

Số: 2370 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bộ tài liệu hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình
Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình GDTX cấp THPT;

Căn cứ Quyết định số 1994/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh sách Hội đồng thẩm định tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT của các môn học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) gồm 11 môn học: Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Tập 1. Định hướng Công nghiệp, Tập 2. Định hướng Nông nghiệp), Tin học và Tiếng Anh (Nội dung tài liệu kèm theo).

Điều 2. Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 các môn học được sử dụng bắt đầu từ năm học 2024 - 2025 là tài liệu tham khảo cho cán bộ quản lý, giáo viên trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là Trung tâm GDTX) để tổ chức thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT.

Tài liệu được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên Trung tâm GDTX sử dụng, khai thác có hiệu quả tài liệu này để giảng dạy Chương trình GDTX cấp THPT đảm bảo chất lượng và yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng (để phối hợp);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTX

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thường

Phạm Ngọc Thường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: TOÁN HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn Toán học**
 - TS. Đồng Văn Bình - Chủ biên**
 - TS. Phạm Thị Hồng Hạnh - Thành viên**
 - ThS. Hồ Huyền Trang - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Toán, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Toán lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1.	CD	Cánh điều
2.	CTST	Chân trời sáng tạo
3.	CH	Câu hỏi
4.	BT	Bài tập
5.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
6.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
7.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
8.	GV	Giáo viên
9.	HV	Học viên
10.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
11.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
12.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
13.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
14.	KNTT	Kết nối tri thức
15.	NV	Nhiệm vụ
16.	PPDH	Phương pháp dạy học
17.	QTDH	Quá trình dạy học
18.	SCĐHT	Sách chuyên đề học tập
19.	SGK	Sách giáo khoa
20.	TCM	Tổ chuyên môn
21.	THCS	Trung học cơ sở
22.	THPT	Trung học phổ thông
23.	GDPT	Giáo dục phổ thông
24.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt
25.	HSLG	Hàm số lượng giác
26.	MTCT	Máy tính cầm tay

MỤC LỤC

<i>Phần thứ nhất</i>	8
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	8
I. MỤC TIÊU	8
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	8
1. <i>Yêu cầu về phẩm chất</i>	8
2. <i>Yêu cầu về năng lực</i>	8
3. <i>Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung</i>	8
4. <i>Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học</i>	13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	15
1. <i>Nội dung giáo dục</i>	15
2. <i>Thời lượng giáo dục</i>	17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	18
1. <i>Định hướng về phương pháp giáo dục</i>	18
2. <i>Hình thức tổ chức dạy học</i>	19
3. <i>Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục</i>	19
<i>Phần thứ hai</i>	21
GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN TOÁN LỚP 11	21
I. MỤC TIÊU MÔN HỌC	21
1. <i>Mục tiêu chung</i>	21
2. <i>Mục tiêu cụ thể</i>	21
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	22
1. <i>Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung</i>	22
2. <i>Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù</i>	22
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC	25
1. <i>Nội dung khái quát</i>	25
2. <i>Phân bố các mạch nội dung ở các lớp</i>	26
3. <i>Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể của Lớp 11</i>	27
4. <i>Nội dung Chuyên đề Lớp 11</i>	38
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	39
1. <i>Thời lượng thực hiện nội dung môn Toán</i>	39
2. <i>Phương pháp dạy học môn Toán</i>	42
3. <i>Định hướng đánh giá kết quả giáo dục</i>	45
4. <i>Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học</i>	47

<i>Phần thứ ba</i>	48
A. MẠCH ĐẠI SỐ	48
PHẦN I: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC	48
CHỦ ĐỀ 1: GÓC LƯỢNG GIÁC. GIÁ TRỊ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC LƯỢNG GIÁC	48
CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP BIẾN ĐỔI LƯỢNG GIÁC	57
CHỦ ĐỀ 3: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ ĐỒ THỊ	62
CHỦ ĐỀ 4: PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC CƠ BẢN	69
ÔN TẬP PHẦN I	75
PHẦN II. DÃY SỐ. CẤP SỐ CỘNG VÀ CẤP SỐ NHÂN	77
CHỦ ĐỀ 5: DÃY SỐ	77
CHỦ ĐỀ 6: CẤP SỐ CỘNG	83
CHỦ ĐỀ 7: CẤP SỐ NHÂN	88
ÔN TẬP PHẦN II	92
PHẦN III: GIỚI HẠN. HÀM SỐ LIÊN TỤC	95
CHỦ ĐỀ 8: GIỚI HẠN DÃY SỐ	95
CHỦ ĐỀ 9: GIỚI HẠN HÀM SỐ	102
CHỦ ĐỀ 10: HÀM SỐ LIÊN TỤC	108
PHẦN IV: HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LOGARIT	115
CHỦ ĐỀ 11: PHÉP TÍNH LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ THỰC	115
CHỦ ĐỀ 12: PHÉP TÍNH LÔGARIT	123
CHỦ ĐỀ 13: HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LÔGARIT	128
CHỦ ĐỀ 14: PHƯƠNG TRÌNH, BÁT PHƯƠNG TRÌNH MŨ VÀ LÔGARIT	135
ÔN TẬP PHẦN IV	141
PHẦN V. ĐẠO HÀM	143
CHỦ ĐỀ 15: ĐỊNH NGHĨA ĐẠO HÀM. Ý NGHĨA HÌNH HỌC CỦA ĐẠO HÀM	143
CHỦ ĐỀ 16: CÁC QUY TẮC TÍNH ĐẠO HÀM	149
CHỦ ĐỀ 17: ĐẠO HÀM CẤP HAI	156
ÔN TẬP PHẦN V	159
B. MẠCH HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG	163
PHẦN VI: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG. QUAN HỆ SONG SONG	163
CHỦ ĐỀ 18: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN	163
CHỦ ĐỀ 19: HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG TRONG KHÔNG GIAN	171
CHỦ ĐỀ 20: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG SONG SONG	177
CHỦ ĐỀ 21: HAI MẶT PHẪNG SONG SONG. ĐỊNH LÍ THALÈS	182
CHỦ ĐỀ 22: PHÉP CHIẾU SONG SONG	189
ÔN TẬP PHẦN VI	195
PHẦN VII: QUAN HỆ VUÔNG GÓC TRONG KHÔNG GIAN.	200
CHỦ ĐỀ 23: GÓC GIỮA HAI ĐƯỜNG THẲNG	200

CHỦ ĐỀ 24: ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC VỚI MẶT PHẪNG.....	205
CHỦ ĐỀ 25: GÓC GIỮA ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG. GÓC NHỊ DIỆN.	214
CHỦ ĐỀ 26: HAI MẶT PHẪNG VUÔNG GÓC.....	222
CHỦ ĐỀ 27: KHOẢNG CÁCH TRONG KHÔNG GIAN.....	227
CHỦ ĐỀ 28: THỂ TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH KHỐI	236
ÔN TẬP PHẦN VII	240
C. MẠCH THÔNG KÊ VÀ XÁC SUẤT	246
PHẦN VIII. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU	246
CHỦ ĐỀ 29: MẪU SỐ LIỆU GHEP NHÓM.....	246
CHỦ ĐỀ 30: CÁC SỐ ĐẶC TRUNG CỦA MẪU SỐ LIỆU GHEP NHÓM	249
ÔN TẬP PHẦN VIII.....	258
PHẦN IX. KHÁI NIỆM VỀ XÁC SUẤT. CÁC QUY TẮC TÍNH XÁC SUẤT	261
CHỦ ĐỀ 31: MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ XÁC SUẤT CỔ ĐIỂN.....	261
CHỦ ĐỀ 32: CÁC QUY TẮC TÍNH XÁC SUẤT	267
ÔN TẬP PHẦN IX.....	272
D. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM	275
E. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	276
CHUYÊN ĐỀ 11.1: LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ YẾU TỐ CỦA LÝ THUYẾT ĐỒ THỊ.....	276
CHUYÊN ĐỀ 11.2: PHÉP BIẾN HÌNH TRONG MẶT PHẪNG	289
CHUYÊN ĐỀ 11.3: MỘT SỐ YẾU TỐ VỀ KỸ THUẬT	291
PHỤ LỤC.....	292
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	307

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt.

	- Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.

tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	<p>Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.</p> <p>- Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học

phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mỹ

Năng lực thẩm mỹ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mỹ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mỹ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mỹ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt

động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông,

tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí

các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

**GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN TOÁN LỚP 11**

I. MỤC TIÊU MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT giúp HV củng cố, phát triển các thành tựu từ THCS và hướng đến đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Tiếp tục hình thành và phát triển năng lực toán học, bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Tiếp tục góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định tại Phần thứ nhất của văn bản này.

c) Có kiến thức, kỹ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp, liên môn giữa môn Toán và các môn học khác, như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Lịch sử,...; tạo cơ hội để HV được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu dụng của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ khả năng để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học.

2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT giúp HV củng cố, tiếp tục phát triển các kết quả từ THCS và hướng đến đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề; sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để hiểu được những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề; thiết lập được mô hình toán học để mô tả tình huống, từ đó đưa ra cách giải quyết vấn đề toán học đặt ra trong mô hình được thiết lập; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và đánh giá được giải pháp đã thực hiện, phản ánh được giá trị của giải pháp, khái quát hoá được cho vấn đề tương tự; sử dụng được công cụ, phương tiện học toán trong học tập, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

b) Có những kiến thức và kỹ năng toán học cơ bản, thiết yếu về:

- Đại số và một số yếu tố Giải tích: Tính toán và sử dụng công cụ tính toán; sử dụng ngôn ngữ và kí hiệu đại số; biến đổi biểu thức đại số và siêu việt (lượng giác, mũ, lôgarit),

phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; nhận biết các hàm số sơ cấp cơ bản (luỹ thừa, lượng giác, mũ, lôgarit); khảo sát hàm số và vẽ đồ thị hàm số bằng công cụ đạo hàm; sử dụng hàm số, đồ thị hàm số để mô tả và phân tích một số hiện tượng trong thế giới thực; sử dụng tích phân để tính toán diện tích hình phẳng và thể tích trong thực tiễn.

- Hình học và Đo lường: Cung cấp những kiến thức và kỹ năng (ở mức độ suy luận lôgic) liên quan đến các quan hệ hình học và một số hình (trong mặt phẳng và trong không gian), hình khối quen thuộc; phương pháp đại số (vector, tọa độ) trong hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường.

- Thống kê và Xác suất: Phát triển ở mức độ cao hơn khả năng thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu thống kê cơ bản và phổ biến thông qua các số đặc trưng đo xu thế trung tâm và đo mức độ phân tán của mẫu số liệu; vận dụng hoặc hiểu được một số quy luật thống kê trong thực tiễn; nhận biết các mô hình ngẫu nhiên, các khái niệm cơ bản của xác suất và ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

c) Góp phần giúp HV có những hiểu biết tương đối tốt về các ngành nghề có sử dụng kiến thức toán, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông; có đủ khả năng để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học được quy định tại Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT góp phần hình thành và phát triển cho HV năng lực toán học bao gồm các thành phần cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán như mô tả trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

Biểu hiện cụ thể của năng lực toán học và yêu cầu cần đạt cấp học THPT được thể hiện trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Năng lực tư duy và lập luận toán học thể hiện qua việc: - Thực hiện được các thao tác tư duy như: so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc	- Thực hiện được tương đối thành thạo các thao tác tư duy, đặc biệt phát hiện được sự tương đồng

Thành phần năng lực	Biểu hiện
biệt hoá, khái quát hoá, tương tự; quy nạp, diễn dịch.	và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được kết quả của việc quan sát.
- Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận.	- Sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề.
- Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học.	- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Giải thích, chứng minh, điều chỉnh được giải pháp thực hiện về phương diện toán học.
Năng lực mô hình hoá toán học thể hiện qua việc:	
- Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn.	- Thiết lập được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, sơ đồ, hình vẽ, bảng biểu, đồ thị,...) để mô tả tình huống đặt ra trong một số bài toán thực tiễn.
- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.	- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.
- Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.	- Lí giải được tính đúng đắn của lời giải (những kết luận thu được từ các tính toán là có ý nghĩa, phù hợp với thực tiễn hay không). Đặc biệt, nhận biết được cách đơn giản hoá, cách điều chỉnh những yêu cầu thực tiễn (xấp xỉ, bổ sung thêm giả thiết, tổng quát hoá,...) để đưa đến những bài toán giải được.
Năng lực giải quyết vấn đề toán học thể hiện qua việc:	
- Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học.	- Xác định được tình huống có vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.
- Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề.	- Lựa chọn và thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích (bao gồm các công	- Thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
cụ và thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra.	
- Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	- Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.
Năng lực giao tiếp toán học thể hiện qua việc:	
- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép được các thông tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản toán học hay do người khác nói hoặc viết ra.	- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được tương đối thành thạo các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết. Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản nói hoặc viết.
- Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	- Lí giải được (một cách hợp lí) việc trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.
- Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ toán học (chữ số, chữ cái, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các liên kết logic,...) kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.	- Sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt cách suy nghĩ, lập luận, chứng minh các khẳng định toán học.
- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến toán học.	- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận, giải thích các nội dung toán học trong nhiều tình huống không quá phức tạp.
Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán thể hiện qua việc:	
- Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các đồ dùng, phương tiện trực quan thông	- Nhận biết được tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán (bảng tổng kết về các dạng hàm số, mô hình góc

Thành phần năng lực	Biểu hiện
thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học Toán.	và cung lượng giác, mô hình các hình khối, bộ dụng cụ tạo mặt tròn xoay,...).
- Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	- Sử dụng được máy tính cầm tay, phần mềm, phương tiện công nghệ, nguồn tài nguyên trên mạng Internet để giải quyết một số vấn đề toán học.
- Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	- Đánh giá được cách thức sử dụng các công cụ, phương tiện học toán trong tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

** Nội dung cốt lõi*

Nội dung Chương trình môn Toán GDTH cấp THPT được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số học, Đại số và một số yếu tố Giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Số học, Đại số và một số yếu tố Giải tích trong Chương trình có vai trò quan trọng, cơ bản cho việc học tập môn Toán, để giải quyết các vấn đề của toán học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan; có ưu thế cho việc giúp HV khả năng suy luận suy diễn, góp phần phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học. Trong đó, hàm số là công cụ quan trọng cho việc xây dựng các mô hình toán học của các quá trình và hiện tượng trong thế giới thực cũng như trong các ngành nghề.

Hình học và Đo lường giúp HV tiếp thu các kiến thức về không gian và phát triển các kĩ năng thực tế thiết yếu. Hình học và Đo lường cung cấp các công cụ giúp HV mô tả các đối tượng, thực thể của thế giới xung quanh; cung cấp cho HV kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản về Hình học, Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng) và giúp HV hình thành và phát triển khả năng suy luận, chứng minh toán học, góp phần vào phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học, trí tưởng tượng không gian... Đồng thời, Hình học còn góp phần giáo dục thẩm mỹ và phát triển văn hoá toán học cho HV. Việc gắn kết Đo lường và Hình học sẽ tăng cường tính trực quan, thực tiễn của việc dạy học môn Toán.

Thống kê và Xác suất là nội dung quan trọng trong chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán, giúp HV biết, hiểu được khả năng ứng dụng của toán học trong cuộc sống, phát triển tư duy thống kê. Các tri thức về Thống kê và Xác suất giúp HV nhận thức các nội dung

cơ bản và quan trọng, nền tảng ban đầu về khoa học thống kê và xác suất, và rèn kỹ năng tổ chức dữ liệu, phân tích dữ liệu ở mức độ phù hợp, vận dụng trong thực tiễn.

Đồng thời, Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT dành thời lượng để tiến hành các hoạt động thực hành và trải nghiệm cho HV, chẳng hạn thông qua: các dự án học tập về Toán, đặc biệt là các dự án về ứng dụng toán học trong thực tiễn; tổ chức các trò chơi hay câu lạc bộ học toán; diễn đàn, hội thảo, cuộc thi về Toán; báo tường về Toán; tham quan một số cơ sở đào tạo và nghiên cứu toán học, giao lưu với bạn có khả năng và yêu thích môn Toán,... Những hoạt động đó sẽ giúp HV vận dụng những kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được tích lũy qua quá trình học môn Toán vào thực tiễn cuộc sống một cách sáng tạo; phát triển cho HV một số năng lực chung; giúp HV bước đầu có định hướng nghề nghiệp.

2. Phân bố các mạch nội dung ở các lớp

Dưới đây là bảng mô tả về phân bố các mạch nội dung hay chủ đề môn Toán ở cấp THPT. Trong đó, các chủ đề của từng lớp được kí hiệu bằng dấu “x”.

Mạch	Chủ đề	Lớp		
		10	11	12
Ước lượng và làm tròn số		x		
Mệnh đề		x		
Tập hợp		x		
Hàm số và đồ thị		x	x	x
Phương trình, hệ phương trình		x	x	
Bất phương trình, hệ bất phương trình		x	x	
Lượng giác		x	x	
Luỹ thừa, mũ và lôgarit			x	
Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân			x	
Đại số tổ hợp		x		
Giới hạn. Hàm số liên tục	Giới hạn của dãy số		x	
	Giới hạn của hàm số		x	
	Hàm số liên tục		x	
Đạo hàm			x	x
Nguyên hàm, tích phân				x
Hình tròn. Đường tròn		x		
Ba đường conic		x		
Hệ thức lượng trong tam giác		x		
Vectơ trong mặt phẳng		x		
Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng		x		

Mạch	Chủ đề	Lớp		
		10	11	12
	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian		X	
	Quan hệ song song trong không gian. Phép chiếu song song		X	
	Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc		X	
	Vectơ trong không gian			X
	Phương pháp tọa độ trong không gian			X
	Độ dài	X	X	
	Số đo góc		X	
	Diện tích	X	X	X
	Dung tích. Thể tích		X	X
	Vận tốc		X	
	Một số yếu tố thống kê	X	X	X
	Một số yếu tố xác suất	X	X	X
	HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM	X	X	X

3. Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể của Lớp 11

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH		
Đại số		
Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	<i>Góc lượng giác. Số đo của góc lượng giác. Đường tròn lượng giác. Giá trị lượng giác của góc lượng giác, quan hệ giữa các giá trị lượng giác. Các phép biến đổi lượng giác (công thức cộng; công thức nhân đôi; công thức biến đổi tích thành</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác. - Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác. - Nhận biết được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau π. - Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p><i>tổng; công thức biến đổi tổng thành tích)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác.
<p><i>Hàm số lượng giác và đồ thị</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. - Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. - Nhận biết được định nghĩa các hàm lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ thông qua đường tròn lượng giác. - Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số lượng giác đó trên một chu kì. - Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. - Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ dựa vào đồ thị. - Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).
<p><i>Phương trình lượng giác cơ bản</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$ bằng cách vận dụng đồ thị hàm số lượng giác tương ứng. - Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay. - Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản (ví dụ: giải phương trình lượng giác dạng: $\sin 2x = a$, $\cos 2x = a$, $\tan 2x = a$ và $\sin 2x = \sin 3x$

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán liên quan đến dao động điều hòa trong Vật lí,...).
Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	<i>Dãy số. Dãy số tăng, dãy số giảm</i>	- Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn. - Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả. - Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản.
	<i>Cấp số cộng. Số hạng tổng quát của cấp số cộng. Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng</i>	- Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng. - Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng. - Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).
	<i>Cấp số nhân. Số hạng tổng quát của cấp số nhân. Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân</i>	- Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân. - Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân. - Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân. - Giải thích được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).
Một số yếu tố giải tích		
Giới hạn. Hàm số liên tục	<i>Giới hạn của dãy số. Phép toán giới hạn dãy số. Tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn</i>	Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số. - Nhận biết được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n^k} = 0 (k \in \mathbb{N}^*)$ $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0 (q < 1)$; $\lim_{n \rightarrow +\infty} c = c$ với c là hằng số.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		<ul style="list-style-type: none"> - Tính được các phép toán giới hạn dãy số để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản (ví dụ: $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{2n+1}{n}$; $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{\sqrt{4n^2+1}}{n}$). - Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và vận dụng được kết quả đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn giả định hoặc liên quan đến thực tiễn.
	1.2. Giới hạn của hàm số. Phép toán giới hạn hàm số	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm. - Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực và mô tả được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{c}{x^k} = 0$, $\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{c}{x^k} = 0$ với c là hằng số và k là số nguyên dương. - Nhận biết được khái niệm giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm và hiểu được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow a^+} \frac{1}{x-a} = +\infty$; $\lim_{x \rightarrow a^-} \frac{1}{x-a} = -\infty$. - Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận dụng các phép toán trên giới hạn hàm số. - Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với giới hạn hàm số.
	1.3. Hàm số liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận dạng được hàm số liên tục tại một điểm, hoặc trên một khoảng, hoặc trên một đoạn. - Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục. - Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.
Hàm số mũ và hàm số lôgarit	Phép tính lũy thừa với số mũ nguyên, số mũ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm lũy thừa với số mũ nguyên của một số thực khác 0; lũy thừa với số mũ hữu tỉ và lũy thừa với số mũ thực của một số thực dương.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p><i>hữu tỉ, số mũ thực.</i> <i>Các tính chất</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận dạng được các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ nguyên, lũy thừa với số mũ hữu tỉ và lũy thừa với số mũ thực. - Sử dụng được tính chất của phép tính lũy thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). - Tính được giá trị biểu thức số có chứa phép tính lũy thừa bằng sử dụng máy tính cầm tay. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lũy thừa (ví dụ: bài toán về lãi suất, sự tăng trưởng,...).
<p><i>Phép tính lôgarit (logarithm). Các tính chất</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số a ($a > 0, a \neq 1$) của một số thực dương. - Giải thích được các tính chất của phép tính lôgarit nhờ sử dụng định nghĩa hoặc các tính chất đã biết trước đó. - Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay. - Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lôgarit (ví dụ: bài toán liên quan đến độ pH trong Hoá học,...).
<p><i>Hàm số mũ. Hàm số lôgarit</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit. Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số mũ, hàm số lôgarit. - Nhận dạng được đồ thị của các hàm số mũ, hàm số lôgarit.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit thông qua đồ thị của chúng. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit (ví dụ: lãi suất, sự tăng trưởng,...).
	<i>Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản (ví dụ $2^{x+1} = \frac{1}{4}$; $2^{x+1} = 2^{3x+5}$; $\log_2(x+1) = 3$; $\log_3(x+1) = \log_3(x^2 - 1)$). - Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit (ví dụ: bài toán liên quan đến độ pH, độ rung chấn,...).
Đạo hàm	<i>Khái niệm đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm như: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều, xác định tốc độ thay đổi của nhiệt độ. - Nhận biết được khái niệm đạo hàm. Tính được đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa. - Nhận biết được ý nghĩa hình học của đạo hàm. - Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị. - Nhận biết được số e thông qua bài toán mô hình hoá lãi suất ngân hàng.
	<i>Các quy tắc tính đạo hàm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit). - Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp. - Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		(ví dụ: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều,...).
	<i>Đạo hàm cấp hai</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm đạo hàm cấp hai của một hàm số. - Tính được đạo hàm cấp hai của một số hàm số đơn giản. - Giải thích được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm cấp hai (ví dụ: xác định gia tốc từ đồ thị vận tốc theo thời gian của một chuyển động không đều,...).
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
<ul style="list-style-type: none"> - Biết phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức đại số và giải tích. - Biết sử dụng phần mềm để vẽ đồ thị hàm số lượng giác và sử dụng đồ thị để tạo các hoa văn, hình khối. - Biết sử dụng phần mềm để tạo mô hình thao tác động mô tả giới hạn, mô tả hàm số liên tục. - Biết sử dụng phần mềm để vẽ đồ thị hàm số lũy thừa, hàm số mũ, hàm số lôgarit và tìm hiểu đặc điểm của chúng. - Biết sử dụng phần mềm để tạo mô hình mô tả đạo hàm, ý nghĩa hình học của tiếp tuyến. 		
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Hình học không gian		
Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	<i>Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Cách xác định mặt phẳng. Hình chóp và hình tứ diện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian. - Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau). - Viết được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng. - Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập. - Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
Quan hệ song song trong không gian. Phép chiếu song song	<i>Hai đường thẳng song song</i>	- Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian. - Mô tả được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian. - Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	<i>Đường thẳng và mặt phẳng song song</i>	- Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng. - Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng. - Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng. - Mô tả được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	<i>Hai mặt phẳng song song. Định lí Thalès trong không gian. Hình lăng trụ và hình hộp</i>	- Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian. - Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song. - Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song. - Giải thích được định lí Thalès trong không gian. - Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp. - Vận dụng được kiến thức về quan hệ song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	<i>Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của một hình không gian</i>	- Nhận biết được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song. - Nhận biết được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản. - Sử dụng được kiến thức về phép chiếu song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc	<i>Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian. - Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian. - Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản. - Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	<i>Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Định lý ba đường vuông góc. Phép chiếu vuông góc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. - Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. - Giải thích được định lý ba đường vuông góc. - Giải thích được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng. - Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc. - Nhận biết được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác. - Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp. - Tính được thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được đường cao và diện tích mặt đáy của hình chóp). - Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	<i>Hai mặt phẳng vuông góc. Hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian. - Mô tả được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc. - Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p><i>hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều. - Vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
<p><i>Khoảng cách trong không gian</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản. - Nhận biết được đường vuông góc chung của hai đường thẳng chéo nhau; tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: có một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng chứa đường thẳng còn lại). - Sử dụng được kiến thức về khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
<p><i>Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc phẳng nhị diện</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. - Xác định và tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng). - Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện. - Xác định và tính được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện). - Sử dụng được kiến thức về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
<p><i>Hình chóp cụt đều và thể tích</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được hình chóp cụt đều. - Tính được thể tích khối chóp cụt đều. - Sử dụng được kiến thức về hình chóp cụt đều để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
<ul style="list-style-type: none"> - Biết phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức hình học. - Biết sử dụng phần mềm để vẽ đường thẳng, mặt phẳng, giao điểm, giao tuyến, tạo hình trong không gian, xác định hình biểu diễn. - Biết sử dụng phần mềm hỗ trợ đồ họa và vẽ kỹ thuật. 		
THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT		
Thống kê		
Phân tích và xử lí dữ liệu	<i>Các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (<i>median</i>), tứ phân vị (<i>quartiles</i>), môđ (<i>mode</i>). - Hiểu được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn. - Rút ra được kết luận nhờ ý nghĩa của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản. - Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học khác trong Chương trình lớp 11 và trong thực tiễn.
Xác suất		
Khái niệm về xác suất	<i>Một số khái niệm về xác suất cổ điển</i>	Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: hợp và giao các biến cố; biến cố độc lập.
Các quy tắc tính xác suất	<i>Các quy tắc tính xác suất</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tính được xác suất của biến cố hợp bằng cách sử dụng công thức cộng. - Tính được xác suất của biến cố giao bằng cách sử dụng công thức nhân (cho trường hợp biến cố độc lập). - Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp. - Tính được xác suất trong một số bài toán đơn giản bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây.
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
- Biết phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức thống kê và xác suất.		

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Biết phần mềm để tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm. - Biết phần mềm để tính xác suất. 	
HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM	
<p>Trung tâm tổ chức cho HV một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tùy vào điều kiện cụ thể.</p> <p><i>Hoạt động 1:</i> Bước đầu ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:</p> <p>Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường, ước lượng và vận dụng các kiến thức hình học không gian vào đồ họa, vẽ kỹ thuật (như: vận dụng kiến thức về hàm số lượng giác vào tìm hiểu hệ thống hướng dẫn cất cánh và hạ cánh của máy bay, tìm hiểu hệ thống xác định phân tử bắn của pháo binh, tên lửa; vận dụng kiến thức về xác suất thống kê để giải thích các quy luật di truyền học; vận dụng các kiến thức hình học không gian vào đồ họa, vẽ kỹ thuật và thiết kế trong công nghệ,...).</p> <p><i>Hoạt động 2:</i> Bước đầu ứng dụng các kiến thức toán học vào lĩnh vực Giáo dục dân số, chẳng hạn: vận dụng cấp số cộng, cấp số nhân để giải thích quy luật tăng trưởng dân số; vận dụng hàm số mũ, hàm số lôgarit để giải thích ảnh hưởng của sự tăng trưởng dân số tới tiến bộ kinh tế – xã hội, giải thích mối liên hệ giữa sự tăng trưởng dân số với môi trường sinh thái,...</p> <p><i>Hoạt động 3:</i> Tìm hiểu một số kiến thức về tài chính, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phác thảo kế hoạch quản lý thu nhập, tích lũy của cải trong khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn. – Xác định được các phương thức để bảo vệ bản thân khỏi rủi ro khi đầu tư tài chính. 	

4. Nội dung Chuyên đề Lớp 11

Chuyên đề 11.1: Làm quen với một số yếu tố của Lí thuyết đồ thị.

Chuyên đề 11.2: Phép biến hình trong mặt phẳng.

Chuyên đề 11.3: Một số yếu tố vẽ kỹ thuật.

Chuyên đề	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 11.1: <i>Làm quen với một vài yếu tố của Lí thuyết đồ thị</i>	<i>Giới thiệu một số bài toán về tìm đường đi trong những mô hình</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là đồ thị (trong Lí thuyết đồ thị). - Nhận biết được đường đi Euler, đường đi Hamilton từ đồ thị. - Nhận biết được thuật toán về tìm đường đi tối ưu trong những trường hợp đơn giản.

Chuyên đề	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
	<i>xuất phát từ thực tiễn</i>	- Sử dụng kiến thức về đồ thị để giải quyết một số tình huống liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định đường đi, xác định đường đi ngắn nhất,...).
Chuyên đề 11.2: Phép biến hình phẳng	<i>Phép dời hình. Phép đối xứng trục. Phép đối xứng tâm. Phép tịnh tiến. Phép quay</i>	- Biết thế nào là phép biến hình, phép dời hình. - Biết một số tính chất cơ bản của phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay. - Mô tả được ảnh của điểm, đoạn thẳng, tam giác, đường tròn, qua phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay. - Vận dụng được phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay trong một số vấn đề thực tiễn, liên môn (ví dụ: tạo các hoa văn, hình khối,...).
	<i>Phép đồng dạng phối cảnh (phép vị tự). Phép đồng dạng</i>	- Biết thế nào là phép đồng dạng, phép vị tự. - Biết một số tính chất cơ bản của phép vị tự. - Giải thích được ảnh của điểm, đoạn thẳng, tam giác, đường tròn, qua phép vị tự. - Giải thích được phép đồng dạng trong một số vấn đề thực tiễn, liên môn (ví dụ: tạo các hoa văn, hình khối,...).
Chuyên đề 11.2: Một số yếu tố vẽ kỹ thuật	<i>Một số yếu tố vẽ kỹ thuật</i>	- Nhận biết được hình biểu diễn của một hình, khối. - Biết được một số nguyên tắc cơ bản của vẽ kỹ thuật. - Đọc được thông tin từ một số bản vẽ kỹ thuật đơn giản. - Giải thích được bản vẽ kỹ thuật đơn giản (gắn với phép chiếu song song và phép chiếu vuông góc).

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Thời lượng thực hiện nội dung môn Toán

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp

Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
Số tiết	105	105	105	Trong 105 tiết của mỗi lớp dành tối đa 8 tiết dành cho các bài kiểm tra, đánh giá định kỳ

Ngoài số tiết quy định của từng lớp trên, mỗi lớp có thêm 35 tiết/năm học cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dự kiến dành cho các nội dung giáo dục

Ước lượng thời gian (tính theo số tiết) cho các mạch nội dung ở từng lớp (không tính chuyên đề học tập) như sau:

Cấp học/ Lớp	Mạch kiến thức	Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích	Hình học và Đo lường	Thống kê và Xác suất	Hoạt động thực hành và trải nghiệm	Ghi chú
	Trung học phổ thông	10	46 tiết	38 tiết	14 tiết	
11		46 tiết	38 tiết	14 tiết	7 tiết	
12		46 tiết	38 tiết	14 tiết	7 tiết	
Toàn cấp		46 tiết/lớp	38 tiết/lớp	14 tiết/lớp	7 tiết/lớp	
Toàn bộ môn học		138 tiết	114 tiết	42 tiết	21 tiết	

c) Dự kiến phân bổ số tiết theo chủ đề

Nội dung/Chủ đề		Thời lượng (tiết)	
A. ĐẠI SỐ (43 tiết)			
CHƯƠNG I: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ CHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC	Góc lượng giác. Giá trị lượng giác của góc lượng giác	3	11
	Các phép biến đổi lượng giác	3	
	Hàm số lượng giác và đồ thị	2	
	Phương trình lượng giác cơ bản	2	
	Ôn tập	1	
CHƯƠNG II. DÃY SỐ. CẤP SỐ CỘNG VÀ CẤP SỐ NHÂN	Dãy số	2	7
	Cấp số cộng	2	
	Cấp số nhân	2	

	Ôn tập	1	
CHƯƠNG III. GIỚI HẠN. HÀM SỐ LIÊN TỤC	Giới hạn của dãy số	2	7
	Giới hạn của hàm số	2	
	Hàm số liên tục	2	
	Ôn tập	1	
CHƯƠNG IV. HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LÔGARIT	Phép tính lũy thừa với số mũ thực	2	10
	Phép tính lôgarit	2	
	Hàm số mũ và hàm số lôgarit	2	
	Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit	3	
	Ôn tập	1	
CHƯƠNG V. ĐẠO HÀM	Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm	3	8
	Các quy tắc tính đạo hàm	3	
	Đạo hàm cấp hai	1	
	Ôn tập	1	
PHẦN 2: HÌNH HỌC (36 tiết)			
CHƯƠNG IV. ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG. QUAN HỆ SONG SONG TRONG KHÔNG GIAN	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	3	16
	Hai đường thẳng song song	3	
	Đường thẳng và mặt phẳng song song	2	
	Hai mặt phẳng song song	4	
	Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của một hình trong không gian	2	
	Ôn tập	2	
	Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc	3	20
	Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng và phép chiếu vuông góc.	4	
	Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc phẳng nhị diện.	2	
	Hai mặt phẳng vuông góc	4	
	Khoảng cách trong không gian	3	

	Thể tích của một số hình khối	2	
	Ôn tập	2	
PHẦN 3. THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (12 tiết)			
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU.	Mẫu số liệu ghép nhóm	1	5
	Các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.	3	
	Ôn tập cuối chương	1	
CHƯƠNG VIII. KHÁI NIỆM VỀ XÁC SUẤT. CÁC QUY TẮC TÍNH XÁC SUẤT	Một số khái niệm về xác suất cổ điển.	2	7
	Các quy tắc tính xác suất	4	
	Ôn tập cuối chương	1	
Thực hành trải nghiệm		8	8

2. Phương pháp dạy học môn Toán

a) Hình thành, phát triển các phẩm chất

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Toán góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác giúp HV rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động, tinh thần trách nhiệm, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập; bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú học tập, thói quen đọc sách và ý thức tìm tòi, khám phá khoa học.

b) Hình thành, phát triển các năng lực chung

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc rèn luyện cho người học biết cách lựa chọn mục tiêu, lập được kế hoạch học tập, hình thành cách tự học, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để có thể vận dụng vào các tình huống khác trong quá trình học các khái niệm, kiến thức và kỹ năng toán học cũng như khi thực hành, luyện tập hoặc tự lực giải toán, giải quyết các vấn đề có ý nghĩa toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; thông qua sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác, đồng thời thể hiện sự tự tin, tôn trọng người đối thoại khi mô tả, giải thích các nội dung, ý tưởng toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giúp HV nhận biết được tình huống có vấn đề; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác; biết đề xuất, lựa chọn được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề và biết trình

bày giải pháp cho vấn đề; biết đánh giá giải pháp đã thực hiện và khái quát hoá cho vấn đề tương tự.

c) Hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác. Cụ thể:

- Môn Toán với ưu thế nổi trội, có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tính toán thể hiện ở chỗ vừa cung cấp kiến thức toán học, rèn luyện kỹ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học (năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp và năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán).

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học, thông qua việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trình bày, diễn tả các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực tin học thông qua việc sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông như công cụ hỗ trợ trong học tập và tự học; tạo dựng môi trường học tập trải nghiệm.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực thẩm mỹ thông qua việc giúp HV làm quen với lịch sử toán học, với tiêu sử của các nhà toán học và thông qua việc nhận biết vẻ đẹp của Toán học trong thế giới tự nhiên.

d) Tính đặc thù cho đối tượng người lớn tuổi

- Phương pháp dạy học môn Toán cần phù hợp với tiến trình nhận thức của HV, đặc biệt là người lớn tuổi (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó, từ trải nghiệm thực tiễn đến thống nhất kiến thức toán học); phù hợp với hoạt động lao động, sản xuất mà HV đã và đang trải nghiệm; không nhất thiết đề cao tính logic của khoa học toán học mà chỉ cần chú ý thống nhất giữa thực tiễn và kiến thức toán học liên quan; khai thác tối đa vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HV;

- Quán triệt tinh thần “lấy trải nghiệm của người học làm cơ sở dạy học kiến thức toán liên quan”, phát huy tính tích cực, tự giác, tự trọng của người học; động viên, thấu hiểu hoàn cảnh khác nhau của HV, vốn vừa lao động vừa học tập; phát huy tính ân cần, nhiệt tình và chỉ bảo của người dạy;

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học và động viên người học; khơi dậy tính tự trọng của người học; coi trọng trải nghiệm của HV gắn với kiến thức toán học liên quan; học toán phục vụ trực tiếp trong lao động, sản xuất và các hoạt động hàng ngày.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán, khai thác cơ sở vật chất xung quanh hỗ trợ đồ dùng dạy học; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HV; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

đ) Đối với dạy học các nội dung kiến thức mới

Khi dạy kiến thức mới, GV cần khai thác kinh nghiệm, vốn sống của HV, GV chỉ dẫn dắt giúp học viên tự phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề để tiếp nhận kiến thức mới. Bởi vậy GV cần:

- Khai thác kinh nghiệm, vốn sống của HV đã được trải nghiệm trong lao động, sản xuất mà họ có được; để HV tự phát hiện và giải quyết vấn đề, tiếp nhận kiến thức mới.

- Liên hệ kiến thức toán học giải quyết các công việc liên quan, hằng ngày của HV và GV tổng hợp nghi nhớ cho HV

HV trong lao động sản xuất thường xuyên thực hiện ước lượng, đo khoảng cách giữa các vật; do vậy, họ đã có các giải pháp thực hiện theo cách làm truyền thống của họ, như đo trực tiếp. Tuy nhiên, với kiến thức hiểu biết của họ sẽ gặp khó khăn khi đo khoảng cách hai vật ở xa nhau hoặc không thể đo trực tiếp được. Điều này dẫn đến việc cần thiết phải có phương pháp đo mới, tính toán đo mới. Từ đó, dẫn đến hình thành kiến thức mới, kiến thức đó giải quyết được khó khăn cho HV. Chẳng hạn, việc đo khoảng cách giữa hai vật cách nhau bởi con sông, kiến thức giải tam giác sẽ hỗ trợ họ giải quyết những khó khăn đó.

- Nêu các tình huống quen thuộc trong đời sống và cho HV tham gia thảo luận và giải quyết yêu cầu thực tế đặt ra

HV là người lớn tuổi, họ đã có vốn sống hay kiến thức nhất định thông qua lao động, sản xuất. Những bài học liên quan nhiều tới công việc hằng ngày mà họ thường xuyên tiếp xúc, GV cần tăng cường để HV thảo luận và tự giải quyết vấn đề. GV là người tham gia vào câu chuyện của họ và dẫn dắt vấn đề giải quyết một cách tự nhiên theo mục tiêu tiết học. Chẳng hạn, để giải thích được một vật tại sao di chuyển được, tại sao vật đứng yên, GV dành thời gian để người học trao đổi, thảo luận, giải thích, tìm tòi, từ đó hình thành tới khái niệm véctơ và công cụ liên quan tới véctơ để hỗ trợ họ giải thích các hiện tượng vật lý hiệu quả....

e) Đối với dạy học các bài tập

Trong các tiết học luyện tập, HV phải vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải các bài tập và thông qua đó ghi nhớ được các kiến thức đã học. Bởi vậy GV cần:

- Tổ chức gợi mở cho HV kiến thức học liên quan đến bài tập luyện tập và hướng dẫn HV áp dụng vào giải bài tập.

Trong giờ luyện tập cần có những hoạt động giúp HV nhớ lại kiến thức cũ hay kiến thức liên quan tới bài luyện tập.

Chẳng hạn, khi luyện tập các bài tập giải tam giác, GV cần có hoạt động ôn tập lại kiến thức cũ (các công thức cần sử dụng để chữa bài tập), hướng dẫn cách vận dụng công thức như: công thức định lý hàm số sin, định lý hàm số cosin, công thức tính diện tích tam giác...

- Tổ chức, hướng dẫn HV thực hành, phân loại và làm được nhiều bài tập ngay tại lớp, để thông qua đó họ ghi nhớ được các kiến thức đã học.

Hầu hết HV không có điều kiện làm bài tập ở nhà, vì vậy cần tổ chức hướng dẫn để HV càng làm được nhiều bài tập tại lớp càng tốt. Trong một tiết luyện tập, có thể có những HV làm bài tập nhanh hơn các bạn khác. Vì vậy GV cần giúp đỡ những HV làm bài chậm về cách làm bài để họ có thể theo kịp các bạn làm được nhiều bài tập ngay tại lớp và yêu cầu HV khá giỏi làm hết bài tập của tiết học hay hỗ trợ các bạn học yếu.

- Giao bài tập tương tự bài tập vừa làm trên lớp gắn với thực tiễn đời sống lao động của HV

HV sẽ yêu thích và có động lực học tập, làm bài tập khi các bài tập gắn liền với đời sống của HV. Đặc biệt là giải quyết luôn công việc hằng ngày đó.

Chẳng hạn sau khi luyện tập các bài tập liên quan đến đếm số cách để thực hiện, tìm số giải pháp thực hiện, GV có thể lấy ví dụ tương tự liên quan trực tiếp tới cuộc sống hằng ngày của người học. Chẳng hạn như, đi từ nhà tới trường, tới chợ, có bao nhiêu cách đi khác nhau hay có 4 cái áo và 5 cái quần có bao nhiêu cách chọn lấy một bộ..... Điều này sẽ tạo ra hướng thú cho HV, việc vận dụng trực tiếp kiến thức trong cuộc sống.

3. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học viên trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi kỳ; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học viên và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá thường xuyên do GV phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của GV các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ HV. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của HV, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của HV.

Đánh giá định kỳ (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kỳ và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng

nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của HV. Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức hoặc thông qua các kì kiểm tra, đánh giá quốc gia.

Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Toán.

Đánh giá năng lực HV thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HV. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

- Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... mà đòi hỏi HV phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

- Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học. Từ đó, đòi hỏi HV phải xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

- Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lí đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

- Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

- Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức

bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lí) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HV đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

4. Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học

1. Thiết bị dạy học môn Toán chứa đựng, mô tả những tri thức có khả năng hỗ trợ GV và hỗ trợ HV hướng vào đối tượng toán học cụ thể (khái niệm, quan hệ, tính chất toán học,...) nhằm phát hiện, tìm tòi, khắc sâu kiến thức,... trong quá trình học tập môn Toán.

2. Việc sử dụng thiết bị dạy học môn Toán cần bảo đảm một số yêu cầu sau:

- Các thiết bị dạy học phải phục vụ cho mục tiêu dạy học môn Toán, phù hợp với nội dung học và các đối tượng HV, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và tránh làm tăng thêm nội dung dạy học, công việc của GV và gây tốn kém không cần thiết.

- Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tránh hình thức hoặc lạm dụng gây phản tác dụng, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học; tạo điều kiện để HV thực sự được thực hành, thao tác trên các thiết bị dạy học, qua đó giúp HV chủ động, tích cực khám phá, phát hiện kiến thức và góp phần phát triển “năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán”.

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống. Khi có điều kiện, GV hướng dẫn HV cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

- Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cần huy động sáng kiến, sự sáng tạo của HV, GV và phụ huynh trong việc khai thác, thiết kế và sử dụng các thiết bị dạy học tự làm.

- Phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học: Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó tùy thuộc nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học và phối hợp một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

3. Căn cứ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Toán, GV so sánh, đối chiếu với danh mục thiết bị dạy học tối thiểu của môn Toán Cấp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để rà soát, bổ sung một số thiết bị phù hợp với đặc thù đối tượng.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 11

A. MẠCH ĐẠI SỐ

PHẦN I: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC
CHỦ ĐỀ 1: GÓC LƯỢNG GIÁC. GIÁ TRỊ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC LƯỢNG GIÁC

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.

- Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác.

- Nhận biết được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau π .

- Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về góc lượng giác, giá trị lượng giác của góc lượng giác.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề góc lượng giác, giá trị lượng giác của góc lượng giác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Tranh ảnh, hình vẽ một số vật thể hình tròn có liên quan đến góc lượng giác;

- Nội dung, hình ảnh về bảng số đo lượng giác của các góc lượng giác;

- Video giới thiệu lịch sử toán học liên quan đến lượng giác, nền văn minh của người Ai Cập cổ đại, Babylon, ... sử dụng lượng giác để tính toán trong thiên văn học (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở bậc THCS, HV đã được làm quen với tỉ số lượng giác của góc nhọn thông qua các công thức cơ bản (sin; cosin; tang; cotang;...). Ở đây HV sẽ được tìm hiểu sâu hơn về khái niệm của góc lượng giác và số đo của góc lượng giác. Bên cạnh đó HV sẽ được mở rộng các công thức lượng giác để ứng dụng trong tính toán các giá trị lượng giác của góc lượng giác và giải các bài tập có liên quan, đặc biệt bài toán gắn với thực tiễn.

- Nhiều bài toán thực tiễn liên quan đến kiến thức Lượng giác được tích hợp khá nhiều kiến thức Vật lí (môn học tự chọn). Do đó, các thuật ngữ vật lí được sử dụng có thể lạ lẫm với HV không chọn học môn này. Vì vậy, trong những bài đầu GV nên thường xuyên nhắc lại ý nghĩa của các thuật ngữ để HV ghi nhớ.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Thông qua các thao tác xác định được các góc lượng giác và số đo của nó căn cứ vào hình biểu diễn, xác định được các giá trị lượng giác của góc lượng giác,...

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác đọc hình minh họa các góc lượng giác, đọc được số đo góc lượng giác, giải thích tính chất của góc lượng giác, ...

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Thông qua các thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác, sử dụng đồ dùng dạy học để minh họa cho góc lượng giác.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Góc lượng giác; Đơn vị đo góc và độ dài cung tròn.
- **Tiết 2**: Giá trị lượng giác của góc lượng giác; Bài tập.
- **Tiết 3**: Quan hệ giữa các giá trị lượng giác; Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 1, trang 7). Cụ thể GV chiếu hình ảnh mô hình thể hiện chuyển động quay của một điểm trên bánh lái tàu từ vị trí A đến vị trí B. GV đặt câu hỏi: Các chuyển động này có điểm nào giống nhau, điểm nào khác nhau?. GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi phụ về sự giống nhau và khác nhau về điểm

đầu, điểm cuối, chiều chuyển động và số vòng quay của các chuyển động (mục đích của hoạt động này dựa vào hình ảnh trực quan về một chuyển động quay của bánh lái tàu để giúp HV có được hình dung ban đầu về nhu cầu sử dụng góc lượng giác để mô tả chuyển động quay).



- HV suy nghĩ, trao đổi đưa ra phương án trả lời: Các chuyển động có cùng điểm đầu là A và điểm cuối là B, mỗi chuyển động quay theo một chiều cố định, tuy nhiên số vòng quay và chiều quay không như nhau:

+ Trong trường hợp a), bánh lái quay ngược chiều kim đồng hồ từ A đến B sau đó quay thêm một vòng để gặp B lần thứ hai (quay ngược chiều kim đồng hồ $1\frac{1}{6}$ vòng).

+ Trong trường hợp b), bánh lái quay cùng chiều kim đồng hồ từ A đến B, gặp B đúng 1 lần (quay cùng chiều kim đồng hồ $\frac{5}{6}$ vòng).

+ Trong trường hợp c), bánh lái quay ngược chiều kim đồng hồ từ A đến B, gặp B đúng 1 lần (quay ngược chiều kim đồng hồ $\frac{1}{6}$ vòng).

Lưu ý: Chuyển động quay của một điểm trên bánh lái từ A đến B tương ứng với chuyển động quay của một thanh bánh lái từ vị trí đầu OA đến vị trí cuối OB. Tuy nhiên góc hình học AOB không mô tả được chiều quay và số vòng quay của các chuyển động này. Để mô tả được các yếu tố này trong chuyển động quay, người ta sử dụng góc lượng giác.

Chú ý: GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CD (Tập 1, trang 5), hoặc SGK - KNTT (Tập 1, trang 5).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Góc lượng giác

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác;
- Nhận biết được hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi để HV xác định các kết quả gần với giá trị của Góc lượng giác,.... Từ đó, HV phát biểu được và nhận biết được khái niệm Góc lượng giác.

- GV đặt câu hỏi để HV xác định số đo các góc nhận biết hệ thức Chasles từ đó để HV phát biểu được và nhận biết được khái niệm hệ thức Chasles.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm Góc lượng giác:

Cho hai tia Oa, Ob .

- Nếu một tia Om quay quanh góc O của nó theo một chiều cố định bắt đầu từ vị trí tia Oa và dừng ở vị trí tia Ob thì ta nói tia Om quét một góc lượng giác có tia đầu Oa , tia cuối Ob , ký hiệu (Oa, Ob) .

- Khi tia Om quay một góc α , ta nói số đo của góc lượng giác (Oa, Ob) bằng α , ký hiệu $sđ(Oa, Ob) = \alpha$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm Góc lượng giác.

NVI: Cho góc hình học uOv có số đo 120° . Xác định số đo của các góc lượng giác (Ou, Ov) và (Ov, Ou) .

- GV chính xác khái niệm Hệ thức Chasles:

Với ba tia Oa, Ob và Oc bất kỳ, ta có

$$(Oa, Ob) + (Ob, Oc) = (Oa, Oc) + k360^\circ (k \in Z)$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành Hệ thức Chasles.

NV2. Cho một góc lượng giác (Ox, Ou) có số đo -270° và một góc lượng giác (Ox, Ov) có số đo 135° . Tính số đo của các góc lượng giác (Ou, Ov) .

- *Chú ý:* Khi yêu cầu HV thực hành xác định số đo các góc, GV nên sử dụng các kiến thức xã hội và các kiến thức toán học quen thuộc đã biết.

Hoạt động 2.2: Đơn vị đo góc và độ dài cung tròn

Hoạt động 2.2.1. Hình thành khái niệm đơn vị đo góc

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức thể hiện mối quan hệ giữa độ và radian.
- Đổi được đơn vị từ radian sang độ và ngược lại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV nhắc lại kiến thức về đơn vị đo độ, từ đó thiết lập khái niệm về đơn vị radian.

- GV đặt câu hỏi để HV xác định mối quan hệ giữa độ và radian để HV thiết lập các công thức thể hiện mối quan hệ giữa độ và radian. Cách đổi đơn vị từ radian sang độ và ngược lại.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm đơn vị radian:

Ta nói cung tròn AB có số đo bằng 1 radian nếu độ dài của nó đúng bằng bán kính R. Khi đó ta cũng nói rằng góc AOB có số đo bằng 1 radian và viết: $AOB = 1 \text{ rad}$

$$1^\circ = \frac{1}{180} \text{ rad và } 1 \text{ rad} = \left(\frac{180}{\pi}\right)^\circ$$

- GV chính xác quan hệ giữa độ và radian: $1^\circ = \frac{1}{180} \text{ rad và } 1 \text{ rad} = \left(\frac{180}{\pi}\right)^\circ$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành cách đổi đơn vị từ độ sang radian và từ radian sang độ.

NV3:

a) Đổi từ độ sang radian các số đo sau: $75^\circ; 120^\circ$.

b) Đổi từ radian sang độ các số đo sau: $\frac{2\pi}{3}; \frac{7\pi}{4}$.

Chú ý: Khi viết số đo của một góc theo đơn vị radian, người ta thường không viết chữ rad sau đó. Chẳng hạn góc $\frac{\pi}{2}$ được hiểu là góc $\frac{\pi}{2} \text{ rad}$.

Hoạt động 2.2.2. Hình thành công thức tính độ dài cung tròn

1. Mục tiêu

Nhận biết được công thức tính độ dài cung tròn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV xác định độ dài cung tròn có số đo bằng 1 radian và từ đó xác định độ dài của cung tròn có số đo α rad. Từ đó rút ra kết luận công thức tính độ dài cung tròn.

- GV hướng dẫn HV cách tính độ dài cung tròn và giải các bài toán liên quan.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác công thức tính độ dài của cung tròn:

Một cung của đường tròn bán kính R và có số đo α rad thì có độ dài $l = R\alpha$.

Hoạt động 2.3: Giá trị lượng giác của góc lượng giác

Hoạt động 2.3.1. Hình thành khái niệm đường tròn lượng giác

1. Mục tiêu

Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của góc lượng giác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV vẽ hoặc trình chiếu hình vẽ về đường tròn lượng giác và dẫn dắt để HV nhận biết được khái niệm về đường tròn lượng giác.

- GV đặt câu hỏi để HV biết sử dụng đường tròn lượng giác để biểu diễn góc lượng giác.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm đường tròn lượng giác:

- Đường tròn lượng giác là đường tròn có tâm tại gốc tọa độ, bán kính bằng 1, được định hướng và lấy điểm $A(1;0)$ làm điểm gốc của đường tròn.

- Điểm trên đường tròn lượng giác biểu diễn góc lượng giác số đo α (độ hoặc radian) là điểm M trên đường tròn lượng giác sao cho $s\vec{d}(OA,OM) = \alpha$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV biết sử dụng đường tròn lượng giác biểu diễn góc lượng giác.

NV4: Xác định điểm M và N trên đường tròn lượng giác lần lượt biểu diễn các góc lượng giác có số đo bằng $\frac{11\pi}{4}$

NV5: Biểu diễn trên đường tròn lượng giác các góc lượng giác có số đo là:

a) 865° ;

b) $\frac{-8\pi}{3}$

Hoạt động 2.3.2. Hình thành khái niệm giá trị lượng giác của các góc lượng giác

1. Mục tiêu

Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của các góc lượng giác

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi và dẫn dắt để HV xác định được khái niệm giá trị lượng giác của các góc lượng giác và tập xác định, tập giá trị và dấu của các giá trị lượng giác của góc lượng giác.

- GV hướng dẫn HV cách xác định được điểm biểu diễn các góc lượng giác trên đường tròn lượng giác và tính giá trị lượng giác của các góc đó.

- GV chính xác khái niệm giá trị lượng giác cho các góc lượng giác:

- Hoành độ x của điểm M được gọi là cosin của α , ký hiệu là $\cos \alpha$.

$$\cos \alpha = x$$

- Tung độ y của điểm M được gọi là sin của α , ký hiệu là $\sin \alpha$.

$$\sin \alpha = y$$

- Nếu $\cos \alpha \neq 0$, tỉ số $\frac{\sin \alpha}{\cos \alpha}$ được gọi là tang của α , ký hiệu là $\tan \alpha$.

$$\tan \alpha = \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha} = \frac{y}{x} (x \neq 0)$$

- Nếu $\sin \alpha \neq 0$, tỉ số $\frac{\cos \alpha}{\sin \alpha}$ được gọi là côtang của α , ký hiệu là $\cot \alpha$.

$$\cot \alpha = \frac{\cos \alpha}{\sin \alpha} = \frac{x}{y} (y \neq 0)$$

- Các giá trị $\cos \alpha$, $\sin \alpha$, $\tan \alpha$, $\cot \alpha$ được gọi là các giá trị lượng giác của α

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV xác định được tập xác định, tập giá trị và dấu của các giá trị lượng giác của góc lượng giác; xác định được điểm biểu diễn các góc lượng giác trên đường tròn lượng giác và tính giá trị lượng giác của các góc đó.

NV6: Tính giá trị lượng giác của các góc

a) $\frac{13\pi}{3}$

b) -60°

NV7: Cho góc lượng giác có số đo bằng $\frac{7\pi}{6}$

a) Xác định điểm M trên đường tròn lượng giác biểu diễn góc lượng giác đã cho.

b) Tính giá trị lượng giác của góc lượng giác đã cho.

Hoạt động 2.4. Bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt

1. Mục tiêu

Nhận biết và nhớ được bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV ghi nhớ bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt bằng đường tròn lượng giác hoặc bằng MTCT.

- GV chính xác bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt, trong SGK

- GV tổ chức hoạt động áp dụng bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt để HV ghi nhớ kiến thức.

Hoạt động 2.5. Sử dụng MTCT để đổi số đo góc và tìm giá trị lượng giác của góc

1. Mục tiêu

Nhận biết được cách sử dụng MTCT để đổi số đo góc và tìm giá trị lượng giác của góc lượng giác

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- Tương tự GV sử dụng SGK để tổ chức dạy học hình thành các công thức thể hiện mối liên hệ giữa giá trị lượng giác của hai góc phụ nhau; hai góc bù nhau; hai góc hơn kém nhau một góc bẹt.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được độ dài cung tròn
- Tính được giá trị lượng giác của các góc lượng giác.
- Sử dụng được bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt và sử dụng MTCT để đổi số đo góc và tìm giá trị lượng giác của góc.
- Sử dụng được các công thức lượng giác cơ bản và giá trị lượng giác của các góc có liên quan đặc biệt để tìm giá trị lượng giác của góc

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Góc lượng giác và giá trị lượng giác của góc lượng giác. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
 - + SGK-CD: Các BT1-BT8 (trang 20,21)
 - + SGK-KNTT: Các BT (trang 16), trừ bài 1.6
 - + SGK-CTST: Các BT (trang 19,20), trừ bài 7,8
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện bài toán có chứa yếu tố thực tiễn. Chẳng hạn:

NVII (SGK – KNTT, trang 10)

Một máy kéo nông nghiệp với bánh xe sau có đường kính là 184 cm, bánh xe trước có đường kính là 92 cm, xe chuyển động với vận tốc không đổi trên một đoạn đường thẳng. Biết rằng vận tốc của bánh xe sau trong chuyển động này là 80 vòng/phút.

- Tính quãng đường đi được của máy kéo trong 10 phút.
- Tính vận tốc của máy kéo (theo đơn vị km/giờ)
- Tính vận tốc của bánh xe trước (theo đơn vị vòng/phút)

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT9 (trang 21)

- + SGK-KNTT: Các BT 1.6 (trang 16)
- + SGK-CTST: Các BT 7,8 (trang 20)
- GV Có thể tổ chức hoạt động này tại lớp hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách phân biệt góc trong tam giác và góc lượng giác
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV theo yêu cầu cần đạt của chủ đề góc lượng giác, giá trị lượng giác của góc lượng giác.

CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP BIẾN ĐỔI LƯỢNG GIÁC

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các phép biến đổi lượng giác
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các phép biến đổi lượng giác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Ngoài những hình vẽ gợi ý trong SGK, GV có thể chuẩn bị thêm:
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) liên quan để minh họa cho bài học được sinh động.
 - Nội dung, hình ảnh dễ hiểu, dễ nhớ về các công thức lượng giác.
 - Phiếu học tập cho HV.
 - Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

Giáo viên cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

Năng lực giao tiếp toán học: Thông qua các thao tác nghe hiểu, đọc hiểu các công thức lượng giác được đề cập trong chuyên đề này....

Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Thông qua các thao tác sử dụng các công thức lượng giác để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác dựa vào các góc đặc biệt, tính giá trị của biểu thức lượng giác,...

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Công thức cộng. Công thức nhân đôi.
- Tiết 2: Công thức biến đổi tích thành tổng. Công thức biến đổi tổng thành tích.
- Tiết 3: Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV nhắc lại kiến thức có liên quan đến một số phép tính trong tập hợp các số thực (SGK - CD, trang 16) hoặc giới thiệu bài toán liên quan đến sóng âm (SGK- KNTT, trang 17), từ đó liên hệ công thức có thể tính toán hoặc biến đổi các biểu thức chứa giá trị lượng giác. Sau đó GV dẫn dắt HV vào bài mới.

- GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 1, trang 20). Thông qua bài toán thực tế trong xây dựng để dẫn đến các phép biến đổi lượng giác, cụ thể là công thức nhân đôi. Sau đó GV khẳng định có những công thức để tính toán hay biến đổi những biểu thức chứa giá trị lượng giác. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành công thức cộng đối với sin

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức cộng đối với sin

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV sử dụng bảng giá trị lượng giác đặc biệt thực hiện ví dụ, sau đó so sánh kết quả của chúng. Tiếp theo GV dẫn dắt, tổng quát hóa đi đến công thức giá trị lượng giác sin của tổng và hiệu hai góc:

Ví dụ:

a) So sánh các giá trị của $\sin(30^\circ + 60^\circ) = ?$ và $\sin 30^\circ \cos 60^\circ + \cos 30^\circ \sin 60^\circ = ?$

b) So sánh các giá trị của $\sin(30^\circ - 60^\circ) = ?$ và $\sin 30^\circ \cos 60^\circ - \cos 30^\circ \sin 60^\circ = ?$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác công thức cộng đối với sin:

$$\sin(a+b) = \sin a \cos b + \cos a \sin b$$

$$\sin(a-b) = \sin a \cos b - \cos a \sin b$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức cộng đối với sin để tính giá trị sin của một góc lượng giác theo góc đặc biệt.

NVI: Tính $\sin 15^\circ$, $\sin 75^\circ$.

Hoạt động 2.2: Hình thành công thức cộng đối với cosin

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức cộng đối với cosin

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi tương tự ví dụ như trong hoạt động 2.1 để HV hình thành công thức cộng đối với cosin

- HV làm việc cá nhân.

- GV chính xác công thức cộng đối với cosin:

$$\cos(a+b) = \cos a \cos b - \sin a \sin b$$

$$\cos(a-b) = \cos a \cos b + \sin a \sin b$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức cộng đối với cosin:

NV2. Tính $\cos \frac{5\pi}{12}$, $\cos \frac{\pi}{12}$.

Hoạt động 2.3: Hình thành công thức cộng đối với tang

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức cộng đối với tang

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi tương tự ví dụ như trong hoạt động 2.1 để HV hình thành công thức cộng và công thức trừ đối với tang.

- HV làm việc cá nhân.

- GV chính xác công thức cộng đối với tang:

$$\tan(a+b) = \frac{\tan a + \tan b}{1 - \tan a \tan b}$$

$$\tan(a-b) = \frac{\tan a - \tan b}{1 + \tan a \tan b}$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức cộng đối với tang để tính giá trị tang của một góc lượng giác theo góc đặc biệt.

NV3. Tính $\tan \frac{7\pi}{12}, \tan \frac{\pi}{12}$.

Hoạt động 2.4: Công thức nhân đôi

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức nhân đôi.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện công thức cộng của sin, cos, tan khi $a = x$ và $b = x$, từ đó dẫn dắt để HV xác định và phát biểu được công thức nhân đôi.

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi.
- GV chính xác công thức nhân đôi trong SGK.
- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nhân đôi:

NV4: Cho $\sin a + \cos a = \frac{1}{4}$. Tính: $\sin 2a; \cos 4a$;

Hoạt động 2.5: Công thức biến đổi tích thành tổng

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức biến đổi tích thành tổng

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể tiếp cận theo con đường duy diễn hoặc suy đoán để hỗ trợ HV hình thành công thức biến đổi tích thành tổng. Nếu theo con đường suy diễn thì cộng hoặc trừ vế phải của các công thức cộng hoặc trừ của sin hoặc cos. Nếu hướng dẫn HV tiếp cận theo con đường suy đoán thì có thể thực hiện tương tự ví dụ như trong hoạt động 2.1 để HV hình thành công thức biến đổi tích thành tổng.

- GV chính xác công thức biến đổi tích thành tổng theo SGK.
- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức biến đổi tích thành tổng:

NV5: Cho $\sin 2x = -\frac{1}{3}$. Tính: $A = \sin\left(x + \frac{\pi}{4}\right)\cos\left(x - \frac{\pi}{4}\right)$.

Hoạt động 2.6: Công thức biến đổi tổng thành tích

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức biến đổi tổng thành tích

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể tiếp cận theo con đường suy đoán và thực hiện tương tự ví dụ như trong hoạt động 2.1 để HV hình thành công thức biến đổi tổng thành tích.

- HV làm việc cá nhân.

- GV chính xác công thức biến đổi tổng thành tích:

$$\cos u + \cos v = 2 \cos \frac{u+v}{2} \cos \frac{u-v}{2}$$

$$\cos u - \cos v = -2 \sin \frac{u+v}{2} \sin \frac{u-v}{2}$$

$$\sin u + \sin v = 2 \sin \frac{u+v}{2} \cos \frac{u-v}{2}$$

$$\sin u - \sin v = 2 \cos \frac{u+v}{2} \sin \frac{u-v}{2}$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức biến đổi tổng thành tích:

NV5: Tính:

a) $\sin \frac{11\pi}{12} - \sin \frac{5\pi}{12}$;

b) $\cos 105^\circ + \cos 15^\circ$

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Viết được các công thức cộng đối với sin, cosin, tang; công thức nhân đôi; công thức tổng thành tích; công thức tích thành tổng.

- Sử dụng được các công thức cộng đối với sin, cosin, tang; công thức nhân đôi; công thức tổng thành tích; công thức tích thành tổng trong các bài tập đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK thuộc chủ đề các phép biến đổi lượng giác. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT 1-BT 8 (trang 20,21)

+ SGK-KNTT: Các BT 1.7- BT 1.12 (trang 21)

+ SGK-CTST: Các BT 1-BT 7 (trang 23,24)

- HV có thể làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV sử dụng được các phép biến đổi lượng giác vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng các bài toán thực tiễn ở trong các bộ SGK để tổ chức dạy học cho HV. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: Các BT9,10 (trang 21)
- + SGK – KNTT: BT 1.13 (trang 21)
- + SGK – CTST: Các BT 8,9 (trang 24,25)
- HV làm việc cá nhân ở trên lớp, hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể giới thiệu cho học sinh cách chứng minh một số công thức để HV ghi nhớ các công thức biến đổi lượng giác.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề này.

CHỦ ĐỀ 3: HÀM SỐ LƯỢNG GIÁC VÀ ĐỒ THỊ

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn.
- Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn.
- Nhận biết được định nghĩa các hàm số lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ thông qua đường tròn lượng giác.
- Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số lượng giác trên một chu kì.
- Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$.
- Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ dựa vào đồ thị.
- Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hàm số lượng giác và các yếu tố liên quan.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hàm số lượng giác và đồ thị.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Ngoài những hình vẽ gợi ý trong SGK, GV có thể chuẩn bị thêm:

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) liên quan để minh họa cho bài học được sinh động.

- Phiếu học tập cho HV.

- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Nội dung HSLG trong SGK mới được trình bày tinh giản hơn và ít hàn lâm hơn SGK cũ, đặc biệt hướng nhiều đến các ứng dụng của HSLG trong thực tiễn.

- Trong chương trình và SGK cũ thì khái niệm hàm số chẵn lẻ đã được giới thiệu chi tiết ở lớp 10. Tuy nhiên, trong chương trình và SGK mới thì đến lớp 11 mới giới thiệu khái niệm hàm số chẵn lẻ và khái niệm này được trình bày lồng ghép trong nội dung hàm số lượng giác. Khái niệm hàm số tuần hoàn cũng được trình bày lồng ghép trong các hàm số lượng giác.

- Nội dung hàm số lượng giác ở SGK cũ mang đậm tính hàn lâm, nghiên cứu chi tiết tính đơn điệu của các hàm số lượng giác dựa vào đường tròn lượng giác sau đó lập bảng biến thiên rồi vẽ đồ thị. Trái lại, SGK mới hướng dẫn HV cách vẽ đồ thị các hàm số lượng giác trước, sau đó dựa vào đồ thị của chúng suy ra tính đơn điệu, tính chẵn lẻ, tập giá trị, ... của các hàm số lượng giác (giống như cách làm đối với hàm số bậc hai ở lớp 10).

- GV chuẩn bị thông tin về một số bài toán thực tế liên quan đến hàm số lượng giác như bài toán biểu diễn sự phụ thuộc của vận tốc luồng khí thở theo thời gian; bài toán dao động điều hoà; bài toán về sự phụ thuộc của huyết áp vào thời gian...

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác từ đồ thị hàm số lượng giác để đọc được các tính chất hàm số, từ đó áp dụng vào bài tập cụ thể hoặc bài toán thực tiễn liên quan.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Thông qua các thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc lượng giác, sử dụng phần mềm để vẽ đồ thị hàm số,....

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác như đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, rồi chuyển đổi từ ngôn ngữ hình học sang ngôn ngữ đại số,...

2. Dự kiến thời lượng

Tiết 1: Định nghĩa hàm số lượng giác. Hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \sin x$

Tiết 2: Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \cos x$. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \tan x$. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \cot x$.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh mô hình sự chuyển động của guồng nước gợi nên một dao động điều hòa (SGK-CD, trang 22) hoặc sử dụng bài tập tìm thời gian của một chu kỳ hô hấp đầy đủ và số chu kỳ hô hấp trong một phút của người (SKG- KNTT, trang 22), hoặc GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK – CTST (Tập 1, trang 25) về xác định hình dạng mặt cắt của sóng nước trên mặt hồ. Để tạo sự tò mò và hứng thú cho HV học bài hàm số lượng giác.

- Trong quá trình tổ chức hoạt động này, GV đặt câu hỏi dẫn dắt, yêu cầu HV trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của học viên. Cuối hoạt động GV dẫn dắt HV để vào bài.

Lưu ý: Các câu hỏi GV nêu ra trong hoạt động này, HV không nhất thiết phải trả lời ngay, mà có thể trả lời cuối buổi học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa hàm số lượng giác

1. Mục tiêu : Nhận biết được định nghĩa hàm số lượng giác

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi và hướng dẫn HV theo gợi ý của SGK, SGV,.... Từ đó, HV phát biểu được và nhận biết được định nghĩa hàm số lượng giác.

- Sau khi HV nhận biết được định nghĩa hàm số lượng giác thì GV yêu cầu HV tính toán để hoàn thành bảng giá trị, HV có thể sử dụng MTCT, tuy nhiên ưu tiên là thuộc giá trị lượng giác của góc đặc biệt.

- GV chính xác định nghĩa hàm số lượng giác theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố định nghĩa:

NVI: Tìm tập xác định của hàm số $y = \frac{1}{\cos x}$.

Hoạt động 2.2: Hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn

Hoạt động 2.2.1: Hàm số chẵn, hàm số lẻ

1. Mục tiêu

Nhận biết được định nghĩa hàm số chẵn và hàm số lẻ; tính đối xứng của đồ thị hàm chẵn và hàm lẻ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu Slide hình ảnh của đồ thị hàm số $y = x^2$ và $y = 3x$, yêu cầu HV so sánh $y(-1)$ với $y(1)$ và $y(-2)$ với $y(2)$ và yêu cầu HV nhận xét tính đối xứng của mỗi đồ thị. Sau đó, GV yêu cầu HV thực hiện các hoạt động nhận biết mối quan hệ giữa tính chẵn lẻ của hàm số và tính đối xứng của đồ thị hàm chẵn – lẻ. Yêu cầu HV chỉ ra cách vẽ đồ thị của hàm chẵn – lẻ.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV chính xác định nghĩa hàm số chẵn và hàm số lẻ; tính đối xứng của đồ thị hàm chẵn và hàm lẻ:

Cho hàm số $y = f(x)$ có tập xác định là D .

- Hàm số $f(x)$ được gọi là hàm số chẵn nếu $\forall x \in D$ thì $-x \in D$ và $f(-x) = f(x)$. Đồ thị của một hàm số chẵn nhận trục tung là trục đối xứng.
- Hàm số $f(x)$ được gọi là hàm số lẻ nếu $\forall x \in D$ thì $-x \in D$ và $f(-x) = -f(x)$.
- Đồ thị của một hàm số lẻ nhận gốc tọa độ là tâm đối xứng.

- Sau khi HV nhận biết được tính chẵn lẻ của hàm số thì GV đặt câu hỏi để HV nhận biết được định nghĩa của hàm số chẵn và hàm số lẻ.

Lưu ý: GV cần giảng giải để HV hiểu được: vẽ đồ thị của một hàm số chẵn (hoặc Hàm số lẻ) ta chỉ cần vẽ phần đồ thị của hàm số với những x dương, sau đó lấy đối xứng phần đồ thị đã vẽ qua trục tung (trùng trục, qua gốc tọa độ), ta sẽ được đồ thị của hàm số đã cho.

NV2: Xét tính chẵn lẻ của hàm số $f(x) = x \cos x$.

NV3: Chứng tỏ rằng hàm số $f(x) = 5x^2 + 1$ là hàm số chẵn.

Hoạt động 2.2.2: Tính tuần hoàn của hàm số lượng giác

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm hàm số tuần hoàn và chu kỳ của hàm số tuần hoàn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV nhắc lại mối liên hệ giữa các giá trị lượng giác của hai góc hơn kém nhau π và 2π , từ đó dẫn dắt đến khái niệm hàm số tuần hoàn với chu kỳ T .

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm cặp đôi.

- GV chính xác khái niệm hàm số tuần hoàn và chu kỳ của hàm số tuần hoàn:

Hàm số $f(x)$ có tập xác định D được gọi là hàm số tuần hoàn nếu tồn tại số $T \neq 0$ sao cho với mọi $x \in D$ ta có:

i) $x+T \in D$ và $x-T \in D$;

ii) $f(x+T) = f(x)$.

Số T dương nhỏ nhất thỏa mãn các điều kiện trên (nếu có) được gọi là chu kỳ của hàm số tuần hoàn đó.

- *Nhận xét:* Các hàm số $y = \sin x$ và $y = \cos x$ tuần hoàn với chu kỳ 2π . Các hàm số $y = \tan x$ và $y = \cot x$ tuần hoàn với chu kỳ π .

- GV tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động nhận biết và thông hiểu về khái niệm hàm số tuần hoàn và chu kỳ của hàm số tuần hoàn.

NV4: Xét tính tuần hoàn của hàm số $y = \cos 2x$.

- Sau khi HV nhận biết được khái niệm hàm số tuần hoàn và chu kỳ của hàm số tuần hoàn. GV giúp HV nắm được nguyên tắc vẽ đồ thị của hàm số tuần hoàn, đó là chỉ cần vẽ đồ thị của nó trên một chu kỳ sau đó tịnh tiến ra khắp tập xác định.

Lưu ý: Để vẽ đồ thị của hàm số tuần hoàn với chu kỳ T , ta chỉ cần vẽ đồ thị của hàm số này trên đoạn $[a; a+T]$, sau đó dịch chuyển song song với trục hoành phần đồ thị đã vẽ sang phải và sang trái các đoạn có độ dài lần lượt là $T, 2T, 3T, \dots$ ta được toàn bộ đồ thị của hàm số.

Hoạt động 2.3: Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \sin x$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \sin x$ từ đồ thị của nó.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV vẽ đồ thị hàm số $y = \sin x$. Sau đó hướng dẫn HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \sin x$ từ đồ thị của nó.

- GV chính xác tính chất cơ bản của hàm số $y = \sin x$ từ đồ thị của nó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Tìm tập giá trị của hàm số $y = 2\sin x$.

NV6: Hàm số $y = \sin x$ đồng biến hay nghịch biến trên khoảng $\left(\frac{11\pi}{2}; \frac{13\pi}{2}\right)$?

Hoạt động 2.4. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \cos x$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cos x$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV trình chiếu hình vẽ đồ thị hàm số $y = \cos x$. Sau đó hướng dẫn HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cos x$ từ đồ thị của nó.

- Sau khi HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cos x$ từ đồ thị của nó thì GV đặt câu hỏi để HV biết sử dụng tính chất cơ bản của hàm số $y = \cos x$.

- GV chính xác tính chất cơ bản của hàm số $y = \cos x$:

- GV tổ chức hoạt động củng cố tính chất của HS $y = \cos x$

NV7: Tìm tập giá trị của hàm số $y = -3\cos x$.

NV8: Hàm số $y = \cos x$ đồng biến hay nghịch biến trên khoảng $\left(\frac{25\pi}{3}; \frac{26\pi}{3}\right)$?

Hoạt động 2.5. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \tan x$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \tan x$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV trình chiếu hình vẽ đồ thị hàm số $y = \tan x$. Sau đó, hướng dẫn HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \tan x$ từ đồ thị của nó.

- Sau khi HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \tan x$ từ đồ thị của nó thì GV đặt câu hỏi để HV biết sử dụng tính chất cơ bản của hàm số $y = \tan x$.

- GV chính xác tính chất cơ bản của hàm số $y = \tan x$ từ đồ thị của nó:

Hàm số $y = \tan x$

- Có tập xác định là $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$ và tập giá trị là \mathbb{R} ;

- Là hàm số lẻ và tuần hoàn với chu kỳ π ;

- Đồng biến trên mỗi khoảng $\left(-\frac{\pi}{2} + k\pi; \frac{\pi}{2} + k\pi \right), k \in \mathbb{Z}$;

- Có đồ thị đối xứng qua gốc tọa độ.

- GV tổ chức hoạt động củng cố hàm số tang

NV9: Xét tính chẵn, lẻ của hàm số: $f(x) = \sin x + \tan x$.

Hoạt động 2.6. Đồ thị và tính chất của hàm số $y = \cot x$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cot x$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV trình chiếu hình vẽ đồ thị hàm số $y = \cot x$. Sau đó hướng dẫn HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cot x$ từ đồ thị của nó.

- Sau khi HV nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số $y = \cot x$ từ đồ thị của nó thì GV đặt câu hỏi để HV biết sử dụng tính chất cơ bản của hàm số $y = \cot x$.

- GV chính xác tính chất cơ bản của hàm số $y = \cot x$ từ đồ thị của nó:

Hàm số $y = \cot x$

- Có tập xác định là $\mathbb{R} \setminus \{k\pi \mid k \in \mathbb{Z}\}$ và tập giá trị là \mathbb{R} ;
- Là hàm số lẻ và tuần hoàn với chu kỳ π ;
- Nghịch biến trên mỗi khoảng $(k\pi; \pi + k\pi)$, $k \in \mathbb{Z}$;
- Có đồ thị đối xứng qua gốc tọa độ.

- GV tổ chức hoạt động củng cố tính chất hàm số cotang

NV10: Hàm số $y = \cot x$ đồng biến hay nghịch biến trên khoảng $\left(\frac{\pi}{4}; \frac{\pi}{2}\right)$;

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đồ thị của các hàm số lượng giác, hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn;

- Vận dụng được tính chất của các hàm số lượng giác, hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn trong giải bài tập.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Hàm số lượng giác và đồ thị, hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT6 (trang 31)

+ SGK-KNTT: Các BT 1.15-BT 1.18 (trang 30)

+ SGK-CTST: Các BT1-BT4 (trang 32,33)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV sử dụng được các dạng hàm số lượng giác, hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn; Đồ thị của các hàm số lượng giác giải quyết một số bài toán thực tiễn

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV giải một số bài toán thực tiễn. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: BT7 (trang 31)
- + SGK-KNTT: Các BT 1.19 (trang 30)
- + SGK-CTST: Các BT5-BT7 (trang 33)
- HV làm việc cá nhân ở trên lớp, hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Hàm số lượng giác và đồ thị.

CHỦ ĐỀ 4: PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC CƠ BẢN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$.
- Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay.
- Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về phương trình lượng giác cơ bản.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề phương trình lượng giác cơ bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) liên quan để minh họa cho bài học được sinh động.
- Phiếu học tập cho HV.

- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Nội dung phương trình lượng giác trong SGK mới có sự khác biệt rất lớn so với SGK cũ. Trong SGK cũ, ngoài các dạng phương trình lượng giác cơ bản, SGK cũ còn trình bày các dạng phương trình lượng giác bậc cao, phương trình thuần nhất đối với sin và cosin, phương trình đẳng cấp,... Trong SGK mới nội dung phương trình lượng giác được tinh giản chỉ trình bày bốn dạng phương trình lượng giác cơ bản và nâng cao hơn là các dạng phương trình $\sin u = \sin v$, $\cos u = \cos v$, không có các phương trình khó.

- SGK cũ hình thành công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản thông qua việc sử dụng đường tròn lượng giác. SGK mới hình thành công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản thông qua việc sử dụng kết hợp giữa đồ thị của HSLG và đường tròn lượng giác, đặc biệt, sử dụng tính tuần hoàn của HSLG để giải thích tại sao trong các công thức nghiệm của phương trình $\sin x = \sin \alpha$ ta lại phải cộng thêm một bội nguyên của chu kỳ 2π vào nghiệm cơ sở.

- SGK mới nhấn mạnh đến các ví dụ thực tiễn liên quan đến phương trình lượng giác. Do đó, GV cần chuẩn bị thông tin về một số bài toán thực tế liên quan đến phương trình lượng giác như bài toán chuyển động ném xiên, bài toán khúc xạ ánh sáng.

- Chủ đề này được bổ sung mục “Phương trình tương đương” để làm cơ sở lý thuyết cho việc biến đổi tương đương khi giải phương trình lượng giác sau này. Tuy nhiên, bài tập và kỹ năng trọng tâm mà HV cần nắm không nằm ở trong mục này mà ở các mục về phương trình lượng giác.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác giải phương trình lượng giác cơ bản và các phương trình ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản, giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua thiết lập, giải các phương trình lượng giác để giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tìm được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác,...

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Phương trình tương đương, phương trình $\sin x = m$; $\cos x = m$. Bài tập.

- **Tiết 2:** Phương trình $\tan x = m$; $\cot x = m$, giải phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay; Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề vào bài bằng cách nêu tình huống về Góc bắn của quả đạn pháo (SGK - KNTT, tr 31) hoặc giới thiệu bài toán vệ tinh bay quanh Trái Đất (SGK - CD, tr 32), hoặc thông tin về cách xác định thời điểm để độ dài bóng bàn đạp xe đạp quay bằng một số nhất định (SGK – CTST, Tập 1, tr 34). Nhằm cho HV thấy được nhu cầu cần hình thành phương trình lượng giác cơ bản. Từ đó kích thích sự tò mò và hứng thú cho HV bước vào bài học mới.

- *Chú ý:* Trong hoạt động này, những câu hỏi GV thiết kế nhằm mục đích kích thích sự tò mò và tạo hứng thú của HV, nên HV không nhất thiết trả lời ngay đầu bài học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm phương trình tương đương

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm góc lượng giác

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện hoạt động 1 sau đó dẫn dắt đến khái niệm hai phương trình tương đương.

HĐ1: Xác định và so sánh tập nghiệm của các phương trình sau:

a) $x - 1 = 0$; $\sqrt{2x^2 - 1} = x$.

b) $x^2 - 1 = 0$;

c) $\sqrt{2x^2 - 1} = x$.

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi

- GV chính xác lại khái niệm phương trình tương đương:

Hai phương trình được gọi là *tương đương* khi chúng có cùng tập nghiệm.

Hoạt động 2.2: Hình thành Công thức nghiệm phương trình lượng giác cơ bản

Hoạt động 2.2.1: Hình thành công thức nghiệm phương trình $\sin x = m$

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được công thức nghiệm của phương trình $\sin x = m$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm sin và tính tuần hoàn của hàm sin viết công thức nghiệm của phương trình.

- Sau khi HV nhận biết được cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm sin và tính tuần hoàn của hàm sin viết công thức nghiệm của phương trình. Từ đó HV viết được công thức nghiệm của phương trình

- GV chính xác công thức nghiệm của phương trình $\sin x = m$:

- Phương trình $\sin x = m$ có nghiệm khi và chỉ khi $|m| \leq 1$.
- Khi $|m| \leq 1$, sẽ tồn tại duy nhất $\alpha \in \left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right]$ thỏa mãn $\sin \alpha = m$.

Khi đó $\sin x = m \Leftrightarrow \sin x = \sin \alpha \Leftrightarrow x = \alpha + k2\pi$ hoặc $x = \pi - \alpha + k2\pi, (k \in \mathbb{Z})$.

Chú ý: GV lưu ý cho HV công thức nghiệm của phương trình sin khi số đo của góc α được đo bằng đơn vị độ và một số trường hợp đặc biệt: $\sin x = 1$; $\sin x = 0$; $\sin x = -1$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nghiệm của phương trình $\sin x = \sin \alpha$.

NVI: Giải phương trình $\sin 2x = \sin(60^\circ + x)$

Hoạt động 2.3.2: Hình thành công thức nghiệm của phương trình $\cos x = m$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức nghiệm của phương trình $\cos x = m$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm số cosin và tính tuần hoàn của hàm số cosin viết công thức nghiệm của phương trình.

- Sau khi HV nhận biết được cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm số cosin và tính tuần hoàn của hàm số cosin viết công thức nghiệm của phương trình. Từ đó HV viết được công thức nghiệm của phương trình $\cos x = m$

- GV chính xác công thức nghiệm của phương trình $\cos x = m$:

- Phương trình $\cos x = m$ có nghiệm khi và chỉ khi $|m| \leq 1$.
- Khi $|m| \leq 1$, sẽ tồn tại duy nhất $\alpha \in [0; \pi]$ thỏa mãn $\cos \alpha = m$.

Khi đó $\cos x = m \Leftrightarrow \cos x = \cos \alpha \Leftrightarrow x = \alpha + k2\pi$ hoặc $x = -\alpha + k2\pi, (k \in \mathbb{Z})$.

Chú ý: GV lưu ý cho HV công thức nghiệm của phương trình cos khi số đo của góc α được đo bằng đơn vị độ và một số trường hợp đặc biệt: $\cos x = 1$; $\cos x = 0$; $\cos x = -1$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nghiệm của phương trình $\cos x = m$.

NV2: Giải phương trình $\cos 3x = \cos(45^\circ + x)$

Hoạt động 2.3.3: Hình thành công thức nghiệm của phương trình $\tan x = m$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức nghiệm của phương trình $\tan x = m$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm tang và tính tuần hoàn của hàm số tang viết công thức nghiệm của phương trình.

- Sau khi HV nhận biết được cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm số tang và tính tuần hoàn của hàm số tang viết công thức nghiệm của phương trình. GV giúp HV viết được công thức nghiệm của phương trình $\tan x = m$

- GV chính xác công thức nghiệm của phương trình $\tan x = m$:

- Phương trình $\tan x = m$ có nghiệm với mọi m .
- Khi $m \in \mathbb{R}$, sẽ tồn tại duy nhất $\alpha \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$ thỏa mãn $\tan \alpha = m$.

$$\text{Khi đó } \tan x = m \Leftrightarrow \tan x = \tan \alpha \Leftrightarrow x = \alpha + k\pi, (k \in \mathbb{Z})$$

Chú ý: Công thức nghiệm Khi số đo của góc α được đo bằng đơn vị độ.

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nghiệm của phương trình $\tan x = m$.

NV3: Giải phương trình sau: a) $\tan x = -\sqrt{3}$; b) $\tan x = 2$.

Hoạt động 2.3.4: Hình thành công thức nghiệm của phương trình $\cot x = m$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được công thức nghiệm của phương trình $\cot x = m$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn HV cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm cotang và tính tuần hoàn của hàm cotang viết công thức nghiệm của phương trình.

- Sau khi HV nhận biết được cách sử dụng đường tròn lượng giác để nhận biết nghiệm của phương trình. Từ đồ thị của hàm cotang và tính tuần hoàn của hàm cotang viết công thức nghiệm của phương trình. GV giúp HV viết được công thức nghiệm của phương trình $\cot x = m$

- GV chính xác công thức nghiệm của phương trình $\cot x = m$:

- Phương trình $\cot x = m$ có nghiệm với mọi m .
- Với mọi $m \in \mathbb{R}$, sẽ tồn tại duy nhất $\alpha \in (0; \pi)$ thỏa mãn $\cot \alpha = m$.

$$\text{Khi đó } \cot x = m \Leftrightarrow \cot x = \cot \alpha \Leftrightarrow x = \alpha + k\pi, (k \in \mathbb{Z})$$

Chú ý: Công thức nghiệm của phương trình cotang khi số đo của góc α được đo bằng đơn vị độ

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nghiệm của phương trình $\cot x = m$.

NV3: Giải phương trình sau: a) $\cot x = -\sqrt{3}$; b) $\cot x = \frac{1}{3}$.

Hoạt động 2.4: Hướng dẫn Học viên sử dụng MTCT

1. Mục tiêu

- HV biết cách sử dụng máy tính cầm tay để tìm số đo độ và radian của góc α

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV sử dụng SGK và máy tính cầm tay để hướng dẫn HV cách sử dụng MTCT để tìm số đo độ và radian của góc α

- GV tổ chức hoạt động sử dụng máy tính cầm tay để HV tìm số đo độ và radian của góc α

NV5: Sử dụng máy tính cầm tay, tìm số đo độ và radian của góc α , biết $\sin \alpha = 0,35$

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Viết và phát biểu được khái niệm phương trình tương đương,
- Nhận biết được các phương trình $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$
- Sử dụng được máy tính cầm tay tìm một góc khi biết giá trị lượng giác của chúng.
- Giải được phương trình lượng giác cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề lượng giác cơ bản. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK - CD: BT1 - BT3 (trang 40)
- + SGK - KNTT: Các BT1.20, BT1.21 (trang 39)
- + SGK - CTST: Các BT1 - BT5 (trang 40, 41)
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình lượng giác cơ bản.

- Sử dụng được kiến thức phương trình lượng giác cơ bản vào giải quyết một số bài toán thực tiễn đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về phương trình lượng giác cơ bản vào giải quyết các bài toán thực tiễn.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của bạn.

- Với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:

+ SGK - CD: BT4, BT5 (trang 40)

+ SGK - KNTT: Các BT1.22, BT1.23 (trang 39)

+ SGK - CTST: Các BT6, BT7 (trang 41)

- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách tìm nghiệm của các phương trình lượng giác cơ bản.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề phương trình lượng giác cơ bản.

ÔN TẬP PHẦN I

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 04 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học Toán.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá kiến thức thuộc các chủ đề của phần I.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV

- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Bài tập cơ bản của hàm số lượng giác và phương trình lượng giác
- Một số bài toán thực tiễn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV chọn 1 phương án đúng trong mỗi câu từ câu 1 đến câu 3

Câu 1. Phương trình $\sin x = \frac{1}{2}$ có nghiệm là

- A. $x = \frac{5\pi}{6} + k\pi$ B. $x = \frac{\pi}{6} + k2\pi$ C. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$ D. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$.

Câu 2. Số nghiệm của phương trình $\sqrt{2} \cos\left(x + \frac{\pi}{3}\right) = 1$ với $0 \leq x \leq 2\pi$ là

- A. 3. B. 2. C. 0. D. 1.

Câu 3. Nghiệm của phương trình $3 \tan \frac{x}{4} - \sqrt{3} = 0$ trong nửa khoảng $[0; 2\pi)$ là

- A. $\left\{ \frac{\pi}{3}; \frac{2\pi}{3} \right\}$. B. $\left\{ \frac{3\pi}{2} \right\}$. C. $\left\{ \frac{\pi}{2}; \frac{3\pi}{2} \right\}$. D. $\left\{ \frac{2\pi}{3} \right\}$.

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu từ câu 4 tới câu 6, HV chọn đúng hoặc sai

Câu 4: Khi xét tính chẵn lẻ của hàm số, ta có:

- Hàm số $y = \sin x$ là hàm số lẻ.
- Hàm số $y = \cos x$ là hàm số chẵn.
- Hàm số $y = \tan x$ là hàm số chẵn.
- Hàm số $y = \cot x$ là hàm số chẵn.

Câu 5: Xét hàm số $y = \sin x$ trên đoạn $\left[-\frac{5\pi}{2}; \frac{5\pi}{2}\right]$. Nghiệm của phương trình $2\sin x + \sqrt{3} = 0$ trên đoạn $\left[-\frac{5\pi}{2}; \frac{5\pi}{2}\right]$ là

a) $x = \frac{7\pi}{3}$

b) $x = \frac{5\pi}{3}$

c) $x = \frac{11\pi}{3}$

d) $x = -\frac{7\pi}{3}$

Câu 6: Phương trình $\cos x = m$ vô nghiệm khi

a) $m > 2$.

b) $m > 1$.

c) $m < -1$.

d) $m = 0$.

HV trả lời ngắn cho mỗi ý a), b) ở mỗi câu từ câu 7 tới câu 8

Câu 7. Cho $\cos \alpha = \frac{1}{3}$ và $-\frac{\pi}{2} < \alpha < 0$. Tính:

a) $\sin \alpha$;

b) $\cos\left(\alpha + \frac{\pi}{3}\right)$.

Câu 8. Cho vận tốc v (cm/s) của một con lắc đơn theo thời gian t (giây) được cho bởi công thức $v = -3\sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right)$. Xác định các thời điểm t mà tại đó:

a) Vận tốc con lắc đạt giá trị lớn nhất;

b) Vận tốc con lắc bằng 1,5 cm/s.

PHẦN II. DÃY SỐ. CẤP SỐ CỘNG VÀ CẤP SỐ NHÂN

CHỦ ĐỀ 5: DÃY SỐ

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn.
- Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả.
- Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về Chủ đề Dãy số.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Dãy số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video giới thiệu lịch sử của dãy số (nếu có);
- Bảng, bút viết cho các nhóm;

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV cần giới thiệu cho HV các nhu cầu thực tế dẫn đến việc hình thành khái niệm dãy số và các tính chất liên quan đến dãy số.

- GV cần tạo nhiều cơ hội để HV vận dụng các tính chất của dãy số vào các hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên cần lưu ý: GV cần chuẩn bị thông tin số liệu thực tế (tại thời điểm giảng dạy) về một số vấn đề trong cuộc sống liên quan đến dãy số (số dân của một địa phương qua từng năm khi tốc độ tăng dần không đổi, số tiền nhận được sau từng năm khi gửi tiết kiệm với lãi suất không đổi,...); GV cần giảm bớt các bài tập thiên về tính toán phức tạp.

- Giáo viên cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác trao đổi, thảo luận về các vấn đề thuộc chủ đề Dãy số.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác nhận biết số hạng của dãy số, chứng minh được một dãy số là dãy số tăng hay dãy số giảm, chứng minh được một dãy số bị chặn trên, bị chặn dưới, bị chặn,...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua việc thiết lập các dãy số liên quan đến thực tiễn ở trong chủ đề.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Định nghĩa dãy số. Các cách cho một số dãy số. Bài tập.
- **Tiết 2**: Dãy số tăng, dãy số giảm và dãy số bị chặn. Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến dãy số. Sau đó yêu cầu HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- HV trả lời cá nhân, GV sửa chung trước lớp

- Trên cơ sở câu trả lời của HV, GV tạo cơ hội để dẫn dắt, giới thiệu bài mới.

Lưu ý: Ở hoạt động khởi động, GV có thể giúp HV có cơ hội thảo luận về nhu cầu xuất hiện khái niệm dãy số thông qua việc biểu diễn diện tích một dãy các hình vuông. Cách đặt vấn đề này có khả năng thu hút HV vào bài học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Dãy số

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được khái niệm dãy số

2. Tổ chức hoạt động

- Dựa vào SGK trung tâm đang sử dụng, GV giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận về khái niệm dãy số vô hạn.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá. GV có thể tổ chức cho HV làm việc nhóm hoặc cá nhân thực hiện ví dụ 1.

Ví dụ 1: Cho hàm số:

$$u: \mathbb{N}^* \rightarrow \mathbb{R}$$
$$n \mapsto u(n) = n^2$$

Tính $u(1), u(2), u(50), u(100)$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV chính xác khái niệm dãy số vô hạn:

- Mỗi hàm số u xác định trên tập số nguyên dương \mathbb{N}^* được gọi là *một dãy số vô hạn* (gọi tắt là *dãy số*), kí hiệu là $u = u(n)$
 - Ta thường viết u_n thay cho $u(n)$ và kí hiệu dãy số $u = u(n)$ bởi u_n , do đó dãy số u_n được viết dưới dạng khai triển $u_1, u_2, u_3, \dots, u_n, \dots$
- Số u_1 gọi là *số hạng đầu*, u_n là *số hạng thứ n* và gọi là *số hạng tổng quát* của dãy số.

- GV giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận về định nghĩa toán học của dãy số hữu hạn. GV có thể tổ chức cho HV làm việc nhóm hoặc thuyết trình Ví dụ 2 như sau:

Ví dụ 2: Cho hàm số:

$$v: \{1; 2; 3; 4; 5\} \rightarrow \mathbb{R}$$
$$n \mapsto v(n) = 2n$$

Tính $v(1), v(2), v(3), v(4), v(5)$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV chính xác khái niệm dãy số hữu hạn

- Mỗi hàm số u xác định trên tập $M = \{1; 2; 3; \dots; m\}$ với $m \in \mathbb{N}^*$ được gọi là *một dãy số hữu hạn*

- Dạng khai triển của dãy số hữu hạn là $u_1, u_2, u_3, \dots, u_m$.
Số u_1 gọi là số hạng đầu, số u_m gọi là số hạng cuối.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm giới hạn hữu hạn:

NVI: Cho 5 hình tròn theo thứ tự có bán kính 1; 2; 3; 4; 5.

- Viết dãy số chỉ diện tích của 5 hình tròn này.
- Tìm số hạng đầu và số hạng cuối của dãy số trên.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Các cách cho một dãy số

1. Mục tiêu: Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện Ví dụ 3, nhằm giúp HV làm quen với các cách xác định dãy số qua trải nghiệm tìm các số hạng.

Ví dụ 3: Cho các dãy số $(a_n), (b_n), (c_n), (d_n)$ được xác định như sau:

a) $a_1 = 0; a_2 = 1; a_3 = 2; a_4 = 3; a_5 = 4.$

b) $b_n = 2n$

c)
$$\begin{cases} c_1 = 1 \\ c_n = c_{n-1} - 1 (n \geq 2) \end{cases}$$

d) d_n là chu vi của đường tròn có bán kính n .

Tìm bốn số hạng đầu tiên của các dãy số trên.

- GV nêu câu hỏi, sau đó gọi 1 HV trả lời, gọi bạn khác trong lớp nhận xét, GV đánh giá. Dẫn dắt đến các cách cho dãy số

- Một dãy số có thể cho bằng:
 - + Liệt kê các số hạng (chỉ dùng cho các dãy hữu hạn và có ít số hạng)
 - + Công thức của số hạng tổng quát
 - + Phương pháp mô tả
 - + Phương pháp truy hồi

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV2: Cho dãy số (u_n) xác định bởi:
$$\begin{cases} u_1 = 3 \\ u_{n+1} = 2u_n (n \geq 1) \end{cases}$$

a) Chứng minh $u_2 = 2 \cdot 3; u_3 = 2^2 \cdot 3; u_4 = 2^3 \cdot 3.$

b) Dự đoán công thức số hạng tổng quát của dãy số (u_n) .

- HS trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.3: Dãy số tăng, dãy số giảm

1. Mục tiêu: Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện ví dụ 4, nhằm hướng dẫn HV khám phá tính tăng giảm của dãy số thông qua việc so sánh hai số hạng liên tiếp bất kì.

Ví dụ 4: Cho các dãy số (a_n) và (b_n) được xác định như sau: $a_n = 3n + 1$; $b_n = -5n$

a) So sánh a_n và a_{n+1} , $\forall n \in \mathbb{N}^*$

b) So sánh b_n và b_{n-1} , $\forall n \in \mathbb{N}^*$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm dãy số tăng, dãy số giảm

+ Dãy số (u_n) được gọi là *dãy số tăng* nếu ta có $u_{n+1} > u_n$ với mọi $n \in \mathbb{N}^*$.

+ Dãy số (u_n) được gọi là *dãy số giảm* nếu ta có $u_{n+1} < u_n$ với mọi $n \in \mathbb{N}^*$.

- Hoạt động củng cố khái niệm dãy số tăng, dãy số giảm

NV3: Xét tính tăng, giảm của các dãy số sau:

a) (u_n) với $u_n = \frac{2n-1}{n+1}$;

b) (x_n) với $x_n = \frac{n+2}{4^n}$;

c) (t_n) với $t_n = (-1)^n n^2$.

- HV trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.4: Hình thành khái niệm Dãy số bị chặn

1. Mục tiêu : Nhận biết được một dãy số vừa bị chặn trên, vừa bị chặn dưới, khi biết công thức của số hạng tổng quát của dãy số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện Ví dụ 5. HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm. Mục đích của hoạt động này nhằm hướng dẫn HV khám phá tính bị chặn của dãy số đơn giản thông qua việc so sánh các số hạng với một chặn trên và một chặn dưới.

Ví dụ 5: Cho dãy số (u_n) với $u_n = \frac{1}{n}$ So sánh các số hạng của dãy số với 0 và 1.

- GV chính xác khái niệm dãy số bị chặn theo SGK.

- GV tổ chức cho HV thực hành xét tính bị chặn của các dãy số:

NV4: Xét tính bị chặn của các dãy số sau:

a) (a_n) với $a_n = \cos \frac{\pi}{n}$

b) (b_n) với $b_n = \frac{n}{n+1}$

- HS trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Thực hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả.

- Xét được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Dãy số. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT5 (trang 47,48), trừ BT2

+ SGK-KNTT: Các BT2.1-BT2.5 (trang 46)

+ SGK-CTST: Các BT1-BT6 (trang 50)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV sử dụng được kiến thức của chủ đề dãy số để giải bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Dãy số hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT2, BT6 (trang 47,48)

+ SGK-KNTT: Các BT2.6-BT2.7 (trang 46, 47)

+ SGK-CTST: BT7 (trang 50)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được sự khác nhau giữa dãy số tăng, dãy số giảm, dãy số bị chặn.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Dãy số./.

CHỦ ĐỀ 6: CẤP SỐ CỘNG

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng.
- Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng.
- Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu cấp số cộng.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề cấp số cộng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động
- Phiếu học tập cho HV.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Về mặt nội dung, không có nhiều khác biệt giữa cách trình bày cấp số cộng ở các SGK Toán 11 mới và SGK Toán 11 cũ. Tuy nhiên, theo tinh thần của Chương trình GDPT môn Toán 2018. Trong dạy học, GV nên nhấn mạnh đến nguồn gốc và ứng dụng của cấp số cộng trong các bài toán thực tế và giảm nhẹ mức độ của các bài tập thuần túy toán liên quan đến cấp số cộng. Ngoài ra, GV nên hướng dẫn HV tự xây dựng công thức tính tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng, chứ không yêu cầu HV công nhận như SGK Toán 11 cũ.

- Do HV không được học phương pháp quy nạp toán học, nên công thức tổng quát của cấp số cộng ở đây được hình thành từ việc yêu cầu HV viết một vài số hạng đầu, sau đó khái quát lên thành công thức tổng quát và công nhận; chứ không yêu cầu HV phải chứng minh chặt chẽ bằng phương pháp quy nạp toán học.

- GV cần rèn luyện cho HV cách dùng máy tính cầm tay để tính tổng n số hạng liên tiếp của một dãy số khi biết công thức của số hạng tổng quát, nói riêng là tính tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua thao tác nhận biết được một dãy số là cấp số cộng, thể hiện được công thức của số hạng tổng quát, tính được tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng.

+ *Năng lực mô hình hoá toán học*: Thông qua thao tác sử dụng kiến thức của cấp số cộng để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác trao đổi, lập luận, các vấn đề liên quan đến bài học.

2. Dự kiến thời lượng

+ Tiết 1: Định nghĩa. Số hạng tổng quát. Tổng n số hạng đầu của một cấp số cộng.

+ Tiết 2: Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra hoạt động khởi động SGK- CTST 11 (Tập 1, trang 52), bằng một tình huống trong thực tế để làm sao để biết được tổng số ghế của một hàng và tổng số ghế trong rạp hát. Mục đích của hoạt động này giúp HV có cơ hội nhận biết một dãy số là cấp số cộng thông qua việc đếm số ghế ở các hàng trong một rạp hát có số ghế tăng dần tính từ sân khấu. Cách đặt vấn đề này có khả năng thu hút HV vào bài học.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV sử dụng cơ hội để giới thiệu bài.

Chú ý: có thể tham khảo hoạt động khởi động SGK- CD 11 (Tập 1, trang 49)

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Cấp số cộng

1. Mục tiêu

- Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng.

- Phát biểu được khái niệm cấp số cộng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV trả lời các câu hỏi ở hoạt động khám phá ở SGK, nhằm giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận về sự xuất hiện của cấp số cộng.
- GV chính xác lại khái niệm cấp số cộng:

Cấp số cộng là một dãy số (vô hạn hoặc hữu hạn), trong đó kể từ số hạng thứ hai, mỗi số hạng đều bằng tổng của số hạng đứng ngay trước nó với một số d không đổi, nghĩa là:

$$u_{n+1} = u_n + d \text{ với } n \in \mathbb{N}^*.$$

Số d được gọi là **công sai** của cấp số cộng.

- GV củng cố khái niệm cấp số cộng:

NVI. Chứng minh mỗi dãy số sau là cấp số cộng. Xác định công sai của mỗi cấp số cộng đó.

- 3; 7; 11; 15; 19; 23.
- Dãy số (u_n) với $u_n = 9n - 9$.

- HV trả lời câu hỏi vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.2: Hoạt động hình thành khái niệm số hạng tổng quát của cấp số cộng

1. Mục tiêu

- Phát biểu được công thức tính số hạng tổng quát của cấp số cộng.
- Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng và thực hiện vận dụng vào các bài tập cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện trả lời hai câu hỏi ở hoạt động khám phá ở SGK- CTST 11 (Tập 1, trang 54). Hoạt động này giúp HV khám phá công thức số hạng tổng quát của cấp số cộng qua thực tế nhận biết hiệu số của hai số hạng liên tiếp

HD. Cho cấp số cộng (u_n) . Hãy cho biết các hiệu số sau đây gấp bao nhiêu lần công sai d của (u_n) : $u_2 - u_1; u_3 - u_1; u_4 - u_1; \dots; u_n - u_1$.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.
- GV chính xác lại số hạng tổng quát của cấp số cộng.

Định lý 1

Nếu một cấp số cộng (u_n) có số hạng đầu u_1 và công sai d thì số hạng tổng quát u_n của nó được xác định bởi công thức:

$$u_n = u_1 + (n-1)d, n \geq 2.$$

- GV củng cố lại kiến thức bằng NV sau:

NV3. Tìm số hạng tổng quát của các cấp số cộng sau:

a) Cấp số cộng (a_n) có $a_1 = 5$ và $d = -5$;

b) Cấp số cộng (b_n) có $b_1 = 2$ và $b_{10} = 20$.

- HV trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.3: Hoạt động hình thành khái niệm tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng

1. Mục tiêu

- Phát biểu được công thức tính tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.

- Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện trả lời hai câu hỏi ở hoạt động khám phá ở SGK- CTST 11 (Tập 1, trang 54). Hoạt động này giúp HV khám phá công thức tính tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng thông qua việc tính tổng hai số hạng cách đều số hạng đầu và số hạng cuối.

HD. Cho cấp số cộng (u_n) . Có công sai d .

a) Tính các tổng: $u_1 + u_n; u_2 + u_{n-1}; u_3 + u_{n-2}; \dots; u_k + u_{n-k+1}$ theo u_1, n và d .



Hình 3

b) Chứng tỏ rằng $2(u_1 + u_2 + \dots + u_n) = n(u_1 + u_n)$.

- GV yêu cầu HV hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ sau đó yêu cầu một nhóm báo cáo trước lớp, nhóm khác trong lớp nhận xét, GV đánh giá.

- GV chính xác lại tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.

Định lý 2

Giả sử (u_n) là một cấp số cộng có công sai d . Đặt $S_n = u_1 + u_2 + \dots + u_n$ khi đó

$$S_n = \frac{n(u_1 + u_n)}{2} \text{ hay } S_n = \frac{n[2u_1 + (n-1)d]}{2}.$$

GV củng cố kiến thức bằng NV4 sau:

NV4. Hãy thực hiện bài toán sau:

a) Tính tổng 50 số tự nhiên chẵn đầu tiên.

b) Cho cấp số cộng (u_n) có $u_3 + u_{28} = 100$. Tính tổng 30 số hạng đầu tiên của cấp số cộng đó.

c) Cho cấp số cộng (v_n) có $S_6 = 18$ và $S_{10} = 110$. Tính S_{20} .

- HV trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Tìm được số hạng tổng quát của cấp số cộng, tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề cấp số cộng. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 đến BT6 (trang 51 - 52)

+ SGK-KNTT: Các BT từ 2.8 đến 2.11 (trang 51)

+ SGK-CTST: Các BT 1 đến BT5 (trang 56)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu : Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm các bài toán gắn với yếu tố thực tiễn trong các SGK:

+ SGK-CD: BT7; 8 (trang 52)

+ SGK-KNTT: Các BT 2.12 đến 2.14 (trang 51)

+ SGK-CTST: Các BT 6;7;8 (trang 56)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách tính cấp số cộng bằng định nghĩa, định lí.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề cấp số cộng.

CHỦ ĐỀ 7: CẤP SỐ NHÂN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân.
- Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân.
- Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân.
- Giải thích được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân để giải một số bài toán

liên quan đến thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về cấp số nhân.
- Đưa ra cách thức xác định các yếu tố có trong một cấp số nhân và cách tính tổng các số hạng đầu của một cấp số nhân một cách chính xác.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Cấp số nhân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động.
- Phiếu học tập cho HV.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV cần giới thiệu cho HV các nhu cầu thực tế dẫn đến việc hình thành khái niệm cấp số nhân và các tính chất liên quan đến cấp số nhân.
- GV cần tạo nhiều cơ hội để HV có thể vận dụng các tính chất của cấp số nhân vào các hoạt động thực tế.
- Cần giảm bớt các bài tập thiên về tính toán phức tạp như giải hệ phương trình để xác định một cấp số nhân.
- Giáo viên cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác nhận biết được một dãy số là cấp số nhân, thể hiện được công thức của số hạng tổng quát, tính được tổng n số hạng đầu của một cấp số nhân,...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua thao tác sử dụng kiến thức của cấp số nhân để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác như: trao đổi, lập luận, các vấn đề đặt ra trong bài học,...

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Cấp số nhân. Số hạng tổng quát của cấp số nhân. Bài tập.

- **Tiết 2**: Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân. Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề bằng cách nêu tình huống hoặc chiếu hình ảnh về tình huống mở đầu của SGK trung tâm đang sử dụng, đặt câu hỏi để HV dự đoán các kết quả có thể xảy ra, sau đó dẫn dắt vào bài học mới. GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CD (Tập 1, trang 53), hoạt động này tạo cơ hội để HV thảo luận về cấp số nhân thông qua việc xét dãy số biểu diễn sự phân đôi của vi khuẩn *E. coli*. Cách đặt vấn đề này có khả năng thu hút HV vào bài học thông qua các hình ảnh trực quan.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV. Suy nghĩ, trao đổi theo cặp đôi để tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, chính xác hóa các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về những cách phát biểu ở trên, sau đó GV dẫn dắt để đi vào bài học mới.

- *Lưu ý*: Đây là câu hỏi mở, tạo sự chú ý và kết nối. GV không cần đánh giá câu trả lời của HV đúng hay sai. Tinh thần chung của HĐKP là: “Mọi câu trả lời đều được ghi nhận, muốn biết đúng – sai, học xong bài này HV sẽ rõ”.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Cấp số nhân

1. Mục tiêu

- Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân.

- Nhận biết số hạng đầu và công bội của một cấp số nhân bất kì.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV sử dụng hoạt động khám phá khái niệm cấp số nhân trong SGK, giúp HV có cơ hội trải nghiệm, khám phá khái niệm cấp số nhân và một số đặc trưng của một cấp số nhân.
- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá chung.
- GV chính xác khái niệm Cấp số nhân:

Cấp số nhân là một dãy số (hữu hạn hoặc vô hạn) mà trong đó, kể từ số hạng thứ hai, Mỗi số hạng đều bằng tích của số hạng đứng ngay trước nó với một số q không đổi, tức là:

$$u_n = u_{n-1} \cdot q \text{ với } n \geq 2.$$

Số q được gọi là **công bội** của cấp số nhân.

- Sau khi có khái niệm trên, GV đưa ra chú ý

1. Nếu (u_n) là cấp số nhân với công bội q và $u_n \neq 0$ với mọi $n \geq 1$ thì với số tự nhiên $n \geq 2$, ta có: $\frac{u_n}{u_{n-1}} = q$.
2. Khi $q = 1$ thì cấp số nhân là một dãy số không đổi.
3. Dãy số (u_n) là cấp số nhân thì $u_n^2 = u_{n-1} \cdot u_{n+1}$ với $n \geq 2$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm:

NVI: a) Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = -6, u_2 = -2$. Tìm công bội (u_n) và viết năm số hạng đầu của cấp số nhân đó.

b) Cho dãy số (u_n) với $u_n = 3 \cdot 2^n$ ($n \geq 1$). Dãy số (u_n) có là cấp số nhân không? Vì sao?

- HV Thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

Hoạt động 2.2: Số hạng tổng quát của cấp số nhân

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính số hạng tổng quát của một cấp số nhân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động học tập, giúp HV khám phá công thức tính số hạng tổng quát của cấp số nhân.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

- Từ hoạt động khám phá, trong trường hợp tổng quát ta có định lí sau:

Nếu cấp số nhân (u_n) có số hạng đầu u_1 và công bội (u_n) thì số hạng tổng quát u_n được xác định bởi công thức: $u_n = u_1 \cdot q^{n-1}$ với $n \geq 2$.

NV2: a) Cho cấp số nhân (u_n) với số hạng đầu $u_1 = 4$, công bội $q = -\frac{1}{2}$. Tính u_7, u_{10} .

b) Viết công thức số hạng tổng quát u_n theo số hạng đầu $n \geq 2$ và công bội (u_n) của cấp số nhân 5;10;20;40;80;...

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

- GV yêu cầu 1 nhóm cặp đôi trình bày sản phẩm trước lớp. Các nhóm HV nhận xét bài làm của nhóm bạn, GV nhận xét và sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.3: Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân

1. Mục tiêu : Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động học tập, nhằm hướng dẫn HV khám phá công thức tính tổng của số hạng đầu tiên của cấp số nhân thông qua thiết lập công thức tính $S_n - S_n \cdot q$.

- GV yêu cầu HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

- Từ hoạt động khám phá, trong trường hợp tổng quát ta có định lí sau:

Cho cấp số nhân (u_n) có số hạng đầu u_1 và công bội $q \neq 1$.

Đặt $S_n = u_1 + u_2 + u_3 + \dots + u_n$. Khi đó:

$$S_n = \frac{u_1(1-q^n)}{1-q}.$$

- GV đưa ra chú ý trong trường hợp $q = 1$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV3: Tính tổng n số hạng đầu của một cấp số nhân (u_n) trong các trường hợp sau:

a) $u_1 = 10^5; q = 0,1; n = 5;$

b) $u_1 = 10; u_2 = -20; n = 5$

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi

- GV yêu cầu 1 nhóm cặp đôi trình bày sản phẩm trước lớp. Các nhóm HV nhận xét bài làm của nhóm bạn, GV nhận xét và sửa chung trước lớp.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Xác định các yếu tố và số hạng của một cấp số nhân.

- Tìm được công thức tổng quát của cấp số nhân bất kì, từ đó tính được số hạng bất kì của cấp số nhân đó.

- Áp dụng công thức để tính tổng n số hạng đầu của một cấp số nhân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Cấp số nhân. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
- + SGK-CD: Các BT1 – BT4 (trang 56)
- + SGK-KNTT: Các BT2.15 – 2.18 (trang 55)
- + SGK-CTST: Các BT1 – BT5 (trang 60)
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: HV biết áp dụng kiến thức cấp số nhân vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện NV sau:
- NV4:** Số đo ba góc của một tam giác vuông lập thành cấp số cộng. Tìm số đo ba góc đó.
- GV yêu cầu HV làm các bài tập trong SGK. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
- + SGK-CD: BT5, BT6 (trang 56)
- + SGK-KNTT: BT2.19 – BT2.21 (trang 55)
- + SGK-CTST: BT6 – BT8 (trang 60, 61)
- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Cấp số nhân hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Cấp số nhân.

ÔN TẬP PHẦN II

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 3 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hệ thống kiến thức lí thuyết cả chương (chuẩn bị slides dạng sơ đồ hóa).
- GV hệ thống các dạng bài toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như những lưu ý cần thiết.
- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV chữa một số bài tập ở cuối chương các bộ sách theo dụng ý sư phạm của mình

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.
HV trả lời từ câu 1 đến câu 4. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Cho dãy số: $\frac{1}{3}; \frac{1}{3^2}; \frac{1}{3^3}; \frac{1}{3^4}; \frac{1}{3^5}; \dots$ Số hạng tổng quát của dãy số này là

A. $u_n = \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{3^{n+1}}$ B. $u_n = \frac{1}{3^{n+1}}$ C. $u_n = \frac{1}{3^n}$ D. $u_n = \frac{1}{3^{n-1}}$.

Câu 2: Cho dãy số với $u_n = 3n + 6$. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Dãy số (u_n) là cấp số cộng với công sai $d = 3$
- B. Dãy số u_n là cấp số cộng với công sai $d = 6$
- C. Dãy số (u_n) là cấp số nhân với công bội $q = 3$
- D. Dãy số (u_n) là cấp số nhân với công bội $q = 6$

Câu 3: Tổng 100 số hạng đầu của dãy số (u_n) với $u_n = 2n - 1$ là

A. 199 B. $2^{100} - 1$ C. 10000 D. 9999

Câu 4: Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = 3, q = -2$. Số 49152 là số hạng thứ bao nhiêu của cấp số nhân?

A. 14 B. 15 C. 16 D. 17

HV trả lời 3 câu hỏi từ câu 5 đến câu 7. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 5: Cho dãy số (u_n) , biết $u_n = \frac{n+1}{n+2}$.

a) Năm số hạng đầu tiên của dãy số là $u_1 = \frac{2}{3}; u_2 = \frac{3}{4}; u_3 = \frac{4}{5}; u_4 = \frac{5}{6}; u_5 = \frac{6}{7}$

b) Số hạng $u_{10}; u_{100}$ lần lượt là $\frac{11}{12}; \frac{101}{102}$

c) $\frac{86}{87}$ là số hạng thứ 86 của dãy số (u_n)

d) Dãy số (u_n) giảm và bị chặn

Câu 6: Cho cấp số cộng (u_n) có số hạng đầu $u_1 = \frac{3}{2}$, công sai $d = \frac{1}{2}$.

a) Công thức cho số hạng tổng quát $u_n = 1 + \frac{n}{3}$

b) 5 là số hạng thứ 8 của cấp số cộng đã cho

c) $\frac{15}{4}$ một số hạng của cấp số cộng đã cho

d) Tổng 100 số hạng đầu của cấp số cộng (u_n) bằng 2620

Câu 7: Cho cấp số nhân (u_n) với công bội $q < 0$ và $u_2 = 4, u_4 = 9$.

a) Số hạng đầu $u_1 = -\frac{8}{3}$

b) Số hạng $u_5 = \frac{27}{2}$

c) $-\frac{2187}{32}$ là số hạng thứ 8

d) Cấp số nhân có công bội $q = -\frac{3}{2}$

HV trả lời ngắn từ câu 8 đến 10.

Câu 8: Cho dãy số (u_n) có số hạng tổng quát $u_n = \frac{2n+1}{n+2}$. Số $\frac{167}{84}$ là số hạng thứ mấy

của dãy?

Câu 9: Cho cấp số nhân (u_n) có $u_1 = 1, u_2 = 2$. Tính số hạng thứ 2019 của cấp số nhân.

Câu 10: Trong một khán phòng có tất cả 30 dãy ghế, dãy đầu tiên có 15 ghế, các dãy liền sau nhiều hơn dãy liền trước đó 4 ghế, hỏi khán phòng đó có tất cả bao nhiêu ghế?

PHẦN III: GIỚI HẠN. HÀM SỐ LIÊN TỤC

CHỦ ĐỀ 8: GIỚI HẠN DÃY SỐ

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số.
- Nhận biết được một số giới hạn cơ bản.
- Tính được các phép toán giới hạn dãy số để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản.
- Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn
- Vận dụng được kiến thức giới hạn dãy số để giải quyết một số tình huống thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về giới hạn của một dãy số và cách tính giới hạn của dãy số.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Giới hạn dãy số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho tình huống trong bài học được sinh động.
- Phiếu học tập cho HV.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Khi dạy học các khái niệm, GV cần nhấn mạnh dấu hiệu bản chất của khái niệm, chẳng hạn dấu hiệu bản chất của khái niệm dãy số có giới hạn 0 đó là “ $|u_n|$ có thể nhỏ hơn một số dương bé tùy ý, kể từ một số hạng nào đó trở đi”. Việc nắm vững dấu hiệu bản chất

giúp HV hiểu khái niệm, đồng thời là yếu tố quan trọng để chứng minh một dãy số có giới hạn 0.

- GV nên tổ chức dạy học hình thành khái niệm giới hạn dãy số (có giới hạn 0) bằng con đường trực quan số và trực quan hình học, thông qua tính toán và quan sát biểu diễn hình học với một số số hạng của dãy số đơn giản.

- Sau hoạt động khám phá, HV tiếp cận định nghĩa giới hạn 0 của dãy số được trình bày dưới dạng mô tả (không phải bằng ngôn ngữ ε, δ).

- Khái niệm giới hạn hữu hạn của dãy số được định nghĩa thông qua giới hạn 0 của dãy số.

- GV dạy học hình thành kiến thức các phép toán về giới hạn hữu hạn của dãy số, tổng của cấp số nhân lùi vô hạn thông qua con đường quy nạp (xét trên những ví dụ đơn giản, rồi khái quát hóa), không yêu cầu chứng minh các kết quả một cách chặt chẽ.

- Khái niệm giới hạn vô cực cũng hình thành bằng con đường trực quan và quy nạp như đối với khái niệm giới hạn 0 của dãy số.

- GV cần nhấn mạnh với HV, để áp dụng được định lý về các phép toán trên giới hạn thì các dãy số $(u_n), (v_n)$ phải có giới hạn và chúng ta chỉ áp dụng cho hai dãy số nào có thể mở rộng cho hữu hạn số. Trường hợp các dãy số không có giới hạn thì việc áp dụng định lý có thể dẫn đến sai lầm. Chẳng hạn, nghịch lý $1 = 0$, có thể được lập luận như sau:

$$1 = n \cdot \frac{1}{n} = \frac{1}{n} + \frac{1}{n} + \dots + \frac{1}{n} \text{ suy ra } \lim 1 = \lim \left(\frac{1}{n} + \frac{1}{n} + \dots + \frac{1}{n} \right) = \lim \frac{1}{n} + \dots + \lim \frac{1}{n} = 0$$

- Trong thực hành và bài tập, không yêu cầu HV tìm giới hạn bằng định nghĩa (mà bằng cách sử dụng các giới hạn cơ bản và các phép toán về giới hạn hữu hạn)

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua thao tác phát hiện được điểm tương đồng và khác biệt để nhận biết hàm số; chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định

$$\lim c = c, \lim \frac{6n+1}{n} = 6 \dots$$

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua thao tác đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, bảng, ... ; thông qua sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, công thức, ký hiệu toán học trong trình bày, thảo luận, làm việc nhóm.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua thao tác sử dụng số hạng dãy số để biểu thị cho khối lượng chất phóng xạ còn lại sau chu kỳ thứ $n \geq 2, \dots$

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua thao tác xác định được cách thức để chứng minh dãy số có giới hạn hữu hạn, hoặc $\lim n^3 = +\infty, \dots$

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Giới hạn hữu hạn của dãy số; Định lí về giới hạn hữu hạn dãy số; Bài tập.
- **Tiết 2**: Tổng của cấp số nhân lùi vô hạn; Giới hạn vô cực của dãy số; Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng SGK- CD (Tập 1, trang 59) hoặc SGK- KNTT (Tập 1, trang 104) giới thiệu nghịch lí Zénon, thông qua phần giới thiệu, GV cần giúp HV thấy được vị trí của Achilles tương ứng với vị trí của rùa tại các thời điểm, từ đó hiểu được cách Zénon lập luận và kết luận “Achilles không bao giờ đuổi kịp rùa”. Tiếp đó, SGK đặt câu hỏi gợi vấn đề: “*Trên thực tế, Achilles không đuổi kịp rùa là vô lí. Kiến thức toán học nào có thể giải thích được nghịch lí Zénon nói trên là không đúng?*”.

- GV cần lưu ý, câu hỏi đặt ra không yêu cầu HV trả lời, mà là gợi vấn đề nhằm thu hút HV vào bài học. GV có thể trình bày thêm “Để trả lời các câu hỏi trên, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay”.

- *Chú ý*: GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 1, trang 64). Yêu cầu HV tìm hiểu tình huống, đưa ra nhận xét của mình về phát biểu của các bạn (có lý hay không có lý) dựa trên phán đoán. GV cho HV nhớ lại khái niệm số thập phân vô hạn tuần hoàn. GV gợi ý rằng, bạn nữ muốn hỏi: “Bạn nào nói đúng? Tại sao?”. Cuối hoạt động, GV khẳng định, bạn nam bên trái nói đúng. Muốn biết tại sao, sau bài học này, ta có thể giải thích được (không giải thích tại sao bạn nam ở giữa sai ở thời điểm này).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa dãy số có Giới hạn 0

1. Mục tiêu : Phát biểu được định nghĩa dãy số có giới hạn 0 và nhận biết được một số dãy số có giới hạn 0.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho dãy (u_n) , $u_n = \frac{1}{(\sqrt{3})^n}, n \in \mathbb{N}^*$, sau đó yêu cầu HV biểu diễn các giá trị

u_1, u_2, u_4, u_6 trên trục số. Tiếp đó, GV mô tả, dẫn dắt để HV bước đầu hình dung định nghĩa dãy số có giới hạn 0.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, tìm lời giải cho các câu hỏi, thảo luận, trình bày lời giải.

- Cuối hoạt động, GV sử dụng hình vẽ và mô tả để biểu diễn sự kiện “Điểm u_n càng dần đến điểm 0 khi $n \geq 2$ trở nên rất lớn” hay “Với số dương bất kỳ cho trước, $|u_n|$ vẫn nhỏ hơn số đó, kể từ số hạng nào đó trở đi”.

- GV chính xác định nghĩa dãy số có Giới hạn 0:

Ta nói dãy số (u_n) **có giới hạn 0** khi n dần tới dương vô cực, nếu $|u_n|$ nhỏ hơn một số dương bất kỳ cho trước, kể từ số hạng nào đó trở đi, kí hiệu $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = 0$ hay $u_n \rightarrow 0$ khi $n \rightarrow +\infty$. Ta còn viết $\lim u_n = 0$.

- Từ định nghĩa, GV đưa ra một số kết quả:

$\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n^k} = 0$ với k là một số nguyên dương;
 $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0$ nếu $|q| < 1$;
 Nếu $|u_n| \leq v_n$ với mọi $n \geq 1$ và $\lim_{n \rightarrow +\infty} v_n = 0$ thì $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = 0$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố định nghĩa:

NV1: Áp dụng giới hạn cơ bản, tìm $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{(\sqrt{5})^n}$.

NV2: Chứng minh rằng, $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{(-1)^{n-1}}{2^n} = 0$.

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải và giải thích.

Hoạt động 2.2: Hình thành định nghĩa dãy số có Giới hạn hữu hạn

1. Mục tiêu: Nhận biết được giới hạn hữu hạn của dãy số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV tìm giới hạn 0 của dãy số dạng $u_n - 2$ và nhận xét về vị trí của các điểm u_n khi $n \geq 2$ trở nên rất lớn, nhằm giúp HV khám phá khái niệm giới hạn hữu hạn của dãy số.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, trả lời các câu hỏi và thảo luận.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Sau đó sử dụng hình vẽ mô tả để diễn đạt sự kiện “ $u_n - 2$ càng dần đến 0 khi $n \geq 2$ trở nên rất lớn” hay “điểm u_n càng dần đến điểm 2 khi n trở nên rất lớn”.

- GV chính xác khái niệm Giới hạn hữu hạn của dãy số:

Ta nói dãy số (u_n) **có giới hạn hữu hạn** là số thực a (hay u_n dần tới a) khi $n \geq 2$ dần tới dương vô cực, nếu $\lim(u_n - a) = 0$. Khi đó, ta viết $\lim_{n \rightarrow +\infty} u_n = a$ hay $\lim u_n = a$ hay $u_n \rightarrow a$ khi $n \rightarrow +\infty$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm:

NV3. Chứng minh rằng: $\lim \frac{6n+1}{n} = 6$.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, sau đó yêu cầu một cặp đôi trình bày kết quả, GV chữa bài và nhận xét chung trước lớp.

Hoạt động 2.3: Định lí về giới hạn hữu hạn của dãy số

1. Mục tiêu

- Phát biểu được định lí về giới hạn hữu hạn của dãy số.
- Tính được giới hạn cơ bản bằng cách sử dụng định lí về giới hạn hữu hạn của dãy số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện hoạt động trong SGK, HV có cơ hội khám phá công thức tính giới hạn của tổng hai dãy số theo giới hạn của hai dãy số đó. Yêu cầu HV đưa ra dự đoán cho giới hạn tổng của hai dãy số bất kì.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm hoặc cả lớp.
- GV khái quát Định lí về giới hạn hữu hạn của một tổng, hiệu, tích, thương và của một căn thức:

a) Nếu $\lim u_n = a$ và $\lim v_n = b$ thì:

$$\lim(u_n + v_n) = a + b;$$

$$\lim(u_n - v_n) = a - b;$$

$$\lim(u_n \cdot v_n) = a \cdot b;$$

$$\lim \frac{u_n}{v_n} = \frac{a}{b} \quad (v_n \neq 0, b \neq 0).$$

b) Nếu $u_n \geq 0$ với mọi n và $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = a$ thì

$$a \geq 0 \text{ và } \lim \sqrt{u_n} = \sqrt{a}.$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV4: Tìm các giới hạn sau:

a) $\lim \left(2 + \frac{1}{n^4} \right);$

b) $\lim \frac{-n^2 + n}{2n^2 - 2};$

c) $\lim \left(2 + \frac{1}{3n} \right) \left(1 - \frac{1}{3^n} \right)$

- HV làm việc cá nhân, áp dụng các phép toán trên giới hạn và các giới hạn cơ bản để tìm giới hạn dãy số dãy số.

Hoạt động 2.4: Tổng của cấp số nhân lùi vô hạn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn
- Áp dụng được công thức tính tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn giải các bài tập đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xét một tình huống cụ thể, vận dụng các kiến thức đã học, HV khám phá khái niệm cấp số nhân lùi vô hạn, tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và cách tính.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, giải bài toán, trình bày lời giải, thảo luận, nhận xét lời giải của nhóm bạn.

- GV yêu cầu HV khái quát về cấp số nhân lùi vô hạn và từ đó đưa ra công thức tính (SGK)

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5. Tính tổng của cấp số nhân lùi vô hạn $1 + \frac{1}{3} + \left(\frac{1}{3}\right)^2 + \dots + \left(\frac{1}{3}\right)^n + \dots$

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải và giải thích, nhận xét lời giải của bạn.

- GV có thể gợi ý để HV chỉ ra số hạng đầu và công bội. Sau đó thực hành tính tổng của cấp số nhân lùi vô hạn.

Hoạt động 2.5: Hình thành khái niệm Giới hạn vô cực của dãy số

1. Mục tiêu

- Nhận biết được dãy số có giới hạn vô cực

- Tính được giới hạn của dãy số có giới hạn vô cực.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng SGK – KNTT (Tập 1, trang 108), yêu cầu HV giải bài toán về tốc độ sinh sản của một loại vi khuẩn, nhằm giúp HV bước đầu hình thành sơ lược về giới hạn vô cực của dãy số.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, trình bày lời giải và giải thích, nhận xét lời giải của bạn.

- GV yêu cầu HV nêu khái niệm giới hạn vô cực của dãy số theo ý hiểu và từ đó GV khái quát khái niệm và chính xác khái niệm theo SGK.

- Từ định nghĩa, GV có thể đưa ra nhận xét để HV nhận biết, hình dung cách chỉ ra giới hạn của dãy số là vô cực. Sau đó chính xác các công thức theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV6: Tính

a) $\lim\left(\frac{e}{3}\right)^n$ b) $\lim(2n^2 - n)$ c) $\lim(n - \sqrt{n})$

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính giới hạn của một dãy số bất kì.
- Tính được tổng của một cấp số nhân.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Giới hạn dãy số. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 – BT3 (trang 64, 65)

+ SGK-KNTT: Các BT5.1 – BT5.4 (trang 109)

+ SGK-CTST: Các BT1 – BT3 (trang 69)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- HV có thể lấy được ví dụ trong thực tế có yếu tố liên quan đến giới hạn dãy số.

HV áp dụng được kiến thức giới hạn dãy số vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV có thể yêu cầu HV tìm các ví dụ thực tiễn có yếu tố của giới hạn dãy số như: Tốc độ sinh sản của vi khuẩn, ...

- GV cũng có thể cho HV làm các bài tập trong các bộ SGK. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT 4, BT5 (trang 65)

+ SGK-KNTT: BT 5.5 (trang 109)

+ SGK-CTST: BT 4 (trang 70)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Giới hạn dãy số hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Giới hạn dãy số.

CHỦ ĐỀ 9: GIỚI HẠN HÀM SỐ

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm.

- Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực và mô tả được một số giới hạn cơ bản.

- Nhận biết được khái niệm giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm và hiểu được một số giới hạn cơ bản.

- Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận dụng các phép toán trên giới hạn hàm số.

- Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với giới hạn hàm số.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về giới hạn của một dãy số và cách tính giới hạn của hàm số.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Giới hạn hàm số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động.

- Máy tính có phần mềm GeoGebra để vẽ đồ thị hoặc các đồ thị in ra giấy khổ lớn.

- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Các khái niệm giới hạn hàm số là những khái niệm khó, vì vậy GV nên sử dụng các biểu diễn trực quan thông qua xét trên những hàm số cụ thể rồi khái quát hóa, nhằm tạo hình ảnh ban đầu về khái niệm. Việc thao tác tạo hình ảnh từ các biểu diễn trực quan và tiến hành quan sát chúng nhằm mục đích giúp HV có được trực giác về khái niệm. Có hai loại trực giác chủ yếu được hình thành ở HV khi tiếp cận khái niệm, đó là trực giác hình học và trực giác số.

- Tương tự như vậy đối với các khái niệm giới hạn một phía, giới hạn tại vô cực và giới hạn vô cực tại một điểm. Cũng như các phép toán về giới hạn hữu hạn của dãy số, HV khám phá phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số thông qua xét trên những hàm số cụ thể rồi khái quát hóa (con đường quy nạp), không yêu cầu chứng minh một cách tổng quát.

- Ngoài những ký hiệu mới, GV cần chú ý giúp HV làm quen và sử dụng đúng các thuật ngữ và cách diễn đạt mới (“ $f(x)$ dần đến L khi x dần đến x_0 ”,...).

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua việc chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định sự thay đổi giá trị hàm số và kết quả của giới hạn trong các hoạt động,... trong quá trình khám phá, hình thành kiến thức (giới hạn của hàm số, các phép toán về giới hạn của hàm số,...), thực hành và vận dụng kiến thức.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua việc đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị trong các hoạt động, chuyển đổi từ ngôn ngữ hình học sang ngôn ngữ đại số,...; sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, công thức, ký hiệu toán học trong trình bày, thảo luận, làm việc nhóm.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như: xác định được cách thức tính giới hạn (cho giới hạn hàm số),...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua xét sự thay đổi của hàm số (mô hình hóa đại lượng nào đó của bài toán thực tiễn) khi biến dần đến điểm nào đó hoặc dần tới vô cực.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Giới hạn hữu hạn của hàm số tại một điểm. Bài tập.

- **Tiết 2**: Giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực. Giới hạn vô cực của hàm số tại một điểm. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề bằng cách nêu tình huống hoặc chiếu hình ảnh về tình huống mở đầu để HV dự đoán các kết quả có thể xảy ra. Chẳng hạn: GV có thể bắt đầu bài học từ việc xét sự thay đổi của diện tích một hình chữ nhật với hình ảnh trực quan, HV có cảm nhận ban đầu về giới hạn hàm số tại một điểm hoặc tại vô cực. Qua đó, tạo sự tò mò, thu hút sự chú ý của HV để bước vào bài học.

- HV suy nghĩ, làm việc cá nhân, có thể đưa ra dự đoán dựa trên hình ảnh trực quan hoặc thực hiện tính toán diện tích hình chữ nhật rồi đưa ra khẳng định cùng với lời giải thích theo cách hiểu và ngôn ngữ của mình.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV dẫn dắt vào bài học mới.

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 1, trang 71), hoặc SGK - KNTT (Tập 1, trang 111).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa Giới hạn hữu hạn của hàm số tại một điểm

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được định nghĩa giới hạn của hàm số tại một điểm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện việc xét một hàm số đơn giản (có thể coi là hàm số bậc nhất xác định trên \mathbb{R} trừ điểm 1), với bảng giá trị và đồ thị được cung cấp sẵn, HV nhận xét về sự thay đổi của hàm số khi x gần điểm 1, qua đó bước đầu hình thành biểu tượng về giới hạn hữu hạn của hàm số tại một điểm.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, thảo luận và đưa ra những lời nhận xét và giải thích.

- Cuối hoạt động, GV sử dụng hình vẽ mô tả để diễn đạt sự kiện “Khi x càng dần đến 1 thì $f(x)$ càng dần đến 4” hay nói “Hàm số $y = f(x)$ có giới hạn là 4 khi x càng dần đến 1”. GV có thể sử dụng khái niệm của dãy số để định nghĩa chính xác khái niệm này.

- GV chính xác định nghĩa Giới hạn của hàm số:

Cho điểm x_0 thuộc khoảng K và hàm số $y = f(x)$ xác định trên K hoặc $K \setminus \{x_0\}$.

Ta nói hàm số $y = f(x)$ **có giới hạn hữu hạn** là số L khi x dần tới x_0 , nếu với dãy số (x_n) bất kì, $x_n \in K \setminus \{x_0\}$ và $x_n \rightarrow x_0$, thì $f(x_n) \rightarrow L$, kí hiệu $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = L$ hay $f(x) \rightarrow L$ khi $x \rightarrow x_0$

- GV có thể đưa ra nhận xét:

$$\lim_{x \rightarrow x_0} x = x_0; \lim_{x \rightarrow x_0} c = c \quad (c \text{ là hằng số}).$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NVI: Tìm giới hạn sau: $\lim_{x \rightarrow 2} (x^2 - 4x)$.

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành định lý các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số.

- Nhận biết và tính được giới hạn của hàm số cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện việc tính giới hạn của tổng, hiệu, tích, thương hai hàm số cụ thể (bằng cách sử dụng định nghĩa giới hạn của hàm số) và so sánh với tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số đó, HV khám phá tính chất giới hạn của tổng, hiệu, tích, thương hai hàm số. Từ đó, HV tiếp nhận các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số.

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, trình bày việc tính toán các giới hạn, giải thích và đưa ra nhận xét.

Lưu ý: Khi tính giới hạn của tổng hai hàm số, GV có thể đặt câu hỏi để mở rộng sang phép toán hiệu, nhân, chia, lấy căn.

- GV khái quát về định lý các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV2: Tìm giới hạn sau:

$$\text{a) } \lim_{x \rightarrow -1} (x^2 - 3x - 5) \qquad \text{b) } \lim_{x \rightarrow 2} \frac{x^2 - 4}{x - 2}$$

- HV làm việc cá nhân, giải và trình bày lời giải đầy đủ các bước để thể hiện việc áp dụng từng phép toán.

Hoạt động 2.3: Các phép toán về giới hạn một phía của hàm số

1. Mục tiêu : Nhận biết và tính được giới hạn một phía của hàm số cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV dẫn dắt từ mô hình bài toán thực tế, với công thức và đồ thị được cung cấp sẵn, thông qua tính toán và so sánh giới hạn hai dãy số, HV khám phá khái niệm giới hạn một phía của hàm số.

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, trình bày lời giải.

- Cuối hoạt động, GV có thể mô tả trên công thức và đồ thị để HV dễ hình dung trực quan về định nghĩa giới hạn một phía.

- GV chính xác định nghĩa Giới hạn một phía của hàm số theo SGK.

- Từ định nghĩa, GV dẫn dắt HV lưu ý các kết quả sau:

a) Ta thừa nhận các kết quả sau:

$$+ \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x) = L \text{ và } \lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = L \text{ khi và chỉ khi } \lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = L;$$

$$+ \text{ Nếu } \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x) \neq \lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) \text{ thì không tồn tại } \lim_{x \rightarrow x_0} f(x).$$

b) Các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số vẫn đúng khi ta thay $x \rightarrow x_0$ bằng $x \rightarrow x_0^-$ hoặc $x \rightarrow x_0^+$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV3: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} 1 - 2x & \text{khi } x \leq -1 \\ x^2 + 2 & \text{khi } x > -1. \end{cases}$

Tìm các giới hạn $\lim_{x \rightarrow l^-} f(x)$, $\lim_{x \rightarrow l^+} f(x)$ và $\lim_{x \rightarrow l} f(x)$ (nếu có).

- HV làm việc cá nhân, giải bài tập, trình bày lời giải và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.4: Hình thành định nghĩa giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV dẫn dắt từ việc hoàn thành hai bảng giá trị và quan sát đồ thị vẽ sẵn của một hàm số phân thức đơn giản, HV bước đầu hình thành biểu tượng về giới hạn của hàm số tại vô cực ($+\infty$ và $-\infty$)

- GV chú ý giúp HV quen dần và sử dụng đúng diễn đạt như “(giá trị của) $f(x)$ dần về 0 khi x dần tới...”. Sau đó GV khái quát và chính xác hóa định nghĩa Giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực theo SGK.

- Từ khái niệm, GV đưa ra chú ý:

a) Với c là hằng số và k là số nguyên dương, ta luôn có:

$$\lim_{x \rightarrow +\infty} c = c, \lim_{x \rightarrow -\infty} c = c, \lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{c}{x^k} = 0, \lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{c}{x^k} = 0$$

b) Các phép toán về giới hạn hữu hạn của hàm số khi $x \rightarrow x_0$ vẫn đúng khi $x \rightarrow +\infty$ hoặc $x \rightarrow -\infty$

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV4: Tìm các giới hạn sau:

a) $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{1-2x^2}{4x^2+x}$;

b) $\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{1}{2x+3}$

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.5: Hình thành định nghĩa Giới hạn vô cực của hàm số tại một điểm

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm.

- Hiểu được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow a^+} \frac{1}{x-a} = +\infty$, $\lim_{x \rightarrow a^-} \frac{1}{x-a} = -\infty$.

2. Tổ chức hoạt động

- GV thông qua việc hoàn thành hai bảng giá trị và quan sát đồ thị vẽ sẵn của một hàm số phân thức đơn giản, HV bước đầu hình thành biểu tượng về giới hạn vô cực của hàm số tại một điểm.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV khái quát về định nghĩa Giới hạn vô cực của hàm số tại một điểm và một số chú ý theo SGK

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Tìm các giới hạn sau: a) $\lim_{x \rightarrow 3^-} \frac{5x}{x-3}$ b) $\lim_{x \rightarrow +\infty} (2x-3)$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu : Tính được giới hạn của một hàm số bất kì.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Giới hạn hàm số. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 – BT4 (trang 72)

+ SGK-KNTT: Các BT5.7 – BT5.13 (trang 118)

+ SGK-CTST: Các BT1 – BT4 (trang 79)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- HV sử dụng được kiến thức giới hạn hàm số vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm các bài tập trong SGK. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT5, BT6 (trang 72)

+ SGK-CTST: Các BT5, BT6 (trang 79)

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Giới hạn hàm số hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Giới hạn hàm số.

CHỦ ĐỀ 10: HÀM SỐ LIÊN TỤC

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận dạng được hàm số liên tục tại một điểm, hoặc trên một khoảng, hoặc trên một đoạn.
- Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục.
- Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về tính liên tục của hàm số và các cách chỉ ra một hàm số liên tục.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Hàm số liên tục.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở bậc phổ thông, chỉ xét tính liên tục hay gián đoạn của hàm số tại những điểm thuộc tập xác định của nó.
- SGK có đề cập khái niệm hàm số liên tục trên khoảng $(a;b)$ hay trên đoạn $[a;b]$, tuy nhiên cũng cần thiết để đề cập đến hàm số liên tục trên các nửa khoảng dạng $(a;b)$ hay $[a;b)$ GV giải thích cho HV khái niệm này trên những ví dụ cụ thể (không xét trường hợp tổng quát, không đưa vào khái niệm liên tục trái, liên tục phải để tránh nặng nề cho HV).
- HV khám phá tính liên tục của hàm số sơ cấp, tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục bằng con đường quy nạp, thông qua xét hàm số cụ thể, không yêu cầu chứng minh trong trường hợp tổng quát.
- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua việc chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định hàm số liên tục tại một điểm....

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác như đọc hiểu thông tin toán học từ đề thi trong các hoạt động rồi chuyển đổi từ ngôn ngữ hình học sang ngôn ngữ đại số,... ; Thông qua sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, công thức, ký hiệu toán học trong trình bày, thảo luận, làm việc nhóm.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như xác định được cách thức để giải quyết yêu cầu chứng tỏ hàm số liên tục trên mỗi khoảng $(-\infty; a)$ và $(a; +\infty)$

....

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua xét tính liên tục của hàm số trong mô hình toán học được thiết lập từ tình huống thực tế.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Hàm số liên tục tại một điểm. Hàm số liên tục trên một khoảng.

- **Tiết 2**: Một số tính chất cơ bản. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề thông qua việc quan sát hai đồ thị được mô hình hóa từ tình huống thực tế, HV bước đầu nhận biết những kiểu thay đổi khác nhau của hàm số. Qua đó, tạo sự tò mò, hứng thú bước vào bài học.

- HV suy nghĩ, HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, dẫn dắt, kết nối vào bài mới.

- *Chú ý*: GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 1, trang 80) hoặc SGK - CD (Tập 1, trang 73) hoặc SGK - KNTT (Tập 1, trang 119).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm hàm số liên tục tại một điểm

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm hàm số liên tục tại một điểm.

- Nhận biết được tính liên tục của hàm số tại một điểm cho trước.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV thông qua việc tính giới hạn của một hàm số bằng công thức rẽ nhánh với đồ thị được vẽ sẵn, HV làm quen với khái niệm hàm số liên tục hay không liên tục tại một điểm.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV chính xác khái niệm Hàm số liên tục tại một điểm:

Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên khoảng K và $x_0 \in K$.

Hàm số $y = f(x)$ được gọi là *liên tục tại điểm* x_0 nếu $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = f(x_0)$.

- Sau khi có khái niệm trên, GV đưa ra nhận xét

Để hàm số $y = f(x)$ liên tục tại x_0 thì phải có cả ba điều kiện sau:

1. Hàm số xác định tại x_0

2. Tồn tại $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x)$

3. $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = f(x_0)$

- GV chú ý cho HV về điểm gián đoạn của hàm số theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NVI: Xét tính liên tục của hàm số:

a) $f(x) = 2 - x^2$ tại điểm $x_0 = 2$.

b) $f(x) = \begin{cases} x^2 + 3 & \text{khi } x > -1 \\ -x & \text{khi } x \leq -1 \end{cases}$ tại điểm $x_0 = -1$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm Hàm số liên tục trên một khoảng

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được hàm số liên tục trên một khoảng, một đoạn.

- Xét được tính liên tục của hàm số trên một khoảng, một đoạn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV thông qua việc xét một hàm số cụ thể (cho bằng công thức rẽ nhánh), HV khám phá khái niệm liên tục của hàm số trên một khoảng, trên một đoạn.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của bạn.

- GV khái quát và chính xác hóa khái niệm Hàm số liên tục trên một khoảng, trên một đoạn:

+) Cho $y = f(x)$ xác định trên khoảng $(a; b)$.

Hàm số $y = f(x)$ được gọi là **liên tục trên khoảng** $(a; b)$ nếu $f(x)$ liên tục tại mọi điểm trong khoảng ấy.

+) Cho $y = f(x)$ xác định trên đoạn $[a; b]$.

Hàm số $y = f(x)$ được gọi là **liên tục trên đoạn** $[a; b]$ nếu $f(x)$ liên tục trên khoảng $(a; b)$ và $\lim_{x \rightarrow a^+} f(x) = f(a)$, $\lim_{x \rightarrow b^-} f(x) = f(b)$.

-Lưu ý: GV có thể nhấn mạnh để HV biết: Các khái niệm hàm số liên tục trên nửa khoảng như $(a; b]$, $[a; +\infty)$,... được định nghĩa theo cách tương tự. Có thể thấy đồ thị của hàm số liên tục trên một khoảng là một đường liền trên khoảng đó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV4:

a) Xét tính liên tục của hàm số $y = x + 4$ trên đoạn $[-2; 3]$.

b) Hàm số $f(x) = \frac{2x+1}{x-3}$ ($x \neq 3$) có liên tục trên khoảng $(1, 4)$ hay không?

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.3: Hình thành một số tính chất cơ bản

1. Mục tiêu

- Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục.
- Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.3.1: Hình thành kiến thức tính liên tục của hàm số sơ cấp

- Từ việc xét tính liên tục của một hàm số đa thức, hàm số phân thức, hàm số lượng giác cơ bản kết hợp cùng các hình ảnh minh họa, HV bước đầu nhận biết tính liên tục của các hàm số trên khoảng xác định của chúng.

- HV làm việc theo nhóm.

- Trong trường hợp tổng quát tính liên tục của hàm số sơ cấp cơ bản đã biết, ta có định lí sau:

+) Các hàm đa thức và hai hàm số lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$ liên tục trên \mathbb{R} .

+) Các hàm phân thức hữu tỉ và hai hàm số lượng giác $y = \tan x$, $y = \cot x$ liên tục trên từng khoảng xác định của chúng.

+) Hàm căn thức $y = \sqrt{x}$ liên tục trên nửa khoảng $[0; +\infty)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV3: Xét tính liên tục của hàm số $y = \sqrt{x^2 - 1}$

NV4: Tìm a để hàm số $f(x) = \begin{cases} 2x+1 & \text{khi } x \neq -2 \\ a & \text{khi } x = -2 \end{cases}$ liên tục trên \mathbb{R} .

- HV làm việc cá nhân

Hoạt động 2.3.2: Hình thành kiến thức tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục

- GV tổ chức hoạt động học tập để từ việc xét tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của 2 hàm số đa thức đơn giản, HV bước đầu nhận biết về tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm sơ cấp cơ bản.

- HV thảo luận theo nhóm.
- GV chính xác nội dung định lí theo SGK.
- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Xét tính liên tục của hàm số $y = \sqrt{x^2 + 1} + 3 - x$ và $y = \frac{x^2 - 1}{x} \cdot \cos x$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được một hàm số liên tục tại một điểm, liên tục trên một khoảng, một đoạn.
- Áp dụng được các tính chất cơ bản để xét tính liên tục của hàm sơ cấp hay tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Hàm số liên tục. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 – BT5 (trang 77)

+ SGK-KNTT: Các BT5.14 – BT5.16 (trang 122)

+ SGK-CTST: Các BT1 – BT4 (trang 84, 85)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: HV áp dụng được kiến thức hàm số liên tục để giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý chức hoạt động

- GV cũng có thể cho HV làm bài tập trong các bộ SGK. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT6 (trang 77, 78)

+ SGK-KNTT: BT5.17 (trang 122)

+ SGK-CTST: Các BT5, BT6 (trang 85)

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Hàm số liên tục hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Hàm số liên tục.

ÔN TẬP PHẦN III

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 3 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Tính giới hạn của dãy số, tính giới hạn hàm số và xét tính liên tục của một số hàm số cơ bản.
- Bài toán thực tiễn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.
HV trả lời từ câu 1 đến câu 4. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1: $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n+3}{n^2}$ là

- A. 1 B. 0 C. 3 D. 2

Câu 2: Tổng của cấp số nhân lùi vô hạn $M = 1 + \frac{1}{4} + \frac{1}{4^2} + \dots + \frac{1}{4^n} + \dots$ là

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{6}{5}$

Câu 3: $\lim_{x \rightarrow 3} \frac{x^2 - 9}{x - 3}$ là

- A. 0 B. 6 C. 3 D. 1

Câu 4: Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên khoảng $(a; b)$ và $x_0 \in (a, b)$. Điều kiện cần và đủ để hàm số $y = f(x)$ liên tục tại x_0 là

- A. $\lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = f(x_0)$ B. $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = f(x_0)$
 C. $\lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x)$ D. $\lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x) = f(x_0)$

HV trả lời 3 câu hỏi, từ câu 5 đến câu 7. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 5: Cho giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2n+1}{-3n+2} = -\frac{a}{b}$ và $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{5n^3 - 2n + 1}{n + 2n^3} = \frac{c}{d}$ ($\frac{a}{b}; \frac{c}{d}$ là các phân số tối

giản)

- a) $a + b = 5$
 b) Ba số $a; b; 6$ tạo thành một cấp số cộng
 c) $c - d = -3$
 d) $\lim c = 5$

Câu 6: Cho các mệnh đề sau

- a) $\lim_{x \rightarrow 2} (x^2 - x + 3) = 9$
 b) $\lim_{x \rightarrow 6} \sqrt{\frac{1}{x+3}} = 3$
 c) $\lim_{x \rightarrow 2} \frac{x^2 - 3x + 2}{x - 2} = 1$
 d) $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{2x^2 + 3x + 1}{x^2 - 1} = \frac{1}{3}$

Câu 7: Cho các mệnh đề sau

- a) $f(x) = x^3 - x^2 + 8x$ là hàm số liên tục trên \mathbb{R} .

b) $f(x) = \frac{x^2}{x^2 - 3x}$ là hàm số liên tục trên khoảng $(-\infty; +\infty)$

c) $f(x) = \frac{\sin x + 1}{x + 1}$ là hàm số liên tục trên các khoảng $(-\infty; 0)$, $(0; +\infty)$

d) $f(x) = \sqrt{x - 2}$ là hàm liên tục trên nửa khoảng $[2; +\infty)$

HV trả lời ngắn từ câu 8 đến câu 10.

Câu 8: Tính giới hạn hàm số sau $\lim_{x \rightarrow 7} \frac{\sqrt{x-3} - 2}{49 - x^2}$.

Câu 9: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} x^2 + x + 1 & \text{khi } x \neq 4 \\ 2a + 1 & \text{khi } x = 4 \end{cases}$. Tìm $\lim(u_n - a) = 0$ để hàm số liên tục

tại $x_0 = 4$.

Câu 10: Một chất điểm chuyển động với tốc độ được cho bởi hàm số $v(t) = \begin{cases} 10 & \text{khi } 0 \leq t \leq 5 \\ t^2 - 5t + 10 & \text{khi } t > 5 \end{cases}$, trong đó $v(t)$ được tính theo đơn vị m/s và t được tính

theo giây. Hỏi hàm $v(t)$ liên tục tại điểm $t = 5$ không?

PHẦN IV: HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LOGARIT

CHỦ ĐỀ 11: PHÉP TÍNH LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ THỰC

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm lũy thừa với số mũ nguyên của một số thực khác 0; lũy thừa với số mũ hữu tỉ và lũy thừa với số mũ thực của một số thực dương.

- Nhận dạng được các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ nguyên, lũy thừa với số mũ hữu tỉ và lũy thừa với số mũ thực.

- Sử dụng được tính chất của phép tính lũy thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến.

- Tính được giá trị biểu thức có chứa phép tính lũy thừa bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

- Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lũy thừa.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các phép tính lũy thừa với số mũ nguyên, lũy thừa với số mũ hữu tỉ và lũy thừa với số mũ thực.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề phép tính lũy thừa với số mũ thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho bài học được sinh động.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Trong bài học này, HV khám phá, hình thành khái niệm căn bậc n , lũy thừa với số mũ nguyên, hữu tỉ, vô tỉ bằng con đường quy nạp. Chẳng hạn, với khái niệm căn bậc n , từ việc xét các trường hợp n bằng 2, 3 đến khái quát hóa cho số tự nhiên n khác 0 bất kì (không thông qua xét nghiệm của phương trình dạng $x^n = b$).

- Việc định nghĩa thông qua giới hạn của dãy số lũy thừa với số mũ hữu tỉ nhìn chung trừu tượng và khó hiểu đối với HV. Do đó, GV cần tạo cơ hội cho HV có trải nghiệm và hình dung một cách trực quan con đường hình thành lũy thừa với số mũ vô tỉ của một số dương. GV dùng phương pháp Quy nạp để dẫn dắt HV khám phá các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ thực.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, công thức, kí hiệu toán học trong trình bày, thảo luận, làm việc nhóm.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua việc sử dụng các tính chất của lũy thừa để tính giá trị của biểu thức, rút gọn biểu thức, so sánh hai lũy thừa.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua việc vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*: Thông qua việc sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị của biểu thức lũy thừa.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Lũy thừa với số mũ nguyên. Căn bậc n . Lũy thừa với số mũ hữu tỉ. Bài tập.
- Tiết 2: Lũy thừa với số mũ thực. Tính chất của phép tính lũy thừa. Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu slide có hình ảnh trực quan về việc dùng lũy thừa để ghi các số có thể rất lớn hoặc rất bé trong khoa học. Từ một thông tin về cách ghi một số có số đo độ dài quen thuộc bằng lũy thừa, giúp HV bước đầu nhận biết sự cần thiết của phép tính lũy thừa với số mũ không chỉ là số mũ tự nhiên. Từ đó, tạo tâm thế bước vào bài học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa Lũy thừa với số mũ nguyên

1. Mục tiêu

- Nhận biết được lũy thừa với số mũ nguyên của một số thực khác 0.
- Nhận dạng được các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ nguyên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho một dãy số và yêu cầu HV xét quy luật của dãy số (mục đích để HV nhận biết quy tắc ghi lũy thừa với số mũ âm một cách tự nhiên).

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải theo cách hiểu và ngôn ngữ của mình. Phát biểu được cách ghi bằng lũy thừa giúp cho việc viết và đọc số (đặc biệt với các số rất lớn hoặc rất bé) ngắn gọn. Chẳng hạn:

Nhận thấy $10^{-4} = 0,0001 = \frac{1}{10000} = \frac{1}{10^4}$. Tương tự $10^{-6} = \frac{1}{10^6}$; $10^{-9} = \frac{1}{10^9}$.

Từ đó, dự đoán $10^{-n} = \frac{1}{10^n}$ (nghịch đảo của 10^n) với n là số tự nhiên khác 0.

- GV chính xác định nghĩa lũy thừa với số mũ nguyên:

Cho n là một số nguyên dương. Với a là một số thực tùy ý khác 0, ta có:

$$a^{-n} = \frac{1}{a^n}.$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NVI: Tính giá trị của các biểu thức sau:

a) $(-3)^{-1}$ b) $4^0 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^{-3}$ c) $5^{-2} \cdot \left(\frac{1}{3}\right)^{-2} : 2^{-1}$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức Căn bậc n .

1. Mục tiêu

- Nhận biết được căn bậc n của một số thực

- Nêu được tính chất căn bậc n của một số thực
- Tính được căn bậc n của một số thực

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện ví dụ, HV giải bài toán thực tế đơn giản liên quan đến bình phương, lập phương, căn bậc hai và căn bậc ba. Qua đó, nhận biết các phép lấy căn này là phép tính ngược với phép tính lũy thừa.

Ví dụ: Một thùng gỗ hình lập phương có độ dài cạnh a (dm). Kí hiệu S và V lần lượt là diện tích một mặt và thể tích của thùng gỗ này.

- Tính S và V khi $a = 1$ dm và khi $a = 3$ dm.
- a bằng bao nhiêu để $S = 25 \text{ dm}^2$?
- a bằng bao nhiêu để $V = 64 \text{ dm}^3$?

- HV làm việc nhóm 3-4 HV, sau đó 2 nhóm trong lớp trình bày lời giải của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét lời giải của nhóm bạn.

- GV chính xác khái niệm căn bậc n

Cho số thực a và số nguyên dương n ($n \geq 2$). Số b được gọi là *căn bậc n* của số a nếu $b^n = a$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm:

NV2: Tính giá trị của các biểu thức sau

- $(\sqrt[6]{8})^2$; b) $\sqrt[4]{3} \cdot \sqrt[4]{27}$.

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của bạn.

- GV dẫn dắt để HV phát hiện ra các tính chất căn bậc n của một số. Sau đó chính xác

lại tính chất như sau:

$$\text{i. } \sqrt[n]{a^n} = \begin{cases} a & \text{nếu } n \text{ lẻ} \\ |a| & \text{nếu } n \text{ chẵn} \end{cases}$$

$$\text{ii. } \sqrt[n]{a} \cdot \sqrt[n]{b} = \sqrt[n]{ab};$$

$$\text{iii. } (\sqrt[n]{a})^m = \sqrt[n]{a^m};$$

$$\text{iv. } \frac{\sqrt[n]{a}}{\sqrt[n]{b}} = \sqrt[n]{\frac{a}{b}}$$

$$\text{v. } \sqrt[n]{\sqrt[k]{a}} = \sqrt[nk]{a}.$$

(Ở mỗi công thức trên, ta giả sử các biểu thức xuất hiện trong đó đều có nghĩa).

Hoạt động 2.3: Hình thành định nghĩa Lũy thừa với số mũ hữu tỉ

1. Mục tiêu

- Nhận biết được lũy thừa với số mũ hữu tỉ.
- Nhận dạng được các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ hữu tỉ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện ví dụ tính và so sánh giá trị của một số biểu thức dạng căn thức của lũy thừa, HV trải nghiệm để hình thành khái niệm lũy thừa với số mũ hữu tỉ.

Ví dụ: Cho số thực $a > 0$

a) Hai biểu thức $\sqrt[6]{a^4}$ và $\sqrt[3]{a^2}$ có giá trị bằng nhau không? Giải thích.

b) Chỉ ra ít nhất hai biểu thức khác nhau có giá trị bằng $\sqrt[3]{a^2}$.

- HV làm việc nhóm, thảo luận, trình bày lời giải.

- GV gọi một nhóm lên bảng trình bày lời giải và giải thích cách làm của nhóm mình và nhận xét lời giải của nhóm bạn.

- GV chính xác lại định nghĩa lũy thừa với số mũ hữu tỉ theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm.

NV3: Tính giá trị của các biểu thức sau:

a) $25^{\frac{1}{2}}$; b) $\left(\frac{36}{49}\right)^{-\frac{1}{2}}$; c) $100^{1,5}$.

NV4: Viết các biểu thức sau dưới dạng lũy thừa với số mũ hữu tỉ:

a) $\sqrt{2^3}$; b) $\sqrt[5]{\frac{1}{27}}$; c) $(\sqrt[5]{a})^4$ ($a > 0$).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

Hoạt động 2.4: Hình thành định nghĩa Lũy thừa với số mũ thực

1. Mục tiêu

- Nhận biết được lũy thừa với số mũ thực.

- Nhận dạng được các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ thực.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện **Ví dụ**, xét giới hạn của dãy số với các số hạng là lũy thừa với số mũ hữu tỉ. Thông qua hoạt động này HV trải nghiệm và hình thành khái niệm lũy thừa với số mũ thực. Chẳng hạn GV yêu cầu HV thực hiện ví dụ sau:

Ví dụ

Ta biết rằng, $\sqrt{2}$ là một số vô tỉ có thể biểu diễn dưới dạng số thập phân vô hạn không tuần hoàn $\sqrt{2} = 1,414213562\dots$

Cũng có thể coi $\sqrt{2}$ là giới hạn của dãy số hữu tỉ (r_n) :

$$1,4; 1,41; 1,414; 1,4142; \dots$$

Từ đây, ta lập dãy số các lũy thừa (3^{r_n}) .

a) Bảng dưới cho biết những số hạng đầu tiên của dãy số (3^{r_n}) (làm tròn đến chữ số thập phân thứ chín). Sử dụng máy tính cầm tay, hãy tính số hạng thứ 6 và 7 của dãy số này.

n	r_n	3^{r_n}
1	1,4	4,655 536 722
2	1,41	4,706 965 002
3	1,414	4,727 695 035
4	1,4142	4,728 733 930
5	1,41421	4,728 785 881
6	1,414213	?
7	1,4142135	?

b) Nêu nhận xét về dãy số (3^{r_n}) .

- HV thảo luận theo nhóm.

- GV yêu cầu một nhóm trình bày lời giải của nhóm mình và nhận xét lời giải của nhóm bạn.

- GV dẫn dắt để HV phát biểu được định nghĩa GV lũy thừa với số mũ thực. Sau đó chính xác hóa lại định nghĩa theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Sử dụng máy tính cầm tay, tính các lũy thừa sau đây (làm tròn đến chữ số thập phân thứ sáu):

a) $1,2^{1,5}$; b) $10^{\sqrt{3}}$; c) $(0,5)^{-\frac{2}{3}}$.

- HV làm việc cá nhân, so sánh và nhận xét kết quả của nhau.

Hoạt động 2.5: Hình thành tính chất của phép tính lũy thừa

1. Mục tiêu

- Sử dụng được tính chất của phép tính lũy thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).

- Tính được giá trị biểu thức có chứa phép tính lũy thừa bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện việc tính và so sánh giá trị của một số biểu thức cho trước. Sau đó dẫn dắt để HV dự đoán các tính chất của phép tính lũy thừa với số mũ thực (mở rộng các tính chất đã biết đối với lũy thừa với số mũ tự nhiên).

Ví dụ: Sử dụng máy tính cầm tay, hoàn thành bảng sau vào vở (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ năm).

a	α	β	$a^\alpha \cdot a^\beta$	$a^\alpha : a^\beta$	$a^{\alpha+\beta}$	$a^{\alpha-\beta}$
-----	----------	---------	--------------------------	----------------------	--------------------	--------------------

2	$\sqrt{3}$	$\sqrt{5}$?	?	?	?
---	------------	------------	---	---	---	---

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm.

- GV dẫn dắt để HV tìm ra tính chất của phép tính với số mũ thực, GV xác chính xác hóa lại tính chất:

+ Cho a, b là những số thực dương; α, β là những số thực tùy ý. Khi đó, ta có:

$$a^\alpha \cdot a^\beta = a^{\alpha+\beta}; \quad (ab)^\alpha = a^\alpha \cdot b^\alpha; \quad \left(\frac{a}{b}\right)^\alpha = \frac{a^\alpha}{b^\alpha};$$

$$\frac{a^\alpha}{a^\beta} = a^{\alpha-\beta}; \quad (a^\alpha)^\beta = a^{\alpha\beta}.$$

+ Nếu $a > 1$ thì $a^\alpha > a^\beta \Leftrightarrow \alpha > \beta$.

+ Nếu $0 < a < 1$ thì $a^\alpha > a^\beta \Leftrightarrow \alpha < \beta$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV6: Rút gọn biểu thức $(x^{\sqrt{2}}y)(9y^{-\sqrt{2}})$ với $x, y > 0$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Sử dụng được tính chất của phép tính lũy thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).

- Tính được giá trị biểu thức có chứa phép tính lũy thừa bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Phép tính lũy thừa với số mũ thực.

Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK - CD: Các BT1 - BT4 (trang 33)

+ SGK - KNTT: Các BT6.1 - BT6.3 (trang 9)

+ SGK - CTST: Các BT1 - BT3 (trang 13)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm

bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lũy thừa (ví dụ: bài toán về lãi suất, sự tăng trưởng, ...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về phép tính lũy thừa với số mũ thực vào giải quyết các bài toán thực tiễn.

- Với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:

+ SGK - CD: BT6 (trang 33)

+ SGK - KNTT: Các BT6.7, 6.8 (trang 9)

+ SGK - CTST: Các BT4 - BT7 (trang 13)

- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

- Ngoài ra, tùy theo thời gian tổ chức dạy học, GV có thể tổ chức dạy học các hoạt động sau:

- GV yêu cầu HV thực hiện NV7, ở NV này giúp HV vận dụng lũy thừa với số mũ nguyên để ghi những số liệu thực tế rất lớn hoặc rất bé.

NV7: Trong khoa học, người ta thường phải ghi các số rất lớn hoặc rất bé. Để tránh phải viết và đếm quá nhiều chữ số 0, người ta quy ước cách ghi các số dưới dạng $A \cdot 10^n$, trong đó $1 \leq A \leq 10$ và n là số nguyên.

Khi một số được ghi dưới dạng này, ta nói nó được ghi dưới dạng *kí hiệu khoa học*. Chẳng hạn, khoảng cách 149 600 000 km từ Trái Đất đến Mặt Trời được ghi dưới dạng kí hiệu khoa học là $1,496 \cdot 10^8$ km.

Ghi các đại lượng sau dưới dạng kí hiệu khoa học:

a) Vận tốc ánh sáng trong chân không là 299 790 000 m/s;

b) Khối lượng nguyên tử của oxygen là 0,000 000 000 000 000 000 000 026 57 kg.

NV8: Tại một vùng biển, giả sử cường độ ánh sáng I thay đổi theo độ sâu theo công thức $I = I_0 \cdot 10^{-0,3d}$, trong đó d là độ sâu (tính bằng mét) so với mặt hồ, I_0 là cường độ ánh sáng tại mặt hồ.

a) Tại độ sâu 1 m, cường độ ánh sáng gấp bao nhiêu lần I_0 ?

b) Cường độ ánh sáng tại độ sâu 2 m gấp bao nhiêu lần so với tại độ sâu 10 m? Làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân.

- GV có thể giao NV7, NV8 về nhà cho các nhóm HV thực hiện.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nhớ được các kiến thức trọng tâm của bài.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Phép tính lũy thừa với số mũ thực.

CHỦ ĐỀ 12: PHÉP TÍNH LÔGARIT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số a ($a > 0, a \neq 1$) của một số thực dương.
- Giải thích được các tính chất của phép tính lôgarit nhờ sử dụng định nghĩa hoặc các tính chất đã biết trước đó.
- Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến.
- Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.
- Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lôgarit.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về phép tính lôgarit và các ứng dụng của nó trong nội bộ toán học và liên môn.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề phép tính lôgarit.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho bài học được sinh động.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV tổ chức dạy học để HV hình thành khái niệm lôgarit theo con đường quy nạp thông qua xét một vài trường hợp riêng (có thể lồng ghép trong bài toán gắn với thực tế).
- GV cần nhấn mạnh rằng $\log_a b$ chỉ được định nghĩa (hay chỉ xác định) khi a, b dương và $a \neq 1$, vì các lí do sau:
 - + Với α bất kì, lũy thừa a^α chỉ cần tồn tại khi $a > 0$ và a^α luôn dương.
 - + Nếu $a = 1$ thì không tồn tại α hoặc có vô số α thỏa mãn $1^\alpha = b$ tùy theo $b \neq 1$ hay $b = 1$.
- GV tổ chức dạy học cho HV khám phá các tính chất của phép tính lôgarit và công thức đổi cơ số mà không yêu cầu chứng minh chặt chẽ.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm, công thức, kí hiệu toán học trong trình bày, thảo luận, làm việc nhóm.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua việc sử dụng các tính chất của lôgarit để tính giá trị của biểu thức hoặc vận dụng kiến thức toán học về lũy thừa và lôgarit vào giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua thao tác vận dụng kiến thức toán học về lũy thừa và lôgarit vào giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn. Chẳng hạn: sử dụng được công thức tính lôgarit để tính độ pH của một dung dịch.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*: Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị của biểu thức lôgarit.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Khái niệm lôgarit, tính lôgarit bằng máy tính cầm tay, tính chất của phép tính lôgarit.

- **Tiết 2**: Công thức đổi cơ số. Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng SGK đưa ra một tình huống liên quan đến tính độ pH của dung dịch (SGK- CD; SGK - CTST) hoặc bài toán lãi xuất kép (SGK - KNTT). GV đặt một số câu hỏi để HV thấy được sự tồn tại và nhu cầu thực hiện phép tính logarit trong thực tế. Từ đó, gợi động cơ, giúp HV có động lực để tiếp nhận bài học.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV dẫn dắt HV vào bài mới.

- *Chú ý*: GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 2, trang 14). Thông qua một số thông tin thực tế về thang Richter do độ lớn các trận động đất, tạo sự tò mò và hứng thú cho HV tìm hiểu nội dung bài học. GV có thể yêu cầu HV nói về cách xác định các số đo trên cột “Độ Richter” dựa vào các con số đo trên cột “Biên độ lớn nhất”. HV có thể trả lời câu hỏi của hoạt động bằng những cách và mức độ khác nhau. GV ghi nhận những ý kiến phù hợp trong câu trả lời của HV, sau đó dẫn dắt HV vào học bài mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Lôgarit

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số a ($a > 0, a \neq 1$) của một số thực dương.
- Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm ví dụ 1, sau đó HV sẽ thấy gặp khó khăn khi làm phần c), từ đó GV dẫn dắt vào khái niệm lôgarit.

Ví dụ 1: Tính a) $3^x = 9$ b) $3^x = \sqrt{3}$ c) $3^x = 5$

- GV lưu ý nhấn mạnh cho HV phép lấy lôgarit và phép nâng lũy thừa là hai phép toán ngược nhau.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, trình bày lời giải của mình, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác lại định nghĩa lôgarit:

Cho hai số thực dương a, b với a khác 1. Số thực c để $a^c = b$ được gọi là lôgarit cơ số a của b và kí hiệu là $\log_a b$, nghĩa là $c = \log_a b \Leftrightarrow a^c = b$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm lôgarit:

NVI: Tính: a) $\log_3 \sqrt[3]{3}$; b) $\log_{\frac{1}{2}} 8$; c) $\left(\frac{1}{25}\right)^{\log_5 4}$.

- HV làm việc cá nhân.

NV2: Sử dụng máy tính cầm tay, tính giá trị các biểu thức sau (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ sáu):

a) $\log_3 0,9$; b) $\log 16$; c) $\ln \frac{5}{4}$.

- HS làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.2: Hình thành tính chất của phép tính lôgarit

1. Mục tiêu

- Giải thích được các công thức lôgarit của tích, thương và lũy thừa nhờ sử dụng định nghĩa hoặc các tính chất đã biết trước đó.

- Sử dụng được công thức lôgarit của tích, thương và lũy thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm ví dụ 2, sau đó GV hướng dẫn để HV khám phá và giải thích các công thức lôgarit của tích, thương và lũy thừa.

Ví dụ 2: Cho $m = 3^5$, $n = 3^4$. Tính và so sánh

a) $\log_3(mn)$ và $\log_3 m + \log_3 n$;

b) $\log_3 m^2$ và $2\log_3 m$.

- HV thảo luận theo nhóm.

- GV chính xác lại tính chất Lôgarit của một tích, một thương

Với ba số thực dương a, m, n và $a \neq 1$, ta có:

$$\log_a(mn) = \log_a m + \log_a n;$$

$$\log_a\left(\frac{m}{n}\right) = \log_a m - \log_a n$$

- GV chính xác lại tính chất Lôgarit của một lũy thừa

Cho $a > 0, a \neq 1, b > 0$. Với mọi số thực α , ta có:

$$\log_a b^\alpha = \alpha \log_a b.$$

- GV chính xác lại tính chất:

Với số thực dương a khác 1, số thực dương b , ta có:

$$\log_a 1 = 0; \quad \log_a a = 1; \quad \log_a a^c = c; \quad a^{\log_a b} = b.$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV3: Tính: a) $\log_5 3 + \log_5 \frac{1}{3}$; b) $\log_2 56 - \log_2 7$; c) $\log \sqrt{100}$.

- HV làm việc cá nhân.

Lưu ý: GV hướng dẫn cho HV cách ghi nhớ các tính chất trên.

Hoạt động 2.3: Hình thành Công thức đổi cơ số

1. Mục tiêu

- Giải thích được công thức đổi cơ số nhờ sử dụng định nghĩa hoặc các tính chất đã biết trước đó.

- Sử dụng được công thức đổi cơ số trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm ví dụ 3, sau đó GV hướng dẫn để HV khám phá và giải thích các công thức lôgarit dưới dạng thương của hai lôgarit khác cùng cơ số.

Ví dụ 3: Cho $a = 3, b = 4, c = 5, \alpha = 2$. Tính và so sánh

a) $\log_a b$ và $\frac{\log_c b}{\log_c a}$;

b) $\log_a b$ và $\frac{1}{\log_b a}$;

c) $\log_{a^\alpha} b$ và $\frac{1}{\alpha} \log_a b$.

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm cặp đôi
- GV chính xác lại Công thức đổi cơ số lôgarit:

Với a, c là hai số thực dương khác 1 và b là số thực dương, ta có:

$$\log_a b = \frac{\log_c b}{\log_c a}.$$

Nhận xét: Với $a > 0$ và $a \neq 1, b > 0$ và $b \neq 1, c > 0, c \neq 1$, ta có những công thức sau:

- $\log_a b \cdot \log_b c = \log_a c$;
- $\log_a b = \frac{1}{\log_b a}$;
- $\log_{a^a} b = \frac{1}{a} \log_a b$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Tính giá trị các biểu thức sau:

a) $\log_{\frac{1}{3}} 27$; b) $\log_2 4 \cdot \log_2 5 \cdot \log_2 8$

NV6: Đặt $\log_3 2 = a, \log_3 7 = b$. Biểu thị $\log_{12} 21$ theo a và b .

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi
- GV yêu cầu 1 nhóm trình bày lời giải của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét lời giải của nhóm bạn. Sau đó GV chính xác lại kết quả của các nhiệm vụ.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến.
- Tính được giá trị của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Phép tính lôgarit. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
 - + SGK - CD: Các BT1 - BT3 (trang 38)
 - + SGK - KNTT: Các BT6.9 - BT6.11 (trang 14, 15)
 - + SGK - CTST: Các BT1 - BT6 (trang 19)
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lôgarit (ví dụ: bài toán liên quan đến độ pH trong Hoá học, ...).
- Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit để giải quyết nội dung toán học của một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về phép tính lôgarit trong tính toán vào giải quyết một số bài toán thực tiễn
- Với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:
 - + SGK - CD: Các BT4 - BT6 (trang 38)
 - + SGK - KNTT: Các BT6.12 - 6.14 (trang 15)
 - + SGK - CTST: BT7 (trang 19)
- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; GV tổ chức hoạt động đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Phép tính lôgarit.

CHỦ ĐỀ 13: HÀM SỐ MŨ VÀ HÀM SỐ LÔGARIT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit. Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số mũ, hàm số lôgarit.
- Nhận dạng được đồ thị của các hàm số mũ, hàm số lôgarit.
- Nhận biết được các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit thông qua đồ thị của chúng.
- Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit (ví dụ: lãi suất, sự tăng trưởng,...).

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hàm số mũ, hàm số lôgarit, đồ thị hàm số mũ và đồ thị hàm số lôgarit.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hàm số mũ và hàm số lôgarit.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Tìm hiểu một số mô hình thực tế liên quan đến ứng dụng của hàm số mũ và hàm số lôgarit.

- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV tổ chức hoạt động để HV có cơ hội ôn lại khái niệm hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến và đặc trưng đồ thị của chúng đã học ở lớp 10.

- Hàm số mũ, hàm số lôgarit được định nghĩa bằng công thức xác định hàm số đó ($y = a^x$ hay $y = \log_a x$ với $0 < a \neq 1$). Tuy nhiên GV vẫn nên tạo cơ hội cho HV được trải nghiệm, hình thành khái niệm hàm số mũ từ tình huống thực tế, cũng như nhận ra mối liên hệ (hàm số ngược) giữa hàm số lôgarit và hàm số mũ.

- Tính chất của hàm số mũ và hàm số lôgarit đều được xây dựng từ đồ thị của hàm số. Vì vậy, GV cần chú ý dạy HV quan sát đồ thị, đọc được những yêu cầu đưa ra để hình thành được tính chất của hàm số mũ và hàm số lôgarit. GV chỉ cần cho HV đọc được đồ thị, cảm nhận được tính chất của hàm số và ghi nhớ mà không bắt HV phải chứng minh.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Thông qua thao tác sử dụng đồ thị hàm số để đưa ra các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác trao đổi, trình bày, diễn đạt các tính chất của hàm số từ kết quả của việc đọc thông tin từ đồ thị hàm số,...

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác tính giá trị của hàm số, vẽ đồ thị hàm số, giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hàm số mũ, hàm số lôgarit.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua vận dụng kiến thức về hàm số mũ và hàm số lôgarit vào giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lũy thừa, lôgarit.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Hàm số mũ. Bài tập

- Tiết 2: Hàm số lôgarit. Bài tập

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề vào bài bằng cách nêu tình huống về sự tăng trưởng dân số hoặc bài toán lãi suất, xuất hiện nhu cầu cần hình thành hàm số mũ. Chẳng hạn:

Ví dụ 1 (SGK – CD, tr 39): Một doanh nghiệp gửi ngân hàng 1 tỉ đồng với kì hạn 1 năm, lãi suất $6,2\%$ / năm. Giả sử trong suốt n năm ($n \in \mathbb{N}^*$) doanh nghiệp đó không rút tiền ra và số tiền lãi sau mỗi năm sẽ được nhập vào vốn ban đầu. Biết rằng lãi suất không thay đổi trong thời gian này. Mối liên hệ giữa số tiền doanh nghiệp đó có được (cả gốc và lãi) với số năm gửi ngân hàng gọi nên hàm số nào trong toán học?

Ví dụ 2 (SGK – KNTT, tr 16): Sự tăng trưởng dân số được ước tính theo công thức tăng trưởng mũ sau: $A = Pe^{rt}$, trong đó P là dân số của năm lấy làm mốc, A là dân số sau t năm, r là tỉ lệ tăng dân số hằng năm. Biết rằng vào năm 2020, dân số Việt Nam là khoảng 97,34 triệu người và tỉ lệ tăng dân số là $0,91\%$ (theo *danso.org*). Nếu tỉ lệ tăng dân số này giữ nguyên, hãy ước tính dân số Việt Nam vào năm 2050.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định, và kết nối với bài học mới, chỉ ra tầm quan trọng của nó trong nội bộ toán học và trong thực tiễn

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CTST (Tập 2, trang 19). Thông qua câu chuyện liên quan đến bàn cờ vua, tạo sự tò mò, thu hút sự chú ý của HV để bước vào bài học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa Hàm số mũ

1. Mục tiêu

- Nhận biết được hàm số mũ.
- Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số mũ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm Ví dụ 3, sau đó đặt câu hỏi để dẫn dắt HV khám phá và hình thành định nghĩa hàm số mũ.

Ví dụ 3

a) Tính $y = 2^x$ khi x lần lượt nhận các giá trị $-1; 0; 1$. Với mỗi giá trị của x có bao nhiêu giá trị của $y = 2^x$ tương ứng?

b) Với những giá trị nào của x , biểu thức $y = 2^x$ có nghĩa?

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm nhỏ.
- GV chính xác định nghĩa hàm số mũ theo SGK

Lưu ý: GV có thể thông qua tình huống về quá trình nguyên phân của tế bào, giúp HV khám phá và hình thành định nghĩa hàm số mũ.

- GV tổ chức hoạt động nhận dạng cho HV:

NVI: Trong các hàm số sau, những hàm số nào là hàm số mũ? Khi đó hãy chỉ ra cơ số

$$a) y = 2^x \quad b) y = \sqrt{2}^x \quad c) y = 3^{-x} \quad d) y = x^2$$

Hoạt động 2.2: Đồ thị và tính chất của hàm số mũ

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các tính chất của hàm số mũ thông qua đồ thị của chúng

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giúp HV khám phá các tính chất của hàm số mũ $y = 3^x$ và $y = \left(\frac{1}{3}\right)^x$ thông qua

việc thực hiện các bước theo gợi ý vẽ đồ thị. Qua đó, khám phá $\log_{\frac{1}{2}} 5, 2$; hình dạng đồ thị

và tính chất của hàm số mũ $y = a^x$ với $a > 1$ và $0 < a < 1$.

- HV làm việc nhóm, thảo luận, trình bày lời giải.

- GV chỉ dẫn HV thực hiện lần lượt từng yêu cầu: hoàn thành bảng giá trị, tự vẽ đồ thị, dựa vào nhận xét hoặc dự đoán (giải thích trực quan, không chứng minh) tính liên tục, tính đồng biến, nghịch biến, giới hạn và tập giá trị của hàm số.

- GV nhấn mạnh với HV rằng người ta có thể chứng minh tính chặt chẽ các tính chất trên, tuy nhiên trong lớp học sẽ không yêu cầu HV chứng minh mà HV chỉ cần hiểu và nêu được các tính chất.

- GV hướng dẫn HV tổng kết các tính chất của hàm số mũ thông qua bảng tổng kết được nêu trong SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV2: Trên cùng một hệ trục tọa độ, vẽ đồ thị các hàm số: $y = 2^x$ và $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$.

- HV làm việc cá nhân.

- GV có thể cho HV nhận xét về tính đối xứng của hai đồ thị hàm số qua trục tung và giải thích lý do (không cần trình bày vào bài giải)

NV3: So sánh các cặp số sau:

$$a) 0,85^{0,1} \text{ và } 0,85^{-0,1} \quad b) \pi^{-1,4} \text{ và } \pi^{-0,5}; \quad c) \sqrt[4]{3} \text{ và } \frac{1}{\sqrt[3]{3}}.$$

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.3: Hình thành định nghĩa Hàm số lôgarit

1. Mục tiêu

- Nhận biết được hàm số lôgarit.
- Nêu được một số ví dụ thực tế về hàm số lôgarit.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- Cách 1: GV có thể hình thành định nghĩa bằng cách yêu cầu HV thực hiện bảng giá trị, sau đó đặt câu hỏi dẫn dắt giúp HV khám phá khái niệm hàm số lôgarit, tập xác định của hàm số lôgarit (hoạt động này được xây dựng dựa trên ý tưởng về hàm số lôgarit là hàm số ngược của hàm số mũ).

- HV làm việc cá nhân, hoặc theo cặp đôi.

- Cách 2: GV có thể hình thành định nghĩa bằng cách yêu cầu HV trả lời một số câu hỏi liên quan đến mối liên hệ giữa hai đại lượng s và t theo công thức $s = 2^t$, giúp HV nhận ra quan hệ giữa s và t là một hàm số (hàm số t của biến s) xác định trên $(0; +\infty)$.

- HS làm việc theo nhóm.
- GV chính xác định nghĩa hàm số lôgarit:

Cho số thực $a(a > 0, a \neq 1)$. Hàm số $y = \log_a x$ được gọi là *hàm số lôgarit cơ số a* .

NV4: Trong các hàm số sau, những hàm số nào là hàm số Lôgarit? Khi đó hãy chỉ ra cơ số:

a) $y = \log_3 x$ b) $y = \log_3 \frac{x}{3}$ c) $y = \log_3 \sqrt[3]{x}$ d) $y = \log_3 x^2$

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.4: Đồ thị và tính chất của hàm số lôgarit

1. Mục tiêu

- Nhận dạng được đồ thị hàm số lôgarit.
- Nhận biết được các tính chất của hàm số lôgarit thông qua đồ thị của chúng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể hình thành định nghĩa bằng cách yêu cầu HV khám phá các tính chất của hàm số lôgarit: $y = \log_{\frac{1}{3}} x$ và $y = \log_3 x$ thông qua việc thực hiện các bước theo gợi ý vẽ đồ thị. Qua đó, khám phá hình dạng đồ thị và tính chất của hàm số lôgarit: $y = \log_a x$ và với $a > 1$ và $0 < a < 1$.

- HV làm việc theo nhóm.
- GV chỉ dẫn các nhóm HV thực hiện lần lượt từng yêu cầu: hoàn thành bảng giá trị, tự vẽ đồ thị, dựa vào đồ thị nhận xét hoặc dự đoán (giải thích trực quan, không chứng minh) tính liên tục, tính đồng biến, nghịch biến, giới hạn và tập giá trị của hàm số.

- GV hướng dẫn HV tổng kết các tính chất của hàm số mũ thông qua bảng tổng kết được nêu trong SGK

Đồ thị hàm số $y = \log_a x$ ($a > 0, a \neq 1$) là một đường cong liền nét, cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 1, nằm ở phía bên phải trục tung và đi lên nếu $a > 1$, đi xuống nếu $0 < a < 1$.

- GV tổ chức cho HV khảo sát các đặc điểm của hàm số lôgarit $y = \log_a x$ ($a > 0, a \neq 1$)

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Trên cùng một hệ trục tọa độ, vẽ đồ thị các hàm số $y = \log_2 x$ và $y = \log_{\frac{1}{2}} x$.

- HS làm việc cá nhân

NV6. So sánh các cặp số sau:

a) $\log_{\frac{1}{2}} 4,8$ và $\log_{\frac{1}{2}} 5,2$; b) $\log_{\sqrt{5}} 2$ và $\log_5 2\sqrt{2}$; c) $-\log_{\frac{1}{4}} 2$ và $-\log_{\frac{1}{2}} 0,4$.

- HV làm việc theo nhóm từ 3-4 người.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Vẽ được đồ thị của các hàm số mũ, hàm số lôgarit.
- Sử dụng được các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit vào giải một số bài tập.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Hàm số mũ và hàm số lôgarit.

Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK - CD: Các BT1- BT3 (trang 47)

+ SGK - KNTT: Các BT6.15 - BT6.17 (trang 19)

+ SGK - CTST: Các BT1 - BT5 (trang 25)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit (ví dụ: lãi suất, sự tăng trưởng,...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về phép tính lũy thừa với số mũ thực vào giải quyết các bài toán thực tiễn

- GV yêu cầu HV vận dụng hàm số mũ vào tính toán, so sánh các đại lượng trong tình huống thực tế về nuôi cấy vi khuẩn trong NV7.

NV7 (Nguồn: Sinh học 10, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2017, trang 101)

Khối lượng vi khuẩn của một mẻ nuôi cấy sau t giờ kể từ thời điểm ban đầu được cho bởi công thức $M(t) = 50.1,06^t$ (g).

a) Tìm khối lượng vi khuẩn tại thời điểm bắt đầu nuôi cấy (gọi là *khối lượng ban đầu*).

b) Tính khối lượng vi khuẩn sau 2 giờ và sau 10 giờ (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

c) Khối lượng vi khuẩn tăng dần hay giảm dần theo thời gian? Tại sao?

- HV làm việc theo nhóm từ 3-4 người.

- GV yêu cầu một nhóm lên trình bày lời giải của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét lời giải của nhóm bạn.

NV8: Lốc xoáy là hiện tượng một luồng không khí xoáy tròn mở rộng ra từ một đám mây dông xuống mặt đất. Các cơn lốc xoáy thường có sức tàn phá rất lớn. Tốc độ của gió (đơn vị: dặm/giờ) gần tâm của một cơn lốc xoáy được tính bởi công thức: $S = 93 \log d + 65$, trong đó d (đơn vị: dặm) là quãng đường cơn lốc xoáy di chuyển được.

Hãy tính tốc độ của gió ở gần tâm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) khi cơn lốc xoáy di chuyển được quãng đường là 5 dặm và 10 dặm.

- GV giao nhiệm vụ NV8 về nhà cho các nhóm HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:

+ SGK - CD: Các BT4 - BT7 (trang 47)

+ SGK - KNTT: Các BT6.18, 6.19 (trang 19)

+ SGK - CTST: BT6 (trang 25)

- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được các tính chất của đồ thị hàm số mũ, hàm số lôgarit.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề hàm số mũ, hàm số lôgarit.

CHỦ ĐỀ 14: PHƯƠNG TRÌNH, BẤT PHƯƠNG TRÌNH MŨ VÀ LÔGARIT

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản.
- Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về phương trình mũ, phương trình lôgarit, bất phương trình mũ, bất phương trình lôgarit.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Tìm hiểu một số bài toán thực tế liên quan đến việc giải phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit.
- Giấy A2, Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV tổ chức hoạt động dạy học nhằm tạo cơ hội cho HV được tiếp cận với các phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit cơ bản trong tình huống thực tế. Qua đó, nhận ra sự xuất hiện và ứng dụng thực tế của chúng.

- SGK chỉ phát biểu định nghĩa phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit cơ bản (mà không đưa vào khái niệm phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit nói chung). Tuy nhiên, SGK cũng giới thiệu một số dạng mở rộng của phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit cơ bản mà HV thường gặp trong thực hành.

- Trong chương trình chỉ yêu cầu HV giải được các phương trình, bất phương trình dạng cơ bản và dạng đưa về cùng cơ số. GV không nên cho HV làm các dạng bài vượt yêu cầu cần đạt. Với phương trình, bất phương trình lôgarit đưa về cùng cơ số, GV đặc biệt nhắc HV phải chú ý đến điều kiện xác định của phương trình.

- Để giải được phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit đòi hỏi HV phải nắm vững định nghĩa về lôgarit, có kỹ năng biến đổi các biểu thức mũ và lôgarit. GV nên chú ý rèn cho HV các kỹ năng này.

- Với bất phương trình mũ và lôgarit, tập nghiệm của bất phương trình phụ thuộc vào tính đồng biến, nghịch biến của hàm số nên GV cần nhắc HV phải chú ý đến điều kiện của cơ số.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác như đọc hiểu thông tin toán học từ đề thi, chuyển đổi từ ngôn ngữ hình học sang ngôn ngữ đại số,

+ *Năng lực mô giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác giải phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit, giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit, ...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua thiết lập, giải các phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit để giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lũy thừa, lôgarit,...

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Phương trình mũ, phương trình lôgarit. Bài tập

- **Tiết 2**: Bất phương trình mũ, bất phương trình lôgarit. Bài tập

- **Tiết 3**: Bài tập

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu**: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề vào bài bằng cách nêu tình huống về Sự tăng trưởng dân số (SGK – CD, tr 48) hoặc bài toán kinh tế (SGK – KNTT, tr 20), xuất hiện nhu cầu cần hình thành phương trình hàm số mũ.

- HV theo dõi, suy nghĩ trả lời câu hỏi của GV.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV dẫn dắt HV để vào mới.

- *Chú ý*:

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK – CTST (Tập 2, tr 26). Thông qua thông tin về xác định tuổi của hóa thạch dựa vào đồng vị phóng xạ carbon-14; tạo sự tò mò và hứng thú cho HV bước vào bài học.

- HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi ở những mức độ khác nhau (có thể không trả lời được). Tuy nhiên GV cần lưu ý, các câu hỏi nhằm mục đích kích thích sự tò mò và tạo hứng thú của HV, không nhất thiết trả lời ngay đầu bài học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Phương trình mũ

1. Mục tiêu

- Nhận biết được phương trình mũ cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề vào bài bằng cách nêu tình huống về Sự tăng trưởng dân số (SGK – CD, tr 48) hoặc bài toán kinh tế (SGK – KNTT, tr 20), xuất hiện nhu cầu cần hình thành phương trình hàm số mũ cơ bản và cách giải chúng.

Ví dụ 1: Xét phương trình $3^x = \frac{1}{9}$

- Khi viết $\frac{1}{9}$ thành lũy thừa của 3 thì phương trình trên trở thành phương trình nào?
- So sánh số mũ của 3 ở hai vế của phương trình nhận được ở câu a) để tìm x .
 - HV làm việc theo nhóm.
 - GV chính xác lại khái niệm phương trình mũ theo SGK.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm nghiệm Phương trình mũ

1. Mục tiêu: Giải được phương trình mũ cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện Ví dụ 2, sau đó hướng dẫn HV khái quát để đưa ra điều kiện có nghiệm của phương trình mũ, cách giải phương trình mũ, công thức nghiệm của phương trình mũ.

Ví dụ 2

a) Vẽ đồ thị hàm số $y = 3^x$ và đường thẳng $y = 7$.

b) Nhận xét về số giao điểm của hai đồ thị trên. Từ đó hãy nêu nhận xét về số nghiệm của phương trình $3^x = 7$.

- HV làm việc nhóm, thảo luận, trình bày lời giải.
- GV chính xác lại cách tìm nghiệm của phương trình mũ theo SGK.
- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV1: Giải các phương trình sau:

a) $3^{x-1} = 9$; b) $3 \cdot 10^{2x} = 30$; c) $4^{2x} = 8^{x+1}$.

- HV làm việc cá nhân, hoặc theo nhóm cặp đôi.

NV2: Giải phương trình sau:

a) $9^{16-x} = 27^{x+4}$; b) $16^{x-2} = 0,25 \cdot x^{-x+4}$.

- HV làm việc cá nhân, hoặc theo nhóm cặp đôi.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Phương trình lôgarit

1. Mục tiêu: Nhận biết được phương trình lôgarit cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV giải bài toán thực tế liên quan đến độ pH của dung dịch. Từ đó giúp HV làm quen với phương trình lôgarit cơ bản.

- HV làm việc cá nhân, hoặc theo nhóm cặp đôi.

- GV chính xác khái niệm phương trình lôgarit:

Phương trình dạng $\log_a x = b$, trong đó a, b là những số cho trước $a > 0, a \neq 1$ được gọi là *phương trình lôgarit cơ bản*.

Hoạt động 2.4: Hình thành nghiệm Phương trình lôgarit

1. Mục tiêu: Giải được phương trình lôgarit cơ bản

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV quan sát sự tương giao giữa hai đồ thị (được vẽ sẵn) của hai hàm số $y = \log_2 x$ và $y = 3$. Từ đó giúp HV nhận biết số nghiệm và công thức nghiệm của phương trình $\log_a x = b$.

- HV làm việc theo nhóm.

- GV chính xác lại phương trình và nghiệm của phương trình lôgarit theo SGK

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV3: Giải các phương trình sau:

a) $\log_{\frac{1}{2}}(x-3) = -1$; b) $\log_2(x+5) = \log_2(2x+1) + 1$.

- HV làm việc cá nhân.

Lưu ý: GV nhấn mạnh việc cần đặt điều kiện khi giải phương trình lôgarit như ở câu b) và lí do không cần đặt điều kiện với những phương trình như ở câu a) (biến đổi tương đương).

Hoạt động 2.5: Bất phương trình mũ

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm Bất phương trình mũ

- Giải được bất phương trình mũ cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một ví dụ cụ thể, yêu cầu HV thực hiện, để HV làm quen với bất phương trình mũ cơ bản

- HV làm việc cá nhân.

- GV chính xác lại khái niệm bất phương trình mũ theo SGK.

- GV đưa ra nhiệm vụ để HV có cơ hội nhận dạng và thể hiện khái niệm.

- GV hướng dẫn HV khái quát để đưa ra cách giải bất phương trình mũ, công thức nghiệm của bất phương trình mũ.

- HV làm việc nhóm.
- GV lưu ý cho HV cách giải bất phương trình mũ đưa về cùng cơ số, đặc biệt chú ý đến điều kiện của cơ số a .

- GV chính xác lại cách giải bất phương trình mũ cơ bản theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV4: Giải các bất phương trình sau:

a) $3^x > 27$; b) $0,01^x \leq 0,0001$; c) $\left(\frac{1}{5}\right)^{x-2} \geq \left(\frac{1}{125}\right)^x$.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

Hoạt động 2.6: Hình thành khái niệm Bất phương trình lôgarit

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm Bất phương trình lôgarit

- Giải được bất phương trình lôgarit cơ bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu học viên xét ví dụ cụ thể, qua đó HV làm quen với bất phương trình lôgarit cơ bản

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác lại khái niệm bất phương trình lôgarit theo SGK.

- GV đưa ra nhiệm vụ để HV có cơ hội nhận dạng và thể hiện khái niệm.

- GV hướng dẫn HV khái quát để đưa ra cách giải bất phương trình lôgarit, công thức nghiệm của bất phương trình lôgarit.

- GV lưu ý cho HV cách giải bất phương trình lôgarit đưa về cùng cơ số, đặc biệt chú ý đến điều kiện của cơ số a .

- GV chính xác lại cách giải bất phương trình lôgarit cơ bản theo SGK.

- GV tổ chức hoạt động củng cố:

NV5: Giải các bất phương trình sau:

a) $\log_{\frac{1}{2}}(x+2) < -2$; b) $\log_6(x-2) \leq 1$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK - CD: Các BT1, BT2 (trang 54, 55)
- + SGK - KNTT: Các BT6.20 – BT6.22 (trang 24)
- + SGK - CTST: Các BT1 - BT5 (trang 32, 33)
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về phép tính lũy thừa với số mũ thực vào giải quyết các bài toán thực tiễn.

- GV có thể yêu cầu HV thực hiện NV6, vận dụng bất phương trình lôgarit vào tình huống thực tế liên quan đến độ pH của dung dịch.

NV7: Nước uống đạt tiêu chuẩn phải có độ pH nằm trong khoảng từ 6,5 đến 8,5 (theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2009/BYT). Nồng độ H^+ trong nước uống tiêu chuẩn phải nằm trong khoảng nào?

- HV làm việc theo nhóm, sau đó trình bày lời giải của mình và nhận xét lời giải của nhóm bạn.

- Với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:

- + SGK - CD: Các BT3, BT4 (trang 55)
- + SGK - KNTT: Các BT6.23 - BT6.26 (trang 24)
- + SGK - CTST: Các BT6, BT7 (trang 33)
- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách giải bất phương trình mũ và bất phương trình lôgarit.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề phương trình mũ, phương trình lôgarit; bất phương trình mũ, bất phương trình lôgarit.

ÔN TẬP PHẦN IV

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 4 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV tổ chức hoạt động học tập để HV có cơ hội hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương.
- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.
- Các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như lưu ý cần thiết.
- Một số bài toán thực tiễn
- Bài tập trắc nghiệm
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV.

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. GỢI Ý VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

- GV tổ chức hoạt động học tập để HV có cơ hội tái hiện lại kiến thức lí thuyết trọng tâm của chương.

- GV lưu ý các dạng toán cơ bản và phương pháp giải của một số loại dạng bài tập của chương.

- Yêu cầu HV thực hiện bài tập ôn tập trong SGK

- Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV trả lời từ câu 1 đến câu 5. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Cho hai số thực a, b với $a \neq 1$. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. $\log_a(a^3b^2) = 3 + \log_a b$.

B. $\log_a(a^3b^2) = \frac{3}{2} + \log_a b$.

C. $\log_a(a^3b^2) = 3 + 2\log_a b$.

D. $\log_a(a^3b^2) = \frac{1}{3} + \frac{1}{2}\log_a b$.

Câu 2: Cho $(a-2)^{\frac{1}{4}} < (a-2)^{\frac{1}{3}}$. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. $a > 2$.

B. $a > 3$.

C. $2 < a < 3$.

D. $a < 3$.

Câu 3: Nghiệm của phương trình $\log_3(2x-1) = 2$ là

A. $x = 5$.

B. $x = 3$.

C. $x = \frac{7}{2}$.

D. $x = \frac{9}{2}$.

Câu 4: Tập nghiệm của bất phương trình $3^{x^2-23} < 9$ là

A. $(5; +\infty)$.

B. $(-5; 5)$.

C. $(0; 5)$.

D. $(-\infty; 5)$.

Câu 5: Cho $a > 0$ và $a \neq 1$. $\log_a \sqrt[4]{a}$ là

A. $\frac{1}{4}$.

B. 4.

C. $-\frac{1}{4}$.

D. -4.

HV trả lời câu 6. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 6: Cho bất phương trình $2^{x^2-3x+4} < \left(\frac{1}{2}\right)^{2x-10}$ có tập nghiệm $S = (a; b]$

a) Bất phương trình có chung tập nghiệm với $x^2 - 5x + 6 \leq 0$

b) Có 3 giá trị nguyên dương thỏa mãn bất phương trình

c) $(a; b] \cup (2; 9) = [2; 9)$

d) $a + 2b = 6$.

HV trả lời ngắn câu 7 và câu 8.

Câu 7: Bất phương trình $9^x - 4 \cdot 3^x + 3 < 0$ có bao nhiêu nghiệm nguyên dương?

Câu 8: Số lượng của loại vi khuẩn A trong một phòng thí nghiệm được tính theo công thức $s(t) = s(0) \cdot 2^t$, trong đó $s(0)$ là số lượng vi khuẩn A lúc ban đầu, $s(t)$ là số lượng vi khuẩn A có sau t phút. Biết sau 3 phút thì số lượng vi khuẩn A là 625 nghìn con. Hỏi sau bao lâu kể từ lúc bắt đầu thì số lượng vi khuẩn A là 10 triệu con?

PHẦN V. ĐẠO HÀM
CHỦ ĐỀ 15: ĐỊNH NGHĨA ĐẠO HÀM. Ý NGHĨA HÌNH HỌC CỦA ĐẠO HÀM
Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm như: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều, xác định tốc độ thay đổi của nhiệt độ.
- Nhận biết được khái niệm đạo hàm. Tính được đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa.
- Nhận biết được ý nghĩa hình học của đạo hàm.
- Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị.
- Nhận biết được số e thông qua bài toán mô hình hoá lãi suất ngân hàng.
- Vận dụng được định nghĩa đạo hàm vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về Định nghĩa đạo hàm, ý nghĩa hình học của đạo hàm.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Định nghĩa đạo hàm, ý nghĩa hình học của đạo hàm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Thông tin về một số mô hình thực tế liên quan đến ứng dụng của đạo hàm (vận tốc tức thời, cường độ tức thời, hệ số góc của tiếp tuyến,...).
- Phần mềm/video minh họa cho sự thay đổi vị trí của cát tuyến dẫn đến vị trí tiếp tuyến tương ứng của một đồ thị.
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV tạo tình huống để HV ôn lại kiến thức và kỹ năng tính giới hạn của hàm số, đặc biệt là kỹ năng khử dạng vô định $\frac{0}{0}$. Xem lại các khái niệm vận tốc, điện lượng, phương trình chuyển động của vật rơi tự do đã được học trong Vật lí.

- Khái niệm đạo hàm là khái niệm khó, vì vậy trong tiếp cận khái niệm SGK chú trọng sử dụng các biểu diễn trực quan nhằm tạo hình ảnh ban đầu về khái niệm. Từ đó giúp HV có được trực giác về khái niệm đạo hàm.

- Về mặt nội dung, không có nhiều khác biệt giữa cách trình bày khái niệm đạo hàm ở đây và SGK Toán 11 trước đây. Tuy nhiên, nhấn mạnh đến ứng dụng của đạo hàm trong các bài toán thực tế và giảm nhẹ mức độ của các bài tập thuần túy toán liên quan đến khái niệm đạo hàm.

- Khái niệm tiếp tuyến của đồ thị hàm số (của một hàm số có đạo hàm) tại một điểm được định nghĩa một cách chặt chẽ (tức là giải thích tường minh thế nào là vị trí “giới hạn” của cát tuyến). Đó là đường thẳng đi qua điểm $(x_0; f(x_0))$ thuộc đồ thị và có hệ số góc là

$k = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - f(x_0)}{x - x_0}$, tức là $k = f'(x_0)$. Điều này giúp giải thích một cách chặt chẽ ý nghĩa

hình học của đạo hàm và cho ta ngay phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Thông qua các thao tác chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định đại lượng biểu thị cho độ nhanh chậm của viên bi tại thời điểm x_0, \dots

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác xác định được cách thức để giải quyết yêu cầu trong ví dụ và bài tập: Tính $\Delta y = f(x_0 + \Delta x) - f(x_0)$; rút gọn tỉ

số $\frac{\Delta y}{\Delta x}$, tính $\lim_{\Delta x \rightarrow 0} \frac{\Delta y}{\Delta x}, \dots$

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua các thao tác đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, chuyển đổi từ ngôn ngữ hình học sang ngôn ngữ đại số, ...

+ *Năng lực mô hình hoá toán học*: Thông qua các thao tác thiết lập được biểu thức toán học chuyển động hoặc cường độ dòng điện, hoặc lãi suất ...

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm. Đạo hàm của hàm số tại một điểm. Đạo hàm của hàm số trên một khoảng.

- Tiết 2: Ý nghĩa hình học của đạo hàm; Bài tập

- Tiết 3: Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến xe ô tô, xe máy, sau đó thông qua một tình huống thực tế có tốc độ của xe tại mỗi thời điểm và dẫn tới khái niệm đạo hàm SGK-CTST (Tập 2, trang 39).

- GV cho HV thảo luận nhóm về vận tốc của chuyển động đều, vận tốc trung bình và vận tốc tức thời.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, Tốc độ của xe cho biết tốc độ thay đổi của quãng đường của xe đi được theo thời gian. Nếu biết quãng đường tại mọi thời điểm thì có thể tính được tốc độ của xe tại mọi thời điểm (dựa vào phép tính đạo hàm). Sau bài học này, HV sẽ biết được điều đó.

Chú ý: GV có thể tham khảo HĐKD SGK-CD (tập 2, trang 59).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm đạo hàm của hàm số tại một điểm

1. Mục tiêu

- Nhận biết được một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm như: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều, xác định tốc độ thay đổi của nhiệt độ.

- Nhận biết được khái niệm đạo hàm.

- Tính được đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa.

- Phát biểu và nhận biết được đạo hàm của hàm số tại một điểm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV trả lời các câu hỏi trong bài toán chuyển động rơi tự do của vật trong ví dụ 1 sau:

Ví dụ 1: Quãng đường rơi tự do của một vật được biểu diễn bởi công thức $s(t) = 4,9t^2$ với t là thời gian tính bằng giây và s tính bằng mét. Vận tốc trung bình của chuyển động này trên khoảng thời gian $[5, t]$ hoặc $[t, 5]$ được tính bằng công thức $\frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$.

a) Hoàn thiện bảng sau về vận tốc trung bình trong những khoảng thời gian khác nhau.

Nêu nhận xét về $\frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$ khi t càng gần 5

Khoảng thời gian	$[5;6]$	$[5;5,1]$	$[5;5,05]$	$[5;5,01]$	$[5;5,001]$	$[4,999;5]$	$[4,99;5]$
$\frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$	53,9	?	?	?	?	?	?

b) Giới hạn $\lim_{t \rightarrow 5} \frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$ được gọi là vận tốc tức thời của chuyển động tại thời điểm

$t_0 = 5$. Tính giá trị này.

c) Tính giới hạn $\lim_{t \rightarrow 5} \frac{s(t) - s(t_0)}{t - t_0}$ để xác định vận tốc tức thời của chuyển động tại thời

điểm t_0 nào đó trong quá trình rơi của vật.

- GV đặt câu hỏi để giúp HV nhận biết khái niệm và cách tính vận tốc tức thời thông qua giới hạn của tốc độ trung bình của chuyển động. Qua đó, HV bắt đầu làm quen với khái niệm đạo hàm.

- HV làm việc theo nhóm, thảo luận nhóm về khái niệm vận tốc trung bình và vận tốc tức thời. Sản phẩm làm việc nhóm:

Ví dụ 1:

a)

Khoảng thời gian	[5;6]	[5;5,1]	[5;5,05]	[5;5,01]	[5;5,001]	[4,999;5]	[4,99;5]
$\frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$	53,9	49,49	49,245	49,049	49,0049	49,9951	48,951

Khi t càng gần 5 thì giá trị của $\frac{s(t) - s(5)}{t - 5}$ càng về 49.

b) Tại $t_0 = 5$, $\lim_{t \rightarrow 5} \frac{s(t) - s(5)}{t - 5} = \lim_{t \rightarrow 5} \frac{4,9t^2 - 4,9 \cdot 5^2}{t - 5} = 49$;

c) $\lim_{t \rightarrow 5} \frac{s(t) - s(t_0)}{t - t_0} = \lim_{t \rightarrow 5} \frac{4,9t^2 - 4,9 \cdot t_0^2}{t - t_0} = 9,8t_0$;

- GV chính xác khái niệm đạo hàm của hàm số tại một điểm theo SGK.

- GV củng cố lại khái niệm đạo hàm tại một điểm:

NVI: Tính đạo hàm cấp 1 của hàm số $f(x) = 2x^2$ bằng định nghĩa.

- HV làm việc cá nhân.

NV2: Tính đạo hàm $f'(x_0)$ tại một điểm x_0

a) $f(x) = cx$ (c là hằng số)

b) $f(x) = x^3$

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm đạo hàm của hàm số trên một khoảng

1. Mục tiêu: Phát biểu được khái niệm đạo hàm của hàm số trên khoảng $(a;b)$.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- Từ NV2 ở trên GV dẫn dắt HV vào Khái niệm đạo hàm của hàm số trên một khoảng, thông qua việc giả sử $x_0 \in (a,b)$ bất kỳ.

- GV chính xác khái niệm đạo hàm của hàm số trên một khoảng:

Hàm số $y = f(x)$ được gọi là có đạo hàm trên khoảng (a,b) nếu nó có đạo hàm $f'(x)$ tại mọi điểm x thuộc khoảng đó, kí hiệu là $y' = f'(x)$

- GV củng cố lại kiến thức, kỹ năng tìm đạo hàm của hàm số:

NV3: Tìm đạo hàm của các hàm số sau:

a) $y = x^2 + 1$

b) $y = kx + c$ (với k và c là các hằng số)

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.3: Ý nghĩa hình học của đạo hàm

1. Mục tiêu

- Nhận biết được ý nghĩa hình học của đạo hàm.
- Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm Ví dụ 2, nhằm giúp HV nhận thấy d là tiếp điểm của (C) tại điểm M và có hệ số góc tiếp tuyến bằng $f'(1)$.

Ví dụ 2: Cho hàm số $y = f(x) = \frac{1}{2}x^2$ có đồ thị (C) và điểm $M\left(1; \frac{1}{2}\right)$ thuộc (C).

a) Vẽ (C) và tính $f'(1)$.

b) Vẽ đường thẳng d đi qua điểm M và có hệ số góc bằng $f'(1)$. Nêu nhận xét về vị trí tương đối giữa d và (C).

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi.

- GV chính xác lại hệ số góc tiếp tuyến và phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm:

Đạo hàm của hàm số $y = f(x)$ tại điểm x_0 là hệ số góc của tiếp tuyến M_0T của (C) tại điểm $M_0(x_0; f(x_0))$.

Tiếp tuyến M_0T có phương trình là $y - f(x_0) = f'(x_0)(x - x_0)$.

- GV củng cố lại kiến thức viết phương trình tiếp tuyến với đồ thị hàm số tại một điểm:

NV4: Cho (C) là đồ thị hàm số $f(x) = x^3 - 2x^2 + 3$ và điểm $M(-1;0) \in (C)$. Tính hệ số góc của tiếp tuyến (C) tại điểm M và viết phương trình tiếp tuyến đó.

- HV làm việc cá nhân.

Chú ý: GV giúp HV tìm hiểu khái niệm tiếp tuyến của một đồ thị (là “vị trí giới hạn” của cát tuyến)

Hoạt động 2.4: Số e

1. Mục tiêu

HV hiểu được sự xuất hiện của số e qua việc xét bài toán ngân hàng với kì hạn tiền gửi dần về 0.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện *Ví dụ 3* tính tổng số tiền vốn và lãi gửi ngân hàng theo kì hạn khác nhau (biết lãi suất trên năm). Sau đó giới thiệu sự xuất hiện của số e qua việc xét kì hạn tiền gửi dần về 0.

Ví dụ 3. Một người gửi tiết kiệm khoản tiền A triệu đồng (gọi là vốn) với lãi suất r năm theo thể thức lãi kép (tiền lãi sau mỗi kì hạn được cộng gộp vào vốn). Tính tổng số tiền vốn là lãi sau một năm của người gửi tiền nếu kì hạn là

- một năm.
- một tháng.

(*Lưu ý:* Nếu một năm được chia thành n kì hạn ($n \in \mathbb{N}^*$) thì lãi suất mỗi kì hạn là $\frac{r}{n}$).

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa.
- Viết được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: Các BT1-BT3 (trang 63)
- + SGK-KNTT: Các BT 9.1-BT 9.3 (trang 86)
- + SGK-CTST: Các BT1-BT3 (trang 41, 42)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu : Vận dụng được định nghĩa đạo hàm vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm các bài toán gắn với yếu tố thực tiễn trong các SGK:
 - + SGK-CD: BT4 (trang 63)
 - + SGK-KNTT: BT 9.4 (trang 86)
 - + SGK-CTST: Các BT4-BT6 (trang 42)
- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách tính đạo hàm bằng định nghĩa và ý nghĩa hình học của đạo hàm.
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm.

CHỦ ĐỀ 16: CÁC QUY TẮC TÍNH ĐẠO HÀM

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản.
- Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp.
- Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các quy tắc tính đạo hàm.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các quy tắc tính đạo hàm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Bài học này cung cấp các quy tắc tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương các hàm số, đạo hàm của hàm số hợp và công thức đạo hàm của những hàm số sơ cấp cơ bản. Sau bài học này, về nguyên tắc HV có thể tính được đạo hàm của các hàm số sơ cấp thường gặp. Một điểm khác biệt so với SGK Toán lớp 11 trước đây là ở đây trình bày cả các công thức tính đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit, vì trong Chương trình mới hai loại hàm số này đã được giới thiệu ở lớp 11.

- Một trong những kĩ năng quan trọng nhất của bài này là cách tính đạo hàm của hàm số hợp. Đây là kĩ năng cực kì thiết yếu mà HV cần nắm vững.

- Do tinh thần giảm tính hàn lâm của Chương trình mới, nên SGK Toán 11 không trình bày khái niệm hàm số lũy thừa với số mũ thực tổng quát và công thức tính đạo hàm của nó như ở SGK Toán THPT trước đây, mà chỉ trình bày công thức tính đạo hàm của hàm số $y = x^n$ với số mũ n nguyên dương và công thức tính đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Thông qua các thao tác nhận ra sự tương đồng và khác biệt về số mũ khi HV thực hiện việc khái quát đạo hàm của x^n từ kết quả của đạo hàm x^2 , nhận biết sự tương đồng giữa 10^x và a^x để tính đạo hàm của hàm số $y = a^x, \dots$

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác xác định được cách thức để thực hiện các ví dụ, bài tập.

+ *Năng lực mô hình hoá toán học*: Thông qua các thao tác sử dụng đạo hàm để tìm thời điểm mà tốc độ của viên đạn bằng 0,...

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Đạo hàm của một số hàm số thường gặp. Đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương.

- **Tiết 2**: Đạo hàm của hàm số hợp. Đạo hàm của hàm số lượng giác.

- **Tiết 3**: Đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu**: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. **Gợi ý tổ chức hoạt động**

- GV có thể tham khảo HĐKD của SGK- KNTT 11 (tập 2, tr 88), hoặc HĐKD (CTST – tr 42), để dẫn dắt HV vào bài mới. Chẳng hạn, thông qua các tình huống cụ thể, $\left(C + \frac{1}{x}\right)'$

bằng bao nhiêu khi đã biết $(C)'$ và $\left(\frac{1}{x}\right)'$ (với $x \neq 0$), tạo sự tò mò, hứng thú cho học HV về công thức tính đạo hàm của các hàm số là tổng, hiệu, tích hoặc thương của hai hàm số. Hay tổng quát hơn: Giả sử hai hàm số $f(x)$ và $g(x)$ lần lượt có đạo hàm tại x_0 là $f'(x_0)$ và $g'(x_0)$. Làm thế nào để tính đạo hàm của các hàm số là tổng, hiệu, tích hoặc thương của $f(x)$ và $g(x)$ tại x_0 ? Sau đó dẫn dắt HV vào bài học.

- HV làm việc cá nhân, đưa ra dự đoán của mình.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành công thức tính đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được công thức tính đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$.

- Tính được đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm việc theo nhóm, thảo luận và dự đoán đạo hàm của x^n . Cụ thể, thông qua việc yêu cầu HV tính đạo hàm của các hàm số $y = x^2, y = x^3$ bằng định nghĩa.

Sau đó HV dự đoán công thức đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$ là: $(x^n)' = nx^{n-1}$.

Lưu ý: Nếu cần thiết có thể cho HV dự đoán đạo hàm của x^4, x^5 trước khi dự đoán đạo hàm của x^n với $n \in \mathbb{Q}^*$.

- GV chính xác đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$

Hàm số $y = x^n (n \in \mathbb{Q}^*)$ có đạo hàm trên \mathbb{R} và $(x^n)' = nx^{n-1}$.

- GV củng cố công thức đạo hàm của hàm số $y = x^n, n \in \mathbb{Q}^*$:

NVI. Tính đạo hàm của hàm số $y = x^7$ tại $x = -1$ và $x = \sqrt[3]{2}$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.2: Hình thành công thức tính đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được công thức tính đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$.

- Tính được đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm việc theo nhóm, thảo luận và dự đoán đạo hàm của $y = \sqrt{x}$. Dùng định nghĩa, tính đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$ tại điểm $x = x_0$ với $x_0 > 0$.

- HV làm việc cá nhân, sử dụng định nghĩa đạo hàm để trình bày lời giải.

- *Lưu ý:* Trong công thức $y'(x_0) = \frac{1}{2\sqrt{x_0}}$ có chứa $\sqrt{x_0}$ dưới mẫu, do đó $x_0 > 0$.

- GV chính xác đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$:

$$\text{Hàm số } y = \sqrt{x} \text{ có đạo hàm trên khoảng } (0, +\infty) \text{ và } (\sqrt{x})' = \frac{1}{2\sqrt{x}}.$$

- GV củng cố lại kiến thức, kỹ năng tìm đạo hàm của hàm số $y = \sqrt{x}$:

NV2. Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = \sqrt{x}$ có điểm hoành độ bằng 1.

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi.

Hoạt động 2.3: Hình thành công thức đạo hàm của hàm số lượng giác

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các công thức tính đạo hàm của hàm số lượng giác. ($\sin x, \cos x, \tan x, \cot x$).

- Tính được đạo hàm của hàm số lượng giác ($\sin x, \cos x, \tan x, \cot x$).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho biết $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sin x}{x} = 1$. Yêu cầu HV dùng định nghĩa tính đạo hàm của hàm số

$y = \sin x$.

- HV làm việc theo nhóm, thảo luận để đưa ra công thức tính đạo hàm của hàm số $y = \sin x$.

- *Lưu ý:* Làm tương tự như trên ta có đạo hàm của các hàm số $y = \cos x, y = \tan x, y = \cot x$.

- GV chính xác lại đạo hàm của hàm số lượng giác:

$$(\sin x)' = \cos x; (\cos x)' = -\sin x; (\tan x)' = \frac{1}{\cos^2 x} \left(x \neq \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right).$$

$$(\cot x)' = \frac{1}{\sin^2 x} (x \neq k\pi, k \in \mathbb{Z})$$

- GV củng cố lại kiến thức tính đạo hàm của hàm số lượng giác:

NV3. Tính đạo hàm của hàm số $y = \tan x$ tại $x = \frac{3\pi}{4}$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.4: Hình thành công thức tính đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các công thức tính đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit.

- Tính được đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho biết $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{e^x - 1}{x} = 1$ và $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\ln(1+x)}{x} = 1$. Sau đó yêu cầu HV dùng định nghĩa

tính đạo hàm của các hàm số: $y = e^x$, $y = \ln x$

- HV tính được đạo hàm của các hàm số $y = e^x$, $y = \ln x$

- *Lưu ý:* Để có công thức đạo hàm của các hàm số $y = a^x$ và $y = \log_a x$, ta sử dụng

$a^x = e^{x \ln a}$ và $\log_a x = \frac{\ln x}{\ln a}$, sau đó dùng định nghĩa.

- GV chính xác lại công thức đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit.

$$(e^x)' = e^x$$

$$(\ln x)' = \frac{1}{x}, (x > 0)$$

$$(a^x)' = a^x \ln a, (a > 0, a \neq 1)$$

$$(\log_a x)' = \frac{1}{x \ln a}, (x > 0, a > 0, a \neq 1)$$

- GV củng cố lại cách tính đạo hàm của hàm số mũ và hàm số lôgarit:

NV4. Tìm đạo hàm của các hàm số:

a) $y = 3^x$ tại $x = 1$;

b) $y = \ln x$ tại $x = \frac{1}{2}$.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 2.5: Hình thành công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được công thức đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số.

- Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm, thảo luận để đưa ra công thức tính đạo hàm của $h(x) = f(x) + g(x)$ tại x_0 .

- Thông qua định nghĩa đạo hàm, HV nhận được công thức đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số.

- GV chính xác lại công thức đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số là:

Cho hai hàm số $u(x), v(x)$ có đạo hàm tại điểm x thuộc tập xác định. Ta có:

$$(u + v)' = u' + v'$$

$$(u - v)' = u' - v'$$

$$(u \cdot v)' = u'v + uv' \quad (1)$$

$$\left(\frac{u}{v}\right)' = \frac{u'v - uv'}{v^2} \quad (\text{với } v = v(x) \neq 0) \quad (2)$$

Chú ý:

* Với $u = C$ (C là hằng số), công thức (1) trở thành $(Cv)' = Cv'$.

* Với $u = 1$, công thức (2) trở thành $\left(\frac{1}{v}\right)' = -\frac{v'}{v^2}$ (với $v = v(x) \neq 0$).

- GV củng cố lại cách tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số:

NV5. Tìm đạo hàm của các hàm số:

a) $y = x \log_3 x$;

b) $y = x^2 e^x$.

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi.

Hoạt động 2.6: Hình thành công thức đạo hàm của hàm hợp

1. Mục tiêu: Nhận biết được công thức đạo hàm của hàm hợp

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giảng giải nhằm giúp HV nắm được khái niệm hàm hợp và phát hiện được

$$y'_x = y'_u \cdot u'_x.$$

- GV chính xác lại công thức đạo hàm của hàm hợp theo SGK

- GV củng cố lại cách tính đạo hàm của hàm hợp:

NV6. Tìm đạo hàm của các hàm số:

a) $y = (2x^4 + 3)^3$;

b) $y = \cos 2x$;

c) $\log_2(x^3 - 2)$.

- HV làm việc theo nhóm 3-4 người.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit).

- Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp để giải bài tập.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề công thức tính đạo hàm. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 - BT6 (trang 71, 72)

+ SGK-KNTT: Các BT 9.6 - BT 9.10 (trang 94)

+ SGK-CTST: Các BT1 - BT3 (trang 48, 49)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Mô tả được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm (ví dụ: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều,...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm các bài toán gắn với yếu tố thực tiễn trong các SGK:

+ SGK-CD: BT7 (trang 72)

+ SGK-KNTT: Các BT 9.11, 9.12 (trang 94)

+ SGK-CTST: Các BT5 - BT7 (trang 49)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách nhớ các công thức đạo hàm đã học trong bài

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Công thức đạo hàm.

CHỦ ĐỀ 17: ĐẠO HÀM CẤP HAI

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm đạo hàm cấp hai của một hàm số.
- Tính được đạo hàm cấp hai của một số hàm số đơn giản.
- Giải thích được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm cấp hai.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về đạo hàm cấp hai
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề đạo hàm cấp hai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan để minh họa cho các tình huống trong bài học được sinh động.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Khái niệm đạo hàm cấp hai ở đây được trình bày nhằm hai mục đích:
 - + Thứ nhất, để giới thiệu ý nghĩa cơ học của nó là kiến thức cần dùng trong vật lí.
 - + Thứ hai, trình bày quy tắc tìm cực trị của hàm số bằng cách dùng đạo hàm cấp hai sẽ được học ở lớp 12. Do đó, ở đây SGK chỉ trình bày khái niệm đạo hàm cấp hai của hàm số (nhận được bằng cách tính đạo hàm hai lần liên tiếp của hàm số đã cho nhờ sử dụng quy tắc tính đạo hàm), chứ không trình bày khái niệm đạo hàm cấp hai của một hàm số tại một điểm. Ngoài ra, theo tinh thần của Chương trình mới, giảm nhẹ mức độ của các ví dụ, bài tập thuần túy toán liên quan đến đạo hàm cấp hai.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

- + *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác xác định được cách thức để tính đạo hàm cấp hai của hàm số y là tính y' , sau đó tính đạo hàm của hàm y' ,...

+ *Năng lực mô hình hoá toán học*: Thông qua các thao tác thiết lập được biểu thức

$$s''(t) = v'(t) = -A\omega^2 \cos(\omega t + \varphi)$$

để biểu thị cho gia tốc tức thời của chuyển động tại thời điểm t, \dots

2. Dự kiến thời lượng : 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng hoạt động của sách KNTT 11 (tập 2, tr 95), GV đưa ra hoạt động khởi động bằng chuyển động của một vật trên con lắc lò xo. Thông qua việc tính gia tốc tức thời của chuyển động, HV tìm được đạo hàm cấp hai.

- HV làm việc theo nhóm, trình bày lời giải và đưa ra dự đoán công thức.

Chú ý: GV có thể tham khảo hoạt động khởi động SGK 11- CD (tập 2, tr 73).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa đạo hàm cấp hai

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đạo hàm cấp hai của một hàm số.

- Tính được đạo hàm cấp hai của một số hàm số đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện trả lời hai câu hỏi ở ví dụ 1. Thông qua các câu hỏi của ví dụ 1. HV dự đoán công thức đạo hàm cấp hai.

Ví dụ 1

a) Gọi $g(x)$ là đạo hàm của hàm số $y = \sin\left(3x + \frac{\pi}{3}\right)$. Tìm $g(x)$.

b) Tính đạo hàm của hàm số $y = g(x)$.

- HV làm việc theo nhóm, thảo luận và dự đoán công thức đạo hàm cấp hai.

- GV chính xác lại khái niệm đạo hàm cấp hai

Giả sử hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $y' = f'(x)$ tại mọi điểm $x \in (a; b)$. Nếu hàm số $y' = f'(x)$ tiếp tục có đạo hàm tại x thì ta gọi đạo hàm của y' là đạo hàm cấp hai của hàm số $y = f(x)$ tại x , kí hiệu là y'' hoặc $f''(x)$.

- GV củng cố lại khái niệm đạo hàm cấp hai của hàm số:

NVI. Tính đạo hàm của các hàm số sau:

a) $y = xe^{3x}$;

b) $y = \ln(4x+1)$.

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi.

Hoạt động 2.2: Ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai

1. Mục tiêu: Giải thích được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm cấp hai.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm việc theo nhóm, thảo luận ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai. HV biết được gia tốc tức thời chính là đạo hàm của vận tốc và ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai.

Ví dụ 2. Xét một chuyển động có phương trình $s = \cos 4\pi t$

a) Tìm vận tốc tức thời của chuyển động tại thời điểm t .

b) Tính gia tốc tức thời tại thời điểm t

- GV chính xác ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai:

Ý nghĩa cơ học của đạo hàm cấp hai

Một chuyển động có phương trình $s = f(t)$ thì đạo hàm cấp hai (nếu có) của hàm số $f(t)$ là gia tốc tức thời của chuyển động. Ta có: $a(t) = f''(t)$

GV củng cố lại kiến thức bằng NV2 sau:

NV2. Một vật chuyển động thẳng có phương trình $s = t + \frac{1}{2}t^4$ (s tính bằng mét, t tính

bằng giây). Tìm gia tốc của vật tại thời điểm $t = 4$ giây.

- HV làm việc cá nhân.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề đạo hàm cấp 2. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT 1 - BT 3 (trang 75)

+ SGK-KNTT: Các BT 9.13 - BT 9.16 (trang 96)

+ SGK-CTST: BT 4 (trang 49)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được công thức tính đạo hàm cấp hai vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm các bài toán gắn với yếu tố thực tiễn trong các SGK:
 - + SGK-CD: BT 4, BT 5 (trang 75)
 - + SGK-KNTT: BT 9.17 (trang 96)
 - + SGK-CTST: BT 7 (trang 49)
- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách tính đạo hàm cấp hai bằng định nghĩa.
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề đạo hàm cấp hai.

ÔN TẬP PHẦN V

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong chủ đề đạo hàm đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide dạng sơ đồ hóa).

- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như những lưu ý cần thiết.

- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV chữa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sự phạm của mình.

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm

- Tính đạo hàm của hàm số bằng định nghĩa, công thức đạo hàm

- Một số bài toán thực tiễn

- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho hàm số $f(x) = x^3 - x^2 - 3x$. Giá trị $f'(-1)$ là

A. -2 B. -1 C. 0 D. 2

Câu 2. Cho hàm số $y = 2x^3 - (4x^2 - 3)$. Đạo hàm của hàm số là

A. $6x^2 - 8x - 3$. B. $6x^2 - 8x + 3$. C. $2(3x^2 - 4x)$ D. $2(3x^2 - 8x)$

Câu 3. Hàm số có đạo hàm bằng $2(3x+1)$ là

A. $2x^3 + 2x$. B. $3x^2 + 2x + 5$. C. $3x^2 + x + 5$. D. $(3x+1)^2$.

Câu 4. Phương trình tiếp tuyến với đồ thị $y = x^3 - 2x^2 + x - 1$ tại điểm có hoành độ $x_0 = -1$ là

A. $y = 8x + 3$. B. $y = 8x + 7$ C. $y = 8x + 8$ D. $y = 8x + 11$.

Câu 5. Hệ số góc của tiếp tuyến với đồ thị hàm số $y = 2x^3 - 3x^2 + 5$ tại điểm có hoành độ -2 là

A. 38 B. 36. C. 12. D. - 12.

Câu 6. Cho hàm số $f(x) = \sqrt{x^2 + 2x + 3}$. Đạo hàm cấp hai $f''(x)$ là

A. $\frac{x+1}{\sqrt{x^2 + 2x + 3}}$. B. $\frac{2x+2}{\sqrt{x^2 + 2x + 3}}$. C. $\frac{1}{\sqrt{x^2 + 2x + 3}}$ D. $\frac{x-1}{x^2 + 2x + 3}$.

Câu 7. Đạo hàm của hàm số $y = \frac{1}{\sin 2x}$

- A. $y' = \frac{2\cos 2x}{\sin^2 2x}$. B. $y' = -\frac{2}{\sin^2 2x}$. C. $y' = -\frac{\cos 2x}{\sin^2 2x}$. D. $y' = \frac{1}{2\sin 2x}$.

Câu 8. Đạo hàm của hàm số $y = (x^5 - 2x^2)^2$ là

- A. $10x^9 + 16x^3$. B. $10x^9 - 14x^2 + 16x^3$.
 C. $10x^9 - 28x^6 + 16x^3$. D. $10x^9 - 28x^6 + 8x^3$.

Câu 9. Cho hàm số $y = f(x) = \sin\sqrt{x} + \cos\sqrt{x}$. Giá trị $f' = \left(\frac{\pi^2}{16}\right)$ là

- A. 0. B. $\sqrt{2}$. C. $\frac{\pi}{2}$. D. $\frac{2\sqrt{2}}{\pi}$.

Câu 10. Nếu $f(x) = (5x + 1)(1 - x)^3$ thì $f''(x)$ là

- A. $-15(1 - x)^2$ B. $12(1 - x)(5x - 2)$
 C. $5(6x + 1)(1 - x)^2$ D. $(5x - 2)(1 - x)^2$

HV trả lời 3 câu hỏi, từ câu 11 đến câu 13. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 11: Cho hàm số $y = f(x) = x^2 + 2x$ tại điểm $x_0 = 1$

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	$f'(x) = \lim_{x \rightarrow 1} \frac{f(x) - f(1)}{x - 1}$		
b)	$f'(1) = \lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^2 + 2x + 3}{x - 1}$		
c)	$f'(1) = \lim_{x \rightarrow 1} (x + 4)$		
d)	$f'(1) = a \Rightarrow a > 5$		

Câu 12: Cho hàm số $f(x) = \frac{x-2}{x+1}$ tại điểm $x_0 = 0$ ta được $f'(0) = a$

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	$f'(0) = \lim_{x \rightarrow 0} \frac{f(x) - f(0)}{x - 0}$		
b)	$f'(0) = \lim_{x \rightarrow 0} \frac{4}{x + 1}$		

c)	Phương trình $3^x = 3$ có nghiệm bằng $x = a - 2$		
d)	$\log_a 9 = 3$		

Câu 13: Cho hàm số $y = (-2x - 3)(x^2 + 3x - 1)$

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$y'(1) = -31$		
b)	Tổng các nghiệm của phương trình $y' = 0$ bằng -3		
c)	Đồ thị của hàm số y' đi qua điểm $A(0; 7)$		
d)	$y'(1) > y'(2)$		

HV trả lời ngắn từ câu 14 đến câu 15.

Câu 14: Một chất điểm chuyển động thẳng xác định bởi phương trình $s(t) = \frac{1}{2}t^2$, trong đó t là thời gian tính bằng giây và S là quãng đường đi được trong t giây tính bằng mét. Tính vận tốc tức thời của chất điểm tại $t = 5$

Câu 15: Một quả bóng được thả rơi tự do từ đài quan sát trên sân thượng của toàn nhà Landmark 81 (Thành phố Hồ Chí Minh) cao 461,3m xuống mặt đất, với phương trình chuyển động $s(t) = 4,9t^2$. Tính vận tốc của quả bóng khi nó chạm vào đất, bỏ qua sức cản không khí. (đơn vị m/s, kết quả gần đúng làm tròn đến hàng phân chục)

B. MẠCH HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG
PHẦN VI: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG. QUAN HỆ SONG SONG
TRONG KHÔNG GIAN.

CHỦ ĐỀ 18: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.

- Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau).

- Viết được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.

- Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập.

- Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện.

- Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về đường thẳng và mặt phẳng trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về hình hộp chữ nhật, khối rubuk tam giác, xà ngang trong môn nhảy cao, giá để máy chụp ảnh với ba chân để minh họa bài học cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở cấp THCS, HV đã được giới thiệu các khái niệm cơ bản về điểm, đường thẳng và mối quan hệ liên thuộc giữa chúng thì ở lớp 11 này HV sẽ tiếp tục được làm quen với một số khái niệm cơ bản của hình học, đó là mặt phẳng và mối quan hệ liên thuộc giữa điểm, đường thẳng và mặt phẳng. GV cần giới thiệu khái quát về hình học phẳng và hình học không gian. Từ quan sát thực tiễn và kinh nghiệm (không chứng minh) nêu được các tính chất thừa nhận, GV nên lấy các ví dụ thực tế, gần gũi để HV dễ tiếp thu. GV cho HV trải nghiệm qua các hoạt động, phát biểu ý kiến sau đó kết luận, hình thành kiến thức mới, tránh áp đặt kiến thức mới trước khi HV đưa ra ý kiến của mình.

- GV cần hướng dẫn cho HV cách vẽ hình cẩn thận, kí hiệu chính xác các bài toán trong hình học không gian bởi vì đôi khi HV giải đúng hay sai phụ thuộc nhiều vào cách biểu diễn hình. Vì vậy, GV cần nhấn mạnh cho HV các quy tắc vẽ hình biểu diễn của hình trong không gian. GV có thể lấy ví dụ minh họa cho các quy tắc mà HV đã học ở lớp dưới.

- GV lưu ý thêm cho HV tính chất số 6 về “Trên mỗi mặt phẳng của không gian, các kết quả đã biết của hình học phẳng đều đúng”. Đây là tính chất khá trực giác và rõ ràng với HV. Do đó tính chất này không được phát biểu dưới dạng khung kiến thức mà thay vào đó là ở dạng nhận xét.

- Khi dạy chủ đề này GV cần tăng cường yêu cầu đạt với HV về việc kết nối thực tiễn, quan sát các hình ảnh thực tế (phòng học, bảng, bàn ghế, thước kẻ,...) để dễ hình dung về các khái niệm và tính chất của hình không gian. Tăng cường ứng dụng các tính chất của hình học không gian vào thực tiễn: kiểm tra độ phẳng của mặt bàn, mặt tường, mặt bảng,...).

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn, HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng, giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng, vận dụng các tính chất về giao tuyến, giao điểm; nhận biết hình chóp, hình tứ diện.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua vận dụng kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

Bài này được thiết kế cho 3 tiết học. Căn cứ vào đối tượng HV của lớp mình, GV có thể phân bố thời gian cho phù hợp. Chẳng hạn :

- Tiết 1: Các khái niệm mở đầu. Các tính chất thừa nhận (tính chất 1,2,3).
- Tiết 2: Các tính chất thừa nhận (tính chất 4,5,6). Một số cách xác định mặt phẳng
- Tiết 3: Hình chóp và hình tứ diện.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến hình học không gian trong thực tiễn. Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó, kể thêm các hình ảnh của Hình học không gian trong thực tế.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian; mối quan hệ song song trong không gian có khác gì hình học phẳng; cũng như các ứng dụng của chúng.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CD (trang 85).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về hình học không gian để tạo hứng thú cho HV, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm mở đầu

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các khái niệm về điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.

- Mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn về điểm, đường thẳng, mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi để dẫn dắt: Mô tả một số hình ảnh là một phần của mặt phẳng, từ điểm, đường thẳng và quan hệ cơ bản giữa chúng, từ đó xây dựng nên hình học phẳng. Với hình học không gian có ba đối tượng cơ bản: điểm, đường thẳng, mặt phẳng.

CH1: *Nêu một số hình ảnh là một phần của mặt phẳng trong không gian? Điểm thuộc và không thuộc phần mặt phẳng đó?*

- HV làm việc cá nhân hoặc làm việc cặp đôi theo bàn, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của HV, ghi nhận và tuyên dương HV có câu trả lời tốt nhất. Động viên các HV còn lại tích cực, cố gắng hơn trong các hoạt động học tiếp theo. Sau đó, GV chính xác khái niệm.

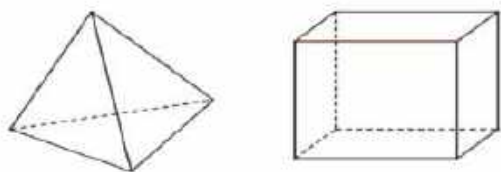
+ *Điểm A thuộc mặt phẳng (P), kí hiệu $A \in (P)$.*

+ *Điểm B không thuộc mặt phẳng (P), kí hiệu $B \notin (P)$.*

Nếu $A \in (P)$ ta còn nói A nằm trên (P), hoặc (P) chứa A, hoặc (P) đi qua A.

- GV tổ chức triển khai hoạt động hình thành khái niệm hình biểu diễn của một hình trong không gian giúp HV nhận biết được những quy tắc biểu diễn hình học trong không gian.

CH2: Khái quát thế nào là hình biểu diễn của hình không gian?



Hình biểu diễn của hình chóp tam giác đều và hình lập phương.

- HV vẽ lại hình vào vở, GV chú ý cách biểu diễn các nét đứt, nét liền, các cạnh song song.

Hoạt động 2.2: Các tính chất thừa nhận của hình học không gian

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được các tính chất thừa nhận về điểm; đường thẳng; mặt phẳng trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh về xà ngang trong môn nhảy cao và yêu cầu HV quan sát rồi đặt câu hỏi cho HV: Cần bao nhiêu điểm đỡ để giữ cố định được xà ngang?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo cặp đôi, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV nhận xét và chính xác tính chất 1

Tính chất 1: Có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt cho trước

- Tiếp theo, GV chiếu hình ảnh về những đồ vật được thiết kế gồm ba chân như chân đỡ máy ảnh, giá treo tranh, kiềng ba chân...GV yêu cầu HV thảo luận và trả lời câu hỏi:

+ Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm trong số ba điểm không thẳng hàng?

+ Có bao nhiêu mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng?

- HV thảo luận theo nhóm đôi và trình bày câu trả lời trước lớp với những lập luận, lí giải rõ ràng bằng ngôn ngữ của mình.

- GV nhận xét và chính xác khái niệm tính chất số 2 và tính chất số 3

Tính chất 2: Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng cho trước.

Tính chất 3: Tồn tại bốn điểm không cùng nằm trên một mặt phẳng.

- Tiếp theo, GV chuẩn bị 1 cái dây và căng một sợi dây sao cho hai đầu của sợi dây nằm trên mặt bàn. Khi đó, GV đặt câu hỏi cho HV: sợi dây có nằm trên mặt bàn?

- HV nhận xét. GV kết luận về tính chất thừa nhận số 4.

Tính chất 4: Nếu một đường thẳng có hai điểm phân biệt thuộc một mặt phẳng thì tất cả các điểm của đường thẳng đều thuộc mặt phẳng đó.

- Cuối cùng, GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận về giao tuyến của hai mặt phẳng. HV thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm để hoàn thiện sản phẩm cá nhân.

- Các nhóm tiến hành thảo luận và cử đại diện trình bày kết quả. Trong quá trình thực hiện GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HV.

- GV gọi một nhóm đại diện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HV khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung.

- GV kết luận về tính chất thừa nhận số 5.

Tính chất 5: Nếu hai mặt phẳng phân biệt có điểm chung thì các điểm chung của hai mặt phẳng là một đường thẳng đi qua điểm chung đó.

Chú ý:

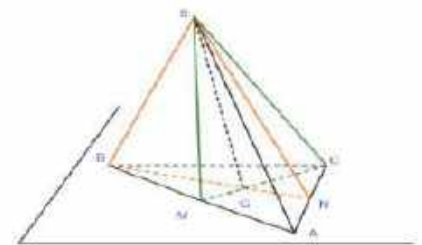
- GV nhấn mạnh cho HV kiến thức: Đường thẳng chung d (nếu có) của hai mặt phẳng phân biệt (P) và (Q) được gọi là giao tuyến của hai mặt phẳng đó và kí hiệu là:

$$d = (P) \cap (Q).$$

Vì vậy, khi muốn tìm giao tuyến của hai mặt phẳng ta cần xác định hai điểm chung của hai mặt phẳng đó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố tính chất thừa nhận để HV thực hành. GV giao NV1 cho HV. Yêu cầu HV làm việc nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

NV1: (Ví dụ 3, tr.74-SKNTT) Cho tam giác ABC và một điểm S không thuộc mặt phẳng (ABC) . Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AB, AC. Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng (SBN) , (SCM) .



Hoạt động 2.4: Hình thành kiến thức cách xác định một mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Mô tả được ba cách xác định một mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV suy nghĩ, dự đoán cho câu hỏi sau:

+ Trong hình học phẳng, đường thẳng xác định khi biết ít nhất hai điểm phân biệt.

Vậy trong không gian, mặt phẳng xác định khi có ít nhất những yếu tố nào?

+ Có bao nhiêu mặt phẳng qua điểm A và đường thẳng d cho trước.

+ Có bao nhiêu mặt phẳng qua hai đường thẳng cắt nhau.

+ Trong không gian, mặt phẳng có thể được xác định theo những cách nào?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm. HV trình bày lời giải trước lớp với những lập luận, lí giải rõ ràng bằng ngôn ngữ của mình.

- GV chính xác kiến thức cách xác định một mặt phẳng

- + Một mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó đi qua ba điểm không thẳng hàng.
- + Một mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó đi qua một điểm và chứa một đường thẳng không đi qua điểm đó.
- + Một mặt phẳng được hoàn toàn xác định khi biết nó chứa hai đường thẳng cắt nhau.

Hoạt động 2.5: Hình thành kiến thức hình chóp và hình tứ diện

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được hình chóp và hình tứ diện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh về kim tự tháp, các đồ vật có dạng hình chóp yêu cầu HV suy nghĩ và cho biết thế nào là hình chóp, hình tứ diện.

- HV làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu của hoạt động, tiếp đó trình bày và giải thích lời giải.

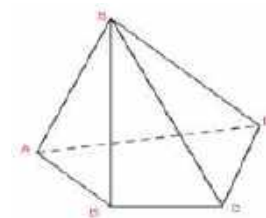
- GV chính xác khái niệm hình chóp và hình tứ diện.

- Cho đa giác lồi $A_1A_2 \dots A_n$ và một điểm S nằm ngoài mặt phẳng chứa đa giác đó. Nối S với các đỉnh A_1, A_2, \dots, A_n để được n tam giác $SA_1A_2, SA_2A_3, \dots, SA_nA_1$. Hình gồm n tam giác $SA_1A_2, SA_2A_3, \dots, SA_nA_1$ và đa giác $A_1A_2 \dots A_n$ được gọi là hình chóp và kí hiệu là $S.A_1A_2 \dots A_n$.

- Cho bốn điểm A, B, C, D không đồng phẳng. Hình gồm bốn tam giác ABC, ACD, ABD và BCD được gọi là hình tứ diện, kí hiệu là $ABCD$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết được hình chóp và hình tứ diện.

NV2. Cho hình chóp $S.ABCD$ (như dưới đây). Gọi tên các mặt bên, mặt đáy, cạnh bên, cạnh đáy của hình chóp $S.ABCD$.



Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Viết được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.
- Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT4-BT6 (trang 94)

+ SGK-KNTT: Các BT4.1-4.4 trang 77.

+ SGK-CTST: Các BT 1-4 trang 99.

- GV giao bài tập trắc nghiệm cho HV có thể tham khảo trong Phiếu học tập số 1 như sau:

NV3: Phiếu học tập số 1

Câu 1. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào *đúng*?

- A. Qua 2 điểm phân biệt có duy nhất một mặt phẳng
- B. Qua 3 điểm phân biệt bất kì có duy nhất một mặt phẳng
- C. Qua 3 điểm không thẳng hàng có duy nhất một mặt phẳng
- D. Qua 4 điểm phân biệt bất kì có duy nhất một mặt phẳng

Câu 2. Trong không gian, cho 4 điểm không đồng phẳng. Có thể xác định được bao nhiêu mặt phẳng phân biệt từ các điểm đã cho?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 3. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi E, F, G là các điểm lần lượt thuộc các cạnh AB, AC, BD sao cho EF cắt BC tại I, EG cắt AD tại H . Ba đường thẳng nào sau đây đồng quy?

A. CD, EF, EG

B. CD, IG, HF

C. AB, IG, HF

D. AC, IG, BD

Câu 4. Các yếu tố nào sau đây xác định một mặt phẳng duy nhất?

A. Hai đường thẳng cắt nhau

C. Ba điểm phân biệt

B. Một điểm và một đường thẳng

D. Bốn điểm phân biệt.

Câu 5. Trong các mệnh đề sau đây, mệnh đề nào *sai*?

A. Hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng có vô số điểm chung khác nữa

B. Hai mặt phẳng cùng đi qua 3 điểm A, B, C không thẳng hàng thì hai mặt phẳng đó trùng nhau

C. Hai mặt phẳng phân biệt có một điểm chung thì chúng có một đường thẳng chung duy nhất

D. Hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng có một đường thẳng chung duy nhất.

Câu 6. Cho hình chóp $S.ABCD$. Gọi I là giao điểm của AC và BD , J là giao điểm của AB và CD , K là giao điểm của AD và BC . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào *sai*?

A. $(SAC) \cap (SBD) = SI$

B. $(SAB) \cap (SCD) = SJ$

C. $(SAD) \cap (SBC) = SK$

D. $(SAC) \cap (SAD) = AB$

Câu 7. Một hình chóp có đáy là ngũ giác lồi có số mặt và số cạnh là :

A. 5 mặt, 5 cạnh.

B. 6 mặt, 5 cạnh.

C. 6 mặt, 10 cạnh.

D. 5 mặt, 10 cạnh.

Câu 8. Cho bốn điểm A, B, C, D không cùng nằm trong một mặt phẳng. Trên AB, AD lần lượt lấy các điểm M và N sao cho MN cắt BD tại I . Điểm I không thuộc mặt phẳng nào sau đây:

- A. (BCD) B. (ABD) C. (CMN) . D. (ACD) .

Câu 9: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thang $ABCD$ ($AB \parallel CD$). Khẳng định nào sau đây sai?

- A. Hình chóp $S.ABCD$ có 4 mặt bên.
 B. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là SO (O là giao điểm của AC và BD).
 C. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) là SI (I là giao điểm của AD và BC).
 D. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SAD) là đường trung bình của $ABCD$.

Câu 10: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M, N lần lượt là trung điểm AD và BC . Giao tuyến của hai mặt phẳng (SMN) và (SAC) là:

- A. SD .
 B. SO (O là tâm hình bình hành $ABCD$).
 C. SG (G là trung điểm AB).
 D. SF (F là trung điểm CD).

Câu 11: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi I, J lần lượt là trung điểm SA, SB . Khẳng định nào sau đây sai?

- A. $IJCD$ là hình thang. B. $(SAB) \cap (IBC) = IB$.
 C. $(SBD) \cap (JCD) = JD$. D. $(IAC) \cap (JBD) = AO$ (O là tâm $ABCD$).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập.

- Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 11 về chủ đề đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1;2;7 trang 94

+ SGK-KNTT: Các BT4.5-4.7 trang 77.

+ SGK-CTST: Các BT 5 trang 99.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách tìm giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng; cách tìm giao tuyến của hai mặt phẳng; cách xác định mặt phẳng.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.

CHỦ ĐỀ 19: HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG TRONG KHÔNG GIAN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.

- Mô tả được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian.

- Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hai đường thẳng song song trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;

- Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) về những đường thẳng song song với nhau để minh họa bài học cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Trong bốn trường hợp về vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian, ngoài ba trường hợp đầu là hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau đã biết ở hình học phẳng thì còn có thêm trường hợp khác với ba trường hợp đầu đó là trường hợp thứ tư là hai đường thẳng chéo nhau, ở trường hợp này hai đường thẳng không cùng nằm trên một mặt phẳng. Đây là khái niệm mới đối với HV, vì vậy trong quá trình hình thành kiến thức cho HV, GV cần lưu ý đến việc sử dụng các hình ảnh thực tiễn, hình vẽ để HV có thêm cảm nhận trực quan về khái niệm, nhận biết và suy luận vấn đề tốt hơn.

- GV cần chú ý giúp HV phân biệt được sự khác biệt về vị trí tương đối của hai đường thẳng trong mặt phẳng và trong không gian : trong mặt phẳng thì hai đường thẳng phân biệt không cắt nhau thì chúng song song với nhau. Tuy nhiên, điều này không còn đúng trong hình không gian, hai đường thẳng phân biệt không cắt nhau thì chúng có thể song song hoặc chéo nhau. Tương tự, hai đường thẳng phân biệt không song song thì có thể cắt nhau hoặc chéo nhau.

- GV cần lưu ý cho HV cách chứng minh hai đường thẳng song song trong không gian như:

+ Chứng minh hai đường thẳng đó đồng phẳng rồi áp dụng phương pháp chứng minh song song trong hình học phẳng.

+ Chứng minh hai đường thẳng đó cùng song song với một đường thẳng thứ ba. + Áp dụng định lý về giao tuyến của ba mặt phẳng.

+ Áp dụng hệ quả định lý về giao tuyến của ba mặt phẳng: Nếu hai mặt phẳng phân biệt lần lượt chứa hai đường thẳng song song thì giao tuyến của chúng (nếu có) cũng song song với hai đường thẳng đó hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó.

- GV cũng cần lưu ý cho HV cách xác định giao tuyến của hai mặt phẳng lần lượt chứa hai đường thẳng song song với nhau. Bên cạnh đó, cần giảm bớt các bài tập mang tính lý thuyết về thiết diện phức tạp về hai đường thẳng song song.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Thông qua So sánh, tìm sự tương đồng để khái quát hóa thành quy tắc từ hoạt động trải nghiệm thực tế để tìm vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian, áp dụng giải quyết các bài toán thực tiễn.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua (Thông qua việc thực hiện các Vận dụng 1, 2 về vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian và về tính chất của hai mặt phẳng chứa hai đường thẳng song song.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, trả lời câu hỏi, thảo luận, tranh luận để tìm được kết quả chính xác.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Vị trí tương đối của hai đường thẳng
- Tiết 2: Tính chất của hai đường thẳng song song
- Tiết 3: Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu**: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến hai đường thẳng song song trong thực tiễn (ví dụ như hình ảnh các trục đường, đường sắt, lan can cầu thang, các cột cờ...). Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó, kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV và chốt kiến thức.
- *Chú ý*:
- + GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CTST (trang 100).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian.

1. **Mục tiêu**: Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: a. Nêu các Vị trí tương đối của hai đường thẳng trong mặt phẳng?

b. Cho hai đường thẳng a và b trong không gian. Nêu các trường hợp có thể xảy ra đối với hai đường thẳng này.

- HV suy nghĩ và làm việc theo cặp đôi.
- Trên cơ sở câu trả lời của HV, GV chuẩn hóa kiến thức, từ đó đưa ra nhận xét cho hai đường thẳng phân biệt trong không gian, điều kiện để hai đường thẳng song song trong không gian.

Hai đường thẳng gọi là *đồng phẳng* nếu chúng cùng nằm trong một mặt phẳng.
Hai đường thẳng gọi là *chéo nhau* nếu chúng không đồng phẳng.
Hai đường thẳng gọi là *song song* nếu chúng cùng nằm trong một mặt phẳng và không có điểm chung.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm về HV thực hành nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.

NV2: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành.

- Trong các đường thẳng AB , AC , CD , hai đường thẳng nào song song, hai đường thẳng nào cắt nhau?
 - Gọi M , N lần lượt là hai điểm thuộc hai cạnh SA , SB . Trong các đường thẳng SA , MN , AB có hai đường nào chéo nhau hay không?
- HV hoạt động nhóm cặp đôi, GV sửa chung trước lớp.

Hoạt động 2.2: Tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song – tính chất 1

1. Mục tiêu: Mô tả được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian.

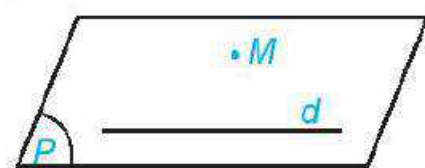
2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ 3 và yêu cầu HV thực hiện, sau đó dẫn dắt để đi đến tính chất đầu tiên.

NV3: Trong không gian, cho một đường thẳng d và một điểm M không nằm trên d . Gọi (P) là mặt phẳng chứa M và d .

a) Trên mặt phẳng (P) có bao nhiêu đường thẳng đi qua M và song song với d .

b) Nếu một đường thẳng đi qua M và song song với d thì đường thẳng đó có thuộc mặt phẳng (P) hay không?



- HV làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm.

Trong không gian, qua một điểm không nằm trên đường thẳng cho trước, có đúng một đường thẳng song song với đường thẳng đã cho.

Hoạt động 2.3: Định lý về giao tuyến của ba mặt phẳng

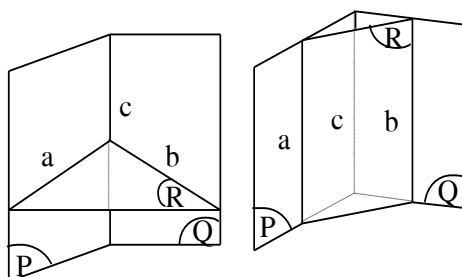
1. Mục tiêu: Mô tả được định lý về giao tuyến của ba mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ 4 và yêu cầu HV thực hiện, sau đó dẫn dắt để đi đến định lý về giao tuyến của ba mặt phẳng.

NV4: Cho ba mặt phẳng (P) , (Q) , (R) đôi một cắt nhau theo ba giao tuyến phân biệt a , b , c , trong đó $a = (P) \cap (R)$, $b = (Q) \cap (R)$, $c = (P) \cap (Q)$.

- Nếu hai đường thẳng a và b cắt nhau tại điểm M thì đường thẳng c có đi qua điểm M hay không?



- Nếu đường thẳng a song song với đường thẳng b thì đường thẳng a có song song với đường thẳng c hay không.

- HV làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm.

Nếu ba mặt phẳng đôi một cắt nhau theo ba giao tuyến phân biệt thì ba giao tuyến ấy hoặc đồng quy hoặc đôi một song song với nhau.

Hệ quả: Nếu hai mặt phẳng cắt nhau lần lượt đi qua hai đường thẳng song song thì giao tuyến của chúng (nếu có) song song với hai đường thẳng đó hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố, HV thực hành xác định giao tuyến của hai mặt phẳng
NV5: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình bình hành. Xác định giao tuyến của các cặp mặt phẳng (SAB) và (SCD) ; (SAD) và (SBC) .

- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

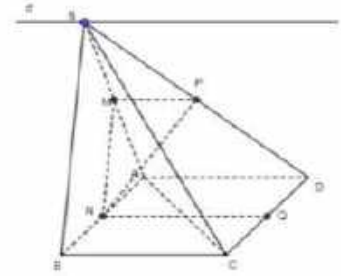
- Biết áp dụng kiến thức đã học vào bài toán nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.

- Xác định được cặp đường thẳng cắt nhau, song song, chéo nhau.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể đưa ra một số dạng bài tập cơ bản cho HV củng cố kiến thức. Ví dụ: GV chiếu NV6, yêu cầu HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

NV6: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của các cạnh SA, AB, SD . Xác định giao tuyến của mỗi cặp mặt phẳng sau: (SAD) và (SBC) ; (MNP) và $(ABCD)$.



- Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề hai đường thẳng song song. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT3-BT5 trang 100.

+ SGK-KNTT: Các BT4.9-4.14 trang 82.

+ SGK-CTST: Các BT 1-5 trang 106.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 11 về chủ đề hai đường thẳng song song. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1;2 trang 100

+ SGK-KNTT: Các BT4.15 trang 83.

+ SGK-CTST: Các BT 6 trang 106.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách chứng minh hai đường thẳng song song trong không gian, cách tìm giao tuyến của hai mặt phẳng.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề hai đường thẳng song song.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 20: ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG SONG SONG

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng.
- Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng.
- Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng.
- Mô tả được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về đường thẳng song song với mặt phẳng trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;

- Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) về những đường thẳng song song với mặt phẳng để minh họa bài học cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Sau khi được học về vị trí tương đối giữa đường thẳng và đường thẳng trong không gian, trong bài này HV tiếp tục được học về vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng: đường thẳng cắt mặt phẳng, đường thẳng nằm trong mặt phẳng và đường thẳng song song với mặt phẳng. Trong hai trường hợp đầu đã được đề xuất trong đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Trong bài này HV sẽ được tìm hiểu thêm về trường hợp đường thẳng song song với mặt phẳng, từ đó HV sẽ có một cái nhìn trọn vẹn về đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.

- Chú ý rằng GV có thể giúp HV phân biệt các vị trí tương đối của đường thẳng và mặt phẳng dựa vào số giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.

- Trong bài này, HV cần hiểu được hai kết quả chính liên quan đến đường thẳng song song với mặt phẳng. Kết quả thứ nhất là một dấu hiệu hay điều kiện cần và đủ để một đường thẳng song song với một mặt phẳng. Kết quả này có thể được sử dụng để giải thích nhiều tình huống về đường thẳng song song với mặt phẳng trong thực tiễn. Kết quả thứ hai là một tính chất của đường thẳng song song với mặt phẳng và kết quả này thường được sử dụng trong các bài tập xác định giao tuyến của hai mặt phẳng (ở đó một trong hai mặt phẳng song song với một đường thẳng cho trước). HV nên biết vận dụng thành thạo cả hai kết quả này để giải các bài tập có nội dung tương ứng.

- Có thể sử dụng tính chất về đường thẳng song song với mặt phẳng để suy ra tính chất “nếu hai mặt phẳng chứa hai đường thẳng song song thì giao tuyến của chúng, nếu có, song song với một trong hai đường thẳng, hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó” mà HV đã được học ở bài trước. Do đó, trong các bài tập xác định giao tuyến của hai mặt phẳng (ở đó một trong hai hoặc cả hai mặt phẳng song song với một đường thẳng cho trước), HV có thể lập luận bằng cách sử dụng một trong hai tính chất trên.

- GV khuyến khích HV tìm hiểu thêm các hình ảnh về đường thẳng song song với mặt phẳng trong không gian và vận dụng các kiến thức trong bài học để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. Các tình huống trong bài tập vận dụng (mà ở đó sử dụng dấu hiệu nhận biết đường thẳng song song với mặt phẳng) là khá phổ biến trong cuộc sống.

- GV cần lưu ý với HV: “một đường thẳng song song với một mặt phẳng thì nó không song song với mọi đường thẳng trong mặt phẳng ấy”.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển :

+ *Năng lực tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua chứng minh đường thẳng song song với mặt phẳng

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học*: Thông qua việc thực hiện vận dụng vào các tình huống tương tự.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, trả lời câu hỏi, thảo luận, tranh luận để tìm được kết quả chính xác.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Đường thẳng song song với mặt phẳng. Điều kiện để một đường thẳng song song với một mặt phẳng

- Tiết 2: Tính chất cơ bản của đường thẳng song song với một mặt phẳng.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến đường thẳng song song với mặt phẳng trong thực tiễn. Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó, kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV và chốt kiến thức.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- KNTT (trang 84).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

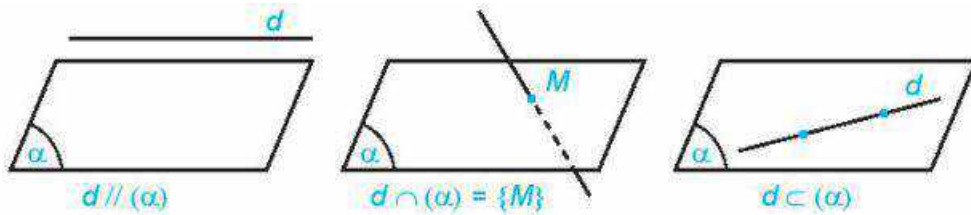
Hoạt động 2.1: Đường thẳng song song với mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NVI: Quan sát hình ảnh dưới đây, hãy cho biết số điểm chung của đường thẳng d và mặt phẳng (P) .



- HV suy nghĩ và thảo luận theo cặp đôi.

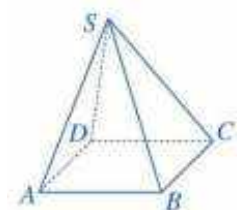
- Trên cơ sở câu trả lời của HV, GV chuẩn hóa kiến thức, từ đó đưa ra nhận xét cho ba khả năng có thể xảy ra với số điểm chung của đường thẳng d và mặt phẳng (P) .

- GV chốt kiến thức.

Đường thẳng a song song với mặt phẳng (P) nếu chúng không có điểm chung.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng.

NV2: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình hình hành. Chứng minh $BC // (SAD)$.



- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

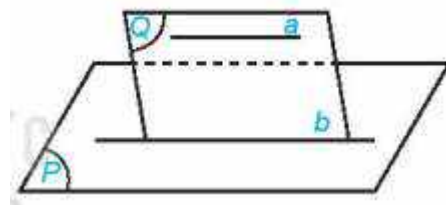
Hoạt động 2.2: Điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2: Cho đường thẳng a không nằm trong mặt phẳng (P) và a song song với đường thẳng b nằm trong (P) thì a song song với (P) . Gọi (Q) là một mặt phẳng chứa hai mặt phẳng chứa a và b . (như hình vẽ bên).



a. Nếu a và (P) cắt nhau tại điểm M thì M có thuộc (Q) và M có thuộc b hay không ?

b. Nêu vị trí tương đối của đường thẳng a và mặt phẳng (P) ?

- GV chia lớp thành 6 nhóm thảo luận NV2.

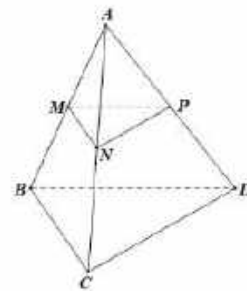
- Các nhóm thảo luận và thực hiện nhiệm vụ. Sau đó đại diện nhóm báo cáo, các nhóm còn lại theo dõi thảo luận.

- GV nhận xét, sửa bài cho HV và chốt kiến thức.

Nếu đường thẳng a không nằm trong mặt phẳng (P) và song song với một đường thẳng b nằm trong (P) thì a song song với (P) .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết, chứng minh được đường thẳng song song với mặt phẳng.

NV3: Cho hình chóp $S.ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh SA, SC . Chứng minh rằng đường thẳng MN song song với mặt phẳng $(ABCD)$.



- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm. GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2.3: Tính chất cơ bản của đường thẳng song song với mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Cho đường thẳng a song song với mặt phẳng (P) và (Q) là một mặt phẳng chứa a Giả sử (Q) cắt (P) theo giao tuyến b .

a) Hai đường thẳng a và b có thể chéo nhau không?

b) Hai đường thẳng a và b có thể cắt nhau không?

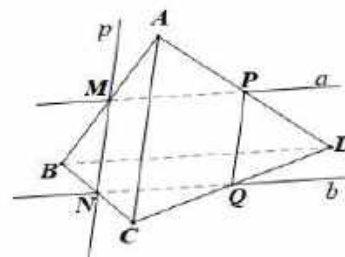
- HV suy nghĩ và thảo luận theo cặp đôi.
- Trên cơ sở câu trả lời của HV, từ đó GV đưa ra nhận xét và chính xác kiến thức.

Cho đường thẳng a song song với mặt phẳng (P) . Nếu mặt phẳng (Q) chứa a và cắt (P) theo giao tuyến b thì b song song với a .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết, giải thích được tính chất đường thẳng song song với mặt phẳng.

NV5: Cho tứ diện ABCD. Trên cạnh AB lấy điểm M. Gọi (R) là mặt phẳng qua M và song song với hai đường thẳng AC và BD. Xác định giao tuyến của (R) và mặt phẳng (ABC) ?

Đáp số : $(R) \cap (ACD) = PQ$.



- HV làm việc nhóm, cử đại diện báo cáo sản phẩm. GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng.
- Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng.
- Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề đường thẳng song song với mặt phẳng. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: Các BT3-BT6 trang 104.
- + SGK-KNTT: Các BT4.16-4.19 trang 87.
- + SGK-CTST: Các BT 1-5 trang 112.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu : Mô tả được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 11 về chủ đề hai đường thẳng song song. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1,2 trang 104

+ SGK-KNTT: Các BT4.20 trang 87.

+ SGK-CTST: Các BT 6 trang 112.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được những cách chứng minh đường thẳng song song với mặt phẳng, cách tìm giao tuyến của đường thẳng và mặt phẳng.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề đường thẳng song song mặt phẳng.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 21: HAI MẶT PHẪNG SONG SONG. ĐỊNH LÍ THALÈS TRONG KHÔNG GIAN. HÌNH LĂNG TRỤ VÀ HÌNH HỘP

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian

- Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song.

- Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song.

- Giải thích được định lí Thalès trong không gian.

- Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp.

- Vận dụng được kiến thức về quan hệ song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hai mặt phẳng song song, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) về hai mặt phẳng song song để minh họa bài học cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Có ba vị trí tương đối giữa hai mặt phẳng trong không gian, đó là: trùng nhau, cắt nhau, song song. Trường hợp đầu xảy ra khi hai mặt phẳng có ba điểm chung không thẳng hàng. Ở trường hợp thứ hai, tập hợp các điểm chung của hai mặt phẳng là đường thẳng. Hai trường hợp đầu xảy ra khi hai mặt phẳng có điểm chung. Bài học này tập trung vào trường hợp thứ ba, hai mặt phẳng không có điểm chung. Do đó, trước khi vào bài học, GV yêu cầu HV nhắc lại các vị trí tương đối giữa hai mặt phẳng, từ đó dẫn dắt vào bài học.

- Cuối bài học, GV đặt câu hỏi cho HV trả lời để hệ thống hóa kiến thức của bài học. GV cần tổng kết cho HV có hai cách thường sử dụng chứng minh hai mặt phẳng song song là: Cách 1 (dựa vào dấu hiệu nhận biết hai mặt phẳng song song): Chứng minh trong mặt phẳng này có hai đường thẳng cắt nhau cùng song song với mặt phẳng kia; Cách 2: Chứng minh hai mặt phẳng đó cùng song song với mặt phẳng thứ ba.

- GV cần nhấn mạnh cho HV, để có thể áp dụng được định lý Thalès trong không gian khi giải bài tập, HV cần xác định được ba mặt phẳng đôi một song song và hai cát tuyến phù hợp.

- Ở lớp 7, HV đã được làm quen với hình lăng trụ đứng, lăng trụ tứ giác/tam giác nên HV đã được biết các thuật ngữ như mặt đáy, mặt bên, cạnh bên của hình lăng trụ nên việc giới thiệu lại những khái niệm này trong trường hợp tổng quát sẽ không gây khó khăn cho HV. Tính chất của hình lăng trụ là hai đáy là hai đa giác bằng nhau, tuy nhiên khái niệm hai hình bằng nhau trong không gian (cũng như góc trong không gian) chưa được định nghĩa, vì vậy GV chỉ đưa ra tính chất dưới dạng trực quan, được thừa nhận.

- Trong quá trình hình thành kiến thức cho HV, GV cần chú ý đặc biệt đến sử dụng các hình ảnh thực tiễn, hình vẽ, video (nếu có) để HV nhận biết, suy luận. GV có thể lấy các hình ảnh khác trong thực tiễn để sử dụng cho các tình huống cụ thể. GV cần tạo cơ hội để HV nhận thức được các tính chất của hai mặt phẳng song song đều xuất phát từ thực tiễn.

- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập mang tính lý thuyết phức tạp về thiết diện song song với mặt phẳng, những bài tập vận dụng cao.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua chứng minh hai mặt phẳng song song.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học*: Thông qua việc thực hiện bài tập vận dụng về dấu hiệu nhận biết hai mặt phẳng song song và vận dụng về định lí Thalès trong không gian.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, trả lời câu hỏi, thảo luận, tranh luận để tìm được kết quả chính xác.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Hai mặt phẳng song song. Điều kiện để hai mặt phẳng song song.

- Tiết 2: Tính chất của hai mặt phẳng song song. Định lí Thalès trong không gian

- Tiết 3: Hình lăng trụ và hình hộp.

- Tiết 4: Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu:** HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến hai mặt phẳng song song trong thực tiễn. Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó, kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV và chốt kiến thức.

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CD (trang 105).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hai mặt phẳng song song.

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian

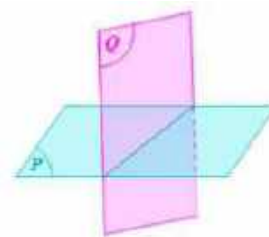
2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Trong không gian cho hai mặt phẳng phân biệt (P) và (Q). Nếu (P) và (Q) có một điểm chung thì chúng có bao nhiêu điểm chung? Các điểm chung đó có tính chất gì?

- HV suy nghĩ và thảo luận theo cặp đôi và trả lời câu hỏi.

- Trên cơ sở câu trả lời của HV, GV nhận xét và chuẩn hóa kiến thức.



Hai mặt phẳng được gọi là song song với nhau nếu chúng không có điểm chung.

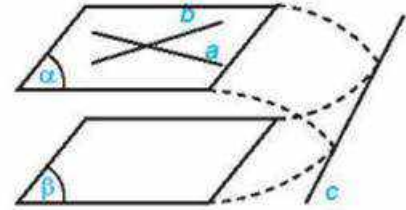
Hoạt động 2.2: Điều kiện của hai mặt phẳng song song.

1. **Mục tiêu:** Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2: Cho mặt phẳng (α) chứa đường thẳng cắt nhau a, b và a, b cùng song song với mặt phẳng (β). Nếu (α) và (β) cắt nhau theo giao tuyến c thì hai đường thẳng a và c có song song với nhau hay không? Hai đường thẳng b và c có song song với nhau hay không? Em có kết luận gì sau khi trả lời các câu hỏi trên?



- HV thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

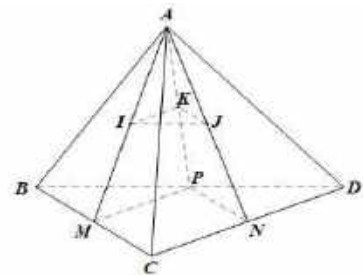
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Nếu mặt phẳng (α) chứa hai đường thẳng cắt nhau và hai đường thẳng này song song với mặt phẳng (β) thì (α) và (β) song song với nhau.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết hai mặt phẳng song song.

NV3: Cho tứ diện ABCD. Các điểm M, N, P, I, J, K lần lượt là trung điểm của BC, CD, DB, AM, AN, AP. Chứng minh rằng $(IJK) \parallel (BCD)$.



- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

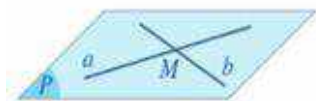
Hoạt động 2.3: Tính chất của hai mặt phẳng song song.

1. Mục tiêu: Giải thích được tính chất cơ bản của hai mặt phẳng song song.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Cho mặt phẳng (Q) và điểm M nằm ngoài mặt phẳng (Q). Trong mặt phẳng (Q) vẽ hai đường thẳng a', b' cắt nhau. Qua điểm M kẻ các đường thẳng a và b lần lượt song song với a', b' . Gọi (P) là mặt phẳng xác định bởi hai đường thẳng cắt nhau a và b . (xem hình bên). Mặt phẳng (P) có song song với mặt phẳng (Q) hay không?

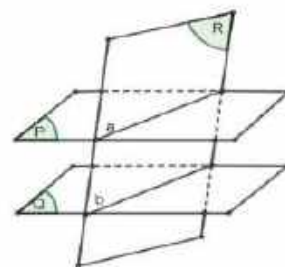


- HV thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài

làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.



Tính chất về hai mặt phẳng song song: Qua một điểm nằm ngoài một mặt phẳng cho trước có một và chỉ một mặt phẳng song song với mặt phẳng đã cho.

- Tiếp theo, GV yêu cầu HV thực hiện tiếp nhiệm vụ sau:

NV5: Cho hai mặt phẳng song song (P) và (Q). Giả sử mặt phẳng (R) cắt mặt phẳng (P) theo giao tuyến a. (xem hình bên).

a. Giải thích tại sao mặt phẳng (R) cắt mặt phẳng (Q).

b. Gọi b là giao tuyến của hai mặt phẳng (P) và (Q). Hai đường thẳng a và b có thể chéo nhau hay không, có thể cắt nhau hay không?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Cho hai mặt phẳng song song. Nếu một mặt phẳng cắt mặt phẳng này thì cũng cắt mặt phẳng kia và hai giao tuyến song song với nhau.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết hai mặt phẳng song song.

NV6: Cho hình chóp S.ABCD. Gọi M, N, P, Q lần lượt là trung điểm của các cạnh SA, SB, SC, SD.

a. CMR: Hai mặt phẳng (MNP) và (NPQ) cùng song song với mặt phẳng (ABCD).

b. Gọi E, F lần lượt là các điểm thuộc các cạnh AB, CD. Xác định giao tuyến của mặt phẳng (MEF) và mặt phẳng (MNPQ).

- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.
- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2.4: Định lí Thalès trong không gian.

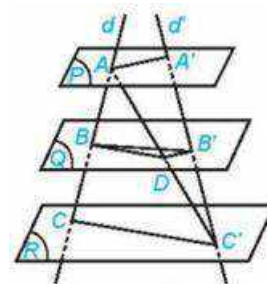
1. Mục tiêu: Nhận biết được định lí Thalès trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV7: Cho ba mặt phẳng (P) , (Q) và (R) đôi một song song.

Hai đường thẳng phân biệt d và d' cắt ba đường thẳng lần lượt tại A , B , C và A' , B' , C' (C khác C'). Gọi D là giao điểm của AC' và (Q) .



a. BD có song song với CC' không? $B'D$ có song song với AA' không?

b. Các tỉ số $\frac{AB}{BC}$; $\frac{AD}{DC'}$ và $\frac{A'B'}{B'C'}$ có bằng nhau không?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Định lí Thalès: Ba mặt phẳng đôi một song song chắn trên hai cát tuyến phân biệt bất kì những đoạn thẳng tương ứng tỉ lệ.

Hoạt động 2.4: Hình lăng trụ và hình hộp.

1. Mục tiêu: Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh có dạng hình lăng trụ và hình hộp yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

<p>NV8: <i>Ở cấp 2 các em đã được làm quen với hình lăng trụ đứng tam giác, tứ giác và biết được các khái niệm mặt bên, cạnh bên, đỉnh và mặt đáy. Em hãy quan sát hình ảnh bên và xác định những đặc điểm giống nhau của các hình, từ đó đưa ra định nghĩa tổng quát hình lăng trụ.</i></p>	
--	--

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

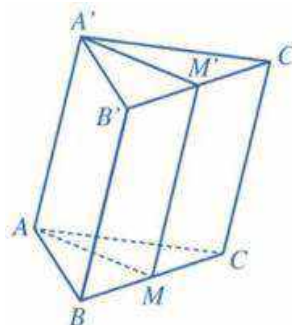
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức về hình lăng trụ và hình hộp.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ và hình hộp.

NV8: Cho hình lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$. Gọi M và M' lần lượt là trung điểm của các cạnh BC và $B'C'$. Chứng minh rằng:

- a) $AA' \parallel (BCC'B')$;
 b) $AM \parallel A'M'$.



- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.
- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian
- Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song.
- Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song
- Giải thích được định lí Thalès trong không gian.
- Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề hai mặt phẳng song song.

Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT3 trang 109; BT 1-2 trang 113.

+ SGK-KNTT: Các BT4.21-4.27 trang 94.

+ SGK-CTST: Các BT 1-4 trang 120.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về quan hệ song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 11 về chủ đề hai mặt phẳng song song.

Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT4 trang 109; BT 3 trang 113.

+ SGK-KNTT: Các BT4.28 trang 94.

+ SGK-CTST: Các BT 5-6 trang 120.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được những cách chứng minh hai mặt phẳng song song. GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề hai mặt phẳng song song.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 22: PHÉP CHIẾU SONG SONG. HÌNH BIỂU DIỄN CỦA MỘT HÌNH KHÔNG GIAN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song.
- Nhận biết được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.
- Mô tả được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản
- Sử dụng được kiến thức về phép chiếu song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề phép chiếu song song, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) về phép chiếu song song để minh họa bài học cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV cần lưu ý cho HV phép chiếu song song là khái niệm quan trọng để giúp HV hiểu được hình biểu diễn của các hình trong không gian. Phép chiếu vuông góc là một trường hợp đặc biệt của phép chiếu song song sẽ được giới thiệu vào kì 2. Các ví dụ thường thấy trong phép chiếu song song thường liên quan đến bóng của vật thể dưới ánh mặt trời. Chú ý rằng bóng của vật thể dưới ánh đèn (hay ánh sáng phát ra từ một nguồn sáng gần vật thể) không phải là hình chiếu của vật thể qua phép chiếu song song, đó là hình chiếu của vật thể qua phép chiếu xuyên tâm.

- Các tính chất của phép chiếu song song được thừa nhận trong bài học này Thông qua việc quan sát, vì vậy GV có thể thiết kế thêm các hoạt động bên ngoài để giúp HV có thể kiểm chứng trực tiếp các tính chất đó.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua chứng minh quan hệ song song.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học*: Thông qua việc mô tả được các dữ liệu liên quan đến yêu cầu trong thực tiễn để lựa chọn các đối tượng cần giải quyết liên quan đến kiến thức toán học đã được học, thiết lập mối liên hệ giữa các đối tượng đó.

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, trả lời câu hỏi, thảo luận, tranh luận để tìm được kết quả chính xác.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán*: Sử dụng thước kẻ, bút chì,... để vẽ được hình biểu diễn của một số hình không gian qua phép chiếu song song.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Khái niệm phép chiếu song song. Các tính chất cơ bản của phép chiếu song song

- Tiết 2: Hình biểu diễn của một hình không gian

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

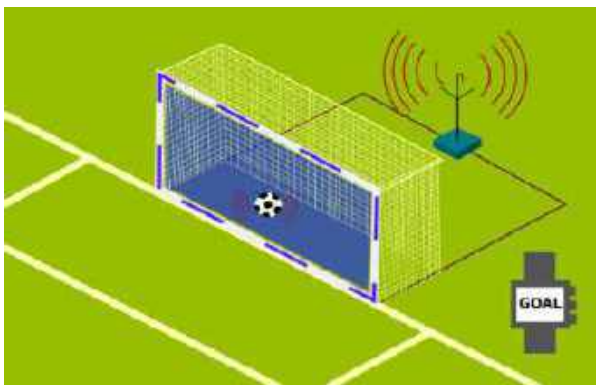
Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV đọc tình huống mở đầu: Trong bóng đá, công nghệ Goal-line được sử dụng để xác định xem bóng đá hoàn toàn vượt qua vạch vôi hay chưa, từ đó giúp trọng tài đưa ra quyết định về một bàn thắng có được ghi hay không.

Câu hỏi 1: Yếu tố hình học nào cho ta biết quả bóng đã vượt qua vạch vôi hay chưa?



- HV quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.
- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới: “Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về một vấn đề mới trong hình học không gian, bài học này sẽ giúp các em có cái nhìn tổng quát về các phép chiếu, biến đổi hình học. Chúng có rất nhiều ứng dụng trong thực tế, đặc biệt là mảng thiết kế và đồ họa”.

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- KNTT (trang 95).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm phép chiếu song song.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm về phép chiếu song song.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

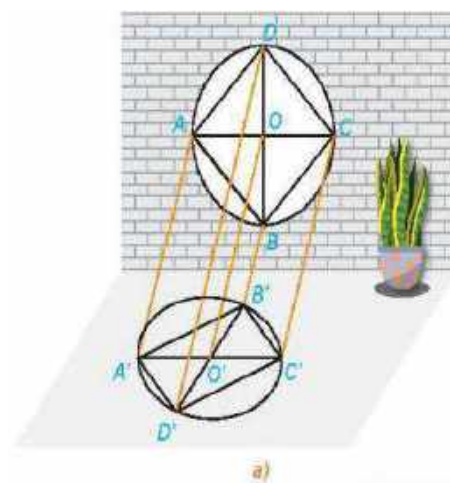
- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Một khung cửa có dạng hình tròn với các chấn song tạo thành hình vuông ABCD, hai đường chéo của hình vuông cắt nhau tại O. Dưới ánh nắng mặt trời, khung cửa và các chấn song đổ bóng lên sàn nhà. (Xem hình vẽ bên). Em hãy quan sát hình vẽ và trả lời các câu hỏi sau:

- Các đường thẳng nối mỗi điểm A, B, C với bóng A', B', C' đôi một song song với nhau.
- Để xác định được bóng đổ trên sàn nhà của mỗi điểm trên khung cửa sổ ta sử dụng phép chiếu song song.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

- GV gọi 1 HV nêu câu trả lời cho phần a. GV có thể nhấn mạnh thêm rằng: *Các tia sáng từ mặt trời được coi là đôi một song song do đó $AA'; BB'; CC'$ đôi một song song.*



+ GV đặt câu gợi ý phân b: *Ảnh của mỗi điểm trên khung cửa sổ thuộc mặt phẳng nào? Đường thẳng nối mỗi điểm trên khung cửa với ảnh của nó có song song với đường thẳng nào hay không?*

- GV mời 1 HV trả lời câu hỏi b.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

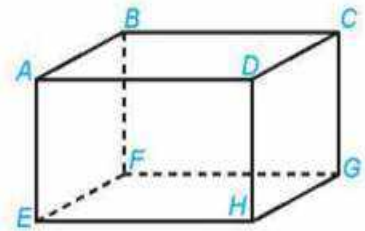
- Cho mặt phẳng (α) và đường thẳng Δ cắt (α) . Với mỗi điểm M trong không gian ta xác định điểm M' như sau:

+ Nếu M thuộc Δ thì M' là giao điểm của (α) và Δ .

+ Nếu M không thuộc Δ thì M' là giao điểm của (α) và đường thẳng qua M song song với Δ . Điểm M' được gọi là hình chiếu song song của điểm M trên mặt phẳng (α) theo phương Δ . Phép đặt tương ứng mỗi điểm M với hình chiếu M' của nó được gọi là phép chiếu song song lên (α) theo phương Δ .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết khái niệm về phép chiếu song song.

NV2: Cho hình hộp ABCD.EFGH. Xác định hình chiếu của điểm A trên mặt phẳng (DCGH) theo phương BC và theo phương BG.



- HV làm việc nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2.2: Các tính chất cơ bản của phép chiếu song song

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các tính chất cơ bản về phép chiếu song song

- Nhận biết được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV quan sát Hình a trong NV1 và trả lời các câu hỏi sau:

NV2: Em hãy quan sát Hình a ở NV1 và trả lời các câu hỏi sau:

a) Hình chiếu O' của điểm O nằm trên đoạn $A'C'$ hay không?

b) Hình chiếu của hai song cửa AB và CD có song song với nhau không?

c) Hình chiếu O' của điểm O có phải là trung điểm của đoạn $A'C'$ hay không?

- HV làm việc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

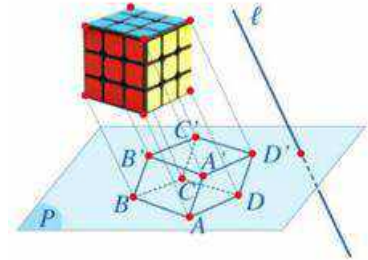
Hoạt động 2.3: Hình biểu diễn của một hình không gian.

1. Mục tiêu: Mô tả được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV3: Cho khối rubik không có điểm chung nào với mặt phẳng (P) và đường thẳng ℓ cắt mặt phẳng (P). Hãy xác định ảnh của khối rubik qua phép chiếu song song lên mặt phẳng (P) theo phương ℓ . (Xem hình bên)



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

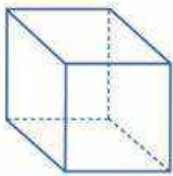
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

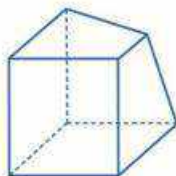
Hình biểu diễn của một hình H trong không gian là hình chiếu song song của hình H trên một mặt phẳng theo một phương chiếu nào đó hoặc hình đồng dạng với hình chiếu

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết biểu diễn của một hình.

NV4: Trong các hình sau, hình nào biểu diễn cho hình lập phương?



a)



b)



c)

- HV suy nghĩ trả lời, lớp nhận xét. GV đánh giá.

- Chú ý: GV lưu ý cho HV muốn vẽ đúng hình biểu diễn của một hình không gian ta phải áp dụng các tính chất của phép chiếu song song.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song.
- Nhận biết được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.

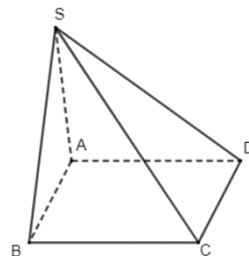
- Mô tả được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV5: Vẽ hình biểu diễn của hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành.

- GV có thể gợi ý cho HV: Hình chóp $S.ABCD$ có các mặt bên là các hình tam giác nên hình biểu diễn của nó cũng có các mặt bên là hình tam giác, đáy $ABCD$ là hình bình hành nên hình biểu diễn của đáy $ABCD$ cũng là một hình bình hành. Từ đó ta vẽ được hình biểu diễn của hình chóp $S.ABCD$ như hình bên:



- GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề phép chiếu song song. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT2 trang 119.

+ SGK-KNTT: Các BT4.29-4.31 trang 100.

+ SGK-CTST: Các BT 1,4 trang 126.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Sử dụng được kiến thức về phép chiếu song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

NV6: Vẽ hình biểu diễn của các vật trong hình bên.



- Ngoài NV6 ở trên, GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 11 về chủ đề phép chiếu song song. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT3 trang 119

+ SGK-KNTT: Các BT4.32-4.33 trang 100.

+ SGK-CTST: Các BT2-3 trang 126.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được những cách chứng minh phép chiếu song song.
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề phép chiếu song song.
- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

ÔN TẬP PHẦN VI

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 5 chủ đề đã học: Năng lực tư duy và lập luận Toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán học.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm;

2. Chuẩn bị của HV: Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.

- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).

- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.

- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV sửa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sư phạm của mình.

- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

IV. GỢI Ý VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1. Mục tiêu: Ôn tập lý thuyết nội dung bài học của chương.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động.

- GV hướng dẫn, tổ chức HV báo cáo nhanh, tìm tòi các kiến thức liên quan bài học đã biết (đã chuẩn bị ở nhà) Thông qua hệ thống nhóm câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Hãy nêu các cách xác định giao tuyến của hai mặt phẳng.

Câu hỏi 2: Hãy nêu phương pháp tìm giao điểm của đường thẳng với mặt phẳng;

Câu hỏi 3: Nêu phương pháp chứng minh:

- Đường thẳng song song với đường thẳng;
- Đường thẳng song song với mặt phẳng;
- Mặt phẳng song song với mặt phẳng.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm,
- GV gọi lần lượt 3 HV trình bày câu trả lời của mình. Các HV khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện câu trả lời.

- GV đánh giá thái độ làm việc, phương án trả lời của HV, ghi nhận và tổng hợp kết quả.

- GV tóm tắt lại câu trả lời như sau:

- *Cách tìm giao tuyến của 2 mặt phẳng:*

+ Tìm 2 điểm chung A và B

+ Khi đó giao tuyến là đường thẳng AB

- *Phương pháp tìm giao điểm của đường thẳng với mặt phẳng:*

Để tìm giao điểm của đường thẳng d và mặt phẳng (P) , có hai cách làm như sau:

* Cách 1:

+ Những bài đơn giản, có sẵn một mặt phẳng (Q) chứa đường thẳng d và một đường thẳng a nào đó thuộc mặt phẳng (P)

+ Trong mặt phẳng (Q) , hai đường thẳng a và d cắt nhau tại điểm A. Khi đó điểm A chính là giao điểm của đường thẳng d và mặt phẳng (P)

* Cách 2: Chọn mặt phẳng phụ:

+ Tìm một mặt phẳng (Q) chứa đường thẳng d , sao cho dễ dàng tìm giao tuyến của mặt phẳng (Q) với mặt phẳng (P)

+ Tìm giao tuyến của mặt phẳng (Q) với mặt phẳng (P) – gọi là đường thẳng d'

+ Tìm giao điểm của đường thẳng a và đường thẳng d' gọi là điểm A.

+ Khi đó điểm A chính là giao điểm của đường thẳng d và mặt phẳng (P) .

- Phương pháp chứng minh 3 điểm thẳng hàng: Chứng minh ba điểm đó là ba điểm chung của hai mặt phẳng phân biệt.

- Phương pháp chứng minh 3 đường thẳng đồng quy: ta có thể sử dụng các cách sau

+ Ba đường thẳng đã cho không đồng phẳng và đôi một cắt nhau.

+ Ba đường thẳng đã là các giao tuyến của ba mặt phẳng phân biệt đôi một cắt nhau và chúng không song song.

- Cách chứng minh 2 đường thẳng song song

+) Sử dụng các cách đã biết trong hình học phẳng như: Tính chất đường trung bình trong tam giác, định lý ta lét đảo, ...

$$+) \text{ Sử dụng tính chất: } \left. \begin{array}{l} a \parallel c \\ b \parallel c \\ a \neq b \end{array} \right\} \Rightarrow a \parallel b$$

- Cách chứng minh đường thẳng song song với mặt phẳng

$$\text{Chứng minh: } \left. \begin{array}{l} a \parallel b \\ b \subset (P) \\ a \not\subset (P) \end{array} \right\} \Rightarrow a \parallel (P)$$

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- Yêu cầu HV thực hiện bài tập ôn tập trong SGK

- Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV trả lời từ câu 1 đến câu 8. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi E và F lần lượt là trung điểm của AB và CD ; G là trọng tâm tam giác BCD . Giao điểm của đường thẳng EG và mặt phẳng (ACD) là

- A. điểm F
- B. giao điểm của đường thẳng EG và AF
- C. giao điểm của đường thẳng EG và AC
- D. giao điểm của đường thẳng EG và CD

Câu 2. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AB và CD . Mặt phẳng (α) qua MN cắt AD, BC lần lượt tại P và Q . Biết MP cắt NQ tại I . Ba điểm nào sau đây thẳng hàng?

- A. I, A, C .
- B. I, B, D .
- C. I, A, B .
- D. I, C, D .

Câu 3. Cho hình bình hành $ABCD$ và một điểm S không nằm trong mặt phẳng $(ABCD)$. Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là một đường thẳng song song với đường thẳng nào sau đây?

- A. AB .
- B. AC .
- C. BC .
- D. SA .

Câu 4. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là một tứ giác lồi. Gọi M, N, E, F lần lượt là trung điểm của các cạnh bên SA, SB, SC và SD . Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. ME, NF, SO đôi một song song (O là giao điểm của AC và BD).
- B. ME, NF, SO không đồng quy (O là giao điểm của AC và BD).
- C. ME, NF, SO đồng quy (O là giao điểm của AC và BD)

D. ME, NF, SO đôi một chéo nhau (O là giao điểm của AC và BD)

Câu 5. Trong không gian có bao nhiêu vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng?

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 6. Cho hai đường thẳng a và b chéo nhau. Có bao nhiêu mặt phẳng chứa a và song song với b ?

- A.** 0 **B.** 1 **C.** 2 **D.** Vô số.

Câu 7. Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào sai.

- A.** Hai mặt phẳng phân biệt cùng song song với một mặt phẳng thì song song với nhau.
B. Nếu hai mặt phẳng phân biệt lần lượt đi qua hai đường thẳng song song thì cắt mặt phẳng còn lại.
C. Nếu một đường thẳng cắt một trong hai mặt phẳng song song thì cắt mặt phẳng còn lại.
D. Cho mặt phẳng (P) và ba điểm không thẳng hàng A, B, C nằm ngoài (P) lúc đó, nếu 3 đường thẳng AB, BC, CA đều cắt mặt phẳng (P) thì ba giao điểm đó thẳng hàng.

Câu 8. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A.** Phép chiếu song song biến trung điểm của đoạn thẳng thành trung điểm của đoạn thẳng hình chiếu.
B. Phép chiếu song song biến trọng tâm tam giác thành trọng tâm tam giác hình chiếu.
C. Phép chiếu song song biến tâm của hình bình hành thành tâm của hình bình hành.
D. Phép chiếu song song có thể biến trọng tâm tam giác thành một điểm không phải là trọng tâm tam giác hình chiếu.

- Bên cạnh đó, GV có thể sử dụng các bài tập trắc nghiệm trong SGK như sau:
- + SGK-CD: Các BT1-4 trang 120
- + SGK-KNTT: Các BT4.35- 4.40 trang 102.
- + SGK-CTST: Các BT1-8 trang 127,128.

HV trả lời 3 câu hỏi, từ câu 9 đến câu 11. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

HV đánh dấu X vào cột được chọn, tương ứng với mệnh đề bên trái.

Câu 9: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang, $AB // CD$ và $AB < CD$.

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SDC) và (SAD) là SD		
b)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) là SF (với F là giao điểm của AD và BC)		
c)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là SF (với F là giao điểm của AD và BC)		

d)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là SE (với E là giao điểm của BD và AC)		
-----------	---	--	--

Câu 10: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình thang ($AB \parallel CD$) và $AB = 2CD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm các cạnh SA, SB.

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$MN \parallel (ABCD)$		
b)	$MN \parallel (SCD)$		
c)	$DM \parallel (SBC)$		
d)	Lấy điểm I thuộc cạnh SD sao cho $SI/SD=2/3$. Khi đó: $SB \parallel (AID)$.		

Câu 11:

Cho tứ giác ABCD có AC và BD giao nhau tại O và một điểm S không thuộc mặt phẳng (ABCD). Trên đoạn SC lấy một điểm M không trùng với S và C, $AM \cap AO = \{K\}$;

Khi đó:

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	SO là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (ABC)		
b)	SO là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD)		
c)	Giao điểm của đường thẳng SO với mặt phẳng (ABM) là điểm K		
d)	Giao điểm của đường thẳng SD với mặt phẳng (ABM) là điểm N thuộc đường thẳng AK		

HV trả lời ngắn từ câu 12 đến câu 14.

Câu 12: Cho hình chóp S.ABCD, trong đó ABCD là một hình thang với đáy AB và CD. Gọi E và F lần lượt là trung điểm của AD và BC. Gọi G là trọng tâm của tam giác SAB.

Giao tuyến d của hai mặt phẳng (SAB) và (GEF). Biết d cắt SA tại H và cắt SB tại K. Tứ giác HKFE là hình bình hành thì $AB = k \cdot CD$. Khi đó $k = ?$

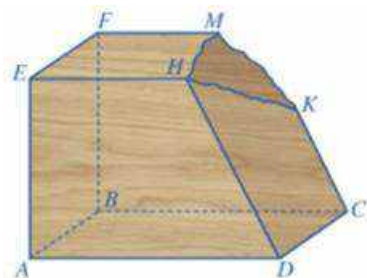
Câu 13:

Cho hình lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$. Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của các cạnh $AB, BC, A'A$. Gọi K là giao điểm của mặt phẳng (MNP) với đường thẳng $B'C$.

Tính tỷ số $k = \frac{KB'}{KC}$.

Câu 14: (Bài 10 trang 120 SGK-CD11 tập 1)

Một khối gỗ có các mặt đều là một phần của mặt phẳng với $(ABCD) // (EFMH)$, $CK // DH$. Khối gỗ bị hỏng một góc (Hình bên). Bác thợ mộc muốn làm đẹp khối gỗ bằng cách cắt khối gỗ theo mặt phẳng (R) đi qua K và song song với mặt phẳng $(ABCD)$. Gọi I, J lần lượt là giao điểm DH, BF với mặt phẳng (R) . Biết $BF = 60$ cm, $DH = 75$ cm, $CK = 40$ cm. Tính $FJ = \dots$ (cm) ?



PHẦN VII: QUAN HỆ VUÔNG GÓC TRONG KHÔNG GIAN.

CHỦ ĐỀ 23: GÓC GIỮA HAI ĐƯỜNG THẲNG.

HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.
- Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.
- Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản.

- Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề hai đường thẳng vuông góc, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc cho sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hướng dẫn HV nhận biết khái niệm và các tính chất về hai đường thẳng vuông góc thông qua các tình huống quen thuộc trong thực tiễn.

- GV lưu ý cho HV, khái niệm góc giữa hai đường thẳng được quy về góc giữa hai đường thẳng cùng đi qua một điểm. Khi xác định góc giữa hai đường thẳng, nên chọn điểm phù hợp, điểm đặc biệt để có thể tạo các đường song song với hai đường đã cho.

- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán thiết diện phức tạp liên quan đến hai đường thẳng vuông góc, những bài tập vận dụng cao.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh hai đường thẳng vuông góc.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng quan hệ vuông góc để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

Bài này được thiết kế cho 3 tiết học. Căn cứ vào đối tượng HV của lớp mình, GV có thể phân bố thời gian cho phù hợp. Chẳng hạn:

- Tiết 1: Góc giữa hai đường thẳng trong không gian.
- Tiết 2: Hai đường thẳng vuông góc trong không gian.
- Tiết 3: Luyện tập chung.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến góc giữa hai đường thẳng trong thực tế (ví dụ như hình ảnh sau đây). Sau đó đặt câu hỏi cho HV: hai đường thẳng a và b có vuông góc với nhau không? kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.



- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CD tập 2 (trang 77).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc để tạo hứng thú cho HV, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Góc giữa hai đường thẳng.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

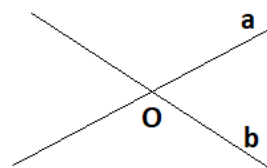
- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Trong mặt phẳng cho 2 đường thẳng a, b

a. Nếu a cắt b nhau tại điểm O (Hình 2) thì góc giữa hai đường thẳng a, b xác định như thế nào?

b. Nếu $a // b$ thì góc giữa hai đường thẳng a, b bằng bao nhiêu độ?

c. Nếu a trùng b nhau thì góc giữa hai đường thẳng a, b bằng bao nhiêu độ?



- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

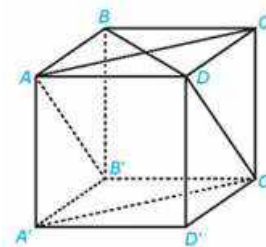
Góc giữa hai đường thẳng a và b trong không gian, kí hiệu (a, b) là góc giữa hai đường thẳng a' và b' cùng đi qua một điểm và lần lượt song song (hoặc trùng) với a và b .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.

NV2: Cho hình hộp $ABCD \cdot A'B'C'D'$ có các mặt là các hình vuông.

Tính các góc sau: a) (AA', CD) . b) $(A'C', BD)$. c) (AC, DC') .

- Với NV2 này, GV có thể chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau: Nhóm 1;2: Làm câu a. Nhóm 3;4: làm câu b. Nhóm 5; 6 làm câu c.



- HV làm việc theo nhóm lần lượt giải quyết các câu hỏi.

- Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm còn lại theo dõi thảo luận.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV:

+ Để xác định góc giữa hai đường thẳng chéo nhau a và b , ta có thể lấy một điểm O thuộc đường thẳng a và qua đó kẻ đường thẳng b' song song với b . Khi đó $(a,b) = (a,b')$

+ Với hai đường thẳng a,b bất kì: $0^\circ \leq (a,b) \leq 90^\circ$.

Hoạt động 2.2: Hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

1. Mục tiêu: Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV suy nghĩ trả lời câu hỏi sau:

Câu hỏi : Trong hình ảnh ở phần khởi động, hai đường thẳng a,b gọi lên hình ảnh hai đường thẳng vuông góc. Theo em, góc giữa a và b bằng bao nhiêu độ?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm đôi, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

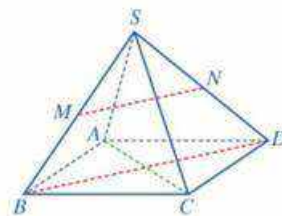
- GV chốt kiến thức.

Hai đường thẳng được gọi là *vuông góc* với nhau khi giữa chúng bằng 90° .

Khi hai đường thẳng a và b vuông góc với nhau, ta kí hiệu $a \perp b$

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

NV3: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi. Gọi M,N lần lượt là trung điểm của các cạnh SB và SD . Chứng minh rằng $AC \perp MN$.



- HV thảo luận theo nhóm đôi, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

- Chú ý: GV lưu ý cho HV kiến thức cần nhớ: Nếu một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó vuông góc với đường thẳng còn lại.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.
- Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

- Chứng minh được hai đường thẳng vuông góc trong không gian trong một số trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có H là trực tâm của tam giác ABC . Chứng minh rằng $AH \perp B'C'$.

- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK toán 11 tập 2 về chủ đề góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: Các BT1-BT3 trang 79.
- + SGK-KNTT: Các BT7.1-7.3 trang 30.
- + SGK-CTST: Các BT 1-5 trang 56.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

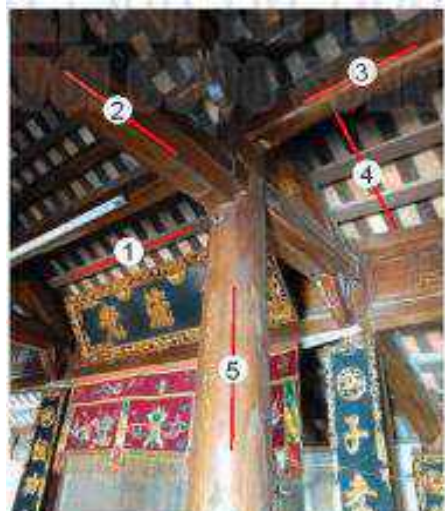
- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể áp dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

NV6: (SGK-KNTT trang 30) Đối với nhà gỗ truyền thống, trong các cầu kiện hoành, quá giang, xà cái, rui, cột tương ứng được đánh số 1,2,3,4,5 như trong Hình 7.8, những cặp cầu kiện nào vuông góc với nhau?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- GV nhận xét và sửa bài cho HV



Hình 7.8

- Ngoài NV6 ở trên, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK toán 11, tập 2 về chủ đề góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT4 trang 79

+ SGK-KNTT: Các BT7 trang 30.

+ SGK-CTST: Các BT6 trang 56.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách xác định góc giữa hai đường thẳng, cách chứng minh hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề góc giữa hai đường thẳng, hai đường thẳng vuông góc trong không gian.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 24: ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC VỚI MẶT PHẪNG.

PHÉP CHIẾU VUÔNG GÓC.

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Giải thích được định lý ba đường vuông góc.
- Giải thích được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.
- Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.
- Nhận biết được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác.
- Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;

- Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng cho bài HVđộng.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hướng dẫn HV nhận biết khái niệm và các tính chất về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng Thông qua các tình huống quen thuộc trong thực tiễn.

- GV không yêu cầu HV chứng minh điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng mà chỉ cho HV hoạt động để có trải nghiệm về điều kiện đó.

- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán thiết diện phức tạp liên quan đến đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, những bài tập vận dụng cao.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để chứng minh hai đường thẳng vuông góc với nhau,...

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng quan hệ vuông góc để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian.
- Tiết 2: Tính chất.
- Tiết 3: Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.
- Tiết 4: Phép chiếu vuông góc. Định lí ba đường vuông góc.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong thực tế (ví dụ như hình ảnh sau đây). Sau đó đặt câu hỏi cho HV: Trong hình dưới đây, cột gỗ thẳng đứng và sàn nhà nằm ngang có vuông góc với nhau không?



- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

- *Chú ý:*

- + GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CD tập 2 (trang 80).
- + Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để tạo hứng thú cho HV, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian.

1. Mục tiêu: Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Hình bên mô tả một người thợ xây đang thả dây dọi vuông góc với nền nhà. Coi dây dọi như đường thẳng d và nền nhà như mặt phẳng (P) , khi đó Hình bên gợi nên hình ảnh đường thẳng d vuông góc với mặt phẳng (P) ?



- Người thợ xây đặt chiếc thước thẳng ở một vị trí tùy ý trên nền nhà. Coi chiếc thước thẳng đó là đường thẳng a trong mặt phẳng (P) , nêu dự đoán về mối liên hệ giữa đường thẳng d và đường thẳng a ?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức.

Đường thẳng d được gọi là vuông góc với mặt phẳng (P) nếu đường thẳng d vuông góc với mọi đường thẳng a trong mặt phẳng (P) , kí hiệu $d \perp (P)$ hoặc $(P) \perp d$.

- Chú ý: Khi Δ vuông góc với (P) , ta còn nói (P) vuông góc với Δ hoặc Δ và (P) vuông góc với nhau, kí hiệu $\Delta \perp (P)$.

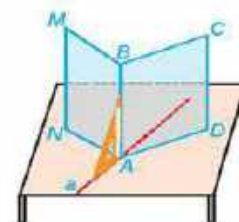
Hoạt động 2.2. Điều kiện đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2: Gấp tấm bìa cứng hình chữ nhật sao cho nếp gấp chia tấm bìa thành hai hình chữ nhật, sau đó đặt nó lên mặt bàn như Hình bên.



a) Bằng cách trên, ta tạo đường thẳng AB vuông góc với hai đường thẳng nào thuộc mặt bàn?

b) Trên mặt bàn, qua điểm A kẻ một đường thẳng a tùy ý. Dùng ê ke, hãy kiểm tra trên mô hình xem AB có vuông góc với a hay không.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức.

Nếu một đường thẳng vuông góc với hai đường thẳng cắt nhau thuộc cùng một mặt phẳng thì nó vuông góc với mặt phẳng đó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

NV3: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác ABC vuông tại B và cạnh SA vuông góc với các cạnh AB, AC . Chứng minh rằng $BC \perp (SAB)$.

- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

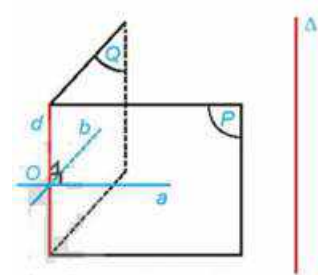
Hoạt động 2.2. Tính chất của đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Nhận biết được tính chất của đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Cho điểm O và đường thẳng Δ không đi qua O . Gọi d là đường thẳng đi qua O và song song với Δ . Xét hai mặt phẳng phân biệt tùy ý (P) và (Q) cùng chứa d . Trong các mặt phẳng (P) , (Q) tương ứng kẻ các đường thẳng a, b cùng đi qua O và vuông góc với d . Giải thích vì sao mp(a, b) đi qua O và vuông góc với Δ .



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

- Có duy nhất một mặt phẳng đi qua một điểm cho trước và vuông góc với một đường thẳng cho trước.

- Có duy nhất một đường thẳng đi qua một điểm cho trước và vuông góc với một mặt phẳng cho trước.

- Chú ý: GV có thể khái quát hóa lại tính chất bằng kí hiệu cho HV như sau:

+ Nếu $a // b, (P) \perp a \Rightarrow (P) \perp b$

+ Nếu $a \perp (P), b \perp (P) \Rightarrow a // b$.

Hoạt động 2.3: Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Giải thích được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV5: Cho hai đường thẳng phân biệt a và b cùng vuông góc với mặt phẳng (P) . Xét O là một điểm thuộc a nhưng không thuộc b . Gọi c là đường thẳng qua O và song song với b .

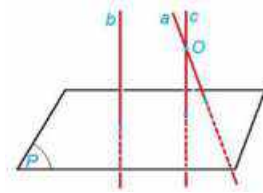
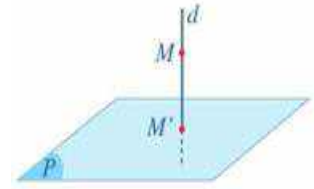
a, Hỏi c có vuông góc với (P) hay không? Nêu nhận xét về vị trí tương đối giữa a và c .

b, Nêu nhận xét về vị trí tương đối giữa hai đường thẳng a và b .

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.



- Cho hai đường thẳng song song. Một mặt phẳng vuông góc với đường thẳng này thì cũng vuông góc với đường thẳng kia.

- Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song với nhau.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.

NV6: Cho hình hộp $ABCD.A'B'C'D'$, $AA' \perp (ABCD)$. Chứng minh $AA' \perp (A'B'C'D')$.

- Chú ý: GV có thể khái quát hóa lại tính chất bằng kí hiệu cho HV như sau:

$$a) \begin{cases} a \perp (P) \\ b // a \end{cases} \Rightarrow b \perp (P)$$

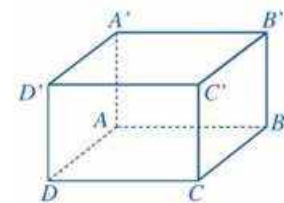
$$b) \begin{cases} a \cap b = \emptyset \\ a, b \perp (P) \end{cases} \Rightarrow a // b$$

Hoạt động 2.4: Phép chiếu vuông góc

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:



NV7: Cho mặt phẳng (P) . Xét một điểm M tùy ý trong không gian.

a) Có bao nhiêu đường thẳng d đi qua M và vuông góc với (P) ?

b) Đường thẳng d cắt mặt phẳng (P) tại bao nhiêu giao điểm?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Cho mặt phẳng (P) . Quy tắc đặt tương ứng mỗi điểm M trong không gian với hình chiếu vuông góc M' của điểm đó lên mặt phẳng (P) được gọi là *phép chiếu vuông góc lên mặt phẳng (P)* .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.

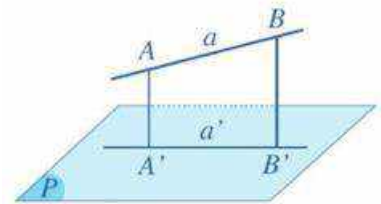
NV8: Cho mặt phẳng (P) và đường thẳng a . Xác định

hình chiếu của đường thẳng a trên mặt phẳng (P) .

- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.



Hoạt động 2.4: Định lí ba đường vuông góc.

1. Mục tiêu: Giải thích được định lí ba đường vuông góc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

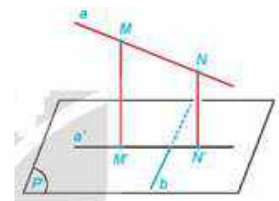
NV9: Cho đường thẳng a và mặt phẳng (P) không vuông góc với nhau. Xét b là một đường thẳng nằm trong (P) . Trên a , lấy hai điểm M, N tùy ý. Gọi M', N' tương ứng là hình chiếu của M, N trên mặt phẳng (P) .

a) Hình chiếu của a trên mặt phẳng (P) là đường thẳng nào?

b) Nếu b vuông góc với MN' thì b có vuông góc với a hay không?

c) Nếu b vuông góc với a thì b có vuông góc với MN' hay không?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.



- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Cho đường thẳng a và mặt phẳng (P) không vuông góc với nhau. Khi đó, một đường thẳng b là một đường thẳng nằm trong (P) vuông góc với đường thẳng a khi và chỉ khi b vuông góc với hình chiếu vuông góc a' của a trên mặt phẳng (P) .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được định lí ba đường vuông góc.

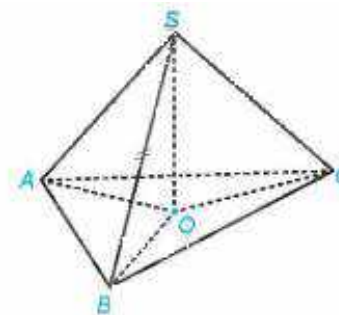
NV10: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA=SB=SC$. Gọi O là hình chiếu của S trên mặt phẳng (ABC) .

a) Chứng minh rằng O là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC .

b) Xác định hình chiếu của đường thẳng SA trên mặt phẳng (ABC) .

c) Chứng minh rằng nếu $AO \perp BC$ thì $SA \perp BC$.

d) Xác định hình chiếu của các tam giác SBC, SCA, SAB trên mặt phẳng (ABC) .



- GV gợi ý HV các bước để chứng minh bài toán và yêu cầu HV hoạt động nhóm lớn thảo luận để hoàn thiện bài toán.

- HV thảo luận theo nhóm, đại diện nhóm báo cáo – chia sẻ, các nhóm còn lại theo dõi thảo luận.

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tuyên dương HV có câu trả lời tốt nhất. Động viên các HV còn lại tích cực, cố gắng hơn trong các hoạt động học tiếp theo. Và GV chốt kiến thức.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Giải thích được định lí ba đường vuông góc.
- Giải thích được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.
- Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.
- Nhận biết được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

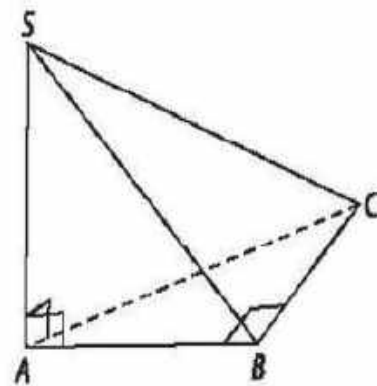
- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV11: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, tam giác ABC vuông tại B .

a) Xác định hình chiếu của điểm S trên mặt phẳng (ABC) .

b) Xác định hình chiếu của tam giác SBC trên mặt phẳng (ABC) .

c) Xác định hình chiếu của tam giác SBC trên mặt phẳng (SAB) .



- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK toán 11 tập 2 về chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT2,3,4 trang 88.

+ SGK-KNTT: Các BT7.5-7.7 trang 36.

+ SGK-CTST: Các BT 1-4 trang 64.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

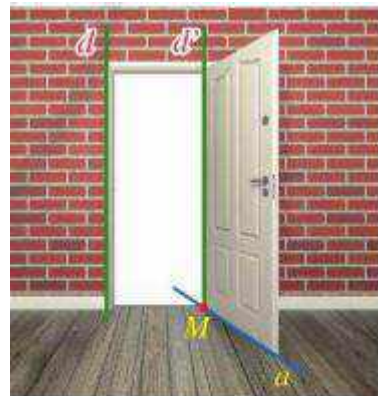
- Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể áp dụng được kiến thức về chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn. Ví dụ:

NV12: (SGK-CD trang 82) Hình 17 mô tả một cửa gỗ có dạng hình chữ nhật, ở đó nẹp cửa và mép dưới cửa lần lượt gọi lên hình ảnh hai đường thẳng d và a . Điểm M là vị trí giao

giữa mép gắn bản lề và mép dưới của cửa. Hãy giải thích tại sao khi quay cánh cửa, mép dưới của cửa là đường thẳng a luôn nằm trên mặt phẳng đi qua điểm M cố định và vuông góc với đường thẳng d .



Hình 17

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK toán 11, tập 2 về chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 trang 88.

+ SGK-KNTT: Các BT7.8-7.8 trang 36.

+ SGK-CTST: Các BT5 trang 64.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách chứng minh đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian, cách áp dụng các định lí, tính chất để chứng minh.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong không gian.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 25: GÓC GIỮA ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẲNG. GÓC NHỊ DIỆN.

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.

- Xác định và tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng).

- Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện.
- Xác định và tính được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện).
- Sử dụng được kiến thức về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.
- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện trong không gian cho bài HV động. Dây rọi (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hướng dẫn HV nhận biết khái niệm và các tính chất về các loại góc trong không gian Thông qua các tình huống quen thuộc trong thực tiễn.
- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về các loại góc trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
- Ở hoạt động trải nghiệm, GV có thể chuẩn bị dây rọi để xác định phương vuông góc với mặt phẳng nằm ngang.
- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán phức tạp liên quan đến góc nhị diện, những bài tập vận dụng cao.
- GV lưu ý không để HV nhầm lẫn các khái niệm: góc nhị diện, góc phẳng nhị diện và số đo của góc nhị diện.
- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh đường thẳng vuông góc với mặt phẳng từ đó xác định góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, từ đó xác định được góc phẳng nhị diện,....

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng các loại góc để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng
- Tiết 2: Góc nhị diện. Số đo của góc nhị diện.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

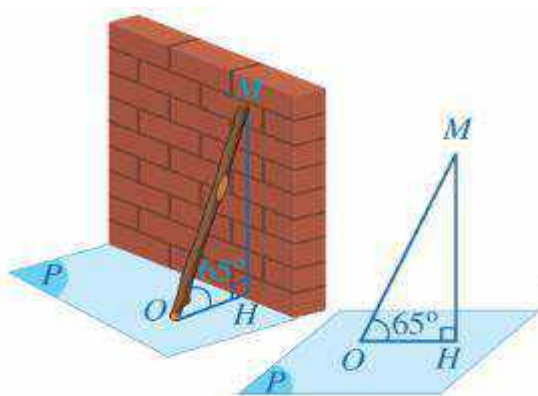
Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu**: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến góc giữa đường thẳng và mặt phẳng (ví dụ như hình ảnh trong phần khởi động của SGK-CD trang 89). Sau đó GV nêu đề bài và đặt câu hỏi cho HV suy nghĩ:

Hình dưới đây biểu diễn một chiếc gậy dựa vào tường. Bạn Hoa nói góc nghiêng giữa gậy và mặt đất bằng 65° . Liệu nhận định của bạn là đúng hay sai. Có cách tổng quát nào để xác định “góc nghiêng” như vậy không? Hình chiếu của đường thẳng MO trên mặt phẳng (P) là đường nào? Góc giữa MO và hình chiếu của đường thẳng đó trên mặt phẳng (P) là góc nào?



- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện .

- *Chú ý*:

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CTST tập 2 (trang 82).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng, góc nhị diện để tạo hứng thú cho HV, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV quan sát trả lời câu hỏi:

NV1: Một máy bay giữ vận tốc không đổi, với độ lớn 240 km/h trong suốt 2 phút đầu kể từ khi cất cánh. Hỏi thông tin trên có đủ để ta xác định độ cao của máy bay so với mặt đất phẳng, tại thời điểm 1 phút kể từ khi máy bay cất cánh không?



Hình 7.37

- HV thảo luận cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ.

- HV tự nhận xét về các câu trả lời.

- GV đánh giá, nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ, thái độ và tinh thần làm việc của HV.

- HV lắng nghe, hoàn thiện phần trình bày.

- GV tổng hợp, nhận xét và chốt lại kiến thức.

Nếu đường thẳng a vuông góc với mặt phẳng (P) thì ta nói rằng góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) bằng 90° .

Nếu đường thẳng a không vuông góc với mặt phẳng (P) thì góc giữa a và hình chiếu a' của nó trên (P) được gọi là góc giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P)

- Chú ý: GV lưu ý cho HV: Nếu α là góc giữa đường thẳng 90° và mặt phẳng a thì $0^\circ \leq \alpha \leq 90^\circ$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.

NV2: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, $SA = a$, $CA = CB = a\sqrt{7}$, $AB = 2a$.

a) Gọi α là góc giữa SB và (ABC) . Tính $\tan \alpha$.

b) Tính góc giữa SC và (SAB) .

- Với NV2, GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý cho HV như sau:

Câu hỏi 1: Xác định hình chiếu của điểm S, B lên (ABC) , hình chiếu của SB trên mặt phẳng (ABC) . Từ đó chỉ ra góc α ?

Câu hỏi 2: Để tính $\tan \alpha$, ta cần áp dụng kiến thức gì?

Câu hỏi 3: Xác định hình chiếu của điểm S, C lên (SAB) , hình chiếu của SC trên mặt phẳng (SAB) . Từ đó chỉ ra góc cần tìm ?

Câu hỏi 4: Để tính góc giữa SC và (SAB) , ta cần áp dụng kiến thức gì?

- GV nêu nội dung bài toán, yêu cầu HV thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi mà GV đưa ra

- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Hoạt động 2.2: Góc nhị diện.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh (ví dụ hình 35, SGK-CD trang 91) về góc nhị diện và yêu cầu HV quan sát trả lời câu hỏi:

CH: Quan sát hình ảnh một quyển sổ được mở ra, mỗi trang sổ gợi nên hình ảnh của một nửa mặt phẳng. Nêu đặc điểm của hai nửa mặt phẳng đó?

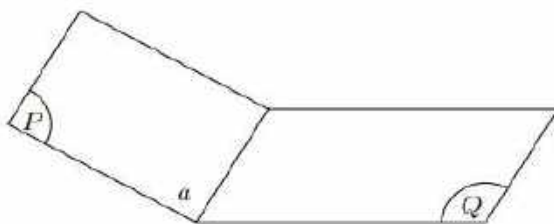


- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

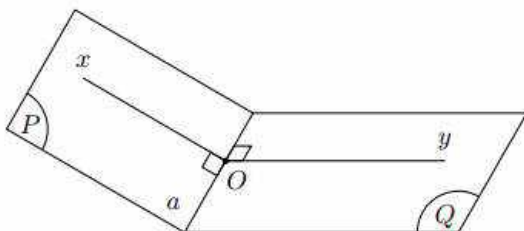
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Định nghĩa góc nhị diện : Hình gồm hai nửa mặt phẳng $(P), (Q)$ có chung bờ a được gọi là một góc nhị diện, kí hiệu $[P, a, Q]$. Đường thẳng a và các nửa mặt phẳng $(P), (Q)$ tương ứng được gọi là cạnh và các mặt phẳng của góc nhị diện đó.



Định nghĩa góc phẳng nhị diện : Từ một điểm O bất kì thuộc cạnh a của góc nhị diện $[P, a, Q]$, vẽ các tia Ox, Oy tương ứng thuộc $(P), (Q)$ và vuông góc với a . Góc xOy được gọi là một góc phẳng của góc nhị diện $[P, a, Q]$ (gọi tắt là góc phẳng nhị diện). Số đo của góc xOy không phụ thuộc vào vị trí của O trên a , được gọi là số đo của góc nhị diện $[P, a, Q]$.



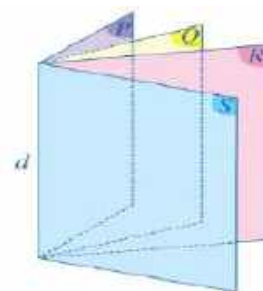
- GV có thể yêu cầu HV lấy ví dụ thực tế về góc nhị diện như: Góc tạo bởi mái nhà và tường nhà...

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được góc nhị diện.

NV3: Trong không gian cho bốn nửa mặt phẳng $(P), (Q), (R), (S)$ cắt nhau theo giao tuyến d . Hãy chỉ ra ba góc nhị diện có cạnh của góc nhị diện là đường thẳng d .

a. Hãy chỉ ra ba góc nhị diện theo yêu cầu.

b. Có bao nhiêu góc nhị diện được tạo thành từ hình bên. (đáp số: Số góc nhị diện: C_4^2).



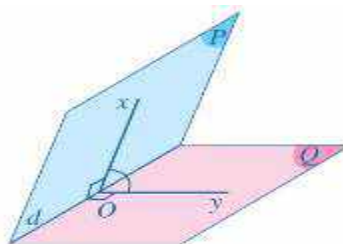
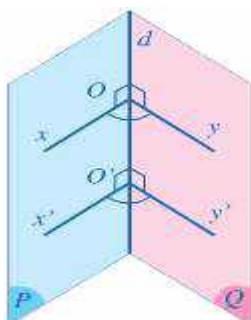
Hoạt động 2.2: Số đo Góc nhị diện.

1. Mục tiêu: Xác định và tính được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện:

NV4: Qua một điểm O trên đường thẳng d , ta kẻ hai tia Ox, Oy lần lượt thuộc hai nửa mặt phẳng $(P), (Q)$ và cùng vuông góc với đường thẳng d . Góc xOy gọi là góc phẳng nhị diện của góc nhị diện đã cho. Hãy so sánh số đo hai góc xOy và $x'Oy'$.



- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức

Trong không gian cho góc nhị diện.

Một góc có đỉnh thuộc cạnh của góc nhị diện, hai cạnh của góc đó lần lượt thuộc hai mặt nhị diện và cùng vuông góc với cạnh của góc nhị diện được gọi là góc phẳng nhị diện của góc nhị diện đã cho.

Số đo của một góc phẳng nhị diện được gọi là số đo của góc nhị diện đó.

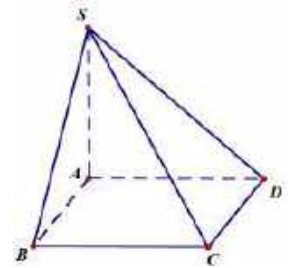
Nếu số đo góc phẳng nhị diện bằng 90^0 thì góc nhị diện đó gọi là góc nhị diện vuông.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành xác định và tính được số đo góc nhị diện.

NV5: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông và $SA \perp (ABCD)$. Tính số đo của mỗi góc nhị diện sau:

a. $[B, SA, D]$;

b. $[B, SA, C]$.



Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

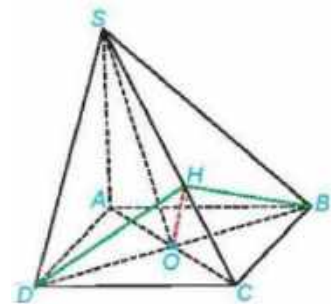
1. Mục tiêu

- Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
- Giải thích được định lý ba đường vuông góc.
- Giải thích được mối liên hệ giữa tính song song và tính vuông góc của đường thẳng và mặt phẳng.
- Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc.
- Nhận biết được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV6: Cho hình chóp $S.ABCD$ có $SA \perp (ABCD)$, đáy $ABCD$ là hình thoi cạnh bằng a , $AC = a$, $SA = \frac{1}{2}a$. Gọi O là giao điểm của hai đường chéo hình thoi $ABCD$ và H là hình chiếu của O trên SC . Tính số đo các góc nhị diện $[B, SA, D]$; $[S, BD, A]$; $[S, BD, C]$.



- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài

làm của cá nhân hoặc nhóm.

- Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK toán 11 tập 2 về chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-3 trang 94.

+ SGK-KNTT: Các BT7.16b-7.17c trang 53.

+ SGK-CTST: Các BT 1-3 trang 85.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể áp dụng được kiến thức về chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT4 trang 94.

+ SGK-KNTT: Các BT7.20a trang 53.

+ SGK-CTST: Các BT4 trang 85.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách xác định và tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 26: HAI MẶT PHẪNG VUÔNG GÓC

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.
- Mô tả được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.
- Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.
- Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều, hình chóp chẹt đều.
- Vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.
- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian cho bài HV động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV hướng dẫn HV nhận biết khái niệm và các tính chất về hai mặt phẳng vuông góc thông qua các tình huống quen thuộc trong thực tiễn.
- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng vuông góc mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán phức tạp liên quan hai mặt phẳng vuông góc.

- GV lưu ý không tự đưa ra khái niệm góc giữa hai mặt phẳng, nội dung này không có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Toán. Thực tế, góc nhị diện thường gặp trong thực tế hơn là góc giữa hai mặt phẳng. Chương trình mới có góc nhị diện, HV thấy thêm được ứng dụng của hình học không gian trong thực tiễn.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh hai mặt phẳng vuông góc, vận dụng hai mặt phẳng vuông góc để chứng minh đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng quan hệ vuông góc để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Góc giữa hai mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc. Điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.

- Tiết 2: Tính chất của hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.

- Tiết 3: Một số hình lăng trụ đặc biệt.

- Tiết 4: Bài tập

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến góc giữa hai mặt phẳng (ví dụ như hình ảnh căn phòng học, góc giữa bức tường và sàn nhà,...). Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó, kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về góc giữa hai mặt phẳng và hai mặt phẳng vuông góc.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CD tập 2 (trang 95).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về góc giữa hai mặt phẳng và hai mặt phẳng vuông góc để tạo hứng thú cho HV, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Góc giữa hai mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc.

1. Mục tiêu: Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- Đầu tiên, GV nên ôn lại cách xác định góc giữa hai đường thẳng cho HV. Yêu cầu HV thảo luận theo cặp đôi và gọi 1HV trả lời. GV nhận xét.

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Cho hai mặt phẳng (P) và (Q) . Lấy hai đường thẳng a và a' cùng vuông góc với (P) , hai đường thẳng b và b' cùng vuông góc với (Q) . Tìm mối quan hệ giữa các góc (a, b) và (a', b')

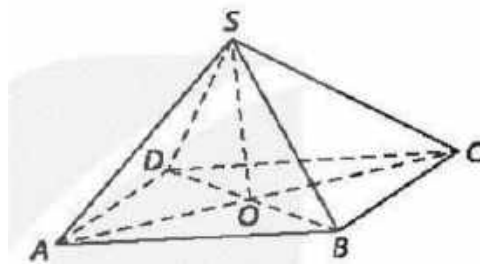
- HV làm việc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức (định nghĩa SGK-CD trang 95).

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.

NV2: Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy $ABCD$ là một hình chữ nhật có tâm O , $SO \perp (ABCD)$. Chứng minh rằng hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) vuông góc với nhau khi và chỉ khi $ABCD$ là hình vuông.



- GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2: Điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.

1. Mục tiêu: Mô tả được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV3: Cho mặt phẳng (P) chứa đường thẳng b vuông góc với mặt phẳng (Q) . Lấy một đường thẳng a vuông góc với mặt phẳng (P) .

a) Tính góc giữa a và b

b) Tính góc giữa (P) và (Q) .

- HV làm việc cá nhân, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Hai mặt phẳng vuông góc với nhau nếu mặt phẳng này chứa một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng kia.

Hoạt động 2.3: Tính chất của hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.

1. Mục tiêu: Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV3: Cho hai mặt phẳng (P) và (Q) vuông góc với nhau. Kẻ đường thẳng a thuộc (P) và vuông góc với giao tuyến d của (P) và (Q) . Gọi O là giao điểm của a và d . Trong mặt phẳng (Q) , gọi b là đường thẳng vuông góc với d tại O .

- Tính góc giữa a và b
- Tìm mối liên hệ giữa a và (Q) .

- HV làm việc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Với hai mặt phẳng vuông góc với nhau. Bất kì đường thẳng nào nằm trong mặt phẳng này mà vuông góc với giao tuyến thì cũng vuông góc với mặt phẳng kia.

Nếu hai mặt phẳng cắt nhau và cùng vuông góc với mặt phẳng thứ ba thì giao tuyến của chúng vuông góc với mặt phẳng thứ ba đó.

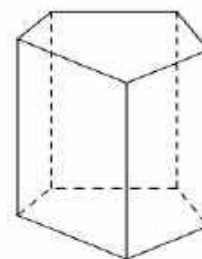
Hoạt động 2.4: Một số hình lăng trụ đặc biệt.

1. Mục tiêu: Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- Ở chương IV, HV đã biết khái niệm hình lăng trụ. Với các kiến thức về quan hệ vuông góc, GV đọc định nghĩa hình lăng trụ đứng cho HV như trong SGK.

Định nghĩa: Hình lăng trụ đứng là hình lăng trụ có các cạnh bên vuông góc với mặt đáy.



- GV yêu cầu HV trả lời câu hỏi sau:

Câu hỏi : Các mặt bên của lăng trụ đứng là các hình gì và các mặt bên đó có vuông góc với mặt đáy không? Vì sao.

- GV hướng dẫn HV hoạt động nhóm theo cặp đôi.
- Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm còn lại theo dõi thảo luận.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của nhóm.

- GV chính xác trả lời câu hỏi đã nêu: Hình lăng trụ đứng có các mặt bên là hình bình hành. Mặt khác hình lăng trụ đứng có các cạnh bên vuông góc với mặt đáy vì vậy các cạnh bên vuông góc với các cạnh đáy. Do đó hình lăng trụ đứng có các mặt bên là hình chữ nhật.

- GV triển khai hoạt động tương tự với các nội dung còn lại như: Hình lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương và hình chóp đều, hình chóp cụt đều.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.
- Mô tả được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.
- Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.
- Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.

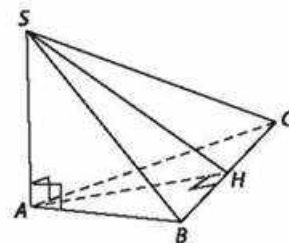
2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: (Bài 7.16a-SGK-KNTT-tr53)

Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$. Gọi H là hình chiếu của A lên BC .

Chứng minh rằng: $(SAB) \perp (ABC)$ và $(SAH) \perp (SBC)$



- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV nhận xét và chốt kiến thức.

- Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HV làm bài tập trong SGK toán 11 tập 2 về chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

- + SGK-CD: Các BT5;6 trang 99.
- + SGK-KNTT: Các BT7.16-7.19 trang 53.
- + SGK-CTST: Các BT 1-5 trang 73;74.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể áp dụng được kiến thức về chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1 trang 99.

+ SGK-KNTT: Các BT7.20 trang 53.

+ SGK-CTST: Các BT6 trang 74.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách chứng minh hai mặt phẳng vuông góc.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 27: KHOẢNG CÁCH TRONG KHÔNG GIAN.

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV một số năng lực toán học qua các yêu cầu cần đạt sau:

- Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.

- Nhận biết được đường vuông góc chung của hai đường thẳng chéo nhau; tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: có một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng chứa đường thẳng còn lại).

- Sử dụng được kiến thức về khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề khoảng cách trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;

- Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về chủ đề khoảng cách trong không gian cho bài HV động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Đây là một bài học dài, có nhiều khái niệm, HV cần khai thác nhiều hình ảnh trực quan để dẫn dắt HV vào bài học. GV không yêu cầu HV chứng minh kết quả ở những tình huống mở đầu liên quan đến thực tiễn. GV hướng dẫn HV nhận biết khái niệm và các tính chất về các loại khoảng cách trong không gian thông qua các tình huống quen thuộc trong thực tiễn.

- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về các loại khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

- GV cần nhấn mạnh cho HV kiến thức khoảng cách giữa hai đối tượng được đề cập trong bài học là độ dài đoạn ngắn nhất nối một điểm thuộc đối tượng này với một điểm thuộc đối tượng kia.

- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán khoảng cách phức tạp liên quan đến các đường thẳng chéo nhau.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh quan hệ vuông góc từ đó xác định khoảng cách.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng khoảng cách để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng;

- Tiết 2: Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.

- Tiết 3: Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản. Luyện tập chung.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu:** HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến khoảng cách trong không gian. Sau đó yêu cầu HV nêu sự hiểu biết của mình về hình ảnh đó và đặt câu hỏi: Để tính chiều cao h của kim tự tháp ta sẽ làm thế nào? Em hãy kể thêm các hình ảnh khác trong thực tế.



- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của

HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song;

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CTST tập 2 (trang 74).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về khoảng cách trong không gian, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

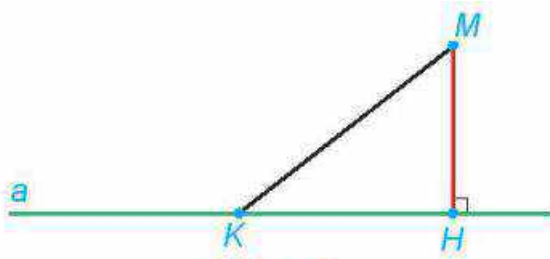
Hoạt động 2.1: Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng;

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV1: Cho điểm M và đường thẳng a . Gọi H là hình chiếu của M trên a . Với mỗi điểm K thuộc a , giải thích vì sao $MK \geq MH$ (H.7.74). Khoảng cách của M đến đường thẳng a là độ dài đoạn thẳng nào?



Hình 7.74

- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức.

Khoảng cách từ một điểm M đến một đường thẳng a , ký hiệu $d(M, a)$, là khoảng cách giữa M và hình chiếu H của M trên a .

- *Chú ý:* Khi điểm M thuộc mặt phẳng (P) thì $d(M, (P)) = 0$.

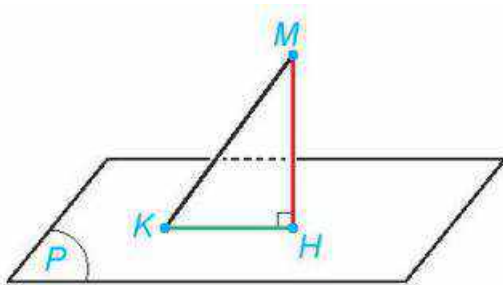
Hoạt động 2.2: Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng

1. Mục tiêu: Nhận biết được khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2: Cho điểm M và mặt phẳng (P) . Gọi H là hình chiếu của M lên (P) . Với mỗi điểm K thuộc (P) , giải thích vì sao $MK \geq MH$ (H7.75).



Hình 7.75

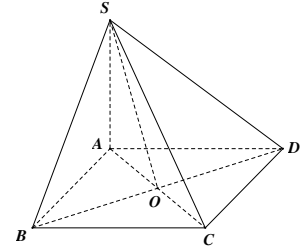
- HV làm việc theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức

Cho mặt phẳng (P) và điểm M không thuộc mặt phẳng (P) . Gọi H là hình chiếu của M trên mặt phẳng (P) . Độ dài đoạn thẳng MH gọi là khoảng cách từ điểm M đến mặt phẳng (P) , kí hiệu $d(M, (P))$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành nhận biết được khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng.

NV3: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông tâm O cạnh là a , SA vuông góc với đáy $ABCD$ và $SB = 2a$.

- Xác định khoảng cách từ điểm S đến AB ?
- Xác định khoảng cách từ điểm S đến mp $(ABCD)$?
- Tính khoảng cách từ S đến mp $(ABCD)$?



Hoạt động 2.3: Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song

1. Mục tiêu : Nhận biết được khoảng cách giữa hai đường thẳng song song.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Trong Hình 64, hai mép của con đường gọi nên hình ảnh hai đường thẳng song song Δ và Δ' . Xét điểm A trên đường thẳng Δ .

- Khoảng cách từ điểm A đến đường thẳng Δ' có phụ thuộc vào vị trí của điểm A trên đường thẳng Δ hay không? Vì sao?
- Khoảng cách đó gợi nên khái niệm gì trong hình học liên quan đến hai đường thẳng song song Δ và Δ' ?



Hình 64

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song Δ và Δ' là khoảng cách từ một điểm bất kì trên Δ đến Δ' , kí hiệu $d(\Delta, \Delta')$.

Hoạt động 2.4: Khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song

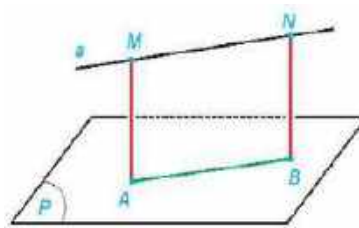
1. Mục tiêu: Nhận biết được khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV5: Cho đường thẳng a song song với mặt phẳng (P) .

Lấy hai điểm $M; N$ bất kỳ thuộc a và gọi A, B tương ứng là các hình chiếu của chúng trên (P) (H.7.78). Quan sát hình vẽ em hãy so sánh độ dài của các đoạn thẳng AM, BN ? Nhận xét? Giải thích vì sao $ABNM$ là một hình chữ nhật và M, N có cùng khoảng cách đến (P) .



Hình 7.78

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Khoảng cách giữa đường thẳng a và mặt phẳng (P) song song với a , ký hiệu $d(a, (P))$ là khoảng cách từ một điểm bất kỳ trên a đến (P) .

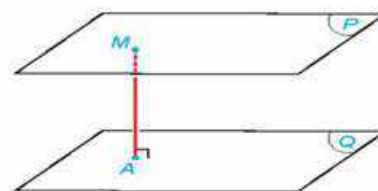
Hoạt động 2.5: Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV6: Cho hai mặt phẳng song song (P) và (Q) và một điểm M thay đổi trên (P) . Hỏi khoảng cách từ M đến (Q) thay đổi thế nào khi M thay đổi.



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song (P) và (Q) , ký hiệu $d((P)(Q))$, là khoảng cách từ một điểm bất kỳ thuộc mặt này đến mặt phẳng kia.

- Chú ý: GV lưu ý cho HV kiến thức: Khoảng cách giữa hai đáy của một hình lăng trụ được gọi là chiều cao của hình lăng trụ đó.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành xác định được khoảng cách.

NV7: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, $SA = h$. Gọi $M; N; P$ tương ứng là trung điểm của $SA; SB; SC$.

a, Tính $d((MNP); (ABC))$ và $d(NP; (ABC))$.

b, Giả sử tam giác ABC vuông tại B và $AB = a$. Tính $d(A; (SBC))$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

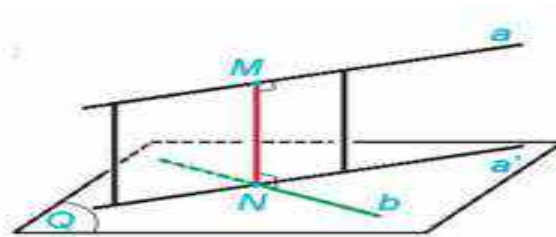
Hoạt động 2.6: Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản.

1. Mục tiêu: Nhận biết được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV8: Cho hai đường thẳng chéo nhau a và b . Gọi (Q) là mặt phẳng chứa đường thẳng b và song song với a . Hình chiếu a' của a trên (Q) cắt b tại N . Gọi M là hình chiếu của N trên a .



a. Mặt phẳng chứa a và a' có vuông góc với (Q) hay không?

b. Đường thẳng MN có vuông góc với cả hai đường thẳng a và b hay không?

c. Nêu mối quan hệ của khoảng cách giữa a , (Q) và độ dài đoạn thẳng MN .

- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức

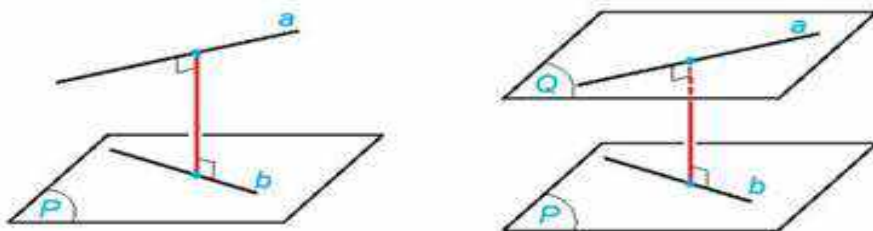
Đường thẳng Δ cắt hai đường thẳng chéo nhau a, b và vuông góc với cả hai đường thẳng đó được gọi là đường vuông góc chung của a và b .

Nếu đường vuông góc chung Δ cắt a, b tương ứng tại M, N thì độ dài đoạn thẳng MN được gọi là khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau a, b .

- Chú ý: GV lưu ý cho HV:

+ Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau bằng khoảng cách giữa một trong hai đường thẳng đó đến mặt phẳng song song với nó và chứa đường thẳng còn lại .

+ Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau bằng khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song, tương ứng chứa hai đường thẳng đó.



- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành xác định được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau.

NV9: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , $SA \perp (ABCD)$, $SA = a\sqrt{2}$

a) Tính khoảng cách từ A đến SC .

b) Chứng minh rằng $BD \perp (SAC)$.

c) Xác định đường vuông góc chung và tính khoảng cách giữa BD và SC .

- HV thảo luận theo nhóm, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.

- Nhận biết được đường vuông góc chung của hai đường thẳng chéo nhau; tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: có một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng chứa đường thẳng còn lại).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV9: Cho hình hộp đứng $ABCD A'B'C'D'$, đáy là các hình thoi có cạnh bằng a . $\angle BAD = 120^\circ$; $AA' = h$. Tính các khoảng cách giữa $A'C'$ và $(ABCD)$, AA' và $(BDD'B')$

- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.
- GV chốt kiến thức.
- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về về chủ đề khoảng cách trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
 - + SGK-CD: Các BT2-3 trang 106.
 - + SGK-KNTT: Các BT7.22-7.24 trang 59.
 - + SGK-CTST: Các BT1-3 trang 81.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu : Sử dụng được kiến thức về khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập vận dụng để HV có thể áp dụng được kiến thức về chủ đề khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về về chủ đề khoảng cách trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:
 - + SGK-CD: Các BT1 trang 106.
 - + SGK-KNTT: Các BT7.26 trang 59.
 - + SGK-CTST: Các BT5-6 trang 82.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV ghi nhớ được cách xác định khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản; khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản.
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề khoảng cách trong không gian.
- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

CHỦ ĐỀ 28: THỂ TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH KHỐI

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp, hình chóp chẹt đều, hình lăng trụ, hình hộp.

- Tính được thể tích của hình chóp, hình chóp cụt đều, hình lăng trụ, hình hộp trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được đường cao và diện tích mặt đáy của hình chóp).

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về chủ đề thể tích của một số hình khối trong không gian, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;

- Bảng, bút viết cho các nhóm;

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) về chủ đề thể tích của một số hình khối trong không gian cho bài HV động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- HV đã học công thức tính thể tích của một số khối hình đặc biệt ở lớp 7 và lớp 8, chính vì vậy bài học chỉ đưa ra công thức (không xây dựng công thức). GV sử dụng kết quả đó để đưa ra công thức tính trong bài học này.

- GV tạo cơ hội giúp HV vận dụng được kiến thức về tính thể tích của một số hình khối liên quan một số hình ảnh trong thực tiễn. GV khuyến khích HV tìm thêm những tình huống trong cuộc sống liên quan đến những hình khối đã học cũng như công thức tính thể tích của chúng.

- Đối với HV ở Trung tâm GDNN-GDTX, cần giảm bớt các bài tập tính toán phức tạp liên quan đến bài toán góc, khoảng cách, tính thể tích ở mức độ vận dụng cao.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác như lập luận chứng minh đường thẳng vuông góc với mặt phẳng từ đó xác định đường cao của một số hình khối,....

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua các nội dung về sử dụng hình khối đặc biệt để mô tả một số tình huống trong thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Thể tích của hình chóp.

- Tiết 2: Thể tích của hình lăng trụ và hình hộp.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu:** HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến bài toán tính thể tích của hình. Sau đó yêu cầu HV quan sát hình và thực hiện nhiệm vụ:

NV1: Khi mua điều hoà, bác An được hướng dẫn rằng mỗi mét khối của phòng cần công suất điều hoà khoảng 200 BTU. Việc xác định thể tích căn phòng là rất cần thiết để mua thiết bị phù hợp. Hỏi căn phòng bác An cần lắp máy có dạng hình hộp chữ nhật, rộng 4m, dài 5m và cao 3m. Hỏi bác An cần mua loại điều hoà có công suất bao nhiêu BTU?



- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.

- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về thể tích của một số hình khối như: hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- KNTT tập 2 (trang 61).

+ Nếu có điều kiện, GV có thể chiếu Video về tính thể tích của một số hình khối trong không gian, giúp bài giảng thêm sinh động.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Thể tích của hình chóp và hình chóp cắt đều.

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giới thiệu công thức tính thể tích hình chóp cho HV:

- Thể tích của khối chóp có diện tích đáy S và chiều cao h là:

$$V = \frac{1}{3}h.S$$

- Thể tích của khối chóp cắt đều được tính theo công thức $V = \frac{1}{3}h(S_1 + \sqrt{S_1S_2} + S_2)$,

trong đó h là chiều cao và S_1, S_2 lần lượt là diện tích hai đáy của khối chóp cắt đều.

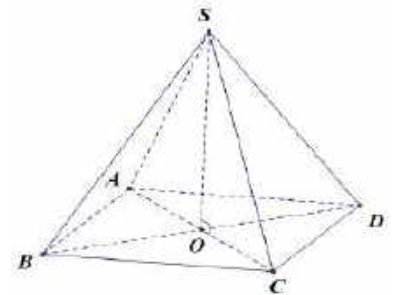
- GV yêu cầu HV áp dụng công thức trên và thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2: Cho khối chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a , cạnh bên bằng b . Tính thể tích khối chóp.

- Với NV2, GV có thể gợi ý HV các bước làm như sau:

Bước 1: Xác định đáy của hình chóp? Đáy là hình gì, tính diện tích của đáy?

Bước 2: Xác định chiều cao của hình chóp và tính thể tích khối chóp đó theo công thức.



- HV thảo luận nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV nhận xét và sửa bài cho HV.

NV3: Cho khối chóp cắt tứ giác đều $ABCD.A'B'C'D'$ với hai cạnh đáy có $AB = 3\text{dm}$, $A'B' = 2\text{dm}$, , chiều cao bằng 4dm . Tính thể tích của khối chóp cắt đều.

- HV thảo luận theo nhóm đôi, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chính xác kiến thức.

Hoạt động 2.2: Thể tích của lăng trụ.

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được công thức tính thể tích của hình lăng trụ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giới thiệu công thức tính thể tích hình lăng trụ cho HV:

- Thể tích khối lăng trụ có diện tích đáy S và chiều cao h là:

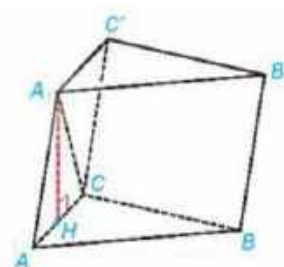
$$V = S \cdot h$$

- GV yêu cầu HV áp dụng công thức trên vào thực hiện nhiệm vụ sau:

NV4: Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy là các tam giác đều cạnh a , mặt $(ACC'A')$ vuông góc với hai mặt đáy, tam giác $A'AC$ cân tại A và $AA' = b (a < 2b)$. Tính thể tích khối lăng trụ.

a. Gọi H là trung điểm AC . Chứng minh $A'H$ là đường cao của khối lăng trụ.

b. Tính thể tích khối lăng trụ.



Hoạt động 2.3: Thể tích của hình hộp.

1. Mục tiêu: Nhận biết được công thức tính thể tích của hình hộp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giới thiệu công thức tính thể tích hình hộp cho HV:

- Thể tích khối lập phương $V = a^3$ g Thể tích khối hộp chữ nhật $V = abc$

- Sau đó, GV yêu cầu HV áp dụng công thức vào thực hiện nhiệm vụ sau:

NV5: Cho khối hộp $ABCD.A'B'C'D'$ có $AB = 8cm, AD = 5cm, AA' = 6cm, \widehat{BAD} = 30^\circ$, góc giữa AA' và $(ABCD)$ bằng 45° . Tính thể tích của khối hộp.

- Với NV5, GV có thể gợi ý HV các bước làm qua một số câu hỏi như sau:

Câu hỏi 1: Tính diện tích đáy $ABCD$?

Câu hỏi 2: Nhắc lại cách xác định góc giữa đường thẳng và mặt phẳng?

Câu hỏi 3: Xác định đường cao và tính thể tích của khối lăng trụ?

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Tính được thể tích của hình chóp, hình chóp cụt đều, hình lăng trụ, hình hộp trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được đường cao và diện tích mặt đáy của hình chóp).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV6: Cho khối chóp đều $S.ABC$, đáy có cạnh bằng a , cạnh bên bằng b . Tính thể tích của khối chóp đó. Từ đó suy ra thể tích của khối tứ diện đều có cạnh bằng a .

- HV thảo luận theo nhóm đôi, hoạt động nhóm lớn, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

- Ngoài ra, GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về thể tích của một số hình khối trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT2-4 trang 106.

+ SGK-KNTT: Các BT7.28-7.31 trang 63.

+ SGK-CTST: Các BT4 trang 81.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu : Sử dụng được kiến thức về công thức tính thể tích của một số hình khối để tính một số hình khối đơn giản trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ SGK, SNT toán 11, tập 2 về thể tích của một số hình khối trong không gian. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT4,5 trang 115.

+ SGK-KNTT: Các BT7.32 trang 63.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV ghi nhớ được cách xác định chiều cao, diện tích đáy của hình chóp, hình chóp cụt đều, hình lăng trụ, hình hộp.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề thể tích của một số hình khối.

- GV cần tăng cường kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhằm củng cố các kiến thức cơ bản của HV.

ÔN TẬP PHẦN VII

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 6 chủ đề đã học: Năng lực tư duy và lập luận Toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán học.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm;

2. Chuẩn bị của HV: Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.

- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).

- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.

- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV sửa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sự phạm của mình.

- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV.

IV. GỢI Ý VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

1. Mục tiêu: Ôn tập lý thuyết nội dung bài học của chương.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động.

- GV hướng dẫn, tổ chức HV ôn tập, tìm tòi các kiến thức liên quan bài học đã biết thông qua các câu hỏi HV như sau:

Câu hỏi 1: Nêu cách chứng minh hai đường thẳng vuông góc và đường thẳng vuông góc với mặt phẳng

Câu hỏi 2: Nêu cách chứng minh hai mặt phẳng vuông góc?

Câu hỏi 3: Nêu phép chiếu vuông góc?

Câu hỏi 4: Nêu cách tính khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song ?

Câu hỏi 5: Nêu cách tính khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau.

Câu hỏi 6: Nêu công thức tính thể tích của khối chóp, khối lăng trụ, khối hộp.

- HV thảo luận theo nhóm đôi, giải thích và trình bày lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2. LUYỆN TẬP

- Yêu cầu HV thực hiện bài tập ôn tập trong SGK

- Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho các phát biểu sau:

(1) (P) và (Q) có giao tuyến là đường thẳng a và cùng vuông góc với mặt phẳng (R) thì $a \perp (R)$.

(2) Hai mặt phẳng (P) và (Q) vuông góc với nhau và có giao tuyến là đường thẳng a , một đường thẳng b nằm trong mặt phẳng (P) và vuông góc với đường thẳng a thì $b \perp (Q)$.

(3) Mặt phẳng (P) chứa đường thẳng a và a vuông góc với (Q) thì $(P) \perp (Q)$.

(4) Đường thẳng a nằm trong mặt phẳng (P) và mặt phẳng (P) vuông góc với mặt phẳng (Q) thì $a \perp (Q)$.

Số phát biểu đúng trong các phát biểu trên là:

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 2. Cho mặt phẳng (P) vuông góc với mặt phẳng (Q) và a là giao tuyến của (P) và (Q)

Trong các phát biểu dưới đây, phát biểu nào đúng?

A. Đường thẳng d nằm trên (Q) thì d vuông góc với (P) .

B. Đường thẳng d nằm trên (Q) và d vuông góc với a thì d vuông góc với (P)

C. Đường thẳng d vuông góc với a thì d vuông góc với (P) .

D. Đường thẳng d vuông góc với (Q) thì d vuông góc với (P) .

Câu 3. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông và $SA \perp (ABCD)$.

Phát biểu nào sau đây là sai?

A. Đường thẳng BC vuông góc với mặt phẳng (SAB) .

B. Đường thẳng BD vuông góc với mặt phẳng (SAC) .

C. Đường thẳng AC vuông góc với mặt phẳng (SBD) .

D. Đường thẳng AD vuông góc với mặt phẳng (SAB) .

Câu 4. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Số đo của góc nhị diện $[S, AB, C]$ bằng SBC .

B. Số đo của góc nhị diện $[D, SA, B]$ bằng 90° .

C. Số đo của góc nhị diện $[S, AC, B]$ bằng 90° .

D. Số đo của góc nhị diện $[D, SA, B]$ bằng BSD .

Câu 5. Cho khối lăng trụ có diện tích đáy bằng a^2 và chiều cao bằng $3a$. Thể tích của khối lăng trụ đó bằng:

A. a^3 .

B. $3a^3$.

C. $\frac{a^3}{3}$.

D. $9a^3$.

Câu 6. Cho khối chóp có diện tích đáy là a^2 và chiều cao là $3a$. Thể tích của khối chóp bằng:

- A. a^3 . B. $3a^3$. C. $\frac{a^3}{3}$. D. $9a^3$.

Câu 7: Cho hình hộp chữ nhật $MNPQ.M'N'P'Q'$ có $MN=2a$, $MQ=3a$, $MM'=4a$. Khoảng cách giữa hai đường thẳng NP và MN' bằng:

- A. $2a$. B. $3a$. C. $4a$. D. $5a$.

Câu 8: Cho khối lăng trụ có diện tích đáy bằng a^2 và chiều cao bằng $3a$. Thể tích của khối lăng trụ đó bằng:

- A. a^3 . B. $3a^3$. C. $\frac{a^3}{3}$. D. $9a^3$.

Câu 9: Cho khối chóp diện tích đáy là a^2 và chiều cao là $3a$. Thể tích của khối chóp bằng:

- A. a^3 . B. $3a^3$. C. $\frac{a^3}{3}$. D. $9a^3$.

Câu 10: Cho tứ diện $OABC$ thỏa mãn $OA=a$, $OB=b$, $OC=c$, $AOB=BOC=COA=90^\circ$. Thể tích của khối tứ diện $OABC$ bằng

- A. abc . B. $\frac{abc}{2}$. C. $\frac{abc}{3}$. D. $\frac{abc}{6}$.

HV trả lời 4 câu hỏi, từ câu 11 đến câu 14. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 11. Trong không gian, cho ba đường thẳng phân biệt a, b, c. Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Nếu $a // b$ thì $(a, c) = (c, b)$.		
b)	Nếu $c // b$ thì $(a, b) = (a, c)$.		
c)	$a \perp c, b \perp c$, thì $a // b$.		
d)	Nếu $a \perp c$ thì $(a, b) = (c, b)$.		

Câu 12: Cho hình lập phương $MNPQ.M'N'P'Q'$ có cạnh bằng a . Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Góc giữa hai đường thẳng MN và $M'P'$ bằng 45° .		
b)	Gọi α là số đo góc giữa đường thẳng $M'P'$ và mặt phẳng $(MNPQ)$. Giá trị $\tan \alpha$ bằng $\frac{1}{\sqrt{2}}$.		

c)	Số đo của góc nhị diện $[N, MM', P]$ bằng 30° .		
d)	Khoảng cách từ điểm M đến mặt phẳng $(NQQ'N')$ bằng $\frac{a}{\sqrt{2}}$.		

Câu 13: Cho hình chóp S.ABC có $SA \perp (ABC)$ và tam giác ABC vuông tại B. Gọi H, K là hình chiếu vuông góc của A trên các cạnh SB, SC. Khi đó, Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	Tam giác SBC cân tại B.		
b)	AH vuông góc với mặt phẳng (SBC).		
c)	$(SC, HK) = 90^\circ$.		
d)	Giả sử HK cắt BC tại D. Khi đó $(AC, AD) = 90^\circ$.		

Câu 14. Cho hình chóp S ABCD . có đáy ABCD là hình vuông. Mặt bên SAB là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Gọi H và I lần lượt là trung điểm của AB và BC . Khi đó, Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	$SH \perp (ABCD)$		
b)	$AD \perp (SAB)$		
c)	$((SAB), (SAD)) = 90^\circ$.		
d)	$(SHC) \perp (SDI)$		

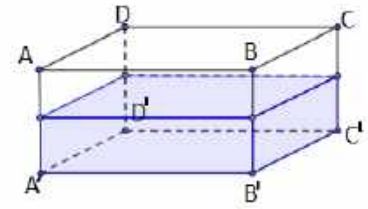
HV trả lời ngắn từ câu 15 đến câu 20.

Câu 15. Một ngôi nhà có hai mái trước, sau có dạng là các hình chữ nhật ABCD, ABMN, $AD = 4$ m, $AN = 3$ m, $DN = 5$ m. Tính cosin của góc giữa hai mặt phẳng chứa hai mái nhà đó?

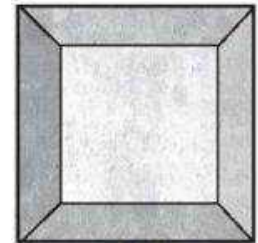


Câu 16: (Ví dụ 3, trang 37, SBT KNTT11) Một chiếc máy bay cất cánh từ một điểm thuộc mặt đất phẳng nằm ngang. Trong 3 phút đầu máy bay với vận tốc 500 km/h và theo đường thẳng tạo với mặt đất một góc 15° . Hỏi sau 2 phút, máy bay ở độ cao bao nhiêu kilômét (làm tròn kết quả đến chữ số hàng thập phân thứ nhất)?

Câu 17: (Ví dụ 4, trang 40, SBT KNTT 11) Một bể chứa nước hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$, $AB = 5$ m, $AA' = 3$ m, $AD = 4$ m. Đáy bể hình chữ nhật $A'B'C'D'$ được đặt trên một mặt phẳng nằm ngang. Biết thể tích phần nước trong bể là 40 m³. Hỏi mức nước trong bể (khoảng cách từ mặt nước đến đáy bể) là bao nhiêu mét?



Câu 18: (Bài 6, trang 62, SBT CTST11) Người ta cần sơn tất cả các mặt của một khối bê tông hình chóp cụt tứ giác đều, đáy lớn có cạnh bằng 2 m, đáy nhỏ có cạnh bằng 1 m và cạnh bên bằng 2 m (Hình 14). Hỏi tổng diện tích các bề mặt cần sơn bằng bao nhiêu mét vuông (làm tròn kết quả đến chữ số hàng thập phân thứ hai)?



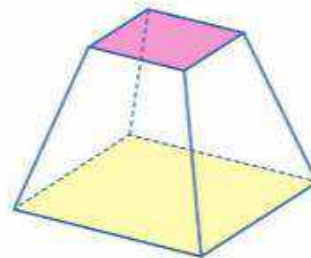
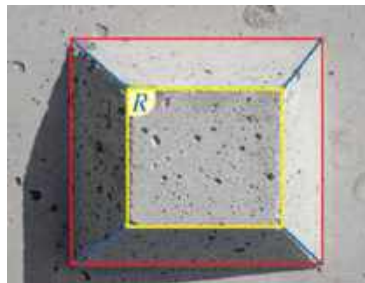
Hình 14

Câu 19: (Bài 7, trang 62, SBT CTST11) Một hộp đèn treo trần có hình dạng lăng trụ đứng lục giác đều (Hình 15), cạnh đáy bằng 10 cm và cạnh bên bằng 50 cm. Tính tỉ số giữa diện tích xung quanh và diện tích một mặt đáy của hộp đèn (làm tròn kết quả đến chữ số hàng thập phân thứ hai).



Hình 15

Câu 20: (Bài 7-SGK-CD trang 115) Người ta xây dựng một chân tháp bằng bê tông có dạng khối chóp cụt tứ giác đều. Cạnh đáy dưới dài 5 m, cạnh đáy trên dài 2 m, cạnh bên dài 3 m. Biết rằng chân tháp được làm bằng bê tông tươi với giá tiền là 1 470 000 đồng/m³. Tính số tiền để mua bê tông tươi làm chân tháp theo đơn vị triệu đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng).



C. MẠCH THÔNG KÊ VÀ XÁC SUẤT
PHẦN VIII. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU
CHỦ ĐỀ 29: MẪU SỐ LIỆU GHÉP NHÓM
Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Đọc và giải thích được mẫu số liệu ghép nhóm.
- Chuyển được mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm.
- Ghép được nhóm mẫu số liệu cho trước.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học khác và trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về mẫu số liệu ghép nhóm.
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề mẫu số liệu ghép nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên tạo cơ hội để HV ôn lại số liệu liên tục, số liệu rời rạc. Số liệu mà ở giữa hai số bất kì mà vẫn có thể xuất hiện một số ở giữa gọi là số liệu liên tục. Số liệu không có tính chất này gọi là số liệu rời rạc. Dạng hay gặp của số liệu liên tục là số liệu thu được từ các phép đo như chiều cao, cân nặng, nhiệt độ, thời gian,... Dạng hay gặp của số liệu rời rạc là số liệu đếm số phần tử của một tập nào đó, ví dụ như số HV trong một lớp, số sản phẩm một công nhân làm được trong một ngày,...

- Đối với số liệu liên tục, các nhóm số liệu có được cho dưới dạng $[a;b)$, $(a;b]$, $[a;b]$ ($a, b \in \mathbb{R}$). Tuy nhiên, để đơn giản, SGK quy ước nhóm số liệu được cho dưới dạng $[a;b)$, riêng nhóm số liệu cuối cùng có thể là $[a;b]$.

- Việc ghép nhóm số liệu có tính tương đối nên hai HV khác nhau có thể ghép nhóm theo các cách khác nhau. Khi kiểm tra, đánh giá nếu muốn có kết quả đồng nhất thì cần có thêm chỉ dẫn về số nhóm, các điểm chia,...

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua việc đọc và giải thích mẫu số liệu ghép nhóm.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học*: Thông qua chuyên mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm theo tình huống thực tế.

2. Dự kiến thời lượng

- 1 tiết: Mẫu số liệu ghép nhóm. Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. **Mục tiêu:** HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu tình huống trong ví dụ mở đầu của SGK. Sau đó đặt câu hỏi yêu cầu HV trả lời. Tiếp theo dẫn dắt đến việc biểu diễn mẫu dữ liệu ghép nhóm.

- HV suy nghĩ, trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án của HV trả lời. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về mẫu số liệu ghép nhóm và cách biểu diễn dữ liệu ghép nhóm từ dãy số liệu cho trước.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành Khái niệm Mẫu số liệu ghép nhóm

1. **Mục tiêu:** Nhận biết được khái niệm mẫu số liệu ghép nhóm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giúp HV hiểu được vì sao phải sử dụng mẫu số liệu ghép nhóm thông qua tình huống mở đầu của SGK. GV đặt câu hỏi để HV trả lời nhằm giúp HV đọc, giải thích được mẫu số liệu ghép nhóm, và hiểu được khi nào thì có mẫu số liệu ghép nhóm.

- GV chính xác khái niệm mẫu số liệu ghép nhóm:

Mẫu số liệu ghép nhóm là mẫu số liệu cho dưới dạng bảng tần số của các nhóm số liệu. Mỗi nhóm số liệu là tập hợp gồm các giá trị của số liệu được ghép nhóm theo một tiêu chí xác định. Nhóm số liệu thường được cho dưới dạng $[a;b)$, trong đó a là đầu mút trái, b là đầu mút phải.

Nhận xét:

+ Mẫu số liệu ghép nhóm được dùng khi ta không thể thu thập được số liệu chính xác hoặc do yêu cầu của bài toán mà ta biểu diễn mẫu số liệu dưới dạng ghép nhóm để thuận lợi cho việc tổ chức, đọc và phân tích số liệu.

+ Trong một số trường hợp, nhóm số liệu cuối cùng có thể lấy đầu mút bên phải.

+ GV tổ chức hoạt động củng cố theo SGK.

Hoạt động 2.2: Ghép nhóm mẫu số liệu

1. Mục tiêu

- Chuyển được mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm.
- Ghép được nhóm mẫu số liệu cho trước.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện HĐ trong SGK
- GV đặt câu hỏi, HV trả lời nhằm giúp HV biết được các bước để thực hiện ghép nhóm số liệu.
- GV chính xác lại các bước chuyển được mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm theo SGK.

Chú ý:

- + Độ dài của nhóm [a;b) là b-a
- + Không nên chia thành quá nhiều nhóm hoặc quá ít nhóm. Các nhóm không giao nhau, các nhóm nên có độ dài như nhau và tổng độ dài các nhóm lớn hơn khoảng biến thiên.
- GV tổ chức hoạt động củng cố cách chuyển mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm.

NV: Cân nặng (kg) của 35 người trưởng thành tại một khu dân cư được cho như sau:
43 51 47 62 48 40 50 62 53 56 40 48 56 53 50 42 55 52 48 46
45 54 52 50 47 44 54 55 60 63 58 55 60 58 53. Chuyển mẫu số liệu trên thành dạng ghép nhóm, các nhóm có độ dài bằng nhau, trong đó có nhóm [40;45)

- HS trao đổi, thảo luận để ghép nhóm mẫu số liệu và trả lời các câu hỏi. Kết quả thực hiện:

+ Giá trị bé nhất: 40; Giá trị lớn nhất: 63. Mẫu số liệu ghép nhóm:

Nhóm	[40;45)	[45;50)	[50;55)	[55;60)	[60;65)
Tần số	5	7	11	7	5

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Đọc và giải thích được mẫu số liệu ghép nhóm.
- Chuyển được mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm.
- Ghép được nhóm mẫu số liệu cho trước.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Mẫu số liệu ghép nhóm. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Trong hoạt động này GV có thể giao cho HV các BT3.1, 3.2 SGK-KNTT (trang 61)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Lập được mẫu số liệu ghép nhóm từ mẫu dữ liệu có chứa đựng yếu tố thực tiễn.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học khác và trong thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện HĐ vận dụng SGK-KNTT (trang 61)
- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức cách bước lập mẫu số liệu ghép nhóm hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.
- Trong hoạt động này GV có thể giao cho HV: BT3.3 SGK-KNTT (trang 61)

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được mối quan hệ giữa mẫu số liệu không ghép nhóm và mẫu số liệu ghép nhóm.
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Mẫu số liệu ghép nhóm.

CHỦ ĐỀ 30: CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA MẪU SỐ LIỆU GHEP NHÓM

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), một (*mode*).
- Hiểu được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.
- Rút ra được kết luận nhờ ý nghĩa của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học khác trong Chương trình lớp 11 và trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm; Máy tính cầm tay;
- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan đến thực tiễn để minh họa cho bài học được sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập;
- Máy tính cầm tay

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở lớp 9, HV đã được học biểu đồ tần số và biểu đồ tần số tương đối ghép nhóm. Do ở lớp 10, HV chỉ học số liệu không ghép nhóm nên phần đầu của bài này sẽ nhắc lại số liệu ghép nhóm.

Nhóm	$[u_1; u_2)$	$[u_2; u_3)$...	$[u_k; u_{k-1})$
Tần số	n_1	n_2	...	n_k

- Các nhóm số liệu thường là các khoảng có dạng $[a; b)$, $(a; b)$, $[a; b]$, $(a; b]$ và có độ dài bằng nhau.

- HV đã học được định nghĩa và hiểu được ý nghĩa các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm. Các số đặc trưng của mẫu số liệu sau khi ghép nhóm có thể khác so với các số đặc trưng của mẫu số liệu trước khi ghép nhóm. Tuy nhiên, hai giá trị này thường xấp xỉ nhau.

- Chia dữ liệu thành càng nhiều nhóm thì độ dài các nhóm dữ liệu càng ngắn và các số đặc trưng của mẫu số liệu càng gần các số đặc trưng của mẫu số liệu gốc. Tuy nhiên, càng nhiều nhóm số liệu thì việc lưu trữ và biểu diễn số liệu càng phức tạp. Do đó, người ta thường chia số liệu vào khoảng 5 đến 20 nhóm. Càng nhiều số liệu thì cần càng nhiều nhóm.

- Nếu độ dài của các nhóm số liệu bằng nhau thì sai khác giữa số trung bình của mẫu số liệu gốc và số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm nhỏ hơn độ dài của mỗi nhóm.

- Khoảng chứa một của mẫu số liệu ghép nhóm không nhất thiết chứa một của mẫu số liệu gốc.

- HV đã được học cách xác định và ý nghĩa của trung vị và tứ phân vị của mẫu số liệu không ghép nhóm ở chương trình lớp 10. GV nên nhắc lại kiến thức này cho HV trước khi bắt đầu bài học mới.

- GV có thể hướng dẫn HV tìm khoảng chứa tứ phân vị dựa vào bảng tần suất tích lũy như ở trong bài này.

- Khi nhóm chứa tứ phân vị thứ nhất là nhóm 1 thì $m_1 + \dots + m_{j-1} = 0$

- Khi tìm một cho mẫu số liệu ghép nhóm: Nếu nhóm một là nhóm 1 (nhóm đầu tiên) thì ta lấy $m_0 = 0$

- Nếu nhóm một là nhóm k (nhóm cuối cùng) thì ta lấy $m_{k+1} = 0$.

- Khi có hai nhóm có tần số bằng nhau và lớn nhất ta tìm một cho từng nhóm một.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua phát biểu, sử dụng các khái niệm, thuật ngữ: các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm....

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua lập luận, phân tích, xác định tính đúng sai của các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm....

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán*: Sử dụng máy tính để Tính toán các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua các thao tác tìm những số đặc trưng của mẫu số liệu.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua chuyển mẫu số liệu không ghép nhóm về mẫu số liệu ghép nhóm theo tình huống thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Số trung bình và một của mẫu số liệu ghép nhóm

- Tiết 2: Trung vị và tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm

- Tiết 3: Bài tập

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV quan sát biểu đồ, HV có thể biết được số lượng khách hàng nam và khách hàng nữ ở từng khoảng tuổi (GV tự lấy số liệu). Tuy nhiên, chưa thể so sánh được ngay độ tuổi trung bình của khách hàng nam và khách hàng nữ, chưa thể tìm được các đặc trưng đo xu thế giống như mẫu số liệu không ghép nhóm. Tình huống này, nhằm tạo hứng thú cho

HV về việc xác định và so sánh số trung bình, tìm hiểu và xác định các đặc trưng đo xu thế của mẫu số liệu ghép nhóm. Cuối cùng, GV nêu vấn đề và dẫn dắt để đi đến việc cần phải xác định các đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm, cách xác định chúng như thế nào? cần phải học bài ngày hôm nay.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm mẫu số liệu ghép nhóm

1. Mục tiêu: Xác được khái niệm mẫu số liệu ghép nhóm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động học tập nhằm giúp HV ôn tập lại cách đọc biểu đồ kép, từ đó dẫn dắt HV vào bài học mới: “ Một số loại số liệu điều tra có thể nhận rất nhiều những giá trị khác nhau, hoặc khó xác định được giá trị chính xác, ví dụ như chiều cao, cân nặng, tuổi thọ,... Để thuận tiện cho việc lưu trữ và xử lí các loại số liệu này, người ta thường ghép các số liệu gần nhau lại thành nhóm.”

- GV dẫn dắt HV để đi đến khái niệm mẫu số liệu ghép nhóm:

Mẫu số liệu ghép nhóm là mẫu số liệu cho dưới dạng bảng tần số của các nhóm số liệu. Mỗi nhóm số liệu là tập hợp gồm các giá trị của số liệu được ghép nhóm theo một tiêu chí xác định. Nhóm số liệu thường được cho dưới dạng $[a;b)$, trong đó a là đầu mút trái, b là đầu mút phải.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm: lập bảng tần số ghép nhóm và xác định giá trị đại diện của nhóm.

NVI: Một cửa hàng đã thống kê số ba lô bán được mỗi ngày trong tháng 9 với kết quả như sau:

12	29	12	19	15	21	19	29	28	12	15	25	16	20	29
21	12	24	14	10	12	10	23	27	28	18	16	10	20	21

Hãy chia mẫu số liệu trên thành 5 nhóm, lập bảng tần số ghép nhóm và xác định giá trị đại diện của nhóm.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.

Hoạt động 2.2: Số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm chứa biến.

- Nhận biết công thức, cách thức tính số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm.

- Tính được số trung bình của một mẫu số liệu ghép nhóm trong trường hợp đơn giản.

2. Gọi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng ví dụ sau để hướng dẫn HV cách tìm giá trị đại diện và tìm số trung bình mẫu số liệu ghép nhóm.

Ví dụ : Các bạn học sinh lớp 11A1 trả lời 40 câu hỏi trong một bài kiểm tra. Kết quả được thống kê ở bảng sau:

Số câu trả lời đúng	[16;21)	[21;26)	[26;31)	[31;36)	[36;41)
Số học sinh	4	6	8	18	4

a) Tính giá trị đại diện c_i , $1 < i \leq 5$ của từng nhóm số liệu.

b) Tính $n_1c_1 + n_2c_2 + n_3c_3 + n_4c_4 + n_5c_5$.

c) Tính $\bar{x} = \frac{n_1c_1 + n_2c_2 + n_3c_3 + n_4c_4 + n_5c_5}{40}$

- GV đặt câu hỏi, HV trả lời.

- Hướng dẫn, đáp án:

a) $c_1 = 18,5$; $c_2 = 23,5$; $c_3 = 28,5$; $c_4 = 33,5$; $c_5 = 38,5$

b) $n_1c_1 + n_2c_2 + n_3c_3 + n_4c_4 + n_5c_5 = 4.18,5 + 6.23,5 + 8.28,5 + 18.33,5 + 4.38,5 = 1200$

c) $\bar{x} = \frac{n_1c_1 + n_2c_2 + n_3c_3 + n_4c_4 + n_5c_5}{40} = \frac{1200}{40} = 30$.

- Trong trường hợp tổng quát, GV đưa ra định nghĩa sau:

+) Trung điểm x_i của nửa khoảng (tính bằng trung bình cộng của hai đầu mút) ứng với nhóm i là giá trị đại diện của nhóm đó.

+) Số trung bình cộng của mẫu số liệu ghép nhóm, kí hiệu là \bar{x} , được tính theo công thức:

$$\bar{x} = \frac{n_1x_1 + n_2x_2 + \dots + n_mx_m}{n}$$

trong đó $n = n_1 + n_2 + \dots + n_m$.

- GV giải thích ý nghĩa của số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm:

Số trung bình cộng của mẫu số liệu sau khi ghép nhóm xấp xỉ với số trung bình mẫu số liệu không ghép nhóm ban đầu và có thể làm đại diện cho vị trí trung tâm của mẫu số liệu.

- GV tổ chức hoạt động thực hành tìm số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm.

NV2: Tìm hiểu thời gian xem ti vi trong tuần trước (đơn vị: giờ) của một số học viên thu được kết quả sau:

Thời gian (giờ)	[0; 5)	[5; 10)	[10; 15)	[15; 20)	[20; 25)
Số học viên	8	16	4	2	2

Tính thời gian xem ti vi trung bình trong tuần trước của các bạn học viên này.

- HV hoạt động theo nhóm đôi, kiểm tra chéo đáp án. GV quan sát và trợ giúp HV.
- GV chính xác định nghĩa số trung bình mẫu số liệu ghép nhóm:

Số trung bình của mẫu số liệu ghép nhóm kí hiệu là \bar{x} .

$$\bar{x} = \frac{m_1x_1 + \dots + m_kx_k}{n}$$

trong đó, $n = m_1 + \dots + m_k$ là cỡ mẫu và $x_i = \frac{a_i + a_{i+1}}{2}$

(với $i = 1, \dots, k$) là giá trị đại diện của nhóm $[a_i; a_{i+1})$

Hoạt động 2.3: Một của mẫu số liệu ghép nhóm chứa biến

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm một của mẫu số liệu ghép nhóm.
- Tính được một của một mẫu số liệu ghép nhóm.
- Hiểu được ý nghĩa và vai trò của một của mẫu số liệu trong thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xác định khoảng tần số xuất hiện nhiều nhất nhưng không xác định được giá trị tần số xuất hiện nhiều nhất (có thể tham khảo SGK).

- GV nêu vấn đề, HV thảo luận. GV kết luận từ mẫu số liệu ghép nhóm ta không thể tìm được một của mẫu số liệu gốc. Tuy nhiên, ta có thể ước lượng một của mẫu số liệu bằng công thức. Sau đó, GV chính xác định nghĩa Một theo SGK

- GV dẫn dắt để HV thấy được ý nghĩa một của mẫu số liệu ghép nhóm:

- Một của mẫu số liệu không ghép nhóm là giá trị có khả năng xuất hiện cao nhất khi lấy mẫu. Một của mẫu số liệu sau khi ghép nhóm M_0 xấp xỉ với một của mẫu số liệu không ghép nhóm. Các giá trị nằm xung quanh M_0 thường có khả năng xuất hiện cao hơn các giá trị khác.

- Một mẫu số liệu ghép nhóm có thể có nhiều nhóm chứa một và nhiều một.

- GV tổ chức hoạt động thực hành tìm một của mẫu số liệu ghép nhóm.

NV3: Kết quả kiểm tra môn Toán của lớp 11D như sau:

Nhóm	[3; 5)	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)
Tần số	5	18	10	7

Mốt của mẫu số liệu ghép nhóm trên là bao nhiêu (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

- HV làm việc độc lập dưới sự hỗ trợ của GV.
- GV chính xác cách tìm Mốt của mẫu số liệu ghép nhóm theo SGK

Hoạt động 2.4: Trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm Trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.
- Tính được số đặc trưng đo trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.
- Hiểu được ý nghĩa và vai trò của trung vị của mẫu số liệu trong thực tế.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện HĐKP của SGK để hình thành khái niệm trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm. Đồng thời củng cố lại kỹ năng đọc biểu đồ cột kép và nhắc lại định nghĩa, phương pháp tìm trung vị của mẫu số liệu không ghép nhóm.

- GV hướng dẫn HV tìm nhóm chứa trung vị bằng cách sử dụng bảng tần suất tích lũy

Trong đó:

+ Tần suất tích lũy của một nhóm bằng tổng tần số của nhóm đó và các tần số của các nhóm ở bên trái;

+ Tần suất tích lũy của một nhóm bằng tỉ lệ phần trăm của tần số tích lũy và cỡ mẫu.

Trung vị của mẫu số liệu thuộc vào khoảng đầu tiên có tần suất tích lũy lớn hơn 50%.

- Trong trường hợp tổng quát, công thức tính trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm như

sau:

- Gọi n là cỡ mẫu. Giả sử nhóm $[u_m; u_{m+1})$ chứa trung vị (nhóm đầu tiên có tần số tích lũy lớn hơn hoặc bằng $\frac{n}{2}$). n_m là tần số của nhóm chứa trung vị.

$$C = n_1 + n_2 + \dots + n_{m-1}.$$

$$\text{Khi đó: } M_e = u_m + \frac{\frac{n}{2} - C}{n_m} \cdot (u_{m+1} - u_m).$$

- Ý nghĩa của trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm:

Từ dữ liệu ghép nhóm nói chung không thể xác định chính xác trung vị của mẫu số liệu gốc. Trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm là giá trị xấp xỉ của mẫu số liệu gốc và có thể lấy làm giá trị đại diện cho mẫu số liệu.

- GV tổ chức hoạt động thực hành tìm trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm.

NV4: Biểu đồ bên thống kê chiều cao (đơn vị: cm) của các vận động viên hai đội bóng rổ Sao La và Kim Ngưu. Hãy so sánh chiều cao của các vận động viên theo trung vị.



- HV làm việc nhóm.
- GV giúp HV vận dụng ý nghĩa của trung vị để giải quyết vấn đề thực tiễn, thông qua NV sau:

NV5: Trong một hội thao, thời gian chạy 200m của một nhóm các vận động viên được ghi lại ở bảng sau:

Thời gian (giây)	[21;21,5)	[21,5;22)	[22;22,5)	[22,5;23)	[23;23,5)
Số vận động viên	5	12	32	45	30

Dựa vào bảng số liệu trên, ban tổ chức muốn chọn ra khoảng 50% số vận động viên chạy nhanh nhất để tiếp tục thi vòng 2. Ban tổ chức nên chọn các vận động viên có thời gian chạy không quá bao nhiêu giây?

- GV đặt vấn đề, HV thảo luận theo nhóm.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm.
- GV chính xác khái niệm các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm theo SGK.

Hoạt động 2.5: Tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm
- Tính được tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm.
- Hiểu được ý nghĩa và vai trò của tứ phân vị của mẫu số liệu trong thực tế.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện HĐKP SGK để giúp HV nhận biết cách tìm tứ phân vị thứ nhất và tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu ghép nhóm trong tình huống thực tế. Sau đó có thể yêu cầu HV thực hiện NV sau để HV hiểu rõ hơn cách tìm tứ phân vị của mẫu số liệu.

NV6: Thời gian luyện tập trong một ngày (tính theo giờ) của một số vận động viên được ghi lại ở bảng sau:

Thời gian luyện tập (giờ)	[0;2)	[2;4)	[4;6)	[6;8)	[8;10)
Số vận động viên	3	8	12	12	4

Huấn luyện viên muốn xác định nhóm gồm 25% các vận động viên có số giờ luyện tập cao nhất, Hỏi huấn luyện viên nên chọn các vận động viên có thời gian luyện tập từ bao nhiêu giờ trở lên và nhóm này?

- GV đặt vấn đề, HS thảo luận. GV chốt lại là phải tìm tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu ghép nhóm.

- GV đưa ra định nghĩa các tứ phân vị theo SGK

- Ý nghĩa của trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm

Ba điểm tứ phân vị chia mẫu số liệu đã sắp xếp theo thứ tự không giảm thành bốn phần đều nhau.

Giống như trung vị, nói chung không thể xác định chính xác các điểm tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm.

Bộ ba tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm là giá trị xấp xỉ cho tứ phân vị của mẫu số liệu gốc và được sử dụng làm giá trị đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

Tứ phân vị thứ nhất và tứ phân vị thứ ba đo xu thế trung tâm của nửa dưới (các dữ liệu nhỏ hơn Q_2) và nửa trên (các dữ liệu lớn hơn Q_2).

- GV tổ chức hoạt động thực hành tìm các tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm.

NV7: Một người thống kê lại thời gian thực hiện các cuộc gọi điện thoại của người đó trong một tuần ở bảng sau:

Thời gian (đơn vị giây)	[0; 60)	[60; 120)	[120; 180)	[180; 240)	[240; 300)	[300; 360)
Số cuộc gọi	8	10	7	5	2	1

Hãy ước lượng các tứ phân vị của mẫu số liệu ghép nhóm trên.

- HV làm việc cá nhân. GV theo dõi, hỗ trợ HV khi cần thiết. Hoặc HV thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm theo SGK.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: Số trung bình, một, trung vị, tứ phân vị trong các mẫu số liệu ghép nhóm đơn giản.

- Rút ra được kết luận nhờ ý nghĩa các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT 1 - 3 (trang 14, tập 2)

+ SGK-KNTT: BT3.4 - 3.7 (trang 67)

+ SGK-CTST: Các BT1 - 4 (trang 134 - 135), BT1 - 3 (trang 140 - 141)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV vận dụng được các kiến thức về các đặc trưng đo xu thế của mẫu số liệu ghép nhóm để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV lấy ví dụ các dạng các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm có chứa đựng yếu tố thực tiễn.

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Bài tập thực tế: BT4, trang 141, CTST tập 1

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được sự khác nhau giữa các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề Các số đặc trưng của mẫu số liệu ghép nhóm.

ÔN TẬP PHẦN VIII

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 4 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Một số bài toán thực tiễn.
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

HV trả lời từ câu 1 đến câu 5. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Chọn phương án đúng cho các câu sau:

Câu 1: Số trung bình của mẫu số liệu trên thuộc khoảng

- A. [7;9). B. [9;11). C. [11;13). D. [13;15).

Câu 2: Trung vị của mẫu số liệu trên thuộc khoảng

- A. [7;9). B. [9;11). C. [11;13). D. [13;15).

Câu 3: Mốt của mẫu số liệu trên thuộc khoảng

- A. [7;9). B. [9;11). C. [11;13). D. [13;15).

Câu 4: Tứ phân vị thứ nhất của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị

- A.** 7. **B.** 7, 6. **C.** 8. **D.** 8, 6.

Câu 5: Tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị

- A.** 10. **B.** 11. **C.** 12. **D.** 13.

HV trả lời 2 câu hỏi, từ câu 6 đến câu 7. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 6: Khảo sát thời gian truy cập Internet mỗi buổi tối của một số học sinh, thu được bảng sau:

Thời gian (phút)	[10;20)	[20;30)	[30;40)	[40;50)	[50;60)
Số học sinh	8	15	11	17	22

- a) Mẫu số liệu ghép nhóm đã cho có tất cả 5 nhóm.
- b) Giá trị đại diện của nhóm [20;30) là 20.
- c) Có 17 học sinh truy cập Internet từ 40 đến dưới 50 phút mỗi buổi tối.
- d) Thời gian học sinh truy cập Internet mỗi buổi tối từ 50 đến dưới 60 phút là nhiều nhất trong số các học sinh được khảo sát.

Câu 7: Ghi lại tốc độ bóng trong một số lần giao bóng của vận động viên môn quần vợt cho kết quả như bảng sau:

Tốc độ v (km/h)	Số lần
$150 \leq v < 155$	18
$155 \leq v < 160$	28
$160 \leq v < 165$	35
$165 \leq v < 170$	43
$170 \leq v < 175$	41
$175 \leq v < 180$	35

- a) Cỡ mẫu là $n = 200$.
- b) Vận động viên này có 43 giao bóng đạt tốc độ từ 165 đến dưới 170 km/h.
- c) Tốc độ giao bóng trung bình của vận động viên quần vợt đó là 165 km/h.
- d) Trung vị của mẫu số liệu ghép nhóm này là 160,21.

HV trả lời ngắn từ câu 8 và câu 9.

Câu 8. Để kiểm tra thời gian sử dụng pin của một chiếc điện thoại mới, chị An thống kê thời gian sử dụng điện thoại của mình từ lúc sạc đầy pin cho đến khi hết pin ở bảng sau:

Thời gian sử dụng (giờ)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)	[15;17)
Số lần	2	5	7	6	3

Hãy ước lượng thời gian sử dụng trung bình từ lúc chị An sạc đầy pin điện thoại cho tới khi hết pin.

Câu 9.

Thống kê điểm trung bình môn Toán của một số học sinh lớp 11 được cho bởi bảng sau:

Khoảng điểm	[6,5;7)	[7;7,5)	[7,5;8)	[8;8,5)	[8,5;9)	[9;9,5)	[9,5;10)
Số học sinh	8	10	16	24	13	7	4

Hãy ước lượng trung bình, tứ phân vị và một của mẫu số liệu ở bảng tần số ghép nhóm trên.

PHẦN IX. KHÁI NIỆM VỀ XÁC SUẤT. CÁC QUY TẮC TÍNH XÁC SUẤT

CHỦ ĐỀ 31: MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ XÁC SUẤT CỔ ĐIỂN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: hợp và giao các biến cố; biến cố độc lập.

- Diễn đạt được bằng lời khái niệm biến cố hợp, biến cố giao, biến cố độc lập
- Xác định được biến cố hợp, biến cố giao là tập con nào của không gian mẫu.
- Xác định được hai biến cố độc lập hay không độc lập.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về một số khái niệm về xác suất cổ điển.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề một số khái niệm về xác suất cổ điển.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan đến đồng xu, xúc xắc,... để minh họa cho bài học được sinh động.

- Phiếu học tập cho HV.
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Trong bài này xuất hiện một số biến cố không xác định bằng công thức xác suất cổ điển, ví dụ như xác suất bắn cung trúng tâm bia, xác suất bị biến chứng... Các xác suất này được định nghĩa thông qua mối liên hệ giữa xác suất lí thuyết và xác suất thực nghiệm trong chương trình THCS, do đó GV có thể củng cố kiến thức này cho HV trước khi bắt đầu bài học.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua phát biểu, sử dụng các khái niệm, thuật ngữ để biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày) liên quan đến khái niệm về xác suất cổ điển một cách rõ ràng, chính xác.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua các thao tác như: giải thích biến cố hợp, giải thích biến cố giao, giải thích biến cố độc lập,...

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Biến cố hợp. Biến cố giao. Bài tập
- **Tiết 2**: Biến cố giao. Biến cố độc lập. Bài tập

V. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề bằng cách nêu tình huống hoặc chiếu hình ảnh về tình huống mở đầu để HV dự đoán các kết quả có thể xảy ra. Gọi nhu cầu mô tả mối liên hệ của các biến cố một cách cô đọng, súc tích bằng các khái niệm và kí hiệu toán học. Mục đích giúp HV làm quen với tình huống gợi mở về biến cố hợp, biến cố giao.

- GV nêu vấn đề và đặt câu hỏi. HV thảo luận. Cuối hoạt động, GV dẫn dắt vào bài mới.

- *Chú ý*: GV có thể chiếu Video về lịch sử một số khái niệm về xác suất cổ điển để tạo hứng thú và tăng hiểu biết về lịch sử Toán học cho HV.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm biến cố hợp

1. Mục tiêu: Nhận biết được khái niệm biến cố hợp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau, HD này Giúp HV củng cố kỹ năng biểu diễn không gian mẫu, biến cố dưới dạng tập hợp và nhận biết được biến cố hợp.

HD1: Trong hộp có 5 tấm thẻ cùng loại lần lượt được đánh số từ 1 đến 5. Lấy ra ngẫu nhiên lần lượt 2 tấm thẻ từ hộp. Gọi A là biến cố “Thẻ lấy ra lần thứ nhất ghi số chẵn”, B là biến cố “Thẻ lấy ra lần thứ hai ghi số chẵn” và C là biến cố “Tích các số ghi trên hai tấm thẻ là số chẵn”. Hãy viết tập hợp mô tả các biến cố trên. Sau đó nhận xét mối quan hệ giữa tập hợp mô tả biến cố C và hai tập hợp mô tả biến cố A và B.

- Hướng dẫn, đáp án: Không gian mẫu $\Omega = \{(i; j) | 1 \leq i \leq 5; 1 \leq j \leq 5; i \neq j\}$

$A = \{(2;1); (2;3); (2;4); (2;5); (4;1); (4;2); (4;3); (4;5)\}$

$B = \{(1;2); (3;2); (4;2); (5;2); (1;4); (2;4); (3;4); (5;4)\}$

$C = \{(1;2); (1;4); (2;1); (2;3); (2;4); (2;5); (3;2); (3;4); (4;1); (4;2); (4;3); (4;5); (5;2); (5;4)\}$

Nhận xét: $C = A \cup B$.

- GV định nghĩa Biến cố hợp như sau:

Cho A và B là hai biến cố. Biến cố “A hoặc B xảy ra” được gọi là biến cố hợp của A và B kí hiệu là $A \cup B$.

Biến cố hợp của A và B được gọi là tập con $A \cup B$ của không gian mẫu Ω .

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm:

NV1: Một lớp học có 15 học sinh nam và 17 học sinh nữ. Chọn ra ngẫu nhiên 3 học sinh của lớp. Gọi A là biến cố “Cả 3 học sinh được chọn đều là nữ”, B là biến cố “Có 2 học sinh là nữ trong 3 học sinh được chọn”

a) Có bao nhiêu kết quả thuận lợi cho biến cố A? Có bao nhiêu kết quả thuận lợi cho biến cố B?

b) Hãy mô tả bằng lời biến cố $A \cup B$ và tính số kết quả thuận lợi cho biến cố $A \cup B$.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

- Hướng dẫn, đáp án:

a) Số kết quả thuận lợi cho biến cố A là $C_{17}^3 = 680$.

Số kết quả thuận lợi cho biến cố B là $C_{17}^2 \cdot C_{17}^1 = 2040$

b) $A \cup B$ là biến cố “Có ít nhất 2 học sinh nữ trong 3 học sinh được chọn”

Số kết quả thuận lợi cho biến cố $A \cup B$ là $680 + 2040 = 2720$.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm biến cố giao

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được khái niệm biến cố giao của hai tập hợp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức hoạt động giúp HV củng cố lại cách mô tả biến cố tập hợp và làm quen với khái niệm giao của hai biến cố.

Ví dụ: Gieo hai con xúc sắc cân đối và đồng chất. Gọi A là biến cố “ Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc sắc bằng 5”, B là biến cố “ Tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc sắc bằng 6”

a) Hãy viết tập hợp mô tả các biến cố trên.

b) Hãy liệt kê các kết quả của phép thử làm cho cả hai biến cố A và B cùng xảy ra.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá. GV có thể tổ chức cho HV làm việc nhóm hoặc thuyết trình.

- *Hướng dẫn, đáp án:*

a) $A = \{(1;4); (2;3); (3;2); (4;1)\}$; $B = \{(1;6); (2;3); (3;2); (6;1)\}$

b) Các kết quả làm cho hai biến cố A và B cùng xảy ra là (2;3) và (3;2).

- GV định nghĩa Biến cố giao như sau:

Cho A và Ω là hai biến cố. Biến cố “Cả A và Ω đều xảy ra” được gọi là biến cố giao của A và Ω , kí hiệu là AB .

Biến cố giao của A và Ω được gọi là tập con $A \cap B$ của không gian mẫu Ω .

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết một số khái niệm về biến cố giao.

NV2: Gieo hai con xúc sắc cân đối và đồng chất. Gọi Ω là biến cố “Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc sắc bằng 5”, Ω là biến cố “Tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc sắc bằng 6”, C là biến cố “Có ít nhất một con xúc sắc xuất hiện mặt 1 chấm”.

a) Gọi D là biến cố “ Số chấm xuất hiện trên con xúc sắc thứ nhất là 3”. Hãy xác định các biến cố AD, BD và CD.

b) Gọi \bar{A} là biến cố đối của A. Hãy viết tập hợp mô tả các biến cố giao $\bar{A}B$ và $\bar{A}C$.

- HV trả lời yêu cầu vào vở, GV sửa chung trước lớp.

- *Hướng dẫn, đáp án:* Biến cố $D = \{(3;1); (3;2); (3;3); (3;4); (3;5); (3;6)\}$.

Kết hợp tập hợp mô tả biến cố A,B,C ở HĐKP và ví dụ 1, ta có biến cố $AD = \{(3;2)\}$; biến cố $BD = \{(3;2)\}$; biến cố $CD = \{(3;1)\}$.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm biến cố xung khắc

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được khái niệm biến cố xung khắc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động để giúp HV làm quen với tình huống hai biến cố không thể đồng thời cùng xảy ra, từ đó hình thành khái niệm biến cố xung khắc.

Ví dụ: Gieo hai con xúc sắc cân đối đồng chất. Gọi A là biến cố “ Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc sắc bằng 5”, gọi B là biến cố “Xuất hiện một mặt có chấm”. Hai biến cố A và B có thể đồng thời cùng xảy ra không?

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.
- *Hướng dẫn, đáp án:* Biến cố $A = \{(1;4); (2;3); (3;2); (4;1)\}$, biến cố $B = \{(1;1); (2;2); (3;3); (4;4); (5;5); (6;6)\}$. Kết hợp mô tả biến cố A,B, ta có $AB = \emptyset$.

Do đó, hai biến cố A và B không thể đồng thời cùng xảy ra.

- GV định nghĩa biến cố xung khắc như sau:

Hai biến cố A và B được gọi là xung khắc nếu A và B không đồng thời xảy ra.

Hai biến cố A và B là xung khắc khi và chỉ khi $A \cap B = \emptyset$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết một số khái niệm về biến cố xung khắc.

NV3: Tung một đồng xu cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Xét các biến cố:

Ω : “Đồng xu xuất hiện mặt S ở lần gieo thứ nhất”;

Ω : “Đồng xu xuất hiện mặt N ở lần gieo thứ nhất”.

Hai biến cố trên có xung khắc hay không?

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

NV4 (*Mục đích* Giúp HV phân biệt hai khái niệm dễ nhầm lẫn là “ biến cố đối” và “ biến cố xung khắc”).

a) Hai biến cố đối nhau có xung khắc với nhau không?

b) Hai biến cố xung khắc có phải là hai biến cố đối nhau không.

- GV nêu câu hỏi, HV thảo luận theo nhóm đôi và trả lời. GV đánh giá.

- *Hướng dẫn, đáp án:*

a) Hai biến cố đối nhau thì xung khắc.

b) Hai biến cố xung khắc chưa chắc đã đối nhau. Ví dụ: hai biến cố A và B trong ví dụ 2 là xung khắc nhưng không đối nhau.

Hoạt động 2.4: Hình thành khái niệm biến cố độc lập

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được khái niệm biến cố độc lập.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động nhằm giúp HV làm quen với việc tính xác suất của một biến cố khi một biến cố khác xảy ra hoặc không xảy ra. Từ đó dẫn đến khái niệm hai biến cố độc lập

Ví dụ: An và Bình cùng gieo một con xúc sắc cân đối đồng chất. Gọi A là biến cố “An gieo được mặt 6 chấm” và B là biến cố “Bình gieo được mặt 6 chấm”.

a) Tính xác suất của biến cố B.

b) Tính xác suất của biến cố B trong hai trường hợp sau.

Biến cố A xảy ra.

Biến cố A không xảy ra

- GV nêu câu hỏi, HS thảo luận nhóm và trả lời. GV đánh giá. Sau đó GV chính xác định nghĩa Biến cố độc lập như sau:

Cho hai biến cố A và B . Hai biến cố A và B được gọi là độc lập nếu việc xảy ra hay không xảy ra của biến cố này không làm ảnh hưởng đến xác suất xảy ra của biến cố kia.

- GV chú ý HV:

Nếu A, B là hai biến cố độc lập thì mỗi cặp biến cố sau cũng độc lập: A và \bar{B} ; \bar{A} và B ; \bar{A} và \bar{B} .

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết một số khái niệm về biến cố độc lập.

NV4: Hãy chỉ ra hai biến cố độc lập trong phép thử tung 2 đồng xu cân đối và đồng chất

- GV nêu câu hỏi, HS thảo luận nhóm và trả lời. GV đánh giá.

- *Hướng dẫn, đáp án:* Có nhiều cặp biến cố độc lập.

Chẳng hạn, biến cố A: “Đồng xu thứ nhất xuất hiện mặt sấp”, biến cố B: “Đồng xu thứ hai xuất hiện mặt ngửa”

- GV chính xác khái niệm biến cố độc lập

Cặp biến cố A và B được gọi là độc lập nếu việc xảy ra hoặc không xảy ra của biến cố này không ảnh hưởng tới xác suất xảy ra của biến cố kia.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Tìm được các biến cố giao, biến cố hợp, biến cố độc lập trong những trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề một số khái niệm về xác suất cổ điển. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT 1 - BT2 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT 8.1, 8.2 (trang 71)

+ SGK-CTST: BT 1, 2 (trang 93)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: HV lấy được ví dụ các dạng một số khái niệm về xác suất cổ điển có chứa đựng yếu tố thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

+ SGK-CD: BT 3 - 6 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT8.3 - 8.5 (trang 71)

+ SGK-CTST: BT 3 (trang 93)

- GV yêu cầu HV lấy ví dụ các dạng một số khái niệm về xác suất cổ điển có chứa đựng yếu tố thực tiễn (có thể tham khảo HĐ khởi động SGK-KNTT trang 5)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức một số khái niệm về xác suất cổ điển hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được đặc điểm, bản chất của các khái niệm về xác suất cổ điển được đề cập trong chủ đề này.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề một số khái niệm về xác suất cổ điển.

CHỦ ĐỀ 32: CÁC QUY TẮC TÍNH XÁC SUẤT

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được xác suất của biến cố hợp bằng cách sử dụng công thức cộng.

- Tính được xác suất của biến cố giao bằng cách sử dụng công thức nhân (cho trường hợp biến cố độc lập).

- Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán cơ bản bằng phương pháp tổ hợp.

- Tính được xác suất trong một số bài toán cơ bản bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các quy tắc tính xác suất.

- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các quy tắc tính xác suất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh hoặc clip (nếu có) liên quan đến đồng xu, xúc xắc,... để minh họa cho bài học được sinh động.

- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV có thể hướng dẫn HV chứng minh công thức cộng xác suất trong trường hợp các kết quả của phép thử có cùng khả năng xảy ra.

- GV cần khai thác các cơ hội để có thể hình thành và phát triển các năng lực Toán học cho HV, tùy theo thời điểm cụ thể trong bài phù hợp với đặc trưng của năng lực đó. Chẳng hạn HV có cơ hội phát triển:

+ *Năng lực giao tiếp toán học*: Thông qua phát biểu, sử dụng các khái niệm, thuật ngữ liên quan đến các quy tắc tính xác suất.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua tính xác suất của biến cố bằng các phương pháp khác nhau,...

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Công thức cộng xác suất cho hai biến cố xung khắc.

- Tiết 2: Công thức cộng xác suất.

- Tiết 3: Công thức nhân xác suất cho hai biến cố độc lập.

- Tiết 4: Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đặt vấn đề bằng cách nêu tình huống hoặc chiếu hình ảnh về tình huống mở đầu để HS dự đoán các kết quả có thể xảy ra (sử dụng tình huống được giới thiệu ở các bộ SGK). Sau đó dẫn dắt HV, và gợi đến nhu cầu cần có công thức cộng xác suất, công thức nhân xác suất.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Quy tắc cộng xác suất

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được Quy tắc cộng xác suất.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động nhằm giúp HV làm quen với quy tắc cộng xác suất của hai biến cố xung khắc. GV có thể sử dụng hoạt động sau:

HD: Cho hai biến cố A và B. Có 5 kết quả thuận lợi cho biến cố A và 12 kết quả thuận lợi cho biến cố B. Hãy so sánh $P(A \cup B)$ với $P(A)+P(B)$.

- GV bổ sung thêm là giả sử các kết quả có cùng khả năng xảy ra, sau đó đặt vấn đề. HS thảo luận, phát biểu, GV nhận xét.

- *Hướng dẫn đáp án:* Gọi N là số các kết quả có thể xảy ra.

$$P(A \cup B) = \frac{17}{N}; P(A) = \frac{5}{N}; P(B) = \frac{12}{N}. \text{ Do đó } P(A \cup B) = P(A) + P(B)$$

- GV đưa ra công thức cộng xác suất của hai biến cố xung khắc

$$\text{Nếu } A \text{ và } B \text{ là hai biến cố xung khắc thì } P(A \cup B) = P(A) + P(B).$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức cộng xác suất của hai biến cố xung khắc:

NV1: Một đội tình nguyện gồm 9 học sinh khối 10 và 7 học sinh khối 11. Chọn ra ngẫu nhiên 3 người trong đội. Tính xác suất của biến cố “Cả 3 người được chọn học cùng một khối”.

- GV nêu câu hỏi, HV hoạt động cá nhân để giải quyết vấn đề.

Quy tắc cộng cho hai biến cố bất kì

- GV yêu cầu HV tính xác suất của hai biến cố hợp không xung khắc:

NV2: Rút ngẫu nhiên 1 lá bài từ bộ bài tây 52 lá. Tính xác suất cho biến cố “ Lá bài được chọn có màu đỏ hoặc là lá có số chia hết cho 5”

- GV đặt vấn đề, HV thảo luận, phát biểu, GV nhận xét.

- GV đưa ra công thức cộng xác suất:

Cho hai biến cố A và B. Khi đó, ta có:

$$P(A \cup B) = P(A) + P(B) - P(A \cap B).$$

Công thức này gọi là công thức cộng xác suất.

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức cộng xác suất của hai biến cố bất kì:

NV3: Phòng vấn 30 học sinh lớp 11A về môn thể thao yêu thích thu được kết quả có 19 bạn thích môn Bóng đá, 17 bạn thích môn Bóng bàn và 15 bạn thích cả hai môn đó. Chọn ngẫu nhiên một học sinh của lớp 11A. Tính xác suất để chọn được học sinh thích ít nhất một trong 2 môn Bóng đá hoặc Bóng bàn.

- GV nêu câu hỏi, HV hoạt động cá nhân để giải quyết vấn đề.

- GV chính xác khái niệm Quy tắc cộng xác suất.

Công thức cộng xác suất cho hai biến cố xung khắc:

Nếu A và B là hai biến cố xung khắc thì $P(A \cup B) = P(A) + P(B)$.

Công thức cộng xác suất: Cho hai biến cố A và B. Khi đó, ta có:

$$P(A \cup B) = P(A) + P(B) - P(AB).$$

Công thức này được gọi là công thức cộng xác suất.

Hoạt động 2.2: Quy tắc nhân của hai biến cố độc lập.

1. Mục tiêu: Phát biểu và nhận biết được khái niệm quy tắc nhân của hai biến cố độc lập.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động học tập giúp HV làm quen với việc tính xác suất giao của hai biến cố độc lập. Đồng thời so sánh với tích của mỗi biến cố độc lập. Từ đó rút ra được quy tắc nhân xác suất.

Ví dụ: An và Bình cùng gieo một con xúc sắc cân đối đồng chất. Gọi A là biến cố “An gieo được mặt 6 chấm” và B là biến cố “Bình gieo được mặt 6 chấm”. Hãy tính và so sánh $P(AB)$ với $P(A)P(B)$.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

- GV đưa ra công thức nhân xác suất của hai biến cố độc lập

Nếu hai biến cố A và B độc lập với nhau thì $P(AB) = P(A).P(B)$.

Công thức này gọi là công thức nhân xác suất cho hai biến cố độc lập.

- GV chú ý HV:

Với hai biến cố A và B, nếu $P(AB) \neq P(A).P(B)$ thì A và B không độc lập.

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức nhân xác suất cho hai biến cố độc lập:

NV4:

Hãy trả lời câu hỏi. Nguyệt và Nhi cùng tham gia một cuộc thi bắn cung. Xác suất bắn trúng bia của Nguyệt là 0,9 và của Nhi là 0,8. Tính xác suất để cả hai bạn cùng ngắm trúng tâm bia. Nếu Nguyệt và Nhi độc lập với nhau.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

- *Hướng dẫn, đáp án:* Xác suất để cả hai bạn cùng bắn trúng bia là 0,72.

- GV chính xác khái niệm quy tắc nhân của hai biến cố độc lập:

Nếu hai biến cố A và B độc lập với nhau thì: $P(AB) = P(A).P(B)$

Công thức này được gọi là công thức nhân xác suất cho hai biến cố độc lập.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: HV áp dụng được công thức cộng và công thức nhân xác suất trong các trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Các công thức tính xác suất. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1, 2 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT 8.7 - 8.9 (Trang 75); BT 8.11 - 8.15 trừ 8.14 (Trang 78)

+ SGK-CTST: BT 3, 4 (Trang 93); BT 1, 3, 4 (Trang 97)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: HV áp dụng được công thức cộng và công thức nhân xác suất vào các bài toán có chứa yếu tố thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức cho HV làm những bài toán thực tiễn trong SGK. Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT3 - 6 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT 8.6, 8.10 (Trang 75); BT 8.14 (Trang 78)

+ SGK-CTST: BT5 (Trang 93); BT 2, 5 (Trang 97)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức các quy tắc tính xác suất hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được sự khác nhau giữa quy tắc cộng xác suất và quy tắc nhân xác suất.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV dựa trên yêu cầu cần đạt của chủ đề các quy tắc tính xác suất.

ÔN TẬP PHẦN IX

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 2 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học Toán.

2. Phẩm chất

- Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Một số bài toán thực tiễn.
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.
HV trả lời từ câu 1 đến câu 5. Mỗi câu hỏi HV chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Cho hai biến cố A và B . Biến cố hợp của A và B là

- | | |
|--------------------------------|---|
| A. “ A và B xảy ra” | B. “ A hoặc B xảy ra” |
| C. “ A xảy ra” | D. “ B xảy ra hoặc cả A và B xảy ra” |

Câu 2: Trong hộp kín có 10 quả bóng màu xanh, 8 quả bóng màu đỏ, các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên đồng thời 2 quả bóng. Xét các biến cố: A : “Hai quả bóng lấy ra có màu xanh”; B : “Hai quả bóng lấy ra có màu đỏ”. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Biến cố hợp của hai biến cố A và B là: “Hai bóng lấy ra có cùng màu đỏ hoặc màu xanh”.
- B. Biến cố hợp của hai biến cố A và B là: “Hai quả bóng lấy ra có màu khác nhau”
- C. Biến cố hợp của hai biến cố A và B là: “Hai quả bóng lấy ra có cùng màu”.
- D. Biến cố giao của hai biến cố A và B là \emptyset .

Câu 3: Cho A và B là hai biến cố độc lập. Biết $P(A)=0,4$ và $P(B)=0,5$. Xác suất của biến cố $A \cup B$ là

- A. 0,9 .
- B. 0,7 .
- C. 0,5 .
- D. 0,2 .

Câu 4: Gieo 2 con xúc xắc cân đối và đồng chất. Xác suất của biến cố “Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc chia hết cho 5” là

- A. $\frac{5}{36}$.
- B. $\frac{1}{6}$.
- C. $\frac{7}{36}$.
- D. $\frac{2}{9}$.

Câu 5: Chọn ngẫu nhiên hai số khác nhau trong 15 số nguyên dương đầu tiên. Xác suất chọn được 2 số chẵn là

- A. $\frac{11}{15}$
- B. $\frac{1}{5}$
- C. $\frac{4}{5}$
- D. $\frac{4}{15}$

HV trả lời 3 câu hỏi, từ câu 6 đến câu 8. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HV chọn đúng hoặc sai.

Câu 6: Hai xạ thủ X và Y , mỗi người bắn một viên đạn vài mục tiêu. Xét các biến cố A : “Xạ thủ X bắn trúng”; B : “Xạ thủ Y bắn trúng”.

- a) AB là biến cố “Cả hai xạ thủ bắn trúng”.
- b) $A \cup B$ là biến cố “Có ít nhất một xạ thủ bắn trúng”.
- c) $\bar{A}B$ là biến cố “Xạ thủ X bắn trúng và xạ thủ Y bắn trượt”.
- d) $\bar{A}B \cup A\bar{B}$ là biến cố “Không có xạ thủ nào bắn trúng”.

Câu 7: Hai bạn Bình và An không quen biết nhau và đều học xa nhà. Xác suất để bạn An về thăm nhà vào ngày chủ nhật là 0,2 và của bạn Bình là 0,25.

- a) Xác suất để vào ngày chủ nhật, cả hai bạn đều về thăm nhà là 0,35.
- b) Xác suất để có đúng một bạn về thăm nhà là 0,35.
- c) Xác suất để có ít nhất một bạn về thăm nhà là 0,7.
- d) Xác suất để cả hai bạn đều không về thăm nhà là 0,1.

Câu 8: Xét phép thử gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất hai lần liên tiếp. Gọi A là biến cố “Lần đầu xuất hiện mặt 6 chấm” và B là biến cố “Lần thứ hai xuất hiện mặt 6 chấm”

a) A và B là hai biến cố xung khắc.

b) $A \cup B$ là biến cố “Ít nhất một lần xuất hiện mặt 5 chấm”.

c) $A \cap B$ là biến cố “Tổng số chấm trên mặt xuất hiện của hai lần gieo bằng 12”

D. A và B là hai biến cố độc lập.

HV trả lời ngắn từ câu 9 và câu 10.

Câu 9. Một lớp học có 100 học sinh, trong đó có 40 học sinh giỏi ngoại ngữ, 30 học sinh giỏi tin học và 20 học sinh giỏi cả ngoại ngữ và tin học. Học sinh nào giỏi ít nhất một trong hai môn sẽ được phần thưởng cuối năm. Chọn ngẫu nhiên một học sinh trong lớp, tính xác suất để học sinh đó có phần thưởng.

Câu 10. Một hộp đựng 9 tấm thẻ được đánh số từ 1 tới 9, hai tấm thẻ khác nhau đánh hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên đồng thời hai tấm thẻ từ hộp. Tính xác suất để tích hai số trên 2 thẻ được rút ra là số chẵn?

D. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Thời lượng: 08 tiết

I. MỤC TIÊU

GV tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm cho HV đảm bảo các nội dung được quy định trong *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT về Chương trình GDTX cấp THPT* như sau:

Trung tâm tổ chức cho HV một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tùy vào điều kiện cụ thể.

Hoạt động 1: Bước đầu ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường, ước lượng và vận dụng các kiến thức hình học không gian vào đồ họa, vẽ kỹ thuật (như: vận dụng kiến thức về hàm số lượng giác vào tìm hiểu hệ thống hướng dẫn cất cánh và hạ cánh của máy bay, tìm hiểu hệ thống xác định phân tử bắn của pháo binh, tên lửa; vận dụng kiến thức về xác suất thống kê để giải thích các quy luật di truyền học; vận dụng các kiến thức hình học không gian vào đồ họa, vẽ kỹ thuật và thiết kế trong công nghệ,...).

Hoạt động 2: Bước đầu ứng dụng các kiến thức toán học vào lĩnh vực Giáo dục dân số, chẳng hạn: vận dụng cấp số cộng, cấp số nhân để giải thích quy luật tăng trưởng dân số; vận dụng hàm số mũ, hàm số lôgarit để giải thích ảnh hưởng của sự tăng trưởng dân số tới tiến bộ kinh tế – xã hội, giải thích mối liên hệ giữa sự tăng trưởng dân số với môi trường sinh thái,...

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số kiến thức về tài chính, như:

- Phác thảo kế hoạch quản lý thu nhập, tích lũy của cải trong khoảng thời gian ngắn hạn và trung hạn.
- Xác định được các phương thức để bảo vệ bản thân khỏi rủi ro khi đầu tư tài chính.

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Thời lượng

Hoạt động trải nghiệm dự kiến tổ chức trong 8 tiết/ 1 năm học, do đó tùy thuộc vào đối tượng HV mà GV có thể chia học kỳ I thực hiện 4 tiết, học kỳ II 4 tiết, hoặc kỳ I thực hiện 3 tiết, Kỳ II thực hiện 5 tiết.

2. Thiết kế các hoạt động trải nghiệm

Hiện nay các bộ sách giáo khoa Toán 11 đều được các chuyên gia đầu ngành hỗ trợ về tổ chức các hoạt động thực hành trải nghiệm với các chủ đề được biên soạn công phu, kỹ lưỡng và phù hợp với HV đại trà, nên GV có thể sử dụng trực tiếp các nguồn tài liệu này để tổ chức dạy học, hoặc dựa trên các tài liệu đó để biên soạn Bài mới (nếu cần) nhằm mục đích dạy học phù hợp với HV ở các trung tâm.

E. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ỨNG DỤNG TOÁN HỌC VÀO GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LIÊN MÔN VÀ THỰC TIỄN CHUYÊN ĐỀ 11.1: LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ YẾU TỐ CỦA LÝ THUYẾT ĐỒ THỊ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Biết thế nào là đồ thị (trong Lí thuyết đồ thị).
- Nhận biết được đường đi Euler, đường đi Hamilton từ đồ thị.
- Nhận biết được thuật toán về tìm đường đi tối ưu trong những trường hợp đơn giản.
- Sử dụng kiến thức về đồ thị để giải quyết một số tình huống liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định đường đi, xác định đường đi ngắn nhất,...).

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học.

- Lý thuyết đồ thị là một nhánh của chuyên ngành Toán học rời rạc, đây là lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy trong Giáo dục phổ thông, một chuyên ngành có nhiều ứng dụng trong tin học và trong các bài toán thực tế. Điều này có thể dẫn đến những khó khăn và ngỡ ngàng ban đầu cho các GV Toán vì phần lớn các GV Toán chưa được đào tạo bài bản về nội dung này, ngay cả khi học trong trường đại học. Hơn nữa, trước đây, lý thuyết đồ thị thường được dạy cho các học sinh chuyên Toán, các đội tuyển tham gia thi học sinh giỏi toán, như là công cụ để giải các bài toán tổ hợp thường xuất hiện trong các đề thi học sinh giỏi Toán. Vì vậy, đối với HV GDTX thì đây là chuyên đề khá mới và khó, cần khả năng tư duy và suy luận Toán học. Nếu HV lựa chọn chuyên đề Toán là nội dung tự chọn thì GV cần căn cứ vào việc tổ chức dạy học thực tế và trình độ chung của đối tượng HV GDTX để có phương án giảng dạy phù hợp.

- Mục đích chính của chuyên đề này là nhấn mạnh đến tính ứng dụng phong phú của lý thuyết đồ thị trong việc mô hình hóa và giải quyết vấn đề thực tiễn, đặc biệt là bài toán tìm đường đi tối ưu, thông qua những tình huống giản lược, đã được đơn giản hóa. Chính vì vậy

mà yêu cầu cần đạt của chuyên đề này khá đơn giản, chỉ có tính chất giới thiệu nhập môn mà không đòi hỏi nhiều kiến thức chuẩn bị nhiều. Tuy nhiên, GV do nội dung của chuyên đề có ứng dụng phong phú trong thực tiễn nên trong quá trình giảng dạy, GV nên tìm các liên hệ với thực tiễn để làm cho bài toán trở nên sinh động hơn, giúp HV thấy chuyên đề gần gũi, thiết thực với cuộc sống.

- Nếu có điều kiện GV nên chuẩn bị sẵn slides phần đề bài của các hoạt động. Đến hoạt động nào thì trình chiếu yêu cầu của hoạt động đó lên cho HV theo dõi và thực hiện. Việc này vừa tiết kiệm thời gian viết bảng, vừa sinh động hơn và làm cho HV tập trung hơn vào yêu cầu của GV.

- Với mỗi hoạt động, có thể cho HV làm việc cá nhân hoặc hoạt động nhóm (tùy tính chất của hoạt động). Sau đó yêu cầu HV trình bày câu trả lời (bằng miệng, giơ bảng trả lời, viết bảng). GV nhận xét và tổng kết, đặc biệt lưu ý phương pháp giải và sai lầm thường mắc phải.

- Với các ví dụ đơn giản trong bài học, GV có thể để HV tự làm và chỉ gợi ý khi cần. Tuy nhiên, với ví dụ phức tạp hơn, có thể xử lý tùy theo trình độ chung của HV trong lớp. Nếu HS có trình độ chung không tốt, GV có thể chữa mẫu, phân tích kỹ cách giải (theo lược đồ 4 bước của Polya). Sau đó yêu cầu HV làm các bài tập tương tự trong phần luyện tập, vận dụng.

- Trong mỗi bài học, các gợi ý tổ chức hoạt động chỉ là một phương án đề xuất. GV có thể dựa trên kinh nghiệm giảng dạy của mình và trình độ chung của lớp để có phương án hợp lý hơn, miễn là đảm bảo mục tiêu của bài học và HV được tham gia tích cực vào các bài học.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học Chuyên đề Lí thuyết đồ thị: Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học và năng lực giải quyết vấn đề toán học thông qua việc mô hình hoá những vấn đề thực tế liên quan bằng đồ thị; Năng lực giao tiếp toán học.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, thu hút HV tìm hiểu nội dung bài học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động.

- GV đưa ra tình huống mở đầu và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ:

NV1: Trước khi vào một hội nghị, các đại biểu bắt tay nhau (hai người bắt tay nhau nhiều nhất 1 lần). Có một đại biểu không bắt tay ai hết và thấy rằng có 4 người bắt tay 4 lần, 5 người bắt tay 5 lần và 6 người bắt tay 6 lần. Nếu hội nghị có đúng 16 đại biểu thì ông ta đã đếm nhầm. Vì sao có thể kết luận như vậy?.

- HV quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận cặp đôi hoàn thành nhiệm vụ.

- Giáo viên gọi một HV trả lời, HV khác nhận xét bổ sung.

- Giáo viên đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài mới: “Những kiến thức ban đầu về lí thuyết đồ thị trong bài học này sẽ giúp chúng ta tìm được câu trả lời cho tình huống trên”.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đồ thị

1. Mục tiêu: Biết thế nào là đồ thị

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2.1a: Có bốn bạn học sinh khối 11 là An, Bình, Cường và Dung, trong đó: An là bạn của Bình và Cường, nhưng không là bạn của Dung; Dung là bạn của Cường, nhưng không là bạn của Bình; Bình là bạn của Cường.

a) Hãy biểu diễn mỗi bạn An, Bình, Cường, Dung bằng một điểm trên mặt phẳng và dùng chữ cái đầu (in hoa) trong tên của họ để đặt tên cho các điểm này.

b) Nếu hai người là bạn của nhau, hãy nối các điểm biểu diễn tương ứng bằng một đoạn thẳng (hay đoạn đường cong).

c) Từ hình vẽ thu được, hãy cho biết: ai có nhiều bạn nhất và ai có ít bạn nhất?

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV trình bày về kiến thức trọng tâm.

Một đồ thị là một tập hợp hữu hạn các điểm (gọi là các đỉnh của đồ thị) cùng với tập hợp các đoạn đường cong hay thẳng (gọi là cạnh của đồ thị) có đầu mút tại các đỉnh của đồ thị.

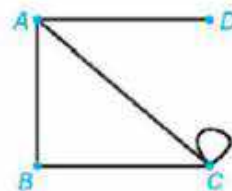
- GV đưa ra chú ý cho HV: Theo định nghĩa của đồ thị, các cạnh của đồ thị thẳng hay cong, dài hay ngắn, các đỉnh ở vị trí nào đều không quan trọng, mà bản chất là *đồ thị có bao nhiêu đỉnh, bao nhiêu cạnh và đỉnh nào được nối với đỉnh nào.*

- GV giới thiệu cách thường sử dụng kí hiệu về đỉnh, cạnh, hai đỉnh kề nhau, khuyên.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành

NV2.1b: Nêu các đỉnh và cạnh trong hình bên? Xác định hai đỉnh kề nhau và khuyên trong hình?

Hướng dẫn: Đồ thị có 4 đỉnh A, B, C, D; có 5 cạnh AB, AC, AD, BC và CC.



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Lưu ý: Tương tự HĐ 2.1, GV triển khai các hoạt động tiếp theo với khái niệm đơn đồ thị, đa đồ thị, đồ thị đầy đủ.

Hoạt động 2.2: Khái niệm đường đi và chu trình.

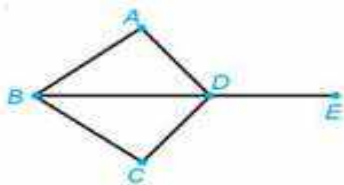
1. Mục tiêu: Nhận biết đường đi và chu trình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2.2a: Cho đồ thị như Hình dưới đây. Bằng cách đi dọc theo các cạnh, với điều kiện không đi qua cạnh nào quá một lần (có thể có cạnh không cần đi qua), hãy chỉ ra cách đi:

- Đi từ đỉnh A đến đỉnh E .
- Đi từ đỉnh A và quay lại về đỉnh A .



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV trình bày về kiến thức trọng tâm

Trong một đồ thị G , một dãy cạnh nối tiếp (hai cạnh nối tiếp là hai cạnh có chung một đầu mút) \rightarrow gọi là một đường đi nối A với P , kí hiệu là $ABCD.MNP$

Điểm A gọi là đầu đường, điểm P gọi là cuối đường.

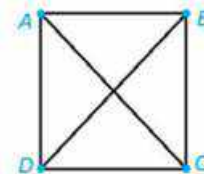
Một đường đi khép kín (đầu đường trùng với cuối đường) gọi là một chu trình.

Một đường (chu trình) qua n cạnh gọi là một đường đi (chu trình) có độ dài n .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành

NV2.2b: Cho đồ thị đầy đủ có 4 đỉnh như hình bên.

Tìm những chu trình sơ cấp xuất phát từ đỉnh A và có độ dài 3; độ dài 4.



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.3: Khái niệm đường đi Euler

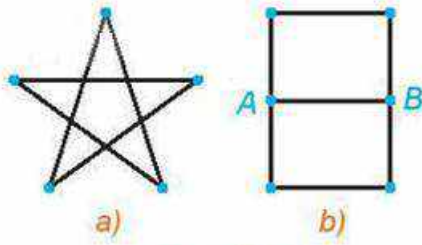
1. Mục tiêu

- Biết thế nào là đường đi Euler.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2.3a: Hãy thử vẽ mỗi hình trên Hình dưới đây bằng một nét liền:



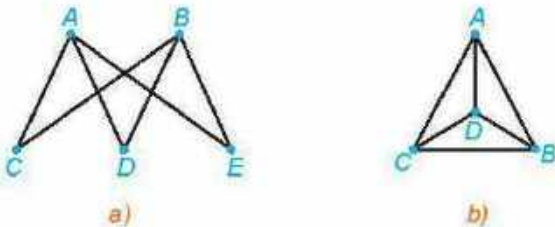
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV trình bày về kiến thức trọng tâm

Cho một đa đồ thị G . Một đường đi đơn giản từ đỉnh A đến đỉnh B và chứa mọi cạnh của G được gọi là một đường đi Euler từ A đến B . Một chu trình đơn giản chứa mọi cạnh của G được gọi là một chu trình Euler của G .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành.

NV2.3b: Đồ thị nào dưới đây có đường đi Euler? Hãy chỉ ra đường đi Euler của nó.



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

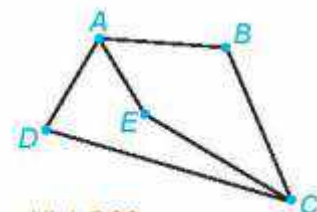
Hoạt động 2.4: Đường đi Hamilton.

1. Mục tiêu: Biết thế nào là đường đi Hamilton.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2.4a: Có 5 thành phố du lịch A, B, C, D, E và các con đường nối thành phố này như Hình 2.20. Hãy chỉ ra một cách để đi tham quan cả 5 thành phố đó, mà không cần đến địa điểm nào quá một lần.



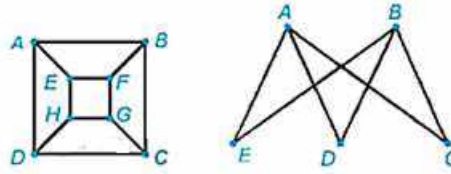
- HV làm việc theo nhóm đôi, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV nhận xét và chốt về kiến thức trọng tâm.

Một đường đi sơ cấp từ đỉnh A đến đỉnh B và qua mọi đỉnh của đồ thị G được gọi là một đường đi Hamilton từ A đến B . Một chu trình sơ cấp chứa mọi đỉnh của G được gọi là một chu trình Hamilton của G .

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành.

NV2.4b: Đồ thị nào dưới đây có đường đi Hamilton? Hãy chỉ ra đường đi Hamilton của nó.



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.5: Thuật toán tìm đường tối ưu trong một vài trường hợp đơn giản.

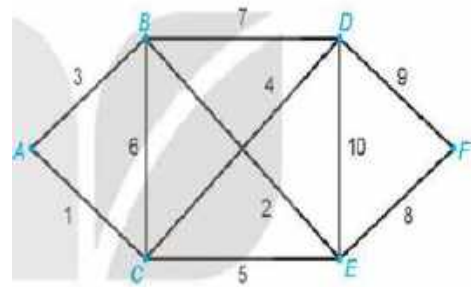
1. Mục tiêu

- Nhận biết được thuật toán về tìm đường đi tối ưu trong những trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau:

NV2.5a: Trong sơ đồ như hình bên, ở đó A, B, C, D, E, F là các địa điểm nối với nhau bởi các con đường với độ dài của mỗi con đường được cho như hình bên. Chỉ ra 2 đường đi từ A đến F và so sánh độ dài của 2 đường đi đó?



Đáp án: Đường đi ngắn nhất từ A đến F là:

$$A \rightarrow B \rightarrow E \rightarrow F.$$

- HV làm việc theo nhóm đôi, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV nhận xét và chốt về kiến thức trọng tâm.

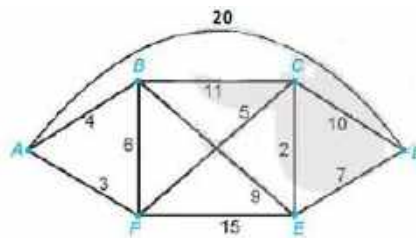
Đồ thị có trọng số là một đồ thị liên thông và mỗi cạnh được gắn với một số không âm, gọi là trọng số của cạnh đó.

Để tìm đường đi ngắn nhất từ đỉnh A đến đỉnh F của một đồ thị có trọng số, ta xuất phát từ đỉnh A và di chuyển theo các cạnh của đồ thị. Với mỗi đỉnh V, ta gán một số $I(V)$ là khoảng cách ngắn nhất để đi từ A đến V, gọi là nhãn vĩnh viễn của đỉnh V. Như vậy, để tìm đường đi ngắn nhất từ A đến F, ta cần tìm $I(F)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV thực hành.

NV2.5b: Tìm đường đi ngắn nhất từ A đến D trong đồ thị có trọng số sau :

Đáp án: AFCED



- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Biết thế nào là đồ thị (trong Lí thuyết đồ thị).
- Nhận biết được đường đi Euler, đường đi Hamilton từ đồ thị.
- Nhận biết được thuật toán về tìm đường đi tối ưu trong những trường hợp đơn giản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 11 về chuyên đề Lí thuyết đồ thị. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCDHT – CD: Bt1-4 trang 43;

+ SCDHT – KNTT: Các BT2.1-2.3 trang 40; Bài 2.7;2.9;2.10 trang 44; Bài 2.15-2.17 trang 49.

+ SCDHT – CTST: Các BT1-4 trang 49; bài 1-4 trang 58; Các BT1;3;4 trang 66;

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Sử dụng kiến thức về đồ thị để giải quyết một số tình huống liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định đường đi, xác định đường đi ngắn nhất,...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập tình huống vận dụng lí thuyết đồ thị để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn trong các bộ sách toán 11. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

- Đối với bài phép tịnh tiến:

+ SCDHT – CD: Các BT6 trang 43; BT1-5 trang 49.

+ SCDHT – KNTT: Các BT1.5 trang 11.

+ SCDHT – CTST: Các BT5-6 trang 49; bài 5-6 trang 59, bài 2 trang 66

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

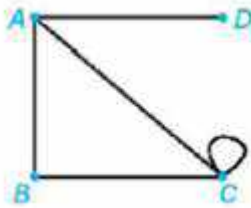
V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chuyên đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chuyên đề.

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1.[MĐ1] Cho đồ thị như hình vẽ



Đồ thị trên có bao nhiêu đỉnh và bao nhiêu cạnh.

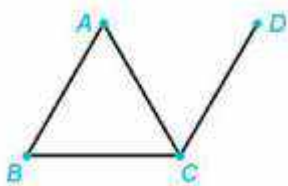
A. 4 đỉnh và 4 cạnh.

B. 4 đỉnh và 5 cạnh.

C. 5 đỉnh và 5 cạnh.

D. 5 đỉnh và 6 cạnh.

Câu 2.[MĐ1] Đồ thị sau có bao nhiêu cạnh



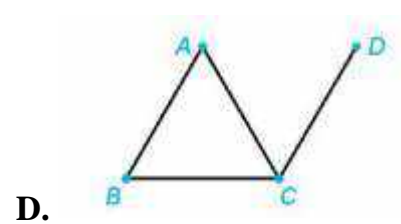
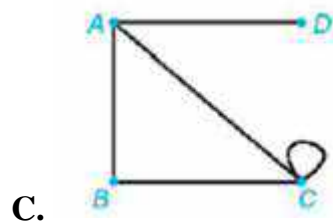
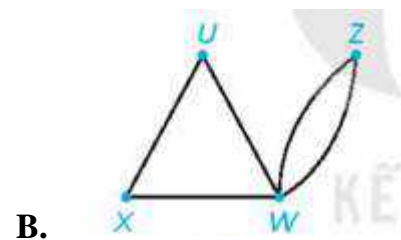
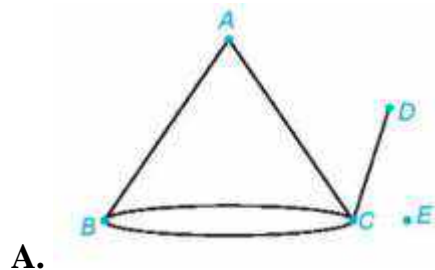
A. 5.

B. 4.

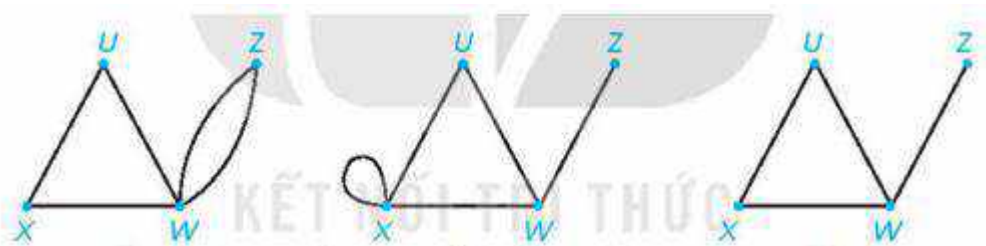
C. 6.

D. 7.

Câu 3.[MĐ1] Trong các đồ thị sau, đồ thị nào có khuyên?



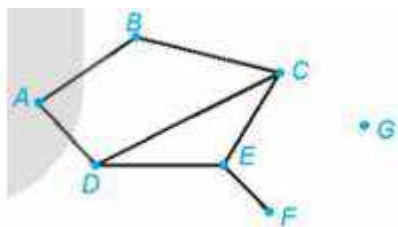
Câu 4.[MĐ1] Cho các đồ thị sau:



Có bao nhiêu đồ thị là đơn đồ thị?

- A. 3. B. 2. C. 4. **D.** 1.

Câu 5.[MĐ1] Đồ thị sau có bao nhiêu đỉnh có bậc 3?

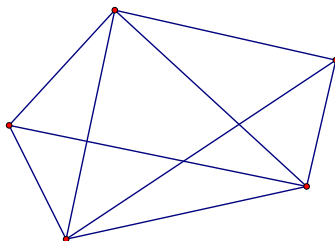


- A.** 3. B. 2. C. 4. D. 1.

Câu 6.[MĐ2] Cho đồ thị G với 14 đỉnh và 25 cạnh. Biết rằng mỗi đỉnh của đồ thị G đều có bậc 3 hoặc 5. Hỏi đồ thị G có bao nhiêu đỉnh bậc 3.

- A. 9. **B.** 10. C. 11. D. 12.

Câu 7.[MĐ2] Cho đồ thị G như sau:



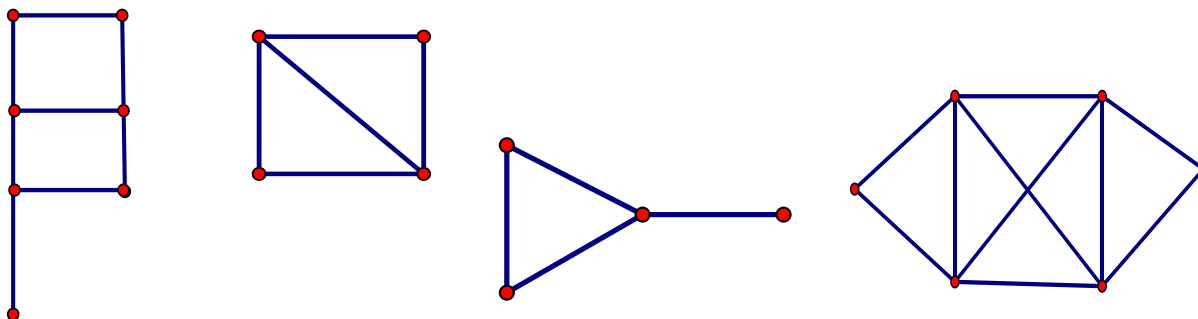
Chọn mệnh đề đúng:

- A. Đồ thị G có 8 cạnh. **B.** Đồ thị G có 10 cạnh.
 C. Đồ thị G có 11 cạnh. D. Đồ thị G có 12 cạnh.

Câu 8.[MĐ1] Chọn khẳng định đúng trong bốn phương án sau đây. Đường đi Euler là?

- A.** Một đường đi đơn giản từ đỉnh A đến đỉnh B và chứa mọi cạnh của G .
 B. Một đường đi sơ cấp từ đỉnh A đến đỉnh B và chứa mọi đỉnh của G .
 C. Một đường đi đơn giản từ đỉnh A đến đỉnh B và chứa mọi đỉnh của G .
 D. Một đường đi sơ cấp từ đỉnh A đến đỉnh B và chứa mọi cạnh của G .

Câu 9.[MĐ1] Hình nào sau đây có chu trình Euler:



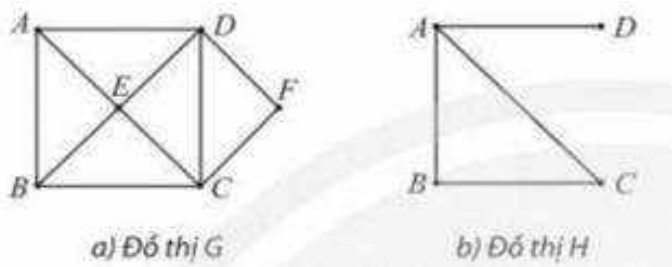
- A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 10.[MĐ1] Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống:

“Nếu G là đơn đồ thị có n đỉnh ($n \geq 3$) và mỗi đỉnh có bậc không nhỏ hơn thì G là một chu trình Hamilton.”

- A. n . B. $\frac{n}{2}$. C. $\frac{n-1}{2}$. D. $n-1$.

Câu 11.[MĐ1] Cho hình sau, khẳng định nào đúng?

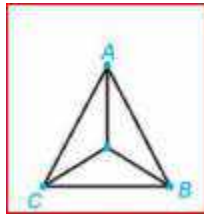


- A. Đồ thị G và H có chu trình Hamilton và đường đi Hamilton.
 B. Đồ thị G và H chỉ có đường đi Hamilton.
C. Đồ thị H có đường Hamilton, không có chu trình Hamilton.
 D. Đồ thị G vừa có chu trình Hamilton

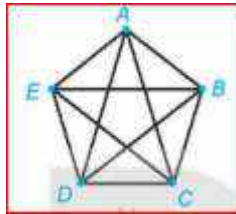
Câu 12.[MĐ1] Chọn khẳng định đúng trong bốn phương án sau đây?

- A. Một chu trình đơn giản chứa mọi cạnh của G được gọi là chu trình Hamilton.
 B. Một chu trình đơn giản chứa mọi đỉnh của G được gọi là chu trình Euler.
C. Một chu trình sơ cấp chứa mọi đỉnh của G được gọi là chu trình Hamilton.
 D. Một chu trình sơ cấp chứa mọi cạnh của G được gọi là chu trình Euler.

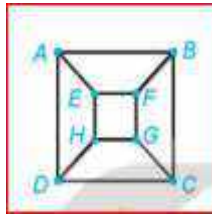
Câu 13.[MĐ1] Trong các hình dưới đây, hình nào có đường đi Euler?



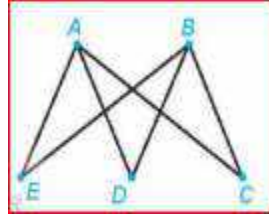
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

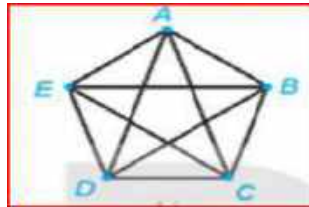
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

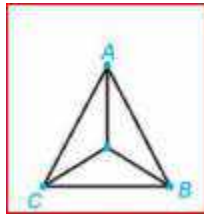
Câu 14.[MĐ1] Cho đồ thị như hình vẽ sau



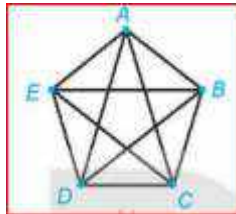
Một chu trình Euler trong đồ thị trên là

A. ABCDEADBECA. B. ABCDEBDACE. C. ABCDEDBECA. D. ABCDECADBE.

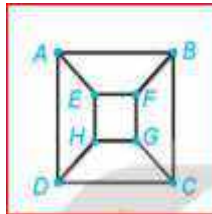
Câu 15.[MĐ1] Trong các hình dưới đây, hình nào có đường đi Hamilton?



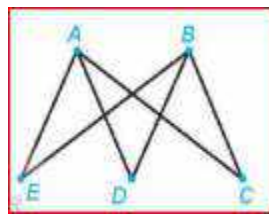
Hình 1



Hình 2



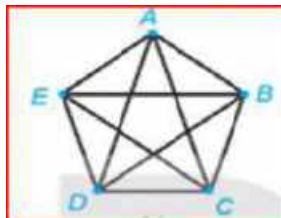
Hình 3



Hình 4

A. Hình 1 và Hình 4. B. Hình 2 và Hình 3. C. Hình 3 và Hình 4. D. Hình 1 và Hình 3.

Câu 16.[MĐ1] Cho đồ thị như hình vẽ dưới đây



Một chu trình Hamilton trong đồ thị trên là

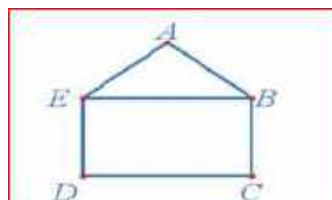
A. ABCDEA.

B. ABCDE.

C. ABCDEACEBDA.

D. ABCDECADBE.

Câu 17.[MĐ1] Cho đồ thị như hình vẽ sau



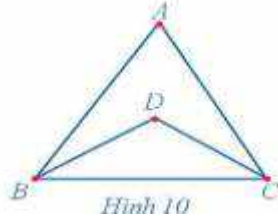
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4

Câu 18.[MĐ2] Quan sát đồ thị ở Hình 10 và đường đi CABDCB. Biết đường đi trên đi qua mỗi cạnh số lần là



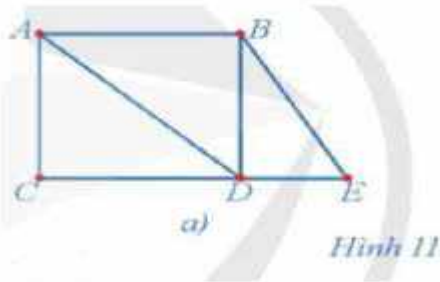
A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 0.

Câu 19.[MĐ2] . Hai đường đi Euler trong đồ thị ở Hình 11 là :



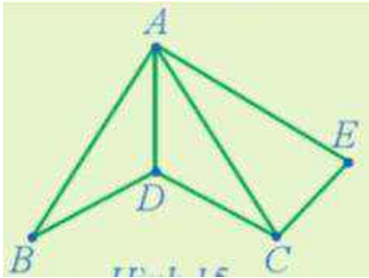
A. BEDBADCA và BEDCADBA.

B. BEDBADCA và BEDCADAB.

C. BEDBADAC và BEDCADBA.

D. ADCABED và BEDCADBA.

Câu 20.[MĐ1] Hai đường đi Hamilton bắt đầu từ đỉnh E của đồ thị trong Hình sau:



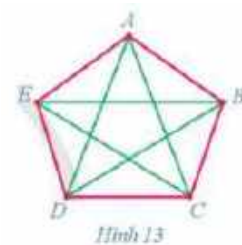
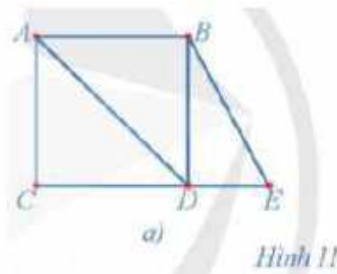
A. EACDB và ECDBA.

B. EACDB và ECDA.

C. EACBAD và ECDBA.

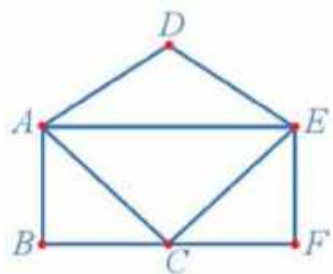
D. CDBAE và ABDCE.

Câu 21.[MĐ1] Hình nào sau đây **không** có chu trình Euler?



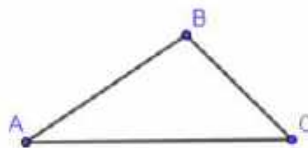
A.

B.



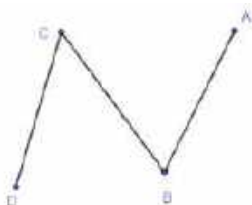
Hình 20

C.

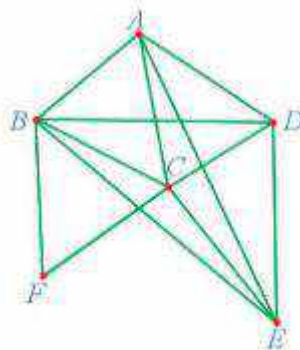


D.

Câu 22.[MĐ1] Hình nào sau đây *không* có chu trình Hamilton?

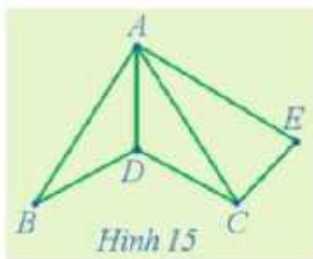


A.



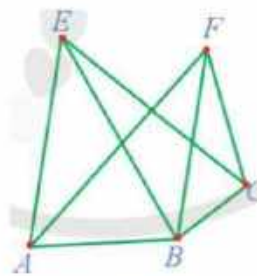
Hình 19

B.



Hình 15

C.



Hình 17

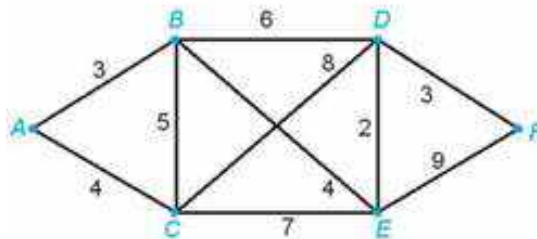
D.

B. TỰ LUẬN

Câu 1: (Bài 2.17-SCĐHT-KNTT trang 49) Giải bài toán người đưa thư với đồ thị có trọng số trên hình dưới đây.

Đáp án: Vì đồ thị liên thông và các đỉnh đều có bậc chẵn (đỉnh A, F bậc 2, đỉnh B, C, D, E bậc 4) nên đồ thị có chu trình Euler.

Một chu trình Euler xuất phát từ đỉnh A là ABDFEDCEBCA và độ dài là 51.



Câu 2 : Tìm đường đi ngắn nhất từ S đến mỗi đỉnh khác của đồ thị có trọng số sau :

Đáp án:

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh F: SADEF,
có độ dài 15.

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh A: SA, có độ dài 2.

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh B: SB, có độ dài 1.

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh C: SBC, có độ dài 6.

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh D: SAD, có độ dài 7.

Đường đi ngắn nhất từ đỉnh S đến đỉnh E: SADE, có độ dài 9.

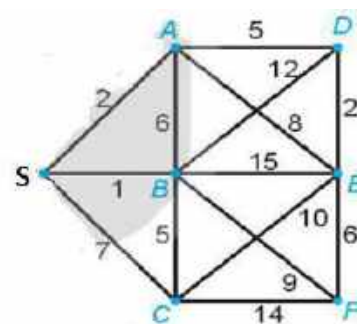
Ngoài ra, GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập trong các bộ sách chuyên đề toán 11.

Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao BT cuối chuyên đề cho HV như sau:

+ SCDHT – KNTT: Các BT2.19-2.28 trang 50.

+ SCDHT – CTST: Các BT5 trang 67-68.



CHUYÊN ĐỀ 11.2: PHÉP BIẾN HÌNH TRONG MẶT PHẪNG

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Biết thế nào là phép biến hình, phép dời hình.
- Biết một số tính chất cơ bản của phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay.
- Mô tả được ảnh của điểm, đoạn thẳng, tam giác, đường tròn, qua phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay.
- Vận dụng được phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay trong một số vấn đề thực tiễn, liên môn (ví dụ: tạo các hoa văn, hình khối,...).
- Biết thế nào là phép đồng dạng, phép vị tự.
- Biết một số tính chất cơ bản của phép vị tự.
- Giải thích được ảnh của điểm, đoạn thẳng, tam giác, đường tròn, qua phép vị tự.
- Giải thích được phép đồng dạng trong một số vấn đề thực tiễn, liên môn (ví dụ: tạo các hoa văn, hình khối,...).

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên: Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên: Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.

- Nội dung của Chuyên đề Phép biến hình trong mặt phẳng, trước đây được trình bày trong SGK Hình học 11 cũ (viết theo Chương trình GDPT môn Toán năm 2006), là nội dung bắt buộc cho mọi HV lớp 11. Trong chương trình GDPT môn Toán năm 2018, nội dung này được chuyển thành nội dung tự chọn của HV và được trình bày trong chuyên đề học tập Toán 11. Do tinh thần chung của Chương trình môn Toán là “tinh giản, thiết thực” nên việc trình bày nội dung này có phần giảm nhẹ những nội dung thuần túy toán học so với trước đây (chẳng hạn, không yêu cầu HV phải sử dụng được các phép biến hình như là công cụ giải các bài toán hình học; mức độ của các bài tập thuần túy toán được giảm nhẹ,...), nhưng có chú trọng đến ứng dụng của các phép biến hình trong thực tiễn (chẳng hạn, trong đồ họa và trong việc thiết kế các hoa văn, hình khối,...). GV cần lưu ý điều này khi giảng dạy để không vượt quá yêu cầu cần đạt của Chương trình.

- Khi dạy chuyên đề này GV cần lưu ý: Trong hình học Euclid, chúng ta gọi phép biến hình bảo toàn khoảng cách là phép đẳng cự. Phép đẳng cự bảo toàn hướng được gọi là phép đẳng cự dương hay là phép dời hình, phép đẳng cự làm đảo hướng được gọi là phép đẳng cự âm hay phép phản dời hình. Chẳng hạn, phép quay bảo toàn hướng còn phép đối xứng trục là đảo hướng.

- Trong cuộc sống, dời một vật từ vị trí này sang vị trí khác là ứng với phép đẳng cự dương, nghĩa là hướng của vật không bị thay đổi. Mặc dù vậy, trong chương trình phổ thông, ta không giải thích ý này cho HV mà có lạm dụng trong việc sử dụng từ dời hình thay thế cho từ đẳng cự (mà chúng ta hay chỉ ra là đẳng cự dương).

- GV cần nhấn mạnh đến diễn đạt khái niệm các hình bằng nhau, các hình đồng dạng bằng ngôn ngữ toán học.

- Mỗi phép dời hình trong mặt phẳng là hợp thành của không quá ba phép đối xứng trục. Điều này không có trong chương trình và không được đề cập trong SGK, nhưng nó giúp HV dễ dàng hơn trong việc cảm nhận hai hình bằng nhau theo định nghĩa ta đưa ra.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

GV biên soạn tương tự như chuyên đề 11.1.

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập trong các bộ sách chuyên đề toán 11. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCDHT – CD: Các BT1-12 trang 33

+ SCDHT – KNTT: Các BT1.27-1.30 trang 33.

+ SCDHT – CTST: Các BT5 trang 41-42.

CHUYÊN ĐỀ 11.3: MỘT SỐ YẾU TỐ VẼ KỸ THUẬT

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được hình biểu diễn của một hình, khối.
- Biết được một số nguyên tắc cơ bản của vẽ kỹ thuật.
- Đọc được thông tin từ một số bản vẽ kỹ thuật đơn giản.
- Giải thích được bản vẽ kỹ thuật đơn giản (gắn với phép chiếu song song và phép chiếu vuông góc).

2. **Phẩm chất:** Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. **Chuẩn bị của học viên:** Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Chuyên đề này tập trung vào hai loại hình chiếu cơ bản thường gặp trong vẽ kỹ thuật là hình chiếu vuông góc và hình chiếu trục đo. Đây đều loại hình chiếu vật thể qua phép chiếu song song. Tuy nhiên, với hình chiếu vuông góc (hình chiếu đứng, hình chiếu bằng, hình chiếu cạnh) thì phương chiếu thường được chọn song song với một chiều nào đó của vật thể, còn với hình chiếu trục đo thì không.

- Ta thường kết hợp nhiều loại hình chiếu (hình chiếu vuông góc, hình chiếu trục đo,..) trong vẽ kỹ thuật để giúp người đọc bản vẽ dễ dàng hình dung về vật thể. Cuối chuyên đề, HV sẽ được hướng dẫn cách vận dụng các kiến thức về hình chiếu vào việc đọc và vẽ một số bản vẽ kỹ thuật đơn giản.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

GV biên soạn tương tự như chuyên đề 11.1

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập trong các bộ sách chuyên đề toán 11. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:
 - + SCDHT – CD: Các BT trang 72-73
 - + SCDHT – KNTT: Các BT trang 80-81.
 - + SCDHT – CTST: Các BT5 trang 90-93.

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN, ĐÁP ÁN CÁC CÂU HỎI TRONG PHIẾU HỌC TẬP
Ở CÁC PHẦN ÔN TẬP

ÔN TẬP PHẦN I

Câu 1: B

Câu 2: B

Câu 3: D

Câu 4. a-Đ, b-Đ, c-S, d-S

Câu 5. a-S, b-Đ, c-S, d-Đ

Câu 6. a-Đ, b-Đ, c-Đ, d-S

Câu 7

a) $\sin \alpha = -\sqrt{1 - \cos^2 \alpha} = \sqrt{1 - \left(\frac{1}{3}\right)^2} = -\frac{2\sqrt{2}}{3}$ vì $\left(-\frac{\pi}{2} < \alpha < 0\right)$.

b) $\cos\left(\alpha + \frac{\pi}{3}\right) = \cos \alpha \cdot \cos \frac{\pi}{3} = \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{2} - \left(\frac{-2\sqrt{2}}{3}\right) \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} = \frac{2\sqrt{6} + 1}{6}$.

Câu 8

a) Vì $-1 \leq \sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right) \leq 1$ nên $-3 \leq -3\sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right) \leq 3$

Vận tốc con lắc đạt giá trị lớn nhất khi

$$\sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right) = -1$$

$$\Leftrightarrow 1,5t + \frac{\pi}{3} = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$$

$$\Leftrightarrow t = -\frac{5\pi}{9} + k\frac{4\pi}{3}, k \in \mathbb{Z}$$

Vì vậy, vận tốc con lắc đạt giá trị lớn nhất tại các thời điểm $t_1 = \frac{7\pi}{9}; t_2 = \frac{19\pi}{9}; t_3 = \frac{31\pi}{9}; \dots$

b) Để vận tốc con lắc bằng 1,5 cm/s thì

$$v = -3\sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right) = 1,5$$

$$\Leftrightarrow \sin\left(1,5t + \frac{\pi}{3}\right) = -\frac{1}{2}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 1,5t + \frac{\pi}{3} = -\frac{\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z} \\ 1,5t + \frac{\pi}{3} = -\frac{5\pi}{6} + k2\pi, k \in \mathbb{Z} \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} t = -\frac{\pi}{3} + k\frac{4\pi}{3}, k \in \mathbb{Z} \\ t = -\frac{7\pi}{9} + k\frac{4\pi}{3}, k \in \mathbb{Z} \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} t \in \left\{\pi; \frac{7\pi}{3}; \dots\right\} \\ t \in \left\{\frac{5\pi}{9}; \frac{17\pi}{9}; \dots\right\} \end{cases}$$

Vậy sau các thời điểm $t_1 = \frac{5\pi}{9}; t_2 = \pi; t_3 = \frac{17\pi}{9}; t_4 = \frac{7\pi}{3}; \dots$ thì vận tốc của con lắc đạt 1,5 cm/s.

ÔN TẬP PHẦN II

Câu 1. C	Câu 2. A	Câu 3. C	Câu 4. B
----------	----------	----------	----------

Câu 5:

a) Đúng	b) Đúng	c) Sai	d) Sai
---------	---------	--------	--------

a) Ta có $u_1 = \frac{2}{3}; u_2 = \frac{3}{4}; u_3 = \frac{4}{5}; u_4 = \frac{5}{6}; u_5 = \frac{6}{7}$.

b) Ta có $u_{10} = \frac{11}{12}, u_{100} = \frac{101}{102}$

c) Ta có $\frac{86}{87} = \frac{n+1}{n+2} \Leftrightarrow 86(n+2) = 87(n+1) \Leftrightarrow n = 85$.

Vậy $\frac{86}{87}$ là số hạng thứ 85 của dãy số (u_n) .

d) + Ta có $u_{n+1} = \frac{n+2}{n+3}$

Xét hiệu $u_{n+1} - u_n = \frac{n+2}{n+3} - \frac{n+1}{n+2} = \frac{1}{(n+3)(n+2)}$.

Vì $n \in \mathbb{N}^*$ nên $n > 0$, suy ra $\frac{1}{(n+3)(n+2)} > 0$.

Do đó $u_{n+1} > u_n$ hay (u_n) là dãy tăng.

+ Ta có $u_n = 1 - \frac{1}{n+2}$

Vì $n \in \mathbb{N}^*$ nên $n \geq 1$, suy ra $n+2 \geq 3$.

$$\Rightarrow u_n = 1 - \frac{1}{n+2} \geq 1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Ta lại có $n \in \mathbb{N}^*$ nên $n > 0$ suy ra $\frac{1}{n+2} > 0$. Do đó $u_n = 1 - \frac{1}{n+2} < 1$.

Vì vậy $\frac{2}{3} \leq u_n < 1$ hay dãy số (u_n) bị chặn.

Vậy dãy số (u_n) là dãy tăng và bị chặn

Câu 6:

a) Sai	b) Đúng	c) Sai	d) Sai
--------	---------	--------	--------

a) Ta có $u_n = u_1 + (n-1)d = \frac{3}{2} + (n-1) \cdot \frac{1}{2} = 1 + \frac{n}{2}$.

b) Xét $5 = 1 + \frac{n}{2} \Rightarrow n = 8 \in \mathbb{N}^*$ suy ra 5 là số hạng thứ 8 của cấp số cộng đã cho.

c) Xét $\frac{15}{4} = 1 + \frac{n}{2} \Rightarrow n = \frac{11}{2} \notin \mathbb{N}^*$ suy ra $\frac{15}{4}$ không là một số hạng của cấp số cộng đã

cho.

d) Tổng 100 số hạng đầu của cấp số cộng là:

$$S_{100} = \frac{100 \left[2 \cdot \frac{3}{2} + (100-1) \cdot \frac{1}{2} \right]}{2} = 2625.$$

Câu 7:

a) Đúng	b) Sai	c) Sai	d) Đúng
---------	--------	--------	---------

Ta có $\begin{cases} u_2 = u_1 q = 4 \\ u_4 = u_1 q^3 = 9 \end{cases} \Rightarrow \frac{u_4}{u_2} = \frac{u_1 q^3}{u_1 q} \Rightarrow \frac{9}{4} = q^2 \Rightarrow q = -\frac{3}{2} (q < 0).$

Thay $q = -\frac{3}{2}$ vào u_2 , ta tìm được $u_1 = -\frac{8}{3}$.

Khi đó $u_n = -\frac{8}{3} \cdot \left(-\frac{3}{2}\right)^{n-1}$.

Vậy $u_5 = -\frac{27}{2}$

$-\frac{2187}{32} \neq -\frac{8}{3} \left(-\frac{3}{2}\right)^7 = u_8$ nên không là số hạng thứ 8.

Câu 8

Trả lời: 250

Ta có $u_n = \frac{167}{84} \Leftrightarrow \frac{n+1}{n+2} = \frac{167}{84} \Leftrightarrow 84(2n+1) = 167(n+2) \Leftrightarrow n = 250$.

Vậy $\frac{167}{84}$ là số hạng thứ 250 của dãy số (u_n) .

Câu 9

Trả lời: 2^{2018}

Ta có: $\begin{cases} u_1 = 1 \\ u_2 = u_1 \cdot q = -2 \end{cases} \Rightarrow q = -2$.

Vậy $u_{2019} = u_1 \cdot q^{2018} = 1 \cdot (-2)^{2018} = 2^{2018}$.

Câu 10

Trả lời: 2190

Gọi u_1, u_2, \dots, u_{30} lần lượt là số ghế của dãy ghế thứ nhất, dãy ghế thứ hai, ..., dãy ghế thứ ba mươi. Khi đó, (u_n) là một cấp số cộng có số hạng đầu là $u_1 = 15$, công sai $d = 4$ (trong đó $1 \leq n \leq 30$). Gọi S_{30} là tổng số ghế trong khán phòng đó.

Khi đó $S_{30} = \frac{30[2u_1 + (30-1)d]}{2} = 15(2 \cdot 15 + 29 \cdot 4) = 2190$.

ÔN TẬP PHẦN III

1. B	2. C	3. B	4. D
-------------	-------------	-------------	-------------

Câu 5

a) Đúng	b) Sai	c) Sai	d) Đúng
---------	--------	--------	---------

Ta có:

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2n+1}{-3n+2} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n \left(2 + \frac{1}{n}\right)}{n \left(-3 + \frac{2}{n}\right)} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\left(2 + \frac{1}{n}\right)}{\left(-3 + \frac{2}{n}\right)} = -\frac{2}{3}$$

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{5n^3 - 2n + 1}{n + 2n^3} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n^3 \left(5 - \frac{2}{n^2} + \frac{1}{n^3} \right)}{n^3 \left(\frac{1}{n^2} + 2 \right)} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\left(5 - \frac{2}{n^2} + \frac{1}{n^3} \right)}{\left(\frac{1}{n^2} + 2 \right)} = \frac{5}{2}$$

Khi đó

a) $a + b = 2 + 3 = 5$

b) Ba số 2; 3; 6 không tạo thành cấp số cộng

c) $c - d = 5 - 2 = 3$

d) $\lim c = \lim 5 = 5$

Câu 6:

a) Đúng	b) Sai	c) Đúng	d) Sai
---------	--------	---------	--------

Ta có

a) $\lim_{x \rightarrow -2} (x^2 - x + 3) = (-2)^2 - (-2) + 3 = 9$

b) $\lim_{x \rightarrow 6} \sqrt{\frac{1}{x+3}} = \sqrt{\frac{1}{6+3}} = \frac{1}{3}$

c) $\lim_{x \rightarrow 2} \frac{x^2 - 3x + 2}{x - 2} = \lim_{x \rightarrow 2} \frac{(x-1)(x-2)}{x-2} = \lim_{x \rightarrow 2} (x-1) = 2-1 = 1$

d) $\lim_{x \rightarrow -1} \frac{2x^2 + 3x + 1}{x^2 - 1} = \lim_{x \rightarrow -1} \frac{(2x+1)(x+1)}{(x-1)(x+1)} = \lim_{x \rightarrow -1} \frac{2x+1}{x-1} = \frac{-2+1}{-1-1} = \frac{1}{2}$

Câu 7:

a) Đúng	b) Sai	c) Sai	d) Đúng
---------	--------	--------	---------

a) Vì $f(x) = x^3 - x^2 + 8x$ là hàm đa thức nên hàm số liên tục trên \mathbb{R} .

b) Vì $f(x) = \frac{x^2}{x^2 - 3x}$ là hàm phân thức có tập xác định $(-\infty; 0) \cup (0; 3) \cup (3; +\infty)$ nên hàm số liên tục trên khoảng $(-\infty; 0), (0; 3), (3; +\infty)$.

c) Tập xác định của hàm số $f(x) = \frac{\sin x + 1}{x + 1}$ là $(-\infty; -1) \cup (-1; +\infty)$.

Trên các khoảng đó, hàm lượng giác $y = \sin x + 1$ (tử thức) và hàm số đa thức $y = x + 1$ (mẫu thức) đều liên tục.

Do vậy hàm số liên tục trên các khoảng $(-\infty; -1), (-1; +\infty)$.

d) Tập xác định của hàm số $f(x) = \sqrt{x-2}$ là $[2; +\infty)$.

Với mỗi x_0 tùy thuộc vào $(2; +\infty)$, ta luôn có $f(x_0) = \lim_{x \rightarrow x_0} \sqrt{x-2}$; vì vậy hàm số liên tục trên khoảng $(2; +\infty)$.

Mặt khác, $f(2) = 0$ và $\lim_{x \rightarrow 2^+} f(x) = 0$ nên $\lim_{x \rightarrow 2^+} f(x) = f(2)$; suy ra hàm số liên tục tại điểm $x = 2$.

Vì vậy hàm liên tục trên nửa khoảng $[2; +\infty)$.

Câu 8: Trả lời: $\frac{1}{56}$.

Ta có $\lim_{x \rightarrow 7} \frac{\sqrt{x-3}-2}{49-x^2} = \frac{0}{0}$, để khử dạng vô định ta nhân cả tử và mẫu cho $\sqrt{x-3}+2$,

ta được

$$\lim_{x \rightarrow 7} \frac{\sqrt{x-3}-2}{49-x^2} = \lim_{x \rightarrow 7} \frac{(\sqrt{x-3}-2)(\sqrt{x-3}+2)}{(7-x)(7+x)(\sqrt{x-3}+2)} = \lim_{x \rightarrow 7} \frac{1}{(7+x)(\sqrt{x-3}+2)} = \frac{1}{56}$$

Câu 9: Trả lời: $a=10$.

Ta có: $f(x_0) = f(4) = 2a+1$.

$$\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = \lim_{x \rightarrow 4} (x^2 + x + 1) = 21$$

Để hàm số liên tục tại $x_0 = 4$ thì $\lim_{x \rightarrow 4} f(x) = f(4) \Rightarrow 2a+1 = 21 \Leftrightarrow a = 10$.

Câu 10: Trả lời: Hàm số $v(t)$ liên tục tại điểm $t = 5$.

Ta có: $v(5) = 10$ và $\lim_{t \rightarrow 5^-} v(t) = \lim_{t \rightarrow 5^-} 10 = 10$; $\lim_{t \rightarrow 5^+} v(t) = \lim_{t \rightarrow 5^+} (t^2 - 5t + 10) = 10$.

Suy ra $v(5) = \lim_{t \rightarrow 5} v(t) = 10$.

Vậy hàm số $v(t)$ liên tục tại điểm $t = 5$.

ÔN TẬP PHẦN IV

Câu 1. Chọn C

Câu 2. Chọn B

Câu 3. Chọn A

Câu 4. Chọn B

Câu 5. Chọn A

Câu 6. a-S, b-S, c-S, d-S

Câu 7.

Đặt $3^x = t$ ($t > 0$), bất phương trình trở thành:

$$\Rightarrow t^2 - 4t + 3 < 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 1 < t < 3 \\ t > 0 \end{cases} \Rightarrow 1 < t < 3$$

$$\Leftrightarrow 1 < 3^x < 3$$

$$\Leftrightarrow 0 < x < 1$$

Vậy không có giá trị nguyên dương nào là nghiệm của bất phương trình đã cho.

Câu 8.

Sau 3 phút thì số lượng vi khuẩn A là 625 nghìn con nên ta có:

$$625 = s(0).2^3 \Leftrightarrow s(0) = \frac{625}{8} \text{ (nghìn con)}$$

Gọi t là thời gian để số lượng con vi khuẩn A là 10 triệu con, ta có:

$$10000 = \frac{625}{8}.2^t \Leftrightarrow t = \log_2 \frac{10000}{625} = \log_2 128 = 7 \text{ (phút)}$$

Vậy sau 7 phút kể từ lúc bắt đầu thì số lượng vi khuẩn A là 10 triệu con.

ÔN TẬP PHẦN V

1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	B	A	B	A	A	C	A	B

2. Câu hỏi đúng sai

Câu 11: Dùng định nghĩa để tính đạo hàm của hàm số $y = f(x) = x^2 + 2x$ tại điểm $x_0 = 1$ khi đó các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$f'(1) = \lim_{x \rightarrow 1} \frac{f(x) - f(1)}{x - 1}$	x	
b)	$f'(1) = \lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^2 + 2x + 3}{x - 1}$		x
c)	$f'(1) = \lim_{x \rightarrow 1} (x + 4)$		x
d)	$f'(1) = a \Rightarrow a > 5$		x

Câu 12: Dùng định nghĩa để tính đạo hàm của hàm số $f(x) = \frac{x-2}{x+1}$ tại điểm $x_0 = 0$ ta được

$f'(0) = a$. Khi đó các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$f'(0) = \lim_{x \rightarrow 0} \frac{f(x) - f(0)}{x - 0}$	x	
b)	$f'(0) = \lim_{x \rightarrow 0} \frac{4}{x + 1}$		x
c)	Phương trình $3^x = 3$ có nghiệm bằng $x = a - 2$	x	
d)	$\log_a 9 = 3$		x

Câu 13: Cho hàm số $y = (-2x - 3)(x^2 + 3x - 1)$. Khi đó các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$y'(1) = -31$	x	
b)	Tổng các nghiệm của phương trình $y' = 0$ bằng -3		x
c)	Đồ thị của hàm số y' đi qua điểm $A(0; 7)$	x	
d)	$y'(1) > y'(2)$	x	

3. Câu trả lời ngắn

Câu 14:

Trả lời: $5(m/s)$

Lời giải

Vận tốc tức thời của chất điểm tại $t = 5$ là:

$$s'(5) = \lim_{x \rightarrow 5} \frac{s(t) - s(5)}{t - 5} = \lim_{x \rightarrow 5} \frac{\frac{1}{2}t^2 - \frac{25}{2}}{t - 5} = \lim_{x \rightarrow 5} \frac{\frac{1}{2}(t-5)(t+5)}{t-5} = \lim_{x \rightarrow 5} \frac{1}{2}(t+5) = 5.$$

Vậy $v(5) = s'(5) = 5(m/s)$.

Câu 15:

Trả lời: 95,1 (m/s)

Lời giải

Với bất kì t_0 , ta có:

$$s'(t_0) = \lim_{t \rightarrow t_0} \frac{s(t) - s(t_0)}{t - t_0} = \lim_{t \rightarrow t_0} \frac{4,9t^2 - 4,9t_0^2}{t - t_0} = \lim_{t \rightarrow t_0} 4,9(t + t_0) = 9,8t_0.$$

Do đó, vận tốc của quả bóng tại thời điểm t là $v(t) = s'(t) = 9,8t$.

Mặt khác, vì chiều cao của tòa tháp là 461,3m nên quả bóng sẽ chạm đất tại thời điểm t_1 .

Từ đó, ta có: $[7,5; 8)$ (giây).

Vậy vận tốc của quả bóng khi nó chạm đất là:

$$v(t_1) = 9,8t_1 = 9,8 \cdot \sqrt{\frac{461,3}{4,9}} \approx 95,1(m/s)$$

ÔN TẬP PHẦN VI.

1. Câu hỏi trắc nghiệm

Kết quả trắc nghiệm

1	2	3	4	5	6	7	8
B	B	A	C	C	B	B	D

2. Câu hỏi trả lời đúng sai

Câu 9: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang, $AB \parallel CD$ và $AB < CD$.

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SDC) và (SAD) là SD	X	
b)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) là SF (với F là giao điểm của AD và BC)	X	
c)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAB) và (SCD) là SF (với F là giao điểm của AD và BC)		X
d)	Giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD) là SE (với E là giao điểm của BD và AC)	X	

Câu 10: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang ($AB \parallel CD$) và $AB = 2CD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm các cạnh SA, SB.

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	$MN \parallel (ABCD)$	X	
b)	$MN \parallel (SCD)$	X	
c)	$DM \parallel (SBC)$	X	
d)	Lấy điểm I thuộc cạnh SD sao cho $SI/SD=2/3$. Khi đó: $SB \parallel (AID)$.		X

Câu 11:

Cho tứ giác ABCD có AC và BD giao nhau tại O và một điểm S không thuộc mặt phẳng (ABCD). Trên đoạn SC lấy một điểm M không trùng với S và C, $AM \cap AO = \{K\}$;

Khi đó:

Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề		Đúng	Sai
a)	SO là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (ABC)		X
b)	SO là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAC) và (SBD)	X	
c)	Giao điểm của đường thẳng SO với mặt phẳng (ABM) là điểm K	X	
d)	Giao điểm của đường thẳng SD với mặt phẳng (ABM) là điểm N thuộc đường thẳng AK		X

3. Câu trả lời ngắn.

Câu 12: Trả lời: 3

Hướng dẫn cách làm:

- Bước 1: Tìm giao tuyến d của hai mặt phẳng (SAB) và (GEF) là đường thẳng d qua G và song song với đường thẳng AB.

- Bước 2: Tìm điều kiện của AB và CD để HKFE là hình bình hành, lập luận suy ra:
 $AB = 3.CD$ thì HKFE là hình bình hành. Vậy $k = 3$.

Câu 13: Trả lời : 3

Hướng dẫn lời giải:

Trong mặt phẳng $(BCC'B')$:

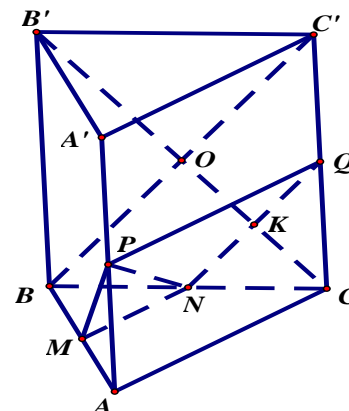
Gọi K là giao điểm của NQ và $B'C \Rightarrow K = B'C \cap (MNP)$.

- Tính tỷ số $\frac{KB'}{KC}$.

Gọi O là giao điểm của BC' và $B'C$

Ta có NQ là đường trung bình của tam giác BCC'

Suy ra $\frac{KC}{OC} = \frac{1}{2} \Rightarrow \frac{KC}{B'C} = \frac{1}{4} \Rightarrow \frac{KB'}{KC} = 3$. Vậy $k = 3$.



Câu 14: Trả lời: 28

Trong mp(CDHK), qua K vẽ đường thẳng song song với CD, cắt DH tại N.

Trong mp(BCKF), qua K vẽ đường thẳng song song với BC, cắt BF tại P.

Khi đó mp(R) qua K và song song với (ABCD) chính là mp(NPK).

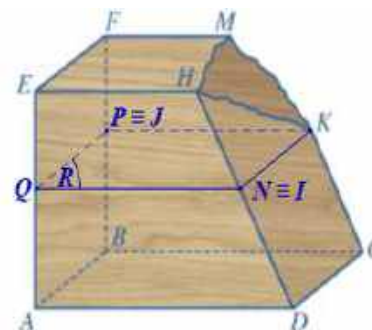
Trong mp(ADHE), qua N vẽ đường thẳng song song với AD, cắt AE tại Q. Khi đó mp(R) là mp(NKPQ).

Ta có: $(NKPQ) \cap (ADHE) = QN$;

$(NKPQ) \cap (CDHK) = NK$;

$(NKPQ) \cap (BCKF) = KP$;

$(NKPQ) \cap (ABFE) = PQ$.



Mặt khác: DH cắt NK tại N, mà $NK \subset (R)$ nên giao điểm của DH và (R) là điểm N.

Theo bài, I là giao điểm của DH và (R) nên điểm I và điểm N trùng nhau.

Tương tự ta cũng có điểm J trùng với điểm P.

Ta có: $(ABCD) \parallel (EFMH)$ và $(R) \parallel (ABCD)$ nên $(EFMH) \parallel (R) \parallel (ABCD)$.

Lại có, hai cát tuyến FB, HD cắt ba mặt phẳng song song $(EFMH)$, (R), (ABCD) lần lượt tại F, J, B và H, I, D nên theo định lý Thalès ta có: $FJ/BI = FB/BD$.

Mặt khác, trong mp(CDKH), tứ giác CDIK có $CK \parallel DI$ (do $CK \parallel DH$) và $IK \parallel CD$

Do đó CDIK là hình bình hành, suy ra $DI = CK = 40$ cm.

Khi đó $HI = DH - DI = 75 - 40 = 35$ (cm).

Vì vậy, từ $FJ/BI = FB/BD$ ta có: $FJ/35 = 60/75$, suy ra $FJ = 28$ (cm).

Vậy $FJ = 28$ (cm).

ÔN TẬP PHẦN VII: QUAN HỆ VUÔNG GÓC TRONG KHÔNG GIAN

1. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	B	C	C	A	B	C	B	A	D

2. Câu hỏi trả lời đúng sai.

Câu 11. Trong không gian, cho ba đường thẳng phân biệt a, b, c . Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Nếu $a // b$ thì $(a, c) = (c, b)$.	X	
b)	Nếu $c // b$ thì $(a, b) = (a, c)$.	X	
c)	$a \perp c, b \perp c$, thì $a // b$.		X
d)	Nếu $a \perp c$ thì $(a, b) = (c, b)$.		X

Câu 12: Cho hình lập phương $MNPQ.M'N'P'Q'$ có cạnh bằng a . Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Góc giữa hai đường thẳng MN và $M'P'$ bằng 45° .	X	
b)	Gọi α là số đo góc giữa đường thẳng $M'P'$ và mặt phẳng $(MNPQ)$. Giá trị $\tan \alpha$ bằng $\frac{1}{\sqrt{2}}$.	X	
c)	Số đo của góc nhị diện $[N, MM', P]$ bằng 30° .		X
d)	Khoảng cách từ điểm M đến mặt phẳng $(NQQ'N')$ bằng $\frac{a}{\sqrt{2}}$.	X	

Câu 13: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$ và tam giác ABC vuông tại B . Gọi H, K là hình chiếu vuông góc của A trên các cạnh SB, SC . Khi đó, Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	Tam giác SBC cân tại B .		X
b)	AH vuông góc với mặt phẳng (SBC) .	X	
c)	$(SC, HK) = 90^\circ$.	X	
d)	Giả sử HK cắt BC tại D . Khi đó $(AC, AD) = 90^\circ$.	X	

Câu 14. Cho hình chóp $S.ABCD$. có đáy $ABCD$ là hình vuông. Mặt bên SAB là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Gọi H và I lần lượt là trung điểm của AB và BC . Khi đó, Các mệnh đề sau đúng hay sai?

	Mệnh đề	Đúng	Sai
a)	$SH \perp (ABCD)$	X	

b)	$AD \perp (SAB)$	X	
c)	$((SAB), (SAD)) = 90^\circ$.		X
d)	$(SHC) \perp (SDI)$	X	

3. Câu hỏi trả lời ngắn

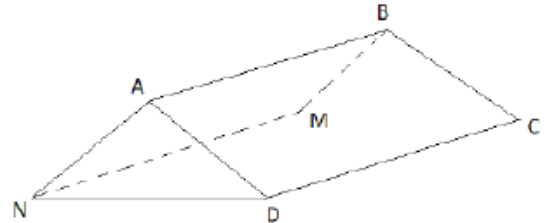
Câu 15: Trả lời: 0

Hướng dẫn lời giải:

- Chứng minh góc giữa hai mặt phẳng $(ABCD)$ và $(ABMN)$ bằng góc DAN .

- Chứng minh tam giác AND vuông tại A .

- Vậy $\cos((ABCD), (ABMN)) = \cos 90^\circ = 0$



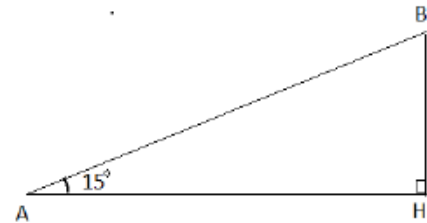
Câu 16: Trả lời: 4,3

Lời giải:

- Sau 2 phút, máy bay đi được quãng đường là:

$$AB = 500 : 60 \cdot 2 = \frac{50}{3}$$

- Sau 2 phút, máy bay ở độ cao là: $h = AB \cdot \sin 15^\circ \approx 4,3$ (km)



Câu 17: Trả lời: 2

Mức nước trong bể là: $h = \frac{40}{4.5} = 2$ (m)

Câu 18: Trả lời: 16,62

Diện tích đáy lớn: $S_1 = 2.2 = 4 \text{ m}^2$.

Diện tích đáy nhỏ: $S_2 = 1.1 = 1 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích các mặt cần sơn là: $S_{tp} = 4 + 1 + 4 \cdot \frac{\sqrt{15}}{2} \cdot \frac{(2+1)}{2} \approx 16,62 \text{ (m}^2\text{)}$.

Vậy tổng diện tích các bề mặt cần sơn khoảng 16,62 m².

Câu 19: Trả lời: 11,55

Diện tích xung quanh: $S_{xq} = 6.10.50 = 3000 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích đáy: $S_{đáy} = 6 \cdot 10^2 \cdot \frac{\sqrt{3}}{4} = 150\sqrt{3} \text{ (cm}^2\text{)}$

Tỉ số diện tích: $\frac{S_{xq}}{S_{đáy}} = \frac{3000}{150\sqrt{3}} = \frac{20\sqrt{3}}{3} \approx 11,55$.

Vậy tỉ số giữa diện tích xung quanh và diện tích một mặt đáy của hộp đèn là 11,55.

Câu 20: Trả lời: 40,5 (triệu đồng)

Theo đề bài, ta có $A'B'=5m$, $AB=2m$, $CC'=3m$

Có $A'B'C'D'$ là hình vuông

$$\Rightarrow A'C' = \sqrt{A'B'^2 + B'C'^2} = 5\sqrt{2} \Rightarrow CO = \frac{1}{2}AC = \frac{5\sqrt{2}}{2}$$

Có ABCD là hình vuông

$$AC = \sqrt{AB^2 + BC^2} = 2\sqrt{2} \Rightarrow CO = \frac{1}{2}AC = \sqrt{2}$$

Kẻ $CH \perp OC \Rightarrow O'HCO$ là hình chữ nhật

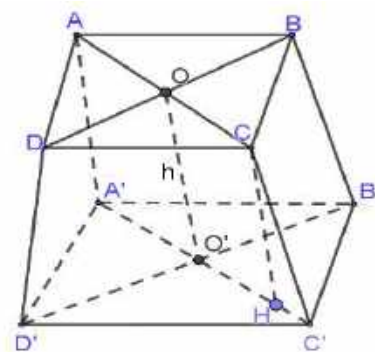
$$\Rightarrow O'H = OC = \sqrt{2}, OO' = CH \Rightarrow CH = O'C' - O'H = \frac{3\sqrt{2}}{2} \Rightarrow OO' = CH = \frac{3\sqrt{2}}{2}$$

Diện tích đáy lớn là $S = A'B'^2 = 5^2 = 25 (m^2)$

Diện tích đáy bé là $S = AB^2 = 2^2 = 4 (m^2)$

$$\text{Thể tích hình chóp cụt là: } V = \frac{1}{3}h(S + \sqrt{SS'} + S') = \frac{1}{3} \cdot \frac{3\sqrt{2}}{2} \cdot (25 + \sqrt{25 \cdot 4} + 4) = \frac{39\sqrt{2}}{2} (m^3)$$

Số tiền để mua bê tông tươi làm chân tháp là: $\frac{39\sqrt{2}}{2} \cdot 1470000 \approx 40538432$ (đồng).



ÔN TẬP PHẦN VIII

Câu 1. Chọn B

Câu 2. Chọn B

Câu 3. Chọn A

Câu 4. Chọn C

Câu 5. Chọn B

Câu 6. a-D, b-S, c-D, d-D

Câu 7. a-D, b-D, c-S, d-S

Câu 8.

Thời gian sử dụng trung bình

$$x = \frac{2,8 + 5 \cdot 10 + 7 \cdot 12 + 6 \cdot 14 + 3 \cdot 16}{2 + 5 + 7 + 6 + 3} \approx 12,26 \text{ (giờ)}$$

Câu 9.

Bảng tần số ghép nhóm theo giá trị đại diện là

Khoảng điểm	[6,5;7)	[7;7,5)	[7,5;8)	[8;8,5)	[8,5;9)	[9;9,5)	[9,5;10)
Giá trị đại diện	6,75	7,25	7,75	8,25	8,75	9,25	9,75

Số học sinh	8	10	16	24	13	7	4
-------------	---	----	----	----	----	---	---

Điểm trung bình môn Toán của một số học sinh lớp 11 là

$$\bar{x} = \frac{8.6,75 + 10.7,25 + 16.7,75 + 24.8,25 + 13.8,75 + 7.9,25 + 4.9,75}{82} \approx 8,12$$

Tứ phân vị thứ nhất. Nhóm $[7,5;8)$

$$Q_1 = 7,5 + \frac{\frac{2.82}{4} - (8+10)}{16} (8 - 7,5) \approx 7,58$$

Tứ phân vị thứ hai. Nhóm $[8;8,5)$

$$Q_2 = 8 + \frac{\frac{2.82}{4} - (8+10+16)}{24} (8,5 - 8) \approx 8,15$$

Tứ phân vị thứ ba. Nhóm $[8,5;9)$

$$Q_3 = 8,5 + \frac{\frac{3.82}{4} - (8+10+16+24)}{16} (9 - 8,5) \approx 8,63$$

Mốt

Mốt M_0 chứa trong nhóm $[8;8,5)$

$$\text{Do đó: } u_m = 8; u_{m+1} = 8,5 \Rightarrow u_{m+1} - u_m = 0,5$$

$$n_{m-1} = 16; n_m = 24; n_{m+1} = 13$$

$$M_0 = 8 + \frac{24 - 16}{(24 - 16) + (24 - 13)} (8,5 - 8) = 8,21$$

ÔN TẬP IX

Câu 1. Chọn **B**

Câu 2. Chọn **B**

Câu 3. Chọn **B**

Câu 4. Chọn **C**

Câu 5. Chọn **A**

Câu 6. a-Đ, b-Đ, c-S, d-S

Câu 7. a-S, b-Đ, c-S, d-S

Câu 8. a-S, b-S, c-Đ, d-Đ

Câu 9.

Gọi A là biến cố “Học sinh được chọn có phần thưởng”.

B là biến cố “Học sinh được chọn học giỏi ngoại ngữ”.

C là biến cố “Học sinh được chọn học giỏi tin học”.

Ta có $A = B \cup C$ và BC là biến cố “Học sinh được chọn học giỏi cả ngoại ngữ và tin học”.

$$\text{Khi đó: } P(A) = P(B) + P(C) - P(BC) = \frac{30}{100} + \frac{40}{100} - \frac{20}{100} = \frac{1}{2}.$$

Câu 10.

Rút ngẫu nhiên 2 thẻ $\Rightarrow n(\Omega) = C_9^2$.

Gọi A là biến cố: “Tích hai số trên 2 thẻ được rút ra là số chẵn”.

Suy ra ít nhất một trong hai thẻ phải là chẵn.

Biến cố đối \bar{A} : “Không có thẻ nào là số chẵn”. Suy ra cả hai thẻ đều là số lẻ.

Số cách chọn 2 số lẻ từ 9 số từ 1 đến 9 là $C_5^2 \Rightarrow n(\bar{A}) = C_5^2$.

$$\text{Khi đó ta có } P(\bar{A}) = \frac{C_5^2}{C_9^2} = \frac{5}{18}. \text{ Vậy } P(A) = 1 - P(\bar{A}) = 1 - \frac{5}{18} = \frac{13}{18}.$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Toán*, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Toán*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán*.
8. Sách giáo khoa môn Toán lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: NGỮ VĂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/ QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Ngữ văn**
 - PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân - Chủ biên**
 - TS. Nguyễn Thị Hương Lan - Thành viên**
 - TS. Phùng Thị Vân Anh - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023. Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Ngữ văn: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Ngữ văn, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học Ngữ văn lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện. Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	CD	Cánh điều
2	CTST	Chân trời sáng tạo
3	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5	GDTX	Giáo dục thường xuyên
6	GV	Giáo viên
7	GDPT	Giáo dục phổ thông
8	GDDT	Giáo dục đào tạo
9	HV	Học viên
10	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
11	KHBD	Kế hoạch bài dạy
12	KHGD	Kế hoạch giáo dục
13	KNTT	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
15	TCM	Tổ chuyên môn
16	THCS	Trung học cơ sở
17	THPT	Trung học phổ thông
18	PPDH	Phương pháp dạy học
19	QTDH	Quá trình dạy học
20	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
Phần thứ nhất	7
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	7
I. MỤC TIÊU	7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	7
1. Yêu cầu về phẩm chất	7
2. Yêu cầu về năng lực	7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	8
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học	13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	14
1. Nội dung giáo dục	14
2. Thời lượng giáo dục	16
Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT	17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	18
2. Hình thức tổ chức dạy học	18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục.....	19
Phần thứ hai	21
GIỚI THIỆU MÔN NGỮ VĂN LỚP 11 TRONG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	21
I. MỤC TIÊU MÔN NGỮ VĂN CẤP THPT	21
1. Mục tiêu chung.....	21
2. Mục tiêu cụ thể.....	21
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	22
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	22
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	22
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC MÔN NGỮ VĂN LỚP 11	23
1. Nội dung cốt lõi môn Ngữ văn lớp 11	23
2. Nội dung các chuyên đề học tập	28
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX MÔN NGỮ VĂN LỚP 11	29
1. Thời lượng dạy học môn Ngữ văn lớp 11	29
2. Định hướng đổi mới PPDH môn Ngữ văn	30
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn	30

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học	32
Phần thứ ba	33
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN LỚP 11	33
I. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE ...	33
1. Hướng dẫn tổ chức dạy học Đọc và thực hành tiếng Việt	33
2. Hướng dẫn tổ chức dạy học Viết	54
3. Hướng dẫn tổ chức dạy học Nói và Nghe	58
II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY	61
A. HƯỚNG DẪN CHUNG	61
1. Phân tích yêu cầu cần đạt của Chương trình	61
2. Xác định mục tiêu dạy học	62
3. Xác định phương pháp và cách thức tổ chức dạy học.....	64
B. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA	667
(1) Bộ SGK Chân trời sáng tạo: Bài 9. Những chân trời kí ức (truyện, truyện kí)	67
(2) Bộ SGK Kết nối tri thức với cuộc sống: Bài 2. Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình	101
(3) Bộ SGK Cánh diều: Bài 4. Văn bản thông tin	145
III. KẾ HOẠCH DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	168
IV. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ	196
1. Xây dựng chuẩn đánh giá theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn 11 GDTX.....	196
2. Thiết kế bộ đề đánh giá định kì (bài test) dựa trên chuẩn năng lực	202
TÀI LIỆU THAM KHẢO	225

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.- Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.- Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.- Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.- Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.- Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none">- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.- Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng.- Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động.

	- Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	- Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.

Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.

Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.

Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao.

	- Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT:

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác,

kip thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDĐT cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDĐT tổ chức thực hiện chương trình GDĐT cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDĐT cấp THPT.
- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

**GIỚI THIỆU MÔN NGỮ VĂN LỚP 11
TRONG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT**

I. MỤC TIÊU MÔN NGỮ VĂN CẤP THPT

1. Mục tiêu chung

Hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp HV khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Góp phần giúp HV phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp HV phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mỹ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

Giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở THCS; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở cấp THCS với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được cả nội dung tường minh và hàm ẩn của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc điểm ngôn từ văn học, các xu hướng – trào lưu văn học, phong cách tác giả, tác phẩm, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp (kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận), đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả

năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá văn học; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Ngữ văn góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học được quy định tại mục II thuộc phần thứ nhất trình bày những vấn đề chung về chương trình GDĐT cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Đối với cấp THPT, HV cần đạt được yêu cầu về năng lực đặc thù cụ thể như sau:

a) Năng lực ngôn ngữ

- Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và kiến thức về bối cảnh lịch sử, xã hội, tư tưởng, triết học và quan niệm thẩm mỹ của các thời kì để hiểu các văn bản khó hơn (thể hiện qua dung lượng, độ phức tạp và yêu cầu đọc hiểu).

- Biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, cách viết và kiểu văn bản. HV có cách nhìn, cách nghĩ về con người và cuộc sống theo cảm quan riêng; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.

- Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội.

- Viết được văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp; văn bản nghị luận yêu cầu phân tích, đánh giá, so sánh giá trị của tác phẩm văn học; bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng HV, đòi hỏi cấu trúc và kiểu lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm từ nhiều nguồn; văn bản thuyết minh viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu đúng quy ước; tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

- Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

- Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

b) Năng lực văn học

- Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội hoạ, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

- Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

- Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mỹ.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC MÔN NGỮ VĂN LỚP 11

1. Nội dung cốt lõi môn Ngữ văn lớp 11

Nội dung cốt lõi của môn Ngữ văn lớp 11 GDTX bao gồm các kiến thức cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học và yêu cầu cần đạt về các mạch kỹ năng Đọc, Viết, Nói và Nghe. Cụ thể như sau:

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT 1. Cách giải thích nghĩa của từ 2. Lỗi về thành phần câu và cách sửa 3.1. Biện pháp tu từ lập cấu trúc, đối: Đặc điểm và tác dụng	ĐỌC ĐỌC HIỂU Văn bản văn học Đọc hiểu nội dung - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p>3.2. Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng</p> <p>3.3. Kiểu văn bản và thể loại</p> <p>- Văn nghị luận: Mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với các luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội họa, kiến trúc,...)</p> <p>- Văn bản thông tin: Vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp</p> <p>3.4. Cách trình bày tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu</p> <p>4.1. Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói</p> <p>4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...</p> <p>KIẾN THỨC VĂN HỌC</p> <p>1.1. Chủ thể sáng tạo, thái độ và tư tưởng của tác giả trong văn bản</p> <p>1.2. Văn bản có nhiều chủ đề, chủ đề chính và chủ đề phụ; các chủ đề</p>	<p>của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.</p> <p>- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.</p> <p>Đọc hiểu hình thức</p> <p>- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.</p> <p>- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,...</p> <p>- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.</p> <p>- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện,...</p>

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p>mang đặc trưng văn hoá dân tộc (tính dân tộc) và các chủ đề mang tính phổ biến trên thế giới (tính nhân loại)</p> <p>1.3. Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học</p> <p>2.1. Đặc điểm của truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm, truyện ngắn hiện đại, bi kịch, kí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,... - Truyện ngắn hiện đại: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện, điểm nhìn và sự thay đổi điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... - Bi kịch: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc,... - Sự kết hợp hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí - Tuỳ bút hoặc tản văn: cái tôi trữ tình, kết cấu, ngôn ngữ,... <p>2.2. Xung đột (mâu thuẫn) bên trong và xung đột bên ngoài</p> <p>2.3. Ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ</p> <p>2.4. Vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố hình thức trong thơ: ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí. <p>Liên hệ, so sánh, kết nối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này. - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học. <p>Đọc mở rộng</p> <p>Trong một năm học, đọc tối thiểu 28 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.</p> <p>Văn bản nghị luận</p> <p>Đọc hiểu nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. - Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết. <p>Đọc hiểu hình thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phân tích được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p>3.1. Cách so sánh hai văn bản văn học viết về cùng một đề tài</p> <p>3.2. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Du giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của ông</p> <p>3.3. Quan điểm của người viết và quan điểm của người đọc</p> <p>NGŨ LIỆU</p> <p>1.1. Văn bản văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử thi, truyện ngắn và tiểu thuyết hiện đại - Thơ, truyện thơ Nôm - Bi kịch - Truyện kí, tùy bút hoặc tản văn <p>1.2. Văn nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị luận xã hội - Nghị luận văn học <p>1.3. Văn bản thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận - Báo cáo nghiên cứu <p>2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận. <p>Liên hệ, so sánh, kết nối</p> <p>Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.</p> <p>Đọc mở rộng</p> <p>Trong một năm học, đọc tối thiểu 7 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>Văn bản thông tin</p> <p>Đọc hiểu nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. - Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết. <p>Đọc hiểu hình thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng. - Phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin. <p>Liên hệ, so sánh, kết nối</p> <p>Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.</p> <p>Đọc mở rộng</p> <p>Trong một năm học, đọc tối thiểu 14 văn bản thông tin (bao gồm cả một số văn bản được</p>

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<p>hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.</p> <p>VIẾT</p> <p><i>Quy trình viết</i></p> <p>Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.</p> <p><i>Thực hành viết</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có mở đầu và kết thúc; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc. - Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. - Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp. <p>NÓI VÀ NGHE</p> <p><i>Nói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<p>- Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa).</p> <p>- Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.</p> <p>Nghe</p> <p>Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.</p> <p>Nói nghe tương tác</p> <p>Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hóa.</p>

2. Nội dung các chuyên đề học tập

Chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 11 xây dựng 3 chuyên đề học tập giúp HV có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của HV.

Cụ thể:

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	
Chuyên đề 11.1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM	
<p>1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam</p> <p>2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu</p> <p>3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam</p>	<p>- Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.</p> <p>- Biết viết một báo cáo nghiên cứu.</p> <p>- Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.</p>

4. Yêu cầu của việc thuyết trình một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam	- Biết thuyết trình một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.
Chuyên đề 11.2. TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	
1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ 2. Các yếu tố mới của ngôn ngữ: những điểm tích cực và hạn chế 3. Cách vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp	- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá. - Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại. - Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.
Chuyên đề 11.3. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC	
1. Khái niệm phong cách nghệ thuật, sự nghiệp văn chương của một tác giả 2. Một số yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học 3. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học 4. Thực hành đọc và viết về một số tác giả văn học lớn 5. Yêu cầu của việc thuyết trình về một tác giả văn học	- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn. - Biết cách đọc một tác giả văn học lớn. - Bước đầu biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc. - Bước đầu vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác. - Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX MÔN NGỮ VĂN LỚP 11

1. Thời lượng dạy học môn Ngữ văn lớp 11

- Thời lượng thực hiện chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn lớp 11 là 105 tiết, thực hiện trong 35 tuần.

- Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục: do GV chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).

- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).

- Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc).

Cụ thể thời lượng tiết học dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
61	24	12	8

Thời lượng dạy học các chuyên đề:

Chuyên đề	Số tiết
Chuyên đề 1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại	10
Chuyên đề 2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại	15
Chuyên đề 3: Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học	10

2. Định hướng đổi mới PPDH môn Ngữ văn

- Tổ chức các phương pháp dạy học phong phú, đa dạng để HV hình thành cách học, cách tiếp nhận và tạo lập văn bản. HV được thực hành, luyện tập, vận dụng nhiều thể loại văn bản khác nhau, từ đó có khả năng học suốt đời và khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. GV là người tổ chức, hướng dẫn HV từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực nêu trong mục tiêu của chương trình.

- Đối với HV GDTX, GV cần khai thác kinh nghiệm của người học; chú ý tích hợp những nội dung kiến thức tích hợp nội môn và liên môn.

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học phù hợp với đối tượng người học và tình hình thực tế của trung tâm. Khuyến khích GV sử dụng những hình thức học bằng tham quan, dã ngoại, phỏng vấn, trải nghiệm, thực hiện dự án, tạo cơ hội để HV học thông qua trải nghiệm

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, từ đó để hướng dẫn

hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Nội dung đánh giá

- Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HV trong các mối quan hệ. Đồng thời, qua việc đọc hiểu, viết, nói và nghe từ các ngữ liệu, các vấn đề được đề cập, GV có thể đánh giá các phẩm chất của HV (yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm).

- Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đọc, viết, nói nghe trong chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 11. Cụ thể:

+ Đánh giá kĩ năng đọc: cần tập trung vào yêu cầu hiểu về nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý tưởng của người viết; xác định các đặc điểm về phương thức thể hiện, nhất là về mặt thể loại, loại văn bản và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những mức độ tư duy khác nhau; phân tích, nhận xét về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân, thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản, liên hệ giữa các văn bản với đời sống.

+ Đánh giá kỹ năng viết: cần tập trung vào yêu cầu tạo lập văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ, trình bày.

+ Đánh giá kỹ năng nói và nghe: cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

+ Đánh giá năng lực chung: thông qua các hình thức và công cụ đánh giá (đánh giá cá nhân, đánh giá theo nhóm) để đánh giá các năng lực chung (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

b) Cách thức đánh giá

- Có hai hình thức đánh giá: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ.

+ Đánh giá thường xuyên: được thực hiện trong suốt quá trình dạy học, thông qua kết quả trả lời những câu hỏi, qua ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HV. Đánh giá thường xuyên do GV tổ chức, hình thức đánh giá gồm:

GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Việc đánh giá thường xuyên được thực hiện dựa trên quan sát, ghi chép hàng ngày về HV.

+ Đánh giá định kỳ: được diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kỳ, cuối năm) do cơ sở giáo dục thực hiện để phục vụ công tác quản lý hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kỳ được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết luận (một hoặc nhiều câu), có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết của HV về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong chương trình. Việc ra đề kiểm tra định kỳ cần được đổi mới cách thức đánh giá, sử dụng và khai thác ngữ liệu đảm bảo yêu cầu đánh giá năng lực của HV, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để kiểm tra năng lực hiểu văn bản.

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

- Các địa phương đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thực hiện Chương trình GDĐT môn Ngữ văn lớp 11 theo các quy định của Bộ GDĐT;

- Thiết bị dạy học được thực hiện theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học ban hành theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT.

- Chương trình GDĐT môn Ngữ văn lớp 11 sử dụng các bộ SGK được biên soạn theo Chương trình GDPT 2018. Các cơ sở GDĐT lựa chọn, sử dụng bộ SGK để tổ chức quá trình dạy học phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình GDĐT theo quy định trong từng năm học.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN LỚP 11

I. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

1. Hướng dẫn tổ chức dạy học Đọc và thực hành tiếng Việt

1.1. Đọc hiểu văn bản truyện

1.1.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản truyện

Ở lớp 10, HV đã được làm quen với thể loại truyện, đã hình thành những tri thức cơ bản về thể loại này. Ở lớp 11, yêu cầu cần đạt của Chương trình đòi hỏi phải khai thác sâu đặc điểm thi pháp của thể loại truyện, vì thế GV cần nắm vững kiến thức về thể loại truyện, từ đó có thể định hướng tổ chức các hoạt động dạy học theo thể loại, giúp HV đọc hiểu văn bản truyện. Việc dạy học các văn bản truyện được thể hiện ở việc đáp ứng những yêu cầu cần đạt sau:

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...

1.1.2. Các kiến thức cơ bản về truyện

Một số tri thức về truyện (đã học ở lớp 10) cần được củng cố:

- Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩm văn học là tình cảm, thái độ được thể hiện xuyên suốt tác phẩm đối với những vấn đề cuộc sống được nêu ra. Cảm hứng chủ đạo chi phối hình thức thể hiện, toát lên từ toàn bộ tác phẩm và có khả năng tác động mạnh vào cảm xúc của người tiếp nhận.

- Cốt truyện trong tác phẩm truyện được tạo nên bởi sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện). Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước

ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc – điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra.

- Yếu tố cốt lõi làm nên sức cuốn hút cho câu chuyện là tình huống truyện. Tình huống truyện gắn với sự kiện nổi bật nhất, với hoàn cảnh đặc biệt “bắt buộc con người ở vào một tình thế phải bộc lộ ra cái phần tâm can nhất, cái phần ẩn náu sâu kín nhất, thậm chí có khi là khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người, một đời nhân loại”. Có thể xác định ba loại tình huống truyện phổ biến trong tác phẩm truyện: tình huống hành động, tình huống tâm lý, tình huống nhận thức.

- Người kể chuyện là một loại nhân vật do nhà văn tạo ra để thay mình kể câu chuyện. Đó là người chứng kiến hoặc tham gia vào câu chuyện, phát hiện ý nghĩa và có nhu cầu kể lại câu chuyện đó. Người kể chuyện không chỉ đơn thuần kể câu chuyện mà còn thực hiện việc dẫn dắt, định hướng cho người đọc thông qua lời kể của mình. Người kể chuyện có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Xét về sự hiểu biết của người kể chuyện với câu chuyện được kể, có người kể chuyện toàn tri và người kể chuyện hạn tri. Xét về biểu hiện đánh giá, có người kể chuyện chủ quan và người kể chuyện khách quan.

- Trong một truyện kể, nhà văn có thể sử dụng nhiều ngôi kể khác nhau. Có tác phẩm sử dụng hai, ba người kể chuyện ngôi thứ nhất, có tác phẩm lại kết hợp người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. Sự thay đổi người kể chuyện là có ý đồ nghệ thuật của tác giả. Mỗi ngôi kể thường mang đến cách nhìn nhận, đánh giá riêng khiến câu chuyện được kể trở nên phong phú, hấp dẫn, chứa đựng nhiều ý nghĩa.

Một số tri thức về truyện cần được đi sâu ở lớp 11:

- Câu chuyện (còn gọi là truyện gốc) là yếu tố cơ bản của tác phẩm truyện, bao gồm chuỗi sự kiện đã được sắp xếp, tổ chức theo dụng ý nghệ thuật của nhà văn, được trình bày thông qua một người kể, một điểm nhìn, với một giọng điệu cụ thể. Câu chuyện là phương tiện để nhà văn miêu tả tính cách, thể hiện số phận nhân vật, trình bày gương mặt đời sống theo quan niệm của mình. Diễn biến của câu chuyện vừa có tác dụng lôi cuốn người đọc vừa góp phần tạo ra ý nghĩa nhân sinh cho truyện kể.

- Điểm nhìn trong truyện kể có liên quan đến người kể chuyện. Người kể chuyện ngôi thứ nhất là người kể xưng “tôi” hoặc dùng một hình thức tự xưng tương đương. Tùy theo mức độ tham gia vào mạch vận động cốt truyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất hoặc là nhân vật chính (có thể là nhân vật trung tâm trong số nhân vật chính), nhân vật phụ, người chứng kiến, người kể lại câu chuyện được nghe từ người khác hoặc xuất hiện với vai trò tác giả “lộ diện”.

Người kể chuyện ngôi thứ nhất thường là người kể chuyện hạn tri (không biết hết mọi chuyện). Khi nhận định về nhân vật, sự việc trong khả năng bao quát có hạn của mình, người kể chuyện ngôi thứ nhất thường thể hiện một điểm nhìn, một giọng kể, một thái độ đánh giá nhất định. Ngay cả khi người kể chuyện cố tỏ ra khách quan cũng khó tránh khỏi những yếu tố chủ quan thể hiện qua cách tổ chức điểm nhìn trong lời kể.

- Người kể chuyện ngôi thứ ba là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, không tham gia vào các sự việc, chỉ được nhận biết qua lời kể. Người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng nắm bắt tất cả những gì diễn ra trong câu chuyện, kể cả những biểu hiện sâu kín trong nội tâm nhân vật, do vậy trở thành người kể chuyện toàn tri. Song người kể chuyện ngôi thứ ba có sử dụng quyền năng toàn tri hay không còn tùy thuộc vào chiến lược trần thuật cụ thể của từng tác phẩm. Khi người kể chuyện ngôi thứ ba kể như một người “biết hết” về nhân vật, sự việc, tăng cường trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc, lời người kể chuyện trở thành một trong những phương tiện đặc biệt quan trọng triển khai tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm. Trong trường hợp này, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật chủ quan. Tuy nhiên người kể chuyện ngôi thứ ba cũng có thể kể chuyện như một người “không biết hết” về nhân vật, sự việc, chỉ nương theo điểm nhìn của một hay một vài nhân vật, không trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc. Khi đó, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật khách quan. Trong trường hợp này, tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo không thể hiện nhiều qua lời người kể chuyện mà toát lên từ toàn bộ tổ chức tác phẩm.

- Người kể chuyện dù ở ngôi thứ nhất hay thứ ba, đều kể chuyện từ điểm nhìn nhất định, qua hệ thống lời kể. Lời người kể chuyện là lời kể, tả, bình luận của người kể chuyện, có chức năng khắc họa bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá đối với sự việc, nhân vật. Lời của người kể chuyện phân biệt với lời của nhân vật, được hiểu là lời nói gắn với ý thức và cách thể hiện của nhân vật trong hình thức lời nói trực tiếp hay gián tiếp. Từ điểm nhìn và hệ thống lời người kể chuyện, lời nhân vật, các phương diện của bức tranh đời sống và nhân vật được hiển hiện để người đọc tri nhận. Vai trò của người kể chuyện thể hiện ở phạm vi miêu tả, phân tích, lý giải và mức độ định hướng đọc qua việc cắt nghĩa, đánh giá sự kiện, nhân vật được khắc họa trong tác phẩm văn học.

1.1.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản truyện

Quy trình dạy học đọc hiểu văn bản truyện cũng tương tự quy trình dạy học hiểu các văn bản thuộc những thể loại, loại văn bản khác, gồm các bước: khởi động trước khi đọc; đọc văn bản; trả lời câu hỏi hay thực hiện các yêu cầu sau khi đọc; viết ngắn về văn bản. Tuy nhiên, việc đọc hiểu văn bản truyện có một số điểm riêng cần lưu ý:

- Tìm hiểu tri thức về truyện: GV cần hướng dẫn HV tìm hiểu trước nội dung tri thức ngữ văn để vừa ôn lại những tri thức đã học về thể loại truyện ở lớp 10, vừa có những hiểu biết ban đầu trước khi học các văn bản truyện.

- Đọc (thành tiếng/ diễn cảm) văn bản: văn bản truyện thường dài, khó có thể đọc hết trên lớp (trước khi đi sâu phân tích). Vì vậy, GV cần yêu cầu HV đọc trước văn bản ở nhà và tập tóm tắt cốt truyện hay vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung chính được văn bản đề cập. Ở trên lớp, GV có thể chỉ cho HV đọc diễn cảm một số đoạn quan trọng.

- Khám phá văn bản (tìm hiểu bố cục, trả lời các câu hỏi hay thực hiện một số yêu cầu được đặt sau văn bản): Với văn bản truyện (cụ thể ở đây là truyện ngắn hiện đại), cần đặc biệt chú ý tới tình huống truyện, hệ thống chi tiết, tính cá thể hoá của lời nhân vật, sự thay đổi điểm nhìn trần thuật, hình thức kết cấu mở ngỏ,... Nhìn chung, tất cả những điều này đã được hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong SGK nhắc đến. Vì vậy, việc tận dụng những câu hỏi đã cho sẵn để hướng dẫn HV khám phá VB luôn là điều cần thiết.

- Với từng văn bản truyện, bên cạnh việc khám phá những đặc điểm chung về thể loại truyện được thể hiện qua văn bản, cần tập trung vào hướng dẫn HV phân tích yếu tố nổi bật trong mỗi văn bản theo yêu cầu cần đạt của Chương trình. Chẳng hạn, có thể chú ý đến vai trò của người kể chuyện khi kể lại câu chuyện hoặc nét đặc sắc khi xây dựng tình huống truyện, diễn biến câu chuyện,... Qua đó hướng dẫn HV tiếp nhận những yếu tố nội dung như: cảm hứng, thông điệp, tình cảm, cảm xúc,...

Một số lưu ý về dạy học văn bản truyện đối với từng bộ SGK:

(1) **SGK Cánh diều**: khi dạy học văn bản truyện, cần định hướng để HV nắm bắt được các tri thức về chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề, tác dụng của sự thay đổi điểm nhìn trong truyện, giá trị văn hoá và triết lí nhân sinh trong văn học,... thông qua việc đọc hiểu các văn bản truyện: *Chí Phèo* (Nam Cao), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Tâm lòng người mẹ* (trích Những người khốn khổ của V. Hu-gô), từ đó vận dụng để đọc hiểu các văn bản

truyện, đặc biệt là các tác phẩm truyện ngắn của các nhà văn hiện thực và lãng mạn sáng tác trước Cách mạng tháng Tám 1945.

(2) **SGK Chân trời sáng tạo**: các văn bản truyện xoay quanh chủ đề con người với môi trường sống xung quanh (“Sống với biển rừng bao la”), với các tác phẩm: *Chiều sương* (Bùi Hiển), *Muối của rừng* (Nguyễn Huy Thiệp), *Kiến và người* (Trần Duy Phiên). Do vậy, khi đọc hiểu các tác phẩm, HV cần nắm bắt và vận dụng các tri thức ngữ văn như khái niệm truyện ngắn, cốt truyện của truyện ngắn hiện đại, nhân vật, điểm nhìn ngôi thứ ba và sự thay đổi điểm nhìn,... để tìm hiểu các văn bản theo “mã” thể loại; đồng thời cần phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống, biết liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản.

(3) **SGK Kết nối tri thức với cuộc sống**: HV đọc hiểu các văn bản truyện ngắn hiện đại *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Chí Phèo* (Nam Cao) và thực hành đọc truyện ngắn *Cải oai* (Nguyễn Ngọc Tư), tập trung nhận diện, phân biệt câu chuyện và truyện kể, nhận diện và phân tích điểm nhìn trong truyện kể, lời người kể chuyện và lời nhân vật, phân tích các chi tiết tiêu biểu, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm, nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản, nhận ra những giá trị của văn bản, thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người.

1.2. Đọc hiểu văn bản truyện thơ

1.2.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu truyện thơ

Chương trình GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu truyện thơ ở lớp 11 như sau:

- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.
- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,...

1.2.2. Các kiến thức cơ bản về truyện thơ

Truyện thơ (gồm truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm) thuộc loại tự sự và mang hình thức giống thơ. Do vậy chúng có mang một số đặc điểm của cả truyện và thơ. Cụ thể:

- Truyện thơ cũng thuộc loại tự sự và hình thức thơ giống sử thi nhưng ra đời muộn hơn. Nếu sử thi có nội dung chính là những sự kiện lịch sử của cộng đồng, dân tộc thì truyện thơ chủ yếu thể hiện nội dung thế sự hoặc đời tư. Truyện

thơ đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện bức tranh xã hội với nhiều mâu thuẫn phức tạp.

- Phần lớn truyện thơ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là truyện thơ dân gian. Còn trong văn học của người Kinh ở Việt Nam, truyện thơ phát triển mạnh mẽ vào giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX; tuyệt đại bộ phận truyện thơ được sáng tác bằng tiếng Việt, được gọi chung là “truyện thơ Nôm”, gồm 2 bộ phận là truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học.

- Truyện thơ Nôm bình dân hay truyện thơ dân gian là hai khái niệm không đồng nhất. Khái niệm truyện thơ Nôm bình dân chỉ một bộ phận sáng tác ngôn từ bằng tiếng Việt của dân tộc Việt (Kinh) trong khi truyện thơ dân gian chỉ chung một loại hình sáng tác dân gian, không giới hạn dân tộc nào. Ngoài ra, từ “bình dân” được dùng để chỉ tính đại chúng của tác phẩm cùng chất lượng ngôn ngữ nghệ thuật tương đối thấp của nó (trong sự so sánh với tác phẩm được xếp vào loại bác học), chứ không nhằm xác định một tác phẩm nào đó là sáng tác dân gian với đầy đủ các thuộc tính của loại hình nghệ thuật này như tính tập thể, tính vô danh, tính truyền miệng, tính dị bản,...

- Truyện thơ dân gian khai thác đề tài từ nhiều nguồn khác nhau như truyền thuyết, cổ tích, sự tích tôn giáo hay những câu chuyện đời thường. Các truyện thơ dân gian kế thừa truyền thống của dân ca kết hợp hài hoà yếu tố tự sự và trữ tình, đã thể hiện một cách sinh động đời sống hiện thực và những tình cảm, ước mơ, khát vọng của nhiều lớp người trong xã hội, nhất là những người lao động nghèo. Ngôn ngữ trong truyện thơ dân gian giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn liền với cách tư duy hình ảnh rất đặc trưng của những người sống gần bó với đất đai, muông thú, cỏ cây,...

- Truyện thơ Nôm là loại hình tác phẩm tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Truyện thơ Nôm có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn: từ tôn giáo, lịch sử, xã hội đến cuộc sống đời thường; đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của thời đại. Trong đó nổi bật là cảm hứng khẳng định tình yêu tự do và cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình, tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ; phê phán, tố cáo xã hội đương thời; thể hiện khát vọng sống tự do, giấc mơ công lí,... Đặc biệt, chủ đề tình yêu tự do vượt lên mọi rào cản của gia đình và xã hội bao trùm cả hai nhóm truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường được tổ chức theo kết cấu: *Gặp gỡ - Chia li - Đoàn tụ*. Nhân vật của truyện thơ Nôm gồm nhiều kiểu người thuộc nhiều tầng

lớp xã hội, được khắc hoạ ở cả hai phương diện: con người bên ngoài (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,...) và con người bên trong (cảm xúc, suy nghĩ, diễn biến tâm lí). Ngôn ngữ đối thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ nửa trực tiếp và bút pháp tả cảnh ngụ tình đã được sử dụng thành công trong việc khám phá thế giới nội tâm và khắc hoạ tính cách của nhân vật.

1.1.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản truyện thơ

- Khi thuyết minh về khái niệm *truyện thơ dân gian* và nêu dẫn chứng về các tác phẩm thuộc loại hình sáng tác này, không nên đánh đồng truyện thơ dân gian (vốn chỉ phổ biến trong đời sống văn hoá, tinh thần của một số dân tộc thiểu số Việt Nam – ở đây chỉ giới hạn vấn đề trong văn học Việt Nam) với *truyện thơ Nôm bình dân* – một loại hình sáng tác có đặc trưng nội dung và thẩm mỹ riêng, thường được các nhà nghiên cứu xếp vào loại *truyện Nôm*, vốn thịnh hành trong đời sống văn hoá, tinh thần của người Việt trong các thế kỉ XVIII, XIX.

- Truyện thơ dân gian thuộc loại hình tự sự, vì vậy, khi hướng dẫn HV đọc hiểu, GV cần sử dụng các khái niệm, thuật ngữ vốn được xem là công cụ đắc lực để khám phá văn bản truyện: *cốt truyện, nhân vật, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, tâm lí nhân vật,...* Bên cạnh đó, cần chú ý phân tích một số yếu tố của “thơ” giúp cho mạch truyện và tâm lí, tính cách nhân vật được nổi bật, chẳng hạn: ngôn ngữ, giọng điệu, bút pháp tả cảnh ngụ tình, biện pháp tu từ,... Một điều đáng chú ý khác: Do các văn bản truyện thơ dân gian giàu yếu tố tự sự và trữ tình, nên trong quá trình hướng dẫn đọc hiểu, GV có thể gợi ý cho HV so sánh cách kể một câu chuyện trong truyện thơ dân gian với cách kể một câu chuyện trong thơ trữ tình (vấn đề này cần phải được xét trên một số bình diện cơ bản như: tính chất hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh của câu chuyện, hệ thống sự kiện; mục tiêu của việc kể chuyện; sự đan cài giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình;...).

- Khi hướng dẫn HV đọc hiểu truyện thơ Nôm, bên cạnh những điểm chung của truyện thơ, cần chú ý: mỗi nhóm truyện thơ Nôm có thể mạnh riêng trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ. Truyện thơ Nôm bình dân có sức hấp dẫn của ngôn từ bình dị, dân dã với nhiều khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ, nhiều hình ảnh lấy từ cuộc sống đời thường của nhân dân; truyện thơ Nôm bác học lại có thể mạnh của hệ thống từ Hán Việt, điển cố,.. được sử dụng theo xu hướng Việt hoá, nhiều yếu tố Hán đã hoà nhập vào ngôn ngữ tiếng Việt một cách tự nhiên, nhuần nhuyễn. Đồng thời, cả truyện thơ Nôm bình dân và bác học đều sử dụng một cách điêu luyện thể thơ lục bát, kết hợp được tinh hoa của ngôn ngữ bác học và

bình dân, tận dụng được tài sản vô giá của dân tộc và góp phần làm giàu thêm tiếng mẹ đẻ.

1.3. Đọc hiểu văn bản thơ trữ tình

1.3.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu thơ trữ tình

Chương trình Ngữ văn GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu thơ trữ tình ở lớp 11 như sau:

- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.

- Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ. Phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.

1.3.2. Các kiến thức cơ bản về thơ trữ tình

Một số tri thức về thơ (đã học ở lớp 10) cần được củng cố:

- Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới. Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

- Nhân vật trữ tình là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

- Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

- Vận thơ là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vận có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

- Nhịp điệu là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kỳ nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.

- Nhạc điệu là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương

thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, ngắt nhịp, điệu, phối hợp thành điệu bằng – trắc,...

- Đối là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng, sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (tương phản).

- Thi luật là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ.

- Thể thơ là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

Một số tri thức về thơ cần được đi sâu ở lớp 11:

- *Cấu tứ* là khái niệm phức tạp, khái niệm này vốn được dùng để nhận diện và "miêu tả" quá trình hình thành của một tác phẩm văn học, nhất là tác phẩm thơ trữ tình. Tuy nhiên, trong thực tế, nó vẫn thường được dùng để chỉ tổ chức của bài thơ với tư cách là một chỉnh thể nghệ thuật. Vì vậy, trong một số ngữ cảnh nhất định, có thể tạm thay thế khái niệm *cấu tứ* bằng khái niệm *tổ chức nghệ thuật của bài thơ*. Tất nhiên, khi nói về cấu tứ, cần tránh việc miêu tả đơn thuần bài thơ có những phần, đoạn, hình ảnh nào. Điều quan trọng là nêu được cái "bí quyết" trong cách tổ chức bài thơ, khiến bài thơ thể hiện được trọn vẹn, chân thực nhất tổng thể cảm giác, cảm xúc, suy tư và những phát hiện của nhà thơ về thế giới, trong đó có những điều mà chính tác giả cũng khó có thể nói được một cách rõ ràng bằng ngôn ngữ luận lí. Nói đến cấu tứ, cần kết nối với khái niệm "tứ". Tứ là xương sống của bài thơ, làm điểm tựa cho sự phát triển của hình tượng thơ, là sự hình dung của nhà thơ về cách triển khai bài thơ, chi phối việc nhà thơ lựa chọn giọng điệu, hình ảnh, ngôn từ phù hợp, đảm bảo cho bài thơ xuất hiện như một chỉnh thể nghệ thuật sống động.

- *Yếu tố tượng trưng* trong thơ chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù, ở đó người nghệ sĩ thường dùng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả hoặc gọi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm. Đây là một khái niệm định tính, không phải định lượng, không thể khoanh vùng một cách rạch ròi đâu là yếu tố tượng trưng trong số các yếu tố cấu tạo của văn bản như câu, đoạn, chi tiết, hình ảnh,... Yếu tố tượng trưng là cái được cảm nhận xuyên qua ý nghĩa của văn bản, qua tổng hoà các thủ pháp được tác giả vận dụng. Ngay cả khi ta chỉ ra được một vài thủ pháp cụ thể thì các thủ pháp đó cũng không thể được đồng nhất với yếu tố tượng

trung. Điều đáng nhận mạnh khác là khi nói về yếu tố tượng trưng, cần phải phân biệt loại và cấp độ của nó. Yếu tố tượng trưng có thể được hiểu là một tính chất phổ biến của tác phẩm văn học, của thơ, một khi hình ảnh, hình tượng được xây dựng có hàm nghĩa khái quát, gợi nhiều liên tưởng, suy ngẫm sâu xa và không gắn chặt với một cách diễn giải, cắt nghĩa duy nhất. Khi được đặt trong quan hệ với thơ tượng trưng (thuộc loại hình tượng trưng hay thuộc trường phái tượng trưng), yếu tố tượng trưng được hiểu là yếu tố gắn liền với một quan niệm mới về thế giới, về mối tương giao giữa con người với vũ trụ mà với nó, mỗi chi tiết, hình ảnh được nhắc tới đều mang tính chất biểu tượng hay có ý nghĩa của một kí hiệu tượng trưng, chỉ về "thực tại" khác bên ngoài thực tại được tri giác theo kiểu thông thường.

1.3.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu thơ trữ tình

- Các văn bản thơ tuy đa dạng về cảm hứng, thi pháp nhưng đều là những ngữ liệu hết sức phù hợp phục vụ cho việc hình thành ở HV những kiến thức cơ bản do CT quy định về cấu tứ, hình ảnh thơ (trong đó có hình ảnh mang tính tượng trưng). Hơn nữa, đây cũng là những ngữ liệu có thể giúp HV dễ dàng nhận ra hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong VB văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.

- Đối với những bài thơ của tác giả Việt Nam, GV có thể hướng dẫn HV phân tích âm điệu, giọng điệu, vần nhịp, cách kết hợp từ ngữ,... để cảm nhận những cung bậc tâm trạng đa dạng của nhân vật trữ tình. Đối với những bài thơ được tiếp xúc qua bản dịch cần chú ý khai thác vẻ đẹp của cách tổ chức hình tượng thơ, cách tạo sự tương phản, đối lập giữa các hình ảnh.

- Khi hướng dẫn đọc hiểu các văn bản thơ, GV có thể gợi ý cho HV các phương án triển khai nội dung phân tích: cắt ngang theo bố cục cố định của thể thơ hoặc bỏ dọc theo vấn đề, theo hệ thống hình tượng. Với các bài thơ hiện đại, có thể phân tích bài thơ bằng việc xác định các mạch cảm xúc.

- Hệ thống câu hỏi sau khi đọc các văn bản thơ đều hướng tới: Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ; Nhận biết được chủ đề, thông điệp về tình yêu đối với con người, quê hương, đất nước. Đồng thời, tập trung hướng dẫn HV nhận diện và phân tích những nét độc đáo trong việc xây dựng cấu tứ của bài thơ và những yếu tố tượng trưng trong thơ. Tính chất tượng trưng được thể hiện rất khác nhau trong thơ của từng tác giả, từng thời đại, dân tộc. Muốn hiểu rõ tính chất tượng trưng đó, phải nắm được những mã văn hoá vốn tồn tại như một yếu tố nền tảng chi phối nó. Chẳng hạn, bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu có cấu tứ là nỗi nhớ đồng

quê, cũng là nỗi nhớ bước đường cách mạng của người chiến sĩ đang phải sống cảnh lao tù, được diễn tả qua nhiều hình ảnh chứa đựng nhiều sắc thái cảm xúc của tác giả. Hệ thống hình ảnh trong bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu có liên quan đến cuộc sống nông thôn Việt Nam, đồng thời có ý nghĩa tượng trưng như “đường con bước vạn đời”, “xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi”, “lưng cong xuống luống cày”, “bàn tay “vãi giống tung trời những sớm mai” tạo nên hình tượng về con đường, đồng quê và vẻ đẹp của lao động, sự mạnh mẽ của tầng lớp cần lao.

1.4. Đọc hiểu văn bản kịch

1.4.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản kịch

Chương trình Ngữ văn GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản kịch ở lớp 11 như sau:

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.
- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.
- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện,...

1.4.2. Các kiến thức cơ bản về thể loại kịch

Nội dung đọc hiểu về thể loại kịch ở lớp 11 là các trích đoạn thuộc loại bi kịch. Theo các đặc điểm chung của kịch, bi kịch cũng triển khai các xung đột thông qua sự dàn cảnh, luân chuyển lời đối thoại, độc thoại, hành động của nhân vật trên sân khấu. Cái bi bắt nguồn từ xung đột không thể được giải quyết một cách ôn hoà và không thể dung hoà, dẫn đến những kết cục bi thương. Cũng qua đó, những khát vọng, hành động tương ứng với lựa chọn tự do của nhân vật chính dù có dẫn đến thảm cảnh, song bao giờ cũng hào hùng, bi tráng. Do đó, bi kịch là tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bi đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người.

Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch được hiểu là hiệu ứng tiếp nhận đặc thù của bi kịch theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người tiếp nhận bi kịch có thể sợ hãi, cảm thương, xót xa như chính mình đang trải nghiệm những bé tắc trong cuộc sống cùng nhân vật, để rồi sau đó thấy căm ghét

cái đê tiện, giả dối, ngưỡng mộ và cảm phục cái cao cả, tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hoà, hy vọng hơn. Chẳng hạn, các trích đoạn kịch như: *Vĩnh biệt cửu trùng đài* (trích Vũ Như Tô - Nguyễn Huy Tưởng), *Sống hay không sống* (trích Hamlet - Séchxpia), *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Luu Quang Vũ),... đều mang lại cho người đọc, người xem “những chấn động cảm xúc mạnh mẽ”, đó là niềm thương xót, lo lắng, ái ngại trước nghịch cảnh, với kết cục bi đát, cái chết hoặc những mất mát khủng khiếp của các nhân vật Vũ Như Tô, Hăm-lét, Trương Ba,... Nhưng đó mới chỉ là hiệu ứng ban đầu và trên bề mặt. Sâu xa hơn, chính từ những mất mát, bi thương đó, các vở bi kịch đã khiến khán giả nhận ra những giá trị tốt đẹp, có ý nghĩa trong đời, thức tỉnh và đồng cảm trước sự huỷ diệt những giá trị đó. Từ đây, mỗi một khán giả có thể giải toả sự xót thương, nỗi sợ hãi thường tình, hướng tâm hồn mình tới cái cao cả, và có thêm động lực phấn đấu cho những sức mạnh tinh thần lớn lao.

Xung đột trong bi kịch là những mâu thuẫn hệ trọng, gay gắt giữa lựa chọn hành động tự do của nhân vật như một nhân cách mạnh mẽ đấu tranh với những thế lực đối kháng mạnh mẽ hơn gấp bội. Những xung đột diễn ra căng thẳng, dẫn tới thảm họa, gây nên đau khổ tột cùng và không thể giải quyết êm thấm. Để thể hiện những xung đột như vậy, cốt truyện trong bi kịch thường xoay quanh những chủ đề như: định mệnh ngang trái, khát vọng kì vĩ không thể thành hiện thực, những mất mát lớn lao, sự nổi loạn chống lại trật tự thế giới,... Cốt truyện bi kịch được tổ chức với những mâu thuẫn căng thẳng, tình tiết, diễn biến hành động kịch phát triển gấp gáp với những tai biến bi đát và kết cục bi thảm. Bi kịch không chỉ được triển khai qua diễn biến bên ngoài (theo chuỗi sự kiện) mà cả diễn biến hành động bên trong (theo mạch tâm trạng và suy tư của nhân vật), bởi nỗi đau khổ cùng cực nhất của con người chỉ thực sự mang tính bi kịch khi nó được ý thức.

Nhân vật chính trong kịch thường là những tính cách mạnh mẽ với khát vọng khẳng định lí tưởng, đức tin, lẽ phải của mình bằng lựa chọn hành động tự do. Song lựa chọn này của nhân vật bi kịch xung đột với hoàn cảnh thực tế, hoặc vấp phải những trở ngại ngay trong bản tính cố hữu không thể vượt qua. Do vậy, nhân vật phải trải nghiệm những đau khổ, giằng xé cả về thể xác lẫn tinh thần, và cái chết nhiều khi không đau đớn bằng ý thức về sự mất mát các giá trị đời sống.

Ngôn ngữ bi kịch mang chức năng biểu hiện và thúc đẩy hành động, tô đậm xung đột. Lời thoại trong bi kịch không chỉ căng thẳng mà còn chất chứa biện luận, thể hiện những mâu thuẫn gay gắt, những suy tư, trăn trở và ý chí,

khát vọng của nhân vật. Tỷ lệ độc thoại của nhân vật bị kịch, trong tương quan với đối thoại, thường cao hơn so với các thể loại kịch khác; đôi khi, lời đối thoại của nhân vật bị kịch có khuynh hướng độc thoại hoá, mang tính tuyên ngôn, hùng biện và biểu cảm sâu sắc.

1.4.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản kịch

Ở THCS đã có những văn bản đọc hiểu về bi kịch hoặc những tác phẩm kịch có yếu tố bi kịch. Tuy nhiên, theo quy định của chương trình, SGK Ngữ văn sẽ không chủ trương đào sâu vào một số khái niệm học thuật, trong đó có khái niệm *hiệu ứng thanh lọc*. Lên lớp 11, HV đã có ít nhiều vốn kiến thức về bi kịch, lại từng có điều kiện so sánh bi kịch với hài kịch (học ở lớp 8) nên việc tìm hiểu sâu về một số khái niệm then chốt của bi kịch là cần thiết. Có thể sử dụng một số câu hỏi để HV tìm hiểu và củng cố tri thức đọc hiểu văn bản kịch, chẳng hạn:

- Yếu tố cốt lõi quy định đặc điểm của hài kịch là cái hài, vậy yếu tố cốt lõi của bi kịch là gì? Cái bi là gì? Thế nào là nhân cách hành động tự do?

- Để làm nổi bật cái bi, xung đột bi kịch cần được triển khai như thế nào?

- Đặc điểm xung đột, cốt truyện bi kịch đã chi phối phẩm chất, hành động của nhân vật chính trong bi kịch ra sao?

- Vì sao việc tiếp nhận bi kịch lại có thể đem tới “hiệu ứng thanh lọc” tâm hồn?

Vì các trích đoạn bi kịch khá ngắn nên để HV có thể nắm được các vấn đề như xung đột bi kịch, nhân vật bi kịch, hiệu ứng thanh lọc của bi kịch, việc đọc – “xử lí” phân tóm tắt tác phẩm trong SGK hay việc thuật kể chi tiết hơn về cốt truyện của vở bi kịch cần được quan tâm thích đáng. Khi hướng dẫn HV đọc diễn cảm trích đoạn bi kịch, GV cần lưu ý HV về màu sắc biện luận của ngôn ngữ bi kịch – một nội dung sẽ được làm sáng tỏ hơn khi đi sâu phân tích VB.

Để cho việc dạy học tác phẩm bi kịch gây nhiều được hứng thú, ở bước hướng dẫn HV chuẩn bị bài ở nhà, GV nên gợi ý cho các em tập tái hiện vở kịch bằng hình thức trình diễn. Có thể dành phần đầu hoặc phần cuối của giờ học cho việc trình diễn này.

1.5. Đọc hiểu văn bản truyện kí, tuỳ bút, tản văn

1.5.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản truyện kí, tuỳ bút, tản văn

Chương trình GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản *truyện kí, tuỳ bút, tản văn* ở lớp 11 như sau:

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

- Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.

1.5.2. Các kiến thức cơ bản về thể loại truyện kí, tùy bút, tản văn

- Truyện kí, tùy bút, tản văn là những tiểu loại thuộc thể loại kí. Kí là ghi chép, tái hiện một cách xác thực người thật, việc thật (những hiện tượng, nhân vật, sự kiện trong đời sống), qua đó thể hiện cái nhìn, cách đánh giá, cảm xúc cá nhân của người viết.

- Truyện kí thuộc loại hình tự sự, trong đó chú trọng đến yếu tố hư cấu và phi hư cấu. Tính hư cấu thể hiện ở sự xác thực khách quan của con người và sự kiện có thật được tái hiện, ở thời gian, địa điểm diễn ra sự việc, ở các nhân chứng có khả năng xác nhận sự thật. Tuy nhiên, khi đưa các yếu tố nêu trên vào tác phẩm, nhà văn cũng cần lựa chọn, sắp xếp các chi tiết, sự kiện, cách phối hợp giữa tự sự với biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,... mang dấu ấn chủ quan của người kể. Đây chính là điều khiến cho truyện kí có màu sắc hư cấu nhất định.

- Tùy bút là một tiểu loại kí có tính tự do, phóng túng cao. Đề tài của tùy bút rất đa dạng (một cảnh quan, một địa danh, một sự kiện, nhân vật,...) có sức hút đối với người viết, từ đó tác giả tùy hứng thể hiện cách nhìn, bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc. Bố cục của tác phẩm tùy bút khá linh hoạt, tuy nhiên trong mạch ngầm của tùy bút vẫn có sự thống nhất về chủ đề. Ở tùy bút, cái tôi của người viết được thể hiện rất đậm. Tác giả có thể xuất hiện với vai người kể chuyện để miêu tả, tường thuật, bàn luận và bày tỏ trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc, liên tưởng của mình. Vì thế, trong tùy bút, yếu tố trữ tình thường chiếm ưu thế, mặc dù không thiếu vắng yếu tố tự sự, nghị luận.

- Tản văn là một tiểu loại kí, dung lượng không lớn, thường là những nét chấm phá về đời sống, từ đó tác giả bộc lộ tâm trạng, cảm xúc, suy nghĩ của mình. Người viết tản văn có thể sử dụng linh hoạt các phương thức biểu đạt như miêu tả, nghị luận, tự sự, trữ tình, khảo cứu,... để trình bày ý kiến riêng, thể hiện thái độ, cách nhìn, cách nghĩ riêng. Tính chất tự do trong cách thức biểu hiện khiến tản văn trở nên ssa dạng, giàu khả năng tạo ra cái mới. Đề tài quen thuộc của tản văn thường là cảnh sắc thiên nhiên, văn hoá phong tục, thể sự, chân dung,... Trong tản văn, cái tôi tác giả được bộc lộ rõ nét, tuy nhiên việc bày tỏ cảm xúc qua liên hệ, liên tưởng phần nào được tiết chế hơn so với tùy bút.

1.5.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản truyện kí, tùy bút, tản văn

- Quy trình dạy học đọc hiểu văn bản truyện, kí cũng tương tự quy trình dạy học đọc hiểu các văn bản thuộc những thể loại, loại văn bản khác, gồm các bước:

khởi động trước khi đọc; đọc văn bản; trả lời câu hỏi hay thực hiện các yêu cầu sau khi đọc; viết ngắn về văn bản. Tuy nhiên, việc đọc hiểu văn bản truyện, kí có một số điểm riêng cần lưu ý:

- Đọc (thành tiếng/ diễn cảm) văn bản: văn bản truyện, kí thường dài, khó có thể đọc hết trên lớp (trước khi đi sâu phân tích). Vì vậy, GV cần yêu cầu HV đọc trước văn bản ở nhà và tập tóm tắt cốt truyện hay vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung chính được VB đề cập. Ở trên lớp, GV có thể chỉ cho HV đọc diễn cảm một số đoạn quan trọng.

- Khám phá văn bản (tìm hiểu bố cục, trả lời các câu hỏi hay thực hiện một số yêu cầu được đặt sau văn bản): Với văn bản truyện kí, cần quan tâm tính xác thực của sự kiện, nhân vật, không gian, thời gian và nét đặc thù của hư cấu nghệ thuật trong một thể loại đòi hỏi sự "chân thật" theo nghĩa hẹp,... Với tùy bút, tản văn, cần tập trung khám phá mạch liên tưởng, kết nối các đối tượng xa – gần, xưa – nay với nhau, những chi tiết gợi nhiều ấn tượng và mỹ cảm, hình tượng "cái tôi tác giả",... Nhìn chung, tất cả những điều này đã được hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong SGK nhắc đến. Vì vậy, việc tận dụng những câu hỏi đã cho sẵn để hướng dẫn HV khám phá văn bản luôn là điều cần thiết. Một số văn bản tùy bút, tản văn được lựa chọn gắn với một chủ đề cụ thể, HV cần kết nối các đặc điểm thể loại với nội dung văn bản để tiếp nhận các giá trị của văn bản theo chủ đề. Chẳng hạn các văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (Hoàng Phủ Ngọc Tường), *Cõi lá* (Đỗ Phấn), *Trăng sáng trên đầm sen* (Chu Tự Thanh) – SGK Chân trời sáng tạo hướng đến những thông điệp từ thiên nhiên, với việc khám phá các giá trị văn hoá, gửi gắm những triết lí nhân sinh.

1.6. Đọc hiểu văn bản nghị luận

1.6.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản nghị luận

Chương trình Ngữ văn GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp 11 như sau:

Đọc hiểu nội dung

- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản.

- Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.

- Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết và phân tích được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết.

- Nhận biết được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận.

Liên hệ, so sánh, kết nối

- Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 7 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

1.6.2. Các kiến thức cơ bản về văn bản nghị luận

- Văn bản nghị luận là loại văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học,... Căn cứ vào đề tài và nội dung triển khai có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. Tùy vào tính chất của thể văn được chọn (hịch, cáo, tựa,...) và nội dung bàn luận, các tác giả có thể sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

- Luận đề, luận điểm trong văn bản nghị luận: Luận đề là vấn đề tư tưởng, quan điểm, quan niệm,... được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề. Luận điểm là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách nhất định.

- Lý lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận: Lý lẽ, bằng chứng được gộp lại là luận cứ. Lý lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và vững vàng. Bằng chứng là những chứng cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn hợp lí của lý lẽ.

1.6.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

- Các văn bản này thuộc nhiều tiểu loại khác nhau: nghị luận xã hội, nghị luận văn học, nghị luận về nghệ thuật. Điều đó giúp HV nhận ra sự phong phú

của thế giới VB nghị luận, tránh được cái nhìn công thức khi phải thực hiện việc phân loại chi tiết.

- Quy trình dạy đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp 11 không có điểm gì khác so với quy trình dạy đọc hiểu văn bản nghị luận ở lớp 10 và ở các lớp cấp THCS. Riêng về nội dung, điểm nhấn ở các giờ dạy là tìm hiểu cấu trúc tổng thể của văn bản và việc tác giả sử dụng điểm xuyết các yếu tố như thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm nhằm làm tăng hiệu quả lập luận, thuyết phục. Để làm rõ những điều này, việc hướng dẫn HV vẽ sơ đồ lập luận rất đáng được quan tâm.

- Văn bản nghị luận là loại văn bản dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức...). Do đó, khi hướng dẫn HV đọc hiểu loại văn bản này, trên cơ sở các phương pháp đọc hiểu văn bản nói chung, GV cần lựa chọn những phương pháp đặc thù, phù hợp với đặc trưng của văn bản nghị luận. GV cần tạo ra được một không gian đối thoại trong lớp học, cung cấp cho HV nền tảng để đọc hiểu trong đó GV tổ chức các hoạt động dạy học theo quy trình:

(1) Phát hiện vấn đề nêu lên trong văn bản và chia sẻ trải nghiệm về vấn đề đó;

(2) Xác định mục đích nghị luận;

(3) Tóm tắt các luận điểm và xác định mối quan hệ giữa chúng với nhau;

(4) Suy luận, phân tích thái độ, tình cảm, quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận, các đối tượng liên quan và người đọc;

(5) Phân tích nghệ thuật lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ, tác dụng của các biện pháp đó với từng vấn đề được trình bày trong nội dung văn bản nghị luận;

(6) Nêu khái quát giá trị của văn bản nghị luận về cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật; liên hệ với thực tiễn văn học và đời sống, đánh giá khả năng tác động của văn bản nghị luận đến nhận thức và hành động của người đọc.

- Để tổ chức hiệu quả một giờ dạy học văn bản nghị luận, GV cần hướng dẫn HV: Tái hiện được bối cảnh lịch sử, thời đại, tình huống tạo nên văn bản; huy động được các ví dụ, dẫn chứng tiêu biểu ngoài văn bản để phân tích, làm sáng tỏ luận điểm trong văn bản; liên hệ thực tế. Chẳng hạn, khi dạy văn bản *Tôi có một giấc mơ* (M.L.Kinh) HV cần biết về sự kiện mà văn bản ra đời, về tác giả (nhà hoạt động nhân quyền có sức ảnh hưởng lớn) và giá trị lịch sử của văn bản (một trong những bài diễn văn xuất sắc nhất và được trích dẫn nhiều nhất trong lịch sử Hoa Kỳ), từ đó tìm hiểu những đặc điểm của văn bản, đặc biệt là

niềm ước mơ cháy bỏng của tác giả về công lí, tự do, về sự bình đẳng giữa người da đen và người da trắng, và hơn tất cả là về một nước Mỹ hùng cường.

- GV tổ chức hoạt động cá nhân kết hợp hoạt động nhóm, giúp HV ngoài việc hiểu, tin vào những điều trong văn bản, còn đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và tri thức của mình; rút ra được những bài học từ việc đọc văn bản; so sánh với các tác giả, văn bản khác có liên hệ với nhau về thời gian, đề tài, chủ đề. Cần lưu ý khi dạy đọc văn bản nghị luận, GV hạn chế nêu thêm các nội dung khác mà chỉ phát triển chi tiết hoặc thêm câu hỏi gợi mở từ các câu hỏi trong SGK. Vì các câu hỏi ấy đã thể hiện đủ các yêu cầu đọc hiểu của chương trình về văn bản nghị luận.

1.7. Đọc hiểu văn bản thông tin

1.7.1. Yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản thông tin

Chương trình Ngữ văn GDTX quy định những yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản thông tin ở lớp 11 như sau:

Đọc hiểu nội dung

- Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

- Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng.

- Phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 14 văn bản thông tin (bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

1.7.2. Các kiến thức cơ bản về văn bản thông tin

- Văn bản thông tin là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về một đối tượng nào đó phục vụ cho việc thông báo, giao dịch,... trong hoạt động giao tiếp. Văn bản thông tin có thể được chia thành nhiều loại nhỏ theo các tiêu chí: tính chất của thông tin, cách triển khai thông tin, cấu trúc văn bản,...

- Cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản thông tin: Có nhiều cách triển khai ý tưởng và thông tin khác nhau cho một văn bản thông tin. Bên cạnh cách triển khai theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả khá quen thuộc, các tác giả thường chọn cách đưa ra liên tiếp nhiều góc nhìn về sự vật, hiện tượng để độc giả nhận thấy được tính phức tạp của vấn đề được đề cập đến. Cũng có khi người viết lần lượt trình bày về từng bộ phận của đối tượng muốn nói đến trước khi đưa ra một thông tin hay quan điểm nhìn nhận thông tin mang tính bao trùm. Việc triển khai ý tưởng và thông tin luôn phụ thuộc vào các yếu tố chính sau đây: đặc điểm của đối tượng được nói tới, mục đích viết và hiệu quả tác động đến người đọc mà tác giả muốn đạt được.

1.7.3. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản thông tin

Khi dạy học đọc hiểu văn bản thông tin, GV cần biết cách "vượt qua" những khó khăn do các dữ liệu mang tính chuyên môn cao có trong văn bản đưa lại. Sự thực, với việc đọc hiểu một văn bản thông tin, HV không nhất thiết phải nắm và nhớ các số liệu cụ thể như nhớ các câu thơ, câu văn khi đọc hiểu văn bản văn học. Điều cần thiết là phải mô hình hoá được cách triển khai thông tin, cách tác giả đưa các phương tiện phi ngôn ngữ vào văn bản, kết hợp việc đưa tin khách quan và bình luận chủ quan,... đồng thời HV cần biết vận dụng những tri thức khoa học, văn hoá, xã hội tiếp thu từ những môn học khác và từ trải nghiệm cuộc sống để nhận diện và phân tích được cách thu thập và trình bày dữ liệu trong văn bản, góc nhìn và quan điểm của tác giả khi cung cấp các thông tin. Chẳng hạn, các văn bản *Trí thông minh nhân tạo*, *Pa-ra-lim-pich: Một lịch sử chữa lành những vết thương*,... (bộ SGK Kết nối tri thức với cuộc sống) không chỉ có mục đích cung cấp thông tin khách quan về những hiện tượng trong đời sống mà còn có thể đem đến cho người đọc những suy nghĩ, chiêm nghiệm về những vấn đề tiếp tục đặt ra từ những thông tin được cung cấp.

Để giờ dạy đọc hiểu văn bản thông tin hiệu quả, GV giao nhiệm vụ cho HV trước, trong và sau khi đọc: chuẩn bị kiến thức nền, thiết lập hồ sơ đọc, thuyết trình, thảo luận, viết báo cáo, viết suy nghĩ hoặc kế hoạch tìm hiểu vấn đề nêu trong văn bản sau bài học. Trong khi đọc văn bản, GV hướng dẫn, hỗ trợ HV hoàn thành các nhiệm vụ:

- (1) Tìm hiểu xuất xứ, nguồn văn bản, tìm hiểu về tác giả;
- (2) Đọc hiểu nội dung của văn bản (hệ thống thông tin được đề cập đến trong văn bản);
- (3) Đọc hiểu hình thức của văn bản (kiểu loại văn bản, bố cục văn bản, cách trình bày, sắp xếp thông tin trong văn bản, hình ảnh, chi tiết, nhan đề, tiêu

đề, chú thích, sơ đồ, biểu bảng, chữ viết hoa, in đậm, in nghiêng,... được sử dụng trong văn bản);

(4) Vận dụng thông tin trong văn bản (liên hệ thông tin trong văn bản với thông tin ngoài văn bản có liên quan để giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống).

1.8. Thực hành tiếng Việt

1.8.1. Nội dung thực hành tiếng Việt lớp 11

Mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt trong môn *Ngữ văn* ở cả hai cấp học (THCS và THPT) là trang bị cho HV công cụ để đọc hiểu, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo logic của khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt không được tập hợp để tạo thành một “phân môn” riêng mà tích hợp kiến thức Ngữ văn vào bài học lấy văn bản làm trung tâm.

Nội dung dạy học thực hành tiếng Việt lớp 11 bao gồm:

- Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.
- Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng.
- Lỗi về thành phần câu và cách sửa .
- Biện pháp tu từ lặp cấu trúc, biện pháp tu từ đối: đặc điểm và tác dụng .
- Cách giải thích nghĩa của từ.
- Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...
- Cách trình bày tài liệu tham khảo.

Do mục tiêu là vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, nên ngoài kiến thức mới đưa vào bài học, HV cần vận dụng kiến thức đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, thực hiện đúng phương châm: Học tiếng Việt để vận dụng chứ không phải chỉ để ghi nhớ các khái niệm.

1.8.2. Tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt

Thực hành tiếng Việt thường được sắp xếp ngay sau phần đọc các văn bản chính. Mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một văn bản, nhờ thế HV có thể hiểu văn bản đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó, vận dụng để đọc những văn bản khác và có thể học cả kinh nghiệm sử dụng tiếng Việt của tác giả để nâng cao kĩ năng viết của mình. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập thuộc nội dung thực hành tiếng Việt, GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HV có thêm cơ hội tìm hiểu và vận dụng cách

sử dụng ngôn ngữ trong văn bản. GV cần lưu ý bảo đảm phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HV nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ đơn thuần nhằm mục tiêu giúp HV nắm được kiến thức về tiếng Việt.

Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK Ngữ văn lớp 11 được thực hiện theo yêu cầu của Chương trình GDTX môn Ngữ văn. Các kiến thức này không bao quát đầy đủ các cấp độ và bình diện ngôn ngữ như hệ thống kiến thức trong Chương trình các lớp ở cấp THCS mà chỉ tập trung vào một số vấn đề ngôn ngữ có tính chất nâng cao.

Các bước tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt lớp 11 bao gồm:

- **Hình thành kiến thức mới:** Phần Tiếng Việt kiến thức mới không nhiều, chủ yếu là kiến thức HV đã học ở các lớp dưới. Đối với những bài không có kiến thức mới, GV giúp HV ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên dù là hình thành kiến thức mới hay củng cố kiến thức cũ thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học mà nó xuất hiện đầu tiên. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết. GV có thể lựa chọn các phương pháp phù hợp để tổ chức cho HV tìm hiểu kiến thức mới như: chơi trò chơi, phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HV tìm hiểu và rút ra khái niệm; hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh họa. GV có thể hình thành kiến thức mới cho HV bằng cách sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: đi từ ngữ liệu thực tế để HV tìm hiểu và rút ra khái niệm (phương pháp quy nạp); hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh họa (phương pháp diễn dịch).

- **Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ:** Sau khi HV đã biết được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cho HV thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong các khung đặt bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để HV thực hành. Hoạt động thực hành nhận biết với sự hỗ trợ của GV này là bước chuyển tiếp cần thiết giúp HV nắm vững kiến thức để hoàn thành các bài tập ở bước luyện tập, vận dụng. Tránh tình trạng chỉ cho HV nắm khái niệm rồi yêu cầu các em thực hành luôn. Ngữ liệu được dùng để thiết kế các bài tập chủ yếu được lấy từ văn bản đọc có trong bài học (Teaching language in context).

- **Luyện tập, vận dụng:** Ở hoạt động này GV có thể hướng dẫn HV làm việc cá nhân, theo cặp hoặc nhóm để hoàn thành bài tập. Ngữ liệu để thiết kế các

bài tập luyện tập, vận dụng trong SGK chủ yếu được lấy từ văn bản đọc có trong bài học. Như vậy mới đáp ứng được mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HV hiểu sâu hơn về tác dụng của việc sử dụng các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong văn bản. Ở hoạt động này, GV căn cứ vào thời gian của tiết học, khả năng hoàn thành của HV và số bài tập bổ sung mà GV có thể điều chỉnh linh hoạt thời gian dành cho hoạt động này. Ví dụ: Với bài tập chỉ cần nắm kiến thức đã học ở lớp trước để hoàn thành, HV có thể làm ở nhà. Ngoài ra, GV có thể tự thiết kế thêm các bài tập khác để HV luyện tập, miễn là đáp ứng điều kiện thời gian và mục tiêu dạy học.

Lưu ý: Tuy trong chương trình, kiến thức về các kiểu loại văn bản (văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm, văn bản nghị luận, văn bản thông tin) được đặt ở phần kiến thức tiếng Việt, nhưng trong SGK Ngữ văn lớp 11, nội dung này được giới thiệu ở phần *Tri thức ngữ văn* và được triển khai, vận dụng ở các phần *Đọc* và *Viết* (hoạt động thực hành viết). Nội dung "cách trình bày tài liệu tham khảo" cũng không được đặt trong tiết *Thực hành tiếng Việt* riêng mà được tích hợp vào thực hành viết báo cáo nghiên cứu, một kiểu bài mà tài liệu tham khảo được coi là một phần tất yếu phải có.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học Viết

2.1. Yêu cầu cần đạt về dạy học Viết trong CT Ngữ văn lớp 11

Theo yêu cầu của môn Ngữ văn GDTX, HV lớp 11 cần được hướng dẫn luyện tập viết như sau:

Quy trình viết

Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước.

Thực hành viết

- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có mở đầu và kết thúc; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.

- Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

- Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

- Có thể thấy, ở lớp 11, hoạt động viết tập trung vào hai kiểu văn bản lớn: văn bản nghị luận và văn bản thông tin (không có kiểu văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm). Việc tập trung vào hai kiểu văn bản lớn này phù hợp với mục tiêu dạy học viết ở cấp THPT theo yêu cầu của chương trình.

- Đối với văn bản nghị luận văn học, cần lưu ý yêu cầu viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện nhưng tập trung vào những đặc điểm trong cách kể của tác giả và viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ nhưng tập trung vào việc tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh trong tác phẩm. Việc tập trung vào một khía cạnh hay yếu tố của văn bản xét về phương diện thể loại (truyện và thơ) thể hiện sự kết nối chặt chẽ giữa viết với đọc, đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao hơn so với bài nghị luận viết về tác phẩm truyện và thơ ở các lớp dưới, tạo cơ hội cho HV được rèn luyện kỹ năng phân tích sâu một khía cạnh hay yếu tố nổi bật của tác phẩm. Nếu đặt ra yêu cầu viết văn bản nghị luận về truyện và thơ một cách chung chung thì không thể tránh khỏi sự trùng lặp với những bài viết mà HV đã thực hành nhiều lần trước đó.

- Cần lưu ý, bên cạnh kỹ năng viết văn bản nghị luận, kỹ năng viết văn bản thuyết minh cũng là một phần thiết yếu trong kỹ năng viết nói chung của HV và đóng vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày cũng như trong công việc của HV sau này.

- Ngoài ra, còn có kiểu bài báo cáo nghiên cứu xuất hiện ở cả ba lớp của cấp THPT. Nếu yêu cầu "viết bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận" ở lớp 11 không được triển khai thành các kiểu bài thuyết minh cụ thể hơn thì HV sẽ không có cơ hội rèn luyện kỹ năng viết một số kiểu VB thuyết minh rất thông dụng và hữu ích: thuyết minh về tác phẩm văn học; thuyết minh về sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội; thuyết minh về sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Qua việc thực hành viết các kiểu văn bản thuyết minh này, HV cũng nắm vững cách triển khai bài viết theo các cấu trúc đa dạng: theo quan hệ nhân quả, theo các thành tố của đối tượng, theo trình tự thời gian, theo phạm vi không gian ảnh hưởng của đối tượng,... Lên lớp 12, Chương trình không còn yêu cầu viết văn bản thuyết minh (ngoài viết báo cáo nghiên cứu như một lựa chọn bên cạnh viết báo cáo kết quả của bài tập dự án) mà sẽ tập trung các bài viết cho kiểu văn bản nghị luận (nghị luận văn học và nghị luận xã hội).

2.2. Quy trình dạy học viết

- Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách cho HV. Vì thế khi dạy viết, GV chú trọng

yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

- GV tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HV các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HV phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp HV xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn HV viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

- Ở cấp THPT, GV yêu cầu HV thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, GV chú ý hướng dẫn kỹ thuật viết tích cực nhằm giúp HV vừa thành thạo kỹ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, HV còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

- GV sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,... để hướng dẫn HV hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho HV thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

- Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà HV cần thực hiện; yêu cầu HV làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, HV cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

Quy trình dạy học viết gồm có 5 bước:

- Bước 1. Giới thiệu kiểu văn bản
- Bước 2. Hướng dẫn HV tìm hiểu yêu cầu của kiểu văn bản
- Bước 3. Hướng dẫn HV đọc và phân tích bài viết tham khảo.
- Bước 4. Tổ chức cho HV thực hành viết theo trình tự: chuẩn bị viết, tìm ý, lập dàn ý, viết, chỉnh sửa và hoàn thiện.
- Bước 5. Chấm bài, trả bài.

- Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà giữa hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HV. Nghiên cứu kĩ sách giáo viên và SGK, căn cứ vào năng lực thực tế của HV để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả. Theo định hướng mở của CT, HV sẽ được thực hành viết theo những đề tài tự lựa chọn, miễn sao không đi chệch kiểu bài được quy định. Tuy nhiên, trước khi viết, GV cần thẩm định những đề tài mà HV (cá nhân hay nhóm) đề xuất, để đảm bảo những đề tài ấy có tính khả thi, không làm ảnh hưởng đến định hướng giáo dục chung và đặc biệt phải có được một hình thức diễn đạt chuẩn mực (theo mô hình dạy học viết lâu nay, đề tài là do GV ấn định, được cụ thể hoá trong một đề văn, bởi vậy, sự chính xác hay chuẩn mực của đề tài, đề văn hoàn toàn do GV chịu trách nhiệm).

Lưu ý: Trong khoảng 2 - 3 tiết dành cho hoạt động viết, việc tìm hiểu về bài viết tham khảo cũng như quy trình viết được trình bày trong SGK chỉ nên gói gọn trong 1 tiết. Số tiết còn lại dành cho HV tự xây dựng dàn ý bài viết và viết bài theo đề tài mình đã chọn.

- Trả bài là bước cuối cùng của quy trình dạy học viết, trước nay đã được nhiều GV chú ý đầu tư, nhưng theo tinh thần tích hợp cao của SGK Ngữ văn lớp 11, việc trả bài cần đáp ứng được những yêu cầu mới. GV cần hướng dẫn HV thực hiện việc chỉnh sửa bài chu đáo hơn, mặc dù bài viết đã được "nghiệm thu", bởi rất có thể chính bài viết đó sẽ tái xuất hiện ở hoạt động nói và nghe trong hình thức mới, là đề cương hay dàn ý của bài nói.

2.3. Một số lưu ý khi dạy học viết theo từng kiểu bài

- **Kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm truyện:** Một tác phẩm truyện có nội dung hết sức phong phú và có giá trị nhiều mặt, vì vậy tùy góc nhìn, tùy mức độ thâm nhập khác nhau mà người viết có những định hướng viết không giống nhau. Để phân tích một tác phẩm truyện, HV phải biết trả lời các câu hỏi chính: Truyện viết về đề tài, vấn đề gì? Tình huống truyện được xây dựng thế nào? Tác phẩm muốn gửi thông điệp gì đến người đọc? Thông điệp đó được chuyển tải trọn vẹn qua các phương tiện nghệ thuật như thế nào?

- **Kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:** khi phân tích một tác phẩm thơ cần chú ý những chi tiết, hình ảnh, tính chất hay những ý thơ được dùng lặp lại trong bài; chú ý đến quan hệ chỉnh thể giữa các yếu tố cấu tạo nên bài thơ (hình thức, nội dung). Khi phân tích bài thơ, mọi luận điểm cần phải được làm sáng tỏ qua việc phân tích những dẫn chứng cụ thể, là các câu thơ hay đoạn thơ đã được trích dẫn một cách chính xác. Ngôn ngữ được sử dụng trong bài phân tích về tác phẩm thơ cần có tính biểu cảm, tuy vậy cần tránh việc lạm

dụng thán từ, cũng như tránh đưa ra những nhận định chung chung thiếu căn cứ. Khi phân tích các yếu tố hình thức của thơ như vần, điệu,..., mạch cảm xúc của tác giả,... có ý nghĩa rất quan trọng.

- **Kiểu bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng):** bên cạnh việc tổ chức bài viết theo các thao tác viết bài văn nghị luận, cần chú ý đến tính đặc thù của đối tượng nghị luận, cụ thể: (1) Khi nêu thông tin khái quát về tác phẩm cần dựa vào đặc trưng loại hình của tác phẩm. Với tác phẩm điện ảnh, cần giới thiệu về nhà sản xuất, hãng phim, đạo diễn, tác giả kịch bản, dàn diễn viên,...; với tác phẩm nghệ thuật tạo hình (hội họa, điêu khắc,...) cần giới thiệu về quy mô, kích thước, chất liệu,... (2) Khi phân tích, đánh giá về tác phẩm cần sử dụng các thuật ngữ chuyên môn phù hợp, do vậy cần huy động kiến thức về các bộ môn nghệ thuật đã được học trong Chương trình.

- **Kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội:** cần lựa chọn những vấn đề xã hội đích đáng để bàn luận, những vấn đề đó được nhiều người quan tâm và không xa lạ đối với trải nghiệm của HV. Từ đó thể hiện được quan điểm rõ ràng của người viết; triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng được các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng; đưa ra được những ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận và có lí lẽ phản bác nhằm tăng sức thuyết phục cho bài viết; rút ra được ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân.

- **Kiểu bài viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng:** bài viết cần sử dụng các thao tác viết bài văn thuyết minh để làm rõ các khía cạnh của vấn đề; nếu có sử dụng các yếu tố hỗ trợ như nghị luận, miêu tả hay biểu cảm thì cũng không được lấn át thao tác thuyết minh. Có thể triển khai bài viết theo một số dạng cấu trúc như: nguyên nhân – hệ quả - giải pháp, theo các thành tố của đối tượng, theo diễn biến trong thời gian hoặc theo không gian ảnh hưởng của đối tượng đó,... Khi tìm hiểu các thông tin để viết bài, cần chú ý quan sát thực tế, tìm hiểu qua sách báo, ghi chép cụ thể để có những dữ liệu phong phú, tin cậy.

- **Kiểu bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội:** Đối với kiểu bài này, HV phải tuân thủ quy trình nghiên cứu gồm chọn đề tài, xử lý thông tin, xác định luận điểm, xây dựng đề cương, lập kế hoạch nghiên cứu, viết báo cáo,... tuy ở mức độ thấp hơn về tính mới của thông tin, về giá trị của những phát hiện hay khả năng vận dụng hiệu quả phương pháp nghiên cứu khoa học.

3. Hướng dẫn tổ chức dạy học Nói và Nghe

3.1. Yêu cầu cần đạt về dạy học nói và nghe trong Chương trình Ngữ văn lớp 11

Nói

- Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.

- Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa).

- Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề đáng quan tâm; biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn.

Nghe

Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

Nói nghe tương tác

Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hóa.

3.2. Tổ chức dạy học Nói và nghe

- Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp HV có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách HV.

- Hoạt động nói và nghe theo chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 11 tuy có nội dung phong phú nhưng có thể quy về hai dạng chính: thuyết trình và thảo luận. Mỗi dạng đòi hỏi những cách tổ chức khác nhau. Với thuyết trình, theo nội dung đã xác định trong bài học, HV có thể chuẩn bị sẵn bài nói (phần nào dựa trên kết quả của hoạt động viết) và tập nói ở nhà. Trên lớp, các HV lần lượt trình bày bài nói của mình theo những đề tài riêng. Nhưng với thảo luận, việc thống nhất về chủ đề phải đi trước một bước và các ý kiến tham gia cần bám sát diễn tiến của cuộc thảo luận (không thể lặp lại nội dung của ý kiến phát biểu trước và phải trao đổi với ý kiến phát biểu trên tinh thần tán đồng hay phản đối). Rõ ràng, đây là một thử thách không nhỏ đối với HV, đòi hỏi mỗi HV phải thấu suốt chủ đề thảo luận, biết theo dõi quá trình thảo luận với sự tập trung cao độ, lại phải hết sức chủ động, linh hoạt trong việc lập ý và diễn đạt. Ở đây, vai trò của người điều hành rất quan trọng. GV cần cho HV tập làm quen dần với việc tự điều hành một buổi thảo luận. Trong Chương trình Ngữ văn lớp 11 còn

có hoạt động tranh luận/tranh biện. Đây là cơ hội tốt cho HV chia thành các nhóm tán thành và phản đối một quan điểm, một giải pháp để tranh luận, qua đó giúp các em "mài sắc" công cụ ngôn ngữ và tư duy. Việc điều hành và tham gia một cuộc tranh biện đòi hỏi nhiều kỹ năng cao hơn so với thuyết trình và thảo luận.

- Trong dạy nói, GV hướng dẫn cho HV quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho HV thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

- Trong dạy nghe, GV hướng dẫn HV cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

- Đối với kỹ năng nói nghe tương tác, GV hướng dẫn HV biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

- Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kỹ năng nghe nói cho HV. Để tạo điều kiện cho mọi HV được thực hành nói, GV linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp HV nói cho nhau nghe hoặc HV trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho HV thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà GV cung cấp.

Trong giờ nói và nghe, GV triển khai một số hoạt động sau:

- Giao nhiệm vụ: Yêu cầu HV chuẩn bị giới thiệu, thuyết trình, trình bày nội dung (đã có bài tập nêu trong SGK). Thời gian chuẩn bị tùy vào nội dung và hình thức tổ chức nhưng không cần nhiều (vì đã có nội dung từ đọc và viết).

- Tổ chức cho HV trình bày, giới thiệu, thuyết trình và lắng nghe, theo dõi nội dung đã chuẩn bị. Đây là hoạt động chính; có thể một hoặc nhiều lượt HV được trình bày.

- Tổ chức cho HV trao đổi, nhận xét, phản hồi về nội dung và kỹ năng nói của người trình bày. Từ đó, GV nhận xét về kỹ năng và nội dung nói - nghe của HV; đưa ra các uốn nắn về kỹ thuật nói - nghe (không dài dòng, tản mạn, lúng túng,...) và đặc biệt về thái độ trong khi nói - nghe. Ví dụ: người nói cần

nhìn vào các bạn, biết kết hợp lời nói với ngôn ngữ hình thể, tốc độ và âm lượng khi nói nên thế nào cho phù hợp,... Với việc nghe, cần tôn trọng người nói như tập trung nghe, hướng về người nói,... Cần có tác phong và sự tự tin khi trình bày, trao đổi,...

Dạy nói và nghe không chỉ là để phát triển kỹ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn luyện phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HV. Vì thế, khi dạy nói - nghe, GV không chỉ chú ý đến nội dung nói mà còn cần tập trung vào kỹ năng và thái độ khi nghe – nói của HV.

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HV chủ động, tự tin hơn khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói, nghe và tạo cơ hội cho nhiều HV được trình bày, trao đổi trong nhóm và trước lớp. Chú ý sử dụng thêm các phương tiện phi ngôn ngữ như số liệu, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh,... để hỗ trợ trong quá trình trình bày. GV chỉ nên dành nhiều thời gian hướng dẫn HV chuẩn bị cho hoạt động nói và nghe trong 1 - 2 bài đầu. Khi HV đã làm quen với thao tác chuẩn bị như lựa chọn đề tài, tìm ý và sắp xếp ý, các em có thể dựa vào hướng dẫn của SGK để tự chuẩn bị. Nhờ đó, thời gian cho hoạt động nói và nghe ở trên lớp có thể dành chủ yếu cho HV thực hành, GV không cần mất nhiều thời gian hướng dẫn HV chuẩn bị.

II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt của Chương trình

- Trong quá trình phát triển Chương trình GDTX theo quan điểm tiếp cận năng lực, việc lựa chọn nội dung các môn học phải tập trung cho việc tạo cơ hội hình thành và phát triển các năng lực chung và đặc thù. Ngược lại, việc tập trung vào các thành tố của năng lực có thể giúp HV am hiểu sâu sắc hơn các kiến thức, kỹ năng môn học khi vận dụng chúng vào các bối cảnh thực tiễn. Do vậy, việc quá trình triển khai các hoạt động dạy học cũng là quá trình lồng ghép nội dung kiến thức với các thành tố của năng lực.

- Chương trình Ngữ văn đã xác định các nội dung dạy học của từng lớp theo hướng: Từ cấu trúc năng lực lựa chọn những nội dung dạy học phù hợp, bao gồm những kiến thức cơ bản, nền tảng được xác định theo từng lớp và những yêu cầu cần đạt về các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Trong quá trình dạy học, các nội dung sẽ đảm bảo tạo cơ hội tốt cho việc phát triển năng lực. Ví dụ, ở mạch đọc hiểu, chương trình đã xác định một hệ thống ngữ liệu phong phú theo các kiểu loại văn bản: văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; ở mạch nói

và nghe, chương trình có nhiều nội dung học tập mang tính giao tiếp, thực hành ứng dụng như: trình bày, thuyết trình, thảo luận tranh luận; ở mạch viết, chương trình xác định các kiểu bài viết như nghị luận xã hội, nghị luận văn học, văn bản thuyết minh, văn bản nhật dụng,... tạo ra nhiều cơ hội để HV được tham gia và trải nghiệm các tình huống đa dạng của cuộc sống. Những nội dung này đều có thể giúp HV hình thành và phát triển các năng lực đọc, viết, nói và nghe, từ đó HV sẽ thể hiện được năng lực cảm thụ thẩm mỹ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp xã hội, năng lực tư duy sáng tạo,... đồng thời phát triển năng lực tự học và tự chủ.

- Khi thiết kế kế hoạch bài dạy, có thể sử dụng các yêu cầu cần đạt được xác định trong chương trình để xác định mục tiêu, sử dụng các phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá khi tổ chức quá trình dạy học. Việc cụ thể hoá yêu cầu cần đạt có thể được trình bày theo mức mức độ khác nhau, hướng tới mục tiêu dạy học phát triển. Cách xác định mức độ yêu cầu cần đạt sẽ được trình bày ở nội dung tiếp theo.

2. Xác định mục tiêu dạy học

- Xác định mục tiêu dạy học là hoạt động cần thiết khi thiết kế kế hoạch dạy học. Mục tiêu của mỗi bài học là sự thể hiện yêu cầu cần đạt của chương trình. Trong môn học Ngữ văn, khi biên soạn SGK, mỗi bộ sách sẽ lựa chọn một phương án tổ chức nội dung dạy học để đáp ứng YCCĐ. Các mạch đọc, viết, nói và nghe được thiết kế theo một mối quan hệ logic để hướng tới YCCĐ đó. Khi tổ chức quá trình dạy học, GV sẽ căn cứ vào đối tượng HV và cách sắp xếp các bài học để khai thác nội dung bài học một cách hợp lí.

- Khi xác định mục tiêu dạy học, cần dựa trên đối tượng HV cụ thể và cấu trúc các nội dung dạy học của SGK để cụ thể hoá yêu cầu cần đạt phù hợp với từng nội dung dạy học. Sau khi đã thao tác hoá yêu cầu cần đạt của Chương trình, có thể xác định mục tiêu của từng nội dung trong bài học theo ý đồ dạy học của mỗi GV. Do YCCĐ được xác định cho cả mạch đọc hiểu nên có thể sử dụng các YCCĐ để kiểm soát quá trình dạy học theo yêu cầu phát triển năng lực theo các bước của quá trình đó. Mặt khác, có thể sử dụng chuẩn để tổ chức dạy học theo hướng phân hoá, đó là có thể xác định mục tiêu dạy học theo cả 3 mức cho cùng 1 văn bản, hướng tới các đối tượng HV có những mức độ tiếp nhận khác nhau. Chẳng hạn, mục tiêu dạy học được xác định tương ứng với nội dung dạy học đọc hiểu thể loại **Truyện** môn Ngữ văn lớp 11 (SGK Kết nối tri thức với cuộc sống – Bài 1) được xác định như sau:

Mục tiêu năng lực	
<p>1. Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p>	<p>- Mức 1 (1.1): Nhận diện và nêu được đặc điểm của một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Mức 2 (1.2): Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Mức 3 (1.3): Đạt được mức 2 và đưa ra được dẫn chứng trong văn bản tự đọc để chứng minh hoặc có những phát hiện và trình bày bằng ngôn ngữ của cá nhân về những yếu tố trên.</p>
<p>2. Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p>	<p>- Mức 1 (2.1): Nhận biết được một số chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm; đưa ra được nhận xét về một số chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Mức 2 (2.2): Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đưa ra được nhận xét về vai trò, tác dụng của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Mức 3 (2.3): Đạt được mức 2, phát hiện được những chi tiết có ý nghĩa và đưa ra những nhận xét độc đáo, mới mẻ.</p>
Mục tiêu phẩm chất	
<p>3. Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá CN, đồng cảm với</p>	<p>- Mức 1 (3.1): Mức 1: Nhận ra được biểu hiện của tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người, đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không</p>

những hoàn cảnh, số phận không may mắn, trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương	may mắn, trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương trong các văn bản. - Mức 2 (3.2): Bày tỏ, chia sẻ được tình cảm, cảm xúc, thái độ về nội dung trên qua nói, viết. - Mức 3 (3.3): Thể hiện được tình cảm, cảm xúc, thái độ về nội dung trên qua hành vi cụ thể.
--	--

3. Xác định phương pháp và cách thức tổ chức dạy học

Phương pháp dạy học là cách thức tổ chức các nội dung dạy học để đạt được mục tiêu của bài học. Việc lựa chọn PPDH là linh hoạt, tùy vào sự sáng tạo và chủ động của GV phù hợp với đối tượng HV. Tuy nhiên, để việc dạy học đáp ứng mục tiêu, có thể căn cứ vào các mức độ của chuẩn đã xác định để lựa chọn một số PPDH. Chẳng hạn, để hướng dẫn đọc hiểu các văn bản Truyện (Bài 1 đã nêu trên), GV có thể lựa chọn một số PPDH gắn với mạch đọc như sau:

Văn bản	Mục tiêu	Tổ chức dạy học
Bài đọc 1: Vợ nhặt	Mức 1 (1.1): Nhận diện được bối cảnh, tình huống truyện, cách xây dựng nhân vật, không gian, thời gian, điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,... Mức 1 (2.1): Nhận biết được đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm; nhận xét được một số chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản; nêu được ý nghĩa và thông điệp của văn bản. Mức 1 (3.1): Nhận ra được biểu hiện của tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người, đồng	(1) Áp dụng PPDH phân tích mẫu và quy nạp: - GV hướng dẫn HV đọc văn bản, nhận diện một số yếu tố của truyện gắn với văn bản, tìm hiểu một số chi tiết, đề tài, nhân vật trong văn bản. - Từ đó, GV hướng dẫn HV nhận diện những yếu tố trong tri thức đọc hiểu. (2) Áp dụng PPDH phân tích mẫu và diễn dịch: - GV hướng dẫn HV tìm hiểu tri thức ngữ văn về câu chuyện và điểm nhìn. - Hướng dẫn HV đọc hiểu nội dung và hình thức của văn bản để nhận diện một số yếu tố đã rút ra từ tri thức ngữ văn.

	cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn, trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương trong các văn bản.	
Bài đọc 2: Chí Phèo	<p>- Mức 2 (1.2): Phân tích được tác dụng của một số yếu tố như: không gian, thời gian, nhân vật, người kể chuyện, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,... trong văn bản.</p> <p>- Mức 2 (2.2): Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, tuyến nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đưa ra được nhận xét về vai trò, tác dụng của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Mức 3 (2.3): Đạt được mức 2, phát hiện được những chi tiết có ý nghĩa và đưa ra những nhận xét độc đáo, mới mẻ.</p> <p>- Mức 2 (3.2): Nhận ra được biểu hiện của tinh thần nhân văn qua văn bản; bày tỏ, chia sẻ được tình cảm, cảm xúc, thái độ về cảm hứng nhân đạo của nhà văn qua nói, viết.</p>	<p>(1) Hướng dẫn HV thực hành phân tích văn bản theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế Phiếu học tập. - Xây dựng các nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HV vận dụng những kiến thức về thể loại đã học ở văn bản 1 để tìm hiểu văn bản 2. - Chia nhóm HV để thực hành theo các nhiệm vụ học tập dưới sự hướng dẫn của GV. - GV nhận xét kết quả, khắc sâu kiến thức và kỹ năng đã thực hành. <p>(2) Tiếp tục dạy học theo phân tích mẫu.</p>

<p>Thực hành đọc: Cải oir</p>	<p>- Mức 2 (1.2): Nhận ra và phân tích được tác dụng của một số yếu tố trong truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Mức 3 (1.3): Đạt được mức 2 và đưa ra được dẫn chứng trong văn bản tự đọc để chứng minh hoặc có những phát hiện và trình bày bằng ngôn ngữ của cá nhân về những yếu tố trên.</p> <p>- Mức 1 (2.1): Phân tích được một số chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tác phẩm; đưa ra được nhận xét về một số chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p>	<p>(1) Hướng dẫn HV đọc mở rộng VB:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đưa ra một số định hướng đọc. - HV tự đọc văn bản (cá nhân hoặc nhóm). - GV xác định những sản phẩm học tập HV cần hoàn thành để kiểm tra kết quả đọc của HV. - HV thực hiện sản phẩm . - GV nhận xét, đánh giá . <p>(2) XD câu hỏi để hướng dẫn đọc VB và ĐG kết quả đọc.</p>
--------------------------------------	--	---

- Từ việc xác định mục tiêu và cách thức tổ chức dạy học, đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, sẽ thiết kế các hoạt động dạy học theo nội dung đã được xây dựng trong từng bộ SGK.

- Mặc dù, trong mỗi bài học có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho từng nội dung học tập nhưng nhìn chung GV vẫn có toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các nội dung và các phần trong mỗi bài cho phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học. Ví dụ nếu thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rút ngắn 1-2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học thì

GV có thể chuyển sang nội dung phần khác, bài học khác. Các tiết dôi ra sẽ được dành cho những bài cần nhiều thời gian hơn, nhưng nội dung cần củng cố, ưu tiên thực hành rèn luyện ở lớp nhiều hơn. Tuy nhiên việc này nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch dạy học nhà trường.

- **Lưu ý:** Trong SGK thường có 3 - 4 văn bản đọc hiểu, GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1-2 văn bản để dạy HV đọc hiểu kỹ về thể loại và kiểu văn bản ấy, không nhất thiết phải dạy tất cả các văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HV biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu. Đối với các văn bản còn lại, GV hướng dẫn HV thực hành đọc hiểu theo thể loại văn bản đã được học, hoặc có thể HV tự đọc ở nhà. Việc SGK cung cấp nhiều nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu để HV tự đọc và rèn luyện cách đọc, không yêu cầu GV dạy hết các văn bản có trong SGK. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HV sau khi học bài học ấy.

B. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA

Kế hoạch dạy học được lựa chọn thiết kế cho 3 chủ đề/bài học lớn của 3 bộ SGK, bao gồm:

- (1) Bộ SGK Chân trời sáng tạo: Bài 9. Những chân trời ký ức (truyện, truyện kí)
- (2) Bộ SGK Kết nối tri thức với cuộc sống: Bài 2. Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình
- (3) Bộ SGK Cánh diều: Bài 4. Văn bản thông tin

Mỗi kế hoạch bài dạy bao quát tất cả các mạch nội dung trong bài học, hướng đến yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ và văn học được xác định trong SGK, đồng thời bổ sung các biểu hiện về năng lực chung và phẩm chất.

Kế hoạch bài dạy cụ thể như sau:

SÁCH GIÁO KHOA CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

BÀI 9. NHỮNG CHÂN TRỜI KÝ ỨC

(Truyện – truyện ký)

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực ngôn ngữ và văn học

Phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học thông qua các nhiệm vụ học tập cụ thể về đọc, viết, nói và nghe nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt như sau:

- Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

- Nhận biết và sửa chữa một số kiểu lỗi về thành phần câu.

- Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận.

- Biết thảo luận, tranh luận một cách có hiệu quả và có văn hoá về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

1.2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập; lựa chọn được nguồn tài liệu học tập và tiếp nhận thông tin có chủ đích; biết điều chỉnh thái độ, cảm xúc, hành vi của bản thân sau khi rút ra bài học nhận thức từ việc đọc hiểu văn bản.

- Giao tiếp và hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác nhóm.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được những tình huống có vấn đề đặt ra trong cuộc sống thông qua bài học; biết phân tích và đề xuất được các giải pháp một cách linh hoạt khi giải quyết vấn đề ấy.

2. Phẩm chất

- Trân trọng những kỉ niệm và trải nghiệm tuổi thơ.

- Sống có trách nhiệm với bản thân và với mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy vi tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng phụ.

2. **Học liệu:** SGK Ngữ văn 11, Chân trời sáng tạo, tập 2; sách bài tập Ngữ văn 11, tập 2, đoạn video về Phan Bội Châu (<https://www.youtube.com/watch?v=bjAorhrD2ec>).

III. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

Văn bản 1. Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự

(Trích *Tuấn – chàng trai nước Việt*)

Thời gian thực hiện: 02 tiết

TRƯỚC GIỜ HỌC

Trước giờ học, GV yêu cầu HV đọc phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK (trang 77) và thực hiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Truyện ký là	
Tác dụng của thành phần xác định	Tác dụng của thành phần không xác định

TRÊN LỚP

Hoạt động 1. Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, thu hút sự chú ý của HV vào bài học, huy động kiến thức nền và trải nghiệm của HV, xác định vấn đề học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Giao nhiệm vụ học tập hoặc cũng có thể cho HV xem một đoạn video giới thiệu về Phan Bội Châu và trả lời câu hỏi: Em hãy chia sẻ những điều mình biết về cụ Phan Bội Châu, người được mệnh danh là “Ông Già Bến Ngự”. - GV ghi nhận và dẫn dắt vào bài mới: <i>Cụ Phan Bội Châu là người sáng lập phong trào Đông Du, kêu gọi thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản học tập, chờ thời cơ giành lại độc lập cho nước nhà. Sau nhiều thập niên hoạt động cách mạng, tháng 6/1925 cụ bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc) và kết án chung thân. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng, người Pháp phải đưa cụ về giam</i>	- HV suy nghĩ/xem video và trả lời câu hỏi.

<p><i>lông ở Huế. Với tình cảm thương mến và trân trọng cụ Phan, nhân dân cả nước và Thừa Thiên Huế đã tự nguyện quyên góp để mua khu vườn ở dốc Bến Ngự và làm nhà cho cụ ở.</i></p> <p><i>Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu các văn bản liên quan đến truyện kí, văn bản về cụ Phan Bội Châu.</i></p>	
--	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV khám phá và hình thành kiến thức về một số yếu tố hình thức, nội dung của văn bản “*Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở bến Ngự*”.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
1. Đọc và tìm hiểu chung	
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV trình bày kết quả phiếu học tập số 1. - Nhận xét, chốt kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày kết quả. - Sản phẩm: 1. Truyện kí: <ul style="list-style-type: none"> - Truyện kí là thể loại trung gian giữa truyện và kí. - Truyện kí rất gần với kí ở yêu cầu về tính xác thực dựa trên việc ghi chép người thật, việc thật. - Truyện kí gần với truyện ở chỗ thường có cốt truyện hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh. 2. Sự kết hợp giữa phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí. <ul style="list-style-type: none"> - Phi hư cấu là cách phản ánh hiện thực theo nguyên tắc đề cao tính xác thực bằng cách gọi thẳng tên và miêu tả chính xác những con người và sự kiện có thực (<i>tên tuổi, lai lịch, ngoại hình, nguồn gốc, gia đình, ngọn nguồn văn hoá, ...</i>) - Hư cấu là dùng trí tưởng tượng sáng tạo ra cái mới, những điều khác lạ không có hoặc chưa có trong thế giới thực nhằm mục đích nghệ thuật.
2. Đọc hiểu văn bản	
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HV đọc to toàn bộ văn bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đọc to, rõ ràng.

<p>- Yêu cầu một số HV chia sẻ những nội dung tiếp nhận được từ văn bản theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản.</p> <p>- Nhận xét về kết quả tự học và trả lời các câu hỏi chỉ dẫn đọc của HV.</p>	<p>- Trình bày kết quả đọc các chỉ dẫn một cách ngắn gọn.</p> <p>- Lắng nghe, tự rút kinh nghiệm.</p>
<p>- Yêu cầu HV làm việc nhóm, tóm tắt và nêu ý nghĩa của câu chuyện.</p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>- Thảo luận nhóm, trình bày kết quả.</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>+ Tóm tắt câu chuyện:</p> <p><i>Tuấn cùng với người bạn của mình là Quỳnh đã cùng nhau đến thăm nhà cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự. Cụ Phan là người được rất nhiều người yêu mến và kính trọng, Tuấn rất ngưỡng mộ những bài học và sách vở do cụ Phan chỉ dạy. Bất chấp việc đến thăm cụ Phan sẽ có mật thám theo, nhưng Tuấn vẫn rất muốn đến nhà cụ để gặp cụ. Căn nhà mà cụ Phan đang ở là một căn nhà tranh ba gian, giản dị và đơn sơ. Xung quanh ngôi nhà có rất nhiều cây cối và lúc nào cũng được mở ra cho mọi người vào. Căn nhà không có tiếng người mà rất yên bình và tĩnh lặng. Tuấn đến thì không dám vào trong mà ngó xem nhưng không gặp được cụ Phan Bội Châu. Thông qua một em bé trong nhà cụ Phan, thì Tuấn biết được cụ Phan đang bán gạo cho những người dân nghèo quanh đó. Khi gặp được cụ Phan Tuấn trở lên căng thẳng khi gặp người mà mình đã ngưỡng mộ từ lâu. Cụ Phan xuất hiện với dáng vẻ hiền từ, phong thái thư thả và giản dị. Cụ ung dung và thoải mái đến chỗ Tuấn và hỏi han về thông tin của hai cậu. Sau đó cụ còn chỉ dạy rất nhiều cho Tuấn về cuộc sống, về lòng yêu đất nước và biết yêu thương nhân dân. Cụ đừng nói chuyện với hai cậu nhưng vẫn không quên đi bán gạo cho bà con. Sau đó họ lại được chứng kiến rõ hơn căn nhà mà cụ Phan đang ở, qua sự chỉ dẫn của một em bé sống trong nhà của cụ. Cả cuộc đời cụ</i></p>

	<p><i>Phan sống với nước với dân, thanh bạch và chí dững. Chính vì thế không chỉ riêng Tuấn, mà các thế hệ thanh niên lúc bấy giờ đều vô cùng ngưỡng mộ cụ và luôn tuân theo những sự chỉ dạy của cụ.</i></p> <p>+ Ý nghĩa của câu chuyện trong việc thể hiện ý đồ mục đích viết của tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp người đọc hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của cụ Phan Bội Châu đối với dân tộc Việt Nam, cũng như sự nỗ lực của ông trong việc giáo dục, truyền đạt tinh thần đấu tranh cho thế hệ sau. - Khơi dậy tinh thần đấu tranh, tự hào dân tộc và tình yêu quê hương cho nhân vật trong truyện, đồng thời nhấn mạnh sự quan trọng của sự hy sinh cho đất nước
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2 - Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm, trình bày kết quả. - Sản phẩm: + Sự việc, chi tiết phi hư cấu: <i>Họ tên nhân vật Phan Bội Châu; Việc cụ Phan bị thực dân Pháp giam lỏng ở Huế; Việc nhân dân ba kì góp tiền dựng nhà. Chuyện mật thám theo dõi cụ Phan và những ai đến thăm cụ; Thời gian năm 1927; Địa điểm ngôi nhà ở Bến Ngự; Vật liệu dựng ngôi nhà tranh; Cấu trúc ngôi nhà ba gian; Cảnh quan, địa chi, vị trí, tên sông, tên cầu; Các bức tranh, câu đối,...; Các cuốn sách do cụ Phan viết.; Việc cụ Phan bán gạo; Giọng nói địa phương xứ Nghệ.</i> + Sự việc, chi tiết hư cấu: <i>Vậy chó tụi mày ở Huế thường ngày không đến thăm cụ sao?"; Tỉnh thoảng mới đến mà tao phải rủ nhau đi một lượt bốn, năm đũa để cho lính mã tà và bọn chỉ điểm ít nghi ngờ. Mày muốn tao rủ thêm vài ba thằng bạn nữa đi với tụi mình cho vui không?"; "– Nhà cụ Phan ở Bến Ngự gần đây Hai đũa mình đến thăm cụ thế nào cũng có mật thám theo dõi, rình mò. Mày dám đến không?" "– Thôi không cần, hai đũa mình đi đến thăm cụ, chó có</i>

làm gì mà sợ.”; Trông cụ không khác nào một vị tiên lão da mặt hồng hào, đang bước thung dung ở dưới bóng cây.”; Tuấn được hoàn toàn thỏa mãn.; Những câu nói cụ thể của nhân vật.

*** Tác dụng của việc kết hợp các yếu tố phi hư cấu với hư cấu trong văn bản.**

- Tăng tính thuyết phục của văn bản.
- Giúp nâng cao tính thẩm mỹ của văn bản.
- Tạo ra những ý tưởng và cách tiếp cận mới, mang đến cho độc giả một trải nghiệm đọc khác biệt và độc đáo.
- Giúp tác giả đưa ra các suy nghĩ sâu sắc hơn về các vấn đề đặt ra trong tác phẩm.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Chi tiết, sự việc hư cấu

.....

Chi tiết, sự việc phi hư cấu

.....

Tác dụng của việc kết hợp giữa phi hư cấu và hư cấu

.....

- Yêu cầu HV thảo luận nhóm: Xác định ngôi kể, điểm nhìn, nhân vật trong văn bản.
- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).

- Thảo luận nhóm, trình bày kết quả.
- Sản phẩm:
 - * Ngôi kể : ngôi thứ ba.
 - + Người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng bao quát hiện thực đời sống cao hơn so với người kể chuyện ngôi thứ nhất.
 - + Ngôi kể thứ ba có thể tạo ra cái nhìn khách quan, xác thực hơn so với việc sử dụng ngôi kể khác.
 - * Điểm nhìn của nhân vật Tuấn:
 - + Là điểm nhìn của nhân chứng

	<p>+ Tuấn là đại diện tiếng nói cho cho HV, sinh viên đương thời về cụ Phan Bội Châu và ảnh hưởng của cụ đối với lớp trẻ Việt Nam lúc bấy giờ.</p> <p>* Nhân vật Phan Bội Châu và ngôi nhà tranh của cụ ở Bến Ngự đều có thể xem là “<i>chứng tích của thời đại</i>”, vì:</p> <p>+ Cụ là nhân vật có thật, gắn với bối cảnh sự vật có thật, mang tính xác thực cao (có thể dễ dàng kiểm chứng); cuộc đời của cụ là biên niên sử đáng tin cậy.</p> <p>+ Nhân vật Phan Bội Châu trong VB là chứng tích quan trọng gợi nhắc đời sống nhân cách của một nhân vật lịch sử, một giai đoạn lịch sử của đất nước.</p> <p>+ Phan Bội Châu được miêu tả qua cái nhìn của các nhân chứng Tuấn và Quỳnh – hai thanh niên đương thời.</p>
<p>- Yêu cầu HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi:</p> <p>1) Có thể xem nhân vật Phan Bội Châu và ngôi nhà tranh của Cụ ở Bến Ngự được miêu tả trong văn bản là “chứng tích thời đại đầu thế kỷ XX” được không? Vì sao?</p> <p>2) Sau khi học xong văn bản em rút ra được những lưu ý gì khi đọc văn bản truyền kí?</p> <p>- Nhận xét, chốt ý.</p>	<p>- HV trả lời câu hỏi.</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>1) Có thể coi nhân vật Phan Bội Châu và ngôi nhà tranh của Cụ ở Bến Ngự được miêu tả trong văn bản là “<i>chứng tích thời đại đầu thế kỷ XX</i>” vì:</p> <p>+ Cụ là nhân vật có thật, gắn với bối cảnh sự vật có thật, mang tính xác thực cao (có thể dễ dàng kiểm chứng); cuộc đời của cụ là biên niên sử đáng tin cậy.</p> <p>+ Nhân vật Phan Bội Châu trong văn bản là chứng tích quan trọng gợi nhắc đời sống nhân cách của một nhân vật lịch sử, một giai đoạn lịch sử của đất nước.</p> <p>+ Phan Bội Châu được miêu tả qua cái nhìn của các nhân vật Tuấn và Quỳnh – hai thanh niên đương thời.</p>

	<p>2) Một số lưu ý khi đọc truyện kí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần tìm hiểu bối cảnh xã hội và hoàn cảnh sáng tác để hiểu sâu hơn nội dung và các tầng ý nghĩa của truyện. - Chú ý các yếu tố thuộc câu chuyện, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật, điểm nhìn, ngôi kể, tình huống, sự kết hợp giữa phi hư cấu và hư cấu trong tác phẩm....
3. Tổng kết	
<ul style="list-style-type: none"> - Giao nhiệm vụ thực hiện cá nhân. + <i>Theo em, nội dung của văn bản là gì?</i> + <i>Nghệ thuật đặc sắc được thể hiện qua văn bản?</i> - Nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ, trình bày kết quả - Sản phẩm: <p>1. Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - "<i>Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự</i>" là một câu chuyện lịch sử về một trong những nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Văn bản giúp người đọc hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của cụ Phan Bội Châu đối với dân tộc Việt Nam, cũng như sự nỗ lực của ông trong việc giáo dục, truyền đạt tinh thần đấu tranh cho thế hệ sau. <p>2. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bút pháp hiện thực sắc sảo. - Ghi chép những sự thật ở đời một cách chân thực => Giúp cho người đọc có cái nhìn toàn cảnh về hiện trạng xã hội đương thời.

Hoạt động 3. Luyện tập và vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HV luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về truyện kí đã học vào đọc một văn bản truyện kí.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV chọn đọc một chương tâm đắc trong tác	- Thực hiện nhiệm vụ (có thể ở lớp hoặc ở nhà) và hoàn thiện phiếu học tập.

phẩm “ <i>Tuấn – chàng trai nước Việt</i> ” và hoàn thiện vào phiếu học tập cá nhân. - Nhận xét, chốt ý.	Vấn đề	Câu trả lời
	Nhân vật	
	Ngôi kể	
	Điểm nhìn	
	Tóm tắt văn bản	
	Thành phần không được hư cấu	
	Thành phần có thể hư cấu	
	Tâm trạng/ Hành động/ Lời nói của nhân vật	

SAU GIỜ HỌC

GV có thể hướng dẫn HV tìm đọc một số truyện ký để hiểu hơn về đặc điểm của truyện ký.

Văn bản 2. Tôi đã học tập như thế nào?

(Trích)

Thời gian thực hiện: 02 tiết

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV nhắc lại khái niệm truyện ký và yếu tố phi hư cấu và hư cấu trong truyện ký đã học ở tiết học trước.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về đặc điểm và cách đọc văn bản truyện - truyện kí, tìm hiểu đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật của văn bản sẽ đọc.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV: hỏi tương và chia sẻ với mọi người một kỉ niệm (vui/buồn) về việc học tập của mình trong quãng thời gian học tập ở Tiểu học. - Quan sát, hỗ trợ HV.	- Suy nghĩ, trình bày - Sản phẩm: Những kỷ niệm buồn/vui của HV thời đi học Tiểu học được hỏi tương lại.

Nhận xét các câu trả lời của HV rồi nêu vấn đề: Mỗi người có một cách thức học tập khác nhau. Tuy nhiên việc hình thành thói quen tự học và đọc sách là một thói quen giúp việc học tập đạt được hiệu quả nhiều nhất.	Lắng nghe
---	-----------

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV khám phá và hình thành kiến thức về một số yếu tố hình thức, nội dung của văn bản *Tôi đã học tập như thế nào?*; Nhận biết được đặc điểm thể loại truyện ký qua văn bản.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
1. Đọc và tìm hiểu chung	
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HV đọc to toàn bộ văn bản. - Yêu cầu một số HV chia sẻ những nội dung tiếp nhận được từ văn bản theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. - Nhận xét về kết quả tự học và trả lời các câu hỏi chỉ dẫn đọc của HV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đọc to, rõ ràng. - Trình bày kết quả đọc các chỉ dẫn một cách ngắn gọn. - Lắng nghe, tự rút kinh nghiệm.
2. Đọc hiểu văn bản	
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV làm việc nhóm: + Nhóm 1: Tóm tắt nội dung văn bản (có thể dùng lời hoặc sơ đồ) + Nhóm 2: Hoàn thành phiếu học tập số 1 + Nhóm 3: Hoàn thành phiếu học tập số 2 + Nhóm 4: Hoàn thành phiếu học tập số 3 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm, trình bày kết quả - Sản phẩm: + Tóm tắt nội dung văn bản: Chuyện do nhân vật chính thuật lại quá trình học tập của mình ở hai trận đường đời nối tiếp nhau. Hồi 6 - 7 tuổi cậu bé Pê-xcốp mồ côi cha, được gửi đến học ở một ngôi trường của nhà thờ. Do chán học, lại bị một số thầy giáo có ác cảm, nên cậu thường bài nhiều trò nghịch ngợm, tinh quái. Đến khi gặp Đức Giám Mục Cri-xan-phơ, được đức cha khích lệ, cậu mới bắt đầu có ý thức học tập thì lại có tang

<p>+ Nhóm 5: Phân tích điểm khác biệt trong nhận thức của tác giả tại thời điểm viết tác phẩm và nhận thức của nhân vật chính trong quá khứ.</p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>mẹ, gia cảnh khôn khó, 10 tuổi cậu phải "vào đời" kiếm sống. Từ đây, nhất là năm 14 tuổi, nhờ không ngừng tự học hỏi trong cuộc sống và đam mê đọc sách, Pê-xcốp đã từng bước trưởng thành và về sau trở thành đại thi hào Nga M.Go-rơ-ki</p> <p>+ Phần "thú": Phần non nớt, bản năng, hoang dã, thậm chí "<i>man rợ</i>".... và phần „người“: Phần cao quý, có được nhờ quá trình học tập, tu dưỡng (phần "<i>Quan niệm về cuộc sống tốt đẹp và sự thèm khát về cuộc sống ấy</i>"). Ở đó có lẽ sống vươn tới tình thương yêu và khát vọng những gì tốt đẹp, xứng đáng với con người. Giữa hai phần này luôn có đấu tranh: Nhờ học qua trường đời, cuộc sống cần lao và qua sách. Pê-xcốp hiểu ra sự đối lập và cuộc đấu tranh không dễ dàng giữa phần "<i>thú</i>" và phần "<i>người</i>". Cậu luôn khao khát Chiến thắng phần "<i>con thú</i>" trong bản thân, khao khát "<i>tách khỏi con thú để lên tới gần con người tới gần quan niệm về cuộc sống tốt đẹp và về sự thèm khát cuộc sống ấy</i>". Con đường ấy được ví với việc bước dần lên những bậc thang như một quá trình rèn luyện lâu dài không mệt mỏi. mỗi thành công chỉ là "<i>một bậc thang nhỏ</i>" nên cần phải nỗ lực vươn lên không ngừng.</p> <p>+ Tác dụng của việc sử dụng ngôi kể, điểm nhìn: Người kể chuyện không chỉ tường thuật một câu chuyện, mà còn thể hiện ý kiến của mình về việc đấu tranh giữa "thú" và "người"; Điểm nhìn của người kể có tác dụng: Giúp người đọc thông hiểu được những khó khăn, thử thách và bài học trong cuộc đấu tranh này. Ngoài ra, người kể cũng thể hiện quan điểm và giá trị của mình thông qua việc lựa chọn các chi tiết và tình huống trong câu chuyện.</p>
---	--

+ Điểm khác nhau về nội dung và hình thức nghệ thuật giữa hai phần văn bản trước và sau câu: “Tôi biết đọc một cách có ý thức từ năm lên mười bốn tuổi”:

Nội dung/ Hình thức	Phần trước	Phần sau
Nội dung	Thuật lại theo hồi ức về những ngày tháng cậu bé Pê-xcốp học tập tại ngôi trường của nhà thờ. Ban đầu, cậu bé bày ra bao nhiêu trò tinh quái, "man rợ". Chỉ đến khi có Đức Giám mục xuất hiện cậu mới chăm chỉ, chí thú với việc học hành.	Thuật lại những tháng năm Pê-xcốp tự kiếm sống vừa tự học trong sách vở và trong cuộc đời. Trải qua biết bao dẫn vật, bần khổ, cuối cùng nhờ có sách và những nỗ lực đọc, khám phá của bản thân, Pê-xcốp đã trưởng thành.
Hình thức nghệ thuật	Sử dụng nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn gây ấn tượng mạnh: - Dùng nhiều mẫu chuyện sự việc kịch tính bất ngờ. - Sử dụng đối thoại, thủ pháp đối lập.	Sử dụng nghệ thuật kể chuyện tổng hợp: - Kết hợp kể chuyện với trữ tình biểu cảm luận bình (về vai trò, tác dụng của sách, của trải nghiệm cuộc sống).

	<p>- Tác giả vừa hóa thân vào nhân vật cậu bé mang điểm nhìn, giọng điệu của một cậu bé vừa giữ một khoảng cách, một thái độ tự phê phán, tự giễu mình.</p>	<p>- Kết hợp độc thoại (tự nói với mình) và trò chuyện với độc giả ("<i>chính các bạn cùng biết...</i>"; "Có thể rồi tôi sẽ không truyền đạt đủ rõ và đáng tin cậy để các bạn thấy...").</p> <p>- Sử dụng nhiều ẩn dụ, tỉ dụ sâu sắc từ trải nghiệm đời sống, từ đọc sách mà có.</p>
<p style="text-align: center;">Tính thống nhất trong chỉnh thể của tác phẩm</p> <p>- Đọc kỹ sẽ thấy sự khác biệt trên không hề phá vỡ tính thống nhất chỉnh thể mà còn cho thấy sự đa dạng của các môi trường/ hoàn cảnh học tập.</p> <p>- Thấy rõ cuộc đấu tranh giữa phần "<i>thú</i>" và phần "<i>người</i>" ở các môi trường khác biệt.</p> <p>- Đặc biệt cho thấy việc học tập để đạt được thành công, vươn tới mục đích cao đẹp của đời người quả là quá trình không dễ dàng, nhưng hoàn toàn là có thể.</p> <p>- Đó cũng là sự linh hoạt, đa dạng trong bút pháp tự truyện của M.Go-rơ-ki.</p> <p>+ Điểm khác biệt trong nhận thức của tác giả tại thời điểm viết tác phẩm và nhận thức của nhân vật chính trong quá khứ:</p> <p>- Các câu chuyện được kể lại là hồi ức - những sự việc mẫu chuyện xảy ra đã lâu, vào khoảng từ những năm Pê-xcốp lên sáu bảy tuổi cho đến khi cậu trở thành một người lao động chín chắn, trưởng thành (ngoài 20 tuổi).</p>		

	<p>- Thời điểm tác giả M.Go-rơ-ki viết: <i>Tôi đã học tập như thế nào?</i> là khoảng năm 1917 - 1918. Trước đó ông đã viết: <i>Thời thơ ấu</i> (năm 1913 - 1914), <i>Kiểm sống</i> (năm 1915 - 1916). Tức là truyện: <i>Tôi đã học tập như thế nào?</i> được viết khi nhà văn đã ở tuổi 45 - 50 (ông sinh năm 1968). Khoảng cách giữa thời điểm xảy ra các sự việc với Pê-xcốp ở ngôi trường của nhà thờ (năm 6 - 7 tuổi) và thời điểm nhà văn viết truyện ngắn là gần nửa thế kỷ.</p> <p>- Nhận thức của tác giả ở thời điểm viết tác phẩm Tất nhiên sẽ khác nhiều so với nhận thức của nhân vật chính (tác giả hồi bé, thời trẻ). Muốn hiểu đúng cảm hứng, chủ đề, tư tưởng thông điệp của tác phẩm, không thể không lưu ý điều này.</p> <p>- Trong văn bản có không ít chi tiết cho thấy khoảng cách, thời gian, tuổi tác, nhận thức giữa người viết và nhân vật. Chẳng hạn ở phần đầu, từ thời điểm viết tác phẩm nhìn nhận sự việc, cách hành xử của cậu bé, Tuy nhập vai nhưng người kể chuyện vẫn hé mở khoảng cách.</p>
3. Tổng kết	
<p>- Giao nhiệm vụ thực hiện cá nhân.</p> <p>+ <i>Theo em, nội dung của văn bản là gì?</i></p> <p>+ <i>Nghệ thuật đặc sắc được thể hiện qua văn bản?</i></p> <p>- Nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.</p>	<p>- Suy nghĩ, trình bày kết quả</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>1. Nội dung:</p> <p>Văn bản cho thấy tầm quan trọng của việc tự học, việc đọc sách. Có thể thấy, tác giả nhận thức rõ ràng và sâu sắc về vai trò và giá trị của việc đọc sách đối với sự thay đổi trong nhận thức, suy nghĩ mỗi người.</p> <p>2. Nghệ thuật:</p> <p>- Lập luận chặt chẽ xác đáng, dẫn chứng thuyết phục.</p> <p>- Các biện pháp tu từ được sử dụng linh hoạt làm nổi bật tâm trạng của nhân vật tôi khi đọc sách.</p>

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Sự xuất hiện của Đức Giám mục tác động đến Pê-xcốp như thế nào?

.....
.....
.....

Nhận xét cách tác giả thuật lại câu chuyện

.....
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Phần “thú” và phần “người”

.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc đấu tranh giữa hai phần này trong quan niệm của Pê-xcốp

.....
.....
.....
.....
.....

Tác dụng của việc sử dụng ngôi kể và điểm nhìn của người kể

.....
.....
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Chỉ ra điểm khác nhau về nội dung và hình thức nghệ thuật giữa hai phần văn bản trước và sau câu: "Tôi biết đọc một cách có ý thức từ năm lên mười bốn tuổi"

Nội dung/hình thức	Phần trước	Phần sau
Nội dung
Hình thức nghệ thuật
Tinh thống nhất trong chỉnh thể của tác phẩm		
.....		

3. Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Nêu được trải nghiệm thực tế đời sống và tầm quan trọng của việc tự học qua sách đối với nhân vật Pê-xcốp.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV làm việc cá nhân: tìm trong văn bản một số chi tiết để làm rõ ý nghĩa của những trải nghiệm thực tế đời sống và tầm quan trọng của việc tự học qua sách đối với nhân vật Pê-xcốp. - Nhận xét, đánh giá các sản phẩm của HV.	- Suy nghĩ, trình bày kết quả - Sản phẩm + "Như những con chim kỳ diệu trong truyện cổ tích, sách ca hát về cuộc sống đa dạng và phong phú như thế nào, con người táo bạo như thế nào trong khát vọng đạt tới cái thiện và cái đẹp. Và càng đọc, trong lòng tôi càng tràn đầy tinh thần lành mạnh và hăng hái. Tôi trở nên điềm tĩnh hơn, tin ở mình hơn, làm việc hợp lý hơn và ngày càng ít để ý hơn đến vô số những chuyện

	<p>bực bội trong cuộc sống“; “Mỗi cuốn sách đều là một bậc thang nhỏ mà khi bước lên, tôi tách khỏi con thú để tiến gần tới con người, tới gần quan niệm về cuộc sống tốt đẹp nhất, và về sự thèm khát cuộc sống ấy...”</p> <p>=> Sách mang lại tri thức, mở mang trí tuệ cho Pê-xcốp; sách bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm; giúp cuộc sống Pê-xcốp có ý nghĩa hơn trong khát vọng đạt tới cái thiện và cái đẹp. Sách chứa đựng những tri thức, hiểu biết về tự nhiên, xã hội đã tích lũy từ ngàn đời. Sách bao gồm tất cả các lĩnh vực của đời sống, vì vậy mà sách vở chính là những cuốn bách khoa toàn thư về thế giới, là một nguồn tài nguyên vô tận mà con người có thể thỏa sức tìm tòi, học hỏi, làm cơ sở cho mọi sáng tạo giúp Pê-xcốp tích lũy nâng cao vốn hiểu biết học vấn.</p>
--	---

SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV xây dựng nhật ký đọc sách, mỗi tuần/tháng đọc 1 quyển sách và ghi lại những nội dung chính của quyển sách đã đọc, cảm nhận của cá nhân về nhân vật/nội dung mình yêu thích/ấn tượng.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

Văn bản 3. Nhớ con sông quê hương

(Trích)

Té Hanh

Thời gian thực hiện: 1 tiết/tự học

Đây là văn bản thơ được sử dụng theo yêu cầu đọc kể nối với chủ điểm *Những chân trời ký ức*. GV hướng dẫn HV tự học bằng cách đọc văn bản và trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa theo gợi ý của GV.

Gợi ý trả lời:

Câu 1.

- Chủ thể trữ tình: nhân vật “tôi” hay chính là tác giả đối với quê hương và con sông.

- Tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong đoạn thơ là: sự yêu quý, sự tận tụy và kính trọng đối với con sông của quê hương mình. Đoạn thơ khắc họa cảnh quê hương với con sông xanh biếc, nước gương trong soi tóc những hàng tre, và tâm hồn của tác giả trong một buổi trưa hè. Tác giả cảm thấy mối tình mới mẻ giữa mình và con sông vốn dĩ đã tồn tại từ lâu và sẽ luôn giữ mãi. Tác giả không chỉ mô tả con sông mà còn miêu tả cả cuộc sống quanh sông với hình ảnh của những người dân sống bên bờ sông, kẻ chài lưới bên sông, kẻ cuốc cày mưa nắng ngoài đồng. Tác giả còn nhắc đến một phần quá khứ của mình khi cầm súng xa nhà đi kháng chiến, nhưng không quên trở về bên bờ sông với tình cảm lưu luyến.

Câu 2.

- Hình ảnh con sông quê hương trong đoạn thơ này khiến em cảm thấy đầy cảm xúc và nhớ về quê hương mình. Con sông được miêu tả với màu xanh biếc và nước gương trong soi tóc những hàng tre, tạo nên một cảnh quan thanh bình và đẹp mắt. Em cảm nhận được sự yên tĩnh và bình yên của đất nước mình qua hình ảnh con sông trong đoạn thơ.

- Đoạn thơ cũng gợi lên trong bản thân mỗi người đọc nhiều kỷ niệm về thời thơ ấu của mình. Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy và tiếng chim kêu vang lên, em lại nhớ về những ngày hè vui vẻ cùng bạn bè tắm sông, bắt cá, đu quay trên cây cầu. Ngoài ra, đoạn thơ cũng miêu tả sự đa dạng của cuộc sống bên sông, từ người chài lưới, người cuốc cày đến những người đi kháng chiến. Điều này cho thấy sự phong phú và đa dạng của văn hóa và con người Việt Nam.

- Từ đoạn thơ này, em cảm nhận được sự tương tác mạnh mẽ giữa con người và thiên nhiên, sự gắn bó mật thiết của người Việt với quê hương và con sông quê hương. Nó đã khơi gợi trong em nhiều cảm xúc và kỷ niệm về quê hương, đồng thời cũng thể hiện được giá trị văn hóa và sự đa dạng của Việt Nam.

Câu 3.

- Trong đoạn thơ trên, yếu tố tự sự được sử dụng để tạo ra một hình ảnh chân thật, sống động về sông quê hương. Tác giả đã sử dụng ngôn ngữ mộc mạc, gần gũi với người đọc, tạo ra cảm giác như đang được đưa vào cảnh vật thực tế. Từ ngữ như "*bờ tre ríu rít tiếng chim kêu*", "*mặt nước chập chờn con cá nhảy*" hay "*chúng tôi lớn lên mỗi người mỗi ngã*" đã giúp người đọc hình dung được cảnh vật và cảm nhận được sự sống động, quen thuộc của quê hương.

- Hơn nữa, yếu tố tự sự cũng giúp người đọc thấu hiểu tâm trạng, suy nghĩ của tác giả. Câu "*Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi! Tôi giữ mãi mối tình mới*

mê" thể hiện tình cảm sâu sắc, tình yêu mãnh liệt của tác giả dành cho sông quê hương. Từ đó, người đọc cảm nhận được sự kết nối giữa con người với đất nước, với mảnh đất quê hương, giúp mở mang tầm nhìn, thấu hiểu đời sống và văn hóa của các dân tộc.

Câu 4.

- Ký ức tuổi thơ là những trải nghiệm đầu tiên, những ấn tượng đầu tiên về quê hương mà mỗi người được trải qua. Nó giúp ta có những kết nối tinh thần đặc biệt với vùng đất, con người và văn hóa của quê hương mình. Những kí ức đó thường gắn liền với những hình ảnh đẹp, những cảm xúc ngọt ngào và ấm áp, và làm cho tình yêu quê hương trong ta trở nên mãnh liệt hơn.

- Bên cạnh đó, kí ức tuổi thơ còn giúp ta hiểu hơn về giá trị của quê hương và sự quan trọng của việc bảo vệ, phát triển quê hương. Chính những trải nghiệm và kí ức trong tuổi thơ đã giúp ta nhận ra rằng, quê hương không chỉ đơn giản là một địa điểm mà còn là một phần của bản thân mình, là nơi mình trưởng thành và hình thành nhân cách.

→ Do đó, việc nuôi dưỡng tình yêu quê hương của mỗi người cần phải dựa trên những kí ức đó và bảo tồn, phát triển quê hương là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Khi ta yêu quê hương của mình, ta sẽ tự hào về nó, quan tâm, hỗ trợ và đóng góp cho sự phát triển của nó.

B. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Thời gian thực hiện: 1 tiết

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV chuẩn bị:

- Đọc lại mục Kiến thức ngữ văn của bài 9, SGK Ngữ văn 11 tập 2 để biết được một số kiểu lỗi về thành phần câu và cách sửa.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động, xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Tạo tâm thế, hào hứng khi vào bài mới

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>- Tổ chức trò chơi: chia lớp thành các nhóm, mỗi dãy bàn làm thành một nhóm.</p> <p>- Nhiệm vụ: Tìm từ/cụm từ và đặt câu với từ tìm được và viết vào giấy.</p>	<p>- Các nhóm dán từ/cụm từ và câu lên bảng.</p>

<ul style="list-style-type: none"> + Nhóm 1, 3: Tên người hoặc con vật + Nhóm 2, 4: Từ chỉ hoạt động + Nhóm 5, 7: Tên đồ vật + Nhóm 6, 8: Từ chỉ nơi chốn/thời gian - Hướng dẫn HV đọc và xác định các thành phần có trong các câu đã đặt. - Chốt đáp án, giới thiệu nội dung bài học, tri thức tiếng Việt. 	
---	--

Hoạt động 2: Thực hành/Giải quyết vấn đề

2.1. Mục tiêu: Nhận biết được lỗi về thành phần câu trong những ngữ cảnh cụ thể và nêu được cách sửa chữa lỗi.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

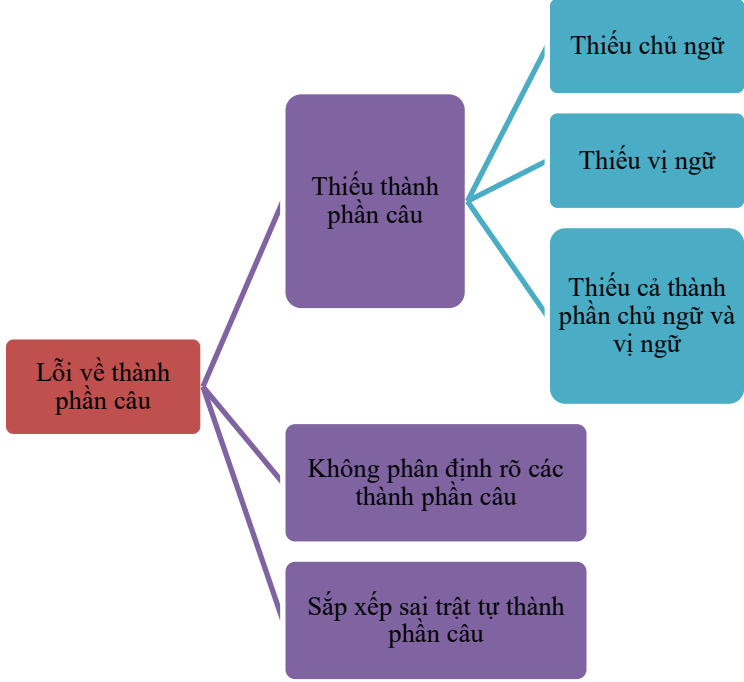
Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức cho HV thực hiện theo cặp đôi bài tập 1 và 2 trong SGK. - Gọi đại diện HV trình bày kết quả và chữa bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bài, trình bày và chữa bài. - Sản phẩm: <p>Bài tập 1:</p> <p>a. Lỗi: Thiếu thành phần chủ ngữ. Câu đúng: <i>Văn bản “Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự” cho thấy ngay cả khi bị thực dân Pháp giam lỏng ở Huế, cụ Phan Bội Châu vẫn luôn được thanh niên HV và các tầng lớp nhân dân ta rất mực yêu mến và ngưỡng mộ.</i> Hoặc: <i>Qua văn bản “Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự”, Nguyễn Vỹ đã cho thấy ngay cả khi bị thực dân Pháp giam lỏng ở Huế, cụ Phan Bội Châu vẫn luôn được thanh niên HV và các tầng lớp nhân dân ta rất mực yêu mến và ngưỡng mộ.</i></p> <p>b. Lỗi: Thiếu thành phần vị ngữ. Câu đúng: <i>Lòng tin của cụ Phan Bội Châu vào lớp thanh niên HV như Tuấn, Quỳnh sẽ khích lệ họ tiếp bước các chí sĩ ái quốc như cụ.</i></p> <p>c. Lỗi: Không phân định rõ các thành phần câu. Câu đúng: <i>Bằng tình cảm yêu nước, khát vọng duy tân và sự bốn ba tranh đấu cho mục tiêu dân tộc tự cường, cụ Phan Bội Châu đã trở thành tấm</i></p>

	<p><i>gương cao đẹp cho đồng bào khắp ba miền Bắc Trung Nam và thế hệ thanh niên HV đương thời noi theo.</i></p> <p>Bài tập 2: GV cần lưu ý HV đối chiếu các ngữ liệu ở bài tập 2 với các thông tin trong văn bản 1, 2 để có thể chỉ ra lỗi và nêu cách sửa cho chính xác.</p> <p>a. Lỗi: Sắp xếp sai trật tự thành phần câu. Câu đúng: <i>Vào đầu thập niên 70 thế kỉ trước, Nguyễn Vỹ đã viết “Tuấn – chàng trai nước Việt”, trong đó có thuật lại việc Tuấn và Quỳnh đến thăm ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự.</i></p> <p>b. Lỗi: Sắp xếp sai trật tự thành phần câu Câu đúng: <i>“Tuấn – chàng trai nước Việt”, một tác phẩm văn xuôi tự sự cỡ lớn, đã ghi lại những chứng tích thời đại” trong khoảng 45 năm đầu thế kỉ XX.</i></p> <p>c. Lỗi: Sắp xếp sai trật tự thành phần câu. Câu đúng: <i>Một số tài liệu cho rằng: theo gợi ý của V. Lê-nin, khoảng từ năm 1913 đến năm 1923, M. Go-rơ-ki đã viết các tác phẩm tự truyện về cuộc đời ông, trong đó có “Thời thơ ấu”, “Kiếm sống”, “Tôi đã học tập như thế nào?”.</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV thực hiện yêu cầu từ đọc đến viết - Dựa trên sản phẩm đoạn văn, trao đổi với bạn học cùng nhóm và sửa lỗi thành phần câu trong đoạn văn (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cá nhân. - Sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Hình thức đoạn văn có thể viết theo dạng diễn dịch, quy nạp hay phối hợp. + Nội dung: có thể nhấn mạnh một số ý như: <i>Kí ức hình thành trên những trải nghiệm đời sống của cá nhân; kí ức tuổi thơ bao giờ cũng hồn nhiên, trong sáng, khó phai mờ theo thời gian, do vậy, thường có tầm quan trọng trong việc nuôi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách của mỗi người...</i>

Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Mục tiêu: Hệ thống lại kiến thức đã học

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV vẽ sơ đồ tư duy hệ thống lại các lỗi về thành phần câu. - Tổng kết, chốt kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ sơ đồ tư duy - Sản phẩm 

SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV thực hành củng cố và nâng cao qua việc làm các bài tập tiếng Việt trong Sách Bài tập Ngữ văn 11, tập 2.

C. DẠY HỌC VIẾT

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH (VỀ MỘT ĐỐI TƯỢNG) CÓ LÒNG GHÉP MỘT HAY NHIỀU YẾU TỐ NHƯ MIÊU TẢ, TỰ SỰ, BIỂU CẢM, NGHỊ LUẬN

Thời gian thực hiện: 3 tiết

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV chuẩn bị:

- Đọc phần tri thức về kiểu bài trong SGK và cho biết: Kiểu bài thuyết minh về một đối tượng có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận là gì?

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu tình huống học tập: sắp tới nhà trường sẽ tổ chức một cuộc thi giới thiệu về cuốn sách mà mình đã đọc với các bạn. Theo các em: - <i>Chọn kiểu văn bản nào để viết bài giới thiệu?</i> - <i>Có nên sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ để đưa vào văn bản không? Ngoài phương thức biểu đạt chính là thuyết minh thì chúng ta sẽ sử dụng những phương thức biểu đạt nào khác, vì sao?</i> - Chốt đáp án, giới thiệu nội dung bài học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ, trao đổi với bạn, trình bày kết quả. - Sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng kiểu văn bản thuyết minh. + Kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ. + Nên sử dụng lồng ghép nhiều phương thức khác: miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận để bài viết hấp dẫn, sinh động hơn.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết các yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một đối tượng có lồng ghép một hay nhiều yếu tố (miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận..)

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Giao nhiệm vụ: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Thế nào là kiểu bài thuyết minh một đối tượng có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận?</i> + <i>Đối với kiểu bài này các em cần chú ý những yêu cầu nào?</i> - Nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động kiến thức; chia sẻ, trao đổi. - Sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểu bài: HV cần nhớ ý chính: Đây là kiểu bài sử dụng kết hợp nhiều yếu tố, phương tiện để miêu tả, giải thích làm rõ đặc điểm của một đối tượng. * Yêu cầu đối với kiểu bài: <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đối tượng thuyết minh. - Làm rõ các đặc điểm của đối tượng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Lồng ghép được một hay nhiều yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận. - Sắp xếp nội dung theo trình tự hợp lí. - Sử dụng ngôn ngữ, phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp. - Bố cục đảm bảo 3 phần.
<p>- Yêu cầu HV đọc ngữ liệu tham khảo trong SGK và cho biết:</p> <p>1) Nhận xét về cách mở đầu và kết thúc văn bản.</p> <p>2) Bài thuyết minh đã giải thích, trình bày những nội dung cụ thể nào? Các nội dung ấy đã làm rõ đặc điểm nào của đối tượng?</p> <p>3) Văn bản đã lồng ghép những yếu tố nào trong các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận? Cách người viết lồng ghép các yếu tố trên trong văn bản có gì cần lưu ý?</p> <p>4) Tác giả đã sắp xếp các nội dung cụ thể trong bài viết trên theo trật tự nào?</p> <p>- Nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ, trao đổi với bạn, trình bày kết quả. - Sản phẩm: <p>Câu 1. Mở bài và kết bài của văn bản đều theo cách trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: Giới thiệu tác phẩm nghệ thuật - đối tượng thuyết minh và các thông tin liên quan. - Kết bài: Khẳng định giá trị của tác phẩm nghệ thuật - đối tượng thuyết minh. <p>Câu 2. Bài thuyết minh đã giải thích, trình bày về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung câu chuyện được đề cập trong tác phẩm "Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh". - Những vẻ đẹp/thành công của tác phẩm "Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh". - Những tín hiệu từ công chúng và dư luận đối với tác phẩm. - Các nội dung ấy đã làm rõ được giá trị của tác phẩm, sức hấp dẫn của tác phẩm đối với người đọc. <p>Câu 3. Văn bản đã lồng ghép những yếu tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự sự khi nói về nội dung câu chuyện được đề cập trong tác phẩm. - Miêu tả khi nói về những vẻ đẹp của tác phẩm và sự đón nhận của công chúng với tác phẩm. - Biểu cảm khi bày tỏ cảm xúc về những thành công, vẻ đẹp của tác phẩm...

	<p>- Nghị luận khi bày tỏ quan điểm của mình về những khía cạnh, những vấn đề trong tác phẩm.</p> <p>=> Làm cho những thông tin của văn bản hiện lên rõ ràng, cụ thể; văn bản trở nên hấp dẫn, thuyết phục hơn và bộc lộ được tình cảm của người viết.</p> <p>Câu 4. Tác giả đã sắp xếp các nội dung cụ thể trong bài viết theo trật tự: nội dung - hình thức nghệ thuật - giá trị của tác phẩm.</p>
--	--

Hoạt động 3: Thực hành viết bài/Luyện tập

3.1. Mục tiêu: HV thực hành viết bài văn thuyết minh về một đối tượng có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận theo đúng quy trình bốn bước.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>Gọi 1 HV đọc đề văn và yêu cầu HV trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ <i>Khi chọn đối tượng thuyết minh cần chú ý điều gì? (GV định hướng HV chọn đối tượng thuyết minh là 1 tác phẩm văn học)</i></p> <p>+ <i>VB này được viết nhằm mục đích gì? Cho ai đọc?</i></p> <p>+ <i>Cần thu thập tư liệu như thế nào? Ở đâu?</i></p> <p>- Chốt lại những điều cần lưu ý ở bước chuẩn bị.</p>	<p>Suy nghĩ trả lời câu hỏi..</p> <p>Sản phẩm:</p> <p>Chọn đề tài mình yêu thích để luyện tập viết bài.</p>
<p>Tổ chức HV tìm ý và lập dàn ý cho đề bài đã chọn.</p> <p>- Nhận xét, góp ý.</p>	<p>Tìm ý và lập dàn ý</p> <p>Sản phẩm: Dàn ý của bài viết.</p>

<p>Tổ chức HV làm việc cá nhân: dựa theo dàn ý đã có viết bài.</p> <p>- Nhận xét góp ý kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.</p>	<p>Viết bài</p> <p>Sản phẩm: bản thảo bài viết.</p>
<p>- Yêu cầu HV xem xét, chỉnh sửa lại bài viết</p>	<p>Chỉnh sửa.</p> <p>Sản phẩm: nội dung đã chỉnh sửa, đảm bảo các yêu cầu của bài thuyết minh như sau:</p> <p>- Hình thức: Bố cục đảm bảo 3 phần.</p> <p>- Nội dung:</p> <p>+ Nêu được đối tượng TM.</p> <p>+ Làm rõ các đặc điểm của đối tượng.</p> <p>+ Lồng ghép được một hay nhiều yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận.</p> <p>+ Sắp xếp nội dung theo trình tự hợp lí.</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ, phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp.</p>
<p>- Gọi 1 số HV trình bày nội dung chỉnh sửa và rút kinh nghiệm chung.</p>	<p>Nghe và ghi chép thêm các lưu ý của thầy/cô giáo.</p>

SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV về nhà hoàn thiện lại bài viết và gợi ý HV luyện viết bài nghị luận thuyết minh về một tác phẩm âm nhạc, hội họa, nhân vật,... mà em yêu thích.

D. DẠY NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN, TRANH LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

Thời gian thực hiện: 1 tiết

TRƯỚC GIỜ HỌC

- HV cần tìm hiểu:

- + Thảo luận, tranh luận là gì?
- + Các bước diễn ra một cuộc thảo luận, tranh luận?

+ Để thảo luận, tranh luận một vấn đề trong cuộc sống cần chú ý những gì?

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
GV tổ chức cho HV chia sẻ: Theo em trong cuộc sống có cần thiết phải thảo luận, tranh luận không? Khi thảo luận, tranh luận cần chú ý đến những điều gì?	Chia sẻ.
Nêu vấn đề: <i>Trong cuộc sống cũng như trong học tập rất cần có những cuộc thảo luận, tranh luận để làm sáng tỏ một vấn đề, nhằm mục đích khẳng định đúng, sai. Tuy nhiên, tranh luận cũng cần có các bước, có lý lẽ, dẫn chứng đầy đủ, phù hợp.</i>	Nghe và xác định nhiệm vụ học tập.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV hình thành kiến thức, kỹ năng tranh luận về một vấn đề trong cuộc sống

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Tổ chức cho HV phân biệt giữa thảo luận và tranh luận; các bước diễn ra một cuộc thảo luận, tranh luận; khi thảo luận, tranh luận cần có những chú ý gì. - Chốt một số ý chính, giải đáp thêm (nếu có).	Trình bày. Sản phẩm: Thảo luận và tranh luận là hai dạng hoạt động tuy gần gũi nhau nhưng không phải là một. - Thảo luận: chủ yếu là để xem xét vấn đề từ nhiều phía, lắng nghe ý kiến của các thành viên, nhằm mang lại cho mọi người nhận thức chung, sáng rõ, đầy đủ, sâu sắc về vấn đề.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tranh luận: là hoạt động trao đổi phổ biến xảy ra khi có sự bất đồng, trái ngược nhau về quan điểm, ý kiến giữa hai hay nhiều người về một vấn đề nào đó hay khi cần thương lượng một vấn đề nào đó. Tranh luận nhằm mục đích phân định đúng sai, làm rõ chân lí, đưa ra những giải pháp khả thi hay những quyết định phù hợp. - Các bước diễn ra một cuộc thảo luận, tranh luận: (1) Nêu vấn đề cần thảo luận, tranh luận, (2) Mỗi cá nhân/nhóm nêu ý kiến của mình, (3) Mỗi cá nhân/nhóm thực hiện thảo luận, tranh luận, (4) Kết luận về vấn đề thảo luận, tranh luận. - Để thảo luận, tranh luận một vấn đề trong cuộc sống cần chú ý: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề cần thảo luận, tranh luận, thu thập thông tin về vấn đề đó; + Nêu quan điểm, ý kiến cá nhân; dự kiến những quan điểm, ý kiến đối lập với mình; + Tìm những lý lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình, bác bỏ quan điểm đối lập; + Trình bày vấn đề rõ ràng, khách quan, thiện chí, tôn trọng người tranh luận. + Kết luận về vấn đề phải hợp lý, thuyết phục. - Một số nguyên tắc, khi tham gia thảo luận/tranh luận: <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành sự phân công của người điều hành buổi thảo luận/ tranh luận (về thứ tự, thời điểm, thời gian mỗi thành viên được cho phép phát biểu). + Lắng nghe, ghi chép, chuẩn bị ý kiến để phát biểu bổ sung, phát triển ý kiến; thể hiện sự đồng tình hay phản bác khi cần. + Thể hiện thái độ lịch sự, cầu thị, hợp tác.
<p>Nhận xét và chốt kiến thức.</p>	<p>Ghi những nội dung cần lưu ý.</p>

Hoạt động 3: Thực hành/Luyện tập

3.1. Mục tiêu: HV thực hành thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong cuộc sống.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
Yêu cầu HV chuẩn bị bài nói	HV chuẩn bị bài nói.
<ul style="list-style-type: none">- Tổ chức cuộc tranh luận .- Chủ tọa cuộc tranh luận:<ul style="list-style-type: none">+ Nêu chủ đề cuộc tranh luận+ Nêu quy tắc tranh luận: thời gian, nội dung, thái độ,...- Một số yêu cầu khi tranh luận:<ul style="list-style-type: none">1) Nội dung: Đúng trọng tâm vấn đề đội mình đang bảo vệ.2) Lý lẽ, dẫn chứng ngắn gọn, đúng trọng tâm, không lan man.3) Sử dụng ngôn ngữ: phù hợp với người nghe.4) Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ: ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ, có sự giao lưu với người nghe.5) Cảm xúc, thái độ: thể hiện thái độ tôn trọng người nghe; không nói chen lời người khác.+ Đối với kỹ năng lắng nghe:<ul style="list-style-type: none">1) Nắm bắt được nội dung do người khác nói; hiểu vấn đề đang được nói tới.2) Biết đặt câu hỏi, trao đổi về nội dung bài nói;3) Thái độ nghe: chăm chú, có giao lưu với người nói: ánh mắt, cử chỉ.	Tranh luận: phân công các thành viên trong nhóm phụ trách một ý kiến tranh luận. Nói khi đến lượt mình.
<ul style="list-style-type: none">- Kết luận cuộc tranh luận.- Nhận xét, góp ý chung cho 2 kỹ năng trình bày và lắng nghe.	Lắng nghe, tiếp thu phản hồi để rút kinh nghiệm.

SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu cá nhân HV tự quay video clip để trình bày bài thảo luận, tranh luận về một vấn đề xã hội hoặc 2 HV quay clip cùng thảo luận tranh luận

về một vấn đề trong xã hội, mỗi bạn sẽ đưa ra ý kiến trên một góc nhìn bổ sung hoặc đối lập về vấn đề xã hội được bàn luận.

ÔN TẬP

Trên cơ sở những kiến thức đã được học, HV hoàn thành các bài tập trong SGK.

Một số gợi ý trả lời:

Câu 1.

Văn bản	Đề tài	Câu chuyện	Sự kiện	Nhân vật
Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự	Cuộc sống của những nhà chí sỹ cách mạng thời kỳ Pháp thuộc	Tuấn cùng Quỳnh đã cùng nhau đến thăm nhà cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự. Bất chấp việc đến thăm cụ Phan sẽ có mật thám theo, nhưng Tuấn vẫn rất muốn đến nhà để gặp cụ. Cụ Phan là người được rất nhiều người yêu mến và kính trọng, Tuấn rất ngưỡng mộ những bài học và sách vở do cụ Phan chỉ dạy.	Tuấn và Quỳnh đến thăm nhà cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự	Cụ Phan Bội Châu, Tuấn, Quỳnh
Tôi đã học tập như thế nào?	Việc học tập để phát triển bản thân của con người	A-lếch-xây từ nhỏ đã ở với ông ngoại và ông chính là người đầu tiên dạy chữ cho cậu. Nhưng ông luôn nóng giận áp đặt lên cậu, còn ở trường thì bị bạn bè chế nhạo và thầy giáo thì luôn không ưa cậu. Dần dần cậu trở nên chán học và làm ra nhiều trò nghịch ngợm đáng trách. Nhưng có một giám mục đã xuất hiện, ông như vị cứu tinh đã cứu	Đức Giám mục xuất hiện Pê-xcốp biết đọc từ năm lên mười bốn tuổi	Pê-xcốp, Đức Giám mục, ông ngoại, bạn bè trong lớp, các thầy giáo trước đó

		vớt cuộc đời cậu và khiến cậu ngày một tốt hơn.		
Xà bông “Con Vịt”	Tình yêu quê hương, đất nước	Cai Tuất nổi tiếng khắp vùng nhờ tài chọn chó tốt. Ông thường chỉ cho mọi người cách chọn những con chó nào có thể thịt, con chó nào có thể nuôi. Nhưng ở đây họ không ăn thịt chó vì chó là người bạn trung thành của con người. Nhà ông cai có một con chó mực, nó rất tinh quái và lanh lợi. Sau khi Cai Tuất trả lại chức vụ đang làm của mình, quyết định cùng với một số nhân sĩ trí thức cùng nhau mở một cơ sở sản xuất xà bông hiệu “Con Vịt”.	- Cai Tuất cùng một số nhân sĩ mở một cơ sở sản xuất xà bông - trước khi bọn thực dân Pháp đến, ông đã đốt xưởng để tỏ rõ lòng trung với nước.	Cai Tuất, ông Giu-béc Chiếu, vợ Cai Tuất, ông Lê Văn Cừ, điền chủ Dương, vợ Điền chủ Dương, ông Trần Văn Thạnh...

Câu 2.

Văn bản	Nhân vật	Yếu tố hư cấu	Tác dụng của yếu tố hư cấu trong việc khắc họa nhân vật
Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự	Cụ Phan Bội Châu	Các lời nói hành vi cụ thể của cụ Phan, biểu hiện tình cảm của Tuấn dành cho cụ Phan	Khắc họa được chân dung, phong thái của nhân vật lịch sử như một chứng tích, thể hiện được tầm ảnh hưởng của cụ Phan với thanh niên đương thời
Tôi đã học tập như thế nào?	Cậu bé Pê-xốp	Bối cảnh và tình huống xảy ra các sự việc, những cảm nhận cụ thể	Các trải nghiệm của nhân vật, tính cách, quá trình trưởng thành của nhân vật vừa sinh

		về sự yêu, ghét của các ông giáo, cuộc đấu tranh giữa con người và con thú, các câu nói hành vi cụ thể của nhân vật	động vừa mang tính khái quát cao những bài học của nhân vật để trở thành bài học chung thấm thía đối với nhiều người
Xà bông “Con Vịt”	Cai Tuất	Các suy nghĩ, động cơ lựa chọn hành động của Cai Tuất, tình cảm trung thành của con chó đối với Cai Tuất	Nhân vật trở nên chân thực, sinh động hơn.

Câu 3.

Các lời thoại trên cho thấy giọng nói của Đức giám mục Cri-xan-phơ và Pê-xcốp về chuyện học tập của Pê-xcốp. Hiệu quả của các lời thoại này đến từ sự truyền tải chân thật và tự nhiên của câu hỏi, tạo cảm giác như đang đối thoại trực tiếp với nhân vật trong tác phẩm. Từ cách diễn đạt với những câu hỏi ngắn gọn, đơn giản và thân thiện, ta có thể cảm nhận được giọng nói của hai nhân vật, đặc biệt là giọng nói của Đức giám mục thể hiện sự hiểu biết và nhân ái. Các câu hỏi cũng tạo ra sự tò mò và thú vị, kích thích độc giả tìm hiểu và tiếp tục đọc tác phẩm.

Câu 4.

- Nêu ý nghĩa của câu nói.
- Xác định vai trò của sách đối với con người.

Có thể theo hướng sau:

- + Câu nói đều cao vai trò, tầm quan trọng của sách đối với đời sống con người.
- + Sách giúp con người phát triển toàn diện và trở nên khác biệt, tiến bộ
- + Đọc sách giúp con người tiếp thu nguồn tri thức để hoàn thiện bản thân
- + Suy nghĩ đúng đắn hơn và đủ kiến thức để tìm kiếm công việc nuôi sống bản thân.
- + Từ đó rút ra nhận xét: tin hoặc không tin vào câu nói.

Câu 5.

Lưu ý khi tranh luận, thảo luận:

- Tôn trọng quan điểm của người khác: lắng nghe và tôn trọng người khác, không nên phán xét hay bỏ qua quan điểm của người khác.

- Cung cấp bằng chứng: Cần có các bằng chứng và tài liệu rõ ràng, mang tính thuyết phục.

- Sử dụng lời nói lành mạnh và giữ sự cởi mở: cần sử dụng ngôn từ văn minh, tránh nói thô tục, phản cảm, không lịch sự. Biết đón nhận những góp ý tích cực từ người khác.

- Tập trung vào vấn đề chính: Luôn tập trung, không bàn đến các vấn đề vụn vặt hoặc không liên quan.

- Tôn trọng thời gian: Cuộc thảo luận cần diễn ra trong thời gian hợp lý và cần tôn trọng thời gian của mỗi người tham gia.

Câu 6.

Nội dung gợi ý		
Mở đoạn	Nêu vấn đề: Hồi ức đáng nhớ	Nêu vấn đề: Tầm quan trọng của kí ức
Thân đoạn	Hoàn cảnh, thời gian, địa điểm	Ký ức hình thành những trải nghiệm đời sống của cá nhân
	Nhân vật chính trong ký ức	Ký ức tuổi thơ bao giờ cũng hồn nhiên trong sáng và khó phai mờ trong lòng người
	Các sự kiện diễn ra (có thể kể theo trình tự thời gian)	Ký ức có tầm quan trọng trong việc hình thành tính cách, nuôi dưỡng tâm hồn mỗi con người
	Thể hiện được những suy nghĩ, cảm nhận về kí ức	
Kết đoạn	Đánh giá giá trị của các sự kiện, nhân vật trong kí ức tác động đến bản thân (lý do khiến ký ức đó in sâu mãi trong tâm trí)	Khẳng định tầm quan trọng của ký ức, mỗi người cần biết trân trọng những ký ức để sống ngày càng tốt đẹp hơn
Kĩ năng trình bày, diễn đạt	Sắp xếp luận điểm, lí lẽ và bằng chứng hợp lí.	
	Lập luận chặt chẽ, trình bày mạch lạc.	
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, đáp ứng đúng yêu cầu của kiểu bài.	
	Sử dụng được các từ ngữ, câu văn tạo sự gắn kết giữa các ý, các sự kiện hoặc giữa lí lẽ và dẫn chứng...	

SÁCH GIÁO KHOA KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực ngôn ngữ và văn học

Phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học thông qua các nhiệm vụ học tập cụ thể về đọc, viết, nói và nghe nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt như sau:

- Phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản;

- Phân tích được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản thơ phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản thơ;

- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học;

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường;

- Viết được văn bản nghị luận về một bài thơ: tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm;

- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ) theo lựa chọn cá nhân.

1.2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập; lựa chọn được nguồn tài liệu học tập và tiếp nhận thông tin có chủ đích; biết điều chỉnh thái độ, cảm xúc, hành vi của bản thân sau khi rút ra bài học nhận thức từ việc đọc hiểu văn bản.

- Giao tiếp và hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác nhóm.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được những tình huống có vấn đề đặt ra trong cuộc sống thông qua bài học; biết phân tích và đề xuất được các giải pháp một cách linh hoạt khi giải quyết vấn đề ấy.

2. Phẩm chất

- Biết sống hoà đồng với con người và thiên nhiên;

- Biết trân trọng những nỗi buồn trong sáng thể hiện tình cảm gắn bó sâu nặng với cuộc đời.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy vi tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng phụ.
2. **Học liệu:** SGK Ngữ văn 11 Kết nối tri thức với cuộc sống, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 11, tập 1.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

Văn bản 1. Nhớ đồng – Tố Hữu

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV đọc phần Tri thức Ngữ văn trong SGK (trang 77) và thực hiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Cấu tứ là gì?
Mối quan hệ giữa cấu tứ và tứ thơ?

Thể nào là yếu tố tượng trưng trong thơ?
Vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ?

Sự khác nhau giữa ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ giao tiếp?
--

TRÊN LỚP

Hoạt động 1. Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, thu hút sự chú ý của HV vào bài học, huy động kiến thức nền và trải nghiệm của HV, xác định vấn đề học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Tổ chức trò chơi điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống: Chiếu/phát cho HV một số đoạn thơ, câu thơ có	- HV suy nghĩ và trả lời câu hỏi. 1. Yêu – Xuân Diệu Họ lạc lối giữa u sầu mù mịt, Những người si theo dõi dấu chân yêu;

<p>một số từ bị khuyết, đưa ra các lựa chọn và HV chọn từ ngữ sao cho chính xác.</p> <p>- Dẫn dắt vào bài mới: Một trong những thể loại văn học quan trọng là thơ ca. Với những đặc trưng về thể loại, thơ ca mang những vai trò riêng. Tác giả mượn thơ ca để gửi gắm tình cảm, tâm hồn của mình. Thơ ca ngắn gọn nhưng giàu hình ảnh, nhịp điệu bởi vậy mà thơ có khả năng truyền tải cảm xúc, đi thẳng vào tâm hồn của con người.</p> <p>Hôm nay chúng ta cùng nhau tìm hiểu về những đặc trưng về thể loại thơ qua bài thơ Nhớ đồng của Tố Hữu.</p>	<p>Và cảnh đời là sa mạc cô liêu. Và tình ái là sợi dây Yêu, là chết ở trong lòng một ít. vấn vít/vấn vương/gắn kết/liên kết Đáp án: Vấn vít</p> <p>2. Tự hát – Xuân Quỳnh Em trở về đúng nghĩa trái-tim-em Là máu thịt, đời thường ai chẳng có Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi/không còn nữa/được anh yêu/anh không yêu/ Đáp án: Chết đi rồi</p> <p>3. Bồng bênh cho tới mai sau – Trần Đăng Khoa Có con thuyền trong sương trắng như một cánh chim Có em chèo thuyền áo trắng Xôn xao như trồn như tìm Có vàng mặt trời rưng sáng Bồi hồi như một trái tim Bênh bồng/Mênh mông/Lênh đênh Đáp án: Bênh bồng</p> <p>4. Anh đừng khen em – Lâm Thị Mỹ Dạ Lần đầu khi mới làm quen Anh khen cái nhìn em đẹp Trời mưacon nắng đến Anh khen đôi má em hồng òa/vụt/tỏa/lan Đáp án: oà</p> <p>5. Những giọt lệ - Hàn Mặc Tử Tôi vẫn còn đây hay ở đâu? Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu? Sao bông phượng nở trong màu Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu?</p>
---	---

	<p>huyết/máu/đỏ/nắng Đáp án: huyết</p>
--	---

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV khám phá và hình thành kiến thức về giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức thơ thể hiện qua bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu, qua đó nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
	1. Đọc và tìm hiểu chung
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV trình bày kết quả phiếu học tập số 1. - Nhận xét, chốt kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày kết quả. - Sản phẩm: 1. Cấu tứ trong thơ <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. Trong lĩnh vực thơ, cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất. - Sản phẩm của hoạt động cấu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm. - Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người,

cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ.

- Vì mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa câu tứ và tứ mà trong nhiều trường hợp, người ta đã đồng nhất hai khái niệm này. Lúc đó, có thể xem "tìm hiểu câu tứ của bài thơ" và "tìm hiểu tứ thơ của bài thơ" là hai hình thức diễn đạt khác nhau về cùng một ý (nội dung).

- Những kiểu câu tứ quen thuộc trong thơ:

+ **Câu tứ dựa trên mô hình cấu trúc phổ quát của bài thơ:** Cấu tứ dựa trên việc xây dựng, tạo lập các hình tượng trong thơ. Cách tổ chức tác phẩm dựa trên việc xây dựng và tổ chức hình tượng có sức khái quát cao luôn là khao khát và thách thức lớn đối với mỗi nhà thơ; Cấu tứ dựa trên việc tổ chức sắp xếp các nguồn cảm xúc sao cho chúng được bung nở, biểu hiện một cách tự nhiên nhất, cho thấy được trạng thái tâm hồn của nhà thơ; Cấu tứ dựa trên việc tạo lập và tổ chức bố cục của bài thơ trữ tình. Bố cục của một văn bản thơ hoàn chỉnh bao gồm có nhan đề, các câu thơ, khổ thơ tạo thành các đoạn thơ, các đoạn thơ đó hợp lại tạo thành một tác phẩm thơ trọn vẹn

+ **Câu tứ dựa trên đặc trưng cấu trúc của thể thơ và đặc trưng của một số biện pháp nghệ thuật trong thơ:** Cấu tứ dựa trên sự tôn trọng đặc trưng của các thể thơ: Thơ lục bát, thơ Đường luật, Thơ tự do, Thơ văn xuôi, ...

2. Yếu tố tượng trưng trong thơ

- Trong lĩnh vực sáng tác văn học – nghệ thuật nói chung, sáng tác thơ ca nói riêng, thuật ngữ tượng trưng trước hết được dùng để chỉ **một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù**. Ở đó, người nghệ sĩ thường sử dụng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả

hoặc gọi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm và mang tính bản chất. Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh, hình tượng tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng...

- Trước một hình ảnh, **hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa** và **gọi lên những cảm nhận đa chiều**, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của yếu tố tượng trưng. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ.

- Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất, đã có tính chất tượng trưng. Nhưng với những sáng tác thuộc trường phái thơ tượng trưng hoặc thuộc loại hình thơ tượng trưng, tính chất này đã đạt một chất lượng mới. Điều này liên quan đến sự ý thức sâu sắc của nhà thơ về các môi tương giao bí ẩn trong đời sống, nổi bật là tương giao giữa con người với tạo vật, vũ trụ.

- Ở bài thơ có yếu tố tượng trưng, các tác giả thường chú ý làm nổi bật tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc,.. bằng những cách thức khác nhau.

- Bên cạnh đó, việc phối hợp các âm tiết, thanh điệu, nhịp điệu nhằm khơi dậy những cảm giác bất định, mơ hồ cũng rất được quan tâm. Với một số nhà thơ tượng trưng, trong số nhiều thủ pháp nghệ thuật được sử dụng không thể không nói đến việc hoà trộn cảm nhận của các giác quan, việc diễn tả chi tiết những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, hiện tượng,...

3. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ giao tiếp

Đặc điểm	Ngôn ngữ văn học	Ngôn ngữ giao tiếp
-----------------	-------------------------	---------------------------

	Mục đích	Tạo tác phẩm nghệ thuật	Trao đổi thông tin
	Hình thức	Tinh tế, giàu hình ảnh	Trực tiếp, ngắn gọn
	Câu văn	Giàu biểu tượng cảm xúc	Linh hoạt, biến đổi
	Từ ngữ	Chọn lọc, giàu ý nghĩa	Chính xác
	Phong cách	Đa dạng, mang tính cá nhân	Phù hợp với hoàn cảnh
2. Đọc hiểu văn bản			
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HV đọc to toàn bộ văn bản. - Yêu cầu một số HV chia sẻ những nội dung tiếp nhận được từ văn bản theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản. - Nhận xét về kết quả tự học và trả lời các câu hỏi chỉ dẫn đọc của HV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đọc to, rõ ràng. - Trình bày kết quả đọc các chỉ dẫn một cách ngắn gọn. - Lắng nghe, tự rút kinh nghiệm. 		
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV làm việc nhóm, các nhóm thực hiện nhiệm vụ sau: <p>*Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hãy liệt kê những khía cạnh phong phú của nội dung cảm xúc được thể hiện trong bài. + Nhan đề <i>Nhớ đồng</i> đã bao quát được toàn bộ nội dung cảm xúc ấy chưa? Vì sao? 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm, trình bày kết quả. - Sản phẩm: <p>1. Cấu tứ bài thơ</p> <p>a. Nhan đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những khía cạnh phong phú của nội dung cảm xúc + Nhớ sắc màu, hương vị, cảnh quan đơn sơ mà quyen rũ của làng quê (khổ 2). + Nhớ nhịp sống trì đọng, “không đổi” qua bao năm tháng của làng quê (khổ 3). + Nhớ những con người cần cù lao động và luôn nuôi hi vọng trên những “luống cày” (khổ 5). + Nhớ nỗi buồn cố hữu toả ra từ không gian làng quê (khổ 6). 		

<p>+ Hãy nêu ý nghĩa của từ “đồng” trong nhan đề bài thơ.</p> <p>*Nhóm 2:</p> <p>+ Nhận xét về đặc điểm hình thức và nội dung của các khổ 1,4,7,13 của bài thơ.</p> <p>+ Các khổ thơ này phân bố theo quy luật nào?</p> <p>+ Nếu không có các khổ ấy cấu trúc của bài thơ sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?</p> <p>+ Các khổ thơ đó đã góp phần làm nổi bật mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình như thế nào?</p> <p>*Nhóm 3:</p> <p>+ Khái quát tính chất các cụm hình ảnh trong từng khổ thơ và nội dung được biểu hiện trong từng khổ.</p> <p>+ Ấn tượng về các cụm hình ảnh có đồng nhất không? Điều gì được lặp lại và điều gì được biến đổi trong các cụm hình ảnh đấy?</p> <p>+ Nhận xét cách tác giả đan cài, phối hợp, sắp xếp các cụm hình ảnh trong các khổ thơ.</p>	<p>+ Nhớ những người quê “thiệt thà” “chất phác” và những “dáng hình” ruột thịt (khổ 8, 9).</p> <p>+ Nhớ những ngày đi ra từ làng quê, bắt đầu dần thân vào con đường Cách mạng và vui say với lí tưởng (khổ 10, 11).</p> <p>+ Nhớ tất cả những gì thuộc về cuộc sống tự do bên ngoài nhà tù (khổ 12).</p> <p>→ Qua tất cả những gì nêu ở trên, có thể thấy toàn bộ cảm xúc của bài thơ đều hướng về nỗi nhớ “ruộng đồng quê” (cụm từ này được nhấn mạnh trong hai khổ thơ có nội dung và hình thức hoàn toàn giống nhau là khổ 4 và khổ 13). Như vậy, Nhớ đồng là một nhan đề hoàn toàn phù hợp với nội dung tác phẩm. Có thể xem đây là từ khoá chi phối việc tổ chức văn bản của nhà thơ.</p> <p>- Từ “đồng” trước hết chỉ một không gian cụ thể, là cánh đồng, “bãi đồng, nơi có những “ô mạ xanh mơn mớn, nơi xuất hiện hình ảnh người nông dân “Vãi giống tung trời những sớm mai”. Nhưng từ “đồng” còn mang nghĩa khái quát, chỉ chung làng quê với sự thống nhất giữa cảnh và người. Hơn nữa, trong suy nghĩ và cảm xúc của nhân vật trữ tình, “đồng” chính là điểm tựa tinh thần, là toàn bộ cuộc sống bên ngoài nhà tù mà anh luôn hướng về. Như vậy, trong ngữ cảnh của bài thơ, từ “đồng” quen thuộc đã được cấp thêm những nét nghĩa mới.</p> <p>b. Quy luật phân bố khổ thơ và sắp xếp hình ảnh thơ</p> <p>*Quy luật phân bố khổ thơ</p> <p>- Quy luật chung: Các khổ 1, 4, 7, 13 đều chỉ có hai câu, trong đó khổ 7 lặp lại hoàn toàn khổ 1; khổ 13 lặp lại hoàn toàn khổ 4. So sánh các khổ 1, 7 với các khổ 4, 13, thấy chỉ có khác biệt ở từ cuối cùng của câu đầu: một bên là “thương nhớ và một bên là “hiu quạnh” (tuy nhiên, ở khổ 4 và 13, từ thương nhớ lại</p>
--	--

<p>*Nhóm 4:</p> <p>+ Từ “đâu” hiện diện ở những vị trí nào trong các câu thơ?</p> <p>+ Vị trí này cho biết điều gì về ý nghĩa của nó?</p> <p>+ Từ “đâu” đưa lại ấn tượng gì về nhịp điệu bài thơ?</p> <p>*Nhóm 5:</p> <p>+ Việc sử dụng luân phiên câu hỏi, câu kể và câu cảm trong bài thơ có những tác dụng nghệ thuật nào?</p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>xuất hiện ở câu thứ hai). Tất cả các khổ đều thể hiện nỗi nhớ đồng từ không gian lao tù, vào thời điểm buổi trưa. Rõ ràng, các khổ 1, 4, 7, 13 đã đóng vai trò bản lề để kết nối hai không gian (bên trong – bên ngoài) và hai thời gian (hiện tại – quá khứ).</p> <p>- Tác dụng của kết cấu: Bốn khổ thơ hai câu đảm nhiệm chức năng đánh dấu các giai đoạn phát triển của cảm xúc trong bài thơ. Mỗi khi những hình ảnh thân thương của đồng quê, của ngày qua được gọi lên, nhân vật trữ tình không nén nổi cảm xúc, phải bật thốt tiếng kêu tự đáy lòng, và sau tiếng kêu ấy, cảm xúc chùng lẳng xuống để loạt hình ảnh từ quá khứ hiện ra, tiếp nối, dồn tụ, đợi phát triển đến đỉnh cao lần nữa. Tất cả như những đợt sóng gối nhau tạo thành một dòng chảy liên tục nhưng có biến đổi lên xuống nhịp nhàng. Cần lưu ý là câu sau của khổ 1 và khổ 7 kết thúc bằng âm tiết mang thanh điệu được phát âm ở âm vực thấp (“hờ”), còn câu sau của khổ 4 và khổ 13 kết thúc bằng âm tiết mang thanh điệu được phát âm ở âm vực cao (“oi”). Sự luân phiên này không chỉ phản ánh chân thực các cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình mà còn tạo cho bài thơ một nhạc tính hấp dẫn.</p> <p>* Quy luật sắp xếp hình ảnh</p> <p>- Tính chất của các cụm hình ảnh trong từng khổ thơ và nêu nhận xét về nội dung được biểu hiện:</p> <p>+ Khổ 2: “gió còn thơm”, “ruộng tre mát”, “ô mạ xanh mơn mớn”, “nuong khoai ngọt sắn bùi” → phong vị đồng quê đầy thân thương khuấy động nỗi nhớ.</p> <p>+ Khổ 3: “đường con bước vạ đời”, “xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi” → cuộc sống “âm u gợi nỗi cảm thương, day dứt.</p> <p>+ Khổ 5: “lưng cong xuống luống cày”, bàn tay “vãi giống tung trời những sớm mai” → hoạt động của</p>
--	--

những người cần lao gieo niềm hi vọng vào một ngày mới.

+ Khổ 6: “chiều sương phủ bãi đồng” “lúa mềm xao xác ở ven sông” “tiếng xe lừa nước “giọng hò đưa hò nã nùng” — không khí ẩm đậm của đồng quê gợi nỗi niềm “xao xác”.

+ Khổ 9: “những hồn thân tự thưở xưa”, “những hồn chất phác hiển như đất” — sự hồn hậu của những người lao động nghèo khổ khơi dậy bao tình cảm ấm áp.

+ Khổ 11: “Tôi” “nhẹ nhàng như con chim cà lơi”, “say đồng hương nắng vui ca hát” → những ngày hoạt động trước đây (kiếm tìm lẽ sống và bắt gặp lí tưởng) làm dấy lên niềm khao khát cuộc đời tự do.

- Mỗi cụm hình ảnh gợi lên ở người đọc một ấn tượng riêng, có ngây ngất hân hoan, có u sầu trĩu nặng, tất cả đan bện vào nhau, tạo nên một trạng thái cảm xúc, tinh thần đặc biệt, cho thấy sự phức hợp của nỗi nhớ và đời sống nội tâm phong phú của nhân vật trữ tình. Nói chung, bài thơ đã thể hiện được nỗi “nhớ đồng” của nhân vật trữ tình một cách chân thực, sống động, có thể gợi lên được mỗi đồng cảm sâu xa ở độc giả.

c. Tính liên kết trong bài thơ

- Từ “đâu” xuất hiện 10 lần trong bài thơ, thể hiện hoạt động ráo riết của kí ức nhằm làm sống dậy quá khứ, làm hiển hiện cả một không gian thân quen giờ đây đã trở thành cõi tách biệt.

- Từ “đâu” được đặt ở vị trí đầu tiên của các câu thơ, đóng vai trò thúc giục, khuấy động tâm trí của nhân vật trữ tình. Lần nào xuất hiện, từ này cũng kéo theo một loạt hình ảnh mới. Bên cạnh đó, từ “đâu” còn góp phần tạo cho bài thơ một nhịp điệu đầy biến hoá, khi hối thúc, gấp gáp, khi chậm rãi, lắng sâu, thể hiện

	<p>được đặc điểm tâm tư đầy xáo động của người tù trẻ tuổi đang khao khát tự do, khao khát hoạt động.</p> <p>+ Từ “đâu” góp phần quan trọng tạo nên mạch lạc và liên kết của văn bản, khiến cho việc bộc lộ cảm xúc của nhân vật trữ tình trở nên thuận lợi, đảm bảo cho bài thơ vừa có được sự phong phú của các loại hình ảnh, lại vừa có được sự chặt chẽ, phân minh về cấu trúc, phù hợp với sự tiến triển theo đúng quy luật tâm lí của mạch cảm xúc.</p> <p>→ Với ý nghĩa đó, từ “đâu” rõ ràng đóng vai trò then chốt trong việc làm nổi rõ cấu tứ độc đáo của bài thơ.</p> <p>d. Hình thức biểu hiện của bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức nhịp điệu phong phú của bài thơ (ngắt nhịp, điệp ngữ, phân bố số câu khác nhau trong các khổ, dùng nhiều kiểu câu,...). - Cần lưu ý 1. Do cách tổ chức đặc thù của văn bản thơ không phải câu thơ nào cũng được kết thúc bằng một dấu chấm câu như trong các văn bản thuộc loại sáng tác khác; 2. Trong thơ hiện đại, có sự phân biệt giữa câu ngữ pháp và câu thơ theo âm luật. Có khi một câu ngữ pháp kéo dài chiếm trọn một khổ thơ (như các khổ 9, 10, 11). - Gắn với yêu cầu biểu hiện thế giới chủ quan của nhân vật trữ tình, việc sử dụng luân phiên các kiểu câu trong văn bản cho thấy cảm xúc là một hiện tượng phức tạp, ít khi tồn tại ở dạng đơn nhất mà thường bao gồm nhiều sắc thái khác nhau. Gắn với yêu cầu tác động vào người đọc, việc sử dụng luân phiên các kiểu câu giúp bài thơ thoát khỏi sự đơn điệu của cách diễn tả để luôn kích thích cảm giác và suy ngẫm, biến việc đọc bài thơ thành một quá trình đối thoại và tự đối thoại không dứt.
<p>- Yêu cầu HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: <i>Theo em hình ảnh nào</i></p>	<p>- HV trả lời câu hỏi. - Sản phẩm: 2. Hình ảnh tượng trưng trong bài thơ</p>

<p>trong bài thơ mang tính tượng trưng rõ nét hơn cả? Hãy làm rõ tính tượng trưng ở hình ảnh đó?</p> <p>- Nhận xét, chốt ý.</p>	<p>- Hình ảnh “<i>đường con bước vạn đời</i>” và “<i>xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi</i>”: Hai hình ảnh này bổ sung cho nhau tạo nên một hình tượng khái quát, không chỉ thể hiện con đường, mái nhà cụ thể mà còn ngụ ý về cuộc sống quần quanh, tù túng, đơn điệu, nhạt nhòa, cần thay đổi. Xét rộng ra trong nghệ thuật của Việt Nam và thế giới, hàm nghĩa triết lí gắn với hình tượng này đã được rất nhiều tác giả (nhất là các tác giả của chủ nghĩa lãng mạn) chú ý khai thác.</p> <p>- Hình ảnh “<i>lưng cong xuống luống cày</i>”, bàn tay “<i>vãi giống tung trời những sớm mai</i>”: Hai hình ảnh này phối hợp với nhau để tạo nên một hình tượng lớn về vẻ đẹp của lao động và về sự mạnh mẽ, lạc quan của tầng lớp cần lao. Khi xây dựng hình tượng này, Tố Hữu chịu ảnh hưởng sâu sắc từ bài thơ Mùa gieo hạt, buổi chiều (Saison des semailles, le soir) của nhà thơ Pháp Vich-to Huy-gô (Victor Hugo). Đây cũng là hình tượng mang ý nghĩa khái quát triết lí, từng được thể hiện trong nhiều bức tranh của danh họa Pháp Giăng-Phrăng-xoa Min-lê (Jean-François Millet) cũng như trong sáng tác của một số họa sĩ nổi tiếng khác.</p>
<h3>3. Tổng kết</h3>	
<p>- Yêu cầu HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: <i>Bài thơ cho thấy điều gì về tâm trạng, phẩm chất, lí tưởng của nhân vật trữ tình. Nếu cảm nhận của em về những cảm xúc, tâm tình được tác giả bộc lộ trong bài thơ</i></p> <p>- Nhận xét, chốt ý.</p>	<p>- HV trả lời câu hỏi.</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>+ Tâm trạng của nhân vật trữ tình: nhớ đồng cày cào do tác động ban đầu của một tiếng hò văng lên trong không gian tù ngục hiu quạnh lúc buổi trưa.</p> <p>+ Phẩm chất của nhân vật trữ tình: chân thành, trung hậu, có tình cảm gắn bó sâu nặng với gia đình, quê hương, đặc biệt với những người lao khổ.</p> <p>+ Lí tưởng của nhân vật trữ tình: mong thay đổi cuộc sống mỗi mòn, tù đọng; luôn hướng về Cách mạng với niềm tin lớn.</p>

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HV luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về thơ đã học để viết một đoạn văn về mối liên hệ giữa các chi tiết, hình ảnh với thế giới cảm xúc.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Từ những nội dung đã học, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các chi tiết, hình ảnh đã làm nên thế giới cảm xúc “nhớ đồng” trong bài thơ.</i> - Kiểm tra, nhận xét.	- HV viết bài. - Sản phẩm: bài viết của HV Tùy thời gian có thể cho HV làm ở nhà hoặc tại lớp; GV chọn một số bài làm của HV để chữa bài.

SAU GIỜ HỌC

GV có thể hướng dẫn HV tìm đọc thêm một số bài thơ của Tố Hữu trong tập thơ Từ ấy để hiểu thêm về hoàn cảnh sáng tác bài thơ hoặc các tác giả khác để hiểu hơn về đặc điểm của thơ Tố Hữu.

Văn bản 2. TRÀNG GIANG

(Huy Cận)

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV nhắc lại khái niệm về cấu tứ, tứ thơ và yếu tố tượng trưng trong thơ.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về đặc điểm và cách đọc văn bản thơ để tìm hiểu về cấu tứ, yếu tố tượng trưng và đặc điểm của ngôn ngữ văn học thể hiện qua bài thơ *Tràng giang*.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
------------------	--------------------------------------

<p>- Yêu cầu HV: Đọc một số câu thơ/bài thơ viết về sông/về quê hương mà em biết.</p> <p>- Nhận xét các câu trả lời của HV rồi nêu vấn đề: Ở tiết học trước chúng ta đã tìm hiểu về cấu tứ, tứ thơ, yếu tố tượng trưng trong thơ. Tiết học này chúng ta tiếp tục tìm hiểu các yếu tố này trong bài thơ Tràng giang của Huy Cận.</p>	<p>- Suy nghĩ, trình bày.</p> <p>- Sản phẩm: Những câu thơ/bài thơ viết về sông/về quê hương</p>
---	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV khám phá và hình thành kiến thức về một số yếu tố hình thức, nội dung của bài thơ *Tràng giang*; Nhận biết được đặc điểm thể loại thơ trữ tình qua văn bản.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
1. Đọc và tìm hiểu chung	
<p>- Gọi 1 HV đọc to toàn bộ văn bản.</p> <p>- Yêu cầu một số HV chia sẻ những nội dung tiếp nhận được từ văn bản theo các chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản.</p> <p>- Nhận xét về kết quả tự học và trả lời các câu hỏi chỉ dẫn đọc của HV.</p>	<p>- Yêu cầu đọc to, rõ ràng.</p> <p>- Trình bày kết quả đọc các chỉ dẫn một cách ngắn gọn.</p> <p>- Lắng nghe, tự rút kinh nghiệm.</p>
2. Đọc hiểu văn bản	
<p>- Giao nhiệm vụ thực hiện cá nhân.</p> <p>- <i>Nghĩa từ vịnh của “tràng giang” là gì? Có thể thay thế nhan đề đã có của bài thơ bằng một từ hoặc cụm từ thuần Việt mang nghĩa tương đương được không? Vì sao?</i></p> <p>- <i>Em hiểu như thế nào về nội dung lời đề từ (vốn là một câu thơ của</i></p>	<p>1. Tìm hiểu về cấu tứ của bài thơ</p> <p>- Suy nghĩ, trình bày kết quả</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>a. Nhan đề:</p> <p>+ Tràng Giang – âm từ Hán Việt có nghĩa là sông dài</p> <p>+ Với cách dùng từ như vậy, thi nhân vừa tránh cho người đọc sự lầm tưởng là sông Trường Giang vạn dặm ở Trung Quốc, vừa</p>

<p><i>chính Huy Cận trong bài “Nhớ hờ” in ở tập “Lửa thiêng”)?</i></p> <p>- Có điểm gì chung về nội dung và hình thức giữa nhan đề và lời đề từ?</p> <p>- Ấn tượng mà nhan đề và lời đề từ gợi lên có sự tương hợp như thế nào với ấn tượng mà bốn khổ thơ sau đó có thể đưa lại cho người đọc?</p> <p>- Nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức</p>	<p>tạo nên được một không khí cổ kính ngay ở nhan đề tác phẩm.</p> <p>+ Trong hai tiếng Tràng Giang, có sự tiếp nối của vần “ang” – vần mở, tạo dư âm vang xa gợi về một không gian sông nước bao la, đồng thời gợi âm hưởng trầm, buồn chung trong cả bài thơ này.</p> <p>*Lời đề từ</p> <p>+ Lời đề từ gợi cảm xúc sáng tác cho tác giả, cũng bao quát cảm xúc chủ đạo xuyên suốt bài thơ và là chìa khóa khơi gợi cho bạn đọc hưởng tiếp cận tác phẩm.</p> <p>+ Trong lời đề từ xuất hiện một loạt từ “bâng khuâng”, “nhớ” của con người trước không gian “trời rộng”, “sông dài”.</p> <p>+ Cả bài thơ là tâm sự của con người trước vũ trụ, là nỗi sầu nhân thế và ẩn sau đó là tình cảm của thi nhân với quê hương, đất nước.</p> <p>+ Thêm vào đó, còn là nỗi sầu của thời đại “trời rộng nhớ sông dài”.</p> <p>*Mối liên hệ: Nhan đề và lời đề từ vừa báo hiệu trạng thái tinh thần bao trùm bài thơ vừa trực tiếp khai mở dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình trước “trời rộng”, “sông dài” và trước cuộc đời (phần lớn các “chữ” trong nhan đề và lời đề từ sẽ được nhắc lại trong bài thơ như một sự tiếp nối, xoáy sâu, nhấn mạnh).</p>
<p>- Yêu cầu HV làm việc nhóm:</p> <p>+ Các hình ảnh trong bài thơ được sắp xếp theo trật tự nào? trật tự đó nói lên điều gì?</p> <p>+ Nhận xét sự khác biệt giữa nửa đầu và nửa sau của từng khổ thơ?</p>	<p>b. Mạch vận động cảm xúc của bài thơ</p> <p>- Thảo luận nhóm, trình bày kết quả</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>*Cách sắp xếp hệ thống hình ảnh:</p> <p>Bài thơ Tràng Giang của Huy Cận được xem là một bức tranh toàn cảnh về một tâm</p>

<p>+ <i>Chỉ ra những điểm khác lạ trong sử dụng ngôn ngữ của tác giả?</i></p> <p>+ <i>Nêu một số thi liệu truyền thống trong bài thơ và tác dụng sử dụng những tư liệu ấy?</i></p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>hồn cô đơn, hoài niệm trước dòng sông bao la. Hệ thống hình ảnh trong bài thơ không chỉ vẽ nên một bức tranh thiên nhiên mà còn phản chiếu sâu sắc tâm trạng của nhà thơ.</p> <p>1) Không gian mở rộng:</p> <p>- <i>Từ cá nhân đến vũ trụ:</i> Bài thơ bắt đầu từ những cảm xúc cá nhân, nỗi buồn mang mác của tác giả trước dòng sông. Tuy nhiên, không gian tăng dần mở rộng ra, bao trùm lấy cả vũ trụ, thời gian và không gian.</p> <p>- <i>Từ gần đến xa:</i> Hình ảnh ban đầu tập trung vào những chi tiết gần như sóng cuộn cuộn, con thuyền, sau chuyển sang những hình ảnh xa hơn như bờ biển, chân trời, tạo cảm giác mênh mông, vô tận.</p> <p>2) Thời gian trôi chảy:</p> <p>- <i>Từ hiện tại đến quá khứ:</i> Dòng sông trôi không ngừng, mang theo những kỷ niệm, những nỗi buồn của quá khứ. Hình ảnh “cúi một cành khô lạc giữa dòng” nói lên cảm giác giác thời gian trôi qua nhanh, vô tình.</p> <p>- <i>Từ hữu hạn đến vô hạn:</i> Thời gian trong bài thơ không chỉ là thời gian hiện tại mà còn là thời gian vĩnh hằng, vô tận.</p> <p>3) Tâm trạng biến đổi:</p> <p>- <i>Từ buồn đến cô đơn:</i> Nỗi buồn ban đầu của tác giả trước dòng sông tăng dần chuyển thành nỗi cô đơn sâu sắc khi đối diện với sự vô tận của thời gian và không gian.</p> <p>- <i>Từ tĩnh lặng đến sôi động:</i> Mặc dù chủ đạo là không khí tĩnh lặng, nhưng bài viết cũng có những đoạn miêu tả sự chuyển</p>
---	--

động của sóng, của thuyền làm tăng thêm chiều sâu cho cảm xúc thơ.

4) Sự tương tác giữa các hình ảnh:

- **Tương phản:** Hình ảnh tĩnh lặng của dòng sông đối lập với sự chuyển động của con thuyền, hình ảnh nhỏ bé của con người đối lập với sự bao la của vũ trụ.

- **Bổ sung:** Các hình ảnh bổ sung cho nhau, tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về không gian, thời gian và tâm trạng.

- **Biến hóa:** Các hình ảnh không đứng yên mà liên tục biến đổi, tạo ra những liên tưởng mới mẻ.

***Ý nghĩa của sự vận động**

- Sự vận động của hệ thống hình ảnh ở bài thơ Tràng Giang không chỉ mang đến giá trị thẩm mỹ mà còn giúp người đọc cảm nhận sâu sắc hơn những tâm trạng của tác giả. Đó là nỗi buồn mang mác trước sự vô thường của cuộc đời, là nỗi cô đơn của một cá nhân trước vũ trụ bao la, là sự trở về ý nghĩa của cuộc sống.

- Hệ thống hình ảnh ở Tràng Giang không chỉ đơn thuần là những hình ảnh thiên nhiên mà còn là những biểu tượng chứa đựng những ý nghĩa sâu xa. Sự hoạt động của các hình ảnh được tạo nên một dòng cảm xúc xúc động liên tục, đưa người đọc từ bất ngờ này đến điều bất ngờ khác.

***Sự tương phản trong từng khổ thơ:**

Từng khổ thơ trong "Tràng giang" đều tạo nên một bức tranh thiên nhiên rộng lớn, mênh mông và gợi lên những cảm xúc sâu lắng trong lòng người đọc. Sự tương phản

giữa hai nửa trong từng khổ thơ thường tập trung vào yếu tố sau:

- **Cảnh vật thiên nhiên:** Nửa đầu khổ thơ thường miêu tả những hình ảnh tĩnh lặng, bao la của thiên nhiên (trời, sông, mây, sóng...). Nửa sau khổ thơ lại miêu tả những chuyển động, những âm thanh nhẹ nhàng (chim bay, sáo diều, thuyền xuôi...) tạo nên một không gian sống động hơn.

- **Thời gian:** Nửa đầu khổ thơ thường mang cảm giác về thời gian trôi chậm, tĩnh tại, còn nửa sau lại nói lên cảm giác về thời gian trôi nhanh, sự biến đổi của vạn vật.

- **Cảm xúc của nhà thơ:** Nửa đầu khổ thơ thường hiện nỗi buồn mang mác, sự cô đơn trước thiên nhiên bao la. Nửa sau lại thể hiện những suy ngẫm sâu sắc về cuộc đời, về con người và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

***Ý nghĩa của sự tương phản:**

- **Tạo nên vẻ đẹp thẩm mỹ:** Sự đối lập giữa các hình ảnh, cảm xúc tạo nên một cấu trúc nhịp nhàng, cân đối cho bài thơ.

- **Làm sâu sắc thêm nội dung:** Qua sự tương phản, nhà thơ bộc lộ những suy ngẫm sâu sắc về cuộc đời và con người.

- **Tạo ra hiệu ứng nghệ thuật:** Sự tương phản giữa các hình ảnh làm cho bài thơ trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

***Sự khác lạ trong sử dụng ngôn ngữ:**

- Điệp từ, điệp ngữ:

+ **Điệp ngữ** : “*buồn điệp điệp*”, “*nước song song*”, “*sâu chót vót*”: nhấn mạnh cô đơn của con người trước thiên nhiên bao la.

+ **Từ láy:** "Lơ thơ", "đìu hiu", "lấp lánh", "chót vót",... tạo nên âm điệu buồn, mô tả không gian tĩnh lặng, hoang vắng.

- **Hình ảnh**

+ **Dòng sông:** Không chỉ là một hình ảnh cụ thể, mà còn là biểu tượng cho thời gian, cuộc sống trôi lướt, vô tận.

+ **Bèo dạt:** Biểu tượng cho những con người nhỏ bé giữa cuộc đời.

+ **Cánh chim:** Biểu tượng cho khát vọng tự do, bay cao nhưng cũng ẩn chứa nỗi buồn xa cách.

- Hoán dụ:

+ **Củ một cành khô:** Hoán đổi cho sự tàn phai, sự mất mát của thời gian.

+ **Lớp lớp mây cao:** Hoán dụ cho những lớp lang của cuộc đời, những thăng trầm của con người.

- So sánh: So sánh giữa con người và thiên nhiên, giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, tạo nên sự đối lập và tương phản.

- Biện pháp liệt kê: Liệt kê các hình ảnh thiên nhiên: Tạo nên một bức tranh toàn cảnh, sống động về dòng sông và không gian xung quanh.

*Tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ khác lạ:

- **Tạo nên một bức tranh sông nước sống động, đa chiều:** Các biện pháp tu từ giúp người đọc hình dung rõ nét về không gian, thời gian và cảm xúc trong bài thơ.

- **Thúc đẩy trí tưởng tượng:** Các hình ảnh ẩn, mở rộng ý tưởng của người đọc, giúp họ khám phá những tầng ý nghĩa sâu sắc hơn.

- **Tạo nên âm trầm buồn, sâu lắng:** Các biện pháp tu từ như điệp ngữ, từ láy tạo nên một không khí trầm buồn, phù hợp với tâm trạng của nhà thơ.

- **Nhấn mạnh chủ đề cô đơn, hoài niệm:** Các biện pháp tu từ giúp khắc phục nỗi đau cô đơn, hoài niệm của tác giả trước sự vô tận của thời gian và không gian.

***Các thi liệu truyền thống có thể nhắc đến:**

- *Về hình ảnh*, có sông dài, thuyền – nước, bèo – nước, làng xa bên sông, núi mây bạc, cánh chim chiều,...

- *Về từ ngữ*, có “đều hiu” (mang chở tâm trạng từng được “đóng đinh” vào câu “Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò”), đùn (gợi cảm xúc vốn đã được vĩnh cửu hoá ở câu “Mặt đất mây đùn cửa ải xa”)

- *Về tứ thơ*, có “Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà” bắt nguồn từ Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu.

– Thủ pháp quen thuộc của thơ tượng trưng, đó là các nhà thơ thường chủ động làm nhoè mờ đối tượng miêu tả cụ thể, buộc độc giả phải vượt qua cái hữu hình để thấy được “những vô hình bao la” (mượn cách nói của Nguyễn Tuân).

Tác dụng: Việc sử dụng các thi liệu truyền thống nằm trong ý đồ cấu tứ và chiến lược tổ chức văn bản của nhà thơ. Với sự xuất hiện của các thi liệu này, hướng vận động của hệ thống hình ảnh trong bài thơ được xác định rõ: mỗi hình ảnh sẽ ám gợi về một điều gì đó vô hình hơn ở bên ngoài nó và dẫn người đọc hướng tới những suy

	<p>nghiệm sâu sắc về tình thế tồn tại của con người, về bản chất của cuộc sống.</p>
<p>- Yêu cầu HV thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2</p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>c. Hình ảnh tượng trưng</p> <p>- Thảo luận nhóm, trình bày kết quả.</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>Bài thơ “Tràng Giang” của Huy Cận không chỉ là một bức tranh phong cảnh sông nước mà còn là một tác phẩm giàu tính tượng trưng, chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa sâu sắc. Các hình ảnh trong bài thơ không chỉ đơn giản là mô tả khách quan mà còn mang ý nghĩa biểu tượng, phản ánh những trăn trở, suy tư của nhà thơ về cuộc đời, con người và vũ trụ.</p> <p>Các hình ảnh tượng trưng:</p> <p>+ <i>Dòng sông Tràng Giang</i>: Không chỉ đơn giản là một dòng sông, mà còn là biểu tượng cho thời gian, cuộc đời trôi lướt, vô tận. Dòng sông vừa mang đến vẻ đẹp bình yên, lại vừa nói lên nỗi buồn man man về sự vô thường của cuộc sống.</p> <p>+ <i>Bèo dạt</i>: Biểu tượng cho những con người nhỏ bé, cô đơn, lạc lõng trong cuộc sống.</p> <p>+ <i>Cánh chim</i>: Biểu tượng cho khát vọng tự do, bay cao nhưng cũng ẩn chứa nỗi buồn xa cách. Cánh chim bay đơn độc trên bầu trời bao nói lên hình ảnh con người cô đơn tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống.</p> <p>+ <i>Củ một cành khô lạc giữa dòng</i>: Biểu tượng cho sự tàn phai, sự mất mát của thời gian. Cành củi khô lạc lõng giữa dòng sông nói lên cảm giác về sự vô nghĩa của cuộc sống.</p>

+ *Bến cô liêu*: Biểu tượng cho sự cô đơn, nỗi buồn lạc lõng của con người. Bến hoang bờ vắng không một bóng người càng làm tăng thêm cảm giác giác cô đơn, trống trải.

+ *Khói hoàng hôn*: Biểu tượng cho sự tàn lụi, sự kết thúc của một ngày, cũng là ẩn dụ cho sự tàn phai của tuổi trẻ, của cuộc đời.

***Ý nghĩa của các hình ảnh tượng trưng**

- *Tượng trưng cho nỗi buồn, sự cô đơn*: Hầu hết các hình ảnh trong bài thơ đều mang màu sắc buồn, nỗi buồn cô đơn, trống vắng của con người trước sự bao la của thiên nhiên và thời gian.

- *Tượng trưng cho sự vô thường của cuộc sống*: Dòng sông chảy mãi, thời gian trôi qua không ngừng, tất cả đều thay đổi, chỉ có sự vô thường là vĩnh cửu.

- *Biểu tượng chim cho khát vọng tự do*: Hình ảnh cánh chim bay cao biểu tượng cho khát vọng tự do, vượt qua giới hạn của cuộc sống.

- *Tượng trưng cho ý nghĩa cuộc sống*: Bài thơ đặt ra những câu hỏi về cuộc đời, về con người và ý nghĩa của sự tồn tại.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Các hình ảnh tượng trưng trong bài thơ:

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)
- 6)

Ý nghĩa của các hình ảnh tượng trưng

.....
.....
.....

3. Tổng kết	
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ thực hiện cá nhân. + <i>Nêu cảm nhận cá nhân về đời sống, về mối quan hệ giữa con người cá nhân với vũ trụ vô biên sau khi học xong bài thơ Tràng giang.</i> - Nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ, trình bày kết quả - Sản phẩm: Những cảm nhận của HV rút ra sau khi học bài thơ

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HV luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về thơ đã học để viết một đoạn văn về mối liên hệ giữa các chi tiết, hình ảnh với thế giới cảm xúc.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Giao nhiệm vụ cho HV: <i>Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) bày tỏ sự tâm đắc về một phương diện nổi bật của bài thơ Tràng giang.</i> - Kiểm tra, nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV viết bài. - Sản phẩm: bài viết của HV + HV có thể lựa chọn một phương diện về nội dung (tâm trạng cô đơn, buồn mang mác; Cảnh vật thiên nhiên mênh mông, tĩnh lặng; Suy ngẫm về cuộc đời, về con người;...) hoặc nghệ thuật (Ngôn ngữ; biện pháp nghệ thuật; Cấu trúc bài thơ;) mà mình thấy tâm đắc nhất để viết. + Tùy thời gian, GV cho HV làm ở lớp hoặc ở nhà và chọn một số bài làm của HV để chữa bài

SAU GIỜ HỌC

GV có thể yêu cầu HV tìm đọc tập thơ *Lửa thiêng* của Tố Hữu.

VĂN BẢN 3. CON ĐƯỜNG MÙA ĐÔNG

(A.X.Puskin)

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV đọc trước bản dịch nghĩa, dịch thơ văn bản và những thông tin về tác giả Pu-skin trong SGK.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1. Xác định vấn đề

1.1. Mục tiêu: Giúp HV xác định được vấn đề cần lưu ý khi đọc những thông tin về tác giả, tác phẩm để hiểu bài thơ.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>- Yêu cầu HV:</p> <p>+ Theo em, trong phần giới thiệu về tác giả và nêu xuất xứ của văn bản, đâu là những thông tin cần được chú ý nhất để hiểu bài thơ? Vì sao?</p> <p>- Nhận xét câu trả lời của HV.</p>	<p>- Suy nghĩ, trình bày</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>- Đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ trữ tình Pu-skin: ngôn từ trong thơ trữ tình của Pu-skin bao giờ cũng chính xác, giản dị, trong sáng, hàm súc; những sắc màu, hình ảnh, âm thanh trong thơ của ông không chỉ thể hiện tâm trạng mà còn chuyên chở những vận động ý thức của nhân vật trữ tình, hướng tới hoá giải những khúc mắc trong lòng người để cuối cùng đạt tới một xúc cảm cân bằng, hài hoà; thơ Pu-skin tràn ngập tinh thần nhân văn, vừa cao cả, vừa trần thế.</p> <p>- Tháng 12 năm 1825, một cuộc khởi nghĩa do đông đảo những người trí thức quý tộc tiến bộ lãnh đạo chống lại chế độ nông nô chuyên chế đã nổ ra rộng khắp trên nước Nga. Đầu năm 1826, cuộc khởi nghĩa bị Nga hoàng dập tắt. Vào mùa đông năm ấy, nỗi buồn riêng của nhà thơ ở nơi đày ải, nỗi buồn chung của nhân dân</p>

	sau thất bại của cuộc khởi nghĩa, cùng ý chí và khát vọng vượt qua những giây phút tủi buồn trong hành trình cuộc sống riêng tư, cũng như của dân tộc, đã trở thành nguồn cảm hứng để Pu-skin sáng tác nên bài thơ Con đường mùa đông.
--	--

Hoạt động 2. Giải quyết vấn đề

1.1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng những kiến thức đã học về cấu tứ, về yếu tố tượng trưng trong thơ qua hai văn bản trước để đọc hiểu văn bản *Con đường mùa đông*.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV: + <i>Con đường gợi ý niệm về điều gì và biểu trưng cho cái gì?</i> + <i>Ngoài việc xác định thời điểm mùa, mùa đông còn gợi liên tưởng cảm xúc gì?</i> - Nhận xét câu trả lời của HV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nghĩ, trình bày - Sản phẩm: - Liên tưởng tới những khó khăn, trở ngại trong hành trình mùa đông cô đơn, lạnh giá và ý thức vượt qua trở ngại, lấy lại thăng bằng. + Con đường: Sự vận động, hành trình cuộc đời + Mùa đông: Cảm xúc giá lạnh – nỗi buồn - Nỗi buồn và vận động có hướng vừa đồng hành với nhau, vừa thể hiện xung đột – con đường duy trì vận động theo một hướng đi có thể mâu thuẫn với nỗi buồn lạnh giá của mùa đông dâng lên trong lòng như một trở ngại. - Gợi dẫn từ nhan đề câu hỏi: <i>Làm thế nào để nỗi buồn không còn là trở ngại trong hành trình trên con đường mùa đông lạnh vắng?</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV làm việc nhóm: 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm, trình bày kết quả - Sản phẩm:

<p>+ Nhóm 1: Hoàn thành phiếu học tập số 1</p> <p>+ Nhóm 2: Hoàn thành phiếu học tập số 2</p> <p>+ Nhóm 3: Hoàn thành phiếu học tập số 3</p> <p>+ Nhóm 4: Hoàn thành phiếu học tập số 4</p> <p>- Gọi các nhóm trả lời, nhận xét và bổ sung (nếu có).</p>	<p>*Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh “trăng” ở ngay khổ thơ đầu và xuất hiện lần nữa ở câu thơ cuối. - Trăng vốn là biểu tượng của ánh sáng trong đêm, lẽ ra nó có thể gợi niềm tin, hi vọng, nhưng trong khổ thơ đầu, khi “trăng” xuyên qua lớp lớp “sương mù, thì lại dội ánh sáng “buồn bã” từ trên cao xuống và toả ra rộng khắp những “khoảng trống u buồn” trên đường trong rừng khuya. - Ánh trăng, như vậy, thể hiện nỗi buồn cao độ tràn ngập không gian, dâng lên chất chứa trong lòng người cảm nhận – nhân vật trữ tình. - Song những từ ngữ thể hiện sự vận động vượt qua sức cản “xuyên qua”, “nhô ra”, “dội” lại tô đậm nỗ lực vượt qua khó khăn, trở ngại ở trong lòng nhân vật trữ tình. - Với nỗ lực ấy, nhân vật trữ tình tìm đến được với ý thức về quy luật vận động của cuộc sống: Cuộc sống luôn vận động về phía trước, xua đi nỗi buồn, để hạnh phúc, niềm vui còn đọng lại. <p>*Nhóm 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trăng: Như đã phân tích ở phần (a), đoạn kết cũng nhắc đến hình ảnh trăng, tuy nhiên, trong câu thơ kết bài, nhân vật trữ tình có thể bình thản ghi nhận hình ảnh “sương mù” (bóng tối) che khuất “mảnh trăng” (ánh sáng): sương mù che phủ trăng, rồi trăng lại sẽ chiếu rọi mà không còn “buồn bã nữa. - Hình ảnh những “cột cây số” (“cột sọc chỉ đường”) xuất hiện trong khổ thơ 4
--	---

nhấn mạnh tâm trạng buồn chán qua những từ ngữ “chỉ”, ”dài... sừng sững” (ch.... đơn độc...). Song nếu lưu ý đến hướng chuyển động của những cột cây số là “ngược chiều tôi”, thì có thể thấy ý thức của nhân vật trữ tình đồng thời ghi nhận vận động không ngừng của cỗ xe, cũng là của “tôi” về phía trước, bỏ lại sau lưng những “cột cây số đơn độc và buồn tẻ ấy.

- Tương tự như vậy đối với âm thanh: Tiếng “Nhạc ngựa đều đều buồn tẻ” (trong bản dịch nghĩa: “Lục lạc đơn điệu/ Mệt mỏi rung lên”) vừa nhấn mạnh nỗi buồn, vừa điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe; tiếng “kim đồng hồ cũng là một âm thanh đơn điệu tẻ ngắt, song lại chính là tiếng điểm bước vận động không ngừng của thời gian.

- **Tương phản bên ngoài về ánh sáng và màu sắc** của những hình ảnh “ánh lửa” – “mái lều (thẫm đen)” “rừng sâu” – “tuyết (trắng)”, tương phản giữa cái không có và cái chỉ có, cái không có ấm áp, cái chỉ có lạnh lẽo.

+ Cái không có ở ngoài cảnh vật thực ra đã hiện hữu trong tâm can (có thể liên hệ với lời ca dân gian và bác xà ích ở khổ thơ trước gọi cho người lữ hành liên tưởng đến mái ấm cội nguồn) đối lại với cái chỉ có lạnh lẽo, u buồn ở bên ngoài cảnh vật.

- **Tương phản giữa tâm cảnh và ngoại cảnh** xác định vận động tâm tưởng của nhân vật trữ tình tách ra khỏi cảnh vật bên ngoài của thực tại. Nếu hình ảnh “cột cây số” đã được làm rõ ở câu hỏi trước thì đối

với nửa sau khổ thơ. Những “cột cây số” đơn độc, tẻ ngắt, sau khi “rơi vào tầm mắt” của người lữ hành, lập tức bị bỏ lại phía sau, bởi người lữ hành không ngừng chuyển động về phía trước. Tương phản trong chuyển động “ngược chiều” nhau giữa cảnh vật và người lữ hành ở đây không chỉ nhấn mạnh sự tách biệt tâm tưởng của người lữ hành ra khỏi cảnh vật bên ngoài, mà còn nhấn mạnh hướng vận động không ngừng về phía trước.

- Qua cụm từ “ngược chiều tôi” trong bản dịch nghĩa, có thể thấy cái “tôi” của nhân vật trữ tình không tình cờ xuất hiện trên bề mặt câu chữ ở chính khổ thơ “bản lẻ” của bài thơ có kết cấu đối xứng này. Cái “tôi” tâm tưởng của nhân vật trữ tình đã không còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa vì nó không ngừng vận động “ngược chiều với cảnh vật, về phía trước, không ngừng bỏ lại nỗi buồn ở sau lưng.

- Biểu hiện của không gian, thời gian tâm tưởng này cũng cố ý thức của nhân vật trữ tình về quy luật vận động của cuộc sống: hình dung về mái ấm và hạnh phúc tình yêu mình sẽ được hưởng vào ngày mai, ở điểm đến của con đường giúp cho người lữ hành vững tâm trong hiện tại, song những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt ngay cả ở ngày mai, vì ở điểm đến đó người lữ hành vẫn chưa thể dừng lại, đắm chìm trong mộng tưởng, mà vẫn phải tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn.

- **Lời than “Ôi buồn đau, ôi cô lẻ..” (“Buồn tẻ, sầu đau..”).** Lời than nhấn

manh hai sắc thái bao quát nỗi buồn trong hiện tại, song đó không phải là lời than trời vô định, mà như lời tâm sự với “Nhi-na” ở thời gian, không gian khác – lời than kết nối thực tại với hình dung về người yêu thương ở ngày mai (qua bản dịch nghĩa có thể thấy từ “Nhi-na” ở giữa hai từ “ngày mai”), ở điểm đến của con đường. Bằng lời than ấy, tâm tưởng nhân vật trữ tình chuyển vào không gian và thời gian hình dung, chứ không còn ở trong thực tại hiện hữu.

***Nhóm 3:**

Nhân vật trữ tình được hưởng những gì và tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn ra sao:

Những gì nhân vật trữ tình được hưởng	Những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt	Ý thức về quy luật vận động của cuộc sống
Hạnh phúc mà nhân vật trữ tình hình dung được hưởng đọng lại mãi trong tâm tưởng: hơi ấm của mái ấm (“lò lửa đờ”), hơi ấm của tình yêu	Những biểu hiện của nỗi buồn chưa dứt hiện lên trong hình dung rồi cũng bị xua đi: tiếng “kim đồng hồ đơn điệu, “lữ người tẻ ngắt”.	Cuộc sống vận động không ngừng qua bước đi của thời gian, theo quy luật “sẽ hoàn tất vòng quay đều đặn của mình”, xua đi xa nỗi buồn (lữ người tẻ ngắt), để hạnh phúc tình yêu còn

(“ngắm em, ngắm mãi không thôi”, “bên nhau trong đêm”).		động lại (“Đề ta bên nhau trong đêm”).
<p>*Nhóm 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe tam mã: là biểu tượng cho chuyển động nhanh “như bay lên, vượt qua trở ngại của nước Nga. Ghi nhận hình ảnh “xe tam mã lao nhanh” ở khổ 2 của bài thơ, tâm tưởng người lữ hành vừa ý thức về vận động nhanh vượt qua mọi trở ngại trên đường, vừa tìm đến với tinh thần dân tộc Nga như hành trang cho mình trên con đường mùa đông. - “Bài ca của người xà ích” – lời ca dân gian vang lên qua tiếng hát của người đánh xe bình dị ở khổ 3 cần được lí giải như tiếng vọng “thân thuộc” từ cội nguồn dân tộc nhắc nhở người lữ hành về quy luật luân chuyển nỗi buồn và niềm vui trong cuộc đời: “Như niềm vui mừng khôn xiết/ Như nỗi buồn nặng đìu hiu” (Lúc là trảy hội tung bừng,/ Lúc là nỗi buồn tâm tình”...). Qua cảm nhận về lời ca dân gian ấy, người lữ hành tìm đến với hành trang – ý thức cội nguồn, đồng thời ý thức rõ hơn về quy luật vận động của cuộc sống. - “Mái lều, ánh lửa” ở khổ 4 gợi ý niệm về nhà - chốn dừng chân có ánh sáng và hơi ấm hay mái ấm bình yên. Người lữ hành ghi nhận “ánh lửa”, “mái lều” không 		

có trong thực tại (thực tại chỉ có “rừng sâu và tuyết”...).

- Song sự xuất hiện của những hình ảnh này trong tâm tưởng người lữ hành, dù dưới dạng phủ định, lại ghi nhận và nhấn mạnh khát khao tìm kiếm những tín hiệu của mái ấm bình yên. Nỗi khát khao mái ấm được khéo léo nhấn mạnh ấy thể hiện nỗ lực của người lữ hành tạo dựng điểm tựa tinh thần cho mình để quyết tâm vượt qua nghịch cảnh.

- Người lữ hành ở khổ 5 gọi tên cô gái “Nhi-na”, cái tên gợi hình ảnh người yêu thương. Hướng tới Nhi-na – biểu tượng của hạnh phúc tình yêu – ở điểm đến của con đường, ở ngày mai, thực chất, người lữ hành không chỉ xác định tình yêu như một điểm tựa tinh thần, mà còn coi hạnh phúc tình yêu như mục đích hành trình của mình.

→ Chính người lữ hành – nhân vật trữ tình khi ghi nhận những hình ảnh nêu trên trong tâm tưởng, thực chất là đã chuyển những hình ảnh ấy thành biểu tượng, thành điểm tựa hành trang tinh thần cho mình để có thể vững vàng đi tiếp trên con đường mùa đông tràn ngập nỗi buồn lạnh giá.

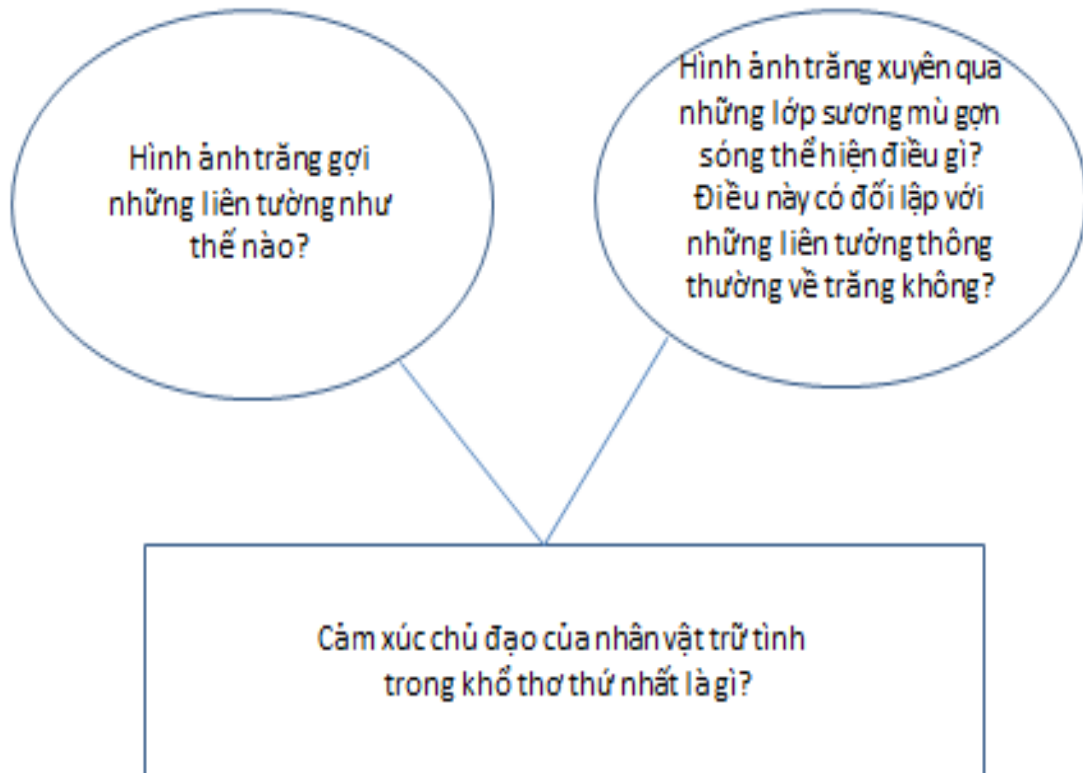
- Khổ 7 – khổ cuối của bài thơ chính là sự trở về với thực tại cùng hành trang tinh thần được ý thức từ tương lai.

- “Nhi-na” vẫn gắn với lời than, nhưng không còn bị ngăn cách với lời than bởi từ “ngày mai” nữa, nghĩa là “Nhi-na”, điểm tựa tình yêu, giờ đã thành hành trang,

đồng hành cùng nhân vật trữ tình. “Con đường” vẫn “tẻ ngắt” nhưng từ “của tôi” (“đường tôi đi”) được thêm vào thể hiện ý thức gắn bó mật thiết của nhân vật trữ tình với con đường như ý thức về sứ mệnh. Hình ảnh “bác xà ích” ở đây cũng được xác định là “của tôi” khẳng định ý thức gắn bó; bác xà ích “lặng yên thiu thiu ngủ” vừa gợi cảm giác bình yên, vừa ghi nhận lời ca dân gian không cất lên ngoài cảnh vật, nhưng vẫn vang lên trong tâm tưởng.

- Nhân vật trữ tình, như vậy, vững vàng tiếp tục hành trình trong ý thức gắn bó với những con người bình dị từ dân gian, với tinh thần cội nguồn dân tộc. Với những điểm tựa tinh thần trở thành hành trang cho người lữ hành như vậy, “tiếng nhạc ngựa” (“lục lạc”) dù vẫn vang lên đơn điệu, nhưng giờ đây nó đã được ý thức như âm thanh điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe tam mã – nước Nga.
- Câu kết “khuôn trăng mờ sương” (“sương mờ che lấp ánh trăng nghiêng”), khép lại kết cấu đối xứng của bài thơ, tưởng như là kết lại ở đỉnh điểm của nỗi buồn – bóng tối che đi ánh sáng, song thực chất lại khẳng định quy luật luân chuyển của cuộc sống: “khuôn trăng mờ sương”, rồi ánh trăng lại sẽ “xuyên qua lớp lớp sương mù, rọi sáng. Rồi thế nào cũng tới lúc nỗi buồn bị xua đi, để hạnh phúc còn đọng lại.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Những hình ảnh (“trăng”, “cột sọc chỉ đường”) và âm thanh (“tiếng lục lạc”, “kim đồng hồ kêu tích tắc”) trong bài thơ đã diễn tả mâu thuẫn giữa nỗi buồn với ý thức vận động vượt qua trở ngại của nhân vật trữ tình trên con đường mùa đông như thế nào?

.....

.....

.....

.....

Xác định những hình ảnh, hoạt động tương phản trong khổ thơ 4. Nhân vật trữ tình xuất hiện ở khổ thơ này có còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa không? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Xác định không gian, thời gian tâm tưởng của nhân vật trữ tình trong khổ thơ 5, 6. Hãy hình dung nhân vật trữ tình được tận hưởng những gì và tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn như thế nào

Những gì nhân vật trữ tình được tận hưởng	Những biểu hiện nỗi buồn chưa dứt	Ý thức về quy luật vận động của cuộc sống

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

"Xe tam mã", "bài ca của người xà ích", "mái lều, ánh lửa", "Nhi-na" có ý nghĩa tinh thần thế nào đối với hành trình của nhân vật trữ tình trên "con đường mùa đông"?

.....

.....

.....

Nhận xét về những hình tượng thơ được điểm lại trong khổ thơ cuối. Hãy chia sẻ suy nghĩ của bạn về cách lấy lại cảm giác bình yên trên những "con đường mùa đông" trong cuộc đời

.....

.....

.....

.....

3. Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Nêu được những nhận xét về cấu tứ của bài thơ *Con đường mùa đông*.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân: + <i>Nhận xét về cấu tứ bài thơ?</i> + <i>Liên hệ bài thơ khác có cùng kiểu cấu tứ.</i>	- Suy nghĩ, trình bày kết quả - Sản phẩm - Cấu tứ hành trình nương theo dòng tâm tưởng nhân vật trữ tình, xoay quanh một hình tượng – hạt nhân được nêu ra ngay từ nhan đề bài thơ.

<p>- Quan sát, hỗ trợ và nhận xét, đánh giá qua các sản phẩm của HV.</p>	<p>+ Các hình ảnh về con đường mùa đông và những hình ảnh trong tâm tưởng nhà thơ “trăng, lò sưởi, mái lều, ánh lửa,...” đều lặp đi lặp lại</p> <p>+ Song hành với các hình ảnh và con đường mùa đông ấy là nỗi buồn của nhân vật trữ tình</p> <p>+ Nỗi buồn ngập tràn và nỗ lực vượt qua trở ngại → Nỗi buồn và tâm trạng của nhân vật trữ tình → Nỗi buồn và cố gắng hướng tới tương lai.</p> <p>- Cấu tứ hành trình hợp nhất dòng tâm tưởng của nhân vật trữ tình với hình tượng – hạt nhân xuyên suốt, mâu thuẫn tâm trạng được triển khai đồng thời qua từng khía cạnh của hình tượng, kết bài giải quyết mâu thuẫn, tạo xúc cảm hài hoà.</p> <p>- Bài thơ: <i>Ánh trăng</i> (Nguyễn Duy), <i>Đoàn thuyền đánh cá</i> (Huy Cận)</p>
<p>- Giao nhiệm vụ cho HV viết ở nhà: <i>Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về một hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng mà bạn cho là đặc sắc nhất trong bài thơ Con đường mùa đông.</i></p> <p>- Kiểm tra, nhận xét, đánh giá.</p>	<p>- HV làm bài ở nhà</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>HV có thể lựa chọn viết về một số hình ảnh: <i>con đường mùa đông, ánh trăng, xe tam mã, mái lều – ánh lửa,</i> hay âm thanh: <i>tiếng nhạc ngựa, bài ca của người xà ích, tiếng kim đồng hồ,...</i> Trong đoạn văn, HV cần nêu rõ ý nghĩa biểu trưng của hình tượng và gắn với ngữ cảnh tâm trạng của nhân vật trữ tình, đồng thời lý giải được vì sao mình coi hình tượng này là đặc sắc.</p>

SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV đọc thêm một số bài thơ của các tác giả khác.

B. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG PHÁ VỠ NHỮNG QUY TẮC NGÔN NGỮ THƯỜNG THƯỜNG: ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV liệt kê một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường qua 3 bài thơ đã học ở phần Đọc hiểu.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Tạo tâm thế, hào hứng khi vào bài mới.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>- Tổ chức trò chơi: Đọc 4 câu thơ sau và chỉ ra nét độc đáo trong việc kết hợp từ: <i>Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa</i> <i>Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ</i> <i>Xanh om cổ thụ tròn xoe tán</i> <i>Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ.</i></p> <p>(Hồ Xuân Hương)</p> <p>- Chốt đáp án, giới thiệu nội dung bài học: Trong sáng tác văn học, nhiều khi tác giả phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường để đạt được hiệu quả thẩm mỹ cao nhất.</p>	<p>- Suy nghĩ và trình bày. - Sản phẩm: <i>xanh om, phẳng lặng tờ.</i></p>

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Nhận biết được những đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>- Yêu cầu HV làm việc cá nhân:</p>	<p>- Suy nghĩ, trình bày kết quả - Sản phẩm:</p>

<p>+ Cần làm gì để nhận biết hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường?</p> <p>+ Nêu một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong các sáng tác văn học?</p> <p>+ Nêu mục đích của việc phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học</p> <p>+ Đánh giá hiện tượng phá vỡ các quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học theo những tiêu chí nào?</p> <p>- Quan sát, hỗ trợ và nhận xét, đánh giá qua các sản phẩm của HV.</p>	<p>*Cách nhận diện hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ trong sáng tác văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải nắm vững những quy ước ngôn ngữ có tính chuẩn mực của tiếng Việt. - Thực hiện đối chiếu, so sánh các phương án sử dụng ngôn ngữ khác nhau. <p>*Một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo ra những kết hợp từ trái logic nhằm lạ hóa đối tượng được nói đến - Sử dụng hình thức đảo ngữ để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của đối tượng miêu tả, thể hiện - Cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ nhằm đưa đến phát hiện bất ngờ về đối tượng được đề cập. Đồng thời bổ sung chức năng mới cho dấu câu khi trình bày văn bản trên giấy <p>*Mục đích: Việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường có khả năng gây được ấn tượng thẩm mỹ tích cực cho độc giả, giúp học “đọc” được những tầng nghĩa phong phú của văn bản.</p> <p>*Tiêu chí đánh giá:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Có tính thẩm mỹ, khơi gợi được cảm xúc thẩm mỹ ở người đọc 2) Thể hiện được nét độc đáo trong cách quan sát, miêu tả, thể hiện đối tượng của người viết 3) Bổ sung, làm phong phú thêm các phương thức biểu đạt của ngôn ngữ chung 4) Không làm rối loạn các quy ước ngôn ngữ đã được cộng đồng thực nhận hoặc chỉ thực hiện “phá vỡ” trong điều kiện được kiểm soát.
<p>- Yêu cầu HV làm bài tập trong SGK.</p> <p>- Nhận xét, đánh giá.</p>	<p>- HV làm bài.</p> <p>- Sản phẩm:</p> <p>Câu 1.</p>

- “Buồn” chỉ tâm trạng của con người, “điệp điệp” là từ chỉ dòng chảy hoặc nói lem lem, nói lau láu. Ví dụ: Điệp điệp bất hưu (Nói luôn mồm không thôi).

- Vì thế, trong cụm từ “buồn điệp điệp” ở dòng mở đầu bài thơ Tràng giang tác giả đã tạo ra cách kết hợp từ trái với logic. Cách kết hợp như vậy gợi tả một nỗi buồn day dứt lòng người của tác giả.

Câu 2.

- “Chót vót” là từ láy vốn chỉ được sử dụng để diễn tả độ cao, trong câu thơ của Huy Cận, nó lại đi với chiều sâu. Cảm giác sâu chót vót là có thật bởi tác giả nhìn dòng sông và thấy bầu trời dưới đáy sông sâu. Không gian được mở rộng đến hai lần: có cả chiều cao (từ mặt nước lên bầu trời) và cả chiều sâu (bầu trời dưới đáy sông sâu).

=> Tác giả cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ nhằm đưa đến phát hiện bất ngờ về đối tượng được đề cập.

Câu 3.

- Tác giả sử dụng hình thức đảo ngữ:

“Lơ thơ cồn nhỏ, tiếng làng xa vãn chợ chiều.”

- Hình thức đảo ngữ giúp nhấn mạnh hình ảnh tràng giang một buổi chiều mênh mông, vắng vẻ. Cảnh vật bên cồn thưa thớt trống trải, âm thanh của tiếng chợ chiều đã vãn bao giờ cũng chứa chất nỗi buồn.

Câu 4.

Giá trị biểu đạt của dấu hai chấm ở dòng thơ “Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa”: Tác giả đã bổ sung chức năng mới cho dấu câu, diễn tả hai hình ảnh đối lập nhau. Dấu hai chấm không chỉ đơn thuần để ngắt câu mà nó còn mang dụng ý nghệ thuật sâu sắc nhằm

	<p>nhấn mạnh hơn không gian bao la, bát ngát đến vô tận. Con chim lẻ loi đơn độc này dường như đang mang một gánh nặng, một bóng chiều trong mình, không chỉ trong cảm xúc, mà còn trong dòng chảy nghệ thuật đang tiến trên trang giấy.</p> <p>Câu 5.</p> <p>- Nguyên nhân của sự biến đổi: Ở bản in thơ năm 1939 có hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường. Còn ở bản in năm 1988, không có hiện tượng này.</p> <p>- Ở bản in năm 1939, tác giả dùng dấu chấm than ở câu thơ thứ nhất “Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng”. Tác giả bỏ sung chức năng mới cho dấu câu. Thông thường dấu chấm than dùng để bộc lộ cảm xúc hoặc kết thúc câu cầu khiến. Ở trong câu thơ này, dấu chấm than chia câu thơ làm hai vế, vừa để bộc lộ cảm xúc, vừa như có ý để hỏi.</p>
--	---

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: HV vận dụng năng lực ngôn ngữ để nhận diện, phân tích ý nghĩa của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<p>- Yêu cầu HV làm việc cá nhân: Lựa chọn 1 trong 3 đoạn thơ và tiến hành nhận diện, phân tích ý nghĩa của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường.</p> <p>1. Tôi đóng thêm mấy hao gầy Mở ngày tháng để chắt đầy tương tư (Khúc điệu êm - Đỗ Trung Lai)</p> <p>2. Đàn cừu đi giữa tung tăng</p>	<p>- Suy nghĩ, trình bày kết quả</p> <p>- Sản phẩm: Đáp án tham khảo</p> <p>1. Tính từ đặt vào vị trí của danh từ trong câu thơ thứ nhất. Tạo ra một kết hợp từ trái logic nhằm lạ hóa và gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc.</p> <p>2. Giữa thảo nguyên mênh mông, ngắm đàn cừu, nhà thơ vui như chính mình được chạy nhảy tung tăng với</p>

<p>Làm hương cỏ rối dây hăng núi đồi (Trên Cao Nguyên - Lê Đình Cánh)</p> <p>3. Ai tình tứ cho cả chiều bờ ngõ Liên chị xa biên biệt nỗi giăng mừng. (Một chút giăng mừng - Phan Quế)</p> <p>- Quan sát, hỗ trợ và nhận xét, đánh giá các sản phẩm của HV.</p>	<p>chúng, trẻ lại, hồn nhiên, ngây thơ như... con cừu. Trong tâm trạng ấy, nhà thơ có "đặt nhầm" vị trí từ loại thì cũng là cái "nhầm đáng yêu" làm cho câu thơ đẹp hơn, hay hơn.</p> <p>3. "xa biên biệt" thì chuyện "thương thâm" là quá hiển nhiên! Nhà thơ viết "nỗi giăng mừng" hình ảnh này gây ấn tượng, xao động tâm tư, gợi nhiều liên tưởng: giăng mừng, trải chiếu thương nghĩ đến chuyện lứa đôi, hạnh phúc, đằng này lại xa biên biệt.</p>
--	---

SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV thực hành củng cố và nâng cao qua việc làm các bài tập tiếng Việt trong Sách Bài tập Ngữ văn 11, tập 1.

C. DẠY VIẾT

VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM THƠ (Tìm hiểu cấu tứ và hình ảnh trong tác phẩm)

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV chuẩn bị: Đọc lại phần tri thức trong SGK để ghi nhớ những kiến thức về cấu tứ và hình ảnh trong thơ.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HV: nhắc lại kiến thức về cấu tứ và hình ảnh thơ. - Bổ sung và chốt lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV suy nghĩ, trình bày. - Sản phẩm: Nội dung kiến thức về cấu tứ và hình ảnh thơ ở phần Tri thức Ngữ văn.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết được những yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản nghị luận về một tác phẩm thơ với nội dung trọng tâm là phân tích câu tứ và hình ảnh của tác phẩm.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none">- GV giao nhiệm vụ:+ <i>Thế nào là kiểu nghị luận về một tác phẩm thơ?</i>+ <i>Đối với kiểu nghị luận về một tác phẩm thơ cần chú ý những yêu cầu nào?</i>- Nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	<ul style="list-style-type: none">- Huy động kiến thức; chia sẻ, trao đổi.- Sản phẩm:*Yêu cầu bài viết:- Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ (tác giả, vị trí của bài thơ; lí do lựa chọn bài thơ;...).- Xác định rõ trọng tâm vấn đề được bàn luận trong bài viết (cấu tứ độc đáo của bài thơ và sự chi phối của nó đến hệ thống hình ảnh).- Xem xét vấn đề một cách toàn diện theo từng khía cạnh cụ thể với những lí lẽ, bằng chứng xác đáng.- Đánh giá được nét đặc sắc về cấu tứ và hình ảnh của bài thơ cũng như giá trị của chúng trong việc thể hiện những khám phá mới về con người và cuộc sống.
<ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu HV phân tích bài viết tham khảo:1) Bài thơ đã được giới thiệu như thế nào?2) Xác định trình tự, logic triển khai hệ thống ý trong bài viết.3) Cấu tứ và tính chất khái quát của hình ảnh trong bài thơ đã được người viết đề cập ở đoạn nào? Câu nào?- Nhận xét, bổ sung.	<ul style="list-style-type: none">- Suy nghĩ, trình bày.- Sản phẩm:1) Bài thơ được giới thiệu bằng cách giải thích nhan đề.2) Trình tự, logic triển khai hệ thống ý trong bài viết.- Giới thiệu bài thơ.- Nêu khái quát cấu tứ của bài thơ.- Phân tích, đánh giá từng phần của bài thơ.- Làm rõ tính khái quát của hình ảnh, chi tiết.- Đánh giá chung.- Kết luận.

	<p>3) Cấu tứ và tính chất khái quát của hình ảnh trong bài thơ đã được người viết đề cập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tứ và tính chất khái quát của hình ảnh trong bài thơ được đề cập đến ở đoạn văn thứ hai. - Câu văn khái quát: Đêm yên tĩnh trên đường lữ khách, tình quê hương ngổn ngang muôn lối; nhà thơ chớp lấy một cảm giác sai lạc (thổ giác), tức cảnh sinh tình, viết nên một bài thơ tuyệt diệu.
--	--

Hoạt động 3: Thực hành/Luyện tập

3.1. Mục tiêu: HV thực hành viết bài văn nghị luận về một tác phẩm thơ theo đúng quy trình bốn bước.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV tự nghiên cứu nội dung phần Thực hành viết trong SGK và nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung. - Thảo luận về những bài thơ có cấu tứ và hình ảnh độc đáo để chọn làm đối tượng phân tích. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV tự chọn tác phẩm phù hợp. - Sản phẩm: Tác phẩm thơ được lựa chọn để phân tích
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức HV tìm ý và lập dàn ý cho đề bài đã chọn. - Nhận xét, góp ý. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV tự tìm ý và lập dàn ý. - Sản phẩm: Dàn ý của bài viết.
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức HV viết bài theo dàn ý đã có. - Nhận xét góp ý kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. <p><i>Lưu ý: Tùy theo kế hoạch dạy học bộ môn và nhà trường xây dựng, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - HV viết bài - Sản phẩm: bản thảo bài viết.

<ul style="list-style-type: none"> - Trả bài: + Nhắc lại yêu cầu của kiểu bài + Nhận xét kết quả bài viết và yêu cầu HV chỉnh sửa bài viết 	<ul style="list-style-type: none"> - HV chỉnh sửa bài viết. - Sản phẩm: <p>Bài viết đảm bảo các yêu cầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình thức: Bố cục đảm bảo 3 phần. + Nội dung: đảm bảo yêu cầu của bài viết ở hoạt động 2.
---	---

SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV về nhà hoàn thiện lại bài viết và gợi ý HV luyện viết bài nghị luận về một tác phẩm thơ,... mà em yêu thích.

D. DẠY NÓI VÀ NGHE

GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

TRƯỚC GIỜ HỌC

HV cần chuẩn bị những thông tin về tác phẩm nghệ thuật như: tên tác phẩm, tác giả, thể loại, thời điểm sáng tác, đánh giá của công chúng và các nhà chuyên môn,...

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV tự nghiên cứu nội dung trong SGK và nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung. - Nhật xét, bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV suy nghĩ, trình bày. - Sản phẩm: <p>1. Yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp được thông tin chung về tác phẩm nghệ thuật một cách sáng rõ, chính xác (tên tác phẩm, tác giả, thể loại, thời điểm sáng tác, đánh giá của công chúng với các nhà chuyên môn,...). - Nêu được lý do chọn giới thiệu tác phẩm. - Trình bày được cảm nhận, quan điểm cá nhân của người nói về giá trị tác phẩm với

các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục; chủ động đặt câu hỏi để người nghe cùng tương tác và đối thoại.

- Thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm nghệ thuật.

2. Chuẩn bị nói

a. Lựa chọn đề tài

- Đề tài của bài nói có thể được khai thác từ kết quả của hoạt động viết trước đó, nghĩa là có thể giới thiệu về chính bài thơ mà bạn đã chọn để viết bài phân tích, đánh giá. Cũng có thể giới thiệu về một tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác như bài hát (hay bản nhạc), bộ phim, bức tranh, bức tượng...

- Để việc giới thiệu đạt hiệu quả tương tác tốt với người nghe, nên chọn tác phẩm nào từng được nhiều bạn trong lớp quan tâm; đặc biệt, về tác phẩm đó, người giới thiệu có thể tạo cho người nghe cơ hội được thấy, xem, nghe trực tiếp, dù chỉ qua các phiên bản, ảnh chụp hay qua các video clip sưu tầm được.

b. Tìm ý và sắp xếp ý

- Nếu chọn giới thiệu về bài thơ được bàn tới trong bài viết trước đó, cần rút gọn bài viết thành một dàn ý cho bài nói, đánh dấu những ý quan trọng sẽ trình bày, những bằng chứng minh họa sẽ nêu lên và phân tích (có thể điều chỉnh trình tự các ý đã được trình bày trong bài viết, sao cho mạch triển khai của bài nói được thông suốt).

- Nếu chọn giới thiệu về một tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác, cần hình thành hệ thống ý dựa trên việc trả lời các câu hỏi như: Tên của tác phẩm là gì? Tác giả là ai? Có thể

	<p>thấy, xem, nghe tác phẩm ở đây? Tác phẩm có đặc điểm gì về nội dung và hình thức? Câu chuyện, vấn đề, thông điệp được nêu hoặc toát ra từ tác phẩm là gì, từng được đón nhận như thế nào và có ý nghĩa ra sao? Tác phẩm đã đóng góp được điều gì cho đời sống nghệ thuật và đời sống tinh thần của cộng đồng?</p> <p>- Toàn bộ những ý có được nhờ trả lời các câu hỏi trên nên được tổ chức theo bố cục: Nhận diện → Tìm hiểu → Đánh giá → Đề xuất thái độ, cách thức tiếp nhận phù hợp.</p> <p>3. Thực hành nói</p> <p>Bài nói phải đảm bảo kết cấu gồm ba phần với các yêu cầu chính về nội dung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở đầu: Nêu tên tác phẩm được giới thiệu và lý do chọn giới thiệu tác phẩm đó. - Triển khai: Miêu tả đặc điểm của tác phẩm (thể loại, tính chất, quy mô, dung lượng,...) và nêu nhận xét, đánh giá về tác phẩm theo các góc độ tiếp cận khác nhau. - Kết luận: Khẳng định giá trị chung và ý nghĩa của tác phẩm.
--	--

Hoạt động 2: Thực hành/Giải quyết vấn đề

2.1. Mục tiêu: HV vận dụng các kiến thức đã thực hành nói về một tác phẩm nghệ thuật.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HV kiểm tra sự chuẩn bị cho hoạt động nói và nghe theo hướng dẫn trong SGK. - Nêu quy định về thời gian cho một lượt trình bày bài nói. 	<ul style="list-style-type: none"> - HV đọc lướt nhanh đề cương bài nói đã chuẩn bị ở nhà. - Tham khảo nội dung gợi ý trong mẫu phiếu tự đánh giá và đánh giá về bài nói trong SGK để điều chỉnh bài nói. - Sản phẩm: Bài nói của HV

- Tổ chức cho HV thực hành nói – nghe - Nhận xét, bổ sung.	- Lắng nghe bạn nói. - Dựa vào nội dung mục Trao đổi và phiếu đánh giá trong SGK để trao đổi với bạn về bài nói. - Sản phẩm: Bài nói đã hoàn thiện.
--	--

Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: HV luyện tập nói về một tác phẩm nghệ thuật.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV hoàn thiện bài nói theo những góp ý của GV và các bạn. <i>Lưu ý: Hoạt động này HV thực hiện ở nhà.</i>	- HV hoàn thiện bài nói. - Sản phẩm: Bài nói hoàn thiện của HV

SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV về nhà hoàn thiện lại bài nói và gợi ý HV luyện tập kỹ năng nói.

SÁCH GIÁO KHOA CÁNH DIỀU

BÀI 4. VĂN BẢN THÔNG TIN

Thời gian thực hiện: 11 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực ngôn ngữ và văn học

Phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học thông qua các nhiệm vụ học tập cụ thể về đọc, viết, nói và nghe nhằm đáp ứng các yêu cầu cần đạt như sau:

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

- Nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức như bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết,...

- Nhận biết, phân tích và sửa chữa được các lỗi về thành phần câu; từ đó, có ý thức viết câu đúng ngữ pháp.

- Viết được văn bản thuyết minh tổng hợp có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

- Xác định được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói: nhận xét, đánh giá được về nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điều cần làm rõ.

1.2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập; lựa chọn được nguồn tài liệu học tập và tiếp nhận thông tin có chủ đích; biết điều chỉnh thái độ, cảm xúc, hành vi của bản thân sau khi rút ra bài học nhận thức từ việc đọc hiểu văn bản.

- Giao tiếp và hợp tác: biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác nhóm.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: có tư duy độc lập, phát hiện được những tình huống có vấn đề đặt ra trong cuộc sống thông qua bài học; biết phân tích và đề xuất được các giải pháp một cách linh hoạt khi giải quyết vấn đề ấy.

2. Phẩm chất

- Luôn có ý thức chấp hành, làm theo pháp luật; trân trọng giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt.

- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy vi tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng phụ.

2. Học liệu: SGK Ngữ văn 11 Cánh diều, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 11, tập 1.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. DẠY HỌC ĐỌC HIỂU

VĂN BẢN 1. PHẢI COI LUẬT PHÁP NHƯ KHÍ TRỜI ĐỂ THỞ (Theo Lê Quang Dũng)

TRƯỚC GIỜ HỌC

Căn cứ năng lực, tinh thần chủ động, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, GV có thể giao nhiệm vụ cho cá nhân/nhóm HV theo các phương án sau:

- Tìm hiểu và thiết lập hồ sơ đọc văn bản thông tin (VBTT) về luật pháp theo các chủ đề: Vai trò, đặc điểm của luật pháp trong cuộc sống, vấn đề tôn trọng, chấp hành luật pháp của thanh niên hiện nay.

- Đọc phần Kiến thức Ngữ văn (SGK tr102) để hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
(Tìm hiểu về các thành tố của VBTT)

Họ và tên:.....

Lớp:

TT	Thành tố	Đặc điểm
1	Nhan đề
2	Bố cục, cách trình bày
3	Thái độ, quan điểm của người viết

TRÊN LỚP

Hoạt động 1. Khởi động và xác định nhiệm vụ học tập

1.1. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, thu hút sự chú ý của HV vào bài học, huy động kiến thức nền và trải nghiệm của HV, xác định vấn đề học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV: GV chiếu một số VB về pháp luật (bao gồm: tên, xuất xứ, cấu trúc), yêu cầu HV dự đoán nội dung của VB:

- Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội – Đ.D (t.h) Nguồn: baodaknong.org.vn

<https://baoquankhu7.vn/vai-tro-cua-phap-luat-trong-doi-song-xa-hoi-748705312-006322s38410gs>

- Thực trạng, giải pháp nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của thanh, thiếu niên trong giai đoạn hiện nay – TS. Dương Xuân Khiêm.

<https://hcmussh.edu.vn/news/item/15402>

Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt: HV căn cứ tên văn bản, xuất xứ văn bản, hệ thống đề mục, từ khoá trong văn bản,... để xác định nội dung chính và cấu trúc của văn bản:

- Văn bản 1: Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội: *Pháp luật không chỉ là một công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu, mà còn tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ý thức đạo đức, làm lành mạnh hóa đời sống xã hội và góp phần bồi đắp nên những giá trị mới; tạo môi trường thuận lợi cho sự hình thành và phát triển ý thức đạo đức; hệ thống pháp luật phục vụ cho việc thực thi các lợi ích cơ bản của con người, đặc biệt là lợi ích của người lao động.*

- Văn bản 2: Thực trạng (xu hướng thiết lập các mối quan hệ qua mạng xã hội ngày càng tăng, tình hình vi phạm pháp luật trong thanh niên còn nhiều diễn biến phức tạp) và giải pháp nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của thanh,

thiếu niên trong giai đoạn hiện nay (*kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, mở rộng lực lượng phổ biến, giáo dục pháp luật, ăng cường công tác chỉ đạo của tổ chức Đoàn, hội, đội các cấp về phổ biến, giáo dục pháp luật, xây dựng nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với thanh, thiếu niên, đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật đối với thanh niên, tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua việc nêu gương điển hình người tốt, việc tốt, ăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù, có nguy cơ cao, nhóm đối tượng đặc thù như thanh niên dân tộc thiểu số, người dân ở vùng ngoại ô, ven biển, ngư dân; người lao động, người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp; nạn nhân bạo lực gia đình*).

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức như bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết; phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV: GV giao nhiệm vụ cho cá nhân/nhóm HV

Nhóm 1: Đọc và tìm hiểu nội dung chính của văn bản thể hiện qua nhan đề, sa pô, xuất xứ, bố cục văn bản.

Nhóm 2: Đọc và tìm hiểu mục đích, quan điểm, thái độ của tác giả thể hiện trong VB.

Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt: HV đọc văn bản, thực hiện nhiệm vụ GV giao

Nhóm 1:

*** Nội dung chính của văn bản:** Văn bản viết về hiện tượng vi phạm pháp luật, coi nhẹ pháp luật của người Việt. Đây là 1 trong những hạn chế và điểm yếu của người Việt. Qua đó góp phần giáo dục thế hệ trẻ tăng cường ý thức và hành vi tôn trọng luật pháp trong rất nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Đây là một vấn đề gần gũi, cần thiết trong cuộc sống.

- Nhan đề “*Phải coi luật pháp như khí trời để thở*”: Cách ví von cho thấy tầm quan trọng của việc chấp hành pháp luật như nhu cầu sinh tồn chính đáng, tất yếu của con người, giống như khí trời để thở, như nước uống hàng ngày.

- Sa pô: nội dung in đậm “**Năm 1996, tôi làm đốc công kiêm phiên dịch cho một công ti sửa chữa tàu biển và giàn khoan ở Vũng Tàu. Một sự cố hù hồn làm tôi nhớ mãi. Lần ấy, chúng tôi làm việc trên giàn khoan ÊKHABI**

ở mở **Bạch Hồ**”, nằm ngay dưới tiêu đề có vai trò mở đầu, khơi mở vấn đề, tóm tắt nội dung bài viết.

- Xuất xứ: Sách *Người Việt: Phẩm chất và thói hư tật xấu*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2009 gợi ý người đọc dự đoán nội dung chính của văn bản.

- Bố cục: văn bản được trình bày thành các đề mục lớn, rõ ràng, trình bày vấn đề theo cách lần lượt nêu lên các hiện tượng vi phạm pháp luật của người Việt rất cụ thể, sinh động và hậu quả của sự vi phạm đó. Cụ thể:

Mục	Nội dung
+ Từ chuyện an toàn lao động	Kể 2 câu chuyện về tai nạn lao động ở mỏ Bạch Hồ mà tác giả biết được, từ đó đưa ra đánh giá, nhận xét cá nhân và từ một kĩ sư người Nga.
+ Đến tai nạn giao thông	Kể về một vụ tai nạn giao thông mà tác giả thấy trong một lần về quê thăm bạn. Tác giả đưa ra số liệu các vụ tai nạn giao thông và rút ra ý kiến cá nhân.
+ Và trò đùa tai hại	Kể về trò đùa tai hại của một người khiến chuyên bay bị ảnh hưởng. Từ đó đặt các vấn đề về đạo đức, văn hóa ứng xử và pháp luật.
+ Phải coi pháp luật quan trọng như khí trời để thở	Tác giả kể về câu chuyện của giáo sư Phan Ngọc để từ đó rút ra kết luận về tầm quan trọng của pháp luật.

- Cách trình bày thông tin:

+ Nêu thông tin bằng cách kể chuyện, tăng tính khách quan, tính xác thực, thu hút sự chú ý của người đọc.

+ Kết hợp số liệu: tăng tính chính xác, khoa học, tăng độ tin cậy cho thông tin được đưa ra, thu hút người đọc.

Nhóm 2:

* Mục đích của tác giả: Làm cho người đọc thấy được tầm quan trọng của pháp luật và từ đó nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của người đọc.

* Quan điểm của tác giả: Tác giả phê phán nghiêm túc với các hành vi vi phạm pháp luật và khẩn thiết kêu gọi mọi người chấp hành luật pháp.

* Thái độ của tác giả thể hiện trực tiếp qua từ ngữ trong VB: “*Hãy thử tưởng tượng... khủng khiếp biết chừng nào*”: phê phán nghiêm túc với các hành vi vi phạm pháp luật và khẩn thiết kêu gọi mọi người chấp hành luật pháp.

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HV luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về VBTT đã học để nhận diện, xác định cách ứng xử, hành động cụ thể trong các tình huống liên quan đến pháp luật (ví dụ: an toàn giao thông, bạo lực học đường, ứng xử trên môi trường mạng,...)

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV:

- GV yêu cầu HV thảo luận/ trình bày quan điểm cá nhân giải thích vì sao cần “*phải coi luật pháp như khí trời để thở*”.

+ Pháp luật được hiểu là một hệ thống các quy tắc xử sự chung được Nhà nước đề ra và mang tính bắt buộc thực hiện với mọi cá nhân trong xã hội.

+ Pháp luật là một phương thức hữu hiệu để định hướng và phân phối sự phát triển của các quan hệ xã hội.

+ Mọi chủ trương cải cách, đổi mới nếu không có pháp luật đảm bảo thì khó có thể thành công.

- GV nêu một số tình huống để HV nhận diện, đánh giá và lựa chọn cách ứng xử, hành động cụ thể:

(a) Hiện nay, có nhiều học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông đi xe máy có dung tích xi lanh từ 50cm³ trở lên.

(b) HV chia sẻ, phát tán, đăng tải thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội khi chưa được sự đồng ý.

Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt: HV nhận diện được đó là hành vi vi phạm pháp luật, từ đó có ý thức tìm hiểu và thực thi các quy định hiện hành của pháp luật về vấn đề an toàn giao thông, an ninh mạng.

Trường hợp a: vi phạm theo quy định về độ tuổi lái xe tại khoản 1 Điều 60 Luật Giao thông đường bộ 2008. Do đó, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông đi xe máy có dung tích xi lanh dưới 50cm³.

Trường hợp b: vi phạm theo quy định về phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật tại điểm a Khoản 1 Điều 18 Luật an ninh mạng 2018. Người vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, HV không được chia sẻ, phát tán, đăng tải thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội khi chưa được sự đồng ý.

SAU GIỜ HỌC

GV có thể hướng dẫn HV tìm đọc thêm một số VBTT để hiểu thêm về luật pháp, vai trò của pháp luật trong đời sống và việc thực thi pháp luật của thanh thiếu niên hiện nay.

Văn bản 2: TẠ QUANG BỬU - NGƯỜI THẦY THÔNG THÁI (Hàm Châu)

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV sưu tầm, tổng hợp hồ sơ đọc về Giáo sư Tạ Quang Bửu hoặc về một nhân vật lịch sử, một con người cụ thể có phẩm chất tốt đẹp mà HV biết.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Khởi gợi cảm xúc, kích hoạt kiến thức nền của HV trước khi bắt đầu đọc hiểu VB.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

- **Hoạt động của GV:** GV sưu tầm và chuẩn bị một số slide/ tranh ảnh minh họa/ câu chuyện về một số người thầy nổi tiếng và hướng dẫn HV chơi trò chơi: Ai là ai?

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:** HV nhìn slide/ tranh/ảnh và nghe các câu chuyện để ghép được với tên của người thầy tương ứng:

Thông tin	- 1726-1784 - Nhà bác học lớn của Việt Nam thời phong kiến - Người có đầu óc thông tuệ, vốn sống lịch lãm, nghị lực phi thường nhưng tự nhận mình là người “nông cạn” (Tựa Kiến văn tiểu lục) - Tác giả: Đại Việt thông sử, Vân Đài loại ngữ,...	- Nhà giáo, thầy thuốc, quan viên Đại Việt cuối thời Trần, danh nhân văn hoá thế giới. - Ông tổ của các nhà Nho nước Việt (Đại Việt sử ký toàn thư). - Quan điểm giáo dục của ông có những giá trị tiên bộ vượt thời đại.	- Nhà cách mạng, chính khách. - Anh hùng văn hoá dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, chiến sỹ cách mạng kiên cường, vị lãnh tụ thiên tài của Đảng và nhân dân Việt Nam.
Nhân vật	Nhà bác học Lê Quý Đôn	Người thầy Chu Văn An	Chủ tịch Hồ Chí Minh

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

2.1. Mục tiêu: Giúp HV đọc hiểu và nhận biết được đặc điểm của VBTT qua văn bản.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

- **Hoạt động của GV:** GV hướng dẫn HV đọc VB và trả lời cá nhân: Nội dung chính của VB? Cấu trúc của VB gồm mấy phần? Đặc điểm của VBTT thể hiện qua VB này qua các yếu tố nào?

Sau đó, GV chia HV thành 02 nhóm tìm hiểu nội dung, hình thức phần 1, phần 2 của VB.

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:**

+ **HV đọc VB và trả lời cá nhân:**

* **Nội dung chính:** Văn bản "Tạ Quang Bửu - người thầy thông thái" viết về phong cách, lối sống, quan điểm sống của Tạ Quang Bửu. Qua đó làm nổi bật lên con người tài năng và những bài học giá trị mà giáo sư Tạ Quang Bửu để lại đến ngày nay.

* Đặc điểm VBTT thể hiện qua VB: Nhan đề, xuất xứ, cấu trúc 02 phần, chữ in nghiêng, số liệu, minh chứng, chú thích.

Đại diện 02 nhóm trình bày sản phẩm trên Ao:

Nhóm 1: Phần 1: Nói về nghệ thuật sống và lối sống của Tạ Quang Bửu



- Nhận định của mọi người về Tạ Quang Bửu. Các lĩnh vực mà Giáo sư Bửu hiểu biết:

+ Toán học.

+ Thể thao.

+ Âm nhạc, hội họa, kiến trúc.

+ Ngoại ngữ: Giáo sư Bửu học ba tháng đã đọc được tiếng Nga sau đó dịch ngay ra tiếng Pháp. Giáo sư đọc hẵn tiếng Ba Lan và thuyết trình cho mọi người về nghiên cứu toán cho thầy giáo dạy toán ở các trường đại học Hà Nội. Giáo sư giúp Bác soạn những bức công hàm gửi nước ngoài bằng Tiếng Anh.

+ Chữ Hán: Tạ Quang Bửu tìm học chữ Hán vì ông muốn hiểu sâu sắc về văn hóa Việt Nam và phương Đông.

+ Đọc sách: Giáo sư Lê Văn Thiêm kính ngạc vì thấy Tạ Quang Bửu dù bận rộn với công việc vẫn dành ra thời gian để đọc sách.

- Việc dẫn ra ý kiến của Chom-xki có ý nghĩa khẳng định ông Tạ Quang Bửu là một người thông minh. Sự thông minh của ông được cả người ngoại quốc khẳng định.

- Tác giả Hàm Châu đã nêu lên những nhân vật liên quan đến Tạ Quang Bửu. Đặc điểm chung họ đều là người có học thức, tài cao, biết nhìn xa trông rộng:

+ Nô-am Chom-xki - nhà Ngôn ngữ - Toán học, được tạp chí Mỹ Newsweek vinh danh là "một trong những nhà bác học lớn nhất của thế kỉ XX".

+ Người từng công tác cùng đơn vị với Tạ Quang Bửu - ông Nguyễn Xuân Huy.

+ Nhà toán học người Nga - Mi-ku-xin-xki.

+ Nhà hoạt động chính trị gia Nguyễn Xiển, ông còn là người thầy dạy Toán kì cựu.

+ Tiên sĩ Toán học đầu tiên của Việt Nam - Giáo sư Lê Văn Thiêm. Ông còn là một trong số các nhà khoa học tiêu biểu nhất của Việt Nam thế kỷ XX.

+ Giáo sư, Tiên sĩ khoa học Phan Đình Diệu.

- Nhóm 2: Phần 2: Những giá trị tốt đẹp được gìn giữ và phát huy đến tận ngày nay của Tạ Quang Bửu

Những giá trị tốt đẹp được gìn giữ và phát huy đến tận ngày nay của Giáo sư Tạ Quang Bửu

nhà thông thái, sống hết mình, đẹp một cuộc đời, đẹp một con người và nhận được yêu quý, kính trọng của nhiều người

+ Đoạn thơ dẫn ra trong phần cuối có tác dụng thể hiện sự tôn trọng, cũng như một lần nữa khẳng định Tạ Quang Bửu là một nhà thông thái, sống hết mình và nhận được yêu quý, kính trọng của nhiều người.

* ***Cách trình bày văn bản:*** Văn bản tập trung làm sáng tỏ vấn đề Giáo sư Tạ Quang Bửu là một người tài giỏi, thông thái. Tác giả triển khai bài viết bằng cách liệt kê những câu chuyện có liên quan đến Tạ Quang Bửu. Đó là những hồi tưởng, những câu chuyện và đánh giá của người khác về ông làm căn cứ chứng minh vấn đề.

Việc trích dẫn ý kiến của nhiều nhân vật giúp cho người đọc có cái nhìn đa chiều về vấn đề được đề cập. Nhằm tăng tính khách quan, thuyết phục người đọc tin vào vấn đề mà tác giả đề cập đến.

*** Thái độ, tình cảm của người viết với Giáo sư Tạ Quang Bửu:** tôn kính những giá trị tốt đẹp và những thành tựu mà Giáo sư tạo ra. Đồng thời thể hiện niềm tiếc thương vô bờ bến với sự ra đi của Giáo sư Tạ Quang Bửu thể hiện trực tiếp qua từ ngữ trong VB:

- “nhà thông thái của chúng ta...”: tác giả gọi Tạ Quang Bửu là nhà thông thái thể hiện sự kính trọng của ông với bậc hiền tài.

- “Giáo sư Tạ Quang Bửu đột ngột ngừng làm việc”: Tác giả sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh bằng từ “ngừng làm việc” thay cho từ “đô bệnh”.

- GV yêu cầu các thành viên của 02 nhóm nhận xét, bổ sung ý kiến đối với sản phẩm của 02 nhóm; GV đánh giá, nhận xét và kết luận về các nội dung cần ghi nhớ.

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: Giúp HV luyện tập, thực hành vận dụng kiến thức về VB đã học để trình bày/ viết một đoạn văn về suy nghĩ, cảm nhận và bài học đối với cá nhân.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

- **Hoạt động của GV:** GV giao nhiệm vụ cho HV

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:** HV trình bày/ viết đoạn văn thể hiện cảm nhận/ bài học của bản thân sau khi đọc VB hoặc GV yêu cầu HV trình bày/ viết về một phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam.

+ Văn bản đem lại thông tin bổ ích và suy nghĩ tích cực, nhận thức đúng đắn về lối sống, cống hiến và làm việc của Giáo sư Tạ Quang Bửu. Ông không ngừng nỗ lực, dốc toàn tâm toàn lực của mình để tạo ra những bài học, những giá trị thiêng liêng cho muôn đời sau. Từ đó, HV rút ra được nhiều bài học quý giá trong cuộc sống như phương pháp học tập và làm việc có hiệu quả, sống có ích với cuộc đời. Để có thể gìn giữ và phát huy giá trị thiêng liêng đó, HV cần cố gắng học hỏi và rèn luyện, luôn trang bị cho mình ý chí vững vàng, để khó khăn không thể cản bước thành công.

+ HV trình bày/ viết về một phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam như yêu nước, liêm khiết, trung thực, cần cù chăm chỉ, tinh thần đoàn kết tốt, kỉ luật tốt, ham học hỏi,...

SAU GIỜ HỌC

GV có thể yêu cầu HV tìm hiểu, tổng hợp hồ sơ đọc về tác giả Hàm Châu.

Văn bản 3. TIẾNG VIỆT LỚP TRẺ BẬC GIỜ

(Phạm Văn Tình)

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV đọc trước bản, tìm hiểu các VB viết về Tiếng Việt (nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển, các đặc điểm cơ bản của tiếng Việt) và việc giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Tạo tâm thế, hào hứng khi vào bài mới.

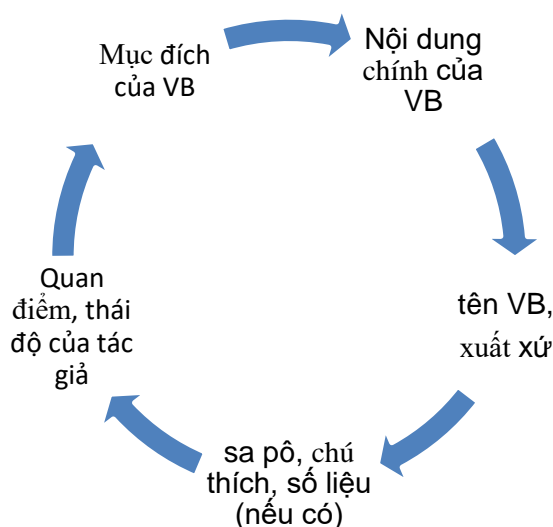
1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
<ul style="list-style-type: none">- GV khơi gợi để HV trình bày sản phẩm đã sưu tầm, hệ thống được về tiếng Việt.- GV nhận xét, bổ sung về các phương án trả lời của HV, giới thiệu nội dung bài học.	<ul style="list-style-type: none">- Suy nghĩ và trình bày.- Sản phẩm: Văn bản <i>Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt</i> trong SGK Ngữ văn 12.+ Hội thảo khoa học Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng

Hoạt động 2: Giao nhiệm vụ

2.1. Mục tiêu: HV nhận biết được những đặc điểm của VBTT thông qua VB.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức: GV yêu cầu HV đọc VB và trình bày được các nội dung sau theo hình thức sơ đồ hoá:



Đại diện HV trình bày sản phẩm, sau đó GV yêu cầu các HV khác nhận xét, bổ sung. GV kết luận các nội dung cơ bản:

HỘP THÔNG TIN

* **Nội dung chính:** Văn bản cung cấp những thông tin về thực trạng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của một bộ phận không nhỏ giới trẻ hiện nay. Họ đang không ngừng tạo ra những ngôn ngữ mới để thỏa mãn sự vui thích nhất thời nhưng có thể gây ảnh hưởng tới người khác, gây ra sự hỗn loạn cho người sử dụng.

* **Sa pô:** Thể hiện thái độ bất bình, khó chịu với lối nói, lối viết của giới trẻ hiện nay.

* **Tiểu mục:** Từ việc phá vỡ các chuẩn mực chính tả ... đến thay đổi và lệch chuẩn ngôn từ. Tiểu mục được cấu trúc là một câu văn nhưng được tách ra làm hai vế để ngăn cách hai đoạn mang hai nội dung tương ứng.

* **Trích dẫn:** Trích dẫn bài viết của Giâu để chứng minh cho vấn đề tác giả đang đề cập đến, đó là một bộ phận giới trẻ đang phá vỡ các chuẩn mực chính tả.

* **Tranh minh họa:** nêu cao khẩu hiệu "giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt" nhưng chính chữ viết khẩu hiệu lại bị viết tắt, viết sai. Ý nghĩa tranh minh họa liên quan đến nội dung của bài viết: Giới trẻ đang phá vỡ chuẩn mực chính tả.

* **Cách trình bày:** gồm 4 phần:

+ Phần 1: đoạn sa pô (đặt ra vấn đề và khái quát nội dung chính).

+ Phần 2: từ việc phá vỡ các chuẩn mực chính tả (chỉ ra những biểu hiện của hành động viết tắt, viết phá cách, viết sai chính tả của giới trẻ).

+ Phần 3: tiếp đến thay đổi lệch chuẩn ngôn từ (việc sáng tạo ra những ngôn ngữ lệch chuẩn của giới trẻ).

+ Phần 4: Quan niệm về sáng tạo ngôn ngữ. Trên cơ sở phân biệt “đa dạng” và “hỗn tạp” (Đa dạng là sự phong phú của nhiều cá thể khác nhau trong một tập thể. Hỗn tạp là không thuần nhất, gồm có nhiều thứ rất khác nhau lẫn lộn vào với nhau), tác giả đã xác định các loại sáng tạo “lệch chuẩn” ngôn từ, bao gồm:

+ Sáng tạo ra nhiều kiểu nói, dựa trên hiện tượng đồng âm nối từ: a-kay với chim cú -) cay cú...

+ Sử dụng “tiếng lóng”

+ Sử dụng teencode.

+ Kết hợp “teencode” và “tiếng lóng” tạo ra ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chung. Đây là điều đáng nói vì cách nói này là do tự sáng tạo theo ý thích của nhiều nhóm học đường tạo nên teencode khác nhau. Mỗi nhóm một kiểu

không giống với ngôn ngữ toàn dân. Nó gây ra nhiều sự hỗn loạn khó kiểm soát.

* **Quan niệm của người viết:** Chuyện giới trẻ tạo ra một số từ ngữ, một số cách nói riêng cũng là bình thường, có lợi cho sự sáng tạo của giới trẻ.

* **Thái độ của người viết** thể hiện trong văn bản được thể hiện qua một số từ ngữ sau:

+ “thâu tóm” => thể hiện thái độ mỉa mai

+ “cậu ấm cô chiêu” => tác giả muốn nói kháy những bạn trẻ đang sáng tạo ra những ngôn ngữ lệch chuẩn tự cho mình là giỏi

+ Tiếng Việt của giới trẻ đang là một Tiếng Việt rất đa dạng, nếu không nói là hỗn tạp” => tác giả đang muốn nói rằng việc sử dụng những từ ngữ sáng tạo do các bạn trẻ sáng tạo ra gây lên sự hỗn tạp trong Tiếng Việt, nhắc nhở người sử dụng cần phải cân nhắc.

+ “một trò chơi nhất thời” => ngôn ngữ của giới trẻ chỉ được coi là một trò chơi sử dụng một thời gian rồi sẽ mất đi không có giá trị.

* **Ý nghĩa của VB:** nhắc nhở, cảnh tỉnh những bộ phận giới trẻ đang sáng tạo, sử dụng những ngôn ngữ cho riêng mình mà quên việc học tập trau dồi, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

+ “quên mất việc học tập và trau dồi tiếng mẹ đẻ” => nhiều bạn trẻ mãi mê sáng tạo ngôn ngữ riêng mà quên đi việc cần phải học và trau dồi tiếng mẹ đẻ, tác giả phê bình việc làm gây ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội.

Hoạt động 3. Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: HV vận dụng năng lực ngôn ngữ để trình bày/ viết đoạn văn lí giải vì sao phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

- **Hoạt động của GV:** GV giao nhiệm vụ cho HV trình bày/ viết đoạn văn lí giải vì sao phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:** HV trình bày được một số nội dung cơ bản: Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ, là một thứ tiếng vô cùng trong sáng và giàu đẹp của dân tộc Việt Nam. Thanh niên nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung phải có trách nhiệm gìn giữ sự trong sáng của thứ tiếng cao quý ấy. Cần tích cực nâng cao nhận thức, tuyên truyền và hành động thiết thực để gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

SAU GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV thực hành củng cố và nâng cao qua việc làm các bài tập tiếng Việt trong Sách Bài tập Ngữ văn 11, tập 1.

B. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

LỖI VỀ THÀNH PHẦN CÂU VÀ CÁCH SỬA

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn 02 nhóm HV đọc hiểu phần Kiến thức Ngữ

văn (SGK tr.102) và hoàn thiện 2 phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:
 Một số lỗi về câu thường gặp

TT	Câu	Đặc điểm
1	Câu thiếu CN
2	Câu thiếu VN
3	Câu thiếu CN và VN

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2:
 Phát hiện và sửa lỗi về thành phần câu

Bước 1: Phát hiện

←
↓
→

Bước 2: Tìm biện pháp sửa lỗi

TRÊN LỚP

Hoạt động 1. Xác định vấn đề/ Giao nhiệm vụ

1.1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, hệ thống vận dụng những kiến thức Ngữ văn đã được trang bị về lỗi thành phần câu.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

- **Hoạt động của GV:** GV giao nhiệm vụ để HV làm việc cá nhân, yêu cầu đại diện HV trình bày, các HV khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:** HV chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ GV giao.

Hoạt động 2. Giải quyết vấn đề/ Thực hiện nhiệm vụ

2.1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng những kiến thức Ngữ văn đã được trang bị để nhận diện, phát hiện, tìm hiểu nguyên nhân các lỗi thường gặp về thành phần câu và biết cách sửa lỗi.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức thực hiện

- **Hoạt động của GV:** GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ, giải thích, hỗ trợ nếu có HV gặp khó khăn, nhắc nhở, khuyến khích sự tích cực của HV khi thực hiện nhiệm vụ.

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:**

3. Hoạt động 3: Củng cố, mở rộng

3.1. Mục tiêu: HV chủ động phát hiện các trường hợp mắc lỗi về thành phần câu, nhận diện, biết cách sửa lỗi về thành phần câu.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV: GV định hướng, gợi ý để HV tìm kiếm, phát hiện, hệ thống các trường hợp mắc lỗi về thành phần câu, chủ động phân tích nhận diện, và đề xuất phương án sửa lỗi về thành phần câu.

Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt

C. DẠY VIẾT

VIẾT BÀI THUYẾT MINH TỔNG HỢP

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV hướng dẫn HV chuẩn bị: Đọc lại phần Kiến thức Ngữ văn trong SGK để hệ thống những kiến thức về văn bản thông tin, đặc biệt là loại văn bản thuyết minh tổng hợp.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV: Hồi tưởng, hệ thống kiến thức về văn bản thông tin, văn bản thuyết minh tổng hợp. - Bổ sung và chốt lại.	- HV suy nghĩ, trình bày. - Sản phẩm: Nội dung kiến thức về văn bản thông tin ở phần Kiến thức Ngữ văn.

Hoạt động 2: Phân tích văn bản mẫu

2.1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết được những đặc điểm, yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản thuyết minh tổng hợp qua việc xem xét, tìm hiểu, phân tích văn bản mẫu.

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

- **Hoạt động của GV:** GV hướng dẫn HV xem xét, phân tích các văn bản mẫu ở phần đọc hiểu: Phải coi luật pháp như khi trời đê thờ”, Tạ Quang Bửu – “Người thầy thông thái”, “Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ” (Chú ý xác định các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, thuyết minh,...)

- **Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt:** HV xác định được các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, thuyết minh,... trong văn bản, ví dụ, trong văn bản Phải coi luật pháp như khi trời đê thờ, có sự kết hợp các yếu tố sau:

Yếu tố	Ví dụ
Tự sự	- “Sáng hôm đó, giờ giải lao, một nhóm công nhân vào phòng ở của họ hút thuốc.” - “Năm ngoái có dịp về quê, ghé thăm người bạn cũ, tôi được nghe một chuyện đau lòng.”
Miêu tả	- Vừa mở cửa, khỏi trong phòng mù mịt, lửa cháy mấy bộ quần áo bảo hộ lao động để dưới sàn nhà và leo lên cả chăn nệm của cái giường tầng dưới.” - “Hai công nhân Việt Nam áo quần ướt sũng, mặt xanh như tàu lá ...”
Nghị luận	- “Thử hỏi nếu những hành khách kia thực sự có văn hoá, hiểu biết luật pháp và việc xử phạt của nhà nước nghiêm minh thì có ai dám đùa theo kiểu đó?”
Thuyết minh	- Việt Nam là một trong những nước có số vụ tai nạn giao thông nhiều nhất thế giới. 276 873 vụ tai nạn giao thông làm 113 754 người chết và 296 592 người bị thương tật trong 15 năm gần đây (1990 – 2005). Chỉ tính riêng năm 2005 có tới 12 048 người chết.”
Biểu cảm	- “Hãy thử tưởng tượng, mỗi năm tai nạn giao thông xoá số dân số của hai xã cổ trung bình thì mới thấy nó khủng khiếp biết chừng nào!”

Hoạt động 3: Thực hành viết

3.1. Mục tiêu: HV thực hành viết văn bản thuyết minh tổng hợp theo đúng quy trình bốn bước.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức: GV hướng dẫn HV xác định đề tài cho bài viết; xem xét cách thức triển khai, trình bày nội dung thông tin cho phù hợp và có hiệu quả; suy nghĩ cách kết hợp hợp lý các yếu tố (miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; kênh chữ, kênh hình) trong bài viết lí, tìm hiểu nội dung các yêu cầu thực hành viết qua bốn bước:

Quy trình	Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
Bước 1	- Yêu cầu HV tự nghiên cứu nội dung phần Thực hành viết trong SGK và nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung. - Thảo luận.	- HV tự chọn tác phẩm phù hợp. - Sản phẩm: Tác phẩm thơ được lựa chọn để phân tích
Bước 2	- Tổ chức HV tìm ý và lập dàn ý cho đề bài đã chọn. - Nhận xét, góp ý.	- HV tự tìm ý và lập dàn ý. - Sản phẩm: Dàn ý của bài viết.
Bước 3	- Tổ chức HV viết bài theo dàn ý đã có. - Nhận xét góp ý kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức. <i>Lưu ý: Tùy theo kế hoạch dạy học bộ môn và nhà trường xây dựng, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà.</i>	- HV viết bài - Sản phẩm: bản thảo bài viết.
Bước 4	- Trả bài: + Nhắc lại yêu cầu của kiểu bài + Nhận xét kết quả bài viết và yêu cầu HV chỉnh sửa bài viết	- HV chỉnh sửa bài viết. - Sản phẩm: Bài viết đảm bảo các yêu cầu như sau: + Hình thức: Bố cục đảm bảo 3 phần. + Nội dung: đảm bảo yêu cầu của bài viết ở hoạt động 2.

Ví dụ: HV lựa chọn viết bài thuyết minh tổng hợp giới thiệu về phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam.

Khi **chuẩn bị**, HV cần xác định rõ:

- Trọng tâm bài viết là giới thiệu về phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam; kiểu văn bản chính là thuyết minh tổng hợp.
- Kiểu văn bản chính: thuyết minh tổng hợp.
- Phạm vi dẫn chứng: dẫn chứng thực tế, kiến thức lịch sử và thơ văn liên quan.

Trên cơ sở đó, HV xem lại phần Kiến thức Ngữ văn và phần Đọc hiểu các văn bản thông tin tổng hợp trong Bài 4; đọc kĩ các nội dung nếu ở mục 1. Định hướng; tìm các tư liệu liên quan đến đề tài đã xác định (các bài viết, tranh, ảnh và thông tin, những câu chuyện về phẩm chất con người Việt Nam....)

Khi **tìm ý và lập dàn ý**, HV đặt và trả lời các câu hỏi sau:

- + Người Việt Nam có những phẩm chất tiêu biểu nào?
- + Phẩm chất truyền thống và những phẩm chất mới là gì?
- + Những biểu hiện cụ thể về phẩm chất của con người Việt Nam?
- + Nguồn gốc, vai trò, ý nghĩa của phẩm chất người Việt trong cuộc sống và lịch sử dân tộc?

Sau đó, HV lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài	Nêu khái quát vấn đề: giới thiệu một số phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam.
Thân bài	+ Nêu một số phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam: giàu lòng nhân ái; dũng cảm, bất khuất; cần cù, sáng tạo; lạc quan, yêu đời..... + Phân tích các phẩm chất ấy qua các ví dụ cụ thể (con người, sự việc, suy nghĩ, hành động...) trong chiến đấu, lao động, học tập và nghiên cứu khoa học,.... + Phân tích và lí giải nguồn gốc của các phẩm chất cao đẹp, chỉ ra sự kế thừa và phát triển về phẩm chất của người Việt ngày nay. + Phát biểu những suy nghĩ của em về phẩm chất của người Việt Nam.
Kết bài	Nêu khái quát về vai trò, ý nghĩa các phẩm chất của con người Việt Nam trong cuộc sống ngày nay và trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc.

Sau đó, HV dựa vào dàn ý để viết bài thuyết minh giới thiệu một số phẩm chất con người Việt Nam. Trong khi viết, chú ý kết hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận, kênh chữ, kênh hình,...

SAU GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV về nhà hoàn thiện lại bài viết và gợi ý HV luyện viết VB thuyết minh tổng hợp về 1 vấn đề mà em quan tâm/ yêu thích.

D. DẠY NÓI VÀ NGHE NGHE BÀI THUYẾT MINH TỔNG HỢP

TRƯỚC GIỜ HỌC

GV yêu cầu HV xem xét các bài thuyết minh tổng hợp đã viết, xác định rõ các yêu cầu để rèn luyện kỹ năng nghe nội dung bài thuyết minh tổng hợp:

- (1) Xác định được nội dung thuyết minh và quan điểm của người nói.
- (2) Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết minh
- (3) Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

GV lưu ý HV một số vấn đề để nghe hiệu quả:

- Tập trung chú ý khi người nói trình bày, ghi lại các nội dung chính, chú ý cách thức và kỹ thuật trình bày của người nói
- Nêu câu hỏi về đề tài được nghe/ những điểm người nói nêu chưa rõ.

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động, nêu vấn đề

1.1. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức, trải nghiệm nền; xác định nhiệm vụ học tập.

1.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

HV cần chuẩn bị tâm thế, lựa chọn nội dung bài viết thuyết minh tổng hợp đã chuẩn bị, xác định cách trình bày VB/ thuyết trình trước lớp.

Hoạt động 2: Thực hành/Giải quyết vấn đề

2.1. Mục tiêu: HV vận dụng các kiến thức đã thực hành nói và nghe văn bản thuyết minh tổng hợp

2.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV kiểm tra sự chuẩn bị cho hoạt động nói và nghe theo hướng dẫn trong SGK. - Nêu quy định về thời gian cho một lượt trình bày bài nói.	- HV đọc lướt nhanh đề cương bài nói đã chuẩn bị. - Tham khảo nội dung gợi ý trong mẫu phiếu tự đánh giá và đánh giá về bài nói trong SGK để điều chỉnh bài nói.

	- Sản phẩm: Bài nói của HV
- Tổ chức cho HV thực hành nói – nghe - Nhận xét, bổ sung.	- Lắng nghe bạn nói. - Dựa vào nội dung mục Trao đổi và phiếu đánh giá trong SGK để trao đổi với bạn về bài nói. - Sản phẩm: Bài nói đã hoàn thiện.

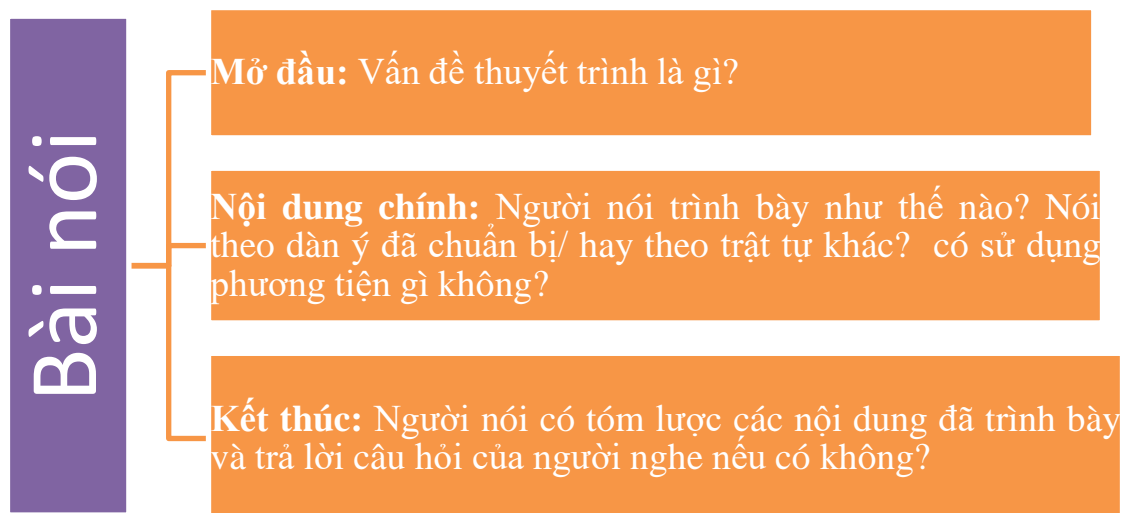
Hoạt động 3: Luyện tập, vận dụng

3.1. Mục tiêu: HV luyện tập nói và nghe văn bản thuyết minh tổng hợp về một vấn đề HV quan tâm/yêu thích.

3.2. Nội dung, sản phẩm và cách thức tổ chức

Hoạt động của GV	Hoạt động của HV và sản phẩm cần đạt
- Yêu cầu HV hoàn thiện bài nói theo những góp ý của GV và các bạn. <i>Lưu ý: Hoạt động này HV thực hiện ở nhà.</i>	- HV hoàn thiện bài nói. - Sản phẩm: Bài nói hoàn thiện của HV

Người nghe theo dõi và đối chiếu bố cục của bài nói theo ba phần sau:



Sau khi HV trình bày bài thuyết trình, GV dành thời gian để trao đổi về nội dung bài nói. Nội dung trao đổi, những yêu cầu đối với người nói và người nghe khi trao đổi tương tự các bài thực hành nói và nghe đã được giới thiệu trong SGK.

- GV nhận xét, đánh giá về nội dung thuyết trình (lựa chọn đánh giá cả người nói và người nghe).

- Tham khảo một số mẫu phiếu sau:

PHIẾU NGHE	
Họ và tên người thuyết trình:.....	
Vấn đề được người thuyết trình chọn:	
Họ và tên người nghe:	
Nội dung nghe:	
– Những nội dung chính được người nói trình bày:	
.....	
.....	
– Những nội dung cần hỏi, trao đổi thêm:	
.....	
.....	
– Ấn tượng, nhận xét về bài trình bày của người nói:	
+ Về nội dung:	
.....	
+ Về cách trình bày:	
.....	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ PHẦN THUYẾT TRÌNH CỦA CÁ NHÂN				
Nội dung đánh giá		Mức độ		
		Tốt	Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Thể hiện mục đích giới thiệu			
	Giới thiệu thông tin chính			
Cách trình bày	Phong thái chủ động, tự tin			
	Sử dụng phương tiện hỗ trợ phù hợp			
	Tương tác với người nghe			

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGƯỜI NGHE	
Nội dung đánh giá	Mức độ

	Tốt	Đạt	Chưa đạt
Thể hiện sự quan tâm với phần trình bày của người nói			
Ghi chép được những ý chính bài trình bày của người nói			
Đặt ra được những câu hỏi hoặc nêu được những nhận xét về bài thuyết trình			
Chia sẻ những ý kiến với người nói bằng thái độ đối thoại			
Tương tác với người nói trong quá trình nghe			

SAU GIỜ HỌC: GV yêu cầu HV về nhà hoàn thiện lại bài nói và gợi ý HV luyện tập kỹ năng nói.

E. TỰ ĐÁNH GIÁ

GV giao nhiệm vụ cho HV tự thực hiện nhiệm vụ trong phần Tự đánh giá (Tr.122) ở nhà, sau đó mang sản phẩm tới lớp, HV thực hiện đánh giá đồng đẳng, báo cáo kết quả với GV. GV nhận xét, đánh giá và điều chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu cần).

Câu hỏi	Gợi ý trả lời
1	D
2	A
3	A
4	B
5	C
6	Để làm sáng tỏ nhận xét: “Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú [...]”, tác giả đã dẫn ra một số từ ngữ như: rạch, xẻo, con lươn, bùng binh, tắt, rỗng, vòm, lung, lảng, bung, bầu, cù lao, cồn, giồng...; nước lớn, nước ròng, nước rong, nước nổi, nước kém, nước đứng, nước nhúng, nước ương,...; ghe, tam bản, xuồng, vỏ lãi, tắc rặng,...
7	- Mục đích của người viết văn bản Sông nước trong tiếng miền Nam là: muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, tính cách, tâm lý của con người và tính cách, tâm lý đó sẽ ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng, miền. - Câu văn, đoạn văn nào liên quan đến mục đích đó là:

	<p>+ Đoạn sa pô "Nam Bộ là vùng đất sông nước, ruộng vườn. Sông rạch chằng chịt gắn bó bao đời với sinh hoạt, chi phối đời sống kinh tế cũng như đời sống tinh thần của con người. Bài viết này muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, tính cách, tâm lý của con người và tính cách, tâm lý đó sẽ ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng, miền."</p> <p>+ Những từ ngữ này không chỉ đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân vùng đất này, là yếu tố cấu tạo của nhiều địa danh mà còn phản ánh bối cảnh sáng tác của nhiều câu hò, điệu hát dân gian và là mảnh đất tốt để nhà văn, nhờ thơ khai thác.</p> <p>+ Ngoài những ý nghĩa..... dùng theo nghĩa phái sinh để gọi tên những sự vật, hiện tượng khác theo cách mở rộng nghĩa</p>
8	Theo tác giả, các tỉnh miền Nam hay đặt địa danh gắn liền với sông nước vì phần lớn làng xã ở Nam Bộ đều nằm hai bên bờ sông rạch. Từ đây dẫn đến một đặc điểm là đặt địa danh gắn liền với sông nước.
9	Hình ảnh minh họa trong văn bản giúp cụ thể hóa lời thuyết minh trong văn bản, qua đó giúp văn bản trở nên hấp dẫn và thuyết phục hơn.
10	Văn bản cung cấp thông tin bổ ích về phương ngữ địa phương của người dân miền Nam Bộ. Nguồn gốc và lí do vì sao mà các tỉnh miền Nam lại hay đặt địa danh gắn liền với sông nước. Qua những thông tin đó mà người đọc hiểu hơn về sự phong phú của tiếng Việt nói chung và ngôn ngữ vùng miền nói riêng.

III. KẾ HOẠCH DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Đặc trưng của dạy học chuyên đề học tập

- Dạy học chuyên đề học tập khác với việc dạy theo bài học thông thường nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu cần đạt của chương trình. Tuy vậy cần chú ý đến tính vừa sức của chuyên đề, cân đối giữa khối lượng và mức độ, chiều rộng và chiều sâu của các kiến thức trong chuyên đề; cân đối việc hình thành, phát triển cho HV 4 kĩ năng nghe - nói - đọc - viết sau mỗi chuyên đề.

- Nội dung chuyên đề học tập cần đảm bảo tính toàn diện, tính hệ thống, giúp HV không những hiểu, lý giải, xâu chuỗi tìm ra các mối quan hệ, tác động, ảnh hưởng của các nội dung; tăng cường khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề khác trong học tập và thực tiễn...mà còn chú trọng giáo dục HV về thái độ, tình cảm, tư tưởng.

2. Tiến trình dạy học chuyên đề học tập

- GV chủ động thiết kế kế hoạch dạy học, xây dựng và tổ chức thực hiện tiến trình dạy học chuyên đề học tập phù hợp với đối tượng HV; việc ghi số đầu bài theo thứ tự tiết trong kế hoạch dạy học của nhà trường/trung tâm; số tiết của mỗi chuyên đề nằm trong tổng số tiết của phân phối chương trình/kế hoạch dạy học.

- Tiến trình dạy học chuyên đề học tập có thể được thiết kế thành các hoạt động: (1) khởi động, (2) hình thành kiến thức mới, (3) luyện tập, (4) vận dụng, (5) tìm tòi, mở rộng. Mỗi hoạt động có thể thực hiện ở trên lớp hoặc ở ngoài nhà trường, mỗi tiết học trên lớp có thể chỉ thực hiện một số hoạt động trong tiến trình sư phạm của phương pháp và kỹ thuật dạy học. Kết hợp các PPDH truyền thống và PPDH tích cực trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập.

Trong hoạt động hình thành kiến thức mới, GV có thể tổ chức hoạt động học cho HV theo các bước như sau:

+ Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV giao nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của HV, gợi ý tư liệu sử dụng; yêu cầu về sản phẩm mà HV phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của HV; đảm bảo cho tất cả HV tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ;

+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập: Khuyến khích HV hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; GV phát hiện kịp thời những khó khăn của HV và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả (không có HV bị "bỏ quên");

+ Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận: Hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho HV trao đổi, thảo luận, phản biện với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý;

+ Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: Nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của HV; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của HV; chính xác hóa các kiến thức mà HV đã học được thông qua hoạt động (chốt kiến thức sau mỗi hoạt động).

- Thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

- Với mỗi chuyên đề đã xây dựng, xác định và mô tả 4 cấp độ tư duy (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao), trên cơ sở đó biên soạn các câu hỏi/bài tập để sử dụng trong quá trình tổ chức các hoạt động học và kiểm tra, đánh giá;

- Trong bài kiểm tra định kỳ, nội dung chuyên đề có thể được đưa vào nội dung kiểm tra như nội dung khác trong chương trình hiện hành; xây dựng câu hỏi, bài tập theo hướng mở, liên môn, xác định năng lực, phẩm chất cần đánh giá HV ở mỗi bài kiểm tra; coi trọng việc đánh giá quá trình để thấy được sự tiến bộ của từng HV, kiểm tra các hoạt động học, đánh giá chất lượng sản phẩm, độ chính xác, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV trên lớp, ở nhà.

3. Một số lưu ý khi tổ chức dạy học chuyên đề học tập

- GV đầu tư hợp lí Hoạt động giới thiệu bài mới nhằm tạo tâm thế, hứng thú học tập, giúp HV ý thức được nhiệm vụ học tập, kết nối kiến thức nền với các kiến thức mới sắp được tìm hiểu, học tập.

- Căn cứ yêu cầu cần đạt của Chương trình, trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, GV vận dụng linh hoạt các hình thức hoạt động trong dạy học:

+ *Hoạt động cá nhân*: tăng cường khả năng khám phá, sáng tạo, thực hiện độc lập các bài tập/nhiệm vụ của HV; giúp nhận thức của HV sâu sắc và chắc chắn.

+ *Hoạt động cặp đôi và hoạt động nhóm* (thể hiện qua các hoạt động: kể cho nhau nghe, nói với nhau một nội dung nào đó, đánh giá đồng đẳng,...;): giúp HV phát triển NL hợp tác, thảo luận, tăng cường sự chia sẻ và tính cộng đồng.

+ *Hoạt động chung của cả lớp*: thường được vận dụng trong các tình huống: giải quyết những vấn đề mà các nhóm không giải quyết được, nghe GV hướng dẫn, nhắc nhở, tổng kết, rút kinh nghiệm; HV luyện tập thuyết trình trước tập thể lớp...

- GV hướng dẫn HV lựa chọn nội dung trong chuyên đề và kết quả thảo luận để ghi tóm tắt vào vở theo cách diễn đạt của HV. Căn cứ nội dung của chuyên đề học tập, GV thực hiện chốt kiến thức khi thấy cần thiết cho việc tiến hành các hoạt động tiếp theo. GV nên hỗ trợ, hướng dẫn để HV tự chốt kiến thức.

- GV khuyến khích HV tích cực tìm tòi và mở rộng kiến thức ngoài lớp học. HV tự đặt ra các tình huống có vấn đề nảy sinh từ nội dung bài học, từ thực tiễn cuộc sống, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống/vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống bằng những cách khác nhau.

- Khai thác và sử dụng tối đa, hiệu quả các tư liệu tham khảo, phương tiện, thiết bị, đồ dùng dạy học, đặc biệt là thư viện nhà trường, tránh tình trạng

dạy chay, dạy học nặng về lí thuyết hàn lâm, ít kỹ năng thực hành, không gắn với thực tiễn.

B. HƯỚNG DẪN MINH HỌA

Trong Chương trình Ngữ văn 11, sách Chân trời sáng tạo, phần chuyên đề học tập, HV tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề Ngữ văn, đồng thời rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe theo yêu cầu các chuyên đề học tập:

- Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một số vấn đề văn học trung đại Việt Nam

- Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại

- Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học

Trong phạm vi tài liệu, các tác giả biên soạn minh họa kế hoạch dạy học 01 chuyên đề trong chương trình:

CHUYÊN ĐỀ 1. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC (Thời gian thực hiện: 10 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.

- Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.

- Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.

- Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.

- Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HỌC VIÊN

– Về phía HV: hồ sơ tài liệu, sách tham khảo, tranh, ảnh, bảng biểu, video clip liên quan đến bài học,...

– Về phía GV:

+ Phiếu học tập để HV chuẩn bị nội dung cho bài học.

+ Bút màu, giấy để trình bày sản phẩm.

+ Tài liệu tham khảo (sách, báo, tạp chí,...), máy tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN 1

ĐỌC HIỂU MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC (TÌM HIỂU SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG VÀ PHONG CÁCH CỦA MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC)

Trước khi tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu trên lớp, GV có thể giao nhiệm vụ cá nhân/ nhóm HV thực hiện ở nhà: Xây dựng hồ sơ đọc về các tác giả lớn có tác phẩm được giới thiệu trong Chương trình Ngữ văn cấp THPT (ví dụ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Nam Cao, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Huy Thiệp,...) hoặc một tác giả văn học (trong nước/ nước ngoài) mà các em yêu thích để phát triển kỹ năng đọc mở rộng của HV. GV có thể cung cấp cho HV các nguồn tài liệu liên quan đến tác giả hoặc hướng dẫn HV tra cứu trên internet các thông tin đáng tin cậy về tác giả, làm căn cứ để HV lập danh mục tài liệu về tác giả. GV hướng dẫn HV hoàn thiện phiếu đọc bao gồm các nội dung: (a) Đọc và ghi chép thông tin về tiểu sử tác giả; (b) Đọc và ghi chép thông tin về tác phẩm của tác giả; (c) Đọc và ghi chép những nghiên cứu, nhận định về tác giả; (d) Tổng hợp các nội dung đã đọc và ghi chép.

Văn bản 1: SỰ NGHIỆP THƠ CA CỦA XUÂN DIỆU (Nguyễn Văn Long)

Hoạt động 1: Khởi động

- **GV yêu cầu** HV thảo luận, mô tả cách thức xây dựng hồ sơ đọc, kết quả đạt được và xác định ý nghĩa của việc tìm hiểu sự nghiệp văn chương, phong cách của một tác giả văn học.

- **GV kết luận** ý nghĩa của việc tìm hiểu sự nghiệp văn chương, phong cách của một tác giả văn học đối với mỗi cá nhân HV:

- + Biết thêm về tác phẩm văn học.
- + Ghi nhớ những điểm đặc biệt trong cuộc đời của tác giả.
- + Hiểu thêm nội dung và ý nghĩa các bài viết của các nhà phê bình, nghiên cứu, giới thiệu về tác giả.
- + Có thêm nhiều kiến thức khi đọc và trải nghiệm về tác giả – tác phẩm.
- + Nuôi dưỡng hứng thú và kỹ năng tự đọc và đọc suốt đời.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

Thông qua hồ sơ đọc và kết quả đọc hiểu của HV, GV kết luận:

1. Một số lưu ý khi đọc hiểu tác giả văn học

- **Sự nghiệp văn chương:** những thành tựu trong quá trình sáng tác của một tác giả được đánh dấu bằng những tác phẩm có giá trị về nội dung và hình thức nghệ thuật, có đóng góp cho sự phát triển của lịch sử, xã hội và cho nền văn học (tác phẩm tiêu biểu, thời kỳ, giai đoạn sáng tác, giá trị của các tác phẩm).

- **Phong cách nghệ thuật:** sự tổng hoà những dấu ấn riêng trong sáng tác của một tác giả (cái nhìn có tính phát hiện đối với hiện thực và đề tài, hệ thống hình tượng đặc trưng, giọng điệu riêng, những nét riêng trong ngôn từ nghệ thuật, các thủ pháp đặc trưng,...), được lặp lại một cách có hệ thống, có tính quy luật, xuyên suốt trong sự nghiệp văn chương của tác giả ấy.

2. Một số yêu cầu và cách đọc một tác giả văn học

2.1. Yêu cầu chung

- Chọn được tác giả phù hợp, có tầm, có phong cách nghệ thuật độc đáo và sự nghiệp văn chương nổi bật.

- Căn cứ chủ yếu để tìm hiểu về tác giả là những tác phẩm tiêu biểu. Khi tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả, cần lưu ý đến cả phương diện nội dung và nghệ thuật trong các tác phẩm tiêu biểu.

- Tránh đồng nhất đời tư của tác giả với hình ảnh tác giả trong tác phẩm. Các dữ kiện về cuộc đời, thời đại, hoàn cảnh sáng tác có thể là căn cứ để giải mã tác phẩm, từ đó giúp tìm hiểu về tác giả văn học.

- Kết quả tìm hiểu về sự nghiệp văn chương và phong cách của một tác giả cần được tổng hợp, khái quát và ghi chép một cách có hệ thống dưới dạng sườn bài, sơ đồ tư duy, đồ hoạ thông tin,...

2.2. Quy trình, cách thức đọc hiểu một tác giả

- Xác định đề tài cần tìm hiểu.
- Thu thập tư liệu.
- Đọc và xử lý tư liệu.
- Tìm hiểu về sự nghiệp văn chương của tác giả.
- Tìm hiểu phong cách nghệ thuật của tác giả..

Hoạt động 3: Thực hành

- GV hướng dẫn HV đọc VB, xác định nội dung chính được trình bày trong VB dựa trên: tên VB, bố cục của VB, chữ viết hoa, chữ in đậm, in nghiêng và các thông tin, hình ảnh được sử dụng trong VB.

- HV đọc và hoàn thiện bảng **tóm tắt sự nghiệp thơ ca** của Xuân Diệu:

Giai đoạn sáng tác	Tác phẩm	Thể loại	Năm sáng tác	Ý nghĩa của tác phẩm đối với các nhà thơ/ thời đại
Trước Cách mạng tháng Tám	Thơ thơ	Thơ	1938	<ul style="list-style-type: none"> - Có tiếng vang trong tầng lớp thanh niên thành thị. - Đem đến cho thơ ca lãng mạn đương thời tiếng nói mới. - Xuân Diệu được gọi là “mới nhất trong các nhà thơ mới”.
	Gửi hương cho gió	Thơ	1945	Thể hiện cái rạo rức tha thiết của tập thơ đầu, nhưng đã nhuốm vị đắng cay và nỗi cô đơn rợn ngợp => Tính kế thừa và đổi mới.
Sau Cách mạng tháng Tám	Ngọn quốc kì	Thơ	1945	Tráng khúc nồng nhiệt ngợi ca lá cờ đỏ sao vàng, khẳng định chế độ mới và niềm tin vào thắng lợi của cách mạng.
	Hội nghị non sông	Thơ	1946	Bài thơ dài ca ngợi Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, khẳng định ý chí thống nhất, độc lập của dân tộc.
	Dưới sao vàng	Thơ	1949	Tiếp tục mạch thơ sôi nổi, lãng mạn hồi đầu cách mạng.
	Mẹ con	Thơ	1953	Thể hiện đề tài mới của Xuân Diệu: cuộc sống lao khổ và sức mạnh vùng dậy của gia cấp nông dân.
	Ngôi sao	Thơ	1954	
	Riêng chung	Thơ	1960	Đánh dấu sự thay đổi về bút pháp của nhà thơ.

	Mũi Cà Mau – Cầm tay	Thơ	1962	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện nỗ lực bám sát đời sống của Xuân Diệu, cho thấy thể nghiệm thơ ca mới của ông: mô tả con người lao động và khung cảnh lao động hùng tráng ở nhiều miền đất nước. - Góp phần thúc đẩy phương hướng tăng cường chất liệu hiện thực cho thơ giai đoạn này.
	Một khối hồng	Thơ	1964	
	Hai đợt sóng	Thơ	1967	
	Tôi giàu đôi mắt	Thơ	1970	
	Hồn tôi đôi cánh	Thơ	1976	
	Thanh ca	Thơ	1982	

- GV hướng dẫn HV **nghiên cứu, nhận định về những đóng góp** của Xuân Diệu đối với nền văn học và với xã hội qua các giai đoạn sáng tác.

Giai đoạn sáng tác	Đóng góp của Xuân Diệu với nền văn học và với dân tộc
Trước Cách mạng tháng Tám	<ul style="list-style-type: none"> - Góp phần thể hiện tiếng lòng của tầng lớp thanh niên thành thị đương thời. - Đóng góp cách tân về giá trị nội dung và nghệ thuật cho phong trào Thơ mới nói riêng và thơ ca nói chung: một cảm xúc mới, dào dạt, sôi nổi, trẻ trung; quan niệm nhân sinh mới mẻ; cái tôi tìm nguồn cảm hứng ở cuộc đời trần thế, khát khao tận hưởng hạnh phúc, tình yêu, giao cảm với cuộc đời, thể hiện sự thức tỉnh ý thức cá nhân của thời đại.
Sau Cách mạng tháng Tám	<ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng và kháng chiến của dân tộc. - Nói lên tiếng lòng, ca ngợi sức mạnh vùng dậy của giai cấp nông dân lao khổ. - Ca ngợi con người lao động trong công cuộc xây dựng miền Bắc và chống Mỹ cứu nước. - Cách tân thơ ca với quan niệm “mở rộng cánh cửa cho cuộc sống vào thơ, cho thơ vào cuộc sống”, thúc đẩy phương hướng tăng cường chất hiện thực cho thơ trong giai đoạn này.

- GV hướng dẫn HV **khái quát các thao tác** để tìm hiểu về sự nghiệp văn chương của Xuân Diệu:

+ Tìm đọc các tác phẩm tiêu biểu của Xuân Diệu.

+ Thống kê các tác phẩm theo năm sáng tác, theo từng giai đoạn sáng tác của Xuân Diệu, đánh giá ý nghĩa của tác phẩm đối với nhà thơ, với thời đại.

+ Khái quát những đóng góp của nhà thơ với xã hội theo từng giai đoạn sáng tác cũng như toàn bộ sự nghiệp văn học.

Hoạt động 4: Vận dụng

Văn bản 2: Một số đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu trong phong trào thơ mới (theo Lê Quang Hưng)

- GV yêu cầu HV đọc VB và **xác định nội dung chính** của VB dựa trên: tên VB, bố cục của VB, chữ viết hoa, chữ in đậm, in nghiêng và các thông tin, hình ảnh được sử dụng trong VB.

- Từ nội dung văn bản (trích), HV **tóm tắt một số đặc điểm phong cách** thơ Xuân Diệu trong phong trào Thơ mới:

Một số đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu trong phong trào Thơ mới	Nhà thơ của trần gian và hiện tại	- Ngay từ khi viết Lời tựa cho tập Thơ thơ đầu tay của Xuân Diệu, Thế Lữ đã chỉ ra rất đúng “con người ấy”: Xuân Diệu là một người của đời, một người giữa loài người. - Trong lúc các thi sĩ Thơ mới mỗi người tìm một ngã đường trốn chạy khác nhau khỏi chợ đời, kịch đời, thì Xuân Diệu chủ trương chẳng thoát li đi đâu cả mà đứng vững trên cõi trần này, bám chặt lấy phút giây hiện tại mình đang được sống để hưởng hạnh phúc.	
	Thi sĩ của Xuân và Tình	Đề tài mùa xuân	- Mùa xuân qua đôi mắt xanh non, tâm hồn rạo rực của Xuân Diệu là thời điểm thế giới thiên nhiên trẻ trung, tươi thắm phát lộ. - Làm nên cái “mới nhất” của Xuân Diệu có lẽ là cảm xúc ái ân [...] Cái ái tình muôn hình vạn trạng quả là nguồn thơ lớn nhất tưới mát tâm hồn đem lại nhiều hạnh phúc cho hầu hết thi sĩ Thơ mới lãng mạn.

		<p style="text-align: center;">Đề tài tình yêu</p>	<p>- Xem tình yêu và tuổi trẻ là phần ngon nhất của cuộc đời, Xuân Diệu thấy ở đây dồn kết ý nghĩa của cuộc sống, hạnh phúc trên cõi trần gian.</p> <p>- Với Xuân Diệu, yêu là một hành động sống, là cách để làm rộn ràng ấm nóng lên cái cuộc đời đìu hiu như dặm khách này, khi yêu con người ta được sống nhất, được là người nhất.</p>
--	--	--	---

- HV **tìm hiểu mục đích của tác giả** khi so sánh đặc điểm thơ Xuân Diệu với sáng tác của các nhà Thơ mới khác, với thơ cổ điển:

+ So sánh Xuân Diệu với các nhà Thơ mới khác để thấy: trong khi các nhà Thơ mới thoát ly thực tại, Xuân Diệu tìm kiếm đề tài và cảm hứng ngay trên chính cuộc sống nơi trần thế, đề cao sự giao hoà giữa con người và vạn vật đề tài tình yêu của Xuân Diệu có ý nghĩa rộng lớn hơn, không chỉ là tình yêu lứa đôi mà còn là tình yêu sự sống.

+ So sánh với thơ cổ điển để thấy: nếu thơ cổ điển đi vào những ước lệ khuôn sáo, Xuân Diệu có những cách diễn đạt mới mẻ, sinh động, thể hiện trọn vẹn và chân thực sức sống tràn trề, thịnh đạt của cuộc sống.

Qua đó khẳng định phong cách độc đáo, đóng góp riêng của Xuân Diệu đối với Thơ mới nói riêng và thơ ca dân tộc nói chung.

- HV **xác định** những thao tác giúp tác giả khái quát đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu như trong bài viết:

+ Đọc các tác phẩm tiêu biểu của Xuân Diệu.

+ Nhận ra những nét riêng đặc trưng xuyên suốt trong các tác phẩm đó.

+ So sánh với những tác giả, tác phẩm khác để thấy được nét độc đáo trong sáng tác của Xuân Diệu.

Hoạt động 5: Mở rộng

- GV yêu cầu HV lựa chọn, đọc và báo cáo kết quả đọc về một tác giả văn học.

Ví dụ: **Tổng hợp các nội dung đã đọc về Nguyễn Huy Thiệp** (hướng đọc về đề tài nông thôn)

PHIẾU ĐỌC VỀ TÁC GIẢ: NGUYỄN HUY THIỆP

<p>Khái quát về tiểu sử và đặc điểm con người của tác giả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiểu sử: tóm tắt theo bảng trên. - Đặc điểm con người: từng có nhiều thời gian lưu lạc khắp các vùng quê Bắc Bộ nên rất hiểu về đời sống nông thôn Việt Nam, đặc biệt là miền Bắc.
<p>Những tác phẩm tiêu biểu của tác giả về đề tài nông thôn</p>	<p>Ghi tên 5 tác phẩm và tóm tắt nội dung đọc về 5 tác phẩm nổi tiếng của tác giả (có thể chọn đọc sâu 2 – 3 tác phẩm):</p> <p><i>Chạy đi sông ơi</i> (1985), <i>Những bài học nông thôn</i> (1988), <i>Thương nhớ đồng quê</i> (1992), <i>Chăn trâu cắt cỏ</i> (1996), <i>Chú Hoạ tôi</i> (2001).</p>
<p>Những vấn đề nổi bật về đề tài nông thôn được đề cập đến trong sáng tác của tác giả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Làng quê nghèo, xác xơ và số phận những người dân quê chân lấm tay bùn (phụ nữ, trẻ em, trai làng); những con người lam lũ, sống buồn tẻ, nhàm chán, an phận. - Không gian sống của làng quê: thiên nhiên nguyên sơ, thanh bình; môi trường tự nhiên đang bị huỷ hoại. - Các giá trị văn hoá của làng quê: đặc trưng văn hoá làng xã; sự biến đổi các giá trị văn hoá truyền thống trong xã hội nhiều biến động.
<p>Phân tích một số vấn đề nổi bật trong sáng tác về đề tài nông thôn của tác giả</p>	<p>Chọn 1, 2 vấn đề nêu trên để phân tích, minh hoạ bằng một số tác phẩm đã đọc.</p>
<p>Đánh giá chung về những giá trị đặc sắc của tác giả về đề tài nông thôn</p>	<p>Qua những trang viết về nông thôn, Nguyễn Huy Thiệp đã thể hiện một số nét đặc sắc trong cảm hứng và nghệ thuật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xót thương và trăn trở về một nông thôn đang dần thay đổi, đặc biệt là sự phai nhạt dần các đặc trưng văn hoá làng xã. - Khẳng định chất thơ và những giá trị vật chất và tinh thần của một nông thôn Việt Nam vẫn luôn tiềm ẩn, bền vững. - Tái hiện một bức tranh nông thôn vừa gần gũi, chân thực vừa ma mị, ám ảnh, những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng.
<p>Ý nghĩa các sáng tác của tác giả trong bối cảnh hiện nay</p>	<p>Khẳng định vẻ đẹp và những giá trị vĩnh hằng của nông thôn Việt Nam.</p>

PHẦN 2

VIẾT BÀI GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. MỤC ĐÍCH

Hoạt động này giúp HV hiểu được các mục đích viết khác nhau về một tác giả văn học (giới thiệu quảng bá, nghiên cứu văn học, hay là thưởng thức, tri âm, ...), trên cơ sở đó, HV xác định được kiểu văn bản phải thực hiện (ví dụ, về cùng một tác giả, GV có thể yêu cầu HV viết bài theo hướng nghị luận hoặc theo hướng cung cấp thông tin).

2. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động 1: Khởi động

GV hướng dẫn HV truy cập một số trang web, đường dẫn thông tin tin cậy giới thiệu một số bài viết của một số nhà phê bình văn học uy tín về một số tác giả tiêu biểu: Hồ Chí Minh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,... để khơi gợi hứng thú và tri thức nền của HV về các tác giả văn học.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

1. Tìm hiểu một số hướng viết bài về một tác giả văn học

GV hướng dẫn HV tìm hiểu về các hướng viết qua các văn bản:

GV chia lớp thành các nhóm tìm hiểu các văn bản:

Văn bản 1: Bàn về đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

- GV hướng dẫn HV xác định câu hỏi nghiên cứu trong VB: Nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có đặc điểm gì nổi bật? Đặc điểm ấy thể hiện như thế nào qua các sáng tác thuộc thể thơ Đường luật, văn tế, truyện thơ và qua quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu.

- GV yêu cầu HV tóm tắt nội dung chính của bài viết bằng sơ đồ, từ đó nhận xét về bố cục của bài viết.

Đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu	Luận điểm 1: Thơ Đường luật của ông có lời lẽ trang nhã, trau chuốt, mang vẻ đẹp cổ điển của văn chương bác học.	- Văn tế của ông giàu hình ảnh, chi tiết điển hình để gây dựng nên hình tượng các nghĩa sĩ sống mãi trong tâm trí người đọc.
	Luận điểm 2: Truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu là những sáng tác trường	- Tuy nội dung đạo lý Nho gia rất sâu sắc và uyên bác, nhiều điển tích, điển cố lấy trong kinh sử

	thiên, số lượng câu thơ trong một tác phẩm lớn.	nhưng hình thức nghệ thuật lại đậm chất dân gian. - Truyện thơ có sự kết hợp khá hài hòa giữa tính cổ điển bác học với tính dân gian bình dị; giữa bút pháp lí tưởng hóa khi xây dựng nhân vật chính diện với bút pháp tả thực khi miêu tả nhân vật phản diện.
	Luận điểm 3: Sức hấp dẫn và tính truyền cảm mạnh mẽ xuất phát từ tấm lòng tha thiết của nhà thơ với đất nước, con người và quan điểm sáng tác văn chương.	- Về tư tưởng, đạo lí ông chủ trương dùng văn chương để chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa. - Cũng từ quan điểm sáng tác nhất quán mà hình thức nghệ thuật trong sáng tác thơ văn của ông thường đa dạng và phóng khoáng.

- Nhận xét: Bộ cục mạch lạc, logic giúp cho người đọc, người nghe dễ dàng hình dung.

- GV hướng dẫn HV xác định các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong bài viết: Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp, thể hiện ở chỗ phân tích những bằng chứng là các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu để khái quát lên đặc điểm thơ văn của tác giả.

- GV hướng dẫn HV rút ra kinh nghiệm gì khi viết bài giới thiệu một tác giả văn học:

+ Cần làm rõ vấn đề và câu hỏi nghiên cứu khi viết

+ Cần phân tích các bằng chứng để làm sáng tỏ đặc điểm nghệ thuật của tác giả.

+ Với tác giả sáng tác ở nhiều thể loại, có thể tìm hiểu điểm đặc sắc trong từng thể loại.

+ Có thể làm rõ đặc điểm sáng tác thông qua quan niệm nghệ thuật của tác giả.

Văn bản 2: Đọc lại truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu ý nghĩa nhan đề của VB: người viết muốn nhấn mạnh những đặc điểm mà đối với bản thân là mới mẻ, đặc sắc về truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan (không có mong muốn thực hiện một công

trình khái quát đầy đủ, trọn vẹn các đặc điểm về truyện ngắn trào phúng của tác giả).

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu các câu hỏi nghiên cứu trong bài viết bàn về đặc điểm truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan: Truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan có đặc điểm gì tiêu biểu về nội dung và nghệ thuật?

- HV tóm tắt ý chính của bài viết. Từ đó, nêu nhận xét về bố cục của bài viết.

Đọc lại truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan	- Phong cách của Nguyễn Công Hoan không thiên về lối thâm trầm kín đáo, mà ông thích bóp chát đánh võ ngay vào mặt đối phương.	
	- Những vấn đề chỉ có ý nghĩa khi nhà văn nhằm trúng đối tượng cần đánh, nghĩa là kẻ thù thật sự của nhân dân, cách mạng.	- Sự đối chọi giữa kẻ giàu và người nghèo. Một đảng thì vất vả kiếm ăn còn một đảng thì ăn ngáp mày, ngáp mặt không hết tiền.
	- Trong truyện dài, truyện ngắn Nguyễn Công Hoan, bọn thống trị chỉ là lũ ăn cắp, ăn cướp. Ông phản ánh chính xác một khía cạnh bản chất của hiện thực.	- Có một đề tài cứ trở đi trở lại luôn trong truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan: chuyện ăn cắp, thói ăn cắp. Viết về đề tài này Nguyễn Công Hoan có dịp thuận tiện để đem công lí của người nghèo chọi lại một cách thú vị “công lí” của nhà giàu”.
	- Đối với nhà văn trào phúng việc tìm ra mâu thuẫn trào phúng cũng có ý quyết định hết như việc tìm ra tứ thơ đối với một nhà thơ.	- Ở những nhà thơ khác, tính cách là trung tâm, tính cách chi phối cốt truyện, nhưng ở Nguyễn Công Hoan thì cốt truyện là điều quan trọng nhất. - Sự thực có nhiều người thuộc xu hướng thẩm mỹ khác không tán thành quan điểm này, thậm chí cho những điều ông nói là bịa đặt vô lí...

- Nhận xét: Bố cục mạch lạc, logic giúp cho người đọc, người nghe dễ dàng hình dung. Tác giả đã trình bày hai phương diện chính trong truyện ngắn Nguyễn Công Hoan: đề tài mâu thuẫn giàu nghèo và bút pháp xây dựng cốt truyện trào phúng.

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu cách thức trình bày của tác giả:

+ Cách thứ nhất là dẫn nguyên văn bằng chứng từ các truyện ngắn để phân tích. Cách này sẽ giúp các bằng chứng được cụ thể, sinh động, dễ dàng phân tích sâu giá trị nội dung và nghệ thuật của bằng chứng.

+ Cách thứ hai là, tóm lược nội dung các truyện ngắn để phân tích. Cách này giúp bằng chứng đưa ra được ngắn gọn, dễ dàng so sánh, đối chiếu, tổng hợp nhiều bằng chứng khác nhau.

+ Phương pháp phân tích – tổng hợp thể hiện ở chỗ phân tích những bằng chứng cụ thể là truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan để khái quát lên những đặc điểm về nội dung và thủ pháp nghệ thuật.

+ Phương pháp so sánh thể hiện ở chỗ: so sánh các truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan để thấy nét trong đồng, từ đó khái quát đặc điểm phong cách nghệ thuật tác giả so sánh Nguyễn Công Hoan với các nhà văn khác (Hoàng Tích Chu, Tự lực văn đoàn) để thấy nét riêng của Nguyễn Công Hoan trong bút pháp sáng tác.

Trên cơ sở kết quả làm việc của các nhóm, GV kết luận các hướng viết bài về một tác giả văn học:

2. Viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học của một tác giả

Đây cũng là một kiểu bài viết khá phổ biến, thiên về cung cấp thông tin tiểu sử, cuộc đời, quá trình sáng tác, những tác phẩm tiêu biểu, những hoạt động có ý nghĩa trong đời sống văn học, vị trí và những đóng góp cho nền văn học của tác giả.

GV hướng dẫn HV chốt lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học của một tác giả:

- Trình bày được các thông tin về tiểu sử, quá trình hoạt động văn học, các thành tựu chính,... của nhà văn.

- Cung cấp thông tin cụ thể, đầy đủ, rõ ràng, chính xác.

- Chỉ rõ những đóng góp của nhà văn cho văn học Việt Nam.

- Văn phong khoa học.

*Sơ đồ dàn ý:

Mở bài	Giới thiệu tác giả văn học: - Tên tác giả. - Nêu khái quát những đóng góp chủ yếu của tác giả với nền văn học.
---------------	--

Thân bài	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu về cuộc đời của tác giả văn học: Những nét chính trong cuộc đời có ảnh hưởng đến sự nghiệp văn học. - Giới thiệu về sự nghiệp của tác giả văn học: + Giai đoạn 1: Đặc điểm sáng tác, tác phẩm tiêu biểu, đóng góp của tác giả với xã hội và với nền văn học. + Giai đoạn 2: ... + Giai đoạn ...:
Kết bài	<ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định ý kiến đã nêu ở mở bài về đóng góp của tác giả với nền văn học hoặc giai đoạn văn học mà tác giả đó sống. - Có thể nêu ý nghĩa của tác giả đối với bản thân/ người đọc.

3. Viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả

GV hướng dẫn HV chốt lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật:

- Nhận xét khái quát về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học.
- Phân tích những biểu hiện của phong cách đó qua một số bình diện như: cách lựa chọn đề tài (nhân vật, sự kiện, sự việc,...); quan niệm thẩm mỹ; đối tượng, nhân vật; thể loại nổi bật; nghệ thuật sử dụng ngôn từ;...
- Thể hiện cái nhìn bao quát của người viết về những giá trị nổi bật, xuyên suốt làm nên sức hấp dẫn của phong cách nghệ thuật của tác giả.
- Thể hiện quan điểm đánh giá khách quan với những bằng chứng phong phú, sát hợp.
- Ngôn ngữ đảm bảo tính khoa học.

*Sơ đồ dàn ý:

Mở bài	<ul style="list-style-type: none"> • Giới thiệu tác giả văn học: - Tên tác giả; - Nêu khái quát những đóng góp chủ yếu của tác giả đối với nền văn học hoặc những điểm đặc sắc so với các tác giả khác.
Thân bài	<ul style="list-style-type: none"> • Lần lượt trình bày từng điểm đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của tác giả: - Đề tài, chủ đề chính; - Tư tưởng, cảm hứng chủ đạo; - Kiểu/ loại nhân vật, hình tượng cơ bản;

	<ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật sử dụng hình ảnh; - Các phương thức, phương tiện nghệ thuật đặc trưng; - ...
Kết bài	<ul style="list-style-type: none"> • Khẳng định ý kiến đã nêu ở mở bài về những đóng góp của tác giả đối với nền văn học hoặc với giai đoạn văn học mà tác giả đó sống; - Có thể nêu ý nghĩa của tác giả đối với bản thân/ người đọc.

4. Viết theo hướng dựng chân dung tác giả văn học

GV hướng dẫn HV chốt lại đặc điểm và yêu cầu của bài viết theo hướng dựng chân dung tác giả văn học:

- Đây là cách giới thiệu tác giả theo cảm nhận cá nhân của người đọc. Người viết cần lựa chọn một vài điểm nổi bật trong cuộc đời và tác phẩm của tác giả để trình bày cảm nghĩ, nhận xét, diễn giải.

- Bày tỏ ý kiến và cảm nghĩ cá nhân một cách khách quan.
- Văn phong linh hoạt, biểu cảm.
- Có thể sử dụng tranh, ảnh để minh họa.

Hoạt động 3: Thực hành

GV hướng dẫn quy trình viết

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

- Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc:

Đề tài bài giới thiệu chính là đề tài về sự nghiệp và phong cách tác giả mà HV đã lựa chọn để thực hiện ở phần trước. Mục đích của bài giới thiệu là để công bố với bạn đọc kết quả tìm hiểu của bạn về những đóng góp của tác giả đó đối với nền văn học.

Thông thường một bài giới thiệu có thể công bố bằng nhiều cách, với nhiều đối tượng bạn đọc khác nhau như đăng trên báo tường chuyên đề học tập của lớp, tập san của trường, tạp chí khoa học... Mỗi phương thức công bố sẽ có những yêu cầu khác nhau đối với bài giới thiệu, hướng đến những đối tượng bạn đọc khác nhau.

- Thu thập tài liệu: HV tiến hành thu thập, xử lý tài liệu trong quá trình tìm hiểu về tác giả. Ở bước này, HV lập danh mục tài liệu tham khảo cho bài viết bằng cách chọn lọc những tài liệu liên quan trực tiếp đến kết quả nghiên cứu sẽ trình bày trong bài viết.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

- Để tìm ý, HV có thể thực hiện phiếu thông tin tác giả dựa vào mẫu sau:

Tên tác giả:	
Giai đoạn lịch sử hoặc giai đoạn văn học	?
Các tác phẩm nổi bật	?
Các đề tài, chủ đề thường gặp trong tác phẩm của tác giả đó.	?
Các thủ pháp nghệ thuật thường gặp trong tác phẩm của tác giả đó.	?
Đóng góp chính của tác giả đó đối với nền văn học.	?

Trên cơ sở kết quả tìm hiểu, khảo sát về tác giả, HV tiến hành làm ý cho bài giới thiệu. Cụ thể như sau:

Hướng 1: Giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học

HV có thể tìm những ý chính về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả văn học bằng cách tự đặt ra những câu hỏi:

- Vì sao bạn quan tâm đến tác giả này?
- Tác giả sống ở giai đoạn lịch sử nào? Những đặc điểm nào trong cuộc đời tác giả ảnh hưởng đến sự nghiệp văn học?
- Sự nghiệp văn học của tác giả chia làm mấy giai đoạn? Đặc điểm sáng tác và những tác phẩm tiêu biểu ở từng giai đoạn là gì?
- Ở từng giai đoạn sáng tác, đóng góp của tác giả với nền văn học và với xã hội.

Hướng 2: Giới thiệu về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học

HV có thể tìm những ý chính về phong cách nghệ thuật của tác giả văn học bằng cách trả lời các câu hỏi:

- Tác giả sáng tác những thể loại nào? Tác giả có đóng góp quan trọng nhất ở thể loại nào?
- Tác giả sáng tác theo những đề tài, chủ đề, cảm hứng nào? Đây là những đề tài, chủ đề, cảm hứng độc đáo nhất?

Khi sáng tác, tác giả có những kiểu hình lượng, kiểu nhân vật nào đặc trưng Tác giả thường thành công khi sử dụng những thủ pháp nghệ thuật nào (về kết cấu, cốt truyện; cách xây dựng nhân vật; về từ ngữ, hình ảnh; các biện pháp tu từ...)?

- Các tác giả khác có viết về những đề tài, chủ đề tương tự hay không? Có sử dụng những thủ pháp nghệ thuật tương tự hay không? Nếu có, cách viết của tác giả này so với các tác giả khác có gì độc đáo, khác biệt?

- Trước khi tác giả đó xuất hiện, nền văn học đang có những đặc điểm gì nổi bật? Khi xuất hiện, tác giả đã mang đến điều gì mới mẻ cho văn học?

Lập dàn ý: HV sắp xếp các ý tìm được vào dàn ý của bài giới thiệu, thường gồm các phần sau:

- Giới thiệu về tác giả và đóng góp chính yếu của tác giả đó đối với nền văn học.

- Lần lượt nêu từng luận điểm (ít nhất là hai luận điểm) theo sơ đồ dàn ý kiểu bài.

- Mỗi luận điểm được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và bằng chứng kèm phân tích.

- Khái quát và khẳng định lại đóng góp, ý nghĩa và vai trò của tác giả đó trong lịch sử văn học.

- Dự kiến các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu...) để tăng sự sinh động, trực quan cho bài viết. Chú ý đến sự liên kết giữa các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ với nội dung bài viết.

Bước 3: Viết bài: Từ dàn ý đã lập, HV tiến hành viết bài giới thiệu hoàn chỉnh. Cần đảm bảo:

- Có những câu văn nêu rõ luận điểm, nhấn mạnh chủ đề của từng đoạn.

- Ngôn ngữ khách quan, trung tính, không ca ngợi thái quá, không nặng cảm xúc. Sử dụng lớp từ ngữ chung, không dùng từ địa phương, biệt ngữ xã hội.

- Nhan đề ngắn gọn, súc tích, nêu tên tác giả và có thể nêu đặc điểm quan trọng nhất của sự nghiệp/ phong cách tác giả đó.

- Có thể trích dẫn một số ý kiến đánh giá về tác giả đó của các nhà phê bình văn học có uy tín nhằm tăng sức thuyết phục cho bài giới thiệu.

Bước 4: Kiểm tra lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Sau khi viết xong, HV đọc lại bài viết của mình và chỉnh sửa theo gợi ý sau:

Bảng kiểm bài giới thiệu về một tác giả văn học

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Tiêu đề	Nêu được tên tác giả và khái quát được nội dung chính của bài viết.		
	Nêu đánh giá, nhận định khái quát về tác giả.		

Mở bài	Nhận xét chung về đóng góp của tác giả với nền văn học.		
Thân bài	Nêu được ít nhất hai luận điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/ phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Lập luận, lí giải để làm rõ các đặc điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/ phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Đưa ra bằng chứng và phân tích để chứng minh những đặc điểm về cuộc đời và sự nghiệp văn học/ phong cách nghệ thuật của tác giả.		
Kết bài	Khẳng định lại quan điểm của người viết về đóng góp của tác giả với nền văn học, với xã hội và lịch sử.		
Kỹ năng lập luận, diễn đạt	Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, có sử dụng các phép liên kết và câu chủ đề phù hợp.		
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính, đảm bảo về chính tả, ngữ pháp.		
	Trích dẫn đúng cách, sử dụng được các phương tiện phi ngôn ngữ, các cước chủ đề làm rõ nội dung bài viết.		

Rút kinh nghiệm: Từ bài viết của mình, nêu một số kinh nghiệm khi viết bài giới thiệu về một tác giả văn học.

III. Thực hành

Tóm tắt quy trình viết bài giới thiệu về tác giả văn học:

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Điều cần lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	- Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc. - Thu thập tài liệu	- Đề tài là đề tài về sự nghiệp và phong cách tác giả mà bạn lựa chọn. - Thu thập tài liệu bằng cách lập bảng danh mục tài liệu tham khảo cho mạch lạc và logic.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	- Tìm ý - Lập dàn ý	- Dựa vào bảng tìm ý (SGK/77)
Bước 3: Viết bài	- Tiến hành viết bài hoàn chỉnh theo dàn ý đã chuẩn bị.	- Câu văn nêu rõ luận điểm, nhấn nhá chủ đề của từng đoạn. - Ngôn ngữ khách quan, trung thực. - Nhan đề ngắn gọn, súc tích.
		- Trích dẫn một số ý kiến đánh giá về tác giả.
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	- Xem lại bài và chỉnh sửa nếu có lỗi.	- Dựa vào bảng kiểm bài (SGK/79)

- HV viết bài và đại diện HV báo cáo kết quả trước lớp.

PHẦN 3

THUYẾT TRÌNH GIỚI THIỆU MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Những lưu ý về yêu cầu của việc thuyết trình về một tác giả văn học

- Bài thuyết trình phải đáp ứng mục đích của hoạt động Nói và nghe và cần đảm bảo quy trình thực hành nói – nghe (chuẩn bị, trình bày, trao đổi).

- Bám sát nội dung và các bước thực hành đọc và viết, nhằm trình bày được những thông tin cơ bản, giúp người nghe hiểu về cuộc đời và sáng tác của tác giả văn học theo hướng tiếp cận riêng của cá nhân hoặc nhóm.

- Bài thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học cần có sức hấp dẫn, lôi cuốn, tác động tích cực đến người nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động thuyết trình

Tùy theo điều kiện cụ thể, GV có thể tổ chức hoạt động thuyết trình theo một trong hai hình thức: thuyết trình cá nhân hoặc tổ chức diễn đàn giới thiệu về tác giả văn học.

- Với hình thức thuyết trình cá nhân, tiến trình tổ chức tương tự hình thức tổ chức hoạt động Nói và nghe với mỗi bài học trong SGK. Với hình thức diễn đàn, quy mô và không gian tổ chức mở rộng hơn, do vậy GV và HV cần xây dựng kế hoạch từ trước để chủ động bố trí thời gian phù hợp.

2.1. Cách thức thuyết trình cá nhân giới thiệu về một tác giả văn học

Bước 1: Chuẩn bị thuyết trình

Xác định đề tài vấn đề, không gian, thời gian thuyết trình:

- Đề tài của bài thuyết trình đã được xác định ở bài giới thiệu về tác giả văn học. Mục đích của bài thuyết trình là trình bày nội dung cho người nghe, sao cho thuyết phục được người nghe về những đóng góp và những điểm đặc sắc của tác giả đó trong nền văn học.

- Do đó, bạn cần đặt các câu hỏi: Ai sẽ là người nghe bạn trình bày? Bạn sẽ nói ở đâu? Bài thuyết trình có thời gian bao lâu? Bạn sẽ dành bao nhiêu thời gian cho phần trao đổi với người nghe? ...

Tìm ý, lập dàn ý

Nội dung trình bày đã được bạn chuẩn bị trong bài giới thiệu. Lúc này bạn sẽ chuyển dàn ý đó thành dàn ý bài thuyết trình. Do đó, bạn nên chuẩn bị thêm:

- Sơ đồ tóm tắt nội dung bài giới thiệu để có thể thuyết trình một cách rõ ràng và hiệu quả, giúp người nghe nắm được các ý chính.

- Một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để phần thuyết trình thêm rõ ràng và thu hút: tranh hoặc ảnh chân dung tác giả, hình ảnh bút tích của tác giả, hình ảnh các địa danh liên quan đến cuộc đời tác giả, ảnh bìa các tác phẩm đã in của tác giả...

- Thiết kế tập tin trình chiếu để hỗ trợ cho bài thuyết trình.

- Dự kiến các ý kiến phản biện và chuẩn bị phần phản hồi. Chẳng hạn, với bài thuyết trình giới thiệu về tác giả văn học, người nghe có thể sẽ muốn biết thêm về:

+ Những sự kiện lịch sử diễn ra trong thời gian hoạt động nghệ thuật của tác giả và tác động của chúng đến tác giả.

+ Những điểm tương đồng và khác biệt về phong cách giữa tác giả với các tác giả khác thuộc cùng giai đoạn văn học (hoặc khác giai đoạn nhưng cùng sáng tác ở một thể loại, một đề tài...).

+ Những thay đổi về cảm hứng hoặc bút pháp của tác giả qua từng giai đoạn hoặc từng thể loại, từng mảng đề tài.

+ Những ảnh hưởng của các tác giả đi trước đến quan niệm sáng tác và bút pháp của tác giả đó.

Bước 2: Luyện tập và trình bày

Khi luyện tập, HV cần:

- Lựa chọn cách mở đầu hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của người nghe.
- Lựa chọn từ ngữ sao cho đơn giản, dễ hiểu, khách quan, trung tính.
- Trích dẫn các bằng chứng một cách hợp lí, làm sáng tỏ được luận điểm.
- Chú ý chuyển tiếp giữa các phần, các ý để người nghe dễ theo dõi.

Khi trình bày, bạn cần:

- Dựa vào phần tóm tắt đã chuẩn bị từ trước.
- Kết hợp ngôn ngữ nói với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Tương tác với người nghe bằng ánh mắt và sử dụng cử chỉ vừa phải.
- Đảm bảo thời gian cho phép.

Bước 3: Trao đổi và đánh giá

Trao đổi:

Khi trao đổi, HV cần:

- Thể hiện thái độ cầu thị, cảm ơn ý kiến đóng góp của người nghe. Lắng nghe câu hỏi, hỏi lại nếu chưa hiểu rõ câu hỏi.

- Trả lời câu hỏi một cách nhẹ nhàng, lịch sự, tôn trọng quan điểm của người khác.

Đánh giá:

Dùng bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá bài giới thiệu của HV:

Bảng kiểm thuyết trình giới thiệu về một tác giả văn học

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu	Chào hỏi và tự giới thiệu.		
	Giới thiệu về tác giả và nhận định khái quát về đóng góp của tác giả đối với nền văn học.		
Nội dung chính	Giới thiệu về cuộc đời, sự nghiệp và các điểm đặc sắc - trong phong cách nghệ thuật của tác giả.		
	Đưa bằng chứng và phân tích để chứng minh về đóng góp của tác giả.		
	Lí giải, đánh giá về những đóng góp của tác giả đối với nền văn học.		

Kết thúc	Tóm tắt và khẳng định được nội dung trình bày về tác giả.		
	Cảm ơn và chào kết thúc.		
Kỹ năng trình bày, tương tác với người nghe	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn, từ ngữ khách quan, trung tính.		
	Kết hợp sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ để làm rõ nội dung trình bày.		
	Phản hồi thỏa đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe. Đảm bảo thời gian quy định.		
	Tương tác tích cực với người nghe trong suốt quá trình nói.		

- Sau khi HV trình bày bài thuyết trình, GV dành thời gian để trao đổi về nội dung bài nói. Nội dung trao đổi, những yêu cầu đối với người nói và người nghe khi trao đổi tương tự các bài thực hành nói và nghe đã được giới thiệu trong SGK.

- GV nhận xét, đánh giá về nội dung thuyết trình (lựa chọn đánh giá cả người nói và người nghe).

- Tham khảo một số mẫu phiếu sau:

<p>PHIẾU NGHE</p> <p>Họ và tên người thuyết trình:.....</p> <p>Tác giả văn học được người thuyết trình chọn:</p> <p>Họ và tên người nghe:</p> <p>Nội dung nghe:</p> <p>– Những ý chính về tác giả văn học được người nói trình bày:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>– Những nội dung cần hỏi, trao đổi thêm:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>– Ấn tượng, nhận xét về bài trình bày của người nói:</p> <p>+ Về nội dung:</p> <p>.....</p> <p>+ Về cách trình bày:</p> <p>.....</p>
--

PHIẾU ĐÁNH GIÁ PHẦN THUYẾT TRÌNH CỦA CÁ NHÂN				
Nội dung đánh giá		Mức độ		
		Tốt	Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Thể hiện mục đích giới thiệu			
	Giới thiệu những thông tin chung về tác giả			
	Giới thiệu những nội dung nổi bật về tác phẩm của tác giả			
	Đánh giá về vị trí, đóng góp của tác giả			
Cách trình bày	Phong thái chủ động, tự tin			
	Sử dụng phương tiện hỗ trợ phù hợp			
	Tương tác với người nghe			

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGƯỜI NGHE				
Nội dung đánh giá		Mức độ		
		Tốt	Đạt	Chưa đạt
Thể hiện sự quan tâm với phần trình bày của người nói				
Ghi chép được những ý chính bài trình bày của người nói				
Đặt ra được những câu hỏi hoặc nêu được những nhận xét về bài thuyết trình				
Chia sẻ những ý kiến với người nói bằng thái độ đối thoại				
Tương tác với người nói trong quá trình nghe				

2.2. Tổ chức diễn đàn giới thiệu về tác giả văn học

- Để tổ chức diễn đàn hấp dẫn và hiệu quả, GV có thể định hướng để HV lựa chọn một tác giả lớn đang thu hút sự quan tâm của độc giả hoặc bàn về một hay một số tác giả được học trong chương trình (tiêu biểu cho một xu hướng,

trào lưu, thời đại văn học, phong cách nghệ thuật), đồng thời xây dựng kế hoạch chi tiết cho các nội dung/ hoạt động.

- GV cùng HV thực hiện theo từng bước Tổ chức diễn đàn: Chuẩn bị – Tổ chức diễn đàn – Đánh giá kết quả diễn đàn. Cần theo dõi, giám sát từng bước của quy trình tổ chức diễn đàn để có sự hướng dẫn, điều chỉnh phù hợp với thực tế.

- GV lưu ý việc lựa chọn ban tham vấn để hỗ trợ HV. Trong phạm vi một CD học tập, việc tổ chức diễn đàn giúp HV vừa được trình bày các kết quả tìm hiểu về tác giả văn học, vừa có dịp tìm hiểu sâu hơn về tác giả khi có sự tham gia của ban tham vấn là các thầy cô giáo, các chuyên gia,... những người có uy tín, có chuyên môn có thể trả lời, trao đổi về những vấn đề mà HV muốn tìm hiểu thêm về tác giả văn học.

***Đánh giá kết quả diễn đàn:**

- GV kết hợp đánh giá sự tham gia của HV trong mỗi hoạt động, đặc biệt cần khích lệ để HV nhận thức được việc tổ chức diễn đàn là một hoạt động cần thiết khi HV lựa chọn chuyên đề Ngữ văn theo định hướng nghề nghiệp.

Có thể đánh giá việc tổ chức diễn đàn theo phiếu đánh giá sau:

Nội dung đánh giá	Mức độ		
	Tốt	Đạt	Chưa đạt
Chọn được tác giả hoặc một số tác giả để xây dựng chủ đề diễn đàn			
Xây dựng được kế hoạch tổ chức diễn đàn			
Thực hiện các hoạt động chuẩn bị: thành lập được Ban tổ chức, Ban tham vấn, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, chuẩn bị cơ sở vật chất,...			
Người dẫn chương trình điều khiển và kết nối được các hoạt động của chương trình diễn đàn			
Diễn giả trình bày vấn đề được lựa chọn về tác giả, có sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ			
Sự tương tác giữa diễn giả và Ban tham vấn trong quá trình giao lưu, trao đổi, thảo luận			
Không khí diễn đàn cởi mở, hợp tác			
Rút ra được thông điệp của diễn đàn			

- Ví dụ:

* *Chủ đề diễn đàn: Nguyễn Huy Thiệp – Như những ngọn gió*

(1) Mục tiêu của diễn đàn:

- Tìm hiểu và chia sẻ ý kiến, quan điểm của cá nhân hoặc nhóm về những điểm nổi bật trong cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

- Phát triển kỹ năng thuyết trình cá nhân và kỹ năng giao tiếp, hợp tác nhóm thông qua các hoạt động tổ chức diễn đàn.

(2) Đối tượng và quy mô diễn đàn:

- Toàn khối lớp 11.

- HV, các thầy cô giáo, chuyên gia.

(3) Tài liệu và phương tiện:

- Hội trường đủ rộng cho số lượng HV tham gia diễn đàn.

- Micrô và loa đài.

- Ghế ngồi cho khách mời, ban tham vấn.

- Những nội dung, câu hỏi thu thập được trước diễn đàn.

- Một vài hình ảnh về tác giả Nguyễn Huy Thiệp, băng rôn.

(4) Các bước tiến hành

Chuẩn bị:

- *Thành lập Ban tổ chức diễn đàn* gồm: đại diện Ban Giám đốc hoặc tổ trưởng chuyên môn, GV dạy môn Ngữ văn, nhóm HV nòng cốt. Ban tổ chức diễn đàn thống nhất mục tiêu, nội dung, cách tiến hành hoạt động và thời gian, địa điểm tổ chức diễn đàn.

- *Thành lập tổ tham vấn:* có thể mời một giáo viên giỏi dạy môn học Ngữ văn; một chuyên gia nghiên cứu hoặc có hiểu biết về tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

- Ban tổ chức thông báo cho HV về mục tiêu, nội dung, thời gian và địa điểm tổ chức diễn đàn để học sinh chuẩn bị các ý kiến trình bày, trao đổi trong diễn đàn.

Ban tổ chức có thể định hướng về một số nội dung có liên quan đến chủ đề của diễn đàn:

+ *Những đặc điểm nào trong cuộc đời Nguyễn Huy Thiệp có liên quan đến sáng tác của ông?*

+ *Tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp bao gồm những mảng đề tài nào? Mảng đề tài hoặc tác phẩm nào bạn tâm đắc nhất?*

+ *Phong cách sáng tác nổi bật của Nguyễn Huy Thiệp? Điểm độc đáo trong văn chương của Nguyễn Huy Thiệp?*

+ *Những giá trị và đóng góp của Nguyễn Huy Thiệp đối với văn học Việt Nam hiện đại?*

- HV các lớp trao đổi, phân công chuẩn bị và đăng kí nội dung trình bày trong diễn đàn. Có thể giao cho một cá nhân nòng cốt hoặc một nhóm HV chuẩn bị; có thể chuẩn bị thêm những tranh ảnh, phương tiện hỗ trợ bài trình bày. Trong quá trình HV chuẩn bị, GV cần quan tâm, giúp đỡ để bổ sung, điều chỉnh nội dung diễn đàn cho hoàn thiện hơn.

- Ban tổ chức diễn đàn tập hợp, thu thập nội dung đăng kí của các lớp để lựa chọn diễn giả trình bày, dự kiến trước những vấn đề sẽ trao đổi và mời chuyên gia tham vấn cho diễn đàn. Ban tổ chức diễn đàn kiểm tra việc chuẩn bị các phương tiện và điều kiện tổ chức khác. Gửi giấy mời đến tổ tham vấn và khách mời. Cử 1 hoặc 2 HV dẫn chương trình.

Có thể chuẩn bị một số tiết mục văn nghệ chào mừng và tạo không khí cho diễn đàn..

Tổ chức diễn đàn

- Mở đầu:

+ Ôn định tổ chức, đón tiếp đại biểu.

+ Người dẫn chương trình tuyên bố lý do tổ chức diễn đàn và giới thiệu đại biểu.

+ Người dẫn chương trình giới thiệu chủ đề của diễn đàn, mục tiêu, chương trình diễn đàn, khách mời, diễn giả, các thành phần tham gia khác.

+ Văn nghệ chào mừng (nếu có)

- Nội dung Diễn đàn:

+ Dẫn chương trình giới thiệu nội dung trình bày và diễn giả.

+ Diễn giả thuyết trình vấn đề đã chuẩn bị về tác giả Nguyễn Huy Thiệp.

+ Dẫn chương trình kết nối diễn giả với cử tọa để hỏi, trao đổi về một số khía cạnh liên quan đến tác giả và vấn đề vừa được diễn giả trình bày. Diễn giả có thể giải đáp nhanh gọn một số câu hỏi do người nghe nêu lên.

+ Dẫn chương trình mời tổ tham vấn cho ý kiến về các vấn đề mà học sinh đã trao đổi.

+ Có thể trình bày tiếp các nội dung đã được chuẩn bị về Nguyễn Huy Thiệp (tiến trình như trình bày nội dung thứ nhất).

- **Bế mạc Diễn đàn:** Dẫn chương trình kết thúc diễn đàn bằng việc khẳng định vị trí của tác giả Nguyễn Huy Thiệp, gắn với chủ đề diễn đàn, nêu một thông điệp hoặc bài học rút ra từ nội dung trao đổi tại diễn đàn.

3. Một số đề thực hành

- Những đóng góp của Nam Cao đối với đề tài người nông dân trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945.

- Những đóng góp của Vũ Trọng Phụng đối với văn học trào phúng Việt Nam.

- Thơ Tố Hữu trong dòng chảy thơ ca dân tộc.

- Hoàng Nhuận Cầm và những bài thơ về tuổi học trò.

- Một số đặc điểm tính nữ trong thơ Xuân Quỳnh

IV. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

1. Xây dựng chuẩn đánh giá theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn 11 GDTX

Đánh giá định kì diễn ra vào giữa và cuối học kì hoặc cuối khóa học nhằm cung cấp thông tin về kết quả học tập của HV so với mục tiêu giáo dục của mỗi giai đoạn. Nó là cơ sở để phân loại, lựa chọn HV, phân phối HV vào các chương trình kiểm tra thích hợp, được lên lớp hay thi lại, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp cho HV và đưa ra những nhận xét tổng hợp về toàn bộ quá trình học tập của HV... Đánh giá định kì góp phần vào việc cải thiện kết quả học tập của HV trong giai đoạn học tập được đánh giá và cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc cải tiến giai đoạn học tập này trong tương lai, cho những lớp HV kế tiếp.

Trong ĐGDK, việc sử dụng chuẩn đánh giá là cực kỳ quan trọng. Đây là cách để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong đánh giá, tránh những đánh giá chủ quan hoặc thiên vị.

Có thể sử dụng chuẩn đánh giá theo mức độ hoàn thành các mục tiêu giáo dục, theo các tiêu chí như kiến thức, kỹ năng, thái độ, cũng như các chỉ số định lượng. Đảm bảo chuẩn đánh giá được công bố và thông báo cho HV trước khi thực hiện, để HV biết được tiêu chí và cách thức đánh giá của mình.

Ngoài ra, cần đảm bảo việc tiếp cận, thu thập thông tin và đánh giá được khách quan và đáng tin cậy. Có thể sử dụng các phương pháp như đánh giá tổng hợp của nhiều GV, bài kiểm tra, đồng thời sử dụng các đánh giá của HV và cha mẹ HV để tăng tính khách quan.

Cuối cùng, đánh giá HV không chỉ là phân loại hay xếp hạng học lực, mà cần quan tâm đến sự tiến bộ và phát triển của HV, từ đó giúp HV nâng cao năng lực và đạt được mục tiêu giáo dục.

Ví dụ: chuẩn đánh giá năng lực đọc văn bản truyện lớp 11 được xác định như sau:

NL đặc thù	NL thành phần	NL thành phần	Yêu cầu cần đạt	Chuẩn đánh giá
NL1 Đọc	NL1.1 Đọc VB truyện	NL1.1.1 Đọc hiểu nội dung VB truyện	YCCĐ 1.1.1.1 – Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.	<p>- Mức 1: Phân tích được một số chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đưa ra được nhận xét về một số chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Mức 2: Phân tích được đầy đủ các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đưa ra được nhận xét về vai trò, tác dụng của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>Mức 3: Đạt được mức 2, đưa ra những nhận xét độc đáo, mới mẻ.</p>
NL1 Đọc	NL1.1 Đọc VB truyện	NL1.1.1 Đọc hiểu nội dung VB truyện	YCCĐ 1.1.1.2 - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông	- Mức 1: Bước đầu phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật

			qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.	của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề. - Mức 2: Phân tích đầy đủ chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề. - Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra được ý kiến phân tích sâu sắc, thuyết phục, mới mẻ.
NL1 Đọc	NL1.1 Đọc VB truyện	NL1.1.1 Đọc hiểu nội dung VB truyện	YCCĐ 1.1.1.3 Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lý nhân sinh từ văn bản.	- Mức 1: Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lý nhân sinh từ văn bản nhưng chưa đầy đủ. - Mức 2: Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lý nhân sinh từ văn bản. - Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra một số phân tích thể hiện sự am hiểu sâu sắc, có quan điểm riêng.

<p>NL1 Đọc</p>	<p>NL1.1 Đọc VB truyện</p>	<p>NL 1.1.2 Đọc hiểu hình thức VB truyện</p>	<p>YCCĐ 1.1.2.1 - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p>	<p>- Mức 1: Nhận diện và nêu được đặc điểm của một số yếu tố trong truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Mức 2: Nhận ra và phân tích được tác dụng của một số yếu tố trong truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...</p> <p>- Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra được dẫn chứng tiêu biểu, trình bày bằng ngôn ngữ của cá nhân.</p>
		<p>NL 1.1.3</p>	<p>YCCĐ 1.1.3.1 Vận dụng được kinh nghiệm đọc,</p>	<p>- Mức 1: Bước đầu vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc</p>

		Liên hệ, so sánh, kết nối	trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.	<p>sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.</p> <p>- Mức 2: Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.</p> <p>- Mức 3: Đạt được mức 2 và có những nhận xét, đánh giá đa chiều, khả năng tổng hợp cao</p>
			<p>YCCĐ 1.1.3.4</p> <p>Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.</p>	<p>- Mức 1: Bước đầu phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.</p> <p>- Mức 2: Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.</p> <p>- Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra được đánh giá mới mẻ, độc đáo.</p>

Chuẩn đánh giá năng lực viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội của lớp 11 được xác định như sau:

NL đặc thù	NL thành phần	NL thành phần	Yêu cầu cần đạt	Chuẩn đánh giá
NL2 VIẾT	NL2.1 Viết văn bản nghị luận	NL2.1.1 Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội	YCCĐ 2.1.1.1 Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.	<p>Mức 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu của kiểu bài: Bước đầu đưa ra được luận điểm rõ ràng, thể hiện được thái độ của người viết về vấn đề xã hội, đưa ra hệ thống lí lẽ và bằng chứng chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Bố cục: đủ 3 phần mở bài, thân bài, kết bài. Phần thân bài còn thiếu từ 1 – 2 ý cần triển khai; - Trình bày: Mắc từ 2 -3 lỗi diễn đạt và chính tả trở lên, thiếu sự liên kết trong bài viết. <p>Mức 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu của kiểu bài: đưa ra được hệ thống luận điểm rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện được quan điểm, thái độ của người viết về vấn đề xã hội, đưa ra hệ thống lí lẽ và bằng chứng chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ, làm sáng tỏ được luận điểm; Nêu và phân tích, trao đổi được về các ý kiến đặt ra.

				<ul style="list-style-type: none"> - Bố cục: đủ 3 phần (mở bài, thân bài, kết bài); đảm bảo các ý cần triển khai. - Trình bày: đúng ngữ pháp tiếng Việt, mắc 1 - 2 lỗi chính tả, đảm bảo sự liên kết. <p>Mức 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Yêu cầu của kiểu bài: đạt được mức 2 và phân tích, trao đổi được các ý kiến trái chiều một cách thuyết phục. - Bố cục: Phần thân bài sắp xếp các luận điểm phù hợp, logic, thể hiện quan điểm người viết. - Trình bày: mạch lạc, trong sáng; chặt chẽ, thuyết thuyết phục, không mắc lỗi chính tả.
--	--	--	--	---

2. Thiết kế bộ đề đánh giá định kì (bài test) dựa trên chuẩn năng lực

Chuẩn đánh giá năng lực được thực hiện trong các giai đoạn đánh giá (cuối kì, cuối năm, cuối cấp), thường được áp dụng trong đánh giá ở phạm vi trung tâm và đánh giá trên diện rộng.

Theo chuẩn đánh giá năng lực môn Ngữ văn, ĐGĐK cần bao quát đầy đủ 4 mạch nội dung là đọc, viết, nói và nghe. Công cụ ĐGĐK có thể là đề kiểm tra, bài nghiên cứu, bài tập dự án,... Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay, nội dung ĐGĐK thường tập trung vào hai mạch đọc và viết (mạch nói và nghe được tăng cường trong đánh giá quá trình), công cụ đánh giá được sử dụng phổ biến là đề kiểm tra.

Sau đây là định hướng về thiết kế đề kiểm tra trong đánh giá tổng kết, bao gồm: thiết kế bản đặc tả/ma trận tổng thể; xây dựng đề kiểm tra; thu thập và xử lí thông tin.

Bản đặc tả tổng thể các bài test được xây dựng cần bao quát được các mạch nội dung của chương trình môn học theo từng lớp. Bản đặc tả gồm hai chiều: chiều dọc là các năng lực và thành tố của năng lực đọc và viết; chiều ngang là các mức độ phát triển dự kiến (nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận

dung cao). Trong các ô sẽ đặc tả các tiêu chí và các chỉ số hành vi tương ứng với dòng và cột. Sau đây là bảng tổng hợp đặc tả nội dung đánh giá định kì môn Ngữ văn lớp 11 (bảng khái quát).

Dựa trên bản đặc tả sẽ thiết kế ma trận đề và đề kiểm tra định kì với mục đích và thời lượng khác nhau. Ma trận và các đề kiểm tra minh họa (có tính chất tham khảo) sẽ được đưa vào **Phụ lục 1** của tài liệu.

TT	KN	Nội dung					Tổng
			Nhận biết (1)	Thông hiểu (2)	Vận dụng (3)	Vận dụng cao (4)	
1	Đọc	Truyện ngắn hiện đại	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện nội dung khái quát của văn bản theo kiểu loại - Xác định một số yếu tố về hình thức và nội dung liên quan đến đặc điểm của loại, thể loại văn bản - Nhận diện một số biện pháp tu từ trong văn bản 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, lí giải các chi tiết, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật,... phù hợp với thể loại - Phân tích, lí giải cách trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; cách trình thông tin, kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ - Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được chủ đề, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, tác động của văn bản đối với cuộc sống; ý nghĩa, tác động của văn bản đối với cá nhân - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá các giá trị của văn bản theo tiếp cận cá nhân - Liên hệ, kết nối các yếu tố liên văn bản, vận dụng vào giải quyết tình huống thực tiễn 	
		Truyện thơ					
		Thơ trữ tình					
		Truyện kí					
		Tuỳ bút, tản văn					
		Kịch bản văn học					
		Văn bản nghị luận (xã hội)					
		Văn bản nghị luận (văn học)					
		Văn bản thông tin					
		Tác gia Nguyễn Du					
Thực hành tiếng Việt							
2	Viết	Viết văn bản NL về một vấn đề xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện đối tượng, vấn đề - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến đối tượng, vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát các phương diện của vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới mẻ - Có cách diễn đạt, trình bày độc đáo 	
		Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc					

	<p>một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng</p> <p>Viết văn bản nghị luận về một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng</p> <p>Viết bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.</p>	- Chính tả, chữ viết	<p>- Lí giải các khía cạnh của đối tượng, vấn đề</p> <p>- Dùng từ, đặt câu đúng</p>	<p>- Đánh giá ý nghĩa của vấn đề</p> <p>- Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp</p>		
	Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội					

PHỤ LỤC 1
THIẾT KẾ MA TRẬN VÀ ĐỀ KIỂM TRA
DỰA TRÊN CHUẨN ĐÁNH GIÁ

Dựa trên bảng tổng hợp trên sẽ tiến hành xây dựng các đề kiểm tra định kì với thời gian làm bài khác nhau (từ 90-120 phút).

ĐỀ SỐ 1

a) Ma trận đề

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc (tích hợp Thực hành tiếng Việt)	Truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm	4	0	3	1	1	0	1	10	
		Truyện ngắn / tiểu thuyết hiện đại									
		Bi kịch									
		Kí, tùy bút hoặc tản văn									
		Thơ									
		Văn bản thông tin									
		Văn nghị luận									
		Tác gia Nguyễn Du									
		Thực hành tiếng Việt									
	Tỉ lệ (%)	16% (0.4)		12% (0.3)	4% (0.1)		8% (0.8)		10% (1.0)	50%	
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội	1 (TL)								1
		Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng.									

	Viết bài thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận									
	Viết báo cáo nghiên cứu.									
	Tỉ lệ (%)		10%		15%		15%		10%	50%
	Tổng	16	10	12	19		23	0	20	100
	Tỉ lệ %	26%		31%		23%		15%		
	Tỉ lệ chung	57%			43%					

b) Thiết kế đề kiểm tra (90 phút)

Phần 1. Đọc hiểu

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi.

MÂY TRẮNG CÒN BAY

Bảo Ninh

Máy bay cất cánh trong mưa. Tiếng còi bánh xe gấp lại có vẻ mạnh hơn bình thường dội độ rung vào thân máy bay. Tôi tiếc là đã không nghe lời vợ. Đáng lý nên trả vé, đừng theo chuyến này. Ngày xấu, giờ xấu, thời tiết xấu.

Máy bay hẫng một cái như hụt bước. Tay vận complet ngồi bên cạnh tôi mặt nhợt đi, mắt nhắm nghiền, cặp môi run run. Tôi bấu chặt các ngón tay vào thành ghế. Con người tôi bé tí hìn treo trên vực sâu đang càng lúc càng sâu thẳm.

- Mây ngay ngoài, các bác kia! - bà cụ ngồi ở ghế trong cùng, kê cửa sổ, thốt kêu lên.

Chiếc TU đã lấy được độ cao cần thiết, bắt đầu bay bằng. Hàng chữ điện “Cài thắt lưng an toàn” đã được tắt đi. Nhưng ngoài cửa sổ vẫn cuộn cuộn mây.

- Mây cận quá, bác nhi, với tay ra là với được - Bà cụ nói - Y thể cây lá ngoài vườn.

Tay vận complet nhắc mi mắt lên. Môi y mím chặt, vẻ căng thẳng đổi thành quàu quạu.

- Vậy mà sao nhiều người họ kháo là tàu bay trời cao được hơn mây bác nhi? Tay nọ làm thình.

- Chả biết đâu trời đâu đất thế này biết lối nào mà về bến, thưa các bác?

Không được trả lời, bà cụ chẳng dám hỏi han gì thêm. Bà ngồi im, ôm chặt trong lòng một chiếc làn mây. Hình vóc bé nhỏ, teo tóp của bà như chìm lấp vào thân ghế. Khi cô tiếp viên đẩy xe đưa bữa điểm tâm đến, bà không muốn nhận khay đồ ăn. Bà bảo com nước lạ kiểu chẳng đũa bát gì chẳng quen, mấy lại đã ăn no bụng hồi sớm, mấy lại cũng thực tình là già chẳng có lắm tiền. Cô gái ân cần giải thích để bà cụ yên tâm rằng giá của suất ăn này đã được tính gộp trong tiền vé.

- Thảo nào hai lượt tàu bay những triệu bạc - bà cụ nói - Vậy mà lúc biểu già tằm vé các chú không quên cùng đơn vị với con trai già ngày nọ bảo là tốn có trăm ngàn. Các chú ấy cho già thì có, chứ còn tính ở quê đừng nói triệu với trăm ngàn, ngàn với trăm cũng khó.

Bà cụ hạ chiếc bàn gấp xuống song không bày bữa ăn lên đấy. Tất cả các thứ hộp thứ gói trên khay bà dồn hết vào chiếc làn mây. Bà chẳng ăn chút gì. Lúc người ta mang đồ uống đến, bà cũng chỉ xin một cốc nước lọc. Bà hỏi cô tiếp viên:

- Đã sắp đến sông Bến Hải chưa con?

- Dạ thưa - Cô gái nhìn đồng hồ đeo tay - Còn chừng dăm phút nữa ạ. Nhưng thưa cụ vì chúng ta bay trên biển nên không ngang qua sông mà sẽ chỉ ngang qua vùng trời vĩ tuyến 17.

- Lát qua đây con bật dùm già cái cửa tròn này con nhé, cho thoáng.

- Ấy chết, mở thế nào được ạ. Cô gái bật cười.

Ngoài cửa sổ nắng loé lên, cánh máy bay lấp lánh, nhưng chỉ trong chốc lát. Trên rất cao này, trời vẫn còn mây. Người tôi nôn nao như ngồi trên đu quay. Chưa chuyến nào thấy mệt như chuyến này. Có lẽ vì con bão đang hoành hành ở miền trung nên không trung đầy rẫy ổ gà. Máy bay chòng chành, dòi lắc, bên thân và dưới sàn khe khẽ phát ra những tiếng răng rắc như sắp rạn.

Tay vận complet xoè diêm châm thuốc. Là dân nghiện nhưng lúc này tôi thấy gai với khói. Lẽ ra y nên xuống phía dưới mà thả khí chứ chẳng nên phốt lò hàng chữ “không hút thuốc” sáng nay trước mũi y như vậy, tôi sẽ uể oải thảm nghĩ, đập tờ báo lên mặt và nhắm mắt lại. Giấc ngủ thiu thiu chậm chậm trườn tới.

- Làm cái gì vậy? Hả! Cái bà già này!

Tôi giật bản mình. Tôi bị giàng khỏi giấc ngủ không phải vì tiếng quát, tay ngồi cạnh tôi không quát to tiếng, chỉ nạt, nạt khẽ thôi, đủ nghe. Nhưng âm hưởng của nỗi hoảng hốt và sự cục cằn trong giọng y như tát vào mặt người ta. Thận trọng, tôi liếc nhìn. Khói thuốc và cặp vai to đùng của y che khuất cả bà cụ già, cả ô cửa sổ.

- Này, cô kia, cô nhân viên! - Y sang trọng đứng dậy máng - Tới mà nhìn! Đây là hàng không hay là cái xô bép? Là phi cơ hay là cái miếu thờ thế này, hả?

- Van bác... - Bà cụ sợ sệt - Bác ơi, van bác... Chẳng là, bác ạ, bữa nay giỗ thằng cả nhà tôi. Non ba chục năm rồi, bác ơi, tôi mới lên được đến miền cháu khuất.

Tay nọ gần như bước xéo lên đùi tôi, xắn ra lổ đi. Bộ mặt hồng hào bùng bùng giận dữ và khinh miệt.

Bà cụ ngồi, lặng phất, lưng còng xuống, hai bàn tay chắp lại, gầy guộc. Trên chiếc bàn gấp bày đĩa hoa cúng, nải chuối xanh, mấy cái phẩm oản và ba cây nhang cắm trong chiếc cốc thủy tinh đựng gạo. Một bức ảnh ép trong tấm kính cỡ bàn tay để dựng vào thành cốc.

Cô tiếp viên vội đi tới. Cô đứng sững bên cạnh tôi. Không hề kêu lên, không thốt một lời, cô lặng nhìn.

Máy bay vươn mình nâng độ cao vượt qua trần mây. Sàn khoang dốc lên. Cái bàn thờ nhỏ bé bóng của bà cụ già hơi nghiêng đi. Tôi xoay người sang giữ lấy cái khung ảnh. Tấm ảnh được cắt ra từ một tờ báo, đã cũ xưa, nhưng người phi công trong ảnh còn rất trẻ.

Khói nhang nhả nhẹ, bốc lên du dương, mờ mỏng trong bầu không khí lành lạnh của khoang máy bay. Những cây nhang trên trời thả tỏa hương thơm ngát. Ngoài cửa sổ đại dương khí quyển ngời sáng.

(Bảo Ninh, *Mây trắng còn bay*,

https://isach.info/story.php?story=may_trang_con_bay_bao_ninh)

Câu 1. Chủ đề của truyện *Mây trắng còn bay* là gì?

- A. Lòng biết ơn của con người với những người lính hy sinh vì Tổ quốc thân yêu.
- B. Tâm trạng của người mẹ có con hy sinh trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước.
- C. Những ảnh hưởng của chiến tranh đến số phận, cuộc sống của con người trong quá khứ.
- D. Những ảnh hưởng của chiến tranh đến số phận, cuộc sống con người thời hậu chiến.

Câu 2. Việc bà cụ lại hỏi cô tiếp viên sắp đến sông Bến Hải cho thấy cụ có mục đích gì?

- A. Cụ muốn biết khi nào máy bay hạ cánh
- B. Cụ muốn biết mình đang ở vùng địa lý nào
- C. Cụ muốn đến thăm con trai đã hy sinh
- D. Cụ muốn biết mình đã đi đúng chuyến bay chưa.

Câu 3. Bức ảnh bà cụ còn lại của con trai biểu tượng cho **những** điều gì?

- A. Sự hy sinh anh dũng của những người lính
- B. Tình mẫu tử cao đẹp và thiêng liêng
- C. Lòng biết ơn của thế hệ đi sau với những người lính
- D. Sự hy sinh của những bà mẹ Việt Nam anh hùng
- E. Lòng cảm thông của những người cùng chuyến bay với bà cụ

Câu 4. Chi tiết nào đẩy truyện *Mây trắng còn bay* đến cao trào?

- A. Tay vận compe khó chịu với bà cụ
- B. Bà cụ hỏi về những đám mây
- C. Bà cụ khấn con mình trên máy bay
- D. Cô tiếp viên hàng không kiên nhẫn trả lời bà cụ

Câu 5. Dưới đây là những nhận định về thái độ của các nhân vật trên máy bay đối với bà cụ. Hãy tích chữ Đ vào nhận định đúng, chữ S vào nhận định sai.

STT	Nhận định	Đúng/Sai
1	Gã mặc vest comle cảm thông với nỗi lòng của bà cụ	
2	Gã mặc vest comle ích kỷ, vì những lợi ích của bản thân mà bỏ lơ người khác	
3	Cô tiếp viên hàng không dường như đã thấu hiểu nỗi lòng của bà cụ	
4	Nhân vật “tôi” trân trọng và cảm phục trước sự hy sinh của bà cụ	
5	Cô tiếp viên hàng không cảm thấy băn khoăn không hiểu hành động của cụ	

Câu 6. Nhận xét về cách sử dụng điểm nhìn trong truyện.

Câu 7. Bạn có nhận xét gì về chi tiết ở cuối truyện: “Tôi xoay người sang giữ lấy cái khung ảnh. Tấm ảnh được cắt ra từ một mảnh báo, đã cũ xua, nhưng người phi công trong ảnh còn rất trẻ.”?

Câu 8. Ý nghĩa nhan đề *Mây trắng còn bay* là gì?

Câu 9. Lời người kể chuyện và lời nhân vật cho thấy thái độ của tác giả với nhân vật bà cụ thế nào?

Câu 10. Bạn nhận được thông điệp gì từ truyện *Mây trắng còn bay*? Viết đoạn văn (5-7 câu) trình bày, lí giải về thông điệp đó.

Phần 2. Viết

Nhận định về tác phẩm *Mây trắng còn bay*, có người viết: “Mây trắng còn bay là một áng văn nhẹ nhàng nhưng sâu sắc và chuyển tải được nhiều thông điệp ý nghĩa”. Bạn hãy làm rõ nhận định trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần 1. Đọc hiểu

Câu 1. D

Câu 2. C

Câu 3. B, D

Câu 4. C

Câu 5.

STT	Nhận định	Đúng/Sai
1	Gã mặc vest comle cảm thông với nỗi lòng của bà cụ	S
2	Gã mặc vest comle ích kỷ, vì những lợi ích của bản thân mà bỏ lơ người khác	Đ
3	Cô tiếp viên hàng không dường như đã thấu hiểu nỗi lòng của bà cụ	Đ
4	Nhân vật “tôi” trân trọng và cảm phục trước sự hy sinh của bà cụ	Đ
5	Cô tiếp viên hàng không cảm thấy băn khoăn không hiểu hành động của cụ	S

Câu 6.

Điểm nhìn được di chuyển từ nhân vật “tôi” (tác giả) sang các nhân vật khác trong câu chuyện. Tôi là nhân vật chứng kiến mọi chuyện và kể lại, đảm bảo tính khách quan, chân thực và tăng tính thuyết phục cho câu chuyện và trực tiếp bày tỏ tình cảm của mình. Điểm nhìn được di chuyển sang các nhân vật khác khi bà cụ bày đồ cúng cho con trên máy bay: điểm nhìn của cô tiếp viên, của tay vận áo comle và tác giả để tạo ra cái nhìn đa chiều, giúp độc giả suy nghĩ, cảm nhận được về ý nghĩa của truyện.

Câu 7.

Đây là một chi tiết rất đắt giá, vừa có giá trị hiện thực, vừa có giá trị nhân đạo. Trong suốt tác phẩm, nhân vật “tôi” chủ yếu là người đứng ngoài, quan sát kể lại câu chuyện thì đến đây nhân vật tôi đã trực tiếp tham gia vào câu chuyện bằng hành động cụ thể “xoài người ra giữ lấy cái khung ảnh”. Đây không chỉ là việc

“tôi” giúp đỡ cụ đơn thuần mà còn khẳng định sự cảm thông, quý trọng đối với bà mẹ có con y sinh trong chiến đấu và lòng biết ơn những người lính đã hy sinh vì Tổ quốc của tác giả. Hình ảnh anh phi công còn rất trẻ, tờ báo thì đã xưa cũ cho thấy hiện thực khốc liệt của chiến tranh đã cướp đi tuổi trẻ, sự sống của những người lính quả cảm.

Câu 8.

Mây trắng: không gian bông bành, hư ảo; mặt khác còn gợi sự thanh thản, bình yên.

Còn bay: trạng thái động.

Ý nghĩa: sự chảy trôi của cuộc đời, quá khứ không ngủ yên.

Câu 9.

Lời người kể chuyện và lời nhân vật cho thấy thái độ tôn trọng, biết ơn của tác giả đối với bà cụ. Qua lời nhân vật “tôi” và cô tiếp viên hàng không, tác giả thể hiện niềm cảm thông, lòng biết ơn với những bà mẹ đã có con hy sinh vì Tổ quốc.

Câu 10.

HV đưa ra thông điệp phù hợp.

Một số gợi ý:

- Cần trân trọng, biết ơn những người lính đã hy sinh trong chiến tranh.
- Cần biết ơn, chăm sóc những người thân của các liệt sĩ đã hy sinh trong chiến tranh.
- Cần phê phán lối sống ích kỉ của những người lãng quên công lao của thế hệ cha ông đã hy sinh để có được độc lập ngày hôm nay.
- Cần phát huy lối sống uống nước nhớ nguồn.

Phần 2. Viết

Có thể tham khảo dàn ý sau:

Dàn ý cần đảm bảo 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài, trong đó:

- Mở bài:
 - + Giới thiệu ngắn gọn về truyện ngắn Mây trắng còn bay và tác giả Bảo Ninh.
 - + Nêu ý kiến khái quát về nhận định được đưa ra trong đề bài.
- Thân bài:
 - Làm rõ nhận định trong tác phẩm *Mây trắng còn bay* thông qua việc phân tích 2 luận điểm:
 - + Áng văn nhẹ nhàng: cách đặt tiêu đề, giọng văn, điểm nhìn,...

+ Sâu sắc, chuyên tải được nhiều thông điệp ý nghĩa: thông điệp về lòng biết ơn đối với những người có công với Tổ quốc, cách ứng xử của những người trên cùng một chuyến bay,...

- Kết bài: khẳng định lại ý kiến của bản thân về nhận định và liên hệ thực tiễn.

ĐỀ SỐ 2

a) Ma trận đề

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết (TL)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)	
1	Đọc (tích hợp Thực hành tiếng Việt)	Truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm	2	2	1-2	1	6-7
		Truyện ngắn / tiểu thuyết hiện đại					
		Bi kịch					
		Kí, tùy bút hoặc tản văn					
		Thơ					
		Văn bản thông tin					
		Văn nghị luận					
		Tác gia Nguyễn Du					
		Thực hành tiếng Việt					
		Tỉ lệ (%)	15%	15%	10%	10%	50%
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội	1	1	1	1	1
		Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng.					
		Viết bài thuyết minh có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận					
		Viết báo cáo nghiên cứu.					
		Tỉ lệ (%)	10%	17%	15%	8%	50%
Tổng %			25	27	25	15	100
Tỉ lệ chung			57%		43%		

b) Thiết kế đề kiểm tra (90 phút)

Phần 1. Đọc hiểu (5.0 đ)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

(1) Trong ý nghĩ của công chúng, hoạt động khoa học thường được coi là một việc làm hoàn toàn duy lý, chỉ dựa trên logic thuần túy và tước bỏ mọi cảm xúc, và vật lý cũng là một môn khoa học nên hoàn toàn không biết đến thưởng ngoạn cái đẹp. Nó không có quyền đưa ra những đánh giá tốt, xấu, mà chỉ tính đến những sự kiện chính xác, lạnh lùng và khách quan. Tuy nhiên, dù là một nhà khoa học nhưng tôi vẫn nhạy cảm với cái đẹp và sự hài hòa của thiên nhiên như một nhà thơ hay một họa sĩ. Trong công việc, ngoài những suy ngẫm, cân nhắc ở cấp độ lí trí ra, tôi vẫn thường để mình bị dẫn dắt bởi những suy ngẫm mỹ học.

(2) Ý nghĩ cho rằng công việc của một nhà khoa học hoàn toàn không có xúc cảm là hết sức sai lầm. Con người luôn có lí trí và tình cảm, và nhà khoa học cũng như bất kì ai, không thể tách rời những cảm xúc của mình ra khỏi lí trí khi đi tìm cách đối thoại với tự nhiên. Các nhà bác học vĩ đại nhất cũng đều đưa ra ý kiến rõ ràng về vai trò của cái đẹp đối với khoa học. Chẳng hạn nhà toán người Pháp Henri Poincaré đã nói: “Nhà khoa học không nghiên cứu tự nhiên vì mục đích vụ lợi. Anh ta nghiên cứu nó vì tìm thấy ở đó niềm vui sướng; và anh ta tìm thấy niềm vui sướng bởi tự nhiên rất đẹp. Nếu tự nhiên không đẹp, nó sẽ không đáng để nghiên cứu và cuộc đời cũng sẽ không đáng sống”. Tôi hoàn toàn tán thành ý kiến này. Đối với tôi niềm đam mê nghiên cứu thực tại, không nghi ngờ gì nữa được thúc đẩy trước tiên bởi cái đẹp của thế giới.

(3) Vậy cái đẹp trong khoa học là gì? Trước hết đó chính là vẻ đẹp vật chất của thế giới, nó đập ngay vào mắt chúng ta và làm chúng ta choáng ngợp. Như Mặt Trời không phải chỉ là nguồn sống, là ánh sáng và năng lượng; nó còn là nguồn của sự lộng lẫy và kinh ngạc. Khi đùa giỡn với bụi nước, với các phân tử khí và các tinh thể băng, khi phản xạ trên bề mặt các hạt bụi, cây cối, núi non, khi soi mình trên mặt nước đại dương và ao hồ, hay khi luồn lách giữa các đám mây, trong sương mù, Mặt Trời của chúng ta đã tạo ra những khung cảnh thiên nhiên tuyệt vời, làm dịu trái tim và an ủi tâm hồn. Một vẻ đẹp thường xuyên an ủi và đôi khi thậm chí còn cứu rỗi chúng ta.

(4) Thế giới không “bắt buộc” phải đẹp, nhưng nó thực sự là như thế. Chúng ta sống trong một thế giới đầy những kì quan quang học, và bầu trời là một bức tranh hoành tráng nơi màu sắc và ánh sáng tác động và phô diễn một cách bất ngờ nhất. Bạn không thể không ấn tượng với cầu vồng - cái vòng cung đa sắc khổng lồ xuất hiện giữa những giọt nước mưa ở cuối một trận mưa dông, sự hài hòa về sắc màu và sự hoàn hảo của các cung tròn đã tạo nên cây cầu nối giữa hai bờ thơ ca và khoa học, khiến người ta phải khâm phục và sùng kính. Rồi cảnh hoàng hôn, một

lễ hội của sắc vàng, cam và đỏ chiếu rọi bầu trời ngay trước khi vầng dương biến mất dưới chân trời. Khi chúng ta buồn, đôi khi chỉ cần nhìn bầu trời xanh, đầy nắng không một gợn mây cũng đủ để vui bớt nỗi muộn phiền. Những cảnh cực quang, khi ánh sáng bị khuếch tán với những sắc màu, hình dạng và chuyển động biến hóa dường như vô tận, mà chúng ta chỉ quan sát thấy ở những vùng vĩ độ cao, quả là một cảnh tượng thần kì khiến ta phải nghẹt thở. Chúng ta sống trong một thế giới cực kì phong phú và đa dạng, với một thiên nhiên không ngừng tự do sáng tạo và đổi mới. Trong các chuyến đi thường xuyên tới các đài thiên văn ở khắp nơi trên thế giới, tôi luôn kinh ngạc trước những rừng xương rồng trong môi trường khô cằn hoang dã và uy nghi của sa mạc Arizona, nơi có đài thiên văn Kitt Peak, hay sự hùng vĩ của dãy Andes ở Chilê nơi đặt đài thiên văn Nam Âu. Do không thể cạn kiệt, sự tráng lệ của tự nhiên không bao giờ làm tôi hò hững.

(*Thế giới tuyệt đẹp*, trích *Vũ trụ và hoa sen*, Trịnh Xuân Thuận, NXB Tri thức, 2018)

Câu 1. Nội dung chính của văn bản là gì?

Câu 2. Tác giả đưa ra bằng chứng nào để làm sáng tỏ nhận định “thế giới đầy những kì quan quang học”?

Câu 3. Việc trích dẫn ý kiến của Henri Poincaré có tác dụng gì với mạch lập luận của tác giả?

Câu 4. Nhận xét về mối quan hệ giữa các đoạn văn trong văn bản.

Câu 5. Nêu nhận xét về cách tác giả sử dụng từ ngữ để diễn tả tình cảm, thái độ của con người trước cái đẹp của thế giới tự nhiên.

Câu 6. Chúng ta sống trong một thế giới cực kì phong phú và đa dạng, với một thiên nhiên không ngừng tự do sáng tạo và đổi mới”. Bằng trải nghiệm của mình, anh/chị hãy bổ sung thêm một dẫn chứng để làm sáng tỏ nhận định của tác giả.

Câu 7. Anh/chị có đồng tình với quan điểm cái đẹp của tự nhiên có thể làm dịu trái tim, an ủi tâm hồn, đôi khi thậm chí còn cứu rỗi chúng ta không? Vì sao (trả lời bằng một đoạn văn khoảng 5-7 câu)?

Phần 2. Viết

Xu hướng giáo dục trực tuyến thay thế các lớp học truyền thống là xu hướng nhất thời hay tương lai của nền giáo dục? Viết một văn bản nghị luận trình bày quan điểm của anh/chị về vấn đề trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	5,0
	1	Nội dung chính: Thể hiện quan điểm của tác giả về cái đẹp trong khoa học	0,5
	2	Tác giả chứng minh qua những ví dụ về vẻ đẹp của màu sắc, ánh sáng trên bầu trời	0,5
	3	Trích dẫn để tăng sức thuyết phục cho luận điểm về vai trò của cái đẹp với khoa học	0,5
	4	Đoạn (1) nêu quan điểm: khoa học cũng gắn với mỹ học; đoạn (2) khẳng định quan điểm; đoạn (3) giải thích về cái đẹp trong khoa học; đoạn (4) chứng minh thế giới luôn chứa đựng cái đẹp. Các đoạn văn kết nối logic làm nổi bật vấn đề.	0,75
	5	- Hệ thống các từ ngữ tác giả sử dụng để diễn tả tình cảm, thái độ của con người trước cái đẹp của thế giới tự nhiên: choáng ngợp, khâm phục, vui bất nổi muện phiền sùng kính, nghệt thờ, kinh ngạc,... - Nhận xét: cách sử dụng từ ngữ phong phú, sinh động, tinh tế, gợi hình ảnh, giàu sức biểu cảm.	0,75
	6	HV nêu dẫn chứng phù hợp trong thực tiễn để làm sáng tỏ vẻ đẹp phong phú và đa dạng của thế giới, một “thiên nhiên không ngừng tự do sáng tạo và đổi mới”, ngoài dẫn chứng của tác giả về vẻ đẹp của màu sắc, ánh sáng trên bầu trời.	1,0
	7	- HV cần nêu thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần - HV lựa chọn lí lẽ và dẫn chứng tiêu biểu, hợp lí để giải thích, chứng minh cho ý kiến của mình; lập luận logic, chặt chẽ	1,0
II		VIẾT	5,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Bài viết đầy đủ 3 phần, chặt chẽ, logic. Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i>	0,25

	<i>Trình bày quan điểm cho biết giáo dục trực tuyến thay thế các lớp học truyền thống là xu hướng nhất thời hay xu thế tương lai của nền giáo dục</i>	
	<p><i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i></p> <p>HV có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. Phần triển khai đảm bảo các yêu cầu sau:</p>	3.0
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực trạng giáo dục trực tuyến đang thay thế giáo dục truyền thống do sự phát triển của khoa học công nghệ, do tình hình dịch bệnh trên toàn thế giới nói chung, do những ưu thế của giáo dục trực tuyến. - Khẳng định giáo dục trực tuyến là xu thế tương lai do những lợi ích mà nó mang lại như: <ul style="list-style-type: none"> + Sự thuận tiện và linh hoạt về thời gian, địa điểm học tập + Khả năng tương tác cao giữa GV và HV + Khả năng quay trở lại để ôn luyện theo nhịp độ học tập của người học - Đưa ra được dẫn chứng về những lợi ích của giáo dục trực tuyến so với giáo dục truyền thống - Liên hệ thực tiễn đến bản thân. 	
	<p><i>d. Diễn đạt và trình bày</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp - Vốn từ ngữ phong phú, có từ ngữ, biểu cảm; kiểu câu đa dạng; - Sử dụng phép liên kết đa dạng, linh hoạt để liên kết các đoạn, các câu với nhau. - Trình bày chữ viết cẩn thận, rõ ràng, sạch sẽ. 	1,0
	<p><i>e. Sáng tạo:</i></p> <p>Một số chỗ thể hiện quan điểm (cách nhìn) mới và diễn đạt độc đáo, mới mẻ.</p>	0,5

ĐỀ SỐ 3

a) Ma trận đề

- Dạng 1: Đọc hiểu văn bản văn học, nghị luận văn học; viết đoạn văn nghị luận văn học, bài văn nghị luận xã hội.

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Văn bản đọc hiểu (Đọc hiểu văn bản văn học, Văn bản nghị luận văn học)	5	2	10%	2	20%	1	10%	40%
		Nghị luận văn học (viết đoạn văn)	1	5%		5%		10%		20%
II	Năng lực Viết	Nghị luận xã hội (viết bài văn)	1	7,5%		10%		22,5%		40%
		Tỉ lệ %			22,5%		35%		42,5%	
Tổng			7	100%						

- Dạng 2: Đọc hiểu văn bản thông tin, nghị luận xã hội, viết đoạn văn nghị luận xã hội, bài văn nghị luận văn học

⊕

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Văn bản đọc hiểu (Đọc hiểu văn bản thông tin, văn bản nghị luận xã hội)	5	2	10%	2	20%	1	10%	40%
		Nghị luận xã hội (viết đoạn văn)	1	5%		5%		10%		20%
II	Năng lực Viết	Nghị luận văn học (viết bài văn)	1	7,5%		10%		22,5%		40%
		Tỉ lệ %			22,5%		35%		42,5%	
Tổng			7	100%						

b) *Thiết kế đề kiểm tra (120 phút)*

Phần 1. Đọc hiểu (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Nghe tiếng hành tinh thầm thì

Tất cả thanh âm của một hệ sinh thái, từ tiếng suối chảy róc rách đến tiếng riu rít chim ca, hòa phối với nhau tạo thành một “khung cảnh âm thanh” (soundscape) độc nhất, như một thứ “vân tay” của môi trường sống đó ở một trạng thái nhất định. Thế nhưng, loài người đã mang đến sự tuyệt chủng và biến đổi khí hậu - những sự ồn ã làm thay đổi cách thiên nhiên thầm thì.

Các nhà khoa học đã chia thế giới âm thanh thành hai nhóm. “Giao hưởng địa lý” (geophony) gắn với các hoạt động tự nhiên như thác nước đổ hay tiếng âm âm của động đất. Còn lại là “giao hưởng sinh học” (biophony) được tạo ra bởi các sinh vật sống. Và rồi tiếng ồn của con người vang lên khắp quả đất, đến nỗi chúng ta đã phải gọi tên nhóm âm thanh thứ ba: “ồn ã nhân gian” (anthropophony).

Sự tĩnh lặng đáng lo của rừng già

Khi Eddie Game gắn một vài thiết bị ghi âm nhỏ bằng chiếc ví lên những thân cây ở Papua New Guinea, anh ấy đã ở sâu trong dãy núi Adelbert, cách con đường gần nhất khoảng ba ngày đi bộ băng rừng. Một loại máy sẽ ghi nhận siêu âm - âm thanh mà tai ta không thể nghe thấy; loại máy còn lại dành cho những âm thanh trong ngưỡng nghe của tai người. [...]

Mặc dù rừng mưa nhiệt đới chỉ che phủ khoảng 6% bề mặt Trái đất, chúng là nơi sinh sống của hơn một nửa số loài động thực vật. Trong khung giờ sôi động nhất, những cánh rừng thật sự rung động bởi âm thanh: khí kêu, vượn hú, chim hót líu lo, côn trùng rả rích, ếch kêu ồm ộp, mèo rừng gầm gừ, và còn nào là dơi và các loài gặm nhấm, bò sát... Sức sống của một hệ sinh thái rừng thường biểu hiện qua lượng tiếng ồn bên trong nó. Vì thế, âm thanh sinh học (bioacoustic) lâu nay đã được sử dụng trong nghiên cứu và bảo tồn.

“Có một tín hiệu rất rõ ràng mỗi khi một môi trường bị suy thoái, đó là nó trở nên yên tĩnh hơn” - tác giả Livie Campbell dẫn lời Game trong một bài viết trên trang OneZero hồi tháng 2-2020. Game, nhà khoa học phụ trách khu vực châu Á - Thái Bình Dương thuộc Tổ chức The Nature Conservancy, cho biết đã đến 6 quốc gia và chứng kiến điều tương tự: sự biến mất của những điệp khúc lúc bình minh.

[...] Một dịp khác, khi so sánh mức độ đa dạng của khu rừng đã bị khai thác và chưa bị khai thác ở Borneo (Indonesia), nhóm của Game đã bố trí một mạng lưới các micro cách nhau khoảng 1km trong cả hai loại rừng. Họ phát hiện một xu

hướng đáng lo ngại: sự đồng hóa. “Trong những khu rừng không bị chặt phá, mỗi kilômet âm thanh nghe hoàn toàn khác nhau. Ở những nơi đã bị can thiệp, tất cả đều nghe có vẻ giống nhau” - Game giải thích.[...]

Sự ồn ào nguy hiểm của đại dương

Rõ ràng chúng ta có thể nghe thấy khí hậu đang thay đổi. Nhưng buồn thay, những gì nghe được ở các đại dương lại là những ồn ào hỗn loạn có hại cho sinh vật. Ở Bắc Cực, lớp băng trên mặt biển đã giảm đáng kể do nhiệt độ tăng, tạo ra những vùng nước “lộ thiên” rộng lớn và tồn tại trong thời gian dài. Khi gió thổi qua vùng nước này, nó tạo ra hàng triệu bong bóng khí tí hon và những con sóng, hợp thành tiếng ồn xa lạ. Và hệ sinh thái tại đây “không tiến hóa để đối phó với sự xáo trộn như vậy”, theo nhà hải dương học Kate Stafford (ĐH Washington, Mỹ).

Các loài động vật như cá voi đầu cong (*Balaena mysticetus*) vốn sống ở những vùng nước tương đối yên tĩnh, nay lại phải đối mặt với nhiều tiếng ồn hơn do lượng băng biển - vốn là một lớp “cách âm” của thế giới dưới nước tránh khỏi những âm thanh ngoài môi trường - suy giảm, cũng như sự bùng nổ của tàu vận chuyển và thăm dò dầu mỏ. “Tại một số thời điểm, khi tiếng ồn của máy khoan trở nên lớn hơn, tất cả chúng (cá voi) ngừng kêu, chúng chẳng buồn nói chuyện nữa” - Stafford kể trên Wired.

Hệ sinh thái đại dương vốn đang đối mặt với ô nhiễm, hiện tượng axit hóa, và giới nghiên cứu lo ngại rằng tiếng ồn sẽ là “nhát dao cuối cùng” lên các loài có nguy cơ tuyệt chủng, theo tạp chí khoa học *Nature*.

Bức tranh có vẻ u ám, song tin tốt là chúng ta có thể cắt giảm “tiếng động nhân sinh” dễ dàng và nhanh chóng hơn so với việc giải quyết hiện tượng axit hóa đại dương hay ngành công nghiệp nhiên liệu hóa thạch, theo *Nature*.

Chẳng hạn, năm 2017 cảng Vancouver (Canada) bắt đầu chính sách chiết khấu cho những con tàu chạy... êm, khiến Canada trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới áp dụng sáng kiến khuyến khích tài chính để giảm tiếng ồn đại dương và khí thải. Tháng 11-2018, trong nghị quyết bảo tồn sức khỏe đại dương, Liên Hiệp Quốc cũng ghi nhận “nhu cầu cấp thiết” về nghiên cứu và hợp tác để giải quyết các tác động của anthropophony.

(Lê My, *Tuổi trẻ cuối tuần*, ngày 5/12/2020)

Thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 5:

Câu 1. Văn bản *Nghe tiếng hành tinh thì thầm* đề cập đến vấn đề gì?

Câu 2. Tác giả đã tiếp cận vấn đề từ những phương diện nào và theo quan điểm như thế nào?

Câu 3. “Sự biến mất của những điệp khúc lúc bình minh” cho thấy điều gì đang diễn ra trong đời sống?

Câu 4. Nhận xét về cách trình bày và vai trò của các dữ liệu trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

Câu 5. Theo bạn, việc nhận thức đầy đủ về vấn đề được đề cập có ý nghĩa thế nào đối với mỗi chúng ta?

Phần 2. Viết (6,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề: “Tiếng vọng của đại ngàn và hành động của chúng ta”.

Câu 2 (4,0 điểm)

Hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) phân tích chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích sau:

Ai có thể đếm được đã bao năm tháng, bao đời người đã đi qua mà cái Tết về đại thể vẫn là một?

Tết gia đình.

Tết dân tộc.

Tết đậm đà phong vị cộng đồng, quăng giải lao giữa hai chặng đường vất vả, gian nan.

Vẫn là ngày hăm ba cúng ông Táo, đêm ba mươi cúng tất niên, hái cành lộc. Vẫn là ngày mùng một he hé cửa đón đợi người xông nhà, dặn dò nhau ý tứ giữ gìn kiêng cử cho khỏi đông cả năm dài. Ngày đầu xuân, cơm nguội không rang để cho đời khỏi khô kháo, nhà không quét cho tài lộc khỏi thất tán. Vẫn là mùi hương hoa ngan ngát nơi bàn thờ ấy. Vẫn là làn không khí mới mẻ, hơi簸ngõ, trịnh trọng ấy. Vẫn những gương mặt cười mở, chan hoà giữa khung cảnh trời đất tươi đẹp vì được niềm phấn chấn của con người thâm nhập giao hoà. Lời chúc mừng tựu trung vẫn mang sắc thái tinh hoa của nền văn hoá dân tộc, phản chiếu những khát vọng hài hoà của con người về một đời sống no đủ, ấm áp và cao đẹp giữa các quan hệ gia đình, đồng bào, bè bạn, thầy trò.

Tết thoát khỏi cái xuất xứ từ làng quê cổ truyền ứng với thời gian nông nhàn, nhưng vẫn còn đầy đủ những nhân tố văn hoá truyền thống và trong sâu xa vẫn là điểm hội tụ sáng đẹp triết lí nhân sinh cao cả về sự chan hoà của con người với tự

nhiên, vẫn là cái biểu trưng về một cuộc khởi hành mới, dấu biết còn gian khó mà vẫn lạc quan, hi vọng.

Ba ngày Tết, gia đình ông Bằng gần như là một khối đơn nhất. Ngày mồng một, họ ở nhà đón khách. Ngày mồng hai, tất cả kéo về làng. Thuận phong mĩ tục hội tụ mọi người trong một cảm quan nhất quán "Mồng một thì ở nhà cha. Mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy", ngày mồng ba, ông Bằng, Đông, Luận đến thăm các thầy giáo cũ của mình.

Ông Bằng qua cơn xúc động bất thường đêm trừ tịch vốn tràn đầy nghị lực, đã trở lại thẳng bằng, với bộ mặt tinh thần thật hào hứng, từ sớm mồng một Tết đón ông thợ mộc hàng xóm đến xông nhà, bà lang Chí và các cụ trong tổ hưu đến chúc Tết. Ông cũng đến chúc Tết họ, ở lại nhà bà lang Chí gần một giờ đồng hồ. Và ngày mồng ba, ông già bảy năm tuổi khép nép như một chú học trò nhỏ cùng bạn đồng khoa đến thăm ông thầy đã gần chín chục tuổi, cung kính chúc Tết thầy, xin thầy mấy chữ làm kỉ vật. Ba ngày Tết, Đông cũng tạm rời bàn tổ tôm, đóng vai ông con trưởng khá thành thực. Chị Hoài tham dự mọi hoạt động như một thành viên chính thức của gia đình. Phượng ngoan ngoãn hiền từ, hoà làm một với sinh hoạt của cả nhà.

(Trích *Mùa lá rụng trong vườn*, Ma Văn Kháng, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1985, tr.86-87)

Gợi ý trả lời

I. PHÂN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm).

Câu 1. (0,5 điểm). Văn bản *Nghe tiếng hành tinh thì thầm* đề cập đến vấn đề biến đổi khí hậu biểu hiện qua sự thay đổi những thanh âm của cuộc sống.

Câu 2. (0,5 điểm). Tác giả đã tiếp cận vấn đề từ các phương diện: âm thanh từ các hoạt động tự nhiên (“giao hưởng địa lý”); âm thanh được tạo ra bởi các sinh vật sống (“giao hưởng sinh học”); âm thanh của con người (“ồn ã nhân gian”)

Câu 3. (1,0 điểm). Trong văn bản, tác giả đã chỉ ra: sức sống của một hệ sinh thái rừng thường biểu hiện qua lượng tiếng ồn bên trong nó. Do vậy, “sự biến mất của những điệp khúc lúc bình minh” cho thấy một môi trường đang bị suy thoái, không còn sự sôi động, không còn những thanh âm đa dạng tạo nên bản hoà ca của núi rừng.

Câu 4. (1,0 điểm). Trong văn bản, tác giả đã đưa ra nhiều dữ liệu tin cậy trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Đó là những công bố từ kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, từ các con số, các biểu hiện cụ thể đến những

nhận xét, kết luận logic, khách quan. Đây chính là yếu tố tạo nên sức thuyết phục của văn bản.

Câu 5. (1,0 điểm). Việc nhận thức đầy đủ về vấn đề được đề cập giúp cho mỗi chúng ta có hiểu biết đầy đủ hơn về những biểu hiện đa dạng của biến đổi khí hậu và những hậu quả của nó. Đồng thời, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa “tiếng động nhân sinh” với “sự tĩnh lặng đáng lo của rừng già”, “sự ồn ào nguy hiểm của đại dương”. Từ đó mỗi chúng ta có thể xác định những suy nghĩ và hành động thiết thực từ góc nhìn cá nhân để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể là giảm tiếng ồn và khí thải ở đại dương, giữ lại những thanh âm vang động của rừng già.

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Đoạn văn có thể được triển khai theo nhiều cách khác nhau (diễn dịch, quy nạp, tổng – phân - hợp,...), song cần đảm bảo yêu cầu về hình thức, dung lượng (đoạn văn, khoảng 200 chữ) và các ý chính sau:

a) **Mở đoạn:** Giới thiệu vấn đề “Tiếng vọng của đại ngàn và hành động của chúng ta”

b) **Thân đoạn:** Làm rõ vấn đề nghị luận bằng lí lẽ và minh chứng.

- Tiếng vọng của đại ngàn là thông điệp về sự tồn tại và sức sống của thiên nhiên xung quanh chúng ta, đồng thời cũng là lời kêu cứu và tiếng nói cảnh tỉnh về sự suy thoái môi trường thiên nhiên đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ; trong đó chính con người đang góp phần vào sự suy thoái đó.

- Chúng ta cần có “tiếng nói đồng vọng” với đại ngàn bằng những hành động thiết thực, bằng sự hợp tác giữa các quốc gia để bản hoà ca của đại ngàn mãi là những thanh âm đẹp, sôi động vang lên từ bình minh đến hoàng hôn. Đó cũng chính là những hành động vì cuộc sống thanh bình của chính chúng ta.

c) **Kết đoạn:** Khẳng định lại vấn đề nghị luận.

Câu 2. (4,0 điểm)

Bài viết có thể triển khai theo các cách khác nhau song cần đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề; Thân bài triển khai được vấn đề; Kết bài khái quát, khẳng định lại vấn đề; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt; thể hiện được suy nghĩ, quan điểm của cá nhân về vấn đề nghị luận, diễn đạt mạch lạc.

a) Mở bài

Dẫn dắt, giới thiệu khái quát vấn đề nghị luận: đoạn trích đem đến cho người đọc những cảm nhận sâu sắc về ý nghĩa Tết cổ truyền của dân tộc Việt Nam.

b) Thân bài

b1. Phân tích chủ đề của đoạn trích

- Miêu tả không khí Tết cổ truyền của dân tộc với những nét đáng đặc trưng mang đầy đủ phong vị Tết, thể hiện rõ “những nhân tố văn hoá truyền thống” và “là cái biểu trưng về một cuộc khởi hành mới”.

- Miêu tả những hoạt động của một gia đình trí thức trong ngày Tết, những hoạt động thường diễn ra trong tất cả những dịp tết đến xuân về, đó cũng chính là những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc, kết nối các thành viên trong gia đình ông Bằng thành “một khối đơn nhất”, gắn kết, yêu thương.

b2. Phân tích đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích

- Sự kết hợp giữa các yếu tố tả, kể, bình luận đem đến giọng điệu và màu sắc riêng cho đoạn trích, tác động sâu sắc đến nhận thức và cảm xúc của người đọc.

- Cách kể chuyện, dùng từ, đặt câu tạo nên giọng điệu và sức hấp dẫn đối với người đọc khi tiếp nhận văn bản.

b3. Bàn luận, đánh giá

- Ý nghĩa của đoạn trích: khẳng định những giá trị văn hoá truyền thống bền vững của dân tộc; lí giải vai trò to lớn của gia đình đối với quá trình hình thành nhân cách con người.

- Thể hiện phong cách viết của nhà văn Ma Văn Kháng: kết hợp giữa tự sự và trữ tình, giàu tính triết lí, văn phong tinh tế.

c. Kết luận

Khẳng định lại vấn đề nghị luận; nêu cảm nhận và bài học cho cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH (21/07/22) hướng dẫn tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HV các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HV THPT môn Ngữ văn*, Trường ĐHV TP HCM, Chương trình ETEP.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn*.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn*.
9. Sách giáo khoa môn Ngữ văn lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống và bộ Chân trời sáng tạo.
10. Sách Chuyên đề học tập môn Ngữ văn lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống và bộ Chân trời sáng tạo.
11. Tài liệu bồi dưỡng GV sử dụng sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: LỊCH SỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8/2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Lịch sử**
 - TS. Nguyễn Xuân Trường - Chủ biên**
 - TS. Nguyễn Thị Bích - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN - GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Lịch sử, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Lịch sử lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDPT	Giáo dục phổ thông
3.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	NL	Năng lực
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	TCN	Trước Công nguyên
16.	TBCN	Tư bản chủ nghĩa
17.	THCS	Trung học cơ sở
18.	THPT	Trung học phổ thông
19.	GDPT	Giáo dục phổ thông
20.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	
I. MỤC TIÊU	7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	7
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	7
2. Yêu cầu về năng lực.....	7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	7
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	12
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	13
1. Nội dung giáo dục	13
2. Thời lượng giáo dục.....	14
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	15
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	15
2. Hình thức tổ chức dạy học	16
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	16
Phần thứ hai. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN LỊCH SỬ	
I. MỤC TIÊU	18
1. Mục tiêu chung	18
2. Mục tiêu cụ thể.....	18
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	18
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	18
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	19
III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 11	19
1. Nội dung khái quát.....	19
2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt lớp 11	21
3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử lớp 11 và Chương trình môn Lịch sử THPT.....	30
4. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử	32
5. Định hướng về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá	34
6. Thiết bị dạy học	37
Phần thứ ba. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN LỊCH SỬ	
Chủ đề 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	38
Bài 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN.....	38
Bài 2. SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	44
Chủ đề 2: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY	52
Bài 3. SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT	52

Bài 4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY	58
Chủ đề 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á.....	65
Bài 5. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á	65
Bài 6. HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á.....	71
CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945).....	79
Bài 7. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM.....	79
Bài 8. MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)	89
Chủ đề 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858).....	100
Bài 9. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ (CUỐI THẾ KỈ XIV ĐẦU THẾ KỈ XVI).....	100
Bài 10. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)	107
Bài 11. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)	113
CHỦ ĐỀ 6: LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	120
Bài 12. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG	120
Bài 13. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG	125
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11.....	136
Chuyên đề 1. LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM.....	136
Bài 1. NGHỆ THUẬT THỜI LÝ	136
Bài 2. NGHỆ THUẬT THỜI TRẦN	141
Bài 3. NGHỆ THUẬT THỜI LÊ SƠ	145
Bài 4. NGHỆ THUẬT THỜI NGUYỄN	149
Chuyên đề 2. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX	155
Bài 5. CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX.....	155
Bài 6. CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY	164
Chuyên đề 3. DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM	173
Bài 7. KHÁI QUÁT VỀ DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC.....	173
Bài 8. MỘT SỐ NHÀ CHÍNH TRỊ NỔI TIẾNG CỦA VIỆT NAM THỜI CÔ - TRUNG ĐẠI.....	177
Bài 9. MỘT SỐ DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM.....	182
Bài 10. MỘT SỐ DANH NHÂN VĂN HÓA VIỆT NAM	187
Bài 11. MỘT SỐ DANH NHÂN VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO.....	191
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	198

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.

Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân.

	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và đề thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> - Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

động của bản thân trong nhóm	
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mỹ

Năng lực thẩm mỹ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mỹ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mỹ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mỹ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGDK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDĐT cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN LỊCH SỬ

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Lịch sử giúp HV hình thành và phát triển năng lực lịch sử, thành phần của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; đồng thời góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HV tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giúp HV có hiểu biết hệ thống các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HV đã được học ở cấp THCS.

- Giúp HV tiếp cận những tri thức lịch sử cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng; phát triển cho HV năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội của thế giới, khu vực và Việt Nam.

- Hình thành các khả năng cần thiết trong học tập bộ môn như: Xem xét các sự kiện lịch sử trong các quan hệ không gian, thời gian (đồng đại, lịch đại), làm việc với sách giáo khoa và các nguồn sử liệu, biết khái quát, sâu chuỗi, tìm mối liên hệ các sự kiện lịch sử. Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát, đánh giá các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử. Bồi dưỡng năng lực phát hiện, đề xuất và giải quyết các vấn đề trong học tập lịch sử (điều tra, thu thập, xử lý thông tin, nêu dự kiến giải quyết vấn đề, tổ chức thực hiện dự kiến, kiểm tra tính đúng đắn của kết quả, thông báo, trình bày về kết quả, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế đời sống và để tiếp nhận kiến thức mới...). Hình thành năng lực tự học, tự làm giàu tri thức lịch sử cho HV thông qua các nguồn sử liệu khác nhau (đã có và phát hiện mới).

- Có tình yêu quê hương, đất nước gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào dân tộc, có thái độ trân trọng đối với các di sản lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, trân trọng nền văn hoá của các dân tộc trên thế giới, có tinh thần quốc tế chân chính, vì hoà bình, tiến bộ xã hội. Có những phẩm chất cần thiết nhất của người công dân: thái độ tích cực trong việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm đối với đất nước - cộng đồng; yêu lao động; sống nhân ái, có kỉ luật, tôn trọng và làm theo luật pháp, đoàn kết dân tộc và quốc tế...

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

- Môn Lịch sử góp phần hình thành, phát triển phẩm chất chung chủ yếu theo các mức độ phù hợp với môn Lịch sử đó là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Môn Lịch sử góp phần hình thành, phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Lịch sử giúp HV phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử gồm các thành tố: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
1	Tìm hiểu lịch sử	<p>Thể hiện qua việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. - Tái hiện và trình bày lịch sử: mô tả, trình bày (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
2	Nhận thức và tư duy lịch sử	<p>Thể hiện qua việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lý giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. - Đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
3	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	<p>Thể hiện qua khả năng kết nối quá khứ với hiện tại, vận dụng kiến thức lịch sử để lý giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Trên nền tảng đó, HV có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.</p>

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 11

1. Nội dung khái quát

Nội dung chương trình môn Lịch sử gồm 2 phần: Phần bắt buộc đối với tất cả các HV và phần lựa chọn cho HV chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp.

1.1. Nội dung bắt buộc

Mạch nội dung	Lớp 11
LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	×
- Chủ nghĩa xã hội từ 1917 đến nay	×
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á	
- Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á	×
LỊCH SỬ VIỆT NAM	
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)	×
- Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)	×
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	×

1.2. Chuyên đề học tập lựa chọn

a) Mục tiêu

Bên cạnh nội dung giáo dục bắt buộc, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

- Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

- Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HV phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

b) Nội dung các chuyên đề học tập

Bên cạnh nội dung giáo dục bắt buộc, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

- Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

- Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết các vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học suốt đời.

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HV phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

Mạch nội dung	Lớp 11
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ	
Chuyên đề 11.1: Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	×
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC	
Chuyên đề 11.2: Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX	×
Chuyên đề 11.3: Danh nhân trong lịch sử Việt Nam	×

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt lớp 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	
<p><i>Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản</i></p> <p><i>Tiền đề của các cách mạng tư sản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế - Chính trị - Xã hội - Tư tưởng 	- Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng.
<p><i>Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu và nhiệm vụ - Giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng 	- Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.
<p><i>Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả - Ý nghĩa 	- Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.
<p><i>Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản</i></p> <p><i>Sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ</i></p>	- Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.
<p><i>Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nghĩa tư bản và quá trình xâm lược thuộc địa - Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản - Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản. - Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.
<p><i>Chủ nghĩa tư bản hiện đại</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại - Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại. - Nêu được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và hạn chế của chủ nghĩa tư bản.
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY	
<p><i>Sự hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết - Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết. - Trình bày được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.
<p><i>Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu - Sự mở rộng chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh. - Nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. - Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ Latinh. - Phân tích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Liên Xô.
<p><i>Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay - Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay. - Nêu được thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. - Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội. Có ý thức sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á	
<p><i>Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á</i></p> <p><i>Quá trình xâm lược và cai trị</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đông Nam Á hải đảo - Đông Nam Á lục địa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).
<p><i>Công cuộc cải cách ở Xiêm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công cuộc cải cách ở Xiêm - Ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm. - Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p>Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á <i>Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đông Nam Á hải đảo - Đông Nam Á lục địa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (Indonesia, Philippines) và Đông Nam Á lục địa (Myanmar, ba nước Đông Dương).
<p><i>Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuối thế kỉ XIX đến năm 1920 - Từ năm 1920 đến năm 1945 - Từ năm 1945 đến năm 1975 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.
<p><i>Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Những ảnh hưởng của chế độ thực dân - Quá trình tái thiết và phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam. - Trình bày được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á. - Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay.
<p>CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)</p>	
<p><i>Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam</i> <i>Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa chiến lược của Việt Nam - Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam. - Trình bày được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam. - Biết trân trọng truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ Việt Nam trong lịch sử.
<p><i>Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 - Cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 và những năm 1075 - 1077 - Ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. - Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Kháng chiến chống quân Xiêm những năm 1784 - 1785 - Kháng chiến chống quân Thanh năm 1789 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược.
<p><i>Một số cuộc kháng chiến không thành công</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kháng chiến chống quân Triệu - Kháng chiến chống Minh - Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX - Nguyên nhân không thành công 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. - Trình bày được được nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử. - Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam.
<p><i>Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN - đến cuối thế kỉ XIX)</i></p> <p><i>Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khởi nghĩa Hai Bà Trưng - Khởi nghĩa Bà Triệu - Khởi nghĩa Lý Bí - Khởi nghĩa Phùng Hưng 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc. - Nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
<p><i>Khởi nghĩa Lam Sơn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính - Ý nghĩa lịch sử 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được bối cảnh lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn. - Nêu được diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn. - Nêu được ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.
<p><i>Phong trào Tây Sơn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính - Ý nghĩa lịch sử 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn. - Trình bày được bối cảnh lịch sử và những diễn biến chính của phong trào Tây Sơn. - Nêu được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.
<p><i>Một số bài học lịch sử</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Về quá trình tập hợp lực lượng - Về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc - Về nghệ thuật quân sự - Bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay 	<ul style="list-style-type: none"> - Rút ra những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự. - Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<ul style="list-style-type: none"> - Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	
<p><i>Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ (đầu thế kỉ XV)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh lịch sử - Nội dung chính - Kết quả, ý nghĩa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ.
<p><i>Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thế kỉ XV</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh lịch sử - Nội dung chính - Kết quả, ý nghĩa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách thời Lê Thánh Tông.
<p><i>Cuộc cải cách Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh lịch sử - Nội dung chính - Kết quả, ý nghĩa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách thời Minh Mạng. - Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc.
LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	
<p><i>Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông</i> <i>Vị trí của Biển Đông</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ.
<p><i>Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyến đường giao thông biển huyết mạch - Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương - Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.
<p><i>Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa - Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ. - Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.
<p><i>Việt Nam và Biển Đông</i> <i>Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Về quốc phòng, an ninh - Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p><i>Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa - Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử. - Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
<p><i>Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền - Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS) - Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012 - Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình. - Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.
THỰC HÀNH LỊCH SỬ	
<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động thực hành lịch sử tại lớp học - Tiến hành các hoạt động giáo dục lịch sử gắn với thực địa (di sản lịch sử, văn hoá),... - Học tập tại các bảo tàng, xem phim tài liệu lịch sử. - Tổ chức các câu lạc bộ, các cuộc thi “<i>Em yêu lịch sử</i>”, “<i>Nhà sử học trẻ tuổi</i>”, các trò chơi lịch sử. - Tổ chức các hoạt động thực hành lịch sử tại lớp học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố, khắc sâu kiến thức lịch sử. - Rèn luyện các kỹ năng thực hành bộ môn, phát triển năng lực lịch sử. - Tạo hứng thú trong học tập.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 11.1: LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM	
Nghệ thuật thời Lý - Trần <i>Nghệ thuật thời Lý</i> - Kiến trúc - Điêu khắc	- Nêu được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Lý về kiến trúc, điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...
<i>Nghệ thuật thời Trần</i> - Kiến trúc - Điêu khắc	- Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Trần về kiến trúc và điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.
<i>Nghệ thuật thời Lê sơ</i> - Kiến trúc - Điêu khắc	- Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Lê sơ về kiến trúc và điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.
<i>Nghệ thuật thời Nguyễn</i> - Kiến trúc - Điêu khắc - Mỹ thuật - Âm nhạc	- Mô tả được những nét cơ bản về nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật, âm nhạc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,... - Nêu được những điểm mới của nghệ thuật thời Nguyễn.
Chuyên đề 11.2: CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX	
Chiến tranh và hoà bình nửa đầu thế kỉ XX <i>Hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX</i> - Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918): nguyên nhân, hậu quả và tác động - Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945): nguyên nhân, hậu quả và tác động	- Nêu được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc Chiến tranh thế giới. - Phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc Chiến tranh thế giới.
<i>Cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới</i> - Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô - Hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới	- Trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,...

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh 	
<p><i>Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong trào kháng chiến chống phát xít ở châu Âu, châu Á, châu Phi - Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai. - Trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.
<p>Chiến tranh và hoà bình từ sau năm 1945 đến nay</p> <p><i>Chiến tranh lạnh (1947 - 1989)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân, đặc điểm - Hậu quả - Kết thúc Chiến tranh lạnh: nguyên nhân và tác động 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh. - Phân tích được những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. - Nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh. - Phân tích được những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam. - Trình bày được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.
<p><i>Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cuộc nội chiến, xung đột quân sự khu vực - Cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 và cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...
<p><i>Đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đấu tranh chống chạy đua vũ trang, vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh - Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh: Đại hội hoà bình thế giới ngày 26 tháng 4 năm 1949 (Paris), sự thành lập Hội đồng Hoà bình thế giới và các hoạt động chính. - Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<ul style="list-style-type: none"> - Đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. - Có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.
Chuyên đề 11.3: DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM	
<p>Khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm danh nhân - trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm danh nhân. - Nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.
<p><i>Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Gợi ý lựa chọn)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đinh Bộ Lĩnh - Trần Thủ Độ - Lê Thánh Tông - Minh Mệnh (Minh Mạng),... 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu được thân thế, sự nghiệp của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại. - Nêu được những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại. - Có ý thức trân trọng những đóng góp của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.
<p><i>Một số danh nhân quân sự Việt Nam (Gợi ý lựa chọn)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngô Quyền - Trần Quốc Tuấn - Nguyễn Huệ - Võ Nguyên Giáp,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu được thân thế, sự nghiệp của một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam. - Nhận xét được vai trò của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam. - Có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân quân sự trong lịch sử dân tộc.
<p><i>Một số danh nhân văn hoá Việt Nam (Gợi ý lựa chọn)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trần Nhân Tông - Nguyễn Trãi - Nguyễn Du - Hồ Xuân Hương,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về một số danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam. - Nêu được nhận xét về những đóng góp chính của danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể. - Có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân văn hoá trong lịch sử dân tộc.
<p><i>Một số danh nhân Việt Nam trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo (Gợi ý lựa chọn)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chu Văn An - Lê Quý Đôn - Tuệ Tĩnh - Trần Đại Nghĩa - Tôn Thất Tùng - Đào Duy Anh,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo. - Nêu được nhận xét về đóng góp chính của danh nhân trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo thông qua ví dụ cụ thể. - Có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo trong lịch sử dân tộc.

3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử lớp 11 và Chương trình môn Lịch sử THPT

- Cách xác định YCCĐ: căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh và tinh giảm mức độ kiến thức, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu; tăng cường bài học hướng dẫn tự học và bổ sung kiến thức thực hành, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Giảm bớt một số YCCĐ quá khó đối với HV GDTX. Một số YCCĐ giảm mức độ từ giải thích, phân tích sang trình bày hoặc nêu,...

Một số yêu cầu cần đạt khó đã được giảm không dạy ở bảng sau:

Lớp	Nội dung	Yêu cầu cần đạt đã giảm, không dạy Chương trình GDTX cấp THPT
11	Nội dung giáo dục cốt lõi	
	Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	
	Chủ nghĩa tư bản hiện đại - Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại	- Vận dụng những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện đại.
	Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)	
	<i>Một số cuộc kháng chiến không thành công</i> - Nguyên nhân không thành công	- Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
	Chuyên đề học tập	
	Chuyên đề 11.1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	
	Nghệ thuật thời Lê sơ và thời Mạc - Nghệ thuật thời Mạc + Kiến trúc + Điêu khắc	- Liệt kê được những thành tựu nghệ thuật chính thời Mạc. - Nêu được những điểm chính của nghệ thuật kiến trúc thời Mạc.
	Nghệ thuật thời Lê trung hưng và thời Nguyễn - Nghệ thuật thời Lê trung hưng + Kiến trúc + Điêu khắc + Mỹ thuật	- Nêu được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Lê trung hưng về kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu... - Phân tích được những điểm mới về nghệ thuật thời Lê trung hưng.

Một số các YCCĐ của lớp 11 đã số giảm mức độ yêu cầu, chương trình GDPT 2018 quy định ở mức độ hiểu và vận dụng thì Chương trình GDTX quy định ở mức độ biết và hiểu. Cụ thể:

Yêu cầu cần đạt	Chương trình GDPT theo Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT	Chương trình GDTX theo Thông tư 12/2022/TT-BGDĐT
	Hiểu Phân tích, Giải thích	Biết Nêu, trình bày
Nội dung giáo dục cốt lõi		
Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản		
Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản	- Phân tích được Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản	- Trình bày được Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản
Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay		
Sự hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết	- Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết	- Trình bày được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết
Lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)		
Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	- Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	- Trình bày được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam
Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu	- Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược	- Trình bày được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược
Một số cuộc kháng chiến không thành công	- Giải thích được nguyên nhân không thành công của các cuộc kháng chiến chống xâm lược	- Trình bày được nguyên nhân không thành công của các cuộc kháng chiến chống xâm lược
Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông		
Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông	- Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển,...	- Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông - về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển,...
Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông	- Phân tích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông	- Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Chuyên đề học tập		
Chuyên đề 11.2. Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX		
Chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX		
- Hai cuộc Chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX	- Giải thích được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc Chiến tranh thế giới. - Đánh giá được những hậu quả và tác động của hai cuộc Chiến tranh thế giới.	- Nêu được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc Chiến tranh thế giới. - Phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc Chiến tranh thế giới.
- Cuộc đấu tranh vì hòa bình giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới	- Phân tích được khát vọng hòa bình và cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể:...	- Trình bày được khát vọng hòa bình và cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể:...
Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai		
- Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô	- Phân tích được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô	- Trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô
Chiến tranh và hòa bình từ sau năm 1945 đến nay		
- Chiến tranh lạnh (1947-1989)	- Đánh giá được những hậu quả của cuộc chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng	- Phân tích được những hậu quả của cuộc chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng

4. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử

4.1. Nội dung chương trình lớp 11

Chương trình lớp 11 mở đầu bằng 2 chủ đề về lịch sử thế giới bao gồm: (i) *Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản*, (ii) *Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay*. Hai chủ đề này giúp HV nhận thức được những nét khái quát về hai hệ thống kinh tế - chính trị cơ bản chi phối sự phát triển của lịch sử thế giới cận hiện đại, trên cơ sở xâu chuỗi các kiến thức thông sử đã được học ở cấp THCS, góp phần phát triển khả năng phân tích, tổng hợp, so sánh các sự kiện và tiến trình lịch sử. Về lịch sử khu vực, chủ đề *Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á* giúp HV nhận thức được những điểm chung của quá trình thực dân hóa và những con đường khác nhau đi đến độc lập dân tộc ở khu vực trên cơ sở tổng hợp những kiến thức thông sử về khu vực Đông Nam Á đã được học ở cấp THCS.

Về lịch sử Việt Nam, HV sẽ được học các chủ đề: (i) *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)*, (ii) *Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)*, (iii) *Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*. Các chủ đề này đề cập đến vấn đề cốt lõi về chính trị, kinh tế, xã hội xuyên suốt lịch sử Việt Nam.

Các chuyên đề ở lớp 11 bao gồm:

- Chuyên đề hoạt động trải nghiệm thực tế: *Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam* nhằm giúp HV tăng cường hoạt động thực hành lịch sử, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống.

- Chuyên đề nâng cao kiến thức: Bao gồm chuyên đề lịch sử thế giới: (i) *Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX* và chuyên đề về lịch sử Việt Nam: (ii) *Danh nhân trong lịch sử Việt Nam*.

4.2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng cho lớp 11 là 87 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Trong đó, thời lượng dành cho các chủ đề của nội dung bắt buộc là 52 tiết. Dự kiến tỉ lệ (số tiết) thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

Mạch nội dung	Số tiết
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	6
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay	5
- Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á	4
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)	10
- Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)	6
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	6
THỰC HÀNH LỊCH SỬ	10
ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	5
Tổng cộng	52 tiết

Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập là 35 tiết. Dự kiến số tiết của các chuyên đề học tập như sau:

Mạch nội dung	Lớp 11 (Số tiết)
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ	
Chuyên đề 11.1: Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	15
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC	
Chuyên đề 11.2: Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX	10
Chuyên đề 11.3: Danh nhân trong lịch sử Việt Nam	10
Tổng số	35

5. Định hướng về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá

5.1. Định hướng về phương pháp dạy học

5.1.1. Định hướng chung

PPDH theo quan điểm phát triển năng lực chú trọng việc rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống và nghề nghiệp; đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực sáng tạo, năng lực tự giải quyết vấn đề của HV, đáp ứng mục tiêu của Chương trình GDTX.

5.1.2. Vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với môn Lịch sử cấp THPT

Trong dạy học môn Lịch sử cấp THPT, GV lựa chọn những PPDH phù hợp, góp phần bồi dưỡng phẩm chất, phát triển các năng lực chung và năng lực lịch sử cho HV.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV từng bước hình thành và phát triển lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính; niềm tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua các bài học lịch sử, GV truyền cảm hứng để HV yêu thích lịch sử, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Trong dạy học lịch sử, GV giúp HV hình thành và phát triển năng lực chung thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế như:

- Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin thông qua các nguồn sử liệu; trình bày ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hóa ở địa phương; vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích các vấn đề thực tế; có hứng thú tìm tòi, khám phá và tự học lịch sử...

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận nhóm, chia sẻ ý kiến trong nhóm; HĐTN trên thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hóa; phỏng vấn nhân chứng lịch sử...

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử; tìm logic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử; vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống...

c) Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử: PPDH lịch sử theo định hướng tiếp cận năng lực được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng. GV không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho HV mà chú trọng việc hướng dẫn HV nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự

kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, xây dựng và phát triển những năng lực chuyên môn của môn Lịch sử.

PPDH Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực chú trọng đến các vấn đề như: phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm, coi trọng việc sử dụng các phương tiện trực quan như: hiện vật lịch sử, tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ, sa bàn, mô hình, phim tài liệu lịch sử. HV cần được trang bị phương pháp tự học, biết cách tìm tòi, khai thác các nguồn sử liệu, đồng thời biết cách phân tích sự kiện, quá trình lịch sử và tự mình rút ra những nhận xét, đánh giá, tạo cơ sở phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học).

Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử bao gồm các hoạt động dạy học ở trong lớp và hoạt động dạy học ngoài lớp học. Thông qua việc kết hợp các hình thức đa dạng như thảo luận theo nhóm, làm việc nhóm đôi, làm việc cá nhân... GV giúp HV trở thành “người đóng vai lịch sử” để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống. Trong đó, hoạt động thảo luận đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao vai trò tích cực, chủ động và sự hợp tác của HV. Thông qua thảo luận, ngoài việc giúp đánh giá được kiến thức, năng lực, phương pháp làm việc của HV, còn giúp hiểu được thái độ của HV. Để phương pháp thảo luận tiến hành có kết quả tốt, cần lưu ý lựa chọn những nội dung học tập tạo cơ hội thuận lợi cho thảo luận, có liên hệ với các vấn đề thực tiễn, mà HV đã có một số vốn tri thức nhất định, hoặc liên quan đến những bài học ở trước. Việc khám phá, tìm tòi, khai thác kiến thức từ các nguồn sử liệu khác nhau sẽ thu hút ý kiến của nhiều HV khác nhau.

Mở rộng không gian dạy học, không chỉ trong lớp học mà còn ở ngoài lớp học, trên thực địa (di tích lịch sử và văn hoá), bảo tàng, khu triển lãm,...; tổ chức cho HV đi tham quan, dã ngoại, kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với HĐTN trên thực tế. Việc kết hợp các thành tựu của khoa học giáo dục hiện đại với việc sử dụng một cách tích cực các phương pháp của Sử học là chìa khoá thành công của QTDH Lịch sử.

Giáo dục lịch sử là một hoạt động mang tính xã hội cao. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục lịch sử, cần chú trọng đến sự kết hợp giữa giáo dục lịch sử trong nhà trường với gia đình và xã hội. Sự phối hợp giữa ba môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội) là nền tảng quan trọng để hình thành năng lực chuyên môn Lịch sử. Trong đó, nhà trường xây dựng và phát triển kiến thức, kỹ năng cho HV; gia đình và xã hội tạo điều kiện để HV vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử vào những tình huống thực tiễn của cuộc sống. GV là người chủ động thiết lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục lịch sử thông qua các mô hình phối hợp như: tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, giáo dục chủ quyền biển đảo cho HV có sự tham gia của phụ huynh HV và các tổ chức xã hội. Để thực hiện mục tiêu giáo dục của Chương trình môn Lịch sử, cần coi trọng và phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và xã hội ở những mức độ và hình thức khác nhau.

Đối với việc ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học lịch sử, Chương trình nhấn mạnh việc khuyến khích HV tự tìm đọc, thu thập tư liệu lịch sử trên mạng Internet theo hướng dẫn của GV, tra cứu tư liệu lịch sử trong thư viện để thực hiện các nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm, có khả năng trình bày, thảo luận kết quả nghiên cứu; xây dựng kỹ năng sử dụng các phương tiện CNTT để hỗ trợ cho việc tái hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

5.2. Định hướng về kiểm tra, đánh giá

1. Mục đích đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử là xác định mức độ đáp ứng của HV đối với YCCĐ về kiến thức và năng lực lịch sử ở chủ đề, chuyên đề, từng lớp học, từ đó điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu.

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo hướng phát triển năng lực, việc KT, ĐG kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. Mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là đối chiếu, so sánh năng lực HV đạt được với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và năng lực môn học ở từng chủ đề, cấp học, để từ đó có những biện pháp cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học để đạt được mục tiêu giáo dục.

Đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi HV theo YCCĐ của môn học đã đề ra. Trên cơ sở đó, tìm ra giải pháp để đánh thức tiềm năng và khắc phục những hạn chế trong quá trình học tập của HV. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của QTDH lịch sử, có vai trò thu thập các thông tin về chất lượng học tập, phân loại HV, đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh việc dạy học, thúc đẩy quá trình học tập của HV. Trong đó, mục đích bao trùm của đánh giá là nhằm vào sự tiến bộ trong học tập lịch sử của HV.

2. Nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức đã học trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trọng tâm. Công tác KT, ĐG đối với môn Lịch sử cần tuân thủ các nguyên tắc: phối hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV. Thông qua kết quả KT, ĐG, GV có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân hóa về trình độ học lực của HV trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ HV chưa đạt chuẩn về kiến thức, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng HV giỏi, có năng khiếu về Lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục. Để đánh giá năng lực, GV cần lưu ý đến việc kiểm tra các mức độ đạt được của HV đối với việc xây dựng và phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn).

Việc đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử cần phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá trong suốt cả quá trình học tập (đánh giá quá trình) và đánh giá vào cuối kỳ, cuối năm học (đánh giá tổng kết); kết hợp đánh giá của GV đối với HV và việc HV đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá; đánh giá định lượng và định tính; đánh giá trong hoạt động trên lớp và ngoài lớp, ngoài thực địa,...

Đánh giá theo định hướng năng lực trong môn Lịch sử tập trung chủ yếu vào hai phương diện: việc nhận biết, thông hiểu các kiến thức cơ bản của HV và mức độ hình thành, phát triển năng lực lịch sử trong quá trình học tập; đặc biệt cần tập trung đánh giá năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, năng lực để giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn cuộc sống. Đánh giá theo định hướng năng lực chủ yếu là xem xét, đánh giá HV đã vận dụng các kiến thức đã học trong thực tế như thế nào, xác định mức độ năng lực của cá nhân người học so với mục tiêu đề ra của môn học. Đánh giá theo năng lực lịch sử cần thông qua những tình huống, vấn đề có giá trị ứng dụng thực tiễn, sát với thực tiễn, HV hoàn thành được những bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức một cách cụ thể.

Đề thi/kiểm tra theo hướng đánh giá năng lực coi trọng các câu hỏi yêu cầu sử dụng kiến thức, năng lực và hiểu biết xã hội để trả lời, lí giải các vấn đề xảy ra trong thực tiễn, nhất là những vấn đề có tính thời sự, tạo cơ sở để HV được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam.

3. Về hình thức đánh giá, cần kết hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV; kết hợp kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV cần căn cứ vào YCCĐ đã quy định, đánh giá phẩm chất và năng lực HV, đánh giá vì sự phát triển của HV.

Về cách thức KTĐG: cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp KTĐG khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng TNKQ và tự luận (đặc biệt đối với cấp THPT) nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá.

Trong quá trình KTĐG, có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập ở mức độ khác nhau như: nhận biết (ghi nhớ, tái hiện quá khứ lịch sử trong các tình huống không thay đổi nhằm củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản); thông hiểu (có khả năng tóm tắt, giải thích, lý giải các sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử...); vận dụng (so sánh, phân tích, tổng hợp các sự kiện, nhân vật lịch sử); vận dụng cao (đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, kết nối lịch sử với hiện tại), tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của HV.

4. ĐGTX linh hoạt: có thể vào đầu tiết học để dẫn dắt vào nội dung mới hoặc sử dụng kết quả tham gia thảo luận, đóng góp vào bài của HV trong quá trình học tập, các sản phẩm học tập của HV, thái độ hành vi trong việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ học tập. Phát triển dần các hình thức kiểm tra khác như trắc nghiệm, tự luận, thực hành,... để nâng cao trình độ nhận thức của HV. Khuyến khích sử dụng kết quả làm việc của HV với phiếu học tập, bảng kiểm,... Chú trọng đánh giá kết quả học tập ngoại khoá như: sưu tầm, trưng bày tư liệu lịch sử theo chủ đề, viết báo cáo chuyên đề, phỏng vấn nhân chứng lịch sử, nhân vật lịch sử,...

5. ĐGĐK thực hiện theo quy định. Các tiêu chí đánh giá (đáp án và thang điểm) cần được chuẩn bị cụ thể, rõ ràng.

6. Thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc đổi mới PPDH môn Lịch sử theo hướng phát triển năng lực.

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các Trung tâm GDTX cần trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu: hệ thống bản đồ (thế giới, các châu lục, bản đồ Đông Nam Á và Việt Nam); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,...

Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, HV không thể trực tiếp quan sát. CNTT sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... GV cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu lịch sử,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để HV yêu thích môn Lịch sử.

Khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị dạy học của môn Lịch sử như: bản đồ, lược đồ, sa bàn; sưu tầm tranh ảnh về các nhân vật lịch sử, di tích lịch sử, những nội dung có liên quan đến bài học lịch sử.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN LỊCH SỬ

**Chủ đề 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN**

Thời gian thực hiện: 6 tiết

Chủ đề gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản*; 2) *Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản*. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học. Thời lượng của khoảng 6 tiết, mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của trung tâm GDTX. Việc chia thời lượng các bài học cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được tiền đề của cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị xã hội tư tưởng.
- Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

- Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản;

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Nhận diện được các loại tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về cách mạng tư sản.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Giải thích được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị xã hội tư tưởng; trình bày được mục tiêu nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo và động lực của các cuộc cách mạng tư sản; nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống*: vận dụng kiến thức đã học so sánh được điểm giống nhau và khác nhau giữa các cuộc cách mạng tư sản.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vấn đề liên quan đến các cuộc cách mạng tư sản.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng giá trị của việc học tập lịch sử và vai trò của sử học đối với sự phát triển của đất nước.

- *Trách nhiệm, trung thực*: Có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi và khám phá lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên: phiếu học tập dành cho HV; kênh hình (phóng to), tư liệu bổ sung về các nước Châu Âu và Bắc Mỹ; máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Đọc SGK, sưu tầm tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản.
- Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực của các cuộc cách mạng tư sản.
- Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

**Trình bày được tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản*

- Chỉ trình bày ngắn gọn những vấn đề cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng là tiền đề dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày tiền đề kinh tế (nông - công - thương nghiệp), tình hình chính trị, xã hội, sự chuyển biến về tư tưởng dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản.

**Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực của các cuộc cách mạng tư sản.*

- Chỉ tập trung trình bày những vấn đề chung về mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

**Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.*

- Nêu kết hợp giải thích kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về cách mạng tư sản.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị hình ảnh, video tư liệu, tổ chức trò chơi,...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể tổ chức cho HV:

+ Hoàn thành Phiếu học tập:

Bản đồ ngôn ngữ lịch sử về Cách mạng tư sản

1. Giải thích khái niệm cách mạng tư sản	
2. Kể tên các cuộc cách mạng tư sản mà em biết	
3. Liệt kê ít nhất 5 từ khóa liên quan đến cách mạng tư sản	

Hoặc quan sát hình ảnh ngục Baxti trong Cách mạng Pháp và yêu cầu HV trả lời câu hỏi: *Hình ảnh trên phản ánh sự kiện lịch sử nào? Sự kiện lịch sử này có ý nghĩa như thế nào đối với nước Pháp?*

- HV quan sát, phân tích hình ảnh và trả lời câu hỏi.
- HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, đánh giá hoạt động học: sử dụng nội dung báo cáo của HV để đặt dẫn vào bài học mới: *Ngục Ba-xti vốn là một pháo đài kiên cố được xây dựng vào cuối thế kỉ XIV ở phía đông thủ đô Pa-ri (Pháp). Đến thế kỉ XVII, công trình này được cải tạo thành nhà tù và sau đó trở thành biểu tượng quyền lực của chế độ quân chủ chuyên chế Pháp. Ngày 14-7-1789, hàng nghìn người dân Pa-ri đã nổi dậy đánh chiếm ngục Ba-xti từ tay quân lính của triều đình, mở đầu Cách mạng Pháp - cuộc cách mạng tư sản điển hình thời kì cận đại. Vậy vì sao cách mạng tư sản lại diễn ra? Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực, kết quả và ý nghĩa của cách mạng tư sản là gì? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tiền đề của cách mạng tư sản

1. Mục tiêu: Trình bày được tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc GV tự sưu tầm hình ảnh, tư liệu,... để HV trình bày tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản..

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm: đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị,... về tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản và gợi mở câu hỏi:

1) *Cá nhân:* Hoàn thành Phiếu học tập về tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.

2) *Nhóm:* Vẽ sơ đồ tư duy tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản.

- HV đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh,... và thực hiện nhiệm vụ cá nhân/hoặc nhóm.
- GV mời HV/hoặc nhóm HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Tiền đề của cách mạng tư sản

- Kinh tế: Trong các thế kỉ XVI - XVIII, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh ở các nước Âu - Mỹ, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và công thương nghiệp.

- Chính trị: Đa số các nước theo chế độ quân chủ chuyên chế hoặc là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân duy trì chế độ chính trị hà khắc. Giai cấp tư sản và các tầng lớp khác bất mãn với giai cấp thống trị

- Xã hội: Trong xã hội xuất hiện những giai cấp và tầng lớp mới như tư sản, quý tộc mới,... Họ đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và có mâu thuẫn với giai cấp phong kiến hoặc chủ nghĩa thực dân.

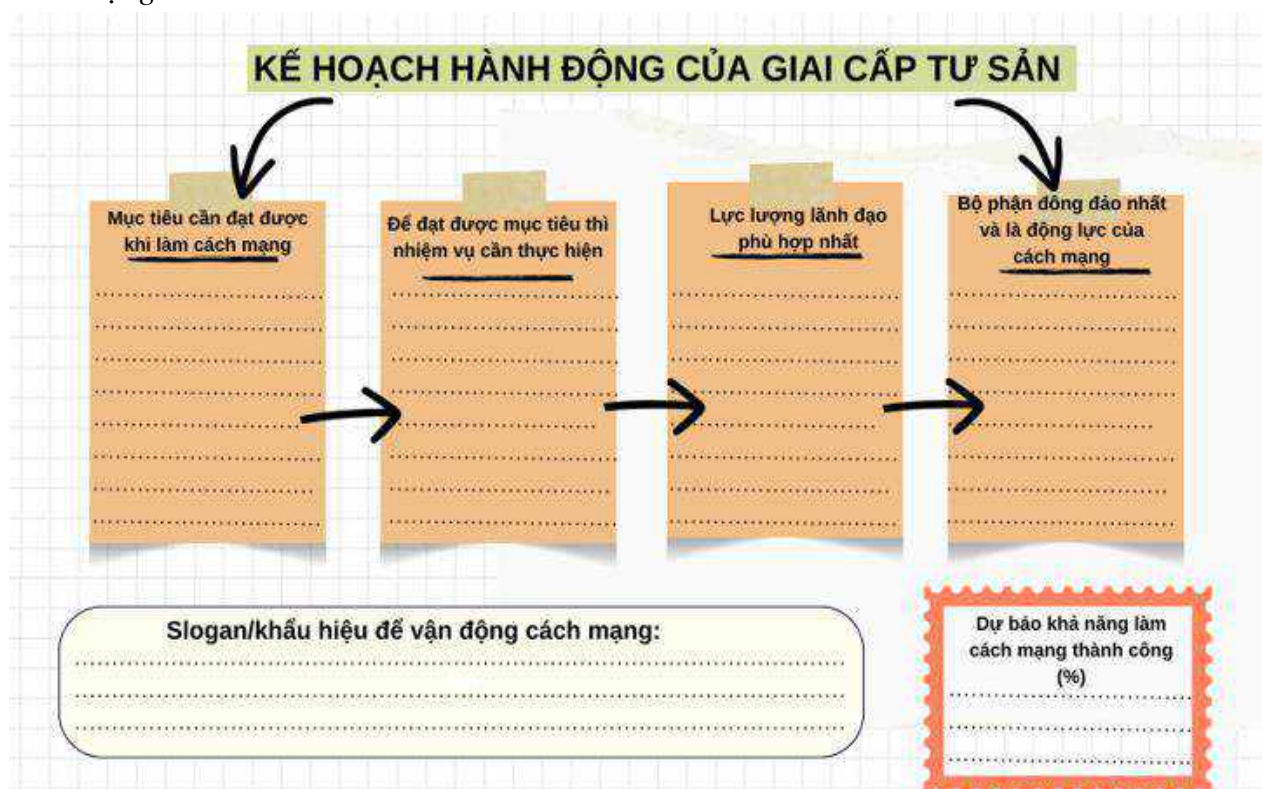
- Tư tưởng: Các trào lưu tư tưởng của giai cấp tư sản phê phán những giáo lí lạc hậu, quan điểm lỗi thời của giai cấp phong kiến và đề xuất những tư tưởng mới tiến bộ, thúc đẩy xã hội phát triển.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản

1. Mục tiêu: Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực của các cuộc cách mạng tư sản.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để HV tìm hiểu mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản. Nhấn mạnh: các cuộc cách mạng tư sản có mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo động lực giống nhau nhưng có một số điểm khác biệt do đặc thù của mỗi nước.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập,... về các cuộc cách mạng tư sản và đặt hoàn thành Phiếu học tập: *Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản. Nêu những điểm mới của mỗi cuộc cách mạng tư sản hoặc khẩu hiệu để vận động cách mạng.*



- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập... và trao đổi câu hỏi.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản.

a. Mục tiêu, nhiệm vụ

- Xoá bỏ rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

- Nhiệm vụ dân tộc: xoá bỏ tình trạng cát cứ phong kiến, hình thành thị trường dân tộc thống nhất hoặc giải phóng dân tộc và nhiệm vụ dân chủ: xoá bỏ chế độ phong kiến, xác lập nền dân chủ tư sản.

b. Giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng

- Lãnh đạo cách mạng là giai cấp tư sản và các giai cấp, tầng lớp đại diện cho phương thức sản xuất TBCN.

- Động lực cách mạng bao gồm: Lực lượng lãnh đạo và quần chúng nhân dân.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu kết quả và ý nghĩa của một số cuộc cách mạng tư sản

1. Mục tiêu: Nêu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để HV trình bày kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.. Nhấn mạnh: mỗi cuộc cách mạng tư sản có thể giành được kết quả, ý nghĩa khác nhau nhưng đều góp phần lật đổ chế độ phong kiến.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ/xem video... về kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản và Hoàn thành Phiếu bài tập về *Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản*.

<i>Các cuộc cách mạng tư sản</i>	<i>Kết quả</i>	<i>Ý nghĩa</i>
Cách mạng tư sản Anh		
Chiến tranh giành độc lập ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ		
Cách mạng tư sản Pháp		

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ/xem video... và trao đổi câu hỏi.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Kết quả và ý nghĩa

a. Kết quả

- Các cuộc cách mạng tư sản đều giành thắng lợi, lật đổ chế độ phong kiến, thực dân và thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa.

b. Ý nghĩa

- Mỗi cuộc cách mạng có ý nghĩa riêng, nhưng nhìn chung các cuộc cách mạng tư sản đã dẫn đến xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; tạo ra nền dân chủ và các thể chế nhà nước dân chủ.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức bài học về các cuộc cách mạng tư sản.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học. Với hai đơn vị kiến thức của bài, GV có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong SGK hoặc có thể tự chuẩn bị, sử dụng nhiều cách khác nhau (Phiếu học tập/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận...) để tổ chức hoạt động luyện tập theo nhóm/cá nhân HV.

Ví dụ: Mời HV tham gia trò chơi “Đào vàng”.

Mỗi lượt trả lời đúng sẽ có điểm cộng.

Câu 1: Sau khi nước Anh trở thành nước cộng hòa, quyền hành trong nước thuộc về giai cấp nào?

Câu 2: Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền là của quốc gia nào?

Câu 3: Khẩu hiệu nổi tiếng: "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" ở Pháp được thông qua trong văn kiện nào?

Câu 4: Ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là gì?

Câu 5: Hoàn thiện đoạn trích sau về Tuyên ngôn độc lập (Ngày 4-7-1776) của nước Mỹ: “Tất cả mọi người đều sinh ra... Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có... và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức đã học về cách mạng tư sản vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động:

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Làm việc cá nhân hoặc theo nhóm. Có thể sử dụng bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Giả sử em là người đã từng tham gia vào một trong những cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Hãy hoàn thành “Hồ sơ cuộc cách mạng” theo gợi ý: Thời gian tham gia cuộc cách mạng; Lí do tham gia cuộc cách mạng; Hoạt động có ý nghĩa đã tham gia; Thông điệp gửi cho thế hệ tương lai.*

- Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản - Phân biệt được những điểm khác biệt về tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu mục tiêu, nhiệm vụ,	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo khi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi

giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản	- Trình bày được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa của cách mạng tư sản	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được kết quả, ý nghĩa của cách mạng tư sản	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về các cuộc cách mạng tư sản	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về các cuộc cách mạng tư sản	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1/cuối kì 1)

Bài 2. SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu và Bắc Mỹ.
- Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.
- Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.
- Nêu được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.
- Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử để nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại và tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu và Bắc Mỹ; quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* vận dụng kiến thức đã học để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vấn đề liên quan đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lý thông tin, sử dụng để tìm hiểu về các cuộc cách mạng tư sản.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, củng cố niềm tin vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, kiên định với con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn

- *Trung thực*: Khách quan, có ý thức tìm hiểu lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử về các nước Châu Âu và Bắc Mỹ ... phục vụ cho nội dung dạy học.

- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm thông tin, tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

- Không đi sâu vào phân tích bối cảnh sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ nói chung, chỉ tập trung trình bày những nét cơ bản sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

- Không tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung, mà chỉ tập trung hướng dẫn HV trình bày quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản, tìm hiểu những nét riêng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền.

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

- Không trình bày về chủ nghĩa tư bản hiện đại chung chung mà tập trung nêu được khái niệm, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được khái niệm, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh, theo gợi ý từ SGK hoặc do GV tự chuẩn bị: trò chơi, video,...) để HV nhận thức được về sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- GV hướng dẫn HV: quan sát hình ảnh *Toà nhà Em-pai-ơ Xơ-tây được khai trương tại đại lộ số 5, thành phố Niu Y-oóc (Mỹ), trên nền cũ vốn là bất động sản của tầng lớp quý tộc địa phương* được xem như biểu tượng phồn vinh của nước Mỹ và chủ nghĩa tư bản và trả lời câu hỏi: *Nêu suy nghĩ của em về chủ nghĩa tư bản.*

- HV đọc thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh và nêu suy nghĩ.

- HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Ngày 1-5-1931, toà nhà Em-pai-ơ Xơ-tây được khai trương tại đại lộ số 5, thành phố Niu Y-oóc (Mỹ), trên nền cũ vốn là bất động sản của tầng lớp quý tộc địa phương. Với chiều cao 381 mét, toà nhà này là biểu tượng cho sự phồn vinh của Niu Y-oóc cũng như sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, hàng thập kỉ sau đó, nhiều khu vực trong toà nhà vẫn để trống, không có khách thuê, do hậu quả của cuộc Đại suy thoái 1929 – 1933 – cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất trong lịch sử chủ nghĩa tư bản. Vậy chủ nghĩa tư bản được xác lập, mở rộng và phát triển như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

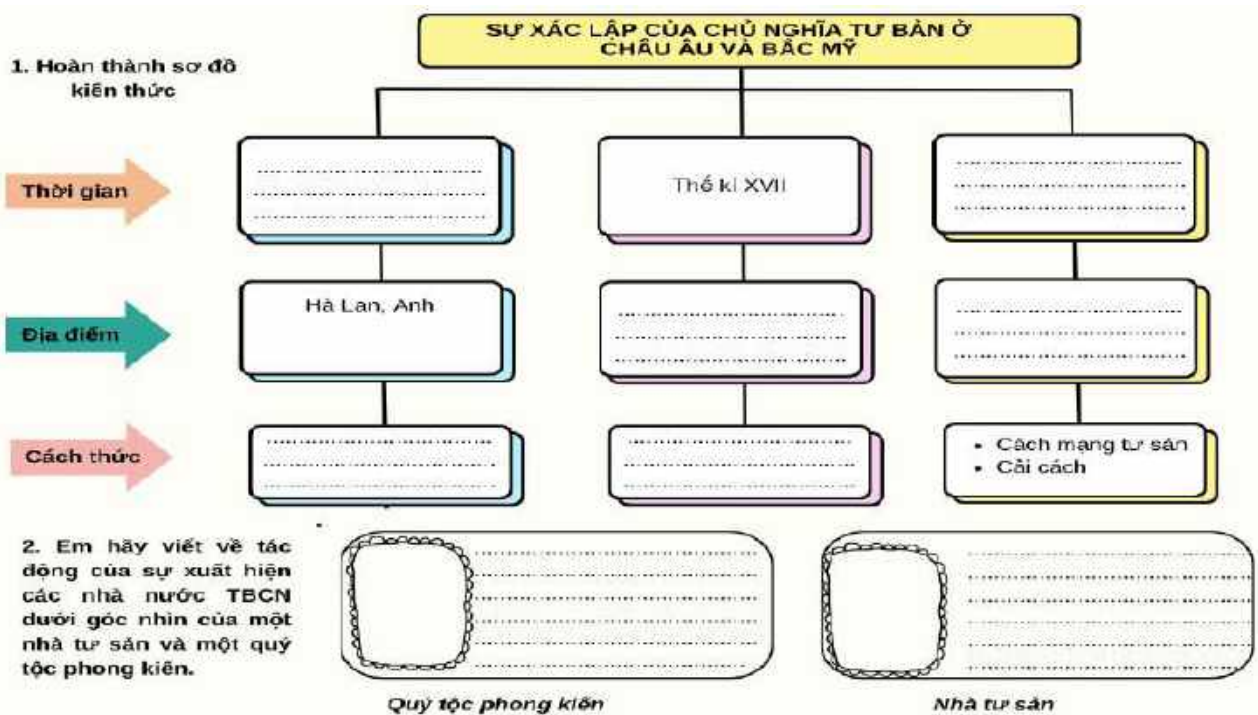
Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

1. Mục tiêu: Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị để tổ chức hoạt động nhận thức cá nhân/nhóm cho HV trình bày sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin tư liệu kết hợp quan sát hình ảnh và hoàn thành Phiếu học tập: *Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.*



- HV thực hiện nhiệm vụ: đọc tư liệu, quan sát hình ảnh và hoàn thành Phiếu học tập.
- HV báo cáo.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

- Trong những năm 50 - 70 của thế kỉ XIX, các cuộc cách mạng tư sản tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau ở châu Âu và Bắc Mỹ.
- Nửa sau thế kỉ XIX, giai cấp tư sản giành được thắng lợi, lên cầm quyền ở nhiều nước. Chủ nghĩa tư bản chính thức được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

1. Mục tiêu: Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản

2. Cách tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động: làm việc cá nhân/nhóm/cặp đôi: đọc thông tin SGK/quan sát tranh ảnh/sơ đồ... để xác định quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân, quan sát hình ảnh trong SGK trả lời câu hỏi:

1. Vì sao chủ nghĩa đế quốc đẩy mạnh xâm lược thuộc địa? Thuộc địa có tầm quan trọng như thế nào đối với các nước đế quốc?

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/sơ đồ, trả lời câu hỏi 1,2.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

a. Chủ nghĩa đế quốc và quá trình xâm lược thuộc địa

- Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, các nước tư bản Âu – Mỹ bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, gắn liền với việc mở rộng quyền lực và tầm ảnh hưởng thông qua hoạt động xâm lược thuộc địa bằng vũ lực hoặc các phương thức khác.
- Trong gần bốn thế kỉ (từ đầu thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX) thực dân phương Tây đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động xâm chiếm và đặt ách cai trị ở hầu hết các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

b. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

- Trong thế kỉ XIX, sau các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ, chủ nghĩa tư bản tiếp tục quá trình phát triển và mở rộng ở các khu vực khác nhau trên thế giới.
- Nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật, nền sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh.

c. Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

- Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền.


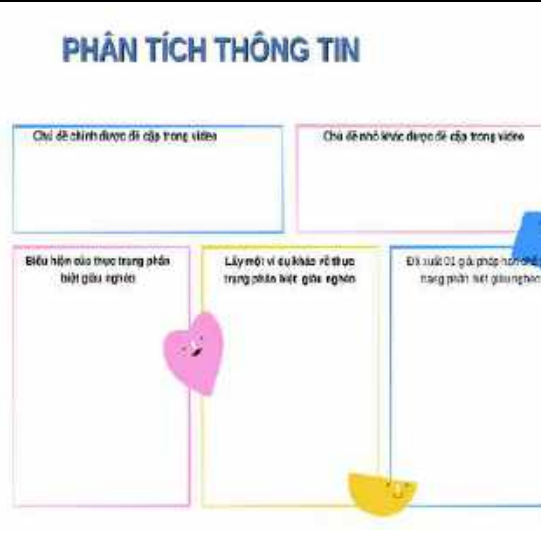
- Sự phát triển của các tổ chức độc quyền tạo ra cơ sở vật chất cho bước chuyển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về chủ nghĩa tư bản hiện đại

1. Mục tiêu: Nêu được khái niệm, tiềm năng và những thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc cá nhân/toàn lớp: đọc thông tin trong SGK/quan sát tranh ảnh,... để giải quyết vấn đề kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn..

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh hoàn thành Phiếu học tập:

 <p>Phiếu học tập số 2</p>	 <p>Phiếu phân tích thông tin</p>
--	--

- HV làm việc cá nhân kết hợp trao đổi toàn lớp để trao đổi vấn đề.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến trao đổi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

a. Khái niệm

- Là thuật ngữ dùng để chỉ một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay với những biểu hiện mới, tiêu biểu là sự kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của Nhà nước tư sản.

b. Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

- Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại biểu hiện trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - công nghệ, nền tảng pháp chế, kinh nghiệm quản lí, khả năng tự điều chỉnh và thích ứng....

- Thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại được biểu hiện ở bản chất của chế độ, những mâu thuẫn nội tại: tình trạng bất ổn, khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội,...

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức về sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

2. Cách tổ chức hoạt động: Với ba đơn vị kiến thức của bài học, GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng vào thực tiễn qua thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập. Ví dụ: GV mời HS tham gia trò chơi “Ai là triệu phú”, HV sẽ chơi theo nhóm mỗi câu trả lời đúng nhóm sẽ có điểm cộng.

- HV làm việc theo nhóm tham gia trò chơi.

- GV tổ chức cho HV chơi. Câu hỏi:

Câu 1: Chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền vào khoảng thời gian nào?

- A. Giữa thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XIX. B. Cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.
C. Cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI. D. Cuối thế kỉ XX đến đầu thế kỉ XXI.

Câu 2: To- rôt là hình thức tổ chức độc quyền phổ biến ở nước

- A. Anh. B. Đức. C. Pháp. D. Mỹ.

Câu 3: Cơ sở nào dưới đây tác động đến chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền?

- A. Sự tiến bộ về khoa học-kỹ thuật. B. Các phát kiến địa lý mới.
C. Chiến tranh thế giới bùng nổ. D. Thiên tai xảy ra thường xuyên.

Câu 4: Xanh-đi-ca là hình thức tổ chức độc quyền tiêu biểu ở nước

- A. Anh và Pháp. B. Đức và Mỹ. C. Pháp và Anh. 1D. Đức và Pháp.

Câu 5: Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc Đức là

- A. Chủ nghĩa đế quốc quân phiệt hiếu chiến. B. Chủ nghĩa đế quốc xâm lược.
C. Chủ nghĩa đế quốc thực dân. D. Chủ nghĩa đế quốc phong kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào cuộc sống.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Có quan điểm cho rằng: “Chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay đã thay đổi về bản chất, không còn là chủ nghĩa tư bản như trước đây”. Cho biết ý kiến của em về vấn đề này.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu sự xác lập của chủ nghĩa tư bản	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày sự xác lập của chủ nghĩa tư bản	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	Hình thành NL vận dụng thực hành kiến thức, kỹ năng; giao tiếp và hợp tác khi: - Hướng dẫn HV tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa độc quyền đế quốc chủ nghĩa.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản hiện đại	Hình thành NL vận dụng thực hành kiến thức, kỹ năng; NL giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Hướng dẫn HV kết nối kiến thức, bài học lịch sử với cuộc sống	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu tri thức lịch sử với cuộc sống.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: - Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nhận thức lịch sử	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận/Bài tập

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 1

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 1. *Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản* gồm hai đơn vị kiến thức: 1) *Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản*; 2) *Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản*, được dạy trong 6 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.
- 6) ...

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và trung tâm GDTX.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy sẽ đảm bảo linh hoạt theo Công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học cho phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: Chủ đề 1. *Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản* - một chủ đề đầu tiên đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với học sinh nói chung, HV Trung tâm GDTX nói riêng, cung cấp cho người học nhận thức đúng đắn về các cuộc cách mạng tư sản. Tuy nhiên, đây là chủ đề khó. GV có thể tổ chức bài Thực hành lịch sử dưới hình thức *Ôn tập kiến thức của chủ đề* bằng việc tổ chức cho HV làm bài tập lịch sử (bài tập trắc nghiệm khách quan và tự luận). Hoặc có thể tổ chức bài Thực hành lịch sử dưới hình thức *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *So sánh điển giống nhau và khác nhau giữa các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ*.

Chủ đề 2: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

Thời gian thực hiện: 5 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Sự hình thành liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết.* 2) *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay*, được dạy trong khoảng **5 tiết**. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 3. SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- Trình bày được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Thông qua khai thác, sử dụng tư liệu trực quan và tư liệu viết nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để phục vụ cho nội dung bài học.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu để trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết và sự hình thành, ý nghĩa của việc thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học* để trình bày ý nghĩa của sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

- *Tự học và tự chủ*: Thông qua tự khai thác tư liệu để thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

- *Giao tiếp và hợp tác*: Thảo luận nhóm khi thực hiện các nhiệm vụ của bài học.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: thông qua trao đổi, thảo luận vấn đề đặt ra trong bài học, đặc biệt là vấn đề gắn với thực tiễn.

2. Phẩm chất

- *Nhân ái*: trân trọng giá trị và ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Không đi sâu vào tìm hiểu chung quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết mà chỉ tập trung trình bày những yếu tố cơ bản quyết định sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết..

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Không tìm hiểu ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết chung chung mà phải đi sâu trình bày ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết đối với nước Nga và thế giới.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của HV về Liên Xô và nước Nga ngày nay.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,... để HV nhận thức được về Liên Xô và nước Nga ngày nay.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV có thể yêu cầu HV quan sát hình ảnh lá cờ và sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết và trả lời câu hỏi: *Lá cờ của quốc gia nào? Nêu điều em biết về quốc gia này.*

- HV đọc thông tin, tư liệu, xem video và thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời đáp án.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Cuối năm 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) ra đời, là một nhà nước thống nhất gồm bốn nước cộng hoà Xô viết thành viên (Nga, Bê-lô-rút-xi-a, U-crai-na và Ngoại Cáp-ca-dơ). Trong những thập kỉ sau đó, từ một nước kém phát triển, Liên Xô nhanh chóng hoàn thành quá trình công nghiệp hoá và trở thành một trong hai siêu cường của thế giới. Vậy Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có quá trình hình thành như thế nào? Sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa ra sao? Bài học này sẽ giúp em làm rõ những nội dung trên.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

1. Mục tiêu: Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,... để HV nhận thức được khái niệm văn minh.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin tư liệu/quan sát hình ảnh trong SGK và đặt câu hỏi: *Hình ảnh, tư liệu đang nói về sự kiện lịch sử nào? Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Chính quyền Xô viết sau thắng lợi Cách mạng tháng Mười là gì? Vì sao phải thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết? Tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là tư tưởng nào? Biểu tượng Quốc huy và nội dung bản Hiến pháp đầu tiên thể hiện điều gì? Ngày 21-1-1924 có một sự kiện lịch sử quan trọng ở Liên Xô? Đó là sự kiện nào?* hoặc hoàn thành Phiếu học tập:

SỰ RA ĐỜI CỦA LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

1. Hoàn thành sơ đồ đường trục thời gian Sự hình thành Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết

<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
25-10-1917	30-12-1922	1-1924
.....

-Nhận xét về chính sách thực hiện của Chính phủ Xô Viết sau khi thành lập:

.....

.....

2. Hoàn thành bảng thông kê ý nghĩa Sự hình thành Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết

<p>Đối với nước Nga - Liên Xô</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Đối với thế giới</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	---

- Đọc tư liệu và thực hiện nhiệm vụ:

Tư liệu: "Tới năm 1922, trên lãnh thổ nước Nga tồn tại 6 nước...Đặc điểm nổi bật của các nước cộng hoà này là sự phát triển không đồng đều về kinh tế, văn hoá và chính trị...Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã mang lại sự bình đẳng về chính trị giữa các nước Cộng hoà Xô viết. Nhưng sự bình đẳng ấy chỉ thực sự vững chắc khi dựa trên sự bình đẳng về kinh tế và văn hoá. Trong thời kì nội chiến và can thiệp vũ trang, trước nguy cơ đe dọa của bọn bạch vệ phản động và các thế lực đế quốc quốc tế, các nước Cộng hoà Xô viết đã liên minh chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau nhằm đánh bại kẻ thù chung." (Nguồn: Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục, 2006, tr.45-46)

Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời có phải là một tất yếu không? Vì sao?

.....

.....

- HV thực hiện nhiệm vụ và trả lời câu hỏi.
- HV báo cáo, trình bày.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

a. Sự ra đời của chính quyền Xô viết

- Sau cách mạng, hai chính quyền song song tồn tại.
- Lê-nin và đảng Bôn-sê-vích tiếp tục thực hiện Cách mạng tháng Mười. Đêm 25-10 Đại hội Xô viết toàn Nga đã tuyên bố thành lập chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu.

b. Sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Nguyên nhân: Để bảo vệ thành quả cách mạng và chống thù trong giặc ngoài.
- Ngày 30-12-1922, Tuyên bố thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô).
- Tháng 1-1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

1. Mục tiêu: Trình bày được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị,... để HV nhận thức được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/đồ dùng trực quan trong SGK,... về ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết và thực hiện nhiệm vụ: *Trình bày ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Ý nghĩa trong nước: Quá trình thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc trên đất nước Xô viết. Sức mạnh của tình đoàn kết

- Ý nghĩa quốc tế: Liên Xô trở thành biểu tượng và là chỗ dựa về tinh thần, vật chất to lớn cho phong trào cách mạng thế giới.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức về sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau dựa theo gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết để HV luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm lập bảng thống kê/thiết kế trò chơi/viết bài giới thiệu/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Sử dụng phần mềm thiết kế trò chơi. Các nhóm chơi được tính điểm cộng.*

Câu hỏi:

Câu 1: Bốn nước đầu tiên trong Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là

- A. Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ.
- B. Nga, Bê-lô-rút-xi-a, Ca-dắc-xtan và Ngoại Cap-ca-dơ.
- C. Nga, U-crai-na, E-xtô-ni-a; và Lít va.
- D. Nga, U-crai-na, Lít-va, Bê-la-rút-xi-a.

Câu 2: Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc của phong trào cách mạng và hóa bình thế giới vì lí do nào dưới đây?

- A. Chính phủ Liên Xô có nhiều chính sách đối ngoại hòa bình và tích cực.
- B. Liên Xô đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự với Mỹ.
- C. Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng hàng thứ hai trên thế giới (chỉ sau Mỹ)
- D. Liên Xô là nước dẫn đầu thế giới về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ.

Câu 3: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập vào thời gian nào?

- A. Tháng 12 - 1922. B. Tháng 3 - 1923. C. Tháng 3 - 1921. D. Tháng 1 - 1924.

Câu 4: Tháng 01/1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua xác định vấn đề quan trọng nào sau đây?

- A. Sự ra đời của Nhà nước Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.
- B. Chính Đảng vô sản đầu tiên trên thế giới đấu tranh cho quyền lợi của mọi giai cấp.
- C. Nhà nước tư bản chủ nghĩa hiện đại đầu tiên trên thế giới được xác lập.
- D. Thừa nhận sự tồn tại của các đảng cầm quyền vì nền dân chủ tiến bộ.

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết trong thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Theo kết quả cuộc khảo sát (năm 2021) của Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội toàn Nga, khoảng 67% người được hỏi có mong muốn khôi phục Liên Xô. Theo em, vì sao cho đến nay có nhiều người dân Nga vẫn tôn trọng và mong muốn gìn giữ những giá trị của Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết?

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được ý nghĩa sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Quan sát	Bảng ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực tra giữa hành
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1)

Bài 4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ Latinh.
- Phân tích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Liên Xô.
- Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.
- Nêu được thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.
- Có ý thức trân trọng những thành tựu giá trị của chủ nghĩa xã hội sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử* thông qua biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay; thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.
- *Năng lực nhận thức tư duy lịch sử* thông qua nhận thức được sự mở rộng chủ nghĩa xã hội, giải thích được nguyên nhân sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học* biết vận dụng kiến thức đã học giải thích về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.
- *Tự học và tự chủ*: thông qua tự khai thác tư liệu để thực hiện các nhiệm vụ đặt ra.
- *Giao tiếp và hợp tác*: thảo luận nhóm khi thực hiện các nhiệm vụ của bài học.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: thông qua trao đổi, thảo luận vấn đề đặt ra trong bài học, đặc biệt là vấn đề gắn với thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Trách nhiệm: có ý thức trân trọng giá trị ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội và những thành quả của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.
- Phiếu học tập dành cho HV.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991

- Chỉ tập trung vào nêu được một số những nét chính về chủ nghĩa xã hội từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

- Đặc biệt, nêu được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.

2. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

- Chỉ tập trung vào một số nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

- Đặc biệt nêu được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng thông tin tư liệu trong SGK hoặc do GV chuẩn bị hình ảnh/trò chơi,... để HV nhận thức được về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

- GV giao nhiệm vụ: Yêu cầu HV quan sát hình ảnh các lá cờ của Hungary, Bungary và Ba Lan hình đề: *Đoán tên các nước hoặc kể tên và nêu hiểu biết về những quốc gia này.*

- HV trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời một vài trả lời và nêu ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Đây là các nước xã hội chủ nghĩa được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vậy chủ nghĩa xã hội được phát triển và mở rộng như thế nào? Vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ? Từ năm 1991 đến nay, chủ nghĩa xã hội có những nét chính nào? Công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đạt được những thành tựu chính nào và có ý nghĩa ra sao chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991

a. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu

1. Mục tiêu: Nêu được nét chính của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,... để HV nhận thức được nét chính của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin/ quan sát hình ảnh trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Sử dụng lược đồ xác định tên và vị trí các nước Dân chủ nhân dân ở Đông Âu được thành lập sau chiến tranh thế giới thứ hai.

+ Nêu thành tựu các nước này đạt được trong những năm 1950 - 1975.

+ Nêu những nét chính về sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Lào) và khu vực Mỹ La-tinh (Cu-ba).

+ Phân tích nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

- HV thực hiện nhiệm vụ: theo cá nhân hoặc theo nhóm.

- HV trả lời câu hỏi hoặc báo cáo sản phẩm theo từng nhiệm vụ được phân công.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1991

a. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu

- Quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX trải qua hai giai đoạn chính:

+ Từ năm 1944 đến năm 1945: Dưới sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu đã thành lập được chính quyền dân chủ nhân dân.

+ Từ năm 1945 đến năm 1949: Các nước Đông Âu hoàn thành việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân

+ Từ năm 1949 đến giữa những năm 70: Các nước Đông Âu bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu.

b. Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La tinh

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài từ châu Âu sang châu Á, lan tới vùng biển Ca-ri-bê thuộc khu vực Mỹ La tinh.

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung và Liên Xô nói riêng còn có ảnh hưởng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế.

c. Nguyên nhân sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

- Thứ nhất, do đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô và các nước Đông Âu mang tính chủ quan, duy ý chí.

- Thứ hai, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại không được áp dụng kịp thời vào sản xuất

- Thứ ba, quá trình cải cách, cải tổ phạm sai lầm nghiêm trọng về đường lối, cách thức tiến hành.

- Thứ tư, hoạt động chống phá của các lực lượng thù địch ở trong nước và các thế lực bên ngoài góp phần làm gia tăng tình trạng bất ổn và rối loạn.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

1. Mục tiêu: Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,... để HV nhận thức được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc nhóm cặp đôi:

+ Trình bày nét chính của chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

+ Nêu những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở của Trung Quốc.

Yêu cầu sản phẩm: Phiếu học tập, bài thuyết trình

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

a. Khái quát chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

- Những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước châu Á, khu vực Mỹ Latinh là cơ sở vững chắc để chứng minh chủ nghĩa xã hội có sức sống, có triển vọng thực sự trên thế giới, đồng thời khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của thời đại.

b. Thành tựu công cuộc cải cách ở Trung Quốc

Nội dung	Thành tựu
Về chính trị	Thành tựu lớn nhất là Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra và xây dựng được hệ thống lí luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.
Về kinh tế	Trung Quốc đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm.
Khoa học công nghệ	Trung Quốc đạt được những thành tựu nổi bật như: phát triển ngành hàng không vũ trụ, hệ thống đường cao tốc, công nghệ AI, sinh học...
Về đối ngoại	Chính sách đối ngoại của Trung Quốc có nhiều thay đổi theo xu thế đa dạng hoá, đa phương hoá trong các mối quan hệ song phương và đa phương.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

- HV làm việc cá nhân/nhóm vẽ sơ đồ tư duy/lập bảng thống kê/thiết kế trò chơi/viết bài giới thiệu/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập. Ví dụ:

Lập bảng thống kê những nét chính sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay theo các nội dung sau:

Giai đoạn	Những nét chính
Sự phát triển của CNXH từ 1945-1991	
Sự phát triển của CNXH từ 1991 đến nay	

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất... Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và viết bài giới thiệu một quốc gia phát triển theo con đường chủ nghĩa xã hội từ Sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. (Gợi ý: bài viết giới thiệu được: Tên nước, quá trình phát triển theo chủ nghĩa xã hội, bài học rút ra, ...).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tự duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu: - Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tyranh thế giới thứ hai đến năm 1991 - Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau 1991 đến nay	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận

Vận dụng	về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.		(Kiểm tra giữa kì 1)
----------	--	--	----------------------

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 2

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 2. *Chủ nghĩa xã hội từ 1945 đến nay* gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Sự hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.* 2) *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai*, được dạy trong 4 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.
- 6) ...

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 2. Chủ nghĩa xã hội từ 1945 đến nay* cung cấp cho người học hiểu biết về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, GV có thể tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức làm Bài tập trắc nghiệm, tổ chức trò chơi hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Tìm hiểu điểm đặc sắc sự tồn tại của bốn nhà nước còn duy trì định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay (Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu ba).* Gợi ý:

NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

1. Khái quát về các nước xã hội chủ nghĩa sau năm 1991

.....

.....

.....

2. Tình hình các nước xã hội từ sau năm 1991 đến nay

Việt Nam

.....

.....

.....

Trung Quốc

.....

.....

.....

Lào

.....

.....

.....

Cuba

.....

.....

.....

3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

.....

.....

.....

Chủ đề 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á

Thời gian thực hiện: 04 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á*; 2) *Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á* được dạy trong 4 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 5. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).
- Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm.
- Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á; trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm; giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề về quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

- *Hình thành năng lực tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á.

2. Phẩm chất

- Trách nhiệm: phê phán, lên án chủ nghĩa thực dân.
- Nhân ái: Cảm thông với nhân dân các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân đô hộ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).
- Công cuộc cải cách ở Xiêm.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. *Quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa)*

- Chỉ tìm hiểu nét cơ bản quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo).

2. *Công cuộc cải cách ở Xiêm*

- Chỉ tìm hiểu những nét chính công cuộc cải cách ở Xiêm.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm. Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. **Mục tiêu:** Khai thác được hiểu biết về các quốc gia Đông Nam Á (Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo).

2. **Tổ chức hoạt động:** có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/trò chơi... để nêu được hiểu biết về các quốc gia Đông Nam Á.

Ví dụ: *Nhìn vào hình lá cờ, trang phục truyền thống đoán tên quốc gia.*



- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Đây là 10 quốc gia Đông Nam Á. Trong quá trình phát triển của mình, các quốc gia này đã tiến hành các cuộc đấu tranh giành độc lập như thế nào? Tại sao chỉ có Xiêm là thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây?. Những vấn đề đó chúng ta sẽ cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

1. Mục tiêu: Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á).

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị, ...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để hoàn thành Phiếu học tập: Sơ đồ quá trình thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á:



Hoặc thảo luận:

+ *Trình bày quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào Đông Nam Á.*
 + *Tại sao quá trình xâm lược của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á lại diễn ra trước tiên đối với các nước Đông Nam Á hải đảo? Yêu cầu sản phẩm nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu PPT, sơ đồ tư duy,...*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

a. Đông Nam Á hải đảo

<i>Quốc gia</i>	<i>Quá trình xâm lược</i>
<i>Phi-lip-pin</i>	Từ thế kỉ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu quá trình xâm lược và tổ chức bộ máy cai trị. Năm 1898, Mỹ thay thế Tây Ban Nha cai trị Phi-lip-pin.
<i>In-ô-nê-xi-a</i>	Từ thế kỉ XVII, Hà Lan bắt đầu xâm lược các tiểu quốc Hồi giáo. Đến đầu thế kỉ XIX, phần lớn quần đảo In-ô-nê-xi-a nằm dưới ách đô hộ của thực dân Hà Lan.
<i>Ma-lai-xi-a</i>	Quá trình thực dân Anh xâm lược các tiểu quốc Hồi giáo như Pê-rắc, Kê-đa, Kê-lan-tan, Pê-nang, đã diễn ra trong giai đoạn từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, đưa tới sự thành lập Mã Lai thuộc Anh.
<i>Xin-ga-po</i>	Năm 1819, thực dân Anh kí hiệp ước với các thủ lĩnh Hồi giáo địa phương để thiết lập cảng Xin-ga-po. Đến năm 1824, toàn bộ Xin-ga-po trở thành thuộc địa của Anh.

b. Đông Nam Á lục địa

<i>Quốc gia</i>	<i>Quá trình xâm lược</i>
<i>Mi-an-ma</i>	Thực dân Anh tiến hành ba cuộc xâm lược vào các năm 1824-1826, 1852, 1885 và biến Mi-an-ma thành thuộc địa.
<i>Việt Nam</i>	Lấy cớ bảo vệ giáo sĩ và giáo dân Công giáo, ngày 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam.
<i>Cam-pu-chia</i>	Nhân tình hình chính trị trong triều đình Phnôm Pênh rối ren, năm 1863, thực dân Pháp ép chính quyền Cam-pu-chia kí hiệp ước công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Cam-pu-chia.
<i>Lào</i>	Năm 1893, Xiêm buộc phải kí hiệp ước thừa nhận nền bảo hộ của Pháp ở Lào, biến vương quốc này thành xứ bảo hộ của Pháp nằm trong Liên bang Đông Dương.

Hoạt động 2. Tìm hiểu công cuộc cải cách ở Xiêm

1. Mục tiêu: Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm và giải thích vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,....

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để:

+ Trình bày bối cảnh, nội dung công cuộc cải cách ở Xiêm.

+ Giải thích vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu PPT, sơ đồ tư duy, bảng thống kê, Phiếu học tập,...

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Công cuộc cải cách ở Xiêm	
<i>Bối cảnh</i>	
<p>- Từ giữa thế kỉ XIX, thực dân Anh và Pháp mở rộng xâm lược ở Đông Nam Á lục địa, Xiêm trở thành đối tượng bị nhòm ngó. Xiêm trở thành vùng đệm giữa hai thế lực thực dân.</p> <p>- Trước mối đe dọa của chủ nghĩa thực dân và nhu cầu phát triển đất nước, vua Ra-ma IV và Ra-ma V đã tiến hành cải cách theo hướng hiện đại hoá nhằm bảo vệ nền độc lập.</p>	
<i>Lĩnh vực</i>	<i>Nội dung chính</i>
<i>Chính trị - quân sự</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mô hình nhà nước thống nhất và tập trung theo hướng hiện đại. Chính phủ được tổ chức thành các bộ có quyền lực ngang nhau - Tổ chức lại hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương, quyền lực của giới quý tộc địa phương từng bước bị xoá bỏ. - Giải tán hội đồng quý tộc, xây dựng hệ thống luật pháp hiện đại với sự cố vấn của các quan chức phương Tây.
<i>Kinh tế</i>	Sử dụng các cố vấn người nước ngoài nhằm phát triển công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại,...
<i>Xã hội</i>	Xoá bỏ chế độ lao dịch và quan hệ nô lệ, ban hành Luật việc làm quy định tất cả người lao động phải được trả lương.
<i>Văn hóa</i>	Thành lập các trường đại học theo mô hình phương Tây, cải cách giáo dục, cử sinh viên sang các nước Âu – Mỹ du học.
<i>Ngoại giao</i>	Từng bước xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã kí với các cường quốc phương Tây, xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới.
<i>Ý nghĩa</i>	
<ul style="list-style-type: none"> - Công cuộc cải cách đưa nền kinh tế Xiêm phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa với nhiều thành tựu quan trọng về nông nghiệp, công nghiệp, thương mại. - Phản ánh tinh thần độc lập, tự chủ của người Thái, khả năng ngoại giao khéo léo, linh hoạt trong nhận thức và vận dụng yếu tố thời đại phục vụ cho lợi ích quốc gia. - Cuộc cải cách giúp Xiêm thoát khỏi nguy cơ trở thành một nước thuộc địa, giữ vững chủ quyền đất nước. 	

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á và công cuộc cải cách ở Xiêm.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài

học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/ nhóm và dựa vào kiến thức đã học vẽ sơ đồ trực/lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập,....

Ví dụ: Tổ chức trò chơi ô chữ với bộ câu hỏi:

1. Đất nước được gọi với các tên “Quốc gia nghìn đảo”
2. Đông Ti-mo là thuộc địa của nước nào?
3. Nước có nhiều thuộc địa nhất ở Đông Nam Á
4. Tên phong trào chống Pháp tiêu biểu ở Việt nam cuối thế kỉ XX
5. Indônêxia là thuộc địa của nước này
6. Đây là nước lớn nhất ở Đông Dương.
7. Đây là nước ra đời muộn nhất ở Đông Nam Á
8. Học thuyết của ông bắt đầu được truyền bá ở Indônêxia từ 1905.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Đông Nam Á và công cuộc cải cách ở Xiêm.

2. Cách tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất,... Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: Từ bài học của Xiêm, hãy đề xuất một số giải pháp để đưa Việt Nam thoát khỏi nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây ở thế kỉ XIX.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu công cuộc cải cách ở Xiêm	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi nêu được công cuộc cải cách ở Xiêm	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)

Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi: Tìm hiểu về quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về và công cuộc cải cách ở Xiêm.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối học kì 1)

Bài 6. HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương).

- Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

- Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.

- Trình bày được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

- Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển của các dân tộc ở Đông Nam Á hiện nay.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Thông qua tư liệu nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á và những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương) và quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng được kiến thức đã học giải thích được một số vấn đề về cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á, kết nối với thực tiễn hiện nay.

- *Hình thành năng lực tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu hành trình đi đến độc lập của các quốc gia Đông Nam Á.

2. Phẩm chất

- *Trách nhiệm*: từ hiểu được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á và có ý thức trách nhiệm đấu tranh bảo vệ quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, phiếu học tập... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á.

- Các giai đoạn phát triển cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

- Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

- Không tìm hiểu tất cả phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á mà chỉ tìm hiểu những phong trào đấu tranh tiêu biểu.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương).

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

- Không tìm hiểu quá chi tiết các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á, chỉ tìm hiểu những sự kiện tiêu biểu ở mỗi giai đoạn đấu tranh và nêu được ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét chính thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh, trò chơi,... để nêu được hiểu biết về phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước Đông Nam Á.

Ví dụ: Tổ chức trò chơi “*Hộp quà bí ẩn*”. HV trả lời đúng các câu hỏi tương ứng với 1 phần quà nhỏ:

1. Phi-líp-pin trở thành thuộc địa của nước nào? (1 điểm cộng)

2. Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp hoàn thành quá trình xâm lược các nước nào ở Đông Nam Á? (1 cây viết)

3. Nguyên nhân đế quốc phương Tây xâm lược Đông Nam Á? (1 tràng vỗ tay)

4. In-đô-nê-xi-a trở thành thuộc địa của nước nào? (1 điểm cộng)

5. Mã Lai, Miến Điện trở thành thuộc địa của nước nào? (thêm lượt)

6. Vì sao Thái Lan còn giữ được hình thức độc lập? (2 điểm cộng)

- HV tham gia trò chơi.

- GV mời HV chơi trò chơi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: 10 giờ sáng ngày 17-8-1945, lãnh tụ Đảng Dân tộc In-đô-nê-xi-a là Xu-các-nô bước ra bên ngoài ngôi nhà riêng ở số 56 Pe-gang san Ti-mu (Gia-các-tal và đọc lời tuyên bố: "Chúng tôi, nhân dân In-đô-nê-xi-a, trịnh trọng tuyên bố nền độc lập của In-đô-nê-xi-a. Các vấn đề liên quan tới chuyển giao chính quyền và các vấn đề khác sẽ được quyết định một cách thận trọng trong thời gian ngắn nhất". Bức thông điệp ngắn gọn này là bản Tuyên ngôn Độc lập của In-đô-nê-xi-a quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á tuyên bố độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vậy cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở các nước Đông Nam Á đã diễn ra như thế nào? Chế độ thực dân có ảnh hưởng gì đối với các nước thuộc địa ở Đông Nam Á? Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay diễn ra như thế nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

1. Mục tiêu: Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương).

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để: Hoàn thành bảng thống kê cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.

Nước	Các cuộc đấu tranh tiêu biểu
In-đô-nê-xi-a	
Phi-líp-pin	
Mi-an-ma	

Việt Nam	
Cam-pu-chia	
Lào	

Yêu cầu sản phẩm: bảng thống kê,...

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á	
<i>Các cuộc đấu tranh tiêu biểu</i>	
In-đô-nê-xi-a	Phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan xâm lược bắt đầu từ thế kỉ XVII, dưới sự lãnh đạo của các vương triều Hồi giáo. Đến đầu thế kỉ XIX, hoàng tử Đì-pô-nê-gô-rô tập hợp 70 quý tộc tiến hành cuộc kháng chiến lớn trên đảo Gia-va nhưng thất bại.
Phi-lip-pin	Phong trào đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha bắt đầu từ giữa thế kỉ XVI. Từ thế kỉ XVIII, phong trào đấu tranh của các vương quốc Hồi giáo khiến quân Tây Ban Nha chịu nhiều thiệt hại.
Mi-an-ma	Các cuộc kháng chiến chống thực dân Anh xâm lược đã diễn ra mạnh mẽ. Đến năm 1885, sau sáu thập kỉ, người Anh mới xâm chiếm được toàn bộ Mi-an-ma.
Việt Nam	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra quyết liệt trong gần ba thập kỉ (1858 – 1884), gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.
Cam-pu-chia	Nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp diễn ra sôi nổi trong cả nước, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 – 1892); của A-cha Xoa (1863 – 1866); của Pu-côm-bô (1866 – 1867),...
Lào	Phong trào chống Pháp bùng nổ mạnh mẽ sau khi hiệp ước bảo hộ của thực dân Pháp được kí vào năm 1893.
<i>Nhận xét:</i> Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược của nhân dân các nước Đông Nam Á diễn ra sôi nổi, liên tục, gây nhiều khó khăn cho chúng, tuy nhiên hầu hết các cuộc đấu tranh đều thất bại.	

Hoạt động 2. Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

1. Mục tiêu: Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để:

- + Nêu các giai đoạn đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.
- + Nhận xét gì về hình thức đấu tranh và lực lượng tham gia trong phong trào đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

Yêu cầu sản phẩm: bài trình chiếu PPT, sơ đồ tư duy, bài thuyết trình,...

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

- *Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920*: Đánh dấu sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản ở Đông Nam Á; đây là giai đoạn phong trào đấu tranh theo ý thức hệ phong kiến dần được thay bằng phong trào theo xu hướng tư sản. Hình thức đấu tranh phong phú bạo động cách mạng (Phi-líp-pin), khởi nghĩa (In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam, Mi-an-ma, cải cách ôn hoà (In-đô-nê-xi-a) đòi dân nguyện (Mi-an-ma)

- *1920-1945*: Xuất hiện xu hướng mới trong phong trào đấu tranh. Đây là giai đoạn giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị với sự ra đời của đảng cộng sản ở các quốc gia như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Mã Lai, Xiêm,...

- *1945-1975*: Hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Từ năm 1945 đến năm 1954, phong trào đấu tranh dâng cao với thắng lợi của nhiều quốc gia như In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào,...; từ năm 1954 đến năm 1975, là giai đoạn các nước Đông Nam Á lần lượt hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

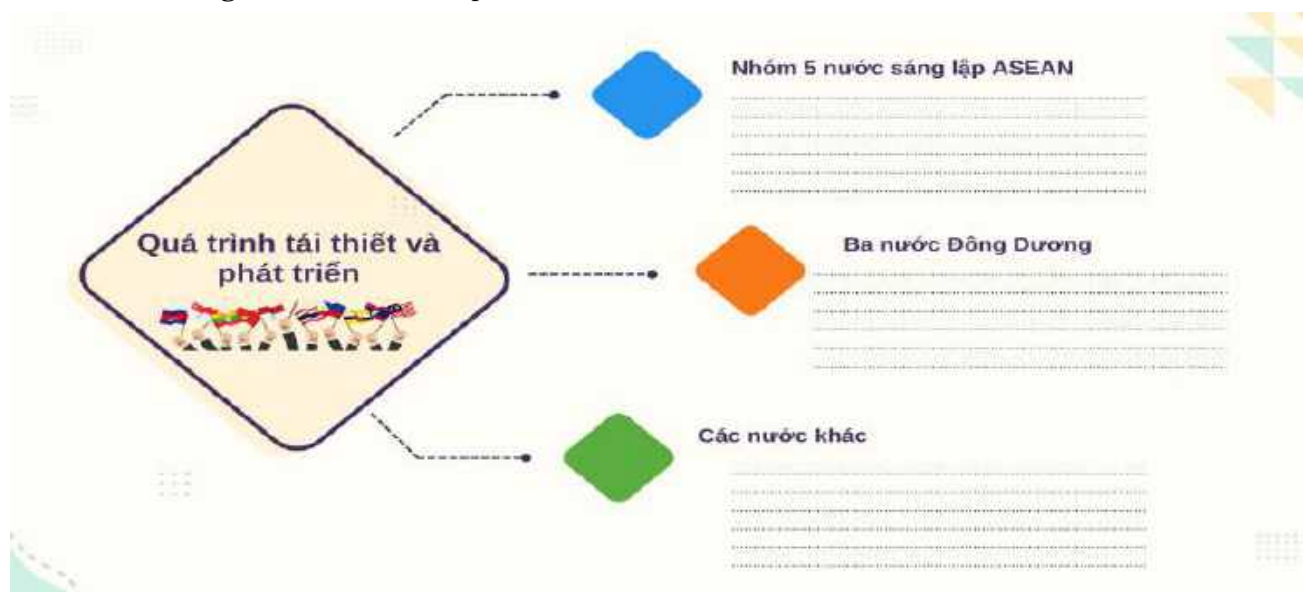
1. Mục tiêu: Trình bày được nét chính quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,....

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để:

+ *Trình bày những ảnh hưởng của chế độ thực dân ở khu vực Đông Nam Á.*

+ *Hoàn thành Phiếu học tập về quá trình tái thiết và phát triển của các nước Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.*



Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình thuyết trình, bài trình chiếu PPT, sơ đồ tư duy,...

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập	
a. Những ảnh hưởng của chế độ thực dân	
Nội dung	Ảnh hưởng
Xã hội	Chính sách “chia để trị” của thực dân phương Tây là một trong những nguyên nhân dẫn tới xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng miền gay gắt, đồng thời gây ra nhiều tranh chấp về biên giới, lãnh thổ giữa các quốc gia trong khu vực.
Chính trị	Chế độ thực dân để lại một hệ thống cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu. Phần lớn các nước trong khu vực bị biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá của phương Tây.
Văn hóa	Thực dân phương Tây áp đặt nền văn hoá nô dịch, thi hành chính sách ngu dân và hạn chế hoạt động giáo dục đối với nhân dân các nước thuộc địa.

* **Nhận xét:** Sau hơn bốn thế kỉ thống trị, thực dân phương Tây đã tạo ra một số thay đổi ở khu vực Đông Nam Á như gắn kết khu vực với thị trường thế giới, du nhập nền sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển một số yếu tố về văn hoá. Tuy nhiên, chế độ thực dân đã để lại hậu quả nặng nề đối với các quốc gia Đông Nam Á.

b. Quá trình tái thiết và phát triển

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một số nước Đông Nam Á đã bắt đầu quá trình tái thiết đất nước, tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh và các tàn dư của thời kì thuộc địa

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về hành trình đi đến độc lập của các quốc gia Đông Nam Á.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học để xây dựng sơ đồ trực thời gian, lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập/....

Ví dụ: *Xây dựng trực thời gian tóm tắt các giai đoạn đấu tranh giành độc lập dân tộc ở khu vực Đông Nam Á.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về hành trình đi đến độc lập của các quốc gia Đông Nam Á.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất... Bài tập vận dụng phải gắn

nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tài liệu từ sách, báo và internet, viết một bài (khoảng 300 chữ) về quá trình tái thiết và phát triển của một quốc gia Đông Nam Á mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Tóm tắt được phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Tóm tắt được thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi: Tìm hiểu về phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)

<p>Vận dụng</p>	<p>Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập.</p>	<p>Sản phẩm học tập</p>	<p>Phiếu đánh giá theo tiêu chí</p>
-----------------	--	-------------------------	-------------------------------------

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 3

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 3. *Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á* gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á*; 2) *Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á*, được dạy trong 4 tiết với những YCCĐ cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 3. Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á* cung cấp cho người học hiểu biết về các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại và các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại. GV có thể tổ chức tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức *Xem video, phim tư liệu về Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á* hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Tìm hiểu những dấu tích về quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Đông Nam Á còn tồn tại trong đời sống ngày nay*.

CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

Thời gian thực hiện: 10 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.* 2) *Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX)* được dạy trong 10 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 7. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được vị trí địa lí chiến lược của Việt Nam.
- Trình bày được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.
- Biết trân trọng truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ Việt Nam trong lịch sử.
- Biết sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.
- Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu và những cuộc kháng chiến không thành công của Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.
- Trình bày được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược và nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử.
- Vận dụng kiến thức đã học rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam sẵn sàng tham gia công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương và đóng góp xây dựng bảo vệ Tổ quốc.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử:* Biết sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu, lược đồ lịch sử để xác định được vị trí địa lí chiến lược của Việt Nam.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu; vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam và những cuộc kháng chiến không thành công của Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả; nguyên nhân chính dẫn đến

thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược và nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để rút ra những bài học lịch sử từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay; giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Thông qua việc có ý thức trân trọng tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: Biết trân trọng, tự hào về giá trị trường tồn của ông cha để lại và tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

- Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.

- Một số cuộc kháng chiến không thành công.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

- Không đi sâu tìm hiểu diễn biến cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam, chỉ tập trung phân tích vai trò, ý nghĩa của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu mà chỉ đi sâu tìm hiểu một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung chính các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các cuộc kháng chiến không thành công mà chỉ đi sâu tìm hiểu một số cuộc kháng chiến không thành công tiêu biểu.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công của Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/xem video để kể tên và nêu hiểu biết về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

Ví dụ: HV tham gia giải ô chữ, mỗi câu trả lời đúng sẽ có điểm cộng

Câu 1: Người anh hùng trẻ tuổi chống giặc Ân bảo vệ tổ quốc (10 ô chữ).

Câu 2: Người Anh hùng dân tộc thời Lý, có công phá Tống, bình Chiêm, giữ yên bờ cõi. (12 ô chữ).

Câu 3: Hỏi ai tử tiết theo thành. Ngàn năm một thừa uy danh vang lừng - Là ai? (9 ô chữ).

Câu 4: Anh hùng dân tộc thời Trần dưới đây được Cao Bá Quát ca ngợi:

“Công lao đây khoảng trời Nam, sử xanh ghi chép

Uy linh khắp miền Đông hải, sóng cả yên lặng”. (12 ô chữ).

Câu 5: Ông là gia nô dưới trướng Trần Quốc Tuấn, có tài bơi lội, lập nhiều công lao lớn, được vua ban danh hiệu "Trần triều đệ nhất đô soái thủy quân. (7 ô chữ).

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV giải ô chữ.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Trong Bình Ngô đại cáo, thay lời chủ tướng Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã khẳng định chủ quyền độc lập cùng truyền thống lịch sử và văn hiến lâu đời của nước nhà, đồng thời dẫn ra những thất bại của thế lực ngoại xâm trước các cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc. “Vậy nên:*

Lưu Cung tham công nên thất bại

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong”.

Trong lịch sử Việt Nam, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có vai trò, ý nghĩa như thế nào? Có những cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu nào? Có những cuộc kháng chiến nào không thành công? Nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi hoặc thất bại trong các cuộc kháng chiến là gì? chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

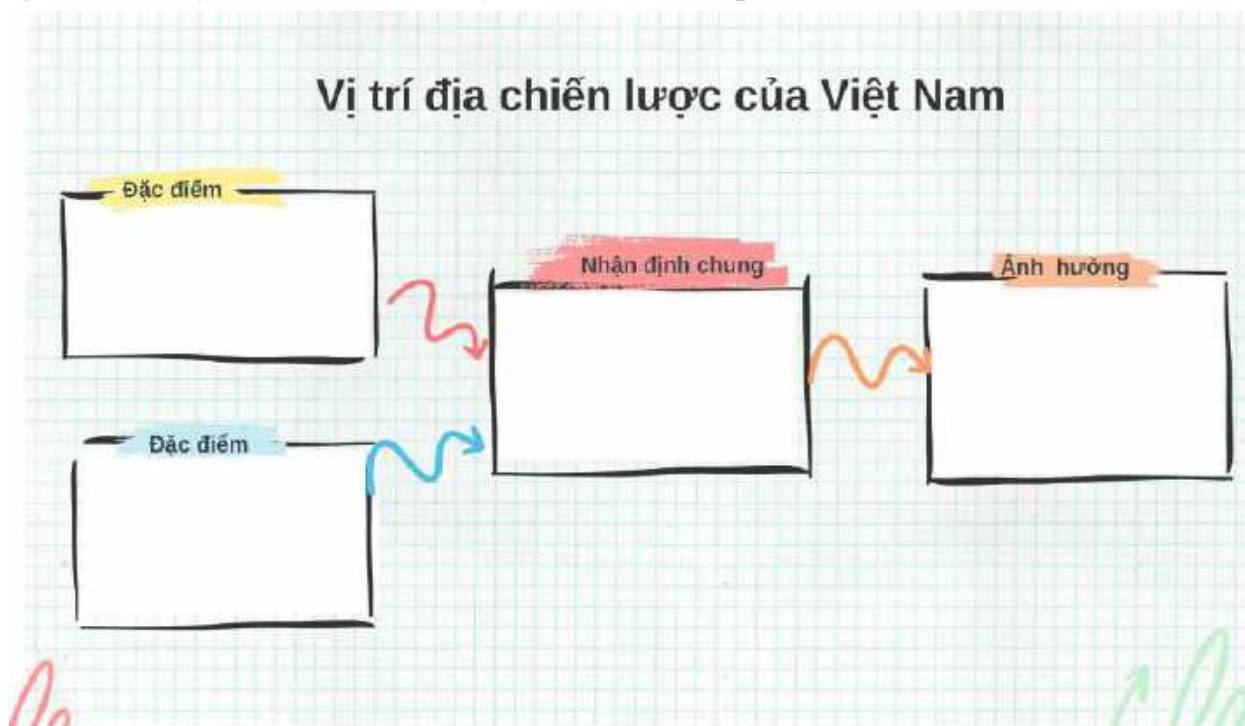
1. Mục tiêu: Nêu được vị trí địa lí chiến lược của Việt Nam và phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông

tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,....

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/lược đồ... để:

+ *Xác định trên lược đồ vị trí địa lí chiến lược của Việt Nam và hoàn thành Phiếu học tập về tác động của nó đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc.*



+ *Trình bày vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

a. Vị trí địa chiến lược của Việt Nam

- Với vị trí chiến lược nổi bật, trong nhiều thế kỉ, lãnh thổ Việt Nam thường xuyên là đối tượng nhòm ngó, can thiệp hoặc xâm lược của các thế lực bên ngoài.

- Trong suốt tiến trình lịch sử, Việt Nam là địa bàn cạnh tranh địa chính trị, xác lập và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới.

b. Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

- *Vai trò của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:*

+ Quyết định sự sinh tồn, ảnh hưởng đến sự phát triển của dân tộc Việt Nam.

+ Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

+ Giữ gìn bản sắc văn hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng đất nước

- *Ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:*

+ Hình thành và nâng cao lòng tự hào, ý thức tự cường.

+ Hình thành nên những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, sâu sắc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

1. Mục tiêu: Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,....

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để:

+ Nhóm. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán.

+ Nhóm. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Tống (981 và 1075-1076).

+ Nhóm. Tìm hiểu kháng chiến chống quân Mông - Nguyên (1258, 1285, 1288).

+ Nhóm. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (1785).

+ Nhóm. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Thanh (1789).

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu					
<i>a. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu:</i>					
Tên khởi nghĩa	Thời gian	Người chỉ huy	Quân xâm lược	Trận quyết chiến	Kết quả
Kháng chiến chống quân Nam Hán	938	Ngô Quyền	Quân Nam Hán: Lưu Hoảng Tháo chỉ huy	Sông Bạch Đằng (Quảng Ninh, Hải Phòng)	Chiến thắng Bạch Đằng mở đầu thời kì độc lập, tự chủ lâu dài trong dân tộc Việt Nam.
Kháng chiến chống quân Tống	981	Lê Hoàn	Quân Tống do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trùng,.. chỉ huy	Lục Đầu Giang, Sông Bạch Đằng	Tướng Hầu Nhân Bảo tử trận, quân Tống rút chạy. Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.
Kháng chiến chống quân Tống lần 2	1075 - 1077	Lý Thường Kiệt	Quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy	Phòng tuyến Như Nguyệt (Bắc Ninh)	Quân Tống thất bại. Nhà Tống phải trả lại đất Quảng Nguyên (Cao Bằng), nối lại bang giao hai nước.

Tên khởi nghĩa	Thời gian	Người chỉ huy	Quân xâm lược	Trận quyết chiến	Kết quả
Kháng chiến chống quân Mông Cổ	1258	Trần Thái Tông, Trần Thủ Độ	Quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy	Bình Lệ Nguyễn, Đông Bộ Đầu	Quân Mông Cổ thua trận, phải rút quân về nước. Nền độc lập của Đại Việt được giữ vững.
Kháng chiến chống quân Nguyên	1285	Trần Thánh Tông, Trần Quốc Tuấn	Quân Nguyên do Thoát Hoan và Toa Đô chỉ huy	Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long	Quân Nguyên thất bại. Thoát Hoan phải chui ống đồng chạy về nước. Nền độc lập được giữ vững.
Kháng chiến chống quân Nguyên	1288	Trần Quốc Tuấn	Quân Nguyên	Vân Đồn, Bạch Đằng	Quân Nguyên thất bại. Nền độc lập được giữ vững.
Kháng chiến chống quân Xiêm	1785	Nguyễn Huệ	Quân Xiêm	Rạch Gầm – Xoài Mút (Tiền Giang)	300 chiến thuyền và 2 vạn thủy binh của Xiêm đã bị tiêu diệt.
Kháng chiến chống quân Thanh	1789	Quang Trung (Nguyễn Huệ)	Quân Thanh	Quân Thanh	Quân Thanh đại bại chen chúc rút lui, xô nhau rút xuống sông Hồng, hàng vạn quân, tướng chết trận

b. Nguyên nhân thắng lợi

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Trước hết, các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đều là các cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm bảo vệ độc lập dân tộc.
- Thứ hai, nhân dân Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn. Tất cả các tầng lớp nhân dân, các dân tộc đều tham gia kháng chiến, tạo thành khối đoàn kết toàn dân vững chắc.
- Thứ ba, kế sách đánh giặc đúng đắn, linh hoạt, nghệ thuật quân sự độc đáo, sáng tạo cũng là nguyên nhân quan trọng đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.
- Thứ tư, những người lãnh đạo, chỉ huy các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đều là các vị tướng lĩnh tài năng, mưu lược như: Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ,...

** Nguyên nhân khách quan:*

- Các cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang là chiến tranh phi nghĩa. Trong quá trình xâm lược, quân giặc còn gặp một số khó khăn như đường hành quân xa, thiếu lương thực, không quen địa hình và điều kiện tự nhiên của Đại Việt,...

Hoạt động 3. Tìm hiểu một số cuộc kháng chiến không thành công

1. Mục tiêu: Giải thích được nguyên nhân nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,....

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... để giải thích nguyên nhân nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử:

+ Nhóm 1. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Triệu.

+ Nhóm 2. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống quân Minh.

+ Nhóm 3. Tìm hiểu cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX.

Hoặc hoàn thành Phiếu học tập:

Name: _____ Date: _____

MỘT SỐ CUỘC KHÁNG CHIẾN KHÔNG THÀNH CÔNG



NGUYÊN NHÂN KHÔNG THÀNH CÔNG

CHỦ QUAN

KHÁCH QUAN

Thảo luận toàn lớp: Nguyên nhân nào dẫn đến các cuộc kháng chiến không thành công.

“Chiến không bằng hoà, nhưng phải cố thủ rồi sau mới bàn. Kẻ địch vốn cậy quyền bền vững mạnh làm sở trường, họ ở ngoài sóng gió mặt bể, thế ta khó thắng với họ. Thượng kế bây giờ nên lấy giữ (thủ) làm chính, giữ vững rồi sau mới có thể nói đánh, cũng có thể nói đến hoà. Bằng không trước lo việc giữ thì đánh cũng không được mà hoà cũng không xong”.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

Tên khởi nghĩa	Thời gian	Người chỉ huy	Quân xâm lược	Trận quyết chiến	Kết quả
Kháng chiến chống quân Triệu	179 TCN	An Dương Vương	Nước Nam Việt	Thành Cổ Loa	Cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Lạc thất bại
Kháng chiến chống quân Minh	1406 - 1407	Hồ Quý Ly	Quân Minh do Trương Phụ và Mộc Thạnh chỉ huy	Thành Đa Bang, Thành Đông Đô	Cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại
Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX	1858 - 1884	Triều đình nhà Nguyễn	Thực dân Pháp	Trên các mặt trận ở Đà Nẵng, Gia Định, Bắc Kỳ	Với hiệp ước Pa-tơ-nốt đánh dấu sự đầu hàng của triều Nguyễn trước thực dân Pháp

Nguyên nhân không thành công

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Người lãnh đạo kháng chiến không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân tham gia, không xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân.

+ Trong quá trình tổ chức kháng chiến, người lãnh đạo, chỉ huy phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng.

- Nguyên nhân khách quan: Tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

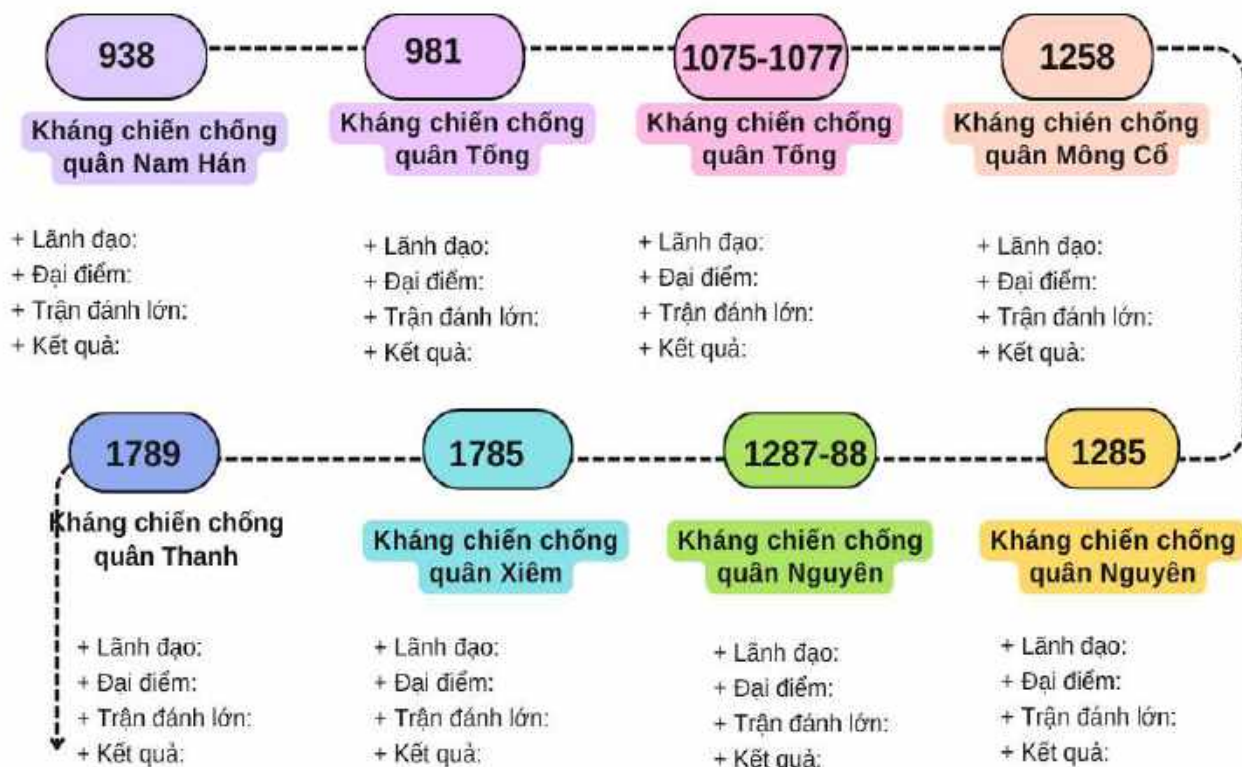
1. Mục tiêu: Cùng cố được tri thức vừa khám phá về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học vẽ sơ đồ/lập bảng thống kê/làm bài tập để luyện tập....

Ví dụ: Hoàn thành sơ đồ đường trục thời gian (timeline) hoặc sơ đồ tư duy các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu và các cuộc kháng chiến không thành công trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Theo em, điểm tương đồng giữa các cuộc kháng chiến thắng lợi là gì?

Timeline một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu



- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam để giải quyết những vấn đề của thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu về một cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và giới thiệu tư liệu đó trước lớp.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu nét chung về Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được nét chung về Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa học kì 2)
Tìm hiểu các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa học kì 2)
Tìm hiểu các cuộc kháng chiến không thành công.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được các cuộc kháng chiến không thành công.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa học kì 2)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi: Tìm hiểu về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa học kì 2)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa học kì 2)

Bài 8. MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được nội dung chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc.

- Nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

- Trình bày được bối cảnh lịch sử diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử, trình bày được bối cảnh, những diễn biến chính và ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

- Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.

- Nêu được bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử thông qua việc nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu;

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: thông qua tư liệu trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc, diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn; bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của phong trào Tây Sơn; nêu được bối cảnh lịch sử ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ Bắc thuộc, Ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để rút ra được những bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam và nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: Có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX).

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Thông qua việc có ý thức trân trọng tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: Biết trân trọng giá trị của ông cha để lại, tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học. Phiếu học tập, Phiếu đánh giá nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

- Khởi nghĩa Lam Sơn.

- Phong trào Tây Sơn.

- Một số bài học tiêu biểu.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

- Không tìm hiểu tất cả các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc, chỉ tập trung tìm hiểu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Khởi nghĩa Lý Bí...

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc.

2. Khởi nghĩa Lam Sơn

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét tiêu biểu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được bối cảnh lịch sử diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Phong trào Tây Sơn

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét tiêu biểu về phong trào Tây Sơn.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính và ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

4. Một số bài học tiêu biểu

- Chỉ tập trung tìm hiểu những các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về thành tựu của văn minh Đông Nam Á để giới thiệu bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Làm việc cá nhân/nhóm: quan sát tranh ảnh,... để: *Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX).*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV báo cáo.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

“*Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẫn vẹn sở công lệnh này*”.

Những câu thơ bên được trích trong tác phẩm *Thiên Nam ngữ lục*, thuật lại lời thề của Hai Bà Trưng vào năm 40 khi nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Hán. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên của người Việt chống lại ách đô hộ của thế lực ngoại bang. Vậy trong lịch sử Việt Nam có những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng tiêu biểu nào? Bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của các cuộc đấu tranh đó như thế nào? Có thể rút ra những bài học lịch sử nào và những bài học đó có giá trị gì đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

1. Mục tiêu: Trình bày được nội dung chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/... đề: *Hoàn thành Phiếu học tập về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thời Bắc thuộc. Giới thiệu một cuộc khởi nghĩa mà em ấn tượng nhất.*

Phiếu học tập

Tên khởi nghĩa	Thời gian	Người lãnh đạo	Quân xâm lược	Diễn biến chính	Kết quả
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng					
Khởi nghĩa Bà Triệu					
Khởi nghĩa Lý Bí					
Khởi nghĩa Phùng Hưng					

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Tên khởi nghĩa	Thời gian	Người lãnh đạo	Quân xâm lược	Diễn biến chính	Kết quả
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	40-43	Trưng Trắc, Trưng Nhị	Nhà Hán	Năm 40, khởi nghĩa nổ ra ở Hát Môn, nhanh chóng lan rộng ra các quận huyện. Năm 40-42: Hai Bà Trưng xây dựng chính quyền tự chủ. Tháng 4 năm 42, quân Hán do Mã Viện chỉ huy tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa.	Đánh đuổi thái thú Tô Định. Giành lại nền tự chủ cho đất nước. Năm 43, Hai bà hi sinh. Cuộc kháng chiến thất bại.
Khởi nghĩa Bà Triệu	248	Triệu Thị Trinh	Nhà Ngô	Khởi nghĩa nổ ra ở vùng Núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá). Quân Ngô tiếp viện do Lục Dận khởi nghĩa thất bại, Bà chỉ huy tăng cường đàn áp cuộc khởi nghĩa.	Nhiều thành ấp của quân Ngô ở Cửu Chân lần lượt bị hạ. Khởi nghĩa thất bại. Bà Triệu anh dũng hy sinh
Khởi nghĩa Lý Bí	542-544	Lý Bí, Triệu Quang Phục	Nhà Lương và nhà Tùy	Năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Lương. 545, nhà Lương cho quân sang xâm lược. Năm 602, nhà Tùy đem quân sang đàn áp.	Khôi phục nền độc lập. Dựng nước Vạn Xuân. Triệu Quang phục đã lãnh đạo giành được thắng lợi Cuộc khởi nghĩa thất bại.
Khởi nghĩa Phùng Hưng	766-791	Phùng Hưng	Nhà Đường	Năm 766, Phùng Hưng (Ba Vì, Hà Nội). Năm 782, đánh chiếm Xây dựng, củng cố thành Tống Bình (Hà Nội). Năm 602, nhà Tùy đem quân sang đàn áp	Làm chủ Đường Lâm. Xây dựng, củng cố chính quyền tự chủ. Nhà Đường chiếm lại Tống Bình

Hoạt động 2. Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

1. Mục tiêu: Nêu được bối cảnh lịch sử diễn biến chính và ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/ quan sát tranh ảnh/... để: Hoàn thành Phiếu bài tập về *KHởi nghĩa Lam Sơn*.

Tư liệu: Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm Ất Sửu) tại Lam Sơn (Kẻ Cham), nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình "đời đời làm quân trưởng một phương". Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, miếu hiệu là Thái Tổ.

★ KHỞI NGHĨA LAM SƠN ★

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

.....

2. DIỄN BIẾN CHÍNH

1418 - 1423	1423 - 1424	1424 - 1425	1426 - 1427
-------------	-------------	-------------	-------------

Những năm đầu của cuộc khởi nghĩa

.....
-------	-------	-------	-------

3. Ý NGHĨA LỊCH SỬ

.....

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)

a. Bối cảnh lịch sử

- Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh năm 1407, nhiều cuộc đấu tranh tiếp tục nổ ra trên cả nước nhưng đều thất bại.
- Nhà Minh thi hành chính sách cai trị hà khắc cùng chế độ thuế khoá nặng nề.
- Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, Lê Lợi đã triệu tập nghĩa sĩ, các hào kiệt, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

b. Diễn biến chính

- Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: trải qua 3 giai đoạn chính:

- + Giai đoạn 1 (1418 - 1423): Năm 1418, Lê Lợi tập hợp nghĩa sĩ bốn phương dựng cờ khởi nghĩa tại căn cứ Lam Sơn (Thanh Hoá).
- + Giai đoạn 2 (1424 - 1426): làm chủ toàn bộ vùng Thuận Hoá rồi tấn công ra Bắc.
- + Giai đoạn 3 (1426 - 1427): Cuối năm 1426, nghĩa quân giành thắng lợi trận Tốt Động - Chúc Động và trận Chi Lăng - Xương Giang (10/1427). Vương Thông ở thành Đông Quan chấp nhận nghị hoà, sau đó rút quân về nước.

c. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã chấm dứt 20 năm đô hộ của nhà Minh, khôi phục hoàn toàn nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập của vương triều Lê sơ, đồng thời mở ra thời kì phát triển mới cùng nền độc lập, tự chủ lâu dài của Đại Việt.

Hoạt động 3. Tìm hiểu phong trào Tây Sơn

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính và ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/ quan sát tranh ảnh/... để *Trình bày bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính và ý nghĩa của phong trào Tây Sơn* hoặc *Trình bày bối cảnh và Hoàn thành Phiếu học tập về diễn biến phong trào Tây Sơn.*



DIỄN BIẾN CHÍNH VÀ Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO TÂY SƠN



Giai đoạn	Nội dung
Giai đoạn 1771 - 1777	<ul style="list-style-type: none"> • 1771:..... • 1773:..... • 1774:..... • 1777:.....
Giai đoạn 1777 - 1785	<ul style="list-style-type: none"> • 1778:..... • 1784:..... • 1785:.....
Giai đoạn 1786 - 1789	<ul style="list-style-type: none"> • 1786:..... • 1788:..... • 1789:.....

Ý nghĩa lịch sử

.....

.....

.....



Tư liệu: “Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa chạm trổ,... lấy sự phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau... Họ coi vàng bạc như cát, lúa gạo như bùn, hoang phí vô cùng”. Trương Phúc Loan “thu lợi 5 cửa nguồn, nhận của đút lót, vàng bạc, châu báu, gấm vóc chứa đầy nhà. Ruộng vườn, tôi tớ, trâu ngựa không biết bao nhiêu kể.

Trương Phúc Loan (?-1776) được xem là quyền thần số một của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Trong 10 năm nắm quyền, ông đã lợi dụng chức vụ của mình, tham nhũng bòn rút, hãm hại trung thần, khiến cơ đồ các chúa Nguyễn suy vong sau đó. Ghi chép về thói tham lam của viên quan này, sử sách chép rằng: Vàng, bạc, châu, ngọc, lụa chất thành núi. Có năm bị lụt lớn, hòm xiêng bị ngập, khi nước rút ông đem vàng ra phơi nắng, lấp lánh cả một sân.

- Nông dân bị địa chủ cường hào lấn chiếm ruộng đất, thuế cao.

- Buôn bán đình trệ : Pre Perno iphene Powel, một thương nhân kiêm giáo sĩ người Pháp đến Đàng Trong năm 1749 nói rằng: “Việc buôn bán gặp nhiều khó khăn vì muốn công việc được dễ dàng trôi chảy thì phải có lễ vật đút lót, hồi là cho bạn quan lại, hào trưởng nếu không thì bị trộm cắp bị gặp mọi điều trở ngại phiền phức”. IC. Mi bon IC. Maybon, *Lịch sử An Nam hiện đại (Histoire moderne du pays d'Annam), Pa-n, 1919, trang 163*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Phong trào Tây Sơn

a. Bối cảnh

Chính trị	- Ý Chúa Nguyễn còn nhỏ tuổi, quyền hành rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. - Bộ máy quan lại công kênh, tệt tham nhũng, nạn mua quan bán tước phổ biến.
Kinh tế	Chế độ thuế khoá, binh dịch nặng nề.
Xã hội	Đời sống nhân dân cực khổ, nhiều tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh chống lại chính quyền. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc.

b. Diễn biến chính

1771-1773	Khởi nghĩa bùng nổ. Nhanh chóng kiểm soát 1 vùng rộng lớn từ Quảng Nam đến Bình Thuận.
1774-1786	Tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn.
1785	Kháng chiến chống quân Xiêm.
1789	Kháng chiến chống quân Thanh.

c. Ý nghĩa lịch sử

- Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và là đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách áp bức, bóc lột ở Đại Việt thế kỉ XVIII.

- Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trong việc thống nhất đất nước và chống giặc ngoại xâm bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Hoạt động 4. Tìm hiểu một số bài học lịch sử

1. Mục tiêu: Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/ quan sát tranh ảnh/... để:

+ Nhóm 1. Phân tích những bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam. Lấy ví dụ cho mỗi bài học.

+ Nhóm 2. Nêu ý nghĩa và phân tích ví dụ về bài học lịch sử từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

4. Một số bài học lịch sử

- Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam đã để lại những bài học quan trọng.

- Bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch Việt Nam cũng có giá trị đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến đổi.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức về một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX).

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/ nhóm và dựa vào kiến thức đã học để vẽ sơ đồ tư duy/lập bảng thống kê/làm bài tập, chơi trò chơi để luyện tập,... hoặc Phiếu phản hồi bài học.

Ví dụ: Hoàn thành Phiếu phản hồi bài học

The image shows a feedback form titled "PHIẾU PHẢN HỒI VỀ BÀI HỌC" (Feedback form about the lesson). It is decorated with colorful floral and snowflake patterns. The form is divided into three columns, each with a header and a large area for writing:

- Column 1:** Header: "3 điều em học được trong bài học hôm nay" (3 things I learned in today's lesson). The writing area contains horizontal lines.
- Column 2:** Header: "2 điều em muốn tìm hiểu thêm về bài học" (2 things I want to learn more about the lesson). The writing area contains horizontal lines.
- Column 3:** Header: "1 điều thú vị về bài học hôm nay" (1 interesting thing about today's lesson). The writing area contains horizontal lines.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX).

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất... Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Việc sử dụng tên các nhân vật lịch sử trong các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc, khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào Tây Sơn để đặt tên đường, tên phố, tên trường học,... thể hiện điều gì? Lấy ví dụ ở địa phương em..*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu phong trào Tây Sơn.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được phong trào Tây Sơn.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)

Tìm hiểu một số bài học tiêu biểu.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được một số bài học tiêu biểu.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX).	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối học kì 1)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 4

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 4. *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)* gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam*; 2) *Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN - đến cuối thế kỉ XIX)*, được dạy trong 8 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 4. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)* cung cấp cho người học hiểu biết về các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945). GV có thể tổ chức tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như Tổ chức Gameshow trò chơi, *Tìm hiểu những dấu ấn còn lưu lại từ các cuộc Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)*... hoặc *Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm* tại một di tích lịch sử tiêu biểu từ các cuộc *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)*.

Chủ đề 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Thời lượng: 6 tiết

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức: 1) *Cải cách Hồ Quý Ly; Cải cách Lê Thánh Tông và Cải cách Minh Mạng* được dạy trong 6 tiết. GV có thể chủ động chia thành các nội dung/bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học trong chủ đề có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học trong chủ đề này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng nội dung/bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 9. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ (CUỐI THẾ KỈ XIV ĐẾN THẾ KỈ XVI)

Nội dung này gồm 3 đơn vị kiến thức: 1) *Bối cảnh lịch sử* 2) *Nội dung cải cách và* 3) *Kết quả, ý nghĩa cải cách Hồ Quý Ly*. GV có thể chủ động tổ chức học tập. Thời lượng mỗi đơn vị kiến thức có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

- Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ.

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: thông qua tư liệu trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ.

- *Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học*: rút ra được bài học từ cuộc cải cách của nhà Hồ vận dụng để giải quyết một số vấn đề cuộc sống hiện nay.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cải cách Hồ Quý Ly.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Có ý thức trân trọng giá trị cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

- *Chăm chỉ và trách nhiệm*: thông qua thực hiện các công việc cá nhân và nhóm.
trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly.
- Nội dung chính của cuộc cải cách.
- Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly

- Không phân tích bối cảnh chung chung, chỉ tập trung vào những nét nổi bật của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội cuối thời Trần.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Nội dung chính của cuộc cải cách

- Không đi sâu phân tích tất cả các nội dung, chỉ tập trung vào những nội dung chính của cuộc cải cách.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

3. Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách

- Chỉ tập trung phân tích điểm tích cực/hạn chế, nội dung cải cách của Hồ Quý Ly.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về cuộc cải cách của Hồ Quý Ly.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị hình ảnh, trò chơi, câu đố, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh/đọc tư liệu giải câu đố...

Ví dụ: đọc đoạn câu đố và đặt câu hỏi: *Đây là nhân vật lịch sử nào? Tại sao?*

Họ Hồ đổi ra họ Lê

Nắm quyền triều chính toàn bề mạnh nha,

Vua hiền tôi yếu gian tà

Soán ngôi chính thống san hà đảo điên

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- HV trả lời câu hỏi.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Câu đố nhắc về nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly. Ông là người có công thiết lập triều Hồ và chủ trương tiến hành một cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam. Vậy cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ diễn ra trong bối cảnh nào? Nội dung, kết quả và ý nghĩa ra sao? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử dẫn đến cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,... qua đó HV trình bày được bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ. Nhấn mạnh sự khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội cuối thời Trần là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc cải cách.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị,... để:

+ Hoàn thành bảng : *Tình hình xã hội Đại Việt cuối thời Trần*

Tình hình	Biểu hiện
Chính trị	
Kinh tế	
Xã hội	

+ *Đọc đoạn tư liệu và nêu những hiểu biết về nhân vật Hồ Quý Ly.*

Tư liệu: Hồ Quý Ly (1336 - 1407)

- “Ông trước có tên là Lê Quý Ly. Ông sinh năm Bính Tý (1336), quê ở Đại Lại, Vĩnh Lộc (nay là Hà Đông, Hà Trung, Thanh Hóa). Tổ tiên Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, vốn là người Chiết Giang bên Trung Quốc, thời Hậu Hán (947-950) sang sinh sống ở Châu Diển (tức vùng Diển Châu, Nghệ An). Đến thời loạn 12 sứ quân họ Hồ dời vào hương Bào Đột (nay là Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu, Nghệ An) và trở thành một trại chủ. Đến thời Lý, trong họ có người lấy Nguyệt Địch Công chúa, sinh ra Nguyệt Đao Công chúa. Đồi cháu thứ 12 của Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm dời đến ở hương Đại Lại, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Hồ Liêm làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn rồi lấy họ Lê làm họ của mình. Hồ Quý Ly là cháu 4 đời của Lê Huấn, khi lên làm vua thì đổi lại họ Hồ.

- Ông là người có tài, có hai người cô là phi tần của vua Trần Minh Tông và sinh hạ được ba vị vua cho nhà Trần, nhờ đó ông rất được vua Trần trọng dụng. Hồ Quý Ly đã nắm giữ được chức vụ cao nhất trong triều đình. Sau vụ một số quý tộc nhà Trần mưu giết ông không thành (1399), năm 1400, ông phế truất vua Trần và lên làm vua.” (*Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Đại cương lịch sử Việt Nam, Tập I, NXB Giáo dục, 1998, tr. 249*)

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh,... hoàn thành Phiếu học tập và nêu hiểu biết về Hồ Quý Ly.

- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Bối cảnh lịch sử	
Tình hình	Biểu hiện
Chính trị	- Từ năm 1358, sau khi Thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời, triều Trần nhanh chóng khủng hoảng, suy yếu.

	- Ở phía nam, từ nửa sau thế kỉ XIV, Chiêm Thành liên tục đưa quân tấn công Đại Việt. Ở phía bắc, từ sau khi thành lập, nhà Minh thường xuyên yêu cầu Đại Việt cống nộp.
Kinh tế	- Từ những năm 40 của thế kỉ XIV, hạn hán, bão, lụt, vỡ đê,... xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước. Mất mùa, đói kém diễn ra thường xuyên.
Xã hội	- Mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì và giai cấp thống trị gay gắt. - Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì nổ ra.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nội dung cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được nội dung cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV trình bày được nội dung cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ. GV nhấn mạnh đây là cải cách lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: chia 4 nhóm (Yêu cầu sản phẩm: có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, PPT, Infographics,...).

Nhóm 1. Giới thiệu cải cách chính trị và luật pháp..

Nhóm 2. Giới thiệu cải cách quân sự và quốc phòng.

Nhóm 3. Giới thiệu cải cách kinh tế, xã hội.

Nhóm 4. Giới thiệu cải cách văn hóa, giáo dục.

- HV làm việc theo nhóm: thực hiện nhiệm vụ được giao.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Lĩnh vực	Nội dung cải cách
Chính trị, luật pháp	- Đổi tên và đặt thêm các đơn vị hành chính; thành lập nhiều cơ quan, đặt ra nhiều chức quan mới; bãi bỏ nhiều cơ quan, chức quan cũ. - Tăng cường kiểm tra, giám sát quan lại, đặc biệt là ở các địa phương. - Định kì mở các khoa thi để tuyển chọn quan lại. Khoa cử dần trở thành phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu. - Cải cách nghi lễ của triều đình và y phục của quan lại theo hướng quy củ, thống nhất, chuyên nghiệp. Ban hành quy chế và hình luật mới của quốc gia.
Quân đội, quốc phòng	- Tuyển chọn người giỏi võ nghệ làm tướng chỉ huy, không căn cứ vào nguồn gốc tôn thất như trước. - Thái hời binh sĩ già yếu, lấy người khỏe mạnh bổ sung vào quân ngũ. - Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương. - Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.

	- Cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia quy mô lớn.
Kinh tế, Xã hội	- In và phát hành tiền giấy “ Thông bảo hội sao”. - Ban hành chính sách hạn điền nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. - Quy định số lượng gia nô được sở hữu của mỗi vương hầu, quý tộc, quan lại. - Điều chỉnh thuế khóa, tăng thuế ruộng, hạ thuế bãi dâu....
Văn hóa	- Tư tưởng: đề cao Nho giáo trên cơ sở có phê phán, chọn lọc. - Tôn giáo: hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo và Đạo giáo. - Chữ viết: đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm, biên soạn sách chữ Nôm giải thích về Kinh Thi để dạy hậu phi và cung nhân. - Giáo dục: chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ nhiệm chức học quan ở địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học. - Khoa cử: sửa đổi nội dung các khoa thi, quy định chặt chẽ phương thức thi, bổ sung nội dung thi viết và làm tính, định lệ thi Hương và thi Hội theo định kì.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được kết quả, ý nghĩa cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để HV trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ. GV nhấn mạnh cuộc cải cách có ý nghĩa lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: *Trình bày kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.*

- HV làm việc theo nhóm: thực hiện nhiệm vụ được giao.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Yếu tố	Nội dung
Kết quả	- Cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ có nhiều điểm tiên bộ, đã đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, củng cố quyền lực của chính quyền trung ương. - Chính sách hạn điền, hạn nô đã làm suy yếu thế lực của tầng lớp quý tộc, tôn thất Triều Trần, đồng thời tăng nguồn thu nhập cho Nhà nước, tăng cường quyền lực của Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. - Những cải cách trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục của Hồ Quý Ly và Triều Hồ thể hiện tư tưởng tiên bộ nhằm xây dựng một nền văn hoá, giáo dục mang bản sắc dân tộc.
	Cuộc cải cách có ý nghĩa trong việc bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực của đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm

Ý nghĩa	Tuy nhiên, những cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ vẫn còn chưa triệt để và kết quả trong thực tế còn hạn chế.
---------	---

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về cải cách Hồ Quý Ly.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài luyện tập trong SGK hoặc tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm cặp đôi,... và dựa trên kiến thức đã học để hướng dẫn HV là Phiếu suy ngẫm về bài học:

PHIẾU SUY NGẪM

Chủ đề: Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ

<p style="text-align: center; margin: 0;">Học chủ đề này có ý nghĩa như thế nào đối với tôi?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p style="text-align: center; margin: 0;">Học chủ đề này có ý nghĩa như thế nào đối với mọi người xung quanh tôi?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p style="text-align: center; margin: 0;">Học chủ đề này có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện tại?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
---	--	--

Hoặc Chơi trò chơi Ô chữ.

Bộ câu hỏi gồm 7 câu:

Câu 1: Về kinh tế tài chính, Hồ Quý Ly ban hành chính sách gì? (7 ô chữ).

Câu 2: Trong lịch sử Việt Nam, sau triều đại nhà Trần là triều đại nào? (5 ô chữ).

Câu 3: Về giáo dục, năm 1397 Hồ Quý Ly đề nghị đặt chức gì ở các lộ? (7 ô chữ).

Câu 4: Về kinh tế tài chính, Hồ Quý Ly cho quy định biểu gì? (8 ô chữ).

Câu 5: Một số người thuộc tầng lớp nào của nhà Trần mưu giết Hồ Quý Ly năm 1399? (6 ô chữ).

Câu 6: Chính sách kinh tế tài chính, thuế được đánh theo phép gì? (7 ô chữ).

Câu 7: Tên gọi khác của thành nhà Hồ là gì? (5 ô chữ).

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ trong thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và giới thiệu một bài học được rút ra từ cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ còn có giá trị đến ngày nay.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu bối cảnh dẫn đến cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được bối cảnh dẫn đến cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nội dung cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giải thích được nội dung cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được kết quả, ý nghĩa cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)

Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi:	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
	Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ.	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì II)

Bài 10. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỶ XV)

Nội dung này gồm 3 đơn vị kiến thức: 1) *Bối cảnh lịch sử* 2) *Nội dung cải cách* và 3) *Kết quả, ý nghĩa cải cách của Lê Thánh Tông*. GV có thể chủ động tổ chức học tập. Thời lượng mỗi đơn vị kiến thức có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông

- Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: thông qua tư liệu trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

- *Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học*: rút ra được bài học từ cuộc cải cách của Lê Thánh Tông vận dụng để giải quyết một số vấn đề cuộc sống hiện nay.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cải cách của Lê Thánh Tông.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của của Lê Thánh Tông.

- *Chăm chỉ và trách nhiệm*: thông qua thực hiện các công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.
- Nội dung chính của cuộc cải cách.
- Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Lê Thánh Tông

- Không phân tích bối cảnh chung chung, chỉ tập trung vào những nét nổi bật của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thời Lê sơ.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được bối cảnh lịch sử cải cách của Lê Thánh Tông.

2. Nội dung chính của cuộc cải cách

- Không đi sâu phân tích tất cả các nội dung, chỉ tập trung vào những nội dung chính của cuộc cải cách.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung chính cải cách Lê Thánh Tông.

3. Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách

- Tập trung phân tích điểm tích cực/hạn chế những nội dung cải cách Lê Thánh Tông.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được kết quả và ý nghĩa cải cách của Lê Thánh Tông.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được những hiểu biết đã có của bản thân HV về cải cách Lê Thánh Tông.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh/đọc tư liệu/xem video, giải câu đố...

Ví dụ: đọc hai câu thơ sau và đặt câu hỏi: *Hai câu thơ sau nói về 2 vị vua nào trong lịch sử nước ta? Em hãy trình bày sự hiểu biết của mình về 2 vị vua này.*

“Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng, trâu chằm buồn ăn”

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Trong tiến trình lịch sử Việt Nam thời kì quân chủ, Lê Thánh Tông là vị vua có nhiều công lao, được sử sách đánh giá cao, đặc biệt là việc tiến hành cải cách trên quy mô lớn: “Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.386). Vậy cuộc cải cách Lê Thánh Tông diễn ra trong bối cảnh nào? Nội dung cụ thể là gì? Kết quả và ý nghĩa ra sao? Bài học này sẽ giúp em giải đáp những câu hỏi đó.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử dẫn đến cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,... để qua đó HV tìm hiểu

trình bày được bối cảnh lịch sử dẫn đến cải cách của Lê Thánh Tông. Nhấn mạnh yêu cầu cải cách chính trị, kinh tế, xã hội đầu thời Lê sơ là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc cải cách.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị,... để:

+ Hoàn thành bảng: *Bối cảnh dẫn đến cải cách Lê Thánh Tông. Vì sao trong bối cảnh tình hình đất nước từng bước ổn định, vua Lê Thánh Tông lại tiến hành cải cách?*

Tình hình	Biểu hiện
Chính trị	
Kinh tế	
Xã hội	

+ Đọc đoạn tư liệu và nêu những hiểu biết về nhân vật Lê Thánh Tông.

Tư liệu: Lê Thánh Tông: "... Thiên tai xảy ra luôn, trẫm [tức Lê Nhân Tông] rất lo sợ. Mỗi hại ngày nay có thể là do gây bè cánh, tiến cử không công bằng, có thể vì cậy thế công thần nơi tiếm để cho vợ con chạy chọt nhờ vả nơi quyền thế, có thể do để bọn gia nô làm hại dân lành, hay thậm thụt ở các nhà quyền thế để xin khỏi tội,..",

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.372)

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh ... và nêu hiểu biết về Lê Thánh Tông.
- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Bối cảnh lịch sử	
Tình hình	Biểu hiện
Chính trị	- Sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, triều Lê sơ bước đầu xây dựng bộ máy nhà nước mới, có kế thừa mô hình nhà nước thời Trần, Hồ. - Từ thời Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông, nội bộ triều đình Lê sơ có nhiều mâu thuẫn và biến động, đặc biệt là tình trạng phe cánh trong triều và sự lộng quyền của một bộ phận công thần.
Kinh tế	- Nền kinh tế Đại Việt sau chiến tranh đã được phục hồi. Tuy vậy, chế độ ruộng đất vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Một bộ phận nông dân thiếu ruộng đất canh tác, nguồn thu của nhà nước bị ảnh hưởng.
Xã hội	- Trong xã hội, nạn cường hào lộng hành và quan lại tham ô, nhũng nhiễu ngày càng nhức nhối, tình trạng coi thường pháp luật phổ biến.
Lê Thánh Tông	
- Vua Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành) là vị vua thứ 4 của nhà Hậu Lê, lên ngôi năm 1460, lúc 18 tuổi, niên hiệu Quang Thuận, năm 1470 đổi niên hiệu là Hồng Đức. - Triều đại ông là giai đoạn thịnh vượng, thực hiện được nhiều cải cách về kinh tế, chính trị, văn hóa; là người đã minh oan cho Nguyễn Trãi, sáng lập ra hội Tao Đàn gồm 28 vị đại thần khoa bảng, gọi là Nhị thập bát tú, mà ông đích thân làm Tao Đàn đô nguyên soái.	

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nội dung cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được nội dung cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/xem video... để qua đó HV trình bày được nội dung cuộc cải cách của Lê Thánh Tông. GV nhấn mạnh đây là cải cách lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: chia 3 nhóm (Yêu cầu sản phẩm: có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, PPT, Infographics,...).

Tư liệu: Vua Lê Thánh Tông căn dặn các quan trong triều: “Một thước núi, một thước sông của ta lẽ nào lại vứt bỏ? Phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, trình bày rõ điều ngay, lẽ gian. Nếu người nào dám đem một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc thì tội phải tru di”.

(Đại Việt sử kí toàn thư)

Nhóm 1. Giới thiệu cải cách bộ máy chính quyền.

Nhóm 2. Giới thiệu cải cách về luật pháp.

Nhóm 3. Giới thiệu cải cách về quân đội.

Nhóm 4. Giới thiệu cải cách về kinh tế.

Nhóm 5. Giới thiệu cải cách về văn hóa.

- HV làm việc theo nhóm: thực hiện nhiệm vụ được giao.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Cải cách	Nội dung
Tổ chức bộ máy chính quyền	- Trung ương: Lê Thánh Tông tiến hành cải cách theo hướng hoàn thiện hệ thống cơ quan, tập trung quyền lực vào nhà vua. - Nhiều cơ quan, chức quan cũ bị bãi bỏ, đặc biệt là những cơ quan, chức quan có nhiều quyền lực. Mọi công việc trong triều đình tập trung về Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). - Ngoài Lục bộ, Lục khoa, Các cơ quan chuyên môn như Thông chính ty, Quốc Tử Giám,... được tổ chức và quy định chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ. - Địa phương: Lê Thánh Tông tổ chức lại hệ thống đơn vị hành chính, đồng thời thiết lập hệ thống cơ quan, chức quan quản lí từ đạo đến phủ, huyện/châu, xã.
Luật pháp	Thời Lê Thánh Tông, bộ Quốc triều hình luật (còn gọi là Luật Hồng Đức) được hoàn chỉnh và ban hành trên cơ sở bộ luật khởi thảo từ thời vua Lê Thái Tổ.
Quân đội	- Từ năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn. Cả nước được chia thành 5 khu vực quân sự (Ngũ phủ quân). Mỗi phủ quân phụ trách từ hai đến ba địa phương lớn. - Dưới thời Lê Thánh Tông, nhà nước có nhiều ưu đãi đối với binh lính, đặc biệt là việc ban cấp ruộng đất công. Kỉ luật quân đội và việc huấn luyện, tập trận, thao diễn võ nghệ hằng năm của quân đội được quy định chặt chẽ.

Kinh tế	Năm 1477, Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và chính sách quân điền. Nhà nước cũng thực hiện chính sách khuyến khích khai khẩn đồn điền, mở rộng diện tích canh tác trên cả nước.
Văn hóa	- Lê Thánh Tông đặc biệt đề cao Nho giáo, đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn, chính thống của triều đình và toàn xã hội. - Chú trọng giáo dục và khoa cử để đào tạo, tuyển dụng nhân tài; cho xây dựng lại Văn Miếu, mở rộng nhà Thái Học và lập trường học ở nhiều địa phương. Những người thi đỗ tiến sĩ được khắc tên trên văn bia tại Quốc Tử Giám.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được kết quả và ý nghĩa cải cách Lê Thánh Tông.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để HV trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông. GV nhấn mạnh cuộc cải cách có ý nghĩa lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: *Trình bày kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.*

- HV làm việc theo cá nhân: thực hiện nhiệm vụ được giao.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Kết quả, ý nghĩa cải cách	
Kết quả	- Cải cách của Lê Thánh Tông đã làm cho bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ, tập trung cao độ, đề cao quyền hành toàn diện của vua. - Làm chuyển biến toàn bộ các hoạt động của quốc gia, tạo cơ sở cho vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh. + Các chức danh được quy định rõ ràng, hệ thống giám sát được tăng cường, hạn chế sự tập trung quyền lực dẫn đến chuyên quyền và nguy cơ cát cứ. + Các chính sách về ruộng đất góp phần khẳng định quyền sở hữu tối cao của Nhà nước tạo nền tảng cho kinh tế nông nghiệp phát triển. + Chính sách giáo dục, khoa cử đã đào tạo được hệ thống quan lại trí thức có tài, đủ năng lực quản lí đất nước.
Ý nghĩa	- Góp phần phát triển đất nước, đời sống xã hội có những biến đổi lớn.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về cải cách Lê Thánh Tông.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài luyện tập trong SGK hoặc tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm cặp đôi,... và dựa trên kiến thức đã học để *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các chính sách cải cách của Lê Thánh Tông* hoặc *tổ chức trò chơi.*

Bộ câu hỏi gồm 5 câu:

1. Tôn giáo nào chiếm vị trí độc tôn thời Lê sơ?
2. Ai là người cho dựng lại Quốc Tử Giám?
3. Đại Việt sử ký toàn thư là tác phẩm trên lĩnh vực nào?
4. Văn học chữ Nôm chiếm vị trí quan trọng trong thời Lê sơ chứng tỏ điều gì?
5. Việc lập bia đá ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám nhằm mục đích gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức đã học về cải cách Lê Thánh Tông trong thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Lựa chọn và giới thiệu một bài học kinh nghiệm được rút ra từ cải cách của Lê Thánh Tông còn có giá trị đến ngày nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu bối cảnh dẫn đến cải cách Lê Thánh Tông	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được bối cảnh dẫn đến cải cách Lê Thánh Tông	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nội dung cải cách Lê Thánh Tông	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giải thích được nội dung cải cách Lê Thánh Tông	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách Lê Thánh Tông	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi

	- Trình bày được kết quả, ý nghĩa cải cách Lê Thánh Tông	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu cải cách Lê Thánh Tông	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cải cách Lê Thánh Tông	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì II)

Bài 11. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung kết quả ý nghĩa cuộc cải cách Minh Mạng

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: thông qua tư liệu trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng.

- *Năng lực vận dụng kiến thức kỹ năng đã học*: rút ra được bài học từ cuộc cải cách của Minh Mạng vận dụng để giải quyết một số vấn đề cuộc sống hiện nay.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cải cách của Minh Mạng.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Có ý thức trân trọng giá trị cuộc cải cách của của Minh Mạng.

- *Chăm chỉ và trách nhiệm*: thông qua việc thực hiện công việc cá nhân và nhóm trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của của Minh Mạng.
- Nội dung chính của cuộc cải cách.
- Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Minh Mạng

- Không phân tích bối cảnh chung chung, chỉ tập trung vào những nét nổi bật của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội đầu thời Nguyễn.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được bối cảnh lịch sử cải cách của Minh Mạng.

2. Nội dung chính của cuộc cải cách

- Không đi sâu phân tích tất cả các nội dung, chỉ tập trung vào những nội dung chính của cuộc cải cách.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nội dung chính của cách của Minh Mạng.

3. Kết quả, ý nghĩa của cuộc cải cách

- Chỉ tập trung phân tích điểm tích cực, hạn chế nội dung cải cách của Minh Mạng.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được kết quả và ý nghĩa cải cách của Minh Mạng.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về cải cách của Minh Mạng.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị sử dụng hình ảnh, trò chơi, câu đố, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh/đọc tư liệu/xem video,...

Ví dụ: GV hướng dẫn HV xem hình ảnh lăng Minh Mạng và đặt câu hỏi: *Đây là công trình nào? Nêu hiểu biết của em về vua Minh Mạng.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Trong tiến trình lịch sử Việt Nam thời kì quân chủ, Minh Mạng là vị vua có nhiều công lao, được sử sách đánh giá cao, đặc biệt là việc tiến hành cải cách trên quy mô lớn. Vậy cuộc cải cách của Minh Mạng diễn ra trong bối cảnh như thế nào? Nội dung cụ thể là gì? Kết quả và ý nghĩa ra sao? Bài học này sẽ giúp em giải đáp những câu hỏi đó.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bối cảnh lịch sử dẫn đến cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Minh Mạng

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,... để qua đó HV tìm hiểu trình bày được bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách của Minh Mạng. Nhấn mạnh yêu cầu cải cách chính trị, kinh tế, xã hội đầu thời Nguyễn là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc cải cách.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị... để:

+ Hoàn thành bảng : *Bối cảnh dẫn đến cải cách Minh Mạng. Vì sao trong bối cảnh tình hình đất nước từng bước ổn định, vua Minh Mạng lại tiến hành cải cách?*

Tình hình	Biểu hiện
Chính trị	
Kinh tế	
Xã hội	

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh,... hoàn thành Phiếu học tập và nêu hiểu biết về Minh Mạng.

- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Bối cảnh lịch sử

- Triều Nguyễn được thành lập, cai quản lãnh thổ đất nước rộng lớn, kéo dài từ Bắc vào Nam. Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước chưa hoàn thiện và thiếu tính thống nhất.

- Để khắc phục tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất, sau khi lên ngôi hoàng đế (1820), vua Minh Mạng đã thi hành các biện pháp cải cách để tập trung quyền lực và hoàn thiện bộ máy nhà nước.

- Vua Minh Mệnh (Minh Mạng), tên thật là Nguyễn Phúc Đảm (1791- 1841). Ông là vị vua thứ hai dưới triều đại nhà Nguyễn, trị vì xấp xỉ 21 năm, đã đề xướng cải cách, được truy tôn hiệu là Nguyễn Thánh Tổ.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nội dung cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được nội dung cuộc cải cách của Minh Mạng.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV trình bày được nội dung cuộc cải cách của Minh Mạng. GV nhấn mạnh đây là cải cách lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: chia 3 nhóm (Yêu cầu sản phẩm: có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, PPT, Infographics,...).

Nhóm 1. Giới thiệu cải cách hành chính ở chính quyền Trung ương.

Nhóm 2. Giới thiệu cải cách hành chính ở chính quyền địa phương.

Tư liệu:

- Theo lịch sử ghi chép, triều đại nhà Nguyễn đã trải qua 13 đời trị vì, từ năm 1802 đến năm 1945. Cũng giống như bao triều đại khác, triều đại nhà Nguyễn cũng đã có những bước phát triển, thăng trầm theo suốt dòng chảy lịch sử Việt Nam.

- Bộ máy chính quyền thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng thiếu sự thống nhất, đồng bộ và tập trung. Quyền lực của nhà vua và triều đình bị hạn chế, không kiểm soát chặt chẽ được các trấn. Tình hình an ninh - xã hội ở các địa phương nhiều bất ổn.

- Ở trung ương, nhiều cơ quan chưa được hoàn thiện. Ở địa phương, tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành. Tổ chức hành chính giữa các khu vực thiếu thống nhất. Quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu do các võ quan nắm giữ.

- HV làm việc theo nhóm: thực hiện nhiệm vụ được giao.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Nội dung cải cách	
<p>- Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng là hành chính</p> <p>- Trung ương: Tiến hành cải tổ hệ thống Văn thư phòng và thành lập Cơ mật viện. Hoàn thiện chức năng, cơ cấu của Lục Bộ, cải tổ các cơ quan chuyên môn.</p> <p>- Địa phương: Cải cách quan trọng nhất là về hành chính, đặc biệt là chia đất nước thành các tỉnh.</p>	
<i>Trung ương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu tiên trong công cuộc tập trung quyền lực của vua Minh Mạng là tiến hành cải tổ hệ thống Văn thư phòng và thành lập Cơ mật viện. - Nội các cùng với Cơ mật viện là hai cơ quan tham mưu và tư vấn tối cao của hoàng đế. - Hoàn thiện cơ cấu, chức năng của Lục Bộ, Lục Tự, Lục Khoa, Đô sát viện,... - Thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương thông qua hoạt động của Đô sát viện và Lục Khoa.
<i>Địa phương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Xoá bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên. - Đối với vùng dân tộc thiểu số: thử nghiệm chế độ lưu quan, cử quan lại của triều đình trực tiếp cai trị các vùng dân tộc thiểu số. - Thi hành chế độ hồi ty quy định những người thân như anh, em, cha, con, thầy, trò... không được làm quan cùng một chỗ.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách

1. Mục tiêu: Trình bày được kết quả và ý nghĩa cải cách của Minh Mạng.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video... để HV trình bày được kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng. GV nhấn mạnh cuộc cải cách có ý nghĩa lớn, để lại những bài học có giá trị cho lịch sử dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: *Trình bày kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng.*

- HV làm việc theo cá nhân: thực hiện nhiệm vụ được giao.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Kết quả, ý nghĩa	
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cao độ: vua nắm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và thống lĩnh quân đội. - Hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương được củng cố chặt chẽ và hoàn thiện hơn; thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.
Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Làm cho hoạt động của bộ máy nhà nước có hiệu quả hơn, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt hành chính. - Để lại bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước. Phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh trở thành di sản lớn nhất, có giá trị đến ngày nay.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về cải cách Minh Mạng.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài luyện tập trong SGK hoặc tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm,... và dựa vào kiến thức đã học để *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các chính sách về cải cách của Minh Mạng*.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức về cải cách Minh Mạng trong thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Lựa chọn và giới thiệu một bài học từ cải cách của Minh Mạng còn có giá trị đến ngày nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu bối cảnh dẫn đến cải cách Minh Mạng	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được bối cảnh dẫn đến cải cách Minh Mạng	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm

Tìm hiểu nội dung cải cách Minh Mạng	sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giải thích được nội dung cải cách Minh Mạng	Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Tìm hiểu kết quả, ý nghĩa cải cách Minh Mạng	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được kết quả, ý nghĩa cải cách Minh Mạng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu cải cách Minh Mạng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cải cách Minh Mạng	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì II)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 5

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 5. *Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1945)* gồm 3 đơn vị kiến thức: 1) *Cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ; Cải cách Lê Thánh Tông và Cải cách của Minh Mạng*; được dạy trong 5 tiết với những YCCĐ cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 5. Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1945)* cung cấp cho người học hiểu biết về bối cảnh và thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của ba cuộc cải cách. GV có thể tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử để tìm hiểu điển chung và điểm riêng về ba cuộc cải cách dưới hình thức *Tổ chức dạy học theo dự án* như *Tìm hiểu điểm đặc sắc của ba cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam...* hoặc *Tổ chức làm bài tập lịch sử, trò chơi để ôn tập kiến thức.*

CHỦ ĐỀ 6: LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Thời lượng: 6 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông*; 2) *Việt Nam và Biển Đông*, dạy trong 6 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 12. VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ
- Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.
- Xác định được vị trí các đảo và quần đảo Biển Đông trên bản đồ.
- Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí của Biển Đông, vị trí các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: suu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu để giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông và giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển, tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: giáo dục niềm tự hào về tiềm năng biển to lớn của Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức giữ gìn và phát huy giá trị của Biển Đông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Suu tầm tư liệu, ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Vị trí của Biển Đông.

- Tầm quan trọng của Biển Đông.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Vị trí của Biển Đông

- Xác định vị trí chiến lược của Biển Đông, các đảo và quần đảo trên Biển Đông.

- Mức độ cần làm rõ: Xác định được vị trí chiến lược của Biển Đông, các đảo và quần đảo trên Biển Đông.

2. Tầm quan trọng của Biển Đông

- Tập trung giải thích tầm quan trọng của Biển Đông trên mọi lĩnh vực.

- Mức độ cần làm rõ: Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển và tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

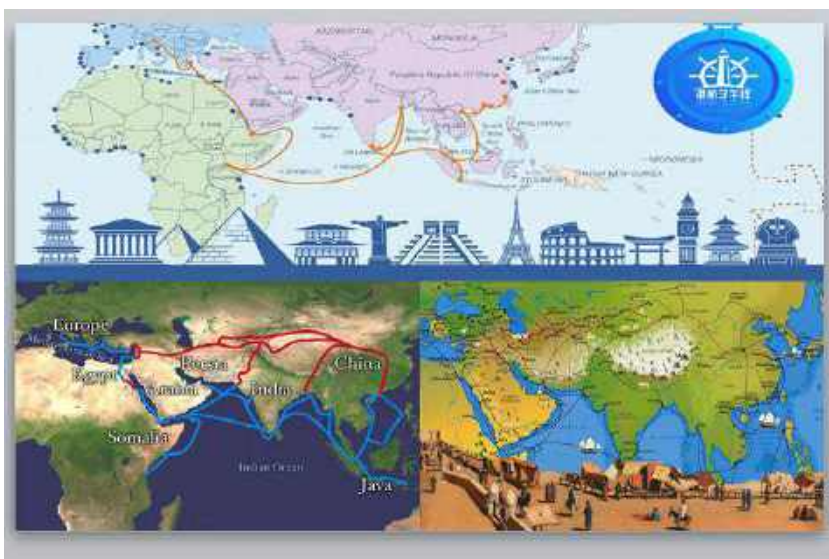
Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. **Mục tiêu:** Huy động được kiến thức, hiểu biết của HV về Biển Đông.

2. **Tổ chức hoạt động:** có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/ quan sát tranh ảnh/sử dụng phiếu KWD (điều em đã biết, điều em muốn biết, điều em cần làm)... để bảo vệ Biển Đông.

Ví dụ: GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh sau đây và trả lời câu hỏi:



Hình ảnh bên là con đường kết nối giao thương giữa châu Âu và châu Á. *Hãy cho biết tên của con đường và nêu hiểu biết của em về con đường đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Đây là con đường tơ lụa trên biển được đặt theo tên mặt hàng chính vận chuyển trên biển buôn bán với nước ngoài,... Con đường tơ lụa trên biển bắt đầu từ Roma, sau khi vượt qua eo Malacca, con đường chia làm hai ngã, một ngã men theo vùng biển Việt Nam qua các cảng: Côn Đảo - Cù Lao Chàm - Hội An - vào vùng biển Nam Trung Hoa rồi qua nam Nhật Bản, ngã thứ hai đi vào quần đảo Indonexia, Philippine rồi ngược vào vùng phía nam Trung Quốc để tới nam Nhật Bản. Con đường này tồn tại trong nhiều thế kỉ cho thấy Biển Đông có vị trí và tầm quan trọng như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí của Biển Đông

1. Mục tiêu: Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng lược đồ, bảng thống kê/hình ảnh, tư liệu ...

Ví dụ: *Quan sát lược đồ và dựa vào thông tin trong mục để:*

+ *Xác định vị trí của Biển Đông, vị trí của các đảo và quần đảo trên Biển Đông.*

+ *Biển Đông có tên gọi khác nào? Tại sao nói đây là vùng biển tương đối kín?*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông nằm ở rìa tây Thái Bình Dương, trải rộng từ khoảng 3°N đến 26°B và khoảng 100°Đ đến 121°Đ.

- Biển Đông có diện tích hơn 3,447 triệu km, tiếp giáp với 9 quốc gia.

- Đây là biển tương đối kín vì các đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều có đảo, quần đảo bao bọc.

* *Vị trí các đảo và quần đảo ở Biển Đông*

- Hệ thống các đảo và quần đảo Việt Nam thường được chia thành:

+ Hệ thống đảo tiền tiêu (Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn,...),

+ Các đảo lớn (Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm,...), các đảo ven bờ (các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ,...)

+ Hai quần đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa).

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

1. Mục tiêu: Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông và giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: sử dụng tư liệu, lược đồ

Ví dụ: GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm:

1) *Nhóm 1: Giới thiệu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông trong giao thông hàng hải và tầm quan trọng của các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông.*

2) *Lí giải Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương. Cho ví dụ minh họa.*

3) *Phân tích vai trò của nguồn tài nguyên thiên nhiên biển đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước trong khu vực.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a. Tầm quan trọng của Biển Đông

- Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế. Khu vực này tập trung các tuyến đường biển chiến lược kết nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - Đông Á.

- Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương về quốc phòng – an ninh, giao thông vận tải và các hoạt động kinh tế khác

- Biển Đông là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có trữ lượng lớn:

+ Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc biệt là các tài nguyên sinh vật và khoáng sản.

+ Nguồn tài nguyên sinh vật ở Biển Đông phong phú và đa dạng với hàng trăm loài bao gồm cả động vật, thực vật. Trong đó, cá và các loài động vật thân mềm như mực, hải sâm,... có trữ lượng lớn.

+ Biển Đông có nhiều loại tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra còn có năng lượng thủy triều, năng lượng gió; cát và hoá chất trong cát; muối và các loại khoáng chất;...

b. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Hệ thống đảo và quần đảo của Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa vào kiến thức đã học để vẽ sơ đồ trực/lập bảng thông kê/làm bài tập để luyện tập....

Ví dụ: GV yêu cầu HV làm việc cá nhân: *Hoàn thành bảng thông kê về tầm quan trọng của Biển Đông.*

<i>Vai trò</i>	<i>Biểu hiện</i>
Tuyến đường giao thông biển huyết mạch	
Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương	
Nguồn tài nguyên thiên nhiên	

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức đã học để liên hệ được vị trí, vai trò của Biển Đông đối với những vấn đề hiện nay.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất... Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet và đề xuất một giải pháp hai thác hiệu quả, bền vững vị trí và tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông. Giải thích vì sao?*

Hoặc Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet và giới thiệu về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu vị trí của Biển Đông	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Xác định được vị trí của Biển Đông các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu tầm quan trọng của Biển Đông	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Giải thích, phân tích được tầm quan trọng của Biển Đông	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về vị trí, tầm quan trọng của Biển Đông.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)

Bài 13. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

- Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.

- Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

- Trân trọng thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Thông qua sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu, bản đồ trong học tập lịch sử để nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử và nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua các nguồn sử liệu trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, phát triển các ngành kinh tế trọng điểm và trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Từ các sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học, HV biết vận dụng để giải quyết những tình huống, bài tập nhận thức mới.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến Việt Nam và Biển Đông.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Thông qua tìm hiểu tư liệu lịch sử, giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến chủ đề Việt Nam và Biển Đông.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,... phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam.
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

1. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam

- Tập trung tìm hiểu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Làm rõ và khẳng định Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử và cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử và nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3. Chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình

- Tập trung tìm hiểu chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về Biển Đông đối với Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: quan sát tranh ảnh,... để rút ra được tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

Ví dụ: GV hướng dẫn HV quan sát hình ảnh (chọn hình ảnh về nhân dân đảo Lý Sơn thực hành Lễ Khao lề thế lính, hoặc Châu bản triều Nguyễn...) và trả lời câu hỏi: *Nêu hiểu biết về hình ảnh đó.* Hoặc Hoàn thành phiếu học tập sau đây:

SEE, THINK, WONDER



Liệt kê tất cả những gì em quan sát được.



Theo suy nghĩ của em, điểm đặc biệt từ hình ảnh trong bản đồ là gì?



Hãy đặt 1 câu hỏi về nội dung bản đồ vệ tinh em đã được xem.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Hình ảnh nhân dân đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa nhằm tri ân, tưởng niệm những người lính của Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải (thành lập từ thế kỷ XVII) đã có công khai mở, cắm mốc chủ quyền và bảo vệ biển đảo. Ngoài ý nghĩa tri ân, nghi lễ này còn phản ánh lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Vậy Biển Đông có tầm quan trọng chiến lược như thế nào đối với Việt Nam? Quá trình xác lập chủ quyền, quản lý liên tục và cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa diễn ra như thế nào? Chủ trương của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông là gì?? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân: đọc thông tin trong SGK để:
 - + *Nêu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.*
 - + *Giải thích tại sao vị trí này lại có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam cũng như các quốc gia khác trong khu vực và thảo luận về những thách thức mà Việt Nam có thể gặp phải trong quá trình khai thác tiềm năng của Biển Đông.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam	
<i>a. Về quốc phòng, an ninh</i>	
Biển Đông là tuyến phòng thủ quan trọng bậc nhất ở phía đông với hệ thống các đảo và quần đảo trên biển như “tấm lá chắn” bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền của ta.	
<i>b. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm</i>	
Là vùng biển có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, góp phần quan trọng để phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch,...	
Ngành kinh tế	Thuận lợi
Thương mại biển	- Hệ thống các cảng biển được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải. - Có những cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế như cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...
Khai thác khoáng sản	- Dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích như Cửu Long, Nam Côn Sơn, ... - Vùng biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như titan, thiếc, vàng, sắt, thạch cao, cát đen, ... là những nguồn tài nguyên quý giá.
Khai thác tài nguyên sinh vật biển	Biển Đông là vùng biển đa dạng về sinh học, riêng trữ lượng cá biển trên các vùng biển của Việt Nam ước tính khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm, khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn/năm.
Du lịch	Cảnh quan ở Biển Đông đa dạng với nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, ... Các bán đảo và đảo lớn nhỏ liên kết với nhau tạo thành quần thể du lịch như vịnh Hạ Long, bãi biển Non Nước, đảo Phú Quốc phù hợp để phát triển đa dạng nhiều loại hình du lịch.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

1. Mục tiêu:

- Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.
- Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: sử dụng tư liệu... để:
+ *Nêu những bằng chứng Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.*

+ Trình bày nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền các quyền và tính hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông từ thời kỳ phong kiến đến hiện đại.

+ Liệt kê các loại tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế mà Việt Nam có thể khai thác từ vùng Biển Đông.

Tư liệu: Vua Lê Thánh Tông căn dặn các quan trong triều:

“*Một thước núi, một thước sông của ta lẽ nào lại vứt bỏ? Phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, trình bày rõ điều ngay, lẽ gian. Nếu người nào dám đem một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di*”. (Đại Việt sử kí toàn thư)

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Các tư liệu lịch sử của Việt Nam và thế giới đều cho thấy Việt Nam là nhà nước đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

b. Cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử có những hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm bảo vệ, thực thi chủ quyền biển đảo, đặc biệt là đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Giai đoạn	Nội dung chính
Trước thế kỉ XIX	- Vào thế kỉ XVII, chúa Nguyễn cho lập Đội Hoàng Sa đến khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. - Đến đầu thế kỉ XVIII, bên cạnh Đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo ở Biển Đông, chúa Nguyễn Phúc Chu còn lập ra Đội Bắc Hải (dưới sự kiêm quân của Đội Hoàng Sa) - Dưới triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đã được tái lập (1803) và đặt trong tổ chức chung của các đội Trường Đà.
Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1954	- Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, luôn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. - Theo Hiệp định Ê-ly-dê ngày 8-3-1949, Pháp bắt đầu quá trình chuyển giao quyền kiểm soát hai quần đảo này cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại đứng đầu.
Từ năm 1954 đến năm 1975	- Theo thoả thuận của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn) đã tiếp quản và khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

	<p>- Năm 1956, lợi dụng bối cảnh chuyển giao giữa Pháp và Việt Nam Cộng hòa, Trung Quốc đưa quân chiếm đóng nhóm đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa.</p> <p>- Tháng 4-1975, Hải quân Nhân dân Việt Nam đã thu hồi quần đảo Trường Sa, sau đó triển khai lực lượng quản lí và bảo vệ các đảo trên quần đảo Trường Sa có quân đội Việt Nam Cộng hoà đóng giữ.</p>
Từ năm 1975 đến nay	Sau chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ 1976 là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) thực hiện quyền quản lí hành chính và đấu tranh về pháp lí, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình

1. Mục tiêu: Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng tư liệu ... để: *Nêu chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Nêu một số ví dụ thực tiễn về việc thực hiện chủ trương này của Việt Nam.*

Tư liệu:

1. Ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền

- Các Sách trắng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo luật pháp quốc tế (9-1979, 12-1981, 4-1988,...).

- Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam (5-1977).

- Luật Biên giới quốc gia (6-2003).

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam (6-2005, 11-2015).

2. Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS)

Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (United Nations Convention on the Law of the Sea, gọi tắt là UNCLOS 1982), kí ngày 10-12-1982 tại vịnh Montego Bay, Jamaica, có hiệu lực từ ngày 16-11-1994, là một văn kiện pháp lí đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản và 9 Phụ lục, với hơn 1.000 quy phạm pháp luật.

Việt Nam là một trong 107 quốc gia ký Công ước tại Montego Bay, Jamaica ngay sau khi văn kiện này được mở ký và là một trong những quốc gia phê chuẩn sớm, trước khi Công ước có hiệu lực. Điều này thể hiện thiện chí, sự coi trọng và kỳ vọng của Việt Nam vào một trật tự pháp lý mới về biển và đại dương.

Ngày 23-6-1994, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn UNCLOS.

3. Điều 87 thuộc Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc

Điều 87. Tự do trên biển cả

1. Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trừu định. Đối với các quốc gia, dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm:

a) Tự do hàng hải;

b) Tự do hàng không

2. Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển cả của các quốc gia khác, cũng như đến các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong vùng,

Theo Công ước, các quốc gia ven biển (kể cả các quốc gia quần đảo) có 5 vùng biển như sau: vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa (kể cả thềm lục địa kéo dài). Tùy theo đặc điểm và cấu tạo địa lí mà quốc gia ven biển có đầy đủ 5 vùng biển. Việt Nam là quốc gia ven biển có đặc điểm địa lí phù hợp cho việc yêu sách cả 5 vùng biển nêu trên.

4. Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012

-Luật Biển Việt Nam quy định Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hoà bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế.

Luật Biển Việt Nam được xây dựng bắt đầu từ năm 1998. Ngày 21-6-2012, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua Luật Biển Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2013.

-Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều.

Ban hành Luật Biển Việt Nam là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lí của Việt Nam về biển, đảo; lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lí của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS; tạo cơ sở pháp lí quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lí, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

5. Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

-Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC); Việt Nam tích cực thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố; chủ động, tích cực phối hợp với các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đàm phán, tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

Ngày 4-11-2002 tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), 10 nước ASEAN và Trung Quốc kí Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), nhằm thúc đẩy môi trường hoà bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia trong khu vực Biển Đông, tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ trong khu vực này một cách hoà bình và lâu dài.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

- Nhà nước Việt Nam thực hiện các biện pháp toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế và quân sự nhằm bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về Việt Nam và Biển Đông.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/theo nhóm dựa trên kiến thức đã học lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Phân tích nguyên nhân, hậu quả của những tranh chấp lãnh thổ hiện nay giữa Việt Nam và các quốc gia khác ở Biển Đông đối với khu vực.* Hoặc *Hoàn thành Phiếu học tập sau đây:*

Phiếu luyện tập

Sử dụng kiến thức đã học trong bài, viết câu cho các từ, cụm từ khóa sau để củng cố nội dung bài học.

"hành lang phòng thủ"	
"Hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải"	
"Công ước Luật Biển năm 1982"	
"hòa bình, tuân thủ luật pháp quốc tế"	

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- HV báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để liên hệ được trách nhiệm của thế hệ trẻ với việc bảo vệ Biển đảo Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất... Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: Hoàn thành Hồ sơ tài liệu sau đây:

The image shows two sample forms for a 'Hồ sơ tài liệu' (Portfolio) about the Vietnam Sea. The left form is 'Trang 1: Theo dòng sự kiện' (Page 1: Chronological) and the right form is 'Trang 2: Dẫn chứng Lịch sử' (Page 2: Historical Evidence). Both forms have a header with a book icon and the title 'HỒ SƠ TÀI LIỆU' and the subtitle 'Minh chứng quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông'. The left form has a vertical timeline on the left with 'Mốc thời gian' (Timeline) and 'Hoạt động' (Activity) columns. The right form has a similar layout but with 'Dẫn chứng Lịch sử' (Historical Evidence) and 'Trích dẫn hình minh họa' (Quote illustration) sections.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)

Tìm hiểu lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Nêu được chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu Việt Nam và Biển Đông.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về Việt Nam và Biển Đông.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì II)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 6

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 6. *Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông* gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông* 2) *Việt Nam và Biển Đông*, được dạy trong 6 tiết với những YCCĐ cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành, căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 6. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông* cung cấp cho người học hiểu biết về vị trí, tầm quan trọng của Biển Đông, GV có thể tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử tương ứng với hai nội dung bài học, hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về *Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông* dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh và tổ chức một cuộc triển lãm giới thiệu về lịch sử bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông...*

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Chuyên đề 1. LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 15 tiết

Chuyên đề này được dạy trong 15 tiết, có thể chia thành gồm 4 đơn vị kiến thức: 1) *Nghệ thuật thời Lý*; 2) *Nghệ thuật thời Trần*; 3) *Nghệ thuật thời Lê sơ*, 4) *Nghệ thuật thời Nguyễn*. Hoặc GV có thể chia thành 3 nội dung dạy học theo các đơn vị kiến thức hoặc có thể chia thành các nội dung: 1) *Nghệ thuật kiến trúc từ thời Lý đến thời Nguyễn*; 2) *Nghệ thuật điêu khắc từ thời Lý đến thời Nguyễn*; 3) *Mỹ thuật, âm nhạc từ thời Lý đến thời Nguyễn*. GV có thể chủ động tổ chức giờ học nội khóa để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập các tiết dạy học nội khóa chuyên đề, các tiết thực hành chuyên đề và 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề. Việc chia thời lượng cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 1. NGHỆ THUẬT THỜI LÝ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được những nét cơ bản của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Lý thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được những nét cơ bản nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Lý.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu mô tả được những nét riêng của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Lý.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến các vấn đề về lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Lý, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết cách xử lý thông tin, sử dụng để học tập, khám phá lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lý.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng giá trị của nghệ thuật truyền thống Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ*: tự giác tích cực tham gia các hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm*: có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn những giá trị nghệ thuật truyền thống; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Kế hoạch dạy học chuyên đề.

- Tư liệu lịch sử, hình ảnh về các thành tựu nghệ thuật truyền thống tiêu biểu liên quan đến các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc thời Lý.

- Suu tầm một số video, đường link của bảo tàng giới thiệu về các thành tựu tiêu biểu trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lý.

- Phiếu học tập cá nhân hoặc nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 11.

- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Nghệ thuật kiến trúc thời Lý

- Nghệ thuật điêu khắc thời Lý

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Nghệ thuật kiến trúc thời Lý

- Không đi sâu tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu vào nghệ thuật kiến trúc truyền thống thời Lý.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét cơ bản thành tựu nghệ thuật kiến trúc thời Lý thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc suu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Nghệ thuật điêu khắc thời Lý

- Không tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lý.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lý thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc suu tầm tranh ảnh, tài liệu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lý để tạo hứng thú và hiểu biết ban đầu của HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý từ sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu quan sát hình ảnh (chùa Diên Hựu, tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay...) và đặt câu hỏi: *Cho biết tên công trình và nêu hiểu biết của em về công trình đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, đánh giá hoạt động học: *Chùa Diên Hựu (Chùa Một Cột - Hà Nội) hay tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay là những công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lý. Ngoài những công trình đó, nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Lý còn có những công trình tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu bài 1. Nghệ thuật thời Lý trong chuyên đề 1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc thời Lý

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật kiến trúc thời Lý thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy. Qua đó, HV những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật kiến trúc thời Lý. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật kiến trúc thời Lý.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc cá nhân: *Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật kiến trúc thời Lý. Giới thiệu một thành tựu nghệ thuật kiến trúc tiêu biểu của thời Lý.*

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh ... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Nghệ thuật kiến trúc thời Lý: Đạt được nhiều thành tựu tiêu biểu, nhiều công trình còn tồn tại đến ngày nay.

Loại hình		Thành tựu
Cung đình		Thành Thăng Long
Kiến trúc tôn giáo và tín ngưỡng dân gian	Chùa	Chùa Một Cột, chùa Thăng Nghiêm, chùa Chân Giáo, chùa Dạm, chùa Long Đọi Sơn,...
	Đền	Đền Đồng Cổ, đền Bà Chúa Kho,...
	Tháp	Tháp Bảo Thiên, tháp Chiêu Ân, tháp Phật Tích, tháp Sùng Thiện Diên Linh,...

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc thời Lý

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lý thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy. Qua đó, HV những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lý. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật điêu khắc thời Lý.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và:

1. Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật điêu khắc thời Lý. Giới thiệu một thành tựu nghệ thuật, điêu khắc tiêu biểu thời Lý.

2. Thảo luận toàn lớp: Rút ra đặc điểm của nghệ thuật thời Lý.

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh ... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Nghệ thuật điêu khắc thời Lý

Đạt được nhiều thành tựu tiêu biểu, nhiều công trình còn tồn tại đến ngày nay.

Chất liệu	Chủ yếu được thể hiện trên gỗ, gốm, đá với các đề tài về mây, sóng nước, hoa sen, lá đề,... Tiêu biểu: Rồng thời Lý khắc trên đất nung, trên đá, tượng uyên ương (tượng vịt)...
Đặc điểm	Khắc hoạ chân thực, đơn giản, uyển chuyển với tượng tròn, phù điêu sống động, mềm mại.
Nhân tố ảnh hưởng	- Văn hoá bản địa: Nhiều linh vật tạc thành tượng, khắc hoạ rõ nét văn hóa bản địa. Tiêu biểu: Rồng thời Lý... - Ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Trung Hoa, Ấn Độ: tượng chim uyên ương, sư tử, tiên nữ Áp-sa-ra,...

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lý.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để lập bảng/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: hoàn thành bài tập:

Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc thời Lý.

Lĩnh vực	Thành tựu
Kiến trúc	
Điêu khắc	

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về nghệ thuật truyền thống Việt Nam để liên hệ được với các vấn đề thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ) về một công trình kiến trúc hoặc một tác phẩm điêu khắc thời Lý mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc, thời Lý	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được nghệ thuật kiến trúc thời Lý.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu được nghệ thuật điêu khắc thời Lý	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được nghệ thuật điêu khắc thời Lý.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nghệ thuật truyền thống Việt Nam.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 2. NGHỆ THUẬT THỜI TRẦN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Trần về kiến trúc và điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được những nét cơ bản nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Trần.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu mô tả được những nét riêng của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Trần.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến các vấn đề về lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Trần, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lý thông tin, sử dụng để học tập, khám phá lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Trần.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của nghệ thuật truyền thống Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn những giá trị nghệ thuật truyền thống; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Kế hoạch dạy học chuyên đề.

- Tư liệu lịch sử, hình ảnh về các thành tựu nghệ thuật truyền thống tiêu biểu liên quan đến các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc thời Trần.

- Sưu tầm một số video, đường link của bảo tàng giới thiệu về các thành tựu tiêu biểu trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Trần.

- Phiếu học tập cá nhân hoặc nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 11.

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Nghệ thuật kiến trúc thời Trần

- Nghệ thuật điêu khắc thời Trần

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Nghệ thuật kiến trúc thời Trần

- Không đi sâu tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu vào nghệ thuật kiến trúc truyền thống thời Trần.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét cơ bản thành tựu nghệ thuật chính thời Trần về kiến trúc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Nghệ thuật điêu khắc thời Trần

- Không tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật chính thời Trần về điêu khắc.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Trần về điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Trần để tạo hứng thú và hiểu biết ban đầu của HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý từ sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác,...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu quan sát hình ảnh (tháp Báo Thiên, tượng Phật Trần Nhân Tông,...) và đặt câu hỏi: *Cho biết tên công trình và nêu hiểu biết của em về công trình đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *tháp Báo Thiên, tượng Phật Trần Nhân Tông, ... là những công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Trần. Ngoài những công trình đó, nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Trần còn có những công trình tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài 2. Nghệ thuật thời Trần của chuyên đề 1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc thời Trần

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Trần về kiến trúc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy... qua đó HV nêu những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Trần về kiến trúc. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật thời Trần về kiến trúc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc cá nhân: *Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật kiến trúc thời Trần. Giới thiệu một thành tựu nghệ thuật kiến trúc tiêu biểu của thời Trần.*

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh,... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2.1. Nghệ thuật kiến trúc thời Trần: Đạt được nhiều thành tựu tiêu biểu, nhiều công trình còn tồn tại đến ngày nay.		
<i>Loại hình</i>	<i>Thành tựu</i>	
Cung đình	Mở rộng thành Thăng Long, xây cung điện Thiên Trường	
Kiến trúc tôn giáo và tín ngưỡng dân gian	Chùa	Chùa Yên Tử, chùa Quỳnh Lâm, chùa Phổ Minh, chùa Bối Khê,...
	Đền	Đền Trần (Nam Định, Thái Bình), lăng Trần Thủ Độ,...
	Tháp	Tháp Phổ Minh, Tháp Bình Sơn, Tháp Yên Tử,....

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc thời Trần

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Trần về điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy... qua đó HV những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Trần về điêu khắc. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật thời Trần về điêu khắc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc nhóm:

1) Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật điêu khắc thời Trần. Giới thiệu một thành tựu nghệ thuật kiến trúc tiêu biểu của thời Trần.

2) Nêu đặc điểm nghệ thuật thời Trần và so sánh với nghệ thuật thời Lý.

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh ... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, đánh giá hoạt động học:

2.2. Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc thời Trần	
Điêu khắc thời Trần là sự nối tiếp thời Lý, nhưng phong cách tạo hình thể hiện sự khoáng đạt, khoẻ khoắn hơn.	
Chất liệu	<p>- Tượng hổ đá ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình) có kích thước gần như hổ thật (dài 1,43 m), thân hình thon, bắp vế căng tròn với dáng nằm xoài chân, chân thu về phía trước, đầu ngẩng cao. Tượng hổ tạo khối đơn giản, được sắp xếp một cách chặt chẽ, vững chãi...</p> <p>- Rồng thời Trần có phần đầu uy nghi, đường bệ cùng chiếc mào lửa. Thân rồng tròn, mập mạp, nhỏ dần về phía đuôi, uốn khúc nhẹ, lưng võng hình yên ngựa. Trên mình phủ lớp vảy hình răng cưa sắc nhọn, chân rồng ngắn. Đặc biệt, rồng thời Trần có sự xuất hiện cặp sừng và hai chi trước đầy đặn mãnh.</p> <p>- Hoa văn trang trí điêu khắc chủ yếu trên đồ gốm, đình, chùa là hoa sen, hoa cúc, hình rồng, chim phượng, hồ, hình người,...</p>
Đặc điểm	Khắc hoạ chân thực, đơn giản, uyển chuyển với tượng tròn, phù điêu sống động, mềm mại.

Nhân tố ảnh hưởng	- Văn hoá bản địa: Nhiều linh vật tạc thành tượng, khắc hoạ rõ nét văn hóa bản địa. Tiêu biểu: Rồng thời Trần... - Ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Trung Hoa, Ấn Độ: tượng hổ,...
-------------------	---

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Trần.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để lập bảng/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: hoàn thành bài tập:

Lập bảng thống kê thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Trần:

Lĩnh vực	Thành tựu
Kiến trúc	
Điêu khắc	

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về nghệ thuật truyền thống Việt Nam để liên hệ được với các vấn đề thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ) về một công trình kiến trúc hoặc một tác phẩm điêu khắc (hội hoạ) thời Trần mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc, thời Trần	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được nghệ thuật kiến trúc thời Trần.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

Tìm hiểu được nghệ thuật điêu khắc thời Trần.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề khi: - Trình bày được nghệ thuật điêu khắc thời Trần	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nghệ thuật truyền thống Việt Nam.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 3. NGHỆ THUẬT THỜI LÊ SƠ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Lê sơ về kiến trúc và điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được những nét cơ bản nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Lê sơ.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu mô tả được những nét riêng của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Lê sơ.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến các vấn đề về lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Lê sơ, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết cách xử lý thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lê sơ.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng giá trị của nghệ thuật truyền thống Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ*: tự giác tích cực tham gia các hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm*: có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn những giá trị nghệ thuật truyền thống; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Kế hoạch dạy học chuyên đề.
- Tư liệu lịch sử, hình ảnh về các thành tựu nghệ thuật truyền thống tiêu biểu liên quan đến các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc thời Lê sơ.
- Suu tầm một số video, đường link của bảo tàng giới thiệu về các thành tựu tiêu biểu trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lê sơ.
- Phiếu học tập cá nhân hoặc nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 11.
- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ
- Nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ

- Không đi sâu tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu vào nghệ thuật kiến trúc truyền thống thời Lê sơ.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Lê sơ về kiến trúc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ

- Không tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật chính thời Lê sơ về điêu khắc.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Lê sơ về điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của HV về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lê sơ để tạo hứng thú và hiểu biết ban đầu cho HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý từ sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác,...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu quan sát hình ảnh (kính đô Lam Kinh, rồng đá điện Kính Thiên...) và đặt câu hỏi: *Cho biết tên công trình và nêu hiểu biết của em về công trình đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *kính đô Lam Kinh, rồng đá điện Kính Thiên... là những công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho nghệ*

thuật truyền thống Việt Nam thời Lê sơ. Ngoài những công trình đó, nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Lê sơ còn có những công trình tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong chuyên đề 1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam và bài 3. Nghệ thuật thời Lê sơ.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Lê sơ về kiến trúc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy... qua đó HV nêu những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Lê sơ về kiến trúc. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật thời Lê sơ về kiến trúc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc cá nhân: *Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ và giới thiệu một thành tựu nghệ thuật kiến trúc tiêu biểu của thời Lê sơ.*

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh,... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2.1. Nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ	
Loại hình	Thành tựu
Cung đình	Điện Kính Thiên, Văn Miếu, nhà Thái học.. và quần thể kiến trúc Lam Kinh.
Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng	- Thời Lê sơ, việc xây chùa mới bị hạn chế. Một số chùa, tháp được trùng tu như chùa Minh Khánh (Hải Dương); Thiên Phúc (chùa Thầy), Kim Liên, Thúy Lai, tháp chùa Hoa Yên (Hà Nội); chùa Đại Bi (Bắc Ninh),... - Thời Lê sơ, các lăng mộ của vua, hoàng hậu, công chúa, hoàng tử,... nhìn chung có quy mô nhỏ.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ

1. Mục tiêu: Nêu được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy,... qua đó HV nêu những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ. Nhấn mạnh: những thành tựu cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc nhóm:

1) *Trình bày các thành tựu cơ bản về nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ. Giới thiệu một thành tựu nghệ thuật điêu khắc tiêu biểu của thời Lê sơ.*

2) *Nêu đặc điểm nghệ thuật thời Lê sơ và so sánh với nghệ thuật thời Trần.*

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh,... và trả lời câu hỏi.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Lê Sơ.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để lập bảng/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: hoàn thành bài tập:

Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật thời Lê sơ.

Lĩnh vực	Thành tựu
Kiến trúc	
Điêu khắc	

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về nghệ thuật truyền thống Việt Nam để liên hệ được với các vấn đề thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư viết một đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ) về một thành tựu kiến trúc, tác phẩm điêu khắc (hội họa) thời Lê sơ mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: -Trình bày được nghệ thuật kiến trúc thời Lê sơ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu được nghệ thuật điêu	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

khắc thời Lê sơ.	-Trình bày được nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nghệ thuật truyền thống Việt Nam.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 4. NGHỆ THUẬT THỜI NGUYỄN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Mô tả được những nét cơ bản của nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật, âm nhạc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

- Nêu được những điểm mới của nghệ thuật thời Nguyễn.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được những nét cơ bản nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn; những điểm mới của nghệ thuật thời Nguyễn.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu mô tả được những nét riêng của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến các vấn đề về lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Nguyễn, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết cách xử lý thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Nguyễn.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng giá trị của nghệ thuật truyền thống Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ*: tự giác tích cực tham gia các hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm*: có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn những giá trị nghệ thuật truyền thống; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Kế hoạch dạy học chuyên đề.
- Tư liệu lịch sử, hình ảnh về các thành tựu nghệ thuật truyền thống tiêu biểu liên quan đến các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn.
- Sưu tầm một số video, đường link của bảo tàng giới thiệu về các thành tựu tiêu biểu trong nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Nguyễn.
- Phiếu học tập cá nhân hoặc nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 11.
- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn.
- Nghệ thuật âm nhạc, mỹ thuật thời Nguyễn.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn

- Không đi sâu tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu vào nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc truyền thống thời Nguyễn.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Nghệ thuật âm nhạc, mỹ thuật thời Nguyễn

- Không tìm hiểu các loại hình nghệ thuật nói chung, chỉ yêu cầu đi sâu tìm hiểu những thành tựu nghệ thuật chính thời Nguyễn về *âm nhạc, mỹ thuật*.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu nghệ thuật chính thời Nguyễn về âm nhạc, mỹ thuật thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của HV về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Nguyễn để tạo hứng thú và hiểu biết ban đầu cho HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý từ sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Yêu cầu quan sát hình ảnh (Đền Ngọc Sơn, Cửu đỉnh) và đặt câu hỏi: *Cho biết tên công trình và nêu hiểu biết của em về công trình đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, đánh giá hoạt động học: *đền Ngọc Sơn (Hà Nội), Cửu đỉnh (Huế) ... là những công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Nguyễn. Ngoài những công trình đó, nghệ thuật truyền thống Việt Nam từ thời Nguyễn còn có những tác phẩm tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong chuyên đề 1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam và bài 4. Nghệ thuật thời Nguyễn.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn

1. Mục tiêu: Mô tả được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy... qua đó HV những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn về kiến trúc, điêu khắc. Nhấn mạnh: những thành tựu kiến trúc và điêu khắc cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật thời Nguyễn.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc cá nhân: *Giới thiệu các thành tựu chính về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn.*

- Các nhóm HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh ... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

4. Nghệ thuật thời Nguyễn

a. Kiến trúc

- Tiêu biểu cho phong cách kiến trúc cung đình thời kỳ này là kinh thành và lăng tẩm Huế.
- Dưới thời Nguyễn, các công trình đền, chùa được xây dựng mới không quá nhiều, nhưng vẫn có một số công trình tiêu biểu như: đền Ngọc Sơn, chùa Báo Ân,...

b. Điêu khắc

- Điêu khắc thời Nguyễn nổi bật với nghệ thuật khảm sành sứ và đắp vữa gắn sành, sứ.
- Nghệ thuật điêu khắc chủ yếu thể hiện qua các tác phẩm chạm khắc tinh xảo, đa dạng trong các lăng tẩm và di tích.
- Trong các công trình điêu khắc thời Nguyễn, Cửu đỉnh được coi là kiệt tác tiêu biểu nhất.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nghệ thuật mỹ thuật và âm nhạc thời Nguyễn

1. Mục tiêu: Mô tả được những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn về mỹ thuật và âm nhạc thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy... qua đó HV những nét cơ bản thành tựu nghệ thuật thời Nguyễn về mỹ thuật và âm nhạc. Nhấn mạnh: những thành tựu mỹ thuật và âm nhạc cho thấy sự phát triển phong phú và tinh tế của nghệ thuật thời Nguyễn.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và làm việc nhóm:

1) Giới thiệu các thành tựu chính về nghệ thuật mỹ thuật và âm nhạc thời Nguyễn.

2) Nêu những điểm mới về nghệ thuật thời Nguyễn.

- Các nhóm HV đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh,... và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

4. Nghệ thuật thời Nguyễn

c. Mỹ thuật

- Về phong cách mỹ thuật cung đình: Hầu hết các bộ phận bằng gỗ trong cung điện đều được sơn son thếp vàng và trở thành phong cách trang trí chủ đạo của kiến trúc cung đình.

- Về phong cách mỹ thuật dân gian: Có sự kế thừa và phát triển mỹ thuật của các thời kì trước.

d. Âm nhạc

- Nhạc cung đình xuất hiện phát triển và có quy mô nhất là ở thời Nguyễn.

- Âm nhạc dân gian thời Nguyễn phát triển ở khắp các địa phương trên cả nước, có sự phong phú về loại hình.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức vừa khám phá về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời Nguyễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để lập bảng/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: hoàn thành bài tập:

Lập bảng thống kê thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật mỹ thuật, âm nhạc thời Nguyễn:

Lĩnh vực	Thành tựu
Kiến trúc. Điêu khắc	
Mỹ thuật, âm nhạc	

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về nghệ thuật truyền thống Việt Nam để liên hệ được với các vấn đề thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ) về một công trình kiến trúc hoặc một tác phẩm điêu khắc (hội họa) thời Nguyễn mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Mô tả được nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Nguyễn.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu được nghệ thuật mỹ thuật và âm nhạc thời Nguyễn.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được nghệ thuật mỹ thuật và âm nhạc thời Nguyễn.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nghệ thuật truyền thống Việt Nam.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 1

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chuyên đề này gồm 4 đơn vị kiến thức: 1) *Nghệ thuật thời Lý*; 1) *Nghệ thuật thời Trần*; 3) *Nghệ thuật thời Lê sơ*; 4) *Nghệ thuật thời Nguyễn* được dạy trong 15 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 3 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.
- 6) ...

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và cơ sở vật chất nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chuyên đề 1. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam* cung cấp cho người học hiểu biết về nghệ thuật truyền thống Việt Nam. GV có thể lựa chọn nội dung tổ chức 3 tiết Thực hành lịch sử trong chuyên đề hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về nghệ thuật truyền thống Việt Nam dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề*. Ví dụ: *Thu thập sử liệu và giới thiệu một thành tựu kiến trúc, điêu khắc thời Lý, thời Trần, thời Lê sơ, thời Mạc, thời Lê Trung hưng, thời Nguyễn còn tồn tại đến nay.*

Chuyên đề 2. CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH TRONG THẾ KỈ XX

Thời gian thực hiện: 10 tiết

Chuyên đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Chiến tranh và hoà bình nửa đầu thế kỉ XX (Hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX; Cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới; Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai;* 2) *Chiến tranh và hoà bình từ sau năm 1945 đến nay (Chiến tranh lạnh (1947 - 1989); Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh; Đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới)* được dạy học trong 10 tiết. Thời lượng của mỗi nội dung dạy học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các nội dung dạy học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình, nhiều yêu cầu cần đạt thì thời lượng số tiết nhiều hơn. GV có thể chủ động tổ chức giờ học nội khóa để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập các tiết dạy học nội khóa chuyên đề, các tiết thực hành chuyên đề và 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên YCCĐ của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 5. CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới.
- Phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.
- Trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,..
- Nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu để nêu được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới; nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới. Trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,... Trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.
- *Năng lực vận dụng và kiến thức kĩ năng đã học:* Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới; có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào

cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lí thông tin, sử dụng để tìm hiểu về chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức trân trọng hòa bình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.

- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Chiến tranh và hoà bình nửa đầu thế kỉ XX.

- Chiến tranh và hoà bình từ sau năm 1945 đến nay.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề của hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX mà chỉ đi sâu tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX và những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX, phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.

2. Cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề của cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới mà chỉ đi sâu vào tìm hiểu khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,...

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,....

3. Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề về phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai mà chỉ tập trung tìm hiểu ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai; trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng tư liệu/hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác,...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng một vài hình ảnh các cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai.

- HV quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi: *Nêu hiểu biết về sự kiện được phản ánh qua hình ảnh.*

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các hình ảnh phản ánh những hậu quả của hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỉ XX. *Vậy, các cuộc chiến tranh đó diễn ra xuất phát từ nguyên nhân nào? Những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới đã tác động như thế nào đến thế giới? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung của chuyên đề 2. Chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX

1. Mục tiêu: Nêu được nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX và phân tích hậu quả, tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video,... qua đó HV tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX và phân tích hậu quả, tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới. Nhấn mạnh: đây là hai cuộc chiến tranh có qui mô lớn nhất đã diễn ra trong nửa đầu thế kỉ XX, để lại cho nhân loại những bài học vô giá về giá trị của hòa bình.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV chuẩn bị về hai cuộc chiến tranh thế giới và trả lời câu hỏi:

+ *Nêu những nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai.*

+ *Phân tích hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai.*

+ *Đánh giá tác động Chiến tranh thế giới thứ nhất, thứ hai đối với tình hình thế giới.*

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỉ XX			
Cuộc chiến	Nguyên nhân	Hậu quả	Tác động
Chiến tranh thế giới thứ nhất	<p>- <i>Nguyên nhân sâu xa:</i></p> <p>+ Sự phát triển không đồng đều về kinh tế - chính trị của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.</p> <p>+ Tham vọng bành trướng thuộc địa, chính sách chạy đua vũ trang của Đức tạo nên căng thẳng trong quan hệ quốc tế ở châu Âu cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.</p> <p>- <i>Duyên cớ trực tiếp:</i></p> <p>+ Đức kích động Áo - Hung gây chiến với Xéc-bi (28/7).</p> <p>+ Đức tuyên chiến với Nga (1/8) và Pháp (3/8), Anh tuyên chiến với Đức (4/8).</p> <p>→ Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.</p>	<p><i>Hậu quả:</i></p> <p>+ 20 triệu người chết, bị thương và tàn tật vì chiến tranh.</p> <p>+ 4 đế quốc lớn (Nga, Đức, Áo - Hung, Ôt-tô-man) ở châu Âu sụp đổ.</p> <p>+ 2 nước tư bản ngoài châu Âu (Mỹ, Nhật Bản) có điều kiện vươn lên nhanh chóng.</p>	<p>- <i>Tác động:</i></p> <p>+ Trật tự thế giới mới được xác lập phù hợp với tương quan lực lượng mới giữa các cường quốc (hệ thống Véc-xai - Oa-sinh-ton),</p> <p>+ Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới mở ra thời kì phát triển mới trong phong trào cách mạng thế giới.</p>
Chiến tranh thế giới thứ hai	<p>- <i>Nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai:</i></p> <p>+ Trật tự Véc-xai - Oa-sinh-ton do các nước thắng trận xác lập xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi không thể giải quyết.</p> <p>+ Khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản.</p> <p>+ Chính sách thoả hiệp, nhượng bộ của các nước phương Tây tạo điều kiện cho phe phát xít gây chiến.</p>	<p><i>Hậu quả:</i> Là cuộc chiến tranh khốc liệt, tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.</p> <p>+ 90 triệu người chết, bị thương, tàn tật vì chiến tranh.</p> <p>+ Thiệt hại về vật chất: 4 000 tỉ USD.</p>	<p><i>Tác động:</i></p> <p>+ Thắng lợi của Liên Xô thúc đẩy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, sự ra đời của các quốc gia độc lập ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.</p> <p>+ Thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước tư bản. Mỹ trở thành siêu cường đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa.</p> <p>+ Trật tự thế giới mới được hình thành</p>

	<p>- Sự giống nhau về nguyên nhân bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai:</p> <p>+ Về nguồn gốc: bắt nguồn từ mâu thuẫn của các nước đế quốc về vấn đề thị trường và thuộc địa, mâu thuẫn đạt đến đỉnh cao không thể giải quyết được.</p>		<p>- Trật tự hai cực I-an-ta (Liên Xô và Mỹ).</p> <p>+ Sự ra đời của Liên hợp quốc mở ra một chương mới trong lịch sử chính trị thế giới.</p>
--	--	--	---

Hoạt động 2. Tìm hiểu cuộc đấu tranh vì hoà bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

1. Mục tiêu: Trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,....

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video... để qua đó HV phân tích được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: sắc lệnh hoà bình của Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,...

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với tư liệu... để tìm hiểu về khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới và trả lời câu hỏi:

+ *Nêu ý nghĩa của Sắc lệnh hòa bình năm 1917 của Lê-nin.*

+ *Phân tích khát vọng hòa bình và cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân Liên Xô thông qua chính sách ngoại giao của Liên Xô.*

+ *Giải thích vì sao việc thiết lập hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ nhất là cần thiết?*

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Cuộc đấu tranh vì hòa bình trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

a) Chính sách ngoại giao hòa bình của Liên Xô

- *Sắc lệnh hòa bình năm 1917:*

+ Nội dung: Coi chiến tranh là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại, kêu gọi chấm dứt chiến tranh, tiến hành ngay thương lượng và đàm phán hòa bình, không xâm chiếm đất đai, lãnh thổ.

+ Ý nghĩa:

++ Lần đầu tiên trên thế giới xuất hiện một cương lĩnh chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình trong bối cảnh chiến tranh đang diễn ra khốc liệt trên thế giới.

++ Thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân Nga và nhân dân thế giới nói chung.

- Chính sách ngoại giao hòa bình của Liên Xô:

+ Thiết lập quan hệ song phương với hàng loạt các nước láng giềng ở châu Âu, châu Á.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế phá vỡ chính sách bao vây, cô lập của các nước đế quốc.

+ Kí kết Hiệp ước từ bỏ chiến tranh nói chung, tham gia và là lực lượng chủ chốt hỗ trợ nước Cộng hòa Tây Ban Nha trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha.

b) Hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

- *Hoàn cảnh ra đời:* hậu quả của chiến tranh thế giới thứ nhất đòi hỏi phải thiết lập một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu để ngăn chặn chiến tranh.

→ Hội Quốc liên được thành lập (10/1/1920) chính thức được thành lập, đánh dấu bước phát triển mới trong ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới.

- *Quá trình hoạt động:*

+ Trong thập kỉ 20 của thế kỉ XX, hàng loạt các hội nghị quốc tế về hoà bình, giải trừ quân bị diễn ra trong khuôn khổ Hệ thống Véc-xai - Oa-sinh--ton.

+ Hiệp ước chung về từ bỏ chiến tranh được kí kết tại Pa-ri ngày 27 - 8 - 1928 với sự tham gia của đại diện 15 nước (sau này tăng lên 57 nước).

- *Ý nghĩa:*

+ Thể hiện sự nỗ lực của các nước trong việc xây dựng một hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu.

+ Góp phần gìn giữ hoà bình, an ninh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Hoạt động 3. Tìm hiểu phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

1. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai; trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV trình bày ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/ làm việc với tư liệu... để tìm hiểu về khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới và trả lời câu hỏi:

+ *Cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới được thể hiện như thế nào qua phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh trong Chiến tranh thế giới thứ hai? Cho biết ý nghĩa của phong trào đó.*

+ *Nêu những nét khái quát về phong trào kháng chiến chống phát xít ở châu Âu, châu Á, Đông Nam Á. Trình bày ý nghĩa của phong trào.*

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi. hoàn thành Phiếu học tập.
- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh

- *Phong trào Mặt trận nhân dân ở các nước phương Tây:*

+ Pháp: Mặt trận Nhân dân Pháp thực hiện một số cải cách tiên bộ, bảo vệ được nền dân chủ, đưa nước Pháp vượt qua được hiểm họa của chủ nghĩa phát xít.

+ Tây Ban Nha: kiên quyết chống trả cuộc tấn công của lực lượng phát xít Phran-cô.

- *Phong trào Mặt trận nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thông qua trường hợp điển hình ở Đông Nam Á:*

+ Ở Đông Nam Á: Mặt trận Nhân dân In-đô-nê-xi-a lãnh đạo phong trào đấu tranh đòi quyền dân chủ, quyền tự quyết, chống phát xít và nguy cơ chiến tranh ở nước này.

+ Các nước Đông Dương: tập hợp các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ.

+ Khu vực Mỹ Latinh: tập hợp đông đảo các lực lượng yêu nước trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ nền dân chủ và hoà bình.

b. Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

- *Phong trào chống phát xít ở châu Âu, châu Á, châu Phi:*

+ Khái quát:

- Ở châu Âu: tiêu diệt chủ nghĩa phát xít và bổ sung lực lượng cho quân Đồng minh.

- Ở châu Á: Trung Quốc là một trong những mặt trận chính chống lại quân phiệt Nhật Bản.

- Ở Đông Nam Á: các nước Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a giành độc lập năm 1945. Sau đó, các nước Đông Nam Á khác lần lượt được trao trả độc lập.

+ Ý nghĩa:

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống phát xít của nhân dân thế giới góp phần quan trọng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

- Tạo thời cơ có một không hai để các nước thuộc địa và phụ thuộc từng sát cánh cùng các lực lượng Đồng minh chống phát xít, có điều kiện thuận lợi chớp thời cơ tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc.

- *Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô:* tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của dòng thác cách mạng giải phóng dân tộc trên khắp các châu lục, từng bước làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và thực dân tại châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ:

1) So sánh điểm giống và khác nhau giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đầu thế kỉ XX.

2) Nhận xét về cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới nửa đầu thế kỉ XX.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về vấn đề chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Chọn phân tích một bài học rút ra hai cuộc chiến tranh thế giới thứ hai có thể vận dụng trong thực tiễn ngày nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu hai cuộc chiến tranh thế giới đầu thế kỉ XX	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được nguyên nhân cơ bản dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới. - Phân tích được những hậu quả và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu cuộc đấu tranh vì hòa bình giữa hai cuộc chiến tranh thế giới	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được khát vọng hoà bình và cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới thông qua ví dụ cụ thể: Sắc lệnh hoà bình của	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa

	Lênin năm 1917, chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô; Những nỗ lực xây dựng hệ thống an ninh tập thể ở châu Âu; Phong trào Mặt trận nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh,...		chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được ý nghĩa của phong trào kháng chiến chống phát xít vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh thế giới thứ hai. - Trình bày được ý nghĩa của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 6. CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh.
- Phân tích được những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.
- Nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh.
- Phân tích được những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam.
- Trình bày được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.
- Trình bày được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...
- Suu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh: Đại hội hoà bình thế giới ngày 26 tháng 4 năm 1949 (Paris), sự thành lập Hội đồng Hoà bình thế giới và các hoạt động chính.
- Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Nhân dân Việt Nam qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.
- Có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: thông qua tư liệu nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh; nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh; nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.
- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Sử dụng tư liệu để giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.
- *Năng lực vận dụng và kiến thức kĩ năng đã học*: Suu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh: Đại hội hoà bình thế giới ngày 26 tháng 4 năm 1949 (Paris), sự thành lập Hội đồng Hoà bình thế giới và các hoạt động chính; có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.
- *Năng lực tự chủ và tự học*: Biết suu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lí thông tin, sử dụng để tìm hiểu về chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX.
- *Trách nhiệm*: Có ý thức trân trọng hòa bình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Chiến tranh lạnh (1947-1989).
- Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh.
- Đấu tranh vì hòa của nhân dân thế giới.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Chiến tranh lạnh (1947-1989)

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề về chiến tranh lạnh mà chỉ đi sâu tìm hiểu nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh; những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh; những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam; nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh; Phân tích được những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; Nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh; những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam; Trình bày được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

2. Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề về Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh mà chỉ đi sâu tìm hiểu vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...

3. Đấu tranh vì hòa của nhân dân thế giới

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả các vấn đề về cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới mà chỉ đi sâu vào tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh; nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc,

ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt; vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc; có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

- Mức độ cần làm rõ: Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh; Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể; Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc; Có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về chiến tranh và hoà bình từ sau năm 1945 đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng tư liệu/hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng một vài hình ảnh về các cuộc xung đột ở Trung Đông, Ucraina-na và trả lời câu hỏi: *Nêu hiểu biết về sự kiện được phản ánh qua hình ảnh.*

- HV quan sát hình ảnh và trả lời.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các hình ảnh phản ánh những cuộc xung đột trên thế giới từ sau năm 1945 đến nay vẫn đang tiếp diễn. *Vậy, Các cuộc chiến tranh, xung đột đó diễn ra xuất phát từ nguyên nhân nào? Những hậu quả và tác động của nó đến thế giới? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung của chuyên đề 2. Chiến tranh và hoà bình từ sau năm 1945 đến nay.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu Chiến tranh lạnh (1947-1989)

1. Mục tiêu: Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh; Phân tích được những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; Nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh; những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam; Trình bày được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video... qua đó HV tìm hiểu nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh; những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng; nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh; những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam; nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị video về Chiến tranh lạnh, yêu cầu HS thảo luận cặp đôi và *hoàn thành phiếu học tập về Chiến tranh lạnh:*

Mục	Nội dung
Khái niệm	
Nguyên nhân	
Biểu hiện	
Đặc điểm	
Nguyên nhân kết thúc	
Tác động	

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Chiến tranh lạnh (1947-1989)	
Mục	Nội dung
Khái niệm	Chiến tranh lạnh là tình trạng đối đầu căng thẳng về tư tưởng, chính trị, quân sự, kinh tế,... giữa hai cực do Mỹ - Liên Xô đứng đầu trong những năm 1947 - 1989.
Nguyên nhân	Do mâu thuẫn về mục tiêu và lợi ích chiến lược giữa hai siêu cường giữa Mỹ và Liên Xô
Biểu hiện	- Tháng 1 –1949, Liên Xô và các nước Đông Âu đã thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Tháng 5 – 1955, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va. - Tháng 6 – 1947, Mỹ tiếp tục đưa ra kế hoạch tái thiết châu Âu với tên gọi Kế hoạch phục hưng châu Âu (còn gọi là Kế hoạch Mác-san). Tháng 4 – 1949, Mỹ cùng các nước Tây Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)..
Đặc điểm	- Chiến tranh lạnh chi phối quan hệ toàn cầu - Diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực - Đây là cuộc đối đầu giữa hai hệ tư tưởng Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa tư bản - Không đối đầu quân sự trực tiếp.
Nguyên nhân kết thúc	- Những tổn thất của Mỹ và Liên Xô do tham gia vào cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn bốn thập kỉ đã làm suy yếu sức mạnh của hai nước. - Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Liên Xô lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng và phải tiến hành công cuộc cải tổ. - Sự cạnh tranh của các nền kinh tế mới nổi đặt ra yêu cầu cần kết thúc Chiến tranh lạnh đối với cả Liên Xô và Mỹ. - Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá và hoà hoãn.

Tác động	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến tranh lạnh kết thúc có tác động lớn tới quan hệ quốc tế và tương quan lực lượng giữa các cường quốc cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI - Chiến tranh lạnh kết thúc và hệ thống xã hội chủ nghĩa suy yếu đã thúc đẩy sự chuyển dịch của quan hệ quốc tế. - Chiến tranh lạnh kết thúc đã tác động tới quá trình hợp tác quốc tế và khu vực trên thế giới. - Nhiều tổ chức quốc tế, khu vực đã ra đời, thúc đẩy quá trình hội nhập của nhiều quốc gia.
----------	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh

1. Mục tiêu: Trình bày được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV tìm hiểu vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,...

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/ quan sát tranh ảnh/ làm việc với tư liệu, video... để tìm hiểu vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể: sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của Mỹ, chiến tranh Iraq, Afghanistan, các cuộc chiến tranh ở khu vực Trung Đông,... và trả lời câu hỏi:

1) *Liệt kê các cuộc nội chiến, xung đột quân sự, các xung đột ở các khu vực trên thế giới sau Chiến tranh lạnh.*

2) *Vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn?*

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh/ xem video... và trao đổi hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh

a. Các cuộc nội chiến, xung đột quân sự khu vực

Các cuộc nội chiến và xung đột quân sự khu vực tiêu biểu trong thời hậu Chiến tranh lạnh là Chiến tranh vùng Vịnh, Chiến tranh Bốt-xni-a, Chiến tranh Kô-sô-vô.

b. Cuộc chiến tranh chống khủng bố toàn cầu

- Cuộc tấn công khủng bố ngày 11-9-2001 đánh dấu một trong những sự kiện khủng bố đẫm máu nhất từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

- Cuộc chiến của Mỹ chống khủng bố toàn cầu: sau sự kiện ngày 11-9, Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố trên toàn cầu.

Hoạt động 3. Tìm hiểu phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới

1. Mục tiêu: Suu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh; Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc;

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh (Đại hội hoà bình thế giới ngày 26-4-1949 (Paris), sự thành lập Hội đồng Hoà bình thế giới và các hoạt động chính); nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt; vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc; có ý thức trân trọng và góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với tư liệu để tìm hiểu về phong trào đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới và trả lời câu hỏi:

1) *Trình bày cuộc đấu tranh chống chạy đua vũ trang vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh.*

2) *Trình bày phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.*

3) *Giải thích vì sao cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc?*

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Phong trào kháng chiến chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Đấu tranh chống chạy đua vũ trang vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh

- Phong trào đấu tranh chống chạy đua vũ trang, vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh bắt đầu từ những năm 50 của thế kỉ XX với cuộc vận động chống phổ biến vũ khí nguyên tử diễn ra ở Nhật Bản, châu Âu, Bắc Mỹ,...

-Tại nhiều quốc gia Tây Âu, người dân đã xuống đường phản đối Mỹ triển khai các hệ thống tên lửa và vũ khí hạt nhân trong khu vực.

b. Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam

- **Trên phạm vi quốc tế:** từ đầu những năm 60 của thế kỉ XX, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã từng bước thu hút được sự chú ý của dư luận thế giới.

- **Tại Mỹ,** phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam (1964 - 1973) đã trở thành một cuộc vận động xã hội rộng lớn thu hút nhiều thành phần xã hội tham gia, đặc biệt là thanh niên, sinh viên, cựu chiến binh, học giả, người da màu...

c. Đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới

- Cuộc đấu tranh chống chạy đua vũ trang, vì hoà bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh phát triển rộng rãi, đỉnh cao là đại hội thế giới vì hòa bình.

- Phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra khắp thế giới.

- Cuộc đấu tranh vì hoà bình của nhân dân thế giới sau Chiến tranh lạnh tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh mẽ.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề chiến tranh và hòa bình từ 1945 đến nay.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ:

1) *Nêu nhận xét về cuộc Chiến tranh lạnh.*

2) *Nêu nhận xét về cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới từ sau năm 1945 đến nay.*

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về vấn đề chiến tranh và hòa bình từ năm 1945 đến nay vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Chọn phân tích một bài học rút ra cuộc Chiến tranh lạnh có thể vận dụng trong thực tiễn ngày nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu cuộc Chiến tranh lạnh	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được nét chính về nguyên nhân, đặc điểm của Chiến tranh lạnh. - Phân tích được những hậu quả của cuộc Chiến tranh lạnh đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. - Nêu được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh. - Phân tích được những hậu quả của Chiến tranh lạnh đối với thế giới và Việt Nam. - Trình bày được nguyên nhân kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu chiến tranh, xung đột quân sự sau Chiến tranh lạnh	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được vì sao sau Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh, xung đột vẫn tiếp diễn thông qua ví dụ cụ thể	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu phong trào đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới trong Chiến tranh lạnh. - Nêu được nét chính về phong trào quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể. - Giải thích được vì sao cuộc đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới vẫn tiếp diễn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.

	kĩ năng đã học khi tìm hiểu về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 2

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chuyên đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Chiến tranh và hòa bình nửa đầu thế kỉ XX*; 2) *Chiến tranh và hòa bình từ sau năm 1945 đến nay* được dạy trong 10 tiết. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

- 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.
- 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
- 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
- 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
- 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.
- 6) ...

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và cơ sở vật chất của nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

- Cần lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chuyên đề 2. Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX* cung cấp cho người học hiểu biết những vấn đề tiêu biểu về các cuộc chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh và phong trào đấu tranh vì hòa bình của nhân dân thế giới trong thế kỉ XX. GV có thể lựa chọn nội dung chuyên sâu tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử trong chuyên đề hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về *Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX* dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề*. Ví dụ: *Trình bày điểm giống nhau và khác nhau trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của Liên Xô và Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ hai*.

Chuyên đề 3. DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 10 tiết

Chuyên đề gồm 5 đơn vị kiến thức: 1) *Khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc*; 2) *Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại*; 3) *Một số danh nhân quân sự Việt Nam*; 4) *Một số danh nhân Việt Nam*; 5) *Một số danh nhân Việt Nam trong lĩnh vực khoa học- công nghệ và giáo dục đào tạo* được dạy học trong 10 tiết. Thời lượng của mỗi nội dung dạy học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các nội dung dạy học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình, nhiều yêu cầu cần đạt thì thời lượng số tiết nhiều hơn. GV có thể chủ động tổ chức giờ học nội khóa để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập các tiết dạy học nội khóa chuyên đề, các tiết thực hành chuyên đề và 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên YCCĐ của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 7. KHÁI QUÁT VỀ DANH NHÂN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được khái niệm danh nhân.
- Nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử*: Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được nét chính về vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Sử dụng tư liệu để trình bày được khái niệm danh nhân.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những nét khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lí thông tin, sử liệu để tìm hiểu về danh nhân trong lịch sử dân tộc;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.
- *Trách nhiệm*: Có ý thức học hỏi, kế thừa những giá trị tốt đẹp của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Khái niệm danh nhân.
- Vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái niệm danh nhân

- Không tìm hiểu tất cả các định nghĩa về danh nhân, chỉ đi sâu tìm hiểu khái niệm chung về danh nhân thông qua ví dụ cụ thể.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái niệm danh nhân.

2. Vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc

- Không đi sâu tìm hiểu chung chung, chỉ nêu cụ thể vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được nét chính vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng hình ảnh một vài danh nhân được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới (Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi...) và đặt câu hỏi: *Nêu hiểu biết về các nhân vật. Vì sao các nhân vật ấy được công nhận là Danh nhân thế giới.*

- HV làm việc cá nhân.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Ca ngợi công lao các anh hùng dân tộc – những danh nhân tiêu biểu của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”. Vậy thế nào là danh nhân? Danh nhân tiêu biểu có vai trò và đóng góp như thế nào trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung **Khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc của chuyên đề 3. Danh nhân trong lịch sử Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm danh nhân

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm danh nhân.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video... qua đó HV tìm hiểu khái niệm danh nhân.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về các danh nhân và trả lời câu hỏi:

1) Liệt kê một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam và thế giới mà em biết.

2) Theo em, thế nào là danh nhân?

- HV làm việc nhóm cặp đôi đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Khái niệm danh nhân

- Danh nhân là người nổi tiếng có công hiến nổi bật, có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng và được xã hội ghi nhận.

- Danh nhân có thể là những nhà chính trị, nhà quân sự, nhà văn hoá, nhà khoa học,... tùy theo lĩnh vực hoạt động của họ.

Hoạt động 2. Tìm hiểu vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc

1. Mục tiêu: Nêu được nét chính vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV nêu được những nét chính vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc. GV nhấn mạnh: Đây là những danh nhân đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của lịch sử dân tộc ở từng giai đoạn của lịch sử.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập... để tìm hiểu về hai bộ luật này và trả lời câu hỏi: *Nêu rõ nét chính vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc qua những ví dụ cụ thể.*

- HV làm việc cá nhân/theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc

- Là người khởi xướng, tập hợp, lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ và giành lại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

- Là người đứng đầu các vương triều, chính quyền đề ra đường lối, chính sách, lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước.

- Là người có nhiều đóng góp về văn hóa, giáo dục, tạo ra những phát minh, sáng chế, sáng tạo các trường phái tư tưởng,... góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật nước nhà.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về khái quát danh nhân trong lịch sử dân tộc để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: Tổ chức trò chơi “Đi tìm danh nhân” với bộ câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. *Danh nhân nào dưới đây **không** khởi xướng, tập hợp, lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ và giành lại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước?*

A. Ngô Quyền. B. Lý Thường Kiệt. C. Lê Văn Hưu. D. Trần Quốc Tuấn.

Câu 2. *Danh nhân nào sau đây đứng đầu các vương triều, chính quyền; đề ra đường lối, chính sách, lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước?*

A. Tuệ Tĩnh. B. Chu Văn An. C. Đào Duy Từ. D. Đinh Bộ Lĩnh.

Câu 3. *Danh nhân nào sau đây có nhiều đóng góp về văn hoá, giáo dục, tạo ra những phát minh, sáng chế, sáng lập các trường phái tư tưởng,.. góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật nước nhà?*

A. Lê Quý Đôn. B. Đinh Bộ Lĩnh. C. Lê Lợi. D. Trần Nhân Tông.

Câu 4. *Danh nhân nào dưới đây khởi xướng, tập hợp, lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ và giành lại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước?*

A. Nguyễn Trãi. B. Hai Bà Trưng. C. Nguyễn Du. D. Chu Văn An.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm những giai thoại về một danh nhân mà em yêu thích trong lịch sử Việt Nam và giới thiệu với bạn.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm danh nhân	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

	- Trình bày được khái niệm danh nhân	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về khái quát danh nhân trong lịch sử dân tộc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về khái quát danh nhân trong lịch sử dân tộc.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 8. MỘT SỐ NHÀ CHÍNH TRỊ NỔI TIẾNG CỦA VIỆT NAM THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu được thân thế, sự nghiệp của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- Nêu được những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- Có ý thức trân trọng đóng góp của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu để nêu được thân thế, sự nghiệp của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để phân tích được những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- *Năng lực vận dụng và kiến thức kỹ năng đã học:* rút ra được bài học từ các danh nhân và có ý thức trân trọng những đóng góp của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lý thông tin, sử dụng để tìm hiểu về một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức học hỏi, kế thừa những giá trị tốt đẹp của danh nhân trong lịch sử dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.

- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông, Minh Mệnh (Minh Mạng)).

- Những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại

- Không tìm hiểu tất cả các nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại, chỉ đi sâu tìm hiểu một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông, Minh Mệnh (Minh Mạng)).

- Mức độ cần làm rõ: giới thiệu được một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông, Minh Mệnh (Minh Mạng)).

2. Những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại

- Không đi sâu tìm hiểu chung chung, chỉ nêu cụ thể những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về danh nhân trong lịch sử dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng hình ảnh một vài nhân vật (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Nhân Tông...) và đặt câu hỏi: *Nhân vật nào được xem là chính trị nổi tiếng trong lịch sử dân tộc? Vì sao em biết điều này?*

- HV làm việc cá nhân.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Đinh Bộ Lĩnh là một ông vua – một nhà chính trị trong lịch sử Việt Nam thời trung đại. Vậy thế nào là một nhà chính trị? Trong lịch sử cổ - trung đại Việt Nam có những nhà chính trị nổi tiếng nào? Các nhà chính trị này đã có đóng góp gì vào sự phát triển của lịch sử dân tộc? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung Một số nhà chính trị nổi tiếng của lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại của chuyên đề 3. Danh nhân trong lịch sử Việt Nam.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời kì cổ - trung đại

1. Mục tiêu: Giới thiệu được một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông, Minh Mệnh (Minh Mạng)).

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video. Qua đó, HV tìm hiểu một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại (Đinh Bộ Lĩnh, Trần Thủ Độ, Lê Thánh Tông, Minh Mệnh (Minh Mạng)).

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại và hoàn thành bảng thống kê:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Đinh Bộ Lĩnh		
Trần Thủ Độ		
Lê Thánh Tông		
Minh Mạng		

- HV làm việc nhóm cặp đôi đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video,... và trao đổi.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Đinh Bộ Lĩnh	Nhà Đinh	- Là người có công lao chấm dứt tình trạng cát cứ, thống nhất đất nước và lập ra Nhà nước Đại Cồ Việt.

		- Ổn định tình hình đất nước sau một thời gian hỗn loạn, tổ chức bộ máy chính quyền của nhà nước độc lập và thiết lập quan hệ bang giao với các nước láng giềng.
Trần Thủ Độ	Nhà Trần	- Là người có công lao thiết lập lên nhà Trần. - Cố vấn, phò tá vua Trần, giữ ổn định và phát triển triều Trần sau khi nhà Trần được thiết lập.
Lê Thánh Tông	Nhà Lê	- Thực hiện cuộc cải cách đất nước toàn diện, đưa quốc gia Đại Việt phát triển thịnh trị trong thế kỉ XV. - Hoàn thiện bộ máy chính trị, hành chính. Phát triển kinh tế. - Có công lao đối với sự phát triển nền văn hoá và giáo dục của đất nước.
Minh Mạng	Nhà Nguyễn	- Là vua có công lao củng cố vương triều Nguyễn. - Có công tiến hành cải cách toàn diện, thống nhất đất nước về mặt chính trị, tổ chức bộ máy chính quyền của nhà nước độc lập và thiết lập quan hệ bang giao với các nước láng giềng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu những đóng góp chính của một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại

1. Mục tiêu: Nêu được những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video,... để qua đó HV nêu những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại. GV nhấn mạnh: Đây là những đóng góp rất có giá trị giúp chúng ta hiểu thêm về những giá trị mà các danh nhân này để lại cho dân tộc.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh,... để tìm hiểu về những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại và trả lời câu hỏi: *Nêu những đóng góp của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.*

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập/ ... và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Những đóng góp của một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại

- Là người giữ vai trò quan trọng trong tổ chức bộ máy chính quyền đề ra đường lối, chính sách, lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước.

- Là người góp phần thúc đẩy sự phát triển của nước nhà.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại..

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Nêu nhận xét về một số nhà chính trị nổi tiếng ở Việt Nam thời cổ - trung đại.*

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet để viết bài giới thiệu (khoảng 300 chữ) về một danh nhân chính trị khác ở thời cổ trung đại mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được thân thế, sự nghiệp của một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu vai trò của danh nhân trong lịch sử dân tộc một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được những đóng góp chính của các nhà chính trị	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)

Nam thời cổ - trung đại	nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.		
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 9. MỘT SỐ DANH NHÂN QUÂN SỰ VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu được thân thế, sự nghiệp của một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

- Nhận xét được vai trò của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

- Có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân quân sự trong lịch sử dân tộc.

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về một số danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam.

- Nêu được nhận xét về những đóng góp chính của danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được thân thế, sự nghiệp của một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để giới thiệu được một số danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam, nhận xét được vai trò của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

- *Năng lực vận dụng và kiến thức kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân quân sự trong lịch sử dân tộc.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lý thông tin, sử liệu để tìm hiểu về một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức học hỏi, kế thừa những giá trị tốt đẹp của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.

- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp,...).

- Những đóng góp chính của danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam

- Không tìm hiểu tất cả các danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam, chỉ đi sâu tìm hiểu một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Võ Nguyên Giáp...).

- Mức độ cần làm rõ: giới thiệu được một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, đại tướng Võ Nguyên Giáp,...).

2. Những đóng góp chính của các danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam

- Không đi sâu tìm hiểu chung chung, chỉ nêu cụ thể những đóng góp chính của các nhà chính trị nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam thời cổ - trung đại.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được những đóng góp chính của các danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng hình ảnh một vài nhân vật (Trần Quốc Tuấn, đại tướng Võ Nguyên Giáp) và đặt câu hỏi: *Nêu những hiểu biết về các nhân vật lịch sử này.*

- HV làm việc cá nhân.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Trần Quốc Tuấn, Võ Nguyên Giáp là những nhà quân sự nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam được thế giới vinh danh. Trong lịch sử Việt Nam còn có những nhà quân sự nổi tiếng nào? Các nhà quân sự này đã có đóng góp gì vào sự phát triển của lịch sử dân tộc? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung Một số danh nhân quân sự Việt Nam của chuyên đề 3. Danh nhân trong lịch sử Việt Nam.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số danh nhân quân sự Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được thân thế, sự nghiệp của một số danh nhân quân sự trong lịch sử Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, đại tướng Võ Nguyên Giáp,...)

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video... qua đó HV tìm hiểu một số danh nhân quân sự Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, đại tướng Võ Nguyên Giáp...).

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về một số danh nhân quân sự Việt Nam (Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Võ Nguyên Giáp) và hoàn thành bảng thống kê:

Danh nhân quân sự	Triều đại	Công lao	Trận đánh nổi tiếng
Ngô Quyền			
Trần Quốc Tuấn			
Nguyễn Huệ			
Võ Nguyên Giáp			

- HV làm việc nhóm cặp đôi đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi.

- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Danh nhân quân sự	Triều đại	Công lao	Trận đánh nổi tiếng
Ngô Quyền	Nhà Ngô	- Chỉ huy các cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược - Xung vương, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.	Trận Bạch Đằng 938
Trần Quốc Tuấn	Nhà Trần	- Chỉ huy các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. - Nhà tư tưởng, nhà quân sự lớn.	Trận Bạch Đằng 1288
Nguyễn Huệ	Triều Tây Sơn	- Lãnh đạo phong trào Tây Sơn, lật đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn.	Rạch Gầm - Xoài Mút 1785, Trận

		- Chỉ huy các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.	Ngọc Hồi - Đống Đa 1798
Võ Nguyên Giáp	Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	- Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, toàn quyền chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), đánh bại đội quân nhà nghề được trang bị hiện đại của Pháp. - Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ông có nhiều quyết định chiến lược về chiến tranh nhân dân để giải phóng miền Nam.	Điện Biên Phủ (1954)

Hoạt động 2. Tìm hiểu những đóng góp của một số nhà quân sự Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được những đóng góp của các nhà quân sự Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video,... để qua đó HV nêu những đóng góp của các nhà quân sự Việt Nam. GV nhấn mạnh: Đây là những đóng góp giúp chúng ta hiểu thêm những giá trị mà các danh nhân quân sự này để lại cho dân tộc.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh,... để tìm hiểu về những đóng góp của các nhà quân sự Việt Nam và trả lời câu hỏi: *Nêu những đóng góp của các nhà quân sự Việt Nam.*

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập/ ... và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Những đóng góp của một số nhà quân sự Việt Nam

- Đi đầu trong các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Để lại những bài học kinh nghiệm quý báu trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề một số nhà quân sự Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về một số nhà quân sự Việt Nam để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Nêu nhận xét về một số nhà quân sự Việt Nam.*

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về một số nhà quân sự Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet để viết bài giới thiệu (khoảng 300 chữ) về một danh nhân quân sự Việt Nam mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số nhà quân sự Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Giới thiệu được thân thế, sự nghiệp của một số nhà quân sự Việt Nam	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu vai trò của danh nhân quân sự Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được vai trò của danh nhân quân sự Việt Nam	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về khái quát danh nhân quân sự trong lịch sử dân tộc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số nhà quân sự Việt Nam.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 10. MỘT SỐ DANH NHÂN VĂN HÓA VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về một số danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam.

- Nêu được nhận xét về những đóng góp chính của danh nhân văn hoá trong lịch sử Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được thân thế, sự nghiệp của một số danh nhân văn hóa Việt Nam.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để giới thiệu được một số danh nhân văn hóa của Việt Nam, nhận xét được vai trò của các danh nhân văn hóa trong lịch sử Việt Nam.

- *Năng lực vận dụng và kiến thức kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến một số danh nhân văn hóa trong lịch sử Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lý thông tin, sử liệu để tìm hiểu về một số danh nhân văn hóa trong lịch sử Việt Nam.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng về một số danh nhân văn hóa Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức học hỏi, kế thừa những giá trị tốt đẹp của danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về một số danh nhân văn hóa Việt Nam.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.

- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số danh nhân văn hóa Việt Nam.

- Những đóng góp chính của các danh nhân văn hóa Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số danh nhân văn hóa Việt Nam

- Không tìm hiểu tất cả các nhà văn hóa nổi tiếng của Việt Nam, chỉ đi sâu tìm hiểu một số nhà văn hóa tiêu biểu (Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương).

- Mức độ cần làm rõ: giới thiệu được một số nhà văn hóa tiêu biểu (Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương).

2. Những đóng góp chính của các danh nhân văn hóa Việt Nam

- Không đi sâu tìm hiểu chung chung, chỉ nêu cụ thể những đóng góp của các nhà chính danh nhân văn hóa Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được những đóng góp của các danh nhân văn hóa Việt Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng hình ảnh một vài nhân vật (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,...) và đặt câu hỏi: *Nêu hiểu biết về các nhân vật này.*

- HV làm việc cá nhân.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Nguyễn Trãi, Nguyễn Du là những danh nhân văn hóa Việt Nam. Vậy thế nào là một danh nhân văn hóa? Trong lịch sử Việt Nam có những danh nhân văn hóa nổi tiếng nào? Các danh nhân văn hóa này đã có đóng góp gì vào sự phát triển của lịch sử dân tộc? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung Một số danh nhân văn hóa Việt Nam của chuyên đề 3. Danh nhân trong lịch sử Việt Nam.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số danh nhân văn hóa Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được một số danh nhân văn hóa Việt Nam tiêu biểu (Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương).

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video. Qua đó, HV tìm hiểu một số danh nhân văn hóa Việt Nam tiêu biểu (Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương).

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về một số danh nhân văn hóa Việt Nam và hoàn thành bảng thống kê:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Trần Nhân Tông		
Nguyễn Trãi		
Nguyễn Du		
Hồ Xuân Hương		

- HV làm việc nhóm cặp đôi đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video... và trao đổi.
- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Trần Nhân Tông	Nhà Trần	<ul style="list-style-type: none"> - Trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (1285 và 1287-1288), vua Trần Nhân Tông lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua muôn vàn khó khăn, đưa các cuộc kháng chiến đến thắng lợi. - Để lại nhiều tác phẩm có giá trị thuộc lĩnh vực triết học, lịch sử, Phật giáo, văn học,... - Người sáng lập Thiền phái Phật giáo Trúc Lâm
Nguyễn Trãi	Nhà Lê sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Trong khởi nghĩa chống Minh (1418-1427), ông cùng với Lê Lợi là linh hồn của nghĩa quân Lam Sơn. - Nguyễn Trãi là tác giả của nhiều tác phẩm lớn. - Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng lớn của Việt Nam. Ông đề cao tư tưởng “nhân nghĩa” trong khởi nghĩa Lam Sơn cũng như trong công cuộc xây dựng vương triều.
Nguyễn Du	Vua Lê chúa Trịnh và nhà Nguyễn	Nguyễn Du để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn chương viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Các tác phẩm của ông đều phản ánh thực trạng suy đồi của xã hội phong kiến.
Hồ Xuân Hương	Tây Sơn và nhà Nguyễn	<ul style="list-style-type: none"> - Trong sự nghiệp sáng tác của mình, Hồ Xuân Hương đã để lại nhiều áng thơ xuất sắc, tiêu biểu như Bốn bà lang khóc chồng, Bánh trôi nước, Lầy chồng chung,... - Người đề cao tư tưởng bình đẳng nam nữ trong tác phẩm của mình.

Hoạt động 2. Tìm hiểu những đóng góp của một số danh nhân văn hóa Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được những đóng góp của các danh nhân văn hóa Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video... để qua đó HV nêu những đóng góp của các danh nhân văn hóa Việt Nam. GV nhấn mạnh: Đây là những đóng góp giúp chúng ta hiểu thêm về những giá trị mà các danh nhân này để lại cho dân tộc.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh,... để tìm hiểu về những đóng góp của các danh nhân văn hóa Việt Nam và trả lời câu hỏi: *Nêu những đóng góp của các danh nhân văn hóa Việt Nam.*

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh và trả lời câu hỏi.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Những đóng góp các danh nhân văn hóa Việt Nam

- Là người có nhiều đóng góp về văn hóa.
- Là người góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa của nước nhà.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề một số danh nhân văn hóa Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về một số một số danh nhân văn hóa Việt Nam để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Nêu nhận xét về một số danh nhân văn hóa Việt Nam.*

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về một số danh nhân văn hóa Việt Nam vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet để viết bài giới thiệu (khoảng 300 chữ) về một danh nhân văn hóa khác của Việt Nam mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số danh nhân văn hóa Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Giới thiệu được một số danh nhân văn hóa Việt Nam	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu vai trò của một	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác,	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm

số danh nhân văn hóa Việt Nam	NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được vai trò của danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về danh nhân văn hóa trong lịch sử dân tộc.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 11. MỘT SỐ DANH NHÂN VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

- Nêu được nhận xét về đóng góp chính của danh nhân trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo thông qua ví dụ cụ thể.

- Có ý thức trân trọng những đóng góp của danh nhân khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo trong lịch sử dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu để giới thiệu một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để giới thiệu được một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

- *Năng lực vận dụng và kiến thức kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học để có ý thức trân trọng đóng góp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: biết cách xử lý thông tin, sử dụng để tìm hiểu về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Nhận thức đúng về danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức học hỏi, kế thừa những giá trị tốt đẹp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo (Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Tuệ Tĩnh, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh).

- Những đóng góp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhận xét được vai trò của họ đối với lịch sử dân tộc.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

- Không tìm hiểu tất cả danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, chỉ đi sâu tìm hiểu một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo (Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Tuệ Tĩnh, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh).

- Mức độ cần làm rõ: giới thiệu được một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo (Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Tuệ Tĩnh, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh).

2. Những đóng góp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

- Không đi sâu tìm hiểu chung chung, chỉ nêu cụ thể những đóng góp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được những đóng góp của một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV sử dụng hình ảnh một vài nhân vật (Chu Văn An, Trần Đại Nghĩa...) và đặt câu hỏi: *Nêu hiểu biết về các nhân vật này.*

- HV làm việc cá nhân.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Chu Văn An - một nhà văn hóa lỗi lạc, Trần Đại Nghĩa một nhà khoa học chế tạo vũ khí của Việt Nam đều được xem là những danh nhân trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo. Vậy thế nào là một danh nhân khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo? Trong lịch sử Việt Nam có những danh nhân khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo nổi tiếng nào? Các danh nhân này đã có đóng góp gì vào sự phát triển của lịch sử dân tộc? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung **Một số danh nhân Việt Nam trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo** của chuyên đề 3. **Danh nhân trong lịch sử Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

1. Mục tiêu: Giới thiệu được một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo (Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Tuệ Tĩnh, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh).

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong sách chuyên đề hoặc sưu tầm. Qua đó, HV tìm hiểu một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo: Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Tuệ Tĩnh, Trần Đại Nghĩa, Tôn Thất Tùng, Đào Duy Anh.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo và hoàn thành bảng thống kê:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Chu Văn An		
Tuệ Tĩnh		
Lê Quý Đôn		
Trần Đại Nghĩa		

Tôn Thất Tùng		
Đào Duy Anh		

- HV làm việc nhóm cặp đôi đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video,... và trao đổi.
- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Danh nhân chính trị	Triều đại	Công lao
Chu Văn An	Nhà Trần	- Ông được coi là “ông tổ của các nhà nho nước Việt” (Đại Việt sử ký toàn thư), nêu cao triết lí giáo dục nhân văn; đào tạo nhiều người giỏi. - Được nhân dân tôn là “vạn thế sư biểu” (người thầy của mọi thời đại); ông chú trọng thực hiện giáo dục không phân biệt giàu nghèo.
Tuệ Tĩnh	Thời Trần	- Ông người đặt nền móng cho nền y học cổ truyền Việt Nam. - Những bài thuốc của ông được tập hợp, ghi chép lại trong các bộ sách giá trị như Nam dược thần hiệu, Hồng Nghĩa giác tuy thư,...
Lê Quý Đôn	Thời kì vua Lê chúa Trịnh	Đóng góp lớn của Lê Quý Đôn cho nền văn hoá và khoa học dân tộc là đã dày công biên soạn nhiều tác phẩm thuộc các lĩnh vực lịch sử, địa lí, văn học...
Trần Đại Nghĩa		
Tôn Thất Tùng		
Đào Duy Anh		

Hoạt động 2. Tìm hiểu những đóng góp của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

1. Mục tiêu: Nêu được những đóng góp của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video,... để qua đó HV nêu những đóng góp danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo. GV nhấn mạnh: Đây là những đóng góp giúp chúng ta hiểu thêm về những giá trị mà các danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh ... để tìm hiểu về những đóng góp của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo và trả lời câu hỏi: *Nêu những đóng góp của các danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.*

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/ quan sát tranh ảnh/ làm việc với Phiếu học tập/ ... và trả lời câu hỏi.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Những đóng góp của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo

- Người có công hiến to lớn về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.
- Là người góp phần thúc đẩy sự phát triển của khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo nước nhà.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến vấn đề danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về các danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Nêu nhận xét về các danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.*

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về các danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Chọn và giới thiệu một bài học của một danh nhân trong lịch sử Việt Nam thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo mà em ấn tượng nhất.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số danh	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật

nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo	lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Giới thiệu được một số danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu vai trò của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được vai trò của danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kỹ năng đã học khi tìm hiểu về danh nhân trong lịch sử Việt Nam về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về danh nhân trong lịch sử Việt Nam trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 3

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chuyên đề này gồm 5 đơn vị kiến thức: 1) *Khái quát về danh nhân trong lịch sử dân tộc*; 2) *Một số nhà chính trị nổi tiếng của Việt Nam thời cổ - trung đại*; 3) *Một số danh nhân quân sự Việt Nam*; 4) *Một số danh nhân văn hoá Việt Nam*; 5) *Một số danh nhân Việt Nam trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo*, được dạy trong 10 tiết với những YCCĐ cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:
 - 1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.
 - 2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.
 - 3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.
 - 4) Tổ chức dạy học theo dự án.
 - 5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.
 - 6) ...

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ GDĐT.

- Lựa chọn các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chuyên đề 3. Danh nhân trong Việt Nam* cung cấp cho người học hiểu biết những vấn đề tiêu biểu về danh nhân trong lịch sử Việt nam trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, giáo dục. GV có thể lựa chọn nội dung tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử trong chuyên đề hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về các danh nhân trong lịch sử dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề*. Ví dụ: *Tìm hiểu và giới thiệu một danh nhân mà em yêu thích*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử*, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử*.
8. Sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: ĐỊA LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8/2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Địa lý**
 - TS. Đỗ Anh Dũng - Chủ biên**
 - PGS.TS. Nguyễn Phương Liên - Thành viên**
 - ThS. Dương Thị Oanh - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Địa lí: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Địa lí, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học Địa lí lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
2.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
3.	GDPT	Giáo dục phổ thông
4.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	PPDH	Phương pháp dạy học
12.	QTDH	Quá trình dạy học
13.	TCM	Tổ chuyên môn
14.	THCS	Trung học cơ sở
15.	THPT	Trung học phổ thông
16.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
Phần thứ nhất	8
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	8
I. MỤC TIÊU	8
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	8
1. Yêu cầu về phẩm chất	8
2. Yêu cầu về năng lực	8
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	9
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học	13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC.....	15
1. Nội dung giáo dục	15
2. Thời lượng giáo dục	17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	18
2. Hình thức tổ chức dạy học	18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	19
Phần thứ hai	21
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	21
MÔN ĐỊA LÍ	21
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....	21
1. Mục tiêu chung.....	21
2. Mục tiêu cụ thể.....	21
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	22
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11.....	23
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI	23
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11	28
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	29
1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung	29
2. Định hướng đổi mới PPDH	31
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	31
a) <i>Định hướng chung</i>	31
b) <i>Một số hình thức kiểm tra, đánh giá</i>	32
4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học	33

Phần thứ ba	34
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11	34
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	34
SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	34
CỦA CÁC NHÓM NƯỚC	34
THỰC HÀNH.....	39
TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ VÀ AN NINH TOÀN CẦU.....	43
TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ.....	43
THỰC HÀNH.....	49
MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ	51
MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU.....	56
THỰC HÀNH TÌM HIỂU NỀN KINH TẾ TRI THỨC	60
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	63
KHU VỰC MỸ LATINH	63
THỰC HÀNH: CỘNG HÒA LIÊN BANG BRASIL (BRA-XIN)	69
LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)	72
Thực hành: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	80
CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC.....	80
KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.....	87
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI, KINH TẾ.....	87
KHU VỰC ĐÔNG NAM Á	87
HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)	98
THỰC HÀNH.....	103
TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐÔNG NAM Á.....	103
KHU VỰC TÂY NAM Á	106
HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ).....	113
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI HOA KỲ.....	113
KINH TẾ HOA KỲ.....	122
LIÊN BANG NGA	132
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN. DÂN CƯ,	132
XÃ HỘI LIÊN BANG NGA	132
KINH TẾ LIÊN BANG NGA	140
Thực hành: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ.....	145
CỦA LIÊN BANG NGA	145
NHẬT BẢN.....	149

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	149
VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI NHẬT BẢN.....	149
KINH TẾ NHẬT BẢN.....	158
THỰC HÀNH.....	167
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN.....	167
CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC).....	172
(Thời gian thực hiện: 6 tiết).....	172
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG QUỐC.....	172
KINH TẾ TRUNG QUỐC.....	181
THỰC HÀNH.....	189
SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC.....	189
THỰC HÀNH.....	192
TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A.....	192
CỘNG HÒA NAM PHI.....	198
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI.....	198
CỘNG HÒA NAM PHI.....	198
KINH TẾ CỘNG HÒA NAM PHI.....	206
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	212

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.- Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.- Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.- Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.- Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.- Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none">- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.- Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng.- Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động.- Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được

hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mỹ

Năng lực thẩm mỹ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mỹ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mỹ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mỹ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

HV chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về

năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Tổng số tiết học/năm học (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các

địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để ĐGTX, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGDK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

MÔN ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình GDTX môn Địa lí giúp HV hình thành, phát triển năng lực địa lí - một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giúp HV có hiểu biết về những vấn đề cơ bản của địa lí đại cương, địa lí thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội) và các chuyên đề học tập.

- Giúp HV tiếp cận những tri thức cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí vào đời sống; đồng thời mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HV tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

- Phát triển các năng lực đặc thù của bộ môn như: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ địa lí, tổ chức học tập ở thực địa, khai thác internet phục vụ các môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, thực hiện các chủ đề khám phá từ thực tiễn, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

- Có tình yêu thiên nhiên, đất nước, có thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau; có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

- Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu theo các mức độ phù hợp: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. - Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. - Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí. - Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. - Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam. - Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. - Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ địa lí học	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số). - Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, atlas

	<p>địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế.</p> <p>- Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho.</p> <p>- Nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.</p>
Tổ chức học tập ở thực địa	- Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kỹ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.
Khai thác Internet phục vụ môn học	- Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG ĐÃ HỌC	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	- Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	<p>- Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kỹ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.</p> <p>- Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HV và ứng xử phù hợp với môi trường sống.</p>

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI	
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	

<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm nước - Sự khác biệt về kinh tế - xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người. - Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. - Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.
Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	
<ul style="list-style-type: none"> - Toàn cầu hoá kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực hoá kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
<ul style="list-style-type: none"> - Một số tổ chức khu vực và quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).
	<ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.
<ul style="list-style-type: none"> - An ninh toàn cầu 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.
Nền kinh tế tri thức	
<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm - Các biểu hiện 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	
Khu vực Mỹ Latinh	
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư, xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét. - Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.
- Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết	- Viết được báo cáo về những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.
Liên minh châu Âu (EU)	
- Một liên kết kinh tế khu vực lớn	- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét. - Thu thập được thông tin về địa lí của EU.
- Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp	- Viết được báo cáo về những nét khái quát về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.
Khu vực Đông Nam Á	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung và sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. - Lấy được một số ví dụ về sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Hoạt động kinh tế đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN. - Vẽ và nhận xét được biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.
Khu vực Tây Nam Á	
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội 	- Nêu được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. - Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vấn đề dầu mỏ	-Nêu được một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	-Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới; trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích. - Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.
Liên bang Nga	
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội 	- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi; vẽ được biểu đồ. - Suu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.
Nhật Bản	
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư, xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế - Hoạt động kinh tế đối ngoại 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tình hình phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. - Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét. - Trình bày được những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	
<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội - Kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội. - Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

- Sự thay đổi của nền kinh tế	- Thu thập được tư liệu (hình ảnh, số liệu, bài viết,...) về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
Australia (Ô-xtrây-li-a)	
- Kinh tế	- Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ. - Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Australia. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
Cộng hoà Nam Phi	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.
- Dân cư, xã hội - Kinh tế	- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Chuyên đề 11.1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Ủy hội sông Mê Công (MRC)	- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công. - Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công. - Giới thiệu được một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công. - Xác định được vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.
- Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông	- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

Chuyên đề 11.2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Tài nguyên du lịch thế giới	- Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.
- Một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới hiện nay - Định hướng nghề nghiệp	- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam. - Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới. - Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam. - Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

Chuyên đề 11.3: CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Nội dung chủ yếu - Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội thế giới	- Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước. - Nêu được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới. - Nêu được một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

a) Thời lượng (70 tiết) dành cho mạch nội dung các kiến thức cốt lõi dự kiến được phân phối theo số tiết như sau:

Mạch nội dung	Dự kiến phân phối số tiết
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI	13
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	3
- Các nhóm nước - Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	
Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	7

- Toàn cầu hoá kinh tế - Khu vực hoá kinh tế - Một số tổ chức khu vực và quốc tế - An ninh toàn cầu	
Nền kinh tế tri thức - Đặc điểm - Các biểu hiện	3
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	49
Địa lí khu vực	19
Khu vực Mỹ Latinh	5
Liên minh châu Âu (EU)	5
Khu vực Đông Nam Á	5
Khu vực Tây Nam Á	4
Địa lí các quốc gia	30
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	6
Liên bang Nga	6
Nhật Bản	6
Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	6
Australia (Ô-xtrây-li-a)	2
Cộng hoà Nam Phi	4
Đánh giá định kì và ôn tập	8
Tổng số tiết	70

Việc phân phối số tiết cho các nội dung nêu trên là một phương án tham khảo. Dựa vào đặc điểm của cơ sở Giáo dục thường xuyên và trình độ HV, các cơ sở GDTX xây dựng kế hoạch giáo dục với số tiết phân bổ cho các nội dung cụ thể.

b) Phân bổ số tiết cho các chuyên đề học tập ở mỗi lớp (bao gồm cả kiểm tra, đánh giá) như sau:

Mạch nội dung	Số tiết
Chuyên đề: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á	10
Chuyên đề: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI	15
Chuyên đề: CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)	10

2. Định hướng đổi mới PPDH

a) Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, GV tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho HV kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

b) Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, GV tạo điều kiện cho HV sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho HV học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương.

c) Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, HV cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. GV cần quan tâm rèn luyện cho HV các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

a) Định hướng chung

- Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HV để hướng dẫn hoạt động học tập.

- Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của HV là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí.

- Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HV như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

- Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả HV bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của HV.

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HV.

b) Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

- *Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HV*: là hoạt động thu thập, xử lí thông tin thông qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HV trong các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, hoạt động giáo dục (sau đây gọi tắt là môn học) trong Chương trình giáo dục thường xuyên; tư vấn, hướng dẫn, động viên HV; xác nhận kết quả đạt được của HV; cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HV để điều chỉnh quá trình dạy học và giáo dục (sau đây gọi chung là dạy học).

- *Đánh giá thường xuyên*: là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HV diễn ra trong quá trình thực hiện hoạt động dạy học theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên; cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HV để kịp thời điều chỉnh trong quá trình dạy học; hỗ trợ, thúc đẩy sự tiến bộ của HV; xác nhận kết quả đạt được của HV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ rèn luyện và học tập.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập. Đối với mỗi môn học, mỗi HV được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Môn Địa lí (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là ĐĐG_{tx}) trong mỗi học kì là 03 ĐĐG_{tx}.

Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi HV được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học và ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

- *Đánh giá định kì* là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HV theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ quản lý giáo dục, GV, HV để điều chỉnh hoạt động dạy học; xác nhận kết quả đạt được của HV.

Đánh giá định kỳ gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá định kỳ được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học được xây dựng dựa trên Bản đặc

tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của mỗi môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên. Không thực hiện đánh giá định kỳ đối với cụm chuyên đề học tập.

Thời gian làm bài kiểm tra đánh giá định kỳ là 45 phút. Môn Địa lí có 01 (một) điểm đánh giá giữa kỳ và 01 (một) điểm đánh giá cuối kỳ trong mỗi học kỳ.

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí bao gồm:

- Bản đồ, tập bản đồ địa lí.
- Các biểu đồ, sơ đồ, lược đồ, lát cắt.
- Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).
- Tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội.
- Quả địa cầu
- Mô hình, mẫu vật,...
- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.

Các phương tiện dạy học địa lí như bản đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật, phim giáo khoa... đều có chức năng kép : vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa là phương tiện minh họa nội dung dạy học. Trong quá trình dạy học, GV cần tổ chức, hướng dẫn để HV biết khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí, qua đó HV vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng địa lí.

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả của các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học. Tạo điều kiện cho HV tiếp cận các nguồn học liệu đa dạng, khai thác các thông tin phong phú qua mạng Internet,... để xây dựng các chủ đề học tập theo sở thích và phát triển năng lực tự học tùy theo nhịp độ, khả năng, cách học của cá nhân HV.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực sau:

- Giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

- Định hướng nghề nghiệp:

+ Nhận thức được giá trị sống của bản thân.

+ Biết được những đặc điểm về tình hình kinh tế - xã hội của thế giới để vận dụng vào việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ về các nước phát triển và đang phát triển.

- Video có nội dung về đặc điểm kinh tế - xã hội của 02 nước, đại diện cho nước phát triển và đang phát triển (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

Đọc và tìm hiểu trước nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - hội của các nhóm nước" được tổ chức thành chuỗi hoạt động, nhằm giải quyết các vấn đề: sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước; một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội để phân biệt các quốc gia phát triển và đang phát triển,...; rèn luyện kỹ năng phân tích số liệu thống kê, đọc bản đồ, biểu đồ,...

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Bài học dự kiến thực hiện trong 3 tiết.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV khái quát hóa được những nội dung học tập lớp 11; đồng thời huy động những hiểu biết của mình về các nước phát triển và đang phát triển để kết nối với nội dung bài học; đồng thời cần tạo ra hứng thú cho HV khi bước vào bài học đầu tiên của lớp 11.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV sử dụng sơ đồ tóm tắt sơ lược chương trình Địa lí 10 và giới thiệu đôi nét về chương trình Địa lí 11.

- Yêu cầu HV cho biết quan điểm của mình về: Để phân biệt các nước phát triển và đang phát triển người ta thường dùng các tiêu chí nào? Tại sao chọn chỉ tiêu đó.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

- HV nghe và hỏi thêm về các nội dung học tập ở lớp 11.

- Đồng thời ghi hiểu biết của bản thân ra giấy nháp sau đó báo cáo kết quả; các HV khác góp ý, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nhóm nước phát triển và đang phát triển

1. Mục tiêu: Tìm hiểu về chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu HV: Đọc nội dung trong SGK, hãy:

- Cho biết có các chỉ tiêu quan trọng nào để phân biệt các nước phát triển và đang phát triển. Ý nghĩa của các chỉ tiêu đó.

- Lấy ví dụ 01 nước phát triển và 01 nước đang phát triển trên thế giới.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ*

- HV làm việc cá nhân.

- HV dựa vào tư liệu SGK, bản đồ các nhóm nước và hiểu biết của bản thân; GV có thể chiếu video về 01 nước phát triển và đang phát triển để cung cấp thêm tư liệu cho HV (nếu có video) để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Sản phẩm là kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập trên.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV có thể mời đại diện 01 HV báo cáo kết quả; dựa trên kết quả báo cáo, GV cho các HV khác bổ sung và trao đổi thảo luận toàn lớp.

d) *GV đánh giá và chốt kiến thức*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần thiết).

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Sự khác biệt về kinh tế - xã hội của các nhóm nước

1. Mục tiêu

Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế, nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu:

- Về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người);

- Cơ cấu kinh tế;

- Chỉ số phát triển con người.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu HV: Đọc nội dung trong SGK, hãy cho biết:

- Các chỉ tiêu để phân biệt các nước phát triển và đang phát triển về kinh tế.

- Các chỉ tiêu để phân biệt các nước phát triển và đang phát triển về khía cạnh xã hội.

- Lấy ví dụ ở 01 quốc gia phát triển và 01 quốc gia đang phát triển để minh họa.

(GV có thể chia thành 02 hoạt động: 01 hoạt động tìm hiểu về khác biệt về kinh tế và 01 hoạt động tìm hiểu khác biệt về xã hội)

GV có thể yêu cầu HV tìm hiểu trả lời các câu hỏi hoặc yêu cầu HV lập bảng thống kê về sự khác biệt giữa các quốc gia về kinh tế và xã hội (có thể sử dụng gợi ý sau).

Tiêu chí	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Đóng góp vào GDP toàn cầu		
Tốc độ tăng trưởng kinh tế		
Trình độ phát triển kinh tế		
Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế		
Thu nhập đầu người tính theo GNI		
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên; cơ cấu dân số		
Tỉ lệ dân thành thị		
Chỉ số HDI		

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cặp đôi.

- HV dựa vào tư liệu SGK và bản đồ các nhóm nước trong SGK; GV có thể chiếu video về 01 nước phát triển và đang phát triển để cung cấp thêm tư liệu cho HV (nếu có video) để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Sản phẩm là kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập trên. Cách trình bày sản phẩm do HV sáng tạo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 cặp đôi lên bảng báo cáo kết quả (minh họa trên bản đồ). Hoặc tùy theo sản phẩm ở mục b GV tổ chức hình thức báo cáo của HV cho phù hợp.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV.

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- HV được củng cố, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học.

- HV được rèn luyện, làm quen với một số dạng câu hỏi, bài tập địa lí.

2. Tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân

a) GV giao nhiệm vụ

Lựa chọn 01 quốc gia có nền kinh tế phát triển và 01 quốc gia có nền kinh tế đang phát triển, dựa vào cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế của các quốc gia đó, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP theo nhóm ngành kinh tế và so sánh và giải thích.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV hoàn thành nhiệm vụ tại lớp.

c) GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV: Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giúp HV tìm tòi mở rộng thêm kiến thức, liên hệ với Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu các chỉ số của Việt Nam: cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, chỉ số HDI, cơ cấu dân số và thu nhập bình quân đầu người theo GNI.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Tại nhà.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Khi phân chia các nước trên thế giới thành các nước phát triển và đang phát triển người ta **không dựa** vào chỉ tiêu nào sau đây?

- A. Thu nhập bình quân đầu người.
- B. Cơ cấu nền kinh tế.
- C. Chỉ số phát triển con người.
- D. Tỷ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

1.2. Các nước có HDI là bao nhiêu được Liên hợp quốc xếp vào loại HDI cao.

- A. 0,800 trở lên.
- B. từ 0,700 đến 0,800.
- C. từ 0,550 đến 0,700.
- C. dưới 0,550.

1.3. Cơ cấu ngành kinh tế là chỉ tiêu **không** phản ánh nội dung nào sau đây?

- A. Mức độ đóng góp của các ngành kinh tế vào GDP.
- B. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- C. Mức sống của người dân ở một quốc gia
- D. Trình độ phát triển khoa học công nghệ.

1.4. Các quốc gia nào sau đây được xếp vào nhóm các nước phát triển?

- A. Bra-xin, Cộng hòa Nam Phi.
- B. Thái Lan, In-đô-nê-xia.

C. Trung Quốc, Ấn Độ.

D. Nhật Bản, Hoa Kỳ.

1.5. Các quốc gia nào sau đây được xếp vào loại các nước đang phát triển?

A. Anh, Ca na đa.

B. Thái Lan, In-đô-nê-xia.

C. Đức, Pháp.

D. Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau

Cơ cấu GDP của một số quốc gia trên thế giới năm 2020

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Nhật Bản	1,0	29,0	69,5	0,5
Bra-xin	5,9	17,7	62,8	13,6

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Nhật Bản và Bra-xin phân theo nhóm ngành kinh tế năm 2020.

- So sánh cơ cấu GDP phân theo nhóm ngành kinh tế của hai quốc gia nêu trên và rút ra kết luận.

THỰC HÀNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sử dụng được bản đồ để xác định các nước phát triển hoặc đang phát triển, sự phân bố các nhóm nước.

- Phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Sử dụng các công cụ địa lí học

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

- Có ý thức chăm chỉ trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ có nội dung về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế, chỉ số HDI và GNI của các quốc gia trên thế giới năm gần đây nhất.

- Sưu tầm được các tư liệu về các quốc gia phát triển và đang phát triển.

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tư liệu về các quốc gia phát triển và đang phát triển (theo nhóm).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt của chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kĩ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV cần chuẩn bị bản đồ có các nội dung về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế, chỉ số HDI và GNI của các quốc gia trên thế giới năm gần đây nhất; chuẩn bị bảng số liệu thống kê về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. Dự kiến chủ đề được thực hiện trong 01 tiết học.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Giúp HV kiểm tra lại những hiểu biết của HV về chỉ tiêu phân biệt các nước phát triển và đang phát triển.

- Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV nhắc lại các tiêu chủ đề phân biệt các nước phát triển và đang phát triển về kinh tế và xã hội.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân; GV có thể chỉ yêu cầu HV thực hiện nhanh trong 3 phút và báo cáo với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để đặt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Sử dụng bản đồ để xác định các nước phát triển và đang phát triển, sự phân bố các nhóm nước.

1. Mục tiêu: Sử dụng bản đồ để xác định được các nước phát triển và đang phát triển, sự phân bố các nhóm nước.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Sử dụng bản đồ GV đã chuẩn bị hoặc bản đồ trong SGK, hãy hoàn thành bảng nhiệm vụ học tập sau:

Dựa vào bản đồ về HDI, GNI/người, cơ cấu GDP của một số nước trên thế giới, hãy:

- Xác định và nêu tên ít nhất 2 nước phát triển và 2 nước đang phát triển trên thế giới tính đến năm 2020.

- So sánh HDI, GNI, cơ cấu GDP của các quốc gia phát triển và đang phát triển nêu trên bằng cách hoàn thành bảng thống kê sau đây.

Quốc gia, phân bố (châu lục hoặc khu vực)	HDI	Cơ cấu ngành kinh tế	GNI/người

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc nhóm, mỗi nhóm nêu được ít nhất 3 quốc gia thuộc mỗi nhóm nước khác nhau.

- Thời gian làm việc 15 phút. Tùy theo điều kiện học tập HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ của nhóm hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 02 HV của 02 nhóm lên bảng báo cáo kết quả.

d) Kết luận, chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai
- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2: Phân tích bảng số liệu thống kê về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

1. Mục tiêu: Phân tích được bảng số liệu thống kê về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HV từ tiết học trước, HV đã chuẩn bị ở nhà, với nội dung các tư liệu về các nước phát triển và đang phát triển.

- GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm HV.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo, thảo luận

- HV chuẩn bị để báo cáo sản phẩm tìm hiểu của nhóm.

- GV có thể mời lần lượt đại diện 02 nhóm lên báo cáo sản phẩm. Tùy theo cách trình bày sản phẩm của nhóm HV, GV lựa chọn cách báo cáo của HV phù hợp.

- Các HV khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của nhóm bạn.

c) Kết luận, chốt kiến thức

GV đánh giá, nhận xét hoạt động học và khâu chuẩn bị của các nhóm HV.

TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ VÀ AN NINH TOÀN CẦU

(Thời gian thực hiện: 7 tiết)

TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Videoclip về một số biểu hiện của toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

Đọc trước bài học ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế" được tổ chức thành chuỗi hoạt động, nhằm giải quyết các vấn đề: biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới; các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới; rèn luyện kỹ năng nhận xét biểu đồ, bảng số liệu,... Nội dung bài học có liên quan tới kiến thức của nhiều môn học khác nhau (Lịch sử, Giáo dục kinh tế và Pháp luật, Công nghệ). Vì vậy, GV cần hướng dẫn HV vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các nội dung bài học cũng như liên hệ để giải quyết các tình huống thực tiễn.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lý số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Các hoạt động vận dụng, mở rộng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng và mở rộng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- HV huy động, tổng hợp được những kiến thức đã có để nêu lên những vấn đề mang tính toàn cầu hiện nay.

- HV được rèn luyện kỹ năng phân tích các vấn đề thời sự đang được quan tâm, trình bày vấn đề đó trên quan điểm của mình.

- Tạo ra tình huống có vấn đề để nâng cao hứng thú học tập của HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV ghi ra giấy:

- Ba vấn đề toàn cầu hoặc vấn đề của khu vực hiện nay mà HV biết.

- Nêu lí do để những vấn đề đó trở thành vấn đề toàn cầu.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV suy nghĩ trả lời yêu cầu của GV ra giấy trong khoảng thời gian 2 phút

c) GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả

GV thu lại sản phẩm của 1 số HV, đọc kết quả làm việc trước lớp, nhận xét, đánh giá hoạt động của HV.

d) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Tìm hiểu về các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

1. Mục tiêu: Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế..

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và hoàn thành bảng thống kê sau đây.

Biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế	Minh chứng

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV về các minh chứng sao cho gọn gàng và hiệu quả.

c) GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả

GV mời 01 hoặc 02 HV lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung và hỏi về những nội dung chưa rõ ràng.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế có thể có sự khác nhau giữa các SGK, GV cần nghiên cứu tất cả các bộ sách giáo khoa và bổ sung cho HV các biểu hiện cần thiết.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

1. Mục tiêu

- Trình bày được các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.

- Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và bằng hiểu biết của bản thân, hãy:

1. Lấy dẫn chứng để chứng minh các hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế: Thúc đẩy hợp tác quốc tế; tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân hóa giàu nghèo; nguy cơ tụt hậu kinh tế.

2. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cặp đôi, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV, đặc biệt HV khó phân biệt hệ quả và ảnh hưởng, GV cần làm rõ các nội dung này.

+ Hệ quả: thúc đẩy hợp tác quốc tế; tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân hóa giàu nghèo; nguy cơ tụt hậu kinh tế.

+ Ảnh hưởng: các quốc gia tăng cường các nguồn lực phát triển; các quốc gia phải xây dựng thương hiệu sản phẩm và sản xuất theo các tiêu chuẩn toàn cầu; hoàn thiện thể chế để thích ứng với toàn cầu hóa; các vấn đề môi trường; văn hóa, dân tộc trong hội nhập.

c) GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả

GV mời 01 cặp HV lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Các hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế;

Các ảnh hưởng toàn cầu hóa kinh tế đến các quốc gia (tích cực, hạn chế).

Hoạt động 3. Tìm hiểu các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế

1. Mục tiêu: Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và bằng hiểu biết của bản thân, hãy: Nêu các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế. lấy ví dụ để chứng minh.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV giải thích cho HV các kiểu liên kết phổ biến trên thế giới hiện nay: liên kết tạo thành các liên minh; liên kết tạo thành các khu vực; liên kết các tổ chức kinh tế; liên kết tam giác,...

c) GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả

GV mời 01 cặp HV lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức

Hoạt động 4. Tìm hiểu các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế

1. Mục tiêu: Trình bày được hệ quả và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và bằng hiểu biết của bản thân, hãy hoàn thành bảng thống kê sau đây:

Khu vực hóa kinh tế	Biểu hiện/ví dụ
Hệ quả - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	

- Tự do hóa thương mại, đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực	
- Bảo hộ sản xuất trong khu vực, cạnh tranh các khu vực khác	
Ý nghĩa	

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm, đọc nội dung SGK và hiểu biết của bản thân hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp và giải thích cho HV.

c) GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả

GV mời 01 nhóm đại diện các nhóm HV lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- HV được củng cố, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học.
- HV được rèn luyện, làm quen với một số dạng câu hỏi, bài tập địa lí.

2. Tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dựa vào kiến thức đã học, hãy vẽ sơ đồ thể hiện hệ quả của toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế.

b) HV thực hiện nhiệm vụ tại lớp: Thời gian do GV sắp xếp, nếu không đủ thời gian có thể giao cho HV hoàn thành ở nhà..

c) GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV: Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giúp HV tìm tòi mở rộng thêm kiến thức, liên hệ với bản thân trong việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai trong bối cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu tác động của toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với vấn đề việc làm trong tương lai và các kỹ năng chung mà người lao động cần có trong tương lai.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* Tại nhà.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. *Toàn cầu hoá kinh tế **không** bao gồm biểu hiện nào sau đây?*

- A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- B. Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- C. Gia tăng số lượng các tiêu chuẩn áp dụng toàn cầu..
- D. Sự ra đời của nhiều tổ chức liên kết khu vực.

1.2. *Khu vực hoá kinh tế **không** bao gồm biểu hiện nào sau đây?*

- A. Số lượng của các công ty đa quốc gia và chi nhánh không ngừng tăng.
- B. Thương mại nội vùng giữa các quốc gia trong cùng khu vực tăng.
- C. Nhiều hiệp định kinh tế, chính trị khu vực được kí kết.
- D. Nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành.

1.3. *Một trong những hệ quả toàn cầu hóa đối với các nước trong khu vực là*

- A. thị trường sản xuất và tiêu dùng nội khối phát triển.
- B. hình thành rào cản thương mại đối với các nước bên ngoài khu vực.
- C. hình thành và phát triển mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu.
- D. nâng cao trình độ khoa học công nghệ cho các nước trong nội khối.

1.4. *Một trong những hệ quả khu vực hóa đối với các nước trên thế giới là*

- A. tăng cường chuyên môn hóa, hợp tác hóa giữa các nước trên thế giới.
- B. hình thành rào cản thương mại đối với các nước bên ngoài khu vực.
- C. hình thành và phát triển mạng lưới, chuỗi liên kết toàn cầu.
- D. Gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới.

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho phát biểu sau đây.

Khu vực hóa kinh tế là xu thế của quá trình phát triển kinh tế-xã hội hiện nay của các quốc gia, khu vực hóa kinh tế mang lại nhiều ý nghĩa đối với các quốc gia trên thế giới.

A. Thông qua khu vực hóa kinh tế các quốc gia tăng cường liên kết với nhau và rút ngắn khoảng cách để đạt được mục tiêu.

B. Giúp các nước trong khu vực giải quyết được nhiều vấn đề chung về kinh tế, môi trường và an ninh khu vực.

C. Góp phần khai thác lợi thế phát triển và gia tăng sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong khu vực.

D. Khu vực hóa kinh tế làm gia tăng về sự phân hóa giàu nghèo, trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực.

THỰC HÀNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Các tư liệu và tranh ảnh về ảnh hưởng của toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với các nước đang phát triển (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tư liệu về các quốc gia phát triển và đang phát triển.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Yêu cầu cần đạt của chương trình "Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển", do đó hình thức tổ chức thực hiện bằng bài thực hành là tốt nhất để HV đạt được yêu cầu cần đạt.

Để thực hiện được bài học HV cần tìm hiểu các cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển thông qua sách, báo và các trang mạng có chọn lọc. GV giao nhiệm vụ cho HV chuẩn bị trước nội dung học tập.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Giúp HV kiểm tra lại những hiểu biết của HV về toàn cầu hóa và khu vực hóa.

- Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV nhắc lại các hệ quả và ảnh hưởng của toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với phát triển kinh tế của các quốc gia.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân;

GV dành thời gian cho HV chuẩn bị liệt kê các ảnh hưởng và hệ quả của toàn cầu hóa và khu vực hóa ra giấy và báo cáo với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị

1. Mục tiêu : Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tìm hiểu về tác động của toàn cầu hóa và khu vực hóa đến các nước đang phát triển.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV tổ chức sắp xếp thành các nhóm học tập (chia nhóm với số lượng nhóm chẵn 2, 4, 6,... nhóm).

- Có hai nhiệm vụ học tập:

+ Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.

+ Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

- Các nhóm lựa chọn 01 trong 02 nhiệm vụ học tập. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và thảo luận các nội dung cần tìm hiểu, phân chia nội dung cho các thành viên trong nhóm; sản phẩm dự kiến.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ do GV giao và yêu cầu. HV thực hiện trong tiết 1.

c) Báo cáo, thảo luận:

HV báo cáo với GV kết quả lựa chọn nội dung, kế hoạch tổ chức thực hiện, phân công các thành viên và sản phẩm dự kiến.

d) Kết luận

GV góp ý về kế hoạch, sản phẩm,... cho các nhóm để bảo đảm tính khả thi.

Hoạt động 2.2: Trao đổi thảo luận về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

1. Mục tiêu: Trao đổi thảo luận về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- HV nhận nhiệm vụ học tập ở tiết trước và đã thực hiện, hoàn thành sản phẩm học tập ở nhà. GV yêu cầu HV nộp sản phẩm (file mềm hoặc bản cứng hoặc các hình thức khác).

- GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm HV.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức trao đổi thảo luận

- GV có thể mời lần lượt đại diện các nhóm lên báo cáo sản phẩm. Tùy theo cách trình bày sản phẩm của nhóm HV, GV lựa chọn cách báo cáo của HV phù hợp. Mỗi nội dung có thể mời 01 nhóm lên báo cáo.

- HV các nhóm khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của nhóm bạn.

c) Kết luận, chốt kiến thức

GV đánh giá, nhận xét hoạt động học và khâu chuẩn bị của các nhóm HV.

GV chốt kiến thức cho HV.

MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà trong phát triển kinh tế-xã hội giữa các quốc gia.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Hình ảnh hoặc video clip về một số tổ chức Liên hợp quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

Tìm hiểu trước ở nhà một số tổ chức Liên hợp quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Thương mại Thế giới, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Một số tổ chức khu vực và quốc tế" được tổ chức thành chuỗi hoạt động, nhằm giải quyết các vấn đề: Quá trình hình thành, mục đích, một số hoạt động chính của các tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); rèn luyện kỹ năng nhận xét biểu đồ, bảng số liệu,... Nội dung bài học có liên quan tới kiến thức của nhiều môn học khác nhau (Lịch sử, Giáo dục kinh tế và Pháp luật). Vì vậy, GV cần hướng dẫn HV vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các nội dung bài học cũng như liên hệ để giải quyết các tình huống thực tiễn.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lý số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Kiểm tra lại HV đã có hiểu biết gì liên quan đến các tổ chức quốc tế và khu vực nêu trên.

- Tạo ra tình huống có vấn đề để nâng cao hứng thú học tập của HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV lựa chọn và phát biểu những hiểu biết của bản thân về một trong những tổ chức liên kết khu vực hoặc quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV suy nghĩ trả lời yêu cầu của GV ra giấy trong khoảng thời gian 3 phút và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận

GV kiểm kê kết quả của các HV và mời từ 01 đến 02 HV đại diện báo cáo về hiểu biết của mình về tổ chức quốc tế hoặc khu vực lựa chọn.

HV khác nghe và trao đổi thêm.

d) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về Liên hợp quốc

1. Mục tiêu: Trình bày được quá trình hình thành, mục đích, một số hoạt động chính của các tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN).

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và có thể tra cứu thêm trên internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập

Liên hợp quốc (UN)	Nội dung
- Năm thành lập: - Số lượng thành viên: - Mục đích: - Hoạt động chính:	

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV về các nội dung.

c) Báo cáo, thảo luận

01 hoặc 02 HV lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung và hỏi về những nội dung chưa rõ ràng.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

1. Mục tiêu: Trình bày được quá trình hình thành, mục đích, một số hoạt động chính của các tổ chức khu vực và quốc tế: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành các nhóm 3 hoặc 6 nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu 01 tổ chức quốc tế hoặc khu vực.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Đọc nội dung SGK và có thể tra cứu thêm trên internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập

Tổ chức khu vực hoặc quốc tế	Nội dung
- Năm thành lập: - Số lượng thành viên: - Mục đích: - Hoạt động chính:	

- Trên cơ sở GV và HV đã làm mẫu 01 tổ chức Liên hợp quốc, HV dựa vào mẫu đó để hoàn thành các tổ chức quốc tế và khu vực còn lại.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện các nhóm lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung, ghi chép.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: HV được củng cố, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học.

2. Tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

Dựa vào kiến thức đã học, hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung năm thành lập, số lượng các quốc gia thành viên và một số hoạt động chính của các tổ chức quốc tế và khu vực.

b) *Thực hiện nhiệm vụ tại lớp*: HV hoàn thành nhiệm vụ. Thời gian do GV sắp xếp, nếu không đủ thời gian có thể giao cho HV hoàn thành ở nhà..

c) *GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV*: Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giúp HV tìm tòi mở rộng thêm kiến thức, liên hệ với Việt Nam về năm gia nhập các tổ chức nêu trên

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu Việt Nam gia nhập các tổ chức nêu trên vào năm nào.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*: Tại nhà.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. *Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được thành lập vào năm nào sau đây?*

A. 1995. B. 1994. C. 1989. D. 1945.

1.2. *Trụ sở của Liên hợp quốc đặc đặt ở thành phố nào sau đây?*

A. Thành phố Niu Oóc, Hoa Kỳ. B. Xin-ga-po.
C. Oa-sinh-ton, Hoa Kỳ. C. Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ.

1.3. *Liên hợp quốc mục đích thành lập là*

A. đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ quốc tế.
B. duy trì nền hòa bình và trật tự thế giới bền vững.
C. hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực.
D. hướng tới nền thương mại toàn cầu tự do, minh bạch, thuận lợi.

1.4. *Quyển tiền tệ quốc tế được viết tắt là*

A. APEC. B. IMF. WTO. D. ASEAN.

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho các phát biểu sau đây

2.1. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được thành lập năm 1995 đến năm 2021 có 164 thành viên, với tôn chỉ hoạt động là thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.

A. Thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững.

B. Giải quyết các bất đồng tranh chấp thương mại giữa các quốc gia trên thế giới.

C. Đưa ra các tiêu chuẩn về sản xuất và kinh doanh, dịch vụ có tính chất toàn cầu.

D. Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ tài chính cho các quốc gia.

2.2. Liên hợp quốc (UN) là tổ chức quốc tế được thành lập vào năm 1945 với tôn chỉ hoạt động là bảo đảm một nền hòa bình và trật tự thế giới bền vững.

A. Đến năm 2021 tổ chức này có 193 thành viên.

B. Mục tiêu của tổ chức là hoạt động duy trì một nền hòa bình và an ninh quốc tế.

C. Giữ vững sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trên thế giới và các khu vực.

D. Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các quốc gia và bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.

- khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Khai thác internet phục vụ môn học.

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ môi trường.

- Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Hình ảnh về Việt Nam tham gia gìn giữ hòa bình thế giới.

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm một số vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Một số vấn đề an ninh toàn cầu" được tổ chức thành chuỗi hoạt động, nhằm giải quyết các vấn đề về: an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh mạng, an ninh năng lượng và vì sao cần phải gìn giữ hòa bình; rèn luyện kỹ năng nhận xét biểu đồ, bảng số liệu,... Nội dung bài học là những vấn đề mới và cấp thiết của nhân loại, GV cần hướng dẫn HV khai thác các thông tin trên các báo chí, trên mạng internet để phục vụ bài học.

Nội dung của bài học mang tính mở, trên thế giới có nhiều vấn đề an ninh được đề cập, hơn nữa trong bối cảnh một chương trình, nhiều SGK, các SGK có thể lựa chọn những vấn đề an ninh khác nhau, do đó GV cần lựa chọn các vấn đề an ninh toàn cầu phổ biến nhất để dạy cho HV.

GV cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lý số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo ra tình huống có vấn đề để kết nối vào nội dung bài học
- Góp phần tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV, bằng hiểu biết của mình hãy nêu các vấn đề an ninh toàn cầu.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV viết ra những vấn đề an ninh toàn cầu và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận

GV kiểm kê kết quả của các HV và mời từ 02 đến 03 HV đại diện báo cáo về hiểu biết của mình về an ninh toàn cầu.

HV khác nghe và trao đổi thêm.

d) Kết nối vào bài học mới: HV sẽ nêu ra nhiều vấn đề an ninh toàn cầu khác nhau, GV lựa chọn những vấn đề toàn cầu và chốt với HV về những vấn đề an ninh toàn cầu mà bài hôm nay sẽ học.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vấn đề an ninh lương thực

1. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm về an ninh lương thực, thực trạng vấn đề an ninh lương thực, giải pháp bảo đảm an ninh lương thực.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK và bảng hiểu biết của bản thân, khái quát hóa vấn đề an ninh lương thực theo bảng thống kê sau đây:

Vấn đề	Nội dung
An ninh lương thực	1. Quan niệm: 2. Thực trạng an ninh lương thực trên thế giới hiện nay: 3. Giải pháp bảo đảm an ninh lương thực:

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.
- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV để hành thành nhiệm vụ học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện 01 nhóm lên báo cáo, HV các nhóm khác bổ sung và thảo luận thêm.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng và an ninh mạng

1. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm, thực trạng, giải pháp của an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng và an ninh mạng

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành các nhóm 3 hoặc 6 nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu 01 vấn đề về an ninh
GV giao nhiệm vụ cho HV: Đọc nội dung SGK và có thể tra cứu thêm trên internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Vấn đề	Nội dung
An ninh	1. Quan niệm: 2. Thực trạng: 3. Giải pháp:

- Trên cơ sở GV và HV đã tổ chức tìm hiểu 01 vấn đề an ninh toàn cầu, HV tìm hiểu các vấn đề an ninh khác với cấu trúc nội dung và cách làm tương tự như an ninh lương thực.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cặp đôi, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.
- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện các cặp đôi lên báo cáo, các HV khác theo dõi, bổ sung và ghi chép.

d) Đánh giá, chốt kiến thức: GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình

1. Mục tiêu: Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV đọc nội dung SGK và trả lời các câu hỏi sau đây:
 - + Ý nghĩa của việc bảo vệ hòa bình.
 - + Hiện nay có những nguyên nhân nào gây ra mất hòa bình trên thế giới.
 - + Để bảo vệ hòa bình trên thế giới cần có giải pháp cụ thể nào?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, đọc nội dung SGK và hoàn thành nhiệm vụ.
- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp HV.

c) Báo cáo, thảo luận

- 03 HV lên báo cáo kết quả, mỗi HV báo cáo nội dung trả lời 01 câu nêu trên, các HV khác trao đổi thảo luận và bổ sung.

- GV liên hệ thêm các hoạt động nước ta đã tham gia bảo vệ hòa bình thế giới.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức.

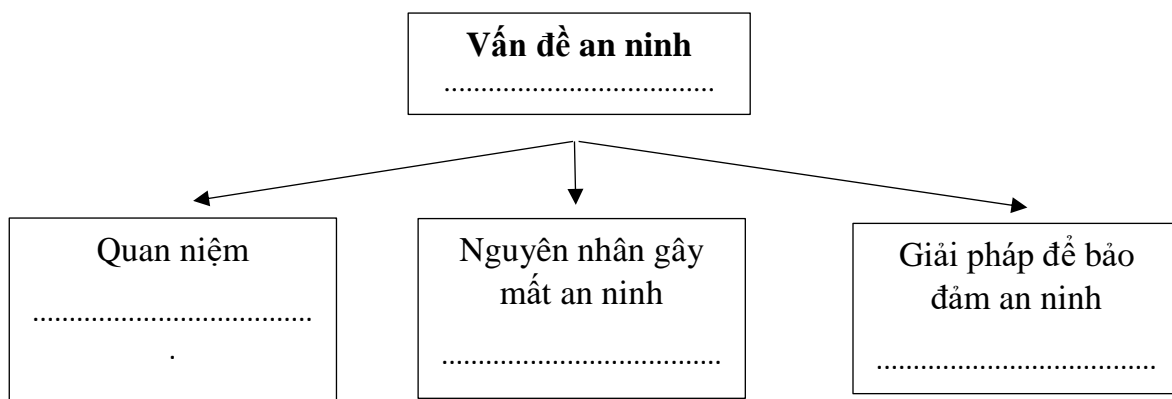
Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: HV được củng cố, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học.

2. Tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dựa vào kiến thức đã học, hãy lựa chọn 01 vấn đề an ninh toàn cầu và vẽ sơ đồ thể hiện quan niệm, biểu hiện, giải pháp, có thể theo gợi ý sau:



b) *HV thực hiện nhiệm vụ tại lớp:* Thời gian do GV sắp xếp, nếu không đủ thời gian có thể giao cho HV hoàn thành ở nhà..

c) *GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV:* Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giúp HV nêu lên quan điểm của mình về bảo vệ hòa bình hoặc gìn giữ an ninh toàn cầu về lương thực hoặc năng lượng hoặc an ninh mạng hoặc an ninh nguồn nước, tìm hiểu thêm và nêu quan điểm, hành động có thể thực hiện được để bảo vệ hòa bình hoặc giải pháp để bảo đảm các vấn đề an ninh nêu trên.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà lựa chọn các vấn đề về: bảo vệ hòa bình hoặc gìn giữ an ninh toàn cầu về lương thực hoặc năng lượng hoặc an ninh mạng hoặc an ninh nguồn nước, tìm hiểu thêm và nêu quan điểm, hành động có thể thực hiện được để bảo vệ hòa bình hoặc giải pháp để bảo đảm các vấn đề an ninh nêu trên.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* Tại nhà.

THỰC HÀNH TÌM HIỂU NỀN KINH TẾ TRI THỨC

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Chuẩn bị và giới thiệu cho HV một số trang web, đường link có nội dung về kinh tế tri thức để HV tìm hiểu trước.

2. Chuẩn bị của HV

Thu thập các thông tin về nền kinh tế tri thức: quan niệm, đặc điểm, các biểu hiện.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Nền kinh tế tri thức" có yêu cầu cần đạt là: Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức. Do đó, cách tổ chức học tập tốt nhất là hình thức thực hành, HV được giao nhiệm vụ trong 01 tiết, sau đó HV có thời gian về nhà tra cứu, nghiên cứu, tìm hiểu và hoàn thành nội dung, chuẩn bị báo cáo ở các tiết học sau.

Để HV tra cứu thuận lợi, GV cần hướng dẫn và cung cấp cho HV một số đường link có nội dung về nền kinh tế tri thức, trên cơ sở đó HV có ngữ liệu để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Nội dung của bài học mang tính mở, hơn nữa trong bối cảnh một chương trình, nhiều SGK, các SGK có thể có quan niệm về nền kinh tế tri thức khác nhau, lựa chọn những đặc điểm và biểu hiện khác nhau, do đó GV cần hướng HV đến quan niệm, đặc điểm, biểu hiện gần gũi với cuộc sống và phù hợp với HV nhất để tìm hiểu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Kiểm kê HV có những hiểu biết nào liên quan đến nền kinh tế tri thức.
- Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV hãy nêu lên những hiểu biết của mình về nền kinh tế tri thức.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân và trao đổi hiểu biết của mình với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị

1. Mục tiêu: Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tìm hiểu nền kinh tế tri thức.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV tổ chức sắp xếp thành các nhóm học tập.

- Mỗi nhóm đều hoàn thành hai nhiệm vụ học tập sau đây:

+ Trình bày quan niệm và đặc điểm nền kinh tế tri thức.

+ Các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

- Các nhóm học tập. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và thảo luận các nội dung cần tìm hiểu, phân chia nội dung cho các thành viên trong nhóm; dự kiến sản phẩm.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ do GV giao và yêu cầu. HV thực hiện trong tiết 1.

- Tra cứu các nội dung về nền kinh tế tri thức trên các trang website.

c) Báo cáo, thảo luận

HV báo cáo với GV kết quả xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, phân công các thành viên và sản phẩm dự kiến.

d) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV

GV góp ý về kế hoạch, sản phẩm,... cho các nhóm để bảo đảm tính khả thi.

Hoạt động 2.2. Báo cáo, trao đổi thảo luận

1. Mục tiêu: HV báo cáo, trao đổi thảo luận về sản phẩm đã hoàn thành.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- HV nhận nhiệm vụ học tập ở tiết trước và đã thực hiện, hoàn thành sản phẩm học tập ở nhà. GV yêu cầu HV nộp sản phẩm (file mềm hoặc bản cứng hoặc các hình thức khác).

- GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm HV.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo, thảo luận

- GV có thể mời lần lượt đại diện các nhóm lên báo cáo sản phẩm. Tùy theo cách trình bày sản phẩm của nhóm HV, GV lựa chọn cách báo cáo của HV phù hợp. GV có thể mời 02 nhóm lên báo cáo để so sánh.

- HV các nhóm khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của nhóm bạn.

c) GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HV và chốt kiến thức

GV đánh giá, nhận xét hoạt động học và khâu chuẩn bị của các nhóm HV.

GV chốt kiến thức cho HV.

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LATINH

(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI, KINH TẾ KHU VỰC MỸ LATINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được đặc điểm của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu; Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.

- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

3. Phẩm chất

Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên và bản đồ kinh tế Mỹ La tinh.

- Hình ảnh và video clip về vùng đất, con người và kinh tế các quốc gia Mỹ La tinh.

- Số liệu về GDP và nợ nước ngoài của khu vực Mỹ La tinh; số liệu về tốc độ tăng trưởng kinh tế so với tốc độ chung của thế giới và Bắc Mỹ.

2. Chuẩn bị của HV

Thu thập các thông tin về vùng đất, con người và kinh tế các quốc gia Mỹ La tinh.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài “Một số vấn đề của Mĩ La tinh” được tổ chức thành chuỗi hoạt động, giúp HV tìm hiểu về tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế của Mỹ La tinh; rèn luyện kỹ năng đọc lược đồ, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu,... Nội dung bài học không khó, HV có thể tìm hiểu trong SGK; vì vậy, một số nội dung, GV nên hướng dẫn để HV tự học.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lý số liệu thống kê... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Kiểm kê HV có những hiểu biết nào liên quan đến tự nhiên, dân cư, kinh tế khu vực Mỹ La tinh.

- Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- HV trong thời gian 2 phút ghi lại những hiểu biết của bản thân về khu vực Mĩ La tinh vào giấy nháp.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- Tất cả các HV trong lớp ghi lại những hiểu biết của bản thân về khu vực Mĩ La tinh vào giấy nháp. Yêu cầu HV không được mở SGK.

c) Báo cáo, thảo luận

GV thu giấy nháp của một số HV dán lên bảng và đánh giá.

d) Kết nối vào bài học mới: GV kết luận, nêu tình huống có vấn đề và kết nối vào bài học: Tại sao khu vực Mĩ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ nghèo của khu vực này vẫn cao? Kinh tế của khu vực này phát triển như thế nào?

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

1. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của vị trí địa lí, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động:

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh và đọc nội dung SGK hoàn thành nhiệm vụ học tập sau đây:

+ Trình bày đặc điểm vị trí địa lí khu vực Mỹ La tinh.

+ Nêu ảnh hưởng vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học cá nhân. Ở nhiệm vụ trình bày đặc điểm vị trí địa lí khu vực Mỹ La tinh có thể HV khó khăn về cấu trúc nội dung, GV có thể gợi ý: Nêu diện tích, các bộ phận lãnh thổ, vị trí nằm trong khoảng vĩ tuyến từ bao nhiêu đến bao nhiêu độ, tiếp giáp với châu lục, khu vực và biển nào? đặc điểm nổi bật có kênh đào Pa-na-ma.

- HV thực hiện nhiệm vụ, GV có thể gợi ý bổ sung trong quá trình HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

HV báo cáo và thảo luận toàn lớp về sản phẩm của mình.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La tinh và nội dung SGK hoàn thành bảng thống kê sau đây:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm nổi bật	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Địa hình, đất		
Khí hậu		
Sông hồ		
Biển		
Sinh vật		
Khoáng sản		

b) Thực hiện nhiệm vụ

- GV dành thời gian cho HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học theo nhóm.

- GV có thể hướng dẫn HV làm minh họa ở 01 điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên nào đó, trên cơ sở đó HV thực hiện các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên còn lại.

- GV cũng có thể chia thành các nhóm làm các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khác nhau, trên cơ sở làm mẫu 01 loại điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên.

- HV thực hiện nhiệm vụ, GV có thể gợi ý bổ sung trong quá trình HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV hướng dẫn HV báo cáo và thảo luận toàn lớp về sản phẩm của mình.

- HV báo cáo từng loại điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề đô thị hoá

1. Mục tiêu: Trình bày được vấn đề đô thị hoá ở khu vực Mỹ La tinh

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV đọc nội dung SGK và phân tích bảng số liệu về tỉ lệ dân thành thị của Mỹ la tinh, của thế giới qua các năm từ đó nêu:

- Đặc điểm nổi bật về đô thị hóa ở Mỹ La tinh;

- Đánh giá ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học cá nhân.

- GV hướng dẫn thêm để HV nhận xét được bảng thống kê về tỉ lệ dân thành thị Mỹ Latinh, so sánh quá trình tăng dân thành thị chung của thế giới (Mỹ la tinh có tỉ lệ dân thành thị đứng đầu thế giới; quá trình đô thị hóa diễn ra rất nhanh). HV nêu nguyên nhân (do di dân tự do, không hoàn toàn do tác động của công nghiệp hóa) và tác động đến phát triển kinh tế - xã hội.

c) Báo cáo, thảo luận

GV hướng dẫn HV báo cáo và thảo luận toàn lớp về sản phẩm của mình.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội

1. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội ở khu vực Mỹ La tinh

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV đọc nội dung SGK và phân tích bảng số liệu về số dân, tỉ lệ tăng dân số, bản đồ về phân bố dân cư để nêu lên đặc điểm nổi bật về dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh bằng cách hoàn thành bảng thống kê sau đây:

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Số dân, tình hình tăng dân số		Tích cực:
Cơ cấu dân số; đặc điểm về dân tộc		
Sự phân bố dân cư		
Đặc điểm xã hội (văn hóa, chất lượng cuộc sống)		Hạn chế:

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học cặp đôi. GV trợ giúp HV trong quá trình HV học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện 01 cặp lên báo cáo sản phẩm (phân tích trên bảng số liệu và bản đồ). Các HV khác nghe và thảo luận, bổ sung nếu có.

d) Đánh giá và chốt kiến thức.

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế

1. Mục tiêu: Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1. GV giao nhiệm vụ cho HV đọc nội dung SGK, kết hợp phân tích số liệu về quy mô GDP với nợ nước ngoài, tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế để hoàn thành nhiệm vụ học tập sau:

- So sánh quy mô GDP và nợ nước ngoài, rút ra nhận xét.
- Nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học theo nhóm. GV trợ giúp HV trong quá trình HV học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện 01 nhóm lên báo cáo sản phẩm (phân tích trên bảng số liệu). Các HV khác nghe và thảo luận, bổ sung nếu có.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức.*

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Nhiệm vụ 2. GV giao nhiệm vụ cho HV đọc nội dung SGK, kết hợp phân tích bản đồ về kinh tế khu vực Mỹ La tinh hoàn thành nhiệm vụ học tập sau đây:

- Trình bày đặc điểm một số ngành kinh tế nổi bật ở Mỹ La tinh: công nghiệp; nông nghiệp, dịch vụ (cơ cấu ngành, tình hình phát triển).

- Nêu sự phân các ngành công nghiệp, cây trồng, vật nuôi, phân bố một vài ngành dịch vụ của Mỹ La tinh.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV thực hiện nhiệm vụ với hình thức học cá nhân. GV trợ giúp HV trong quá trình HV học tập.

c) *Báo cáo, thảo luận*

HV lên báo cáo sản phẩm (phân tích trên bản đồ). Các HV khác nghe và thảo luận, bổ sung nếu có.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức.*

GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: HV được củng cố, hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng đã học.

2. Tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân

a) *Chuyên giao nhiệm vụ*

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

*Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới, khu vực Bắc Mỹ
và Mỹ La tinh giai đoạn 2005-2020*

Đơn vị: %

Năm	2005	2010	2015	2020
Thế giới	4,0	4,5	3,0	-3,3
Bắc Mỹ	3,6	2,7	2,5	-3,5
Mỹ La tinh	4,0	6,4	0,5	-6,7

a) Vẽ biểu đồ đường biểu diễn tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới, khu vực Bắc Mỹ và Mỹ La tinh giai đoạn 2005-2020.

b) Nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới, khu vực Bắc Mỹ và Mỹ La tinh giai đoạn 2005-2020.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ tại lớp:* Thời gian do GV sắp xếp, nếu không đủ thời gian có thể giao cho HV hoàn thành ở nhà..

c) *GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV*: Điều chỉnh kịp thời những sai sót của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Giúp HV khai thác thông tin, tìm hiểu về điều kiện tự nhiên của khu vực Mỹ La tinh.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà lựa chọn một trong các nội dung sau và tìm hiểu: Sự đa dạng sinh học trong rừng A-ma-dôn; hoặc Kênh đào Pa-na-ma; hoặc một lễ hội nào đó ở Mỹ La tinh.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*: Tại nhà.

THỰC HÀNH: CỘNG HÒA LIÊN BANG BRASIL (BRA-XIN)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Viết được báo cáo về những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học;
- Khai thác internet phục vụ môn học;
- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Tư liệu, tranh ảnh, video về kinh tế và xã hội Brasil (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

Tư liệu sưu tầm về kinh tế và xã hội Brasil theo gợi ý của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Thời gian tổ chức bài thực hành này khoảng 01 tiết. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt trong chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kĩ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV và HV cùng xác định các nội dung trình bày một cách cụ thể, hướng dẫn HV các nguồn tư liệu có thể tìm kiếm và yêu cầu HV chuẩn bị ở nhà theo

phương pháp dự án học tập, sau đó GV tổ chức các hoạt động trên lớp cho HV. Việc giao nhiệm vụ và hướng dẫn HV tìm kiếm tư liệu có thể thực hiện trong hoạt động vận dụng của bài học trước. GV gợi ý cho HV một số nguồn tư liệu để HV chủ động thu thập và có thể sử dụng bảng tiêu chí để đánh giá sản phẩm học tập của HV.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

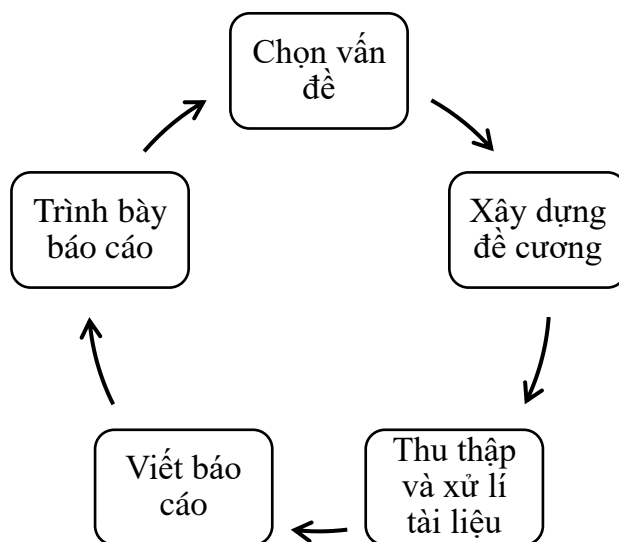
2. Tổ chức hoạt động:

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:*

GV chia HV làm 4 đội, tổ chức trò chơi “Nhanh như tia chớp?”. GV phổ biến luật chơi: GV phát cho mỗi đội chơi một bộ gồm các ô thông tin, mỗi ô là một bước của Quy trình viết báo cáo. Trong thời gian là 2 phút, các đội sắp xếp các ô thông tin vào sơ đồ phù hợp với Quy trình viết báo cáo. Đội nào sắp xếp chính xác trong thời gian nhanh nhất sẽ là đội chiến thắng.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tham gia trò chơi, chia sẻ kết quả.

c) *Kết nối vào bài học mới:* GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.



Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị viết báo cáo

1. Mục tiêu: Xác định được các công việc chuẩn bị cho viết báo cáo về những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:*

GV yêu cầu HV dựa vào các kiến thức và kỹ năng đã học và hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Xác định các công việc cần thực hiện để viết báo cáo.

+ Xây dựng đề cương cho báo cáo về những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và xác định.

c) *Báo cáo, thảo luận:* một số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV chốt các công việc cần thực hiện và nội dung cần trình bày.

Đề cương bài báo cáo:

CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN
Diện tích:
Số dân
1. Tình hình phát triển kinh tế:
- Đặc điểm chung phát triển kinh tế: quy mô GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế,....
- Tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế.
2. Những vấn đề xã hội cần giải quyết
- Vấn đề đô thị hóa tự phát và hậu quả
- Vấn đề phân hóa giàu nghèo
-

+ Nguồn tư liệu: thông tin sưu tầm từ internet, sách giáo khoa, sách, báo, tạp chí,....

+ Hình thức bài báo cáo: bài viết, bài trình chiếu powerpoint, tập san hình ảnh, video,...

HV lựa chọn theo sở thích và năng lực.

Lưu ý: hoạt động này GV thực hiện ở tiết học trước để HV có thời gian hoàn thành nhiệm vụ.

Hoạt động 2.2. Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

1. Mục tiêu

Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:*

GV giao nhiệm vụ cho HV viết báo cáo.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV hoàn thành nhiệm vụ.

c) *Báo cáo, thảo luận:* HV trình bày báo cáo theo cách thức tùy chọn của GV. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV nhận xét hoạt động của HV, kết luận.

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

EU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét, phân tích được số liệu, tư liệu
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Thu thập được thông tin về địa lí của EU

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức. Có trách nhiệm với các nhiệm vụ học tập của nhóm, của cá nhân.
- Ủng hộ các hoạt động hợp tác của Việt Nam và EU.
- Tôn trọng văn hóa và các thành tựu đạt được của EU.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập, bảng nhóm, bút dạ, bút màu...
- Máy chiếu kết nối âm thanh
- Bản đồ, video clip, biểu đồ...
- Trò chơi, tình huống.
- Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.
- Đường link các trang web để HV tìm dữ liệu:
 - + [https://europeanunion.europa.eu/ index_en](https://europeanunion.europa.eu/index_en)
 - + <https://data.worldbank.org....>

2. Chuẩn bị của HV

- Giấy note để làm việc cá nhân.
- Giấy khổ lớn (A1), bút màu để làm việc nhóm.
- Thiết bị có thể truy cập Internet, quét mã QR code.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dự kiến dạy trong 4 tiết. Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tùy theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; kết nối với nội dung tiết trước để vào bài.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyên giao nhiệm vụ:*

Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm chuẩn bị bút và một tờ giấy A4, phổ biến luật chơi.

Bước 2: Thực hiện trò chơi:

- Trong thời gian 8 phút, các nhóm sẽ thực hiện 2 lượt chơi:

- Lượt 1: 5 phút: các nhóm thảo luận ghi thông tin vào giấy A4 được phát, mỗi thông tin không dài quá 6 từ.

- Lượt 2: 3 phút, các nhóm cử đại diện ghi lên bảng các thông tin mình đã thảo luận và ghi trên giấy (để tăng tốc, các nhóm có thể cho 2 bạn ghi hoặc 1 bạn đọc 1 bạn ghi,... miễn sao đội mình nhanh nhất có thể).

- Để gây tò mò và tăng tính hấp dẫn, GV sẽ nêu chủ đề sau cùng và phát hiệu lệnh “Bắt đầu”. **Chủ đề: “Hãy cho tôi biết, bạn biết gì về LIÊN MINH CHÂU ÂU”**

- Nhóm có nhiều thông tin nhất ở mỗi lượt sẽ đạt điểm 10 và giảm dần điểm số theo thứ tự.

- Điểm số của trò chơi là tổng điểm của 2 lượt. Ở mỗi lượt, không kể thông tin ngắn dài, điểm được tính trên tổng số thông tin nhóm đã ghi ra được trong thời gian quy định. Với các

thông tin lạ, gây thắc mắc, nhóm phải giải trình, nếu thỏa mãn yêu cầu sẽ được cộng thêm 1 điểm trên điểm tổng, không thỏa mãn sẽ bị gạch bỏ thông tin đó.

Bước 3: Tổng kết điểm trò chơi, phong danh hiệu “NHÀ THÔNG THÁI”, GV dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

1. Mục tiêu

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Rèn luyện kỹ năng phân tích biểu đồ, số liệu, hình ảnh.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* HV nghiên cứu SGK, lần lượt trả lời các câu hỏi

- Dựa vào hình ảnh, hình và bảng 9.1, em hãy trình bày quá trình hình thành và mở rộng quy mô của khối EU.

- Khi thành lập theo hiệp ước Ma-xtrich năm 1993, EU thiết lập nên các mục tiêu phát triển như thế nào?

- Dựa vào hình 9.2 và nội dung kiến thức SGK, liệt kê tên, vai trò, nhiệm vụ của các cơ quan đầu não trong EU.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tìm hiểu, chia sẻ với bạn bên cạnh, sau đó trình bày trước lớp.

c) *Báo cáo, thảo luận:* HV trình bày, HV khác nhận xét và bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức*

+ GV tổng kết các câu trả lời (có thể liên hệ kiến thức liên môn lịch sử để HV hiểu rõ hơn về tính thiết yếu của việc thành lập EU), tổng hợp kiến thức, ghi điểm, hướng dẫn ghi bài.

+ GV có thể yêu cầu HV tìm hiểu, giải thích vì sao trên lá cờ chung của EU có 12 ngôi sao mà không phải là số lượng khác theo số lượng thành viên (nếu chưa được giải thích ở phần khởi động).

+ *Lưu ý các mục tiêu theo hiệp ước Ma-xtrich là mục tiêu được đưa ra từ khi thành lập, còn mục tiêu hoạt động hiện nay được mở rộng và hoàn thiện thêm từ hiệp ước Lit-xbon – 2009), hướng dẫn ghi bài.*

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

1. Mục tiêu

- Xác định và phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.

+ Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

+ Đọc được bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu... để xác định vị thế của EU.

- Vẽ được các biểu đồ liên quan, nhận xét số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

NHIỆM VỤ 1: Tìm hiểu các đặc điểm chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* HV thảo luận theo cặp đôi. Đọc thông tin trong SGK Tìm hiểu về các nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu EU.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV thảo luận, hoàn thành yêu cầu.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi 3 HV lên ghi bảng kết quả đã ghi nhận. Các HV khác nhận xét, bổ sung nếu cần.

d) *Kết luận, nhận định:* GV chốt kiến thức.

NHIỆM VỤ 2: Tìm hiểu các đặc điểm chứng minh EU là trung tâm thương mại, tài chính lớn của thế giới

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* Lớp chia thành 6 nhóm để thực hiện nhiệm vụ. Yêu cầu: các nhóm thảo luận, tìm đáp án cho Phiếu học tập số 1.

+ Nhóm 1 và 2: Thực hiện các yêu cầu của Phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP 1: CON SỐ BIẾT NÓI

Cho biết các con số sau nói lên đặc điểm gì của Liên minh châu Âu?

- 31%: tỉ trọng xuất khẩu của EU trong tổng giá trị xuất khẩu thế giới.
- 29,6%: tỉ trọng nhập khẩu của EU trong tổng giá trị nhập khẩu thế giới
- 8670,6 tỉ USD: giá trị xuất khẩu của EU năm 2021.
- 654 tỉ USD: giá trị xuất siêu của EU năm 2021
- 50,7%: tỉ trọng xuất khẩu của EU trong GDP nội khối
- 15%: tỉ trọng giá trị thương mại hàng hóa của EU trong thương mại toàn cầu.

⇒

.....

+ Nhóm 3 và 4: thực hiện các yêu cầu của phiếu học tập số 2.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Dựa vào kiến thức SGK, xác định chính sách thương mại của EU đối với:

- Các quốc gia nội khối:
-
-
- Các nước ngoại khối:
-
-

+ Nhóm 5 và 6: thực hiện các yêu cầu của PHT số 3.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc các thông tin trong mục II.2, trình bày đặc điểm hoạt động ngoại thương của EU:

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực:
-
- Các mặt hàng nhập khẩu:
-
- Các bạn hàng và đối tác lớn:
-

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HV thảo luận, hoàn thành yêu cầu.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm nộp sản phẩm học tập, lần lượt các cặp nhóm hoạt động theo nội dung sẽ lên bảng báo cáo kết quả làm việc của nhóm – một nhóm báo cáo, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

+ Các nhóm còn lại theo dõi để tiếp nhận kiến thức, đặt câu hỏi nếu không rõ vấn đề.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét hoạt động, chốt kiến thức ở mỗi nhóm nội dung, hướng dẫn nội dung ghi bài.

NHIỆM VỤ 3: Tìm hiểu các đặc điểm chứng minh EU là trung tâm khoa học – công nghệ hàng đầu thế giới

a) Chuyển giao nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm của hoạt động.

+ Yêu cầu: truy cập internet, tìm các thông tin, hình ảnh chứng minh EU là trung tâm khoa học – công nghệ hàng đầu thế giới.

+ Thời gian tìm thông tin: 5 phút.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HV sử dụng thiết bị có kết nối mạng, tìm kiếm thông tin, thảo luận, chọn lọc thông tin chính thống, hoàn thành yêu cầu.

c) Báo cáo, thảo luận

+ Các nhóm HV chuyển link báo, hình ảnh, thông tin vào group học tập của lớp, GV chọn ngẫu nhiên 2 nhóm trình bày kết quả của nhóm.

+ Các nhóm còn lại theo dõi để tiếp nhận kiến thức, đặt câu hỏi nếu không rõ vấn đề.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động, chốt kiến thức, hướng dẫn nội dung ghi bài.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về hợp tác và liên kết trong EU

1. Mục tiêu

- Xác định được các lĩnh vực chính được liên kết, hợp tác phát triển trong EU và nhận thấy, phân tích được lợi ích từ các lĩnh vực hợp tác này.

- Rèn luyện kỹ năng phân tích biểu đồ, số liệu, hình ảnh, video.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm để tham gia hoạt động. Các nhóm dựa vào nội dung SGK thiết kế sơ đồ thể hiện sự hợp tác, liên kết của các thành viên EU trong một số lĩnh vực tiêu biểu trong thời gian 15 phút.

+ Nhóm 1: Sơ đồ về xây dựng thị trường chung EU

+ Nhóm 2: Sơ đồ về đồng tiền chung châu Âu

+ Nhóm 3: Sơ đồ về hợp tác trong ngành hàng không vũ trụ

+ Nhóm 4: Sơ đồ về Liên kết vùng châu Âu

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiếp nhận yêu cầu, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: HV nộp sản phẩm của nhóm, đại diện nhóm báo cáo, mỗi nhóm báo cáo trong khoảng thời gian 3 phút, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung cho nhóm báo cáo...

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét hoạt động, chốt kiến thức, đưa thông tin phản hồi và hướng dẫn ghi bài.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học.

- Thay đổi không khí, kết thúc bài học vui vẻ, sôi động.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ Bước 1: GV chia không gian lớp thành 3 nhóm gồm:

- Nhóm không gian 1: **ĐÈN ĐỎ - LƯƠNG LỰ**

- Nhóm không gian 2: **ĐÈN VÀNG - NGUYÊN NHÂN**

- Nhóm không gian 3: **ĐÈN XANH - KẾT QUẢ**

+ Bước 2: Mỗi cặp HV sẽ được nhận 1 thẻ trong đó có thông tin kiến thức về EU được thiết kế theo 2 nội dung là NGUYÊN NHÂN và KẾT QUẢ. Hai bạn sẽ có 1 phút hội ý xem thẻ kiến thức của mình thuộc nhóm không gian nào: NGUYÊN NHÂN hay KẾT QUẢ, nếu không tìm ra được thì sẽ chọn nhóm không gian thứ 1 là LƯỠNG LỰ.

+ Bước 3: GV hoặc 1 HV hô to khẩu hiệu BẬT ĐÈN, cả lớp di chuyển nhanh về nhóm không gian 1, 2 hoặc 3 đã được chỉ định.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm nhận thẻ kiến thức, hội ý và di chuyển về không gian của mình khi có hiệu lệnh BẬT ĐÈN.

c) *Báo cáo, kết luận:* GV trình chiếu kết quả. Các nhóm chọn đúng không gian được điểm cộng; chọn sai không gian và đang ở nhóm ĐÈN ĐỎ - LƯỠNG LỰ sẽ bị nhóm đúng phạt tùy thích.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (GV hướng dẫn, HV thực hiện ở nhà)

1. Mục tiêu: Phát triển năng lực của HV thông qua vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* HV ghi nhận các câu hỏi 1 và 2.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

c) *Báo cáo, thảo luận:* Trả lời câu hỏi trong tiết học tiếp theo.

d) *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết tiết học.

IV. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Cho biết các con số sau nói lên đặc điểm gì của Liên minh châu Âu?

- 31%: tỉ trọng xuất khẩu của EU trong tổng giá trị xuất khẩu thế giới.
- 29,6%: tỉ trọng nhập khẩu của EU trong tổng giá trị nhập khẩu thế giới
- 8670,6 tỉ USD: giá trị xuất khẩu của EU năm 2021.
- 654 tỉ USD: giá trị xuất siêu của EU năm 2021
- 50,7%: tỉ trọng xuất khẩu của EU trong GDP nội khối
- 15%: tỉ trọng giá trị thương mại hàng hóa của EU trong thương mại toàn cầu.

Trả lời: EU là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Câu 2. Dựa vào kiến thức SGK, xác định chính sách thương mại của EU đối với các quốc gia nội khối và các nước ngoại khối.

Trả lời:

- Đối với các quốc gia nội khối:
 - + Loại bỏ hàng rào thuế quan.
 - + Thực hiện thị trường chung thống nhất giữa các quốc gia thành viên.

- Đối với các nước ngoài khối:

+ Thực hiện tự do thương mại trên toàn cầu, áp dụng một mức thuế chung từ bên ngoài.

+ Đặt ra mức phạt thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU có giá thấp hơn so với mức giá ở nước xuất khẩu.

Câu 3. Đọc các thông tin trong SGK, trình bày đặc điểm hoạt động ngoại thương của EU.

Trả lời:

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực: máy móc, thiết bị; dược phẩm; xe có động cơ; hóa chất; máy tính, điện tử và sản phẩm quang học; một số sản phẩm khác.

- Các mặt hàng nhập khẩu: Máy tính, điện tử và sản phẩm quang học; dầu thô và khí tự nhiên; hóa chất, máy móc thiết bị và kim loại cơ bản; một số sản phẩm khác.

- Các bạn hàng và đối tác lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, ASEAN; các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và Nam Mỹ.

Câu 4. Hãy vẽ sơ đồ một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

Gợi ý: (HV có thể vẽ dạng khác)



Thực hành: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Tìm kiếm, xác định các thông tin chính thống về các đặc điểm của CHLB Đức như khái quát chung ngắn gọn về vị trí, tự nhiên, dân cư, xã hội ; tình hình phát triển kinh tế, công nghiệp của nước Đức.

- Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức.

2. Về năng lực

- Sử dụng các công cụ Địa lí học để tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các nguồn tin cậy để viết được báo cáo về sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, có tinh thần trách nhiệm, tự giác trong học tập.

- Nhận thức vai trò của thế hệ trẻ trong việc xây dựng và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa từ những thành tựu kinh tế nổi bật và tính cách, tinh thần chủ động, làm việc có kế hoạch, đúng giờ giấc và thẳng thắn, rõ ràng của người Đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ, Video/hình ảnh, Bảng số liệu
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà.
- Thông tin khởi động.

2. Chuẩn bị của HV

- Thiết bị có thể truy cập Internet, quét mã QR.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài thực hành dự kiến thực hiện trong 01 tiết học. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt của chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kỹ năng và góp phần hình thành năng lực môn học. Để thực hiện được bài học ngoài các thiết bị, học liệu được quy định tại thông tư 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 thì GV cần chuẩn bị thêm 1 số các thiết bị học liệu khác nhằm hướng dẫn, cung cấp cho HV nguồn tư liệu có độ tin cậy để viết báo cáo.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kỹ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy

học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lý số liệu thống kê, khai thác các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo kết nối nội dung bài học với kiến thức thực tế hiểu biết của học sinh.
- Tạo tính hứng khởi để mở đầu bài học và dẫn dắt nội dung kiến thức.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

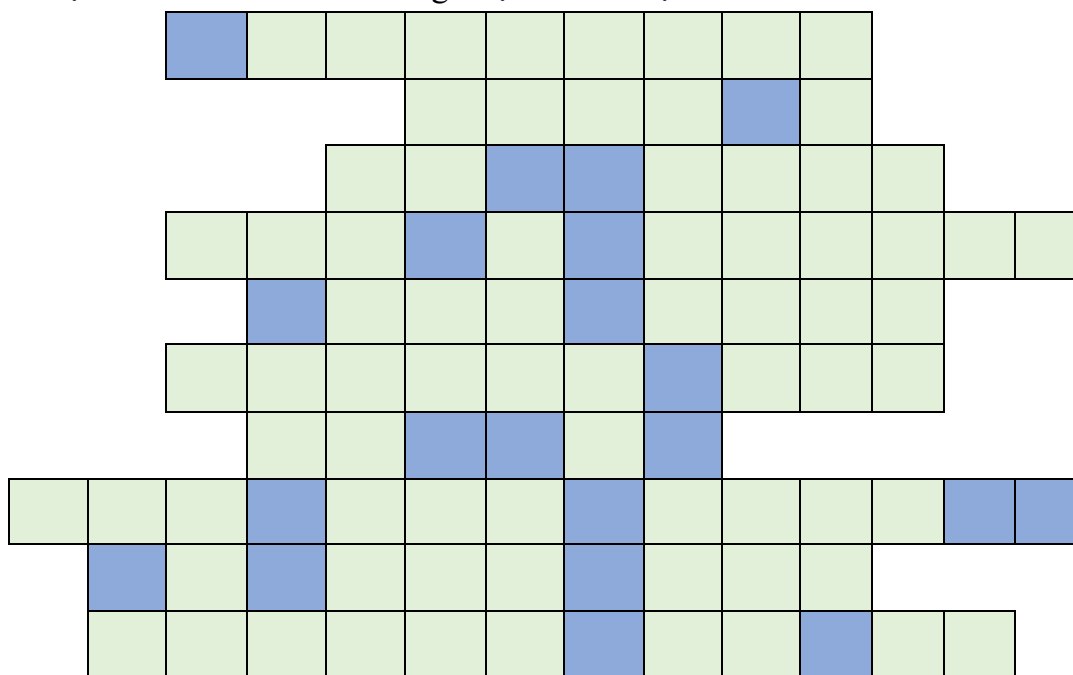
- GV tổ chức trò chơi giải ô chữ với chủ đề "*Cùng đến với nước Đức*"
- Chia lớp thành các nhóm 5-6 thành viên, mỗi nhóm sẽ nhận 1 phiếu ô chữ để giải mã.

Yêu cầu giải hoàn thiện toàn bảng ô chữ và giải mã được từ khóa trong ô in đậm.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thảo luận, giải mã ô chữ trong thời gian tối đa 7 phút.

CÙNG ĐẾN NƯỚC ĐỨC

Có 10 hàng ngang với các đặc điểm nổi bật có ở nước Đức, bạn hãy cùng khám phá và tìm ra đặc điểm ẩn sau các ô vuông được tô màu đậm nhé!



1. Một đặc trưng của kiến trúc thời Trung cổ còn tồn tại rất nhiều ở nước Đức.
2. Loại thức uống phổ biến nhất nước Đức.

3. Nhà soạn nhạc lừng danh người Đức, tác giả 1 trong những tác phẩm kinh điển - Sonate Ánh trăng.
4. Đội bóng mạnh nhất nước Đức là đội bóng nào?
5. Món ăn nổi tiếng thế giới với cái tên có nguồn gốc từ thành phố Hamburg (Hăm-buốc).
6. Một món ăn đặc sản của nước Đức được chế biến từ thịt lợn và thịt bò xay nhuyễn.
7. Một loại bánh là thực phẩm thiết yếu của người Đức.
8. Biểu tượng của chiến tranh và sự chia cắt nước Đức trong lịch sử là nơi nào?
9. Một cầu thủ bóng đá lừng danh thế giới ở vị trí thủ thành của nước Đức.
10. Hãng xe ô tô có tên gọi được lấy từ của một cô gái.

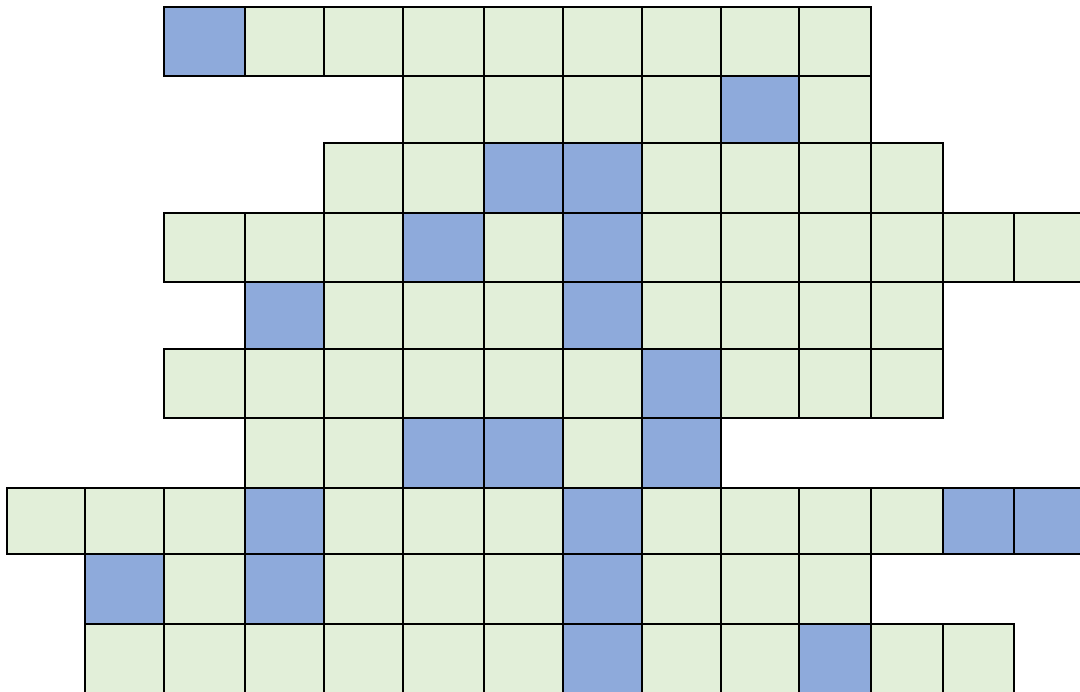
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Giải mã từ khóa:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

c) Báo cáo, thảo luận: 2 nhóm giải mã ô chữ xong đầu tiên được ghi điểm cả nhóm. Nếu hết thời gian cả lớp vẫn chưa giải mã xong thì điểm được tính theo số hàng ngang, không tính từ khóa chính.

- Phần trả lời của HV và thông tin phản hồi của GV:



Giải mã từ khóa:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

d) *Kết luận, nhận định*: GV đưa thông tin phản hồi, có thể yêu cầu 1 vài HV trình bày ngắn gọn hiểu biết về các từ khóa. Tổng hợp điểm, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm kiếm các thông tin và thiết kế Infographic khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế nổi bật của CHLB Đức; về sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức.

1. Mục tiêu

- Tìm kiếm, xác định các thông tin chính thống về các đặc điểm của CHLB Đức như khái quát chung ngắn gọn về vị trí, tự nhiên, dân cư, xã hội ; tình hình phát triển kinh tế, công nghiệp của nước Đức.

- Xác định các nội dung cần thiết.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: GV cung cấp đường link và thông tin về CHLB Đức. Yêu cầu HV làm việc cá nhân tại nhà. Nhiệm vụ: thiết kế 1 infographic về Khái quát nước Đức và sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức. Infor cho bài báo cáo theo yêu cầu cần có các nội dung sau:

+ Khái quát sơ lược về CHLB Đức.

+ Tình hình phát triển nền công nghiệp của CHLB Đức: về điều kiện phát triển, giá trị sản xuất, tỉ trọng trong cơ cấu GDP, các ngành công nghiệp nổi bật và phân bố các trung tâm công nghiệp.

+ Hướng phát triển công nghiệp và tầm ảnh hưởng.

- Link tìm thông tin:

+ <https://chlbduc.com/dia-ly/>

+ <https://wtocenter.vn/file/17419/Germany%20Market%20Profile.pdf>

+ <https://vneconomy.vn/nhung-nen-kinh-te-lon-nhat-the-gioi-nam-2022.htm>

+ <https://tinyurl.com/yeyzm4k2>

+ <https://tinyurl.com/3u5srvyc>

- Bản đồ phân bố các trung tâm và các ngành công nghiệp:

b) *Thực hiện nhiệm vụ*

+ HV nghiên cứu dữ liệu đã cho

+ Sau đó thiết kế infographic.

c) *Báo cáo và thảo luận*

- Infographic thiết kế trên 1 mặt, tải tên google drive sau:

<https://drive.google.com/drive/folders/1TZ7RBO60w5btNtEQZHV2ArKJG-WG12lm>



Hoạt động 2.2: Báo cáo về công nghiệp của CHLB Đức

1. Mục tiêu

- Tổng hợp lại các công việc đã hoàn thiện ở hoạt động 2.1.
- Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, báo cáo, trình bày trước tập thể.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* HV được gọi ngẫu nhiên lên trình bày bài của mình, không ưu tiên xung phong (yêu cầu từ đầu tất cả HV đều phải làm việc và chủ động, tự tin khi thuyết trình, không ỉ lại vào 1 thành viên nào của nhóm).

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV báo cáo khi được gọi tên.

c) *Báo cáo, thảo luận:* Thời gian báo cáo tối đa cho mỗi HV là 3 phút. HV khác lắng nghe, phản biện.

d) *Kết luận, nhận định:* GV cùng HV nhận xét phần làm việc của các nhóm, HV đánh giá điểm cho bạn => tổng kết điểm số.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Củng cố lại các kiến thức đã tìm hiểu trong bài học.
- HV được rèn luyện, làm quen với một số dạng câu hỏi, bài tập địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV cung cấp hệ thống câu hỏi, bài tập

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV trả lời câu hỏi

c) *Kiểm tra kết quả thực hiện:* GV cung cấp đáp án, điều chỉnh kịp thời các sai sót của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện kỹ năng tổng hợp kiến thức.
- Kiểm tra mức độ ghi nhận kiến thức trong quá trình làm việc nhóm của HV.

Nội dung

- Cá nhân HV về nhà viết lại bài báo cáo của riêng mình về “**Sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức**” vào vở học.

Sản phẩm

- Bài báo cáo của cá nhân HV về “Sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức Đức”.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu cho HV viết báo cáo về “**Sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức**” vào vở học. (Lưu ý: Viết báo cáo cá nhân, không lấy lại nguyên vẹn bài báo cáo của nhóm đã thực hiện trên lớp)

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV viết báo cáo vào vở học ở nhà.

c) *Báo cáo, thảo luận:* Thực hiện khi có yêu cầu.

d) *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp, dọn dò các nội dung cần chuẩn bị cho tiết học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây

1.1. Những nhận định nào sau đây là đúng về tình hình dân cư – xã hội của CHLB Đức?

1. Đức có cơ cấu dân số già.
2. Tuổi thọ trung bình cao hơn tuổi thọ TB của thế giới.
3. Tỷ lệ sinh còn cao.
4. Khuyến khích lập gia đình và sinh con.
5. Có tỷ lệ nữ nhiều hơn nam.
6. Rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.

A. Tất cả đều đúng. B. Các ý 1, 2, 3, 4, 6 đúng.

C. Các ý 1, 2, 4, 5, 6 đúng. D. Các ý 1, 3, 5 sai.

1.2. Ý nào dưới đây **không** thể hiện được CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu châu Âu và thế giới?

- A. Đứng đầu châu Âu, thứ 3 thế giới về GDP.
- B. Cường quốc thương mại thứ 2 trên thế giới.
- C. Sau chiến tranh thế giới thứ II tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt Hoa Kỳ và Anh.
- D. Giá trị xuất khẩu đứng đầu thế giới, đứng đầu châu Âu.

1.3. Ngành công nghiệp nào của CHLB Đức có vị trí cao trên thế giới?

- A. Chế tạo máy, điện tử. B. Chế tạo máy, da giày.
- C. Điện tử, thực phẩm. D. Cơ khí, chế tạo máy.

1.4. Yếu tố tạo nên sức mạnh của nền công nghiệp Đức **không** phải vì

- A. luôn đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại.
- B. khả năng tìm tòi, sáng tạo của người lao động.
- C. năng suất lao động và chất lượng sản phẩm cao.
- D. nguồn nguyên liệu dồi dào, thị trường lớn.

1.5. Trung tâm công nghiệp nào sau đây không phải là của CHLB Đức?

- A. Phrăng-phuốc. B. Mui-nich. C. Bec-lin. D. Đa-lát.

1.6. Trong nhiều năm, ngành công nghiệp nào của CHLB Đức đứng hàng thứ 3 thế giới sau Hoa Kỳ và Nhật Bản?

- A. Luyện kim đen. B. Chế tạo máy bay. C. Sản xuất ô tô. D. Hóa chất.

1.7. Các trung tâm công nghiệp đóng tàu của CHLB Đức tập trung ở vùng nào của đất nước?

- A. Phía Đông. B. Phía Tây. C. Phía Bắc. D. Phía Nam.

1.8. CHLB Đức là quốc gia có diện tích rộng lớn nhất châu Âu.

- A. Đúng. B. Sai

1.9. Ngành công nghiệp của CHLB Đức đóng góp một tỉ lệ rất lớn vào ngành công nghiệp của EU, năm 2021, tỉ lệ đóng góp của công nghiệp Đức là:

- A. 21,0%. B. 26,9%. C. 29,5%. D. 28,6%.

1.10. Tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP của Cộng hòa liên bang Đức từ năm 2000 đến năm 2020 thường chiếm khoảng

- A. trên 15 %. B. trên 20 %. C. trên 25%. D. trên 30%.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI, KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của Đông Nam Á.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu

2. Năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng được các công cụ Địa lí.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- Giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị văn hoá khác nhau của khu vực Đông Nam Á.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập, bảng nhóm, bút dạ, bút màu...
- Máy chiếu kết nối âm thanh
- Bản đồ, video clip, biểu đồ...
- Trò chơi, tình huống.

2. Chuẩn bị của HV

- Giấy note
- Đọc và tìm hiểu trước nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dạy dự kiến thực hiện trong 3 tiết. Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tuân theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HV về tự nhiên, dân cư khu vực Đông Nam Á ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích sự tìm tòi, tò mò của HV.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức cho HV làm việc toàn lớp, yêu cầu HV chia sẻ 3 điều hiểu biết của bản thân về khu vực Đông Nam Á.
- GV có thể gợi ý HV các điều có thể là: các quốc gia Đông Nam Á lục địa hoặc Đông Nam Á hải đảo, những cảnh đẹp, những nét đẹp về văn hoá – xã hội, các thành phố lớn, tập tục xã hội độc đáo...
- GV sử dụng kỹ thuật “*Chúng em biết 3*” khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HV đưa ra ý kiến cá nhân, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kỳ ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HV sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới. Sau khi HV trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.
- HV note trên giấy nháp các ý chính cho phần trả lời (1 phút)
- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...để gọi HV bất kỳ trình bày quan điểm của mình về vấn đề nêu trên (khoảng 3-5 em).
- Các em còn lại có thể bổ sung những điều thú vị khác (GV lưu ý thời gian để điều phối hợp lý)
- GV kết luận và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Phân tích được ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Xác định được vị trí của khu vực và kể tên các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu dựa vào nội dung kênh chữ và lược đồ trong SGK trình bày khái quát về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*

- HV làm việc theo cặp, dựa vào SGK để thực hiện yêu cầu

c) *Báo cáo, thảo luận*

- GV cho bắt thăm/chi định một số cặp HV chia sẻ ý kiến và mời một số HV nhận xét ý kiến của nhóm bạn trước lớp.

d) *GV đánh giá và chốt kiến thức*

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu

- HV trình bày được đặc điểm nổi bật của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Đông Nam Á.

- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

- Đọc được bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

- GV chia lớp thành 8 nhóm và phát Phiếu học tập:

- Yêu cầu: Đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á hoàn thành Phiếu học tập sau:

Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
1. Địa hình, đất		

2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

b) *HV thực hiện nhiệm vụ*

- HV ổn định vị trí nhóm theo sơ đồ và thảo luận nhóm bằng kỹ thuật “khăn trải bàn”
- Thảo luận nhóm và thống nhất điền thông tin vào PHT.

c) *Báo cáo, thảo luận*

- Sử dụng kỹ thuật phòng tranh để trình bày sản phẩm.
- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).
- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Hình thức đẹp, rõ ràng	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

d) *GV đánh giá và chốt kiến thức*

- GV tổng kết, khen ngợi, chuẩn kiến thức ghi bài và chuyển hoạt động tiếp theo

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân cư Đông Nam Á

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm dân cư của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin trong SGK để tìm hiểu về đặc điểm dân cư khu vực Đông Nam Á.

- GV giao nhiệm vụ và phát phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP 1:

Dựa vào thông tin trong SGK hãy nêu đặc điểm dân cư của khu vực Đông Nam Á theo các gợi ý dưới đây.

- Số dân:.....
-
- Tỷ lệ gia tăng dân số:.....
-
- Cơ cấu dân số:.....
-
- Phân bố dân cư:.....
-
- Đô thị hoá:.....
-
- Thành phần dân tộc:.....
-

- Sau khi hoàn thành phiếu học tập, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi “*Đặc điểm dân cư có tác động gì đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á?*”.

b) HV thực hiện nhiệm vụ: Hoạt động cặp đôi, hoạt động cá nhân

- HV kết hợp với bạn cùng bàn để hoàn thành PHT trong thời gian 5 phút.
- Trao đổi, thảo luận với bạn để trả lời câu hỏi

c) Báo cáo, thảo luận

- GV gọi một số cặp trình bày kết quả hoàn thành PHT. Các cặp khác lắng nghe bổ sung.
- GV gọi một số cá nhân đánh giá tác động của dân cư đến phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ĐNA. Cả lớp lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các cặp và chuẩn kiến thức.
- GV nhận xét câu trả lời của HV; sửa lỗi, chốt KT và hướng dẫn HV ghi bài.
- Học sinh trả lời. GV kết luận.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về xã hội Đông Nam Á

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á.

- Phân tích được tác động của đặc điểm xã hội đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm lựa chọn 1 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á; yêu cầu HV đọc nội dung trong SGK kết hợp với hiểu biết của bản thân: Trình bày nét chính về đặc điểm xã hội của một quốc gia bất kì thuộc Đông Nam Á. Gợi ý những nét chính như: tôn giáo chủ yếu, giáo dục, y tế, HDI, nét văn hoá đặc sắc (Lễ hội truyền thống, ngôn ngữ chính thức, trang phục truyền thống...).

- Yêu cầu: trình bày trên giấy A0, dưới dạng bảng/sơ đồ/poster...

- Bước 2: Sau khi hoàn thành phiếu chung của cả nhóm, HV sẽ tiếp tục hoàn thành PHT cá nhân.

PHIẾU HỌC TẬP 2				
1. Dựa vào phần trình bày của các nhóm, ghi lại thông tin vào bảng sau:				
Tên quốc gia	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
<i>Tôn giáo phổ biến</i>				
<i>Giáo dục, y tế, HDI</i>				
<i>Nét văn hoá đặc sắc (Lễ hội truyền thống, ngôn ngữ chính thức, trang phục truyền thống...)</i>				
2. Từ các thông tin trên kết hợp nội dung SGK, em có kết luận gì về đặc điểm xã hội của Đông Nam Á?				
.....				
.....				
.....				
.....				

- Bước 3: Trả lời câu hỏi: “*Đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á có tác động gì tới phát triển kinh tế - xã hội?*”.

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- Bước 1: Đọc SGK, thực hiện nhiệm vụ theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập chung

- Bước 2: Từng cá nhân hoàn thành phiếu học tập theo mẫu

- Bước 3: HV đọc SGK, thảo luận theo cặp, kết hợp với sản phẩm làm việc nhóm và sản phẩm cá nhân để trả lời câu hỏi.

c) Báo cáo, thảo luận

- Bước 1: Các nhóm trình chiếu sản phẩm nhóm, đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm nhận xét, đánh giá theo rubric.

- Bước 2: GV gọi GV gọi 1-2 họcviên trình bày phiếu học tập cá nhân. Các HV khác lắng nghe, góp ý, bổ sung.

- Bước 3: GV gọi đại diện 1-2 cặp HV trả lời câu hỏi, các cặp khác nhận xét, bổ sung

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần thiết).

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế khu vực Đông Nam Á

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

- Phân tích được các bảng số liệu, biểu đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV đọc SGK, trả lời các câu hỏi sau:

+ Hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

+ Nhận xét về quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của khu vực Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 2000 – 2020.

+ Nhận xét cơ cấu GDP của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giai đoạn 2005-2020.

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- Bước 1: HV làm việc cá nhân.

- Bước 2: Thảo luận cặp đôi, thống nhất nội dung trả lời chung.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV cho bắt thăm/chỉ định một số cặp HV trả lời câu hỏi

- Đại diện các cặp đôi trình bày kết quả làm việc, các cặp HV khác bổ sung (nếu có).

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài.

Lưu ý: GV có thể mở rộng thêm kiến thức trong quá trình dạy học như: Cung cấp hình ảnh, số liệu thể hiện tốc độ và thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2000 – 2020 để thể hiện sự chênh lệch giữa các quốc gia; Thách thức

đối với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á bao gồm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao trình độ lao động và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, các hạn chế trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia thể hiện ở việc phụ thuộc quá nhiều vào thương mại và dòng vốn đầu tư quốc tế, chế độ bảo trợ xã hội còn chưa toàn diện, có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước những biến động toàn cầu như khủng hoảng tài chính, dịch bệnh,... Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đang tích cực chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức, với trọng tâm là nâng cao nguồn lực con người và đẩy mạnh phát triển nghiên cứu nhằm bắt kịp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên toàn cầu.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế của khu vực ĐNA

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Đọc được bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; bản đồ phân bố công nghiệp khu vực Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 6 nhóm và chia 2 cụm.
- *Vòng 1: Nhóm chuyên gia:* Các “chuyên gia” nghiên cứu và thảo luận với nhau về những tư liệu có liên quan đến nội dung được phân công và ghi thông tin vào giấy A3 (Ghi tên nhóm ở góc trái, trên cùng).

- Nhóm 1,2: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.
- Nhóm 3,4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
- Nhóm 5,6: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép:

- Các nhóm đánh số thứ tự cho các thành viên. Sau đó ghép với 2 nhóm trong cụm thành 3 nhóm mới (1 phút).
- Các chuyên gia lần lượt trình bày lại nội dung mình được tìm hiểu ở nhóm trước. Các chuyên gia còn lại lắng nghe, chất vấn và bổ sung (nếu có).

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc nhóm bằng kỹ thuật các mảnh ghép; sử dụng SGK kết hợp với kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ. Lưu ý cách chia nhóm vòng 2 để tránh sự lộn xộn.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	2						
Nội dung ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Sự phối hợp giữa các thành viên	2						
Mức độ tiếp thu kiến thức từng ngành	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi, chuẩn kiến thức ghi bài và chuyển hoạt động tiếp theo PHT của các nhóm.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức lí thuyết của bài.
- Rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu

2. Tổ chức hoạt động

- GV triển khai luật chơi: Có ... câu hỏi thử thách cho các ứng viên làm “**Đại sứ Đông Nam Á**”. Ai trả lời đúng nhiều nhất và nhanh nhất người đó sẽ được trao tặng danh hiệu “**Đại sứ Đông Nam Á**”.

- Thời gian suy nghĩ trả lời cho mỗi câu hỏi không quá 30 giây.
- GV trình chiếu/đọc lần lượt các câu hỏi trước lớp. Sau hiệu lệnh “Hết” HV được quyền giơ tay trả lời. Trả lời đúng ghi điểm, trả lời sai mất lượt câu kế tiếp.
- HV tiến hành chơi
- GV chiếu/công bố kết quả
- GV yêu cầu thêm: Hãy nhận xét/ kết nối các thông tin từ các câu trả lời thành một đoạn văn ngắn, trình bày về tự nhiên, dân cư và xã hội của Đông Nam Á.
- GV tổng kết và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của khu vực Đông Nam Á, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HV tham khảo.

- Yêu cầu:

+ Tìm hiểu và viết báo cáo về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở một quốc gia Đông Nam Á.

+ Tìm hiểu và giới thiệu về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng ở Đông Nam Á.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Khu vực Đông Nam Á nằm ở

- A. phía đông nam châu Á.
- B. giáp với Đại Tây Dương.
- C. giáp lục địa Ô-xtrây-li-a.
- D. phía bắc nước Nhật Bản.

1.2. Toàn bộ lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á nằm hoàn toàn trong

- A. khu vực xích đạo.
- B. vùng nội chí tuyến,
- C. khu vực gió mùa.
- D. phạm vi bán cầu Bắc.

1.3. Khu vực Đông Nam Á **không** nằm ở vị trí cầu nối giữa

- A. lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
- B. Ô-xtrây-li-a với các nước Đông Á.
- C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

1.4. Về tự nhiên, có thể xem Đông Nam Á gồm các bộ phận nào sau đây?

- A. Lục địa và biển đảo.
- B. Đảo và quần đảo.
- C. Đất liền và biển.
- D. Biển và các đảo.

1.5. Tự nhiên của Đông Nam Á lục địa có

- A. nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam.
- B. nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.
- C. đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa.
- D. khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.

1.6. Tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo có

- A. địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.
- B. hướng các dãy núi chủ yếu tây bắc - đông nam.
- C. các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp nên.
- D. nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.

1.7. Đông Nam Á biển đảo khác với Đông Nam Á lục địa ở đặc điểm nào sau đây?

- A. Khí hậu xích đạo.
- B. Có nhiều dãy núi cao.
- C. Các đồng bằng rộng lớn.
- D. Có các đảo, quần đảo.

1.8. Đông Nam Á lục địa chủ yếu có khí hậu

- A. nhiệt đới gió mùa.
- B. cận xích đạo gió mùa.
- C. á nhiệt đới gió mùa.
- D. xích đạo gió mùa.

1.9. Đông Nam Á biển đảo chủ yếu có khí hậu

- A. nhiệt đới gió mùa, xích đạo và cận xích đạo.
- B. nhiệt đới lục địa, cận xích đạo và hải dương.
- C. cận xích đạo gió mùa, cận nhiệt và ôn đới.
- D. ôn đới hải dương, cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới.

1.10. Nông nghiệp ở Đông Nam Á phát triển **không** phải do điều kiện

- A. khí hậu nóng ẩm.
- B. đất trồng đa dạng.
- C. sông ngòi dày đặc.
- D. địa hình nhiều núi.

1.11. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á có nguy cơ bị thu hẹp là

- A. khai thác không hợp lí và cháy rừng.
- B. cháy rừng và phát triển nhiều thủy điện.
- C. mở rộng đất trồng đồi núi và cháy rừng.
- D. kết quả của việc trồng rừng còn hạn chế.

1.12. Đông Nam Á lục địa có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ là do

- A. các sông lớn bồi đắp nhiều phù sa.
- B. trầm tích biển tạo bồi lấp các đứt gãy.
- C. dung nham núi lửa từ nơi cao xuống.
- D. xâm thực vùng núi, bồi đắp vùng trũng.

1.13. Biểu hiện rõ rệt của biến đổi khí hậu ở một số đồng bằng châu thổ thấp tại Đông Nam Á là

- A. xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đồng bằng.
- B. nguồn nước ngọt từ sông ngòi ngày càng ít đi.
- C. mực nước ngầm hạ thấp, bề mặt đất bị sụt lún.
- D. nguồn nước ngọt bị ô nhiễm ở nhiều khu dân cư.

1.14. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?

- A. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm.
- B. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử tăng
- C. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng.
- D. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử giảm.

1.15. Một trong những yếu tố gây khó khăn chủ yếu về quản lí, ổn định chính trị, xã hội ở một số nước Đông Nam Á là

- A. một số dân tộc ít người phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia.
- B. có nhiều tôn giáo khác nhau trong nước cùng tồn tại lâu đời với nhau.
- C. có nhiều giá trị văn hoá khác nhau cùng tồn tại và phát triển cùng nhau.
- D. phong tục, tập quán, sinh hoạt của người dân có nhiều nét tương đồng.

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.

– Lấy được một số ví dụ về sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

– Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN.

2. Năng lực: Bài học góp phần hình thành các năng lực sau:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước, tự hào về vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

- Chăm chỉ: Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập, rèn luyện các đức tính chăm chỉ, thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

Video, tranh ảnh, thông tin,...về ASEAN (nếu có)

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tài liệu liên quan đến ASEAN để phục vụ cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài “Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)” được thực hiện với thời lượng 1 tiết. Dưới đây là các phương pháp, kỹ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kỹ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV; đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động học cho HV, GV khuyến khích HV phát huy vốn hiểu biết thực tiễn của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV có thể sử dụng tranh ảnh, video về ASEAN (nếu có) phù hợp trong một số hoạt động để cung cấp, bổ sung thông tin hoặc mở rộng, khắc sâu kiến thức cho HV, tạo hứng thú học tập, khám phá cho HV.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV huy động được những hiểu biết của bản thân về ASEAN để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV sử dụng kỹ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

Lần lượt từng HV chia sẻ hiểu biết của mình (ý kiến người sau không lặp lại ý kiến của người trả lời trước).

c) *Kết nối vào bài học mới:* GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Lưu ý: GV có thể sử dụng phương án khác để tổ chức hoạt động mở đầu. Phương án gợi ý khác. Phương án 2: GV cho HV xem một số hình ảnh hoặc video về ASEAN, về vai trò của Việt Nam trong ASEAN (nếu có) kết hợp với hiểu biết của bản thân, yêu cầu HV: Hãy liệt kê những thông tin đã thu thập được về ASEAN. HV viết ra giấy nháp và chia sẻ trước lớp.

Phương án 3: Tổ chức trò chơi “Giải đố ô chữ” với từ khóa ở hàng dọc là “ASEAN”. GV đưa ra ô chữ. Mỗi HV được lựa chọn ô chữ hàng ngang. Nếu HV trả lời sai, HV khác có quyền trả lời. HV nào có câu trả lời cho từ khóa hàng dọc khi chưa mở hết các ô hàng ngang thì được 10 điểm.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu mục tiêu và cơ chế hoạt động của ASEAN

1. Mục tiêu

- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN.
- Trình bày được cơ chế hoạt động của ASEAN.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ:

Đọc thông tin và dựa vào kiến thức của bài EU trong SGK, hãy hoàn thành phiếu học tập sau đây:

PHIẾU HỌC TẬP 1	
Đọc thông tin và dựa vào kiến thức của bài EU trong SGK, hãy:	
1. Nêu mục tiêu của ASEAN.	
2. So sánh mục tiêu giữa ASEAN với EU theo bảng:	
a. Giống nhau:	
b. Khác nhau:	
ASEAN	EU
3. Trình bày cơ chế hoạt động của ASEAN:	

b) Thực hiện nhiệm vụ:

HV làm việc theo cặp, hoàn thành phiếu học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số cặp HV lên trình bày (có số liệu minh họa); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) **Đánh giá và chốt kiến thức:** GV nhận xét hoạt động học của HV, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số hợp tác cụ thể, thành tựu và thách thức của ASEAN

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa của ASEAN.
- Phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV:

Đọc thông tin trong SGK, hãy hoàn thành nhiệm vụ học tập theo nhóm như sau:

- + Nhóm 1, 4: Trình bày một số hợp tác cụ thể trong kinh tế của ASEAN.
- + Nhóm 2, 5: Trình bày một số hợp tác cụ thể trong văn hóa của ASEAN.

+ Nhóm 3, 6: Phân tích các thành tựu và thách thức của ASEAN.

GV gợi ý HV: Hình thức trình bày sản phẩm do HV lựa chọn và sáng tạo (bảng thông tin, hoặc sơ đồ tư duy, bài trình bày,...). Tùy theo điều kiện học tập, HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ; hoặc giấy A0 của nhóm.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm trong thời gian 10 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời HV đại diện nhóm lần lượt báo cáo kết quả. Dựa trên kết quả báo cáo, GV cho các HV khác bổ sung và trao đổi thảo luận toàn lớp.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV. Đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 2.3. Lấy ví dụ về sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN

1. Mục tiêu

- Lấy được một số ví dụ về sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy: lấy một số ví dụ về sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân, trong vòng 5 phút viết ra giấy nháp những ví dụ cụ thể.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số HV lần lượt chia sẻ. HV khác tiếp tục bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV. Đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV trò chơi “nhanh như tia chớp” về chủ đề: ASEAN.

GV phổ biến luật chơi: GV lần lượt đưa ra các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, sau khi đọc xong từng câu, trong vòng 10s, HV ghi phương án trả lời lên giấy nháp và giơ lên. Những HV trả lời sai sẽ bị loại, những HV trả lời đến câu cuối cùng sẽ chiến thắng.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, tham gia trò chơi.

c) Báo cáo, thảo luận

HV lần lượt giờ đáp án lên cho mỗi câu hỏi trắc nghiệm.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây:

1. Điểm giống nhau về mục tiêu của ASEAN và EU là:

- A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội nhằm tạo đà cho sự phát triển.
- B. đảm bảo phúc lợi cho công dân các nước thành viên.
- C. thúc đẩy hợp tác trên mọi mặt, vì một khu vực hòa bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển.
- D. thúc đẩy tự do lưu thông để xây dựng một thị trường thống nhất.

2. Cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN là:

- A. Cấp cao ASEAN.
- B. Hội đồng Điều phối ASEAN.
- C. Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN.
- D. Cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

3. Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm:

- A. 1967.
- B. 1995.
- C. 1997.
- D. 1999.

4. Ý nào dưới đây **không phải** là Cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN?

- A. thông qua các diễn đàn, hội nghị kinh tế.
- B. thông qua việc ký cam kết sử dụng đồng tiền chung.
- C. thông qua các hiệp ước, hiệp định về thương mại.
- D. thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao.

5. Ý nào dưới đây không phải là vai trò của Việt Nam trong ASEAN:

- A. thúc đẩy việc kết nạp Lào, Cam-pu-chia gia nhập vào ASEAN.
- B. Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, 2010, 2020 và đạt được nhiều kết quả cao.
- C. thúc đẩy các nước kí kết thành công Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông.
- D. có giá trị đầu tư vào các nước trong ASEAN cao nhất.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu, thu thập tư liệu về địa lí khu vực ASEAN.

GV gợi ý HV lựa chọn và thực hiện một trong các nhiệm vụ như sau:

- (1) Cơ hội, thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).
- (2) Sự hợp tác của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục với ASEAN hoặc với một quốc gia thành viên của ASEAN.
- (3) Ví dụ minh chứng Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong ASEAN.

Và yêu cầu HV tìm hiểu thông tin về hoạt động du lịch, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Đông Nam Á (để chuẩn bị cho bài thực hành)

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

THỰC HÀNH

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Vẽ và nhận xét được biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Khai thác Internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Suu tầm các tư liệu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á.

2. Chuẩn bị của HV

- Suu tầm tư liệu liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của Đông Nam Á.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt trong chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kỹ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV và HV cùng xác định các nội dung trình bày một cách cụ thể, hướng dẫn HV các nguồn tư liệu có thể tìm kiếm và yêu cầu HV chuẩn bị ở nhà, sau đó GV tổ chức các hoạt động trên lớp cho HV. Việc giao nhiệm vụ và hướng dẫn HV tìm kiếm tư liệu có thể thực hiện trong hoạt động vận dụng của bài học trước.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV yêu cầu HV: Hãy kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng ở các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

b) *Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo:* HV làm việc theo cặp đôi, liệt kê vào giấy nháp. Sau đó công bố kết quả. GV và HV tổng hợp cặp đôi có kết quả chính xác nhất và nhiều nhất.

c) *Kết nối vào bài học mới:* GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Vẽ biểu đồ về du lịch

1. Mục tiêu: Vẽ, nhận xét được biểu đồ và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV yêu cầu HV:

+ Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2019.

+ Từ biểu đồ đã vẽ và thông tin thu thập được, hãy truyền đạt thông tin địa lí về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

Số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á

giai đoạn 2005 – 2019

Năm	2005	2010	2015	2019

Số lượt khách (triệu người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: UNWTO, 2007, 2016, 2020)

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc cá nhân, 1 số HV lên bảng vẽ và nhận xét biểu đồ, HV còn lại hoàn thành vào vở.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV mời một số HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV nhận xét hoạt động của HV và đánh giá sản phẩm học tập của HV.

Hoạt động 2.2. Phân tích bảng số liệu về hoạt động xuất, nhập khẩu

1. Mục tiêu: Phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV yêu cầu HV:

- Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy tính cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2015 – 2020.

- Từ hai bảng số liệu (bảng số liệu về trị giá xuất, nhập khẩu và bảng số liệu cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu) và thông tin thu thập được, hãy truyền đạt thông tin địa lí về hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

*Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á
giai đoạn 2015 – 2020*

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2018	2020
Xuất khẩu	1 506,0	1 682,5	1 632,9	1 676,3
Nhập khẩu	1 381,5	1 540,0	1 696,4	1 526,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc theo cặp đôi, xử lí bảng số liệu, trao đổi, thảo luận và chuẩn bị trình bày.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV mời một số HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *GV đánh giá và chốt kiến thức:* : GV nhận xét hoạt động của HV, đánh giá sản phẩm của HV và kết luận.

KHU VỰC TÂY NAM Á

(Thời gian thực hiện: 4 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Nêu được một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng được các công cụ Địa lí

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

- Giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

- Tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, xã hội của khu vực Tây Nam Á.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á.

- Video, tranh ảnh, thông tin về khu vực Tây Nam Á (nếu có)

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tài liệu liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế của khu vực Tây Nam Á để phục vụ cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dạy dự kiến thực hiện trong 4 tiết. Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, phương pháp bản đồ,... đảm bảo HV được hoạt động,

tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tùy theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HV về tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Tây Nam Á ở cấp học dưới với bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích sự tìm tòi, tò mò của HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV: xem video và trả lời câu hỏi:

Liệt kê những thông tin về khu vực Tây Nam Á mà em thu thập được từ video.

- GV trình chiếu video: <https://www.youtube.com/watch?v=Jr3DYMPtGRQ>

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV xem video và viết các thông tin ra giấy nháp.

- GV mời một số HV chia sẻ. HV khác bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới: GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Lưu ý: GV có thể cho HV xem video khác, ví dụ:

Bài hát : Cho em tuổi thơ, cho em hòa bình” ("Give us childhood, give us peace"): <https://www.youtube.com/watch?v=Lq6eOyTo5gc> và yêu cầu HV chia sẻ cảm nghĩ của em về ý nghĩa/thông điệp của bài hát.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Xác định vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Nêu được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Tây Nam Á, hãy nêu đặc điểm và ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

GV gợi ý khi trình bày đặc điểm vị trí địa lí, HV cần xác định vị trí của Tây Nam Á trên bản đồ (ở đâu trên bản đồ châu lục/thế giới; kéo dài từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào; xác định các khu vực/châu lục, các biển và đại dương tiếp giáp).

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số cặp HV lên trình bày (có xác định vị trí địa lí trên bản đồ); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức*: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu

- Nêu được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế, xã hội khu vực Tây Nam Á.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV:

Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Tây Nam Á, hãy nêu đặc điểm và ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Tây Nam Á.

Gợi ý: HV hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình, đất		
Khí hậu		
Sông, hồ		
Khoáng sản		
Sinh vật		
Biển		

b) Thực hiện nhiệm vụ

+ HV làm việc theo nhóm:

- Nhóm chẵn: tìm hiểu địa hình, đất, khí hậu, khoáng sản.

- Nhóm lẻ: tìm hiểu sông, hồ, sinh vật, biển.

+ HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

Hình thức sản phẩm do HV lựa chọn (bảng thông tin như gợi ý hoặc sơ đồ tư duy,...). Tùy theo điều kiện học tập, HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi hoặc bảng phụ, hoặc giấy A0 hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời 01 HV đại diện nhóm chẵn và 01 HV đại diện nhóm lẻ lần lượt báo cáo kết quả (tùy theo sản phẩm ở mục b, GV tổ chức hình thức báo cáo của HV cho phù hợp). HV khác bổ sung và trao đổi, thảo luận toàn lớp.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

+ GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai, bổ sung thêm thông tin (nếu cần thiết).

+ Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Lưu ý: GV có thể sử dụng kỹ thuật các mảnh ghép, kỹ thuật phòng tranh để tổ chức hoạt động thảo luận nhóm cho HV trong phương án gợi ý này. Hoặc GV có thể giao cho các nhóm thực hiện cùng 1 nhiệm vụ (tăng thời gian làm việc nhóm), có thể thiết kế bảng tiêu chí Rubric để tổ chức đánh giá sản phẩm của các nhóm.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội Tây Nam Á

1. Mục tiêu

- Nêu được ảnh hưởng của dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV yêu cầu HV làm việc theo cặp đôi và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin, bảng số liệu hoặc biểu đồ, bản đồ phân bố dân cư Tây Nam Á trong SGK, hãy nêu đặc điểm và ảnh hưởng của dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ GV phổ biến cách thức hoạt động cho HV theo kỹ thuật “Trình bày 1 phút”: mỗi cặp đôi sẽ lựa chọn và tìm hiểu một trong số các vấn đề về dân cư, xã hội trong thời gian 2 phút (lưu ý: tất cả vấn đề đều được HV lựa chọn). Các vấn đề như sau:

TT	Vấn đề dân cư, xã hội	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1	Quy mô dân số		
2	Gia tăng dân số		
3	Thành phần dân tộc		
4	Cơ cấu dân số		
5	Phân bố dân cư		
6	Đô thị hóa		
7	Văn hóa		
8	Tôn giáo		
9	Chất lượng cuộc sống		

+ GV yêu cầu HV:

- Nhận xét bảng số liệu/biểu đồ về dân cư Tây Nam Á (số dân, tỉ lệ gia tăng dân số, cơ cấu dân số) để minh chứng khi trình bày đặc điểm dân cư Tây Nam Á.

- Xác định trên bản đồ các khu vực tập trung dân cư đông đúc, các khu vực thưa dân, các đô thị đông dân và nhận xét đặc điểm phân bố dân cư và đô thị hóa Tây Nam Á.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV trao đổi, thảo luận theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ. GV có thể hướng dẫn HV nhận xét, xử lý số liệu hoặc biểu đồ, đọc bản đồ để minh họa cho phần trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời đại diện HV lần lượt chia sẻ từng vấn đề trong vòng 1 phút. HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 2.4. Trình bày tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 5 - 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc thông tin, bảng số liệu/biểu đồ, bản đồ trong SGK, hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á theo gợi ý sau:

- + Quy mô GDP.
- + Tăng trưởng kinh tế.
- + Cơ cấu kinh tế.
- + Các ngành kinh tế nổi bật.
- Hình thức trình bày do HV lựa chọn: lập bảng hoặc sơ đồ hoặc sơ đồ tư duy,....
- GV yêu cầu HV đọc bảng số liệu/biểu đồ, bản đồ để minh chứng cho đặc điểm.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm, trao đổi, thảo luận và hoàn thành sản phẩm.
- GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm

c) Báo cáo, thảo luận

- GV mời đại diện một nhóm trình bày. HV nhóm khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV; đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Lưu ý: GV có thể tổ chức phương pháp thảo luận nhóm kết hợp với kỹ thuật triển lãm tranh.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV đưa ra một số vấn đề, khuyến khích HV lựa chọn và hoàn thành một trong những yêu cầu sau đây:

- + Dựa vào bảng số liệu trong SGK, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của khu vực Tây Nam Á.
- + Xác định trên bản đồ kinh tế khu vực Tây Nam Á, các trung tâm công nghiệp của khu vực. Kể tên các ngành công nghiệp của một số trung tâm.
- + Lập bảng về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ học tập vào vở. GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV. (Tùy thuộc vào thực tế lớp học, GV có thể tổ chức hoạt động này theo nhiều cách khác nhau).

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số HV lên bảng vẽ biểu đồ và nhận xét biểu đồ. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV đánh giá hoạt động của HV và chốt kiến thức (tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp).

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á. Giúp HV tìm tòi mở rộng kiến thức.

- Nêu được một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động

Lưu ý: nhiệm vụ này được giao trước cho HV chuẩn bị ở nhà, có thể tổ chức theo phương pháp dạy học dự án.

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV: *Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau và nêu một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.*

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số HV lên bảng trình bày. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV đánh giá sản phẩm và nhận xét hoạt động học của HV.

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)

(Thời gian thực hiện: 6 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI HOA KỲ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực: Bài học góp phần hình thành các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

- Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất

- Nhân ái: Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.

- Chăm chỉ: Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ các nước trên thế giới hoặc bản đồ các nước châu Mỹ.

- Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ

- Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ

- Phiếu học tập

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc và tìm hiểu trước nội dung bài học.

- Giấy note

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dạy dự kiến thực hiện trong 3 tiết, có thể chia như sau:

- Tiết 1: Tìm hiểu về vị trí địa lí, địa hình và đất
- Tiết 2: Tìm hiểu các đặc điểm về khí hậu, sông hồ, sinh vật, khoáng sản và biển
- Tiết 3: Tìm hiểu về đặc điểm Dân cư và xã hội

Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tùy theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho bài học, dẫn dắt kiến thức vào bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV tổ chức trò chơi ô cửa bí mật. Luật chơi: Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi tương ứng với một mảnh ghép. Nếu HV trả lời đúng câu hỏi thì mảnh ghép sẽ được lật mở. HV sẽ được 1 điểm cộng vào điểm cá nhân. Sau khi 4 mảnh ghép được lật mở thì sẽ lộ ra 1 hình ảnh, GV hỏi “*Đây là gì?*”, HV trả lời đúng thì được cộng 2 điểm vào điểm cá nhân.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo*

- HV lựa chọn mảnh ghép để trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét kết quả làm thực hiện nhiệm vụ của HV.

c) *Kết nối vào bài học mới:* GV giới thiệu sơ qua về Hoa Kỳ sau đó dẫn dắt vào bài: Hoa Kỳ - một đất nước trẻ với lịch sử hơn 250 năm nhưng trong một thời gian ngắn đã trở thành cường quốc số 1 thế giới về kinh tế cho đến nay. Những điều kiện nào đã đưa Hoa Kỳ lên ngôi vị này?

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Nêu và xác định được vị trí địa lí của Hoa Kỳ trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu HV dựa vào thông tin SGK và bản đồ hành chính Châu Mỹ, hãy:

+ Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ

+ Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV thảo luận theo kỹ thuật Think-pair-share, 1 phút làm việc theo cá nhân, 1 phút sau 2 bạn ngồi cùng nhau sẽ trao đổi thảo luận.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi các cặp đôi chia sẻ, các cặp đôi khác bổ sung.

d) *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm địa hình và đất của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

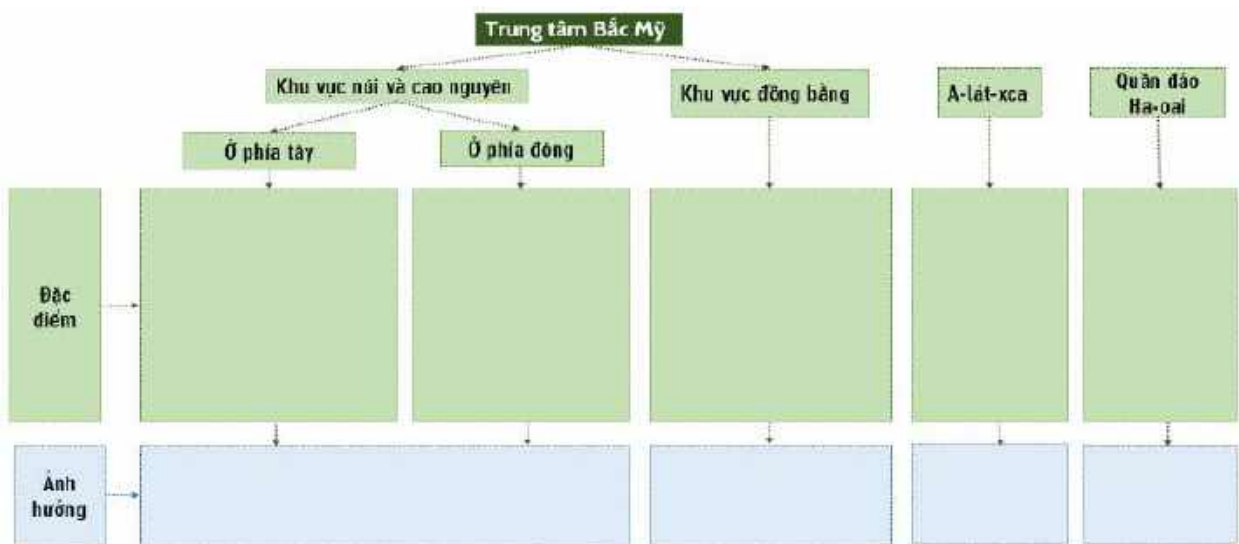
- Trình bày được đặc điểm về địa hình và đất của Hoa Kỳ.

- Phân tích được ảnh hưởng của địa hình và đất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ

- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra đặc điểm về địa hình và đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc SGK và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ để hoàn thành sơ đồ sau:



Sau đó, GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm để chấm chéo và sửa lỗi cho nhau: nhóm 1 đưa cho nhóm 2, nhóm 2 đưa cho nhóm 3, nhóm 3 đưa cho nhóm 4, nhóm 4 đưa cho nhóm 1. Các nhóm sửa cho nhóm bạn bằng màu mực đỏ (hoặc khác màu). Thời gian 3 phút.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao, thảo luận và thống nhất nội dung.

c) *Báo cáo, thảo luận:* Hết thời gian, GV chọn ra bất kỳ sản phẩm của nhóm nào lên treo bảng và trình bày kết quả làm việc nhóm trên bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

d) *Đánh giá và chốt kiến thức*

- GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của HV.
- GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các đặc điểm về khí hậu, sông hồ, sinh vật, khoáng sản và biển của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.
- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của Hoa Kỳ.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyên giao nhiệm vụ :* GV chia lớp thành 5 nhóm (có thể chia thành 2 cụm, mỗi cụm 5 nhóm tùy theo sĩ số lớp) nhận nhiệm vụ như sau trong thời gian 5 phút:

- Nhóm 1: Tìm hiểu về đặc điểm khí hậu Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khí hậu		

- Nhóm 2: Tìm hiểu về đặc điểm sông, hồ Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sông, hồ		

- Nhóm 3: Tìm hiểu về đặc điểm sinh vật Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Biển		

- Nhóm 4: Tìm hiểu về đặc điểm khoáng sản Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sinh vật		

- Nhóm 5: Tìm hiểu về đặc điểm biển Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khoáng sản		

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV sử dụng các thông tin trong SGK để hoàn thành phiếu học tập theo nhóm

- Các nhóm thảo luận và ghi kết quả làm việc vào giấy Ao trong thời gian 5 phút. Sau đó, các nhóm bắt đầu trao đổi sản phẩm học tập theo kỹ thuật băng chuyền: nhóm 1 chuyển sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 chuyển sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 chuyển sản phẩm cho nhóm 4, nhóm 4 chuyển sản phẩm nhóm 4 chuyển sản phẩm cho nhóm 1.

Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn. Sau đó tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo sơ đồ và nhận tiếp kết quả từ nhóm khác để góp ý. Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận được tờ Ao của nhóm mình với các ý kiến góp ý của tất cả các nhóm khác. Từng nhóm sẽ xem và xử lý các ý kiến của nhóm bạn để hoàn thiện kết quả thảo luận của nhóm.

c. Báo cáo, thảo luận: GV gọi lần lượt các nhóm lên báo cáo kết quả học tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HV.

+ GV chốt nội dung

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về dân cư và xã hội Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày và phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới sự phát triển kinh tế - xã hội.

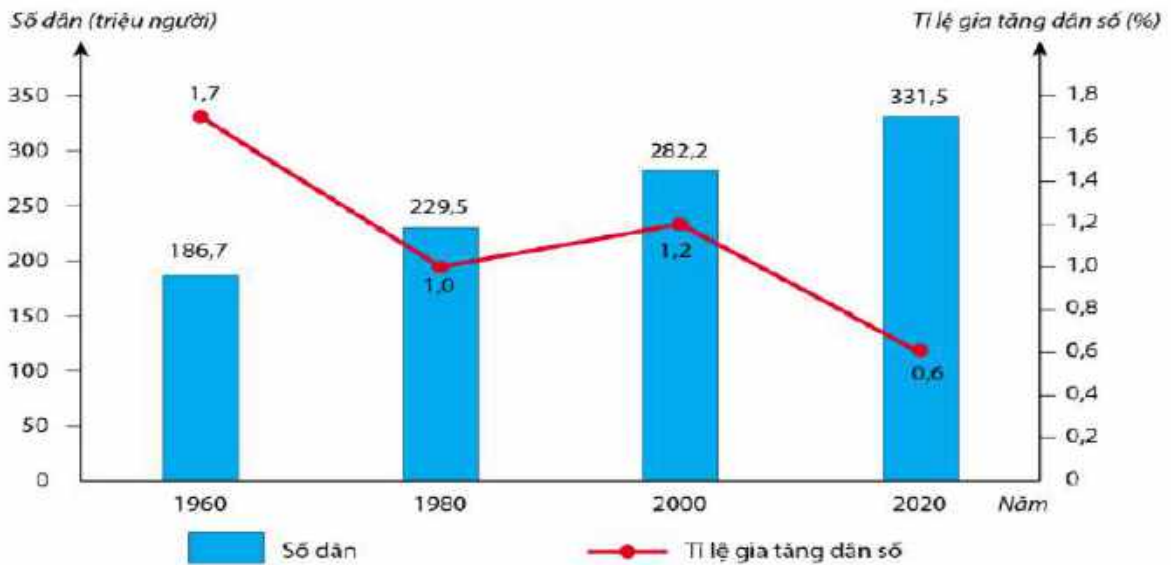
- Đọc được bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét phù hợp.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm tùy số lớp học và thống nhất nội quy học tập ở các trạm. (trước tiết học GV đã chia lớp thành 3 nhóm chuyên gia tìm hiểu 3 nội dung)

- **Trạm 1:** Đọc SGK và trình bày đặc điểm về quy mô và cơ cấu dân số của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát biểu đồ số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Hoa Kỳ giai đoạn 1960 - 2020, điền vào chỗ trống:



Hình 16.2. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ giai đoạn 1960 – 2020

+ Hoa Kỳ là nước(1)....., năm 2020 có(2)..... triệu người.

+ Tỉ lệ gia tăng dân số(3).....

2. Phân tích tác động của quy mô và sự gia tăng dân số đến sự phát triển kinh tế xã hội Hoa Kỳ?

.....

- **Trạm 2:** Đọc SGK và quan sát bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020, hãy trình bày đặc điểm về phân bố dân cư của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020, kết hợp với kiến thức SGK, hãy trả lời các câu hỏi sau:

+ Nêu đặc điểm phân bố dân cư Hoa Kỳ? Ảnh hưởng của đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội?

.....



Hình 16.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020

+ Kể tên các đô thị lớn của Hoa Kỳ:

.....

- **Trạm 3:** Đọc SGK và trình bày đặc điểm về nhập cư và chủng tộc của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát video kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân để tích chọn vào các nhận định mà em cho là đúng.

- Hoa Kỳ có thành phần dân cư đa dạng
- Người gốc Á chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số dân
- Chủ nhân đầu tiên của Hoa Kỳ là người châu Âu
- Hoa Kỳ có số lượng người nhập cư lớn trên thế giới
- Dân nhập cư không ảnh hưởng đến kinh tế Hoa Kỳ
- Người nhập cư tạo nên sự đa dạng về văn hoá, cung cấp nguồn lao động dồi dào, trình độ cao
- Dân nhập cư gây khó khăn trong công tác quản lý xã hội

Link video: <https://goeco.link/UmMYw>

b) Thực hiện nhiệm vụ: Di chuyển và học tập

+ Các nhóm sẽ lần lượt thực hiện nhiệm vụ ở các Trạm học tập khác nhau. Tại mỗi trạm, HV ở nhóm chuyên gia sẽ hướng dẫn các HV khác tìm hiểu nội dung học tập được giao trong khoảng thời gian 4 phút. Trong quá trình HV chuyên gia hướng dẫn, các HV khác chủ động ghi chép, lắng nghe để thống nhất nội dung trong phiếu học tập.

+ GV quan sát các nhóm làm việc và có sự hỗ trợ kịp thời khi thấy HV gặp khó khăn. Hướng dẫn HV di chuyển qua các trạm học tập.

+ Sau khi nhiệm vụ ở trạm thứ nhất được hoàn thành thì các nhóm sẽ lần lượt di chuyển qua các trạm tiếp theo để hoàn thành hết các nhiệm vụ được giao.

c) Báo cáo, thảo luận: Báo cáo kết quả học tập.

+ GV yêu cầu các nhóm lên dán sản phẩm của mình lên bảng. Sau đó yêu cầu mỗi nhóm sẽ trình bày ở mỗi Trạm học tập bất kì. Các nhóm khác sẽ nhận xét bổ sung sau khi nghe báo cáo.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

- GV tổng hợp, nhận xét kết quả làm việc nhóm của HV, sau đó ra kết luận và mở rộng kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV lập sơ đồ khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội của Hoa Kỳ vào vở.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, có thể sáng tạo các kiểu sơ đồ khác nhau..

c) GV kiểm tra kết quả thực hiện của HV: Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV lựa chọn một trong 2 nhiệm vụ sau để làm:

1. Hãy thu thập tư liệu và trình bày về một số luồng nhập cư vào Hoa Kỳ trong thời gian gần đây.

2. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một giải thưởng Nô-ben mà người Hoa Kỳ đã đạt được.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV về nhà tìm hiểu và hoàn thành

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây

1.1. Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích lớn thứ

- A. 2 thế giới.
- B. 3 thế giới.
- C. 4 thế giới.
- D. 5 thế giới.

1.2. Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km², Hoa Kỳ còn bao gồm

- A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.
- B. Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn.
- C. Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ.
- D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca.

1.3. Vùng phía Tây Hoa Kỳ bao gồm

- A. Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.
- B. Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.
- C. Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.
- D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

1.4. Vùng phía Đông Hoa Kỳ gồm

- A. Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.
- B. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.
- C. Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.
- D. Vùng núi Coóc-đi-e và các thung lũng rộng lớn.

1.5. Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KỲ là

- A. Ôn đới lục địa và hàn đới.
- B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.
- C. Cận nhiệt đới và ôn đới.
- D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

1.6. Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm.
- B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
- C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca.
- D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

1.7. Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

- A. Nguồn lao động có trình độ cao.
B. Nguồn đầu tư vốn lớn.
C. Làm phong phú thêm nền văn hóa.
D. Làm đa dạng về chủng tộc.

1.8. Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

- A. Châu Âu.
B. Châu Phi.
C. Châu Á.
D. Mĩ La tinh.

1.9. Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

- A. Ven Thái Bình Dương.
B. Ven Đại Tây Dương.
C. Ven vịnh Mê-hi-cô.
D. Khu vực Trung tâm.

1.10. Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các khu vực nào sau đây?

- A. Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương.
B. Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.
C. Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương.
D. Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương.

KINH TẾ HOA KỲ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ Địa lí học.

3. Phẩm chất

- Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Liên hệ thực tế đất nước và suy nghĩ về hướng phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Hoa Kỳ.
- Bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ.
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Giấy note.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dạy dự kiến thực hiện trong 3 tiết, có thể chia như sau:

- Tiết 1: Tìm hiểu về nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Tiết 2: Tìm hiểu về ngành công nghiệp và dịch vụ của Hoa Kỳ.
- Tiết 3: Tìm hiểu về ngành Nông nghiệp và sự phân bố lãnh thổ kinh tế của Hoa Kỳ.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tùy theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu” Tạo hứng thú cho bài học, dẫn dắt kiến thức vào bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV trình chiếu video về nền kinh tế Hoa Kỳ và yêu cầu HV liệt kê ra những điểm nổi bật nhất của nền kinh tế đó.

Link video: <https://goeco.link/KUdsF>

(chỉ lấy 1 đoạn ngắn trong video)

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV quan sát video và ghi chép những điểm nổi bật của kinh tế Hoa Kỳ.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi HV trả lời, các HV khác bổ sung.

d) *Kết nối vào bài học mới:* GV chốt lại một số nét nổi bật và sau đó dẫn dắt vào bài: Từ cuối thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã vươn lên trở thành nền kinh tế đứng đầu thế giới. Thành tựu của nền kinh tế Hoa Kỳ được thể hiện ở sự phát triển các ngành kinh tế. Kinh tế Hoa Kỳ phát triển như thế nào? Nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển đó?

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nền kinh tế hàng đầu thế giới

1. Mục tiêu

- Trình bày và giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Rèn luyện kỹ năng khai thác bảng số liệu, biểu đồ.

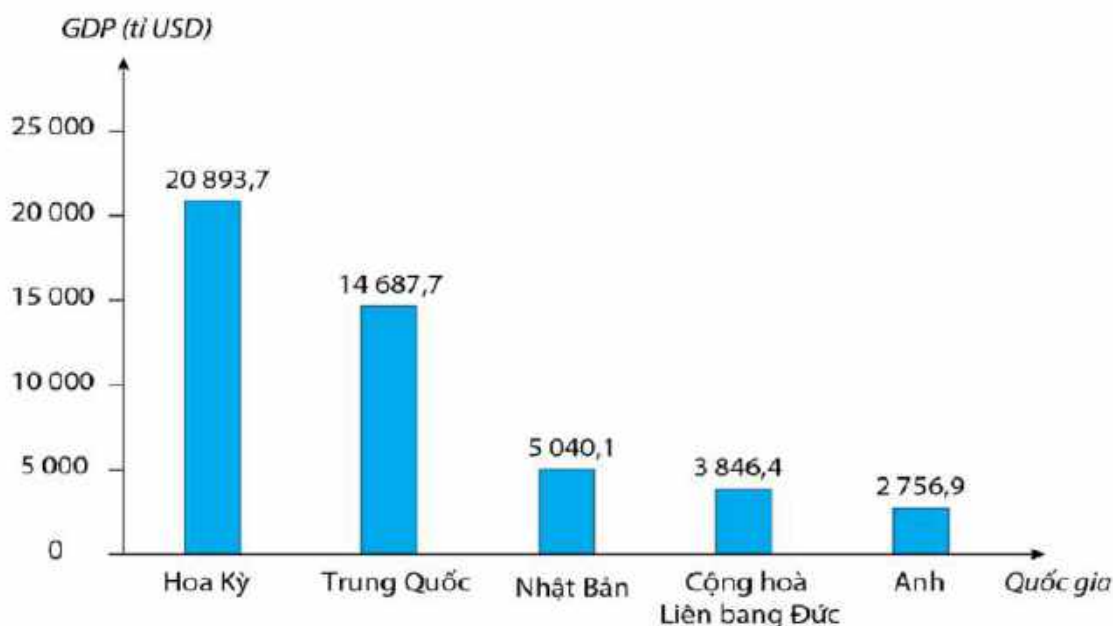
2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

Nhiệm vụ : Tìm hiểu biểu hiện của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu học tập trong thời gian 3 phút:

1. Quan sát hình biểu đồ và bảng số liệu trong SGK và điền từ còn thiếu vào chỗ trống:



Hình 17.1. GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020

Bảng 17.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	10 250,9	13 039,2	15 049,0	18 206,0	21 372,6	20 893,7
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,1	3,5	2,7	2,7	2,3	- 3,4

(Nguồn: WB, 2022)

+ Quy mô GDP của Hoa Kỳ và có xu hướng qua các năm

+ Tốc độ tăng trưởng GDP

2. Quan sát bảng số liệu và thông tin SGK để hoàn thành nhận xét sau:

Bảng 17.2. Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2000	2010	2019	2020
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		1,2	1,0	0,9
Công nghiệp, xây dựng		22,5	19,3	18,2	18,4
Dịch vụ		72,8	76,3	77,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		3,5	3,4	3,6	0,4

(Nguồn: WB, 2022)

+ Trình độ phát triển kinh tế của Hoa Kỳ với nhiều ngành kinh tế

+ Các sản phẩm có vị trí hàng đầu thế giới:.....

+ Hoa Kỳ có nhiều trung tâm trên thế giới.

+ Giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Hoa Kỳ dẫn đầu thế giới về lĩnh vực.....

+ Cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ có ngành chiếm tỷ trọng cao nhất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gần như đạt.....

3. Giải thích tại sao Hoa Kỳ lại phát triển mạnh?

.....

.....

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV thảo luận theo kỹ thuật Think-pair-share, 4 phút làm việc theo cá nhân, 3 phút sau 2 bạn ngồi cùng nhau sẽ trao đổi thảo luận.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi các cặp đôi chia sẻ, các cặp đôi khác bổ sung.

d) *Kết luận, chốt kiến thức*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sự phát triển ngành dịch vụ của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển của ngành dịch vụ Hoa Kỳ

- Phân tích được số liệu, tư liệu ngành dịch vụ Hoa Kỳ

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 2 nhóm, nhiệm vụ:

- Thiết kế sơ đồ tư duy về sự phát triển của các ngành dịch vụ của Hoa Kỳ

- Thời gian: 15 phút

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập trong thời gian 15 phút theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí	Điểm tối đa
Nội dung đầy đủ, ngắn gọn	5
Hình thức đẹp, gọn gàng, khoa học	3
Hoàn thành đúng thời gian	2
Tổng	10

c) *Báo cáo, thảo luận:* Hết thời gian, GV cho các nhóm trao đổi sản phẩm nhóm. Trong 5 phút các nhóm sẽ bổ sung, hoàn thiện đánh giá và cho điểm sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí mà GV đã đưa ra. Sau đó GV chọn sản phẩm tốt hơn, đại diện nhóm lên trình bày, cho các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

d) *Kết luận, chốt kiến thức*

- GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của HV.

- GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

- HV lắng nghe, ghi bài vào vở.

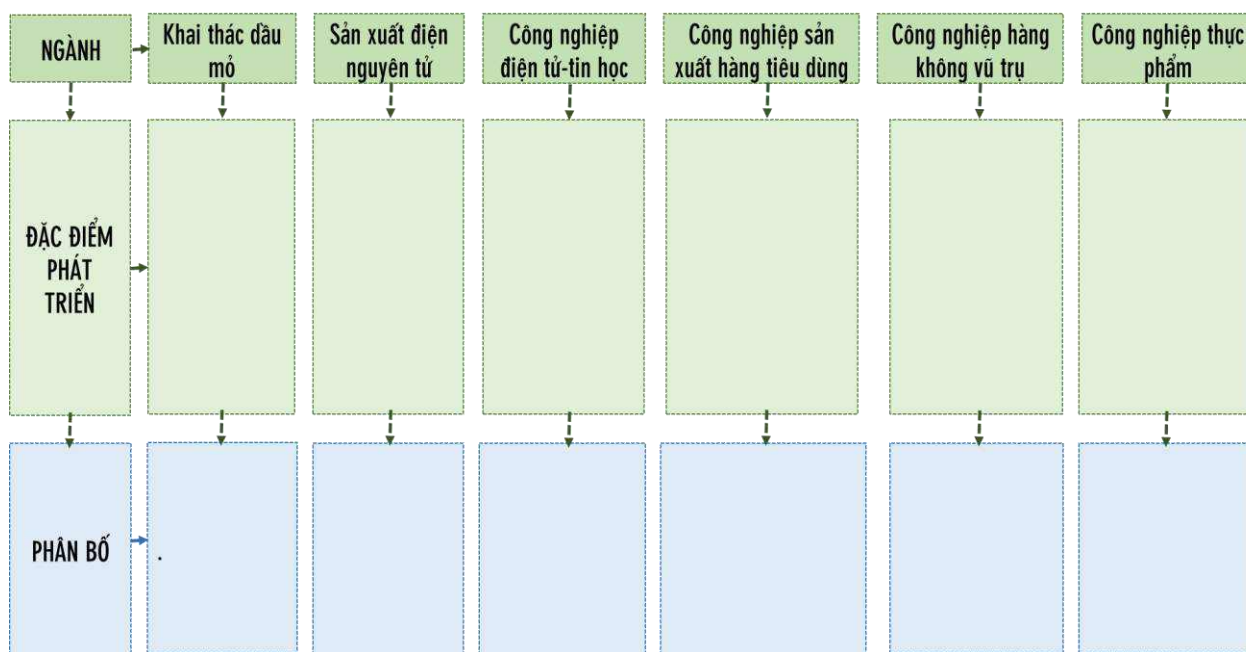
Hoạt động 2.3. Tìm hiểu ngành công nghiệp của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của công nghiệp Hoa Kỳ
- Phân tích được số liệu, tư liệu của ngành công nghiệp Hoa Kỳ

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HV dựa vào thông tin trong sách giáo khoa, trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Hoa Kỳ theo sơ đồ sau:



b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV đọc SGK trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ nhóm.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi lần lượt các nhóm lên báo cáo kết quả học tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

d) *Kết luận, nhận định*

- GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HV.
- GV chốt nội dung

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu ngành nông nghiệp của Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Phân tích được bảng số liệu, biểu đồ, đọc bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc SGK và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ để hoàn thành phiếu học tập sau:

	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Khai thác thủy sản
Vai trò			
Đặc điểm phát triển			
Phân Bố			

Sau đó, GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm để chấm chéo và sửa lỗi cho nhau: nhóm 1 đưa cho nhóm 2, nhóm 2 đưa cho nhóm 3, nhóm 3 đưa cho nhóm 4, nhóm 4 đưa cho nhóm 1. Các nhóm sửa cho nhóm bạn bằng màu mực đỏ (hoặc khác màu). Thời gian 3 phút.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao, thảo luận và thống nhất nội dung.

c) Báo cáo, thảo luận: Hết thời gian, GV chọn ra bất kỳ sản phẩm của nhóm nào lên treo bảng và trình bày kết quả làm việc nhóm trên bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

d) Kết luận, chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của HV.
- GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ kinh tế Hoa Kỳ

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Đọc được bản đồ các khu vực kinh tế của Hoa Kỳ và rút ra nhận xét

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV dựa vào thông tin và lược đồ trong SGK, hãy kể tên các vùng của Hoa Kỳ và trình bày đặc điểm nổi bật của mỗi vùng. Hết hoạt động cá nhân, các bạn ngồi cạnh nhau sẽ thảo luận cặp đôi để bổ sung và hỗ trợ cho nhau.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi thảo luận, trao đổi ý kiến và thống nhất ghi kết quả làm việc vào phiếu học tập.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, chốt kiến thức

- GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HV.
- GV chuẩn kiến thức, mở rộng kiến thức
- HV: Lắng nghe, ghi bài.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- củng cố kiến thức về kinh tế Hoa Kỳ.

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ và nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu HV dựa vào bảng số liệu trong SGK, vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 - 2020. Rút ra nhận xét

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV vẽ vào vở, GV hỗ trợ HV khi thấy cần thiết.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV chấm vở của một số HV

d) *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV yêu cầu HV về nhà hãy tìm hiểu và cho biết hiện nay Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu những mặt hàng nào với Hoa Kỳ.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV về nhà tìm hiểu và viết báo cáo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy chứng minh Hoa Kỳ là nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Gợi ý:

- GDP luôn ở mức cao trên thế giới, năm 2020 GDP đạt gần 21000 tỉ USD (chiếm ¼ GDP của thế giới). GDP/người đạt 63595 USD.

- Trình độ phát triển kinh tế đứng hàng đầu thế giới với nhiều ngành kinh tế có hàm lượng khoa học - công nghệ và năng suất lao động cao. Nhiều sản phẩm của Hoa Kỳ chiếm vị trí hàng đầu thế giới như sản phẩm ngành hàng không vũ trụ, chế tạo máy.

- Hoa Kỳ có nhiều trung tâm tài chính, kinh tế lớn trên thế giới. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn, chiếm 8,5% thế giới (2020), là nước dẫn đầu thế giới về lĩnh vực trao đổi thương mại tài sản trí tuệ.

Câu 2. Nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế lớn nhất trên thế giới?

Gợi ý:

- Vị trí địa lý cách xa các trung tâm xung đột lớn nên không bị tàn phá về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất bởi cả 2 cuộc Chiến tranh thế giới.

- Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.

- Nguồn lao động đông, có trình độ kỹ thuật, nhiều lao động có trình độ cao.

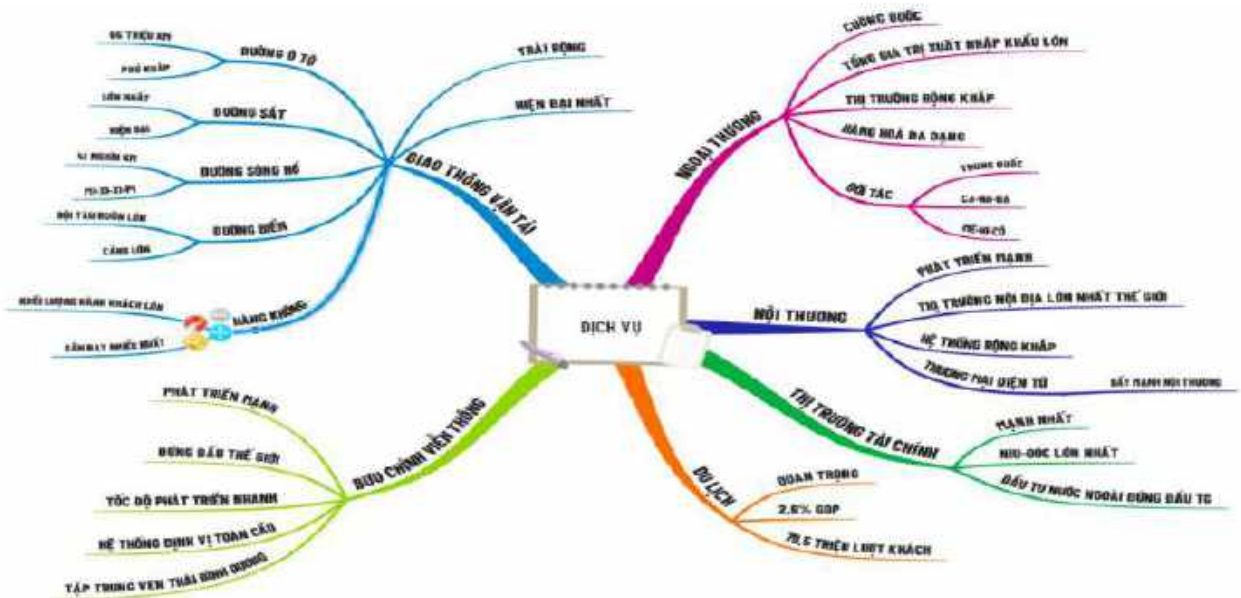
- Chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; có chính sách bảo vệ nhà sản xuất, người tiêu dùng.

- Chú trọng sử dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong sản xuất; đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; phát triển mạnh nền kinh tế tri thức và tham gia sớm vào quá trình toàn cầu hóa.

- Có thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn với nhu cầu tiêu dùng cao và tăng mạnh.

Câu 3. Vẽ sơ đồ khái quát về các ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.

Gợi ý: (HV có thể sử dụng các dạng sơ đồ khác)



Câu 4. Lập bảng khái quát về tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ

Gợi ý:

NGÀNH	Khai thác dầu mỏ	Sản xuất điện nguyên tử	Công nghiệp điện tử-tin học	Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	Công nghiệp hàng không vũ trụ	Công nghiệp thực phẩm
ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN	<ul style="list-style-type: none"> Đứng đầu thế giới Sản lượng khai thác hơn 4,1 tỉ thùng dầu thô 	<ul style="list-style-type: none"> Đứng hàng đầu thế giới Năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển, đặc biệt là năng lượng mặt trời. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển mạnh với các sản phẩm như chất bán dẫn, bộ vi mạch, thiết bị máy tính đứng thứ hai thế giới 	<ul style="list-style-type: none"> Đứng đầu thế giới về sản xuất hàng tiêu dùng với một lực lượng lao động có tay nghề cao, đạt giá trị sản xuất lớn 	<ul style="list-style-type: none"> Đứng đầu thế giới trong các lĩnh vực: tên lửa, vệ tinh và các lĩnh vực khác liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> sản phẩm phong phú (thịt, sữa, đồ uống,...), phát triển mạnh
PHÂN BỐ	Bang Têch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-lát-xca.		Tập trung ở các bang phía nam và ven Thái Bình Dương, nổi tiếng nhất ở thung lũng Si-li-côn	Phân bố rộng rãi ở nhiều nơi	Các trung tâm hàng không vũ trụ là Xít-ton và Hiu-xton.	tập trung ở các bang như: Ca-li-phoóc-ni-a, I-li-noi, Uyn-xcôn-xin,...

Câu 5. Trình bày vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác thủy sản của Hoa Kỳ

Gợi ý:

	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Khai thác thủy sản
Vai Trò			
Đặc điểm phát triển	Trồng trọt có sản lượng lớn, sản lượng ngô và đậu tương đứng đầu thế giới. Chăn nuôi phát triển mạnh, một số sản phẩm chăn nuôi có sản lượng lớn hàng đầu thế giới.	Dẫn đầu thế giới về sản xuất gỗ tròn và xuất khẩu gỗ, hoạt động trồng rừng được chú trọng phát triển.	Đánh bắt thủy sản phát triển mạnh. Nuôi trồng thủy sản có vị thế nhỏ hơn, sản lượng còn thấp nhưng đang có xu hướng tăng.
Phân Bố	Phát triển mạnh ở vùng trung tâm, đồng bằng ven Đại Tây Dương, Ngũ Hồ...	Phát triển ở vùng phía tây, vùng phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô	Phát triển mạnh ở các bang ven Đại Tây Dương, bang A-la-xca...

LIÊN BANG NGA

(Thời gian thực hiện: 6 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN. DÂN CƯ, XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế-xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi.

2. Năng lực: Bài học góp phần hình thành các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

- Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm và yêu nước: Thông qua ý thức trong học tập để có trình độ tri thức cao như người dân Nga, từ đó thích ứng với tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

- Chăm chỉ: học tập và siêng năng, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên Liên bang Nga.

- Bản đồ dân cư, biểu đồ tháp dân số, bảng số liệu về dân cư Liên bang Nga.

- Hình ảnh về tự nhiên của Liên bang Nga.

- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà.

2. Chuẩn bị của HV

- Giấy note để làm việc cá nhân

- Bút màu để làm việc nhóm

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học dạy dự kiến thực hiện trong 3 tiết, có thể chia như sau:

- Tiết 1: Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga.
- Tiết 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên của Liên bang Nga.
- Tiết 3: Tìm hiểu về đặc điểm Dân cư và xã hội của Liên bang Nga.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động học tập, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học, đặc biệt, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, phương pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Phần chốt kiến thức và ghi bài, GV tùy theo việc sử dụng các SGK để thực hiện việc hướng dẫn HV ghi bài.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Giới thiệu một số hình ảnh về tự nhiên, con người của Liên bang Nga.
- HV cảm nhận được vẻ đẹp của nước Nga qua các hình ảnh, tạo không khí tiết học vui vẻ, gợi được sự tò mò và hứng thú của HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi

- Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 dữ liệu.
- Thời gian: 10 giây/câu hỏi.
- Trả lời được ở dữ kiện thứ nhất – 3 dấu tích; dữ kiện thứ 2 – 2 dấu tích; dữ kiện thứ 3 – 1 dấu tích.
- Các nhóm đưa bảng dành quyền trả lời.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* Tiến hành trò chơi

Nhân vật 1: Vladimir Vladimirovich Putin

- Dữ liệu 1: Sinh ra ở Leningrad (hiện nay là St.Petersburg) vào ngày 7/10/1952.

- Dữ liệu 2: Xuất thân là sĩ quan tình báo Cơ quan an ninh quốc gia Nga - KGB.

- Dữ liệu 3: Là nhà lãnh đạo Nga trong suốt 4 nhiệm kỳ và là một trong những người quyền lực nhất thế giới hiện nay.

Nhân vật 2: Rừng lá kim (Rừng Tai - ga)

- Dữ liệu 1: Là quần xã sinh vật đất liền lớn nhất trên thế giới

- Dữ liệu 2: Bao phủ hầu hết phần trên đại lục của Alaska, Canada, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy và Nga (đặc biệt là Siberi).

- Dữ liệu 3: Đặc trưng nổi bật là các rừng cây lá kim

Nhân vật 3: Nhà bác học Dmitry Men – dê – lê - ép

- Dữ liệu 1: Sinh ngày 8 tháng 2 năm 1834 tại Verkhnie Aremzyani, Tỉnh Tobolsk, Liên bang Nga.

- Dữ liệu 2: Là một nhà hoá học và nhà phát minh người Nga.

- Dữ liệu 3: Là cha đẻ của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

Nhân vật 4: Quảng trường Đỏ

- Dữ liệu 1: Là quảng trường trung tâm tại thủ đô Moskva

- Dữ liệu 2: Năm 1990, đã được UNESCO đưa vào danh sách Di sản thế giới.

- Dữ liệu 3: Quảng trường có tên gọi khác là **Hồng trường**.

c) *Kết nối vào bài học mới:* GV tổng kết lại trò chơi và dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Liên Bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, vị trí tiếp giáp của Liên bang Nga.

- Trình bày được đặc điểm lãnh thổ của Liên bang Nga.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:*

- GV yêu cầu HV nghiên cứu nội dung trong SGK trong thời gian 3 phút, sau đó trả lời câu hỏi:

+ Trình bày vị trí và phạm vi lãnh thổ của Liên bang Nga.

+ Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu thảo luận và ghi ra giấy Note theo yêu cầu của GV.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV yêu cầu đại diện HV lên trình bày trên Bản đồ tự nhiên Liên bang Nga. các HV khác nhận xét và bổ sung.

d) *Kết luận, chốt kiến thức:* GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của các bộ phận tự nhiên lãnh thổ Liên bang Nga.

- Phân tích những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV sử dụng kỹ thuật các mảnh ghép

- GV chia lớp thành 6 nhóm. Nhiệm vụ của các nhóm là: Thiết kế sản phẩm (poster, infographic, sơ đồ tư duy,...) trình bày về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Liên bang Nga. Cụ thể:

- Nhóm 1: Địa hình, đất.

- Nhóm 2: Khí hậu

- Nhóm 3: Sông, hồ

- Nhóm 4: Biển

- Nhóm 5: Sinh vật

- Nhóm 6: Khoáng sản

(Lưu ý: HV hoàn thành trước ở nhà)

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* GV sử dụng kỹ thuật phòng tranh

- GV đánh số thứ tự của các thành viên nhóm chuyên gia từ 1 đến 6. Yêu cầu: các thành viên nhóm chuyên gia có cùng một SỐ di chuyển về một nhóm.

- Các nhóm mảnh ghép lần lượt di chuyển qua các trạm phòng tranh, đến trạm tranh của thành viên chuyên gia nào, chuyên gia đó phải có trách nhiệm giới thiệu sản phẩm của nhóm mình và giải đáp các câu hỏi của các thành viên khác.

- Các thành viên tham quan phòng tranh phải ghi nhận thông tin liên quan đến bài học (theo phiếu học tập) và chấm điểm sản phẩm và thuyết trình (theo tiêu chí đánh giá)

- Khi kết thúc tham quan phòng tranh, thành viên của các nhóm mảnh ghép trở lại nhóm chuyên gia ban đầu của mình: Hoàn thành phiếu học tập và chấm điểm sản phẩm của các nhóm khác

c) *Báo cáo, thảo luận*: GV yêu cầu đại diện HV trình bày các đặc điểm tự nhiên của Liên bang Nga. Các HV khác nhận xét và bổ sung.

d) *Kết luận, chốt kiến thức*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần)
- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư và xã hội Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của Liên bang Nga.
- Phân tích được ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn của đặc điểm dân cư, xã hội Liên bang Nga. đến sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động này được chia thành 02 nhiệm vụ nhỏ

Nhiệm vụ 2.3.1: Tìm hiểu về dân cư Liên bang Nga

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: Sử dụng trò chơi "Giải mật thư"; GV phổ biến luật chơi; yêu cầu HV nghiên cứu nội dung thông tin trong SGK.

- Mỗi nhóm lần lượt nhận được các MẬT THƯ từ GV.
- Các nhóm giải xong MẬT THƯ thứ nhất, đưa kết quả lên cho GV chấm và nhận MẬT THƯ tiếp theo. Nhóm nào hoàn thành trước và đúng... điểm cao nhất.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*: HV tiếp nhận mật thư, dựa vào nội dung SGK để giải các mật thư do GV giao cho.

c) *Báo cáo, thảo luận*: GV có thể cho HV chấm chéo sản phẩm.

d) *Kết luận, chốt kiến thức*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần).
- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Nhiệm vụ 3.2.1. Tìm hiểu về xã hội của LB Nga

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: Sử dụng trò chơi "thử tài ghi nhớ"; GV phổ biến luật chơi; yêu cầu HV gấp SGK lại.

- GV trình chiếu lần lượt 6 thông tin trên màn hình, yêu cầu HV làm việc cặp đôi và ghi nhớ lần lượt các thông tin xuất hiện.
- HV xem đoạn Video về các đặc điểm xã hội nổi bật của Liên Bang Nga và ghi nhớ theo thứ tự thông tin xuất hiện và ghi vào giấy Note.
- Cặp đôi chiến thắng ghi nhớ nhiều thông tin và đúng nhất .

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV xem video và ghi nhớ thông tin và ghi vào giấy note.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi đại diện 3 HV lên bảng dán kết quả của nhóm mình.

d) *Kết luận, nhận định:*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần).

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố lại và khắc sâu các kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV cho HV hoạt động cá nhân; yêu cầu HV vẽ sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư Liên bang Nga đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV dựa vào SGK kết hợp với kết kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ. (Có thể sử dụng sơ đồ tư duy, grap, hoặc bảng hệ thống kiến thức).

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV có thể mời đại diện 01 HV báo cáo kết quả; dựa trên kết quả báo cáo, GV cho các HV khác bổ sung và trao đổi thảo luận toàn lớp.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV, bổ sung thêm thông tin (nếu cần).

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Ôn tập kiến thức đã học trong bài Liên bang Nga tiết 1.

- Tìm kiếm và mở rộng kiến thức về tự nhiên và xã hội của Liên bang Nga

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chuyển giao nhiệm vụ cho HV, HV hoàn thành vào vở ghi chép: Suu tầm và trình bày các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kĩ thuật của Liên bang Nga.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

c) *Báo cáo, thảo luận:* HV báo cáo trong tiết học sau.

d) *Kết luận, nhận định:* GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Tại sao tài nguyên của miền Đông Liên bang Nga khá dồi dào nhưng hiện nay nền kinh tế của vùng này còn chậm phát triển hơn các vùng khác?

Gợi ý:

- Địa hình đồi núi, giao thông vận tải khó khăn
- Khí hậu lạnh giá.
- Thiếu lao động, cơ sở hạ tầng

Câu 2. Nếu là một nhà hoạch định chính sách, em có biện pháp nào giúp Li Nga cải thiện tình trạng suy giảm dân số?

Gợi ý

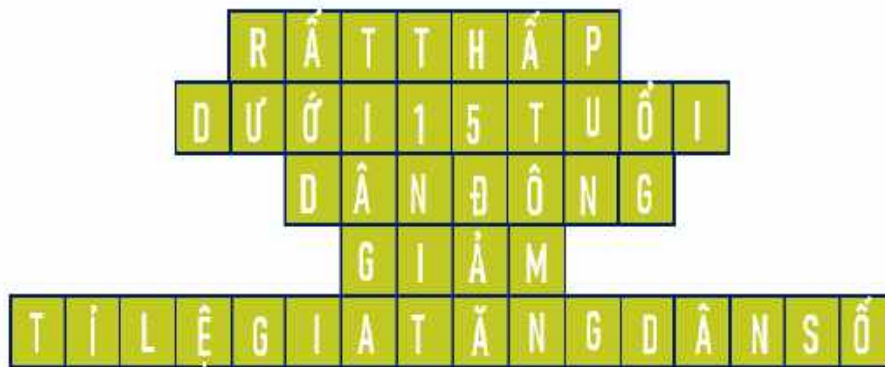
- Khuyến khích sinh đẻ.
- Áp dụng chính sách nhập cư có hiệu quả.

VI. PHỤ LỤC

MẬT THƯ SỐ 1:

TÊN NHÓM:.....

MẬT THƯ SỐ 1



Hàng ngang số 1 (7 ô chữ): Đây là mức tăng tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Liên bang Nga. (**Rất thấp**)

Hàng ngang số 2 (10 ô chữ): Trong cơ cấu dân số LB Nga, tỉ lệ nhóm tuổi nào có xu hướng giảm? (**Dưới 15 tuổi**)

Hàng ngang số 3 (7 ô chữ): Năm 2020, LB Nga có số dân so với thế giới. (**Dân đông**)

Hàng ngang số 4 (4 ô chữ): Số dân của LB Nga giai đoạn 1995 - 2020 theo xu hướng nào. (**Giảm**)

Hàng ngang số 5 (16 ô chữ): Năm 2020, -0.2% là giá trị của chỉ số dân số nào? (**Tỉ lệ gia tăng dân số**)

MẬT THƯ: CƠ CẤU DÂN SỐ GIÀ

MẬT THƯ SỐ 2

TÊN NHÓM:.....

MẬT THƯ SỐ 2



Hình 13.3. Bản đồ mật độ dân số và mật số đô thị của Liên bang Nga năm 2020

MẬT THƯ: **PHÂN BỐ DÂN CƯ KHÔNG ĐỀU**

Câu 1: Năm 2020, mật độ dân số của LB Nga là bao nhiêu? (biết Diện tích: 17.075.400 km²; Dân số: 145.900.000 người) **Đáp án: 8.5 người/km²**

Câu 2: So sánh đặc điểm phân bố dân cư giữa các khu vực trong lãnh thổ LB Nga.

Đáp án: - Dân cư tập trung cao nhất ở ĐB Đông Âu
- Dân cư thưa thớt ở vùng phía Bắc và Đông (Xi - bia, Viễn Đông)

Câu 3: Năm 2020 tỉ lệ dân thành thị của LB Nga là bao nhiêu? (biết Tổng số dân: 145.900.000 người; Số dân thành thị: 108.591.830 người). **Đáp án: 74,4%**

Câu 4: Dân tộc Nga chiếm bao nhiêu % tổng số dân?

Đáp án: 80,9%

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

2:00

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHÍ		ĐIỂM	NHÓM	NHÓM	NHÓM
HÌNH THỨC SẢN PHẨM (4,0đ)	Ghi rõ tên nhóm, nội dung nhiệm vụ nhóm.	1,0 đ			
	Chữ rõ ràng, dễ đọc, không sai chính tả.	1,0 đ			
	Hình ảnh minh họa phù hợp, màu sắc hài hòa, icon sống động.	1,0 đ			
	Hình thức sáng tạo, độc đáo.	1,0 đ			
NỘI DUNG SẢN PHẨM (6,0đ)	Trình bày ngắn gọn, súc tích các nội dung cơ bản theo nhiệm vụ được giao.	5,0 đ			
	Các kiến thức được hệ thống hợp lí, khoa học, chính xác.	1,0 đ			
TỔNG		10,0 đ			

KINH TẾ LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của các ngành kinh tế.
- Trình bày được đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Tự chủ và tự học; giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

- Trung thực: thông qua báo cáo các kết quả học tập và hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên phân bố một số trung tâm công nghiệp và bản đồ phân bố một số cây trồng của Liên bang Nga.

- Hình ảnh về các ngành kinh tế của Liên bang Nga.
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà.

2. Chuẩn bị của GV

- Giấy note để làm việc cá nhân.
- Bút màu để làm việc nhóm.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài "Kinh tế Liên Bang Nga" được tổ chức thành chuỗi hoạt động, nhằm giải quyết được các vấn đề khái quát được tình hình phát triển kinh tế của các ngành kinh tế Liên bang Nga, nêu được đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế Liên bang Nga; rèn luyện kỹ năng phân tích số liệu thống kê, đọc bản đồ, biểu đồ,...

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kỹ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, phương

pháp bản đồ, phương pháp so sánh... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Bài học dự kiến thực hiện trong 2 tiết.

Các hoạt động vận dụng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Kết nối bài học.
- Tạo hứng thú, gợi mở nội dung bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV cho HV quan sát bảng số liệu và xem video. Yêu cầu:

- Nhận xét, so sánh quy mô nền kinh tế của 5 nước Châu Âu.
- Nêu các nguyên nhân làm cho nền kinh tế của Liên bang Nga phát triển chậm hơn các nước khác.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi HV nhận xét biểu đồ và nêu các nguyên nhân làm cho nền kinh tế của Liên bang Nga chậm phát triển. HV khác nhận xét và bổ sung.

d) *Kết nối vào bài học mới:* GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ngành công nghiệp của Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển ngành công nghiệp của Liên bang Nga.
- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động công nghiệp của Liên bang Nga.
- Phân tích được biểu đồ để rút ra nhận định bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

- GV chia lớp thành 4 nhóm, cùng thực hiện 1 nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HV nghiên cứu nội dung kiến thức trong SGK, trả lời câu hỏi:
 - + Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp của Liên bang Nga
 - + Xác định sự phân bố một số ngành công nghiệp chính của Liên bang Nga

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tiếp nhận nhiệm vụ, đọc SGK, trao đổi với bạn cùng nhóm để trả lời câu hỏi.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV yêu cầu mỗi nhóm cử ra một HV làm giám sát.
- GV gọi đại diện 1 HV báo cáo kết quả của nhóm.
- Giám sát các nhóm thực hiện chấm kết quả chéo của các nhóm.

d) Kết luận, chốt kiến thức: GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ngành nông nghiệp của Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển ngành nông nghiệp của Liên bang Nga.
- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động nông nghiệp của Liên bang Nga.
- Phân tích được bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4 HV
- Yêu cầu HV nghiên cứu nội dung trong SGK và hoàn thành phiếu học tập theo mẫu

Các đặc điểm	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Điều kiện phát triển			
Tình hình phát triển			
Phân bố			

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu nội dung SGK và hoàn thành phiếu học tập, GV quan sát và hỗ trợ HV.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi đại diện 1 HV báo cáo kết quả của nhóm, các nhóm khác nhận xét và bổ sung

d) *Kết luận, chốt kiến thức:* GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu ngành dịch vụ của Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển ngành dịch vụ của Liên bang Nga
- Xác định được trên bản đồ các trung tâm dịch vụ lớn của Liên bang Nga
- Biết tìm kiếm và chất lọc thông tin phù hợp với yêu cầu bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu đọc thông tin trong SGK, kết hợp với việc tìm kiếm thông tin từ các nguồn khác, thực hiện nhiệm vụ: Tìm hiểu đặc điểm các ngành dịch vụ của Liên bang Nga. Trình bày sản phẩm bằng poster, infographic, sơ đồ tư duy, video...

+ Nhóm 1: Ngành Giao thông vận tải.

+ Nhóm 2: Ngành Bưu chính viễn thông

+ Nhóm 3: Ngành du lịch

+ Nhóm 4: Ngành thương mại.

+ Nhóm 5: Ngành tài chính ngân hàng

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ ở nhà, HV và GV lập nhóm Zalo và Messenger để trao đổi các vấn đề liên quan.

c) Báo cáo, thảo luận:

- GV yêu cầu đại diện HV trình bày đặc điểm các ngành dịch vụ của Liên bang Nga. Đại diện HV khác nhận xét và bổ sung.

- HV hoàn thành phiếu học tập

d) *Kết luận, nhận định:* GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu đặc điểm một số vùng kinh tế của Liên bang Nga

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm một số vùng kinh tế của Liên bang Nga.
- Xác định được vị trí một số vùng kinh tế của Liên bang Nga trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu Đọc SGK, nối cột A và cột B để hoàn thành đặc điểm của các vùng kinh tế ở Liên bang Nga.

A - Vùng kinh tế	B - Đặc điểm
1. Vùng trung ương	<ul style="list-style-type: none"> - Chiếm 1% diện tích và 5% số dân. Phát triển nông nghiệp. - Thuộc lãnh thổ Nga phần châu Âu. - Trung tâm công nghiệp lớn là Vô-rô-ne-giơ. Chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp và luyện kim đen.
2. Vùng trung tâm đất đen	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên giàu có. Chiếm 5% diện tích và 13% số dân. Chủ yếu phát triển ở phía Trung và Nam. - Phát triển công nghiệp khai khoáng, luyện kim, hoá chất... nông nghiệp hạn chế.
3. Vùng U-ran	<ul style="list-style-type: none"> - Giàu tài nguyên than và gỗ. Là vùng hội nhập khu vực Châu Á- Thái Bình Dương. - Chiếm 40% diện tích và 6% số dân. Tiếp giáp vùng Đông Xia-bia. - Các ngành kinh tế quan trọng: khai khoáng, khai thác gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản, đóng tàu, cơ khí... có nhiều cảng biển lớn
4. Vùng Viễn Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển nhất. Nằm ở trung tâm lãnh thổ thuộc châu Âu. Phát triển chế tạo máy, hoá chất, dệt may.. - Mát-xcơ-va và Ni-giơ-nhi Nô-gô-rôt là trung tâm công nghiệp lớn.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV có thể gọi đại diện của nhóm HV nhanh nhất báo cáo và lấy điểm cho HV.

c) *Kết luận, nhận định:*

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV.
- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Giúp HV củng cố lại và khắc sâu các kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học.
- Giúp HV rèn luyện sự tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp.

- Rèn luyện khả năng tìm kiếm thông tin và sắp xếp thông tin để có một bài báo cáo.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV cho HV hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi. Chọn 1 địa điểm du lịch mà em thích nhất ở Nga, giới thiệu cho cả lớp biết.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*

- HV tiếp nhận nhiệm vụ, sử dụng thiết bị điện tử để tìm thông tin, sắp xếp thông tin để trình bày thành một bài báo cáo.

- Thời gian: 3 phút tìm kiếm thông tin, 1 phút trình bày.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV gọi đại diện 1 HV trình bày kết quả, HV khác nhận xét bổ sung.

d) *Kết luận, nhận định:* GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Tìm kiếm thông tin và mở rộng kiến thức về mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV chuyển giao nhiệm vụ cho HV, HV hoàn thành vào vở ghi chép:

- Là một công dân Việt Nam, em có trách nhiệm gì trong việc phát triển mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.

c) *Báo cáo, thảo luận:* HV báo cáo trong tiết học sau.

d) *Kết luận, nhận định:* GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HV.

Thực hành: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Vẽ bản đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000- 2020.

- Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Có ý thức chăm chỉ trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Sưu tầm được số liệu, tư liệu về sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên bang Nga.

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tư liệu về ngành công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga (theo nhóm).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt của chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kĩ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV cần chuẩn bị bảng số liệu về sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên bang Nga.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. Dự kiến chủ đề được thực hiện trong 01 tiết học.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Giúp kết nối kiến thức bài Kinh tế Liên bang Nga với nội dung sẽ thực hiện trong bài thực hành.

- Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV trình chiếu cho HV xem một số hình ảnh về các ngành công nghiệp của Liên bang Nga, yêu cầu HV quan sát, đặt tên cho các hình ảnh.

- Gọi 1 HV yêu cầu lựa chọn 1 hình ảnh và trình bày hiểu biết của mình về các nội dung liên quan đến hình ảnh đó. (Lưu ý: gợi ý để HV lựa chọn hình ảnh về ngành công nghiệp dầu khí).

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân; GV có thể chỉ yêu cầu HV thực hiện nhanh trong 3 phút và báo cáo với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Vẽ biểu đồ

1. Mục tiêu : Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 - 2020.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Sử dụng bảng số liệu GV đã chuẩn bị hoặc bảng số liệu trong SGK, hãy hoàn thành bảng nhiệm vụ học tập sau:

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2000 - 2020.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân

- Thời gian làm việc 15 phút. Tùy theo điều kiện học tập HV có thể vẽ trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ của nhóm hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 02 HV lên bảng báo cáo kết quả.

d) Kết luận, chốt kiến thức

- GV chỉnh sửa, góp ý cho HV, sửa các lỗi sai (nếu có)

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2: Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga

1. Mục tiêu

- Phân tích được bảng số liệu thống kê; nhận xét được biểu đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV giao nhiệm vụ cho HV từ tiết học trước, HV đã chuẩn bị ở nhà, sử dụng biểu đồ đã vẽ kết hợp với bảng số liệu và các tư liệu thu thập được để nhận xét về sự phát triển công nghiệp dầu khí của Liên bang Nga. Làm việc theo nhóm.

- GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm HV.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo, thảo luận

- HV chuẩn bị để báo cáo sản phẩm tìm hiểu của nhóm.

- GV có thể mời lần lượt đại diện 02 nhóm lên báo cáo sản phẩm. Tùy theo cách trình bày sản phẩm của nhóm HV, GV lựa chọn cách báo cáo của HV phù hợp.

- Các HV khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của nhóm bạn.

c) Kết luận, chốt kiến thức

GV đánh giá, nhận xét hoạt động học và khâu chuẩn bị của các nhóm HV.

NHẬT BẢN

(Thời gian thực hiện: 6 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI NHẬT BẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không quan, Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

Nhân ái (tôn trọng sự khác biệt về sự đa dạng văn hóa của Nhật Bản); Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản.

- Video, tranh ảnh về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội của Nhật Bản (nếu có).

- Đường link một số trang web để HV tìm và cập nhật dữ liệu, thông tin (nếu có).

Ví dụ: <https://www.japan.go.jp/> <https://www.japantimes.co.jp/> <https://cacnuoc.vn/>
<https://data.worldbank.org/>

2. Chuẩn bị của HV

Sưu tầm tài liệu liên quan đến tự nhiên và dân cư, xã hội của Nhật Bản để phục vụ cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài “Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư và xã hội Nhật Bản được thực hiện với thời lượng khoảng 3 tiết. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp sử dụng bản đồ, phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, biểu đồ...; sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kĩ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV; đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động học cho HV, GV khuyến khích HV khai thác kênh hình, số liệu để làm minh chứng, đồng thời phát huy vốn hiểu biết thực tiễn của HV để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV có thể sử dụng tranh ảnh, video về tự nhiên, dân cư và xã hội (nếu có) phù hợp trong một số hoạt động để cung cấp, bổ sung thông tin hoặc mở rộng, khắc sâu kiến thức cho HV, tạo hứng thú học tập, khám phá cho HV.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV huy động được những hiểu biết của bản thân về tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV sử dụng kĩ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về đất nước Nhật Bản.

(Gợi ý: một số nét nổi bật về hình dạng lãnh thổ, vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên; kể tên các nét đẹp về văn hoá, ẩm thực; các điểm du lịch nổi tiếng; các thành phố lớn,...).

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

Lần lượt từng HV chia sẻ hiểu biết của mình (ý kiến người sau không lặp lại ý kiến của người trả lời trước).

c) Kết nối vào bài học mới: GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Lưu ý: ngoài phương án 1 ở trên, GV có thể sử dụng phương án khác để tổ chức hoạt động mở đầu. Phương án gợi ý khác:

Phương án 2: GV cho HV xem một số hình ảnh/ video về tự nhiên, dân cư, xã hội Nhật Bản (nếu có) kết hợp với hiểu biết của bản thân, yêu cầu HV: Hãy liệt kê những thông tin đã thu thập được về tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản. HV viết ra giấy nháp và chia sẻ trước lớp.

Phương án 3: GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi mảnh ghép, mảnh ghép lớn cuối cùng là hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng của Nhật Bản. GV yêu cầu HV trả lời lần lượt từng câu hỏi để mở từng mảnh ghép và tìm từ khóa với gợi ý: Đây là quốc gia nào? Em có những hiểu biết gì về quốc gia này?

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Xác định vị trí địa lí và ảnh hưởng của vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản hãy:

- Trình bày vị trí địa lí của Nhật Bản.
- Trình bày ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

GV gợi ý khi trình bày đặc điểm vị trí địa lí, HV cần xác định vị trí của Nhật Bản trên bản đồ (ở đâu trên bản đồ châu lục/thế giới; tọa độ địa lí; xác định các quốc gia, các biển và đại dương tiếp giáp với Nhật Bản).

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ học tập.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số cặp HV lên trình bày (có xác định vị trí địa lí trên bản đồ); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV:

Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản, hãy:

- Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.
- Trình bày ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

Gợi ý: HV hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình, đất		
Khí hậu		
Sông, hồ		
Khoáng sản		
Sinh vật		
Biển		

+ GV yêu cầu HV sử dụng bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản xác định một số đồng bằng, dãy núi; một số sông, hồ; một số đặc điểm về biển, sinh vật và khoáng sản của Nhật Bản để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm:

+ Nhóm chẵn: tìm hiểu địa hình, đất, khí hậu, khoáng sản.

+ Nhóm lẻ: tìm hiểu sông, hồ, sinh vật, biển.

- HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

GV có thể giao nhiệm vụ cho nhóm 1, 2: tìm hiểu địa hình, đất và khí hậu; nhóm 3, 4: tìm hiểu sông, hồ và khoáng sản; nhóm 5, 6: tìm hiểu sinh vật, biển. Hình thức sản phẩm do HV lựa chọn (bảng thông tin như gợi ý hoặc sơ đồ tư duy,...). Tùy theo điều kiện học tập, HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi hoặc bảng phụ, hoặc giấy A0 hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời 01 HV đại diện nhóm chẵn và 01 HV đại diện nhóm lẻ lần lượt báo cáo kết quả (tùy theo sản phẩm ở mục b, GV tổ chức hình thức báo cáo của HV cho phù hợp). HV khác bổ sung và trao đổi, thảo luận toàn lớp.

d) Đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai, bổ sung thêm thông tin (nếu cần thiết).

- Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Lưu ý: GV có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, kỹ thuật phòng tranh để tổ chức hoạt động thảo luận nhóm cho HV trong phương án gợi ý này. Hoặc GV có thể giao cho các nhóm thực hiện cùng 1 nhiệm vụ (tăng thời gian làm việc nhóm), có thể thiết kế bảng tiêu chí Rubric để tổ chức đánh giá sản phẩm của các nhóm.

Hoạt động 2.3. Khám phá dân cư Nhật Bản

1. Mục tiêu

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp đôi và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin, bảng số liệu hoặc biểu đồ, bản đồ phân bố dân cư Nhật Bản trong SGK, hãy:

- + Trình bày đặc điểm dân cư của Nhật Bản.
- + Trình bày tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.
- GV yêu cầu HV:

- Nhận xét bảng số liệu/biểu đồ về dân cư Nhật Bản (số dân, tỉ lệ gia tăng dân số, cơ cấu dân số) để minh chứng khi trình bày đặc điểm dân cư Nhật Bản.

- Xác định trên bản đồ các khu vực tập trung dân cư đông đúc, các khu vực thưa dân, các đô thị đông dân và nhận xét đặc điểm phân bố dân cư và đô thị hóa Nhật Bản.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV trao đổi, thảo luận theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ. GV có thể hướng dẫn HV nhận xét, xử lý số liệu hoặc biểu đồ, đọc bản đồ để minh họa cho phần trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời đại diện HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu xã hội

1. Mục tiêu

Phân tích được tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV làm việc theo kỹ thuật XYZ và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Trình bày đặc điểm xã hội của Nhật Bản.

+ Trình bày tác động của các đặc điểm xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

(GV hướng dẫn cách thức hoạt động cho HV: X là số người trong một nhóm (3 người), Y là số ý kiến (mỗi nhóm đưa ra 02 ý kiến: một ý kiến về đặc điểm xã hội và một ý kiến về tác động của đặc điểm đó tới phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản), Z là thời gian để mỗi nhóm tìm câu trả lời (3 phút).

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* các thành viên trong nhóm trao đổi và đưa ra 2 đặc điểm về dân cư và xã hội của Nhật Bản.

c) *Báo cáo, thảo luận*

GV mời một số HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyên giao nhiệm vụ*

(1) GV yêu cầu HV làm việc cá nhân: Dựa vào kiến thức đã học và lựa chọn thực hiện một trong các nhiệm vụ sau: Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản hoặc vẽ sơ đồ thể hiện tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản.

(2) GV cung cấp bảng số liệu và yêu cầu HV làm việc theo cặp đôi:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy: nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản và một số quốc gia trên thế giới. Từ đó, so sánh vấn đề già hóa dân số của Nhật Bản với các quốc gia khác.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của một số quốc gia năm 2020

Quốc gia Cơ cấu dân số (%)	Nhật Bản	Hoa Kỳ	CHLB Đức	Bra-xin	Việt Nam
Dưới 15 tuổi	12,0	18,4	14,0	21,0	23,0
Từ 15 đến 64 tuổi	59,0	65,0	64,0	70,0	69,0
Từ 65 tuổi trở lên	29,0	16,6	22,0	9,0	8,0

(Nguồn: Tổng hợp từ các bộ Sách giáo khoa)

Lưu ý: tùy thuộc vào thực tế, GV có thể cung cấp bảng số liệu khác liên quan đến dân cư Nhật Bản. GV có thể yêu cầu HV thực hiện một trong hai nhiệm vụ hoặc yêu cầu thực hiện nhiệm vụ luyện tập khác.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân và cặp đôi, chuẩn bị báo cáo.
- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV.

c) Báo cáo, thảo luận

HV lên báo cáo, các HV khác cùng thảo luận, bổ sung nội dung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV đánh giá hoạt động của HV và chốt kiến thức, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản. Giúp HV tìm tòi mở rộng kiến thức.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu, thu thập thông tin về một trong những vấn đề sau:

- (1) Thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản.
- (2) Thiên tai ở Nhật Bản.
- (3) Nguồn lao động của Nhật Bản.
- (4) Vấn đề già hóa dân số của Nhật Bản.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Các đảo Nhật Bản lần lượt từ phía nam lên phía bắc là

- A. Hôn- su, Kiu-xiu, Xi-cô-cư, Hô-cai-đô.
- B. Kiu-Xiu, Xi-cô-cư, Hôn-su, Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cư, hôn-su, kiu-xiu, Hô-cai-đô.
- D. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Hô-cai-đô.

1.2. Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

- A. Kiu-xiu. B. Xi-cô-cư.
- C. Hôn-su. D. Hô-cai-đô.

1.3. Đất nước Nhật Bản có

- A. vùng biển rộng, đường bờ biển dài.
- B. đường bờ biển dài, có ít vũng vịnh.
- C. ít vũng vịnh, nhiều dòng biển nóng.
- D. nhiều dòng biển nóng, nhiều đảo.

1.4. Dạng địa hình nào sau đây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản?

- A. Đồng bằng. B. Cao nguyên. C. Núi lửa. D. Đồi núi.

1.5. Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của gió nào sau đây?

- A. Đông cực. B. Gió Tây. C. Gió mùa. D. Gió phơn.

1.6. Phát biểu nào sau đây *không đúng* với khí hậu của Nhật Bản?

- A. Có sự khác nhau theo mùa. B. Lượng mưa tương đối cao.
- C. Thay đổi từ bắc xuống nam. D. Chủ yếu là khí hậu nhiệt đới.

1.7. Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố đều trên cả nước.
- B. Chủ yếu là các sông ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.
- C. Có nhiều sông lớn bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ.
- D. Các sông có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

1.8. Dân cư Nhật Bản hiện nay

- A. gia tăng tự nhiên cao. B. tập trung ở miền núi.
- C. cơ cấu dân số già. D. quy mô dân số nhỏ.

1.9. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.
- B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.
- C. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.
- D. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lý.

1.10. Phần lớn dân cư Nhật Bản phân bố ở

- A. các thành phố ven biển. B. khu vực ven biển phía tây.
- C. vùng nông thôn đảo Hôn – su. D. vùng núi thấp đảo Hô - cai - đô.

Ý	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp án	B	C	A	D	C	D	B	C	C	A

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho mỗi ý a, b, c, d

2.1. Cho thông tin sau:

Nhật Bản là một quốc đảo, nằm ở phía đông của châu Á, trên vành đai lửa Thái Bình Dương. Lãnh thổ gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cu, Kiu-xiu. Lãnh thổ được bao bọc bởi biển và đại dương, có vùng đặc quyền kinh tế rộng, đường bờ biển dài, bị cắt xẻ mạnh.

a) Do lãnh thổ là các đảo nên việc giao thương với các nước gặp nhiều khó khăn.

- b) Vị trí đã tạo điều kiện thuận lợi để Nhật Bản phát triển các ngành kinh tế biển.
- c) Do vị trí như vậy nên Nhật Bản chịu tác động của nhiều thiên tai, nhất là động đất và sóng thần.
- d) Là quốc đảo, Nhật Bản nằm cách xa khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á – Thái Bình Dương; cách xa Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc.

2.2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,18	0,13	0,03	-0,09	-0,30

- a) Số dân của Nhật Bản tăng đều qua các năm.
- b) Tỉ lệ gia tăng dân số rất thấp.
- c) Quy mô dân số lớn tạo cho Nhật Bản có thị trường tiêu thụ lớn.
- d) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm đều qua các năm.

2.3. Cho thông tin sau:

Theo số liệu do Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản công bố, tỷ lệ người cao tuổi ở Nhật Bản được xác định từ 65 tuổi trở lên đạt ở mức cao kỷ lục 36,17 triệu người tính đến tháng 9 năm 2023, tăng 300.000 người so với một năm trước đó, chiếm 29,1% dân số và là tỷ lệ cao nhất thế giới. Chính phủ Nhật Bản vừa cho biết cứ 10 cư dân thì có 1 người từ 80 tuổi trở lên, tương đương 10% dân số Nhật Bản. (Nguồn: <http://baovanhoa.vn>)

- a) Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn cho Nhật Bản là thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.
- b) Tỉ lệ người già tăng chủ yếu do mức sống được nâng lên, tỉ suất sinh giảm.
- c) Số người cao tuổi ở Nhật có xu hướng tăng.
- d) Nhật Bản đang ở trong thời kì cơ cấu dân số vàng.

Ý	a	b	c	d
2.1	S	Đ	Đ	S
2.2	S	Đ	Đ	Đ
2.3	Đ	Đ	Đ	S

KINH TẾ NHẬT BẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được tình hình phát triển kinh tế, sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.
- So sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học, Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, tranh ảnh về kinh tế Nhật Bản (nếu có).
- Đường link tìm kiếm dữ liệu về kinh tế Nhật Bản. Ví dụ: <https://www.gso.gov.vn/>
<https://www.worldbank.org/en/home> <https://www.fao.org/home/en/> ;.....

2. Chuẩn bị của HV

- Suu tầm tài liệu liên quan đến kinh tế của Nhật Bản để phục vụ cho chủ đề.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học gợi ý được thực hiện trong bài “Kinh tế Nhật Bản” với thời lượng khoảng 2 tiết. Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp sử dụng bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu,...; sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kĩ thuật dạy học tích cực, vừa đảm bảo mục tiêu bài học vừa tổ chức cho HV tham gia hoạt động học; tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập, tạo hứng thú học tập cho HV.

GV tổ chức các hoạt động giúp HV khai thác tối đa kênh hình trong SGK (bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh,...) và phát huy vốn hiểu biết thực tiễn của HV. Tư liệu GV cung cấp hoặc bổ sung cần có trích nguồn cụ thể và đảm bảo tính chính xác, khoa học. Tùy thuộc vào thực tế, GV có thể thiết kế một số công cụ đánh giá thường xuyên phù hợp với nội dung bài học, hoạt động được tổ chức và nhận thức của HV.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV huy động được những hiểu biết của mình về kinh tế Nhật Bản để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi “Vua tiếng Việt”: mỗi dãy cử 1 HV đại diện tham gia trò chơi. GV cung cấp một số từ khóa được sắp xếp lộn xộn và yêu cầu HV: Hãy sắp xếp các cụm từ thành tên thương hiệu nổi tiếng của Nhật Bản và cho biết đây là thương hiệu nổi tiếng trong ngành/lĩnh vực kinh tế nào của Nhật Bản?.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

HV tham gia trò chơi, HV khác theo dõi, làm giám khảo.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết trò chơi, từ đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Đáp án:

(1) n/o/y/s → sony	(2) o/d/n/h/a → honda	(3) a/o/n/n/c → canon
(4) t/a/o/t/y/o → toyota	(5) t/i/c/a/h/i/h → hitachi	(6) i/o/a/c/s → casio
(7) t/a/s/o/h/i/b → toshiba	(8) i/u/s/m/h/i/b/t/i/s → mitsubishi	

Lưu ý: ngoài phương án 1 ở trên, GV có thể sử dụng phương án khác để tổ chức hoạt động mở đầu. Phương án gợi ý khác:

Phương án 2: GV tổ chức cuộc thi “xem hình đoán chữ”: cho HV xem một số hình ảnh về logo của các thương hiệu nổi tiếng của Nhật Bản và yêu cầu HV đọc tên các thương hiệu và ngành/lĩnh vực kinh tế của thương hiệu đó.

Phương án 3: GV sử dụng kỹ thuật tia chớp và yêu cầu HV hãy: Kể tên các sản phẩm/đồ dùng mà gia đình em hoặc em đang sử dụng được sản xuất tại Nhật Bản hoặc được sản xuất theo công nghệ của Nhật Bản.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế

1. Mục tiêu

- Nêu được tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.
- Phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc thông tin và bảng số liệu/biểu đồ trong SGK, hãy nêu tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.

GV có thể gợi ý cho HV tìm hiểu các nội dung như:

- + Quá trình phát triển kinh tế.
- + Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- + Cơ cấu kinh tế.

GV yêu cầu HV phân tích số liệu để minh họa cho phần trình bày. GV hướng dẫn HV làm việc theo phương pháp think – pair – share.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV suy nghĩ độc lập và trả lời câu hỏi. Sau đó, HV tìm bạn để tạo thành cặp đôi và trao đổi, thống nhất ý kiến, chuẩn bị báo cáo trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số cặp HV lên trình bày (có số liệu minh họa); HV khác nhận xét và bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các ngành kinh tế

1. Mục tiêu

- Nêu được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ phân bố công nghiệp, bản đồ phân bố nông nghiệp Nhật Bản, bảng số liệu/biểu đồ, hãy nêu sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

- Nhóm 1, 4: tìm hiểu về ngành nông nghiệp hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

Các ngành	Sự phát triển	Phân bố
Tình hình phát triển chung:		
<i>Nông nghiệp</i>		
<i>Lâm nghiệp</i>		
<i>Thủy sản</i>		

- Nhóm 2, 5: tìm hiểu ngành công nghiệp hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

Tình hình phát triển chung:		
Cơ cấu ngành		
	<i>Tên</i>	<i>Phân bố</i>
Các ngành công nghiệp tiêu biểu		
Các trung tâm công nghiệp		

- Nhóm 3, 6: tìm hiểu ngành dịch vụ hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

Các ngành	Sự phát triển và phân bố
Thương mại	
Giao thông vận tải	
Tài chính ngân hàng	
Du lịch	

Sản phẩm HV các nhóm lựa chọn, đa dạng, sáng tạo: bảng thông tin, sơ đồ, bài trình bày Powerpoint,....

GV yêu cầu HV phân tích số liệu (bảng số liệu/biểu đồ), đọc bản đồ trong SGK để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm khoảng 15 - 20 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận

GV yêu cầu HV đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả. HV khác nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi/ vấn đề còn thắc mắc. Nhóm trình bày trả lời câu hỏi (nếu có).

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV; Đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 2.3. So sánh đặc điểm các vùng kinh tế

1. Mục tiêu

- So sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức hoạt động nhóm theo kỹ thuật mảnh ghép.

Nhóm chuyên gia: GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu HV lựa chọn 2 vùng kinh tế và hoàn thành nhiệm vụ:

Đọc thông tin trong SGK, hãy so sánh hai vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật như sau:

Đặc điểm nổi bật		Vùng kinh tế	
	
Khái quát chung (về diện tích, tự nhiên và dân cư,...)			
Ngành kinh tế nổi bật	Về nông nghiệp		
	Về công nghiệp		
	Về dịch vụ		
Các trung tâm kinh tế quan trọng			

Lưu ý: GV tổ chức cho các nhóm lựa chọn 2 vùng kinh tế để so sánh mà không trùng với nhóm còn lại. Ví dụ: so sánh vùng Hồ-cai-đô và Hôn-su; hoặc vùng Hôn-su và Xi-cô-cư; hoặc vùng Xi-cô-cư và Kiu-xiu; hoặc vùng Kiu-xiu và Hồ-cai-đô.

Nhóm mảnh ghép: hãy so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.

GV yêu cầu HV so sánh 4 vùng kinh tế với nhau theo các thông tin gợi ý như trên.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm chuyên gia khoảng 5 - 7 phút, nhóm mảnh ghép khoảng 5 – 7 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận

GV yêu cầu HV đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV; đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

(1) GV cung cấp bảng số liệu và yêu cầu HV làm việc cá nhân:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy:

+ Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.

+ Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

<i>Trị giá</i> \ <i>Năm</i>	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	519,9	667,5	859,3	775,0	785,4
Nhập khẩu	452,1	599,8	782,1	799,7	786,2

(Nguồn: WB, năm 2021)

Lưu ý: tùy thuộc vào đối tượng HV, GV có thể yêu cầu HV vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản, nhận xét biểu đồ. Hoặc GV yêu cầu HV dựa vào bảng số liệu trong SGK, hãy vẽ biểu đồ thể hiện một trong các nội dung sau: Quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP; Cơ cấu kinh tế; diện tích và sản lượng một số nông sản hoặc sản lượng một số sản phẩm công nghiệp hoặc lượt khách du lịch, doanh thu du lịch,.....

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ học tập vào vở. GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV. (Tùy thuộc vào thực tế lớp học, GV có thể tổ chức hoạt động này theo nhiều cách khác nhau).

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời một số HV lên bảng vẽ biểu đồ và nhận xét biểu đồ. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV đánh giá hoạt động của HV và chốt kiến thức, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản. Giúp HV tìm tòi mở rộng kiến thức.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV:

(1) Thu thập tư liệu và chia sẻ về một vấn đề kinh tế của Nhật Bản mà mình quan tâm (ngành nông nghiệp, hoặc công nghiệp, hoặc dịch vụ, hoặc thương hiệu nổi tiếng, hoặc công

nghệ sản xuất hiện đại, hoặc thành tựu trong lĩnh vực dịch vụ, mối quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam,...).

(2) Thu thập tư liệu và viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản. Liên hệ với Việt Nam.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Lưu ý: Tùy vào đối tượng HV, GV có thể yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ 2 để chuẩn bị cho bài học sau.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản là

- A. công nghiệp chế tạo.
- B. công nghiệp điện tử - tin học.
- C. công nghiệp hóa chất.
- D. công nghiệp thực phẩm.

1.2. Ngành công nghiệp Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

- A. Chiếm tỉ trọng GDP thấp nhất.
- B. Chiếm tỉ trọng GDP cao nhất.
- C. Có cơ cấu ngành rất đa dạng.
- D. Phân bố đồng đều cả nước.

1.3. Các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo

- A. Hôn-su.
- B. Kiu-xiu.
- C. Hô-cai-đô.
- D. Xi-cô-cư.

1.4. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về đặc điểm ngành nông nghiệp Nhật Bản?

- A. Đầu tư cao vào sản xuất thâm canh.
- B. Ứng dụng nhanh khoa học hiện đại.
- C. Chú trọng năng suất và chất lượng.
- D. Chiếm tỉ trọng rất lớn trong GDP.

1.5. Sản phẩm nào sau đây của Nhật Bản **không phải** do công nghiệp chế tạo sản xuất ra?

- A. Xe máy.
- B. Rôbôt.
- C. Tàu biển.
- D. Ô tô.

1.6. Các ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là

- A. chế tạo, sản xuất điện tử, chế biến thực phẩm.
- B. sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt may.
- C. sản xuất ô tô, đóng tàu, điện tử - tin học.
- D. đóng tàu, luyện kim màu, dệt may.

1.7. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiuxiu là

- A. lúa mì, củ cải đường là cây trồng chính.

- B. có thành phố lớn là ô-xa-ca và Cô-bê.
- C. kinh tế phát triển nhất trong các vùng.
- D. phát triển mạnh ngành sản xuất ô tô.

1.8. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

- A. Rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.
- B. Tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.
- C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.
- D. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.

Ý	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8
Đáp án	A	C	A	D	B	C	D	A

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho mỗi ý a, b, c, d

2.1. Cho thông tin sau:

Ngành nông nghiệp Nhật Bản chỉ chiếm khoảng 1% GDP và sử dụng hơn 3% lực lượng lao động (năm 2020). Diện tích đất canh tác chỉ chiếm khoảng 13% diện tích lãnh thổ. Nền nông nghiệp Nhật Bản hiện đại, sản xuất theo hướng thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

- a) Nông nghiệp Nhật Bản sản xuất với quy mô lớn.
- b) Nông nghiệp chiếm tỉ trọng GDP nhỏ nhất trong nền kinh tế Nhật Bản.
- c) Nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao.
- d) Diện tích đất nông nghiệp có nhiều khả năng mở rộng.

2.2. Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2020

Năm	1990	2000	2010	2019	2020
GDP (tỉ USD)	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,8	2,7	4,1	0,3	-4,5

- a) GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2020 nhìn chung tăng nhưng không đều.
- b) Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2020 không ổn định.
- c) GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2020 liên tục tăng.
- d) Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 2010 – 2020 liên tục giảm.

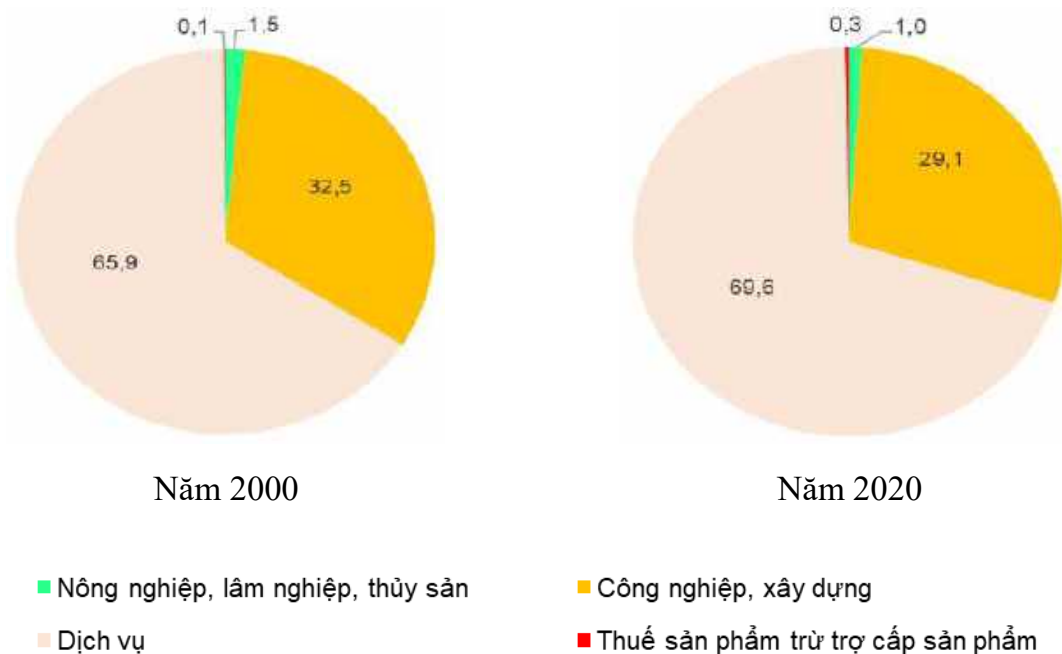
2.3. Cho thông tin sau:

Nhật Bản có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới, bao gồm ngành công nghiệp chế tạo; điện tử - tin học, hóa chất, hàng không – vũ trụ, sinh học và dược phẩm, ... với các sản phẩm nổi tiếng như: ô tô, tàu biển, rô-bốt, chất bán dẫn, tivi, máy tính, ... Đây là các ngành

công nghệ và kỹ thuật cao, có giá trị xuất khẩu lớn. Ngành công nghiệp Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu, nhiên liệu nhập khẩu.

- a) Ngành công nghiệp Nhật Bản có cơ cấu đa dạng.
- b) Nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có cho ngành công nghiệp phong phú.
- c) Nhật Bản có nhiều sản phẩm công nghiệp chiếm vị trí cao trên thế giới, như: ô tô, tàu biển, rô-bốt, chất bán dẫn, tivi, máy tính,....
- d) Ngành công nghiệp Nhật Bản phụ thuộc vào công nghệ của các nước phát triển trên thế giới.

2.4. Cho biểu đồ sau:



Cơ cấu GDP của Nhật Bản năm 2000 và năm 2020 (Đơn vị: %)

- a) Trong cơ cấu GDP, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất.
- b) Giai đoạn 2000 – 2020, tỉ trọng GDP của ngành công nghiệp tăng.
- c) Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ; tăng tỉ trọng ngành công nghiệp.
- d) Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản có sự chuyển dịch nhưng sự thay đổi tỉ trọng của các ngành không đáng kể.

Đáp án:

Ý	a	b	c	d
2.1	S	Đ	Đ	Đ
2.2	Đ	Đ	S	Đ
2.3	Đ	S	Đ	S
2.4	Đ	S	S	Đ

Câu 3. Câu yêu cầu trả lời ngắn

3.1. Biết năm 2022, Nhật Bản có dân số là 124,9 triệu người; trong đó số dân thành thị là 114,8 triệu người. Tính tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

3.2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa gạo của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2020
Diện tích (nghìn ha)	1770	1462
Sản lượng (nghìn tấn)	11863	9708

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020? (làm tròn kết quả đến kết quả hàng đơn vị của tạ/ha).

THỰC HÀNH

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
- Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Khai thác Internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Suu tầm các tư liệu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
- Đường link tìm kiếm dữ liệu hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản. Ví dụ: <https://www.gso.gov.vn/>; <https://www.worldbank.org/en/home>; <https://stast.gov.cn/>; <https://jst.vanij.jp/>;

2. Chuẩn bị của HV

- Suu tầm tư liệu liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt trong chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kỹ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV và HV cùng xác định các nội dung trình bày một cách cụ thể, hướng dẫn HV các nguồn tư liệu có thể tìm kiếm và yêu cầu HV chuẩn bị trước (có thể theo phương pháp dạy học dự án), sau đó tổ chức cho HV trình bày. Việc giao nhiệm vụ và hướng dẫn HV tìm kiếm tư liệu có thể thực hiện trong hoạt động vận dụng của bài học trước.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV chia HV thành 4 đội và tổ chức trò chơi “Lật mảnh ghép?": Hình ảnh là cảng Tô-ky-ô. Từ khóa: Đây là một trong những hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng của Nhật Bản. (NGOẠI THƯƠNG, hoặc XUẤT NHẬP KHẨU)

GV phổ biến luật chơi: Có 6 câu hỏi tương ứng với 6 mảnh ghép. Các đội chơi lần lượt chọn câu hỏi. Thời gian: 10 giây/câu hỏi. Mỗi câu trả lời đúng: 10 điểm. Đoán được từ khóa sau khi mở được 2 mảnh ghép là đội chiến thắng. Nếu không, các đội mở hết 6 mảnh ghép và đội có số điểm cao nhất sẽ chiến thắng.

b) *Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo*

HV tham gia trò chơi, chia sẻ kết quả.

Câu 1. Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố ở ven biển phía Thái Bình Dương, chủ yếu là do ở đây có:

- A. đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc.
- B. địa hình phẳng, các cảng biển lớn.
- C. nhiều sông ngòi, nguyên liệu dồi dào.
- D. lao động nhiều, vùng biển rộng lớn.

Câu 2. Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản, vì đất nước này cần thiết phải trao đổi kinh tế với

- A. các nước trên thế giới. B. các nước phát triển.
C. các nước đang phát triển. D. các nước công nghiệp mới.

Câu 3. Các cảng biển lớn của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở

- A. ven biển ô-khôt. B. phía nam đảo Kiu-xiu.
C. ven Thái Bình Dương. D. ven biển Nhật Bản.

Câu 4. Cảng biển nào sau đây **không** nằm ở đảo Hôn-su?

- A. Na-ga-xa-ki. B. Tô-ky-ô.
C. Ô-xa-ca. D. I-ô-cô-ha-ma.

Câu 5. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho giao thông vận tải đường biển của Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ?

- A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.
B. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân.
C. Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.
D. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

Câu 6. Ngành dịch vụ có vai trò đặc biệt trong nền kinh tế Nhật Bản là

- A. viễn thông. B. ngoại thương.
C. giao thông đường bộ. D. tài chính ngân hàng.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị bài trình bày

1. Mục tiêu : Xác định được các công việc chuẩn bị cho bài trình bày hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV dựa vào các kiến thức và kỹ năng đã học và hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Xác định các công việc cần thực hiện để trình bày về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

+ Xây dựng đề cương cho bài trình bày về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và xác định.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá, chốt kiến thức*: GV chốt công việc cần thực hiện và nội dung cần trình bày.

+ Các bước thực hiện: xác định vấn đề -> xây dựng đề cương -> thu thập và xử lý tư liệu -> thiết kế bài trình bày -> trình bày.

+ Đề cương bài trình bày:

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1. Khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại

2. Một số hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

a) Tình hình hoạt động ngoại thương (hoạt động xuất, nhập khẩu)

- Hoạt động xuất khẩu: trị giá xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu,...

- Hoạt động nhập khẩu: trị giá nhập khẩu, cán cân xuất nhập khẩu, mặt hàng nhập khẩu, thị trường nhập khẩu,...

- Cán cân xuất, nhập khẩu

b) Tình hình đầu tư của Nhật Bản:

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): tổng vốn đầu tư, đối tác đầu tư, lĩnh vực đầu tư,...

- Nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản

c) Chuyển giao công nghệ

3. Liên hệ với Việt Nam.

+ Nguồn tư liệu: thông tin sưu tầm từ internet, sách giáo khoa, sách, báo, tạp chí,....

+ Hình thức bài trình bày: bài viết, bài trình chiếu powerpoint, tập san hình ảnh, video,...
HV lựa chọn theo sở thích và năng lực.

Lưu ý: hoạt động này GV thực hiện ở tiết học trước để HV có thời gian hoàn thành nhiệm vụ.

Hoạt động 2.2. Thực hiện thu thập tư liệu và trình bày về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

1. Mục tiêu

- Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

- Trình bày được những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV chia nhóm nhỏ, tổ chức dạy học dự án và giao nhiệm vụ cho HV:

+ Thu thập, sưu tầm và xử lý các tư liệu thu thập được về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản theo đề cương.

+ Thiết kế bài trình bày về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản theo đề cương.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

HV các nhóm phân công nhiệm vụ, trao đổi và thống nhất, hoàn thành bài trình bày (thực hiện ngoài giờ lên lớp).

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện nhóm HV trình bày. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, đánh giá sản phẩm của HV và kết luận.

Gợi ý:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí		Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Nội dung đầy đủ theo đề cương	4	
	Nội dung chính xác, rõ ràng	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	
Hình thức bài trình bày	Ngôn ngữ diễn đạt dễ hiểu, khoa học	1	
	Các mục, tiêu đề rõ ràng, mạch lạc.	1	
	Kết hợp hài hòa kênh chữ với kênh hình (tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu...)	1	
	Có trích nguồn thông tin đầy đủ	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Trình bày	Trình bày rõ ràng, đúng thời gian quy định	1	
	Tốc độ trình bày vừa phải, hợp lí	1	
	Sử dụng ánh mắt, cử chỉ để tăng tương tác với người tham dự	1	
	Thể hiện được cảm hứng, sự tự tin, nhiệt tình khi trình bày.	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng điểm		20	

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

(Thời gian thực hiện: 6 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không quan, Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học.

- Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

Nhân ái (tôn trọng sự khác biệt về sự đa dạng văn hóa của Trung Quốc); Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc.

- Video, tranh ảnh về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội của Trung Quốc (nếu có).

- Đường link một số trang web để HV tìm và cập nhật dữ liệu, thông tin về Trung Quốc.

Ví dụ: <https://cacnuoc.vn/> <https://data.worldbank.org/> <http://vnics.org.vn/>

2. Chuẩn bị của HV

- Suru tâm tài liệu liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội của Trung Quốc để phục vụ cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này có thể thực hiện với thời lượng khoảng 3 tiết. Các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học trong chủ đề mang ý nghĩa gợi ý. Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học; khai thác tối đa kênh

chữ trong SGK và hệ thống đồ dùng dạy học, thiết bị dạy học nhằm đáp ứng một số yêu cầu cần đạt của chương trình, đồng thời tạo cơ hội cho HV chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập, tạo hứng thú học tập cho HV.

GV phát huy vốn hiểu biết đã có của HV về quốc gia láng giềng để trình bày vấn đề theo yêu cầu trong từng hoạt động; thực hiện phương pháp dạy học dự án nếu có điều kiện. Suu tầm, thu thập tư liệu (tranh ảnh, video, cập nhật số liệu,...) từ các nguồn tin cậy, chính thống và sử dụng phù hợp trong mỗi hoạt động nhằm mở rộng kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho HV. GV cần cập nhật hoặc yêu cầu HV thường xuyên số liệu, thông tin về dân cư, xã hội.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV huy động được những hiểu biết của mình về tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV sử dụng kỹ thuật KWLH và yêu cầu HV: Hãy chia sẻ hiểu biết và mong muốn của bản thân về đất nước Trung Quốc theo bảng gợi ý sau:

K (Know) – điều đã biết	W (Want) – điều muốn biết	L (Learn) – điều đã học	H (How) – cách thức
Những điều đã biết của bản thân về Trung Quốc.	Những điều muốn biết về Trung Quốc	Những điều học được qua bài học	Tiếp tục tìm hiểu thông tin về Trung Quốc bằng cách nào?

GV yêu cầu HV hoàn thành cột K và W (còn cột L và H sẽ thực hiện vào cuối bài học/chủ đề) và lưu ý HV liệt kê hiểu biết và mong muốn của mình về tất cả các vấn đề: tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế,... của Trung Quốc. (tùy vào đối tượng HV, GV có thể có hoặc không có cột H).

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

Cặp đôi HV kẻ bảng KWLH vào giấy nháp, hoàn thành cột K và W trong khoảng 3 phút. Sau đó, các cặp dán lên bảng.

c) Kết nối vào bài học mới: GV mời 1 số HV đọc ý kiến của cặp, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Lưu ý: GV có thể sử dụng phương án trong SGK hoặc phương án khác theo gợi ý:

Phương án 2: GV sử dụng kỹ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Chia sẻ hiểu biết của bản thân về đất nước Trung Quốc.

Phương án 3: GV cho HV xem một số hình ảnh hoặc video về tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản (nếu có) kết hợp với hiểu biết của bản thân, yêu cầu HV: Hãy chia sẻ những thông tin đã thu thập được về đất nước Trung Quốc.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và ảnh hưởng

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc, hãy:

+ Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc.

+ Trình bày ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo kĩ thuật Think – Pair – Share: HV làm việc cá nhân xác định trên bản đồ và trả lời trong giấy note/giấy nháp: 2 phút; trao đổi với bạn bên cạnh và chuẩn bị báo cáo: 2 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

GV mời một số HV lên trình bày (có xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ trên bản đồ); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc, hãy:

- Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc.

- Trình bày ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc.

Gợi ý: HV hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Địa hình, đất		
Khí hậu		
Sông, hồ		
Sinh vật		
Biển		
Khoáng sản		

+ Hình thức trình bày sản phẩm do HV lựa chọn và sáng tạo (bảng thông tin như gợi ý, hoặc sơ đồ tư duy hoặc powerpoint (nếu có máy tính),...). Tùy theo điều kiện học tập, HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ; hoặc giấy A0 của nhóm hoặc trên máy tính để trình chiếu.

+ GV yêu cầu HV sử dụng bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc xác định một số đồng bằng, dãy núi; một số sông, hồ; một số đặc điểm về biển, sinh vật và khoáng sản của Trung Quốc để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

+ HV làm việc theo nhóm:

- Nhóm chẵn: tìm hiểu địa hình, đất, khí hậu, khoáng sản.

- Nhóm lẻ: tìm hiểu sông, hồ, sinh vật, biển.

+ Thời gian làm việc 15 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời 02 HV đại diện nhóm lần lượt báo cáo kết quả. Dựa trên kết quả báo cáo, GV cho các HV khác bổ sung và trao đổi thảo luận toàn lớp.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV. Đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Lưu ý: Tùy thuộc vào năng lực của HV và cơ sở vật chất lớp học, GV có thể sử dụng sử dụng phương pháp dạy học dự án, giao nhiệm vụ cho các nhóm ở tiết học trước: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc và tìm hiểu thêm tư liệu, hãy: Trình bày đặc điểm

và ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc. Hình thức sản phẩm các nhóm HV lựa chọn theo sở thích: dưới dạng một bài viết, sơ đồ tư duy, bài trình chiếu powerpoint, infographic hoặc video,... GV và HV thiết kế bảng tiêu chí Rubric, tổ chức đánh giá sản phẩm dựa án của các nhóm.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư và xã hội

1. Mục tiêu

- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc thông tin, bảng số liệu hoặc biểu đồ, bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc trong SGK, hãy:

- Trình bày đặc điểm dân cư và xã hội của Trung Quốc.
- Trình bày tác động của các đặc điểm dân cư và xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc.

Hình thức: sơ đồ tư duy trên giấy A0.

+ GV phổ biến cách thức làm việc nhóm theo kĩ thuật phòng tranh cho HV và yêu cầu HV:

- Nhận xét bảng số liệu/biểu đồ về dân cư Trung Quốc (số dân, tỉ lệ gia tăng dân số, cơ cấu dân số) để minh chứng khi trình bày đặc điểm dân cư Trung Quốc.
- Xác định trên bản đồ các khu vực tập trung dân cư đông đúc, các khu vực thưa dân, các đô thị đông dân và nhận xét đặc điểm phân bố dân cư và đô thị hóa Trung Quốc.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV trao đổi, thảo luận, hoàn thành sản phẩm trong khoảng 15 phút. GV có thể hướng dẫn HV nhận xét, xử lí số liệu hoặc biểu đồ, đọc bản đồ để minh họa cho phần trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận

GV yêu cầu HV dán sản phẩm trên bảng hoặc xung quanh lớp. Tổ chức HV đi xem sản phẩm các nhóm, nhận xét, bổ sung. Sau đó, đại diện 1 nhóm trình bày, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, tổ chức HV các nhóm chám chéo sản phẩm và GV đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV có thể lựa chọn và tổ chức cho HV thực hiện một trong các nhiệm vụ sau:

- (1) Lập bảng so sánh đặc điểm tự nhiên miền Đông và miền Tây Trung Quốc.
- (2) GV cung cấp bảng số liệu và yêu cầu HV:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy: nhận xét và so sánh tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc với một số quốc gia khác và bình quân thế giới. Nêu nguyên nhân chính và tác động của nguyên nhân đó đối với xã hội Trung Quốc.

Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia trên thế giới, giai đoạn 2000 – 2022

(Đơn vị: %)

Quốc gia	2000	2010	2020	2022
Thế giới	1,4	1,2	1,2	0,9
Đức	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2
Hoa Kỳ	1,2	0,6	0,3	0,1
Nhật Bản	0,2	0,0	-0,4	-0,5
CH Nam Phi	1,3	0,9	1,1	0,8
Braxin	1,5	1,0	0,8	0,6
Việt Nam	1,42	1,03	1,02	0,91
Trung Quốc	0,9	0,5	0,3	0,1

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2000, 2010, 2020, 2022)

(3) Dựa vào bảng số liệu hoặc biểu đồ trong SGK, hãy nhận xét số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc.

(4) Đọc bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc, hãy nhận xét về sự phân bố dân cư và đô thị của Trung Quốc.

Lưu ý: tùy thuộc vào thực tế, GV có thể cung cấp bảng số liệu khác liên quan đến dân cư Trung Quốc. GV có thể yêu cầu HV thực hiện một hoặc hai nhiệm vụ trong các nhiệm vụ trên hoặc yêu cầu thực hiện nhiệm vụ luyện tập khác. Nếu trong hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC, GV đã tổ chức cho HV rèn luyện kĩ năng nhận xét bảng số liệu/biểu đồ, đọc bản đồ dân cư thì trong hoạt động Luyện tập có thể không cần thực hiện.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, chuẩn bị báo cáo. GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV.

c) Báo cáo, thảo luận

HV lên báo cáo, các HV khác cùng thảo luận, bổ sung nội dung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV đánh giá hoạt động của HV và chốt kiến thức, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc. Giúp HV tìm tòi mở rộng thêm kiến thức.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu, thu thập thông tin về một trong những vấn đề sau:

(1) Chính sách giáo dục của Trung Quốc và mối quan hệ của Việt Nam – Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục.

(2) Viết bài giới thiệu về một di sản thế giới (tự nhiên hoặc văn hóa) của Trung Quốc đã được UNESCO công nhận.

(3) Các đối tượng tự nhiên: sơn nguyên Tây Tạng, hồ Thanh Hải, sông Trường Giang, hoang mạc Tác-la Ma-can,...

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Trung Quốc tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

A. Nam Phi. B. Ô-xtrây-li-a. C. Việt Nam. D. Hoa Kỳ.

1.2. Phần lớn đường biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các nước là

A. đồng bằng. B. núi thấp. C. hoang mạc. D. núi cao.

1.3. Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Nam Đại Dương. B. Thái Bình Dương.

C. Bắc Băng Dương. D. Đại Tây Dương

1.4. Địa hình chủ yếu của miền Đông Trung Quốc là

A. cao nguyên và đồi núi thấp. B. núi cao và sơn nguyên đồ sộ.

C. núi, cao nguyên xen bồn địa. D. đồng bằng và đồi núi thấp.

1.5. Sông ngòi ở Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

A. Hướng chảy đông – tây. B. Có giá trị nhiệt điện.

C. Có nhiều sông lớn. D. Đóng băng quanh năm.

1.6. Khí hậu Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

- A. Trên núi cao có khí hậu nóng ẩm.
- B. Miền Đông có khí hậu khô hạn.
- C. Phía Nam có mùa đông lạnh giá.
- D. Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới.

1.7. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Trung Quốc?

- 1) Có lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên đa dạng.
- 2) Nằm trong “Vành đai lửa Thái Bình Dương”.
- 3) Lãnh thổ kéo dài từ vòng cực Bắc đến xích đạo
- 4) Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,...
- 5) Thiên nhiên phân hoá rõ rệt theo chiều bắc - nam, đông - tây và độ cao.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

1.8. Dân cư Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân cư phân bố đồng đều. B. Có dân số đông nhất thế giới.
- C. Đô thị hoá chưa phát triển. D. Thị trường tiêu thụ nhỏ.

1.9. Trung Quốc là quốc gia có

- A. nền văn hoá lâu đời. B. nền giáo dục ít đầu tư.
- C. chất lượng cuộc sống thấp. D. ít di sản văn hoá thế giới.

1.10. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

Năm	1990	2000	2010	2020
Số dân (<i>triệu người</i>)	1176,9	1290,6	1368,8	1439,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,82	0,79	0,57	0,39

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc giai đoạn 1990 - 2020?

- A. Số dân tăng liên tục. B. Tỉ lệ gia tăng dân số giảm không liên tục.
- C. Số dân giảm liên tục. D. Tỉ lệ gia tăng dân số tăng liên tục.

Ý	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10
Đáp an	C	D	B	D	C	D	C	B	A	A

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho mỗi ý a, b, c, d.

2.1. Cho thông tin sau:

Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, khu vực phía nam có khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới. Khí hậu phân hoá rõ rệt. Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, lượng mưa ít, nhiệt độ chênh lệch khá lớn giữa ngày đêm và các mùa. Miền Đông có khí hậu gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ và lạnh khô vào mùa đông. Từ nam lên bắc, khí hậu

chuyển từ cận nhiệt gió mùa sang ôn đới gió mùa. Trên các núi và sơn nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao; mùa đông lạnh, mùa hạ mát.

a) Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới.

b) Khí hậu có sự phân hóa đa dạng theo chiều đông – tây, bắc – nam và theo độ cao, là điều kiện thuận lợi để Trung Quốc đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp.

c) Lượng mưa ở miền Tây Trung Quốc cao hơn so với miền Đông.

d) Miền Tây Trung Quốc chủ yếu có khí hậu ôn đới hải dương.

2.2. Cho thông tin sau:

Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn. Than chiếm khoảng 13% trữ lượng của thế giới, tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung. Các quặng kim loại màu như: von-phram, thiếc và đất hiếm có trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung chủ yếu ở phía đông nam. Các quặng kim loại đen như: sắt, man-gan,... phân bố chủ yếu ở phía đông bắc.

a) Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn.

b) Than tập trung nhiều ở phía đông nam của Trung Quốc.

c) Tài nguyên khoáng sản của Trung Quốc phân bố đều khắp cả nước.

d) Tài nguyên khoáng sản là điều kiện quan trọng để Trung Quốc xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.

2.3. Cho thông tin sau:

Trải qua hơn 5000 năm, văn minh Trung Quốc phát triển lớn mạnh với các thành tựu khoa học kỹ thuật, như: phát minh ra giấy, la bàn, thuốc súng, kỹ thuật in.... Trung Quốc là 1 trong những nền văn minh cổ đại lớn của thế giới. Năm 2020, tỉ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên đạt 96%, chỉ số HDI là 0,764.

a) Quốc gia có nền văn hoá lâu đời.

b) Sở hữu ngũ đại phát minh cổ đại.

c) Rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.

d) Chỉ số phát triển con người thuộc nhóm cao.

Đáp án:

Ý	2.1				2.2				2.3			
	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d
Đáp án	Đ	Đ	S	S	Đ	S	S	Đ	Đ	S	Đ	Đ

KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, tranh ảnh về kinh tế Trung Quốc (nếu có).
- Đường link tìm kiếm dữ liệu về kinh tế Trung Quốc (nếu có). Ví dụ: Ví dụ: <https://www.gso.gov.vn/> <https://www.worldbank.org/en/home> <https://www.fao.org/home/en/> ;.....

2. Chuẩn bị của HV

- Suu tầm tài liệu liên quan đến kinh tế của Trung Quốc để phục vụ cho chủ đề.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý được thực hiện trong chủ đề với thời lượng khoảng 2 tiết. Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học, kết hợp phương pháp dạy học với các kĩ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV, tổ chức cho HV thực hiện nhiệm vụ học tập tích cực, chủ động.

GV có thể sưu tầm, sử dụng và cập nhật các thông tin, số liệu từ các nguồn chính thống về kinh tế Trung Quốc làm ngữ liệu cho các hoạt động. Trong quá trình khám phá, GV khuyến khích HV khai thác kênh hình, số liệu để làm minh chứng và phát huy vốn hiểu biết thực tiễn để trình bày vấn đề theo yêu cầu trong từng hoạt động. Để phù hợp với điều kiện dạy học và đặc điểm của HV, trong hoạt động luyện tập và vận dụng, GV có thể linh hoạt điều chỉnh các nhiệm vụ cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động được những hiểu biết của mình về kinh tế Trung Quốc để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV trò chơi ô chữ về ảnh hưởng của tự nhiên, dân cư và xã hội đến phát triển kinh tế của Trung Quốc. HV lần lượt trả lời các câu hỏi ở ô chữ hàng ngang sau mỗi gợi ý để tìm từ khóa chính ở hàng dọc.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân, tìm từ khóa (hàng dọc) bằng cách trả lời các câu hỏi ở hàng ngang.

c) Kết nối vào bài học mới: GV công bố đáp án và dẫn dắt HV vào bài học mới.

Giải đố ô chữ

	1	K	I	N	H	T	É	B	I	Ê	N
2	N	Ô	N	G	N	G	H	I	Ệ	P	
				3	Đ	Ú	N	G	Đ	À	U
				4		2					
5	T	H	I	Ê	N	T	A	I			
				6	T	H	U	Ý	S	Ả	N
7	C	H	É	B	I	Ê	N	G	Ỗ		
8	C	Ô	N	G	N	G	H	I	Ệ	P	
				9	G	I	Á	O	D	Ụ	C
			10	Ô	N	Đ	Ó	I			
11	T	H	U	Ý	Đ	I	Ệ	N			

Hàng dọc:

Từ khóa gồm có 11 chữ cái, đây là vị thế của Trung Quốc trên thế giới (THỨ 2 THẾ GIỚI)

Hàng ngang:

1. Vị trí giáp biển, có vùng biển rộng, các ngư trường lớn, nhiều vũng, vịnh, bãi biển đẹp,... là điều kiện thuận lợi để Trung Quốc phát triển ngành gì? (KINH TẾ BIỂN)
2. Miền Đông Trung Quốc có các đồng bằng lớn, đất phù sa màu mỡ, khí hậu ôn hòa, nhiều sông lớn,... thuận lợi phát triển ngành gì? (NÔNG NGHIỆP)
3. Quy mô dân số Trung Quốc đứng thứ mấy thế giới? (ĐỨNG ĐẦU)
4. Địa hình Trung Quốc đa dạng, có thể chia thành mấy miền? (2)
5. Vị trí địa lí của Trung Quốc nằm trong khu vực có nhiều(THIÊN TAI)
6. Các sông ở miền Đông Trung Quốc có nhiều giá trị để phát triển ngành gì? (THỦY SẢN)
7. Rừng có diện tích lớn ở miền Đông Trung Quốc cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp nào? (CHẾ BIẾN GỖ)
8. Tài nguyên khoáng sản phong phú, có nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới, tạo thuận lợi cho Trung Quốc phát triển ngành gì? (CÔNG NGHIỆP)
9. Chất lượng nguồn lao động được cải thiện là do Trung Quốc chú trọng phát triển (GIÁO DỤC)
10. Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu nào? (ÔN ĐỚI)
11. Sông ngòi ở miền Tây Trung Quốc có tiềm năng.....(THỦY ĐIỆN)

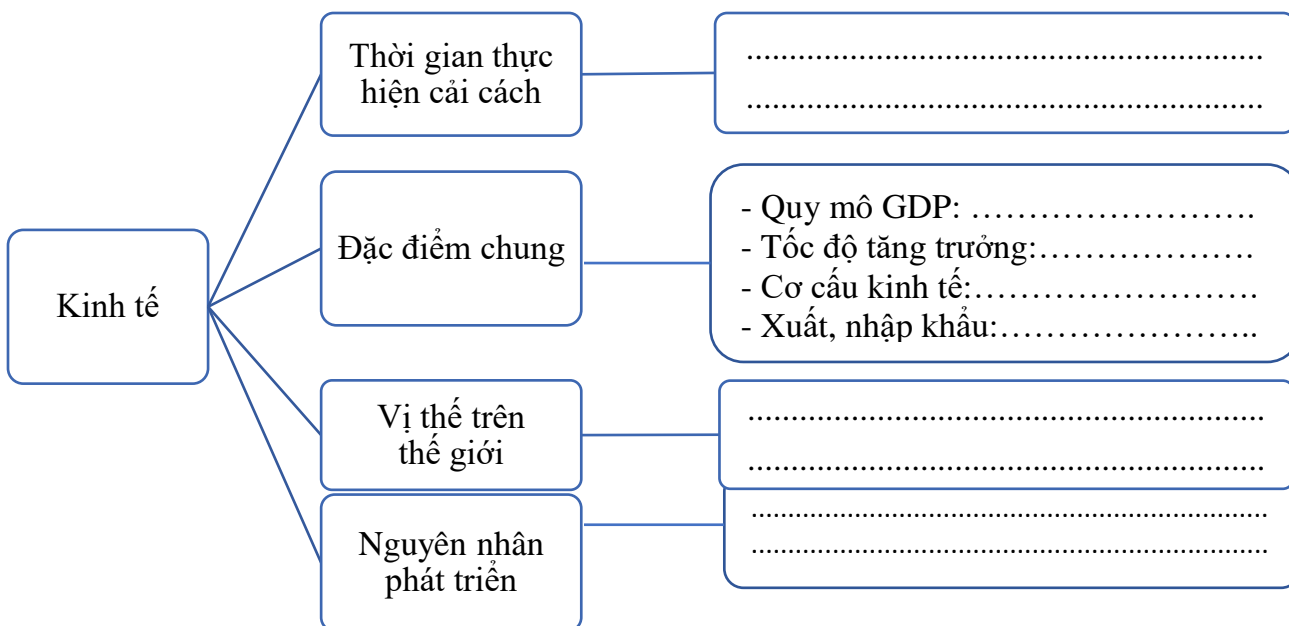
Lưu ý: GV có thể sử dụng phương án trong SGK hoặc phương án khác theo gợi ý:

Phương án 2: GV sử dụng kỹ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Kể tên các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp hoặc dịch vụ của Trung Quốc mà em hoặc gia đình em đang sử dụng.

Phương án 3: GV yêu cầu HV chia sẻ lại cột K và W (đã thực hiện ở bài học trước) liên quan đến chủ đề kinh tế.

Phương án 4: GV cho HV xem một số hình ảnh hoặc video về kinh tế Trung Quốc (nếu có) kết hợp với hiểu biết của bản thân, yêu cầu HV: Hãy chia sẻ những thông tin đã thu thập được về nền kinh tế của Trung Quốc.

Phương án 5: GV tổ chức trò chơi “đoán ý đoán từ”. GV đưa ra yêu cầu: có 10 từ khóa nói về kinh tế Trung Quốc, các cặp dự đoán các từ đó và ghi vào giấy note trong vòng 2 phút. Hết thời gian, cặp nào có số từ khóa trùng khớp với GV nhất thì chiến thắng.



Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung của nền kinh tế

1. Mục tiêu

- Trình bày đặc điểm chung phát triển kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.

- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

- Phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ:

Đọc thông tin, bảng số liệu/biểu đồ trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.

+ Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

GV yêu cầu HV phân tích số liệu để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo cặp, chuẩn bị nội dung báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện một số cặp lên trình bày (có số liệu minh họa); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV nhận xét hoạt động học của HV, chốt kiến thức.

Lưu ý: GV có thể gợi ý cụ thể cho HV như sau:

Hoạt động 2.2. Khám phá các ngành kinh tế

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ phân bố công nghiệp, bản đồ phân bố nông nghiệp Trung Quốc, bảng số liệu/biểu đồ, hãy trình bày sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

- Nhóm 1, 2: tìm hiểu về ngành nông nghiệp hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

<i>Tình hình phát triển chung:</i>		
<i>Các ngành</i>	<i>Tình hình phát triển</i>	<i>Phân bố</i>
Nông nghiệp		
Lâm nghiệp		
Thủy sản		

- Nhóm 3, 4: tìm hiểu ngành công nghiệp hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

<i>Tình hình phát triển chung:</i>		
<i>Cơ cấu ngành</i>	<i>Tình hình phát triển</i>	<i>Phân bố</i>
Các ngành công nghiệp tiêu biểu		
Các trung tâm công nghiệp		

- Nhóm 5, 6: tìm hiểu ngành dịch vụ hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

<i>Tình hình phát triển chung:</i>	
<i>Các ngành</i>	<i>Sự phát triển và phân bố</i>
Thương mại	
Giao thông vận tải	
Tài chính ngân hàng	
Du lịch	

Sản phẩm HV các nhóm lựa chọn, đa dạng, sáng tạo: bảng thông tin, sơ đồ, bài trình bày Powerpoint,....

GV yêu cầu HV phân tích số liệu (bảng số liệu/biểu đồ), đọc bản đồ trong SGK để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm khoảng 15 - 20 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi/ vấn đề còn thắc mắc. Nhóm trình bày trả lời câu hỏi (nếu có).

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai, bổ sung thêm thông tin (nếu cần thiết); đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Lưu ý: GV có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, kỹ thuật phòng tranh để tổ chức hoạt động thảo luận nhóm cho HV trong phương án gợi ý này.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

(1) GV cung cấp bảng số liệu và yêu cầu HV:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy: Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020. Nhận xét biểu đồ.

Quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

<i>Chi số \ Năm</i>	<i>1978</i>	<i>1990</i>	<i>2000</i>	<i>2010</i>	<i>2020</i>
GDP (tỉ USD)	149,5	1 211,3	6 087,2	14 280,0	14 688,0
Tốc độ tăng GDP (%)	11,3	8,5	10,6	6,0	2,2

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, năm 2022)

Lưu ý: tùy thuộc vào đối tượng HV, GV có thể yêu cầu HV vẽ biểu đồ thể hiện trị giá hoặc cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc và nhận xét biểu đồ. Hoặc GV yêu cầu HV dựa vào bảng số liệu trong SGK, hãy vẽ biểu đồ thể hiện một trong các nội dung sau: Cơ cấu kinh tế; diện tích và sản lượng một số nông sản hoặc sản lượng một số sản phẩm công nghiệp hoặc lượt khách du lịch, doanh thu du lịch,.....

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ học tập vào vở. GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV. (Tùy thuộc vào thực tế lớp học, GV có thể tổ chức hoạt động này theo nhiều cách khác nhau).

c) Báo cáo, thảo luận: HV lên bảng vẽ biểu đồ và nhận xét biểu đồ. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV đánh giá hoạt động học của HV và chốt kiến thức, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

(2) GV tổ chức cho HV hoàn thành cột L và H trong bảng KWLH (đã thực hiện ở hoạt động mở đầu của bài học đầu tiên trong chủ đề “Trung Quốc”) và chia sẻ trước lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về Trung Quốc. Tìm tòi mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học. Liên hệ thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV:

(1) Lựa chọn và thu thập tư liệu về một vấn đề kinh tế của Trung Quốc mà mình quan tâm (ngành nông nghiệp, hoặc công nghiệp, hoặc dịch vụ, hoạt động kinh tế đối ngoại, mối quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam,...).

(2). Thu thập tư liệu và viết báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Lưu ý: Tùy vào đối tượng HV, GV chỉ yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ số 2 để chuẩn bị cho bài học sau.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Trung Quốc thực hiện cải cách nền kinh tế bắt đầu từ năm

A. 1949. B. 1968. C. 1978. D. 1986.

1.2. Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong phát triển nông nghiệp?

A. Áp dụng kỹ thuật mới, phổ biến giống mới.

B. Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

C. Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

D. Chú trọng phát triển ngành chăn nuôi.

1.3. Ngành trồng trọt của Trung Quốc chiếm vị trí quan trọng và có sản lượng đứng đầu thế giới là

A. cây rau đậu.

B. cây lương thực.

C. cây công nghiệp lâu năm.

D. cây công nghiệp hàng năm.

1.4. Ngành công nghiệp nào dưới đây **không có** sản lượng đứng hàng đầu trên thế giới của Trung Quốc?

A. khai thác than, sản xuất điện.

B. luyện kim màu, sản xuất ô tô.

C. sản xuất máy tính, điện thoại di động.

D. dệt – may, chế biến thực phẩm.

1.5. Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

A. miền Đông.

B. miền Tây.

C. miền Bắc.

D. miền Nam.

Ý	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5
Đáp án	C	C	B	D	A

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho mỗi ý a, b, c, d.

2.1. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2000	2010	2020
Xuất khẩu	253,1	1602,5	2723,3
Nhập khẩu	224,3	1380,1	2357,1

a) Tổng trị giá xuất, nhập khẩu tăng liên tục.

b) Từ năm 2000 đến năm 2020, Trung Quốc là nước nhập siêu.

c) Trị giá nhập khẩu tăng chậm hơn xuất khẩu.

d) Ngành ngoại thương của Trung Quốc phát triển mạnh.

2.1. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP của Trung Quốc, năm 2010 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,6	7,7
Công nghiệp, xây dựng	46,7	37,8
Dịch vụ	43,7	54,5

- a) Tỷ trọng ngành công nghiệp năm 2020 tăng so với năm 2010.
 b) Cơ cấu GDP đang thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.
 c) Tỷ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu GDP.
 d) Tỷ trọng ngành dịch vụ luôn lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Đáp án:

Ý	2.1				2.2			
	a	b	c	d	a	b	c	d
Đáp án	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	Đ	S

THỰC HÀNH

SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thu thập được tư liệu (hình ảnh, số liệu, bài viết,...) về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Khai thác Internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Sưu tầm các tư liệu về nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.
- Đường link tìm kiếm dữ liệu về vùng duyên hải Trung Quốc. Ví dụ: <https://www.gso.gov.vn/>; <https://www.worldbank.org/en/home>; <https://stast.gov.cn/>

2. Chuẩn bị của HV

- Sưu tầm tư liệu về nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt trong chương trình. Việc tách thành bài thực hành giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn. Thông qua bài thực hành HV sẽ hình thành được nhiều kỹ năng và góp phần hình thành năng lực môn học.

Để thực hiện được bài học GV và HV cùng xác định các nội dung trình bày một cách cụ thể, hướng dẫn HV các nguồn tư liệu có thể tìm kiếm và yêu cầu HV chuẩn bị trước (có thể theo phương pháp dạy học dự án), sau đó tổ chức cho HV trình bày. Việc giao nhiệm vụ và hướng dẫn HV tìm kiếm tư liệu có thể thực hiện trong hoạt động vận dụng của bài học trước.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối kiến thức, kinh nghiệm của bản thân với chủ đề về kinh tế. Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi “ONG TÌM CHỮ”

GV cung cấp một bảng chữ cái và yêu cầu HV tìm ra được các cụm từ liên quan đến vùng duyên hải: Đây là các trung tâm công nghiệp thuộc các tỉnh nằm ở vùng duyên hải Trung Quốc.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

HV làm việc theo bàn, mỗi bàn là một đội, tìm chữ và liệt kê hoặc khoanh vào bảng chữ trong thời gian 3 phút. Hết thời gian, HV công bố kết quả.

c) Kết nối vào bài học mới: GV đưa ra đáp án và các đội chơi đối chiếu kết quả, GV công bố đội thắng cuộc, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

T	H	A	N	H	Đ	Ã	O	B	Ã	C
H	É	U	A	G	Ạ	T	U	N	H	P
Ư	Ồ	N	M	O	I	Â	M	T	Ù	H
Ợ	N	B	A	H	L	N	I	H	N	Ú
N	G	Ã	N	M	I	K	N	I	G	C
G	A	C	M	I	Ê	I	K	Ê	T	C
H	I	K	I	N	N	M	Ư	N	H	H
Ả	K	I	N	H	A	N	H	T	A	Â
I	Ê	N	H	N	I	N	H	Â	N	U
O	T	H	Ã	M	D	Ư	Ồ	N	G	Ô
T	Â	N	M	I	N	H	O	A	H	E
É	N	Q	U	Ả	N	G	C	H	Â	U

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Xác định nội dung và cách thức thu thập tư liệu

Lưu ý: hoạt động này GV thực hiện ở tiết học trước để HV có thời gian hoàn thành nhiệm vụ.

1. Mục tiêu

Xác định được các nội dung và cách thức thu thập tư liệu về sự thay đổi nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV dựa vào kiến thức, kỹ năng đã học và hiểu biết của bản thân, hãy:

- + Xác định các nội dung thể hiện sự thay đổi nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.
- + Xác định cách thức thu thập tư liệu.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và xác định.

c) Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt công việc cần thực hiện và nội dung cần trình bày.

- + Các nội dung thể hiện sự thay đổi nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc:

SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TẠI VÙNG DUYN HẢI TRUNG QUỐC

1. Giới thiệu chung về vùng duyên hải của Trung Quốc.
2. Những thay đổi về kinh tế của một số tỉnh, thành phố tại vùng duyên hải
 - GDP
 - Trị giá xuất, nhập khẩu
3. Liệt kê một số trung tâm kinh tế và một số ngành kinh tế chính của vùng duyên hải.

+ Cách thức thu thập tư liệu: xác định nội dung cụ thể -> Xác định nguồn tư liệu để thu thập -> thu thập tư liệu -> xử lý tư liệu theo nội dung

+ Nguồn tư liệu: thông tin sưu tầm từ internet, sách giáo khoa, sách, báo, tạp chí,....

+ Hình thức bài trình bày: bài viết, bài trình chiếu powerpoint, tập san hình ảnh, video,...

HV lựa chọn theo sở thích và năng lực.

Hoạt động 2.2. Thực hiện thu thập tư liệu và trình bày về sự thay đổi kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

1. Mục tiêu

- Thu thập được tư liệu (hình ảnh, số liệu, bài viết,...) về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

- Trình bày được kết quả thu thập tư liệu về sự thay đổi kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho HV:

+ Thu thập, sưu tầm và xử lí các tư liệu thu thập được về sự thay đổi kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

+ Chia sẻ về sự thay đổi kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV các nhóm phân công nhiệm vụ, trao đổi và thống nhất, chuẩn bị báo cáo (thực hiện ngoài giờ lên lớp).

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện nhóm HV báo cáo. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, đánh giá sản phẩm của HV và kết luận.

THỰC HÀNH

TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ.
- Khai thác chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Ô-xtrây-li-a.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Sử dụng các công cụ địa lí học, Khai thác Internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Suu tầm các tư liệu về nền kinh tế Ô-xtrây-li-a.

- Đường link tìm kiếm dữ liệu về kinh tế Ô-xtrây-li-a. Ví dụ: Cục thống kê Ô-xtrây-li-a: <https://www.abs.gov.au/>; Tổng cục thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>; Ngân hàng Thế giới: <https://www.worldbank.org/en/home> ; Tổ chức Du lịch Thế giới: <https://www.unwto.org/>; Tổ chức Thương mại Thế giới: <https://www.wto.org/> ...

2. Chuẩn bị của HV

- Suu tầm tư liệu về kinh tế Ô-xtrây-li-a.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành dự kiến thời gian thực hiện khoảng 02 tiết. Bài thực hành giải quyết một số yêu cầu cần đạt trong chương trình. Đây là dạng bài tìm hiểu kiến thức thông qua thực hành nhằm hình thành được nhiều kĩ năng, rèn luyện những kĩ năng HV đã được hình thành từ các bài học trước như: kĩ năng đọc bản đồ, thu thập tư liệu, từ đó góp phần hình thành năng lực môn học. Đồng thời, bài thực hành này giúp GV và HV có điều kiện chuẩn bị tốt hơn.

Để thực hiện được bài học GV và HV cùng xác định các nội dung cần tìm hiểu một cách cụ thể, hướng dẫn HV các nguồn tư liệu có thể tìm kiếm và yêu cầu HV chuẩn bị trước (có thể theo phương pháp dạy học dự án), sau đó tổ chức cho HV trình bày.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ






GV chia HV làm 4 đội, tổ chức trò chơi “Khám phá Ô-x-trây-li-a”. GV yêu cầu HV: Chuẩn bị giấy note/bảng con cá nhân -> Lắng nghe câu hỏi và viết nhanh đáp án -> Hết giờ, đồng loạt giơ bảng (tham gia trả lời trong 10 giây).






b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

HV nghe câu hỏi và trả lời. HV xác nhận đáp án và tự chấm điểm.

c) *Kết nối vào bài học mới*: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.

Gợi ý 5 câu hỏi như sau:

1. Hình nào là Quốc kì Ô-x-trây-li-a?		2. Đây là thành phố nào của Ô-x-trây-li-a	
			
A	B		
			
<u>D</u>	C		

3. Đây là công trình nổi tiếng nào của Ô-x-trây-li-a?		5. Những con vật nào là biểu tượng của Ô-x-trây-li-a?	
			
4. Ô-x-trây-li-a phát triển mạnh ngành chăn nuôi		A	B
A. Lợn, gà. B. Trâu, bò. C. Gia cầm, cừu. <u>D. Cừu, bò.</u>			
		D	<u>C</u>

Lưu ý: Tùy thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và đối tượng HV, GV có thể thiết kế các câu hỏi trắc nghiệm không cần trình chiếu hình ảnh và tăng số lượng câu hỏi cho trò chơi.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ kinh tế Ô-x-trây-li-a

1. Mục tiêu

- Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Dựa vào bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a, hãy xác định sự phân bố kinh tế của Ô-xtrây-li-a theo gợi ý cụ thể như sau:

Nhóm 1, 4: Xác định trên bản đồ sự phân bố của các sản phẩm chính của ngành nông nghiệp Ô-xtrây-li-a (theo gợi ý phiếu học tập 1)

PHIẾU HỌC TẬP số 1		
Dựa vào bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a, hãy:		
1. Hoàn thành thông tin vào bảng sau:		
	<i>Sản phẩm chính</i>	<i>Phân bố</i>
Trồng trọt		
Chăn nuôi		
2. Nhận xét sự phân bố ngành đánh bắt hải sản của Ô-xtrây-li-a		

Nhóm 2, 5: Xác định trên bản đồ sự phân bố của các trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp chính của Ô-xtrây-li-a (theo gợi ý phiếu học tập 2)

PHIẾU HỌC TẬP số 2	
Dựa vào bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a, hãy:	
1. Hoàn thành bảng thông tin sau:	
<i>Tên trung tâm công nghiệp</i>	<i>Các ngành công nghiệp chính</i>
2. Nhận xét sự phân bố các trung tâm công nghiệp của Ô-xtrây-li-a	

Nhóm 3, 6: Xác định trên bản đồ sự phân bố của các sân bay, cảng biển, điểm du lịch của Ô-xtrây-li-a (theo gợi ý phiếu học tập 3)

PHIẾU HỌC TẬP số 3

Dựa vào bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a, hãy hoàn thành thông tin vào bảng sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Kẻ tên</i>
Sân bay	
Cảng biển	
Điểm du lịch	

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc theo nhóm, trao đổi và xác định trên bản đồ các thông tin theo phiếu học tập.

c) *Báo cáo, thảo luận:* Một số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV chốt các công việc HV cần thực hiện và nội dung cần trình bày.

Hoạt động 2.2. Xác định nội dung và cách thức thu thập tư liệu

Lưu ý: hoạt động này GV thực hiện ở tiết học trước để HV có thời gian hoàn thành nhiệm vụ.

1. Mục tiêu

Xác định được các nội dung và cách thức thu thập tư liệu về kinh tế Ô-xtrây-li-a.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV yêu cầu HV dựa vào kiến thức, kỹ năng đã học và hiểu biết của bản thân, hãy:

- + Xác định các nội dung thể hiện tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a.
- + Xác định cách thức thu thập tư liệu.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và xác định.

c) *Báo cáo, thảo luận*

Một số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV chốt các công việc HV cần thực hiện và nội dung cần trình bày.

- + Các nội dung thể hiện tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

- Quy mô GDP

- Tốc độ tăng GDP
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2. Các ngành kinh tế

Xác định sự phân bố một số ngành kinh tế của

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Công nghiệp
- Dịch vụ

+ Cách thức thu thập tư liệu: xác định nội dung cụ thể -> Xác định nguồn tư liệu để thu thập -> thu thập tư liệu -> xử lý tư liệu theo nội dung

+ Nguồn tư liệu: thông tin sưu tầm từ internet, sách giáo khoa, sách, báo, tạp chí,....

+ Hình thức bài trình bày: bài viết, bài trình chiếu powerpoint, tập san hình ảnh, video,...

HV lựa chọn theo sở thích và năng lực. Bài trình bày có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh họa.

Hoạt động 2.2. Thực hiện thu thập tư liệu và chia sẻ về tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a

1. Mục tiêu

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Ô-xtrây-li-a.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho HV:

+ Thu thập, sưu tầm và xử lý các tư liệu thu thập được về tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a

+ Chia sẻ về tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV các nhóm phân công nhiệm vụ, trao đổi và thống nhất, chuẩn bị báo cáo (thực hiện ngoài giờ lên lớp).

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện nhóm HV báo cáo. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, đánh giá sản phẩm của HV và kết luận.

CỘNG HÒA NAM PHI

(Thời gian thực hiện: 4 tiết)

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA NAM PHI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.

- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không quan, Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học, Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Nhân ái (tôn trọng sự khác biệt về sự đa dạng văn hóa của Cộng hòa Nam Phi); Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi.

- Video, tranh ảnh về vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư, xã hội của Nam Phi (nếu có).

- Đường link một số trang web để HV tìm và cập nhật dữ liệu, thông tin về Nam Phi. Ví dụ: <https://cacnuoc.vn/> <https://data.worldbank.org/>

2. Chuẩn bị của HV

- Sưu tầm tài liệu liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội Nam Phi để phục vụ cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học này được thực hiện với thời lượng khoảng 2 tiết. Các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học được sử dụng trong bài mang ý nghĩa gợi ý. GV có thể linh hoạt và sáng tạo theo các phương án khác để phù hợp với đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học

đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lý số liệu thống kê, biểu đồ...; sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kỹ thuật dạy học tích cực nhằm đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; tạo hứng thú học tập cho HV.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, GV khuyến khích HV khai thác kênh hình, số liệu/lược đồ/bản đồ để làm minh chứng cho báo cáo. Đồng thời, GV tạo điều kiện cho HV phát huy vốn hiểu biết thực tiễn sẵn có của bản thân nhằm khuyến khích HV tích cực hơn trong thực hiện nhiệm vụ học tập. GV có thể sử dụng các tư liệu thu thập được như video, hình ảnh,... liên quan đến tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hòa Nam Phi (nếu có) để làm phong phú thông tin, làm cho bài học thú vị hơn.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động được những hiểu biết của mình về tự nhiên, dân cư và xã hội Nam Phi để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV trò chơi “Thử tài ghi nhớ”, yêu cầu HV: Hãy ghi ra những điều thú vị về Cộng hòa Nam Phi được đề cập trong video này. Sau khi video đến 2p45s, HV đưa mảnh giấy ghi kết quả lên. HV nào ghi được nhiều thông tin chính xác nhất sẽ chiến thắng.

GV cho HV xem video: Khám phá Cộng hòa Nam Phi (chiều từ 0 đến 2p45s): <https://youtu.be/QeMCzhecJSE>

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo: HV tham gia trò chơi.

c) Kết nối vào bài học mới: GV mời 1 số HV đọc kết quả của mình, HV khác bổ sung (nếu có), trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Lưu ý: GV có thể sử dụng phương án trong SGK hoặc phương án: GV sử dụng kỹ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Chia sẻ hiểu biết của bản thân về Cộng hòa Nam Phi. GV có thể sử dụng video khác, ví dụ: <https://www.youtube.com/watch?v=7GXks0bVKFs>

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Xác định vị trí địa lí và ảnh hưởng của vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Cộng hòa Nam Phi, hãy:

+ Trình bày vị trí địa lí của Nam Phi.

+ Trình bày ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế Cộng hòa Nam Phi.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi và chuẩn bị báo cáo.

c) *Báo cáo, thảo luận*

Một số HV lên trình bày (có xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ trên bản đồ); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV nhận xét hoạt động học của HV, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

+ GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi, hãy:

- Trình bày đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nam Phi.

- Trình bày ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế Nam Phi.

+ GV chia lớp thành 6 nhóm, tổ chức theo kĩ thuật mảnh ghép.

Nhóm chuyên gia:

Nhóm 1: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của địa hình và đất đến phát triển kinh tế.

Nhóm 2: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của khí hậu đến phát triển kinh tế.

Nhóm 3: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của sông, hồ đến phát triển kinh tế.

Nhóm 4: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của biển đến phát triển kinh tế.

Nhóm 5: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của sinh vật đến phát triển kinh tế.

Nhóm 6: trình bày đặc điểm và ảnh hưởng của khoáng sản đến phát triển kinh tế.

Nhóm mảnh ghép hoàn thành nội dung theo gợi ý sau:

<i>Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Ảnh hưởng</i>
Địa hình, đất		
Khí hậu		

Sông, hồ		
Sinh vật		
Biển		
Khoáng sản		

+ GV yêu cầu HV sử dụng bản đồ địa lí tự nhiên Cộng hòa Nam Phi xác định một số đồng bằng, dãy núi; một số sông, hồ; một số đặc điểm về biển, sinh vật và khoáng sản của Nam Phi để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm chuyên gia trong 3 phút. Sau đó hình thành nhóm mảnh ghép và trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ trong khoảng 10 phút. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

Tùy theo điều kiện học tập, HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ hoặc giấy A0 của nhóm hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện nhóm lần lượt báo cáo kết quả. HV khác bổ sung và trao đổi, thảo luận cả lớp.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV. Đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Lưu ý: Để mở rộng kiến thức, GV có thể cho HV xem thêm một số hình ảnh, video về thiên nhiên Cộng hòa Nam Phi. Ví dụ: <https://youtu.be/q4HNYs7zifU> (tự nhiên Cộng hòa Nam Phi).

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu dân cư và xã hội

1. Mục tiêu

- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV yêu cầu HV: Đọc thông tin, bảng số liệu hoặc biểu đồ, bản đồ phân bố dân cư Nam Phi trong SGK, hãy:

- Trình bày đặc điểm dân cư và xã hội của Nam Phi.
- Trình bày tác động của đặc điểm dân cư và xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội Nam Phi.

+ GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm 4 và đóng vai thành các nhân vật: “chuyên gia” trả lời các câu hỏi của “phóng viên” về các vấn đề dân cư và xã hội Nam Phi.

+ GV yêu cầu HV:

- Nhận xét bảng số liệu/biểu đồ về dân cư Nam Phi (số dân, tỉ lệ gia tăng dân số,...) để minh chứng khi trình bày đặc điểm dân cư Nam Phi.

- Xác định trên bản đồ các khu vực tập trung dân cư đông đúc, các khu vực thưa dân, các đô thị đông dân và nhận xét đặc điểm phân bố dân cư và đô thị hóa Nam Phi.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV trao đổi, thảo luận, xây dựng kịch bản đơn giản bằng cách: đặt ra các câu hỏi cụ thể về đặc điểm và ảnh hưởng của dân cư, xã hội; các câu trả lời tương ứng; lựa chọn nhân vật (có thể có cả vai quần chúng có thể hỏi hoặc trả lời bổ sung). GV có thể hướng dẫn HV nhận xét, xử lí số liệu hoặc biểu đồ, đọc bản đồ để minh họa cho câu trả lời.

c) Báo cáo, thảo luận: Một số nhóm HV lên trình diễn. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Lưu ý: GV yêu cầu nhân vật “phóng viên” cần có những câu hỏi/yêu cầu phân tích bảng số liệu/biểu đồ, đọc bản đồ để rút ra đặc điểm, làm minh chứng cho câu trả lời cho nhân vật “chuyên gia”.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

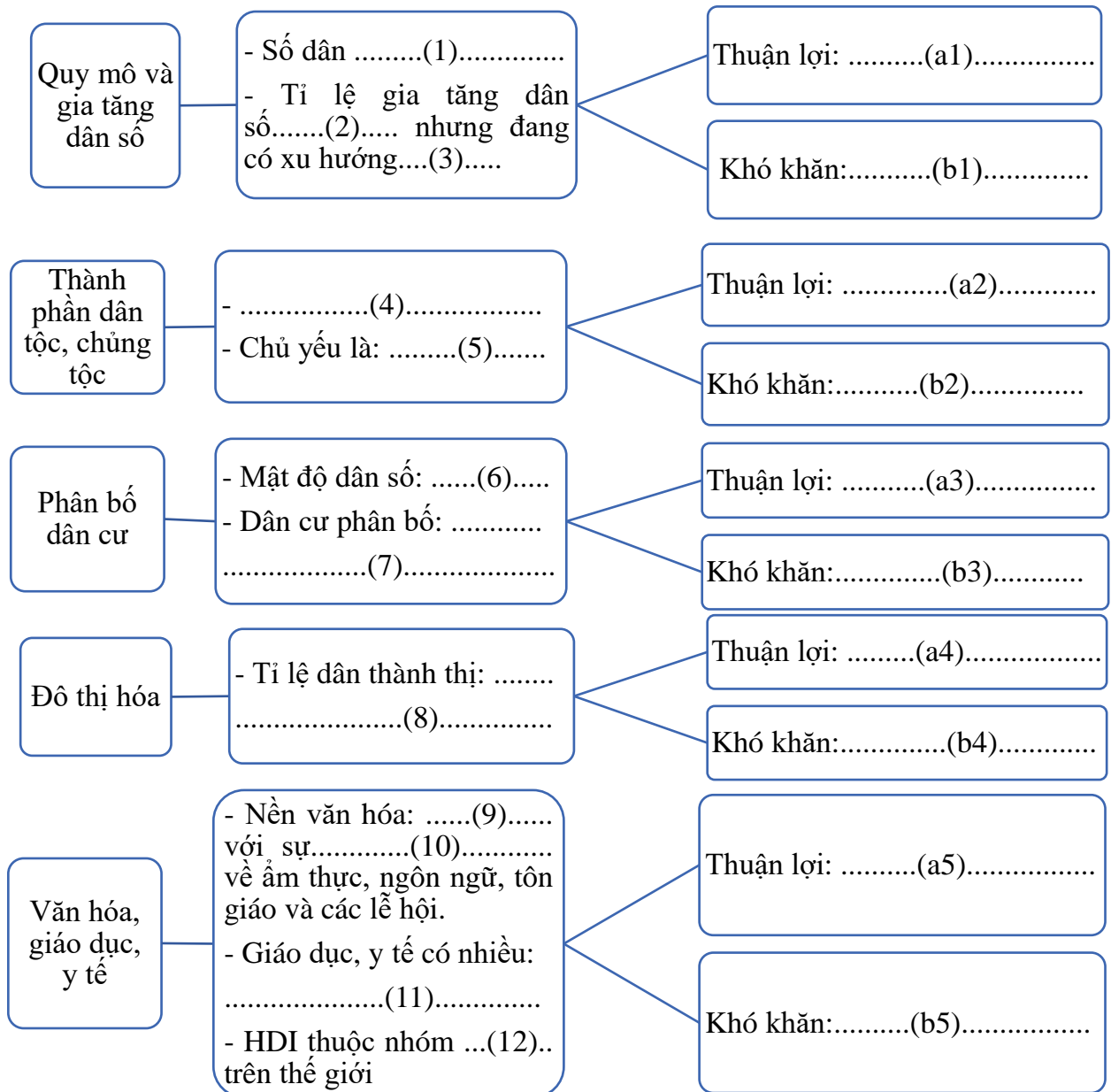
a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành 4 đội, tổ chức cuộc thi “Ai giỏi ai nhanh”. GV đưa ra phiếu học tập và yêu cầu các đội thi điền từ (trong bảng) vào chỗ (.....) từ 1 đến 12 và sắp xếp các ô thông tin vào sơ đồ từ a1, b1 đến a5, b5. Đội chiến thắng là đội đạt nhiều kết quả đúng nhất và nhanh nhất.

đông	đa dạng	cao và tăng nhanh	khá cao	không đều	thấp
cao	tiền bộ	người gốc Phi	đặc sắc	phong phú	giảm

thị trường tiêu thụ lớn và nguồn lao động dồi dào	văn hóa đa dạng, đặc sắc; phát triển du lịch	phát triển một số đô thị lớn và hiện đại
các thành phố lớn đối mặt với nhiều vấn đề: giải quyết việc làm, nhà ở, giáo dục, môi trường,...	vùng đông dân có nguồn lao động dồi dào, kinh tế phát triển	
vùng thưa dân thiếu lao động, kinh tế kém phát triển	sức ép về việc làm, giáo dục, y tế, môi trường,....	tiềm ẩn các vấn đề về an ninh, xã hội

b) Thực hiện nhiệm vụ



HV trao đổi theo nhóm, tìm đáp án trong 2 phút. Sau đó thực hiện cuộc thi.

c) Báo cáo, thảo luận

GV có thể mời HV đại diện cho 4 đội thi đối chiếu kết quả và chấm điểm.

d) Đánh giá và chốt kiến thức, GV công bố kết quả cuộc thi và nhận xét hoạt động của HV

Lưu ý: GV có thể rèn luyện kỹ năng Địa lí cho HV bằng cách yêu cầu HV nhận xét biểu đồ/bảng số liệu hoặc đọc bản đồ để rút ra nhận xét về dân cư.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hòa Nam Phi. Tìm tòi mở rộng thêm kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học. Liên hệ thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà thu thập tư liệu một vấn đề về tự nhiên, dân cư, xã hội của Cộng hòa Nam Phi.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây.

1.1. Vị trí địa lí của Cộng hòa Nam Phi thuận lợi nhất cho các hoạt động nào sau đây?

- A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp khai khoáng.
C. Hàng không. D. Giao thông hàng hải.

1.2. Phát biểu nào sau đây không đúng với tự nhiên Cộng hòa Nam Phi?

- A. Khí hậu khác nhau rõ rệt giữa các vùng.
B. Chủ yếu là sông ngắn và dốc.
C. Địa hình đồng bằng chiếm diện tích lớn.
D. Giàu khoáng sản kim loại quý.

1.3. Phần lớn lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi có khí hậu

- A. nhiệt đới. B. xích đạo. C. cận cực. D. ôn đới.

1.4. Phát biểu nào sau đây đúng với dải đồng bằng ven biển của Cộng hòa Nam Phi?

- A. Chủ yếu là đất phèn, mặn và chua.
B. Nằm ở phía tây nam và đông nam.
C. Diện tích lớn, đất phù sa màu mỡ.
D. Độ cao trung bình khoảng 2 000m.

1.5. Đặc điểm nổi bật của dân cư Cộng hòa Nam Phi là

- A. gia tăng tự nhiên thấp. B. tỉ lệ dân thành thị thấp.
C. tập trung ở miền núi. D. phân bố không đều.

1.6. Phát biểu nào sau đây *không đúng* về xã hội Cộng hòa Nam Phi?

- A. Y tế, giáo dục được chú trọng. B. Nền văn hóa đa dạng, đặc sắc.
C. Chỉ số HDI còn thấp. D. Tỉ lệ thất nghiệp còn cao.

Ý	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6
Đáp án	D	C	A	B	D	C

Câu 2. Hãy chọn Đúng, Sai cho các ý a, b, c, d

2.1. Đọc thông tin sau:

Cộng hòa Nam Phi có diện tích khoảng 1,2 triệu km², nằm ở phía nam châu Phi. Phần đất liền trải dài từ vĩ độ 22°N đến khoảng vĩ độ 35°N và từ khoảng kinh độ 17°Đ đến 35°Đ.

- a) Có chung đường biên giới trên đất liền với nhiều nước châu Phi.
- b) Nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam.
- c) Lãnh thổ hẹp ngang, trải dài theo chiều Bắc Nam.
- d) Diện tích lãnh thổ của Cộng hòa Nam Phi lớn hơn Việt Nam.

2.2. Dựa vào bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA CỘNG HÒA NAM PHI, GIAI ĐOẠN
2000-2020

Năm	2000	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	44,9	51,2	55,4	59,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,4	1,5	1,5	1,2

Nguồn: WB, 2022

- a) Giai đoạn 2000-2020, số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Cộng hòa Nam Phi không thay đổi.
- b) Tỉ lệ gia tăng dân còn ở mức khá cao
- c) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm liên tục qua các năm.
- d) Hiện nay, Cộng hòa Nam Phi không còn là nước đông dân.

Đáp án:

Ý	a	b	c	d
2.1	Đ	Đ	S	Đ
2.2	S	Đ	S	S

Câu 3. Hãy trả lời ngắn các yêu cầu sau:

3.1. Cho bảng số liệu:

TRỮ LƯỢNG CRÔM CỦA CỘNG HÒA NAM PHI VÀ THẾ GIỚI NĂM 2020

(Đơn vị: Tỉ tấn)

Khoáng sản	Cộng hòa Nam Phi	Thế giới
Crôm	200	278

(Nguồn: Hội đồng Khoáng sản Nam Phi, năm 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng trữ lượng khoáng sản Crôm của Cộng hòa Nam Phi so với thế giới, năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

3.2. Số dân của Cộng hòa Nam Phi năm 2020 là 59,3 triệu người, tỉ lệ người trong nhóm dưới 15 tuổi chiếm 29%. Hãy cho biết số dân trong nhóm dưới 15 tuổi của Cộng hòa Nam Phi năm 2020 có bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người).

KINH TẾ CỘNG HÒA NAM PHI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế Cộng hòa Nam Phi

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

- Thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hòa Nam Phi.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, Sử dụng các công cụ địa lí học, Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video, tranh ảnh về kinh tế Cộng hòa Nam Phi (nếu có).

- Đường link một số trang web về Cộng hòa Nam Phi. <https://data.worldbank.org/>, <https://www.mineralscouncil.org.za/>, <https://www.vinacomin.vn/>,....

2. Chuẩn bị của HV

- Sưu tầm tài liệu liên quan đến kinh tế Cộng hòa Nam Phi để phục vụ cho chủ đề.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý được thực hiện trong bài học “Kinh tế Cộng hòa Nam Phi” với thời lượng khoảng 2 tiết. Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, biểu đồ...; sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kĩ thuật dạy học tích cực nhằm đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập, tạo hứng thú học tập cho HV.

Trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, GV khuyến khích HV khai thác kênh hình, số liệu để làm minh chứng và phát huy vốn hiểu biết thực tiễn để trình bày vấn đề theo yêu cầu trong từng hoạt động. GV có thể sử dụng các tư liệu khác như video, hình ảnh, thông tin,...(nếu có) về kinh tế để làm phong phú thông tin cho bài học. GV cần cập nhật số liệu về kinh tế để đảm bảo tính hiện đại của thông tin bài học.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động được những hiểu biết, kiến thức đã học của mình liên quan đến kinh tế Cộng hòa Nam Phi để kết nối với nội dung bài học. Tạo hứng thú học tập cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV trò chơi “nhANH NHƯ TIA CHỚP” về chủ đề: ảnh hưởng của tự nhiên, dân cư và xã hội đến phát triển kinh tế của Cộng hòa Nam Phi. GV phổ biến luật chơi: GV lần lượt đưa ra các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, sau khi đọc xong từng câu, trong vòng 10s, HV ghi phương án trả lời lên giấy nháp và giơ lên. Những HV trả lời sai sẽ bị loại, những HV trả lời đến câu cuối cùng sẽ chiến thắng.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, tham gia trò chơi.

c) Kết nối vào bài học mới: GV công bố người chiến thắng và dẫn dắt HV vào bài học mới.

Câu 1. Cộng hòa Nam Phi có chung biên giới với mấy quốc gia?

A. 3. B. 4. C. 5 D. 6

Câu 2. Cộng hòa Nam Phi án ngữ con đường biển quan trọng giữa

A. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

C. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

D. Ấn Độ Dương và Nam Đại Dương.

Câu 3. Vùng có khí hậu cận nhiệt địa trung hải thuận lợi trồng các loại cây ăn quả cận nhiệt như nho, cam, chanh, ... là

A. vùng nội địa.

B. vùng duyên hải phía tây.

C. vùng duyên hải đông nam.

D. vùng ven biển phía nam.

Câu 4. Các sông ở Cộng hòa Nam Phi ít có giá trị về

A. phát triển giao thông.

B. cung cấp nước cho canh tác nông nghiệp.

C. phát triển thủy điện.

D. cung cấp nước cho công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 5. Khu vực ven biển ở phía đông và nam thuận lợi cho cư trú và phát triển nông nghiệp vì có địa hình là

A. cao nguyên.

B. đồi núi.

C. đồng bằng.

C. xa van.

Câu 6. Cộng hòa Nam Phi có nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế là do

A. dân số đông, tăng nhanh.

B. thành phần dân tộc, chủng tộc đa dạng.

C. giáo dục, y tế tiến bộ.

D. tỉ lệ dân thành thị cao, tăng nhanh.

Lưu ý: GV có thể sử dụng phương án trong SGK hoặc phương án khác theo gợi ý:

Phương án 2: GV tổ chức cho HV chơi trò chơi: “Hái quả”. GV phổ biến luật chơi như sau: HV chọn 1 quả mình thích trên màn hình và trả lời câu hỏi tương ứng “Đây là sản phẩm/hoạt động của ngành gì? Em biết gì về ngành này của Cộng hòa Nam Phi?” (6 hình về sản phẩm/hoạt động của nông-lâm- thủy sản, công nghiệp và dịch vụ).

Phương án 3: GV cho HV xem một số hình ảnh hoặc video về kinh tế Cộng hòa Nam Phi (nếu có) kết hợp với hiểu biết của bản thân, yêu cầu HV: Hãy chia sẻ những thông tin đã thu thập được về nền kinh tế của Cộng hòa Nam Phi.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế.
- Phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ: Đọc thông tin và bảng số liệu/biểu đồ trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy: trình bày khái quát sự phát triển nền kinh tế Cộng hòa Nam Phi.

GV yêu cầu HV phân tích số liệu để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp, chuẩn bị nội dung báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: HV lên trình bày (có số liệu minh họa); HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động học của HV, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Khám phá các ngành kinh tế

1. Mục tiêu

- Trình bày được các điểm nổi bật của các ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, đọc bản đồ phân bố công nghiệp, bản đồ phân bố nông nghiệp Cộng hòa Nam Phi, bảng số liệu/biểu đồ, hãy trình bày các đặc điểm nổi bật của các ngành kinh tế.

- Nhóm 1,4: Tìm hiểu ngành nông nghiệp.
- Nhóm 2, 5: Tìm hiểu ngành công nghiệp.
- Nhóm 3, 6: Tìm hiểu ngành dịch vụ.

Sản phẩm HV các nhóm lựa chọn, đa dạng, sáng tạo: bảng thông tin, sơ đồ,....

GV yêu cầu HV phân tích số liệu (bảng số liệu/biểu đồ), đọc bản đồ trong SGK để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm khoảng 15 - 20 phút. HV trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận

HV đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các HV nhóm khác nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi/ vấn đề còn thắc mắc. Nhóm trình bày trả lời câu hỏi (nếu có).

d) Đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học của HV.

Lưu ý: GV có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, kỹ thuật phòng tranh để tổ chức hoạt động thảo luận nhóm cho HV. GV có thể thiết kế phiếu học tập với các yêu cầu cụ thể để gợi ý cho HV tìm hiểu.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học cho HV, rèn luyện kỹ năng Địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV cung cấp bảng số liệu và yêu cầu HV: Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy: so sánh quy mô GDP của Nam Phi với các quốc gia khác ở châu Phi năm 2021.

Một số quốc gia có quy mô GDP lớn nhất châu Phi năm 2021

(đơn vị: tỉ USD)

<i>Quốc gia</i>	<i>GDP</i>	<i>Quốc gia</i>	<i>GDP</i>
An-giê-ri	163,04	Tan-da-ni-a	67,84
Ai Cập	404,14	Nam Phi	419,06
Ma-rốc	142,87	Gha-na	77,59
Tuy-ni-di	46,69	Ni-giê-ri-a	440,83
Kê-ni-a	110,35	Ăng-gô-la	67,40

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)

Lưu ý: tùy thuộc vào đối tượng HV, GV có thể yêu cầu HV vẽ biểu đồ và nhận xét quy mô, tăng trưởng GDP; trị giá hoặc cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; cơ cấu kinh tế; diện tích và sản lượng một số nông sản hoặc sản lượng một số sản phẩm công nghiệp hoặc lượt khách du lịch, doanh thu du lịch,.....Hoặc GV cung cấp số liệu về kinh tế khác và yêu cầu HV phân tích.

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ.

c) *Báo cáo, thảo luận:* GV mời một số HV báo cáo. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) *Đánh giá và chốt kiến thức:* GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

Thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về Cộng hòa Nam Phi. Tìm tòi mở rộng thêm kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học. Liên hệ thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*

GV yêu cầu HV: Lựa chọn và thu thập tư liệu về một vấn đề kinh tế của Cộng hòa Nam Phi mà mình quan tâm (sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp đặc trưng, ngành công nghiệp thế mạnh, điểm du lịch nổi tiếng,...).

b) *Thực hiện nhiệm vụ:* HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy lựa chọn phương án đúng cho các câu dưới đây

1.1. Ngành nào dưới đây **không phải** là ngành công nghiệp quan trọng ở Cộng hòa Nam Phi?

A. Chế tạo máy bay.

B. Chế biến thực phẩm.

C. Sản xuất ô tô.

D. Khai thác khoáng sản.

1.2. Hoạt động khai thác khoáng sản ở Cộng hòa Nam Phi diễn ra chủ yếu ở

A. ven biển.

B. phía bắc.

C. phía nam.

D. nội địa.

1.3. Ngành nông, lâm, thủy sản chỉ đóng góp tỉ trọng nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với cộng hòa Nam Phi chủ yếu là do

A. góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước.

B. sản lượng nông lâm, thủy sản rất lớn.

C. điều kiện sản xuất thuận lợi

D. thị trường tiêu thụ lớn, nguồn lao động dồi dào.

1.4. Sản phẩm xuất khẩu chính của Cộng hòa Nam Phi là

A. ô tô, máy móc thiết bị.

B. khoáng sản, nông sản.

C. dược phẩm, dệt may.

D. hóa chất, khoáng sản.

1.5. Cây trồng quan trọng hàng đầu của Cộng hòa Nam Phi là

A. lúa gạo.

B. lúa mì.

C. ngô.

D. lạc

1.6. Dựa vào bảng số liệu hãy cho biết: nhận định nào dưới đây không đúng về cơ cấu GDP của Cộng hòa Nam Phi trong giai đoạn 2000 – 2020?

Cơ cấu GDP của Cộng hòa Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

<i>GDP</i> \ <i>Năm</i>	<i>2000</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2,6	2,1	2,2	2,5
Công nghiệp, xây dựng	28,2	25,3	23,7	23,4
Dịch vụ	61,2	64,3	64,1	64,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,0	8,3	10,0	9,5

(Nguồn: WB, năm 2022)

A. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tỉ trọng nhỏ nhất; ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng khá cao nhưng giảm liên tục.

B. Cơ cấu GDP đang thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

C. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn thấp nhất; tỉ trọng ngành dịch vụ luôn cao nhất trong cơ cấu GDP.

D. Cơ cấu GDP đang chuyển dịch theo hướng tích cực: tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng giảm; tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ tăng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Địa lí*, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Địa lí*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Địa lí*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Địa lí*.
8. Sách giáo khoa môn Địa lí lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29
tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

HÀ NỘI, THÁNG 8/2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn Giáo dục kinh tế và pháp luật**
 - PGS.TS. Trần Thị Mai Phương – Chủ biên**
 - TS. Hoàng Thị Thuận – Thành viên**
 - TS. Đào Thị Hà – Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12.2022.TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do UBND tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11- Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GV	GV
5.	HV	Học viên
6.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
7.	HĐND	Hội đồng nhân dân
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	PPDH	Phương pháp dạy học
12.	KTXH	Kinh tế- Xã hội
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	GDPT	Giáo dục phổ thông
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt
19.	GDKT&PL	Giáo dục kinh tế và pháp luật
20.	NL	Năng lực
21.	PPDH	Phương pháp dạy học
22.	KTDH	Kĩ thuật dạy học
23.	SX	Sản xuất
24.	HTX	Hợp tác xã
25.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
26.	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	2
MỤC LỤC.....	3
Phần thứ nhất.....	5
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT.....	5
I. MỤC TIÊU.....	5
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	5
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	5
2. Yêu cầu về năng lực.....	5
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	5
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	11
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC.....	12
1. Nội dung giáo dục.....	13
2. Thời lượng giáo dục.....	15
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	16
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	16
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	16
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục.....	16
Phần thứ hai.....	18
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT.....	18
I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KT&PL.....	18
1. Mục tiêu chung.....	18
2. Mục tiêu cụ thể.....	18
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	19
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	19
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	20
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11.....	22
1. Yêu cầu cần đạt và thời lượng dạy học cho từng nội dung.....	22
2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học.....	27
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá.....	35
4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học.....	39
Phần thứ ba.....	42
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN GIÁO DỤC.....	42
KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT.....	42
CHỦ ĐỀ 1. CẠNH TRANH, CUNG, CẦU TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	42

CHỦ ĐỀ 2. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP.....	56
CHỦ ĐỀ 4: Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH.....	79
VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH.....	79
CHỦ ĐỀ 5. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH	89
CHỦ ĐỀ 8. MỘT SỐ QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN	126
CHỦ ĐỀ 9. MỘT SỐ QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN.....	143
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11	169
Chuyên đề 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI.....	169
Chuyên đề 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG	180
Chuyên đề 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ.....	195
TÀI LIỆU THAM KHẢO	210

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước XHCN Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.

Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.

	- Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.

của người hợp tác	
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	<p>Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.</p>

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp

HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDĐT cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDĐT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDĐT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận

dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa

chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng

HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật góp phần hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giúp HV tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản công dân; tích cực tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

b) Giúp HV củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kỹ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và đóng góp của môn học trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu phù hợp với môn học, cấp học. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất đã được quy định tại Chương trình GDTX. Các phẩm chất được hình thành, phát triển thông qua dạy học những nội dung cụ thể. Ví dụ:

- Phẩm chất yêu nước được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam...

- Phẩm chất nhân ái được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Tình yêu, hôn nhân, gia đình; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Đạo đức kinh doanh...

- Phẩm chất chăm chỉ được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh; Lập kế hoạch tài chính cá nhân; Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh; Lập kế hoạch kinh doanh; Quản lý thu, chi trong gia đình...

- Phẩm chất trung thực được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Ngân sách và thuế; Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường; Đạo đức kinh doanh...

- Phẩm chất trách nhiệm được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế; Thị trường và cơ chế thị trường; Ngân sách và thuế; Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng; Pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Văn hoá tiêu dùng; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số lĩnh vực...

1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung và đóng góp của môn học trong việc hình thành, phát triển các năng lực chung cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Yêu cầu cần đạt của các năng lực này được quy định cụ thể trong Chương trình tổng thể. Các năng lực này được hình thành và phát triển thông qua dạy học các nội dung học tập và các hoạt động học tập trong các bài học. Ví dụ:

- Năng lực Tự chủ và tự học được phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo; khảo sát, điều tra, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...

- Năng lực Giao tiếp và hợp tác được phát triển thông qua các hoạt động nhóm, phương pháp thảo luận, dạy học dự án, seminar...

- Năng lực Giải quyết vấn đề và sáng tạo được phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tương tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới và thách thức...

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn GDKT&PL giúp HV phát triển năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực điều chỉnh hành vi	
Nhận thức chuẩn mực hành vi	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động kinh tế; các chuẩn mực đạo đức trong SX kinh doanh và tiêu dùng. - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.
Điều chỉnh hành vi	<ul style="list-style-type: none"> - Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về kinh tế - xã hội. - Kiểm soát được tài chính cá nhân.
Năng lực phát triển bản thân	

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Tự nhận thức bản thân	Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, vai trò, giá trị, khả năng, điều kiện và các quan hệ xã hội của bản thân.
Lập kế hoạch phát triển bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện và kế hoạch tài chính phù hợp của bản thân. - Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân. - Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau THPT.
Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện các công việc, nhiệm vụ học tập, rèn luyện của bản thân để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra và hướng tới các giá trị xã hội. - Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp với cuộc sống thay đổi; khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội	
Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng XHCN; Hiến pháp, pháp luật, hệ thống chính trị của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; quyền và nghĩa vụ công dân; trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân. - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và đạo đức đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới.
Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề trong đời sống xã hội đương đại liên quan đến đạo đức, pháp luật và kinh tế. - Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu đưa ra được quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi. - Tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Yêu cầu cần đạt và thời lượng dạy học cho từng nội dung

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
GIÁO DỤC KINH TẾ			
Hoạt động của nền kinh tế	Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường	6 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. - Nhận biết và có thái độ phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế. - Nêu được khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong nền kinh tế. - Trình bày được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.
	Lạm phát, thất nghiệp	6 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các khái niệm, các loại hình về lạm phát, thất nghiệp. - Phân tích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.
Hoạt động kinh tế của Nhà nước	Thị trường lao động và việc làm	5 tiết	- Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động và thị trường việc làm. - Phân tích được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm; Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. - Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.
Hoạt động SX kinh doanh	Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	5 tiết	- Nêu được khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh. - Nhận biết được sự cần thiết phải có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh. - Trình bày được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. - Thực hành xây dựng được ý tưởng kinh doanh thông qua các bài tập; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.
	Đạo đức kinh doanh	5 tiết	- Nêu được quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh. - Biết tìm hiểu, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh. - Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh và có thái độ phê phán những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.
Hoạt động tiêu dùng	Văn hóa tiêu dùng	5 tiết	- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, vai trò của văn hoá tiêu dùng, đặc điểm của văn hóa tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng. - Thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá; Phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT			
Quyền và nghĩa vụ của công dân	Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí). + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực. + Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. - Nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội. - Nhận xét được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong các tình huống đơn giản cụ thể của đời sống thực tiễn. - Thực hiện được quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.
	Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	9 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử. + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<p>dân chủ của công dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân. - Phân tích được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.
	<p>Một số quyền tự do cơ bản của công dân</p>	<p>12 tiết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân. - Nêu được trách nhiệm của học viên trong thực hiện các quyền tự do của công dân. - Phân tích được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản. - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.
<p>CHUYÊN ĐỀ HỌC</p>	<p>11.1: Phát triển kinh tế và</p>	<p>15 tiết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó; sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
TẬP	sự biến đổi môi trường tự nhiên		<p>cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. – Phân tích được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.
	11.2: Một số vấn đề về pháp luật lao động	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; quy định của pháp luật lao động về: hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. - Phân tích được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp; nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động. - Tích cực, chủ động vận động mọi người xung quanh thực hiện tốt pháp luật lao động.
	11.3: Một số vấn đề về pháp luật dân sự	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình. - Trình bày được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp. - Nêu được ý kiến trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật dân sự.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hành vi pháp luật của bản thân trong giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự. - Tích cực, chủ động vận động người khác điều chỉnh hành vi pháp luật về dân sự; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học

2.1. Định hướng chung

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công dân. Do vậy, GV phải có phương pháp giáo dục phù hợp, cụ thể là:

Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để HV khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HV trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để HV tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kỹ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Kết hợp sử dụng các PPDH truyền thống với các PPDH hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án...

Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HV.

Phối hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội trong việc thực thi các quy định của pháp luật.

2.2. Một số phương pháp dạy học phát triển phẩm chất, năng lực HV

2.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm

a) Bản chất: Thảo luận nhóm là PPDH trong đó, HV của một lớp học được chia thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp thảo luận nhóm tạo cơ hội cho HV có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học; tạo cơ hội cho các em được giao lưu, học hỏi lẫn nhau; cùng nhau hợp tác giải quyết những nhiệm vụ chung.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi...

Các phẩm chất có thể phát triển cho HV: trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

c) Các bước thực hiện

- GV giới thiệu chủ đề thảo luận.
- Chia nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm, quy định thời gian và phân công vị trí làm việc cho các nhóm.
- Các nhóm làm việc, phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên (nhóm trưởng, thư kí, phụ trách hậu cần, phát ngôn viên, liên lạc giữa nhóm với GV và các nhóm khác,...)
- Các thành viên suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến cá nhân.
- Thảo luận chung trong nhóm giải quyết nhiệm vụ được giao.
- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, chất vấn, bình luận và bổ sung ý kiến.
- GV tổng kết và nhận xét.

d) Lưu ý:

- Chỉ sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để giải quyết những nhiệm vụ học tập phức tạp, đòi hỏi sự tham gia ý tưởng, công sức của nhiều thành viên. Với những nhiệm vụ đơn giản cá nhân HV có thể tự giải quyết được thì không nên tổ chức thảo luận nhóm.

Phương pháp thảo luận nhóm thường được GV sử dụng trong các hoạt động hình thành kiến thức mới (Ví dụ: Tìm hiểu hậu quả của lạm phát, thất nghiệp, tìm hiểu sự cần thiết phải xây dựng ý tưởng kinh doanh...) hay trong các hoạt động thực hiện một số bài luyện tập như: bài tập xử lý tình huống, nhận xét hành vi...

- Có nhiều cách chia nhóm. Quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ, tùy theo nhiệm vụ. Tuy nhiên, nhóm thường từ 2 - 6 HV là phù hợp. Không nên chia nhóm quá đông để tránh tình trạng một số HV ỷ lại không tham gia hoạt động.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận nhóm và trình bày kết quả thảo luận cho các nhóm.

- Các thành viên trong nhóm phải nắm vững nhiệm vụ của nhóm và của bản thân. Mỗi cá nhân đều được phân công trách nhiệm thực hiện một phần của công việc và tích cực làm việc để đóng góp vào kết quả chung. Tránh tình trạng chỉ nhóm trưởng và thư kí làm việc.

- GV cần tạo cơ hội cho HV tham gia vào các nhóm khác nhau với các bạn khác nhau để các em có thể tương tác, học hỏi lẫn nhau.

- Các thành viên phải ngồi đối diện nhau khi trao đổi, chia sẻ, thảo luận.

- Các thành viên phải lắng nghe ý kiến của bạn trong nhóm và mạnh dạn chia sẻ suy nghĩ, ý tưởng của bản thân.

- Mỗi nhóm nên có một nhóm trưởng để điều khiển và một thư kí để ghi biên bản thảo luận nhóm. HV cần được luân phiên nhau làm “nhóm trưởng”, “thư kí” cũng như luân phiên đại diện cho nhóm để trình bày kết quả thảo luận.

- Mỗi thành viên trong nhóm đều tuân theo sự điều khiển của nhóm trưởng.

- Nhiệm vụ thảo luận phải phù hợp với chủ đề bài học, với khả năng của HV, phù hợp với thời lượng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học...

- Nhiệm vụ của mỗi nhóm có thể giống hoặc khác nhau.

- Cách trình bày kết quả hoạt động nhóm có thể theo nhiều hình thức (bằng lời, bằng tranh vẽ, bằng tiêu phẩm, bằng văn bản viết trên giấy to...; có thể do một người thay mặt nhóm trình bày hoặc có thể do nhiều người trình bày, mỗi người một đoạn nối tiếp nhau).

- GV phải theo dõi nhóm hoạt động, khuyến khích và hỗ trợ khi cần thiết.

- HV cần được tự đánh giá kết quả hoạt động của nhóm mình và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm khác.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình

a) Bản chất: Nghiên cứu trường hợp điển hình là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

b) Các năng lực có thể được hình thành và phát triển cho HV: Giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện

- HV đọc (hoặc xem, hoặc nghe) về trường hợp điển hình.
- Suy nghĩ về nó (có thể viết một vài suy nghĩ trước khi thảo luận với người khác).
- Thảo luận về trường hợp điển hình theo các câu hỏi hướng dẫn của GV.
- GV tổng kết các ý kiến và kết luận.

d) Lưu ý:

- Vì trường hợp điển hình được nêu lên nhằm phản ánh tính đa dạng của cuộc sống thực nên nó phải tương đối phức tạp, với các dạng nhân vật và những tình huống khác nhau chứ không phải là một câu chuyện đơn giản.

- Trường hợp điển hình có thể dài hay ngắn, tùy từng nội dung vấn đề song phải phù hợp với chuẩn mực hành vi đạo đức cần giáo dục, phù hợp với trình độ HV và thời lượng cho phép.

- Có thể tổ chức cho cả lớp cùng nghiên cứu một trường hợp điển hình hoặc phân công mỗi nhóm nghiên cứu một trường hợp khác nhau.

Phương pháp này thường được GV sử dụng trong việc tổ chức nhiều hoạt động dạy học khác nhau. Ví dụ: trong hoạt động khởi động, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập GV đều có thể xây dựng những câu chuyện, tình huống, trường hợp điển hình dưới dạng chuyện kể, video, kịch ngắn... để HV nghiên cứu phục vụ cho nội dung dạy học

2.2.3. Phương pháp xử lý tình huống

a) Trong dạy học môn GDKTPL, phương pháp xử lý tình huống là xem xét, phân tích những vấn đề/tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống hàng ngày và xác định cách giải quyết, xử lý vấn đề/tình huống đó một cách có hiệu quả.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Xác định, nhận dạng vấn đề/tình huống;
- Thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề/tình huống đặt ra;
- Liệt kê các cách giải quyết có thể có;
- Phân tích, đánh giá kết quả mỗi cách giải quyết (tích cực, hạn chế, cảm xúc, giá trị);
- So sánh kết quả các cách giải quyết;
- Lựa chọn cách giải quyết tối ưu nhất;

- Thực hiện theo cách giải quyết đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm cho việc giải quyết những vấn đề, tình huống khác.

d) Lưu ý:

- Các vấn đề/ tình huống đưa ra để HV xử lí, giải quyết cần thoả mãn các yêu cầu sau:

- + Phù hợp với chủ đề bài học Giáo dục KTPL.
- + Phù hợp với trình độ nhận thức của HV.
- + Vấn đề/ tình huống phải gắn gũi với cuộc sống thực của HV
- + Vấn đề/ tình huống có thể diễn tả bằng kênh chữ hoặc kênh hình, hoặc kết hợp cả hai kênh chữ và kênh hình.

+ Vấn đề/ tình huống cần có độ dài vừa phải.

+ Vấn đề/ tình huống phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho HV nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.

- Tổ chức cho HV giải quyết, xử lí vấn đề/ tình huống cần chú ý:

+ Các nhóm HV có thể giải quyết cùng một vấn đề/ tình huống hoặc các vấn đề/ tình huống khác nhau, tùy theo mục đích của hoạt động.

+ HV cần xác định rõ vấn đề trước khi đi vào giải quyết vấn đề.

+ Sử dụng phương pháp động não để HV liệt kê các cách giải quyết có thể có.

+ Cách giải quyết tối ưu đối với mỗi HV có thể giống hoặc khác nhau

Phương pháp xử lí tình huống được GV sử dụng phổ biến trong các bài luyện tập, vận dụng các kiến thức trong bài học để xử lí tình huống trong thực tế. GV có thể cho HV nghiên cứu trực tiếp tình huống trong SGK hay chuyển tải tình huống trong SGK thành video hoạt hình, cho HV xây dựng tình huống thành kịch bản để sắm vai...

2.2.4. Phương pháp đóng vai

a) Bản chất: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho HV thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp HV suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực điều chỉnh hành vi; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV nêu chủ đề, chia nhóm và giao tình huống để HV xây dựng kịch bản và phân công đóng vai. Trong đó có quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai của mỗi nhóm.

- Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai.

- Các nhóm lên đóng vai.

- Lớp thảo luận, nhận xét về cách ứng xử và cảm xúc của các vai diễn; về ý nghĩa của các cách ứng xử.

- GV kết luận, định hướng HV về cách ứng xử tích cực trong tình huống đã cho.

d) Lưu ý: Tình huống đóng vai phải phù hợp với chủ đề giáo dục kinh tế, pháp luật, phù hợp với lứa tuổi, trình độ HV và điều kiện, hoàn cảnh lớp học.

- Tình huống không nên quá dài và phức tạp, vượt quá thời gian cho phép.

- Tình huống phải có nhiều cách giải quyết.

- Tình huống cần để mở để HV tự tìm cách giải quyết, cách ứng xử phù hợp; không cho trước “kịch bản”, lời thoại.

- Mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng đóng vai.

- Dành thời gian phù hợp cho HV thảo luận xây dựng kịch bản và chuẩn bị đóng vai.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận và đóng vai của các nhóm.

- Trong khi HV thảo luận và chuẩn bị đóng vai, GV nên đi đến từng nhóm lắng nghe và gợi ý, giúp đỡ HV khi cần thiết.

- Các vai diễn nên để HV xung phong hoặc tự phân công nhau đảm nhận.

- Nên khích lệ cả những HV nhút nhát cùng tham gia.

- Nên có hoá trang và đạo cụ đơn giản để tăng tính hấp dẫn.

Phương pháp này thường được GV sử dụng để tổ chức cho HV tham gia đóng vai chuyên tải nội dung tình huống các bài luyện tập trong SGK hoặc trong hoạt động khởi động.

2.2.5. Phương pháp trò chơi

a) Bản chất: Phương pháp trò chơi là phương pháp tổ chức cho HV tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua trò chơi nào đó.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: Nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV phổ biến tên trò chơi, nội dung và luật chơi cho HV.
- Chơi thử (nếu cần thiết).
- HV tiến hành chơi.
- Đánh giá sau trò chơi.
- Thảo luận về ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

d) Lưu ý:

- Trò chơi phải dễ tổ chức và thực hiện, phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, với đặc điểm và trình độ HV, với quỹ thời gian, với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời phải không gây nguy hiểm cho HV.

- HV phải nắm được quy tắc chơi và phải tôn trọng luật chơi.
- Phải quy định rõ thời gian, địa điểm chơi.

- Phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV, tạo điều kiện cho HV tham gia tổ chức, điều khiển tất cả các khâu: từ chuẩn bị, tiến hành trò chơi và đánh giá sau khi chơi.

- Trò chơi phải luân phiên, thay đổi một cách hợp lí để không gây nhàm chán cho HV.

- Sau khi chơi, cần cho HV thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

Phương pháp này thường được GV sử dụng để tổ chức cho HV chơi trong các hoạt động tìm hiểu kiến thức mới hay bài luyện tập như: kể tên những loại hình thất nghiệp, kể tên những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh...

2.2.6. Phương pháp dạy học theo dự án

a) Bản chất: Dạy học theo dự án là phương pháp trong đó HV thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết với thực tiễn, thực hành. Nhiệm vụ này được HV thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch, đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện dự án.

Phương pháp dự án có 3 đặc điểm cơ bản sau:

- Định hướng HV: Trong phương pháp dự án, HV tham gia tích cực và tự lực vào quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm và sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tham gia cần phù hợp với kinh nghiệm và khả năng của HV và mức độ khó khăn của nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến hứng thú của HV: HV được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Hứng thú của các em cũng cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án. Trong khi xây dựng và thực hiện dự án còn cần có sự hợp tác làm việc theo

nhóm. Phương pháp dự án đòi hỏi và rèn luyện tính sẵn sàng và kỹ năng hợp tác của HV.

- Định hướng hoạt động thực tiễn: Phương pháp dự án kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Chủ đề dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng HV

- Định hướng sản phẩm: Trong phương pháp dự án, các sản phẩm được tạo ra không giới hạn trong những thu hoạch lý thuyết mà còn tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn, thực hành.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực điều chỉnh hành vi; Năng lực phát triển bản thân; Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động KTXH.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Chọn đề tài, xác định mục đích của dự án: GV và HV cùng nhau đề xuất, xác định đề tài và mục đích dự án. GV có thể giới thiệu một số hướng đề tài để HV lựa chọn và cụ thể hoá. Trong một số trường hợp, việc đề xuất đề tài có thể từ phía HV.

- Xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện: Trong giai đoạn này, với sự hướng dẫn của GV, HV xây dựng đề cương, kế hoạch cho việc thực hiện dự án. Trong kế hoạch, cần xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, cách tiến hành, người phụ trách mỗi công việc...

- Thực hiện dự án: Các thành viên thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân – Thu thập kết quả và công bố sản phẩm: Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng thu hoạch, báo cáo. Sản phẩm dự án cũng có thể là tranh, ảnh, pan-nô... để triển lãm, cũng có thể là những sản phẩm phi vật thể như: diễn một vở kịch, biểu diễn văn nghệ, tổ chức một cuộc tuyên truyền, vận động thực hiện nếp sống văn hoá mới trong cộng đồng dân cư,... Sản phẩm dự án có thể được trình bày giữa các nhóm HV, có thể được giới thiệu trong trường hay ngoài xã hội.

- Đánh giá dự án: GV và HV đánh giá quá trình thực hiện, kết quả và kinh nghiệm đạt được. Từ đó, rút kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo.

d) Lưu ý:

- Đề tài dự án phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, phù hợp với đặc điểm và trình độ HV.

- Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính khả thi.

- Kế hoạch thực hiện dự án phải cụ thể về các hoạt động, người chịu trách nhiệm chính, người phối hợp thực hiện, các mốc thời gian thực hiện, sản phẩm/kết quả hoạt động, những thuận lợi, khó khăn có thể gặp phải và biện pháp khắc

phục...

- Cần tạo cơ hội để tăng cường sự tham gia của tất cả HV trong dự án, tuy nhiên phải phù hợp với đặc điểm và trình độ của các em.

- Để tăng cường sự tham gia của HV trong quá trình thực hiện dự án, GV cần chú ý những điểm sau:

+ Giao nhiệm vụ phải phù hợp với khả năng của HV, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của HV.

+ Phải giao nhiệm vụ cho HV dần dần từ dễ đến khó.

+ Phân công nhiệm vụ theo các nhóm có cả HV khá và yếu để các em có thể hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

+ Chú ý động viên, khích lệ HV; kịp thời hỗ trợ các em khi gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- GV cũng cần huy động thêm sự tham gia của cha mẹ HV, chính quyền địa phương và cộng đồng đối với các dự án của HV.

Trong dạy học Giáo dục KTPL, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện phương pháp này khi thực hiện hoạt động vận dụng. Ví dụ: ở chủ đề 7, bài Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, HV có thể thực hiện bài tập vận dụng dưới dạng 1 dự án: Tìm hiểu tình hình hoạt động tôn giáo ở địa phương và viết bài chia sẻ những hoạt động mà các tôn giáo đã thực hiện để xây dựng tình đoàn kết, bình đẳng giữa các tôn giáo trong xây dựng và phát triển quê hương.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

3.1. Định hướng chung

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là đánh giá mức độ đạt được của HV về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, chuyên đề, ở từng lớp học nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi HV tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân; đồng thời cung cấp thông tin để GV điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lý giáo dục thực hiện phát triển chương trình.

Đánh giá kết quả giáo dục môn Giáo dục KTPL phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của HV trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng và trong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

- Chú trọng sử dụng các bài tập xử lý tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với HV. Tăng cường các câu hỏi mở gắn với thực tiễn trong các bài tập kiểm tra, đánh giá để HV được thể hiện phẩm chất và năng lực.

- Việc đánh giá kết quả học tập trong môn Giáo dục KTPL được thực hiện thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HV trong quá trình tham gia vào các hoạt động học tập, sinh hoạt tại trung tâm, ở nhà và ở cộng đồng cần dựa trên phiếu nhận xét của GV, HV, gia đình hoặc các tổ chức xã hội.

Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá của HV, đánh giá của phụ huynh HV và đánh giá của cộng đồng, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của HV.

Kết quả đánh giá sau mỗi học kì và cả năm học đối với mỗi HV là tổng hợp kết quả đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì theo quy định của Bộ GDĐT.

3.2. Một số hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá

3.2.1. Các hình thức đánh giá

a) *Đánh giá thường xuyên:* Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình dạy học và giáo dục, nhằm KTĐG quá trình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HV theo chương trình môn học. Kiểm tra, ĐGTX được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập... Mỗi HV được KTĐG nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo KHGD của Tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định.

Trong ĐGTX, GV cũng cần chú ý tới việc tự đánh giá của HV. Đây là phương pháp HV được tự đánh giá kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất và mục tiêu học tập của chính mình trước, trong hoặc sau các giờ học. Qua đó HV sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. Khi HV tự đánh giá, không chỉ đơn thuần là tự mình cho điểm số mà là đánh giá những nỗ lực, quá trình và kết quả đạt được, vì vậy GV cần tạo cơ hội để HV tham gia vào quá trình đánh giá.

Để tạo điều kiện cho HV tự đánh giá, GV có thể sử dụng bài kiểm tra, xây dựng bảng hỏi hoặc giao cho HV các bài tập tự đánh giá, bài báo cáo/dự án và thiết kế bảng kiểm kèm theo.

– Đối với các bài kiểm tra trên lớp: Sau khi HV làm bài GV có thể cho HV tự đánh giá bài của mình hoặc đánh giá bài của bạn thông qua việc cung cấp cho các

em đáp án của bài kiểm tra.

– Đối với tự đánh giá thông qua bài tập, báo cáo/dự án: GV yêu cầu HV thực hiện các bài tập, báo cáo/dự án. Sau đó các em tự đánh giá bài làm của mình thông qua bảng kiểm.

b) *Đánh giá định kì:* Kiểm tra, ĐGĐK được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình GDTX do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. ĐGĐK gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. ĐGĐK được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học được xây dựng dựa trên ma trận và Bản đặc tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên.

3.2.2. Các phương pháp, công cụ đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
Đánh giá thường xuyên	Hỏi – đáp	Câu hỏi.
	Quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật; Thang đo; Bảng kiểm.
	Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bảng quan sát; Câu hỏi; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
	Đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm; Thang đánh giá; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
Đánh giá định kì	Kiểm tra viết Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm); Bảng kiểm; Phiếu đánh giá theo tiêu chí; Thang đo.

3.2.3. Định hướng về nội dung, cấu trúc bài thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Theo quyết định 4068/QĐ -BGDDT ngày 28/11/2023 về việc phê duyệt “ Phương án tổ chức kì thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT từ năm 2025”, thí sinh thi bắt buộc môn Toán, Ngữ văn và 2 môn tự chọn trong số các môn còn lại học ở lớp 12 (Vật lí, Hoá học, Ngoại ngữ, Lịch sử, Địa lý, Sinh học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ). Môn Ngữ văn thi theo hình thức tự luận, các môn còn lại đều thi theo hình thức trắc nghiệm

a. Định hướng về nội dung

Đề thi tốt nghiệp môn Giáo dục kinh tế và pháp luật từ năm 2025 gồm có 2 mạch nội dung: Giáo dục kinh tế (50%) và giáo dục pháp luật (50%), nội dung chủ yếu tập trung ở lớp 12 (chiếm 70%), lớp 11 (chiếm 20%), lớp 10 (chiếm 10%) .

b. Định hướng về cấu trúc bài thi:

Cấu trúc bài thi trong Đề thi minh họa môn Giáo dục kinh tế và pháp luật gồm 28 câu hỏi với 40 lệnh hỏi, thời gian làm bài 50 phút.

Về dạng thức câu hỏi và cách tính điểm:

Phần I: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (mỗi câu hỏi chỉ chọn 1 phương án)

Có 2 loại:

* *Câu trắc nghiệm đơn lẻ*

Ví dụ: Thất nghiệp là

- A. tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm
- B. tình trạng tất cả những người trong lực lượng lao động đang không có việc làm
- C. tình trạng của những người lao động đang chuẩn bị đi tìm kiếm việc làm
- D. tình trạng những người trong độ tuổi lao động không có việc làm

* *Câu trắc nghiệm dựa vào đoạn thông tin để trả lời nhiều hơn 1 câu hỏi.*

Ví dụ: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Chị Lan và nhóm bạn của mình đang trong tình trạng thất nghiệp. Chị Lan đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán nhưng lại làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc chị quyết định thôi việc để tìm một công việc mới phù hợp với sở thích và chuyên môn được đào tạo. Anh Nam bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần còn chị Huệ bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh. Anh Sơn chồng chị Huệ mới được đào tạo ở nước ngoài về hiện đang đi tìm việc.

Câu 5. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp tự nguyện?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu 6. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp chu kì ?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Phân II. Câu trắc nghiệm đúng sai với cách tính điểm riêng biệt

Trong câu trắc nghiệm đúng sai, thí sinh đọc một đoạn thông tin ngắn và trả lời câu hỏi có 4 ý a, b, c, d (điểm tối đa là 1 điểm). Thí sinh làm đúng 1 ý được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0,25 điểm, đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng cả 4 ý mới được 1 điểm.

Ví dụ:

Đọc thông tin sau:

Cuối năm 2010, lạm phát 2 con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Vào lúc lạm phát tăng cao, một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu bán cầm chừng chờ tăng giá.

Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát, các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi suất tiền gửi nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức 1 con số 6,81% năm 2012. Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

(Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

- a. Năm 2011, ở Việt Nam xuất hiện loại hình siêu lạm phát
- b. Hành vi bán cầm chừng chờ tăng giá của một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu góp phần kiềm chế lạm phát
- c. Tỷ lệ lạm phát 6,81% năm 2012 thể hiện mức độ lạm phát vừa phải, lành mạnh cần được duy trì
- d. Các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi góp phần kiềm chế lạm phát

4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc dạy học phát triển năng lực trong môn Giáo dục KTPL

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục KTPL thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các trung tâm GDTX cần được trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống tranh, ảnh, video, sơ đồ, biểu đồ về các hoạt động kinh tế, các mô hình SX kinh doanh, về hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật... với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa...

Giáo dục KTPL là môn học có các chủ đề mang tính ứng dụng và thiết thực với cuộc sống gắn liền với hoạt động kinh tế - xã hội, pháp luật trong đời sống hàng ngày, những ngữ liệu phong phú được sử dụng để HV khai thác, tìm hiểu kiến thức cũng như thực hành vận dụng các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm là nguồn tài nguyên phong phú để GV có thể khai thác ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị dạy học trong việc tìm kiếm ngữ liệu, xây dựng, sử dụng Video Clip tình huống... nhằm đạt mục tiêu phát triển năng lực môn học trong môn Giáo dục KTPL.

Ví dụ:

Năng lực môn học	Định hướng sử dụng thiết bị dạy học
Năng lực tìm hiểu các vấn đề kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ công nghệ thông tin và thiết bị dạy học phù hợp để tìm kiếm hình ảnh, ngữ liệu minh họa về các kiến thức thuộc chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các mô hình SX kinh doanh.... Phân tích được các vấn đề kinh tế - xã hội thể hiện bằng kênh hình, kênh tiếng, Video...
Năng lực tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ CNTT, thiết bị dạy học để khai thác các ví dụ minh họa là các tình huống có thật về kinh tế, xã hội, hướng dẫn HV phân tích, giải thích được các tình huống kinh tế - xã hội trong học tập, từ đó định hướng cho HV lựa chọn tham gia các hoạt động phù hợp với bản thân.

Để lựa chọn công cụ, thiết bị dạy học phù hợp với mỗi bài học, GV căn cứ vào mục tiêu bài học, đặc trưng của các dạng hoạt động học để lên ý tưởng và xác định những phần mềm, thiết bị sử dụng. Chẳng hạn như:

Hoạt động của GV	Ý tưởng sư phạm (Tôi muốn)	Phần mềm (Tôi dùng)	Thiết bị, học liệu số
Hỗ trợ thiết kế, biên tập nội dung dạy học	Tạo bài giảng	Powerpoint, Canva..	Máy tính...

Hỗ trợ tổ chức và triển khai hoạt động dạy học	Quay video, hướng dẫn HV vẽ sơ đồ tư duy	Free Cam, Movie Maker, Video Editor, minmapd..	Máy tính...
Hỗ trợ kiểm tra, đánh giá	Kiểm tra HV bằng trắc nghiệm dưới dạng trò chơi	Kahoot, Quizizz...	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng...
Hỗ trợ quản lý lớp học và phản hồi người học	Giao bài tập tự luận cho HV	Liveworksheet, Azota, Padlet...	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng...

Trong dạy học môn Giáo dục KTPL, khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị, đồ dùng dạy học của môn học như sơ đồ, biểu đồ, mô hình, video clip. Sưu tầm tranh ảnh, trường hợp, tình huống, các câu chuyện về các nhân vật điển hình có thật trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, pháp luật....

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

CHỦ ĐỀ 1. CẠNH TRANH, CUNG, CẦU TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.
- Nhận biết và có thái độ phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế.
- Nêu được khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong nền kinh tế.
- Trình bày được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế; phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện cạnh tranh; đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Hiểu được kiến thức về cạnh tranh, cung- cầu; chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh, cung, cầu; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng kinh tế về cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế thị trường.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.
- *Trách nhiệm*: Có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi, với tư cách một chủ thể kinh tế tham gia trong nền kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách GV Giáo dục KT& PL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip, tình huống, thông tin, các ví dụ cụ thể về cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế thị trường.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế.

- Khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu.

- Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, vai trò của cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Không yêu cầu đi sâu vào phân tích khái niệm cạnh tranh, chủ yếu cần nắm được cạnh tranh trong nền kinh tế là một tất yếu khách quan, cạnh tranh kinh tế có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tạo điều kiện để người tiêu dùng được tiếp cận với hàng hóa dịch vụ chất lượng tốt, giá thành rẻ hơn.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm cạnh tranh; phân tích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh; làm rõ vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế, phê phán các biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.

b. Cạnh tranh không lành mạnh

Mức độ cần làm rõ: Chỉ ra được các biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh từ đó giúp học sinh thể hiện rõ thái độ phê phán, lên án những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.

c. Khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu.

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm cung, cầu trong nền kinh tế, lấy được ví dụ về cung, cầu; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ cung, cầu trong nền kinh tế;

d. Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

Mức độ cần làm rõ: Tập trung phân tích làm rõ mối quan hệ cung - cầu và vai trò của quan hệ cung, cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh cụ thể.

IV- GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức chính, được tổ chức dạy trong 6 tiết, GV có thể chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và

thực hiện nhiệm vụ học tập. Có thể chia chủ đề thành 2 bài học:

Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường (3 tiết).

Bài 2: Cung, cầu trong nền kinh tế thị trường (3 tiết).

GV có thể tổ chức dạy học chủ đề với các hoạt động cơ bản như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về cạnh tranh trong nền kinh tế, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể lựa chọn nhiều cách để tổ chức hoạt động mở đầu như tổ chức trò chơi, cho HV quan sát tranh hoặc xem clip để nhận ra hoạt động cạnh tranh trong tranh hoặc clip đó hoặc nêu ra một tình huống thực tiễn để HV suy nghĩ tìm cách giải quyết.

Ví dụ: Lựa chọn cách tổ chức nêu ra một tình huống thực tiễn, GV có thể thực hiện như sau:

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Theo dõi tình huống trên màn hình hoặc phiếu học tập: Chị A mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa ở phố H được ba năm. Mới đây, trên phố xuất hiện thêm một siêu thị và hai cửa hàng tạp hóa khác.

+ GV đặt câu hỏi: Theo em, chị A và các chủ cửa hàng tạp hóa khác phải làm thế nào để thu hút khách hàng, đảm bảo việc kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi

- GV mời một số HV đại diện trả lời, các HV khác nhận xét

- GV nhận xét hoạt động và kết nối với nội dung bài học: Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh, mua bán hàng hóa trên thị trường nên phải cạnh tranh với nhau để tồn tại và phát triển. Hiểu rõ về cạnh tranh, cung cầu giúp chúng ta tham gia các hoạt động kinh tế tích cực, lành mạnh, góp phần xây dựng kinh tế xã hội văn minh, giàu đẹp.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm, vai trò của cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

a. Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

* **Mục tiêu:** HV biết phối hợp trong làm việc nhóm để nêu được khái niệm cạnh tranh và phân tích nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV có thể cho HV xem clip về cuộc chiến giữa

hai đối thủ hàng đầu trong ngành công nghiệp nước giải khát là CocaCola và Pepsi:

https://youtu.be/DeI3_UGkBz8 (0:05 - 2:24)

Sau đó yêu cầu HV thảo luận theo nhóm (chia nhóm tùy theo số lượng HV trong lớp) để trả lời câu hỏi:

1. Hãy chỉ ra những chiến lược mà 2 hãng Coca CoLa và Pepsi đã sử dụng để cạnh tranh với nhau? Em hiểu thế nào là cạnh tranh kinh tế?

2. Theo em nguyên nhân nào dẫn đến các chủ thể trong nền kinh tế cạnh tranh với nhau?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, thảo luận để thống nhất câu trả lời (Có thể thiết kế thành phiếu học tập).

- GV mời một số nhóm trình bày ý kiến, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

+ *Khái niệm: Cạnh tranh kinh tế là sự tranh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm có được những ưu thế trong sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, qua đó thu được lợi ích tối đa.*

+ *Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh:*

Nền kinh tế tồn tại nhiều chủ sở hữu, là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh khiến nguồn cung trên thị trường tăng lên làm cho các chủ thể kinh doanh phải cạnh tranh, tìm cho mình những lợi thế để có chỗ đứng trên thị trường.

Các chủ thể kinh doanh buộc phải sử dụng các nguồn lực của mình một cách hiệu quả nhất. Mỗi chủ thể có điều kiện sản xuất khác nhau, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm khác nhau, dẫn đến cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm.

=> *Để giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh rủi ro, bất lợi trong sản xuất, trao đổi hàng hóa thì cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là điều tất yếu.*

b. Tìm hiểu vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

* ***Mục tiêu:*** HV tìm tòi, nghiên cứu tài liệu để phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin về một hoặc một số công ty, doanh nghiệp đã thực hiện việc cạnh tranh để phát triển với những chiến lược cụ thể và trả lời câu hỏi:

1. Cạnh tranh thúc đẩy công ty (trong thông tin) phải làm gì để tồn tại và phát triển?

2. Để cạnh tranh thành công, các nguồn lực của nền kinh tế và doanh nghiệp

được phân bổ như thế nào?

3. Cạnh tranh đã giúp cho nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn ra sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cạnh tranh có vai trò:

- *Tạo động lực cho sự phát triển, các chủ thể kinh tế luôn cạnh tranh với nhau, không ngừng ứng dụng kỹ thuật công nghệ, nâng cao trình độ lao động, phân bổ linh hoạt các nguồn lực hướng tới những điều kiện sản xuất tốt nhất;*

- *Nhằm thu được lợi nhuận cao nhất, nhờ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, không ngừng hoàn thiện nền kinh tế, thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội.*

2.2. Tìm hiểu về cạnh tranh không lành mạnh

* **Mục tiêu:** HV làm việc theo nhóm, trao đổi, thảo luận, thể hiện được thái độ phê phán các biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV GV cho cả lớp theo dõi video về một số dạng hành vi cạnh tranh không lành mạnh phổ biến và cách xử lý khi xảy ra các trường hợp này:

<https://youtu.be/MA9Q-opNFPg>

1. Em có nhận xét gì về các hành động cạnh tranh trong video vừa xem?

2. Những hành vi đó đã gây ra hậu quả gì? Những hành vi đó cần phải bị xử lý như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét và bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cạnh tranh không lành mạnh:

- *Là những hành vi trái với các quy định của pháp luật, các nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại, các chuẩn mực khác trong kinh doanh như: chỉ dẫn nhầm lẫn, gièm pha, gây rối loạn doanh nghiệp khác, xâm phạm bí mật kinh doanh...*

- *Gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc*

người tiêu dùng, tổn hại đến môi trường kinh doanh, có tác động xấu đến đời sống xã hội.

- Những hành vi cạnh tranh không lành mạnh cần bị phê phán, lên án và ngăn chặn.

2.3. Tìm hiểu về khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong kinh tế thị trường

Để tìm hiểu về cung, cầu trong nền kinh tế thị trường GV có thể dẫn dắt vào bài: Trong nền kinh tế thị trường, có rất nhiều chủ thể cùng sản xuất kinh doanh, mua bán nên lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường không phải lúc nào cũng cân đối với nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, Điều này dẫn đến sự biến động lên xuống của giá cả hàng hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội. Hiểu rõ hơn về mối quan hệ cung-cầu giúp chúng ta vận dụng đưa ra quyết định sản xuất, mua, bán hàng hóa kịp thời, hiệu quả khi tham gia thị trường. Sau đó GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động sau:

a. Tìm hiểu khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu tài liệu, trao đổi trong nhóm để nêu được khái niệm cung và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến cung hàng hóa

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin (hay xem video, quan sát tranh, nghiên cứu trường hợp về tình hình cung ứng một mặt hàng nào đó trên thị trường ở địa phương hoặc là mặt hàng phổ biến mà HV biết đến. Sau đó, yêu cầu HV làm việc nhóm hoặc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về việc cung ứng mặt hàng trong thông tin (video, trường hợp...)?

2. Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung ứng mặt hàng đó ra thị trường?

3. Với mỗi nhân tố ảnh hưởng, hãy phân tích và nêu thêm các ví dụ cụ thể.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, các HV khác nhận xét và bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Khái niệm cung: Cung là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường với mức giá được xác định trong khoảng thời gian nhất định.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cung:

- + *Giá cả của các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa.*
- + *Dịch vụ.*
- + *Kỳ vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh.*
- + *Giá bán sản phẩm*
- + *Số lượng chủ thể tham gia cung ứng...*

b. Tìm hiểu khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

* **Mục tiêu:** HV làm việc nhóm, nghiên cứu tài liệu để nêu được khái niệm cầu và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát biểu đồ (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về lượng cầu và sự thay đổi lượng cầu về một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ cụ thể nào đó và trả lời câu hỏi. (Lưu ý nên lựa chọn các thông tin trong SGK hoặc cập nhật những thông tin mới, gắn với điều kiện thực tiễn của địa phương để khai thác và phân tích)

1. Em có nhận xét gì về lượng cầu mặt hàng trong thông tin (video, trường hợp...)? Từ đó cho biết cầu là gì? Cầu và nhu cầu có đồng nhất với nhau không? Tại sao?

2. Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu mặt hàng đó ra thị trường?

3. Với mỗi nhân tố ảnh hưởng, hãy phân tích và nêu thêm các ví dụ cụ thể.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài nhóm/ cá nhân trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Khái niệm cầu: Cầu là lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong khoảng thời gian xác định.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu:

- + *Giá cả hàng hóa, dịch vụ*
- + *Thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng*
- + *Giá cả những hàng hóa, dịch vụ thay thế*
- + *Kỳ vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ...*

2.4. Tìm hiểu mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế thị trường

* **Mục tiêu:** HV làm việc nhóm phân tích được mối quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế thị trường thông qua nghiên cứu thông tin, trường hợp cụ thể.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV thảo luận nhóm, đọc thông tin (hay xem video, nghiên cứu trường hợp) về mối quan hệ cung – cầu của một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ nào đó trên thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Cung – cầu có quan hệ với nhau như thế nào? Vẽ sơ đồ mối quan hệ cung cầu trên thị trường.

2. Hãy lấy ví dụ và phân tích mối quan hệ cung – cầu trên thị trường.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một số nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cung - cầu có mối quan hệ chặt chẽ, tác động, quy định lẫn nhau:

+ *Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như “đơn đặt hàng” của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng.*

+ *Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hóa, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.*

d. Tìm hiểu vai trò của quan hệ cung – cầu

* **Mục tiêu:** HV trao đổi, thảo luận nhóm, sử dụng ngôn ngữ để trình bày được vai trò của quan hệ cung – cầu trên thị trường

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, đọc các trường hợp trong SGK hoặc tìm hiểu thông tin về vai trò của quan hệ cung – cầu trên thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Theo em quan hệ cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường như thế nào?

2. Quan hệ cung - cầu có vai trò thế nào đến việc ra quyết định của người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng và Nhà nước?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

- *Đối với chủ thể kinh doanh:*

+ *Quan hệ cung - cầu là tác nhân trực tiếp đến giá cả biến động trên thị trường:*

Khi cung nhỏ hơn cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng.

Khi cung lớn hơn cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm.

Khi cung bằng cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ ở mức ổn định.

+ Là căn cứ để doanh nghiệp quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh:

Khi cung lớn hơn cầu => giá giảm => thu hẹp sản xuất.

Khi cung nhỏ hơn cầu => giá tăng => mở rộng sản xuất.

- Đối với chủ thể tiêu dùng:

+ Khi cung lớn hơn cầu => giá giảm => nhu cầu tiêu dùng, mua sản phẩm sẽ tăng.

+ Khi cung nhỏ hơn cầu => giá cả tăng => nhu cầu tiêu dùng, mua sản phẩm giảm hoặc có thể chuyển sang mua các sản phẩm thay thế với giá cả rẻ hơn.

- Đối với chủ thể Nhà nước:

Giúp nhà nước có cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách để duy trì cân đối cung-cầu hợp lí, góp phần bình ổn thị trường.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến cạnh tranh và cung cầu trong nền kinh tế thị trường

- Nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và người khác khi tham gia quan hệ cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế, đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

*** Tổ chức hoạt động**

Để HV củng cố tri thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến sau đây? Vì sao?

Về cạnh tranh:

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Cạnh tranh chỉ diễn ra giữa những người cùng bán một loại hàng hóa nào đó.			
b) Muốn cạnh tranh thành công, điều quan trọng là phải làm cho đối thủ của mình suy yếu.			
c) Cạnh tranh chỉ diễn ra ở nơi có kinh tế thị trường phát triển.			
d) Muốn cạnh tranh lành mạnh, cần phải tôn trọng đối thủ.			

Về cung – cầu

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Mọi nhu cầu tiêu dùng của người dân đều được coi là cầu.			
b) Toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra trong nền kinh tế đều được coi là cung.			
c) Giá điện tăng làm ảnh hưởng đến lượng cầu về các sản phẩm sử dụng điện.			
d) Chính phủ tăng lương cho những người làm việc trong các cơ quan nhà nước sẽ góp phần làm tăng cầu.			

Để giúp HV rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến các hoạt động kinh tế và các chủ thể kinh tế, GV có thể sử dụng các dạng bài tập " Nhận xét hành vi", " Xử lý tình huống"...

Ví dụ: GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc cá nhân đưa ra nhận xét về hành vi cạnh tranh của chủ thể trong các trường hợp sau:

a. Khi quảng cáo sản phẩm, doanh nghiệp A luôn đưa ra thông tin khuếch đại sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường.

b. Do có tiềm năng về tài chính, doanh nghiệp Z quyết định bán sản phẩm của mình với giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường để loại bỏ đối thủ cạnh tranh.

c. Công ty K luôn quan tâm đến việc tạo sự thân thiện, tin tưởng của khách hàng thông qua việc cung cấp sản phẩm có chất lượng cao kết hợp với quan tâm, chăm sóc, ưu đãi khách hàng.

Để HV nhận xét, đánh giá và đưa ra lời khuyên đối với các chủ thể tham gia cạnh tranh, cung cầu trong các tình huống cụ thể, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các bài tập sau:

1. GV giao nhiệm vụ cho HV nhận xét và đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong những trường hợp

a. Việc nuôi cá của gia đình anh H đang ổn định nhưng anh thấy gia đình hàng xóm nuôi baba để bán cho các nhà hàng đặc sản ngoài phố mang lại thu nhập cao hơn. Anh H có ý định chuyển từ nuôi cá sang nuôi baba

Câu hỏi: Dựa trên sự phân tích quan hệ cung – cầu về nuôi baba, em hãy đưa ra lời khuyên cho anh H.

b. Sắp đến tháng khuyến mại siêu giảm giá các loại hàng hóa, M cho rằng người bán giảm giá để kích cầu tiêu dùng nên mình tận dụng cơ hội mua thật nhiều thứ.

Câu hỏi: Dựa vào quan hệ cung – cầu, em hãy phân tích cơ sở của chính sách khuyến mại để đưa ra lời khuyên cho bạn M.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kỹ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến cạnh tranh, cung-cầu.

*** Tổ chức hoạt động**

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể.

Ví dụ:

1. Em hãy viết một kịch bản và cùng các bạn đóng vai phê phán một hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường. Em rút ra bài học gì từ hành vi này?

- GV hướng dẫn các nhóm HV viết kịch bản, sau đó tổ chức đóng vai thể hiện bản kịch này. Sau tiểu phẩm, GV tổ chức cho HV rút ra bài học.

- GV có thể đưa ra một số gợi ý sau:

+ vở kịch có mấy nhân vật?

+ Nội dung của vở kịch là gì, hoàn cảnh, diễn biến câu chuyện?

+ Việc làm cạnh tranh ở đây là gì?

+ Thể hiện thái độ phê phán và đưa ra lời khuyên cho người/ tổ chức đó.

+ Rút ra bài học cho bản thân.

2. Em hãy viết bài kể về một trải nghiệm đã phân tích quan hệ cung-cầu để đưa ra quyết định mua sắm một hàng hoá và rút ra bài học đối với bản thân.

- GV hướng dẫn HV: Để viết bài văn, có thể tham khảo một số gợi ý sau đây:

+ Đã có lần em thấy một hàng hóa đang được bán rất nhiều hoặc ít hơn trên thị trường so với lúc bình thường?

+ Hãy nêu nhận xét của em về chất lượng, giá cả của hàng hóa đó.

+ Em quyết định như thế nào? (mua/ không mua, mua nhiều/ mua vừa đủ).

+ Em hãy tự đánh giá hiệu quả quyết định của mình và rút ra bài học cho bản thân.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu về cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; Năng lực điều chỉnh hành vi thể hiện ở:	Quan sát	- Bảng kiểm - Ghi chép sự kiện thường nhật
	-Nêu được khái niệm, nguyên nhân, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
	- Đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Tìm hiểu về cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội thể hiện:	Quan sát	- Bảng kiểm - Ghi chép sự kiện thường nhật
	- Nêu được khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu, mối quan hệ giữa cung cầu và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
	- Nhận xét, đánh giá hành vi thực hiện đúng và không thực hiện đúng quan hệ cung -cầu, vận dụng quan hệ cung cầu để điều chỉnh hành vi của bản thân khi tham gia kinh tế.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân khi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
	Nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và những	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
	người khác khi thực hiện cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế		chọn (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi:	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
	Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề trong thực tế về cạnh tranh và cung cầu trong nền kinh tế	Kiểm tra viết	Câu tự luận Kiểm tra giữa kì 1 và kiểm tra cuối kì 1)

*** Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Sự cạnh tranh vi phạm pháp luật và các chuẩn mực đạo đức là cạnh tranh

- A. không lành mạnh. B. không bình đẳng.
C. tự do. D. không đẹp.

Câu 2. Người sản xuất kinh doanh cải tiến máy móc hiện đại và nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động là thể hiện mặt tích cực nào sau đây của cạnh tranh?

- A. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên.
B. Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước.
C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế.
D. Góp phần ổn định thị trường hàng hóa.

Câu 3. Khi nhu cầu của người tiêu dùng về một mặt hàng tăng cao thì sẽ dẫn đến điều gì sau đây?

- A. Người sản xuất sẽ thu hẹp lại sản xuất.
B. Người sản xuất sẽ mở rộng sản xuất.
C. Giá cả mặt hàng sẽ bị hạ thấp.
D. Giá cả mặt hàng sẽ cân bằng.

Câu 4. Doanh nghiệp sản xuất quá nhiều hàng hóa, không tính toán đến lượng cầu của người tiêu dùng có thể dẫn tới điều gì sau đây?

- A. Doanh nghiệp có thể bán hết số hàng hóa với giá cao.
B. Tạo được ra nguồn cầu về mặt hàng đó tăng mạnh.
C. Có thể không tiêu thụ được hết số hàng hóa mà doanh nghiệp cung ứng ra thị trường.
D. Làm mất đi tính ổn định của thị trường.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Taxi là phương tiện vận chuyển hành khách khá phổ biến tại những nơi tập trung đông dân cư. Tại các thành phố lớn, có những thời điểm hàng chục hãng taxi cùng nhau hoạt động. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ taxi luôn phải nỗ lực thực hiện nhiều cách khác nhau để có được sự lựa chọn của khách hàng như: Điều động xe qua tổng đài theo cách thức truyền thống, ứng dụng phần mềm gọi xe trên điện thoại thông minh, vận hành đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của khách hàng. Cách thức phục vụ khách hàng cũng tạo ra sự khác biệt giữa các nhà cung cấp dịch vụ. Dù đi đoạn đường ngắn hay dài, khách hàng vẫn được lái xe hướng dẫn, phục vụ tận tình, chu đáo.

Câu 5. Nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. Các hãng xe taxi nhiều lên làm chất lượng phục vụ kém đi.
- B. Hãng taxi có chất lượng tốt, giá cao sẽ có sức cạnh tranh cao.
- C. Việc cạnh tranh lành mạnh giữa các hãng taxi sẽ có lợi cho người sử dụng dịch vụ.
- D. Nhiều hãng taxi tập trung ở một nơi sẽ dẫn đến giá cước tăng lên.

Câu 6. Để cạnh tranh lành mạnh, các hãng taxi trên nên làm điều gì sau đây?

- A. Nâng cấp chất lượng phương tiện.
- B. Tăng giá cước dịch vụ.
- C. Sử dụng các ứng dụng quản lí thông minh.
- D. Tận tình, chu đáo với khách hàng.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Anh P là chủ một cơ sở sản xuất bánh trung thu có tiếng ở phố N cho biết, thường đến dịp Trung thu, trung bình mỗi ngày cửa hàng cung ứng khoảng 1.000 chiếc bánh cho thị trường. Năm nay, lượng bánh làm ra ít hơn do giá nhân công, nguyên liệu đầu vào, phí vận chuyển tăng khiến giá bánh tăng trong khi trên thị trường mới xuất hiện những loại bánh trung thu ngoại không rõ nguồn gốc xuất xứ có giá rất rẻ. Lo ngại sau ngày rằm tháng Tám, bánh trung thu khó tiêu thụ, cửa hàng phải tính toán sản lượng bánh làm ra cho phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường.

- a. Giá bánh Trung thu của cửa hàng anh P tăng lên do chi phí sản xuất bánh tăng.
- b. Giá bánh bán ra tăng lên do nhu cầu mua bánh của người dân ngày càng cao.
- c. Anh P nên đầu tư vào chất lượng bánh để cạnh tranh với bánh trung thu ngoại.
- d. Anh P nên mở rộng quy mô sản xuất bánh trung thu cho năm nay.

CHỦ ĐỀ 2. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được các khái niệm, các loại hình về lạm phát, thất nghiệp.
- Phân tích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội.
- Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi kiến thức về lạm phát, thất nghiệp, đường lối chính sách của Nhà nước trong kiểm soát, kiềm chế lạm phát, thất nghiệp; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp trong những trường hợp cụ thể.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết lạm phát, thất nghiệp

- *Trung thực và có trách nhiệm* trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước để kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về lạm phát, thất nghiệp.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint, (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm và các loại hình về lạm phát, thất nghiệp.
- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội.
- Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm và các loại hình lạm phát, thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu. Với các loại hình lạm phát và thất nghiệp cần làm rõ đặc trưng của mỗi loại hình, từ đó liệt kê ra trong thực tế có những loại hình lạm phát, thất nghiệp nào?

b. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát và thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát và thất nghiệp, ứng với mỗi nguyên nhân cần làm rõ cơ chế tác động của nhân tố đó dẫn đến lạm phát, thất nghiệp vì đây là cơ sở để đề ra chính sách, biện pháp giải quyết lạm phát, thất nghiệp.

c. Hậu quả của lạm phát, thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: cần làm rõ hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế, đời sống của người dân và đối với sự phát triển xã hội.

d. Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiềm chế lạm phát, thất nghiệp

- Mức độ cần làm rõ: Nhà nước đã làm gì để kiểm soát lạm phát và thất nghiệp, duy trì tỉ lệ lạm phát, thất nghiệp ở mức cho phép. Đặc biệt, trong tình hình tỉ lệ lạm phát và thất nghiệp tăng cao, Nhà nước đã có những chủ trương biện pháp gì để kiềm chế lạm phát và thất nghiệp.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 6 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Bài Lạm phát (3 tiết)
- Bài Thất nghiệp (3 tiết)

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về lạm phát, thất nghiệp trong đời sống xã hội, tạo hứng thú của HV đối với chủ đề bài học mới.

* **Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:
 - + Kể về một hiện tượng của lạm phát, thất nghiệp diễn ra trong đời sống thực tiễn và nhận xét về tác động của hiện tượng này trong đời sống xã hội,
 - + HV xem video về thực hiện một chính sách của Nhà nước trong kiểm soát, kiềm chế lạm phát/ thất nghiệp nêu nhận xét về vai trò của Nhà nước đối với vấn đề này
- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả
- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm và các loại hình lạm phát

* **Mục tiêu:** HV tìm hiểu tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm lạm phát và liệt kê được các loại hình lạm phát.

* **Tổ chức hoạt động**

a. *Tìm hiểu khái niệm lạm phát*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK, quan sát biểu đồ mô tả tốc độ tăng CPI của các năm trong giai đoạn 2016 -2021 và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng CPI các năm trong giai đoạn 2016-2021?

2. Chỉ số 1,84% trong lược đồ phản ánh điều gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Lạm phát là sự gia tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

b. *Tìm hiểu các loại hình lạm phát*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, hay xem video về tình hình lạm phát ở một số thời kì trước đây và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về mức độ lạm phát của nước ta năm 1986, giai đoạn 2010-2011, 2012-2013? Ở mỗi giai đoạn đó, lạm phát tác động đến kinh tế xã hội nước ta như thế nào?

2. Theo em, trong thực tế có những loại hình lạm phát nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Căn cứ vào mức độ lạm phát có các loại hình lạm phát sau:

- *Lạm phát vừa phải:* mức độ tăng của giá cả ở một con số (dưới 10%). Trong điều kiện lạm phát thấp, giá cả thay đổi chậm, nền kinh tế được coi là ổn định

- *Lạm phát phi mã:* mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên (10% - 1000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

- *Siêu lạm phát*: Giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa lạm phát phi mã (>1000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng

2.2. Tìm hiểu khái niệm và các loại hình thất nghiệp

* **Mục tiêu**: HV biết tìm hiểu tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm thất nghiệp và liệt kê được các loại hình thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin (hay xem video...) về hiện tượng thất nghiệp và trả lời câu hỏi:

1/ Trong thông tin trên, ai là người muốn kiếm việc làm nhưng chưa tìm được? Ai là người tự nguyện không kiếm việc làm?

2/ Theo em, thất nghiệp là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.

b. Tìm hiểu các loại hình thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp về thất nghiệp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Trong các trường hợp trên, ai là người thất nghiệp tự nguyện, ai là người thất nghiệp không tự nguyện?

2. Trong các thông tin trên, thất nghiệp nghiệp tự nhiên gồm những dạng thất nghiệp nào? Những dạng này có diễn ra thường xuyên, phổ biến trong đời sống xã hội không?

3. Theo em, ngoài những loại hình thất nghiệp trên còn có loại hình thất nghiệp nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Phân loại theo tính chất thất nghiệp có thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện

Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp có thất nghiệp tự nhiên (thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu) và thất nghiệp chu kì

2.3. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp

* **Mục tiêu** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được các nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết lạm phát xảy ra là do những nguyên nhân nào?

2. Theo em, lạm phát còn có thể xảy ra từ những nguyên nhân nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát:

- *Chi phí sản xuất tăng cao: việc tăng giá các yếu tố đầu vào của sản xuất (như xăng, dầu, điện, nguyên liệu...) đẩy chi phí sản xuất tăng cao khiến cho giá cả nhiều loại hàng hoá trên thị trường tăng gây lạm phát.*

- *Cầu tăng cao: do có yếu tố tác động làm tổng cầu tăng cao nhưng tổng cung không thay đổi dẫn đến mức giá chung tăng, gây lạm phát*

- *Phát hành thừa tiền trong lưu thông: khi lượng tiền phát hành vượt quá mức cần thiết làm xu hướng tình trạng người giữ tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hoá làm cho giá cả hàng hoá leo thang gây lạm phát*

b. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết thất nghiệp xảy ra là do những nguyên nhân nào?

2. Theo em, thất nghiệp còn có thể xảy ra từ những nguyên nhân nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất nghiệp:

- *Nguyên nhân chủ quan: bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc...*

- *Nguyên nhân khách quan: do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.*

2.4. Tìm hiểu hậu quả của lạm phát và thất nghiệp

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được hậu quả của lạm phát và thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Hậu quả của lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video về lạm phát và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên phản ánh những hậu quả do lạm phát gây ra như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những hậu quả khác do lạm phát gây ra đối với nền kinh tế và xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Lạm phát cao gây hậu quả tiêu cực đến hoạt động của nền kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội:

- *Giá cả các yếu tố đầu vào sản xuất tăng cao khiến chi phí tăng, tác động trực tiếp đến việc giảm quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm cho nền kinh tế suy thoái và thất nghiệp gia tăng. Giá cả các hàng hoá không ngừng tăng dẫn đến tình trạng đầu cơ, tích trữ tạo thêm sự khan hiếm, đẩy giá cả hàng hoá tiếp tục tăng gây nhiễu loạn thị trường.*

Giá cả hàng hoá tăng cao, chi phí sinh hoạt đắt đỏ làm cho mức sống của người dân giảm sút. Lạm phát cao thường khiến nhiều người mất việc làm, không có thu nhập, đời sống bấp bênh. Lạm phát tăng cao, kéo dài có thể gây ra khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội...

b. Tìm hiểu hậu quả của thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video về thất nghiệp và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, thất nghiệp đã tác động đến người lao động, doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những hậu quả khác do thất nghiệp gây ra đối với nền kinh tế và xã hội

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thất nghiệp để lại những hậu quả nặng nề đối với người thất nghiệp, nền kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội:

- *Ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp...*

- *Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng khiến cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm làm cho nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.*

- *Thất nghiệp gây lãng phí nguồn lực làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm.*

- *Thất nghiệp gia tăng làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội gây nhiều xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định; hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình...tăng lên.*

2.5 Tìm hiểu vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát, thất nghiệp

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát và thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Vai trò của Nhà nước trong kiểm soát và kiểm chế lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, nhà nước có vai trò trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những việc làm khác của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát?

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát:

- Luôn theo dõi biến động giá cả trên thị trường, duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức cho phép

- Đưa ra chính sách, biện pháp, sử dụng các công cụ điều tiết để kiểm chế, đẩy lùi lạm phát như: tăng lãi suất, giảm mức cung tiền, cắt giảm chi tiêu công, hỗ trợ thu nhập cho người gặp khó khăn; tăng cường quản lý thị trường chống đầu cơ tích trữ hàng hoá; sử dụng nguồn dự trữ quốc gia để bình ổn cung - cầu, bình ổn giá thị trường...

b. Vai trò của Nhà nước trong kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, nhà nước có vai trò trong việc kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những việc làm khác của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp?

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp:

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp từ đó dự báo, đưa ra các giải pháp để kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp.

- Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, Nhà nước đưa ra nhiều giải pháp để kiểm chế như: hoàn thiện thể chế về thị trường lao động; thực hiện đúng pháp luật về lao động; khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo việc làm cho người lao động. Thực hiện chính sách an sinh xã hội. chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đến việc đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp; hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến lạm phát, thất nghiệp trong đời sống xã hội;
- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp
- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến lạm phát, thất nghiệp

- Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- a. Giá cả một vài hàng hoá tăng chóng tở nền kinh tế đang lạm phát.
- b. Lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
- c. Bất cứ người nào đang không có việc làm đều là người thất nghiệp.
- d. Người lao động giữ vai trò quan trọng nhất trong việc giải quyết thất nghiệp.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:

- Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, Ủy ban nhân dân huyện C phát động phong trào tiết kiệm, thắt chặt chi tiêu công của các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chính quyền xã đến từng hộ gia đình thống kê người thất nghiệp nhưng một số gia đình không hợp tác vì cho rằng Nhà nước không thể giải quyết được vấn đề thất nghiệp của người dân.

2. Xử lý tình huống:

Thấy giá cả hàng hóa trên thị trường có xu hướng tăng, bà Y quyết định giữ lại nhiều hàng hóa trong kho để chờ giá tăng cao hơn mới bán.

Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với bà Y?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

HV tự giác áp dụng những điều đã học về lạm phát, thất nghiệp vào thực tiễn cuộc sống.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài chia sẻ cách chi tiêu hợp lý khi lạm phát tăng cao

b. Em hãy tìm hiểu và giới thiệu một tấm gương tạo việc làm, giải quyết thất nghiệp cho người lao động ở địa phương.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm và loại hình	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm lạm phát, thất nghiệp, các	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến lạm phát, thất nghiệp
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

lạm phát, thất nghiệp	loại hình lạm phát, thất nghiệp	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu hậu quả của lạm phát, thất nghiệp	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được những hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đến nền kinh tế, đời sống xã hội	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiềm chế lạm phát, thất nghiệp	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

	và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến lạm phát, thất nghiệp trong đời sống.	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
--	---	---------------	---

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong KTĐG:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Lạm phát là hiện tượng

- A. mức giá một mặt hàng tăng cao
- B. mức giá chung của nền kinh tế tăng cao
- C. mức giá một số mặt hàng tăng cao trong thời gian ngắn
- D. mức giá xăng dầu tăng cao, liên tục

Câu 2. Lạm phát tăng cao do

- A. các ngân hàng tăng lãi suất huy động vốn
- B. chính phủ tăng chi tiêu
- C. giá thị lợn tăng cao
- D. thất nghiệp tăng cao

Câu 3. Thất nghiệp là

- A. tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm
- B. tình trạng tất cả những người trong lực lượng lao động đang không có việc làm
- C. tình trạng của những người lao động đang chuẩn bị đi tìm kiếm việc làm
- D. tình trạng những người trong độ tuổi lao động không có việc làm

Câu 4. Việc phân loại thất nghiệp thường dựa trên cơ sở

- A. lí do thất nghiệp
- B. sự tác động của những yếu tố khách quan
- C. nguồn gốc và tính chất của thất nghiệp
- D. sự tác động của thất nghiệp

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Chị Lan và nhóm bạn của mình đang trong tình trạng thất nghiệp. Chị Lan đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán nhưng lại làm nhân viên hành chính

cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc chị quyết định thôi việc để tìm một công việc mới phù hợp với sở thích và chuyên môn được đào tạo. Anh Nam bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỷ luật lao động nhiều lần còn chị Huệ bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh. Anh Sơn chồng chị Huệ mới đi đào tạo ở nước ngoài về đang đi tìm việc.

Câu 5. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp tự nguyện?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu 6. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp chu kỳ ?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Cuối năm 2010, lạm phát 2 con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Vào lúc lạm phát tăng cao, một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu bán cầm chừng chờ tăng giá.

Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát, các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi suất tiền gửi nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức 1 con số 6,81% năm 2012. Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

(Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

- A. Năm 2010, ở Việt Nam xuất hiện loại hình siêu lạm phát.
- B. Hành vi bán cầm chừng chờ tăng giá của một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu góp phần kiềm chế lạm phát.
- C. Tỷ lệ lạm phát 6,81% năm 2012 thể hiện mức độ lạm phát vừa phải, lành mạnh cần được duy trì.
- D. Các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi góp phần kiềm chế lạm phát.

CHỦ ĐỀ 3. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được các khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.
- Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm
- Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân. để tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp việc làm phù hợp.
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm tòi, học hỏi kiến thức về lao động, việc làm, đường lối chính sách của Nhà nước về lao động việc làm; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống trong đời sống có liên quan đến lao động việc làm, để có được việc làm phù hợp trong tương lai.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết các vấn đề về lao động, việc làm
- *Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm* khi tham gia các hoạt động lao động để tạo việc làm phù hợp với lứa tuổi

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về lao động, việc làm.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.
- Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.
- Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. *Khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm*

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu.

Với khái niệm lao động, ngoài ý nghĩa chung là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra của cải phục vụ nhu cầu của đời sống xã hội cần nhân mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động là yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản xuất và chi phí sản xuất.

b. Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm

Mức độ cần làm rõ: tác động qua lại giữa hai loại thị trường này đặc biệt là vai trò của thị trường việc làm đối với thị trường lao động.

c. Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra xu hướng tuyển dụng lao động nói chung của thị trường trong hiện tại và tương lai gần.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HV về thị trường lao động và việc làm, tạo hứng thú của HV đối với chủ đề bài học mới.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

Đọc thông tin trong SGK hay xem video về ngày hội tuyển sinh - hướng nghiệp, giới thiệu việc làm trong đời sống thực tiễn và cho biết nội dung thông tin đó phản ánh vấn đề gì, có ảnh hưởng thế nào đối với đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả.

- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm lao động và thị trường lao động

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu tư liệu, thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm lao động và thị trường lao động.

* **Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Hoạt động của nhân vật trong thông tin nhằm mục đích gì?

2. Theo em, lao động là gì? Lao động có vai trò thế nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động được coi là yếu tố đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí tương tự như việc sử dụng các yếu tố sản xuất khác. Lực lượng lao động là một bộ phận của dân số, là người được thụ hưởng lợi ích của quá trình phát triển.

b. Tìm hiểu khái niệm thị trường lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin hay xem video về tình hình thị trường lao động ở Việt nam và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về tình hình cung, cầu lao động trên thị trường Việt Nam qua thông tin trên?

2. Từ các thông tin, hãy xác định các chủ thể tham gia hoạt động tuyển dụng? Các yếu tố cần có trong hoạt động tuyển dụng lao động là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thị trường lao động là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa người bán sức lao động (người lao động làm thuê) và người mua sức lao động (người sử dụng sức lao động) thông qua các hình thức thoả thuận về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác trên cơ sở một hợp đồng lao động bằng văn bản, bằng miệng hay thoả thuận khác.

Thị trường lao động được cấu thành bởi 3 yếu tố: cung, cầu và giá cả sức lao động. Thị trường lao động có thể hoạt động hiệu quả khi các quyền tự do mua, bán sức lao động được bảo đảm bằng luật pháp và hệ thống các chính sách có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia thị trường.

2.2 Tìm hiểu khái niệm việc làm và thị trường việc làm

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm việc làm và thị trường việc làm.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) về vấn đề việc làm và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin trên, công việc của các nhân vật nhận được có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống của bản thân và gia đình họ?

2. Các chủ thể tham gia hội chợ, các phiên giao dịch việc làm nhằm mục đích gì? Các hoạt động đó có tác dụng như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm, có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi người giúp duy trì và cải thiện cuộc sống. Mỗi người có thể làm nhiều việc khác nhau: có việc làm chính thức hay việc làm không chính thức.

Thị trường việc làm là nơi gặp gỡ, trao đổi mua bán hàng hoá việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động như xác định mức tiền công trong từng thời kì nhất định. Thị trường việc làm kết nối cung - cầu lao động trên thị trường thông qua các phiên giao dịch việc làm, các trung tâm môi giới giới thiệu việc làm, các thông tin tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng... để cung cấp các thông tin cụ thể về doanh nghiệp, nhu cầu, mức lương tuyển dụng giúp người lao động có thông tin, tiếp cận được đến các cơ sở có nhu cầu tuyển dụng để tìm kiếm việc làm.

2.3 Tìm hiểu mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Trong các thông tin trên, sự lệch pha về cung và cầu lao động thể hiện như thế nào? điều đó có tác động gì đến các hoạt động trong nền kinh tế ?

2. Trong các thông tin trên, thị trường việc làm có vai trò kết nối cung - cầu lao động giúp thị trường lao động nước ta phát triển thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Thông qua các dịch vụ kết nối nhà tuyển dụng và người lao động, thị trường việc làm giúp người lao động tìm được chỗ làm phù hợp, người sử dụng lao động tìm được người thích hợp giúp cho thị trường lao động nhanh chóng đạt đến tình trạng cân bằng cung - cầu lao động.

2.4 Tìm hiểu xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường ở Việt nam như thế nào?

2. Những yêu cầu đối với việc phát triển nguồn nhân lực để thực hiện định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội Đảng XIII cho thấy xu hướng tuyển dụng việc làm trên thị trường sẽ như thế nào?

3. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được việc làm phù hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Thị trường lao động Việt nam đang nổi lên 4 xu hướng: Gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ; Chuyển dịch nghề nghiệp gắn với kỹ năng mềm; lao động giản đơn trở nên yếu thế; Xu hướng lao động “phi chính thức” gia tăng.

Xu hướng tuyển dụng lao động trên thị trường luôn gắn liền với chiến lược, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước cùng với những yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bởi vậy, để có việc làm phù hợp, HV cần trang bị cho mình kiến thức cơ bản về nghề nghiệp; trau dồi các kỹ năng; nắm được xu hướng phát triển của thị trường lao động; tự đánh giá sở trường, nguyện vọng và điều kiện của bản thân để lựa chọn, định hướng nghề nghiệp cho phù hợp.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến thị trường lao động, việc làm trong đời sống xã hội;

- Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường từ đó điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trong việc lựa chọn nghề nghiệp và tham gia thị trường lao động, việc làm

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước mới được coi là có việc làm.

b. Người làm công việc nội trợ trong gia đình cũng được coi là có việc làm.

c. Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người lao động, các cơ quan hữu quan phải chia sẻ nguồn dữ liệu về cung - cầu lao động.

d. Nhu cầu tuyển dụng lao động thường tăng lên mỗi khi nền kinh tế đang lâm vào suy thoái.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường lao động, xác định trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:

- Với ước mơ trở thành công dân toàn cầu để có thể làm việc ở bất cứ nơi đâu, bạn A chỉ tập trung học ngoại ngữ.

- Bạn B đang học lớp 11 có niềm đam mê với công nghệ, mong muốn trở thành kỹ sư công nghệ thông tin nhưng bố mẹ bạn không ủng hộ vì muốn con trở thành bác sĩ.

2. Xử lí tình huống:

Anh H đã tốt nghiệp đại học, đã nhiều lần tham gia tuyển dụng nhưng vẫn chưa tìm được việc làm do còn hạn chế về kĩ năng giao tiếp và khả năng sử dụng công nghệ thông tin.

Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với anh H?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

- HV tự giác áp dụng những điều đã học về thị trường lao động và việc làm vào thực tiễn cuộc sống: xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy tìm hiểu những thông tin về xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường Việt Nam trong 5 năm tới và chia sẻ với các bạn trong lớp.

b. Em hãy xác định nghề mình sẽ lựa chọn trong tương lai và xây dựng kế hoạch thực hiện sự lựa chọn đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm lao động, việc làm,	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm lao động, việc làm, thị	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến thị trường lao động, việc làm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

thị trường lao động, thị trường việc làm	trường lao động và thị trường việc làm	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được mối quan hệ giữa hai loại thị trường này	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường - Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động trên thị trường lao động và thị trường việc làm	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

	bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để xác định được trách nhiệm bản thân để tham gia thị trường lao động, lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
--	---	---------------	---

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Lao động là hoạt động

- A. mang tính bản năng của con người để thích nghi với hoàn cảnh và môi trường sống
- B. nhằm thoả mãn các đam mê và nhu cầu của con người
- C. có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội
- D. để con người thể hiện sự khác biệt với các yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất

Câu 2. Việc làm là hoạt động lao động

- A. tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm
- B. nhằm kết nối con người với nhau trên mọi lĩnh vực
- C. cơ bản nhất của con người trong mọi thời đại
- D. phục vụ cho mọi nhu cầu của con người

Câu 3. Ý nào dưới đây thể hiện vai trò của lao động trong hoạt động sản xuất?

- A. Lao động là yếu tố tạo nên giá trị hàng hoá
- B. Lao động là một yếu tố đầu vào của sản xuất
- C. Lao động là yếu tố đầu ra của sản xuất
- D. Lao động là bộ phận không thể thiếu trong đời sống của mỗi người

Câu 4. Ai là người được coi là không có việc làm trong các trường hợp sau?

- A. Người đang làm trong các cơ quan Nhà nước
- B. Người giúp việc cho một gia đình
- C. Người nội trợ trong gia đình
- D. Nhà đầu tư chứng khoán

Đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi 5, 6

Theo bản tin thị trường lao động quý III năm 2022: năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất là công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất là tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Năm nghề người lao động đi tìm việc nhiều nhất là lao động kỹ thuật trong công nghiệp, hành chính, bán hàng trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị kỹ thuật số bán hàng, y tế và chăm sóc sức khỏe.

(Theo Tổng cục Thống kê, Bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022)

Câu 5. Ngành nào dưới đây KHÔNG thuộc xu hướng tuyển dụng nhiều nhất của thị trường lao động quý III năm 2022?

- A. Sửa chữa ô tô xe máy.
- B. Ngân hàng và bảo hiểm.
- C. Kinh doanh bán lẻ.
- D. Y tế và chăm sóc sức khỏe.

Câu 6. Nghề nào dưới đây có xu hướng tuyển dụng nhiều nhất trên thị trường lao động quý III năm 2022?

- A. Kinh doanh bất động sản.
- B. Y tế và chăm sóc sức khỏe.
- C. Kế toán.
- D. GV.

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Cùng với nhiều giải pháp đồng bộ, giai đoạn 2015-2020, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức gần 6000 phiên giao dịch việc làm, giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lượt người trong đó 68,5% có kết nối việc làm thành công. Kết quả, cả nước đã giải quyết được trên 8 triệu việc làm, thị trường lao động việc làm có nhiều chuyển biến, tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,48%.

- A. Thị trường việc làm có vai trò kết nối cung – cầu lao động trên thị trường thông qua các phiên giao dịch việc làm.
- B. Thị trường lao động hoạt động theo nguyên tắc thị trường nên không chịu tác động của Nhà nước.
- C. Thị trường việc làm góp phần giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp.
- D. Tỷ lệ kết nối thành công từ những phiên giao dịch việc làm thường không cao.

CHỦ ĐỀ 4: Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh
- Trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá được các cơ hội kinh doanh
- Nhận biết được vì sao cần có ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

- Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh

2. Năng lực

- *Năng lực phát triển bản thân*: xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm tòi, học hỏi kiến thức về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong đời sống có liên quan đến chủ đề bài học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tìm kiếm, xây dựng và xác định ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh
- Khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh...

- Các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh:

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu nhưng cần chú ý khai thác tính mới trong mỗi ý tưởng kinh doanh. Về các nguồn tạo ý tưởng kinh doanh cần chú ý khai thác từ lợi thế nội tại của chủ thể kinh doanh và tận dụng cơ hội bên ngoài mang tới.

b. Khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu, tập trung vào những tiêu chí để xác định thế nào là một cơ hội kinh doanh tốt.

c. Các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. Cần khai thác từ những câu chuyện, tấm gương của người kinh doanh trong thực tế để người học thấy rõ được những năng lực này sẽ góp phần làm nên thành công trong kinh doanh như thế nào.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về ý tưởng, cơ hội kinh doanh, năng lực cần thiết của người kinh doanh trong đời sống xã hội, tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

Đọc trường hợp trong SGK hay xem video về sự lựa chọn ý tưởng, cơ hội kinh doanh của một chủ thể kinh tế và đưa ra ý kiến của mình lựa chọn phương án phù hợp

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả

- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được thể nào là ý tưởng kinh doanh; trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh; biết được các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

* **Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm và sự cần thiết xây dựng ý tưởng kinh doanh

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện?

2. Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện có đóng góp gì cho sự thành công của hoạt động kinh doanh đó?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Ý tưởng kinh doanh là khái niệm trong lĩnh vực kinh doanh chỉ loại ý tưởng có tính sáng tạo, khả thi mang đến lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh

Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết, giúp người kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh doanh như: kinh doanh mặt hàng gì? (xác định được đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì?); Kinh doanh thể nào? (xác định được cách thức mới, có hiệu quả); Kinh doanh cho ai? (xác định được mục tiêu kinh doanh)

b. Tìm hiểu nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện trong SGK, hay xem video và trả lời câu hỏi:

1. Ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện bắt nguồn từ đâu?

2. Theo em, ý tưởng kinh doanh còn có thể nảy sinh từ những nguồn nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh:

- Lợi thế nội tại: xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực... của chủ thể kinh doanh

- Cơ hội bên ngoài: bắt nguồn từ một nhu cầu mới chưa được đáp ứng, lợi thế cạnh tranh, thuận lợi về vị trí triển khai hay thuận lợi từ một chính sách vĩ mô...

2.2. Tìm hiểu khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin, câu chuyện trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin trên, có những điều kiện thuận lợi nào đối với công việc kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện?

2. Dựa trên các tiêu chí: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với nhân vật trong việc thực hiện cơ hội kinh doanh, em hãy đánh giá đây có phải là cơ hội kinh doanh tốt không?

3. Theo em, việc xác định, đánh giá đó có vai trò thế nào đối với việc ra quyết định kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Cơ hội kinh doanh là sự xuất hiện những điều kiện thuận lợi để thực hiện được mục tiêu kinh doanh. Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh chủ động tạo ra.

Ý tưởng kinh doanh được xác định là cơ hội kinh doanh khi có tính bền vững, đáp ứng được nhu cầu hiện tại và có thể duy trì sản phẩm lâu dài, có tính hấp dẫn khi đảm bảo mang lại lợi nhuận và có tính cơ hội khi thời điểm kinh doanh phù hợp

Chủ thể kinh doanh cần dựa trên 4 tiêu chí: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để đánh giá, khẳng định đây có phải là cơ hội kinh doanh tốt, lấy đó làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát huy các điểm mạnh, khai thác cơ hội đồng thời khắc phục điểm yếu và vượt qua thách thức để kinh doanh thành công.

2.3. Tìm hiểu các năng lực cần thiết của người kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK (hoặc xem video) và trả lời câu hỏi:

1. Nhân vật trong trường hợp trên thể hiện những năng lực nào trong kinh doanh?

2. Theo em, người kinh doanh cần có những năng lực nào khác? Vì sao?

3. Dựa vào những những năng lực cần thiết của người kinh doanh vừa phân tích, em hãy tự nhận xét năng lực kinh doanh của bản thân

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Để thành công, những người kinh doanh cần có những năng lực cần thiết sau:

- *Năng lực lãnh đạo: định hướng chiến lược, năng động sáng tạo, nắm bắt cơ hội kinh doanh.*

- *Năng lực quản lí: tổ chức, thiết lập các mối quan hệ trong kinh doanh.*

- *Năng lực chuyên môn: có kiến thức về chuyên môn ngành đang kinh doanh.*

- *Năng lực học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng...*

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kỹ năng, xử lí tình huống những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Ý tưởng kinh doanh tốt là đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

b. Cơ hội kinh doanh là do những điều kiện, hoàn cảnh khách quan mang đến.

c. Mọi cơ hội kinh doanh đều là những điều kiện thuận lợi nên cần nắm bắt và thực hiện ngay.

d. Ý tưởng kinh doanh tốt là phải mang lại giá trị cho doanh nghiệp.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia xây dựng ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống"

Ví dụ:

1. Em hãy cho biết những việc làm sau đây có đóng góp hay ảnh hưởng thế nào đến kết quả kinh doanh:

- Có ý tưởng kinh doanh cà phê, anh K xây dựng ý tưởng kinh doanh bằng cách xác định đối tượng khách hàng của mình là các bạn sinh viên; lựa chọn địa điểm ở gần trường đại học; trang trí quán theo phong cách phù hợp với sở thích của các bạn trẻ; xác định phương thức kinh doanh mới mẻ hơn mang lại sự tiện lợi cho khách hàng; kết hợp bán trực tiếp với bán qua mạng xã hội...

- Gia đình bác T mới chuyển lên thành phố sinh sống. Quan sát thấy hai quán cơm bình dân gần nhà có nhiều thực khách, bác quyết định mở quán cơm để kinh doanh mà không cần quan tâm đến đối thủ cạnh tranh vì cho rằng đây là cơ hội tốt giúp có thêm thu nhập và phù hợp với sở trường nấu nướng của bản thân.

2. Xử lí tình huống:

Bạn B có niềm đam mê với công nghệ nên muốn chọn theo học ngành Công nghệ điện tử để trở thành kĩ sư công nghệ nhưng bố mẹ không ủng hộ muốn bạn theo học ngành Y để trở thành bác sĩ.

Nếu là bạn B, em sẽ thuyết phục bố mẹ như thế nào?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống; xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy sưu tầm và viết bài giới thiệu một tấm gương doanh nhân thành đạt nhờ có năng lực kinh doanh.

b. Giả định trường em tổ chức hội chợ nhân kỉ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ, em hãy xây dựng một ý tưởng kinh doanh để chi đoàn em tham gia hội chợ và phân tích ý tưởng kinh doanh đó với thầy cô và các bạn .

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề .

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh; xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)

Tìm hiểu các nguồn tạo ra ý tưởng kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được các nguồn giúp tạo ra ý tưởng kinh doanh Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu các năng lực cần thiết của người kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh Phân tích được năng lực kinh doanh của bản thân	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề có liên quan đến nội dung bài học Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập, phân tích ý tưởng kinh	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

	doanh và năng lực kinh doanh của bản thân		
--	---	--	--

Một số ví dụ về các dạng câu hỏi trắc nghiệm trong đề kiểm tra, đánh giá:

- *Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án chọn)*

Câu 1. Ý tưởng kinh doanh tốt là ý tưởng

- A. khai thác được cơ hội kinh doanh
- B. tạo ra được lợi thế cạnh tranh
- C. có chi phí thấp nhất
- D. vừa khai thác được cơ hội kinh doanh vừa tạo ra lợi thế cạnh tranh

Câu 2. Việc xác định cơ hội kinh doanh KHÔNG dựa trên cơ sở nào dưới đây?

- A. Thị trường có nhu cầu
- B. Hạn chế thấp nhất các rủi ro
- C. Huy động được nhiều nguồn lực sẵn có
- D. Sở thích của chủ kinh doanh

Câu 3. Cơ hội kinh doanh được xác định khi có khả năng

- A. cung cấp dịch vụ chất lượng tương tự như các đối thủ trên thị trường
- B. tạo ra sản phẩm giống như đối thủ trên thị trường
- C. cung cấp dịch vụ tốt hơn hiện tại
- D. tạo ra nhiều sản phẩm hơn đối thủ

Câu 4. Việc làm nào dưới đây KHÔNG thực sự cần thiết khi lựa chọn cơ hội kinh doanh?

- A. Phân tích nguồn nhân lực của doanh nghiệp
- B. Phân tích loại hàng hoá, dịch vụ định kinh doanh
- C. Phân tích tình hình thị trường lao động
- D. Phân tích đối tượng khách hàng

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Gia đình bác K mới chuyển từ nông thôn lên sống ở thành phố cho gần con cháu. Thấy hai quán cơm gần nhà có nhiều thực khách, bác K có ý định mở quán cơm kinh doanh và tin rằng sẽ đông khách nhờ mình biết nấu ăn lại có vị trí kinh doanh thuận lợi, không cần quan tâm đến đối thủ cạnh tranh vì bác đã có nhiều kinh nghiệm kinh doanh.

Câu 5. Yếu tố nào dưới đây KHÔNG phải là khởi nguồn cho ý tưởng kinh doanh của bác K?

- A. Trên cùng mặt phố có hai quán cơm
- B. Bác K biết nấu ăn
- C. Nhà bác K có vị trí kinh doanh thuận lợi
- D. Bác K có kinh nghiệm kinh doanh

Câu 6. Yếu tố nào dưới đây có thể khiến ý tưởng kinh doanh quán cơm của bác K KHÔNG thành công?

- A. Không quan tâm đến đối thủ cạnh tranh
- B. Bác K có nhiều kinh nghiệm kinh doanh
- C. Bác K có khả năng nấu ăn ngon
- D. Nhà bác có vị trí kinh doanh thuận lợi

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Có ý tưởng kinh doanh cà phê, chị H xác định đối tượng khách hàng của mình là các bạn sinh viên nên lựa chọn địa điểm mở quán ở gần trường đại học; trang trí quán theo phong cách của giới trẻ, chọn phương thức kinh doanh bán trực tiếp kết hợp với bán qua mạng xã hội mang lại nhiều tiện lợi cho khách hàng. Thời điểm diễn vòng chung kết giải bóng đá châu Âu năm 2024, chị trang bị màn hình rộng phục vụ khách hàng xem bóng đá cả ba trận từ 20h tối đến 4h sáng hôm sau.

- A. Ý tưởng kinh doanh bán cà phê chủ yếu cho sinh viên các trường đại học của chị H không phải là một ý tưởng kinh doanh tốt.
- B. Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh của chị H đảm bảo cho việc thực hiện ý tưởng kinh doanh thành công.
- C. Thời điểm diễn ra vòng chung kết giải bóng đá châu Âu năm 2024 là cơ hội kinh doanh tốt đối với chị H.
- D. Việc tổ chức cho khách hàng xem bóng đá cả đêm tại quán cà phê của chị H sẽ thu hút được nhiều khách hàng giúp chị kinh doanh thành công.

CHỦ ĐỀ 5. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh.
- Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.
- Nhận ra được phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh.
- Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

- *Năng lực phát triển bản thân*: Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của người kinh doanh.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội*: Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

3. Phẩm chất

- *Trung thực và có trách nhiệm* thực hiện đạo đức kinh doanh khi có cơ hội được tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KT&PL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập, đạo cụ để đóng vai.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về đạo đức kinh doanh
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng điện tử...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Quan niệm về đạo đức kinh doanh.
- Biểu hiện của đạo đức kinh doanh.
- Vai trò của đạo đức kinh doanh.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Quan niệm về đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: làm rõ quan điểm đạo đức kinh doanh là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của các chủ thể trong kinh doanh.

b. Biểu hiện của đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: tập trung phân tích các biểu hiện của đạo đức kinh doanh

+ Trách nhiệm: hoàn thành tốt nhiệm vụ; tạo giá trị cho doanh nghiệp, cho xã hội, tuân thủ pháp luật, tôn trọng thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

+ Trung thực: giữ chữ tín trong kinh doanh, công bằng, liêm chính.

+ Nguyên tắc: thực hiện đúng quy định của đơn vị, đảm bảo bí mật.

+ Tôn trọng con người, tôn trọng bảo đảm quyền lợi của nhân viên, tôn trọng khách hàng, tôn trọng đối thủ cạnh tranh.

+ Gắn kết các lợi ích: gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của khách hàng và xã hội.

c. Vai trò của đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: Khẳng định việc thực hiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần điều chỉnh hành vi của chủ thể kinh doanh theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng và uy tín doanh nghiệp, làm hài lòng khách hàng, đồng thời tạo nên sự vững mạnh của nền kinh tế.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vấn đề đạo đức kinh doanh, tạo hứng thú cho HV và kết nối kiến thức, hiểu biết của HV với chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV có thể lựa chọn một trong những cách tổ chức như sau:

+ Cách 1: GV tổ chức cho HV nghiên cứu trường hợp cụ thể về việc thực hiện tốt hoặc vi phạm đạo đức kinh doanh của một doanh nghiệp nào đó, sau đó đặt câu hỏi: Em có nhận xét gì về hành vi của doanh nghiệp trong trường hợp trên?

+ Cách 2: GV tổ chức cho HV xem video về các hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh của một doanh nghiệp nào đó sau đó đặt câu hỏi: Em không đồng tình với những hành vi nào của doanh nghiệp trong video trên? Hành vi đó thể hiện điều gì?

+ Cách 3: GV có thể tổ chức cho HV đóng vai một tình huống về vi phạm đạo đức kinh doanh sau đó tổ chức cho HV phân tích để chỉ ra những hành vi nào trong tình huống đó là không tốt, vì sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài mới.

Đạo đức kinh doanh là yếu tố cơ bản tạo nên uy tín của nhà kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thành công, tồn tại và phát triển. Nâng cao đạo đức kinh doanh còn mang lại lợi ích to lớn cho người tiêu dùng, người lao động và sự phát triển bền vững. Hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của đạo đức kinh doanh giúp chúng ta thực hiện các việc làm đúng, xây dựng xã hội văn minh tiến bộ.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu quan niệm về đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV tích cực, chủ động trao đổi, thảo luận, tìm tòi, nghiên cứu tài liệu để nêu được thế nào là đạo đức kinh doanh.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK hoặc thiết kế thông tin thành các phiếu bài tập có nội dung về đạo đức kinh doanh, sau đó yêu cầu HV nghiên cứu thông tin và trả lời câu hỏi trong phiếu bài tập:

1. Qua các thông tin trên, em hãy cho biết những phẩm chất mà một người kinh doanh cần có là gì? Hãy lấy ví dụ về biểu hiện của những phẩm chất đó trong kinh doanh các ngành nghề cụ thể.

2. Em hiểu thế nào là đạo đức kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập, trả lời các câu hỏi.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, góp ý.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Đạo đức kinh doanh là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của chủ thể trong kinh doanh.

Lưu ý: Để giúp HV hiểu rõ hơn về khái niệm đạo đức kinh doanh, GV có thể lấy ví dụ cụ thể về chuẩn mực đạo đức kinh doanh ở trong một số lĩnh vực kinh doanh cụ thể và phân tích rõ chuẩn mực đạo đức đó có tác dụng điều chỉnh, đánh giá và hướng dẫn hành vi của chủ thể như thế nào. VD: Những phẩm chất đạo đức cơ bản thể hiện chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh của nhân viên ngân hàng là:

+ Tuân thủ mọi quy trình, quy định trong công tác chuyên môn, quy định của pháp luật, cẩn trọng và tận tâm với công việc.

+ Liêm chính, giữ chữ tín với đối tác và khách hàng, có ý thức bảo mật thông tin của khách hàng.

+ Chăm chỉ, chuyên cần, chủ động. sáng tạo, thích ứng trong công việc....

2.2. Tìm hiểu biểu hiện của đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV tham gia các hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận để chỉ ra được các biểu hiện cụ thể của đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn”. GV chia lớp thành các đội chơi (2 hoặc 4 đội tùy theo số lượng HV) sau đó tổ chức cho HV tham gia trò chơi, trong vòng 2 phút, đội nào ghi ra được nhiều biểu hiện đúng về đạo đức kinh doanh đội đó sẽ chiến thắng. GV tổng kết kết quả của trò chơi và xác định các biểu hiện đúng về đạo đức kinh doanh mà các nhóm đã nêu ra được.

- GV tiếp tục giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hoặc xem video...) về các trường hợp cụ thể liên quan đến các biểu hiện thực hiện đạo đức kinh doanh và yêu cầu HV trả lời câu hỏi:

1. Đạo đức kinh doanh được biểu hiện như thế nào qua hoạt động của các chủ thể kinh doanh (cá nhân, doanh nghiệp...) trong thông tin (hoặc video) trên?

2. Em hãy nêu những biểu hiện khác của đạo đức kinh doanh mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Biểu hiện của đạo đức kinh doanh thể hiện ở:

+ *Trách nhiệm: hoàn thành tốt nhiệm vụ; tạo giá trị cho doanh nghiệp, cho xã hội, tuân thủ pháp luật, tôn trọng thiên nhiên, bảo vệ môi trường.*

+ *Trung thực: giữ chữ tín trong kinh doanh, công bằng, liêm chính.*

+ *Nguyên tắc: thực hiện đúng quy định của đơn vị, đảm bảo bí mật*

+ *Tôn trọng con người: bảo đảm quyền lợi của nhân viên, tôn trọng khách hàng, đối thủ cạnh tranh.*

+ *Gắn kết các lợi ích: gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của khách hàng và xã hội.*

2.3. Tìm hiểu vai trò của đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu, phân tích thông tin, trường hợp, chủ động trao đổi, thảo luận, tranh luận để nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK (hoặc xem video...) và trả lời câu hỏi: Các hành vi kinh doanh có đạo đức của các chủ thể kinh doanh trong những trường hợp, thông tin trên đã mang lại lợi ích gì cho doanh nghiệp, khách hàng, người lao động và xã hội?

GV có thể tổ chức cho HV tranh biện về chủ đề: Trong kinh doanh có cần phải có đạo đức kinh doanh hay không. GV chia lớp thành 2 phe: Phe ủng hộ và phe phản đối. Phe ủng hộ đưa ra các lập luận để khẳng định cần có đạo đức kinh doanh, phe phản đối đưa ra các lập luận cho rằng không cần đạo đức kinh doanh. GV căn cứ vào các lập luận để phân tích và đưa ra kết luận về vai trò của đạo đức kinh doanh.

GV cũng có thể tổ chức cho HV thi hùng biện với chủ đề làm rõ ý nghĩa của câu tục ngữ “Chữ tín quý hơn vàng” trong kinh doanh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thực hiện đạo đức kinh doanh góp phần điều chỉnh hành vi của chủ thể kinh doanh theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng và uy tín doanh nghiệp, làm hài lòng khách hàng, đồng thời tạo nên sự vững mạnh của nền kinh tế.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức HV vừa khám phá về quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến đạo đức kinh doanh trong đời sống xã hội; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em hãy vẽ sơ đồ tư duy để khái quát về quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

2. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- GV có thể thiết kế thành phiếu bài tập và yêu cầu HV hoàn thành phiếu bài tập.

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Đạo đức kinh doanh chỉ đề cập đến đối tượng là các chủ cơ sở kinh doanh.			
b) Đạo đức kinh doanh tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh.			
c) Đạo đức kinh doanh tạo ra sự cam kết và tận tâm với doanh nghiệp.			
d) Đảm bảo đạo đức kinh doanh và thực hiện mục tiêu lợi nhuận luôn mâu thuẫn với nhau.			

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 HV hoặc nhóm HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận .

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để trở thành người có đạo đức kinh doanh; phê phán những biểu hiện không có đạo đức trong kinh doanh; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân thực hiện tốt đạo đức kinh doanh

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống".

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh doanh trong trường hợp dưới đây phù hợp hay không phù hợp với các quy định về đạo đức kinh doanh:

- Công ty G đã sử dụng hàng nước ngoài kém chất lượng sau đó dán tem hàng Việt Nam chất lượng cao để bán.

- Chị X đã cung cấp thông tin bí mật về một công nghệ mới của công ty mình đang làm việc cho một đối tác khác để nhận được một khoản tiền.

2. Xử lí tình huống:

Để tăng lợi nhuận, doanh nghiệp chế biến nông sản H cố tình sử dụng nguyên liệu giá rẻ, không đảm bảo chất lượng để sản xuất. Không những thế, doanh nghiệp này còn xả thải trái phép làm ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của những người dân xung quanh.

- Em có nhận xét gì về việc làm của doanh nghiệp H?

- Nếu là nhân viên của doanh nghiệp H, em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

HV tự giác áp dụng những điều đã học về đạo đức kinh doanh vào đời sống, thực hiện được hành vi thể hiện đạo đức kinh doanh, tuyên truyền mọi người cùng thực hiện tốt đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài giới thiệu về một tấm gương đạo đức kinh doanh và nêu bài học rút ra từ tấm gương đó.

b. Em hãy viết bài bình luận về câu nói “Một lần bất tín vạn lần bất tin” trong kinh doanh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Quan niệm và biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi khi: - Nêu được quan niệm về đạo đức kinh doanh - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế liên quan đến đạo đức kinh doanh trong đời sống xã hội	Quan sát	Phiếu quan sát
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Vai trò của đạo đức kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh - Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh; vận động người	Quan sát	- Bảng kiểm - Phiếu quan sát
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)

	thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.		
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân: Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân thực hiện đúng đạo đức kinh doanh .	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Đạo đức kinh doanh không được biểu hiện ở nội dung nào sau đây?

- A. Tôn trọng và bảo vệ lợi ích của khách hàng.
- B. Giữ chữ tín với đối tác kinh doanh.
- C. Không sản xuất hàng giả, kém chất lượng.
- D. Quảng cáo sai sự thật về chất lượng sản phẩm.

Câu 2. Nội dung nào sau đây nói về vai trò của đạo đức kinh doanh?

- A. Góp phần xây dựng lòng tin và uy tín với khách hàng.
- B. Giúp việc kinh doanh đem lại được nhiều lợi nhuận hơn.
- C. Giúp chủ thể kinh doanh đánh bại các đối thủ cạnh tranh.
- D. Làm giảm thiểu các chi phí phát sinh trong kinh doanh.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về đạo đức kinh doanh?

- A. Đạo đức kinh doanh và mục tiêu lợi nhuận luôn mâu thuẫn với nhau.
- B. Đạo đức kinh doanh tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh.
- C. Đạo đức kinh doanh tạo ra sự cam kết và tận tâm với doanh nghiệp.
- D. Đạo đức kinh doanh mang lại các lợi ích cho người tiêu dùng.

Câu 4. Hành vi của chủ thể trong trường hợp nào sau đây vi phạm đạo đức kinh doanh?

- A. Doanh nghiệp X sản xuất ô tô quyết định thu hồi lại sản phẩm và bồi thường thoả đáng cho khách hàng khi phát hiện lỗi trong chi tiết động cơ.
- B. Công ty G đã sử dụng hãng nước ngoài kém chất lượng, dán tem hàng Việt Nam chất lượng cao để bán nhằm thu lợi nhuận cao.
- C. Siêu thị V luôn thực hiện nghiêm ngặt kiểm soát chất lượng, truy soát nguồn gốc xuất xứ các hàng hoá nhập vào siêu thị.
- D. Doanh nghiệp T ưu tiên đầu tư vào các sản phẩm thân thiện với môi trường và bảo vệ môi trường.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Hoạt động sản xuất xi măng luôn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm không khí, tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường tự nhiên. Vì vậy, công ty sản xuất xi măng A luôn xác định phát triển kinh doanh phải gắn liền với bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi, sức khoẻ cho người lao động và cư dân địa phương. Công ty đã áp dụng nhiều sáng kiến, đầu tư hàng chục tỉ đồng để lắp đặt hệ thống lọc bụi, đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Những hành động thiết thực đó giúp công ty không những thành công trong sản xuất kinh doanh, mà còn được chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá là đơn vị đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường, góp phần giúp công ty phát triển bền vững, an toàn và ổn định.

Câu 5. Công ty A đã thực hiện tốt đạo đức kinh doanh thông qua biểu hiện nào sau đây?

- A. Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường.
- B. Tăng cường tạo dựng uy tín với đối tác.
- C. Nỗ lực tạo dựng mối quan hệ với chính quyền địa phương.
- D. Giảm thiểu chi phí xử lý các vấn đề môi trường.

Câu 6. Em không đồng ý với nhận định nào sau đây về việc làm của công ty X?

- A. Công ty X đã lãng phí khi đầu tư hàng chục tỉ đồng để lắp đặt hệ thống lọc bụi.
- B. Công ty X đã đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- C. Công ty X đã thực hiện tốt các quy định về đạo đức kinh doanh.
- D. Công ty X không chú ý tới lợi nhuận của công ty.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Chị H là chủ một cửa hàng chuyên kinh doanh áo dài, phục vụ khách hàng trong và ngoài nước. Một lần, nhận được thông tin của người khách nước ngoài không hài lòng về chất lượng áo mới may ở cửa hàng, dù trời đã tối muộn, chị vẫn đến ngay khách sạn, gặp gỡ vị khách để giải quyết vướng mắc. Sau khi được hướng dẫn cách sử dụng sản phẩm, lại biết chị H chính là chủ cửa hàng, người khách nước ngoài rất cảm kích. Bà đã viết bài giới thiệu, quảng bá cửa hàng của chị H với những lời khen ngợi về chất lượng sản phẩm và sự tận tâm phục vụ khách hàng. Nhờ đó, cửa hàng của chị H trở thành một thương hiệu uy tín, ngày càng có đông du khách nước ngoài đến tham quan và mua áo dài, doanh thu và lợi nhuận của cửa hàng ngày càng tăng.

- a. Chị H chỉ chú trọng làm hài lòng các khách hàng nước ngoài để bán hàng với giá cao hơn nhằm thu lợi nhuận.
- b. Việc làm của chị H đã giúp cho cơ sở kinh doanh của chị được uy tín, thu hút thêm được một lượng lớn khách hàng trong và ngoài nước, giúp doanh thu và lợi nhuận của cửa hàng ngày càng tăng.
- c. Chị H đã góp phần quảng bá hình ảnh đẹp về đất nước và con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế.
- d. Việc tôn trọng và đảm bảo lợi ích cho khách hàng của chị H là biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

CHỦ ĐỀ 6. VĂN HOÁ TIÊU DÙNG

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.
- Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.
- Mô tả được một số đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* phân tích, đánh giá được các hành vi của bản thân và người khác trong việc tiêu dùng có văn hoá; xác định được trách nhiệm của bản thân và thực hiện tiêu dùng có văn hoá

- *Năng lực phát triển bản thân:* tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong tiêu dùng có văn hoá, thực hiện tiêu dùng có văn hoá

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi kiến thức về văn hoá tiêu dùng; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong đời sống có liên quan đến văn hoá tiêu dùng.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết các vấn đề về xây dựng văn hoá tiêu dùng

Trung thực và có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động trong đời sống xã hội để trở thành người tiêu dùng có văn hoá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về văn hoá tiêu dùng
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.
- Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.
- Mô tả được một số đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế

Mức độ cần làm rõ: không cần đề cập đến khái niệm tiêu dùng và mối quan hệ giữa tiêu dùng và các hoạt động kinh tế cơ bản khác (HV đã học trong chương trình lớp 10). Ở đây cần tập trung vào hai vấn đề: (1) tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; (2) mỗi thay đổi tích cực của tiêu dùng đều góp phần phát triển kinh tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

b. Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng

Mức độ cần làm rõ: tập trung vào hai kiến thức mới (1) Khái niệm văn hoá tiêu dùng (2) Vai trò của văn hoá tiêu dùng.

Với khái niệm văn hoá tiêu dùng cần khai thác chú ý khai thác những giá trị văn hoá của con người trong tiêu dùng thể hiện thông qua những nét đẹp trong các tập quán thói quen tiêu dùng của cộng đồng và dân tộc.

c. Đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

Mức độ cần làm rõ: đây cũng là những kiến thức rất mới đối với HV, chỉ cần nêu được một số đặc điểm cơ bản của văn hoá tiêu dùng Việt Nam không cần phân tích sâu.

Các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam cần gắn với thực tiễn cuộc sống của HV để khai thác .

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về văn hoá tiêu dùng trong đời sống xã hội, tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

+ GV mời HV trả lời câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về câu nói:” Người Việt Nam tiêu dùng hàng Việt Nam là sự thể hiện lòng yêu nước và tự tôn dân tộc”.

+ Hoặc GV có thể cho HV xem video ngắn về chủ đề:” Ngày Tết quê em” và yêu cầu HV cho biết đoạn video mô tả những hoạt động mang nét đẹp văn hoá trong ngày Tết cổ truyền dân tộc Việt Nam như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả
- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

Qua các thông tin trên, em hãy cho biết sự thay đổi của tiêu dùng có tác động thế nào đối với sự phát triển kinh tế xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tiêu dùng được ví như “đơn đặt hàng” của xã hội đối với sản xuất, là mục đích, động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Mỗi sự thay đổi tích cực của tiêu dùng đều góp phần phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

2.2 Tìm hiểu khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm văn hoá tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin trên đề cập đến những tập quán tiêu dùng nào của người Việt Nam? Những tập quán này tạo nên nét đẹp văn hoá gì của dân tộc Việt Nam ?

2. Em hãy kể tên một số tập quán, thói quen tiêu dùng có văn hoá của người Việt Nam mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng là một bộ phận của văn hoá dân tộc, là những nét đẹp trong tập quán, thói quen tiêu dùng của cộng đồng và cả dân tộc được hình thành và phát triển theo thời gian, thể hiện các giá trị văn hoá của con người trong tiêu dùng.

b. Tìm hiểu vai trò của văn hoá tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Qua các thông tin trên, em hãy cho biết các thay đổi tích cực của tiêu dùng đã tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế ở Việt Nam?

2. Theo em, văn hoá tiêu dùng có tác động như thế nào đến sự phát triển văn hoá dân tộc?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

- Là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp, tạo ấn tượng, thiện cảm đối với người tiêu dùng để đạt được hiệu quả trong kinh doanh.

- Là cơ sở duy trì tiêu dùng bền vững, góp phần tạo nên những sắc thái văn hoá ngày càng phong phú, đa dạng của cộng đồng, dân tộc.

- Không chỉ tác động đến hoạt động kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc: làm thay đổi phong cách tiêu dùng, tác phong lao động của con người; góp phần hình thành tư duy chiến lược trên phạm vi rộng lớn; gắn bó chặt chẽ giữa phát triển sản xuất và tiêu dùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.3 Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu các dẫn chứng thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

* **Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm hoặc cá nhân đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin, trường hợp trên thể hiện những đặc điểm gì trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam?

2. Em hãy nêu những đặc điểm khác của văn hoá tiêu dùng Việt Nam mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng người Việt đương đại vừa trân trọng kế thừa nét đẹp truyền thống vừa không ngừng đổi mới, nỗ lực hoàn thiện để hội nhập sâu hơn với văn hoá tiêu dùng toàn cầu.

Văn hoá tiêu dùng Việt Nam gắn với sự lên ngôi của yếu tố chất lượng. Giá trị con người ngày càng được nâng cao. Tiêu dùng xanh, tiêu dùng sạch, tiêu dùng số, tiêu dùng thông minh và có trách nhiệm ngày càng chiếm ưu thế, trở thành một xu hướng phát triển của xã hội.

Văn hoá tiêu dùng của người Việt Nam có tính di động cao, được hình thành trên cơ sở đa dạng về văn hoá song đều hướng theo trào lưu những giá trị mới. Đó là những giá trị tích cực tạo nên một bề dày trên cơ sở những giá trị truyền thống vẫn còn phù hợp đến ngày nay.

Văn hoá tiêu dùng Việt Nam đang dần được định hình theo hướng tin tưởng đối với những hàng hoá trong nước thể hiện sự ưu tiên và tôn vinh hàng Việt.

b. Tìm hiểu biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin, trường hợp trên cho biết, nhà nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng đã là gì để góp phần xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam ?

2. Em hãy nêu những biện pháp khác nhằm góp phần xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Để xây dựng văn hoá tiêu dùng cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

- Nhà nước cần có chủ trương, chính sách kinh tế, văn hoá phù hợp cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất và thị trường trong nước; thực hiện triệt để Luật Bảo vệ người tiêu dùng.

- Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chiến lược sản xuất kinh doanh, đón đầu nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người Việt nam, hướng tới sản xuất sản phẩm đảm bảo các yếu tố xanh, sạch, bền vững phù hợp với xu hướng toàn cầu.

- Giáo dục nhân dân thay đổi nhận thức và hành động vì cộng đồng hướng tới những giá trị cốt lõi, bền vững. Phát huy lòng yêu nước, niềm tự hào và tự tôn dân tộc trong tiêu dùng để xây dựng văn hoá tiêu dùng hàng Việt Nam. Xây dựng thói quen tiêu dùng thông minh, thân thiện với môi trường.

2.4 Tìm hiểu thực hiện hành vi tiêu dùng có văn hoá

** Mục tiêu:* HV tích cực tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp, tìm hiểu các dẫn chứng thực tế để biết được cách thực hiện hành vi tiêu dùng có văn hoá.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các trường hợp trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin (hay video...) trên cho thấy người Việt Nam thực hiện văn hoá tiêu dùng như thế nào?

2. Em đã thực hiện những hành vi tiêu dùng có văn hoá như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Để thực hiện văn hoá tiêu dùng, người tiêu dùng cần có kế hoạch chi tiêu, thực hiện tiêu dùng hợp lý, phù hợp với điều kiện cá nhân và xã hội.

Thực hiện tiêu dùng thông minh, tiêu dùng xanh và sạch, tiêu dùng số, tiêu dùng có trách nhiệm; định hướng các nhà sản xuất tạo ra các sản phẩm phù hợp với truyền thống văn hoá dân tộc và bảo vệ được sức khoẻ con người, bảo vệ được môi trường sống.

Mỗi người tiêu dùng Việt Nam có trách nhiệm trong quá trình xây dựng văn hoá tiêu dùng của người Việt, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc đồng thời mở rộng giao lưu, quảng bá, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* *Mục tiêu*

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.
- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến văn hoá tiêu dùng.

- *Tổ chức thực hiện*

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?*

- a. Muốn phát triển doanh nghiệp cần phải nghiên cứu văn hoá tiêu dùng của khách hàng.
- b. Dùng hàng hiệu của những hãng có tên tuổi ở nước ngoài mới thể hiện được phong cách và giá trị bản thân.
- c. Người tiêu dùng thông minh là người có lựa chọn hợp lý các sản phẩm tiêu dùng trên thị trường.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để trở thành người tiêu dùng có văn hoá; phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng, tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. *Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:*

- Bà Y có thói quen chỉ dùng các loại hoá mỹ phẩm nhập khẩu.
- Chị B chơi với một nhóm bạn người nước ngoài. Chị thường nấu các món ăn dân dã của người Việt để giới thiệu với các bạn.

2. Xử lí tình huống:

Bạn S có thói quen sử dụng các loại thức ăn nhanh vì cho rằng rất tiện lợi và ngon miệng.

- Em có nhận xét gì về thói quen tiêu dùng này của bạn S.
- Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với bạn về thói quen này?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

HV tự giác áp dụng những điều đã học về văn hoá tiêu dùng vào đời sống, thực hiện được hành vi tiêu dùng có văn hoá, tuyên truyền đồng viên người thân, bạn bè thực hiện tiêu dùng có văn hoá.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài hoặc vẽ tranh gửi thông điệp tuyên truyền “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và chia sẻ với các bạn trong lớp.

b. Em hãy viết bài giới thiệu nét đẹp một hành vi tiêu dùng có văn hoá của người Việt và chia sẻ với thầy cô, bạn bè.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu vai trò của tiêu dùng đối với phát triển kinh tế	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với phát triển kinh tế	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến tác động của tiêu dùng đến phát triển kinh tế
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa

			chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu khái niệm, vai trò của văn hoá tiêu dùng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân, thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Văn hoá tiêu dùng là

- A. những nét đẹp trong tập quán, thói quen tiêu dùng của cộng đồng và dân tộc
- B. nguyên nhân cơ bản và đầu tiên dẫn đến hành vi tiêu dùng
- C. những hành vi tiêu dùng của con người ở bất cứ nơi đâu
- D. những đặc điểm tiêu dùng của mỗi cá nhân, cộng đồng và dân tộc

Câu 2. Một trong những đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt nam là

- A. chịu tác động của các xu hướng tiêu dùng trên thế giới
- B. “sính ngoại”, không quan tâm đến hàng sản xuất trong nước
- C. chịu tác động của điều kiện địa lí
- D. tiêu dùng xanh, tiêu dùng sạch ngày càng chiếm ưu thế

Câu 3. Mỗi người dân cần làm gì để xây dựng văn hoá tiêu dùng?

- A. Chỉ tiêu dùng các sản phẩm giá rẻ
- B. Có thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường
- C. Tiêu dùng theo sở thích của bản thân và gia đình
- D. Chỉ tiêu dùng các sản phẩm nhập khẩu

Câu 4. Nội dung nào dưới đây KHÔNG đúng về vai trò của văn hoá tiêu dùng

- A. Là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp
- B. Góp phần tạo nên sắc thái văn hoá ngày càng phong phú đa dạng của cộng đồng, dân tộc
- C. Làm thay đổi phong cách tiêu dùng, tác phong lao động của con người
- D. Là tập hợp các hành vi tiêu dùng thể hiện ở mọi lúc, mọi nơi bị chi phối bởi hành vi tiêu dùng

Đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi 5, 6

Người Việt ngày càng tiêu dùng thông minh hơn. Internet phát triển, họ có nhiều nguồn thông tin khác nhau về cùng một sản phẩm nên thường so sánh trước khi ra quyết định mua hàng. Vì thế, doanh nghiệp sản xuất hàng nhái, hàng kém chất lượng cũng khó có đất để hoạt động.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng như nguồn gốc, chất lượng, tính năng, mùi vị, bao bì, khuyến mãi, giá cả... thì nguồn gốc là yếu tố then chốt. Họ tìm hiểu kỹ các thông tin dinh dưỡng trên bao bì, nhãn mác có liên quan đến sức khoẻ nên các doanh nghiệp phải tuyên bố, cam kết về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm chính xác và rõ ràng.

Câu 5. Hành vi nào dưới đây KHÔNG phải là biểu hiện của văn hoá tiêu dùng

- A. Tìm hiểu kỹ thông tin về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm trước khi mua
- B. Sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm nhiều thông tin về sản phẩm
- C. Quan tâm đến hình thức bao bì, chính sách khuyến mãi
- D. Chỉ quan tâm đến hàng hoá có giá rẻ

Câu 6. Hành vi nào dưới đây của doanh nghiệp có tác động tích cực đến hình thành văn hoá tiêu dùng?

- A. Tìm mọi cách mở rộng qui mô thị trường tiêu thụ sản phẩm
- B. Sử dụng nhiều nguyên liệu không rõ nguồn gốc để sản xuất
- C. Cam kết về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm
- D. Làm hàng nhái với những sản phẩm có thương hiệu đang được người tiêu dùng ưa chuộng

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Hàng năm, Tết Nguyên Đán là ngày hội mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam. Bên cạnh những sản phẩm cao cấp giày dép, quần áo, cây cảnh, đồ trang trí...người tiêu dùng còn chi tiền cho những nhu cầu về lương thực, thực phẩm như gạo nếp, thịt lợn, gà, bò, bánh mứt kẹo, rượu bia cho ngày Tết. Đặc biệt, trong những ngày Tết nhiều người mặc áo dài truyền thống, cùng nhau đi chúc Tết. Những năm gần đây, Tết của người Việt có xu hướng giảm bớt nhu cầu vật chất, tăng nhu cầu về tinh thần. Người tiêu dùng có xu hướng tìm mua sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Nhiều sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam sản xuất được người tiêu dùng lựa chọn.

- A. Truyền thống tiêu dùng của người Việt Nam trong dịp Tết Nguyên Đán không phải là văn hoá tiêu dùng
- B. Việc giảm bớt nhu cầu vật chất, tăng nhu cầu về tinh thần làm mai một đi bản sắc truyền thống dân tộc của Tết cổ truyền Việt Nam
- C. Xu hướng tìm mua sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường là một đặc điểm văn hoá tiêu dùng của người Việt
- D. Việc nhiều người tiêu dùng chọn mua hàng Việt Nam là biểu hiện của việc thực hiện văn hoá tiêu dùng.

CHỦ ĐỀ 7. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
 - + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực.
 - + Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
 - + Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- Nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của mỗi công dân trong thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền bình đẳng của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền bình đẳng cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền bình đẳng của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền bình đẳng của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền bình đẳng của công dân.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

b. Ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

Mức độ cần làm rõ: Nhận biết được các quyền bình đẳng của công dân có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống con người và xã hội.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (3 tiết).

Nội dung 2. Bình đẳng giới trong các lĩnh vực (3 tiết).

Nội dung 3. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo (2 tiết).

Khi tổ chức theo 4 nội dung trên thì mỗi nội dung sẽ có cấu trúc gồm 2 đơn vị kiến thức: Một là: Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền (cụ thể với từng nội dung); Hai là: Ý nghĩa của quyền bình đẳng (cụ thể với từng nội dung).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

Tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân và kết nối với nội dung bài học.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động, tùy thuộc vào đối tượng HV và điều kiện dạy học, GV có thể lựa chọn một trong các cách phù hợp.

+ Cách 1: GV tổ chức cho HV chia sẻ suy nghĩ của mình về câu nói của Bác Hồ “Không được bắt luật pháp dành quyền ưu tiên riêng cho mình?”.

+ Cách 2: GV nêu ra một tình huống thực tế, thông tin hoặc trường hợp nói về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật sau đó đặt ra các câu hỏi yêu cầu HV trả lời để kết nối vào bài học.

+ Cách 3: GV cho HV quan sát một số hình ảnh hoặc xem video về quyền bình đẳng của công dân trên một số lĩnh vực để HV khai thác và chia sẻ hiểu biết, cảm xúc của mình về nội dung bài học.

+ Cách 4: GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi ô chữ tìm hiểu về quyền bình đẳng của công dân để từ đó dẫn vào bài.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người, được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Không ai bị phân biệt đối xử trước pháp luật. Ai cũng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau và được pháp luật bảo vệ như nhau.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Tìm hiểu về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

*** Mục tiêu**

HV nghiên cứu thông tin, trường hợp, trao đổi, thảo luận nhóm để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Em hãy xác định trong trường hợp công dân bình đẳng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí như thế nào?

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về bình đẳng quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lí của công dân mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời của nhóm.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lí mà Hiến pháp, pháp luật đã quy định.

Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội... nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.

b. Tìm hiểu ý nghĩa quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật đối với đời sống con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết việc thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân đã mang lại những lợi ích gì cho bản thân các chủ thể?
2. Theo em, nếu không quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì?
3. Việc Nhà nước ban hành và thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số có ý nghĩa như thế nào trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Việc quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là tôn trọng sự khác biệt giữa các công dân, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Tạo điều kiện để mỗi người, những người yếu thế có điều kiện phát triển, vươn lên, làm cho xã hội đoàn kết dân chủ công bằng, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

2.2. Tìm hiểu về bình đẳng giới trong các lĩnh vực

Trước khi tổ chức các hoạt động tìm hiểu những nội dung chính của phần 2 về Bình đẳng giới trong các lĩnh vực, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động.

Ví dụ: Em hãy chia sẻ với các bạn trong lớp về những việc làm của các thành viên trong gia đình em thể hiện được sự bình đẳng giới.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối với nội dung học tập

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

**** Mục tiêu***

HV làm việc nhóm, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung bình đẳng giới thể hiện trong các lĩnh vực chính trị; kinh tế; lao động; giáo dục và đào tạo; gia đình như thế nào?

3. Em hãy lấy ví dụ thực tiễn về bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, gia đình?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất nội dung thảo luận sau đó thể hiện bằng sơ đồ tư duy (vẽ trên giấy hoặc bằng máy tính).

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm làm việc nhóm (có thể sử dụng kỹ thuật phòng tranh), HV trao đổi, nhận xét, góp ý sản phẩm chéo giữa các nhóm.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước; tham gia hoạt động xã hội; Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác.

Trong lĩnh vực kinh tế: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường....

Trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác....

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; Tự do lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; Trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo,..

Trong gia đình: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình; Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình...

b. Tìm hiểu về ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động. GV cũng có thể yêu cầu HV đóng vai các tình huống trong SGK để HV quan sát, nhận xét. GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Việc thực hiện bình đẳng giới đã mang lại những kết quả gì đối với đời sống con người và xã hội.

2. Hãy chia sẻ một số trường hợp thể hiện bình đẳng giới hoặc bất bình đẳng giới trong đời sống? Ý nghĩa của việc làm đó là gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội sẽ bảo đảm cho nam, nữ có cơ hội cùng có tiếng nói chung, cùng tham gia và có vị trí, vai trò ngang nhau trong việc quyết định các vấn đề chung của đất nước, địa phương, cơ quan, tổ chức cũng như mỗi gia đình; mang lại những thay đổi tích cực trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các lĩnh vực khác của xã hội.

2.3. Tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Trước khi tổ chức các hoạt động tìm hiểu những nội dung chính của phần 3, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động để tạo không khí sôi nổi cho lớp học và kết nối với nội dung bài học. GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi tìm từ trong ô chữ nói về tên các dân tộc, hoặc trò chơi Vua Tiếng Việt để tìm tên một số dân tộc, hoặc trò chơi đoán ý đồng đội để đoán về các dân tộc thông qua một số mô tả đặc trưng của đồng đội.

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

**** Mục tiêu***

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục.

3. Em hãy lấy ví dụ thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục. Cụ thể là:

Về chính trị: Các dân tộc đều có quyền, có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, tham gia vào việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước, tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Về kinh tế: Các dân tộc được Đảng và Nhà nước bảo đảm và tạo mọi điều kiện để có cơ hội phát triển về kinh tế. Ngoài việc ban hành đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đầu tư, tạo các điều kiện phát triển tốt nhất cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó các dân tộc thiểu số và miền núi cần phát huy nội lực, tự vươn lên làm giàu, cùng phát triển với đất nước.

Về văn hóa và giáo dục: Các dân tộc được Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi dân tộc được giữ gìn, phát huy và phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục và phát huy. Các dân tộc bình đẳng về cơ hội học tập trong tiếp cận, thụ hưởng các giá trị văn hóa, giáo dục, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau trong phát triển giáo dục.

b. Tìm hiểu ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết để bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước các dân tộc cần phải làm gì?

3. Em hãy cho biết việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã có những tác động tích cực như thế nào đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? Nếu các dân tộc trong đất nước không bình đẳng thì sẽ dẫn đến hậu quả gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện để mỗi dân tộc đều có cơ hội phát triển, phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình; nêu cao ý thức, trách nhiệm đối với quê hương đất nước; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; động viên, phát huy các nguồn lực của các dân tộc khác nhau cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc là thực tiễn sinh động để đấu tranh chống lại các hành vi xuyên tạc chính sách dân tộc của các thế lực thù địch không có thiện chí với đất nước ta.

2.4. Tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Trước khi tổ chức các hoạt động chính để tìm hiểu nội dung này, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động bằng một trò chơi như “Ô cửa bí mật” lật mở về một số hình ảnh liên quan đến nội dung này để tạo hứng thú cho HV, sau đó kết nối với nội dung bài học

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Mục tiêu***

HV nghiên cứu thông tin và trường hợp hoặc tình huống để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí giữa các tôn giáo được thể hiện như thế nào?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bình đẳng về quyền

Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình đẳng trong hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình sinh hoạt tôn giáo...Những nơi thờ tự của các tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Bình đẳng về nghĩa vụ

Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tôn giáo của các tôn giáo khác nhau ngoài việc phải tuân thủ hiến chương, điều lệ, các quy định tôn giáo của tổ chức mình thì còn phải bình đẳng trong việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

Các tổ chức tôn giáo, cũng như người theo các tôn giáo khác nhau dù ở bất kì cương vị nào nếu vi phạm pháp luật cũng đều bị xử lý theo pháp luật.

b. Tìm hiểu ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Mục tiêu***

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo sẽ mang lại ý nghĩa như thế nào? Nếu các tôn giáo trong một quốc gia không bình đẳng với nhau thì điều gì sẽ xảy ra?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo thể hiện chính sách đại đoàn kết tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam, tạo điều kiện để các tôn giáo, tín đồ tôn giáo nêu cao ý thức, trách nhiệm của mình đối với việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các tôn giáo, làm tròn trách nhiệm với Tổ quốc, sống "tốt đời, đẹp đạo". Động viên, phát huy nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đồng thời cũng là điều kiện để mỗi tôn giáo phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hoá tốt đẹp, hướng con người tới chân - thiện - mỹ.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, bình đẳng giới trên các lĩnh vực, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

a. Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có thể có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

b. Các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam đều có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc.

c. Việc thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với HV, sinh viên là người dân tộc thiểu số sẽ làm cho họ không cố gắng, vươn lên trong học tập.

d. Việc kỳ thị, phân biệt đối xử về thành phần dân tộc sẽ dẫn đến mất đoàn kết, chia rẽ giữa các dân tộc.

2. Các hành vi dưới đây là thực hiện đúng hay vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Vì sao?

a. Cha sứ Đ và Thượng toạ Q là những chức sắc tôn giáo có uy tín, ảnh hưởng lớn trong nhân dân tỉnh M và cả hai người rất tích cực hoạt động xã hội vì sự phát triển của địa phương nên đã được nhân dân tín nhiệm đề cử vào danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh M.

b. Tại địa phương K khi cơ sở thờ tự của tôn giáo P xuống cấp, có nguy cơ bị đổ nên các nhà chức sắc và tín đồ của tôn giáo P đã tiến hành làm các thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc tháo dỡ và xây dựng lại cho vững chắc, to đẹp hơn.

c. Là người được phân công trông coi cơ sở tôn giáo Y nhưng ông N đã ngăn cản không cho những người thuộc các tôn giáo khác đến tham dự buổi sinh hoạt của tôn giáo Y tại cơ sở mà ông đang trông coi.

Để HV rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến thực hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, có thể tổ chức cho HV thực hiện các bài tập xử lý tình huống

1. Q là người theo tôn giáo X, sống và sinh hoạt cùng các bạn trong kí túc xá của Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú của tỉnh. Đến giờ ăn cơm, Q thường làm dấu và thành tâm cầu nguyện trước khi ăn, các bạn cùng phòng theo tôn giáo khác thấy vậy tỏ vẻ khó chịu, họ yêu cầu Q lần sau khi ăn cơm cùng thì không được làm như vậy.

a. Trong tình huống này, ai là người vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Vì sao?

b. Em hãy tư vấn cách thức để giúp Q được bình đẳng trong việc thực hiện quyền bình đẳng, tự do tôn giáo của mình với các bạn theo tôn giáo khác.

2. Em hãy xử lí tình huống sau:

C có bố là bác sĩ và mẹ là doanh nhân. Mặc dù công việc ở bệnh viện khá bận rộn nhưng khi về nhà, bố C thường xuyên chia sẻ việc nhà với vợ, con. Khi thấy bố C rửa bát, lau nhà, giặt quần áo, bà nội của C không hài lòng vì cho rằng đó là công việc của nam giới.

Nếu là C em sẽ thuyết phục bà nội như thế nào để bà có thể đồng ý và ủng hộ việc làm của bố?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi thực hiện hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy liệt kê các hoạt động của bản thân và gia đình trong tham gia thực hiện quy định của pháp luật về bình đẳng giới.

2. Em hãy kể những việc làm của mình và người thân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

*** Tổ chức hoạt động**

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo cá nhân với các nhiệm vụ sau:

+ Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

+ Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

+ Hãy lựa chọn một nội dung để tuyên truyền quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

+ Hãy tìm hiểu về tình hình hoạt động tôn giáo ở địa phương và viết bài chia sẻ những hoạt động mà các tôn giáo đã thực hiện để xây dựng tình đoàn kết, bình đẳng giữa các tôn giáo.

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm hoàn thành nhiệm vụ 1 và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- HV làm việc nhóm lên kế hoạch tổ chức buổi tọa đàm và rút ra bài học cho bản thân.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp và góp ý cho việc tổ chức buổi tọa đàm.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
<p>Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo</p>	<p>Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH, NL điều chỉnh hành vi thể hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được trách nhiệm của mỗi công dân trong thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước Pháp luật. - Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền bình đẳng của công dân. 	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kỳ 2)
<p>Tìm hiểu ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.</p>	<p>Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, NL điều chỉnh hành vi thể hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội. - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong thực tiễn cuộc sống. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kỳ II)

Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi khi: - Thực hiện được quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội - Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền bình đẳng của công dân phù hợp với lứa tuổi.	Quan sát	Bài tập đánh giá năng lực
		Tự đánh giá	Bảng kiểm tự đánh giá của HV
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II/cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu, tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện thực hiện quyền bình đẳng trên các lĩnh vực, tuyên truyền, vận động mọi người cùng thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Nội dung nào dưới đây được coi là sự bình đẳng về pháp lí, trách nhiệm của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền được đến trường.
- B. Mọi công dân đều được phép theo tín ngưỡng tôn giáo riêng của mình.
- C. Bất cứ công dân nào có các hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.
- D. Mọi công dân đều không bị đối xử phân biệt về địa vị xã hội.

Câu 2. Bình đẳng trong quan hệ thân nhân giữa vợ và chồng được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Vợ chồng có quyền cùng nhau quyết định về kinh tế trong gia đình.
- B. Vợ chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

- C. Người vợ có quyền quyết định về việc nuôi dạy con.
- D. Người vợ cần làm công việc của gia đình nhiều hơn chồng để tạo điều kiện cho chồng phát triển.

Câu 3. Các tôn giáo đều bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. quyền và trách nhiệm pháp lí.
- C. trách nhiệm pháp lí.
- D. quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí.

Câu 4. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không

- A. phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo.
- B. mê tín dị đoan.
- C. lợi dụng tôn giáo.
- D. buôn thần bán thánh.

Đọc thông tin sau và trả lời các câu hỏi 5,6

Anh D và chị T cùng nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh, thành lập công ty tư nhân. Anh D đăng kí thành lập công ty sản xuất nước ngọt, còn chị T đăng kí thành lập công ty may quần áo bảo hộ lao động. Sau khi xem xét hồ sơ đăng kí kinh doanh, xét thấy hồ sơ của hai cá nhân này đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh cho anh D và chị T trong thời hạn quy định. Trong thời gian đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, anh D và chị T luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật về kê khai và nộp thuế, tuy nhiên sau đó do tác động của dịch bệnh, chị T thường xuyên chậm nộp thuế nên bị cơ quan chức năng ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, với việc nghiêm chỉnh chấp hành việc nộp thuế, anh D được cơ quan chức năng đề xuất với cơ quan có thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

Câu 5. Anh D và chị T được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thông tin trên thể hiện công dân bình đẳng trước pháp luật về nội dung nào dưới đây?

- A. Bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Bình đẳng về hưởng quyền.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- D. Bình đẳng về quan hệ lao động.

Câu 6. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước pháp luật được thể hiện ở nội dung nào trong thông tin trên?

- A. Anh D và chị T đều phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.
- B. Anh D và chị T đều phải tiến hành hoạt động kinh doanh.
- C. Anh D nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về thuế.
- D. Chị T bị cơ quan chức năng xử phạt vi phạm về thuế.

Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/ Sai

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điều 3, Bộ luật Dân sự năm 2013 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản”. Nguyên tắc này được áp dụng đối với mọi chủ thể của quan hệ dân sự, kể cả giữa cơ quan nhà nước với các cá nhân trong quan hệ dân sự. Bình đẳng trong quan hệ dân sự nghĩa là sự ngang bằng về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp của các chủ thể. Các chủ thể không được lấy lý do khác biệt về các yếu tố này để đối xử bất bình đẳng với nhau. Không một chủ thể nào có đặc quyền, đặc lợi so với các chủ thể khác trong quan hệ dân sự. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi mang tính quyền lực của một bên đối với bên kia trong giao dịch dân sự.

- a.** Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.
- b.** Trong cùng điều kiện, công dân được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau.
- c.** Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.
- d.** Nhà nước và công dân không thể bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.

CHỦ ĐỀ 8. MỘT SỐ QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.
- Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.

2. Năng lực

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* HV sử dụng ngôn ngữ trao đổi, thảo luận để xác định được quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân.

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền dân chủ cơ bản.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ cơ bản của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống về thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử, về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc.

- Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử, về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc

Mức độ cần làm rõ: nêu được nội dung các quyền và nghĩa vụ về dân chủ cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật, không cần phân tích sâu để HV có thể phân biệt với các quyền bình đẳng đã học.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân

Mức độ cần làm rõ: xác định được hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân sẽ để lại hậu quả gì đối với công dân, Nhà nước và xã hội.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội (2 tiết).

Nội dung 2. Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử (3 tiết).

Nội dung 3. Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc (2 tiết).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân (trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử; về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc) và tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền dân chủ.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:

+ Kể một số việc làm thể hiện quyền dân chủ của công dân ở địa phương mà em biết.

+ HV xem video về thực hiện quyền dân chủ của công dân.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

2.1.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

*** Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận làm việc nhóm để nghiên cứu thông tin và trường hợp nhằm xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Em hãy xác định chủ thể trong trường hợp trên đã thực hiện những quyền và nghĩa vụ nào?

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân có các quyền trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như quyền bình đẳng; quyền bầu cử đại biểu, ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo những việc làm vi phạm pháp luật; quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp; ... Các quyền này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Công dân có các nghĩa vụ quyền trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật; trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng...

2.1.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy chỉ ra các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội trong thông tin, trường hợp.

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

3. Hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội:

Về phía cơ quan nhà nước: Không bảo đảm và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; không phát huy được vai trò, tính tích cực và sáng tạo của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; làm giảm lòng tin của công dân vào sự quản lí của Nhà nước.

Về phía công dân: Không thực hiện được đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia quản lí nhà nước và xã hội; không phát huy được ý thức và vai trò làm chủ của bản thân và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.

Mọi hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội, xâm hại đến các quan hệ quản lí nhà nước và xã hội đều phải chịu trách nhiệm pháp lí. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, có thể bị áp dụng trách nhiệm pháp lí như: hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật.

2.2. Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

2.2.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ bầu cử và ứng cử của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền bầu cử là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quyền ứng cử là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ những trường hợp do pháp luật quy định. Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

2.2.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn làm việc nhóm hay cá nhân phù hợp, tìm hiểu, thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy chỉ ra các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử trong thông tin, trường hợp.

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

3. Hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử có thể dẫn tới một số hậu quả sau:

Về phía cơ quan nhà nước: xâm phạm tới quyền bầu cử và ứng cử của công dân; làm sai lệch kết quả bầu cử; gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước, không chọn được đúng đại biểu có uy tín, năng lực, trách nhiệm vào các cơ quan nhà nước; gây mất ổn định tình hình xã hội.

Về phía công dân: không thể hiện được ý chí và nguyện vọng của bản thân, không thực hiện đúng trách nhiệm của bản thân, không tham gia xây dựng được bộ máy nhà nước.

Các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.3. Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo

2.3.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn các hình thức làm việc phù hợp, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về khiếu nại của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền khiếu nại của công dân bao gồm:

+ *Có quyền tự mình khiếu nại hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền khiếu nại; tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại; được quyền nhận các thông tin liên quan đến quá trình giải quyết khiếu nại, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước; được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

+ *Được quyền đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó; nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại; được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

+ *Có quyền khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại.*

Công dân thực hiện quyền khiếu nại có nghĩa vụ sau:

+ *Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết.*

+ *Trình bày trung thực sự việc, đưa ra chứng cứ về tính đúng đắn, hợp lí của việc khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó.*

+ *Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại, trừ trường hợp quyết định, hành vi đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Luật Khiếu nại; chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật; thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.*

2.3.2. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tố cáo

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn các hình thức làm việc phù hợp, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tố cáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về tố cáo của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân thực hiện tố cáo có quyền sau:

+ *Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác.*

+ *Được thông báo về việc thụ lí hoặc không thụ lí tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo.*

+ *Tổ cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; rút tố cáo.*

+ *Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

Công dân thực hiện tố cáo có nghĩa vụ:

+ *Cung cấp thông tin cá nhân; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.*

+ *Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.*

2.3.3. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo trong tình huống, trường hợp trên sẽ dẫn đến những hậu quả nào?

3. Em hãy chia sẻ một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân sẽ gây ra những hậu quả tiêu cực, cụ thể:

Về phía cơ quan nhà nước: ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, Nhà nước, tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, xúc phạm uy tín, danh dự, hoặc xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Về phía công dân: vi phạm quyền dân chủ, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, sức khỏe, tính mạng, công việc và kính tế của công dân. Người vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.4. Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

2.4.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

* **Mục tiêu:** HV tham gia các hình thức làm việc phù hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ tổ quốc.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về bảo vệ Tổ quốc của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

4. Theo em, công dân có quyền và nghĩa vụ nào trong bảo vệ Tổ quốc? Cho ví dụ.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ Tổ quốc bao gồm việc xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân, thực hiện nghĩa vụ quân sự, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và bảo vệ trật tự, an ninh xã hội.

Bảo vệ Tổ quốc là quyền cơ bản, cao quý và là nghĩa vụ thiêng liêng của công dân. Công dân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật có quyền tham gia phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân. Công dân phải trung thành với Tổ quốc, tham gia thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm giáo dục, động viên và tạo điều kiện cho công dân tham gia bảo vệ Tổ quốc.

2.4.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc trong các trường hợp và tình huống trên.

3. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc trong tình huống, trường hợp trên sẽ dẫn đến những hậu quả nào?

4. Em hãy chia sẻ một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc mà em biết? Hậu quả của các hành vi đó

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc là hành vi không tôn trọng pháp luật, không thực hiện nghĩa vụ công dân trước pháp luật, có thể ảnh hưởng đến trật tự, an ninh của đất nước.

Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc:

Về phía cơ quan nhà nước: Xâm phạm hoặc cản trở quyền của công dân trong tham gia bảo vệ Tổ quốc, có thể gây nguy hại đến chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chế độ chính trị.

Về phía công dân: Các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố, hoàn thiện kiến thức vừa hình thành ở hoạt động khám phá.

- HV rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân.

- HV phân tích được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục tiêu đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Công dân chỉ tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua hình thức ứng cử.

b. Công dân thực hiện đúng quyền bầu cử, ứng cử là góp phần tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

c. Công dân đăng bài lên mạng xã hội về hành vi nhận hối lộ của cán bộ là thực hiện quyền tố cáo của mình.

d. Công dân tham gia bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của nhân dân vùng biên giới, hải đảo.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. Nội dung nào sau đây không là hậu quả của hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân?

A. Không phát huy được vai trò của công dân.

B. Giúp ổn định chính trị - xã hội.

C. Gây thất thoát ngân sách của Nhà nước.

D. Bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người khác.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền dân chủ: GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể trong mỗi trường hợp dưới đây:

a. Anh H tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của ông T về hành vi tham nhũng của công.

b. Ông D không tham gia bỏ phiếu bầu cử Hội đồng nhân dân với lí do bận công việc gia đình.

c. Vợ khuyên anh V nên rút đơn tố cáo vì sợ bị trả thù.

d. Chị M đã chia sẻ những bài viết không đúng sự thật về Đảng và Nhà nước.

- Chính quyền xã đến từng hộ gia đình thống kê người thất nghiệp nhưng một số gia đình không hợp tác vì cho rằng Nhà nước không thể giải quyết được vấn đề thất nghiệp của người dân.

2. Xử lí tình huống:

2.1. Với mục tiêu phát huy vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới, chính quyền thôn của T đã tổ chức trưng cầu ý của dân để lấy ý kiến đóng góp. Anh V đã đưa ra những ý kiến của bản thân trong cải tạo và bảo vệ môi trường nhưng lại bị ông S trưởng thôn gạt bỏ ngay và tỏ thái độ không đồng ý.

a) Em hãy nhận xét về hành vi của anh V và ông S.

b) Nếu là ông S, em sẽ làm gì để phát huy vai trò của người dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

2.2. Anh H tham gia ứng cử Hội đồng nhân dân cấp xã nên đã yêu cầu mọi người trong gia đình đi vận động mọi người xung quanh bỏ phiếu cho mình. Vợ anh H không đồng ý với lí do bỏ phiếu cho ai là quyền của mỗi người.

a) Em hãy nhận xét về hành vi của vợ chồng anh H.

b) Nếu là vợ anh H, em sẽ làm gì để giải thích cho anh H và mọi người trong gia đình.

2.3. Sau khi tốt nghiệp đại học, M đã được tuyển dụng vào một tập đoàn lớn với chế độ đại ngộ tốt. Tuy nhiên, theo thông báo của chính quyền địa phương, M đã trúng tuyển gọi nghĩa vụ quân sự. M kiên quyết từ chối không tham gia nghĩa vụ quân sự nhưng bố mẹ không đồng ý và yêu cầu con trai chấp hành lệnh gọi nhập ngũ.

a) Em hãy nhận xét hành vi của M và bố mẹ.

b) Nếu là bố mẹ M em sẽ làm gì để giúp M hiểu và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** HV tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân vào thực tiễn cuộc sống

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết một bài tuyên truyền về vai trò của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội và chia sẻ với các bạn.

b. Em hãy kể về một trường hợp công dân vi phạm quyền và nghĩa vụ về khiếu nại, tố cáo ở địa phương và bài học rút ra cho bản thân.

c. Em hãy thiết kế một sản phẩm nhằm tuyên truyền nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc theo quy định của pháp luật.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về: + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử. + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; NL tự chủ và tự học; NL giao tiếp và hợp tác khi nêu được một số quy định của pháp luật về quyền dân chủ cơ bản của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử; về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc.	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến quyền dân chủ cơ bản của công dân.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Tìm hiểu hậu quả của hành vi	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.	hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được những hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền dân chủ.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH khi vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 2 và Kiểm tra cuối kì 2)

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Quyền nào dưới đây không phải là quyền dân chủ của công dân?

- Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
- Quyền trưng cầu ý dân.
- Quyền khiếu nại, tố cáo.
- Quyền tự do ngôn luận, báo chí.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền và nghĩa vụ tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân?

- Giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà nước ở địa phương.
- Tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật.
- Tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác.

Câu 3. Hành vi nào dưới đây thực hiện đúng quyền bầu cử của công dân theo quy định của pháp luật?

- A. Công dân chỉ cần thực hiện bỏ phiếu kín.
- B. Công dân dưới 18 tuổi được tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- C. Công dân phải tự mình bỏ phiếu không được nhờ người khác bầu cử thay.
- D. Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng hình thức duy nhất là tự ứng cử

Câu 4. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân là

- A. xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
- B. bảo vệ quyền lợi của bản thân.
- C. bảo đảm tính mạng cho mọi người.
- D. tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Sau khi tốt nghiệp đại học, M đã được tuyển dụng vào một tập đoàn lớn với chế độ đại ngộ tốt. Tuy nhiên, theo thông báo của chính quyền địa phương, M đã trúng tuyển gọi nghĩa vụ quân sự. M kiên quyết từ chối không tham gia nghĩa vụ quân sự nhưng bố mẹ không đồng ý và yêu cầu con trai chấp hành lệnh gọi nhập ngũ. N là bạn cùng học cấp ba với M cũng được gọi đi khám tuyển nghĩa vụ quân sự nhưng lại không được vì lí do sức khỏe. Sau khi tìm hiểu, N được biết, bố mình đã nhờ người xin cho mình để có thể tiếp tục đi làm hỗ trợ gia đình về kinh tế.

Câu 5. Trong các chủ thể trên, ai là người thực hiện đúng quyền dân chủ của công dân?

- A. Bạn M
- B. Bạn N
- C. Bố mẹ M
- D. Bố mẹ N

Câu 6. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của các chủ thể là

- A. xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe.
- B. gây khủng hoảng kinh tế - xã hội.
- C. ảnh hưởng đến hoạt động cơ quan nhà nước.
- D. chịu trách nhiệm pháp lí phù hợp với hành vi vi phạm.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số, với trên 14,1 triệu người, chiếm 14,7% dân số cả nước. Các dân tộc thiểu số cư trú thành cộng đồng,

sinh sống đan xen với người Kinh (dân tộc đa số) ở 54 tỉnh, thành phố, 503 huyện, 5.468 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới.

Là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người dân tộc thiểu số được thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, trong đó có quyền về bầu cử, ứng cử. Nhìn vào kết quả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 được tổ chức năm 2021 sẽ thấy rõ điều đó.

(Theo Hồng Sơn, <https://dangcongsan.vn/bao-dam-quyen-cho-nguoi-dan-toc-thieu-so/dua-cong-uoc-vao-cuoc-song/quyen-bau-cu-va-ung-cu-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam-645578.html>, ngày 12/9/2023)

- a.** Việt Nam luôn tôn trọng và thực hiện quyền bầu cử của công dân là người dân tộc thiểu số.
- b.** Quyền bầu cử, ứng cử là một trong những nội dung của quyền con người mà người dân tộc thiểu số được hưởng.
- c.** Đến năm 2021, Việt Nam mới thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của người dân tộc thiểu số.
- d.** Quyền bầu cử, ứng cử là quyền về văn hóa mà người dân tộc thiểu số được thụ hưởng.

CHỦ ĐỀ 9. MỘT SỐ QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 12 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
 - + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
 - + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
 - + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.
- Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân.
- Nêu được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện các quyền tự do của công dân.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền tự do cơ bản.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền tự do cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do cơ bản của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền tự do cơ bản của công dân.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

- Hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

- Trách nhiệm trong thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo

Mức độ cần làm rõ: nêu được nội dung của các quyền và nghĩa vụ về tự do cơ bản của công dân không cần phân tích sâu để HV có thể phân biệt với các quyền dân chủ đã học.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra được hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân sẽ để lại hậu quả gì đối với công dân, Nhà nước và xã hội.

c. Trách nhiệm của bản thân trong thực hiện các quyền tự do của công dân

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra được trách nhiệm của bản thân trong tuyên truyền và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 14 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (3 tiết).

Nội dung 2. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (2 tiết).

Nội dung 3. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin (3 tiết).

Nội dung 5. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo (2 tiết),

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân. Đồng thời, tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền tự do.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:
 - + Kể một số hành vi vi phạm về quyền bất tự do của công dân. Hãy nêu suy nghĩ của em về những hành vi đó.
 - + HV xem video về hành vi vi phạm về quyền tự do của công dân. Hãy chia sẻ suy nghĩ của em về những hành vi vi phạm đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

2.1.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống, trường hợp.

2. Em hãy xác định hành vi thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân trong tình huống, trường hợp trên.

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang. Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

2.1.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

* **Mục tiêu:** HV chủ động tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, lựa chọn các hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể nào của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân còn dẫn đến những hậu quả gì? Vì sao?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây tổn hại về sức khỏe, tinh thần, tính mạng, uy tín, danh dự, kinh tế, ... của người bị xâm phạm. Hành vi đó cũng gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, làm giảm uy tín của cơ quan nhà nước.

Người có hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.1.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

*** Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để nghiên cứu nhằm xác định trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, hãy cho biết cho biết chủ thể đã làm gì để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân trong trường hợp trên.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực, chủ động tìm hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm thân thể.

HV tham gia đấu tranh, phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm thân thể và tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân đến những người xung quanh.

2.2. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

2.2.1. Một số quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định quy định cơ bản của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

* **Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, theo em, hành vi của mỗi chủ thể trong tình huống, trường hợp trên đã xâm phạm đến quyền nào của công dân?

3. Hãy chia sẻ một số hành vi thực hiện đúng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền cơ bản của con người, của công dân được ghi nhận tại Điều 19, 20 Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan.

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe dọa giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

2.2.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm nào của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân còn dẫn đến những hậu quả gì? Vì sao?

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là hành vi trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân được pháp luật bảo hộ; làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tác động xấu đến dư luận xã hội.

Hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân vừa gây ra hậu quả cho người bị vi phạm, vừa gây ra hậu quả cho xã hội và người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của mình.

Đối với người bị vi phạm: Có thể bị tước đoạt quyền sống, bị thiệt hại, ảnh hưởng về sức khỏe, thiệt hại đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của mình.

Đối với người có hành vi vi phạm: Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm của mình. Mọi việc làm xâm hại đến tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.2.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV quan sát hình ảnh, nghiên cứu trường hợp để xác định được trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh, đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy quan sát hình ảnh và cho biết, HV đã làm gì để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của HV trong trường hợp trên.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Học tập, tìm hiểu các nội dung cơ bản của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân; phân biệt được hành vi đúng, sai để tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh trước hành vi vi phạm. Tôn trọng thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác và của chính bản thân mình. Mỗi người phải biết tự bảo vệ quyền của mình, tố cáo những việc làm sai trái với quy định của pháp luật.

Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân bằng những hành vi, việc làm cụ thể, phù hợp; nhắc nhở bạn bè và những người xung quanh cùng thực hiện.

2.3. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

2.3.1. Một số quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận để xác định được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của các chủ thể trong từng tình huống.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài các nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Chỗ ở là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Pháp luật nước ta nghiêm cấm mọi hành vi tự ý xâm phạm trái phép chỗ ở của công dân. Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lẫn trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

2.3.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

*** Mục tiêu:** HV tích cực thu thập, nghiên cứu thông tin và tình huống để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở tình huống trên, chủ thể đã bị ảnh hưởng như thế nào từ hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân phải gánh chịu những hậu quả gì? Vì sao?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Xâm phạm chỗ ở của công dân là hành vi trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân được pháp luật bảo hộ. Hành vi này làm ảnh hưởng đến sự bình yên của công dân, có thể làm cho công dân bị mất chỗ ở, bị ảnh hưởng đến cuộc sống, đến sinh hoạt bình thường của họ và các thành viên trong gia đình, gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho nạn nhân.

Người nào xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị xử lý hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.3.3. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

* **Mục tiêu:** HV làm việc cá nhân để thu thập, nghiên cứu trường hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, bạn nào trong trường hợp trên đã thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

2. Em hãy kể tên những việc làm thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của HV.

- HV làm việc cá nhân.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là trách nhiệm của mọi công dân, trong đó có HV. Là công dân – HV, mỗi chúng ta cần:

+ Học tập, tìm hiểu và nắm vững các nội dung cơ bản của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân để thực hiện cho đúng; phân biệt hành vi đúng, sai để tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh trước hành vi vi phạm.

+ Tự giác thực hiện quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Tôn trọng chỗ ở của người khác. Không được xâm nhập trái phép chỗ ở của người khác; không được tự tiện vào chỗ ở, lục lọi chỗ ở của người khác trong mọi trường hợp khi chưa có sự cho phép của chủ nhà.

+ Mỗi chúng ta cần phải biết bảo vệ chỗ ở của mình; phê phán, tố cáo các hành vi xâm phạm chỗ ở của mình và của người khác. Cùng với việc tự mình thực hiện, mỗi người còn cần nhắc nhở bạn bè, vận động những người xung quanh cùng thực hiện.

2.4. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

2.4.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn hình thức làm việc phù hợp để nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của các chủ thể trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ. Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu hủy thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác. Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

2.4.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở thông tin, tình huống trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín nào của công dân?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm đời sống riêng tư an toàn và bí mật cá nhân của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tâm lí, danh dự, nhân phẩm, tiền bạc, học tập, công việc của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến tính tôn nghiêm của pháp luật, ...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.4.3. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

*** Mục tiêu:** HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để thu thập, nghiên cứu trường hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp trên các bạn HV đã làm gì để thực hiện đúng quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

2. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì trong thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, tôn trọng quyền của người khác, tôn trọng an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, phê phán, ngăn chặn, tố cáo những hành vi xâm phạm phạm vi bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao kiến thức về pháp luật trong cộng đồng và làm gương trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

2.5. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin

2.5.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

*** Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo...), hoặc dưới các hình thức khác.

Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...; có thể viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước; góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.

Khi thực hiện quyền tự do ngôn luận, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

2.5.2. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí

*** Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí trong từng tình huống.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí. Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật; không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

Nhà nước, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để công dân thực hiện quyền của mình.

2.5.3. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tính huống để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, theo em, các chủ thể trong trường hợp 1 có quyền tìm hiểu các thông tin mà mình quan tâm hay không.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin trong trường hợp 2.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tiếp cận thông tin là quyền của công dân tiếp cận các thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ. Công dân được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện. Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.

Công dân được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin. Công dân có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp; không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2.5.4. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm quyền tự do, quyền dân chủ của công dân; ảnh hưởng trật tự quản lý hành chính nhà nước; làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước; có thể ảnh hưởng đến tinh thần, danh dự, uy tín, công việc của công dân; ...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.5.5. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, các bạn HV trong từng trường hợp trên đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

2. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; tích cực, chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin bằng những việc làm phù hợp với năng lực, lứa tuổi; phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; tham gia tuyên truyền, vận động, giáo dục, giúp đỡ những

người xung quanh hiểu và thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; ...

2.6. Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

2.6.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân có quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền tham gia lễ hội; có quyền học tập và thực hành giáo lí, giáo luật tôn giáo; có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; ...

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định khác có liên quan; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc trong thực hiện tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2.6.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

*** Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các chủ thể trong từng trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm quyền tự do, quyền dân chủ của công dân; có thể ảnh hưởng đến tinh thần, danh dự, uy tín, công việc của công dân; ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội; làm mất đại đoàn kết dân tộc...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.6.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

*** Mục tiêu:** HV lựa chọn hình thức làm việc phù hợp để thu thập, nghiên cứu thông tin, trường hợp, tình huống để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, các bạn HV trong từng trường hợp trên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo như thế nào?

2. Nếu là bạn HV trong tình huống trên em sẽ làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Là công dân, mỗi chúng ta cần: Tự giác, tích cực học tập, tìm hiểu các nội dung cơ bản về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tích cực, chủ động trong thực hiện. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; không lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để gây chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo; hoặc xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác. Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; biết tuyên truyền, phổ biến, vận động, nhắc nhở bạn bè và những người xung quanh cùng thực hiện; không vi phạm.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân.

- HV phân tích được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản.

- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết khẳng định nào sau đây là đúng với các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân? Vì sao?

- a. Công dân chỉ được theo các tôn giáo mà pháp luật quy định.
- b. Công dân chỉ được bày tỏ ý kiến khi nhà nước trưng cầu ý dân.
- c. Công dân có quyền bắt khả xâm phạm về thân thể khi bị công an bắt và điều tra.

d. Công dân có quyền vào chỗ ở của người khác để khám xét khi nghi ngờ họ lấy cắp đồ.

e. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được xem nội dung thư tín của người khác khi cần thiết.

2. *Khẳng định nào dưới đây là đúng về hậu quả của hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân?*

- a. Củng cố lòng tin của công dân vào chính sách pháp luật của Nhà nước.
- b. Bảo vệ cuộc sống của công dân.
- c. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người khác.
- d. Xâm phạm đến quyền con người của công dân.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền dân chủ: GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống"

Ví dụ:

1. *Nhận xét hành vi của chủ thể trong mỗi trường hợp dưới đây:*

- a. Ông A yêu cầu công ty bảo mật thông tin cá nhân của mình.
- b. Anh M không thông báo nội dung điện tín của chị H.
- c. Bạn S bị một số bạn trêu chọc vì theo một tôn giáo.
- d. Bạn T đã đăng bài trên mạng xã hội nhằm tung tin bạn H ăn cắp tiền của mình.
- e. Anh D đã bồi thường thiệt hại cho chị P một khoản tiền do hành vi vô ý gây thường tích theo quy định của pháp luật.

2. *Em hãy xử lí tình huống sau:*

2.1. Gần đây ở địa phương nơi gia đình D sinh sống xuất hiện một số người truyền đạo trái phép gây mất trật tự xã hội. Sau khi nắm được thông tin, ông Q trưởng thôn đã báo cáo lên chính quyền cấp xã và yêu cầu họ ngừng các hoạt động truyền đạo để người dân không hoang mang.

a) Em có đồng tình hành vi của ông Q không?

b) Theo em, hành vi của một số người truyền đạo có vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo không? Vì sao?

2.2. Do có mâu thuẫn từ trước nên khi xảy ra tranh chấp, ông Q đã bất chấp sự can ngăn của mọi người mà dùng cây gậy đánh mạnh vào người anh K. Do đó, anh K đã bị thương nặng phải đưa đi cấp cứu và điều trị tại viện

a) Em hãy nhận xét về hành vi của ông Q.

b) Theo em, hành vi đó của ông Q phải chịu hậu quả như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi thực hiện hiện quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy chia sẻ việc thực hiện quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của bản thân trong cuộc sống.
2. Em hãy chia sẻ việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của bản thân trong cuộc sống hằng ngày.
3. Em hãy nêu những việc nên làm và không nên làm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong cuộc sống.
- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

- a. Em hãy thiết kế một sản phẩm truyền thông về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và hậu quả của hành vi vi phạm quyền này
 - b. Em hãy viết một bài tuyên truyền về trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
 - c. Em hãy cùng bạn tìm hiểu tình hình thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân trong nhà trường
- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.
 - GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về:	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; NL tự chủ và tự học; NL giao tiếp và hợp tác khi nêu được một	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

<ul style="list-style-type: none"> + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo. 	<p>số quy định của pháp luật về quyền tự do cơ bản của công dân bao gồm: quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.</p>	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
<p>Tìm hiểu hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.</p>	<p>Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được những hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.</p>	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
<p>Tìm hiểu trách nhiệm của HV trong quyền tự do cơ bản</p>	<p>Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được trách nhiệm</p>	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

	của HV trong thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH khi vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì 2)

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền tự do của công dân?

- A. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Mọi người đều có quyền bắt người trong các tình huống.
- B. Pháp luật Việt Nam đảm bảo sự tự do và an toàn về thân thể cho mỗi công dân.
- C. Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.
- D. Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 3. Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi

- A. vào nhà của người khác khi có tình huống khẩn cấp.
- B. khám xét nhà ở của bất cứ cơ quan nào.
- C. vào nhà của người khác khi chưa có sự đồng ý nhưng có cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

D. khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 4. Hậu quả của hành vi vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân đối với xã hội là

- A. tác động đến tinh thần, thể chất.
- B. tác động đến học tập, công việc.
- C. ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

T và H cùng tham gia tìm hiểu về bạo lực học đường. T cho rằng, bạo lực học đường chỉ để lại hậu quả về thể chất. Nhưng H khẳng định, hành vi bạo lực học đường có thể gây hậu quả cả về thể chất và tinh thần. H đã chia sẻ về trường hợp của bạn A bị một số bạn trong lớp bạo lực mạng xã hội nói xấu dẫn tới A bị khủng hoảng tâm lí và có hành vi đánh nhau với các bạn khác trong lớp. Bố của A khi biết tin đã đến lớp trao đổi với thầy cô giáo về trường hợp của con mình.

Câu 5. Theo em, trong thông tin trên đã đề cập đến những quyền tự do nào của công dân bị xâm phạm?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và được bảo mật thông tin.
- B. Quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và quyền được bảo mật thông tin.
- C. Quyền bất khả xâm phạm và quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.
- D. Quyền được bảo mật thông tin và tự do ngôn luận.

Câu 6. Theo em, những ai trong thông tin trên phải chịu hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân?

- A. Bạn A
- B. Một số bạn trong lớp của A
- C. Bạn A và một số bạn trong lớp
- D. Bố của A

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Việt Nam là quốc gia đa dạng về tín ngưỡng, tôn giáo, theo ước tính có khoảng 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các tôn giáo, trong giai đổi mới đất nước Việt Nam đã thực hiện việc cấp đăng ký hoạt động và công nhận tổ chức cho các tôn giáo đủ điều kiện.

Đến tháng 11-2023 Việt Nam đã có 40 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động gồm: Khối du nhập từ nước ngoài gồm 9 tôn giáo: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo (Islam), Bà La môn, Baha'i, Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam, Giáo hội Các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Kytô, Minh Sư đạo. Khối nội sinh gồm 7 tôn giáo: Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, Minh Lý đạo Tam Tông miếu. Tổng số tín đồ các tôn giáo hiện nay khoảng 26,5 triệu, chiếm 27% dân số; trên 54 ngàn chức sắc; trên 135 ngàn chức việc; hơn 29 ngàn cơ sở thờ tự; hàng nghìn điểm, nhóm được cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động xây dựng và thực hiện đường hướng hành đạo đậm chất nhân văn tôn giáo và trách nhiệm với đất nước.

(Theo Vũ Chiên Thắng, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/bao-dam-quyen-tu-do-tin-nguong-ton-giao-o-viet-nam-trong-thoi-ky-doi-moi-20505>, ngày 17/01/2024)

- A. Việt Nam tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của 54 dân tộc cũng sinh sống trên lãnh thổ.
- B. Công dân Việt Nam bắt buộc phải theo một trong 9 tôn giáo lớn được Nhà nước thừa nhận.
- C. Việt Nam chỉ thừa nhận các tôn giáo được cấp phép theo quy định của Nhà nước.
- D. Ngoài 40 tổ chức tôn giáo thuộc 9 tôn giáo lớn thì tất cả các tôn giáo hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đều được tôn trọng và bảo vệ.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11
Chuyên đề 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI
MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN
Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó
- Nhận biết được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên
- Đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Hiểu được trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi những kiến thức khoa học về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng phát triển kinh tế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên; Thực hiện được bài tập nghiên cứu trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

3. Phẩm chất

- *Rèn luyện được tính chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế*
- *Thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam tươi đẹp*

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, sách Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
- Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai...
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, nguyên nhân phát sinh những tác động đó

- Sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- Biện pháp và chính sách khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên,

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

Cần tập trung vào những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến: ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường tự nhiên, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học, gây biến đổi khí hậu.

b. Nguyên nhân phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ ra được những nguyên nhân làm phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, lấy được ví dụ trong thực tế để minh họa cho những nguyên nhân này.

GV cần tập trung khai thác vào một số nguyên nhân chủ yếu như

- Áp lực từ gia tăng dân số và đô thị hoá
- Trình độ công nghệ khai thác tài nguyên và xử lý chất thải thấp
- Sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng và ý thức của các chủ thể kinh tế.

c. Sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần đạt: HV phải lý giải được vì sao cần phải nhanh chóng tìm biện pháp hạn chế và khắc phục những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. GV cần chú ý khai thác một số khía cạnh chính như: ô nhiễm môi trường đang là nguyên nhân chính gây nguy cơ tử vong và bệnh tật, muốn bảo vệ sức khỏe cần phải bảo vệ môi trường; Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân, nhiều người đứng trước nguy cơ mất sinh kế, mất việc làm, không có thu nhập...đòi hỏi phải nhanh chóng có biện pháp đối phó...

d. Biện pháp, chính sách khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần đạt: HV cần đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp

dụng trong thực tế được nêu trong nội dung SGK đã góp phần khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở cả nước nói chung và đối với địa phương nói riêng.

Khuyến khích GV và HV liên hệ được với thực tiễn ở địa phương và cả nước, nêu thêm được những chủ trương, biện pháp khác để bảo vệ môi trường tự nhiên.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 4 đơn vị kiến thức, dạy trong 15 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- Tác động tiêu cực và nguyên nhân phát sinh tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (7 tiết).
- Sự cần thiết và biện pháp giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (8 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong chuyên đề có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vấn đề liên quan đến chủ đề chuyên đề học tập này trong đời sống kinh tế - xã hội
- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát hình ảnh, thông tin, đọc trường hợp, tình huống trong SGK và cho biết:

Nội dung các hình ảnh, thông tin, tình huống trên phản ánh tình trạng môi trường tự nhiên nước ta đang phải chịu tác động của phát triển kinh tế như thế nào?

GV cũng có thể cho HV xem một đoạn video về khai thác tài nguyên có ảnh hưởng đến môi trường. sống như: chặt phá rừng dẫn đến lũ quét, khai thác cát quá mức cho phép dẫn đến sạt lở đất... hoặc có thể cho HV nêu một tác động xấu của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở địa phương

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ
- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu những tác động tiêu cực và nguyên nhân tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

***Mục tiêu**

- HV biết thu thập, tìm hiểu các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được những tác động tiêu cực và nguyên nhân tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện hay quan sát hình ảnh trong SGK hoặc xem video về những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (thực hiện lần lượt với các tác động khác nhau) về: ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, suy giảm tài nguyên, biến đổi khí hậu, suy giảm sự đa dạng sinh học) và lần lượt trả lời những câu hỏi sau:

1. Nội dung thông tin, câu chuyện, hình ảnh phản ánh tình trạng ô nhiễm môi trường/ suy thoái môi trường/ suy giảm tài nguyên/ biến đổi khí hậu ở nước ta dưới tác động của phát triển kinh tế như thế nào?

2. Em hãy nêu ví dụ về tình trạng của những tác động tiêu cực trên của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên trong thực tế.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, con người đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên:

- Gây ô nhiễm môi trường tự nhiên ở nhiều nơi: làm biến đổi chất lượng nước, khiến các tính chất lí hoá và điều kiện vi sinh của nước thay đổi; đất đai tồn tại nhiều chất thải độc hại; môi trường không khí có nhiều thay đổi lớn trong thành phần, khói, bụi, hơi hay các khí lạ đưa vào không khí gây các mùi lạ, làm giảm tầm nhìn, biến đổi khí hậu; nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước biển, tích tụ trong trầm tích biển vùng ven bờ như dầu, kim loại nặng, các chất độc hại...ngày càng gia tăng

- Gây suy thoái môi trường: tài nguyên đất trồng nông nghiệp có dấu hiệu suy thoái, đất bị bạc màu, chua đất, chai cứng khó canh tác hơn, nạn hạn hán xâm nhập mặn ngày càng nặng nên làm giảm diện tích đất canh tác, suy giảm năng suất cây trồng...Tài nguyên nước cũng bị suy giảm, trữ lượng nguồn nước bề mặt và nước ngầm đều giảm sút cùng với chất lượng nước cũng bị thay đổi các thành phần lí, hoá học...

- *Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên: tài nguyên bị thu hẹp cả về số lượng và chất lượng. Tài nguyên rừng bị thu hẹp từng ngày, diện tích rừng tự nhiên che phủ giảm dần do khai thác trái phép, đất rừng bị chuyển đổi qua đất nông, công nghiệp; các loài sinh vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao. Lượng khai thác khoáng sản ngày càng gia tăng do quá trình công nghiệp hoá trong khi đây là tài nguyên không tái tạo nên trữ lượng khoáng sản ngày càng cạn kiệt...*

b. Tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện (hay xem video...) trong SGK để trả lời câu hỏi:

1. Những thông tin trên cho thấy hoạt động sản xuất, trình độ khai thác, công nghệ chế biến tài nguyên và xử lí chất thải, ý thức của người dân đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên nước ta như thế nào ?

2. Em hãy nêu ví dụ về những tác động tiêu cực này trong thực tế

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ra câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời câu hỏi, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Ô nhiễm môi trường bắt nguồn từ hành vi đưa vào môi trường những chất thải loại, độc hại gây nhiễm bẩn môi trường. Suy thoái môi trường bắt nguồn từ hành vi lấy đi các giá trị sinh thái của các thành phần môi trường, làm suy giảm chất lượng các nguồn tài nguyên. Biến đổi môi trường còn có nguyên nhân chủ yếu từ sức ép của phát triển kinh tế: dân số tăng, đô thị hoá kéo theo tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng, lượng chất thải rắn tăng trên diện rộng, lượng phương tiện giao thông cơ giới tăng; Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp còn dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên; Nguồn cung năng lượng chủ yếu dựa vào thủy điện, nhiệt điện chưa chú trọng vào năng lượng tái tạo; Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát sinh lượng chất thải lớn như hoá chất tồn lưu trong đất, thức ăn dư thừa trong chăn nuôi, bao bì phân bón và thuốc bảo vệ thực vật... Những áp lực kể trên cùng ý thức bảo vệ môi trường của người dân chưa cao tất yếu dẫn đến mức tiêu thụ nguyên liệu, năng lượng nhiều hơn, thải ra nhiều chất thải làm ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên, suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh thái...

2.2 Tìm hiểu sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

HV biết thu thập thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để trình bày được sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, thông tin (xem video...) trong SGK và cho biết lý do cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Môi trường nước ta đã và đang chịu áp lực lớn từ các hoạt động phát triển kinh tế, các nguồn ô nhiễm môi trường đang gia tăng nhanh; việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên đã trở thành vấn đề cấp bách.

Ô nhiễm môi trường gây hậu quả nguy cấp đối với con người và thiên nhiên, gây nhiều thiệt hại về kinh tế xã hội, những xung đột về môi trường còn gây bất ổn trong đời sống xã hội.

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường tự nhiên là quan hệ tương tác đa dạng, đa chiều. Điều kiện môi trường có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển thậm chí xoá bỏ không gian sinh tồn của con người. Do đó, muốn phát triển bền vững, không thể tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà cần đầu tư cho môi trường, làm gia tăng các nguồn vốn tự nhiên; giữ gìn, tránh những tổn thất đối với những nguồn vốn vật chất cũng như không làm tổn hại nguồn lực con người... Cần thực thi mô hình tăng trưởng tiết kiệm nguồn lực, tiết kiệm tài nguyên dựa trên sự không ngừng đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, áp dụng mô hình "tăng trưởng xanh" ...

2.3 Tìm hiểu biện pháp, chính sách nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

HV biết thu thập, lựa chọn các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, thông tin (xem video...) trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Hãy nêu mục đích đề ra các biện pháp, chính sách nêu trên của Nhà nước và đánh giá việc thực hiện các biện pháp, chính sách đó trong thực tế đã góp phần hạn chế, khắc phục các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên nước ta như thế nào?

2. Hãy nêu chính sách, biện pháp khác trong thực tế có tác dụng khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Để đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường trên quan điểm phát triển bền vững, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm tiến tới phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm trong thời gian tới.

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát; thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường: giám sát các dự án, cơ sở tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm, sự cố môi trường; quản lý chất lượng môi trường không khí tại các đô thị, môi trường nước tại các lưu vực sông; quản lý rác thải đô thị, nông thôn; xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; quản lý sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp, hạ tầng bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề...

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu về môi trường

- Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế ít chất thải, kinh tế tuần hoàn...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá

- Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Bài tập ý kiến

Ví dụ:

Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

A. Những xung đột từ ô nhiễm môi trường làm cho một bộ phận dân cư có thể rơi vào tình trạng nghèo đói

B. Để bắt kịp các quốc gia có nền kinh tế phát triển, các nước đang phát triển có thể thực hiện tăng trưởng trước, làm sạch môi trường sau

C. Nước thải là nguồn tài nguyên nước quan trọng cần được xử lí, khai thác

D. Bảo vệ môi trường chính là đảm bảo sự công bằng giữa các nhóm người trong cùng thế hệ và công bằng giữa các thế hệ trong việc sử dụng các nguồn lực của tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1- 2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận

2. Trò chơi tiếp sức:

Kể tên các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV tổ chức trò chơi: chia lớp học ra thành 4 tổ, kẻ bảng thành 4 phần, chơi lần lượt với từng lĩnh vực, lần lượt mỗi tổ đưa ra 1 đáp án, đáp án sau không được trùng với đáp án trước, tổ nào kể trùng bị loại. Tổ nào còn lại sau cùng là thắng cuộc.

GV có thể chuẩn bị sẵn một số đáp án.

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước sự tác động của phát triển kinh tế, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Nhận xét hành vi

Em hãy cho biết các hoạt động kinh tế dưới đây có ảnh hưởng thế nào đến môi trường tự nhiên?

A. Anh A tăng cường bón phân, thâm canh tăng năng suất cây trồng

B. Siêu thị B thực hiện gói các sản phẩm rau quả bằng là chuối và túi giấy tái chế

C. Tập đoàn V quyết định thay đổi chiến lược kinh doanh: chuyển từ sản xuất ô tô chạy bằng xăng sang ô tô chạy bằng điện.

D. Một số gia đình đầu tư lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời trên mái nhà

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận mỗi trường hợp trên.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2/ Xử lý tình huống

Xưởng chế biến thực phẩm của gia đình bên cạnh nhà V xả thẳng nước thải, rác thải có mùi ôi thối chưa qua xử lý ra môi trường.

Nếu là V em sẽ làm gì với hành vi này?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

***Mục tiêu**

- HV tự giác áp dụng những điều đã học giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Khi tổ chức cho HV thực hiện bài tập thực hành này GV cần chú ý một số điểm sau:

- Khuyến khích HV nghiên cứu trường hợp tác động đang diễn ra trong đời sống thực tế của địa phương

- Mỗi HV xây dựng một kế hoạch nghiên cứu, sau đó GV hướng dẫn nhóm thảo luận nội dung kế hoạch của các thành viên trong nhóm, sau đó lựa chọn kế hoạch có nội dung thiết thực và có tính khả thi nhất để cả nhóm thực hiện.

- GV gợi ý cho HV cách thức triển khai nghiên cứu, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với điều kiện cụ thể.

- Tổ chức buổi báo cáo kết quả nghiên cứu trên lớp, sinh động, hấp dẫn

- Kết thúc buổi báo cáo kết quả nghiên cứu, GV nhận xét, đánh giá cụ thể tinh thần, thái độ, phương pháp và kết quả nghiên cứu của các nhóm, khẳng định thông qua nghiên cứu thực tế càng cho thấy sự cần thiết phải chung tay bảo vệ môi trường cũng chính là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

2. GV có thể giao nhiệm vụ cho HV viết bài giới thiệu về một chính sách, biện pháp đang được áp dụng trong thực tế góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; khi: - Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đối với môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đối với môi trường tự nhiên	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi: Nêu được lí do phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. -Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu một số biện pháp, chính sách khắc phục,	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	- Đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia khi tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc bảo vệ môi trường trước những tác động của phát triển kinh tế	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Chuyên đề 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HV nêu được:

- Khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.
- Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật lao động

Phân tích được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp.

Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật lao động của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động.

Thực hiện các hoạt động về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định pháp luật lao động. Có ý thức đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật lao động.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách chuyên đề, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về pháp luật lao động.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.
- Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được khái niệm, các nguyên tắc, không cần đi sâu phân tích và so sánh nguyên tắc của pháp luật lao động với các ngành luật khác.

b. Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động

Mức độ cần làm rõ: HV nêu được các quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. Trên cơ sở đó thể, HV có thể phân tích được các quy định của pháp luật trong đời sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi.

IV. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 02 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- *Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động (3 tiết).*
- *Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động (7 tiết).*

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác hiểu biết, trải nghiệm của HV về vấn đề liên quan đến pháp luật lao động.
- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc một tình huống giả định trong SGK và cho biết:

Nếu em được tuyển dụng vào làm một nhân viên bán thời gian cho một cửa hàng ăn uống ở gần nhà thì mối quan hệ giữa em và chủ cửa hàng là gì? Mối quan hệ đó do ngành luật nào điều chỉnh? Em cần làm gì để đảm bảo quyền lợi của bản thân.

GV cũng có thể cho HV chơi trò chơi hoặc xem một đoạn video có liên quan đến pháp luật lao động. Hoặc GV cũng có thể cho HV chia sẻ trực tiếp hiểu biết của mình về pháp luật lao động.

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm pháp luật lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định được nội dung của khái niệm pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video liên quan đến khái niệm pháp luật lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung của thông tin, em hãy xác định đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động là gì?

2. Trong mỗi trường hợp, em hãy làm rõ quan hệ phát sinh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Pháp luật lao động là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động và các quan hệ liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động phát sinh trong quá trình sử dụng lao động.

Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quan hệ lao động bao gồm quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể.

Quan hệ liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động bao gồm quan hệ về việc làm, quan hệ học nghề, quan hệ về bồi thường thiệt hại, quan hệ về bảo hiểm xã hội, quan hệ giữa người sử dụng lao động và đại diện của tập thể lao động, quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động và các cuộc đình công, quan hệ về quản lý lao động.

2.2. Tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung các nguyên tắc của pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Thông tin đã đề cập đến nội dung nào của nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động?

2. Việc thu phí dự tuyển của công ty A có vi phạm quy định của pháp luật không? Nếu có thì hậu quả mà công ty phải gánh chịu là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Tự do làm việc và tuyển dụng lao động là nguyên tắc được áp dụng đối với mọi công dân khi tham gia thị trường lao động.

Với tư cách là người lao động, công dân được đảm bảo quyền quyết định lựa chọn đối tác trong quan hệ lao động, tự do lựa chọn địa điểm làm việc, xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ lao động... nếu không vi phạm những điều pháp luật cấm.

Với tư cách là người sử dụng lao động, công dân được đảm bảo quyền quyết định về thời điểm, cách thức tổ chức, số lượng, chất lượng tuyển dụng lao động, có quyền sắp xếp, bố trí, sử dụng lao động, chấm dứt quan hệ lao động... theo nhu cầu của đơn vị và không trái quy định của pháp luật.

b. Nguyên tắc bảo vệ người lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc bảo vệ người lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào thông tin thông tin, em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong từng trường hợp trên?

2. Việc chị H xin nghỉ không lương ở công ty A và được chấp thuận có thể hiện nội dung nguyên tắc bảo vệ người lao động?

3. Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình nội dung của nguyên tắc bảo vệ người lao động.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Bảo vệ người lao động là nguyên tắc được áp dụng đối với người lao động và là trách nhiệm của người lao động. Nguyên tắc này bao gồm: bảo vệ việc làm, thu nhập; quyền được nghỉ ngơi, quyền tự do liên kết của người lao động; đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động cho người lao động.

c. Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các

tình huống có liên quan đến các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết vì sao người lao động phải bồi thường cho người sử dụng lao động khi gây ra thiệt hại về tài sản?

2. Trong trường hợp 1, công ty A có quyền sa thải anh T không? Vì sao?

3. Em hãy chia nhận xét việc làm của giám đốc Q trong trường hợp 2 khi tiến hành khởi kiện các công nhân đã vi phạm hợp đồng lao động.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nội dung của nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động là bảo vệ quyền sở hữu về tài sản và những lợi ích hợp pháp trong và sau quá trình lao động được pháp luật thừa nhận; bảo vệ quyền tuyển dụng lao động; quyền thương lượng với đại diện tập thể lao động; quyền thực hiện các biện pháp quản lý, tổ chức, điều hành lao động; được Nhà nước ưu đãi khi có đủ các điều kiện hoặc hỗ trợ nếu gặp khó khăn theo quy định của pháp luật; được bảo hộ khi có sự vi phạm của người lao động và chủ thể khác thì được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người lao động theo quy định.

2.3. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về hợp đồng lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Khái niệm hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến khái niệm hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em hợp đồng được ký kết giữa chị H và công ty A có phải là hợp đồng lao động không?

2. Em hiểu thế nào là hợp đồng lao động?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

b. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em hợp đồng được ký kết giữa chị H và công ty A được ký kết theo nguyên tắc nào?

2. Em hãy kể tên các nguyên tắc trong giao kết hợp đồng lao động mà em biết?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng lao động được giao kết giữa người lao động và người sử dụng lao động phải tuân thủ theo những nguyên tắc sau:

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực: Hợp đồng lao động phải được giao kết trên cơ sở hai bên tương đồng về vị trí và tư cách pháp lý, tự nguyện bày tỏ ý chí của mình mà không chịu bất kì sức ép nào, thoả thuận trọn vẹn và đầy đủ mong muốn đích thực của mình, thực hiện nghĩa vụ cung cấp trung thực và đầy đủ thông tin liên quan đến giao kết hợp đồng lao động khi được yêu cầu.

- Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thoả ước lao động tập thể và đạo đức: các bên khi giao kết hợp đồng phải tuân thủ pháp luật; sự riêng tư của các bên được tôn trọng và phải đặt trong cái chung của xã hội; các thoả thuận trong hợp đồng lao động không được trái với thoả ước lao động tập thể.

c. Nội dung, hình thức và các loại hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nội dung, hình thức và các loại hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, em hãy xác định nội dung và hình thức của một hợp đồng lao động?

2. Em hãy giải đáp băn khoăn của công H trong tình huống trên.

3. Em hãy gọi tên các loại hợp đồng lao động được ký kết trong 2 trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nội dung của hợp đồng lao động bao gồm: thông tin cá nhân của các bên; công việc và địa điểm làm việc; thời giờ làm việc, nghỉ ngơi; thời hạn của hợp đồng; tiền lương, hình thức và thời hạn trả lương, phụ cấp và các khoản bổ sung khác; điều kiện về bảo hộ và an toàn lao động; bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp; chế độ nâng bậc, nâng lương, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp.

Hợp đồng lao động được thể hiện dưới hai hình thức là văn bản (kể cả hợp đồng giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu) và lời nói.

Hợp đồng lao động được giao kết theo một trong các loại sau:

+ *Hợp đồng lao động không xác định thời hạn tức là hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.*

+ *Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng (không quá 36 tháng). Loại hợp đồng này khi hết hạn, nếu người lao động vẫn muốn tiếp tục làm việc thì phải kí kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật.*

d. Thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, tình huống trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Em hãy xác định việc thực hiện và chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp, tình huống trên.

2. Hợp đồng lao động chấm dứt khi nào? Người sử dụng lao động và người lao động khi chấm dứt hợp đồng cần tuân thủ những quy định nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động phải tuân thủ đúng các điều khoản đã kí kết. Công việc theo hợp đồng phải do chính người lao động đã giao kết hợp đồng thực hiện. Người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển

người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất ba ngày làm việc về nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt khi hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc, hoặc hai bên thoả thuận chấm dứt, hoặc một số trường hợp chấm dứt theo quyết định, tuyên bố của Tòa án.

+ Hợp đồng lao động chấm dứt trước thời hạn. Với trường hợp này, một trong các bên được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2.4. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về tiền lương và tiền thưởng

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, hợp tác làm việc nhóm để nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về tiền lương và thưởng.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định về tiền lương

– GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

1. Đối với trường hợp 2, tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là đúng hay sai? Vì sao?

2. Đối với trường hợp 3, cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B có phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định không? Vì sao?

- GV mời một số HV trả lời câu hỏi, các HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1. Tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là sai, vì theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 thì tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. 7 000 000 đ/tháng là mức lương của ông P, không phải là tiền lương.

2. Cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B không phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

b) Quy định về thưởng

- GV yêu cầu HV đọc thông tin trong SGK, làm việc nhóm đôi và trả lời câu hỏi: 1.Theo em, hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp có phù hợp với quy định của pháp luật không? Vì sao?

- GV mời HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, bởi vì, theo Điều 104 Bộ luật Lao động năm 2019 thì hình thức thưởng mà người sử dụng lao động có thể áp dụng với người lao động khá đa dạng, có thể là tiền, hiện vật, ngày nghỉ có hưởng lương,... Thực tế, Doanh nghiệp C đã thưởng cho người lao động cả tiền lẫn hiện vật.

-GV chốt lại nội dung kiến thức:

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc. Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động.

2.5. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật lao động về bảo hiểm xã hội

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, hợp tác làm việc nhóm để nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1.Theo em, theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm nào? Vì sao?

2. Theo em, trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N có phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M nữa không? Vì sao?

- GV mời đại diện một số HV của các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1. Theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động không phải trả lương cho người lao động. Do vậy, khi chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải trả lương và cũng không phải nộp bảo hiểm cho chị.

- GV chốt nội dung kiến thức: *Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật.*

2.6. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động

*** Mục tiêu**

HV tích cực thu nhập thông tin, tư liệu thực tế, tham gia thảo luận nhóm để nêu được một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động

***Tổ chức hoạt động**

GV tổ chức các hoạt động để HV tìm hiểu:

- Khái niệm tranh chấp lao động
- Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động
- Quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động

a. Tìm hiểu khái niệm tranh chấp lao động

- GV hướng dẫn HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

Theo em, vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S có phải là tranh chấp lao động không? Vì sao?

- GV mời một số HV trả lời câu hỏi, HV khác nhận xét, bổ sung, góp ý.
- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S là tranh chấp lao động, vì đó là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động.

- GV chốt lại nội dung kiến thức: *Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động.*

b. Tìm hiểu nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty có đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động không? Vì sao?

- HV thực hiện hoạt động cá nhân/ nhóm.

- GV mời một vài HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét. Gợi ý: Việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động, vì quá trình giải quyết tranh chấp thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên và coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải.

c. Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, khi Toà án giải quyết vụ tranh chấp này, ông C có quyền và nghĩa vụ gì? Doanh nghiệp X có quyền và nghĩa vụ gì?

- HV làm việc nhóm để trả lời câu hỏi.

- GV mời một số HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận. Gợi ý: Theo quy định của pháp luật thì trong quá trình Toà án giải quyết vụ tranh chấp lao động, cả ông C và Công ty X đều có những quyền sau: trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết; rút yêu cầu hoặc thay đổi nội dung yêu cầu; yêu cầu thay đổi người tiến hành giải quyết tranh chấp lao động nếu có lí do cho rằng người đó có thể không vô tư hoặc không khách quan. Ông C và Công ty X đều có những nghĩa vụ sau: cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

GV chốt lại nội dung kiến thức: *Giải quyết tranh chấp lao động phải tuân theo các nguyên tắc do pháp luật quy định.*

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Giúp HV củng cố tri thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động hình thành kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Người sử dụng lao động thực hiện nghiêm pháp luật lao động là có thể đảm bảo an toàn cho người lao động.

b. Việc tìm kiếm và bảo đảm việc làm cho người lao động hoàn toàn phụ thuộc vào bản thân họ.

c. Bất cứ người lao động và người sử dụng lao động nào cũng có thể giao kết hợp đồng lao động với nhau.

d. Khi kí kết hợp đồng lao động, người lao động và người sử dụng lao động có thể tự do thoả thuận về mức lương theo công việc và chức danh của người lao động.

2. Nguyên tắc nào của pháp luật lao động được thực hiện trong các trường hợp dưới đây:

a. Chị A là nhân viên của một công ty bảo vệ môi trường. Chị được công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động và yêu cầu phải chấp hành nghiêm các qui định an toàn lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b. Do có mâu thuẫn cá nhân với cô Y trong phân xưởng, ông M - giám đốc phân xưởng đã vu khống cô Y có hành vi trộm cắp tài sản của công ty. Sau khi sự việc được làm sáng tỏ, ông M đã bị công ty cách chức.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy. HV cũng xác định nội dung của các nguyên tắc pháp luật dân sự được thực hiện trong từng trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận về các câu trả lời.

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Hành vi nào dưới đây là đúng, hành vi nào không đúng theo quy định pháp luật lao động? Vì sao?

a. Chị B là công nhân của nhà máy H nhưng thường xuyên đi muộn và vắng mặt không xin phép .

b. Anh X (25 tuổi) kí kết Hợp đồng lao động với công ty S. Sau khi vào làm việc tại công ty, anh đã tham gia tổ chức Công đoàn cơ sở, đại diện cho người lao động của công ty.

- c. Công ty D nợ lương hàng trăm công nhân vệ sinh môi trường trong 4 tháng mặc dù đại diện các công nhân đã nhiều lần làm đơn đề nghị thanh toán.
- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.
- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.
- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. *Hãy liên hệ bản thân việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động*

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống về các tình huống liên quan đến pháp luật lao động.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:
 1. Em hãy xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch trong cuộc thi thiết kế sản phẩm tuyên truyền về pháp luật lao động.
 2. Em hãy giả định mình là chủ một doanh nghiệp có tuyển dụng người lao động và soạn 1 hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động với các điều khoản thỏa thuận cụ thể.
 - HV làm việc cá nhân/ nhóm để hoàn thành sản phẩm.
 - GV hỗ trợ HV (nếu có).
 - Trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.
 - Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một nhóm có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp và đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NI điều chỉnh hành vi, khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật

luật lao động.	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật lao động 	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.	<p>Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH, NL điều chỉnh hành vi, khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. - Nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	<p>Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật lao động của công dân trong thực tiễn cuộc sống. - Thực hiện các hoạt động về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi

<p>Vận dụng</p>	<p>Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p>	<p>Sản phẩm học tập</p>	<p>- Phiếu đánh giá theo tiêu chí</p>
-----------------	---	-------------------------	---------------------------------------

Chuyên đề 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình.

- Trình bày được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật dân sự.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến việc thực hiện pháp luật dân sự.

Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật dân sự của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Thực hiện các hoạt động về pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định pháp luật dân sự. Có ý thức đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách chuyên đề, sách GV Giáo dục KTPL 11.

- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về pháp luật dân sự.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình.

- Hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được khái niệm, các nguyên tắc. Tuy nhiên, cũng cần làm rõ một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự để HV vận dụng được kiến thức vào đời sống.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ ra được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự, lấy được ví dụ trong thực tế để minh họa cho hậu quả.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 02 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- Khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật dân sự (3 tiết).

- Một số chế định cơ bản của pháp luật dân sự và hậu quả của hành vi vi phạm (7 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác hiểu biết, trải nghiệm của HV về vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự.

- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát hình ảnh, thông tin, đọc trường hợp, tình huống trong SGK và cho biết:

Nội dung các hình ảnh, thông tin, tình huống trên phản ánh mối quan hệ nào? Quan hệ đó được pháp luật điều chỉnh như thế nào?

GV cũng có thể cho HV chơi trò chơi hoặc xem một đoạn video có liên quan đến pháp luật dân sự.

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ

- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm pháp luật dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định được nội dung của khái niệm pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK hoặc xem video liên quan đến khái niệm pháp luật hình sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung của thông tin, em hãy cho biết xe máy của chủ thẻ trong trường hợp 1 có được tính thành tiền không? Xe máy đó có được bán, tặng, cho không? Vì sao?

2. Khi làm mất xe, người bảo vệ có phải bồi thường không? Vì sao?

3. Theo em, nhà xuất bản có quyền đặt tên cho cuốn sách của chủ thẻ ở trường hợp 2 không.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Pháp luật dân sự là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng, thừa kế tài sản...). Các tài sản được thể hiện dưới dạng hàng hoá và được quy thành tiền. Sự đền bù tương đương trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hoá và tiền tệ.

Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền về tài sản.

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân và các tổ chức, về nguyên tắc không thể dịch chuyển cho chủ thể khác, không xác định được bằng tiền (quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với danh dự, nhân phẩm, uy tín...). Giá trị nhân thân và tiền tệ không phải là những đại lượng tương đương và không thể trao đổi ngang giá.

Quan hệ nhân thân do pháp luật dân sự điều chỉnh bao gồm hai nhóm: Quan hệ nhân thân gắn với tài sản và quan hệ nhân thân không gắn với tài sản.

Quan hệ nhân thân gắn với tài sản là những giá trị nhân thân khi được xác lập làm phát sinh các quyền tài sản như quyền tác giả các sáng chế, tác giả các tác phẩm văn học nghệ thuật.

Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản như danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân và danh dự, uy tín của tổ chức.

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc của pháp luật dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Việc kí kết hợp đồng giữa các chủ thể trong trường hợp 1 được thực hiện theo nguyên tắc nào?

2. Việc thanh toán chậm hơn so với quy định trong hợp đồng của chủ thể trong trường hợp 2 có vi phạm quy định của pháp luật không? Vì sao?

3. Theo em, ở trường hợp 3, chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật nào trong giao kết hợp đồng.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự bao gồm bình đẳng, tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, thiện chí, trung thực, không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

2.3. Chế định về nghĩa vụ dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nghĩa vụ dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ gì?

2. Trường hợp 2, các bên đã thỏa thuận và phát sinh quyền và nghĩa vụ gì?

3. Trường hợp 3, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào được áp dụng? Biện pháp này có ý nghĩa như thế nào để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ giữa các bên?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi là bên có quyền).

Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các căn cứ như hợp đồng, hành vi pháp lí đơn phương, thực hiện công việc không có uỷ quyền, chiếm hữu sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật hoặc các căn cứ khác do pháp luật quy định.

Đối tượng của nghĩa vụ dân sự là tài sản, công việc phải thực hiện, công việc không được thực hiện.

Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi nghĩa vụ được hoàn thành, theo thoả thuận của các bên, nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác, nghĩa vụ được bù trừ, bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập vào làm một, nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi thời hạn khởi kiện đã hết.

2.4. Chế định về hợp đồng dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến hợp đồng dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em thế nào là hợp đồng dân sự?

2. Trường hợp 2, các bên đã thoả thuận và phát sinh quyền và nghĩa vụ gì trong hợp đồng?

3. Hãy kể tên một số loại hợp đồng dân sự mà em biết. Cho ví dụ.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi và chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể (khi pháp luật không quy định đối với loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định như hợp đồng mua bán nhà).

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự được xác định theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng có thể có các nội dung bao gồm đối tượng, số lượng, chất lượng, giá, phương thức thanh toán, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng, quyền, nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Khi thực hiện hợp đồng dân sự, các bên tham gia hợp đồng phải thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản về đối tượng, địa điểm, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác mà nội dung của hợp đồng đã xác định.

Theo quy định của pháp luật dân sự, có rất nhiều loại hợp đồng dân sự như hợp đồng mua bán, vay tài sản, thuê tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, thuê khoán tài sản, dịch vụ, vận chuyển hành khách và vận chuyển tài sản, gia công, gửi giữ tài sản, bảo hiểm, uỷ quyền, thuê nhà ở.

2.5. Chế định về hôn nhân và gia đình

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, em hãy cho biết quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ và chồng ở trường hợp 1 được thể hiện như thế nào?

2. Trường hợp 2, quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng được thực hiện như thế nào?

3. Theo em, tài sản chung và riêng của vợ chồng trong trường hợp 3 là bao nhiêu?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Quan hệ giữa vợ và chồng gồm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản:

Trong quan hệ nhân thân, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân, lựa chọn nơi cư trú cũng như trong học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phải tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Tài sản của vợ chồng gồm có tài sản chung và tài sản riêng. Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

b. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình và trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, anh K có nghĩa vụ đóng góp kinh tế để nuôi các con không?

2. Trường hợp 2, anh em H có nghĩa vụ phụng dưỡng ông bà không?

3. Theo em, bà D có phải chịu hậu quả pháp lí về hành vi của mình không?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Trong quan hệ giữa cha mẹ và con, cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau, trong đó quyền và nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng và tôn trọng nhau là quan trọng nhất, Các thành viên trong gia đình như ông bà với cháu; anh, chị, em; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột đều có quyền và nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và nuôi dưỡng nhau trong những trường hợp nhất định.

Tài sản chung của các thành viên trong gia đình gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

c. Li hôn

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc trường hợp có liên quan đến li hôn và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung thông tin, hãy xác định chủ thể trong tình huống trên li hôn theo yêu cầu của một bên hay li hôn đơn phương?

2. Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết li hôn giữa vợ và chồng?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Li hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bảo đảm quyền tự do hôn nhân bao gồm quyền tự do kết hôn của nam nữ và tự do li hôn của vợ chồng. Quyền li hôn là quyền nhân thân không thể chuyển giao, vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn.

Toà án có thể công nhận thuận tình li hôn hoặc giải quyết li hôn theo yêu cầu của một bên.

2.6. Chế định về thừa kế

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định về thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định chung về thừa kế tài sản

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về thừa kế tài sản và trả lời những câu hỏi sau:

1. Chủ thể trong trường hợp 1 có thể để lại tài sản cho một tổ chức, cơ quan không?

2. Ở trường hợp 2, ai có quyền được thừa kế tài sản?

3. Em hiểu thế nào là thừa kế tài sản?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người đã mất cho người còn sống. Tài sản mà người đã mất để lại gọi là di sản thừa kế (di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác).

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác

và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

b. Quy định về thừa kế theo di chúc

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định về thừa kế theo di chúc và trả lời những câu hỏi sau:

1. Việc lập di chúc của chủ thể trong trường hợp 1 có được coi là hợp pháp không?

2. Ở trường hợp 2, chủ thể có quyền lập di chúc bằng miệng khi để lại tài sản không? Nếu có cần đảm bảo những yêu cầu gì theo quy định của pháp luật?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản thừa kế (tài sản, quyền về tài sản) của người chết cho những người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống. Người lập di chúc có toàn quyền trong việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

Hình thức di chúc có thể bằng văn bản (văn bản có người làm chứng, không có người làm chứng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công chứng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đều có hiệu lực pháp lý như nhau) và di chúc bằng miệng.

c. Quy định về thừa kế theo pháp luật

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định về thừa kế theo pháp luật và trả lời những câu hỏi sau:

1. Khi chủ thể trong trường hợp 1 chết không để lại di chúc thì những ai có quyền được thừa kế tài sản?

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy chia thừa kế theo pháp luật cho các chủ thể ở trường hợp 2.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc; di

chức không hợp pháp; những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: phần di sản không được định đoạt trong di chúc; phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Phần di sản này sẽ được chia đều cho những người thừa kế theo đúng quy định của pháp luật. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Người thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng. Những người thừa kế theo pháp luật hưởng tài sản thừa kế theo hàng thừa kế và những người cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

2.7. Chế định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về sở hữu trí tuệ trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, em hãy chỉ ra quyền nhân thân của tác giả trong các trường hợp.

2. Ở trường hợp 2, việc phô tô giáo trình không xin phép tác giả có vi phạm pháp luật không? Hậu quả của hành vi đó là gì?

3. Em hiểu thế nào là quyền sở hữu trí tuệ?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

b. *Quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về chuyển giao công nghệ trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, ai có quyền chuyển giao công nghệ?

2. Em hãy chỉ ra quyền nhân thân và quyền tác giả của các chủ thể trong trường hợp 2?

3. Từ nội dung của thông tin, em hiểu thế nào là chuyển giao công nghệ ?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Giúp HV củng cố tri thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động hình thành kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?*

A. Pháp luật dân sự được thực hiện theo nguyên tắc uy quyền thể hiện vai trò của Nhà nước.

B. Hợp đồng dân sự chỉ có hình thức giao kết bằng văn bản.

C. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc của người chết.

D. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

2. Nguyên tắc nào của pháp luật dân sự được thực hiện trong các trường hợp dưới đây:

A. Công ty A và công ty B đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa, trong đó, hai bên đã thỏa thuận về số lượng, thời gian và giá cả của hàng hóa.

B. Ông T đã đăng ký bản quyền tác giả cho nhạc phẩm của mình theo quy định của pháp luật.

C. Sau khi gây thiệt hại về tài sản cho chị C, anh Q đã bồi thường thiệt hại.

D. Khi li hôn, tài sản của vợ chồng anh P được chia theo quy định của pháp luật.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy. HV cũng xác định nội dung của các nguyên tắc pháp luật dân sự được thực hiện trong từng trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận về các câu trả lời.

Để HV rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Hành vi nào dưới đây là đúng, hành vi nào không đúng theo quy định pháp luật dân sự? Vì sao?

A. Bạn M lấy trộm điện thoại của người khác bán lấy tiền, sau khi bị phát hiện, bố mẹ của M đã bồi thường cho chị H.

B. Vợ chồng chị N đã nhận cháu P về làm con, nuôi dưỡng và giáo dục cháu.

C. Sau khi li hôn, anh D đã không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án.

D. Ca sĩ G đã hát nhạc phẩm mà ông Q đăng ký bản quyền khi chưa có sự đồng ý.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ

sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. Em hãy xử lý tình huống

a. Qua trao đổi, anh H đồng ý bán cho chị Q chiếc ti vi với giá 10 triệu đồng. Theo hợp đồng mua bán, anh H có trách nhiệm giao ti vi đến nhà chị Q sau 1 ngày và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra ti vi được giao đến, chị Q phát hiện ti vi đã bị xước trên mặt màn hình do quá trình đóng gói. Chị Q băn khoăn không biết mình có thể trả lại chiếc ti vi không?

Theo em, trong tình huống này chị Q có được trả lại ti vi và đòi bồi thường thiệt hại không? Vì sao?

b. Sau 15 năm chung sống với nhau, vợ chồng anh D đã có một khối tài sản chung trị giá 1 tỷ đồng. Trong quá trình đi làm ở địa phương khác, anh D đã có tình cảm với chị K và hai người chung sống với nhau như vợ chồng. Khi bị phát hiện, anh D đã có hành vi đánh đập vợ mình và đòi lấy hết 1 tỷ đồng, không cấp dưỡng nuôi con.

Em hãy nhận xét hành vi của anh D. Theo em, hành vi đó phải chịu hậu quả như thế nào? Nếu là vợ em D, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền lợi của bản thân và các con?

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ bản thân, tự giác, tích cực thực hiện và vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau đây:

1. Hãy liên hệ bản thân về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quan hệ dân sự trong gia đình.

2. Theo em, HV nên và không nên làm gì để thực hiện đúng các quy định của pháp luật khi tham gia các quan hệ dân sự.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** giúp HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống về các tình huống liên quan đến pháp luật dân sự.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Em hãy xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch trong cuộc thi tuyên truyền về quyền sở hữu trí tuệ của pháp luật dân sự.

2. Em hãy cùng các bạn lập kế hoạch và tổ chức một buổi toạ đàm với chủ đề “Trách nhiệm của HV trong gia đình”

- HV làm việc theo nhóm cũng nhau xây dựng kế hoạch.
- GV hỗ trợ HV (nếu có).
- Trình bày kế hoạch của nhóm trước lớp.

- Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một nhóm có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp và đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm pháp luật dân sự	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; khi nêu được khái niệm pháp luật dân sự.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nguyên tắc của pháp luật dân sự	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nhận biết được các nguyên tắc của pháp luật dân sự.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu một số chế định của pháp luật dân sự (nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, hôn nhân và gia đình, thừa kế, sở hữu trí tuệ và chuyên gia công nghệ)	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi khi: - Nêu được nội dung của một số chế định trong pháp luật dân sự. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm chế định của pháp luật dân sự.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

	bày tỏ được ý kiến về một số hành vi liên quan đến pháp luật dân sự.	Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HV các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*.
6. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Cánh Diều.
7. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Kết nối tri thức.
8. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách Chuyên đề lớp 11 bộ Cánh diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: VẬT LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Vật lí**
 - TS. Dương Xuân Quý - Chủ biên**
 - ThS. Nguyễn Trọng Sửu - Thành viên**
 - ThS. Nguyễn Quốc Dũng - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật lý: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Vật lý, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Vật lý lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDPT	Giáo dục phổ thông
3.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	NL	Năng lực
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	GDPT	Giáo dục phổ thông
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT	2
MỤC LỤC.....	3
Phần thứ nhất	5
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	5
I. MỤC TIÊU	5
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	5
1. Yêu cầu về phẩm chất	5
2. Yêu cầu về năng lực	5
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	5
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học	10
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	11
1. Nội dung giáo dục	11
2. Thời lượng giáo dục	13
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	15
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	15
2. Hình thức tổ chức dạy học	15
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục.....	15
Phần thứ hai	17
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN VẬT LÍ.....	17
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH	17
1. Mục tiêu chung	17
2. Mục tiêu cụ thể	17
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	19
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất.....	19
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực	19
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÍ LỚP 11	21
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	22
1. Thời lượng dạy học môn Vật lí.....	22
2. Định hướng đổi mới PPDH với môn Vật lí 11	22
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	26
4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học	27
Phần thứ ba	29
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN VẬT LÍ.....	29
A. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ.....	29
CHỦ ĐỀ 1. DAO ĐỘNG.....	29
I. MỤC TIÊU	29
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU	30

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý	30
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	34
V. MỘT SỐ BÀI TẬP THEO CÁC MỨC ĐỘ	37
CHỦ ĐỀ 2: SÓNG.....	39
1. MỤC TIÊU.....	39
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU	40
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý	40
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	44
V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP.....	51
CHỦ ĐỀ 3: ĐIỆN TRƯỜNG	53
1. MỤC TIÊU.....	53
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU	54
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý	54
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	62
V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP.....	70
CHỦ ĐỀ 4: DÒNG ĐIỆN VÀ MẠCH ĐIỆN	74
I. MỤC TIÊU	74
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU	75
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý	75
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	80
V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP.....	83
B. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ	86
I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG CHO DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ.....	86
II. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI DẠY HỌC TỪNG CHUYÊN ĐỀ.....	90
CHUYÊN ĐỀ 1. TRƯỜNG HẤP DẪN	91
CHUYÊN ĐỀ 2. TRUYỀN THÔNG TIN BẰNG SÓNG VÔ TUYẾN	98
CHUYÊN ĐỀ 3. MỞ ĐẦU VỀ ĐIỆN TỬ HỌC.....	102
Phụ lục 1.....	106
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÝ (SÁCH KẾT NỐI).....	106
Phụ lục 2.....	117
MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY STEM CHO CHỦ ĐỀ VÀ CHUYÊN ĐỀ.....	117
Phụ lục 3.....	134
BẢN ĐẶC TẢ YÊU CẦU CẦN ĐẠT THEO CÁC CẤP ĐỘ TƯ DUY	134
LỚP 11 MÔN VẬT LÝ – CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CT GDTX	134
Phụ lục 4. MA TRẬN VÀ ĐỀ KIỂM TRA	139
Phụ lục 5.....	146
MỘT SỐ PHƯƠNG ÁN THÍ NGHIỆM TỰ TẠO.....	146
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của

	bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	- Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng	- Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân.

nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội;	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người

điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.

Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	- Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với

đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục

tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành

cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học

bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN VẬT LÝ

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Vật lý GDTX cấp THPT lớp 11 được xây dựng giúp HV tiếp tục hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực khoa học tự nhiên có được ở bậc THCS và năng lực vật lý được hình thành ở lớp 10, cụ thể như sau:

- Góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định trong Chương trình GDTX cấp THPT.

- Hình thành và phát triển ở HV năng lực vật lý, bao gồm các thành tố cốt lõi là: năng lực nhận thức vật lý, tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lý và vận dụng kiến thức kỹ năng đã học qua học tập ở các chủ đề: Dao động, Sóng, Trường điện, Dòng điện và mạch điện và ở các chuyên đề: Trường hấp dẫn, Truyền thông tin bằng sóng vô tuyến, Mở đầu về điện tử học.

- Góp phần để HV có được nền tảng kiến thức, kỹ năng vật lý phổ thông, cơ bản, thiết yếu cùng với các phương pháp khoa học cơ bản của Vật lý học như: phương pháp thực nghiệm; phương pháp lý thuyết, trong đó có phương pháp tương tự; phương pháp mô hình. Đây là các phương pháp đặc trưng, gắn với quá trình nhận thức Vật lý...

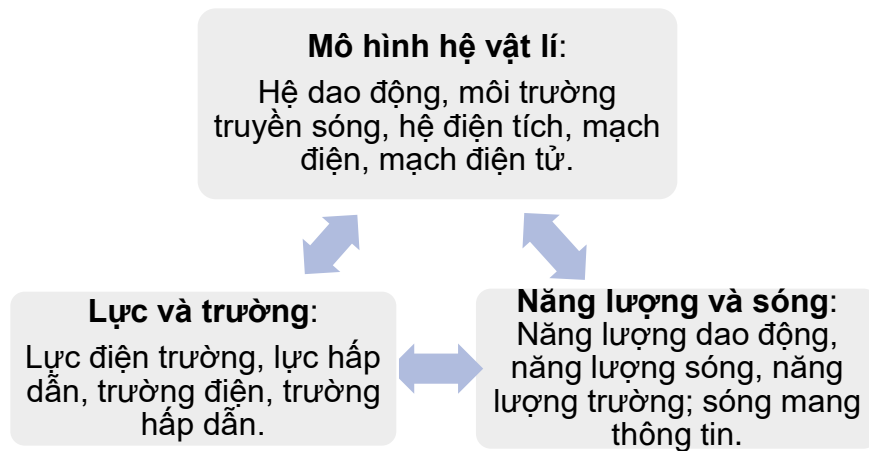
- Bước đầu góp phần phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp, liên môn giữa môn Vật lý và các môn học khác, đặc biệt là với các môn thuộc lĩnh vực STEM (Toán, Hoá học, Sinh học, Công nghệ và Tin học), tạo cơ hội để HV được trải nghiệm, áp dụng vào thực tiễn thông qua việc tìm hiểu ứng dụng của các kiến thức trong các chủ đề và tìm hiểu, trải nghiệm ứng dụng của các kiến thức trong hai chuyên đề gắn với kỹ thuật là Truyền thông tin bằng sóng vô tuyến và Mở đầu về điện tử học.

- Góp phần giúp HV nhận thấy được vai trò của Vật lý học trong những ngành nghề liên quan đến các nội dung vật lý của chương trình như: xây dựng, vận tải, cơ khí gắn với kiến thức Dao động cưỡng bức, cộng hưởng; Kỹ thuật thông tin, kỹ thuật điện, điện tử, bán dẫn, gắn với kiến thức về Trường điện, về dòng điện và mạch điện, về linh kiện điện tử - bán dẫn... qua đó thực hiện định hướng nghề nghiệp, cũng như tạo điều kiện để HV tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến Vật lý học trong suốt cuộc đời gắn với các kiến thức được nêu trên.

2. Mục tiêu cụ thể

Giúp HV hình thành, phát triển năng lực vật lý, với các biểu hiện sau:

- Có được những kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường ứng với Chương trình vật lí 11, được thể hiện trong sơ đồ dưới đây.



Trong đó, mô hình các hệ vật lí đóng vai trò đại diện (biểu diễn trừu tượng) cho các đối tượng của tự nhiên (hiện tượng, quá trình tự nhiên). Các mô hình này có chức năng quan trọng trong nghiên cứu vật lí như mô tả, giải thích, dự đoán về các sự vật, hiện tượng, quá trình vật lí. Sự vận động và tương tác của các hệ vật lí được xem xét/mô tả dựa trên khái niệm lực và trường. Từ đó cho người học những hiểu biết từ sự tương tác cụ thể đến khái quát về cách thức tương tác của các hệ trong không gian và theo thời gian. Sự vận động, biến đổi và tương tác của các hệ vật lí, được đánh giá, xem xét thông qua khái niệm năng lượng và sự lan truyền năng lượng mang thông tin phổ biến nhất, thông qua các quá trình truyền sóng.

- Vận dụng được một số kĩ năng tiến trình khoa học để khám phá, giải quyết vấn đề dưới góc độ Vật lí. Ví dụ như: Thiết kế phương án đo tốc độ truyền âm, đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện; tìm mối quan hệ giữa các đại lượng vật lí qua bảng số liệu thực nghiệm; thiết kế và tiến hành thí nghiệm tìm hiểu tác dụng của tia tử ngoại...

- Vận dụng được một số kiến thức, kĩ năng trong thực tiễn, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Ví dụ: Thấy được vai trò của dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và cộng hưởng để xác định được các cách thức ứng xử hợp lí trong những trường hợp cụ thể; bước đầu nhận thấy sự tồn tại của các sóng điện từ như sóng vô tuyến, sóng hồng ngoại, sóng điện từ tần số cao (tia tử ngoại, tia X...).

- Nhận biết được năng lực, sở trường của bản thân, định hướng được nghề nghiệp và có kế hoạch học tập, rèn luyện đáp ứng yêu cầu của định hướng nghề nghiệp gắn với các lĩnh vực như: Cơ; Điện-Điện tử, Quang học sóng; Vật lí Thiên văn- Vũ trụ...

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Môn Vật lí góp phần thực hiện các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu được quy định trong chương trình (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm). Ví dụ như:

- Các phẩm chất như chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm được hình thành trong quá trình HV thực hiện các nhiệm vụ tìm tòi, chiếm lĩnh kiến thức vật lí; tiến hành các thí nghiệm vật lí; giải các bài tập vật lí; cẩn thận, chu đáo khi vận hành các thiết bị cơ khí có hệ dao động, các thiết bị điện và điện tử để tránh nguy cơ tai nạn, hỏng hóc, chập cháy...

- Các phẩm chất yêu nước, nhân ái, trách nhiệm được hình thành khi HV vận dụng kiến thức vật lí vào cuộc sống. Ví dụ: Tìm các giải pháp tiết kiệm năng lượng điện; tìm các giải pháp hỗ trợ người khuyết tật, yếm thế qua các nghiên cứu chế tạo các thiết bị cảm biến hay đề xuất các giải pháp nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực

Môn Vật lí hình thành và phát triển ở HV các năng lực chung (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) theo các mức độ phù hợp với môn học. Môn Vật lí góp phần hình thành ở HV năng lực vật lí, với những biểu hiện cụ thể sau đây:

a) Nhận thức vật lí

Nhận thức được kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường; nhận biết được một số ngành, nghề liên quan đến vật lí; các biểu hiện cụ thể là:

- Nêu được các đối tượng, khái niệm, hiện tượng, quy luật, quá trình vật lí.
- Trình bày được các hiện tượng, quá trình vật lí; đặc điểm, vai trò của các hiện tượng, quá trình vật lí bằng các hình thức biểu đạt: nói, viết, đo, tính, vẽ, lập sơ đồ, biểu đồ.
- Tìm được từ khoá, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học có các thông tin vật lí.
- So sánh, lựa chọn, phân loại, phân tích được các hiện tượng, quá trình vật lí theo các tiêu chí khác nhau.
- Giải thích được ở mức độ cơ bản mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình.
- Nhận ra điểm sai và chỉnh sửa được nhận thức hoặc lời giải thích; đưa ra được những nhận định phê phán có liên quan đến chủ đề thảo luận.
- Nhận ra được một số ngành nghề phù hợp với thiên hướng của bản thân.

b) Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí

Tìm hiểu được một số hiện tượng, quá trình vật lí đơn giản, gần gũi trong đời sống và trong thế giới tự nhiên theo tiến trình; sử dụng được các chứng cứ khoa học để kiểm tra các dự đoán, lí giải các chứng cứ, rút ra các kết luận; biểu hiện cụ thể là:

- Đề xuất vấn đề liên quan đến vật lí: Nhận ra, mô tả và đặt được câu hỏi liên quan đến sự kiện vật lí; phân tích được bối cảnh để đề xuất được vấn đề nhờ kết nối tri thức, kinh nghiệm đã có và dùng ngôn ngữ của mình để biểu đạt vấn đề đã đề xuất.

- Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết trong một số tình huống đơn giản: Phân tích vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết cho sự kiện, quá trình cần tìm hiểu.

- Lập kế hoạch thực hiện: Xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, tra cứu tư liệu); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu.

- Thực hiện kế hoạch: Thu thập, lưu giữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lí các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết; giải thích, rút ra được kết luận và điều chỉnh khi cần thiết.

- Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: Sử dụng ngôn ngữ vật lí, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt được quá trình và kết quả tìm hiểu; viết được báo cáo sau quá trình tìm hiểu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ được kết quả tìm hiểu một cách thuyết phục.

- Ra quyết định và đề xuất ý kiến, giải pháp: Đưa ra được quyết định xử lí cho vấn đề đã tìm hiểu; đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả tìm hiểu, nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp.

c) Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức, kĩ năng và phương pháp vật lí; biểu hiện cụ thể là:

- Giải thích, chứng minh được một vấn đề thực tiễn.

- Đánh giá, phản biện được ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.

- Thiết kế được mô hình, lập được kế hoạch, đề xuất và thực hiện được một số cách thức hay biện pháp mới.

- Nêu được giải pháp và thực hiện được một số giải pháp để đề ra cách thức hoạt động phù hợp, góp phần bảo vệ thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu; có hành vi, thái độ hợp lí phù hợp với phát triển bền vững.

Trong Chương trình môn Vật lí, mỗi thành tố của các năng lực chung cũng như

năng lực đặc thù nói trên được đưa vào từng chủ đề, từng mạch nội dung dạy học, dưới dạng các yêu cầu cần đạt, với các mức độ khác nhau.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÝ LỚP 11

Nội dung giáo dục môn Vật lý lớp 11 bao gồm:

- Các chủ đề học tập được xây dựng từ những nội dung vật lý tương đối trọn vẹn, ở mức độ phù hợp với HV bậc THPT, bao gồm:

+ Xem xét các Dao động trong thực tiễn để mô tả sự thay đổi của các đại lượng theo thời gian, cùng với mô tả sự chuyển hóa năng lượng trong quá trình dao động;

+ Xem xét và mô tả sóng cơ để xác định các quy luật của Sự truyền sóng, từ đó khái quát cho các loại sóng khác;

+ Tìm hiểu Trường điện dựa trên sự tương tác của các hệ điện tích về mặt động lực và năng lượng theo quan điểm trường lực;

+ Tìm hiểu về Dòng điện và mạch điện, bao gồm các khái niệm, định luật cơ bản của dòng điện không đổi theo cơ chế vi mô và sự chuyển hóa năng lượng. Các kiến thức được trình bày ở mức độ phù hợp, tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học trong thời gian một số tiết học và chủ yếu thực hiện trong phạm vi trường học, ở lớp học và ở phòng thí nghiệm.

- Các chuyên đề học tập được xây dựng hướng đến trang bị cho HV một số nội dung khái quát về Trường hấp dẫn, Thông tin liên lạc bằng sóng vô tuyến, Mở đầu về điện tử học. Đây là các nội dung mở rộng, tạo điều kiện để HV tìm hiểu kiến thức sâu sắc hơn, đặc biệt là các nội dung này gắn với các ngành nghề kỹ thuật quan trọng, góp phần định hướng nghề.

Các nội dung giáo dục môn Vật lý 11 được mô tả ở bảng 1.

Bảng 1. Các nội dung giáo dục môn Vật lý 11 và thời lượng thực hiện tương ứng

	Tên của chủ đề	Nội dung cụ thể	Thời lượng
Chủ đề	Dao động	- Dao động điều hòa - Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và sự cộng hưởng	14 tiết
	Sóng	- Mô tả sóng - Sóng dọc, sóng ngang - Sóng điện từ - Giao thoa sóng kết hợp - Sóng dừng - Đo tốc độ truyền âm	16 tiết
	Trường điện	- Sự tương tác giữa các điện tích - Điện trường, cường độ điện trường,	18 tiết

		điện thế và hiệu điện thế - Tự điện, năng lượng điện trường	
	Dòng điện, mạch điện	- Cường độ dòng điện - Mạch điện và điện trở - Năng lượng điện và công suất điện	14 tiết
Chuyên đề	Chuyên đề 11.1 Trường hấp dẫn	- Khái niệm trường hấp dẫn - Lực hấp dẫn - Cường độ trường hấp dẫn - Thế hấp dẫn và thế năng hấp dẫn.	15 tiết
	Chuyên đề 11.2. Truyền thông tin bằng sóng vô tuyến	- Biến điệu - Tín hiệu tương tự và tín hiệu số - Suy giảm tín hiệu.	10 tiết
	Chuyên đề 11.3. Mở đầu về điện tử học	- Khuếch đại thuật toán - Thiết bị đầu ra - Thiết bị cảm biến.	10 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Thời lượng dạy học môn Vật lí

Thời lượng dành cho triển khai dạy học môn Vật lí ở mỗi lớp là 105 tiết, thực hiện trong 35 tuần của năm học. Trong đó có 70 tiết dành cho việc dạy học và kiểm tra các chủ đề học tập, 35 tiết dành cho tổ chức dạy học và kiểm tra các chuyên đề học tập.

Dựa vào đặc điểm trình độ, điều kiện học tập của HV, đặc điểm thực hiện chương trình của các trung tâm... các tổ chuyên môn sẽ xây dựng Kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn cho phù hợp (gợi ý ở Phụ lục 1)

Theo phân bổ số tiết trên, trong mỗi học kì, HV sẽ được bố trí ôn tập và thi giữa kì, ôn tập và thi cuối kì với tổng cộng 8 tiết.

Khi thực hiện chuyên đề, GV chủ động thực hiện đánh giá theo các hình thức khác nhau. Phù hợp với điều kiện triển khai tại các Trung tâm GDNN-GDTX và các trường.

2. Định hướng đổi mới PPDH với môn Vật lí 11

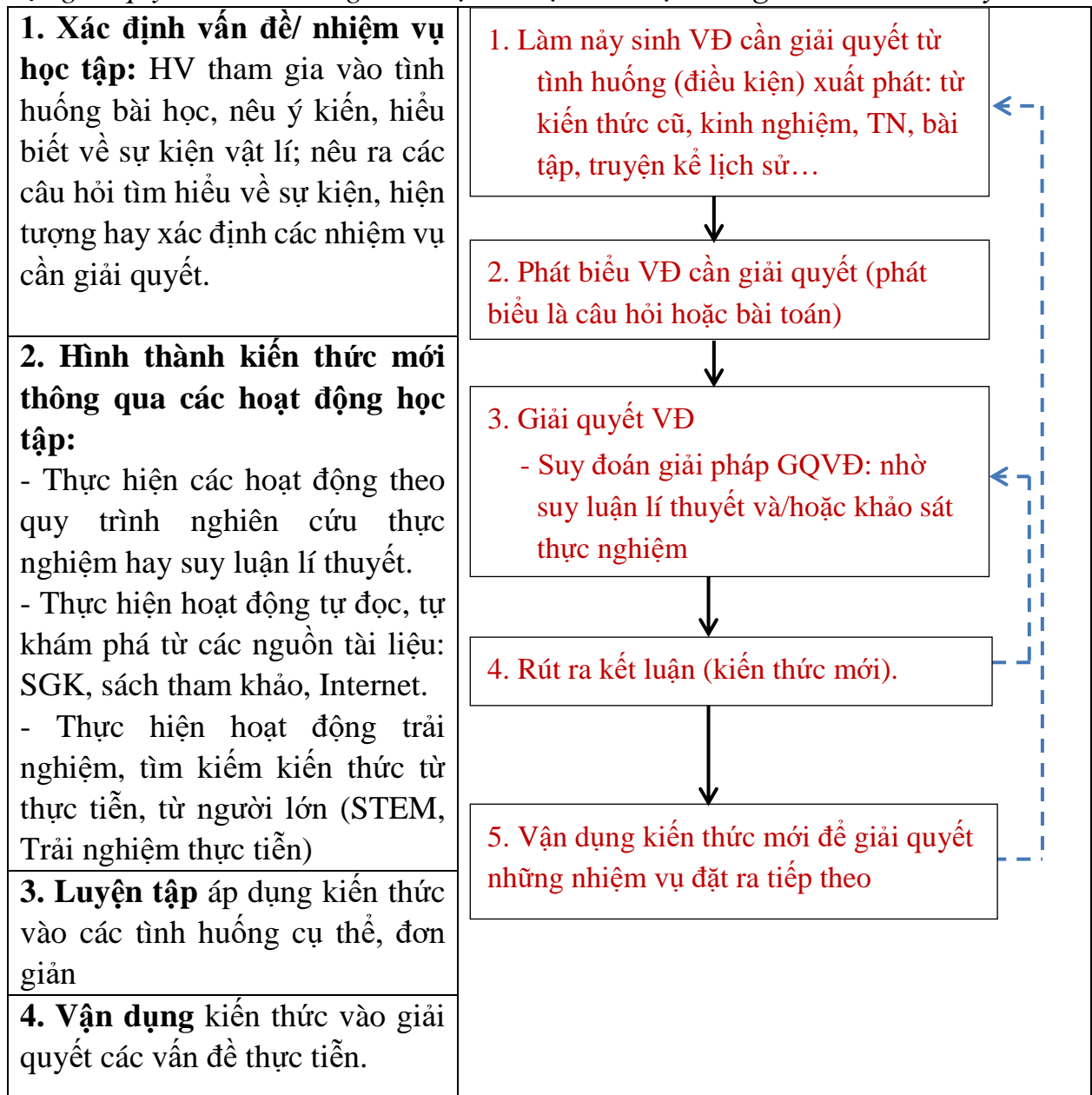
Tổ chức các hoạt động học theo các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực, lấy hoạt động học của HV làm trung tâm của quá trình nhận thức và kết quả học tập của HV là một phần biểu hiện của kết quả hoạt động.

Với dạy học bộ môn Vật lí, kiểu dạy học (còn gọi là quan điểm hay phương pháp dạy học) hiệu quả được khuyến khích thực hiện là kiểu dạy học Phát hiện và giải quyết vấn đề. Theo kiểu dạy học này, HV được tổ chức thực hiện các hành động giải quyết vấn đề phỏng theo con đường xây dựng kiến thức vật lí. Từ đó, HV được hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực thông qua các bước của quá trình nhận thức Vật lí, các bước khái quát là: Phát hiện/ xác định vấn đề học tập → Giải quyết

vấn đề phỏng theo các quy trình khoa học đặc trưng của Vật lí học → Kết luận vấn đề, xác nhận kiến thức → Vận dụng kiến thức vào thực hiện nhiệm vụ/giải quyết vấn đề thực tiễn [6].

Mạch tổ chức dạy học theo hướng này còn được thể hiện rõ trong hướng dẫn xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học ở công văn 5512 - Bộ Giáo dục và đào tạo [1] với 4 hoạt động: Xác định vấn đề → Hình thành kiến thức (qua giải quyết vấn đề) → Luyện tập (giúp củng cố, sắp xếp logic kiến thức vừa chiếm lĩnh) → vận dụng vào thực tiễn.

Sự tương ứng của các giai đoạn tổ chức dạy học với các bước cơ bản của dạy học giải quyết vấn đề trong môn Vật lí được thể hiện trong so sánh dưới đây:



Mối liên hệ được thể hiện cụ thể như sau:

- Ở hoạt động 1, “Xác định vấn đề/ nhiệm vụ học tập”, dựa trên các hiểu biết từ kiến thức cũ; từ kinh nghiệm, thí nghiệm; từ bài tập; từ truyện kể lịch sử... HV đặt ra các câu hỏi. từ đó xác định được vấn đề nghiên cứu.

- Ở hoạt động 2, “Hình thành kiến thức”, HV được tham gia hoạt động phỏng theo quá trình xây dựng kiến thức của nhà khoa học để tìm kiếm thông tin, khái quát hoá các sự kiện thực nghiệm...từ đó rút ra kết luận (xác định được kiến thức mới).

- Ở hoạt động 3, “Luyện tập”, HV được vận dụng kiến thức vừa học để giải quyết các vấn đề trong các tình huống tương tự với kiến thức, giúp khắc sâu kiến thức trong trí não, rèn luyện tư duy của HV.

- Ở hoạt động 4, “Vận dụng”, HV tiếp tục được vận dụng kiến thức vừa học, kết hợp với các kiến thức đã có trước đó (có thể là từ các môn học hoặc từ các trải nghiệm của bản thân) để giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn. HV được vận dụng vào thực tiễn đa dạng sẽ chiếm lĩnh kiến thức với chất lượng cao, ở mức vận dụng được.

Cũng theo quy trình này, khi tổ chức dạy học, ở từng giai đoạn hoạt động, HV sẽ trải qua các giai đoạn cơ bản: Nhận nhiệm vụ học tập – cá nhân tự thực hiện nhiệm vụ hay qua trao đổi với bạn học – báo cáo, thảo luận – kết luận, nhận định.

Cần lưu ý, khi tổ chức để HV giải quyết vấn đề, hình thành kiến thức, cần chú trọng vào việc tổ chức để HV trải qua một số giai đoạn của các phương pháp nghiên cứu vật lý điển hình [4]. Các phương pháp đó bao gồm:

Phương pháp thực nghiệm: Từ sự kiện thực tiễn → Đề xuất giả thuyết → Suy luận ra hệ quả có thể kiểm tra bằng thí nghiệm → Tiến hành thí nghiệm kiểm tra (có thể bao gồm cả thiết kế phương án) → Rút ra kết luận.

Phương pháp lí thuyết: Từ lí thuyết (định luật, quy tắc) tổng quát → Kết quả suy luận → Hệ quả logic có thể kiểm chứng → Thí nghiệm kiểm chứng → Rút ra kết luận.

Đặc biệt, với chương trình vật lý lớp 11, ở một số nội dung có sử dụng *phương pháp suy luận tương tự* (trong chủ đề Dao động, Sóng...). Nội dung của phương pháp này là, dựa trên so sánh giữa hai hệ thống/ đối tượng vật lý có chung nhau một số dấu hiệu, biểu hiện, các mô tả, các tính chất (về hình thức, về nội dung hay các ứng dụng) để suy ra các biểu hiện, các mô tả, các tính chất hay các quy luật của hệ cần nghiên cứu với hệ đã biết. Việc áp dụng suy luận tương tự có thể thực hiện theo bảng dưới đây.

Hệ vật lí/đối tượng A	Hệ vật lí/đối tượng B
Biểu hiện 1 ở hệ A	Biểu hiện tương tự 1 ở hệ B
Biểu hiện 2 ở hệ A	Biểu hiện tương tự 2 ở hệ B
Biểu hiện 3 ở hệ A	Có thể có biểu hiện 3 ở hệ B
Biểu hiện 4 ở hệ A	Có thể có biểu hiện 4 ở hệ B
...	...

Có thể thấy, suy luận tương tự có vai trò lớn trong việc khám phá kiến thức. Nhờ suy luận tương tự, thường cho ra các giả thuyết hợp lí, để từ đó có cơ sở thực

hiện các thí nghiệm kiểm tra. Suy luận tương tự thường cho ra kết quả phù hợp. Việc phát triển các năng lực khoa học cho HV như năng lực đề xuất giả thuyết, năng lực xây dựng mô hình cũng chính là một trong các thành tố năng lực quan trọng để tồn tại và phát triển trong xã hội.

Ngoài các mô hình/quan điểm dạy học trong khuôn khổ nhà trường, từ năm 2020, Bộ Giáo dục và đào tạo hướng dẫn triển khai Giáo dục STEM trong dạy học ở trường trung học qua công văn 3089 [2]. Với hệ GDTX, trong dạy học môn Vật lí, có thể triển khai theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT dựa trên một số cơ sở dưới đây.

a) Về mục tiêu môn Vật lí

Giáo dục vật lí ở cấp THPT, hệ GDTX nói chung và ở lớp 11 nói riêng, tiếp tục phát triển, ở mức cao hơn, các năng lực vật lí mà HV đã tích lũy được sau khi kết thúc trung học cơ sở và lớp 10, tạo cơ hội phát triển ý thức, trách nhiệm sống và cách thức ứng xử khoa học. Đồng thời, qua học tập môn Vật lí có nhiều cơ hội rèn luyện ý thức lao động, an toàn lao động, tác phong khoa học cẩn thận, chu đáo, nghiêm túc cho HV. Kết thúc THPT, HV có hiểu biết đại cương và định hướng nghề liên quan đến môn vật lí như Điện kĩ thuật, Cơ điện tử, Tự động hoá, Vật lí môi trường, Vật lí địa cầu, Công nghệ bán dẫn...

b) Về nội dung giáo dục môn Vật lí

Nội dung vật lí trong chương trình GDTX cũng vận hành xoay quanh các nguyên lí, khái niệm chung về thế giới tự nhiên: sự đa dạng, tính cấu trúc, tính hệ thống, sự vận động và biến đổi, sự tương tác theo các quy luật của thế giới tự nhiên và một số thuộc tính, tư tưởng riêng như tính tương đối, sự tương tự, tính bảo toàn trong sự vận động và phát triển của thế giới vật chất. Ở cấp THPT, môn Vật lí 11 có các nội dung được thiết kế chi tiết theo các mạch lôgic với những hệ vật lí từ đơn giản đến phức tạp. Trong dạy học vật lí 11 cũng có những nội dung cơ bản, cốt lõi, phổ thông đòi hỏi mọi HV đều phải học. Bên cạnh đó, cũng có những nội dung có tính đặc thù, chuyên biệt nhằm đáp ứng nguyện vọng, sở thích của HV, có thể triển khai theo hình thức bài học STEM, kết hợp với hình thức hoạt động trải nghiệm STEM, phù hợp với yêu cầu của từng địa phương, vùng miền và phù hợp với điều kiện của các Trung tâm GDNN-GDTX.

Các chuyên đề học tập trong môn Vật lí lớp 11 gồm: Trường hấp dẫn; Truyền thông tin bằng sóng vô tuyến; Mở đầu về điện tử học cũng phù hợp với triển khai theo phương thức Giáo dục STEM, qua hình thức hoạt động trải nghiệm STEM.

c) Về định hướng triển khai giáo dục STEM trong môn Vật lí

Thúc đẩy và triển khai giáo dục STEM là một trong những ưu thế của môn Vật lí trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bao gồm:

- Giáo dục vật lí qua giáo dục STEM giúp HV thấy được ý nghĩa và tầm quan

trọng của môn học với thực tiễn. Cách làm này tăng cường hứng thú, sự quan tâm, thôi thúc HV chủ động học tập và làm việc hiệu quả.

- Giáo dục vật lí qua giáo dục STEM có ưu thế hình thành và phát triển các năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thiết kế một cách tự nhiên, hợp lí, tránh sự gượng ép;

- Giáo dục vật lí qua giáo dục STEM góp phần vào giáo dục hướng nghiệp, tạo cơ hội để HV tìm hiểu và xem xét các lĩnh vực nghề nghiệp theo nhiều góc độ, từ đó giúp HV có thêm các căn cứ để lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân thay vì lựa chọn cảm tính;

- Giáo dục vật lí qua giáo dục STEM góp phần phát triển năng lực nghiên cứu theo chu trình khoa học và chu trình kĩ thuật một cách trọn vẹn. Sản phẩm, quá trình công nghệ được tạo ra sau khi giáo dục môn Vật lí thông qua giáo dục STEM luôn mang tính tích hợp, có ý nghĩa thực tiễn, liên hệ chặt chẽ với toán học và các môn khoa học khác (Xem thêm phụ lục 2).

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HV theo đúng quy định của Bộ GDĐT, được hướng dẫn ở Thông tư 43 [3] quy định về đánh giá HV theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT. Tuân thủ quy trình ra đề kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ: có ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra.

Ma trận đề kiểm tra: thống nhất 3 mức độ: Nhận biết, Thông hiểu và vận dụng (Chương trình GDTX không có mức độ Vận dụng cao). Tỷ lệ giữa các mức độ phù hợp với trình độ hiện có của HV. Ví dụ có thể chọn tỷ lệ 4:3:3 (Nhận biết: 4; Thông hiểu: 3; Vận dụng: 3). Tỷ lệ này có thể thay đổi sao cho phù hợp với trình độ HV theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên.

Thống nhất cân đối tỷ lệ câu hỏi trắc nghiệm và tự luận trong một đề kiểm tra sao cho phù hợp. Về cơ bản, để hướng tới kì thi tốt nghiệp THPT hay các kì thi đánh giá năng lực của các trường đại học, nên sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan cho các câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu; câu hỏi tự luận cho mức độ Vận dụng. Tỷ lệ này cũng có thể thay đổi sao cho phù hợp với trình độ HV, điều kiện cơ sở vật chất của Trung tâm theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên.

Từ năm 2025, để khắc phục các hạn chế của các loại đề thi chỉ có câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, các Trung tâm có thể xây dựng các đề kiểm tra theo phương án thi mới, theo quyết định số 4068/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2023 của Bộ GDĐT ; Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT ngày 08/3/2024 của Bộ GDĐT Quy định về cấu trúc định dạng đề thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025. Theo đó, phương án tổ chức kỳ thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT từ năm 2025, môn Vật lí là môn thi trắc nghiệm, có tối đa 3 dạng thức câu hỏi thi trắc nghiệm được sử dụng

trong đề thi, đó là:

Dạng thức 1: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (dạng thức này đã được áp dụng trong nhiều năm tại Việt Nam), theo định dạng đề thi từ năm 2025,

Dạng thức 2: Câu hỏi trắc nghiệm dạng Đúng/Sai, mỗi câu hỏi có 4 ý, thí sinh phải trả lời Đúng/Sai đối với từng ý của câu hỏi. Dạng thức này đòi hỏi thí sinh phải có năng lực, kiến thức kỹ năng toàn diện mới đạt được điểm tối đa, hạn chế được việc dùng “mẹo mực” chọn đáp án từ các phương án nhiễu của dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn. Xác suất đánh ngẫu nhiên đạt điểm tối đa là 1/16, nhỏ hơn 4 lần so với dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn hiện nay.

Với dạng thức 2, cần có một tính huống (khoa học, thực nghiệm, hoặc thực tiễn) và số liệu là số liệu khoa học, số liệu thí nghiệm hoặc số liệu trong thực tiễn; 4 ý hỏi là các mức độ tư duy khác nhau (ít nhất là 2 trong 3 mức độ Biết-Hiểu-Vận dụng) và thuộc các biểu hiện khác nhau của năng lực vật lí (Nhận biết- Tìm hiểu tự nhiên- Vận dụng kiến thức kỹ năng, trong đó không dùng cùng 1 biểu hiện vật lí cho cả 4 ý).

Dạng thức 3: Câu hỏi trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Dạng thức này gần với dạng câu hỏi tự luận, được đánh giá thông qua kết quả cuối cùng mà thí sinh phải tự điền vào phiếu trả lời. Dạng thức này đòi hỏi thí sinh phải có năng lực, kiến thức kỹ năng chắc chắn, hạn chế được việc dùng “mẹo mực” chọn đáp án từ các phương án nhiễu của dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn.

Với dạng thức 3 đáp số có không quá 4 ký tự, có thể là chữ, số, kí hiệu cộng hoặc trừ. Nên đây không phải là dạng tự luận thông thường mà dạng trả lời ngắn, nên sẽ không có yêu cầu vẽ hoặc giải...(Xem thêm phụ lục 3 và phụ lục 4).

Việc KTĐG các chuyên đề học tập, thực hiện theo hướng dẫn của thông tư 43 [3]: Sau khi kết thúc 1 chuyên đề học tập, GV đều tổ chức KTĐG cho điểm và ghi vào sổ điểm cá nhân của GV; sau khi kết thúc cụm chuyên đề học tập (3 chuyên đề/lớp/môn học) chỉ lấy 1 điểm để tính vào điểm thường xuyên của môn học), điểm thường xuyên này ngoài số điểm đã quy định tại điều 6 của Thông tư 43. Điểm thường xuyên này có thể là điểm cao nhất của 1 trong 3 điểm chuyên đề hoặc là điểm trung bình cộng của 3 điểm chuyên đề).

- Đa dạng hóa các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát...

- Tạo điều kiện để HV tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HV đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

Trong dạy học vật lí, thiết bị dạy học và học liệu cần được chuẩn bị và sử dụng gắn bó hữu cơ với quá trình tổ chức dạy học.

Các thiết bị dạy học và học liệu được xác định bao gồm:

- Sách giáo khoa.
- Phiếu học tập, phiếu câu hỏi, sơ đồ, chuyện kể các loại... do GV thiết kế.
- Các tài liệu in khác, báo, tạp chí, tờ rơi, hình ảnh, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ, kế hoạch...

- Các học liệu kĩ thuật số (video & audio, video trên you-tube, DVDs, MP4s, các nguồn trên website. Trên youtube...).

- Các thiết bị thí nghiệm, mô hình, vật tư, vật liệu được cung cấp theo danh mục của thông tư 39 về danh mục thiết bị dạy học của Bộ Giáo dục và đào tạo [4] và/ hoặc được GV tự xây dựng.

Đặc biệt, khi tổ chức dạy học, các thiết bị thí nghiệm cần được sử dụng ở dạng thí nghiệm do HV thực hiện, với vai trò là công cụ, phương tiện để giải quyết vấn đề, tìm hiểu được kiến thức. Qua thực hiện thí nghiệm, HV tiếp nhận được những nội dung kiến thức từ các diễn biến của thí nghiệm, đồng thời hình thành và phát triển được các kĩ năng rất cần thiết. Các thiết bị có thể được các Trung tâm trang bị để sử dụng theo danh mục thiết bị tối thiểu hoặc các thiết bị được GV và HV tự tạo sao cho đáp ứng yêu cầu cần đạt quy định trong Chương trình môn Vật lí. Trong phần phụ lục của tài liệu có giới thiệu về một số giải pháp xây dựng thiết bị và cách tổ chức dạy học với thiết bị thí nghiệm thí nghiệm tự tạo đó.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN VẬT LÝ

A. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1. DAO ĐỘNG

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a, Năng lực vật lý (cần hình thành từ YCCĐ)

- Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động và mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do.

- Nêu được định nghĩa: biên độ, chu kỳ, tần số, tần số góc, độ lệch pha dựa vào đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước),

- Mô tả dao động điều hoà dựa vào các khái niệm: biên độ, chu kỳ, tần số, tần số góc, độ lệch pha.

- Xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà nhờ sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết.

- Giải các bài tập về dao động điều hoà dựa vào vận dụng các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà.

- Giải các bài tập nhờ sử dụng phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà.

- Mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà bằng cách sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết.

- Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng.

- Thảo luận, đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.

b, Năng lực chung (có thể hình thành)

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc tài liệu, tìm kiếm và sắp xếp thông tin về dao động; tự lên kế hoạch tìm tòi, mở rộng kiến thức về dao động

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi ý kiến, đóng góp cho việc thực hiện các nhiệm vụ; giúp đỡ, động viên các bạn thực hiện và triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:
- + Đặt các câu hỏi trao đổi, thảo luận, xác định vấn đề.
- + Thực hiện chế tạo/ thiết kế phương án và tiến hành thí nghiệm để rút ra kết luận.

2. Phẩm chất

- Tích cực trao đổi, tìm hiểu về dao động.
- Chăm thận chu đáo khi tìm hiểu thông tin và khi làm thí nghiệm về dao động.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các con lắc: con lắc lò xo, con lắc đơn, hệ dao động cưỡng bức và cộng hưởng...(theo danh mục TBDH tối thiểu - thông tư 39 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các thiết bị tự chế tạo thêm.

- Hình ảnh đồ thị li độ dao động theo thời gian của một số con lắc.
- Thí nghiệm ảo mô tả dao động của con lắc lò xo, con lắc đơn.

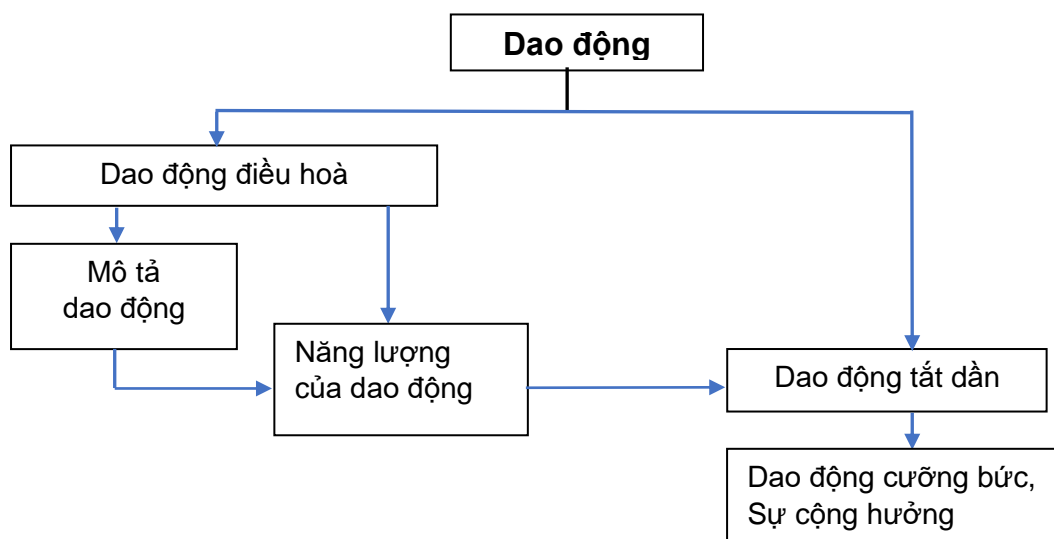
2. Chuẩn bị của học viên

Một số vật tư, thiết bị đơn giản được GV giao chuẩn bị để chế tạo các con lắc: Dây nhẹ, lò xo, vật nặng, lá thép, thanh cứng...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung

Chủ đề dao động trong Chương trình môn Vật lí có những nội dung cơ bản được trình bày theo logic được mô tả ở sơ đồ dưới.



Các nội dung chính được trình bày gồm:

- Trình bày các kiến thức động học về dao động điều hoà, trong đó nhấn mạnh đến việc dùng đồ thị khi giải quyết vấn đề về dao động.

- Trình bày các kiến thức cơ bản về dao động tắt dần, bao gồm đặc điểm, nguyên nhân của sự tắt dần... Từ đó tìm hiểu cách làm cho dao động không tắt dần như duy

trì dao động, cường bức dao động. Trong đó nêu ra điều kiện và đặc điểm của hiện tượng cộng hưởng khi cường bức dao động.

- Xem xét một số ứng dụng tương ứng của dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, dao động duy trì, cộng hưởng dao động.

2. Mức độ trình bày kiến thức của chủ đề "Dao động"

1. Dao động điều hòa

Trong tự nhiên và đời sống, có nhiều vật thực hiện chuyển động lặp đi, lặp lại (xích đu, đĩa võng, cây cối đu đưa, sóng làm vật nổi đập dềnh lên xuống...) trong một không gian giới hạn. Những chuyển động như vậy được gọi là dao động cơ (là một dạng chuyển động cơ học). Con người có thể nhìn thấy bằng mắt hay cảm nhận được bằng các cơ quan như thính giác hay xúc giác (cảm giác khi tiếp xúc với vật thể qua tiếp xúc) để nhận biết các dao động cơ.

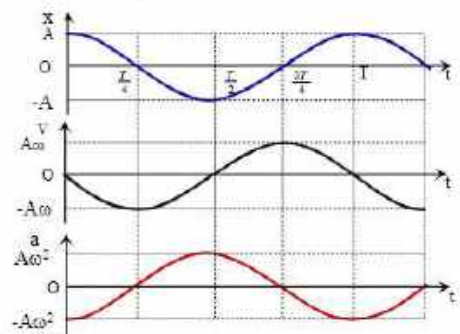
Ngoài ra, còn có nhiều quá trình vật lí có những biến đổi lặp đi lặp lại theo thời gian mà con người không thể trực tiếp dùng các giác quan để nhận biết. Ví dụ dao động điện, dao động tần số rất cao hoặc rất thấp. Để tìm hiểu chúng, cần dùng thiết bị chuyển đổi giúp hiển thị ở dạng dao động cơ hay đồ thị toán học. Ví dụ dao động điện - dùng dao động kí điện tử để hiển thị hình ảnh đồ thị điện áp theo thời gian.

Việc nghiên cứu dao động ở chương trình lớp 11 chủ yếu dựa trên việc tìm hiểu các quy luật của dao động cơ.

Có thể nói, cuộc sống của con người luôn gắn với dao động (các loại). Ví dụ: dao động của tim, dao động của mạch máu, dao động của cây cối, dao động của các cây cầu, các toà nhà, dao động của màng

Đồ thị của dao động
 $x = A \cos(\omega t + \varphi)$ trong
 trường hợp $\varphi = 0$.

t	x	v	a
0	A	0	$-A\omega^2$
$\frac{T}{4}$	0	$-A\omega$	0
$\frac{T}{2}$	-A	0	$A\omega^2$
$\frac{3T}{4}$	0	$A\omega$	0
T	A	0	$-A\omega^2$



nhĩ... Các quá trình dao động cũng cần được mô tả để nhận biết qua các đại lượng vật lí đặc trưng. Các đại lượng này cần thể hiện được sự thay đổi lặp đi lặp lại theo thời gian với những quy luật nhất định. Dựa trên phương pháp mô tả chuyển động thẳng thông qua đồ thị thị độ dịch chuyển, vận tốc, gia tốc theo thời gian, việc tìm hiểu dao động cũng sử dụng phương pháp đồ thị để xác định những thông tin của dao động. Từ đó, đưa ra các công thức liên hệ giữa các đại lượng theo các phương trình hay các định luật vật lí (công thức liên hệ, độc lập với thời gian) như: Li độ, biên độ, vận tốc, gia tốc...

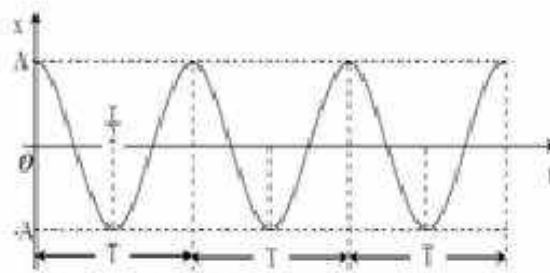
Hiện nay, trong chương trình phổ thông, chủ yếu xét dao động mà các đại lượng đặc trưng được mô tả ở dạng hàm số sin (cosin) phụ thuộc vào thời gian. Các dao

động này được gọi là dao động điều hoà.

Chương trình vật lí 11 chủ yếu đề cập đến các thông tin động học của dao động điều hoà, không đi trình bày sâu về nguồn gốc động lực học của dao động (các phương trình động lực học, lực hồi phục...).

Xét phương trình dao động $x = A \cos(\omega t + \varphi)$, chọn gốc thời gian và chiều dương trục tọa độ thích hợp sao cho $\varphi = 0$. Lập bảng biến thiên của li độ x theo thời gian và đồ thị biểu diễn x theo t như sau:

t	ωt	x
0	0	A
$\frac{\pi}{2\omega}$	$\frac{\pi}{2}$	0
$\frac{\pi}{\omega}$	π	-A
$\frac{3\pi}{2\omega}$	$\frac{3\pi}{2}$	0
$\frac{2\pi}{\omega}$	2π	A

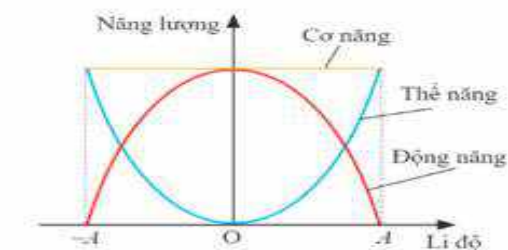


Đồ thị biểu diễn li độ $x = A \cos(\omega t + \varphi)$ với $\varphi = 0$

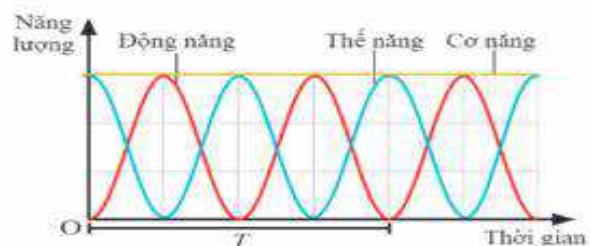
Trong thực tế, rất khó tạo ra dao động điều hoà ổn định bằng các hệ dao động cơ, nên một số sách giáo khoa có đưa vào giới thiệu cách tạo ra dao động điều hoà bằng cách xét (quan sát được) hình chiếu của chuyển động tròn đều lên một phương trong mặt phẳng của chuyển động. Dựa vào đây cũng cho một phương pháp để tạo ra và mô tả dao động điều hoà bằng hình học.

Kế thừa các kiến thức đã biết về cơ năng đã được học từ bậc THCS, ở môn KHTN (lớp 6, 8, 9) và lớp 10. Sự bảo toàn cơ năng với hệ dao động điều hoà được trình bày dựa trên sự tương tự giữa chuyển động thẳng và chuyển động dao động.

Sự bảo toàn cơ năng được mô tả qua hàm số giải tích với biến số là x và v (Đây là biểu hiện của sự khái quát hóa dần dần cho khái niệm năng lượng, ứng với các dạng vận động khác nhau, trong đó năng lượng là hàm số của trạng thái, được mô tả qua các đại lượng như tọa độ, vận tốc, khối lượng, thể tích, nhiệt độ, điện tích...). Ngoài ra, sự bảo toàn năng lượng cũng được mô tả qua các đồ thị mô tả năng lượng phụ thuộc vào tọa độ, năng lượng phụ thuộc vào thời gian.



Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của thế năng, động năng, cơ năng vào li độ của vật dao động



Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của thế năng, động năng và cơ năng trong dao động theo thời gian

So với Chương trình 2006, yêu cầu của Chương trình 2018 đã giảm các nội dung kiến thức "Động lực học" của các hệ dao động cụ thể (con lắc lò xo, con lắc đơn). Việc sử dụng phương pháp động lực học để giải quyết các bài toán cơ hệ, đòi hỏi nhiều kỹ năng toán học (giải tích, hình học) không được khuyến khích. Thay vào đó, các nội dung chủ yếu được đề cập là các kiến thức động học, được mô tả qua đồ thị của các đại lượng đặc trưng (li độ, vận tốc, gia tốc, động năng, thế năng, cơ năng) theo thời gian. Chương trình nhấn mạnh đến phương pháp quan sát, khái quát hóa từ các sự kiện dao động. Đồng thời, chương trình tạo cơ hội để HV sử dụng Phương pháp tương tự, mô tả các thông tin của dao động dựa vào so sánh tương tự với chuyển động thẳng (độ dịch chuyển, đồ thị độ dịch chuyển theo thời gian, tốc độ, vận tốc, gia tốc, cơ năng... Phương pháp tương tự được đưa vào ở nội dung này là cơ sở để tiếp tục nghiên cứu chủ đề "Sóng".

2. Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và sự cộng hưởng

Trong đời sống đều thấy quá trình thực hiện dao động của các hệ tự dao động luôn bị tắt dần. Dao động tắt dần là loại dao động trong thực tiễn. Khi các hệ vật thực hiện dao động, vật dao động luôn tương tác với các vật khác mà nó có liên kết và tương tác với môi trường, do vậy cơ năng dao động sẽ bị giảm dần. Do đó biên độ dao động của vật giảm dần theo thời gian. Cuối cùng, vật sẽ dừng lại. Nếu lực cản môi trường không quá lớn, "chu kì dao động tắt dần" gần bằng chu kì dao động riêng của hệ dao động (Chú ý là trong dao động tắt dần, chu kì dao động được hiểu là thời gian ngắn nhất giữa hai lần vật dừng lại ở vị trí biên, xét về một phía của vị trí cân bằng).

Sự tắt dần nhanh hay chậm phụ thuộc vào môi trường vật chuyển động và vào cách mà vật liên kết với các vật khác trong hệ.

Trong đời sống hoặc kỹ thuật, mặc dù có lực ma sát, vẫn có những hệ có thể được giữ dao động ổn định trong một thời gian dài. Ví dụ, người ta thực hiện những tác động để chiếc võng đu đưa được lâu, hay có những cơ cấu thực hiện tác động để con lắc đồng hồ dao động được lâu; hay khi ô tô nổ máy, động cơ tác động làm thân ô tô nằm trên các lò xo giảm xóc dao động liên tục. Có hai cách để các hệ dao động không tắt dần như trình bày dưới đây.

Cách 1. Để giữ cho hệ dao động ổn định, dựa trên các tính toán, bổ sung phần năng lượng dao động đã mất đi sau mỗi chu kì (hoặc mỗi nửa chu kì). Với trường hợp này, vật thực hiện một dao động duy trì, chu kì dao động là chu kì riêng của hệ dao động.

Cách 2. Để giữ cho hệ dao động ổn định, tác động lên hệ dao động một ngoại lực biến thiên tuần hoàn, có biên độ lực và tần số xác định. Khi đó, hệ thực hiện dao

động cưỡng bức, có tần số dao động bằng tần số của ngoại lực cưỡng bức và biên độ phụ thuộc vào biên độ lực cưỡng bức, vào môi trường dao động của vật và phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa tần số cưỡng bức và tần số riêng.

Khi tần số cưỡng bức bằng tần số riêng của hệ dao động thì biên độ dao động của hệ tăng vọt (biên độ rất lớn hơn so với trước đó). Lúc này xảy ra hiện tượng cộng hưởng dao động. Hiện tượng này có nhiều ứng dụng trong đời sống và kỹ thuật.

Ở nội dung này mức độ kiến thức cũng được trình bày tương tự như ở Chương trình 2006. Trong đó, không sử dụng Phương pháp động lực học để giải quyết mà chủ yếu là dựa trên việc quan sát, phân tích định tính để từ đó rút ra được đặc điểm của dao động tắt dần. Cũng theo cách đó, dao động cưỡng bức và sự cộng hưởng cũng như một số ứng dụng điển hình được trình bày ở dạng thông báo. Sau đó dùng thí nghiệm minh họa là các thí nghiệm thật hoặc thí nghiệm ảo trên phần mềm. Ngoài ra, chương trình 2018 có đặt ra yêu cầu tìm hiểu về những ứng dụng của hiện tượng cộng hưởng.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Dưới đây là gợi ý triển khai dạy học một số nội dung trong chủ đề "Dao động".

1. DAO ĐỘNG ĐIỀU HÒA

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV lựa chọn trong thực tiễn (hoặc thực hiện các thí nghiệm) để nêu ra một hệ dao động (nêu để HV nhớ lại, HV quan sát hay HV thực hiện thí nghiệm). Tiếp đó rồi yêu cầu HV mô tả chuyển động của vật.

Ví dụ: Video trò chơi đu, xích đu; Thí nghiệm con lắc đơn/ con lắc lò xo/ con lắc vật lý...

Các mô tả của cần tập trung vào:

- + Khoảng không gian vật chuyển động.
- + Thời gian vật chuyển động
- + Sự thay đổi tốc độ chuyển động.
- + Phác thảo bằng đồ thị sự phụ thuộc của độ dịch chuyển theo thời gian ứng với một gốc nào đó.

- GV yêu cầu HV lấy thêm ví dụ về các chuyển động của vật có đặc điểm tương tự.

- GV thông báo khái niệm (hiện tượng vật lý) "Dao động" và yêu cầu HV ghi lại:
+ *Dao động cơ là chuyển động của vật có giới hạn trong không gian và lặp đi lặp lại nhiều lần quanh một vị trí xác định (thường là vị trí lúc vật tự đứng yên, không dao động).*

+ *Dao động mà trạng thái chuyển động của vật lặp lại như cũ sau những khoảng*

thời gian nhất định gọi là dao động tuần hoàn. Thời gian ngắn nhất để dao động lặp lại như cũ gọi là chu kỳ dao động (T).

- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi tìm hiểu các thông tin về dao động cơ.

- GV chốt vấn đề: **Dao động cơ được mô tả thế nào? các đại lượng đặc trưng cho dao động cơ được xác định thế nào?...**

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV thông báo về việc tìm hiểu dao động cơ dựa trên đồ thị dao động $x-t$.

- Yêu cầu HV đọc SGK và xem đồ thị do GV đưa ra (một số đồ thị với cùng tần số, pha khác nhau), từ đó nêu ra các thông tin cần tìm hiểu.

- GV chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

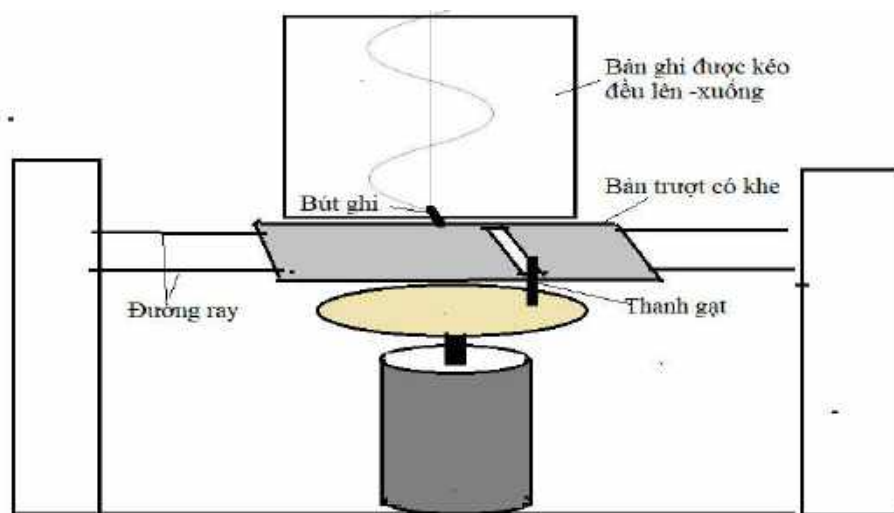
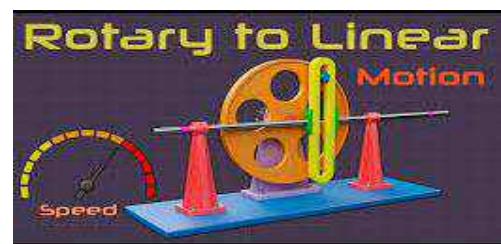
- GV giao cho HV một số bài tập nhận biết ở dạng tự luận, trắc nghiệm (điền khuyết, ghép đôi, nhiều lựa chọn). Các bài tập ở mức độ nhận biết, thông hiểu hoặc vận dụng (tùy theo đối tượng HV).

- GV giao cho HV nhiệm vụ vận dụng:

+ Tìm hiểu và giải thích cách tạo ra dao động điều hoà từ chuyển động tròn đều của đĩa tròn gắn với động cơ điện ứng với mỗi hình vẽ dưới.

+ Tìm hiểu cách vẽ đồ thị dao động / thiết bị để vẽ đồ thị dao động và giải thích.

+ Hoặc, chế tạo thiết bị ghi đồ thị dao động dựa trên một số gợi ý như hình vẽ dưới.



2. DAO ĐỘNG TẮT DẦN. DAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC VÀ HIỆN TƯỢNG CỘNG HƯỞNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể lựa chọn các hệ dao động trong thực tiễn hoặc các thí nghiệm có sự tắt dần. Sau đó yêu cầu mô tả sự dao động của hệ dao động để có cơ sở xác định các hiểu biết đã có của HV và xác định vấn đề học tập.

Ví dụ cho HV quan sát dao động của con lắc đơn hoặc con lắc lò xo (chọn vật có kích thước lớn và khối lượng nhỏ để sự dao động sẽ tắt dần nhanh). Yêu cầu HV mô tả bằng lời, có sử dụng ngôn ngữ vật lí, về sự chuyển động của vật.

- GV yêu cầu HV thảo luận để lấy thêm các ví dụ về các hệ dao động có biểu hiện chuyển động tương tự.

- GV yêu cầu HV nêu ra các câu hỏi tìm hiểu về dao động thực này.

- GV thông báo khái niệm dao động tắt dần và nêu ra câu hỏi bài học:

+ *Dao động tắt dần có những đặc điểm gì?*

+ *Nguyên nhân của sự tắt dần của dao động là gì?*

+ *Muốn dao động không tắt dần thì phải làm gì?*

(Có thể diễn đạt tương tự).

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho HV đọc SGK, kết hợp quan sát trên hình vẽ, video clip... để trả lời các câu hỏi.

- GV yêu cầu báo cáo kết quả.

- GV chốt kiến thức về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, cộng hưởng dao động.

- GV giới thiệu thêm một số sự kiện về dao động cưỡng bức- cộng hưởng để nhấn mạnh đến hiện tượng cộng hưởng dao động.

GV có thể thực hiện thí nghiệm dao động cưỡng bức và cộng hưởng dao động với các con lắc đơn (Sử dụng thiết bị dao động cưỡng bức và cộng hưởng dao động theo danh mục thiết bị thí nghiệm tối thiểu).

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- GV giao cho HV một số bài tập nhận biết ở dạng tự luận, trắc nghiệm (điền khuyết, ghép đôi, nhiều lựa chọn) về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, cộng hưởng dao động.

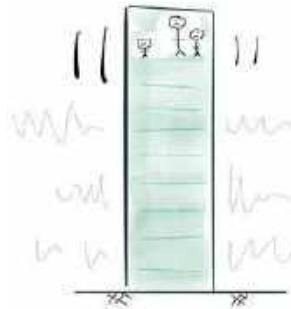
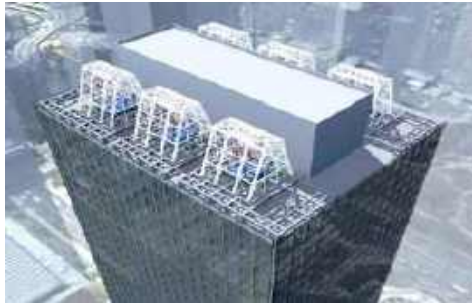
- GV giao cho HV nhiệm vụ vận dụng:

+ Thảo luận để nêu phương án cưỡng bức một con lắc lò xo, con lắc đơn, con lắc lá...dao động. Nêu cách để tìm tần số cộng hưởng và quan sát hiện tượng.

+ Tìm hiểu cách sử dụng các con lắc để chống rung lắc cho các tòa nhà cao tầng

hay chống chòng trên tàu biển

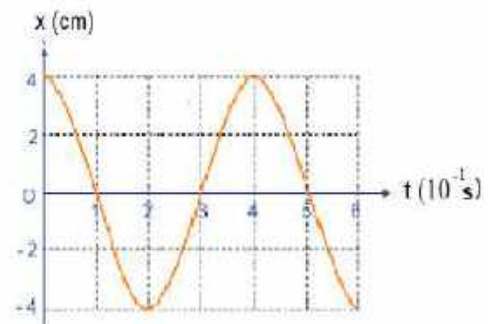
Các nội dung tìm hiểu được trình bày thành báo cáo để giới thiệu và nộp lại để đánh giá.



- +Tiến hành thí nghiệm cưỡng bức dao động - cộng hưởng với một số con lắc.
- +Tìm hiểu về một số trường hợp liên quan đến cộng hưởng trong thực tiễn.
- + Tìm hiểu một số hiện tượng liên quan đến cách làm triệt tiêu dao động cưỡng bức trong kĩ thuật, đời sống.

V. MỘT SỐ BÀI TẬP THEO CÁC MỨC ĐỘ

Một vật dao động điều hòa được mô tả bằng hàm số cosin. Đồ thị li độ phụ thuộc thời gian như hình 1:



Hình 1

1. Dạng thức TNKQ

Dựa vào đồ thị hình 1

Câu 1. Biên độ dao động của vật là

- A.** 4 cm
- B. 8 cm
- C. 2 cm
- D. - 4 cm

Câu 2. Pha ban đầu của dao động là

- A. 4 rad
- B.** 0 rad
- C. $\frac{\pi}{2}$ rad
- D. π rad

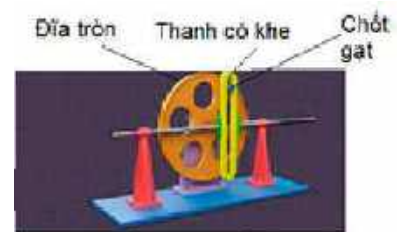
Câu 3. Chu kì dao động của vật là

- A. 0,2 s
- B. 0,3 s
- C.** 0,4s
- D. 0,5 s

2. Dạng thức đúng sai

Câu 4. Trong hình bên mô tả cách tạo ra dao động từ chuyển động quay tròn đều của đĩa sang chuyển động thẳng của thanh có khe nhờ chốt gạt gắn vào đĩa. Xác định phát biểu là đúng (Đ) hay sai (S) trong các ý kiến dưới đây.

- a) Chốt gạt chuyển động tròn đều với tốc độ góc ω
- b) Thanh có khe dao động điều hoà với tần số góc 2ω



c) Có thể ghi lại đồ thị li độ dao động của thanh có khe bằng một bút ghi gắn vào thanh này và cho bút vẽ lên một bảng chuyển động thẳng đều lên trên.

d) Biên độ dao động của thanh có khe bằng bán kính đĩa tròn.

Đáp án: a Đ, b S, c Đ, d S.

Câu 5. Treo một viên bi thép nhỏ vào một sợi dây mềm nhẹ. Đầu trên buộc vào điểm cố định trên giá, sau đó kéo vật để dây lệch khỏi vị trí cân bằng một góc nhỏ rồi thả nhẹ cho vật dao động trong mặt phẳng thẳng đứng. Xác định phát biểu là đúng (Đ) hay sai (S)

a) Vật dao động với chu kỳ tỉ lệ với chiều dài của dây.

b) Động năng và thế năng thay đổi theo thời gian theo quy luật hàm sin (cosin)

c) Có thể dựa vào đồ thị chu kỳ phụ thuộc vào chiều dài dây để xác định được giá trị của gia tốc rơi tự do g .

d) Việc đo gia tốc rơi tự do bằng con lắc đơn không liên quan đến cấu trúc của nền đất phía dưới.

Đáp án: a S, b Đ, c Đ, d Đ.

3. Dạng thức trả lời ngắn

Dựa theo đồ thị hình 1

Câu 6. Tính tốc độ cực đại của vật ?

Câu 7. Tính tốc độ trung bình của vật trong khoảng thời gian 0,2 s ?

Câu 8. Tính quãng đường vật đã đi được trong 0,3 s tính từ lúc đầu?

Dựa theo đồ thị hình 1

Câu 9. Tính thời điểm đầu tiên vật có tọa độ $x = 2$ cm ?

Câu 10. Tính độ dịch chuyển của vật tại thời điểm $t = 0,3$ s

Câu 11. Tìm thời điểm vật ở tọa độ $x = 2$ cm lần thứ 2?

Câu 10. Trong hình 2 mô tả cách tạo ra dao động điều hòa từ chuyển động quay tròn đều của đĩa sang chuyển động thẳng của thanh thép có khe (vàng).

a) Chuyển động của thanh thép có khe theo quy luật gì?.

b) Tính tần số quay của đĩa ra đơn vị vòng/s?

Câu 11. Sử dụng cơ cấu ở hình 2 để ghi được đồ thị ở hình 1.

a) Hãy tính tốc độ quay (vòng/ phút) của đĩa?

b) Tính khoảng cách từ tâm đĩa đến chốt gạt?

Câu 12: Để ghi được đồ thị dao động ở hình 1, đầu bút ghi gắn với vật dao động sẽ vẽ lên một bản ghi được kéo dịch chuyển thẳng đều theo phương vuông góc với phương dao động. Biết rằng các ô tọa độ có hình vuông. Hãy tính tốc độ dịch chuyển của bản ghi?

CHỦ ĐỀ 2: SÓNG

Thời gian thực hiện: 16 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

- Mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng dựa trên đồ thị độ dịch chuyển - khoảng cách (tạo ra bằng hình vẽ cho trước),
- Nêu lập luận để rút ra được biểu thức $v = \lambda f$
- Giải thích các hiện tượng, giải bài tập từ biểu thức $v = \lambda f$.
- Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng.
- Nêu được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng.
- Nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường.
- Nêu được sự giống và khác nhau giữa sóng dọc và sóng ngang.
- Thực hiện được phương án đo tần số của sóng âm.
- Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ.
- Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.
- Thực hiện (hoặc mô tả) được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng).
- Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.
- Nêu và vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.
- Mô tả được sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng.
- Sử dụng hình vẽ cho trước, xác định được nút và bụng của sóng dừng.
- Thực hiện được phương án đo tốc độ truyền âm bằng dụng cụ thực hành hoặc dụng cụ đơn giản.

b, Năng lực chung (có thể hình thành)

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc tài liệu, tìm kiếm và sắp xếp thông tin về sóng; tự lên kế hoạch tìm tòi, mở rộng kiến thức về các quá trình sóng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi ý kiến, đóng góp cho việc thực hiện các nhiệm vụ; giúp đỡ, động viên các bạn thực hiện và triển khai các nhiệm vụ tìm hiểu về sóng theo kế hoạch.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:
- + Đặt các câu hỏi trao đổi, thảo luận, xác định vấn đề tìm hiểu các quá trình sóng.
- + Thực hiện chế tạo/ thiết kế phương án và tiến hành thí nghiệm về sóng để rút ra kết luận.

2. Phẩm chất

- Tích cực trao đổi, tìm hiểu về sóng.
- Chăm thận chu đáo khi tìm hiểu thông tin và khi làm thí nghiệm về sóng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

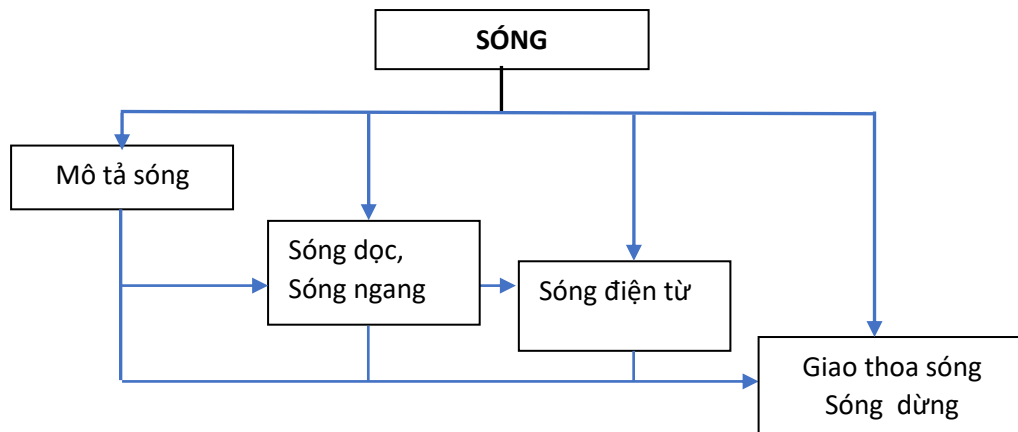
- Tranh ảnh, hình vẽ hình dạng một sóng truyền trong không gian (một chiều, hai chiều); hình ảnh giao thoa sóng, sóng dừng; hình mô tả thang sóng điện từ...
- Thiết bị thí nghiệm theo danh mục được cấp.
- Các vật dụng làm nguồn sóng và môi trường truyền sóng cơ: bản cứng mảnh đàn hồi (thép, nhựa, cật tre), dây hay dải ruy băng lụa,

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung chủ đề sóng

Các nội dung chính được trình bày trong sơ đồ dưới, bao gồm:

- Mô tả sóng, dựa trên thí nghiệm để tạo ra sóng hoặc dựa trên hình ảnh đồ thị độ dịch chuyển (của phần tử môi trường) theo khoảng cách (khoảng cách tính từ nguồn) từ gốc tọa độ. Phân tích đồ thị để rút ra được các thông tin của sự truyền sóng, cụ thể:
 - + Bước sóng, chu kì, tốc độ, biên độ sóng....
 - + Sự truyền sóng là sự truyền năng lượng.
- Phân loại sóng dọc, sóng ngang dựa trên quan sát, mô tả sóng cơ tạo ra từ thí nghiệm. Tiến hành thí nghiệm xác định tần số âm từ dụng cụ thực hành.
- Suy luận tương tự với sóng cơ để xác định được sự tồn tại của sóng điện từ, xác định được tính chất, xác định được sự phân bố sóng điện từ trên thang sóng điện từ.
 - Thực hiện thí nghiệm về sự gặp nhau của hai sóng kết hợp, HV thực hiện phân tích và khái quát thông tin về giao thoa sóng. Giải thích kết quả thí nghiệm.
 - Thực hiện thí nghiệm về sóng dừng trên dây hoặc/và trên lò xo để mô tả và giải thích hiện tượng quan sát được.
 - Tiến hành đo tốc độ truyền sóng âm dựa trên kiến thức về sóng dừng.



2. Mức độ trình bày kiến thức của chủ đề "Sóng"

1. Mô tả sóng

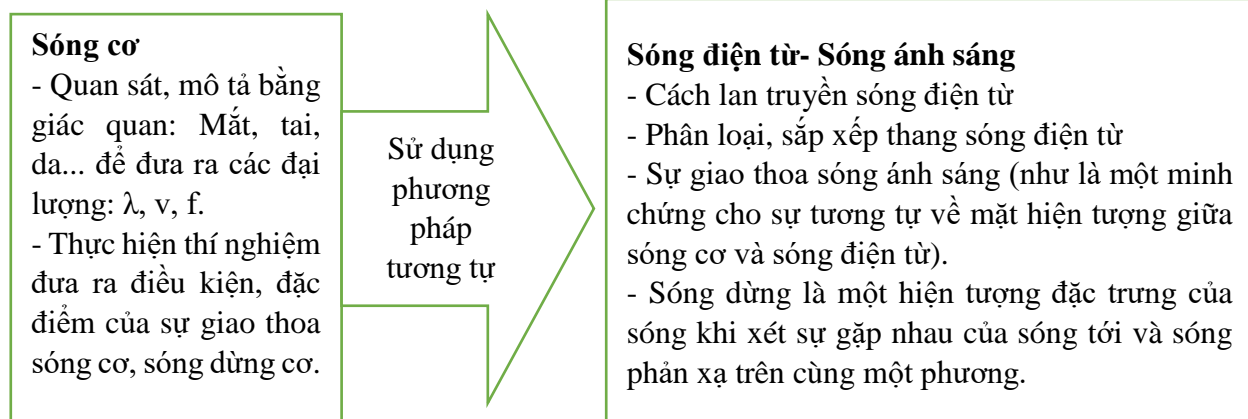
Tương tự như dao động, sóng là một quá trình tồn tại phổ biến và đa dạng trong tự nhiên. Con người có thể nhận thức được đặc điểm của một số sóng nhờ giác quan thông thường. Ví dụ, có thể nhìn thấy sự lan truyền dao động khi quan sát sóng nước, sóng trên dây, hay nghe được sóng âm, hoặc cảm nhận được những rung động của da khi có sóng âm thanh tác động vào...

Con người không cảm nhận được (trực tiếp bằng giác quan) đa số các sóng khác. Ví dụ; sóng hạ âm, sóng siêu âm, sóng vi ba, sóng hồng ngoại, sóng tử ngoại...

Cũng giống như dao động, việc trình bày các kiến thức sóng được bắt đầu từ các mô hình sóng có thể quan sát và nhận biết được nhờ các giác quan. Từ đó đưa ra các đại lượng để mô tả sóng và tìm ra các quy luật của sóng. Sau đó, dựa trên sự tương tự, để tìm hiểu về biểu hiện, tính chất của các sóng khác.

Nội dung kiến thức được rút ra từ các kết quả thí nghiệm trực tiếp khi tiến hành thí nghiệm, từ các số liệu thí nghiệm đã được thu thập và được công bố, từ các thí nghiệm ảo.

Có thể khái quát quan điểm tổ chức kiến thức của Chương trình vật lí 11 để triển khai dạy học các nội dung về sóng là: Dựa trên hiện tượng, quá trình sóng có thể cảm nhận được trực tiếp, cùng với kinh nghiệm đã có trong cuộc sống về sóng nước, sóng



trên dây hay trên màng mỏng và dựa trên thí nghiệm... để tìm ra các dấu hiệu đặc trưng mô tả, đánh giá quá trình sóng; các dấu hiệu được khái quát để đưa ra các khái niệm đặc trưng của sóng như chu kì, biên độ, bước sóng... ; Tiếp đó, dựa trên những kiến thức về "Sóng" đã có từ môn KHTN (về âm thanh; về ánh sáng; về điện, từ, cảm ứng điện từ) và dựa trên phương pháp suy luận tương tự, để tìm hiểu đặc trưng cũng như bản chất của các sóng "không nhìn thấy bằng giác quan"; Các thí nghiệm hay các ứng dụng được triển khai dựa trên sự suy luận để khẳng định tính đúng đắn của kiến thức. Con đường xây dựng này được mô tả theo sơ đồ dưới đây.

Theo cách trình bày này, Chương trình không đi sâu vào cơ chế của sóng về nguồn gốc hay sự tương tác của nguồn sóng với các phần tử môi trường và sự tương tác giữa các phần tử môi trường với nhau. Chương trình cũng không mô tả sự truyền sóng bằng phương trình sóng để giảm bớt yêu cầu về mặt Toán học khi nghiên cứu về sóng. Việc trình bày chủ yếu cung cấp kiến thức về hiện tượng, xem xét các đại lượng đặc trưng cho việc mô tả sóng; chú trọng vào quy luật lan truyền của sóng và giới thiệu một số ứng dụng quan trọng của các sóng.

2. Sóng dọc và sóng ngang

Dựa vào hình ảnh trong thí nghiệm về chuyển động của phần tử môi trường của một số sóng cơ (sóng nước, sóng trên dây, sóng trên lò xo đàn hồi...) hay hình ảnh trong các video thí nghiệm, trong thí nghiệm ảo, để xác định được phương dao động của phần tử so với phương truyền sóng. Từ đó đưa ra khái niệm sóng dọc và sóng ngang.

Từ các kết quả khái quát, tổ chức để HV thực hiện quy trình nghiên cứu: Thiết kế phương án và thực hiện phương án, đo được tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành.

3. Sóng điện từ

Như đã trình bày ở trên, với quan điểm chủ đạo nghiên cứu sóng về mặt hiện tượng, định tính nên các sóng, mặc dù khác bản chất, vẫn được nghiên cứu trong một chủ đề. Do không yêu cầu ở mức độ tìm hiểu cơ chế tạo ra và cơ chế lan truyền sóng trong không gian nên việc đưa nội dung "Sóng điện từ" là hợp lí. Theo quan điểm tiếp cận dựa trên hiện tượng và dựa trên sự tương tự, các kiến thức về "Sóng điện từ" được đưa vào dựa trên các hiểu biết ban đầu của HV về cách truyền thông tin qua hệ thống liên lạc vô tuyến trong đời sống (sóng truyền thanh, truyền hình, wifi...) để thấy đặc điểm chung của sóng là sự lan truyền các tín hiệu trong không gian. Với sóng điện từ, cần phải có các thiết bị phát và thu nhận sử dụng các hệ điện từ và chuyển đổi thành tín hiệu hình ảnh hoặc âm thanh để giác quan có thể cảm nhận được. Có một điều khác với sóng cơ, sóng điện từ truyền được trong chân không (chúng còn lan truyền nhanh nhất) vì hiện nay, HV đều biết chỉ có sóng điện từ mới giúp liên lạc

trong vũ trụ (chân không). Theo cách tiếp cận như vậy, các đại lượng đặc trưng và quy luật lan truyền của sóng điện từ cũng giống như sóng cơ đã xét, bao gồm: bước sóng, chu kì sóng, biên độ sóng, tần số sóng, tốc độ truyền sóng và cường độ sóng. Và sóng điện từ cũng có chung nhiều hiện tượng như sóng cơ.

Dựa vào cách trình bày những kiến thức về sóng điện từ, cùng với các kiến thức trong đời sống như sóng vô tuyến, tia hồng ngoại, ánh sáng màu, tia tử ngoại, tia X ... HV sẽ tiếp nhận kiến thức về thang sóng điện từ (một cách sắp xếp và phân loại sóng điện từ dựa vào bước sóng). Từ thang sóng điện từ, ứng với mỗi vùng, HV được tìm hiểu những ứng dụng trong thực tế của từng loại sóng điện từ.

4. Giao thoa sóng

Mặc dù trong tự nhiên hầu như không có hiện tượng liên quan đến giao thoa sóng (kể cả sóng cơ và sóng điện từ), nhưng vẫn theo quan điểm xây dựng kiến thức từ sự quan sát hiện tượng, Chương trình định hướng tổ chức xây dựng kiến thức về giao thoa sóng nhờ thực hiện (hoặc mô tả) thí nghiệm tìm hiểu hiện tượng diễn ra khi hai sóng (đơn giản nhất), có cùng pha, cùng tần số trên mặt nước (là hai sóng kết hợp) gặp nhau. Thí nghiệm gợi ý dùng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng). Từ các hiện tượng diễn ra, HV mô tả, giải thích để đi đến ghi nhận kiến thức về giao thoa sóng.

Hiện tượng diễn ra cho thấy có sự phân bố lại trạng thái dao động trong không gian hai sóng gặp nhau. Trong đó, có những điểm dao động với biên độ lớn (cường độ mạnh) nhất và có những điểm dao động với biên độ nhỏ (cường độ yếu) nhất. Các điểm đó nằm trên các đường (mặt) nhất định trong môi trường truyền sóng. Tập hợp các đường (mặt) như vậy gọi là hệ vân giao thoa.

Từ kết quả thí nghiệm, thực hiện phân tích, đánh giá đi đến khái quát về hiện tượng giao thoa và nêu các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.

Cần chú ý là trong Chương trình không sử dụng phương trình truyền sóng, nên không giải thích sự gặp nhau của hai sóng bằng cách cộng các phương trình truyền sóng (cách làm này thiên về toán học, và cũng không thực sự có ý nghĩa thực tiễn khi thực tế là các sóng rất phức tạp gặp nhau nên tạo ra hiện tượng rất khó phù hợp với các suy luận toán học). Chương trình không đưa vào công thức xác định điểm có biên độ cực đại hay cực tiểu mà chỉ thông báo công thức khoảng vân trong thí nghiệm giao thoa sóng ánh sáng.

5. Sóng dừng

Cũng theo quan điểm trên, kiến thức về sóng dừng được xây dựng từ sự quan sát thí nghiệm (giống như cách làm với "Giao thoa sóng"), HV được tiến hành và quan sát thí nghiệm tạo sóng dừng để thấy được các "dấu hiệu" để có sóng dừng là: Có nguồn dao động, có môi trường truyền sóng hữu hạn, sóng chỉ truyền theo một

phương trong môi trường. Thí nghiệm cho thấy: với một số giá trị tần số xác định (theo một quy luật nhất định), trong môi trường có những điểm dao động với biên độ lớn (cường độ mạnh) nhất và có những điểm dao động với biên độ nhỏ (cường độ yếu) nhất. Các điểm đó nằm tại các điểm cố định, cách đều nhau. Các điểm có biên độ cực đại gọi là bụng sóng, các điểm có biên độ cực tiểu gọi là nút sóng, vùng không gian giữa hai nút và một bụng sóng tạo thành một bó sóng (múi sóng).

Dựa trên hình ảnh sóng dừng từ thí nghiệm, có thể khái quát điều kiện để có sóng dừng trong các trường hợp: sóng dừng có hai đầu là nút và sóng dừng có một đầu là nút, đầu kia là bụng. sóng dừng có hai đầu là bụng.

Nếu có điều kiện về dụng cụ thực hành, nên cho HV thiết kế phương án và thực hiện thí nghiệm đo tốc độ truyền.

Lưu ý là hiện tượng giao thoa sóng và sóng dừng, mặc dù ít gặp trong thực tiễn, nhưng là các hiện tượng cơ bản trong nghiên cứu, Các hiện tượng này là các dấu hiệu đặc trưng của quá trình sóng và từ đó cho các nhà nghiên cứu phương pháp đo các đại lượng đặc trưng của sóng như bước sóng hay tốc độ truyền sóng.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Từ việc phân tích về quan điểm và cách thức trình bày các kiến thức về sóng của Chương trình môn Vật lí 11, việc tổ chức dạy học một số nội dung trọng tâm có thể được thực hiện như gợi ý dưới đây.

1. MÔ TẢ SÓNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV yêu cầu HV mô tả, nêu những điều đã biết về một hiện tượng sóng mà HV đã biết hoặc một hiện tượng sóng tạo từ thí nghiệm, Một số hiện tượng có thể quan sát như: Sóng biển, sóng ở ao hồ...hoặc thể thực hiện một trong các thí nghiệm đơn giản như tạo sóng trên dây hay sóng nước, sóng lò xo...

Do việc nghiên cứu nhiều loại sóng, nên sự kiện mở đầu có thể dựa vào một hiện tượng khái quát. Ví dụ: Hãy xem bức ảnh (như trong hình), nếu là một người xem trực tiếp, hãy mô tả/ nêu ra những điều (hiện tượng) mà ta có thể cảm nhận được?

(Từ bức ảnh, GV có thể thông báo về sự tồn tại của sóng nước, sóng âm và sóng ánh sáng...)

- GV thông báo khái niệm sóng và nhắc lại một số nội dung về âm thanh, sự truyền âm thanh ở lớp 7- KHTN.

- GV yêu cầu HV lấy thêm các ví dụ về sự truyền sóng.

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi để tìm hiểu về sự truyền sóng.

- GV chốt các câu hỏi vấn đề (câu hỏi cho bài học):



- + *Sóng truyền trong không gian được mô tả bằng những đại lượng nào?*
- + *Sự truyền sóng khác gì so với sự chuyển động cơ học đã học?*
- + *Có những loại sóng nào?*
- + *Điều kiện để có sóng truyền được là gì?*
- + *Đo một số đại lượng đặc trưng cho sóng bằng cách nào?*

...

(Lưu ý, tùy theo việc chia các bài học theo các SGK, GV có thể tách các câu hỏi bài học gợi ý trên)

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho HV đọc SGK, kết hợp các phân tích từng chi tiết của các hình ảnh hay thực hiện các thí nghiệm đơn giản để xác định được các kiến thức gồm:

- + Các đại lượng đặc trưng của sóng cơ (biên độ, chu kì, tần số, bước sóng);
- + Đặc điểm cơ bản của sự truyền sóng (là sự lan truyền các dao động trong môi trường vật chất, các phần tử môi trường nhận được tác động của sóng, dao động xung quanh vị trí cân bằng, rồi thông qua lực liên kết lại truyền dao động cho những phần tử lân cận ở xa hơn).

+ Khái quát sự lan truyền dao động của sóng cơ để thấy được sự truyền sóng là sự lan truyền năng lượng trong không gian (rộng lớn, bao trùm) cho mọi phần tử có trong môi trường... và sự lan truyền năng lượng theo sóng là dấu hiệu chung, bản chất của tất cả quá trình truyền sóng.

- GV tổ chức cho HV thực hiện các thí nghiệm đo tần số/vận tốc/ bước sóng... của sóng trên dây, sóng âm...

(Có thể sử dụng các ứng dụng trên điện thoại thông minh để thực hiện các thí nghiệm này thay thế cho phương án của sách giáo khoa)

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- GV giao cho HV các bài tập mức độ nhận biết, thông hiểu... để luyện tập.
- GV giao các nhiệm vụ vận dụng: Ví dụ: Quan sát và mô tả sóng nước; Nêu phương án và thực hiện thí nghiệm để ghi nhận được sự tồn tại của sóng âm....(Ví dụ: Xây dựng phương án để nhận biết tiếng trống trường lan truyền trong không gian ở dạng sóng)...

2. SÓNG DỌC VÀ SÓNG NGANG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV lựa chọn một hiện tượng sóng điển hình, gần gũi để HV quan sát. Ví dụ: Video về sự nhấp nhô của một chiếc phao, một quả bóng...trên mặt nước có sóng ổn định. Yêu cầu HV mô tả dao động vật nổi trên mặt nước và so sánh sự dao động của vật đại diện đó với phương lan truyền sóng.

- GV yêu cầu: HV lấy các ví dụ về sự truyền sóng, trong đó phương dao động vuông góc với phương truyền.

- GV có thể yêu cầu lấy các ví dụ mà phương dao động không vuông góc với phương truyền.

- GV yêu cầu HV nêu các câu hỏi liên quan đến phương dao động và phương truyền sóng trong môi trường.

- GV chốt lại vấn đề: ***Dựa vào phương dao động của phần tử môi trường so với phương truyền sóng, có thể có những trường hợp (loại) sóng nào?***

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV giới thiệu dụng cụ và các bước làm TN sóng trên dây và TN sóng trên lò xo.



+ Có thể chuẩn bị một dây ruy băng hoặc dây cao su dài cỡ 2m, một đầu buộc cố định, đầu kia giữ bằng tay sao cho dây căng ngang, sau đó lắc tay với chu kỳ ổn định, cỡ trên dưới 1s là có thể thực hiện được thí nghiệm tạo sóng ngang.

+ Có thể chuẩn bị một lò xo, chiều dài tự nhiên cỡ 60 cm, một đầu cố định, đầu kia giữ bằng tay. Nếu lắc tay theo phương dọc theo lò xo với chu kỳ ổn định, cỡ dưới 1s thì tạo ra sóng dọc. Nếu lắc tay theo phương vuông



góc với lò xo thì sẽ tạo sóng ngang.

- GV yêu cầu HV tiến hành TN (hoặc thực hiện thí nghiệm ảo) để quan sát TN và mô tả phương dao động của các phần tử dây và các vòng lò xo, so sánh với phương truyền sóng (dọc theo dây và lò xo).

- GV yêu cầu HV đọc SGK để ghi nhận khái niệm "Sóng dọc", "Sóng ngang".

Nếu không có thiết bị thí nghiệm, GV có thể cho HV xem Video thí nghiệm hay thí nghiệm mô phỏng. Từ đó đưa ra khái niệm sóng dọc và sóng ngang.

- GV thông báo:

+ Một số sóng ngang: Sóng trên mặt nước, sóng trên dây đàn hồi (nhìn thấy được), sóng điện từ (sẽ học sau) không nhìn thấy nhưng dùng máy thu thì xác định được.

+ Một số sóng dọc: Sóng trên lò xo đàn hồi dọc theo trục lò xo (nhìn thấy), sóng âm truyền trong không gian (môi trường khí, lỏng, rắn) (không nhìn thấy, nhưng nghe thấy).

- Giao nhiệm vụ: Thiết kế phương án và thực hiện phương án, đo được tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV các bài tập mức độ nhận biết, thông hiểu...để luyện tập.

- GV giao thực hiện một (một số) trong các nhiệm vụ vận dụng:

+ Tìm hiểu các thông tin về sóng dọc, sóng ngang; lập một bảng so sánh về sự giống và khác nhau giữa hai loại sóng này.

Gợi ý: So sánh về phương dao động, về các đại lượng đặc trưng, về điều kiện lan truyền...

+ Chế tạo một số thiết bị thí nghiệm đơn giản mô tả sóng ngang, sóng dọc.

2. SÓNG ĐIỆN TỪ

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV yêu cầu HV nêu những hiểu biết về sự truyền của một sóng điện từ trong thực tiễn mà HV đã biết. Ví dụ, mô tả việc dùng đầu phát wifi ở gia đình hoặc nơi có dùng wifi nào đó; việc phát sóng của một đài truyền hình nào đó....

- GV yêu cầu nêu sự giống nhau giữa việc lan truyền sóng âm từ nguồn âm ra không gian với việc lan truyền sóng wifi từ một đầu phát (ở nhà, ở lớp học...) để thấy tính lan truyền đến mọi điểm trong không gian của hai đối tượng này.

- Từ đó GV thông báo về sự tồn tại của sóng điện từ (có thể mô tả đơn giản, để có sóng wifi phải có **Điện**, đã có điện thì kèm theo có **Từ** nên gọi là **sóng điện từ**).

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi để tìm hiểu về sóng điện từ.

- GV chốt lại các câu hỏi cho bài học:

+ *Sóng điện từ là gì?*

+ *Có những loại sóng điện từ nào? phát ra từ đâu?*

+ *Các sóng điện từ có những ứng dụng gì trong đời sống? Có lợi có hại gì?*

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho HV làm việc nhóm, đọc SGK để trả lời các câu hỏi vận đề. HV xây dựng một sản phẩm để báo cáo.

- GV có thể tổ chức cho HV thực hiện một số thí nghiệm tìm hiểu về sự tán sắc ánh sáng (hoặc nhắc lại kiến thức tán sắc ánh sáng đã học ở lớp 9 môn KHTN) để HV hình dung được về ánh sáng nhìn thấy. Từ đó tìm hiểu cơ sở của việc xây dựng thang sóng điện từ.

- GV tổ chức để HV báo cáo các kiến thức về sóng điện từ. GV chốt lại kiến thức để HV ghi lại.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV các bài tập mức độ nhận biết, thông hiểu...để luyện tập.

- GV giao các nhiệm vụ vận dụng (ở nhà)

+Tìm hiểu nguồn phát, tính chất, tác dụng, tác hại của tia hồng ngoại, tia tử ngoại, sóng viba, sóng vô tuyến...

+ Hoặc tiến hành thí nghiệm đánh giá khả năng tác động của tia hồng ngoại, tử ngoại đối với các chất; thực hiện các dự án xác định các biện pháp/ vật liệu hấp thụ hồng ngoại cho các ngôi nhà (nhà tự làm mát), chống tác hại của tia UV hiệu quả...

Gợi ý: Tiến hành TN về tác dụng của tia tử ngoại trong ánh sáng từ Mặt Trời nhờ thí nghiệm (so sánh) theo hướng dẫn sau

- Các nguyên vật liệu cần chuẩn bị để làm thí nghiệm so sánh có thể gồm:

+ Một số túi nhựa PE đựng đồ có khóa mép (túi ziplock).

+ Một số tuýp kem chống nắng có các chỉ số SPF khác nhau (chỉ số ngăn UV).

+ Một tờ báo in.

+ Một số loại vải vụn có bề dày, màu sắc khác nhau.

+ Giấy dán tường màu đen (hoặc loại giấy đen, dày tương tự).

- Giáo viên gợi ý bố trí thí nghiệm so sánh:

+ Cắt một phần tờ báo ở khu vực có chữ sao cho có thể bỏ vừa khít vào túi nhựa. Cho mảnh báo vào túi và ép không khí ra để có một tấm phẳng rồi kéo khóa lại.

+ Chia diện tích bề mặt của túi thành các diện tích nhỏ khác nhau. Ở mỗi phần diện tích đó sẽ gắn các vật chắn khác nhau.

Ví dụ ở hình bên: Phần đầu để không, phần 2 bôi kem chống nắng, phần 3 che bằng một tờ giấy hay vải đen.

+ Dùng băng dính gắn các túi đó lên mặt một tấm bìa cứng rồi phơi ra ngoài trời nắng trong khoảng thời gian từ 8h đến 17h. Sau đó lấy tờ báo ra và quan sát các khu vực khác nhau để rút ra nhận xét.



3. GIAO THOA SÓNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV lựa chọn một tình huống có hiện tượng: Trong không gian có hai nguồn sóng. Ví dụ, chọn một trong các tình huống:

+ Hai chiếc loa cùng mắc với nguồn sóng, đặt ở hai điểm gần nhau....

+ Yêu cầu một HV nói một câu nào đó, tiếp đó hai HV đồng thời cùng nói lại câu đó, các HV còn lại nghe và nhận xét về âm thanh nghe được.

+ GV có thể tiến hành TN, dùng một ngón tay tạo một nguồn dao động trên mặt nước của khay đựng nước, sau đó dùng hai ngón tay tạo hai nguồn dao động trên đó.

- GV yêu cầu HV quan sát, mô tả hiện tượng diễn ra.

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi tìm hiểu về việc trong môi trường có hai sóng

truyền.

- GV tổng kết các câu hỏi và chốt lại vấn đề cho bài học:

+ **Khi trong môi trường có hai sóng (cùng loại) truyền đi thì sẽ xảy ra điều gì?**

+ **Những ứng dụng của hiện tượng với trường hợp hai sóng gặp nhau là gì?**

(Có thể phát biểu các câu hỏi tương tự).

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV khái quát bối cảnh không gian có hai nguồn sóng cơ (mặt nước có hai nguồn dao động, tạo ra hai sóng chồng lên nhau; trong không gian có hai nguồn âm tạo ra hai sóng âm chồng lên nhau.

- Yêu cầu thực hiện thí nghiệm/hoặc xem video thí nghiệm về giao thoa sóng trên mặt nước từ hai nguồn sóng cùng tần số, cùng pha.

(Nếu được, thực hiện với hai nguồn sóng khác tần số để thấy các sóng lan truyền phức tạp hơn, khó mô tả...).

- GV thông báo một số kiến thức liên quan đến sự lệch pha giữa các điểm trong không gian khi có sóng truyền đến.

- GV yêu cầu HV đọc SGK để mô tả và giải thích hiện tượng giao thoa sóng nước

- GV tổng kết lại điều kiện để có hiện tượng giao thoa sóng, kết quả của sự giao thoa sóng, giải thích sơ lược cơ chế giao thoa sóng cơ.

- GV thông báo mở rộng cho các sóng khác.

- GV tổ chức để HV kiểm chứng suy luận tương tự với thí nghiệm Young về giao thoa sóng ánh sáng. Thông báo đặc điểm của hệ vân trên màn, công thức khoảng vân và ý nghĩa của nó.

Để thấy, công thức khoảng vân $i = \frac{\lambda D}{a}$ trong giao thoa ánh sáng cho phép ta đo được bước sóng ánh sáng thông qua việc đo khoảng vân (với λ rất nhỏ, ta có thể chọn D lớn và a nhỏ để tăng cỡ của khoảng vân để thực hiện việc đo đạc dễ dàng).

- GV phân tích thêm về ý nghĩa của hiện tượng giao thoa ánh sáng chứng tỏ sự truyền ánh sáng tuân theo quy luật sóng như sóng cơ. Nói cách khác, *thí nghiệm Young chứng tỏ ánh sáng cũng có tính chất sóng.*

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV các bài tập mức độ nhận biết, thông hiểu...để luyện tập.

- GV giao các nhiệm vụ vận dụng: Thực hiện các thí nghiệm đo bước sóng, xác định vận tốc truyền sóng âm, sóng trên dây nhờ các phương pháp đo đơn giản (Đo trực tiếp, đo bằng phương pháp sóng dừng...).

- GV tổ chức cho HV thực hiện các thí nghiệm theo hướng dẫn của SGK (nếu có thiết bị).

4. SÓNG DỪNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV lựa chọn một tình huống có sóng truyền tới và sóng phản xạ. Ví dụ, yêu cầu HV mô tả hiện tượng "tiếng vang", tiếp đó nêu ý kiến giải thích về "tiếng vang".

- GV có thể cho HV dự đoán về việc: nếu duy trì âm của nguồn đủ dài theo thời gian, thì sẽ xảy ra điều gì?

- GV thông báo, khi sóng truyền trong môi trường vô hạn, nó sẽ lan tỏa ra xa, giảm dần biên độ (âm thanh nhỏ dần) đến 0. Thông thường, sóng truyền trong không gian hữu hạn, khi gặp môi trường khác nó sẽ có thể bị phản xạ. Nếu duy trì sóng tới thì trong môi trường có sự gặp nhau của sóng tới và sóng phản xạ.

Ví dụ: Sóng trên dây hữu hạn, một đầu nối với nguồn dao động, đầu kia buộc cố định hoặc để tự do. Sóng truyền đi trên dây khi gặp bề mặt bị chặn sẽ phản xạ, gặp sóng tới.

Sóng trong một bể nước lan truyền từ nguồn sóng, đến thành bể phản xạ trở lại gặp sóng tới.

Sóng âm trong một ống sáo, ống nhựa...

- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi để tìm hiểu về sóng phản xạ gặp sóng tới.

- GV chốt vấn đề bài học:

Khi sóng truyền trong một môi trường hữu hạn, gặp bề mặt của môi trường khác và bị phản xạ trở lại. Nếu sóng phản xạ và sóng tới gặp nhau thì sẽ xảy ra điều gì? Ứng dụng gì cho hiện tượng này?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho HV tiến hành và quan sát thí nghiệm sóng dừng trên dây

- Yêu cầu mô tả hiện tượng khi GV điều chỉnh tần số của nguồn dao động (hoặc chiều dài dây một cách từ từ.

- GV yêu cầu HV báo cáo kết quả quan sát thấy từ thí nghiệm.

Lưu ý: Nếu không có thiết bị, GV có thể tự tạo, nguồn dao động là động cơ điện một chiều lệch tâm, điều chỉnh tốc độ bằng biến trở (có thể dùng tay); môi trường là các dây chun (dây thun) đàn hồi.

- GV chốt lại "dấu hiệu" để có sóng dừng, yêu cầu HV ghi lại:

+ Có nguồn dao động, có môi trường truyền sóng hữu hạn, sóng chỉ truyền theo một phương trong môi trường.

+ Với một số giá trị tần số xác định (theo một quy luật nhất định) thì trong môi trường có những điểm dao động với biên độ lớn (cường độ mạnh) nhất và có những điểm dao động với biên độ nhỏ (cường độ yếu) nhất. Các điểm đó nằm tại các điểm cố định, cách đều nhau.

+ Các điểm có biên độ cực đại gọi là bụng sóng, các điểm có biên độ cực tiểu gọi là nút sóng, vùng không gian giữa hai nút và một bụng sóng tạo thành một bó sóng (múi sóng).

- GV yêu cầu: Dựa trên hình ảnh sóng dừng từ thí nghiệm, khái quát điều kiện để có sóng dừng trong các trường hợp: sóng dừng có hai đầu là nút và sóng dừng có một đầu là nút, đầu kia là bụng. sóng dừng có hai đầu là bụng.

- Nếu có điều kiện về dụng cụ thực hành, cần cho HV thiết kế phương án và thực hiện thí nghiệm đo tốc độ truyền.

Lưu ý với HV: Hiện tượng giao thoa sóng và sóng dừng, mặc dù ít gặp trong thực tiễn, nhưng là các hiện tượng cơ bản trong nghiên cứu, Các hiện tượng này là các dấu hiệu đặc trưng của quá trình sóng và từ đó cho các nhà nghiên cứu phương pháp đo các đại lượng đặc trưng của sóng như bước sóng hay tốc độ truyền sóng.

V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP

1. Dạng thức TNKQ

Bài 1. Sự truyền sóng là

- A. quá trình lan truyền sự dao động trong môi trường
- B. quá trình lan tỏa các chất trong môi trường
- C. quá trình đẩy các phần tử môi trường dịch ra xa nguồn sóng
- D. quá trình truyền lực cơ học trong môi trường

Bài 2. Tốc độ truyền sóng phụ thuộc vào

- A. Cách tạo ra dao động trong môi trường.
- B. Biên độ dao động của nguồn sóng.
- C. Cấu trúc phân tử của môi trường.
- D. Tốc độ dao động cực đại của nguồn sóng.

2. Dạng thức đúng-sai

Bài 1. Một chiếc loa điện động đang phát bài hát. Xác định phát biểu sau đây là đúng hay sai. Nếu sai, viết lại cho đúng.

- a) Màng loa dao động là nguồn sóng âm trong không khí
- b) Không khí càng loãng, âm truyền càng nhanh
- c) Tốc độ truyền âm trong không khí phụ thuộc vào tần số rung của màng loa.
- d) Tần số âm càng lớn thì âm phát ra càng to.

Đáp án: a Đ, b S, cS, d S

Bài 2. Căng ngang một lò xo ống dài như hình vẽ. Xác định phát biểu sau đây là đúng hay sai. Nếu sai, viết lại cho đúng.



a) Lò xo có thể là một môi trường truyền sóng, với nguồn sóng tạo ra từ tay.

b) Không khí tiếp xúc với lò xo có thể truyền sóng từ lò xo.

c) Có thể tạo ra sóng dọc ở lò xo nếu tay dịch theo phương vuông góc với lò xo.

d) Có thể thực hiện thí nghiệm để xác định tốc độ truyền sóng trên lò xo nếu đo được bước sóng và chu kì lắc tay.

Đáp án: a Đ, b Đ, c S, d Đ

3. Dạng thức trả lời ngắn

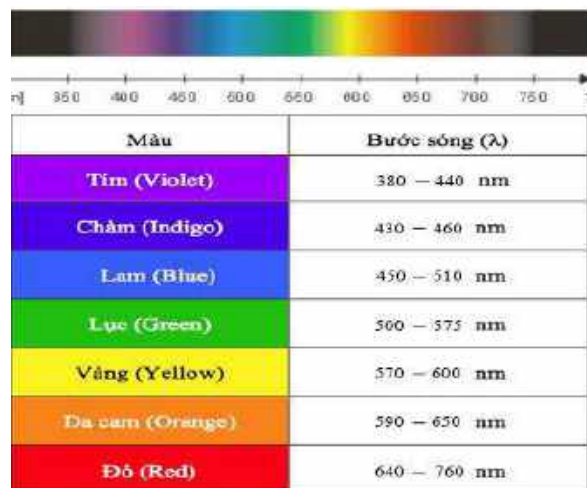
Bài 1. Sóng hình thành trên đại dương và trên hồ vì năng lượng từ gió được truyền vào nước. Gió càng mạnh thì thổi càng lâu và diện tích mặt nước mà nó thổi qua càng lớn thì khả năng xảy ra sóng càng lớn. Trong trường hợp quãng đường truyền sóng ngắn (ví dụ trên hồ nước có kích thước cỡ 20 km) và tốc độ gió vừa phải (19 km/h) được thổi trong 2h, sóng sẽ tạo ra ổn định với biên độ trung bình khoảng 27 cm, bước sóng 8,5 m với chu kì sóng cỡ 3s.

1. Tốc độ của sóng trên hồ là bao nhiêu?
2. Tốc độ dao động cực đại của nước là bao nhiêu?
3. Tìm độ dốc của sóng ra % (xác định bằng tỉ số giữa biên độ sóng và bước sóng).

Bài 2. Trong phòng thí nghiệm dùng bộ thí nghiệm Young, tấm chắn hai khe hẹp cách nhau 0,15mm. Màn quan sát cách hai khe 1,2m.

a) Tính khoảng vân của ánh sáng đỏ, có bước sóng lớn nhất và khoảng vân của ánh sáng tím có bước sóng nhỏ nhất.

b) Nếu dùng ánh sáng Mặt trời chiếu tới hai khe, tìm độ rộng của dải quang phổ gần vân sáng trung tâm nhất.



CHỦ ĐỀ 3: ĐIỆN TRƯỜNG

Thời gian thực hiện : 18 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a) Năng lực vật lí

- Thực hiện được thí nghiệm đơn giản hoặc bằng ví dụ thực tế, mô tả được sự hút (hoặc đẩy) của các vật nhiễm điện.
- Phát biểu được định luật Coulomb và nêu được đơn vị đo điện tích.
- Sử dụng biểu thức $F = q_1q_2/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí).
- Nêu được khái niệm điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích và truyền tương tác giữa các điện tích.
- Sử dụng biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích điểm Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng r .
- Nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó.
- Vẽ được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản.
- Giải được bài tập và giải thích được các hiện tượng liên quan đến cường độ điện trường của điện tích điểm, ứng với biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0r^2$.
- Sử dụng biểu thức $E = U/d$, tính được cường độ của điện trường đều giữa hai bản phẳng nhiễm điện đặt song song, xác định được lực tác dụng lên điện tích đặt trong điện trường đều.
- Qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được điện thế tại một điểm trong điện trường đặc trưng cho điện trường tại điểm đó về thế năng, được xác định bằng công dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ vô cực về điểm đó; thế năng của một điện tích q trong điện trường đặc trưng cho khả năng sinh công của điện trường khi đặt điện tích q tại điểm đang xét.
- Nêu và vận dụng được mối liên hệ thế năng điện với điện thế, $V = A/q$; mối liên hệ cường độ điện trường với điện thế.
- Định nghĩa được điện dung và đơn vị đo điện dung (fara).
- Nêu và vận dụng được công thức điện dung của bộ tụ điện ghép nối tiếp, ghép song song.
- Viết được biểu thức tính năng lượng tụ điện.
- Chỉ ra được một số ứng dụng của tụ điện trong cuộc sống.

b, Năng lực chung (có thể hình thành)

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc tài liệu, tìm kiếm và sắp xếp thông tin về các hiện tượng tĩnh điện; tự lên kế hoạch tìm tòi, mở rộng kiến thức về các quá trình tương tác điện, về điện trường.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi ý kiến, đóng góp cho việc thực hiện các nhiệm vụ; giúp đỡ, động viên các bạn thực hiện và triển khai các nhiệm vụ tìm hiểu về tĩnh điện theo kế hoạch.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

+ Đặt các câu hỏi trao đổi, thảo luận, xác định vấn đề tìm hiểu các quá trình tĩnh điện.

+ Thực hiện chế tạo/ thiết kế phương án và tiến hành thí nghiệm về tĩnh điện để rút ra kết luận.

2. Phẩm chất

- Tích cực trao đổi, tìm hiểu về các hiện tượng tĩnh điện.

- Chăm thận chu đáo khi tìm hiểu thông tin và khi làm thí nghiệm về tĩnh điện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh mô tả về các quá trình/ hiện tượng tĩnh điện; đường biểu diễn đường sức điện.

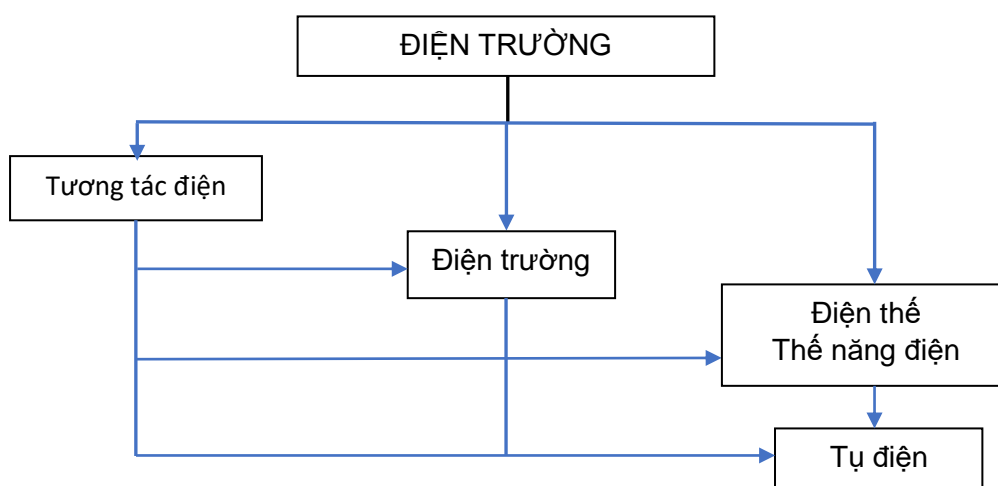
- Một số nguồn điện, tụ điện, bóng đèn.

- Một số thiết bị thí nghiệm theo danh mục (máy phát tĩnh điện Wimshurst và các dụng cụ đi kèm).

- Một số thiết bị vật tư tự chuẩn bị: giấy bóng kính, bóng bay, thước nhựa, dây treo, quả cầu kim loại, quả cầu nhựa...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung chủ đề Trường điện



Các nội dung chính được trình bày gồm:

- Đặc điểm của lực tương tác tĩnh điện giữa hai điện tích điểm, định luật Coulomb,

- Khái niệm Điện trường, cường độ điện trường, đường sức điện trường, điện trường đều.

- Khái niệm thế năng điện, điện thế, đặc điểm công của lực điện trường sinh ra trên điện tích điểm dịch chuyển trong điện trường.

- Tìm hiểu về tụ điện, các thông số đặc trưng của tụ điện và ý nghĩa của tụ điện.

2. Mức độ trình bày kiến thức của chủ đề "Trường điện"

Trong chủ đề "Trường điện", nội dung của các kiến thức cơ bản được trình bày như dưới đây.

1. Tương tác điện

Nội dung " Tương tác điện" được trình bày một phần ở chương trình môn KHTN lớp 8. Theo đó, HV đã biết sự nhiễm điện do cọ xát; các vật nhiễm điện đặt gần nhau sẽ tương tác điện với nhau (các vật nhiễm điện cùng dấu \leftrightarrow đẩy nhau, các vật nhiễm điện trái dấu \leftrightarrow hút nhau). Với chương trình lớp 11, HV cần xác định thêm các dấu hiệu đặc trưng của lực tương tác giữa các vật mang điện, bao gồm: điểm đặt, phương, chiều và độ lớn.

Trong môn Vật lí 11, trọng tâm nghiên cứu tương tác điện là đặc điểm của lực tương tác (độ lớn và phương, chiều) điện giữa hai điện tích điểm. Tổng quát, việc xác định được độ lớn của lực tương tác điện giữa các vật mang điện có hình dạng bất kì là rất khó khăn nên không được đề cập ở chương trình phổ thông.

Theo cấu trúc và yêu cầu cần đạt của Chương trình, việc tổ chức dạy học được thực hiện theo logic là: Phân tích một số sự kiện thực nghiệm, cùng các thông tin đã có, để đi tìm hiểu định lượng về cách tương tác giữa các vật mang điện là điện tích điểm (các vật mang điện có kích thước nhỏ hơn nhiều so với khoảng cách giữa chúng); Từ đó, HV ghi nhận định luật Coulomb, sử dụng biểu thức $F = \frac{1}{4\pi\epsilon_0} \frac{q_1q_2}{r^2}$ tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí), nêu được đơn vị đo điện tích.

Sự phát triển các kiến thức về tương tác điện và sau này là dòng điện gắn với các ứng dụng tương ứng trong đời sống và kĩ thuật.

Việc triển khai dạy học các kiến thức về tương tác điện khó có thể tổ chức theo con đường khảo sát thực nghiệm hay suy luận lí thuyết, do các khó khăn về thiết bị thí nghiệm và khó khăn về nền tảng toán học. Để khắc phục, có thể triển khai dạy học theo con đường lịch sử của sự hình thành kiến thức (phương pháp tiếp cận dạy học vật lí qua lịch sử vật lí học) [5].

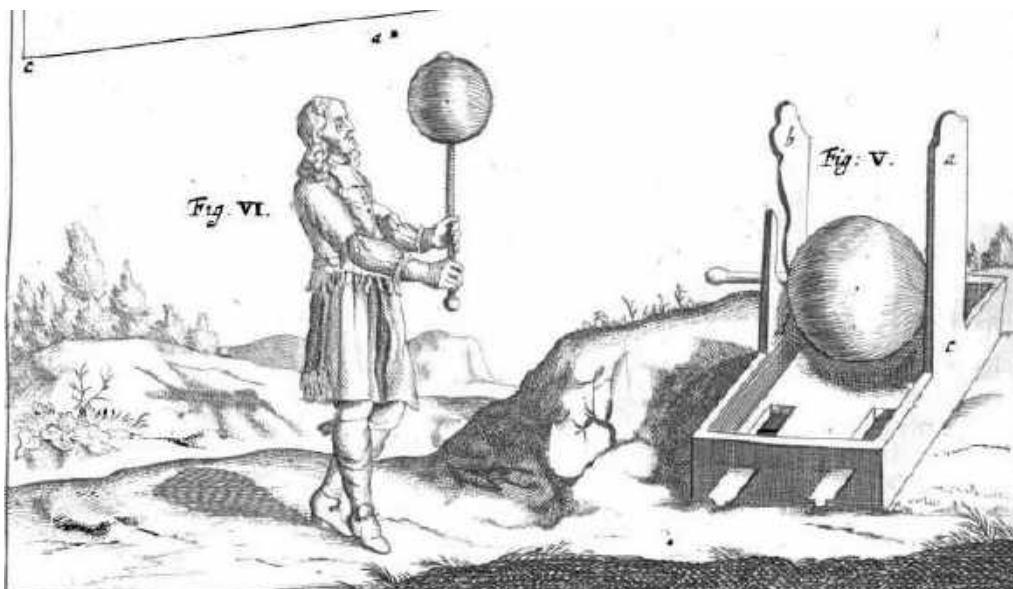
Để triển khai theo con đường này, cần quan tâm đến những phát minh ở một số mốc thời gian quan trọng như trình bày dưới đây.

Khoảng 600 tr CN, nhà triết học Hi Lạp Thales xứ Miletus ghi nhận việc hồ phách hút được lông chim và những vật nhẹ khác khi bị cọ xát. Đây được cho là mốc tham khảo lịch sử đầu tiên về tĩnh điện. Ông cũng làm thí nghiệm với đá nam châm, hay magnetite và thấy nó có thể hút được sắt.

Khoảng 100 tr CN, đá nam châm được các đạo sĩ Trung Hoa chế tạo ra la bàn.

Trong suốt thời gian tiếp theo, các hiện tượng điện-từ có rất ít các phát minh mới, cho đến thế kỉ 17 mới bắt đầu có những phát hiện mang tính cách mạng.

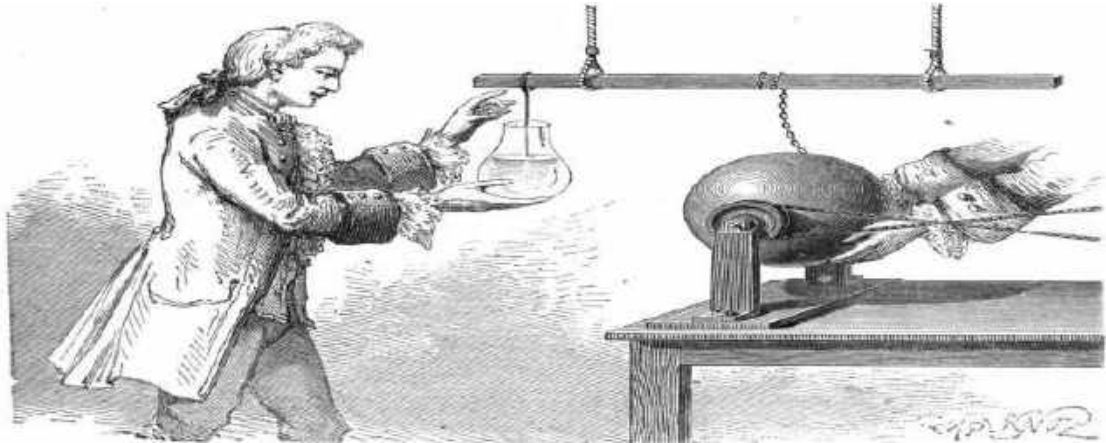
Khoảng năm 1600, cuộc cách mạng khoa học diễn ra ở châu Âu, tạo nên một thời kì được đánh dấu bởi những tiến bộ mang tính lịch sử trong khoa học như các phát kiến của Kepler, Galileo, Francis Bacon và nhiều người khác. Nhà khoa học đầu tiên để lại dấu ấn trong lĩnh vực điện từ là William Gilbert người Anh. Sau khi kiểm tra có phương pháp, với nhiều chất liệu đa dạng, Gilbert đã phát hiện thấy hồ phách không phải là chất liệu duy nhất, khi cọ xát, hút được những vật nhẹ nhất định. Ông đã phân loại các chất liệu này là “có tính điện” và các chất đó không có tính chất gọi là “phi điện”. Như vậy, Gilbert là người đã đặt ra thuật ngữ “điện” (dựa trên từ vựng Hi Lạp chỉ hồ phách). Sau đó, nhiều nhà khoa học đã sáng chế ra các nguồn phát điện tích lớn - các máy phát tĩnh điện như của Otto von Guericke (1660),



Năm 1733, nhà hóa học Pháp Charles-François de Cisternay du Fay nhận xét rằng có hai loại điện khác nhau mà ông gọi là điện nhựa (-) và điện thủy tinh (+), lưu ý lực đẩy của các điện tích giống nhau và lực hút của các điện tích khác nhau. Ông cũng xác định rằng dây dẫn điện tốt hơn khi ẩm ướt.

Tiếp đó, năm 1745, Ewald Jürgen von Kleist người Hà Lan chế tạo được dụng cụ để chứa các điện tích (Tụ điện sau này) gọi là chai Leyden. Cách để lưu trữ năng lượng là chai cần phải rỗng và thêm một lớp kim loại bên trong và bên ngoài chai.

Khi đó điện tích lớn sẽ được lưu trữ.



Năm 1751 Benjamin Franklin xuất bản cuốn "Các thí nghiệm và quan sát về Điện". Tác phẩm có nêu quan điểm của Franklin về các điện tích dương và âm, sử dụng các vật dẫn nhon, cải tiến chai Leyden và thí nghiệm cái diều nổi tiếng của ông. 1752 Mối quan hệ giữa sét và điện được chứng minh khi kế hoạch của Benjamin Franklin thu thập điện tích từ một đám mây bão vào một chai Leyden với một cái khóa gắn với một cái diều được thực hiện thành công. Ông nhanh chóng tìm thấy một ứng dụng thực tế cho những kinh nghiệm của mình, đó là việc sử dụng dây thụ lôi (dây hút điện từ các đám mây) để chống sét.



Cân xoắn (khoảng 1785)



Điện nghiệm (khoảng 1787)

Đáng lưu ý nhất, vào năm 1785, Augustin de Coulomb, một kĩ sư quân đội Pháp, dựa trên một số ý tưởng về lực tương tác tĩnh giữa hai vật mang điện tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách, đã chế tạo và thực hiện thí nghiệm định lượng về tương tác điện với cân xoắn. Thiết bị gồm một thanh cách điện treo lơ lửng dưới một sợi dây, ở mỗi đầu của nó là một quả cầu. Trong các thí nghiệm, Coulomb làm tích điện một trong các quả cầu, và sau đó mang cùng lượng điện tích cho quả cầu thứ ba. Khi ông đặt quả cầu thứ ba này ở gần quả cầu nhiễm điện kia, thì quả cầu nhiễm điện này sẽ bị đẩy ra. Khi đó Coulomb có thể đo khoảng cách mà quả cầu bị đẩy dịch chuyển. Bằng cách này, ông đã thiết lập một công thức tính lực giữa hai điện tích bất kì cách nhau một khoảng nào đó. Đơn vị của lực tĩnh điện này được đặt tên ông.

Theo lịch sử vật lí, định luật định lượng đầu tiên về điện được xây dựng (năm 1785) được tính là định luật Coulomb.

Ngay sau thời gian đó, giáo sư phẫu thuật là Luigi Galvani, người Italy, đang làm thí nghiệm với những cái chân ếch cắt đã phát hiện ra “điện sinh vật”. Đây là những phát kiến đầu tiên cho lĩnh vực điện hóa học. Sau đó, Alessandro Volta, một người Italy khác đã phát minh ra cột volta (pin volta), mở đầu cho việc nghiên cứu về dòng điện và mở ra một giai đoạn phát triển vượt bậc của Khoa học nói chung và Vật lí học nói riêng.

Khi tổ chức dạy học, GV có thể giao cho HV, dựa theo tiến trình và các nội dung tóm lược ở các mốc lịch sử, để xây dựng một mạch nội dung có logic (ở dạng sơ đồ tư duy hay infographic... về diễn tiến của giai đoạn lịch sử tương ứng với việc phát minh ra các kiến thức.

2. Điện trường, cường độ điện trường

Cũng giống với cách triển khai dạy học nội dung "Tương tác điện", việc dạy học nội dung "Trường điện"- với mức độ trừu tượng cao hơn, rất khó để dùng các con đường dạy học truyền thống như khảo sát thực nghiệm hay suy luận lí thuyết- nên cũng nên triển khai theo con đường dạy học qua "lịch sử vật lí".

Theo đó, cần quan tâm đến lịch sử hình thành kiến thức về Trường điện như sau:

- Khái niệm "Trường lực", "Điện trường" hay "Điện từ trường" được nghiên cứu khá muộn so với các nghiên cứu về các hiện tượng tương ứng. Trong các nghiên cứu, khái niệm "Trường lực" có nguồn gốc từ thế kỷ 18, được biểu hiện trong công thức toán học về độ lớn của các lực tương tác "không tiếp xúc" (ví dụ lực hấp dẫn, lực tĩnh điện...). Vào thời kì này, khái niệm "Trường" bị coi là thiếu sót vì không thể mô tả được cơ chế của tương tác "không tiếp xúc". Các khó khăn xuất hiện trong bối cảnh phát triển của lý thuyết trường trong thời kì này là: Việc một hàm số có thể được viết để biểu thị lực theo các đại lượng như ở các định luật vạn vật hấp dẫn, định luật Coulomb hoặc định luật Ampere về tương tác từ giữa hai dòng điện chỉ là một câu

trúc toán học. Người ta coi rằng các lực tác dụng truyền qua không gian trống rỗng là không thể chấp nhận được, do đó các định luật lực này được cho là chỉ mang tính mô tả toán học chứ không mang tính giải thích.

- Sau thí nghiệm của Oersted vào năm 1820 (về việc dòng điện chạy qua một dây dẫn sẽ tạo ra một từ trường xung quanh dây dẫn, làm cho kim la bàn gần đó bị lệch khỏi phương Bắc-Nam), vào năm 1831, Faraday đã chứng minh rằng khi một khung dây dẫn kín chuyển động trong từ trường của nam châm, hoặc khung dây dẫn kín đặt trong từ trường thay đổi sẽ làm xuất hiện dòng điện trong khung dây dẫn. Hiện tượng này được gọi là cảm ứng điện từ. Năm 1852, Faraday lập luận rằng phải coi "từ" như một thực thể vật lí để nó tác động được lên hạt mang điện chuyển động trong đó. Chính Faraday là người đã đưa ra phương pháp thực nghiệm nhận dạng từ trường qua các đường "từ phổ" để xây dựng mô hình các đường sức. Sử dụng khái niệm của Faraday, Năm 1864, Maxwell xuất bản cuốn "Lí thuyết động lực học của điện trường", đưa ra lời giải thích toán học thống nhất cho hiện tượng điện từ. Các phương trình dự đoán sự tồn tại của sóng điện từ, truyền đi với tốc độ ánh sáng và bao gồm điện trường và từ trường dao động điều hòa theo các hướng vuông góc với nhau. Các phương trình cũng cho thấy ánh sáng có liên quan đến điện và từ.

Maxwell đã tính ra tốc độ của những sóng này bằng với tốc độ ánh sáng và kết luận, như Faraday đã đề cập trước đó, rằng ánh sáng nhìn thấy bình thường là một dạng bức xạ điện từ.

Việc xác minh bằng thực nghiệm được thực hiện bởi nhà bác học Hertz. Ông đã tiến hành thí nghiệm phát hiện ra sóng vô tuyến vào năm 1888.

Những kết quả nghiên cứu này đã đi tới khẳng định được sự tồn tại của dạng vật chất gọi là "Trường điện từ" với những đặc trưng vật lí được xác định.

Ngoài việc dựa vào tiến trình lịch sử của việc xây dựng các kiến thức vật lí, khi dạy học cũng cần chú ý: Trong chương trình môn KHTN lớp 6 đã trình bày sơ bộ về tương tác không tiếp xúc giữa hai nam châm, giữa Trái Đất và các vật ở gần nó. Môn KHTN lớp 8 trình bày về tương tác không tiếp xúc giữa các vật mang điện. Ở môn Vật lí 11, giữa các vật mang điện tích, Điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích. Nhờ điện trường, diễn ra được sự truyền tương tác giữa các điện tích,.

Dựa vào biểu thức lực điện để rút ra được biểu thức

$$E = \frac{1}{4\pi\epsilon_0} \frac{Q}{r^2}, \text{ giúp tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích điểm}$$

Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng



MAXWELL

r. Từ đó nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó.

Để mô tả điện trường, với các đường sức điện trường, GV giới thiệu với HV dùng dụng cụ tạo ra (hoặc vẽ) được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản.

Để nâng cao chất lượng kiến thức, cần để HV vận dụng được biểu thức

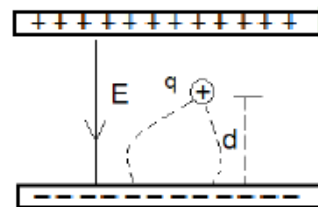
$$E = \frac{1}{4\pi\epsilon_0} \frac{Q}{r^2} \text{ trong một số giải thích và tính toán.}$$

❖ *Thế năng điện và Điện thế*

Việc xây dựng khái niệm thế năng điện và điện thế theo logic xây dựng khái niệm từ sự khái quát hoá các hiện tượng là khó khăn. Vì vậy, dựa trên đặc tính tác dụng lực điện của điện trường, có thể xây dựng khái niệm thế năng điện dựa trên sự tương tự với khái niệm thế năng của trọng lực. Có thể so sánh qua ví dụ như sau: Với một thùng hàng đang nằm ở dưới đất, để đưa thùng lên cao, một người (hoặc một máy nâng) cần thực hiện công để nâng vật lên đến độ cao xác định. Công này có giá trị không phụ thuộc vào đường đi để đưa vật lên. Tại độ cao này, ta nói thùng hàng có một thế năng (so với mặt đất) hay hệ Trái Đất và thùng hàng có một thế năng. Thế năng này bằng công cần thực hiện để đưa vật lên.

Tương tự, ta có thể hình dung một thí nghiệm, thay mặt đất là một tấm phẳng tích điện âm, trên tấm đó có một vật tích điện dương. Để tách vật tích điện dương này đến một vị trí xác định, bằng một thiết bị nào đó, cần phải thực hiện công lên vật tích điện để đưa nó đến đó. Người ta cũng chứng minh được giá trị của công này không phụ thuộc vào hình dạng đường đi, mà chỉ phụ thuộc vào vị trí đầu và vị trí cuối trong điện trường. Khi vật mang điện đến được vị trí xét, nó (hoặc hệ nó và tấm tích điện âm) sẽ có một thế năng điện.

Trong trường hợp khác, nếu có một hệ hai tấm kim loại đặt song song, tích điện trái dấu, để đưa một điện tích dương q từ bản âm đến một vị trí cách một khoảng d , cần thực hiện một công để thắng lực hút bởi bản âm và thắng lực đẩy bởi bản âm. Công này có độ lớn là $A = qEd$. Thế năng của điện tích q là $W = qEd$ (hoặc thế năng của hệ 2 tấm kim loại và điện tích q).



Có thể định nghĩa, giá trị của thế năng điện của điện tích q bằng công của lực điện trường thực hiện để đưa điện tích từ điểm đó đến điểm được chọn làm mốc tính thế năng.

Vì các hệ điện tích có thể mang dấu dương hoặc âm, nên tương tác có thể đẩy hoặc hút.

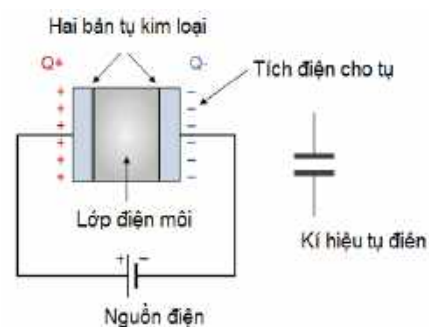
Ngoài ra, hình dạng của các hệ điện tích cũng đa dạng, vì vậy, các biểu thức thế năng điện thường cũng rất phức tạp.

Cần lưu ý, trong Chương trình môn Vật lí và các sách giáo khoa Vật lí, khi mô tả sự vận động và tương tác của các đối tượng vật chất, từ vật không sống đến vật sống, khi xét ở mức độ cơ chế, các quy luật thay đổi có vẻ như hoàn toàn độc lập với nhau. Nhưng thực chất, chúng luôn có những mối liên hệ phổ biến tương tự nhau. Việc tổ chức dạy học rất nên quan tâm tạo điều kiện để HV phát hiện ra mối liên hệ kiểu này. Trong trường hợp này, mối liên hệ phổ biến trong tự nhiên là cơ sở cho lí thuyết tương tự hay phương pháp tương tự. VD: Tương tự giữ lực hấp dẫn và lực Coulomb; giữa thế năng hấp dẫn với thế năng tương tác tĩnh điện; giữa dòng nước và dòng điện... Đặc biệt, cho dù các quá trình vật lí có cơ chế khác nhau, nhưng điểm chung là ứng với mỗi trạng thái (cơ, nhiệt, điện...) chúng đều mang những dạng năng lượng khác nhau và có thể chuyển hóa lẫn cho nhau. Năng lượng được coi là "tiền tệ" của sự vận động và biến đổi của vật chất.

Vì vậy, tương tự như khi xem xét các dạng năng lượng cơ học, chương trình môn KHTN và môn Vật lí khi xét các hệ điện đều đề cập đến vấn đề năng lượng điện (mặc dù khái niệm năng lượng được đưa ra và hoàn thiện ở cuối thế kỉ 19). Vì vậy, trong chủ đề điện trường, sau khi trình bày xong về sự nhiễm điện, tương tác điện thì vấn đề năng lượng của hệ điện tích (thế năng tương tác, năng lượng điện trường trong tụ điện) được trình bày.

3. Tụ điện và điện dung

Tụ điện là thiết bị thụ động đơn giản có thể lưu trữ điện tích trên tấm của chúng, bằng cách đó, tụ điện tích trữ năng lượng điện thụ động. Tụ điện bao gồm hai tấm kim loại với một vật liệu gọi là chất điện môi ở giữa. Khi kết nối với nguồn điện, các tấm này chứa các điện tích trái dấu. Sau đó, tụ điện có thể giải phóng năng lượng này vào mạch điện.



Cơ chế tích điện của tụ điện là khá phức tạp, được trình bày dựa trên các định luật về tương tác điện giữa hai bản kim loại, dựa trên định luật bảo toàn điện tích...

Trong dạy học vật lí phổ thông, để thực hiện tìm hiểu về sự tích trữ điện tích và năng lượng của tụ điện, có thể dùng các lập luận về tương tác và dịch chuyển của các điện tích đến các bản tụ. Ngoài ra, để việc nhận thức được trực quan, có thể tham khảo việc sử dụng một mô hình đơn giản về tụ điện được trình bày dưới đây [7].

Về mặt hình thức, có thể coi tụ điện như một bình chứa năng lượng. Giống như bể chứa nước, tụ điện chứa điện tích ở các bản tụ và ứng với hệ điện tích này là năng lượng chứa trong điện trường ở khoảng giữa hai bản tụ. Khi chúng ta cần năng lượng, tương tự như việc mở một vòi nước, tụ điện sẽ cung cấp năng lượng trở lại mạch điện.

Theo mô hình này, mỗi tụ điện có thông số đặc trưng là Điện dung. Điện dung là đại lượng đặc trưng của tụ điện thể hiện khả năng tích trữ điện tích của tụ điện trên hai bản của nó. Đơn vị điện dung là Fara (viết tắt là F) được đặt theo tên của nhà vật lý người Anh Michael Faraday.

Đơn vị điện dung một Fara được định nghĩa là điện tích tích được của một tụ điện có điện tích một Coulomb được lưu trữ trên các bản bởi điện áp một volt.

Lưu ý rằng điện dung C luôn có giá trị dương. Tuy nhiên, Fara là một đơn vị đo lường rất lớn, do với điện tích tích được tương ứng với trị số Fara, điện tích trên hai bản tụ sẽ tạo ra điện trường làm điện môi trở nên dẫn điện (tụ bị đánh thủng). Ngoài ra hai bản tụ sẽ hút nhau với lực tĩnh điện rất lớn cũng làm hỏng tụ. Trong thực tế, điện dung thường có giá trị là các ước số của Fara là micro Fara, nano Fara và pico Fara.

Tất cả các tụ điện đều có điện áp định mức tối đa. Khi lựa chọn tụ điện phải xem xét giá trị điện áp tối đa được đặt trên tụ điện. Lượng điện áp tối đa có thể đặt vào tụ điện mà không làm hỏng vật liệu điện môi của nó thường được ghi ở vỏ tụ dưới dạng: xV ví dụ 220 V (điện áp làm việc) hoặc dưới dạng xVDC, ví dụ 12 VDC (điện áp làm việc một chiều).

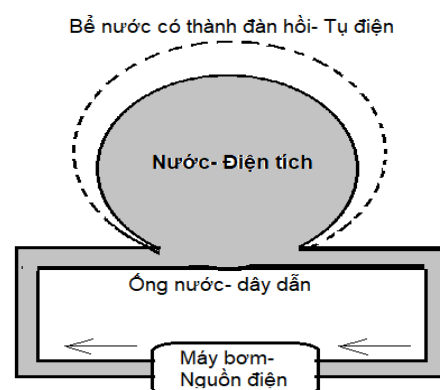
Nếu điện áp đặt trên tụ điện trở nên quá lớn, chất điện môi sẽ bị hỏng (ta nói tụ điện bị đánh thủng) và hiện tượng phóng điện hồ quang sẽ xảy ra giữa các bản tụ dẫn đến đoản mạch. Điện áp làm việc của tụ điện phụ thuộc vào loại vật liệu điện môi được sử dụng và độ dày của nó.

Trong thực tế, người ta thường ghép các tụ có các trị số điện dung nhất định để được một bộ tụ có khả năng tích điện, khả năng phân chia điện áp... đáp ứng một yêu cầu nào đó. Các cách ghép được dựa trên hai kiểu ghép cơ bản là ghép song song và ghép nối tiếp. Tương ứng, bộ tụ điện ghép cũng sẽ chịu được một điện áp giới hạn nào đó (được xác định tùy theo cách ghép bộ tụ điện).

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC ĐIỆN TÍCH HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể tổ chức tình huống trao đổi về kiến thức cũ đã học về điện tích, sự



nhiễm điện và tương tác điện. Trong đó, yêu cầu HV nhắc lại những điều đã biết về "sự nhiễm điện", "sự tương tác giữa các vật mang điện"...

- GV nhắc lại kiến thức cũ và giới thiệu sơ bộ về điện:

+ Điện tích là thuộc tính của các hạt tạo nên nguyên tử, phân tử.

+ Có điện tích dương và âm. Các vật mang điện là do sự dịch chuyển điện tích từ nguyên tử này sang nguyên tử khác, từ vật này sang vật khác.

+ Khi các vật mang điện, chúng sẽ tương tác với nhau. Các vật mang điện cùng dấu sẽ đẩy nhau, trái dấu hút nhau.

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi tìm hiểu về tương tác giữa các vật mang điện.

- GV chốt lại vấn đề của chủ đề: *Lực tương tác giữa các vật mang điện tích (giữa các điện tích) được xác định thế nào (điểm đặt, phương, chiều và độ lớn)?*

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV thông báo về việc nếu các vật mang điện bất kì sẽ không tìm được đặc điểm của lực tương tác một cách tường minh. Vì vậy chỉ có thể xét các vật mang điện đặc biệt. Từ đó nêu khái niệm điện tích điểm.

- GV có thể tổ chức cho các nhóm HV đọc SGK để tìm thông tin, trả lời câu hỏi vấn đề, bao gồm 4 yếu tố của lực khi xét hai điện tích điểm đặt gần nhau.

- GV tổ chức để một nhóm báo cáo kết quả. Sau đó GV chốt kiến thức "Định luật Coulomb".

GV có thể trình bày thêm về tiến trình lịch sử việc tìm ra định luật về tương tác điện. Nhấn mạnh, đây là định luật định lượng đầu tiên về điện để từ đó các nhà Khoa học tiếp tục tìm ra các định luật về điện, từ đó đưa ra các ứng dụng vào đời sống.

- GV mở rộng nguyên lí tổng hợp lực điện khi xét một điện tích chịu tác dụng của nhiều lực điện.

Ngoài ra, tùy đối tượng HV, GV có thể thông báo luôn các kết quả nghiên cứu bằng cách "*Kể chuyện lịch sử về quá trình các nhà vật lí tìm ra kiến thức về nhiễm điện và tương tác điện*" để đi tới chốt kiến thức cho HV.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV tổ chức để HV giải các bài tập tương tác điện giữa hai điện tích điểm, ba điện tích điểm...

- GV giao cho HV nhiệm vụ tìm hiểu thêm ở nhà về máy lọc bụi tĩnh điện, sự nhiễm điện trong tự nhiên và giải thích các hiện tượng liên quan xuất hiện do tương tác tĩnh điện.

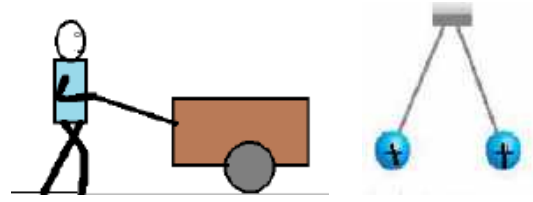
Ví dụ: HV sử dụng các vật cách điện như thước nhựa, bóng bay, giấy bóng kính...tiến hành các thí nghiệm nhiễm điện do cọ xát, sau đó cho các vật đó tương tác, rồi mô tả và giải thích.

HV có thể thực hiện các thí nghiệm nhiễm điện do tiếp xúc, do hưởng ứng với các vật dẫn điện.

2. ĐIỆN TRƯỜNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV giao cho HV thảo luận so sánh giữa tương tác tiếp xúc và tương tác điện (không tiếp xúc) để tìm ra các đặc điểm giống và khác nhau về cách tác dụng lực ở hai tương tác. Ví dụ so sánh về cách tương tác giữa một người đẩy chiếc xe và hai điện tích cùng dấu đẩy nhau.



- GV thông báo nhắc lại: Tương tác người đẩy (kéo) xe là tương tác tiếp xúc (ma sát, đàn hồi thuộc loại này); còn tương tác giữa hai điện tích hay hai nam châm hay giữa Trái Đất và Mặt Trăng là tương tác không tiếp xúc.

- GV có thể yêu cầu HV lí giải và đặt câu hỏi để tìm hiểu về tương tác không tiếp xúc giữa hai điện tích.

- GV chốt lại vấn đề:

Các điện tích tương tác với nhau thông qua môi trường nào? Môi trường đó có đặc điểm gì?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV thông báo khái niệm điện trường: Để có thể tương tác với nhau, xung quanh mỗi vật mang điện (điện tích) có một dạng vật chất bao quanh gọi là điện trường. Điện trường này tác dụng lực lên điện tích khác đặt trong đó. Điều ngược lại cũng xảy ra tương tự.

- GV giao cho HV đọc SGK, trao đổi, thảo luận, trả lời các câu hỏi: *Có thể dùng đại lượng nào để đánh giá về khả năng tác dụng lực của điện trường tại một điểm lên một điện tích đặt tại đó? đại lượng đó được xác định thế nào (biểu thức, đơn vị, tính chất)?*

- GV chốt lại khái niệm cường độ điện trường:

+ Là đại lượng đặc trưng cho điện trường tại một điểm về khả năng tác dụng lực lên điện tích đặt tại điểm đó.

+ Được xác định bằng biểu thức: $\vec{E} = \frac{\vec{F}}{q}$

+ Là đại lượng véc tơ có gốc tại điểm xét, có phương cùng phương của lực \vec{F} , có cùng chiều lực này nếu điện tích thử $q > 0$

+ Đơn vị đo theo cách thông thường là N/C nhưng để thuận tiện trong việc đo, người ta ghi đơn vị tương đương của nó là V/m.

- GV giao cho HV vận dụng định nghĩa và định luật Coulomb để xác định đặc điểm của cường độ điện trường gây bởi điện tích Q (dương hoặc âm) tại điểm cách điện tích một khoảng r?

- GV chốt lại đặc điểm cường độ điện trường của điện tích điểm Q....
- GV giao cho HV đọc nội dung về đường sức điện trường để nêu ra cách mô tả điện trường, độ mạnh yếu của điện trường bằng hình học -thông qua kiến thức về đường sức điện trường.
- GV chốt lại về hình dạng của đường sức điện với điện tích điểm và hệ điện tích điểm.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV thực hiện một số bài tập về tính cường độ điện trường, tính cường độ điện trường của hệ điện tích điểm.

3. ĐIỆN TRƯỜNG ĐỀU

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể tổ chức tình huống thông qua yêu cầu thảo luận: Làm thế nào để tạo ra hệ điện tích ổn định để có điện trường có véc tơ cường độ điện trường giống nhau tại mọi điểm (giống như trường trọng lực đều)?

- GV thông báo với HV về cách tạo ra các hệ điện tích trên mỗi bản kim loại phẳng, rộng. tích điện trái dấu (cách làm này để hệ các điện tích được tồn tại được trong thời gian dài, do điện tích của hai bản hút nhau, ngăn cản sự di chuyển ra không gian). Sau đó yêu cầu HV dự đoán về dạng đường sức điện trường tạo ra trong không gian có hai bản kim loại này đặt gần nhau.

- GV thông báo về khái niệm điện trường đều, đặc điểm véc tơ \vec{E} trong khoảng không giữa hai bản kim loại; thông báo về cách làm hai bản kim loại này nhiễm điện là nối hai bản với hai cực của nguồn điện có hiệu điện thế U.

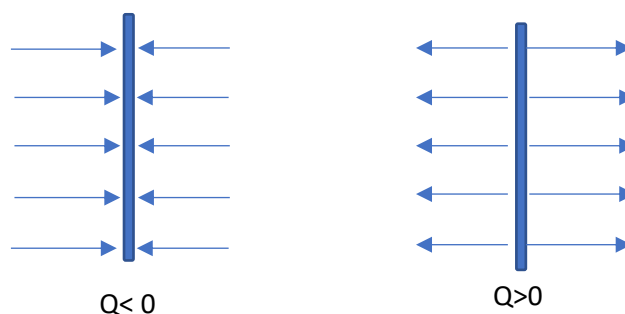
- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi để tìm hiểu về điện trường đều.

- GV chốt lại vấn đề của bài học: ***Trong điện trường đều, cường độ điện trường được tính theo công thức nào? Khi có điện tích ở trong điện trường đều thì có thể chuyển động thế nào?***

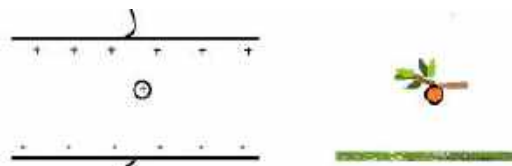
HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV có thể yêu cầu dùng hình ảnh so sánh sự tương tự giữa điện trường đều với trường trọng lực đều (để HV thấy được sự tương tự/và khác nhau giữa Cơ- Điện về cách lan truyền tương tác)

- GV thông báo về độ lớn của véc tơ \vec{E} là $E = \frac{U}{d}$, sau đó nêu lí do dùng đơn vị đo E là V/m (lí do là đo U và d dễ hơn so với đo lực F và điện lượng q).



- GV yêu cầu HV biểu diễn lực điện trường tác dụng lên một vật nhẹ mang điện dương q đặt trong điện trường đều có cường độ \vec{E} hướng xuống. Sau đó so sánh lực này với trường hợp lực hút của Trái đất tác dụng lên vật có khối lượng m ở gần mặt đất (biểu diễn so sánh như hình bên).



- GV yêu cầu HV nêu dự đoán về hiện tượng xảy ra khi cho q một vận tốc đầu theo phương ngang giống như ném vật với vận tốc ban đầu theo phương ngang. Từ đó, hướng dẫn để HV suy luận tương tự để xác định các quy luật chuyển động của điện tích trong điện trường đều.

Thông tin	Vật nặng ở gần Trái Đất	Điện tích trong điện trường đều
Thuộc tính/đặc trưng	Khối lượng m	Điện tích q
Lực tác dụng	Trọng lực $P = mg$ không đổi hướng xuống	Lực điện $F = qE$ không đổi, hướng xuống
Gia tốc	gia tốc rơi $a = g$ hướng xuống	gia tốc $a = F/m$ có phương của đường sức hướng từ bản dương sang bản âm
Chuyển động	Thẳng đều theo phương ngang, biến đổi đều theo phương thẳng đứng	Thẳng đều theo phương song song với hai bản kim loại, biến đổi đều theo phương vuông góc với bản kim loại
...	Vật có dấu hiệu/tính chất nào	Điện tích có dấu hiệu tương tự.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

Để luyện tập, GV cho HV giải các bài toán cơ bản ở mức độ nhận biết, thông hiểu về điện trường đều.

Để vận dụng, GV cho HV tìm hiểu lời giải bài toán điện tích chuyển động trong điện trường đều hoặc giải một số bài tập đơn giản hơn khi hạt mang điện chuyển động dọc theo đường sức nhờ việc thực hiện các phép tương tự Cơ- Điện.

4. THỂ NĂNG ĐIỆN. ĐIỆN THẾ, HIỆU ĐIỆN THẾ

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV yêu cầu HV mô tả sự chuyển hóa năng lượng của vật khi đưa một vật từ mặt đất lên độ cao h , sau đó vật chuyển động do chịu tác dụng của trọng lực (VD chuyển động ném ngang, xiên hay con lắc đơn...) với mục đích để nhắc lại về việc cung cấp năng lượng cho vật và sự chuyển hóa qua lại giữa động năng và thế năng thông qua công của trọng lực.

- GV yêu cầu HV mô tả trong trường hợp chuyển đổi trường trọng lực thành trường điện đều và vật nặng thành vật mang điện.

- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi về sự biến đổi các dạng năng lượng khi vật mang điện (điện tích) chuyển động trong trường điện đều.

- GV chốt lại: *Khi vật mang điện chuyển động trong trường điện đều thì sự chuyển hóa năng lượng của vật (điện tích) diễn ra thế nào?*

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV giao cho HV tiếp tục thực hiện việc xác định các thông số của điện tích dựa trên suy luận tương tự với thông số năng lượng của vật nặng.

Thông tin	Vật nặng ở gần bề mặt Trái Đất	Điện tích trong điện trường đều
Thuộc tính/đặc trưng	Khối lượng m	Điện tích q
Lực tác dụng	Trọng lực $P = mg$ không đổi hướng xuống	Lực điện $F = qE$ không đổi hướng dọc theo đường sức.
Gia tốc	gia tốc rơi $a = g$ hướng xuống	gia tốc $a = F/m$ có phương của đường sức hướng từ bản dương sang bản âm
Chuyển động	Thẳng đều theo phương ngang, biến đổi đều theo phương thẳng đứng	Thẳng đều theo phương song song với hai bản kim loại, biến đổi đều theo phương vuông góc với bản kim loại
Công của lực gây thế năng cho vật	Công của trọng lực thực hiện khi vật đi từ độ cao h_1 độ cao h_2 là $A = mg(h_1 - h_2)$, nếu $h_2 = 0$ thì $A = mgh$	Công của lực điện trường làm vật đi từ vị trí z_1 đến vị trí z_2 dọc theo đường sức là $A = qE(z_1 - z_2)$, nếu $z_1 = d$ và $z_2 = 0$ thì $A = qEd$
Thế năng của vật (của hệ)	So với mặt đất, thế năng của vật (của hệ vật+Trái Đất) là $W = mgh$, h là khoảng cách từ vị trí vật đến mặt đất (được chọn làm mốc).	So với bản kim loại âm, thế năng của điện tích (của hệ hai bản kim loại và điện tích) là $W = qEz$ (z là khoảng cách từ điểm xét có đặt điện tích q đến bản cực âm.
Định lí động năng	Độ biến thiên động năng bằng độ giảm thế năng	Độ biến thiên động năng bằng độ giảm thế năng.

- Sau đó, GV thông báo: Mở rộng với trường điện bất kì, thế năng của vật mang điện là $W = Vq$, trong đó V gọi là điện thế tại điểm đặt điện tích q , đại lượng này cũng đặc trưng cho điện trường về mặt dự trữ năng lượng (thế năng) tại một điểm.

Thông báo: Tại một điểm trong điện trường, Cường độ điện trường \vec{E} đặc trưng cho điện trường về khả năng tác dụng lực lên điện tích q . Cũng tại đó, Điện thế V đặc trưng cho điện trường về khả năng dự trữ năng lượng cho điện tích q . Thế năng này có thể chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác khi điện tích q di chuyển trong điện trường. Đơn vị của điện thế cũng được ghi là V (vôn).

- GV thông báo, khi vật mang điện di chuyển giữa hai điểm M và N , công của lực điện sinh ra là $A_{MN} = W_M - W_N = q(V_M - V_N) = qU_{MN}$. U_{MN} được gọi là hiệu điện thế giữa M và N . Đại lượng này đo bằng vôn kế, nên đơn vị đo của nó là V (vôn).

- Thông báo: Nếu điện tích q di chuyển từ bản kim loại dương sang bản kim loại âm, $A = qEd$. Khi đó, ta có $E \cdot d = U$. Vì vậy, $E = \frac{U}{d}$.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- Để luyện tập, GV giao cho HV giải các bài tập luyện tập ở mức độ nhận biết và thông hiểu, liên quan đến công, năng lượng điện trường, mối liên hệ giữa cường độ điện trường và hiệu điện thế.

- Để vận dụng, GV thông báo thêm về điện trường giới hạn của một số vật cách điện. Yêu cầu HV xác định khoảng cách tối thiểu của môi trường để tiếp xúc với đường dây điện thế cao mà không bị phóng điện.

Điện môi	Hằng số điện môi (ϵ)	Cường độ điện trường giới hạn (10^6 V/m)
Không khí (khô)	1,00059	3
Cao su tổng hợp	6,7	12
Nylon	3,4	14
Giấy	3,7	16
Sứ	6	12
Thủy tinh	4 - 6	9

Tính độ dày giới hạn của chất cách điện đến dây điện 500 kV và dây điện dân dụng 220V để đảm bảo an toàn cho người.

5. TỤ ĐIỆN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể tiếp tục *sử dụng phương pháp tương tự*, giữa điện và nước để tổ chức hoạt động.

Ví dụ: Yêu cầu HV mô tả cách con người trữ nước để sử dụng cho các mục đích khác nhau: chai lọ, bể, hồ

- Sau đó yêu cầu kể ra việc phải tìm cách trữ điện tích cho việc sử dụng.

- Có thể tổ chức hoạt động như sau: Nước trên Trái Đất là điều kiện cần để có sự sống, nước tồn tại và tuân theo vòng tuần hoàn vĩ đại trên toàn bộ Trái Đất. Hãy mô tả cách con người khai thác và sử dụng nước theo bảng sau, từ đó sẽ suy ra cách con người thực hiện với "Điện tích":

	Nước	Điện
Ở đâu trên TB	Ở nhiều nơi (với nhiều trạng thái) và đều có xu hướng lan tỏa, trải đều theo kiểu "Nước chảy chỗ trũng" để có thể năng cực tiểu.	Có ở hầu hết các vật, gồm có sự cân bằng âm-dương, khi bị tách riêng âm và dương thì có xu hướng về trạng thái cân bằng.
Cách khai thác và sử dụng	Tích trữ nước để sử dụng theo các mục đích khác nhau
...		

- GV thông báo về cách làm tụ điện, chỉ rõ cơ chế khi đặt hai bản kim loại tích điện trái dấu (ở bài điện trường đều đã nói), cách nhau bằng điện môi ở giữa thì sẽ tích được điện (ngăn sự phân tán ra môi trường). Yêu cầu HV đặt câu hỏi về tụ điện.

- GV chốt vấn đề bài học:

Khả năng tích điện của tụ xác định thế nào? Năng lượng cần cung cấp để tích điện cho tụ là bao nhiêu?...

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV giao cho HV làm việc nhóm để tìm câu trả lời cho các câu hỏi.

+ Tụ điện được chế tạo thế nào? làm thế nào để tăng khả năng tích điện của tụ điện.

+ Đại lượng đặc trưng cho khả năng tích điện của tụ điện là gì?

- GV yêu cầu HV báo cáo và chốt lại các kiến thức.

- GV thông báo về các công thức ghép tụ điện và đặc điểm của các mạch ghép tụ.

- GV thông báo/ thảo luận với HV về năng lượng tích điện cho tụ (chính là năng lượng dự trữ của tụ ứng với điện tích Q).

Coi nguồn điện sinh công đẩy một lượng điện tích $q = Q/2$ vào tụ ở điện áp không đổi U. Khi đó, năng lượng cần cung cấp là: $W = qU = \frac{QU}{2} = \frac{CU^2}{2}$

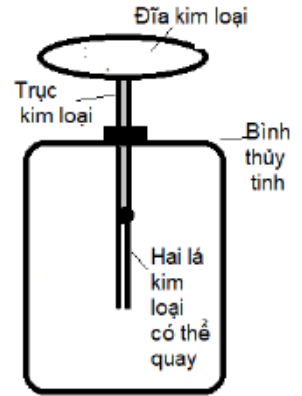
HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV giải một số bài tập đơn giản về mạch điện có tụ, ghép tụ.
- GV giao cho HV nhiệm vụ vận dụng tìm hiểu vai trò, tác dụng của tụ trong đời sống và kỹ thuật.

V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP

1. Dạng thức TNKQ

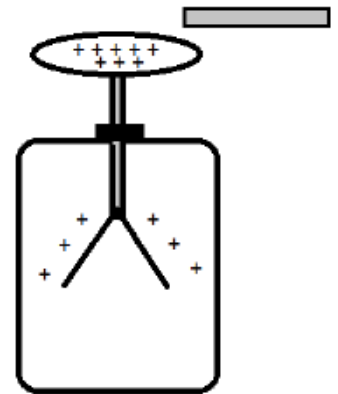
Hình bên mô tả các bộ phận của điện nghiệm, dùng để phát hiện sự điện tích ở các vật. Nếu đĩa kim loại được tiếp xúc với một vật mang điện. Điện tích sẽ từ vật sẽ truyền một phần vào hệ đĩa kim loại, một phần chúng được tập trung vào hai lá kim loại. Hai lá kim loại sẽ đẩy nhau và xòe ra. Góc giữa hai lá kim loại sẽ phản ánh định tính về độ lớn điện tích của vật.



Bài 1. Các lá và tấm kim loại tròn của điện nghiệm trong sơ đồ bên dưới đang ở trạng thái tích điện dương. Hai lá kim loại đang xòe ra như hình vẽ.

Khi đưa một thanh nhựa đến gần đĩa của điện nghiệm, góc giữa hai lá tăng thêm một chút. Ta có thể kết luận rằng thanh này

- A. được tích điện âm
- B. phóng điện tích âm sang đĩa
- C. hoàn toàn không có điện tích
- D. được tích điện dương



Đáp án: D

Bài 2. Nếu thay thanh nhựa ở thí nghiệm của bài 1 bằng thanh kim loại và vẫn đặt gần đĩa kim loại. Góc giữa hai lá kim loại của điện nghiệm sẽ

- A. tăng lên
- B. giảm đi một chút
- D. không đổi
- D. Giảm đến không

Đáp án: B

Bài 3. Nếu thay thanh nhựa ở thí nghiệm của bài 1 bằng thanh kim loại và cho thanh kim loại chạm vào đĩa kim loại. Giả sử tay người cầm có đeo găng tay cao su cách điện Góc giữa hai lá kim loại của điện nghiệm sẽ

- A. tăng lên
- B. giảm đi một chút

D. không đổi

D. Giảm đến không

Đáp án: B

Bài 4. Sét từ trên các đám mây dông xuống đất tạo nên các hiện tượng thiên nhiên kì thú nhưng rất nguy hiểm, do sự phóng các tia này sẽ giải phóng năng lượng rất lớn, tác động vào các vật ở gần. Chọn nhận định đúng khi nói về mô tả hay giải thích tia sét.



A. Không khí trong vùng có tia sét đã trở nên dẫn được điện..

B. Gió làm các tia sét bị gãy khúc nhiều lần trước khi phóng vào các vật trên mặt đất.

C. Mặt đất bị nhiễm điện do có nắng chiếu tới, làm cho đám mây bay gần nó tích điện.

D. Sét chủ yếu phóng xuống nơi đất bằng phẳng, nằm gần biển.

Đáp án: A

2. Dạng thức đúng- sai

Bài 1. Khi một thanh thủy tinh cọ xát với lụa, nó trở nên dương và mảnh lụa trở nên âm. Xác nhận tính đúng (hay sai) của các nhận định dưới đây.

a) Các electron sẽ chuyển từ thanh thủy tinh sang lụa, thanh thủy tinh sẽ mang điện dương và mảnh lụa mang điện âm.

b) Sau cọ xát, đưa thanh thủy tinh và lụa ra xa nhau thì hai vật này luôn là các vật mang điện.

c) Một thanh nhựa được cọ xát với rơm khô, nếu đưa thanh nhựa lại gần thanh thủy tinh ở trên được treo trên dây thì thanh nhựa sẽ hút thanh thủy tinh. Điều này chứng tỏ thanh nhựa bị nhiễm điện tích âm.

d) Nếu tiếp tục cọ xát càng lâu thì điện tích trên thanh thủy tinh và trên lụa sẽ tích điện càng nhiều.

Đáp án: a Đ, b S, c Đ, d S

Bài 2. Luôn có một số lượng rất lớn các hạt tích điện trong hầu hết các vật thể. Xác định các nhận định hay giải thích sau là đúng hay sai.

a) Dù chứa nhiều điện tích, hầu hết các vật thể không biểu hiện tương tác điện, vì tổng điện tích dương và âm trong các vật thể luôn bằng nhau.

b) Theo các cách nhiễm điện thông thường (bằng cọ xát các vật, tiếp xúc với vật mang điện hay đặt gần vật mang điện) thì lượng điện tích có thể tích được cho các vật là tùy ý.

- c) Sự nhiễm điện của các vật chỉ diễn ra với các chất không dẫn điện.
- d) Không thể làm vật kim loại nhiễm điện tích ở trạng thái tĩnh.

Đáp án: a Đ, b S, c S, d S.

Bài 3. Một tụ điện có điện dung $C = 47 \mu\text{F}$ và hiệu điện thế định mức 6V một chiều. Chọn nhận định đúng khi nói về tụ điện này.

- a) Nếu dùng pin $1,5 \text{ V}$ nối vào tụ điện này thì điện tích ở mỗi bản tụ tích được có độ lớn là $Q = 70,5 \text{ C}$.
- b) Khi nối hai bản tụ bằng dây dẫn, sẽ có tia lửa điện lóe sáng, đó là sự giải phóng năng lượng của tụ thành năng lượng ánh sáng.
- c) Tụ sẽ có thể bị thủng nếu mắc vào điện áp 12V một chiều.
- d) Khi tụ bị thủng, nó sẽ không cho dòng điện đi qua.

Đáp án: a S, b Đ, c Đ, d S.

3. Dạng thức trả lời ngắn

Bài 1. Khi hai vật cọ xát với nhau, mỗi vật có thể tạo ra điện tích xấp xỉ 50 nC . Tính số electron cần phải chuyển để tạo ra điện tích này.

Bài 2. Tổng số electron trong cơ thể con người thường ở mức 10^{28} . Giả sử vì một lý do nào đó mà bạn và bạn của bạn đã mất đi 1% số electron này. Tính lực tĩnh điện giữa bạn và người bạn khi cách nhau 1m . Hãy so sánh điều này với cân nặng của bạn. Giả sử khối lượng của mỗi người là 60 kg và coi hai bạn là điện tích điểm.

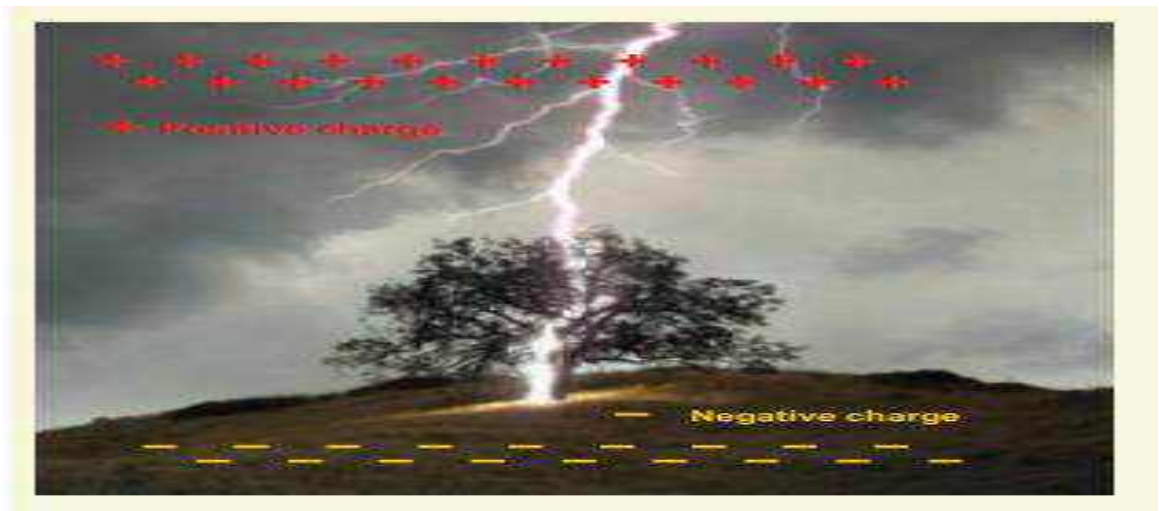
Bài 3. Bugi trong xe đạp hoặc ô tô được sử dụng để đốt cháy hỗn hợp nhiên liệu không khí trong động cơ. Nó bao gồm hai điện cực cách nhau một khoảng cách khoảng $0,6 \text{ mm}$ như trong hình.



Để tạo ra tia lửa điện, cần có một điện trường có cường độ $3 \times 10^6 \text{ V/m}$.

- a) Cần phải đặt vào bugi hiệu điện thế nào để tạo ra tia lửa điện?
- b) Nếu khoảng cách giữa hai điện cực tăng lên thì hiệu điện thế giới hạn dùng cho việc đánh lửa tăng, giảm hay giữ nguyên?
- c) Tìm hiệu điện thế nếu khoảng cách là 1 mm .

Bài 4. Trong cơn bão sấm sét, sự chuyển động của các phân tử nước trong đám mây tạo ra ma sát, một phần khiến phần dưới cùng của đám mây tích điện âm. Do đó, giữa đáy đám mây và mặt đất hoạt động như một tụ điện song song. Nếu điện trường giữa đám mây và mặt đất vượt quá độ đánh thủng điện môi của không khí ($3 \cdot 10^6 \text{ V/m}$) thì sẽ xảy ra sét.



a) Nếu phần dưới cùng của đám mây cách mặt đất 1000 m, hãy xác định hiệu điện thế tồn tại giữa đám mây và mặt đất.

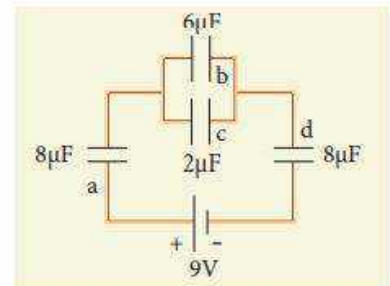
b) Trong một hiện tượng sét điển hình, khoảng 25C từ các electron được truyền từ đám mây xuống mặt đất. Hỏi thế năng tĩnh điện truyền xuống mặt đất là bao nhiêu?

Bài 5. Cho mạch tụ điện như hình vẽ với trị số các tụ đã cho trên hình.

(a) Tìm điện tích trên mỗi tụ điện

(b) Tìm hiệu điện thế giữa hai bản của mỗi tụ điện.

(c) năng lượng tích trữ trong mỗi tụ điện



Bài 6. Một vật bị mất 1C điện tích. Tính số electron đã đi khỏi vật.

CHỦ ĐỀ 4: DÒNG ĐIỆN VÀ MẠCH ĐIỆN

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a, Năng lực vật lí

- Dựa vào tài liệu đa phương tiện hoặc tranh ảnh, nêu được cường độ dòng điện đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian.

- Nêu và vận dụng được biểu thức $I = Snv$ cho dây dẫn có dòng điện, với n là mật độ hạt mang điện, S là tiết diện thẳng của dây, v là tốc độ dịch chuyển của hạt mang điện tích e .

- Định nghĩa được đơn vị đo điện lượng coulomb (1C) là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1 s khi có cường độ dòng điện 1A chạy qua dây dẫn.

- Định nghĩa được điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở.

- Mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor).

- Phát biểu được định luật Ohm cho vật dẫn kim loại.

- Định nghĩa được suất điện động qua năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín.

- Mô tả được ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn.

- Nêu được những điểm giống và khác nhau giữa suất điện động và hiệu điện thế.

-Thực hiện được phương án đo suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy bằng dụng cụ thực hành.

- Nêu được năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích; công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian.

- Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

b, Năng lực chung (có thể hình thành)

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc tài liệu, tìm kiếm và sắp xếp thông tin dòng điện và mạch điện; tự lên kế hoạch tìm tòi, mở rộng kiến thức về dòng điện và mạch điện.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi ý kiến, đóng góp cho việc thực hiện các nhiệm vụ; giúp đỡ, động viên các bạn thực hiện và triển khai các nhiệm vụ tìm hiểu về tĩnh điện theo kế hoạch.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

+ Đặt các câu hỏi trao đổi, thảo luận, xác định vấn đề tìm hiểu các vấn đề về dòng điện, mạch điện.

+ Thực hiện chế tạo/ thiết kế phương án và tiến hành thí nghiệm về mạch điện, dòng điện.

2. Phẩm chất

- Tích cực trao đổi, tìm hiểu về dòng điện, mạch điện.

- Chăm thận chu đáo khi tìm hiểu thông tin và khi làm thí nghiệm về dòng điện, mạch điện, đặc biệt là về các ứng dụng của kiến thức trong đời sống..

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

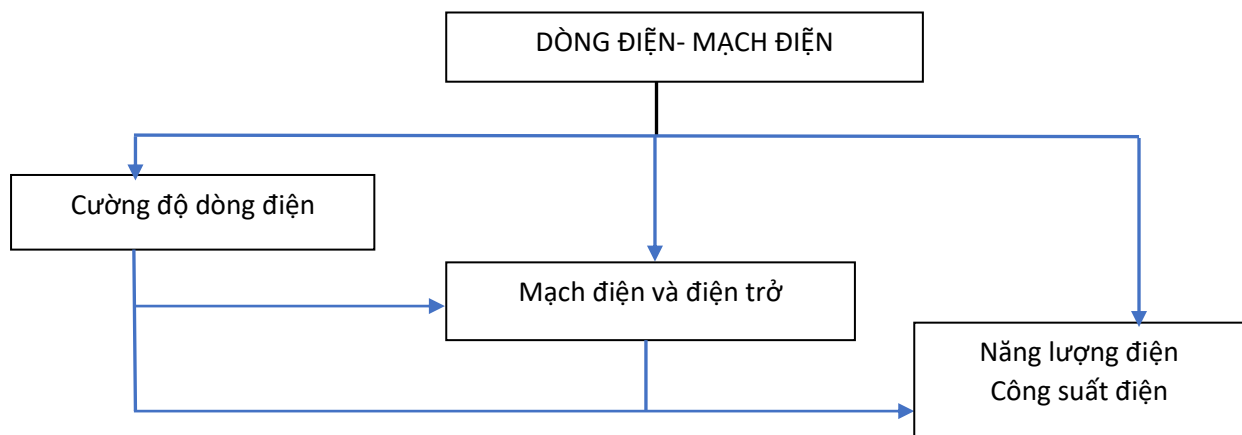
- Tranh ảnh, hình vẽ, video clip về lịch sử dòng điện, về mô hình dòng điện, về tác dụng của dòng điện...

- Thiết bị thí nghiệm về dòng điện theo danh mục thiết bị tối thiểu theo thông tư 38.

- Thiết bị thí nghiệm tự tạo (nguồn điện hóa đơn giản, linh kiện điện rời...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung chủ đề "Dòng điện và mạch điện"



Những nội dung chính được trình bày trong chủ đề gồm:

1. Cường độ dòng điện

- Ý nghĩa vật lí của cường độ dòng điện: Là đại lượng đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian.

- Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào các thông số của môi trường cho dòng điện chạy qua: $I = Snve$ cho dây dẫn có dòng điện, với n là mật độ hạt mang

điện, S là tiết diện thẳng của dây, v là tốc độ dịch chuyển của hạt mang điện tích e .

- Đơn vị đo điện lượng coulomb theo đơn vị cơ bản: Coulomb là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1 s khi có cường độ dòng điện 1 A chạy qua dây dẫn.

2. Mạch điện và điện trở

- Đại lượng đặc trưng cho sự cản trở dòng điện của môi trường dẫn điện là điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở.

- Dựa trên số liệu thực nghiệm để xác định mối tương quan I và U , thể hiện qua đường đặc trưng $I-U$ của vật dẫn kim loại ở nhiệt độ xác định để làm bộc lộ ý nghĩa của khái niệm điện trở.

- Cũng dựa trên đường đặc trưng $I-U$, mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor).

- Dựa trên đường đặc trưng $I-U$, khái quát nên định luật Ohm cho vật dẫn kim loại dựa trên đồ thị $I-U$.

- Dựa trên việc phân tích phân năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín để đưa ra định nghĩa suất điện động.

- Dựa vào số liệu thực nghiệm hay biểu thức được rút ra từ suy luận lí thuyết để mô tả ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện.

- Cũng dựa trên phân tích cơ chế trong nguồn điện để nêu ra được sự giống và khác nhau giữa suất điện động và hiệu điện thế.

- Thực hiện thiết kế phương án đo được suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy bằng dụng cụ thực hành.

3. Năng lượng điện và công suất điện

- Năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích; công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian.

- Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

Về cơ bản, các nội dung của chủ đề "Dòng điện và mạch điện" được phát triển từ các nội dung về "Điện" ở lớp 8 và lớp 9 môn KHTN. Cả hai cấp cùng chung đối tượng nghiên cứu là dòng các điện tích dịch chuyển và các hiện tượng tương ứng. Ở môn KHTN thực hiện khái quát hoá đơn giản từ các quan sát hay các số liệu thí nghiệm để rút ra các mối quan hệ. Ở môn Vật lí bậc THPT đòi hỏi HV sử dụng phương pháp nghiên cứu dựa trên sự khái quát hoá các sự kiện thực nghiệm thông qua đồ thị diễn tả mối quan hệ $I-U$ (dựa vào đường đặc trưng von-ampe) hay các suy luận từ mô hình các hạt mang điện dịch chuyển và sự suy luận từ các quá trình

sinh công - biến đổi năng lượng của trường lực điện để đưa ra các công thức về năng lượng của dòng điện, của nguồn điện.

2. Mức độ trình bày kiến thức của chủ đề "Dòng điện và mạch điện"

1. Cường độ dòng điện

Dòng điện xuất hiện khi có sự di chuyển của các điện tích. Dòng điện được đặc trưng bằng Cường độ của dòng điện, được xác định bằng tốc độ dịch chuyển điện lượng qua tiết diện của vật dẫn: $I = \frac{\Delta q}{\Delta t}$; Cường độ dòng điện được đo bằng đơn vị . Dòng điện có thể chứa bất kỳ loại điện tích di chuyển nào, trong bất kì môi trường nào, nhưng phổ biến là dòng electron tự do trong vật dẫn kim loại.

Vì lý do quy ước trong lịch sử, chiều dương của dòng điện được định nghĩa có cùng chiều với hướng di chuyển của các điện tích dương chứa trong nó, hoặc là hướng truyền trong mạch điện, từ phần cực dương của nguồn điện sang phần cực âm. Dòng điện định nghĩa theo cách này gọi là dòng điện dẫn. Trong các mạch điện có vật dẫn kim loại, chiều dương của dòng điện là chiều ngược với hướng chuyển động của các electron trong mạch. Một cách tổng quát, tùy vào từng điều kiện, dòng điện có thể gồm dòng các hạt điện tích chạy theo một trong hai hướng, hay thậm chí cả hai hướng cùng một lúc (ví dụ dòng điện trong chất khí bị ion hóa mạnh, với môi trường Plasma). Quy ước chiều dương, chiều âm chỉ là cho đơn giản hóa trong các trường hợp. Trong quá trình dòng điện truyền qua một số vật liệu hay môi trường, nó có thể thay đổi loại hạt điện tích và môi trường dòng điện truyền qua. Ví dụ của sự truyền điện trong kim loại, khi các electron chạy trong kim loại và quá trình khi các ion +, ion - chạy trong chất lỏng, hoặc sự xuất hiện của cả electron, ion dương, ion âm như trong tia lửa điện.

Cần chú ý rằng, các hạt mang điện luôn tự di chuyển rất nhanh bởi chuyển động nhiệt (chuyển động hỗn độn theo nhiều hướng). Còn khi chịu tác động bởi lực điện trường, để tạo ra chuyển động có hướng, thì tốc độ chuyển động này rất chậm, chỉ vào cỡ vài phần của 1 milimét trên giây. Nhưng do điện trường sinh ra từ nguồn điện lại truyền trong môi trường vật dẫn điện với vận tốc xấp xỉ tốc độ ánh sáng nên làm cho các hạt mang điện gần như đồng thời dịch chuyển. Vì vậy, ta luôn cảm thấy dòng điện xuất hiện (dựa trên tác dụng của nó) gần như tức thời trong dây dẫn.

2. Mạch điện và điện trở

Dòng điện gây ra nhiều hiệu ứng quan sát được. Các hiệu ứng là kết quả của tác dụng của dòng điện như: tác dụng nhiệt, tác dụng phát sáng, tác dụng từ, tác dụng hóa học.... Chính thông qua các hiệu ứng này mà chúng ta biết đến sự có mặt của dòng điện và nghiên cứu nó. Tác dụng nhiệt và tác dụng phát sáng của dòng điện được ghi nhận chính từ quá trình nghiên cứu về sét từ thế kỉ 18. Sau đó, năm 1800, các nhà khoa học khám phá ra sự phân ly của nước khi cho dòng điện xuất phát từ pin

vônta chạy qua, quá trình này đã dẫn tới sự phát hiện ra quá trình điện phân, đó là biểu hiện của tác dụng hóa học.

Khoảng năm 1827, nhà vật lí Đức Georgm Simon Ohm phát hiện việc dòng điện tạo ra nhiệt ở vật dẫn kim loại. Nhiệt là khái niệm được ông sử dụng để ghi nhận và đánh giá sự mạnh yếu của dòng điện hay sự cản trở đối với dòng điện.

Từ các thí nghiệm, ông suy ra rằng dòng điện qua một vật dẫn kim loại có cường độ biến thiên tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu vật dẫn và tỉ lệ nghịch với điện trở của vật dẫn. Ohm đã thiết lập một định luật biểu diễn mối quan hệ giữa dòng điện với hiệu điện thế và điện trở của vật dẫn điện. Định luật này là cơ sở của điện học. Vì tầm quan trọng của khám phá này nên cả định luật và đơn vị của điện trở mà Ohm mô tả đều được mang tên ông.

Cần chú ý là trong điều kiện không có ampe kế hay vôn kế, nhưng dựa vào tác dụng nhiệt của dòng điện, Ohm đã phát hiện ra định luật quan trọng về dòng điện.

Một cách khái quát, để có dòng điện, trước hết, cần phải có môi trường có sẵn (được lấp đầy) các phân tử, nguyên tử và các hạt mang điện. Các hạt mang điện có thể chuyển động tự do (không bị gắn với một nguyên tử nào). Tiếp đó, cần nguồn điện để tạo ra và duy trì hiệu điện thế giữa hai đầu vùng không gian của môi trường dẫn điện.

Như vậy, mạch điện là tập hợp các thiết bị điện được nối với nhau bằng dây dẫn thành những vòng khép kín và có dòng điện chạy qua. Mạch điện bao gồm: nguồn điện, vật tiêu thụ điện (phụ tải), dây dẫn điện và các thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đo lường... Hình vẽ để biểu diễn mạch điện bằng các ký hiệu theo quy ước được gọi là sơ đồ mạch điện.

3. Năng lượng điện và công suất điện

Cho đến nay, năng lượng điện vẫn là một trong những dạng năng lượng phổ biến và dễ sử dụng nhất trong cuộc sống (cho dù là trước đây, hiện tại và tương lai). Nó có thể được chuyển đổi dễ dàng thành nhiều dạng năng lượng khác như nhiệt, ánh sáng, cơ học, hoặc hóa học, phù hợp với nhiều mục đích khác nhau.

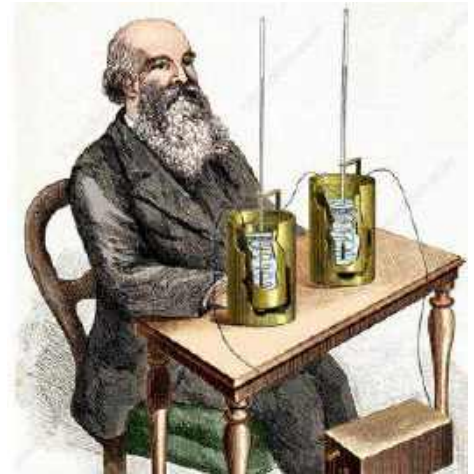
Sự phát triển của các kiến thức về năng lượng điện gắn liền với quá trình con người đi tìm kiếm và khai thác các dạng năng lượng phục vụ đời sống con người. Nếu như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất dựa trên khai thác năng lượng nhiệt thì các cuộc cách mạng khoa học-công nghiệp tiếp theo đều có sự tham gia với vai trò quan trọng của năng lượng điện.

Những công trình nghiên cứu về quy luật của sự chuyển hoá năng lượng điện được thực hiện vào những năm đầu của thế kỉ 19. Kiến thức định tính là dòng điện chạy qua vật dẫn sẽ làm nóng vật đó lên, đây chính là tác dụng nhiệt của dòng điện. Tác dụng này sau đó được nghiên cứu và mô tả bằng toán học vào năm 1840 bởi nhà

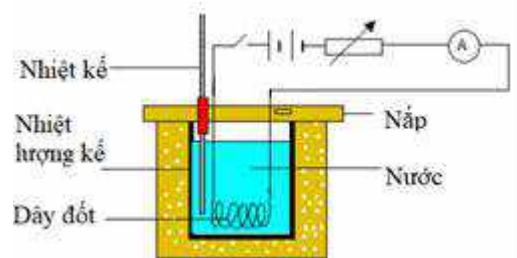
bác học James Prescott Joule (1818-1889). Về mặt lịch sử, nghiên cứu này được cho là đóng góp quan trọng nhất trong nghiên cứu định lượng về năng lượng điện, trong đó mô tả mối quan hệ giữa công, nhiệt và điện năng, đóng góp lớn vào sự hiểu biết về cách năng lượng điện chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác.

Thí nghiệm lịch sử của Joule được trình bày dưới đây.

Sơ đồ hình bên mô tả thí nghiệm khảo sát sự phụ thuộc vào điện trở của năng lượng điện của Joule. Ở thí nghiệm này, ông sử dụng hai sợi dây có điện trở khác nhau, mắc nối tiếp với nhau để làm nóng nước trong hai nhiệt lượng kế. Trong thời gian thí nghiệm, cường độ dòng điện trong mạch được giữ không đổi bằng việc điều chỉnh biến trở. Ông theo dõi độ tăng nhiệt độ của nước trong hai nhiệt lượng kế giống nhau chứa lượng nước như nhau. So sánh tỉ số độ tăng nhiệt độ của nước và tỉ số của hai điện trở, ông rút ra kết luận năng lượng điện tỉ lệ thuận với điện trở.



Để khảo sát sự phụ thuộc năng lượng điện vào cường độ dòng điện, Joule bố trí thí nghiệm theo sơ đồ như trong hình vẽ. Ông tiến hành thí nghiệm xác định độ tăng nhiệt độ của một lượng nước trong một thời gian nhất định trong các trường hợp dòng điện có cường độ khác nhau chạy qua dây dẫn. Kết quả thí nghiệm này đã chứng minh được năng lượng điện tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện.



Độc lập với Joule, mối quan hệ giữa Q , I , R và t cũng được nhà vật lý người Nga Heinrich Lenz (Lenxo) tìm ra bằng thực nghiệm và được phát biểu bằng định luật mang tên hai ông.

Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện đi qua đoạn mạch đó: $Q = I^2.R.t$

Như vậy, có thể thấy ***Năng lượng của dòng điện trong một đoạn mạch được tính bằng số đo lượng năng lượng điện đã được chuyển hóa thành dạng năng lượng khác qua đoạn mạch đó: $W = U.I.t$***

Trong đó:

U là hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch đo bằng Vôn (V)

I là cường độ dòng điện đo bằng ampe (A)

t là thời gian dòng điện chạy qua mạch đơn vị là giây (s)

W là năng lượng của dòng điện đơn vị là Jun (J)

$$1J = 1V \cdot 1A \cdot 1s$$

Ngoài ra năng lượng điện còn đo bằng đơn vị kilôoat giờ (kW.h)

$$1kW.h = 1000W \cdot 3600s = 3\,600\,000\, J = 3,6 \cdot 10^6 J$$

Lưu ý về mức độ và logic trình bày chủ đề "Dòng điện và mạch điện" trong chương trình 2018:

Trong chương trình lớp 11 tiếp tục tìm hiểu về quan hệ U, I với điện trở thuần của vật dẫn kim loại. Dựa trên phương pháp thực nghiệm, HV được tiến hành thí nghiệm/dựa trên các thông tin về kết quả thí nghiệm, từ đó xử lý bằng phương pháp đồ thị để xây dựng định luật Ohm và khái niệm điện trở. Tiếp đó, tìm hiểu kỹ về dòng điện, điện trở với cơ chế vi mô...(như vậy đã có sự phát triển hơn so với lớp 9)

Tiếp đó, tương tự với chương trình 2006, HV xem xét sự chuyển hóa năng lượng ở nguồn, ở vật tiêu thụ để ra mối quan hệ U, I và E (suất điện động). Yêu cầu HV thực hiện thí nghiệm đo suất điện động và điện trở trong là các yêu cầu để tạo cơ hội cho HV được tham gia các hoạt động thực nghiệm.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Dựa trên các phân tích về nội dung và logic trình bày của chủ đề "Dòng điện và mạch điện", căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới đây là gợi ý cho dạy học một số nội dung của chủ đề.

1. DÒNG ĐIỆN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể tổ chức cho HV làm việc nhóm, nêu ra những điều đã biết về dòng điện (được học ở môn KHTN 8, 9), thông qua trả lời câu hỏi:

- + Dòng điện là gì?
- + Làm thế nào để có được dòng điện?
- + Làm cách nào để biết dòng điện mạnh hay yếu?
- + Đo dòng điện bằng dụng cụ gì?

...

- Sau khi tổ chức cho HV báo cáo. GV nhắc lại các kiến thức đã học (đáp án các câu hỏi nêu trên).

- Tiếp đó, GV yêu cầu HV nêu thêm các câu hỏi để tìm hiểu về cường độ dòng điện.

- GV chốt lại vấn đề bài học: ***Cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch điện được xác định thế nào? nó phụ thuộc như thế nào vào sự dịch chuyển của các hạt mang điện tạo nên nó?*** (hoặc phát biểu tương tự).

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV yêu cầu HV làm việc nhóm, đọc SGK để xác định biểu thức định nghĩa, ý nghĩa của cường độ dòng điện; biểu thức xác định độ lớn của cường độ dòng điện phụ thuộc vào dòng các hạt mang điện dịch chuyển.

- GV tổ chức để HV báo cáo và chốt lại kiến thức.

GV có thể so sánh tương tự dòng điện với dòng nước và khái niệm cường độ dòng điện với lưu lượng dòng chảy. Có thể nêu ra sự không tương tự giữa dòng điện và dòng nước (các phân tử nước chuyển động có hướng theo một chiều, các hạt mang điện do có hạt mang điện dương và âm nên sự chuyển động có hướng đa dạng hơn...).

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- Để luyện tập, GV giao cho HV giải một số bài tập mức độ nhận biết, thông hiểu nhờ áp dụng công thức xác định cường độ dòng điện.

- Để vận dụng (ở nhà), GV giao nhiệm vụ tìm hiểu một số tác dụng sinh lí khi dòng điện chạy qua cơ thể người để nêu ra cách làm giảm nguy cơ gây hại của dòng điện cho cơ thể. Sau đó tổ chức trình bày, báo cáo ở lớp.

2. MẠCH ĐIỆN (Định luật Ohm. Điện trở)

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV tổ chức cho HV làm việc nhóm, trả lời câu hỏi: Mô tả cách duy trì dòng điện trong vật dẫn điện để khai thác các tác dụng của nó.

- GV chốt lại kiến thức (đã học ở lớp 8- môn KHTN): Để duy trì dòng điện có cường độ I , cần phải có một mạch điện, bao gồm các vật dẫn điện ghép liên tục với nhau, rồi nối với hai cực của nguồn điện. Cách làm này duy trì hiệu điện thế U ổn định ở hai đầu mạch điện đó.

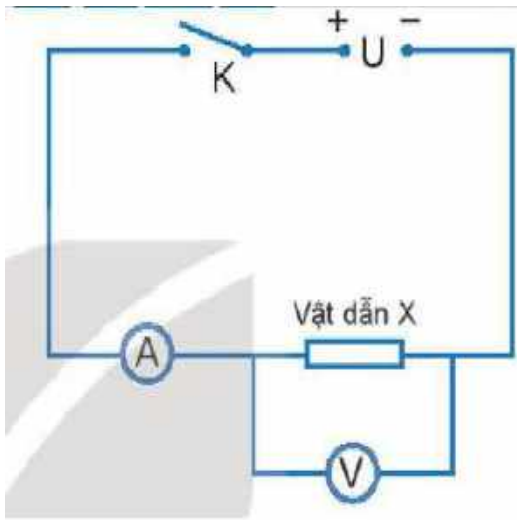
- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi tìm hiểu về việc tạo ra và duy trì I ở mạch điện.

- GV chốt câu hỏi: ***Cường độ dòng điện I phụ thuộc thế nào vào hiệu điện thế U ở hai đầu mạch và đặc tính của mạch điện đó? Hiệu điện thế U này phụ thuộc vào nguồn điện ở mạch điện này thế nào?***

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV có thể tổ chức cho HV tự đọc SGK theo nhóm, tìm câu trả lời cho các câu hỏi trên để báo cáo (Về nguyên tắc, khi dạy học không cần làm thí nghiệm tìm mối quan hệ $I - U$ vì các kiến thức này đã học ở lớp 9 - KHTN). Theo đó, GV có thể cung cấp thông tin về thí nghiệm tìm mối quan hệ $I - U$ như hình vẽ sơ đồ mạch điện. Từ đó yêu cầu HV làm việc nhóm, tìm hiểu dụng cụ thí nghiệm, mô tả cách bố trí thí nghiệm và mô tả cách làm thí nghiệm để có bảng số liệu như hình vẽ.

Tiếp đó, GV có thể yêu cầu HV vẽ đồ thị $I - U$ và trao đổi với nhau để đưa ra ý kiến nhận xét về sự phụ thuộc của I vào U .



	Điện trở R_1	Điện trở R_2
U (V)	I_1 (mA)	I_2 (mA)
0,00	0,00	0,00
1,0	0,43	0,21
2,0	0,86	0,43
3,0	1,30	0,65
4,0	1,73	0,87

- GV tổ chức đề HV báo cáo các kết quả và chốt lại kiến thức.
- GV có thể làm TN minh họa, sau đó chốt lại kiến thức: Định luật Ohm, điện trở, định luật Ôm cho đoạn mạch chứa nguồn, suất điện động và điện trở trong.
- Việc thực hành đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện hoá có thể thực hiện gắn với nội dung này (như một dạng kiểm chứng định luật Ohm) hoặc thực hiện ở dạng bài thực hành theo hướng dẫn của sách giáo khoa.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV giải bài tập mạch điện trở có U không đổi và mạch điện trở có nguồn.
- GV giao cho HV về nhà chế tạo nguồn điện hóa đơn giản từ rau, củ, nước muối, nước thải... và xác định suất điện động, điện trở trong của nó.

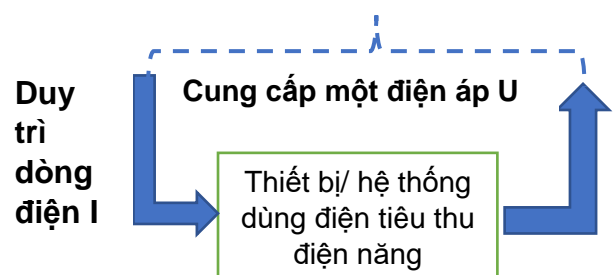
3. NĂNG LƯỢNG CỦA DÒNG ĐIỆN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV yêu cầu HV mô tả về lượng điện tiêu thụ tại gia đình
- GV yêu cầu lấy thêm ví dụ về việc dòng điện chạy qua các thiết bị điện thì có sự chuyển hoá năng lượng.

- GV thông báo: Hoạt động của các thiết bị dùng điện sẽ được thực hiện khi có dòng điện chạy qua mạch. Các thiết bị sẽ hoạt động theo những mục đích khác nhau và điểm chung là ở mạch điện diễn ra sự chuyển hóa từ năng lượng của dòng điện thành năng lượng khác. Có thể dùng sơ đồ để khái quát về sự chuyển hóa năng lượng.

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi tìm hiểu về sự chuyển hóa năng lượng điện hay phân năng lượng điện tiêu thụ ở mạch điện.



- GV chốt lại vấn đề:

Năng lượng điện được tiêu thụ ở mạch điện được xác định theo công thức nào? Dựa vào đâu để biết một thiết bị điện tiêu thụ điện năng thế nào?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV yêu cầu HV đọc SGK để trả lời các câu hỏi, tổ chức cho HV trình bày.

- GV có thể trình bày tiến trình lịch sử của việc nghiên cứu về điện năng tiêu thụ bằng cách thiết lập một sơ đồ infographic mô tả việc khai thác năng lượng điện.

- GV chốt lại kiến thức, về năng lượng của mạch điện tiêu thụ, về định luật Jule, về công suất định mức ở thiết bị điện.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- GV giao cho HV giải bài tập luyện tập trực tiếp các kiến thức về công, công suất của dòng điện, của thiết bị tiêu thụ điện.

- GV giao nhiệm vụ vận dụng về nhà:

+ Xác định tổng công suất của các thiết bị điện trong gia đình.

+ Dựa vào công suất, ước tính gần đúng năng lượng điện đã sử dụng trong một tháng.

+ Tìm hiểu lượng điện tiêu thụ trong hóa đơn tiền điện của gia đình.

+ Nêu ra một số cách để tiết kiệm điện trong sinh hoạt tại gia đình.

V. GỢI Ý MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP

1. Dạng thức TNKQ

Bài 1. Cường độ dòng điện chạy qua một vật dẫn điện không phụ thuộc vào

A. Mật độ hạt mang điện tự do trong vật dẫn

B. Tiết diện thẳng của dây dẫn

C. Dấu điện tích của hạt mang điện tự do

D. Cấu trúc phân tử của vật dẫn.

Đáp án: C

Bài 2. Trong mạch điện như hình vẽ, hai bóng đèn giống nhau được mắc nối tiếp, khóa K đang mở được đóng lại. Chọn mô tả đúng khi nói về hai đèn.

A. Đèn 1 sáng hơn đèn 2.

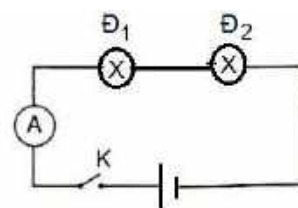
B. Đèn 1 sáng trước, sau đó đèn 2 sáng sau.

C. Đèn 2 sáng trước, sau đó đèn 1 sáng.

D. Hai đèn cùng sáng lên đồng thời.

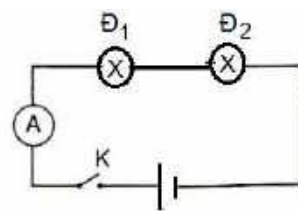
Đáp án: D

Bài 3. Trong mạch điện như hình vẽ, hai bóng đèn giống nhau được mắc nối tiếp,



khóa K đang đóng được mở ra. Chọn mô tả đúng khi nói về hai đèn.

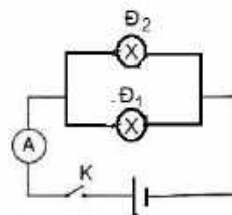
- A. Đèn 1 và đèn 2 tắt đi đồng thời.
- B. Đèn 1 tắt trước, sau đó đèn 2 tắt.
- C. Đèn 2 tắt trước, sau đó đèn 1 tắt.
- D. Hai đèn giảm độ sáng còn một nửa.



Đáp án: A

Bài 4. Trong mạch điện như hình vẽ, hai bóng đèn giống nhau được mắc song song, khóa K đang mở được đóng lại. Chọn mô tả đúng khi nói về hai đèn.

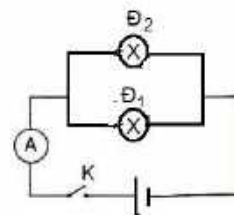
- A. Đèn 1 sáng trước, sau đó đèn 2 sáng sau.
- B. Đèn 2 sáng trước, sau đó mới đến đèn 1.
- C. Đèn 1 và đèn 2 có cùng độ sáng.
- D. Đèn 1 sáng hơn đèn 2.



Đáp án: C

Bài 5. Trong mạch điện như hình vẽ, hai bóng đèn giống nhau được mắc song song, khóa K đang đóng được mở ra. Chọn mô tả đúng khi nói về hai đèn.

- A. Đèn 1 và đèn 2 đồng thời tắt đi.
- B. Đèn 1 tắt trước, sau đó đèn 2 tắt.
- C. Đèn 2 tắt trước, sau đó đèn 1 tắt.
- D. Hai đèn giảm độ sáng còn một nửa.

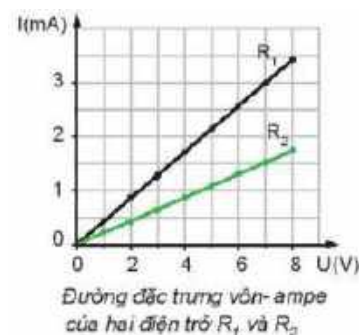


Đáp án: A

Từ số liệu thực nghiệm vẽ đường đặc trưng vôn-ampe của hai đoạn vật dẫn có điện trở R_1 và R_2 , người ta thu được đồ thị như hình vẽ.

Bài 6. Dựa trên đồ thị, chọn nhận định đúng.

- A. Vật dẫn có điện trở R_1 dẫn điện tốt hơn vật dẫn có điện trở R_2 .
- B. Vật dẫn có điện trở R_2 dẫn điện tốt hơn vật dẫn có điện trở R_1 .
- C. Điện trở $R_1 = 2 \Omega$
- D. Điện trở $R_2 = 4 \Omega$



Đáp án: A

Bài 7. Khi ghép hai điện trở R_1 và R_2 nối tiếp nhau rồi mắc vào mạch điện. So với khi chỉ mắc điện trở R_1 hoặc R_2 thì với cùng một hiệu điện thế. Cường độ dòng điện qua hai điện trở mắc nối tiếp sẽ

- A. Lớn hơn khi mắc một điện trở

- B. Nhỏ hơn khi mắc một điện trở
- C. Bằng giá trị trung bình của dòng điện khi mắc từng điện trở
- D. Nằm trong khoảng giữa giá trị của hai dòng điện khi mắc từng điện trở.

Đáp án: B

Bài 8. Khi ghép hai điện trở R_1 và R_2 nối tiếp nhau rồi mắc vào mạch điện. So với khi chỉ mắc điện trở R_1 hoặc R_2 thì với cùng một hiệu điện thế. Cường độ dòng điện qua hai điện trở mắc nối tiếp sẽ

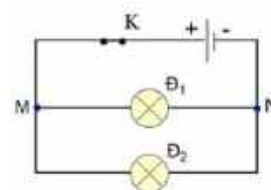
- A. Bằng giá trị trung bình của dòng điện khi mắc từng điện trở
- B. Nằm trong khoảng giữa giá trị của hai dòng điện khi mắc từng điện trở.
- C. Lớn hơn khi mắc một điện trở
- D. Nhỏ hơn khi mắc một điện trở

Đáp án: C

2. Dạng thức đúng-sai

Bài 1. Một mạch điện có hai đèn mắc song song như hình vẽ. Bỏ qua điện trở của dây nối. Cho biết mỗi nhận định dưới đây là đúng hay sai.

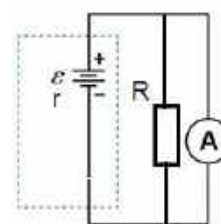
- a) Khi đóng khóa K đèn 1 sáng trước đèn 2 vì dòng điện từ nguồn sẽ đến đèn 1 trước.
- b) Sau khi đóng khóa K, hai đèn có cùng hiệu điện thế để hoạt động.
- c) Nếu đèn 1 bị đứt dây tóc và tắt thì đèn 2 cũng tắt
- d) Nên chọn hai đèn có cùng điện áp để hai đèn có dòng điện giống nhau giúp tăng độ bền của các đèn.



Đáp án: a S, b Đ, c S, d Đ

Bài 2. Một mạch điện gồm nguồn có suất điện động 3V, điện trở trong $0,5\Omega$, điện trở ngoài $R = 4\Omega$. Em cho biết các tính toán/lập luận dưới đây là đúng hay sai.

- a) Khi chưa mắc ampe kế, cường độ dòng điện qua mạch là 0,75 A.
- b) Việc mắc ampe kế như hình vẽ để kiểm tra cường độ dòng điện đã tính theo lý thuyết là đúng hay sai.
- c) Số chỉ ampe kế là 60 A
- d) Khi mắc ampe kế như hình vẽ, cường độ dòng điện qua điện trở R là 0,67 A.



Đáp án: a S, b S, c Đ, d S

3. Dạng thức trả lời ngắn

Bài 1. Pin có điện trở trong r và suất điện động không đổi là 10,0V được nối với điện trở ngoài $R = r$. Khi pin cũ đi, điện trở trong của pin tăng gấp 3 lần. Cường độ dòng điện qua điện trở ngoài giảm đi bao nhiêu lần?

Bài 2. Đèn pha của ô tô có công suất 30,0 W, bộ khởi động của ô tô 2,4 kW được kết nối song song với ắc quy 12,0 V. Một đèn pha và bộ khởi động sẽ tiêu thụ công suất bao nhiêu nếu mắc nối tiếp với ắc quy 12,0V? (Coi điện trở của các thiết bị không đổi và bỏ qua điện trở trong của ắc quy và của các dây nối)

Bài 3. Điện trở lớn nhất và nhỏ nhất có thể thu được bằng cách nối một điện trở 36,0Ω, 50,0Ω và 70,0 Ω với nhau?

Bài 4. Một bếp điện có công suất 2200 W, ấm đun nước 1800 W và một bóng đèn 75 W lần lượt được cắm vào cùng một ổ cắm có nối qua cầu chì 15 A và 220 V.

(a) Dòng điện chạy qua mỗi thiết bị có cường độ bao nhiêu?

(b) Nếu dùng đồng thời cả 3 thiết bị này có làm đứt cầu chì không?

B. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG CHO DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ

Chuyên đề học tập trong Chương trình môn Vật lí là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức vật lí, kết hợp với kiến thức của môn học khác để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, thực hiện định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực Khoa học tự nhiên và công nghệ.

Do việc dạy học có tính mở hơn so với việc dạy học các chủ đề, nên trong dạy học các Chuyên đề học tập của mỗi môn học do giáo viên môn học đó phụ trách là chính, thì có thể căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, nhà trường bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các nhà khoa học, các nghệ nhân... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn học sinh học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

Khi tổ chức hoạt động dạy học chuyên đề, ngoài việc phải tuân thủ theo các bước của quá trình nhận thức thì cũng cần chú ý đến đặc tính mở về chương trình (có nhiều yếu tố sâu sắc, tích hợp), tính chuyên sâu của kiến thức, tính thực tiễn gắn với các nghề nghiệp thực tiễn.

Với Chương trình môn Vật lí GDTX cấp THPT, khi triển khai tại các Trung tâm GDTX, có nhiều lợi thế về cơ sở vật chất, về không gian và thời gian để thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng. Tùy nội dung đặc điểm của mỗi chuyên đề, đặc điểm của HV, điều kiện thực hiện của Trung tâm, điều kiện mở rộng tại địa phương, có thể phân chia chuyên đề thành một số chủ đề bài học ở dạng giáo dục qua trải nghiệm hoặc giáo dục STEM.

Trong bài dạy trải nghiệm, thông thường được thực hiện theo 3 giai đoạn, phù hợp với đặc điểm của quá trình nhận thức giúp HV phát triển không những năng lực

và phẩm chất của môn Vật lí mà còn phát triển phẩm chất và năng lực chung của công dân tương lai.

Giai đoạn 1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức giao nhiệm vụ cho HV (trước hoặc bắt đầu học trên lớp). Đây là giai đoạn mở đầu, có các tình huống học tập, gợi mở để HV suy ngẫm, từ đó giao nhiệm vụ cần thực hiện hay vấn đề cần tìm hiểu, giải quyết. GV tránh giao nhiệm vụ quá nhiều ảnh hưởng đến thời gian tự học của HV; có thể ứng dụng CNTT để giao nhiệm vụ cho HV... Trong quá trình HV tự học có thể có những kết nối cá nhân/nhóm giữa thầy và trò với mong muốn thu được kết quả thực hiện của HV được đầy đủ và kịp thời.

Giai đoạn 2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ

GV tổ chức để HV thực hiện chuyên đề (trực tiếp trên lớp hay ở ngoài thực địa) với thời gian phù hợp. Ở giai đoạn này HV cả lớp được tương tác trực tiếp với GV, với các nguồn thông tin và các lực lượng tham gia khác. Cần tạo điều kiện để HV nỗ lực, chủ động tìm kiếm thông tin, kiến thức để thực hiện nhiệm vụ, sau đó trao đổi trong nhóm HV, với GV để xác lập hệ thống kiến thức. Cần xây dựng và chuyển giao nhiệm vụ của hoạt động vận dụng tiếp nối ở dạng vận dụng để thực hiện các dự án học tập hay mở rộng tìm kiếm thông tin (khuyến khích HV vận dụng, không bắt buộc với tất cả HV). Giai đoạn này rất cần thiết, HV được nhận nhiệm vụ, với sự hướng dẫn của GV, các em được vận dụng những điều đã học vào thực tiễn, hoàn thiện kiến thức, kĩ năng cần có trong bài học và gắn chúng với các hoạt động nghề nghiệp thực tiễn.

Giai đoạn 3. Tổ chức để HV báo cáo, trình bày sản phẩm

GV điều khiển quá trình trao đổi, thảo luận của HV và chốt lại kiến thức, khả năng vận dụng...

Về chuẩn bị học liệu trước và sau bài học: GV cần kết nối hình thành các câu lạc bộ yêu thích dạy học chuyên đề để chia sẻ học liệu trong cụm/nhóm chuyên môn, toàn tỉnh và toàn quốc để có được video bài giảng, học liệu dùng chung cho các bài dạy, chú ý khai thác từ các kho học liệu số của ngành tại trang web igiaoduc.vn; đa dạng và thống nhất các nền tảng công nghệ phổ dụng và hiệu quả khi dạy và kiểm tra, đánh giá thường xuyên, chuyển đổi linh hoạt các hình thức kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, hỏi – đáp, thực hành, dự án học tập hay hồ sơ học tập (vở ghi HV)...

Trong các hình thức giáo dục STEM ở dạng bài học (thực hiện trong khuôn khổ thời gian và không gian nhà trường) hay hoạt động trải nghiệm STEM (triển khai trong không gian nhà trường và không gian bên ngoài, thời gian mở rộng hơn so với thời gian trong kế hoạch). Theo hướng dẫn của công văn 3089 về triển khai Giáo dục STEM trong Giáo dục trung học, có thể tổ chức triển khai giáo dục STEM theo các hoạt động cơ bản dưới đây.

Hoạt động 1: Xác định vấn đề

- Mục tiêu: HV mô tả được các sự kiện ở bối cảnh, tiếp nhận nhiệm vụ, tiêu chí sản phẩm; phát hiện kiến thức cần có để xây dựng sản phẩm

- Nội dung hoạt động: Cách HV tìm hiểu về sự kiện liên quan, nhận nhiệm vụ

- Sản phẩm hoạt động của học sinh: Các ý kiến trao đổi, bản ghi tiêu chí sản phẩm, hướng dẫn học kiến thức nền

- Tổ chức thực hiện: Giáo viên giao nhiệm vụ (nội dung, phương tiện, cách thực hiện, yêu cầu sản phẩm phải hoàn thành), tiêu chí đánh giá...

Yêu cầu cho hoạt động này là:

- Tình huống mô tả hợp lí, gắn với thực tiễn, tạo hứng thú đối với HV.

- Tạo cơ hội cho HV được thảo luận/ đặt câu hỏi

- Các tiêu chí định hướng hoạt động học kiến thức định dạy hoặc luyện tập vận dụng nhằm xây dựng sản phẩm

- Vấn đề từ hoạt động 1 gắn kết với việc nghiên cứu kiến thức nền trong hoạt động 2.

Hoạt động 2: Nghiên cứu kiến thức nền và đề xuất giải pháp

- Mục tiêu: HV xây dựng kiến thức mới và / hoặc đề xuất giải pháp

- Nội dung: HV nghiên cứu nội dung sách giáo khoa, tài liệu, thí nghiệm để tiếp nhận, hình thành kiến thức mới và đề xuất giải pháp/thiết kế.

- Sản phẩm hoạt động của HV: Thông tin, dữ liệu, giải thích, kiến thức mới được ghi lại, giải pháp, quy trình / bản thiết kế.

- Tổ chức thực hiện: Hướng dẫn HV nghiên cứu sách giáo khoa, tài liệu, làm thí nghiệm (cá nhân, nhóm) hoặc GV giới thiệu kiến thức, sau đó GV điều hành, “chốt” kiến thức mới + hỗ trợ HV đề xuất giải pháp, đề ra quy trình/ bản thiết kế mẫu thử nghiệm.

Yêu cầu cho thực hiện hoạt động 2 là:

- Đưa ra các hướng dẫn/ định hướng học tập rõ ràng, qua các lệnh, yêu cầu.

- Yêu cầu HV tiến hành hoạt động tìm tòi khám phá.

- Chuẩn bị các phiếu học tập, phiếu đáp án đầy đủ giúp HV chiếm lĩnh các khái niệm hoặc kĩ năng mới.

- Gợi ý cho HV xây dựng kế hoạch thực hiện/ bản thiết kế.

Hoạt động 3: Lựa chọn giải pháp

- Mục tiêu: HV trình bày, lựa chọn được giải pháp/bản thiết kế.

- Nội dung: HV trình bày, giải thích, bảo vệ giải pháp/thiết kế để lựa chọn và hoàn thiện.

- Sản phẩm hoạt động của học sinh: Giải pháp/bản thiết kế được lựa chọn/hoàn thiện.

- Tổ chức thực hiện: GV yêu cầu HV trình bày, báo cáo, giải thích, bảo vệ giải pháp/ thiết kế; GV điều hành, nhận xét, đánh giá+ hỗ trợ HV lựa chọn giải pháp/thiết kế mẫu thử nghiệm..

Yêu cầu cho hoạt động này là:

- Có ít nhất một giải pháp (thiết kế) mẫu được giáo viên chuẩn bị sẵn.
 - Có đánh giá hiểu biết của HV về kiến thức, kỹ năng cũng như năng lực giao tiếp và hợp tác .

- GV và HV thống nhất tiêu chí và mô tả rõ ràng. Yêu cầu HV bảo vệ các giải pháp phải dựa trên các kiến thức nền đã được học.

- Có xác nhận bản thiết kế và hướng dẫn và cam kết thực hiện theo các quy định an toàn khi chế tạo/xây dựng sản phẩm.

Ví dụ về quy định an toàn cho hoạt động ở phòng thí nghiệm như sau:

TT	Các quy tắc an toàn khi thực hiện chế tạo sản phẩm	Cam kết
1	Trang phục, đầu tóc gọn gàng.	
2	Giữ tay chân khô, đi dép hay giày cách điện.	
3	Làm việc đúng khu vực được phân công. Khi di chuyển phải xin phép người quản lí.	
4	Không được bật các công tắc nguồn khi chưa được phép.	
5	Tìm hiểu giới hạn an toàn điện áp của thiết bị hay linh kiện.	
6	Mắc hay hàn các linh kiện điện theo sơ đồ đã được xác nhận phù hợp trong điều kiện chưa nối với nguồn cấp điện.	
7	Khi hoàn thành mạch điện, phải có sự kiểm tra của người hướng dẫn hoặc đảm bảo an toàn theo đúng sơ đồ mới được đóng điện.	
8	Tìm hiểu kỹ cách sử dụng các đồng hồ đo điện.	
9	Khi đo xong, phải tắt công tắc rồi tắt nguồn điện.	
10	Trước khi ra về phải thu gọn dụng cụ theo đúng yêu cầu.	

Hoạt động 4: Chế tạo mẫu/triển khai thực hiện theo kế hoạch, thử nghiệm và đánh giá

- Mục tiêu: HV xây dựng, chế tạo và thử nghiệm sản phẩm.

- Nội dung hoạt động: HV lựa chọn dụng cụ/thiết bị thí nghiệm; chế tạo mẫu theo thiết kế; thử nghiệm và điều chỉnh.

- Sản phẩm hoạt động của HV: Dụng cụ/thiết bị/mô hình/đồ vật...đã chế tạo và thử nghiệm, đánh giá.

- Tổ chức thực hiện: GV giao nhiệm vụ (lựa chọn dụng cụ/thiết bị thí nghiệm để chế tạo, lắp ráp...); GV hỗ trợ HV trong quá trình thực hiện.

Hoạt động này nên tuân thủ các yêu cầu sau:

- Có hoạt động tổ chức cách chia nhóm, cách phân công nhiệm vụ trong từng nhóm.

- Có hướng dẫn một cách tường minh vận dụng quá trình thiết kế kỹ thuật trong xây dựng sản phẩm.

- Có hướng dẫn cách học sinh ghi chép hồ sơ học tập, vlog, chụp ảnh,... các minh chứng để thể hiện tiến trình thiết kế kỹ thuật cũng như các biểu hiện năng lực của HV.

Hoạt động 5: Chia sẻ, thảo luận, điều chỉnh

- Mục tiêu: HV trình bày, chia sẻ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu.

- Nội dung hoạt động: HV trình bày và thảo luận.

- Sản phẩm hoạt động của HV: Dụng cụ/thiết bị/mô hình/đồ vật... đã chế tạo được + Bài trình bày báo cáo.

- Tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ (mô tả rõ yêu cầu và sản phẩm trình bày); HV báo cáo, thảo luận (bài báo cáo, trình chiếu, video, dụng cụ/thiết bị/mô hình/đồ vật đã chế tạo...) theo các hình thức phù hợp (trung bày, triển lãm, sân khấu hóa); GV đánh giá, kết luận, cho điểm và định hướng tiếp tục hoàn thiện.

Hoạt động này cần đáp ứng một số yêu cầu sau:

- Có tiêu chí đánh giá thuyết trình sản phẩm bám sát vào mục tiêu dạy học chủ đề.

- Tổ chức linh hoạt, phù hợp với sản phẩm của HV trong chủ đề.

- Có hoạt động để giúp HV phát triển sản phẩm.

II. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI DẠY HỌC TỪNG CHUYÊN ĐỀ

Dưới đây là một số khái quát về cấu trúc nội dung và gợi ý thực hiện dạy học các chuyên đề vật lý 11.

Chuyên đề 1. TRƯỜNG HẤP DẪN

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về năng lực

- Nêu được ví dụ chứng tỏ tồn tại lực hấp dẫn của Trái Đất.
- Thảo luận (qua hình vẽ, tài liệu đa phương tiện), suy luận được: Mọi vật có khối lượng đều tạo ra một trường hấp dẫn xung quanh nó; Trường hấp dẫn là trường lực được tạo ra bởi vật có khối lượng, là dạng vật chất tồn tại quanh một vật có khối lượng và tác dụng lực hấp dẫn lên vật có khối lượng đặt trong nó.
- Suy luận được: Khi xét trường hấp dẫn ở một điểm ngoài quả cầu đồng nhất, khối lượng của quả cầu có thể xem như tập trung ở tâm của nó.
- Vận dụng được định luật Newton về hấp dẫn $F = Gm_1m_2/r^2$ cho một số trường hợp chuyển động đơn giản trong trường hấp dẫn.
- Suy luận được định nghĩa cường độ trường hấp dẫn.
- Từ định luật hấp dẫn và định nghĩa cường độ trường hấp dẫn, rút ra được phương trình $g = GM/r^2$ cho trường hợp đơn giản.
- Nêu ý kiến đánh giá một số hiện tượng đơn giản về trường hấp dẫn nhờ vận dụng được phương trình $g = GM/r^2$.
- Suy luận được tại mỗi vị trí ở gần bề mặt của Trái Đất, trong một phạm vi độ cao không lớn lắm, g là hằng số.
- Thảo luận (qua hình ảnh, tài liệu đa phương tiện) để suy luận được định nghĩa thế hấp dẫn tại một điểm trong trường hấp dẫn.
- Vận dụng được phương trình $W = - GM/r$ trong trường hợp đơn giản.
- Giải thích được sơ lược chuyển động của vệ tinh địa tĩnh, rút ra được công thức tính tốc độ vũ trụ cấp 1.

2. Về phẩm chất

- Tích cực thực hiện nhiệm vụ: tìm kiếm thông tin, trao đổi, thảo luận, xây dựng sản phẩm.
- Chăm thận, chu đáo khi thực hiện các nhiệm vụ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

Các nguồn tài liệu đa phương tiện, các mô hình hay thí nghiệm ảo.

2. Chuẩn bị của học viên

Sách giáo khoa, máy tính hay điện thoại kết nối Internet (khi được yêu cầu sử dụng).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung

Chuyên đề trình bày các nội dung cơ bản gồm:

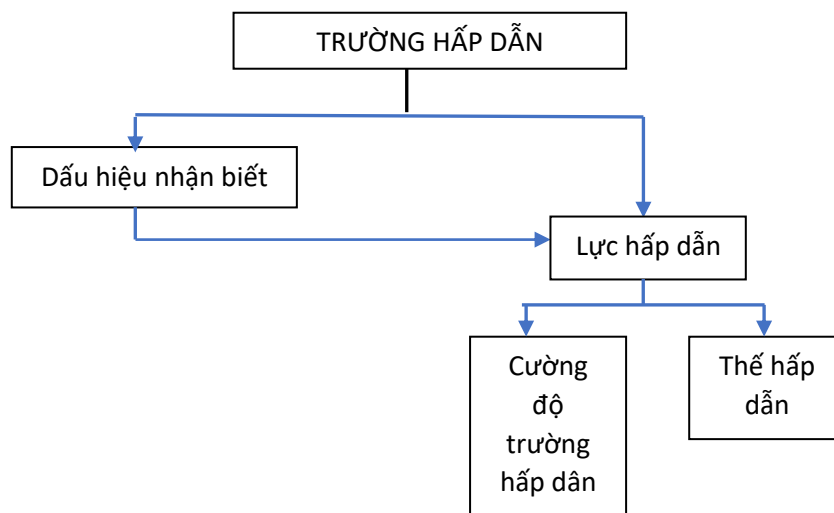
- Nội dung định luật vạn vật hấp dẫn của Newton, từ đó trình bày về sự tồn tại của trường hấp dẫn.

- Trình bày khái niệm cường độ trường hấp dẫn, áp dụng cho trường hợp vật hình cầu đồng chất.

- Trình bày khái niệm thế hấp dẫn, áp dụng cho trường hợp vật hình cầu đồng chất.

- Trình bày việc vận dụng kiến thức về trường hấp dẫn trong thực tiễn.

Các nội dung được gắn kết với nhau theo mô tả bằng sơ đồ hình vẽ.



2. Mức độ trình bày kiến thức của chuyên đề " Trường hấp dẫn"

1. Về lực hấp dẫn

Định luật hấp dẫn của Newton được phát biểu: Lực hấp dẫn F giữa hai chất điểm M và m cách nhau một khoảng r tác dụng dọc theo đường nối tâm của chúng và tỷ lệ thuận với khối lượng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách của chúng.

Trong hệ SI , Lực hấp dẫn F có biểu thức là $F = G \frac{Mm}{r^2}$ với $G = 6.67.10^{-11} \text{ N.m}^2/\text{kg}^2$ được gọi là hằng số hấp dẫn.

Định luật hấp dẫn của Newton cho thấy, các vật tương tác với nhau mà không cần tiếp xúc, có thể tương tác với nhau trong mọi trường hợp, bất kể có hay không các môi trường chắn giữa hai vật M và m . Chính ý nghĩa này của định luật vạn vật hấp dẫn là cơ sở để có các nghiên cứu về sự tương tác theo quan điểm trường (như đã trình bày ở phần tương tác tĩnh điện).

Cần chú ý rằng, ở cuốn "Những nguyên lí toán học của triết học tự nhiên" xuất bản năm 1687, Newton phát biểu rằng: $F \sim \frac{Mm}{r^2}$. nhưng để trở thành công thức toán

học, cần phải đưa vào một hằng số, sao cho lực hấp dẫn có giá trị xác định ứng với giá trị của khối lượng và khoảng cách giữa các vật. Vào thời của Newton, các phép đo chính xác không cho phép xác định hằng số này. Hơn 100 năm sau, nhà khoa học người Anh Henry Cavendish mới xác định được hằng số này với độ chính xác cao, rất gần với giá trị được thừa nhận ngày nay là:

$G = 6,67 \cdot 10^{-11} \text{N} \cdot \text{m}^2 / \text{kg}^2$ (như vậy, định luật vạn vật hấp dẫn được hoàn chỉnh sau 110 năm).

Ngoài ra, vào thời kì này, bản thân Newton cũng chưa có ý tưởng về cơ chế của tương tác hấp dẫn. Trong đoạn kết của chương sách "Những nguyên lí toán học của triết học tự nhiên" xuất bản năm 1687, nói về lực hấp dẫn, Newton đã thận trọng ghi: Chúng ta đã giải thích được hiện tượng thiên văn và thủy triều thông qua lực hấp dẫn nhưng không chỉ ra được nguyên nhân của nó...Tôi (Newton) đã không thể tìm ra nguyên nhân của lực hấp dẫn". Chính các khó khăn này của Newton là cơ sở để các nhà bác học tiếp tục tìm kiếm câu trả lời. Và câu trả lời được thực hiện khi lí thuyết trường lực điện và lực từ ra đời vào nửa cuối thế kỉ 18 và hoàn thiện trong thế kỉ 19.

2. Về cường độ trường hấp dẫn

Trường hấp dẫn là trường lực bao quanh vật có khối lượng. Để xác định khả năng tác dụng lực của trường hấp dẫn tại một điểm, người ta xét cường độ trường hấp dẫn tại đó, được định nghĩa là lực hấp dẫn trên một đơn vị khối lượng tác dụng lên một khối lượng nhỏ m tại điểm đó. Trường hấp dẫn là một và chỉ hướng của lực mà khối lượng m tại đó sẽ cảm nhận.

Đối với một chất điểm có khối lượng M , độ lớn của cường độ trường hấp dẫn tổng hợp, ở khoảng cách r từ M , là

$$g = \frac{F}{m} = G \frac{M}{r^2}$$

Trong trường hợp với Trái Đất, lực hấp dẫn tác dụng lên một khối lượng m , cũng được mô tả là trọng lực tác dụng lên nó: $P = mg$

Áp dụng với Trái Đất có $M = 6 \cdot 10^{24} \text{kg}$, $R = 6370 \text{km}$, ta có $g = 9,81 \text{m/s}^2$. Giá trị này chính bằng gia tốc rơi tự do trung bình đo được trên bề mặt Trái Đất.

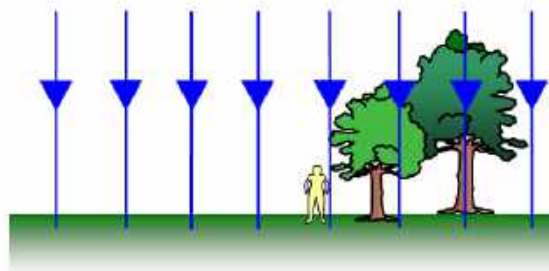
Chúng ta không thể nhìn thấy hoặc "chạm có cảm giác trực tiếp" vào trường này, nhưng chúng ta có thể mô hình hóa nó bằng *các đường sức*.

Trong sơ đồ đường sức, hướng của đường sức tại một điểm cho biết hướng của lực hấp dẫn mà một khối lượng nhỏ đặt ở đó sẽ cảm nhận được. Mật độ tương đối của các đường sức trên sơ đồ là biểu thị cường độ của trường. Mô hình này chính là dựa trên ý tưởng của Faraday dùng mô tả trực quan điện trường, từ trường.



Nếu coi Trái đất là một khối cầu đồng chất, thì đường sức mô tả trường hấp dẫn của Trái đất có dạng như hình vẽ.

Các đường sức đều hướng hướng tâm vào trong, vì tại bất kỳ điểm nào trong từ trường Trái đất, vật thể sẽ cảm nhận được một lực hướng vào tâm Trái đất. Các đường sức trở nên thưa nhau hơn khi khoảng cách từ Trái đất tăng lên, cho thấy cường độ của trường giảm dần. Lưu ý rằng trường thực sự là 3 chiều, nhưng tất nhiên trên giấy, chúng ta chỉ có thể lấy một lát 2 chiều của nó. Đây là một trường *xuyên tâm* hoặc *hình cầu*.



Khi xét vùng không gian ở gần bề mặt Trái Đất (thường con người ở các vùng thoải mãn điều đó), các đường sức có dạng:

Có hướng xuống dưới (hướng mà một vật ở gần bề mặt Trái đất sẽ chịu một lực hấp dẫn)

Các đường sức song song và cách đều cho thấy trường là không đổi hoặc *đồng nhất*.

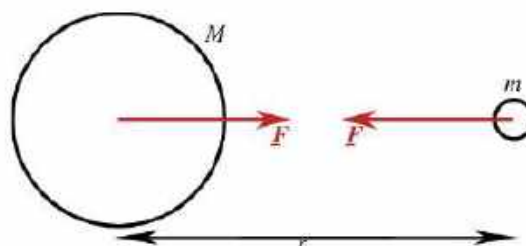
Đường sức của trường hấp dẫn có các đặc điểm sau:

- Các đường sức mô tả trường hấp dẫn không bắt đầu hoặc dừng ở khoảng trống (mặc dù trên sơ đồ chúng phải dừng ở đâu đó!). Chúng thường bắt đầu từ bằng một vật (có khối lượng) và kéo dài đến vô tận. Chiều của đường sức được quy ước hướng về phía vật.

- Đường trường không bao giờ cắt nhau. (Nếu đúng như vậy, thì một vật đặt tại điểm mà chúng giao nhau sẽ chịu các lực theo nhiều hướng. Những lực này có thể phân tích thành một hướng – hướng thực sự của đường sức ở đó.)

3. Về thế năng hấp dẫn, thế hấp dẫn

Thế năng hấp dẫn của vật có khối lượng m trong trường hấp dẫn là năng lượng được tích trữ do vị trí của vật thể trong trường hấp dẫn. Nếu trường là do một khối cầu đồng nhất M , và hạt m ở bên ngoài M ở một khoảng cách r từ tâm của M thì thế năng hấp dẫn của hạt là: $U = -G \frac{Mm}{r}$. Dấu âm ở biểu thức diễn tả sự hút nhau của hai vật. Giá trị $U = 0$ khi m ở vô cực (như r trở nên rất lớn). Đây là thế năng hấp dẫn của hệ gồm hai vật được coi là chất điểm tương tác với nhau.



Ta có thể thấy, thế năng này tỉ lệ thuận với khối lượng của vật m , nên đại lượng $\Phi = -G \frac{M}{r}$ chỉ phụ thuộc vào M và vị trí xét. Khi đại lượng Φ tại một điểm có độ lớn càng lớn thì khả năng tạo ra thế năng tương tác với vật m đặt tại đó có độ lớn

càng lớn. Đại lượng Φ được gọi là thế hấp dẫn của chất điểm hay vật hình cầu đồng chất.

Cần chú ý, theo lịch sử Vật lí học, để đi đến được nhận thức phù hợp như ngày nay về Trường hấp dẫn với các mô hình mô tả, các nhà Vật lí đã trải qua những khó khăn và những sai lầm (hoặc đơn giản là các mô hình được đưa ra chỉ phù hợp rất ít với thực tiễn). Để thấy điều này, có thể xem lại quá trình nhận thức của các nhà khoa học. Vào năm 1666, bắt nguồn từ "niềm tin cơ học" rằng mọi chuyển động và biến đổi đều bắt nguồn từ "va chạm cơ học", nhà khoa học Descartes cho rằng: chuyển động của các hành tinh quanh Mặt Trời và chuyển động tự quay quanh mình nó được gây bởi "những cơn lốc xoáy" của "Biển vật chất không nhìn thấy được bằng mắt" tồn tại lấp đầy trong toàn vũ trụ có chứa các thiên thể". Ông cho rằng có các xoáy lớn xoay quanh Mặt Trời để cuốn các hành tinh và các xoáy nhỏ trong các xoáy lớn để làm quay các hành tinh...Ta có thể thấy, lập luận rất cơ học của Descartes khá "hợp lí" vì làm rõ được "một cách định tính" cơ chế của tương tác, cho nên lí thuyết này tồn tại khoảng 100 năm ở châu Âu. Thực ra, cho đến nay, cơ chế tương tác hấp dẫn vẫn chưa được xác định tường minh, các nhà khoa học vẫn đang đi tìm kiếm các bằng chứng của sự trao đổi các hạt trường hấp dẫn- Graviton tương tự như cơ chế của tương tác điện từ thông qua các hạt lượng tử photon.

Với kiến thức về Trường hấp dẫn (một dạng vật chất tồn tại gắn với vật có khối lượng), ngoài khái niệm cường độ trường hấp dẫn được biểu diễn bằng mô hình công thức toán $g = \frac{F}{m} = G \frac{M}{r^2}$, thì Trường hấp dẫn còn được biểu diễn bằng mô hình hình học là đường sức trường hấp dẫn. Điều này làm trọn vẹn sự hiểu biết vật lí về Lực và Trường trong sự vận động và tương tác của các hệ vật lí. Giúp HV thấy được sự tương tự về quy luật vận động và biến đổi của các hệ vật lí.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Với những phân tích trên về logic trình bày kiến thức về Trường hấp dẫn, có thể tổ chức hoạt động dạy học cho một số nội dung như gợi ý dưới đây.

1. LỰC HẤP DẪN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV có thể yêu cầu HV mô tả một hiện tượng rơi cùng lúc của nhiều vật (rụng cây cho quả rụng, mưa rơi....) để nhận thấy các vật ở các vị trí khác nhau đều có khả năng rơi xuống.

- GV yêu cầu HV nêu các điều đã biết về lực gây ra sự thay đổi đó, ví dụ khác (ở các thiên thể khác chẳng hạn)...

- GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi để tìm hiểu về sự rơi của vật.

- GV nhắc lại một số kiến thức đã học ở lớp 6 về lực hút của Trái Đất, về trọng lực học ở lớp 10 rồi chốt vấn đề nghiên cứu:

Lực hút của Trái Đất làm cho các vật rơi xuống ở Trái Đất hay ở các hành tinh khác có bản chất là gì?

Giá trị của lực được tính theo công thức nào?

Lực đó có ứng dụng cơ bản gì trong thực tiễn?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV yêu cầu HV thực hiện tìm kiếm thông tin trong SGK và trên Internet để xây dựng một báo cáo, để trả lời các câu hỏi vấn đề.

Báo cáo có thể trình bày ở dạng:

Power point

Poster

Truyện tranh

Kịch bản sân khấu hóa.

GV có thể gợi ý hoặc trao đổi về các từ khóa tìm kiếm như "lực hấp dẫn" hay "đặc điểm lực hấp dẫn", "quá trình phát hiện lực hấp dẫn", "các dạng năng lượng trong tương tác hấp dẫn"...

Ngoài cách triển khai trên, GV có thể tổ chức cho HV tìm hiểu tiến trình lịch sử của việc hình thành kiến thức. Qua đó, thông báo cho HV ghi nhận các kiến thức trọng tâm.

Hoạt động luyện tập-vận dụng

- GV giao cho HV giải các bài tập tính lực hấp dẫn giữa các vật thể dạng cầu..., với nhau và với chất điểm.

- GV giao cho HV thực hiện xây dựng bài tìm hiểu về các ứng dụng trong đời sống và kỹ thuật có sử dụng trọng lực.

Ví dụ: Tìm hiểu cách người dân trồng na tại huyện Chi Lăng- tỉnh Lạng sơn thu hoạch na từ trên núi cao để đưa xuống chân núi bằng ròng rọc. Chỉ rõ cách ứng dụng kiến thức về trọng lực trong cách làm đó. Vẽ một sơ đồ nguyên lý để lí giải cho ứng dụng.

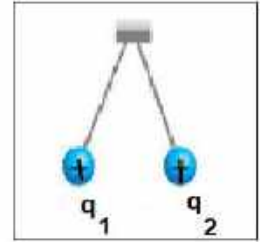


2. CƯỜNG ĐỘ TRƯỜNG HẤP DẪN VÀ THỂ HẤP DẪN

(Có thể xem thêm gợi ý của phần Cường độ điện trường)

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV giao cho HV thảo luận để tìm ra các đặc điểm giống và khác nhau về cách tác dụng lực ở hai tương tác giữa hai vật có khối lượng và hai điện tích:



- GV thông báo nhắc lại: Hai tương tác trong hai trường hợp là tương tác không tiếp xúc, trường hợp tương tác giữa các điện tích được thông qua điện trường, vậy giữa hai vật có khối lượng tương tác với nhau cũng phải thông qua một môi trường vật chất. Môi trường đó gọi là "Trường hấp dẫn", đã được biết một số nội dung ở môn KHTN lớp 6, lớp 9.

- GV có thể yêu cầu HV lí giải và đặt thêm câu hỏi về Trường hấp dẫn.

- GV chốt lại vấn đề:

Trường hấp dẫn có các đặc điểm gì? được đặc trưng bằng những đại lượng nào? có vai trò gì trong tự nhiên và trong cuộc sống của con người?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

GV giao cho các nhóm HV thực hiện hoạt động trải nghiệm tìm câu trả lời cho vấn đề đã nêu theo các yêu cầu được thỏa thuận:

+ Thời gian thực hiện (một đến hai tuần); một tiết báo cáo tiến độ, trao đổi và giải đáp thắc mắc; hai tiết báo cáo sản phẩm.

+ Hình thức: Tự chọn hình thức trình bày phù hợp với nhóm: Power Point; Sân khấu hóa; hoạt hình; tiểu phẩm kịch nói....

+ Nội dung: Khái niệm, đặc điểm của trường hấp dẫn; các khái niệm đặc trưng của trường hấp dẫn về mặt lực và về mặt năng lượng; các kiến thức ứng dụng; các nội dung cần tìm hiểu thêm; các ngành nghề liên quan đến vấn đề trường hấp dẫn.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

GV tổ chức cho các nhóm báo cáo, giới thiệu sản phẩm.

Chuyên đề 2. TRUYỀN THÔNG TIN BẰNG SÓNG VÔ TUYẾN

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nêu được đặc điểm của biến điệu biên độ (AM) và biến điệu tần số (FM).
- Liệt kê được tần số và bước sóng được sử dụng trong các kênh truyền thông khác nhau.
- Thảo luận để rút ra được ưu, nhược điểm tương đối của kênh AM và kênh FM.
- Nêu được các ưu điểm của việc truyền dữ liệu dưới dạng số so với việc truyền dữ liệu dưới dạng tương tự.
- Thảo luận để rút ra được: Sự truyền giọng nói hoặc âm nhạc liên quan đến chuyển đổi tương tự - số (ADC) trước khi truyền và chuyển đổi số - tương tự (DAC) khi nhận.
- Suy luận được sơ lược hệ thống truyền kỹ thuật số về chuyển đổi tương tự - số và số - tương tự.
- Thảo luận được ảnh hưởng của sự suy giảm tín hiệu đến chất lượng tín hiệu được truyền; suy luận được độ suy giảm tín hiệu tính theo dB và tính theo dB trên một đơn vị độ dài.

2. Phẩm chất

- Tích cực tìm kiếm thông tin, trao đổi, thảo luận về nội dung liên quan đến truyền thông tin bằng sóng vô tuyến.
- Cẩn thận chu đáo khi xây dựng các sản phẩm học tập về sự truyền thông tin bằng sóng vô tuyến

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

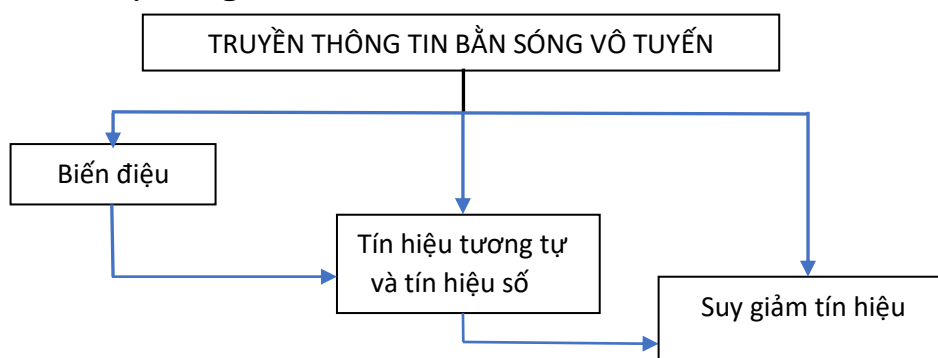
- Các sơ đồ, tranh ảnh, video, mô phỏng, thiết bị liên quan đến sự truyền thông tin

2. Chuẩn bị của học viên

- Các sách chuyên đề, tài liệu tham khảo, máy tính hay điện thoại kết nối Internet.

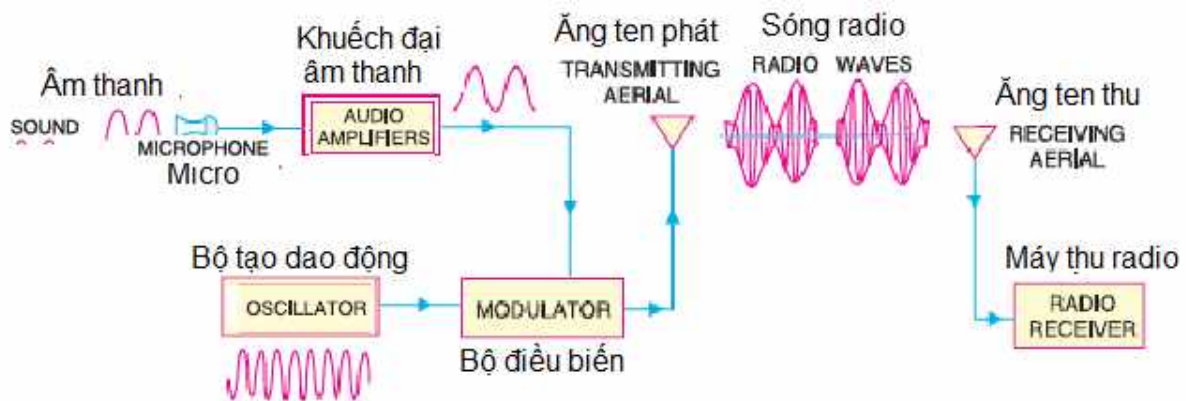
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung



2. Mức độ trình bày kiến thức của chuyên đề

Nguyên tắc chung về phát sóng, truyền dẫn và thu sóng vô tuyến được mô tả như sơ đồ dưới. Trong đó thông tin vô tuyến là sự bức xạ của sóng vô tuyến bởi trạm phát, sự lan truyền của các sóng này trong không gian và sự thu của chúng bởi máy thu vô tuyến.



Về cơ bản, có thể chia quá trình trên thành 3 phần chính, đó là:

1. Hệ thống điều khiển

Thiết bị này được đặt trong trạm phát sóng. Nó tạo ra sóng vô tuyến để truyền vào không gian. Máy phát được tạo thành từ một số thành phần như:

Micro – Đây là thiết bị chuyển đổi sóng âm thanh thành sóng điện. Khi người nói hoặc một nhạc cụ được phát, áp suất không khí thay đổi trên micrô sẽ tạo ra tín hiệu điện âm thanh có tần số tương ứng với tín hiệu ban đầu. Đầu ra của micrô được đưa đến bộ khuếch đại âm thanh nhiều tầng để tăng cường độ tín hiệu yếu này (Tương ứng với micro, là camera khi truyền hình ảnh hoặc máy tính khi truyền tín hiệu số).

Bộ khuếch đại âm thanh – Tín hiệu âm thanh từ micro thường khá yếu và cần phải khuếch đại. Điều này đi kèm với các bộ khuếch đại âm thanh xếp tầng. Đầu ra khuếch đại từ bộ khuếch đại âm thanh cuối cùng được đưa đến bộ điều biến để biến điệu tín hiệu.

Bộ tạo dao động - Mục đích của bộ tạo dao động là tạo ra tín hiệu tần số cao, được gọi là sóng mang. Thông thường, bộ tạo dao động tinh thể được sử dụng cho mục đích này. Mức công suất của sóng mang được nâng lên mức đủ bằng các tầng khuếch đại tần số vô tuyến. Hầu hết các trạm phát sóng đều có công suất sóng mang vài kilowatt. Công suất cao như vậy là cần thiết để truyền tín hiệu trên khoảng cách xa.

Bộ điều biến - Tín hiệu âm thanh khuếch đại và sóng mang được đưa đến bộ điều biến. Trong bộ điều chế, tín hiệu âm thanh được đặt chồng lên sóng mang theo cách phù hợp. Sóng tổng hợp được gọi là sóng biến điệu hoặc sóng vô tuyến và quá trình này được gọi là Biến điệu. Quá trình biến điệu cho phép truyền tín hiệu âm thanh

ở tần số sóng mang. Vì tần số sóng mang rất cao nên tín hiệu âm thanh có thể được truyền đi khoảng cách lớn. Sóng vô tuyến từ máy phát được đưa đến ăng-ten phát hoặc trên không từ đó chúng được bức xạ vào không gian.

Trong điện tử và viễn thông, **Biến điệu** là quá trình thay đổi một hoặc nhiều đặc tính của dạng sóng tuần hoàn, được gọi là *tín hiệu sóng mang*, với một tín hiệu riêng gọi là *tín hiệu điều chế* thường chứa thông tin được truyền đi. Ví dụ: tín hiệu điều chế có thể là tín hiệu âm thanh biểu thị âm thanh từ micrô, tín hiệu video biểu thị hình ảnh chuyển động từ máy quay video hoặc tín hiệu số biểu thị chuỗi chữ số nhị phân, dòng bit từ máy tính.

Sóng mang này thường có tần số cao hơn nhiều so với tín hiệu cần truyền. Điều này là do việc truyền tín hiệu ở tần số thấp là không thực tế. Bởi vì, để thu được sóng vô tuyến, người ta cần một ăng-ten vô tuyến có chiều dài bằng $1/4$ bước sóng. Đối với sóng vô tuyến tần số thấp, bước sóng ở quy mô km nên việc xây dựng một ăng-ten lớn như vậy là không thực tế. Trong liên lạc vô tuyến, sóng mang đã biến điệu theo tín hiệu sẽ được truyền trong không gian dưới dạng sóng vô tuyến tới máy thu vô tuyến.

Một mục đích khác của biến điệu là truyền nhiều kênh thông tin thông qua một phương tiện truyền thông duy nhất, sử dụng kỹ thuật ghép kênh phân chia tần số (FDM). Ví dụ, trong truyền hình cáp (sử dụng FDM), nhiều tín hiệu sóng mang, mỗi tín hiệu được biến điệu bằng một kênh truyền hình khác nhau, được truyền tải qua một cáp duy nhất tới khách hàng. Vì mỗi sóng mang chiếm một tần số khác nhau nên các kênh không gây nhiễu lẫn nhau. Ở đầu đích, tín hiệu sóng mang được giải biến điệu để trích xuất tín hiệu biến điệu mang thông tin.

Bộ điều biến là một thiết bị hoặc mạch thực hiện biến điệu. **Bộ giải biến điệu** (đôi khi là bộ dò) là một mạch thực hiện giải biến điệu, nghịch đảo của biến điệu. Một modem (từ modulator - demodulator), được sử dụng trong giao tiếp hai chiều, có thể thực hiện cả hai hoạt động. Dải tần số thấp hơn do tín hiệu biến điệu chiếm giữ được gọi là băng *tần cơ sở*, trong khi dải tần số cao hơn do sóng mang biến điệu chiếm giữ được gọi là *băng thông*.

Trong **biến điệu tương tự**, tín hiệu biến điệu tương tự được "gây tác động" trên sóng mang. Ví dụ là biến điệu biên độ (AM) trong đó biên độ (cường độ) của sóng mang được thay đổi bởi tín hiệu điều chế và điều chế tần số (FM) trong đó tần số của sóng mang được thay đổi bởi tín hiệu biến điệu. Đây là những kiểu biến điệu sớm nhất và được sử dụng để truyền tín hiệu âm thanh đại diện cho âm thanh trong chương trình phát sóng đài AM và FM. Các hệ thống gần đây sử dụng **biến điệu kỹ thuật số**, tạo ra tín hiệu số bao gồm một chuỗi các chữ số nhị phân (bit), dòng bit, trên sóng mang, bằng cách ánh xạ các bit tới các phần tử từ bảng chữ cái rời rạc được truyền

đi. Bảng chữ cái này có thể bao gồm một tập hợp các số thực hoặc số phức hoặc các chuỗi, giống như các dao động có tần số khác nhau, được gọi là điều chế khóa dịch chuyển tần số (FSK). Một phương pháp biến điệu kỹ thuật số phức tạp hơn sử dụng nhiều sóng mang, ghép kênh phân chia tần số trực giao (OFDM), được sử dụng trong mạng WiFi, đài phát thanh kỹ thuật số và truyền hình cáp kỹ thuật số.

2. Truyền sóng vô tuyến

Ăng-ten phát sóng vô tuyến trong không gian theo mọi hướng. Những sóng vô tuyến này truyền đi với vận tốc ánh sáng là 3×10^8 m/giây. Sóng vô tuyến là sóng điện từ và có những tính chất chung giống nhau. Chúng tương tự như sóng ánh sáng và sóng nhiệt ngoại trừ việc chúng có bước sóng dài hơn.

Khi sóng truyền trong môi trường sẽ có tổn hao năng lượng gọi là suy giảm tín hiệu. Chẳng hạn như khi gửi dữ liệu qua WiFi. Độ suy giảm được biểu thị bằng decibel (dB) và được tính theo công thức $L_{12} = 10 \lg \frac{P_1}{P_2}$

P_1 là công suất tín hiệu tại một đầu vào hoặc vị trí nguồn cụ thể tính bằng watt

P_2 là công suất tín hiệu đầu ra hoặc đầu thu của một phương tiện được chỉ định.

Ví dụ: một bức tường văn phòng (phương tiện cụ thể) thay đổi cường độ tín hiệu WiFi từ mức công suất 10 miliwatt (đầu vào) thành 5 miliwatt (đầu ra) tương ứng với mức suy giảm 3 dB. Do đó, sự suy giảm dương làm cho tín hiệu trở nên yếu hơn khi truyền qua môi trường.

3. Đài thu thanh

Khi đến ăng-ten máy thu, sóng vô tuyến sẽ tạo ra điện áp điện động nhỏ trong đó. Điện áp nhỏ này được đưa đến máy thu radio. Ở đây, sóng vô tuyến đầu tiên được khuếch đại và sau đó tín hiệu được trích xuất từ chúng bằng quá trình tách tín hiệu. Tín hiệu được khuếch đại bằng bộ khuếch đại âm thanh và sau đó được đưa đến loa để tái tạo thành sóng âm thanh.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Tương tự như với chuyên đề Trường hấp dẫn, nên tổ chức để HV trải nghiệm, tự tìm kiếm thông tin và xây dựng các sản phẩm báo cáo về các nội dung trong chuyên đề như:

- Nguyên tắc truyền và nhận thông tin từ sóng vô tuyến
- Biến điệu và các cách thực hiện;
- Cách tạo ra tín hiệu tương tự và tín hiệu số.
- Sự suy giảm tín hiệu diễn ra như thế nào

Phần vận dụng nên có yêu cầu xác định các ngành nghề liên quan đến các nội dung về truyền thông tin liên lạc.

Chuyên đề 3. MỞ ĐẦU VỀ ĐIỆN TỬ HỌC

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. năng lực

- Thảo luận, đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Dự án tìm hiểu:
 - + Phân loại cảm biến (sensor) theo: nguyên tắc hoạt động, phạm vi sử dụng, hiệu quả kinh tế.
 - + Nguyên tắc hoạt động của: điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt.
 - + Nguyên tắc hoạt động của sensor sử dụng: điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt.
 - + Tính chất cơ bản của bộ khuếch đại thuật toán (op-amp) lí tưởng.
- Thảo luận, đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Dự án tìm hiểu ba thiết bị đầu ra:
 - + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp - relays.
 - + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp - LEDs (light-emitting diode).
 - + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp - CMs (calibrated meter).
 - + Thiết kế được một số mạch điện ứng dụng đơn giản có sử dụng thiết bị đầu ra.
- Tham quan thực tế (hoặc qua tài liệu đa phương tiện), thảo luận để suy luận được một số ứng dụng chính của thiết bị cảm biến và nguyên tắc hoạt động của thiết bị cảm biến.

2. phẩm chất

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

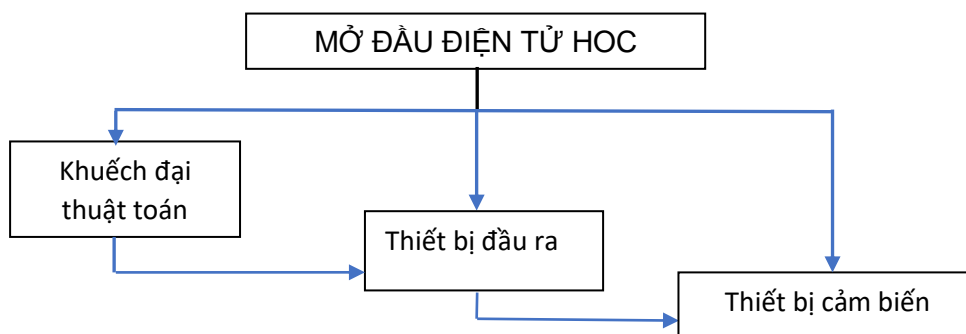
- Các linh kiện điện tử được trang bị theo danh mục. Các tài liệu từ sách, trang web, mô hình mô phỏng, video liên quan đến điện tử học.
- Các modun thiết bị hoàn chỉnh.

2. Chuẩn bị của học viên

Sách giáo khoa chuyên đề, máy tính kết nối Internet

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Cấu trúc nội dung



2. Mức độ trình bày kiến thức của chuyên đề "Mở đầu về điện tử học"

Trong chương trình, với các kiến thức liên quan đến "Điện tử học", HV đã được học từ nhiều lớp dưới. Ví dụ từ lớp 8 và lớp 9, HV được giới thiệu với các khái niệm cơ bản về cấu trúc mạch điện, các loại cảm biến và mạch điện điều khiển đơn giản. Qua đó, HV học cách lắp ráp và vận dụng kiến thức vào việc tạo ra các mạch điện đơn giản, hiểu biết về nguyên tắc hoạt động của các thiết bị cơ bản như relays và LEDs.

Đến lớp 11, sự tiếp nối và phát triển kiến thức được mở rộng với nhiều thông tin hơn. HV không chỉ đơn thuần học về cấu trúc mạch điện và nguyên tắc hoạt động của các thiết bị, mà còn phải thảo luận, đề xuất và thực hiện các dự án tìm hiểu phức tạp hơn về các cảm biến và mạch điện điều khiển. Đồng thời cũng được lập dự án về phân tích và áp dụng kiến thức vào việc thiết kế và thực hiện các mạch điện ứng dụng đa dạng, từ các mạch điều khiển đơn giản đến các mạch điện tự động phức tạp.

Từ điều này, ta có thể thấy rằng sự tiếp nối giữa các yêu cầu cần đạt từ lớp 8, 9 đến lớp 11 về điện tử học không chỉ là quá trình học kiến thức mà còn là quá trình phát triển kỹ năng và năng lực giải quyết vấn đề của HV. Sự tiếp nối này giúp xây dựng nền tảng vững chắc và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn cho HV, chuẩn bị cho họ sẵn sàng đối mặt với các thách thức trong lĩnh vực kỹ thuật điện tử.

Một số nội dung của chuyên đề được đề cập như sau:

1. Bộ khuếch đại thuật toán (op-amp) lí tưởng có các tính chất:

- Hệ số khuếch đại vòng hở vô cùng lớn ($G_0 = \infty$), cho phép op-amp khuếch đại cả những tín hiệu với biên độ rất nhỏ thành tín hiệu đầu ra có biên độ lớn.
- Tổng trở đầu vào của op-amp rất lớn, điều này giúp cho dòng điện đầu vào bằng 0, mạch khuếch đại những nguồn tín hiệu có công suất bé.
- Tổng trở đầu ra của op-amp rất nhỏ, mạch nối với đầu ra của op-amp không bị sụt áp, cho phép op-amp cung cấp dòng tốt cho phụ tải.
- Đáp ứng tần số cao, tức là op-amp hoạt động rất linh hoạt trên nhiều dải tần số tín hiệu đầu vào.

2. Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – relays.

Mạch op-amp kết hợp với relay là một cấu hình phổ biến được sử dụng trong nhiều ứng dụng điện tử để điều khiển các thiết bị điện lớn từ các tín hiệu điện tử nhỏ. Relay là một công tắc điện được điều khiển bằng điện. Nó bao gồm một cuộn dây và một hoặc nhiều cặp tiếp điểm. Khi dòng điện chạy qua cuộn dây, nó tạo ra từ trường làm thu hút một lá thép để đóng hoặc ngắt mạch điện.

- Trong một mạch tích hợp op-amp và relay, op-amp thường được dùng để phát hiện và xử lý tín hiệu đầu vào theo ngưỡng nhất định. Khi tín hiệu đầu vào vượt qua ngưỡng này, đầu ra của op-amp sẽ thay đổi trạng thái (từ thấp sang cao hoặc ngược

lại), và sự thay đổi này được sử dụng để kích hoạt relay. Relay sau đó đóng hoặc mở mạch điện, cho phép hoặc ngăn chặn dòng điện chạy tới tải lớn. Thường thì một diode ngược chiều được sử dụng gần cuộn dây relay để ngăn chặn dòng điện ngược trở lại op-amp và hệ thống điện tử khi cuộn dây tắt điện (hiện tượng từ trường sụp đổ).

Mạch op-amp và relay thường được sử dụng trong các hệ thống tự động hóa, điều khiển từ xa, và bất kỳ ứng dụng nào yêu cầu cách ly và bảo vệ mạch điện tử khỏi tải điện áp cao. Như vậy, sự kết hợp của op-amp và relay không chỉ cho phép điều khiển tải lớn một cách an toàn mà còn cải thiện độ nhạy và tính linh hoạt của hệ thống điều khiển.

3. Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – LEDs (light-emitting diode).

Mạch khuếch đại hoạt động (op-amp) kết hợp với LED (diode phát sáng) là một cấu hình phổ biến được sử dụng để điều khiển và điều chỉnh độ sáng của LED dựa trên tín hiệu đầu vào. Cấu hình này cũng thường được dùng để tạo ra các hiệu ứng ánh sáng phức tạp hoặc để phản ứng với các tín hiệu cảm biến khác nhau. Trong ứng dụng với LED, op-amp thường được sử dụng để khuếch đại tín hiệu điều khiển LED hoặc để so sánh điện áp đầu vào với một ngưỡng nhất định trong bộ so sánh điện áp.

Kết hợp op-amp và LED:

- Điều khiển độ sáng củ LED: Op-amp có thể được sử dụng để điều khiển độ sáng của LED bằng cách điều chỉnh điện áp hoặc dòng điện cung cấp cho LED. Ví dụ, một tín hiệu analog có thể được khuếch đại và dùng để điều chỉnh dòng điện qua LED, từ đó điều chỉnh độ sáng của nó.

- Bộ so sánh (Comparator): Trong một mạch so sánh, op-amp so sánh điện áp đầu vào với một ngưỡng cố định. Dựa trên kết quả so sánh, đầu ra của op-amp có thể được dùng để bật hoặc tắt LED. Mạch này thường dùng trong các ứng dụng cảm biến ánh sáng hoặc trong các hệ thống báo động.

- Bảo vệ LED: Op-amp cũng có thể được dùng để giám sát và điều khiển dòng điện qua LED, đảm bảo rằng LED hoạt động trong giới hạn an toàn của nó.

Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – CMs (calibrated meter).

Mạch op-amp kết hợp với các thiết bị đo lường được hiệu chuẩn (calibrated meters - CMs) là một ứng dụng điển hình trong các thiết bị đo điện tử để đảm bảo độ chính xác cao. Một calibrated meter thường là một thiết bị được cài đặt sẵn hoặc hiệu chuẩn để đo lường các đại lượng như điện áp, dòng điện, hoặc tần số với độ chính xác cao. Op-amp trong mạch này giúp khuếch đại và xử lý tín hiệu từ các cảm biến hoặc đầu vào khác trước khi chúng được hiển thị trên meter. Tín hiệu từ một cảm biến hoặc một nguồn khác được đưa vào op-amp. Ví dụ, trong một ứng dụng đo điện áp, điện áp yếu có thể được khuếch đại để phù hợp với phạm vi đo của meter. Op-amp xử lý tín hiệu để nó có thể được meter đọc một cách chính xác. Điều này có thể

bao gồm khuếch đại, lọc nhiễu, và chuyển đổi tín hiệu (ví dụ, từ AC sang DC).

Mạch kết hợp giữa op-amp và calibrated meter thường được tìm thấy trong các phòng thí nghiệm, thiết bị y tế, hệ thống đo lường công nghiệp và thiết bị kiểm tra điện tử. Họ cần độ chính xác cao và khả năng đọc tín hiệu ổn định để đảm bảo tính chính xác của các phép đo. Mạch này đặc biệt hữu ích khi đo lường các tín hiệu có biên độ thấp hoặc yêu cầu độ chính xác cao, nơi mà khả năng khuếch đại và xử lý tín hiệu của op-amp có thể cải thiện đáng kể chất lượng và độ tin cậy của phép đo.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Tương tự như với chuyên đề Trường hấp dẫn, nên tổ chức để HV trải nghiệm, tự tìm kiếm thông tin và xây dựng các sản phẩm báo cáo về các nội dung trong chuyên đề như:

- Một mạch điện tử dùng trong một mục đích điều khiển/hỗ trợ của hoạt động con người gồm các bộ phận nào?

- Vai trò của bộ phận khuếch đại, linh kiện cơ bản của mạch khuếch đại là gì?

- Mạch điện tử có thể thực hiện được những nhiệm vụ gì?

Phần vận dụng nên có yêu cầu xác định các ngành nghề liên quan đến các nội dung về điện tử học.

Ngoài ra, có thể tổ chức cho HV thực hiện các chủ đề trải nghiệm STEM, chế tạo các thiết bị điện tử hỗ trợ các hoạt động như: Hệ thống tưới cây, hệ thống mở cửa, hệ thống cảnh báo (cháy, báo lũ, báo động đất...), hệ thống hỗ trợ người khuyết tật.

PHỤ LỤC 1.
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÝ (SÁCH KẾT NỐI)
(DỰ KIẾN)

SỞ GDĐT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM GDTX

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN VẬT LÝ, KHỐI LỚP 11
(Năm học 202... - 202...)

(Áp dụng giảng dạy tại trung tâm ...)

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp: lớp ; Số học sinh: ; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn :

2. Tình hình đội ngũ:

Số giáo viên:

Trình độ đào tạo: Cao đẳng: ; Đại học: ; Trên đại học:

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên 1: Tốt: ; Khá: ; Đạt: ; Chưa đạt:

3. Thiết bị dạy học: *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Máy tính laptop	6	Sử dụng hỗ trợ trong các bài dạy	
2	Điện thoại	6	Sử dụng hỗ trợ trong các bài dạy	
3	Máy chiếu	7	Sử dụng hỗ trợ trong các bài dạy	
4	Micro	6	Sử dụng hỗ trợ trong các bài dạy	

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng học	xx	Hoạt động Thảo giảng Tổ/trường	
2	Giảng đường/	?	Hoạt động báo cáo dự án (nếu có) hoặc tổ chức hoạt động giáo	

1 Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

	Hội trường		đục. Sân khấu hóa các tác phẩm văn học.	
3	Thư viện	?	Dự án “Làm bạn với sách”/ Tự nghiên cứu/ Tra cứu tài liệu.	
4	Phòng họp/ Hội trường	?	Hoạt động tham gia sinh hoạt tổ chuyên môn.	
5	Sân trường	?	Hoạt động tập thể	
6	Sân bóng	?	Hoạt động thể thao	

II. Kế hoạch dạy học

Thời gian: 35 tuần

Tổng số tiết: 70 tiết + 35 tiết chuyên đề tự chọn

Trong đó:

+ Học kì 1: 18 tuần (36 tiết + 18 tiết chuyên đề tự chọn);

+ Học kì 2: 17 tuần (34 tiết + 17 tiết chuyên đề tự chọn)

1. Phân phối chương trình

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÝ NĂM HỌC 2023 - 2024 MÔN VẬT LÝ - LỚP 11

Cả năm: 35 tuần thực dạy (2 tiết/tuần) = 70 tiết

Học kì I: 18 tuần = 36 tiết (trong đó có 2 tiết kiểm tra giữa kì và cuối kì)

Học kì II: 17 tuần = 34 tiết (trong đó có 2 tiết kiểm tra giữa kì và cuối kì)

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
CHƯƠNG I. DAO ĐỘNG (14 tiết)			
1	Bài 1: Dao động điều hoà	2	- Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động và mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. - Dùng đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha.
2	Bài 2: Mô tả dao động điều hoà	2	Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hoà.
3	Bài 3: Vận tốc, gia tốc trong dao động	2	Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
	điều hoà		tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.
4	Bài 4: Bài tập về dao động điều hoà.	2	Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà.
5	Bài 5: Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà.	2	- Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà. - Mô tả được sự trao đổi giữa động năng và thế năng của hệ bằng công thức và đồ thị.
6	Bài 6: Dao động tắt dần. Dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng	2	- Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. - Thảo luận, đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.
7	Bài 7: Bài tập về sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà	2	- Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà. - Vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà. - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.
8	Ôn tập chương 1	2	- Củng cố và hệ thống hóa kiến thức chương 1 - Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học chương 1 để áp dụng vào việc giải các bài tập trắc nghiệm, tự luận và các vấn đề liên quan trong thực tiễn.
9	Kiểm tra giữa học kì 1	1	
CHƯƠNG II. SÓNG (16 tiết)			
10	Bài 8: Mô tả sóng	2	- Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. - Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda.f$

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được biểu thức $v = \lambda.f$ - Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. - Sử dụng mô hình sóng giải thích được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng. - Thực hiện thí nghiệm (hoặc sử dụng tài liệu đa phương tiện), thảo luận để nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường.
11	Bài 9: Sóng ngang, sóng dọc, sự truyền năng lượng của sóng cơ.	2	Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phần tử môi trường, thảo luận để so sánh được sóng dọc và sóng ngang.
12	Bài 10: Thực hành đo tần số của sóng âm	2	Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành.
13	Bài 11: Sóng điện từ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. - Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.
14	Bài 12: Giao thoa sóng	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện (hoặc mô tả) được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng). - Phân tích, đánh giá kết quả thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.
15	Bài 13: Sóng dừng	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm,

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			<p>hoặc hình vẽ cho trước), xác định được nút và bụng của sóng dừng.</p> <p>- Sử dụng các cách biểu diễn đại số và đồ thị để phân tích, xác định được vị trí nút và bụng của sóng dừng.</p>
16	Bài 14: Bài tập về sóng	2	<p>- Vận dụng được biểu thức $v = \lambda.f$</p> <p>- Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.</p>
17	Bài 15. Thực hành đo tốc độ truyền âm	2	Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tốc độ truyền âm bằng dụng cụ thực hành.
18	Ôn tập hk1	2	<p>- Củng cố và hệ thống hóa kiến thức chương 1,2.</p> <p>- Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học chương 1,2 để áp dụng vào việc giải các bài tập trắc nghiệm, tự luận và các vấn đề liên quan trong thực tiễn.</p>
19	Kiểm tra học kì 1	1	
CHƯƠNG III: ĐIỆN TRƯỜNG (17 tiết)			
20	Bài 16: Lực tương tác giữa các điện tích	2	<p>- Thực hiện thí nghiệm hoặc bằng ví dụ thực tế, mô tả được sự hút (hoặc đẩy) của một điện tích vào một điện tích khác.</p> <p>- Phát biểu được định luật Coulomb và nêu được đơn vị đo điện tích.</p> <p>- Sử dụng biểu thức $F = q_1q_2/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí).</p>
21	Bài 17. Khái niệm điện trường	4	<p>- Nêu được khái niệm điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích và truyền tương tác giữa các điện tích.</p> <p>- Sử dụng biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích</p>

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			<p>điểm Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng r.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó.
22	Bài 18. Điện trường đều	4	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng dụng cụ tạo ra (hoặc vẽ) được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản. - Vận dụng được biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0 r^2$. - Sử dụng biểu thức $E = U/d$, tính được cường độ của điện trường đều giữa hai bản phẳng nhiễm điện đặt song song, xác định được lực tác dụng lên điện tích đặt trong điện trường đều. - Thảo luận để mô tả được tác dụng của điện trường đều lên chuyển động của điện tích bay vào điện trường đều theo phương vuông góc với đường sức và nêu được ví dụ về ứng dụng của hiện tượng này.
23	Bài 19. Thế năng điện	2	<p>Thảo luận qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được thế năng của một điện tích q trong điện trường đặc trưng cho khả năng sinh công của điện trường khi đặt điện tích q tại điểm đang xét.</p>
24	Bài 20. Điện thế	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được điện thế tại một điểm trong điện trường đặc trưng cho điện trường tại điểm đó về thế năng, được xác định bằng công dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ vô cực về điểm đó. - Vận dụng được mối liên hệ thế năng điện với điện thế, $V = A/q$; mối liên hệ cường độ điện trường với điện thế.
25	Bài 21. Tụ điện	3	<ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa được điện dung và đơn vị đo điện

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			<p>dung (fara).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được (không yêu cầu thiết lập) công thức điện dung của bộ tụ điện ghép nối tiếp, ghép song song. - Thảo luận để xây dựng được biểu thức tính năng lượng tụ điện. - Lựa chọn và sử dụng thông tin để xây dựng được báo cáo tìm hiểu một số ứng dụng của tụ điện trong cuộc sống.
26	Ôn tập chương 1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố và hệ thống hóa kiến thức chương 3. - Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học chương 3 để áp dụng vào việc giải các bài tập trắc nghiệm, tự luận và các vấn đề liên quan trong thực tiễn.
27	Kiểm tra giữa học kì 1	1	
CHƯƠNG IV. DÒNG ĐIỆN. MẠCH ĐIỆN (14 TIẾT)			
28	Bài 22. Cường độ dòng điện	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa vào tài liệu đa phương tiện), nêu được cường độ dòng điện đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian. - Vận dụng được biểu thức $I = Snve$ cho dây dẫn có dòng điện, với n là mật độ hạt mang điện, S là tiết diện thẳng của dây, v là tốc độ dịch chuyển của hạt mang điện tích e. - Định nghĩa được đơn vị đo điện lượng coulomb là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1 s khi có cường độ dòng điện 1 A chạy qua dây dẫn.
29	Bài 23. Điện trở. Định luật Ôm	4	<ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa được điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở.

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ phác và thảo luận được về đường đặc trưng I – U của vật dẫn kim loại ở nhiệt độ xác định. - Mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor). - Phát biểu được định luật Ohm cho vật dẫn kim loại.
30	Bài 24. Nguồn điện	3	<ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa được suất điện động qua năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín. - Mô tả được ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn. - So sánh được suất điện động và hiệu điện thế.
31	Bài 25. Năng lượng và công suất điện	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích; công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian. - Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.
32	Bài 26. Thực hành đo suất điện động và điện trở trong của pin điện hóa.	2	Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy (battery hoặc accumulator) bằng dụng cụ thực hành.
33	Ôn tập hk2	1	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố và hệ thống hóa kiến thức chương 3,4. - Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học chương 3,4 để áp dụng vào việc giải các bài tập trắc nghiệm, tự luận và các vấn đề liên quan trong thực tiễn.
34	Kiểm tra học kì 2	1	

STT	Tên bài	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
35	Tổng số	70	

2. Chuyên đề lựa chọn

STT	Tên chuyên đề	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 1. Trường hấp dẫn			
1	Bài 1: Trường hấp dẫn	5	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ chứng tỏ tồn tại lực hấp dẫn của Trái Đất. - Thảo luận (qua hình vẽ, tài liệu đa phương tiện), nêu được: Mọi vật có khối lượng đều tạo ra một trường hấp dẫn xung quanh nó; Trường hấp dẫn là trường lực được tạo ra bởi vật có khối lượng, là dạng vật chất tồn tại quanh một vật có khối lượng và tác dụng lực hấp dẫn lên vật có khối lượng đặt trong nó. - Nêu được: Khi xét trường hấp dẫn ở một điểm ngoài quả cầu đồng nhất, khối lượng của quả cầu có thể xem như tập trung ở tâm của nó. - Vận dụng được định luật Newton về hấp dẫn $F = Gm_1m_2/r^2$ cho một số trường hợp chuyển động đơn giản trong trường hấp dẫn.
2	Bài 2: Cường độ trường hấp dẫn	5	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa cường độ trường hấp dẫn. - Từ định luật hấp dẫn và định nghĩa cường độ trường hấp dẫn, rút ra được phương trình $g = GM/r^2$ cho trường hợp đơn giản. - Vận dụng được phương trình $g = GM/r^2$ để đánh giá một số hiện tượng đơn giản về trường hấp dẫn. - Nêu được tại mỗi vị trí ở gần bề mặt của Trái Đất, trong một phạm vi độ cao không lớn lắm, g là hằng số.
3	Bài 3: Thế hấp dẫn và thế năng	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận (qua hình ảnh, tài liệu đa phương tiện) để nêu được định nghĩa thế hấp dẫn tại

STT	Tên chuyên đề	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
	hấp dẫn		<p>một điểm trong trường hấp dẫn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được phương trình $\phi = -GM/r$ trong trường hợp đơn giản. - Giải thích được sơ lược chuyển động của vệ tinh địa tĩnh, rút ra được công thức tính tốc độ vũ trụ cấp 1.
Chuyên đề 2. Truyền thông tin bằng sóng vô tuyến			
4	Bài 4: Biến điệu	3	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh được biến điệu biên độ (AM) và biến điệu tần số (FM). - Liệt kê được tần số và bước sóng được sử dụng trong các kênh truyền thông khác nhau. - Thảo luận để rút ra được ưu, nhược điểm tương đối của kênh AM và kênh FM.
5	Bài 5: Tín hiệu tương tự và tín hiệu số	4	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được các ưu điểm của việc truyền dữ liệu dưới dạng số so với việc truyền dữ liệu dưới dạng tương tự. - Thảo luận để rút ra được: sự truyền giọng nói hoặc âm nhạc liên quan đến chuyển đổi tương tự – số (ADC) trước khi truyền và chuyển đổi số – tương tự (DAC) khi nhận. - Mô tả được sơ lược hệ thống truyền kỹ thuật số về chuyển đổi tương tự – số và số – tương tự.
6	Bài 6: Suy giảm tín hiệu	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận được ảnh hưởng của sự suy giảm tín hiệu đến chất lượng tín hiệu được truyền; nêu được độ suy giảm tín hiệu tính theo dB và tính theo dB trên một đơn vị độ dài.
Chuyên đề 11.3. Mở đầu về điện tử học			
7	Bài 7: Cảm biến	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận, đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Dự án tìm hiểu: Phân loại cảm biến (sensor) theo: nguyên tắc hoạt động, phạm vi sử dụng, hiệu quả kinh tế. - Tham quan thực tế (hoặc qua tài liệu đa phương tiện), thảo luận để nêu được một số

STT	Tên chuyên đề	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
			ứng dụng chính của thiết bị cảm biến và nguyên tắc hoạt động của thiết bị cảm biến.
8	Bài 8: Bộ khuếch đại thuật toán và thiết bị đầu ra	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận, đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Dự án tìm hiểu: + Nguyên tắc hoạt động của: điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt. + Nguyên tắc hoạt động của sensor sử dụng: điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt. + Tính chất cơ bản của bộ khuếch đại thuật toán (op-amp) lí tưởng. + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – relays. + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – LEDs (light-emitting diode). + Nguyên tắc hoạt động của mạch op-amp – CMs (calibrated meter).
9	Bài 9: Mạch điện ứng dụng đơn giản có sử dụng thiết bị đầu ra	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận, đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Dự án tìm hiểu ba thiết bị đầu ra. - Thiết kế được một số mạch điện ứng dụng đơn giản có sử dụng thiết bị đầu ra.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt	Hình thức
Giữa học kì I	45 phút	Tuần 9	Kiểm tra, đánh giá các nội dung đã học ở chương I: Dao động.	Kiểm tra viết TN(70%) + TL (30%)
Cuối học kì I	45 phút	Tuần 18	Kiểm tra, đánh giá kiến thức đã học trong học kì I.	Kiểm tra viết TN(70%) + TL (30%)
Giữa học kì II	45 phút	Tuần 26	Kiểm tra, đánh giá các nội dung đã học ở chương III: Điện trường.	Kiểm tra viết TN(70%) + TL (30%)
Cuối học kì II	45 phút	Tuần 35	Kiểm tra, đánh giá kiến thức trong học kì II.	Kiểm tra viết TN(70%) + TL (30%)

PHỤ LỤC 2.

MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY STEM CHO CHỦ ĐỀ VÀ CHUYÊN ĐỀ

1. Kế hoạch bài học STEM trong chủ đề "Dòng điện và mạch điện"

DÒNG ĐIỆN, MẠCH ĐIỆN VÀ ĐIỆN TRỞ

(THIẾT KẾ MÁY KHUẤY CẦM TAY)

MÔN HỌC: VẬT LÝ LỚP: 11

Thời gian thực hiện: 05 tiết

Khi học tập chủ đề này, các kiến thức mà HV chiếm lĩnh được gồm:

- Định luật Ohm cho đoạn mạch: $I = \frac{U}{R}$

- Định luật Ohm cho toàn mạch: $I = \frac{E}{R + r}$

- Mạch có n điện trở mắc nối tiếp:

$$I = I_1 = I_2 = \dots = I_n; U = U_1 + U_2 + \dots + U_n; R = R_1 + R_2 + \dots + R_n$$

- Mạch có m điện trở mắc song song:

$$I = I_1 + I_2 + \dots + I_m; U = U_1 = U_2 = \dots = U_m; \frac{1}{R} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} + \dots + \frac{1}{R_m}$$

- Bộ có n nguồn giống nhau (E, r) mắc nối tiếp:

$$E = E_1 + E_2 + \dots + E_m; r = r_1 + r_2 + \dots + r_n$$

- Bộ có m nguồn giống nhau (E, r) mắc song song:

$$E = E_1 = E_2 = \dots = E_m; r = \frac{r}{m}$$

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Phát hiện được mối liên hệ giữa suất điện động của nguồn và cách mắc mạch với cường độ dòng điện chạy qua mô tơ (tốc độ quay của mô tơ).

- Viết được biểu thức của định luật Ohm cho đoạn mạch, cho toàn mạch, cách xác định suất điện động của bộ nguồn.

- Áp dụng định luật Ohm và cách mắc mạch, mắc nguồn linh hoạt để thiết kế được mạch điện phù hợp sao cho mô tơ có thể quay được với ba mức tốc độ khác nhau một cách rõ rệt.

2. phẩm chất

- Cẩn thận, tỉ mỉ, đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện các phép đo để đưa ra được kết quả gần đúng nhất;

- Trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ của nhóm và cá nhân được giao trong quá trình chế tạo và thử nghiệm

- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện nhiệm vụ chế tạo, thử nghiệm và điều chỉnh sản phẩm.

II. THẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Nguyên vật liệu và dụng cụ cho HV thực hiện thí nghiệm khám phá (mỗi nhóm):

- + 04 pin con thỏ loại 1,5V;
- + 01 giá pin loại có hai mức 3V và 6V;
- + 01 biến trở;
- + 01 cánh quạt (dùng để gắn vào mô tơ);
- + 01 mô tơ;
- + 01 đèn led 3V;
- + Dây nối đủ dùng.

2. Nguyên vật liệu và dụng cụ để thực hiện chế tạo và thử nghiệm:

- Giáo viên chuẩn bị cho mỗi nhóm HV:
 - + 01 Ampe kế;
 - + 01 Vôn kế.
- Mỗi nhóm HV chuẩn bị:
 - + 01 mô tơ;
 - + 01 giá pin (hoặc bộ đổi nguồn DC);
 - + Dây điện đủ dùng;
 - + Que inox (hoặc tre, gỗ);
 - + 01 kìm, 01 súng bắn keo và keo nến;
 - + Ống nhựa và đầu nối T (kích thước HV tự chọn);
 - + Các nguyên liệu pha chế, trứng..., cốc hoặc bát để thử nghiệm sản phẩm.

III. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Xác định yêu cầu cần thiết để chế tạo một chiếc máy khuấy cầm tay (90 phút trên lớp)

a) Mục tiêu

- HV nêu lại kiến thức về mạch điện và thực hiện lắp ráp mạch điện kín sao cho quạt quay, điều chỉnh mạch theo hướng dẫn để chỉ ra được mối liên hệ giữa nguồn, cách mắc mạch tới cường độ dòng điện qua mô tơ.

- HV xác định được rõ nhiệm vụ chế tạo một chiếc máy khuấy cầm tay với nhiều mức độ khuấy thỏa mãn các tiêu chí mà giáo viên đưa ra.

b) Nội dung

- Làm việc theo nhóm, thực hiện thí nghiệm khám phá:

- + Lắp các nguyên vật liệu giáo viên cung cấp (04 pin con thỏ loại 1,5V, 01 giá

pin loại có hai mức 3V và 6V, 01 biến trở, 01 cánh quạt, 01 mô tơ, 01 đèn led 3V, dây nối) thành một mạch kín trong đó đèn mắc nối tiếp với mô tơ, đèn sáng và mô tơ quay.

+ Vẽ sơ đồ mạch điện vào vở và ghi lại độ sáng của đèn và tốc độ quay của cánh quạt trong mỗi trường hợp:

- Dịch chuyển con trỏ của biến trở đến những vị trí khác nhau trên biến trở.
- Dịch chuyển dây cắm ứng với các mức 3V và 6V của giá pin.

+ Thảo luận đưa ra và ghi vào vở nhận định về các cách có thể làm thay đổi độ sáng của đèn và tốc độ quay của mô tơ (quạt).

- Các nhóm trình bày kết quả trước lớp kết quả thí nghiệm của nhóm mình.
- Tiếp nhận nhiệm vụ học tập.

c) Sản phẩm

- Mạch điện lắp lắp từ các dụng cụ giáo viên cung cấp, trong đó đèn và mô tơ mắc nối tiếp với nhau, đèn sáng và mô tơ quay.

- Hình vẽ mạch điện và kết quả thí nghiệm các trường hợp trong vở từng HV.

	Độ sáng của đèn	Tình trạng quay của mô tơ	Bản vẽ mạch điện
Con trỏ của biến trở ở A	Yếu	Không quay	
Con trỏ của biến trở ở B	Bình thường	Quay bình thường	
Dây cắm ứng với các mức 3V của giá pin	Yếu	Quay rất yếu.	
Dây cắm ứng với các mức 6V của giá pin	Bình thường	Quay bình thường	

- Nội dung kết luận về các cách có thể làm thay đổi độ sáng của đèn và tốc độ quay của mô tơ đó là: Muốn thay đổi độ sáng của đèn và tốc độ quay của mô tơ, ta có thể thay đổi suất điện động của nguồn hoặc thay đổi tổng trở của mạch.

d) Tổ chức thực hiện

- Giáo viên chia lớp thành các nhóm từ 4-6 HV, cung cấp cho mỗi nhóm: 04 pin con thỏ loại 1,5V, 01 giá pin loại có hai mức 3V và 6V, 01 biến trở, 01 cánh quạt, 01 mô tơ, 01 đèn led 3V, dây nối, phát hiệu hướng dẫn hoặc ghi lên bảng, yêu cầu:

+ Lắp ráp thành một mạch điện kín sao cho đèn và mô tơ mắc nối tiếp với nhau, đèn sáng, mô tơ quay. Vẽ lại mạch điện đó vào vở.

+ Ghi lại độ sáng của đèn và tốc độ quay của mô tơ (quạt) trong mỗi trường hợp:

(1) Dịch chuyển con trở của biến trở lần lượt đến A và B.

(2) Dịch chuyển dây cảm ứng với các mức 3V và 6V của giá pin.

- HV mắc mạch theo hướng dẫn, thảo luận nhóm và ghi kết quả vào vở. Trong quá trình HV hoạt động, giáo viên quan sát từng nhóm, phỏng vấn, gợi ý và hỗ trợ nếu HV cần, chụp lại kết quả của các nhóm.

- Giáo viên chiếu kết quả của các nhóm lên máy chiếu, yêu cầu 1, 2 nhóm giải thích kết quả của nhóm mình, các nhóm còn lại có thể đặt câu hỏi, bổ sung nếu cần thiết.

- HV trình bày và nhận xét theo sự tổ chức của giáo viên trình bày, giải thích kết quả thí nghiệm.

- Giáo viên nhận xét, tổng kết lại về những yếu tố có thể ảnh hưởng đến độ sáng của đèn hoặc tốc độ quay của quạt (hoặc cường độ dòng điện): Để đèn sáng và mô tơ quay được thì điều kiện cần là mạch kín và suất điện động phải đủ lớn. Tùy vào giá trị tổng trở của mạch trong từng trường hợp mà độ sáng của đèn hay tốc độ quay của mô tơ là khác nhau.

- Giáo viên đặt vấn đề, giao nhiệm vụ chế tạo một chiếc máy khuấy cầm tay với các mức độ khuấy khác nhau, các tiêu chí cụ thể như sau:

(1) Điều chỉnh được tốc độ quay của que khuấy theo ba mức độ khác nhau rõ rệt, hoạt động ổn định ở mỗi mức độ khuấy.

(2) Sử dụng nguồn điện một chiều, tối đa 12V.

(3) Lắp ráp nhỏ gọn, đúng nguyên lí, chắc chắn, hình thức đẹp.

- HV nhận nhiệm vụ và ghi lại các tiêu chí vào vở.

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu kiến thức nền và lập bản thiết kế máy khuấy cầm tay (Ở phòng thí nghiệm và ở nhà)

a) Mục tiêu

- HV lập được bản thiết kế một chiếc máy khuấy cầm tay nhiều mức độ khuấy với nguyên lí tương tự thí nghiệm đã làm trong hoạt động 1, vẽ được sơ đồ mạch điện, tính gần đúng được điện trở của các pin.

- HV học được nội dung định luật Ohm cho toàn mạch, cách ghép nguồn, cách mắc mạch nối tiếp, song song.

- HV tiến hành một số thí nghiệm kiểm chứng định luật Ohm toàn mạch.

- HV vận dụng để tính toán xác định được cường độ dòng điện chạy qua mô tơ,

sao cho mô tơ có thể quay với ba mức độ khác nhau rõ rệt.

b) Nội dung

- HV tìm hiểu nội dung định luật Ohm toàn mạch và tiến hành thí nghiệm kiểm chứng theo hướng dẫn của SGK.

- HV vẽ sơ bộ mạch điện cho máy khuấy cầm tay.

- HV đọc sách giáo khoa để tìm hiểu về định luật Ohm cho toàn mạch, cách ghép nguồn, cách mắc mạch nối tiếp, song song để điều chỉnh thiết kế cho phù hợp. Giải định, tính toán và dự đoán hoạt động của máy khuấy.

- HV dự đoán các nguyên vật liệu cần sử dụng, bao gồm cả kích thước và cách lắp ráp.

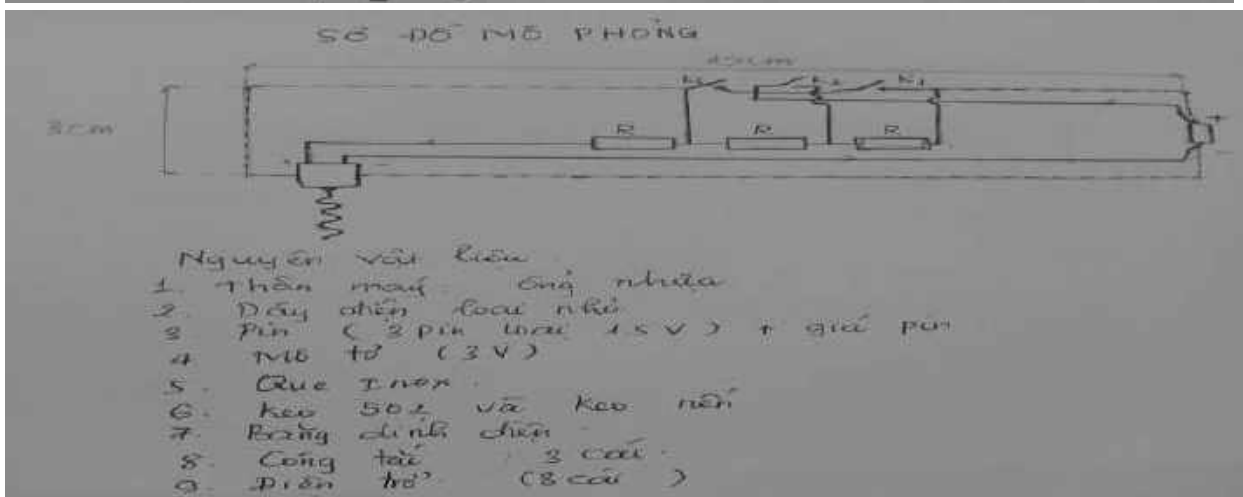
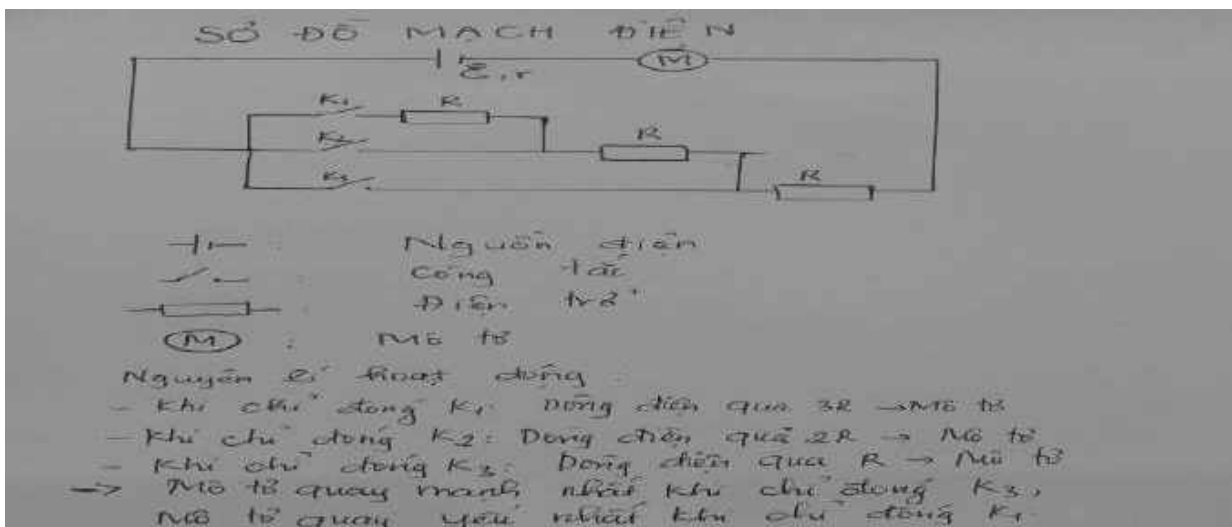
c) Sản phẩm

- Nội dung kiến thức định luật Ohm toàn mạch được ghi trong vở

- Bản thiết kế một chiếc máy khuấy cầm tay trong vở từng HV và trên giấy A0 (của cả nhóm) với hai phần:

+ Bản vẽ sơ đồ mạch điện bên trong.

+ Bản vẽ mô phỏng hình dạng, kích thước bên ngoài.



d) Tổ chức thực hiện

- Giáo viên yêu cầu HV làm việc nhóm tìm hiểu mối quan hệ I, U, E, R trong mạch điện kín. Tiến hành thí nghiệm theo hướng dẫn của SGK.

- Giáo viên đặt vấn đề để chế tạo được máy khuấy cầm tay nhiều mức độ trước tiên cần tìm hiểu các kiến thức liên quan và lập bản thiết kế chi tiết, sau đó mới chuẩn bị nguyên vật liệu theo thiết kế để lắp ráp, thử nghiệm, đánh giá.

- Giáo viên giao nhiệm vụ và hướng dẫn HV thực hiện ở nhà (nhiệm vụ cá nhân): Căn cứ vào thí nghiệm khám phá, đọc nội dung định luật Ohm cho toàn mạch, cách ghép nguồn, cách mắc mạch nối tiếp, song song, và tính toán hiệu điện thế phù hợp đề xuất bản thiết kế chế tạo máy khuấy cầm tay 3 mức độ vào vở, gồm: Bản vẽ sơ đồ mạch điện thể hiện nguyên lí hoạt động của máy khuấy cầm tay 3 mức độ và bản vẽ hình ảnh của máy khuấy cầm tay 3 mức độ, liệt kê đầy đủ các nguyên vật liệu cần sử dụng, kích thước của từng bộ phận của máy khuấy cầm tay 3 mức độ.

3. Hoạt động 3. Lựa chọn bản thiết kế máy khuấy cầm tay (45 phút tại lớp)

a) Mục tiêu

- HV trình bày kết quả của nhóm mình, cả lớp thảo luận, phản biện với nhau về kết quả của từng nhóm để hoàn chỉnh bản thiết kế tốt nhất.

- HV chia sẻ, góp ý với nhau để các nhóm hoàn thiện bản thiết kế, sẵn sàng bắt tay thử nghiệm và chế tạo máy khuấy của nhóm mình.

b) Nội dung

- HV làm việc theo nhóm thống nhất bản thiết kế của nhóm: Các cá nhân trong nhóm chia sẻ đề xuất bản thiết kế của mình, thảo luận thống nhất bản thiết kế chung của nhóm. Vẽ trên giấy A0 bản thiết kế của nhóm, gồm: Bản vẽ sơ đồ mạch điện bên trong, bản vẽ hình dạng máy khuấy (mô tả rõ kích thước, các bộ phận, nguyên liệu).

Giải thích được cơ sở của các thông số đề xuất trong bản thiết kế và làm rõ các cách làm thay đổi giá trị của cường độ dòng điện qua mô tơ? Bản thiết kế sử dụng cách thêm bớt nguồn hay thay đổi điện trở? Cách mắc điện trở (hoặc nguồn) ở các nhánh như thế nào? Điện trở bằng bao nhiêu để dòng điện ở mỗi mức độ khác nhau nhất? Khóa phải để ở đâu để dễ di chuyển nhất?...

- HV trình bày bản thiết kế của nhóm trước lớp về: Nguyên lí hoạt động, nguyên vật liệu sử dụng, hình dạng, kích thước dự định, cách lắp ráp, gắn kết các bộ phận, dự kiến hiệu quả hoạt động của sản phẩm.

- HV tham ra thảo luận chung cả lớp, đặt câu hỏi, phản biện và góp ý cho từng nhóm.

c) Sản phẩm

- Bản thiết kế của mỗi nhóm được chỉnh sửa theo góp ý.

- Nội dung các nhận xét, góp ý, giải thích, trả lời câu hỏi của các nhóm.

d) Tổ chức thực hiện

- Giáo viên tổ chức cho các nhóm làm việc nhóm, thống nhất bản thiết kế, ghi lại trên giấy A0.

- Giáo viên tổ chức cho các nhóm báo cáo sơ đồ mạch điện mô tả nguyên lý hoạt động của máy khuấy cầm tay: 1 nhóm báo cáo, các nhóm khác so sánh và nêu điểm khác, giải thích. giáo viên nhận xét làm rõ và khẳng định các mạch điện phù hợp.

Các nhóm tham quan phản biên chéo phần thiết kế hình ảnh máy khuấy, nguyên vật liệu sử dụng, hình dạng, kích thước dự định, cách lắp ráp, gắn kết các bộ phận, dự kiến hiệu quả hoạt động của sản phẩm.

- HV trình bày nhận xét, phản biện chéo, HV còn lại và giáo viên cùng lắng nghe, ghi chép lại, đặt câu hỏi, và góp ý cho từng nhóm.

Giáo viên có thể đặt một số câu hỏi làm rõ kiến thức và sự vận dụng kiến thức vào bản thiết kế như sau:

+ *Tại sao mạch điện lại mắc song song mà không mắc nối tiếp? Điều này có ảnh hưởng đến tiêu chí nào của sản phẩm không?*

+ *Hãy chỉ rõ cực âm, dương của mô tơ và đường đi của dòng điện trong mạch.*

+ *Đèn led nên mắc song song hay nối tiếp với mô tơ?*

+ *Có phương án khác để bớt số lượng công tắc hay không?*

+ *Giữ cho mô tơ và que khuấy cố định bằng cách nào?*

+ *Dùng công cụ gì để uốn, tạo hình cho que khuấy?*

+ *Thân máy được gia công như thế nào?*

+ *Sử dụng công tắc loại nào? (bập bênh, xoay, hai chân, ba chân n chân, dùng biến trở....) Mua công tắc hay tự chế?*

+ *Dùng nguồn bao nhiêu Vôn? Dùng pin hay bộ đổi nguồn?*

+ *Chỉ rõ đường đi của dòng điện tương ứng với mỗi mức độ quay của que khuấy.*

(Các câu hỏi này không dùng để đặt cho từng nhóm mà lựa chọn hỏi theo khả năng làm rõ của các nhóm, mỗi nhóm sẽ làm rõ 1 số câu, các nhóm khác tự rút kinh nghiệm theo).

- Giáo viên nhận xét, kết luận một lần nữa về kiến thức đã sử dụng và phương án sử dụng sao cho hiệu quả, đánh giá các nhóm và giao nhiệm vụ tiếp theo: Mỗi nhóm chế tạo và thử nghiệm máy khuấy cầm tay theo bản thiết kế của nhóm mình, ghi lại quá trình thử nghiệm và khó khăn gặp phải.

4. Hoạt động 4. Chế tạo và thử nghiệm máy khuấy cầm tay (Ở phòng thí nghiệm và ở nhà)

a) Mục tiêu

- HV chế tạo máy khuấy cầm tay theo bản thiết kế đã điều chỉnh để, tự đánh giá theo tiêu chí, phân tích hiện tượng, kết quả sản phẩm và điều chỉnh.

- HV, trình bày, giải thích qua đó hiểu rõ kiến thức về mạch điện, định luật Ohm điều chỉnh sao cho đạt được các tiêu chí đặt ra.

b) Nội dung

- HV tìm kiếm các nguyên vật liệu, chuẩn bị dụng cụ để tiến hành chế tạo máy khuấy theo bản thiết kế.

- HV tiến hành thử nghiệm sử dụng máy khuấy cầm tay với một số loại đồ uống (hoặc nguyên liệu khác) tùy thuộc vào lựa chọn của mỗi nhóm, ghi lại kết quả và điều chỉnh nếu chưa được như ý.

- HV tiếp tục thử nghiệm và điều chỉnh cho đến khi nào máy khuấy hoạt động đạt các tiêu chí đề ra và theo ý muốn của nhóm, có thể thêm nhiều loại que khuấy cho đa dạng.

c) Sản phẩm

- Máy khuấy cầm tay của mỗi nhóm đã được hoàn thiện.

- Bản ghi chép quá trình thử nghiệm và những điều chỉnh so với thiết kế ban đầu để được bản thiết kế tối ứng với sản phẩm thử nghiệm cuối.

d) Tổ chức thực hiện

- Giáo viên giao nhiệm vụ: Các nhóm chế tạo máy khuấy theo thiết kế đã chỉnh sửa, chuẩn bị để trình diễn trước lớp vào buổi tiếp theo.

Hướng dẫn thực hiện: Trưởng nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên chuẩn bị nguyên vật liệu và các dụng cụ, hẹn thời gian tiến hành chế tạo máy khuấy cầm tay. Các thành viên chuẩn bị nguyên vật liệu, dụng cụ và tập hợp theo thời gian đã định.

- HV hoạt động nhóm để thảo luận, gia công, lắp ráp các nguyên vật liệu thành một chiếc máy khuấy cầm tay như bản thiết kế. Sử dụng vôn kế và Ampe kế đo đạc các thông số, điều chỉnh phù hợp trước khi thử nghiệm.

- Thử nghiệm máy khuấy với các loại nguyên liệu mà HV hướng đến: Trứng, đồ uống, bột.... Điều chỉnh nếu chưa được theo tiêu chí đề ra và như mong muốn của nhóm hoặc thêm các lựa chọn khác về que khuấy. Ghi lại các điều chỉnh vào vở.

- HV gặp giáo viên vào cuối giờ học để thông qua hoặc tham khảo ý kiến nếu thấy cần thiết, giáo viên nhận xét, góp ý và giúp đỡ HV để HV có sản phẩm tốt nhất.

5. Hoạt động 5. Trình bày sản phẩm (90 phút)

a) Mục tiêu

- HV trình diễn được sản phẩm trước lớp, được cùng nhau trải nghiệm, so sánh những chiếc máy khuấy khác nhau với thiết kế, sản phẩm đa dạng trong khi các em

cùng vận dụng kiến thức chung là định luật Ohm và mạch điện, cùng thảo luận và phản biện để có hướng cải tiến sản phẩm, đồng thời làm rõ kiến thức.

b) Nội dung

- HV thăm quan và thử nghiệm sản phẩm của các nhóm khác, đặt câu hỏi và góp ý cho nhóm bạn, đề xuất ý tưởng cải tiến (nếu có) cho các nhóm.

- HV phản biện, ghi lại những câu hỏi hoặc đóng góp của các bạn.

c) Sản phẩm

Bản ghi chép trong vở của HV về:

- Phần trình bày của nhóm bạn.

- Những nhận xét, góp ý ... của giáo viên và các nhóm khác.

d) Tổ chức thực hiện

Trước khi hoạt động diễn ra, giáo viên hướng dẫn mỗi nhóm tại vị trí của nhóm mình: Treo bản thiết kế cuối lên tường; trưng bày sản phẩm cùng nguyên liệu để thử nghiệm trên một cái bàn HV. Cử thành viên luân phiên trình bày và thử nghiệm ở nhóm khác.

- Giáo viên yêu cầu HV:

+ *Đối với người trình bày: Nêu được sự thay đổi so với thiết kế ban đầu, trình diễn sản phẩm bằng những nguyên liệu đã chuẩn bị.*

+ *Đối với HV còn lại: Di chuyển theo nhóm cùng chiều kim đồng hồ, lần lượt tới các nhóm khác để thăm quan, quan sát hoạt động của máy khuấy cầm tay của từng nhóm, “thưởng thức” sản phẩm thử nghiệm, ghi lại kết quả, đặt câu hỏi và góp ý cho nhóm bạn, thảo luận nhanh để đưa ra được hướng cải tiến tốt hơn.*

- HV tiến hành trình bày và “thăm quan”, thảo luận tại các nhóm như được hướng dẫn.

- Giáo viên cho HV về chỗ, Đưa ra hoặc gọi HV đưa ra một số ý kiến để thảo luận chung cả lớp nếu tại nhóm chưa giải quyết được, hoặc có sự trùng hợp giữa các nhóm.

- Giáo viên nhận xét, đặc biệt sự khác nhau giữa nhóm thành công nhất và nhóm chưa thành công, từ đó HV sẽ tự nhìn rõ một lần nữa kiến thức về định luật Ohm, cách mắc mạch và các kỹ năng cần thiết trong thực hành. Thông báo kết quả đánh giá cho các nhóm.

2. Kế hoạch bài học/hoạt động trải nghiệm STEM chuyên đề:

MỞ ĐẦU VỀ ĐIỆN TỬ HỌC, KHUẾCH ĐẠI THUẬT TOÁN (THIẾT KẾ HỆ THỐNG ĐÓNG MỞ CỬA TỰ ĐỘNG)

MÔN HỌC: VẬT LÝ LỚP: 11

Thời gian thực hiện: 05 tiết trên lớp + 2 tuần trải nghiệm ở nhà

Khi học tập chủ đề này, HV chiếm lĩnh được các kiến thức gồm

- Phân loại cảm biến (sensor) theo: Nguyên tắc hoạt động, phạm vi sử dụng, hiệu quả kinh tế.
- Nguyên tắc hoạt động của: Điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt.
- Nguyên tắc hoạt động của sensor sử dụng: Điện trở phụ thuộc ánh sáng (LDR), điện trở nhiệt.

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Kể tên được một số ứng dụng của công nghệ vào cuộc sống hiện đại.
- Nêu được sự ảnh hưởng của công nghệ tự động tới cuộc sống hiện đại thông qua tìm hiểu sách giáo khoa và tra cứu sách báo, Internet.
- Xác định được nguyên lý hoạt động của một số loại cảm biến và linh kiện điện tử đơn giản, từ đó lựa chọn được linh kiện dùng để thiết kế, chế tạo hệ thống mở cửa tự động, vận dụng để thiết kế được hệ thống mở cửa tự động đơn giản, thỏa mãn các yêu cầu giáo viên đưa ra.

2. Phẩm chất

- Cẩn thận, chu đáo trong quá trình tính toán các thông số cần thiết cho mạch điện, đảm bảo an toàn khi sử dụng các thiết bị điện; trung thực trong quá trình thử nghiệm, tự đánh giá để điều chỉnh; ghi chép rõ những lần thất bại, thành công; nêu rõ và cụ thể những việc mà bản thân mình đã làm, đóng góp trong nhóm.
- Trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao chế tạo và thử nghiệm hệ thống đóng mở cửa tự động do mình tự thiết kế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Nguyên vật liệu và dụng cụ dùng cho HV trong Hoạt động 1:

- Mỗi nhóm:
 - + Nguồn 1 chiều 3V.
 - + 01 điện trở 3.9kΩ.
 - + 01 đèn Led.
 - + 01 Transistor C1815.

+ 01 quang điện trở (Cảm biến hồng ngoại - LDR).

+ Dây nối, (bảng điện nếu có).

2. Nguyên vật liệu và dụng cụ HV tự chuẩn bị cho hoạt động 4-5

- Nguồn (hoặc bộ đổi nguồn).
- Điện trở.
- Diode chỉnh lưu.
- Module cảm biến chuyển động.
- Công tắc hành trình.
- Module công quang điện (thu phát hồng ngoại).
- Module relay.
- Cảm biến hồng ngoại.
- Động cơ điện 12V giảm tốc.
- Ròng rọc.
- Dây dù.
- Dây nối, mỏ hàn (nếu có), băng gô...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1. Xác định vấn đề (90 phút tại lớp)

a) Mục tiêu

- Nêu được tác dụng của linh kiện và cảm biến trong công nghệ tự động hóa dựa vào quan sát hàng ngày và tìm hiểu qua mạng.

- Xác định đúng nhiệm vụ thiết kế hệ thống đóng mở cửa tự động đơn giản theo tiêu chí giáo viên đưa ra.

b) Nội dung

- HV kể tên một số hệ thống tự động hóa trong đời sống hàng ngày.

- HV thảo luận về một số đặc điểm chung của công nghệ tự động hóa, tác động của công nghệ tự động hóa tới cuộc sống hàng ngày, sự phát triển của ngành công nghiệp, sản xuất và xã hội.

c) Sản phẩm

Bản ghi chép của HV trong vở: Các ví dụ về hệ thống tự động hóa, tác động của công nghệ tự động hóa tới cuộc sống, sản xuất...; Nhiệm vụ thiết kế và tiêu chí của hệ thống đóng mở cửa tự động.

d) Tổ chức thực hiện

**** Tìm hiểu về hệ thống tự động hóa***

- GV yêu cầu HV dùng điện thoại tra cứu nhanh đề: Kể tên một số hệ thống tự động hóa trong đời sống hàng ngày, nêu đặc điểm chung của các hệ thống tự động

này và ảnh hưởng của chúng tới đời sống, sự phát triển của ngành công nghiệp, sản xuất và xã hội. HV có thể sử dụng điện thoại hoặc máy tính để tra cứu.

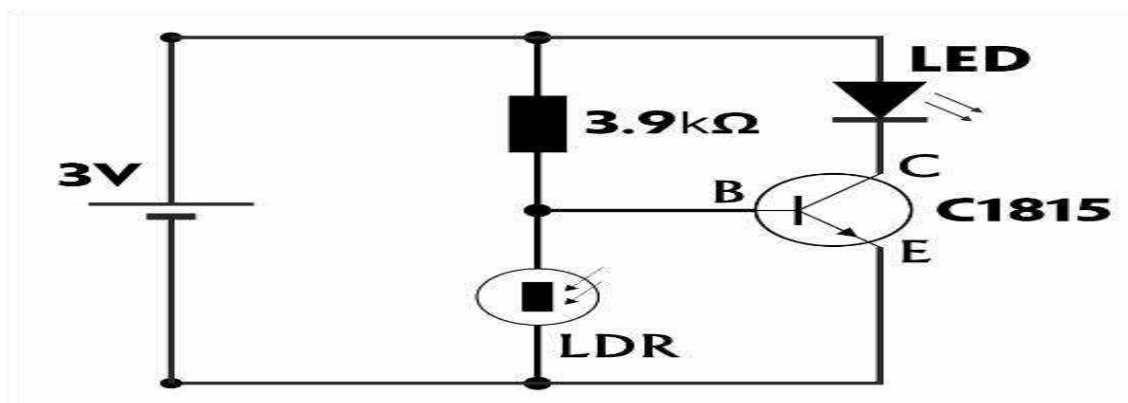
- HV hoạt động cá nhân để trả lời câu hỏi của giáo viên, ghi kết quả vào vở. Sau đó thảo luận nhóm để tổng hợp kết quả, bổ sung, điều chỉnh câu trả lời sao cho phù hợp, ngắn gọn và đầy đủ nhất.

- GV yêu cầu một nhóm nêu ra ý kiến của nhóm mình, 1-2 nhóm khác nhận xét, bổ sung. Khuyến khích các nhóm đặt câu hỏi với những thông tin chưa rõ ràng hoặc thiếu minh chứng... Từ đó cả lớp cùng thảo luận, giải đáp.

- GV nhận xét, tóm lược lại những nội dung chính, đặc biệt về đặc điểm chung là hầu hết sử dụng cảm biến, về sự tác động trực tiếp của tự động hóa không chỉ đối với các ngành công nghiệp, của sự phát triển của xã hội mà còn trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ đèn tự động bật tắt, hệ thống báo động, nước rửa tay tự động...

*** Tìm hiểu sơ đồ mạch tự động hóa đơn giản**

- Giáo viên vẽ, phát phiếu hoặc chiếu sơ đồ mạch tự động hóa đơn giản:



- Giao nhiệm vụ: Em hãy tìm hiểu sơ đồ mạch tự động hóa trên đây, sau đó:

- + Liệt kê các thành phần của mạch điện và chức năng tương ứng.
- + Dự đoán chức năng của mạch điện, cho biết nguyên lý hoạt động của mạch.
- + Lắp ráp mạch điện theo sơ đồ để kiểm tra dự đoán.

- HV hoạt động cá nhân, đọc sách giáo khoa để hoàn thành các câu trả lời vào vở, sau đó cùng thảo luận nhóm để thống nhất câu trả lời của nhóm. Giáo viên quan sát, đặt câu hỏi hoặc gợi ý tại các nhóm để làm rõ tác dụng của từng bộ phận của mạch điện.

- HV hoạt động nhóm để tiến hành lắp ráp mạch theo sơ đồ với những linh kiện, nguyên liệu cho trước, thử nghiệm phản ứng với sự thay đổi ánh sáng của môi trường như thế nào? Có giống với dự đoán hay không? Thảo luận và ghi kết luận vào vở.

- GV nhận xét thái độ làm việc và hiệu quả của các nhóm, đưa ra một số kết luận chung về cảm biến, giao nhiệm vụ: Thiết kế và chế tạo một hệ thống mở cửa tự động đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Sơ đồ thiết kế được vẽ cụ thể, đúng quy định của mạch điện tử.
- + Hệ thống tự động điều khiển hoạt động ổn định.
- + Các linh kiện được bố trí gọn, chắc chắn, dễ tháo lắp.
- + Giá thành sản phẩm hợp lí.

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu kiến thức nền và đề xuất giải pháp (ở phòng thí nghiệm và ở nhà)

a) Mục tiêu

- HV thiết kế hệ thống đóng mở cửa tự động với nguyên lí đơn giản, tương tự mạch đã lắp ráp trong hoạt động 1, vẽ được sơ đồ mạch điện, đưa ra được nguyên lí hoạt động của hệ thống.

- HV tìm hiểu thêm về các loại cảm biến, lựa chọn được cảm biến cần sử dụng, từ đó đưa ra được dự định về các loại cửa mà các em muốn thử nghiệm cho hệ thống của nhóm mình.

b) Nội dung

- HV vận dụng kiến thức đã biết và sách giáo khoa về để vẽ sơ bộ mạch điện cho hệ thống đóng mở cửa tự động.

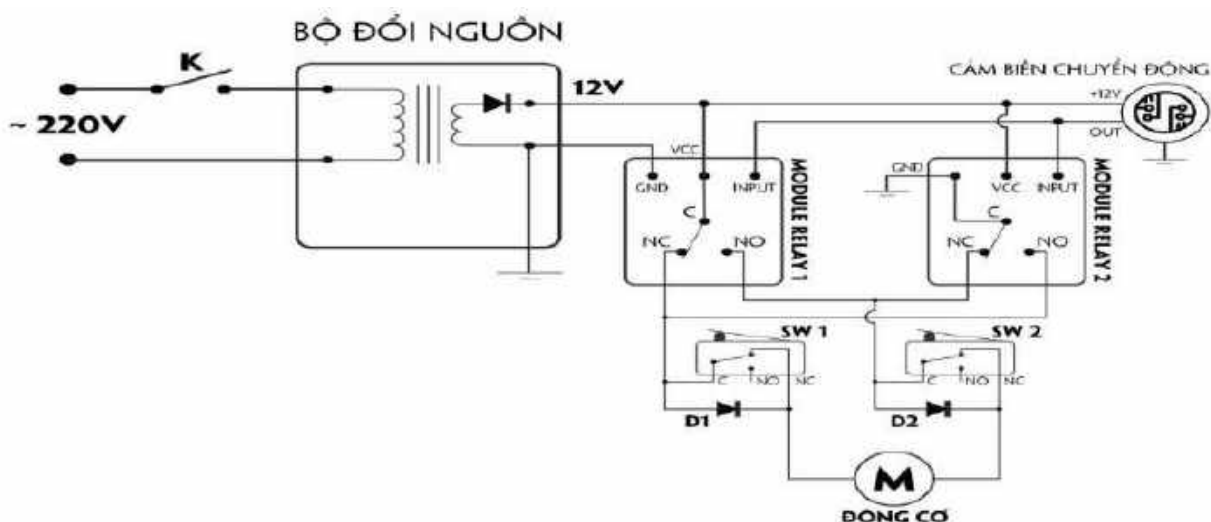
- HV sử dụng sách giáo khoa và các kênh thông tin khác về các loại cảm biến, trong đó có cảm biến hồng ngoại, cảm biến chuyển động và linh kiện đi kèm như điện trở, công tắc hành trình, Module cổng quang điện (thu phát hồng ngoại), Module relay... để điều chỉnh thiết kế cho phù hợp; dự đoán các tình huống có thể xảy ra trong thực tế ứng với loại cửa mà các em chọn.

- HV liệt kê các nguyên vật liệu, linh kiện dự định sẽ sử dụng, sơ bộ đưa ra được cách lắp ráp mạch.

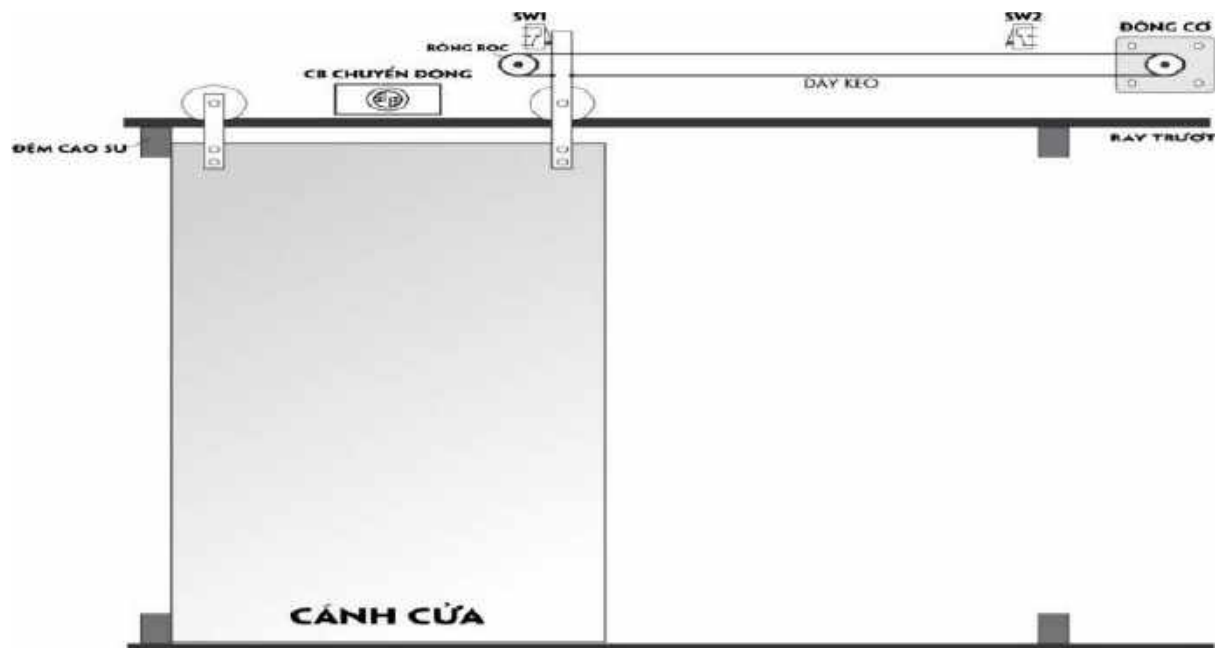
c) Sản phẩm

- Bản thiết kế một hệ thống đóng mở cửa tự động trong vở HV và trên giấy A0 với hai phần:

- + Bản vẽ sơ đồ mạch điện chính.



+ Bản vẽ mô phỏng hình dạng, kích thước của hệ thống sau khi đã lắp ráp.



d) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm: Đề xuất bản thiết kế cho hệ thống đóng mở cửa tự động, trong đó bản thiết kế được trình bày trên giấy A0 với đầy đủ hai phần: Bản vẽ sơ đồ mạch điện chính và bản vẽ mô phỏng hình dạng, kích thước của hệ thống sau khi đã lắp ráp; liệt kê đầy đủ các nguyên vật liệu cần sử dụng, kích thước của từng bộ phận. Lưu ý HV là bắt buộc phải hoạt động cá nhân trước khi thảo luận nhóm, ghi kết quả vào vở.

- HV hoạt động cá nhân tại nhà, tham khảo sách giáo khoa, mạng internet và các tài liệu khác để đưa ra bản thiết kế của mình.

- HV gặp nhau để thảo luận nhóm, đưa ra được bản thiết kế cuối cùng của nhóm, gửi thiết kế của nhóm mình cho giáo viên (qua email, sau giờ học, giờ ra chơi...) để nhận được phản hồi, góp ý của giáo viên.

- GV nhận xét, góp ý, hướng dẫn cho HV để bản thiết kế khả thi nhất, có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý:

- + Cơ cấu nào để tác động vào hệ thống - Cần sử dụng loại cảm biến nào?
- + Xử lý tín hiệu từ cảm biến như thế nào?
- + Cần sử dụng những linh kiện nào? Sử dụng như thế nào?
- + Ngoài bộ phận mạch điện, cần sử dụng thêm những bộ phận cơ khí, máy móc nào?
- + Cơ cấu nào để tác động làm cửa đóng mở tự động?

3. Hoạt động 3. Lựa chọn giải pháp (45 phút tại lớp)

a) Mục tiêu

- HV trình bày kết quả của nhóm mình, cả lớp thảo luận, phản biện với nhau về

kết quả của từng nhóm để hoàn chỉnh bản thiết kế tốt nhất.

- HV chia sẻ, góp ý với nhau để các nhóm hoàn thiện bản thiết kế, sẵn sàng bắt tay thử nghiệm và chế tạo hệ thống đóng mở cửa tự động của nhóm mình.

b) Nội dung

- HV trình bày bản thiết kế của nhóm mình trước lớp về: Nguyên lí hoạt động, nguyên vật liệu sử dụng, hình dạng, kích thước dự định, cách lắp ráp, gắn kết các bộ phận, dự kiến hiệu quả hoạt động của hệ thống ứng với các loại cửa như thế nào?

- Cả lớp thảo luận, đặt câu hỏi, phản biện và góp ý cho từng nhóm để mỗi nhóm có bản thiết kế hoàn chỉnh nhất.

c) Sản phẩm

- Bản thiết kế của mỗi nhóm được chỉnh sửa theo góp ý.

d) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ: Mỗi nhóm có 4 phút trình bày bao gồm: Nguyên lí hoạt động (Chỉ rõ theo bản vẽ mạch điện), nguyên vật liệu sử dụng, hình dạng, kích thước dự định, cách lắp ráp, gắn kết các bộ phận, dự kiến hiệu quả hoạt động của hệ thống.

- HV báo cáo theo yêu cầu của giáo viên: HV trong nhóm phân chia nhiệm vụ báo cáo từng phần, chứng minh tính toán của nhóm mình phù hợp.

- HV còn lại và giáo viên cùng lắng nghe, ghi chép lại, đặt câu hỏi, và góp ý cho từng nhóm. HV có thể điều chỉnh bản thiết kế nếu thấy hợp lí hoặc phản biện, tranh luận để có được phương án tốt nhất cho thiết kế hệ thống đóng mở cửa tự động của nhóm mình.

- Phần này, giáo viên có thể đưa ra một số câu hỏi nhằm làm rõ phần kiến thức về cảm biến, các phần mềm thiết kế,...

4. Hoạt động 4. Chế tạo, thử nghiệm, đánh giá (ở phòng thí nghiệm hoặc ở nhà)

a) Mục tiêu

- HV chế tạo hệ thống đóng mở cửa tự động dựa trên bản thiết kế cuối cùng của nhóm; Hiểu sâu hơn về các loại cảm biến sau khi được thử nghiệm thực tế.

b) Nội dung

- HV tìm kiếm, mua các thiết bị, linh kiện, chuẩn bị thêm nguyên vật liệu, dụng cụ để tiến hành chế tạo hệ thống đóng mở cửa tự động theo bản thiết kế đã thống nhất trong nhóm.

- HV tiến hành thử nghiệm với một số loại cánh cửa tùy thuộc vào lựa chọn của mỗi nhóm, ghi lại kết quả và điều chỉnh nếu chưa được như ý.

- HV tiếp tục thử nghiệm và điều chỉnh cho đến khi nào hệ thống hoạt động như ý.

c) Sản phẩm

- Hệ thống đóng mở cửa tự động của mỗi nhóm đã được hoàn thiện.

- Bản ghi chép quá trình thử nghiệm và những điều chỉnh so với thiết kế ban đầu.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu các nhóm chế tạo hệ thống đóng mở cửa tự động theo thiết kế đã chỉnh sửa, chuẩn bị để trình diễn trước lớp vào buổi tiếp theo.

- Hướng dẫn: Trưởng nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên đi mua các linh kiện, nguyên vật liệu và chuẩn bị các dụng cụ; Lập kế hoạch bao gồm thời gian và địa điểm tiến hành chế tạo sản phẩm. Sau đó các thành viên chuẩn bị linh kiện, nguyên vật liệu, dụng cụ và tập hợp theo thời gian đã thống nhất.

- HV hoạt động nhóm để thảo luận, gia công, lắp ráp các thiết bị, linh kiện, nguyên vật liệu thành một hệ thống đóng mở cửa tự động như bản thiết kế.

- Thử nghiệm hệ thống với các loại cánh cửa mà nhóm dự định sẽ sử dụng. Điều chỉnh nếu hệ thống chưa hoạt động được như ý muốn. Nhóm cũng có thể điều chỉnh để hệ thống hoạt động được với thêm nhiều loại cửa khác nhau.

HV có thể thử nghiệm mô hình đã chế tạo và đánh giá mô hình ở các mức độ:

+ Chưa đáp ứng được các yêu cầu đặt ra của mô hình -> Thiết kế và chế tạo lại.

+ Đáp ứng được một phần các yêu cầu đặt ra của mô hình -> Tiến hành đánh giá và sửa đổi.

+ Đáp ứng tốt các yêu cầu đặt ra của mô hình -> Hoàn thiện và công bố.

- HV gặp giáo viên vào cuối giờ học để thông qua hoặc tham khảo ý kiến nếu thấy cần thiết, giáo viên nhận xét, góp ý và giúp đỡ HV để HV có sản phẩm tốt nhất.

5. Hoạt động 5. Chia sẻ, thảo luận điều chỉnh (90 phút tại lớp)

a) Mục tiêu

- HV trình diễn sản phẩm trước lớp, trải nghiệm, so sánh hiệu quả của các hệ thống khác nhau trong khi các em cùng vận dụng kiến thức chung và loại cảm biến chung; thảo luận và phản biện để có hướng cải tiến sản phẩm, đồng thời làm rõ kiến thức.

b) Nội dung

- HV trình bày sản phẩm với nội dung: Mô tả giới thiệu sản phẩm, chạy thử nghiệm, chia sẻ những thay đổi trong thiết kế, các vấn đề gặp phải và cách xử lý.

- HV còn lại: Theo dõi trình bày và ghi chép, đặt câu hỏi và góp ý cho nhóm bạn, đề xuất ý tưởng cải tiến (nếu có) cho các nhóm.

- HV phản biện, ghi lại những câu hỏi hoặc đóng góp của các bạn.

c) Sản phẩm

- Bản ghi chép của HV về phần trình bày của nhóm bạn, những nhận xét, góp ý... của giáo viên và các nhóm khác.

d) Tổ chức thực hiện

Trước khi hoạt động diễn ra, giáo viên cho HV bốc thăm thứ tự trình bày, thông báo nội dung, thời gian và yêu cầu báo cáo.

- GV yêu cầu HV:

+ *Đối với người trình bày: Mô tả giới thiệu sản phẩm, chạy thử nghiệm, chia sẻ những thay đổi trong thiết kế, các vấn đề gặp phải và cách xử lý.*

+ *Đối với HV còn lại: Theo dõi trình bày và ghi lại các điểm đặc biệt, kết quả thử nghiệm, đặt câu hỏi và góp ý cho nhóm bạn, đề xuất ý tưởng cải tiến (nếu có) cho nhóm bạn.*

- HV tiến hành trình bày và thảo luận sau khi kết thúc trình bày như đã thống nhất.

- GV có thể hỏi hoặc gọi HV đưa ra một số ý kiến để thảo luận chung cả lớp, giáo viên nên chuẩn bị một số câu hỏi nhằm làm rõ kiến thức để sử dụng trong trường hợp HV còn mơ hồ hoặc chưa hỏi tới.

- GV nhận xét, đặc biệt sự khác nhau giữa nhóm thành công nhất và nhóm chưa thành công, từ đó HV sẽ tự nhìn rõ một lần nữa kiến thức về các loại cảm biến, cách sửa dụng cảm biến và những ảnh hưởng từ thực tế tới hoạt động của cảm biến. Thông báo kết quả đánh giá cho các nhóm.

PHỤ LỤC 3.
BẢN ĐẶC TẢ YÊU CẦU CẦN ĐẠT THEO CÁC CẤP ĐỘ TƯ DUY
LỚP 11 MÔN VẬT LÝ – CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CT GDTX

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
HỌC KÌ 1	
1. Dao động (14 tiết)	
1.1. Dao động điều hoà	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động và mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. - Dùng đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin từ hình vẽ cho trước, nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha. - Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hoà. - Sử dụng đồ thị, thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà. - Vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà. - Mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.
1.2. Dao động tắt dần, hiện tượng cộng hưởng	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. <p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.
2. Sóng (16 tiết)	
2.1. Mô tả sóng	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<p>- Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Vận dụng được biểu thức $v = \lambda f$.</p> <p>- Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng.</p> <p>- Nêu được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng.</p> <p>- Nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường.</p>
2.2. Sóng dọc và sóng ngang	<p>Hiểu</p> <p>- Phân biệt được sóng dọc; sóng ngang.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Thực hiện được phương án đo tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành.</p>
2.3. Sóng điện từ	<p>Biết</p> <p>- Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ.</p> <p>- Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.</p>
2.4. Giao thoa sóng kết hợp	<p>Biết</p> <p>- Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.</p> <p>Hiểu</p> <p>- Thực hiện (hoặc mô tả) được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng).</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.</p>
2.5. Sóng dừng	<p>Hiểu</p> <p>- Mô tả được sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Sử dụng hình vẽ cho trước, xác định được nút và bụng của sóng dừng.</p>

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
2.6. Đo tốc độ truyền âm	Vận dụng - Thực hiện được phương án đo tốc độ truyền âm .
HỌC KÌ 2	
3. Điện trường (18 tiết)	
3.1. Lực điện tương tác giữa các điện tích	Hiểu - Thực hiện thí nghiệm đơn giản hoặc bằng ví dụ thực tế, mô tả được sự hút (hoặc đẩy) của các vật nhiễm điện. - Phát biểu được định luật Coulomb và nêu được đơn vị đo điện tích. Vận dụng - Sử dụng biểu thức $F = q_1q_2/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí).
3.2. Khái niệm điện trường	Biết - Nêu được khái niệm điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích và truyền tương tác giữa các điện tích. Hiểu - Sử dụng biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0r^2$, tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích điểm Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng r. - Nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó. Vận dụng - Vẽ được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản. - Vận dụng được biểu thức $E = Q/4\pi\epsilon_0r^2$.
3.3. Điện trường đều	Vận dụng - Sử dụng biểu thức $E = U/d$, tính được cường độ của điện trường đều giữa hai bản phẳng nhiễm điện đặt song song, xác định được lực tác dụng lên điện tích đặt trong điện trường đều.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
3.4. Điện thế và thế năng điện	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được điện thế tại một điểm trong điện trường đặc trưng cho điện trường tại điểm đó về thế năng, được xác định bằng công dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ vô cực về điểm đó; thế năng của một điện tích q trong điện trường đặc trưng cho khả năng sinh công của điện trường khi đặt điện tích q tại điểm đang xét. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được mối liên hệ thế năng điện với điện thế, $V = A/q$; mối liên hệ cường độ điện trường với điện thế.
3.5. Tụ điện và điện dung	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa được điện dung và đơn vị đo điện dung (fara). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được công thức điện dung của bộ tụ điện ghép nối tiếp, ghép song song. - Viết được biểu thức tính năng lượng tụ điện. - Chỉ ra được một số ứng dụng của tụ điện trong cuộc sống.
4. Dòng điện, mạch điện (14 tiết)	
4.1. Cường độ dòng điện	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào tài liệu đa phương tiện hoặc tranh ảnh, nêu được cường độ dòng điện đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian. - Định nghĩa được đơn vị đo điện lượng coulomb là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1 s khi có cường độ dòng điện 1 A chạy qua dây dẫn. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được biểu thức $I = Snve$ cho dây dẫn có dòng điện, với n là mật độ hạt mang điện, S là tiết diện thẳng của dây, v là tốc độ dịch chuyển của hạt mang điện tích e.
4.2. Mạch điện và điện trở	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa được điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor). - Phát biểu được định luật Ohm cho vật dẫn kim loại. - Định nghĩa được suất điện động qua năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín. - Mô tả được ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn. - Phân biệt được suất điện động và hiệu điện thế. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được phương án đo suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy (battery hoặc accumulator) bằng dụng cụ thực hành.
4.3. Năng lượng điện, công suất điện	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích; công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

PHỤ LỤC 4.
MA TRẬN VÀ ĐỀ KIỂM TRA

MA TRẬN TỔNG QUÁT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK I – LỚP 11

(Thời gian làm bài: 50 phút)

Chủ đề/bài học	Số câu hỏi/lệnh hỏi theo cấp độ tư duy về năng lực								
	Phần I (A, B, C, D)			Phần II (Đ, S)			Phần III (Trả lời ngắn)		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1. Dao động (14 tiết)	4	3	1	3	2	3	1	1	1
1.1. Dao động điều hòa	2	2	1	3	2	3	1	1	1
1.2. Dao động tắt dần, hiện tượng cộng hưởng	2	1							
2. Sóng (16 tiết)	5	3	2	3	2	3		1	2
2.1. Mô tả sóng 2.2. Sóng dọc và sóng ngang 2.3. Sóng điện từ	3	2	1	1		3			1
2.4. Giao thoa sóng kết hợp 2.5. Sóng dừng 2.6. Đo tốc độ truyền âm	2	1	1	2	2			1	1
Tổng	9	6	3	6	4	6	1	2	3
Cộng số câu	18 câu			4 câu (mỗi câu có a, b, c, d = 16 ý)			6 câu		

Ghi chú:

Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi.

Tỉ lệ các cấp độ tư duy: **Biết:** $16/40=40\%$; **Hiểu:** $12/40=30\%$; **Vận dụng:** $12/40=30\%$.

Số câu hỏi, lệnh hỏi cho mỗi chủ đề có thể thay đổi sao cho dòng “**Tổng**” của 4 chủ đề không đổi và phải phù hợp với mức độ yêu cầu cần đạt, thời lượng dạy học của Chương trình.

**MA TRẬN CHI TIẾT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK I LỚP 11
NỘI DUNG-NĂNG LỰC THEO CÁC CẤP ĐỘ TƯ DUY**

(Thời gian làm bài: 50 phút)

Phần	Câu hỏi	Chủ đề/nội dung	Lệnh hỏi	Thành phần năng lực vật lí									Tổng số câu hỏi/ lệnh hỏi		
				Nhận thức vật lí			Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí			Vận dụng kiến thức, kĩ năng					
				Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			B	H	VD
				B	H	V	B	H	V	B	H	V			
I	Câu 1- Câu 18	Dao động		4	3	1							9	6	3
		Sóng		5	3	2									
II	Câu 19	Dao động	a)				1						6	4	6
			b)						1						
			c)						1						
			d)						1						
	Câu 20	Dao động	a)				1								
			b)				1								
			c)					1							
			d)					1							
	Câu 21	Sóng	a)				1								
			b)						1						
			c)						1						
			d)						1						
	Câu 22	Sóng	a)				1								
			b)				1								
			c)					1							
			d)					1							
III	Câu 23- Câu 28	Dao động							1	1	1	1	2	3	
		Sóng								1	2				
Cộng												16	12	12	
Tỉ lệ %												40	30	30	

Ghi chú:

Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi.

Tỉ lệ các cấp độ tư duy: **Biết:** $16/40=40\%$; **Hiểu:** $12/40=30\%$; **Vận dụng:** $12/40=30\%$.

Số câu hỏi, lệnh hỏi cho mỗi chủ đề có thể thay đổi sao cho cột “**Tổng**” của 4 chủ đề không đổi và phải phù hợp với mức độ yêu cầu cần đạt, thời lượng dạy học của Chương trình./.

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 LỚP 11

(Thời gian làm bài: 50 phút)

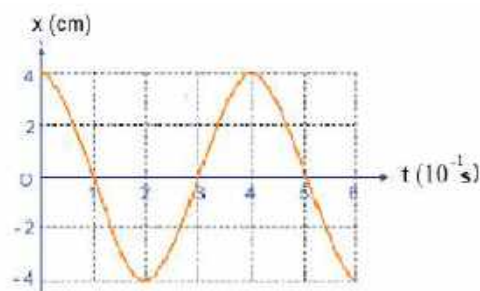
PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Đồ thị li độ - thời gian của chất điểm dao động điều hòa có dạng là

- A. hình sin. B. parabol. C. đoạn thẳng. D. elip.

Câu 2: Một vật dao động điều hòa được mô tả bằng hàm số cosin. Đồ thị li độ phụ thuộc thời gian như hình 1. Biên độ dao động của vật là

- A. 4 cm. B. 8 cm.
C. 2 cm. D. - 4 cm.



Câu 3: Hiện tượng cộng hưởng nào sau đây là có hại?

- A. Các phân tử nước dao động trong lò vi sóng.
B. Không khí dao động trong hộp đàn violon khi nghệ sĩ chơi nhạc.
C. Dao động của khung xe ô tô có tần số cưỡng bức bằng tần số riêng.
D. Vận động viên nhảy cầu mềm.

Câu 4: Phát biểu nào dưới đây về dao động tắt dần **không** đúng?

- A. Tần số dao động càng lớn thì quá trình dao động tắt dần càng nhanh.
B. Lực ma sát, lực cản sinh công làm tiêu hao dần năng lượng của dao động.
C. Lực cản hoặc lực ma sát càng lớn thì quá trình dao động tắt dần càng kéo dài.
D. Dao động có biên độ giảm dần do lực ma sát, lực cản của môi trường tác dụng lên vật dao động.

Câu 5: Một vật nhỏ (coi là chất điểm) dao động điều hòa trên trục Ox. Khi đi từ vị trí biên về vị trí cân bằng thì

- A. độ lớn vận tốc của chất điểm giảm. B. động năng của chất điểm giảm.
C. độ lớn gia tốc của chất điểm giảm. D. độ lớn li độ của chất điểm tăng.

Câu 6: Một con lắc lò xo gồm vật có khối lượng m và lò xo có độ cứng k, dao động điều hòa. Nếu tăng độ cứng k lên 2 lần và giảm khối lượng m đi 2 lần thì chu kỳ dao động của vật sẽ

- A. tăng 2 lần. B. giảm 2 lần. C. giảm 4 lần. D. tăng 4 lần.

Câu 7: Trong dao động cưỡng bức, biên độ của dao động

- A. không phụ thuộc vào biên độ của ngoại lực.
B. giảm khi tần số ngoại lực giảm.
C. đạt cực đại khi tần số ngoại lực bằng tần số dao động riêng của hệ dao động cưỡng bức.
D. tăng khi tần số ngoại lực tăng.

Câu 8: Một con lắc lò xo gồm lò xo có độ cứng $k = 60 \text{ N/m}$, vật nhỏ khối lượng 150 g. Dao động của vật có tần số góc là

- A. 20 rad/s. B. 2,5 rad/s. C. 0,6 rad/s. D. 400 rad/s.

Câu 9: Sự truyền sóng là

- A. quá trình lan truyền sự dao động trong môi trường.
- B. quá trình lan tỏa các chất trong môi trường.
- C. quá trình đẩy các phần tử môi trường dịch ra xa nguồn sóng.
- D. quá trình truyền lực cơ học trong môi trường.

Câu 10: Sóng điện từ là

- A. dao động điện từ lan truyền trong không gian theo thời gian.
- B. điện tích lan truyền trong không gian theo thời gian
- C. loại sóng có một trong hai thành phần: điện trường hoặc từ trường.
- D. loại sóng chỉ truyền được trong môi trường đàn hồi (vật chất).

Câu 11: Một sóng cơ có tần số f , truyền trên dây đàn hồi với tốc độ truyền sóng v và bước sóng λ . Hệ thức đúng là

- A. $v = \lambda f$. B. $v = \frac{f}{\lambda}$. C. $v = \frac{\lambda}{f}$. D. $v = 2\pi f \lambda$.

Câu 12: Hai sóng kết hợp là hai sóng có

- A. cùng tần số. C. độ lệch pha không đổi theo thời gian.
- B. cùng biên độ. D. cùng tần số và độ lệch pha không đổi theo thời gian.

Câu 13: Trên sợi có hai đầu cố định đang xảy ra sóng dừng với 6 điểm đứng yên. Số nút sóng trên dây là

- A. 6 nút. B. 5 nút. C. 7 nút. D. 4 nút.

Câu 14: Một sóng ngang truyền theo chiều dương trục Ox , có phương trình sóng là $u = 6\cos(4\pi t - 0,02\pi x)$; trong đó u và x tính bằng cm, t tính bằng s. Sóng này có bước sóng là

- A. 150 cm. B. 50 cm. C. 100 cm. D. 200 cm.

Câu 15: Một người xách một xô nước đi trên đường, mỗi bước dài 45 cm. Chu kỳ dao động riêng của nước trong xô là 0,3 s. Để nước trong xô bị dao động mạnh nhất người đó phải đi với tốc độ

- A. 1,2m/s. B. 1,5m/s. C. 1,3m/s. D. 10m/s.

Câu 16: Trong thí nghiệm Young về giao thoa, ánh sáng đơn sắc có bước sóng là 600 nm. Biết khoảng cách giữa hai khe Young là 1,2 mm. Vân giao thoa được quan sát trên màn M đặt cách mặt phẳng chứa hai khe 75 cm. Khoảng vân quan sát được trên màn là

- A. 0,375 mm. B. 0,365 mm. C. 0,355 mm. D. 0,345 mm.

Câu 17: Một nguồn phát sóng cơ dao động theo phương trình $u = 4\cos\left(4\pi t - \frac{\pi}{4}\right)$ (cm).

Biết dao động tại hai điểm gần nhau nhất trên cùng một phương truyền sóng cách nhau 0,5 m có độ lệch pha là $\frac{\pi}{3}$. Tốc độ truyền của sóng đó là

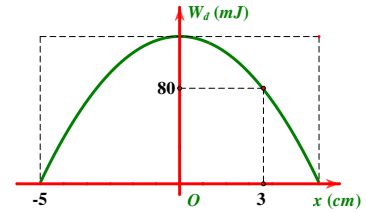
- A. 1,0 m/s B. 2,0 m/s. C. 1,5 m/s. D. 6,0 m/s.

Câu 18: Ở mặt chất lỏng, tại hai điểm S_1 và S_2 , có hai nguồn dao động cùng pha theo phương thẳng đứng phát ra hai sóng kết hợp có bước sóng 2,5 cm. Trong vùng giao thoa, M là điểm cách S_1 và S_2 lần lượt là 9 cm và d. M thuộc vân giao thoa cực đại khi d nhận giá trị nào sau đây?

- A. 14 cm. B. 20 cm. C. 10 cm. D. 16 cm.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 19 đến câu 22. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 19: Một chất điểm có khối lượng 100g dao động điều hòa có đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của động năng vào li độ như hình vẽ. Lấy $\pi^2 = 10$.

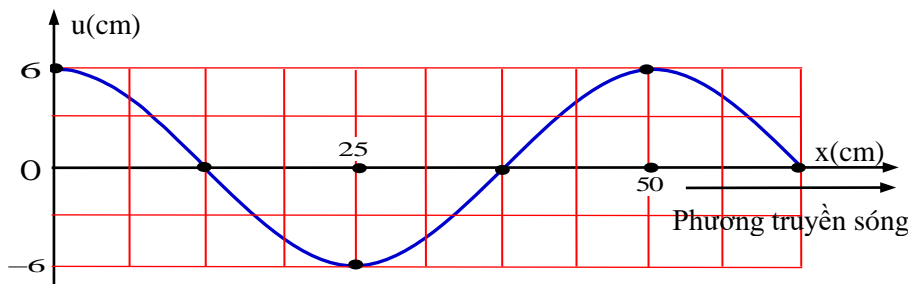


- a) Khi $x = 3$ cm thì động năng của chất điểm là $W_d = 80$ mJ.
b) Vận tốc góc của dao động $\omega = 10\pi$ rad/s.
c) Chu kỳ của dao động $T = 0,1$ s.
d) Khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp thế năng của chất điểm đạt cực đại là 0,1 s.

Câu 20: Đối với một dao động điều hòa thì:

- a) Động năng và thế năng thay đổi theo thời gian theo quy luật hàm sin (cosin).
b) Cơ năng thay đổi theo thời gian theo quy luật hàm sin (cosin).
c) Động năng và thế năng là hàm số bậc hai của li độ dao động.
d) Cơ năng là hàm số bậc hai của li độ dao động.

Câu 21: Một sóng hình sin được mô tả như hình bên dưới



- a) Biên độ của sóng là 6 cm.
b) Quãng đường một điểm trên sợi dây đi được trong một chu kỳ là 12 cm,
c) Bước sóng của sóng là 25 cm.
d) Nếu chu kỳ của sóng là 2 s thì tốc độ truyền sóng bằng 25 cm/s?

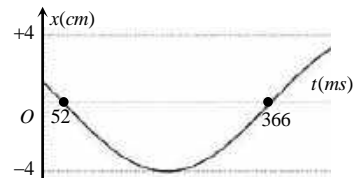
Câu 22: Trong thí nghiệm giao thoa sóng trên mặt nước, hai nguồn sóng kết hợp cùng pha cùng tần số bằng 15 Hz, đặt tại hai điểm A và B cách nhau 25 cm. Xét điểm M nằm trên đoạn AB và cách A là 16 cm; điểm N nằm trên mặt nước và cách M một đoạn 12 cm, MN vuông góc với AB. Tại N có biên độ cực đại và giữa N và đường

trung trục của AB có 2 dãy cực đại khác.

- a) Công thức xác định tốc độ truyền sóng là $v = \lambda / f$.
- a) Tại N có biên độ cực đại: $NA - NB = k\lambda$.
- b) Biên độ cực đại gấp 3 lần bước sóng: $NA - NB = 3\lambda$.
- c) Tốc độ truyền sóng nước trong thí nghiệm này 25 cm/s.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 23 đến câu 28.

Câu 23: Một vật dao động điều hòa trên trục Ox có đồ thị như hình vẽ bên. Tốc độ dao động cực đại của vật là nhiều cm/s?

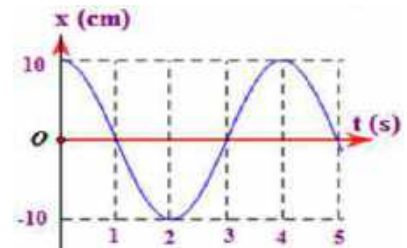


lời

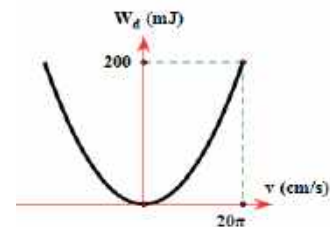
thị
bao

Câu 24: Một sợi dây căng ngang với một đầu cố định, một đầu tự do (đầu dây gắn vào cần rung được và được coi là nút sóng có tần số thay đổi). Người ta tạo sóng dừng trên dây, biết tần số nhỏ nhất để có sóng dừng trên sợi dây là 30 Hz. Tần số để tạo nên sóng dừng trên sợi dây này là bao nhiêu Hz?

Câu 25: Một vật dao động điều hòa có đồ thị như hình vẽ bên. Sau 7 giây kể từ lúc nó bắt đầu dao động, quãng đường vật đã đi được bằng bao nhiêu cm?



Câu 26: Một con lắc lò xo dao động điều hòa với biên độ $A = 10$ cm. Đồ thị biểu diễn mối liên hệ giữa động năng và vận tốc của vật dao động được cho như hình vẽ bên. Chu kỳ dao động của con lắc lò xo là bao nhiêu giây?



Câu 27: Một sợi dây căng ngang với một đầu cố định, một đầu tự do. Hai sóng có tần số gần nhau liên tiếp cùng tạo ra sóng dừng trên dây là $f_1 = 70$ Hz và $f_2 = 90$ Hz. Tần số nhỏ nhất để có sóng dừng trên sợi dây bằng bao nhiêu Hz?

Câu 28: Trong thí nghiệm về giao thoa sóng trên mặt nước, hai nguồn kết hợp A và B dao động với tần số $f = 20$ Hz và cùng pha. Tại một điểm M trên mặt nước cách A khoảng $d_1 = 12$ cm và cách B khoảng $d_2 = 17$ cm, sóng có biên độ cực tiểu. Giữa M và đường trung trục của AB có hai dãy cực đại. Tốc độ truyền sóng trên mặt nước là bao nhiêu cm/s?

ĐÁP ÁN

Phần I.

Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	A	A	C	C	C	B	C	A	A
Câu	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	A	A	D	B	C	B	A	D	A

Phần II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
19	a)	Đ	21	a)	Đ
	b)	Đ		b)	S
	c)	S		c)	S
	d)	Đ		d)	Đ
20	a)	Đ	22	a)	S
	b)	S		b)	Đ
	c)	Đ		c)	Đ
	d)	S		d)	Đ

Phần III. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Câu	23	24	25	26	27	28
Đáp án	40	90	70	1	10	40

PHỤ LỤC 5.

MỘT SỐ PHƯƠNG ÁN THÍ NGHIỆM TỰ TẠO

1. Thí nghiệm dao động

THÍ NGHIỆM KIỂM NGHIỆM

CÔNG THỨC CHU KÌ DAO ĐỘNG CỦA CON LẮC Lò XO

I. MỤC ĐÍCH THÍ NGHIỆM

- Kiểm nghiệm công thức $T = 2\pi \sqrt{\frac{m}{k}}$

- Đo độ cứng của lò xo.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Con lắc lò xo có cấu tạo gồm một vật nhỏ được treo vào một lò xo thẳng đứng, khối lượng không đáng kể, có chiều dài tự nhiên là l_0 .

Con lắc lò xo có chu kỳ $T = 2\pi \sqrt{\frac{m}{k}}$

$$\Rightarrow \frac{T^2}{4\pi^2} = \frac{1}{k} \cdot m$$

Phương pháp đo: Thay đổi khối lượng gia trọng, đo chu kỳ dao động T tương ứng của lò xo. Vẽ đồ thị $(\frac{T^2}{4\pi^2}, m)$. Đồ thị tuyến tính thu được đi qua gốc tọa độ là có hệ

$$\text{số } a = \tan \alpha = \frac{1}{k}$$

\Rightarrow Xác định độ cứng k

III. DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

- Lò xo của phòng thí nghiệm
- Các giá đỡ và các khớp nối
- Các quả nặng loại 10g, 20g
- Thước đo chiều dài có độ chia nhỏ nhất đến mm.
- Đồng hồ bấm giây

IV. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM

1. Bố trí thí nghiệm

Lắp ráp dụng cụ thí nghiệm như hình vẽ

2. Các bước tiến hành

Bước 1: Treo lò xo vào giá đỡ và đo chiều dài l_0 của lò xo.

Bước 2: Treo quả nặng 10g vào lò xo, đo độ dài l của lò xo. Kéo lò xo để dao động có 1 biên độ xác định và cho lò xo dao động.

Bước 3: Dùng đồng hồ bấm giây đo chu kỳ dao động của con lắc.



Bước 4: Thay đổi quả nặng có khối lượng 20g, 30g, 40g. Tiến hành đo tương tự.

➤ Lưu ý:

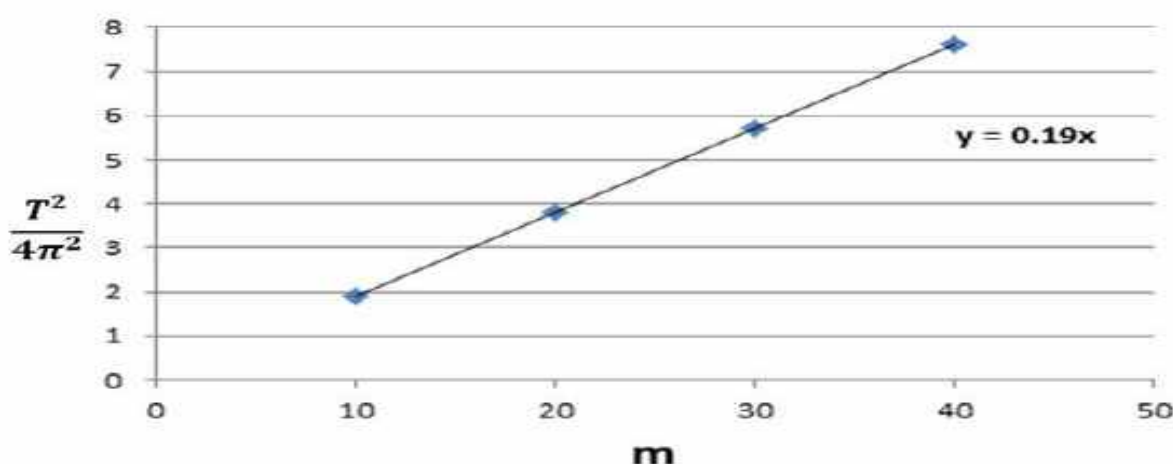
- Điểm treo phải cố định, kéo rồi thả theo phương thẳng đứng.
- Trong quá trình dao động, lò xo không bị lắt.
- Không đo thời gian của một chu kì mà nên đo thời gian thực hiện nhiều chu kì (ở thí nghiệm này là 10 chu kì), khi đó sai số của một chu kì sẽ giảm.

3. Kết quả thí nghiệm

Tiến hành thí nghiệm có kết quả theo bảng sau:

m (g)	10	20	30	40
Chu kì T (s)	0,276	0,390	0,477	0,575
$\frac{T^2}{4\pi^2}$	$1,9 \cdot 10^{-3}$	$3,8 \cdot 10^{-3}$	$5,7 \cdot 10^{-3}$	$7,6 \cdot 10^{-3}$

Vẽ đồ thị $\frac{T^2}{4\pi^2}$ theo m



Bảng bảng số liệu 2, ta vẽ được đồ thị tuyến tính của $\frac{T^2}{4\pi^2}$ theo m. Từ đồ thị, ta có $\frac{T^2}{4\pi^2}$ phụ thuộc vào khối lượng của gia trọng m theo hàm bậc nhất: $y = 0,19x$. Đồ thị này đi qua gốc tọa độ và có hệ số góc $a = 0,19$

=> Độ cứng của lò xo: $k = 1/a = 1/0,19 = 5,26$

Nhận xét: Công thức xác định chu kì dao động của con lắc lò xo phù hợp với kết quả thí nghiệm.

THÍ NGHIỆM KIỂM NGHIỆM CÔNG THỨC TÍNH CHU KÌ CỦA CON LẮC ĐƠN

I. MỤC ĐÍCH THÍ NGHIỆM

- Kiểm nghiệm công thức tính chu kỳ của con lắc đơn $T = 2\pi \sqrt{\frac{l}{g}}$
- Đo gia tốc trọng trường g .

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Con lắc đơn có cấu tạo gồm 1 vật nhỏ có khối lượng m được treo ở đầu của một sợi dây không dẫn, khối lượng không đáng kể có chiều dài l .

$$\text{Chu kỳ của con lắc đơn là } T = 2\pi \sqrt{\frac{l}{g}}$$

Để kiểm nghiệm công thức tính chu kỳ con lắc đơn, ta có thể thực hiện một số thí nghiệm sau:

- Kiểm nghiệm sự phụ thuộc của chu kỳ dao động vào biên độ dao động: Thay đổi biên độ dao động, giữ nguyên các yếu tố khác; đo các giá trị chu kỳ T tương ứng; xác định sự phụ thuộc của chu kỳ vào biên độ.

- Kiểm nghiệm sự phụ thuộc của chu kỳ dao động vào khối lượng: Thay đổi khối lượng của các quả nặng, giữ nguyên các yếu tố khác; đo các giá trị của chu kỳ T tương ứng; xác định sự phụ thuộc của chu kỳ vào khối lượng.

- Kiểm nghiệm sự phụ thuộc của chu kỳ dao động vào chiều dài: Thay đổi chiều dài dây, giữ nguyên các yếu tố khác; đo các giá trị của chu kỳ T tương ứng; xác định sự phụ thuộc của chu kỳ vào chiều dài.

Lưu ý: Nên đo thời gian thực hiện khoảng 10 chu kỳ rồi tính cho một chu kỳ để giảm sai số ngẫu nhiên của phép đo.

III. DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

- Giá đỡ, cao 50- 60 cm, có thanh ngang treo con lắc.
- Đế ba chân bằng sắt, có hệ vít chỉnh cân bằng.
- Thước thẳng có ĐCNN đến mm.
- Dây sợi mảnh, không dẫn, dài cỡ 60 cm
- Kẹp giấy dùng kẹp dây trên thanh ngang.
- Các quả nặng có khối lượng khác nhau, có móc treo.
- Đồng hồ bấm giây (sử dụng đồng hồ của điện thoại)

IV. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM

Thí nghiệm kiểm nghiệm T phụ thuộc l

1. Bố trí thí nghiệm

Lắp thí nghiệm như hình vẽ

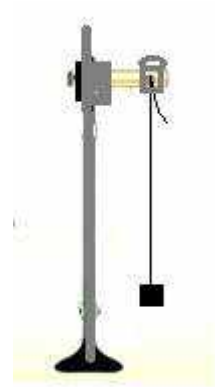
2. Tiến hành thí nghiệm

- Quán đầu dây trên thanh ngang rồi kẹp lại để được con lắc có chiều dài 40 cm, gắn quả nặng 50g vào đầu dưới.

- Kích thích cho con lắc dao động qua lại với biên độ nhỏ.

- Bấm thời gian với 10 chu kì để tính ra chu kì dao động của con lắc.

- Thay đổi độ dài dây mảnh thành 30cm, 20cm và thực hiện đo T tương tự

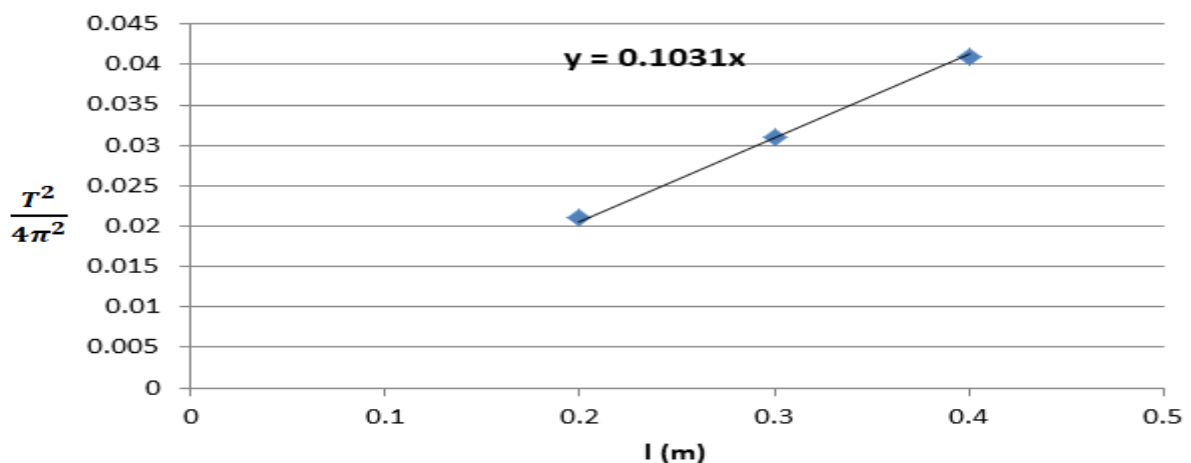


3. Kết quả thí nghiệm

Bảng số liệu

l (cm)	40	30	20
Chu kì T (s)	1,273	1,112	0,915
$\frac{T^2}{4\pi^2}$	0,041	0,031	0,021

* Đồ thị biểu diễn



Xử lí số liệu:

Từ bảng số liệu, ta vẽ được đồ thị tuyến tính của $\frac{T^2}{4\pi^2}$ theo m. Từ đồ thị, ta có $\frac{T^2}{4\pi^2}$ phụ thuộc vào khối lượng của gia trọng m theo hàm bậc nhất: $y = 0,1031x$. Đồ thị này đi qua gốc tọa độ và có hệ số góc $a = 0,1031$

=> gia tốc rơi tự do $g = 1/a = 1/0,1031 = 9,7$

Nhận xét: Chu kì dao động của con lắc phù hợp với các giá trị thực nghiệm.

Các phương án thí nghiệm khác thực hiện tương tự.

THÍ NGHIỆM ĐO SUẤT ĐIỆN ĐỘNG VÀ ĐIỆN TRỞ TRONG CỦA PIN ĐIỆN HÓA

I. MỤC ĐÍCH THÍ NGHIỆM

Xác định suất điện động và điện trở trong của pin điện hóa

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong mạch điện kín chứa nguồn điện không đổi, cường độ dòng điện I tỉ lệ thuận với suất điện động của nguồn và tỉ lệ nghịch với tổng điện trở thuần của mạch.

$$I = \frac{\varepsilon}{R + r}$$

Giá trị của suất điện động và điện trở trong của nguồn không đo trực tiếp được mà phải thực hiện các phép đo gián tiếp.

III. DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

- 2 Pin điện hóa và đế lắp pin
- Biến trở có trị số theo nấc xoay.
- Vôn kế
- Ampe kế, các dây dẫn.

IV. TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM

Phương án 1.

Từ biểu thức Định luật Ôm cho toàn mạch: $I = \frac{\varepsilon}{R+r}$

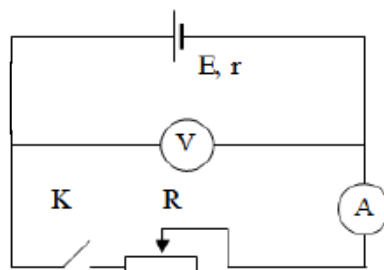
Biến đổi ta có: $I.R = \varepsilon - I.r \Leftrightarrow U_v = \varepsilon - I.r$

Có thể đo được bằng đồng hồ: điện áp U_v ở hai đầu nguồn và cường độ dòng điện I qua nguồn.

Ta thấy với cùng một nguồn điện thì điện trở trong và suất điện động là không đổi nên U phụ thuộc vào I . Thay đổi I nhờ biến trở để đo các giá trị U tương ứng. Biểu diễn đồ thị mối quan hệ $U(I)$, nếu định luật đúng thì đồ thị có dạng đường thẳng nghịch biến. Dựa trên đồ thị, dùng phương pháp ngoại suy để tìm ra suất điện động và điện trở trong nguồn điện.

Bố trí thí nghiệm

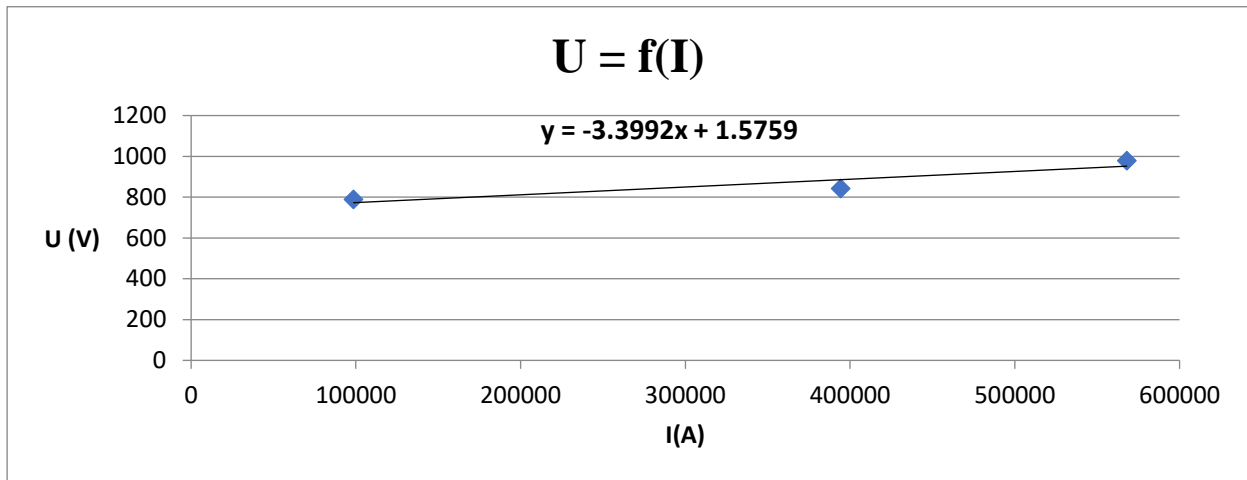
Lắp ráp dụng cụ thí nghiệm như sơ đồ



Kết quả thí nghiệm

I	0.08440	0.06877	0.04255	0.03500	0.02801
U	1.28300	1.35300	1.42500	1.45500	1.48400

Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của hiệu điện thế vào cường độ dòng điện.



Vẽ đồ thị trên Excel ta ra được hàm như trên hình:

$$y = -3.3992x + 1.5759$$

So sánh với công thức $U_v = \varepsilon - I.r$ ta suy ra được các giá trị cần tìm

- Suất điện động của pin điện hóa: 1,5 V
- Điện trở trong của pin điện hóa: 3,4 Ω

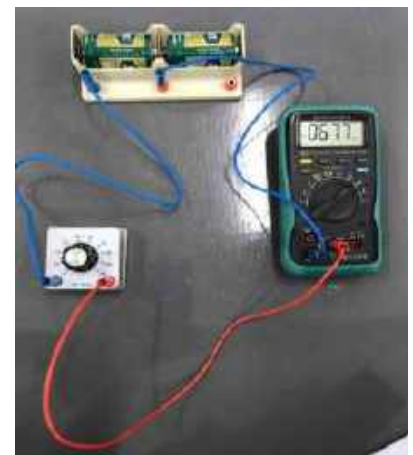
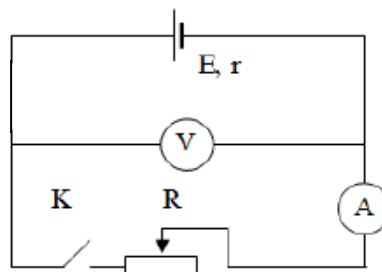
Phương án 2.

Từ biểu thức định luật ôm cho toàn mạch: $I = \frac{\varepsilon}{R+r}$

Suy ra: $\frac{1}{I} = \frac{R}{\varepsilon} + \frac{r}{\varepsilon}$ với R là giá trị của các điện trở khác nhau.

Với cùng một nguồn điện thì giá trị suất điện động và điện trở trong r không đổi, nên khi R thay đổi thì $\frac{1}{I}$ thay đổi. Dựa vào đồ thị liên hệ $\frac{1}{I}$ và R để xác định được suất điện động và điện trở trong nguồn điện.

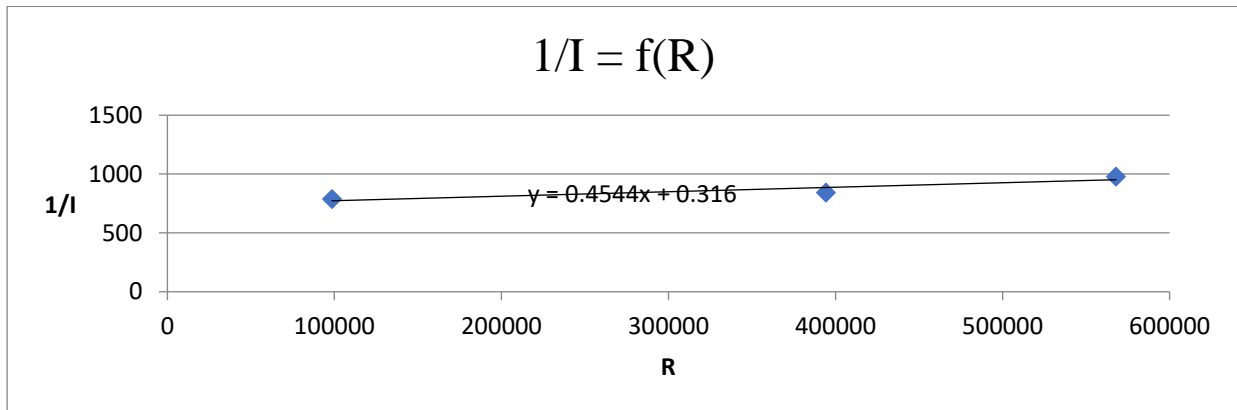
Bố trí thí nghiệm



Kết quả thí nghiệm

I(mA)	70,50	65,70	52,50	42,45	30,55
R	10	20	30	40	50
1/I	14,18	15,22	19,05	23,56	32,73

3. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của 1/I theo R



Kết quả : Vẽ đồ thị trên Excel ta ra được hàm như trên hình:

$$y = 0,4544.x + 0,316$$

So sánh với công thức $\frac{1}{I} = \frac{R}{\varepsilon} + \frac{r}{\varepsilon}$ ta suy ra được:

$$- \frac{1}{\varepsilon} = 0,45 \quad \text{và} \quad \frac{r}{\varepsilon} = 0,316$$

- Tính ra ta được suất điện động $\varepsilon = 2,2 \text{ V}$

- Điện trở trong $r = 0,7 \Omega$

Nhận xét:

- Biểu thức hệ quả rút ra từ định luật Ohm phù hợp với kết quả thực nghiệm.
- Kết quả thí nghiệm của phương án 2 khác nhiều so với phương án 1 có thể do ảnh hưởng của điện trở của dây nối và các chỗ tiếp xúc làm thay đổi giá trị điện trở cần đo (được đọc từ điện trở mẫu). Tuy vậy, phương án này có ưu điểm là chỉ cần dùng một đồng hồ đo điện (ampe kế).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật lí*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật lí*.
6. Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), Công văn số: 5512/BGDĐT-GDTrH V/v xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.
7. Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), Công văn số: 3089/BGDĐT-GDTrH V/v triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học.
Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Thông tư số: 39/2021/TT-BGDĐT*, ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.
8. Đào Văn Phúc (2003), *Lịch sử vật lí học*, NXB Giáo dục.
9. Nguyễn Đức Thâm, Nguyễn Ngọc Hưng, Phạm Xuân Quế (2003), *Phương pháp dạy học vật lí ở trường phổ thông*, NXB Đại học Sư phạm.
10. A W Hasanah^{1*}, A S Sunarya, and S Viridi (2021), Charge and Discharge of Capacitors: Revisiting the Analogy with Water in Connected .

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: HÓA HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370 /QĐ-BGDĐT ngày 29
tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn Hóa học**
 - TS. Phạm Thị Bích Đào - Chủ biên**
 - TS. Đỗ Thị Quỳnh Mai - Thành viên**
 - ThS. Phạm Thị Ngọc Hải - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Hóa học: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Hóa học, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Hóa học lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTH:	Bảng tuần hoàn
CTPT	Công thức phân tử
CTCT	Công thức cấu tạo
CT GDPT:	Chương trình giáo dục phổ thông
CSVC:	Cơ sở vật chất
ĐGTX:	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK:	Đánh giá, định kỳ
GDĐT:	Giáo dục và Đào tạo
GDPT:	Giáo dục phổ thông
GDTX:	Giáo dục thường xuyên
GV:	Giáo viên
GDNN-GDTX:	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
HV:	Học viên
HCHC	Hợp chất hữu cơ
KHGD/DH	Kế hoạch giáo dục/Dạy học
KHBD:	Kế hoạch bài dạy
KT, ĐG:	Kiểm tra, đánh giá
KTDH:	Kỹ thuật dạy học
KL:	Kim loại
NL:	Năng lực
PC:	Phẩm chất
PP:	Phương pháp
PPDH:	Phương pháp dạy học
PTDH:	Phương tiện dạy học
PHT:	Phiếu học tập
PK:	Phi kim
PTHH:	Phương trình hoá học
SGK:	Sách giáo khoa
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TNKQ:	Trắc nghiệm khách quan
TN:	Thí nghiệm
YCCĐ:	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất.....	7
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	7
I. MỤC TIÊU	7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	7
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	7
2. Yêu cầu về năng lực	7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	7
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học	12
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	14
1. Nội dung giáo dục	14
2. Thời lượng giáo dục	16
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	17
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	17
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	18
Phần thứ hai	20
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN HÓA HỌC.....	20
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC.....	20
1. Mục tiêu chung	20
2. Mục tiêu cụ thể	20
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	20
1. Môn Hóa học góp phần bồi dưỡng phẩm chất cho học viên.....	20
2. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực chung cho học viên..	21
3. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực đặc thù cho học viên	21
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC LỚP 11	23
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC LỚP 11..	25
1. Về thời lượng dạy học	25

2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học.....	25
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	26
4. Hướng dẫn về sử dụng thiết bị dạy học.....	28
Phần thứ ba	29
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN HÓA HỌC LỚP 11.....	29
A. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC THEO CÁC CHỦ ĐỀ	29
CHỦ ĐỀ 1. CÂN BẰNG HÓA HỌC	29
CHỦ ĐỀ 2. NITROGEN VÀ SULFUR.....	43
CHỦ ĐỀ 3. ĐẠI CƯƠNG HÓA HỌC HỮU CƠ	65
CHỦ ĐỀ 4. HYDROCARBON	77
CHỦ ĐỀ 5. DẪN XUẤT HALOGEN – ALCOHOL -PHENOL.....	89
CHỦ ĐỀ 6. HỢP CHẤT CARBONYL – CARBOXYLIC ACID	101
B. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ.....	113
CHUYÊN ĐỀ 1. PHÂN BÓN HÓA HỌC.....	111
CHUYÊN ĐỀ 2. TRẢI NGHIỆM, THỰC HÀNH HÓA HỌC HỮU CƠ	122
CHUYÊN ĐỀ 3. DẦU MỎ VÀ CHẾ BIẾN DẦU MỎ.....	128
PHỤ LỤC 1. KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN	132
PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA	150
PHỤ LỤC 3. GỢI Ý KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ	161
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	178

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực.

	<ul style="list-style-type: none"> - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế

	phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu đề thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	- Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ

các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên

và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau:

học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để ĐGTX, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

**GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN HÓA HỌC**

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC

1. Mục tiêu chung

Môn Hóa học giúp HV tiếp tục hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực Khoa học tự nhiên ở bậc THCS; hình thành, phát triển cho HV năng lực hoá học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là thế giới quan khoa học; hứng thú học tập, nghiên cứu; tính trung thực; thái độ tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân.

2. Mục tiêu cụ thể

Môn Hoá học trang bị cho HV các kiến thức cơ sở hoá học chung về cấu tạo chất, các quá trình hóa học, các dạng năng lượng và bảo toàn năng lượng; cấu tạo, tính chất và ứng dụng của các đơn chất và hợp chất để HV giải thích được bản chất của quá trình biến đổi hoá học ở mức độ cần thiết; giúp HV có kỹ năng thực hành thí nghiệm, kỹ năng vận dụng các kiến thức hoá học vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống; giúp HV tìm hiểu sâu hơn các kiến thức hoá học có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, có tác dụng chuẩn bị cho định hướng nghề nghiệp của HV.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Môn Hóa học góp phần bồi dưỡng phẩm chất cho HV

Môn Hoá học góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu đó là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động và tinh thần trách nhiệm; dựa vào các hoạt động thực nghiệm, thực hành, đặc biệt là tham quan, thực hành ở phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất và các địa bàn khác nhau để góp phần nâng cao nhận thức của HV về việc bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tinh thần trách nhiệm của người lao động và nguyên tắc bảo đảm an toàn trong lao động sản xuất, đặc biệt trong các ngành liên quan đến hoá học. GV vận dụng các hình thức học tập đa dạng để bồi dưỡng cho HV hứng thú và sự tự tin trong học tập, tìm tòi khám phá khoa học, thái độ trân trọng thành quả lao động khoa học, khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào đời sống.

2. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực chung cho HV

Môn Hoá học góp phần hình thành và phát triển ở HV các năng lực chung đó là các năng lực: Tự chủ và tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề và sáng tạo, theo các mức độ phù hợp với môn Hóa học, cấp học đã được quy định tại Phần I (Những vấn đề chung) Chương trình GDTX cấp THPT. Cụ thể như sau:

- Trong dạy học môn Hoá học, GV tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, thực hành khoa học, đặc biệt là tra cứu, xử lí các nguồn tài nguyên hỗ trợ tự học (trong đó có nguồn tài nguyên số), thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, các dự án học tập để nâng cao năng lực tự chủ và tự học ở HV.

- Môn Hoá học có nhiều lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi HV thường xuyên được thực hiện các dự án học tập, các bài thực hành thí nghiệm theo nhóm được trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng, nội dung học tập, tạo cơ hội để giao tiếp và hợp tác.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo là đặc thù của việc tìm hiểu, khám phá thế giới khoa học. Thông qua các hoạt động học tập môn Hoá học, GV tạo cơ hội cho HV vận dụng kiến thức hoá học, từ đó tìm tòi, khám phá, phát hiện vấn đề trong thế giới tự nhiên và đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Vận dụng phương pháp học tập theo dự án và hình thức làm việc nhóm để giúp HV phát hiện và giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực trên cơ sở phân tích khoa học.

3. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực đặc thù cho HV

Môn Hoá học hình thành và phát triển ở HV năng lực hoá học – một biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần biểu hiện cụ thể sau đây:

3.1. Nhận thức hoá học

Nhận thức được các kiến thức cơ sở về cấu tạo chất; các quá trình hoá học; các dạng năng lượng và bảo toàn năng lượng; *một số chất hoá học cơ bản và chuyển hoá hoá học*; một số ứng dụng của hoá học trong đời sống và sản xuất. Các biểu hiện cụ thể:

- Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hóa học.

- Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

- So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.

- Phân tích được các khía cạnh của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo logic nhất định.
- Giải thích và lập luận được về mối quan hệ giữa các các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học (cấu tạo - tính chất, nguyên nhân - kết quả,...).
- Tìm được từ khoá, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học.
- Thảo luận, đưa ra được những nhận định phê phán có liên quan đến chủ đề.

3.2. Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học

Quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lí số liệu; giải thích; dự đoán được kết quả nghiên cứu một số sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và đời sống. Các biểu hiện cụ thể:

- Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề.
- Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết: phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu.
- Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn,...); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu.
- Thực hiện kế hoạch: thu thập được sự kiện và chứng cứ (quan sát, ghi chép, thu thập dữ liệu, thực nghiệm); phân tích được dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết; rút ra được kết luận và điều chỉnh được kết luận khi cần thiết.
- Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu; viết được báo cáo sau quá trình tìm hiểu; hợp tác với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả tìm hiểu một cách thuyết phục.

3.3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một số vấn đề trong học tập, nghiên cứu khoa học và một số tình huống cụ thể trong thực tiễn. Các biểu hiện cụ thể:

- Vận dụng được kiến thức hoá học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hoá học trong cuộc sống.
- Vận dụng được kiến thức hoá học để phản biện, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.
- Vận dụng được kiến thức tổng hợp để đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn và đề xuất một số phương pháp, biện pháp, mô hình, kế hoạch giải quyết vấn đề.

- Định hướng được ngành, nghề sẽ lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Ứng xử thích hợp trong các tình huống có liên quan đến bản thân, gia đình và cộng đồng-phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong Chương trình môn học, mỗi thành tố của các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù nói trên được đưa vào từng chủ đề, từng mạch nội dung dạy học, dưới dạng các yêu cầu cần đạt, với các mức độ khác nhau.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC LỚP 11

Nội dung giáo dục của chương trình môn Hóa học lớp 11 gồm 2 phần: nội dung giáo dục cốt lõi và các chuyên đề học tập.

Về nội dung kiến thức, Chương trình môn Hoá học lớp 11 tiếp tục hoàn thiện phần cơ sở hoá học chung với chủ đề Cân bằng hoá học; phát triển phần hoá học vô cơ với chủ đề Nitrogen và sulfur; tiếp tục và phát triển phần hoá học hữu cơ ở môn Khoa học tự nhiên cấp THCS với các chủ đề như Đại cương về hoá học hữu cơ, Hydrocarbon, Dẫn xuất halogen – Alcohol – Phenol, Hợp chất carbonyl (Aldehyde – Ketone) – Carboxylic acid. Trên nền tảng của các chủ đề thuộc phần cơ sở hoá học chung lớp 10 và đầu lớp 11, các nội dung kiến thức phần hoá học vô cơ, hoá học hữu cơ lớp 11 được khai thác có tính hệ thống. Từ đó giúp HV nhận thức đầy đủ hơn về bản chất, quy luật các biến đổi vật lí, hoá học của chất. Nội dung kiến thức hoá học 11 còn trang bị và khắc hoạ cho HV các phương pháp công cụ trong hoá học như phổ khối lượng, phổ hồng ngoại. Qua đó, HV nhận thức rõ hơn về quan hệ giữa lí thuyết và thực nghiệm hoá học. Đối với các CDHT tự chọn, HV sẽ có cơ hội được mở rộng, ứng dụng và bổ sung kiến thức qua ba chuyên đề. Qua đó, không chỉ giúp HV phát triển năng lực, phẩm chất mà còn góp phần định hướng nghề nghiệp trong dạy học, giáo dục môn Hoá học.

Các nội dung giáo dục môn Hóa học lớp 11 được thực hiện với thời lượng như sau:

Tên của chủ đề/ chuyên đề	Nội dung cụ thể	Thời lượng (Số tiết)
CHỦ ĐỀ		
MỞ ĐẦU	- Ôn tập hệ thống kiến thức chương trình lớp 10 - Giới thiệu nội dung, phương pháp học môn Hoá học chương trình lớp 11	2
CÂN BẰNG HOÁ HỌC	- Khái niệm về cân bằng hóa học - Cân bằng trong dung dịch nước	9
	- Đơn chất nitơ (nitrogen)	

NITROGEN VÀ SULFUR	<ul style="list-style-type: none"> - Ammonia và một số hợp chất ammonium - Một số hợp chất với oxygen của nitrogen - Lưu huỳnh và sulfur dioxide - Sulfuric acid và muối sulfate 	9
ĐẠI CƯƠNG VỀ HOÁ HỌC HỮU CƠ	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ - Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ - Công thức phân tử hợp chất hữu cơ - Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ 	9
HYDROCARBON	<ul style="list-style-type: none"> - Alkane (ankan) - Hydrocarbon không no - Arene (hydrocarbon thơm) 	12
DẪN XUẤT HALOGEN – ALCOHOL – PHENOL	<ul style="list-style-type: none"> - Dẫn xuất halogen - Alcohol - Phenol 	9
HỢP CHẤT CARBONYL (ALDEHYDE – KETONE) – CARBOXYLIC ACID	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp chất carbonyl - Carboxylic acid 	14
ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá giữa kì 1 - Ôn tập, đánh giá cuối kì 1 - Đánh giá giữa kì 2 - Ôn tập, đánh giá cuối kì 2 	6
CHUYÊN ĐỀ		
CD 11.1. PHÂN BÓN	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chung về phân bón - Phân bón vô - Phân bón hữu cơ 	10
CD 11.2 TRẢI NGHIỆM, THỰC HÀNH HOÁ HỌC HỮU CƠ	<ul style="list-style-type: none"> - Tách tinh dầu từ các nguồn thảo mộc tự nhiên - Chuyển hoá chất béo thành xà phòng 	15
CD 11.3. DẦU MỎ VÀ CHẾ BIẾN DẦU MỎ	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn gốc dầu mỏ - Thành phần và phân loại dầu mỏ - Chế biến dầu mỏ 	10

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC LỚP 11

1. Về thời lượng dạy học

Thời lượng thực hiện Chương trình môn Hoá học lớp 11 là 105 tiết, dạy trong 35 tuần của năm học. Trong đó có 70 tiết dành cho việc dạy học và kiểm tra, đánh giá các chủ đề học tập, 35 tiết dành cho tổ chức dạy học và kiểm tra các chuyên đề học tập. Dựa vào đặc điểm trình độ, điều kiện học tập của HV, điều kiện thực hiện chương trình của các cơ sở GDTX,....các tổ chuyên môn sẽ xây dựng Kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn cho phù hợp (tham khảo gợi ý ở Phụ lục 1). Trong mỗi học kì, HV sẽ được sắp xếp ôn tập và kiểm tra/thi giữa kì, cuối kì với tổng cộng 6 tiết. Đối với các chuyên đề học tập, GV chủ động, linh hoạt tổ chức thực hiện và đánh giá theo các hình thức khác nhau. phù hợp với điều kiện của các cơ sở GDTX.

2. Định hướng tổ chức dạy học hình thành và phát triển năng lực và phẩm chất cho HV

Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

2.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động và tinh thần trách nhiệm; dựa vào các hoạt động thực nghiệm, thực hành, đặc biệt là tham quan, thực hành ở phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất và các địa bàn khác nhau để góp phần nâng cao nhận thức của HV về việc bảo vệ và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tinh thần trách nhiệm của người lao động và nguyên tắc bảo đảm an toàn trong lao động sản xuất, đặc biệt trong các ngành liên quan đến hoá học. GV vận dụng các hình thức học tập đa dạng để bồi dưỡng cho HV hứng thú và sự tự tin trong học tập, tìm tòi khám phá khoa học, thái độ trân trọng thành quả lao động khoa học, khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào đời sống.

2.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

a) Trong dạy học môn Hoá học, GV tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, thực hành khoa học, đặc biệt là tra cứu, xử lí các nguồn tài nguyên hỗ trợ tự học (trong đó có nguồn tài nguyên số), thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, các dự án học tập để nâng cao năng lực tự chủ và tự học ở HV.

b) Môn Hoá học có nhiều lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi HV thường xuyên được thực hiện các dự án học tập, các bài thực hành thí nghiệm theo nhóm được trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng, nội dung học tập, tạo cơ hội để giao tiếp và hợp tác.

c) Giải quyết vấn đề và sáng tạo là đặc thù của việc tìm hiểu, khám phá thế giới khoa học. Thông qua các hoạt động học tập môn Hoá học, GV tạo cơ hội cho HV vận dụng kiến thức hoá học, từ đó tìm tòi, khám phá, phát hiện vấn đề trong thế giới tự nhiên và đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Vận dụng phương pháp học tập theo dự án và hình thức làm việc nhóm để giúp HV phát hiện và giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực trên cơ sở phân tích khoa học.

2.3. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực hoá học

a) Để phát triển năng lực nhận thức hoá học, GV tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú trọng tổ chức các hoạt động kết nối kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã học (ở cấp THCS HV đã được học về một số nội dung có thể kết nối với kiến thức mới như: Phân bón hóa học; Giới thiệu về chất hữu cơ; Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu; Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid – Carbohydrat – Protein; Polymer,...) để từ đó có thể so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng hay giải quyết vấn đề đơn giản,...

b) Để phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học, GV vận dụng một số phương pháp dạy học có ưu thế như: phương pháp trực quan (đặc biệt là thực hành thí nghiệm,...), phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học theo dự án,... tạo điều kiện để HV đưa ra câu hỏi, xác định vấn đề cần tìm hiểu, tự tìm các bằng chứng để phân tích thông tin, kiểm tra các dự đoán, giả thuyết qua việc tiến hành thí nghiệm, hoặc tìm kiếm, thu thập thông tin qua sách, mạng Internet,...; đồng thời chú trọng phát triển tư duy hóa học cho HV thông qua các bài tập hoá học đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn thể hiện bản chất hoá học, giảm các bài tập tính toán,...

c) Để phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV tạo cơ hội cho HV được đọc, tiếp cận, trình bày thông tin về những vấn đề thực tiễn cần đến kiến thức hoá học và đưa ra giải pháp. GV cần quan tâm rèn luyện các kĩ năng phát hiện vấn đề; lập kế hoạch nghiên cứu; giải quyết vấn đề (thu thập, trình bày thông tin, xử lí thông tin để rút ra kết luận); đánh giá kết quả giải quyết vấn đề; nêu giải pháp khắc phục, cải tiến; đồng thời kết hợp giáo dục STEM trong dạy học nhằm phát triển cho HV khả năng tích hợp các kiến thức, kĩ năng của các môn Toán, Công nghệ và Hoá học vào việc nghiên cứu giải quyết một số tình huống thực tiễn.

3. Định hướng kiểm tra, đánh giá năng lực và phẩm chất

3.1. Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HV theo đúng quy định tại Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT. Tuân thủ quy trình ra đề kiểm tra

giữa kỳ và cuối kỳ: có ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra. Ma trận đề kiểm tra: theo 3 mức độ: Nhận biết, Thông hiểu và Vận dụng. Tỷ lệ giữa các mức độ phù hợp với trình độ của HV. Thông thường, nên chọn tỷ lệ là 4:3:3 (Nhận biết: 40%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng: 30%). Tỷ lệ này có thể thay đổi đảm bảo phù hợp với trình độ HV theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý, chỉ đạo chuyên môn cấp trên. Thống nhất cân đối tỷ lệ câu hỏi trắc nghiệm và tự luận trong một đề kiểm tra sao cho phù hợp. Nên sử dụng câu hỏi trắc nghiệm cho các câu hỏi mức độ Nhận biết và Thông hiểu và câu hỏi tự luận cho mức độ Vận dụng. Tỷ lệ này cũng có thể thay đổi sao cho phù hợp với trình độ HV, điều kiện cơ sở vật chất của các cơ sở GDTX và theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên (tham khảo gợi ý ở Phụ lục 3). Việc kiểm tra đánh giá các chuyên đề học tập: Bộ GDĐT đã có văn bản hướng dẫn: Sau khi kết thúc mỗi chuyên đề học tập, GV tổ chức kiểm tra, đánh giá cho điểm và ghi vào sổ điểm cá nhân của GV. Sau khi kết thúc cả 3 chuyên đề học tập, chỉ lấy 1 điểm để tính vào điểm thường xuyên của môn học (điểm thường xuyên này có thể là điểm cao nhất của 1 trong 3 điểm chuyên đề hoặc là điểm trung bình cộng của 3 điểm chuyên đề).

Để giúp HV làm quen dần với cấu trúc định dạng đề thi theo Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT ngày 08/3/2024 (sẽ được thực hiện từ kì thi TNTHPT năm 2025), khi xây dựng đề kiểm tra, GV lựa chọn đa dạng câu hỏi trắc nghiệm như:

- Câu hỏi dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (04 phương án chọn 01 đáp án đúng);
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng đúng/sai (mỗi câu hỏi có 4 ý, tại mỗi ý chọn đúng hoặc sai);
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng trả lời ngắn (tô vào các ô tương ứng với đáp án lựa chọn).

3.2. Lựa chọn các phương pháp, công cụ phù hợp để đánh giá năng lực cụ thể

- Để đánh giá thành phần năng lực nhận thức hoá học, có thể sử dụng các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... đòi hỏi HV phải trình bày, so sánh, hệ thống hoá kiến thức hay phải vận dụng kiến thức để giải thích, chứng minh, giải quyết vấn đề.

- Để đánh giá thành phần năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học, có thể sử dụng các phương pháp, công cụ sau:

+ Bảng kiểm hoặc ghi chép kết quả quan sát của GV theo các tiêu chí đã xác định về tiến trình thực hiện thí nghiệm và các nhiệm vụ tìm tòi, khám phá của HV,...

+ Các câu hỏi, bài kiểm tra nhằm đánh giá hiểu biết của HV về kỹ năng thí nghiệm; khả năng suy luận để rút ra hệ quả, phương án kiểm nghiệm, xử lý các dữ liệu đã cho để rút ra kết luận; khả năng thiết kế thí nghiệm hoặc nghiên cứu để thực

hiện một nhiệm vụ học tập được giao và đề xuất các thiết bị, kỹ thuật thích hợp,...

+ Báo cáo kết quả thí nghiệm, thực hành, làm dự án nghiên cứu,...

- Để đánh giá thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học, có thể yêu cầu HV trình bày vấn đề thực tiễn cần giải quyết, trong đó phải sử dụng được ngôn ngữ hoá học, các bảng biểu, mô hình, kỹ năng thực nghiệm,... để mô tả, giải thích hiện tượng hoá học trong vấn đề đang xem xét; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi HV vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết vấn đề học tập, đặc biệt là các vấn đề thực tiễn.

4. Hướng dẫn về sử dụng thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học và học liệu cần được chuẩn bị và sử dụng gắn bó hữu cơ với quá trình tổ chức dạy học. Các thiết bị dạy học và học liệu được xác định bao gồm:

- Sách giáo khoa.

- Phiếu học tập, phiếu câu hỏi, sơ đồ, chuyện kể các loại... do GV thiết kế.

- Các tài liệu in khác, báo, tạp chí, tờ rơi, hình ảnh, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ, kế hoạch...; các học liệu kỹ thuật số (video & audio, video trên you-tube, DVDs, MP4s, các nguồn trên website. trên youtube...) (Ví dụ: Tranh vẽ sơ đồ chung cát, chế hoá và ứng dụng của dầu mỏ. Tranh ảnh về ứng dụng của alkane, alkene, alkadiene, arene trong thực tiễn; ứng dụng của dẫn xuất halogen; alcohol và phenol trong thực tiễn. Mô hình/bộ lắp ráp phân tử dạng rỗng, dạng đặc của một số alkane; benzene, dẫn xuất halogen, ethylic alcohol (alcohol etylic) và phenol. Phần mềm để tính toán; phần mềm thí nghiệm ảo. Video một số thí nghiệm độc hại, nguy hiểm gây nổ, thí nghiệm phức tạp,... ví dụ như các thí nghiệm với chlorine, bromine,...).

Các thiết bị dùng để trình diễn, chứng minh hoặc thực hành trong quá trình dạy học có thể do GV sưu tầm, tự làm hoặc được cung cấp từ danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ GD&ĐT quy định.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN HÓA HỌC LỚP 11

A. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC THEO CÁC CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1. CÂN BẰNG HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch.

- Thực hiện hoặc quan sát được thí nghiệm chứng minh ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng: Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$

- Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.

- Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li.

- Trình bày được thuyết Bronsted – Lowry về acid – base.

- Nêu được khái niệm và ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,).

- Trình bày được cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein,

- Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.

- Thực hiện hoặc quan sát được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid).

- Nêu được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+} , Fe^{3+} và CO_3^{2-}

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, để nghiên cứu về cân bằng hóa học, ý nghĩa pH trong đời sống.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức về cân bằng hóa học để giải quyết các tình huống trong thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm khi thực hiện thí nghiệm, khi chuẩn bị và thu dọn đồ đạc thí nghiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm dùng trong phần cân bằng hóa học c theo danh mục thiết bị thí nghiệm tối thiểu (nếu được trang bị): giấy quỳ tím, giấy pH, bộ thí nghiệm về tính dẫn điện của dung dịch nước muối, muối rắn và nước cất; Các dung dịch: NaOH, NH₃, HCl, H₂SO₄, Na₂CO₃, NaCl; Bộ thí nghiệm chuẩn độ acid – base.

- Các thiết bị tự tạo (thay thế hoặc bổ sung thiết bị theo danh mục): GV có thể cùng với HV, chuẩn bị thiết bị đo độ dẫn điện của dung dịch, giấy chỉ thị màu làm từ bắp cải tím/củ nghệ/ hoa dâm bụt,..., video thí nghiệm.

- Mỗi nhóm HV lựa chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau:

- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu và nêu khoảng giá trị pH trong máu, dạ dày của cơ thể người bình thường/trưởng thành. Nếu giá trị pH của máu và dạ dày vượt ngoài khoảng đó sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe của người như thế nào?

- Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu và cho biết giá trị pH trong nước (nước mưa, nước sông/hồ); trong đất (đất chua, đất trung tính, đất kiềm). Giá trị pH trong đất, nước ảnh hưởng như thế nào đến cây trồng vật nuôi.

III. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

Chủ đề cân bằng hóa học được đặt ở đầu của chương trình môn Hoá học lớp 11, là một trong những nội dung thuộc phần cơ sở hóa học chung, có vai trò cung cấp lí thuyết chủ đạo trong Chương trình môn Hoá học cấp Trung học phổ thông, nhằm trang bị kiến thức nền tảng để HV tiếp cận có bản chất, có quy luật đến những vấn đề thuộc chương trình hoá học vô cơ và hoá học hữu cơ sau này.

Chủ đề cân bằng hóa học có một số nội dung được trình bày theo logic sau:



Hình 1. Sơ đồ cấu trúc nội dung của chủ đề Cân bằng hóa học

Trong đó, các nội dung chính:

- Nội dung 1. Mở đầu về cân bằng hoá học gồm các nội dung trọng tâm: khái niệm phản ứng thuận nghịch, trạng thái cân bằng và hằng số cân bằng của phản ứng thuận nghịch và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học

- Nội dung 2. Sự điện li trong dung dịch nước. Thuyết Bronsted – Lowry về acid – base gồm các nội dung trọng tâm:: khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li, khái niệm acid và base theo thuyết Bronsted – Lowry

- Nội dung 3. pH của dung dịch. Chuẩn độ acid – base gồm các nội dung trọng tâm: khái niệm và ý nghĩa của pH trong thực tiễn; nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Mở đầu về cân bằng hóa học

+ Trong tự nhiên có rất nhiều phản ứng hóa học diễn ra thuận nghịch. Với các phản ứng này, luôn tồn tại đồng thời quá trình chuyển hóa từ chất phản ứng thành chất sản phẩm và chuyển hóa từ chất sản phẩm thành chất phản ứng. Mức độ (thể hiện qua tốc độ phản ứng) phản ứng nghịch là nghịch biến với mức độ phản ứng thuận, đến một thời điểm nào đó tốc độ phản ứng thuận và tốc độ phản ứng nghịch là bằng nhau – thời điểm phản ứng đạt trạng thái cân bằng hóa học. Tại thời điểm phản ứng đạt trạng thái cân bằng, các phản ứng thuận và phản ứng nghịch vẫn tiếp diễn.

+ Tại trạng thái cân bằng hóa học, nếu thay đổi một số điều kiện phản ứng như nhiệt độ, nồng độ các chất, áp suất,... thì cân bằng cũ bị phá vỡ, cân bằng mới được thiết lập theo chiều làm giảm sự thay đổi đó.

- HV có thể khó hiểu vì sao một phản ứng nhưng lại có phản ứng thuận và phản ứng nghịch. GV có thể chú ý cho HV: mặc dù có tên là “phản ứng thuận nghịch” nhưng đó là cách gọi rút gọn, biểu thị hai phản ứng diễn ra, đồng thời phản ứng thuận và phản ứng nghịch.

- Biểu thức hằng số cân bằng cho cùng một phản ứng hóa học phụ thuộc vào cách chọn hệ số tỉ lượng.

- Biểu thức tốc độ phản ứng (tức thời) tuân theo định luật tác dụng khối lượng chỉ đúng cho phản ứng đơn giản. GV nên chú ý không viết biểu thức tốc độ phản ứng thuận và nghịch theo định luật tác dụng khối lượng cho phản ứng bất kì, mặc dù điều này vẫn dẫn đến biểu thức đúng về hằng số cân bằng hóa học.

2. Sự điện li trong dung dịch nước

- HV có thể gặp khó khăn khi liên hệ giữa sự điện li của chất và tính dẫn điện. GV có thể nêu bản chất của dòng điện, sau đó đưa ra gợi ý nếu trong dung dịch có ion tự do thì sẽ dẫn được điện.

- Bản chất của dòng điện là dòng chuyển dời có hướng của các hạt mang điện tích, có thể là electron (trong kim loại), ion (trong dung dịch). Tuy nhiên nồng độ các hạt mang điện phải đủ lớn để dòng điện là đáng kể (đủ làm phát sáng bóng đèn chẳng hạn); GV có thể đưa ra ví dụ trong nước nguyên chất vẫn có ion nhưng nồng độ quá nhỏ (10^{-7} M ở 25 °C) nên coi như không dẫn điện.

- Giải thích sơ bộ vì sao có chất tan thì điện li, có chất tan thì không điện li phụ thuộc vào hai yếu tố: tương tác giữa các liên kết/ ion trong phân tử/ tinh thể chất tan và tương tác giữa dung môi với chất tan (bao gồm tất cả các loại tương tác). Nếu tương tác giữa dung môi với chất tan mạnh hơn tương tác giữa các liên kết/ ion trong phân tử/ tinh thể thì có thể xảy ra quá trình điện li trong dung môi (thường là nước) tương ứng.

3. Thuyết Bronsted – Lowry về acid –base

- HV có thể không biết cách giải thích acid, base theo hai thuyết Bronsted – Lowry và Arrhenius cho cùng một chất, chẳng hạn NaOH. GV có thể đưa ra cách viết (về hình thức) như sau (trong phản ứng của NaOH với dung dịch HCl). $[Na^+ + OH^-] + H^+ \rightarrow Na^+ + H_2O$

- HV có thể gặp khó khăn khi phân biệt acid (base) mạnh và acid (base) yếu. GV có thể đưa ra ví dụ chẳng hạn có 100 phân tử HCl (trong nước) ở một điều kiện nào đó thì cả 100 phân tử này phân li hết thành H^+ và Cl^- trong khi cũng 100 phân tử CH_3COOH ở cùng điều kiện đó thì chỉ 2 phân tử phân li thành CH_3COO^- và H^+ , nghĩa là còn 98 phân tử dạng CH_3COOH trong nước.

- Khái niệm acid, base mạnh và yếu cũng cần được hiểu trong một giới hạn nồng độ nhất định nào đó vì về lí thuyết một chất điện li bất kì (chẳng hạn CH_3COOH) khi nồng độ tiến dần tới không sẽ tiến tới phân li hoàn toàn chứ không còn là chỉ một phân.

4. pH của dung dịch. Chuẩn độ acid – base

- Biểu thức tính pH, $pH = -\lg[H^+]$ khó hiểu với HV vì HV chưa được học về logarit. Ban đầu GV sử dụng biểu thức $[H^+] = 10^{-pH}$ cho một số trường hợp đơn giản, ví dụ $[H^+] = 0,01$ M = 10^{-2} M, như vậy pH của dung dịch này bằng 2. Sau đó, GV có thể hướng dẫn HV sử dụng máy tính cầm tay để tính nếu nồng độ H^+ khó quy về dạng số mũ.

- Với các dung dịch có $[H^+] > 1$ M, pH bị âm không? GV khẳng định điều này là hoàn toàn đúng về toán học (theo biểu thức tính) nhưng không phổ biến trong thực tiễn hóa học. Từ đó, GV không khai thác trường hợp pH âm vì không bảo đảm tính thiết thực.

- HV có thể chưa hiểu vì sao khi chuẩn độ, chẳng hạn NaOH bằng dung dịch HCl, điểm kết thúc chuẩn độ là ngay khi dung dịch trong bình tam giác chứa HCl và phenolphthalein chuyển từ không màu sang hồng, bền trong ít nhất 20 giây. GV có thể giúp HV hiểu bằng cách đưa ra tình huống, nếu HCl còn dư thì màu ra sao, nếu NaOH cho vào dư thì màu ra sao.

- Hiểu được bản chất sự thay đổi màu của chất chỉ thị thực chất là sự thay đổi màu của dạng acid và dạng base của chính chất chỉ thị (do chất chỉ thị phản ứng với H^+ , OH^- của môi trường).

- Lưu ý nồng độ H^+ trong biểu thức $pH = -\lg[H^+]$ phải là nồng độ mol. L^{-1} , nếu sử dụng các nồng độ khác thì cần quy về nồng độ mol L^{-1} ; hiểu được lí do vì sao trong thí nghiệm chuẩn độ nên chọn nồng độ chất chuẩn và nồng độ chất cần xác định chính xác nồng độ là gần bằng nhau.

- GV có thể tổ chức dự án STEM: làm giấy chỉ thị màu từ các nguyên liệu tự nhiên như nước bắp cải tím, hoa đậu biếc, hoa dâm bụt, ...

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU VỀ CÂN BẰNG HÓA HỌC

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV đưa ra tình huống thực tế: "Trong công nghiệp sản xuất ammonia (NH_3), người ta sử dụng phản ứng tổng hợp từ nitrogen và hydrogen. Tuy nhiên, phản ứng này không hoàn toàn, tức là có sự tồn tại đồng thời của các chất phản ứng và sản phẩm. Làm thế nào để xác định được trạng thái này của phản ứng và tạo ra nhiều sản phẩm?"

- HV thảo luận nhóm và đưa ra ý kiến.

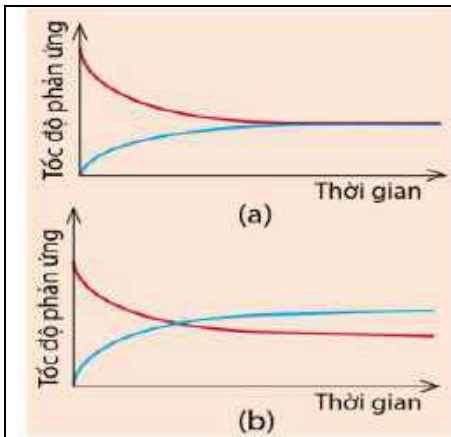
HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: *Tìm hiểu về khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng*

- GV lấy ví dụ về phản ứng một chiều và phản ứng hai chiều, yêu cầu HV nhận xét đặc điểm của phản ứng một chiều và phản ứng hai chiều.

- GV chốt khái niệm về phản ứng một chiều và phản ứng hai chiều.

- GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận nghiên cứu về trạng thái cân bằng hóa học thông qua ví dụ



Cho phản ứng: $\text{H}_2(\text{g}) + \text{I}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{HI}(\text{g})$

a) Giải thích vì sao màu tím của hỗn hợp khí lại nhạt dần so với lúc mới bắt đầu trộn hai khí H_2 và I_2 với nhau.

b) Sau một khoảng thời gian, màu tím của hỗn hợp không thay đổi, chứng tỏ nồng độ của chất nào không thay đổi?

3. Cho hai đồ thị (a) và (b) dưới đây. Mỗi đồ thị biểu diễn sự thay đổi tốc độ phản ứng thuận và tốc độ phản ứng nghịch theo thời gian

Hãy cho biết đồ thị nào mô tả phản ứng trên Đường màu xanh trong đồ thị đó biểu diễn tốc độ phản ứng thuận hay tốc độ phản ứng nghịch?

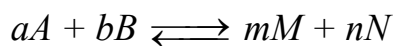
- GV dẫn dắt HV nhận xét: Trong thí nghiệm trên, lúc đầu phản ứng thuận có tốc độ lớn hơn phản ứng nghịch và ưu tiên tạo ra hydrogen iodine. Theo thời gian, tốc độ phản ứng thuận giảm dần, tốc độ phản ứng nghịch tăng dần đến khi tốc độ hai phản ứng bằng nhau.

Tại thời điểm này, số mol của các chất hydrogen, iodine, hydrogen iodine không thay đổi nữa. Đây là thời điểm phản ứng thuận nghịch đạt tới trạng thái cân bằng.

- GV yêu cầu HV nêu khái niệm trạng thái cân bằng của phản ứng thuận nghịch.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu thức hằng số cân bằng và ý nghĩa

- GV giới thiệu biểu thức tính hằng số cân bằng của phản ứng thuận nghịch tổng quát sau:



- GV lưu ý HV:

+ Hằng số cân bằng K_C của một phản ứng thuận nghịch, chỉ phụ thuộc nhiệt độ và bản chất của phản ứng, không phụ thuộc nồng độ ban đầu của các chất.

+ Nồng độ của chất rắn được coi bằng 1 và không có mặt trong biểu thức tính hằng số cân bằng.

- GV lấy ví dụ về phản ứng thuận nghịch có mặt của chất rắn và hướng dẫn HV viết biểu thức hằng số cân bằng của phản ứng: $\text{C}(\text{s}) + \text{CO}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{CO}(\text{g})$

- GV yêu cầu HV rút ra các kết luận về ý nghĩa của biểu thức hằng số cân bằng:

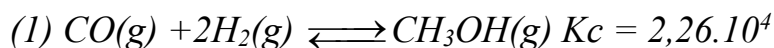
+ Nếu phản ứng thuận nghịch có K_C rất lớn so với 1 thì phản ứng thuận diễn ra như thế nào? Các chất ở trạng thái cân bằng chủ yếu là chất nào?

+ Nếu phản ứng thuận nghịch có K_C rất nhỏ so với 1 thì phản ứng thuận diễn ra như thế nào? Các chất ở trạng thái cân bằng chủ yếu là chất nào?

- GV có thể cho HV làm một số bài tập luyện tập

Ví dụ:

Methanol (CH_3OH) là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp hoá học. Dựa vào hằng số cân bằng của các phản ứng ở $25^\circ C$, hãy lựa chọn phản ứng thích hợp để điều chế CH_3OH . Giải thích?



Hoạt động 3: *Tìm hiểu về sự chuyển dịch cân bằng và các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học*

GV cho HV xem video thí nghiệm về cân bằng khí giữa NO_2 và N_2O_4 , giải thích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi màu \rightarrow Hình thành định nghĩa về sự chuyển dịch cân bằng hóa học.

Từ thí nghiệm về cân bằng khí giữa NO_2 và N_2O_4 , GV phân tích ảnh hưởng yếu tố nhiệt độ đến cân bằng hóa học. GV có thể cho HV thảo luận, đọc SGK, phân tích ví dụ để nghiên cứu các yếu tố khác ảnh hưởng đến cân bằng hóa học (nồng độ, áp suất, chất xúc tác)

+ Thông qua HĐ chung của cả lớp, GV hướng dẫn HV thực hiện các yêu cầu và điều chỉnh.

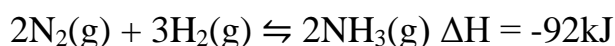
Nồng độ	Tăng	Cân bằng chuyển dịch theo chiều	Giảm nồng độ	
	Giảm		Tăng nồng độ	
Áp suất	Tăng		Giảm số mol khí	
	Giảm		Tăng số mol khí	
Nhiệt độ	Tăng		Thu nhiệt	
	Giảm		Tỏa nhiệt	
Chất xúc tác	Không làm chuyển dịch cân bằng			

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về cân bằng hóa học để điều chỉnh hiệu suất phản ứng của các phản ứng tổng hợp trong thực tiễn

Ví dụ:

1. Sản xuất ammonia trong công nghiệp dựa trên phương trình hóa học sau:

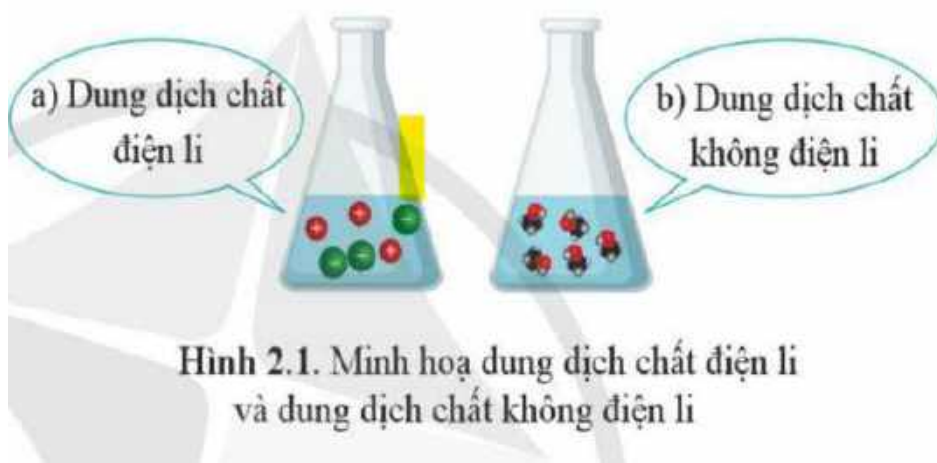


Cân bằng hóa học sẽ chuyển dịch về phía tạo ra ammonia nhiều hơn khi thực hiện những biện pháp kĩ thuật nào? Giải thích.

2. Đề xuất các biện pháp để tăng hiệu suất tổng hợp SO_3 trong phản ứng hóa học sau:
 $2\text{SO}_2(g) + \text{O}_2(g) \rightleftharpoons 2\text{SO}_3(g) \Delta H = -198 \text{ kJ}$

2. CÂN BẰNG TRONG DUNG DỊCH NƯỚC HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV cho HV quan sát hình 2.1 SGK Hóa học Cánh diều trang 15. Hãy nêu những sự khác nhau giữa chất điện li và chất không điện li

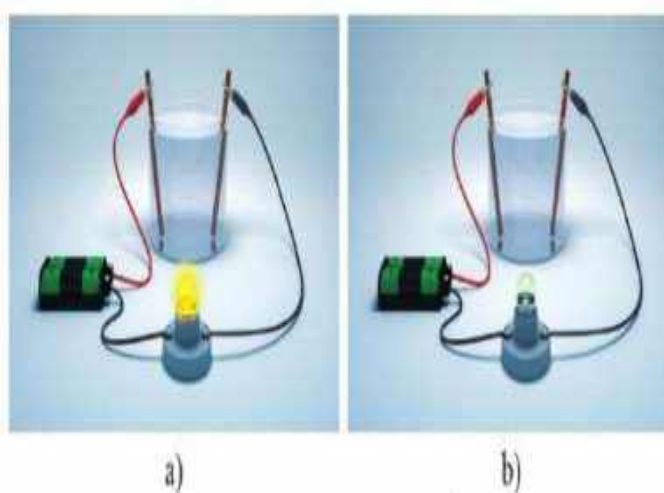


HV trả lời và GV dẫn dắt vào nội dung bài học

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: *Tìm hiểu sự điện li, chất điện li và chất không điện li*

GV tiến hành thí nghiệm hoặc cho HV quan sát video thí nghiệm về thử tính dẫn điện của một số dung dịch: Thiết lập bộ dụng cụ gồm một nguồn điện là hai viên pin nối tiếp với bóng đèn, hai đầu mạch điện nối với hai thanh kim loại không chạm nhau, được đặt trong cốc thủy tinh chứa nước muối (cốc a) và nước đường (cốc b)



Hình 2.2. Thí nghiệm với dung dịch nước muối (a) và nước đường (b)

Yêu cầu HV dự đoán/nêu hiện tượng và giải thích tại sao đèn sáng. Từ đó rút ra kết luận: Dung dịch dẫn điện được trong dung dịch phải chứa các ion dương và âm.

- GV yêu cầu HV nêu khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li và lấy ví dụ phân tích.

- GV cho HV đọc SGK, phân tích ví dụ và thảo luận để xác định chất điện li mạnh, chất điện li yếu và GV giới thiệu phương trình điện li (dùng dấu mũi tên một chiều hay mũi tên hai chiều) với các chất điện li mạnh và yếu.

- *Chất điện li mạnh* là chất khi tan trong nước hầu hết các phân tử chất tan đều phân li ra ion. Các chất điện li mạnh thường gặp là: Acid mạnh, base mạnh, hầu hết các muối

- *Chất điện li yếu* là chất khi tan trong nước chỉ một phần số phân tử chất tan phân li ra ion. Các chất điện li yếu thường gặp là: Acid yếu, base yếu.

Hoạt động 2: Tìm hiểu thuyết Bronsted – Lowry (*Brôn-stet-Lau-ri*) về acid-base

-GV yêu cầu HV dự đoán điều gì sẽ xảy ra nếu cho quỳ tím vào các dung dịch riêng biệt chứa các chất: NaOH, HCl, NaCl, Na₂CO₃, NH₃, AlCl₃

-HV có thể dự đoán quỳ tím đổi màu khi cho vào dung dịch HCl, NaOH. Các dung dịch muối đều là muối trung hòa nên không đổi màu.

- GV đặt vấn đề: thực tế dung dịch Na₂CO₃, NH₃ làm quỳ tím hóa xanh, dung dịch AlCl₃ làm quỳ tím hóa hồng. Vậy tại sao lại có hiện tượng đó

- GV phân tích từ dung dịch NH₃: Khi quỳ tím hóa xanh chứng tỏ trong dung dịch có chứa ion OH⁻. Như vậy phải xảy ra quá trình : $H_2O + NH_3 \rightleftharpoons NH_4^+ + OH^-$

- Từ đó, phân tích NH₃ là base do nhận H⁺ của H₂O, H₂O là acid do cho H⁺
GV lấy các ví dụ khác như CO₃²⁻, Al³⁺, Fe³⁺, HCl, NaHCO₃... và yêu cầu HV viết quá trình để xác định tính acid/base của các ion đó.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về sự điện li trong đời sống và xác định acid, base cụ thể .

Một số câu hỏi gợi ý:

Câu 1. Hãy cho biết dung dịch phèn sắt (NH₄Fe(SO₄)₂.12H₂O) có môi trường acid hay base ? Vì sao người ta có thể dùng phèn sắt để loại bỏ các chất lơ lửng trong nước.

Câu 2: Giải thích vì sao dung dịch HCl dẫn điện tốt hơn dung dịch CH₃COOH có cùng nồng độ.

Câu 3: Giải thích tại sao sodium carbonate (Na₂CO₃) được dùng trong công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa, sử dụng làm sạch các vết dầu mỡ bám trên bề mặt kim loại trước khi sơn, mạ.

3. PH CỦA DUNG DỊCH. CHUẨN ĐỘ ACID – BASE

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU:

- GV đặt vấn đề: "Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta gặp nhiều dung dịch như nước uống, nước mưa, nước ao hồ. Vậy làm thế nào để biết được dung dịch đó có tính acid hay base và ở mức độ nào?"

- HV thảo luận nhóm và chia sẻ hiểu biết ban đầu về cách xác định tính acid và base của dung dịch.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về pH của dung dịch, chất chỉ thị

GV cho HV đọc SGK, thảo luận trả lời một số câu hỏi

1. Giải thích vì sao nước nguyên chất có môi trường trung tính?
2. Nồng độ ion H^+ và OH^- thay đổi như thế nào khi cho thêm acid hoặc base vào nước?
3. Nêu định nghĩa và công thức tính pH. Xác định môi trường chất thông qua pH và nồng độ ion $[H^+]$
4. Cho biết khoảng đổi màu của các chất chỉ thị quỳ tím, phenolphtalein, giấy pH
5. Biết rằng nước bắp cải tím có khả năng phân biệt môi trường tương tự như giấy pH. Hãy thực hiện thí nghiệm để xác định sự đổi màu của nước bắp cải tím đối với các môi trường acid, base và trung tính.

GV có thể sử dụng các câu hỏi trên để thiết kế thành phiếu học tập cho hoạt động nhóm và hướng dẫn HV tiến hành thí nghiệm xác định pH của một số dung dịch có trong đời sống.

PHIẾU HỌC TẬP

- Tiến hành thí nghiệm theo hướng dẫn:

Bước 1: Cho 6 mẫu giấy pH lên để sử dụng đã đánh số từ 1 đến 6.

Bước 2: Nhỏ lần lượt 1 giọt dung dịch: **nước cốt cam, nước ngọt có ga, nước muối, nước cất, nước rửa bát và nước vôi trong** vào các mẫu giấy

Bước 3: So màu với thang pH tương ứng.

- Từ kết quả thí nghiệm, hoàn thành thông tin bảng sau:

Chất lỏng	Chất lỏng làm giấy pH chuyển màu	Khoảng pH của chất lỏng	Môi trường chất lỏng (acid/ base/ trung tính)
Nước cốt cam			
Nước ngọt có ga			
Nước muối			
Nước cất			
Nước rửa bát			
Nước vôi trong			

Gợi ý tiêu chí đánh giá hoạt động thí nghiệm của HV

Nội dung đánh giá		Mức 3 điểm	Mức 2 điểm	Mức 1 điểm	Tự đánh giá (điểm)
Thao tác thực hành	Thao tác	Thực hiện thao tác thành thạo	Thực hiện thao tác còn lúng túng	Thực hiện thao tác chưa đúng kĩ thuật cần sự hỗ trợ của GV	
	An toàn TN	Có chú ý đầy đủ an toàn TN	Còn để GV nhắc nhở chú ý an toàn TN	Còn để GV nhắc nhở chú ý an toàn TN nhiều lần	
	Thời gian TN	Xong trước thời gian quy định	Đúng thời gian quy định	Chưa hoàn thành tất cả TN trong thời gian quy định	
Quan sát chỉ ra hiện tượng trong TN	XĐ màu của giấy pH	Xác định đúng màu của giấy pH ở 6 mẫu	Xác định đúng màu của giấy pH ở 4-5 mẫu	Xác định đúng màu của giấy pH ở 1-3 mẫu	
	Chỉ ra độ pH của các mẫu	Chỉ ra đúng độ pH của 6 mẫu	Chỉ ra đúng độ pH của 4-5 mẫu	Chỉ ra đúng độ pH của 1-3 mẫu	
Giải thích, rút ra kết luận		Xác định đúng môi trường của 6 mẫu	Xác định đúng môi trường của 4-5 mẫu	Xác định đúng môi trường của 1-3 mẫu	
Tổng					

- Để tìm hiểu về ý nghĩa của pH trong cuộc sống, GV yêu cầu HV tìm hiểu và thảo luận nhóm về ý nghĩa của pH trong các lĩnh vực như: y tế (máu, dịch vị), môi trường (nước uống, nước ao hồ), công nghiệp (thực phẩm, mỹ phẩm). trước ở nhà. GV chia lớp thành các nhóm, một nửa lớp thực hiện nhiệm vụ 1, một nửa lớp thực hiện nhiệm vụ 2

- **Nhiệm vụ 1:** Tìm hiểu và nêu khoảng giá trị pH trong máu, dạ dày của cơ thể người bình thường/trưởng thành. Nếu giá trị pH của máu và dạ dày vượt ngoài khoảng đó sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe của người như thế nào?

- **Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu và cho biết giá trị pH trong nước (nước mưa, nước sông/hồ); trong đất (đất chua, đất trung tính, đất kiềm). Giá trị pH trong đất, nước ảnh hưởng như thế nào đến cây trồng vật nuôi.

HV trình bày kết quả thảo luận và đưa ra các ví dụ cụ thể:

- pH máu duy trì trong khoảng 7.35-7.45, nếu lệch khỏi khoảng này sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe.

- pH nước uống thường từ 6.5-8.5.

- pH của sữa chua từ 4.5-4.8, giúp bảo quản và tạo hương vị đặc trưng.

GV bổ sung, nhận xét và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm soát pH trong các lĩnh vực trên.

- pH có ảnh hưởng đến đời sống của con người

- pH của môi trường có ảnh hưởng đến đời sống của các loài động vật, thực vật.

- Con người có thể tác động để đạt giá trị pH tối ưu phục vụ đời sống và sản xuất.

Hoạt động 2: Tìm hiểu chuẩn độ acid và base

- GV giải thích nguyên tắc chuẩn độ acid-base: Sử dụng dung dịch chuẩn (có nồng độ biết trước) để xác định nồng độ của dung dịch cần chuẩn độ.
- GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK và mô tả quy trình chuẩn độ.
- HV quan sát GV thực hiện thí nghiệm chuẩn độ acid-base, ghi chép và đặt câu hỏi nếu có.
- HV thực hành chuẩn độ theo nhóm, ghi lại kết quả và so sánh với giá trị lý thuyết.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về xác định pH của các dung dịch trong đời sống và xác định nồng độ acid-base dựa vào phương pháp chuẩn độ.

Gợi ý câu hỏi:

1. Đất nhiễm phèn có pH trong khoảng 4,5 - 5,0. Hãy giải thích vì sao người ta thường bón vôi bột (CaO) để cải tạo đất này.
2. Bình thường, chỉ số pH của nước tiểu ở người dao động trong khoảng 4,5 – 8,0. Nếu pH của nước tiểu giảm xuống dưới 4,5 thì có nghĩa là bị dư acid, còn cao hơn 8,0 thì có nghĩa là bị dư kiềm. Sỏi thận là khối khoáng chất nhỏ có thể tích tụ trong thận, gây đau khi ngăn cản dòng nước tiểu từ thận xuống niệu quản. Một trong các dấu hiệu của bệnh sỏi thận và nước tiểu bị dư acid hoặc dư kiềm. Đề xuất cách làm đơn giản để có thể tiên lượng bệnh sỏi thận.

Gợi ý: Cách làm đơn giản để có thể tiên lượng bệnh sỏi thận:

Sử dụng giấy chỉ thị pH nhúng vào nước tiểu (ngay sau khi đi vệ sinh) sau đó tra với thang pH của giấy chỉ thị từ đó xác định được pH gần đúng của nước tiểu. Nếu thấy pH của nước tiểu giảm xuống dưới 4,5 thì có nghĩa là bị dư acid, còn cao hơn 8,0 thì có nghĩa là bị dư kiềm

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1. Phát biểu nào về chất xúc tác là không đúng?

- A. Chất xúc tác làm tăng tốc độ phản ứng
- B. Chất xúc tác làm giảm thời gian đạt tới cân bằng của phản ứng
- C. Chất xúc tác được hoàn nguyên sau phản ứng
- D. Chất xúc làm cho phản ứng dịch chuyển theo chiều thuận.

Câu 2. Quan hệ giữa tốc độ phản ứng thuận v_t và tốc độ phản ứng nghịch v_n ở trạng thái cân bằng được biểu diễn bằng biểu thức

- A. $v_t = 2v_n$. **B.** $v_t = v_n$. C. $v_t = 0,5v_n$. D. $v_t = v_n = 0$.

Câu 3. Dung dịch chất nào dưới đây có $\text{pH} > 7$?

- A.** NaOH. B. H_2O . C. H_2SO_4 . D. HCl.

Câu 4. Mệnh đề nào sau đây không đúng?

- A. Dung dịch môi trường trung tính ($\text{pH} = 7$, không đổi màu chất chỉ thị).
B. Dung dịch có tính acid ($\text{pH} < 7$, làm quì tím hoá đỏ).
C. Dung dịch có tính acid ($\text{pH} < 7$, làm quì tím hoá xanh).
D. Dung dịch có tính base ($\text{pH} > 7$, làm quì tím hoá xanh và phenolphthalein chuyển hồng).

Câu 5. Cho các yếu tố sau: nồng độ, nhiệt độ, chất xúc tác, diện tích tiếp xúc, áp suất. Số yếu tố làm cân bằng hóa học chuyển dịch là

- A. 2. **B. 3.** C. 4. D. 5.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 6. Phản ứng: $2\text{SO}_2(\text{g}) + \text{O}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{SO}_3(\text{g}) \quad \Delta H < 0$. Để cân bằng dịch chuyển theo chiều nghịch thì cần thực hiện:

- A. tăng áp suất, giảm nhiệt độ, giảm nồng độ O_2 . B. lấy SO_3 ra liên tục.
C. giảm áp suất, tăng nhiệt độ, lấy SO_2 ra khỏi hệ. D. tăng nồng độ O_2 .

Câu 7. Cho phản ứng thuận nghịch sau: $\text{A}_2(\text{g}) + \text{B}_2(\text{g}) \rightleftharpoons 2\text{AB}(\text{g}); \Delta H > 0$.

Để cân bằng dịch chuyển sang chiều thuận thì cần thực hiện

- A. Tăng nhiệt độ, giảm áp suất. **B.** Tăng nhiệt độ, giữ nguyên áp suất.
C. Giảm nhiệt độ, tăng áp suất. D. Nhiệt độ và áp suất đều tăng.

Câu 8. Cho cân bằng sau trong bình kín: $2\text{NO}_{2(\text{màu nâu đỏ})} \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_{4(\text{không màu})}$

- A.** $\Delta H < 0$, phản ứng tỏa nhiệt. B. $\Delta H > 0$, phản ứng tỏa nhiệt.
C. $\Delta H < 0$, phản ứng thu nhiệt. D. $\Delta H > 0$, phản ứng thu nhiệt.

Câu 9. Cho biết phản ứng thuận nghịch sau: $\text{H}_{2(\text{g})} + \text{I}_{2(\text{g})} \rightleftharpoons 2\text{HI}_{(\text{g})}$

Nồng độ các chất lúc cân bằng ở nhiệt độ 430°C như sau: $[\text{H}_2] = [\text{I}_2] = 0,107\text{M}$; $[\text{HI}] = 0,768\text{M}$. Giá trị hằng số cân bằng K_c của phản ứng ở 430°C là

- A.** 53,96. B. 53,69. C. 35,96. D. 35,69.

Câu 10. Đất bị nhiễm phèn có pH khoảng từ 4,5 – 5,0. Người ta thường dùng chất nào sau đây để cải tạo đất.

- A. NaOH. B. CaO. C. CaSO_4 . D. Na_2O .

3. Mức độ hiểu (Dạng câu trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng hoặc sai

Câu 11.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Phản ứng thuận nghịch có thể đạt đến trạng thái cân bằng hóa học khi tốc độ phản ứng thuận bằng tốc độ phản ứng nghịch.		
b) Ở trạng thái cân bằng hóa học, nồng độ của các chất phản ứng và sản phẩm luôn bằng nhau.		
c) Hằng số cân bằng Kc của một phản ứng chỉ phụ thuộc vào nhiệt độ.		
d) Khi thêm một chất xúc tác vào phản ứng, trạng thái cân bằng sẽ thay đổi.		

4. Mức độ vận dụng (Dạng câu hỏi tự luận)

Câu 12: Trong một nhà máy hóa chất, người ta thực hiện phản ứng tổng hợp ester từ acetic acid và ethanol theo phản ứng: $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{C}_2\text{H}_5\text{OH} \rightleftharpoons \text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5 + \text{H}_2\text{O}$.
Nêu những biện pháp làm tăng hiệu suất tổng hợp ester.

Câu 13: Trong y học, việc duy trì pH máu trong khoảng 7,35-7,45 là rất quan trọng. Khi pH máu giảm dưới 7,35 (acid hóa máu), các enzym hoạt động kém hiệu quả và có thể gây ra nhiều vấn đề sức khỏe. Hãy giải thích cơ chế tự điều chỉnh của cơ thể để duy trì pH máu trong khoảng an toàn và nêu các yếu tố có thể gây mất cân bằng pH máu

CHỦ ĐỀ 2. NITROGEN VÀ SULFUR

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen.
- Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường do có liên kết ba bền vững.
- Nêu được sự hoạt động của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ cao đối với hydrogen, oxygen. Nêu được quá trình tạo và cung cấp nitrate (nitrat) cho đất từ nước mưa; Nêu được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu.
- Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.
- Trình bày được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ; phản ứng tổng hợp ammonia từ nitrogen và hydrogen trong công nghiệp.
- Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.
- Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...); của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos...
- Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.
- Nêu được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid.
- Nêu được cấu tạo của HNO_3 , tính acid, tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.
- Nêu được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (eutrophication).
- Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur.
- Trình bày được cấu tạo, tính chất vật lí, tính chất hoá học cơ bản và ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất.
- Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm chứng minh sulfur vừa có tính oxi hoá (tác dụng với kim loại), vừa có tính khử (tác dụng với oxygen).

- Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) và ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...).

- Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide và một số biện pháp làm giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí.

- Trình bày được tính chất vật lí, cách bảo quản, sử dụng và nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bỏng acid.

- Trình bày được cấu tạo H_2SO_4 ; tính chất vật lí, tính chất hoá học cơ bản, ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc và những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid.

- Thực hiện (hoặc quan sát) được một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc (với đồng, than, giấy, đường, gạo,...).

- Viết được các phương trình hóa học của phản ứng xảy ra trong quá trình sản xuất sulfuric acid theo phương pháp tiếp xúc.

- Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (bari sulfate), ammonium sulfate (ammonium sulfate), calcium sulfate (canxi sulfate), magnesium sulfate (magie sulfate) và nhận biết được ion trong dung dịch bằng ion Ba^{2+} .

2. Năng lực chung

- Tự chủ, tự học: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, để nghiên cứu về mưa acid, hiện tượng phú dưỡng; Chủ động trong việc tìm kiếm thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh, thực hành/ quan sát thí nghiệm để tìm hiểu về tính chất của acid HNO_3 và H_2SO_4

- Tự giác, có trách nhiệm trong việc hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Trách nhiệm: Chăm thận, chu đáo khi thực hiện thí nghiệm, khi chuẩn bị và thu dọn đồ đạc thí nghiệm.

- Trung thực trong báo cáo kết quả của thí nghiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hóa chất và dụng cụ hoặc video thí nghiệm tạo khói trắng NH_4Cl

- Hóa chất và dụng cụ hoặc video thí nghiệm nhận biết ion ammonium trong phân đạm.

- Dụng cụ và hóa chất thí nghiệm đốt sulfur trong oxygen: Bình tam giác đã thu đầy khí oxygene (1 bình), muôi sắt (1 cái), đèn cồn (1 cái), muống thủy tinh (1

cái), cốc thủy tinh (1 cái), bột sulfur.

- Dụng cụ hóa chất các thí nghiệm nghiên cứu tính chất của H_2SO_4 acid (H_2SO_4 tác dụng với quỳ tím; tác dụng với kim loại; tác dụng với muối $BaCl_2$; tác dụng với đường);

- Video thí nghiệm tính tan của ammonia trong nước

- Video thí nghiệm NH_3 cháy trong không khí

- Video thí nghiệm điều chế sulfur dioxide trong phòng thí nghiệm

<https://www.youtube.com/watch?v=vc8JH3eh3sw>

- Video thí nghiệm: sulfur dioxide tác dụng với dung dịch nước brom.

<https://www.youtube.com/watch?v=W5Mtv8373h0>

- Video thí nghiệm: sulfur dioxide tác dụng với dung dịch hydrogen sulfide

- Video thí nghiệm: sulfur dioxide tác dụng với dung dịch hydrogen sulfide

<https://www.youtube.com/watch?v=HBoQVG8wNkI>

- Video: Nguyên nhân và tác hại mưa acid <https://litteritcostsyoudo.org/mua-acid/>

- HV tìm kiếm thông tin trên internet cho biết tác hại của mưa acid và biện pháp khắc phục. (trình bày dưới dạng poster hoặc bài PPT); tìm hiểu về hiện tượng phú dưỡng, nguyên nhân và hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá.

III. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

- Trong mạch nội dung hoá học vô cơ, chủ đề Nitrogen và sulfur được đặt sau chủ đề Nguyên tố nhóm VIIA (nhóm halogen), đã được triển khai ở môn Hoá học lớp 10.

- Trong mạch nội dung chương trình Hoá học 11, chủ đề Nitrogen và sulfur được đặt ngay sau chủ đề đầu tiên Cân bằng hoá học.

Trong đó có các nội dung chính:

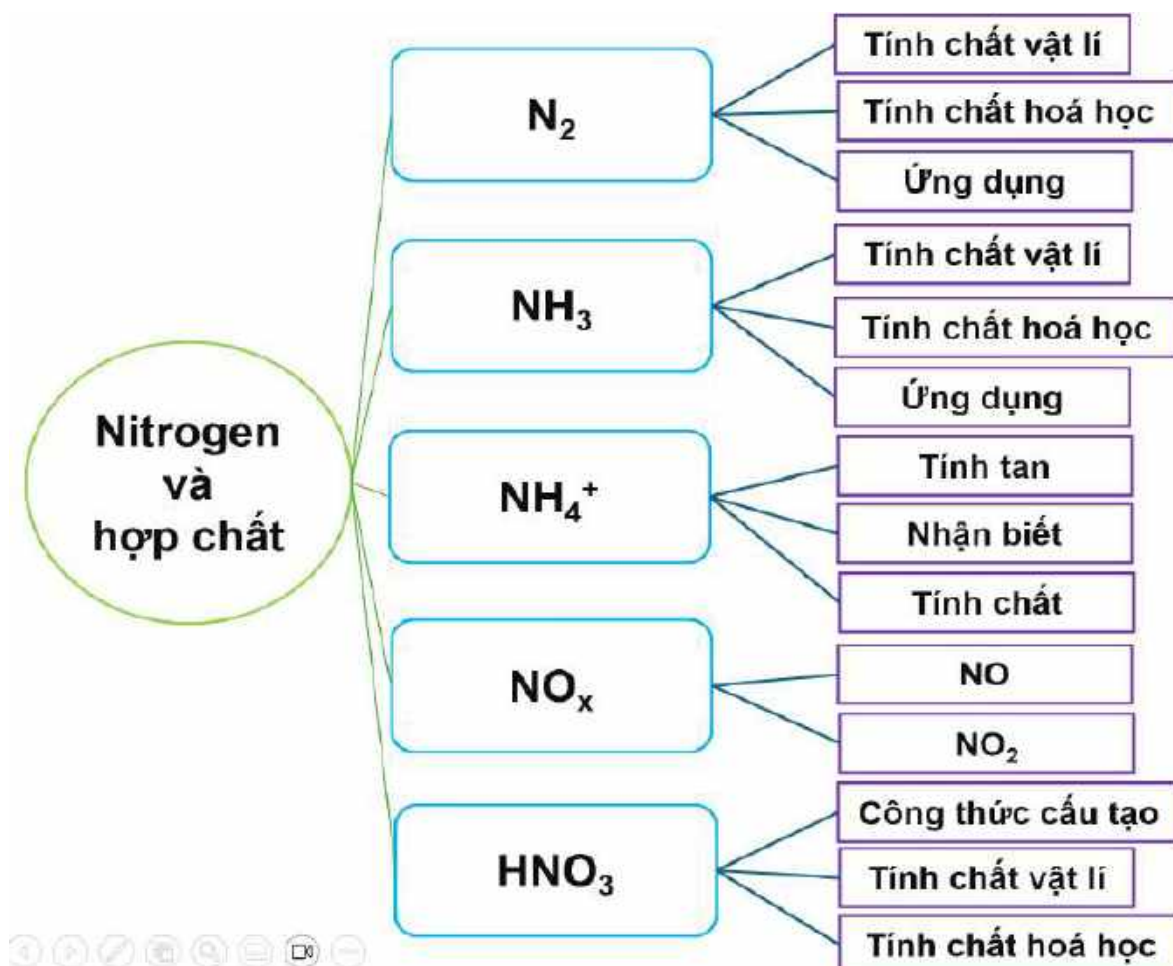
- Nội dung 1. Đơn chất nitrogen gồm các nội dung trọng tâm: trạng thái tự nhiên của nitrogen; đặc điểm liên kết trong phân tử N_2 ; tính chất hóa học cơ bản và ứng dụng của nitrogen.

- Nội dung 2. Ammonia – Muối Ammonium gồm các nội dung trọng tâm: cấu tạo phân tử và tính chất của ammonia, tổng hợp ammonia theo quá trình Haber, tính chất muối ammonium; ứng dụng của ammonia và một số muối của ammonium.

- Nội dung 3. Một số hợp chất của nitrogen với oxygen gồm các nội dung trọng tâm: các oxide của nitrogen; cấu tạo, tính chất vật lí, tính chất hóa học của acid nitric; hiện tượng phú dưỡng

- Nội dung 4. Sulfur và sulfur dioxide gồm các nội dung trọng tâm: Trạng thái tự nhiên, tính chất và ứng dụng của sulfur; một số tính chất, ứng dụng của sulfur dioxide và một số biện pháp làm giảm phát thải sulfur dioxide vào khí quyển

- Nội dung 5. Sulfuric acid và muối sulfate gồm các nội dung trọng tâm: cấu tạo phân tử, tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng và sản xuất sulfuric acid; nhận biết và ứng dụng của muối sulfate.



Hình 2. Sơ đồ cấu trúc nội dung của chủ đề Nitrogen và sulfur

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Mục tiêu quan trọng nhất của các bài học trong chủ đề này là tập trung phát triển ở HV thành phần nhận thức hoá học, thành phần tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học và thành phần vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học của năng lực hoá học. Các mục tiêu này gắn liền với nhiệm vụ người học sẽ tìm hiểu các nội dung kiến thức hoá học vô cơ trong chủ đề Nitrogen và sulfur đã được chọn lọc (chất, tính chất, quá trình biến đổi, ứng dụng của chất) theo hướng cơ bản, thực tiễn và hiện đại hơn so với nội dung kiến thức của các nguyên tố nhóm VA và VIA trong chương trình môn Hoá học năm 2006.

Vì được đặt sau hầu hết các chủ đề cơ sở hoá học chung (ở lớp 10 và đầu lớp 11), nên nội dung kiến thức trong chủ đề Nitrogen và sulfur liên quan mật thiết với

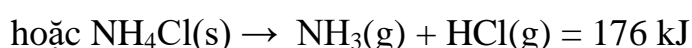
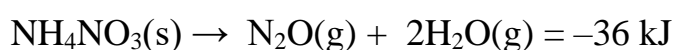
các nội dung đã khám phá trước đó như liên kết hoá học, phản ứng oxi hoá khử, năng lượng hoá học, cân bằng hoá học. Do vậy, người dạy cần tạo điều kiện cho HV củng cố, liên kết các kiến thức và kỹ năng đã có với kiến thức và kỹ năng thuộc chủ đề này nhằm hỗ trợ việc tăng cường hiệu quả dạy và học.

- Giải thích tính base của ammonia và tính acid của ion ammonium

Chương trình môn Hoá học 2018 đã sử dụng định nghĩa acid và base theo thuyết Bronsted – Lowry nhằm giải thích tính acid, base của nhiều loại cấu tử (chất, ion) hơn so với quan điểm acid và base của Arrhenius. Nội dung và ví dụ minh hoạ để giải thích tính acid, base theo thuyết Bronsted – Lowry đã được trình bày trước đó. Vì vậy, GV cần cho HV liên kết nội dung tìm hiểu tính base của ammonia và tính acid của cation ammonium trong Chủ đề 2 với Chủ đề 1.

- Vai trò của các giá trị biến thiên enthalpy chuẩn kèm theo phản ứng

Nhiều phản ứng trong chủ đề này có ghi giá trị biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng. HV thường ít quan tâm đến đại lượng này hoặc có thể chỉ nhận ra đây là dấu hiệu của phản ứng thu nhiệt hoặc toả nhiệt. Thực tế, đại lượng này còn có ý nghĩa quan trọng khác: quá trình thu nhiệt sẽ không thuận lợi về mặt năng lượng còn quá trình toả nhiệt sẽ thuận lợi về mặt năng lượng, phù hợp với rất nhiều dữ liệu phản ứng trong thực tế. Từ đó, GV cần giúp HV kết nối các giá trị biến thiên enthalpy chuẩn của các phản ứng với các hiện tượng, quá trình thực tế, nhờ đó sẽ hiểu rõ và khai thác tốt hơn vai trò của giá trị này. Chẳng hạn, trong thực tế, phân bón có thành phần chính là ammonium nitrate dễ bị cháy nổ hơn phân bón có thành phần chính là ammonium chloride. Thực tế này “phù hợp” với giá trị và dấu biến thiên enthalpy chuẩn của hai phản ứng nhiệt phân sau:



- Ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid

HV có thể đọc nhiều tài liệu từ các nguồn khác nhau và cho rằng ứng dụng quan trọng của nitric acid là phản ứng với các kim loại để sản xuất muối nitrate. Điều này hoàn toàn sai vì thực tế hầu như không sản xuất muối nitrate từ phản ứng này, chưa kể loại phản ứng này phát thải nhiều khí độc hại.

Yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình môn Hoá học 2018 liên quan đến nitric acid là “Nêu được cấu tạo của phân tử HNO_3 , tính acid, tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.”

Vì vậy, GV cần lưu ý cho HV chọn lựa các “Ứng dụng thực tiễn quan trọng”:

+ Ứng dụng tính acid HNO_3 để phản ứng ammonia nhằm sản xuất hàng trăm triệu tấn phân đạm mỗi năm trên toàn cầu.

+ Ứng dụng tính oxi hoá HNO_3 để phản ứng với hexanol và hexanon nhằm tạo hàng chục triệu tấn adipic acid trên toàn cầu trong quy trình sản xuất tơ. Ví dụ:
 $\text{C}_6\text{H}_{11}\text{OH}$ (hexanol) + $2\text{HNO}_3 \rightarrow (\text{CH}_2)_4(\text{COOH})_2$ (adipic acid) + N_2O + $2\text{H}_2\text{O}$

Ứng dụng nitric acid chủ yếu làm phân bón và tiếp theo là thuốc nổ, công nghiệp hoá chất (từ HNO_3 sản xuất nitrobenzene từ đó sản xuất aniline có ứng dụng trong công nghiệp phẩm nhuộm), sản xuất dược phẩm và vật liệu như polyurethane, sợi aramid,...

- *Nhiệt độ cao trong tổng hợp ammonia theo quá trình Haber*

HV có thể nhầm việc chọn nhiệt độ $400 - 600^\circ\text{C}$ trong tổng hợp NH_3 là do phản ứng tạo ammonia là quá trình thu nhiệt. Thực tế, quá trình N_2 kết hợp H_2 tạo NH_3 là quá trình tỏa nhiệt. Vì vậy, theo nguyên lý chuyển dịch cân bằng Le Chatelier thì cần thực hiện phản ứng ở “nhiệt độ thấp”. Tuy nhiên, việc thực hiện phản ứng trong điều kiện “nhiệt độ thấp” sẽ làm giảm tốc độ phản ứng tạo ammonia. Thực tế, để giải quyết mâu thuẫn đó, người ta đã chọn khoảng nhiệt độ $400 - 600^\circ\text{C}$ được coi là không quá cao để phù hợp với yếu tố năng lượng hoá học, cân bằng hoá học đồng thời không quá thấp để phù hợp yếu tố động học của phản ứng. Vì vậy, trong thực tiễn đời sống và trong dạy học, không tuyệt đối hoá vai trò của một yếu tố riêng biệt nào đối với quá trình.

- Hiện tượng phú dưỡng là kiến thức mới, cũng cần được chuẩn bị trên cơ sở tìm hiểu thực tế về hiện tượng này. Có thể dùng từ khoá “eutrophication” để tìm kiếm thêm thông tin, hình ảnh, video về hiện tượng này.

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. NITROGEN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV yêu cầu HV dựa vào các câu thơ sau xác định vị trí của nguyên tố X.

“Nhà em ở chu kì hai.

Có năm điện tử lớp ngoài bao che.

Mùa đông cho đến mùa hè.

Nhớ ô thứ bảy anh về thăm em”.

HV suy nghĩ trả lời

- GV yêu cầu viết cấu hình electron, xác định số electron lớp ngoài cùng và dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen

- GV đặt câu hỏi: Cho biết trong tự nhiên, nitrogen tồn tại ở những dạng nào?

- HV nêu trạng thái tự nhiên của nitrogen.

Hoạt động 2: *Tìm hiểu về đặc điểm liên kết, tính chất của đơn chất nitrogen*

- GV đặt câu cho HV trả lời cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi/nhóm, kết hợp sử dụng SGK để tìm hiểu về đặc điểm liên kết, tính chất của đơn chất nitrogen.

Một số câu hỏi gợi ý

1. Dựa vào quy tắc octet hãy viết công thức Lewis của phân tử N_2 .
2. Nêu đặc điểm liên kết trong phân tử N_2 ?
3. Dựa vào đặc điểm cấu tạo nguyên tử, phân tử nitơ, số oxi hóa của nitrogen trong phân tử N_2 hãy dự đoán tính chất hóa học cơ bản của nitrogen? Theo em phản ứng xảy ra giữa nitrogen và các chất phải thực hiện ở điều kiện nào? Vì sao?
4. Viết PTHH của các phản ứng khi cho nitrogen tác dụng với H_2 , O_2 ? Xác định sự thay đổi số oxi hóa của nguyên tố nitrogen và rút ra kết luận về tính chất hóa học của nitrogen?

Hoạt động 3: *Tìm hiểu ứng dụng của đơn chất nitrogen*

- GV yêu cầu HV đọc SGK và trình bày một số ứng dụng của nitrogen. Cho biết các ứng dụng đó dựa trên tính chất nào của nitrogen?

- HV thảo luận cặp đôi/nhóm để trình bày ứng dụng của nitrogen.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về tính chất của nitrogen.

Gợi ý một số câu hỏi:

Câu 1: Cho các nhận định sau:

- a. Phân tử nitrogen chứa liên kết ba rất bền nên ở điều kiện thường nitrogen trở về mặt hóa học, nitrogen chỉ tham gia phản ứng khi ở điều kiện nhiệt độ cao hoặc có tia lửa điện.
- b. Tính chất hóa học của nitrogen là vừa có tính khử vừa có tính oxi hóa.
- c. Nitrogen có thể phản ứng với kim loại lithium ngay ở nhiệt độ thường.
- d. Vị trí của nitrogen trong bảng tuần hoàn là: ở chu kỳ 2 nhóm IIIA.

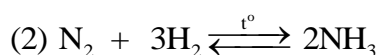
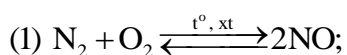
Số nhận định đúng là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 1.

Câu 2: Khi có sấm chớp, khí quyển sinh ra khí

- A. CO. B. NO. C. SO₂. D. CO₂.

Câu 3: Cho hai phản ứng sau:



Trong đó, vai trò của nitrogen

- A. chỉ thể hiện tính oxi hóa.
- B. chỉ thể hiện tính khử.

C. thể hiện tính khử và tính oxi hóa.

D. không thể hiện tính khử và tính oxi hóa.

Câu 4: Cho 4,958 lít khí N_2 (đkc) tác dụng với H_2 dư thu được 1,7gam NH_3 . Tính hiệu suất của phản ứng là

A. 60.

B. 70.

C. 80.

D. 40.

Vận dụng

GV yêu cầu HV về nhà tìm hiểu qua tài liệu, mạng internet, ... để giải quyết các câu hỏi/tình huống sau:

1. Trong công nghiệp, đơn chất nitrogen kết hợp với hydrogen tạo thành ammonia là một hợp chất quan trọng trong sản xuất phân bón, hoá chất. Tại sao phản ứng trên cần được thực hiện ở nhiệt độ cao? Đơn chất nitrogen đóng vai trò gì trong phản ứng đó?

2. Tìm hiểu và giải thích tại sao nitrogen lỏng được dùng để bảo quản máu và các mẫu vật sinh học? Tiếp xúc với nitrogen lỏng cần lưu ý gì?

2. AMMONIA – MUỐI AMMONIUM

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV đặt câu hỏi: Trong các ao tù có thể tích tụ lượng đáng kể ion ammonium. Có thể nhận biết sự có mặt của ion ammonium trong các ao tù bằng những cách nào? Giải thích.

- HV suy nghĩ trả lời

- GV liên hệ khí sinh ra là NH_3 và dẫn dắt vào bài học.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: *Tìm hiểu cấu tạo phân tử và tính chất vật lí*

- GV giao nhiệm vụ HV thảo luận theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Viết công thức phân tử, công thức electron và CTCT của ammonia.

2. Cho biết liên kết giữa N và H thuộc loại liên kết gì?

3. Dự đoán tính tan trong nước và tính oxi hóa – khử của ammonia. Giải thích?

- HV báo cáo kết quả và GV đánh giá, kết luận về công thức phân tử, công thức electron và CTCT của ammonia.

- Sau đó, GV cho HV xem video thí nghiệm tính tan của NH_3 và trả lời câu hỏi:

1. Tại sao không thu khí ammonia bằng phương pháp đẩy nước.

2. Vì sao có thể thu khí NH_3 bằng phương pháp đẩy không khí (úp ngược bình)

- GV có thể cho HV trả lời cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi/nhóm, kết hợp sử dụng SGK để viết các phương trình hóa học minh họa.

Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất hóa học của ammonia và quá trình tổng hợp NH_3

- GV cho HV làm thí nghiệm kiểm chứng hoặc xem video phản ứng tạo khói trắng NH_4Cl ;

- Cách làm: Chuẩn bị 2 đĩa thủy tinh đầu cuốn bông. Đĩa thủy tinh thứ nhất nhúng vào dung dịch acid HCl đặc, đĩa thứ 2 nhúng vào dung dịch NH_3 đặc. Nêu hiện tượng quan sát được;

- Cho HV xem video thí nghiệm NH_3 cháy trong không khí và yêu cầu một học sinh lên bảng xác định vai trò và cân bằng theo phương pháp thăng bằng e.

- GV nhận xét, đưa ra kết luận:

Ammonia có các tính chất hoá học cơ bản:

- Tính base yếu.

- Tính khử.

- GV yêu cầu HV tìm hiểu quá trình tổng hợp ammonia theo quá trình Haber.

- Dựa vào nguyên lý chuyển dịch cân bằng đã học, hãy cho biết để tăng hiệu suất phản ứng tổng hợp NH_3 cần điều chỉnh nhiệt độ, áp suất như thế nào. Điều đó có gây trở ngại gì cho phản ứng tổng hợp NH_3 trên thực tế hay không? Vì sao?

- HV thảo luận và trả lời câu hỏi.

Hoạt động 3: Tìm hiểu tính chất hóa học và ứng dụng của muối ammonium

GV cho HV hoàn thành các yêu cầu sau:

- Quan sát hình ảnh muối ammonium chloride cho biết trạng thái, màu sắc của muối.

- Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng xảy ra. Giải thích. Viết phương trình hóa học khi cho NH_4Cl , NH_4NO_3 , $(NH_4)_2SO_4$ khi cho tác dụng với dung dịch NaOH.

- Đun nóng NH_4Cl thấy có hiện tượng khói trắng trong ống nghiệm. Giải thích. Nếu có đủ dụng cụ và hóa chất GV có thể cho HV làm thí nghiệm theo nhóm nhận biết ion ammonium trong phân đạm. Nêu hiện tượng, viết phương trình phân tử, ion. Nếu không có điều kiện làm thí nghiệm GV có thể cho HV xem video thí nghiệm này.

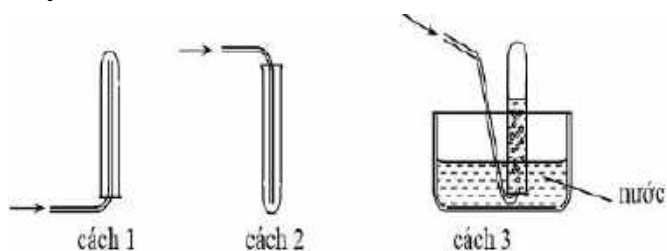
GV cho HV xem một số hình ảnh về ứng dụng của ammonia và ammonium. HV kết hợp đọc SGK và nêu các ứng dụng của ammonia và ammonium.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về ammonia và muối ammonium

Câu 1. Tại sao khi bón phân đạm thì không nên bón chung với vôi ?

Câu 2. Các chất khí điều chế trong phòng thí nghiệm thường được thu theo phương pháp đẩy không khí (cách 1, cách 2) hoặc đẩy nước (cách 3) như các hình vẽ dưới đây:



Có thể dùng cách nào trong 3 cách trên để thu khí NH_3 ?

- A.** Cách 3. **B.** Cách 1. **C.** Cách 2. **D.** Cách 2 hoặc cách 3.

Câu 3. Lượng lớn ammonium nitrate và ammonium chloride được sử dụng làm phân bón. Dựa vào đặc điểm phản ứng nhiệt phân của hai muối này, hãy cho biết muối nào có nguy cơ cháy nổ cao hơn trong quá trình lưu trữ.

3. MỘT SỐ HỢP CHẤT CỦA NITROGEN VỚI OXYGEN HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV có thể tổ chức trò chơi “mảnh ghép” đưa ra 4 câu hỏi ứng với 4 mảnh ghép tạo nên từ khóa mưa acid. trả lời bằng các cụm từ trả lời trong thời gian 30 giây-1 phút, đúng cả 4 câu ghi được 10 điểm. Các nhóm khác theo dõi nhận xét, mỗi nhận xét đúng lấy được 2 điểm từ đội bạn ghi sang điểm cho đội mình.

GV tổng kết điểm cho các đội chơi, GV đặt câu hỏi: Vậy mưa acid là gì? Hợp chất của nitrogen với oxygen có vai trò gì trong hiện tượng đó?



1. Đây là một trong những hệ quả của hiện tượng nóng lên toàn cầu
2. Đây là hiện tượng gì?



3. Đây là một hiện tượng xảy ra do sự ngưng tụ của hơi nước trên bầu trời, trong điều kiện thích hợp, tạo thành giọt nước và rơi xuống mặt đất?

4. Môi trường $\text{pH} < 7$ được gọi là môi trường gì?
Hoặc GV chiếu video hậu quả mà mưa acid gây nên đối với con người, thiên nhiên, ... Từ đó đặt vấn đề HV muốn tìm hiểu về nguyên nhân, sự hình thành mưa acid. Nguyên nhân gây ra mưa acid do các hợp chất chứa oxygen của nitơ gây nên.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các oxide của nitrogen. Hiện tượng mưa acid

- GV yêu cầu HV tìm hiểu và cho biết hiện tượng nào trong tự nhiên và quá trình nào trong đời sống là nguồn tạo ra khí NO , NO_2 trong không khí.
- Từ câu hỏi đặt ra đầu bài, dựa vào SGK cho biết mưa acid là gì?
- GV cho HV báo cáo sản phẩm đã chuẩn bị ở nhà. Thảo luận, đánh giá và chốt kiến thức.

Hoạt động 2: Tìm hiểu cấu tạo phân tử của acid HNO_3

GV yêu cầu HV dựa vào SGK trả lời câu hỏi: Nêu trạng thái, màu sắc, độ bền tính tan trong nước, nồng độ của dung dịch HNO_3 đặc

Hoạt động 3: Tìm hiểu tính chất hóa học và ứng dụng quan trọng của acid nitric

- GV có thể cho HV đọc SGK, viết PTHH minh họa tính acid, tính oxi hoá mạnh của nitric acid.
- GV cũng có thể cho HV xem video thí nghiệm HNO_3 tác dụng với Cu , C
- Để tìm hiểu về ứng dụng của HNO_3 , GV cho HV đọc SGK và tóm tắt các ứng dụng chính.

Hoạt động 4: Tìm hiểu hiện tượng phú dưỡng

- HV tìm hiểu nguyên nhân, hệ quả và cách khắc phục của hiện tượng phú dưỡng thông qua đọc SGK hoặc tìm hiểu thêm thông tin trên Internet.
- GV chốt:
 - Nguyên nhân : Hiện tượng phú dưỡng là sự tích tụ lượng lớn các chất dinh dưỡng, bao gồm cả hợp chất nitrogen và hợp chất phosphorus trong các nguồn nước, do các tác động từ con người.
 - Hệ quả: Thay đổi hệ sinh thái của nước, tích tụ bùn từ xác của tảo, làm suy kiệt nguồn thủy sản.
 - Khắc phục:
 - + Tạo điều kiện để nước trong kênh rạch, ao, hồ được lưu thông.
 - + Xử lý nước thải trước khi cho chảy vào kênh rạch, ao, hồ.

+ Sử dụng phân bón đúng liều lượng, đúng cách, đúng thời điểm trong năm để hạn chế sự rửa trôi ion NO_3^- , PO_4^{3-} từ nguồn phân bón dư thừa vào kênh rạch, ao, hồ.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV: Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu học tập bằng cá nhân, thảo luận nhóm.

4. SULFUR VÀ SULFUR DIOXIDE

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV chiếu một số hình ảnh lạm dụng sulfur để sấy măng, sấy khô dừa gây tác hại tới sức khỏe con người, từ đó HV trả lời câu hỏi. Đó là chất gì?

- HV suy nghĩ trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài mới

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu trạng thái tự nhiên của sulfur

GV chiếu một số hình ảnh về trạng thái tự nhiên của sulfur và yêu cầu HV trả lời câu hỏi

1. Quan sát hình ảnh, nêu trạng thái tự nhiên của sunfur?

2. Trong tự nhiên, sunfur tồn tại ở dạng hợp chất dễ tan hay khó tan?

HV trả lời. GV nhận xét đánh giá và chốt :

- Đơn chất sunfur tìm thấy chủ yếu ở vùng có núi lửa, nhiều nhất ở các nước thuộc “vành đai lửa” Thái Bình Dương như Nhật Bản

- Trong tự nhiên, sunfur tồn tại ở dạng hợp chất khó tan.

Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất và ứng dụng của sulfur

Để tìm hiểu tính chất vật lí và tích chất hóa học của sulfur, GV có thể sử dụng hình ảnh/mẫu vật thật của sulfur để cho HV nêu trạng thái, màu sắc của sulfur

HV có thể sử dụng SGK nêu cấu tạo các dạng thù hình của sulfur

Để nghiên cứu tính chất hóa học của sulfur, GV cho HV quan sát một số video thí nghiệm ($S + Cu$, $S + O_2$, $S + Fe, \dots$)

Yêu cầu HV viết PTHH chứng minh tính khử và tính oxi hóa của sulfur.

GV có thể cho HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi/nhóm.

HV đọc SGK, tóm tắt các ứng dụng của sulfur và giải thích một số ứng dụng dựa trên tính chất của sulfur.

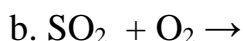
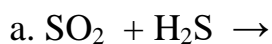
Hoạt động 3: Tìm hiểu một số tính chất của sulfur dioxide

GV cho HV thảo luận, trả lời câu hỏi

1. Sulfur dioxide thuộc loại acidic oxide. Hãy cho biết sulfur dioxide có phản ứng với calcium hydroxide, calcium oxide không? Viết PTHH xảy ra (nếu có).

2. Nguyên tử sulfur thể hiện nhiều số oxi hóa khác nhau trong các hợp chất như -2, +4, +6. Hãy giải thích vì sao SO_2 vừa có tính oxi hóa, vừa có tính khử?

3. Hoàn thành các PTHH sau :



- GV có thể cho HV xem video thí nghiệm có sẵn hoặc theo link.

Thí nghiệm 1 – SO_2 tác dụng với dung dịch nước brom.

<https://www.youtube.com/watch?v=W5Mtv8373h0>

Thí nghiệm 2 – SO_2 tác dụng với dung dịch H_2S .

<https://www.youtube.com/watch?v=HBoQVG8wNkI>

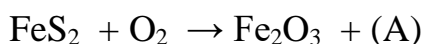
- Yêu cầu HV nêu hiện tượng, viết PTHH giải thích vai trò của SO_2 trong các phản ứng.
- Trong các PTHH GV có thể liên hệ ứng dụng của SO_2 từ tính oxi hóa và tính khử (chủ yếu dùng để sản xuất acid sulfuric và tẩy trắng, diệt nấm mốc,..)

Hoạt động 4: *Tìm hiểu một số biện pháp giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí*

Nội dung này GV có thể cho HV thảo luận cặp đôi/nhóm để trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide và một số biện pháp làm giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí.

Gợi ý câu hỏi:

1. Hoàn thành PTHH phản ứng đốt cháy FeS_2 trong khoáng vật pyrite:



2. Nêu một số nguồn phát thải khí A?

3. Nêu một số tác hại của khí A?

4. Nêu một số biện pháp giảm lượng khí A thải vào bầu khí quyển?

5. Hãy giải thích cơ sở hóa học của một số biện pháp giảm thiểu lượng A vào không khí?

Hoặc GV có thể giao HV chuẩn bị nghiên cứu trước ở nhà (dựa vào SGK và tìm kiếm thông tin trên Internet nội dung này, đến lớp báo cáo).

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV: Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu học tập bằng cá nhân, thảo luận nhóm;

5. SULFURIC ACID VÀ MUỐI SULFATE

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU:

GV có thể tạo tình huống:

1. Nhãn dán trên chai đựng dung dịch sulfuric acid thường có hình như Hình 7.1. Giải thích ý nghĩa của hình và nguyên nhân gây nên hiện tượng được mô tả trong hình.



Hình 7.1. Nhãn cảnh báo khi sử dụng sulfuric acid

HV thảo luận trả lời

Hoặc GV cũng có thể cho HV dự đoán chất trong trò chơi “Tôi là ai” dựa trên các thông tin cung cấp: là một acid mạnh; có tính háo nước; có rất nhiều ứng dụng: Phẩm nhuộm, sơn, luyện kim, dầu khí, ắc quy, phân bón, dược phẩm; sử dụng nó không đúng cách sẽ gây nguy hiểm, bỏng nặng

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo phân tử của acid H_2SO_4

GV đặt câu hỏi:

- Dựa vào quy tắc octet hãy viết CTCT của phân tử sulfuric acid? Xác định số oxi hoá của S trong phân tử sulfuric acid? Xác định loại liên kết

GV cũng có thể cho HV sử dụng SGK để trình bày được cấu tạo H_2SO_4 .

Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất vật lý của acid H_2SO_4

HV trình bày được tính chất vật lý, cách bảo quản, sử dụng và nguyên tắc xử lý sơ bộ khi bỏng acid thông qua đọc SGK kết hợp với quan sát hình ảnh/lọ đựng acid sulfuric từ mẫu thật hoặc quan sát video

Trong nội dung này, GV có thể sử dụng video hướng dẫn cách pha loãng acid và một số hình ảnh/ quy tắc hướng dẫn xử lý sơ bộ khi bị bỏng bởi acid.

Để phát triển năng lực tự học cho HV, GV có thể yêu cầu HV tự tìm hiểu trên internet ở nhà trước buổi học về nguyên tắc xử lý sơ bộ khi bị bỏng bởi acid, trình bày thông qua bài trình bày bằng powerpoint hoặc poster.

Hoạt động 3: Nghiên cứu tính chất hóa học của sulfuric acid

GV có thể cho HV làm việc theo PPDH theo góc

Nhiệm vụ các góc và phiếu học tập, phiếu hỗ trợ

GÓC PHÂN TÍCH

Thời gian thực hiện: 10 phút

Nhiệm vụ: Nghiên cứu SGK và thảo luận nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn để tìm hiểu các nội dung dưới đây và hoàn thành PHT số 1.

1. Viết PTHH chứng minh sulfuric acid là một acid mạnh.
2. Xác định số OXH của S trong phân tử H_2SO_4 , từ đó dự đoán tính oxi hóa – khử của H_2SO_4 đặc. Viết PTHH chứng minh.

3. Hãy cho biết phương pháp nhận biết ion sulfate, viết PTHH minh họa.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hoàn thành phiếu học tập bằng cách điền các thông tin còn thiếu vào dấu (...)

1. Tính chất vật lý của H_2SO_4 : trạng thái:, màu, tính tan

→ Cách pha loãng H_2SO_4 đặc:

2. PTHH chứng minh sulfuric acid là một acid mạnh:

3. Trong H_2SO_4 , sulfur có số OXH là

→ H_2SO_4 đặc có tính chất hóa học.....

PTHH:

4. Nhận biết ion sulfate SO_4^{2-}

- Thuốc thử:.....

- Hiện tượng:

- PTHH:

GÓC TRẢI NGHIỆM

Thời gian thực hiện: 10 phút

Nhiệm vụ: Sử dụng hóa chất và dụng cụ cho sẵn, hãy tiến hành các thí nghiệm chứng minh:

1. Sulfuric acid là một acid mạnh

Hóa chất: quỳ tím, đinh Fe, dung dịch H_2SO_4 loãng, dung dịch Na_2CO_3 , dung dịch $Ba(OH)_2$.

Dụng cụ: cặp ống nghiệm, ống nghiệm, ống vuốt nhọn.

2. Sulfuric acid đặc có tính oxi hóa mạnh và tính háo nước

Hóa chất: Cu, dung dịch H_2SO_4 đặc, đường saccharose, dung dịch NaOH.

Dụng cụ: cặp ống nghiệm, ống nghiệm, ống hút, cốc thủy tinh, đèn cồn, bông.

3. Cách nhận biết ion SO_4^{2-}

Hóa chất: các dung dịch: H_2SO_4 loãng, $Ba(OH)_2$, $BaCl_2$.

Dụng cụ: cặp ống nghiệm, ống nghiệm, ống vuốt nhọn.

Nêu hiện tượng quan sát được, giải thích và viết PTHH minh họa (hoàn thành PHT số 2). *Có thể sử dụng phiếu hỗ trợ (nếu cần).*

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

STT	Thí nghiệm, cách tiến hành	Hiện tượng	Giải thích, PTHH
1			
2			

PHIẾU HỖ TRỢ GÓC TRẢI NGHIỆM

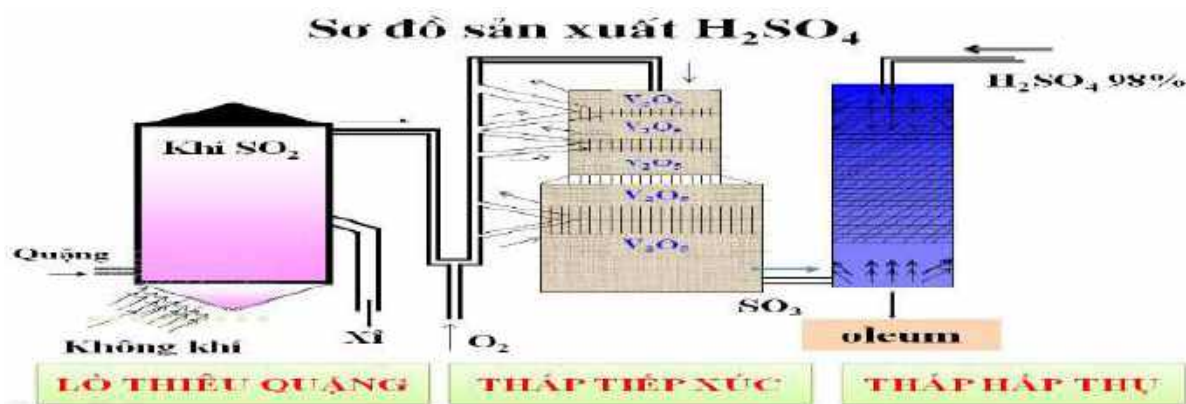
STT	Tên thí nghiệm	Cách tiến hành
1	Acid H_2SO_4 loãng tác dụng kim loại Fe	Nhỏ từ từ dung dịch H_2SO_4 loãng vào ống nghiệm chứa một mảnh Fe
2	Acid H_2SO_4 loãng tác dụng với dung dịch $Ba(OH)_2$	- Nhỏ từ từ dung dịch H_2SO_4 loãng vào ống nghiệm chứa $Ba(OH)_2$. Quan sát hiện tượng.
3	Acid H_2SO_4 đặc tác dụng kim loại Cu	- Cho mảnh Cu nhỏ vào ống nghiệm. - Nhỏ từ từ acid H_2SO_4 đặc vào ống nghiệm. Đặt miếng bông tẩm dung dịch NaOH trên miệng ống nghiệm. Đun nhẹ.
4	Acid H_2SO_4 đặc tác dụng với đường saccharose	Cho vào cốc thủy tinh nhỏ một ít đường khô. Nhỏ từ từ dung dịch acid H_2SO_4 đặc vào cốc.
5	Acid H_2SO_4 loãng tác dụng với $BaCl_2$	Nhỏ vài giọt acid H_2SO_4 loãng vào ống nghiệm, sau đó nhỏ vài giọt dung dịch $BaCl_2$

GÓC ÁP DỤNG

Thời gian thực hiện: 10 phút

Nhiệm vụ: Tìm hiểu phương pháp sản xuất sulfuric acid và hoàn thành PHT số 3.

Sulfuric acid là hóa chất cơ bản được sản xuất với sản lượng lớn nhất thế giới. Quan sát sơ đồ tổng hợp sulfuric acid dưới đây:



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

1. Nghiên cứu SGK, nêu một số ứng dụng của sulfuric acid và muối sulfate.
2. Nêu các xử lý sơ bộ khi bị bỏng acid.
3. Nêu các giai đoạn chính của quá trình điều chế H_2SO_4 . Viết PTHH minh họa.

4. Tại tháp hấp thụ, người ta sẽ hấp thụ SO_3 để thu được sulfuric acid. Vậy có thể hấp thụ SO_3 bằng cách nào? Giải thích cách làm đó.
5. Từ 5,4 tấn quặng pyrite (chứa 80% FeS_2 , còn lại là tạp chất trơ) có thể điều chế được bao nhiêu tấn oleum ($\text{H}_2\text{SO}_4 \cdot \text{SO}_3$)? Biết hiệu suất phản ứng của cả quá trình là 80%.

Hoặc GV cũng có thể cho HV thảo luận và trả lời câu hỏi:

1. Nêu tính chất hóa học đặc trưng của acid H_2SO_4 đặc
2. So sánh tính chất hóa học của H_2SO_4 loãng với H_2SO_4 đặc, giải thích và viết một số PTHH minh họa.
3. Hoàn thành phản ứng khí cho H_2SO_4 đặc phản ứng với các phi kim (C, S, P) và các hợp chất có tính khử H_2S , FeO , KBr , HI , Fe_3O_4 , ...
4. Giải thích nguyên nhân tính acid và tính oxi hóa của acid H_2SO_4 loãng và tính oxi hóa mạnh của H_2SO_4 đặc viết phương trình minh họa, ghi rõ mức oxi hóa của các nguyên tố trong các hợp chất.
5. Viết PTHH minh họa tính oxi hóa của H_2SO_4 đặc

Tùy vào điều kiện của nhà trường, GV cũng có thể cho HV tiến hành thí nghiệm hoặc cho HV xem video các thí nghiệm sau:

Thí nghiệm 1. Nhỏ vài giọt dung dịch H_2SO_4 loãng vào giấy quỳ tím.

Thí nghiệm 2. Cho đinh Fe vào ống nghiệm chứa 2mL dung dịch H_2SO_4 loãng

Thí nghiệm 3. Cho lá Cu vào ống nghiệm chứa 3mL dung dịch H_2SO_4 loãng, đun nóng.

Thí nghiệm 4. Cho lá Cu vào ống nghiệm chứa 3mL dung dịch H_2SO_4 đặc, đun nóng,

Thí nghiệm 5. Rót 3mL dung dịch H_2SO_4 đặc vào cốc đựng đường mía saccharozơ

Thí nghiệm 6. Nhỏ dung dịch BaCl_2 vào ống nghiệm chứa 3mL dung dịch H_2SO_4 loãng.

Quan sát hiện tượng xảy ra, viết các PTHH, xác định vai trò của acid trong từng phản ứng. Từ đó nêu tính chất hóa học của acid loãng và đặc, giải thích tại sao acid lại có tính chất hoá học đó.

Hoạt động 4: Tìm hiểu về muối sulfate

GV đặt câu hỏi:

1. Nhận xét về tính tan của muối sulfate
2. Nêu thuốc thử nhận biết muối sulfate

GV yêu cầu HV đọc SGK và tóm tắt các ứng dụng chính của muối sulfate.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV: Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu học tập bằng cá nhân, thảo luận nhóm.

Gợi ý câu hỏi

1. Mẫu gỗ nhỏ có thành phần chính là cellulose $(C_6H_{10}O_5)_n$. Khi nhỏ từ từ vài giọt sulfuric acid đặc lên mẫu gỗ này thì hiện tượng gì sẽ diễn ra. Đề xuất phương trình hoá học của phản ứng.

2. Cho lượng kẽm dư vào dung dịch sulfuric acid đặc. Kết thúc phản ứng có thu được khí hydrogen không? Giải thích.

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án.

Câu 1: Ở trạng thái cơ bản, cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tố nhóm VA là

- A. ns^2np^5 . B. ns^2np^3 . C. ns^2np^2 . D. ns^2np^4 .

Câu 2: Trong công nghiệp, người ta thường điều chế N_2 từ nguyên liệu nào sau đây?

- A. Ammonia. B. Acid nitric.
C. Không khí. D. Ammonium nitrate.

Câu 3: Có thể nhận biết muối ammonium bằng cách cho muối tác dụng với dung dịch kiềm thấy thoát ra một chất khí. Chất khí đó là

- A. NH_3 . B. H_2 . C. NO_2 . D. NO .

Câu 4: Trong những nhận xét dưới đây, nhận xét nào **không** đúng?

- A. Nguyên tử nitrogen có 2 lớp electron và lớp ngoài cùng có 3 electron.
B. Số hiệu của nguyên tử nitrogen bằng 7.
C. 3 electron ở phân lớp 2p của nguyên tử nitrogen có thể tạo được 3 liên kết cộng hóa trị với các nguyên tử khác.
D. Cấu hình electron của nguyên tử nitrogen là $1s^22s^22p^3$ và nitrogen là nguyên tố p.

Câu 5: Ở điều kiện thích hợp, N_2 thể hiện tính khử khi phản ứng với với chất nào sau đây?

- A. H_2 . B. O_2 . C. Li. D. Mg.

Câu 6: Cho phản ứng sau: $NH_4Cl \xrightarrow{t^o} X + HCl$. Khí X là

- A. NH_3 . B. N_2 . C. NO . D. N_2O .

Câu 7: Nhúng 2 đũa thủy tinh vào 2 bình đựng dung dịch HCl đặc và NH₃ đặc. Sau đó đưa 2 đũa lại gần nhau thì thấy xuất hiện

A. khói màu trắng.

B. khói màu tím.

C. khói màu nâu.

D. khói màu vàng.

Câu 8: Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể thu khí NH₃ bằng phương pháp

A. đẩy nước.

B. đẩy không khí với miệng bình úp ngược.

C. đẩy không khí với miệng bình ngửa.

D. chung cất.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 9: Ở điều kiện thích hợp, nitrogen thể hiện tính oxi hóa khi tác dụng với chất nào sau đây?

A. Mg, H₂.

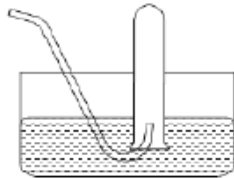
B. Mg, O₂.

C. H₂, O₂.

D. Ca, O₂.

Câu 10: Cho hình vẽ về cách thu khí dời nước như sau:

Hình vẽ trên có thể áp dụng để thu được những khí nào trong các khí sau đây?



A. O₂, N₂, H₂.

B. NH₃, O₂, N₂, HCl.

C. NH₃, HCl, SO₂, Cl₂.

D. H₂, N₂, O₂, HCl, H₂S.

Câu 11: Dãy các muối ammonium nào khi bị nhiệt phân tạo thành khí NH₃?

A. NH₄Cl, NH₄HCO₃, (NH₄)₂CO₃.

B. NH₄Cl, NH₄NO₃, NH₄HCO₃.

C. NH₄Cl, NH₄NO₃, (NH₄)₂CO₃.

D. NH₄NO₃, NH₄HCO₃, (NH₄)₂CO₃.

Câu 12: Ngoài sử dụng làm phân bón, X còn được dùng để làm sạch các oxide trên bề mặt của kim loại trước khi hàn. X là

A. (NH₄)₂CO₃.

B. Na₂CO₃.

C. NH₄HCO₃.

D. NH₄Cl.

Câu 13: Muối X tác dụng với dung dịch KOH dư, thu được khí mùi khai. Nếu X tác dụng với dung dịch Ba(NO₃)₂ thì thu được kết tủa trắng không tan trong HNO₃. X là

A. (NH₄)₂CO₃.

B. (NH₄)₂SO₃.

C. NH₄HVO₃.

D. (NH₄)₂SO₄.

Câu 14: Khi làm thí nghiệm với HNO_3 đặc, nóng thường sinh ra khí NO_2 . Để hạn chế tốt nhất khí NO_2 thoát ra gây ô nhiễm môi trường, người ta nút ống nghiệm bằng bông tẩm dung dịch nào sau đây?

- A. Muối ăn. B. Cồn. C. Giấm ăn. D. Xút.

3. Mức độ hiểu (Dạng câu trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng học sai

Câu 15:

Nhận định	Đúng	Sai
a. Phú dưỡng hóa do dư thừa nitrogen và phosphorus trong nước.		
b. Hiện tượng này gây ra sự phát triển quá mức của tảo.		
c. Phú dưỡng hóa không ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh.		
d. Hậu quả của phú dưỡng hóa là giảm lượng oxy hòa tan trong nước.		

Câu 16:

Nhận định	Đúng	Sai
a. HNO_3 tinh khiết là chất lỏng không màu, nhưng dung dịch HNO_3 để lâu thường ngả sang màu vàng là do HNO_3 tan nhiều trong nước.		
b. Trong công nghiệp, để sản xuất HNO_3 người ta đun hỗn hợp NaNO_3 hoặc KNO_3 rắn với H_2SO_4 đặc.		
c. Dưới tác dụng của nhiệt, muối ammonium phân hủy thành ammonia và acid.		
d. Có thể dùng P_2O_5 khan để làm khô khí NH_3		

Câu 17. Đất trồng cây thường có pH trong khoảng 5–8. Nếu bón nhiều phân đạm hoặc khi có mưa acid thì đất sẽ bị chua. Năng suất cây trồng sẽ kém đi nếu độ chua của đất quá cao. Nhận xét nào sau đây là đúng?

TT	Nhận xét	Đúng	Sai
1	Bón vôi bột nhằm tăng pH, giảm độ chua của đất.		
2	Bón quá nhiều vôi làm giảm khả năng cố định đạm của cây		
3	Có thể trộn lẫn đạm và vôi để bón cho cây vừa tăng dinh dưỡng vừa làm giảm độ chua của đất		

4	Bón phân hóa học vô cơ làm cho đất ít bị chua hơn bón phân hữu cơ		
---	---	--	--

4. Mức độ vận dụng . Dạng câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 18: Tổng hệ số (các số nguyên, tối giản) của các chất trong phương trình hóa học của Cu với dung dịch HNO_3 đặc, nóng là bao nhiêu?

Câu 19: Phản ứng giữa kim loại Cu với dung dịch nitric acid loãng giả thiết chỉ tạo ra nitrogen monoxide. Tổng các hệ số (các số nguyên, tối giản) trong phương trình hóa học là bao nhiêu

Câu 20: Hoà tan hoàn toàn 0,78 gam hỗn hợp kim loại Al, Mg bằng dung dịch H_2SO_4 loãng, thấy thoát ra 991,6 mL khí H_2 (đkc). Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được bao nhiêu gam muối sulfate khan?



5. Mức độ vận dụng (Dạng câu hỏi tự luận)

Câu 21. Bình chữa cháy (bình cứu hỏa) phun bọt dạng acid – kiềm có cấu tạo như sau:

- Ống thủy tinh hở miệng đựng dung dịch acid sulfuric;
- Bình đựng dung dịch natri hydrocarbonat có nồng độ cao Bình thường, bình chữa cháy được để thẳng đứng, không được để nằm. Khi chữa cháy, phải dốc ngược bình lên.

a. Vì sao bình chữa cháy khi bảo quản phải để thẳng đứng nhưng khi chữa cháy lại phải dốc ngược bình lên?

b. Tính thể tích khí CO_2 (điều kiện chuẩn) tạo thành để dập tắt đám cháy nếu trong bình chữa cháy có dung dịch chứa 490 gam H_2SO_4 tác dụng hết với dung dịch NaHCO_3 .

Câu 22. Để xác định độ sạch của phân đạm ammonium sulfate bán trên thị trường, người ta cho 2,1 gam ammonium sulfat vào dung dịch natri hidroxit dư và đun nóng. Khí bay ra được hấp thụ bởi 40 cm^3 dung dịch acid sulfuric 0,5M. Người ta thêm vào vài giọt phenolphthalein thì chất chỉ thị này không đổi màu. Muốn cho chất chỉ thị chuyển sang màu hồng, cần thêm 25 cm^3 dung dịch sodium hidroxide 0,4M. Hỏi độ sạch của loại phân đạm này là bao nhiêu?

Câu 23. Giải thích tại sao:

- a. Trong phòng thí nghiệm, lọ đựng dung dịch acid nitric thường có màu sẫm (màu tối)?
- b. Dung dịch acid nitric đặc dùng trong phòng thí nghiệm có nồng độ cao nhất là 68%?

Câu 24: Khí sulfur dioxide có mặt trong khí thải từ các nhà máy sản xuất acid sulfuric.

- a. Tại sao việc giải phóng một lượng lớn khí sulfur dioxide vào khí quyển gây ảnh hưởng không mong muốn hoặc không tốt đến môi trường?
- b. Con người có thể làm gì để hạn chế mức độ phát thải của các khí thải trong các nhà máy sản xuất acid sulfuric?
- c. Cho biết những ngành công nghiệp nào khác cũng phát thải ra khí sulfur dioxide vào khí quyển?

CHỦ ĐỀ 3. ĐẠI CƯƠNG HÓA HỌC HỮU CƠ

Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ.
- Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất).
- Sử dụng được bảng tần hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản.
- Nêu được nguyên tắc và các phương pháp tách biệt, tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh.
- Thực hiện (hoặc quan sát) được một số thí nghiệm đơn giản về chưng cất thường, chiết.
- Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ đơn giản trong cuộc sống.
- Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ.
- Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.
- Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ.
- Nêu được khái niệm chất đồng đẳng và dãy đồng đẳng; khái niệm đồng phân trong hoá học hữu cơ.
- Viết được CTCT của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (CTCT đầy đủ, CTCT thu gọn).
- Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào CTCT cụ thể của một số hợp chất hữu cơ đơn giản.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ, tự học: chủ động tìm kiếm thông tin trong SGK và mạng internet để thực hiện yêu cầu của GV.
- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Làm việc nhóm tìm hiểu về phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ.

3. Phẩm chất

- HV trung thực trong báo cáo kết quả hoạt động nhóm;
- HV có trách nhiệm trong việc hoạt động nhóm, trách nhiệm, trung thực khi hoàn thành các nội dung được giao.

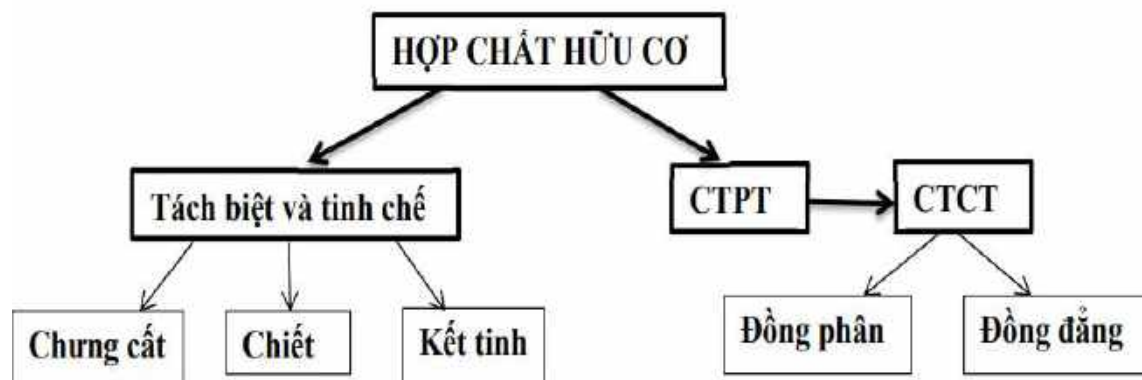
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh, video về các mô hình nguyên tử đã được đưa ra trong lịch sử.

- Phiếu học tập, phiếu bài tập, phiếu KWL...
- Tìm kiếm hình ảnh: Hình 9.1. Các bước kết tinh chất rắn; Hình 9.2. Chiết lỏng - lỏng; Hình 9.3. Chung cất chất lỏng; Hình ảnh, mô hình phân tử một số HCHC

II. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

Nội dung chủ đề: Đại cương về hóa học hữu cơ được trình bày theo cấu trúc dưới đây:



Hình 3. Sơ đồ cấu trúc nội dung của chủ đề Đại cương hóa học hữu cơ

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Trong môn KHTN lớp 9, HV đã được học về khái niệm hợp chất hữu cơ, hoá học hữu cơ, công thức phân tử, CTCT và ý nghĩa của nó, đặc điểm cấu tạo hợp chất hữu cơ, do đó khi dạy học đến các nội dung này GV quan tâm khai thác những hiểu biết của HV, từ đó phát triển, mở rộng ở nội dung liên quan ở lớp 11.

- Điểm mới trong chương trình môn Hóa học lớp 11 năm 2018 đó là : vận dụng phổ khối lượng (mass spectroscopy MS) và phổ hấp thụ bức xạ điện từ vùng hồng ngoại (infrared region spectroscopy, IR) để nghiên cứu xác định cấu tạo và một số nhóm chức cơ bản trong hợp chất hữu cơ. Tuy nhiên, với đối tượng HV THPT đặc biệt là HV GDTX thì nội dung này mới dừng lại ở mức độ: cung cấp hình ảnh phổ (một số peak mạnh) và thông tin về khối lượng phân tử để HV có thể sử dụng các thông tin đó trong giải bài tập.

- Nội dung kiến thức trong chủ đề này gắn liền với thực tiễn, vì vậy, GV cần chuẩn bị dữ liệu thực tiễn để có học liệu phù hợp cho việc dạy, xây dựng đề kiểm tra đánh giá. Các dữ liệu cần được tra cứu từ các nguồn tin cậy.

- Khai thác các kiến thức về tách và tinh chế các chất từ những yêu cầu thực tế của tổng hợp hữu cơ, của việc cô lập các chất có trong tự nhiên để xây dựng, thiết kế một số quy trình tách có sử dụng đồng thời nhiều phương pháp tách biệt và tinh chế chất hữu cơ.

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. HỢP CHẤT HỮU CƠ VÀ HÓA HỌC HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV hướng dẫn cho HV hoàn thành phiếu KWL về nội dung hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ (do nội dung này đã được học sơ lược ở môn KHTN lớp 9). Dựa vào nội dung phiếu này GV có hướng để hướng dẫn HV hoàn thiện và phát triển nội dung này bằng cách kết nối với nội dung bài mới

Dưới đây là một minh họa về phiếu KWL

PHIẾU KWL		
Họ và tên học viên:.....		
Lớp:.....		
Nội dung: Hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ		
Cho các chất có công thức: NaHCO_3 , CaCO_3 , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CH_4 , H_2SO_4 , C_2H_2 , CH_3CHO , CO_2 , CH_3COOH , $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$.		
a. Chỉ ra các chất thuộc loại HCHC?		
b. Phân loại các chất đó?.....		
Ghi những điều em đã biết và muốn biết về hợp chất hữu cơ vào cột “điều đã biết” và “điều muốn biết”		
Điều đã biết	Điều muốn biết	Điều học được
(Know)	(Want)	(Learn)

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- Với mục tiêu nêu được khái niệm về hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ, đặc điểm chung của các HCHC, GV chiếu các hình ảnh (hình 10.1 – SGK KNTT và hình ảnh hầm Biogas kèm theo công thức của khí methane) có đi kèm CTPT của các hợp chất có trong các chất, GV yêu cầu HV tìm ra điểm chung về thành phần của các chất trên. Từ đó rút ra khái niệm của HCHC.

- Với mục tiêu phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất), GV tổ chức cho các nhóm HV hoàn thành thông tin trong bảng sau:

	Hydrocarbon	Dẫn xuất của hydrocarbon
Thành phần phân tử		
Các loại chính		

Ví dụ		
-------	--	--

Gợi ý thực hiện: GV phát cho HV các mảnh ghép làm bằng giấy bìa cứng đã cắt và có sẵn nội dung bài học. Mỗi mảnh ghép có một từ khóa. Một số từ khóa có thể gợi ý đó là: Chỉ chứa C,H; Chứa C và nguyên tử khác (ngoài H); Alkane; Alkene; alkyne; arene; alcohol; dẫn xuất halogen; carbonxylic acid; aldehyde; CH₄; CH₃Cl; C₂H₆O; C₂H₄,..

- Với mục tiêu: Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản; Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản, GV có thể sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn để tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm thực hiện nội dung phiếu học tập. Dưới đây là một minh họa về phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Điền từ còn thiếu vào dấu ba chấm

Nhóm chức làhay gây ra nhữngđặc trưng của hợp chất hữu cơ.

Nhóm chức kết hợp với (phần còn lại của phân tử hydrocarbon sau khi mất đi một hay nhiều nguyên tử hydrogen) để tạo thành chất hữu cơ mang những..... đặc trưng của nhóm chức đó.

Câu 2: Xác định nhóm chức và gốc hydrocarbon có trong phân tử một số chất hữu cơ bằng cách điền thông tin còn thiếu vào ô trống thích hợp trong bảng sau:

STT	Phân tử/ Loại hợp chất	Nhóm chức	Gốc hydrocarbon
1/ Alcohol	-OH	C ₂ H ₅
2	CH ₃ CHO /.....	-CHO
3	CH ₃ COOH /	CH ₃
4/ Amine	-NH ₂	C ₆ H ₅
5	C ₂ H ₅ COOH /	-COOH
6/	-CHO	CH ₃

Câu 3: Điền từ còn thiếu vào dấu (...)

Mỗi trong phân tử hợp chất hữu cơ hấp thụ một vài đặc trưng cho liên kết đó. Phổ hồng ngoại thể hiện các hấp thụ hồng ngoại của các liên kết trong phân tử dưới dạng các (hoặc peak) của (hoặc cực tiểu truyền qua). Dựa vào (hoặc cực tiểu truyền qua) có thể dự đoán được sự có mặt của các trong hợp chất nghiên cứu.

Câu 4: Phổ IR của một hợp chất hữu cơ có các tín hiệu hấp thụ ở 2971cm^{-1} , 2860cm^{-1} , 2668cm^{-1} và 1712cm^{-1} . Dựa vào thông tin về số sóng hấp thụ đặc trưng trên phổ IR của một số nhóm chức (bảng 8.2 -SGK lớp 11, bộ sách Cánh Diều; bảng 10.2 – SGK lớp 1, bộ Kết nối tri thức), hãy cho biết hợp chất hữu cơ này là chất nào trong số các chất: $\text{CH}_3\text{COOCH}_2\text{CH}_3$ (A); $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{COOH}$ (B), $\text{HOCH}_2\text{CH}=\text{CHCH}_2\text{OH}$ (C)?

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

GV tổ chức và hướng dẫn cho HV hoàn thành một số câu hỏi sau:

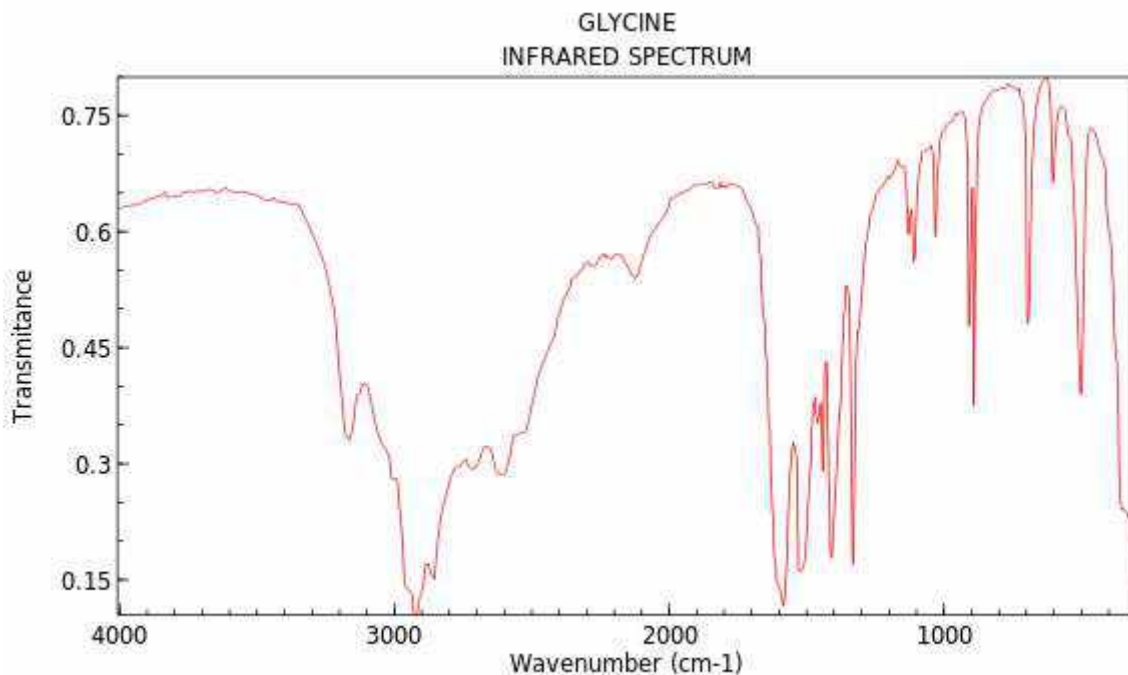
Câu 1: Hợp chất hữu cơ là hợp chất của

- A. carbon. B. carbon trừ oxide, muối carbonate, ...
 C. carbon và hydrogen. D. oxygen.

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ?

- A. Kém bền. B. Dễ cháy. C. Phải chứa C. D. Tan rất tốt trong nước.

Câu 3: Cho hình ảnh phổ của glycine. Xác định nhóm chức trong glycine.



NIST Chemistry WebBook (<https://webbook.nist.gov/chemistry>)

Vận dụng: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu về công thức của lactic acid và quy trình làm sữa chua từ các thành phần trong tự nhiên.

2. PHƯƠNG PHÁP TÁCH BIỆT VÀ TINH CHẾ HỢP CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV cho HV quan sát video hoặc thực hành tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp dầu ăn- nước. Từ đó đặt vấn đề:

- Làm thế nào để thu được ethyl alcohol từ hỗn hợp tạo thành sau khi lên men tinh bột?

- Làm thế nào để thu được đường saccharose (sucrose) từ nước ép mía?

- Tại sao lại tách được dầu ăn trong hỗn hợp dầu ăn- nước bằng cách này. Có những cách nào để tách một chất ra khỏi hỗn hợp không?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Để đáp ứng mục tiêu: Nêu được nguyên tắc và các phương pháp tách biệt, tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh; Thực hiện (hoặc quan sát) được một số thí nghiệm đơn giản về chưng cất thường, chiết; GV hướng dẫn các nhóm HV quan sát hình ảnh/ video của quá trình kết tinh chất rắn, quá trình chiết chất lỏng từ hỗn hợp lỏng, quá trình chưng cất. Sau đó, giao nhiệm vụ cụ thể thông qua phiếu học tập để HV thực hiện.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

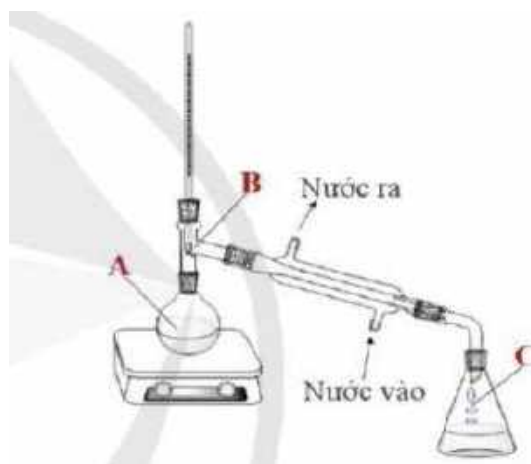
Với mục tiêu: Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ đơn giản trong cuộc sống, GV tổ chức cho các nhóm HV hoàn thành các bài tập sau

Câu 1: Hình 9.5 mô tả dụng cụ dùng để tách chất lỏng ra khỏi hỗn hợp.

a. Tên của phương pháp được sử dụng để tách chất lỏng ra khỏi hỗn hợp.

b. Cho biết tên của các quá trình chuyển trạng thái của các chất từ vị trí A sang vị trí B, từ vị trí B sang vị trí C.

c. Thành phần của các chất ở vị trí A và C có giống nhau không? Vì sao?



Hình 9.5. Dụng cụ dùng để tách chất lỏng ra khỏi hỗn hợp

Câu 2: Hình 9.6 mô hình thiết bị dùng để chưng cất tinh dầu bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước. Biết tinh dầu có khối lượng riêng nhỏ hơn 1 g/mL.

- Cho biết tinh dầu nằm ở phần A hay phần B.
- Để tách A ra khỏi hỗn hợp A và B người ta dùng phương pháp nào?



Hình 9.6. Mô hình thiết bị để tách tinh dầu

GV hướng dẫn HV các bước tiến hành và vận dụng tạo ra dầu dừa/ tinh dầu bưởi tại nhà, tùy theo điều kiện thực tiễn.

3. CÔNG THỨC PHÂN TỬ HỢP CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU




GV chiếu cho HV quan sát một số hình ảnh quen thuộc (trái cây, lương thực, thực phẩm,...) có thành phần chính là hợp chất hữu cơ, cung cấp thông tin về công thức phân tử, khối lượng phân tử của các chất. Từ đó đặt vấn đề: làm thế nào để xác định được công thức phân tử của chất và kết nối với việc hình thành kiến thức mới.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Với mục tiêu: Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ và lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối; GV tổ chức và hướng dẫn cho các nhóm HV thu thập thông tin trong SGK và nguồn tài liệu do GV cung cấp để hoàn thành các phiếu học tập.

Sau đó GV cùng HV rút ra khái niệm và các bước lập công thức phân tử.

Minh họa một phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP			
Cung cấp thông tin của một số hợp chất hữu cơ sau:			
Hợp chất	Ethanol	Acetic acid	Glucose
Hình ảnh			
Công thức phân tử	C_2H_6O	$C_2H_4O_2$	$C_6H_{12}O_6$
Công thức đơn giản nhất tương ứng	C_2H_6O	CH_2O	CH_2O

Hoàn thành các câu hỏi sau:

Câu 1: Từ các công thức phân tử ở trên cho em biết thông tin gì về hợp chất đó? Rút ta khái niệm công thức phân tử hợp chất hữu cơ.

Câu 2: Từ các công thức đơn giản nhất ở trên cho em biết thông tin gì về hợp chất đó? Rút ta khái niệm công thức đơn giản nhất.

Câu 3: Từ công thức phân tử và công thức đơn giản nhất ở bảng trên, em cho biết loại công thức này có liên quan gì với nhau? Cần thông tin gì để xác định công thức phân tử sau khi đã biết công thức đơn giản nhất?

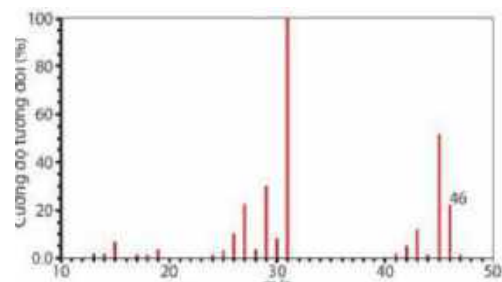
Câu 4: Kết quả phân tích nguyên tố hợp chất X cho biết %C = 40,00%, %H = 6,67% còn lại là oxygen. Lập công thức đơn giản nhất của X.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho HV (hoạt động các nhân hoặc nhóm đôi) thực hiện một số câu hỏi sau:

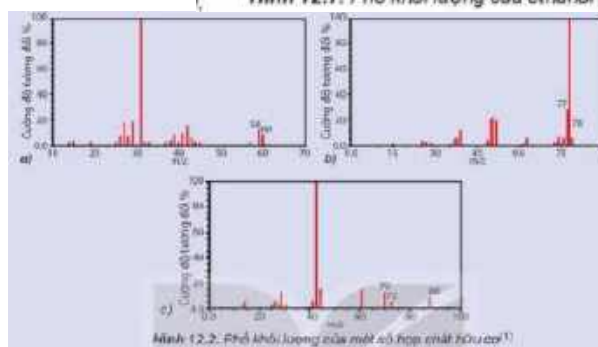
Câu 1: Từ phổ khối lượng làm thế nào để xác định được phân tử khối của hợp chất hữu cơ cần khảo sát?

Câu 2: Quan sát hình bên, xác định giá trị phân tử khối của ethanol. Biết phân tử khối tương ứng với peak có cường độ tương đối lớn nhất hiển thị trên phổ khối lượng



Hình 12.1. Phổ khối lượng của ethanol (C_2H_6O)⁽¹⁾

Câu 3: Cho các hình mô tả phổ khối lượng của các chất sau: C_6H_6 , C_3H_8O , $C_4H_8O_2$. Hãy lựa chọn các phổ khối lượng tương ứng với từng chất.



Hình 12.2. Phổ khối lượng của một số hợp chất hữu cơ⁽¹⁾

Câu 4: Acetone là một hợp chất hữu cơ dùng để làm sạch dụng cụ trong phòng thí nghiệm, tẩy rửa sơn móng tay và là chất đầu trong quá trình tổng hợp hữu cơ. Lập CTPT của acetone, biết kết quả phân tích nguyên tố của acetone như sau: 62,07% C; 27,59% O về khối lượng, còn lại là hydrogen. Phân tử khối của acetone được xác định thông qua phổ khối lượng với peak ion phân tử có giá trị m/z lớn nhất bằng 58.

Câu 5: Chất hữu cơ X được sử dụng rộng rãi trong ngành y tế với tác dụng chống vi khuẩn, vi sinh vật. Lập công thức phân tử của X, biết kết quả phân tích nguyên tố X như sau: 52,17% C; 13,04%H về khối lượng, còn lại là oxygen. Phân tử khối của X được xác định thông qua kết quả phổ khối lượng với peak ion phân tử có giá trị m/z lớn nhất bằng 46.

4. CẤU TẠO HOÁ HỌC HỢP CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV giới thiệu CTPT và mô hình phân tử của ethanol và dimethyl ether. Yêu cầu các nhóm HV tìm hiểu về một số tính chất vật lý (trạng thái, mùi, nhiệt độ sôi, ...) và tính chất hóa học của 2 chất trên. Qua đó, GV dẫn dắt đến vấn đề: 2 chất có cùng CTPT, thành phần nguyên tố nhưng lại có tính chất khác nhau để kết nối với nội dung bài học.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho các nhóm HV nhận xét, so sánh về cấu tạo, tính chất, thành phần và cấu tạo của của một số chất, từ đó rút ra nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ.

- Dựa vào nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ GV hướng dẫn các nhóm HV viết CTCT của một số chất có cùng CTPT từ đó nêu được khái niệm đồng phân trong hoá học hữu cơ và viết được CTCT của một số hợp chất hữu cơ đơn giản.

- GV cung cấp thông tin về cấu tạo của một số chất có CTPT hơn kém nhau một số nhóm $-CH_2$, hướng dẫn các nhóm HV so sánh và rút ra khái niệm chất đồng đẳng.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho HV/ nhóm HV thực hiện một số câu hỏi sau:

Câu 1: Ethene có công thức cấu tạo là $CH_2=CH_2$. Viết công thức cấu tạo của ba chất kế tiếp ethene trong dãy đồng đẳng của chúng. Cho biết công thức chung của dãy đồng đẳng này.

Câu 2: Những chất nào sau đây là đồng đẳng của nhau, đồng phân của nhau?

- $CH_3-CH=CH-CH_3$
- $CH_2=CH-CH_2-CH_3$
- $CH_3-CH_2-CH_2-CH_2-CH_3$
- $CH_2=CH-CH_3$
- $CH_3-CH=CH-CH_2-CH_3$
- $CH_2=CH-CH(CH_3)-CH_3$
- $CH_3-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_3$
- $CH_3-CH_2-CH(CH_3)-CH_3$

Vận dụng: GV giao nhiệm vụ cho một số HV (có nhu cầu khám phá khoa học) tìm hiểu CTCT của một số hợp chất hữu cơ là đồng phân của nhau có sẵn trong tự nhiên (có trong nhựa thông, trong lá húng quế, trong quả xoài,...).

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1: Cặp hợp chất nào sau đây là hợp chất hữu cơ?

A. CO_2 , CaCO_3 . **B. CH_3Cl , $\text{C}_6\text{H}_5\text{Br}$.** C. NaHCO_3 , NaCN . D. CO , CaC_2 .

Câu 2: Dãy chất nào sau đây là hợp chất hữu cơ?

A. $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, CO_2 , CH_4 , C_2H_6 . **B. C_2H_4 , CH_4 , $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$, $\text{C}_3\text{H}_9\text{N}$.**
C. CO_2 , K_2CO_3 , NaHCO_3 , $\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$. D. NH_4HCO_3 , CH_3OH , CH_4 , CCl_4 .

Câu 3: Liên kết hóa học trong phân tử hợp chất hữu cơ chủ yếu là

A. liên kết ion. **B. liên kết cộng hóa trị.**
C. liên kết cho - nhận. D. liên kết hydrogen.

Câu 4: Theo thuyết cấu tạo hóa học, trong phân tử các chất hữu cơ, các nguyên tử liên kết với nhau

A. theo đúng hóa trị.
B. theo một thứ tự nhất định.
C. theo đúng số oxi hóa.
D. theo đúng hóa trị và theo một thứ tự nhất định.

Câu 5: Đồng phân là

A. những hợp chất có cùng phân tử khối nhưng có cấu tạo hóa học khác nhau.
B. những hợp chất có cùng phân tử khối và công thức phân tử
C. những hợp chất có cùng phân tử khối nhưng có tính chất hóa học khác nhau.
D. những chất khác nhau nhưng có cùng công thức phân tử.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 6: Nhóm chất nào dưới đây đều là dẫn xuất của hydrocarbon?

A. CH_2Cl_2 , $\text{CH}_2\text{Br}-\text{CH}_2\text{Br}$, CHCl_3 , $\text{CH}_3\text{COOCH}_3$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$.
B. CH_2Cl_2 , $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CHO}$, CH_3COOH , $\text{CH}_2=\text{CH}_2$.
C. CHBr_3 , $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{COOCH}_3$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$, $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, $(\text{CH}_3)_3\text{N}$.
D. CH_3OH , $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{Cl}$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{ONa}$, $\text{CH}\equiv\text{C}-\text{CH}_3$.

Câu 7: Để biết rõ số lượng nguyên tử, thứ tự liên kết và kiểu liên kết của các nguyên tử trong phân tử hợp chất hữu cơ người ta dùng công thức nào sau đây?

A. Công thức phân tử.

B. Công thức tổng quát.

C. CTCT.

D. Công thức đơn giản nhất.

Câu 8: Công thức thu gọn nào sau đây tương ứng với công thức phân tử $C_3H_4O_2$?

A. CH_3COOCH_3 .

B. $CH_2=CH-COOH$.

C. $HCOOCH_2CH_3$.

D. $CH\equiv C-COOH$.

Câu 9: Xác định CTCT thu gọn của hợp chất sau:



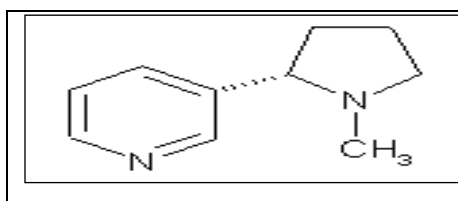
A. $CH_3CH_2CH_2COOH$.

B. CH_3CH_2COOH .

C. $CH_3CH_2CH_2OH$.

D. $CH_3CH_2CHOHCHO$.

Câu 10: Nicotine là một thành phần alkaloid chính được tìm thấy chủ yếu trong cây thuốc lá. Chúng có độc tính cao nên dễ gây nhiễm độc nghiêm trọng hoặc tử vong. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu thì trong số công nhân tiếp xúc nghề nghiệp với nicotine có tỉ lệ ung thư phổi là 4 %, cao hơn rất nhiều so với công nhân làm việc trong môi trường không tiếp xúc với nicotine. Nicotine có CTCT như sau:



Hãy nêu tên nhóm chức có trong phân tử Nicotine.

A. Alcohol.

B. Ester.

C. Amine.

D. Aldehyde.

Câu 11: Hợp chất nào sau đây là đồng đẳng của CH_3COOH ?

A. $HCOOH$.

B. CH_3COOCH_3 .

C. $HOCH_2COOH$.

D. $HOOC-COOH$.

Câu 12: Số công thức tạo mạch hở có thể có ứng với công thức phân tử C_4H_8 là

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 13: Cho các chất sau đây:

(I) $CH_3-CH(OH)-CH_3$

(II) CH_3-CH_2-OH

(III) $CH_3-CH_2-CH_2-OH$

(IV) $CH_3-CH_2-CH_2-O-CH_3$

(V) $CH_3-CH_2-CH_2-CH_2-OH$

(VI) CH_3-OH

Các chất đồng đẳng của nhau là

A. (I), (II) và (VI).

B. (I), III và (IV).

C. (II), (III), (V) và (VI).

D. (I), (II), (III), (IV).

Câu 14: Cho các cặp chất sau:

(1) CH_3CH_2OH và CH_3OCH_3

(2) CH_3CH_2Br và

$BrCH_2CH_3$



Có bao nhiêu cặp là đồng phân cấu tạo?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

3. Mức độ hiểu (Dạng câu trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng học sai

Câu 15:

Nhận định	Đúng	Sai
a. Công thức đơn giản nhất là công thức biểu thị tỉ lệ tối giản về số nguyên tử của các nguyên tố trong phân tử.		
b. Công thức đơn giản nhất là công thức biểu thị số nguyên tử của mỗi nguyên tố trong phân tử.		
c. CTCT biểu diễn cách liên kết và thứ tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.		
d. Đồng phân là những chất khác nhau nhưng có cùng công thức phân tử.		

5. Mức độ vận dụng (Dạng câu hỏi tự luận)

Câu 16: Hợp chất Z có công thức thực nghiệm là CH_3O . Phân tử khối của Z được xác định thông qua phổ khối lượng với peak ion phân tử có giá trị m/z lớn nhất bằng 62. Xác định công thức phân tử của hợp chất Z?

Câu 17: Curcumin là thành phần chính của curcuminoid - một chất trong củ nghệ. Curcumin có khả năng làm giảm đau dạ dày, tiêu diệt gốc tự do gây ung thư.. Curcumin có công thức phân tử trùng với công thức đơn giản nhất và phần trăm khối lượng các nguyên tố C, H, O lần lượt là 68,48%, 5,43%, 26,09%. Xác định công thức phân tử của curcumin?

CHỦ ĐỀ 4. HYDROCARBON

Thời gian thực hiện: 12 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được khái niệm về alkane, nguồn alkane trong tự nhiên, công thức chung của alkane.

- Trình bày được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế; áp dụng gọi được tên cho một số alkane mạch không phân nhánh (C1 – C6) và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C; đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane (C1-C6); đặc điểm về liên kết hoá học trong phân tử alkane; phản ứng thế (bromine hóa), cracking, phản ứng cháy.

- Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm: cho hexane tương tác với nước bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng, đốt cháy hexane; nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra.

- Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp.

- Trình bày được một trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí là do các chất trong khí thải của các phương tiện giao thông;

- Chỉ ra được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra.

- Nêu được khái niệm về alkene và alkyne, công thức chung của alkene; đặc điểm liên kết trong phân tử ethylene và acetylene; tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene (C2-C5), acetylene.

- Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản (C2 – C5), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp.

- Trình bày được các tính chất hoá học của ethylene và acetylene: Phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov; Phản ứng trùng hợp của ethylene; Phản ứng của acetylene với dung dịch AgNO_3 trong NH_3 ; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene, phản ứng cháy của alkene, acetylene).

- Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím); nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra.

- Trình bày được ứng dụng của ethylene và acetylene trong thực tiễn; phương pháp điều chế alkene, acetylene trong phòng thí nghiệm (phản ứng dehydrate hoá ethylic alcohol điều chế alkene, từ calcium carbide điều chế acetylene) và trong công nghiệp (phản ứng cracking điều chế ethylene, điều chế acetylene từ methane).

Nêu được khái niệm arene.

- Viết được công thức và gọi được tên của một số arene (benzene, toluene, styrene).

- Trình bày được tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene; tính chất hoá học đặc trưng của arene: Phản ứng thế của benzene và toluene, gồm phản ứng halogen hoá, nitro hoá (điều kiện phản ứng, quy tắc thế); Phản ứng cộng chlorine, hydrogen vào vòng benzene; Phản ứng oxi hoá hoàn toàn, oxi hoá nhóm alkyl.

- Quan sát video thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch KMnO_4 ; nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng xảy ra.

- Trình bày được ứng dụng của arene và đưa ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khỏe con người và môi trường; phương pháp điều chế arene trong công nghiệp (từ nguồn hydrocarbon thiên nhiên).

2. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất các phương án giải quyết ô nhiễm môi trường do đốt cháy nhiên liệu và đề xuất các nhiên liệu sạch thay thế xăng dầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

3. Phẩm chất

- Cẩn thận trong tiến hành thực nghiệm, trung thực khi mô tả và trình bày hiện tượng thí nghiệm.

- Trách nhiệm thực hiện các hành vi bảo vệ môi trường sống, giảm thiểu ô nhiễm không khí.

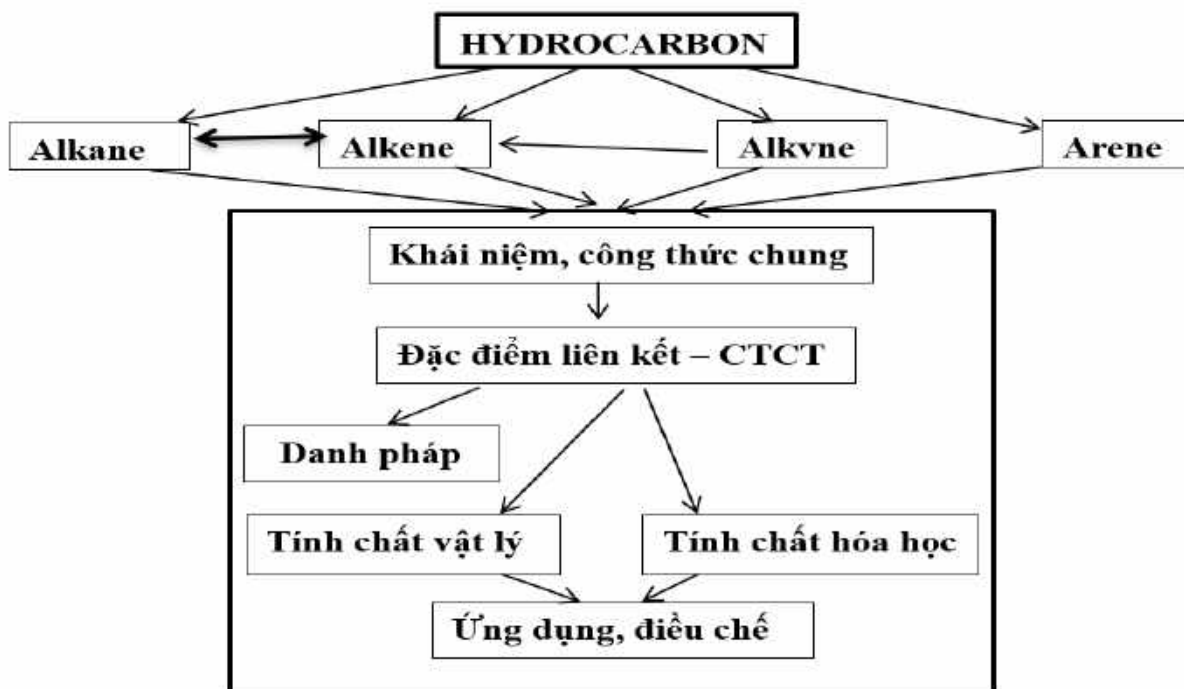
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Dụng cụ, hóa chất thực hiện thí nghiệm về tính chất hóa học của alkane, hydrocarbon không no, arene.

- Video, hình ảnh, mô hình phân tử alkane, ethylene, acetylene, benzene,...

III. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

Nội dung chủ đề Hydrocarbon được trình bày theo cấu trúc dưới đây :



Hình 4. Sơ đồ cấu trúc nội dung của chủ đề Hydrocarbon

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Trong môn KHTN lớp 9, HV đã được học về khái niệm alkane, alkene; Viết được công thức cấu tạo và gọi tên được một số alkane (ankan) đơn giản và thông dụng (C1–C4); Viết được phương trình hoá học phản ứng đốt cháy của butane; Viết được CTCT và nêu được tính chất vật lý của ethylene; Trình bày được tính chất hoá học của ethylene (phản ứng cháy, phản ứng làm mất màu nước bromine (nước brom), phản ứng trùng hợp). Do đó, khi dạy học đến các nội dung này GV quan tâm khai thác những hiểu biết của HV, từ đó phát triển, mở rộng ở nội dung liên quan ở lớp 11.

- Sau chủ đề Hydrocarbon là các chủ đề về dẫn xuất của hydrocarbon (là các chất trong phân tử gồm các nhóm chức liên kết với gốc hydrocarbon - dẫn xuất halogen, alcohol, phenol, hợp chất carbonyl, carboxylic acid). Nhiều dẫn xuất của hydrocarbon có thể được tạo ra trực tiếp từ sự biến đổi hydrocarbon tương ứng. Do đó, việc dạy học về phản tính chất hoá học của hydrocarbon cần được nhấn mạnh đến điều này. Đó chính là một trong các phương pháp điều chế dẫn xuất của hydrocarbon. Ngược lại, một số phương pháp điều chế chất thuộc phần hydrocarbon từ dẫn xuất lại chính là tính chất hoá học của các dẫn xuất này. Ví dụ: Có thể thu được alkene từ phản ứng dehydro hoá alkane hoặc từ sản phẩm phụ của quá trình cracking alkane; hoặc điều chế alkene bằng phản ứng tách nước của alcohol no, đơn chức, mạch hở. Phần các dẫn xuất của hydrocarbon sẽ chú trọng đến tính chất của nhóm chức (thể nguyên tử X của dẫn xuất halogen; tách nước và oxi hoá không hoàn toàn alcohol,...) mà không đề cập đến tính chất của gốc hydrocarbon. Do đó, GV có thể/ cần quán triệt quan điểm này thông qua một vài ví dụ về tính chất của dẫn xuất không no.

- HV có thể khó khăn trong việc nhận diện mạch carbon qua CTCT. GV cần hướng dẫn HV dấu hiệu của mạch carbon không phân nhánh (trong CTCT có 2 nhóm -CH₂), mạch carbon phân nhánh (trong CTCT có nhiều hơn 2 nhóm -CH₂)

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. ALKANE (ANKAN)

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV cung cấp thông tin và hình ảnh về dầu thô, hướng dẫn các nhóm HV tìm hiểu về thành phần và ứng dụng của dầu thô trong thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV có thể dùng kỹ thuật KWL để tổ chức cho các nhóm HV hình thành khái niệm về alkane, nguồn alkane trong tự nhiên, công thức chung, đặc điểm về tính chất vật lý và một số tính chất hóa học của alkane (do HV đã được học sơ lược ở môn KHTN lớp 9).

- GV có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép để tổ chức cho HV tìm hiểu về quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế; áp dụng gọi được tên cho một số alkane mạch không phân nhánh (C₁ – C₆) và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C.

- GV sử dụng dạy học theo trạm để tổ chức cho các nhóm HV thực hiện (hoặc quan sát) thí nghiệm: cho hexane tương tác với nước bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng, đốt cháy hexane, hướng dẫn HV quan sát các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra. GV có thể hướng dẫn HV thực hiện thí nghiệm thông qua phiếu ghi chép kết quả thí nghiệm hoặc phiếu học tập.

Mình họa phiếu học tập sau:

Phiếu học tập 1

1. Thí nghiệm phản ứng bromine hóa hexane

- Chuẩn bị: ống nghiệm, hexane, nước bromine, cốc thủy tinh.

- Tiến hành:

+ Bước 1: Cho vào ống nghiệm khoảng 1mL hexane rồi cho tiếp vào đó khoảng 1mL nước bromine. Quan sát hiện tượng.

+ Bước 2: Lắc đều và quan sát hiện tượng.

+ Bước 3: Đặt ống nghiệm vào cốc nước ấm (khoảng 50°C), quan sát hiện tượng xảy ra.

- Trả lời câu hỏi

(1) Nêu các hiện tượng xảy ra ở bước 1, 2, 3.

(2) Viết phương trình hóa học ở dạng công thức phân tử của phản ứng xảy ra trong thí nghiệm trên nếu có, giả thiết là chỉ có 1 nguyên tử H được thay thế.

2. Thí nghiệm oxi hóa hexane.

- Chuẩn bị: hexane, dung dịch KMnO_4 1%; ống nghiệm, bát sứ, que đóm.

- Tiến hành:

2.1. Phản ứng của hexane với dung dịch KMnO_4

Cho khoảng 1mL hexane vào ống nghiệm, thêm vài giọt dung dịch KMnO_4 1%, lắc đều ống nghiệm trong khoảng 5 phút, sau đó đặt ống nghiệm vào giá rồi để yên khoảng 10 phút. Quan sát thấy ống nghiệm có 2 lớp, lớp dưới là dung dịch KMnO_4 trong nước màu tím, lớp trên là hexane không màu.

2.2. Phản ứng đốt cháy hexane

Cho khoảng 1mL hexane vào bát sứ nhỏ, cẩn thận đưa que đóm đang cháy vào bề mặt chất lỏng. Quan sát hiện tượng.

- Trả lời câu hỏi:

1. Hexane có phản ứng với dung dịch KMnO_4 ở điều kiện thường không? Tại sao?

2. Tại sao lại đốt cháy hexane trong bát sứ mà không nên đốt cháy trong cốc thủy tinh? Viết PTHH của phản ứng xảy ra.

3. Nếu đốt cháy hexane trong điều kiện thiếu oxygen sẽ tạo ra carbonmonoxide và nước. Hãy viết PTHH của phản ứng này.

4. Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp.

- Trình bày được một trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí là do các chất trong khí thải của các phương tiện giao thông;

- Chỉ ra được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho các nhóm HV hoàn thành các bài tập sau:

Câu 1: Công thức tổng quát của alkane là

A. C_nH_{n+2} . B. $\text{C}_n\text{H}_{2n+2}$. C. C_nH_{2n} . D. $\text{C}_n\text{H}_{2n-2}$.

Câu 2: Số đồng phân cấu tạo ứng với công thức phân tử C_5H_{12} là

A. 6. B. 4. C. 5. D. 3.

Câu 3: Số đồng phân cấu tạo ứng với công thức phân tử C_6H_{14} là

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 4: Hợp chất $(\text{CH}_3)_2\text{CHCH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3$ có tên gọi là

- A. neopentane. B. 2- methylpentane.
C. isopentane. D. 1,1- dimethylbutane.

Câu 5: Theo chiều tăng số nguyên tử carbon trong phân tử, phần trăm khối lượng carbon trong phân tử alkane

- A. không đổi. B. giảm dần.
C. tăng dần. D. biến đổi không theo quy luật.

Câu 6: Alkane X mạch không nhánh là chất lỏng ở điều kiện thường; X có tỉ khối hơi đối với không khí nhỏ hơn 2,6. CTPT của X là

- A. C_4H_{10} . B. C_5H_{12} . C. C_6H_{14} . D. C_7H_{16} .

Vận dụng

Bài 1. Cho xăng dầu có thành phần chính là các alkane. Hãy giải thích vì sao

- Cần phải chứa xăng dầu trong các kho riêng?
- Không dùng nước để dập tắt đám cháy xăng dầu?
- Các sự cố tràn dầu thường gây thảm họa cho một vùng biển rộng?

Bài 2. Hãy làm 1 poster vận động mọi người cùng hành động bảo vệ không khí tránh ô nhiễm?

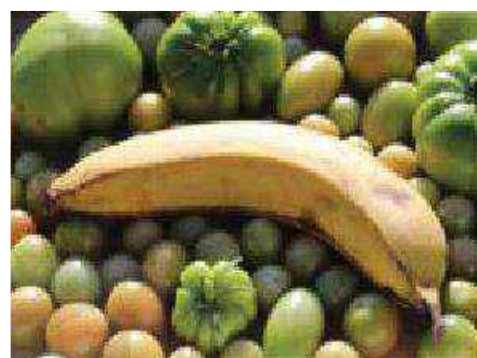
2. HYDROCARBON KHÔNG NO

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV khai thác hiểu biết của HV và kiến thức thực tiễn về ethylene để thiết kế hoạt động khởi động tạo hứng thú học tập cho HV. GV có thể giới thiệu cho HV hình ảnh và thông tin về khí X như sau:



Khí X sinh ra từ trái cà chín kích thích các trái còn xanh xung quanh nhanh



Khí X sinh ra từ quá trình hô hấp của quả chuối sau thu hoạch làm cà chua xanh

1. Cho biết tên của khí X?
2. Viết công thức cấu tạo của C_2H_6 , C_2H_4 , C_2H_2 ? Nêu sự khác nhau về đặc điểm liên kết trong ba phân tử hydrocarbon đó?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV có thể sử dụng kĩ thuật KWL để tổ chức cho HV hình thành khái niệm về alkene và alkyne, công thức chung của alkene; đặc điểm liên kết trong phân tử ethylene và acetylene; Gọi tên một số alkene, alkyne đơn giản (C2 – C5), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp; Nêu tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene (C2-C5), acetylene.

- Dựa vào đặc điểm cấu tạo của ethylene và acetylene, GV có thể sử dụng kĩ thuật mảnh ghép để tổ chức cho HV rút ra được một số tính chất hóa học cơ bản: Phản ứng cháy, phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov;

- GV hướng dẫn HV viết PTHH của phản ứng trùng hợp của ethylene; Phản ứng của acetylene với dung dịch AgNO_3 trong NH_3 ; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene).

- GV tổ chức cho các nhóm HV thực hiện (hoặc quan sát) thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím); hướng dẫn quan sát và nêu hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra thông qua phiếu hướng dẫn thực hành thí nghiệm.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho HV (làm việc cá nhân hoặc cặp đôi) hoàn thành các bài tập sau:

Câu 1: Viết công thức cấu tạo của các chất có tên gọi sau:

- A. 2-methylbut-2-ene.
- B. cis-pent-2-ene.
- C. pent-2-yne.
- D. trans-pent-2-ene.

Câu 2: Viết phương trình hóa học của các phản ứng

- A. Propene tác dụng hydrogen, xúc tác nickel.
- B. Propene tác dụng nước, xúc tác H_3PO_4 .
- C. 2-methylpropene tác dụng nước, xúc tác H_3PO_4 .
- D. But-2-ene tác dụng dung dịch bromine.

Câu 3: Trình bày các nhận biết 3 chất khí: ethane, ethylen, acetylene?

Câu 4: Đốt cháy hoàn toàn 3,7185 lít (đkc) một hydrocarbon mạch hở Y thu được 11,1555 lít CO_2 (đkc) và 8,1 gam nước. Tìm CTPT của Y?

Vận dụng

Câu 5: Vì sao khi bày bán trong siêu thị, rau thường được chứa trong các túi nilon có lỗ?

Câu 6: Tìm hiểu về ứng dụng của C_2H_4 và C_2H_2 trong đời sống và trong thực tế.

3. ARENE (HYDROCARBON THƠM)

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV tổ chức cho các nhóm HV quan sát video tại link sau:

<https://www.youtube.com/watch?v=dzuiuNgcchGQ>

Từ đó cho biết: tên của các hydrocarbon được nhắc đến trong video, viết công thức phân tử, công thức cấu tạo và cấu trúc của benzene.

- Hoặc GV có thể hướng dẫn cho các nhóm HV so sánh điểm giống và khác nhau về cấu tạo của một số arene thông dụng, của arene với alkane và alkene.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV hướng dẫn HV thu thập thông tin trong SGK và tài liệu GV cung cấp (mô hình phân tử benzene, danh sách tên gọi của 1 số arene, một số thông tin về tính chất vật lý: nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy của một số arene,...) để rút ra khái niệm, công thức và gọi được tên của một số arene (benzene, toluene, styrene); tính chất vật lý, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene thông qua phiếu học tập.

- Dựa vào đặc điểm liên kết và CTCT của benzene, GV hướng dẫn cho HV suy luận và dự đoán tính chất hóa học của benzene.

- GV tổ chức cho HV quan sát video thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch $KMnO_4$; từ đó chỉ ra được hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng xảy ra thông qua phiếu hướng dẫn thực hành và kết quả thí nghiệm.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho HV (làm việc cá nhân hoặc cặp đôi) hoàn thành các bài tập sau:

Câu 1: Hydrocarbon nào sau đây thuộc loại hydrocarbon thơm

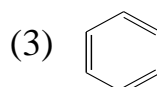
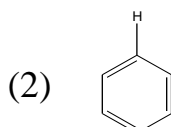
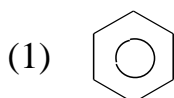
A. benzene.

B. butane.

C. ethylene.

D. acetylene.

Câu 2: Cho các công thức :



Cấu tạo nào là của benzene ?

A. (1) và (2).

B. (1) và (3).

C. (2) và (3).

D. (1) ; (2) và (3).

Câu 3: Chất nào sau đây **không** thể chứa vòng benzene ?

- A. C_8H_{10} . B. C_6H_8 . C. C_8H_8 . D. C_9H_{12} .

Câu 4: Cho các chất sau:

- (1) $C_6H_5-CH_3$ (2) p- $CH_3-C_6H_4-C_2H_5$
(3) $C_6H_5-C_2H_3$ (4) o- $CH_3-C_6H_4-CH_3$

Dãy gồm các chất là đồng đẳng của benzene là

- A. (1) ; (2) và (3). B. (2) ; (3) và (4).
C. (1) ; (3) và (4). D. (1) ; (2) và (4).

Câu 5: C_7H_8 có số đồng phân thơm là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Vận dụng

GV yêu cầu HV tìm hiểu, giải quyết các câu hỏi/tình huống sau:

1. Toluene và xylene được dùng làm dung môi hòa tan sơn, mực in,... Trong trường hợp họa sĩ muốn tranh chậm khô hơn để giữ được độ bóng, mịn của màu sơn thì nên pha sơn bằng toluene hay xylene sẽ cho kết quả tốt hơn? Giải thích?

2. Vì sao khu vực có trạm xăng dầu, khu vực có nhiều xe cơ giới qua lại, nơi có khói thuốc lá,... lại được xem là nơi có nguồn hydrocarbon thơm gây tổn hại đến sức khỏe con người? Hãy tìm hiểu và kể tên một số hydrocarbon thơm thường có trong không khí ở các khu vực trên?

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1: Alkan hòa tan tốt trong dung môi nào dưới đây?

- A. Benzen. B. Nước. C. Dung dịch HCl. D. dung dịch NaOH.

Câu 2: Công thức phân tử của ankan chứa 12 nguyên tử hydro trong phân tử là

- A. C_7H_{12} . B. C_4H_{12} . C. C_5H_{12} . D. C_6H_{12} .

Câu 3: Hydrocarbon nào sau đây là chất khí ở điều kiện thường?

- A. C_6H_{14} . B. C_5H_{10} . C. C_5H_8 . D. C_3H_8 .

Câu 4: dãy đồng đẳng của benzene có công thức phân tử chung là

- A. C_nH_{2n+2} ($n \geq 1$). C. C_nH_{2n} ($n \geq 2$).
B. C_nH_{2n-6} ($n \geq 6$). D. C_nH_{2n-2} ($n \geq 2$).

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 5: Alkane $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{CH}(\text{CH}_3) - \text{CH}(\text{CH}_3) - \text{CH}_3$ có tên là

- A. 2,3-dimethylpentane. B. 4,3-dimethylpentane.
C. 2,3-methylpentane. D. 3,4-methylhexane.

Câu 6: Đốt cháy hoàn toàn một hydrocarbon X, thu được $n_{\text{CO}_2} > n_{\text{H}_2\text{O}}$. Chất X có thể thuộc loại hợp chất nào sau đây?

- A. Alkane. B. Propene
C. Butane. D. Propyn.

Câu 7: Nguyên nhân nào làm cho các alkane tương đối trơ về mặt hóa học?

- A. Do phân tử ít bị phân cực.
B. Do phân tử không chứa liên kết pi.
C. Do có các liên kết đơn bền vững.
D. Do thành phần phân tử chỉ chứa nguyên tố C và H.

Câu 8: Khi cho chlorine phản ứng một alkane X chỉ thu được một dẫn xuất monochloride duy nhất có tỉ khối hơi đối với hydrogen là 53,25. Tên của alkane X là

- A. 3,3-đimetylhexane. B. isopentane.
C. 2,2-đimetylpropane D. 2,2,3-trimetylpentane.

Câu 9: Cho iso-pentane tác dụng với Br_2 theo tỉ lệ 1 : 1 về số mol trong điều kiện ánh sáng khuếch tán thu được sản phẩm chính monobromine có CTCT là

- A. $\text{CH}_3\text{CHBrCH}(\text{CH}_3)_2$. B. $(\text{CH}_3)_2\text{CHCH}_2\text{CH}_2\text{Br}$.
C. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CBr}(\text{CH}_3)_2$. D. $\text{CH}_3\text{CH}(\text{CH}_3)\text{CH}_2\text{Br}$.

Câu 10: Cho các chất sau:

C_2H_6 (I); C_3H_8 (II); n- C_4H_{10} (III); i- C_4H_{10} (IV)

Nhiệt độ sôi tăng dần theo dãy là:

- A. (III) < (IV) < (II) < (I). B. (III) < (IV) < (II) < (I).
C. (I) < (II) < (IV) < (III). D. (I) < (II) < (III) < (IV).

Câu 11: Hydrate hóa hỗn hợp X gồm 2 alkene thu được chỉ thu được 2 alcohol. X gồm các chất

- A. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$ và $\text{CH}_2=\text{CHCH}_3$.
B. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$ và $\text{CH}_3\text{CH}=\text{CHCH}_3$.
C. $\text{CH}_3\text{CH}=\text{CHCH}_3$ và $\text{CH}_2=\text{CHCH}_2\text{CH}_3$.
D. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$ và $\text{CH}_2=\text{CHCH}_2\text{CH}_3$.

Câu 12: Chất thuộc dãy đồng đẳng của benzene là

- A. $C_6H_5 - CH_3$. B. $CH_2 = CHCH_2OH$.
C. $CH_3CH_2CH_2CH_2OH$. D. $CH_3CH_2OCH_3$.

Câu 13: Cho các chất sau: CH_4 , CH_3OCH_3 , $C_6H_5CH_2CH_2CH_3$, $CH_2 = CHCH_3$, $C_6H_5CH_3$, C_6H_6 (C_6H_5 - là gốc phenyl). Số chất thuộc cùng một dãy đồng đẳng là

- A. 5. B. 4. C. 2. D. 3.

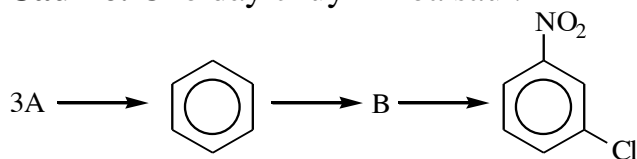
Câu 14: Tính chất nào không phải của benzene?

- A. Tác dụng với dung dịch Br_2 , xúc tác bột Fe.
B. Tác dụng với HNO_3 / H_2SO_4 , đặc.
C. Tác dụng với dung dịch $KMnO_4$.
D. Tác dụng với Cl_2 , ánh sáng.

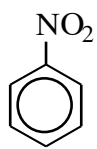
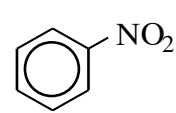
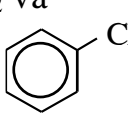
Câu 15: Dùng nước bromine làm thuốc thử có thể phân biệt cặp chất nào dưới đây?

- A. Metane và etane. B. Toluene và styrene.
C. Etilene và propilene. D. Etilene và styrene.

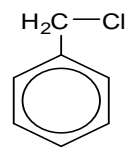
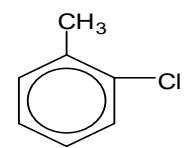
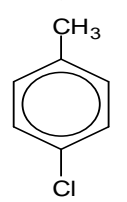
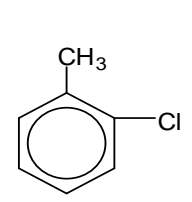
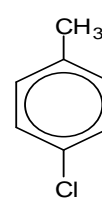
Câu 16: Cho dãy chuyển hóa sau :



Chất A và B là

- A. C_2H_2 và  . B. C_2H_2 và  .
C. C_2H_2 và  . D. C_2H_2 và  .

Câu 17: Khi cho toluen ($C_6H_5 - CH_3$) tác dụng với Cl_2 theo tỉ lệ mol 1:1 (askt) thu được sản phẩm thế là chất nào dưới đây?

- A.  . B.  .
C.  . D.  và  .

3. Mức độ hiểu (Dạng câu trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng học sai

Nhận định	Đúng	Sai
a. Benzene và các alkylbenzene dễ tham gia phản ứng thế, khó tham gia phản ứng cộng và bền vững với các chất oxi hóa.		
b. Benzene làm mất màu dung dịch KMnO_4 khi đun nóng.		
c. Toluene tham gia các phản ứng thế dễ hơn so với benzene.		
d. Stirene làm mất màu nước bromine và dung dịch KMnO_4 ở nhiệt độ thường.		

4. Mức độ vận dụng (Dạng câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)

Câu 19. Tính lượng chlorobenzene (tính theo gram) thu được khi cho 15,6g C_6H_6 tác dụng hết với Cl_2 (xúc tác bột Fe) hiệu suất phản ứng đạt 80% .

Câu 20. Điều chế benzene bằng cách trùng hợp hoàn toàn 5,6 lít axetylene (đktc), tính lượng benzene (tính theo gram) thu được?

Câu 21. Người ta tiến hành điều chế thuốc nổ TNT từ metane. Tính lượng metane (tính theo kg) cần dùng để điều chế 1 kg thuốc nổ, biết hiệu suất của cả quá trình là 40%.

CHỦ ĐỀ 5. DẪN XUẤT HALOGEN – ALCOHOL -PHENOL

Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được khái niệm dẫn xuất halogen; tính chất vật lí của một số dẫn xuất halogen.

- Viết được công thức cấu tạo, gọi được tên theo danh pháp thay thế (C1 – C4) và danh pháp thường của một vài dẫn xuất halogen thường gặp.

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của dẫn xuất halogen: Phản ứng thế nguyên tử halogen (với OH⁻);

- Quan sát video thí nghiệm thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride); nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng hóa học xảy ra.

- Trình bày được ứng dụng của các dẫn xuất halogen; tác hại của việc sử dụng các hợp chất chlorofluorocarbon (CFC) trong công nghệ làm lạnh.

- Chỉ ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc lạm dụng các dẫn xuất halogen trong đời sống và sản xuất (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, chất kích thích tăng trưởng thực vật...).

- Nêu được khái niệm alcohol; công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở; khái niệm về bậc của alcohol.

- Viết được công thức cấu tạo, gọi được tên theo danh pháp thay thế một số alcohol đơn giản (C1 – C5), tên thông thường một vài alcohol thường gặp.

- Trình bày được tính chất vật lí của alcohol (trạng thái, xu hướng của nhiệt độ sôi, độ tan trong nước); tính chất hoá học của ethylic alcohol: Phản ứng với Na; Phản ứng tạo thành ethylene hoặc ether; Phản ứng oxi hoá thành aldehyde; Phản ứng đốt cháy.

- Thực hiện được thí nghiệm đốt cháy ethanol; nêu được hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng hóa học xảy ra; thí nghiệm của glyxerol với copper (II) hydroxide và nêu được hiện tượng thí nghiệm;

- Trình bày được ứng dụng của ethylic alcohol, tác hại của việc lạm dụng rượu bia và đồ uống có cồn;

- Nêu được thái độ, cách ứng xử của cá nhân với việc bảo vệ sức khoẻ bản thân, gia đình và cộng đồng; phương pháp điều chế ethanol bằng phương pháp hydrate hoá ethylene, lên men tinh bột.

- Nêu được khái niệm về phenol, tên gọi, công thức cấu tạo một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo của phenol; tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy, độ tan trong nước) của phenol.

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: Phản ứng thế H ở nhóm OH (tính acid: thông qua phản ứng với sodium hydroxide), phản ứng thế ở vòng thơm (tác dụng với nước bromine, với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc).

- Thực hiện được (hoặc quan sát video, hoặc qua mô tả) thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, với nước bromine, với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc; nêu hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng ra.

- Trình bày được ứng dụng của phenol và điều chế phenol (từ cumene và từ nhựa than đá).

2. Năng lực chung

Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động trong việc tìm kiếm thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh, thực hành/ quan sát thí nghiệm để tìm hiểu về tính chất của dẫn xuất halogen. Tự giác hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà.

3. Phẩm chất

- Trung thực trong việc thu thập các tài liệu, viết báo cáo và các bài tập.

- Trách nhiệm trong việc hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị dùng để thực hành

+ Hóa chất: ethanol, sodium, glycerol, copper(II) hydroxide, dây đồng, dung dịch CuSO₄ 2%, dung dịch NaOH 10%.

+ Dụng cụ: ống nghiệm (16 cái); nút cao su có ống vuốt nhọn (4 cái), ống hút (4 cái), đèn cồn (4 cái), kẹp ống nghiệm (8 cái).

- Lựa chọn/ xây dựng video phản ứng thủy phân bromoethane

- Video, hình ảnh, học liệu: về alcohol

https://www.youtube.com/watch?v=eRGIXsbYSJY&ab_channel=VTVSHOWS

- Thí nghiệm: Phenol + NaOH

<https://www.youtube.com/watch?v=0bCbfg6COyA>

- Thí nghiệm: Phenol + dd Br₂

<https://www.youtube.com/watch?v=Q2pvUPXpaM0>

- Thí nghiệm: Phenol + dd HNO₃/H₂SO₄

<https://www.youtube.com/watch?v=fl6zcVVM8TI>

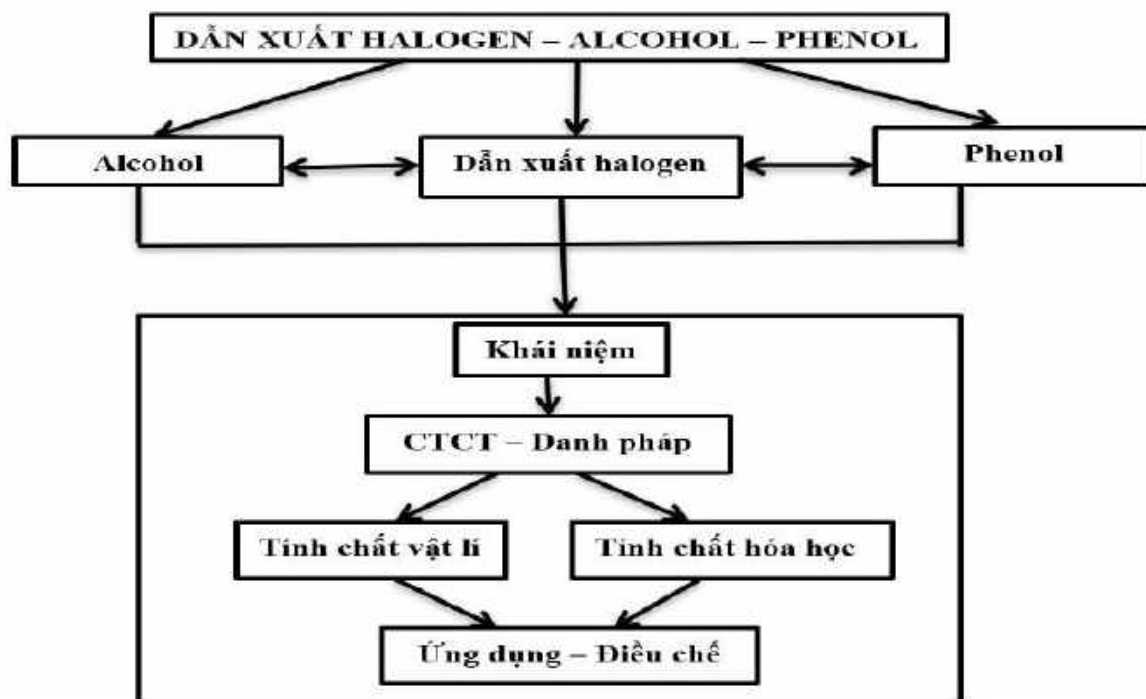
- Chuẩn bị phiếu học tập

- Tranh ảnh về ứng dụng của alcohol trong thực tiễn.

- Mô hình/bộ lắp ráp phân tử dạng lỏng, dạng đặc của ethylic alcohol (alcohol etylic), phenol,...
- HV tìm hình ảnh về ứng dụng của một số dẫn xuất halogen, alcohol (alcohol etylic), phenol.

III. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

Nội dung chủ đề Dẫn xuất halogen – Alcohol – Phenol được trình bày theo cấu trúc dưới đây:



Hình 5. Sơ đồ cấu trúc nội dung chủ đề Dẫn xuất halogen – Alcohol – Phenol

Trong đó trình bày 3 nội dung lớn:

- Dẫn xuất halogen
- Alcohol
- Phenol

Ba nội dung này đều tập trung trình bày: Khái niệm hợp chất, công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo, danh pháp, tính chất vật lý, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế.

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Dẫn xuất halogen: Đây là nội dung mới được đưa vào chương trình GDPT môn Hóa học năm 2018, nên trong quá trình dạy học GV cũng gặp một số khó khăn nhất định;

- Alcohol: Nội dung này đã được đề cập đến ở phần ethylic alcohol – môn KHTN lớp 9. HV đã được biết về ethylic alcohol: công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo, một số tính chất vật lý, tính chất hoá học, phương pháp điều chế ethylic alcohol từ tinh bột và từ ethylene, ứng dụng. Do đó trong quá trình dạy

học GV cố gắng khai thác hiểu biết của HV ở những nội dung có liên quan, chẳng hạn như: alcohol có công thức cấu tạo tương tự ethylic alcohol, hãy dự đoán tính chất hóa học của alcohol.

- Phenol: Nội dung này cũng được đề cập trong chương trình GDPT môn Hóa học 2006 nên GV cũng có những trải nghiệm nhất định trong quá trình dạy học;

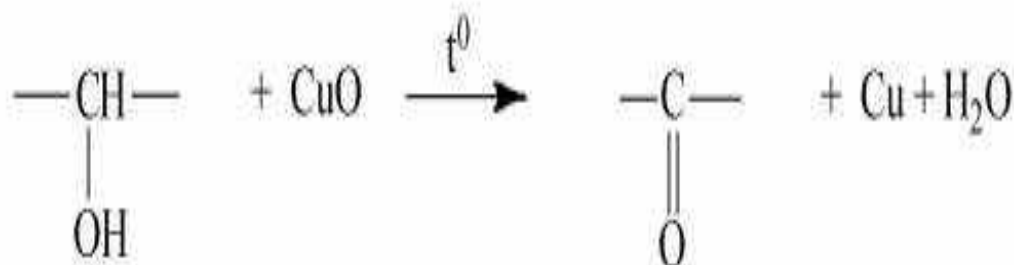
- Ba nội dung này được coi là những hợp chất có nhóm chức nên quá trình khai thác kiến thức sẽ theo logic: từ khái niệm hợp chất, GV hướng dẫn HV suy luận ra công thức cấu tạo, dựa vào công thức cấu tạo cùng với việc khai thác vốn kiến thức đã có của HV để hướng dẫn HV suy luận/ dự đoán tính chất hóa học cơ bản hay một số tính chất vật lý đơn giản; dựa vào một số tính chất vật lý và tính chất hóa học cũng với vốn kinh nghiệm thực tiễn của HV, GV khai thác và hình thành cho HV về một số ứng dụng có gắn với thực tiễn của hợp chất đó;

- Ba hợp chất này có mối quan hệ mật thiết với nhau: tính chất của hợp chất này có thể là cơ sở khoa học của việc điều chế hợp chất kia nên trong quá trình dạy học, GV cố gắng kết nối các nội dung có liên quan để HV thấy được logic của sự hình thành các chất. Cụ thể: từ dẫn xuất halogen có thể điều chế alcohol và ngược lại, từ alcohol có thể tổng hợp ra dẫn xuất halogen; alcohol có tính chất oxi hóa tạo ra acid – đây cũng là một trong các phương pháp điều chế acid,...

- HV thường có hiểu nhầm: các polyalcohol đều hoà tan được copper(II) hydroxide. GV phân tích kĩ PTHH glycerol phản ứng với copper(II) hydroxide tạo thành phức chất và vai trò của hai nhóm hydroxy liên kề để HV hiểu rõ alcohol có hai nhóm hydroxy cách xa nhau không có tính chất này.

- GV có thể dùng sơ đồ hoặc lập bảng so sánh để HV thấy rõ sự khác nhau giữa nhóm -OH alcohol với -OH phenol và nhóm -OH trong nhóm chức -COOH.

- HV có thể gặp khó khăn với nội dung kiến thức về phản ứng oxi hoá không hoàn toàn alcohol. GV có thể cho biết sơ đồ phản ứng:



Sau đó, yêu cầu HV viết PTHH của phản ứng giữa alcohol $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$; $\text{CH}_3\text{CH}(\text{OH})\text{CH}_3$ với CuO ;

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. DẪN XUẤT HALOGEN

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV tổ chức cho HV quan sát một số hình ảnh về ứng dụng và tác hại của dẫn xuất halogen (Hơi Clorofom ảnh hưởng đến hệ thần kinh, Thành phần của bình xịt thường là CO₂ lạnh và ethyl chloride, Teflon được sử dụng làm chất chống dính trên bề mặt đồ gia dụng, quá trình phá hủy tầng ozon của CFC,....)

- Yêu cầu HV cho biết thông tin liên quan đến dẫn xuất halogen có xuất hiện trong hình ảnh.

- GV cùng HV xác định một số ứng dụng của dẫn xuất halogen.

- GV cùng HV xác định nội dung/ vấn đề cần nghiên cứu: khái niệm về dẫn xuất halogen? dẫn xuất halogen có tính chất gì? Ứng dụng và cách sử dụng dẫn xuất halogen như thế nào để đảm bảo an toàn,....

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho các nhóm HV thu thập thông tin trong SGK và kiến thức thực tiễn và hoàn thành phiếu học tập để tìm hiểu về: khái niệm dẫn xuất halogen; Viết CTCT các đồng phân dẫn xuất halogen (C₁-C₄); Tìm hiểu và gọi tên dẫn xuất halogen theo danh pháp thay thế; Gọi tên thường của một số dẫn xuất halogen thường gặp, một số tính chất vật lý của dẫn xuất halogen,...

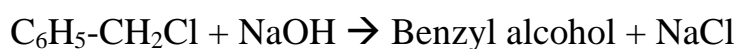
- Với nội dung về tính chất hóa học của dẫn xuất halogen: GV tổ chức cho các nhóm HV quan sát video thí nghiệm, định hướng cho HV các quan sát và thu thập thông tin thông qua một số câu hỏi gợi ý:

+ Tại sao hỗn hợp ban đầu lại tách thành 2 lớp, bromoethane nằm ở lớp nào?

+ Kết tủa xuất hiện ở ống nghiệm (2) sau khi thêm AgNO₃ vào là chất gì? Tại sao cần phải trung hòa dung dịch base dư trước khi cho dung dịch AgNO₃ 1% vào ống nghiệm (2)

+ Dự đoán sản phẩm và viết phương trình hóa học của các phản ứng xảy ra trong quá trình thí nghiệm.

+ Benzyl alcohol là một hợp chất có tác dụng kháng khuẩn, chống vi sinh vật kí sinh trên da (chấy, rận...) nên được sử dụng rộng rãi trong mỹ phẩm, dược phẩm. Benzyl alcohol thu được khi thủy phân benzyl chloride trong môi trường kiềm. Hãy xác định công thức của benzyl alcohol.



HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

- GV giao cho HV một số bài tập nhận biết ở dạng tự luận, trắc nghiệm (điền khuyết, ghép đôi, nhiều lựa chọn). Các bài tập ở mức độ nhận biết, thông hiểu hoặc vận dụng (tùy theo đối tượng HV).

- GV giao cho HV nhiệm vụ vận dụng: tìm hiểu một sản phẩm gia dụng/ thuốc bảo vệ thực vật có thành phần dẫn xuất halogen của hydrocarbon: nêu thành phần hóa học và cách sử dụng an toàn.

2. ALCOHOL

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV chiếu 1 đoạn video:


https://www.youtube.com/watch?v=eRGIXsbYSJY&ab_channel=VTVSHOWS

- Yêu cầu HV quan sát video và cho biết ứng dụng và tác hại của alcohol?
- GV đặt vấn đề: ethanol là một alcohol no đơn chức mạch hở, từ đó hãy dự đoán cấu tạo phân tử, tính chất vật lý và tính chất hóa học cơ bản của alcohol no đơn chức mạch hở.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV tổ chức cho các nhóm HV thu thập thông tin trong SGK và kiến thức thực tiễn và hoàn thành phiếu học tập để tìm hiểu về: Khái niệm alcohol, công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở. Khái niệm về bậc của alcohol. Viết CTCT, gọi tên theo danh pháp thay thế một số alcohol đơn giản, tên thông thường của một vài alcohol thường gặp.

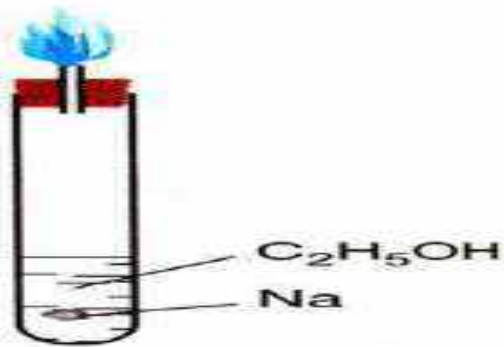
- Thu thập thông tin và hoàn thiện thông tin trong bảng sau bằng cách đánh dấu X hoặc điền thông tin

CTCT	Bậc alcohol	Phân loại alcohol				Danh pháp	
		no, đơn chức, mạch hở	không no, đơn chức, mạch hở	thơm, đơn chức	no, đa chức, mạch hở	Tên thông thường	Tên thay thế
CH_3OH							
$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$							
$\text{CH}_3\text{CH}(\text{OH})\text{CH}_3$							
$\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH}_2\text{--OH}$							
$\text{CH}_3\text{--CH}_2\text{--CH}_2\text{--CH}_2\text{--OH}$							
$(\text{CH}_3)_3\text{COH}$							
$\text{CH}_2 = \text{CH} - \text{CH}_2\text{OH}$							
CH_2OH 							

HO-CH ₂ -CH(OH)- CH ₂ -OH							
HO-CH ₂ -CH ₂ -OH							

GV hướng dẫn HV thu thập thông tin số liệu và tính chất vật lý của alcohol trong SGK và thực tiễn để tìm hiểu về tính chất vật lý của alcohol (trạng thái, xu hướng của nhiệt độ sôi, độ tan trong nước), giải thích được ảnh hưởng của liên kết hydrogen đến nhiệt độ sôi và khả năng hoà tan trong nước của các alcohol.

Khi tìm hiểu về tính chất hóa học của alcohol, GV tổ chức cho các nhóm HV thực hiện thí nghiệm theo video hướng dẫn hoặc phiếu hướng dẫn thực hiện thí nghiệm. Có thể tham khảo gợi ý ở phiếu sau:

PHIẾU HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM		
STT	Thí nghiệm	Cách tiến hành
1	Ethanol tác dụng với sodium	<p>Cho 1 mẫu sodium vào ống nghiệm khô chứa 1-2mL ethanol khan có lắp ống thủy tinh vuốt nhọn. Đốt khí thoát ra ở đầu ống vuốt nhọn.</p> 
2	Glycerol tác dụng với copper(II) hydroxide	<p>Cho vào 2 ống nghiệm, mỗi ống 3-4 giọt dung dịch CuSO₄ 2% và 2-3mL dung dịch NaOH 10%, lắc nhẹ. Tiếp tục cho vào ống thứ nhất 3-4 giọt ethanol, ống thứ hai 3-4 giọt glycerol. Lắc nhẹ cả 2 ống nghiệm.</p>
3	Thí nghiệm đốt cháy ethanol	<p>Đốt nóng sợi dây copper đã cuộn thành lò xo trên ngọn lửa đèn cồn đến khi ngọn lửa không còn màu xanh, sau đó nhúng nhanh vào ethanol đang đựng trong ống nghiệm.</p>

GV hướng dẫn cho HV dự đoán hiện tượng và cách quan sát hiện tượng thí nghiệm. Có thể tham khảo phiếu thu thập kết quả thực hiện thí nghiệm sau:

STT	Thí nghiệm	Dự đoán hiện tượng	Hiện tượng thí nghiệm	Giải thích/ PTHH
1	Ethanol tác dụng với sodium			
2	Glycerol tác dụng với copper(II) hydroxide			(không bắt buộc viết PTHH)
3	Thí nghiệm đốt cháy ethanol			

- GV rút ra kết luận về tính chất hóa học của alcohol và dấu hiệu để phân biệt alcohol đơn chức với alcohol đa chức

- Khi tìm hiểu về ứng dụng và điều chế alcohol: GV tổ chức cho HV thực hiện dự án học tập. Có thể sử dụng dự án “Alcohol với cuộc sống” với các tiêu chủ đề nghiên cứu để HV có thể đóng vai là: (1) Nhà hóa học nghiên cứu về quy trình sản xuất alcohol. (2) Bác sỹ; (3) Cảnh sát giao thông.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV: Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu học tập bằng cá nhân, thảo luận nhóm;

- GV hướng dẫn cho những HV có khả năng và yêu thích khoa học thực hiện khảo sát về ứng dụng và tác hại của bia rượu với cuộc sống.

3. PHENOL

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV hướng dẫn HV đọc tư liệu, thông tin trên internet về ứng dụng của phenol trong thực tiễn (lá trà xanh trong cuộc sống, tìm hiểu thành phần **EGCG** có trong lá trà xanh,...).

- GV cung cấp tư liệu về “Những lợi ích của trà xanh (trà matcha) đối với sức khỏe. Yêu cầu HV đọc nhanh và thực hiện trò chơi “Trí nhớ siêu phàm”.

- GV trình chiếu công thức cấu tạo của Catechin, có trong thành phần của lá trà xanh và là một hợp chất phenol, từ đó hướng dẫn HV dự đoán và tìm hiểu về tính chất vật lý và tính chất hóa học của phenol.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- Với yêu cầu cần đạt: Nêu được khái niệm về phenol, tên gọi, công thức cấu tạo một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo và tính chất vật lý của phenol, GV tổ chức cho HV tìm hiểu và so sánh cấu tạo của một số alcohol (kết nối nội dung đã học ở phần trước) và phenol để từ đó rút ra nội dung kiến thức có liên quan về phenol.

- Từ đặc điểm cấu tạo của phenol, GV hướng dẫn HV dự đoán và tìm hiểu về tính chất hóa học của phenol.

- GV tổ chức cho các nhóm HV thực hiện/ xem video một số thí nghiệm (mỗi nhóm 2 thí nghiệm), quan sát hiện tượng, giải thích hiện tượng xảy ra và viết PTHH và trả lời các câu hỏi.

+ Thí nghiệm 1: Phenol + dung dịch NaOH.

+ Thí nghiệm 2: Phenol + dung dịch HNO₃

+ Thí nghiệm 1: Phenol + dung dịch bromine.

+ Thí nghiệm 2: Phenol + dung dịch HNO₃

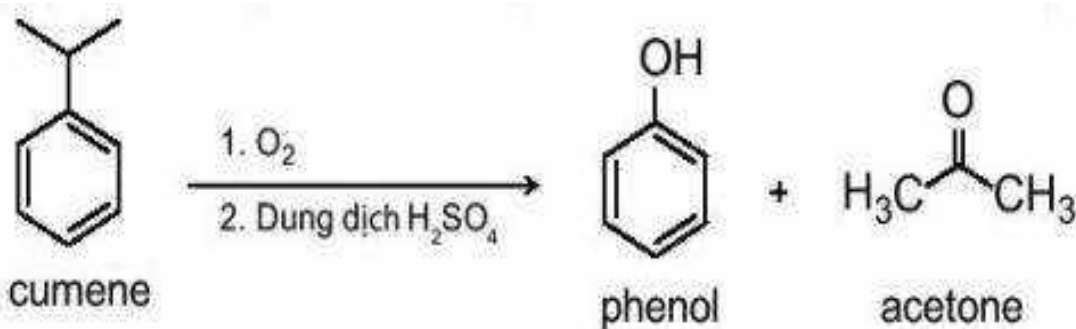
- Trả lời câu hỏi:

1. Hãy giải thích tại sao phenol có thể phản ứng được với dung dịch NaOH còn alcohol thì không phản ứng với dung dịch NaOH?

2. So sánh điều kiện phản ứng bromine hoá vào vòng benzene của phenol và benzene. Từ đó, rút ra nhận xét khả năng thế nguyên tử hydrogen ở vòng benzene của phenol so với benzene.

- GV tổ chức cho các nhóm HV thực hiện dự án tìm hiểu về ứng dụng của phenol. Các nhóm HV có thể báo cáo sản phẩm bằng hình thức video hoặc PowerPoint hoặc poster.

- GV giới thiệu cho HV về phương pháp tổng hợp phenol từ cumene (isopropylbenzene) bằng phản ứng oxi hoá bởi oxygen rồi thủy phân trong môi trường acid thu được hai sản phẩm là phenol và acetone



HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV: Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu học tập bằng cá nhân, thảo luận nhóm.

- GV hướng dẫn cho HV Sưu tầm một số sản phẩm có chứa phenol trong thực tiễn. Tùy đối tượng HV mà GV có thể giao nhiệm vụ ở các mức độ tương ứng cho phù hợp (có thể gợi ý bằng cách cung cấp một số đường link, hoặc yêu cầu HV tìm hiểu thành phần có trong 1 số sản phẩm cụ thể như: thuốc trừ cỏ 2,4-D, thuốc xịt họng chloraseptic, nhựa epoxy,...).

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1: Chất nào sau đây là dẫn xuất halogen của hydrocarbon ?

- A. $\text{Cl-CH}_2\text{-COOH}$. **B.** $\text{C}_6\text{H}_5\text{-CH}_2\text{-Cl}$.
C. $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-Mg-Br}$. **D.** $\text{CH}_3\text{-CO-Cl}$.

Câu 2: Công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở là

- A. $\text{C}_n\text{H}_{2n-1}\text{OH}$ ($n \geq 3$). **B.** $\text{C}_n\text{H}_{2n+2}\text{OH}$ ($n \geq 1$).
C. $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{O}$ ($n \geq 1$). **D.** $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{OH}$ ($n \geq 1$).

Câu 3. Alcohol là những hợp chất hữu cơ mà phân tử có chứa nhóm OH liên kết trực tiếp với

- A. nguyên tử carbon. **B.** nguyên tử carbon không no.
C. nguyên tử carbon no. **D.** nguyên tử oxygen.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

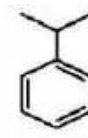
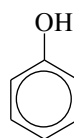
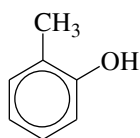
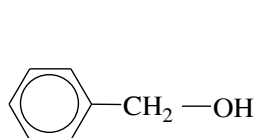
Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 4. Ghép tên hợp chất ở cột 1 với CTCT của chất ở cột 2 cho phù hợp ?

Cột 1	Cột 2
1. phenyl chloride	a. CH_3Cl
2. methyl chloride	b. $\text{CH}_2=\text{CHCl}$
3. 1-chloroprop-2-ene	c. CHCl_3
4. vinyl chloride	d. $\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$
5. chloroform	e. $\text{CH}_2=\text{CH-CH}_2\text{Cl}$
	f. CH_2Cl_2

- A. 1-d, 2-c, 3-e, 4-b, 5-a. **B.** 1-d, 2-f, 3-b, 4-e, 5-c.
C. 1-d, 2-f, 3-e, 4-b, 5-a. **D.** 1-d, 2-f, 3-e, 4-b, 5-c.

Câu 5. Cho các chất có CTCT như sau :



Các chất thuộc loại phenol là

- A. (1) và (3). B. (1) . C. (3). D. (2), (3).

Câu 6: Số CTCT của hợp chất có công thức phân tử C_4H_9Br là

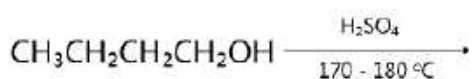
- A. 4. B. 2. C. 3. D. 5.

Câu 7: Thủy phân dẫn xuất halogen nào sau đây sẽ thu được alcohol ?

- (1) CH_3CH_2Cl . (2) $CH_3CH=CHCl$. (3) $C_6H_5CH_2Cl$. (4) C_6H_5Cl .

- A. (1), (3). B. (2), (3). C. (2), (4). D. (1), (4).

Câu 8: Cho phản ứng hóa học sau:



Sản phẩm của phản ứng có tên gọi là

- A. but-2-ene. B. 2-methylprop-2-ene. C. but-1-ene. D. prop-2-ene.

Câu 9: Cho các hợp chất sau:

- (a) $HOCH_2-CH_2OH$ (b) $HOCH_2-CH_2-CH_2OH$
(c) $HOCH_2-CH(OH)-CH_2OH$ (d) CH_3-CH_2OH

Các chất đều tác dụng được với Na, $Cu(OH)_2$ là

- A. (a) và (d). B. (a) và (b). C. (a) và (c). D. (b) và (c).

Câu 10: Thuốc thử để phân biệt ethanol và phenol là

- A. $Cu(OH)_2$. B. dung dịch brom. C. Na. D. quỳ tím.

3. Mức độ hiểu (Dạng câu trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng học sai

Câu 11:

Nhận định	Đúng	Sai
a. Các alcohol bậc 1 bị oxi hóa bởi CuO/t° tạo ra aldehyde.		
b. Các alcohol bậc 2 bị oxi hóa bởi CuO/t° tạo ra aldehyde.		
c. Khi đốt cháy một alcohol no, mạch hở thu được hỗn hợp sản phẩm có $n_{H_2O} > n_{CO_2}$.		
d. Glycerol tác dụng với copper(II) hydroxide tạo dung dịch màu xanh lam.		

4. Mức độ vận dụng (Dạng câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)

Câu 12. Xác định số mL dung dịch bromine 0,002M để phản ứng vừa đủ với 0,188 gam phenol?

Câu 13. Cho 6,4 gam alcohol metylic phản ứng với Na dư thu được V lít khí H_2 (ở đkc). Xác định V.

Câu 14. Cho 0,01 mol alcohol X tác dụng hết với kali. Sau khi phản ứng kết thúc, thu được 372 mL khí H_2 (ở đkc). Xác định số nhóm chức hydroxyl có trong X.

CHỦ ĐỀ 6. HỢP CHẤT CARBONYL – CARBOXYLIC ACID

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Nêu được khái niệm hợp chất carbonyl (aldehyde và ketone).
- Gọi được tên theo danh pháp thay thế một số hợp chất carbonyl đơn giản (C1 – C4); tên thông thường một vài hợp chất carbonyl thường gặp.
- Mô tả được đặc điểm liên kết của nhóm chức carbonyl.
- Nêu được tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của hợp chất carbonyl.
- Nêu được tính chất hoá học của formaldehyde và acetone: Phản ứng khử (với NaBH_4 hoặc LiAlH_4); Phản ứng oxi hoá aldehyde (thuốc thử Tollens).
- Thực hiện được (hoặc quan sát qua video, hoặc qua mô tả) các thí nghiệm: phản ứng tráng bạc, phản ứng với $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$, phản ứng tạo iodoform từ acetone; nêu được hiện tượng thí nghiệm và tính chất hoá học của hợp chất carbonyl.
- Trình bày được ứng dụng của hợp chất acetaldehyde và acetone; phương pháp điều chế acetaldehyde bằng cách oxi hoá ethylene, điều chế acetone từ cumene.
- Nêu được khái niệm về carboxylic acid.
- Viết được CTCT và gọi được tên một số acid theo danh pháp thay thế (C1 – C5) và một vài acid thường gặp theo tên thông thường.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử acetic acid.
- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của carboxylic acid.
- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của acetic acid: Thể hiện tính acid (Phản ứng với chất chỉ thị, phản ứng với kim loại, oxide kim loại, base, muối) và phản ứng ester hoá.
- Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm về phản ứng của acetic acid với quỳ tím, sodium carbonate (hoặc calcium carbonate), magnesium; điều chế ethyl acetate (hoặc quan sát qua video thí nghiệm); nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng xảy ra.
- Trình bày được ứng dụng và phương pháp điều chế acetic acid (điều chế acetic acid bằng phương pháp lên men giấm và phản ứng oxi hoá butane).

2. Năng lực chung

Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động trong việc tìm kiếm thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh, thực hành/ quan sát thí nghiệm để tìm hiểu về tính chất của dẫn xuất hợp chất carbonyl; Tự giác trong việc hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà.

3. Phẩm chất

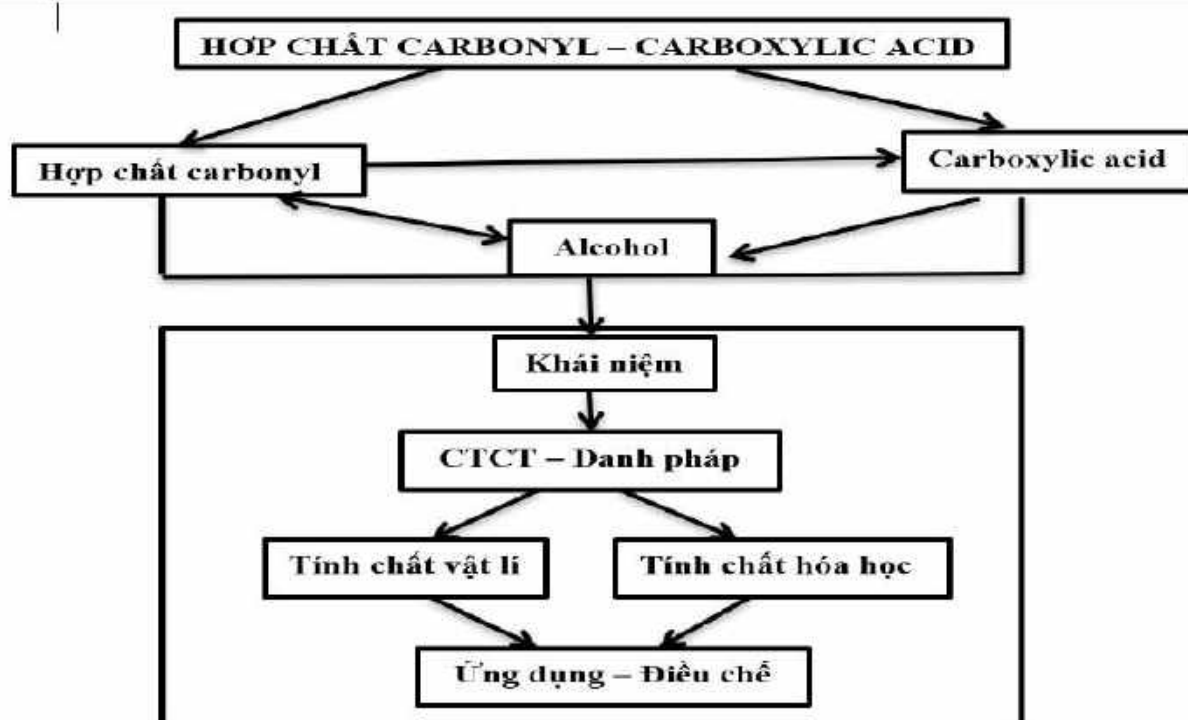
- Trung thực trong việc thu thập các tài liệu, viết báo cáo và các bài tập;
- Có trách nhiệm trong việc hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Phiếu học tập và phiếu bài tập Link thí nghiệm. https://www.youtube.com/watch?v=FMJCHP2dP04 https://www.youtube.com/watch?v=Gmh5SwKy4U8 https://www.youtube.com/watch?v=OjslFbEkurA	Mã QR 
---	--

III. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Nội dung chủ đề Hợp chất carbonyl – carboxylic acid được trình bày theo cấu trúc dưới đây:



Hình 6. Sơ đồ cấu trúc nội dung của chủ đề Hợp chất carbonyl – carboxylic acid

Trong đó, trình bày 2 nội dung lớn:

- Hợp chất carbonyl .
- Carboxylic acid .

Hai nội dung này đều tập trung trình bày các nội dung về: Khái niệm hợp chất, công thức phương trình, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo, danh pháp, tính chất vật lý, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế.

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Nội dung chủ đề này tập trung tìm hiểu về hai hợp chất có nhóm chức nên quá trình khai thác kiến thức sẽ theo logic: từ khái niệm hợp chất, GV hướng dẫn HV suy luận ra công thức cấu tạo, dựa vào công thức cấu tạo cùng với việc khai thác vốn kiến thức đã có của HV để hướng dẫn HV suy luận/ dự đoán tính chất hóa học cơ bản hay một số tính chất vật lý đơn giản; dựa vào một số tính chất vật lý và tính chất hóa học cũng với vốn kinh nghiệm thực tiễn của HV, GV khai thác và hình thành cho HV về một số ứng dụng có gắn với thực tiễn của hợp chất đó;

- Hai hợp chất này có mối quan hệ mật thiết với nhau: tính chất của hợp chất này có thể là cơ sở khoa học của việc điều chế hợp chất kia nên trong quá trình dạy học, GV cố gắng kết nối các nội dung có liên quan để HV thấy được logic của sự hình thành các chất. Cụ thể:

+ Hợp chất carbonyl và carboxylic acid có mối quan hệ hữu cơ với alcohol; đồng thời alcohol là hợp chất trung gian trong quá trình điều chế, tổng hợp hợp chất carbonyl và carboxylic acid nên trong quá trình dạy học GV quan tâm khai thác vốn hiểu biết của HV để từ đó khai thác hoặc phát triển các nội dung có liên quan.

+ Nội dung carboxylic acid HV đã được làm quen ở môn KHTN lớp 9 phân acetic acid: viết được công thức phân tử, CTCT; nêu được một số tính chất vật lý, phương pháp điều chế acetic acid bằng cách lên men ethylic alcohol, nêu được tính chất hoá học của acetic acid: phản ứng với quỳ tím, đá vôi, kim loại, oxide kim loại, base, phản ứng cháy, phản ứng ester hoá. Viết được các phương trình hoá học minh họa. Do đó, khi dạy về carboxylic acid, GV cần khai thác tối đa hiểu biết của HV về các nội dung liên quan ở trên.

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. HỢP CHẤT CARBONYL

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV tổ chức cho các nhóm HV thu thập thông tin từ hình ảnh (về một số mùi hương của các loài thực vật: tinh dầu quế, tinh dầu bạc hà; động vật, một số bộ phận, tế bào cơ thể con người,...) để tìm hiểu về hợp chất carbonyl (aldehyde và ketone), đồng thời tìm hiểu những hiểu biết ban đầu cũng như nhu cầu/ nội dung muốn tìm hiểu của HV.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- Với mục tiêu hình thành khái niệm aldehyde, ketone và viết được công thức chung của aldehyde no, đơn chức, mạch hở, GV tổ chức cho các nhóm HV thu thập thông tin trong SGK, quan sát mô hình phân tử methanal (formaldehyde) (hình 18.3/ SGK- trang 123) và ethanal (acetaldehyde) (hình 18.4/ SGK- trang 123 Cánh diều)

từ đó viết công thức cấu tạo của methanal (formaldehyde) và ethanal (acetaldehyde); nêu khái niệm aldehyde, viết công thức chung của aldehyde no, đơn chức, mạch hở.

- GV có thể kết nối kiến thức về phản ứng oxy hóa alcohol (bậc I và bậc II) đã học để hình thành khái niệm aldehyde và ketone, công thức của ketone đơn giản nhất.

- Với mục tiêu tìm hiểu về tính chất vật lý và cách gọi tên/ danh pháp (tên thông thường và tên thay thế) của một số aldehyde và ketone, GV hướng dẫn cho các nhóm HV thu thập thông tin về tên gọi và một số tính chất vật lý của của một số aldehyde và ketone nêu quy tắc gọi tên thay thế của aldehyde và ketone, vận dụng gọi tên thay thế của một số aldehyde đơn giản, quen thuộc và giải thích vì sao các aldehyde đơn giản formic aldehyde và acetic aldehyde lại là các chất khí ở điều kiện thường.

- GV hướng dẫn cho các nhóm HV quan sát video thí nghiệm: quan sát hiện tượng, viết phương trình, giải thích hiện tượng và từ đó rút ra tính chất hóa học của aldehyde (GV có thể hỗ trợ HV trong việc rút ra kết luận về tính chất hóa học).

- HV quan sát video và thu thập thông tin trong SGK, hoàn thành thông tin trong bảng sau:

Thí nghiệm	Hiện tượng quan sát được	Giải thích hiện tượng
1. $\text{CH}_3\text{CH}=\text{O} + \text{Br}_2 + \text{H}_2\text{O}$		
2. $\text{AgNO}_3 + \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow \text{sản phẩm} + \text{CH}_3\text{CH}=\text{O}$		
3. $\text{HCHO} + \text{Cu}(\text{OH})_2 + \text{NaOH}$		
4. $\text{CH}_3\text{CH}=\text{O} + \text{I}_2 + \text{NaOH}$ $\text{CH}_3\text{COCH}_3 + \text{I}_2 + \text{NaOH}$		

- Lưu ý: Tùy theo trình độ HV, GV có thể tổ chức cho các nhóm HV quan sát video có 3 hay 4 thí nghiệm.

- Dựa vào thí nghiệm 1, 2, 3 cho biết có thể dùng những chất nào để nhận biết, phân biệt aldehyde?

- GV giao cho các nhóm HV tìm hiểu thông tin trên internet (tùy theo trình độ của HV mà GV có thể cung cấp thêm từ khóa hoặc link để tạo điều kiện thuận lợi cho HV tìm kiếm thông tin) về ứng dụng và điều chế fomaldehyde, axetandehyde, aketone.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

- GV tổ chức cho HV giải thích một số hiện tượng và giải bài tập liên quan đến hợp chất carbonyl. Sau đây là một số ví dụ minh họa:

+ Cho các chất có công thức sau: C_2H_6 , C_2H_5OH , $HCH=O$, $CH_3CH=O$, $CH_3CH_2CH=O$ và các dữ liệu nhiệt độ sôi là $78,3^{\circ}C$, $-89^{\circ}C$, $21^{\circ}C$, $-21^{\circ}C$, $49^{\circ}C$ (không theo thứ tự). Hãy dự đoán nhiệt độ sôi tương ứng với mỗi chất trên. Giải thích

+ Vì sao các hợp chất carbonyl mạch ngắn như formaldehyde, acetone lại tan tốt trong nước?

- GV giao nhiệm vụ cho HV vận dụng các kiến thức về hợp chất carbonyl để giải thích: các ứng dụng của các aldehyde, ketone trong cuộc sống như quá trình sản xuất gương, làm dung môi,...; Tìm hiểu về ứng dụng của các hợp chất aldehyde, ketone có trong tự nhiên và vai trò của một số aldehyde, ketone quan trọng trong cơ thể con người.

2. CARBOXYLIC ACID

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- GV hướng dẫn cho các nhóm HV xem video (HV quét mã QR) và ghi nhanh tên gọi, công thức cấu tạo của các carboxylic acid xuất hiện trong video.

- GV tổ chức cho các nhóm HV chơi trò chơi **Đấu trí** – Mỗi nhóm đưa ra số lượng carboxylic acid xuất hiện trong video mà mình có thể kể được theo vòng tròn đến hết. Nhóm đưa ra con số lớn nhất sẽ được kể trước, nếu đúng cả nhóm được điểm thưởng, nếu chưa đúng điểm sẽ dành cho nhóm có số lượng lớn kể sau.

- GV hướng dẫn các nhóm HV rút ra đặc điểm chung của các carboxylic acid xuất hiện trong video, từ đó kết nối với bài mới để hình thành khái niệm và công thức chung của carboxylic acid.

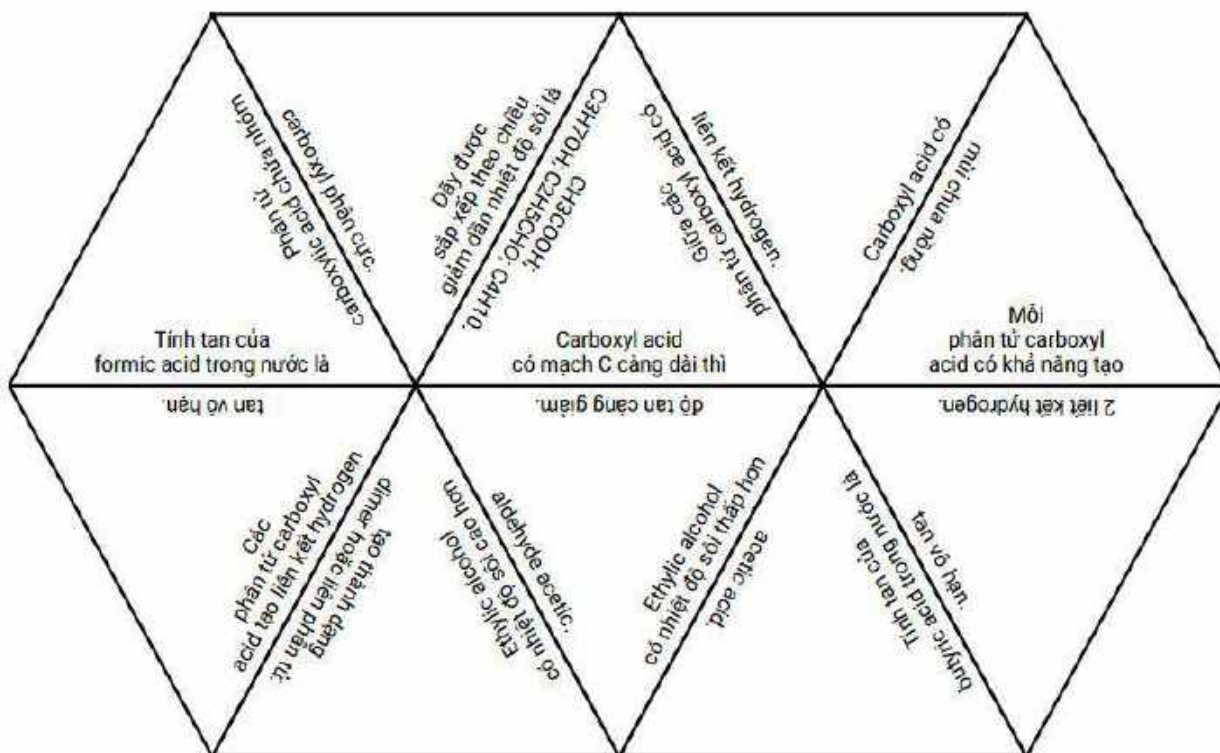
HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- Từ công thức chung của carboxylic acid và công thức cấu tạo của acetic acid (đã được học ở lớp 9), GV hướng dẫn HV nhận xét về đặc điểm cấu tạo của carboxylic acid và dự đoán tính chất vật lý và tính chất hóa học cơ bản của carboxylic acid.

- Với mục tiêu nêu và giải thích được đặc điểm về tính chất vật lý (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của carboxylic acid, GV hướng dẫn cho HV hoàn thiện phiếu học tập.

Dưới đây là minh họa phiếu học tập có thể giao cho HV:

Cho các mảnh tam giác sau:



Hãy ghép các tam giác sao cho các thông tin ở cạnh nhau, nối tiếp nhau thành mệnh đề đúng

- Với mục tiêu: Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của carboxylic acid và Thực hiện được/ quan sát thí nghiệm về phản ứng của acetic acid, GV có thể sử dụng dạy học theo trạm.

- Có thể minh họa nhiệm vụ do GV tổ chức cho HV thực hiện như sau:

TRẠM THỰC NGHIỆM

Thực hiện thí nghiệm và điền thông tin vào bảng sau:

Thí nghiệm	Hiện tượng quan sát được	Viết PTHH	Rút ra tính chất hóa học (acetic acid phản ứng được với.....)
1. $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{quỳ tím}$			
2. $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{NaOH}$ (chứa phenolphthalein)			
3. $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{Mg}$			
4. $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{vỏ trứng}/\text{Na}_2\text{CO}_3$.			
5. $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ (H_2SO_{4d})			

TRẠM NGHIÊN CỨU

1. Từ cấu tạo của carboxylic acid, hãy dự đoán tính chất hóa học của carboxylic acid?
2. Tổng hợp tính chất hóa học của carboxylic acid bằng sơ đồ tư duy.
3. Viết một số PTHH của phản ứng đặc trưng cho carboxylic acid?

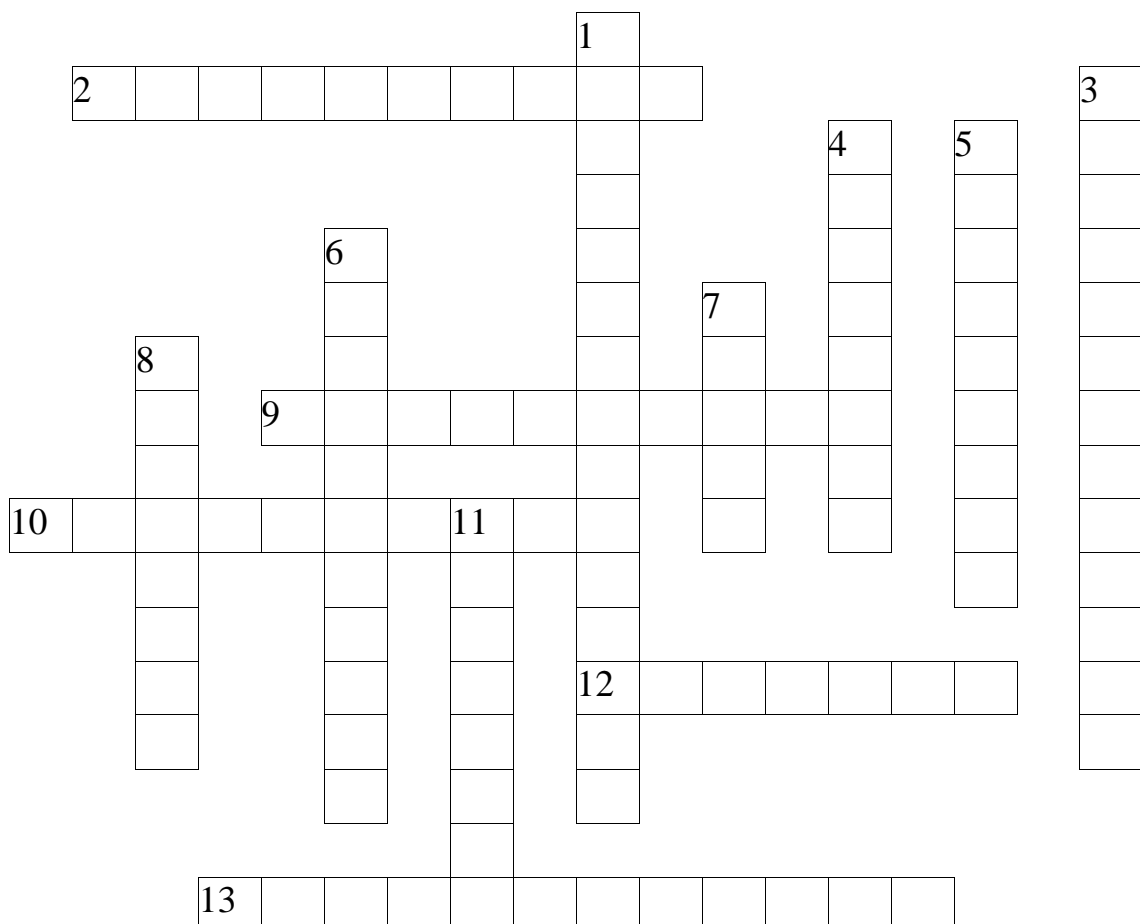
TRẠM ỨNG DỤNG

1. Khi có cặn màu trắng (thành phần chính là CaCO_3) bám ở đáy ấm đun nước, vòi nước, thiết bị vệ sinh,...có thể dùng những cách nào để loại bỏ cặn màu trắng trên?
Giải thích cụ thể?
2. Các đồ vật bằng đồng sau một thời gian để trong không khí thường bị xỉn màu, em hãy đề xuất những cách đơn giản để các đồ vật này sáng bóng trở lại?
3. Khi bị ong đốt hoặc bị bọ nẹt xanh chích em hãy đề xuất các biện pháp để giúp loại bỏ chất độc nhanh chóng?

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV tổ chức cho các nhóm HV chơi trò chơi ô chữ:

Trò chơi ô chữ



Hàng ngang

2. Acid 2 chức chỉ có 2 C, có nhiều trong quả khế có tên gọi là?
9. Propenoic acid có CTCT là
10. Acid có trong nọc kiến có tên gọi là?
12. Khi tăng số nguyên tử carbon trong gốc hydrocarbon thì độ tan của các carboxylic acid thay đổi như thế nào?
13. Acetic acid được sản xuất bằng cách lên men nguyên liệu gì?

Hàng dọc

1. Yếu tố giúp các phân tử carboxylic acid có khả năng tạo dimer hoặc liên phân tử là?
3. Trong dung dịch nước, carboxylic acid phân li như thế nào?
4. Tính tan của acetic acid trong nước là?
5. Nhiều ester có ...đặc trưng của các loại hoa quả. Điền từ vào dấu ...?
6. Một trong các tính chất hóa học của carboxylic acid là?
7. Công thức chung của carboxylic acid đơn chức là?
8. Acetic acid tác dụng với kim loại zinc (Zn) giải phóng khí?
11. Nhóm chức của carboxylic acid có tên gọi là?

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, các nhóm về nhà thực hiện dự án “giảm trái cây”

HV thực hiện dự án: “giảm trái cây”.

Sản phẩm của dự án gồm:

- 01 hũ giảm trái cây.
- Video ghi lại quá trình thực hiện.
- Bài thuyết trình.

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1: Trong các chất có CTCT cho dưới đây, chất nào **không** phải là aldehyde?

- | | |
|--|--|
| A. $\text{H}-\text{CH}=\text{O}$. | B. $\text{O}=\text{CH}-\text{CH}=\text{O}$. |
| C. $\text{CH}_3-\text{CO}-\text{CH}_3$. | D. $\text{CH}_3-\text{CH}=\text{O}$. |

Câu 2: Tên đúng của chất $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{CHO}$ là gì ?

- | | | | |
|-----------------|--------------|----------------|-------------|
| A. Propan-1-al. | B. Propanal. | C. Butan-1-al. | D. Butanal. |
|-----------------|--------------|----------------|-------------|

Câu 3: Tên gọi của chất có CTCT $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-CH}_2\text{-CO-CH}_3$ là

- A. pentan-4-one. B. pentan-4-ol. C. pentan-2-one. D. pentan-2-ol.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 4: Chất nào sau đây phản ứng với formaldehyde cho kết tủa màu đỏ gạch?

- A. NaHVO_3 . B. $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$. C. $\text{Cu(OH)}_2/\text{NaOH}$. D. KMnO_4, t° .

Câu 5: CTPT của ankanal trong đó nguyên tố H chiếm 10,345% về khối lượng là

- A. HCHO. B. CH_3CHO . C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{CHO}$. D. $\text{C}_3\text{H}_7\text{CHO}$.

Câu 6: CTCT của propionic acid là

- A. $\text{CH}_3\text{-COOH}$. B. $\text{CH}_3\text{CH(CH}_3\text{)-COOH}$.

- C. $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-CH}_2\text{-COOH}$. D. $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-COOH}$.

Câu 7: Hợp chất X có CTCT: $(\text{CH}_3)_2\text{CHCH}_2\text{COOH}$. Tên của X là

- A. 2-methylpropanoic acid. B. 2-methylbutanoic acid.
C. 3-methylbutanoic acid. D. 3-methylbutan-1-oic acid.

Câu 8: Để làm sạch lớp cặn trong các dụng cụ đun và chứa nước nóng, người ta dùng

- A. nước vôi trong. B. dung dịch NaOH. C. giấm ăn. D. dung dịch muối ăn.

Câu 9: Số CTCT của các carboxylic acid có công thức phân tử $\text{C}_5\text{H}_{10}\text{O}_2$ là

- A. 2. B. 4. C. 5. D. 3.

Câu 10: Đốt cháy hoàn toàn a mol acid hữu cơ Y thu được 2a mol CO_2 . Mặt khác, để trung hòa a mol Y cần vừa đủ 2a mol NaOH. CTCT thu gọn của Y là

- A. CH_3COOH . B. $\text{CH}_2(\text{COOH})_2$. C. HOOC-COOH . D. HCOOH .

3. Mức độ hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm đúng sai)

Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu HV chọn đúng học sai

Câu 11:

Nhận định	Đúng	Sai
a. Hợp chất $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$ là ethyl alcohol.		
b. Alcohol đa chức hòa tan Cu(OH)_2 tạo thành dung dịch màu xanh.		
c. Phenol được dùng để sản xuất phẩm nhuộm, chất diệt nấm mốc.		
d. Acetic acid hòa tan Cu(OH)_2 tạo thành dung dịch màu xanh.		

Câu 12: Cho bốn hợp chất sau: ethanol, propanal, aketone, acetic acid. **Chọn đáp án đúng/ sai ở mỗi nhận định sau**

Nhận định	Đúng	Sai
a. Chất có nhiệt độ sôi cao nhất là acetic acid.		
b. Aketone là chất lỏng không màu, dễ bay hơi và có mùi đặc trưng ở điều kiện thường.		
c. Propanal là chất lỏng không màu, dễ bay hơi và có mùi đặc trưng ở điều kiện thường.		
d. Ethanol và acetic acid tan vô hạn trong nước ở điều kiện thường.		

3. Mức độ vận dụng (Dạng câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)

Câu 13: Cho 12 g acetic acid phản ứng với 12 g ethanol (có H_2SO_4 đặc làm xúc tác) thu được 8 g ester. Tính hiệu suất phản ứng ester hoá.

Câu 14: Đun nóng 12 gam acetic acid với 13,8 gam ethanol (có dd H_2SO_4 đặc làm xúc tác) thu được 11 gam ester. Tính hiệu suất của phản ứng ester hóa

5. Dạng câu hỏi tự luận

Câu 15: Hãy viết các phương trình hoá học để chứng minh các aldehyde vừa có tính oxi hoá, vừa có tính khử.

Câu 16: Trình bày phương pháp hoá học để phân biệt các dung dịch sau: ethanol, glycerol, acetaldehyde và acetic acid.

Câu 17: Cho các chất sau: H_2O (1), CH_3CHO (2), CH_3COOH (3), C_2H_5OH (4). Hãy sắp xếp các chất trên theo thứ tự tăng dần nhiệt độ sôi. Giải thích?

Câu 18: Cho bốn hợp chất sau: ethanol, propanal, aketone, acetic acid. Trình bày cách phân biệt các chất trên bằng phương pháp hoá học.

Câu 19: Viết CTCT và gọi tên theo danh pháp thay thế của các aldehyde, ketone có công thức phân tử C_4H_8O và carboxylic acid có công thức phân tử $C_4H_8O_2$

Câu 20:

- Hãy trình bày cách phân biệt acetaldehyde và acetone.
- Người ta dùng phản ứng nào để nhận biết các hợp chất có chứa nhóm carbonyl.
- Trong thành phần của bột vệ sinh lồng máy giặt thường có mặt citric acid (acid chanh). Hãy giải thích vai trò của citric acid trong trường hợp này.

B. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Chuyên đề học tập trong Chương trình môn Hoá học có các chuyên đề định hướng giới thiệu một số ngành nghề có liên quan đến hoá học cho HV, như chuyên đề “Phân bón” liên quan đến kiến thức hoá học vô cơ, nhất là các nguyên tố dinh dưỡng và một số kiến thức hoá học hữu cơ đã được làm quen ở môn KHTN được giảng dạy ở bậc THCS nên có thể được dạy song song từ đầu. Chuyên đề “Dầu mỏ và chế biến dầu mỏ” có thể được học song song hoặc nối tiếp với chủ đề hydrocarbon. Chuyên đề “Trải nghiệm, thực hành hoá học hữu cơ” có thể được dạy song song với các chủ đề 4, 5, 6 sau khi được trang bị kiến thức cơ bản về một số kỹ năng thực hành với các hợp chất hữu cơ trong chủ đề 3.

CHUYÊN ĐỀ 1. PHÂN BÓN HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Trình bày được phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất; việc sử dụng phân bón phụ thuộc vào các loại cây trồng, thời gian sinh trưởng của cây, vùng đất khác nhau.

- Nêu được một số loại phân bón được dùng phổ biến trên thị trường Việt Nam.

- Phân loại được các loại phân bón vô cơ: Phân bón đơn, đa lượng hay còn gọi là phân khoáng đơn (đạm, lân, kali); phân bón trung lượng; phân bón vi lượng; phân bón phức hợp; phân bón hỗn hợp.

- Nêu được vai trò của một số chất dinh dưỡng trong phân bón vô cơ cần thiết cho cây trồng.

- Nêu được quy trình sản xuất một số loại phân bón vô cơ.

- Nêu được cách sử dụng và bảo quản của một số loại phân bón thông dụng.

- Phân loại được phân bón hữu cơ: phân hữu cơ truyền thống; phân hữu cơ sinh học; phân hữu cơ khoáng.

- Nêu được thành phần, ưu nhược điểm của một số loại phân bón hữu cơ.

- Trình bày được vai trò của phân bón hữu cơ, cách sử dụng và bảo quản của một số loại phân bón hữu cơ thông dụng và một số quy trình sản xuất phân bón hữu cơ.

- Nêu được tác động của việc sử dụng phân bón đến môi trường.

2. Năng lực chung

- Tự chủ, tự học: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, để nghiên cứu về cân bằng hóa học, ý nghĩa pH trong đời sống.

- Giao tiếp, hợp tác: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức về cân bằng hóa học để giải quyết các tình huống trong thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: HV tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Trách nhiệm: HV cẩn thận, chu đáo khi thực hiện thí nghiệm, khi chuẩn bị và thu dọn đồ đạc thí nghiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

GV sưu tầm bao bì thật hoặc hình ảnh bao bì của một số loại phân bón hoá học có trên thị trường (phân đạm urê, đạm nitrat, phân kali, phân lân, phân N –P-K, ...).

2. Chuẩn bị của học viên

Mỗi nhóm sẽ chọn một loại phân bón phổ biến để nghiên cứu (phân đạm, phân lân, phân kali, phân hữu cơ, phân vi lượng, phân xanh, phân chuồng,...).

Nội dung cần tìm hiểu:

- Thành phần chính của phân bón.
- Công dụng và vai trò của phân bón trong nông nghiệp.
- Ưu điểm và nhược điểm của loại phân bón đó.
- Tình hình sử dụng phân bón ở Việt Nam.

III. CẤU TRÚC LOGIC NỘI DUNG

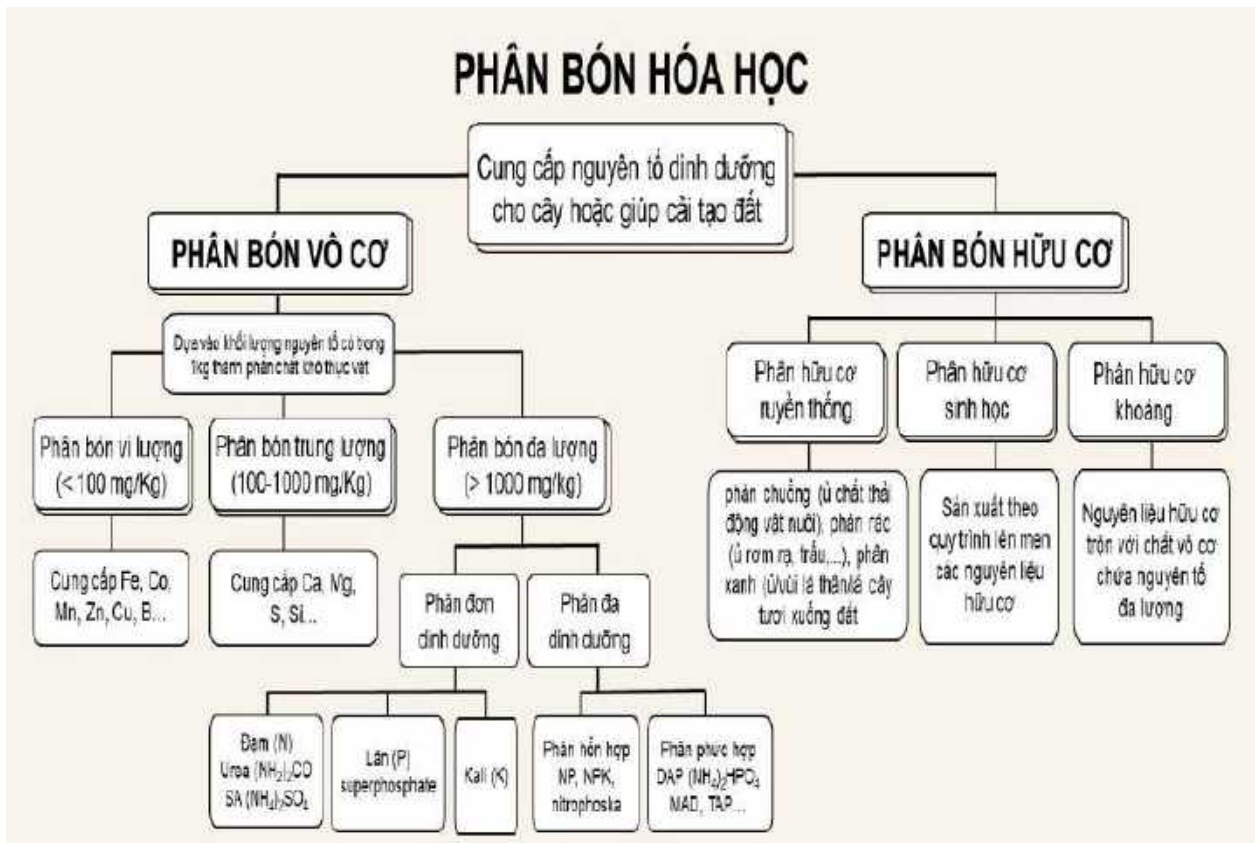
Phân bón là chuyên đề đầu tiên trong các chuyên đề học tập của môn Hoá học 11.

Mục tiêu chính của chuyên đề này là:

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học về phân bón vào thực tiễn.
- Góp phần định hướng nghề nghiệp cho HV đối với các lĩnh vực như công nghệ hoá học, nông nghiệp, môi trường,...

Nội dung của chuyên đề thể hiện qua ba bài học:

Chủ đề Phân bón có một số nội dung được trình bày theo logic sau:



- Các bước tạo phân bón hỗn hợp NPK: Để HV hình dung rõ các bước tạo phân bón hỗn hợp NPK từ các phân bón đơn dinh dưỡng và chất phụ gia, GV có thể kết hợp nội dung trong phần Kiến thức bổ trợ trang 14 và 17 sách CDHT (Bộ sách Cánh diều) với các video hướng dẫn trên internet để minh họa. Các video này có thể được tìm thấy trên internet bằng các từ khoá như: “Nông dân cần biết – cách trộn phân đơn thành phân NPK” hoặc “Cách tính công thức phân bón” hay “Phương pháp tính toán phối trộn phân bón NPK”,...

- HV có thể nghĩ rằng mỗi loại phân bón đa lượng đơn dinh dưỡng chỉ cung cấp cho cây trồng nguyên tố dinh dưỡng đa lượng.

Chẳng hạn, khi gặp phân bón đơn dinh dưỡng đa lượng với thành phần chính là $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, HV sẽ cho rằng phân bón này không thể xếp vào loại đa lượng vì nó chứa cả S, là nguyên tố dinh dưỡng trung lượng. Để tránh việc HV nhầm lẫn như trên, GV cần:

+ Cho HV phân tích kĩ các khái niệm như “Phân bón đa lượng”, “Phân bón đơn dinh dưỡng”,... trong sách chuyên đề học tập. Trong các khái niệm này không đề cập đến “phân bón đa lượng không được chứa nguyên tố dinh dưỡng trung lượng hoặc vi lượng”, cũng không đề cập đến “Phân bón đơn dinh dưỡng không được chứa nguyên tố dinh dưỡng trung lượng hoặc vi lượng”.

Kiến thức GV cần chuẩn bị kĩ

– Có nhiều cách phân loại phân bón khác nhau và có nhiều định nghĩa không giống nhau về mỗi loại phân bón. Để có thêm thông tin và sự thống nhất giữa các thông tin liên quan đến phân loại phân bón, định nghĩa mỗi loại phân bón, GV nên tham khảo “Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về chất lượng phân bón” (QCVN 01-189:2019/BNNPTNT) ban hành kèm thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Với phản ứng hoá học trong hai quy trình sản xuất phân bón superphosphate từ apatite tinh luyện: GV không cần quan tâm đến phản ứng cụ thể bởi sự phức tạp của thành phần nguyên liệu, điều kiện phản ứng, sự định hướng phản ứng. Với hai quy trình này, chủ yếu nhấn mạnh phân bón thu được ở quy trình 2 có lượng CaSO_4 ít hơn nhiều so với quy trình 1.

V. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHÂN BÓN HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV đưa ra tình huống thực tế: "Trong nông nghiệp, để cây trồng phát triển tốt, người nông dân thường sử dụng phân bón. Vậy phân bón là gì và có những loại phân bón nào?".

Hoặc GV sử dụng kỹ thuật công não để xác định những điều HV đã biết về dinh dưỡng của cây. GV đặt câu hỏi: Cây trồng cần gì để sống và phát triển tốt? Mỗi HV đưa ra một ý kiến, không trùng với ý kiến đã có. Một số ý kiến HV có thể đưa ra như sau:

- Cây hấp thụ khí CO₂ thải O₂; Rễ cây hút nước và thức ăn; ...
- Cây cần có oxi để hô hấp
- Cây cần có ánh sáng mặt trời để quang hợp
- Cây cần có phân bón hoá học....

GV kết luận: *Cây trồng không thể sống chỉ bằng ánh sáng mặt trời và nước. Chúng đòi hỏi một chế độ dinh dưỡng cân bằng tương tự như con người. Phân bón hoá học thường được gọi là "thức ăn thực vật". Phân bón hoá học là những hoá chất có chứa các nguyên tố dinh dưỡng được bón cho cây nhằm nâng cao năng suất của cây trồng.*

GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học: "Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về khái niệm phân bón, vai trò của chúng và các loại phân bón phổ biến ở Việt Nam."

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về khái niệm và phân loại phân bón

- GV yêu cầu HV đọc SGK và trình bày khái niệm và phân loại về phân bón
- HV thảo luận nhóm về sự khác biệt giữa phân bón hữu cơ và vô cơ.
- GV tổng kết, nhấn mạnh vai trò và ứng dụng của từng loại phân bón.

Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của phân bón

- GV yêu cầu HV sử dụng SGK vẽ sơ đồ tư duy và thuyết trình về nêu vai trò của phân bón:

- GV đưa ra ví dụ cụ thể về lợi ích của phân bón trong nông nghiệp:
 - + Sử dụng phân đạm giúp cây lúa phát triển nhanh, cho năng suất cao.
 - + Sử dụng phân kali giúp cây cà phê tăng cường khả năng chống chịu sâu bệnh.
- HV thảo luận về vai trò của phân bón trong việc cải thiện năng suất cây trồng

và lấy ví dụ minh họa

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số loại phân bón phổ biến ở Việt Nam

- GV có thể giao cho HV tự nghiên cứu trước ở nhà theo nhóm, sử dụng SGK kết hợp với tra cứu thông tin trên Internet.

- Mỗi nhóm sẽ chọn một loại phân bón phổ biến để nghiên cứu (phân đạm, phân lân, phân kali, phân hữu cơ, phân vi lượng, v.v.).

Nội dung cần tìm hiểu:

- Thành phần chính của phân bón.
- Công dụng và vai trò của phân bón trong nông nghiệp.

- Ưu điểm và nhược điểm của loại phân bón đó.

- Tình hình sử dụng phân bón ở Việt Nam.

Yêu cầu hình thức trình bày: Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị một bài thuyết trình trong 3-5 phút; Sử dụng PowerPoint hoặc bảng biểu để minh họa.; Các nhóm có thể sử dụng hình ảnh, video và mẫu vật phân bón để làm rõ nội dung.

Tiêu chí đánh giá:

Nội dung (40%):

+ Đầy đủ các thông tin yêu cầu.

+ Chính xác và có căn cứ khoa học.

Hình thức trình bày (30%):

+ Rõ ràng, logic, có minh họa phù hợp.

+ Sử dụng hiệu quả các công cụ hỗ trợ (PowerPoint, hình ảnh, video).

Kỹ năng thuyết trình (10%):

Trình bày lưu loát, tự tin, có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên.

Tính sáng tạo (10%):

+ Sáng tạo trong cách trình bày và minh họa.

+ Có các sáng kiến hoặc ý tưởng mới mẻ, độc đáo.

Phản hồi và hỏi đáp (10%):

+ Khả năng trả lời câu hỏi một cách chính xác, nhanh chóng và hợp lý.

+ Tham gia tích cực vào phần hỏi đáp của các nhóm khác.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về phân bón hóa học.

- Có thể sử dụng tình huống thực tiễn cho HV thảo luận: "Một nông dân muốn tăng năng suất lúa bằng cách sử dụng phân bón. Em sẽ tư vấn cho họ như thế nào về việc sử dụng phân đạm, lân và kali?".

2. PHÂN BÓN VÔ CƠ

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU:

- GV yêu cầu HV kể tên các loại phân bón vô cơ mà em biết và nêu tác dụng của phân bón đó

- HV thảo luận nhóm và chia sẻ hiểu biết ban đầu về phân bón vô cơ.

- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học:

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón vô cơ

GV yêu cầu HV đọc SGK và nêu vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng:

+ Đạm (N): Tăng trưởng lá và thân.

+ Lân (P): Phát triển rễ và hoa.

+ Kali (K): Tăng cường sức đề kháng và chất lượng quả.

GV đưa ra ví dụ cụ thể về lợi ích của từng nguyên tố đối với cây trồng.

HV thảo luận về vai trò của các nguyên tố này trong nông nghiệp

Hoạt động 2: Phân loại phân bón vô cơ

GV đặt câu hỏi: Quan sát bao bì của một số loại phân bón hoá học

- Kể tên một số loại phân bón đơn dinh dưỡng (phân đạm, phân lân, phân kali) và phân bón kép.

- Cho biết công thức hoá học của các chất có trong phân bón đó.

(GV cũng có thể chia lớp thành 4 nhóm HV, mỗi nhóm HV quan sát bao bì của một loại phân bón đơn (phân đạm, phân lân, phân kali) và phân bón kép)

- Cho biết ý nghĩa của các con số có trên bao bì một số phân bón hoá học (ví dụ NPK 16-15-16)

GV gọi HV lên bảng tổng kết:

Loại phân bón hoá học	Nhãn hiệu phân bón	Thành phần hoá học
Phân bón đơn dinh dưỡng		
Phân bón đa dinh dưỡng		
Phân bón trung lượng		
Phân bón vi lượng		

GV giới thiệu thêm tác dụng của một số loại phân bón.

Hoạt động 3: Tìm hiểu quy trình sản xuất và cách sử dụng, bảo quản phân bón vô cơ

GV hướng dẫn HV tự đọc SGK:

- Tìm hiểu quy trình sản xuất một số loại phân bón vô cơ (đạm, lân, kali).

- Cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón này.

HV làm việc nhóm và thảo luận về nội dung đã đọc. Mỗi nhóm chuẩn bị một bài thuyết trình ngắn về quy trình sản xuất và cách sử dụng một loại phân bón cụ thể.

HV trình bày, GV nhận xét và bổ sung thông tin.

GV cũng có thể giao cho nhóm HV tự tìm hiểu sâu hơn về một loại phân bón vô cơ cụ thể (chuẩn bị ở nhà).

Nội dung tìm hiểu:

- Tìm hiểu thêm về tác động của loại phân bón đó đối với cây trồng và môi trường.
- Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của phân bón vô cơ.

Hình thức báo cáo:

Mỗi nhóm chuẩn bị một báo cáo PPT trong 5-7 phút

Tiêu chí đánh giá:

- Nội dung chính xác, có căn cứ khoa học (50%).
- Hình thức trình bày rõ ràng, logic (30%).
- Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm (20%).

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về phân bón vô cơ.

Gợi ý:

GV có thể cho HV về nhà tìm hiểu một số vấn đề sau và yêu cầu HV báo cáo kết quả vào tiết học sau.

1. Hãy đến thăm quan cửa hàng bán phân bón hoá học gần nhà em, tìm hiểu các loại phân bón có trong cửa hàng. Cho biết nhãn hiệu, thành phần và hàm lượng nguyên tố N-P-K, loại cây trồng phù hợp với từng loại phân bón đó, lưu ý khi sử dụng phân bón và ghi lại kết quả theo mẫu sau:

Nhãn hiệu	Thành phần và hàm lượng nguyên tố N-P-K	Loại cây trồng phù hợp (rau, cây ăn quả, cỏ,...)	Lưu ý khi sử dụng

2. Trong trồng trọt, chúng ta sử dụng phân bón hóa học như thế nào để không gây ô nhiễm môi trường?

3. Ngoài phân bón hóa học, nông dân còn sử dụng loại phân bón nào?

3. PHÂN BÓN HỮU CƠ

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV đưa ra tình huống thực tế: "Trong nông nghiệp hiện đại, phân bón hữu cơ đang ngày càng được ưa chuộng. Vậy phân bón hữu cơ là gì và có vai trò như thế nào trong nông nghiệp?"

HV thảo luận nhóm và chia sẻ hiểu biết ban đầu về phân bón hữu cơ.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu phân loại phân hữu cơ

GV cho HV đọc SGK vẽ sơ đồ phân loại các loại phân bón hữu cơ, cho biết tiêu chí phân loại.

Có thể cho HV kể tên một số loại phân hữu cơ mà em biết.

Hoạt động 2: Tìm hiểu thành phần, vai trò, đặc điểm, cách sử dụng, bảo quản của phân bón hữu cơ

GV yêu cầu HV chuẩn bị bài ở nhà từ buổi trước:

Mỗi nhóm HV lựa chọn một trong các loại phân: phân chuồng, phân xanh, phân rác, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ khoáng để nghiên cứu tìm hiểu

Mỗi loại phân nêu rõ: thành phần, ưu điểm, nhược điểm và vai trò với cây trồng, cách sử dụng và bảo quản.

Hình thức báo cáo:

- Mỗi nhóm chuẩn bị một báo cáo PPT trong 10 phút.
- Các thông tin cần trích nguồn tham khảo rõ ràng, có hình ảnh minh họa

Tiêu chí đánh giá:

- Nội dung chính xác, có căn cứ khoa học (50%).
- Hình thức trình bày rõ ràng, logic (30%).
- Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm (20%).

Hoạt động 3: Tìm hiểu quy trình sản xuất phân bón hữu cơ

GV hướng dẫn HV tự đọc SGK:

- Tìm hiểu quy trình sản xuất một số loại phân bón hữu cơ.
- Vẽ sơ đồ tóm tắt quy trình đó.
- Giải thích ý nghĩa một số bước trong quy trình

HV làm việc nhóm và thảo luận về nội dung đã đọc. Mỗi nhóm chuẩn bị một bài thuyết trình ngắn về quy trình sản xuất về một loại phân bón cụ thể.

HV trình bày, GV nhận xét và bổ sung thông tin.

Hoạt động 4: Tìm hiểu tác động của việc sử dụng phân bón đến môi trường

- GV có thể sưu tầm video về tác động tiêu cực của phân bón đến môi trường (ví dụ: ô nhiễm nguồn nước, đất bạc màu, tác động đến sức khỏe con người). và chiếu cho HV xem. Đặt câu hỏi: "Phân bón có tác động như thế nào đến môi trường và chúng ta có thể làm gì để giảm thiểu tác động đó?".

- GV hướng dẫn HV tự đọc SGK và tìm hiểu về tác động của phân bón đến môi trường (ô nhiễm nguồn nước, đất bạc màu, tác động đến sức khỏe con người).

- GV nêu vấn đề: "Chúng ta có thể làm gì để giảm thiểu tác động tiêu cực của phân bón đến môi trường?".

- HV thảo luận nhóm để tìm ra các biện pháp cụ thể (sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, áp dụng công nghệ tiên tiến, quản lý lượng phân bón hợp lý).

Mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, GV bổ sung và tổng kết.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ vận dụng kiến thức về phân bón vô cơ
GV cũng có thể thiết kế hoạt động cho HV thực hành làm phân bón hữu cơ
Mục tiêu: Hiểu quy trình sản xuất và tác dụng của phân bón hữu cơ.

Tiến hành:

1. GV hướng dẫn HV tự tay làm phân bón hữu cơ từ các nguyên liệu tự nhiên (vỏ trứng, rác thải nhà bếp...).
2. HV làm việc nhóm, mỗi nhóm thực hiện quy trình và ghi lại quá trình thực hiện.
3. HV trình bày kết quả thực hành, nêu cảm nhận và nhận xét về ưu nhược điểm của phân bón hữu cơ so với phân bón hóa học.

VI. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1. Phân bón kép là phân bón

- A. dành cho cây 2 lá mầm.
- B. dành cho cây 1 lá mầm.
- C. có chứa nhiều nguyên tố dinh dưỡng.
- D. có chứa một nguyên tố dinh dưỡng.

Câu 2. Cây trồng lấy được chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của chúng từ

- A. không khí, nước và đất.
- B. không khí, nước, và phần hoa.
- C. không khí, phần hoa, và đất.

Câu 3. Nguyên tố dinh dưỡng mà đạm cung cấp cho cây trồng là

- A. N.
- B. P.
- C. K.
- D. N, P, K.

Câu 4. Phân urea có công thức hóa học là

- A. NH_4NO_3 .
- B. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$.
- C. KCl.
- D. $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$.

Câu 5. Muốn cây trồng phát triển nhanh cho nhiều hạt, củ hoặc quả, người ta thường bón loại phân hoá học nào dưới đây?

- A. Phân đạm
- B. Phân kali
- C. Phân lân
- D. Phân vi sinh

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án.

Câu 6. Khi bón cùng một khối lượng NH_4Cl và NH_4NO_3 lượng đạm do NH_4NO_3 cung cấp cho cây trồng so với NH_4Cl là

A. nhiều hơn.

B. ít hơn.

C. bằng nhau.

D. chưa xác định được.

Câu 7. Khi phân tích hàm lượng nitơ trong một loại phân đạm thu được kết quả nitơ chiếm 46,67%. Đó là phân đạm nào trong những loại sau

A. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

B. NH_4NO_3 .

C. $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$.

C. NH_4HVO_4

3. Mức độ vận dụng (Dạng câu hỏi tự luận)

Câu 8. Một người làm vườn đã dùng 500 g $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ để bón rau.

a. Tính thành phần % của nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón.

b. Tính khối lượng của nguyên tố dinh dưỡng bón cho ruộng rau.

Câu 9. Nếu dùng quá nhiều phân đạm, phân lân so với nhu cầu cây trồng sẽ gây ra những tác hại gì cho môi trường.

Câu 10. Phân hỗn hợp N, P, K được đặc trưng bằng bộ 3 chỉ số lần lượt chỉ hàm lượng đạm (nitơ); hàm lượng lân tương ứng với P_2O_5 và hàm lượng kali tương ứng với K_2O . Hãy xác định các chỉ số của một phân hỗn hợp gồm hỗn hợp 40 kg NH_4NO_3 và 60 kg K_3PO_4 ?

CHUYÊN ĐỀ 2. TRẢI NGHIỆM, THỰC HÀNH HÓA HỌC HỮU CƠ

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Vận dụng được phương pháp chiết hoặc chưng cất để tách tinh dầu từ các nguồn thảo mộc tự nhiên (tùy điều kiện địa phương và nhà trường có thể chọn tách tinh dầu sả, dầu dừa, dầu vỏ bưởi, cam, quýt....).

- Thực hiện được thí nghiệm điều chế xà phòng từ chất béo (tùy điều kiện địa phương và nhà trường có thể chọn chế hóa từ dầu ăn, dầu dừa, dầu cọ, mỡ động vật...).

2. Năng lực chung

Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động trong việc tìm kiếm thông tin trong SGK và mạng internet để thực hiện nhiệm vụ được giao

3. Phẩm chất

HV có trách nhiệm trong việc hoạt động nhóm, trung thực trong việc thực hiện các báo cáo

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hóa chất: Cồn 96⁰

- Dụng cụ: Ống sinh hàn, nhiệt kế, bình cầu, ống dẫn nước vào, ống dẫn nước ra, thiết bị đun nóng, giá đỡ, phễu chiết, bình tam giác, chổi rửa ống nghiệm, ống hút...

- Hình ảnh về các sản phẩm trong đời sống đã vận dụng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước và phương pháp chiết.

- Link video cách làm dầu dừa: https://youtu.be/MVT_MiD4Y_M

- Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chuyên đề này gồm hai bài học: 1. Tách tinh dầu từ các nguồn thảo mộc tự nhiên. 2. Chuyển hoá chất béo thành xà phòng. Mục tiêu quan trọng nhất của chuyên đề Trải nghiệm, thực hành hoá học hữu cơ là phát triển ở HV thành phần năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học.

Các mục tiêu này gắn liền với nhiệm vụ người học sẽ tìm hiểu các nội dung kiến thức hoá học hữu cơ trong chủ đề Đại cương hoá học hữu cơ (các phương pháp tinh chế và tách biệt hợp chất hữu cơ) và Lipid – Carbohydrate – Protein (Chương trình môn Khoa học tự nhiên 2018) đã được chọn lọc theo hướng thực tiễn và hiện đại hơn. Tuy nhiên, chuyên đề này lại được học trước chủ đề Ester – Lipid và

Carbohydrate ở Hoá học lớp 12. Vì vậy, GV phải nghiên cứu kỹ này để từ đó điều chỉnh quan điểm, mục tiêu dạy học, nội dung dạy học, cách thức tổ chức dạy học, yêu cầu kiểm tra, đánh giá phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Hoá học năm 2018. Vì được đặt sau chủ đề Đại cương hoá học hữu cơ nên kiến thức của chuyên đề liên quan mật thiết với các nội dung đã khám phá trước đó như tách và tinh chế chất hữu cơ, liên kết hoá học, năng lượng hoá học, cân bằng hoá học, các phản ứng cộng, thế, oxi hoá – khử,...

Do vậy, GV cần tạo điều kiện cho HV củng cố, liên kết các kiến thức và kỹ năng đã có với kiến thức và kỹ năng thuộc chủ đề này nhằm hỗ trợ việc tăng cường hiệu quả dạy và học. Ngoài ra, các kiến thức bổ trợ cần về lipid và carbohydrate liên quan đến bài điều chế xà phòng cũng cung cấp cho HV.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Với mỗi nội dung GV có thể tổ chức cho các nhóm HV thực hiện trải nghiệm theo các phương án khác nhau phù hợp với điều kiện thực tiễn. Dưới đây là một phương án minh họa để tham khảo.

1. TÁCH TINH DẦU TỪ CÁC NGUỒN THẢO MỘC TỰ NHIÊN HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV tổ chức cho HV quan sát video, hướng dẫn trả lời một số câu hỏi định hướng và nêu được phương pháp tách tinh dầu/ tinh dầu sả, tinh dầu vỏ bưởi,.....

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- Với mục tiêu vận dụng được phương pháp chiết hoặc chưng cất để tách tinh dầu từ các nguồn thảo mộc tự nhiên (tùy điều kiện địa phương và nhà trường có thể chọn tách tinh dầu sả, dầu dừa, dầu vỏ bưởi, cam, quýt....) GV chiếu một số hình ảnh nguyên liệu thực vật có chứa tinh dầu (quả hồi, lá và vỏ quế, là trà, vỏ cam, vỏ bưởi, vỏ quýt,...), đồng thời chiếu video/ hình ảnh mô tả quá trình tách chất bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước và phương pháp chiết.


- GV hướng dẫn HV tìm hiểu về một số nguồn nguyên liệu thiên nhiên có chứa tinh dầu, nguyên tắc tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước và phương pháp chiết.

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, THỰC HÀNH

- Tùy theo điều kiện thực tiễn, GV sẽ tổ chức cho các nhóm HV tách tinh dầu từ các nguồn nguyên liệu tự nhiên khác nhau.

- Có thể chia lớp thành có nhóm từ 6-8 HV, mỗi nhóm tự chọn tách tinh dầu từ các nguồn nguyên liệu khác nhau và theo các phương pháp khác nhau (chẳng hạn: 2 nhóm thực hiện tách tinh dầu bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước và 2 nhóm thực hiện tách tinh dầu bằng phương pháp chiết);

Minh họa hướng dẫn HV các bước tiến hành và vận dụng tách được tinh dầu dừa tại nhà theo phương pháp thủ công như sau:

<p>Chuẩn bị:</p> <p>Cùi dừa được xay nhỏ. Nước ấm. Nồi đun (tùy theo nhu cầu thí nghiệm, tốt nhất dùng loại nhỏ), cũng có thể dùng chảo chống dính. Bếp điện, hoặc có thể đèn cồn. Đũa khuấy. Vá lọc. Bình thủy tinh.</p>	
<p>Tiến hành:</p> <p>Cho nước ấm vào cùi dừa xay nhỏ trong một cái nồi. Chắt lấy phần nước cốt dừa và cho vào một cái nồi khác. Đặt hỗn hợp lên bếp và đun . Trong quá trình đun đảo đều, đến khi nào nước dừa trong. Kiểm tra mức độ tạo thành của dầu dừa. Tắt bếp, để nguội, lọc phần cơm dừa còn lại qua rây và cất vào lọ.</p>	

2. CHUYỂN HOÁ CHẤT BÉO THÀNH XÀ PHÒNG

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

GV giao nhiệm vụ trước cho HV tìm hiểu về tác dụng của xà phòng và các chất giặt rửa, thực trạng của việc sử dụng xà phòng và các chất giặt rửa trong gia đình và cộng đồng dưới dạng các dự án học tập.

HV trình bày hiểu biết của bản thân và kết quả tìm hiểu theo yêu cầu của GV. Từ đó, tạo tâm thế và nhu cầu tìm hiểu về điều chế xà phòng.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

- GV hướng dẫn cho HV tìm hiểu về cơ sở khoa học của việc điều chế xà phòng, quy trình tổng hợp xà phòng, chỉ ra nguồn nhiên liệu dùng để điều chế xà phòng.

- Với mục tiêu trải nghiệm điều chế xà phòng từ chất béo (tùy điều kiện địa phương và nhà trường có thể chọn chế hóa từ dầu ăn, dầu dừa, dầu cọ, mỡ động vật...), GV hướng dẫn cho HV tìm hiểu quy trình điều chế xà phòng theo phương pháp nghiên cứu khoa học. Cụ thể qua các bước: Đề xuất vấn đề (điều chế xà phòng từ nguồn nguyên liệu có sẵn ở địa phương: dầu cọ, dầu dừa, dầu ăn, mỡ động vật,...); xây dựng giả thuyết (xây dựng quy trình sản xuất xà phòng); Lập kế hoạch thực hiện; Tổ chức thực hiện theo kế hoạch; Báo cáo kết quả.

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, THỰC HÀNH

- Tùy theo điều kiện thực tiễn, GV sẽ tổ chức cho các nhóm HV tổng hợp xà phòng từ các nguồn nguyên liệu tự nhiên khác nhau.

- Có thể chia lớp thành có nhóm từ 6-8 HV, mỗi nhóm tự chọn tổng hợp xà phòng từ các nguồn nguyên liệu khác nhau và theo các phương pháp khác nhau.

- Minh họa hướng dẫn HV các bước tiến hành tổng hợp xà phòng từ dầu thực vật hoặc mỡ động vật theo phương pháp thủ công như sau:

1. Nguồn nguyên liệu



2. Quy trình/ các bước điều chế xà phòng từ dầu thực vật hoặc mỡ động vật



V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết (Dạng câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 1: Sản phẩm nào dưới đây được gọi là tinh dầu?

- A. methanol.
- B. dầu hỏa.
- C. dầu ăn.
- D. Sản phẩm thu được từ chưng cất lôi cuốn theo hơi nước của quả hồi.

Câu 2: Bộ phận nào của quả cam cung cấp nhiều tinh dầu nhất?

- A. Phần bên ngoài vỏ quả.
- B. lá.
- C. hoa.
- D. phần bên trong vỏ quả.

Câu 3: Phương pháp sử dụng dung môi để hòa tan chất cần tách là

- A. Chưng cất lôi cuốn hơi nước.
- B. chiết.
- C. ép.
- D. lọc.

2. Mức độ thông hiểu (Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn)

Mỗi câu HV chọn 1 phương án

Câu 4: Hai phương pháp thu tinh dầu được sử dụng phổ biến nhất là

- A. chưng cất lôi cuốn hơi nước và ép.
- B. chưng cất lôi cuốn hơi nước và chiết.
- C. chưng cất lôi cuốn hơi nước và lọc.
- D. chưng cất lôi cuốn hơi nước và dung môi CO₂ lỏng.

Câu 5: Tinh dầu citrus được chiết bằng phương pháp

- A. ép.
- B. dung môi.
- C. ngâm kiệt.
- D. ướp.

Câu 6: Đề xuất điều kiện bảo quản thích hợp cho tinh dầu?

- A. Nhiệt độ mát, lạnh, tránh ánh nắng trực tiếp.
B. Lọ kín, tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ mát lạnh, thoáng khí.
C. Lọ kín, tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ nóng, ẩm.
D. Lọ kín, nhiệt độ mát lạnh, thoáng khí.

Câu 7: Để phát hiện nước lẫn trong tinh dầu có thể dùng chất thử nào?

- A. Na₂SO₄ khan. B. ethanol. C. dung dịch Na₂SO₃. D. methanol.

3. Mức độ vận dụng (Dạng câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn)

Câu 8: Trong kỹ thuật, để tính lượng NaOH dùng cho phản ứng xà phòng hóa, người ta xác định hệ số a dựa vào chỉ số xà phòng hóa SAP theo các công thức: $a = \frac{SAP}{1402,5}$ và $m_{NaOH} = a \cdot m_{\text{chất béo}}$. Một loại dầu dừa có giá trị SAP là 250 – 260. Tính số gam NaOH dùng để xà phòng hóa 150 gam dầu dừa.

CHUYÊN ĐỀ 3. DẦU MỎ VÀ CHẾ BIẾN DẦU MỎ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

- Trình bày được nguồn gốc của dầu mỏ; thành phần (hydrocarbon và phi hydrocarbon) và phân loại dầu mỏ (theo thành phần hoá học và theo bản chất vật lí).

- Trình bày được các giai đoạn chế biến dầu mỏ: tiền xử lí, chưng cất, cracking (cracking nhiệt, cracking xúc tác), reforming; các sản phẩm của dầu mỏ (xăng, dầu hoả, diesel, xăng phản lực, dầu đốt, dầu bôi trơn, nhựa đường, sản phẩm hoá dầu).

- Nêu được khái niệm chỉ số octane và chỉ số octane của một số hydrocarbon, ý nghĩa của chỉ số octane đến chất lượng của xăng; cách sử dụng nhiên liệu an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và sức khoẻ con người.

- Trình bày được trữ lượng dầu mỏ, sự tiêu thụ dầu mỏ và sự phát triển của công nghiệp dầu mỏ của một số nước/khu vực trên thế giới; lượng dầu mỏ, sự tiêu thụ dầu mỏ và sự phát triển của công nghiệp dầu mỏ ở Việt Nam.

- Trình bày được các nguy cơ (sự cố tràn dầu, các vấn đề rác dầu) gây ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác dầu mỏ và các cách xử lí; một số nguồn nhiên liệu thay thế dầu mỏ (than đá, đá nhựa, đá dầu, khí thiên nhiên, hydrogen).

2. Năng lực chung

Năng lực tự chủ, tự học: Tự giác trong việc hoàn thành các câu hỏi, bài tập về nhà; Chủ động trong việc tìm kiếm thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh, thực hành/ quan sát thí nghiệm để tìm hiểu về dầu mỏ và chế biến dầu mỏ

3. Phẩm chất

Trung thực trong việc thu thập các tài liệu, viết báo cáo và các bài tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Dưới đây là đường link một vài video GV có thể sử dụng khi giảng dạy:

Video 1: <https://www.enbridge.com/energy-matters/energy-school/what-is-crude-oil>

Video 2: <https://www.youtube.com/watch?v=J2-tDV8KYEA>

Video 3: <https://www.e-education.psu.edu/eme801/node/470>

Video 4: <https://www.youtube.com/watch?v=vD0kbdIS6kE>

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Nội dung của chuyên đề thể hiện qua 3 bài học: 1. Nguồn gốc và phân loại dầu mỏ; 2. Chế biến dầu mỏ; 3. Sản xuất dầu mỏ và nhiên liệu thay thế dầu mỏ. Các nội dung trong các bài học hướng đến việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên hữu hạn nhưng hết sức quý giá và quan trọng hợp lí, hiệu quả,...; đồng thời cũng hướng đến việc cần thiết tìm kiếm nguồn nhiên liệu mới cho tương lai. Chuyên đề

này có yêu cầu cao về kiến thức và kỹ năng, HV “trình bày được” về nguồn gốc hydrocarbon trong tự nhiên, phương pháp chế biến và các ứng dụng quan trọng của chúng trong đời, đồng thời cũng cần “trình bày được” về vấn đề ô nhiễm môi trường liên quan đến việc khai thác và chế biến dầu mỏ cũng như về nguồn nguyên liệu thay thế dầu mỏ.

- Nội dung kiến thức của chuyên đề này liên kết chặt chẽ với các nội dung của phần hoá học hữu cơ lớp 11: Đại cương về hoá học hữu cơ và Hydrocarbon. Thông qua chuyên đề này, HV không chỉ chiếm lĩnh kiến thức mới trên cơ sở huy động kiến thức đã có trong quá trình thực hiện các hoạt động học mà còn củng cố được kiến thức đã học thông qua việc vận dụng các kiến thức liên quan vào một số vấn đề thực tế.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Tùy theo điều kiện thực tiễn GV có thể tổ chức dạy học theo các nội dung riêng: Nguồn gốc dầu mỏ - thành phần và phân loại dầu mỏ; Chế biến dầu mỏ; Sản xuất dầu mỏ và nhiên liệu thay thế dầu mỏ. Tuy nhiên, do nội dung các chuyên đề thường gắn với thực tiễn và góp phần định hướng nghề nghiệp cho HV, nên có thể tổ chức cho HV được học thông qua trải nghiệm thực tiễn, tham quan, tìm hiểu tại cơ sở sản xuất hoặc tổ chức dạy học dự án, cung cấp các câu hỏi định hướng, câu hỏi bài học để HV thực hiện.

- Dưới đây là gợi ý một số dự án gồm: tên dự án, bộ câu hỏi định hướng và câu hỏi bài học của mỗi dự án.

1. Nghiên cứu về nguồn gốc, thành phần và phân loại dầu mỏ

Bộ câu hỏi định hướng

- Dầu mỏ hình thành như thế nào và từ những nguyên liệu gì?
- Các thành phần chính của dầu mỏ là gì và chúng có ảnh hưởng như thế nào đến các ứng dụng của dầu mỏ?
- Phân loại dầu mỏ dựa trên các tiêu chí nào? Tại sao lại phân loại dầu mỏ theo các tiêu chí đó?

Câu hỏi bài học

- Tại sao nên nghiên cứu về nguồn gốc và thành phần của dầu mỏ?
- Các loại dầu mỏ khác nhau có sự khác biệt như thế nào về thành phần và ứng dụng?
- Làm thế nào để phân biệt các loại dầu mỏ?

2. Tìm hiểu về công nghệ khai thác dầu mỏ hiện đại

Bộ câu hỏi định hướng

- Các công nghệ khai thác dầu mỏ hiện đại gồm những phương pháp nào?

- Cách công nghệ khai thác dầu mỏ hiện đại có ảnh hưởng đến môi trường như thế nào?
- Tại sao cần phát triển công nghệ khai thác dầu mỏ hiện đại?

Câu hỏi bài học

- Những yếu tố nào ảnh hưởng đến lựa chọn phương pháp khai thác dầu mỏ?
- Tại sao phải quản lý và giám sát công nghệ khai thác dầu mỏ?
- Công nghệ khai thác dầu mỏ hiện đại có thể giúp giảm thiểu tác động môi trường như thế nào?

3. Ước tính dự trữ dầu mỏ

Bộ câu hỏi định hướng

- Dự trữ dầu mỏ là gì và tại sao lại quan trọng?
- Các phương pháp nào được sử dụng để ước tính dự trữ dầu mỏ?
- Tại sao cần đánh giá dự trữ dầu mỏ thường xuyên?

Câu hỏi bài học

- Tại sao ước tính dự trữ dầu mỏ là một phần quan trọng của ngành công nghiệp dầu mỏ?
- Làm thế nào để ước tính dự trữ dầu mỏ trong một khu vực nhất định?
- Tại sao phải cập nhật thông tin về dự trữ dầu mỏ thường xuyên?

4. Phát triển nguồn nguyên liệu thay thế dầu mỏ

Bộ câu hỏi định hướng

- Nguyên liệu thay thế dầu mỏ là gì và có những loại nào?
- Tại sao cần phát triển các nguồn nguyên liệu thay thế dầu mỏ?
- Ưu điểm và nhược điểm của các nguồn nguyên liệu thay thế so với dầu mỏ là gì?

Câu hỏi bài học

- Tại sao các nguồn nguyên liệu thay thế dầu mỏ như năng lượng tái tạo lại trở nên quan trọng?
- Làm thế nào để đánh giá tiềm năng của các nguồn nguyên liệu thay thế?
- Các nguồn nguyên liệu thay thế có thể thay thế dầu mỏ hoàn toàn không?

5. Đánh giá tác động xã hội và môi trường của việc sử dụng dầu mỏ và các nguồn thay thế

Bộ câu hỏi định hướng

- Tác động xã hội và môi trường của việc sử dụng dầu mỏ là gì?
- Các nguồn thay thế dầu mỏ có tác động xã hội và môi trường như thế nào?

- Tại sao cần đánh giá tác động xã hội và môi trường của các nguồn năng lượng?

Câu hỏi bài học

- Tại sao việc đánh giá tác động xã hội và môi trường của việc sử dụng năng lượng là cần thiết?

- Làm thế nào để đối phó với các vấn đề xã hội và môi trường do việc sử dụng dầu mỏ gây ra?

- Các nguồn năng lượng thay thế có thể giúp giải quyết được những vấn đề gì?

PHỤ LỤC 1. KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)

TÊN TRUNG TÂM
TÊN TỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH DẠY HỌC
MÔN HÓA HỌC - LỚP 11
 (Năm học)

I. Đặc điểm tình hình:

1. Số lớp:; Số HV:; Số HV học chuyên đề lựa chọn (nếu có):

2. Tình hình đội ngũ: Số GV:; Trình độ đào tạo: Đại học:; Trên đại học: ...

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt: ; Khá:

3. Thiết bị dạy học: *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm	Ghi chú
1	- Thí nghiệm (hoặc video) nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng: (1) Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$ - Hóa chất, dụng cụ: Hai ống nghiệm có nhánh, khóa, ống nhựa mềm, khí NO_2 , nước đá, đèn cồn, cốc thủy tinh, quì tím hay giấy chỉ thị pH...	04 bộ/ lớp	Khái niệm về cân bằng hoá học	Cần bổ sung

2	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm chứng minh tính dẫn điện của dung dịch. - Thí nghiệm về độ dẫn điện của chất điện li - Chất chỉ thị acid-base (Quì tím, Phenolphthalein, Chất chỉ thị vạn năng). Máy đo pH. - Thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid). 	04 bộ/ lớp	Cân bằng trong dung dịch nước	Cần bổ sung
3	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình hình học của phân tử ammonia. - Thí nghiệm về sự hoà tan của NH₃ trong nước: <ul style="list-style-type: none"> + Chậu thuỷ tinh đựng nước. + Lọ đựng khí NH₃ với nút cao su có ống thuỷ tinh vuốt nhọn xuyên qua. - Thí nghiệm cứu tinh base yếu của NH₃: <ul style="list-style-type: none"> + Giấy quỳ tím ẩm. + Dung dịch AlCl₃ và dd NH₃ + Dung dịch HCl đặc và dd NH₃. + Ống nghiệm, kẹp gỗ, giá để ống nghiệm... - Thí nghiệm (hoặc video thí nghiệm) nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium. 	01 bộ/ lớp	Ammonia và một số hợp chất ammonium	Cần bổ sung
4	Tranh (hình ảnh) hiện tượng mưa acid, phú dưỡng hóa.	04	Một số hợp chất với oxygen của nitrogen	Cần bổ sung

5	<ul style="list-style-type: none"> - Tranh mô tả cấu tạo tinh thể và tính chất vật lí của lưu huỳnh tà phương và đơn tà. - Thí nghiệm chứng minh lưu huỳnh đơn chất vừa có tính oxi hoá vừa có tính khử : Dụng cụ, hoá chất: lưu huỳnh, bột Al, O₂, ống nghiệm, đèn cồn, giá thí nghiệm... 	04 bộ/lớp	Lưu huỳnh và sulfur dioxide	Cần bổ sung
6	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc. - Dụng cụ, hóa chất: dung dịch H₂SO₄ đặc, Cu, C₁₂H₂₂O₁₁, ống nghiệm, cốc thủy tinh nhỏ, ống hút, giá thí nghiệm, kẹp gỗ... - Thí nghiệm nhận biết được ion trong dung dịch bằng ion Ba²⁺: Dụng cụ, hóa chất: dung dịch Na₂SO₄, dung dịch BaCl₂, ống nghiệm, cốc thủy tinh nhỏ, ống hút, giá thí nghiệm, kẹp gỗ... 	04 bộ/ lớp	Sulfuric acid và muối sulfate	Cần bổ sung
7	Bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR)	4	Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ	Cần bổ sung
8	<ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm về chưng cất thường: Dụng cụ, hóa chất: ống sinh hàn, bình cầu có nhánh, đèn cồn, nhiệt kế, bình hứng, giá thí nghiệm, lưới amiang, ... - Thí nghiệm chiết: phiễu chiết, bình tam giác... 	08 bộ/ lớp 08 bộ/ lớp	Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ	Cần bổ sung
9	Bảng phổ khối lượng (MS)	05	Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	Cần bổ sung

10	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình phân tử của methane, ethane - Thí nghiệm (hoặc video): hexane tương tác với dung dịch bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng (hoặc chiếu sáng), đốt cháy hexane <p>Dụng cụ, hóa chất: hexane, dung dịch KMnO_4, dung dịch Br_2, đèn cồn, ống nghiệm, kẹp gỗ,...</p>	05 - 08 bộ/ lớp	Alkane (ankan)	Cần bổ sung
11	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình phân tử của ethylene và acetylene. - Mô hình hình học C_4H_8 (<i>cis</i>, <i>trans</i>) - Thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím. - Dụng cụ, hóa chất: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, H_2SO_4 đặc, đá bọt, CaC_2, nước cất, dd NaOH, dung dịch KMnO_4, dung dịch Br_2, đèn cồn, ống nghiệm, dây dẫn, ống vuốt nhọn, kẹp gỗ, bông ... 	04 bộ/ lớp	Hydrocarbon không no	Cần bổ sung
12	Video thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch KMnO_4		Arene (hydrocarbon thơm)	Cần bổ sung
13	Video thí nghiệm thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride);		Dẫn xuất halogen	Cần bổ sung
14	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình phân tử của methanol, ethanol - Thí nghiệm đốt cháy ethanol, <p>Dụng cụ, hóa chất: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ đĩa sứ, bật lửa, ống nghiệm, ống hút, kẹp gỗ,...</p>	04 bộ/ lớp	Alcohol	Cần bổ sung

15	- Mô hình phân tử của phenol. - Video thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, sodium carbonate, với nước bromine, với HNO ₃ đặc trong H ₂ SO ₄ đặc	01	Phenol	Cần bổ sung
16	- Mô hình phân tử của methanal, ethanal - Video thí nghiệm: phản ứng tráng bạc, phản ứng với Cu(OH) ₂ /OH ⁻ , phản ứng tạo iodoform từ acetone;	01	Hợp chất carbonyl	Cần bổ sung
17	- Mô hình phân tử acetic acid. - Thí nghiệm về phản ứng của acetic acid (hoặc citric acid) với quỳ tím, sodium carbonate (hoặc calcium carbonate), magnesium Dụng cụ, hóa chất: CH ₃ COOH, quỳ tím, CaCO ₃ , Mg, ống nghiệm, ống hút, kẹp gỗ,... - Video thí nghiệm điều chế ethyl acetate .	4 bộ/ lớp	Carboxylic acid	Cần bổ sung

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng thực hành bộ môn Hóa học	00	Dạy các bài thực hành.	
2	Phòng máy chiếu	01	Dạy các bài có sử dụng CNTT, trình chiếu hình ảnh và video, sử dụng phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo	

II. Kế hoạch dạy học

1. Phân phối chương trình môn Hóa học lớp 11

Cả năm: 35 tuần (70 tiết). Học kì 1: 18 tuần (36 tiết). Học kì 2: 17 tuần (34 tiết)

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
CHƯƠNG 1. CÂN BẰNG HÓA HỌC (10 tiết)			
1	Bài 1. Khái niệm về cân bằng hóa học	4 (1-4)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch. - Thực hiện hoặc quan sát được thí nghiệm chứng minh ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng: Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$ (<i>Không dạy phản ứng thủy phân sodium acetate</i>) - Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.
2	Bài 2. Cân bằng trong dung dịch nước	5 (5-9)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li. - Trình bày được thuyết Bronsted – Lowry về acid – base. - Nêu được khái niệm và ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,). - Trình bày được cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein, ... - Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ. - Thực hiện hoặc quan sát được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid).

			- Nêu được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+} , Fe^{3+} và CO_3^{2-}
3	Bài 3. Ôn tập chương 1	1 (10)	- Hệ thống được lý thuyết về cân bằng hóa học, cân bằng trong dung dịch nước - Vận dụng nguyên lý chuyển dịch cân bằng để làm bài tập, xác định pH của dung dịch.
CHƯƠNG 2. NITROGEN – SULFUR (10 tiết)			
4	Bài 4. Nitrogen	1 (11)	- Nêu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen. - Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường do có liên kết ba bền vững. - Nêu được sự hoạt động của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ cao đối với hydrogen, oxygen. Nêu được quá trình tạo và cung cấp nitrate cho đất từ nước mưa. - Nêu được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu.
5	Bài 5. Ammonia –Muối Ammonium	2 (12-13)	- Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia. - Trình bày được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ. - Trình bày được phản ứng tổng hợp ammonia từ nitrogen và hydrogen trong công nghiệp - Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.

			<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...); của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos... - Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.
6	Bài 6. Một số hợp chất của nitrogen với oxygen	2 (14-15)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid. - Nêu được cấu tạo của HNO₃, tính acid, tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid. - Nêu được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (<i>eutrophication</i>).
7	Ôn tập giữa học kì I	1 (16)	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa kiến thức về chương 1, đơn chất nitrogen và hợp chất của nitrogen. - Vận dụng các kiến thức để làm bài tập về CBHH, sự điện li, về nitrogen
8	Kiểm tra giữa học kì I	1 (17)	Đánh giá học sinh về năng lực và phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 1 đến bài 6
9	Bài 7. Sulfur và sulfur dioxide	2 (18 – 19)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur. - Trình bày được cấu tạo, tính chất vật lí, hoá học cơ bản và ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất. - Thực hiện hoặc quan sát được thí nghiệm chứng minh lưu huỳnh đơn chất vừa có tính oxi hoá (tác dụng với kim loại), vừa có tính khử (tác dụng với oxygen). - Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide trong không khí) và ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...).

			- Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide và một số biện pháp làm giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí.
10	Bài 8. Sulfuric acid và muối sulfate	2 (20-21)	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất vật lí, cách bảo quản, sử dụng và nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bỏng acid. - Trình bày được cấu tạo H₂SO₄; tính chất vật lí, tính chất hoá học cơ bản, ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc và những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid. - Thực hiện được một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc (với đồng, da, than, giấy, đường, gạo,...). - Viết được các phương trình hóa học của phản ứng xảy ra trong quá trình sản xuất sulfuric acid theo phương pháp tiếp xúc. - Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate, ammonium sulfate, calcium sulfate, magnesium sulfate và nhận biết được ion trong dung dịch bằng ion Ba²⁺.
11	Bài 9. Ôn tập chương 2	1 (22)	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống được lý thuyết về Nitrogen, sulfur và hợp chất. - Vận dụng để làm bài tập liên quan đến Sulfur và hợp chất
CHƯƠNG 3. ĐẠI CƯƠNG VỀ HÓA HỌC HỮU CƠ (10 tiết)			
12	Bài 10. Hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ	2 (23-24)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ. - Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất). - Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản.

			- Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản.
13	Bài 11. Phương pháp tách và tinh chế hợp chất hữu cơ	3 (25-27)	- Trình bày được nguyên tắc và cách thức tiến hành các phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh. - Thực hiện (hoặc quan sát) được các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết. - Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ trong cuộc sống.
14	Bài 12. Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	2 (28-29)	- Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ. - Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.
15	Bài 13. Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ	2 (30-31)	- Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ. - Nêu được khái niệm chất đồng đẳng và dãy đồng đẳng. - Nêu được khái niệm đồng phân trong hóa học hữu cơ. - Viết được công thức cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (công thức cấu tạo đầy đủ, công thức cấu tạo thu gọn). - Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ.
16	Bài 14. Ôn tập chương 3	1 (32)	- Hệ thống được lý thuyết về hợp chất hữu cơ - Vận dụng để làm bài tập liên quan đến lập cấu trúc phân tử HCHC (có dùng phổ MS)
17	Ôn tập học kì 1	2 (33-34)	- Hệ thống lại kiến thức về: Cân bằng hóa học, nitrogen – sulfur và hợp chất; HCHC - Hệ thống kĩ năng làm bài tập về cân bằng hóa học, tính nồng độ các chất - Tính toán trong trường hợp bài toán đơn giản.

18	Kiểm tra học kì I	1(35)	Đánh giá HV về năng lực phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 1 đến 14. Với nội dung chủ yếu (70%) từ bài 7 đến bài 14 còn 30% từ bài 1 đến bài 6.
CHƯƠNG 4. HYDROCARBON (11 tiết)			
19	Bài 15. Alkane	3 (36-38)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về alkane, nguồn alkane trong tự nhiên, công thức chung của alkane. - Trình bày được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế; áp dụng cho một số alkane không phân nhánh (C1- C6) và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C. - Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane (C1- C6). - Trình bày được đặc điểm về liên kết hoá học trong phân tử alkane, phản ứng thế(bromine hóa), cracking, phản ứng cháy. - Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm: cho hexane tương tác với nước bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng, đốt cháy hexane; nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra. - Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp. - Trình bày được một trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí là do các chất trong khí thải của các phương tiện giao thông; - Chỉ ra được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra.
20	Bài 16. Hydrocarbon	4 (39-42)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về alkene và alkyne, công thức chung của alkene; đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene.

	không no		<ul style="list-style-type: none"> - Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản (C2 – C5), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp. - Nêu được tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene (C2-C5), acetylene. - Trình bày được các tính chất hoá học của ethylene và acetylene: Phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov; Phản ứng trùng hợp của ethylene; Phản ứng của acetylene với dung dịch AgNO₃ trong NH₃; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene, phản ứng cháy của alkene, acetylene). - Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím); nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra. - Trình bày được ứng dụng của ethylene và acetylene trong thực tiễn; phương pháp điều chế alkene, acetylene trong phòng thí nghiệm (phản ứng dehydrate hoá ethylic alcohol điều chế alkene, từ calcium carbide điều chế acetylene) và trong công nghiệp (phản ứng cracking điều chế ethylene, điều chế acetylene từ methane).
20	Bài 17. Arene (hydrocarbon thơm)	3 (43-45)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về arene. - Viết được công thức và gọi được tên của một số arene (benzene, toluene) - Trình bày được tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene. - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của arene: Phản ứng thế của benzene và toluene, gồm phản ứng halogen hoá, nitro hoá (điều kiện phản ứng, quy tắc thế);

			<p>Phản ứng cộng chlorine, hydrogen vào vòng benzene; Phản ứng oxi hoá hoàn toàn, oxi hoá nhóm alkyl.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát video thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch KMnO₄; nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng xảy ra. - Trình bày được ứng dụng của arene và đưa ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường. - Trình bày được phương pháp điều chế arene trong công nghiệp (từ nguồn hydrocarbon thiên nhiên) <p><i>Không dạy xylene, naphtalene</i></p> <p><i>Không thực hiện thí nghiệm chỉ quan sát video</i></p>
21	Bài 18. Ôn tập chương 4	1 (46)	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống được lý thuyết về hợp chất hữu cơ - Vận dụng để làm bài tập liên quan đến lập CTPT HCHC (có dùng phổ MS)
CHƯƠNG 5. DẪN XUẤT HALOGEN – ALCOHOL – PHENOL (10 tiết)			
22	Bài 19. Dẫn xuất halogen	2 (47-48)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm dẫn xuất halogen. - Viết được công thức cấu tạo, gọi được tên theo danh pháp thay thế (C1 – C4) và danh pháp thường của một vài dẫn xuất halogen thường gặp. - Nêu được tính chất vật lí của một số dẫn xuất halogen. - Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của dẫn xuất halogen: Phản ứng thế nguyên tử halogen (với OH⁻); - Quan sát video thí nghiệm thuỷ phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride); nêu được các hiện tượng thí nghiệm, và viết PTHH của phản ứng hoá học xảy ra.

			<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được ứng dụng của các dẫn xuất halogen; tác hại của việc sử dụng các hợp chất chlorofluorocarbon (CFC) trong công nghệ làm lạnh. - Chỉ ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc lạm dụng các dẫn xuất halogen trong đời sống và sản xuất (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, chất kích thích tăng trưởng thực vật, ...). <p><i>Không thực hiện thí nghiệm chỉ quan sát video</i></p>
23	Bài 20. Alcohol	4 (49 - 52)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm alcohol; công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở; khái niệm về bậc của alcohol. - Viết được công thức cấu tạo, gọi được tên theo danh pháp thay thế một số alcohol đơn giản (C1 – C5), tên thông thường một vài alcohol thường gặp. - Trình bày được tính chất vật lí của alcohol (trạng thái, xu hướng của nhiệt độ sôi, độ tan trong nước). - Trình bày được tính chất hoá học của ethylic alcohol: Phản ứng với Na; Phản ứng tạo thành ethylene hoặc ether; Phản ứng oxi hoá thành aldehyde; Phản ứng đốt cháy - Thực hiện được thí nghiệm đốt cháy ethanol, nêu được hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng hóa học xảy ra. - Thực hiện được thí nghiệm của glyxerol với copper (II) hydroxide và nêu được hiện tượng thí nghiệm; - Trình bày được ứng dụng của ethylic alcohol, tác hại của việc lạm dụng rượu bia và đồ uống có cồn; - Nêu được thái độ, cách ứng xử của cá nhân với việc bảo vệ sức khoẻ bản thân, gia đình và cộng đồng.

			<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được phương pháp điều chế ethanol bằng phương pháp hydrate hoá ethylene, lên men tinh bột; <i>Không yêu cầu giải thích được ảnh hưởng của liên kết hydrogen đến nhiệt độ sôi và khả năng hoà tan trong nước của các alcohol</i> <i>Không dạy điều chế glycerol từ propylene.</i>
24	Bài 21. Phenol	2 (53-54)	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về phenol, tên gọi, CTCT một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo của phenol. - Nêu được tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy, độ tan trong nước) của phenol. - Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: Phản ứng thế H ở nhóm OH (tính acid: thông qua phản ứng với sodium hydroxide), phản ứng thế ở vòng thơm (tác dụng với nước bromine, với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc). - Thực hiện được (hoặc quan sát video, hoặc qua mô tả) thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, với nước bromine, với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc; nêu hiện tượng thí nghiệm và viết PTHH của phản ứng - Trình bày được ứng dụng của phenol và điều chế phenol (từ cumene và từ nhựa than đá).
25	Bài 22. Ôn tập chương 5	2 (55-56)	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống kiến thức của chương - Vận dụng làm được các bài tập và giải thích một số hiện tượng thực tiễn.
26	Kiểm tra giữa học kì 2	1 (57)	Đánh giá học sinh về năng lực và phẩm chất đáp ứng YCCĐ từ bài 15 đến 21

CHƯƠNG 6. HỢP CHẤT CARBONYL – CARBOXYLIC ACID (11 tiết)

27	Bài 23. Hợp chất carbonyl	4 (58-61)	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được khái niệm hợp chất carbonyl (aldehyde và ketone).- Gọi được tên theo danh pháp thay thế một số hợp chất carbonyl đơn giản (C1 – C4); tên thông thường một vài hợp chất carbonyl thường gặp.- Mô tả được đặc điểm liên kết của nhóm chức carbonyl.- Nêu được tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của hợp chất carbonyl.- Nêu được tính chất hoá học của formaldehyde và acetone: Phản ứng khử (với NaBH₄ hoặc LiAlH₄); Phản ứng oxi hoá aldehyde (thuốc thử Tollens).-Thực hiện được (hoặc quan sát qua video, hoặc qua mô tả) các thí nghiệm: phản ứng tráng bạc, phản ứng với Cu(OH)₂/OH⁻, phản ứng tạo iodoform từ acetone; nêu được hiện tượng thí nghiệm và tính chất hoá học của hợp chất carbonyl.- Trình bày được ứng dụng của hợp chất acetaldehyde và acetone; phương pháp điều chế acetaldehyde bằng cách oxi hoá ethylene, điều chế acetone từ cumene.- <i>Chỉ xét đến một số hợp chất carbonyl đơn giản (C1 – C4);</i>- <i>Phản ứng khử của hợp chất carbonyl bằng LiAlH₄ hay NaBH₄ chỉ viết dưới dạng sơ đồ: $R-CO-R' + [H] \rightarrow RCH(OH)-R'$</i>
24	Bài 24. Carboxylic acid	5 (62-66)	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được khái niệm về carboxylic acid.- Viết được cấu tạo công thức và gọi được tên một số acid theo danh pháp thay thế (C1 – C5) và một vài acid thường gặp theo tên thông thường.- Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử acetic acid.- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của carboxylic acid.- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của carboxylic acid: Thể hiện tính acid (Phản ứng với chất chỉ thị, phản ứng với kim loại, oxide kim loại, base, muối) và phản ứng ester hoá.

			<p>- Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm về phản ứng của acetic acid với quỳ tím, sodium carbonate (hoặc calcium carbonate), magnesium; điều chế ethyl acetate (hoặc quan sát qua video thí nghiệm); nêu được các hiện tượng thí nghiệm và viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra .</p> <p>- Trình bày được ứng dụng và phương pháp điều chế acetic acid(điều chế acetic acid bằng phương pháp lên men giấm và phản ứng oxi hoá butane).</p>
25	Bài 25. Ôn tập chương 6	2 (67-68)	<p>- Hệ thống kiến thức của chương</p> <p>- Vận dụng làm được các bài tập và giải thích một số hiện tượng thực tiễn.</p>
29	Ôn tập học kì II	1 (69)	<p>- Hệ thống hóa được các kiến thức đã học ở học kỳ II.</p> <p>-Vận dụng làm các bài tập liên quan.</p>
	Kiểm tra học kì II	1 (70)	- Đánh giá HV về năng lực phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 15 đến 25. Với nội dung chủ yếu (70%) từ bài 20 đến bài 25 còn 30% từ bài 15 đến bài 21.

2. Chuyên đề lựa chọn: Không

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 9 (Tiết 17)	Đánh giá học sinh về năng lực và phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 1 đến bài 6	Kiểm tra viết trên giấy (Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%)
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 17 (Tiết 34)	Đánh giá học sinh về năng lực phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 1 đến 14. Với nội dung chủ yếu	Kiểm tra viết trên giấy (Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%)

			(70%) từ bài 7 đến bài 14 còn 30% từ bài 1 đến bài 6.	
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 26 (Tiết 51)	Đánh giá học sinh về năng lực và phẩm chất đáp ứng YCCĐ từ bài 15 đến 20	Kiểm tra viết trên giấy (Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%)
Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 33 (Tiết 65)	Đánh giá học sinh về năng lực phẩm chất đảm bảo YCCĐ từ bài 1 đến 24. Với nội dung chủ yếu (70%) từ bài 21 đến bài 24 còn 30% từ bài 1 đến bài 20.	Kiểm tra viết trên giấy (Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%)

III. Các nội dung khác:

1. Sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn:

- Sinh hoạt chuyên môn của tổ theo định kì hàng tháng.
- Kế hoạch seminar tổ chuyên môn.
- Kế hoạch tham gia sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường.

2. Bồi dưỡng học sinh giỏi:

- Kế hoạch và phân công bồi dưỡng HV giỏi lớp 12 môn Hóa học.

3. Phụ đạo học sinh yếu, kém (nếu có)

- Kế hoạch và phân công phụ đạo HV yếu, kém môn Hóa học.

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA

BÀI 21. PHENOL

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

a. Nhận thức hoá học:

- Nêu được khái niệm về phenol, tên gọi, CTCT một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo và hình dạng phân tử của phenol.

- Nêu được tính chất vật lí của phenol.

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: phản ứng thế H ở nhóm –OH, phản ứng thế ở vòng thơm.

- Thực hiện được (hoặc quan sát video, hoặc qua mô tả: thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, sodium carbonate, với nước bromine) với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc; mô tả hiện tượng thí nghiệm, giải thích được tính chất hoá học của phenol.

- Trình bày được ứng dụng của phenol và điều chế phenol (từ cumene và từ nhựa than đá).

b. Tìm hiểu tự nhiên dưới góc độ hóa học: Nhận biết được thành phần của một số hợp chất có chứa phenol.

c. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích được tác hại của phenol, sự ảnh hưởng của phenol đến môi trường.

2. Năng lực chung

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động, tích cực tìm hiểu về phenol, tự chủ trong kĩ năng tìm kiếm thông tin trong SGK, quan sát hình ảnh về mô hình và cấu tạo của phenol.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Sử dụng ngôn ngữ khoa học để nêu được khái niệm phenol; đặc điểm chung của phenol. Kỹ năng làm việc nhóm tìm hiểu về tính chất hóa học, điều chế và ứng dụng của phenol.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập (trả lời phiếu học tập, thực hành thí nghiệm, ...)

3. Phẩm chất

- Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

- Chăm thận, trung thực và thực hiện an toàn trong quá trình làm thực hành.

- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập hoá học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Dụng cụ, hóa chất:

- Hóa chất: Phenol, dung dịch NaOH, Na₂CO₃, nước bromine.

- Dụng cụ: Ống nghiệm, công tơ hút, giá ống nghiệm.

Chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm chuẩn bị 1 mô hình phân tử phenol (từ quả bóng bàn, các loại quả có hình tròn như chanh, quýt,... đất nặn, que tre, ống hút,)

Phiếu bài tập số 1, số 2.

Video, hình ảnh, học liệu....

- Thí nghiệm: Phenol + NaOH <https://www.youtube.com/watch?v=0bCbfg6COyA>

- Thí nghiệm: Phenol + Na₂CO₃ https://www.youtube.com/watch?v=Sjc2lSr_R90

- Thí nghiệm: Phenol + dd Br₂ <https://www.youtube.com/watch?v=Q2pvUPXpaM0>

- Thí nghiệm: Phenol + dd HNO₃/H₂SO₄

<https://www.youtube.com/watch?v=f16zcVVM8TI>

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo cho HV hứng thú tìm hiểu về phenol.

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn HV đọc tư liệu về ứng dụng của lá trà xanh trong cuộc sống, tìm hiểu thành phần **EGCG** có trong lá trà xanh.

c) **Sản phẩm:**

- Nêu được 12 tác dụng của lá trà xanh.

- Thành phần EGCG trong lá trà xanh là **EGCG** là tên viết tắt từ của **EpiGalloCatechin Gallate** hay còn gọi với tên khác là **Polyphenol**, là **hợp chất tự nhiên** có nhiều trong lá trà xanh, có khả năng **chống oxy hóa mạnh** và là vi chất cần thiết cho cơ thể giúp ngăn ngừa được nhiều bệnh nguy hiểm cho cơ thể.



d) Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập: GV cung cấp tư liệu về “Những lợi ích của trà xanh (trà matcha) đối với sức khỏe. Yêu cầu HV đọc nhanh và thực hiện trò chơi “Trí nhớ siêu phàm”

Luật chơi: Lớp chia làm 4 nhóm, các nhóm quan sát tranh trong khoảng thời gian 60 giây. Sau đó có 60 giây để liệt kê ra những lợi ích của trà matcha. Nhóm nào liệt kê được nhiều lợi ích nhất, chính xác nhất sẽ được cộng 01 điểm vào Kết quả thi đua của nhóm.

Báo cáo, thảo luận: Các nhóm thảo luận để đưa ra được nhiều đáp án nhất. Ghi đáp án vào bảng phụ.

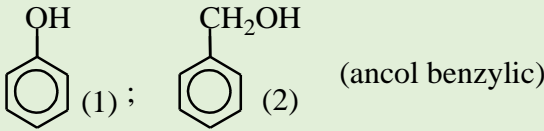
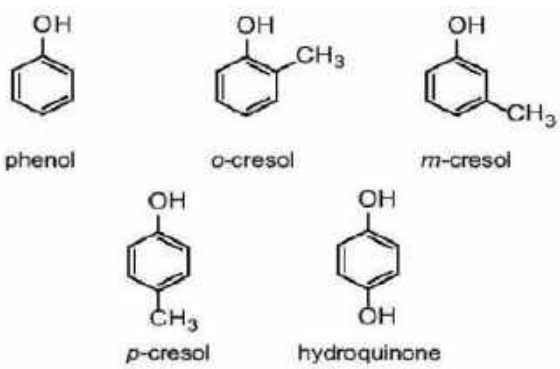
Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đưa ra kết luận về nhóm thắng cuộc.

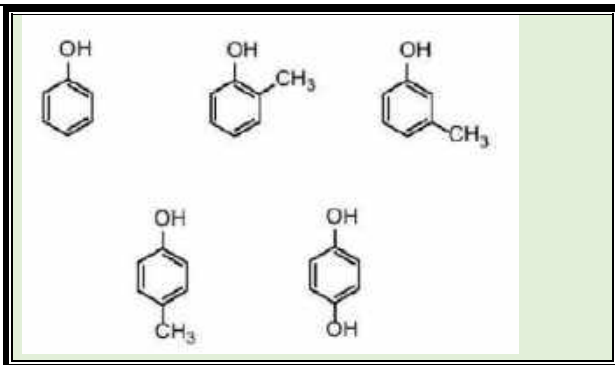
GV dẫn dắt từ CTCT của Catechin trong lá trà xanh là một hợp chất phenol để vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm phenol

Mục tiêu: Nêu được khái niệm về phenol, tên gọi, công thức cấu tạo một số phenol đơn giản.

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
<p>● Giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp làm 4 nhóm, hoàn thành phiếu bài tập sau:</p> <div data-bbox="236 1149 858 1759" style="border: 1px solid black; padding: 5px;"><p>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1</p><p>1.</p><p> (1) ; (2) (ancol benzylic)</p><p>Em hãy cho biết sự giống nhau và khác nhau về cấu tạo phân tử của 2 chất trên? Từ đó nêu khái niệm phenol.</p><p>2. Gọi tên một số phenol có CTCT sau: Phenol là hợp chất hữu cơ trong phân tử có nhóm -OH liên kết trực tiếp với nguyên tử carbon của vòng benzene.</p></div>	<p>I. Khái niệm</p> <p>1. So sánh cấu tạo của 2 chất</p> <ul style="list-style-type: none">- Chất (1): Nhóm -OH liên kết trực tiếp với nguyên tử carbon của vòng benzene.- Chất (2): Nhóm -OH gắn trên nhánh của vòng benzene. <p>- Khái niệm:</p> <p>2. Gọi tên một số phenol</p> <p></p> <p>phenol o-cresol m-cresol</p> <p>p-cresol hydroquinone</p>



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV hoàn thành phiếu bài tập theo 4 nhóm.
- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện nhóm HV đưa ra nội dung kết quả thảo luận của nhóm.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đưa ra kết luận
 - Phenol là hợp chất hữu cơ trong phân tử có nhóm -OH liên kết trực tiếp với nguyên tử carbon của vòng benzene.
 - Tên thông thường của một số phenol.
 - GV giới thiệu một số hợp chất thiên nhiên có chứa phenol.

EM CÓ BIẾT

Các hợp chất thiên nhiên chứa phenol
 Trong tự nhiên, các hợp chất phenol tồn tại khá phổ biến trong nhiều loài thực vật.
 Ví dụ:



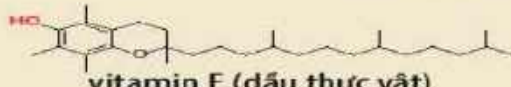
thymol
(tinh dầu xạ hương)



eugenol
(tinh dầu hương nhu)



methyl salicylate
(tinh dầu lộc đề xanh)

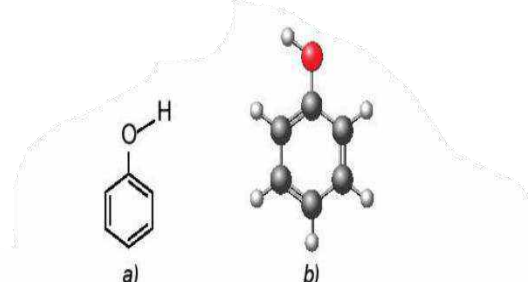
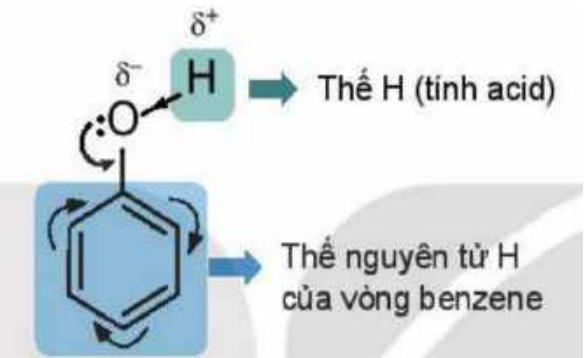


vitamin E (dầu thực vật)

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo của phenol

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm cấu tạo và hình dạng phân tử của phenol.

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
<ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu các nhóm nộp sản phẩm “Mô hình phân tử phenol”, gọi đại diện nhóm có sản phẩm đẹp nhất lên thuyết trình về sản phẩm: 	<p>II. ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA PHENOL</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mô hình phân tử

<p>- <i>Nêu cấu tạo của phenol.</i></p> <p>- <i>Nêu ảnh hưởng của vòng benzene, từ đó dự đoán tính chất hóa học của phenol.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ● Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tham khảo sản phẩm của nhóm còn lại thông qua hình thức trưng bày. ● Báo cáo, thảo luận: Nhóm có sản phẩm đẹp nhất cử đại diện lên thuyết trình về sản phẩm. ● Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đưa ra kết luận <p>- CTCT, mô hình phân tử phenol.</p> <p>- Tính chất của phenol: Thế H (tính acid) và thế nguyên tử H của vòng benzene.</p>	 <p>Hình 21.1. Công thức cấu tạo (a) và mô hình phân tử (b) của phenol</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Nhận xét tính chất của phenol: - Trong phân tử phenol, do ảnh hưởng của vòng benzene nên liên kết O–H của phenol phân cực mạnh hơn so với alcohol, vì vậy phenol thể hiện tính acid yếu. - Do có vòng benzene nên phenol có thể tham gia phản ứng thế nguyên tử hydrogen của vòng benzene.
-	
<p>Hoạt động 3: Tìm hiểu về tính chất vật lý của phenol</p> <p>Mục tiêu: Nêu được tính chất vật lý của phenol.</p>	
<p>Hoạt động của GV và HV</p> <p>Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK, nêu được tính chất vật lý của phenol.</p> <p>- Thực hiện nhiệm vụ: HV nghiên cứu SGK trang 130.</p>	<p>Sản phẩm dự kiến</p> <p>III. TÍNH CHẤT VẬT LÝ</p> <p>- Ở điều kiện thường, phenol là <i>chất rắn</i> không màu, nóng chảy ở 43 °C, sôi ở 181,8°C.</p>

<ul style="list-style-type: none"> ● Báo cáo, thảo luận: Đại diện HV trả lời. ● Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đưa ra kết luận về tính chất vật lý của phenol. Lưu ý với HV về tính độc và cách xử lý. 	<p>- Phenol <i>ít tan trong nước</i> ở điều kiện thường (độ tan trong nước ở 25°C: 8,42 g/100 g nước), tan nhiều khi đun nóng (tan vô hạn ở 66°C); tan tốt trong các dung môi hữu cơ như ethanol, ether và acetone.</p> <p>- Phenol <i>độc</i> và có thể <i>gây bỏng</i> khi tiếp xúc với da nên phải cẩn thận khi sử dụng.</p>
---	---

Hoạt động 4: Nghiên cứu tính chất hóa học của phenol

Mục tiêu:

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: phản ứng thế H ở nhóm –OH, phản ứng thế ở vòng thơm.
- Thực hiện được (hoặc quan sát video, hoặc qua mô tả: thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, sodium carbonate, với nước bromine) với HNO₃ đặc trong H₂SO₄ đặc; mô tả hiện tượng thí nghiệm, giải thích được tính chất hoá học của phenol.

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
<ul style="list-style-type: none"> ● Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ ở phiếu học tập số 2 (hoặc chiếu video) <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 NGHIÊN CỨU TÍNH CHẤT HÓA HỌC Nhiệm vụ 1. Nghiên cứu phản ứng thế nguyên tử H của nhóm -OH trong phenol (tính acid)</p> <p>1. Viết phương trình điện li của phenol trong nước? Phenol có làm đổi màu quỳ tím không?</p> <p>2. Thực hiện các thí nghiệm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm 1: Phenol + dung dịch NaOH. - Thí nghiệm 2: Phenol + dung dịch Na₂CO₃. <p>Quan sát hiện tượng, giải thích các hiện tượng xảy ra, viết PTHH.</p> </div>	<p>IV. TÍNH CHẤT HÓA HỌC</p> <p>Nhiệm vụ 1. Nghiên cứu phản ứng thế nguyên tử H của nhóm -OH trong phenol (tính acid)</p> <p>1. Trong dung dịch nước, phenol phân li theo cân bằng sau:</p> $C_6H_5OH + H_2O \rightleftharpoons C_6H_5O^- + H_3O^+$ <p style="text-align: center;"><i>ion phenolate</i></p> <p>Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phenol là một acid yếu, dung dịch phenol không làm đổi màu quỳ tím. - Phenol có thể phản ứng được với kim loại kiềm, dung dịch base, muối sodium carbonate,... <p>2. Thực hiện các thí nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Hiện tượng: Ở cả hai ống nghiệm dung dịch từ màu trắng đục chuyển sang trong suốt.

3. Hãy giải thích tại sao phenol có thể phản ứng được với dung dịch NaOH còn alcohol thì không phản ứng với dung dịch NaOH?

Nhiệm vụ 2. Nghiên cứu phản ứng thế ở vòng thơm

1. Thực hiện các thí nghiệm sau:

- Thí nghiệm 1: Phenol + dung dịch bromine.

- Thí nghiệm 2: Phenol + dung dịch HNO₃ đặc/ H₂SO₄ đặc. (Có thể chiếu thí nghiệm nếu không đủ điều kiện thực hiện).

Quan sát hiện tượng, giải thích các hiện tượng xảy ra, viết PTHH.

2. So sánh điều kiện phản ứng bromine hoá vào vòng benzene của phenol và benzene. Từ đó, rút ra nhận xét khả năng thế nguyên tử hydrogen ở vòng benzene của phenol so với benzene.

3. Viết phương trình hoá học của phản ứng xảy ra khi cho 4-methylphenol tác dụng với nước bromine.

• **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận, phối hợp thực hiện nhiệm vụ, viết vào báo cáo thực hành.

• **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện HV trả lời.

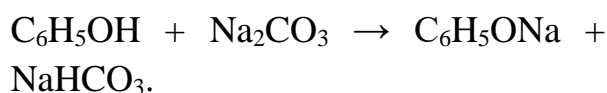
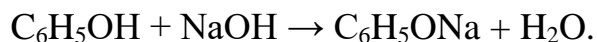
• **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đưa ra kết luận về tính chất hóa học của phenol.

• Giải thích:

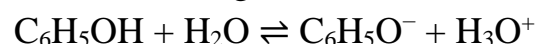
- Phenol ít tan trong nước ở điều kiện thường do đó ban đầu dung dịch có màu trắng đục;

- Phenol phản ứng với các dung dịch NaOH, Na₂CO₃ tạo thành các muối tan nên sau phản ứng thu được dung dịch trong suốt.

• Phương trình hoá học:



3. Trong dung dịch nước, phenol phân li theo cân bằng sau:



Do đó, phenol là một acid yếu, có thể tác dụng được với dung dịch NaOH.

Alcohol là chất không điện li, nên không có khả năng phân li như phenol nên không tác dụng với NaOH.

Nhiệm vụ 2. Nghiên cứu phản ứng thế ở vòng thơm

1. Thực hiện các thí nghiệm sau:

• **Thí nghiệm 1:** Phenol + dung dịch bromine.

Hiện tượng: Nước bromine mất màu và xuất hiện kết tủa trắng do phenol phản ứng với nước bromine tạo thành sản phẩm thế 2,4,6 – tribromophenol ở dạng kết tủa màu trắng.

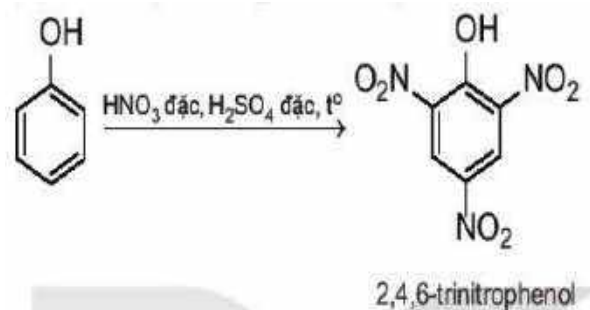
Phương trình hoá học:



● **Thí nghiệm 2:** Phenol + dung dịch HNO₃ đặc/ H₂SO₄ đặc.

Phenol phản ứng với dung dịch nitric acid đặc trong dung dịch sulfuric acid đặc tạo ra sản phẩm 2,4,6 – trinitrophenol (peakric acid, dạng tinh thể màu vàng).

Phương trình hoá học:



2. So sánh điều kiện phản ứng bromine hoá vào vòng benzene của phenol và benzene. Từ đó, rút ra nhận xét khả năng thế nguyên tử hydrogen ở vòng benzene của phenol so với benzene.

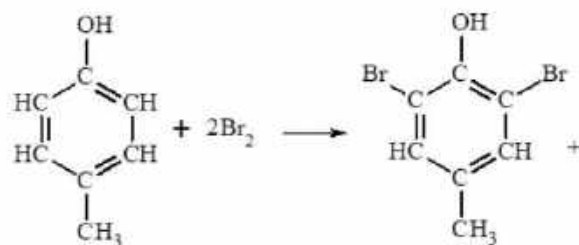
Hướng dẫn

- Benzene phản ứng với Br₂ trong điều kiện đun nóng và có xúc tác FeBr₃.

- Phenol phản ứng với Br₂ ngay điều kiện thường và không cần chất xúc tác.

Nhận xét: Điều đó chứng tỏ do ảnh hưởng của nhóm –OH, phản ứng thế nguyên tử hydrogen ở vòng benzene của phenol xảy ra dễ dàng hơn so với benzene.

3. PTHH



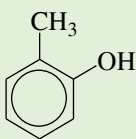
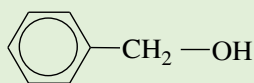
Hoạt động 5: Tìm hiểu ứng dụng của phenol	
Mục tiêu: Trình bày được ứng dụng của phenol.	
Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
<ul style="list-style-type: none"> ● Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HV thuyết trình về ứng dụng của phenol. ● Thực hiện nhiệm vụ: HV nghiên cứu ứng dụng của phenol, báo cáo bằng hình thức video hoặc PowerPoint. ● Báo cáo, thảo luận: Đại diện HV trả lời. ● Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đưa ra kết luận về ứng dụng của phenol. 	<p>V. ỨNG DỤNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất mỹ phẩm, tơ sợi, chất dẻo, phẩm nhuộm, dược phẩm, thuốc sát trùng, thuốc diệt cỏ, - Phenol được sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu để tổng hợp các vật liệu nhựa, chất dẻo, tơ sợi. Từ phenol tổng hợp bisphenol A để sản xuất nhựa polycarbonate; tổng hợp cyclohexanol để sản xuất nylon-6,6; nhựa phenolformaldehyde; ...
Hoạt động 6: Tìm hiểu cách điều chế phenol	
Mục tiêu: Trình bày được phương pháp điều chế phenol (từ cumene và từ nhựa than đá).	
Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
<ul style="list-style-type: none"> ● Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK, trình bày phương pháp điều chế phenol. ● Thực hiện nhiệm vụ: HV nghiên cứu SGK-133. ● Báo cáo, thảo luận: Đại diện HV trả lời. ● Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đưa ra kết luận về phương pháp điều chế phenol. 	<p>VI. ĐIỀU CHẾ</p> <p>Phenol được tổng hợp từ cumene (isopropylbenzene) bằng phản ứng oxi hoá bởi oxygen rồi thuỷ phân trong môi trường acid thu được hai sản phẩm là phenol và acetone:</p> <p style="text-align: center;"> <chem>CC(C)c1ccccc1</chem> $\xrightarrow[2. \text{Dung dịch } H_2SO_4]{1. O_2}$ <chem>Oc1ccccc1</chem> + <chem>CC(=O)C</chem> cumene phenol acetone </p> <p>Hiện nay, phần lớn phenol và acetone đều được sản xuất trong công nghiệp theo phương pháp này. Ngoài ra, phenol còn được điều chế từ nhựa than đá.</p>

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** *Củng cố kiến thức đã học về phenol.*

b) **Nội dung:** GV đưa ra các bài tập cụ thể, gọi HV lên làm và chữa lại. HV hoàn thành các bài tập sau:

Câu 1. Cho các chất có công thức cấu tạo :



Chất nào không thuộc loại phenol?

- A. (1) và (3). B. (1) . C. (3) D. (2).

Câu 2. Chọn chất không thuộc loại phenol

- A. $\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{OH}$. B. $\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$.
C. $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{OH}$. D. $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{C}_2\text{H}_5$.

Câu 3. Chọn câu **sai**: Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)

- A. là chất rắn dạng tinh thể, không màu.
B. dễ hút ẩm và dễ bị chảy rữa khi để lâu trong không khí.
C. có mùi đặc trưng, độc, gây bỏng.
D. có nhiệt độ sôi lớn hơn crezol.

Câu 4. Thuốc thử để phân biệt etanol và phenol là

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$. B. nước brom. C. Na. D. Quỳ tím.

Câu 5. Cần bao nhiêu mililit dung dịch brom 0,2M để phản ứng vừa đủ với 1,88 gam phenol?

- A. 100. B. 200. C. 400 D. 300.

c) **Sản phẩm:** *Đáp án nội dung luyện tập*

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
Đáp án	B	B	D	B	D

d) **Tổ chức thực hiện:** HV hoạt động cá nhân.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu**

- Giúp HV vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học trong bài để giải quyết các câu hỏi,

bài tập nhằm mở rộng kiến thức của người học, GV động viên khuyến khích HV tham gia, nhất là những HV khá giỏi và chia sẻ với các bạn trong lớp.

b) Nội dung hoạt động: Câu hỏi vận dụng

- **Câu 1:** Phenol gây tác hại như thế nào đến con người, hệ sinh vật và môi trường như thế nào?

- **Câu 2:** Chúng ta tiếp xúc với phenol như thế nào? Đề xuất các biện pháp hạn chế phenol trong môi trường.

- **Câu 3:** Sưu tầm một số sản phẩm có chứa phenol.

c) Sản phẩm: HV viết báo cáo.

Câu 1:

- Khi bị bỏng phenol rửa bằng cồn, sau đó rửa bằng dd Na_2CO_3 5%

- Phenol có khả năng tích lũy trong cơ thể sinh vật và có khả năng gây nhiễm độc cấp tính, mãn tính cho con người. Khi xâm nhập vào cơ thể các phen có thể gây ra nhiều tổn thương cho các cơ quan và hệ thống khác nhau nhưng chủ yếu là tác động lên hệ thần kinh, hệ thống tim mạch và máu.

- Đối với sinh vật: khả năng sinh sản giảm, giảm sống sót của giai đoạn trẻ và ức chế sự tăng trưởng. Phenol trong nước có thể gây chết các sinh vật ảnh hưởng tới môi trường nước.

Câu 2:

- Chúng ta vô tình tiếp xúc với phenol ở khắp nơi: môi trường làm việc, nước uống, thực phẩm ô nhiễm, sản phẩm tiêu dùng có chứa phenol.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải chứa phenol hợp lí.

Câu 3: Một số sản phẩm có chứa phenol



nhựa phenol – formaldehyde



nhựa epoxy



thuốc trừ cỏ 2,4 – D (2,4 – dichlorophenoxyacetic acid)



thuốc xịt họng chloraseptic

d) Tổ chức thực hiện

- GV nêu câu hỏi và yêu cầu HV giải quyết câu hỏi vận dụng

- GV hướng dẫn HV về nhà làm và nộp báo cáo vào đầu tiết học sau.

PHỤ LỤC 3. GỢI Ý KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II, MÔN HÓA HỌC, LỚP 11

a) Khung ma trận

- **Nội dung kiểm tra:** Kiểm tra học kì 2 từ chủ đề hydrocarbon no đến hết chương trình (acid carboxylic)
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** 100% trắc nghiệm
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 22,5% Nhận biết; 35% Thông hiểu; 37,5% Vận dụng; 15% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 10,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi: tương ứng với 40 lệnh hỏi)

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số YCCĐ (đối với câu tự luận)/số câu (đối với câu trắc nghiệm)		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận (số YCCĐ)	Trắc nghiệm (số câu)	
<i>Alkane</i>	0	1	0	3	0	0	0	0	0	4	1,0
<i>Hydrocarbon không no</i>	0	3	0	3	0	0	0	0	0	6	1,5
<i>Arene (Hydrocarbon thơm)</i>	0	1	0	5	0	0	0	0	0	6	1,5
<i>Dẫn xuất Halogen</i>	0	1	0	1	0	0	0	0	0	2	0,5

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số YCCĐ (đối với câu tự luận)/số câu (đối với câu trắc nghiệm)		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận (số YCCĐ)	Trắc nghiệm (số câu)	
<i>Alcohol</i>	0	2	0	0	0	6	0	0	0	8	2,0
<i>Phenol</i>	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0,5
<i>Hợp chất carbonyl</i>	0	1	0	1	0	0	0	0	0	2	0,5
<i>Acid carboxylic</i>	0	0	0	0	0	4	0	0	0	4	1,00
<i>Tổng hợp kiến thức về dẫn xuất của hydrocarbon</i>	0	0	0	0	0	0	0	6	0	6	1,5
Số câu/YCCĐ	0	9	0	14	0	11	0	6	0	40	10,00
Điểm số	0	4,0	0	3,0		0		0		7,0	10
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		10đ

b) Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Hydrocarbon (12 tiết)						
Alkane	Nhận	- Nêu được khái niệm về alkane				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Hydrocacbon không no	biết	- Nguồn alkane trong tự nhiên.		1		C6
		- Công thức chung của alkane.				
		- *Trình bày (Nêu) được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane.				
	Thông hiểu	- Trình bày được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế;				
		- Trình bày và giải thích được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane.		1		C3 (P.III)
		- Trình bày được đặc điểm về liên kết hoá học trong phân tử alkane, hình dạng phân tử của methane, ethane; phản ứng thế, cracking, reforming, phản ứng oxi hoá hoàn toàn, phản ứng oxi hoá không hoàn toàn.		1		C4
		- Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp.				
Nhận biết	- Nêu được khái niệm về alkene và alkyne.		2		C14 C6 (P.III)	
	- Công thức chung của alkene;		1		C16	
	- Đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene					

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		- Nêu được khái niệm và xác định được đồng phân hình học (cis, trans) trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene, alkyne.				
		- *Nêu được đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene.				
	Thông hiểu	- Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản (C ₂ – C ₅), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp.		1		C17
		- Trình bày được các tính chất hoá học của alkene, alkyne: Phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov; Phản ứng trùng hợp của alkene; Phản ứng của alk-1-yne với dung dịch AgNO ₃ trong NH ₃ ; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene, phản ứng cháy của alkene, alkyne).		2		C5 C11
Arene (Hydrocarbon thơm)	Nhận biết	- Nêu được khái niệm về arene.				
		- Viết được công thức và gọi được tên của một số arene (benzene, toluene, xylene, styrene, naphthalene).		1		C12
		- *Trình bày được: + Đặc điểm về tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		một số arene. + Đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene.				
	Thông hiểu	- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của arene (hoặc qua mô tả thí nghiệm): Phản ứng thế của benzene và toluene, gồm phản ứng halogen hoá, nitro hoá (điều kiện phản ứng, quy tắc thế); Phản ứng cộng chlorine, hydrogen vào vòng benzene; Phản ứng oxi hoá hoàn toàn, oxi hoá nhóm alkyl.				
		- Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene.				
		- Thực hiện được (hoặc quan sát qua video hoặc qua mô tả) thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch KMnO_4 ; mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của arene.				
		- Trình bày được ứng dụng của arene và đưa ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường.		2		C8 C4 (PII)
		- Trình bày được phương pháp điều chế arene trong công nghiệp (từ nguồn hydrocarbon thiên nhiên, từ phản ứng				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		reforming).				
2. Dẫn xuất Halogen-Ancohol-Phenol						
Dẫn xuất Halogen	Nhận Biết	- Nêu được khái niệm dẫn xuất halogen.		1		C10
		- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí của một số dẫn xuất halogen.				
		- * Trình bày được ứng dụng của các dẫn xuất halogen				
	Thông hiểu	- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của dẫn xuất halogen: Phản ứng thế nguyên tử halogen (với OH ⁻); Phản ứng tách hydrogen halide theo quy tắc Zaisev.		1		C3 (PII)
		- Trình bày được ứng dụng của các dẫn xuất halogen				
		- Trình bày được tác hại của việc sử dụng các hợp chất chlorofluorocarbon (CFC) trong công nghệ làm lạnh.				
Alcohol	Nhận biết	- Nêu được khái niệm alcohol				
		- Nêu được công thức tổng quát của alcohol no, đơn chức, mạch hở		1		C7
		- Nêu được khái niệm về bậc của alcohol		1		C9
	Thông hiểu	- *Nêu được đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử của methanol, ethanol.				
- Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí của alcohol (trạng thái, xu hướng của nhiệt độ sôi, độ tan trong nước),			1		C2 (P.II)	

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		- Trình bày được tính chất hoá học của alcohol: Phản ứng thế nguyên tử H của nhóm –OH (phản ứng chung của R–OH, phản ứng riêng của polyalcohol); Phản ứng tạo thành alkene hoặc ether; Phản ứng oxi hoá alcohol bậc I, bậc II thành aldehyde, ketone bằng CuO; Phản ứng đốt cháy.				
		- Trình bày được ứng dụng của alcohol, tác hại của việc lạm dụng rượu bia và đồ uống có cồn;				
		- Trình bày được phương pháp điều chế ethanol bằng phương pháp hydrate hoá ethylene, lên men tinh bột;				
	Vận dụng	- Viết được CTCT, gọi được tên theo danh pháp thay thế một số alcohol đơn giản (C1 – C5), tên thông thường một vài alcohol thường gặp.		1		C15
		- Thực hiện được các thí nghiệm đốt cháy ethanol, glycerol tác dụng với copper(II) hydroxide; mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của alcohol.		2		C13 C1 (P.II)
		- Nêu được thái độ, cách ứng xử của cá nhân với việc bảo vệ sức khoẻ bản thân, gia đình và cộng đồng liên quan đến việc sử dụng rượu, bia và đồ uống có cồn.				
Phenol	Nhận	- Nêu được khái niệm về phenol				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	biết	- Nêu được tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ nóng chảy, độ tan trong nước) của phenol.				
	Thông hiểu	- *Nêu được tên gọi, CTCT một số phenol đơn giản, đặc điểm cấu tạo và hình dạng phân tử của phenol.				
		- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: Phản ứng thế H ở nhóm –OH (tính acid: thông qua phản ứng với sodium hydroxide, sodium carbonate), phản ứng thế ở vòng thơm (tác dụng với nước bromine, với HNO ₃ đặc trong H ₂ SO ₄ đặc).		1		C2
		- Trình bày được ứng dụng của phenol và điều chế phenol (từ cumene và từ nhựa than đá).				
Vận dụng	- Thực hiện được (hoặc quan sát video, hoặc qua mô tả) thí nghiệm của phenol với sodium hydroxide, sodium carbonate, với nước bromine, với HNO ₃ đặc trong H ₂ SO ₄ đặc; mô tả hiện tượng thí nghiệm, giải thích được tính chất hoá học của phenol.		1		C2 (P.III)	
Aldehyde-Ketone	Nhận biết	- Nêu được khái niệm hợp chất carbonyl (aldehyde và ketone).		1		C1
		- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của hợp chất carbonyl.				
	Thông hiểu	- Gọi được tên theo danh pháp thay thế một số hợp chất carbonyl đơn giản (C1 – C5); tên thông thường một vài hợp chất carbonyl thường gặp.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
		- Mô tả được đặc điểm liên kết của nhóm chức carbonyl, hình dạng phân tử của methanal, ethanal.				
		- Trình bày được tính chất hoá học của aldehyde, ketone: Phản ứng khử (với NaBH_4 hoặc LiAlH_4); Phản ứng oxi hoá aldehyde (với nước bromine, thuốc thử Tollens, $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$); Phản ứng cộng vào nhóm carbonyl (với HCN); Phản ứng tạo iodoform.		1		C3
		- Trình bày được ứng dụng của hợp chất carbonyl và phương pháp điều chế acetaldehyde bằng cách oxi hoá ethylene, điều chế acetone từ cumene.				
	Vận dụng	Thực hiện được (hoặc quan sát qua video, hoặc qua mô tả) các thí nghiệm: phản ứng tráng bạc, phản ứng với $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$, phản ứng tạo iodoform từ acetone; mô tả hiện tượng thí nghiệm, giải thích được tính chất hoá học của hợp chất carbonyl và xác định được hợp chất có chứa nhóm CH_3CO^- .				
Carboxylic acid	Nhận biết	- Nêu được khái niệm về carboxylic acid.				
		- Nêu được tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của carboxylic acid.				
	- Gọi được tên một vài acid thường gặp theo tên thông thường.					
	Thông	- Trình bày được đặc điểm cấu tạo và hình dạng phân tử				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
	hiểu	acetic acid.				
		- Giải thích được đặc điểm về tính chất vật lí (trạng thái, nhiệt độ sôi, tính tan) của carboxylic acid.				
		- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của carboxylic acid: Thể hiện tính acid (Phản ứng với chất chỉ thị, phản ứng với kim loại, oxide kim loại, base, muối) và phản ứng ester hoá.				
		- Trình bày được ứng dụng của một số carboxylic acid thông dụng và phương pháp điều chế carboxylic acid (điều chế acetic acid bằng phương pháp lên men giấm và phản ứng oxi hoá alkane).				
Vận dụng		- Viết được CTCT và gọi được tên một số acid theo danh pháp thay thế (C1 – C5) và một vài acid thường gặp theo tên thông thường.				
		- Thực hiện được thí nghiệm về phản ứng của acetic acid (hoặc citric acid) với quỳ tím, sodium carbonate (hoặc calcium carbonate), magnesium; điều chế ethyl acetate (hoặc quan sát qua video thí nghiệm); mô tả được các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của carboxylic acid.		3		C2 (p.III)

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số YCCĐ/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số YCCĐ)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
Tổng hợp kiến thức về dẫn xuất hydrocarbon	Vận dụng	- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của carboxylic acid: Thể hiện tính acid (Phản ứng với chất chỉ thị, phản ứng với kim loại, oxide kim loại, base, muối) và phản ứng ester hoá.				
	Vận dụng cao	- Trình bày được ứng dụng của một số carboxylic acid thông dụng và phương pháp điều chế carboxylic acid (điều chế acetic acid bằng phương pháp lên men giấm và phản ứng oxi hoá alkane).		3		C4 (PII)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

Môn: Hóa học – Lớp: 11

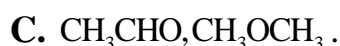
Thời gian làm bài: 45 phút

Cho nguyên tử khối: H = 1; C = 12; N = 14; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; P = 31; S = 32; Cl = 35,5;

Br = 80; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; I = 127; Ba = 137.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

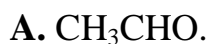
Câu 1. Trong những cặp chất sau đây, cặp chất nào thuộc loại hợp chất carbonyl?



Câu 2. Phenol và ethanol đều tác dụng được với chất nào sau đây?



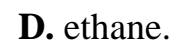
Câu 3. Hợp chất nào sau đây tham gia phản ứng tráng bạc?



Câu 4. Chất nào sau đây **không** làm mất màu dung dịch bromine ở điều kiện thường?



Câu 5. Chất nào trong 4 chất dưới đây có thể tham gia cả 4 phản ứng: Phản ứng cháy trong oxygen, phản ứng cộng bromine, phản ứng cộng hydrogen (xúc tác Ni, t⁰), phản ứng thế với dung dịch $\text{AgNO}_3 / \text{NH}_3$?



Câu 6. Hiện nay, nhiều nơi ở nông thôn đang sử dụng hầm biogas để xử lí chất thải trong chăn nuôi gia súc, cung cấp nhiên liệu cho việc đun nấu. Thành phần khí biogas có methane. Công thức phân tử của methane là



Câu 7. Hợp chất thuộc loại polyalcohol là



Câu 8. Phương pháp nào sau đây có thể được thực hiện để góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra?

A. Không sử dụng phương tiện giao thông.

B. Sử dụng phương tiện chạy bằng điện hoặc nhiên liệu xanh.

C. Sử dụng các phương tiện chạy bằng than đá.

D. Tăng cường sử dụng phương tiện cá nhân thay cho phương tiện giao thông công cộng.

Câu 9. Chất nào sau đây là alcohol bậc II?

A. $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{OH}$.

B. $\text{CH}_3 - \text{OH}$.

C. $\text{CH}_3 - \text{C}(\text{OH})(\text{CH}_3)_2$.

D. $\text{CH}_3 - \text{CH}(\text{OH}) - \text{CH}_3$.

Câu 10. Chất nào là dẫn xuất halogen của hydrocarbon?

A. $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{Mg} - \text{Br}$.

B. $\text{CH}_3 - \text{CO} - \text{Cl}$.

C. $\text{C}_6\text{H}_5 - \text{CH}_2 - \text{Cl}$.

D. $\text{Cl} - \text{CH}_2 - \text{COOH}$.

Câu 11. Khi cho propene ($\text{CH}_2 = \text{CH} - \text{CH}_3$) tác dụng với HCl, theo qui tắc Makkovnikov thì sản phẩm chính là

A. $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{CHCl}_2$. **B.** $\text{CH}_3 - \text{CCl}_2 - \text{CH}_3$.

C. $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{CH}_2\text{Cl}$. **D.** $\text{CH}_3 - \text{CHCl} - \text{CH}_3$.

Câu 12. Toluene là một trong những loại dung môi công nghiệp được sử dụng phổ biến trong các ngành công nghiệp như sản xuất sơn, nhựa tổng hợp, keo dán,.... Công thức phân tử của toluene là

A. C_8H_8 .

B. C_{10}H_8 .

C. C_6H_6 .

D. C_7H_8 .

Câu 13. Cho phản ứng dạng: $\text{X} + \text{CuO} \xrightarrow{t^\circ} \text{H} - \text{CHO} + \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$. X là chất nào sau đây?

A. propyl alcohol.

B. glycerol.

C. methanol.

D. ethanol.

Câu 14. Hydrocarbon không no, mạch hở, chỉ chứa một liên kết đôi trong phân tử thuộc loại hợp chất

A. alkane.

B. alkene.

C. alkyne.

D. arene.

Câu 15. Số nguyên tử oxygen có trong phân tử glycerol là

A. 4.

B. 1.

C. 3.

D. 2.

Câu 16. Hợp chất X có khối lượng phân tử là 56; có công thức đơn giản nhất là CH_2 . Công thức phân tử của X là

A. C_4H_{10} .

B. C_2H_4 .

C. C_2H_2 .

D. C_4H_8 .

Câu 17. Hàn xì là một trong những công nghệ hàn rất phổ biến, nhiệt lượng tỏa ra để hàn, cắt kim loại dựa trên phản ứng cháy của chất X (nhiệt độ tạo ra gần 3000°C). Chất X được tạo ra từ đất đèn. Chất X có công thức phân tử là

- A. C_2H_2 . B. CH_4 . C. C_2H_4 . D. C_2H_6 .

Câu 18. Tiến hành khảo sát một số tính chất vật lý của 4 chất sau: ethane, benzene, phenol, ethanol. Các chất trên được đánh số không theo thứ tự. Bảng sau cho biết tính chất của 4 chất trên:

Mã số của chất	Nhiệt độ sôi	Độ tan trong nước ở 25°C	Liên kết hydrogen
1	80°C	Không tan	Không có
2	-89°C	Không tan	Không có
3	78°C	Tan vô hạn	Có liên kết hydrogen
4	182°C	Tan ít	Có liên kết hydrogen

Các mẫu 1, 2, 3, 4 lần lượt là

- A. ethanol, ethane, benzene, phenol.
 B. benzene, ethane, ethanol, phenol.
 C. benzene, ethane, phenol, ethanol.
 D. phenol, ethane, ethanol, benzene.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Thực hiện thí nghiệm Copper(II) hydroxide tác dụng với alcohol đa chức

Bước 1: cho vào ống nghiệm 1mL dung dịch $CuSO_4$ 2% và 1mL dung dịch NaOH 10%

Bước 2: Lắc nhẹ ống nghiệm rồi nhỏ vào 5 giọt glycerol.

- Sau bước 1, thấy xuất hiện kết tủa xanh trong ống nghiệm.
 - Sau bước 2, kết tủa tan thành dung dịch có màu xanh lam đậm.
- a. Có thể dùng $Cu(OH)_2$ để phân biệt methanol và ethylene glycol.
 b. Thí nghiệm chứng tỏ glycerol có các nhóm OH liền kề.
 c. Nếu thay glycerol bằng ethanol, hiện tượng vẫn tương tự.
 d. Có thể dùng thí nghiệm này để phân biệt glycerol và ethanol.

Câu 2. Giấm là chất lỏng có vị chua có thành phần chính là acetic acid, có công thức hóa học là CH_3COOH . Hay nói cách khác giấm ăn là dung dịch acetic acid có nồng độ 2 - 5%. Cho các phát biểu sau về giấm ăn

a. CH_3COOH thuộc hợp chất carbonyl.

b. Ấm đun nước lâu ngày có một lớp cặn ở dưới đáy. Có thể dùng giấm ăn để loại bỏ lớp cặn.

c. Có thể dùng quỳ tím để phân biệt dung dịch giấm và propanoic acid $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOH}$.

d. Có thể điều chế acetic acid bằng phương pháp oxi hóa butane.

Câu 3. Ethyl chloride hóa lỏng được sử dụng làm thuốc xịt có tác dụng giảm đau tạm thời khi chơi thể thao. Cho quá trình: $\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}(l) \rightleftharpoons \text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}(g)$; $\Delta_r H_{298}^\circ = + 24,7 \text{ kJ}$.

a. Khi xịt thuốc vào chỗ đau thì người ta có cảm giác lạnh.

b. Khi cho ethane tác dụng với dung dịch HCl ở điều kiện thường thì thu được ethyl chloride.

c. Quá trình trên là quá trình thu nhiệt.

d. Ethyl chloride là dẫn xuất halogen.

Câu 4. Arene (chủ yếu là benzene, toluene, xylene) là nguồn nguyên liệu để tổng hợp nhiều loại hoá chất và vật liệu hữu cơ quan trọng, có nhiều ứng dụng trong đời sống.

a. Benzene là chất làm tăng nguy cơ ung thư và các bệnh khác, vì vậy không được tiếp xúc trực tiếp với hoá chất này.

b. Arene là những chất độc nên khi làm việc với arene cần tuân thủ đúng quy tắc an toàn.

c. Arene là những chất quan trọng thân thiện với môi trường, có tác dụng tốt với sức khoẻ con người.

d. Các thuốc bảo vệ thực vật thế hệ cũ là dẫn xuất của benzene đều có hại đối với sức khoẻ con người và gây ô nhiễm môi trường.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Khí biogas (giả thiết chỉ chứa CH_4) và khí gas (chứa 40% C_3H_8 và 60% C_4H_{10} về thể tích) được dùng phổ biến làm nhiên liệu và đun nấu. Nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hoàn toàn 1 mol các chất như bảng sau:

Chất	CH ₄	C ₃ H ₈	C ₄ H ₁₀
Nhiệt lượng tỏa ra (kJ)	890	2220	2850

Nếu nhu cầu về năng lượng không đổi, hiệu suất sử dụng các loại nhiên liệu như nhau, khi dùng khí biogas để thay thế khí gas để làm nhiên liệu đốt cháy thì lượng khí CO₂ thải ra môi trường sẽ giảm bao nhiêu %? (làm tròn đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho m gam hỗn hợp X gồm phenol và ethanol phản ứng hoàn toàn với Na dư, thu được 1239,5 mL khí H₂ (đo ở điều kiện chuẩn). Mặt khác, m gam X phản ứng tối đa với 100 mL dung dịch NaOH 0,5 M. Giá trị của m là bao nhiêu?

Câu 3. Số đồng phân cấu tạo có công thức phân tử C₅H₁₂ là bao nhiêu?

Câu 4. Để thu được 460 mL ethanol 50⁰ (biết khối lượng riêng của C₂H₅OH bằng 0,8 gam/mL) với hiệu suất 50%, thì khối lượng gạo nếp (có 80% tinh bột về khối lượng) cần phải dùng là bao nhiêu gam?

Câu 5. Xăng sinh học (gasohol hay biogasoline) được tạo ra bằng cách phối trộn ethanol với xăng thông thường theo một tỉ lệ nhất định. Một loại xăng sinh học E5 có chứa bao nhiêu % thể tích ethanol?

Câu 6. Cho các chất sau: acetylene, ethene, but-2-yne, pent-1-yne, propane. Có bao nhiêu chất thuộc loại hydrocarbon không no?

ĐÁP ÁN

Lưu ý: Phần 1: 18 câu trắc nghiệm: 0,25đ/ 1 câu

Phần 2: 04 câu đúng – sai. Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm.

Phần 3: 06 câu trả lời ngắn: 0,25đ/ 1 câu

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
Phần 1			
1	D	10	C
2	C	11	D
3	A	12	D

4	D	13	C
5	B	14	B
6	D	15	C
7	B	16	D
8	B	17	A
9	D	18	B
Phần 2			
1	ĐĐSĐ	3	ĐSĐĐ
2	SĐSĐ	4	ĐĐSĐ
Phần 3			
1	19	4	810
2	7	5	5
3	3	6	4

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022, *Ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THPT.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30/12/2021 ban hành *Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh THPT môn Hóa học*, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Công văn 4028/BGDĐT-GDTX ngày 23/8//2022 về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT năm học 2022-2023.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Hóa học* (Vụ Giáo dục thường xuyên).
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT ngày 08/3/2024, Quy định về cấu trúc định dạng đề thi kì thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025
9. Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm (2023), *Sách giáo khoa Hoá học 11 – Cánh diều.*
10. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2023), *Sách giáo khoa Hoá học 11 – Chân trời sáng tạo.*
11. Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm (2023), *Sách GV Hoá học 11 – Cánh diều.*
12. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2023), *Sách giáo khoa Hoá học 11 – Kết nối tri thức với cuộc sống.*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: SINH HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370 /QĐ-BGDĐT ngày 29
tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên
TS. Đồng Văn Bình - Thành viên
ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên
- 3. Tham gia biên soạn phần môn Sinh học**
PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội - Chủ biên
PGS.TS. Lê Trung Dũng - Thành viên, Thư ký
TS. Đỗ Thành Trung - Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, giáo viên tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học: Phần này nhằm giúp giáo viên xác định được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Sinh học, một số định hướng về phương pháp dạy học, thiết bị dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Sinh học lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp giáo viên xác định được mục tiêu năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng giáo viên.

Trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

KÍ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GDPT	Giáo dục phổ thông
5.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
6.	GV	Giáo viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	HV	Học viên
9.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
10.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
11.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	THCS	Trung học cơ sở
15.	THPT	Trung học phổ thông
16.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU	7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	7
1. Yêu cầu Phẩm chất	7
2. Yêu cầu Năng lực	7
3. Yêu cầu cần đạt về Phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	7
4. Yêu cầu cần đạt về Năng lực đặc thù môn học.....	12
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	13
1. Nội dung giáo dục.....	13
2. Thời lượng giáo dục	15
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	16
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	16
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	16
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	17
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN SINH HỌC	18
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	18
III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	20
1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung	21
2. Định hướng đổi mới về phương pháp giáo dục	22
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá.....	24
4. Định hướng về sử dụng thiết bị dạy học Sinh học 11.....	25
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN SINH HỌC	26
CHỦ ĐỀ 1. TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG Ở SINH VẬT	26
Bài 1. KHÁI QUÁT VỀ TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG	26
Bài 2. TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ KHOÁNG Ở THỰC VẬT	31
Bài 3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ KHOÁNG Ở THỰC VẬT..	39
Bài 4. QUANG HỢP Ở THỰC VẬT	46
Bài 5. HÔ HẤP Ở THỰC VẬT.....	58
Bài 6. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT	64
Bài 7. HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT.....	71
Bài 8. HỆ TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT	78
Bài 9. MIỄN DỊCH Ở NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT	92
Bài 10. BÀI TIẾT VÀ CÂN BẰNG NỘI MÔI	100
Bài 11. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1	109
CHỦ ĐỀ 2: CẢM ỨNG Ở SINH VẬT	111
Bài 12. KHÁI QUÁT VỀ CẢM ỨNG Ở SINH VẬT	111
Bài 13. CẢM ỨNG Ở THỰC VẬT.....	116
Bài 14. CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT.....	124

Bài 15. TẬP TÍNH Ở ĐỘNG VẬT	133
Bài 16. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 2	138
CHỦ ĐỀ 3: SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT	141
Bài 17. KHÁI QUÁT VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT.....	141
Bài 18. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT	145
Bài 19. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT	151
Bài 20. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT	155
Bài 21. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT	160
Bài 22. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 3	164
CHỦ ĐỀ 4: SINH SẢN Ở SINH VẬT	166
Bài 23. KHÁI QUÁT VỀ SINH SẢN Ở SINH VẬT	166
Bài 24. SINH SẢN Ở THỰC VẬT	170
Bài 25. SINH SẢN Ở ĐỘNG VẬT	176
Bài 26. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 4	182
Bài 27. CƠ THỂ LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT	184
Bài 28. MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ LIÊN QUAN ĐẾN SINH HỌC CƠ THỂ.....	186
CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP.....	190
CHUYÊN ĐỀ 11.1. DINH DƯỠNG KHOÁNG – TĂNG NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG VÀ NÔNG NGHIỆP SẠCH	190
CHUYÊN ĐỀ 11.2. MỘT SỐ BỆNH DỊCH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG, CHỐNG	200
CHUYÊN ĐỀ 11.3. VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM	209
TÀI LIỆU THAM KHẢO	216

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu Phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu Năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV các năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về Phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) *Yêu cầu cần đạt về Phẩm chất chủ yếu*

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình.

với gia đình	- Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về Năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	- Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	- Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.

Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động.

	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về Năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí,...

Yêu cầu cần đạt năng lực khoa học đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong chương trình giáo dục các môn học: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

Yêu cầu cần đạt năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng

mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

- Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông,

tiếng M'nông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học một buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Tổng số tiết học/năm học (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (<i>Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn</i>)	28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể,...

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát HV, HV trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa học kì, cuối học kì do trung tâm GDTX tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì, kết hợp giữa các hình thức đánh giá, đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV,...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt phẩm chất và năng lực được quy định tại phần Những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN SINH HỌC

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Môn Sinh học góp phần hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; đặc biệt là tình yêu thiên nhiên, niềm tự hào về thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Môn Sinh học cũng góp phần phát triển cho HV các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Sinh học hình thành và phát triển cho HV năng lực sinh học; tạo điều kiện cho HV tăng cường vận dụng kiến thức sinh học vào thực tiễn, từ thực tiễn nhận thức rõ những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường, rèn luyện khả năng thích ứng trong một thế giới biến đổi không ngừng, đồng thời định hướng ngành nghề cho HV.

2. Mục tiêu cụ thể

- Môn Sinh học tiếp tục phát triển ở HV những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở cấp THCS, giúp HV có ý thức tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, trân trọng, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; rèn luyện cho HV thế giới quan khoa học, tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, tình yêu lao động.

- Môn Sinh học phát triển ở HV năng lực sinh học – một thành phần của năng lực khoa học tự nhiên mà HV đã được hình thành và phát triển ở cấp THCS. Năng lực sinh học bao gồm các thành phần: nhận thức sinh học, tìm hiểu thế giới sống, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HV các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Ngoài ra, môn Sinh học giúp HV tìm hiểu các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học, qua đó giúp HV định hướng các ngành nghề trong tương lai.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Sinh học góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học đã được quy định trong phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Sinh học hình thành và phát triển ở HV năng lực sinh học, bao gồm các thành phần năng lực: nhận thức sinh học; tìm hiểu thế giới sống; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Những biểu hiện của năng lực sinh học được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Nhận thức sinh học	<p>Trình bày, phân tích được các kiến thức sinh học cốt lõi và các thành tựu công nghệ sinh học trong các lĩnh vực. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, kể tên, phát biểu, nêu được các đối tượng, khái niệm, quy luật, quá trình sống. - Trình bày được các đặc điểm, vai trò của các đối tượng và các quá trình sống bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ,... - Phân loại được các đối tượng, hiện tượng sống theo các tiêu chí khác nhau. - Phân tích được các đặc điểm của một đối tượng, sự vật, quá trình theo một logic nhất định. - So sánh, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm, các cơ chế, quá trình sống dựa theo các tiêu chí nhất định. - Trình bày được mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng (nguyên nhân – kết quả, cấu tạo – chức năng,...). - Đưa ra được những nhận định có tính phê phán liên quan tới chủ đề trong thảo luận. - Sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học; sử dụng được các hình thức ngôn ngữ biểu đạt khác nhau.
Tìm hiểu thế giới sống	<p>Thực hiện được quy trình tìm hiểu thế giới sống. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất vấn đề liên quan đến thế giới sống: đặt ra được các câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh đề đề xuất vấn đề; dùng ngôn ngữ của mình biểu đạt được vấn đề đã đề xuất. - Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết: phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu. - Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung nghiên cứu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, hồi cứu tư liệu,...); lập được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu. - Thực hiện kế hoạch: thu thập, lưu giữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lý các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết, giải thích, rút ra kết luận và điều chỉnh (nếu cần); đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp.

	- Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả nghiên cứu; viết được báo cáo nghiên cứu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách thuyết phục.
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học	Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để giải thích, đánh giá hiện tượng thường gặp trong tự nhiên và trong đời sống; có thái độ và hành vi ứng xử thích hợp. Cụ thể như sau: - Giải thích thực tiễn: giải thích, đánh giá được những hiện tượng thường gặp trong tự nhiên và trong đời sống, tác động của chúng đến phát triển bền vững; giải thích, đánh giá, phản biện được một số mô hình công nghệ ở mức độ phù hợp. - Có hành vi, thái độ thích hợp: đề xuất, thực hiện được một số giải pháp để bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng; bảo vệ thiên nhiên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	- Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong sinh giới - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật
Cảm ứng ở sinh vật	- Khái quát về cảm ứng ở sinh vật - Cảm ứng ở thực vật - Cảm ứng ở động vật
Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật	- Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật - Sinh trưởng và phát triển ở thực vật - Sinh trưởng và phát triển ở động vật
Sinh sản ở sinh vật	- Khái quát về sinh sản ở sinh vật - Sinh sản ở thực vật - Sinh sản ở động vật
Cơ thể là một thể thống nhất và ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể	- Cơ thể là một thể thống nhất - Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

1.1. Nội dung cốt lõi

Chủ đề	Nội dung/ bài	Thời lượng (tiết)
Chủ đề 1. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (27t)	Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	2
	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	3
	Nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và khoáng ở thực vật	2
	Quang hợp ở thực vật	4
	Hô hấp ở thực vật	2
	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	2
	Hô hấp ở động vật	2
	Hệ tuần hoàn ở động vật	4
	Miễn dịch ở người và động vật	3
	Bài tiết và cân bằng nội môi	2
	Ôn tập chủ đề 1.	1
Chủ đề 2. Cảm ứng ở sinh vật (11t)	Khái quát về cảm ứng ở sinh vật	2
	Cảm ứng ở thực vật	3
	Cảm ứng ở động vật	3
	Tập tính ở động vật	2
	Ôn tập chủ đề 2	1
Chủ đề 3. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (13t)	Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật	2
	Sinh trưởng và phát triển ở thực vật	3
	Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật	2
	Sinh trưởng và phát triển ở động vật	3
	Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật	2
	Ôn tập chủ đề 3.	1
Chủ đề 4. Sinh sản ở sinh vật (8t)	Khái quát về sinh sản ở sinh vật	2
	Sinh sản ở thực vật	2
	Sinh sản ở động vật	3
	Ôn tập chủ đề 4.	1
Chủ đề 5. Cơ thể là một thể thống nhất và ngành nghề liên	Cơ thể là một thể thống nhất	2
	Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể	2

quan đến sinh học cơ thể (4t)		
-------------------------------	--	--

1.2. Chuyên đề học tập

Chuyên đề	Nội dung	Thời lượng (tiết)
Chuyên đề 11.1. Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng. - Nông nghiệp sạch. - Dự án điều tra sử dụng phân bón ở địa phương. - Thực hành trồng cây với kỹ thuật bón phân phù hợp. - Ôn tập chuyên đề 1. 	10
Chuyên đề 11.2. Một số bệnh dịch ở người và cách phòng, chống	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh dịch và tác nhân gây bệnh ở người - Nguyên nhân gây lây nhiễm bệnh dịch ở người - Các biện pháp phòng chống bệnh dịch ở người. - Dự án điều tra một số bệnh dịch phổ biến ở người và tuyên truyền phòng chống bệnh. - Ôn tập chuyên đề 2. 	15
Chuyên đề 11.3. Vệ sinh an toàn thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh an toàn thực phẩm và nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm. - Tác hại của mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Cách phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm. - Dự án điều tra về hiện trạng an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương. - Ôn tập chuyên đề 3. 	10

2. Định hướng đổi mới về phương pháp giáo dục

2.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Sinh học được thực hiện theo các định hướng chung sau:

a) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV; tránh áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học để HV có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn tri thức, tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết sau khi tốt nghiệp THPT.

b) Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức sinh học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; khuyến khích và tạo điều kiện cho HV được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở tổ chức cho HV tham gia các hoạt động học tập khám phá, vận dụng.

c) Vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HV và điều kiện cụ thể. Tùy theo yêu cầu cần đạt, GV có thể sử dụng phối hợp nhiều PPDH trong một chủ đề/ bài học. Các PPDH truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) được sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của

HV. Tăng cường sử dụng các PPDH hiện đại đề cao vai trò chủ thể học tập của HV (dạy học thực hành, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề, dạy học dự án, dạy học dựa trên trải nghiệm, khám phá;... cùng các kĩ thuật dạy học phù hợp).

d) Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt; kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học theo hợp đồng, học đảo ngược, học trực tuyến,... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Coi trọng các nguồn tư liệu ngoài SGK và hệ thống các thiết bị dạy học; khai thác triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương tiện kho tri thức, đa phương tiện, tăng cường sử dụng các tư liệu điện tử (như phim thí nghiệm, thí nghiệm ảo,...).

đ) Dạy học tích hợp thông qua các chủ đề kết nối nhiều kiến thức với nhau. Dạy các chủ đề này, GV cần xây dựng các tình huống đòi hỏi HV vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề về nhận thức, thực tiễn và công nghệ.

2.2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức cho HV tham gia các hoạt động thực hành, dã ngoại, thảo luận, làm việc nhóm, thực hiện dự án nghiên cứu,... môn Sinh học giáo dục cho HV tình yêu thiên nhiên, niềm tự hào về sự đa dạng và phong phú của tài nguyên sinh vật Việt Nam, trách nhiệm công dân trong việc giữ gìn, phát huy và bảo tồn sự đa dạng, phong phú của tài nguyên thiên nhiên; rèn luyện cho HV các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Sinh học có nhiều ưu thế hình thành và phát triển các năng lực chung đã quy định trong phần chung. Phát triển các năng lực đó cũng chính là để nâng cao chất lượng giáo dục sinh học.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Trong dạy học môn Sinh học, năng lực tự chủ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động thực hành, làm dự án, hoạt động ngoài thực địa, đặc biệt trong tổ chức tìm hiểu thế giới sống. Định hướng tự chủ, tích cực, chủ động trong phương pháp dạy học mà môn Sinh học chú trọng là cơ hội giúp HV hình thành và phát triển năng lực tự học.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Trong môn Sinh học, việc tìm kiếm, trao đổi thông tin trong quá trình quan sát, xây dựng giả thuyết khoa học, lập và thực hiện kế hoạch kiểm chứng giả thuyết, thu thập và xử lí dữ kiện, tổng hợp kết quả và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu giúp HV phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác. Đặc biệt, khi thực hiện các bài thực hành, các dự án nghiên cứu, các hoạt động trải nghiệm theo nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm thực hiện các phần việc khác nhau, trao đổi thông tin, trình bày, chia sẻ ý tưởng với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Đó là những cơ hội mà môn Sinh học tạo ra để phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho HV.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Giải quyết vấn đề và sáng tạo là hoạt động đặc thù trong quá trình tìm hiểu và khám phá thế giới sống, vì vậy, phát triển năng lực này là một trong những nội dung giáo dục cốt lõi của môn Sinh học. Năng lực chung này được

hình thành, phát triển trong quá trình tổ chức cho HV đề xuất vấn đề, nêu giả thuyết, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch tìm hiểu các hiện tượng đa dạng của thế giới sống gắn gũi với cuộc sống hằng ngày.

2.3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực sinh học

a) Đối với thành phần năng lực nhận thức sinh học, GV tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động học tập, trong đó HV có thể diễn đạt hiểu biết bằng cách riêng, so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức; vận dụng kiến thức đã được học để giải thích các sự vật, hiện tượng hay giải quyết vấn đề đơn giản; qua đó, kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức.

b) Đối với thành phần năng lực tìm hiểu thế giới sống, GV tạo điều kiện để HV đưa ra câu hỏi, vấn đề cần tìm hiểu; tạo cho HV cơ hội tham gia quá trình hình thành kiến thức mới, đề xuất và kiểm tra giả thuyết; thu thập bằng chứng, phân tích, xử lý để rút ra kết luận, đánh giá kết quả thu được. Dựa vào một số phương pháp như: dạy học thực hành, điều tra, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học dự án,... GV có thể tổ chức cho HV tự tìm các bằng chứng để kiểm tra các giả thuyết qua việc thực hiện thí nghiệm, hoặc tìm kiếm, thu thập thông tin qua sách, Internet, điều tra, phân tích, xử lý thông tin để kiểm tra dự đoán,...

c) Đối với thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học về sinh học, HV được tạo cơ hội đề xuất hoặc tiếp cận với các tình huống thực tiễn, tìm kiếm, giải thích, trình bày thông tin, lập luận và đưa ra giải pháp trên cơ sở kiến thức, kỹ năng sinh học đã học; HV cần được quan tâm rèn luyện các kỹ năng: phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề (thu thập, trình bày thông tin, xử lý thông tin để rút ra kết luận), đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến. Cần quan tâm sử dụng các bài tập đòi hỏi tư duy phân biện, sáng tạo (câu hỏi mở, có nhiều cách giải, gắn kết với sự phản hồi trong quá trình học).

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

3.1. Yêu cầu chung về đánh giá

Việc đánh giá kết quả giáo dục phải thực hiện được các yêu cầu sau:

- Cung cấp thông tin phản hồi đầy đủ, chính xác, kịp thời về kết quả học tập giúp HV tự điều chỉnh quá trình học, GV điều chỉnh hoạt động dạy, cán bộ quản lý trung tâm có giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, gia đình theo dõi, giúp đỡ HV trong học tập.

- Nội dung đánh giá là phẩm chất, năng lực chung, năng lực sinh học, khả năng vận dụng những điều đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng, trong đó đánh giá định lượng phải dựa trên đánh giá định tính được phản hồi kịp thời, chính xác.

- Phối hợp nhiều hình thức, phương pháp đánh giá khác nhau để bảo đảm đánh giá toàn diện mức độ đáp ứng các yêu cầu cần đạt đã quy định trong chương trình.

- Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HV để rèn luyện cho HV năng lực tự chủ và tự học, tư duy phê phán.

3.2. Một số hình thức đánh giá

Môn Sinh học sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

- Kiểm tra, ĐGTX được thực hiện trong quá trình dạy học và giáo dục, nhằm kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HV theo chương trình môn học. ĐGTX được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

- Kiểm tra, ĐGDK được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học. ĐGDK bao gồm kiểm tra, đánh giá giữa kì và kiểm tra, đánh giá cuối kì. ĐGDK được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập,...

3.3. Phương pháp đánh giá

- Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

- Đánh giá thông qua vấn đáp: Trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn,...

- Đánh giá thông qua quan sát: Quan sát quá trình HV thực hiện các bài thực hành thí nghiệm, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan các cơ sở sản xuất, tham gia dự án,... bằng cách sử dụng bảng kiểm, phiếu đánh giá theo tiêu chí, hồ sơ học tập,...

- Đánh giá thông qua sản phẩm học tập: các bài viết, tập san, bài luận, mô hình,...

4. Định hướng về sử dụng thiết bị dạy học Sinh học 11

- Thiết bị dạy học tối thiểu môn Sinh học thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

- Sinh học là môn khoa học thực nghiệm, vì vậy, thực hành thí nghiệm vừa là nội dung vừa là phương pháp dạy học. Mặt khác, chương trình được xây dựng theo hướng phát triển năng lực, gắn lí thuyết với thực hành, học lí thuyết bằng thực hành. Theo định hướng này, cần trang bị các thiết bị dạy học đa dạng về chủng loại: tranh, ảnh, mô hình, mẫu vật thật, dụng cụ, vật liệu, hoá chất, thiết bị kĩ thuật nghe nhìn, các loại máy móc.

Bộ thiết bị dạy học môn Sinh học 11 gồm có:

a) Các thiết bị dùng để trình diễn, minh hoạ

- Tranh, ảnh: bộ tranh, ảnh về các đặc trưng của tổ chức sống ở cấp độ cơ thể: trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng, cảm ứng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản ở sinh vật.

- Video clip: bộ video về các đặc trưng sống ở cấp độ cơ thể: quang hợp, hô hấp, sự sinh trưởng và phát triển của thực vật, động vật, cảm ứng ở thực vật, động vật, tiêu hóa, tuần hoàn,...

b) Các thiết bị dùng để thực hành

- Bộ dụng cụ thí nghiệm thực hành về quang hợp, hô hấp, tuần hoàn máu.

- Bộ dụng cụ thực hành về: cảm ứng ở sinh vật, sinh trưởng, phát triển ở sinh vật.

- Bộ dụng cụ thực hành về giâm cành, chiết, ghép cành.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN SINH HỌC

CHỦ ĐỀ 1. TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG Ở SINH VẬT

Bài 1. KHÁI QUÁT VỀ TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng đối với sinh vật; Đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng; Các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng.
- Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng). Lấy được ví dụ minh hoạ.
- Phân tích được vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới.
- Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, nêu được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng (tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng).
- Nêu được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.
- Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (thu nhận các chất từ môi trường, vận chuyển các chất, biến đổi các chất, tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng, phân giải các chất và giải phóng năng lượng, đào thải các chất ra môi trường, điều hoà).
- Đặt được mục tiêu học tập; Xác định được nhiệm vụ học tập môn Sinh học 11; Tìm hiểu thêm về vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.
- Xác định được mục đích giao tiếp, hợp tác với các thành viên khác trong quá trình học tập môn Sinh học. Chủ động giao tiếp, hợp tác với các thành viên khác cùng tìm hiểu về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong sinh giới.

3. Phẩm chất

- Có ý thức tự học, tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập; tích cực tìm hiểu thêm thông tin về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về các đặc trưng và các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh về nội dung bài học:

- Hình ảnh về các giai đoạn của quá trình chuyển hóa năng lượng trong sinh giới

- Phiếu học tập số 1: Các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng

- Phiếu học tập số 2: Các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng



Hình 1.2. Các giai đoạn của quá trình chuyển hoá năng lượng trong sinh giới

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là bài học mở đầu cho Chương trình môn Sinh học 11, do đó, GV cần hướng dẫn cho HV cách học, cách đọc tài liệu, cách giao tiếp, hợp tác với các thành viên khác.

Đối với nội dung bài này, yêu cầu khái quát về quá trình Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở cấp cơ thể, không đi sâu vào từng đối tượng. GV cần bám sát yêu cầu cần đạt, làm rõ vai trò, đặc trưng chung nhất của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật và các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. Ở các bài học sau HV sẽ được tiếp cận với các đối tượng cụ thể là thực vật và động vật.

IV. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trước khi vào bài học, đồng thời huy động kiến thức HV đã học.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV động não kể tên một số dạng năng lượng đã biết. Nêu nguồn gốc các loại năng lượng đó. Năng lượng đó được chuyển hóa sang dạng năng lượng khác như thế nào?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong sinh giới

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng.
- Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng). Lấy được ví dụ minh họa.
- Phân tích được vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới.
- Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, nêu được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng (tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng).

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, thực hiện phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1		
1. Phân biệt sinh vật tự dưỡng và dị dưỡng bằng cách hoàn thành bảng sau:		
Đặc điểm	Sinh vật tự dưỡng	Sinh vật dị dưỡng

Sử dụng năng lượng ánh sáng		
Sử dụng năng lượng hóa học trong hợp chất hữu cơ		
Tổng hợp chất hữu cơ từ chất vô cơ		
Tổng hợp chất hữu cơ từ chất hữu cơ		
Ví dụ minh họa		

2. Nêu khái niệm tự dưỡng, dị dưỡng. Lấy ví dụ minh họa các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng).

3. Phân tích vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới.

4. Trình bày các giai đoạn của quá trình chuyển hóa năng lượng trong sinh giới, nêu tóm tắt 3 giai đoạn chuyển hóa năng lượng (Có thể lập bảng).

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- Yêu cầu đại diện 1-2 nhóm báo cáo sản phẩm. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.
- GV kết luận và nhận xét.

Sản phẩm/ Tiểu kết

- Sinh vật tự dưỡng là sinh vật có khả năng tổng hợp chất hữu cơ từ các chất vô cơ; có vai trò là sinh vật sản xuất, cung cấp nguyên liệu và năng lượng cho các sinh vật trong sinh giới.

- Sinh vật dị dưỡng là sinh vật chỉ có khả năng tổng hợp các chất hữu cơ từ những chất hữu cơ có sẵn.

- Quá trình chuyển hoá năng lượng trong sinh giới bao gồm ba giai đoạn: tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng.

Giai đoạn tổng hợp	Giai đoạn phân giải	Giai đoạn huy động năng lượng
<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn năng lượng khởi đầu trong sinh giới là năng lượng ánh sáng mặt trời (quang năng). - Chất diệp lục của cây xanh thu nhận quang năng để tổng hợp chất hữu cơ từ các phân tử CO₂ và nước. - Động vật lấy năng lượng có sẵn trong thức ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các liên kết hoá học trong phân tử hữu cơ chứa năng lượng ở dạng thế năng, nhờ quá trình hô hấp mà thế năng này biến đổi thành động năng. - Năng lượng của quá trình phân giải tích lũy ở dạng hóa năng (ATP, NADPH,...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lượng tạo ra từ hô hấp tế bào được sử dụng cho các hoạt động sống. - Các dạng năng lượng khác cuối cùng đều chuyển thành nhiệt năng và toả vào môi trường.

2.2. Đặc trưng của trao đổi chất, chuyển hóa năng lượng

a) Mục tiêu: Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, thực hiện phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2

Thảo luận về các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng bằng cách hoàn thành bảng sau:

Đặc trưng	Biểu hiện
Thu nhận các chất từ môi trường	
Vận chuyển các chất	
Biến đổi các chất	
Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng	
Phân giải các chất và giải phóng năng lượng	
Đào thải các chất ra môi trường	
Điều hòa	

- HV thảo luận nhóm, trao đổi hoàn thành nhiệm vụ.
- Yêu cầu đại diện một số nhóm chia sẻ, báo cáo sản phẩm.
- GV yêu cầu HV đánh giá lẫn nhau.
- GV nhận xét và kết luận

Sản phẩm/ Tiểu kết

Dựa vào các thông tin trong SGK để hoàn thành bảng (Phiếu học tập số 2).

2.3. Vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng đối với sinh vật

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động cá nhân, sau đó chia sẻ cặp đôi trao đổi về nhiệm vụ sau:

- Nêu vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật. Nêu ví dụ minh họa.

HV đọc thêm trong SGK, trả lời câu hỏi, thảo luận với nhau.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng đối với sinh vật

– Sinh vật lấy các chất từ môi trường cung cấp cho quá trình tạo chất sống của cơ thể, hình thành tế bào, cơ quan, cơ thể, đồng thời tích lũy và giải phóng năng lượng phục vụ cho các hoạt động sống của cơ thể.

– Thải các chất độc hại và dư thừa ra ngoài môi trường

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Củng cố, luyện tập kiến thức đã học về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật; Phát triển năng lực tự học, năng lực hợp tác.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Vẽ sơ đồ khái quát nội dung bài học.
2. Trả lời các câu hỏi sau:

- Vì sao gọi thực vật là sinh vật tự dưỡng và động vật là sinh vật dị dưỡng?
- Vì sao phải trồng và bảo vệ cây xanh?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Gợi ý phiếu đánh giá HV thuyết trình (Phiếu này có thể sử dụng cho nhiều nhiệm vụ thuyết trình ở các bài sau)

Nội dung đánh giá	Các tiêu chí đánh giá	Đánh giá	
		Có	Không
Nội dung bài thuyết trình	1. Bài thuyết trình có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)		
	2. Đầy đủ nội dung cơ bản về vấn đề cần trình bày	x2	
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học	x2	
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man		
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK		
	6. Chọn lọc được nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình		
	7. Cập nhật được các vấn đề mới, thời sự liên quan đến vấn đề		
	8. Trả lời được những câu hỏi thảo luận thêm (do GV hoặc các HV khác đặt ra)	x2	
Phong cách thuyết trình	9. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)		
	10. Diễn đạt trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)	x2	
	11. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng		
	12. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lí		
	13. Tương tác phù hợp với người nghe		
Thời gian thuyết trình	14. Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép		
Hợp tác nhóm	15. Có sự phân chia công việc hợp lí giữa các thành viên trong nhóm		
	16. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình		
Tổng điểm		20	

- Phiếu đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác (GV có thể lựa chọn một số các tiêu chí hoặc sử dụng tất cả các tiêu chí).

Các tiêu chí đánh giá	Có (✓)	Không (X)
1. Đóng góp ý kiến và ý tưởng		
2. Lắng nghe người khác tích cực		
3. Hỗ trợ và giúp đỡ thành viên khác		
4. Chia sẻ thông tin và tài liệu		
5. Tôn trọng sự khác biệt của từng thành viên trong nhóm		
6. Giải quyết tốt các xung đột xảy ra trong nhóm		
7. Tham gia tích cực trong các hoạt động nhóm		
8. Chấp nhận trách nhiệm		
9. Thái độ hợp tác tốt		
10. Đóng góp vào quyết định chung		
11. Giao tiếp rõ ràng và hiệu quả		
12. Tinh thần học hỏi và cải thiện		
13. Tinh thần làm việc nhóm		
14. Thích nghi với thay đổi		

Bài 2. TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ KHOÁNG Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vai trò của nước và một số nguyên tố khoáng đối với thực vật; Sự hấp thụ nước, khoáng và vận chuyển các chất trong cây; Sự thoát hơi nước ở thực vật; Dinh dưỡng khoáng

2. Năng lực

- Trình bày được nước có vai trò vừa là thành phần cấu tạo tế bào thực vật, là dung môi hoà tan các chất, môi trường cho các phản ứng sinh hoá, điều hoà thân nhiệt và vừa là phương tiện vận chuyển các chất trong hệ vận chuyển ở cơ thể thực vật.

- Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật (cụ thể một số nguyên tố đa lượng, vi lượng).

- Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.

- Dựa vào sơ đồ, mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, bao gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá.

- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.

- Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo 2 dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây.

- Trình bày được sự vận chuyển nước và khoáng trong cây phụ thuộc vào: động lực hút của lá (do thoát hơi nước tạo ra), động lực đẩy nước của rễ (do áp suất rễ tạo ra) và động lực trung gian (lực liên kết giữa các phân tử nước và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn).

- Nêu được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây cung cấp cho các hoạt động sống của cây và dự trữ trong cây.

- Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. Giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây.

- Nêu được các nguồn cung cấp nitrogen cho cây.

- Tích cực đọc sách và tìm hiểu thông tin về quá trình trao đổi nước và khoáng; vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

- Thảo luận với các thành viên trong nhóm để khám phá về quá trình trao đổi nước và khoáng ở thực vật.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập cá nhân như đọc thông tin trong SGK, tìm kiếm tài liệu, khai thác tranh hình để hoàn thành nhiệm vụ.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về trao đổi nước và khoáng ở thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ

- Phiếu học tập:

Phiếu số 1. Vai trò của nước và các nguyên tố khoáng đối với thực vật

Phiếu số 2. Tìm hiểu quá trình trao đổi nước và khoáng ở thực vật;

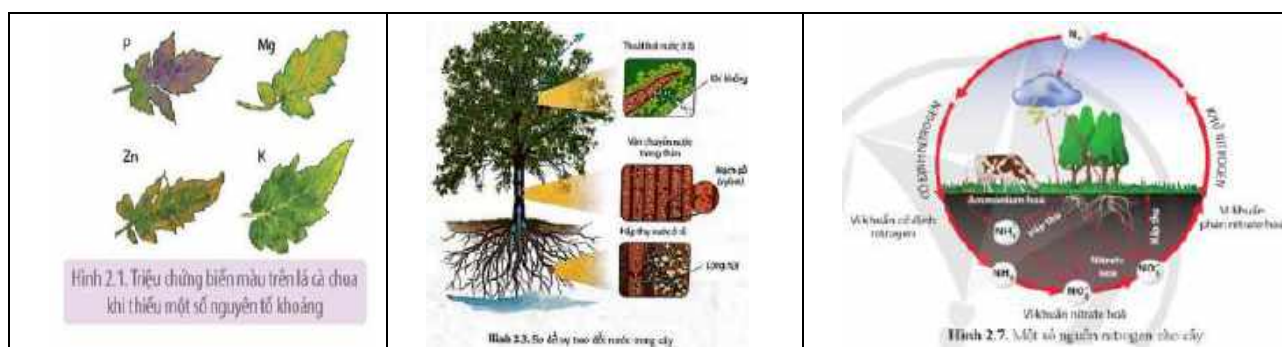
Phiếu số 3. Luyện tập

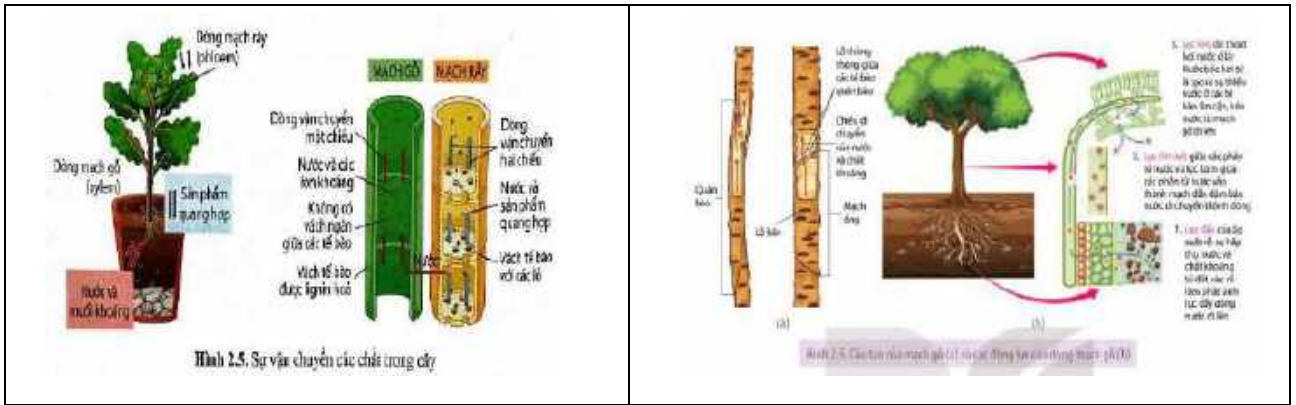
- Các video: 1. Video về quá trình trao đổi nước:

<https://www.youtube.com/watch?v=QqUknAtE8Z8>

2. Video về chu trình Nitrogen: <https://www.youtube.com/watch?v=FqhgidmCiiU>

- Các hình ảnh liên quan đến trao đổi nước và khoáng ở thực vật như: hình ảnh về một số triệu chứng của cây khi thiếu dinh dưỡng; Sơ đồ trao đổi nước trong cây; Sự vận chuyển nước trong cây; Nguồn nitrogen cho cây.





III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Sau khi HV học bài 1, HV có thể khái quát được những đặc điểm đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật, HV sẽ được học về quá trình này ở hai đối tượng cụ thể là thực vật và động vật. Bài học này GV cần giúp HV trình bày được quá trình trao đổi nước và khoáng ở thực vật, cụ thể hóa quá trình hút nước ở rễ, vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá. Đây là quá trình trao đổi chất quan trọng ở thực vật.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức đã học và kích thích HV khám phá quá trình trao đổi nước và khoáng ở thực vật.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV trao đổi cặp đôi về vai trò của nước và khoáng đối với thực vật. Lấy ví dụ minh họa.

GV cũng có thể cho HV quan sát hình sau, cho biết cây có biểu hiện như thế nào khi không được cung cấp đủ nước và dinh dưỡng khoáng? Nêu biện pháp để tránh xảy ra các hiện tượng này.



2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Vai trò của nước và một số nguyên tố khoáng đối với thực vật

a) Mục tiêu

Trình bày được nước có vai trò vừa là thành phần cấu tạo tế bào thực vật, là dung môi hoà tan các chất, môi trường cho các phản ứng sinh hoá, điều hoà thân nhiệt và vừa là

phương tiện vận chuyển các chất trong hệ vận chuyển ở cơ thể thực vật.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV thảo luận nhóm 5-6 người tìm hiểu vai trò của nước và các nguyên tố khoáng bằng cách thực hiện Phiếu học tập số 1.
- HV thảo luận thực hiện nhiệm vụ.
- Các nhóm đổi sản phẩm và đánh giá đồng đẳng.
- GV yêu cầu đại diện 2 nhóm báo cáo sản phẩm đã thực hiện và sự góp ý, đánh giá của nhóm khác.
- Nhóm tự đánh giá sản phẩm nhóm.
- GV nhận xét, kết luận và chốt lại một số nội dung cốt lõi.

Phiếu học tập số 1

- 1) Nêu vai trò của nước đối với thực vật. Lấy ví dụ minh họa.
- 2) Quan sát hình 2.1. và hoàn thành bảng sau:

Lá cây cà chua biểu hiện thiếu nguyên tố khoáng	Tên nguyên tố khoáng bị thiếu	Triệu chứng khi thiếu nguyên tố khoáng
		

Hình 2.1. Triệu chứng biến màu trên lá cà chua khi thiếu một số nguyên tố khoáng

3. Phân biệt nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng:

Nguyên tố	Chiếm tỉ lệ	Một số nguyên tố	Vai trò
Đa Lượng			
Vi Lượng			

4. Nêu khái niệm dinh dưỡng ở thực vật.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Vai trò của nước

- Là thành phần cấu tạo của tế bào.
- Là dung môi hòa tan các chất, tham gia vào quá trình vận chuyển vật chất trong cây.
- Là nguyên liệu, môi trường của các phản ứng sinh hóa.
- Điều hòa nhiệt độ của cơ thể thực vật.

2. Vai trò sinh lý của một số nguyên tố khoáng trong cây

- Dinh dưỡng ở thực vật là quá trình thực vật hấp thụ các nguyên tố, hợp chất cần thiết từ môi trường và sử dụng cho trao đổi chất, sinh trưởng và sinh sản.

- Nguyên tố dinh dưỡng khoáng thiết yếu là nguyên tố trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển hoá vật chất trong cơ thể không thể thay thế bởi các nguyên tố khác.
- Nguyên tố dinh dưỡng khoáng, có vai trò cấu trúc và điều tiết, được chia thành 2 nhóm: nguyên tố đa lượng (N, K, Ca, Mg, P, S) và nguyên tố vi lượng (<0,01% khối lượng chất khô) Cl, B, Fe, Cu, Mo, Ni...).
- Cây thiếu hoặc thừa nguyên tố dinh dưỡng khoáng biểu hiện thay đổi hình thái và màu sắc của lá.

3. Phân biệt nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng:

<i>Nguyên tố</i>	<i>Chiếm tỉ lệ</i>	<i>Đại diện</i>	<i>Vai trò</i>
<i>Đa lượng</i>	<i>> 100mg/1kg chất khô TB</i>	<i>C, H, O, N, P, K,S, Ca, Mg,...</i>	<i>Cấu trúc nên các thành phần của tế bào.</i>
<i>Vi lượng</i>	<i><= 100 mg/1kg chất khô TB</i>	<i>Fe, Mn, B, Cl, Zn, Cu, Mo, Ni,..</i>	<i>Điều tiết các quá trình sinh lí</i>

2.2. Sự hấp thụ nước, khoáng và vận chuyển các chất trong cây

a) Mục tiêu

- Dựa vào sơ đồ, mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, bao gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá.

- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.

- Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây.

- Trình bày được sự vận chuyển nước và khoáng trong cây phụ thuộc vào: động lực hút của lá (do thoát hơi nước tạo ra), động lực đẩy nước của rễ (do áp suất rễ tạo ra) và động lực trung gian (lực liên kết giữa các phân tử nước và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn).

- Nêu được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây cung cấp cho các hoạt động sống của cây và dự trữ trong cây.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV xem video về quá trình trao đổi nước và khoáng, quan sát hình 2.5

Video: <https://www.youtube.com/watch?v=QqUknAtE8Z8>

- Thảo luận nhóm 4-5 người tìm hiểu quá trình trao đổi nước và khoáng trong cây bằng cách thực hiện Phiếu học tập số 2.

- HV thảo luận thực hiện nhiệm vụ.

- GV yêu cầu đại diện 2 nhóm báo cáo sản phẩm đã thực hiện, các nhóm khác góp ý, nhận xét.

- Các nhóm tự đánh giá sản phẩm nhóm.

- GV nhận xét, kết luận và chốt lại một số nội dung cốt lõi.

Phiếu học tập số 2

1. Dựa vào hình 2.3. mô tả quá trình trao đổi nước trong cây.

2. Trình bày sự hấp thụ nước và khoáng ở thực vật theo gợi ý sau:

Cơ quan hấp thụ nước và khoáng	
Cơ chế hấp thụ nước ở rễ cây	
Cơ chế hấp thụ khoáng ở rễ cây	
Con đường di chuyển của nước và khoáng từ đất vào mạch gỗ của rễ	

3. Nêu sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây

Tiêu chí phân biệt	Mạch gỗ (Xylem)	Mạch rây (Phloem)
Cấu tạo		
Chất được vận chuyển		
Chiều vận chuyển		
Động lực vận chuyển		

Sản phẩm/ Tiểu kết

- Hoạt động trao đổi nước ở thực vật diễn ra theo ba giai đoạn kế tiếp nhau gồm: Hấp thụ nước ở hệ rễ, vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá.

Cơ quan hấp thụ nước và khoáng ở thực vật

- Thực vật sống dưới nước: Qua bề mặt các tế bào biểu bì của cây
- Thực vật sống trên cạn: qua bề mặt tế bào biểu bì rễ, chủ yếu qua các tế bào lông hút. Có thể hấp thụ nước và khoáng qua tế bào khí khổng.

Cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở rễ cây

- Cây hấp thụ nước và khoáng nhờ rễ cây có các tế bào lông hút.
- Nước được hấp thụ vào rễ cây nhờ cơ chế thẩm thấu (thụ động): nước di chuyển từ dung dịch đất (môi trường nhược trương) vào tế bào lông hút (môi trường ưu trương)

Khoáng được hấp thụ vào rễ cây theo hai cơ chế:

- Cơ chế thụ động: ion khoáng từ dung dịch đất (nơi có nồng độ cao) khuếch tán đến dịch bào tế bào lông hút (nơi có nồng độ thấp); hoặc xâm nhập vào rễ cây theo dòng nước liên kết; hoặc từ bề mặt keo đất trao đổi với ion khoáng trên bề mặt rễ khi có sự tiếp xúc trực tiếp giữa lông hút và hạt keo đất.
- Cơ chế chủ động: phần lớn ion khoáng xâm nhập từ dung dịch đất vào rễ cây ngược chiều nồng độ, đòi hỏi tiêu tốn năng lượng ATP.

Sự vận chuyển các chất trong cây

- Nước và khoáng hấp thụ ở rễ được đưa đến các cơ quan khác nhờ mạch gỗ: Nước và chất khoáng từ rễ được vận chuyển một chiều trong mạch gỗ của thân lên lá và các cơ quan phía trên.

	Mạch gỗ	Mạch rây
<i>Cấu tạo</i>	Từ hai loại tế bào chết: quản bào và mạch ống.	Từ các tế bào ống rây và tế bào kèm.
<i>Chất được vận chuyển</i>	Nước, các chất khoáng hòa tan và một số hợp chất hữu cơ như amino acid, amide, cytokinine, alkaloid,...	Các sản phẩm quang hợp (chủ yếu là sucrose), một số hợp chất như amino acid, hormone thực vật (phytohormone), các ion khoáng tái sử dụng
<i>Chiều vận chuyển</i>	Từ rễ được vận chuyển một chiều trong mạch gỗ của thân cây lên lá và các cơ quan phía trên	Được vận chuyển trong mạch rây từ lá đến rễ và các cơ quan dự trữ
<i>Động lực vận chuyển</i>	Áp suất rễ (lực đẩy), thoát hơi nước ở lá (lực kéo), lực liên kết giữa các phân tử nước với nhau và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch gỗ (động lực trung gian)	Chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa cơ quan nguồn (nơi có áp suất thẩm thấu cao) và các cơ quan sử dụng (nơi có áp suất thẩm thấu thấp)

2.3. Sự thoát hơi nước ở thực vật

a) Mục tiêu

Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. Giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV xem video 1) phân sau, thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi:

1. Trình bày cấu tạo của khí khổng và cơ chế đóng, mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước.

2. Giải thích vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây.

Sau đó, yêu cầu 3 nhóm cặp đôi thảo luận với nhau để rút ra kết luận về sự thoát hơi nước ở thực vật.

Đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả thảo luận.

Các nhóm khác góp ý, bổ sung.

GV kết luận, nêu tiểu kết.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Thoát hơi nước ở lá cây

- Thoát hơi nước qua lớp cuticle: nước khuếch tán từ khoảng gian bào qua thịt lá qua lớp cutin để ra ngoài. Tốc độ thoát hơi nước qua lớp cuticle phụ thuộc vào độ dày của lớp cutin. Lớp cuticle càng dày thì sự khuếch tán qua lớp cuticle càng nhỏ và ngược lại.

- Thoát hơi nước qua khí khổng: là con đường thoát hơi nước chủ yếu ở thực vật, gồm 3 giai đoạn: nước chuyển thành dạng hơi đi vào gian bào, hơi nước từ gian bào khuếch tán qua lỗ khí vào khí quyển xung quanh bề mặt lá, hơi nước khuếch tán từ không khí quanh bề mặt lá ra không khí xa hơn. Tốc độ thoát hơi nước qua khí khổng do độ mở của khí khổng điều tiết.

2. Cơ chế đóng mở khí khổng

- Khi no nước, thành mỏng của khí khổng căng ra làm cho thành dày cong theo → khí khổng mở → thoát hơi nước mạnh
- Khi mất nước, thành mỏng hết căng, thành dày duỗi thẳng → khí khổng khép lại → thoát hơi nước yếu.
- Sự trương nước của tế bào khí khổng được điều tiết bởi hai tác nhân chính đó là ánh sáng và stress.

3. Vai trò của quá trình thoát hơi nước đối với thực vật

- Tạo động lực đầu trên cho quá trình hấp thụ, vận chuyển vật chất ở rễ lên lá và cơ quan phía trên.
- Duy trì sức trương và liên kết các cơ quan của cây thành một thể thống nhất.
- Đảm bảo CO₂ có thể khuếch tán vào lá, cung cấp cho quang hợp
- Giảm nhiệt độ bề mặt lá trong những ngày nắng nóng, bảo vệ các cơ quan khỏi bị tổn thương bởi nhiệt độ và duy trì các hoạt động sống bình thường.

2.4. Dinh dưỡng khoáng ở thực vật

a) Mục tiêu

Nêu được các nguồn cung cấp nitrogen cho cây.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share

Yêu cầu HV quan sát hình 2.7 và nêu các nguồn cung cấp nitrogen cho cây.

Sau đó chia sẻ với bạn

Đại diện một số HV báo cáo sản phẩm và nhận xét.

GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết

Nguồn cung cấp nitrogen

- Trong tự nhiên, nitrogen tồn tại ở dạng tự do trong khí quyển và các dạng hợp chất vô cơ, hợp chất hữu cơ
- Sự phóng lửa điện trong khí quyển làm oxygen hóa N₂ thành NO₃⁻
- Cố định nitrogen tự do thành NH₄⁺ nhờ một số vi sinh vật sống tự do hay cộng sinh với thực vật.
- Vi sinh vật phân giải hợp chất nitrogen hữu cơ.
- Con người bổ sung phân bón nitrogen cho cây trồng .

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hệ thống hóa và củng cố lại kiến thức cơ bản về trao đổi nước và khoáng ở thực vật. Phát triển năng lực tự học, năng lực hợp tác và giải quyết vấn đề.

b) Tổ chức thực hiện

GV cho HV thảo luận để thực hiện các nhiệm vụ trong phiếu học tập số 3.

Phiếu học tập số 3

1. Kể tên những hoạt động, quá trình sinh lí trong đời sống của thực vật cần có sự tham gia của nước. Giải thích tầm quan trọng của nước đối với thực vật.
2. Bằng cách nào có thể nhận biết cây thiếu nước hoặc thiếu khoáng ở cây trồng? Cho ví dụ minh họa.
3. Hệ thống hóa quá trình trao đổi nước và khoáng ở thực vật bằng bảng sau:

Giai đoạn	Cơ quan thực hiện	Con đường	Vai trò
Hấp thụ nước và khoáng			
Vận chuyển nước và khoáng			
Thoát hơi nước			

4. Vì sao nói “Thoát hơi nước là tai họa tất yếu ở thực vật”?
5. Thực vật có thể sử dụng trực tiếp nitrogen tự do có trong không khí hay không? Vì sao?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.
- Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.
- GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRAO ĐỔI NƯỚC VÀ KHOÁNG Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật; Ứng dụng thực tiễn; Thực hành trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật

2. Năng lực

- Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng hiểu biết này vào thực tiễn.

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng ở cây, đặc biệt là nhiệt độ và ánh sáng. Ứng dụng được kiến thức này vào thực tiễn.

- Giải thích được sự cân bằng nước và việc tưới tiêu hợp lí; các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu.

- Nêu được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.

- Thực hiện được các thí nghiệm chứng minh sự hút nước ở rễ; vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá. Thực hiện được các bài thực hành về thủy canh, khí canh.

- Chủ động đọc sách, tự trả lời câu hỏi, tích cực tìm kiếm tài liệu để tìm hiểu về các

nhân tố ảnh hưởng trao đổi nước, khoáng ở thực vật và ứng dụng vào thực tiễn.

- Vận dụng kiến thức đã học vào việc chăm sóc cây trồng thông như: bón phân, tưới nước hợp lí.

- Chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong hoạt động nhóm làm các bài thực hành về trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật.

3. Phẩm chất

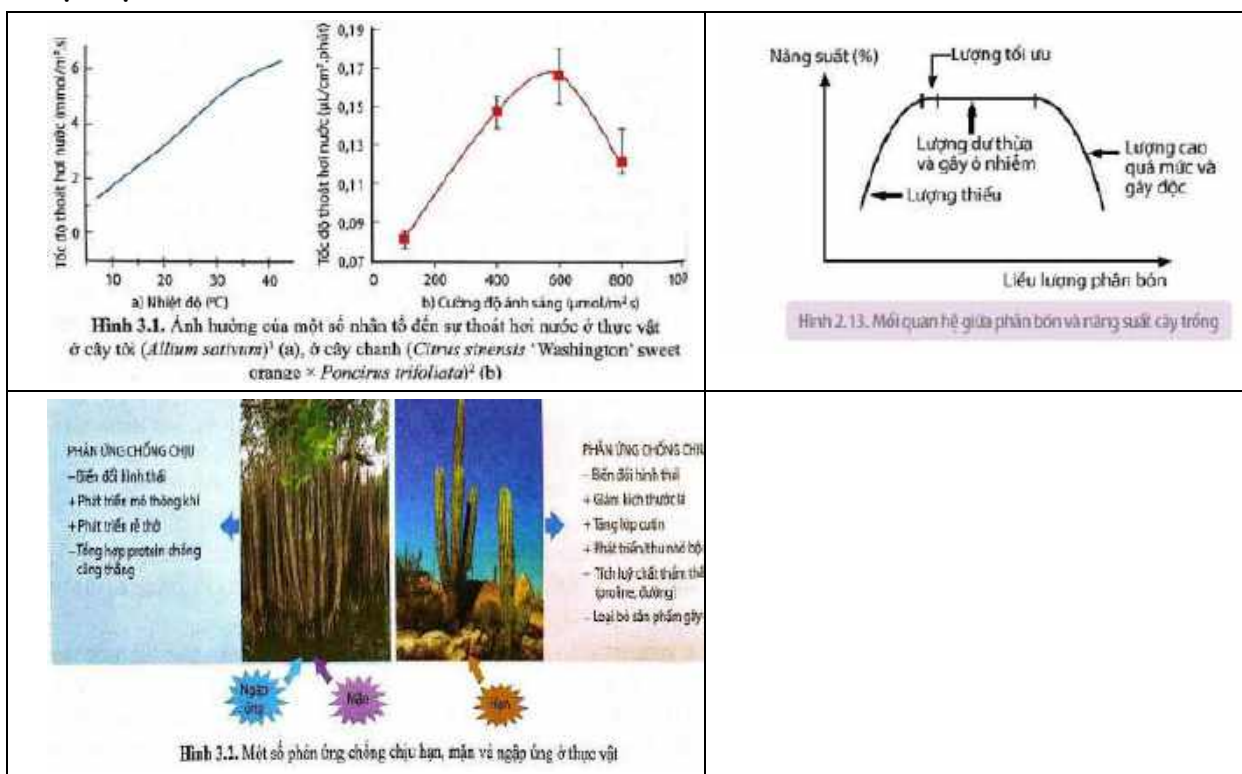
- Có ý thức hoàn thành các nhiệm vụ tự học lí thuyết và thực hành về trao đổi nước, khoáng ở thực vật.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để học lí thuyết và thực hành về trao đổi nước, khoáng ở thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ

- Một số hình ảnh về các nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật:



- Mẫu báo cáo thực hành thí nghiệm

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

- Tên thí nghiệm:

- Nhóm thực hiện:

- Kết quả và thảo luận:

- Kết luận:

- Phụ lục (nếu có):

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Ở bài học này, sau khi HV được học về một số nội dung lí thuyết là các nhân tố ảnh hưởng đến sự trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng, GV cần chú ý tổ chức cho HV vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, đưa ra các tình huống để HV giải quyết liên quan đến sử dụng phân bón, tưới tiêu hợp lí.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Huy động kiến thức của HV và tạo hứng thú trước khi vào bài học.

b) **Tổ chức thực hiện**

Sử dụng kĩ thuật động não, yêu cầu HV kể tên các yếu tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật.

Có thể sử dụng trò chơi: Ai nhanh hơn để thi đua giữa các nhóm hoặc sử dụng trò chơi tiếp sức, yêu cầu 2 nhóm đứng trước bảng và thay nhau viết về các yếu tố trong khoảng thời gian 2 phút.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật

a) **Mục tiêu**

- Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng hiểu biết này vào thực tiễn.

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng ở cây, đặc biệt là nhiệt độ và ánh sáng. Ứng dụng được kiến thức này vào thực tiễn.

b) **Tổ chức thực hiện**

Sử dụng kĩ thuật dạy học theo công đoạn. GV chia lớp thành 4 nhóm hoặc 8 nhóm tùy theo số lượng HV, mỗi nhóm (nếu chia thành 4 nhóm) hoặc 2 nhóm (nếu chia lớp thành 8 nhóm) tìm hiểu ảnh hưởng của một nhân tố: Vai trò và ứng dụng hiểu biết về nhân tố đó trong trồng trọt.

Nhóm 1: Tìm hiểu về nhiệt độ

Nhóm 2: Tìm hiểu về ánh sáng

Nhóm 3: Tìm hiểu về độ ẩm đất

Nhóm 4: Tìm hiểu về độ thoáng khí và hệ vi sinh vật vùng rễ

Sau đó, các nhóm chuyên sản phẩm cho nhóm theo chiều 1→2 →3→4→1 để nhận xét lẫn nhau.

Tiếp tục chuyển sản phẩm cho đến khi sản phẩm của nhóm nào quay về nhóm đó.

Các nhóm chia sẻ sản phẩm để cùng hoàn thành bảng sau:

Nhân tố	Vai trò	Ứng dụng trong trồng trọt
Ánh sáng		
Nhiệt độ		
Độ ẩm đất		
Độ thoáng khí của đất		

Hệ vi sinh vật vùng rễ		
------------------------	--	--

GV nhận xét và kết luận

Sản phẩm/ Tiêu kết

Nhân tố	Vai trò	Ứng dụng trong trồng trọt
Ánh sáng	Tác động đến quá trình hấp thụ khoáng của thực vật thông qua ảnh hưởng đến quang hợp và trao đổi nước của cây.	Đảm bảo mật độ gieo trồng (trồng theo hàng, tía cành,...), chọn khu vực trồng phù hợp nhằm cung cấp đủ ánh sáng cho cây.
Nhiệt độ	Nhiệt độ của đất ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển và trao đổi chất của rễ.	- Ủ ấm gốc cây bằng rơm rạ, bao tải gai,.. để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt độ thấp đến khả năng hút nước và khoáng của rễ. - Khi trồng cây thủy canh, các ống trồng cây cần được bọc hoặc làm từ vật liệu cách nhiệt để duy trì nhiệt độ ổn định trong dung dịch dinh dưỡng từ đó tăng khả năng hút khoáng của hệ rễ.
Độ ẩm đất	Độ ẩm đất thấp làm giảm độ hòa tan của các chất khoáng trong đất, giảm khả năng hút nước của cây dẫn đến giảm sự hấp thụ các ion khoáng của rễ cây.	Cần tưới đủ nước cho cây trồng. Hạn chế để cây bị ngập úng hoặc khô hạn bằng cách tưới tiêu hợp lí.
Độ thoáng khí của đất	Giảm độ thoáng khí trong đất dẫn đến giảm sự xâm nhập của nước vào trong rễ cây, giảm hấp thụ các ion khoáng vào rễ.	Cần làm đất tơi xốp, tăng độ thoáng khí cho đất.
Hệ vi sinh vật vùng rễ	Hệ vi sinh vật vùng rễ giúp phân hủy các hợp chất hữu cơ, có ảnh hưởng đến độ hòa tan của các chất khoáng. Một số nấm rễ còn giúp cây hấp thụ nước và khoáng. Ngược lại, một số vi sinh vật gây bệnh ở rễ hoặc cạnh tranh dinh dưỡng với thực vật.	Sử dụng phân bón hoặc chế phẩm vi sinh để bổ sung vi sinh vật có lợi vào đất hoặc thúc đẩy sự phát triển của vi sinh vật.

2.2. Ứng dụng hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng vào thực tiễn

a) Mục tiêu

- Giải thích được sự cân bằng nước và việc tưới tiêu hợp lí; các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu.

- Nêu được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.

b) Tổ chức thực hiện

- Chia HV thành 4 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu để giải quyết một tình huống có vấn đề như sau.

- Sau khi giải quyết tình huống, giải thích sự cân bằng nước và tưới tiêu hợp lí, các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật. Nêu vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.

- Các nhóm báo cáo về tình huống và sản phẩm học tập của nhóm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- HV tự đánh giá.

- GV đánh giá, nhận xét, kết luận.

Tình huống 1: Hạn hán kéo dài

Tình huống: Một vùng nông nghiệp đang trải qua một đợt hạn hán kéo dài, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cây trồng. Nông dân nhận thấy cây trồng của họ khô héo, lá úa vàng và năng suất giảm mạnh.

Câu hỏi:

1. Hạn hán ảnh hưởng như thế nào đến quá trình trao đổi nước ở thực vật?
2. Những triệu chứng nào có thể thấy được ở cây trồng bị thiếu nước?
3. Nông dân có thể áp dụng những biện pháp nào để giảm thiểu tác động của hạn hán đến cây trồng?
4. Hạn hán ảnh hưởng đến việc hấp thu dinh dưỡng khoáng như thế nào?

Tình huống 2: Đất bị mặn hóa

Tình huống: Một vùng ven biển đang bị mặn hóa đất do sự xâm nhập của nước biển. Cây trồng trong vùng này bắt đầu biểu hiện các dấu hiệu sinh trưởng kém, lá nhỏ và còi cọc.

Câu hỏi:

1. Mặn hóa đất ảnh hưởng như thế nào đến quá trình trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật?
2. Những triệu chứng nào có thể thấy được ở cây trồng bị ảnh hưởng bởi mặn hóa đất?
3. Các biện pháp nào có thể được áp dụng để cải thiện tình trạng mặn hóa đất và bảo vệ cây trồng?
4. Tại sao cây trồng lại khó hấp thu nước và dinh dưỡng khoáng trong môi trường đất mặn?

Tình huống 3: Thiếu hụt dinh dưỡng khoáng

Tình huống: Một trang trại trồng rau xanh nhận thấy lá cây bị vàng, sinh trưởng chậm và xuất hiện các đốm nâu trên lá. Kiểm tra đất cho thấy đất thiếu hụt các chất dinh dưỡng khoáng như N, K và P.

Câu hỏi:

1. Thiếu hụt các dinh dưỡng khoáng như N, K và P ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của thực vật?
2. Những triệu chứng cụ thể nào có thể thấy được khi cây trồng thiếu từng loại dinh dưỡng khoáng này?
3. Làm thế nào để bổ sung các chất dinh dưỡng khoáng cần thiết cho cây trồng?

4. Những biện pháp nào có thể giúp duy trì cân bằng dinh dưỡng khoáng trong đất?

Tình huống 4: Quá nhiều phân bón

Tình huống: Một nông dân bón quá nhiều phân đạm cho ruộng ngô, hy vọng sẽ tăng năng suất. Tuy nhiên, cây ngô phát triển yếu và lá bị cháy.

Câu hỏi:

1. Quá nhiều phân đạm ảnh hưởng đến sự trao đổi nước và hấp thu dinh dưỡng khoáng của cây ngô như thế nào?
2. Những dấu hiệu nào cho thấy cây trồng đang bị "cháy phân" do bón quá nhiều phân đạm?
3. Đề xuất các biện pháp khắc phục tình trạng bón phân quá mức cho cây trồng.
4. Làm thế nào để quản lý và bón phân đúng cách nhằm tối ưu hóa năng suất và bảo vệ môi trường?

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Cân bằng nước và tưới tiêu hợp lý cho cây trồng

- Cây sinh trưởng và phát triển không bình thường khi lượng nước hút vào nhỏ hơn lượng nước thoát ra, cây sẽ rơi vào trạng thái thiếu nước (thân, lá mất sức trương)

Trong hoạt động tưới nước, để đảm bảo trạng thái cân bằng nước cho cây cần lưu ý:

- Thời điểm tưới nước (các giai đoạn sinh trưởng của cây, thời gian trong ngày)
- Lượng nước phải tưới (đúng nhu cầu sinh lý của cây).
- Cách tưới nước.

2. Vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng

- Việc bón quá ít hoặc quá nhiều phân bón sẽ ảnh hưởng đến đất và cây trồng:

- Nếu bón phân với lượng quá ít, không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng của cây, triệu chứng thiếu khoáng sẽ xuất hiện, cây còi cọc và chậm lớn dẫn đến giảm năng suất cây trồng.

- Nếu bón phân quá nhiều sẽ dẫn đến dư thừa và gây độc cho cây. Dư thừa phân bón có thể tiêu diệt các sinh vật có lợi trong đất (vi sinh vật cố định đạm, phân giải chất hữu cơ,...), làm ô nhiễm đất và nước ngầm, tồn dư trong mô thực vật gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người và vật nuôi khi sử dụng thực vật làm thức ăn.

2.3. Thực hành trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật

a) Mục tiêu

Thực hiện được các thí nghiệm chứng minh sự hút nước ở rễ; vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá. Thực hiện được các bài thực hành về thủy canh, khí canh.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật dạy học theo trạm để tổ chức HV thực hành. Mỗi nhóm thực hiện 1 trong 3 thí nghiệm, sau đó quay vòng đổi vị trí cho nhóm khác, cho đến khi mỗi HV đều được thực hành ở cả 3 thí nghiệm.

Nhóm 1: Thí nghiệm 1. Chứng minh sự hút nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân cây.

Nhóm 2: Thí nghiệm 2. Chứng minh sự thoát hơi nước ở lá.

Nhóm 3: Thực hành 3. Trồng cây theo phương pháp thủy canh, khí canh.

Mỗi nhóm làm thực hành theo các bước (dựa theo SGK) và trả lời các câu hỏi sau:

Thí nghiệm 1: Mô tả và giải thích sự thay đổi mực nước trong mỗi ống đong. So sánh sự khác nhau giữa màu sắc của hai cây và lát cắt ngang rễ, thân của chúng.

Thí nghiệm 2: Nhận xét sự chuyển màu và giải thích sự khác nhau về tốc độ chuyển màu của hai mảnh lá CoCl_2 ở hai mặt trên và dưới của lá.

Thực hành 3: Vẽ biểu đồ sinh trưởng của cây (theo từng chỉ tiêu chiều cao cây, chiều dài và chiều rộng lá, số lá/cây)

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Hệ thống hóa và củng cố lại kiến thức cơ bản về các nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và khoáng ở thực vật. Phát triển năng lực tự học, năng lực hợp tác và giải quyết vấn đề.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 người và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Vì sao cây trên cạn bị ngập úng lâu ngày sẽ chết?

Câu 2: Trong tự nhiên, ở một số cây trồng như cà rốt, khoai tây,... chất dự trữ trong củ sẽ được vận chuyển lên các cơ quan phía trên trong giai đoạn sinh trưởng, phát triển nào của thực vật?

Câu 3: Giải thích tại sao trong trồng trọt, phân hữu cơ (phân chuồng, phân xanh,...) thường được sử dụng để bón lót (bón vào đất trước khi gieo trồng), trong khi các loại phân vô cơ (đạm, kali) được dùng để bón thúc.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Hướng dẫn HV thực hành thí nghiệm và đánh giá quá trình thực hành của HV thông qua rubric gợi ý như sau. Các bài thực hành khác cũng có thể sử dụng phiếu đánh giá tương tự.

Nội dung đánh giá	Mức 4 (Tốt)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Đạt)	Mức 1 (Không đạt)
1) Chuẩn bị thí nghiệm	Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, hóa chất, mẫu vật; Sắp xếp các dụng cụ theo nhóm	Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất, mẫu vật, nhưng còn thiếu một vài dụng cụ. Chưa sắp xếp dụng cụ theo nhóm	Đã có chuẩn bị dụng cụ, hóa chất, mẫu vật. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu một vài dụng cụ/ hóa chất/ mẫu vật.	Mới chuẩn bị được một vài dụng cụ, hóa chất, mẫu vật. Còn thiếu nhiều dụng cụ/ hóa chất/ mẫu vật.

2) Tiến trình làm thí nghiệm	Thiết kế các bước thí nghiệm hợp lí, phân tích mục tiêu và xác định chi tiết các thao tác cho mỗi bước.	Thiết kế các bước thí nghiệm hợp lí; xác định được chi tiết mỗi bước.	Thiết kế được các bước thí nghiệm hợp lí. Chưa mô tả cụ thể mỗi bước.	Thiết kế các bước thí nghiệm nhưng có một vài bước chưa hợp lí.
3) Thao tác thí nghiệm	Thực hiện thành thạo các bước theo đúng trật tự logic. Sản phẩm thí nghiệm tốt.	Thực hiện được các bước thí nghiệm theo đúng trật tự. Đã có sản phẩm nhưng chưa tốt.	Đã thực hiện được các bước nhưng còn lúng túng, chưa có sản phẩm.	Bắt đầu thực hiện các bước nhưng thao tác lúng túng, chưa theo trật tự logic.
4) Ghi chép kết quả	Ghi chép kết quả thí nghiệm đầy đủ.	Ghi chép kết quả thí nghiệm ở dạng tóm tắt.	Có ghi chép kết quả thí nghiệm nhưng sơ sài.	Chưa ghi chép kết quả thí nghiệm.
5) Báo cáo kết quả	Báo cáo thí nghiệm đầy đủ từ tiến trình thực hiện đến kết quả thực hiện một cách ngắn gọn, rõ ràng, hấp dẫn.	Báo cáo thí nghiệm đầy đủ nhưng còn dài dòng hoặc quá ngắn.	Mới tập trung báo cáo kết quả thí nghiệm.	Nêu kết quả thí nghiệm sơ lược hoặc chưa nêu được kết quả.
6) Rút ra kết luận	Rút ra kết luận dựa trên cơ sở quá trình và kết quả thí nghiệm. Rút được kinh nghiệm về bài thí nghiệm.	Rút được kết luận về thí nghiệm và rút ra được một vài kinh nghiệm.	Nêu được kết luận về thí nghiệm.	Nêu được một vài nhận xét sơ lược về kết quả thí nghiệm.

Bài 4. QUANG HỢP Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái quát về quang hợp ở thực vật; Quá trình quang hợp ở thực vật; Vai trò của quang hợp ở thực vật; Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật; Thí nghiệm về quang hợp ở thực vật

2. Năng lực

- Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. Viết được phương trình quang hợp. Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển).

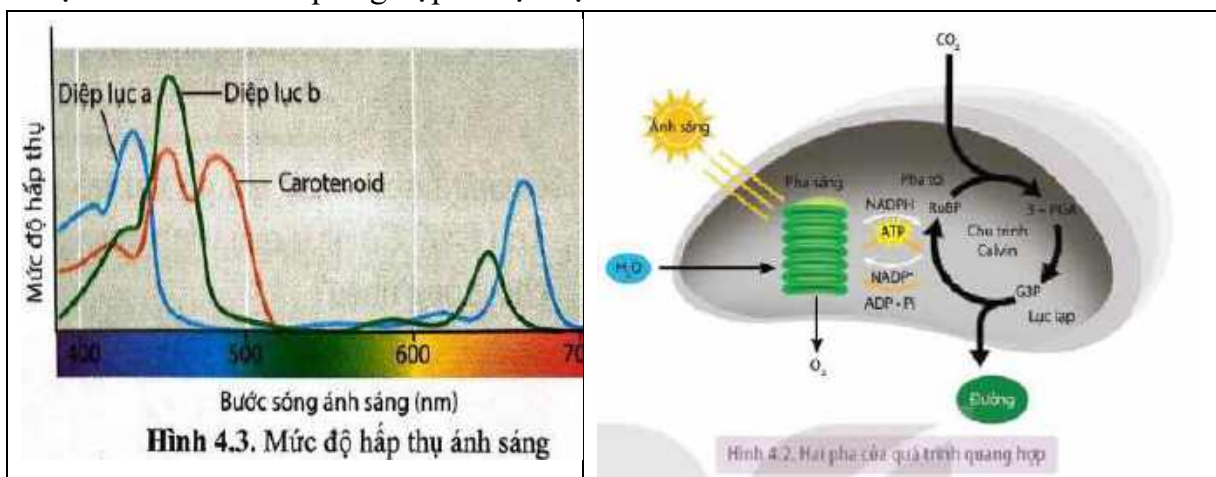
- Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp.
- Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới.
- Trình bày được ảnh hưởng của các điều kiện đến quang hợp (ánh sáng, CO₂, nhiệt độ).
- Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kĩ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.
- Thiết kế và thực hiện được các thí nghiệm về sự hình thành tinh bột; thải oxygen trong quá trình quang hợp.
- Chủ động đọc SGK, trả lời câu hỏi, tìm kiếm thêm tài liệu để tìm hiểu quang hợp ở các nhóm thực vật.
- Vận dụng kiến thức về quang hợp vào thực tiễn cuộc sống.
- Chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong hoạt động nhóm làm các bài thực hành về trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật.

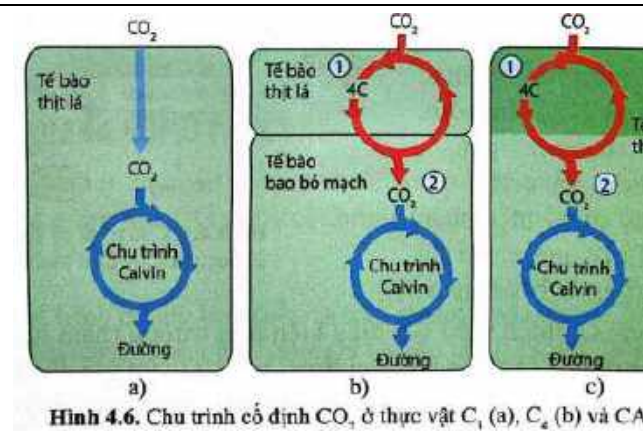
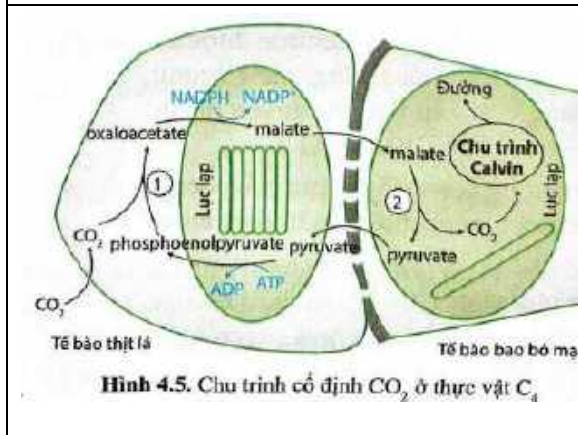
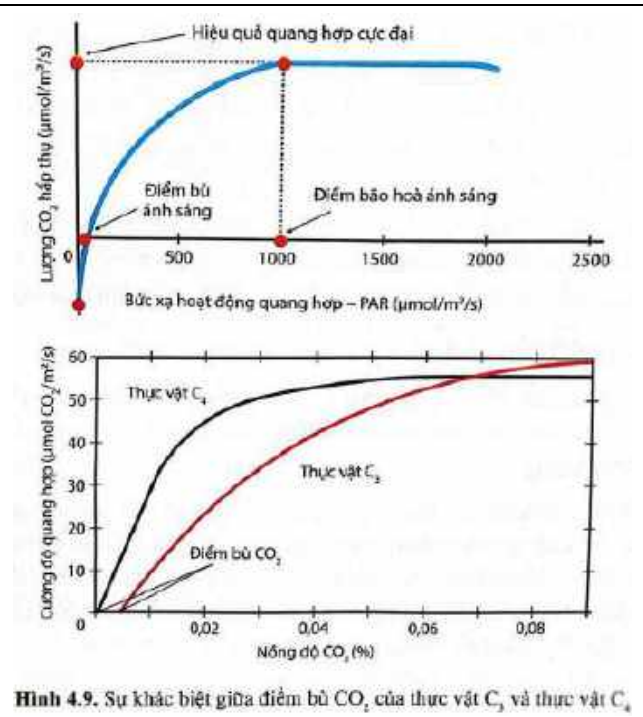
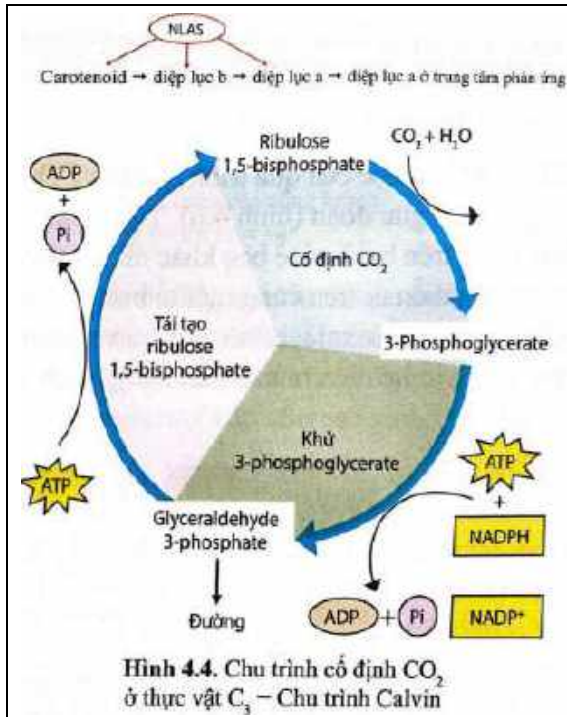
3. Phẩm chất

- Có ý thức hoàn thành các nhiệm vụ tự học lí thuyết và thực hành về trao đổi nước, khoáng ở thực vật.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để học lí thuyết và thực hành về trao đổi nước, khoáng ở thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ
- Phiếu học tập số 1: Quang hợp ở thực vật
- Phiếu học tập số 2: Phân biệt chu trình C₃, C₄, CAM
- Phiếu học tập số 3: Vai trò của quang hợp
- Phiếu học tập số 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật
- Video quang hợp ở thực vật: <https://www.youtube.com/watch?v=mUHV-10Yep0>
https://www.youtube.com/watch?v=xEF8shaU_34
- Các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm về quang hợp (theo hướng dẫn trong các cuốn SGK)
- Một số hình ảnh về quang hợp ở thực vật





III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đối với nội dung quang hợp, HV đã được học ở cấp THCS. Ở cấp THPT, HV đã được học về quang hợp ở phần Sinh học tế bào lớp 10. Ở lớp 11, bài học này nhấn mạnh đến quá trình quang hợp xảy ra ở cấp cơ thể, là quá trình quan trọng tạo ra sản phẩm là chất hữu cơ và giải phóng khí oxygen. Ở bài này, GV cần hướng dẫn HV làm rõ quang hợp xảy ra ở các đối tượng thực vật khác nhau có những đặc điểm khác nhau. Đặc biệt là chu trình cố định CO₂ ở thực vật C₃, C₄ và thực vật CAM có những điểm rất đặc biệt.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu:

Huy động được những kiến thức, kĩ năng của HV có liên quan đến quang hợp ở thực vật, kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

Sinh học 10, HV đã học về quang hợp ở tế bào, vì vậy đầu bài học này, GV có thể yêu cầu HV sử dụng kĩ thuật KWL để huy động kiến thức và mong muốn của HV về bài học.

Yêu cầu HV viết vào cột K và cột W trong phiếu sau:

K (Những điều đã biết)	W (Những điều muốn học)	L (Những điều đã học được sau bài học)

Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi về cột K và cột W. Một số HV đại diện chia sẻ trước lớp.

GV thu phiếu và tổng hợp về những gì HV đã học và mong muốn học về quang hợp trong bài học sắp tới và chia sẻ cho toàn lớp.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái quát về quang hợp ở thực vật

a) Mục tiêu : Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. Viết được phương trình quang hợp.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, xem video, quan sát hình và hoàn thành phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1

- 1) Viết phương trình quang hợp. Nêu bản chất của quá trình quang hợp ở thực vật.
- 2) Nên chiếu ánh sáng có bước sóng nào để tăng cường hiệu quả quang hợp ở thực vật? Vì sao?
- 3) Vì sao lá cây có màu xanh?

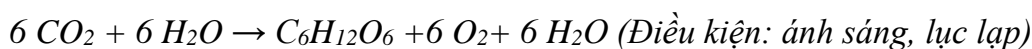
Các cặp đôi trao đổi cùng nhau thực hiện phiếu học tập số 1.

Một số cặp đôi chia sẻ sản phẩm thảo luận. Các cặp đôi khác bổ sung.

GV nhận xét và kết luận

Sản phẩm/ Tiểu kết

– Phương trình quang hợp:



– Bản chất của quá trình quang hợp: Quang hợp ở thực vật là quá trình lục lạp hấp thụ và sử dụng năng lượng ánh sáng (NLAS) để chuyển hóa CO_2 và H_2O thành hợp chất hữu cơ ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$) đồng thời giải phóng O_2 , trong quá trình này thực vật chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học.

– Để tăng cường hiệu quả của quá trình quang hợp ở thực vật, nên chiếu ánh sáng có bước sóng 430 – 470 nm (vùng màu xanh tím) và 640 – 760 nm (vùng màu đỏ), vì cả hai phân tử diệp lục a và diệp lục b đều chủ yếu hấp thụ ánh sáng vùng màu đỏ và màu xanh tím.

2.2. Quá trình quang hợp ở thực vật

a) Mục tiêu: Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, quan sát hình, thảo luận và thực hiện phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2			
1. Phân biệt 2 pha của quá trình quang hợp dựa theo bảng sau:			
Nội dung	Pha sáng	Pha tối	
Nơi thực hiện			
Nguyên liệu			
Điều kiện			
Sản phẩm			
Diễn biến			
2. Căn cứ vào cơ sở khoa học nào để người ta phân chia thực vật thành các nhóm C ₃ , C ₄ và CAM?			
3. Phân biệt quang hợp ở các nhóm thực vật C ₃ , C ₄ và thực vật CAM bằng cách hoàn thành bảng sau:			
Nhóm thực vật	C ₃	C ₄	CAM
Chất nhận CO ₂			
Sản phẩm đầu tiên			
Nơi thực hiện			
Chu trình quang hợp			
Thời gian thực hiện			
Năng suất sinh học			
Nhóm thực vật			

GV yêu cầu HV chuyển sản phẩm cho các nhóm khác, HV đánh giá đồng đẳng.

Một số nhóm đại diện chia sẻ kết quả của nhóm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý câu trả lời

1. Phân biệt 2 pha của quá trình quang hợp:

Nội dung	Pha sáng	Pha tối
Nơi thực hiện	Màng thylakoid (hạt Grana)	Chất nền Stroma (lục lạp)
Nguyên liệu	Năng lượng ánh sáng, H ₂ O, NADP ⁺ , ADP, phosphorus vô cơ	CO ₂ , NADPH, ATP
Điều kiện	Cần ánh sáng	Cần nhiệt độ thích hợp
Sản phẩm	NADPH, ATP, O ₂	Các hợp chất hữu cơ

Diễn biến	<ul style="list-style-type: none"> - Diệp lục hấp thụ ánh sáng và chuyển thành trạng thái kích động electron làm cho một số electron (e) của diệp lục bật ra khỏi quỹ đạo. - Dưới tác dụng gián tiếp của ánh sáng nước phân li, giải phóng O₂, electron và H⁺ theo sơ đồ: $2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 4\text{H}^+ + 4\text{e}^- + \text{O}_2$ - Electron sinh ra từ phân li nước được dùng để bù lại cho phân tử diệp lục a đã mất electron. H⁺ tham gia tổng hợp ATP và khử NADP⁺ thành NADPH. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự cố định CO₂ tạo thành các hợp chất hữu cơ (glucose,...) diễn ra ở pha tối nhờ nguồn năng lượng ATP và NADPH do pha sáng cung cấp. - TV sống ở các điều kiện khí hậu khác nhau có con đường cố định CO₂ khác nhau (chu trình C₃, chu trình C₄, chu trình CAM)
-----------	--	--

2. Phân chia thực vật thành các nhóm C₃, C₄ và CAM dựa trên cơ sở pha đồng hóa CO₂ diễn ra ở chất nền của lục lạp.

– Thực vật C₃: Nhóm thực vật này cố định CO₂ theo chu trình Calvin, sản phẩm ổn định đầu tiên của chu trình là hợp chất 3 carbon nên chúng được gọi là thực vật C₃

– Thực vật C₄: Ở tế bào thịt lá, CO₂ được cố định bởi hợp chất phosphoenolpyruvate và hình thành hợp chất oxaloacetate (4C) (hợp chất 4 carbon được hình thành đầu tiên nên gọi là thực vật C₄. Oxaloacetate được chuyển hóa thành malate và vận chuyển sang tế bào bao bó mạch. Tại đây, malate chuyển hóa thành pyruvate đồng thời giải phóng CO₂, CO₂ được cố định và chuyển hóa thành hợp chất hữu cơ theo chu trình Calvin.

– Thực vật CAM: bản chất hóa học của quá trình cố định CO₂ ở thực vật CAM và thực vật C₄ là giống nhau, tuy nhiên ở thực vật CAM cả 2 giai đoạn đều diễn ra trên một tế bào nhưng ở hai thời điểm khác nhau. Phân biệt quang hợp ở các nhóm thực vật:

Nhóm thực vật	Thực vật C ₃	Thực vật C ₄	Thực vật CAM
Chất nhận CO ₂	RuBP ribulozo – 1,5 – điphotphat (Rib – 1,5 – đíp)	PEP phosphoenl piruvic - PEP	PEP phosphoenl piruvic - PEP
Sản phẩm đầu tiên	PGA (3C) photphoglixeric acid	OAA (4C) oxaloacetic acid	OAA (4C)
Nơi thực hiện	Lục lạp tế bào mô giậu	Lục lạp tế bào mô giậu và tế bào bao bó mạch.	Lục lạp tế bào mô giậu

Chu trình quang hợp	Chu trình Calvin (C ₃)	Chu trình C ₄ và Chu trình Calvin (C ₃)	Chu trình C ₄ và Chu trình Calvin (C ₃)
Thời gian thực hiện	Ban ngày	Ban ngày	Ban ngày - đêm
Năng suất sinh học	Trung bình	Cao	Thấp
Nhóm thực vật	Nhóm thực vật sống ở vùng ôn đới và á nhiệt đới	TV sống ở khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, khí hậu nóng ẩm kéo dài	Sống ở vùng sa mạc, điều kiện khô hạn kéo dài

2.3. Vai trò của quang hợp ở thực vật

a) Mục tiêu

- Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển).

- Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi về vai trò của quang hợp bằng cách hoàn thành phiếu học tập số 3:

Phiếu học tập số 3	
1. Trình bày vai trò của quang hợp ở thực vật dựa theo gợi ý sau:	
Vai trò của quang hợp đối với thực vật	
Vai trò của quang hợp đối với sinh vật	
Vai trò của quang hợp đối với sinh quyển	
2. Giải thích vì sao quang hợp có vai trò quyết định đến năng suất cây trồng.	

GV yêu cầu HV chuyển sản phẩm cho các nhóm khác, HV đánh giá đồng đẳng.

Một số nhóm đại diện chia sẻ kết quả của nhóm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết

Vai trò của quang hợp

Đối với cây: khoảng 50% chất hữu cơ được tạo thành để:

- *Cung cấp cho các hoạt động sống.*

- *Làm nguyên liệu tổng hợp các hợp chất hữu cơ cấu tạo nên tế bào thực vật, đồng thời là nguồn carbon và năng lượng dự trữ (chủ yếu là tinh bột) cho tế bào và cơ thể thực vật.*

Đối với sinh vật:

- Quang hợp cung cấp nguồn O₂ và chất hữu cơ cho nhiều sinh vật khác.
- Quang hợp cung cấp nguồn chất hữu cơ là nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành công nghiệp, xây dựng, y dược.
- Quang hợp là quá trình chuyển hóa quang năng thành hóa năng (ATP) → duy trì các hoạt động của sinh giới.

Đối với sinh quyển:

- Đảm bảo sự cân bằng O₂/CO₂ trong khí quyển.
- Nguồn carbohydrate tạo ra là nguồn năng lượng dồi dào để duy trì các hoạt động sống của sinh giới.

2.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật

a) Mục tiêu

- Trình bày được ảnh hưởng của các điều kiện ngoại cảnh đến quang hợp (ánh sáng, CO₂, nhiệt độ).
- Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kỹ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật dạy học theo công đoạn. GV chia lớp thành 3 nhóm hoặc 6 nhóm tùy theo số lượng HV, mỗi nhóm (nếu chia thành 3 nhóm) hoặc 2 nhóm (nếu chia lớp thành 6 nhóm) tìm hiểu ảnh hưởng của các điều kiện đến quang hợp.

Nhóm 1: Tìm hiểu về nhiệt độ

Nhóm 2: Tìm hiểu về ánh sáng

Nhóm 3: Tìm hiểu về CO₂

Sau đó, các nhóm chuyển sản phẩm cho nhóm theo chiều 1→2 →3→1 để nhận xét lẫn nhau.

Tiếp tục chuyển sản phẩm cho đến khi sản phẩm của nhóm nào quay về nhóm đó.

Các nhóm chia sẻ sản phẩm để cùng hoàn thành Phiếu học tập 4

Phiếu học tập 4	
1. Hoàn thành bảng sau về các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật	
Yếu tố	Ảnh hưởng
Ánh sáng	<p>* Cường độ ánh sáng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm bù ánh sáng:..... - Điểm bão hòa ánh sáng:..... <p>* Thành phần ánh sáng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quang hợp diễn ra chủ yếu ở <p>+ <i>Ánh sáng</i>.....:</p> <p>I_{QH} mạnh nhất → hiệu quả quang hợp cao nhất</p> <p>Kích thích tổng hợp.....</p>

	+ <i>Ánh sáng</i>: kích thích tổng hợp.....
Khí CO₂	- Điểm <i>bù</i> CO ₂ :..... - Điểm <i>bão hòa</i> CO ₂ :..... + Nếu vượt quá trị số bão hòa, I _{QH} (nằm trong khoảng 0.06 – 0.1%) - Mối quan hệ giữa quang hợp và nồng độ CO ₂ : + Trong giới hạn nhất định, khi nồng độ CO ₂ tăng thì I _{QH} + Nồng độ CO ₂ quá cao → I _{QH} (do cây chết vì ngộ độc)
Nhiệt độ	- Nhiệt độ tăng → I _{QH} và đạt cực đại ở nhiệt độ..... + Sau ngưỡng tối ưu, tăng nhiệt độ → I _{QH} - Nhiệt độ tối ưu khác nhau ở các nhóm thực vật: + TV nhiệt đới:..... + TV ôn đới:.....

2. Giải quyết tình huống sau đây:

Tình huống: Nồng độ CO₂ cao

Một nhà kính trồng hoa hồng sử dụng hệ thống tăng cường CO₂ để cải thiện quá trình quang hợp. Tuy nhiên, sau một thời gian, cây hoa hồng bắt đầu biểu hiện các dấu hiệu như lá bị xoắn, màu sắc hoa kém tươi. Người trồng hoa không hiểu tại sao có hiện tượng này. Em hãy tìm hiểu và trả lời các câu hỏi sau để từ đó giải thích hiện tượng trên.

Câu hỏi:

1. Nồng độ CO₂ ảnh hưởng như thế nào đến quá trình quang hợp ở thực vật?
2. Những triệu chứng nào có thể thấy được ở cây trồng khi nồng độ CO₂ quá cao?
3. Làm thế nào để điều chỉnh nồng độ CO₂ trong nhà kính để cây trồng phát triển tốt hơn?
4. Tại sao việc duy trì nồng độ CO₂ ở mức tối ưu lại quan trọng đối với quá trình quang hợp?

3. Trình bày một số biện pháp kỹ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.

Gợi ý trả lời bằng

Yếu tố	Ảnh hưởng
Ánh sáng	<p>* Cường độ ánh sáng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm bù ánh sáng: là cường độ ánh sáng mà tại đó $I_{QH} = I_{HH}$ - Điểm bão hòa ánh sáng: là cường độ ánh sáng mà tại đó I_{QH} đạt cao nhất. <p>* Thành phần ánh sáng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quang hợp diễn ra chủ yếu ở miền <i>ánh sáng đỏ và xanh tím</i>: + <i>Ánh sáng đỏ</i>: I_{QH} mạnh nhất → hiệu quả quang hợp cao nhất Kích thích tổng hợp carbohydrate. + <i>Ánh sáng xanh tím</i>: kích thích tổng hợp amino acid, protein.

Khí CO₂	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm <i>bù</i> CO₂: nồng độ CO₂ tối thiểu mà tại đó $I_{QH} = I_{HH}$ - Điểm <i>bão hòa</i> CO₂: là nồng độ CO₂ mà tại đó cường độ quang hợp đạt <i>cực đại</i>. + Nếu vượt quá trị số bão hòa, I_{QH} giảm (nằm trong khoảng 0.06 – 0.1%) - Mối quan hệ giữa quang hợp và nồng độ CO₂: + Trong giới hạn nhất định, khi nồng độ CO₂ tăng thì I_{QH} tăng. + Nồng độ CO₂ quá cao → I_{QH} giảm (do cây chết vì ngộ độc)
Nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ tăng → I_{QH} tăng nhanh và đạt cực đại ở nhiệt độ tối ưu. + Sau ngưỡng tối ưu, tăng nhiệt độ → I_{QH} giảm mạnh đến 0. - Nhiệt độ tối ưu khác nhau ở các nhóm thực vật: + TV nhiệt đới: 25 – 30 °C + TV ôn đới: 8 – 15 °C

Tiểu kết

<p>1. Ánh sáng</p> <p>Ánh sáng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quá trình quang hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trực tiếp đến phản ứng phân li nước và mức độ kích thích của các phân tử diệp lục + Gián tiếp ảnh hưởng đến hàm lượng CO₂ trong tế bào (Ảnh hưởng đến sự đóng mở của khí khổng) <p>Cường độ ánh sáng, thành phần quang phổ và thời gian chiếu sáng đều ảnh hưởng đến quá trình quang hợp ở thực vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở cường độ ánh sáng mà cường độ quang hợp và hô hấp bằng nhau thì gọi là điểm bù ánh sáng. - Hiệu quả của quang hợp tăng khi tăng cường độ ánh sáng và đạt giá trị cực đại ở điểm bão hòa ánh sáng, (nếu vượt qua điểm bão hòa ánh sáng, cường độ quang hợp không tăng mà có thể bị giảm) - Chia TV làm 2 nhóm: nhóm ưa sáng, nhóm ưa bóng. <p>2. Nồng độ CO₂</p> <p>Mối quan hệ giữa nồng độ CO₂ với cường độ quang hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi tăng nồng độ CO₂ thì cường độ quang hợp cũng tăng tỉ lệ thuận, sau đó tăng chậm cho tới khi đến giá trị bão hòa (nồng độ CO₂ khoảng 0,06 - 0,1%). <p>Cường độ QH_{max} khi tăng nồng độ CO₂ và khi đó cường độ QH sẽ không tăng nữa dù có tăng CO₂</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm bù CO₂ là nồng độ CO₂ mà tại đó lượng CO₂ sử dụng cho quá trình quang hợp tương đương với lượng CO₂ tạo ra trong quá trình hô hấp. <p style="text-align: center;">$CD\ QH\ sử\ dụng\ CO_2 = CD\ HH\ thải\ CO_2$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực vật C₄ có điểm bão hòa CO₂ thấp hơn C₃, điểm bù CO₂ thấp hơn C₃ dẫn đến cường độ quang hợp cao hơn <p>3. Nhiệt độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ tối ưu cho quá trình quang hợp phụ thuộc vào loài thực vật và môi trường sống của chúng. Thông thường, khi các nhân tố môi trường khác ở điều kiện thuận lợi,

cường độ quang hợp tăng khi tăng nhiệt độ. Khi vượt qua ngưỡng nhiệt tối ưu, cường độ quang hợp bắt đầu giảm.

- Ngưỡng nhiệt tối ưu của thực vật C_3 dao động trong (khoảng 25 – 30°C)

- Ngưỡng nhiệt tối ưu của thực vật C_4 , thực vật CAM ường độ quang hợp đạt cực đại ở nhiệt độ cao hơn 40°C

4. Biện pháp kĩ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng

- Cải tạo tiềm năng của cây trồng: Tăng hiệu suất quang hợp bằng cách chọn tạo giống có cường độ quang hợp cao, chọn tạo giống cây kết hợp với biện pháp canh tác để sản phẩm quang hợp phân bố chủ yếu vào các bộ phận giá trị kinh tế (hạt, củ, hoặc thân,...)

- Tăng diện tích lá: Thực hiện biện pháp như tưới nước và bón phân hợp lí để lá sinh trưởng tốt, kết hợp với việc chăm sóc và loại bỏ sự cạnh tranh dinh dưỡng của những loài cỏ dại, các loài sinh vật ăn lá hoặc gây bệnh cho lá.

- Sử dụng hiệu quả nguồn sáng: Chọn giống cây có thời gian sinh trưởng phù hợp với thời gian chiếu sáng và nhiệt độ ở các mùa khác nhau. Tăng diện tích tiếp xúc của lá cây với ánh sáng bằng cách bố trí hàng, luống phù hợp.

2.4. Thí nghiệm về quang hợp ở thực vật

a) Mục tiêu: Thiết kế và thực hiện được các thí nghiệm về sự hình thành tinh bột; thải oxygen trong quá trình quang hợp.

b) Tổ chức thực hiện

GV chia lớp thành 4 nhóm hoặc 6 nhóm, trong đó có 1 nửa số nhóm thực hiện thí nghiệm 1, số nhóm còn lại thực hiện thí nghiệm 2. Sau khi hoàn thành thì đổi nhóm, đảm bảo mỗi HV đều được thực hiện 2 thí nghiệm (Quy trình thực hiện theo hướng dẫn của các SGK).

Thí nghiệm 1. Thí nghiệm tìm hiểu sự hình thành tinh bột trong quá trình quang hợp.

Thí nghiệm 2. Thí nghiệm tìm hiểu sự thải oxygen trong quá trình quang hợp.

Sau đó yêu cầu HV tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng về quá trình thực hiện thí nghiệm.

Sản phẩm thí nghiệm dự kiến

<p><i>Thí nghiệm 1: Thí nghiệm tìm hiểu sự hình thành tinh bột trong quá trình quang hợp</i></p>	<p><i>- Kết quả sự tạo thành tinh bột: Phần lá bị bịt giấy đen không có phản ứng đổi màu với dung dịch iodine, phần lá không bị bịt giấy đen có phản ứng đổi màu với dung dịch iodine.</i></p> <p><i>- Giải thích: Tiến hành bịt một phần lá thí nghiệm bằng băng giấy màu đen nhằm: ngăn cản quá trình quang hợp ở phần lá bị bịt băng đen.</i></p> <p><i>- Phần lá bị bịt giấy đen: lá không thể quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ. Lá không tích trữ được tinh bột nên không có phản ứng đổi màu với dung dịch iodine.</i></p> <p><i>- Phần lá không bị bịt giấy đen: lá có thể quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ. Lá tích trữ được tinh bột nên có phản ứng đổi màu với dung dịch iodine.</i></p>
<p><i>Thí nghiệm 2: Thí nghiệm tìm</i></p>	<p><i>- Kết quả sự thải oxygen: Ống nghiệm ở ngoài sáng có xuất hiện bọt khí, ống nghiệm ở trong tối không có bọt khí</i></p>

hiểu sự thái oxygen trong quá trình quang hợp	- Giải thích: Chất khí được thải ra chính là khí oxygen. Do cốc thủy tinh được chiếu ánh sáng nên cành rong đuôi chó ở cốc đó sẽ tiến hành quang hợp thải ra khí oxygen. Oxygen nhẹ hơn nước nên sẽ tạo thành bọt khí nổi lên trên.
--	---

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hệ thống hóa và củng cố lại kiến thức đã học về quang hợp ở thực vật. Phát triển năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi:

1. Tại sao các cây xương rồng, thuốc bỏng,... thường sinh trưởng và phát triển chậm hơn so với các cây thuộc nhóm thực vật C₃, C₄?

2. Tại sao trong trồng trọt người ta thường trồng xen cây có điểm bù ánh sáng thấp với cây có điểm bù ánh sáng cao? Lấy ví dụ.

3. Trong trồng trọt, muốn tăng năng suất và chất lượng cây trồng như khoai tây, khoai lang, sắn dây, mía, củ cải đường,... thông qua quang hợp, cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật nào?

Gợi ý trả lời

1. Các cây xương rồng, thuốc bỏng, ... sống ở điều kiện khí hậu khô hạn. Để hạn chế sự thoát hơi nước, khí khổng của các thực vật này sẽ đóng vào ban ngày và mở vào ban đêm để CO₂ khuếch tán vào bên trong tế bào thịt lá. Vì vậy năng suất sinh học các cây này thấp, dẫn đến chúng sinh trưởng và phát triển chậm hơn so với các cây thuộc nhóm thực vật C₃, C₄

2. Việc trồng xen canh các cây ưa sáng và cây ưa bóng sẽ giúp tận dụng tối đa nguồn ánh sáng, chất dinh dưỡng trên một diện tích trồng trọt mà vẫn đảm bảo năng suất do cây ưa sáng cần nhiều ánh sáng sẽ ở phía tầng trên còn cây ưa bóng cần ít ánh sáng hơn sẽ ở tầng dưới.

VD: trồng xen giữa cây ngô và cây đậu.

3. Các biện pháp tăng năng suất cây trồng thông qua điều khiển quá trình quang hợp:

- Tăng diện tích lá (tăng diện tích tiếp nhận ánh sáng): bón phân tưới nước hợp lý, sử dụng kỹ thuật chăm sóc phù hợp cho từng loại cây trồng.

- Tăng cường độ quang hợp: cung cấp nước, bón phân, chăm sóc hợp lý tạo điều kiện cho cây hấp thụ và chuyển hóa năng lượng mặt trời một cách có hiệu quả.

- Tăng hệ số kinh tế:

+ Chọn giống cây có sự phân bố sản phẩm quang hợp vào các bộ phận có giá trị kinh tế (hạt, củ, ...) với tỉ lệ cao.

+ Bón phân hợp lý.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.
- Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.
- GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 5. HÔ HẤP Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái quát về hô hấp ở thực vật; Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật; Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp; Thực hành hô hấp ở thực vật

2. Năng lực

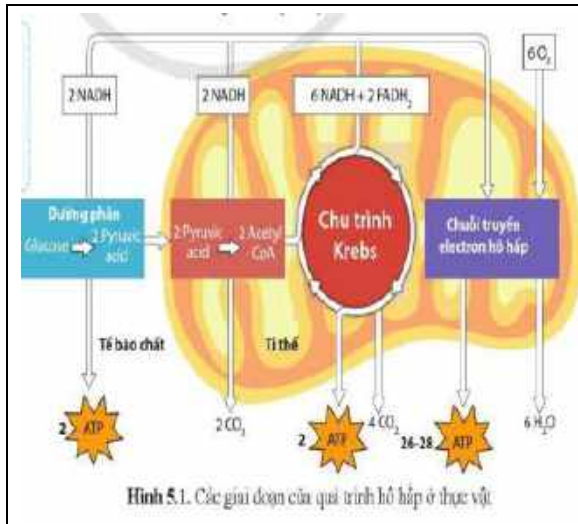
- Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật.
- Trình bày được vai trò của hô hấp ở thực vật.
- Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật.
- Trình bày được ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. Vận dụng được hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt và nông sản, cây ngập úng sẽ chết,...).
- Trình bày được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.
- Tiến hành được thí nghiệm hô hấp ở hạt đỗ (hoặc hạt lúa) nảy mầm.
- Tự giác đọc và trả lời câu hỏi trong SGK về hô hấp ở thực vật; Tìm đọc thêm tài liệu về hô hấp ở thực vật.
- Trao đổi, thảo luận với các thành viên khác để tìm hiểu về hô hấp ở thực vật và thực hiện các thí nghiệm.

3. Phẩm chất

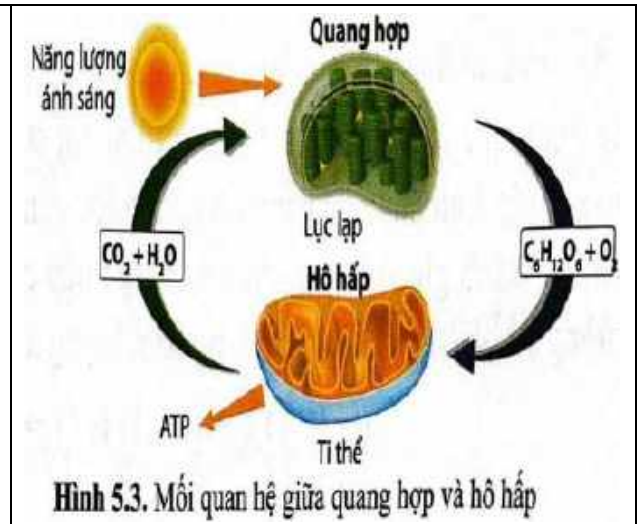
- Có ý thức thực hiện các nhiệm vụ tự học, tích cực trong hoạt động làm thí nghiệm về hô hấp ở thực vật.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về hô hấp ở thực vật và thí nghiệm về hô hấp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

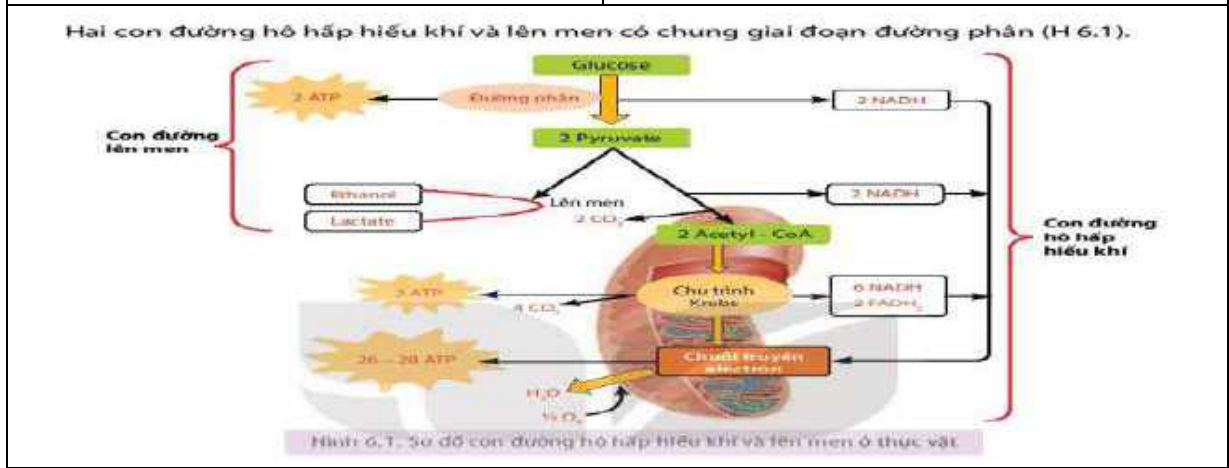
- Giấy A0, bút dạ.
- Phiếu học tập 1: Hô hấp hiếu khí ở thực vật.
- Phiếu học tập 2: Phân biệt hô hấp hiếu khí và lên men.
- Phiếu học tập 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật .
- Dụng cụ và thiết bị làm thí nghiệm về hô hấp ở thực vật
- Video: + Video 1: Quang hợp và hô hấp:
<https://www.youtube.com/watch?v=ktIxIesu1U0>
- + Video 2: Thí nghiệm hô hấp ở thực vật:
https://www.youtube.com/watch?v=_YjK3gW8HFI
- Một số hình ảnh về hô hấp ở thực vật



Hình 5.1. Các giai đoạn của quá trình hô hấp ở thực vật



Hình 5.3. Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp



Hình 6.1. Sơ đồ con đường hô hấp hiếu khí và lên men ở thực vật

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Ở lớp 10, HV đã được học về hô hấp tế bào. Ở lớp 11, HV tiếp tục học về hô hấp nhưng ở cấp độ cơ thể. Bài này, GV cần làm rõ cho HV về hô hấp ở thực vật và mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp. Tổ chức cho HV giải quyết tình huống nhằm vận dụng kiến thức về hô hấp vào thực tiễn.

IV. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức đã có của HV về hô hấp ở thực vật và tạo hứng khởi, kích thích tính tích cực của HV khi vào dạy học bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi về câu hỏi sau:

- Vì sao ban đêm không nên để nhiều hoa hoặc cây xanh trong phòng ngủ đóng kín cửa?

- Vì sao khi bị ngập úng, mặc dù xung quanh gốc cây có rất nhiều nước nhưng cây vẫn bị chết héo?

GV yêu cầu một vài HV trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV có thể không đưa ra câu trả lời đúng, mà đặt vấn đề vào bài, sau khi kết thúc bài sẽ quay trở lại giải quyết vấn đề này.

Gợi ý trả lời

- Vào ban đêm, cây (hoa) sẽ thực hiện quá trình hô hấp bằng cách lấy khí oxygen có trong phòng và thải ra khí CO₂. Nếu đóng kín cửa phòng, lượng khí CO₂ do cây thải vào không khí quá lớn làm ta cảm thấy ngột ngạt hoặc tệ hơn là ngạt thở do thiếu O₂.

- Khi đất bị ngập nước, O₂ trong không khí không thể khuếch tán vào đất, rễ cây không thể lấy O₂ để hô hấp. Nếu như quá trình ngập úng kéo dài, sẽ gây ra hiện tượng hô hấp kỵ khí sinh ra các chất độc hại đối với tế bào lông hút, các lông hút trên rễ sẽ bị chết, rễ bị thối hỏng, không còn lấy được nước và các chất dinh dưỡng cho cây, làm cho cây bị chết.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái quát về hô hấp ở thực vật

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật.
- Trình bày được vai trò của hô hấp ở thực vật.
- Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, quan sát hình, đọc SGK và thảo luận để hoàn thành phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1			
1. Nêu khái niệm hô hấp ở thực vật.			
2. Viết phương trình hô hấp ở thực vật.			
3. Trình bày được vai trò của hô hấp ở thực vật.			
4. Trình bày các giai đoạn hô hấp hiếu khí ở thực vật bằng cách hoàn thành bảng sau:			
	Đường phân	Oxy hoá pyruvate và chu trình Krebs	Chuỗi chuyền electron
Vị trí xảy ra			
Nguyên liệu			
Sản phẩm			

Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để trình bày và báo cáo kết quả thảo luận.

Các nhóm nhận xét và góp ý.

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Khái niệm hô hấp ở thực vật

Hô hấp là quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ phức tạp, phổ biến là carbohydrate thành các chất đơn giản, đồng thời tạo ra ATP và nhiệt năng.

Phân loại: TV có 2 con đường hô hấp:

- Hô hấp hiếu khí: trong điều kiện có oxygen (là hình thức hô hấp chủ yếu ở thực vật)
- Lên men: trong điều kiện không có oxygen.

PTTQ của hô hấp: $C_6H_{12}O_6 + 6 O_2 \rightarrow 6 CO_2 + 6 H_2O + \text{Năng lượng (nhiệt + ATP)}$.

2. Quá trình hô hấp ở thực vật

Phân biệt các giai đoạn của con đường hô hấp hiếu khí ở thực vật

	Đường phân	Oxy hoá pyruvate và chu trình Krebs	Chuỗi chuyền electron
Vị trí xảy ra	Tế bào chất	Chất nền ti thể	Màng trong ti thể
Nguyên liệu	Glucose	Pyruvate	10 NADH, 2 FADH ₂ , O ₂
Sản phẩm	2 pyruvate, 2 NADH	2 CO ₂ , 8 NADH, 2 FADH ₂ , 2ATP	H ₂ O, 26-28 ATP

3. Vai trò của hô hấp ở thực vật

- Năng lượng (dưới dạng ATP) sinh ra từ hô hấp được sử dụng cho hầu hết các hoạt động sống của cây như tổng hợp (protein, lipid, nucleic acid, ...), và vận chuyển các chất, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng,...

- Nhiệt năng được giải phóng ra trong hô hấp giúp duy trì nhiệt độ cơ thể, đảm bảo cho các hoạt động sống trong cơ thể thực vật diễn ra một cách bình thường. (giúp thực vật có khả năng chịu lạnh, duy trì nhiệt độ thuận lợi)

- Hô hấp tạo ra các sản phẩm trung gian (đường 3 carbon, pyruvate,...) là nguyên liệu để tổng hợp nên các hợp chất hữu cơ trong cơ thể như protein, acid béo.

- Tăng khả năng chống bệnh của thực vật. Khi tiếp xúc với tác nhân gây bệnh, thực vật tăng cường độ hô hấp, chuyển hoá năng lượng và tích lũy các hợp chất có tính chống chịu (phenol, tannin, chlorogenic acid, ...).

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật

a) Mục tiêu : Trình bày được ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. Vận dụng được hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt và nông sản, cây ngập úng sẽ chết,...).

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật công đoạn.

GV chia lớp thành 4 nhóm hoặc 8 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về ảnh hưởng của 1 yếu tố đến hô hấp ở thực vật.

Nhóm 1: Ảnh hưởng của nước đến hô hấp ở thực vật

Nhóm 2: Ảnh hưởng của nồng độ O₂ đến hô hấp ở thực vật

Nhóm 3: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hô hấp ở thực vật

Nhóm 4: Ảnh hưởng của nồng độ CO₂ đến hô hấp ở thực vật

Tiếp theo, các nhóm chuyển sản phẩm sang nhóm khác, 4 nhóm quay vòng sản phẩm, mỗi nhóm đều được 3 nhóm khác nhận xét. Đến khi nhóm nhận lại được sản phẩm của nhóm mình.

Mỗi nhóm đều chỉnh sửa sản phẩm của nhóm dựa theo góp ý của các nhóm khác.

Đại diện mỗi nhóm báo cáo sản phẩm.

GV nhận xét, bổ sung và kết luận

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Hàm lượng nước

Hàm lượng nước ảnh hưởng đến áp suất thẩm thấu của tế bào và hoạt động của các enzyme trong quá trình hô hấp. Thực vật thường sử dụng nguồn carbon dự trữ là tinh bột làm nguyên liệu của quá trình hô hấp, nước cần thiết cho quá trình thủy phân biến đổi tinh bột thành glucose - nguyên liệu trực tiếp của quá trình hô hấp. Vì vậy, muốn tăng cường độ hô hấp thì cần phải tăng hàm lượng nước trong tế bào và cơ thể thực vật.

2. Nhiệt độ

- Nhiệt độ tối ưu cho quá trình hô hấp của thực vật trong khoảng 30-40°C. Trên 40°C, tốc độ hô hấp giảm vì nhiệt độ cao làm biến tính và giảm hoạt tính của enzyme hô hấp.

- Ở nhiệt độ khoảng 0-10°C, cường độ hô hấp của thực vật khá thấp. Trong khoảng nhiệt độ từ 0-35°C cường độ hô hấp tăng khoảng 2 - 2,5 lần khi nhiệt độ tăng 10°C.

3. Nồng độ O₂

- O₂ là nguyên liệu của quá trình hô hấp, do đó thực vật phát triển tốt khi được cung cấp đủ O₂. Nếu nồng độ O₂ giảm xuống dưới 10% thì quá trình hô hấp sẽ bị ảnh hưởng.

- Ở thực vật, khi môi trường thiếu O₂, các tế bào thực vật sẽ chuyển hóa glucose theo con đường lên men. Glucose được chuyển hóa thành pyruvic acid, sau đó từ pyruvic acid chuyển thành lactic acid hoặc ethanol.

4. Nồng độ CO₂

- CO₂ là sản phẩm của quá trình hô hấp. Tăng nồng độ CO₂ trong khí quyển sẽ gây ức chế và làm giảm cường độ hô hấp, ức chế các quá trình sinh lí của thực vật, đặc biệt là sự nảy mầm của hạt. Ở môi trường đất nghèo O₂, hàm lượng CO₂ tích tụ nhiều do quá trình hô hấp của vi sinh vật sẽ ảnh hưởng không tốt tới tốc độ sinh trưởng của sinh vật.

2.3. Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp ở thực vật

a) Mục tiêu : Trình bày được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật Think-pair-share, GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, quan sát hình 6.3, xem video 1, trình bày mối quan hệ giữa hô hấp và quang hợp ở thực vật. Sau đó, HV thảo luận với bạn.

Yêu cầu đại diện một số cặp đôi trả lời câu hỏi.

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm/ Tiểu kết

- Hô hấp và quang hợp là 2 quá trình phụ thuộc lẫn nhau. Hô hấp cung cấp năng lượng và nguyên liệu cho quang hợp ngược lại quang hợp cung cấp nguyên liệu cho hô hấp.

- Mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp ảnh hưởng đến lượng chất hữu cơ tích lũy trong cây và quyết định đến năng suất cây trồng

2.3. Thí nghiệm về hô hấp ở thực vật

a) **Mục tiêu:** Tiến hành được thí nghiệm hô hấp ở hạt đỗ (hoặc hạt lúa) nảy mầm.

b) **Tổ chức thực hiện**

Từ bài học trước, GV hướng dẫn HV chuẩn bị hạt đỗ nảy mầm.

Chuẩn bị hạt nảy mầm

- Chọn 5g hạt chắc không bị mọt, vỡ.
- Ngâm hạt trong cốc nước ấm (40 độ) trong 2 giờ.
- Vớt hạt, rải đều lên đĩa petri đã lót giấy thấm.
- Phủ giấy thấm đã thấm nước lên trên bề mặt hạt và đậy nắp đĩa petri.
- Để đĩa petri ở nhiệt độ phòng khoảng 30°C – 35°C trong 1-2 ngày.



Tiến hành thí nghiệm – quan sát hiện tượng và kết quả thí nghiệm

GV cho HV xem video 2 về thí nghiệm chứng minh hô hấp ở thực vật.

Sau đó, chia HV thành 4 nhóm để tiến hành các bước thí nghiệm theo hướng dẫn SGK.

Thí nghiệm chứng minh quá trình hô hấp thải CO₂

Kết thúc thí nghiệm, yêu cầu các nhóm viết báo cáo thực hành và báo cáo sản phẩm, các nhóm nhận xét, góp ý lẫn nhau.

Mỗi nhóm tự đánh giá quá trình làm thí nghiệm và sản phẩm của nhóm mình.

GV nhận xét và kết luận.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu**

Ôn tập, củng cố kiến thức về hô hấp ở thực vật.

Phát triển năng lực tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) **Tổ chức thực hiện**

GV yêu cầu HV quay lại các tình huống/ câu hỏi từ hoạt động mở đầu và trả lời lại.

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Tại sao biện pháp bảo quản lạnh vừa hạn chế giảm hàm lượng chất hữu cơ, vừa có tác dụng ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật gây hại cho nông sản?
2. Tại sao nhiều loài thực vật (cải ngọt, hoa hồng,...) chỉ có thể sống trong điều kiện môi trường đất thoáng khí và thoát nước tốt?
3. Hiện nay, việc sử dụng khí CO₂ để bảo quản nông sản là một biện pháp hiện đại và cho hiệu quả cao. Tại sao?

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Bảo quản lạnh là phương pháp làm giảm nhiệt độ của thực phẩm, làm chậm lại quá trình sinh lý, sinh hóa và trao đổi chất của sản phẩm giúp hạn chế giảm hàm lượng chất

hữu cơ. Nhiệt độ lạnh ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng sinh hóa học trong tế bào của vi sinh vật, làm biến tính các loại protein, nucleic acid... từ đó ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật gây hại cho nông sản.

2. Vì nếu trồng ở môi trường đất nén chặt hay thoát nước kém khiến cây thiếu oxygen, rễ cây trong tình trạng thiếu oxy sẽ khiến cho các đầu rễ bị tổn thương và những lông hô hấp trên rễ cây bị ngừng hoạt động.

3. Nguyên tắc để bảo quản nông sản là ức chế hoạt động hô hấp xảy ra, vì hô hấp làm tiêu hao các chất trong nông sản, làm hỏng nông sản. Nồng độ CO₂ cao sẽ ức chế hoạt động hô hấp, do đó người ta đã ứng dụng điều này trong bảo quản nông sản, an toàn thực phẩm.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 6. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Quá trình dinh dưỡng ở động vật; Tiêu hóa ở động vật; Ứng dụng về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người

2. Năng lực

- Trình bày được quá trình dinh dưỡng bao gồm: lấy thức ăn; tiêu hoá thức ăn; hấp thu chất dinh dưỡng và đồng hoá các chất.

- Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá; động vật có túi tiêu hoá; động vật có ống tiêu hoá.

- Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái cơ thể.

- Vận dụng được hiểu biết về hệ tiêu hoá để phòng các bệnh về tiêu hoá.

- Giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.

- Thực hiện tìm hiểu được các bệnh về tiêu hoá ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng như béo phì, suy dinh dưỡng.

- Tìm đọc thêm các thông tin về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người; vận dụng kiến thức đã học vào bảo vệ sức khỏe của bản thân.

- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ
- Video tiêu hóa ở người: <https://www.facebook.com/watch/?v=1244402752247581>
- Phiếu học tập số 1: Dinh dưỡng ở động vật
- Phiếu học tập số 2: Tiêu hóa ở động vật
- Phiếu học tập số 3: Một số bệnh về đường tiêu hóa
- Một số hình ảnh liên quan đến bài học

Hình 6.3. Ống tiêu hóa và các tuyến tiết dịch tiêu hóa ở người

Hình 6.4. Quá trình tiêu hóa ở thực vật

Hình 6.3. Quá trình tiêu hóa ở người

Bảng 6.2. Nhu cầu năng lượng và chất dinh dưỡng khuyến nghị trong một ngày
[Nguồn: Viện Dinh dưỡng Quốc gia, 2019]

Tuổi	Năng lượng (kcal)		Protein (g)		Lipid (g)		Carbohydrate (g)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
10 - 11	1880 - 2150	1740 - 1980	50	48	48 - 72	44 - 66	290 - 320	230 - 260
12 - 14	2280 - 2500	2040 - 2310	65	64	56 - 83	51 - 77	300 - 340	280 - 300
15 - 18	2500 - 2820	2130 - 2380	74	83	63 - 94	53 - 79	400 - 440	330 - 370
22 - 29	2200 - 2570	1760 - 2050	69	66	57 - 71	46 - 57	370 - 400	320 - 350
33 - 49	2010 - 2350	1730 - 2010	68	66	52 - 65	45 - 56	310 - 306	290 - 320
> 70	1870 - 2180	1550 - 1830	68	56	46 - 61	40 - 51	300 - 320	250 - 300
Phụ nữ có thai	+ 50 - 450	+ 1 - 21	+ 1.5 - 15	+ 7 - 70				
Phụ nữ cho con bú	+ 500	+ 13 - 19	410	+ 50 - 55				

Ghi chú:
 * Người hoạt động thể lực nhẹ (nhân viên văn phòng, giáo viên...) có nhu cầu năng lượng và chất dinh dưỡng thấp hơn người hoạt động thể lực trung bình (sinh viên, công nhân công nghiệp nhẹ, lao động nông nghiệp...) và người hoạt động thể lực nặng (công nhân xây dựng, vũ công, vận động viên thể thao, công nhân khai thác gỗ...)
 * Các trị số bảng khuyến nghị của nguồn có mức độ hoạt động thể lực từ nhẹ đến trung bình.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học này đề cập đến nội dung về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở động vật. Tiêu hóa và dinh dưỡng là các quá trình quan trọng đối với động vật, nhờ quá trình này cung cấp chất dinh dưỡng cho các hoạt động sống khác như sinh trưởng, phát triển, sinh sản. Ở bài học này, GV cần hướng dẫn HV tìm hiểu về quá trình tiêu hóa ở các nhóm động vật khác nhau, tùy theo mức độ tiến hóa của cơ quan tiêu hóa mà có sự tiêu hóa đơn giản hay phức tạp. Đặc biệt HV cần được học về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người, từ đó làm cơ sở cho việc phòng chống các bệnh về đường tiêu hóa.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức đã học và tạo tâm thế vui vẻ cho HV chuẩn bị vào học bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

Có thể sử dụng một trong các câu hỏi sau, yêu cầu HV trả lời cá nhân, sau đó thảo luận với bạn để thống nhất câu hỏi.

1. Các động vật như trâu, mèo, hổ, kiến ăn những thức ăn khác nhau, quá trình tiêu hóa và dinh dưỡng của chúng có khác nhau không? Tại sao?

2. Mô tả con đường đi của thức ăn trong cơ thể người.

3. Tình huống: Một HV 15 tuổi thường xuyên ăn thức ăn nhanh và uống nước ngọt có gas, dẫn đến thiếu năng lượng và luôn cảm thấy mệt mỏi, học tập kém hiệu quả. Chế độ ăn của HV này thiếu những chất dinh dưỡng nào và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe là gì?

GV mời đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi. GV không cần thiết phải phân tích đúng sai. Từ câu trả lời của HV, GV đặt vấn đề vào bài học.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quá trình dinh dưỡng ở động vật

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình dinh dưỡng bao gồm: lấy thức ăn; tiêu hoá thức ăn; hấp thu chất dinh dưỡng và đồng hoá các chất.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức hoạt động nhóm 4-6 HV/nhóm, quan sát các hình ảnh, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập số 1.

Đại diện các nhóm chia sẻ sản phẩm của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, kết luận.

Phiếu học tập số 1

1. Quan sát hình, xem video, trình bày quá trình dinh dưỡng ở người bao gồm: lấy thức ăn; tiêu hoá thức ăn; hấp thu chất dinh dưỡng và đồng hoá các chất, thải chất cặn bã.
2. Phân biệt các giai đoạn dinh dưỡng ở các loài khác nhau bằng cách hoàn thành bảng sau:

Giai đoạn	Bọt biển	Thủy tức	Người
Lấy thức ăn			
Tiêu hóa thức ăn			
Hấp thụ chất dinh dưỡng			
Tổng hợp (đồng hóa) các chất			
Thải chất cặn bã			

Gợi ý đáp án ở bảng

Giai đoạn	Bọt biển	Thủy tức	Người
Lấy thức ăn	Màng tế bào (chân giả) lõm xuống để lấy thức ăn → tạo không bào tiêu hóa	Xúc tu có tế bào gai làm tê liệt con mồi, đưa con mồi vào miệng	Thức ăn được đưa vào miệng
Tiêu hóa thức ăn	Lysosome gắn vào không bào tiêu hóa và giải phóng enzyme thủy phân để tiêu hóa thức ăn	Tế bào tuyến tiết enzyme để tiêu hóa thức ăn thành những phần tử nhỏ	Thức ăn được vận chuyển, biến đổi cơ học và hóa học
Hấp thụ chất dinh dưỡng	Hấp thụ chất dinh dưỡng Chất thải đưa ra bằng xuất bào	Những hạt thức ăn nhỏ được đưa vào tế bào. Hạt thức ăn nhỏ được tiêu hóa trong không bào tiêu hóa	Thức ăn được vận chuyển, biến đổi cơ học và hóa học
Tổng hợp (đồng hóa) các chất	Các chất dinh dưỡng giúp lớn lên, tham gia hình thành tế bào mới khi cần	Chất dinh dưỡng được giữ lại ở tế bào	Chất dinh dưỡng được vận chuyển đến tế bào. Tế bào sử dụng đó để tổng hợp thành những chất cần thiết cho các hoạt động sống
Thải chất cặn bã	Những chất không hấp thụ được đào thải ra ngoài qua xuất bào	Chất thải được đưa ra ngoài qua lỗ miệng	Những chất không hấp thụ được đào thải ra ngoài qua hậu môn

Sản phẩm/ Tiểu kết

Động vật là sinh vật dị dưỡng vì động vật không thể tự tổng hợp các hợp chất hữu cơ từ các chất vô cơ, nó chỉ có thể lấy chất hữu cơ từ sinh vật tự dưỡng hoặc từ động vật khác, thông qua quá trình tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa để xây dựng cơ thể.

Quá trình dinh dưỡng gồm 5 giai đoạn: Lấy thức ăn, tiêu hóa thức ăn, hấp thụ, đồng hóa và thải chất cặn bã.

Giai đoạn 1: Thức ăn được đưa vào miệng.

Giai đoạn 2: Thức ăn được vận chuyển, biến đổi cơ học và hóa học.

Giai đoạn 3: Chất dinh dưỡng được hấp thụ vào máu và mạch bạch huyết.

Giai đoạn 4: Chất dinh dưỡng được vận chuyển đến tế bào. Tế bào sử dụng những chất dinh dưỡng đó để tổng hợp thành những chất cần thiết cho các hoạt động sống.

Giai đoạn 5: Những chất không hấp thụ được đào thải ra ngoài qua hậu môn.

2.2. Tiêu hóa ở động vật

a) Mục tiêu

Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá; động vật có túi tiêu hoá; động vật có ống tiêu hoá.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV hoạt động cặp đôi, thảo luận và hoàn thành PHT số 2.

Phiếu học tập số 2		
1. Sắp xếp các loài: thủy tức, giun đất, vịt, cá, mèo, bọt biển vào các nhóm: chưa có cơ quan tiêu hóa, có túi tiêu hóa, có ống tiêu hóa.		
2. Hoàn thành bảng quá trình tiêu hóa ở các nhóm ĐV theo bảng sau		
Nhóm ĐV	Đại diện	Hình thức TH
1. Tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá		
2. Tiêu hoá ở động vật có túi tiêu hoá		
3. Tiêu hoá ở động vật có ống tiêu hoá		

Gợi ý đáp án bảng

Nhóm ĐV	Đại diện	Hình thức TH
1. Tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá	Trùng giày, amip ...	Nội bào
2. Tiêu hoá ở động vật có túi tiêu hoá	Thủy tức. Ruột khoang, Giun dẹp, ...	Nội bào và ngoại bào
3. Tiêu hoá ở động vật có ống tiêu hoá	Giun đất, châu chấu, cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú	Tiêu hóa ngoại bào là chủ yếu

2.3. Ứng dụng về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người

a) Mục tiêu

- Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái cơ thể.

- Vận dụng được hiểu biết về hệ tiêu hoá để phòng các bệnh về tiêu hoá.

- Giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.

- Thực hiện tìm hiểu được các bệnh về tiêu hoá ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng như béo phì, suy dinh dưỡng.

b) Tổ chức thực hiện

❖ Chế độ dinh dưỡng cân bằng

GV tổ chức cho HV thảo luận cặp đôi về nhiệm vụ sau:

1. Quan sát bảng “Nhu cầu năng lượng và chất dinh dưỡng khuyến nghị trong một ngày”, trình bày sự khác nhau về nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng ở các độ tuổi, giới tính, tình trạng mang thai và hoạt động thể lực. Giải thích tại sao có sự khác nhau đó.

2. Thế nào là chế độ dinh dưỡng cân bằng? Vì sao cần xây dựng chế độ dinh dưỡng cân bằng?

Đại diện các nhóm chia sẻ sản phẩm của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
GV nhận xét, kết luận.

❖ **Phòng bệnh về tiêu hóa**

GV sử dụng kỹ thuật mảnh ghép. Chia HV thành 5 nhóm.

Vòng 1: Mỗi nhóm tìm hiểu một bệnh tiêu hóa khác nhau (nguyên nhân, triệu chứng biểu hiện, hậu quả và biện pháp phòng tránh).

Các bệnh:

Vòng 2: Mỗi thành viên trong mỗi nhóm ở vòng 1 tham gia vào 1 nhóm ở vòng 2.
Mỗi nhóm hoàn thành Phiếu học tập số 3

Phiếu học tập số 3				
1. Hoàn thành bảng sau về một số bệnh tiêu hóa.				
Tên bệnh	Nguyên nhân	Triệu chứng	Hậu quả	Biện pháp phòng, tránh
Giun sán				
Sâu răng				
Tiêu chảy/ Ngộ độc thức ăn				
Táo bón				
Viêm dạ dày/ viêm ruột				
2. Hãy thiết kế một áp phích trình bày về lợi ích của thực phẩm sạch, an toàn đối với sức khỏe của hệ tiêu hóa.				

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Chế độ dinh dưỡng cân bằng

- Sự khác nhau về nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng ở các độ tuổi, giới tính, tình trạng mang thai và hoạt động thể lực:

- Theo độ tuổi: Nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng tăng dần đến tuổi trưởng thành (15 – 19 tuổi) do ở độ tuổi này cần nhiều năng lượng và nguyên liệu cho hoạt động sinh trưởng và phát triển thể chất mạnh mẽ. Ngược lại, khi tuổi về già, quá trình sinh trưởng và phát triển giảm dần nên nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng giảm dần.

- Theo giới tính: Nam giới thường có quá trình sinh trưởng và phát triển thể chất mạnh mẽ hơn, hoạt động thể lực cao hơn, ... nên cần nhiều năng lượng và nguyên liệu cho hoạt động sống hơn.

- Theo tình trạng mang thai: Phụ nữ mang thai cần nhiều năng lượng và các chất dinh dưỡng hơn bình thường để vừa cung cấp cho cơ thể mẹ vừa cung cấp cho thai nhi phát triển khỏe mạnh.

Theo hoạt động thể lực: Người hoạt động thể lực nhẹ có nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng thấp hơn người hoạt động thể lực trung bình và người hoạt động thể lực nặng. Do người hoạt động thể lực nặng tiêu hao nhiều năng lượng cho các hoạt động làm việc ở cường độ cao nên nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng ở những người này cao hơn.

- Sự thiếu hụt hay dư thừa năng lượng hoặc một số chất dinh dưỡng có thể dẫn đến rối loạn dinh dưỡng (suy dinh dưỡng, béo phì, thiếu vitamin A, thiếu vitamin B1, thiếu máu,...)

2. Phòng bệnh về tiêu hoá

Sử dụng thực phẩm sạch và an toàn, bảo vệ nguồn nước, thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện chế độ dinh dưỡng, vận động và nghỉ ngơi hợp lý giúp phòng các bệnh về tiêu hóa.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về tiêu hóa ở động vật; Phát triển cho HV năng lực tự học, giải quyết vấn đề, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Tổ chức cho HV hoạt động nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

1. Dựa trên thông tin SGK, mạng internet, tình hình bệnh ở địa phương, hãy đề xuất một số biện pháp dinh dưỡng phù hợp cho bản thân và những người trong gia đình em.

2. Hãy đề xuất chế độ ăn và biện pháp dinh dưỡng phù hợp cho bản thân.

3. Tình huống: Anh Nam, 28 tuổi, làm việc trong môi trường áp lực cao và thường xuyên bị đau dạ dày, khó tiêu và ợ nóng.

Câu hỏi:

- Căng thẳng ảnh hưởng như thế nào đến hệ tiêu hóa?

- Những triệu chứng nào cho thấy hệ tiêu hóa bị ảnh hưởng bởi căng thẳng?

- Anh Nam có thể áp dụng những biện pháp nào để giảm căng thẳng và cải thiện tiêu hóa?

- Chế độ ăn uống và lối sống nào giúp hỗ trợ hệ tiêu hóa trong điều kiện căng thẳng?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 7. HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vai trò của hô hấp ở động vật; Các hình thức trao đổi khí với môi trường; Bệnh hô hấp và phòng bệnh.

2. Năng lực

- Trình bày được vai trò của hô hấp ở động vật: trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào.

- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể; ống khí; mang; phổi.

- Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn, ví dụ: nuôi tôm, cá thường cần có máy sục khí oxygen, nuôi ếch chú ý giữ môi trường ẩm ướt,...

- Vận dụng hiểu biết về hô hấp trao đổi khí để phòng các bệnh về đường hô hấp.

- Giải thích được tác hại của hút thuốc lá đối với sức khỏe.

- Giải thích được vai trò của thể dục, thể thao; thực hiện được việc tập thể dục thể thao đều đặn.

- Giải thích được tác hại của ô nhiễm không khí đến hô hấp.

- Tìm hiểu được các bệnh về đường hô hấp.

- Trình bày được quan điểm của bản thân về việc xử phạt người hút thuốc lá ở nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá.

- Tìm đọc thêm các thông tin về hô hấp ở động vật; vận dụng kiến thức đã học vào bảo vệ sức khỏe của bản thân.

- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về hô hấp ở động vật.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về hô hấp ở động vật.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về hô hấp ở động vật.

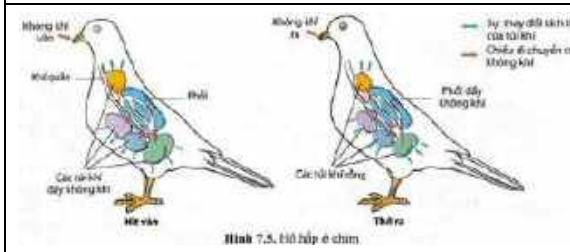
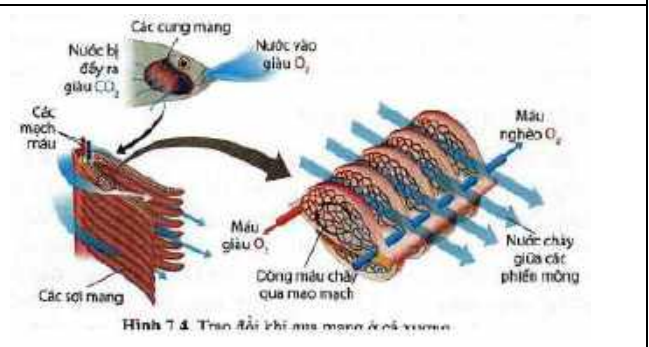
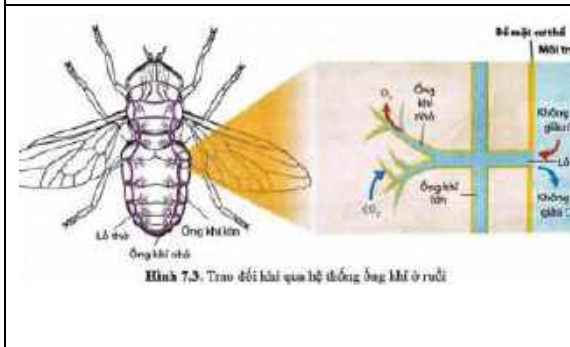
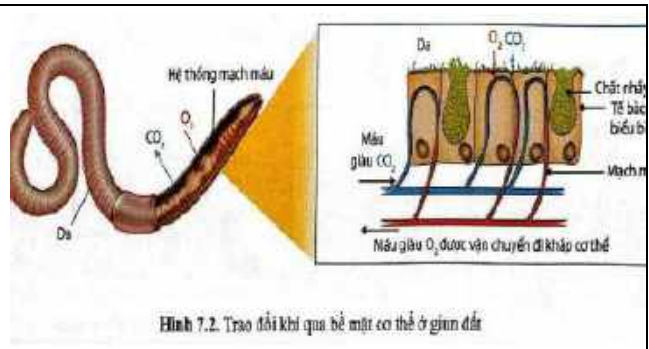
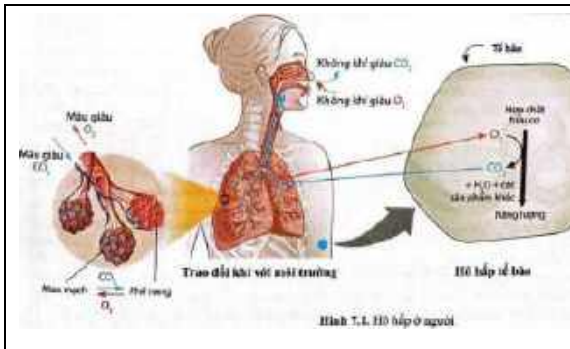
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ

- Phiếu học tập số 1: Tìm hiểu các hình thức trao đổi khí ở động vật

- Phiếu học tập số 2: Tìm hiểu một số bệnh về hô hấp

- Một số hình ảnh về hô hấp ở động vật



III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

HV đã học về hô hấp tế bào và hô hấp ở thực vật. Bài học này, GV cần hướng dẫn HV phân biệt quá trình hô hấp ở động vật, làm rõ các cơ quan hô hấp khác nhau ở các nhóm động vật khác nhau. Đặc biệt, hướng dẫn HV vận dụng kiến thức về hô hấp để giải quyết một số vấn đề thực tiễn và phòng, chống các bệnh liên quan đến đường hô hấp.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề cho HV, kích thích sự hứng thú của HV với nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV thảo luận theo cặp giải quyết 1 trong 2 tình huống sau:

Tình huống 1: Bé Tùng, 7 tuổi, bị đau họng, sốt cao, và khó nuốt. Bác sĩ chẩn đoán bé bị viêm họng cấp.

Câu hỏi:

1. Viêm họng cấp là gì? Nguyên nhân nào gây ra bệnh này?
2. Làm thế nào để điều trị viêm họng cấp?
3. Cần làm gì để phòng ngừa viêm họng cấp, đặc biệt ở trẻ em?

Tình huống 2: Bệnh COVID-19 do virus SARS-CoV-2 gây ra có tốc độ lây lan nhanh chóng và có tỉ lệ tử vong rất cao.

Câu hỏi:

1. Bệnh COVID-19 là gì?
2. Vì sao bệnh có tốc độ lây lan nhanh chóng?
3. Vì sao bệnh này có tỉ lệ tử vong rất cao?

GV yêu cầu một số đại diện HV trả lời câu hỏi. Có thể không cần thiết kết luận đúng hay sai. GV có thể quay lại 2 tình huống này sau khi học xong bài học. GV đặt vấn đề vào bài học, hô hấp có vai trò quan trọng đối với động vật, chúng ta cần phải bảo vệ hô hấp để phòng tránh các bệnh về hô hấp.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Vai trò của hô hấp ở động vật

a) Mục tiêu: Trình bày được vai trò của hô hấp ở động vật: trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật Think-pair-share, yêu cầu HV quan sát hình 7.1., trình bày vai trò của hô hấp ở động vật. Trả lời các câu hỏi:

- Trình bày vai trò của hô hấp ở động vật.
- Thế nào là hô hấp tế bào; bề mặt trao đổi khí; Trao đổi khí với môi trường;
- Trình bày mối quan hệ giữa trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào.

Sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh cùng nhau thống nhất về vai trò của hô hấp ở động vật. Giáo viên gọi đại diện một số nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác có thể bổ sung. Giáo viên nhận xét và kết luận về vai trò của hô hấp ở động vật.

Sản phẩm/ Tiểu kết

- *Vai trò của hô hấp ở động vật: Lấy khí oxygen liên tục từ môi trường cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho hoạt động sống. Thải CO₂ ra ngoài.*

Hô hấp ngoài là quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí (da, mang, phổi...)

- *Trao đổi khí với môi trường: Thông qua hô hấp, cơ thể động vật lấy O₂ từ môi trường vào cơ thể và thải CO₂ từ cơ thể ra môi trường. Quá trình này được thực hiện qua bề mặt trao đổi khí. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận của cơ thể, ở đó O₂ khuếch tán từ môi trường ngoài vào tế bào còn CO₂ khuếch tán từ tế bào ra môi trường*

- *Hô hấp tế bào: Trong quá trình hô hấp tế bào, năng lượng hóa học có trong các hợp chất hữu cơ được chuyển đổi thành năng lượng ATP để cung cấp cho tất cả các hoạt động sống của tế bào và cơ thể. Quá trình này cần O₂ và sản sinh ra CO₂*

- *Mối quan hệ giữa trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào: Thông qua trao đổi khí với môi trường, O₂ được vận chuyển đến tế bào, tham gia vào quá trình hô hấp tế bào. CO₂ sinh ra từ hô hấp tế bào được vận chuyển đến bề mặt trao đổi khí, rồi thải ra môi trường.*

2.2. Các hình thức trao đổi khí với môi trường

a) Mục tiêu

- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể; ống khí; mang; phổi.

- Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn, ví dụ: nuôi tôm, cá thường cần có máy sục khí oxygen, nuôi ếch chú ý giữ môi trường ẩm ướt,...

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, hoàn thành phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1				
<i>Quan sát hình ảnh, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:</i>				
1. Phân biệt các hình thức trao đổi khí ở một số loài động vật và con người				
Đặc điểm	Giun đất	Ruồi	Cá	Người
Bề mặt trao đổi khí				
Hoạt động trao đổi khí				
2. Sắp xếp các loài sau vào nhóm trao đổi khí qua bề mặt cơ thể, ống khí, mang hoặc phổi: thủy tức, gà, cá, ếch, cá mập, mèo, ve sầu, cá sấu, hổ.				

Sản phẩm/ Tiểu kết

Các hình thức trao đổi khí ở một số loài động vật và con người				
Hình thức TĐK	Trao đổi khí qua bề mặt cơ thể	Trao đổi khí qua lỗ khí/ống khí	Trao đổi khí qua mang	Trao đổi khí qua phổi
<i>Đại diện</i>	<i>Ruột khoang, Giun dẹp, Giun đốt, ếch, ...</i>	<i>Côn trùng và một số chân khớp khác sống trên cạn.</i>	<i>Thân mềm, Chân khớp, Cá sụn, Cá xương</i>	<i>Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú.</i>
<i>Hoạt động trao đổi khí</i>	<i>O₂ và CO₂ được khuếch tán trực tiếp qua màng tế bào hoặc lớp biểu bì quanh cơ thể</i>	<i>Không khí giàu O₂ trong không khí được khuếch tán qua các lỗ thở vào ống khí rồi đến mọi tế bào của cơ thể</i>	<i>O₂ hòa tan trong nước được khuếch tán vào máu, CO₂ từ máu khuếch tán vào nước khi nước chảy giữa các phiến mỏng của mang</i>	<i>O₂ và CO₂ được khuếch tán qua màng các phế nang trong phổi - Phổi được tạo thành từ hàng triệu phế nang nên diện tích bề mặt trao đổi khí rất lớn. Phế nang có hệ thống mao mạch bao quanh dày đặc. Máu chảy trong các mao mạch trao đổi khí O₂ và CO₂</i>

				<p>với dòng không khí ra, vào phế nang.</p> <p>- Thông khí ở phổi người là nhờ hoạt động của các cơ hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực và thể tích phổi</p> <p>- Phổi chim có cấu tạo đặc biệt, phổi thông với hệ thống túi khí và không có phế nang, cả khi hít vào và khi thở ra đều có không khí giàu O₂ đi qua phổi theo một chiều, liên tục và không có khí cặn.</p>
--	--	--	--	--

2.3. Bệnh hô hấp và phòng bệnh hô hấp

a) Mục tiêu

- Vận dụng hiểu biết về hô hấp trao đổi khí để phòng các bệnh về đường hô hấp.
- Giải thích được tác hại của hút thuốc lá đối với sức khoẻ.
- Giải thích được vai trò của thể dục, thể thao; thực hiện được việc tập thể dục thể thao đều đặn.
- Giải thích được tác hại của ô nhiễm không khí đến hô hấp.
- Tìm hiểu được các bệnh về đường hô hấp.
- Trình bày được quan điểm của bản thân về việc xử phạt người hút thuốc lá ở nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, yêu cầu HV làm việc theo 5 nhóm.

Vòng 1 (chuyên gia): Mỗi nhóm tìm hiểu về một bệnh về đường hô hấp (nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả, cách phòng tránh): 1) Viêm đường hô hấp cấp do virus; Viêm họng cấp; Viêm phổi; Lao phổi; Ung thư phổi

Vòng 2 (mảnh ghép): Các nhóm mảnh ghép được thành lập gồm 5 thành viên, mỗi thành viên ở vòng 1 sẽ về 1 nhóm ở vòng 2. Mỗi nhóm thực hiện Phiếu học tập số 2.

GV yêu cầu các nhóm đánh giá lẫn nhau.

Đại diện một số nhóm báo cáo, HV nhận xét sản phẩm nhóm báo cáo, góp ý.

GV nhận xét, kết luận.

Phiếu học tập số 2			
1. Hoàn thành bảng sau về một số bệnh về đường hô hấp.			
Bệnh thường gặp	Nguyên nhân	Triệu chứng	Cách phòng tránh

Viêm đường hô hấp cấp do virus			
Viêm họng cấp			
Viêm phổi			
Lao phổi			
Ung thư phổi			

2. Hãy lập một bảng kế hoạch và thực hiện việc tập thể dục, thể thao đều đặn.

3. Nêu ý nghĩa của việc cấm hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá.

Tiểu kết/ Sản phẩm

Bệnh thường gặp	Nguyên nhân	Triệu chứng	Cách phòng tránh
<i>Viêm đường hô hấp cấp do virus</i>	<i>Do nhiều loại virus gây nên như virus SARS-CoV-2, virus MERS-CoV, Rhinovirus, Adenovirus,...</i>	<i>Một số triệu chứng phổ biến: tắc nghẽn ở các xoang mũi hoặc ở phổi, chảy nước mũi, ho, đau cổ họng, đau nhức toàn thân, mệt mỏi, sốt cao trên 39 oC và ớn lạnh, chóng mặt, khó thở.</i>	<i>Hạn chế tiếp xúc với người bệnh viêm đường hô hấp cấp; rửa tay thường xuyên với nước rửa tay khô hoặc xà phòng; súc miệng bằng nước muối hoặc nước súc miệng; tránh đưa tay lên mắt mũi miệng; báo ngay cho cơ quan y tế nếu có triệu chứng;...</i>
<i>Viêm họng cấp</i>	<i>Có thể do các loại virus hoặc các chủng vi khuẩn gây ra nhưng virus là nguyên nhân thường xuyên hơn.</i>	<i>Các triệu chứng chung thường bao gồm họng sưng, đỏ, ngứa, rát, đau, có thể ho, khàn giọng, sốt, khó nuốt, mệt mỏi.</i>	<i>Đeo khẩu trang khi ra khỏi nhà; tránh tụ tập nơi đông người; tránh tiếp xúc với người bệnh; giữ ấm cơ thể tránh uống nước đá, hút thuốc, uống rượu gây kích ứng niêm mạc họng; súc miệng bằng nước muối;...</i>
<i>Viêm phổi</i>	<i>Có nhiều tác nhân gây ra tình trạng viêm phổi, nhưng thường do vi khuẩn, virus và nấm.</i>	<i>Đau ngực khi thở hoặc ho; ho, ho có đờm; mệt mỏi; sốt, đổ mồ hôi và ớn lạnh; ở người già hoặc người suy giảm miễn dịch; buồn nôn, nôn mửa hoặc tiêu chảy;...</i>	<i>Tiêm phòng; tăng cường vệ sinh cá nhân như thường xuyên vệ sinh tay, đeo khẩu trang, súc miệng bằng nước muối hoặc dung dịch sát khuẩn; không hút thuốc lá; tăng cường hệ miễn dịch bằng cách ngủ đủ giấc, tập chạy;...</i>

			<i>thể dục thường xuyên, ăn uống lành mạnh; ...</i>
<i> Lao phổi</i>	<i> Xảy ra khi vi khuẩn lao tấn công chủ yếu vào phổi.</i>	<i> Ho khan, ho khạc đờm thường có màu trắng, ho ra máu; khó thở, khám phổi thấy ran ẩm, ran nổ vùng tổn thương.</i>	<i> Tiêm vaccine phòng lao; hạn chế tiếp xúc với bệnh nhân lao; thường xuyên mở cửa cho không khí trong phòng thông thoáng; đeo khẩu trang thường xuyên; ...</i>
<i> Ung thư phổi</i>	<i> Bất kì ai cũng có thể mắc bệnh ung thư phổi và tỉ lệ này sẽ gia tăng nếu người đó gặp phải các yếu tố sau: hút thuốc lá, tiếp xúc với các khí độc, xạ trị.</i>	<i> Các triệu chứng ở giai đoạn đầu: ho lâu kéo dài, ho lẫn đờm hoặc máu; thở khò khè, hụt hơi; đau ngực, cơn đau tăng nặng khi cười, thở sâu hoặc ho; mệt mỏi và suy nhược cơ thể; khàn tiếng; chán ăn, sụt cân. Các triệu chứng khi khối u lan rộng: nổi hạch bạch huyết ở xương đòn hoặc ở cổ; chóng mặt, nhức đầu, tê dại tay chân, dễ mất thăng bằng; vàng mắt, vàng da; ...</i>	<i> Không hút thuốc lá và hút thuốc thụ động; giảm lượng radon trong nhà bằng cách tăng cường thông gió, sử dụng máy lọc không khí, ...; phòng chống phơi nhiễm phóng xạ; phòng chống ô nhiễm không khí; tăng cường đề kháng bằng cách ăn uống lành mạnh, tăng cường tập luyện thể dục thể thao; tầm soát ung thư định kì để được can thiệp sớm, giảm nguy cơ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của bản thân; ...</i>

Ý nghĩa của việc cấm hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá: Trong khói thuốc lá có đến 7000 hóa chất độc hại, trong đó, có gần 70 chất gây ung thư. Khi hút thuốc, các chất độc tích tụ, phá hủy dần các tế bào trong cơ thể, gây nên những bệnh nguy hiểm không chỉ cho bản thân mà cả những người xung quanh. Bởi vậy, việc cấm hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá là việc làm cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hệ thống hóa kiến thức đã học, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận nhóm 4-6 người, trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Tại sao khi nuôi ếch và giun đất, người nuôi phải giữ cho môi trường nuôi luôn ẩm ướt?

Câu 2. Tại sao nuôi tôm, cá với mật độ cao người ta thường dùng máy sục khí vào nước nuôi?

Câu 3. Tại sao động vật ở cạn không thể thở được khi chìm dưới nước?

Câu 4. Tại sao cá lên cạn sẽ bị chết trong thời gian ngắn?

Câu 5. Thiết kế poster tuyên truyền tác hại của thuốc lá trong đời sống.

Câu 6. Vẽ sơ đồ tư duy hệ thống lại kiến thức về các hình thức hô hấp ở động vật

Gợi ý câu trả lời

1. Khi nuôi ếch và giun đất, giữ cho môi trường nuôi luôn ẩm ướt là vô cùng quan trọng vì ếch và giun đất chủ yếu hô hấp qua da. Da của chúng cần ẩm để thực hiện khuếch tán không khí dễ dàng. Nếu môi trường không đủ ẩm, da của ếch và giun đất sẽ khô, gây khó khăn cho việc thực hiện quá trình trao đổi khí qua da. Nếu khô da quá lâu, chúng không thể thực hiện được chức năng hô hấp qua da, dẫn đến bị ngưng thở và chết. Vì vậy, để đảm bảo sức khỏe và sự sống của ếch và giun đất, việc giữ cho môi trường nuôi luôn ẩm ướt là rất cần thiết.

2. Người ta thường dùng máy sục khí vào nước nuôi tôm cá với mật độ cao để cung cấp oxygen cho tôm cá sống sót và phát triển tốt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. Mật độ cao gây ra sự cạnh tranh về oxygen giữa tôm cá, do đó, cung cấp oxygen bổ sung bằng cách sử dụng máy sục khí giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nuôi.

3. Vì không có cơ quan trao đổi khí thích nghi với điều kiện sống trong nước.

4. Diện tích trao đổi khí nhỏ và mang bị khô nên cá không hô hấp được.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 8. HỆ TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái quát về hệ tuần hoàn; Cấu tạo, hoạt động của tim và hệ mạch; Phòng bệnh hệ tuần hoàn; Thực hành

2. Năng lực

- Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật. Nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau.

- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật: tuần hoàn kín và tuần hoàn hở; tuần hoàn đơn và tuần hoàn kép.

- Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim.

- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch.
- Mô tả được quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch (huyết áp, vận tốc máu và sự trao đổi chất giữa máu với các tế bào).
- Nêu được hoạt động tim mạch được điều hoà bằng cơ chế thần kinh và thể dịch.
- Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu, bia đối với sức khoẻ của con người, đặc biệt là hệ tim mạch.
- Trình bày được vai trò của thể dục, thể thao đối với tuần hoàn.
- Kể được các bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn. Trình bày được một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.
- Đánh giá được ý nghĩa việc xử phạt người tham gia giao thông khi sử dụng rượu, bia.
- Thực hành: Đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khoẻ từ kết quả đo. Đo nhịp tim người ở các trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả.
- Tìm đọc thêm các thông tin về bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn; vận dụng kiến thức đã học vào bảo vệ sức khoẻ của bản thân.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về tuần hoàn ở động vật và bệnh ở hệ tuần hoàn.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về hệ tuần hoàn và bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

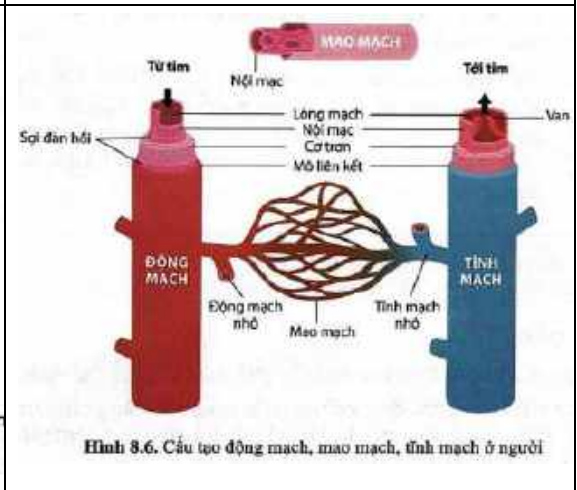
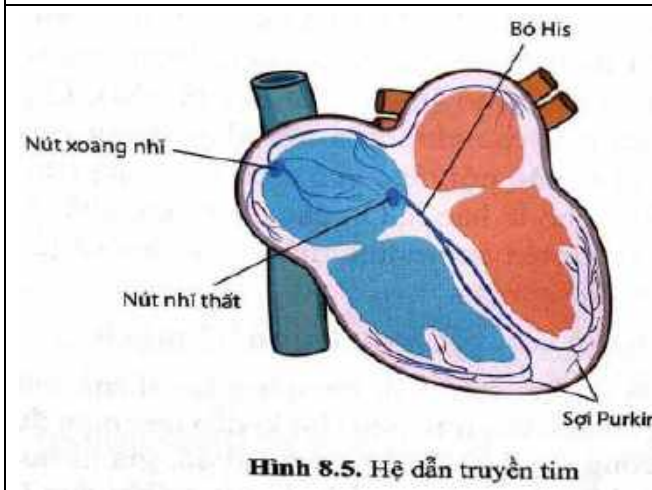
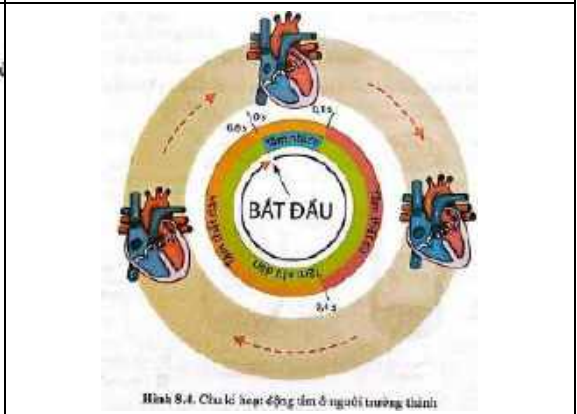
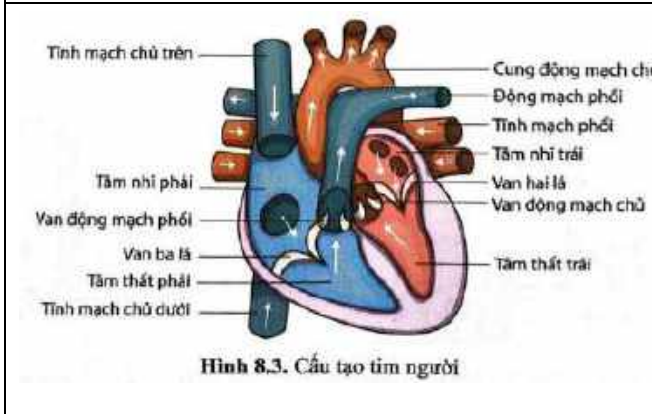
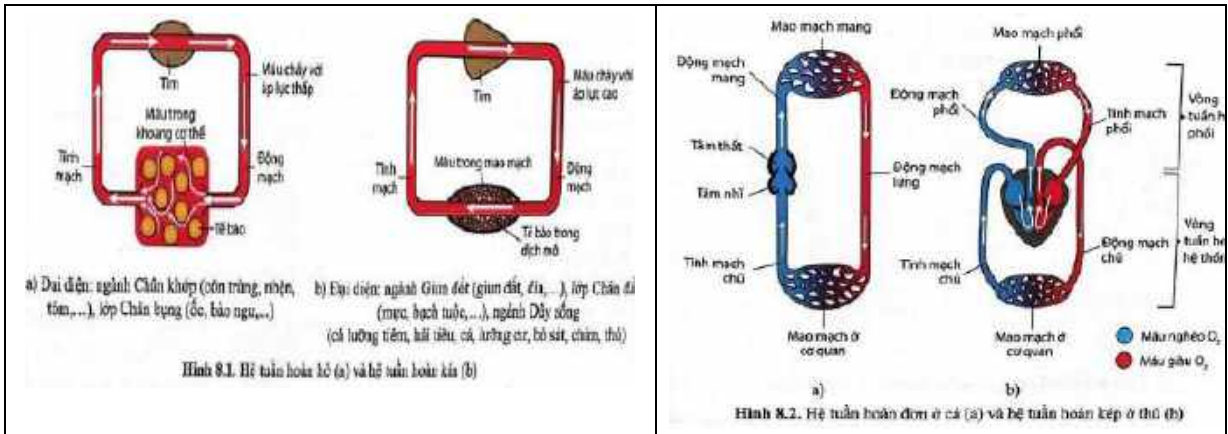
- Giấy A0, bút dạ
- Phiếu học tập số 1. Các dạng hệ tuần hoàn ở động vật
- Phiếu học tập số 2. Cấu tạo, hoạt động hệ mạch và huyết áp
- Phiếu học tập số 3: Các bệnh về hệ tuần hoàn
- Video về hệ tuần hoàn ở người:

Video 1: <https://www.youtube.com/watch?v=CWFyxn0qDEU>

Video 2: <https://www.youtube.com/watch?v=RRvOOZff6P0>

Video 3: https://www.youtube.com/watch?v=T7KO_Nk0s_o

- Một số hình ảnh về tuần hoàn ở động vật



III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Hệ tuần hoàn được xem như là hệ vận chuyển trong cơ thể động vật. Ở bài học này, GV cần hướng dẫn HV tìm hiểu và phân biệt các dạng hệ tuần hoàn ở động vật; các kiến thức lí thuyết về cấu tạo và hoạt động của tim và hệ mạch. Đặc biệt hướng dẫn HV vận dụng kiến thức đã học và giải quyết các vấn đề thực tiễn và phòng chống các bệnh về tim, mạch.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Huy động được những kiến thức, kinh nghiệm của HV có liên quan đến bài học mới, kích thích mong muốn tìm hiểu bài học mới.

b) **Tổ chức thực hiện**

GV cho HV xem hình ảnh về hậu quả của xơ vữa gây tắc nghẽn mạch máu, và trả lời câu hỏi: Mạch máu bị hẹp hoặc tắc do xơ vữa có thể gây hậu quả gì đối với cơ thể?

Hoặc GV cho HV thi kể tên các cơ quan trong hệ tuần hoàn ở người.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái quát về hệ tuần hoàn

a) **Mục tiêu:** Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật. Nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV làm việc nhóm 4-6 người, thảo luận hoàn thành phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1		
1. Nêu sự vận chuyển các chất ở nhóm động vật chưa có hệ tuần hoàn.		
2. Phân biệt hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín bằng cách điền thông tin theo bảng sau:		
Đặc điểm	Hệ tuần hoàn hở	Hệ tuần hoàn kín
Thành phần cấu tạo		
Đường di chuyển của máu		
Áp lực máu trong mạch		
Vận tốc máu chảy trong mạch		
3. Phân biệt hệ tuần hoàn đơn và hệ tuần hoàn kép về số vòng tuần hoàn và đường đi của máu.		
Đặc điểm	Hệ tuần hoàn đơn	Hệ tuần hoàn kép
Số vòng tuần hoàn		
Đường đi của máu		

Tiểu kết/ Sản phẩm

Đặc điểm	Động vật chưa có hệ tuần hoàn	Động vật có hệ tuần hoàn	
		Hệ tuần hoàn hở	Hệ tuần hoàn kín
Nhóm động vật	Đơn bào và đa bào bậc thấp ngành Thân lỗ, Ruột khoang, Giun	Chân khớp (côn trùng, nhện, tôm...), lớp Chân bụng (ốc, bào ngư, ...)	Đại diện ngành Giun đốt (giun đốt, đũa), lớp Chân đầu (mực, bạch tuộc), ngành dây sống (cá lưỡng cư, bò sát, chim, thú)
Thành phần cấu tạo	Chưa có	Tim, hệ mạch (động mạch, tĩnh mạch), dịch tuần hoàn (máu lẫn dịch mô).	Tim, hệ mạch (động mạch, mao mạch, tĩnh mạch), dịch tuần hoàn (máu).

<i>Đường chuyển máu của</i>	<i>Chưa có Chỉ là: các tế bào trao đổi chất trực tiếp với khoang (xoang)</i>	<i>Tim → Động mạch → Khoang cơ thể → Tĩnh mạch → Tim.</i>	<i>Tim → Động mạch → Mao mạch → Tĩnh mạch → Tim.</i>
<i>Áp lực máu trong mạch</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Thấp</i>	<i>Cao hơn</i>
<i>Vận tốc máu chảy trong mạch</i>	<i>Chưa có</i>	<i>Chậm</i>	<i>Nhanh hơn</i>

Hệ tuần hoàn kín có 2 dạng, hệ tuần hoàn đơn và hệ tuần hoàn kép.

Đặc điểm	Hệ tuần hoàn đơn	Hệ tuần hoàn kép
<i>Số vòng tuần hoàn</i>	<i>1 vòng tuần hoàn.</i>	<i>2 vòng tuần hoàn (vòng tuần hoàn phổi và vòng tuần hoàn hệ thống).</i>
<i>Đường đi của máu</i>	<i>Máu nghèo O₂ ở tâm nhĩ của tim → Tâm thất của tim → Động mạch mang → Mao mạch mang (thực hiện trao đổi khí trở thành máu giàu O₂) → Động mạch lưng → Mao mạch ở cơ quan (thực hiện trao đổi khí và chất dinh dưỡng thành máu nghèo O₂) → Tĩnh mạch chủ → Tâm nhĩ của tim.</i>	<i>Vòng tuần hoàn phổi: Máu nghèo O₂ từ tâm nhĩ phải của tim → Tâm thất phải của tim → Động mạch phổi → Mao mạch phổi (thực hiện trao đổi khí trở thành máu giàu O₂) → Tĩnh mạch phổi → Tâm nhĩ trái của tim. Vòng tuần hoàn hệ thống: Máu giàu O₂ từ tâm nhĩ trái của tim → Tâm thất trái của tim → Động mạch chủ → Mao mạch ở cơ quan (thực hiện trao đổi khí và chất dinh dưỡng thành máu nghèo O₂) → Tĩnh mạch chủ → Tâm nhĩ phải của tim.</i>

2.2. Cấu tạo, hoạt động của tim và hệ mạch

a) Mục tiêu

- Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim.
- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch.
- Mô tả được quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch (huyết áp, vận tốc máu và sự trao đổi chất giữa máu với các tế bào).
- Nêu được hoạt động tim mạch được điều hoà bằng cơ chế thần kinh và thể dịch.

b) Tổ chức thực hiện

2.2.1. Tìm hiểu cấu tạo và hoạt động của tim

GV yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 HV, sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn, quan sát hình, xem video 1, và thực hiện nhiệm vụ sau:

- Trình bày cấu tạo của tim cá, tim lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

- Nêu sự khác nhau về độ dày của thành tâm nhĩ so với thành tâm thất, thành tâm thất trái so với thành tâm thất phải. Đặc điểm này có ý nghĩa gì với hoạt động bơm máu của tim.

- Trình bày chu kì hoạt động của tim.

Yêu cầu đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả hoạt động nhóm.

Các nhóm nhận xét lẫn nhau.

GV nhận xét, đánh giá.

Tiểu kết/ Sản phẩm

1. Cấu tạo của tim

- Tim của cá có 2 ngăn (1 tâm nhĩ và 1 tâm thất)

- Tim của lưỡng cư có 3 ngăn, tim của bò sát (trừ cá sấu) có 3 ngăn và vách hụt ở tâm thất (2 tâm nhĩ và 1 tâm thất)

- Tim của cá sấu, chim, thú có 4 ngăn (2 tâm nhĩ và 2 tâm thất)

+ Tâm nhĩ: nhận máu từ tĩnh mạch

+ Tâm thất : bơm máu vào động mạch

- Giữa tâm nhĩ và tâm thất, giữa tâm thất và động mạch có 4 van tim, giúp cho máu chảy theo một chiều từ tâm nhĩ xuống tâm thất và từ tâm thất vào động mạch.

+ Van 3 lá và van 2 lá mở: máu chảy một chiều từ 2 tâm nhĩ xuống 2 tâm thất

+ Van động mạch phổi mở: máu chảy từ tâm thất phải vào động mạch phổi

+ Van động mạch chủ mở: máu chảy từ tâm thất trái vào động mạch chủ

2. Hoạt động của tim.

a. Tính tự động của tim

- Tim bị cắt rời khỏi cơ thể vẫn co dãn nhịp nhàng thêm một thời gian nếu được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng, O_2 và nhiệt độ thích hợp. Khả năng co dãn của tim được gọi là tính tự động của tim.

- Tim co dãn tự động là nhờ hệ dẫn truyền tim., bao gồm các thành phần: nút xoang nhĩ, nút nhĩ thất, bó His và mạng Purkinje.

- Hoạt động của hệ dẫn truyền tim: Nút xoang nhĩ tự động phát xung điện theo chu kì, xung điện lan ra khắp cơ tâm nhĩ làm 2 tâm nhĩ co, tiếp đó xung điện lan đến nút nhĩ thất, bó His rồi theo mạng Purkinje lan ra khắp cơ tâm thất làm 2 tâm thất co.

b. Chu kì hoạt động của tim (chu kì tim)

- Tim co dãn nhịp nhàng theo chu kì. Chu kì tim bắt đầu từ pha tâm nhĩ co → pha tâm thất co → pha dãn chung.

- Ở người trưởng thành, trung bình mỗi chu kì tim kéo dài 0,8 giây: pha tâm nhĩ co (0,1 giây), pha tâm thất co (0,3 giây), pha dãn chung (0,4 giây) → có 75 chu kì tim (nhịp tim) trong 1 phút.

2.2.2. Tìm hiểu cấu tạo, hoạt động của hệ mạch và huyết áp

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, thảo luận và hoàn thành PHT số 2.

Yêu cầu đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả hoạt động nhóm.

Các nhóm nhận xét lẫn nhau.

GV nhận xét, đánh giá.

Phiếu học tập số 2		
1. Quan sát hình ảnh, nêu đặc điểm các mạch máu và trình bày đặc điểm cấu tạo phù hợp với chức năng của chúng bằng cách hoàn thành bảng sau:		
Loại mạch	Đặc điểm cấu tạo	Sự phù hợp giữa đặc điểm cấu tạo với chức năng
Động mạch		
Tĩnh mạch		
Mao mạch		
2. Mô tả quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch (huyết áp, vận tốc máu và sự trao đổi chất giữa máu với các tế bào).		
3. Trình bày sự khác biệt về tổng diện tích mặt cắt ngang giữa các đoạn mạch; Sự khác biệt về vận tốc máu ở động mạch, mao mạch và tĩnh mạch.		
4. Nêu khái niệm huyết áp. Vì sao có sự khác biệt về huyết áp giữa các đoạn mạch?		
5. Tại sao giá trị huyết áp ở tĩnh mạch lại nhỏ hơn ở động mạch? Vận tốc máu chảy chậm có ý nghĩa như thế nào đối với chức năng của mao mạch?		

Gợi ý trả lời bảng

Loại mạch	Đặc điểm cấu tạo	Sự phù hợp giữa đặc điểm cấu tạo với chức năng
Động mạch	Thành động mạch gồm 3 lớp: mô liên kết, cơ trơn, nội mạc. Trong đó, lớp mô liên kết và lớp cơ trơn của động mạch dày hơn; lòng của động mạch hẹp hơn.	Cấu tạo của động mạch phù hợp với chức năng dẫn máu từ tim đến các cơ quan với vận tốc cao, áp lực lớn: - Động mạch có nhiều sợi đàn hồi giúp chống lại áp lực cao của máu. - Lớp cơ trơn ở thành động mạch tạo tính co dẫn giúp điều hòa lượng máu đến cơ quan.
Tĩnh mạch	Thành tĩnh mạch gồm 3 lớp: mô liên kết, cơ trơn, nội mạc. Trong đó, lớp mô liên kết và lớp cơ trơn của tĩnh mạch mỏng hơn; lòng của tĩnh mạch	Cấu tạo của tĩnh mạch phù hợp với chức năng dẫn máu từ các tế bào về tim với vận tốc và áp lực nhỏ hơn động mạch: - Tĩnh mạch có đường kính lòng mạch lớn nên ít tạo lực cản với dòng máu và tăng khả năng chứa máu.

	rộng hơn và ở các tĩnh mạch phía dưới tim có các van.	- Các tĩnh mạch phía dưới tim có các van (van tĩnh mạch) giúp máu chảy một chiều về tim.
Mao mạch	Thành mao mạch chỉ gồm một lớp tế bào nội mạc, giữa các tế bào có vi lỗ (lỗ lọc).	Cấu tạo của mao mạch tạo điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi chất giữa tế bào và máu: Thành mao mạch mỏng và có vi lỗ giúp quá trình trao đổi chất và khí giữa máu và tế bào thông qua dịch mô được thực hiện dễ dàng.

Tiểu kết/ Sản phẩm

<p><i>1. Cấu tạo của hệ mạch</i></p> <p>- Hệ mạch bao gồm:</p> <p>+ Hệ động mạch: (động mạch chủ → tiểu động mạch): đưa máu từ tim đến các cơ quan</p> <p>+ Hệ tĩnh mạch: (động mạch chủ → tiểu động mạch): đưa máu từ các cơ quan về tim</p> <p>+ Mao mạch: (nói động mạch nhỏ nhất và tĩnh mạch nhỏ nhất): trao đổi chất giữa máu với tế bào</p> <p>- Động mạch và tĩnh mạch đều được cấu tạo từ 3 lớp: lớp tế bào biểu mô dẹt, lớp cơ và sợi đàn hồi, lớp mô liên kết</p> <p>+ Động mạch: có nhiều sợi đàn hồi giúp chống lại áp lực cao của máu, lớp cơ trơn tạo tính co dãn giúp điều hòa lượng máu đến cơ quan.</p> <p>+ Tĩnh mạch: có đường kính lòng mạch lớn nên ít tạo lực cản và tăng khả năng chứa máu. Các tĩnh mạch lớn có van tĩnh mạch giúp máu chảy một chiều về tim.</p> <p>+ Mao mạch: cấu tạo từ 1 lớp tế bào biểu mô dẹt, giữa các tế bào có các lỗ lọc để trao đổi chất.</p> <p><i>2. Hoạt động của hệ mạch</i></p> <p><i>a. Huyết áp</i></p> <p>- Huyết áp: là áp lực của máu lên thành mạch. Huyết áp gồm: huyết áp tâm thu – tối đa (tâm thất co) và huyết áp tâm trương – tối thiểu (tâm thất dãn)</p> <p>- Huyết áp giảm dần trong hệ mạch từ động mạch chủ đến mao mạch và tĩnh mạch chủ. Ở tĩnh mạch chủ, huyết áp gần như bằng 0.</p> <p>- Huyết áp của người thường được đo ở cánh tay. Trị số bình thường của người trưởng thành: huyết áp tâm thu: 110 – 120 mmHg, huyết áp tâm trương: 70 – 80 mmHg.</p> <p>- Huyết áp phụ thuộc các yếu tố: lực co tim, nhịp tim, khối lượng máu, độ quán tính của máu, độ đàn hồi của mạch máu</p> <p><i>b. Vận tốc máu</i></p> <p>- Vận tốc máu: tốc độ máu chảy trong 1 giây.</p> <p>- Trong hệ mạch, vận tốc máu cao ở động mạch lớn, giảm dần ở động mạch nhỏ, thấp nhất ở mao mạch rồi tăng dần từ tĩnh mạch nhỏ đến tĩnh mạch lớn.</p> <p>- Vận tốc máu phụ thuộc vào tổng tiết diện của mạch (tỉ lệ nghịch với tổng tiết diện mạch máu) và chênh lệch huyết áp ở 2 đầu đoạn mạch (tỉ lệ thuận với huyết áp)</p>
--

c. Trao đổi chất ở mao mạch

- Mao mạch có đường kính 5 – 10 μm , chiều dài khoảng 0,4 – 2mm.
- Số lượng mao mạch rất lớn, tạo ra diện tích trao đổi chất giữa máu và tế bào khoảng 500 – 700m².
- Mao mạch: cấu tạo từ 1 lớp tế bào biểu mô dẹt, giữa các tế bào có các lỗ lọc có thể cho các chất đi qua
- Tại thành mao mạch, máu trao đổi chất với tế bào qua dịch mô:
 - + O₂, các chất dinh dưỡng và các chất hòa tan khác trong máu qua lỗ lọc và tế bào nội mạc vào dịch mô, cung cấp cho tế bào
 - + CO₂, các chất thải.. từ tế bào ra dịch mô, qua lỗ lọc và tế bào nội mạc vào máu.

2.2.3. Tìm hiểu điều hòa của hệ mạch

GV sử dụng kỹ thuật think-pair-share, yêu cầu HV trả lời các câu hỏi sau:

GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh và thảo luận cặp đôi, trả lời câu hỏi sau:

1. Hoạt động tim mạch chịu sự điều hòa của những yếu tố nào?
 2. Trình bày hoạt động tim mạch được điều hoà bằng cơ chế thần kinh và thể dịch.
- Yêu cầu một số HV trả lời câu hỏi.

Các HV khác nhận xét, bổ sung, GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết/ Sản phẩm

- Hoạt động tim mạch được điều hòa bằng cơ chế thần kinh, thể dịch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.
- Cơ chế thần kinh theo nguyên tắc phản xạ, cơ chế thể dịch thực hiện nhờ các hormone.
 - + Thần kinh giao cảm: kích thích nút xoang nhĩ tăng cường phát xung làm tăng nhịp tim, tăng lực co tim, gây co một số động mạch, tĩnh mạch
 - + Thần kinh đối giao cảm: làm giảm nhịp tim, giảm lực tim, gây giãn một số động mạch
- Dựa trên thông tin truyền về từ thụ thể áp lực hoặc thụ thể hoá học (thụ thể O₂ và CO₂) ở xoang động mạch cảnh (cổ) và góc cung động mạch chủ, trung khu điều hoà tim mạch tăng hay giảm xung thần kinh trên dây thần kinh giao cảm hoặc đối giao cảm, qua đó ảnh hưởng đến hoạt động của tim và mạch máu.
- Một số hormone có thể ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch như:
 - + Adrenalin, noradrenalin (hormone tuyến thượng thận) làm tăng nhịp tim, tăng hoạt động cơ tim, gây co mạch máu
 - + Thyroxine (hormone tuyến giáp) làm tăng nhịp tim.

2.3. Phòng bệnh hệ tuần hoàn

a) Mục tiêu

- Kể được các bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn. Trình bày được một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.

- Trình bày được vai trò của thể dục, thể thao đối với tuần hoàn.
- Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu, bia đối với sức khỏe của con người, đặc biệt là hệ tim mạch.
- Đánh giá được ý nghĩa việc xử phạt người tham gia giao thông khi sử dụng rượu, bia.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng kỹ thuật dạy học theo công đoạn.

Chia lớp thành 4 nhóm hoặc 5-6 nhóm tùy theo số bệnh GV yêu cầu HV tìm hiểu.

Yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về một bệnh phổ biến ở hệ tuần hoàn, bao gồm tên bệnh, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng tránh bệnh.

- Bệnh mạch vành.
- Bệnh động mạch ngoại biên.
- Thiếu máu cơ tim.
- Suy tim.

Sau đó các nhóm chuyển sản phẩm của mình cho lần lượt các nhóm khác nhau, cho đến khi mỗi nhóm đều nhận xét vào sản phẩm của nhóm bạn và sản phẩm trở về với nhóm ban đầu thì kết thúc việc xoay vòng.

Yêu cầu các nhóm chỉnh sửa sản phẩm của nhóm và báo cáo.

Mỗi nhóm xem video 2 và video 3, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập số 3.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3		
1. Kể tên các bệnh thường gặp về hệ tuần hoàn. Trình bày một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.		
Tên bệnh	Nguyên nhân gây bệnh	Biện pháp phòng tránh
2. Tại sao luyện tập thể dục thể thao giúp nâng cao sức khỏe tim mạch?		
3. Giải thích cơ sở khoa học của quy định người đã uống rượu, bia thì không được điều khiển phương tiện giao thông.		

Tiểu kết/ Sản phẩm

Tên	Nguyên nhân gây bệnh	Biện pháp phòng tránh
1. <i>Bệnh mạch vành</i>	<i>Do tình trạng thừa cân béo phì, lối sống ít vận động, chế độ ăn uống/sinh hoạt thiếu học và hút thuốc lá ở người trẻ tuổi. Tình trạng cao huyết áp Bệnh đái tháo đường</i>	<i>Ngưng hút thuốc lá và tránh khói thuốc; Nói không với rượu bia; Chế độ ăn uống hợp lý; Luyện tập thể dục đều đặn;</i>

	<i>Rối loạn lipid máu Hút thuốc lá</i>	<i>Kiểm soát tốt các bệnh lý kèm theo Xây dựng lối sống tích cực, thanh thản, vui vẻ, tránh tình trạng căng thẳng quá mức, thực hiện chế độ sinh hoạt hợp lý, làm việc điều độ, quản lý thời gian hiệu quả.</i>
<i>2. Bệnh động mạch ngoại biên</i>	<i>Do tăng thành lập các mảng xơ vữa trên thành mạch. Đây là hệ quả của các bệnh lý gây ảnh hưởng đến sự chuyển hóa trong cơ thể, nổi bật nhất là rối loạn lipid máu.</i>	<i>Ngưng hút thuốc lá Thăm khám thường xuyên</i>
<i>3. Thiếu máu cơ tim</i>	<i>Thiếu máu cơ tim thường do 3 nguyên nhân xơ vữa động mạch, co thắt mạch vành và rối loạn chức năng vi mạch gây ra. Trong đó rối loạn chức năng vi mạch là nguyên nhân quan trọng gây thiếu máu cơ tim ở người đái tháo đường, tăng huyết áp nhưng ít được chú ý.</i>	<i>Tuân thủ chỉ định điều trị của bác sĩ. Xây dựng chế độ ăn tốt cho tim mạch. Luyện tập thể dục và giảm stress. Bổ sung chiết xuất có lợi cho sức khỏe.</i>
<i>4. Suy tim</i>	<i>Suy tim là hậu quả của nhiều bệnh. Các nguyên nhân thường gặp nhất là tăng huyết áp, bệnh tim thiếu máu cục bộ, các bệnh van tim, các bệnh tim bẩm sinh, bệnh cơ tim giãn, nghiện rượu, viêm cơ tim, loạn nhịp tim, tiểu đường, cường giáp, bệnh tự miễn, bệnh tim chu sản (suy tim xảy ra cho người mẹ trước và sau thời gian sinh con vài tuần),...</i>	<i>Điều chỉnh lối sống. Điều trị bằng thuốc. Sử dụng các kỹ thuật nâng cao.</i>

2. Luyện tập thể dục thể thao giúp nâng cao sức khỏe tim mạch vì luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên sẽ tác động đến cấu tạo và chức năng của tim và mạch máu:

- Đối với tim: Luyện tập thể dục thể thao thường xuyên giúp cơ tim phát triển, thành tim dày, buồng tim giãn rộng hơn và cơ mạnh hơn dẫn đến tăng thể tích tâm thu cả khi nghỉ ngơi và khi đang luyện tập; nhịp tim khi nghỉ ngơi giảm nhưng lưu lượng tim vẫn giữ nguyên; lưu lượng tim cao hơn khi lao động nặng.

- Đối với mạch máu: Luyện tập thể dục thể thao thường xuyên giúp mạch máu bền hơn và tăng khả năng đàn hồi, nhờ đó tăng lưu lượng máu khi lao động nặng; tăng thêm mao mạch ở cơ xương, nhờ đó tăng khả năng điều chỉnh huyết áp; tăng thể tích máu, tăng số lượng hồng cầu, nhờ đó tăng khả năng cung cấp O₂.

3. Cơ sở khoa học của quy định người đã uống rượu, bia thì không được điều khiển phương tiện giao thông: Rượu, bia có chứa ethanol, hàm lượng lớn ethanol gây ức chế hoạt động thần kinh dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát và phối hợp các cử động của cơ thể. Do đó, người đã uống rượu, bia khi điều khiển phương tiện giao thông sẽ dễ gây tai nạn đe dọa đến tính mạng của người đó và những người tham gia giao thông khác.

Tác hại của việc lạm dụng rượu bia đối với sức khỏe và hệ tim mạch

- Ảnh hưởng xấu đến nhiều cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

- Là một chất gây nghiện.

- Hàm lượng lớn ethanol gây ức chế hoạt động thần kinh dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát và phối hợp các cử động của cơ thể, gây nôn, dễ nổi nóng....

- Dùng nhiều, lâu dài làm tổn thương các tế bào não, điều này có thể dẫn đến các triệu chứng: trầm cảm, giảm trí nhớ, rối loạn vận động

- Phần lớn ethanol được phân hủy ở gan, tuy nhiên, sản phẩm phân hủy có thể gây độc tế bào gan và dẫn đến viêm gan. xơ gan....

- Nồng độ cao ethanol gây ảnh hưởng cơ thành mạch máu và cơ tim, ... tăng huyết áp, bệnh cơ tim, rối loạn nhịp tim, tăng nguy cơ đột quỵ.

2.4. Thực hành

a) Mục tiêu : Thực hành: Đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khỏe từ kết quả đo. Đo nhịp tim người ở các trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả.

b) Tổ chức thực hiện

Hoạt động 1: Đo huyết áp

GV yêu cầu HV đọc hướng dẫn và quan sát hình về cách tiến hành đo huyết áp sử dụng huyết áp kế điện tử.

Sau đó GV gọi 1 HV lên làm mẫu theo hình.

Chia lớp thành 4-6 nhóm, yêu cầu các nhóm cử đại diện HV đo và ghi chép số liệu, giải thích.

Hoạt động 2: Xác định nhịp tim

- GV yêu cầu HV đọc hướng dẫn và quan sát hình về cách tiến hành đếm nhịp tim thông qua bắt mạch đập ở cổ tay ở 2 trạng thái: nghỉ ngơi và sau khi chạy tại chỗ 2 phút hoặc chống hai tay xuống ghế và nâng cơ thể vài chục lần, ghi lại kết quả.

- Sau đó GV gọi 1 HV lên làm mẫu theo hình.

- Chia lớp thành 4-6 nhóm, yêu cầu các nhóm cử đại diện HV đo và ghi chép số liệu, giải thích.

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM ĐO HUYẾT ÁP

- Tên hoạt động: Đo huyết áp.

- Nhóm thực hiện:

- Kết quả và thảo luận:

HV tiến hành đo huyết áp của HV trong nhóm theo hướng dẫn, ghi giá trị huyết áp tối đa, huyết áp tối thiểu của từng HV vào bảng.

Họ và tên	Huyết áp tối đa (mmHg)	Huyết áp tối thiểu (mmHg)
Nguyễn Văn A	135	75
.....

- Kết luận:

+ Ở người trưởng thành, giá trị huyết áp tối đa bình thường trong khoảng 90 – 140 mmHg; huyết áp tối thiểu bình thường trong khoảng 60 – 90 mmHg.

+ Huyết áp tối đa cao hơn 140 mmHg hoặc huyết áp tối thiểu cao hơn 90 mmHg được coi là tăng huyết áp (huyết áp cao).

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM XÁC ĐỊNH NHỊP TIM

- Tên hoạt động: Xác định nhịp tim.

- Nhóm thực hiện:

- Kết quả và thảo luận:

HV tiến hành xác định nhịp tim ở 3 thời điểm, ghi kết quả đo nhịp tim ở các thời điểm.

+ Thời điểm 1: Người được đo ở trạng thái nghỉ ngơi (nghỉ ngơi sau khi hoạt động ít nhất 10 phút)

+ Thời điểm 2: Ngay sau chạy nhanh tại chỗ 2 phút.

+ Thời điểm 3: Sau 4 phút nghỉ ngơi tính từ thời điểm 2.

Tên	Thời điểm 1 (lần/phút)	Thời điểm 2 (lần/phút)	Thời điểm 3 (lần/phút)
Nguyễn Văn A			

Lưu ý: Nhịp tim ở trạng thái nghỉ ngơi của người trưởng thành khoảng 75 lần/phút. Nhịp tim tăng lên khi tăng cường độ hoạt động (khi chạy bộ là khoảng 100 – 160 lần/phút). Sau khi hoạt động và ngồi nghỉ ngơi, nhịp tim giảm dần và quay về trạng thái bình thường.

Giải thích: Ở người trưởng thành, một chu kỳ hoạt động của tim kéo dài khoảng 0,8s. Nhịp tim ở trạng thái nghỉ ngơi của người trưởng thành khoảng 75 lần/phút. Nhịp tim tăng lên khi chạy vì: khi chạy, tốc độ hô hấp tế bào ở các tế bào cơ tăng lên để đáp ứng nhu cầu về năng lượng cho cơ xương hoạt động liên tục. Khi tốc độ hô hấp tế bào ở các tế bào cơ tăng, hàm lượng O₂ trong máu giảm (hô hấp tế bào tiêu hao O₂), hàm lượng CO₂ trong máu tăng (hô hấp tế bào thải ra CO₂), pH máu giảm. Điều này sẽ tác động lên thụ thể hóa học ở cung động mạch chủ, xoang động mạch cổ (cảnh) kích thích hoạt động thần kinh giao cảm làm tăng nhịp tim để đảm bảo cung cấp đủ O₂ và đào thải kịp thời CO₂ cho các tế bào cơ xương hoạt động. Sau đó, khi ngồi nghỉ ngơi, lúc này có sự giảm

tiêu thụ O_2 và đào thải CO_2 , điều này sẽ làm giảm kích thích lên hệ thần kinh giao cảm dẫn đến nhịp tim dần giảm về trạng thái bình thường.

- Kết luận:

Trạng thái hoạt động của cơ thể sẽ ảnh hưởng đến nhịp tim.

Luyện tập thể dục thể thao giúp nâng cao sức khỏe tim mạch.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Hệ thống hóa và củng cố lại kiến thức cơ bản về hệ tuần hoàn ở động vật.
- Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận nhóm 4-6 người về các câu hỏi sau:

Câu 1. Tại sao máu ở tĩnh mạch phổi có nồng độ O_2 cao hơn so với máu ở tĩnh mạch chủ?

Câu 2. Bảng dưới đây cho thấy nhịp tim của một số động vật:

Động vật	Nhịp tim/phút
Voi	25 - 40
Trâu	40 - 50
Lợn	60 - 90
Mèo	110 - 130
Chuột	720 - 780

Nêu nhận xét về mối liên quan giữa nhịp tim và kích thước cơ thể động vật. Tại sao nhịp tim khác nhau ở các loài động vật?

Câu 3. Người luyện tập thể dục, thể thao đều đặn vài tháng có nhịp tim lúc nghỉ ngơi giảm đi so với trước đó, giải thích vì sao.

Câu 4. Nêu một số biện pháp giúp hệ tuần hoàn khỏe mạnh, hoạt động hiệu quả?

Câu 5. Thiết kế infographic tuyên truyền đến bạn bè, người thân và đưa lên mạng xã hội để cảnh tỉnh lối sống của giới trẻ hiện nay như lười vận động, ăn thức ăn nhanh, stress,...là nguyên nhân làm các bệnh lí về tim mạch ngày càng trẻ hóa.

Gợi ý câu trả lời

Câu 1: Máu ở tĩnh mạch phổi có nồng độ O_2 cao hơn so với máu ở tĩnh mạch chủ. Bởi vì tĩnh mạch phổi là dòng máu đi từ mao mạch phổi về tim, tại tĩnh mạch phổi, máu vừa được nhận khí O_2 và thải khí CO_2 nên dòng máu đang có nồng độ O_2 cao hơn. Còn ở tĩnh mạch chủ là dòng máu đi từ các cơ quan về tim, tại đây, nồng độ O_2 đã được các cơ quan sử dụng và thải khí CO_2 , nên ở tĩnh mạch chủ có nồng độ O_2 thấp hơn.

Câu 2: Những loài động vật có khối lượng càng lớn thì nhịp tim càng chậm (hay nhịp tim tỉ lệ nghịch với khối lượng cơ thể). Sự khác nhau về nhịp tim ở các loài động vật này

do: những loài động vật có kích thước càng nhỏ thì tốc độ trao đổi chất và năng lượng càng nhanh do đó nhu cầu oxygen cao và ngược lại.

Câu 3: Trong quá trình luyện tập thể dục, thể thao, nhịp tim sẽ tạm thời tăng lên và quay lại trạng thái bình thường khi nghỉ ngơi. Đối với những người thường xuyên luyện tập, nhịp tim lúc nghỉ sẽ thấp hơn, điều này giúp tim không phải hoạt động quá nhiều và gia tăng tuổi thọ so với người lười hoạt động.

Câu 4: Một số biện pháp:

- Tập thể dục thường xuyên, 30 phút tập thể dục mỗi ngày sẽ giúp trái tim và phần còn lại của hệ tuần hoàn khỏe mạnh.
- Nói không với thuốc lá.
- Ăn các thực phẩm tốt cho hệ tuần hoàn.
- Giữ trọng lượng cơ thể phù hợp.
- Giảm stress.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 9. MIỄN DỊCH Ở NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Nguyên nhân gây bệnh ở người và động vật; Miễn dịch ở người và động vật

2. Năng lực

- Nêu được các nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây nên các bệnh ở động vật và người. Giải thích được vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người rất lớn, nhưng xác suất bị bệnh rất nhỏ.

- Phát biểu được khái niệm miễn dịch. Mô tả được khái quát về hệ miễn dịch ở người: các tuyến và vai trò của mỗi tuyến

- Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu.

- Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật.

- Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine.

- Giải thích được cơ sở của hiện tượng dị ứng với chất kích thích, thức ăn; cơ chế thử phản ứng khi tiêm kháng sinh.

- Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn.

- Điều tra việc thực hiện tiêm phòng bệnh, dịch trong trường học hoặc tại địa phương.

- Tìm đọc thêm các thông tin về các loại miễn dịch; vận dụng kiến thức đã học vào bảo vệ sức khỏe của bản thân.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về các bệnh ở người và miễn dịch.
- Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn, như: Các bệnh phát sinh do chức năng hệ miễn dịch bị phá vỡ; Cơ sở của hiện tượng dị ứng với chất kích thích, thức ăn; cơ sở khoa học của phản ứng khi tiêm kháng sinh.

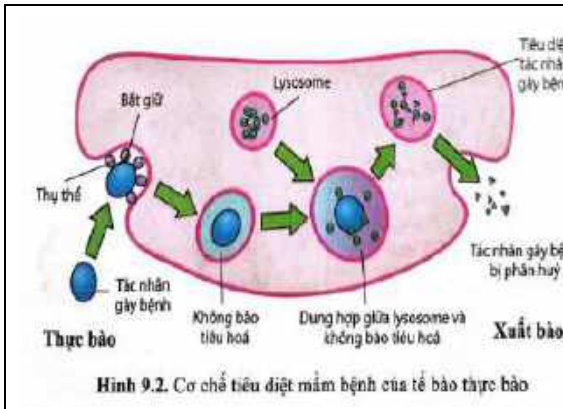
3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, tìm hiểu thông tin về các loại miễn dịch.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về các bệnh ở người và các loại miễn dịch.
- Chủ động tiêm vaccine và tuyên truyền cho những người khác tiêm vaccine phòng bệnh.

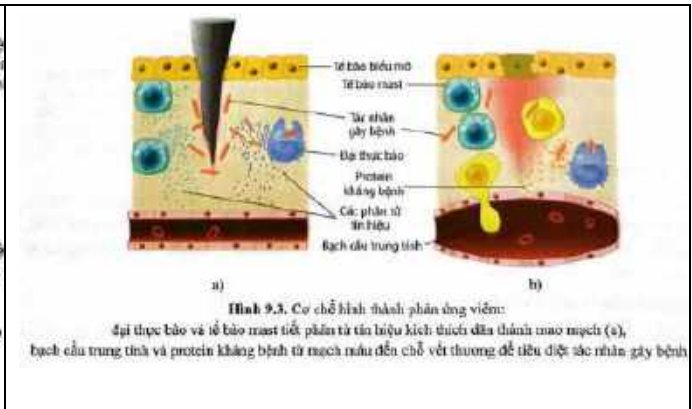
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0, bút dạ
- Phiếu học tập số 1. Miễn dịch ở người và động vật
- Phiếu học tập số 2.
- Video giới thiệu hệ miễn dịch người:
<https://www.youtube.com/watch?v=UDQOeabiTyg>
- Một số hình ảnh liên quan đến bài học.

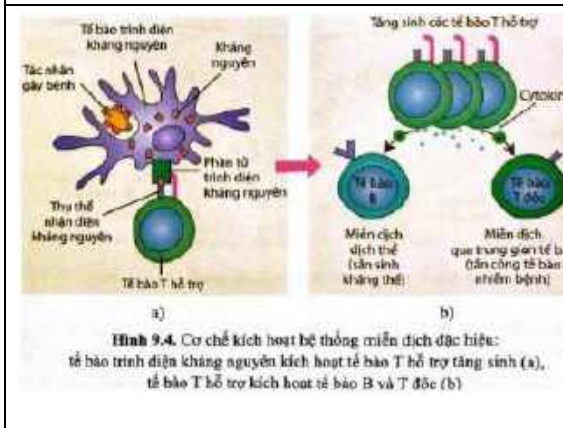




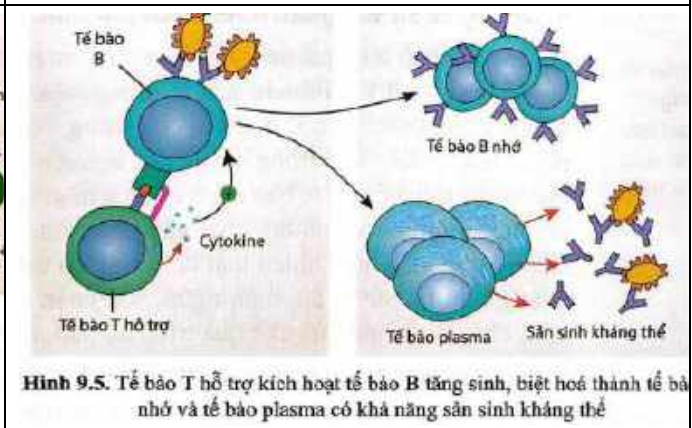
Hình 9.2. Cơ chế tiêu diệt mầm bệnh của tế bào thực bào



Hình 9.3. Cơ chế hình thành phản ứng viêm: đại thực bào và tế bào mast tiết phân tử tín hiệu kích thích dẫn thành tạo mạch (a), bạch cầu trung tính và protein kháng bệnh từ mạch máu đến chỗ vết thương để tiêu diệt tác nhân gây bệnh



Hình 9.4. Cơ chế kích hoạt hệ thống miễn dịch đặc biệt: tế bào trình diện kháng nguyên kích hoạt tế bào T hỗ trợ tăng sinh (a), tế bào T hỗ trợ kích hoạt tế bào B và T độc (b)



Hình 9.5. Tế bào T hỗ trợ kích hoạt tế bào B tăng sinh, biệt hoá thành tế bào nhớ và tế bào plasma có khả năng sản sinh kháng thể

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học này, GV cần hướng dẫn HV tìm hiểu về miễn dịch, cơ thể có khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cơ thể khỏe mạnh, không mắc bệnh, điều này được thực hiện nhờ hệ thống miễn dịch. HV cần tìm hiểu về hệ thống miễn dịch của cơ thể, bao gồm mô, cơ quan, tế bào bạch cầu, một số phân tử protein trong máu, cùng tham gia tạo thành các phòng tuyến bảo vệ, chống lại sự xâm nhập của các tác nhân gây bệnh. Để tăng cường hệ thống miễn dịch cần tiêm vaccine.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động được những kiến thức kĩ năng kinh nghiệm của bản thân có liên quan đến bài học mới, kích thích mong muốn tìm hiểu bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV suy nghĩ và trả lời câu hỏi “Ở người, khi tiếp xúc cùng một tác nhân gây bệnh, có những người sẽ mắc bệnh do tác nhân đó gây ra nhưng một số người khác thì không. Hiện tượng này được giải thích như thế nào?”

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Nguyên nhân gây bệnh ở người và động vật

a) Mục tiêu : Nêu được các nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây nên các bệnh ở động vật và người. Giải thích được vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người rất lớn, nhưng xác suất bị bệnh rất nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật Think-pair-share.

Yêu cầu HV tìm hiểu và liệt kê các nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây nên các bệnh ở động vật và người. Giải thích vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người rất lớn, nhưng xác suất bị bệnh rất nhỏ.

Yêu cầu HV chia sẻ ý kiến với HV bên cạnh, sau đó đại diện chia sẻ trước lớp.

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Nguyên nhân gây bệnh ở người và động vật

– Nguyên nhân bên ngoài:

+ Tác nhân sinh học: vi khuẩn, virus, vi nấm, giun sán, ...

+ Tác nhân vật lí: cơ học, nhiệt độ, dòng điện, ánh sáng mạnh, âm thanh lớn, ...

+ Tác nhân hóa học: acid, kiềm, chất cyanide trong nấm, măng, tetrodotoxin trong cá nóc, ...

– Nguyên nhân bên trong:

+ Yếu tố di truyền: đột biến gene, đột biến NST gây bạch tạng, mù màu, ...

+ Yếu tố tuổi già: thoái hóa mô thần kinh, thoái hóa võng mạc.

– Cơ chế chung: Các tác nhân gây bệnh tác động vào tế bào, cơ quan, bộ phận của cơ thể gây tổn thương về cấu trúc và rối loạn về chức năng làm xuất hiện triệu chứng bệnh lí.

– Cơ thể chỉ bị bệnh khi tác nhân gây bệnh hội tụ đủ ba yếu tố:

+ Có khả năng gây bệnh (độc lực)

+ Có con đường xâm nhiễm phù hợp

+ Số lượng đủ lớn (vượt tầm kiểm soát của cơ thể).

2.2. Miễn dịch ở người và động vật

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm miễn dịch. Mô tả được khái quát về hệ miễn dịch ở người: các tuyến và vai trò của mỗi tuyến

- Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu.

- Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật.

- Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine.

- Giải thích được cơ sở của hiện tượng dị ứng với chất kích thích, thức ăn; cơ chế thử phản ứng khi tiêm kháng sinh.

- Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn.

- Điều tra việc thực hiện tiêm phòng bệnh, dịch trong trường học hoặc tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

2.2.1. Tìm hiểu miễn dịch và các tuyến miễn dịch

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, đọc tài liệu, quan sát hình 9.1, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1		
1. Nêu khái niệm miễn dịch. Mô tả khái quát hệ miễn dịch ở người: Các tuyến và vai trò mỗi tuyến.		
2. Mô tả cơ chế tiêu diệt tác nhân gây bệnh của hàng rào miễn dịch không đặc hiệu khi chúng xâm nhiễm vào cơ thể. Phân biệt miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu.		
Tiêu chí phân biệt	Miễn dịch không đặc hiệu	Miễn dịch đặc hiệu
Khái niệm		
Thành phần tham gia		
Tính đặc hiệu với tác nhân gây bệnh		
Tính ghi nhớ		
Tính hiệu quả		
Thời gian đáp ứng		
3. Trình bày cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật.		
4. Vì sao chủ động tiêm phòng vaccine để phòng bệnh?		

Yêu cầu HV đánh giá lẫn nhau.

Đại diện một số nhóm báo cáo sản phẩm. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.

GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết/ Sản phẩm

<p>1. Khái niệm miễn dịch</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn dịch là khả năng cơ thể chống lại các tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cơ thể khỏe mạnh, không mắc bệnh. - Hệ miễn dịch bao gồm mô, cơ quan, tế bào bạch cầu, một số phân tử protein trong máu, cùng tham gia tạo thành các phòng tuyến bảo vệ, chống lại sự xâm nhập của các tác nhân gây bệnh. - Hai phòng tuyến bảo vệ cơ thể do hệ miễn dịch tạo thành là miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu. <p>2. Miễn dịch không đặc hiệu</p> <p>Miễn dịch không đặc hiệu còn gọi là miễn dịch bẩm sinh hoặc miễn dịch tự nhiên. Miễn dịch không đặc hiệu thể hiện đáp ứng giống nhau chống lại các tác nhân gây bệnh khác nhau, nghĩa là không đặc hiệu đối với tác nhân gây bệnh.</p> <p>Miễn dịch không đặc hiệu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng rào bảo vệ vật lý và hoá học. Lớp tế bào biểu mô lót trong các hệ tiêu hoá, hô hấp, bài tiết, sinh sản và da tạo thành hàng rào vật lý và hoá học ngăn chặn mầm bệnh. - Các đáp ứng không đặc hiệu: thực bào, viêm, sốt và tạo peptide, protein chống lại mầm bệnh.
--

<i>Tiêu chí phân biệt</i>	<i>Miễn dịch không đặc hiệu</i>	<i>Miễn dịch đặc hiệu</i>
<i>Khái niệm</i>	<i>Miễn dịch không đặc hiệu thể hiện đáp ứng giống nhau chống lại các tác nhân gây bệnh khác nhau, nghĩa là không đặc hiệu đối với tác nhân gây bệnh.</i>	<i>Miễn dịch đặc hiệu là phản ứng đặc hiệu chống lại những mầm bệnh riêng biệt khi chúng xâm nhập vào cơ thể.</i>
<i>Thành phần tham gia</i>	<i>Hàng rào vật lý, hóa học, thực bào, phản ứng viêm, sốt.....</i>	<i>Tế bào miễn dịch, kháng thể</i>
<i>Tính đặc hiệu với tác nhân gây bệnh</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>
<i>Tính ghi nhớ</i>	<i>Không tạo ra bộ nhớ miễn dịch.</i>	<i>Tạo ra một bộ nhớ miễn dịch.</i>
<i>Tính hiệu quả</i>	<i>ít hiệu quả</i>	<i>có hiệu quả hơn.</i>
<i>Thời gian đáp ứng</i>	<i>Phản ứng miễn dịch không đặc hiệu cần thời gian để xảy ra đáp ứng.</i>	<i>Phản ứng miễn dịch đặc hiệu xảy ra đáp ứng gần như tức thì.</i>

3. Khi tác nhân gây bệnh xâm nhập vào cơ thể thì đầu tiên sẽ gặp phải sự bảo vệ của hàng rào bề mặt cơ thể: vi khuẩn vô hại trên bề mặt da cạnh tranh phát triển với vi khuẩn gây bệnh; dịch nhày giữ bụi và tác nhân gây bệnh; dòng nước mắt, nước tiểu cuốn trôi mầm bệnh ra ngoài; hàng rào hóa học như acid (dạ dày, đường sinh dục) tiêu diệt và ức chế sự phát triển của tác nhân gây bệnh; lysozyme (có trong nước bọt, nước mắt) tiêu diệt tác nhân gây bệnh; ...

- Nếu tác nhân gây bệnh thoát khỏi hàng rào bề mặt cơ thể thì chúng sẽ gặp phải sự bảo vệ của hàng rào bên trong cơ thể với nhiều cách thức khác nhau như:

+ *Thực bào: Các tế bào thực bào như đại thực bào, bạch cầu trung tính sẽ bắt giữ, bao bọc, tiêu diệt tác nhân gây bệnh.*

+ *Giết chết tế bào bệnh: Tế bào giết tự nhiên nhận diện những biến đổi bất thường trên bề mặt các tế bào bệnh, tiết protein làm chết các tế bào bệnh.*

+ *Tổng hợp peptide và protein chống lại tác nhân gây bệnh: Các tế bào tổng hợp peptide và protein (như interferon) có khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.*

4. Việc sử dụng vaccine có thể chủ động tăng cường miễn dịch đặc hiệu của cơ thể người hoặc động vật: Vaccine là chế phẩm có chứa kháng nguyên hoặc chất sản sinh kháng nguyên. Khi đưa vào cơ thể sẽ kích hoạt hệ miễn dịch hình thành kháng thể bất hoạt kháng nguyên, đồng thời, ghi nhớ kháng nguyên. Nhờ hình thành trí nhớ miễn dịch nên hệ thống miễn dịch có khả năng nhận diện và tiêu diệt tác nhân gây bệnh (chứa kháng nguyên tương tự) nhanh và hiệu quả nếu chúng xâm nhập vào cơ thể ở lần sau. Nhờ đó, cơ thể ít bị bệnh.

2.2.2. Tìm hiểu dị ứng và sự suy giảm miễn dịch khi mắc một số bệnh

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2

1. Nêu khái niệm dị ứng. Nêu nguyên nhân và cơ chế của dị ứng.
2. Trình bày một số bệnh gây suy giảm miễn dịch cho cơ thể bằng cách hoàn thành bảng

sau:

Tiêu chí phân biệt	HIV/AIDS	Bệnh ung thư	Bệnh tự miễn
Nguyên nhân			
Cơ chế gây bệnh			
Hậu quả			

3. Giải thích tên gọi “bệnh tự miễn”. Kể tên một số bệnh tự miễn.

4. Giải thích vì sao một số bệnh như sởi, quai bị, đậu mùa,... thường chỉ mắc một lần trong đời.

Tiểu kết/ Sản phẩm

1. *Dị ứng là phản ứng quá mức của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định, nghĩa là cơ thể quá mẫn cảm với kháng nguyên.*

Một số người có phản ứng quá mức với loại kháng nguyên nào đó, những người khác thì không. Kháng nguyên trong phản ứng dị ứng gọi là dị nguyên. Dị nguyên có ở phấn hoa, bào tử nấm, lông động vật, nọc ong, hải sản, sữa,...

Một số thuốc kháng sinh được coi là dị nguyên vì chúng cũng gây ra phản ứng dị ứng.

Dị ứng gây ra các triệu chứng bất lợi đối với cơ thể như ngứa, hắt hơi, sổ mũi, khó thậm chí tử vong.

2. *Một số bệnh gây suy giảm miễn dịch cho cơ thể như HIV/AIDS, ung thư, bệnh tự miễn,...*

Tiêu chí phân biệt	HIV/AIDS	Bệnh ung thư	Bệnh tự miễn
Nguyên nhân	<i>Do một loại retrovirus có tên là HIV gây ra</i>	<i>Do một nhóm tế bào trở nên bất thường và phân chia liên tục, không kiểm soát được dẫn đến tạo thành khối u, gọi là u ác tính</i>	<i>Có thể do gene, do một số yếu tố môi trường như tia phóng xạ, hoá chất, virus, vi khuẩn,...</i>
Cơ chế gây bệnh	<i>Khi vào cơ thể, HIV xâm nhập và tăng sinh trong tế bào T hỗ trợ và tiêu diệt tế bào này, dẫn đến làm suy yếu dần đáp ứng miễn dịch dịch thể và đáp ứng miễn dịch tế bào.</i>	<i>U ác tính có xu hướng phát triển nhanh, xâm lấn các mô bình thường bên cạnh, gây cản trở chức năng của các cơ quan bộ phận.</i>	<i>Cấu tạo của tế bào cơ thể bị biến đổi thành phần, làm hệ miễn dịch coi tế bào như là chất ngoại lai và tấn công.</i>
Hậu quả	<i>Khả năng chống nhiễm trùng và ung thư ngày càng suy giảm, bất kỳ một mầm bệnh nào đều có thể phát triển và gây bệnh.</i>	<i>Hệ miễn dịch bị suy yếu, dẫn đến giảm khả năng tiêu diệt tế bào ung thư và mầm bệnh.</i>	<i>Hủy hoại các tế bào, cơ quan của chính mình và gây ra bệnh tự miễn.</i>

3. *Gọi là "bệnh tự miễn" vì bệnh này xảy ra do hệ thống miễn dịch hoạt động chống lại một số phân tử của chính cơ thể vì nhầm tưởng đó là kháng nguyên.*

Một số bệnh tự miễn: Lupus ban đỏ toàn thân, đái tháo đường tuýp 1, viêm khớp dạng thấp, vẩy nến, đa xơ cứng, ...

4. Một số bệnh như sởi, quai bị, đậu mùa, ... thường chỉ mắc một lần trong đời vì sau khi mắc bệnh, cơ thể sẽ sản xuất ra kháng nguyên chống lại virus và hình thành trí nhớ miễn dịch, cơ thể sẽ miễn dịch với căn bệnh này, do đó tỉ lệ bệnh nhân bị tái phát bệnh là rất nhỏ.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Điều tra được tiêm phòng bệnh, dịch bệnh trong trường học hoặc tại địa phương.
- Luyện tập kiến thức đã học về miễn dịch ở động vật; phát triển năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm 5-6 người.

1. Yêu cầu HV thực hiện khảo sát thực địa: Tìm gặp những người phụ trách y tế, những người phụ trách thú y của địa phương và đề nghị họ cho biết:

- Địa phương đã tiêm vaccine phòng chống những bệnh nào cho trẻ em và người lớn?

- Những loài động vật nuôi nào ở địa phương đã được tiêm vaccine phòng bệnh và phòng những bệnh nào?

2. Chúng ta cần làm gì để tăng cường khả năng bảo vệ của hệ thống miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể?

3. Giải thích tại sao bác sĩ thường phải thử thuốc trước khi tiêm kháng sinh.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 10. BÀI TIẾT VÀ CÂN BẰNG NỘI MÔI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Bài tiết; Cân bằng nội môi

2. Năng lực

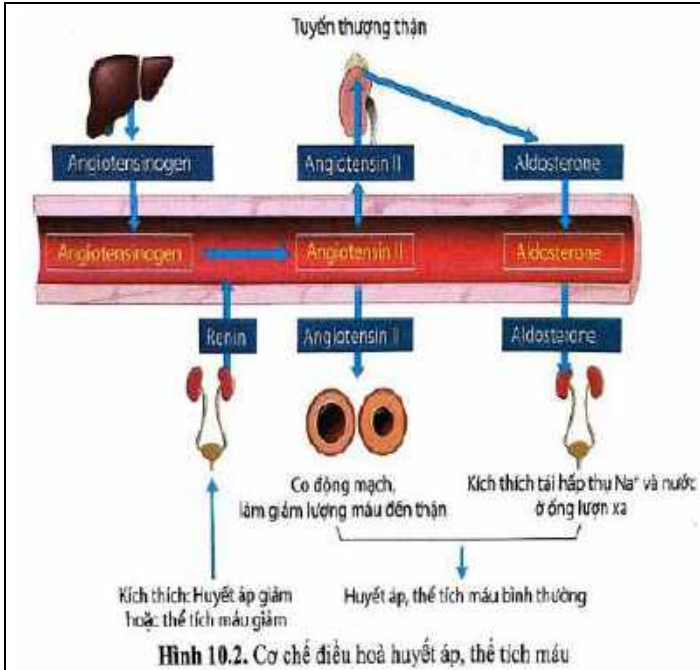
- Phát biểu được khái niệm bài tiết. Trình bày được vai trò của bài tiết.
- Trình bày được vai trò của thận trong bài tiết và cân bằng nội môi.
- Nêu được các khái niệm: nội môi, cân bằng động (Lấy ví dụ ở người về các chỉ số cân bằng pH, đường, nước).
- Kể tên được một số cơ quan tham gia điều hoà cân bằng nội môi và hằng số nội môi cơ thể.
- Dựa vào sơ đồ, giải thích được cơ chế chung điều hoà nội môi.
- Trình bày được các biện pháp bảo vệ thận: điều chỉnh chế độ ăn và uống đủ nước; không sử dụng quá nhiều loại thuốc; không uống nhiều rượu, bia.
- Vận dụng được kiến thức bài tiết để phòng và chống được một số bệnh liên quan đến thận và bài tiết (suy thận, sỏi thận,...).
- Nêu được tầm quan trọng của việc xét nghiệm định kì các chỉ số sinh hoá liên quan đến cân bằng nội môi. Giải thích được các kết quả xét nghiệm.
- Tìm đọc thêm các thông tin về cân bằng nội môi; vận dụng kiến thức đã học vào bảo vệ sức khỏe của bản thân.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về cân bằng nội môi.
- Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn liên quan đến cân bằng nội môi.

3. Phẩm chất

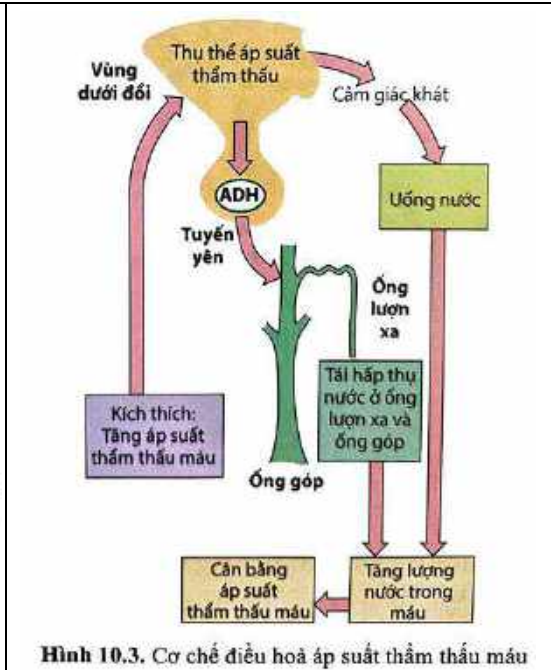
- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về cân bằng nội môi.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về cân bằng nội môi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

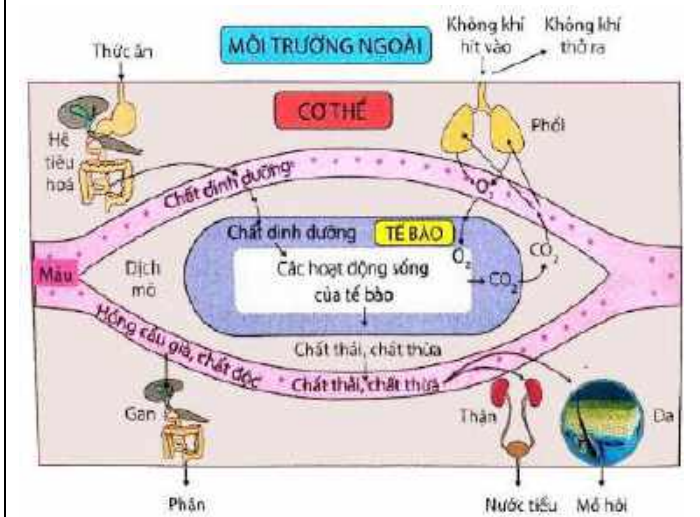
- Giấy A0, bút dạ.
- Phiếu học tập.
- Một số hình ảnh liên quan đến cân bằng nội môi.



Hình 10.2. Cơ chế điều hoà huyết áp, thể tích máu



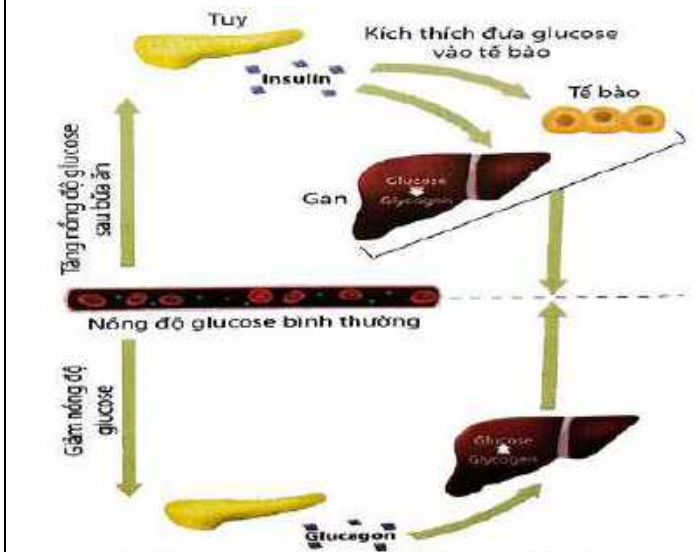
Hình 10.3. Cơ chế điều hoà áp suất thẩm thấu máu



Hình 10.4. Các cơ quan ảnh hưởng đến thành phần nội môi



Hình 10.5. Cơ chế điều hoà cân bằng nội môi



Hình 10.6. Cơ chế điều hoà lượng đường máu

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài tiết có vai trò quan trọng trong việc đào thải các chất thải ra khỏi cơ thể. Bài học này, GV cần hướng dẫn HV tìm hiểu về các cơ quan bài tiết, qua đó vận dụng kiến thức đã học để phòng, tránh các bệnh liên quan đến hệ bài tiết.

Bài học này cũng cần hướng dẫn HV tìm hiểu về Cân bằng nội môi - trạng thái trong đó các điều kiện lí, hoá của môi trường trong cơ thể duy trì ổn định đảm bảo cho các tế bào, cơ quan hoạt động bình thường; Đánh giá được tầm quan trọng của việc xét nghiệm định kì các chỉ số sinh hoá liên quan đến cân bằng nội môi. HV cần vận dụng được hiểu biết về cân bằng nội môi để điều chỉnh chế độ ăn uống, luyện tập, đảm bảo sức khỏe.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ, thoải mái cho HV, huy động được những kiến thức kĩ năng kinh nghiệm của bản thân có liên quan đến bài học mới, kích thích mong muốn tìm hiểu bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi theo kỹ thuật Think – pair – share về một trong 2 tình huống sau:

Tình huống 1: “Ồ người, khi ăn mặn sẽ có cảm giác khát nước nhiều hơn so với bình thường. Hiện tượng này được giải thích như thế nào?”

Tình huống 2. “Điều gì sẽ xảy ra với cơ thể nếu như các chất độc hại và các chất dư thừa không được thải ra bên ngoài mà lại tích tụ trong cơ thể?”

Yêu cầu đại diện HV trả lời câu hỏi, HV khác có thể nhận xét, góp ý.

GV không chốt lại đáp án mà gợi ý sẽ trả lời sau khi học bài.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Bài tiết

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm bài tiết. Trình bày được vai trò của bài tiết.
- Trình bày được vai trò của thận trong bài tiết và cân bằng nội môi.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận nhóm 4-6 người, hoàn thành phiếu học tập số 1.

HV đánh giá đồng đẳng.

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm.

GV nhận xét, kết luận.

Phiếu học tập số 1	
1. Nêu một số cơ quan bài tiết và sản phẩm bài tiết theo gợi ý bảng sau:	
Cơ quan bài tiết	Sản phẩm thải

2. Nêu khái niệm bài tiết và vai trò của bài tiết đối với cơ thể.
3. Trình bày vai trò của thận trong bài tiết.
4. Trình bày một số bệnh liên quan đến bài tiết.

Tiểu kết/ Sản phẩm

1. Các cơ quan bài tiết và sản phẩm bài tiết chính	
Cơ quan bài tiết	Sản phẩm bài tiết chính
<i>Phổi</i>	<i>CO₂</i>
<i>Thận</i>	<i>Nước tiểu (gồm nước, urea, uric acid, creatinine, chất vô cơ dưới dạng ...)</i>
<i>Da</i>	<i>Mồ hôi (gồm nước, một ít chất vô cơ và urea)</i>
<i>Hệ tiêu hoá</i>	<i>Bilirubin</i>
<p>2. Bài tiết là quá trình loại bỏ ra khỏi cơ thể các chất sinh ra từ quá trình chuyển hoá mà cơ thể không sử dụng, các chất độc hại và các chất dư thừa. Các chất bài tiết như: CO₂ thải ra từ phổi; nước tiểu thải ra từ thận; mồ hôi thải qua da; bilirubin thải ra từ hệ tiêu hóa; ...</p> <p>Vai trò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhờ có bài tiết, các chất sinh ra từ quá trình chuyển hoá, các chất độc hại, các chất dư thừa bị đào thải ra khỏi cơ thể. - Nếu các chất này tích tụ lại trong cơ thể sẽ gây mất cân bằng nội môi, gây tổn thương tế bào, cơ quan, dẫn đến bệnh tật hoặc tử vong. <p>3. Thận và vai trò của thận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở người, 2 quả thận thuộc hệ tiết niệu làm chức năng lọc máu tạo nước tiểu. - Mỗi thận được cấu tạo bởi khoảng 1 triệu nephron. - Mỗi nephron được cấu tạo từ cầu thận và ống thận (Ống lượn gần, quai Henle và ống lượn xa). - Mỗi ống góp thu nhận nước tiểu từ một số nephron, hấp thụ bớt nước và chuyển nước tiểu chính thức vào bể thận, sau đó qua niệu quản vào bàng quang trước khi thải ra ngoài <p>Vai trò của thận trong bài tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn 1: Lọc máu ở cầu thận để tạo thành nước tiểu đầu (dịch lọc). - Huyết áp đẩy nước và các chất hoà tan từ máu qua lỗ lọc vào lòng nang Bowman, tạo ra dịch lọc cầu thận. - Giai đoạn 2: Tái hấp thu các chất cần thiết cho cơ thể. 	

- Nước, các chất dinh dưỡng, các ion cần thiết như Na^+ , HCO^- ,... trong dịch lọc được các tế bào ống thận hấp thụ trả về máu.
- Giai đoạn 3: Tiết các ion thừa, chất độc hại vào dịch lọc hình thành nước tiểu chính thức.
- Chất độc, một số ion dư thừa H^+ , K^+ ,... được các tế bào thành ống thận tiết vào dịch lọc.
- Giai đoạn 4: Nước tiểu theo ống dẫn nước tiểu xuống bàng quang để thải ra ngoài.
- Nước tiểu được ống góp hấp thụ bớt nước và chảy vào bể thận, qua niệu quản vào lưu trữ ở bàng quang trước khi được thải ra ngoài.

4. Một số bệnh liên quan đến bài tiết

- Một số biện pháp giúp phòng tránh bệnh sỏi thận: uống đủ nước; không ăn quá nhiều protein, quá chua, quá nhiều đường hoặc quá nhiều thực phẩm chứa chất tạo sỏi (rau chân vịt, khoai lang, hạt điều, hạnh nhân, ... chứa nhiều oxalat); tránh bổ sung vitamin C liều cao; không nhịn tiểu lâu; đối với những người có nguy cơ mắc sỏi thận, có thể uống bổ sung một số loại thuốc phòng ngừa theo chỉ dẫn của bác sĩ; ...
- Một số biện pháp giúp phòng tránh bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu: uống đủ nước; vệ sinh sạch sẽ và đúng cách bộ phận bên ngoài của đường tiết niệu hằng ngày; tình dục an toàn; tránh mặc các loại quần áo, đồ lót quá chật, làm bằng chất liệu khó thoát mồ hôi; tránh tiếp xúc với các chất gây kích thích niệu đạo như nằm trong bồn tắm hòa xà phòng, chất khử mùi tại chỗ, ...; không được nhịn tiểu; ...

2.2. Cân bằng nội môi

a) Mục tiêu

- Nêu được các khái niệm: nội môi, cân bằng động (Lấy ví dụ ở người về các chỉ số cân bằng pH, đường, nước).
- Kể tên được một số cơ quan tham gia điều hoà cân bằng nội môi và hằng số nội môi cơ thể.
- Dựa vào sơ đồ, giải thích được cơ chế chung điều hoà nội môi.
- Trình bày được các biện pháp bảo vệ thận: điều chỉnh chế độ ăn và uống đủ nước; không sử dụng quá nhiều loại thuốc; không uống nhiều rượu, bia.
- Vận dụng được kiến thức bài tiết để phòng và chống được một số bệnh liên quan đến thận và bài tiết (suy thận, sỏi thận,...).
- Nêu được tầm quan trọng của việc xét nghiệm định kỳ các chỉ số sinh hoá liên quan đến cân bằng nội môi. Giải thích được các kết quả xét nghiệm.

b) Tổ chức thực hiện

Phiếu học tập số 2

1. Nêu khái niệm nội môi, cân bằng nội môi. Cho ví dụ.
2. Hệ thống duy trì cân bằng nội môi đảm bảo duy trì cân bằng nội môi trong cơ thể như thế nào? Cho ví dụ.

3. Khi một bộ phận của hệ thống điều hòa cân bằng nội môi hoạt động không bình thường thì điều gì sẽ xảy ra? Cho ví dụ.

4. Nêu vai trò của thận trong cân bằng nội môi.

5. Trình bày vai trò của các bộ phận trong quá trình điều hòa cân bằng nội môi bằng cách hoàn thành bảng sau:

Bộ phận	Cơ quan	Vai trò
Tiếp nhận kích thích		
Điều khiển		
Thực hiện		

Tiểu kết/ Sản phẩm

1. Khái niệm nội môi và cân bằng nội môi

- Nội môi là môi trường bên trong cơ thể được tạo bởi máu, bạch huyết và dịch mô.

- Cân bằng nội môi là trạng thái trong đó các điều kiện lí, hoá của môi trường trong cơ thể duy trì ổn định đảm bảo cho các tế bào, cơ quan hoạt động bình thường.

Cân bằng nội môi là trạng thái cân bằng động nghĩa là các chỉ số của môi trường trong cơ thể có xu hướng thay đổi và dao động xung quanh một khoảng giá trị xác định. Do ảnh hưởng từ sự thay đổi liên tục của các kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể.

Ví dụ: Nồng độ glucose trong máu người luôn dao động trong khoảng 3,9 - 6,4 mmol/L

Vai trò cân bằng nội môi

- Sự ổn định về các điều kiện lí hoá của môi trường trong đảm bảo cho các tế bào, cơ quan trong cơ thể hoạt động bình thường → đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

- Khi điều kiện lí hoá của môi trường bị biến động → không duy trì được sự ổn định → rối loạn hoạt động của các tế bào hoặc các cơ quan → bệnh lí hoặc tử vong.

Để duy trì được sự ổn định của cơ thể cần các cơ chế duy trì cân bằng nội môi

Vai trò của thận trong cân bằng nội môi

– Vai trò của thận trong điều hòa thể tích máu, huyết áp máu: Khi huyết áp giảm hoặc thể tích máu giảm (ví dụ như khi cơ thể bị mất máu, mất nước) sẽ kích thích thận tăng tiết renin. Renin kích thích tạo angiotensin II. Angiotensin II kích thích co động mạch tới thận, giảm lượng nước tiểu tạo thành. Ngoài ra, angiotensin II còn kích thích tuyến thượng thận tiết hormone aldosterone, aldosterone kích thích tăng tái hấp thụ Na^+ và nước ở ống lượn xa, làm giảm lượng nước tiểu. Kết quả là thể tích máu, huyết áp tăng về mức bình thường.

– Vai trò của thận trong điều hòa áp suất thẩm thấu máu: Áp suất thẩm thấu máu tăng (ví dụ như khi ăn mặn, tăng glucose máu, cơ thể mất nước) sẽ kích thích tiết hormone ADH. ADH kích thích tăng tái hấp thụ nước ở ống lượn xa và ống góp, làm giảm lượng nước tiểu và tăng lượng nước trong máu, từ đó, làm giảm áp suất thẩm thấu của máu.

2. Cơ chế điều hoà cân bằng nội môi

Hoạt động cân bằng nội môi có sự tham gia của các bộ phận:

<i>Bộ phận</i>	<i>Cơ quan</i>	<i>Vai trò</i>
<i>Tiếp nhận kích thích</i>	<i>Thụ thể, cơ quan thụ cảm</i>	<i>- Tiếp nhận kích thích từ môi trường (trong, ngoài) - Hình thành xung thần kinh truyền về bộ phận điều khiển</i>
<i>Điều khiển</i>	<i>Trung ương thần kinh hoặc tuyến nội tiết</i>	<i>- Tiếp nhận xung thần kinh từ bộ phận kích thích truyền tới - Xử lý thông tin - Gửi đi các tín hiệu thần kinh hoặc hormone đến cơ quan hoạt động và điều khiển hoạt động của bộ phận thực hiện</i>
<i>Thực hiện</i>	<i>Thận, gan, phổi, tim, mạch máu</i>	<i>- Nhận tín hiệu thần kinh từ cơ quan điều khiển làm tăng hoặc giảm hoạt động và biến đổi các điều kiện lí hóa của môi trường đưa môi trường trở về trạng thái cân bằng, ổn định. - Tác động ngược lại bộ phận tiếp nhận kích thích (liên hợp ngược)</i>

3. Điều hoà cân bằng nội môi

3.1. Điều hoà áp suất thẩm thấu

Vai trò của thận trong việc duy trì áp suất thẩm thấu của máu thông qua điều hoà hàm lượng nước

Khi cơ thể mất nước: Khi cơ thể mất nước → áp suất thẩm thấu tăng → kích thích trung khu điều hoà trao đổi nước → gây cảm giác khát

Khi lượng nước tăng/do uống nhiều nước: Hàm lượng nước trong cơ thể tăng → áp suất thẩm thấu trong máu cân bằng

Vai trò của thận trong điều hoà: Thận có khả năng tái hấp thụ hoặc thải bớt nước và các chất hoà tan trong máu.

- Khi áp suất thẩm thấu trong máu tăng do ăn mặn, đổ nhiều mồ hôi... → thận tăng cường tái hấp thụ nước, đồng thời động vật có cảm giác khát nước → uống nước → giúp cân bằng áp suất thẩm thấu.

- Khi áp suất thẩm thấu trong máu giảm → thận tăng thải nước → duy trì áp suất thẩm thấu.

3.2. Điều hoà hàm lượng đường

- Hàm lượng đường glucose trong máu khoảng 3,9 - 6,4 mmol/L; hàm lượng này được duy trì ổn định chủ yếu nhờ hoạt động của gan.

- Sau bữa ăn, nồng độ glucose trong máu tăng cao → tuyến tụy tiết ra insulin → gan chuyển glucose thành glycogen dự trữ, đồng thời kích thích tế bào nhận và sử dụng glucose → nồng độ glucose trong máu giảm và duy trì ổn định.

- Khi đói, do các tế bào sử dụng nhiều glucose → nồng độ glucose trong máu giảm → tuyến tụy tiết ra glucagon → gan chuyển glycogen thành glucose đưa vào máu → nồng độ glucose trong máu tăng lên và duy trì ổn định.

- Gan điều hòa nồng độ nhiều chất trong huyết tương như: protein, các chất tan và glucose trong máu.

3.3. Điều hoà pH nội môi

* Điều hoà pH nội môi:

+ pH người	7,35 - 7,45
+ pH máu được quyết định	Nồng độ H^+ và OH^-
+ Hệ đệm nào điều hoà pH máu	Hệ đệm bicarbonat ($H_2CO_3/NaHCO_3$), hệ đệm phosphate (Na_2HPO_4/NaH_2PO_4) và hệ đệm proteinat.
+ Nếu pH máu thay đổi	Có thể gây ra những biến đổi lớn hoặc rối loạn hoạt động của tế bào, cơ quan, thậm chí gây tử vong

Chức năng của thận trong cân bằng nội môi:

Thận điều hoà áp suất thẩm thấu của máu nhờ vào điều hoà lượng nước và nồng độ các chất hòa tan trong máu.

- Khi áp suất thẩm thấu của máu tăng cao (ăn mặn, mất nhiều mồ hôi,...) thận tăng cường tái hấp thụ nước để trả về máu.

- Khi áp suất thẩm thấu của máu giảm (uống dư thừa nước) thận tăng thải nước.

- Thận thải các chất độc đối với cơ thể (ure, creatine,...).

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Hệ thống hóa và củng cố lại kiến thức cơ bản về cân bằng nội môi.
- Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV làm việc nhóm 4-6 người. Thảo luận và thực hiện nhiệm vụ:

1. Vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung bài học.

2. Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Trong cuộc sống hằng ngày, có người uống lượng nước vượt quá nhu cầu của cơ thể và có người uống lượng nước ít hơn so với nhu cầu của cơ thể. Trong hai trường hợp này, hoạt động của thận sẽ thay đổi như thế nào? Giải thích.

Câu 2. Tại sao những người bị bệnh suy thận nặng phải chạy thận nhân tạo?

Câu 3. Uống rượu ức chế tuyến yên giải phóng ADH, tại sao uống rượu gây khát nước và thải nhiều nước tiểu?

Câu 4. Giải thích tại sao ăn mặn (nhiều muối) thường xuyên sẽ tăng nguy cơ bị bệnh cao huyết áp.

Câu 5. Việc thường xuyên nhịn tiểu có thể dẫn đến tác hại gì?

Gợi ý đáp án:

1. Nếu uống thừa nước sẽ gây loãng máu, tăng áp lực thải nước qua thận, lâu ngày dẫn đến suy thận. Nếu uống không đủ nước, cơ thể khó thải hết các chất thải độc hại qua

thận, đồng thời nồng độ các chất thải trong nước tiểu tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho sỏi thận hình thành.

2. Chạy thận nhân tạo giúp cơ thể đào thải các chất độc, nước và muối ra khỏi cơ thể khi chức năng của thận bị suy giảm và không thể thực hiện được nhiệm vụ này. Chạy thận nhân tạo là một cách để điều trị suy thận, giúp người bị bệnh có thể tiếp tục sinh hoạt một cách bình thường.

3. Vai trò sinh lý chủ yếu của hormone ADH là duy trì độ thẩm thấu của huyết thanh trong phạm vi bình thường. Hormon ADH làm cho nước tiểu cô đặc tương đối bằng cách tăng tái hấp thu nước ở ống thận.

Càng nhiều hormone ADH được giải phóng, nước tái hấp thụ ở thận càng nhiều. Nước sẽ tái hấp thụ quá nhiều vào dòng máu và khiến nước tiểu đặc lại.

Nếu có quá ít hormone ADH hoặc thận không đáp ứng với ADH thì quá nhiều nước sẽ bị mất qua thận, nước tiểu sẽ loãng hơn bình thường và máu trở nên bị cô đặc hơn. Điều này có thể gây nên sự khát quá nhiều, đi tiểu thường xuyên, mất nước và - nếu không được bù đủ nước thì sodium (Na) trong máu sẽ tăng.

4. Ăn mặn (nhiều muối) thường xuyên sẽ tăng nguy cơ bị bệnh cao huyết áp vì: Khi ăn mặn, áp suất thẩm thấu máu tăng kích thích giải phóng hormone ADH, dẫn tới tăng tái hấp thu nước ở ống lượn xa và ống góp, đồng nghĩa, làm giảm lượng nước tiểu và tăng lượng nước trong máu. Đồng thời, ăn mặn cũng khiến cho bạn có cảm giác khát nước nhiều hơn. Kết quả dẫn đến thể tích tuần hoàn tăng lên khiến áp lực lên mạch máu tăng. Lâu dần, áp lực này dẫn đến tình trạng bệnh lý tăng huyết áp. - Ngoài ra, muối cũng làm tăng độ nhạy của tim mạch và thận với adrenaline – một chất có khả năng làm huyết áp tăng lên.

5. Tác hại của việc thường xuyên nhịn tiểu:

Làm bàng quang bị giãn ra, các cơ vòng bên ngoài cũng bị kéo căng dẫn đến khả năng giữ nước tiểu của bàng quang bị hạn chế, mất khả năng kiểm soát các cơ vòng ngoài bàng quang khiến nước tiểu rò rỉ.

Có thể gây bí tiểu, thậm chí, trong tình huống nghiêm trọng khi nước tiểu ứ đọng ở bàng quang có thể chảy ngược vào thận dẫn tới suy thận và tử vong.

Khởi nguồn cho một chuỗi các bệnh lý tại thận và ngoài thận như nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm bàng quang kẽ, sỏi thận, suy thận, ...

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá năng lực hợp tác, kỹ năng thuyết trình ở Bài 1.

Dựa vào các đáp án phiếu học tập để đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm của HV.

GV có thể bổ sung thêm một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan để đánh giá nhanh về kiến thức của HV sau khi học bài.

Bài 11. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Vẽ được sơ đồ tư duy hệ thống hóa kiến thức của chủ đề 1.
- Lập được bảng hệ thống về quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng thể hiện ở hai nhóm thực vật và động vật.
- Vận dụng được kiến thức về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, ôn tập kiến thức về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để ôn tập về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Phiếu học tập số 1: Hệ thống hóa về quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

Phiếu học tập số 2: Vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Với những bài ôn tập chủ đề, GV cần hướng dẫn HV hệ thống hóa lại toàn bộ kiến thức đã học trong chủ đề đó, có thể yêu cầu HV vẽ sơ đồ tư duy, bản đồ khái niệm hoặc lập bảng hệ thống để kết nối các kiến thức đã học.

Cần có hệ thống câu hỏi với các mức độ khác nhau và các bài tập luyện tập và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức đã học của HV nhằm mục đích hệ thống hóa, ôn tập kiến thức.

b) Tổ chức thực hiện

- Tổ chức game: Ai nhanh hơn?
- Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 HV, viết tên các từ khóa đã học về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng xuất hiện trong chủ đề 1. Thời gian: 2 phút.
- Yêu cầu các nhóm đánh giá lẫn nhau. Nhóm nào viết đúng và nhiều nhất sẽ thắng cuộc.

2. LUYỆN TẬP

2.1. Hệ thống hóa kiến thức về trao đổi chất và năng lượng

a) Mục tiêu

- Vẽ được sơ đồ tư duy hệ thống hóa kiến thức của chủ đề 1.

- Lập được bảng hệ thống về quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

b) Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 người, thực hiện Phiếu học tập số 1.
- Sử dụng kỹ thuật phòng tranh để yêu cầu HV quan sát, đánh giá lẫn nhau.
- Yêu cầu HV báo cáo, đánh giá
- GV nhận xét, kết luận

Phiếu học tập số 1		
1. Vẽ sơ đồ tư duy về nội dung chủ đề trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.		
2. Hệ thống hóa quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng bằng cách hoàn thành bảng sau:		
Quá trình	Biểu hiện ở thực vật	Biểu hiện ở động vật
Thu nhận các chất		
Vận chuyển các chất		
Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng		
Phân giải các chất và giải phóng năng lượng		
Đào thải các chất ra môi trường		
Điều hòa		

2.2. Vận dụng kiến thức về trao đổi chất và năng lượng vào thực tiễn

a) Mục tiêu : Vận dụng được kiến thức về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 người, thực hiện Phiếu học tập số 2.
- Yêu cầu HV đánh giá lẫn nhau.
- Sau đó, đại diện một số nhóm HV báo cáo, đánh giá
- GV nhận xét, kết luận

Phiếu học tập số 2
Trả lời các câu hỏi sau đây:
1. Vì sao không nên trồng cây, để nhiều hoa tươi trong phòng ngủ?
2. Nên sử dụng những biện pháp bảo quản nông sản nào? Vì sao?
3. Vì sao sau khi ăn không nên vận động mạnh?
4. Tại sao những người bị suy thận phải chạy thận nhân tạo?
5. Tại sao ăn mặn (nhiều muối) thường xuyên sẽ tăng nguy cơ bị bệnh cao huyết áp?

CHỦ ĐỀ 2: CẢM ỨNG Ở SINH VẬT
Bài 12. KHÁI QUÁT VỀ CẢM ỨNG Ở SINH VẬT
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm cảm ứng ở sinh vật; Vai trò của cảm ứng đối với sinh vật; Cơ chế cảm ứng ở sinh vật

2. Năng lực

- Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. Trình bày được vai trò của cảm ứng đối với sinh vật.

- Trình bày được cơ chế cảm ứng ở sinh vật (thu nhận kích thích, dẫn truyền kích thích, phân tích và tổng hợp, trả lời kích thích).

- Chủ động tìm hiểu và đọc các thông tin về cảm ứng ở động vật và thực vật, vai trò của cảm ứng đối với sinh vật.

- Tìm hiểu và giải thích được các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật trong thực tiễn.

- Thảo luận với các thành viên khác về cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

2. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu cảm ứng ở sinh vật nói chung, tìm hiểu về cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

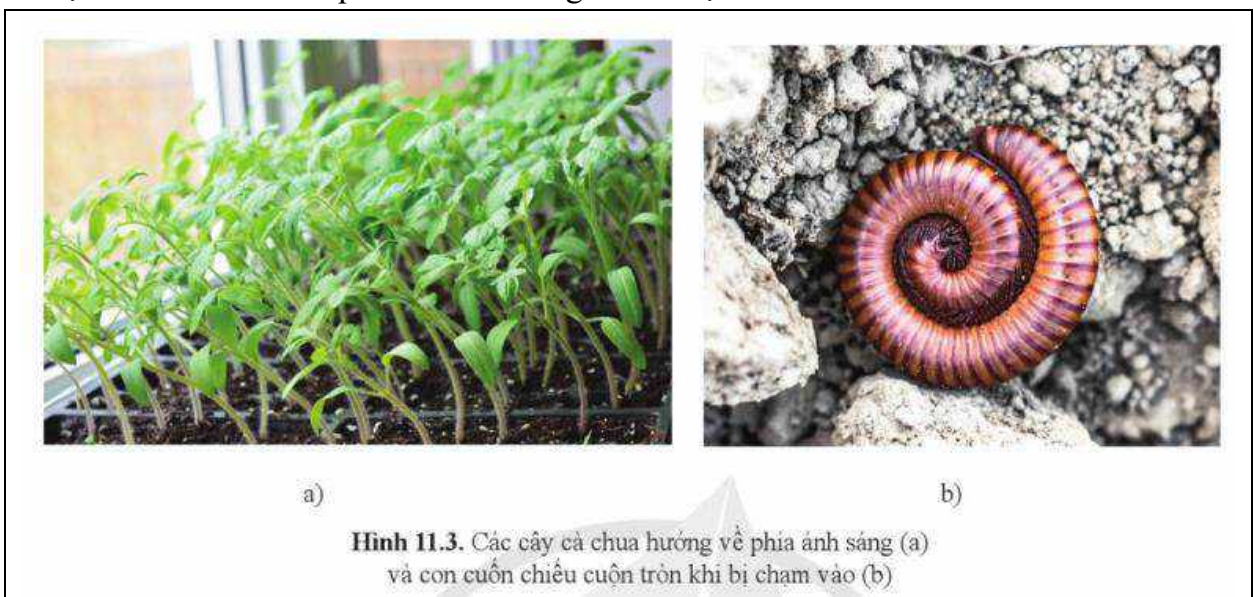
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến cảm ứng ở sinh vật

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức chung về cảm ứng

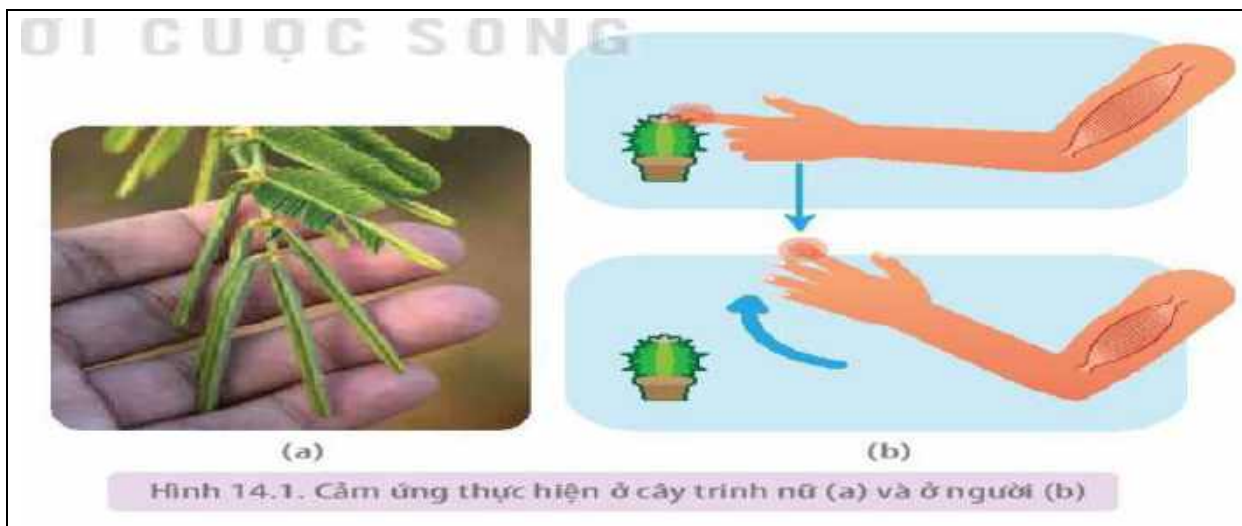
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số hình ảnh liên quan đến cảm ứng ở sinh vật



Hình 11.3. Các cây cà chua hướng về phía ánh sáng (a)
và con cuộn chiều cuộn tròn khi bị chạm vào (b)



- Video về cảm ứng ở động vật:

<https://www.youtube.com/watch?v=6KJvESFq6W4;>

<https://www.youtube.com/watch?v=-HLsVlaFKZ8>

- Video cây xấu hổ: <https://www.youtube.com/watch?v=-D5KZfboMyY>

- Phiếu học tập: Cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

- Bộ câu hỏi trò chơi (PHỤ LỤC).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV ôn tập lại kiến thức chủ đề Cảm ứng ở sinh vật môn KHTN 7. Nội dung ôn tập về khái niệm cảm ứng ở sinh vật, các ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (thực vật và động vật) và vai trò của cảm ứng đối với sinh vật. Trên cơ sở đó, GV chú ý cho HV tạo được mối liên hệ về sự phát triển khái niệm cảm ứng ở môn KHTN 7 và Sinh học 11.

Trong bài học này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên ngoài việc sử dụng các phương tiện trực quan, GV có thể cho HV thực hiện một số phản ứng cảm ứng thực tế để phân tích → kích thích tư duy của HV trong dạy mạch nội dung cơ chế của cảm ứng ở sinh vật.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV để học bài mới; xác định các nội dung chính của bài học.

b) Tổ chức hoạt động

Phương án 1: GV đưa ra tình huống: Trên đường đi học, em gặp 1 con chó dữ. Yêu cầu HV suy nghĩ đưa ra phản ứng khi gặp tình huống trên.

Phương án 2: GV chiếu 1 loạt hình ảnh về một số phản ứng của sinh vật với môi trường (cây trinh nữ co lại khi tay người chạm vào, con người nổi da gà khi trời lạnh, cây mọc về phía ánh sáng), yêu cầu HV chỉ ra điểm chung của những hình ảnh trên.

Từ câu trả lời của HV, GV đặt vấn đề vào nội dung bài học.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái quát về cảm ứng ở sinh vật

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.
- Trình bày được vai trò của cảm ứng đối với sinh vật.

b) Tổ chức hoạt động

- GV giới thiệu và phổ biến trò chơi “Câu trả lời tốc độ”:
+ HV sẽ có 10 giây để quan sát hình ảnh và điền vào bảng nhỏ cá nhân câu trả lời nhanh nhất tương ứng với phản ứng trả lời của sinh vật trong hình.

+ Qua mỗi hình ảnh, HV trả lời sai sẽ không có quyền tham gia trả lời hình ảnh tiếp theo. HV trả lời đúng tiếp tục chơi cho đến khi chỉ còn 1 HV chiến thắng hoặc đến khi trả lời đến hình ảnh cuối cùng thì trò chơi kết thúc.

+ HV/nhóm HV chiến thắng sẽ được cộng điểm.

- HV lắng nghe.

- GV tổ chức trò chơi.

- HV tham gia trò chơi.

- GV tổng kết trò chơi. Đưa yêu cầu HV thảo luận cặp đôi và suy nghĩ trả lời:

Câu 1. Nêu khái niệm và vai trò của cảm ứng ở sinh vật.

Câu 2. Phân biệt cảm ứng ở thực vật và cảm ứng ở động vật với các tiêu chí: tốc độ phản ứng, sự đa dạng và tính chính xác.

- HV trả lời; GV nhận xét, chính xác hóa.

Tiểu kết

- Cảm ứng ở sinh vật là khả năng cơ thể tiếp nhận kích thích và phản ứng thích hợp với các kích thích từ môi trường, đảm bảo cho sinh vật tồn tại và phát triển
- Cảm ứng đảm bảo cho sinh vật thích ứng với những sự thay đổi từ môi trường, đồng thời duy trì môi trường bên trong cơ thể, tối ưu cho các hoạt động sống của cơ thể.

2.2. Cơ chế cảm ứng của sinh vật

a) **Mục tiêu:** Trình bày được cơ chế cảm ứng ở sinh vật (thu nhận kích thích, dẫn truyền kích thích, phân tích và tổng hợp, trả lời kích thích).

b) Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm 4 HV, phát phiếu học tập và các thẻ thông tin, yêu cầu HV thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập trong thời gian 15 phút.

Phiếu học tập số 1

1. Dán các thẻ thông tin vào tương ứng với cơ chế cảm ứng của các trường hợp sau đây:
Các thẻ thông tin:

Nhiệt độ cao	Thụ thể	Xung thần kinh	Tủy sống	
Lời nói	Thụ thể da	Xung điện	Chồi đình	Hướng về phía ánh sáng
Ánh sáng phân bố không đều	Thụ thể tai	Xung thần kinh	Não bộ	Giải thích

Trường hợp	Cây hướng về phía ánh sáng	Toát mồ hôi khi trời nóng	Phản ứng khi bị mẹ mắng vì điểm kém
Tác nhân kích thích			
Thu nhận kích thích			
Dẫn truyền kích thích			
Xử lý thông tin			
Trả lời kích thích			

2. Vẽ sơ đồ cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

3. Mô tả cơ chế cảm ứng của em khi chạm tay vào vật nóng.

- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành.

- GV chụp đại diện 1 Phiếu học tập của 1 nhóm, chữa bài trực tiếp bằng công cụ kết nối điện thoại/ipad với máy chiếu.

Gợi ý trả lời Phiếu học tập số 1:

1.

Trường hợp	Cây hướng về phía ánh sáng	Toát mồ hôi khi trời nóng	Phản ứng khi bị mẹ mắng vì điểm kém
Tác nhân kích thích	Ánh sáng phân bố không đều	Nhiệt độ cao	Lời nói
Thu nhận kích thích	Thụ thể	Thụ thể da	Thụ thể tai
Dẫn truyền kích thích	Xung điện	Xung thần kinh	Xung thần kinh
Xử lý thông tin	Chồi đình	Tủy sống	Não bộ
Trả lời kích thích	Hướng về phía ánh sáng	Toát mồ hôi	Giải thích

2. Kích thích → Thụ thể kích thích → Dẫn truyền kích thích → Xử lý thông tin → Trả lời kích thích

3. Vật nóng → kích thích thụ thể tiếp nhận kích thích ở da tay → hình thành xung thần kinh dẫn truyền tín hiệu → bộ phận xử lý thông tin phân tích → tín hiệu trả lời → bộ phận trả lời thực hiện hành động rút tay lại.

Tiểu kết

- Cơ chế cảm ứng ở sinh vật gồm: Thu nhận kích thích, dẫn truyền kích thích, trả lời kích thích. Ở động vật có hệ thần kinh có cơ chế phân tích và tổng hợp kích thích.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Ôn tập và khắc sâu các kiến thức đã học khái quát về cảm ứng ở sinh vật.
- Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, thảo luận về các câu hỏi:

1. Những bộ phận nào của cơ thể thực vật và động vật tham gia vào quá trình cảm ứng?

2. Hiện tượng người quay đầu lại khi nghe tiếng người khác gọi tên mình từ phía sau có phải là cảm ứng không? Giải thích.

- HV thảo luận cặp đôi, suy nghĩ trả lời.
- GV mời 1-2 HV phát biểu, HV phát biểu.
- GV cho HV nhận xét, GV nhận xét, chính xác hóa.

Để tổ chức cho HV vận dụng kiến thức của bài, GV có thể tổ chức:

Nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư duy về khái quát cảm ứng ở sinh vật.

- Sản phẩm: Bài làm viết vào vở.
- GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
- Yêu cầu HV nộp bài qua hệ thống quản lý học tập; GV nhận xét vào bài làm.
- GV trả bài, chọn 1 số bài làm tốt của HV để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

Nhiệm vụ 2: Suu tầm 2-3 hiện tượng cảm ứng ở sinh vật khác SGK và giải thích các hiện tượng đó theo cơ chế đã học.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá các hoạt động học trong suốt tiến trình dạy học.
- Đánh giá hoạt động nhóm của HV qua hoạt động tìm hiểu cơ chế của cảm ứng ở sinh vật.

VI. PHỤ LỤC

Câu hỏi trò chơi “Câu trả lời tốc độ”:



Cây trồng cạnh cửa sổ sẽ phát triển về hướng nào?



Cây xấu hổ phản ứng như thế nào khi ta chạm tay vào?



Rễ cây và thân cây sẽ phát triển theo hướng nào khi gieo hạt xuống đất?

		
<p>Phản ứng của ngón tay khi đưa lại gần ngọn nến?</p>	<p>Cây nắp ấm phản ứng như thế nào khi có côn trùng đến gần?</p>	<p>Khi em đạt điểm không tốt, bố mẹ em sẽ phản ứng như thế nào?</p>

Gợi ý trả lời

<p>Cây trồng cạnh cửa sổ sẽ phát triển hướng về phía ánh sáng</p>	<p>Cây xấu hổ sẽ cuộn lá lại</p>	<p>Rễ cây sẽ đâm xuống đất, thân cây hướng lên trên</p>
<p>Cảm nhận thấy nóng và ngay lập tức rút tay lại</p>	<p>Cây nắp ấm tiết chất dẫn dụ và tiêu diệt côn trùng</p>	<p>Mỗi bố mẹ sẽ có các phản ứng khác nhau</p>

Bài 13. CẢM ỨNG Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm cảm ứng ở thực vật; Vai trò cảm ứng đối với thực vật; Đặc điểm, cơ chế cảm ứng ở thực vật; Một số hình thức cảm ứng ở thực vật.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm cảm ứng ở thực vật. Phân tích được vai trò cảm ứng đối với thực vật.

- Trình bày được đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật.

- Nêu được một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật: vận động hướng động và vận động cảm ứng.

- Vận dụng được hiểu biết về cảm ứng ở thực vật để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

- Thực hành quan sát được hiện tượng cảm ứng ở một số loài cây.

- Thực hiện được thí nghiệm về cảm ứng ở một số loài cây.

- Nêu được ứng dụng và giải thích được các hiện tượng cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn.

- Chủ động tìm hiểu về một số ví dụ về cảm ứng ở thực vật, vai trò của cảm ứng đối với thực vật.

- Thảo luận với các thành viên khác về đặc điểm, cơ chế và một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở sinh vật.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu cảm ứng ở thực vật, tìm hiểu về cơ chế cảm ứng ở sinh vật.

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến cảm ứng ở thực vật.

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức chung về cảm ứng ở thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh về cảm ứng ở thực vật có ở trong 3 bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức với cuộc sống, Chân trời sáng tạo.

- Các video về cảm ứng ở thực vật (video về hướng động, ứng động); video về hiện tượng rụng lá, bắt mồi,...

- PowerPoint, các phiếu học tập (PHỤ LỤC).

- Dụng cụ, hóa chất, mẫu vật thực hành cho các nhóm HV:

+ Dụng cụ: Nước, bình xịt, thiết bị chụp ảnh, thùng carton kích thước 30×30×30 cm có nắp đậy, băng keo, dao, thước kẻ, mảnh bìa cứng, một chậu nhỏ. Hai hộp nhựa trong suốt, kích thước đường kính 25 cm, cao 35 cm, đựng đất mùn hay mặt cưa; bình tưới nước. Cốc nhựa hoặc chậu trồng cây trong suốt dung tích 500ml.

+ Hóa chất: Phân bón hỗn hợp NPK hoặc các dạng phân đơn: phân đạm, phân lân, phân kali..., cát, đất trồng cây.

+ Mẫu vật: Cây đậu nhỏ có 3 lá, trồng trong chậu, 8 hạt đậu đã nhú mầm, hạt ngô.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV ôn tập lại kiến thức chủ đề Cảm ứng ở sinh vật môn KHTN 7. Nội dung ôn tập về một số hình thức cảm ứng ở sinh vật (cụ thể là thực vật), các ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở thực và vai trò của cảm ứng đối với thực vật. Trên cơ sở đó, GV chú ý cho HV tạo được mối liên hệ về sự phát triển khái niệm cảm ứng ở môn KHTN 7 và Sinh học 11, tập trung vào cơ chế của hiện tượng cảm ứng và phân loại các hình thức biểu hiện của hiện tượng cảm ứng ở thực vật.

Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên ngoài việc sử dụng các phương tiện trực quan, thực hành là một yêu cầu cần đạt được của HV trong bài học này, do đó GV có thể xây dựng hoạt động cho HV thực hiện theo các tiến trình khác nhau (có thể đi từ lí thuyết tới thực hành, hoặc lồng ghép thực hành vào tìm hiểu kiến thức mới) → kích thích tư duy của HV trong dạy mạch nội dung cơ chế của cảm ứng ở sinh vật.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú để HV vào bài học mới; xác định các nội dung trọng tâm của bài học

b) Tổ chức hoạt động

Phương án 1. Chiếu hình ảnh về cây hoa hướng dương, GV đưa ra vấn đề, yêu cầu HV suy nghĩ trả lời: Tại sao hoa hướng dương lại có tên như vậy?

Phương án 2. GV đưa ra tình huống: Một cây được trồng ở 1 khu đất cố định. Bên trái khu đất trồng, bên phải khu đất có khu vực công nghiệp xả nước thải chưa xử lý. Yêu cầu HV suy nghĩ và viết phương án định hướng mọc của rễ cây phù hợp.

→ Từ câu trả lời của HV dẫn dắt vào nội dung bài học: Cảm ứng ở thực vật.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái niệm và vai trò cảm ứng ở thực vật

a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm cảm ứng ở thực vật. Phân tích được vai trò cảm ứng đối với thực vật.

b) Tổ chức hoạt động

- Từ kết quả ở hoạt động mở đầu, GV yêu cầu HV nêu khái niệm và vai trò của cảm ứng ở thực vật.

- Khái niệm cảm ứng, vai trò của cảm ứng ở sinh vật (thực vật và động vật) HV cũng đã được học ở cấp THCS. Do vậy, các nội dung này HV có thể tự tìm hiểu.

- Sử dụng kỹ thuật công đoạn: Yêu cầu HV hoạt động theo cặp và mỗi cặp trả lời 1 trong 4 câu hỏi dưới đây, sau đó 4 cặp chuyển sản phẩm cho nhau, chuyển cho đến khi sản phẩm trở về nhóm. Mỗi nhóm chỉnh sửa sản phẩm của nhóm và chuẩn bị báo cáo.

1. Cảm ứng ở thực vật là gì? Lấy ví dụ minh họa.
2. Trình bày vai trò của cảm ứng đối với sinh vật.
3. Việc thân non của cây hướng về ánh sáng có phải là cảm ứng hay không? Vì sao?
4. Vì sao cây “biết” được nguồn ánh sáng, nước, dinh dưỡng,... và hướng tới chúng?

- GV nhận xét hoạt động và sản phẩm của các nhóm và kết luận.

Tiểu kết/ sản phẩm

- Cảm ứng ở thực vật là phản ứng vận động của các cơ quan thực vật đối với các kích thích của môi trường gồm hướng động và ứng động. cảm ứng thường được biểu hiện bằng những thay đổi hình thái hoặc sự vận động của các cơ quan.

2.2. Đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật.

b) Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm mỗi nhóm 8 HV, phát phiếu học tập đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật, yêu cầu HV đọc SGK, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong Phiếu học tập số 1 trong khoảng thời gian 15 phút.

- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành.

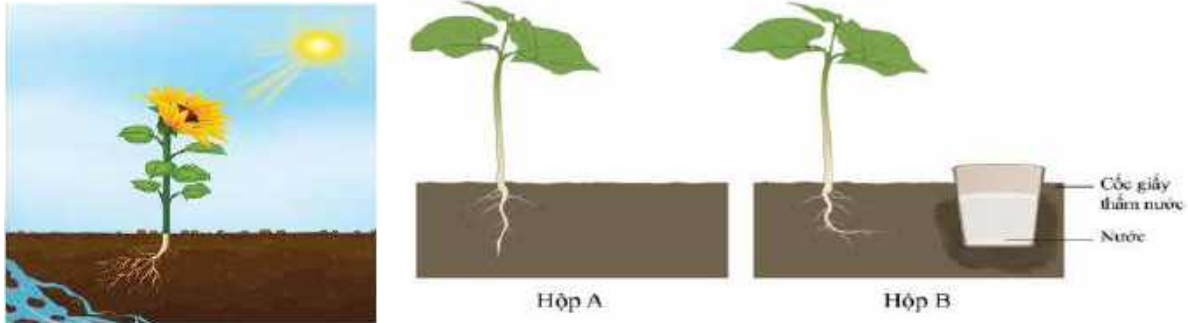
- GV chụp đại diện 1 Phiếu học tập của 1 nhóm chữa bài trực tiếp bằng công cụ kết nối điện thoại/ipad với máy chiếu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đặc điểm và cơ chế của cảm ứng ở thực vật

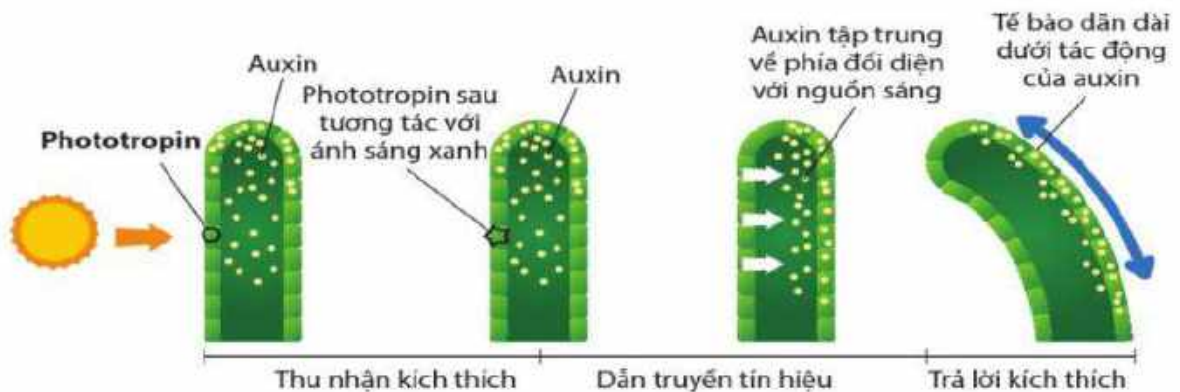
Yêu cầu: HV thảo luận nhóm 4-6 HV, thực hiện các nhiệm vụ dưới đây:

- **Nhiệm vụ 1:** Quan sát hình dưới đây cho biết các cây trong hình có đặc điểm gì đặc biệt? (Chú ý hướng phát triển của thân, rễ,...)



- **Nhiệm vụ 2:** Đọc thông tin SGK, phân tích đặc điểm của cảm ứng ở thực vật.

- **Nhiệm vụ 3:** Quan sát hình dưới đây và mô tả quá trình cảm ứng ở thực vật đối với các kích thích từ môi trường. Lập sơ đồ cơ chế cảm ứng ở thực vật (quá trình, đặc điểm từng quá trình, ví dụ...).



Hình 12.2. Sự thu nhận kích thích, dẫn truyền tín hiệu và trả lời kích thích trong phản ứng hướng sáng của chồi đỉnh

Tiểu kết/ sản phẩm

- Cảm ứng ở thực vật thường diễn ra chậm, khó nhận biết bằng mắt thường, chủ yếu liên quan đến sự thay đổi của hormone hay sự trương nước của các tế bào
- Cơ chế cảm ứng ở thực vật gồm: Thu nhận kích thích, dẫn truyền kích thích và trả lời kích thích

2.3. Một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật, ứng dụng cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn

a) Mục tiêu

- Nêu được một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật: vận động hướng động và vận động cảm ứng.

- Vận dụng được hiểu biết về cảm ứng ở thực vật để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

b) Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành các nhóm 4 HV, phát Phiếu học tập số 2 về một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật, yêu cầu HV thảo luận và trả lời các câu hỏi trong Phiếu học tập số 2 trong khoảng thời gian 25 phút.

- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành.

- GV chụp đại diện 1 Phiếu học tập của 1 nhóm chữa bài trực tiếp bằng công cụ kết nối điện thoại/ipad với máy chiếu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2		
Một số hình thức biểu hiện và ứng dụng của cảm ứng ở thực vật		
Yêu cầu: Thảo luận theo 4 nhóm HV và hoàn thành các nhiệm vụ dưới đây:		
- Nhiệm vụ 1: HV thực hiện trong khoảng thời gian 5 phút theo các nhóm:		
+ Nhóm 1: Tìm hiểu về hướng động dương ở thực vật.		
+ Nhóm 2: Tìm hiểu về hướng động âm ở thực vật.		
+ Nhóm 3: Tìm hiểu về ứng động sinh trưởng.		
+ Nhóm 4: Tìm hiểu về về ứng động không sinh trưởng.		
- Nhiệm vụ 2: HV thực hiện trong khoảng thời gian 20 phút:		
+ Nhóm 1 + 2: Trao đổi thông tin, lập sơ đồ tư duy, lấy các ví dụ tương ứng, hoàn thành bảng sau:		
Hướng động được mô tả	Tên hướng động Dương (+)/Âm (-)	Ý nghĩa sinh học
a. Thân non mọc hướng về phía có ánh sáng		
b. Thân cây mọc ngược chiều với lực hút của Trái Đất		
c. Rễ mọc hướng về nguồn nước		
d. Rễ mọc hướng xuống đất		
e. Các tua (lá biến dạng) chạm và cuộn xung quanh giàn leo		
d. Cây dây leo cuộn quanh thân cây gỗ trong rừng nhiệt đới		
h. Ống phấn phát triển về phía các chất hóa học do bầu nhụy của hoa tiết ra		
+ Nhóm 3 + 4: Trao đổi thông tin, lập sơ đồ tư duy về ứng động ở thực vật, lấy các ví dụ tương ứng, kể tên một số ứng dụng cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn.		
+ Các nhóm lớn tổng hợp kết quả lên bảng phụ và trình bày sau khi hoàn thành.		
- Nhiệm vụ 3: HV thực hiện ở nhà:		

- + Nhóm 1: Tìm hiểu, quay video thực hiện 1 thí nghiệm về hướng động dương ở thực vật.
- + Nhóm 2: Tìm hiểu, quay video thực hiện 1 thí nghiệm về hướng động âm ở thực vật.
- + Nhóm 3: Tìm hiểu, quay (hoặc sưu tầm) video thực hiện 1 thí nghiệm về ứng động sinh trưởng ở thực vật.
- + Nhóm 4: Tìm hiểu, quay video (hoặc sưu tầm) thực hiện 1 thí nghiệm về ứng động không sinh trưởng ở thực vật.

Tiểu kết/ sản phẩm

- *Hướng động là hình thức phản ứng của cây trước tác nhân kích thích từ một phía. Hướng động gồm hướng sáng, hướng nước, hướng hóa, hướng tiếp xúc, hướng trọng lực. Phân chia theo chiều hướng động gồm hướng động dương và hướng động âm.*
- Hướng động liên quan đến hormone auicine*
- *Ứng động là hình thức phản ứng của cây trước các tác nhân không định hướng (nhiệt độ, chu kỳ ngày đêm, chu kỳ mùa, ...). Ứng động gồm ứng động sinh trưởng và ứng động không sinh trưởng.*
- *Vận dụng hiểu biết về cảm ứng ở thực vật để điều khiển yếu tố ngoại cảnh theo hướng có lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của thực vật, góp phần nâng cao năng suất cây trồng.*

2.4. Thực hành về cảm ứng ở thực vật

a) Mục tiêu

- Thực hành quan sát được hiện tượng cảm ứng ở một số loài cây.
- Thực hiện được thí nghiệm về cảm ứng ở một số loài cây.

b) Tổ chức thực hiện

** Thí nghiệm hiện tượng hướng sáng:*

- GV chia lớp thành 4 nhóm, phát cho mỗi nhóm HV 1 cây đậu nhỏ. Yêu cầu HV sử dụng các vật dụng đã chuẩn bị trước (dao, kéo, bìa carton,...) để hoàn thành 1 hộp giấy theo các mô hình như hình (đính kèm bên dưới). Bên ngoài hộp các nhóm sáng tạo bằng cách trang trí theo chủ đề của bài học.

- GV hướng dẫn HV trồng, tưới, quan sát cây theo đúng các bước theo SGK và đặt chậu cây ở cửa sổ lớp học, chăm sóc trong khoảng thời gian 3 tuần.

- GV yêu cầu HV làm báo cáo và giải thích hiện tượng thu được.

** Thí nghiệm hiện tượng hướng trọng lực*

- GV yêu cầu HV thực hiện thí nghiệm cá nhân và quan sát tại nhà theo hướng dẫn.

- Yêu cầu HV làm báo cáo và giải thích hiện tượng thu được.

** Quan sát một số hình thức cảm ứng ở thực vật trong tự nhiên*

- GV tổ chức cho HV quan sát qua tranh, ảnh, video, hoặc trong thực tế một số hiện tượng hướng động và ứng động; yêu cầu HV xác định loại hướng động, ứng động; tác nhân kích thích, hình thức phản ứng của mỗi hiện tượng bằng cách hoàn thành bảng sau:

Hiện tượng quan sát	Hướng động					Ứng động	
	Hướng sáng	Hướng nước	Hướng hóa	Hướng trọng lực	Hướng tiếp xúc	Sinh trưởng	Không sinh trưởng
Tác nhân kích thích							
Phản ứng của cây							

* Hướng dẫn HV viết thu hoạch

GV hướng dẫn HV viết báo cáo thu hoạch theo mẫu sau:

BÁO CÁO THỰC HÀNH	
Nhóm:	
Họ và tên từng HV:	
1. Mục tiêu bài thực hành (Yêu cầu nêu rõ mục tiêu của từng thí nghiệm)	
2. Chuẩn bị (HV trình bày các dụng cụ, mẫu vật → có minh chứng bằng chụp lại)	
3. Các bước tiến hành (ghi đầy đủ các bước tiến hành của từng nội dung thực hành → có thể minh họa bằng hình ảnh hoặc video)	
3. Kết quả Trình bày toàn bộ kết quả thực hiện được → có minh chứng bằng hình ảnh hoặc video	
4. Trả lời câu hỏi thảo luận	
CH1: Trong thực tế bà con nông dân đã ứng dụng hướng động như thế nào? Cho ví dụ minh họa.	
CH2: Đề xuất một ứng dụng dựa vào sự hiểu biết của bản thân về hướng động, ứng động trong thực tế trồng trọt.	

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Hệ thống hóa, ôn tập, củng cố những kiến thức liên quan đến hướng động, ứng động và ứng dụng của chúng trong thực tiễn.
- Phát triển năng lực tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư duy về cảm ứng ở thực vật.

- Sản phẩm: Bài làm viết vào vở.
- GV tổ chức HV báo cáo, thảo luận và kết luận.
- HV nộp bài qua hệ thống quản lý học tập; GV nhận xét vào bài làm.
- GV trả bài, chọn 1 số bài làm tốt của HV để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu và phân tích 1 số ứng dụng của hiện tượng cảm ứng ở thực vật trong trồng trọt của gia đình em hoặc hàng xóm, quay video báo cáo.

- GV yêu cầu HV nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm.
- GV trả bài, chọn 1 số bài làm tốt của HV để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá cá nhân, nhóm

- Đánh giá các hoạt động học trong suốt tiến trình dạy học.
- Đánh giá theo cặp thông qua hoạt động tìm hiểu khái niệm, vai trò của cảm ứng ở thực vật.
- Đánh giá đồng đẳng giữa các nhóm qua các hoạt động làm Phiếu học tập số 1 và số 2 để tìm hiểu về đặc điểm, cơ chế, các hình thức cảm ứng của thực vật, tìm hiểu về ứng dụng về cảm ứng ở thực vật trong thực tiễn sản xuất.

2. Đánh giá năng lực của HV qua việc sử dụng một số câu hỏi trắc nghiệm và tự luận sau để đánh giá kiến thức.

VI. PHỤ LỤC

Phiếu học tập về đặc điểm và cơ chế cảm ứng ở thực vật:

Đáp án Phiếu học tập số 1

- Nhiệm vụ 1:
 - + Hoa hướng dương mọc hướng về phía ánh sáng mặt trời, rễ mọc hướng về phía nguồn nước.
 - + Cây ở chậu A thân và rễ mọc thẳng đứng.
 - + Cây ở chậu B có thân mọc thẳng, rễ mọc hướng về phía nguồn nước.
- Nhiệm vụ 2:
 - + Sự thay đổi về hình thái hoặc sự vận động các cơ quan dưới kích thích của môi trường.
 - + Được kiểm soát bởi hormone thực vật.
 - + Khó nhận thấy, diễn ra chậm.
- Nhiệm vụ 3:
 - + Cảm ứng ở thực vật diễn ra qua 3 quá trình: Tiếp nhận kích thích, dẫn truyền tín hiệu, trả lời kích thích.
 - + Sơ đồ cơ chế cảm ứng ở thực vật:
Có đầy đủ 3 quá trình: tiếp nhận kích thích, dẫn truyền tín hiệu, trả lời kích thích.
Chỉ ra được đặc điểm từng quá trình; Có ví dụ cho từng quá trình.

- Phiếu học tập về một số hình thức biểu hiện của cảm ứng ở thực vật:

Đáp án Phiếu học tập 2:

- Sơ đồ tư duy, các ví dụ tương ứng HV thực hiện đúng, đủ nội dung.
- Gợi ý bảng:

Hướng động được mô tả	Tên hướng động Dương (+)/Âm (-)	Ý nghĩa sinh học
-----------------------	------------------------------------	------------------

a. Thân non mọc hướng về phía có ánh sáng	Hướng sáng (+)	Cây lấy được nhiều ánh sáng cho quang hợp.
b. Thân cây mọc ngược chiều với lực hút của Trái Đất	Hướng trọng lực (-)	Cây lấy được nhiều ánh sáng cho quang hợp.
c. Rễ mọc hướng về nguồn nước	Hướng nước (+)	Cây lấy được nước cho các hoạt động sống của cây.
d. Rễ mọc hướng xuống đất	Hướng trọng lực (+)	Cây bám chắc xuống đất để giúp cây đứng vững và tìm kiếm được nguồn nước, khoáng cho cây.
e. Các tua (lá biến dạng) chạm và cuốn xung quanh giàn leo	Hướng tiếp xúc (+)	Cây leo được lên giàn để có nhiều không gian và nguồn sáng cho sự sinh trưởng của cây.
d. Cây dây leo cuốn xung quanh thân cây gỗ trong rừng nhiệt đới	Hướng sáng (+) Hướng tiếp xúc (+)	Cây leo được lên cao để có nhiều không gian và nguồn sáng cho sự sinh trưởng của cây.
h. Ống phấn phát triển về phía các chất hóa học do bầu nhụy của hoa tiết ra	Hướng hóa (+)	Ống phấn phát triển về phía bầu nhụy để đưa giao tử đực vào noãn thực hiện quá trình thụ tinh với giao tử cái.

Bài 14. CẢM ỨNG Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Các hình thức cảm ứng ở các động vật; Tế bào thần kinh và truyền tin qua synapse; Cơ chế phản xạ; Vận dụng hiểu biết về cảm ứng ở động vật vào thực tiễn

2. Năng lực

- Trình bày được các hình thức cảm ứng ở các nhóm động vật khác nhau.
- Dựa vào hình vẽ, nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào thần kinh.
- Dựa vào sơ đồ, mô tả được cấu tạo synapse và quá trình truyền tin qua synapse.
- Nêu được các dạng thụ thể, vai trò của chúng.
- Nêu được vai trò các cảm giác vị giác, xúc giác và khứu giác trong cung phản xạ.
- Phân tích được đáp ứng của cơ xương trong cung phản xạ.
- Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Nêu được đặc điểm và phân loại được phản xạ không điều kiện. Lấy được ví dụ minh họa.
- Trình bày được đặc điểm, các điều kiện và cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện. Lấy được các ví dụ minh họa.
- Nêu được một số bệnh do tổn thương hệ thần kinh như mất khả năng vận động, mất khả năng cảm giác.

- Vận dụng hiểu biết về hệ thần kinh để giải thích được cơ chế giảm đau khi uống và tiêm thuốc giảm đau.

- Đề xuất được các biện pháp bảo vệ hệ thần kinh: không lạm dụng chất kích thích, phòng chống nghiện và cai nghiện các chất kích thích.

- Chủ động tìm hiểu ví dụ về cảm ứng ở động vật, vai trò của cảm ứng đối với động vật. Thảo luận với các thành viên khác về cơ chế cảm ứng của động vật.

- Vận dụng được hiểu biết về cơ chế cảm ứng ở động vật trong vấn đề bảo vệ sức khỏe của bản thân và tuyên truyền cho những người khác.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về cảm ứng và ứng dụng của cảm ứng ở động vật trong thực tiễn.

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến cảm ứng ở động vật.

- Có ý thức trong việc sử dụng một số thuốc giảm đau trong đời sống hàng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh về cảm ứng ở động vật trong 3 bộ sách: Cánh Diều, Kết nối tri thức với cuộc sống, Chân trời sáng tạo

- Video về cấu tạo synape; sự truyền tin qua synape:

<https://www.youtube.com/watch?v=CPU6iZj9H4s>

- Video: Cấu trúc của tế bào thần kinh: <https://www.youtube.com/watch?v=6xc2Bz-RHbA>

- Video về cung phản xạ: https://www.youtube.com/watch?v=IJbot7xh_1A

- Video về lạm dụng thuốc giảm đau: <https://www.youtube.com/watch?v=2q27aY-awPY>

- PowerPoint, các phiếu học tập (PHỤ LỤC).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV ôn tập lại kiến thức chủ đề Cảm ứng ở sinh vật môn KHTN 7. Nội dung ôn tập về một số hình thức cảm ứng ở sinh vật (cụ thể là động vật), các ví dụ về các hiện tượng cảm ứng và vai trò của cảm ứng đối với động vật. Trên cơ sở đó, GV chú ý cho HV tạo được mối liên hệ về sự phát triển lí thuyết cảm ứng ở môn KHTN 7 và Sinh học 11, nhấn mạnh vào cơ chế của hiện tượng cảm ứng và phân loại các phản xạ của động vật.

Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, đặc biệt GV tăng cường triển khai các PPDH tích cực, giúp HV làm rõ cơ chế phản xạ ở động vật trong thực tiễn và nhận thức về cách phòng tránh các bệnh về thần kinh.

IV. GỢI TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HV để vào bài học mới; xác định những kiến thức trọng tâm của bài học

b. Tổ chức hoạt động

Phương án 1: GV đưa ra 2 hình ảnh: 1) Cuộc đua nước rút, 2) Về đích của 1 giải chạy marathon của các vận động viên điền kinh. Yêu cầu HV suy nghĩ và trả lời: “Tại sao mỗi vận động viên lại phản ứng với kích thích một cách nhanh chóng và chính xác khi có tín hiệu xuất phát và kết thúc cuộc thi?”.

Phương án 2: GV đưa ra tình huống: Bạn Nam lấy que chọc vào mình con ốc sên. Yêu cầu HV dự đoán hiện tượng gì sẽ xảy ra.

→ Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để về nội dung bài học: Cảm ứng ở động vật.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Các hình thức cảm ứng ở động vật

a) **Mục tiêu:** Trình bày được các hình thức cảm ứng ở các nhóm động vật khác nhau.

b) **Tổ chức hoạt động**



Phương án 1:


- GV chia lớp thành các nhóm 4 HV, phát Phiếu học tập số 1 về Các hình thức cảm ứng ở động vật, yêu cầu HV đọc SGK, thảo luận và thực hiện Phiếu học tập số 1 trong thời gian 10 phút.

- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành.


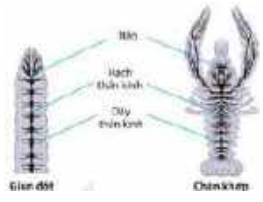

- GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm, đánh giá lẫn nhau, sau đó đại diện 1-2 nhóm báo cáo.

- Hoặc GV chụp 1 Phiếu học tập của 1 nhóm chữa bài trực tiếp bằng công cụ kết nối điện thoại/ipad với máy chiếu/ Hoặc có thể tổ chức cho các nhóm đánh giá đồng đẳng bằng kỹ thuật 3 – khen/điều học được; 2 – góp ý; 1 – câu hỏi cho nhóm báo cáo.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1			
Các hình thức cảm ứng ở động vật			
Yêu cầu: Đọc SGK, thảo luận nhóm 4 HV và hoàn thành các nhiệm vụ sau:			
- Nhiệm vụ 1: Nêu các hình thức cảm ứng ở động vật.			
- Nhiệm vụ 2: Hoàn thành bảng sau:			
Hệ thần kinh	Đại diện	Đặc điểm cấu tạo	Đặc điểm phản ứng
 Hệ thần kinh dạng lưới			
 Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch			

 <p>Hệ thần kinh dạng ống</p>			
--	--	--	--

Tiểu kết/ sản phẩm

Hệ thần kinh	Đại diện	Đặc điểm cấu tạo	Đặc điểm phản ứng
 <p>Hệ thần kinh dạng lưới</p>	<i>ĐV đối xứng tỏa tròn (ngành Ruột khoang)</i>	<i>Các tế bào thần kinh nằm rải rác trong cơ thể và liên hệ với nhau bằng các sợi thần kinh mạng lưới</i>	<i>Co toàn bộ cơ thể, do vậy tiêu tốn năng lượng, thiếu chính xác</i>
 <p>Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch</p>	<i>ĐV đối xứng hai bên (ngành Giun dẹp, Giun tròn, Chân khớp)</i>	<i>Các tế bào thần kinh tập hợp lại thành các hạch thần kinh nằm dọc theo chiều dài của cơ thể. Mỗi hạch thần kinh là một trung tâm điều khiển, các hạch thần kinh được nối với nhau tạo thành chuỗi hạch thần kinh</i>	<i>Phản ứng mang tính chất định khu (tại vùng bị kích thích), chính xác hơn, tiết kiệm năng lượng hơn so với hệ thần kinh dạng lưới</i>
 <p>Hệ thần kinh dạng ống</p>	<i>ĐV có xương sống (Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú)</i>	<i>Số lượng rất lớn các tế bào thần kinh tập hợp lại thành một ống thần kinh nằm dọc theo vùng lưng của cơ thể, các tế bào thần kinh tập trung mạnh ở phía đầu dẫn đến não bộ phát triển</i>	<i>Phản ứng theo nguyên tắc phản xạ. Số lượng phản xạ có điều kiện ngày càng tăng nhờ đó động vật thích nghi ngày càng cao với môi trường sống. Phản ứng chính xác và tiết kiệm nhất trong các hệ thần kinh</i>

Phương án 2:

GV có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép để tổ chức cho HV tìm hiểu về các hình thức cảm ứng ở động vật.

Chia HV thành 3 nhóm lớn tương ứng với việc tìm hiểu về hệ thần kinh dạng chuỗi hạch, dạng lưới và dạng ống (đại diện, đặc điểm cấu tạo hệ thần kinh, đặc điểm cảm ứng)

2.2. Tế bào thần kinh và truyền tin qua synapse

a) Mục tiêu

- Dựa vào hình vẽ, nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào thần kinh.
- Dựa vào sơ đồ, mô tả được cấu tạo synapse và quá trình truyền tin qua synapse.

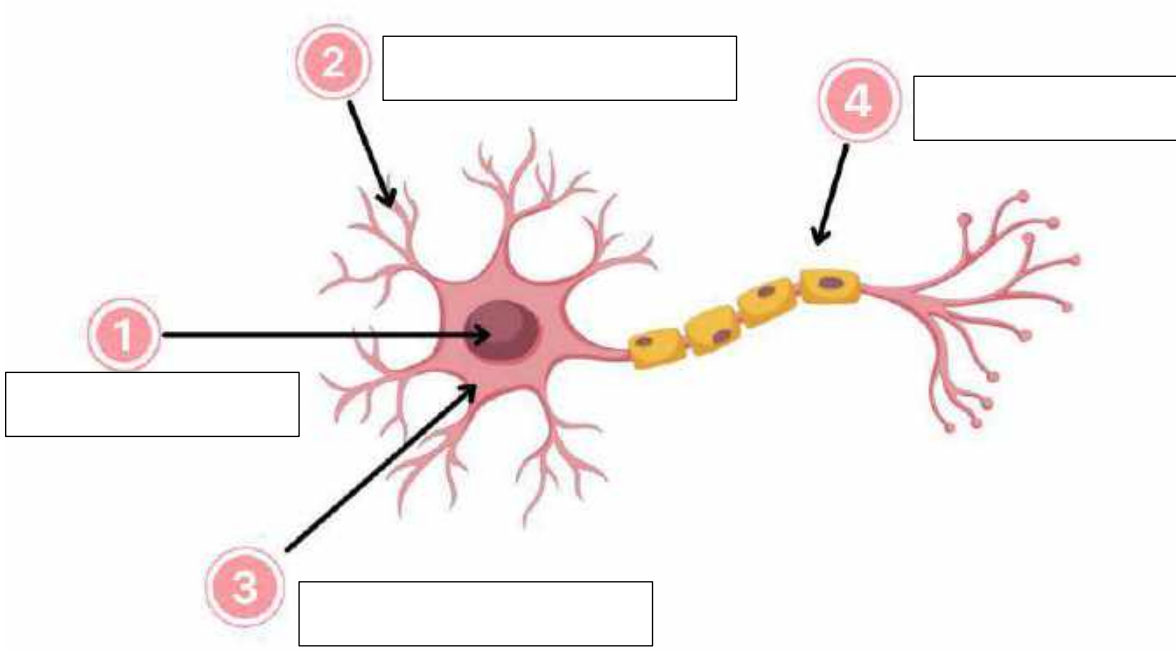
b) Tổ chức hoạt động

- GV phát Phiếu học tập số 2 về tế bào thần kinh và truyền tin qua synapse, yêu cầu HV thảo luận cặp đôi và trả lời các câu hỏi trong Phiếu học tập số 2 trong 20 phút.
- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành.
- GV có thể yêu cầu HV đánh giá lẫn nhau, hoặc GV chụp đại diện 1 Phiếu học tập của 1 nhóm chữa bài trực tiếp bằng công cụ kết nối điện thoại/ipad với máy chiếu.
- Nhiệm vụ tiếp theo, GV yêu cầu HV suy nghĩ trả lời các câu hỏi sau:
 - + Có mấy loại synapse?
 - + Chỉ ra vị trí và cấu tạo của synapse hóa học.
 - + Mô tả quá trình truyền tin qua synapse hóa học.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Tế bào thần kinh và truyền tin qua synapse

Hình thức: Cá nhân; Thời gian: 20 phút.

Yêu cầu 1: Đọc thông tin trong SGK và điền chú thích vào các vị trí trên hình:



The diagram shows a single neuron with a central cell body (soma) containing a nucleus. Branching out from the cell body are several dendrites. A long axon extends from the cell body, covered by a myelin sheath composed of several yellow segments. The axon ends in several axon terminals. Four numbered labels in red circles are placed around the neuron: label 1 points to the cell body, label 2 points to the dendrites, label 3 points to the axon, and label 4 points to the axon terminals. Each label has an empty rectangular box next to it for a student to write the name of the part.

Yêu cầu 2: Đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

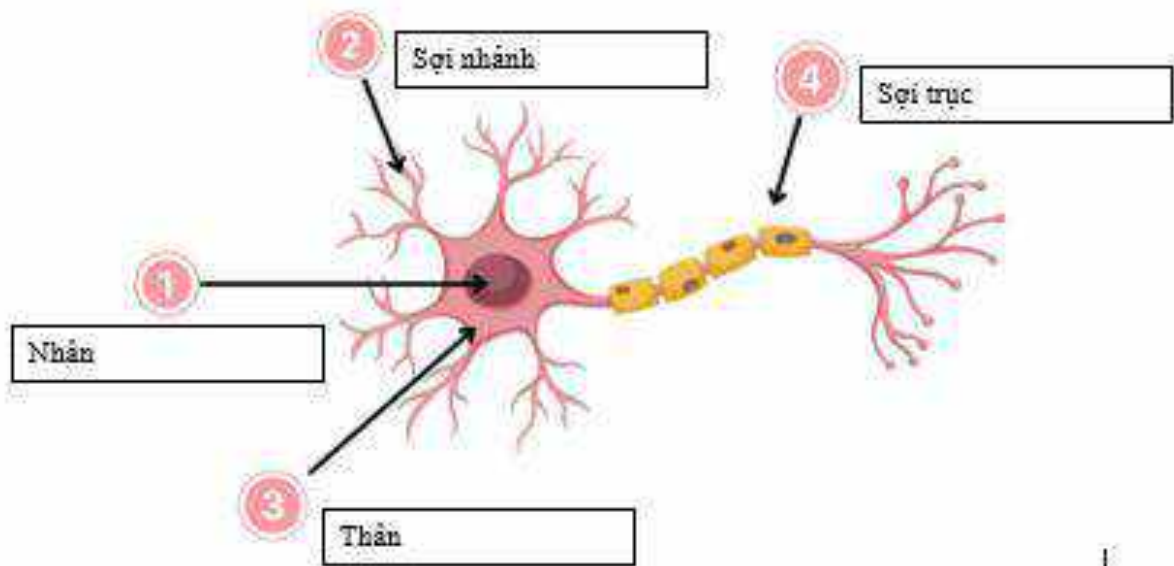
Câu 1. Có bao nhiêu dạng sợi trục? Kể tên các dạng đó.

Câu 2. Từ hình dạng các bộ phận của neuron, nêu chức năng của từng bộ phận. Từ đó rút ra chức năng của neuron.

Câu 3. Sự lan truyền điện thế hoạt động trên từng loại sợi thần kinh (có bao myelin/ không có bao myelin) diễn ra như thế nào?

Sản phẩm/ tiêu kết

Yêu cầu 1:



Yêu cầu 2:

Câu 1.

- Có 2 dạng sợi trục: + Sợi trục có bao myelin; Sợi trục không có bao myelin.

Câu 2.

Thân:- Hình dạng: Chứa nhân, kích thước lớn; Chức năng: Phối hợp xử lý và lưu trữ thông tin.

Sợi trục:

- Hình dạng: Dài
- Chức năng: Truyền xung thần kinh.

Sợi nhánh:

- Hình dạng: Số lượng nhiều, tỏa ra nhiều góc.
- Chức năng: Tiếp nhận thông tin.

⇒ Chức năng của neuron: Tiếp nhận, xử lý, dẫn truyền xung thần kinh

Câu 3.

- Có bao myelin: Xung thần kinh nhảy cóc từ eo Ranvier này sang eo Ranvier khác.

- Không có bao myelin: Sự khử cực, đảo cực và tái phân cực liên tiếp từ vùng này sang vùng khác.

2.3. Cơ chế phản xạ

a) Mục tiêu

- Nêu được các dạng thụ thể, vai trò của chúng (các thụ thể cảm giác về: cơ học, hóa học, điện, nhiệt, đau).

- Nêu được vai trò các cảm giác vị giác, xúc giác và khứu giác trong cung phản xạ.

- Phân tích được đáp ứng của cơ xương trong cung phản xạ.
- Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Nêu được đặc điểm và phân loại được phản xạ không điều kiện. Lấy được các ví dụ minh họa.
- Trình bày được đặc điểm, các điều kiện và cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện. Lấy được các ví dụ minh họa.

b) Tổ chức hoạt động

- Sử dụng kỹ thuật phòng tranh, GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm 6 HV, yêu cầu HV thảo luận và thực hiện nhiệm vụ được giao trên giấy A0.

+ Nhóm 1: Phản xạ là gì? Một cung phản xạ gồm có những khâu nào? Các cơ quan, bộ phận trên cơ thể đảm nhiệm chức năng nào của từng khâu? Hãy thiết kế một cung phản xạ đơn giản.

+ Nhóm 2: Nêu chức năng và đặc điểm của thụ thể? Phân biệt các loại thụ thể. Nêu chức năng của mỗi loại thụ thể.

+ Nhóm 3: Phân tích cơ chế thu nhận và phản ứng kích thích của các cơ quan cảm giác: Thị giác và thính giác.

+ Nhóm 4: Lập bảng so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Phân loại phản xạ không điều kiện. Trình bày điều kiện và cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện. Lấy ví dụ minh họa cho mỗi loại phản xạ.

- HV thực hiện nhiệm vụ, đưa ra tín hiệu hoàn thành. GV hỗ trợ nếu cần.

- GV tổ chức cho HV báo cáo phòng tranh theo nhóm. Yêu cầu các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi theo tiêu chí:

+ Nêu 3 ưu điểm của nhóm bạn.

+ Nêu 2 nhược điểm và thiếu sót của nhóm bạn. Từ đó bổ sung cho bài làm của nhóm bạn.

+ Đối chiếu với bài làm của nhóm mình, nêu ra những thiếu sót của nhóm mình.

+ Đặt ra câu hỏi thắc mắc đối với sản phẩm của nhóm bạn.

- GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết/sản phẩm

- Thụ thể cảm giác gồm thụ thể cơ học, thụ thể hóa học, thụ thể điện tử, thụ thể nhiệt, thụ thể đau. Các thụ thể có vai trò khác nhau.

- Cảm giác vị giác, xúc giác, khứu giác có những vai trò khác nhau đối với cơ thể

- Mắt thu nhận và phản ứng với ánh sáng, góp phần quan trọng trong cảm nhận hình ảnh và màu sắc của vật. Tai thu nhận và phản ứng với âm thanh, góp phần quan trọng trong cảm nhận âm thanh. Cơ quan tiền đình trong tai có vai trò duy trì thăng bằng cơ thể.

- Phản xạ không điều kiện sinh ra đã có, rất bền vững, tác nhân kích thích thích ứng với thụ thể cảm giác. Phản xạ có điều kiện hình thành trong đời sống cá thể, dễ mất nếu không được củng cố, tác nhân kích thích bất kì đối với thụ thể cảm giác.

- Cơ chế hình thành phản xạ có điều kiện: Thay đổi liên hệ giữa các neuron khi chúng tăng cường hoạt động do bị kích thích nhiều lần

2.4. Vận dụng hiểu biết về cảm ứng ở động vật vào thực tiễn

a) Mục tiêu

- Nêu được một số bệnh do tổn thương hệ thần kinh như mất khả năng vận động, mất khả năng cảm giác.

- Vận dụng hiểu biết về hệ thần kinh để giải thích được cơ chế giảm đau khi uống và tiêm thuốc giảm đau.

b) Tổ chức thực hiện

- Sử dụng kỹ thuật động não, yêu cầu HV suy nghĩ trả lời các câu hỏi, cho HV nhận xét và GV nhận xét, kết luận:

+ Từ cơ chế truyền tin qua synapse và dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ, chúng ta có thể ức chế giai đoạn nào để ức chế cảm giác đau ở người?

+ Khi một số loại thụ thể (thụ thể đau, thụ cảm ánh sáng, thụ thể nhiệt,...) bị rối loạn về chức năng thì có thể gây ra các bệnh gì?

+ Kể tên một số chất kích thích và giải thích vì sao không nên lạm dụng chất kích thích.

Tiểu kết/ sản phẩm

- Khi bị tổn thương một trong những bộ phận của cung phản xạ thì phản xạ không thực hiện được, cơ thể sẽ mất chức năng cảm giác hoặc vận động

- Cơ chế tác dụng của thuốc giảm đau: Ức chế sự tổng hợp của các chất gây đau, liên kết với các thụ thể đau, ức chế trung khu cảm giác đau.

- Để bảo vệ sức khỏe hệ thần kinh cần: Ngủ đủ giấc, có chế độ làm việc, nghỉ ngơi và dinh dưỡng hợp lý, luyện tập thể dục, thể thao, không lạm dụng các chất kích thích và không sử dụng ma túy, có lối sống lành mạnh, ...

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học.

- Phát triển năng lực tự học và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

- Đề xuất được các biện pháp bảo vệ hệ thần kinh: không lạm dụng chất kích thích, phòng chống nghiện và cai nghiện các chất kích thích.

b. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Chơi trò chơi: “Anh Nhanh hơn”:

- GV phổ biến và tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”: HV đưa ra phương án bằng cách giơ bảng chữ cái A, B, C, D trong khoảng thời gian 10 giây kể từ khi GV đọc xong câu hỏi. HV nào trả lời nhanh nhất và đúng nhất sẽ được ghi điểm thưởng.

- HV tham gia chơi, GV tổ chức, tổng kết trò chơi.

Nhiệm vụ 2: Vẽ sơ đồ tư duy về cảm ứng ở động vật.

- Sản phẩm: Bài làm viết vào vở.

- GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.
- GV yêu cầu HV nộp bài qua hệ thống quản lí học tập; GV nhận xét vào bài làm.
- GV trả bài, chọn 1 số bài làm tốt của HV để giới thiệu trước lớp vào thời điểm thích hợp.

Nhiệm vụ 3: Chia lớp thành các nhóm 4 HV, yêu cầu mỗi nhóm HV thiết kế 01 infographic cô đọng với nội dung: đề xuất các giải pháp cai nghiện chất kích thích và cách phòng tránh tình trạng nghiện chất kích thích (thời gian: 15 phút).

GV tổ chức cho HV đánh giá tác phẩm của các nhóm bạn, sau đó GV đánh giá, nhận xét và khen thưởng.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá các hoạt động học trong suốt tiến trình dạy học.
- Đánh giá nhóm thông qua các hoạt động hoàn thành Phiếu học tập để tìm hiểu về đặc điểm, cấu tạo, truyền tin qua synape; phân biệt phản xạ có điều kiện, không điều kiện; tìm hiểu về các đặc điểm, chức năng của các cơ quan cảm giác.

VI. PHỤ LỤC

- Bộ câu hỏi trò chơi “Ai nhanh hơn”

Câu 1. Cung phản xạ diễn ra theo trật tự nào sau đây?

- A. Bộ phận tiếp nhận kích thích → Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → Bộ phận phản hồi thông tin
- B. Bộ phận tiếp nhận kích thích → Bộ phận thực hiện phản ứng → Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → Bộ phận phản hồi thông tin
- C. Bộ phận tiếp nhận kích thích → Bộ phận phân tích và tổng hợp thông tin → Bộ phận thực hiện phản ứng
- D. Bộ phận trả lời kích thích → Bộ phận tiếp nhận kích thích → Bộ phận thực hiện phản ứng

Câu 2. Khi nói về phản xạ, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

- A. Phản xạ chỉ có ở những sinh vật có hệ thần kinh.
- B. Phản xạ được thực hiện nhờ cung phản xạ.
- C. Phản xạ được coi là một dạng điển hình của cảm ứng.
- D. Phản xạ là khái niệm rộng hơn cảm ứng.

Câu 3. Phản xạ của động vật có hệ thần kinh lưới khi bị kích thích sẽ

- A. duỗi thẳng cơ thể.
- B. co toàn bộ cơ thể.
- C. di chuyển đi chỗ khác.
- D. co ở phần cơ thể bị kích thích.

Câu 4. Khi nói về cảm ứng động vật đơn bào, nhận định nào sau đây **không** đúng?

- A. Co rút chất nguyên sinh.
- B. Chuyển động cả cơ thể.
- C. Tiêu tốn năng lượng.
- D. Thông qua phản xạ.

Câu 5. Hệ thần kinh ống gặp ở nhóm động vật nào sau đây?

- A. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

- B. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun đốt.
- C. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, thân mềm.
- D. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú, giun tròn

Bài 15. TẬP TÍNH Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm tập tính ở động vật; Vai trò của tập tính đối với đời sống động vật; Các dạng tập tính ở động vật; Một số hình thức học tập ở động vật; Ứng dụng của tập tính động vật trong thực tiễn

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm tập tính ở động vật. Lấy được một số ví dụ minh họa các dạng tập tính ở động vật. Phân tích được vai trò của tập tính đối với đời sống động vật.
- Phân biệt được tập tính bẩm sinh và tập tính học được. Lấy được ví dụ minh họa.
- Lấy được ví dụ chứng minh pheromone là chất được sử dụng như những tín hiệu hoá học của các cá thể cùng loài.
- Nêu được một số hình thức học tập ở động vật. Lấy được ví dụ minh họa.
- Giải thích được cơ chế học tập ở người.
- Trình bày được một số ứng dụng: dạy động vật làm xiếc; dạy trẻ em học tập; ứng dụng trong chăn nuôi; bảo vệ mùa màng; ứng dụng pheromone trong thực tiễn.
- Quan sát và mô tả được tập tính của một số động vật.
- Tìm đọc thêm các thông tin về tập tính, các dạng tập tính, các hình thức học tập,... ứng dụng của tập tính trong đời sống hàng ngày
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về tập tính ở động vật

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu, tự tìm hiểu về tập tính ở động vật, các dạng tập tính, các hình thức học tập ở động vật, ứng dụng hiểu biết của tập tính trong đời sống
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về tập tính ở động vật, ứng dụng của tập tính trong đời sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh về tập tính động vật trong 3 bộ sách giáo khoa: Cánh Diều; Kết nối tri thức với cuộc sống, Chân trời sáng tạo.
- Các video về tập tính

<https://www.youtube.com/watch?v=4HpYFhbilk>

<https://youtu.be/tcqgnhyePTE>

- Các phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV ôn tập lại kiến thức chủ đề Cảm ứng ở sinh vật môn KHTN 7, nội dung ôn tập về tập tính ở động vật. GV yêu cầu HV tìm hiểu trước về tập tính, các dạng tập tính, ứng dụng của tập tính trong thực tiễn.

Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, triển khai các PPDH tích cực, giúp HV chủ động trong việc hoàn bài học về tập tính. GV có thể vận dụng dạy học dự án để HV được chủ động hoàn thành các sản phẩm theo định hướng của GV.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV vào bài học; xác định các kiến thức trọng tâm của bài học

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1. GV chiếu video giới thiệu về tập tính ở động vật, yêu cầu HV thảo luận theo bàn, quan sát, trả lời các câu hỏi

Câu 1. Nêu khái niệm tập tính.

Câu 2. Kể tên một số tập tính quan sát được, nêu cơ thể hình thành các tập tính đó. Từ câu trả lời của HV, GV đặt vấn đề vào bài.

Phương án 2. Có thể dùng dữ kiện vào bài của bộ sách Cánh diều về ong bắp cày để đặt vấn đề vào bài.

Phương án 3. Có thể sử dụng trò chơi ô chữ để tổ chức cho HV hoạt động

S	B	B	M	K	I	E	M	A	N	E	Q
M	F	E	F	X	S	I	G	M	A	Y	O
T	E	D	G	I	O	N	H	O	P	Y	P
A	H	T	C	N	O	Q	F	Z	T	H	Q
L	S	I	H	R	K	W	G	J	R	M	S
S	F	U	C	A	L	A	H	J	E	M	R
D	I	C	U	H	N	S	T	P	D	L	Y
A	H	K	D	F	N	E	U	A	S	I	J
B	P	S	V	G	P	G	I	U	G	M	A
E	B	A	M	S	I	N	H	R	E	S	Q
N	L	I	M	I	N	A	T	I	O	N	K

Yêu cầu HV trả lời các câu hỏi trong ô chữ

- là khả năng thích ứng tốt trước sự thay đổi của môi trường. (8 chữ cái)
-là những biểu hiện sinh học ngay từ khi sinh ra đã có. (7 chữ cái)
- là việc các động vật tìm kiếm nguồn thức ăn trong tự nhiên hoang dã (6 chữ cái)
- là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định (4 chữ cái)

Tiểu kết/ sản phẩm

1. Thích nghi là khả năng thích ứng tốt trước sự thay đổi của môi trường.
2. Bẩm sinh là những biểu hiện sinh học ngay từ khi sinh ra đã có.
3. Kiếm ăn là việc các động vật tìm kiếm nguồn thức ăn trong tự nhiên hoang dã.
4. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm tập tính ở động vật. Lấy được một số ví dụ minh họa các dạng tập tính ở động vật. Phân tích được vai trò của tập tính đối với đời sống động vật.
- Phân biệt được tập tính bẩm sinh và tập tính học được. Lấy được ví dụ minh họa.
- Lấy được ví dụ chứng minh pheromone là chất được sử dụng như những tín hiệu hoá học của các cá thể cùng loài.
- Nêu được một số hình thức học tập ở động vật. Lấy được ví dụ minh họa.
- Giải thích được cơ chế học tập ở người.
- Trình bày được một số ứng dụng: dạy động vật làm xiếc; dạy trẻ em học tập; ứng dụng trong chăn nuôi; bảo vệ mùa màng; ứng dụng pheromone trong thực tiễn.
- Quan sát và mô tả được tập tính của một số động vật.

b) Tổ chức thực hiện

Cách 1. GV tổ chức cho HV học tập hợp tác trong suốt cả bài học

GV chia lớp thành thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện các nhiệm vụ khác nhau.

Sản phẩm dự án là bài thuyết trình powerpoint

Nội dung cụ thể cho các nhóm:

Nhóm 1:

1. Nêu khái niệm và vai trò của tập tính.
2. Phân biệt tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp theo bảng sau:

Tiêu chí	Tập tính bẩm sinh	Tập tính học được	Tập tính hỗn hợp
Tính di truyền			
Tính cá thể			
Tính ổn định			
Cơ chế phản xạ			
Ví dụ			

3. Tìm hiểu về hình thức học tập ở động vật: Quen nhờn, học nhận biết không gian (ví dụ, đặc điểm)

4. Tìm hiểu về tập tính kiếm ăn (ví dụ, đặc điểm)

5. Thế nào là pheromone? Lấy ví dụ chứng minh là chất được sử dụng như những tín hiệu hóa học của các cá thể cùng loài.

6. Tìm ít nhất 4 ví dụ trong đời sống thực tiễn mà con người đã ứng dụng những hiểu biết về tập tính ở động vật.

Nhóm 2:

1. Nêu khái niệm và vai trò của tập tính.

2. Phân biệt tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp.

3. Tìm hiểu về hình thức học tập ở động vật: In vết, học liên hệ (ví dụ, đặc điểm)

4. Tìm hiểu về tập tính bảo vệ lãnh thổ (ví dụ, đặc điểm)

5. Thế nào là pheromone? Lấy ví dụ chứng minh là chất được sử dụng như những tín hiệu hóa học của các cá thể cùng loài.

6. Tìm ít nhất 4 ví dụ trong đời sống thực tiễn mà con người đã ứng dụng những hiểu biết về tập tính ở động vật.

Nhóm 3:

1. Nêu khái niệm và vai trò của tập tính.

2. Phân biệt tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp.

3. Tìm hiểu về hình thức học tập ở động vật: In vết, Nhận thức và giải quyết vấn đề (ví dụ, đặc điểm)

4. Tìm hiểu về tập tính Sinh sản (ví dụ, đặc điểm).

5. Thế nào là pheromone? Lấy ví dụ chứng minh là chất được sử dụng như những tín hiệu hóa học của các cá thể cùng loài.

6. Tìm ít nhất 4 ví dụ trong đời sống thực tiễn mà con người đã ứng dụng những hiểu biết về tập tính ở động vật.

Nhóm 4:

1. Nêu khái niệm và vai trò của tập tính.

2. Phân biệt tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp.

3. Tìm hiểu về hình thức học tập ở động vật: Quen nhờn, Nhận thức và giải quyết vấn đề (ví dụ, đặc điểm).

4. Tìm hiểu về tập tính xã hội (ví dụ, đặc điểm)

5. Thế nào là pheromone? Lấy ví dụ chứng minh là chất được sử dụng như những tín hiệu hóa học của các cá thể cùng loài.

6. Tìm ít nhất 4 ví dụ trong đời sống thực tiễn mà con người đã ứng dụng những hiểu biết về tập tính ở động vật.

Nhóm 5:

1. Nêu khái niệm và vai trò của tập tính.

2. Phân biệt tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp theo bảng

3. Tìm hiểu về hình thức học tập ở động vật: Học liên hệ, học nhận biết không gian (ví dụ, đặc điểm)

4. Tìm hiểu về tập tính Di cư (ví dụ, đặc điểm)

5. Thế nào là pheromone? Lấy ví dụ chứng minh là chất được sử dụng như những tín hiệu hóa học của các cá thể cùng loài.

6. Tìm ít nhất 4 ví dụ trong đời sống thực tiễn mà con người đã ứng dụng những hiểu biết về tập tính ở động vật.

Cách 2. GV tổ chức cho HV học từng nội dung cụ thể theo cách thông thường. Sử dụng các câu hỏi trong nhóm đã thiết kế ở trên.

Sản phẩm/ Tiểu kết

- Tập tính là chuỗi các hoạt động của động vật trả lời các kích thích từ môi trường, đảm bảo cơ thể tồn tại và phát triển.
- Vai trò của tập tính: Tập tính giúp tìm kiếm, bảo vệ và lấy thức ăn; tìm kiếm bạn tình, tăng cơ hội truyền gene cho thế hệ sau; báo động nguy hiểm; giao tiếp thông tin; duy trì cân bằng nội môi,...
- Dựa vào đặc điểm di truyền, tập tính được chia thành 3 loại: Tập tính bẩm sinh, tập tính học được, tập tính hỗn hợp
- Pheromone là những chất do cơ thể tiết ra môi trường, được sử dụng như những tín hiệu hóa học cho các cá thể khác cùng loài. Pheromone phổ biến ở các loài côn trùng, động vật có vú.
- Một số hình thức học tập ở động vật: Quen nhờn, in vết, học nhận biết không gian, học liên hệ, học xã hội và giải quyết vấn đề.
- Một số dạng tập tính: Kiếm ăn, bảo vệ lãnh thổ, sinh sản, di cư, tập tính xã hội.
- Tập tính động vật được áp dụng trong một số lĩnh vực của đời sống như giải trí, săn bắt, an ninh, quốc phòng, nông nghiệp.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Ôn tập, củng cố lại những kiến thức đã học về tập tính ở động vật
- Rèn luyện kỹ năng tư duy và năng lực vận dụng kiến thức kỹ năng đã học

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Những ví dụ sau thuộc hình thức học tập nào?

1. Khi chuột nhắt cắn vào một con sâu bướm sặc sỡ của loài bướm chúa, nó sẽ cảm nhận được chất dịch khó chịu trong miệng. Từ đó, chuột sẽ không cắn hoặc tấn công các loài sâu bướm có hình dáng và màu sắc tương tự nữa.

2. HV làm bài kiểm tra cuối học kỳ.

3. Ong chỉ đường cho các con ong thợ khác về vị trí của hoa bằng cách “kiểu múa lắc bụng”

4. Nếu chạm nhẹ vào con ốc sên đang bò, con ốc sên sẽ rụt đầu vào trong vỏ, lặp lại điều này nhiều lần thì ốc sên sẽ không rụt đầu vào nữa.

Câu 2. Con người có thể có những hình thức học tập nào? Lấy ví dụ minh họa về hình thức học tập ở con người.

Câu 3. Một số loài sếu có nguy cơ tuyệt chủng. Khi nhân giống và ấp trứng bằng lò ấp, người ta phải cách ly con sếu non mới nở và cho chúng tiếp xúc với âm thanh, hình ảnh của đồng loại, không cho chúng nhìn thấy đối tượng chuyển động khác, kể cả con người. Tại sao người ta phải làm như vậy?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các cá nhân tự đánh giá cá nhân khi tham gia hoạt động nhóm khi thực hiện dự án

- Đánh giá nhóm thông qua hoạt động làm việc nhóm khi thực hiện dự án học tập, khi tham gia báo cáo, khi đánh giá các nhóm khác khi báo cáo dự án học tập.

Bài 16. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 2

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng về cảm ứng ở sinh vật.
- Chủ động xây dựng sơ đồ hệ thống hóa kiến thức, thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.
- Trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, thông tin, các kiến thức, kỹ năng khi ôn tập nội dung cảm ứng ở sinh vật

2. Phẩm chất

- Có ý thức ôn tập nội dung cảm ứng ở sinh vật.
- Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm hệ thống hóa các kiến thức về cảm ứng ở sinh vật

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giấy A0 hoặc bảng phụ.

Bút dạ các màu, mỗi nhóm ít nhất 2 bút.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là phần ôn tập chủ đề, do đó, GV cần chuẩn bị các câu hỏi, bài tập mang tính chất hệ thống hóa, khái quát hóa kiến thức.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV để vào bài ôn tập

b) Tổ chức thực hiện

Có thể tổ chức cho HV chơi đuổi hình bắt chữ với các nội dung liên quan đến chủ đề, để HV thấy hứng thú và tái hiện lại nội dung kiến thức đã học trong chủ đề

2. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ

GV có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp kỹ thuật phòng tranh, hoặc dạy học theo trạm để tổ chức HV ôn tập chủ đề cảm ứng ở sinh vật.

Trạm 1/ Nhóm 1:

1. Vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về cảm ứng ở thực vật.
2. Bài tập:

Một công ty bảo vệ môi trường đang tìm cách giảm thiểu tác động của hoạt động nông nghiệp đến các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là việc sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. Họ đã quyết định nghiên cứu và áp dụng tập tính của động vật để kiểm soát dịch hại một cách tự nhiên.

Hãy nghiên cứu và lựa chọn một loài chim có tập tính ăn côn trùng phổ biến trong môi trường nông nghiệp. Đề xuất một giải pháp sử dụng tập tính của loài chim đã chọn để kiểm soát dịch hại trong một trang trại. Trình bày các lợi ích và rủi ro khi sử dụng chim ăn côn trùng để kiểm soát dịch hại thay vì sử dụng thuốc trừ sâu. Làm thế nào để cân bằng giữa việc bảo vệ cây trồng và bảo tồn đa dạng sinh học?

Trạm 2/ Nhóm 2:

1. Vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về cảm ứng ở động vật.
2. Bài tập:

Một nhóm nghiên cứu về sinh thái học biển đang phát triển một hệ thống cảnh báo sớm để dự đoán các hiện tượng thiên nhiên như sóng thần, động đất dưới biển hoặc các thảm họa thiên nhiên khác. Họ muốn tìm hiểu và áp dụng các cơ chế cảm ứng của động vật biển để xây dựng hệ thống này. Nhóm nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến loài cá mập và cách chúng phản ứng với các thay đổi nhỏ trong môi trường nước.

Hãy giải thích cơ chế cảm ứng của cá mập đối với các thay đổi trong môi trường nước (ví dụ: sự thay đổi về áp suất, dòng điện hoặc từ trường). Tại sao cá mập có thể phát hiện những thay đổi nhỏ như vậy? Đề xuất một hệ thống cảnh báo sớm sử dụng khả năng cảm ứng của cá mập để phát hiện các thảm họa thiên nhiên dưới biển.

Trạm 3/ Nhóm 3:

1. Vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về tập tính ở động vật.
2. Bài tập:

Một công ty công nghệ nông nghiệp đang phát triển một hệ thống trồng cây trong nhà kính ở các khu vực thành phố, nơi không gian hạn chế và ánh sáng tự nhiên không đều đặn. Họ muốn ứng dụng tính hướng sáng của thực vật để tối ưu hóa việc sử dụng ánh sáng nhân tạo, giúp cây trồng phát triển khỏe mạnh và tăng năng suất. Công ty cần thiết kế một hệ thống có thể tự động điều chỉnh ánh sáng dựa trên phản ứng của cây trồng.

Giải thích hiện tượng hướng sáng ở thực vật và cơ chế hoạt động của nó. Tại sao thực vật lại có khả năng phát triển về phía nguồn sáng? Đề xuất một hệ thống chiếu sáng thông minh trong nhà kính sử dụng tính hướng sáng của cây để đảm bảo cây nhận đủ ánh sáng và phát triển đều. Hệ thống này cần bao gồm các cảm biến và cơ chế điều chỉnh đèn chiếu sáng.

Nếu sử dụng dạy học theo trạm thì cần tổ chức HV làm việc ở mỗi trạm, sau đó yêu cầu các nhóm di chuyển xoay vòng sang các trạm khác để hoàn thành cả 3 trạm.

Nếu sử dụng kỹ thuật phòng tranh thì yêu cầu các nhóm hoàn thành sản phẩm của mình và treo sản phẩm lên tường hoặc giá. Tổ chức các nhóm quan sát và đánh giá. Nên tổ chức mỗi nhóm bao gồm thành viên của tất cả 3 nhóm, đến sản phẩm của nhóm nào thì thành viên của nhóm đó sẽ giới thiệu cho các thành viên còn lại.

GV yêu cầu các HV quan sát phòng tranh và nhận xét, góp ý, đặt câu hỏi theo kỹ thuật 3-2-1 (3 khen, 2 góp ý và 1 câu hỏi).

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Có thể đánh giá hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm ở các hoạt động theo nhóm hoặc trạm ở trên.

GV cũng có thể sử dụng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm để đánh giá cuối bài ôn tập.

- GV có thể sử dụng hệ thống câu hỏi cuối chương trong bộ sách Cánh Diều hoặc bộ Kết nối tri thức với cuộc sống để kiểm tra, đánh giá năng lực nhận thức, năng lực tìm hiểu thế giới sống và năng lực vận dụng kiến thức kỹ năng đã học của HV.

CHỦ ĐỀ 3: SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT

Bài 17. KHÁI QUÁT VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật; Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển; Vòng đời và tuổi thọ của sinh vật.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. Trình bày được các dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.
- Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.
- Nêu được khái niệm vòng đời và tuổi thọ của sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa.
- Trình bày được một số ứng dụng hiểu biết về vòng đời của sinh vật trong thực tiễn.
- Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ của con người.
- Tìm đọc thêm các thông tin khái quát về sinh trưởng, phát triển ở sinh vật,... ứng dụng của chúng trong thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác trong nhóm về sinh trưởng, phát triển ở sinh vật.

3. Về phẩm chất

- Tích cực, tự giác tìm kiếm thông tin từ SGK và các nguồn tài liệu khác về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.
- Sẵn sàng chịu trách nhiệm về câu trả lời của bản thân trong quá trình làm việc nhóm tìm hiểu khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HOCH LIỆU

- Hình ảnh về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật, động vật; hình ảnh minh họa về vòng đời ở một loài sinh vật (Tham khảo các SGK Sinh học 11 của bộ sách Cánh Diều, sách Kết nối tri thức, sách Chân trời sáng tạo).

- Phiếu học tập về Sinh trưởng và phát triển.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là bài đầu tiên ở chủ đề mới. Vì vậy, cần lưu ý liên kết với 2 chủ đề đã học để HV có thể có mối liên hệ với những bài cũ về những đặc trưng của cơ thể sống trong phần Sinh học cơ thể. Sinh trưởng và phát triển là kết quả của trao đổi chất và chuyển hóa và năng lượng. Nhờ có trao đổi chất và chuyển hóa và năng lượng mà cơ thể lớn lên, phát sinh hình thái và phân hóa về chức năng.

GV cần làm rõ những điểm chung khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật để làm tiền đề cho các bài học tiếp theo ở chủ đề này.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu ở chủ đề 3.

b. Tổ chức thực hiện

- GV chiếu hình ảnh đã chuẩn bị về những thay đổi trong chu trình sống của thực vật và động vật, yêu cầu HV làm việc cá nhân ghi lại những thay đổi đã diễn ra ở cá thể trong ví dụ.

- HV quan sát hình ảnh và ghi lại câu trả lời vào giấy nháp

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm theo kỹ thuật tia chớp.

- GV đặt vấn đề cần tìm hiểu trong chủ đề 3: Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- GV đặt thêm câu hỏi về các đặc trưng cơ bản của cơ thể sống để HV thấy được mối liên quan giữa chủ đề cần nghiên cứu và những chủ đề đã học.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu về khái niệm, dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển; mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển

a. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- Trình bày được các dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- Trình bày được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, thảo luận nhóm cặp đôi thực hiện nhiệm vụ theo Phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1		
1. Sinh trưởng là gì? Phát triển là gì?		
2. Lấy ví dụ chứng minh cho mỗi dấu hiệu đặc trưng của sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.		
TT	Dấu hiệu đặc trưng	Ví dụ
1		
2		
3		
3. Sinh trưởng và phát triển có mối quan hệ với nhau như thế nào?		

- Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, yêu cầu HV tìm kiếm thông tin ở SGK, làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm cặp đôi để thống nhất câu trả lời. GV hỗ trợ HV gặp khó khăn (nếu cần) bằng cách hướng dẫn HV quan sát, phân tích các hình ảnh ở SGK.

- Tổ chức cho đại diện các nhóm chia sẻ kết quả, nhóm sau bổ sung cho nhóm trước.

- GV nhận xét, bổ sung.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Sinh trưởng là quá trình tăng kích thước và khối lượng của cơ thể.

Phát triển là toàn bộ những biến đổi diễn ra trong chu kỳ sống của cá thể, bao gồm sự thay đổi về số lượng tế bào, cấu trúc, hình thái và trạng thái sinh lí.

(2.

TT	Dấu hiệu đặc trưng	Ví dụ
1	Tăng khối lượng và kích thước tế bào, tăng số lượng tế bào	Cây lúa sau khi nảy mầm bắt đầu tăng chiều cao và tăng diện tích lá
2	Phân hoá tế bào	Ở cây lúa, tế bào phân hoá thành đòng, hoa...
3	Phát sinh hình thái, chức năng sinh lí, điều hoà	Bé trai đến tuổi dậy thì có sự biến đổi cơ thể như vỡ giọng, mọc râu, hình thành cơ bắp,...

3. Sinh trưởng là điều kiện cần thiết để phát triển.

- Phát triển có tác động làm thay đổi mức độ của sự sinh trưởng.

2.2. Tìm hiểu về vòng đời và tuổi thọ của sinh vật

a. Mục tiêu: Nêu được khái niệm vòng đời và tuổi thọ của sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa.

b. Tổ chức hoạt động

GV chiếu hình ảnh minh họa (Hình 19.2, hình 19.3 SGK bộ Chân trời sáng tạo; hình 19.1 bộ Kết nối tri thức với cuộc sống) và yêu cầu HV trả lời câu hỏi:

1. Vòng đời là gì? Mô tả vòng đời của cá thể (có thể tự chọn hoặc lấy ví dụ từ SGK).

2. Tuổi thọ là gì? Cho ví dụ minh họa.

- Nội dung này đơn giản nên GV sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share.

- GV chú ý quan sát, hướng dẫn HV quan sát hình ảnh minh họa để rút ra khái niệm vòng đời và tuổi thọ của sinh vật (nếu cần).

- GV gọi HV trình bày câu trả lời, cả lớp nhận xét, bổ sung

Sản phẩm/tiểu kết

1. Vòng đời của sinh vật là khoảng thời gian tính từ khi cơ thể được sinh ra, lớn lên, phát triển thành cơ thể trưởng thành, sinh sản tạo ra cá thể mới, già đi rồi chết.

Ví dụ: Vòng đời của ếch: Trứng được thụ tinh => Hợp tử => Phôi => Nòng nọc => Nòng nọc mọc chân => Ếch con chưa tiêu biến đuôi => Ếch trưởng thành sinh sản già rồi chết.

2. Tuổi thọ của sinh vật là thời gian sống của một sinh vật.

- Tuổi thọ của một loài sinh vật là thời gian sống trung bình của các cá thể trong loài.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Trình bày được một số ứng dụng hiểu biết về vòng đời của sinh vật trong thực tiễn; Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ của con người.

Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1.

- GV có thể sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm 6 HV để trả lời câu hỏi: Nêu ứng dụng hiểu biết về vòng đời của sinh vật trong các lĩnh vực: Đối với đời sống con người; đối với vật nuôi, cây trồng; đối với sinh vật gây hại.

- HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm hoàn thiện sản phẩm bằng cách ghi câu trả lời bằng sơ đồ tư duy lên bảng phụ.

- HV trưng bày sản phẩm, báo cáo theo vòng tròn.

Nghiên cứu về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật giúp nâng cao hiệu quả trong chăn nuôi và trồng trọt, hạn chế sinh vật gây hại, kéo dài tuổi thọ cho con người.

Nhiệm vụ 2.

- GV yêu cầu HV vẽ poster tuyên truyền về các yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ của con người.

- HV làm việc cặp đôi hoặc nhóm nhỏ để hoàn thiện sản phẩm.

- GV tổ chức cho HV trưng bày sản phẩm ở thời điểm thích hợp.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

GV có thể đánh giá cá nhân trong hoạt động tìm hiểu về khái niệm của vòng đời và tuổi thọ sinh vật hoặc poster về các yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ con người; đánh giá cặp đôi/ nhóm trong hoạt động tìm hiểu khái niệm về sinh trưởng và phát triển, mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển, ứng dụng của hiểu biết về sinh trưởng và phát triển.

VI. PHỤ LỤC

Hướng dẫn đánh giá poster

- Nội dung (7 điểm): Có tiêu đề ấn tượng: 0,5đ; Kiến thức chính xác về:

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ con người (5đ): Yếu tố bên trong (di truyền); Yếu tố bên ngoài (môi trường sống, chế độ ăn uống, chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý, lối sống lành mạnh,..., chế độ chăm sóc sức khỏe, an ninh xã hội...)

+ Các biện pháp kéo dài tuổi thọ con người (1,5đ): dinh dưỡng tốt, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo vệ sinh môi trường,...

- Hình thức: Hình thức có thẩm mỹ, sáng tạo, độc đáo, phù hợp nội dung: 3đ.

Bài 18. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở thực vật; Mô phân sinh; Sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp ở thực vật; Hormone thực vật; Phát triển ở thực vật có hoa.

2. Năng lực

- Nêu được đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở thực vật.
- Nêu được khái niệm mô phân sinh. Trình bày được vai trò của mô phân sinh đối với sinh trưởng ở thực vật. Phân biệt các loại mô phân sinh.
- Trình bày được quá trình sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp ở thực vật.
- Nêu được khái niệm và vai trò của hormone thực vật.
- Phân biệt được các loại hormone kích thích sinh trưởng và hormone ức chế sinh trưởng.
- Trình bày được một số ứng dụng của hormone trong thực tiễn.
- Trình bày được quá trình phát triển ở thực vật có hoa.
- Tìm đọc thêm các thông tin về mô phân sinh, sinh trưởng sơ cấp, sinh trưởng thứ cấp, hormone thực vật, ứng dụng của hormone thực vật trong đời sống hàng ngày.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác trong nhóm về sinh trưởng ở thực vật (các loại mô phân sinh, các hình thức sinh trưởng, hormone thực vật,...)

3. Phẩm chất

- Tích cực thực hiện các nhiệm vụ cá nhân tìm hiểu về sinh trưởng và phát triển ở thực vật.
- Chủ động, có trách nhiệm khi tham gia hoạt động nhóm tìm hiểu về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các hình ảnh/video về sinh trưởng và phát triển ở thực vật
- Video 1: <https://www.youtube.com/watch?v=YOgevd4xTxE>
- Video 2: <https://www.youtube.com/watch?v=2kI5eISY470>
- Phiếu học tập số 1 (Sinh trưởng và phát triển ở thực vật) và phiếu học tập số 2 (Hormone thực vật)

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Kiến thức ở bài này có thể dùng để giải thích các hiện tượng liên quan đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật có thể quan sát được trong thực tiễn nên trong quá trình tổ

chức các hoạt động dạy học, GV cần chú ý chuyển giao các nhiệm vụ học tập lồng ghép với thực tiễn để kích thích hứng thú tìm hiểu ở HV.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu: Sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

b. Tổ chức hoạt động

GV chiếu video 1 về sự sinh trưởng và phát triển ở một cá thể thực vật, yêu cầu HV xem video và trả lời câu hỏi sau: Video mô tả quá trình nào đã được học? Nêu những dấu hiệu có trong video chứng minh quá trình đó.

- HV viết câu trả lời ra giấy nháp trong quá trình xem video.
- GV tổ chức cho HV báo cáo câu trả lời theo kỹ thuật tia chớp.
- GV gợi ý để HV xác định nhiệm vụ học tập: Sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở thực vật; mô phân sinh

a. Mục tiêu

- Nêu được đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở thực vật.
- Nêu được khái niệm mô phân sinh. Trình bày được vai trò của mô phân sinh đối với sinh trưởng ở thực vật. Phân biệt các loại mô phân sinh.

b. Tổ chức hoạt động

Hoạt động này có 2 nội dung, đó là:

- Đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở thực vật
- Mô phân sinh: Khái niệm, phân loại và vai trò.

Các nội dung này có thể quan sát hiện tượng trong thực tiễn và không khó đối với HV. Do vậy, GV có thể sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn đối với nhóm 5-6 HV, thực hiện Phiếu học tập số 1 sau:

Phiếu học tập số 1			
1. Các loài thực vật khác nhau có chung đặc điểm gì trong quá trình sinh trưởng và phát triển? Lấy ví dụ minh họa.			
2. Mô phân sinh là gì? Phân biệt các loại mô phân sinh ở thực vật về vị trí và chức năng của chúng bằng cách điền vào bảng sau:			
Loại mô phân sinh	Vị trí	Chức năng	Có ở nhóm thực vật
Mô phân sinh đỉnh			
Mô phân sinh bên			
Mô phân sinh lóng			

HV làm việc cá nhân, thảo luận nhóm và ghi câu trả lời vào bảng phụ. Sau đó, các nhóm đổi sản phẩm cho nhau quay vòng để mỗi nhóm đều được đọc, góp ý và bổ sung cho nhóm khác và nhận lại sản phẩm của nhóm mình. Mỗi nhóm rà soát lại sản phẩm đã được nhóm khác góp ý và hoàn thiện để báo cáo.

GV gọi đại diện 1 nhóm báo cáo sản phẩm, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. GV hỏi thêm câu hỏi thảo luận: *Sự sinh trưởng và phát triển của thực vật có giống nhau ở từng giai đoạn sống không? Lấy ví dụ ở một loài thực vật trong thực tế để chứng minh.*

- GV nhận xét, bổ sung.

Sản phẩm/tiểu kết

<p>1. Sinh trưởng và phát triển của cơ thể thực vật bắt đầu trong các mô phân sinh, diễn ra tại một số vị trí, cơ quan xác định và có thể diễn ra trong suốt vòng đời của cây.</p> <p>2. Mô phân sinh là nhóm các tế bào chưa phân hoá, có khả năng phân chia liên tục để tạo các tế bào mới. Có 3 loại mô phân sinh:</p>			
Loại mô phân sinh	Vị trí	Chức năng	Có ở nhóm thực vật
Mô phân sinh đỉnh	Nằm ở chồi đỉnh ngọn, chồi bên và đỉnh rễ.	Làm tăng chiều dài của thân và rễ.	Cây Một lá mầm và cây Hai lá mầm.
Mô phân sinh bên	Phân bố theo hình trụ và hướng ra phần ngoài của thân, rễ.	Làm tăng đường kính của thân và rễ.	Cây Hai lá mầm
Mô phân sinh lóng	Các mắt của thân cây	Gia tăng quá trình sinh trưởng về chiều dài của lóng.	Cây Một lá mầm

2.2. Sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp; Phát triển ở thực vật có hoa

a. Mục tiêu

- Trình bày được quá trình sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp ở thực vật.
- Trình bày được quá trình phát triển ở thực vật có hoa.

b. Tổ chức hoạt động

GV chiếu video 2 minh họa về sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp và yêu cầu HV tìm kiếm thông tin ở SGK để giải thích các hiện tượng diễn ra trong video đó bằng cách trả lời các câu hỏi:

1. Trình bày kết quả của sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp.
2. Nêu vị trí diễn ra sinh trưởng sơ cấp và sinh trưởng thứ cấp ở cây thân gỗ.
3. Trình bày dấu hiệu của sự phát triển ở thực vật có hoa. Phân biệt các pha trong chu trình phát triển ở thực vật có hoa.

Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, HV làm việc cá nhân sau đó hoạt động cặp đôi để ghi câu trả lời vào giấy nháp. GV hỗ trợ HV gặp khó khăn (nếu cần). HV khai thác thông tin từ hình 16.3 (Sách Cánh diều) hoặc hình 20.6 (Sách Chân trời sáng tạo), hoặc hình 20.6, 20.7 (Sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

GV gọi đại diện HV báo cáo, cả lớp nhận xét, bổ sung. GV hỏi thêm câu hỏi thảo luận: “Sự sinh trưởng thứ cấp ở cây Hai lá mầm có ý nghĩa như thế nào trong đời sống của chúng?”

Sản phẩm/tiểu kết

1. Sinh trưởng sơ cấp là sự sinh trưởng làm tăng chiều dài của thân và rễ.
 Sinh trưởng thứ cấp là sự sinh trưởng làm tăng đường kính của thân và của rễ cây.

2. Sinh trưởng sơ cấp diễn ra ở phần thân non của cây Hai lá mầm. Ở cây Một lá mầm, sinh trưởng sơ cấp có thể do mô phân sinh lóng.
 Sinh trưởng thứ cấp diễn ra nhờ sự phân chia của các tế bào ở mô phân sinh bên ở cây Hai lá mầm. Mô phân sinh bên bên gồm tầng phát sinh mạch dẫn (tạo nên mạch gỗ thứ cấp và mạch rây thứ cấp) và tầng sinh vỏ (tạo nên vỏ cây).

(iii) Sự phát triển của thực vật diễn ra qua các pha phát triển dựa vào các dấu hiệu hình thái, cấu tạo và chức năng của các cơ quan.
 Chu trình phát triển của thực vật có thể chia thành các pha: pha phát triển phôi, pha non trẻ, pha trưởng thành, pha sinh sản, pha già.

2.2. Hormone thực vật

a. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm và vai trò của hormone thực vật
- Phân biệt được các loại hormone kích thích sinh trưởng và hormone ức chế sinh trưởng. Trình bày được sự tương quan các hormone thực vật

b. Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân tìm kiếm thông tin ở SGK và làm việc nhóm hoàn thành Phiếu học tập 2.

Phiếu học tập số 2

Hình thức: Thảo luận nhóm
Thời gian: 15 phút

1. Nêu khái niệm và vai trò của hormone thực vật.
 2. Phân biệt được các loại hormone kích thích sinh trưởng và hormone ức chế sinh trưởng.

Nhóm hormone	Tên hormone	Nơi tổng hợp	Vai trò sinh lí
Hormone kích thích			
Hormone ức chế			

3. Lấy ví dụ về sinh trưởng, phát triển của thực vật trong các trường hợp:
 - Trường hợp 1: Hormone kích thích và hormone ức chế tác động cùng lúc.
 - Trường hợp 2: Hormone kích thích tác động cùng lúc.

Sử dụng kĩ thuật Think-Pair-Share, HV làm việc cá nhân, sau đó chia sẻ để hoàn thiện câu trả lời vào bảng phụ.

GV quan sát, hỗ trợ HV gặp khó khăn (nếu có) bằng cách hướng dẫn HV tìm kiếm thông tin ở SGK và các tài liệu khác.

GV tổ chức cho đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm theo kiểu vòng tròn, nhóm sau bổ sung ý còn thiếu hay sửa ý bị sai của nhóm trước.

Sản phẩm/tiểu kết

1. Hormone thực vật là các chất hữu cơ hình thành từ quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật, với liều lượng rất nhỏ có tác động điều tiết các quá trình sinh trưởng, phát triển của cơ thể thực vật.

2.

Nhóm hormone	Tên hormone	Nơi tổng hợp	Vai trò sinh lí
<i>Hormone kích thích</i>	<i>Auxin</i>	<i>Mô phân sinh đỉnh, lá non của chồi đỉnh.</i>	<i>Kích thích sự phân chia, kéo dài tế bào; sinh trưởng của thân; sự hình thành rễ; duy trì ưu thế đỉnh; Duy trì ưu thế đỉnh; Điều chỉnh sinh trưởng hướng sáng, hướng trọng lực.</i>
	<i>Gibberellin</i>	<i>Phôi, lá non, rễ</i>	<i>Kích thích sự dẫn dài của thân, ống phấn; sự nảy mầm của hạt, chồi; tạo quả không hạt; chuyển pha non trẻ sang pha sinh sản.</i>
	<i>Cytokinin</i>	<i>Mô phân sinh đỉnh rễ, quả non.</i>	<i>Kích thích sự phân chia, lớn lên và biệt hoá tế bào; tạo chồi; hạt nảy mầm; Làm chậm sự già của lá.</i>
<i>Hormone ức chế</i>	<i>Ethylene</i>	<i>Hầu hết các mô trong cơ thể thực vật</i>	<i>Kích thích sự già và rụng của lá, hoa, quả; quá trình chín của quả.</i>
	<i>Abscisic acid</i>	<i>Lá, chóp rễ</i>	<i>Ức chế sinh trưởng; sự nảy mầm của hạt. Kích thích sự ngủ của hạt, chồi. Kích thích sự rụng lá. Gây ra sự đóng khí khổng.</i>

3. Trường hợp 1: Tương quan gibberellin/abscisic điều tiết trạng thái sinh lí của hạt, chồi; Tương quan auxin/ethylene kiểm soát sự phát triển tầng rời ở cuống lá.

Trường hợp 2: Tương quan auxin/cytokinin điều tiết sự phát sinh hình thái ở thực vật.

* Với nội dung này, GV có thể sử dụng kĩ thuật mảnh ghép và dạy học theo trạm để tổ chức cho HV tìm hiểu về từng loại hormone thực vật

GV chia lớp thành 5 nhóm, tương ứng với 5 hormone. Sau đó, tách thành nhóm mảnh ghép, đồng thời di chuyển theo trạm để tổ chức cho HV tự tìm hiểu nội dung của từng loại hormone

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Trình bày được một số ứng dụng của hormone thực vật trong thực tiễn.

Vận dụng kiến thức đã học về sinh trưởng và phát triển ở thực vật để giải thích các hiện tượng liên quan trong thực tiễn.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1.

Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi/ nhóm nhỏ: Tìm hiểu ứng dụng của hormone thực vật trong các lĩnh vực của sản xuất nông, lâm nghiệp.

HV làm việc cá nhân, sau đó liệt kê các từ khoá liên quan đến ứng dụng hormone thực vật trong thực tiễn để tự tổ chức trò chơi ô chữ, giải thích khái niệm.

GV gọi 1 HV cung cấp từ khoá và tổ chức cho cả lớp đoán từ khoá và giải thích từ khoá tương ứng với các ứng dụng của hormone thực vật trong thực tiễn.

GV nhận xét về trò chơi và hỏi thêm câu hỏi thảo luận: “Việc ứng dụng hormone thực vật hoặc chất điều hoà sinh trưởng cần tuân thủ những nguyên tắc nào?”

GV kết luận về ý nghĩa của hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở thực vật, đặc biệt là hormone thực vật.

Nhiệm vụ 2

- GV yêu cầu HV về nhà tìm hiểu, viết báo cáo về ứng dụng của hormone thực vật trong nuôi cấy mô ở một đối tượng giống cây trồng cụ thể.

- Yêu cầu HV thảo luận, trả lời các câu hỏi:

1. Tại sao thân cây xà cừ bị gãy ngọn sẽ không thể cao thêm nữa?

2. Tại sao chúng ta cần thận trọng khi ứng dụng các chất điều hoà sinh trưởng vào sản xuất lương thực, thực phẩm?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi thảo luận trong bài học.

Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động làm Phiếu học tập, quá trình báo cáo kết quả thảo luận nhóm.

Bài 19. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Một số yếu tố môi trường đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật; Các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa; Ứng dụng hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở thực vật trong thực tiễn.

2. Năng lực

- Trình bày được ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

- Trình bày được các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa. Lấy được ví dụ minh họa.

- Vận dụng được hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở thực vật để giải thích một số ứng dụng trong thực tiễn.

- Thực hành quan sát được ứng dụng của bấm ngọn, tỉa cành; phun kích thích tố lên cây; tính tuổi cây.

3. Phẩm chất

- Có ý thức trong quá trình làm thí nghiệm. Trung thực trong báo cáo số liệu và kết quả nghiên cứu khi thực hành.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Hình ảnh về các giai đoạn phát triển của thực vật có hoa và các nhân tố chi phối sự ra hoa ở thực vật (Tham khảo hình 20.8, 20.9 sách Chân trời sáng tạo; hình 17.2, 17.3 sách Cánh diều; hình 20.12 sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Chuẩn bị của học viên

- Bài báo cáo về sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sinh trưởng và phát triển của thực vật.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Trong quá trình giao nhiệm vụ cho HV, GV cần chú ý mối liên quan giữa nội dung các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật với ứng dụng của từng hiểu biết tương ứng để hình thành năng lực sinh học ở HV.

Tuỳ theo điều kiện nhà trường và điều kiện thực tiễn ở địa phương, GV cần lựa chọn các loại mẫu vật, hoá chất phù hợp để tiến hành được nội dung thực hành.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu là các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân trả lời các ý sau:

1. Kể tên 2 loài cây trồng phổ biến ở địa phương em.

2. Những yếu tố nào trong môi trường sống đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng đó?

- HV sử dụng vốn hiểu biết thực tế để ghi lại câu trả lời vào giấy nháp, thảo luận cặp đôi thống nhất câu trả lời

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm theo kỹ thuật tia chớp.

- GV kết nối và đưa ra vấn đề bài học: Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Một số yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật

a. Mục tiêu: Trình bày được ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

b. Tổ chức hoạt động

Cách 1. GV giao nhiệm vụ cho HV chuẩn bị bài báo cáo (ở nhà) về sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sinh trưởng và phát triển của thực vật.

- Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, HV làm việc cá nhân chuẩn bị nội dung, sau đó thảo luận cặp đôi để hoàn thiện bài báo cáo. Bài báo cáo có thể bằng sơ đồ tư duy trên bảng phụ hoặc bằng các phần mềm trình chiếu.

- GV hỗ trợ HV trong quá trình chuẩn bị bài báo cáo bằng cách hướng dẫn HV tìm kiếm thông tin ở SGK và các tài liệu khác.

- GV cử đại diện HV báo cáo, cả lớp nhận xét, bổ sung cho bài báo cáo của nhóm bạn.

- GV có thể hỏi thêm câu hỏi thảo luận chung cho cả lớp: Các yếu tố môi trường có ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật hay không? Vì sao?

- GV nhận xét, bổ sung.

Cách 2. GV có thể yêu cầu HV hoạt động theo kỹ thuật mảnh ghép.

- Nhóm chuyên gia (5 nhóm): Mỗi nhóm tìm hiểu về một yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

- Nhóm mảnh ghép: Mỗi nhóm gồm 5 thành viên đến từ 5 nhóm chuyên gia, thảo luận để hoàn thành bảng các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

Sản phẩm: Gợi ý sản phẩm cần đạt

Yếu tố ảnh hưởng	Sự ảnh hưởng	Ví dụ
<i>Nước</i>	<i>Thiếu nước làm giảm sinh trưởng của thân, lá; ức chế sự nảy mầm của hạt.</i>	<i>Khi bị hạn, chiều cao cây và kích thước lá của cây ngô giảm so với cây ngô được cung cấp đủ nước.</i>
<i>Nhiệt độ</i>	<i>Nhiệt độ quá cao hay quá thấp trong thời gian dài ức chế sự sinh trưởng của thực vật; giảm khả năng thụ phấn, thụ tinh.</i>	<i>Nhiệt độ tối ưu với sinh trưởng và phát triển ở thực vật ôn đới khoảng 15 – 20°C.</i>

<i>Ánh sáng</i>	<i>Cường độ ánh sáng quá yếu hoặc quá mạnh đều làm giảm quang hợp, từ đó làm giảm sinh trưởng. Thời gian chiếu sáng tác động đến cảm ứng ra hoa. Ánh sáng đỏ ảnh hưởng đến sự nảy mầm của hạt.</i>	<i>Hạt cây rau diếp trong điều kiện chiếu sáng có ánh sáng đỏ cho tỉ lệ nảy mầm cao hơn.</i>
<i>Dinh dưỡng khoáng</i>	<i>Ảnh hưởng đến tốc độ sinh trưởng và phát triển.</i>	<i>Cây cà chua trồng trong điều kiện thiếu calcium, quả hình thành sẽ bị thối ở đỉnh.</i>
<i>Hormone ngoại sinh hoặc chất điều hoà sinh trưởng</i>	<i>Thúc đẩy sự sinh trưởng, phát triển theo hướng hormone ưu thế.</i>	<i>Phun gibberellin thúc đẩy sự ra hoa ở cây phong lan Đại châu (<i>Rhynchostylis gigantea</i>)</i>

2.2. Các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa

a. Mục tiêu: Nêu được các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa. Lấy được ví dụ minh họa.

b. Tổ chức thực hiện

- Có thể sử dụng dạy học trực quan thông qua hình ảnh, video hoặc yêu cầu HV đọc tài liệu để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

- Yêu cầu HV thảo luận nhóm, đọc thông tin về “các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa”, kết hợp với quan sát các hình ảnh sự ảnh hưởng của các nhân tố ở SGK để thực hiện phiếu học tập số 1:

Phiếu học tập số 1		
1. Người ta dựa vào tiêu chí nào để phân nhóm các nhân tố chi phối quá trình phát triển ở thực vật có hoa? Liệt kê và nêu vai trò của các nhân tố.		
2. Lấy ví dụ phân tích sự tác động của các nhân tố trên.		
Nhóm nhân tố chi phối	Nhân tố	Ảnh hưởng
Nhân tố bên trong	Tuổi của cây	
	Tương quan dinh dưỡng	
	Tương quan hormone	
Nhân tố bên ngoài	Ánh sáng	
	Nhiệt độ	
	Chất dinh dưỡng	

- HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm thống nhất và ghi câu trả lời lên bảng phụ. GV quan sát, hướng dẫn HV gặp khó khăn (nếu có) tìm kiếm thông tin và phân tích hình ở SGK, trả lời câu hỏi bằng sơ đồ tư duy.

-GV tổ chức cho HV trình bày bảng phụ, tham quan câu trả lời và bổ sung cho nhóm bạn. Mỗi nhóm cử đại diện giải thích, thuyết minh, bảo vệ quan điểm của nhóm mình.

- GV có thể hỏi thêm câu hỏi thảo luận chung: “Vì sao nói sự sinh trưởng và phát triển của thực vật phụ thuộc vào điều kiện môi trường?”

Sản phẩm/tiểu kết

Nhóm nhân tố chi phối	Nhân tố	Ảnh hưởng
<i>Nhân tố bên trong</i>	<i>Tuổi của cây</i>	<i>Tùy vào giống và loài, cây đến độ tuổi xác định sẽ ra hoa.</i>
	<i>Tương quan dinh dưỡng</i>	<i>Tỉ lệ các hợp chất carbohydrate và các hợp chất chứa nitrogen lớn, cây sẽ ra hoa.</i>
	<i>Tương quan hormone</i>	<i>Gibberellin giữ vai trò quyết định trong sự ra hoa của thực vật.</i>
<i>Nhân tố bên ngoài</i>	<i>Ánh sáng</i>	<i>Điều tiết ra hoa ở nhóm thực vật cảm ứng với quang chu kì. Cường độ ánh sáng mạnh thúc đẩy sự ra hoa sớm.</i>
	<i>Nhiệt độ</i>	<i>Một số loài cây chỉ ra hoa khi tiếp xúc với nhiệt độ thấp trong một thời gian xác định.</i>
	<i>Chất dinh dưỡng</i>	<i>Kéo dài hoặc rút ngắn thời gian ra hoa của thực vật.</i>

2.4. Thực hành

a. Mục tiêu: Thực hành quan sát được ứng dụng của bấm ngọn, tỉa cành; phun kích thích tố lên cây; tính tuổi cây.

b. Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV tìm hiểu về nguyên lí chung của hoạt động thực hành. GV có thể sử dụng phương pháp hỏi – đáp kết hợp kĩ thuật khăn trải bàn để hướng dẫn HV viết báo cáo nội dung thực hành. Thí nghiệm 1 và thí nghiệm 2 cần nhiều thời gian để quan sát nên GV có thể hướng dẫn HV làm thí nghiệm ngoài thời gian học ở lớp, sau đó tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm, bài thu hoạch trong thời lượng 1 tiết học.

Thí nghiệm 1. Quan sát tác dụng của bấm ngọn, tỉa cành

HV làm theo các bước hướng dẫn ở SGK. GV lưu ý HV các thời điểm cần quan sát, chụp ảnh để báo cáo thí nghiệm.

Thí nghiệm 2. Quan sát tác dụng của kích thích tố đối với thực vật

HV làm theo các bước hướng dẫn ở SGK. GV hướng dẫn HV ghi chép số liệu để vẽ biểu đồ sinh trưởng ở cây.

Thí nghiệm 3. Tính tuổi cây

GV cần chuẩn bị sẵn miếng gỗ cắt ngang thân cây theo hướng dẫn ở SGK và yêu cầu HV tính tuổi cây.

Hướng dẫn viết báo cáo, thu hoạch

GV hướng dẫn HV báo cáo thu hoạch theo mẫu như ở các nội dung thực hành đã thực hiện trước đây.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng được hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở thực vật để giải thích một số ứng dụng trong thực tiễn.

b. Tổ chức thực hiện

Để vận dụng, mở rộng có thể sử dụng các câu hỏi trong SGK Chân trời sáng tạo, Cánh diều, hay Kết nối tri thức với cuộc sống.

Ví dụ:

1. Trong sản xuất, người ta thường kéo dài giai đoạn sinh trưởng phát triển sinh dưỡng của những đối tượng cây trồng nào? Nêu một số biện pháp để thực hiện.

2. Giải thích tại sao cần chiếu sáng nhân tạo vào ban đêm cho cây thanh long.

HV làm việc cá nhân, ghi câu trả lời ra giấy nháp.

GV gọi HV trình bày câu trả lời, các HV khác bổ sung ý kiến theo vòng tròn, thảo luận và chốt câu trả lời.

GV đánh giá và rút ra nhận xét: Sự hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở thực vật đưa đến những ứng dụng đem lại nguồn lợi về kinh tế cho người dân.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.
- Sử dụng phiếu đánh giá thực hành để đánh giá HV.

Bài 20. SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở động vật; Các giai đoạn chính trong quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật; Các hình thức phát triển ở động vật.

2. Năng lực

- Nêu được đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở động vật.
- Dựa vào sơ đồ vòng đời, trình bày được các giai đoạn chính trong quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật.
- Phân biệt các hình thức phát triển qua biến thái và không qua biến thái.
- Trình bày được các giai đoạn phát triển của con người từ hợp tử đến cơ thể trưởng thành. Vận dụng được hiểu biết về các giai đoạn phát triển để áp dụng chế độ ăn uống hợp lí.
- Trình bày đặc điểm tuổi dậy thì ở người và ứng dụng hiểu biết về tuổi dậy thì để bảo vệ sức khoẻ, chăm sóc bản thân và người khác.
- Tích cực đọc sách và tìm hiểu thông tin về sinh trưởng và phát triển ở động vật.
- Thảo luận với các thành viên trong nhóm để khám phá về sinh trưởng và phát triển ở động vật.

3. Phẩm chất

- Chủ động tìm hiểu các nội dung liên quan đến sinh trưởng và phát triển ở động vật. Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm khi thảo luận về sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- Có ý thức phòng tránh các bệnh lây lan qua đường tình dục, tránh mang thai ngoài ý muốn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các hình ảnh/video về sinh trưởng và phát triển ở động vật

Video 1: <https://www.youtube.com/watch?v=gt5CRD34BKM>

Video 2: <https://www.youtube.com/watch?v=0aTxqwOyNhY>

- Phiếu học tập số 1 và phiếu học tập số 2

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể ôn tập lại cho HV kiến thức khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- GV cần tăng cường định hướng HV quan sát những hiện tượng liên quan đến sinh trưởng và phát triển ở động vật trong tự nhiên để góp phần hình thành năng lực sinh học ở HV.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Huy động kiến thức thực tế của HV về sinh trưởng và phát triển ở động vật, xác định được vấn đề bài học: Sinh trưởng và phát triển ở động vật.

b. Tổ chức hoạt động

- GV sử dụng kỹ thuật KWL để HV viết ra giấy nháp những điều mình đã biết về sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- GV gọi HV trả lời những điều em đã biết về sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- HV xác định nhiệm vụ học tập.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Đặc điểm, các giai đoạn sinh trưởng, phát triển ở động vật

a. Mục tiêu

- Nêu được đặc điểm sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- Dựa vào sơ đồ vòng đời, trình bày được các giai đoạn chính trong quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật.

b. Tổ chức hoạt động

- Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, yêu cầu HV hoạt động cá nhân, sau đó là cặp đôi thực hiện nhiệm vụ:

1. Sinh trưởng và phát triển ở động vật có đặc điểm gì?
2. Giai đoạn phôi và giai đoạn hậu phôi diễn ra từ khi nào? Trình bày diễn biến của mỗi giai đoạn.
 - Đại diện một số cặp đôi chia sẻ kết quả thảo luận.

Sản phẩm/tiểu kết

1. **Đặc điểm của sinh trưởng và phát triển ở động vật:**

- Tốc độ sinh trưởng và phát triển của cơ thể không đồng đều ở các giai đoạn khác nhau.
- Tốc độ sinh trưởng và phát triển của các mô, cơ quan khác nhau là không giống nhau.
- Sự sinh trưởng và phát triển ở động vật diễn ra ở hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

2. **Gồm 2 giai đoạn:**

- **Giai đoạn phôi:** diễn ra từ khi trứng được thụ tinh đến khi trứng nở hoặc con non được sinh ra. Ở giai đoạn này, hợp tử phân chia nhiều lần thành phôi.
- **Giai đoạn hậu phôi:** diễn ra sau khi trứng nở hoặc con non sinh ra. Giai đoạn này có thể trải qua biến thái hoặc không qua biến thái.

2.2. Các hình thức phát triển ở động vật

a. Mục tiêu:

- Phân biệt được các hình thức phát triển qua biến thái và không qua biến thái.
- Phân tích được ý nghĩa của sự phát triển qua biến thái hoàn toàn ở động vật đối với đời sống của chúng

b. Tổ chức hoạt động

- Nội dung này HV có thể tìm được nhiều thông tin về hình ảnh, video minh họa nên GV có thể giao nhiệm vụ ở nhà tìm kiếm thêm thông tin từ internet cho HV.

- Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, GV yêu cầu HV làm việc cá nhân tìm kiếm thông tin ở SGK và thực hiện phiếu học tập số 1 sau đây, sau đó chia sẻ với bạn.

Hoặc yêu cầu HV làm việc nhóm 4 HV.

Phiếu học tập số 1		
1. Nêu tiêu chí để phân biệt các hình thức phát triển ở động vật.		
2. Hình thái của gà con mới nở có điểm gì giống với gà trưởng thành?		
3. Sự khác biệt giữa nòng nọc và ếch có ý nghĩa gì đối với sự phát triển của ếch?		
4. Phân biệt các hình thức phát triển qua biến thái và không qua biến thái.		
Các hình thức phát triển	Ví dụ	Đặc điểm
Phát triển qua biến thái hoàn toàn		
Phát triển qua biến thái không hoàn toàn		
Phát triển không qua biến thái		

- HV ghi câu trả lời ra giấy nháp, sau đó thảo luận cặp đôi/ nhóm để hoàn thiện câu trả lời.

- GV tổ chức cho 2-3 HV trả lời vòng tròn để bổ sung lẫn nhau, yêu cầu HV lấy thêm ví dụ đại diện cho các hình thức phát triển ở động vật.

1. Tiêu chí để phân biệt các hình thức phát triển ở động vật: Biến thái (sự thay đổi về hình thái và cấu tạo của động vật sau khi sinh ra hoặc nở từ trứng ra).

2. Phát triển ở gà là phát triển không qua biến thái vì gà con mới nở có hình thái, cấu tạo và sinh lí tương tự con trưởng thành.

3. Phát triển ở ếch là phát triển qua biến thái hoàn toàn (con non mới nở có hình dạng, cấu tạo và sinh lí rất khác so với con trưởng thành). Sự khác biệt giữa nòng nọc và ếch giúp nó thích nghi tốt với môi trường sống tương ứng với mỗi giai đoạn.

GV nhấn mạnh về hình thức phát triển qua biến thái không hoàn toàn: Con non mới nở đã có hình dạng, cấu tạo và sinh lí gần giống con trưởng thành nhưng cần qua nhiều lần lột xác mới biến đổi thành con trưởng thành.

2.3. Sinh trưởng và phát triển ở người

a. Mục tiêu:

- Trình bày được các giai đoạn phát triển của con người từ hợp tử đến cơ thể trưởng thành.

- Vận dụng được hiểu biết về các giai đoạn phát triển để áp dụng chế độ ăn uống hợp lí.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1.

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm gồm 4 – 6 HV theo kĩ thuật khăn trải bàn. Nhiệm vụ như sau:

- Vẽ sơ đồ các giai đoạn phát triển của con người từ hợp tử đến cơ thể trưởng thành.

- Tại sao phải quan tâm đến chế độ ăn uống của trẻ em theo độ tuổi? Nếu trẻ em thường xuyên ăn quá nhiều thức ăn giàu chất dinh dưỡng hoặc ăn không đủ chất dinh dưỡng thì hậu quả sẽ như thế nào? Giải thích.

- Người già nên có chế độ ăn như thế nào? Giải thích.

- HV tìm kiếm thông tin từ SGK và các nguồn tài liệu khác để nêu các giai đoạn phát triển và đặc điểm của mỗi giai đoạn, hoàn thiện sản phẩm trên bảng phụ.

- GV tổ chức cho các nhóm trưng bày sản phẩm theo các vị trí tương ứng, thành viên của mỗi nhóm lần lượt tham quan sản phẩm của nhóm bạn và đặt câu hỏi để nhóm bạn trả lời nếu có thắc mắc về sơ đồ.

- GV có thể đặt thêm câu hỏi thảo luận chung: “Có ý kiến cho rằng, khi mang thai, người mẹ cần ăn cho hai người nên khẩu phần ăn phải gấp đôi so với bình thường. Em có đồng ý với ý kiến này không? Tại sao?”

- GV đánh giá sản phẩm của mỗi nhóm và chốt: Mỗi giai đoạn trong quá trình phát triển của người đều có đặc điểm và nhu cầu dinh dưỡng khác nhau.

Nhiệm vụ 2.

- GV yêu cầu HV làm việc nhóm thực hiện phiếu học tập số 2

Phiếu học tập số 2

1. Những hormone nào gây dậy thì ở trẻ em nam và nữ? Giải thích.

2. Hoàn thành bảng về những thay đổi về thể chất, sinh lí, tâm lí, tình cảm ở tuổi dậy thì

Thay đổi	Nữ	Nam
Thể chất		
Sinh lí		
Tâm lí, tình cảm		

- Nội dung này GV có thể thực hiện ở lớp hoặc giao nhiệm vụ theo dự án nhỏ để HV có thêm thời gian tìm hiểu ở nhà.

- GV hỏi thêm câu hỏi thảo luận: (i) Bệnh lây truyền qua đường tình dục gồm những bệnh nào? Hậu quả khi mắc các bệnh đó là gì?

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Hệ thống hóa kiến thức về sinh trưởng và phát triển ở động vật.

Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b. Tổ chức hoạt động

Yêu cầu HV hoạt động nhóm để thực hiện nhiệm vụ:

- Vẽ sơ đồ hệ thống hóa kiến thức về sinh trưởng và phát triển ở động vật.
- Trả lời các câu hỏi sau:
 1. Tại sao sâu bướm và châu chấu, cào cào phá hoại cây xanh rất mạnh và gây ra tổn thất cho nông nghiệp?
 2. Nam, nữ ở tuổi dậy thì cần phải làm gì để bảo vệ sức khỏe, chăm sóc bản thân và người khác?
 3. Tại sao mang thai ở tuổi học sinh đưa đến nhiều hậu quả xấu cho sức khỏe, tâm sinh lí, học tập? Làm cách nào để tránh mang thai ở tuổi học sinh?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi thảo luận trong bài học và câu hỏi hướng dẫn thực hành quan sát quá trình sinh trưởng, phát triển ở động vật.

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động vẽ sơ đồ về các giai đoạn phát triển từ hợp tử đến cơ thể trưởng thành của con người, quá trình báo cáo kết quả thảo luận nhóm.

Bài 21. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật; Ứng dụng kiến thức sinh trưởng và phát triển ở động vật vào thực tiễn

2. Năng lực

- Nêu được ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- Nêu được vai trò của một số hormone đối với hoạt động sống của động vật.

- Trình bày được khả năng điều khiển sự sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- Vận dụng hiểu biết về hormone để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

- Vận dụng được hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở động vật vào thực tiễn.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm trong bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình bằng cách thực hiện chế độ dinh dưỡng cân bằng, bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

Bảng 21.2 (sách Chân trời sáng tạo); hình 19.1, 19.2, 19.3 (sách Cánh diều); hình 22.4 (sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Chuẩn bị của học viên

- Bài báo cáo về sự ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển của động vật.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV cần làm rõ cơ sở khoa học của việc vận dụng hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở động vật vào thực tiễn.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu là các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV ghi ra giấy nháp những yếu tố có thể ảnh hưởng đến năng suất trong chăn nuôi gà.

- HV sử dụng vốn hiểu biết thực tế để ghi lại câu trả lời vào giấy nháp

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm theo kỹ thuật tia chớp.

- GV kết nối và đưa ra vấn đề bài học: Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến sinh trưởng và phát triển ở động vật

a. Mục tiêu:

- Nêu được ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến sinh trưởng và phát triển ở động vật. Nêu được vai trò của một số hormone đối với hoạt động sống của động vật.

b. Tổ chức hoạt động

- Các nội dung mục này được viết rất chi tiết trong SGK. Khi tổ chức dạy học, GV cần hướng dẫn HV tìm kiếm thông tin cả kênh chữ và kênh hình ở SGK.

- Ở mục này có 3 nội dung cần tổ chức HV tìm hiểu, đó là 3 nhân tố bên trong ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật. Ba nội dung này tương đối độc lập với nhau. Do đó GV có thể chia HV thành 3 nhóm lớn (Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3), mỗi nhóm lớn chia thành 2 hoặc nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4 đến 6 HV. Mỗi nhóm nhỏ trong một nhóm lớn sẽ tìm hiểu về một trong 3 nhân tố là di truyền, giới tính, hormone (Viết vào 1 cột ở phiếu học tập số 1). Sau đó thì các nhóm đối sản phẩm cho nhau theo vòng tròn, góp ý nhận xét trực tiếp vào bài.

- GV có thể tạo nhóm mảnh ghép, mỗi nhóm 4 đến 6 HV, gồm có 2 đến 3 HV từ mỗi nhóm lớn. Các nhóm hoàn thiện phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1		
Hoàn thành bảng sau về sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến sinh trưởng và phát triển ở động vật		
	Ví dụ	Ảnh hưởng của nhân tố
Di truyền		
Giới tính		
Hormone		

- Các nhóm thảo luận và chuẩn bị báo cáo. GV quan sát và hỗ trợ hướng dẫn HV tìm kiếm thông tin ở SGK và các tài liệu khác (nếu cần).

- Đại diện các nhóm báo cáo, chia sẻ, đánh giá.

- GV đặt thêm câu hỏi thảo luận về tác động của các loại hormone ở lứa tuổi dậy thì ở người và rút ra nhận xét về sự nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khác nhau giữa nam giới và nữ giới ở giai đoạn này.

Sản phẩm/ tiểu kết

Nội dung	Ví dụ	Ảnh hưởng của nhân tố
Di truyền	Lợn Đại Bạch trưởng thành có thể đạt khối lượng lên đến 200 kg trong khi lợn I chỉ khoảng 50 kg.	Hệ gene quy định đặc điểm sinh học đặc trưng cho loài như kích thước, tuổi thọ, khả năng kháng bệnh, ...
Giới tính	Ở người, trong giai đoạn dậy thì, do ảnh hưởng của hormone sinh dục nên chiều cao của nam tăng nhiều hơn so với chiều cao của nữ.	Ở từng thời kì, quá trình sinh trưởng, phát triển giữa giới đực và giới cái không giống nhau do có sự khác biệt về hormone.

<i>Hormone</i>	<i>GH: Kích thích phân chia tế bào, tổng hợp protein làm tăng kích thước tế bào, phát triển xương.</i>	<i>Các hormone ảnh hưởng đến khả năng phân chia, lớn lên và biệt hoá của tế bào ở các cơ quan, hệ cơ quan khác nhau trong cơ thể.</i>
----------------	--	---

2.2. Ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật

a. Mục tiêu: Trình bày được ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật.

b. Tổ chức hoạt động

- Nội dung này có nhiều kiến thức liên hệ thực tiễn nên để hình thành năng lực tự học ở HV, GV giao nhiệm vụ HV thảo luận nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn để làm báo cáo bằng powerpoint về ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật. GV cần chỉ rõ yêu cầu về trình bày ảnh hưởng và có ví dụ minh họa về ảnh hưởng của mỗi nhân tố.

- HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà, báo cáo tiến độ hoàn thiện sản phẩm với GV. GV hỗ trợ HV tìm kiếm thông tin ở SGK và các nguồn tài liệu khác (nếu cần).

- GV tổ chức cho đại diện mỗi nhóm báo cáo sản phẩm. Nhóm sau chỉ báo cáo nội dung không trùng lặp để bổ sung cho nhóm trước.

Sản phẩm: Bài báo cáo của HV cần trình bày được ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến sinh trưởng và phát triển ở động vật:

- Chế độ dinh dưỡng.
- Điều kiện môi trường.
- Tác nhân gây bệnh

2.3. Ứng dụng kiến thức về sinh trưởng và phát triển ở động vật vào thực tiễn

a. Mục tiêu:

- Trình bày được khả năng điều khiển sự sinh trưởng và phát triển ở động vật.
- Vận dụng hiểu biết về hormone để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.
- Vận dụng được hiểu biết về sinh trưởng và phát triển ở động vật vào thực tiễn.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1

- GV yêu cầu các cặp đôi thảo luận về khả năng điều khiển sự sinh trưởng và phát triển ở động vật nói chung, con người nói riêng.

- HV làm việc cặp đôi, ghi câu trả lời ra giấy nháp.

- GV gọi HV trình bày câu trả lời, các HV khác bổ sung ý kiến theo vòng tròn, thảo luận và chốt câu trả lời.

- Sự hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật đưa đến những ứng dụng về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe ở con người cũng như nâng cao năng suất vật nuôi.

Nhiệm vụ 2

Yêu cầu mỗi nhóm chọn một nhiệm vụ, tìm hiểu và trình bày dưới dạng tập san hoặc poster

1. Trình bày các lợi ích khi sử dụng hormone tăng trưởng trong chăn nuôi. Cần lưu ý điều gì khi sử dụng hormone tăng trưởng trong chăn nuôi?

2. Ở người, vì sao cần có chế độ ăn uống theo độ tuổi? Ở lứa tuổi dậy thì, chế độ ăn uống cần có lưu ý những điều gì?

3. Để cải thiện chất lượng cuộc sống ở người và tăng năng suất vật nuôi cần có những biện pháp nào? Cho ví dụ minh họa.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Hệ thống hóa kiến thức về các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật.

- Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b. Tổ chức hoạt động

Yêu cầu HV hoạt động nhóm để thực hiện nhiệm vụ:

1. Sử dụng thực phẩm có tồn dư hormone tăng trưởng hoặc thuốc kháng sinh có thể gây ra hậu quả gì?

2. Tìm hiểu một số biện pháp giúp nâng cao năng suất trong chăn nuôi ở địa phương em. Theo em, các biện pháp đó có ưu, nhược điểm gì?

3. Thiên động vật (cắt bỏ tinh hoàn ở cá thể đực) có làm tăng năng suất trong chăn nuôi không? Giải thích.

4. Nêu một số biện pháp giúp nâng cao tầm vóc và thể lực cho con người?

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá cá nhân, cặp đôi: thông qua hoạt động tìm các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở động vật; hoạt động luyện tập.

- Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua phiếu học tập số 1, hoạt động vận dụng,...

- Phiếu đánh giá HV báo cáo một vấn đề

Các tiêu chí	Có	Không
Trình bày đầy đủ nội dung, bố cục chặt chẽ; các vấn đề báo cáo được sắp xếp logic.		
Hình ảnh minh họa phù hợp, hình sắc nét, màu sắc hài hòa.		
Màu sắc tương phản giữa màu chữ và màu nền, hiệu ứng (độ trình chiếu và âm thanh) phù hợp.		
Ngôn ngữ báo cáo rõ ràng, văn phong ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu.		
Có sự phối hợp nhịp nhàng giữa diễn đạt với trình chiếu;		
Sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học khác (máy chiếu, máy tính...) thành thạo.		
Trả lời được các câu hỏi của người nghe.		

Bài 22. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 3

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng về phần Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.
- Chủ động xây dựng sơ đồ hệ thống hóa kiến thức, thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.
- Trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, thông tin, các kiến thức, kỹ năng khi ôn tập phần Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

2. Phẩm chất

- Có ý thức ôn tập phần Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.
- Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm hệ thống hóa các kiến thức về phần Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A0 hoặc bảng phụ.
- Bút dạ các màu, mỗi nhóm ít nhất 2 bút

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là phần ôn tập chủ đề, do đó, GV cần chuẩn bị các câu hỏi, bài tập mang tính chất hệ thống hóa, khái quát hóa kiến thức.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

GV yêu cầu HV liệt kê các từ khóa đã học trong phần Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật và đổi chỗ các chữ cái trong từ (ví dụ: N, I, H, Á, B, T, É, I => “biến thái) để ra câu đố cho cả lớp.

2. Ôn tập chủ đề

GV có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp kỹ thuật phòng tranh để tổ chức HV ôn tập kiến thức các phần thuộc chủ đề Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

1. Vẽ sơ đồ tư duy về sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

2. Thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau đây:

- Tìm hiểu về một số thành tựu giúp điều khiển sinh trưởng và phát triển đang được sử dụng trong chăn nuôi. Nêu cơ sở khoa học của các thành tựu đó.

- Tìm hiểu một số biện pháp giúp quá trình sinh trưởng và phát triển của con người diễn ra thuận lợi, nâng cao chất lượng cuộc sống con người.

Nếu sử dụng kỹ thuật phòng tranh thì yêu cầu các nhóm hoàn thành sản phẩm của mình và treo sản phẩm lên tường hoặc giá. Tổ chức các nhóm quan sát và đánh giá. Nên tổ chức mỗi nhóm bao gồm thành viên của tất cả 4 nhóm, đến sản phẩm của nhóm nào thì thành viên của nhóm đó sẽ giới thiệu cho các thành viên còn lại.

GV yêu cầu các HV quan sát phòng tranh và nhận xét, góp ý, đặt câu hỏi theo kỹ thuật 3-2-1 (3 khen, 2 góp ý và 1 câu hỏi).

Có thể sử dụng thêm một số câu hỏi sau để ôn tập

1. Hãy giải thích tại sao trong sản xuất chè, người dân cắt ngắn bót thân, cành chè vào tháng 11 đến tháng 1 hằng năm.

2. Dậy thì sớm là hiện tượng xuất hiện các dấu hiệu chính của tuổi dậy thì trước 8 tuổi ở bé gái và trước 8 tuổi ở bé trai. Dậy thì sớm gây ra hậu quả gì? Nêu nguyên nhân gây dậy thì sớm và cách phòng tránh.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Có thể đánh giá hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm ở các hoạt động theo nhóm hoặc trạm ở trên.

GV cũng có thể sử dụng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm để đánh giá cuối bài ôn tập.

CHỦ ĐỀ 4: SINH SẢN Ở SINH VẬT

Bài 23. KHÁI QUÁT VỀ SINH SẢN Ở SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm, vai trò của sinh sản ở sinh vật; Các hình thức sinh sản ở sinh vật; Dấu hiệu đặc trưng của sinh sản

2. Năng lực

- Phát biểu được khái niệm sinh sản, sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính. Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản ở sinh vật.

- Trình bày được vai trò của sinh sản đối với sinh vật. - Phân biệt được các hình thức sinh sản ở sinh vật.

- Chủ động tìm kiếm các tài liệu, thông tin khái quát về sinh sản, các hình thức sinh sản, vai trò của sinh sản đối với sinh vật.

- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu khái quát về sinh sản, hình thức sinh sản, vai trò sinh sản, so sánh các hình thức sinh sản.

- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến sinh sản, ứng dụng trong điều khiển quá trình sinh sản ở thực vật, động vật để nâng cao năng suất, hiệu quả.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về sinh sản, có ý thức trong việc khai thác và bảo vệ động, thực vật.

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến các vấn đề sinh sản, ứng dụng trong điều khiển quá trình sinh sản ở vật nuôi và cây trồng.

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức chung về sinh sản

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh phóng to trong các bộ sách Cánh Diều (20.1, 20.2), Kết nối tri thức với cuộc sống (24.1), Chân trời sáng tạo (hình 23.1 – 23.3)

- Video 1: khái quát về quá trình sinh sản:

<https://www.youtube.com/watch?v=i9kPgVbcTPg>

- Video 2: Quá trình sinh sản ở ong: <https://www.youtube.com/watch?v=wU8pMswHnVs>

- Video 3: Sinh sản vô tính ở sinh vật:

<https://www.youtube.com/watch?v=WhTwHlGfHHw>

- Video 4: Sinh sản hữu tính: <https://www.youtube.com/watch?v=6yG2bg7iMcI>

- Phiếu học tập số 1: Khái quát về sinh sản ở sinh vật

- Phiếu học tập số 2: Phân biệt sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm khái quát về sinh sản, khái niệm sinh sản, sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính, chỉ ra những đặc điểm của sinh sản, những điểm khác nhau cơ bản giữa sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. Tìm hiểu vai trò của sinh sản đối với sinh vật, đặc biệt, tìm những cách con người tác động vào quá trình sinh sản như thế nào để điều khiển theo mục đích của con người. Đây là những thông tin mở rộng rất thú vị để tổ chức bài này hay và hướng đến hình thành cho HV ý thức bảo vệ sức khỏe sinh sản.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên, ngoài việc sử dụng các phương tiện trực quan. Ngoài ra qua các thông tin thú vị về sinh sản cũng giúp cho HV hứng thú và mong muốn khám phá kiến thức về chủ đề.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1. GV chiếu video 1 về sinh sản ở sinh vật, yêu cầu HV quan sát đoạn video thực hiện nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1. Ghi lại các thông tin về quá trình sinh sản ở sinh vật xuất hiện trong đoạn video

Nhiệm vụ 2. Đặt ra ít nhất 3 câu hỏi liên quan đến nội dung đã ghi chép được về quá trình sinh sản ở sinh vật.

Phương án 2. GV chiếu video 2 về quá trình sinh sản ở ong, yêu cầu HV thảo luận theo cặp, mô tả quá trình sinh sản ở ong, và nêu ý nghĩa của quá trình sinh sản nói chung

Phương án 3. Có thể sử dụng các câu lệnh của các bộ sách để vào bài

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái niệm, vai trò của sinh sản ở sinh vật

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm sinh sản, sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính.
- Trình bày được vai trò của sinh sản đối với sinh vật.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể cho HV quan sát video 1: Khái quát về sinh sản kết hợp các hình ảnh về quá trình sinh sản (gồm cả hình ảnh sinh sản ở động vật, thực vật, có thể cả hữu tính, vô tính) (các hình 20.1, 20.2 bộ cánh diều, 24.1 bộ kết nối, 23.2 bộ Chân trời sáng tạo)

Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, yêu cầu HV là việc cá nhân, sau đó thảo luận theo cặp đôi trả lời các câu hỏi sau :

1. Thế nào là sinh sản ở sinh vật?
2. Nêu vai trò của sinh sản đối với sinh vật và đối với con người.
3. Trình bày các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản ở sinh vật.

4. Dựa trên căn cứ nào để phân chia các hình thức sinh sản? Kể tên các hình thức sinh sản ở sinh vật.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Khái niệm

- *Khái niệm sinh sản: Sinh sản là quá trình sinh vật tạo ra các cá thể mới mang đặc điểm của loài, đảm bảo sự phát triển liên tục của loài.*

- *Khái niệm sinh sản vô tính: Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản trong đó các cá thể mới được tạo thành từ cá thể thế hệ trước, không có sự kết hợp giao tử đực và giao tử cái hình thành hợp tử.*

- *Khái niệm sinh sản hữu tính: Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản trong đó có sự kết hợp của giao tử đực và giao tử cái hình thành hợp tử, từ đó phát triển thành cá thể mới.*

2. Vai trò của sinh sản

Sinh sản duy trì sự tồn tại của loài, đồng thời truyền thông tin di truyền qua các thế hệ cá thể. Con người vận dụng những hiểu biết về sinh sản ở sinh vật vào các hoạt động kinh tế, xã hội cũng như chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bản thân.

2.2. Các hình thức sinh sản ở sinh vật, dấu hiệu đặc trưng của sinh sản

a) Mục tiêu

- Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản ở sinh vật (vật chất di truyền, truyền đạt vật chất di truyền, hình thành cơ thể mới, điều hoà sinh sản).

- Phân biệt được các hình thức sinh ở sinh vật

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể tổ chức cho HV thảo luận nhóm, quan sát video về các hình thức sinh sản ở sinh vật, đọc thông tin trong SGK (có thể mục I.2, mục II SGK/ 133, 134 bộ cánh diều hoặc mục II/ 157 bộ KNTT với cuộc sống) hoàn thành bảng sau:

Tiêu chí	Sinh sản vô tính	Sinh sản hữu tính
Hình thành cơ thể mới		
Vật chất di truyền so với bố, mẹ		
Cơ chế truyền đạt thông tin di truyền		
Điều hoà sinh sản		
Vai trò		

GV có thể cho HV treo sản phẩm lên và báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét theo kĩ thuật 3-2-1 (3 điều học được, 2 điều góp ý, 01 câu hỏi) để tổ chức cho các nhóm đánh giá đồng đẳng lẫn nhau.

Từ sản phẩm của các nhóm, GV yêu cầu HV khái quát lại các dấu hiệu đặc trưng của sinh sản.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Tiêu chí	Sinh sản vô tính	Sinh sản hữu tính
Hình thành cơ thể mới	Cơ thể mới được hình thành từ một phần của cơ thể mẹ, không có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái	Sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái để tạo thành hợp tử, hợp tử phát triển thành phôi và thành cơ thể mới
Vật chất di truyền so với bố, mẹ	Giống với bố hoặc mẹ	Có sự sai khác với cơ thể bố và mẹ do sự tái tổ hợp từ hai nguồn khác nhau
Cơ chế truyền đạt thông tin di truyền	Qua cơ chế nguyên phân	Qua quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh
Điều hòa sinh sản	Được điều hòa và kiểm soát bởi hệ thống kiểm soát chu kì tế bào	Được điều hòa chủ yếu bởi hormone
Vai trò	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì các đặc điểm của loài, cơ thể và sinh vật - Con người sử dụng sinh sản vô tính để bảo tồn giống quý, nhân nhanh giống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo nên nhiều thể tái tổ hợp di truyền khác nhau → nguồn nguyên liệu phong phú cho chọn lọc tự nhiên → đảm bảo sinh vật thích nghi ngày càng đa dạng với môi trường sống thay đổi. - Con người sử dụng sinh sản hữu tính trong quá trình chọn tạo giống mới và nhân giống.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Luyện tập các kiến thức về sinh sản ở sinh vật.
- Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể xây dựng hệ thống các hỏi trắc nghiệm khái quát về sinh sản, tổ chức trò chơi theo kiểu “hái táo” hoặc ô cửa bí mật để mở ra một bức tranh gốc liên quan đến nội dung bài học

- Yêu cầu: hệ thống các câu hỏi phải đảm bảo bao phủ toàn bộ bài, hệ thống được kiến thức cơ bản nhất của bài

- GV có thể đặt một số câu hỏi vận dụng cho HV.

1. Tại sao nói sinh sản là quá trình quan trọng bậc nhất đối với sinh giới?
2. Tại sao ở một số giống cây ăn quả có nhiều đặc tính quý, người ta thường nhân giống vô tính (chiết cành, nuôi cấy mô)?
3. Lập bảng so sánh quá trình sinh sản vô tính và hữu tính.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Tìm hiểu khái quát về các hình thức sinh sản
- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua thực hiện Phiếu học tập tìm hiểu dấu hiệu đặc trưng của các hình thức sinh sản

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

Bài 24. SINH SẢN Ở THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sinh sản vô tính ở thực vật; Sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa; Ứng dụng của sinh sản vô tính và hữu tính.

2. Năng lực

- Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở thực vật.
- Trình bày được các phương pháp nhân giống vô tính ở thực vật.
- Trình bày được ứng dụng của sinh sản vô tính ở thực vật trong thực tiễn.
- So sánh được sinh sản hữu tính với sinh sản vô tính ở thực vật.
- Trình bày được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa: Nêu được cấu tạo chung của hoa. Trình bày được quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, thụ phấn, thụ tinh, hình thành hạt, quả.
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về sinh sản ở thực vật.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu về sinh sản ở thực vật gồm sinh sản vô tính, các phương pháp nhân giống vô tính, sinh sản hữu tính
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến sinh sản, các phương pháp nhân giống vô tính, điều khiển quá trình ra hoa, tạo quả ở thực vật.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về sinh sản ở thực vật, các hình thức sinh sản, các phương pháp nhân giống vô tính, đặc điểm sinh sản ở thực vật có hoa
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về sinh sản ở thực vật
- Có trách nhiệm, thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh trong SGK của bộ sách Cánh diều (21.1 – 21.6), kết nối tri thức với cuộc sống (25.1 – 25.11), Chân trời sáng tạo (24.1 – 24.9)

- Các video

+ Video 1: Khái quát về sinh sản ở thực vật:

<https://www.youtube.com/watch?v=SLDI5F982N4>

+ **Video 2** về các hình thức sinh sản vô tính ở thực vật:

<https://www.youtube.com/watch?v=K0SNi5yCtvU&t=55s>

+ **Video 3** về các phương pháp nhân giống vô tính:

<https://www.youtube.com/watch?v=xbLfs11AawY&t=1s>

+ Video 4: Cấu tạo của hoa:

+ Video 5: Sự sinh sản của thực vật: KHÁM PHÁ KHOA HỌC: Sự sinh sản của thực vật |(Tập 3)

- Các Phiếu học tập về sinh sản hữu tính, sinh sản vô tính

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm hiểu về chung về sinh sản ở thực vật, các hình thức sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính ở thực vật, các phương pháp nhân giống vô tính ở thực vật, điều khiển quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật. Đặc biệt, tìm hiểu trong thực tế về quá trình nhân giống vô tính ở thực vật để thấy được vai trò của nó đối với con người.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên, ngoài việc sử dụng các phương tiện trực quan. Ngoài ra qua các thông tin mở rộng về sinh sản ở thực vật, các phương pháp nhân giống vô tính trong thực tiễn sẽ giúp cho GV gây được hứng thú cho HV trong quá trình tìm hiểu, những video thú vị về hình thức sinh sản ở thực vật cũng giúp cho HV tăng sự hứng thú đối với nội dung bài học.

- Để tổ chức cho HV thực hành về nhân giống vô tính, hay thụ phấn cho cây, có thể sử dụng các video thực hành để hướng dẫn và từ đó, tổ chức cho HV thực hiện các nội dung thực hành (nếu điều kiện cho phép)

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: - Tạo không khí hào hứng để HV tiếp thu kiến thức mới hiệu quả hơn.

- HV xác định được nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu video 1: Khái quát về sinh sản ở thực vật, yêu cầu HV quan sát video cho biết cây được sinh sản như thế nào? Có những hình thức sinh sản nào ở thực vật? Các hình thức sinh sản này được ứng dụng như thế nào trong đời sống hàng ngày.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Sinh sản vô tính ở thực vật và ứng dụng

a) Mục tiêu

- Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở thực vật (sinh sản bằng bào tử, sinh sản sinh dưỡng).

- Trình bày được các phương pháp nhân giống vô tính ở thực vật.

- Trình bày được ứng dụng của sinh sản vô tính ở thực vật trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể chia lớp thành 3 trạm.

Trạm 1: Tìm hiểu về các hình thức sinh sản vô tính ở thực vật bằng cách: thảo luận nhóm, quan sát đoạn video số 2 và quan sát các hình ảnh trong SGK về các hình thức sinh sản vô tính ở thực vật, hoàn thành bảng sau (Phiếu học tập số 1)

Nội dung so sánh	Sinh sản bằng bào tử	Sinh sản sinh dưỡng
Đại diện		
Nguồn gốc cây con		
Số lượng cá thể con		
Biểu hiện quá trình		
Phát tán		

Trạm 2: Tìm hiểu về các phương pháp nhân giống vô tính bằng cách thảo luận nhóm, quan sát đoạn video số 3 và các hình ảnh trong SGK về các phương pháp nhân giống vô tính, hoàn thành bảng sau (Phiếu học tập số 2)

Phương pháp	Cách tiến hành	Ưu điểm	Ví dụ
Chiết cành			
Giâm cành			
Ghép cành			
Nuôi cấy tế bào và mô thực vật			

Nhóm 2, có thể tách thành 2 nhóm nhỏ cho phù hợp với thời lượng của các nhóm còn lại.

Nhóm 2.1. Tìm hiểu về chiết cành và giâm cành.

Nhóm 2.2. Tìm hiểu về ghép cành và nuôi cấy tế bào và mô thực vật.

Trạm 3: Tìm hiểu về ứng dụng của sinh sản vô tính ở thực vật

Đọc thông tin trong SGK về ứng dụng của sinh sản vô tính ở thực vật, thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi sau (Phiếu học tập số 3)

1. Lấy ví dụ cho thấy sinh sản vô tính có vai trò quan trọng trong việc duy trì các đặc điểm của sinh vật.

2. Nêu các ứng dụng của nhân giống vô tính ở thực vật. Mỗi biện pháp lấy ví dụ ở 1-2 loài cây.

3. Vì sao giâm cành, chiết cành, nuôi cấy mô là những biện pháp nhân nhanh giống cây trồng.

4. Tại sao nuôi cấy tế bào và mô thực vật có thể tạo ra số lượng lớn cây trồng có đặc điểm giống nhau? Điều này có ý nghĩa gì với con người

Sau đó, yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ ở các trạm. Sau khi các nhóm hoàn thành, thảo luận để hoàn thành sản phẩm.

Đại diện các nhóm nhỏ lên báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét (3 điều học được, 2 điều góp ý, 1 câu hỏi cho nhóm báo cáo)

Sản phẩm/ Tiểu kết

Đáp án Phiếu học tập số 1.

Nội dung so sánh	Sinh sản bào tử	Sinh sản sinh dưỡng
<i>Loài đại diện</i>	<i>Rêu, dương xỉ,...</i>	<i>Khoai tây, khoai lang, thuốc bỏng</i>
<i>Nguồn gốc cây non</i>	<i>Phát triển bào tử</i>	<i>Phát triển từ một phần của cơ quan sinh dưỡng của cơ thể mẹ</i>
<i>Số lượng cá thể con</i>	<i>Nhiều</i>	<i>ít</i>
<i>Biểu hiện của quá trình</i>	<i>Bào tử thể → túi bào tử → cá thể mới</i> <i>Có sự xen kẽ thế hệ giao tử thể và bào tử thể</i>	<i>Một cơ quan sinh dưỡng → nảy chồi → cá thể mới</i> <i>Không có sự xen kẽ thế hệ</i>
<i>Phát tán</i>	<i>Phát tán rộng nhờ gió, nước và động vật</i>	<i>Không phát tán rộng</i>

Đáp án Phiếu học tập số 2.

Phương pháp	Các tiến hành	Ưu điểm	Ví dụ
<i>Giâm cành</i>	<i>Cắt một đoạn thân, cành lá, rễ hoặc ngọn cây cắm, vùi vào đất</i>	<i>Tạo cây con dễ dàng, nhanh chóng</i>	<i>Xương rồng, hoa hồng, rau muống, rau ngót, mía,...</i>
<i>Chiết cành</i>	<i>Lấy đất bọc xung quanh một đoạn thân hay cành đã bóc bỏ lớp vỏ. Khi chỗ đó mọc rễ thì cắt rời cành đem đi trồng</i>	<i>Duy trì các đặc tính tốt của cây, rút ngắn thời gian sinh trưởng, sớm thu hoạch</i>	<i>Bưởi, cam, chanh, mít,...</i>
<i>Ghép cành</i>	<i>Lấy một đoạn thân, cành hay chồi của cây này, ghép vào thân, cành của cây khác sao cho ăn khớp với nhau, buộc cố định cho đến khi cành ghép, mắt ghép sinh trưởng và phát triển</i>	<i>Phối hợp các đặc tính tốt của các cây khác nhau</i>	<i>Ghép mắt táo, ghép mắt hoa hồng Pháp với hồng đại,...</i>
<i>Nuôi cấy tế bào và mô</i>	<i>Lấy các tế bào hoặc mô của các cây khác nhau, đem nuôi trong môi trường dinh dưỡng phù hợp để hình thành cơ thể mới</i> <i>Nuôi trong điều kiện vô trùng</i>	<i>Giúp tạo nhanh các giống mới sạch bệnh, đạt hiệu quả cao về chất lượng, số lượng cây trồng</i>	<i>Hoa lan, chuối,...</i>

2.2. Sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa và ứng dụng

a) Mục tiêu

- So sánh được sinh sản hữu tính với sinh sản vô tính ở thực vật.
- Trình bày được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa: Nêu được cấu tạo chung của hoa. Trình bày được quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, thụ phấn, thụ tinh, hình thành hạt, quả.

- Trình bày được ứng dụng của quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa

b) Tổ chức thực hiện

2.2.1. Cấu tạo chung của hoa

Sử dụng kỹ thuật Think-Pair-Share, yêu cầu HV là việc cá nhân, sau đó thảo luận theo cặp đôi. Yêu cầu HV quan sát một bông hoa điển hình:

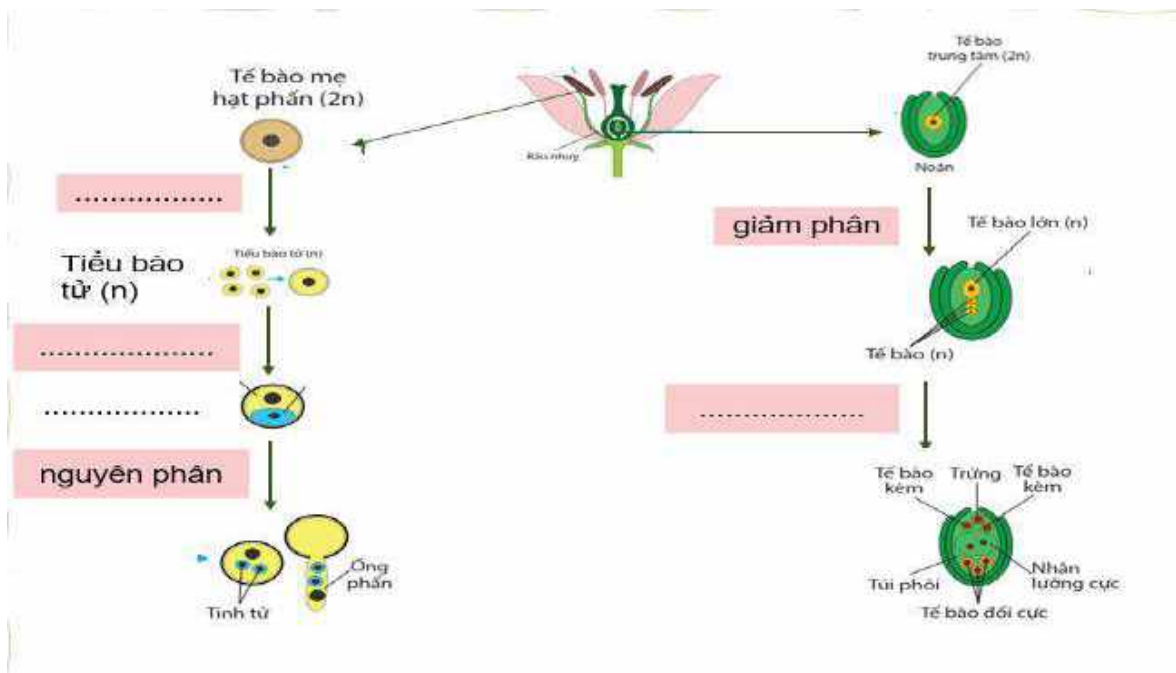
- Trình bày cấu tạo chung của hoa.

- Kể tên một số hoa đơn tính và hoa lưỡng tính, nêu sự khác nhau cơ bản giữa các loại hoa này.

2.2.2. Quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, thụ phấn, thụ tinh, quá trình hình thành quả và hạt ở thực vật và ứng dụng

GV chiếu sơ đồ về quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, quá trình thụ phấn, thụ tinh, hình thành quả và hạt, kết hợp quan sát video 4 về quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật, yêu cầu HV quan sát các hình ảnh về quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, quá trình thụ phấn, thụ tinh, hình thành quả và hạt kết hợp đọc thông tin trong SGK về các nội dung trên, thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi sau (Phiếu học tập số 4)

Câu 1. Hoàn thành sơ đồ và mô tả quá trình hình thành hạt phấn và túi phôi ở thực vật có hoa



Câu 2. Trình bày quá trình thụ phấn và thụ tinh ở thực vật có hoa. Tại sao nói thụ tinh ở thực vật là thụ tinh kép?

Câu 3. Hạt và quả được hình thành như thế nào? Quá trình chín quả có những biến đổi sinh lý như thế nào? Đặc điểm nào giúp quả thực hiện được vai trò bảo vệ và phát tán hạt?

Câu 4. Từ những kiến thức về sinh sản hữu tính, kết hợp với thực tế, hãy nêu ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa

- Hoa là cơ quan sinh sản của thực vật có hoa, gồm các bộ phận: Cuống, đế, đài, tràng, nhị và nhụy.
- Sinh sản ở thực vật có hoa là hình thức sinh sản hữu tính khi có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái, hạt phấn và túi phôi là thể giao tử ở thực vật có hoa. Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa bao gồm các quá trình nối tiếp nhau: Quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, quá trình thụ phấn, thụ tinh, sự hình thành quả, hạt và sự chín của quả.
- Thụ phấn là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhụy
- Ở thực vật, thụ tinh kép là quá trình thụ tinh có sự tham gia của hai tinh tử, một tinh tử kết hợp với trứng tạo thành hợp tử $2n$, một tinh tử kết hợp với nhân lưỡng bội tạo thành tế bào tam bội $3n$.
- Sau khi thụ tinh, noãn phát triển thành hạt chứa phôi, hạt có thể có nội nhũ hoặc không có nội nhũ. Quả do bầu nhụy phát triển thành. Quả chín có nhiều biến đổi sinh lý như màu sắc, độ cứng, mùi và vị.
- Sinh sản hữu tính được ứng dụng trong chọn, tạo và nhân nhiều giống cây trồng phổ biến

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Ôn tập, củng cố khắc sâu kiến thức về sinh sản ở thực vật.
- Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, thảo luận về các câu hỏi:

1. Vì sao khi ghép cành người ta phải cắt bỏ hết lá ở cành ghép?
2. Nêu những ưu điểm của chiết và giâm cành so với cây trồng mọc từ hạt.
3. “Tại sao sinh sản bào tử lại được xếp vào sinh sản vô tính? Tìm hiểu sự phát triển của hạt phấn và túi phôi.”
4. Giải thích tại sao các cây ăn quả người ta thường chiết cành mà không trồng từ hạt?
5. Tại sao nói, sinh sản hữu tính ở thực vật có nhiều điểm ưu việt hơn sinh sản vô tính?

Nhiệm vụ 2. Vẽ sơ đồ tư duy về sinh sản ở thực vật.

Yêu cầu về sơ đồ tư duy

- Nội dung: Đầy đủ các nội dung về khái niệm sinh sản vô tính, hữu tính ở thực vật.
- + Các hình thức sinh sản vô tính: Sinh sản bằng bào tử, sinh sản sinh dưỡng.
- + Các hình thức nhân giống vô tính ở thực vật.
- + Cấu tạo một hoa điển hình.
- + Quá trình hình thành hạt phấn, túi phôi, quá trình thụ phấn, thụ tinh, quá trình hình thành quả và hạt.

+ Ứng dụng của sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính ở thực vật.

- Hình thức, bố cục hài hòa, màu sắc cho từng nhánh đặc trưng, có sự kết hợp giữa kênh hình và kênh chữ.

Nhiệm vụ 3. Lập bảng so sánh sinh sản hữu tính và sinh sản vô tính ở thực vật.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập (có thể là hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm xuyên suốt nội dung của bài)

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua thực hiện các phiếu học tập tìm hiểu về sinh sản vô tính ở thực vật, sinh sản hữu tính ở thực vật

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

Bài 25. SINH SẢN Ở ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sinh sản vô tính ở động vật; Sinh sản hữu tính ở động vật; Điều hòa sinh sản

2. Năng lực

- Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính ở động vật.
- Trình bày được quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở người): hình thành tinh trùng, trứng; thụ tinh tạo hợp tử; phát triển phôi thai; sự đẻ.
- Phân tích được cơ chế điều hòa sinh sản ở động vật.
- Trình bày được một số ứng dụng về điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người.
- Nêu được một số thành tựu thụ tinh trong ống nghiệm.
- Trình bày được các biện pháp tránh thai.
- Tìm đọc thêm các thông tin về quá trình sinh sản ở động vật, các hình thức sinh sản ở động vật, tìm hiểu về cơ chế điều hòa sinh ở động vật, từ đó có thể điều khiển quá trình sinh sản ở động vật, ở người trong việc sinh đẻ có kế hoạch.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về cách điều khiển quá trình sinh sản ở động vật, từ đó có những ứng dụng nhất định trong thực tiễn chăn nuôi, chọn tạo giống cho phù hợp với mục đích
- Chủ động trong hợp tác nhóm để giải quyết những vấn đề về sinh sản trong thực tiễn, nhất là các quan điểm liên quan đến giới tính, thụ tinh trong ống nghiệm.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về sinh sản, điều khiển sinh sản, các biện pháp tránh thai, quá trình thụ tinh trong ống nghiệm

- Có ý thức trong việc bảo vệ sức khỏe sinh sản, tuyên truyền, nâng cao ý thức về bảo vệ sức khỏe sinh sản. Có ý thức trách nhiệm trong việc tác động, điều khiển quá trình sinh sản ở vật nuôi.

- Có cái nhìn đúng đắn, khách quan về sinh sản bằng thụ tinh trong ống nghiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh trong sách giáo khoa bộ Cánh diều (22.1 - 22.6), Kết nối tri thức (27.1 - 27.11), Chân trời sáng tạo (26.2 – 26.10)

- Các video về quá trình sinh sản ở động vật, sinh sản hữu tính, sinh sản vô tính, thành tựu về quá trình thụ tinh trong ống nghiệm,...

+ Video 1: Quá trình sinh sản ở động vật nói chung:

https://www.youtube.com/watch?v=2YG2qm_OsFA

+ Video 2: Quá trình sinh sản vô tính mọc chồi ở Thủy tức:

<https://www.youtube.com/watch?v=xsea0Tg2TJ8>

+ Video 3: Sinh sản vô tính ở ĐV:

<https://www.youtube.com/watch?v=oJzVX2nU12c>

+ Video 4: Quá trình sinh sản ở ong:

<https://www.youtube.com/watch?v=nSi-m0M6svY>

+ Video 5: Sinh sản hữu tính ở ĐV:

<https://www.youtube.com/watch?v=m131ygJfNfM>

+ Video 6: Sự phát triển của phôi thai ở người:

<https://www.youtube.com/watch?v=J3rMKPD1A-0>

+ Video 7: Cơ chế điều hòa sinh tinh:

<https://www.youtube.com/watch?v=N2L8N6MW5SQ>

+ Video 8: Điều khiển quá trình sinh sản ở động vật:

<https://www.youtube.com/watch?v=fk-v807FOoU>

+ Video 9: Điều hòa và điều khiển quá trình sinh sản

<https://www.youtube.com/watch?v=WaO2GiAj9iM>

- Các phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Nội dung bài học liên quan đến vấn đề sinh sản, ứng dụng hiểu biết về sinh sản trong điều khiển quá trình sinh sản ở động vật, trong nâng cao sức khỏe sinh sản. Vì vậy, để học tốt bài này, GV chủ động tìm kiếm thông tin sinh sản, cơ chế sinh sản, quá trình điều hòa sinh sản để định hướng cho HV trong việc đưa ra các biện pháp để điều khiển quá trình sinh sản ở vật nuôi. Cùng với đó, chủ động hơn trong bảo vệ sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên, có ý thức trong giáo dục dân số cho người học.

- GV phải nhấn mạnh những nội dung liên quan đến cơ chế thụ tinh, cơ chế điều hòa quá trình sinh tinh, sinh trứng để làm căn cứ cho HV hiểu rõ hơn về cách thức điều

khởi quá trình sinh sản ở vật nuôi, đặc biệt có ý thức trong bảo vệ sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên.

Bài có nhiều nội dung liên quan đến kiến thức cơ chế, quá trình, các kiến thức ứng dụng, vì vậy có thể tăng cường sử dụng các phương tiện trực quan như hình ảnh, video, và đặc biệt, có thể kết hợp với phương pháp dự án để HV có thể chủ động tiếp cận trước các nguồn tài liệu làm báo cáo về vấn đề điều khiển sức khỏe sinh sản, các biện pháp tránh thai và bảo vệ sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

- Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

- Xác định được nội dung trọng tâm của bài học

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1. GV chiếu video 1 về quá trình sinh sản ở động vật, trong video có xuất hiện một số hình thức sinh sản của các loài khác nhau.

Yêu cầu HV: Quan sát video, hãy cho biết quá trình sinh sản ở các loài động vật xuất hiện trong video có điểm gì khác nhau? Từ đó, cho biết có những hình thức sinh sản nào ở động vật?

Phương án 2. GV chiếu video sinh sản ở ong, để đặt vấn đề cho HV, yêu cầu HV nêu ra điểm độc đáo trong hình thức sinh sản ở ong. Từ câu trả lời của HV, GV đặt vấn đề vào bài.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Sinh sản vô tính ở động vật

a) **Mục tiêu :** Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV đọc SGK về sinh sản vô tính ở động vật, các hình thức sinh sản vô tính, quan sát các hình vẽ các hình thức sinh sản vô tính, chiếu video về hình thức sinh sản vô tính ở động vật, ở ong, yêu cầu HV thảo luận nhóm, hoàn thành bảng sau:

Tiêu chí	Phân đôi	Nảy chồi	Phân mảnh	Trình sinh
Khái niệm				
Đặc điểm				
Đại diện				
Ý nghĩa				

Sản phẩm/ Tiểu kết

Sinh sản vô tính ở động vật

- Sinh sản vô tính ở động vật là hình thức sinh sản mà cơ thể mới được hình thành từ một phần của cơ thể mẹ, không có sự tham gia của giao tử đực và giao tử cái.

- Sinh sản vô tính dựa trên cơ sở quá trình nguyên phân.
- Sinh sản vô tính ở động vật bao gồm: Phân đôi, nảy chồi, phân mảnh và trinh sinh.

2.2. Sinh sản hữu tính ở động vật

a) Mục tiêu

- Phân biệt được các hình thức sinh sản hữu tính ở động vật.
- Trình bày được quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở người): hình thành tinh trùng, trứng; thụ tinh tạo hợp tử; phát triển phôi thai; sự đẻ.

b) Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Yêu cầu HV đọc thông tin sách giáo khoa, quan sát các hình trong SGK về các hình thức sinh sản hữu tính ở người, thảo luận theo cặp, phân biệt các hình thức sinh sản hữu tính ở động vật (dựa vào nơi phát triển phôi, sản phẩm sinh ra) bằng cách hoàn thành bảng:

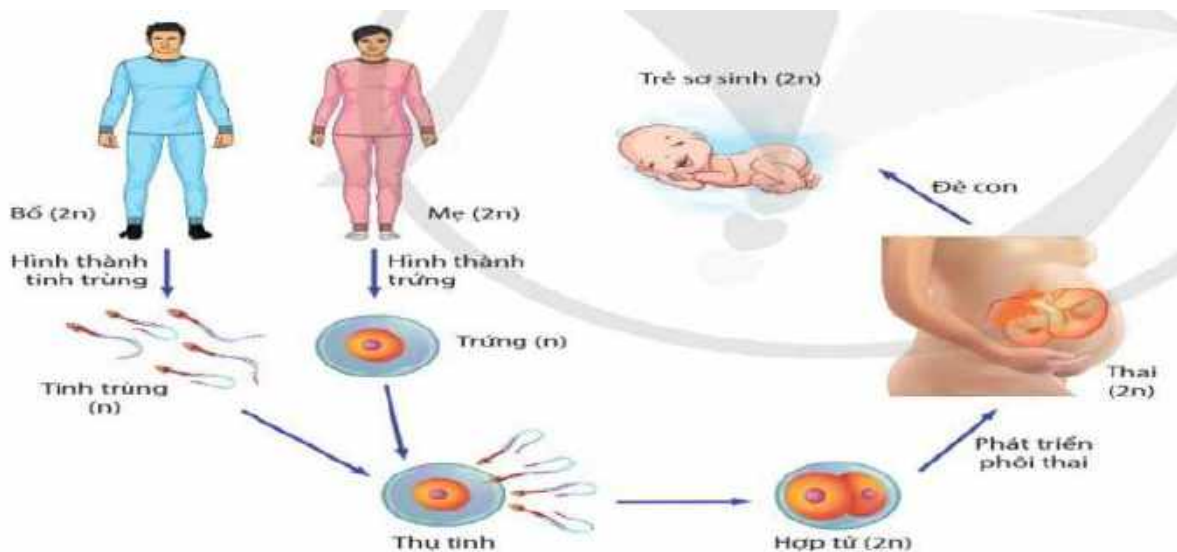
Tiêu chí	Đẻ trứng	Noãn thai sinh	Đẻ con (thai sinh)
Đại diện			
Đặc điểm			
Ý nghĩa của hình thức			

Có thể cho HV phân biệt các hình thức sinh sản bằng dựa trên hình thức thụ tinh

Tiêu chí	Thụ tinh ngoài	Thụ tinh trong
Đại diện		
Đặc điểm		
Ưu điểm của hình thức		

Nhiệm vụ 2: Yêu cầu HV quan sát các đoạn video về quá trình hình thành tinh trùng, thụ tinh, phát triển của phôi thai, sự đẻ, đồng thời quan sát các hình ảnh liên quan đến quá trình này, kết hợp đọc thông tin SGK trả lời các câu hỏi (Phiếu học tập 1)

Câu 1. Nêu tên và trình bày đặc điểm bốn giai đoạn của quá trình sinh sản ở người dựa vào hình ảnh sau:



Câu 2. Lựa chọn một loài động vật, vẽ sơ đồ thể hiện được 4 giai đoạn của quá trình sinh sản hữu tính của chúng.

Câu 3. Trình bày ưu và nhược điểm của quá trình mang thai, sinh con ở thú với đẻ trứng ở các loài động vật khác nhau

Câu 4. Nêu ưu và nhược điểm của quá trình sinh sản hữu tính ở động vật.

Lưu ý: Nội dung này có thể chia thành 2 hoạt động

- **Hoạt động 1.** Phân biệt các hình thức sinh sản hữu tính ở động vật

- **Hoạt động 2.** Tìm hiểu về quá trình sinh sản hữu tính ở động vật

GV cũng có thể cho HV tìm hiểu trước các nội dung này, yêu cầu làm poster hoặc infographic về quá trình sinh sản hữu tính, rồi trình bày nội dung đó trước lớp.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Sinh sản hữu tính ở động vật

- Sinh sản hữu tính ở động vật là hình thức sinh sản mà cơ thể mới được hình thành từ hợp tử, hợp tử được hình thành khi có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái trong quá trình thụ tinh

- Quá trình sinh sản hữu tính gồm hình thức thụ tinh ngoài, thụ tinh trong; hoặc gồm đẻ trứng, noãn thai sinh và thai sinh

- Quá trình sinh sản hữu tính gồm các giai đoạn: Hình thành giao tử, thụ tinh, phát triển phôi thai và đẻ con.

2.3. Điều hòa sinh sản

a) Mục tiêu

- Phân tích được cơ chế điều hoà sinh sản ở động vật.

- Trình bày được một số ứng dụng về điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người.

- Trình bày được một số ứng dụng về điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người.

- Nêu được một số thành tựu thụ tinh trong ống nghiệm.

b) Tổ chức thực hiện

Hoạt động 2.3.1. Tìm hiểu cơ chế điều hòa sinh sản ở động vật

GV yêu cầu HV quan sát video về cơ chế điều hòa quá trình sinh sản, quan sát sơ đồ về cơ chế điều hòa quá trình sinh sản, đọc thông tin trong SGK về điều hòa quá trình sinh sản, thảo luận theo nhóm, trả lời các câu hỏi (Phiếu học tập 2) sau:

Câu 1. Kể tên các hormone tham gia vào quá trình điều hòa sinh sản. Nêu tác dụng của từng hormone.

Câu 2. Phân tích sự phối hợp của các hormone trong quá trình điều hòa sinh sản. cho ví dụ.

Câu 3. Liên hệ ngược có vai trò như thế nào trong quá trình điều hòa sinh tinh và sinh trứng?

Câu 4. Phân tích mối quan hệ giữa chu kì rụng trứng và chu kì kinh nguyệt.

Hoạt động 2.3.2. Tìm hiểu về quá trình điều khiển quá trình sinh sản

Yêu cầu HV đọc thông tin SGK, thảo luận theo cặp, sử dụng giấy A3, vẽ sơ đồ tư duy về các biện pháp điều khiển quá trình sinh sản ở động vật, các ứng dụng về điều khiển sinh ở động vật, thành tựu về quá trình thụ tinh trong ống nghiệm ở nước ta.

Tiểu kết/ sản phẩm

Điều khiển quá trình sinh sản

- Hệ nội tiết đóng vai trò quan trọng trong điều khiển quá trình sinh sản thông qua điều khiển quá trình sinh tinh và sinh trứng
- Các biện pháp điều khiển quá trình sinh sản (điều khiển số con, điều khiển giới tính) thông qua sử dụng hormone, chất kích thích tổng hợp, thay đổi yếu tố môi trường, nuôi cấy phôi, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm,...

2.3. Sinh đẻ có kế hoạch ở người và các biện pháp tránh thai

a) Mục tiêu : Trình bày được các biện pháp tránh thai ở người để từ đó đề xuất các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch

b) Tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HV thực hiện dự án học tập về giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên

Chia lớp 3 nhóm, các nhóm tìm hiểu chung về nội dung:

- Thế nào là sinh đẻ có kế hoạch?
- Thế nào là giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên.
- Hậu quả của việc nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.

Phân công nhiệm vụ cho từng nhóm

Nhóm 1: Tìm hiểu về các biện pháp tránh thai (sử dụng thuốc tránh thai, đặt vòng tránh thai, que cấy ngừa thai)

- Cơ sở khoa học
- Nội dung của biện pháp
- Hiệu quả của biện pháp

Nhóm 2: Tìm hiểu về các biện pháp tránh thai (Thắt ống dẫn tinh/ dẫn trứng, sử dụng bao cao su, cách tính chu kì kinh nguyệt)

Nhóm 3: Tìm hiểu về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (HIV/AIDS; giang mai, lậu,...)

Sản phẩm có thể làm trên giấy A0 hoặc có thể báo cáo trên powerpoint

Sản phẩm/tiểu kết

- Sinh đẻ có kế hoạch là điều chỉnh số con, thời điểm sinh con và khoảng cách sinh con sao cho phù hợp với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội.
- Sử dụng các biện pháp tránh thai để tránh được việc mang thai ngoài ý muốn, đồng thời bảo vệ ngăn các bệnh về đường sinh dục.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Luyện tập các kiến thức đã học về sinh sản ở động vật, các hình thức sinh sản ở động vật, điều khiển quá trình sinh sản, sinh đẻ có kế hoạch và các biện pháp tránh thai

b) **Tổ chức thực hiện**

GV có thể tổ chức cho HV thảo luận để trả lời các câu hỏi mang tính vận dụng trong đời sống hàng ngày

Câu 1. Chỉ ra đặc điểm thú vị về hình thức sinh sản ở ong. Ngoài ong ra, trong tự nhiên còn bắt gặp được các loài nào nữa?

Câu 2. Giả sử, một người phụ nữ có chu kì kinh nguyệt 31 ngày. Theo dõi liên 3 tháng, chu kì rất đều đặn như vậy.

Mùng 1/5/2024 là bắt đầu có kinh nguyệt. nếu người phụ nữ đó quan hệ tình dục vào ngày 19/5 mà không dùng bất cứ biện pháp tránh thai nào thì có nguy cơ mang thai không? Tại sao? Từ đó có thể có lời khuyên cho người phụ nữ này về việc phòng tránh thai bằng cách tính chu kì kinh nguyệt.

Câu 3. Biện pháp tránh thai nào vừa có ý nghĩa trong việc tránh mang thai, vừa có ý nghĩa trong bảo vệ sức khỏe sinh sản?

Câu 4. Tại sao uống thuốc tránh thai hàng ngày lại có vai trò ức chế quá trình trứng chín và rụng?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập hoặc hệ thống các câu hỏi trong bài

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động nhóm tìm hiểu về các hình thức sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính, qua việc làm báo cáo về các biện pháp tránh thai, qua trả lời các câu hỏi vận dụng, luyện tập.

Bài 26. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 4

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hóa các kiến thức, kĩ năng về sinh sản ở sinh vật
- Chủ động xây dựng sơ đồ hệ thống hóa kiến thức, thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.
- Trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, thông tin, các kiến thức, kĩ năng khi ôn tập nội dung Sinh sản ở sinh vật

2. Phẩm chất

- Có ý thức ôn tập nội dung Sinh sản ở sinh vật.
- Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm hệ thống hóa các kiến thức về sinh sản ở sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giấy A0 hoặc bảng phụ.

Bút dạ các màu, mỗi nhóm ít nhất 2 bút.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là phần ôn tập chủ đề, do đó, GV cần chuẩn bị các câu hỏi, bài tập mang tính chất hệ thống hóa, khái quát hóa kiến thức.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Động não kể tên các từ khóa đã học trong chủ đề Sinh sản ở sinh vật

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng kĩ thuật động não yêu cầu HV đứng tại chỗ nói các từ khóa trong chủ đề sinh sản ở sinh vật.

Hoặc có thể tổ chức trò chơi, tổ chức cho HV chơi thông qua các câu hỏi trắc nghiệm để đoán ô chữ, giúp cho HV hứng thú và tích cực trong tiết ôn tập.

2. ÔN TẬP CHỦ ĐỀ

GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo trạm hoặc kĩ thuật phòng tranh để tổ chức HV ôn tập kiến thức các nội dung thuộc chủ đề Sinh sản ở sinh vật.

Trạm 1/ Nhóm 1: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về sinh sản vô tính ở thực vật

Trạm 2/ Nhóm 2: HV vẽ sơ đồ tư duy về sinh sản hữu tính ở thực vật

Trạm 3/ Nhóm 3: HV vẽ sơ đồ tư duy về sinh sản vô tính ở động vật

Trạm 4/ Nhóm 4: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về sinh sản hữu tính ở động vật

Trạm 5/ Nhóm 5: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về ứng dụng sinh sản ở thực vật và sinh sản ở động vật, các biện pháp tránh thai

Nếu sử dụng dạy học theo trạm thì cần tổ chức HV làm việc ở mỗi trạm, sau đó yêu cầu các nhóm di chuyển xoay vòng sang các trạm khác để hoàn thành cả 5 trạm.

Nếu sử dụng kĩ thuật phòng tranh thì yêu cầu các nhóm hoàn thành sản phẩm của mình và treo sản phẩm lên tường hoặc giá. Tổ chức các nhóm quan sát và đánh giá. Nên tổ chức mỗi nhóm bao gồm thành viên của tất cả 5 nhóm, đến sản phẩm của nhóm nào thì thành viên của nhóm đó sẽ giới thiệu cho các thành viên còn lại.

GV yêu cầu các HV quan sát phòng tranh và nhận xét, góp ý, đặt câu hỏi theo kĩ thuật 3-2-1 (3 khen, 2 góp ý và 1 câu hỏi).

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Có thể đánh giá hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm ở các hoạt động theo nhóm hoặc trạm ở trên.

- GV cũng có thể sử dụng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm để đánh giá cuối bài ôn tập.

Bài 27. CƠ THỂ LÀ MỘT THỂ THỐNG NHẤT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể.

2. Năng lực

- Trình bày được mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể. Từ đó chứng minh được cơ thể là một hệ thống mở tự điều chỉnh.

- Tìm đọc thêm các thông tin về các quá trình sinh lí trong cơ thể, để tự mình thấy được mối quan hệ giữa các quá trình đó.

- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về mối quan hệ giữa các cơ quan, hệ cơ quan để tìm những điểm thống nhất về của thể. Khẳng định được cơ thể là một khối thống nhất

- Chủ động trong hợp tác nhóm để giải quyết những vấn đề về các quá trình sinh lí của cơ thể, để có các biện pháp thích hợp nhất để bảo vệ, chăm sóc cơ thể.

3. Phẩm chất

- Hứng thú tìm hiểu về mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể sinh vật và giữa sinh vật với môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Hình ảnh liên quan đến mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể (GV có thể tham khảo hình 23.2, 23.3 sách Cánh diều; hình 27.1, hình 27.2 sách Chân trời sáng tạo; hình 28.1, hình 28.2 sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Nội dung bài học có tính khái quát cao, đòi hỏi HV phải nắm được kiến thức các chủ đề đã học nên GV cần chú ý giao nhiệm vụ để HV có sự ôn tập lại các kiến thức đã học trước ở nhà. Trong quá trình lên lớp, GV cần chuẩn bị sẵn một số câu hỏi thảo luận để đánh giá mức độ hiểu bài ở các chủ đề trước đó.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu là: Chứng minh cơ thể là một thể thống nhất.

2) Tổ chức hoạt động

- GV sử dụng kĩ thuật động não, yêu cầu HV liệt kê các bộ phận trong cơ thể người khi tham gia một hoạt động nào đó (đá bóng, bơi lội,...).

- HV sử dụng vốn hiểu biết để trả lời

- GV tổ chức cho HV trả lời theo vòng tròn.

- GV kết nối và đưa ra vấn đề bài học: Chứng minh cơ thể là một thể thống nhất.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể

a. Mục tiêu: Trình bày được mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể.

b. Tổ chức hoạt động

Nội dung của hoạt động này có thể chia thành 2 nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật

Nhiệm vụ 2. Mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể động vật

- GV phân nhóm lớp học, giao các nhóm xây dựng sơ đồ tư duy tóm tắt mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật và cơ thể động vật trên bảng phụ.

- HV làm việc cá nhân chuẩn bị nội dung, sau đó thảo luận nhóm

- GV hỗ trợ HV hoàn thiện sơ đồ tư duy bằng cách hướng dẫn HV nhớ lại kiến thức đã học về các quá trình sinh lí trong cơ thể sinh vật.

- GV tổ chức cho các nhóm HV trưng bày sản phẩm, các nhóm lần lượt tham quan, đặt câu hỏi trao đổi để nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn.

- GV đặt vấn đề thảo luận chung yêu cầu các nhóm lấy ví dụ phân tích mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật và động vật.

- GV nhận xét và dẫn dắt HV rút ra kết luận: Các cơ quan, hệ cơ quan, các quá trình sinh lí trong cơ thể sinh vật có mối quan hệ qua lại với nhau.

2.2. Cơ thể là một hệ thống mở tự điều chỉnh

a. Mục tiêu: Chứng minh được cơ thể là một hệ thống mở tự điều chỉnh.

b. Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó chia sẻ cặp đôi trả lời các câu hỏi:

1. Quá trình thoát hơi nước ở thực vật có diễn ra thường xuyên, liên tục không? Giải thích lí do.

2. Tại sao cơ thể người thường tiết nhiều mồ hôi hơn khi hoạt động mạnh?

3. Một người đứng yên và hít thở sâu sẽ có sự thay đổi như thế nào về nhịp tim?

HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi để ghi câu trả lời ra giấy nháp.

GV gọi HV trình bày câu trả lời, các HV khác bổ sung ý kiến theo vòng tròn, thảo luận và chốt câu trả lời.

Sản phẩm/ Tiểu kết

1. Quá trình thoát hơi nước của cây diễn ra do khí khổng mở khi có ánh sáng. Tuy nhiên, vào buổi trưa những ngày nắng nóng, lượng nước thoát ra quá nhiều khiến cây thiếu nước, abscisic acid được tổng hợp, khí khổng đóng lại, giảm sự thoát hơi nước, giúp cây tránh bị mất nước.

2. Khi hoạt động mạnh, các tế bào cơ tăng cường hô hấp để lấy năng lượng cơ cơ, phản ứng hô hấp tế bào lúc này đồng thời tạo ra nhiệt năng. Để giữ cho nhiệt độ cơ thể không tăng quá cao, hệ thống thần kinh tự động kích hoạt các tuyến mồ hôi, dẫn đến việc tiết mồ hôi nhiều hơn. Mồ hôi trên da bốc hơi có tác dụng làm mát cơ thể nhờ nhiệt độ hoá

hơi của nước, giúp điều hoà thân nhiệt và giảm nguy cơ đột quỵ hay kiệt sức do nóng.

3. Khi một người đứng yên và hít thở sâu liên tục, nhịp tim sẽ giảm. Điều này xảy ra vì hít thở sâu làm tăng lượng khí cung cấp cho hoạt động trao đổi khí ở phổi, từ đó tăng hiệu quả hô hấp. Kết quả là lượng oxy trong máu tăng lên, huyết áp giảm, và số nhịp tim cũng giảm dần.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể. Vận dụng sự hiểu biết về mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để giải thích các hoạt động bảo vệ môi trường sống trong thực tiễn.

b. Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người:

1. Lấy ví dụ thể hiện mối quan hệ giữa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể.
2. Thiết kế poster tuyên truyền về một hoạt động bảo vệ môi trường (trồng cây, xả rác đúng quy định, ...) ở khu dân cư.

- GV tổ chức cho HV trưng bày sản phẩm ở thời điểm thích hợp.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua các câu trả lời ở hoạt động mở đầu và sản phẩm ở mục Vận dụng.

- GV đánh giá nhóm thông qua sản phẩm và báo cáo sản phẩm sơ đồ tư duy tóm tắt mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật và cơ thể động vật.

Bài 28. MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ LIÊN QUAN ĐẾN SINH HỌC CƠ THỂ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

2. Năng lực

- Nêu được một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

- Tìm đọc thêm các thông tin về các ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể, chủ động tìm kiếm thông tin về triển vọng của các ngành nghề đó.

- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về các ngành nghề liên quan đến Sinh học cơ thể, triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

- Chủ động trong hợp tác nhóm để giải quyết những vấn đề khi phân tích, trao đổi về các ngành nghề liên quan đến Sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về các ngành nghề liên quan đến Sinh học cơ thể, triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

- Có ý thức trong việc bảo vệ sức của bản thân, có ý thức trong việc lựa chọn, xác định các ngành nghề liên quan đến Sinh học cơ thể.

- Có cái nhìn đúng đắn, khách quan về các ngành nghề liên quan đến Sinh học cơ thể.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Video phóng sự về ngành y tế: <https://www.youtube.com/watch?v=Au1-6Gmxw8I>

2. Chuẩn bị của học viên

- Bài báo cáo về một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể.

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Nội dung bài học cần có nhiều hiểu biết về nhu cầu nhân lực trong các ngành nghề ở thực tiễn. GV cần chú ý mối liên quan giữa nội dung ở SGK và đặc điểm tình hình thực tiễn ở thời điểm dạy học trong quá trình giao nhiệm vụ cho HV.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu là: Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể.

b. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu video phóng sự về nhu cầu nhân lực ngành y tế và yêu cầu HV nêu vấn đề được đề cập trong video.

- Tổ chức cho HV trả lời theo vòng tròn, yêu cầu HV giải thích mối quan hệ giữa vấn đề được đề cập trong video với chương trình Sinh học 11.

- GV kết nối và đưa ra vấn đề bài học: Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai

a. Mục tiêu: Nêu được một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

b. Tổ chức hoạt động

Nội dung của hoạt động này có thể chia thành 2 nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1. Một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể.

GV giao HV làm việc cá nhân trả lời các câu hỏi sau:

1. Kiến thức sinh học cơ thể có tiềm năng như thế nào trong việc lựa chọn nghề nghiệp?

2. Nêu hoạt động nghề nghiệp của một số ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể phổ biến trong xã hội.

Nhiệm vụ 2. Triển vọng của các ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể trong tương lai

GV phân nhóm lớp học, giao các nhóm xây dựng sơ đồ tư duy tóm tắt triển vọng của các ngành nghề trên bảng phụ theo kỹ thuật khăn trải bàn.

HV làm việc cá nhân chuẩn bị nội dung báo cáo dưới dạng bài trình chiếu powerpoint ở **Nhiệm vụ 1**.

Sau đó thảo luận nhóm ở lớp để hoàn thành **nhiệm vụ 2** trên bảng phụ.

- GV hỗ trợ HV hoàn thiện sản phẩm bằng cách hướng dẫn HV nhớ lại kiến thức đã học về cơ thể sinh vật và huy động vốn hiểu biết thực tế của bản thân.

- Tổ chức cho các nhóm HV trưng bày sản phẩm, các nhóm lần lượt tham quan, đặt câu hỏi trao đổi để nhận xét, bổ sung cho nhóm bạn.

- GV đặt vấn đề thảo luận chung yêu cầu các nhóm lấy ví dụ phân tích mối quan hệ giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật và động vật.

- GV nhận xét và dẫn dắt HV rút ra kết luận: Khám phá lĩnh vực sinh học cơ thể giúp chúng ta có những hiểu biết nhất định về các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, y học,... Các ngành nghề này ngày càng có triển vọng nằm phục vụ cuộc sống con người.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Đưa ra được những yêu cầu cần có của cá nhân để có thể làm nghề nào đó liên quan đến sinh học cơ thể.

Thống kê được các ngành nghề có liên quan đến sinh học cơ thể ở địa phương.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1.

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó chia sẻ cặp đôi trả lời các câu hỏi: Em có hứng thú với nghề nào nhất trong số các nghề đã được liệt kê ở hoạt động trước? Hãy đưa ra những yêu cầu cần có để làm nghề đó.

- HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi để ghi câu trả lời ra giấy nháp.

- GV gọi HV trình bày câu trả lời, các HV khác bổ sung ý kiến theo vòng tròn, thảo luận và chốt câu trả lời.

- Mỗi ngành nghề đều đòi hỏi những phẩm chất, năng lực cụ thể.

Sản phẩm/ tiểu kết

Ví dụ: Nghề bác sĩ: Sức khỏe tốt, tính kiên trì, sự tỉ mỉ, tập trung cao độ, linh hoạt, tâm lý vững vàng, trách nhiệm,...

Nhiệm vụ 2.

- GV yêu cầu HV về nhà khảo sát, viết báo cáo thống kê các ngành nghề có liên quan đến sinh học cơ thể ở địa phương.
- HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV tổ chức cho HV báo cáo ở thời điểm thích hợp và thảo luận, trao đổi, góp ý lẫn nhau.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua các câu trả lời ở hoạt động mở đầu, báo cáo về các ngành nghề liên quan đến sinh học cơ thể và sản phẩm ở mục Vận dụng.
- GV đánh giá nhóm thông qua sản phẩm và báo cáo sản phẩm về triển vọng các nghề liên quan đến sinh học cơ thể.

CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
CHUYÊN ĐỀ 11.1. DINH DƯỠNG KHOÁNG – TĂNG NĂNG SUẤT
CÂY TRỒNG VÀ NÔNG NGHIỆP SẠCH
Bài 1. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG KHOÁNG TĂNG NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Các nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng; thí nghiệm chứng minh tác dụng của loại phân bón, cách bón, hàm lượng đối với cây trồng.

2. Năng lực

- Phân tích được các nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng.
- Làm được thí nghiệm chứng minh tác dụng của loại phân bón, cách bón, hàm lượng đối với cây trồng.

3. Phẩm chất

- Hứng thú tìm hiểu và có trách nhiệm trong việc tuyên truyền những người xung quanh sử dụng khoáng đúng cách.
- Trung thực ghi chép, đo đếm, thống kê số liệu chính xác, trung thực trong báo cáo kết quả thí nghiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Video về tình hình sử dụng phân bón ở một địa phương:
<https://www.youtube.com/watch?v=CtB9IYDMv-8> (phút thứ 2 đến phút thứ 4)
- Hình ảnh về các loại phân bón có đầy đủ nhãn và thông tin, các thao tác bón phân,...

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này có nội dung mở rộng từ nội dung dinh dưỡng khoáng đã học ở SGK, GV cần lưu ý hướng dẫn HV liên hệ giữa kiến thức đã học và yêu cầu của bài. GV chủ động tìm kiếm thông tin về tình hình sử dụng khoáng ở địa phương.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu: Nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng.

b. Tổ chức hoạt động

GV chiếu video về tình hình lạm dụng phân bón hoá học ở một địa phương nào đó và yêu cầu HV viết ra giấy những vấn đề được nhắc đến trong video.

HV làm việc cá nhân ghi lại câu trả lời. GV gọi HV đứng dậy trả lời theo vòng tròn.

- GV kết nối và đưa ra vấn đề bài học: Nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Các nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng

b. Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân tìm kiếm thông tin ở sách chuyên đề, sau đó thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi sau:

1. Liệt kê các nguyên tắc sử dụng khoáng tăng năng suất cây trồng.
2. Giải thích cơ sở khoa học của các nguyên tắc đó. Lấy ví dụ minh họa.

HV tìm kiếm thông tin ở sách chuyên đề, huy động kiến thức đã học về dinh dưỡng khoáng ở SGK để trả lời câu hỏi vào bảng phụ.

GV gọi đại diện HV trình bày câu trả lời, cả lớp nhận xét, bổ sung..

Sản phẩm/Tiểu kết

1. Sử dụng khoáng với mục đích: *đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khoáng của cây, tăng năng suất cây trồng; cải tạo đất.*

2. Nguyên tắc:

- *Đúng loại: Mỗi nguyên tố dinh dưỡng khoáng có vai trò riêng đối với cơ thể thực vật.*
- *Đúng thời điểm: Tùy thuộc vào giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây và điều kiện thời tiết, khí hậu mà nhu cầu loại nguyên tố khoáng tương ứng.*
- *Đúng liều lượng: Cây trồng có nhu cầu các loại dinh dưỡng khoáng với liều lượng khác nhau thay đổi theo giống và giai đoạn sinh trưởng, phát triển.*
- *Đúng cách: Bón phân sao cho cây trồng có thể hấp thụ tốt nhất dinh dưỡng khoáng từ phân bón, hạn chế thất thoát phân bón ra môi trường.*
- *Đúng đối tượng: Lựa chọn loại phân, cách bón phân phù hợp với đối tượng mong muốn.*
- *Phối hợp khoáng cân đối: Bón phối hợp các loại dinh dưỡng khoáng theo một tỉ lệ phù hợp với nhu cầu môi trường.*

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Làm được thí nghiệm chứng minh tác dụng của loại phân bón, cách bón, hàm lượng đối với cây trồng.

b. Tổ chức hoạt động

- Nội dung thực hành cần thời gian nhiều hơn thời lượng tiết học được bố trí nên GV cần chú ý giao nhiệm vụ để HV có thể linh hoạt thực hành ở vườn trường, phòng thực hành.

- GV yêu cầu HV đọc trước ở nhà phần cơ sở khoa học và các bước tiến hành ở sách chuyên đề.

- HV tìm kiếm thông tin và ghi câu trả lời về cơ sở khoa học của thí nghiệm, sau đó tiến hành theo các bước được hướng dẫn theo nhóm đã được phân công.

- GV chú ý nhắc nhở HV ghi chép số liệu về chiều cao cây, số lá/cây, kích thước lá cẩn thận, chính xác, đúng thời điểm như hướng dẫn.

- HV vẽ biểu đồ sinh trưởng của cây ở các lô thí nghiệm và báo cáo kết quả theo mẫu ở sách chuyên đề bằng bài báo cáo powerpoint.

- Trước khi tiến hành thí nghiệm, GV tổ chức cho đại diện các nhóm HV báo cáo về cơ sở khoa học và các bước tiến hành thí nghiệm để kịp thời nhận xét, bổ sung và lưu ý.

- Sau khi tiến hành thí nghiệm, GV tổ chức cho các nhóm trưng bày và báo cáo kết quả thí nghiệm.

- GV nhận xét và dẫn dắt HV rút ra kết luận về tác dụng của phân bón và sự cần thiết phải tuân theo các nguyên tắc sử dụng khoáng trong trồng trọt.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- HV tự đánh giá kết quả làm việc cá nhân trong quá trình làm thực hành thí nghiệm chứng minh tác dụng của phân bón.

- GV đánh giá nhóm HV trong quá trình làm việc nhóm tìm hiểu về nguyên tắc sử dụng khoáng và thực hành làm thí nghiệm chứng minh tác dụng của phân bón.

Bài 2. NÔNG NGHIỆP SẠCH

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm nông nghiệp sạch; biện pháp kỹ thuật sử dụng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch; mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm nông nghiệp sạch.

- Phân tích được một số biện pháp kỹ thuật sử dụng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch. Lấy được ví dụ minh họa.

- Trình bày được mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, chủ động tìm hiểu các nội dung liên quan đến nông nghiệp sạch.

- Có trách nhiệm tuyên truyền người dân tuân thủ các quy định trong trồng trọt để hướng tới nông nghiệp sạch.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số hình ảnh về nông sản từ nông nghiệp sạch.

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Kiến thức ở bài này mang tính thực tiễn cao, GV cần chú ý trong quá trình giao nhiệm vụ học tập để HV có thời gian tìm hiểu và suy ngẫm về nông nghiệp sạch.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được vấn đề cần nghiên cứu: Sinh trưởng và phát triển ở thực vật.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV ở nhà sưu tầm trước hình ảnh về các sản phẩm dán nhãn VietGAP và viết một đoạn văn ngắn giới thiệu thuyết minh cho sản phẩm đó.

- HV làm việc cá nhân ở nhà.

- GV tổ chức cho HV báo cáo ở lớp và hỏi thêm câu hỏi: So sánh giá thành của sản phẩm em vừa báo cáo với nông sản ngoài chợ không được dán nhãn VietGap?

- GV dẫn dắt để HV xác định nhiệm vụ học tập: Nông nghiệp sạch.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Tìm hiểu về nông nghiệp sạch và một số biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch

a. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm nông nghiệp sạch.

- Phân tích được một số biện pháp kĩ thuật sử dụng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch. Lấy được ví dụ minh họa.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV đọc sách chuyên đề tìm kiếm thông tin trả lời các câu hỏi sau:

1. Nông nghiệp sạch là gì? Thế nào là phương pháp sản xuất bền vững? Sản xuất nông nghiệp sạch có tác động như thế nào đến dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và xử lí ô nhiễm môi trường?

2. Liệt kê và mô tả các biện pháp kĩ thuật sử dụng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch. Lấy ví dụ cho mỗi biện pháp.

- HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm và ghi câu trả lời vào bảng phụ. GV khuyến khích HV trả lời dưới dạng sơ đồ tư duy, hỗ trợ HV gặp khó khăn (nếu có) bằng cách hướng dẫn HV huy động lại kiến thức đã học về dinh dưỡng khoáng ở SGK.

- GV tổ chức cho HV trưng bày sản phẩm ở bảng phụ, các nhóm lần lượt tham quan sản phẩm của nhóm bạn, đặt câu hỏi thắc mắc, nhận xét và bổ sung. Mỗi nhóm cử đại diện thuyết minh sản phẩm và trả lời câu hỏi của nhóm khác.

- GV hỏi thêm câu hỏi thảo luận chung: Sự khác nhau giữa phân bón hữu cơ và phân bón sinh học? Hiện nay, 2 loại phân bón này được sử dụng theo xu hướng nào?

- GV nhận xét, bổ sung.

Sản phẩm/Tiểu kết

1. Nông nghiệp sạch là nền nông nghiệp áp dụng các phương pháp sản xuất bền vững, tạo ra thực phẩm hoặc nguồn nguyên liệu cho các quy trình chế biến thực phẩm an toàn cho con người.

- Phương pháp sản xuất bền vững là phương pháp áp dụng các kĩ thuật sản xuất nhằm thu được năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt nhưng không gây hại cho môi trường, không ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng.

- Sản xuất nông nghiệp sạch giúp giảm chi phí cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chi phí xử lý ô nhiễm môi trường.

2. **Đúng loại:** Sử dụng phân bón hoặc vật tư nông nghiệp nằm trong danh mục được phép lưu hành và sử dụng. Ví dụ: Sử dụng loại phân bón NPK được cấp phép sản xuất, sử dụng tại Việt Nam, phù hợp với đối tượng cây lúa,...

- **Đúng liều lượng:** Sử dụng phân bón đúng liều lượng theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc chuyên gia. Ví dụ: Với giống lúa có năng suất dự kiến 7 tấn/ha cần bón lượng phân cung cấp được 112 kg N, 42 kg P₂O₅ và 126 kg K₂O.

- **Đúng lúc:** Sử dụng phân bón đúng giai đoạn phát triển của cây trồng. Ví dụ: **ĐỐI** với cây ăn quả, cần bón phân NPK ở các giai đoạn phục hồi sau thu hoạch.

- **Đúng thời gian cách li:** Ở thời điểm thu hoạch, sản phẩm phải đảm bảo đủ thời gian cách li không sử dụng phân bón hoặc thuốc bảo vệ thực vật, không còn tồn dư chất độc hại. Ví dụ: Thời gian cách li từ 7 – 14 ngày tùy theo loại phân bón.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Trình bày được mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch.

b. Tổ chức hoạt động

Nhiệm vụ 1.

- Nội dung của hoạt động này có thể vượt ra ngoài sách chuyên đề, GV cần chủ động tìm hiểu và cung cấp thêm thông tin về các mô hình thủy canh đã được sử dụng thành công trong thực tế. Để tạo hứng thú cho HV, GV nên giao nhiệm vụ để HV hay nhóm HV sưu tầm trước hình ảnh hay quy trình của mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch trước khi tới lớp.

- Ở lớp, GV yêu cầu HV hoạt động nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn để trả lời các câu hỏi:

1. Thủy canh là gì? Nguyên lý khoa học của trồng cây theo mô hình thủy canh?

2. Có thể phân loại mô hình hệ thống thủy canh thành những nhóm nào? Nêu đặc điểm của mỗi loại.

3. Vẽ hình minh họa và thuyết minh một mô hình thủy canh.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận nhóm và ghi câu trả lời ra bảng phụ. HV có thể trình bày sản phẩm dưới dạng sơ đồ tư duy và nếu có điều kiện thì nên báo cáo bằng powerpoint có hình ảnh/video minh họa.

- GV tổ chức cho các nhóm trưng bày và báo cáo sản phẩm, cả lớp cùng nhận xét và bổ sung.

Sản phẩm/Tiểu kết

1. Thủy canh là kỹ thuật trồng cây trong dung dịch dinh dưỡng.

- Nguyên lý: Dùng môi trường nước (dung dịch dinh dưỡng) để cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết và đúng lúc giúp cây phát triển.

2. Mô hình hệ thống thủy canh có thể phân loại thành:

- Hệ thống thủy canh dạng bậc: Dung dịch dinh dưỡng được đưa từ bể chứa đến khay trồng để rễ cây hấp thụ được thông qua các bậc và ống dẫn nước. Hệ thống này thích hợp với cây có kích thước nhỏ, không đậu quả (xà lách, rau thơm,...).

- Hệ thống thủy canh nước sâu: Rễ cây trồng chìm hoàn toàn trong nước (thích hợp trồng rau muống,...).

- Hệ thống thủy canh kỹ thuật màng mỏng dinh dưỡng: Dung dịch dinh dưỡng luôn được duy trì một lớp mỏng trong màng thủy canh, rễ cây trồng có thể hấp thụ oxygen trong không khí. (thích hợp trồng rau cải, cà chua, bầu bí,...).

- Hệ thống thủy canh ngập và rút định kì: Dung dịch dinh dưỡng được bơm làm ngập màng thủy canh định kì bằng đồng hồ hẹn giờ, sau đó dung dịch dinh dưỡng được đưa dần trở lại bể chứa dinh dưỡng. (thích hợp với cây thảo mộc, cây hoa, cà chua, ớt,...).

- Hệ thống thủy canh nhỏ giọt: Dung dịch dinh dưỡng được đưa trực tiếp đến rễ cây theo cách nhỏ giọt nhờ máy bơm và các dây dẫn. (thích hợp với cây cà chua, dưa lưới, dưa chuột,...).

- Hệ thống khí canh: Rễ cây được treo lơ lửng trong không khí, dung dịch dinh dưỡng được đưa tới rễ cây dưới dạng phun sương, rễ cây lấy được nhiều khí oxygen từ không khí. (thích hợp với cây cà chua, dưa leo, đậu bắp, xà lách,...).

Nhiệm vụ 2.

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân thiết kế poster tuyên truyền về các giải pháp để hướng đến nền nông nghiệp sạch ở địa phương.

- GV tổ chức cho HV thực hiện nhiệm vụ và trưng bày, thuyết minh sản phẩm trước lớp.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi thảo luận trong bài học.

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động làm tìm hiểu về hệ thống mô hình thủy canh.

Bài 3. DỰ ÁN ĐIỀU TRA SỬ DỤNG PHÂN BÓN Ở ĐỊA PHƯƠNG THỰC HÀNH TRỒNG CÂY VỚI KỸ THUẬT BÓN PHÂN PHÙ HỢP

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Tình hình sử dụng phân bón ở địa phương, thực hành trồng cây với các kỹ thuật bón phân phù hợp

2. Năng lực: Thực hiện được dự án: Điều tra sử dụng phân bón ở địa phương hoặc thực hành trồng cây với các kỹ thuật bón phân phù hợp.

3. Phẩm chất: Hiểu rõ được ý nghĩa của việc sử dụng phân bón hợp lí đối với sự phát triển bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số hình ảnh về giống cây trồng ở địa phương.
- Mẫu phiếu kế hoạch dự án, mẫu phiếu báo cáo kết quả điều tra, mẫu phiếu báo cáo tiến độ hoàn thành công việc của nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ.
- Máy ảnh, máy tính (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV cần lưu ý về tính thực tiễn ở địa phương để hướng dẫn HV lựa chọn dự án phù hợp nhằm phát huy tối đa khả năng phát triển năng lực, phẩm chất ở HV.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được nhiệm vụ học tập: Dự án điều tra sử dụng phân bón ở địa phương hoặc thực hành trồng cây với kỹ thuật bón phân phù hợp.

b. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh các giống cây trồng phổ biến ở địa phương, yêu cầu HV nêu giá trị kinh tế của những giống cây đó.
- HV quan sát hình ảnh và trả lời theo vòng tròn bổ sung lẫn nhau.
- GV nhận xét, dẫn dắt để nhóm HV lựa chọn một trong hai dự án.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Tổ chức thực hiện dự án

a. Mục tiêu

- Thực hiện được một trong hai dự án: Điều tra sử dụng phân bón ở địa phương hoặc thực hành: Trồng cây với các kỹ thuật bón phân phù hợp.

b. Tổ chức hoạt động

- GV chia nhóm HV và yêu cầu HV đọc hướng dẫn ở sách chuyên đề, thảo luận nhóm để lập kế hoạch điều tra sử dụng phân bón ở địa phương hoặc lập kế hoạch trồng cây với các kỹ thuật bón phân phù hợp.

- GV yêu cầu HV tiến hành điều tra hoặc thực hành trồng cây theo kế hoạch đã thống nhất.

- HV thảo luận nhóm xây dựng kế hoạch dự án. Ở hoạt động này, GV cần lưu ý bám sát, hỗ trợ HV xây dựng kế hoạch dự án dựa trên nội dung dự án ở sách chuyên đề, chú ý đến thời gian hoàn thành và tiêu chí đánh giá lẫn nhau.

- HV cần ghi chép cẩn thận, chính xác theo mẫu.

- Trong quá trình thực hiện dự án, khi có thắc mắc cần giải đáp, mỗi nhóm cử đại diện làm việc với GV để được hỗ trợ.

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm dự án. GV có thể mời thêm các thành phần khác tham gia đánh giá dự án (GV chủ nhiệm, GV bộ môn khác liên quan dự án, đại diện phụ huynh,...).

- GV nhận xét, bổ sung sản phẩm dự án, rút ra kết luận về tầm quan trọng của sử dụng phân bón trong trồng trọt.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

GV có thể tham khảo câu hỏi sau dự án ở sách chuyên đề bộ sách Cánh diều, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, bộ sách Chân trời sáng tạo để kiểm tra, đánh giá HV:

1. Theo em, chúng ta có thể áp dụng kiến thức về việc sử dụng phân bón vào trồng trọt ở địa phương bằng cách nào?

2. Tại sao sử dụng phân chuồng và phân lân để bón lót?

3. Em hãy đưa ra một số lời khuyên khi sử dụng phân bón cho cây trồng?

Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi thảo luận trong bài học.

Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động thực hiện dự án và sản phẩm của dự án.

Bài 4. ÔN TẬP CHUYÊN ĐỀ 1

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Kiến thức về dinh dưỡng khoáng – tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch.

2. Năng lực

- Xây dựng được sơ đồ hệ thống hoá kiến thức về dinh dưỡng khoáng – tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch.

3. Phẩm chất

- Có ý thức tiết kiệm vì sự phát triển bền vững, ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên phân bón.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức Chuyên đề 1.

2. Chuẩn bị của học viên

- Bảng phụ hoặc giấy A0.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này có mục tiêu hệ thống lại kiến thức đã học nên GV cần chú ý giao nhiệm vụ để HV độc lập huy động kiến thức nhằm vận dụng vào các tình huống mới.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, xác định được nhiệm vụ học tập: Ôn tập Chuyên đề 1.

b. Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp trò chơi, yêu cầu HV đoán các từ khoá có liên quan đến kiến thức đã học ở chuyên đề 1.

- HV tham gia trò chơi.

- GV dẫn dắt để xác định nhiệm vụ học tập: Ôn tập chuyên đề 1.

2. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Xây dựng được sơ đồ hệ thống hoá kiến thức về dinh dưỡng khoáng – tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch.

b. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm để thiết kế sơ đồ tư duy về “Dinh dưỡng khoáng – tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch”.

- HV huy động kiến thức đã học để thảo luận nhóm hoàn thiện sơ đồ tư duy. GV quan sát, hỗ trợ HV (nếu cần) bằng cách hướng dẫn HV chú ý kiến thức về tác dụng của nguyên tố khoáng đối với cây trồng và môi trường đất.

- GV tổ chức cho nhóm HV trưng bày sản phẩm, các nhóm tham quan và đặt câu hỏi lẫn nhau, đưa ra nhận xét và đánh giá.

- GV trình chiếu sơ đồ hệ thống hoá kiến thức Chuyên đề 1 để HV tham khảo và chốt kiến thức.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học ở Chuyên đề 1 để giải thích một số vấn đề liên quan trong thực tiễn,

b. Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, chia sẻ cặp đôi trả lời các câu hỏi (tham khảo ở sách chuyên đề bộ sách Cánh diều, Chân trời sáng tạo, Kết nối tri thức với cuộc sống):

Bài 1. Một trang trại sản xuất cà chua an toàn áp dụng các biện pháp sau trong sản xuất là đúng hay sai? Giải thích.

1. Chỉ sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây cà chua.
2. Sử dụng phân bón chứa nitrat khi cây có quả gần thu hoạch.
3. Dùng bẫy côn trùng để diệt sâu bọ.
4. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học có thời gian cách li ngắn.

Bài 2. Đọc đoạn thông tin sau và trả lời các câu hỏi:

“Phân chuồng có nguồn gốc từ phân, nước tiêu động vật được sản xuất theo phương pháp ủ phân truyền thống. Phân chuồng chứa các chất dinh dưỡng khoáng, cung cấp mùn giúp tăng độ phì nhiêu, tơi xốp và ổn định kết cấu đất. Nhược điểm của phân chuồng là nếu không được ủ kỹ hoặc sử dụng phân chuồng tươi sẽ mang nhiều mầm bệnh cho cây trồng như các bào tử nấm bệnh, vi khuẩn, virus, hạt giống cỏ dại, nhộng kén côn trùng,... hoặc trứng giun sán, vi khuẩn thổ tả,... gây ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ của con người”.

a. Phân chuồng nên được bón vào thời điểm nào trong quá trình trồng cây?

b. Cần thực hiện những biện pháp gì để hạn chế nhược điểm của phân chuồng?

HV làm việc cá nhân và chia sẻ cặp đôi ghi câu trả lời vào vở.

GV tổ chức cho HV trả lời câu hỏi, cả lớp nhận xét bổ sung.

GV nhận xét, bổ sung.

Sản phẩm/Tiểu kết

Bài 1.

1. Sai. Phân hữu cơ vi sinh cần thời gian phân giải nên mới thích hợp để bón lót.
2. Sai. Không nên bón nitrat khi cây gần thu hoạch vì việc này không giúp tăng sản lượng quả mà còn khiến nitrat tồn dư trong quả gây độc cho người sử dụng.
3. Đúng. Bẫy côn trùng bên cạnh việc diệt được nguồn sâu hại cây trồng còn an toàn cho môi trường và sức khỏe của con người.
4. Đúng vì thời gian phân huỷ của thuốc bảo vệ thực vật sinh học ngắn hơn.

Bài 2.

- a. Phân chuồng nên được bón vào thời điểm trước khi trồng cây (bón lót).
- b. Để hạn chế nhược điểm của phân chuồng, cần thực hiện biện pháp: ủ kĩ, nên bón vôi trước thời điểm làm đất.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

GV đánh giá cá nhân HV thông qua phần trả lời các câu hỏi ở phần Vận dụng.

GV đánh giá nhóm HV trong quá trình làm việc nhóm xây dựng sơ đồ tư duy kiến thức Chuyên đề 1.

CHUYÊN ĐỀ 11.2. MỘT SỐ BỆNH DỊCH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG, CHỐNG

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Một số bệnh ở người và tác nhân gây bệnh; Nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người; Một số biện pháp phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người; Dự án.

2. Năng lực

- Kể tên được một số bệnh và tác nhân gây bệnh (vi khuẩn, virus,...).
- Trình bày được một số nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người (ví dụ: vệ sinh cơ thể không đúng cách, nhà cửa không sạch sẽ, ô nhiễm môi trường, vệ sinh giao tiếp với người bệnh không đúng cách,...).
- Phân tích được một số biện pháp phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người: bệnh sốt xuất huyết; bệnh cúm; bệnh lao phổi; bệnh sởi,...
- Thực hiện được các biện pháp phòng chống một số bệnh dịch phổ biến ở người.
- Thực hiện được dự án: Điều tra được một số bệnh dịch phổ biến ở người và tuyên truyền phòng chống bệnh (Bệnh cúm, dịch tả, sốt xuất huyết, HIV/AIDS,...).
- Tìm đọc các thông tin liên quan đến các bệnh, tác nhân gây bệnh, nguyên nhân và biện pháp phòng bệnh ở người.
- Tham gia hoạt động nhóm, tích cực trao đổi, hợp tác với các thành viên khác chia sẻ thông tin về các bệnh dịch ở người và cách phòng chống. Cùng các thành viên trong nhóm thực hiện dự án học tập.
- Vận dụng hiểu biết về các bệnh dịch ở người để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn liên quan.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, nhiệm vụ nhóm để tìm hiểu về các bệnh dịch ở người và biện pháp phòng tránh.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về các bệnh dịch ở người và thực hiện dự án.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh hoặc tập tin (file) về các bệnh dịch và tác nhân gây bệnh dịch ở người.
- Lựa chọn một số video về các bệnh dịch ở người.
- Máy tính/ laptop; điện thoại thông minh/ máy ảnh,... để thực hiện dự án

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là chuyên đề học tập có nội dung gắn với thực tiễn, HV đã tiếp cận với các vấn đề về dịch, bệnh ở người qua nhiều lớp học khác nhau. Do vậy, hầu hết HV đều đã có một số kiến thức về nội dung bài học này. Vì vậy, khi dạy học bài học này, cần tăng cường khả năng tự học, tự đọc và hợp tác của HV thay vì giảng giải, thuyết trình kiến thức lí thuyết.

IV. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Đặt ra vấn đề thực tế gần gũi với HV để khơi gợi hứng thú học tập.

b) **Tổ chức thực hiện**

GV tổ chức cuộc thi “Ai nhanh hơn”, yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 người kể tên các loại bệnh dịch ở người và tác nhân gây bệnh trong thời gian 3 phút.

Các nhóm cùng nhau thực hiện nhiệm vụ. Sau 3 phút, nhóm nào kể tên được nhiều bệnh dịch hơn thì nhóm đó thắng.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Một số bệnh dịch ở người và tác nhân gây bệnh

a) **Mục tiêu:** Kể tên được một số bệnh và tác nhân gây bệnh (vi khuẩn, virus,...).

b) **Tổ chức thực hiện**

GV yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-5 người, mỗi nhóm tìm hiểu về một bệnh ở người, bao gồm: Tên bệnh, tác nhân gây bệnh; triệu chứng, hậu quả. Có thể chia thành 7 nhóm hoặc nhiều nhóm hơn tùy theo số lượng HV.

- Nhóm 1: Tìm hiểu về bệnh Cúm
- Nhóm 2: Tìm hiểu về bệnh Covid-19
- Nhóm 3: Tìm hiểu về bệnh HIV/AIDS
- Nhóm 4: Tìm hiểu về bệnh tả, lị
- Nhóm 5: Tìm hiểu về bệnh sốt xuất huyết và bệnh sốt rét
- Nhóm 6: Tìm hiểu về bệnh sởi, bệnh lao phổi
- Nhóm 7: Tìm hiểu về bệnh tay – chân – miệng

Sau đó, yêu cầu các nhóm báo cáo: có thể sử dụng kỹ thuật phòng tranh để các nhóm báo cáo, hoặc có thể yêu cầu các nhóm báo cáo bằng powerpoint.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Bệnh dịch	Tác nhân gây bệnh	Triệu chứng	Hậu quả
Bệnh cúm	Virus Influenza orthomyxo thuộc họ Orthomyxoviridae (virus cúm A, virus cúm B,...).	Sốt cao, ớn lạnh, cơ thể đau nhức, nhức đầu, mệt mỏi, ho, đau họng, chảy nước mũi, có thể bị tiêu chảy,...	Bệnh cúm có thể tự khỏi hoặc cũng có trường hợp trở nặng gây tử vong. Lịch sử thế giới ghi nhận nhiều đại dịch cúm cướp đi mạng sống của hàng triệu người.
Bệnh tay – chân – miệng	Tác nhân gây bệnh chủ yếu là 2 loại virus đường ruột Coxsackievirus	Sốt nhẹ hoặc sốt cao, mệt mỏi, đau họng, tiêu chảy, phát ban dạng phỏng nước ở da lòng bàn tay, lòng bàn	Đa số trẻ em mắc bệnh có diễn biến nhẹ tự khỏi sau 5 – 7 ngày. Tuy nhiên, một số trường hợp có biến chứng nguy hiểm như viêm cơ tim,

	<i>A16</i> và <i>Enterovirus 71.</i>	<i>chân, bên trong miệng ở trẻ em, đầu gối và mông,...</i>	<i>suy tim, viêm phổi, phù phổi cấp, suy hô hấp, viêm não, viêm màng não, rối loạn tri giác, mê sảng,... thậm chí tử vong.</i>
<i>Bệnh sởi</i>	<i>Virus Paramyxovirus</i> thuộc họ <i>Paramyxoviridae.</i>	<i>Sốt, đau họng, ho khan, chảy nước mũi, viêm kết mạc mắt, đôi khi tiêu chảy, phát ban (ban dạng sần gồ lên bề mặt da) xuất hiện sau 3 – 5 ngày kể từ khi khởi phát triệu chứng, ban bắt đầu từ vùng sau tai, lan ra mặt, lan dần xuống ngực, bụng và toàn thân, sau khi hết ban để lại vết thâm da.</i>	<i>Bệnh có thể dẫn đến biến chứng như viêm phế quản – viêm phổi, viêm ruột, viêm tai giữa, viêm màng não, viêm não,... thậm chí tử vong.</i>
<i>Bệnh sốt xuất huyết</i>	<i>Virus Dengue</i> thuộc họ <i>Flaviviridae</i>	<i>Sốt cao cấp tính, đau đầu, đau cơ, buồn nôn và nôn, da xung huyết, mặt và mắt đỏ. Bệnh nặng hơn biểu hiện xuất huyết với nhiều dạng khác nhau như xuất huyết dưới da, chảy máu mũi, phân đen do xuất huyết nội tạng.</i>	<i>Sốt xuất huyết nặng có thể gây sốc do giảm lượng máu lưu hành, giảm huyết áp, trụy tim, thậm chí tử vong.</i>
<i>Bệnh Cúm (Covid-19)</i>	<i>Virus SAR-CoV-2</i>	<i>Sốt, ho, đau họng, đau nhức cơ, đau khớp, chảy nước mũi, mệt mỏi, mất khứu giác, vị giác,... Bệnh nặng có thể gây khó thở, viêm phổi, suy hô hấp, thậm chí tử vong.</i>	<i>Bệnh có tốc độ lây lan nhanh chóng trên toàn thế giới gây ra đại dịch làm chết hàng triệu người.</i>
<i>Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (HIV/AIDS)</i>	<i>Virus HIV</i>	<i>Triệu chứng ở giai đoạn đầu: Sốt, ớn lạnh, mệt mỏi, đau nhức người, đau đầu, đau khớp và cơ bắp, đau họng gây khó nuốt, ho khan, sưng hạch, cổ, nách và bẹn, phát ban đỏ ở da kèm theo ngứa, buồn nôn, tiêu chảy.</i>	<i>HIV xâm nhập làm suy yếu hệ miễn dịch. Kết quả dẫn đến người bệnh mắc nhiều loại bệnh cơ hội như lao, thương hàn, tiêu chảy, viêm não, viêm phổi, ung thư,... khiến sức khỏe suy kiệt và tử vong.</i>

		<i>Ngoài ra, một số ít triệu chứng có thể xảy ra như sốt cơn không rõ nguyên nhân, nhiễm nấm, tưa miệng, rối loạn kinh nguyệt ở nữ.</i>	
<i>Sốt rét</i>	<i>Do các loài ký sinh trùng gây bệnh sốt rét (thuộc họ Plasmodium) ở người. Những ký sinh trùng này truyền bệnh thông qua vật chủ trung gian là muỗi Anophen (Anopheles).</i>	<i>sốt, ớn lạnh, đau đầu, đau bụng, mệt mỏi, thở nhanh, nhịp tim nhanh, ho, mệt mỏi, đau cơ khớp, tiêu chảy, nặng có thể bị rối loạn ý thức (mơ sáng, nói lảm bảm, ngủ li bì), rối loạn tiêu hóa (ói mửa, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng), đau đầu dữ dội, nhìn lơ đãng, da tái xanh,...</i>	<i>Sốt rét thể não Phù phổi Suy nội tạng Thiếu máu Hạ đường huyết,...</i> <i>Bệnh sốt rét nặng có thể tiến triển rất nhanh chóng và sớm tử vong trong vài giờ đến vài ngày.</i>

2.2. Nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người

a) Mục tiêu : Trình bày được một số nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người (ví dụ: vệ sinh cơ thể không đúng cách, nhà cửa không sạch sẽ, ô nhiễm môi trường, vệ sinh giao tiếp với người bệnh không đúng cách,...).

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể chia HV thành 5 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một vấn đề như sau. HV có thể trình bày sản phẩm dưới dạng bảng, sơ đồ.

Nhóm 1: Tìm hiểu nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người thông qua con đường tiêu hóa. Lấy ví dụ về dịch, bệnh.

Nhóm 2: Tìm hiểu nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người thông qua con đường hô hấp. Lấy ví dụ về dịch, bệnh.

Nhóm 3: Tìm hiểu nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người thông qua con đường da và máu. Lấy ví dụ về dịch, bệnh.

Nhóm 4: Tìm hiểu các phương thức lây truyền bệnh

Nhóm 5: Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng sự phát triển của dịch bệnh

Các nhóm báo cáo, chia sẻ sản phẩm.

Các nhóm khác đánh giá, nhận xét, bổ sung.

GV yêu cầu HV khái quát lại các nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người.

Sản phẩm/ Tiểu kết

Nguyên nhân lây nhiễm theo đường tiêu hoá có thể là:

– Lây nhiễm qua đường tiêu hoá: do ăn, uống những thực phẩm nhiễm mầm bệnh.

– Bệnh lây qua đường tiêu hóa như: tiêu chảy cấp, lỵ, thương hàn, tả, ...

Nguyên nhân lây nhiễm theo đường hô hấp có thể là:

– Khi ho, hắt hơi, nói chuyện,... sẽ tạo giọt bắn có chứa mầm bệnh. Giọt bắn này sẽ làm cho người tiếp xúc với người bệnh trong phạm vi dưới 1 mét có thể bị lây nhiễm.

– Các bệnh lây qua đường hô hấp: Cúm A/H5N1, cúm mùa, quai bị, Mycoplasma, dịch hạch, Haemophilus Influenzae type B, ...

Nguyên nhân lây nhiễm qua đường máu: qua truyền máu, dùng chung kim tiêm; khi người lành có vết thương hở tiếp xúc với máu của người bệnh; từ mẹ sang con qua nhau thai. Các bệnh như: viêm gan B, viêm gan C, HIV, bạch cầu Lympho T.

Nguyên nhân lây nhiễm qua đường da: qua tiếp xúc vết thương hở, vết xước hay vết cắt trên da với mầm bệnh,...

Các phương thức lây nhiễm bệnh

Tiếp xúc trực tiếp

– Đây là con đường lây nhiễm thông qua tiếp xúc trực tiếp với các tác nhân gây bệnh, có thể truyền trực tiếp từ người sang người mà không thông qua các vật trung gian.

Đường gián tiếp

– Lây nhiễm qua đường tiếp xúc gián tiếp được hiểu là lây nhiễm do tiếp xúc giữa cơ thể với vật trung gian đã nhiễm mầm bệnh, thường là dụng cụ y tế, bơm kim tiêm, quần áo, tay bẩn, ...

Côn trùng truyền bệnh

– Côn trùng mang mầm bệnh, truyền bệnh qua người thông qua các vết đốt, chích trên cơ thể. Do côn trùng có nhiều loại, số lượng lớn nên nguy cơ lây lan bệnh nhanh, dễ bùng phát thành dịch. Bệnh truyền qua côn trùng như: virus Zika, sốt vàng da, sốt rét, sốt phát ban Rocky Mountain, ...

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự nhiễm bệnh dịch ở người:

– (1) Tác nhân gây bệnh: Đối với các bệnh dịch, điều kiện tiên quyết là phải có tác nhân gây bệnh và vật chủ phù hợp, sự nhiễm bệnh chỉ xảy ra khi có sự tiếp xúc giữa tác nhân gây bệnh và vật chủ. Tùy loại tác nhân mà số lượng mầm bệnh đủ để gây bệnh là khác nhau.

– (2) Phương thức lây truyền phù hợp: Khi đã có sự tiếp xúc giữa tác nhân gây bệnh và vật chủ, muốn gây bệnh cho cơ thể, các tác nhân gây bệnh phải có phương thức lây truyền phù hợp để đi vào cơ thể. Ví dụ: HIV/AIDS hầu như không lây qua đường tiêu hóa hoặc do côn trùng đốt, trong khi đó, bệnh viêm gan A, sốt rét, quai bị, ... dễ lây truyền qua con đường này. Các tác nhân gây bệnh thường xâm nhiễm vào trong cơ thể vật chủ với số lượng lớn thông qua các nguồn khác nhau như nước uống, thức ăn có chứa mầm bệnh, giọt bắn đường hô hấp, ...

– (3) Điều kiện môi trường phù hợp để tác nhân gây bệnh phát triển: Sau khi xâm nhiễm vào cơ thể vật chủ, thời gian tồn tại và phát bệnh phụ thuộc vào tác nhân gây bệnh, môi trường trong của từng vật chủ (chế độ làm việc, chế độ dinh dưỡng, thói quen sinh hoạt

hằng ngày,...) và các điều kiện môi trường xung quanh vật chủ (điều kiện thời tiết, ô nhiễm môi trường,...). Ví dụ: Khi làm việc quá sức, thức khuya, chế độ dinh dưỡng không hợp lý làm suy giảm sức đề kháng của cơ thể và tăng nguy cơ mắc bệnh; ...

2.3. Các biện pháp phòng chống bệnh dịch ở người

a) Mục tiêu :

- Phân tích được một số biện pháp phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người: bệnh sốt xuất huyết; bệnh cúm; bệnh lao phổi; bệnh sởi,...
- Thực hiện được các biện pháp phòng chống một số bệnh dịch phổ biến ở người.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kỹ thuật mảnh ghép, yêu cầu HV hoạt động theo 4 nhóm:

Nhóm chuyên gia: Mỗi nhóm tìm hiểu về các biện pháp như sau:

Nhóm 1: Tìm hiểu các biện pháp phòng, chống bệnh lây truyền qua đường hô hấp. Lấy ví dụ về biện pháp phòng chống một bệnh cụ thể.

Nhóm 2: Tìm hiểu các biện pháp phòng, chống bệnh lây truyền qua đường tiêu hoá. Lấy ví dụ về biện pháp phòng chống một bệnh cụ thể.

Nhóm 3: Tìm hiểu các biện pháp phòng, chống bệnh lây truyền qua đường máu. Lấy ví dụ về biện pháp phòng chống một bệnh cụ thể.

Nhóm 4: Tìm hiểu các biện pháp phòng, chống bệnh lây truyền qua da. Lấy ví dụ về biện pháp phòng chống một bệnh cụ thể.

Nhóm mảnh ghép

Thảo luận và trả lời câu hỏi:

1. Lập bảng về các biện pháp phòng, chống bệnh các bệnh dịch phổ biến ở người.
2. Đề phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người, em cần làm gì?

Các nhóm báo cáo sản phẩm

HV tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng.

GV nhận xét, kết luận.

Tiểu kết/ Sản phẩm

Một số biện pháp phòng tránh bệnh dịch phổ biến ở người:

- Ăn đủ chất, đủ dinh dưỡng, ăn chín, uống sôi; Giữ ấm vào mùa đông
- Tiêm ngừa đầy đủ vắc xin
- Vệ sinh cá nhân thường xuyên
- Đeo khẩu trang, tránh tập trung nơi đông người;
- Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh;
- Giữ môi trường sống sạch sẽ
- Thực hiện truyền máu an toàn...
- Phòng tránh các côn trùng truyền bệnh
- Cách li bệnh nhân;...

2.4. Thực hiện dự án

a) Mục tiêu : Thực hiện được dự án: Điều tra được một số bệnh dịch phổ biến ở người và tuyên truyền phòng chống bệnh (Bệnh cúm, dịch tả, sốt xuất huyết, HIV/AIDS,...).

b) Tổ chức thực hiện

GV chia HV thành các nhóm, mỗi nhóm 4-6 người. Mỗi nhóm đóng vai trò là bác sĩ điều tra về một bệnh dịch phổ biến ở người và tuyên truyền phòng chống bệnh. Ví dụ:

Nhóm 1: Điều tra bệnh cúm,

Nhóm 2: Điều tra bệnh dịch tả,

Nhóm 3: Điều tra bệnh sốt xuất huyết,

Nhóm 4: Điều tra về bệnh HIV/AIDS,...

Nhóm 5: Điều tra về dịch bệnh Covid-19

Nội dung điều tra:

- Đặc điểm của bệnh: nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả.
- Phương thức lây truyền bệnh.
- Biện pháp phòng, chống bệnh.
- Thiệt hại do dịch bệnh gây ra.
- Bài học kinh nghiệm phòng chống dịch bệnh.

Các nhóm lập kế hoạch thực hiện dự án.

Thực hiện dự án trong 2 tuần.

Các nhóm báo cáo sản phẩm của nhóm sau 2 tuần.

Các nhóm đánh giá lẫn nhau, tự đánh giá, rút kinh nghiệm.

GV nhận xét, đánh giá, kết luận.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Giúp HV ôn tập kiến thức đã học về các bệnh dịch ở người. Phát triển năng lực tự học, hợp tác, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động theo nhóm, thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Phân biệt bệnh và bệnh dịch.
2. Kể tên một số bệnh mà em và người thân đã từng mắc. Cho biết nguyên nhân và một số triệu chứng của các bệnh đó.
3. Kể tên một số bệnh truyền nhiễm mà em biết và nêu một số thiệt hại do bệnh đó gây ra.
4. Nêu cách thức xâm nhiễm và gây bệnh của virus cúm A trên người. Vì sao các virus như cúm A và SARS-CoV lại dễ phát triển thành bệnh dịch?
5. Phân biệt phương thức lây truyền trực tiếp và lây truyền gián tiếp. Cho ví dụ minh họa. Trình bày một số biện pháp giúp giảm nguy cơ lây truyền tác nhân gây bệnh thông qua phương thức lây truyền trực tiếp và gián tiếp.
6. Khả năng kháng bệnh của từng cá thể phụ thuộc chủ yếu vào những yếu tố nào?

7. Sự bùng phát của bệnh dịch trong cộng đồng sẽ chịu tác động lớn nhất của yếu tố môi trường bên trong hay bên ngoài cơ thể? Giải thích.

8. Biện pháp nào nên được áp dụng hằng ngày nhằm ngăn cản sự phát tán và lây truyền của tác nhân gây bệnh? Nêu biện pháp giúp giảm nguy cơ phát tán và lây truyền tác nhân gây bệnh từ động vật sang người.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Sử dụng phiếu đánh giá HV hợp tác, thuyết trình.

Sử dụng phiếu đánh giá dự án.

Dựa vào sản phẩm gợi ý để đánh giá kết quả hoạt động cá nhân/ nhóm của HV.

Bài 9. ÔN TẬP CHUYÊN ĐỀ 2

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hóa kiến thức về các bệnh dịch ở người.
- Phát triển kỹ năng vẽ sơ đồ tư duy.
- Phát triển năng lực tự học, hoạt động nhóm, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

2. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm vẽ sơ đồ tư duy, thực hiện nhiệm vụ cá nhân để ôn tập về các bệnh dịch ở người.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để vẽ sơ đồ và giải quyết các vấn đề của nhóm về các bệnh dịch ở người.

II. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Nhiệm vụ 1.

Yêu cầu HV hoạt động theo nhóm. Có thể sử dụng phương pháp dạy học theo trạm, hoặc hoạt động nhóm thông thường.

HV hoạt động theo trạm: Ở mỗi trạm HV sẽ ôn tập về một nội dung, sau đó dịch chuyển sang trạm khác.

Trạm 1: Hệ thống hóa kiến thức về một số bệnh dịch ở người

Trạm 2: Hệ thống hóa kiến thức về các nguyên nhân lây nhiễm, gây dịch bệnh ở người

Trạm 3: Hệ thống hóa kiến thức về một số biện pháp phòng chống các bệnh dịch phổ biến ở người

Ở mỗi trạm yêu cầu HV trả lời một số câu hỏi, dựa theo mỗi SGK.

Nhiệm vụ 2. HV về các nhóm, thảo luận và trả lời một số câu hỏi vận dụng như sau:

1. Trong các biện pháp tăng cường miễn dịch, khả năng phòng bệnh của cơ thể, biện pháp nào giúp cơ thể phòng bệnh chủ động và hiệu quả nhất? Giải thích.

2. Biện pháp nào đang được trường em áp dụng trong phòng chống bệnh truyền nhiễm? Biện pháp nào nên được khuyến cáo sử dụng thường xuyên hoặc bổ sung thêm ngoài các biện pháp đã có?

3. Chúng ta nên làm gì để hạn chế phát sinh các chủng vi khuẩn kháng kháng sinh?

4. Người dân nên làm gì để phòng chống dịch sốt xuất huyết?

5. Vẽ sơ đồ tư duy hệ thống hóa toàn bộ nội dung chuyên đề 2.

Các nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm hoạt động nhóm.

CHUYÊN ĐỀ 11.3. VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

(Thời lượng: 9 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm vệ sinh an toàn thực phẩm; Các nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm; Tác hại của việc mất vệ sinh an toàn thực phẩm; Biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm; Điều tra hiện trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương.

2. Năng lực

2.1. Năng lực sinh học

- Nêu được định nghĩa vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Phân tích được một số nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa.
- Phân tích được tác hại của việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khỏe con người.
- Phân tích được một số biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa.
- Thực hiện được dự án: Điều tra về hiện trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương.

2.2. Năng lực chung

- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về an toàn thực phẩm và nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác thực hiện các dự án điều tra về hiện trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương.
- Tìm hiểu và giải thích được các tác hại của việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khỏe con người.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về an toàn thực phẩm và nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm.
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc thực hiện dự án tìm hiểu tác hại của việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khỏe con người.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về an toàn thực phẩm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm
- Các hình ảnh trong chuyên đề ở cả ba bộ sách Cánh diều; Chân trời sáng tạo; Kết nối tri thức với cuộc sống.
- Video về ngộ độc thực phẩm và cách phòng tránh
<https://www.youtube.com/watch?v=oir6y18VWbE>
- Video về mất vệ sinh an toàn thực phẩm:

<https://www.youtube.com/watch?v=cAykfvxGQGs>

- Video về những biện pháp bảo vệ thực phẩm:

<https://www.youtube.com/watch?v=u6HjtFEISwU;>

<https://www.youtube.com/watch?v=dpt18Nli8os>

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Chuyên đề là các kiến thức về ứng dụng của Sinh học trong thực tiễn đời sống. Cụ thể, trong chuyên đề nội dung được đề cập đến vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy, để tổ chức học chuyên đề một cách thú vị nhất, GV nên khai thác kiến thức thực tiễn của HV, đồng thời tổ chức cho HV thực hiện các dự án học tập. HV chủ động tìm hiểu về nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm, tác hại của việc mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khỏe con người.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video cùng với kiến thức thực tiễn của HV để giúp HV học tập.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu hình ảnh thịt chế biến không sạch sẽ, bánh mì lên mốc.



Yêu cầu HV thảo luận theo cặp đôi, trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi: Theo em, các loại thực phẩm trên có đảm bảo an toàn hay không? Vì sao?

GV cũng có thể đặt vấn đề với câu hỏi: Ngày nay, người ta nói nhiều đến khái niệm thực phẩm sạch, thực phẩm bẩn. Vậy như thế nào là thực phẩm sạch hay thực phẩm bẩn?

Từ câu trả lời của HV, GV đặt vấn đề vào chuyên đề: Vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Khái quát về vệ sinh an toàn thực phẩm

a) Mục tiêu

- Nêu được định nghĩa về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phân tích được một số nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh họa.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp làm 2 nhóm lớn (có thể mỗi nhóm lớn tách thành 3 nhóm nhỏ), tổ chức cho các nhóm học tập theo nhóm.

- Chia lớp thành 2 nhóm lớn

Nhóm 1. Tìm hiểu về khái niệm an toàn thực phẩm, ô nhiễm thực phẩm

Câu 1. Thế nào là vệ sinh an toàn thực phẩm? Thực phẩm an toàn cần đảm bảo những điều kiện gì?

Câu 2. Ô nhiễm thực phẩm là gì? Kể tên các tác nhân gây ô nhiễm thực phẩm và chúng có thể gây ô nhiễm thực phẩm ở những giai đoạn nào?

Câu 3. Đề xuất các phương án trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm

Nhóm 2. Tìm hiểu về tác hại của việc mất vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe con người

Câu 1. Hãy liệt kê các tác nhân sinh học, hóa học, vật lí gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

Câu 2. Phân tích các tác hại của mất vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe và con người bằng cách hoàn thành bảng sau:

Tác nhân gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm	Nguyên nhân gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm	Tác hại đối với sức khỏe con người	Ví dụ minh họa

Câu 3. Vì sao nói mất vệ sinh an toàn thực phẩm có thể gây suy giảm nòi giống, gây suy giảm chất lượng dân số?

- Sau đó, đổi nhiệm vụ nhóm 2 cho nhóm 1 và ngược lại, mỗi nhóm tiếp tục thực hiện.

- Khi kết thúc mời đại diện 2 nhóm nhỏ chia sẻ kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Hoặc GV có thể yêu cầu các nhóm góp ý lẫn nhau.

- GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm/Tiểu kết

- Vệ sinh an toàn thực phẩm là việc đảm bảo mọi điều kiện, biện pháp ở mọi khâu trong chu trình chế biến thực phẩm không gây hại đến sức khỏe và tính mạng con người

- Ô nhiễm thực phẩm là sự xuất hiện các tác nhân làm ô nhiễm thực phẩm, gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người. Các nguyên nhân gây ô nhiễm thực phẩm được phân loại thành các nhóm: ô nhiễm do tác nhân Sinh học, ô nhiễm do tác nhân hóa học, ô nhiễm do tác nhân vật lý. Việc phân loại các nguyên nhân ô nhiễm giúp thuận lợi trong việc kiểm soát và đưa ra các phương án dự phòng, xử trí trước các nguy cơ gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Mất vệ sinh an toàn thực phẩm gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển trí tuệ, thể lực, gây nên các bệnh lý cấp tính và mãn tính, thậm chí là tử vong, về lâu dài sẽ dẫn đến suy giảm nghiêm trọng chất lượng giống nòi, chất lượng dân số.

2.2. Ngộ độc thực phẩm

a) Mục tiêu

- Phân tích được nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm, lấy được ví dụ minh họa
- Phân tích được một số biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm, lấy

b) Tổ chức thực hiện

Hoạt động 2.2.1. Phân tích nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm

GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép

– Vòng 1: Nhóm chuyên gia: GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một nội dung và thực hiện các nhiệm vụ độc lập:

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về nguyên nhân ngộ độc thực phẩm do nhiễm vi sinh vật.
- + Nhóm 2: Tìm hiểu về nguyên nhân ngộ độc thực phẩm nhiễm các chất hóa học.
- + Nhóm 3: Tìm hiểu nguyên nhân ngộ độc thực phẩm do chất độc có sẵn trong thực phẩm.

Nội dung tìm hiểu: Tác nhân, các thực phẩm có nguy cơ lây nhiễm, con đường lây nhiễm, đặc điểm ngộ độc

– Vòng 2: Nhóm các mảnh ghép: Thành lập nhóm các mảnh ghép: mỗi nhóm được thành lập từ ít nhất một thành viên của nhóm chuyên gia. Mỗi thành viên có nhiệm vụ trình bày lại cho cả nhóm kết quả tìm hiểu ở nhóm chuyên gia. Và trả lời câu hỏi:

1. Bạn hay người thân đã từng bị ngộ độc thực phẩm chưa? Nguyên nhân ngộ độc là gì? Hậu quả ngộ độc thực phẩm là gì? Bạn và gia đình đã làm gì để chữa trị.

2. Bạn sẽ làm gì và tuyên truyền cho người thân như thế nào để phòng chống ngộ độc thực phẩm.

Hoạt động 2.2.2. Tìm hiểu các biện pháp phòng, chống ngộ độc thực phẩm

GV tổ chức cho HV tìm hiểu về các biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm, thông qua các thông tin trong sách chuyên đề, quá báo đài, qua các video GV chuẩn bị sẵn, yêu cầu các nhóm sử dụng từ A1, hoặc A2 vẽ sơ đồ tư duy về các biện pháp phòng, chống ngộ độc thực phẩm.

Thảo luận trả lời 2 câu hỏi:

Câu 1. Trong quá trình bảo quản thực phẩm để giữ cho thực phẩm được an toàn, cần chú ý điều gì?

Câu 2. Vì sao việc tuyên truyền, phát hiện và xử lý sớm, nghiêm các trường hợp vi phạm an toàn thực phẩm lại được coi là biện pháp hữu hiệu phòng tránh ngộ độc thực phẩm

Tiểu kết/ sản phẩm

- Ngộ độc thực phẩm là tình trạng bệnh lý do sử dụng thực phẩm bị ô nhiễm hoặc có chứa chất ngộ độc

- Nguyên nhân gây ngộ độc có thể chia thành 3 nhóm: Ngộ độc do nhiễm vi sinh vật; ngộ độc do nhiễm chất hóa học; ngộ độc do chất tự nhiên có sẵn trong thực phẩm

- Triệu chứng thường gặp là đau bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, mệt mỏi, rối loạn cảm giác, ... Trong trường hợp phát hiện bất thường, phải đưa đến cơ sở y tế gần nhất

- Việc tuân thủ các quy định trong quá trình nuôi trồng, chế biến, bảo quản góp phần giảm thiểu các nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm. Từ đó, giúp đảm bảo sức khỏe, kinh tế người dùng, tạo sự ổn định, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Quốc gia.

2.3. Dự án điều tra về hiện trạng an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương

a) Mục tiêu

- Trình bày được các bước lập dự án điều tra về hiện trạng an toàn vệ sinh thực phẩm tại địa phương; lựa chọn phương án phù hợp và triển khai thực hiện dự án.

- Nhận ra và chỉnh sửa được những điểm sai khi đưa ra các phương án nghiên cứu và khi thực hiện dự án nghiên cứu.

- Sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để báo cáo kết quả dự án.

b) Tổ chức thực hiện

- GV tiến hành chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm sẽ lựa chọn một trong các đề tài sau:

+ *Đề tài 1:* Dự án điều tra về hiện trạng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với một loại thực phẩm tại nơi sản xuất (đồng ruộng, khu chăn nuôi)

+ *Đề tài 2:* Dự án điều tra về hiện trạng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với một loại thực phẩm tại nơi chế biến thực phẩm tại địa phương (sản xuất giò, bánh chưng,...)

+ *Đề tài 3:* Dự án điều tra về hiện trạng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với một loại thực phẩm tại gia đình, nơi kinh doanh thực phẩm.

- Trong mỗi dự án, cần xây dựng kế hoạch trình bày dựa trên các mục được gợi ý sau đây:

+) Tìm hiểu điều kiện vệ sinh tại địa điểm.

+) Tìm hiểu điều kiện vệ sinh đối với thiết bị, dụng cụ.

+) Tìm hiểu điều kiện con người.

+) Tìm hiểu điều kiện về nguồn nguyên liệu.

- **GV hướng dẫn các nhóm lập kế hoạch thực hiện dự án:**

Thực hiện các bước của quy trình tiến hành một dự án:

1. Xác định vấn đề điều tra

2. Xây dựng kế hoạch điều tra

3. Thu thập thông tin

4. Xử lý thông tin

5. Trình bày kết quả

6. Kết luận, đánh giá

- GV giám sát việc xây dựng kế hoạch dự án của các nhóm, yêu cầu kế hoạch đảm bảo:

- + *Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ phân công nhiệm vụ cho cá nhân/ nhóm.*
- + *Dự án được thực hiện ở đâu?*
- + *Thời gian hoàn thành dự án là bao lâu?*
- + *Sản phẩm hoàn thành và đạt được tiêu chí nào?*

MẪU KẾ HOẠCH DỰ ÁN

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN		
Nhóm: Lớp:		
Đề tài:		
Thời gian	Nội dung thực hiện	Người thực hiện
Tuần 1 từ.../.../... đến.../.../...
Tuần 2 từ.../.../... đến.../.../...
...

- GV lập kế hoạch về tiến độ thực hiện dự án. Dựa trên kế hoạch này, GV sẽ thông báo, nhắc nhở và kiểm tra tiến độ của HV. GV có thể lập kế hoạch theo mẫu gợi ý sau:

THỜI GIAN	NỘI DUNG THỰC HIỆN	GHI CHÚ
Tuần 1 từ.../.../... đến.../.../...	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo kế hoạch. - Chia các nhóm học tập, chọn nội dung và tiến hành thực hiện. - Các nhóm tiến hành lập kế hoạch thực hiện dự án và sản phẩm dự kiến của mỗi tuần. Nộp lại kế hoạch thực hiện cho GV vào đầu Tuần 2. 	<ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ với GV khi có thắc mắc. - Báo lại tên nhóm trưởng và danh sách thành viên cho GV.
Tuần 2 từ.../.../... đến.../.../...	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm nộp kế hoạch thực hiện cho GV. - Tổ chức buổi tham quan và học tập tại nhà máy, cơ sở sản xuất,... (tùy tình hình thực tế). - Các nhóm tiến hành thực hiện sản phẩm dự án. 	
Tuần 3 từ.../.../... đến.../.../...	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các nhóm nộp bài đợt 1 cho GV góp ý để chỉnh sửa, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Khung nội dung của đề tài. + Ý tưởng thiết kế tập san. - Mỗi nhóm nhận lại bài và chỉnh sửa theo góp ý của GV. 	
Tuần ... từ.. đến.	Báo cáo và tổng kết dự án.	

- GV hướng dẫn HV lập kế hoạch thực hiện dự án (có thể theo mẫu)
- GV đưa ra yêu cầu thực hiện sản phẩm, phổ biến quy trình đánh giá, giới thiệu một số sản phẩm mẫu để định hướng nghiên cứu cho HV.
- GV hướng dẫn hình thức tự đánh giá và HV nhận các bảng biểu đánh giá.
- GV cung cấp tư liệu hỗ trợ (sau khi HV đã chọn sản phẩm), giới thiệu trang web (nếu có), tạo nhóm liên lạc để trao đổi thông tin, thảo luận.
- HV nghiên cứu tài liệu, nêu được mục đích nghiên cứu, phác thảo những công việc trong dự án và đề xuất phương án thực hiện.

Sau mỗi tuần, mỗi nhóm báo cáo lại cho GV những nội dung đã và chưa thực hiện được. Những nội dung chưa thực hiện được thì nêu rõ lí do và đề xuất phương án giải quyết.

Sản phẩm

- Bản kết quả điều tra về hiện trạng vệ sinh an thực phẩm ở nơi sản xuất, nơi chế biến thực phẩm, nơi kinh doanh thực phẩm tại địa phương.

- Kế hoạch thực hiện dự án theo mẫu của các nhóm đảm bảo quy trình:

(1). Xác định mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

(2). Lập kế hoạch thực hiện.

(3). Thực hiện dự án.

(4). Báo cáo kết quả.

- Kế hoạch mỗi nhóm cần thể hiện rõ:

+ *Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ phân công nhiệm vụ cho cá nhân/ nhóm.*

+ *Dự án được thực hiện ở đâu?*

+ *Cần sử dụng phương tiện công cụ hỗ trợ nào?*

+ *Thời gian hoàn thành dự án là bao lâu?*

+ *Sản phẩm hoàn thành và đạt được tiêu chí nào?*

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV có thể đánh giá cá nhân HV thông qua hoạt động tìm hiểu khái niệm về vệ sinh an toàn thực phẩm, khái niệm về ngộ độc thực phẩm; thông qua các phiếu điều tra dự án cá nhân.

- GV đánh giá hoạt động nhóm thông qua báo cáo và sản phẩm ở hoạt động tìm hiểu về tác hại của mất vệ sinh an toàn thực phẩm, nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm, biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm và qua biên bản làm việc nhóm trong quá trình thực hiện dự án học tập; qua cách đánh giá các sản phẩm thông qua nhóm chuyên gia, nhóm mảnh ghép.

Lưu ý, chủ động để HV được đánh giá đồng đẳng, tăng cường kĩ năng phản biện lẫn nhau trong nhóm, phản biện giữa các nhóm với nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá HV theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HV các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HV trung học phổ thông môn Sinh học*, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HV trung học phổ thông môn Sinh học*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học*, Vụ Giáo dục thường xuyên.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá HV theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học*, Vụ Giáo dục thường xuyên.
8. Sách giáo khoa môn Sinh học lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách Chuyên đề lớp 11 bộ Cánh diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: CÔNG NGHỆ

Tập 2. ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Công nghệ**
 - PGS.TS. Nguyễn Trọng Khanh - Chủ biên**
 - PGS.TS. Đồng Huy Giới - Thành viên**
 - TS. Nguyễn Thị Mai Lan - Thành viên**
 - TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học. Để giúp các cơ sở GDTX, giáo viên tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Tin học và Tiếng Anh.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý xây dựng kế hoạch và tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm ba phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Công nghệ - Định hướng Nông nghiệp. Phần này nhằm giúp giáo viên biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Công nghệ - Định hướng Nông nghiệp; một số định hướng về phương pháp dạy học; về sử dụng thiết bị dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Công nghệ - Định hướng Nông nghiệp lớp 11 trong Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp giáo viên biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng giáo viên.

Trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
ĐGĐK	Đánh giá định kì
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
GDPT	Giáo dục phổ thông
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GV	Giáo viên
HV	Học viên
KHBD	Kế hoạch bài dạy
KHDH	Kế hoạch dạy học
KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
PPDH	Phương pháp dạy học
SGK	Sách giáo khoa
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất	1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	1
I. MỤC TIÊU	1
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	1
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	1
2. Yêu cầu về năng lực	1
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	2
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học	7
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	9
1. Nội dung giáo dục	9
2. Thời lượng giáo dục	11
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	13
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	13
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	13
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	13
Phần thứ hai	15
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN CÔNG NGHỆ.....	15
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....	15
1. Mục tiêu chung	15
2. Mục tiêu cụ thể	15
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	15
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	15
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	15
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ LỚP 11	17
1. Nội dung khái quát	17
2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ 11 – Định hướng Nông nghiệp	18
3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Công nghệ lớp 11 và Chương trình môn Công nghệ 11 cấp THPT	21
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ 11.....	23

1. Thời lượng thực hiện chương trình Công nghệ 11	23
2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học.....	27
2.1. Định hướng chung.....	27
2.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	28
2.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực công nghệ.	29
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	29
4. Về thiết bị dạy học.....	30
Phần thứ ba	32
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN CÔNG NGHỆ 11	32
- CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI	32
Chương I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI	32
BÀI 1. VAI TRÒ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CHĂN NUÔI.....	32
BÀI 2. VẬT NUÔI VÀ PHƯƠNG THỨC CHĂN NUÔI	38
Chương II. CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI.....	44
BÀI 3. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA GIỐNG TRONG CHĂN NUÔI.....	44
BÀI 4. CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI.....	49
BÀI 5. NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI	55
BÀI 6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC	60
TRONG CHỌN VÀ NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI	60
Chương III. CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI	66
BÀI 7. THỨC ĂN VÀ NHU CẦU DINH DƯỠNG CỦA VẬT NUÔI.....	66
BÀI 8. SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI	73
BÀI 9. BẢO QUẢN THỨC ĂN CHĂN NUÔI.....	79
BÀI 10. THỰC HÀNH: CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN.....	84
THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI	84
Chương IV. PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI.....	88
BÀI 11. VAI TRÒ CỦA PHÒNG, TRỊ BỆNH VÀ BIỆN PHÁP AN TOÀN TRONG CHĂN NUÔI.....	88
BÀI 12. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở LỢN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ	93
BÀI 13. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở GIA CẦM VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ.....	100

BÀI 14. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở TRÂU, BÒ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ.....	106
BÀI 15. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI	111
Chương V. CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI	117
BÀI 16. CHUỒNG NUÔI VÀ BIỆN PHÁP VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI	117
BÀI 17. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC VẬT NUÔI	123
BÀI 18. CHĂN NUÔI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP	129
BÀI 19. CHĂN NUÔI CÔNG NGHỆ CAO.....	134
BÀI 20. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM CHĂN NUÔI.....	139
Chương VI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI.....	147
BÀI 21. SỰ CẦN THIẾT CỦA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI	147
BÀI 22. XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI	152
TÀI LIỆU THAM KHẢO	158

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Bảng 1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	
	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.- Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.- Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.- Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.- Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.- Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none">- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.- Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.

Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Bảng 1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	- Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế.

	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
<p>Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
<p>Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.

Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.

Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mỹ

Năng lực thẩm mỹ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mỹ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mỹ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mỹ đối với HV ở mỗi lớp học được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục.

g) Năng lực thể chất

Năng lực thể chất của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Chăm sóc sức khỏe;
- Vận động cơ bản;
- Hoạt động thể dục thể thao.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất đối với HV mỗi lớp học được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau

để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết,

kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học (PPDH) tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên (ĐGTX) và đánh giá định kì (ĐGĐK). Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: ĐGTX và ĐGĐK.

+ ĐGTX được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Trong ĐGTX, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ ĐGĐK được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN CÔNG NGHỆ

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Công nghệ hình thành, phát triển ở HV năng lực công nghệ và những phẩm chất đặc thù trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ để học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường, xã hội và lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung; thực hiện các nội dung xuyên chương trình như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,...

2. Mục tiêu cụ thể

Giáo dục công nghệ ở THPT tiếp tục phát triển năng lực công nghệ mà HV đã tích lũy được sau khi kết thúc THCS; rèn luyện ý thức lao động, tác phong công nghiệp cho HV. Kết thúc THPT, HV có hiểu biết đại cương và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung: thiết kế và công nghệ, công nghệ cơ khí, công nghệ điện - điện tử (đối với định hướng Công nghiệp); công nghệ trồng trọt, công nghệ chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản (đối với định hướng Nông nghiệp); có năng lực công nghệ phù hợp với các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ thuộc định hướng Công nghiệp hoặc định hướng Nông nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Công nghệ góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học đã được quy định tại mục II, phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Công nghệ hình thành và phát triển ở HV năng lực công nghệ, bao gồm các thành phần: Nhận thức công nghệ, Giao tiếp công nghệ, Sử dụng công nghệ, Đánh giá công nghệ và Thiết kế kỹ thuật. Biểu hiện cụ thể của năng lực công nghệ được trình bày như sau:

Bảng 2.1. Biểu hiện của các năng lực thành phần của năng lực công nghệ

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
1	Nhận thức công nghệ [a]	<p>[a3.1]: Làm rõ được một số vấn đề về bản chất kĩ thuật, công nghệ; mối quan hệ giữa công nghệ với con người, tự nhiên, xã hội; mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực khoa học khác; đổi mới và phát triển công nghệ, phân loại, thiết kế và đánh giá công nghệ ở mức đại cương.</p> <p>[a3.2]: Hiểu biết được tổng quan, đại cương về những vấn đề nguyên lí, cốt lõi, nền tảng, có tính chất định hướng nghề cho học viên của một số công nghệ phổ biến thuộc một trong hai định hướng công nghiệp và nông nghiệp.</p> <p>[a3.3]: Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân; tìm được những thông tin chính về thị trường lao động, yêu cầu và triển vọng của một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ; đánh giá được sự phù hợp của bản thân trong mối quan hệ với những ngành nghề đó.</p>
2	Giao tiếp công nghệ [b]	<p>[b3.1]: Sử dụng được ngôn ngữ kĩ thuật trong giao tiếp về sản phẩm, dịch vụ kĩ thuật, công nghệ.</p> <p>[b3.2]: Lập được bản vẽ kĩ thuật đơn giản bằng tay hoặc với sự hỗ trợ của máy tính.</p>
3	Sử dụng công nghệ [c]	<p>[c3.1]: Sử dụng một số sản phẩm công nghệ an toàn, hiệu quả.</p> <p>[c3.2]: Sử dụng được một số dịch vụ phổ biến, có ứng dụng công nghệ.</p> <p>[c3.3]: Thực hiện được một số quy trình kĩ thuật phổ biến trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản.</p> <p>[c3.4]: Thực hiện được một số công đoạn trong quy trình công nghệ trồng trọt và chăn nuôi công nghệ cao.</p>
4	Đánh giá công nghệ [d]	<p>[d3.1]: Nhận biết và đánh giá được một số xu hướng phát triển công nghệ.</p>

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
		[d3.2]: Đề xuất được tiêu chí chính cho việc lựa chọn, sử dụng một sản phẩm công nghệ thông dụng.
5	Thiết kế kỹ thuật [e]	[e3.1]: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thiết kế kỹ thuật. [e3.2]: Sử dụng được một số phần mềm đơn giản hỗ trợ thiết kế. [e3.3]: Thiết kế được sản phẩm đơn giản đáp ứng yêu cầu cho trước.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ LỚP 11

1. Nội dung khái quát

Môn Công nghệ ở cấp THPT được triển khai thực hiện từ lớp 10 đến lớp 12. Thời lượng dành cho môn Công nghệ ở các khối lớp 10, 11, 12 và ở mỗi định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp là: 70 tiết/lớp/năm học. Ngoài ra, môn học còn có chuyên đề học tập để học viên có thể lựa chọn học, với cả 3 khối lớp 10, 11, 12 và ở cả 2 định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp đều là 35 tiết/lớp/năm học.

Cấu trúc nội dung chương trình môn Công nghệ ở cấp THPT cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Cấu trúc nội dung chương trình môn Công nghệ ở cấp THPT

Nội dung	Lớp		
	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG			
Bản chất của công nghệ	X		
Vai trò của công nghệ	X		
An toàn với công nghệ	X	X	X
LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU			
Nông nghiệp	X	X	
Lâm nghiệp			X
Thủy sản			X
Công nghiệp		X	X
THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ			

Ngôn ngữ kỹ thuật	X		
Thiết kế kỹ thuật	X		
Đổi mới công nghệ	X	X	X
CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP			
Định hướng nghề nghiệp	X	X	X

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ 11 – Định hướng Nông nghiệp

Bảng 2. 3. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ 11 – Định hướng Nông nghiệp

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
NỘI DUNG CƠ BẢN	
Giới thiệu chung về chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò và triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng. - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. - Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta; xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới (Ví dụ: Các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm sạch, mô hình chăn nuôi bền vững, phát triển chăn nuôi theo chuỗi khép kín). - Nêu được đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.
Công nghệ giống vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. - Nêu được các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. - Lựa chọn được phương pháp chọn, nhân giống phù hợp với mục đích. - Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Công nghệ thức ăn chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. - Trình bày được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. - Mô tả được một số phương pháp sản xuất, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. - Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi.
Phòng, trị bệnh cho vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. - Nêu được đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. - Đề xuất được biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường. - Trình bày được ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
Công nghệ chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến. - Trình bày được những yêu cầu về chuồng nuôi của một số loại vật nuôi phổ biến. - Đề xuất được một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. - Trình bày được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Mô tả được một mô hình chăn nuôi công nghệ cao (Ví dụ: hệ thống chăn nuôi cung cấp khẩu phần ăn tự động; hệ thống chăn nuôi thu gom, phân loại trứng tự động; hệ thống chăn nuôi vắt sữa bò tự động). - Nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi. - Trình bày được cách chế biến một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản.
Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. - Mô tả được một số biện pháp phổ biến trong xử lý chất thải

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	<p>chăn nuôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức bảo vệ môi trường, vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	
Công nghệ sinh học trong chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm, vai trò và một số thành tựu của công nghệ sinh học trong chăn nuôi. - Nêu được một số hướng ứng dụng phổ biến của công nghệ sinh học trong chăn nuôi (Ví dụ: chọn tạo giống, công nghệ sinh sản, sản xuất thức ăn, chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, sản xuất đệm lót sinh học) ở Việt Nam và trên thế giới. - Trình bày được triển vọng của công nghệ sinh học trong chăn nuôi. - Có ý thức về an toàn lao động và đạo đức nghề nghiệp.
Nuôi dưỡng và chăm sóc động vật cảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được đặc điểm và yêu cầu điều kiện sống của một số động vật cảnh phổ biến. - Nêu được cách lựa chọn thức ăn phù hợp cho một số động vật cảnh phổ biến. - Mô tả được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho một số động vật cảnh phổ biến. - Yêu thích công việc nuôi dưỡng và chăm sóc động vật cảnh; có ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm, ý nghĩa, các tiêu chí của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Tóm tắt được các yêu cầu về: chọn vị trí, chuồng trại, con giống, thức ăn chăn nuôi, nước uống, vệ sinh thú y, quản lý chất thải trong chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Nêu được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Lựa chọn được mô hình chăn nuôi thích hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến. - Có ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Công nghệ lớp 11 và Chương trình môn Công nghệ 11 cấp THPT

Nhìn chung, YCCĐ của môn Công nghệ 11 - Định hướng Nông nghiệp trong Chương trình GDTX 2022 tương tự như trong Chương trình GDPT 2018 nhưng có điều chỉnh và tinh giảm mức độ một số tiêu chí.

Để tiện theo dõi, bảng so sánh dưới đây chỉ trình bày những YCCĐ khác nhau giữa chương trình GDTX với chương trình GDPT. Những điểm khác nhau được in đậm. Khi lập kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục, GV căn cứ theo bảng này để điều chỉnh lại mục tiêu các bài (Vì GDTX sử dụng SGK viết cho chương trình GDPT).

Bảng 2.4. Bảng so sánh tóm tắt YCCĐ hai chương trình giáo dục

Nội dung	Yêu cầu cần đạt Chương trình GDPT cấp THPT	Yêu cầu cần đạt Chương trình GDTX cấp THPT
Giới thiệu chung về chăn nuôi	- Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng.	- Phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng.
Công nghệ giống vật nuôi	- Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.	- Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.
Công nghệ thức ăn chăn nuôi	- Giải thích được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. - Mô tả được các phương pháp sản xuất, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. - Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. - Thực hiện được việc chế biến, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi.	- Trình bày được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. - Mô tả được một số phương pháp sản xuất, bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. - Tinh giảm - Tinh giảm
Phòng, trị bệnh cho	- Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng,	- Nêu được đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một

vật nuôi	trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. - Vận dụng được kiến thức về phòng, trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn.	số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. - Tinh giảm
Công nghệ chăn nuôi	- Phân tích được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Mô tả được một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao (Ví dụ: hệ thống chăn nuôi cung cấp khẩu phần ăn tự động; hệ thống chăn nuôi thu gom, phân loại trứng tự động; hệ thống chăn nuôi vắt sữa bò tự động). - Chế biến được một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản. - Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình kỹ thuật chăn nuôi.	- Trình bày được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Mô tả được một mô hình chăn nuôi công nghệ cao (Ví dụ: hệ thống chăn nuôi cung cấp khẩu phần ăn tự động; hệ thống chăn nuôi thu gom, phân loại trứng tự động; hệ thống chăn nuôi vắt sữa bò tự động). - Trình bày được cách chế biến một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản. - Tinh giảm
Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	- Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi (Ví dụ: đệm lót sinh học, các chế phẩm và quy trình thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi).	- Tinh giảm
Chuyên đề 1	- Phân tích được một số hướng ứng dụng phổ biến của công nghệ sinh học trong chăn nuôi (Ví dụ: chọn tạo giống, công nghệ sinh sản, sản xuất thức ăn, chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, sản xuất đệm lót sinh học) ở Việt Nam và trên thế giới.	- Nêu được một số hướng ứng dụng phổ biến của công nghệ sinh học trong chăn nuôi (Ví dụ: chọn tạo giống, công nghệ sinh sản, sản xuất thức ăn, chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, sản xuất đệm lót sinh học) ở Việt Nam và trên thế giới.

	- Đánh giá triển vọng của công nghệ sinh học trong chăn nuôi.	- Trình bày được triển vọng của công nghệ sinh học trong chăn nuôi.
Chuyên đề 2	- Lựa chọn được thức ăn phù hợp cho một số động vật cảnh phổ biến. - Thực hiện được một số công việc trong nuôi dưỡng và chăm sóc động vật cảnh.	- Nêu được cách lựa chọn thức ăn phù hợp cho một số động vật cảnh phổ biến. - Tinh giảm
Chuyên đề 3	- Nhận biết được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Lựa chọn được mô hình chăn nuôi thích hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến. - Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.	- Nêu được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. - Tinh giảm - Trình bày được một số công việc đơn giản trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Ghi chú: Những từ, cụm từ mô tả nội dung, mức độ khác nhau hoặc không có trong Chương trình GDTX2022 so với Chương trình GDPT2018 được in đậm.

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ 11

1. Thời lượng thực hiện chương trình Công nghệ 11

Theo Chương trình GDTX 2022, môn Công nghệ 11 – Định hướng Nông nghiệp có tên môn học là Công nghệ chăn nuôi. Vì vậy, sau đây có thể gọi tên môn học là “Công nghệ 11 – Định hướng Nông nghiệp”, hoặc “Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi”. Thời lượng cho nội dung cơ bản lớp 11 là 70 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần.

Khi xây dựng phân phối chương trình môn Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi cần dựa vào một số căn cứ sau:

- Chương trình GDTX môn Công nghệ 11 (Nội dung cụ thể, YCCĐ; thời lượng thực hiện chương trình Công nghệ 11);

- SGK được sử dụng tại nhà trường, có tham khảo SGK khác trong danh mục được phê duyệt;

- Các điều kiện tổ chức dạy học (đội ngũ GV, nguồn học liệu, thiết bị dạy học, cơ sở vật chất);

- Điều kiện thực tế (đặc điểm tâm sinh lí của HV, điều kiện kinh tế, xã hội,...).

Thời lượng cho lớp 11 là 70 tiết/năm học, dạy học trong 35 tuần. Dự kiến số tiết dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

Bảng 2. 5. Dự kiến phân phối chương trình phần nội dung cơ bản của môn Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi

STT	Chủ đề/Bài	Mục tiêu (Yêu cầu cần đạt)	Số tiết
I	Chương I. Giới thiệu chung về chăn nuôi		6
1	Bài 1. Vai trò và triển vọng của chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò và triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. 	3
2	Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. - Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta. - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới, đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh. 	3
II	Chương II. Công nghệ giống vật nuôi		12
3	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. - Trình bày được vai trò của giống trong chăn nuôi. 	3
4	Bài 4. Chọn giống vật nuôi	- Nêu được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi.	3

		<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số phương pháp chọn giống vật nuôi. - Lựa chọn được phương pháp chọn giống phù hợp với mục đích chăn nuôi. 	
5	Bài 5. Nhân giống vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi. - Nêu được một số phương pháp chọn giống vật nuôi. - Lựa chọn được phương pháp chọn giống phù hợp với mục đích chăn nuôi. 	3
6	Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. - Phân tích được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. 	3
III	Chương III. Công nghệ thức ăn chăn nuôi		12
7	Bài 7. Thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. - Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. 	3
8	Bài 8. Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. 	3
9	Bài 9. Bảo quản thức ăn chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được một số phương pháp bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. - Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi. 	3
10	Bài 10. Thực hành: Chế biến, bảo quản thức ăn cho vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được việc chế biến một số loại thức ăn chăn nuôi. - Thực hiện được việc bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi. 	3

11	Ôn tập và kiểm tra học kì I		4
IV	Chương IV. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi		13
12	Bài 11. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi	- Trình bày được vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. - Đề xuất được biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường.	2
13	Bài 12. Một số bệnh phổ biến ở lợn và biện pháp phòng, trị	Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở lợn.	3
14	Bài 13. Một số bệnh phổ biến ở gia cầm và biện pháp phòng, trị	Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở gia cầm.	3
15	Bài 14. Một số bệnh phổ biến ở trâu, bò và biện pháp phòng, trị	Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở trâu, bò.	3
16	Bài 15. Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi	Trình bày được ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.	2
V	Chương V. Công nghệ chăn nuôi		14
17	Bài 16. Chuồng nuôi và biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi	- Trình bày được những yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến. - Đề xuất được một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.	3
18	Bài 17. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi	- Mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến. - Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình kỹ thuật chăn nuôi.	3
19	Bài 18. Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP	Phân tích được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.	2

20	Bài 19. Chăn nuôi công nghệ cao	Mô tả được một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao.	2
21	Bài 20. Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	- Nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. - Chế biến được một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản.	4
VI	Chương VI. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi		5
22	Bài 21. Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	- Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. - Có ý thức bảo vệ môi trường, vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương.	2
23	Bài 22. Xử lí chất thải chăn nuôi	- Mô tả được một số biện pháp phổ biến trong xử lí chất thải chăn nuôi. - Nêu được ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.	3
24	Ôn tập và kiểm tra học kì II		4

Ghi chú: Tên bài và số tiết căn cứ vào nội dung, YCCĐ và quy định thời lượng của chương trình. Khi sử dụng SGK cụ thể, GV có thể điều chỉnh để xây dựng kế hoạch dạy học cho phù hợp với điều kiện thực tế. (Bảng 2.5 và phần thứ ba của tài liệu này dựa trên cơ sở SGK của bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống để minh họa phân phối chương trình và hướng dẫn dạy học).

2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học

2.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục nói chung, PPDH môn Công nghệ nói riêng bám sát định hướng phương pháp giáo dục được nêu trong phần thứ nhất, đồng thời bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của HV; coi trọng học tập dựa trên hoạt động, trải nghiệm; coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hứng thú học tập cho HV.

b) Khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu theo nguyên lí thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ. Coi trọng các

nguồn tư liệu ngoài SGK; khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối, môi trường học tập.

c) Vận dụng sáng tạo quan điểm giáo dục tích hợp Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học (STEM) góp phần hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất gắn với giáo dục hướng nghiệp cho HV.

2.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Môn Công nghệ có lợi thế giúp HV phát triển các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tính chăm chỉ, đức tính trung thực, tinh thần trách nhiệm thông qua những nội dung giáo dục liên quan tới môi trường công nghệ con người đang sống và những tác động của nó; thông qua các hoạt động thực hành, lao động, trải nghiệm nghề nghiệp; mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường giáo dục ở nhà trường với gia đình và xã hội.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học

Trong giáo dục công nghệ, năng lực tự chủ của HV được biểu hiện thông qua sự tự tin và sử dụng hiệu quả các sản phẩm công nghệ trong gia đình, cộng đồng, trong học tập, công việc; bình tĩnh, xử lý có hiệu quả những sự cố kỹ thuật, công nghệ; ý thức và tránh được những tác hại (nếu có) do công nghệ mang lại,... Năng lực tự chủ được hình thành và phát triển ở HV thông qua các hoạt động thực hành, làm dự án, thiết kế và chế tạo các sản phẩm công nghệ, sử dụng và đánh giá các sản phẩm công nghệ, bảo đảm an toàn trong thế giới công nghệ ở gia đình, cộng đồng và trong học tập, lao động.

Để hình thành, phát triển năng lực tự học, GV cần coi trọng việc phát huy tính tích cực, tự lực, chủ động của HV, đồng thời quan tâm tới nguồn học liệu hỗ trợ tự học (đặc biệt là học liệu số), phương pháp, tiến trình tự học và đánh giá kết quả học tập của HV.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác

Năng lực giao tiếp và hợp tác được thể hiện qua giao tiếp công nghệ, một thành phần cốt lõi của năng lực công nghệ. Việc hình thành và phát triển ở HV năng lực này được thực hiện thông qua dạy học hợp tác trong nhóm nhỏ, khuyến khích HV trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng,... khi thực hiện các dự án học tập và sử dụng, đánh giá các sản phẩm công nghệ được đề cập trong chương trình.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Giáo dục công nghệ có nhiều ưu thế trong hình thành và phát triển ở HV năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động tìm tòi, sáng tạo sản phẩm

mới; giải quyết các vấn đề về kỹ thuật, công nghệ trong thực tiễn. Trong Chương trình môn Công nghệ, tư tưởng thiết kế được thực hiện thông qua các mạch nội dung, thực hành, trải nghiệm từ đơn giản đến phức tạp là điều kiện để hình thành, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ và các mạch nội dung của môn Công nghệ là hai thành phần cốt lõi của chương trình môn học, có tác động hỗ trợ qua lại. Năng lực công nghệ góp phần định hướng lựa chọn mạch nội dung; ngược lại, mạch nội dung là chất liệu và môi trường góp phần hình thành phát triển năng lực, định hướng hoàn thiện khung năng lực công nghệ.

Năng lực công nghệ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động dạy và học. Mỗi hoạt động dạy học cụ thể đều xác định rõ mục tiêu phát triển năng lực trên cơ sở phân tích đặc điểm nội dung dạy học và tham chiếu khung năng lực chung, năng lực công nghệ.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

Chương trình môn Công nghệ thực hiện định hướng về đánh giá kết quả giáo dục trong phần những vấn đề chung đồng thời nhấn mạnh các yêu cầu sau:

a) Mục đích đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, qua đó điều chỉnh hoạt động dạy và học;

b) Căn cứ đánh giá, các tiêu chí đánh giá và hình thức đánh giá bảo đảm phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực công nghệ. Coi trọng đánh giá hoạt động thực hành; vận dụng kiến thức, kỹ năng làm ra sản phẩm của HV; vận dụng kiến thức vào thực tiễn;

c) Sử dụng đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện HV; chú trọng đánh giá bằng quan sát trong đánh giá tiến trình và đánh giá sản phẩm. Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, dựa trên yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho HV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập; công cụ đánh giá phải phản ánh được yêu cầu cần đạt nêu trong mỗi chủ đề, mạch nội dung.

d) Kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; trong đó, đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của HV; khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

Có thể chia ra 3 mức đánh giá năng lực như sau:

Mức 1: Đánh giá năng lực HV khi thực hiện được một công việc trọn vẹn (năng lực trọn vẹn).

Mức 2: Đánh giá một số năng lực thành phần thuộc năng lực thực hiện một công việc trọn vẹn, còn lại chỉ đánh giá kiến thức.

Mức 3: Đánh giá các kiến thức, kỹ năng thuộc năng lực thành phần. Với mục tiêu của chủ đề hoặc hoạt động đòi hỏi thời lượng và điều kiện cơ sở vật chất lớn, khó đáp ứng cho kiểm tra đánh giá thì GV có thể phân tích năng lực của chủ đề hoặc hoạt động đó ra các kiến thức, kỹ năng rồi lựa chọn để chỉ đánh giá những kiến thức, kỹ năng cơ bản, chủ yếu.

Một trong những xu hướng thường được sử dụng trong đánh giá năng lực hiện nay là đánh giá kết quả HV vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các vấn đề, nhiệm vụ, tình huống thực tiễn trong cuộc sống như thế nào. Do đó, trong câu hỏi kiểm tra, đánh giá (KTĐG) nên đưa ra một tình huống cụ thể, gắn với thực tiễn và yêu cầu HV giải quyết chúng.

Cũng cần lưu ý rằng khi đánh giá năng lực hoặc theo định hướng năng lực, nếu chỉ đánh giá các kiến thức, kỹ năng của năng lực đó một cách rời rạc cũng chưa đủ mà cần phải đánh giá sự huy động, phối hợp các kiến thức, kỹ năng đó để thực hiện trọn vẹn một hoạt động (năng lực) nhất định theo mục tiêu của chủ đề, môn học. Chỉ có như thế mới thực sự là KTĐG năng lực của HV.

Một điểm cần đặc biệt lưu ý là năng lực được hình thành, phát triển trong hoạt động và với quan điểm đánh giá nhằm giúp HV tiến bộ nên đánh giá năng lực rất coi trọng hình thức đánh giá quá trình. Thông qua đó, vừa đánh giá được mức độ mà HV hoàn thành vừa có tác dụng giúp HV tự đánh giá, rút kinh nghiệm để có những điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tiếp theo. Đồng thời, GV cũng có những điều chỉnh cách dạy để nâng cao chất lượng dạy học. Do đó, trong dạy học cần coi trọng vai trò của đánh giá quá trình, và trong đánh giá quá trình đôi khi kết quả điểm số không quan trọng bằng những lời nhận xét, góp ý, gợi ý của GV.

4. Về thiết bị dạy học

Để hình thành và phát triển năng lực công nghệ cho HV, giáo dục công nghệ tăng cường thực hành và hoạt động trải nghiệm. Cơ sở GDTX cần có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT.

Định hướng về thiết bị dạy học cho các mạch nội dung chủ yếu của môn Công nghệ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.6. Bảng định hướng thiết bị dạy học Công nghệ 11

Nội dung	Định hướng thiết bị dạy học
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG	
- Bản chất của công nghệ	

Nội dung	Định hướng thiết bị dạy học
- Vai trò của công nghệ	Tranh vẽ, video về tự nhiên, công nghệ, vai trò của công nghệ; khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ thông tin để làm rõ bản chất, vai trò của công nghệ...
- An toàn với công nghệ	Tranh vẽ thể hiện cấu tạo, thể hiện nguyên lí, thể hiện các thao tác kĩ thuật; các dụng cụ để thao tác với các sản phẩm công nghệ. Cùng với đó là các tranh vẽ, dụng cụ, video về các nội dung an toàn với công nghệ...
LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHỦ YẾU	
- Nông nghiệp	Các tranh vẽ, mô hình, đa phương tiện sử dụng trong giới thiệu chung về các lĩnh vực sản xuất, các ngành nghề chính trong mỗi lĩnh vực sản xuất, thể hiện một số quá trình kĩ thuật, công nghệ trong mỗi lĩnh vực sản xuất chủ yếu; các dụng cụ thí nghiệm, thực hành có tính chất minh họa, vận dụng quá trình kĩ thuật, công nghệ; chú trọng mô phỏng, ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động dạy học...
- Lâm nghiệp	
- Thủy sản	
- Công nghiệp	
THIẾT KẾ VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ	
- Ngôn ngữ kĩ thuật	Bộ tranh ảnh, video về sản phẩm, quy trình công nghệ, hướng dẫn thao tác trong các hoạt động thiết kế kĩ thuật; bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật; các linh kiện, dụng cụ, máy in 3D để hỗ trợ hoạt động thiết kế kĩ thuật hiệu quả; phòng học thiết kế và công nghệ; chú trọng khai thác ứng dụng các phần mềm mô phỏng, thiết kế...
- Thiết kế kĩ thuật	
- Đổi mới công nghệ	
CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIỆP	
-Định hướng nghề nghiệp	Tranh ảnh, video có liên quan tới các nội dung định hướng nghề; các dụng cụ, cơ sở vật chất cho hoạt động trải nghiệm nghề...
-Trải nghiệm nghề nghiệp	

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN CÔNG NGHỆ 11
- CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI

Chương I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHĂN NUÔI
BÀI 1. VAI TRÒ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được vai trò và triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

- Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về vai trò và triển vọng của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về vị trí, vai trò và triển vọng của chăn nuôi.

- Nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

- Tranh ảnh, video liên quan đến vai trò, triển vọng của chăn nuôi, các thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính gồm:

- Vai trò và triển vọng của chăn nuôi.

- Một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

- Yêu cầu cơ bản đối với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.

Nội dung về vai trò của chăn nuôi là nội dung khá gần gũi với các em HV lớp 11. Vì vậy, trong quá trình dạy học, GV cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV phát huy được tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, GV cần khai thác hiệu quả một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi để tạo hứng thú học tập cho HV, giúp cho giờ học được sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu

Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức đã có về vai trò của chăn nuôi đối với con người, trồng trọt, xuất khẩu, chế biến,... Bên cạnh đó, kích thích HV mong muốn tìm hiểu về các nội dung mới, lý thú trong bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video nói về vai trò của chăn nuôi. Yêu cầu HV quan sát và nêu những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về vai trò của chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, liên hệ thực tiễn, kinh nghiệm của bản thân nêu vai trò của chăn nuôi đối với con người, trồng trọt, xuất khẩu, chế biến và trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nêu thêm các câu hỏi về các thành tựu của ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi và triển vọng của chăn nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò và triển vọng của chăn nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nhận thức được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và đối với một số lĩnh vực liên quan trong nền kinh tế và triển vọng của chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh trong mục “vai trò của chăn nuôi” trong SGK, đặt các câu hỏi gợi ý liên quan đến vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người, chăn nuôi, công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “triển vọng của chăn nuôi” trong SGK và đặt các câu hỏi gợi ý liên quan đến triển vọng của chăn nuôi để HV thảo luận và trả lời. GV có thể nêu câu hỏi như: Nêu một số yếu tố thúc đẩy sự phát triển của chăn nuôi trong thời gian tới?

- GV yêu cầu HV liên hệ thực tiễn nêu vai trò của chăn nuôi đối với gia đình, địa phương và nêu triển vọng phát triển chăn nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh về “vai trò của chăn nuôi” trong SGK để trả lời các câu hỏi gợi ý của GV, HV thảo luận và phân tích các vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người, trồng trọt, công nghiệp, xuất khẩu.

- HV nghiên cứu nội dung mục “triển vọng của chăn nuôi” trong SGK và trả lời các câu hỏi gợi ý của GV về triển vọng của chăn nuôi (chăn nuôi có triển vọng phát triển nhờ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi tăng; ngày càng nhiều công nghệ mới được áp dụng trong chăn nuôi; nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển chăn nuôi).

- HV liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm và nêu vai trò của chăn nuôi đối với gia đình, địa phương và nêu triển vọng phát triển chăn nuôi ở địa phương (câu trả lời tùy thuộc vào thực tiễn của địa phương).

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về vai trò và triển vọng của chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận biết được một số thành tựu của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi và ý nghĩa của các thành tựu đó đối với chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh về “một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi” trong SGK để trả lời các câu hỏi liên quan như: Nêu một số thành tựu của ứng dụng công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thụ tinh nhân tạo và công nghệ gene trong chọn tạo giống và nhân giống vật nuôi.

- GV yêu cầu HV thảo luận về lợi ích của công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thụ tinh nhân tạo và công nghệ gene; những đối tượng vật nuôi nào nên áp dụng công nghệ cấy truyền phôi và công nghệ thụ tinh nhân tạo.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương và kể tên một số giống vật nuôi được chọn tạo, nhân giống nhờ ứng dụng công nghệ cao.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình vẽ “một số thành tựu ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi” trong SGK và nêu các thành tựu của ứng dụng công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thụ tinh nhân tạo và công nghệ gene trong chọn tạo giống và nhân giống vật nuôi.

- HV thảo luận nhóm và nêu lợi ích của công nghệ cấy truyền phôi, công nghệ thụ tinh nhân tạo và công nghệ gene; nêu các đối tượng vật nuôi nên áp dụng công nghệ cấy truyền phôi và công nghệ thụ tinh nhân tạo.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về thành tựu của ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết được các yêu cầu cơ bản đối với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi, đồng thời bước đầu tự nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV đọc và nghiên cứu nội dung về “các yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi” trong SGK, đặt các câu hỏi gợi ý liên quan đến yêu cầu cơ bản của người lao động trong một số ngành nghề thuộc lĩnh vực chăn nuôi. GV yêu cầu HV thảo luận và trả lời các câu hỏi gợi ý của GV.

- GV tổ chức cho HV tự liên hệ và đánh giá sở thích, sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi không.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung về “các yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi” trong SGK, nêu các yêu cầu cơ bản của

người lao động trong một số ngành nghề thuộc lĩnh vực chăn nuôi (yêu cầu về năng lực công nghệ, năng lực chung, phẩm chất).

- HV thảo luận nhóm và tự đánh giá sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả tự đánh giá sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo xong kết quả, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các yêu cầu cơ bản của người lao động trong một số ngành nghề thuộc lĩnh vực chăn nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về vai trò và triển vọng của chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

+ **Câu 1.** Trình bày vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. Liên hệ với thực tiễn của gia đình và địa phương em.

+ **Câu 2.** Hãy trình bày triển vọng của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng kiến thức của bài học đặc biệt là kiến thức về ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi để phân tích thực trạng chăn nuôi ở địa phương và đề xuất giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương, phân tích và đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả của chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- Để đánh giá tinh thần, thái độ và kết quả học tập của HV, có thể sử dụng các phương pháp và kỹ thuật đánh giá khác nhau như đánh giá thông qua quan sát hoạt động, đánh giá sản phẩm,... Khi sử dụng phương pháp đánh giá qua bài viết, GV cần biên soạn câu hỏi tự luận và trắc nghiệm.

- Để hỗ trợ GV trong biên soạn câu hỏi, tài liệu này giới thiệu một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm để GV tham khảo.

- Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày vai trò của chăn nuôi đối với đời sống và nền kinh tế. Liên hệ với thực tiễn của gia đình và địa phương em.

Câu 2. Hãy nêu triển vọng của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về vai trò của chăn nuôi

- A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein (thịt, trứng, sữa) cho con người
- B. Cung cấp lương thực cho tiêu dùng và xuất khẩu
- C. Cung cấp mật ong cho con người
- D. Cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rau, quả

Câu 4. Người lao động làm việc trong các ngành nghề chăn nuôi cần có các yêu cầu cơ bản nào sau đây (Đánh dấu “x” vào câu trả lời đúng):

Yêu cầu cơ bản của người lao động	Đúng	Sai
Có sức khỏe tốt, chăm chỉ, chịu khó và có trách nhiệm cao trong công việc.		
Tuân thủ an toàn lao động, có ý thức bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.		
Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về chăn nuôi.		
Yêu thích nghiên cứu quy luật sinh trưởng, phát triển của cây trồng		
Có niềm đam mê và yêu thích vật nuôi		
Có khả năng sử dụng, vận hành các thiết bị, máy móc trong chăn nuôi.		

BÀI 2. VẬT NUÔI VÀ PHƯƠNG THỨC CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng.
- Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta.
- Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới, đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về phân loại vật nuôi, các phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về các phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi để vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.
- Tranh ảnh, video liên quan đến phân loại vật nuôi, phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm các học liệu về:

- Phân loại vật nuôi.
- Một số phương thức chăn nuôi chủ yếu ở Việt Nam.
- Xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

Bài học này có nhiều nội dung quen thuộc, gần gũi với các em HV lớp 11, các em đã được làm quen với các loại vật nuôi, các phương thức chăn nuôi ở môn công nghệ 7 và trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV phát huy được tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Giúp cho giờ học được nhẹ nhàng, sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về phân loại vật nuôi và phương thức chăn nuôi. Bên cạnh đó, những tình huống liên quan đến nội dung mới bài học (chăn nuôi thông minh, chăn nuôi bền vững, ...) sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video hoặc câu hỏi liên quan đến phân loại vật nuôi và phương thức chăn nuôi để giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học. Có thể sử dụng một số câu hỏi sau:

Câu 1. Vật nuôi được phân loại như thế nào, cho ví dụ minh họa?

Câu 2. Có những phương thức chăn nuôi phổ biến nào ở nước ta? Phương thức nào đang được thực hiện ở địa phương em?

Ghi chú: GV có thể sử dụng hình ảnh một số loại vật nuôi và yêu cầu HV phân loại (thay cho câu hỏi 1); sử dụng hình ảnh các phương thức chăn nuôi và yêu cầu HV nêu tên (thay cho câu hỏi 2).

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV liên hệ những kiến thức đã học kết hợp với kinh nghiệm của bản thân về phân loại vật nuôi và phương thức chăn nuôi để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng những hình ảnh, video, câu hỏi liên quan đến chăn nuôi thông minh, chăn nuôi bền vững và nêu các câu hỏi gợi mở để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng, đồng thời có thể vận dụng được kiến thức về phân loại vật nuôi vào thực tiễn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng” trong SGK và đặt các câu hỏi gợi ý liên quan đến phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng (con người nuôi trâu, bò, lợn, gà để nhằm mục đích gì? Con người còn nuôi vật nuôi nhằm mục đích nào khác?).

b. Thực hiện nhiệm vụ:

HV nghiên cứu nội dung về “phân loại được vật nuôi theo mục đích sử dụng” trong SGK, liên hệ thực tiễn và thảo luận với các bạn trong nhóm để trả lời các câu hỏi của GV về phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. Có thể sử dụng mẫu bảng sau:

TT	Loại vật nuôi	Mục đích chăn nuôi
1	Gà, vịt	Lấy thịt, trứng, lông, làm cảnh...
2	Lợn	Lấy thịt
3	Bò	Lấy thịt, sữa, cung cấp sức kéo,...
....		

Chú ý: Trên thực tế, một số loại vật nuôi có thể được nuôi với nhiều mục đích khác nhau, vì vậy GV cần lưu ý với HV để các em có thể thực hiện việc phân loại một cách chính xác, đầy đủ.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về phân loại vật nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở Việt Nam

1. Mục tiêu

Hoạt động này giúp HV nêu được các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta, ưu và nhược điểm của từng phương thức.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình về phương thức “chăn thả tự do” trong SGK và nêu các câu hỏi gợi ý liên quan đến đặc điểm, ưu và nhược điểm của phương thức chăn thả tự do.

- GV yêu cầu HV thảo luận, liên hệ với thực tiễn để phân tích đặc điểm, ưu và nhược điểm của phương thức chăn thả tự do.

- Tương tự, GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh về “chăn nuôi bán công nghiệp” và “chăn nuôi công nghiệp” trong SGK, thảo luận với các bạn để phân tích đặc điểm, ưu và nhược điểm của hai phương thức chăn nuôi này.

Ghi chú: GV có thể chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ 2 nhóm tìm hiểu về chăn thả tự do, 2 nhóm tìm hiểu về chăn công nghiệp, 2 nhóm tìm hiểu về chăn bán công nghiệp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình về “chăn thả tự do” trong SGK, liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm và nêu đặc điểm, ưu và nhược điểm của phương thức chăn thả tự do.

- Tương tự, HV nghiên cứu nội dung về “chăn nuôi bán công nghiệp” và “chăn nuôi công nghiệp” trong SGK, liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm và nêu đặc điểm, ưu và nhược điểm của phương thức chăn nuôi công nghiệp và chăn nuôi bán công nghiệp.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, nội dung báo cáo tập trung vào các vấn đề sau:

- + Đặc điểm, ưu nhược điểm của chăn thả tự do.
- + Đặc điểm, ưu nhược điểm của chăn nuôi công nghiệp.
- + Đặc điểm, ưu nhược điểm của chăn nuôi bán công nghiệp.

Từng nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, ưu điểm và nhược điểm của 3 phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về xu hướng phát triển của chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận biết được xu hướng phát triển của chăn nuôi, đồng thời nêu được đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu mục III trong SGK, nêu các câu hỏi gợi ý liên quan đến xu hướng phát triển chăn nuôi để HV tự nhận thức được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới, nêu được các đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.

- GV yêu cầu HV thảo luận để phân biệt chăn nuôi thông minh với chăn nuôi bền vững, phân tích được ưu điểm của hai phương thức chăn nuôi này.

- GV yêu cầu HV liên hệ thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Thông qua đó giúp HV nâng cao khả năng liên hệ thực tiễn, đồng thời mở rộng và hiểu sâu hơn về nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu mục III trong SGK và nêu xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới, nêu các đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.

- HV thảo luận nhóm để phân biệt chăn nuôi thông minh với chăn nuôi bền vững, phân tích ưu điểm của hai phương thức chăn nuôi này. Có thể sử dụng mẫu bảng sau:

Phương thức chăn nuôi	Đặc điểm	Ưu điểm	Nhược điểm
Chăn nuôi thông minh			
Chăn nuôi bền vững			

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm và ưu nhược điểm của chăn nuôi thông minh và chăn nuôi bền vững.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về phân loại vật nuôi và các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

+ **Câu 1.** Phân loại vật nuôi ở địa phương em/mà em biết theo mục đích sử dụng.

+ **Câu 2.** Nêu phương thức chăn nuôi đang được áp dụng phổ biến ở địa phương em, ưu và nhược điểm của phương thức chăn nuôi đó.

+ **Câu 3.** So sánh 3 phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV

+ Câu 1 và câu 2: Trả lời theo thực tiễn.

+ Câu 3. Có thể trả lời theo mẫu bảng sau:

Phương thức chăn nuôi	Đặc điểm	Ưu điểm	Nhược điểm
Chăn thả tự do			
Chăn nuôi công nghiệp			
Chăn nuôi bán công nghiệp			

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương để đề xuất phương thức chăn nuôi phù hợp cho một đối tượng vật nuôi nhằm nâng cao hiệu quả của chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng chăn nuôi ở gia đình, địa phương, đề xuất phương thức chăn nuôi phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể.

- Sản phẩm: Bảng phân tích thực trạng chăn nuôi ở gia đình, địa phương và phương án đề xuất phương thức chăn nuôi cho một đối tượng vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ:

HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng chăn nuôi ở gia đình, địa phương, đề xuất phương thức chăn nuôi phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể. Nộp lại sản phẩm cho GV trong buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Nêu các phương thức chăn nuôi đang được áp dụng phổ biến ở địa phương em (tên phương thức chăn nuôi, loại vật nuôi áp dụng, ưu và nhược điểm).

Câu 2. Trình bày xu hướng phát triển chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. Liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương em.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây là của phương thức chăn thả tự do

A. Cho năng suất cao, khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, hiệu quả kinh tế cao.

B. Chi phí đầu tư thấp, tuy nhiên năng suất thấp, thường xảy ra dịch bệnh.

C. Đầu tư ban đầu lớn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

D. Áp dụng nhiều công nghệ hiện đại nên sản phẩm chăn nuôi có chất lượng cao.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây là đúng

A. Trong phương thức chăn thả tự do, vật nuôi được nuôi trong chuồng, cung cấp thức ăn đầy đủ kết hợp với chăn thả tự do để vật nuôi được tự do vận động.

B. Chăn nuôi bán công nghiệp là quá trình chăn nuôi tập trung với mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn và theo một quy trình khép kín.

C. Trong chăn nuôi công nghiệp, vật nuôi được nuôi theo một mục đích như nuôi gà chuyên lấy thịt hay nuôi gà chuyên lấy trứng, nuôi bò chuyên lấy thịt hay nuôi bò chuyên lấy sữa.

D. Chăn nuôi bán công nghiệp là phương thức chăn nuôi không cần chuồng trại, vật nuôi được thả tự do đi lại, kiếm ăn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp.

Chương II. CÔNG NGHỆ GIỐNG VẬT NUÔI

BÀI 3. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA GIỐNG TRONG CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được khái niệm giống vật nuôi và điều kiện công nhận giống vật nuôi.

- Trình bày được vai trò của giống trong chăn nuôi.

b. Năng lực chung

- Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về các giống vật nuôi.

- Biết cách thu thập số liệu và phân tích tình hình phát triển ngành chăn nuôi tại địa phương.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu tìm hiểu đặc điểm, vai trò của giống vật nuôi để ứng dụng trong sản xuất tại gia đình và địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, video liên quan đến giống vật nuôi; vai trò của giống đối với năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu; tranh ảnh về các giống vật ở địa phương.

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học này có nhiều nội dung quen thuộc, gần gũi với HV lớp 11. Các em đã được làm quen với các giống vật nuôi, đặc điểm cũng như vai trò của giống vật nuôi trong chương trình Công nghệ 7 và trong cuộc sống hằng ngày. Đặc biệt đối với HV sống ở nông thôn, các em đã thường xuyên tiếp xúc với các giống vật nuôi khi tham gia lao động sản xuất ở gia đình. Vì vậy, trong quá trình dạy học, GV cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV phát huy được tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học, giúp cho giờ học được nhẹ nhàng, sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về giống vật nuôi. Bên cạnh đó, kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV quan sát một số hình ảnh hoặc video nói về các giống vật nuôi, vai trò của giống trong chăn nuôi và trả lời các câu hỏi:

1. Giống vật nuôi là gì?
2. Giống có vai trò như thế nào đối với chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ:

HV thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV; nhận xét, bổ sung ý kiến của các nhóm khác.

c. Kết nối bài học mới

GV nhận xét, đính chính hoặc nhấn mạnh lại câu trả lời của HV; GV nêu thêm các câu hỏi gợi mở (Giống có vai trò cụ thể như thế nào đối với năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi) để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về giống vật nuôi

1. Mục tiêu: HV trình bày được khái niệm giống vật nuôi, một số cách phân loại giống vật nuôi và các điều kiện để công nhận giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV phân tích đặc điểm ngoại hình đặc trưng của một số giống vật nuôi qua hình ảnh và nội dung trong SGK và trả lời các câu hỏi về khái niệm giống vật nuôi. Ví dụ:

Câu 1. Giống vật nuôi là gì? Kể tên một số giống vật nuôi có ở gia đình, địa phương.

Câu 2. Nêu những căn cứ để phân loại giống vật nuôi.

Câu 3. Trình bày các điều kiện để công nhận giống vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV thảo luận và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1. Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Câu 2. Giống vật nuôi có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau:

- Dựa vào nguồn gốc: chia thành giống nội (giống vốn có của địa phương)

và giống nhập nội (giống đưa từ nơi khác vào).

- Dựa vào mức độ hoàn thiện của giống: chia thành giống nguyên thủy, giống quá độ và giống gây thành.

- Dựa vào mục đích khai thác chia thành giống chuyên dụng, giống kiêm dụng.

Câu 3. Điều kiện công nhận giống vật nuôi

- Các vật nuôi trong cùng một giống phải có chung nguồn gốc

- Có ngoại hình, năng suất giống nhau.

- Có tính di truyền ổn định.

- Số lượng vật nuôi đủ lớn, phân bố rộng.

- Được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo cá nhân hoặc theo nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Khái niệm về giống vật nuôi.

- Điều kiện công nhận giống vật nuôi.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm về giống vật nuôi và điều kiện công nhận giống vật nuôi.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò của giống trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV trình bày được vai trò của giống đối với năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ

- Giáo viên hướng dẫn HV phân tích nội dung trong mục “vai trò của giống đối với năng suất” trong SGK để chứng minh cùng một chế độ chăm sóc nhưng các giống khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau, từ đó rút ra được vai trò của giống đối với năng suất.

- Từ việc nghiên cứu nội dung trong SGK kết hợp với việc trả lời các câu hỏi gợi ý của GV, HV thảo luận và phân tích vai trò của giống đối với năng suất: Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng, các giống vật nuôi khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau, HV lấy được các ví dụ về giống cho năng suất, khác nhau.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “vai trò của giống đối với chất lượng sản phẩm chăn nuôi” trong SGK và phân tích vai trò của giống

đối với chất lượng sản phẩm chăn nuôi, GV nêu các câu hỏi gợi ý để HV cùng phân tích, thảo luận.

- HV nghiên cứu nội dung trong SGK theo yêu cầu của GV, thảo luận nhóm và phân tích vai trò của giống đối với chất lượng sản phẩm chăn nuôi: Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng, các giống vật nuôi khác nhau sẽ cho chất lượng sản phẩm chăn nuôi khác nhau, HV lấy được các ví dụ minh họa (chất lượng thịt của các giống gà, lợn, bò; chất lượng trứng gà ta và trứng gà công nghiệp,...).

- GV có thể tổ chức cho HV liên hệ thực tiễn để lấy thêm các ví dụ phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

b. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo cá nhân hoặc theo nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Vai trò của giống vật nuôi đối với năng suất, cho ví dụ minh họa.

- Vai trò của giống vật nuôi đối với chất lượng sản phẩm chăn nuôi, cho ví dụ minh họa.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung. GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về vai trò của giống vật nuôi đối với năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về giống vật nuôi và vai trò của giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Giống vật nuôi là gì? Trình bày vai trò của các giống vật nuôi và cho ví dụ minh họa.

Câu 2. Để được công nhận giống vật nuôi cần các điều kiện gì?

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1.

- Khái niệm giống vật nuôi: Quần thể vật nuôi cùng loài, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, có số lượng nhất định để nhân giống.

- Vai trò: Vai trò đối với năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi. Ví dụ như SGK.

Câu 2. Điều kiện để công nhận giống

- Các vật nuôi trong cùng một giống phải có chung nguồn gốc.
- Có ngoại hình, năng suất giống nhau.
- Có tính di truyền ổn định.
- Số lượng vật nuôi đủ lớn, phân bố rộng.
- Được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã được học vào thực tiễn để nêu được đặc điểm của các giống vật nuôi ở địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát một giống vật nuôi ở địa phương (giống gà hoặc vịt, hoặc lợn,...), ghi chép lại các đặc điểm đặc trưng về ngoại hình của giống.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát các giống vật nuôi ở địa phương, lựa chọn một giống vật nuôi và ghi chép lại các đặc điểm đặc trưng về ngoại hình của giống đó. Nộp sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày khái niệm, vai trò của các giống vật nuôi.

Câu 2. Dựa vào mục đích khai thác, giống vật nuôi được chia thành các nhóm nào sau đây?

- A. Giống nội và giống nhập nội
- B. Giống lấy trứng và giống lấy thịt
- C. Giống nguyên thủy và giống gây thành
- D. Giống chuyên dụng và giống kiêm dụng

Câu 3. Cùng nuôi dưỡng, chăm sóc trong cùng một điều kiện, tuy nhiên các giống gà khác nhau lại cho chất lượng thịt khác nhau. Kết quả này minh chứng cho điều nào sau đây?

- A. Giống quyết định đến năng suất của vật nuôi
- B. Chất lượng thịt gà không phụ thuộc vào điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc
- C. Giống quyết định đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi
- D. Điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc quyết định đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi

BÀI 4. CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Nêu được khái niệm cơ bản và chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi.
- Nêu được một số phương pháp chọn giống vật nuôi
- Lựa chọn được phương pháp chọn giống phù hợp với mục đích chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về phương pháp chọn giống vật nuôi.

2. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động trong tìm hiểu về giống vật nuôi và phương pháp chọn giống vật nuôi.
- Nhận thức được phương pháp chọn giống phù hợp với mục đích chăn nuôi để có thể đề xuất với gia đình, người thân trong việc lựa chọn giống vật nuôi nhằm mang lại hiệu quả kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, video liên quan đến chọn giống vật nuôi, các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi và một số phương pháp chọn giống vật nuôi ở địa phương và các trung tâm nhân giống.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm các học liệu về:

- Khái niệm chọn giống vật nuôi.
- Các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi.
- Một số phương pháp chọn giống vật nuôi.

Nội dung về chăn nuôi là nội dung khá quen thuộc và gần gũi với HV nhất là HV vùng nông thôn. Vì vậy trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các phương pháp thích hợp để phát huy tốt nhất vốn kiến thức đã có của HV kết hợp với thực tiễn địa phương, các trại giống để giờ học được sinh động, hứng thú.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Thông qua các hình ảnh, video giúp HV nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về chọn giống vật nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu về các nội dung của bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cho HV quan sát hình ảnh, xem video, tình huống thực tế liên quan đến chọn giống vật nuôi. Giáo viên yêu cầu HV nêu những hiểu biết của bản thân về các tiêu chí lựa chọn giống vật nuôi ở gia đình và kinh nghiệm chăn nuôi ở địa phương mà em biết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV vận dụng kiến thức đã học về giống vật nuôi kết hợp với kinh nghiệm của bản thân để trả lời các câu hỏi của GV.

- Lấy ví dụ về ca dao, tục ngữ nói về kinh nghiệm trong chọn giống vật nuôi của ông cha để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

c. Kết nối bài học mới

- Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nêu thêm các câu hỏi về khái niệm chọn giống vật nuôi, chỉ tiêu chọn giống vật nuôi và phương pháp chọn giống vật nuôi để dẫn dắt HV tham gia bài học mới.

Hoặc GV có thể GV sử dụng các câu ca dao, tục ngữ về kinh nghiệm chọn giống vật nuôi của ông cha để dẫn dắt HV kết nối bài học mới như:

*“Gà nâu, chân thấp, mình to
Đẻ nhiều trứng lớn, con vừa khéo nuôi
Chẳng nên nuôi giống pha mùi
Trứng không đẻ mấy, con nuôi vụng về”*

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm chọn giống vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận thức được khái niệm chọn giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV nghiên cứu nội dung về “Khái niệm chọn giống vật nuôi” trong SGK để trả lời câu hỏi: Chọn giống vật nuôi là gì? Nêu mục đích của chọn giống vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung trong SGK và trả lời các câu hỏi của GV bằng cách ghi vào vở hoặc phiếu học tập:

+ Khái niệm chọn giống vật nuôi: Lựa chọn và giữ lại làm giống những cá thể mang đặc tính tốt, phù hợp với mục đích của chăn nuôi và mong muốn của người chọn giống, đồng thời thải loại các cá thể không đạt yêu cầu.

+ Mục đích của chọn giống vật nuôi: Duy trì và nâng cao những đặc điểm tốt của giống vật nuôi qua mỗi thế hệ.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm chọn giống vật nuôi và mục đích của chọn giống vật nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nhận biết được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi như chỉ tiêu ngoại hình, chỉ tiêu thể chất, chỉ tiêu về sinh trưởng, phát dục, chỉ tiêu sức sản xuất của vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

Phương án 1.

- Giáo viên hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình về chỉ tiêu “ngoại hình” trong SGK hoặc các video nói về các chỉ tiêu ngoại hình để chọn giống vật nuôi; yêu cầu HV trả lời các câu hỏi có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Ví dụ:

+ Nêu khái niệm về chỉ tiêu ngoại hình?

+ Việc lựa chọn giống dựa trên chỉ tiêu ngoại hình đem lại ý nghĩa gì trong chăn nuôi?

- GV có thể tiến hành các hoạt động tương tự đối với các chỉ tiêu về thể chất; sinh trưởng và phát dục; sức sinh sản.

Phương án 2.

GV chia HV thành 4 nhóm và yêu cầu các nhóm HV thực hiện nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu chỉ tiêu ngoại hình.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu chỉ tiêu thể chất.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu chỉ tiêu về sinh trưởng và phát dục.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu chỉ tiêu sức sản xuất.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ bằng cách trả lời câu hỏi của GV theo phương án 1 hoặc làm việc nhóm theo phương án 2.

c. Báo cáo

- GV tổ chức cho các HV báo cáo kết quả làm việc của nhóm (Nhóm 1: Tiêu chí ngoại hình; Nhóm 2: Tiêu chí thể chất; Nhóm 3: Tiêu chí về sinh trưởng và phát dục; Nhóm 4: Tiêu chí sức sản xuất). Báo cáo cần nêu rõ:

+ Các chỉ tiêu căn cứ để chọn giống.

+ Ý nghĩa của các chỉ tiêu.

- Sau khi mỗi nhóm báo cáo xong, GV cho các nhóm khác nhận xét, đánh giá và nêu các câu hỏi để làm rõ nhằm đạt được mục tiêu bài học.

- GV cũng có thể sưu tầm thêm nhiều tranh ảnh, video về việc áp dụng các tiêu chí cơ bản trong chọn giống một số vật nuôi khác nhau hoặc yêu cầu HV chủ động tìm hiểu trước về các tiêu chí cơ bản này sau đó tổ chức cho HV thảo luận về ý nghĩa của các tiêu chí đó trong chăn nuôi và liên hệ thực tế chăn nuôi ở hộ gia đình và địa phương thường chú trọng, quan tâm tới chỉ tiêu cơ bản nào?

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các tiêu chí cơ bản để chọn giống vật nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về một số phương pháp chọn giống vật nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nhận thức được khái niệm, các bước tiến hành, ưu, nhược điểm của một số phương pháp chọn giống như: chọn lọc hàng loạt, chọn lọc cá thể.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- Giáo viên hướng dẫn HV nghiên cứu mục III; quan sát hình 4.2 trả lời câu hỏi:

+ Nêu khái niệm chọn lọc hàng loạt, chọn lọc cá thể.

+ Trình bày các bước tiến hành, ưu và nhược điểm của chọn lọc hàng loạt và chọn lọc cá thể.

+ Nêu những điểm giống và khác nhau của chọn lọc hàng loạt và chọn lọc cá thể.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc theo nhóm, nghiên cứu nội dung trong SGK, trả lời các câu hỏi của GV.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo cá nhân hoặc theo nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Khái niệm chọn lọc hàng loạt, ưu và nhược điểm của chọn lọc hàng loạt
- Khái niệm chọn lọc cá thể, ưu và nhược điểm của chọn lọc cá thể

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm về chọn lọc hàng loạt, chọn lọc cá thể và ưu nhược điểm của chúng.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Giúp HV củng cố kiến thức về tiêu chí cơ bản chọn giống vật nuôi và các phương pháp chọn giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu các tiêu chí cơ bản để chọn giống vật nuôi.

Câu 2. So sánh chọn lọc hàng loạt và chọn lọc cá thể.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1. Các tiêu chí như SGK (Ngoại hình, thể chất, sinh trưởng phát dục, khả năng sản xuất).

Câu 2. So sánh chọn lọc hàng loạt và chọn lọc cá thể

Chọn lọc hàng loạt	Chọn lọc cá thể
Dựa vào ngoại hình, các chỉ tiêu về khả năng sản xuất của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống.	Chọn ra một hay vài cá thể biểu hiện các đặc điểm phù hợp với mục tiêu đặt ra của giống (thường là đực giống).
Áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian ngắn.	Áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian dài.
Dễ tiến hành, không đòi hỏi kỹ thuật cao, không tốn kém, phù hợp với trình độ còn thấp về công tác giống.	Cần nhiều thời gian, cơ sở vật chất và yêu cầu trình độ khoa học kỹ thuật cao.

Hiệu quả chọn lọc thường không cao và không ổn định..	Hiệu quả chọn lọc cao, giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định, được sử dụng trong thời gian dài.
---	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn để đề xuất biện pháp chọn giống phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể ở gia đình và địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV quan sát thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương và đề xuất biện pháp chọn giống phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thu thập thông tin, lập bảng thống kê các ý kiến đề xuất biện pháp chọn giống phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ sức khỏe và môi trường tại địa phương.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi

Câu 2. Những phát biểu nào dưới đây là đúng hay sai về phương pháp chọn lọc hàng loạt?

Phát biểu về chọn lọc hàng loạt	Đúng	Sai
Phương pháp chọn lọc tiến hành ngay trong điều kiện sản xuất		
Phương pháp chọn lọc này phải áp dụng tiến bộ khoa học cao		
Phương pháp chọn lọc đơn giản, có độ chính xác không cao, áp dụng rộng rãi trong sản xuất.		
Chọn những gà trống to, khoẻ mạnh trong đàn để làm giống		
Chọn trong đàn những con gà mái đẻ nhiều trứng để làm giống		
Chọn trong đàn lấy những con trâu “Sừng cành ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi, tai lá mít, đít lông bàn” để làm giống		
Loại thải những con “gà trắng, chân chì”, giữ lại những con “mình đen, chân trắng” để làm giống		

Chọn những con lợn nái tốt (sinh ra từ cặp bố, mẹ được lựa chọn), cho đẻ từ 1 đến 2 lứa, nếu con nào đẻ nhiều con, các con sinh trưởng, phát dục tốt thì giữ con lợn đó để làm giống.		
---	--	--

Câu 3. Phát biểu nào dưới đây đúng về chọn lọc cá thể

A. Dựa vào ngoại hình, các chỉ tiêu về khả năng sản xuất của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống

B. Thường áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian ngắn

C. Hiệu quả chọn lọc cao, giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định, giống được sử dụng trong thời gian dài.

D. Dễ tiến hành, không đòi hỏi kỹ thuật cao, không tốn kém

BÀI 5. NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Nêu được các phương pháp nhân giống vật nuôi.
- Lựa chọn được phương pháp nhân giống phù hợp với mục đích sử dụng.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về các phương pháp nhân giống vật nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.

2. Phẩm chất

- Tham gia tích cực trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, nhân giống vật nuôi.
- Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc bảo vệ môi trường chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến nhân giống vật nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm các học liệu về:

- Nhân giống thuần chủng.
- Lai giống.

GV cần giúp HV phân biệt rõ chọn giống vật nuôi (đã học ở bài 4) và nhân giống vật nuôi. Bên cạnh đó cần làm rõ sự khác biệt về đặc điểm di truyền của giống thuần và giống lai để HV dễ dàng trong việc giải thích sự khác biệt trong nhân giống và vận dụng kiến thức vào thực tiễn một cách hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

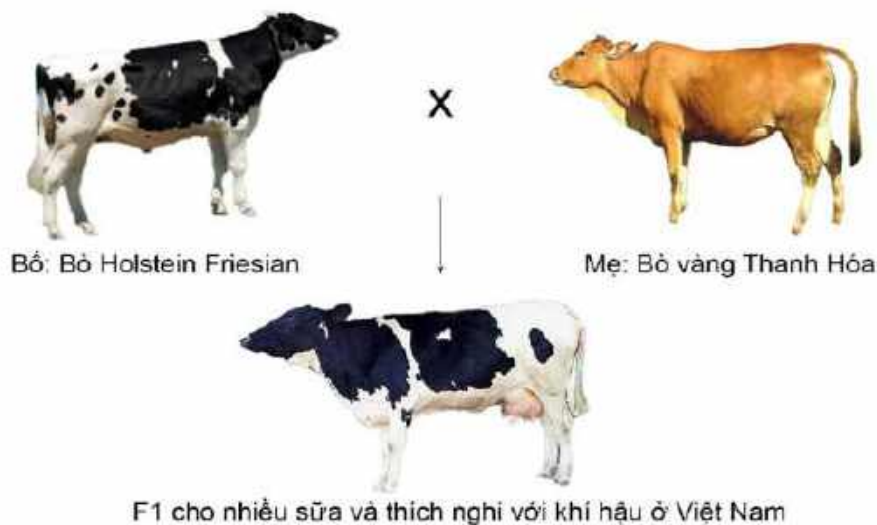
1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức đã có về nhân giống vật nuôi đã được học ở môn Công nghệ lớp 7 và trải nghiệm từ thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

– GV sử dụng một số hình ảnh, video hoặc câu hỏi về nhân giống vật nuôi giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

Ví dụ: Hình dưới mô tả một phương pháp chọn phối cùng giống hay chọn phối khác giống? Mục đích của cách chọn phối này?



b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nhớ lại kiến thức đã học về nhân giống vật nuôi kết hợp với kinh nghiệm của bản thân để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nêu thêm các câu hỏi về ưu nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi để dẫn dắt HV tham gia bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về nhân giống thuần chủng

1. Mục tiêu: Giúp HV hiểu được khái niệm và mục đích của nhân giống thuần chủng vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung “Nhân giống thuần chủng” trong SGK và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1. Thế nào là nhân giống thuần chủng?

Câu 2. Trong chăn nuôi, nhân giống thuần chủng nhằm mục đích gì?

Câu 3. Nêu một số ví dụ về nhân giống thuần chủng đang được áp dụng ở địa phương hoặc em biết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung “Nhân giống thuần chủng” trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV:

Câu 1. Khái niệm: Nhân giống thuần chủng là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc cùng một giống để thiết lập và duy trì các tính trạng ổn định mà con vật sẽ truyền cho thế hệ tiếp theo.

Câu 2. Mục đích: Bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm, đồng thời phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

Câu 3. Ví dụ: Nhân giống lợn ỉ, lợn Cỏ, lợn Móng cái, gà Hồ, gà Tre, gà H'Mông,...

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm nhân giống thuần chủng và mục đích của nhân giống thuần chủng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về lai giống

1. Mục tiêu: Giúp HV hiểu được khái niệm lai giống, nêu được các phương pháp lai và lựa chọn được phương pháp nhân giống phù hợp với mục đích sử dụng.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ở mục “Lai giống” trong SGK, yêu cầu HV thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu khái niệm, mục đích của lai giống, cho ví dụ minh họa.

Câu 2. Nêu đặc điểm di truyền của bố mẹ và đời con trong phép lai giống.

Câu 3. Mô tả phương pháp lai kinh tế, lai cải tạo. Cho ví dụ minh họa.

Ghi chú: Riêng câu số 3, có thể giao nhiệm vụ cho một số nhóm tìm hiểu về lai kinh tế, một số nhóm tìm hiểu về lai cải tạo.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV:

Câu 1.

Khái niệm: Lai giống là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc các giống khác nhau để sinh ra đời sau mang vật chất di truyền từ nhiều giống khác nhau.

Mục đích: Bổ sung các tính trạng tốt có ở các giống khác nhau và khai thác ưu thế lai ở đời con.

Ví dụ: ♂ Lợn Yorkshire × ♀ Lợn Móng Cái → Lợn lai F₁.

Câu 2. Bố mẹ khác giống, đời con sinh ra không còn là những cá thể thuộc giống thuần mà là con lai mang các đặc tính di truyền được kết hợp từ cả hai giống bố mẹ.

Câu 3. Mô tả như SGK.

c. Báo cáo

- GV tổ chức cho các HV báo cáo kết quả làm việc của nhóm (Một nhóm báo cáo về lai kinh tế, một nhóm báo cáo về lai cải tạo).

- Sau khi mỗi nhóm báo cáo xong, GV cho các nhóm khác nhận xét, đánh giá và nêu các câu hỏi để làm rõ nhằm đạt được mục tiêu bài học.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về lai giống, mục đích của lai giống, những điểm giống và khác nhau của lai kinh tế và lai cải tạo.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về nhân giống vật nuôi và các phương pháp nhân giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Trình bày khái niệm, mục đích của nhân giống vật nuôi

Câu 2. So sánh nhân giống thuần chủng và lai giống. Cho ví dụ minh họa.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV

Câu 1.

- Khái niệm: Nhân giống thuần chủng là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc cùng một giống để thiết lập và duy trì các tính trạng ổn định mà con vật sẽ truyền cho thế hệ tiếp theo.

- Mục đích: (i) Bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm; (ii) Phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội: nhằm tăng số lượng vật nuôi để làm nguyên liệu cho các chương trình lai tạo.

Câu 2. Có thể so sánh bằng cách lập bảng theo mẫu sau:

Nội dung so sánh	Nhân giống thuần	Lai giống
Khái niệm		
Cách tiến hành		
Mục đích		
Ví dụ minh họa		

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng kiến thức bài học để đề xuất phương pháp nhân giống một loại vật nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV quan sát hoạt động chăn nuôi ở địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất phương pháp nhân giống phù hợp cho một loại vật nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở địa phương, phân tích và đề xuất phương pháp nhân giống phù hợp để nâng cao hiệu quả nhân giống cho một loại vật nuôi ở địa phương. Nộp sản phẩm cho GV vào buổi học kế tiếp.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày các phương pháp nhân giống vật nuôi, cho ví dụ minh họa.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây Không phải là mục tiêu của nhân giống thuần chủng?

- A. Tạo ra giống vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt.
- B. Bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm.
- C. Phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

D. Phát triển về số lượng đối với giống nhập nội và củng cố các đặc tính mong muốn đối với giống mới gây thành.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng về phép lai kinh tế

A. Tất cả con lai đều dùng để làm giống.

B. Thường được áp dụng để cải tạo các giống địa phương có tầm vóc nhỏ, khả năng sản xuất thấp.

C. Là phép lai giữa cá thể đực và cá thể cái thuộc hai loài khác nhau nhằm tạo ra con lai có ưu thế lai.

D. Là phép lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có sức sản xuất cao.

BÀI 6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG CHỌN VÀ NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.

- Nêu được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm và nâng cao kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, có ý thức tìm tòi kiến thức liên quan đến ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia bảo vệ vật nuôi và các loài động vật khác, góp phần duy trì đa dạng sinh học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh hoặc video liên quan đến ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm các học liệu về:

- Công nghệ cấy truyền phôi.
- Thụ tinh trong ống nghiệm.
- Xác định giới tính của phôi.

Nội dung ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi có một số thuật ngữ, kiến thức mới, hiện đại. Vì vậy, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần chú ý giải thích cho HV hiểu những thuật ngữ, khái niệm mới. Bên cạnh đó GV cần lưu ý không đi sâu vào các kĩ thuật của công nghệ sinh học mà chỉ tập trung vào việc ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV nhớ lại những kiến thức về chọn và giống vật nuôi, đồng thời tạo sự hứng thú cho HV tìm hiểu về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã được học ở bài 4 và bài 5, nêu khái niệm, mục đích của chọn giống và nhân giống vật nuôi. Nêu một số phương pháp chọn và nhân giống vật nuôi, ưu và nhược điểm của từng phương pháp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV thảo luận nhóm, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV cho HV quan sát hình ảnh, xem video, tình huống thực tế liên quan đến công nghệ cấy truyền phôi, thụ tinh trong ống nghiệm, xác định giới tính của phôi. GV yêu cầu HV nêu những hiểu biết của bản thân về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

Ví dụ: GV cho HV quan sát hình ảnh bò mẹ và con dưới đây:



GV yêu cầu HV so sánh mức độ giống nhau của bê con và mẹ sinh ra chúng và giải thích vì sao?

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về công nghệ cấy truyền phôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nêu được khái niệm, ý nghĩa của công nghệ cấy truyền phôi; mô tả được các bước của công nghệ cấy truyền phôi kết hợp phân cắt phôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh trong mục “Công nghệ cấy truyền phôi” của SGK và trả lời các câu hỏi có liên quan đến nội dung nghiên cứu hoặc hình ảnh quan sát:

+ **Câu 1.** Nêu khái niệm công nghệ cấy truyền phôi.

+ **Câu 2.** Quan sát hình “các bước cấy truyền phôi” và mô tả các bước của công nghệ cấy truyền phôi

+ **Câu 3.** Nêu ý nghĩa của công nghệ cấy truyền phôi.

Ghi chú: Câu 1 làm việc cá nhân, câu 2 và 3 làm việc theo nhóm.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh trong mục “các bước cấy truyền phôi” của SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Mô tả các bước của công nghệ cấy truyền phôi.

- Ý nghĩa của công nghệ cấy truyền phôi.

Ghi chú: Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về 2 nội dung trên.

Chú ý: GV cần nhấn mạnh ý nghĩa của cấy truyền phôi (Khai thác triệt để tiềm năng di truyền của những vật nuôi cái cao sản, vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn; Nâng cao năng suất sinh sản, tăng số lượng con sinh ra từ một cái giống cao sản).

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thụ tinh trong ống nghiệm

1. Mục tiêu: Giúp HV trình bày được khái niệm, ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm; mô tả được các bước thụ tinh trong ống nghiệm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và hình ảnh trong mục “Thụ tinh trong ống nghiệm” của SGK để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu khái niệm thụ tinh trong ống nghiệm.

Câu 2. Mô tả các bước thụ tinh trong ống nghiệm.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV nghiên cứu nội dung và hình ảnh trong mục II của SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1. Khái niệm: Thụ tinh trong ống nghiệm là phương pháp mà trứng và tinh trùng được đưa ra khỏi cơ thể, nuôi cấy và thụ tinh bên ngoài cơ thể (trong ống nghiệm).

Câu 2. Các bước: HV mô tả 4 bước như trong SGK.

Câu 3. Ý nghĩa: Tạo ra nhiều phôi; phổ biến nhanh những đặc tính tốt của cá thể, của giống, rút ngắn khoảng cách thế hệ; là cơ sở cho công nghệ cấy truyền nhân và cấy chuyển gene.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Mô tả các bước thụ tinh trong ống nghiệm.
- Ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm.

Ghi chú: Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các bước thụ tinh trong ống nghiệm và ý nghĩa của thụ tinh trong ống nghiệm.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về xác định giới tính của phôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nêu được khái niệm, ý nghĩa của việc xác định giới tính phôi; mô tả được các bước xác định giới tính phôi của vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và hình ảnh trong “Xác định giới tính phôi” của SGK để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu khái niệm xác định giới tính phôi của vật nuôi.

Câu 2. Mô tả các bước xác định giới tính phôi của vật nuôi.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của xác định giới tính của phôi vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và hình ảnh trong mục “Xác định giới tính phôi” của SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1. Khái niệm: Xác định giới tính của phôi là kỹ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi.

Câu 2. Các bước: HV mô tả 5 bước như trong SGK.

Câu 3. Ý nghĩa: (i) Làm tăng hiệu quả của công nghệ cấy truyền phôi khi xác định được giới tính trước khi cấy; (ii) Giúp cho người chăn nuôi sản xuất ra đàn vật nuôi có giới tính phù hợp với hướng sản xuất, nhờ đó nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, tập trung vào các nội dung sau:

- Mô tả các bước xác định giới tính phôi của vật nuôi.

- Ý nghĩa của việc xác định giới tính phôi vật nuôi.

Ghi chú: Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các bước xác định giới tính phôi của vật nuôi và ý nghĩa của việc xác định giới tính phôi vật nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu khái niệm, ý nghĩa và các bước trong công nghệ cấy truyền phôi ở vật nuôi.

Câu 2. Trình bày khái niệm, ý nghĩa và các bước xác định giới tính phôi ở vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn để nhận biết những ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát, xác định các ứng dụng của của công nghệ sinh học đã và đang được áp dụng trong chọn và nhân giống vật nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát, phân tích và thống kê các ứng dụng của của công nghệ sinh học đã và đang được áp dụng trong chọn và nhân giống vật nuôi ở địa phương. Có thể sử dụng mẫu bảng sau:

Ứng dụng công nghệ sinh học	Loại vật nuôi
Cấy truyền phôi	
Thụ tinh trong ống nghiệm	
Xác định giới tính phôi của vật nuôi	

Nộp sản phẩm cho GV vào buổi học kế tiếp.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày vai trò của của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.

Câu 2. Nêu một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. Cho ví dụ minh họa.

Câu 3. Một trong những ý nghĩa của công nghệ cấy truyền phôi là

A. nâng cao năng suất sinh sản, tăng số lượng con sinh ra từ một cá thể đực giống cao sản.

B. nâng cao năng suất sinh sản, tăng số lượng con sinh ra từ một cá thể cái giống cao sản.

C. nâng cao tỉ lệ sống của vật nuôi non.

D. tạo ra con có khả năng sinh trưởng, phát triển vượt trội so với bố, mẹ.

Chương III. CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

BÀI 7. THỨC ĂN VÀ NHU CẦU DINH DƯỠNG CỦA VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Nêu được khái niệm về thức ăn chăn nuôi.
- Trình bày được thành phần dinh dưỡng và vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.
- Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

2. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động trong tìm hiểu về thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.
- Hiểu biết về thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi để có thể đề xuất với gia đình, người thân trong việc lựa chọn thức ăn cho vật nuôi nhằm mang lại hiệu quả kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, video liên quan đến thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi, các tiêu chuẩn và khẩu phần ăn của vật nuôi ở địa phương và các trung tâm nhân giống.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm các học liệu về:

- Thức ăn chăn nuôi
- Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi
- Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi
- Khẩu phần ăn của vật nuôi

Nội dung về chăn nuôi là nội dung khá quen thuộc và gần gũi với HV nhất là HV vùng nông thôn. Vì vậy, trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các phương

pháp thích hợp để phát huy tốt nhất vốn kiến thức đã có của HV kết hợp với thực tiễn địa phương để giờ học được sinh động, hứng thú.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu về các nội dung của bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV cho HV quan sát một số hình ảnh về thức ăn vật nuôi và yêu cầu HV trả lời một số câu hỏi liên quan đến nội dung bài học. Ví dụ:

+ Kể tên về một số loại thức ăn cho vật nuôi mà em biết?

+ Theo em trong các loại thức ăn vật nuôi có chứa những thành phần dinh dưỡng nào?

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV quan sát hình ảnh, vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của bản thân để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV khuyến khích HV chia sẻ hiểu biết của bản thân về tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn và dẫn dắt HV vào bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu

Giúp HV nêu được khái niệm và vai trò của thức ăn chăn nuôi, thành phần dinh dưỡng của thức ăn chăn nuôi, vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm 5 – 6 HV), yêu cầu các nhóm nghiên cứu nội dung trong mục “Thức ăn chăn nuôi” của SGK và trả lời các câu hỏi của GV:

Câu 1. Trình bày khái niệm và vai trò của thức ăn chăn nuôi.

Câu 2. Nêu thành phần dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.

Câu 3. Nêu vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

Câu 4. Hãy kể tên một số thức ăn giàu năng lượng và giàu protein được dùng trong chăn nuôi ở địa phương em hoặc em biết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- Các nhóm HV nghiên cứu nội dung trong mục “Thức ăn chăn nuôi” của SGK, thảo luận và trả lời các câu hỏi của GV, ghi câu trả lời vào phiếu học tập (Mỗi thành viên sẽ ghi ý kiến của mình vào một góc, sau đó cả nhóm thống nhất, tổng hợp các ý kiến và ghi vào phần trung tâm tờ giấy).

Câu 1.

+ Khái niệm: Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến. Thức ăn chăn nuôi gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

+ Vai trò: (i) Cung cấp năng lượng cho hoạt động; (ii) Cung cấp dinh dưỡng cho sinh trưởng, phát triển; (iii) Tạo sản phẩm chăn nuôi.

Câu 2. Thành phần dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gồm nước và chất khô. Trong chất khô có chất vô cơ (gồm các nguyên tố khoáng đa lượng như Ca, P, Mg, Na,.. và các nguyên tố khoáng vi lượng như Fe, Cu, Mn, Zn,...) và chất hữu cơ (protein, lipid, carbohydrate, vitamin).

Câu 3.

+ Nhóm thức ăn giàu năng lượng: Cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống của vật nuôi như di chuyển, hô hấp, tiêu hoá thức ăn,... tham gia tạo nên các sản phẩm như thịt, trứng, sữa,...

+ Nhóm thức ăn giàu protein: Là nguyên liệu để tổng hợp các loại protein đặc trưng của cơ thể,...

+ Nhóm thức ăn giàu khoáng: Tham gia vào cấu trúc xương, cấu trúc một số protein chức năng (enzyme, hormone) để xúc tác và điều hoà các phản ứng sinh hoá trong cơ thể vật nuôi,...

+ Nhóm thức ăn giàu vitamin: Điều hoà quá trình trao đổi chất trong cơ thể, tăng cường sức đề kháng của cơ thể,...

Câu 4. Trả lời theo thực tiễn của địa phương

c. Báo cáo

- Các nhóm dán kết quả thảo luận của nhóm mình lên bảng. Báo cáo kết quả theo yêu cầu của GV, các nhóm nhận xét, đánh giá kết quả lẫn nhau.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo xong kết quả, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm và vai trò của thức ăn chăn nuôi, thành phần dinh dưỡng của thức ăn chăn nuôi, vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được khái niệm nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi và ý nghĩa gì trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu các nhóm nghiên cứu nội dung mục “Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi” trong SGK và trả lời câu hỏi liên quan đến nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi:

Câu 1. Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là gì? Nó phục thuộc vào những yếu tố nào?

Câu 2. Nhu cầu dinh dưỡng có ý nghĩa như thế nào trong chăn nuôi?

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu thông tin trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV.

Câu 1.

+ Khái niệm nhu cầu dinh dưỡng: là lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

+ Phụ thuộc vào những yếu tố nào: Phụ thuộc vào loài, giống, giai đoạn phát triển của cơ thể và khả năng sản xuất của vật nuôi.

Câu 2. Là căn cứ quan trọng để xác định tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn cho vật nuôi.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi và ý nghĩa của nhu cầu dinh dưỡng trong chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tiêu chuẩn ăn của vật nuôi

1. Mục tiêu: Giúp HV nêu được khái niệm, các chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- Giáo viên hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Khái niệm tiêu chuẩn ăn” trong SGK để nêu khái niệm tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Chỉ số dinh dưỡng” để tìm hiểu về các chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu mục “Khái niệm” trong SGK và nêu khái niệm tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

- HV nghiên cứu nội dung mục “Chỉ số dinh dưỡng” trong SGK, liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm và nêu các chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn của vật nuôi, ý nghĩa của các chỉ số đối với vật nuôi.

- + Chỉ số năng lượng
- + Chỉ số protien
- + Chỉ số chất khoáng
- + Chỉ số vitamin

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, nội dung báo cáo tập trung vào các chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn của vật nuôi .

Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về tiêu chuẩn ăn và các chỉ số dinh dưỡng biểu thị tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về khẩu phần ăn của vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được khái niệm khẩu phần ăn của vật nuôi, nguyên tắc lập khẩu phần ăn và phối trộn thức ăn trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh trong mục “Khẩu phần ăn” của SGK để tìm hiểu về khẩu phần ăn của vật nuôi.

- GV đưa ra một số câu hỏi và yêu cầu HV thảo luận trả lời:

- + **Câu 1.** Trình bày khái niệm khẩu phần ăn.
- + **Câu 2.** Lập khẩu phần ăn cần đảm bảo nguyên tắc nào? Tại sao?
- + **Câu 3.** Phối trộn thức ăn là gì? Nêu mục đích của việc phối trộn thức ăn

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV khai thác thông tin SGK và thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* **Vòng 1: Nhóm chuyên gia**

+ **Nhóm 1:** Tìm hiểu khái niệm khẩu phần ăn

+ **Nhóm 2:** Tìm hiểu Lập khẩu phần ăn cần đảm bảo nguyên tắc nào? Tại sao?

+ **Nhóm 3:** Tìm hiểu Phối trộn thức ăn là gì? Nêu mục đích của việc phối trộn thức ăn

- Các nhóm chuyên gia nghiên cứu nội dung được phân công, ghi nhớ những thông tin chính.

*** Vòng 2: Các nhóm mảnh ghép**

- Mỗi thành viên của các nhóm chuyên gia tập hợp với thành viên của nhóm chuyên gia khác để tạo thành các nhóm mảnh ghép (số lượng các nhóm mảnh ghép phụ thuộc vào số lượng thành viên mỗi nhóm chuyên gia ban đầu).

c. Báo cáo

- Các nhóm mảnh ghép trao đổi, thảo luận về các câu hỏi GV đưa ra.

- Các nhóm mảnh ghép dán câu trả lời của nhóm mình lên bảng.

- GV chỉ định HV bất kì ở các nhóm nhận xét chéo bài làm của nhau.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm khẩu phần ăn của vật nuôi, nguyên tắc lập khẩu phần ăn và phối trộn thức ăn trong chăn nuôi

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về thành phần dinh dưỡng, nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Kể tên 3 loại thức ăn tương đương với nhóm thức ăn: giàu năng lượng, giàu protein, giàu khoáng, giàu vitamin.

Câu 2. Nêu vai trò của protein, khoáng chất, vitamin đối với cơ thể vật nuôi.

Câu 3. Khẩu phần ăn là gì? Khi lập khẩu phần ăn cần thực hiện theo nguyên tắc nào?.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- Các nhóm HV thảo luận, sử dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV.

- GV theo dõi, hỗ trợ HV nếu cần thiết.

- GV khuyến khích HV bổ sung ý kiến, tranh luận để tìm ra câu trả lời đầy đủ nhất.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- GV đánh giá, nhận xét câu trả lời của HV, chốt câu trả lời và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn để lựa chọn loại thức ăn phù hợp và lập khẩu phần ăn hợp lý cho một đối tượng vật nuôi cụ thể ở gia đình và địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở địa phương và đề xuất loại thức ăn phù hợp và lập khẩu phần ăn phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể tại địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát, thu thập thông tin, lập bảng thống kê chọn loại thức ăn phù hợp và lập khẩu phần ăn phù hợp cho một đối tượng vật nuôi cụ thể tại địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường tại địa phương. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Thức ăn chăn nuôi là gì? Có những thành phần dinh dưỡng nào? Phân tích vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

Câu 2. Trình bày nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. Cho ví dụ minh họa.

Câu 3. Nhóm thức ăn nào sau đây là thức ăn giàu năng lượng?

- A. Bột vỏ tôm, vỏ cua, vỏ ốc.
- B. Các loại củ (sắn, khoai lang, dong riềng)
- C. Đậu tương, vừng, lạc.
- D. Các loại rau, cỏ, lá cây.

Câu 4. Nhóm thức ăn nào sau đây là thức ăn giàu protein?

- A. vỏ trứng, bột xương, bột vỏ tôm.
- B. Hạt ngũ cốc (thóc, ngô,...), sản phẩm phụ từ ngũ cốc (tám, cám gạo,...).
- C. Bột cá, bột tôm, giun đất.
- D. Các loại củ, quả (cà rốt, bí đỏ, xu hào).

BÀI 8. SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về các phương pháp sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi và một số ứng dụng công nghệ công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về các phương pháp sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi và một số ứng dụng công nghệ công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến một số phương pháp sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi và một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính gồm:

- Các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi.
- Ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

Nội dung về sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi là nội dung khá quen thuộc, gần gũi với cuộc sống hàng ngày của HV. Vì vậy trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các phương pháp thích hợp giúp HV gợi nhớ lại kiến thức, phát huy tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, GV cần khai thác hiệu quả một số công nghệ sản xuất, chế biến thức ăn cho vật nuôi để giúp giờ học thêm sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức đã có về các phương pháp sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu về các nội dung mới, lí thú trong bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video liên quan đến một số phương pháp sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi. Yêu cầu HV quan sát và nêu những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về những vấn đề liên quan đến sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV quan sát hình ảnh, liên hệ kiến thức, kinh nghiệm của bản thân về phương pháp sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nêu thêm các câu hỏi về ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi (phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống, phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh).

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống” trong SGK và yêu cầu HV nêu khái niệm thức ăn truyền thống, mô tả phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống.

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu mục “Phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh” và yêu cầu HV nêu khái niệm về thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, mô tả các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, so sánh các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột và dạng viên.

- GV yêu cầu HV thảo luận nhóm và giải thích vai trò của các bước trong quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung “Phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống” trong SGK và nêu khái niệm thức ăn truyền thống, mô tả phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống.

- HV nghiên cứu mục “Phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh” và nêu khái niệm về thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, mô tả các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, so sánh các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột và dạng viên.

- HV thảo luận nhóm và giải thích vai trò của các bước trong quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp vật lí

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được một số kĩ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp vật lí phù hợp với quy mô chăn nuôi và loại vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Phương pháp vật lí” trong SGK để mô tả phương pháp vật lí (cắt ngắn, nấu chín, nghiền nhỏ) trong chế biến thức ăn chăn nuôi. Nêu các ví dụ minh họa.

b. Thực hiện nhiệm vụ:

HV nghiên cứu nội dung mục “Phương pháp vật lí” trong SGK và lần lượt mô tả:

- Phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp cắt. Nêu ý nghĩa của việc cắt nhỏ thức ăn và nêu ví dụ minh họa.

- Phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp nấu chín. Nêu ý nghĩa của việc nấu chín (như diệt khuẩn, giảm chất độc, biến đổi hóa học một số chất từ khó tiêu hóa thành chất dễ tiêu hóa) và nêu ví dụ minh họa.

- Phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp nghiền nhỏ. Nêu ý nghĩa của việc nghiền nhỏ thức ăn và nêu ví dụ minh họa.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp vật lí.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp hóa học

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được một số kĩ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp hóa học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Chế biến thức ăn bằng phương pháp hóa học” trong SGK để mô tả phương pháp hóa học (đường hóa, xử lí kiềm) trong chế biến thức ăn chăn nuôi. Nêu các ví dụ minh họa.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV nghiên cứu nội dung mục “Chế biến thức ăn bằng phương pháp hóa học” trong SGK và mô tả:

- Phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp đường hóa.

- Phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp kiềm hóa. Nêu ý nghĩa của việc kiềm hóa và nêu ví dụ minh họa.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp hóa học.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật” trong SGK để mô tả phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi bằng sử dụng vi sinh vật. Nêu ý nghĩa của việc sử dụng vi sinh vật trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục “Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật” trong SGK và mô tả phương pháp chế biến thức ăn thủy sản bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật.

- Từ việc quan sát các bước cơ bản ủ chua thức ăn chăn nuôi, HV có thể thảo luận với các bạn và nêu ý nghĩa về vai trò của từng bước trong quá trình ủ chua thức ăn chăn nuôi, đồng thời thảo luận về ứng dụng của phương pháp này đối với chế biến các loại thức ăn trong chăn nuôi.

- Trong quá trình ủ chua thức ăn, có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Vì vậy, GV tổ chức cho HV thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ủ chua thức ăn, từ đó HV có thể rút ra cách làm hiệu quả trong chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua.

- HV quan sát và phân tích một số lợi ích của việc chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua, rút ra phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi hiệu quả và phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp của từng địa phương, từng gia đình.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi và ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “ứng dụng công nghệ công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi” trong SGK và trả các câu hỏi sau:

Câu 1. Trình bày các bước chế biến thức ăn chăn nuôi bằng công nghệ vi sinh. Nêu ý nghĩa của công nghệ vi sinh trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

Câu 2. Mô tả các bước chế biến thức ăn chăn nuôi bằng dây chuyền tự động.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục “chế biến thức ăn chăn nuôi bằng công nghệ vi sinh” trong SGK, thảo luận nhóm và trả các câu hỏi 1. Ghi nội dung câu trả lời vào phiếu học tập.

- HV nghiên cứu nội dung mục “chế biến thức ăn chăn nuôi bằng dây chuyền tự động” trong SGK, thảo luận nhóm và trả các câu hỏi 2. Ghi nội dung câu trả lời vào phiếu học tập.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, định chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các bước chế biến thức ăn chăn nuôi bằng công nghệ vi sinh và bằng dây chuyền tự động.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức về: Các phương pháp sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi; ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu 1. Trình bày phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống và phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

+ Câu 2. Nêu một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi (Phương pháp vật lí, phương pháp hóa học, phương pháp sử dụng vi sinh vật).

+ Câu 3. Trình bày ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV vận dụng những kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

GV cần lưu ý với HV, mỗi vi sinh vật có những đặc điểm khác nhau trong chuyển hóa vật chất, vì vậy ứng dụng vi sinh vật trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi, nhằm nâng cao giá trị thức ăn cũng như tăng hiệu quả sử dụng thức ăn đối với vật nuôi. Ứng dụng nấm men trong quá trình lên men thức ăn làm tăng hàm lượng protein trong thức ăn chăn nuôi (nhờ quá trình lên men, nấm men sử dụng chất dinh dưỡng có trong thức ăn làm tăng nhanh số lượng nấm men, thành phần nấm men chứa nhiều protein nên làm tăng đáng kể lượng protein có trong thức ăn chăn nuôi sau khi lên men).

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã được học để đề xuất phương pháp chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát thực trạng về chế biến thức ăn chăn nuôi, đề xuất phương pháp chế biến thức ăn phù hợp cho một loại vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực trạng về chế biến thức ăn chăn nuôi ở địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất phương pháp chế biến thức ăn phù hợp cho một loại vật nuôi từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Mô tả một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. Liên hệ với thực tiễn sản xuất thức ăn chăn nuôi của địa phương

Câu 2. Trình bày vai trò của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.

Câu 3. Phương pháp sử dụng vi sinh vật trong chế biến thức ăn chăn nuôi có tác dụng nào sau đây?

A. Nâng cao giá trị dinh dưỡng của thức ăn.

B. Làm nhỏ thức ăn phù hợp với đa số loài vật nuôi.

C. Phân hủy các chất độc có trong thức ăn.

D. Chuyển hóa protein trong thức ăn thành carbohydrate.

BÀI 9. BẢO QUẢN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.
- Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về phương pháp bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi và một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi và một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến vai trò, một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính gồm:

- Khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi
- Phương pháp bảo quản một số loại thức ăn chăn nuôi.

Nội dung về bảo quản thức ăn chăn nuôi là nội dung khá quen thuộc, gần gũi với cuộc sống hàng ngày của HV. Vì vậy trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV gợi nhớ lại kiến thức để phát huy tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, GV cần khai thác hiệu quả một số công nghệ mới trong bảo quản thức ăn cho vật nuôi để giúp giờ học thêm sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức đã có về một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu về các nội dung mới, lí thú trong bài học.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video liên quan đến một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi, yêu cầu HV quan sát và nêu những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về những vấn đề liên quan đến bảo quản thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp, vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của bản thân về bảo quản thức ăn chăn nuôi để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

GV sử dụng những hình ảnh, video, câu hỏi liên quan đến ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi” trong SGK và nêu khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV nghiên cứu nội dung trong SGK và trả lời câu hỏi của GV.

- Khái niệm: Là quá trình xử lý nhằm ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình giảm chất lượng hoặc hư hỏng thức ăn trong khoảng thời gian nhất định.

- Ý nghĩa: Làm giảm quá trình oxi hoá của lipid; ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn, nấm men, nấm mốc gây hại; hạn chế sự phá hoại của sâu, mọt và các loài gặm nhấm.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm và ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn các nhóm HV nghiên cứu nội dung mục “Bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho” trong SGK và cho HV xem video, tranh ảnh về phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho và yêu cầu HV mô tả phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho.

- GV hướng dẫn các nhóm HV nghiên cứu nội dung mục “Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô” trong SGK và yêu cầu HV mô tả bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô, giải thích nguyên lí bảo quản thức ăn bằng phương pháp làm khô.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho (Kho bảo quản thức ăn chăn nuôi cần phải thoáng, mát, ngăn chặn được chuột, kiến, gián và thuận tiện cho việc cơ giới hoá quá trình xuất và nhập kho. Khử trùng kho trước khi chứa thức ăn chăn nuôi).

- HV nghiên cứu nội dung mục “Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô” trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô, giải thích nguyên lí bảo quản thức ăn bằng phương pháp làm khô.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục “Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi” trong SGK và yêu cầu HV trình bày một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi” trong SGK, thảo luận nhóm và trình bày phương pháp sử dụng các chất có nguồn gốc sinh học trong bảo quản thức ăn chăn nuôi và trình bày các bước bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng silo.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm về các bước bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng silo. Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, định chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về phương pháp sử dụng các chất có nguồn gốc sinh học trong bảo quản thức ăn chăn nuôi và các bước bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng silo.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến thức một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi và ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Mô tả các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.

Câu 2. Trình bày ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV:

Câu 1. Nêu phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi:

- Bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho: Đối với các loại thức ăn dạng hạt thường được bảo quản trong kho dưới dạng đống rời hoặc đóng bao.

- Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô: Là phương pháp truyền thống sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng điện, than để làm giảm lượng nước có trong thức ăn chăn nuôi. Khi lượng nước trong thức ăn chăn nuôi chỉ còn khoảng 10 - 15%, sẽ kìm hãm sự hoạt động của các enzym có trong tế bào thực vật và sự phân hủy của vi sinh vật. Phương pháp làm khô thức ăn chăn nuôi dễ thực hiện, ít tốn kém và thuận lợi cho việc vận chuyển.

Câu 2. Ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi: Bảo quản bằng các chất có nguồn gốc sinh học, bảo quản bằng silo.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã được học để đề xuất phương pháp bảo quản một loại thức ăn chăn nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở địa phương, vận dụng kiến thức đã học để đề xuất phương pháp bảo quản phù hợp cho một loại thức ăn chăn nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo quản cho một loại thức ăn chăn nuôi ở địa phương.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Mô tả một số phương pháp phổ biến trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

Câu 2. Trình bày vai trò của công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi.

Câu 3. Bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô có ưu điểm nào sau đây?

A. Chất lượng thức ăn được nâng cao hơn so với trước khi bảo quản.

B. Áp dụng được cho hầu hết các loại thức ăn chăn nuôi.

C. Dễ thực hiện, ít tốn kém và thuận lợi cho việc bảo quản.

D. Dễ áp dụng các công nghệ hiện đại giúp tự động hóa quá trình bảo quản.

BÀI 10. THỰC HÀNH: CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Thực hiện được việc chế biến một loại thức ăn cho vật nuôi bằng phương pháp phù hợp.

- Thực hiện được việc bảo quản một loại thức ăn cho vật nuôi bằng phương pháp phù hợp.

- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hành.

b. Năng lực chung

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào bài thực hành một cách hiệu quả.

- Làm việc nhóm hiệu quả thông qua các hoạt động thực hành.

2. Phẩm chất

- Trung thực, trách nhiệm trong công việc.

- Có ý thức đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hành.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

* Tranh, ảnh, video liên quan đến chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men và chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh bằng phương pháp ủ chua.

* Nguyên liệu và dụng cụ phục vụ thực hành chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men.

- Sản phẩm trồng trọt giàu tinh bột đã được nghiền nhỏ như bột ngô (bắp), bột khoai, bột sắn,...

- Chế phẩm vi sinh lên men tinh bột (thường dùng men rượu), nước sạch,...

- Xô nhựa có nắp, màng nylon, chày sứ, cối sứ, cân.

* Nguyên liệu và dụng cụ phục vụ thực hành chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh bằng phương pháp ủ chua.

- Các loại thức ăn thô xanh của trâu, bò như các loại cỏ chăn nuôi (cỏ voi, cỏ VA06), cây ngô sau thu hoạch, cây lạc, ngọn lá sắn,...

- Bột ngô hoặc bột cám gạo, muối ăn.

- Chế phẩm vi sinh, nước sạch.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung gồm:

- Chuẩn bị
- Quy trình thực hành.
- Thực hành.

Bài học dựa trên những kiến thức đã được học từ nội dung lý thuyết. HV vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học và kinh nghiệm của bản thân để thực hiện các thao tác kỹ thuật chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men và chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh bằng phương pháp ủ chua. Từ đó, xây dựng cho HV ý thức quý mến, bảo vệ động vật và môi trường.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Chuẩn bị

1. Mục tiêu: Giúp HV hiểu rõ mục đích, yêu cầu của bài thực hành, nhiệm vụ cần hoàn thành; nội quy, an toàn lao động khi thực hành; những vấn đề cần lưu ý trong quá trình thực hành.

Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, nguyên liệu cho bài thực hành.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV chia nhóm và hướng dẫn HV kiểm tra dụng cụ, nguyên liệu cần thiết cho bài thực hành. GV giải đáp những phát sinh, vướng mắc của HV (nếu có). Tùy điều kiện, GV có thể cho HV làm một nội dung hoặc cả hai nội dung thực hành tại trường.

- GV phổ biến nội quy, an toàn lao động và những lưu ý trong quá trình thực hành.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV báo cáo GV kết quả chuẩn bị dụng cụ, nguyên vật liệu với GV, bổ sung những dụng cụ, nguyên vật liệu còn thiếu.

Hoạt động 2. Tìm hiểu quy trình thực hành

1. Mục tiêu: Giúp HV hiểu rõ quy trình thực hành và những lưu ý trong quá trình thực hành.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ:

- GV hướng dẫn và thao tác mẫu từng bước trong quy trình thực hành ở từng nội dung thực hành (Có thể sử dụng tranh, ảnh hoặc video). Yêu cầu HV quan sát để thực hiện.

- GV lưu ý các điểm cần ghi nhớ ở từng bước của mỗi nội dung thực hành. GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi để HV hiểu rõ hơn ý nghĩa của các việc làm trong các bước thực hành. Ví dụ: “Tại sao phải làm nhỏ chế phẩm vi sinh (nếu ở dạng viên) hoặc pha loãng (nếu ở dạng lỏng)?; Ở phần thực hành ủ chua tại sao nguyên liệu sau khi đã trộn đều đem cho vào túi càng nhanh càng tốt?”

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nêu những câu hỏi về những vấn đề còn băn khoăn, GV hướng dẫn, trả lời.

Hoạt động 3. Thực hành

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV thực hiện chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men và chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh bằng phương pháp ủ chua.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn các nhóm HV thực hành như trong quy trình thực hành. Trong quá trình HV thực hành GV giám sát, hướng dẫn và giải đáp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

Các nhóm HV thực hành chế biến thức ăn giàu tinh bột bằng phương pháp lên men và chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh bằng phương pháp ủ chua.

c. Báo cáo kết quả và đánh giá

- Các nhóm báo cáo kết quả thực hành trước lớp.

- Các nhóm HV tự đánh giá và đánh giá chéo sản phẩm của mỗi nhóm theo các tiêu chí:

Tiêu chí đánh giá	Kết quả			Người đánh giá
	Tốt	Đạt	Không đạt	
<i>Quy trình thực hành</i>	Thực hiện đầy đủ các bước; phối hợp tốt.	Thực hiện đầy đủ các bước.	Thực hiện không đầy đủ các bước; lộn xộn.	
<i>Kỹ thuật thực hành</i>	Thao tác đúng kỹ thuật; gọn gàng, cẩn thận.	Thao tác đúng kỹ thuật	Thao tác không đúng kỹ thuật; không cẩn thận; đùa nghịch.	
<i>Kết quả thực hành</i>	Thức ăn có hình thức ưa nhìn; Đảm bảo đủ các tiêu chí về thành phần dinh dưỡng, phù hợp với đối tượng vật nuôi.	Thức ăn đảm bảo đủ các tiêu chí về thành phần dinh dưỡng, phù hợp với đối tượng vật nuôi.	Chưa có sản phẩm.	

<i>An toàn lao động và vệ sinh môi trường</i>	Gọn gàng, sạch sẽ; đồ dùng sử dụng cẩn thận, lau dọn sau khi dùng.	Sử dụng đồ dùng cẩn thận.	Sử dụng đồ không cẩn thận; không gọn gàng, không sạch sẽ.	
---	--	---------------------------	---	--

- GV đánh giá sản phẩm của mỗi nhóm và nêu những vấn đề cần rút kinh nghiệm.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để chế biến hoặc bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp phù hợp ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV về nhà thực hiện việc chế biến hoặc bảo quản một loại thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương (có thể làm việc cá nhân hoặc theo nhóm).

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực tiễn bato quản, chế biến thức ăn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học và thực hiện việc chế biến hoặc bảo quản một loại thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp phù hợp. Quay video quá trình thực hiện, chụp ảnh lại sản phẩm hoàn thành và nộp lại cho GV.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Bài 10 là bài thực hành nên đánh giá chủ yếu qua quan sát hoạt động và sản phẩm học tập của HV ngay tại giờ lên lớp.

Chương IV. PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI
BÀI 11. VAI TRÒ CỦA PHÒNG, TRỊ BỆNH VÀ BIỆN PHÁP AN TOÀN
TRONG CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
- Đề xuất được biện pháp an toàn cho sức khoẻ con người, vật nuôi và môi trường.

b. Năng lực chung

- Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về tác hại của bệnh đối với vật nuôi và vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
- Vận dụng được kiến thức về phòng trị bệnh cho vật nuôi để đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về các loại bệnh của vật nuôi và tác hại của chúng.
- Có ý thức phòng, trị bệnh cho vật nuôi đảm bảo an toàn cho sức khoẻ con người và môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến tác hại của bệnh, vai trò và biện pháp an toàn của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính gồm:

- Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
- Biện pháp an toàn trong phòng trị bệnh cho vật nuôi.

Nội dung về vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi là nội dung khá quen thuộc, gần gũi với các em HV lớp 11. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV phát huy được tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, đối với HV sống ở nông thôn, GV cần tổ chức cho HV liên hệ với thực tiễn phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương để giúp cho giờ học được sinh động, nhẹ nhàng và thiết thực.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về khái niệm, tác hại của bệnh và vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. Bên cạnh đó, các câu hỏi về vai trò của phòng trị bệnh đối với môi trường và con người sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video nói về bệnh, tác hại của bệnh và vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. Yêu cầu HV quan sát và nêu những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về nội dung trên.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp và nêu những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về tác hại của bệnh và vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.

c. Kết nối bài học mới

GV đưa ra các câu hỏi liên quan đến an toàn đối với con người và môi trường trong phòng trị bệnh cho vật nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm và tác hại của bệnh đối với vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được khái niệm về bệnh và tác hại của bệnh đối với vật nuôi từ đó có ý thức phòng bệnh cho vật nuôi và bản thân.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “khái niệm và tác hại của bệnh” trong SGK, đặt các câu hỏi gợi ý liên quan đến khái niệm và tác hại của bệnh vật nuôi.

+ Câu 1. Bệnh vật nuôi là gì, nêu tác hại của bệnh đối với vật nuôi?

+ Câu 2. Kể tên một số bệnh ở vật nuôi mà em biết. Nêu nguyên nhân và mô tả biểu hiện của những loại bệnh đó.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung về “khái niệm và tác hại của bệnh” trong SGK và trả lời các câu hỏi của GV liên quan đến khái niệm về bệnh ở vật nuôi.

+ Khái niệm: Bệnh là trạng thái không bình thường của vật nuôi. Khi vật nuôi bị bệnh thường có các biểu hiện như buồn bã, chậm chạp, chán ăn hoặc bỏ ăn, sốt, chảy nước mắt và nước mũi, ho, tiêu chảy, bại liệt, xù lông,...

+ Tác hại: Bệnh ảnh hưởng xấu đến quá trình sinh trưởng, phát triển của vật nuôi, bệnh nặng có thể gây chết.

- Từ việc nghiên cứu nội dung trong SGK kết hợp với việc trả lời các câu hỏi gợi ý của GV, HV sẽ tự rút ra được khái niệm về bệnh ở vật nuôi. GV đính chính, bổ sung nếu cần thiết.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm vật nuôi và tác hại của bệnh đối với vật nuôi.

- GV có thể tổ chức cho HV liên hệ với thực tiễn và phân tích tác hại của bệnh đối với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

- GV có thể tổ chức cho HV thảo luận để trả lời câu hỏi trong hộp kết nối năng lực của SGK để giúp HV mở rộng thêm kiến thức về một số loại bệnh ở vật nuôi có thể lây sang người, từ đó giúp HV nâng cao ý thức và hiệu quả phòng, trị bệnh.

Chú ý: GV có thể sưu tầm các thông tin, hình ảnh, video về một số loại bệnh có thể lây từ động vật sang người để giới thiệu với HV giúp cho bài học thêm phong phú và hấp dẫn.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận biết được vai trò của phòng, trị bệnh đối với vật nuôi và sự phát triển của chăn nuôi, đối với sức khỏe con người và đối với môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi” trong SGK và yêu cầu HV nêu các vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi và liên hệ với thực tiễn của địa phương. Có thể chia nhiệm vụ cho từng nhóm như sau:

- + Nhóm 1. Tìm hiểu vai trò của phòng, trị bệnh đối với vật nuôi.
- + Nhóm 2. Tìm hiểu vai trò của phòng, trị bệnh đối với phát triển chăn nuôi.
- + Nhóm 3. Tìm hiểu vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi đối với sức khỏe con người.

+ Nhóm 4. Tìm hiểu vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi đối với bảo vệ môi trường.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn phòng, trị bệnh trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thông qua đó giúp HV vận dụng, liên hệ kiến thức với thực tiễn.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi của GV. HV liên hệ với thực tiễn phòng, trị bệnh trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, lần lượt từng nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, đặt câu hỏi, thảo luận, bổ sung.

+ Nhóm 1. Báo cáo vai trò của phòng, trị bệnh đối với vật nuôi.

+ Nhóm 2. Báo cáo vai trò của phòng, trị bệnh đối với phát triển chăn nuôi.

+ Nhóm 3. Báo cáo vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi đối với sức khỏe con người.

+ Nhóm 4. Báo cáo vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi đối với bảo vệ môi trường.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo, nhận xét, đánh giá,... GV nhận xét, đánh giá kết quả, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về vai trò của phòng trị bệnh trong chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về biện pháp an toàn trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV đề xuất được biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “Biện pháp an toàn trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi” trong SGK, yêu cầu HV nêu biện pháp an toàn trong phòng trị bệnh cho vật nuôi đối với chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại; đề xuất biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường trong quá trình chăn nuôi và phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV nghiên cứu nội dung trong SGK và đề xuất biện pháp đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường trong quá trình chăn nuôi và phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Liên hệ với thực tiễn phòng trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV thực hiện xong nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường trong quá trình chăn nuôi và phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:
 - + Câu 1. Trình bày vai trò của việc phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
 - + Câu 2. Giải thích vì sao phòng bệnh cho vật nuôi có vai trò phát triển chăn nuôi bền vững.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, vận dụng kiến thức đã học và trả lời các câu hỏi của GV

- Gợi ý trả lời câu 1:

Vai trò của phòng, trị bệnh: Vai trò đối với vật nuôi, vai trò đối với hiệu quả chăn nuôi, vai trò đối với sức khỏe con người, vai trò đối với bảo vệ môi trường.
- Gợi ý trả lời câu 2:
 - Phòng bệnh tốt giúp vật nuôi khỏe mạnh, sinh trưởng, phát triển tốt, cho chất lượng thịt, trứng sữa cao.
 - Phòng bệnh tốt → vật nuôi ít bị bệnh → giảm sử dụng thuốc kháng sinh → an toàn cho vật nuôi, con người và môi trường.
 - Phòng bệnh tốt → không bùng phát thành dịch → nâng cao hiệu quả chăn nuôi, bảo vệ môi trường.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức của bài học để tìm ra những điểm chưa phù hợp trong hoạt động phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương và đề xuất giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương để đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương, đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV về nhà quan sát thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thảo luận với các bạn và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương, đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Phòng, trị bệnh trong chăn nuôi có vai trò như thế nào đối với vật nuôi, con người và môi trường.

Câu 2. Đề xuất biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Câu 3. Trị bệnh cho vật nuôi có vai trò nào sau đây?

- A. Ngăn chặn nguồn bệnh tiếp xúc với vật nuôi.
- B. Tạo môi trường thuận lợi cho vật nuôi sinh trưởng, phát triển.
- C. Hạn chế tác hại của bệnh đối với vật nuôi.
- D. Nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi.

BÀI 12. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở LỢN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được đặc điểm của một số bệnh phổ biến ở lợn (bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh, bệnh tụ huyết trùng).

- Nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở lợn (bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh, bệnh tụ huyết trùng).

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở lợn.

2. Phẩm chất

Có ý thức phòng bệnh cho vật nuôi, cho con người trong hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh, bệnh tụ huyết trùng lợn.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính gồm:

- Bệnh dịch tả lợn cổ điển.

- Bệnh tai xanh.

- Bệnh tụ huyết trùng lợn.

Bài học này có một số khái niệm mới (như tên bệnh, tên vi sinh vật gây bệnh, một số thuật ngữ chuyên môn mô tả đặc điểm bệnh), vì vậy trong quá trình dạy học GV cần tăng cường việc sử dụng các hình ảnh để giải thích cho HV hiểu các khái niệm mới giúp các em tiếp thu bài học dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào thực tiễn chăn nuôi của địa phương, GV có thể chủ động cập nhật, liên hệ những bệnh xảy ra trên lợn tại thời điểm dạy học nhằm tăng ý nghĩa thực tiễn của bài học.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (Khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về bệnh trên vật nuôi (khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng trừ). Bên cạnh đó, những tình huống liên quan đến nội dung mới bài học (đặc điểm, nguyên nhân, biện pháp phòng, trị một số loại bệnh phổ biến trên lợn) sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video hoặc câu hỏi liên quan đến khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng, trị bệnh để giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh hoặc video do GV cung cấp, vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng những hình ảnh, video, câu hỏi liên quan đến một số bệnh thường gặp ở lợn để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về bệnh dịch tả lợn

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được đặc điểm và nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh dịch tả lợn.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh dịch tả lợn cổ điển.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh dịch tả lợn cổ điển.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương và hoàn thành nhiệm vụ học tập trong hộp chức năng khám phá của SGK để giúp HV nâng cao khả năng liên hệ thực tiễn, đồng thời mở rộng và hiểu sâu hơn về nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK, thảo luận với các bạn để trả lời các câu hỏi của GV (bệnh do virus dịch tả lợn gây ra, lây lan nhanh bằng nhiều con đường khác nhau).

- HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh dịch tả lợn cổ điển (Bệnh dịch tả lợn cổ điển do virus gây ra vì vậy các biện pháp phòng bệnh đóng vai trò chủ yếu).

- HV thảo luận nhóm, liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương và đề xuất một số việc nên làm để phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển phù hợp với thực tiễn của địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh dịch tả lợn cổ điển.

- GV cần lưu ý với HV nguyên nhân gây bệnh dịch tả lợn là một loại virus vì vậy các biện pháp phòng bệnh đóng vai trò chủ yếu. GV cần lưu ý giải thích thêm cho HV hiểu các khái niệm: Thể quá cấp tính, thể cấp tính và thể mạn tính.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về bệnh tai xanh ở lợn

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV hiểu được đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tai xanh ở lợn.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tai xanh ở lợn. GV có thể yêu cầu HV so sánh nguyên nhân gây bệnh tai xanh với nguyên nhân gây bệnh dịch tả lợn để giúp HV mở rộng và khắc sâu kiến thức.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục II.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tai xanh ở lợn.

- GV yêu cầu HV thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập trong hộp chức năng khám phá của SGK.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK, thảo luận với các bạn để trả lời các câu hỏi của GV về đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tai xanh ở lợn.

- HV nghiên cứu nội dung mục II.3 trong SGK, thảo luận nhóm để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tai xanh ở lợn.

- HV thảo luận và giải thích vì sao khi tiêm vaccine phòng bệnh cho lợn cần phải tiêm nhắc lại.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tai xanh ở lợn.

- GV có thể giải thích cho HV hiểu rõ một số thuật ngữ như “Cùng vào-cùng ra”, “tiêm nhắc lại”.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về bệnh tụ huyết trùng lợn

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV hiểu được đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng lợn.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục III.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng lợn. GV có thể yêu cầu HV so sánh nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng lợn với nguyên nhân gây bệnh tai xanh và bệnh dịch tả lợn để giúp HV mở rộng và khắc sâu kiến thức và liên hệ với nội dung các biện pháp phòng trừ.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục III.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng lợn.

- GV có thể yêu cầu HV thảo luận để nêu điểm khác biệt trong biện pháp phòng, trị của bệnh tụ huyết trùng lợn so với biện pháp phòng, trị của bệnh dịch tả lợn và bệnh tai xanh. Yêu cầu HV giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục III.1 trong SGK để trả lời câu hỏi của GV về đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng lợn.

- HV thảo luận nhóm và so sánh nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng lợn với nguyên nhân gây bệnh tai xanh và bệnh dịch tả lợn cổ điển.

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục III.2 trong SGK, thảo luận nhóm để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng lợn.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng lợn.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố kiến, khắc sâu thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị một số loại bệnh phổ biến ở lợn.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu 1. Mô tả đặc điểm, nguyên nhân của bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh và bệnh tụ huyết trùng lợn.

+ Câu 2. So sánh biện pháp phòng, trị ba loại bệnh phổ biến ở lợn (bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh và bệnh tụ huyết trùng).

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV nhằm củng cố, khắc sâu kiến thức

Câu 1.

Tên bệnh	Nguyên nhân gây bệnh	Đặc điểm bệnh
Bệnh dịch tả lợn cổ điển	Do Virus dịch tả lợn cổ điển có vật chất di truyền là RNA, thuộc họ <i>Flaviviridae</i>	- Bệnh có khả năng lây qua đường tiêu hoá, qua đường hô hấp, qua các vùng da có vết thương trầy xước.

		<ul style="list-style-type: none"> - Virus gây bệnh có thể ra ngoài qua phân, nước tiểu, nước bọt, vì thế khả năng lây lan rất cao. - Triệu chứng điển hình của bệnh là sốt cao, tiêu chảy, da có nhiều điểm xuất huyết.
Bệnh tai xanh	Do Arterivirus thuộc họ <i>Arteriviridae</i> có vật chất di truyền là RNA gây ra	<ul style="list-style-type: none"> - Lợn ở tất cả các lứa tuổi đều cảm nhiễm, nhưng lợn con và lợn nái mang thai thường mắc cảm hơn. - Bệnh có thể lây trực tiếp thông qua sự tiếp xúc giữa lợn ốm, lợn mang virus với lợn khỏe và có thể lây gián tiếp qua các nhân tố trung gian bị nhiễm virus. - Sau khi nhiễm bệnh, lợn thường kém ăn hoặc bỏ ăn, ho, khó thở, sốt cao, một số lợn bệnh có dấu hiệu tai chuyển màu xanh tím.
Bệnh tụ huyết trùng	Do vi khuẩn Gram âm có tên là <i>Pasteurella multocida</i> gây ra.	<ul style="list-style-type: none"> - Bùng phát khi môi trường bất lợi như thời tiết thay đổi, nhiệt độ và độ ẩm không khí trong chuồng nuôi cao, nuôi chật chội,... - Bệnh lây từ gia súc bệnh sang gia súc khỏe qua đường không khí, tiếp xúc trực tiếp và qua thức ăn, nước uống. - Lợn bệnh có biểu hiện sốt rất cao (có thể trên 42°C), khó thở, thở thở bụng, kiệt sức.

Câu 2.

- Bệnh dịch tả lợn cổ điển và bệnh tai xanh do virus gây ra, chưa có thuốc đặc trị vì vậy phòng bệnh là biện pháp chủ yếu (Tiêm vaccine, vệ sinh thú ý, cách li nguồn bệnh, ...).

- Bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn gây ra, vì vậy cần làm tốt cả công tác phòng bệnh và trị bệnh, trong đó phòng bệnh chủ yếu là vệ sinh phòng bệnh (không có vaccine).

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn chăn nuôi lợn ở gia đình, địa phương để đề xuất một số biện pháp phòng bệnh cho lợn đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng phòng bệnh cho lợn ở gia đình, địa phương và đề xuất biện pháp phòng bệnh hợp lý, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng phòng bệnh cho lợn, thảo luận nhóm và đề xuất biện pháp phòng bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi lợn ở gia đình, địa phương, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV trong buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. So sánh đặc điểm, nguyên nhân của bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh và bệnh tụ huyết trùng lợn.

Câu 2. Trình bày biện pháp phòng, trị bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh và bệnh tụ huyết trùng lợn.

Câu 3. Nguyên nhân gây bệnh dịch tả lợn cổ điển là

A. Một loại virus có vật chất di truyền là DNA.

B. Một loại virus có vật chất di truyền là RNA.

C. Một loại vi khuẩn có vật chất di truyền là DNA.

D. Một loại vi khuẩn có vật chất di truyền là RNA.

BÀI 13. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở GIA CẦM VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được đặc điểm của một số bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm gia cầm, bệnh tụ huyết trùng gia cầm).

- Nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm gia cầm, bệnh tụ huyết trùng gia cầm).

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở gia cầm.

2. Phẩm chất

Có ý thức phòng bệnh cho vật nuôi, cho con người trong hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến bệnh Newcastle, bệnh cúm gia cầm, bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Bệnh Newcastle.

- Bệnh cúm gia cầm.

- Bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

Bài học có một số khái niệm mới (như tên bệnh, tên vi sinh vật gây bệnh, một số thuật ngữ chuyên môn mô tả đặc điểm bệnh), vì vậy trong quá trình dạy học GV cần tăng cường việc sử dụng hình ảnh để giải thích cho HV hiểu các khái niệm mới giúp các em tiếp thu bài học dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào thực tiễn chăn nuôi của địa phương, GV có thể chủ động cập nhật, liên hệ những bệnh xảy ra trên gia cầm tại thời điểm dạy học nhằm tăng ý nghĩa thực tiễn của bài học.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu

Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về bệnh trên vật nuôi (khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng trừ). Bên cạnh đó, những tình huống liên quan đến nội dung mới bài học (đặc điểm, nguyên nhân, biện pháp phòng, trị một số loại bệnh phổ biến trên gia cầm) sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV cho HV quán sát một số hình ảnh hoặc video liên quan đến nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng, trị bệnh và yêu cầu HV nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp, vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã có về nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng, trị bệnh ở vật nuôi để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng những hình ảnh, video, câu hỏi liên quan đến một số bệnh thường gặp ở gia cầm để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về bệnh Newcastle ở gia cầm

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV hiểu được đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh bệnh Newcastle ở gia cầm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung về “Đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh Newcastle” trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh Newcastle.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh Newcastle cho gia cầm.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương và đề xuất một số việc nên làm để phòng bệnh Newcastle trên gia cầm phù hợp với thực tiễn của địa phương em, thông qua đó giúp HV nâng cao khả năng liên hệ thực tiễn, đồng thời mở rộng và hiểu sâu hơn về nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh Newcastle ở gia cầm.

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh Newcastle cho gia cầm.

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất một số việc nên làm để phòng bệnh Newcastle trên gia cầm phù hợp với thực tiễn của địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh Newcastle.

- GV cần lưu ý với HV nguyên nhân gây bệnh Newcastle trên gia cầm là một loại virus vì vậy các biện pháp phòng bệnh đóng vai trò chủ đạo.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về bệnh cúm gia cầm

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh cúm gia cầm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh cúm gia cầm.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục II.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh cúm gia cầm.

- GV có thể yêu cầu HV sử dụng internet, sách, báo,... để tìm hiểu thêm về một số loại vaccine phòng bệnh cúm gia cầm đang được sử dụng ở Việt Nam.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK, thảo luận với các bạn để mô tả đặc điểm và nêu nguyên nhân gây bệnh cúm gia cầm (Bệnh do virus cúm type A có vật chất di truyền là RNA, chủ yếu thuộc subtype H5N1 gây ra. Đặc trưng của bệnh là sốt cao, có những biểu hiện bệnh lí ở hệ thống tiêu hoá, hô hấp, thần kinh và sinh sản).

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục II.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh cúm gia cầm (cần lưu ý với HV nguyên nhân gây bệnh cúm gia cầm là bệnh do virus gây ra, vì vậy cần chú ý các biện pháp phòng bệnh).

- HV sử dụng internet, sách, báo,... để tìm hiểu thêm về một số loại vaccine phòng bệnh cúm gia cầm đang được sử dụng ở Việt Nam (có thể thực hiện ở nhà).

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh cúm gia cầm.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về bệnh tụ huyết trùng gia cầm

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được đặc điểm và nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục III.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng gia cầm. GV có thể yêu cầu HV so sánh nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng gia cầm với nguyên nhân gây bệnh Newcastle và bệnh cúm gia cầm để giúp HV mở rộng và khắc sâu kiến thức và liên hệ với nội dung các biện pháp phòng trừ.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục III.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

- GV yêu cầu HV thảo luận để nêu điểm khác biệt trong biện pháp phòng, trị của bệnh tụ huyết trùng gia cầm so với biện pháp phòng, trị của bệnh Newcastle và bệnh cúm gia cầm. Yêu cầu HV giải thích nguyên nhân dẫn đến sự sai khác đó.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục III.1 trong SGK, thảo luận với các bạn và mô tả đặc điểm và nêu nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng gia cầm (Đặc trưng của bệnh là thường làm gia cầm chết nhanh, tỉ lệ chết cao. Bệnh do vi khuẩn *Pasteurella multocida* thuộc nhóm gram âm gây ra).

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục III.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

- HV thảo luận nhóm và nêu điểm khác biệt trong biện pháp phòng, trị của bệnh tụ huyết trùng gia cầm so với biện pháp phòng, trị của bệnh Newcastle và bệnh cúm gia cầm; giải thích nguyên nhân dẫn đến sự sai khác đó.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng gia cầm.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về một số loại bệnh phổ biến ở gia cầm, đồng thời liên hệ với thực tiễn của địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức bài học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu đặc điểm và nguyên nhân của một số bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm và bệnh tụ huyết trùng).

Câu 2. So sánh biện pháp phòng, trị ba loại bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm và bệnh tụ huyết trùng). Liên hệ với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức bài học để trả lời các câu hỏi của GV.

Gợi ý câu trả lời:

+ Câu 1.

Tên bệnh	Nguyên nhân gây bệnh	Đặc điểm bệnh
Bệnh Newcastle	Do virus <i>Paramyxovirus</i> thuộc họ <i>Paramyxoviridae</i> gây ra, có vật chất di truyền là RNA gây ra	- Bệnh xảy ra chủ yếu ở gà, lây lan nhanh. - Đặc trưng của bệnh là gây viêm, xuất huyết các cơ quan đường tiêu hoá và hô hấp và thần kinh. - Gia cầm bị bệnh thường có các triệu chứng như ủ rũ, ít vận động, nhắm mắt, uống nhiều nước, mào tím tái, dịch nhớt chảy ra từ mũi và miệng, điều căng đầy hơi, phân lỏng và có màu trắng xanh, ngoẹo cổ, bước vòng tròn, ...
Bệnh cúm	Do virus cúm type A có vật chất di truyền là RNA, chủ yếu thuộc subtype H5N1 gây ra.	Đặc trưng của bệnh là sốt cao, có những biểu hiện bệnh lí ở hệ thống tiêu hoá, hô hấp, thần kinh và sinh sản.
Bệnh tụ huyết trùng	Do vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> thuộc nhóm Gram âm gây ra	- Đặc trưng của bệnh thường ở thể nhiễm trùng máu làm gia cầm chết nhanh, tỉ lệ chết cao.

		- Gia cầm bị bệnh có các triệu chứng như con vật ủ rũ, vận động chậm, bỏ ăn, khát nước, khó thở, chảy nhiều nước mũi, nước dãi, liệt chân hoặc liệt cánh, ngoẹo cổ.
--	--	---

Câu 2.

- Bệnh Newcastle và bệnh cúm đều do virus gây ra, chưa có thuốc đặc trị vì vậy phòng bệnh là biện pháp chủ yếu (Tiêm vaccine, vệ sinh thú ý, cách li nguồn bệnh, ...).

- Bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn gây ra, vì vậy cần làm tốt cả công tác phòng bệnh và trị bệnh, trong đó phòng bệnh chủ yếu là vệ sinh phòng bệnh (không có vaccine).

HV liên hệ với thực tiễn nêu thêm một số điểm giống và khác nhau phù hợp với thực tiễn.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương để đề xuất một số biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu HV về nhà quan sát thực trạng phòng bệnh cho gia cầm ở gia đình, địa phương và đề xuất biện pháp phòng bệnh phù hợp cho một loại gia cầm.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng phòng bệnh cho gia cầm ở gia đình, địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất biện pháp phòng bệnh phù hợp cho một loại gia cầm, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV trong buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. So sánh đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh của một số bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm và bệnh tụ huyết trùng).

Câu 2. Trình bày biện pháp phòng, trị ba loại bệnh phổ biến ở gia cầm (bệnh Newcastle, bệnh cúm và bệnh tụ huyết trùng).

Câu 3. Phát biểu nào sau đây Không đúng khi nói về bệnh cúm gia cầm

A. Bệnh do virus cúm type A có vật chất di truyền là RNA, chủ yếu thuộc subtype H5N1 gây ra.

B. Đặc trưng của bệnh là sốt cao, có những biểu hiện bệnh lí ở hệ thống tiêu hoá, hô hấp, và thần kinh.

C. Sử dụng thuốc kháng sinh đúng liều là biện pháp trị bệnh hiệu quả.

D. Tiêm vaccine là một trong những biện pháp phòng bệnh hiệu quả.

BÀI 14. MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN Ở TRÂU, BÒ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, TRỊ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được đặc điểm của một số bệnh phổ biến ở trâu, bò (bệnh lở mồm, long móng, bệnh tụ huyết trùng trâu, bò).

- Nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở trâu, bò (bệnh lở mồm, long móng, bệnh tụ huyết trùng trâu, bò).

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở trâu, bò.

2. Phẩm chất

Có ý thức phòng bệnh cho vật nuôi, cho con người trong hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến bệnh lở mồm, long móng, bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Bệnh lở mồm, long móng.

- Bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

Ở bài 12 và bài 13 các em HV đã được học và làm quen với những nội dung cơ bản của phòng, trị bệnh (đặc điểm bệnh, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng, trừ...), vì vậy trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các biện pháp phù hợp để HV phát huy những kiến thức đã học có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào thực tiễn chăn nuôi của địa phương, GV có thể chủ động cập nhật, liên hệ những bệnh xảy ra trên trâu, bò tại thời điểm dạy học nhằm tăng ý nghĩa thực tiễn của bài học.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về bệnh trên vật nuôi (khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng trừ), đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video liên quan đến nội dung bài học, yêu cầu HV yêu cầu HV quan sát, vận dụng kiến thức đã có để nêu khái niệm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở gia cầm.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh hoặc video do GV cung cấp, vận dụng kiến thức bài 13 để nêu khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở gia cầm.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng những hình ảnh, video liên quan đến một số bệnh thường gặp ở trâu, bò để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về bệnh lở mồm, long móng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được đặc điểm và nêu được nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò.

- GV yêu cầu HV lựa chọn biện pháp hiệu quả nhất để phòng bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò và giải thích vì sao.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK, thảo luận với các bạn để mô tả đặc điểm bệnh và nêu nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò (là bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan rất nhanh, mạnh, rộng ở các loài động vật gặm nhấm như trâu, bò, dê, cừu, lợn, ... Bệnh do virus lở mồm, long móng có vật chất di truyền là RNA thuộc họ Picornaviridae gây ra).

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò.

- HV thảo luận và lựa chọn biện pháp hiệu quả nhất để phòng bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò (các biện pháp phòng bệnh như tiêm vaccine, vệ sinh, tiêu độc chuồng trại đúng quy trình, ... là quan trọng nhất. Vì bệnh do virus gây ra, chưa có thuốc đặc trị).

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh lở mồm, long móng ở trâu, bò.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về bệnh tụ huyết trùng trâu, bò

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

- GV có thể yêu cầu HV so sánh nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng trâu, bò với nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng để giúp HV mở rộng và khắc sâu kiến thức, đồng thời liên hệ với biện pháp phòng trừ.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục II.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

- GV tổ chức cho HV thảo luận và giải thích vì sao việc cho trâu, bò ăn, uống đầy đủ, khoa học; chăm sóc, sử dụng và khai thác hợp lý có tác dụng phòng bệnh tụ huyết trùng.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK, thảo luận với các bạn để mô tả đặc điểm bệnh và nêu nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng trâu, bò (là bệnh truyền nhiễm cấp tính, bệnh gây tụ huyết từng mảng và xuất huyết ở một số vùng như niêm mạc mắt, miệng, mũi, da. Bệnh do vi khuẩn gram âm có tên là *Pasteurella multocida* gây ra).

- HV liên hệ kiến thức mục I để so sánh nguyên nhân gây bệnh tụ huyết trùng trâu bò với nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng.

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục II.2 trong SGK, thảo luận với các bạn để nêu các biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng trâu, bò.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về đặc điểm, nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh tụ huyết trùng ở trâu bò.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về một số loại bệnh phổ biến trâu bò, đồng thời vận dụng kiến thức vào thực tiễn của địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức bài học để trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu 1. Nêu đặc điểm và nguyên nhân của một số bệnh phổ biến ở trâu, bò (bệnh lở mồm, long móng; bệnh tụ huyết trùng).

+ Câu 2. So sánh biện pháp phòng trị một số bệnh phổ biến ở trâu, bò (bệnh lở mồm, long móng; bệnh tụ huyết trùng). Liên hệ với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

+ Câu 1.

Tên bệnh	Nguyên nhân gây bệnh	Đặc điểm bệnh
Bệnh lở mồm, long móng	Do virus lở mồm, long móng có vật chất di truyền là RNA thuộc	- Là bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan rất nhanh, mạnh, rộng ở các loài động vật guốc chẵn như trâu, bò, dê, cừu, lợn,...

	họ Picornaviridae gây ra.	- Trâu, bò bị bệnh thường có các triệu chứng như sốt đột ngột trong khoảng 2 – 3 ngày; viêm mụn nước rồi lở loét ở miệng, vú, vùng móng chân; nước bọt chảy nhiều như bọt bia. Niêm mạc miệng, môi, lợi, chân răng đỏ ửng, khô, nóng.
Bệnh tụ huyết trùng	Do vi khuẩn Gram âm có tên là <i>Pasteurella multocida</i> gây ra.	- Là bệnh truyền nhiễm cấp tính ở trâu, bò. - Bệnh gây tụ huyết từng mảng và xuất huyết ở một số vùng như niêm mạc mắt, miệng, mũi, da.

+ Câu 2.

- Bệnh lở mồm, long móng do virus gây ra, chưa có thuốc đặc trị vì vậy phòng bệnh là biện pháp chủ yếu (Tiêm vaccine, vệ sinh thú ý, cách li nguồn bệnh, ...).

- Bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn gây ra, vì vậy cần làm tốt cả công tác phòng bệnh và trị bệnh, trong đó phòng bệnh chủ yếu là vệ sinh phòng bệnh (không có vaccine).

HV liên hệ với thực tiễn nêu thêm một số điểm giống và khác nhau phù hợp với thực tiễn.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn chăn nuôi trâu, bò ở gia đình, địa phương để đề xuất biện pháp phòng bệnh cho trâu, bò đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV về nhà quan sát thực trạng phòng bệnh cho trâu, bò. Đề xuất biện pháp phòng bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi trâu, bò ở gia đình, địa phương.

a. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát, phân tích thực trạng phòng bệnh cho trâu, bò. Thảo luận nhóm và đề xuất biện pháp phòng bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi trâu, bò ở gia đình, địa phương, đảm bảo an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV trong buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. So sánh đặc điểm và nguyên nhân gây bệnh lở mồm, long móng và bệnh tụ huyết trùng ở trâu, bò.

Câu 2. Trình bày biện pháp phòng trị bệnh lở mồm, long móng và bệnh tụ huyết trùng ở trâu bò. Liên hệ với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

Câu 3. Bệnh lở mồm, long móng ở trâu bò do nguyên nhân nào sau đây gây ra?

- A. Một loại vi khuẩn có vật chất di truyền là DNA.
- B. Một loại vi khuẩn có vật chất di truyền là RNA.
- C. Một loại virus có vật chất di truyền là DNA.
- D. Một loại virus có vật chất di truyền là RNA.

BÀI 15. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi và vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine phòng bệnh cho vật

nuôi.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi.
trong quá trình dạy học GV cần sử dụng các biện pháp phù hợp để HV phát huy những kiến thức về công nghệ sinh học các em HV đã được học ở môn công nghệ 10. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào thực tiễn chăn nuôi của địa phương, GV có thể chủ động cập nhật, liên hệ những ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở địa phương nhằm tăng ý nghĩa thực tiễn của bài học.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về công nghệ sinh học, ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi, về phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Bên cạnh đó, những hình ảnh, tình huống liên quan đến ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video liên quan đến khái niệm công nghệ sinh học, các biện pháp phòng, trị bệnh cho vật nuôi để giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp, vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã có về những vấn đề liên quan đến nội dung bài học để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng hình ảnh, video liên quan đến một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine phòng bệnh cho vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và yêu cầu HV trình bày các bước sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

- Tiếp theo GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu ưu điểm của vaccine DNA tái tổ hợp, ý nghĩa của việc ứng dụng CNSH trong sản xuất vaccine.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK, thảo luận với các bạn trong nhóm để nêu các bước sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp phòng, trị bệnh cho vật nuôi:

Bước 1. Tách thu DNA chứa gene mã hóa kháng nguyên từ virus, vi khuẩn gây bệnh và tách thu plasmid từ vi khuẩn.

Bước 2. Cắt thu gene mã hóa kháng nguyên và cắt mở vòng plasmid bằng cùng một loại enzyme cắt giới hạn.

Bước 3. Nối gene mã hóa kháng nguyên vào plasmid tạo DNA tái tổ hợp bằng enzyme nối.

Bước 4. Sử dụng DNA tái tổ hợp để sản xuất vaccine.

Bước 5. Bảo quản và sử dụng vaccine theo hướng dẫn.

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK, thảo luận nhóm để nêu ưu điểm của vaccine DNA tái tổ hợp (sản xuất nhanh, hiệu quả và độ an toàn cao, dễ dàng đáp ứng với các biến chủng mới của vi sinh vật gây bệnh).

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về các bước sản xuất và ý nghĩa của vaccine DNA tái tổ hợp phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

- GV có thể giới thiệu thêm với HV về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine RNA, đồng thời liên hệ với việc sản xuất vaccine cho người (vaccine phòng Covid, vaccine phòng cúm A, ...) để làm cho bài học thêm sinh động, hấp dẫn.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ứng dụng CNSH trong phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được ứng dụng CNSH trong phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II, trong SGK và yêu cầu HV nêu các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ sinh học.

- GV có thể yêu cầu HV thảo luận để nêu ưu điểm của việc ứng dụng CNSH trong phát hiện sớm virus gây bệnh.

- GV tổ chức cho HV quan sát hình 15.3 trong SGK và yêu cầu HV mô tả quy trình phát hiện sớm virus H5N1 gây bệnh cúm ở gia cầm.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK, thảo luận nhóm để nêu các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ sinh học:

Bước 1. Thu mẫu bệnh phẩm (từ vật nuôi nghi bị nhiễm bệnh).

Bước 2. Tách chiết RNA tổng số từ mẫu bệnh phẩm (gồm RNA của vật nuôi và RNA của virus gây bệnh nếu có).

Bước 3. Tổng hợp cDNA (Sử dụng RNA tổng số làm khuôn để tổng hợp cDNA nhờ quá trình phiên mã ngược).

Bước 4. Khuếch đại cDNA bằng phản ứng PCR với cặp mồi đặc hiệu.

Bước 5. Điện di kiểm tra sản phẩm PCR để xác định sự có mặt hay không của virus gây bệnh.

- HV quan sát hình 15.3 trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả quy trình phát hiện sớm virus H5N1 gây bệnh cúm ở gia cầm.

Bước 1. Thu mẫu bệnh phẩm từ gia cầm nghi bị nhiễm virus H5N1..

Bước 2. Tách chiết RNA tổng số từ mẫu bệnh phẩm (gồm RNA của vật nuôi và RNA của virus gây bệnh nếu có).

Bước 3. Tổng hợp cDNA (Sử dụng RNA tổng số làm khuôn để tổng hợp cDNA nhờ quá trình phiên mã ngược).

Bước 4. Khuếch đại cDNA bằng phản ứng PCR với cặp mồi đặc hiệu với virus H5N1 (tức là cặp mồi này chỉ cho nhân bản những đoạn cDNA được tổng hợp từ RNA của virus H5N1).

Bước 5. Điện di kiểm tra sản phẩm PCR để xác định sự có mặt hay không của virus H5N1 (nếu có virus H5N1 thì sản phẩm điện di sẽ có băng tương ứng).

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV trình bày các các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ sinh học và mô tả quy trình phát hiện sớm virus H5N1 gây bệnh cúm ở gia cầm. Một nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV báo cáo xong, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ sinh học và ý nghĩa trong chăn nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu 1. Mô tả các bước sản xuất vaccine phòng bệnh cho vật nuôi bằng công nghệ sinh học.

+ Câu 2. Trình bày các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ sinh học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV.

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

+ Câu 1.

Thu DNA chứa gene mã hoá kháng nguyên (từ virus gây bệnh) và thu plasmid (từ vi khuẩn) → Cắt gene mã hoá kháng nguyên và cắt mở vòng plasmid bằng cùng một loại enzyme cắt giới hạn → Nối gene mã hoá kháng nguyên với plasmid để tạo DNA tái tổ hợp → DNA tái tổ hợp với phụ gia thích hợp để tạo vaccine → Bảo quản và sử dụng.

+ Câu 2.

Thu mẫu bệnh phẩm từ vật nuôi → Tách chiết RNA tổng số → Tổng hợp cDNA từ RNA → Khuếch đại cDNA bằng phản ứng PCR → Điện di sản phẩm PCR trên gel agarose → Đọc kết quả điện di để xác định sự có mặt của virus.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn sử dụng vaccine phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV về nhà tìm hiểu các loại vaccine đang được sử dụng trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương; tìm hiểu về ưu, nhược điểm của các loại vaccine đó.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà tìm hiểu và liệt kê các loại vaccine đang được sử dụng trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương; nêu ưu, nhược điểm khi sử dụng các loại vaccine đó. Nộp lại sản phẩm cho GV trong buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày hướng ứng dụng của CNSH trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

Câu 2. Mô tả các bước phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi nhờ ứng dụng CNSH.

Câu 3. Một trong những ưu điểm của vaccine DNA tái tổ hợp so với vaccine truyền thống là:

- A. Phòng được nhiều loại bệnh hơn.
- B. Vừa có tác dụng phòng bệnh vừa có tác dụng trị bệnh.
- C. Hiệu quả phòng bệnh tốt hơn.
- D. Không cần bảo quản trong điều kiện lạnh.

Chương V. CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI

BÀI 16. CHUỒNG NUÔI VÀ BIỆN PHÁP VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được những yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò).

- Đề xuất được một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

b. Năng lực chung

- Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu về yêu cầu của chuồng nuôi đối với các vật nuôi phổ biến và áp dụng vào thực tiễn chăn nuôi.

- Đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về yêu cầu của chuồng nuôi đối với các vật nuôi phổ biến và áp dụng vào thực tiễn chăn nuôi.

- Có ý thức bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến các kiểu chuồng nuôi (chuồng kín, chuồng hở và chuồng kín hở linh hoạt); biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi (các hoạt động vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng nuôi, thu gom và xử lý chất thải,...).

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu

- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Chuồng nuôi (một số yêu cầu chung về chuồng nuôi, các kiểu chuồng nuôi phổ biến, một số yêu cầu chuồng hở cho các vật nuôi phổ biến).

- Biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
nội dung về chuồng nuôi khá quen thuộc với các em HV lớp 11. Vì vậy, để dạy bài này có hiệu quả, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để phát huy tối đa những kiến thức liên quan mà HV đã được học ở môn công nghệ 7, những bài học trước của môn công nghệ 11 và các kiến thức thực tiễn mà HV đã trải nghiệm. Mặt

khác, tư duy logic, tư duy hệ thống được sử dụng trong giảng dạy bài này sẽ giúp cho giờ học được nhẹ nhàng, sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có liên quan đến nội dung bài học, đồng thời tạo tâm thế cho HV trước khi bước vào bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh, video về chuồng nuôi, vệ sinh khử trùng, thu gom và xử lý chất thải trong chăn nuôi và yêu cầu HV nêu hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về những vấn đề liên quan.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video; vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã có về chuồng nuôi, vệ sinh khử trùng, thu gom và xử lý chất thải trong chăn nuôi để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng những hình ảnh, video liên quan đến chuồng kí, chuồng hở, chuồng kín hở linh hoạt để kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số yêu cầu chung về chuồng nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV xác định được các yêu cầu chung về chuồng nuôi gồm: Yêu cầu về vị trí, hướng chuồng, nền chuồng và kiến trúc xây dựng.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và yêu cầu HV trình bày các yêu cầu chung về chuồng nuôi (yêu cầu về vị trí xây chuồng, hướng chuồng, nền chuồng và kiến trúc xây dựng chuồng).

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương để nhận xét, đề xuất các biện pháp cải tiến chuồng nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.1 trong SGK và nêu các yêu cầu chung của chuồng nuôi:

+ Vị trí: đối với trang trại cần xa khu dân cư, đường giao thông, khu công cộng,...; đối với chăn nuôi nông hộ chuồng nuôi cần cách biệt với nhà ở.

+ Hướng chuồng: Nam hoặc Đông - Nam.

+ Nền chuồng: Chắc chắn, khô ráo.

+ Kiến trúc xây dựng: Phù hợp với đặc điểm sinh lí của từng loại vật nuôi, phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất các biện pháp cải tiến chuồng nuôi phù hợp cho một đối tượng vật nuôi phổ biến.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về các yêu cầu chung của chuồng nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các kiểu chuồng nuôi phổ biến

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV phân biệt được 3 kiểu chuồng nuôi phổ biến là: chuồng hở, chuồng kín và chuồng kín hở linh hoạt.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.2 trong SGK và yêu cầu HV nêu các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ thực tiễn để nhận xét về các kiểu chuồng nuôi (chuồng hở, chuồng kín và kín hở linh hoạt) phổ biến ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.2 và nêu khái niệm, ưu điểm, nhược điểm của 3 kiểu chuồng nuôi phổ biến (chuồng hở, chuồng kín và chuồng kín hở linh hoạt).

- HV vận dụng kiến thức đã học để nhận xét về các kiểu chuồng nuôi (chuồng hở, chuồng kín và kín hở linh hoạt) phổ biến ở địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm và ưu nhược điểm của 3 kiểu chuồng nuôi phổ biến (chuồng hở, chuồng kín và kín hở linh hoạt).

- GV cần sử dụng hình ảnh (trong SGK hoặc sưu tầm thêm) để giải thích về đặc điểm của 3 kiểu chuồng nuôi giúp HV dễ hiểu bài hơn.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về một số yêu cầu chuồng hở của các vật nuôi phổ biến

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được một số yêu cầu về chuồng hở của các loại vật nuôi phổ biến (lợn thịt, gà thịt, bò).

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I.3 kết hợp với quan sát hình các kiểu chuồng hờ trong SGK và yêu cầu HV nêu các yêu cầu về kiểu chuồng hờ trong chăn nuôi bò, gà thịt và lợn thịt (có thể yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về chuồng của một loại vật nuôi).

- GV yêu cầu HV nêu những điểm giống nhau và khác nhau về chuồng hờ trong chăn nuôi bò, gà thịt và lợn thịt, giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ thực tiễn để nhận xét về các kiểu chuồng hờ hiện có trong chăn nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I.3 kết hợp với quan sát hình ảnh về các loại chuồng hờ trong SGK để nêu yêu cầu về kiểu chuồng hờ (nền chuồng, tường chuồng, mái chuồng) trong chăn nuôi bò, gà thịt và lợn thịt.

- HV thảo luận để nêu những điểm giống nhau và khác nhau về chuồng hờ trong chăn nuôi bò, gà thịt và lợn thịt, giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

- HV vận dụng kiến thức đã học để nhận xét về sự phù hợp của các kiểu chuồng hờ hiện có trong chăn nuôi ở địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về chuồng hờ trong chăn nuôi bò, gà thịt và lợn thịt.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận thức và đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK và yêu cầu HV trình bày biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- GV có thể yêu cầu HV giải thích ý nghĩa của các công việc như vệ sinh, khử trùng chuồng nuôi, thu gop chất thải chăn nuôi,

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ thực tiễn để nhận xét về công tác đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK và nêu các biện pháp để đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi:

+ Những việc nên làm: Vệ sinh chuồng nuôi; tiêu độc, khử trùng chuồng nuôi; thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Những việc không nên làm: Chăn thả vật nuôi không đúng nơi quy định, xả thải không đúng quy định, vứt xác chết vật nuôi không đúng quy định.

- HV thảo luận và giải thích ý nghĩa của các công việc như vệ sinh, khử trùng chuồng nuôi, thu gom chất thải chăn nuôi.

- HV vận dụng kiến thức đã học để nhận xét về công tác đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

- Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa sai sót, bổ sung (nếu có) và chốt kiến thức về biện pháp để đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- GV cần giải thích thêm để HV hiểu được nội dung của việc đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi chính là giữ cho chuồng nuôi luôn sạch sẽ, an toàn cho cả con người và vật nuôi, là giải pháp quan trọng để phòng bệnh cho vật nuôi, phòng bệnh lây truyền giữa động vật và con người, làm giảm các tác động xấu của chăn nuôi đến môi trường, là chìa khoá cho sự phát triển chăn nuôi bền vững.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về chuồng nuôi và biện pháp để đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức và trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu 1. Trình bày các yêu cầu về chuồng nuôi.

+ Câu 2. Trình bày các biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường chăn nuôi. Nêu ý nghĩa của từng biện pháp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học và trả lời các câu hỏi của GV

+ Câu 1: Nêu đầy đủ các yêu cầu về vị trí làm chuồng, hướng chuồng, nền chuồng, kiến trúc xây dựng.

+ Câu 2: Trình bày các biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường chăn theo gợi ý sau:

Tên biện pháp	Cách tiến hành	Ý nghĩa
Vệ sinh chuồng nuôi		
Tiêu độc, khử trùng		
Thu gom, xử lí chất thải		

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã học để đề xuất một số giải pháp làm giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi (gà, lợn, trâu, bò,...) phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV làm việc theo nhóm, yêu cầu các em về nhà quan sát thực trạng đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi (trâu bò, lợn, gà) ở gia đình, địa phương; đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất giải pháp khắc phục.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát thực trạng đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi bảo vệ môi trường trong chăn nuôi (trâu bò, lợn, gà) ở gia đình, địa phương; đánh giá điểm mạnh, điểm yếu (dựa trên yêu cầu chung đã học) và đề xuất giải pháp khắc phục. Nộp lại GV vào buổi học tiếp theo.

HV có thể lập bảng theo gợi ý sau (Bảng 16.1)

Bảng 16.1. Đánh giá thực trạng xây dựng chuồng nuôi (bò, lợn hay gà) ở địa phương

TT	Nội dung quan sát	Ưu điểm	Nhược điểm	Giải pháp khắc phục
1	Vệ sinh chuồng nuôi			
2	Khử trùng chuồng nuôi			
3	Thu gom và xử lí chất thải			
...	...			

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày đặc điểm của một số loại chuồng nuôi phổ biến ở nước ta.

Câu 2. Nêu một số biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Câu 3. Chuồng nuôi thường được làm theo hướng nào sau đây?

- A. Hướng nam hoặc hướng đông – nam.
- B. Hướng bắc hoặc đông – bắc.
- C. Hướng tây hoặc tây - nam.
- D. Hướng đông hoặc đông – bắc.

BÀI 17. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC VẬT NUÔI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến.
- Thực hiện được một số công việc đơn giản trong quy trình kỹ thuật chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến và một số loại vật nuôi đặc trưng của địa phương.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về vai trò, tầm quan trọng của việc thực hiện tốt việc nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng, lợn thịt, bò sữa.
- Xác định được tầm quan trọng của việc thực hiện đúng quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. Khi được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt, vật nuôi sẽ khỏe mạnh, đẻ nhiều, lớn nhanh, nhiều sữa, tiết kiệm thức ăn... từ đó, cung cấp nhiều thực phẩm chất lượng cao cho con người, bảo vệ được đàn vật nuôi và môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, video... mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc từng loại vật nuôi (gà đẻ trứng, lợn thịt, bò sữa); cách chế biến thức ăn bổ sung khoáng cho vật nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:
- Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng.

- Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt.
- Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa.
- Chế biến thức ăn bổ sung khoáng cho vật nuôi.

Nội dung về nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi khá gần gũi, quen thuộc với các em HV lớp 11, các em đã được tiếp cận với các nội dung này thông qua học tập và trải nghiệm từ thực tiễn từ cuộc sống. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để phát huy tối đa những kiến thức, kinh nghiệm đã có của HV có liên quan đến nội dung bài học.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có liên quan đến nội dung bài học, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến quy trình chăn nuôi gà, lợn, trâu, bò nói chung và yêu cầu HV trình bày những kiến thức, kinh nghiệm đã có về quy trình chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp, vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của bản thân để trả lời các câu hỏi của GV về quy trình chăn nuôi.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng một số hình ảnh, video về quy trình chăn gà đẻ trứng, quy trình chăn nuôi bò sữa để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I kết hợp với quan sát hình 17.1 trong SGK, yêu cầu HV mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng. GV có thể nêu các câu hỏi gợi ý như: Chuồng nuôi gà đẻ trứng có yêu cầu gì đặc biệt, mật độ nuôi gà đẻ như thế nào là phù hợp? Thức ăn cho gà đẻ trứng có gì đặc biệt, vì sao?

(Nồng độ đạm phải đạt từ 15 – 17%, hàm lượng calcium phải từ 3,0 đến 3,5%), Chăm sóc gà đẻ trứng gồm những công việc gì?.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc gà đẻ trứng ở gia đình, địa phương. So sánh thực tiễn với nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I kết hợp với quan sát hình 17.1 trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng (Chuẩn bị chuồng nuôi và mật độ nuôi; Thức ăn và cho ăn; Các công việc chăm sóc gà đẻ trứng).

- HV vận dụng kiến thức để mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc gà đẻ trứng ở gia đình, địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II trong SGK và yêu cầu HV mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc lợn thịt ở gia đình, địa phương. So sánh thực tiễn với nội dung bài học.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt (chuẩn bị chuồng nuôi và mật độ nuôi, thức ăn và cho ăn, các công việc chăm sóc).

+ Về chuồng nuôi cần lưu ý Hình 17.2 (nền xi măng) và hình 17.3 (nền xi măng kết hợp lớp đệm chuồng), diện tích nền xi măng chiếm khoảng 1/3 diện tích chuồng. Nền chuồng như hình 17.3 là kiểu nền chuồng tiên tiến, vừa giảm ô nhiễm môi trường, vừa chống nóng hiệu quả trong mùa hè. Vì lớp đệm chuồng có tác dụng xử lý mùi hôi của chất thải chăn nuôi. Sau khi bán lợn, lớp đệm chuồng được ủ thành phân hữu cơ cung cấp cho trồng trọt.

+ Về thức ăn và cho ăn, cần lưu ý việc cung cấp thức ăn cho lợn thịt phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đặc điểm sinh lí của lợn (lợn nhỏ cần thức ăn có hàm

lượng protein từ 19-20%; lợn từ 40-80 kg, hàm lượng protein từ 16-18%, lợn vỗ béo (trên 80 kg), hàm lượng protein từ 14-15%).

- HV liên hệ với thực tiễn, thảo luận nhóm và mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc lợn thịt ở gia đình, địa phương. So sánh thực tiễn với nội dung bài học.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục III trong SGK, yêu cầu HV mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc bò sữa hoặc bò thịt ở gia đình, địa phương. Yêu cầu HV so sánh thực tiễn với nội dung bài học, so sánh quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc bò sữa và bò thịt.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ở mục III trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa (chuẩn bị chuồng nuôi và mật độ nuôi, thức ăn và cho ăn, chăm sóc). HV tìm hiểu kỹ về thức ăn cho bò sữa và cách chăm sóc bò sữa (chế độ chiếu sáng, những tác động gây stress ảnh hưởng đến chất và sản lượng sữa, phương thức khai thác sữa, ...).

- HV liên hệ với thực tiễn để mô tả quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc bò sữa hoặc bò thịt ở gia đình, địa phương. So sánh thực tiễn với nội dung bài học, so sánh quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc bò sữa và bò thịt.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa.

Hoạt động 2.4. Làm bánh dinh dưỡng (đá liếm) bổ sung khoáng cho trâu, bò

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV chế biến được bánh dinh dưỡng (đá liếm) bổ sung khoáng cho trâu, bò.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV nghiêm cứu trước nội dung mục 1 trong SGK, chuẩn bị các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm bánh dinh dưỡng bổ sung khoáng cho trâu, bò (cần chú ý làm rõ những loại dụng cụ, nguyên vật liệu nào do GV chuẩn bị và loại nào do HV chuẩn bị).

- Tiếp theo GV hướng dẫn các nhóm HV thực hành chế biến bánh dinh dưỡng (đá liếm) bổ sung khoáng cho trâu, bò theo các bước như trong SGK. Trong quá trình HV thực hành, GV quan sát và hỗ trợ HV khi cần thiết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiêm cứu trước nội dung mục 1 trong SGK, chuẩn bị các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm bánh dinh dưỡng bổ sung khoáng cho trâu, bò. HV có thể chuẩn bị theo thành phần nguyên liệu như bảng 17.2 trong SGK hoặc có thể chuẩn bị thành phần nguyên liệu theo một công thức khác phù hợp với thực tiễn của nhà trường, địa phương (chú ý trong thành phần cần có đủ 5 loại khoáng cho trâu, bò là Ca, P, Na, Cl, Mg).

- Tiếp theo HV thực hành chế biến bánh dinh dưỡng (đá liếm) bổ sung khoáng cho trâu, bò theo các bước như trong SGK (thực hiện theo nhóm).

c. Báo cáo

- GV tổ chức cho HV trình bày và báo cáo kết quả thực hành; tự đánh giá kết quả thực hành và nhận xét, đánh giá kết quả thực hành của các nhóm khác theo các tiêu chí ở bảng 17.3 trong SGK (có thể quan tâm thêm đến bánh dinh dưỡng đẹp, dễ sử dụng, độ cứng thích hợp, không bị vỡ khi vận chuyển và sử dụng, ...). Phân tích nguyên nhân thành công và chưa thành công (nếu có).

d. Đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm. Hướng dẫn các nhóm thu dọn dụng cụ và vệ sinh sau khi thực hành.

Chú ý: Trong thành phần các nguyên liệu làm bánh dinh dưỡng, xi măng và đất sét là 2 thành phần chỉ có tác dụng tạo sự kết dính, độ chắc thích hợp cho sản phẩm.

Hoạt động 2.5. Chế biến thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và chim cảnh

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV chế biến được thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và chim cảnh.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV nghiêm cứu trước nội dung mục 2 trong SGK, chuẩn bị các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và

chim cảnh (cần chú ý làm rõ những loại dụng cụ, nguyên vật liệu nào do GV chuẩn bị và loại nào do HV chuẩn bị).

- Tiếp theo GV yêu cầu các nhóm HV thực hành chế biến thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và chim cảnh theo các bước như trong mục 2 của SGK. Trong quá trình HV thực hành, GV quan sát và hỗ trợ HV khi cần thiết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiêm cứu trước nội dung mục 2 trong SGK, chuẩn bị các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và chim cảnh. HV có thể chuẩn bị nguyên liệu theo gợi ý trong SGK (bảng 17.4) hoặc có thể chuẩn bị thành phần nguyên liệu theo một công thức khác phù hợp với thực tiễn của nhà trường, địa phương (chú ý trong thành phần cần có 2 loại khoáng chính là Ca và P).

- Tiếp theo các nhóm HV thực hành chế biến thức ăn bổ sung khoáng cho gia cầm và chim cảnh theo các bước như trong mục 2 của SGK. Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

c. Báo cáo

- GV tổ chức cho HV trình bày và báo cáo kết quả thực hành; tự đánh giá kết quả thực hành và nhận xét, đánh giá kết quả thực hành của các nhóm khác theo các tiêu chí ở bảng 17.5 trong SGK.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm. Hướng dẫn các nhóm thu dọn dụng cụ và vệ sinh sau khi thực hành.

Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn ở gia đình, địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo phúc lợi cho vật nuôi và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm khoảng 3- 5 em và yêu cầu các em về nhà quan sát việc nuôi dưỡng và chăm sóc một loại vật nuôi cụ thể (gà, lợn, trâu, bò, dê cừu, chó cảnh, mèo cảnh, ...), ở gia đình, địa phương; xác định những vấn đề cần thay đổi và đề xuất giải pháp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi ở gia đình, địa phương; đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo đối xử

nhân đạo với vật nuôi và bảo vệ môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Mô tả quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một loại vật nuôi mà em biết.

Câu 2. Mô tả các bước làm thức ăn bổ sung khoáng cho vật nuôi.

Câu 3. Thức ăn của lợn ở giai đoạn nhỏ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có hàm lượng protein thấp hơn so với các giai đoạn sau.
- B. Chủ yếu sử dụng thức ăn có chứa carbohydrate.
- C. Có hàm lượng protein cao hơn so với các giai đoạn sau.
- D. Chủ yếu có nguồn gốc từ rau xanh.

BÀI 18. CHĂN NUÔI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Trình bày được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và những lợi ích mà chăn nuôi theo quy trình VietGAP mang lại.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Có ý thức vận dụng kiến thức chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến các quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Khái niệm về chăn nuôi VietGAP.
- Quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Chăn nuôi là hoạt động khá gần gũi với các em HV lớp 11. Vì vậy, để dạy bài này có hiệu quả, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp (câu hỏi khám phá, hiểu học tập, liên hệ thực tiễn, ...) để phát huy tối đa những kiến thức, kinh nghiệm của HV có liên quan đến nội dung bài học. Bên cạnh đó, GV cần lưu ý giải thích một số khái niệm, thuật ngữ mới liên quan đến chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP giúp HV tiếp thu bài được thuận lợi hơn.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về các quy trình chăn nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video về quy trình chăn nuôi, yêu cầu HV quan sát và vận dụng kiến thức, kinh nghiệm đã có để trình bày về quy trình chăn nuôi, về ý nghĩa/vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người, môi trường và xã hội.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh hoặc video do GV cung cấp, trình bày kiến thức, kinh nghiệm của bản thân về quy trình chăn nuôi, về ý nghĩa/vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người, môi trường và xã hội.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến quy trình, ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm chăn nuôi VietGAP

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục I trong SGK và yêu cầu HV nêu khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục I trong SGK và nêu khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Khái niệm: Chăn nuôi theo chuẩn VietGAP (Vietnamese Good Animal Husbandry Practices - VietGAHP) là quy trình thực hành chăn nuôi tốt tại Việt Nam.

+ Ý nghĩa: Đảm bảo vật nuôi được nuôi dưỡng để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm và ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục (II) trong SGK và yêu cầu HV trình bày quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Sau khi hoàn thành 7 nội dung trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, GV có thể yêu cầu HV hệ thống hóa quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP dưới dạng sơ đồ tư duy.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương và so sánh với quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục (II) trong SGK, thảo luận nhóm và nêu quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, nêu chỉ tiêu đánh giá từng quy trình theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Ví dụ: Đối với nội dung chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi, HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II.1 trong SGK, thảo luận với các bạn trình bày các yêu cầu cơ bản về chuồng trại theo tiêu chuẩn VietGAP

như: vị trí xây dựng, bố trí các khu chức năng, hệ thống an toàn sinh học, thiết kế, xây lắp chuồng nuôi.

+ Tương tự, HV lần lượt tiến hành nghiên cứu nội dung các mục 2, 3, 4, 5, 6 và 7 để trình bày các yêu cầu về con giống; nuôi dưỡng và chăm sóc; quản lý dịch bệnh; quản lý chất thải và bảo vệ môi trường; ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc; kiểm tra nội bộ.

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương, so sánh với quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

- HV thảo luận nhóm và hệ thống hóa quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP dưới dạng sơ đồ tư duy.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để phân tích ý nghĩa của các bước trong quy trình chăn nuôi VietGAP.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học và phân tích ý nghĩa của các bước trong quy trình chăn nuôi VietGAP:

- Tạo sản phẩm chăn nuôi có chất lượng tốt, an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng.
- Bảo vệ được môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất, sức khỏe người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV về nhà quan sát các hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương (chăn nuôi bò, lợn, gà...), so sánh với các tiêu chuẩn trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và đề xuất giải pháp cải thiện.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm khoảng 3- 5 em.
- HV về nhà quan sát các hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương (chăn nuôi bò, lợn, gà...), so sánh với các tiêu chuẩn trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và đề xuất giải pháp cải thiện theo gợi ý sau:

Bảng 1. Thực trạng chăn nuôi (gà, lợn, bò, ...) ở địa phương và biện pháp cải thiện theo tiêu chuẩn VietGAP

TT	Nội dung quy trình	Ưu điểm	Nhược điểm	Đề xuất giải pháp
1	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi			
2	Chuẩn bị con giống			
3	Quản lí và chăm sóc			
4	Thu hoạch			
5	Thu gom và xử lí chất thải			
6	Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc			
7	Kiểm tra nội bộ			

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày ý nghĩa của chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

Câu 2. Vì sao vị trí xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi VietGAP cần phải xa khu dân cư và đường giao thông?

Câu 3. Việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ trong chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Tiết kiệm chi phí chăn nuôi.
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.
- C. Dễ dàng cho việc tính toán hiệu quả kinh tế.
- D. Dễ dàng truy xuất nguồn gốc.

BÀI 19. CHĂN NUÔI CÔNG NGHỆ CAO

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

Mô tả được một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao (mô hình nuôi gà đẻ thu trứng tự động, mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò, mô hình nuôi lợn gắn chip).

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về chăn nuôi công nghệ cao.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về các công nghệ cao đang được áp dụng trong chăn nuôi để vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, video mô tả chăn nuôi công nghệ cao (nuôi gà, lợn, bò sữa, ...).
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Khái niệm về chăn nuôi công nghệ cao.
- Một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao (mô hình chăn nuôi gà đẻ thu trứng tự động, mô hình robot trong chăn nuôi bò, mô hình chăn nuôi lợn gắn chip).

Các thiết bị và công nghệ hiện đại đang được áp dụng ngày càng nhiều trong chăn nuôi mang lại hiệu quả tích cực về kinh tế và môi trường. Bài học trong SGK không thể đề cập hết được mà mới chỉ đề cập tới một số công nghệ, thiết bị hiện đại đang được dùng phổ biến trong chăn nuôi. Vì vậy GV cần sưu tầm thêm nhiều hình ảnh, video về các thiết bị, công nghệ hiện đại đang được áp dụng trong chăn nuôi để giới thiệu cho HV, làm cho bài học thêm sinh động, đồng thời giúp các em HV có cái nhìn tích cực, tổng quát hơn về lĩnh vực chăn nuôi trong tương lai.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có liên quan đến quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi, bên cạnh đó các hình ảnh, video về chăn nuôi công nghệ cao sẽ kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến quy trình chăn nuôi gà, lợn, trâu, bò nói chung, yêu cầu HV quan sát và nêu hiểu biết của bản thân về quy trình chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp, vận dụng kiến thức, kinh nghiệm đã có để trình bày hiểu biết của bản thân về quy trình chăn nuôi.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến chăn nuôi công nghệ cao để dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm chăn nuôi công nghệ cao

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV hiểu được thế nào là chăn nuôi công nghệ cao.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh mục I trong SGK, yêu cầu HV trình bày khái niệm về chăn nuôi công nghệ cao.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV, thảo luận với các bạn trong nhóm để thống nhất khái niệm “chăn nuôi công nghệ cao”.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm chăn nuôi công nghệ cao.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng tự động

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng tự động và ý nghĩa mô hình.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.1 kết hợp với quan sát hình 19.2 trong SGK, yêu cầu HV mô tả mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng tự động.

- GV yêu cầu HV phân tích ý nghĩa của từng bước trong mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng tự động.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi gà nói chung và gà đẻ trứng nói riêng.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV, thảo luận nhóm và mô tả hoạt động của mô hình chăn nuôi gà đẻ thu trứng tự động (thu trứng, phân loại, đóng gói, ...).

- HV thảo luận để phân tích ý nghĩa của từng bước trong mô hình chăn nuôi gà đẻ thu trứng tự động; so sánh mô hình chăn nuôi gà đẻ thu trứng tự động với chăn nuôi gà đẻ trứng thông thường.

- HV liên hệ với thực tiễn để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi gà nói chung và gà đẻ trứng nói riêng.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về mô hình chăn nuôi gà đẻ thu trứng tự động.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò và ý nghĩa của việc sử dụng robot trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.2 kết hợp với quan sát hình 19.3 trong SGK, yêu cầu HV mô tả mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò.

- GV yêu cầu HV thảo luận để phân tích ý nghĩa của mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò và ý nghĩa của việc sử dụng robot trong chăn nuôi nói chung; so sánh mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò với chăn nuôi bò thông thường.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi bò ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.2 kết hợp với quan sát hình 19.3 trong SGK và mô tả hoạt động của mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò (phân phối thức ăn, mát xa, ...).

- HV thảo luận và phân tích ý nghĩa của mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò và ý nghĩa của việc sử dụng robot trong chăn nuôi nói chung (cần đặc biệt nhấn mạnh đến việc giải phóng sức lao động cho người chăn nuôi).

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi bò ở gia đình, địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về mô hình chăn nuôi lợn gắn chip

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được mô hình chăn nuôi lợn gắn chip và ý nghĩa của việc sử dụng chip trong chăn nuôi nói chung.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.3 kết hợp với quan sát hình 19.4 trong SGK, yêu cầu HV mô tả mô hình sử dụng chip trong chăn nuôi lợn.

- GV yêu cầu HV thảo luận để phân tích ý nghĩa của việc sử dụng chip trong chăn nuôi lợn nói riêng và trong chăn nuôi nói chung.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi lợn ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.3 kết hợp với quan sát hình 19.4 trong SGK và mô tả hoạt động của mô hình sử dụng chip trong chăn nuôi lợn (quản lý đàn vật nuôi, thu nhận thông tin về sức khỏe, vận động, bệnh, ... của vật nuôi một cách kịp thời, ...).

- HV thảo luận nhóm và phân tích ý nghĩa của việc sử dụng chip trong chăn nuôi lợn nói riêng và trong chăn nuôi nói chung; so sánh mô hình sử dụng chip trong chăn nuôi với mô hình chăn nuôi không sử dụng chip.

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi để mô tả một số công nghệ cao được áp dụng trong chăn nuôi lợn ở gia đình, địa phương.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về mô hình chăn nuôi lợn gắn chip.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nêu một số ứng dụng và thành tựu của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

Câu 2. Mô tả một mô hình chăn nuôi có áp dụng công nghệ cao ở địa phương em hoặc em biết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV

Gợi ý trả lời:

Câu 1.

- Ứng dụng và thành tựu trong chăn nuôi gia cầm: Công nghệ thu trứng tự động, tự động kiểm soát nhiệt độ, thức ăn nước uống trong chuồng nuôi, ...

- Ứng dụng trong chăn nuôi lợn: Nuôi lợn gắn Chip, tự động cho ăn, tắm rửa, vệ sinh chuồng trại, ...

- Ứng dụng trong chăn nuôi bò: Nuôi bò gắn Chip, máy máy xa tự động, cho ăn tự động, vắt sữa tự động, ...

- Ứng dụng trên đối tượng vật nuôi khác.

Câu 2.

Mô tả theo thực tiễn áp dụng công nghệ cao trong chăn nuôi của địa phương.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức về công nghệ cao vào thực tiễn ở gia đình, địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm khoảng 3- 5 em và yêu cầu HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương; đề xuất công nghệ cao phù hợp trong chăn nuôi ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thảo luận nhóm và thống nhất đề xuất công nghệ cao phù hợp để góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi ở địa phương và bảo vệ môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Mô tả mô hình chăn nuôi gà ứng dụng công nghệ cao.

Câu 2. Mô tả mô hình chăn nuôi lợn ứng dụng công nghệ cao?

Câu 3. Mô hình chăn nuôi nào sau đây Không phải là mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao?

- A. Mô hình nuôi gà đẻ thu trứng tự động.
- B. Mô hình chăn nuôi vịt thả đồng.
- C. Mô hình nuôi lợn gắn chip.
- D. Mô hình sử dụng robot trong chăn nuôi bò.

BÀI 20. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Nêu được vai trò của bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- Trình bày được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- Chế biến được một số sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về vai trò của bảo quản, chế biến, các phương pháp bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi; mối quan hệ giữa bảo quản và chế biến và giữa bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi với sức khỏe con người.

2. Phẩm chất

- Có ý thức tìm hiểu về vai trò của chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi với đời sống con người, nền kinh tế quốc dân.
- Có ý thức sử dụng thực phẩm an toàn và phát triển chăn nuôi bền vững.
- Nhận thức được sở thích của bản thân và sự phù hợp ngành công nghệ thực phẩm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video, hiện vật liên quan đến các sản phẩm chăn nuôi (chưa và đã chế biến), các quy trình chế biến một số sản phẩm chăn nuôi như chế biến sữa thanh trùng, tiệt trùng, bơ, sữa chua, xúc xích, thịt xông khói và vv; sản phẩm chăn nuôi đã được chế biến; sản phẩm chăn nuôi bảo quản không tốt bị thối rữa và vv.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Bảo quản sản phẩm chăn nuôi.
- Chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- Chế biến sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản (thực hành)

Bài học này với hai khối kiến thức cơ bản là bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi, hai nội dung này liên quan mật thiết với nhau và ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả chăn nuôi, sức khỏe con người và phát triển chăn nuôi bền vững. nội dung bài học này khá gần gũi, thân thuộc với các em HV lớp 11. Vì vậy, để dạy bài này có hiệu quả, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để phát huy tối đa những kiến thức, kinh nghiệm của HV. Bên cạnh đó cần lựa chọn loại sản phẩm chăn nuôi phù hợp giúp cho bài học được thiết thực và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV gợi nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video về bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi, yêu cầu HV trình bày những kiến thức, kinh nghiệm đã có về khái niệm, phương pháp, ý nghĩa của việc bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp và nêu hiểu biết của bản thân về khái niệm, phương pháp, ý nghĩa của việc bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi.

c. Kết nối bài học mới

GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến những nội dung mới trong bài học để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Ghi chú: Hoạt động này có thể tổ chức dưới hình thức trò chơi, chia lớp thành nhiều đội và yêu cầu các đội viết tên các sản phẩm được chế biến từ chăn nuôi (thịt chẳng hạn) lên giấy A0; sau đó dán lên bảng và kiểm tra (checklist) xem có đúng không? đội nào liệt kê được nhiều sản phẩm hơn là đội chiến thắng.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm, vai trò của bảo quản sản phẩm chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được khái niệm, vai trò của bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục 1 trong SGK và yêu cầu HV trình bày khái niệm, vai trò của bảo quản các sản phẩm chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục 1 trong SGK, thảo luận với các bạn để trả lời các câu hỏi của GV:

+ Khái niệm: là áp dụng các biện pháp để làm chậm quá trình hư hỏng, kéo dài thời gian sử dụng mà chất lượng vẫn đảm bảo ở các sản phẩm (thịt, trứng, sữa,...).

+ Vai trò: Nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm; tăng khả năng xuất khẩu, mở rộng thị trường cho sản phẩm; tăng năng lực cho ngành chế biến; ổn định giá cả, đảm bảo cung ứng kịp thời cho thị trường khi thiếu hụt.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm, vai trò của bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV tổ chức cho HV nghiên cứu nội dung mục 2 trong SGK, yêu cầu HV mô tả công nghệ bảo quản lạnh và công nghệ xử lý nhiệt độ cao.

- Tiếp theo GV yêu cầu HV so sánh giữa bảo quản lạnh và cấp đông; giữa thanh trùng, tiệt trùng sữa.

- GV yêu cầu HV liên hệ thực tiễn để mô tả thực trạng bảo quản các sản phẩm chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục 2 trong SGK và mô tả công nghệ bảo quản lạnh và công nghệ xử lý nhiệt độ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

- HV nghiên cứu nội dung mục 2 trong SGK, thảo luận nhóm và so sánh giữa bảo quản lạnh và cấp đông; giữa thanh trùng, tiệt trùng sữa theo bảng gợi ý sau:

Bảng 1. Một số yêu cầu chính trong bảo quản các sản phẩm chăn nuôi

Chỉ tiêu	Bảo quản lạnh	Cấp đông	Thanh trùng	Tiệt trùng
Loại sản phẩm chăn nuôi để bảo quản				
Nhiệt độ xử lý				
Thời gian bảo quản				

- HV liên hệ thực tiễn và mô tả thực trạng bảo quản các sản phẩm chăn nuôi ở gia đình, địa phương (có thể yêu cầu mỗi nhóm mô tả phương pháp bảo quản một loại sản phẩm khác nhau).

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khái niệm, vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được khái niệm, vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK và yêu cầu HV nêu khái niệm, vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, sữa chua..).

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.1 trong SGK và trình khái niệm, vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, sữa chua..):

+ Khái niệm: là áp dụng các phương pháp để chuyển các nguyên liệu tươi thành sản phẩm thực phẩm cho con người sử dụng.

+ Vai trò: Nâng cao giá trị dinh dưỡng của thực phẩm; tiêu diệt một số mầm bệnh và kéo dài thời gian bảo quản thực phẩm; tăng giá trị kinh tế.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về khái niệm, vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ cao chế biến sản phẩm chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV trình bày được nguyên lý và các bước cơ bản chế biến một số sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, sữa chua).

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh ở mục II.2a trong SGK và yêu cầu HV trình bày nguyên lý và các bước cơ bản trong công nghệ sản xuất thịt hộp.

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh ở mục II.2b trong SGK và yêu cầu HV trình bày nguyên lý và các bước cơ bản trong công nghệ chế biến sữa chua.

Ghi chú: GV có thể cho một số nhóm (nửa lớp) thực hiện nhiệm vụ với mục II2a, các nhóm còn lại thực hiện nhiệm vụ với mục II2b.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh ở mục II.2a trong SGK, thảo luận nhóm, nêu nguyên lý và các bước cơ bản trong công nghệ sản xuất thịt hộp (Sơ chế nguyên liệu, xử lý nhiệt, đóng hộp, tiệt trùng, bảo quản). HV cần giải thích ý nghĩa của từng bước.

- HV nghiên cứu nội dung và quan sát hình ảnh ở mục II.2b trong SGK, thảo luận nhóm, nêu nguyên lý và các bước cơ bản trong công nghệ chế biến sữa chua (Chuẩn bị nguyên liệu, phối trộn, chiết rót vào hộp đã chuẩn bị, đóng nắp, ủ, thành phẩm).

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm. Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, góp ý, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo xong kết quả, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về các các bước cơ bản trong công nghệ chế biến thịt hộp và sữa chua.

Hoạt động 2.5. Thực hành chế biến sản phẩm chăn nuôi bằng phương pháp đơn giản

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV chế biến được bơ từ sữa và làm được nem chua từ thịt. Sản phẩm đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV nghiên cứu trước nội dung mục III.1 trong SGK, chuẩn bị các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm để làm bơ từ sữa béo (full cream). Cần chú ý làm rõ những loại dụng cụ, nguyên vật liệu nào do GV chuẩn bị và loại nào do HV chuẩn bị.

- Tiếp theo GV yêu cầu các nhóm HV thực hành làm bơ từ sữa béo (full cream) theo các bước như trong SGK. Trong quá trình HV thực hành, GV quan sát và hỗ trợ HV khi cần thiết.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu trước nội dung mục III.1 trong SGK, chuẩn bị đầy đủ các dụng cụ, nguyên vật liệu cần thiết để làm để làm bơ từ sữa béo (full cream).

- Tiếp theo các nhóm HV thực hành làm bơ từ sữa béo (full cream) theo các bước như trong SGK. Chú ý đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường

c. Báo cáo

- GV tổ chức cho HV trưng bày sản phẩm và báo cáo kết quả thực hành; tự đánh giá kết quả thực hành và nhận xét, đánh giá kết quả thực hành của các nhóm khác theo các tiêu chí ở bảng 20.1 trong SGK. Chú ý phân tích, giải thích nguyên nhân thành công và chưa thành công (nếu có).

d. Đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá kết quả của từng nhóm. Hướng dẫn các nhóm thu dọn dụng cụ và vệ sinh sau khi thực hành.

- Cuối buổi thực hành, GV và HV cùng nhau thử sản phẩm và nhận xét chất lượng sản phẩm, cách thức tổ chức bài thực hành để rút kinh nghiệm lần sau.

Ghi chú: GV tổ chức tương tự cho HV thực hành nội dung mục 2 trong SGK về quy trình làm nem chua.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về vai trò của bảo quản sản phẩm chăn nuôi và phương pháp bảo quản lạnh, cấp đông và xử lý nhiệt độ cao; vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi và phương pháp chế biến thịt hộp và sữa chua lên men.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

- Câu 1. Trình bày vai trò của bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- Câu 2. Trình bày nguyên lí của các phương pháp bảo quản sản phẩm chăn nuôi. Ở gia đình em thường bảo quản sản phẩm chăn nuôi bằng những phương pháp nào? Hãy mô tả các bước của một trong các phương pháp đó.

- Câu 3. Trình bày nguyên lí của các phương pháp chế biến các sản phẩm chăn nuôi. Ở gia đình, địa phương em thường chế biến sản phẩm chăn nuôi bằng những phương pháp nào? Hãy mô tả các bước của một trong các phương pháp đó.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi

- Câu 1.

** Vai trò của bảo quản sản phẩm chăn nuôi:*

- Nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm.
- Tăng khả năng xuất khẩu, mở rộng thị trường cho sản phẩm.
- Tăng năng lực cho ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.
- Góp phần làm ổn định giá cả, đảm bảo cung ứng kịp thời cho thị trường khi thiếu hụt.

** Vai trò của chế biến sản phẩm chăn nuôi:*

- Nâng cao giá trị dinh dưỡng của thực phẩm.
- Tiêu diệt một số mầm bệnh và kéo dài thời gian bảo quản thực phẩm .
- Tăng giá trị kinh tế

Câu 2.

- (1) Hạ nhiệt độ xuống thấp các sản phẩm chăn nuôi sẽ ức chế các hoạt động sống của vi sinh vật, làm chậm quá trình sinh hoá xảy ra trong sản phẩm, nhờ đó mà sản phẩm giữ được chất lượng trong thời gian dài hơn; (2) hoặc nâng nhiệt độ sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa) lên mức nhất định sẽ làm cho quá trình phân giải (quá trình sinh hóa) trong sản phẩm bị đình chỉ và tiêu diệt vi sinh vật kém chịu nhiệt, nhờ vậy mà sản phẩm được kéo dài thời gian sử dụng.

- Tùy thuộc vào tình hình cụ thể ở gia đình từng em HV mà mô tả phương pháp cụ thể (bảo quản lạnh hay xử lý nhiệt hoặc kết hợp cả hai). Sau khi HV trả lời phương pháp và giáo viên sẽ hỏi các bước thực hiện.

Câu 3.

- Chế biến các sản phẩm chăn nuôi là áp dụng các phương pháp khác nhau (chế biến nhiệt, lên men, ..) để chuyển các nguyên liệu tươi thành sản phẩm thực phẩm cho con người sử dụng. Nguyên lý chung là các tác nhân (nhiệt độ cao, pH thấp...) sẽ làm biến tính protein, thay đổi tính chất vật lý của sản phẩm sẽ tạo ra sản phẩm có hương vị mới, giá trị dinh dưỡng cao và phù hợp với đặc điểm của người tiêu dùng.

- Tùy thuộc vào tình hình cụ thể ở gia đình từng em HV mà mô tả phương pháp cụ thể (Luộc, rán, hấp, chần, lên men (nem chua, sữa chua..). Sau khi HV trả lời phương pháp và giáo viên sẽ hỏi các bước thực hiện khi chế biến.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã học để thực hiện việc bảo quản hoặc chế biến một loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm khoảng 3- 5 em và yêu cầu các em về nhà tham gia hoạt động bảo quản hoặc/và chế biến một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở địa phương.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát hoạt động bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Thảo luận nhóm, lựa chọn và thực hiện bảo quản hoặc/và chế biến một sản phẩm chăn nuôi phù hợp. Quay video quá trình thực hiện, nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Trình bày một số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.

Câu 2. Mô tả một phương pháp bảo quản sản phẩm chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình em.

Câu 3. Trình bày một số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến các sản phẩm chăn nuôi.

Câu 4. Mô tả một phương pháp chế biến sản phẩm chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình em.

Câu 5. Chế biến sản phẩm chăn nuôi có vai trò nào sau đây?

A. Nâng cao giá trị dinh dưỡng của thực phẩm.

B. Duy trì chất lượng của thực phẩm.

C. Tiêu diệt các vi sinh vật có trong thực phẩm.

D. Tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật có trong thực phẩm hoạt động.

Chương VI. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

BÀI 21. SỰ CẦN THIẾT CỦA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
- Có ý thức bảo vệ môi trường, vận dụng vào thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương.

b. Năng lực chung

Nhận thức được những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi nói riêng và bảo vệ môi trường sống nói chung.

2. Phẩm chất

- Có ý thức bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi nói riêng.
- Tích cực tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường đến bạn bè và người thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video mô tả nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi (các loại chất thải chăn nuôi, nguồn nước bị ô nhiễm do chăn nuôi, ...).
- Tranh ảnh, video về các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.
- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.
- Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.
- Một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Nội dung về bảo vệ môi trường là nội dung khá quen thuộc, gần gũi với các em HV lớp 11. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên cần sử dụng các phương pháp thích hợp để giúp HV phát huy được tốt nhất vốn kiến thức đã có liên quan đến nội dung bài học. Giúp cho giờ học được nhẹ nhàng, sinh động và hiệu quả.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV tái hiện kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Bên cạnh đó, kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video nói về nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và hậu quả của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với con người, vật nuôi và môi trường. Yêu cầu HV quan sát và đưa ra các nhận định về nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, nêu sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong trồng trọt (có thể tổ chức dưới hình thức trò chơi).

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát và hình ảnh, video do GV cung cấp và trình bày hiểu biết của bản thân về nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, nêu sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong trồng trọt.

c. Kết nối bài học mới

- GV đưa ra các câu hỏi về các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được một số nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ở mục I trong SGK, yêu cầu HV nêu các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

- Đối với HV nông thôn, GV có thể yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn ở địa phương để nêu các ví dụ cụ thể về nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ở mục I trong SGK, nêu các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi (chất thải chăn nuôi, xác vật nuôi).

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương để nêu các ví dụ cụ thể về nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi (chất thải chuồng trại gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, ...)

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tác hại (ảnh hưởng) của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận biết được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với con người, vật nuôi, hiệu quả chăn nuôi và hệ sinh thái, từ đó ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK, yêu cầu HV nêu tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với vật nuôi, con người, hiệu quả chăn nuôi và hệ sinh thái.

- GV yêu cầu HV liên hệ với thực tiễn, nêu các dẫn chứng cụ thể về ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với vật nuôi, con người, hiệu quả chăn nuôi và hệ sinh thái.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II trong SGK, thảo luận nhóm và nêu tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với vật nuôi, con người, hiệu quả chăn nuôi và hệ sinh thái (làm giảm sức đề kháng của vật nuôi, tăng tỉ lệ mắc bệnh; tăng các chi phí phòng, trị bệnh dẫn đến giảm hiệu quả kinh tế chăn nuôi; ảnh hưởng đến sức khỏe con người; làm ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí, làm mất cân bằng sinh thái).

- HV liên hệ với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương để nêu các dẫn chứng cụ thể về ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi đối với vật nuôi, con người, hiệu quả chăn nuôi và hệ sinh thái.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nhận biết được một số biện pháp hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Nhận biết được những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu mục III trong SGK và yêu cầu HV nêu các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

- GV yêu cầu HV thảo luận, giải thích ý nghĩa của từng biện pháp đối với việc hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

- GV yêu cầu HV liên hệ thực tiễn, đề xuất những việc nên làm và những việc không nên làm để hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi nói riêng và bảo vệ môi trường sống nói chung.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu mục III trong SGK và nêu các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi (quy hoạch khu chăn nuôi và xây dựng hệ thống chuồng trại tốt; mật độ và diện tích chuồng nuôi phù hợp; áp dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi; vệ sinh, khử trùng chuồng trại).

- HV thảo luận nhóm, giải thích ý nghĩa của từng biện pháp đối với việc hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, qua đó giúp HV khắc sâu và mở rộng kiến thức.

- HV liên hệ thực tiễn, thảo luận và đề xuất những việc nên làm và những việc không nên làm phù hợp với thực tiễn địa phương để hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi nói riêng và bảo vệ môi trường sống nói chung.

c. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV trả lời xong các câu hỏi, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Giúp HV củng cố, khắc sâu kiến thức về nguyên nhân, tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và biện pháp hạn chế.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi sau:

- **Câu 1.** Nêu một số nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

- **Câu 2.** Nêu các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và ý nghĩa của từng biện pháp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi của GV

Câu 1. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi:

- Chất thải chăn nuôi: Chất thải vật nuôi, thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn, bao bì thuốc phòng, trị bệnh, chất độn chuồng, nước thải, ...

- Xác vật nuôi.

- Các nguyên nhân khác phù hợp với thực tiễn địa phương.

Câu 2. Các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và ý nghĩa của từng biện pháp:

Trả lời câu hỏi theo mẫu bảng gợi ý sau:

Tên biện pháp	Ý nghĩa
Quy hoạch khu chăn nuôi và xây dựng hệ thống chuồng trại tốt	
Mật độ và diện tích chuồng nuôi phù hợp	
Áp dụng công nghệ tiên tiến	
Vệ sinh, khử trùng chuồng trại	
Chuyển đổi phương thức chăn nuôi	

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã học để đề xuất giải pháp hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Đề xuất biện pháp phù hợp để hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát hoạt động chăn nuôi ở gia đình, địa phương, thảo luận nhóm và đề xuất biện pháp phù hợp để hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Nộp lại kết quả cho GV vào buổi học tiếp theo (HV có thể làm cá nhân hoặc theo nhóm).

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Vì sao cần phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi?

Câu 2. Trình bày một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Câu 3. Biện pháp nào sau đây có tác dụng hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi?

A. Xây dựng trang trại chăn nuôi cạnh khu dân cư để thuận lợi cho việc giám sát.

B. Chăn nuôi với mật độ cao để tiết kiệm diện tích chăn nuôi.

C. Khi vật nuôi bị bệnh chết, kịp thời vớt xác vật nuôi xuống sông, hồ.

D. Thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ.

BÀI 22. XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực công nghệ

- Mô tả được một số biện pháp phổ biến trong xử lý chất thải chăn nuôi.

- Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.

b. Năng lực chung

Lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp để tìm hiểu thêm về nguồn phát sinh chất thải chăn nuôi và các biện pháp cơ bản trong xử lý chất thải; ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.

2. Phẩm chất

Có ý thức tìm hiểu về các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi và ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi để bảo vệ môi trường và biến chất thải chăn nuôi thành nguồn thu nhập cho người chăn nuôi.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh, video liên quan đến nguồn chất thải, vấn đề ô nhiễm môi trường do chăn nuôi và các quy trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- Tranh giáo khoa trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- Máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được xây dựng với mạch nội dung chính bao gồm:

- Một số biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.
- Ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.

Nội dung của bài học có liên quan mật thiết với kiến thức về vi sinh vật và quá trình lên men mà các em đã được học ở môn Khoa học tự nhiên, môn Công nghệ 10, Sinh học 10 và Sinh học 11. Vì vậy, trong quá trình dạy học GV cần đặt các câu hỏi mang tính gợi mở để giúp HV phát huy tối đa các kiến thức đã học có liên quan đến nội dung của bài, qua đó giúp quá trình học đạt hiệu quả cao hơn, HV hiểu bài sâu sắc hơn.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (khởi động)

1. Mục tiêu: Giúp HV nhớ lại những kiến thức, kinh nghiệm đã có về các quy trình thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, đồng thời kích thích HV mong muốn tìm hiểu bài học mới.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV sử dụng một số hình ảnh hoặc video về nguồn phát thải, vấn đề ô nhiễm môi trường do chăn nuôi và các quy trình xử lý chất thải chăn nuôi. Yêu cầu HV quan sát và nêu hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về các nội dung liên quan đến các hoạt động thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV quan sát hình ảnh, video do GV cung cấp và nêu hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân về các nội dung liên quan đến các hoạt động thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi trong trang trại hoặc nông hộ.

c. Kết nối bài học mới

- GV sử dụng một số hình ảnh, video liên quan đến những nội dung mới trong bài học để kích thích HV mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV mô tả được một số biện pháp phổ biến trong xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II.1 trong SGK, yêu cầu HV mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng khí sinh học và hồ sinh học.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II.2 trong SGK, yêu cầu HV mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng ủ phân compost.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II.3 trong SGK, yêu cầu HV mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng xử lí nhiệt.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung kết hợp với quan sát hình ảnh ở mục II.4 trong SGK, yêu cầu HV mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng lọc khí thải.

Ghi chú: Có thể chia HV làm 4 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ.

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung mục II.1 kết hợp với quan sát hình 22.1 trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng khí sinh học và hồ sinh học (Chất thải chăn nuôi → đưa về hầm/túi/hồ lên men kỵ khí → tạo ra (i) khí sinh học → Sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (làm chất đốt, chạy máy phát điện,...), (ii) Chất thải sau hầm biogas có thể được sử dụng làm phân bón (iii) Nước thải sau biogas có thể sử dụng để tưới cho cây trồng hoặc đưa về hồ sinh học tiếp tục xử lí và tái sử dụng trong trang trại chăn nuôi).

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung mục II.2 kết hợp với quan sát hình 22.2 trong SGK, thảo luận nhóm và mô tả biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng ủ phân compost (phân vật nuôi, chất độn chuồng → ủ với sự hoạt động của vi sinh vật → phân bón hữu cơ giàu dinh dưỡng).

- HV thực hiện tương tự với các mục II.3 và II.4.

c. Báo cáo

GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả làm việc nhóm, mỗi nhóm báo cáo một nội dung. Một nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, góp ý, bổ sung.

d. Đánh giá và chốt kiến thức

Sau khi HV báo cáo xong kết quả, GV nhận xét, đánh giá, đính chính sai sót (nếu có) và chốt kiến thức về các phương pháp xử lí chất thải chăn nuôi.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV nêu được ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung ở mục II.1 trong SGK và nêu ứng dụng công nghệ sinh học trong giảm thiểu phát sinh chất thải chăn nuôi.

- Tiếp theo GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung ở mục II.2 trong SGK và yêu cầu HV trình bày ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi.

- GV có thể yêu cầu HV liên hệ thực tiễn để đánh giá tình hình xử lý khí thải trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- GV có thể yêu cầu HV kết hợp nội dung bài học với liên hệ thực tiễn để hoàn thành các nội dung trong bảng sau:

TT	Nguồn phát sinh chất thải	Phương pháp xử lý	Ưu điểm và hạn chế
1			
2			
..			

b. Thực hiện nhiệm vụ

- HV nghiên cứu nội dung ở mục II.1 trong SGK, thảo luận nhóm và nêu các ứng dụng của công nghệ sinh học làm giảm thiểu chất thải chăn nuôi (sản xuất chế phẩm vi sinh, chế phẩm enzyme có chức năng nâng cao tỉ lệ tiêu hoá thức ăn và giảm lượng phát sinh chất thải; cân đối khẩu phần thức ăn ủ chua để giảm sinh khí methane từ lên men dạ cỏ trâu, bò).

- Tiếp theo HV nghiên cứu nội dung ở mục II.2 trong SGK, thảo luận nhóm và nêu các ứng dụng của công nghệ sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi (sử dụng chế phẩm vi sinh làm đệm lót sinh học, sử dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý chất thải chăn nuôi).

- HV liên hệ thực tiễn để đánh giá tình hình xử lý khí thải trong chăn nuôi ở gia đình, địa phương. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- HV liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm và hoàn thành các nội dung trong bảng do GV yêu cầu.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV củng cố kiến thức về các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV liên hệ kiến thức đã học để trả lời câu hỏi sau:

- Câu 1. Trình bày các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi. Liên hệ với thực tiễn ở gia đình, địa phương em.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của GV

Trả lời câu hỏi theo mẫu bảng gợi ý sau:

Biện pháp	Cách tiến hành	Ưu điểm	Hạn chế
Khí sinh học (biogas) và hồ sinh học			
Ủ phân compost			
Xử lý nhiệt			
Lọc khí thải			

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu: Hoạt động này giúp HV vận dụng kiến thức đã học để đề xuất giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a. Giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV về nhà quan sát các hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi (lợn, gà, bò, ...) ở địa phương, đề xuất giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp.

b. Thực hiện nhiệm vụ

HV về nhà quan sát các hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi (lợn, gà, bò, ...) ở quy mô nông hộ hoặc trang trại ở địa phương, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ môi trường. Nộp lại sản phẩm cho GV vào buổi học tiếp theo.

HV có thể đề xuất theo mẫu bảng sau:

TT	Loại vật nuôi	Biện pháp xử lí chất thải đang áp dụng	Điểm mạnh	Điểm yếu	Giải pháp cải thiện
1	Nuôi lợn nông hộ				
2	Nuôi gà trang trại				
3	...				

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài các câu hỏi, nhiệm vụ, bài tập,... tự biên soạn hoặc lấy từ nguồn tư liệu khác, GV có thể tham khảo để sử dụng một số câu hỏi tự luận và trắc nghiệm sau:

Câu 1. Mô tả một số biện pháp phổ biến trong xử lí chất thải chăn nuôi.

Câu 2. Trình bày một số ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.

Câu 3. Phương pháp ủ phân compost thường được áp dụng để xử lí loại chất thải chăn nuôi nào sau đây?

- A. Chất độn chuồng.
- B. Phân vật nuôi.
- C. Chất độn chuồng và phân vật nuôi.
- D. Chất độn chuồng, phân vật nuôi và xác động vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30/12/2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Công nghệ*, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Công nghệ*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Công nghệ*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Công nghệ*.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Công văn số 5512/BGDĐT - GDTrH*, ngày 18/ 12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.
9. Sách giáo khoa môn Công nghệ 11 – định hướng Nông nghiệp, bộ sách Cánh Diều và bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: TIN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8/2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học Tin học**
 - TS. Nguyễn Chí Trung - Chủ biên**
 - TS. Hồ Vĩnh Thắng - Thành viên**
 - TS. Dương Quang Hải - Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Tin học: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Tin học, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin học lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	CS	Computer Science – Khoa học máy tính
2.	CT	Chương trình
3.	CNTT	Công nghệ thông tin
4.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
5.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
6.	ĐGĐK	Đánh giá định kỳ
7.	GDPT	Giáo dục phổ thông
8.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
9.	GV	Giáo viên
10.	HV	Học viên
11.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
12.	ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
13.	PPDH	Phương pháp dạy học
14.	SGK	Sách giáo khoa
15.	THPT	Trung học phổ thông
16.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
MỤC LỤC	5
PHẦN THỨ NHẤT	8
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	8
I. MỤC TIÊU	8
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	8
1. Yêu cầu về phẩm chất	8
2. Yêu cầu về năng lực	8
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV	8
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	14
1. Nội dung giáo dục	14
2. Thời lượng giáo dục	16
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	17
1. Định hướng về nội dung giáo dục	17
2. Định hướng về phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học	18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	18
PHẦN THỨ HAI.....	20
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN TIN HỌC.....	20
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC.....	20
1. Mục tiêu chung	20
2. Mục tiêu cụ thể.....	20
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	20
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	21
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	21
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	25
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11	30
1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung	30
PHÂN BỐ THỜI DẠY HỌC CHO TỪNG CHỦ ĐỀ.....	31
2. Định hướng đổi mới PPDH	33
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	34
4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học.....	35
PHẦN THỨ BA	37
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN HỌC TIN HỌC.....	37

CHỦ ĐỀ 11A. HỆ ĐIỀU HÀNH VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG	37
I. MỤC TIÊU	37
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU	39
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	40
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC	40
V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	84
CHỦ ĐỀ 11C. TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN MẠNG	100
I. MỤC TIÊU.....	100
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	100
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	101
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	101
V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	124
CHỦ ĐỀ 11D. ỨNG XỬ VĂN HÓA VÀ AN TOÀN TRÊN MẠNG	141
I. MỤC TIÊU.....	141
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	141
III. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	141
CHỦ ĐỀ 11E-ICT. PHẦN MỀM CHỈNH SỬA ẢNH VÀ LÀM VIDEO	149
I. MỤC TIÊU.....	149
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	150
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	150
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC.....	152
V. PHỤC LỤC.....	172
VI. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	173
CHỦ ĐỀ 11F. GIỚI THIỆU CÁC HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU.....	174
I. MỤC TIÊU	174
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	175
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	175
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC	176
V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	192
CHỦ ĐỀ 11F-ICT. THỰC HÀNH TẠO VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU.....	194
I. MỤC TIÊU	194
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	195
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	195
IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC	195
V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	215
CHỦ ĐỀ 11F-CS. KỸ THUẬT LẬP TRÌNH.....	218
I. MỤC TIÊU	218
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.....	219
III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý.....	219

<i>IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC</i>	220
<i>V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ</i>	260
CHỦ ĐỀ 11G. GIỚI THIỆU NGHỀ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU	262
<i>I. MỤC TIÊU</i>	262
<i>II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HV</i>	262
<i>III. TỔ CHỨC DẠY HỌC</i>	263
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	268

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

Chương trình GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động, nâng cao chất lượng việc làm và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV

Những yêu cầu cần đạt cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi được quy định tại phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT. Các phẩm chất và năng lực đặc thù được quy định tại chương trình môn học.

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của HV

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt.

	- Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Có trách nhiệm với bản thân	- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Có ý thức sử dụng tiền hợp lí khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Có trách nhiệm đối với gia đình	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Có trách nhiệm với trung tâm và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của trung tâm và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Có trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ	- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.

độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	<p>Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học

Trong đó, có 3 môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Lịch sử và 4 môn học lựa chọn trong số 7 môn học gồm: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học và Công nghệ.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc

Bao gồm: hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương.

+ Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kỹ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 10 đến lớp 12; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp; được triển khai qua bốn mạch nội dung hoạt động chính: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THPT tập trung vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

+ Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Các chuyên đề học tập

+ Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

+ Chuyên đề học tập của mỗi môn học do GV môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực

chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

+ Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ và Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

+ Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

+ Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Đối với các môn học lựa chọn và môn học tự chọn: Giao quyền cho Giám đốc trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX) xây dựng các tổ hợp môn học: 4 môn học trong 7 môn học lựa chọn, chuyên đề học tập nói trên và quyết định việc lựa chọn các môn học Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số là môn học tự chọn trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của người học và phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực tế của trung tâm GDTX.

Đối với các địa phương có điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và căn cứ vào nguyện vọng của người học có thể tổ chức dạy học cho HV học thêm các môn học: Giáo dục thể chất, Mỹ thuật và Âm nhạc theo Chương trình GDPT 2018.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp Kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
	Địa lí	70	70	70

Môn học lựa chọn	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học tự chọn)		787	787	787
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học tự chọn)		22,5	22,5	22,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học tự chọn)		28,5	28,5	28,5

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho HV thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học và giáo dục công dân. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng lớp học và theo từng môn học, Chương trình GDTX cấp THPT của mỗi môn học bảo đảm trang bị cho HV những nội dung tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi HV, đảm bảo cho HV được tiếp cận định hướng nghề nghiệp và góp phần phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

2. Định hướng về phương pháp giáo dục, hình thức tổ chức dạy học

a) Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học áp dụng các PPDH tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận,

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

b) Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Việc lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học do giám đốc trung tâm GDTX quyết định. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên (ĐGTX) và đánh giá định kì (ĐGĐK). Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Có 2 phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: ĐGTX và ĐGĐK.

+ ĐGTX được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để ĐGTX, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HV, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ ĐGĐK được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong các chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN TIN HỌC

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Tin học góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể, đồng thời góp phần chủ yếu hình thành, phát triển năng lực tin học cho HV (HV). Môn Tin học trang bị cho HV hệ thống kiến thức tin học phổ thông gồm ba mạch kiến thức hoà quyện:

- Học văn số hoá phổ thông nhằm giúp HV hoà nhập với xã hội hiện đại, sử dụng được các thiết bị số và phần mềm cơ bản thông dụng một cách có đạo đức, văn hoá và tuân thủ pháp luật.

- Công nghệ thông tin và truyền thông nhằm giúp HV sử dụng và áp dụng hệ thống máy tính giải quyết vấn đề thực tế một cách hiệu quả và sáng tạo.

- Khoa học máy tính nhằm giúp HV hiểu biết các nguyên tắc cơ bản và thực tiễn của tư duy máy tính, tạo cơ sở cho việc thiết kế và phát triển các hệ thống máy tính.

2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình môn Tin học ở cấp THPT giúp HV củng cố và nâng cao năng lực tin học đã được hình thành, phát triển ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời cung cấp cho HV tri thức mang tính định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tin học hoặc ứng dụng tin học, cụ thể là:

- Giúp HV có những hiểu biết cơ bản về hệ thống máy tính, một số kỹ thuật thiết kế thuật toán, tổ chức dữ liệu và lập trình; củng cố và phát triển hơn nữa cho HV tư duy giải quyết vấn đề, khả năng đưa ra ý tưởng và chuyển giao nhiệm vụ cho máy tính thực hiện.

- Giúp HV có khả năng ứng dụng tin học, tạo ra sản phẩm số phục vụ cộng đồng và nâng cao hiệu quả công việc; có khả năng lựa chọn, sử dụng, kết nối các thiết bị số, dịch vụ mạng và truyền thông, phần mềm và các tài nguyên số khác.

- Giúp HV có khả năng hoà nhập và thích ứng được với sự phát triển của xã hội số, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học; tìm kiếm và trao đổi thông tin theo cách phù hợp, tuân thủ pháp luật, có đạo đức, ứng xử văn hoá và có trách nhiệm; có hiểu biết thêm một số ngành nghề thuộc lĩnh vực tin học, chủ động và tự tin trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai của bản thân.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

Chương trình môn Tin học thể hiện sự phân hoá sâu hơn về định hướng nghề nghiệp. Do vậy, chương trình có các yêu cầu cần đạt chung về năng lực tin học bắt buộc đối với các HV và có các yêu cầu bổ sung riêng tương ứng với HV chọn định hướng Tin học ứng dụng hoặc Khoa học máy tính.

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và đóng góp của môn học trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV

- Một số chủ đề của môn Tin học giúp GV có cơ hội hình thành và phát triển một cách hiệu quả những phẩm chất chủ yếu: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Các chủ đề tập trung vào nội dung thuật toán và lập trình, các chủ đề “Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số”, “Ứng dụng tin học” và “Hướng nghiệp với tin học” tạo ra nhiều tình huống bộc lộ được phẩm chất qua các ứng xử, đặc biệt trong môi trường số. GV cần căn cứ vào các biểu hiện của những phẩm chất được mô tả trong Chương trình tổng thể để bồi dưỡng phẩm chất cho HV trong suốt cả quá trình giáo dục tin học.

- Một số yêu cầu cần đạt về lập trình góp phần trực tiếp phát triển phẩm chất chủ yếu cho HV, ví dụ yêu cầu “Đọc hiểu được chương trình máy tính”. Yêu cầu này một mặt rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên môn nói chung, mặt khác giúp phát triển khả năng hiểu và giải thích một chương trình máy tính. Tương tự với khả năng đọc và viết là nền tảng cho những bước tiến vượt bậc trong văn hóa, kỹ năng đọc hiểu chương trình máy tính tạo khả năng tiếp thu công nghệ cho HV. Khả năng đọc hiểu chương trình máy tính giúp HV khai thác kinh nghiệm, ý tưởng tốt của người khác và việc tự học có hiệu quả hơn.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung và đóng góp của môn học trong việc hình thành, phát triển các năng lực chung cho HV

- Nội dung và các yêu cầu cần đạt của một số chủ đề trong chương trình giúp hình thành và phát triển trực tiếp 3 thành phần năng lực tin học: (NLd) “Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học”; (NLe) “Hợp tác trong môi trường số “ và (NLc) “Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông”. Thông qua đó, đồng thời chương trình môn Tin học thể hiện được cụ thể sự góp phần trực tiếp và thiết thực nhằm phát triển 3 năng lực chung trong CTTT là “tự chủ và tự học”, “giao tiếp và hợp tác”, “giải quyết vấn đề và sáng tạo”.

- GV lưu ý chú trọng giáo dục các phẩm chất và năng lực trên cho HV chủ yếu trong môi trường số.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

HV hình thành, phát triển được năng lực tin học với năm thành phần năng lực sau đây:

- NLa: Sử dụng và quản lí các phương tiện ICT (công nghệ thông tin và truyền thông);
- NLb: Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- NLc: Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của ICT;
- NLd: Ứng dụng ICT trong học và tự học;
- NLe: Hợp tác trong môi trường số.

a) Các biểu hiện của yêu cầu cần đạt chung

Các bảng dưới đây quy định yêu cầu cần đạt đối với mỗi thành phần nêu trên của năng lực tin học ở cấp THPT.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NLa. Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;	Phối hợp và sử dụng được đúng cách các hệ thống kĩ thuật số thông dụng; mô tả được chức năng các bộ phận chính bên trong máy tính, những thông số cơ bản của các thiết bị số; bước đầu tùy chỉnh được chế độ hoạt động cho máy tính; trình bày được khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và chương trình ứng dụng; biết sử dụng một số chức năng chủ yếu trong hệ điều hành để nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính; so sánh được mạng LAN và Internet, biết được khái niệm IoT; giới thiệu được chức năng cơ bản của một số thiết bị và giao thức mạng thông dụng, sử dụng được một số ứng dụng thiết thực trên mạng; nhận biết được vai trò quan trọng của các hệ thống tự động hoá xử lí và truyền thông tin trong xã hội tri thức.
NLb. Ứng xử phù hợp trong môi trường số	Trình bày và nêu được ví dụ minh họa một số quy định về quyền thông tin và bản quyền, tránh được những vi phạm khi sử dụng thông tin, tài nguyên số; hiểu khái niệm, cơ chế phá hoại, lây lan của phần mềm độc hại và cách phòng chống; biết cách tự bảo vệ thông tin, dữ liệu và tài khoản cá nhân; hiểu được rõ ràng hơn những mặt trái của Internet, nhận diện được những hành vi lừa đảo, thông tin mang nội dung xấu và biết cách xử lí phù hợp; thể hiện tính nhân văn khi tham gia thế giới ảo; có hiểu biết tổng quan về nhu cầu nhân lực, tính chất công việc của các ngành nghề trong lĩnh vực tin học cũng như các ngành nghề khác có sử dụng ICT; sẵn sàng, tự tin, có tinh thần trách nhiệm và sáng tạo khi tham gia các hoạt động tin học.
NLc. Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông	Biết được các cấu trúc dữ liệu cơ bản, các thuật toán sắp xếp và tìm kiếm cơ bản, viết được chương trình, tạo được trang web đơn giản; biết khái niệm hệ cơ sở dữ liệu, biết kiến trúc hệ cơ sở dữ liệu tập trung và phân tán; sử dụng được máy tìm kiếm để khai thác thông tin một cách hiệu quả, an toàn và hợp pháp; tìm kiếm, lựa chọn được thông tin phù hợp và tin cậy; sử dụng được các công cụ kĩ thuật số để tổ chức, chia sẻ dữ liệu và thông tin trong quá trình phát hiện và giải quyết vấn đề; có những hiểu biết và hình dung ban đầu về trí tuệ nhân tạo và nêu được một số ứng dụng điển hình của trí tuệ nhân tạo.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NLd. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học	Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học; sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ học tập, tự tin, sẵn sàng tìm hiểu những phần mềm tương tự, qua đó có ý thức và khả năng tìm kiếm tri thức mới, tìm hiểu về nghề mình quan tâm.
NLe. Hợp tác trong môi trường số	Biết cách hợp tác trong công việc; sử dụng được phần mềm để lập kế hoạch, phân chia và quản lý công việc; lựa chọn và sử dụng được những kênh phù hợp để trao đổi thông tin, thảo luận, hợp tác và mở mang tri thức; giao tiếp, hoà nhập được một cách an toàn trong môi trường số, biết tránh các tác động xấu thông qua một số biện pháp phòng tránh cơ bản.

b) Các biểu hiện của yêu cầu cần đạt bổ sung theo định hướng ICT và CS

* Yêu cầu bổ sung theo định hướng ICT và CS

Thành phần năng lực	Biểu hiện	
	Định hướng ICT	Định hướng CS
NLa và NLc	<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối được PC (Personal computer) với các thiết bị số thông dụng - Biết tổ chức lưu trữ, khai thác được dữ liệu phục vụ bài toán quản lý đơn giản trong thực tế. - Sử dụng được một số chức năng cơ bản của phần mềm quản lý dự án. - Biết bảo vệ dữ liệu, cài đặt hay gỡ bỏ được phần mềm trên máy tính và thiết bị di động khi cần thiết. - Sử dụng được các phần mềm thiết kế đồ hoạ, chỉnh sửa ảnh và làm phim hoạt hình để tạo ra sản phẩm số phục vụ học tập và đáp ứng sở thích của cá nhân. - Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, tạo được sản phẩm số có chất lượng thông qua các dự án giải quyết vấn đề thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết được nguyên lý hoạt động của hệ thống thông tin bao gồm máy tính và các thiết bị số khác. - Hiểu được các phép toán nhị phân cơ bản và ứng dụng hệ nhị phân trong tin học. - Trình bày được sơ lược việc thiết kế mạng. - Hiểu và vận dụng được các phương pháp làm mịn dần, thiết kế mô đun trong lập trình. - Xác định được cấu trúc dữ liệu thích hợp để biểu diễn thông tin, lựa chọn và xây dựng được thuật toán hiệu quả để giải quyết vấn đề; sử dụng được ngôn ngữ lập trình bậc cao, qua đó phát triển tư duy điều khiển và tự động hoá; tạo được những sản phẩm số thiết thực như chương trình điều khiển robot giáo dục.

Thành phần năng lực	Biểu hiện	
	Định hướng ICT	Định hướng CS
	- Phân tích được dữ liệu với phần mềm bảng tính.	- Biết được mục tiêu và một số thành tựu của Khoa học dữ liệu và Học máy. - Biết được vai trò của phần mềm mô phỏng.

Các yêu cầu cần đạt mô tả biểu hiện cụ thể năng lực tin học của HV sau khi học xong mỗi cấp học dựa trên mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, bám sát năm thành phần năng lực tin học và ba mạch kiến thức hoà quyện D,L ICT và CS. Để có cách nhìn hệ thống về yêu cầu cần đạt của cấp THPT, cần hiểu được yêu cầu cần đạt cụ thể như sau:

Chương trình môn Tin học ở THPT thể hiện sự phân hoá sâu về định hướng nghề nghiệp. Do vậy, chương trình có các yêu cầu cần đạt chung về năng lực tin học bắt buộc đối với mọi HV và có các yêu cầu bổ sung riêng tương ứng với HV chọn định hướng Tin học ứng dụng hoặc Khoa học máy tính.

Yêu cầu chung như sau:

- Phối hợp, sử dụng được đúng cách các hệ thống kỹ thuật số thông dụng bao gồm phần mềm và các thiết bị như PC (Personal computer), thiết bị ngoại vi và thiết bị cầm tay;

- Trình bày và nêu được ví dụ minh họa những quy định về quyền thông tin và bản quyền, tránh được những vi phạm khi sử dụng thông tin, tài nguyên số; hiểu khái niệm, cơ chế phá hoại và lây lan của phần mềm độc hại và cách phòng chống. biết cách tự bảo vệ thông tin, dữ liệu và tài khoản cá nhân; có hiểu biết tổng quan về nhu cầu nhân lực, tính chất công việc của các ngành nghề trong lĩnh vực tin học cũng như các ngành nghề khác trong xã hội có sử dụng ICT.

- Biết cách chuyển giao nhiệm vụ cho máy tính thực hiện; biết khái niệm hệ cơ sở dữ liệu, sử dụng được máy tìm kiếm để khai thác thông tin một cách hiệu quả, an toàn và hợp pháp, tìm kiếm, lựa chọn được thông tin phù hợp và tin cậy; hiểu biết và hình dung ban đầu về trí tuệ nhân tạo và nêu được một số ứng dụng điển hình của trí tuệ nhân tạo.

- Khai thác được các dịch vụ tra cứu và trao đổi thông tin, các nguồn học liệu mở để cập nhật kiến thức, hỗ trợ học tập và tự học

Biết cách hợp tác trong công việc.

Các thành phần năng lực tin học chỉ có tính phân biệt tương đối theo nghĩa, mỗi thành phần đều có tính bổ trợ phát triển đồng thời cho một số thành phần khác. Do vậy, GV cần khai thác các dự án học tập, các bài tập trong SGK hoặc trong các học liệu khác có liên quan đến giải quyết một số vấn đề cụ thể nào đó dù ở mức đơn giản nhưng góp phần phát triển một số thành phần năng lực tin học. Tránh quan niệm một hoạt động giáo dục nào đó chỉ nhằm rèn luyện, phát triển duy nhất một thành phần cụ thể của năng lực tin học.

Có thể nhận thấy, năm thành phần năng lực tin học thể hiện một cách tường minh các năng lực khái quát của HV trong hoạt động ở lĩnh vực tin học: Năng lực chuyên môn, nghề nghiệp; Năng lực phương pháp; Năng lực xã hội và Năng lực cá thể.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

Chương trình GDTX môn Tin học bậc THPT về cơ bản giữ nguyên như CTPT 2018 môn Tin học, có tinh giản, điều chỉnh cho phù hợp đối tượng GDTX.

1. Nội dung khái quát

a) Nội dung cốt lõi

- Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức
- Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet
- Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin
- Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số
- Chủ đề E. Ứng dụng tin học
- Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính
- Chủ đề G. Hướng nghiệp với tin học

b) Chuyên đề học tập định hướng tin học ứng dụng lớp 11

Lớp	Chuyên đề	Mục tiêu
11	Thực hành sử dụng phần mềm vẽ trang trí	Giúp HV rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm vẽ trang trí, làm phim hoạt hình và chỉnh sửa ảnh.
	Thực hành sử dụng phần mềm làm phim hoạt hình	
	Thực hành sử dụng phần mềm chỉnh sửa ảnh	

c) Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính lớp 11

Lớp	Chuyên đề	Mục tiêu
11	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Đệ quy	Giúp HV có khả năng thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Đệ quy.
	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Chia để trị	Giúp HV có khả năng thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Chia để trị.
	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Duyệt	Giúp HV có khả năng thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Duyệt.

2. Phân bố các mạch nội dung ở lớp 11

A. NỘI DUNG CỐT LÕI

Chủ đề	Nội dung (chủ đề con)
Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng
	Thế giới thiết bị số
Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	(Không)

Chủ đề	Nội dung (chủ đề con)
Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng
Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	Ứng xử văn hoá và an toàn trên mạng
Chủ đề E. Ứng dụng tin học	ICT Phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm video
Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	Giới thiệu các hệ Cơ sở dữ liệu
	ICT Thực hành tạo và khai thác Cơ sở dữ liệu
	CS Kỹ thuật lập trình
Chủ đề G. Hướng nghiệp với tin học	Giới thiệu nghề Quản trị cơ sở dữ liệu

B. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Chuyên đề	Lớp 11
ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG	
Chuyên đề 1	Thực hành sử dụng phần mềm vẽ trang trí
Chuyên đề 2	Thực hành sử dụng phần mềm làm phim hoạt hình
Chuyên đề 3	Thực hành sử dụng phần mềm chỉnh sửa ảnh
ĐỊNH HƯỚNG KHOA HỌC MÁY TÍNH	
Chuyên đề 1	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Đệ quy
Chuyên đề 2	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Chia để trị
Chuyên đề 3	Thực hành thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Duyệt

Chú ý: Tài liệu này không cung cấp hướng dẫn dạy học các chuyên đề học tập 11 ICT.

3. Nội dung cốt lõi và yêu cầu cần đạt cụ thể của lớp 11

YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG CỐT LÕI THEO ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG LỚP 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	
Hệ điều hành và Khái niệm cơ bản về hệ	- Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng cho PC, một hệ điều hành là phần mềm

phần mềm ứng dụng	điều hành và phần mềm ứng dụng	<p>thương mại và hệ điều hành còn lại là phần mềm nguồn mở. Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vài nét chính về một hệ điều hành thông dụng cho thiết bị di động và sử dụng được một số tiện ích cơ bản của hệ điều hành đó. - Trình bày được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng.
	Phần mềm nguồn mở, phần mềm chạy trên Internet	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở: bản quyền phần mềm, giấy phép công cộng, phần mềm miễn phí. So sánh được phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại (nguồn đóng). Nêu được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của ICT. - Nêu được tên một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở, chẳng hạn Writer, Calc và Impress trong bộ OpenOffice. - Sử dụng được một số tiện ích có sẵn của hệ điều hành để nâng cao hiệu suất sử dụng máy tính. - Kích hoạt và sử dụng được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Ví dụ các phần mềm trong gói Google Docs.
	Những bộ phận chính bên trong máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được hình dạng, mô tả được chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. Nêu được tên và giải thích được đơn vị đo hiệu năng của chúng như GHz, Gb,... - Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT, nêu được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân. - Tùy chọn được một vài chức năng cơ bản của máy tính để phù hợp với nhu cầu sử dụng.
Chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng	Chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. Thực hiện được một số những chỉ dẫn trong tài liệu đó. - Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera,... của các thiết bị số thông dụng. Ví dụ: PC,

		<p>máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được cách kết nối các bộ phận thân máy, bàn phím, chuột, màn hình của máy tính với nhau. - Biết được cách kết nối PC với các thiết bị số thông dụng như máy in, điện thoại thông minh, máy ảnh số,...
Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin		
<p>Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Drive hay Dropbox,... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin. - Sử dụng được máy tìm kiếm, chẳng hạn máy tìm kiếm của Google, Yahoo, Bing,... trên PC và thiết bị số thông minh để tìm kiếm thông tin bằng cách gõ từ khoá hoặc bằng tiếng nói. - Thực hiện được một số tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin.
Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số		
<p>Ứng xử văn hoá và an toàn trên mạng</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số dạng lừa đảo phổ biến trên mạng và những biện pháp phòng tránh. - Giao tiếp được trên mạng qua email, chat, mạng xã hội,... và trong môi trường số một cách văn minh, phù hợp với các quy tắc và văn hoá ứng xử.
Chủ đề E. Ứng dụng tin học		
<p>ICT Phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm video</p>	<p>Chỉnh sửa ảnh, tạo ảnh động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các thao tác xử lý ảnh cơ bản: cắt, phóng to, thu nhỏ, di chuyển, tẩy xoá ảnh và tạo ảnh động.
	<p>Làm phim hoạt hình, video</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo được các đoạn phim, nhập tư liệu từ ảnh và video có sẵn, biên tập được đoạn phim phục vụ học tập và giải trí. - Sử dụng được một số công cụ cơ bản biên tập phim: chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, tạo phụ đề, tạo các hiệu ứng chuyển cảnh, căn chỉnh thời gian.
Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính		
<p>Giới thiệu các hệ Cơ sở dữ liệu</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí. - Diễn đạt được khái niệm hệ Cơ sở dữ liệu, các khái niệm cơ bản trong mô hình Cơ sở dữ liệu quan hệ như quan hệ (bảng), khoá, khoá ngoài, truy vấn, cập nhật dữ liệu,... - Nêu được những khái niệm cơ bản của hệ Cơ sở dữ liệu. Giải thích được các khái niệm đó qua ví dụ minh hoạ. - Nêu được tầm quan trọng và một số biện pháp bảo mật hệ Cơ sở dữ liệu.

ICT Thực hành tạo và khai thác Cơ sở dữ liệu	Thực hành tạo và cập nhật Cơ sở dữ liệu	<p>Thực hiện được việc tạo lập Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo được các bảng và chỉ định được khoá cho mỗi bảng, thiết lập được mối quan hệ giữa các bảng qua việc chỉ định khoá ngoài. - Thực hiện được việc cập nhật Cơ sở dữ liệu. - Nêu được một vài tổ chức cần ứng dụng Cơ sở dữ liệu để quản lí hoạt động của mình. - Thể hiện được tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm trong việc lưu trữ và quản lí dữ liệu.
	Thực hành khai thác Cơ sở dữ liệu	<p>Thực hiện được việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được các truy vấn để tìm kiếm và kết xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu. - Nêu được một vài nhận xét so sánh kết quả bài thực hành với một phần mềm quản lí do GV giới thiệu hoặc đã từng biết.
CS Kĩ thuật lập trình	Viết chương trình cho một số thuật toán sắp xếp, tìm kiếm cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được bài toán sắp xếp và bài toán tìm kiếm. - Viết được chương trình cho một vài thuật toán sắp xếp và tìm kiếm.
	Kiểm thử và đánh giá hiệu quả của chương trình	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được việc kiểm thử giúp lập trình viên phát hiện lỗi, làm tăng độ tin cậy của chương trình nhưng chưa chứng minh được tính đúng của chương trình. - Trình bày được sơ lược khái niệm độ phức tạp thời gian của thuật toán. Nêu được ví dụ minh hoạ.
	Phương pháp làm mịn dần và sử dụng mô đun trong lập trình	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được lợi ích và vận dụng được phương pháp làm mịn dần trong lập trình. - Nhận biết được lợi ích và vận dụng được phương pháp thiết kế chương trình thành các mô đun cho một bài toán cụ thể.
	Tổ chức dữ liệu trong chương trình	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày và sử dụng được cấu trúc dữ liệu mảng (một và hai chiều)
Chủ đề G. Hướng nghiệp với tin học		

Giới thiệu nghề Quản trị cơ sở dữ liệu		<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được thông tin hướng nghiệp về nghề Quản trị cơ sở dữ liệu theo các yếu tố sau: <ul style="list-style-type: none"> + Những nét sơ lược về công việc chính mà người làm nghề phải thực hiện. + Yêu cầu thiết yếu về kiến thức và kỹ năng cần có để làm nghề. + Ngành học có liên quan ở các bậc học tiếp theo. + Nhu cầu nhân lực của xã hội trong hiện tại và tương lai gần về nghề đó. - Tự tìm kiếm và khai thác được thông tin hướng nghiệp (qua các chương trình đào tạo, thông báo tuyển dụng nhân lực,...) về một vài ngành nghề khác trong lĩnh vực tin học. - Giao lưu được với bạn bè qua các kênh truyền thông số để tham khảo và trao đổi ý kiến về những thông tin trên.
--	--	---

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

Bảng 1 trình bày số tiết Tin 11 theo từng định hướng ICT và CS.

- Cột “Tỉ lệ” biểu thị tỉ lệ phần trăm thời lượng của từng chủ đề được qui định trong Chương trình 2018.

- Cột “Số tiết” biểu thị số tiết tính theo tỉ lệ phần trăm trên đây.

- Cột “Số tiết thực tế” là số tiết dự kiến sẽ thực hiện của từng chủ đề sao cho tổng số tiết thực dạy là 64 tiết, kiểm tra đánh giá bao gồm cả ôn tập và dự phòng là 6 tiết (về lí thuyết chỉ có 2 tiết).

- Trong 64 tiết thực dạy: phần chung là 34 tiết, phần riêng của mỗi định hướng (con số được viết trong ngoặc vuông) là 30 tiết.

Bảng 1. Thời lượng chương trình lớp 11 theo định hướng ICT và CS

Chủ đề	Nội dung	Định hướng ICT			Định hướng CS		
		Tỉ lệ	Số tiết	Số tiết thực tế	Tỉ lệ	Số tiết	Số tiết thực tế
11A	Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng	14	9,8	8	14	9,8	8
11B	Mạng máy tính và Internet	0	0		0	0	
11C	Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng	8	5,6	6	8	5,6	6
11D	Ứng xử văn hóa và an toàn trên mạng	4	2,8	3	4	2,8	3

11E-ICT	Phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm video	20	14	[14]		0	
11F	Giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	21	14,7	14	21	14,7	14
11F-ICT	Thực hành tạo và khai thác cơ sở dữ liệu	26	18,2	[16]		0	
11F-CS	Kỹ thuật lập trình	0	0		46	32,2	[30]
11G	Giới thiệu nghề quản trị cơ sở dữ liệu	4	2,8	3	4	2,8	3
KTDG	Ôn tập, kiểm tra, đánh giá	3	2,1	6	3	2,1	6
Tổng cộng		100	70	70	100	70	70
		Phần chung		34		Chung	34
		Phần riêng		30		Riêng	30

PHÂN BỐ THỜI DẠY HỌC CHO TỪNG CHỦ ĐỀ

Bảng 2 trình bày phân bố số tiết Tin học lớp 11 theo kiến thức phân chung cốt lõi và theo từng định hướng ICT và CS. Các nội dung cụ thể của từng chủ đề được tham khảo bộ sách giáo khoa Tin học 11, Cánh Diều và Kết nối tri thức với cuộc sống.

Bảng 2. Phân bố thời lượng các chủ đề của chương trình lớp 11

Chủ đề	Nội dung	Số tiết phần cốt lõi và hai định hướng		
		Cốt lõi	ICT	CS
11A	Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng	8		
	1. Hệ điều hành	1		
	2. Thực hành sử dụng hệ điều hành	2		
	3. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	2		
	4. Bên trong máy tính	1		
	5. Kết nối máy tính với thiết bị số	2		
11C	Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng	6		
	1. Lưu trữ và chia sẻ tệp trên Internet	2		

	2. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet	2		
	3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội	2		
11D	Ứng xử văn hóa và an toàn trên mạng	2		
	1. Tìm hiểu các hình thức lừa đảo trên không gian mạng	1		
	2. Tìm hiểu các biện pháp phòng tránh, lừa đảo trên không gian mạng	1		
11E-ICT	Phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm video		14	
	1. Một số thao tác chỉnh sửa ảnh và hỗ trợ chỉnh sửa ảnh trong phần mềm GIMP		2	
	2. Tẩy xóa ảnh trong GIMP		3	
	3. Tạo ảnh động trong GIMP		2	
	4. Giới thiệu phần mềm làm video ANIMIZ		2	
	5. Chỉnh sửa video trên ANIMIZ		3	
	6. Làm phim hoạt hình trên ANIMIZ		2	
11F	Giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	14		
	1. Tìm hiểu bài toán quản lí và CSDL	2		
	2. Tìm hiểu bảng và khóa chính trong CSDL	2		
	3. Tìm hiểu và thiết lập quan hệ giữa các bảng	2		
	4. Tìm hiểu và thiết kế biểu mẫu	2		
	5. Tìm hiểu và thiết kế truy vấn trong CSDL	2		
	6. Tìm hiểu các loại kiến trúc của hệ CSDL	2		
	7. Tìm hiểu về bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL	2		
11F-ICT	Thực hành tạo và khai thác cơ sở dữ liệu		16	
	1. Làm quen với Microsoft Access		1	
	2. Tạo bảng trong CSDL và thực hành		3	

	3. Liên kết giữa các bảng trong CSDL và thực hành		2	
	4. Thực hành tạo và sử dụng biểu mẫu		3	
	5. Thiết kế truy vấn		3	
	6. Tạo báo cáo đơn giản		2	
	7. Chỉnh sửa các thành phần giao diện		2	
11F-CS	Kĩ thuật lập trình			30
	1. Sử dụng mảng một chiều và hai chiều			4
	2. Thiết kế chương trình theo mô đun			4
	3. Làm mịn dần từng bước từ thuật toán đến chương trình			4
	4. Đánh giá thuật toán			4
	5. Kiểm thử và sửa lỗi chương trình			3
	6. Lập trình giải bài toán tìm kiếm			4
	7. Lập trình một số thuật toán sắp xếp			4
	8. Thiết lập thư viện các hàm tự định nghĩa			3
11G	Giới thiệu nghề quản trị cơ sở dữ liệu	3		
	1. Tìm hiểu thực trạng việc làm hiện nay và cách lựa chọn nghề phù hợp	1		
	2. Tìm hiểu về ngành công nghệ thông tin	1		
	3. Tìm hiểu về nghề quản trị cơ sở dữ liệu	1		

2. Định hướng đổi mới PPDH

a) Định hướng chung

- Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, coi trọng dạy học trực quan và thực hành.
- Khuyến khích sử dụng phương pháp dạy học theo dự án để phát huy năng lực làm việc nhóm, năng lực tự học và tính chủ động của HV.
- Tùy theo nội dung bài, ở mỗi hoạt động, lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp.
- Gắn nội dung kiến thức với các vấn đề thực tế, yêu cầu HV không chỉ đề xuất giải pháp cho vấn đề mà còn phải biết kiểm chứng hiệu quả của giải pháp thông qua sản phẩm số.
- Chú ý thực hiện dạy học phân hóa.

Ở lớp 11 nói riêng, cấp THPT nói chung, cần lưu ý tới PPDH phù hợp với đặc trưng riêng của mỗi định hướng. PPDH thực hành rất quan trọng trong nhiều chủ đề của định hướng Tin học ứng dụng. PPDH nêu và giải quyết vấn đề phù hợp với nhiều chủ đề của định hướng Khoa học máy tính.

b) Vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với những bài học khác nhau

- Giáo viên cần linh hoạt vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho phù hợp với đặc thù của mỗi bài học

- Các nội dung cần thực hành, chẳng hạn như một số nội dung thuộc chủ đề B “Mạng máy tính và Internet” hoặc chủ đề E “Ứng dụng tin học” nên được tổ chức tại phòng máy tính để HV có điều kiện thao tác trên phần mềm hay quan sát các thiết bị phần cứng. Rõ ràng là Phương pháp dạy học thực hành phù hợp cho những nội dung này.

- Các nội dung chứa đựng nhiều kiến thức lí thuyết, chẳng hạn một số nội dung thuộc chủ đề F “Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính” phù hợp với tổ chức tiết dạy ở phòng học lí thuyết để giáo viên có điều kiện tổ chức các hoạt động cho HV thực hiện các thao tác tư duy, kiến tạo nên tri thức. Giáo viên có thể giảng giải những kiến thức khó về thuật toán. Tuy nhiên, phải tránh lối truyền thụ một chiều, giáo viên nên chuẩn bị những hình ảnh, đoạn video hay số liệu minh họa hấp dẫn và có tính thuyết phục để bài giảng thêm sinh động.

- Nhìn chung, nhiều nội dung thuộc các chủ đề D “Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số”, Chủ đề E “Ứng dụng tin học” hay Chủ đề C “Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin” có thể đạt hiệu quả hơn với phương pháp dạy học dự án.

- Ở lớp 11 khuyến khích sử dụng các PPDH dự án, PPDH nêu và giải quyết vấn đề. PPDH dự án thuận lợi trong phát huy năng lực làm việc nhóm, năng lực tự học và tính chủ động của HV, đặc biệt phù hợp với yêu cầu vận dụng tổng hợp các kiến thức kĩ năng tạo ra sản phẩm trong một số chủ đề của định hướng Tin học ứng dụng. PPDH nêu và giải quyết vấn đề phù hợp với nhiều chủ đề của định hướng Khoa học máy tính và mục tiêu phát triển tư duy máy tính cho HV.

- Yêu cầu HV làm ra sản phẩm số là một điểm mới định hướng quan trọng trong chương trình. Việc xây dựng các chủ đề, triển khai hoạt động học tập thông qua học thực hành, làm bài tập, thực hiện dự án học tập là quan trọng, góp phần gây hứng thú học tập, giúp HV học và tự học, chủ động tham gia các hoạt động học tập, làm việc theo nhóm, giao lưu hợp tác, trải nghiệm sáng tạo, tự làm ra sản phẩm có ích cho học tập, tự học và đời sống.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

a) Hướng dẫn cho các loại đánh giá

- Đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình dạy học, gắn chặt với tiến trình hoạt động học tập của HV để chẩn đoán, đo kiến thức, kĩ năng hiện tại của HV, xác định hiện tại năng lực tin học của HV ở đâu trên trục phát triển năng lực. Nên tôn trọng đánh giá định tính, không được làm cho việc kiểm tra đánh giá trở thành gánh nặng, mất nhiều thời

gian và gây áp lực nặng nề cho HV. Giáo viên nên lập hồ sơ học tập dưới dạng cơ sở dữ liệu đơn giản để lưu trữ, cập nhật kết quả đánh giá thường xuyên

- Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức cần đánh giá được năng lực tin học là tổng hợp của 5 thành phần năng lực tin học đối chiếu với mức yêu cầu cần đạt của một lớp, một cấp học, hay một giai đoạn. Không nhất thiết phải sử dụng hình thức bài kiểm tra trên lớp, bài thực hành trên phòng máy, miễn là hình thức và công cụ đánh giá đạt được mục tiêu đo lường, đánh giá năng lực.

- Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh thực hiện phải căn cứ trên chuẩn cần đạt đối với các chủ đề bắt buộc.

b) Một số điểm cần chú ý

- Việc triển khai mạch kiến thức CS vào chương trình chỉ thành công khi hình thành và phát triển được cho HV tư duy máy tính (computational thinking) được thể hiện ở tư duy thuật toán, khả năng phân chia một bài toán thành những bài toán nhỏ hơn để giải quyết được, khả năng mô hình hóa bài toán và sử dụng được các mẫu và kĩ năng đánh giá giải pháp.

- Cần quan niệm đúng đắn về khả năng sáng tạo của HV, khi HV có ý tưởng mới so với những mẫu giải quyết vấn đề hoặc mẫu sản phẩm đã có thì điều đó đã thể hiện tính sáng tạo.

- Chủ đề E. “Ứng dụng Tin học”, xuyên suốt 3 cấp học là chủ đề có trọng tâm thuộc mạch ICT, cần đánh giá qua sản phẩm của HV.

- Ở lớp 11 có các dạng sản phẩm phong phú hơn với yêu cầu chất lượng cao hơn so với các cấp học dưới, có thể được cộng đồng và xã hội sử dụng. Khi đánh giá năng lực qua sản phẩm, không dành thời gian để đánh giá từng kiến thức, kĩ năng riêng lẻ, tránh kiểm tra sự học thuộc một định nghĩa, một dãy lệnh hay một quy trình một cách máy móc, mà tập trung vào sự vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để đáp ứng một nhu cầu thực tế.

- Khi đánh giá HV ở các chủ đề có trọng tâm là ICT thì những kĩ năng cơ bản, tối thiểu thuộc về DL cũng đã được đánh giá. Để đánh giá NLc: “Ứng xử phù hợp trong môi trường số” phải tránh tình trạng kiểm tra xem HV có học thuộc những câu mang tính khẩu hiệu hay không, mà phải căn cứ vào những hành vi, ứng xử cụ thể của HV, kết hợp đánh giá định lượng với đánh giá định tính.

- Việc sản xuất, nhân bản và “phát hành, chia sẻ” các sản phẩm số không đòi hỏi tiêu tốn kinh phí và nguồn lực nhiều sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho GV triển khai công cụ, hình thức đánh giá kết quả học tập của HV một cách hiệu quả. Trong đó có đánh giá đồng đẳng là một cách thức hiệu quả giúp GV thêm kênh thông tin để đánh giá chính xác kết quả học tập của HV.

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

a) Thiết bị phục vụ giáo viên dạy học

Máy tính cá nhân, máy chiếu, màn hình chiếu, tranh ảnh, thiết bị mẫu (máy tính, các bộ phận của máy tính và các thiết bị kỹ thuật số, điện thoại thông minh,...)

b) Thiết bị phục vụ HV thực hành

- **Máy tính**

- Số lượng máy tính: Ở cấp trung học phổ thông: 1 máy tính/1 HV.

- Cấu hình máy tính: Phải đáp ứng cài đặt được các hệ điều hành và phần mềm thông dụng. Các máy tính phải được kết nối mạng LAN và Internet, có trang bị những thiết bị phục vụ thực hành như loa, tai nghe, micro, camera,...

- **Phần mềm**

Các máy tính cần được cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng thuộc loại có bản quyền, mã nguồn mở hoặc miễn phí.

- **Các thiết bị khác**

- Thiết bị mạng bao gồm Switch, Modem, Access Point, cáp mạng, dây mạng dùng để kết nối mạng LAN và Internet cho các máy tính, phục vụ HV thực hành các bài học về thiết bị số và thiết kế mạng.

- Máy chiếu và màn hình.

c) Phòng thực hành máy tính

Phòng thực hành phải có đủ diện tích để sắp xếp thiết bị; có máy tính, máy chiếu, màn hình, máy in; có máy tính dùng làm server để lưu trữ các học liệu điện tử, cài đặt các phần mềm quản lý học tập, phần mềm quản lý nhà trường và phần mềm tường lửa; có nội quy phòng thực hành,...

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN HỌC TIN HỌC

Chủ đề A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC

Chủ đề 11A. HỆ ĐIỀU HÀNH VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG

Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Chủ đề cung cấp các kiến thức sau:

- Khái niệm cơ bản về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng:
 - + Sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng cho PC, một hệ điều hành là phần mềm thương mại và hệ điều hành còn lại là phần mềm nguồn mở. Một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành đó.
 - + Những nét chính về một hệ điều hành thông dụng cho thiết bị di động và một số tiện ích cơ bản của hệ điều hành đó.
 - + Khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng.
- Một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở, phần mềm chạy trên Internet:
 - + Một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở: bản quyền phần mềm, giấy phép công cộng, phần mềm miễn phí. Phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại (nguồn đóng). Vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của công nghệ thông tin.
 - + Một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở, chẳng hạn Writer, Calc và Impress trong bộ OpenOffice.
 - + Một số tiện ích có sẵn của hệ điều hành để nâng cao hiệu suất sử dụng máy tính.
 - + Chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Các phần mềm trong gói như Google Docs.
- Những bộ phận chính bên trong máy tính:
 - + Hình dạng, chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. Đơn vị đo hiệu năng của các thiết bị lưu trữ như GHz, GB, ...
 - + Sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT, nêu được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân.
 - + Chức năng cơ bản của máy tính phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng:

- + Tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng.
- + Một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera, ... của các thiết bị số thông dụng như PC, máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet, ...
- + Cách kết nối các bộ phận thân máy, bàn phím, chuột, màn hình của máy tính với nhau.
- + Cách kết nối PC với các thiết bị số thông dụng như máy in, điện thoại thông minh, máy ảnh số, ...

2. Về năng lực

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt là năng lực NLc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính) với các biểu hiện cụ thể như sau:

a) Trình bày được khái niệm cơ bản về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng. Cụ thể là:

- Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng cho PC, một hệ điều hành là phần mềm thương mại và hệ điều hành còn lại là phần mềm nguồn mở. Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành đó.

- + Trình bày được vài nét chính về một hệ điều hành thông dụng cho thiết bị di động và sử dụng được một số tiện ích cơ bản của hệ điều hành đó.

- + Trình bày được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng.

b) Trình bày được một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở, phần mềm chạy trên Internet và kích hoạt chúng. Cụ thể là:

- Trình bày được một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở: bản quyền phần mềm, giấy phép công cộng, phần mềm miễn phí. So sánh được phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại (nguồn đóng). Nêu được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của ICT.

- Nêu được tên một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở, chẳng hạn Writer, Calc và Impress trong bộ OpenOffice.

- Sử dụng được một số tiện ích có sẵn của hệ điều hành để nâng cao hiệu suất sử dụng máy tính.

- Kích hoạt và sử dụng được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Ví dụ các phần mềm trong gói Google Docs.

c) Nêu được những bộ phận chính bên trong máy tính. Cụ thể là:

- Nhận diện được hình dạng, mô tả được chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. Nêu được tên và giải thích được đơn vị đo hiệu năng của chúng như GHz, GB, ...

- Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT, nêu được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân.

- Tuỳ chọn được một vài chức năng cơ bản của máy tính để phù hợp với nhu cầu sử dụng.

d) Hiểu được chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng. Cụ thể là:

- Đọc hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. Thực hiện được một số những chỉ dẫn trong tài liệu đó.

- Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera,... của các thiết bị số thông dụng. Ví dụ: PC, máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet,...

- Biết được cách kết nối các bộ phận thân máy, bàn phím, chuột, màn hình của máy tính với nhau.

- Biết được cách kết nối PC với các thiết bị số thông dụng như máy in, điện thoại thông minh, máy ảnh số, ...

3. Về phẩm chất

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các yêu cầu chiếm lĩnh kiến thức và kỹ năng về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng; chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng.

- Trách nhiệm: Hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong các hoạt động học tập: trả lời câu hỏi và làm bài tập thực hành về chủ đề máy tính và xã hội tri thức.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX cấp THPT môn Tin học, SGK bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, SGK bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

- Các tư liệu mẫu về: Một số Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng

- Bài giảng, máy tính, máy chiếu.

- Phòng máy cài đặt một số về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng, phần mềm tin học văn phòng, phần mềm duyệt web, phần mềm diệt virus, phần mềm dạy, học liệu điện tử, phiên bản cập nhật và không vi phạm bản quyền.

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, SBT tương ứng, vở ghi.

- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài: Padlet hoặc Google class.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề 11A cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng, chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng. So với chương trình cũ trước đây, chủ đề này không là chủ đề mới, không khó và hấp dẫn với nhiều lứa tuổi. Có những cách lựa chọn thứ tự bài học khác nhau, Bảng 1 đề xuất các bài học cũng như thứ tự các nội dung kiến thức của chủ đề hệ điều hành và phần mềm ứng dụng, Tin học 11.

Bảng 1. Các bài học của chủ đề Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng Tin học 11

<i>STT</i>	<i>Tên bài học</i>	<i>Số tiết</i>
	Chủ đề 11A Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng	8
1	Hệ điều hành	1
2	Thực hành sử dụng hệ điều hành	2
3	Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	2
4	Bên trong máy tính	1
5	Kết nối máy tính với thiết bị số	2

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Chỉ ra được một số công việc mà hệ điều hành thực hiện.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- Đặt vấn đề: *Khi chưa có hệ điều hành, con người phải can thiệp vào hầu hết quá trình hoạt động của máy tính nên hiệu quả khai thác sử dụng máy tính rất thấp. Sự ra đời của hệ điều hành đã giúp khắc phục được tình trạng đó. Việc sử dụng máy tính về cơ bản được thực hiện thông qua hệ điều hành.*

-Yêu cầu: *Em hãy chỉ ra một số công việc mà hệ điều hành thực hiện.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV được tổ chức trao đổi, thảo luận để thực hiện nhiệm vụ nêu trên. Dưới đây là một cách tổ chức dạy học:

- HV thảo luận, suy nghĩ câu trả lời.

- GV gọi đại diện một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung:

Một số công việc mà hệ điều hành thực hiện là:

- Khởi động và kiểm soát mọi hoạt động của máy tính.
- Quản lí các tài khoản người dùng máy tính.
- Quản lí các phần mềm ứng dụng và các tệp dữ liệu.
- Hỗ trợ sao lưu dữ liệu, phòng chống virus.

c) Kết nối vào bài học mới

Hệ điều hành các loại máy tính có một số chức năng như quản lí thiết bị (CPU, bộ nhớ hay thiết bị ngoại vi); quản lí việc lưu trữ dữ liệu (quản lý tệp và thư mục), là môi trường để chạy các ứng dụng (tổ chức thực hiện các chương trình, điều phối tài nguyên cho các tiến trình xử lý trên máy tính), cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng; cung cấp một số tiện ích giúp nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính (như định dạng đĩa, nén tệp, kiểm tra lỗi đĩa cứng, cấu hình kết nối mạng, ...). Nhóm chức năng thể hiện rõ nhất đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân là cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng. Chủ đề này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu những khái niệm cơ bản về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng; chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Hệ điều hành

1. Mục tiêu

- Nêu được sơ bộ về lịch sử phát triển của các hệ điều hành thông dụng cho máy tính cá nhân (PC), một hệ điều hành thương mại và một hệ điều hành nguồn mở.
- Trình bày được được đặc điểm của hệ điều hành cho thiết bị di động.
- Trình bày được được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng cũng như vai trò của mỗi thành phần trong hoạt động chung của cả hệ thống.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.2.1. Tìm hiểu lịch sử phát triển của hệ điều hành máy tính cá nhân

Yêu cầu HV:

- Trình bày được 5 nhóm chức năng của hệ điều hành máy tính.
- Trình bày được và lịch sử phát triển của hệ điều hành máy tính cá nhân.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV đọc Hoạt động 1 trong SGK - *Tìm hiểu các chức năng của hệ điều hành* và nêu 5 nhóm chức năng chính của hệ điều hành máy tính.
- GV đặt câu hỏi: *Theo em, nhóm chức năng nào thể hiện rõ nhất đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân?*
- GV giới thiệu cho HV:

+ Ngoài các nhóm chức năng như mọi loại máy tính, khuynh hướng phát triển của máy tính cá nhân là sự thân thiện, dễ dùng và tăng cường các tiện ích cá nhân.

+ Giao diện đồ họa, cơ chế "plug & play" và trong thiết bị di động có rất nhiều tiện ích cá nhân là sự thể hiện của khuynh hướng này.

- GV yêu cầu HV thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK và thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên một số phiên bản quan trọng đánh dấu cột mốc phát triển của Windows.

+ LINUX có nguồn gốc từ hệ điều hành nào? Mức độ phổ biến của hệ điều hành LINUX được thể hiện như thế nào?

- GV yêu cầu HV đọc lại khung kiến thức trọng tâm để khắc sâu kiến thức.

- GV cho HV đọc và trả lời câu hỏi:

+ Câu 1: Nêu các nhóm chức năng chính của hệ điều hành.

+ Câu 2: Nêu các đặc điểm cơ bản của hệ điều hành máy tính cá nhân.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo thảo luận

- HV lắng nghe, trả lời câu hỏi trong phần Hoạt động 1.

- HV lắng nghe GV hướng dẫn, giới thiệu kiến thức mới.

- HV làm việc cá nhân, trả lời Câu hỏi củng cố kiến thức.

- GV hỗ trợ, quan sát.

- Đại diện nhóm trình bày.

- Một số HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá kết và chốt kiến thức

- GV nêu nhận xét, tổng quát lại kiến thức. Cụ thể như sau:

Lịch sử phát triển của hệ điều hành máy tính cá nhân

- 5 nhóm chức năng của hệ điều hành các loại máy tính:

+ Quản lý thiết bị (CPU, bộ nhớ hay thiết bị ngoại vi).

+ Quản lý việc lưu trữ dữ liệu (quản lý tệp và thư mục).

+ Là môi trường để chạy các ứng dụng (tổ chức thực hiện các chương trình, điều phối tài nguyên cho các tiến trình xử lý trên máy tính).

+ Cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.

+ Cung cấp một số tiện ích giúp nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính (như định dạng đĩa, nén tệp, kiểm tra lỗi đĩa cứng, cấu hình kết nối mạng, ...).

- Nhóm chức năng thể hiện rõ nhất đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân là cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.

Hệ điều hành Windows

- Một số phiên bản quan trọng đánh dấu cột mốc phát triển của Windows:

- + Phiên bản 1: phát hành năm 1985.
- + Phiên bản 3: bắt đầu có khả năng đa nhiệm, có một số tính năng mới về giao diện và khả năng làm việc với mạng.
- + Windows 95: là phiên bản đầu tiên tích hợp trực tiếp các tính năng cơ bản của hệ điều hành.
- + Windows XP: là một trong các hệ điều hành thành công nhất của Microsoft với số người sử dụng rất lớn.
- + Nhóm Windows 7 (2009), Windows 8 (2012), Windows 10 (2015) và Windows 11 (2021).

Hệ điều hành LINUX

- Có nguồn gốc từ hệ điều hành UNIX.
- LINUX được cộng đồng người dùng đánh giá cao và được sử dụng rộng rãi, không chỉ dùng cho máy tính cá nhân mà còn cho các máy chủ và thiết bị nhúng.

Câu 1: 5 nhóm chức năng:

- + Quản lý thiết bị.
- + Quản lý việc lưu trữ dữ liệu.
- + Là môi trường để chạy các ứng dụng.
- + Cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.
- + Cung cấp một số tiện ích giúp nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính.

Câu 2:

- Thân thiện, dễ dùng.
- Thường có nhiều tiện ích cá nhân.

Hoạt động 2.1.2. Tìm hiểu hệ điều hành cho thiết bị di động

Yêu cầu HV:

- Trình bày được những đặc điểm của thiết bị di động và giải thích được cách chúng được thể hiện như thế nào trên thiết bị di động.
- Trình bày được đặc điểm của hệ điều hành cho thiết bị di động, so sánh được sự khác biệt của hệ điều hành cho thiết bị di động với hệ điều hành cho máy tính cá nhân.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV: Về bản chất, thiết bị di động cũng là máy tính cá nhân, tuy nhiên chúng vẫn có những đặc điểm riêng.

- GV yêu cầu HV đọc, tìm hiểu thông tin mục về một số đặc điểm của hệ điều hành dành cho thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng, ...) và thảo luận cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ:

- + *Nêu đặc trưng của hệ điều hành thiết bị di động.*

+ Em hãy chỉ ra một số khác biệt của hệ điều hành cho thiết bị di động so với hệ điều hành cho máy tính cá nhân.

+ Kể tên một số hệ điều hành phổ biến cho thiết bị di động.

- GV cho HV làm câu hỏi để củng cố kiến thức theo nhóm 3 HV, câu hỏi sau:

+ Câu 1: Vì sao hệ điều hành di động ưu tiên cao cho giao tiếp thân thiện và kết nối mạng di động?

+ Câu 2: Kể tên ba tiện ích thường có trên thiết bị di động và chức năng của nó?

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo thảo luận

- HV lắng nghe GV hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ.

- HV hoàn thành các yêu cầu, hoạt động cặp đôi, suy nghĩ câu trả lời.

- GV quan sát và trợ giúp HV.

- HV xung phong trình bày kết quả.

- Một số HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV tổng quát lưu ý lại kiến thức và yêu cầu HV ghi chép đầy đủ vào vở:

- Ba đặc trưng quan trọng nhất của hệ điều hành thiết bị di động.

- Một số khác biệt của hệ điều hành cho thiết bị di động so với hệ điều hành cho máy cá nhân.

- Hai hệ điều hành phổ biến cho thiết bị di động: iOS của Apple và Android của Google.

Cụ thể, như sau:

Về hệ điều hành cho thiết bị di động

- Ba đặc trưng quan trọng nhất của hệ điều hành thiết bị di động:

+ Không chỉ dùng để nghe, gọi mà còn được trang bị rất nhiều tiện ích cá nhân (như chụp ảnh, quay phim, định vị, ghi nhận tình trạng sức khỏe).

+ Khả năng kết nối mạng không dây (như wifi, internet di động như dịch vụ 3G, 4G, 5G, Bluetooth hay giao tiếp gần NFC).

+ Giao diện tiện lợi nhờ tích hợp nhiều cảm biến.

- Một số khác biệt của hệ điều hành cho thiết bị di động so với hệ điều hành cho máy cá nhân:

+ Giao diện đặc biệt thân thiện nhờ nhận dạng hành vi của người dùng thông qua các cảm biến.

+ Dễ dàng kết nối mạng di động.

+ Nhiều tiện ích hỗ trợ cá nhân.

- Hai hệ điều hành phổ biến cho thiết bị di động: iOS của Apple và Android của Google.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1. Vì sao hệ điều hành di động ưu tiên cao cho giao tiếp thân thiện và kết nối mạng di động?

- Thiết bị di động phổ biến vì có nhiều tiện ích. Tính thân thiện, dễ dùng là yêu cầu hàng đầu để người dùng có thể sử dụng phổ cập.

- Kết nối mạng mang lại nhiều tiện ích, thậm chí đã trở thành thiết yếu. Việc di chuyển theo người khiến thiết bị di động cần có khả năng kết nối trực tiếp với Internet ở bất cứ nơi nào qua công nghệ 3G, 4G, 5G... kết nối wifi hay bluetooth trong phạm vi hẹp.

Câu 2. Kể tên ba tiện ích thường có trên thiết bị di động và chức năng của nó?

- Gọi, nhắn tin kết hợp với quản lý danh bạ.

- Chụp ảnh, quay phim.

- Thư điện tử.

Hoạt động 2.1.3. Tìm hiểu quan hệ giữa hệ điều hành, phần cứng và phần mềm ứng dụng

Yêu cầu HV trình bày được vai trò của hệ điều hành khi chạy một phần mềm ứng dụng.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- Yêu cầu HV:

- HV đọc hiểu kiến thức để tìm hiểu vai trò của hệ điều hành.

- HV nêu được vai trò của hệ điều hành.

- GV yêu cầu HV trả lời câu hỏi trong Hoạt động 3 trong SGK:

+ *Có hay không trường hợp phần mềm chạy trên một thiết bị không có hệ điều hành?*

+ *Khi nào cần phải có hệ điều hành?*

- GV chiếu hình 1.4 trong SGK dưới đây, yêu cầu HV quan sát hình ảnh, kết hợp đọc, tìm hiểu thông tin về vai trò của hệ điều hành để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Chỉ ra mối quan hệ giữa phần mềm ứng dụng, phần cứng và hệ điều hành.*

+ *Từ đó, em hãy rút ra vai trò của hệ điều hành.*



Hình 1.4. Mối quan hệ giữa phần cứng, phần mềm ứng dụng và hệ điều hành

- GV cho HV thảo luận nhóm đôi, trả lời **Câu hỏi** củng cố kiến thức sau:
- + *Câu 1: Nêu lí do thiết bị xử lí đa năng cần có hệ điều hành.*
- + *Câu 2: Nêu mối quan hệ giữa phần cứng, phần mềm ứng dụng và hệ điều hành.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

- HV đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi.
- HV quan sát hình ảnh, thực hiện nhiệm vụ.
- HV thảo luận để trả lời câu hỏi củng cố kiến thức (02 câu hỏi trên đây).
- HV xung phong trình bày kết quả.
- Một số HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV tổng kết lại kiến thức trọng tâm về quan hệ giữa hệ điều hành, phần cứng và phần mềm ứng dụng:

+ Có nhiều thiết bị được điều khiển bởi các bộ vi xử lí, cài sẵn chương trình ghi trong bộ nhớ ROM, bật lên là chạy không cần hệ điều hành (ví dụ hệ thống điều khiển lò vi sóng).

+ Thiết bị xử lí thông tin đa năng để thực hiện được nhiều ứng dụng khác nhau cần có hệ điều hành.

- Mối quan hệ giữa phần mềm ứng dụng, phần cứng và hệ điều hành: Phần mềm ứng dụng khai thác phần cứng với sự trung gian của hệ điều hành. Hệ điều hành cùng phần cứng tạo ra một máy ảo, mà người dùng có thể sử dụng với một giao diện thuận lợi.

→ Vai trò của hệ điều hành: Hệ điều hành là môi trường để phần mềm ứng dụng khai thác hiệu quả phần cứng.

Gợi ý trả lời câu hỏi như sau:

Câu 1. Để chạy được nhiều ứng dụng khác nhau, cần có phương tiện quản lí lưu trữ các phần mềm và dữ liệu, đặc biệt khi chạy nhiều ứng dụng; đồng thời cần phải phối hợp thiết bị một cách hiệu quả cũng như cần có giao diện làm việc của người sử dụng → Cần có một phần mềm đóng vai trò làm môi trường chung để chạy các ứng dụng khác nhau.

Câu 2. Hệ điều hành cung cấp các dịch vụ sử dụng phần cứng, các chương trình ứng dụng khai thác phần cứng qua các dịch vụ của hệ điều hành.

Hoạt động 2.1.4. Luyện tập

Yêu cầu HV:

- Trình bày được về tính thân thiện của hệ điều hành.
- Trình bày được vai trò của hệ điều hành trong việc cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: HV vận dụng các kiến thức đã học để trả lời câu hỏi trắc nghiệm và hoàn thành bài tập luyện tập.

Bài 1. Em hiểu thế nào về tính thân thiện của hệ điều hành?

Bài 2. Hệ điều hành cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng như thế nào? Môi trường giao tiếp đó thể hiện như thế nào trên hệ điều hành Windows?

HV củng cố kiến thức về hệ điều hành thông qua làm bài tập. GV tổng hợp các kiến thức cần ghi nhớ cho HV.

GV tổ chức cho HV chơi trò chơi trắc nghiệm (có thể sử dụng phần mềm trắc nghiệm trực tuyến):

Câu 1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ điều hành máy tính cá nhân có liên quan chặt chẽ đến tiêu chí nào sau đây?

- A. Có nhiều tiện ích nâng cao.
- B. Sự thân thiện, dễ sử dụng.
- C. Điều khiển một cách tự động.
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Cơ chế "plug & play" giúp hệ điều hành nhận biết các thiết bị ngoại vi ngay khi khởi động máy.
- B. Giao diện đồ họa có tính trực quan, giúp người dùng giao tiếp với máy tính dễ dàng.
- C. Một số hệ điều hành đã hỗ trợ giao tiếp bằng giọng nói.
- D. Tất cả đáp án trên.

Câu 3. Cơ chế "plug & play" lần đầu tiên được sử dụng ở phiên bản nào của Windows?

- A. Windows 95
- B. Phiên bản 1
- C. Phiên bản 3
- D. Windows XP

Câu 4. Hệ điều hành LINUX có nguồn gốc từ hệ điều hành nào dưới đây?

- A. Windows XP
- B. UNIX
- C. Android
- D. iOS

Câu 5. Đặc trưng quan trọng của hệ điều hành cho thiết bị di động là:

- A. Không chỉ dùng để nghe, gọi mà còn được trang bị rất nhiều tiện ích cá nhân.
- B. Khả năng kết nối mạng không dây.
- C. Giao diện tiện lợi nhờ tích hợp nhiều cảm biến.
- D. Tất cả đáp án trên.

- GV tổ chức cho HV làm Bài 1, 2 **Luyện tập** sau đây:

Bài 1. Em hiểu thế nào về tính thân thiện của hệ điều hành?

Bài 2. Hệ điều hành cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng như thế nào? Môi trường giao tiếp đó thể hiện như thế nào trên hệ điều hành Windows?

c) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV suy nghĩ, hoàn thành các bài tập GV yêu cầu.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV trả lời nhanh câu hỏi trắc nghiệm.
- Mỗi bài tập GV mời 1 đến 2 HV trình bày. Các HV khác chú ý chữa bài, theo dõi nhận xét bài làm của các bạn.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

Bài 1. Tính thân thiện thể hiện ở sự phù hợp với các quan niệm thông thường (ví dụ đối tượng thể hiện bằng biểu tượng, xóa tệp thể hiện bằng cách kéo vào biểu tượng thùng rác), dễ thao tác, dễ học.

Bài 2. Hệ điều hành cung cấp phương tiện cho người sử dụng làm việc với máy tính. Một vài phương tiện chính trên Windows gồm có:

- Các biểu tượng, cửa sổ, con trỏ điều khiển được bằng chuột để chỉ định các đối tượng làm việc.
- Tổ chức lưu trữ dữ liệu hay phần mềm trong các thư mục.
- Tìm kiếm, xem danh mục các đối tượng như các ứng dụng, các tệp dữ liệu thể hiện bởi các biểu tượng trong các thư mục thể hiện bởi biểu tượng thư mục hay trong các cửa sổ khi mở thư mục hay các cây thư mục thư được quản lí trong Windows Explorer.
- Khởi động các ứng dụng bằng cách nháy đúp chuột vào biểu tượng ứng dụng.

Kết quả đáp án trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	D	A	B	D

Hoạt động 2.2. Thực hành sử dụng hệ điều hành

1. Mục tiêu

- Sử dụng được một số chức năng cơ bản của hệ điều hành cho máy tính cá nhân.
- Sử dụng được một vài tiện ích của hệ điều hành nâng cao hiệu quả của máy tính cá nhân.
- Sử dụng được một vài tiện ích cơ bản của hệ điều hành trên thiết bị di động.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.2.1. Mở đầu

Yêu cầu HV: Chỉ ra được điểm tương đồng về giao diện người dùng trong hệ điều hành của các loại máy tính cá nhân.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV dẫn dắt, giới thiệu cho HV (hướng HV tập trung vào nội dung kiến thức về hệ điều hành): *Các thiết bị di động thực tế cũng là máy tính cá nhân. Hệ điều hành của các loại máy tính cá nhân có nhiều tiện ích khác nhau nhưng giao diện người dùng có nhiều điểm tương đồng.*

- GV yêu cầu HV thảo luận: *Em hãy chỉ ra một vài điểm tương đồng đó.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận, suy nghĩ câu trả lời.

- GV gọi đại diện một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới

- GV chốt kiến thức: *Một số điểm tương đồng là:*

- *Giao diện thân thiện, có tích hợp với nhận dạng tiếng nói.*

- *Cửa sổ có thể phóng to, thu nhỏ, ẩn đi hoặc đóng lại.*

- *Biểu tượng dễ nhỏ, cho phép quan sát đối tượng dưới dạng đồ họa.*

- ...

- GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới - *Thực hành sử dụng hệ điều hành.*

Hoạt động 2.2.2. Sử dụng một số chức năng cơ bản của hệ điều hành cho máy tính cá nhân

Yêu cầu HV:

- Thực hiện được một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành trên máy tính cá nhân (một trên hệ điều hành thương mại, một trên hệ điều hành nguồn mở).

- Thực hành làm quen với giao diện.

- Thực hành quản lý thư mục, tệp và khởi động ứng dụng.

GV có thể cho HV thực hành trên hai hệ điều hành là Windows và Linux. HV được tổ chức trao đổi, thảo luận để thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

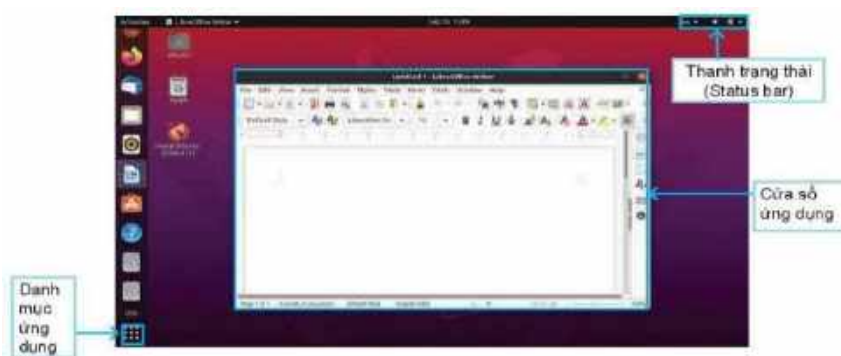
a) Giao nhiệm vụ cho HV

*** Làm quen với giao diện**

- GV yêu cầu HV nhận diện màn hình nền để biết vị trí các đối tượng trên màn hình như biểu tượng, cửa sổ, thanh trạng thái và thanh công việc.



Hình 2.1. Màn hình nền của Windows



Hình 2.2. Màn hình nền của Ubuntu

* **Quản lý thư mục, tệp và khởi động ứng dụng**

- GV đưa ra yêu cầu cụ thể để HV tạo thư mục, mở thư mục xem các đối tượng trong thư mục, sao chép, di chuyển tệp, xóa tệp và khởi động một ứng dụng.

- GV chú ý: Khi khởi động Ubuntu ở chế độ thử nghiệm thì vẫn có thể truy cập đến các ổ đĩa cứng của máy tính bằng cách nhấp chuột vào liên kết "+ Other Locations" trên màn hình nền nhưng không thể ghi, xóa vì chúng được bảo vệ, tuy nhiên vẫn có thể làm việc bình thường với thẻ nhớ USB.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV nhận diện các đối tượng trên màn hình nền theo hướng dẫn.
- HV thực hiện các thao tác quản lý tệp và thư mục.
- GV hỗ trợ, quan sát.
- Đại diện HV lên bảng thực hiện thao tác.
- HV còn lại quan sát, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức (nêu nhận xét) nhiệm vụ 1 trong SGK: Sử dụng một số chức năng cơ bản của hệ điều hành cho máy tính cá nhân.

Làm quen với giao diện

- Windows hiển thị các ứng dụng ở cạnh đáy màn hình trong thanh công việc.
- Ubuntu còn có danh mục công việc ở bên trái màn hình và các ứng dụng có thể tải về từ biểu tượng danh mục ứng dụng ở góc dưới bên trái màn hình.

Quản lý thư mục, tệp và khởi động ứng dụng

- Sử dụng tiện ích File Explorer của Windows để quản lý tệp và thư mục.



Hình 2.3. Quản lý thư mục và tệp bằng tiện ích File Explorer của Windows.

- Thực hành quản lý tệp trên Ubuntu: đổi tên, xóa, di chuyển tệp và chạy ứng dụng với tệp chương trình.



Hình 2.4. Giao diện chương trình quản lý thư mục và tệp trên Ubuntu

Hoạt động 2.2.3. Sử dụng một số tiện ích trên hệ điều hành máy tính cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng máy

Yêu cầu HV:

- Trình bày được khái niệm về tiện ích (có những tiện ích được cung cấp ngay ở mức hệ điều hành, có những tiện ích được cài đặt sau).
- HV trải nghiệm hai tiện ích trên đĩa là kiểm tra đĩa và hợp mảnh trên đĩa từ.
- Thao tác sử dụng được tiện ích kiểm tra đĩa và hợp mảnh trên đĩa cứng.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV giới thiệu cho HV:
 - + Việc kiểm tra đĩa có thể thực hiện trên bất cứ loại đĩa nào, còn việc hợp mảnh chỉ có ý nghĩa đối với loại đĩa từ dùng đầu từ để đọc hoặc ghi dữ liệu.
 - + Đầu từ là thiết bị cơ, nên thời gian chuyển đầu đọc từ một đường ghi này đến đường ghi khác khá chậm, làm giảm đáng kể tốc độ truy cập dữ liệu so với trường hợp không phải di chuyển đầu từ.
 - + Việc hợp mảnh có mục đích sắp xếp lại các tệp để giảm thiểu tình trạng phân mảnh giúp giảm thời gian di chuyển của đầu từ, nhờ đó tăng hiệu suất sử dụng đĩa từ.
- GV yêu cầu HV thực hành sử dụng tiện ích kiểm tra đĩa và hợp mảnh trên đĩa cứng.
- GV hướng dẫn: Khi thực hiện chức năng tối ưu đĩa, sẽ có một hộp thoại như Hình 2.1 với thông tin các ổ đĩa như loại đĩa là đĩa thể rắn (solid state drive) mà không cần hợp

mảnh, các đĩa cứng (hard disk drive) với tỉ lệ phần trăm tệp bị phân mảnh. Muốn hợp mảnh cho đĩa nào, hãy chọn đĩa đó rồi nhấn nút Optimize.



Hình 2.1

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe GV hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ.
- GV quan sát và trợ giúp HV.
- HV thao tác các bước sửa lỗi đĩa và hợp mảnh.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

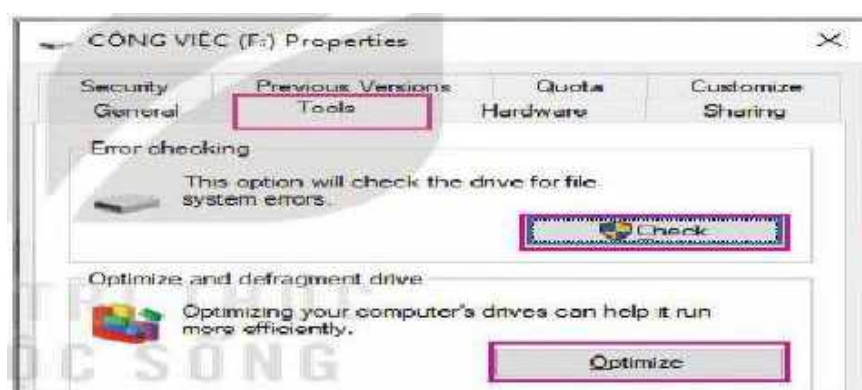
- GV chốt kiến thức (nêu nhận xét) nhiệm vụ 2 trong SGK: Sử dụng một số tiện ích trên hệ điều hành máy tính cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng máy.

- Các bước để kiểm tra đĩa và hợp mảnh:

+ Bước 1: Sử dụng **File Explorer** và tìm danh sách các ổ đĩa. Nháy nút phải chuột vào ổ đĩa muốn xử lý rồi chọn **Properties**.

+ Bước 2: Trong cửa sổ **Properties** của đĩa cứng, chọn **Tools**.

+ Bước 3: Chọn **Check** để kiểm tra và khắc phục lỗi đĩa, chọn **Optimize** để tối ưu hóa, hợp mảnh.



Hình 2.7. Cửa sổ Properties của đĩa cứng

Hoạt động 2.2.4. Sử dụng một số tiện ích của hệ điều hành cho thiết bị di động

Yêu cầu HV:

- Sử dụng được một vài tiện ích cơ bản của hệ điều hành cho thiết bị di động như:
- Quản lý danh bạ và nhắn tin;
- Đặt lịch, hẹn giờ, nhắc việc;
- Quản lý ứng dụng.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV: *Em hãy kể tên một số tiện ích của hệ điều hành Android hoặc iOS cho thiết bị di động mà em biết.*

- Do thiết bị di động đã phổ biến, GV có thể yêu cầu HV có điện thoại di động tự tìm hiểu và thực hành tại nhà theo các nội dung:

+ Quản lí danh bạ và nhắn tin:

- Hiển thị danh bạ.
- Thêm một người vào danh bạ với các thông tin về số địa thoại, địa chỉ, nhóm; sửa thông tin một người trong danh bạ; chia sẻ thông tin danh bạ.

• Xóa một người khỏi danh bạ.

• Truy cập danh bạ để gọi điện thoại nhanh,...

+ Thực hành đặt lịch, hẹn giờ, nhắc việc.

+ Quản lí ứng dụng:

• Cài đặt ứng dụng từ chợ ứng dụng.

• Gỡ một ứng dụng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV trả lời câu hỏi.

- HV lắng nghe GV hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ.

- HV xung phong trình bày kết quả.

- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức (nêu nhận xét) nhiệm vụ 3 trong SGK: Sử dụng một số tiện ích của hệ điều hành cho thiết bị di động. Một số tiện ích:

+ Quản lí danh bạ.

+ Đặt lịch, hẹn giờ, nhắc việc.

+ Quản lí ứng dụng.

Hoạt động 2.2.5. Luyện tập

Yêu cầu HV: Thực hành và sử dụng được một số chức năng của tiện ích đồng hồ trên di động. Cụ thể, gồm:

- Thực hành tạo được nhóm, xóa nhóm, đăng kí vào danh bạ.

- Thực hành, sử dụng được các chức năng đếm thời gian tiến hay lùi của tiện ích đồng hồ trên di động.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV làm Bài 1, 2 luyện tập sau:

Bài 1: *Tiện ích danh bạ còn có chức năng quản lý nhóm. Mỗi nhóm có thể gồm nhiều số điện thoại, mỗi số điện thoại có thể thuộc nhiều nhóm. Hãy thực hiện việc tạo nhóm, xóa nhóm, đăng kí vào danh bạ.*

Bài 2: *Đồng hồ là một tiện ích cơ bản của hệ điều hành di động. Ứng dụng này, không chỉ cho phép đặt nhắc hẹn (một lần hay định kì) mà còn có khả năng đếm thời gian chính xác đến 1% giây, rất cần cho các hoạt động cần độ chính xác cao như đo các kỉ lục thể thao. Hãy sử dụng các chức năng đếm thời gian tiến hay lùi của tiện ích này.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV suy nghĩ, hoàn thành các bài tập GV yêu cầu.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV thực hiện các thao tác.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

Bài 1: *Quản lý nhóm danh bạ*

- Nhóm danh bạ là một khía cạnh rất hữu ích của quản lý danh bạ. Nhờ vậy có thể tìm kiếm nhanh và trong một số trường hợp giúp người dùng liên hệ đúng và đủ các đối tượng có liên quan.

- Một nhóm danh bạ có thể gồm nhiều số điện thoại, một số điện thoại có thể thuộc nhiều nhóm.

- Việc quản lý nhóm thường có ngay trong giao diện quản lý danh bạ. Giao diện quản lý nhóm có thể khác nhau với từng phiên bản của hệ điều hành.

Bài 2: *Khi chạy tiện ích đồng hồ, ngoài việc xem giờ Việt Nam hoặc quốc tế và tiện ích hẹn giờ, nhắc việc vào một thời điểm định trước, còn có hai chức năng khác là:*

- Đếm giờ (Hình 2.2a): tính đến giây, đặt trước một khoảng thời gian và lùi cho tới 0.
- Bấm giờ (Hình 2.2b): bắt đầu đếm từ 0 cho tới khi bấm dừng với mức độ chính xác 1/100. Chức năng này rất thích hợp khi ghi những kỉ lục thể thao.



Hình 2.2. Giao diện đếm giờ và bấm giờ

Hoạt động 2.3. Phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số khái niệm và nêu được sự khác nhau giữa phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại.
- Trình bày được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của công nghệ thông tin.
- Nêu được phần mềm chạy trên Internet và lợi ích của chúng.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.3.1. Mở đầu

Yêu cầu HV:

- Trình bày được sơ lược lịch sử của phần mềm nguồn mở với trào lưu mở mã nguồn.
- Trình bày được một số lợi ích đối với cộng đồng trong việc chia sẻ mã nguồn.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV dẫn dắt, giới thiệu cho HV:
 - + *Với ngôn ngữ lập trình bậc cao, chương trình được viết dưới dạng văn bản gần với ngôn ngữ tự nhiên. Văn bản này gọi là mã nguồn. Để máy tính có thể chạy được trực tiếp, chương trình được dịch thành dãy lệnh máy gọi là mã máy. Mã máy rất khó đọc hiểu nên việc dịch sang mã máy còn giúp bảo vệ chống đánh cắp ý tưởng hay sửa đổi phần mềm. Phần mềm chuyển giao dưới dạng mã máy thường được gọi là phần mềm nguồn đóng.*
 - + *Vào những năm 1970, trong số trường đại học ở Mỹ đã xuất hiện việc chia sẻ mã nguồn để cùng phát triển phần mềm, dẫn tới sự ra đời của phần mềm nguồn mở - một xu hướng có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của công nghệ phần mềm sau này.*
- GV đặt câu hỏi cho HV: *Theo em, lợi ích đối với cộng đồng trong việc chia sẻ mã nguồn là gì?*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi đại diện một số HV trả lời.
- HV khác nhận xét, bổ sung.

Lưu ý: GV không cần mất nhiều thời gian cho HV trả lời câu hỏi, vì nội dung này sẽ được chi tiết trong phần hoạt động của mục 1.

c) Kết nối vào bài học mới

- GV dẫn dắt HV vào bài học mới về phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet.

Hoạt động 2.3.2. Tìm hiểu phần mềm nguồn mở

Yêu cầu HV:

- Trình bày được một số khái niệm và so sánh phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại.

- Trình bày được một số loại phần mềm và giấy phép đối với phần mềm nguồn mở. Phân loại được phần mềm theo cách chuyển giao sử dụng.

- Biết được việc sử dụng phần mềm nguồn mở không phải không có điều kiện.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV cho HV thảo luận cặp đôi Hoạt động 1 tìm hiểu về các cách chuyển giao phần mềm: *Cách thức chuyển giao phần mềm cho người sử dụng theo chiều hướng "mở dần" như sau:*

1. Bán phần mềm dưới dạng mã máy.

2. Cho sử dụng phần mềm miễn phí có điều kiện hoặc không điều kiện, không cung cấp mã nguồn.

3. Cho sử dụng phần mềm tự do, cung cấp cả mã nguồn để có thể sửa, nâng cấp, phát triển và chuyển giao (phân phối) lại phần mềm.

Thảo luận để xem lợi ích của người dùng được tăng dần như thế nào theo hướng mở nói trên.

* **Nhiệm vụ 1: Phân loại phần mềm theo cách chuyển giao sử dụng**

- GV đặt câu hỏi:

+ *Các loại phần mềm tương ứng với ba cách thức chuyển giao trong Hoạt động 1 được gọi lần lượt là gì?*

+ *Lấy ví dụ minh họa cho mỗi loại phần mềm.*

- GV kết luận:

+ Phần mềm thương mại là chặt nhất, người dùng phải mua mới được dùng.

+ Phần mềm tự do vừa miễn phí và còn được dùng không cần xin phép.

+ Mở nhất là phần mềm tự do nguồn mở, không những không phải trả tiền, không phải xin phép mà còn được sử dụng chính mã nguồn để sửa đổi hay phân phối lại cho người khác sử dụng.

* **Nhiệm vụ 2: Giấy phép đối với phần mềm nguồn mở**

- GV cho HV đọc và thực hiện Hoạt động 2 về giấy phép đối với phần mềm nguồn mở: *Em hãy so sánh quyền sử dụng phần mềm nguồn mở với quy định về bản quyền và cho biết một số điểm mâu thuẫn.*

- GV yêu cầu HV đọc thông tin SGK và nêu một vài vấn đề khi sử dụng giấy phép.

- GV cho HV thảo luận nhóm, hoàn thành bài tập củng cố kiến thức:

+ Câu 1. Em hãy cho biết ý nghĩa của yêu cầu "người sửa đổi, nâng cấp phần mềm nguồn mở phải công bố rõ ràng phần nào đã sửa, sửa như thế nào so với bản gốc".

+ Câu 2. Ý nghĩa của yêu cầu "phần mềm sửa đổi một phần mềm nguồn mở theo GPL cũng phải mở theo giấy phép của GPL" là gì?

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận cặp đôi, thực hiện Hoạt động 1, Hoạt động 2 trên đây.
- HV đọc SGK, trả lời câu hỏi, yêu cầu của GV.
- HV thảo luận nhóm, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức.
- GV hỗ trợ, quan sát.
- Đại diện HV xung phong trình bày kết quả.
- HV còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

Phần mềm nguồn mở

- Hoạt động 1 trong SGK: Lợi ích của người dùng theo từng cách thức chuyển giao là:

1. Người dùng phải mua để được sử dụng và khó có thể tự sửa chữa được.
2. Người dùng được tự do sử dụng mà không phải xin phép.
3. Người dùng không phải trả tiền, không phải xin phép và còn được tự sửa đổi, cải tiến.

→ Phần mềm nguồn mở đang mang lại một cơ hội lớn cho người dùng.

Phân loại phần mềm theo cách chuyển giao sử dụng

- Các loại phần mềm tương ứng với ba cách thức chuyển giao trong Hoạt động 1 được gọi lần lượt là:

+ Phần mềm thương mại:

- Là phần mềm để bán.
- Hầu hết các phần mềm thương mại là loại nguồn đóng để bảo vệ ý tưởng và chống sửa đổi.
- Ví dụ như Microsoft Word, Adobe Photoshop, ...

+ Phần mềm tự do:

- Là phần mềm không chỉ miễn phí mà còn được tự do sử dụng mà không phải xin phép.
- Phần mềm tự do có thể ở dạng mã máy hoặc mã nguồn.
- VD: phần mềm Acrobat Reader, Red Hat Linux...

+ Phần mềm nguồn mở:

- Là phần mềm được cung cấp cả mã nguồn để người dùng có thể tự sửa đổi, cải tiến, phát triển, phân phối lại theo một quy định gọi là *giấy phép*.

- VD: phần mềm Inkscape, GIMP, IDLE (Python)...

Giấy phép đối với phần mềm nguồn mở

- Hoạt động 2 trong SGK, điểm mâu thuẫn là:

+ Theo quy định về bản quyền, các tác giả của phần mềm có quyền bảo vệ chống phần mềm bị sửa đổi gây phương hại đến uy tín và danh dự của tác giả, Nếu là người đầu tư, các tác giả còn giữ cả quyền tạo bản sao, sửa đổi, nâng cấp phần mềm, quyền chuyển giao sử dụng....

+ Trong khi đó, phần mềm nguồn mở được cung cấp cả mã nguồn để người dùng có thể tự sửa đổi, cải tiến, phát triển, ...

- Giấy phép không chỉ đề cập đến quyền sử dụng mà còn liên quan đến nhiều vấn đề khác, ví dụ:

+ Các tác giả có được miễn trừ bảo hành hay không, có bị kiện vì những sai sót của phần mềm hay không.

+ Người sửa đổi phần mềm có bắt buộc phải công bố rõ các tác giả trước đó hay không, bản sửa đổi có phải công khai dưới dạng nguồn mở hay không.

+ Được sao chép và phân phối phần mềm, có quyền yêu cầu trả phí cho việc chuyển giao đó nhưng phải thông báo rõ ràng về bản quyền gốc và thông báo miễn trừ trách nhiệm bảo hành.

+ Được sửa đổi và phân phối bản sửa đổi với điều kiện phải công bố mã nguồn phần sửa đổi, nêu rõ đó là bản được thay đổi, chỉ rõ các thành phần thay đổi, phải áp dụng giấy phép GNU GPL do chính phần thay đổi đó.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1: Ý nghĩa của yêu cầu "người sửa đổi, nâng cấp phần mềm nguồn mở phải công bố rõ ràng phần nào đã sửa, sửa như thế nào so với bản gốc": đảm bảo tính minh bạch về sự đóng góp của mỗi thành viên phát triển phần mềm nguồn mở và để người sử dụng sau dễ nắm bắt được phần phát triển để sử dụng.

Câu 2: Ý nghĩa của yêu cầu "phần mềm sửa đổi một phần mềm nguồn mở theo GPL cũng phải mở theo giấy phép của GPL": đảm bảo sự phát triển bền vững của cộng đồng phần mềm nguồn mở, khi có quyền sử dụng phần mềm nguồn mở để phát triển thì cũng có nghĩa vụ đóng góp để cộng đồng được sử dụng phần mình phát triển dựa trên phần mềm nguồn mở.

Hoạt động 2.3.3. Tìm hiểu vai trò của phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở

Yêu cầu HV: Trình bày được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại (phần mềm “đặt hàng” và phần mềm “đóng gói”) đối với sự phát triển của công nghệ thông tin.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV thực hiện Hoạt động 3 về vai trò của phần mềm thương mại (phần mềm “đặt hàng” và phần mềm “đóng gói”) và phần mềm nguồn mở: *Hãy thảo luận xem phần mềm nguồn mở có thay thế hoàn toàn được phần mềm thương mại hay không? Tại sao?*

- GV chốt lại nội dung:

+ Phần mềm nguồn mở đã mang lại cho cộng đồng phát triển phần mềm và người dùng những giải pháp phần mềm tốt với đầu tư thấp. Hầu như lĩnh vực nào của tin học cũng có các phần mềm nguồn mở có thể thay thế được các phần mềm nguồn đóng.

+ Phần mềm nguồn mở không thay thế được phần mềm thương mại.

- GV yêu cầu HV đọc thông tin SGK và cho biết:

+ *Phần mềm thương mại có mấy loại?*

+ *Vai trò của từng loại?*

- GV cho HV hệ thống hóa vai trò của mỗi loại phần mềm bằng cách lập bảng so sánh phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở.

- GV yêu cầu HV hoàn thành cá nhân Câu hỏi củng cố kiến thức sau:

+ *Câu 1. Cho ví dụ về phần mềm đóng gói và phần mềm đặt hàng. Ưu điểm của phần mềm thương mại là gì?*

+ *Câu 2. Cho ví dụ về một phần mềm thương mại và một phần mềm nguồn mở có thể thay thế. Ưu điểm của phần mềm nguồn mở là gì?*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận Hoạt động 3 về vai trò của phần mềm thương mại (phần mềm “đặt hàng” và phần mềm “đóng gói”) và phần mềm nguồn mở.

- HV lắng nghe, ghi nhớ kiến thức.

- HV đọc SGK và hoàn thành yêu cầu GV đưa ra.

- HV lập bảng hệ thống hóa vai trò của mỗi loại phần mềm.

- HV hoạt động cá nhân, suy nghĩ câu trả lời cho bài tập củng cố kiến thức.

- GV quan sát và trợ giúp HV.

- GV mời 1 - 2 đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.

- HV xung phong trả lời câu hỏi củng cố kiến thức.

- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá kết quả và chốt kiến thức

Vai trò của phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở

- GV chốt kiến thức trong Hoạt động 3 trong SGK: Phần mềm nguồn mở không thể thay thế hoàn toàn phần mềm thương mại. Vì nếu vậy, các tổ chức làm phần mềm sẽ không còn và khó thể có giải pháp phần mềm cho những yêu cầu có đặc thù riêng. Chính

các phần mềm thương mại mới đem lại nguồn tài chính chủ yếu để duy trì các tổ chức làm phần mềm.

- Phần mềm thương mại thường có hai loại:

+ Phần mềm "đặt hàng": đáp ứng tốt những nhu cầu nghiệp vụ có tính riêng biệt và bảo hành.

+ Phần mềm "đóng gói": giúp cung cấp những phần mềm có chất lượng, dễ dàng cài đặt để phục vụ các nhu cầu của rất nhiều người.

- Bảng so sánh phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở:

Yếu tố	Phần mềm thương mại nguồn đóng	Phần mềm nguồn mở
Chi phí	Mất chi phí mua phần mềm và phí chuyển giao	Chỉ mất phí chuyển giao nếu có.
Hỗ trợ kỹ thuật	Có	Không, nhưng có thể được hỗ trợ từ cộng đồng
Tính minh bạch	Khó kiểm soát những gì được cài cắm bên trong	Có thể kiểm soát được mã nguồn
Sự phụ thuộc của người dùng	Bị phụ thuộc vào nhà cung cấp về giải pháp và hỗ trợ kỹ thuật	Được cộng đồng phát triển theo chuẩn chung, không phụ thuộc vào riêng ai.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

Câu 1:

- Ví dụ về phần mềm đóng gói: lập thời khóa biểu cho các trường phổ thông, quản lý trường học phổ thông...

- Ví dụ về phần mềm đặt hàng: phần mềm giao dịch của các ngân hàng trên thiết bị di động, phần mềm quản lý công tơ điện của Điện lực Việt Nam, phần mềm bán vé xem phim qua mạng...

- Ưu điểm: Thiết kế chính xác, có tính riêng biệt theo yêu cầu của khách hàng, thường được bảo hành, bảo trì.

Câu 2:

- Ví dụ về phần mềm thương mại: Adobe Premiere (phần mềm làm video chuyên nghiệp nổi tiếng).

- Ví dụ phần mềm chỉnh sửa video mã mở: Openshot Video Editor.

- Ưu điểm của phần mềm nguồn mở: đầu tư thấp, minh bạch, an toàn (có thể kiểm soát mã nguồn, không bị cài những chức năng không mong muốn), tính năng tốt do nhiều người trong cộng đồng phát triển đóng góp trực tiếp.

Hoạt động 2.3.4. Tìm hiểu phần mềm chạy trên Internet

Yêu cầu HV:

- Nhận biết được phần mềm chạy trên Internet và lợi ích của chúng.
- Trình bày được đặc điểm của phần mềm chạy trên Internet.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu cả lớp đọc, tìm hiểu thông tin về phần mềm chạy trên Internet và trả lời các câu hỏi trong Hoạt động 4 sau:

- + *Phần mềm chạy trên Internet là gì?*
- + *Em hãy cho một ví dụ về phần mềm trực tuyến như vậy.*
- + *Hãy nêu ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet.*

- GV nhấn mạnh cho HV: Hai đặc điểm quan trọng của phần mềm chạy trên Internet là:

- + Phần mềm được cài đặt ở một máy nào đó kết nối với Internet.
- + Có thể sử dụng trên một máy khác (không cài phần mềm này), kết nối qua Internet.

- GV yêu cầu HV hoàn thành Câu 2 trong bài tập củng cố kiến thức: *Em hãy nêu tên một phần mềm trực tuyến khác với các phần mềm đã nêu trong bài.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV đọc thông tin tìm hiểu thông tin về phần mềm chạy trên Internet và hoàn thành trả lời các câu hỏi trong Hoạt động 4 trên.

- HV suy nghĩ, trả lời câu hỏi 2 trong câu hỏi củng cố kiến thức đó.
- HV xung phong trình bày kết quả.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá kết quả và chốt kiến thức

- GV tổng kết lại kiến thức trọng tâm cho HV về phần mềm chạy trên Internet và ưu điểm:

Phần mềm chạy trên Internet

- Phần mềm chạy trên Internet được hiểu là phần mềm cho phép sử dụng qua Internet mà không cần phải cài đặt vào máy.

- Ví dụ Google cung cấp nhiều phần mềm trực tuyến như Google Docs (soạn thảo văn bản), Google Sheets (tạo lập các bảng tính), Google Slide (trình chiếu trực tuyến)...

- Ưu điểm: Có thể sử dụng ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet; chi phí rẻ hoặc không mất phí.

- Gợi ý trả lời câu hỏi 2: Ví dụ: phần mềm zoom, team để học trực tuyến.

Hoạt động 2.3.4. Luyện tập

Yêu cầu HV:

- Củng cố kiến thức về phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet thông qua làm bài tập.

- Giải thích được “Phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển thì thị trường thương mại càng suy giảm” hay không? Phần mềm ở các trạm ATM (rút tiền tự động) có phải là phần mềm trực tuyến không?

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV chơi trò chơi trắc nghiệm (có thể sử dụng trên phần mềm trắc nghiệm trực tuyến):

Câu 1. Ứng dụng nào dưới đây là phần mềm thương mại trong lĩnh vực xử lí ảnh?

- A. Inkscape B. GIMP C. B612 D. Photoshop

Câu 2. Phần mềm nào sau đây **không** phải là phần mềm trực tuyến?

- A. Teams Microsoft B. Google Docs
C. File Explorer D. Zoom meeting

Câu 3. Lựa chọn phương án sai.

- A. Phần lớn phần mềm ứng dụng là phần mềm thương mại.
B. Phần mềm khai thác trực tuyến chỉ có thể sử dụng trên môi trường web.
C. Người dùng không phải trả chi phí cho phần mềm thương mại để cài đặt trên máy và sử dụng.
D. Tất cả đáp án trên.

Câu 4. Loại phần mềm nào sau đây **không** bị phụ thuộc vào nhà cung cấp về giải pháp và hỗ trợ kĩ thuật?

- A. Phần mềm nguồn mở B. Phần mềm "đặt hàng"
C. Phần mềm "may đo" D. Phần mềm "đóng gói"

Câu 5. Lựa chọn phương án sai.

- A. Em có thể sử dụng phần mềm trực tuyến ở bất cứ đâu, bất cứ nơi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet.
B. Phần mềm miễn phí ngày càng phát triển thì thị trường phần mềm thương mại ngày càng suy giảm.
C. Phần mềm thương mại đem lại nguồn tài nguyên chính chủ yếu để duy trì các tổ chức làm phần mềm.
D. Chi phí sử dụng phần mềm chạy trên Internet rất rẻ hoặc không mất phí.

- GV tổ chức cho HV làm Bài 1, 2 luyện tập sau:

Bài 1: Có thể nói "Phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển thì thị trường phần mềm thương mại càng suy giảm" hay không? Tại sao?

Bài 2: Phần mềm ở các trạm ATM (rút tiền tự động) có phải là phần mềm trực tuyến không? Tại sao?

b) HV thực hiện nhiệm vụ học tập và báo cáo

- HV suy nghĩ, hoàn thành các bài tập GV yêu cầu.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV xung phong trình bày kết quả.
- Các HV khác lắng nghe, nhận xét.

c) GV đánh giá kết quả và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.
- Đáp án trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
D	C	C	A	B

- Gợi ý trả lời câu hỏi bài tập

Bài 1. Không có bằng chứng nào cho thấy phần mềm nguồn mở phát triển sẽ hạn chế phần mềm thương mại. Hai loại phần mềm cùng phát triển và phần mềm thương mại thường tăng nhanh hơn vì các nhu cầu có tính riêng biệt rất phong phú hơn hẳn những nhu cầu chung, trong khi đó các phần mềm nguồn mở thường đáp ứng những công việc chung, nhiều người cần.

Bài 2. Không. Mạng của ngân hàng không dùng Internet công cộng để đảm bảo an toàn. Ngân hàng thường thiết lập mạng diện rộng (WAN) riêng.

Hoạt động 2.4. Các thiết bị trong thân máy tính và các mạch logic

1. Mục tiêu

- Nhận diện được một số thiết bị trong thân máy, nêu được chức năng và các thông số do hiệu năng của chúng.

- Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT và giải thích được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.4.1. Mở đầu

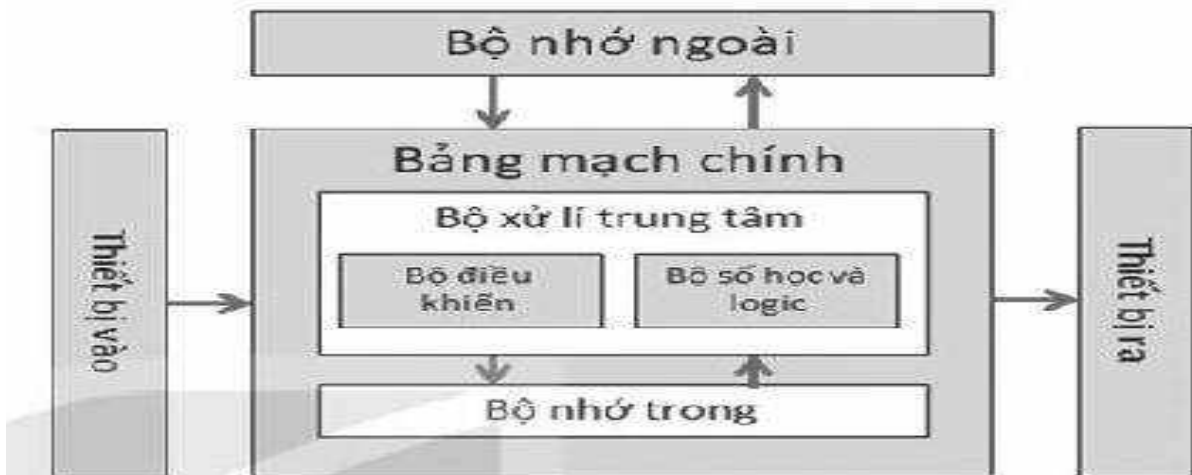
Yêu cầu HV:

- Trình bày được cấu tạo của máy tính đã học ở lớp 10.
- Trình bày được các thiết bị bên trong máy tính.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV nhắc lại cấu tạo của máy tính đã được nêu trong chương trình ở lớp dưới, sau đó hỏi HV đã biết các thiết bị đó hay chưa?

Trong chương trình tin học ở các lớp dưới, các em đã biết cấu trúc chung của máy tính bao gồm: bộ xử lý trung tâm, bộ nhớ trong, bộ nhớ ngoài, các thiết bị vào - ra. Tuy nhiên, hầu hết các em mới chỉ nhìn thấy các thiết bị bên ngoài như màn hình, bàn phím, chuột, máy chiếu, bộ nhớ ngoài (đĩa cứng rời hay thẻ nhớ USB).



Hình 4.1. Sơ đồ cấu tạo chức năng của máy tính

- GV đặt câu hỏi cho HV: *Em biết cụ thể trong thân máy có những bộ phận nào không?*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi đại diện một số HV trả lời.
- HV khác nhận xét, bổ sung.

Lưu ý: GV không cần mất nhiều thời gian cho HV trả lời câu hỏi, vì nội dung này sẽ được chi tiết trong phần hoạt động của mục 1.

c) Kết nối vào bài học mới

GV nhận xét câu trả lời của HV, từ đó dẫn dắt vào bài học mới về “*Bên trong máy tính*”.

Hoạt động 2.4.2. Tìm hiểu các thiết bị bên trong máy tính

Yêu cầu HV:

- Nhận dạng được các thiết bị có trong máy tính.
- Trình bày được các thành phần bên trong máy tính, về cấu tạo của máy tính.

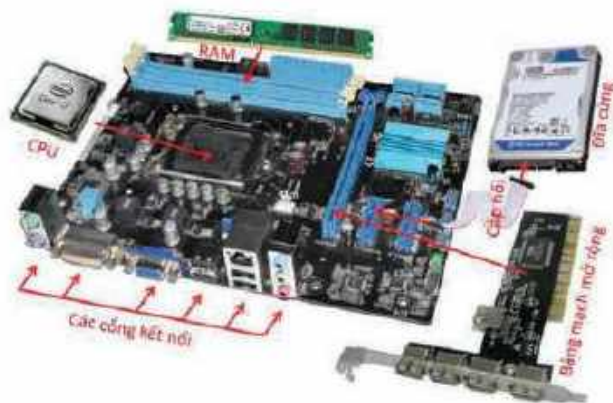
a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV chiếu hình ảnh, cho HV trả lời Hoạt động 1 về các thiết bị bên trong máy tính:
Dưới đây là một số thiết bị bên trong thân máy, em có biết chúng là các thiết bị gì không?



Hình 4.2. Một số thiết bị bên trong thân máy tính

- GV giới thiệu: Tất cả các thiết bị bên trong thân máy được gắn với một bảng mạch, gọi là bảng mạch chính (như trong hình).



Hình 4.3. Bên trong máy tính

- GV yêu cầu HV đọc thông tin SGK để tìm hiểu các thiết bị bên trong máy tính như bộ nhớ trong, bộ nhớ ngoài, CPU, các cổng kết nối với thiết bị ngoại vi.

- GV cho HV thảo luận cặp đôi, hoàn thành bài tập củng cố kiến thức:

- + Câu 1. Có thể đo tốc độ của CPU bằng số phép tính thực hiện trong một giây không?
- + Câu 2. Giá tiền của mỗi thiết bị nhớ có phải là một thông số đo chất lượng không?

b) HV thực hiện nhiệm vụ học tập và báo cáo

- HV trả lời câu hỏi trong Hoạt động 1 SGK trang 21.
- HV đọc SGK, tìm hiểu các thiết bị bên trong máy tính theo hướng dẫn của GV.
- HV thảo luận nhóm đôi, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức.
- GV hỗ trợ, quan sát.
- Đại diện HV xung phong trình bày kết quả.
- HV còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

c) GV đánh giá kết quả và chốt kiến thức

- GV đánh giá kết quả của HV và chốt kiến thức sau:

Các thiết bị bên trong máy tính

- Hoạt động 1 trong SGK: Các thiết bị:

- a) CPU b) Đĩa cứng
- c) RAM d) Bảng mạch mở rộng

Bộ xử lý trung tâm

- Là thành phần quan trọng nhất của máy tính, đảm nhiệm việc thực hiện các chương trình máy tính.

- Cấu tạo gồm 2 bộ phận chính:

+ Bộ số học và logic: thực hiện tất cả các phép tính số học và logic trong máy tính.

+ Bộ điều khiển: phối hợp đồng bộ các thiết bị của máy tính, đảm bảo máy tính thực hiện đúng chương trình.

Bộ nhớ trong ROM và RAM

- RAM: là bộ nhớ có thể ghi được, dùng để ghi dữ liệu tạm thời trong khi chạy các chương trình nhưng không giữ được lâu dài.

- ROM: là bộ nhớ được ghi bằng phương tiện chuyên dùng, các chương trình ứng dụng chỉ có thể đọc mà không thể ghi hay xóa. Có thể lưu dữ liệu lâu dài.

Bộ nhớ ngoài

- Có thể đặt bên trong hay bên ngoài thân máy, thường là đĩa từ, đĩa thẻ rắn, đĩa quang...

- Dùng để lưu trữ dữ liệu lâu dài, không cần nguồn nuôi, giá thành rẻ hơn RAM và có dung lượng lớn.

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Đối với nhiều loại CPU, mỗi phép tính sẽ thực hiện một trong số xung đồng hồ khác nhau. Do đó khó xác định được chính xác số phép tính thực hiện được trong một đơn vị thời gian.

Câu 2: Giá không chỉ phụ thuộc vào chất lượng mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác thể hiện quan hệ cung cầu của thị trường.

Hoạt động 2.4.3. Tìm hiểu mạch logic và vai trò của mạch logic

Yêu cầu HV:

- Trình bày được một số phép toán logic đã học ở lớp 10.

- Trình bày được khái niệm một mạch logic; các sơ đồ mạch logic (được minh họa qua các cổng logic AND, OR, NOT).

- Trình bày được vai trò (tầm quan trọng của mạch logic) của mạch logic trong thực hiện các tính toán nhị phân, minh họa bởi bộ cộng hai bit.

- Làm rõ bản chất toán học và vật lí của thiết bị xử lí thông tin.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

*** Nhiệm vụ 1: Một số phép toán logic và thể hiện vật lí của chúng**

- GV nhắc lại các kiến thức về một số phép toán logic và thể hiện vật lí của chúng:

+ Các đại lượng logic "Đúng" và "Sai" được thể hiện bởi các bit 1 và 0.

+ Các quy tắc thực hiện phép toán logic, phép nhân, phủ định logic và phép hoặc loại trừ:

- Phép nhân hai đại lượng logic chỉ nhận giá trị 1 khi và chỉ khi cả đại lượng x VÀ đại lượng y đều bằng 1;
- Phép công hai đại lượng logic chỉ bằng 1 khi và chỉ khi ít nhất một trong hai đại lượng x HOẶC y bằng 1;
- Phép phủ định một đại lượng logic sẽ cho giá trị ngược lại. Phủ định của 0 được 1, phủ định của 1 được 0;
- Phép hoặc loại trừ của hai đại lượng logic cho kết quả bằng 1 khi và chỉ khi hai đại lượng đó có giá trị khác nhau.

- GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK để tìm hiểu sơ đồ mạch logic được minh họa qua các cổng logic AND, OR, NOT.

*** Nhiệm vụ 2: Phép cộng trên hệ nhị phân**

- GV nhắc lại cho HV các kiến thức về:

+ Biểu diễn một số nguyên trong hệ đếm cơ số 2. Ví dụ, biểu diễn số 19 sang hệ nhị phân và ngược lại.

+ Bảng cộng và phép cộng số nhị phân. Ví dụ, GV thực hiện mẫu phép tính $6 + 7$ trong hệ nhị phân.

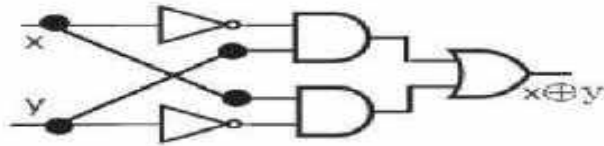
*** Nhiệm vụ 3: Minh họa dùng mạch logic xây dựng mạch điện thực hiện phép cộng 2 bit**

- GV cho HV hoạt động nhóm đôi, thực hiện Hoạt động 2 Về cộng hai bit như sau: *Bảng cộng trong Hình 4.8 cho thấy việc cộng hai số 1 bit có thể cho kết quả là một số 2 bit nếu phép cộng có nhớ. Khi cộng hai số nhiều bit, thì số nhớ được cộng tiếp vào hàng bên trái.*

x	y	$x + y = zt$	Số nhớ z	Kết quả t
0	0	0	0	0
0	1	1	0	1
1	0	1	0	1
1	1	10	1	0

Em hãy cho biết z và t là kết quả của hai phép toán logic nào của x và y.

- GV giới thiệu: Trên thực tế, người ta có thể tổng hợp cổng XOR từ các cổng AND, OR, NOT như hình:



Hình 4.4. sơ đồ cổng XOR xây dựng từ các cổng AND, OR và NOT

- GV kết luận:
 - + Mạch logic hay mạch số là các mạch điện hay điện tử có đầu vào và đầu ra thể hiện các giá trị logic. Mọi mạch logic đều có thể xây dựng từ các cổng AND, OR và NOT.
 - + Tất cả các thiết bị số, gồm cả máy tính đều được chế tạo từ mạch logic.
- GV yêu cầu HV hoàn thành cá nhân Câu hỏi củng cố kiến thức sau:
 - + Câu 1. Thế nào là một mạch logic?
 - + Câu 2. Nêu tầm quan trọng của mạch logic.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe GV nhắc lại kiến thức cũ.
- HV nghiên cứu thông tin SGK và thực hiện yêu cầu của GV.
- HV hoạt động nhóm đôi, thực hiện Hoạt động 2 trên đây.
- HV làm việc cá nhân, suy nghĩ câu trả lời cho bài tập củng cố kiến thức.
- GV quan sát và trợ giúp HV.
- GV mời 1 - 2 đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.
- HV xung phong trả lời câu hỏi củng cố kiến thức.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét và chốt kiến thức cho HV. Cụ thể như sau:

Mạch logic và vai trò của mạch logic

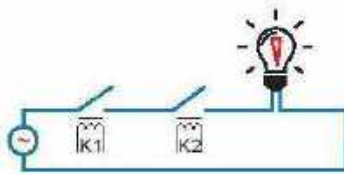
Một số phép toán logic và thể hiện vật lí của chúng

- Một số phép toán logic:

Bảng 4.1. Một số phép toán logic

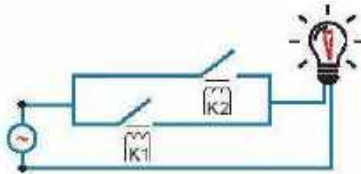
x	y	x AND y x · y	x OR y x ∨ y	NOT x ¬x	x XOR y x ⊕ y
1	1	1	1	0	0
1	0	0	1	0	1
0	1	0	1	1	1
0	0	0	0	1	0

- Sơ đồ mạch logic AND:



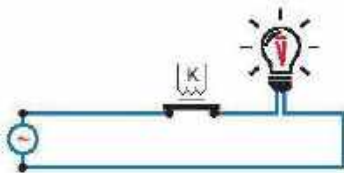
Hình 4.4. Mạch điện thực hiện phép nhân logic

- Sơ đồ mạch logic OR:



Hình 4.5. Mạch điện thực hiện phép cộng logic

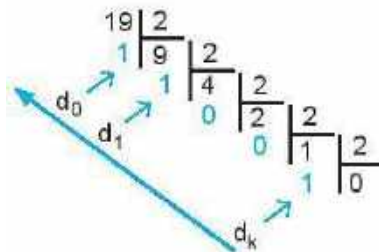
- Sơ đồ mạch logic NOT:



Hình 4.6. Mạch điện thực hiện phép phủ định logic

Phép cộng trên hệ nhị phân

- Ví dụ biểu diễn số 19 sang hệ nhị phân:



- Ta được số nhị phân cần tìm là: 10011.
- Đổi từ hệ nhị phân sang hệ thập phân: Giá trị của số 10011 sẽ là:

$$1 \times 2^4 + 1 \times 2^1 + 1 \times 2^0 = 19$$

- Bảng cộng:

x	y	x+y
0	0	0
0	1	1
1	0	1
1	1	10

- Để cộng các số nhị phân, phải cộng từng chữ số, có thể có nhớ sang hàng bên trái.

- Ví dụ: Phép cộng 6 với 7:

$$\begin{array}{r}
 110 \\
 + 111 \\
 \hline
 1101
 \end{array}$$

Minh họa dùng mạch logic xây dựng mạch điện thực hiện phép cộng 2 bit

- Hoạt động 2 trong SGK:

+ z là kết quả của phép toán logic x AND y.

+ t là kết quả của phép toán logic x XOR y.

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Mạch logic là mạch có đầu vào và đầu ra thể hiện các giá trị logic. Nói cách khác, mạch logic là các mạch điện/ điện tử thực hiện các phép biến đổi logic.

Câu 2: Tầm quan trọng của mạch logic thể hiện ở tất cả các thiết bị xử lý dữ liệu nhị phân (trong đó có máy tính) đều được xây dựng từ các mạch logic.

Hoạt động 2.4.4. Luyện tập

Yêu cầu HV :

- Giải thích được trong các thiết bị của máy tính, thiết bị nào có ảnh hưởng đến tốc độ xử lý của máy tính?

- Thực hiện được những phép cộng các số nhị phân nhiều chữ số sau đây rồi chuyển các số sang hệ thập phân.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV chơi trò chơi trắc nghiệm (có thể thực hiện trên phần mềm trắc nghiệm trực tuyến):

Câu 1. Thiết bị nào là thành phần quan trọng nhất của máy tính?

- A. Đĩa cứng B. CPU C. RAM D. ROM

Câu 2. Tốc độ truy cập của thiết bị bộ nhớ ngoài sau đây là nhanh nhất?

- A. Đĩa cứng B. Đĩa quang C. Đĩa SSD D. Đáp án khác

Câu 3. Ý nào sau đây đúng khi nói về bộ nhớ RAM?

- A. Là bộ nhớ chỉ có thể đọc mà không thể ghi hay xóa.
 B. Thường được dùng để lưu trữ các dữ liệu hệ thống cố định và các chương trình kiểm tra hay khởi động máy tính.
 C. Là bộ nhớ có thể ghi được, dùng để ghi dữ liệu tạm thời trong khi chạy chương trình.
 D. Lưu được dữ liệu lâu dài.

Câu 4. Biểu diễn số 14 từ hệ thập phân sang hệ nhị phân ta được

- A. 1011 B. 1101 C. 1001 D. 1110

Câu 5. Kết quả của phép cộng 11001 + 10110 trong hệ nhị phân là

A. 101111 B. 110111 C. 111011 D. 111101

- GV tổ chức cho HV làm Bài 1, 2 luyện tập sau:

Bài 1. Trong các thiết bị của máy tính, thiết bị nào có ảnh hưởng đến tốc độ xử lý của máy tính? Tại sao?

Bài 2. Thực hiện những phép cộng các số nhị phân nhiều chữ số sau đây rồi chuyển các số sang hệ thập phân. Ví dụ $111 + 110 = 1101$, chuyển thành $7 + 6 = 13$

a) $1010 + 101$

b) $1001 + 1011$

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV suy nghĩ, hoàn thành các bài tập GV yêu cầu.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV xung phong trình bày kết quả.
- Các HV khác lắng nghe, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

Đáp án trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	C	B	D	A

- Gọi ý trả lời các câu hỏi bài tập:

Bài 1. Thiết bị có ý nghĩa quyết định tới tốc độ xử lý của máy tính là CPU. Xung nhịp CPU càng cao, số lỗi càng nhiều thì máy tính xử lý càng nhanh.

Khi tính toán, CPU luôn lấy dữ liệu từ bộ nhớ và ghi kết quả vào bộ nhớ, nên tốc độ truy cập bộ nhớ cũng là một yếu tố rất quan trọng. Khi tốc độ trao đổi dữ liệu với bộ nhớ thấp thì CPU không tính nhanh được.

Bài 2.

a) $1010 + 101 = 1111$ ($10 + 5 = 15$)

b) $1001 + 1011 = 10100$ ($9 + 11 = 20$)

Hoạt động 2.5. Kết nối máy tính với các thiết bị số

1. Mục tiêu

- Nêu được một số thông số cơ bản của thiết bị vào - ra thông dụng.
- Biết cách kết nối với máy tính cũng như tùy chỉnh được một số chức năng cơ bản để nâng cao hiệu quả và đáp ứng nhu cầu sử dụng.
- Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản của các thiết bị số thông dụng trong các tài liệu để kết nối chúng với máy tính.

Chú ý: Yêu cầu GV cần chuẩn bị các thiết bị kết nối với máy tính như máy ảnh (hoặc điện thoại thông minh), loa Bluetooth và phân công trước mỗi nhóm từ 5 đến 8 HV chuẩn bị thiết bị (nếu có thể chuẩn bị một điện thoại thông minh, cáp kết nối với máy tính, máy tính và loa Bluetooth).

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.5.1. Mở đầu

Yêu cầu HV:

- Nhận biết được một số thiết bị có không có khả năng xử lý thông tin độc lập, chúng chỉ làm việc khi được kết nối với máy tính.
- Trình bày được việc kết nối máy tính với các thiết bị số được thực hiện như thế nào, cần phải tùy chỉnh gì khi kết nối chúng với nhau?
- Chỉ ra được mỗi thiết bị có thể sử dụng một loại cổng khác nhau.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV giới thiệu cho HV: *Các thiết bị số có khả năng trao đổi dữ liệu với máy tính rất đa dạng. Trong số đó, một số thiết bị có không có khả năng xử lý thông tin độc lập, chúng chỉ làm việc khi được kết nối với máy tính.*

- GV đặt câu hỏi gợi mở: *Việc kết nối máy tính với các thiết bị số được thực hiện như thế nào, cần phải tùy chỉnh gì khi kết nối chúng với nhau?*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi đại diện một số HV trả lời.
- HV khác nhận xét, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới

- GV nhận xét câu trả lời của HV, chốt kiến thức và từ đó dẫn dắt vào bài học mới về kết nối máy tính với các thiết bị số.

Gợi ý trả lời câu hỏi gợi mở: Để kết nối một thiết bị số với máy tính, cần tìm hiểu tài liệu kỹ thuật để nêu được các thông số và cách kết nối.

Hoạt động 2.5.2. Tìm hiểu một số thiết bị vào - ra thông dụng

Yêu cầu HV:

- Kể tên được các thiết bị vào ra thông dụng đã được biết ở lớp 10.
- Kể tên một số thiết bị số có thể kết nối với máy tính và nêu được chức năng của nó.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu một số thiết bị vào ra thông dụng thông qua thực hiện Hoạt động để tìm hiểu các thiết bị số có thể kết nối với máy tính.

- GV yêu cầu HV nghiên cứu thông tin và kết hợp với hiểu biết của bản thân để thực hiện Hoạt động tìm hiểu các thiết bị số có thể kết nối với máy tính: *Hãy kể ra một số thiết bị có thể kết nối với máy tính và nêu chức năng của nó.*

- Sau đó, GV tập trung vào làm rõ các thiết bị vào ra thông dụng nhất như bàn phím, chuột, màn hình và máy in, các thông số cũng như cách tùy chỉnh một số thông số của thiết bị.

- GV cho HV hoạt động cá nhân, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức:

+ *Câu 1. Nêu và giải thích ý nghĩa các thông số của màn hình.*

+ *Câu 2. Nêu và giải thích ý nghĩa các thông số của máy in.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV trả lời câu hỏi trong Hoạt động 1 về tìm hiểu các thiết bị số có thể kết nối với máy tính sau:

Câu 1. Nêu và giải thích ý nghĩa các thông số của máy tính?

Câu 2. Nêu và giải thích ý nghĩa các thông số của máy in?

- HV lắng nghe GV làm rõ các thiết bị vào ra thông dụng nhất.

- HV suy nghĩ, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức.

- GV hỗ trợ, quan sát.

- Đại diện HV xung phong trình bày kết quả.

- HV kể tên một số thiết bị số có thể kết nối với máy tính và nêu được chức năng của nó.

- HV còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nêu nhận xét, chốt kiến thức về một số thiết bị vào - ra thông dụng cho HV. Cụ thể như sau:

Một số thiết bị vào - ra thông dụng

Một số thiết bị vào thông dụng

- Bàn phím: dùng để nhập dữ liệu.

- Chuột: là thiết bị vào rất phổ biến vì dễ điều khiển chính xác. Hai thông số quan trọng nhất của chuột là:

+ Phương thức kết nối: không dây hoặc có dây.

+ Độ phân giải: đo bằng dpi, là số điểm riêng rẽ mà chuột xác định được khi dịch chuyển 1 inch.

Thiết bị ra

- Màn hình:

- + Là thiết bị ra phổ biến nhất.
- + Một số thông số chung là: kích thước, độ phân giải, khả năng thể hiện màu, tần số quét, thời gian phản hồi.
- Máy in:
- + Có nhiều loại máy in: máy in kim, máy in laser, máy in phun, máy in nhiệt.
- + Một số thông số chung là: độ phân giải, kích thước giấy, tốc độ in, khả năng in màu, cách kết nối với máy tính.
- Gợi ý trả lời các câu hỏi:

Câu 1:

- Kích thước: được đo bằng độ dài đường chéo màn hình, tính theo inch.
- Độ phân giải: thể hiện bởi số điểm ảnh theo chiều ngang và chiều dọc của màn hình. Số điểm ảnh càng lớn thì màn hình càng nét.
- Khả năng thể hiện màu: ví dụ loại đơn sắc hay màu 24 bit.
- Tần số quét: hình ảnh trên màn hình được tạo lại liên tục. Tần số quét là số lần hiển thị lại hình ảnh trong 1 giây.
- Thời gian phản hồi: là khoảng thời gian cần thiết để có thể đổi màu một điểm ảnh.

Câu 2:

- Độ phân giải tính bằng dpi là số điểm ảnh trên một inch theo cả hai chiều ngang/dọc.
- Kích thước giấy có thể in được.
- Tốc độ in thường tính theo số trang in được trong một phút.
- Khả năng in màu.
- Cách kết nối với máy tính.

Hoạt động 2.5.3. Tìm hiểu cách kết nối máy tính với thiết bị số

Yêu cầu HV:

- Nhận diện được các cổng, các thiết bị nối được qua cổng.
- Trình bày được đặc điểm các cổng kết nối.
- Thực hành được kết nối máy tính với một số thiết bị số
- Nhận diện được sự đa dạng của cổng cũng như sự đa dạng của phương thức kết nối máy tính với thiết bị số.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HV thảo luận cặp đôi, trả lời Hoạt động 2 về cổng kết nối của máy tính: *Xem Hình 5.4 rồi cho biết tên các cổng kết nối của máy tính.*



Hình 5.4. Một số cổng kết nối của máy tính

- GV yêu cầu HV đọc, tìm hiểu thông tin về kết nối máy tính với thiết bị số. Cụ thể, HV tìm hiểu:

- + Đặc điểm các cổng kết nối.
- + Cách kết nối máy tính với thiết bị số.
- + Lấy ví dụ về trường hợp cần thiết lập tham số kết nối.

- GV chốt lại kiến thức cần lưu ý cho HV:

Có hai đặc điểm cho thấy không có một cách kết nối chung cho mọi thiết bị số:

- + Dùng các cổng khác nhau.
- + Có các tham số kết nối khác nhau.

- GV cho HV hoạt động cá nhân, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức SGK về cách kết nối máy tính với thiết bị số:

- + Câu 1. Cách kết nối thiết bị số với máy tính có phụ thuộc vào loại thiết bị không?
- + Câu 2. Em hiểu thế nào là tham số kết nối?

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận nhóm đôi, trả lời Hoạt động 2 về cổng kết nối của máy tính.
- HV đọc SGK, tìm hiểu nội dung như GV hướng dẫn.
- HV làm việc cá nhân, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức.
- GV quan sát và trợ giúp HV.
- GV mời 1 - 2 đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.
- HV xung phong trả lời câu hỏi củng cố kiến thức.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, chốt kiến thức cho HV. Cụ thể như sau:

Kết nối máy tính với thiết bị số

- Hoạt động 2 trong SGK:

- + A: cổng VGA
- + B: cổng HDMI
- + C, D, E: đều thuộc học cổng USB
- + F: cổng mạng.

Các cổng kết nối

- Cổng VGA: không dùng tín hiệu số mà dùng tín hiệu tương tự để truyền hình ảnh tới màn hình hoặc máy chiếu, không truyền âm thanh.
- Cổng HDMI: truyền tín hiệu số, có thể truyền video với độ phân giải cao.
- Cổng USB: tốc độ được cải thiện nhanh, thay thế và giúp loại bỏ nhiều cổng khác được dùng trước đây.
- Cổng mạng: giúp kết nối thiết bị với máy tính qua mạng.

Kết nối máy tính với thiết bị số

- Để kết nối thiết bị số với máy tính, cần tìm hiểu tài liệu kỹ thuật để nêu được các thông số và cách kết nối.

- Trong nhiều trường hợp, chỉ cần cắm cáp kết nối là có thể sử dụng thiết bị ngay. Ví dụ chuột, USB, ...

- Trong một số trường hợp khác, cần thiết lập các tham số kết nối. Ví dụ:

- + Kết nối máy tính với máy ảnh để làm việc với ảnh.
- + Kết nối với máy tính với điện thoại thông minh để trao đổi ảnh.
- + Kết nối máy tính với thiết bị số qua bluetooth.

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Phụ thuộc vào thiết bị kết nối.

Câu 2:

- Tham số kết nối là các dữ liệu cho biết cách kết nối. Nhờ tham số này mà máy tính và thiết bị hiểu được cách thức trao đổi dữ liệu với nhau.

- Ví dụ khi kết nối máy tính hay điện thoại di động ta phải ghép đôi trước, để máy tính biết được tên, tình trạng được thiết bị chấp nhận kết nối và các chế độ truyền dữ liệu.

Hoạt động 2.5.4. Luyện tập

Yêu cầu HV:

- Thực hiện được việc kết nối máy tính với một điện thoại thông minh qua cổng USB để lấy ảnh từ điện thoại về máy tính.

- Thực hiện kết nối máy tính hay điện thoại di động với một tai nghe hay một loa bluetooth. Sau đó bật nhạc từ máy tính hay điện thoại để trải nghiệm âm nhạc phát tới thiết bị Bluetooth.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV chơi trò chơi trắc nghiệm (có thể sử dụng phần mềm trắc nghiệm trực tuyến):

Câu 1. Thiết bị nào sau đây là thiết bị vào?

- A. Màn hình B. Chuột C. Loa D. Máy in

Câu 2. Máy in nào sau đây có đặc điểm thích hợp để in ảnh màu, phong bật quảng cáo với kích thước đa dạng và chi phí thấp?

- A. Máy in phun B. Máy in kim
C. Máy in laser D. Máy in nhiệt

Câu 3. Em cần kết nối máy tính với máy chiếu, em sẽ sử dụng cổng nào dưới đây?

- A. Cổng COM B. Cổng HDMI C. Cổng USB D. Đáp án khác.

Câu 4. Biết một màn hình có kích thước chiều dài và chiều rộng là $33.1 \text{ cm} \times 20.7 \text{ cm}$, hỏi màn hình đó có kích thước bao nhiêu inch? Biết $1 \text{ inch} \approx 2,54 \text{ cm}$.

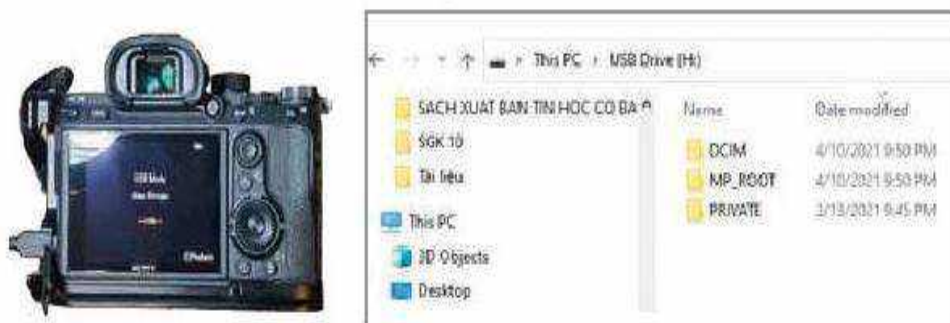
- A. 15.4 inch B. 15 inch C. 16.2 inch D. 16 inch

Câu 5. Thông số của thiết bị màn hình là:

- A. Kích thước B. Độ phân giải
C. Tần số quét D. Tất cả đáp án trên

- GV tổ chức cho HV thực hành theo nhóm, làm các bài tập luyện tập sau:

Bài 1: Thực hiện kết nối máy tính với một điện thoại thông minh qua cổng USB để lấy ảnh từ điện thoại về máy tính tương tự như Ví dụ 1.



Hình 5.5. Kết nối máy ảnh với máy tính để lấy ảnh

Bài 2: Thực hiện kết nối máy tính hay điện thoại di động với một tai nghe hay một loa bluetooth theo Ví dụ 2. Sau đó bật nhạc từ máy tính hay điện thoại để trải nghiệm âm nhạc phát tới thiết bị bluetooth.



Hình 5.6. Giao diện ghép đôi và kết nối với bluetooth trên PC và trên điện thoại thông minh

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tham gia trò chơi trắc nghiệm.
- HV phân công nhóm trưởng, thực hành theo nhóm các cách kết nối thiết bị.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV xung phong trình bày kết quả thảo luận.
- Các HV khác lắng nghe, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

Đáp án trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	A	B	A	D

Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu

- Kể tên được những thiết bị gia dụng có sử dụng hệ điều hành.
- Trình bày được lịch sử của hệ điều hành LINUX.
- Tìm hiểu chức năng và sử dụng tiện ích dọn đĩa (Disk Cleanup).
- Tìm hiểu các phương pháp đăng nhập thiết bị di động và so sánh các điểm mạnh, điểm yếu của chúng.
- Liệt kê được tên một số phần mềm đồ họa nguồn mở và một số phần mềm đồ họa thương mại.
- Giải thích được mọi phần mềm viết bằng Python đều là phần mềm nguồn mở hay không?

- Trình bày được khái niệm flops (*floating operation per second*).
- Trình bày được nguyên nhân ít được sử dụng với máy tính cá nhân.
- Phân biệt được máy quét là thiết bị ra hay vào? Mô tả được chức năng. Trình bày được những công nghệ khác nhau để chế tạo máy quét nếu có. Trình bày được các thông số của máy quét ảnh.

- Phân biệt được máy chiếu là thiết bị ra hay vào? Mô tả được chức năng. Trình bày được những công nghệ khác nhau để chế tạo máy chiếu nếu có. Trình bày được các thông số của máy chiếu.

- Trình bày được/thực hành được cách kết nối tivi với máy tính để làm màn hình mở rộng của máy tính.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 3.1. Vận dụng về khái niệm Hệ điều hành

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV hoạt động nhóm 4 hoàn thành bài tập vận dụng sau.

Bài 1. Em hãy tìm hiểu xem ngoài máy tính còn có thiết bị gia dụng nào sử dụng hệ điều hành không?

Bài 2. Thực ra, LINUX là hệ điều hành có nguồn gốc từ hệ điều hành UNIX. Hãy tìm hiểu lịch sử của hệ điều hành LINUX để biết thêm về hệ điều hành UNIX.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tự phân công nhóm trưởng, hợp tác thảo luận đưa ra ý kiến.
- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.
- Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác theo dõi, đưa ý kiến.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá, đưa ra một vài ý mà HV còn thiếu, chốt đáp án. Cụ thể như sau:

Bài 1. Một vài ví dụ về thiết bị gia dụng có sử dụng hệ điều hành:

- Tivi thông minh không chỉ xem truyền hình thông thường mà có thể kết nối với Internet, tra cứu thông tin trên mạng và có thể chạy một số ứng dụng trực tuyến như tin tức video trên Youtube, xem phim trực tuyến trên Netflix, xem truyền hình số,...

- Các máy ảnh số loại tốt ngoài việc chụp ảnh, quay phim có thể kết nối mạng, có thể cài đặt một số phần mềm xử lý ảnh.

- Đồng hồ thông minh chạy trên hệ điều hành Android hay iOS đã khá phổ biến.

Bài 2: Gợi ý

LINUX là hệ điều hành có nguồn gốc từ hệ điều hành UNIX. Hầu như các máy tính lớn đều dùng UNIX do tính ổn định và độ an toàn cao, được thử thách trong một thời gian dài. GV có thể hướng dẫn HV tham khảo theo địa chỉ

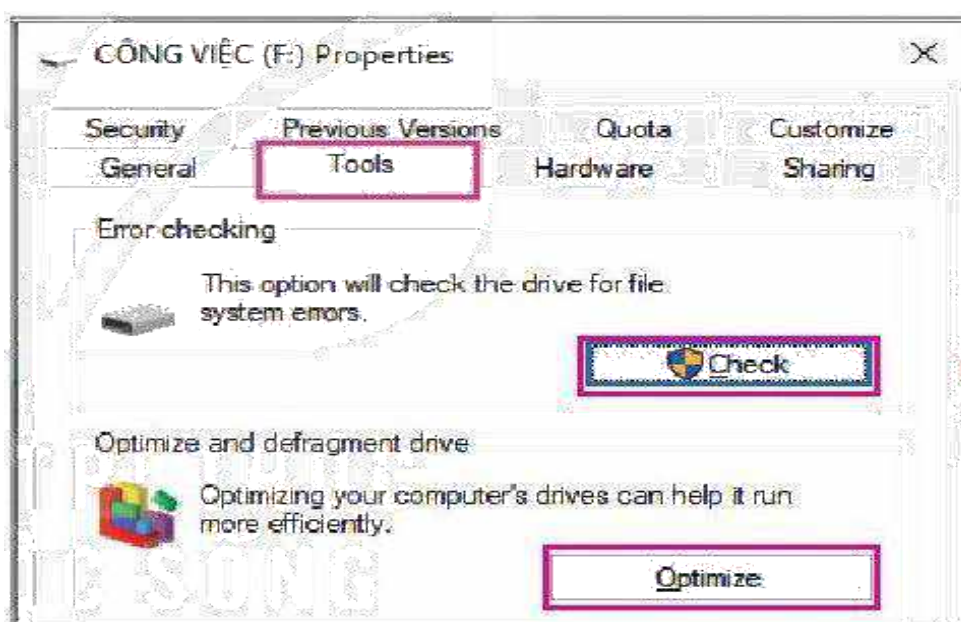
<https://vi.wikipedia.org/wiki/Unix>

Hoạt động 3.2. Vận dụng về việc sử dụng hệ điều hành

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV hoàn thành bài tập phân vận dụng sau đây.

Bài 1: Hình 2.7 là cửa sổ *Properties* mở theo *Tab Tools*. Nếu mở theo *Tab General* em sẽ thấy có nút lệnh của tiện ích dọn đĩa (*Disk Cleanup*). Hãy tìm hiểu chức năng và cách sử dụng tiện ích này.



Hình 2.7. Cửa sổ *Properties* của đĩa cứng

Bài 2: Ngoài cách đăng nhập dùng mật khẩu, các thiết bị di động còn cung cấp nhiều phương pháp đăng nhập khác như nhận dạng vân tay, nhận dạng khuôn mặt hay dùng khẩu hình. Hãy tìm hiểu các phương pháp đó và so sánh các điểm mạnh, điểm yếu của chúng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

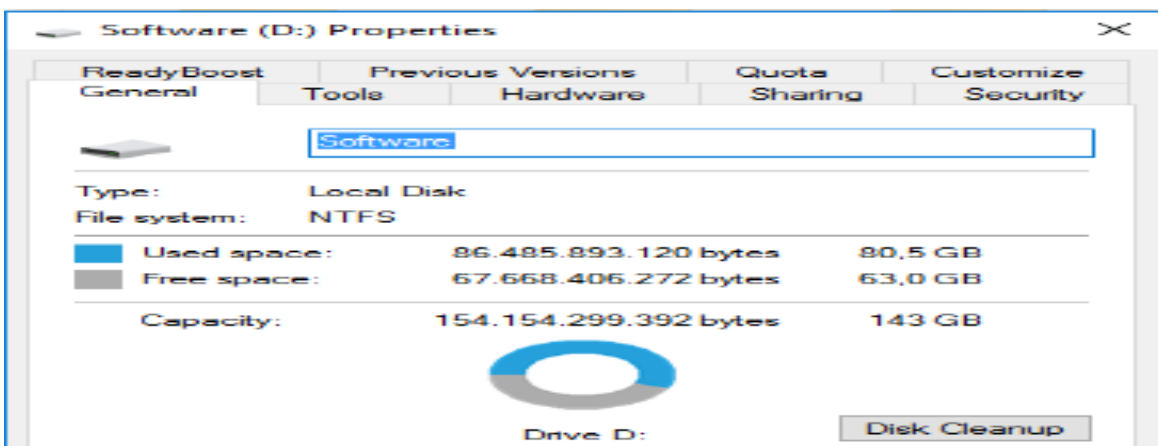
- HV tự tìm hiểu, đưa ra ý kiến.
- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.
- HV trình bày kết quả hoạt động, thảo luận.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá, đưa ra một vài ý mà HV còn thiếu, chốt đáp án.

Bài 1. Tiện ích dọn rác Cleanup

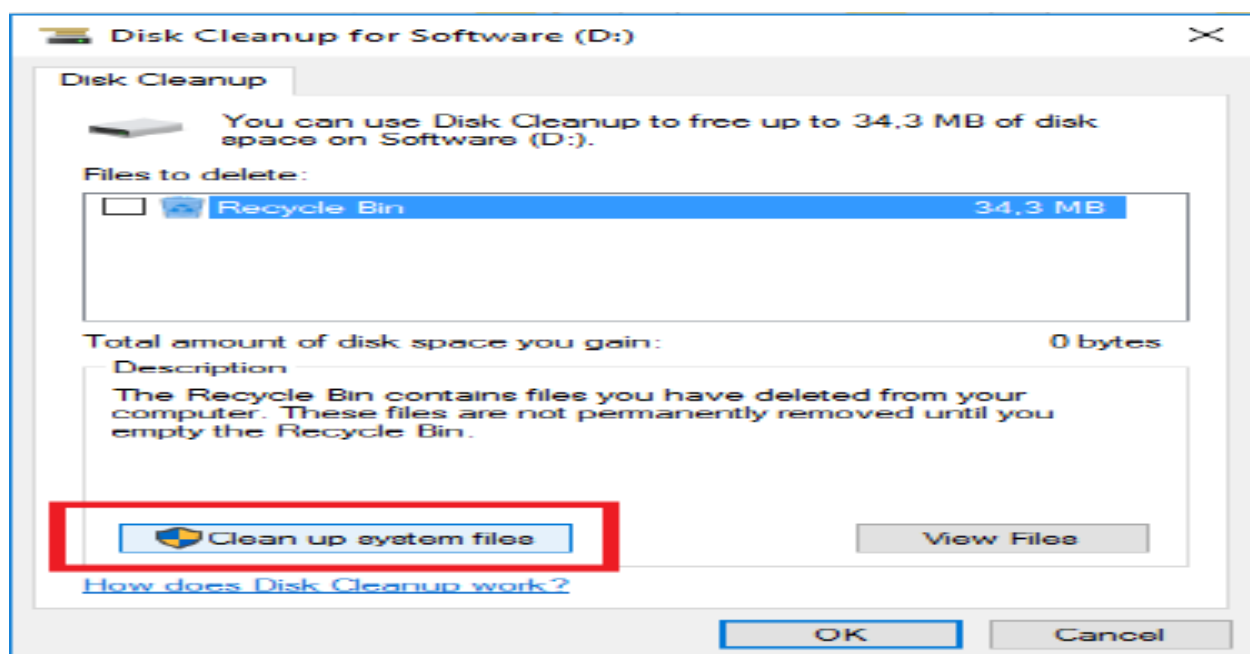
- Trong Hình 2.3, trong cửa sổ **Properties** của đĩa, khi mở thẻ **General** em sẽ thấy nút lệnh của tiện ích dọn đĩa (*Disk Cleanup*), còn gọi là tiện ích dọn rác.



- Tiện ích này tìm kiếm và phân tích các tập tin không cần thiết và/ hoặc không còn sử dụng trong máy tính và sau đó xóa bỏ nhằm thu hồi thêm không gian trống của đĩa cứng.

- Nháy vào nút Disk Cleanup để bắt đầu. Tiện ích sẽ hiển thị danh sách các đối tượng có thể hủy. Các loại tệp có thể bị xóa bao gồm một số tệp chương trình tải về không còn dùng được nữa đối với hệ điều hành đang dùng, các tệp tạm thời khi làm việc với Internet, các tệp tạm thời được hệ điều hành tạo ra khi làm việc, các tệp đã được xóa logic (được gọi là rác và để trong thùng rác Recycle Bin vẫn còn chiếm chỗ), các nhật kí cài đặt, các trang web đã được lưu để xem ngoại tuyến, ... Việc xóa các tệp này không gây mất an toàn.

- Sau khi đánh dấu tệp muốn xóa, nháy nút **Clean up system files** để thực hiện.



Bài 2.

Cách đăng nhập	Ưu điểm	Nhược điểm
Dùng mật khẩu	Độ sai lệch gần như rất ít, thân thiện và dễ sử dụng.	Mất thời gian để nhập mật khẩu, có thể quên mật khẩu.

Nhận dạng vân tay	An toàn, tiện dụng, nhanh gọn, độ sai lệch tương đối thấp vì khả năng hai người giống dấu vân tay nhau là gần như rất ít.	Không nhạy khi mở khóa với ngón tay bị ướt hay mồ hôi tay.
Nhận dạng khuôn mặt	Tốc độ phản hồi nhanh gọn, loại bỏ nhược điểm sử dụng vân tay khi ngón tay bị ướt, bẩn.	Trong một vài trường hợp nhất định, cách bảo mật này vẫn chưa thực sự chính xác.

Hoạt động 3.3. Vận dụng về phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet

a) Giao nhiệm vụ cho học viên

- GV yêu cầu HV hoàn thành 02 bài tập vận dụng sau trong SGK:

Bài 1. Em hãy tìm trên Internet và cho biết tên một số phần mềm đồ họa nguồn mở và một số phần mềm đồ họa thương mại.

Bài 2. Nói chung, các môi trường lập trình trên ngôn ngữ Python đều không có chức năng biên dịch để chuyển mã nguồn thành mã máy. Các chương trình Python để ở dạng mã nguồn. Liệu có thể coi mọi phần mềm viết bằng Python đều là phần mềm nguồn mở hay không?

b) HV thực hiện nhiệm vụ học tập và báo cáo

- HV tự tìm hiểu, đưa ra ý kiến.
- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.
- HV trình bày kết quả.

c) GV đánh giá kết quả và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá, đưa ra một vài ý mà HV còn thiếu, chốt đáp án, với gợi ý trả lời như sau:

Bài 1.

- Một số phần mềm đồ họa thương mại: Adobe Photoshop (đồ họa bitmap), Adobe Illustrator (đồ họa vector), Corel Draw (đồ họa vector), Autocad (đồ họa vector chuyên thiết kế kiến trúc).

- Một số phần mềm đồ họa nguồn mở: Inkscape (đồ họa vector), GIMP (đồ họa bitmap), Blender (đồ họa bitmap), OpenOffice Draw (đồ họa vector).

Bài 2. Điều này tùy thuộc vào tác giả có cho phép người dùng được sử dụng mã nguồn để sửa đổi, chuyển giao hay không. Mã được công khai mới chỉ là một tiêu chuẩn của phần nguồn mở. Quan trọng hơn, mã được mở cho dùng miễn phí với mục đích sửa đổi và chuyển giao, chỉ được nhận chi phí chuyển giao hay phần phát triển của riêng mình.

Hoạt động 3.4. Vận dụng về bên trong máy tính

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV hoàn thành bài tập vận dụng sau:

Bài tập. Có một chỉ số đo hiệu quả của máy tính là flops (floating operation per second). Hãy tìm hiểu flops là gì và tại sao lại ít dùng với máy tính cá nhân.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tự tìm hiểu, đưa ra ý kiến.
- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.
- HV trình bày kết quả thảo luận.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá, đưa ra một vài ý mà HV còn thiếu, chốt đáp án.

Flops là viết tắt của "Floating operation per second" nghĩa là số phép tính dấu phẩy động mà máy tính thực hiện được trong một giây.

Các hoạt động khoa học kỹ thuật như thiết kế, dự báo, mô phỏng, điều khiển, xử lý hình ảnh, âm thanh, các bài toán trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối... có đặc điểm là chủ yếu tính toán với số thực, được biểu diễn dưới dạng số phẩy động (floating point). Tất cả các siêu máy tính đều sử dụng chủ yếu cho các bài toán khoa học kỹ thuật. Đối với các máy tính đó, tốc độ thực hiện các phép tính dấu phẩy động là một chỉ số rất quan trọng.

Máy vi tính phục vụ cho người dùng cá nhân, không chuyên để thực hiện những bài toán khoa học kỹ thuật, chuyên về phục vụ quản lý, so sánh, tìm kiếm... nên đo công suất xử lý bằng flops không thích hợp.

Hoạt động 3.5. Vận dụng về kết nối máy tính với thiết bị số

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV về nhà hoàn thành bài tập vận dụng sau:

Bài 1. Tìm hiểu máy quét ảnh theo các gợi ý sau: Máy quét là thiết bị ra hay vào? Mô tả chức năng. Những công nghệ khác nhau để chế tạo máy quét nếu có. Các thông số của máy quét ảnh là gì?

Bài 2. Tìm hiểu máy chiếu theo các gợi ý sau: Máy chiếu là thiết bị ra hay vào? Mô tả chức năng. Tìm hiểu những công nghệ khác nhau để chế tạo máy chiếu. Các thông số của máy chiếu.

Bài 3. Máy chiếu khi kết nối sẽ trở thành màn hình mở rộng của máy tính. Có thể dùng chính tivi thông minh làm màn hình mở rộng của máy tính. Hãy tìm hiểu cách kết nối tivi với máy tính để làm màn hình mở rộng của máy tính. Hãy tìm hiểu cách kết nối tivi với máy tính để làm màn hình mở rộng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ.
- HV trình bày kết quả thảo luận vào tiết học sau.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức ở tiết học sau, sau khi đã nghe HV trình bày kết quả thảo luận.

- Gợi ý trả lời các bài tập vận dụng như sau:

Bài 1.

- Máy quét là thiết bị vào, có chức năng số hóa hình ảnh.
- Công nghệ chính để nhận ảnh là các cảm biến CCD.
- Có nhiều loại máy quét, thông dụng nhất là máy quét phẳng (flat scanner).
- Một vài thông số của máy quét: độ phân giải tính theo số điểm ảnh nhận được trên chiều dài 1 inch, chế độ màu (màu hay nhiều cấp xám), cỡ giấy sử dụng được.

Bài 2.

- Máy chiếu là thiết bị ra, được dùng chiếu hình ảnh đến một màn chiếu lớn để nhiều người cùng xem.

- Có nhiều công nghệ máy chiếu nhưng phổ biến nhất là công nghệ LCD và DLP. Ngoài ra còn có một số công nghệ ít dùng hơn là LCOS và LED.

- Các tham số chính của máy chiếu là: độ phân giải, độ sáng, cách kết nối (dùng cáp VEGA, HDMI hay không dây).

Bài 3. Màn hình ti vi là thiết bị ra. Có một vài cách kết nối chính là dùng cáp HDMI và kết nối không dây đối với nhiều loại tivi hỗ trợ kết nối không dây.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về Hệ điều hành

Câu 1. Khi chưa có hệ điều hành, con người phải can thiệp vào hầu hết quá trình hoạt động của máy tính nên hiệu quả khai thác sử dụng máy tính rất thấp. Sự ra đời của hệ điều hành đã giúp khắc phục được tình trạng đó. Việc sử dụng máy tính về cơ bản được thực hiện thông qua hệ điều hành. Em hãy chỉ ra một số công việc mà hệ điều hành thực hiện.

Gợi ý trả lời:

Một số công việc mà hệ điều hành thực hiện như:

- Hệ điều hành quản lí các tài khoản người dùng máy tính.

- Quản lý tệp và thư mục trong máy tính.
- Quản lý các thiết bị như CPU, bộ nhớ hay các thiết bị ngoại vi.

Câu 2. Tìm hiểu các chức năng của hệ điều hành

Hệ điều hành của các loại máy tính nói chung có năm nhóm chức sau:

- Quản lý thiết bị (CPU, bộ nhớ hay thiết bị ngoại vi).
- Quản lý việc lưu trữ dữ liệu (quản lý tệp và thư mục)
- Tổ chức thực hiện các chương trình, điều phối tài nguyên cho các tiến trình xử lý trên máy tính. Nói cách khác, hệ điều hành là môi trường để chạy các ứng dụng.
- Cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.
- Cung cấp một số tiện ích nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính như định dạng đĩa, nén tệp, kiểm tra lỗi đĩa cứng, cấu hình kết nối mạng, ...

Theo em, nhóm chức năng nào thể hiện rõ nhất đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân?

Gợi ý trả lời:

Theo em, nhóm chức năng thể hiện rõ nhất đặc thù của hệ điều hành máy tính cá nhân là quản lý thiết bị (CPU, bộ nhớ hay thiết bị ngoại vi).

Câu 3. Nêu các nhóm chức năng chính của hệ điều hành.

Gợi ý trả lời:

Hệ điều hành của các loại máy tính nói chung có năm nhóm chức năng chính sau: - Quản lý thiết bị (CPU, bộ nhớ hay thiết bị ngoại vi).

- Quản lý việc lưu trữ dữ liệu (quản lý tệp và thư mục).
- Tổ chức thực hiện các chương trình, điều phối tài nguyên cho các tiến trình xử lý trên máy tính. Nói cách khác, hệ điều hành là môi trường để chạy các ứng dụng.
- Cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng.
- Cung cấp một số tiện ích nâng cao hiệu quả sử dụng máy tính như định dạng đĩa, nén tệp, kiểm tra lỗi đĩa cứng, cấu hình kết nối mạng, ...

Câu 4. Nêu các đặc điểm cơ bản của hệ điều hành máy tính cá nhân.

Gợi ý trả lời:

Các đặc điểm cơ bản của hệ điều hành máy tính cá nhân

- Giao diện thân thiện, từ giao diện dòng lệnh chuyển sang giao diện đồ họa và tích hợp với nhận dạng tiếng nói.
- Khả năng nhận biết các thiết bị ngoại vi với cơ chế plug & play giúp người sử dụng không cần quan tâm tới trình điều khiển của thiết bị ngoại vi.

Câu 5. Một số đặc điểm của hệ điều hành cho thiết bị di động

Điện thoại thông minh, máy tính bảng (gọi chung là thiết bị di động) thực chất là các máy tính cá nhân. Sự khác nhau giữa hệ điều hành cho thiết bị di động và hệ điều hành của máy

tính có nguồn gốc từ sự khác biệt về tính năng, tác dụng của hai loại thiết bị này. Hãy cùng thảo luận để chỉ ra những điểm khác nhau đó.

Gợi ý trả lời: Một số khác biệt của hệ điều hành cho thiết bị di động so với hệ điều hành cho máy tính cá nhân là:

- Giao diện đặc biệt thân thiện nhờ nhận dạng hành vi của người dùng thông qua các cảm biến.

- Dễ dàng kết nối mạng di động.

- Nhiều tiện ích hỗ trợ cá nhân.

Câu 6. Vì sao hệ điều hành di động ưu tiên cao cho giao tiếp thân thiện và kết nối mạng di động?

Gợi ý trả lời:

- Ưu tiên cho giao diện thân thiện vì ngoài dùng để nghe, gọi thì còn trang bị rất nhiều tiện ích như chụp ảnh, quay phim, định vị,...

- Ưu tiên cho kết nối mạng di động vì khả năng dùng ở mọi nơi, mọi thời điểm của các thiết bị di động.

Câu 7. Kể tên ba tiện ích thường có trên thiết bị di động và chức năng của nó.

Gợi ý trả lời:

- Chụp ảnh: dùng để chụp ảnh.

- Quay phim: dùng để quay video, clip.

- Định vị: dùng để biết được vị trí của mình trên bản đồ.

Câu 8 (Vai trò của hệ điều hành) Có hay không trường hợp phần mềm chạy trên một thiết bị không có hệ điều hành? Khi nào cần phải có hệ điều hành?

Gợi ý trả lời:

- Có trường hợp phần mềm chạy trên một thiết bị không có hệ điều hành, khi mà thiết bị chuyên dụng chỉ làm một việc.

Ví dụ: Hệ thống điều khiển lò vi sóng cho phép người dùng lựa chọn các chế độ nấu ăn.

- Cần phải có hệ điều hành khi các thiết bị đa năng như máy tính thực hiện nhiều công việc.

Câu 9. Nêu lí do thiết bị xử lí đa năng cần có hệ điều hành.

Gợi ý trả lời:

Với các thiết bị xử lí đa năng, người dùng có nhu cầu nạp nhiều phần mềm ứng dụng và dữ liệu vào bộ nhớ ngoài, chọn phần mềm để chạy. Khi chạy, cần điều phối tài nguyên cho ứng dụng như bộ nhớ, công suất CPU, các thiết bị ngoại vi. Vì vậy cần phải có hệ điều hành để đáp ứng các nhu cầu trên.

Câu 10. Nêu mối quan hệ giữa phần cứng, phần mềm ứng dụng và hệ điều hành.

Gợi ý trả lời: Phần cứng là thiết bị xử lý thông tin, hệ điều hành là môi trường trung gian giúp phần mềm ứng dụng khai thác phần cứng.

Câu 11. Em hiểu thế nào về tính thân thiện của hệ điều hành?

Gợi ý trả lời:

- Đối với hệ điều hành máy tính cá nhân, tính thân thiện được cải thiện từ giao diện dòng lệnh chuyển sang giao diện đồ họa và tích hợp với nhận dạng tiếng nói.

- Đối với hệ điều hành cho thiết bị di động, tính thân thiện thông qua nhận dạng hành vi của người dùng thông qua các cảm biến.

Câu 12. Hệ điều hành cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng như thế nào? Môi trường giao tiếp đó thể hiện như thế nào trên hệ điều hành Windows?

Gợi ý trả lời:

- Trong quá trình phát triển, hệ điều hành cung cấp môi trường giao tiếp với người sử dụng từ thông qua hệ thống câu lệnh được nhập từ bàn phím chuyển sang môi trường giao tiếp với người sử dụng thông qua các bảng chọn, cửa sổ, biểu tượng đồ họa... được điều khiển bằng bàn phím hoặc chuột.

- Trên hệ điều hành Windows, môi trường giao tiếp đó thông qua bàn phím và chuột.

Câu 13. Em hãy tìm hiểu xem ngoài máy tính còn có thiết bị điện gia dụng nào sử dụng hệ điều hành không.

Gợi ý trả lời: Ngoài máy tính còn thiết bị điện gia dụng sử dụng hệ điều hành như các dòng Smart Tivi.

Câu 14. Thực ra, Linux là hệ điều hành có nguồn gốc từ hệ điều hành UNIX. Hãy tìm hiểu lịch sử của hệ điều hành Linux để biết thêm về hệ điều hành UNIX.

Gợi ý trả lời: Linux là một hệ điều hành máy tính được phát triển từ năm 1991 dựa trên hệ điều hành UNIX và bằng viết bằng ngôn ngữ C. Hệ điều hành Unix chứa một hệ thống tập tin chính duy nhất mà các chương trình sử dụng nó để giao tiếp với nhau. Hệ điều hành Unix được tạo thành từ ba phần: Kernel, Shell và Program (các chương trình).

2. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về thực hành sử dụng hệ điều hành

Câu 1. Các thiết bị di động thực tế cũng là máy tính cá nhân. Hệ điều hành của các loại máy tính cá nhân có nhiều lợi ích khác nhau nhưng giao diện người dùng có nhiều điểm tương đồng. Em hãy chỉ ra một vài điểm tương đồng đó.

Gợi ý trả lời: Một vài điểm tương đồng trên giao diện người dùng như:

- Truy cập Internet

- Nghe, gọi, nhắn tin,...

Câu 2. Tiện ích danh bạ còn có chức năng quản lý nhóm. Mỗi nhóm có thể gồm nhiều số điện thoại, mỗi số điện thoại có thể thuộc nhiều nhóm. Hãy thực hiện việc tạo nhóm, xóa nhóm, đăng kí vào danh bạ.

Gợi ý trả lời: Các em mở điện thoại di động, vào phần danh bạ và thực hiện việc tạo nhóm, xóa nhóm, đăng kí vào danh bạ.

Câu 3. Đồng hồ là một tiện ích cơ bản của hệ điều hành di động. Ứng dụng này, không chỉ cho phép đặt nhắc hẹn (một lần hay định kì) mà còn có khả năng đếm thời gian chính xác đến 1% giây, rất cần cho các hoạt động cần độ chính xác cao như đo các kỉ lục thể thao. Hãy sử dụng các chức năng đếm thời gian tiến hay lùi của tiện ích này.

Gợi ý trả lời:

- * Chức năng đếm ngược thời gian về 0
 - Mở ứng dụng Đồng hồ trên điện thoại.
 - Nhấn vào Đồng hồ hẹn giờ (mỗi máy có biểu tượng khác nhau hoặc là chữ viết).
 - Chọn/nhập thời lượng muốn đồng hồ hẹn giờ chạy.
 - Nhấn vào biểu tượng Bắt đầu.
 - Khi đồng hồ hẹn giờ kết thúc, bạn sẽ nghe thấy tiếng bíp. Để dừng tiếng bíp, hãy nhấn vào biểu tượng Dừng.

* Chức năng đếm xuôi thời gian từ 0

- Mở ứng dụng Đồng hồ trên điện thoại.
- Nhấn vào Đồng hồ bấm giờ (mỗi máy có biểu tượng khác nhau hoặc là chữ viết).
- Nhấn vào biểu tượng Bắt đầu.
- Để tạm dừng đồng hồ bấm giờ đang chạy, hãy nhấn vào biểu tượng Tạm dừng.

Câu 4. Hình dưới đây là cửa sổ Properties mở theo Tab Tools. Nếu mở theo Tab General em sẽ thấy có nút lệnh của tiện ích dọn đĩa (Disk Cleanup). Hãy tìm hiểu chức năng và cách sử dụng tiện ích này.

Gợi ý trả lời:

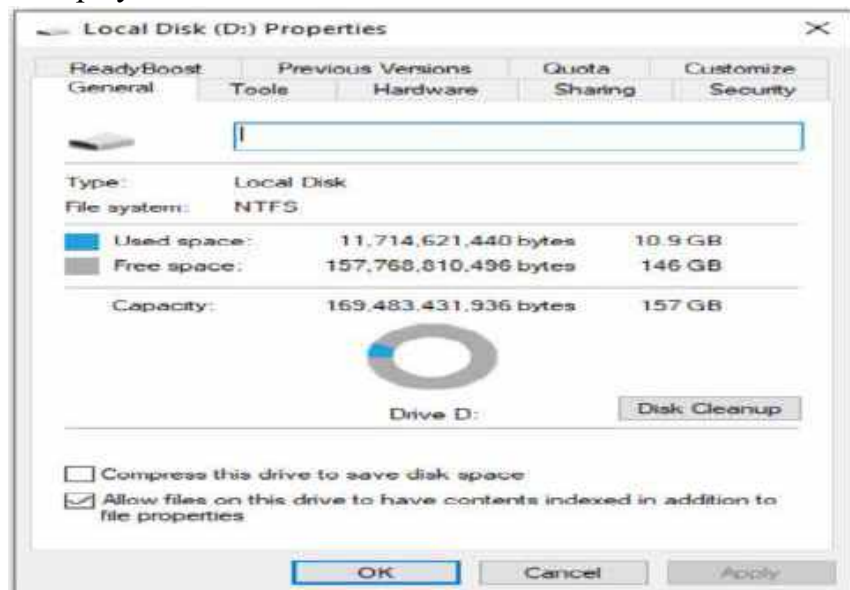
Chức năng:

Dọn dẹp máy tính bằng cách xóa các file không cần thiết.

*** Cách sử dụng:**

- **Bước 1:** Sử dụng File Explorer để chọn ổ đĩa. Nháy nút chuột phải lên ổ đĩa muốn xử lí rồi chọn Properties.
- **Bước 2:** Trong cửa sổ Properties của đĩa cứng, chọn General.

- **Bước 3:** Chọn Disk Cleanup và tích vào những file/tập tin cần xóa.
- **Bước 4:** Nhấn vào Clean up system files → Delete Files.



Câu 5. Ngoài cách đăng nhập dùng mật khẩu, các thiết bị di động còn cung cấp nhiều phương pháp đăng nhập khác như nhận dạng vân tay, nhận dạng khuôn mặt hay dùng khẩu hình. Hãy tìm hiểu các phương pháp đó và so sánh các điểm mạnh, điểm yếu của chúng.

Gợi ý trả lời:

- Đăng nhập bằng mật khẩu: được chia làm hai loại mật mã chính là mật mã số (PIN) và mật mã cả chữ lẫn số (Password).
 - Đăng nhập bằng hình vẽ: vẽ một mẫu hình được đặt trước để mở khoá.
 - Đăng nhập bằng vân tay: sử dụng dấu vân tay để mở khoá điện thoại, hiện nay là phương pháp an toàn và tiện dụng nhất. Chỉ cần đặt ngón tay lên đầu đọc vân tay trên điện thoại, máy sẽ tự nhận dạng dấu vân tay và mở khoá màn hình.
 - Đăng nhập bằng khuôn mặt: camera trước trên máy sẽ tự động nhận diện khuôn mặt để mở khoá.

	Mật khẩu	Hình vẽ	Vân tay	Khuôn mặt
Ưu điểm	Bảo mật khá cao, khó bị phá bỏ	Tiện thao tác, dễ nhớ	Khả năng bảo mật rất cao, khó bị làm giả, không cần nhớ mật khẩu.	Cách mở khoá khá thú vị, không phải thao tác nhiều lên màn hình.
Nhược điểm	Dễ quên mật khẩu	Dễ bị người khác nhìn thấy	Ngón tay bị ướt sẽ không mở khoá được.	Khả năng bảo mật kém, có thể dùng hình để mở khoá.

* So sánh ưu điểm và nhược điểm của các cách đăng nhập:

3. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet

Câu 1. Với ngôn ngữ lập trình bậc cao, chương trình được viết dưới dạng văn bản gần với ngôn ngữ tự nhiên. Văn bản này gọi là mã nguồn. Để máy tính có thể chạy được trực tiếp, chương trình được dịch thành dãy lệnh máy gọi là mã máy. Mã máy rất khó đọc hiểu nên việc dịch sang mã máy còn giúp bảo vệ chống đánh cắp ý tưởng hay sửa đổi phần mềm. Phần mềm chuyển giao dưới dạng mã máy thường được gọi là phần mềm nguồn đóng.

Vào những năm 1970, trong một số trường đại học ở Mỹ đã xuất hiện việc chia sẻ mã nguồn để cùng phát triển phần mềm, dẫn tới sự ra đời của phần mềm nguồn mở - một xu hướng có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của công nghệ phần mềm sau này.

Theo em, lợi ích đối với cộng đồng trong việc chia sẻ mã nguồn là gì?

Gợi ý trả lời:

Lợi ích đối với cộng đồng trong việc chia sẻ mã nguồn là giúp người dùng dễ dàng cải tiến, nâng cấp khi giải quyết vấn đề của mình.

Câu 2 (Tìm hiểu các cách chuyển giao phần mềm) Cách thức chuyển giao phần mềm cho người sử dụng theo chiều hướng "mở dần" như sau:

1. Bán phần mềm dưới dạng mã máy.
2. Cho sử dụng phần mềm miễn phí có điều kiện hoặc không điều kiện, không cung cấp mã nguồn.
3. Cho sử dụng phần mềm tự do, cung cấp cả mã nguồn để có thể sửa, nâng cấp, phát triển và chuyển giao (phân phối) lại phần mềm.

Hãy thảo luận xem lợi ích của người dùng được tăng dần như thế nào theo hướng mở nói trên.

Gợi ý trả lời:

1. Người dùng chỉ được phép sử dụng phần mềm khi mua phần mềm.
2. Người dùng được phép sử dụng phần mềm miễn phí có điều kiện hay không điều kiện. Tuy nhiên, người dùng không thể tự sửa đổi, cải tiến, phát triển phần mềm.
3. Người dùng được tự do sử dụng phần mềm mà không cần xin phép. Đặc biệt, người dùng có thể sửa, nâng cấp, phát triển và chuyển giao (phân phối) lại phần mềm do họ cung cấp mã nguồn.

Câu 3 (Giấy phép đối với phần mềm nguồn mở) Theo quy định về bản quyền, các tác giả của phần mềm có quyền bảo vệ chống phần mềm bị sửa đổi gây phương hại đến uy tín và danh dự của tác giả. Nếu là người đầu tư, các tác giả còn giữ cả quyền tạo bản sao, sửa đổi, nâng cấp phần mềm, quyền chuyển giao sử dụng, ...

Em hãy so sánh quyền sử dụng phần mềm nguồn mở với quy định về bản quyền và cho biết một số điểm mâu thuẫn.

Gợi ý trả lời:

- Theo quy định về bản quyền, thì:
 - + Các tác giả của phần mềm có quyền bảo vệ chống phần mềm bị sửa đổi gây phương hại đến uy tín và danh dự của tác giả.
 - + Nếu là người đầu tư, các tác giả còn giữ cả quyền tạo bản sao, sửa đổi, nâng cấp phần mềm, quyền chuyển giao sử dụng,...
- Theo quy định về quyền sử dụng phần mềm nguồn mở, thì:
 - + Được sao chép và phân phối phần mềm, có quyền yêu cầu trả phí cho việc chuyển giao đó nhưng phải thông báo rõ ràng về bản quyền gốc và thông báo miễn trừ trách nhiệm bảo hành.
 - + Được sửa đổi và phân phối sửa đổi với điều kiện phải công bố mã nguồn phần sửa đổi, nêu rõ đó là bản đã được thay đổi, chỉ rõ các thành phần được thay đổi.

Mâu thuẫn: Giấy phép sẽ cung cấp cho người dùng các quyền vốn bị cấm bởi các quy định bản quyền.

Câu 4. Em hãy cho biết ý nghĩa của yêu cầu “người sửa đổi, nâng cấp phần mềm nguồn mở phải công bố rõ ràng phần nào đã sửa, sửa thế nào so với bản gốc.”

Gợi ý trả lời: Ý nghĩa: Để người dùng có thể nắm được đây là bản đã sửa đổi chứ không phải bản gốc.

Câu 5. Ý nghĩa của yêu cầu “phần mềm sửa đổi một phần mềm nguồn mở theo GPL cũng phải mở theo giấy phép của GPL” là gì?

Gợi ý trả lời: Khi chúng ta sửa đổi một phần mềm nguồn mở đã áp dụng GPL để tạo ra phần mềm đã sửa đổi thì phần mềm đã sửa đổi này cũng phải mở theo giấy phép của GPL.

Câu 6 (Vai trò của phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở)

Hãy thảo luận xem phần mềm nguồn mở có thay thế hoàn toàn được phần mềm thương mại hay không? Tại sao?

Gợi ý trả lời: Phần mềm nguồn mở không thể thay thế hoàn toàn được phần mềm thương mại. Tại vì phần mềm nguồn mở chỉ đáp ứng được những nhu cầu chung của nhiều người dùng, trong khi đó những nhu cầu riêng, nâng cao, chỉ có phần mềm thương mại hoặc phần mềm đặt hàng mới có thể đáp ứng được.

Câu 7. Cho ví dụ về phần mềm đóng gói và phần mềm đặt hàng. Ưu điểm của phần mềm thương mại là gì?

Gợi ý trả lời:

* Ví dụ phần đóng gói: Phần mềm xử lí ảnh Photoshop, phần mềm Microsoft Word,
...

* Ví dụ phần mềm đặt hàng: Phần mềm điều khiển một dây chuyền lắp ráp hay phần mềm đặt xe trên thiết bị di động của các hãng taxi.

* Ưu điểm của phần mềm thương mại: Góp phần tạo ra thị trường phần mềm phong phú, đáp ứng các nhu cầu riêng của cá nhân, tổ chức và các nhu cầu chung của xã hội.

Câu 8. Cho ví dụ về phần mềm thương mại và một phần mềm nguồn mở có thể thay thế. Ưu điểm của phần mềm nguồn mở là gì?

Gợi ý trả lời:

- Phần mềm thương mại: Phần mềm xử lí ảnh Photoshop.
- Phần mềm nguồn mở có thể thay thế: Phần mềm GIMP.
- Ưu điểm của phần mềm nguồn mở là: miễn phí hoặc chi phí thấp, tính linh hoạt và được hỗ trợ bởi cộng đồng.

Câu 9 (Phần mềm chạy trên Internet) Phần mềm chạy trên Internet là gì? Em hãy cho một ví dụ về phần mềm như vậy. Hãy nêu ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet.

Gợi ý trả lời: - Phần mềm chạy trên Internet là phần mềm cho phép sử dụng qua Internet mà không cần phải cài đặt vào máy.

- Ví dụ: Google Docs, Google Sheets,...
- Ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet: có thể sử dụng ở bất cứ đâu, bất cứ nơi nào, bất cứ máy tính nào miễn có kết nối Internet; chi phí rẻ hoặc không mất phí.

Câu 10. Em hãy nêu những ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet.

Gợi ý trả lời: Những ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet: Có thể sử dụng ở bất cứ đâu, bất cứ nơi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet.

Câu 11. Em hãy nêu tên một số phần mềm trực tuyến.

Gợi ý trả lời:

Phần mềm trực tuyến: Microsoft Team, Google meet, ...

Câu 12. Có thể nói “Phần mềm nguồn mở ngày càng phát triển thì thị trường phần mềm thương mại càng suy giảm” hay không? Tại sao?

Gợi ý trả lời: Không thể nói như vậy. Vì phần mềm thương mại sẽ cung cấp các loại phần mềm “đặt hàng” để đáp ứng được nhu cầu cá nhân, tổ chức hoặc cung cấp các loại phần mềm “đóng gói” hoàn thiện cho người dùng đáp ứng nhu cầu chung của nhiều người.

Câu 13. Phần mềm ở các trạm ATM (rút tiền tự động) có phải là phần mềm trực tuyến không?

Gợi ý trả lời: Phần mềm ở các trạm ATM không phải phần mềm trực tuyến.

Câu 14. Em hãy tìm hiểu trên Internet và cho biết tên một số phần mềm đồ họa nguồn mở và một số phần mềm đồ họa thương mại.

Gợi ý trả lời:

- Phần mềm đồ họa nguồn mở: GIMP, Paint, Inkscape,...
- Phần mềm đồ họa thương mại: Adobe Photoshop, Adobe InDesign, AutoCAD,...

Câu 15. Nói chung, các môi trường lập trình trên ngôn ngữ Python đều không có chức năng biên dịch để chuyển mã nguồn thành mã máy. Các chương trình Python đều ở dạng mã nguồn. Liệu có thể coi mọi phần mềm viết bằng Python đều là phần mềm nguồn mở hay không?

Gợi ý trả lời: Có thể coi mọi phần mềm viết bằng Python đều là phần mềm nguồn mở.

4. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về bên trong máy tính

Câu 1. Em có biết cụ thể trong thân máy có những bộ phận nào không?

Gợi ý trả lời:

Trong thân máy có những bộ phận sau:

- Bộ nhớ trong
- Phần mềm
- Rom
- Ram
- CPU

Câu 2. Dưới đây là một số thiết bị bên trong thân máy, em có biết chúng là các thiết bị gì không?



Hình 4.2. Một số thiết bị bên trong thân máy tính

Gợi ý trả lời:

- a) CPU
- b) Ổ đĩa cứng
- c) RAM
- d) Bảng mạch mở rộng

Câu 3. Có thể đo tốc độ của CPU bằng số phép tính thực hiện trong một giây không?

Gợi ý trả lời:

- Có thể đo được tốc độ của CPU bằng số phép tính thực hiện trong một giây.
- Tốc độ xung nhịp của CPU là biểu thị số chu kỳ mà CPU có thể thực thi được mỗi giây, được đo bằng đơn vị Hertz (Hz) và còn có tên gọi khác là tần số PC, tần số CPU. Ví dụ, một CPU có tốc độ xung nhịp 3.2 GHz, tức thực hiện 3.2 tỷ chu kỳ mỗi giây.

Câu 4. Giá tiền của mỗi thiết bị nhớ có phải là một thông số đo chất lượng không?

Gợi ý trả lời: Giá tiền của mỗi thiết bị nhớ chưa chắc là một thông số đo chất lượng. Chất lượng của thiết bị nhớ còn tùy thuộc vào nhiều thứ như hãng sản xuất, thương hiệu, ...

Câu 5. Thế nào là một mạch logic?

Gợi ý trả lời: Mạch logic hay mạch số là các mạch điện hay điện tử có đầu vào và đầu ra thể hiện các giá trị logic. Mọi mạch logic đều có thể xây dựng từ các cổng AND, OR và NOT.

Câu 6. Nêu tầm quan trọng của mạch logic.

Gợi ý trả lời:

Tầm quan trọng của mạch logic:

- Cho phép các tín hiệu điện được xử lý một cách nhanh chóng và chính xác, giúp tạo ra các chức năng điều khiển và tính toán phức tạp trong các hệ thống điện tử.
- Cho phép việc tăng tốc độ và giảm kích thước của các thiết bị điện tử đồng thời giảm chi phí sản xuất và tiêu thụ năng lượng.

Câu 7. Trong các thiết bị của máy tính, thiết bị nào có ảnh hưởng đến tốc độ xử lý của máy tính? Tại sao?

Gợi ý trả lời:

- Chip và tốc độ của chip: Chip đời cao, tốc độ xử lý nhanh sẽ làm máy tính chạy nhanh hơn.
- Bộ nhớ RAM: Dung lượng RAM càng lớn thì tốc độ xử lý của máy tính càng nhanh.
- Card màn hình: Card màn hình onboard sẽ làm tốc độ hoạt động của máy chậm hơn card màn hình rời.

Câu 8. Thực hiện những phép cộng các số nhị phân nhiều chữ số sau đây rồi chuyển các số sang hệ thập phân. Ví dụ $111 + 110 = 1101$, chuyển thành $7 + 6 = 13$.

a) $1010 + 101$

b) $1001 + 1011$

Gợi ý trả lời:

a) $1010 + 101 = 1111$

$$10 + 5 = 15$$

$$\text{b) } 1001 + 1011 = 10100$$

$$9 + 11 = 20$$

(Có thể lấy các ví dụ khác).

Câu 9. Có một chỉ số đo hiệu quả của máy tính là flops (floating operation per second). Hãy tìm hiểu flops là gì và tại sao lại ít dùng với máy tính cá nhân.

Gợi ý trả lời:

FLOPS (Floating Point Operations Per Second) là một chỉ số đo hiệu suất tính toán của máy tính, được đo bằng số lượng phép tính toán dấu chấm động (floating-point arithmetic) mà máy tính có thể thực hiện trong một giây.

*Flops ít dùng cho máy tính cá nhân vì: Các chỉ số như tốc độ xử lý, bộ nhớ, tốc độ bus và các chỉ số khác đã trở thành những yếu tố quan trọng hơn để đo lường hiệu suất của máy tính.

5. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về kết nối máy tính với các thiết bị số

Câu 1. Các thiết bị số có khả năng trao đổi dữ liệu với máy tính rất đa dạng. Trong số đó, một số thiết bị không có khả năng xử lý thông tin độc lập, chúng chỉ làm việc khi được kết nối với máy tính. Việc kết nối máy tính với các thiết bị số được thực hiện như thế nào, cần phải tùy chỉnh gì khi kết nối chúng với nhau?

Gợi ý trả lời:

- Kết nối máy tính với các thiết bị số được thực hiện thông qua: cổng USB, cổng HDMI, cổng VGA, WiFi,...

- Khi kết nối các thiết bị với máy tính, cần phải cài đặt driver hoặc phần mềm đi kèm để máy tính có thể nhận diện và tương tác với thiết bị đó. Nếu không cài đặt driver, máy tính có thể không thể hiển thị được nội dung hoặc không thể sử dụng được các chức năng của thiết bị.

Câu 2. Hãy kể ra một số thiết bị có thể kết nối máy tính và nêu chức năng của nó?

Gợi ý trả lời:

Một số thiết bị có thể kết nối với máy tính và chức năng của chúng:

- Chuột: Là thiết bị ngoại vi giúp điều khiển con trỏ trên màn hình máy tính, thường được sử dụng để thao tác trên các ứng dụng và trang web.

- Bàn phím: Là thiết bị ngoại vi cho phép người dùng nhập liệu và điều khiển các chức năng trên máy tính.

- Máy in: Là thiết bị cho phép in ấn các tài liệu và hình ảnh từ máy tính.

- Máy quét: Là thiết bị có chức năng quét ảnh hoặc tài liệu và chuyển đổi chúng thành tập tin số hoá để lưu trữ hoặc chỉnh sửa trên máy tính.

- Webcam: Là thiết bị cho phép người dùng ghi lại hình ảnh hoặc quay phim trên máy tính. ...

Câu 3. Nêu và giải thích ý nghĩa các thông số của màn hình.

Gợi ý trả lời:

Các thông số của màn hình và ý nghĩa của các thông số đó:

- **Kích thước:** được đo bằng độ dài đường chéo màn hình, tính theo inch.
- **Độ phân giải:** Thể hiện bởi số điểm ảnh theo chiều ngang và chiều dọc của màn hình. Ví dụ độ phân giải VGA: 640 x 480 pixel, độ phân giải Full HD: 1920 x 1080 pixel. Số điểm ảnh càng lớn thì màn hình càng nét.

- **Khả năng thể hiện màu:** Loại đơn sắc (monochrome) chỉ có hai màu, loại màu 24 bit có thể thể hiện được khoảng 16.7 triệu sắc màu khác nhau.

- **Tần số quét:** Hình ảnh trên màn hình được tạo lại liên tục. Tần số quét là số lần hiển thị lại hình ảnh trong một giây. Khi tần số quét cao, thời gian tái hiện hình ảnh ngắn hơn thời gian lưu ảnh trên võng mạc. Ảnh sẽ không bị giật, đờ mờ mắt. Tần số quét thường là 50 Hz, 60 Hz, 75 Hz hay 100 Hz.

- **Thời gian phản hồi:** là khoảng thời gian cần thiết để có thể đổi màu một điểm ảnh. Những màn hình có chất lượng tốt có thể có thời gian phản hồi là 1 ms.

Có thể tùy chỉnh màn hình, chủ yếu là độ sáng. Đối với màn hình rời, việc tùy chỉnh thực hiện qua các nút trên màn hình. Đối với máy tính xách tay, có thể chỉnh trên bàn phím, ví dụ phím F11 để giảm sáng và F12 để tăng sáng.

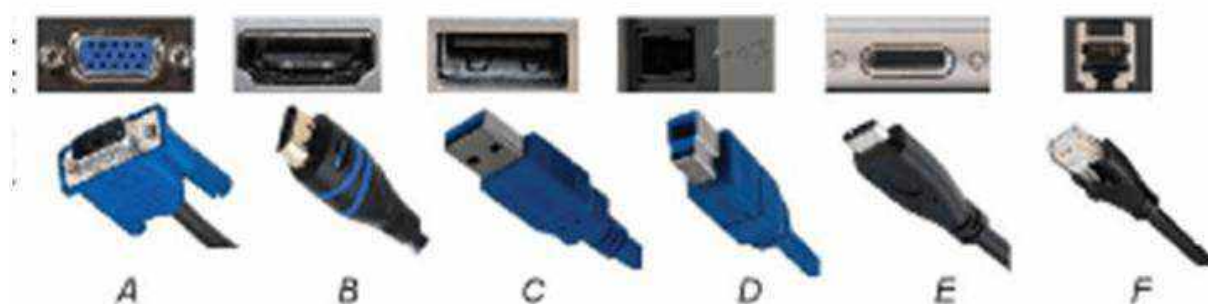
Câu 4. Nêu và giải thích các thông số máy in?

Gợi ý trả lời: Các thông số máy in và ý nghĩa của các thông số đó:

- **Độ phân giải:** Tính bằng dpi (dots per inch) là số điểm ảnh trên một inch theo cả hai chiều ngang / dọc tương tự như cách tạo ảnh trên màn hình.

- **Tốc độ in:** Là thời gian mà máy in cần để hoàn thành một bản in. Đơn vị đo là trang/phút (ppm) cho in đen trắng và màu.

- **Kích thước giấy:** Là kích thước tối đa của giấy mà máy in có thể in được. Phổ biến nhất là khổ giấy A4. Các máy in phòng, bực có thể in khổ lớn đến vài mét.



Hình 5.4. Một số cổng kết nối của máy tính

Câu 5. Xem Hình sau rồi cho biết tên các cổng kết nối của máy tính.

Gợi ý trả lời:

- A. AVG
- B. Cổng HDMI
- C. Cổng USB
- D. Cổng USB
- E. Cổng USB
- F. Cổng LAN

Câu 6. Cách kết nối thiết bị số với máy tính có phụ thuộc vào loại thiết bị không?

Gợi ý trả lời:

- Cách kết nối thiết bị số với máy tính phụ thuộc vào từng loại thiết bị.
- Mỗi thiết bị có thể có các cổng kết nối khác nhau và yêu cầu phương thức kết nối khác nhau.

Câu 7. Em hiểu như thế nào về tham số kết nối?

Gợi ý trả lời: Tham số kết nối là các thông số hoặc thông tin cần thiết để thiết lập kết nối giữa một ứng dụng và một thiết bị phần cứng. Các tham số này được sử dụng để xác định các thông tin cần thiết để kết nối với tài nguyên đó, bao gồm địa chỉ IP, tên miền, cổng kết nối, tên người dùng và mật khẩu.

Câu 8. Nêu các bước để thực hiện kết nối máy tính với một điện thoại thông minh qua cổng USB để lấy ảnh từ điện thoại về máy tính.

Gợi ý trả lời:

- Gắn 1 đầu cáp vào điện thoại, đầu còn lại gắn vào máy tính.
- Sau khi kết nối, điện thoại có thể hiển thị một thông báo yêu cầu cho phép kết nối USB, nhấn vào thông báo này và cho phép kết nối USB.
- Trên máy tính, hãy mở Windows Explorer để truy cập vào ổ đĩa điện thoại thông minh, có thể tìm thấy tên thiết bị của mình trong danh sách các thiết bị được kết nối trên máy tính.
- Sau khi truy cập vào ổ đĩa điện thoại thông minh chúng ta có thể tìm kiếm thư mục chứa các tập tin ảnh.
- Chọn các tập tin ảnh muốn sao chép vào máy tính và sao chép chúng vào một thư mục trên máy tính.

Câu 9. Nêu các bước để thực hiện kết nối máy tính hay điện thoại di động với một tai nghe hay một loa bluetooth. Sau đó hãy bật nhạc từ máy tính hay điện thoại để trải nghiệm âm nhạc phát tới thiết bị Bluetooth.

Gợi ý trả lời:

- Bật chế độ kết nối Bluetooth trên máy tính hoặc điện thoại.
- Bật tai nghe hoặc loa Bluetooth và chuyển chúng sang chế độ kết nối Bluetooth.
- Trên máy tính hoặc điện thoại, tìm kiếm các thiết bị Bluetooth có sẵn và chọn thiết bị muốn kết nối.

Một lần kết nối thành công, máy tính hoặc điện thoại sẽ tự động kết nối với thiết bị Bluetooth mỗi khi nó được bật và ở chế độ kết nối. Bây giờ, chúng ta có thể bật nhạc từ máy tính hoặc điện thoại và trải nghiệm âm nhạc được phát tới tai nghe hoặc loa Bluetooth.

Câu 10. Tìm hiểu máy quét ảnh theo các gợi ý sau: Máy quét là thiết bị ra hay vào? Mô tả chức năng. Những công nghệ khác nhau để chế tạo máy quét nếu có. Các thông số của máy quét ảnh là gì?

Gợi ý trả lời:

- Máy quét là thiết bị vào.
- Chức năng: Quét thông tin vào máy tính.
- Công nghệ chế tạo máy quét:

Quét 3D là công nghệ được sử dụng để chụp hình dạng của một đối tượng bằng máy quét 3D. Kết quả là một file 3D của đối tượng có thể được lưu, chỉnh sửa và thậm chí là in 3D. Nhiều công nghệ quét 3D khác nhau dùng để scan cơ khí, kiến trúc, đồ gỗ, chân dung người.... Mỗi công nghệ quét 3D đều có những hạn chế, ưu điểm và giá cả khác nhau.

- Thông số máy quét ảnh:

+ Đa số các máy quét thông thường sử dụng cảm biến CCD (Charge Coupled Device). Các đơn vị này sử dụng một ống kính quang học, thường giống như một ống kính máy ảnh tốt, và một hệ thống gương, tập trung hình ảnh vào các tế bào CCD. CCD là một thiết bị tương tự (Analog), nó cần một bộ phận chuyển đổi A/D (Analog/Digital).

+ Các máy quét nhỏ gọn và siêu mỏng hiện nay sử dụng một chip CIS khác. Các đơn vị CIS này nhỏ và rẻ tiền, không có hệ thống quang học (không có ống kính, gương, đèn, và bộ phận chuyển đổi A/D).

Câu 11. Tìm hiểu máy chiếu theo các gợi ý sau: Máy chiếu là thiết bị ra hay vào? Mô tả chức năng. Tìm hiểu những công nghệ khác nhau để chế tạo máy chiếu. Các thông số của máy chiếu là gì?

Gợi ý trả lời:

- Máy chiếu là thiết bị ra.
- Chức năng: Dùng để truyền tải hình ảnh trên màn trắng sáng (còn gọi là màn chiếu) với kích thước màn hình rộng lớn và có thể tùy chỉnh theo sở thích người dùng.
- Các công nghệ khác nhau để chế tạo máy chiếu:

+ Máy chiếu LCD (liquid crystal display) là tổng hợp các hình ảnh màu dựa trên 3 màu cơ bản là: đỏ, lục và xanh dương (RGB) chúng hoạt động như cơ chế đang được dùng phổ biến trong cách chế tạo màn hình, in ấn.

+ Máy chiếu LCD chủ yếu dựa vào nguồn sáng trắng ban đầu và được tách thành 3 phần nguồn sáng đơn sắc là: Đỏ, lục, xanh dương toàn bộ các màu đơn sắc được dẫn đến 3 tấm LCD độc lập.

- Các thông số chính của máy chiếu bao gồm:

+ Độ sáng (Brightness): Đơn vị đo độ sáng của máy chiếu là ANSI Lumens. Độ sáng càng cao thì hình ảnh chiếu ra sẽ càng sáng, phù hợp với môi trường có ánh sáng nhiều.

+ Độ phân giải (Resolution): Độ phân giải của máy chiếu được đo bằng đơn vị pixel. Độ phân giải càng cao thì hình ảnh chiếu ra càng sắc nét. Hiện nay, độ phân giải phổ biến cho máy chiếu là Full HD (1920x1080 pixel) và 4K (3840x2160 pixel).

+ Tỷ lệ chiếu (Aspect ratio): Tỷ lệ chiếu của máy chiếu là tỷ lệ giữa chiều rộng và chiều cao của hình ảnh chiếu ra. Tỷ lệ chiếu phổ biến nhất là 16:9 và 4:3.

+ Độ tương phản (Contrast ratio): Độ tương phản là khả năng phân biệt được giữa các màu sắc tối và sáng của hình ảnh. Độ tương phản càng cao thì màu sắc trở nên rõ ràng hơn.

+ Kích thước ảnh chiếu (Projection size): Kích thước ảnh chiếu được tính bằng đơn vị inch. Kích thước ảnh chiếu tùy thuộc vào khoảng cách giữa máy chiếu và màn chiếu ...

Câu 12. Máy chiếu khi kết nối sẽ trở thành màn hình mở rộng của máy tính. Có thể dùng chính ti vi thông minh làm màn hình mở rộng của máy tính. Hãy tìm hiểu cách kết nối ti vi với máy tính để làm màn hình mở rộng.

Gợi ý trả lời:

- Gắn đầu cáp "HDMI 1" vào máy tính, đầu "HDMI 2" vào ti vi thông minh.

- Trên tivi thông minh sử dụng remote chọn nguồn vào của tivi là "HDMI 2" (trùng với cổng HDMI mà ta đã cắm trên tivi).

Chủ đề C. TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Chủ đề 11C. TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Một số công cụ trực tuyến như Google Driver hay Dropbox, ... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin.

- Một số máy tìm kiếm, chẳng hạn máy tìm kiếm của Google, Yahoo, Bing, ... trên PC và thiết bị số thông minh để tìm kiếm thông tin bằng cách gõ từ khoá hoặc bằng tiếng nói.

- Một số tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin.

2. Về năng lực

Chủ đề này góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt đặc biệt là năng lực NLa (Hình thành, phát triển được năng lực sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông) với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Driver hay Dropbox,... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin.

- Sử dụng được máy tìm kiếm, chẳng hạn máy tìm kiếm của Google, Yahoo, Bing, ... trên PC và thiết bị số thông minh để tìm kiếm thông tin bằng cách gõ từ khoá hoặc bằng tiếng nói.

- Thực hiện được một số tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các yêu cầu chiếm lĩnh kiến thức và kĩ năng về tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng.

- Trách nhiệm: hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong các hoạt động học tập: trả lời câu hỏi và làm bài tập thực hành về tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX môn Tin học 2018, SGK bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, SGV bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

- Bài giảng, máy tính, máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)

- Thiết bị kết nối mạng và đường truyền internet

- Phòng máy cài đặt một số về hệ điều hành, phần mềm tìm kiếm thông tin thông dụng, không vi phạm bản quyền.

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, sách bài tập tương ứng.

- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài: Padlet hoặc Google class.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề 11C về tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng không là chủ đề mới, không khó và hấp dẫn học viên với nhiều lứa tuổi. Có những cách lựa chọn thứ tự bài học khác nhau, Bảng 2 đề xuất các bài học cũng như thứ tự các nội dung kiến thức của chủ đề tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng, Tin học 11.

Bảng 2. Các bài học của chủ đề về tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng
Tin học 11

STT	Tên bài học	Số tiết
	Chủ đề 11C – Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng	6
1	Lưu trữ và chia sẻ tệp trên Internet	2
2	Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet	2
3	Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội	2

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số cách để chia sẻ một văn bản cho các thành viên trong nhóm.

- chỉ ra ưu, nhược điểm của các phương án chia sẻ đó.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV sử dụng một tình huống thực tế để dẫn dắt tới nhu cầu chia sẻ dữ liệu trực tuyến.

- GV đặt tình huống: *Nhóm em đang cùng nhau làm một bài tập nhóm. Em được giao kế hoạch và phân công công việc cho cả nhóm. Có những cách nào để chia sẻ văn bản này cho các thành viên trong nhóm?*

- GV dẫn dắt để các nhóm tự thảo luận và đưa ra các phương án, chỉ ra ưu nhược điểm của các phương án đó.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, suy nghĩ câu trả lời.
- HV thảo luận và có thể đưa ra nhiều phương án, chẳng hạn: *gửi thư điện tử, sao chép qua USB, ...*

c) Kết nối vào bài học mới

- GV nhận xét câu trả lời của HV, từ đó dẫn dắt vào bài học mới: Chúng ta sẽ làm quen với một dịch vụ hữu ích có thể giúp các em trong tình huống này - Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Lưu trữ và chia sẻ tệp trên internet

1. Mục tiêu

- Trình bày được kiến thức chung về công cụ để lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên mạng Internet.
- Thực hành sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Drive hay Drop Box... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.1.1. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ổ đĩa trực tuyến

Yêu cầu HV:

- Mô tả được các tính năng của dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet (Upload và Download).
- Chỉ ra một vài ưu điểm và nhược điểm của việc sử dụng dịch vụ này.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu các nhóm thảo luận, hoàn thành Hoạt động 1 về khám phá dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet, trả lời Câu hỏi củng cố kiến thức về lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ổ đĩa trực tuyến.

- GV cho HV đọc các kiến thức trong SGK và yêu cầu các nhóm thảo luận, hoàn thành Hoạt động 1 về khám phá dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet:

Hình 6.1 minh họa tính năng cơ bản của một dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp trên Internet.

Các em hãy quan sát, thảo luận nhóm và đưa ra mô tả các tính năng đó. Từ đó cho biết tại sao dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet còn được gọi là dịch vụ "Lưu trữ đám mây"?



Hình 6.1. Minh họa dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet

- GV tiếp tục yêu cầu HV đọc các kiến thức trong SGK và giải thích thêm:
 - + Ở mục b, GV giải thích kỹ hơn về nhóm lệnh tạo mới các loại tệp tin được hỗ trợ bởi nhà cung cấp dịch vụ, gợi nhớ lại cho HV dịch vụ Google Docs đã học ở bài trước.
 - + Ở mục c, GV chú trọng giải thích kỹ cho HV về ba chế độ phân quyền.
- GV yêu cầu HV mô tả lại hiểu biết của mình về dịch vụ lưu trữ và chia sẻ thông tin trên mạng trước khi chốt kiến thức.
- GV chốt lại kiến thức cần ghi nhớ trong hộp kiến thức
- GV yêu cầu HV hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức: *Thảo luận nhóm để chỉ ra một vài ưu điểm và nhược điểm của việc lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận nhóm trả lời câu hỏi trong Hoạt động về khám phá dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet.
- HV khám phá tính năng cơ bản nhất của dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet đó là: Upload và Download.
- HV ghi nhớ được hình ảnh như một biểu tượng của dịch vụ, để bước đầu có hình dung về tính năng cơ bản nhất của dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên mạng.
- HV nghiên cứu SGK, lắng nghe GV hướng dẫn, giải thích.
- HV thảo luận, hoàn thành Câu hỏi củng cố kiến thức về lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ô đĩa trực tuyến.

Câu hỏi thảo luận: Thảo luận nhóm để chỉ ra một vài ưu điểm và nhược điểm của việc lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet?

- GV hỗ trợ, quan sát.
- Đại diện HV xung phong trình bày kết quả.
- HV còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV nêu nhận xét, chốt kiến thức cho HV, cụ thể như sau:

Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ổ đĩa trực tuyến

- Các tính năng cơ bản của dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet là:

Tải tệp lên ổ đĩa trực tuyến

- Cho phép tải các tệp hay thư mục từ máy tính của mình lên ổ đĩa trực tuyến để lưu trữ và sử dụng.

Tạo mới và quản lý thư mục, tệp trên ổ đĩa trực tuyến

- Cho phép tạo mới thư mục, tệp và quản lý, sắp xếp chúng trên ổ đĩa trực tuyến.

- Một trong những ưu điểm của dịch vụ này là người dùng có thể mở ra để xem và chỉnh sửa ngay trên trình duyệt, không cần phải tải về máy rồi lại tải lên.

Chia sẻ thư mục và tệp

- Đây là một trong những ưu điểm nổi bật nhất của việc lưu trữ thông tin, dữ liệu trực tuyến.

- Khi chia sẻ, chủ sở hữu của thư mục, tệp quyết định một trong ba chế độ chia sẻ:

- + Quyền chỉ xem;
- + Quyền được xem và nhận xét;
- + Quyền chỉnh sửa.

Kết luận:

- Sử dụng dịch vụ lưu trữ thư mục và tệp trực tuyến, người dùng sẽ được cung cấp một ổ đĩa trực tuyến.

- Trên ổ đĩa trực tuyến, người dùng có thể thực hiện tải tệp, thư mục lên để lưu trữ, tạo mới, chia sẻ tệp, thư mục... và các tính năng hữu ích khác.

Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:

- Ưu điểm: nhanh chóng, không gặp hạn chế về dung lượng như với thiết bị nhớ ngoài; không giới hạn số người được truy cập, sử dụng các tệp/thư mục dùng chung; mọi thay đổi, cập nhật về dữ liệu đều được thực hiện tức thì; không để lại quá nhiều phiên bản dẫn tới khó quản lý như gửi thư điện tử,...

- Nhược điểm: phải có Internet thì mới sử dụng được; phải trả phí để có dung lượng nhiều hơn; tính bảo mật hoàn toàn phụ thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ...

Hoạt động 2.1.2. Thực hành lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến

Yêu cầu HV: Nêu được các bước và thực hành được lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến (Google Drive).

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV lưu ý HV phải có tài khoản của nhà cung cấp dịch vụ (đã chuẩn bị trước khi vào tiết thực hành).

- GV hướng dẫn HV lần lượt thực hiện các nhiệm vụ nhỏ hơn:
- + Nhiệm vụ 1: Lưu trữ tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến.
- + Nhiệm vụ 2: Chia sẻ tệp tin cho các thành viên trong nhóm.
- GV yêu cầu HV thực hành theo nhóm, giám sát để mọi thành viên đều thực hiện được nhiệm vụ.
- Trong quá trình thực hành, GV quan sát và giải đáp các thắc mắc, tình huống phát sinh.
- GV khích lệ HV tự khám phá các công cụ cho phép Quản lí các tệp tin/thư mục trong thư mục dùng chung, sau đó chia sẻ với nhau các thông tin, kiến thức khám phá được.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe GV hướng dẫn các bước thực hành.
- HV thực hiện nội dung thực hành theo nhóm.
- GV mời 1 - 2 đại diện nhóm lên bảng thực hiện các thao tác.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

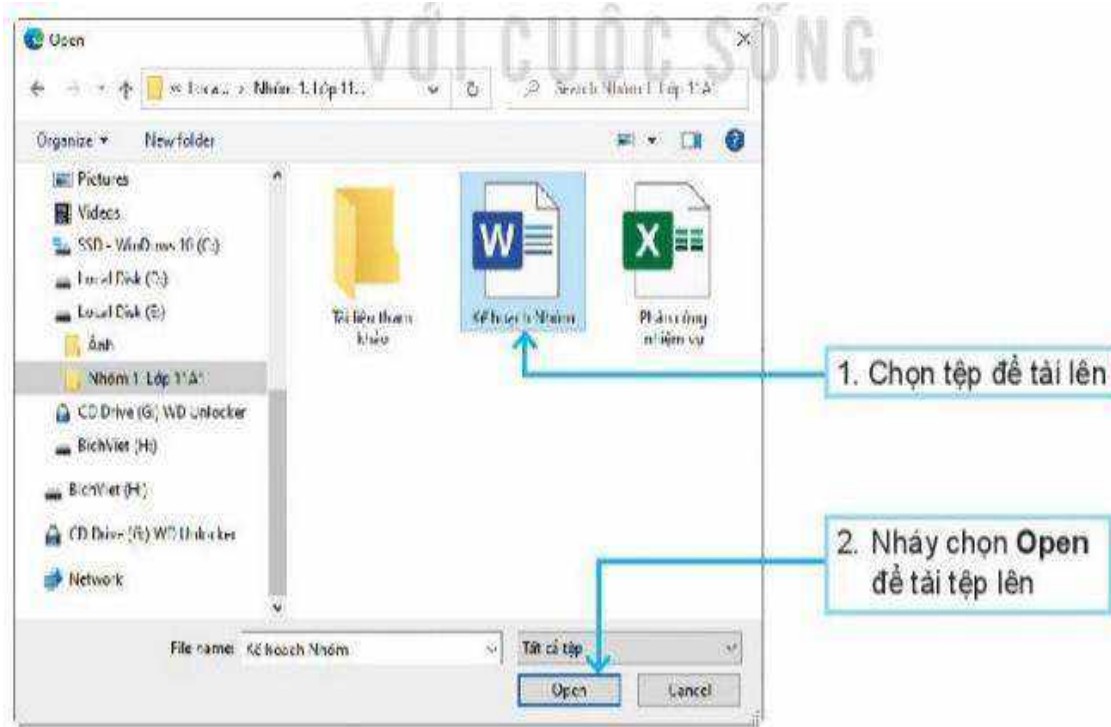
c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, chốt kiến thức về các bước để lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến (Google Drive) cho HV và chuyển sang hoạt động luyện tập. Cụ thể như sau:

Thực hành lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên ổ đĩa trực tuyến

*** Nhiệm vụ 1: Lưu trữ tệp tin trên ổ đĩa**

- Bước 1: Mở dịch vụ Google Drive.
- Bước 2: Đăng nhập bằng tài khoản Google của em để truy cập vào ổ đĩa trực tuyến được cung cấp bởi Google.
- Bước 3: Tải tệp từ máy tính lên lưu trữ tại ổ đĩa trực tuyến:
 - + Nháy chuột vào lệnh "+ Mới" ở góc trên bên trái cửa sổ Google Drive.
 - + Trong bảng chọn hiện ra, chọn lệnh **Tải tệp lên**.
 - + Trong hộp thoại Open, thực hiện các bước như minh họa trong hình.



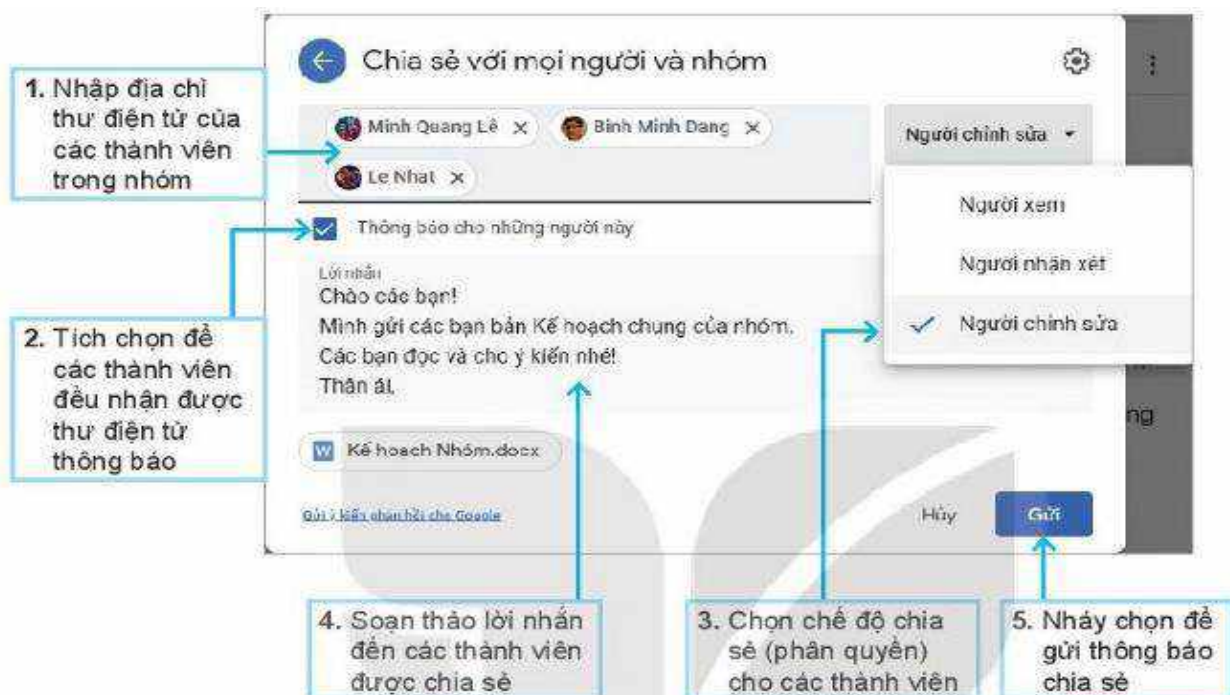
Hình 6.4. Hộp thoại Open

+ Tập tải lên sẽ xuất hiện trên ổ đĩa trực tuyến.

*** Nhiệm vụ 2: Chia sẻ tập tin cho các thành viên trong nhóm**

- Bước 1: Nháy nút chuột phải vào tập tin cần chia sẻ trên ổ đĩa trực tuyến, bảng lệnh hiện ra, chọn Chia sẻ.

- Bước 2: Thực hiện các bước như minh họa trong Hình 6.5 để chia sẻ tập tin.



Hình 6.5. Hộp thoại chia sẻ tập

- Bước 3: Kiểm tra thông tin chia sẻ của tập tại khu vực hiển thị các thông tin chi tiết của tập, thư mục đang được chọn.

Hoạt động 2.1.3. Luyện tập

Yêu cầu HV: Thực hành sử dụng công cụ trực tuyến để lưu trữ và chia sẻ tệp tin, gồm:

- Thực hành tải thêm các tệp từ máy tính lên ổ đĩa trực tuyến.
- Chia sẻ một vài tệp cho các bạn trong nhóm với chế độ chia sẻ khác nhau và kiểm tra sự khác biệt giữa các chế độ chia sẻ đó.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV chơi trò chơi trắc nghiệm (có thể sử dụng phần mềm trắc nghiệm trực tuyến, tương tác kết quả):

Câu 1. Theo em, lưu trữ trực tuyến có lợi ích gì?

- A. Truy cập được dữ liệu mọi lúc, mọi nơi, truyền và đồng bộ hóa dữ liệu giữa các thiết bị.
- B. Chia sẻ tệp tin với nhiều người dùng ở các vị trí địa lí khác nhau.
- C. Tránh được các sự cố như mất điện, thảm họa... và khả năng sao lưu tự động để đảm bảo dữ liệu không bị mất.
- D. Tất cả đáp án trên.

Câu 2. iCloud là công cụ trực tuyến để lưu trữ và chia sẻ tệp tin của nhà cung cấp nào?

- A. Google
- B. Apple
- C. Microsoft
- D. Dropbox

Câu 3. Ở chế độ chia sẻ nào, người dùng được đổi tên tệp?

- A. Chế độ chỉnh sửa.
- B. Chỉ chủ sở hữu mới được quyền đổi tên tệp.
- C. Chế độ nhận xét.
- D. Chế độ chỉ xem.

Câu 4. Khi nào em được quyền thay đổi quyền truy cập của một người dùng đối với một tệp tin, thư mục trên Google Drive?

- A. Khi em là chủ sở hữu.
- B. Khi em là người có quyền chỉnh sửa.
- C. Khi em là người có quyền xem.
- D. Đáp án A và B.

Câu 5. Khi Khoa được chia sẻ Thư mục X với quyền "Người chỉnh sửa", Khoa có thể:

- (1) Đổi tên các tệp, thư mục trong Thư mục X nhưng không đổi được tên Thư mục X.
- (2) Thêm mới các tệp, thư mục trong Thư mục X.
- (3) Chia sẻ Thư mục X cho người dùng khác.

Em hãy chọn phương án đúng.

- A. (1), (2), (3) đều đúng. B. (1) đúng, (2) và (3) sai.
 C. (1) sai, (2) và (3) đúng. D. (1), (2) đúng, (3) sai.

- GV yêu cầu HV tự thực hiện, làm các bài tập luyện tập sau để mỗi HV đều được luyện tập:

Bài 1. Thực hành tải thêm các tệp từ máy tính lên ổ đĩa trực tuyến.

Bài 2. Chia sẻ một vài tệp cho các bạn trong nhóm với chế độ chia sẻ khác nhau và kiểm tra sự khác biệt giữa các chế độ chia sẻ đó.

- GV khuyến khích HV chia sẻ với bạn các thông tin, kiến thức khám phá được.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tham gia trò chơi trắc nghiệm.
- HV đọc và thực hiện đúng yêu cầu luyện tập.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV xung phong trình bày kết quả.
- Các HV khác lắng nghe, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

Đáp án trắc nghiệm:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
D	B	A	D	C

Hoạt động 2.2. Thực hành tìm kiếm thông tin trên internet

1. Mục tiêu

- Trình bày được các bước để tìm kiếm thông tin trên Internet.
- Sử dụng được máy tìm kiếm trên máy tính và thiết bị số thông minh bằng cách gõ từ khóa hoặc bằng tiếng nói.
- Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm.
- Thực hành trải nghiệm và so sánh được ưu, nhược điểm giữa các máy tìm kiếm phổ biến.

Chú ý: Phòng máy tính, máy chiếu có kết nối mạng Internet và có micro.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.2.1. Mở đầu

Yêu cầu HV: Trình bày được ý kiến của mình về vấn đề tìm kiếm thông tin trên Internet.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV đặt vấn đề: *Có ý kiến cho rằng "Ngày nay, tất cả mọi thông tin đều có thể tìm thấy trên Internet". Em có đồng ý với ý kiến đó không? Theo em tại sao khi cùng tìm thông tin về một vấn đề, nhưng có người sẽ tìm được rất nhanh và chính xác, có người thì không?*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận, suy nghĩ câu trả lời.
- GV gọi đại diện một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới

- GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới về thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

- *Đồng ý với ý kiến vì Internet là kho chứa thông tin khổng lồ của nhân loại.*
- *Những người tìm được thông tin nhanh và chính xác là những người biết cách nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin.*

Hoạt động 2.2.2. Tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm và khám phá cách thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói

Yêu cầu HV:

- Trình bày được các bước tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm.
- Thực hành sử dụng được một số công cụ máy tìm kiếm để tìm kiếm thông tin trên Internet.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV cho HV thực hành theo nhóm, yêu cầu các nhóm phân công sao cho mọi thành viên trong nhóm đều thực hiện được các nhiệm vụ một cách thành thạo và chính xác.

*** Nhiệm vụ 1: Tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm**

- GV yêu cầu HV đọc hiểu nhiệm vụ rồi từng bước làm theo hướng dẫn trong sách.
 - Nếu cần, GV hướng dẫn HV tìm và khởi động trình duyệt có sẵn trên máy tính.
- Trước tiên, GV định hướng cho HV thực hiện tìm kiếm bằng máy tìm kiếm Google. Sau khi thành thạo, HV sẽ tự trải nghiệm các máy tìm kiếm khác.

- Ở nhiệm vụ này, GV chưa cần thiết phải yêu cầu HV tối ưu hóa từ khóa tìm kiếm.

*** Nhiệm vụ 2: Khám phá cách thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói**

- GV yêu cầu HV đọc hiểu nhiệm vụ rồi từng bước làm theo hướng dẫn trong sách.
- GV lưu ý máy tính của HV sử dụng cần phải có micro.

- GV lưu ý HV kiểm tra việc từ khóa được tự động điền khi nhập vào bằng tiếng nói ở bước 2.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV đọc hiểu nhiệm vụ rồi thực hành theo các bước được hướng dẫn trong sách.
- GV hỗ trợ, quan sát.
- Đại diện HV lên bảng thực hiện thao tác.
- HV còn lại quan sát, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nêu nhận xét, chốt kiến thức cho HV, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ 1 trong SGK: Tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm

- Bước 1: Khởi động công cụ tìm kiếm.
- Bước 2: Tìm kiếm bằng từ khóa nhập từ bàn phím.
- Bước 3: Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả tìm kiếm chưa được như ý muốn, quay lại bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.

Nhiệm vụ 2 trong SGK: Khám phá cách thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói

- Bước 1: Khởi động công cụ tìm kiếm.
- Bước 2: Tìm kiếm bằng từ khóa nhập bằng tiếng nói. Nháy chuột vào biểu tượng micro cạnh ô nhập từ khóa tìm kiếm, sau đó, đọc từ khóa tìm kiếm.
- Bước 3: Kiểm tra từ khóa được tự động điền sau khi đọc tại Bước 2 (Hình 7.1). Nếu không khớp, thực hiện lại Bước 2.



Hình 7.1. Minh họa giao diện và kết quả tìm kiếm

- Bước 4: Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả tìm kiếm chưa như ý muốn, quay lại Bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.

Hoạt động 2.2.3. Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin

a) Giao nhiệm vụ cho HV

GV yêu cầu HV thực hiện theo các hướng dẫn để thực hành tìm kiếm trong một trường hợp cụ thể:

- GV yêu cầu HV đọc hiểu yêu cầu nhiệm vụ và phân dẫn dắt của nhiệm vụ.
- GV lấy ví dụ minh họa việc tìm kiếm thông tin dạng hình ảnh, tin tức hay video bằng cách chọn dạng phân loại kết quả tìm kiếm tương ứng như Hình 7.1 trên đây.
- GV yêu cầu HV thực hiện tìm kiếm theo các thông tin dạng trên để HV trải nghiệm.

- Tiếp theo, GV yêu cầu HV thực hiện theo các hướng dẫn để thực hành tìm kiếm trong một trường hợp cụ thể là tìm thông tin dưới dạng tệp tin.pdf. Trước tiên, GV có thể yêu cầu HV nhập vào từ khóa đúng như mẫu trong SGK để quan sát kết quả tìm được. Sau đó, HV sẽ thực hiện tìm kiếm tương tự với từ khóa mà các em mong muốn.

- GV yêu cầu HV đọc kĩ Gợi ý và thảo luận nhóm về nội dung gợi ý. Trải nghiệm để khám phá kiến thức như đã được gợi ý để nâng cao tính chính xác khi tìm kiếm.

- GV khuyến khích HV tìm và tham khảo các "mẹo" tìm kiếm để nâng cao kỹ năng và hiệu quả tìm kiếm thông tin. Chia sẻ với bạn bè những mẹo mà các em tìm được.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe GV hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ.
- GV quan sát và trợ giúp HV.
- HV thao tác các bước theo hướng dẫn để thực hành tìm kiếm.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, chốt kiến thức cho HV về việc xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin. Cụ thể như sau:

Nhiệm vụ 3 trong SGK: Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin

Khi tìm kiếm thông báo của một tổ chức, đơn vị nào đó (ví dụ thông báo tuyển sinh của một trường Đại học), để nâng cao tính chính xác và hiệu quả tìm kiếm, ta có thể yêu cầu tìm dưới dạng tệp tin .pdf:

- Bước 1: Khởi động công cụ tìm kiếm.
- Bước 2: Nhập từ khóa cần tìm và bổ sung cụm từ "filetype:pdf"



Hình 7.2. Ví dụ tìm kiếm thông tin dưới dạng tệp .pdf

- Bước 3: Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả chưa như ý muốn, quay lại Bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.

Hoạt động 2.2.4. Trải nghiệm và so sánh giữa các máy tìm kiếm phổ biến

Yêu cầu HV:

- Thực hành trải nghiệm tìm kiếm trên các máy tìm kiếm khác nhau.
- Trình bày được các bước thực hiện tìm kiếm trên các máy tìm kiếm khác nhau
- So sánh được một số tính năng cơ bản của các máy tìm kiếm.
- Biết cách chia sẻ với bạn bè các thông tin mà em thu được.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV cho HV trải nghiệm tìm kiếm thông tin trên các máy tìm kiếm khác nhau. HV chia sẻ với bạn bè cảm nhận của mình về tính năng, độ thân thiện của các máy tìm kiếm đã sử dụng. Qua đó, HV tự tìm ra cho mình một máy tìm kiếm phù hợp, thân thiện.

- GV hướng dẫn: SGK không chỉ rõ HV nên trải nghiệm máy tìm kiếm nào mà HV sẽ tự tìm hiểu các máy tìm kiếm phổ biến nhất tại thời điểm đó để trải nghiệm. Bước 1 chính là một yêu cầu để HV luyện tập cách tìm kiếm thông tin trên Internet.

- GV yêu cầu HV thực hiện các bước tiếp theo như hướng dẫn trong SGK.
- GV khuyến khích HV trả lời kết quả so sánh dưới dạng bảng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thực hành theo các bước hướng dẫn trong SGK.
- GV quan sát, hỗ trợ.
- HV lập bảng so sánh tính năng cơ bản của các các máy tìm kiếm.
- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương báo cáo kết quả của HV và chốt kiến thức cho HV, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ 4 trong SGK: Trải nghiệm và so sánh giữa các máy tìm kiếm phổ biến

- Bước 1: Chọn máy tìm kiếm để trải nghiệm
 - + Khởi động công cụ tìm kiếm mà em quen sử dụng.
 - + Nhập từ khóa cần tìm. Ví dụ: "Máy tìm kiếm tốt nhất/ phổ biến nhất".
 - + Đọc thông tin từ các kết quả tìm được, chọn và ghi lại địa chỉ URL của ba công cụ/máy tìm kiếm được đánh giá là phổ biến nhất hoặc tốt nhất.
- Bước 2: Trải nghiệm các máy tìm kiếm đã chọn.
 - + Khởi động trình duyệt trên máy tính của em.
 - + Gõ địa chỉ URL của máy tìm kiếm mà em muốn trải nghiệm.
 - + Gõ từ khóa để tìm một thông tin mà em quan tâm.

- + Quan sát và nhận xét về kết quả tìm kiếm.
- + Lập bảng so sánh tính năng cơ bản của các máy tìm kiếm.
- + Lập lại các thao tác với hai máy tìm kiếm còn lại.
- Bước 3: Chia sẻ với bạn bè các thông tin mà em thu được.

Hoạt động 2.2.5. Thực hành/luyện tập

Yêu cầu HV: Thực hiện lại được các nhiệm vụ ở phần thực hành bằng thiết bị số thông minh:

- Các bước thực hiện tìm kiếm trên các máy tìm kiếm khác nhau trên thiết bị số thông minh.
- Một số cách chia sẻ thông tin với người khác trên Internet trên thiết bị số thông minh.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV làm bài tập Luyện tập sau:

Bài tập: *Thực hiện lại các nhiệm vụ ở phần thực hành bằng thiết bị số thông minh.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV hoàn thành bài tập GV yêu cầu.
- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.
- HV thực hiện các thao tác.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương các báo cáo, trình bày thực hành của HV, các hoạt động tốt, nhanh và chính xác và chốt kiến thức về các bước thực hiện tìm kiếm trên các máy tìm kiếm khác nhau trên thiết bị số thông minh và cách chia sẻ thông tin với người khác.

Hoạt động 2.3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội

1. Mục tiêu

- Biết cách đánh dấu và phân loại thư điện tử (bằng nhãn, ...).
- Khai thác được một số chức năng nâng cao của mạng xã hội (tạo Fanpage trên Facebook, cài đặt quyền riêng tư trên Facebook, ...).

Chú ý: GV chuẩn bị các liên kết để thảo luận trực tuyến hoặc giấy A0, A1.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.3.1. Mở đầu

Yêu cầu HV:

- Trình bày và thực hành được cách tìm đọc lại được những thư em đã nhận trước đây trong hộp thư (Inbox) của thư điện tử.

- Trình bày và thực hành được cách đánh dấu thư quan trọng và phân loại thư điện tử.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV đặt vấn đề: *Thư điện tử trong hộp thư (Inbox) thường được hiển thị theo trình tự thời gian thư được gửi tới. Em hãy trao đổi với các bạn trong nhóm về những cách giúp em tìm đọc lại được những thư em đã nhận trước đây.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thảo luận, suy nghĩ câu trả lời.

- GV gọi đại diện một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới

- GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó chốt kiến thức và dẫn dắt HV vào bài học mới về “*Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội*”.

Gợi ý trả lời câu hỏi: Để giúp em tìm đọc lại được những thư đã nhận trước đây, em có thể đánh dấu thư quan trọng và phân loại thư điện tử.

Hoạt động 2.3.2. Đánh dấu và phân loại thư điện tử

Yêu cầu HV:

- Trình bày và tạo được các dấu hiệu thư quan trọng trong Gmail.

- Trình bày và tạo được nhãn trong Gmail, gán nhãn cho các thư trong hộp thư đến Gmail.

- Thực hành được cách tìm kiếm; cách sắp xếp, phân loại thư trong Gmail bằng Nhãn.

- So sánh được ưu, nhược điểm của việc phân loại thư bằng dấu sao với phân loại thư bằng dấu quan trọng.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV hướng dẫn HV các thao tác đánh dấu thư quan trọng và cách tìm kiếm; cách sắp xếp, phân loại thư trong Gmail bằng Nhãn.

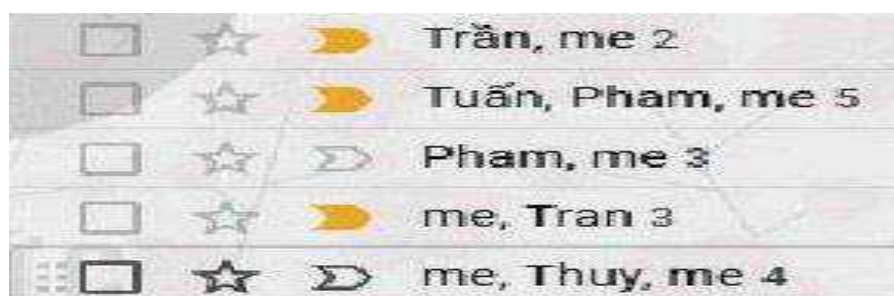
- GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện các yêu cầu sau:

*** Nhiệm vụ 1: *Tìm hiểu dấu hiệu thư quan trọng trong Gmail***

Nhóm 1: Yêu cầu làm việc trên phần mềm Powerpoint:

- Trình bày các dấu hiệu thư quan trọng của Gmail.

- Dựa vào Hình 8.1 dưới đây, em hãy chỉ ra những dấu hiệu thư được đánh dấu quan trọng.



Hình 8.1. Một số thư được đánh dấu quan trọng

Nhóm 2: Yêu cầu làm việc trên phần mềm điện tử Gmail

- Thao tác các bước thực hiện phân loại thư điện tử.
- Tìm kiếm thư quan trọng theo yêu cầu.

Nhóm 3: Yêu cầu làm việc trên phần mềm Powerpoint

- Trình bày các dấu hiệu thư quan trọng trong phần mềm thư điện tử khác.

*** Nhiệm vụ 2: Sắp xếp, phân loại thư trong Gmail bằng Nhãn**

Nhóm 4: Yêu cầu làm việc trên phần mềm Powerpoint

- Trình bày Nhãn (Label) dùng để làm gì.
- Phân biệt được Nhãn và Thư mục.
- Trình bày các bước tạo Nhãn.

Nhóm 5: Yêu cầu làm việc trên phần mềm Gmail

- Thao tác các bước thực hiện tạo Nhãn trong phần mềm Gmail.
- Gán được nhãn cho các thư có trong hộp thư đến.
- Sau khi các nhóm hoàn thành nhiệm vụ, GV thao tác lại các bước thực hiện chuẩn để làm mẫu cho HV. GV yêu cầu HV thực hiện lại các bước của từng nhiệm vụ cho thành thục.

- GV cho HV củng cố kiến thức bằng cách tìm hiểu và hoàn thành yêu cầu sau: *Khám phá phân loại thư bằng dấu sao. Nhận xét, so sánh ưu, nhược điểm với cách phân loại thư bằng dấu quan trọng.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV trao đổi, thảo luận để thực hiện được các nhiệm vụ GV đưa ra.
- GV hỗ trợ, quan sát.
- GV cho các nhóm HV trình bày kết quả.
- HV còn lại quan sát, nhận xét.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV đánh giá kết quả hoạt động của HV, cụ thể như sau:

Đánh dấu và phân loại thư điện tử

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu dấu hiệu thư quan trọng trong Gmail

- Các dấu hiệu thư quan trọng của Gmail: người gửi và tần suất gửi cho một người; thư điện tử được mở và trả lời; từ khóa có trong thư điện tử thường xuyên đọc; thư điện tử được gắn dấu sao, lưu trữ hoặc xóa...

- Hình 8.1 được đánh dấu quan trọng màu vàng.

- Các bước phân loại thư điện tử:

+ Bước 1: Vào hộp thư đến, di chuyển con trỏ chuột vào dấu quan trọng màu vàng để biết lí do thư đó được đánh dấu là quan trọng.

+ Bước 2: Nháy chuột vào dấu quan trọng để thay đổi trạng thái quan trọng/ không quan trọng của thư điện tử đó.

+ Bước 3: Thực hiện tìm kiếm is: important trong Gmail để hiển thị danh sách tất cả thư điện tử quan trọng.

Nhiệm vụ 2: Sắp xếp, phân loại thư trong Gmail bằng Nhãn

- Nhãn (Label) dùng để sắp xếp, phân loại thư trong hộp thư đến giúp em tiết kiệm thời gian khi tìm kiếm lại các thư, tránh thất lạc thông tin ở các thư cũ và quản lí việc nhận thư từ các địa chỉ thư điện tử dễ dàng hơn.

- Phân biệt Nhãn và Thư mục: Khi xóa một thư, thư đó sẽ bị xóa khỏi mọi nhãn đính kèm cũng như trong hộp thư đến.

- Các bước tạo nhãn:

+ **Bước 1:** Tạo nhãn: Truy cập vào Gmail. Nháy chuột vào **Danh sách mở rộng** ở bên trái cửa sổ; nháy chuột vào **Tạo nhãn mới**. Sau khi đặt tên nhãn chọn **Save** để lưu lại.

+ **Bước 2:** Gán nhãn cho các thư trong hộp thư đến. Thực hiện theo các bước:

- Chọn thư cần gán nhãn.

- Nháy chuột để mở danh sách nhãn.

- Chọn nhãn muốn gán.

Củng cố kiến thức:

- Có rất nhiều cách để sắp xếp thư Gmail của mình và một cách đó là "gắn dấu sao" cho chúng.

- Có hai cách để đặt dấu sao bên cạnh một thư điện tử là:

+ Cách 1: Nháy chuột vào hình ngôi sao nhỏ ở bên trái của thư khi bạn đang xem danh sách thư điện tử.

+ Cách 2: Nếu thư điện tử đang mở, hãy chuyển đến bảng chọn **Khác** → **Thêm dấu sao** hoặc chọn ngôi sao ở phía trên bên phải của thư (bên cạnh ngày và giờ).

- So sánh phân loại thư bằng dấu sao với phân loại thư bằng dấu quan trọng.

Hoạt động 2.3.4. Khai thác một số chức năng nâng cao của mạng xã hội

Yêu cầu HV:

- Trình bày được các bước để tạo một Fanpage từ tài khoản Facebook đã có sẵn của cá nhân.

- Trình bày được các nội dung quyền riêng tư của Facebook,

- Thực hành được cách cài đặt quyền riêng tư trên Facebook.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV truyền tải kiến thức mới, hướng dẫn HV cách tạo Fanpage trên Facebook, cách cài đặt quyền riêng tư trên Facebook.

*** Nhiệm vụ 3: Tạo Fanpage trên Facebook**

- GV giới thiệu mục đích của hoạt động: *Đây là một nội dung cốt lõi của bài học, nhằm giúp các em biết cách đăng tải bài viết, ảnh, video và sự kiện của trường, lớp.*

- GV mời một HV lên bảng thực mẫu các bước tạo Fanpage từ tài khoản Facebook đã có sẵn của cá nhân.

- GV yêu cầu HV còn lại thực hiện tạo Fanpage của cá nhân mình.

- Kết thúc hoạt động, GV nhận xét và chốt lại kiến thức bằng một trò chơi Tạo bảng quy trình các bước tạo Fanpage nhưng để trống nội dung các bước, yêu cầu HV điền đúng thứ tự nội dung của các bước đó.

- GV lưu ý với HV: *Việc tạo và quản lí các Fanpage để quảng bá thương hiệu của một tổ chức hay trang thương mại điện tử cũng được thực hiện theo cách tương tự.*

*** Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu và cài đặt quyền riêng tư trên Facebook**

- GV chia nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận từng nội dung trong hình 8.4, hình 8.5 dưới đây. Các nhóm nhận xét chéo nhau:



Hình 8.4. Các lựa chọn người được xem bài viết



Hình 8.5. Các lựa chọn thiết lập Trang cá nhân và gắn thẻ

- GV hướng dẫn HV thực hiện cài đặt quyền riêng tư trên Facebook cá nhân của mình theo các bước hướng dẫn trong SGK:

- + Thiết lập người có thể xem các bài viết của mình trong tương lai.
- + Thiết lập các quyền liên quan đến trang cá nhân và gắn thẻ.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV thực hành theo các bước hướng dẫn trong SGK.
- GV quan sát, hỗ trợ HV thực hiện.
- HV cài đặt thành công quyền riêng tư trên Facebook cá nhân.

- HV khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét và chốt lại kiến thức về:

Khai thác một số chức năng nâng cao của mạng xã hội

Nhiệm vụ 3: Tạo Fanpage trên Facebook

- Quy trình các bước tạo Fanpage:

+ **Bước 1:** Đăng nhập vào Facebook. Nháy chuột vào biểu tượng **Menu** để mở danh sách các lệnh. Trong mục **Tạo**, chọn **Trang**.

+ **Bước 2:** Làm theo các hướng dẫn:

- Nhập tên trang cần tạo
- Chọn hạng mục phù hợp trong danh sách
- Nhập mô tả
- Chọn **Tạo trang** để hoàn thành

+ **Bước 3:** Nhập nội dung, hình ảnh, các bài viết cho trang Fanpage vừa tạo và chia cho bạn bè về trang này.

+ **Bước 4:** Khám phá các tính năng về quản lý trang.

Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu và cài đặt quyền riêng tư trên Facebook

- Thiết lập những người có thể xem các bài viết của mình trong tương lai:

+ **Bước 1:** Đăng nhập vào Facebook. Chọn **Cài đặt** → **Quyền riêng tư** để mở trang thông tin, hướng dẫn.

+ **Bước 2:** Đọc kỹ các thông tin giải thích về **Cài đặt quyền riêng tư và công cụ** để thực hiện.

+ **Bước 3:** Tìm hiểu và thiết lập những người có thể xem các bài viết của em trong tương lai.

+ **Bước 4:** Kiểm thử các cài đặt vừa thiết lập.

- Thiết lập các quyền liên quan đến trang cá nhân và gắn thẻ:

+ **Bước 1:** Chọn **Cài đặt** → **Trang cá nhân và gắn thẻ** trong Facebook.

+ **Bước 2:** Quan sát và giải thích ý nghĩa các lựa chọn tại Hình 8.5.

+ **Bước 3:** Thực hiện các thiết lập phù hợp tại **Trang cá nhân và gắn thẻ**.

+ **Bước 4:** Kiểm thử lựa chọn vừa thiết lập.

Hoạt động 2.3.5. Luyện tập

Yêu cầu HV:

- Tạo mới được một vài nhãn trong hộp thư điện tử (Gmail) để phân loại các thư liên quan đến học tập và giải trí. Gán nhãn phù hợp cho các thư và tìm kiếm chúng theo nhãn. Thực hiện việc chỉnh sửa và xóa nhãn.

- Kiểm tra việc cài đặt quyền riêng tư hiện tại trong tài khoản Facebook.

- Thực hiện được các cài đặt phù hợp để tăng tính bảo mật cho tài khoản Facebook.

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tổ chức cho HV làm hai bài tập luyện tập sau:

***Bài 1.** Tạo mới một vài nhãn trong hộp thư của em để phân loại các thư liên quan đến học tập và giải trí. Gán nhãn phù hợp cho các thư và tìm kiếm chúng theo nhãn. Thực hiện việc chỉnh sửa và xóa nhãn.*

***Bài 2.** Kiểm tra việc cài đặt quyền riêng tư hiện tại trong tài khoản Facebook của em. Thực hiện các cài đặt phù hợp để tăng tính bảo mật cho tài khoản.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV hoàn thành bài tập GV yêu cầu.

- GV quan sát và hỗ trợ, hướng dẫn.

- HV thực hiện các bài tập và báo cáo kết quả thực hiện.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

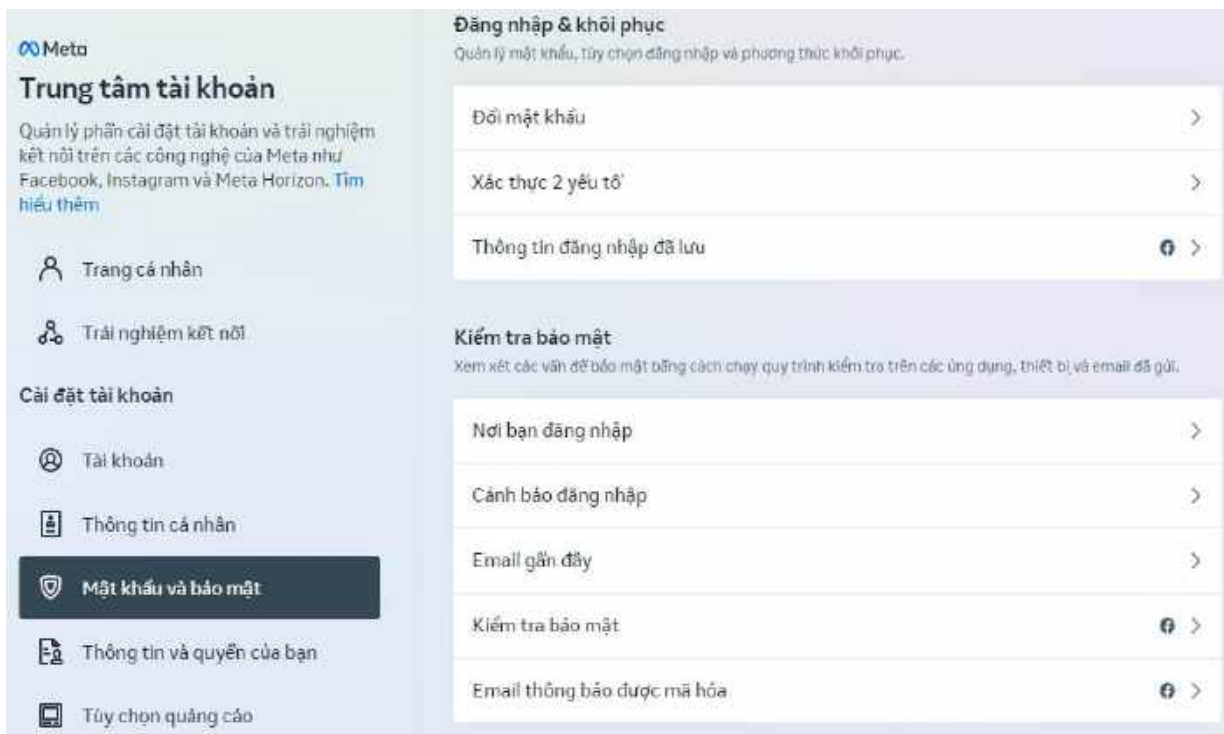
- GV chốt kiến thức cho học viên

- Gọi ý GV hướng dẫn HV thực hiện Bài 2 như sau

+ Kiểm tra cài đặt quyền riêng tư hiện tại trong tài khoản Facebook của em: Đăng nhập vào tài khoản Facebook → chọn **Cài đặt & quyền riêng tư** → nhấp chuột vào **Kiểm tra quyền riêng tư**.

+ Thực hiện cài đặt phù hợp để tăng tính bảo mật cho tài khoản: Ví dụ, bật tính năng xác thực và cảnh báo đăng nhập.

Để kích hoạt, vào phần **Cài đặt** (của Facebook) → **Mật khẩu và Bảo mật** → Đánh dấu vào tùy chọn **Cảnh báo đăng nhập**. Ngay bên dưới *Cảnh báo đăng nhập* là tùy chọn **Xét duyệt đăng nhập**. Sau khi được bật, HV có thể từ chối hoặc đồng ý cho các thiết bị lạ (chưa từng đăng nhập trước đó) sử dụng tài khoản Facebook của mình. Đây là một tùy chọn bổ sung cho cảnh báo đăng nhập và tăng cao tính bảo mật cho tài khoản.



Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu

- So sánh được trải nghiệm dịch vụ lưu trữ trực tuyến của các nhà cung cấp khác nhau về: Dung lượng miễn phí mà người dùng được sử dụng; Có cho phép tải lên, tải xuống hay chia sẻ với người dùng khác hay không? Có thân thiện, dễ sử dụng hay không?
- Trình bày được các chức năng khác của ổ đĩa trực tuyến.
- Đánh giá được ưu, nhược điểm của một dịch vụ lưu trữ trực tuyến.
- Sử dụng được các máy tìm kiếm để tìm hiểu thông tin về nghề nghiệp mà em mơ ước được làm trong lại dưới các dạng văn bản, hình ảnh và video.
- Thực hành sử dụng thành thạo các tính năng liên quan tới cài đặt riêng tư cho tài khoản người dùng mạng xã hội Facebook.
- Thực hành xóa lịch sử hoạt động Facebook để ngăn Facebook phát tán quảng cáo đến người dùng.
- Thực hành bật, tắt dịch vụ vị trí của người dùng.

Chú ý: Nội dung bài học về khai thác được một số chức năng nâng cao của mạng xã hội (có thể lấy mạng xã hội khác như Zalo, ... để minh họa).

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 3.1. Vận dụng về lưu trữ và chia sẻ trên Internet

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV tạo cơ hội để HV tiếp tục trải nghiệm các dịch vụ lưu trữ trực tuyến của các nhà cung cấp dịch vụ khác; cập nhật thêm và khám phá các chức năng mới của ổ đĩa trực tuyến.

- GV yêu cầu HV về nhà hoàn thành bài tập vận dụng sau:

Bài 1. Em hãy sử dụng thêm dịch vụ lưu trữ trực tuyến của ít nhất hai nhà cung cấp khác và đưa ra các ý kiến đánh giá, so sánh về: Dung lượng miễn phí mà người dùng được sử dụng; Có cho phép tải lên, tải xuống hay chia sẻ với người dùng khác hay không? Có thân thiện, dễ sử dụng hay không? Đánh giá của em cũng như người khác về dịch vụ đó như thế nào?

Bài 2. Khám phá, sử dụng các chức năng khác của ổ đĩa trực tuyến. Chia sẻ, thảo luận với bạn bè các khám phá của em.

- GV gợi ý HV về lập bảng so sánh trải nghiệm dịch vụ của các nhà cung cấp khác nhau:

Đặc điểm	Tên dịch vụ 1	Tên dịch vụ 2	Tên dịch vụ 3
Tên nhà cung cấp
Dung lượng miễn phí GB GB GB
Cho phép tải lên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cho phép tải xuống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cho phép chia sẻ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thân thiện, dễ sử dụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Số người dùng hiện tại
Đánh giá của em*	☆ ☆ ☆ ☆ ☆	☆ ☆ ☆ ☆ ☆	☆ ☆ ☆ ☆ ☆
Đánh giá của người dùng*	☆ ☆ ☆ ☆ ☆	☆ ☆ ☆ ☆ ☆	☆ ☆ ☆ ☆ ☆

*: Tô màu vào số sao bình chọn dịch vụ.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ.
- HV trình bày kết quả thảo luận vào tiết học sau.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức ở tiết sau sau khi nghe HV trình bày.

Hoạt động 3.2. Vận dụng về thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV cho HV sử dụng các máy tìm kiếm để tìm hiểu thông tin về nghề nghiệp mà em mơ ước trên Internet.

- GV yêu cầu HV hoàn thành bài tập vận dụng sau:

Bài tập: *Sử dụng máy tìm kiếm để tìm hiểu thông tin về nghề nghiệp mà em mơ ước được làm trong lại dưới các dạng văn bản, hình ảnh và video.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV sử dụng công cụ tìm kiếm để thu thập các thông tin về nghề nghiệp mà em mơ ước.

- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.

- HV chia sẻ kết quả tìm được với bạn bè, thầy cô.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương ý thức tìm hiểu của HV.

Hoạt động 3.3. Vận dụng thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội

a) Giao nhiệm vụ cho HV

- GV yêu cầu HV hoàn thành bài tập vận dụng sau:

Bài tập. *Khám phá và sử dụng các tính năng liên quan tới cài đặt riêng tư cho tài khoản người dùng mạng xã hội:*

a) *Xóa lịch sử hoạt động Facebook để ngăn Facebook phát tán quảng cáo đến người dùng.*

b) *Bật, tắt dịch vụ vị trí của người dùng.*

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu các tính năng liên quan tới cài đặt riêng tư cho tài khoản Facebook.

- GV điều hành, quan sát, hỗ trợ.

- HV chia sẻ kết quả tìm được với bạn bè, thầy cô.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

- GV nhận xét, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

- GV chốt kiến thức cho học viên:

a) Xóa lịch sử hoạt động Facebook để ngăn Facebook phát tán quảng cáo đến người dùng:

Truy cập vào Facebook cá nhân, vào cài đặt quyền riêng tư và chọn **Nhật ký hoạt động**.

Sau đó chọn hạng mục cần xóa.

b) Bật, tắt dịch vụ vị trí của người dùng.

Truy cập tài khoản Facebook cá nhân

+ Bước 1: Chọn **Cài đặt**.

+ Bước 2: Chọn **Cài đặt tài khoản**.

+ Bước 3: Chọn **Cài đặt vị trí**.

+ Bước 4: Truy cập **Dịch vụ vị trí**.

+ Bước 5: Tắt/bật truy cập vị trí.



V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên internet

Câu 1. Em được giao lập kế hoạch và phân công công việc cho cả nhóm. Có những cách nào để chia sẻ văn bản này cho các thành viên trong nhóm?

Gợi ý trả lời:

Những cách để chia sẻ văn bản cho các thành viên trong nhóm:

- Tạo thành tệp tin rồi chia sẻ vào nhóm;
- Chụp hình gửi vào nhóm

Câu 2. Hình dưới đây minh họa tính năng cơ bản của một dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên internet. Các em hãy quan sát thảo luận nhóm và đưa ra mô tả các tính năng đó. Từ đó cho biết tại sao dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên internet còn được gọi là dịch vụ “Lưu trữ đám mây”?



Hình 6.1. Minh họa dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet

Gợi ý trả lời:

Những tính năng cơ bản:

- Tải tệp lên ổ đĩa trực tuyến;
- Tạo mới và quản lý thư mục, tệp trên ổ đĩa trực tuyến;
- Chia sẻ thư mục và tệp.

Dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên internet còn được gọi là "Lưu trữ đám mây" vì nó cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu của mình trên các máy chủ được đặt ở các trung tâm dữ liệu trên khắp thế giới. Người dùng có thể truy cập vào dữ liệu của mình từ bất kỳ nơi nào miễn có kết nối internet, giống như đám mây trên bầu trời không cần biết nó được lưu trữ ở đâu.

Câu 3. Hãy chỉ ra một vài ưu điểm và nhược điểm của việc lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet.

Gợi ý trả lời:

Ưu điểm:

- Nhanh chóng, ít mất thời gian.
- Mọi người đều có thể xem.
- Thực hiện được ở mọi nơi, mọi thời điểm miễn có kết nối internet.

Nhược điểm:

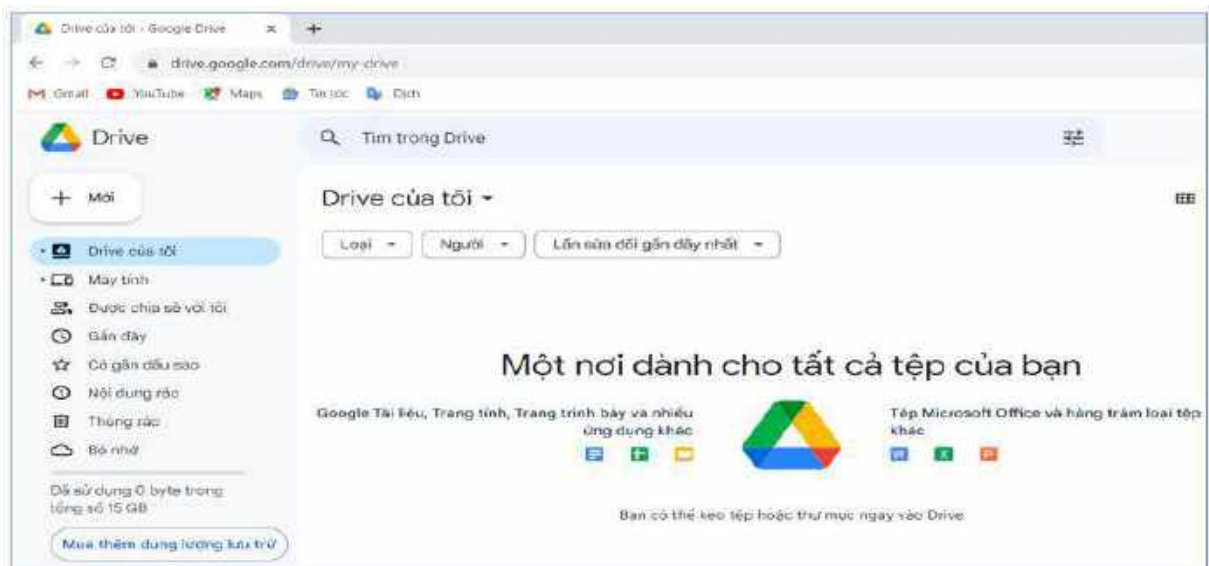
- Cần phải có kết nối internet mới thực hiện được.

Câu 4. Thực hành tải thêm các tệp từ máy tính lên ổ đĩa trực tuyến.

Gợi ý trả lời:

Mở trình duyệt web (Coccoc, Google Chrom,...)

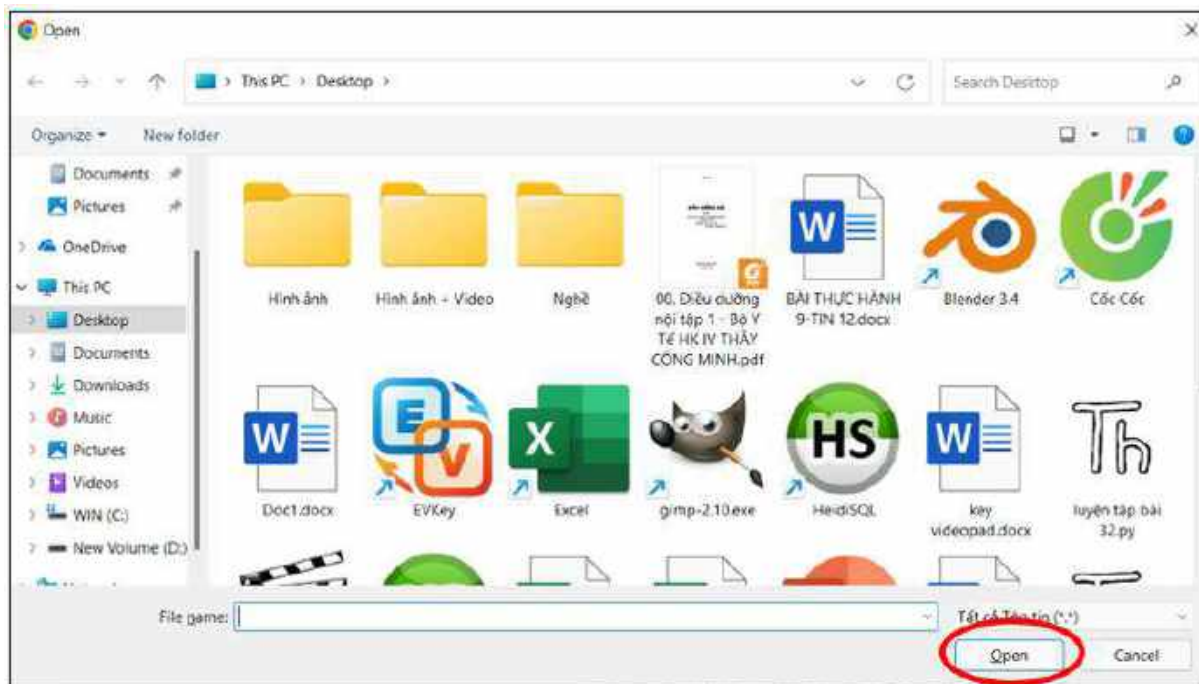
- Trên thanh địa chỉ trình duyệt web nhập vào Drive.google và bấm phím Enter.
- Dùng tài khoản Google để đăng nhập.
- Nếu lần đầu tiên đăng nhập, trên ổ đĩa trực tuyến chưa có tệp hoặc thư mục thì sẽ xuất hiện như hình bên dưới.



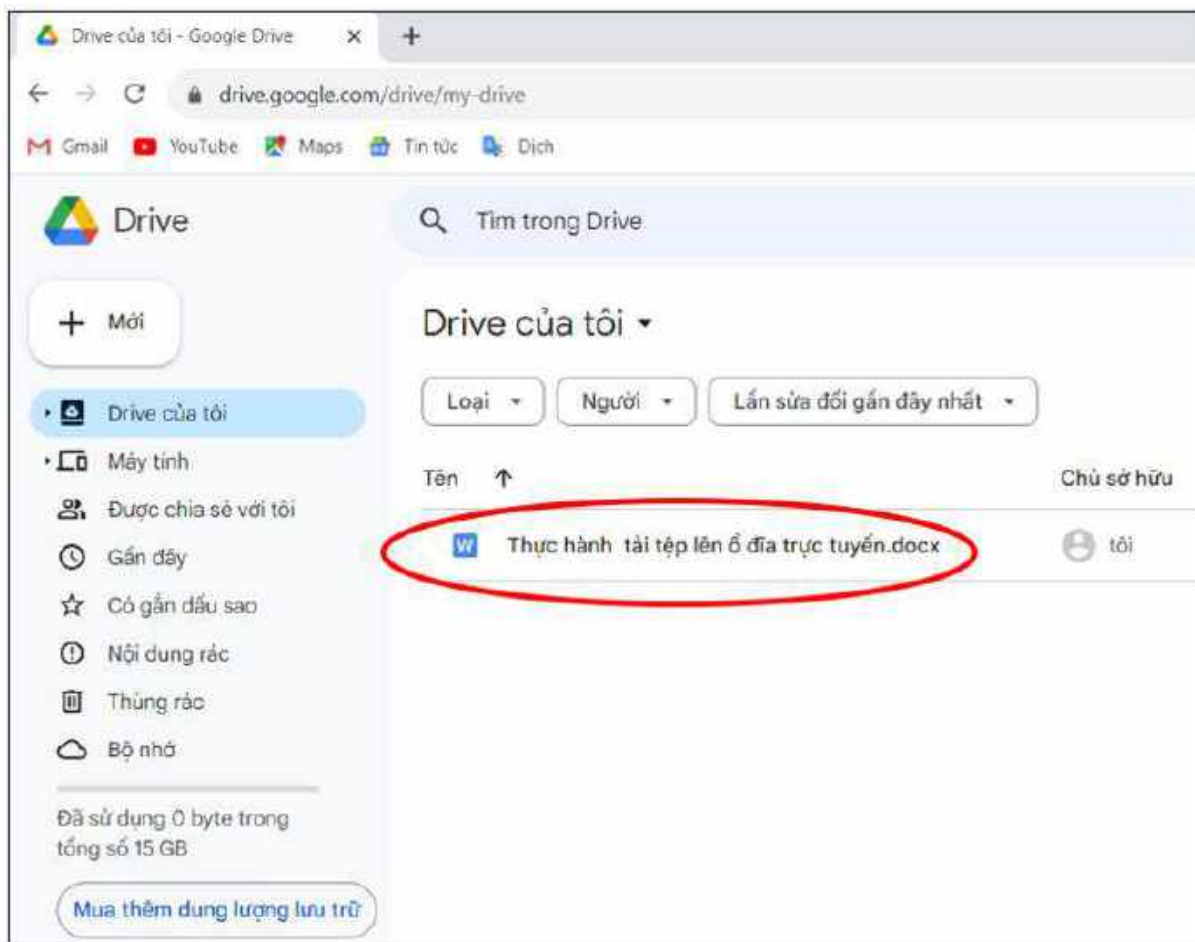
- Nháy chuột phải vào chỗ Một nơi dành cho tất cả tệp của bạn. Một hộp thoại như hình bên dưới, chọn Tải tệp lên hoặc Tải thư mục lên (tùy theo nhu cầu).



- Khi chọn Tải tệp lên, một hộp thoại như bên dưới xuất hiện.



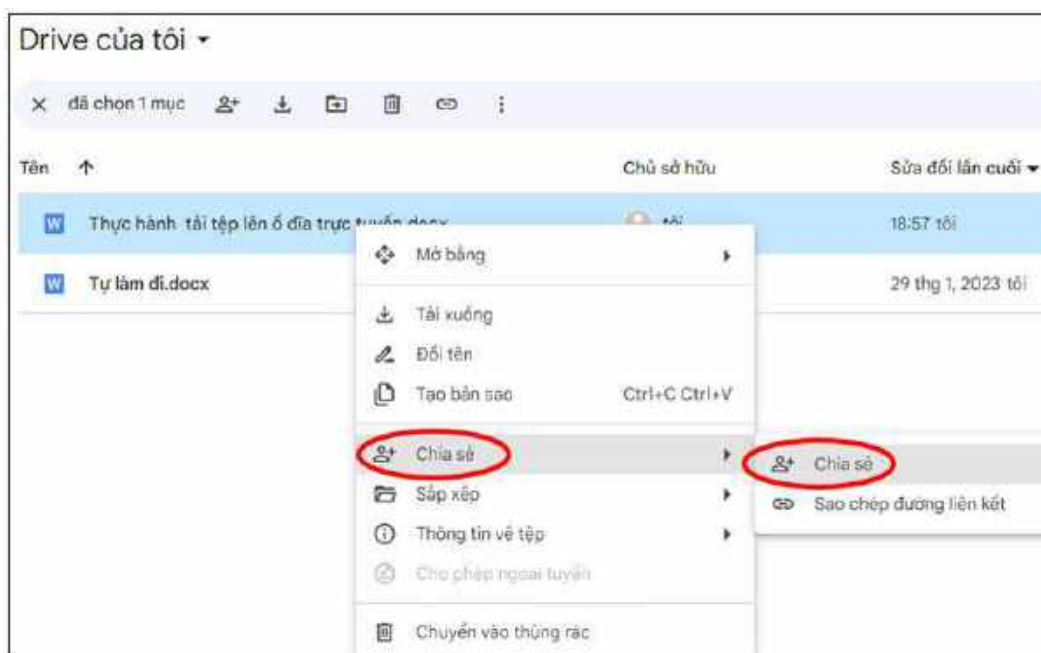
- Tìm và chọn tệp muốn tải lên và nháy vào nút Open. Lúc này trên ổ đĩa trực tuyến xuất hiện một tệp chúng ta vừa tải lên như bên dưới.



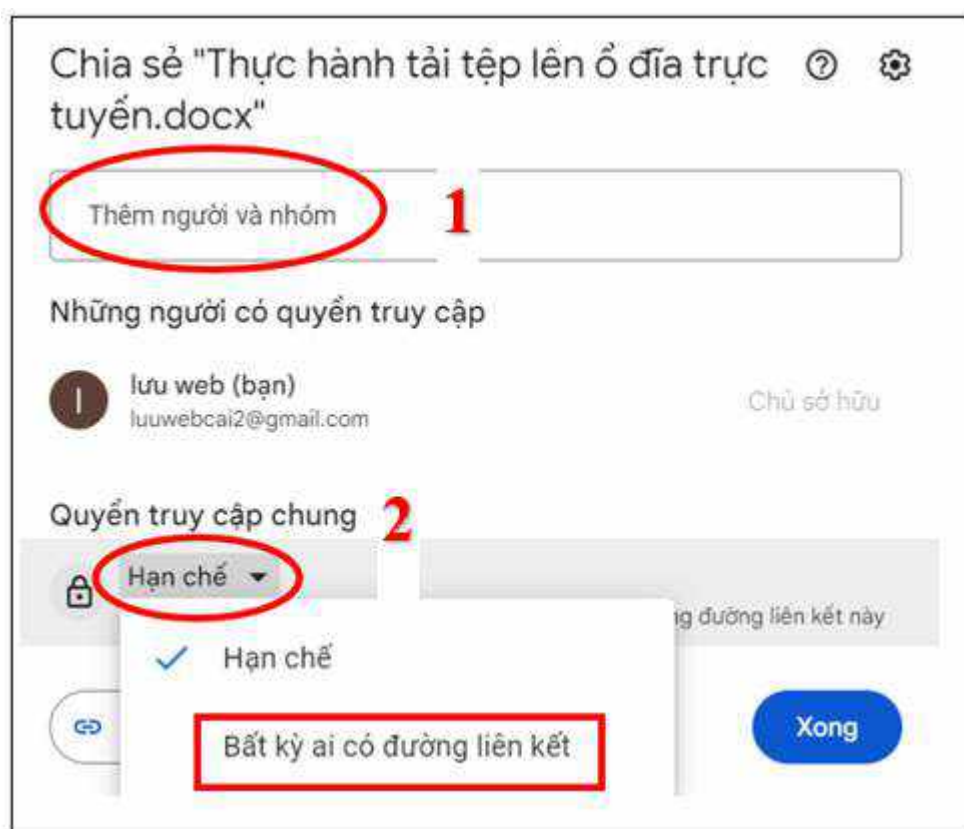
Câu 5. Chia sẻ một vài tệp cho các bạn trong nhóm với chế độ chia sẻ khác nhau và kiểm tra sự khác biệt giữa các chế độ chia sẻ đó.

Gợi ý trả lời:

- Dùng tài khoản Google để đăng nhập vào ổ đĩa trực tuyến.

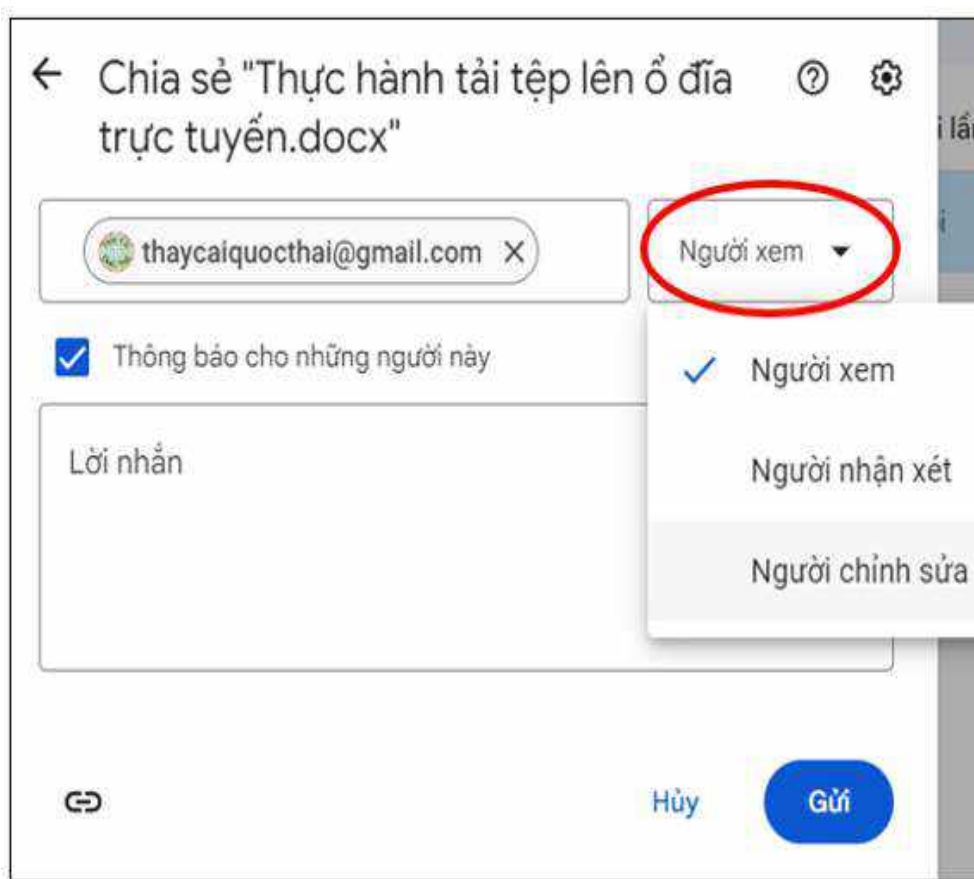


- Nháy chuột phải vào tệp muốn chia sẻ, chọn Chia sẻ, chọn Chia sẻ thêm lần nữa như hình trên. Hộp thoại như bên dưới xuất hiện.



- Có 2 trường hợp, trường hợp 1: Thêm người và nhóm, trường hợp 2: Quyền truy cập chung. Chúng ta thực hành chia sẻ trong nhóm nên chỉ xét trường hợp 1.

- Trường hợp 1: Thêm người và nhóm, ta dùng các tài khoản google để thêm vào nhóm như hình bên dưới.



- Nháy vào Người xem để chọn một trong ba chế độ chia sẻ.

+ Chế độ Người xem: chỉ được xem, không được nhận xét, không được chỉnh sửa.

+ Chế độ Người nhận xét: chỉ được nhận xét, không được chỉnh sửa.

+ Chế độ Người chỉnh sửa: Được xem, được nhận xét, được chỉnh sửa.

Câu 6. Em hãy sử dụng thêm dịch vụ lưu trữ trực tuyến của ít nhất hai nhà cung cấp khác và đưa ra các ý kiến đánh giá, so sánh về: tên nhà cung cấp; dung lượng miễn phí; cho phép tải lên; cho phép tải xuống; cho phép chia sẻ; thân thiện, dễ sử dụng; số người dùng hiện tại bằng cách bình chọn số sao cho dịch vụ.

Gợi ý trả lời:

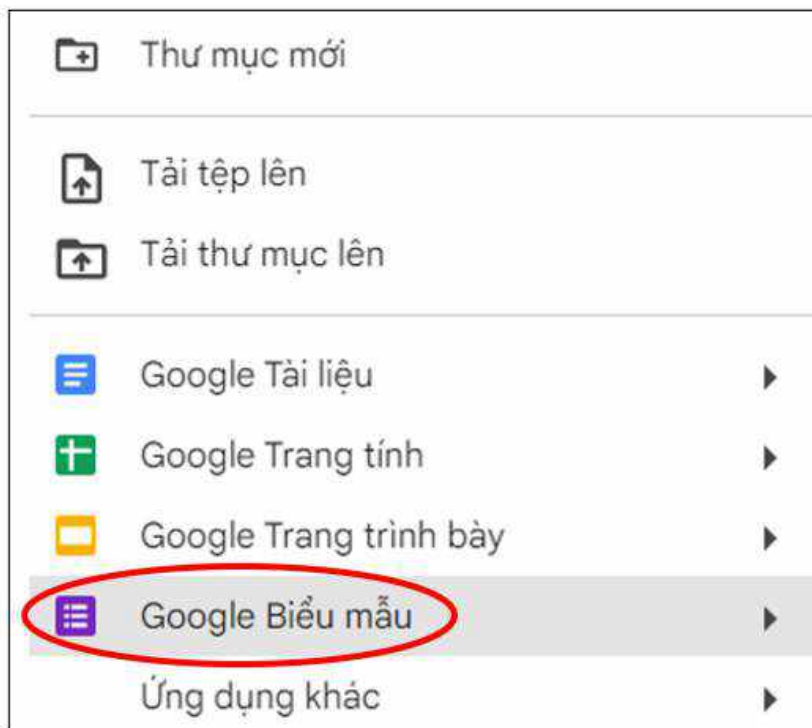
Tên nhà cung cấp	Dung lượng miễn phí	Cho phép tải lên	Cho phép tải xuống	Cho phép chia sẻ	Thân thiện, dễ sử dụng	Số người dùng hiện tại
Google Drive	15 GB	Cho phép	Cho phép	Tập tin và thư mục	Thân thiện, dễ sử dụng	Hơn 1 tỷ
Dropbox	2 GB	Cho phép	Cho phép	Tập tin và thư mục có chức năng đặt mật khẩu và thời gian hết hạn	Có tính năng hơi khó sử dụng	Hơn 700 triệu

Câu 7. Khám phá sử dụng các chức năng khác của ổ đĩa trực tuyến. Chia sẻ, thảo luận với bạn bè các khám phá của mình.

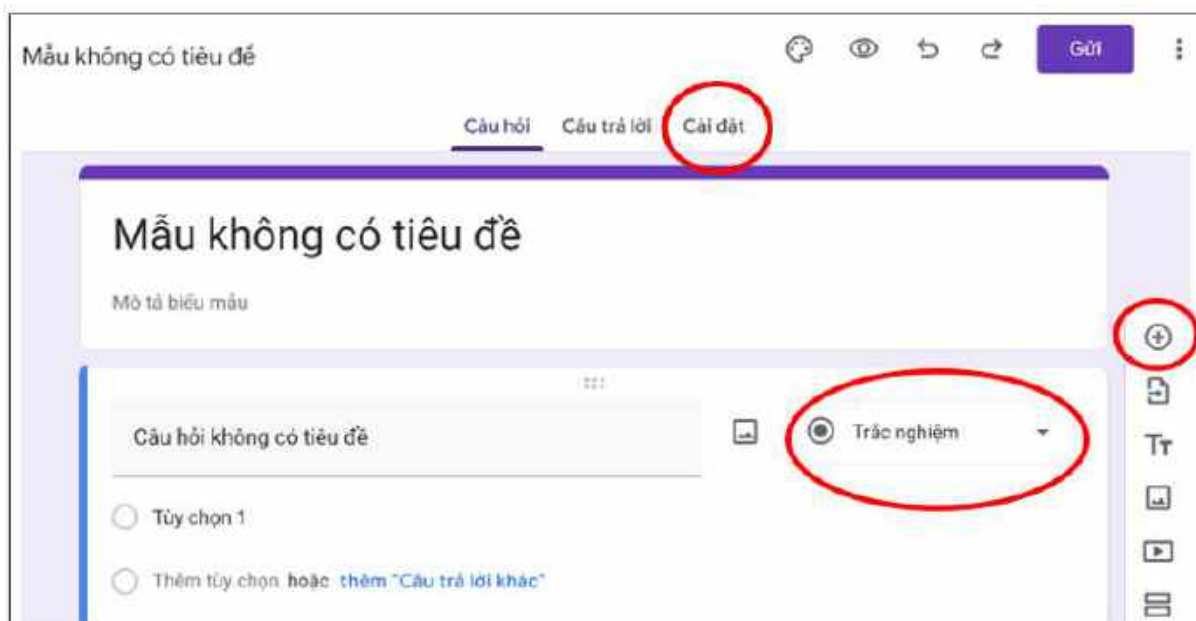
Gợi ý trả lời:

Dùng ổ đĩa trực tuyến Google drive để tạo câu hỏi trắc nghiệm.

- Dùng tài khoản Google để đăng nhập vào Google drive.
- Nháy chuột phải, chọn Google Biểu mẫu như bên dưới.



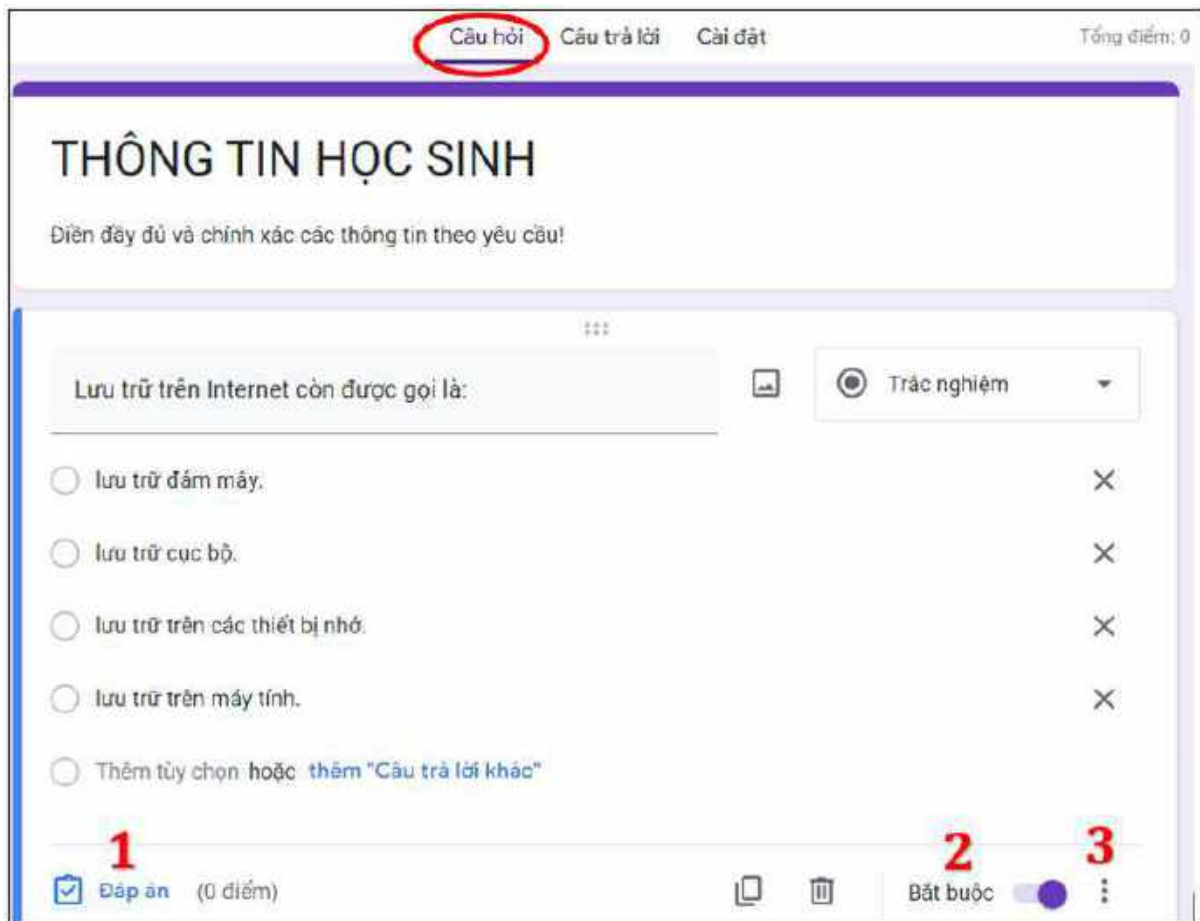
- Một hộp thoại như sau xuất hiện.



- Để thêm câu hỏi, nháy vào dấu (+) bên phải (hình trên).
- Để chọn loại câu hỏi như Trả lời ngắn, Đoạn, Trắc nghiệm, Hộp kiểm,... nháy vào Trắc nghiệm để chọn (hình trên).
- Nháy vào Cài đặt (hình trên), hộp thoại như bên dưới xuất hiện.



- Mở các vị trí 1, 2, 3 như hình trên.
- Trở về phần Câu hỏi (hình bên dưới).



(1): Nháy vào Đáp án để chọn đáp án đúng.

(2): Mở Bắt buộc để bắt buộc trả lời câu hỏi.

(3): Nháy vào dấu ba chấm chọn Sắp xếp lại thứ tự đáp án để xáo trộn đáp án mỗi khi làm bài.

Đây là một trong những chức năng của ổ đĩa trực tuyến Google drive. Các em có thể chia sẻ, thảo luận với bạn bè chức năng này nhé! Phần chia sẻ thầy đã hướng dẫn trong phần luyện tập 2 ở trên.

2. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet

Câu 1. Có ý kiến cho rằng "Ngày nay, tất cả mọi thông tin đều có thể tìm thấy trên Internet". Em có đồng ý với ý kiến đó không? Theo em, tại sao khi cùng tìm thông tin về một vấn đề, nhưng có người sẽ tìm được rất nhanh và chính xác, có người thì không?

Gợi ý trả lời: Đồng ý với ý kiến: "Ngày nay, tất cả mọi thông tin đều có thể tìm thấy trên Internet". Khi cùng tìm thông tin về một vấn đề, nhưng có người sẽ tìm được rất nhanh và chính xác, có người thì không. Vì cách họ tìm kiếm tài liệu không đúng hoặc từ khóa tìm kiếm chưa đầy đủ.

Câu 2. Thực hiện với thiết bị số thông minh, gồm:

- Tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm.
- Thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói;

- Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin;

- So sánh giữa các máy tìm kiếm phổ biến.

Lưu ý: Cần có Micro để thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói.

Gợi ý trả lời: Dùng các thiết bị số thông minh để thực hành lại các nhiệm vụ dưới đây.

Nhiệm vụ 1. Tìm kiếm thông tin trên Internet bằng máy tìm kiếm

Bước 1. Khởi động công cụ tìm kiếm.

- Mở trình duyệt Internet trên máy tính của em.

- Gõ địa chỉ URL máy tìm kiếm, chẳng hạn Google.com.

Bước 2. Tìm kiếm bằng từ khóa nhập từ bàn phím.

Nhập từ khoá bằng bàn phím (chẳng hạn “Tuyển sinh Đại học Dược Hà Nội 2022”) rồi nhấn phím Enter.

Bước 3. Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả tìm kiếm chưa được như ý muốn của em, quay lại bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.

Nhiệm vụ 2. Khám phá cách thực hiện tìm kiếm bằng tiếng nói

Bước 1. Khởi động công cụ tìm kiếm.

Bước 2. Tìm kiếm bằng từ khóa nhập bằng tiếng nói. Nháy chuột vào biểu tượng micro cạnh ô nhập từ khóa tìm kiếm (Hình 7.1), sau đó, đọc từ khóa tìm kiếm, sau khi dừng đọc, máy tìm kiếm sẽ hiển thị kết quả tìm kiếm như Hình 7.1.

Bước 3. Kiểm tra từ khóa được tự động điền sau khi đọc tại Bước 2 (Hình 7.1). Nếu không khớp, thực hiện lại Bước 2 để đọc lại từ khóa.

Bước 4. Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả tìm kiếm chưa được như ý muốn của em, quay lại Bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.



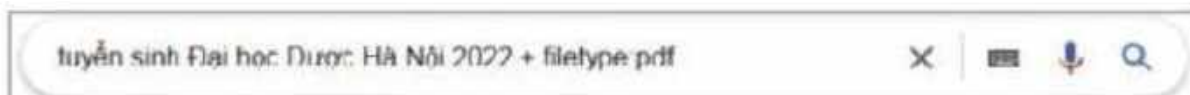
Hình 7.1. Minh họa giao diện và kết quả tìm kiếm

Nhiệm vụ 3. Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin

Bước 1. Khởi động công cụ tìm kiếm.

Bước 2. Nhập từ khóa cần tìm và bổ sung cụm từ “filetype:pdf” (ví dụ như Hình 7.2).

Bước 3. Đọc kết quả tìm kiếm. Nếu kết quả tìm kiếm chưa được như ý muốn của em, quay lại Bước 2 với từ khóa khác để việc tìm kiếm hiệu quả hơn.



Hình 7.2. Ví dụ tìm kiếm thông tin dưới dạng tệp .pdf

Nhiệm vụ 4: Trải nghiệm và so sánh giữa các máy tìm kiếm phổ biến

Bước 1. Chọn máy tìm kiếm để trải nghiệm.

- Khởi động công cụ tìm kiếm mà em quen sử dụng.
- Nhập từ khóa cần tìm. Gợi ý: sử dụng từ khóa “máy tìm kiếm” hay “công cụ tìm kiếm”, kết hợp với các từ khóa “tốt nhất” hay “phổ biến nhất”.
- Đọc thông tin từ các kết quả tìm được, chọn và ghi lại địa chỉ URL của ba công cụ/máy tìm kiếm được đánh giá là phổ biến nhất hoặc tốt nhất.

Bước 2. Trải nghiệm các máy tìm kiếm đã chọn.

- Khởi động trình duyệt trên máy tính của em.
- Gõ địa chỉ URL của máy tìm kiếm mà em muốn trải nghiệm.
- Gõ từ khóa để tìm một thông tin mà em quan tâm (đội bóng, ban nhạc, thời tiết hay kì quan thiên nhiên, ...).
- Quan sát và nhận xét về kết quả tìm kiếm.
- Lập bảng so sánh tính năng cơ bản của các máy tìm kiếm rồi điền thông tin vào bảng. Ví dụ: có cho phép tìm kiếm bằng giọng nói hay không? Có phân loại kết quả tìm kiếm như tin tức, hình ảnh, video ... hay không?
- Lặp lại các thao tác trên với hai máy tìm kiếm còn lại.

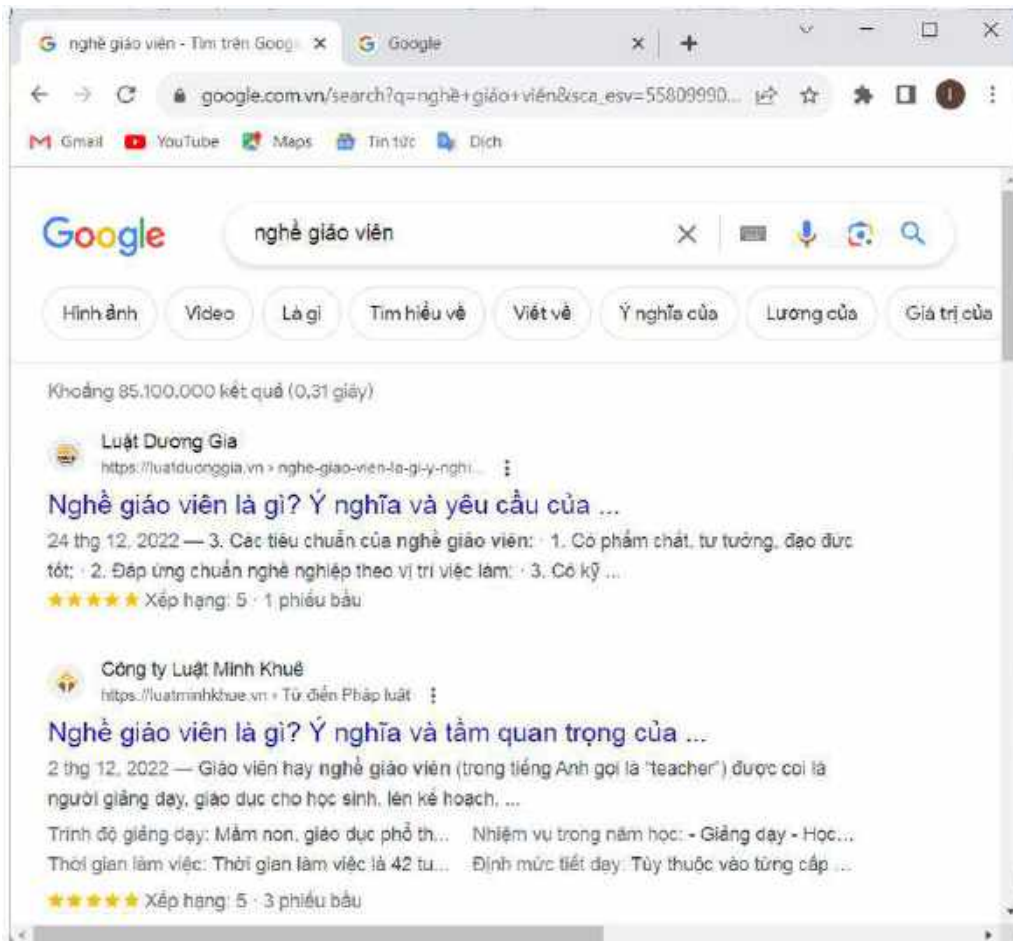
Bước 3. Đọc lại bảng so sánh đã được điền đầy đủ các thông tin sau Bước 2 và rút ra kết luận về các máy tìm kiếm đã trải nghiệm. Chia sẻ với bạn bè các thông tin mà em thu được.

Câu 3. Sử dụng máy tìm kiếm để tìm hiểu thông tin về nghề nghiệp mà em mơ ước được làm trong tương lai dưới các dạng văn bản, hình ảnh và video.

Gợi ý trả lời:

Nghề nghiệp em mơ ước trong tương lai, chẳng hạn là nghề giáo viên.

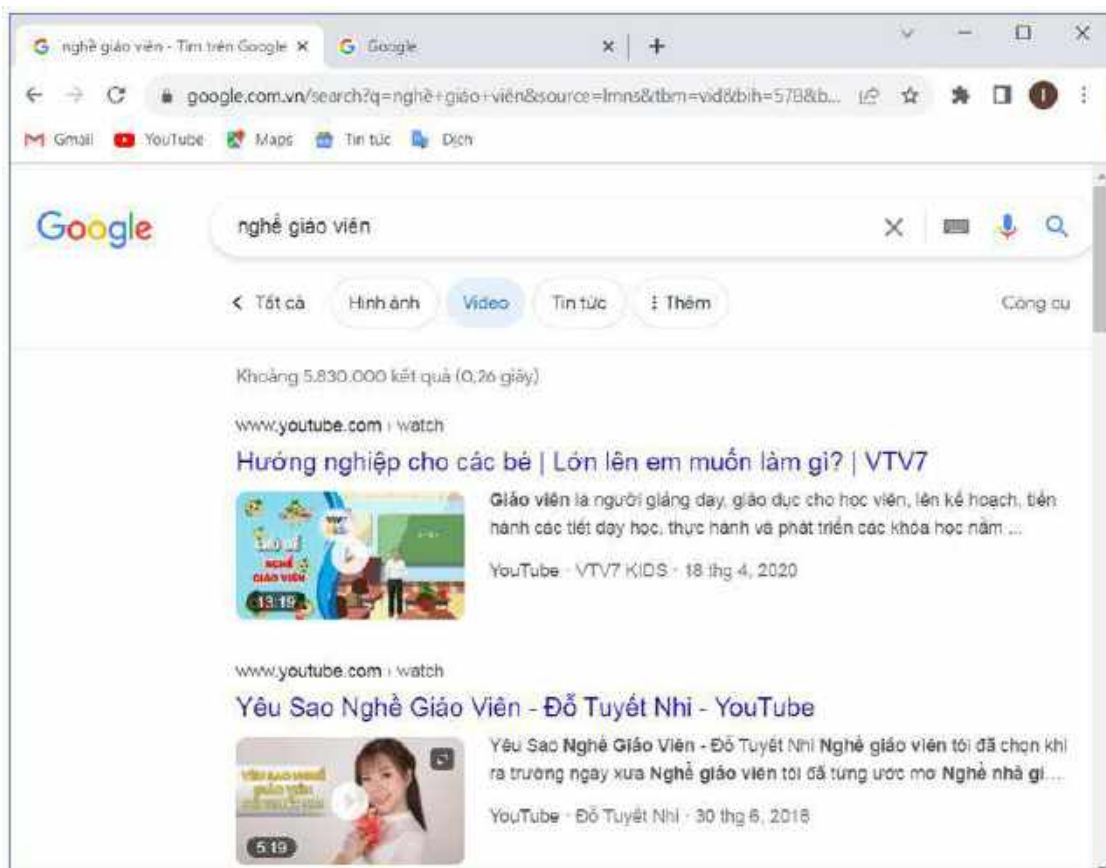
Tìm kiếm nghề giáo viên dưới dạng văn bản:



Tìm kiếm nghề giáo viên dưới dạng hình ảnh:



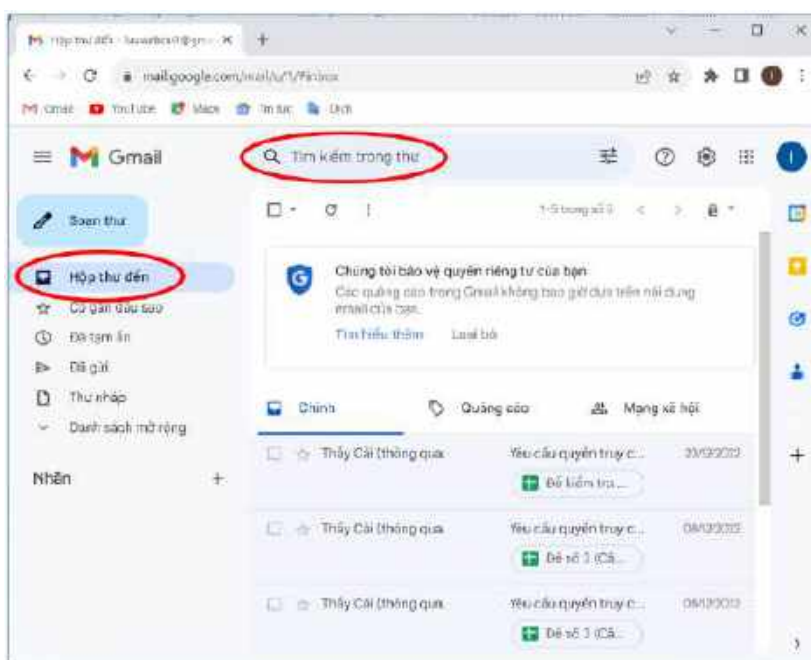
Tìm kiếm nghề giáo viên dưới dạng video:



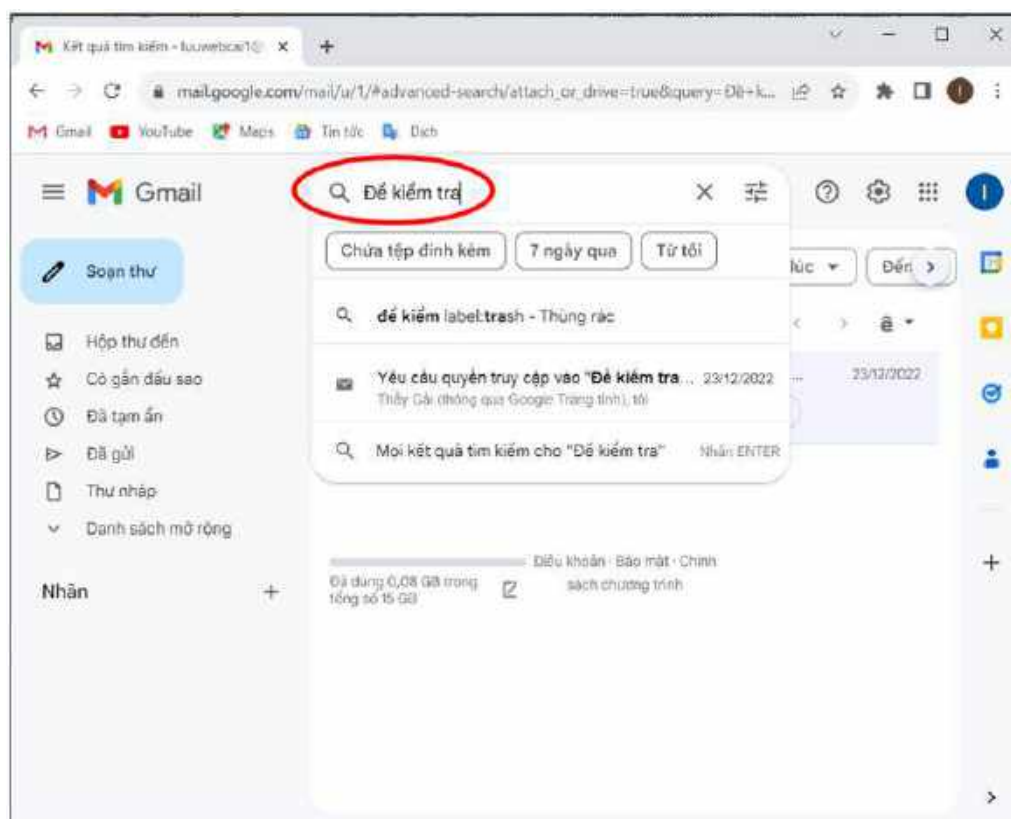
3. Một số câu hỏi kiểm tra, đánh giá về thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội

Câu 1. Thư điện tử trong hộp thư (Inbox) thường được hiển thị theo trình tự thời gian thư được gửi tới. Bạn hãy trao đổi với các bạn trong nhóm về những cách giúp bạn tìm đọc lại được những thư em đã nhận trước đây.

Gợi ý trả lời: - Đăng nhập vào Gmail.



- Nháy vào **Hộp thư đến**, nhập cụm từ cần tìm vào ô **Tìm kiếm trong thư** (chẳng hạn “Đề kiểm tra”), bấm phím Enter.

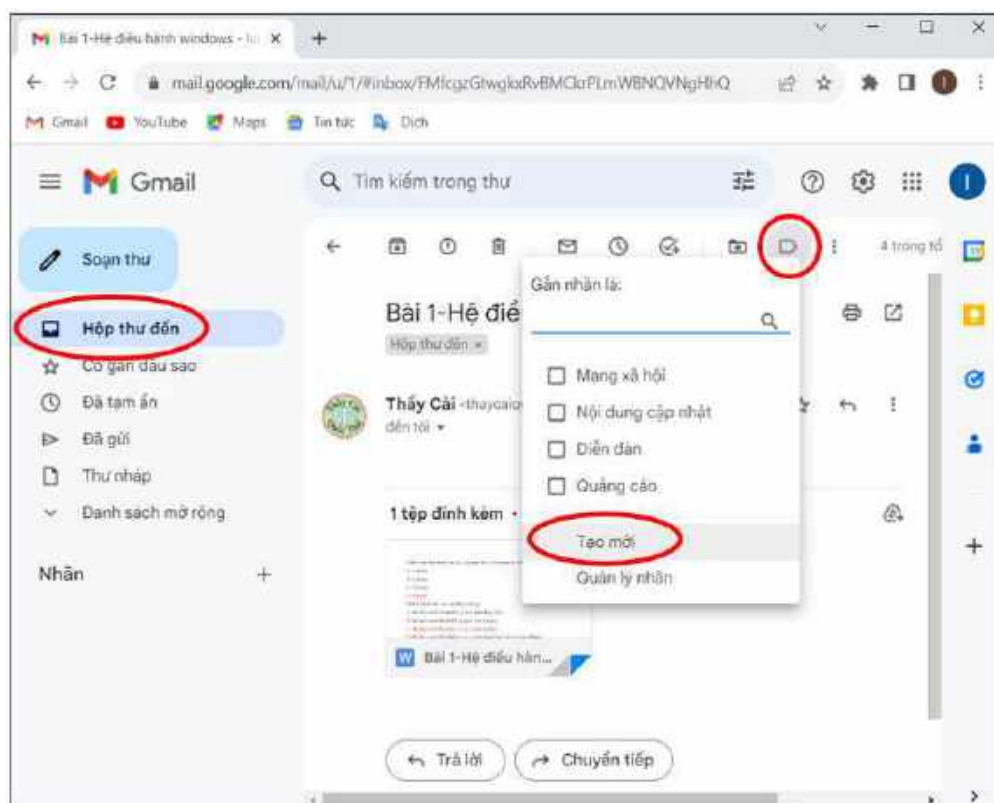


Câu 2 Tạo mới một vài nhãn trong hộp thư của em để phân loại các thư liên quan đến học tập và giải trí. Gắn nhãn phù hợp cho các thư và tìm kiếm chúng theo nhãn. Thực hiện việc chỉnh sửa và xoá nhãn.

Gợi ý trả lời:

1. Tạo nhãn:

- Đăng nhập vào tài khoản Gmail.
- Nháy vào Hộp thư đến.
- Chọn một thư đã nhận.
- Nháy vào biểu tượng Nhãn.
- Chọn Tạo mới.

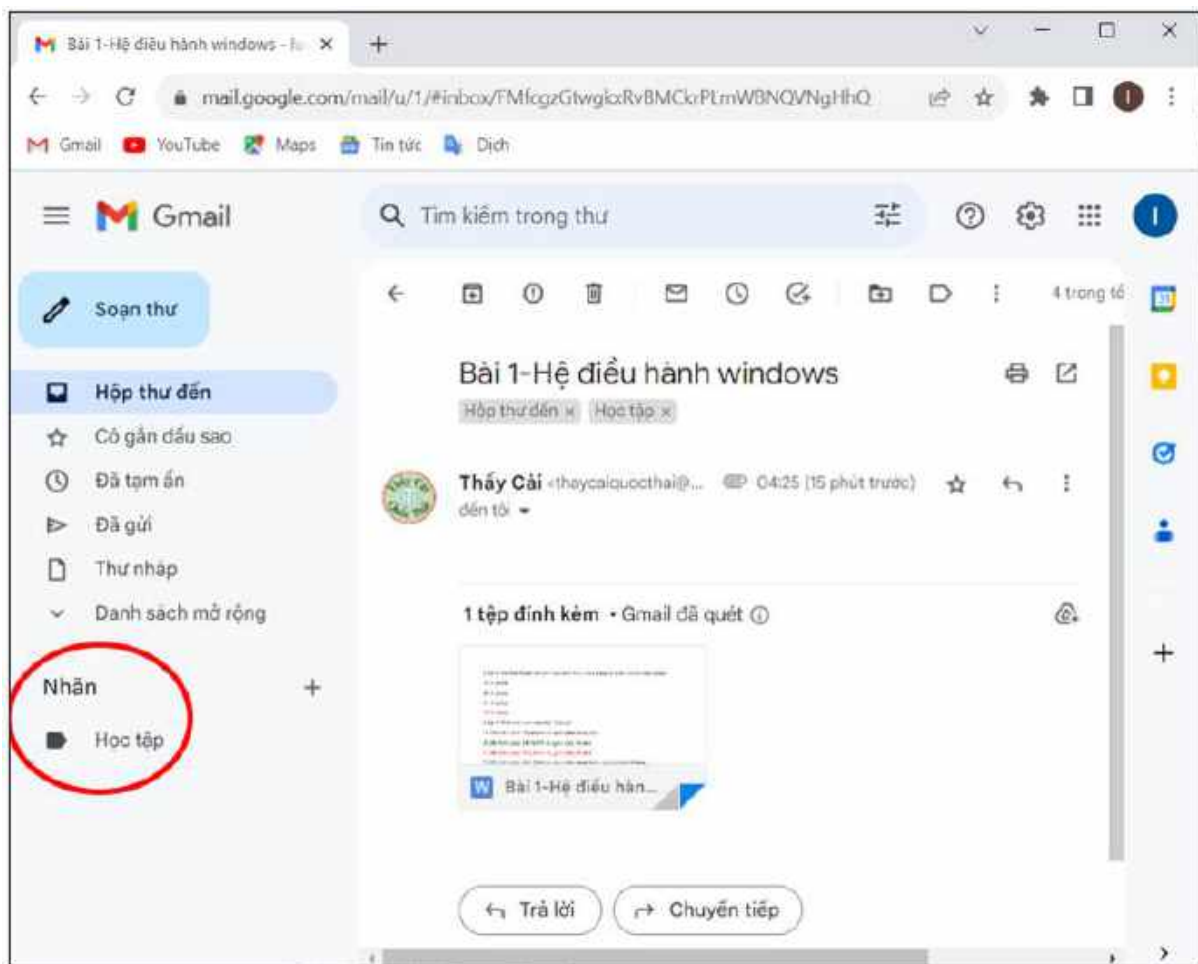


- Nhập tên nhãn vào hộp thoại và nhấn nút **Tạo**.



- Lúc này ta thấy xuất hiện tên nhãn **Học tập**.

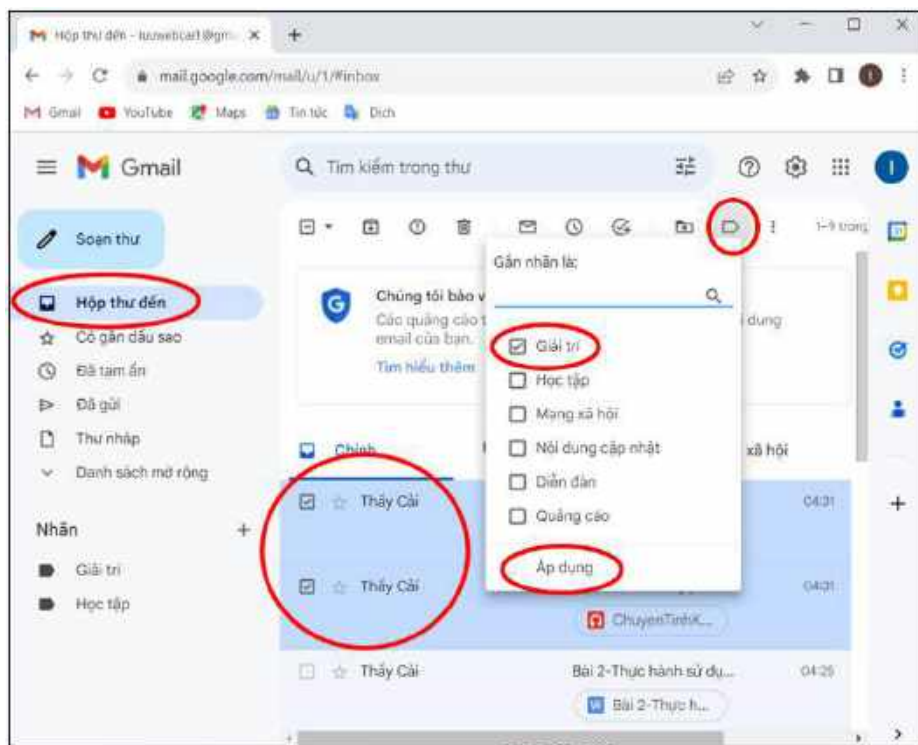
- Thực hiện tương tự để tạo nhãn Giải trí



2. Gắn nhãn cho các thư:

- Nháy vào hộp thư đến.

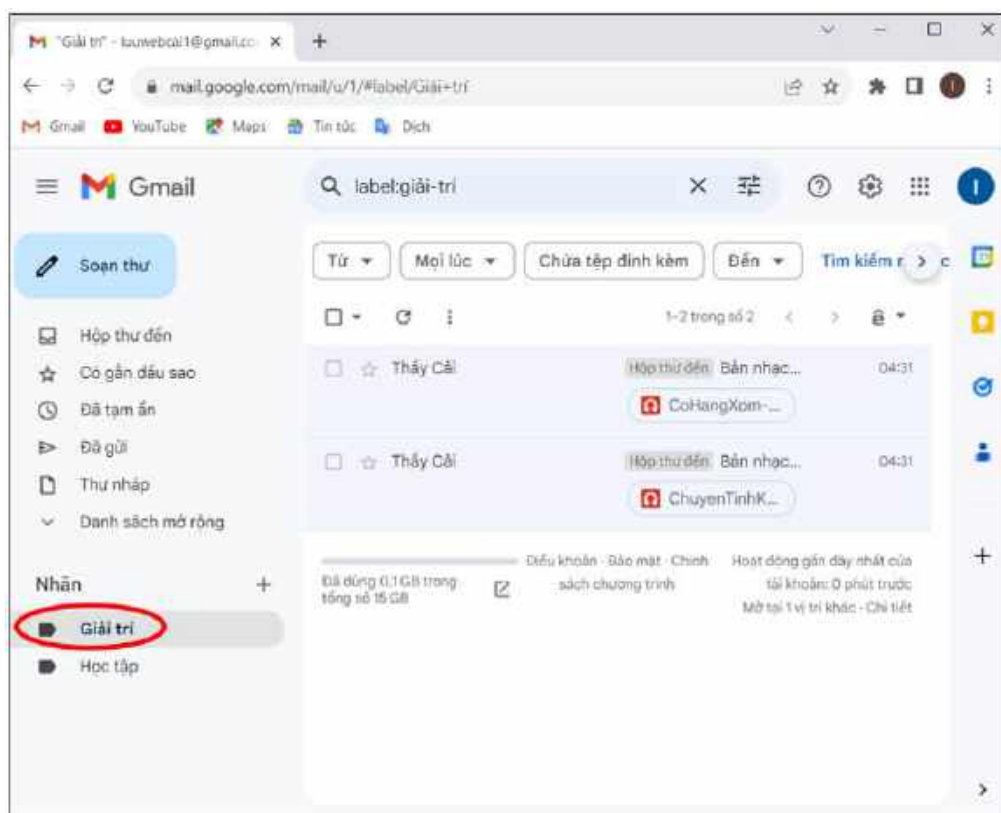
- Nháy chọn các thư muốn gắn nhãn.



- Nháy vào biểu tượng nhãn.

- Nháy chuột để đánh dấu check vào nhãn.

- Nháy chuột vào Áp dụng



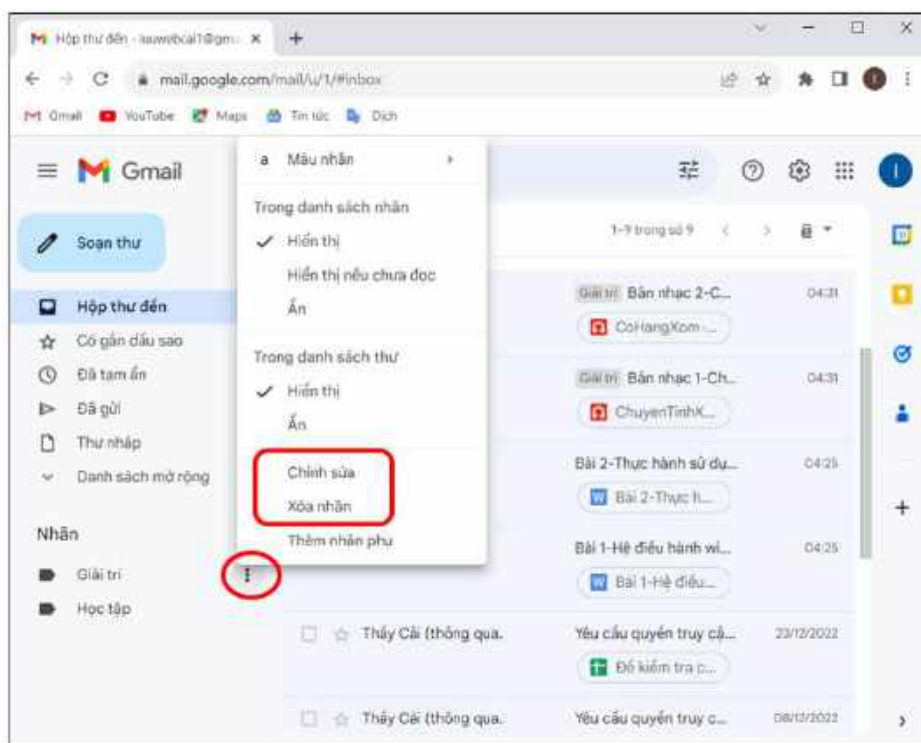
3. Tìm kiếm thư theo nhãn:

- Nháy chuột vào tên nhãn (ví dụ Giải trí).

- Tất cả các thư có trong nhãn sẽ được hiển thị.

4. Chỉnh sửa và xoá nhãn:

- Nháy chuột vào dấu ba chấm bên phải tên nhãn.
- Nháy vào Chỉnh sửa để sửa lại tên nhãn.
- Nháy vào Xoá nhãn để xoá bỏ nhãn không cần dùng nữa.



Câu 3. Kiểm tra việc cài đặt quyền riêng tư hiện tại trong tài khoản Facebook của em. Thực hiện các cài đặt phù hợp để tăng tính bảo mật cho tài khoản.

Gợi ý trả lời:

Để kiểm tra cài đặt quyền riêng tư hiện tại trong tài khoản Facebook có thể làm như sau:

- Đăng nhập vào tài khoản Facebook trên điện thoại.
- Chạm vào Cài đặt & quyền riêng tư.
- Trên trang Cài đặt & quyền riêng tư, ta có thể xem và thay đổi cài đặt của mình cho



các mục như Quyền riêng tư và Bảo mật, Quản lý bài đăng và Truyền thông và Phương tiện xã hội, ...

- Sau khi chỉnh sửa cài đặt, nhấp vào nút "Lưu thay đổi" để áp dụng cài đặt mới.

Câu 4. Khám phá phân loại thư bằng dấu sao. Nhận xét, so sánh ưu, nhược điểm với cách phân loại thư bằng dấu quan trọng.

Gợi ý trả lời:

Đăng nhập vào Gmail của bạn, nhấn chuột vào biểu tượng bánh răng ở góc trên bên phải. Từ menu xổ xuống --> Chọn Settings.

Khi màn hình cài đặt mở ra, nó sẽ hiển thị tab General theo mặc định. Tìm phần Stars (trên đầu). Bạn chọn Sao màu theo mặc định của Google hoặc chọn nhiều màu theo ý thích.

Ngoài ra, bạn có thể kéo-và-thả mỗi ngôi sao hay biểu tượng đến phần In use: category từ mục Not in use. Với cách làm này bạn sẽ chọn được số lượng sao màu như ý muốn để sau này sử dụng.

Câu 5. Khám phá và sử dụng các tính năng liên quan tới cài đặt riêng tư cho tài khoản người dùng mạng xã hội Facebook:

a) Xoá lịch sử hoạt động Facebook để ngăn Facebook phát tán quảng cáo đến người dùng.

b) Bật, tắt dịch vụ vị trí của người dùng.

Gợi ý trả lời:

a) Mở Facebook trên máy tính, chọn biểu tượng hình tam giác ngược ở góc trên bên phải màn hình.

Chọn nhật ký hoạt động --> Chọn bộ lọc.

Chọn mục nhật ký hoạt động mình muốn xóa.

Chọn biểu tượng chỉnh sửa hình bút chì --> Chọn bỏ hoạt động tương ứng.

b) Bật, tắt dịch vụ vị trí của người dùng

Bước 1: Vào cài đặt trên iPhone.

Bước 2: Chọn quyền riêng tư

Bước 3: Chọn dịch vụ định vị

Bước 4: Tại đây bạn có thể bấm tắt dịch vụ định vị.

Chủ đề D. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

Chủ đề 11D. ỨNG XỬ VĂN HÓA VÀ AN TOÀN TRÊN MẠNG

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khái niệm lừa đảo trên không gian số.
- Một số dạng lừa đảo phổ biến trên không gian số.
- Các biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số.

2. Về năng lực

- Nhận dạng được một số hình thức lừa đảo trên không gian số:
 - + Trong các tình huống giáo viên đưa ra
 - + Từ quá trình tự nhận thức của bản thân
- Đề xuất và thực hiện được các biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số.
- Tuyên truyền và hỗ trợ những người xung quanh hiểu và phòng tránh được lừa đảo trên không gian số.
- Ứng phó với các tình huống bất ngờ theo quy tắc 3 bước, hạn chế tối đa việc bị lừa.

3. Về phẩm chất:

Chủ đề góp phần phát triển các phẩm chất, đặc biệt là phẩm chất trách nhiệm, trung thực với biểu hiện cụ thể như sau:

- Có ý thức thực hiện nghiêm các biện pháp phòng tránh lừa đảo, bảo mật thông tin cá nhân để bảo vệ bản thân.
- Bình tĩnh trước các tình huống bất ngờ, luôn cẩn trọng kiểm tra các thông tin.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV chuẩn bị: SGK, bài giảng PPT, phòng máy tính có kết nối internet, máy chiếu.
2. Chuẩn bị của HV: SGK, vở ghi, chuẩn bị bài ở nhà.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu (5 phút)

1. Mục tiêu

- Giúp HV khái quát lại các kiến thức đã học ở lớp 10: các nguy cơ có thể xảy ra đối với người dùng Internet.

- Giúp HV hiểu được lừa đảo trên không gian số đang là vấn đề nóng hiện nay, mỗi người cần có biện pháp bảo vệ bản thân để không bị lừa.

- Tạo không khí hứng khởi khi bắt đầu tiết học.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nhắc lại nội dung đã học lớp 10, mạng Internet có nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn, yêu cầu HV truy cập ứng dụng menti.com để trả lời câu hỏi

Nội dung:

Nêu các nguy cơ mà người dùng có thể gặp phải khi sử dụng mạng internet?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi, HV trả lời trên ứng dụng Menti.com □ Lừa đảo trên mạng là một nguy cơ lớn đối với người dùng internet.

Kết quả:

Các nguy cơ khi sử dụng mạng internet

3. Máy tính bị nhiễm phần mềm độc hại
4. Tin giả
5. Lộ thông tin cá nhân
6. Nghiện game, nghiện mạng
7. Lừa đảo (tin nhắn lừa đảo qua mes, qua facebook, zalo và các phương tiện khác)
8. Bị bắt nạt trên mạng
9. ...

c) Báo cáo, thảo luận

- GV chia sẻ câu trả lời của HV.

d) Kết luận

- Sử dụng Internet có nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong đó có lừa đảo.

- Mô tả một ví dụ đang hot về lừa đảo trong thời gian gần đây.

- GV chia sẻ một số con số về vấn nạn lừa đảo trên không gian số.

- Lừa đảo là một vấn đề nhức nhối, liên tục xảy ra trong thời gian gần đây, nhiều người bị lừa, thiệt hại lớn. Cần phải nêu được các hình thức lừa đảo và cách phòng tránh (Bài 9).

Hoạt động 2. Tìm hiểu các hình thức lừa đảo trên không gian số. (25 phút)

a) Mục tiêu

- HV hiểu được khái niệm lừa đảo trên không gian số.
- Giúp HV nhận dạng được các hình thức lừa đảo phổ biến.

b) Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HV xem video, ghi nhận các hình thức lừa đảo trên mạng được đề cập trong video, sau đó hoàn thiện phiếu học tập 1.

- Nội dung phiếu học tập 1
 - + Khái niệm lừa đảo trên không gian số.
 - + Kể tên các hình thức lừa đảo trên không gian số được đề cập trong video.
 - + Nêu thêm ít nhất 3 ví dụ về lừa đảo trên mạng.
 - + Ở tình huống 2 trong video (tình huống gọi điện cho PPHV thông báo con bị tai nạn phải nhập viện, cần chuyển tiền để phẫu thuật gấp) theo em vì sao ô B lại bị lừa?

Nội dung:

Phiếu học tập 1

1. Điền từ còn thiếu để hoàn thiện khái niệm “lừa đảo trên không gian số”

Lừa đảo trên không gian số là các hình thức lừa đảo có sử dụng các công cụ công nghệ (mạng internet,,,) để lừa đảo, nhằm chiếm đoạt, cá nhân của người bị hại.

2. Các hình thức lừa đảo được đề cập trong video

- (1) ...
- (2) ...
- (3) ...
- (4) ...
- (5) ...
- (6) ...
- (7) ...
- (8) ...

3. Ví dụ về lừa đảo trên không gian số:

.....
.....
.....

4. Ở tình huống 2 trong video (tình huống gọi điện cho PHHV thông báo con bị tai nạn phải nhập viện, cần chuyển tiền để phẫu thuật gấp) theo em vì sao ô B lại bị lừa?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV xem video ghi nhớ các hình thức lừa đảo. (3 phút)
- HV hoạt động cá nhân, GV gửi phiếu học tập 1 (file word) tới máy HV.
- HV thực hiện hoạt động nhóm (3 phút), điền phiếu học tập.
- GV hỗ trợ các nhóm.
- GV quan sát, tìm ra nhóm có câu trả lời đúng và đủ nhất.

Kết quả:

1. Khái niệm

Lừa đảo trên không gian số là các hình thức lừa đảo có sử dụng các công cụ công nghệ (mạng internet, facebook, zalo, điện thoại, tin nhắn...) để lừa đảo, nhằm chiếm đoạt tài sản, thông tin cá nhân của người bị hại.

2. Các hình thức lừa đảo được đề cập trong video

- (1) ...
- (2) ...
- (3) ...
- (4) ...
- (5) ...
- (6) ...
- (7) ...
- (8) ...

3. Ví dụ về lừa đảo trên mạng

- (1) Gửi link qua email để người dùng click vào sẽ bị đánh cắp thông tin cá nhân.
- (2) Giả danh bạn bè, vay tiền.
- (3) Gọi điện thông báo con nhập viện cần phẫu thuật, yêu cầu chuyển khoản để nộp viện phí
- (4) Tin nhắn thông báo trúng thưởng, yêu cầu click vào link để điền thông tin nhận quà.
- (5) Thông báo trúng thưởng, yêu cầu nộp thuế, nộp phí vận chuyển.
- (6) ...

c) Báo cáo, thảo luận

- GV hỏi về nhóm có số lượng tình huống ví dụ trong câu 3 nhiều nhất, chọn nhóm đó và một nhóm bất kì, hiển thị 2 bài song song để chữa bài.

- Gọi HV chia sẻ chi tiết hơn về một số tình huống HV lấy ví dụ.

- Câu hỏi 4 trong phiếu học tập các nhóm sẽ có câu trả lời khác nhau, GV lấy ý kiến từ nhiều nhóm, phân tích.

d) Kết luận

- Chốt khái niệm, nhấn mạnh mục đích cuối cùng của việc lừa đảo là chiếm đoạt tài sản và thông tin cá nhân. Việc chiếm đoạt thông tin cá nhân cũng chỉ là một bước đệm để tiến đến chiếm đoạt tài sản.

- Xác định động cơ người tiếp cận với mình, có phải vì tiền không: có thể là dấu hiệu lừa đảo. Tuy nhiên nhiều trường hợp lừa đảo tinh vi, khó để xác định mục tiêu động cơ của người tiếp cận.

- Có nhiều hình thức lừa đảo khác nhau, nhưng căn bản có thể chia thành 5 nhóm: Lừa đảo hỗ trợ kỹ thuật, lừa đảo thông báo tin tốt, lừa đảo thông báo tin xấu, lừa đảo qua trang web giả, lừa đảo bằng các ứng dụng độc hại.

- Chốt câu hỏi 3: nhân vật ông B bị lừa vì đã mất bình tĩnh, hoảng loạn, không kiểm tra lại các thông tin, vội vàng chuyển tiền.

- Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, có thể xuất hiện nhiều tình huống lừa đảo mới mà chưa có trong danh sách đã kể ở trên: Khi gặp các tình huống bất ngờ, làm sao xác định được đó là lừa đảo, biện pháp nào để phòng tránh, khi gặp tình huống bất ngờ phải xử lý như thế nào?: dẫn dắt sang mục 1.b

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số

1. Mục tiêu

- HV nêu được các biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số.
- Luyện tập áp dụng các nguyên tắc phòng tránh trong các tình huống cụ thể.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV tham khảo SGK mục 1a, thảo luận về biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số.

- Mỗi nhóm thảo luận, chuẩn bị slide để trình chiếu kết quả.

Nội dung:

1. Nêu các biện pháp phòng tránh lừa đảo trên không gian số:

Gợi ý:

- Trước khi gặp các tình huống bất thường:
- Khi gặp tình huống bất thường:
- Áp dụng nguyên tắc xử lý như thế nào để phòng tránh lừa đảo? Hãy tóm tắt nguyên tắc dạng sơ đồ tư duy. Tại bước 2, hãy nêu chi tiết các cách thực hiện?
- Mỗi 3 nhóm (1 dãy) áp dụng quy tắc để giải quyết một tình huống lừa đảo được nêu trong SGK.

- Xử lý tình huống. GV đưa 4 tình huống tương tự SGK để luyện tập.

b) Tổ chức thực hiện:

- HV làm việc nhóm, 3 HV/nhóm, tham khảo SGK, thảo luận chung, tóm tắt nguyên tắc dạng sơ đồ tư duy (sử dụng SmartArt).

- Thảo luận để xử lý tình huống trong SGK.

- GV gợi ý HV trình bày nguyên tắc trên 1 trang dạng sơ đồ SmartArt, 1 trang phân tích ví dụ.

Kết quả:

Để phòng tránh lừa đảo trên không gian số:

1. Trước khi gặp tình huống bất thường:

+ Nâng cao hiểu biết của bản thân: đọc báo, xem tin tức, cập nhật kiến thức pháp luật

+ Bảo mật thông tin cá nhân (L10 đã học)

2. Khi gặp tình huống bất thường áp dụng:

Quy trình 3 bước:



3. Các nhóm lần lượt áp dụng quy tắc 3 bước để xử lý tình huống theo phân công.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV mời 2 nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, đặc biệt chú ý cách thực hiện bước 2 – kiểm tra.

- GV đưa các câu hỏi phát vấn giúp HV hiểu sâu về vấn đề, dẫn dắt đến các bước tiếp theo nếu kẻ lừa đảo thực hiện gì, mình sẽ xử lý như thế nào? (VD tình huống bạn đề nghị vay tiền, mình đã gọi điện trực tiếp xác nhận, gọi facetime mà phía đối diện có chuẩn bị sẵn các video cắt ghép, nói đang đi đường ko tiện nghe...)

- Chú ý tên các bước trong SGK có thể ngắn gọn và hiểu như sơ đồ trên.

d) Kết luận

- Kẻ lừa đảo thường đánh vào tâm lý, làm cho người bị hại hoang mang, mất khả năng kiểm soát để dễ dàng lừa đảo, vì thế kiểm soát bước 1 giữ bình tĩnh, giữ cái đầu lạnh là rất quan trọng.

- Kiểm tra có nhiều cách, có thể áp dụng một cách hoặc kết hợp các cách khác nhau để đạt hiệu quả.

Hoạt động 2.2. Luyện tập (20 phút)

1. Mục tiêu

- Giúp HV luyện tập quy trình xử lý khi gặp tình huống bất thường, đặc biệt chú ý đến cách kiểm tra thông tin.

- Giới thiệu với HV các công cụ công nghệ có thể hỗ trợ kiểm tra thông tin.

- Định hướng HV nếu gặp tình huống lừa đảo, cần báo cáo để giúp cảnh bảo những người khác không bị lừa.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa ra tình huống: “Bạn nhận được thông tin từ một người bạn kêu gọi bình chọn cho anh chị em đang tham gia một cuộc thi, có kèm theo địa chỉ web.... và ảnh chụp người thân trên màn hình bình chọn facebook hoặc trang website.

- Yêu cầu HV thực hiện quy trình 3 bước để xử lý tình huống.

- Sau khi thực hiện xong nhiệm vụ, GV giới thiệu công cụ website <https://soc.gov.vn/home> - Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (National Cyber Security Center - NCSC), trực thuộc Bộ Thông tin truyền thông giúp kiểm tra các địa chỉ web giả, báo cáo lừa đảo.

- Yêu cầu HV làm bài trắc nghiệm an toàn để tự kiểm tra và bổ sung các kiến thức liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

- Các nhóm hoạt động nhóm, thảo luận cách xử lý.

- GV quan sát HV, hỗ trợ các nhóm.

- Sau khi được giới thiệu về công cụ kiểm tra lừa đảo, HV làm bài trắc nghiệm để củng cố.

c) Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho 2 nhóm báo cáo cách xử lý. GV cho bình chọn cách xử lý nào tốt hơn.

d) Kết luận

- Nhận xét về hoạt động của HV.

- Để hạn chế người bị lừa, nếu bạn từng gặp tình huống lừa đảo, trang web lừa đảo, hãy sử dụng công cụ báo cáo trên website của Bộ TTTT để báo cáo. Điều này sẽ giúp tuyên truyền cho người khác tránh được bị lừa đảo.

- Khi gặp tình huống bất thường, hãy áp dụng quy trình 3 bước để phòng tránh. Tuy nhiên, khi chưa gặp các tình huống bất thường bản thân mỗi người cũng cần nâng cao nhận thức của bản thân, cập nhật các tin tức thời sự, cập nhật pháp luật, bảo mật thông tin cá nhân tránh bị kẻ xấu lợi dụng lừa đảo (đã học lớp 10). Khi bản thân đã có những hiểu biết nhất định về các vụ việc lừa đảo, bước kiểm tra cũng có thể đối chiếu với cơ sở dữ liệu của chính mình xem tình huống đang xảy ra có phải hình thức lừa đảo không. Nếu nghi ngờ mình bị lừa đảo, chót cung cấp thông tin cho kẻ lừa đảo □ báo ngân hàng, cơ quan chức năng kịp thời xử lí.

Hoạt động 3. Vận dụng (15 phút)

1. Mục tiêu

4. Giúp HV ý thức được về việc cần phải tuyên truyền về các nội dung được học cho những người khác để giúp mọi người phòng tránh lừa đảo.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu tình trạng dù có nhiều tin tức nhưng vẫn có nhiều người bị lừa. Đối tượng bị lừa có thể là người già, em nhỏ, những người ít có cơ hội tiếp xúc thông tin hàng ngày.

- Giao nhiệm vụ mỗi HV thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về lừa đảo trên mạng và cách phòng tránh.

- + Sản phẩm có thể thiết kế bằng canva, powerpoint, word, ...
- + Yêu cầu sản phẩm thiết kế phải phù hợp đối tượng mình đang hướng tới.
- + Nội dung ngắn gọn, súc tích

- HV thiết kế xong up lên padlet.

- Tiết học tới sẽ tổ chức bình chọn sản phẩm.

b) Tổ chức thực hiện

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, làm tại nhà, up sản phẩm lên padlet

c) Báo cáo, thảo luận

Tiết học sau tổ chức bình chọn sản phẩm.

Sử dụng các sản phẩm được thiết kế để tuyên truyền cho mọi người.

d) Kết luận

Chủ đề E. ỨNG DỤNG TIN HỌC

Chủ đề 11E-ICT. PHẦN MỀM CHỈNH SỬA ẢNH VÀ LÀM VIDEO

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Chỉnh sửa ảnh và tạo ảnh động :
 - Cắt, phóng to, thu nhỏ, di chuyển ảnh
 - Tẩy xoá ảnh
 - Tạo ảnh động.
- Làm phim hoạt hình, video:
 - Tạo, biên tập các đoạn phim; Nhập tư liệu từ ảnh và video có sẵn
 - Một số công cụ cơ bản biên tập phim: chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, tạo phụ đề, tạo các hiệu ứng chuyển cảnh, căn chỉnh thời gian.
 - Tạo đoạn phim hoạt hình từ ảnh, có hội thoại giữa các nhân vật và có phụ đề

2. Về năng lực

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt là năng lực NLc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính) với các biểu hiện cụ thể như sau:

- a) Chỉnh sửa được ảnh và tạo được ảnh động. Cụ thể là:
 - Thực hiện được các thao tác hỗ trợ xử lý ảnh cơ bản: cắt, phóng to, thu nhỏ, di chuyển ảnh
 - Thực hiện được các thao tác xử lý ảnh cơ bản: tẩy xoá ảnh
 - Tạo được ảnh động
- b) Làm được phim hoạt hình, video. Cụ thể là:
 - Tạo được các đoạn phim, nhập tư liệu từ ảnh và video có sẵn, biên tập được đoạn phim phục vụ học tập và giải trí.
 - Sử dụng được một số công cụ cơ bản biên tập phim: chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, tạo phụ đề, tạo các hiệu ứng chuyển cảnh, căn chỉnh thời gian.
 - Tạo được đoạn phim hoạt hình từ ảnh, có hội thoại giữa các nhân vật và có phụ đề..

3. Về phẩm chất

- Chủ đề góp phần phát triển cho HV các phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như sau:
- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các yêu cầu chiếm lĩnh kiến thức và kỹ năng về xử lý ảnh, tạo ảnh động và làm phim hoạt hình.

- Trách nhiệm: hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong các hoạt động học tập: trả lời câu hỏi và làm bài tập thực hành về chỉnh sửa ảnh và làm video.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX cấp THPT môn Tin học, SGK Bộ Cánh Diều, SGV.
- Các tư liệu mẫu về : ảnh, ảnh động, đoạn phim hoạt hình
- Bài giảng, máy tính, máy chiếu
- Phòng máy cài đặt phần mềm GIMP và ANIMIZ. Tất cả các máy tính thông dụng hiện nay đều có thể cài đặt và chạy được các phần mềm này. Phần mềm được sử dụng trong chuyên đề là GIMP 2.10.x. GV có thể sử dụng các phiên bản cập nhật mới nhất của GIMP vì các hướng dẫn trong chuyên đề là hướng dẫn cơ bản, đúng trong mọi phiên bản của GIMP.

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK Bộ Cánh Diều, SBT tương ứng.
- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài : Padlet.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề 11E-ICT chiếm tỷ lệ thời lượng là 20% là chủ đề có vai trò quan trọng trong việc cuốn hút HV tạo ra các sản phẩm số thú vị, có tính thẩm mỹ và thiết thực. So với CT cũ, đây là chủ đề mới nhưng không khó và hấp dẫn với nhiều lứa tuổi. Có những cách lựa chọn thứ tự bài học khác nhau, Bảng 1 đề xuất các bài học cũng như thứ tự các nội dung kiến thức của chủ đề chỉnh sửa ảnh và làm video, Tin học 11.

Bảng 1. Các bài học của chủ đề Chỉnh sửa ảnh và làm video Tin học 11

<i>STT</i>	<i>Tên bài học</i>
1.	Một số thao tác chỉnh sửa ảnh và hỗ trợ chỉnh sửa ảnh
2.	Tẩy xóa ảnh
3.	Tạo ảnh động
4.	Giới thiệu phần mềm làm video
5.	Chỉnh sửa video
6.	Làm phim hoạt hình
7.	Thực hành tổng hợp

Ba bài học của xử lý ảnh đề cập đến ba vấn đề khác nhau của chỉnh sửa ảnh và tương ứng với ba yêu cầu cần đạt về xử lý ảnh.

- Yêu cầu cần đạt thứ nhất thực hiện bởi bài 1. Yêu cầu cần đạt này chỉ đòi hỏi HV thực hiện được các thao tác cắt, phóng to, thu nhỏ, di chuyển ảnh. Trong đó hai thao tác: cắt ảnh và di một đối tượng nào đó trong ảnh mới thực sự là chỉnh sửa ảnh. Các thao tác còn lại: thu/phóng và di chuyển toàn bộ ảnh chỉ là các thao tác hỗ trợ chỉnh sửa ảnh vì chúng không làm thay đổi nội dung ảnh. Tuy nhiên tất cả các thao tác này HV đã được học từ lớp 8 và lớp 10. Do đó, để đảm bảo mức độ tăng trưởng của yêu cầu cần đạt, các thao tác này được sử dụng ở mức độ phức tạp hơn, ví dụ: cắt ảnh để ghép ảnh; cắt ảnh để lựa chọn nội dung ảnh; di chuyển đối tượng trong ảnh (thực chất là di chuyển một lớp ảnh trong khung ảnh bằng công cụ **Move**) để bố trí lại các đối tượng trong ảnh; thu/phóng và di chuyển toàn bộ ảnh trong các chỉnh sửa chi tiết như tạo vùng chọn để cắt hoặc để tô màu. Ngoài ra, bài 1 cũng đưa thêm các phép biến đổi ảnh vì chúng là các thao tác thường được sử dụng trong xử lý ảnh.

- Yêu cầu cần đạt thứ hai thực hiện bởi bài 2. Yêu cầu cần đạt này chỉ đòi hỏi HV thực hiện được các thao tác tẩy xóa ảnh đơn giản bằng cách thay thế chi tiết cần tẩy xóa bằng chi tiết khác có màu sắc phù hợp và xử lý để không lộ ra dấu vết tẩy xóa. Do đó bài học hướng dẫn sử dụng công cụ **Clone** để lấy màu sắc phù hợp của một vùng ảnh nào đó tô đè lên vùng ảnh cần tẩy xóa và sử dụng công cụ **Healing** để làm mờ dấu vết tẩy xóa. Để bài học có ý nghĩa thiết thực cũng như có nội dung đầy đủ về tẩy xóa ảnh, công cụ **Perspective Clone** được giới thiệu để HV được trải nghiệm với việc tạo ra một bản sao đồng dạng với đối tượng nào đó trong ảnh, từ đó giúp tạo thêm hoặc đè lên (tẩy xóa) vùng ảnh nào đó trong ảnh theo nhu cầu sử dụng.

- Yêu cầu cần đạt thứ ba thực hiện bởi bài 3. Yêu cầu cần đạt này chỉ đòi hỏi HV thực hiện được một trong cách tạo ảnh động từ phần mềm tạo ảnh động, hoặc phần mềm có hỗ trợ tốt chức năng tạo ảnh động, ví dụ: phần mềm GIMP. Phần mềm GIMP được lựa chọn vì ở lớp 10, HV đã được làm quen, sử dụng GIMP trong thiết kế đồ họa. HV sẽ thuận lợi hơn khi tạo ảnh động tự thiết kế ở lớp 11, vì HV có thể tự thiết kế, chỉnh sửa nguồn ảnh tĩnh cho các ảnh động, tức là vận dụng kiến thức của lớp 10 và kiến thức của bài 1. Bài học 3 có một số thuật ngữ quan trọng: ảnh tĩnh, ảnh động, kịch bản và hiệu ứng. Những thuật ngữ này sẽ được giải thích trong hướng dẫn của bài học.

Chủ đề “Phần mềm làm video” nhằm giúp HV có những hiểu biết và kỹ năng cơ bản tạo video và làm phim hoạt hình bằng cách sử dụng phần mềm. Nội dung chủ đề được bố cục trong 4 bài học (từ Bài 4 đến Bài 7).

- Bài 4 giới thiệu cách tạo video sử dụng phần mềm, HV được khám phá giao diện của phần mềm Animiz Animation Maker và được thực hành tạo video từ các ảnh có sẵn.

- Bài 5 giới thiệu công việc chỉnh sửa video và tầm quan trọng của bước chỉnh sửa này. Các phần nội dung hướng dẫn cụ thể về chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, thêm hiệu ứng, thêm phụ đề. HV cũng được thực hành các nhiệm vụ này.

- Bài 6 giới thiệu về phim hoạt hình, thực hành tạo phim hoạt hình bằng phần mềm Animiz.

- Bài 7 cho HV được thực hành tổng hợp các kỹ năng chỉnh sửa hình ảnh bằng phần mềm GIMP và tạo phim hoạt hình từ nhiều nguồn tư liệu.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Tái hiện, hệ thống tóm tắt được những kiến thức về chỉnh sửa ảnh và làm video ở các lớp dưới.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Ở lớp 10 ta đã được học những gì về thiết kế đồ họa?
- 2) Có các thao tác nào hỗ trợ chỉnh sửa ảnh? thường được sử dụng ở các phần mềm nào và ở lớp nào đã học?
- 3) Nên chọn loại phần nào để học cách làm video?

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

- HV được tổ chức hoạt động phù hợp để trả lời các câu hỏi đã nêu.
- GV nhận xét và giải thích cho HV, tóm tắt như sau:
 - (1) Ở lớp 10 đã học được những kiến thức, kỹ năng sau đây về thiết kế đồ họa:
 - + Phân biệt 2 loại phần mềm đồ họa cũng như hai chế độ đồ họa: bitmap và vector
 - + Sử dụng được một số chức năng cơ bản của phần mềm thiết kế đồ họa.
 - + Tạo được sản phẩm số đơn giản, hữu ích và thực tế như thiết kế logo, tạo banner, topic quảng cáo, băng-rôn, áp phích, poster và thiệp chúc mừng,...
 - (2) Các thao tác hỗ trợ chỉnh sửa ảnh :
 - + Các thao tác: cắt, sao chép, di chuyển ảnh
 - + Được sử dụng trong phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm trình chiếu ở nhiều lớp dưới và phần mềm chỉnh sửa ảnh, ví dụ GIMP, ở lớp 8.
 - (3) Tiêu chí lựa chọn phần mềm làm video:
 - + Miễn phí
 - + Dễ sử dụng
 - + Hỗ trợ nhiều chức năng, công cụ
 - + Tương thích với nhiều nền tảng, hệ điều hành
 - + Đang được hỗ trợ, phát triển và được nhiều người quan tâm, sử dụng

c) Kết nối vào bài học mới

Chủ đề này tạo cơ hội cho chúng ta tiếp nối việc sử dụng phần mềm chỉnh sửa ảnh đã học ở các lớp dưới để tạo ra những ảnh số mong đợi, tạo được những ảnh động hấp dẫn và sử dụng được một phần mềm tạo video để biên tập được những đoạn phim hoạt hình thú vị.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Một số thao tác chỉnh sửa ảnh và hỗ trợ chỉnh sửa ảnh trong phần mềm GIMP (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Thực hiện được các thao tác: thu nhỏ, phóng to và di chuyển ảnh.
- Thực hiện được một số thao tác chỉnh sửa ảnh: cắt ảnh, hiệu chỉnh màu sắc cho ảnh và biến đổi ảnh đơn giản (thay đổi kích thước, xoay, lật, làm nghiêng).

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

1. Hãy mở một tệp ảnh trong GIMP, sau đó quan sát bảng công cụ và các thành phần xung quanh cửa sổ ảnh. Từ đó, hãy dự đoán xem những công cụ nào giúp thu nhỏ, phóng to và di chuyển ảnh.
2. Hãy thực hiện cắt ảnh chuột mickey đã cho.
3. Hãy khám phá một số công cụ biến đổi ảnh sau đây bằng cách thử biến đổi một ảnh nào đó theo các bước cho bên dưới: Scale (thay đổi kích thước), Rotate (xoay ảnh), Flip (lật ảnh), Perspective (biến đổi phối cảnh).
4. Hãy hiệu chỉnh màu sắc cho ảnh chuột mickey và sửa chữa ảnh cầu Cần thơ bị nghiêng và lật đối xứng ảnh.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu như sau.

(1) Thu nhỏ, phóng to và di chuyển ảnh trong GIMP

HV mở một tệp ảnh trong GIMP, sau đó quan sát bảng công cụ và các thành phần xung quanh cửa sổ ảnh. Từ đó, dự đoán xem những công cụ nào giúp thu nhỏ, phóng to và di chuyển ảnh

Hướng dẫn: Ở mục này có hai nội dung. Có thể tổ chức dạy học đồng thời 2 nội dung này như sau: Một số nhóm được giao tìm hiểu và trình bày trong khoảng 4 phút về cách thu, phóng ảnh. Các nhóm còn lại tìm hiểu và trình bày trong khoảng 4 phút về cách

di chuyển ảnh. Khi trình bày, HV có thể trình bày bằng lời (phát biểu) hoặc thực hiện minh họa trên máy trước cả lớp.

(2) Cắt ảnh trong GIMP

Có thể tổ chức dạy học mục này trong khoảng 5 phút như sau:

GV gọi hai HV lên thực hiện cách cắt ảnh.

- HV 1: Đọc từng bước thực hiện cho

- HV 2: Thực hiện theo bước mà bạn mình đã đọc

GV giám sát và hướng dẫn trực tiếp HV thứ hai.

Cả lớp quan sát để biết cách thực hiện cắt ảnh.

(3) Biến đổi ảnh trong GIMP

HV khám phá một số công cụ biến đổi ảnh sau đây bằng cách thử biến đổi một ảnh nào đó theo các bước cho bên dưới: Scale (thay đổi kích thước), Rotate (xoay ảnh), Flip (lật ảnh), Perspective (biến đổi phối cảnh).

Có thể tổ chức dạy học mục này trong khoảng 10 phút như sau:

Bước 1: Giới thiệu các công cụ biến đổi ảnh

GV giới thiệu khái quát các công cụ biến đổi ảnh trên bảng công cụ. Trong đó, GV làm mẫu, minh họa các bước biến đổi ảnh tổng quát đối với một số công cụ cụ thể, ví dụ: thay đổi kích thước, lật ảnh, xoay ảnh, biến đổi phối cảnh trên một hình ảnh cụ thể.

Bước 2: Thực hiện các bước biến đổi ảnh

GV gọi hai HV lên thực hiện lại trước cả lớp các phép biến đổi nói trên.

Bước 3 (tùy chọn): Nêu các bước biến đổi ảnh

GV khuyến khích HV đặt tên cho các bước biến đổi ảnh. Có thể là:

Bước 1: Chọn công cụ;

Bước 2: Chọn ảnh;

Bước 3: Thực hiện biến đổi ảnh theo qui định của công cụ.

(4) Thực hành chỉnh sửa ảnh

HV hiệu chỉnh màu sắc cho ảnh chuột mickey và sửa chữa ảnh cầu Cần thơ bị nghiêng và lật đối xứng ảnh.

Có thể tổ chức dạy học mục này như sau:

Bước 1. Chia nhóm và giao nhiệm vụ

- Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm có số lượng nhiều hơn 4 HV.

- Giao cho các nhóm tìm hiểu SGK và thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ đã nêu trong SGK (hiệu chỉnh màu sắc cho ảnh và sửa chữa ảnh bị nghiêng).

- Công bố trước tiêu chí chấm trong Phiếu tự đánh giá dưới đây:

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ

- Tiêu chí chấm
 - o Thực hiện đúng, đủ 2 nhiệm vụ: $3 \times 2 = 6$ điểm
 - o Sản phẩm đẹp: 2 điểm
 - o Báo cáo tóm tắt được các bước tạo sản phẩm: 2 điểm
- Điểm của nhóm tự đánh giá (10 điểm): ...
- Điểm của nhóm bạn đánh giá (10 điểm): ...
- Điểm GV đánh giá (10 điểm):
- Điểm của nhóm (TBC của 3 điểm trên đây):

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- GV gợi ý các nhóm phân công nhóm con, mỗi nhóm con thực hiện một nhiệm vụ. Sau đó kiểm tra chéo cho nhau để hoàn thành các sản phẩm. Cử người báo cáo các bước thực hiện.

- Các nhóm trao đổi, thực hành để tạo 2 sản phẩm tương ứng với hai nhiệm vụ.

- GV gợi ý, hướng dẫn chung cả lớp (nếu các nhóm có nhiều vấn đề cần hỗ trợ giống nhau) hoặc hướng dẫn một số nhóm (nếu chỉ những nhóm này cần hỗ trợ).

Bước 3. Tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau

- Các nhóm dựa trên tiêu chí để tự chấm điểm và chấm điểm cho nhóm bạn.

- Có thể qui định chấm điểm theo vòng tròn (ví dụ: 1 → 2 → 3 → 4 → 1)

Bước 4. Nhận xét, kết luận

- Các nhóm hoặc GV công bố kết quả đánh giá

- GV nhận xét, khen ngợi và rút kinh nghiệm sau thực hành tạo sản phẩm: Về hình thức, nội dung sản phẩm; về tinh thần, thái độ, sự hợp tác của các nhóm.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Thu nhỏ, phóng to ảnh bằng cách nhấn, giữ phím Ctrl và lăn nút cuộn chuột. Hai cách khác là dùng công cụ Zoom hoặc ô tỉ lệ thu/phóng ảnh.

- Di chuyển toàn bộ ảnh (ảnh và khung ảnh) bằng cách nhấn, giữ phím Space và di chuyển chuột. Di chuyển ảnh (nhưng giữ cố định khung ảnh) bằng công cụ Move.

- Một số công cụ biến đổi ảnh thường sử dụng là: Scale, Rotate, Flip, Perspective..

Hoạt động 2.2. Tẩy xoá ảnh trong GIMP (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Thực hiện được cách tẩy xoá ảnh bằng các công cụ **Clone** và **Healing**.

- Thực hiện được cách sao chép ảnh theo phép phối cảnh bằng công cụ **Perspective Clone**.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Sử dụng công cụ **Clone** để tẩy xóa ảnh đã cho để được kết quả như mẫu.
- (2) Sử dụng công cụ **Healing** để tẩy xóa ảnh đã cho để được kết quả như mẫu.
- (3) Thực hiện thao tác sao chép ảnh đã cho theo phép biến đổi phối cảnh bằng công cụ **Perspective Clone** để được kết quả như mẫu
- (4) Thực hiện tẩy xóa ảnh trong tình huống thực tiễn đã cho bằng cách kết hợp các công cụ phù hợp để nhận được kết quả như mẫu.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu như sau.

(1) Tẩy xóa ảnh bằng công cụ Clone

- HV thực hiện tẩy xóa ảnh theo yêu cầu.
- Mục đích của mục này là HV hiểu và thực hiện được cách sử dụng công cụ **Clone** để tẩy xóa ảnh, từ đó tẩy xóa được cái cây trong ảnh.

Cách tổ chức dạy học như sau:

Bước 1. Nêu nhiệm vụ hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ tẩy xóa cái cây.
- Giới thiệu tác dụng của công cụ **Clone**

Bước 2. Làm mẫu

- GV làm mẫu cho HV quan sát. Trước đó, GV yêu cầu HV không những chỉ quan sát mà còn nêu được các bước thực hiện sau khi quan sát xong cách sử dụng công cụ **Clone** để tẩy xóa cái cây cụt ngọn. Để thuận lợi, GV có thể giao cho HV điền vào các chỗ trống trong Phiếu học tập số 1. Số lượng chỗ trống cần điền tăng giảm tùy theo khả năng của HV.

- GV thực hành cho HV quan sát, không nên làm quá chậm hoặc quá nhanh nhưng cần rõ ràng, nhấn mạnh tên các bước thực hiện, nhấn mạnh các từ mà HV sẽ điền vào phiếu học tập. GV lưu ý HV tạm thời chưa quan tâm đến việc dấu vết tẩy xóa bị lộ rõ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hãy điền những từ cần thiết vào các chỗ trống (được đánh số thứ tự) trong các bước sau đây để nhận được cách tẩy xóa ảnh bằng công cụ **Clone**:

Bước 1. Chọn công cụ **Clone**

- Chọn công cụ (1)

- Chọn kiểu bút lông ở (2)

- Chọn các tham số cho công cụ gồm: (3)

Bước 2. (4)

- Nhấn, giữ (5) khi nháy chuột vào một điểm ảnh cần (6)

Bước 3. Thực hiện tẩy xóa ảnh dựa trên (7)

- Nháy chuột hoặc kéo thả chuột trên những điểm ảnh cần tẩy xóa

Lặp lại (8) và (9) nếu cần thay đổi (10).

Bước 2. Làm theo mẫu

- HV các nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1. Một số HV đại diện nhóm đọc trước cả lớp kết quả điền phiếu, được các nhóm khác và GV chính xác lại cho đúng (nếu chưa đúng).

- HV thực hành theo mẫu: tẩy xóa cái cây cụt ngọn.

- Tùy theo thời gian, GV có thể cho HV dừng lại hoặc tiếp tục tẩy xóa để tạo đường mòn và tạo đám cỏ xanh.

Bước 3. Nhận xét, kết luận

- Một số nhóm báo cáo kết quả tạo sản phẩm.

- GV nhận xét, đánh giá sản phẩm tẩy xóa ảnh của các nhóm.

(2) Tẩy xóa ảnh bằng công cụ Healing

Mục đích của mục này là HV hiểu và thực hiện được cách sử dụng công cụ **Healing** để tẩy xóa ảnh, từ đó loại bỏ được dấu vết tẩy xóa trong ảnh.

Cách tổ chức dạy học có thể thực hiện như sau:

Bước 1. Nêu nhiệm vụ hoạt động

- GV nêu yêu cầu của hoạt động 1, khuyến khích HV xung phong trả lời. Hoạt động này nên làm việc chung với cả lớp để tiết kiệm thời gian, dành thời gian cho HV xem GV làm mẫu và thực hành theo mẫu.

- GV nêu nhiệm vụ loại bỏ dấu vết tẩy xóa cái cây.

- Giới thiệu tác dụng của công cụ **Healing**.

Bước 2. Làm mẫu

- GV sẽ thực hành mẫu cho HV quan sát. Trước đó, HV được yêu cầu sau khi quan sát xong cách thực hiện, các nhóm hãy nêu cách sử dụng công cụ **Healing** để tẩy xóa ảnh.

- GV thực hành cho HV quan sát, nhấn mạnh tên các bước thực hiện (tương tự như sử dụng công cụ **Clone**).

Bước 2. Làm theo mẫu

- Một số HV đại diện nhóm nêu cách sử dụng công cụ Healing và GV chính xác lại cho đúng (nếu chưa đúng).

- HV thực hành theo mẫu: loại bỏ dấu vết tẩy xóa cái cây cụt ngọn.

Bước 3. Nhận xét, kết luận

- Một số nhóm báo cáo kết quả tạo sản phẩm.
- GV nhận xét, đánh giá sản phẩm loại bỏ dấu vết tẩy xóa ảnh của các nhóm, đánh giá tinh thần làm việc, khả năng hợp tác của các nhóm.

(3) Sao chép ảnh theo phép biến đổi phối cảnh bằng công cụ Perspective Clone

Mục đích của mục này là HV hiểu và thực hiện được cách sử dụng công cụ **Perspective Clone** để tạo bản sao đồng dạng phối cảnh với chi tiết ảnh mẫu, từ đó tẩy xóa được cái cây trong ảnh.

Cách tổ chức dạy học tương tự như đối với mục 1, cụ thể như sau:

Bước 1. Nêu nhiệm vụ hoạt động

- GV nêu yêu cầu của hoạt động 2, khuyến khích HV xung phong trả lời. Tương tự như hoạt động 1, hoạt động 2 nên làm việc chung với cả lớp để tiến hành nhanh, dành thời gian cho HV xem GV làm mẫu và thực hành theo mẫu.
- GV nêu nhiệm vụ tạo cái cây mới giống cái cây đã có, nhưng to hơn một chút.
- Giới thiệu tác dụng của công cụ **Perspective Clone**

Bước 2. Làm mẫu

- Trước khi thực hành mẫu cho HV quan sát, GV phát Phiếu học tập số 2 và yêu cầu HV điền vào phiếu sau khi quan sát GV làm mẫu. Số lượng chỗ trống cần điền tăng giảm tùy theo khả năng của HV.
- GV thực hành cho HV quan sát, thực hiện rõ ràng từng bước, nhấn mạnh các từ mà HV sẽ điền vào phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Hãy điền những từ cần thiết vào các chỗ trống (được đánh số thứ tự) trong các bước sau đây để nhận được cách tẩy xóa ảnh bằng công cụ **Perspective Clone**:

Bước 1. Chọn công cụ Perspective Clone

- Chọn công cụ (1)
- Chọn chế độ (2)
- Xuất hiện (3) với các điểm điều khiển xung quanh.

Bước 2. Xác định hình dạng (4)

- Kéo thả chuột tại các điểm điều khiển để xác định hình dạng (5)

Bước 3. Sao chép phối cảnh

- Chọn chế độ (6)
- Nhấn (7) và nhấp chuột vào một điểm trên đối tượng mẫu
- Nhấp chuột chọn vị trí xuất phát trên đối tượng đích
- Nhấp hoặc kéo thả chuột trên vùng ảnh cần tạo (8)

Bước 4. Hoàn thiện

- Sử dụng kết hợp hai công cụ (9) và (10) để loại bỏ dấu vết hoặc chi tiết thừa.

Bước 2. Làm theo mẫu

- HV các nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2. Một số HV đại diện nhóm đọc trước cả lớp kết quả điền phiếu và được GV chính xác lại cho đúng (nếu chưa đúng).

- HV thực hành theo mẫu: Tạo cái cây mới.

Bước 3. Nhận xét, kết luận

- Một số nhóm báo cáo kết quả tạo sản phẩm.
- GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của các nhóm; nhận xét tinh thần và khả năng làm việc hợp tác của các nhóm.

(4) Thực hành tẩy xóa ảnh

- Mục đích của mục này là tạo cho HV cơ hội ôn luyện cách sử dụng cả ba loại công cụ tẩy xóa ảnh vừa được thực hành ở tiết 1 để tẩy xóa ảnh trong một tình huống mới và thực tiễn. Nếu như HV đã sử dụng tốt các công cụ này ở tiết 1 thì sẽ không gặp khó khăn trong bài tập luyện tập này cũng như các tình huống vận dụng khác.

- Cách tổ chức dạy học như sau:

+ Chia lớp thành từng nhóm nhỏ (gọi là nhóm con), mỗi nhóm con thực hành trên một máy tính. Việc chia lớp thành các nhóm con cần đảm bảo có thể gộp lại thành các nhóm mới sao cho các nhóm mới có cùng số lượng nhóm con. Ví dụ, lớp có 16 máy thực hành thì có thể tạo thành 4 nhóm mới, mỗi nhóm có 4 nhóm con. Lớp có 9 máy thực hành thì có thể gộp thành 3 nhóm mới, mỗi nhóm có 3 nhóm con. Nếu lớp có ít máy tính và đông HV thì mỗi máy tính là một nhóm, không cần chia nhỏ nữa.

+ Với mỗi nhóm con, một HV đọc từng bước thực hiện, một HV thực hành làm theo các bước đó, các HV còn lại theo dõi và hướng dẫn, nhắc bạn làm đúng theo các bước. Các HV có thể thay phiên nhau thực hành.

- Sau khi hết thời gian qui định, GV gộp chung một số nhóm con thành các nhóm mới sao cho mỗi nhóm mới có số lượng nhóm con bằng nhau. Việc gộp nhóm có thể lấy ngẫu nhiên hoặc theo dãy bàn hoặc phân bố bàn máy tính trong lớp. Yêu cầu các nhóm mới tự đánh giá theo vòng tròn (ví dụ: 1 → 2 → 3 → 4 → 1). Mỗi nhóm mới được phát Phiếu tự đánh giá như dưới đây.

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ

- Tiêu chí chấm (có n nhóm con)
 - o Mỗi nhóm con tạo được sản phẩm đích: 5/n điểm
 - o Mỗi nhóm con có sản phẩm đẹp: 5/n điểm
- Điểm của nhóm tự đánh giá (10 điểm): ...
- Điểm của nhóm bạn đánh giá (10 điểm): ...

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Điểm GV đánh giá (10 điểm):- Điểm của nhóm (TBC của 3 điểm trên đây): |
|--|

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Công cụ Clone dùng để sao chép y nguyên hình dạng, kích thước vùng mẫu sang vùng đích.
- Công cụ Perspective Clone dùng để sao chép từ vùng mẫu sang vùng đích theo một phép biến đổi đồng dạng phối cảnh.
- Công cụ Healing dùng để sao chép, hoà trộn màu sắc và ánh sáng giữa vùng mẫu với vùng đích.
- Các công cụ Clone, Perspective Clone và Healing giúp tẩy xoá các dấu vết trên ảnh, giúp thay thế một chi tiết trên ảnh bằng một chi tiết khác có trên ảnh đó...

Hoạt động 2.3. Tạo ảnh động trong GIMP (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Tạo được ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế.
- Tạo được ảnh động từ các hiệu ứng có sẵn trong phần mềm.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

- | |
|---|
| <ol style="list-style-type: none">(1) Mã giả là gì? Những quy ước nào được sử dụng trong mã giả?(2) Làm mịn dần các bước của thuật toán là gì? Nêu ví dụ minh họa. |
|---|

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu như sau.

(1) Ảnh động, kịch bản và hiệu ứng của ảnh động

- Mục nhằm giúp HV hiểu được các khái niệm: ảnh tĩnh, khung hình, ảnh động, kịch bản và hiệu ứng của ảnh động.

- Có hai cách tổ chức dạy học.

Cách 1: Thuyết trình (HV học thụ động). Nếu HV tập trung, chú ý, muốn nghe giảng, GV có thể thuyết trình toàn bộ nội dung mục này. Cùng với giải thích về việc tạo ảnh động, về hiệu ứng và kịch bản của ảnh động, GV nên cho HV xem các ảnh tĩnh trong SGK cùng với 2 ảnh động: con bướm vỗ cánh và người trượt dốc.

Cách 2: Tổ chức cho HV hoạt động nhóm (HV học chủ động). Nếu muốn khuyến khích HV tư duy và kiến tạo kiến thức mới, GV tổ chức lớp thành một số nhóm tìm hiểu SGK, trao đổi, thảo luận để trả lời 2 câu hỏi sau:

Sử dụng ví dụ về ảnh động con bướm vỗ cánh hoặc ảnh động người trượt dốc, hãy cho biết:

- 1) Ảnh động được tạo ra từ các ảnh tĩnh như thế nào?
- 2) Em hiểu thế nào là khung hình, kịch bản và hiệu ứng của ảnh động?

(2) Tạo ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế trong GIMP

Mục đích của mục này là giúp HV lựa chọn và hình dung được hiệu ứng của ảnh động cần tạo, từ đó lựa chọn được ảnh tĩnh phù hợp để thiết kế các khung hình theo kịch bản của ảnh động, cuối cùng thực hiện được lệnh tạo ảnh động từ dãy khung hình đã thiết kế.

Cách tổ chức dạy học có thể như sau:

Bước 1. Lựa chọn sản phẩm cần tạo

Trên cơ sở HV trả lời câu hỏi của Hoạt động 1 trong SGK, GV gợi ý cho HV lựa chọn một hiệu ứng nào đó để tạo ảnh động. Nên hướng cho HV hiệu ứng đơn giản và dễ thiết kế các khung hình, ví dụ hiệu ứng vỗ cánh, hiệu ứng trượt dốc, hiệu ứng dấu bước chân, hiệu ứng chờ đợi.

Bước 2. Làm mẫu để HV rút ra phương pháp tạo sản phẩm

GV làm mẫu quá trình tạo ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế trong GIMP theo đúng 3 bước trong SGK.

Trước khi làm mẫu, GV phát cho HV Phiếu học tập số 1, yêu cầu HV quan sát quá trình GV làm mẫu, sau đó có 3 phút để điền vào chỗ trống trong phiếu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hãy điền những từ cần thiết vào các chỗ trống (được đánh số thứ tự) trong các bước sau đây để nhận được cách tạo ảnh động từ hiệu ứng có sẵn.

Bước 1. Chuẩn bị ảnh tĩnh cho ảnh động

- Tạo tệp ảnh mới
- Thực hiện lệnh (1) để mở các ảnh tĩnh dưới dạng các lớp ảnh

Bước 2. Tạo dãy khung hình cho ảnh động và gán thời gian (nếu cần)

- Thực hiện lệnh (2) rồi chọn tên một hiệu ứng
- Thực hiện lệnh (3) để gán thời gian cho các khung hình (nếu cần)
- Tăng thời gian cho một khung hình bằng cách nháy đúp chuột vào khung hình đó để sửa lại thời gian (nếu cần)

Bước 3. Xuất ảnh động

- Thực hiện lệnh (4) để xem trước ảnh động (nếu cần)
- Thực hiện lệnh (5) để xuất ảnh động sang tệp định dạng GIF.

Bước 3. Nêu và thực hiện phương pháp tạo sản phẩm

HV nêu các bước tạo ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế bằng cách báo cáo Phiếu học tập số 1. GV chính xác hóa kiến thức cho HV.

HV thực hành tạo sản phẩm theo mẫu, đúng như phương pháp đã nêu

Bước 3. Kết luận, nhận định

GV nhận xét kết quả tạo ảnh động của HV.

(3) Tạo ảnh động tự hiệu ứng có sẵn trong GIMP

Mục đích của mục này là giúp HV lựa chọn được loại hiệu ứng có sẵn trong phần mềm, từ đó lựa chọn được ảnh tĩnh phù hợp và áp dụng lệnh tạo ảnh động từ hiệu ứng đã chọn.

Cách tổ chức dạy học có thể như sau:

Bước 1. Gợi động cơ học tập

GV giới thiệu và minh họa nhanh một số ảnh động được tạo từ các hiệu ứng có sẵn trong GIMP.

GV giới thiệu nguồn ảnh tĩnh. GV nên chuẩn bị sẵn ảnh tĩnh cho HV hoặc chỉ ra nơi có thể dễ dàng thu thập, tìm kiếm được, ví dụ trên Internet.

Bước 2. Tạo sản phẩm

GV chia lớp thành một số nhóm. Nêu yêu cầu của hoạt động 2 trong SGK (nhiệm vụ chung cho tất cả các nhóm).

HV các nhóm tìm hiểu SGK, thực hiện theo ba bước tạo ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế.

Bước 3. Tự đánh giá và đánh giá ngang hàng (tùy chọn)

GV có thể tổ chức cho các nhóm tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau. Tiêu chí đánh giá có thể là:

- Tạo được ảnh động (2 điểm)
- Tốc độ ảnh động hợp lý (2 điểm)
- Hình ảnh phù hợp (2 điểm)
- Hiệu ứng hợp lý (2 điểm)
- Ảnh động đẹp (2 điểm)

Bước 3. Kết luận nhận định

GV nhận xét, khen ngợi, rút kinh nghiệm (nếu có) cho các nhóm

(4) Thực hành tạo hiệu ứng cho ảnh động

Mục đích của bài thực hành là tạo sự hứng thú và cơ hội cho HV được tập luyện thêm về cách tạo ảnh động từ hiệu ứng tự thiết kế. Bên cạnh đó, HV được ôn lại cách thiết kế ảnh đã học ở lớp 10 thông qua việc tạo ra các ảnh tĩnh đơn giản cho ảnh động.

Có thể tổ chức dạy học như sau:

Bước 1. Giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành các nhóm thực hành, mỗi máy tính là một nhóm con.

Nêu yêu cầu của bài tập thực hành.

Bước 2. Tóm tắt các bước thực hiện

GV yêu cầu các nhóm tìm hiểu SGK và nêu tóm tắt các bước thực hiện, qua đó biết được HV cần hiểu rõ hoặc giải thích thêm vấn đề gì cho nhiệm vụ tạo sản phẩm ảnh động, đó có thể đó là:

- Giải thích các hình ảnh biểu thị 5 trạng thái chính trong chu kỳ dao động của con lắc.

- Gợi ý HV cách thiết kế các hình ảnh này nhanh nhất bằng cách thiết kế hình đầu tiên rồi tạo bản sao cho các hình còn lại. Với mỗi bản sao, quay con lắc để tạo ra trạng thái mới.

- Có thể khuyến khích HV tạo thêm các trạng thái mới để con lắc dao động mịn hơn.

Bước 3. Thực hiện tạo sản phẩm

HV các nhóm tiến hành tạo ảnh động biểu thị hiệu ứng dao động của con lắc

GV khuyến khích các nhóm tạo nhanh, chính xác theo các bước trong SGK

Bước 4. Đánh giá và tổng kết

Nếu có thời gian, có thể cho HV tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau theo cách làm ở bài thực hành trước (Mục thực hành của Bài 2). Trong trường hợp ngược lại, GV đề nghị một số HV đại diện nhóm báo cáo kết quả tạo sản phẩm và chia sẻ ý kiến của mình về quá trình thực hiện, ví dụ nêu thuận lợi, khó khăn. Cuối cùng GV nhận xét chung về chất lượng sản phẩm, tinh thần, thái độ và sự hợp tác của HV trong các nhóm.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Mã giả là một cách mô tả thuật toán độc lập với ngôn ngữ lập trình và tạo thuận lợi cho việc chuyên thuật toán thành chương trình máy tính.
- Từ mô tả thuật toán bằng liệt kê các bước, chuyển dần những cụm từ mô tả một công việc thành mã giả bằng cách làm chi tiết từng bước cách thực hiện công việc đó.
- Chuyển câu lệnh mã giả thành mã lệnh của ngôn ngữ lập trình để có văn bản chương trình..

Hoạt động 2.4. Giới thiệu phần mềm làm video ANIMIZ (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Bước đầu biết sử dụng một số chức năng chính của phần mềm làm video.

- Tạo được một số đoạn video từ ảnh và video có sẵn.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Hãy nêu một số ví dụ video được sử dụng để phục vụ học tập về giải trí; kể tên phần mềm làm video mà bạn biết.
- (2) Hãy khám phá các thành phần của phần mềm ANIMIZ; Nêu cách cài đặt phần mềm.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy tạo một đoạn video “*Hướng dẫn thiết kế logo đơn giản*” với 10 ảnh (xuất hiện lần lượt). Đây là các ảnh chụp các bước hướng dẫn thiết kế logo bằng GIMP và có nhạc nền.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu như sau

Yêu cầu 1

(1) Video phục vụ học tập và giải trí

- GV có thể lấy các ví dụ về video rất phong phú như: khi đến thăm bảo tàng lịch sử, em được xem đoạn phim giới thiệu về chiến thắng Điện Biên Phủ; xem trên ti vi có đoạn phim giới thiệu về du lịch Hà Giang mà em rất thích; hay trên Internet đang có video ca nhạc (MV – music video) bài hát Ghen Cô Vy được rất nhiều người xem và biểu diễn theo. Mỗi đoạn phim đều kể về một câu chuyện, truyền tải một thông điệp đến người xem. Sự hấp dẫn và thu hút của các đoạn phim đến từ những hình ảnh, âm thanh, diễn biến đã phản ánh được nội dung phim.

- Từ đó, GV giới thiệu: Để làm những đoạn phim chuyên nghiệp này, đòi hỏi phải có đội ngũ làm phim, quay phim, các thiết bị chuyên nghiệp và phức tạp. Trong chủ đề này, chúng ta chỉ nói đến phim video (gọi tắt là phim hoặc video) với cách làm đơn giản sử dụng máy chụp ảnh kỹ thuật số và phần mềm làm video. Sau đó, GV giới thiệu cách làm video bằng phần mềm.

- GV có thể giới thiệu một số phần mềm làm video phổ biến. Các hệ điều hành cũng tích hợp sẵn các phần mềm tạo và chỉnh sửa video như: Windows Movie Maker ở HĐH Windows XP, Video Editor ở HĐH Windows 10, iMovie cho HĐH MacOS,... Ngoài ra, có các phần mềm trực tuyến làm video rất tiện lợi như: Biteable, PowToon,... Các phần mềm này hỗ trợ từ việc chuẩn bị tư liệu cho phim, đưa các đối tượng vào phim, chỉnh sửa và biên tập phim, tạo các hiệu ứng cho các đối tượng, hiệu ứng chuyển cảnh và xuất phim.

(2) Khám phá phần mềm Animiz Animation Maker

Khởi động Animiz bằng cách nhấn chuột vào biểu tượng phần mềm như hình bên, sẽ xuất hiện cửa sổ chào mừng. Tại cửa sổ giao diện này, có thể tạo một dự án mới New Empty Project, mở dự án đã có Open Project, hoặc tạo một dự án mới từ PowerPoint. Animiz cung cấp công cụ tìm kiếm các mẫu video trên Internet bằng cách gõ từ khoá vào ô tìm kiếm. Nếu máy tính có kết nối Internet thì ngay phía dưới ô tìm kiếm là danh mục các mẫu video trực tuyến, người sử dụng có thể tải các mẫu này về dùng và chỉnh sửa theo ý muốn. Nếu ta chưa có ý tưởng cho phim, thì các mẫu là các gợi ý hiệu quả để sử dụng mà không phải mất công thiết kế. Ngoài các mẫu có sẵn, người dùng cũng có thể đưa các mẫu ở PowerPoint và sau đó tùy chỉnh nội dung có sẵn của chúng. Cột bên trái là bảng chọn cho biết thông tin phiên bản phần mềm, những dự án gần đây, các mẫu đã sử dụng, các dự án đám mây, các mẫu trực tuyến và danh mục các mẫu theo chủ đề, trong đó có những mẫu phải trả phí và có những mẫu miễn phí. Muốn chỉnh sửa mẫu nào, trước tiên, cần tải xuống và sau đó đưa vào trình chỉnh sửa. Ta có thể chỉnh sửa văn bản, vị trí của đối tượng, áp dụng hiệu ứng, thêm hình ảnh, thêm video, lồng tiếng, nhạc nền, ...

Hướng dẫn cài đặt Animiz

Bước 1. Truy cập trang web www.animiz.com/download Màn hình xuất hiện như Hình 2, chọn Windows x86 nếu máy tính có RAM dưới 4GB, chọn Windows x64 nếu RAM của máy tính lớn hơn 4GB (nhằm tối ưu hiệu suất của máy tính) để tải về máy tính tệp “animiz_v2.5.6_x86_setup.exe” hoặc tệp “animiz_v2.5.6_x64_setup.exe”.

Bước 2. Kích đúp chuột vào tên tệp “animiz_v2.5.6_x86_setup.exe” hoặc tệp “animiz_v2.5.6_x64_setup.exe” để khởi chạy, xuất hiện một màn hình, chọn Next.

Bước 3. Ở cửa sổ Hình 4, chọn I accept the agreement, chọn Next.

Bước 4. Chọn thư mục để cài đặt Animiz, chọn Next.

Bước 5. Chọn tạo shortcut trong thư mục Start Menu hoặc thư mục khác, chọn Next.

Bước 6. Chọn tạo shortcut ở desktop và ở thanh nhiệm vụ.

Bước 7. Chọn Install, sau đó chọn Finish.

Yêu cầu 2

Thực hành tạo video

- HV thực hành theo yêu cầu và hướng dẫn trong SGK về biên tập video “*Hướng dẫn thiết kế logo đơn giản*”. GV có thể đưa ra chủ đề khác cho bài thực hành, sao cho nguồn tư liệu ảnh là có sẵn và HV thực hành các bước tạo video từ các nguồn này.

- GV gợi ý thêm các nguồn tư liệu có sẵn trong phần mềm như: các video mẫu, các nhóm đối tượng. GV nhấn mạnh để tạo video theo kịch bản cần phải có các chỉnh sửa ngay khi đưa các đối tượng vào dự án video. Do đó, ở Bước 4, HV cần thực hiện được những thao tác chỉnh sửa đơn giản

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Các phần mềm làm video đều có chức năng dựng video, gồm tạo dự án video mới và nhập các đối tượng cho video.
- Animiz Animation Maker cung cấp các chức năng dựng video cơ bản và hỗ trợ nhiều mẫu video, mẫu đối tượng trực tuyến.

Hoạt động 2.5. Chỉnh sửa video trên ANIMIZ (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Sử dụng được một số công cụ cơ bản chỉnh sửa video: chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, tạo phụ đề, tạo các hiệu ứng chuyển cảnh, căn chỉnh thời gian.
- Biên tập được đoạn video phục vụ học tập, giải trí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy nêu các công việc cần làm trong các nhiệm vụ sau đây về chỉnh sửa video:

- (1) Chỉnh sửa video
- (2) Chỉnh sửa ảnh
- (3) Chỉnh sửa âm thanh
- (4) Thêm hiệu ứng chuyển cảnh
- (5) Thêm phụ đề

Yêu cầu 2 (Thực hành): Hãy chỉnh sửa đoạn video “*Hướng dẫn thiết kế logo đơn giản*” đã làm được ở hoạt động 2.4 trên đây, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh khung thời gian để mỗi ảnh xuất hiện trong khoảng 20s, thời gian của bài nhạc khớp với thời gian xuất hiện của các ảnh (bài nhạc kết thúc khi ảnh cuối cùng xuất hiện xong).
- Tạo hiệu ứng cho các ảnh.
- Tạo phụ đề cho các ảnh giới thiệu bước thực hiện trong bức ảnh.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu.

Yêu cầu 1

(1) Công việc chỉnh sửa video

GV có thể lấy một video ví dụ và nêu các chỉnh sửa cho các đối tượng trong video. Video này nên có cả đối tượng hình ảnh và âm thanh. GV có thể nêu các mục tiêu chỉnh sửa và thao tác trực tiếp trên video để HV quan sát.

Các công việc chỉnh sửa video gồm:

- Xoá hình ảnh hoặc âm thanh
- Chọn hình ảnh, âm thanh tốt nhất
- Tạo câu chuyện
- Tạo sự hấp dẫn và cảm xúc

(2) Chỉnh sửa hình ảnh

Phần này giới thiệu các chỉnh sửa ảnh bao gồm: thêm ảnh, xoá ảnh, thay đổi thứ tự các ảnh, thay đổi khung thời gian xuất hiện của ảnh, thay đổi hiệu ứng của ảnh, thêm và xoá các hiệu ứng xuất hiện của ảnh. Việc chỉnh sửa ảnh được thực hiện sao cho các hình ảnh xuất hiện phù hợp với kịch bản video, các hiệu ứng làm hình ảnh xuất hiện hấp dẫn hơn. Thời gian xuất hiện của hình ảnh khớp với phần âm thanh.

Các thao tác chỉnh sửa thực hiện theo hướng dẫn trong SGK, gồm:

- Thêm ảnh
- Xoá ảnh
- Thay đổi thứ tự ảnh
- Thay đổi thời gian xuất hiện ảnh
- Thay đổi hiệu ứng ảnh
- Thêm hiệu ứng xuất hiện
- Xoá hiệu ứng.

(3) Chỉnh sửa âm thanh

Âm thanh trong video thường là nhạc nền hoặc lời thuyết minh. Khi được đưa vào tệp dự án phim thì âm thanh sẽ ở dạng tệp audio. Việc chỉnh sửa âm thanh thường gồm: chia tệp âm thanh thành nhiều đoạn, cắt bỏ một phần âm thanh, ghép các đoạn âm thanh. Các thao tác này thực hiện như hướng dẫn trong SGK.

GV nên lưu ý HV cần chỉnh sửa âm thanh để khớp với các hình ảnh và theo kịch bản. Việc lựa chọn nhạc nền phù hợp với nội dung cũng góp phần tạo cảm xúc cho video.

Cần thực hiện những thao tác sau đây để chỉnh sửa tệp âm thanh sao cho khớp với hình ảnh hiển thị trong dự án video:

- Chia tệp âm thanh thành nhiều đoạn: Muốn cắt tệp âm thanh tại vị trí nào, nhấp chuột tại vị trí đó (vị trí đầu đoạn và cuối đoạn) và chọn Split.

- Cắt bỏ một phần tệp âm thanh: chọn đoạn muốn xoá, chọn Delete hoặc nhấp chuột tại vị trí bắt đầu xoá, kéo thả chuột đến vị trí cuối cần xoá, chọn Delete. Nếu muốn khôi phục lại trạng thái trước đó, chọn Undo. Sau khi chỉnh sửa xong, chọn OK.

- Ghép các đoạn âm thanh: Sau khi xoá một đoạn ở giữa tệp, nếu muốn ghép các đoạn, thực hiện kéo thả các đoạn sang trái hoặc sang phải sao cho các đoạn được xếp liền với nhau.

(4) Thêm hiệu ứng chuyển cảnh

Một video có thể có một hoặc nhiều cảnh. Trong trường hợp có nhiều cảnh thì nên thêm hiệu ứng chuyển giữa các cảnh.

Cách thực hiện: Tại vùng thiết đặt cảnh, chọn nút Add Transition giữa hai cảnh. Cửa sổ các hiệu ứng Transition Effects xuất hiện, tại đây chọn một hiệu ứng chuyển cảnh và khoảng thời gian ở ô Duration, chọn OK

(5) Thêm phụ đề

Khi cần có giới thiệu hoặc chú thích cho video hoặc một phần nội dung video thì người ta sử dụng các đoạn văn bản là tiêu đề và phụ đề. Để thêm tiêu đề và phần giới thiệu cho video, thực hiện thêm đối tượng Text trên thanh đối tượng vào dự án video hoặc Subtitle trên khung Timeline.

GV cần lưu ý HV đưa các tiêu đề, phụ đề vào đúng vị trí và chọn khung thời gian xuất hiện phù hợp với nội dung hình ảnh cần giới thiệu hoặc chú thích.

Có các thao tác sau đây:

- Đưa văn bản vào video
- Tạo tiêu đề video
- Tạo phụ đề video

Yêu cầu 2

Thực hành chỉnh sửa video

HV thực hành các nhiệm vụ theo hướng dẫn. GV nên cho HV thực hành chỉnh sửa video đã được tạo ở bài trước để HV có sự so sánh video kết quả nhận được sau chỉnh sửa.

Bước 1. Mở dự án video “tao_logo.am” trong phần mềm Animiz.

Bước 2. Tại khung Timeline, chọn ảnh thứ nhất và điều chỉnh khung thời gian là 0s – 20s trên khung Timeline. Tương tự với các ảnh tiếp theo là 20s – 40s, 40s – 60s, ...

Bước 3. Điều chỉnh khung thời gian cho tệp nhạc từ 0s đến 200s. Nháy đúp chuột vào tệp âm thanh ở khung Timeline để mở cửa sổ hiệu chỉnh. Nếu bài nhạc dài hơn 200s thì cắt một đoạn nào đó và xoá đi. Nếu xoá đoạn nhạc ở giữa thì sau khi xoá phải ghép liền hai đoạn nhạc lại. Ngược lại, thời gian của bài nhạc ngắn hơn 200s, cắt một đoạn nhạc và ghép thêm vào cuối bài.

Bước 4. Thêm hiệu ứng cho ảnh.

Bước 5. Thêm phụ đề cho ảnh.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Chương trình đã chạy ra kết quả, có thể vẫn còn lỗi tiềm ẩn; kiểm thử để phát hiện lỗi và sửa lỗi nhằm đảm bảo rằng chương trình đáp ứng yêu cầu bài toán đặt ra.
- Cần kiểm thử: đủ các trường hợp của cấu trúc rẽ nhánh, các trường hợp ở đầu mút của một biểu thức điều kiện và các trường hợp của cấu trúc lặp có số lần lặp là 0 lần, 1 lần, nhiều lần.
- Cần tập các thói quen lập trình tốt để chương trình ít lỗi và dễ gỡ lỗi..

Hoạt động 2.6. Làm phim hoạt hình trên ANIMIZ (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Bước đầu biết cách làm phim hoạt hình đơn giản bằng phần mềm làm video.
- Tạo được phim hoạt hình từ ảnh, có hội thoại giữa các nhân vật và có phụ đề.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy nói một vài điều về phim hoạt hình và nêu các bước cơ bản làm phim hoạt hình.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy sử dụng phần mềm Animiz tạo đoạn phim hoạt hình kể về một buổi lễ khai giảng năm học của trường em.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo kết quả thực hiện. GV nhận xét và đánh giá. Hướng dẫn dạy học cho từng yêu cầu.

Yêu cầu 1

Mục đích của hoạt động này muốn HV chỉ ra những bước được hỗ trợ bởi phần mềm trong quy trình tạo phim hoạt hình.

Vài điều về phim hoạt hình

- Hoạt hình cho phép kể câu chuyện theo những cách độc đáo. Mỗi câu chuyện được kể thông qua các nhân vật, đối tượng và bối cảnh được xây dựng. Các đối tượng trong phim hoạt hình là các nhân vật được vẽ và có các hoạt động, bối cảnh là cảnh vật xung quanh.

- Việc mô phỏng chuyển động bằng cách chụp ảnh các bản vẽ, mô hình liên tiếp để tạo ra ảo giác chuyển động theo một trình tự được gọi là hoạt hình.

- Ngày nay, hầu hết các phim hoạt hình được làm bằng hình ảnh do máy tính tạo ra. Điểm khác ở phim hoạt hình là các nhân vật và bối cảnh trong phim hoạt hình không

có thật, mà được tưởng tượng và vẽ ra. Diễn biến phim hoạt hình được thể hiện qua các cảnh phim, mỗi cảnh gồm các phân cảnh.

Các bước cơ bản làm phim hoạt hình

Bước 1. Lựa chọn chủ đề, xây dựng kịch bản.

Bước 2. Thiết kế các nhân vật và các bối cảnh cho phim.

Bước 3. Xây dựng bảng phân cảnh.

Bước 4. Thêm cảnh phim.

Bước 5. Tạo hiệu ứng.

Bước 6. Tạo hội thoại, phụ đề.

Các phần mềm đều hỗ trợ trực tiếp các bước 4, 5, 6 và hỗ trợ gián tiếp các bước 1, 2, 3. Trong phần này cũng giới thiệu phần mềm Animiz là phần mềm làm phim hoạt hình 2D và có hỗ trợ các bước làm phim nêu trên.

Yêu cầu 2

Thực hành tạo phim hoạt hình

Tạo đoạn phim hoạt hình kể về một buổi lễ khai giảng năm học của trường em.

Ở phần này, GV cần hướng dẫn và lưu ý HV những điểm sau:

- Xây dựng kịch bản: có thể tham khảo các mẫu video có sẵn ở phần mềm.
- Thiết kế các nhân vật, chuẩn bị tư liệu cho phim: tham khảo các video mẫu để lấy tư liệu hoặc tìm theo các nhóm đối tượng của phần mềm. Các nhân vật có thể chọn trong nhóm đối tượng Roles.
- Các bước tạo phim, cảnh phim, phân cảnh: thực hiện tương tự như hướng dẫn ở các hoạt động trên với tạo video.
- Chỉnh sửa phim: thực hiện tương tự như chỉnh sửa video đã được hướng dẫn ở các hoạt động trên.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Animiz Animation Maker là phần mềm hỗ trợ làm phim hoạt hình 2D đơn giản và hấp dẫn dựa vào các mẫu video với nội dung phong phú, các mẫu nhân vật và ảnh động đa dạng.
- Animiz cũng cung cấp nhiều loại đối tượng như các dạng hình học, văn bản, hình ảnh, video, ảnh động, ảnh vector, roles,... và các hiệu ứng sinh động.

Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu

- Chỉnh sửa được ảnh và tạo được ảnh động bằng GIMP.
- Tạo được phim hoạt hình ngắn bằng phần mềm Animiz Animation Maker.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Bài 1.

Hãy chọn một số bức ảnh về một chủ đề nào đó, ví dụ các ảnh chụp từ cáp treo lên đỉnh Phan Xi Păng (*Hình 1*). Sau đó, hiệu chỉnh màu sắc để có màu sắc tương đồng và tẩy xoá các chi tiết không mong đợi để được các ảnh như ở *Hình 2*. (*Hình 1* và *Hình 2* cho ở phần **Phụ lục 1**).

Bài 2.

Em hãy tạo một đoạn phim hoạt hình với thời lượng khoảng 3 phút kể về một chuyến tham quan dã ngoại mà em ấn tượng nhất. Yêu cầu cụ thể như sau:

- Đoạn phim hoạt hình gồm 3 cảnh: cảnh 1 gồm một số hình ảnh về phong cảnh buổi dã ngoại, cảnh 2 có hoạt động dã ngoại của HV, cảnh 3 là cảnh HV báo cáo, thảo luận kết quả thu được sau buổi dã ngoại. Có chuyển cảnh giữa các cảnh.

- Cảnh 1 và 2 có nhạc nền. Cảnh 1 lấy một số hình ảnh được chỉnh sửa hoặc ảnh động đã tạo trong bài thực hành số 1 ở trên. Phần báo cáo và thảo luận ở cảnh 3 có cả hội thoại âm thanh và văn bản.

- Phim có tiêu đề, giới thiệu phần mở đầu phim và kết thúc phim.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

HV được tổ chức trao đổi, thảo luận theo nhóm để thực hành xử lý ảnh và làm video theo các bài tập đã nêu.

GV có thể làm mẫu hoặc gợi ý, hướng dẫn HV trong quá trình thực hành. Nếu có thể được, GV ghi video lại cách làm cho HV quan sát, làm theo.

Sau khi HV thực hành xong, GV yêu cầu HV báo cáo kết quả và nhận xét, đánh giá.

Bài 1

Tóm tắt các công việc và các bước thực hiện:

Công việc 1. Chỉnh sửa ảnh

Bước 1. Tẩy xoá chi tiết không mong đợi.

Bước 2. Điều chỉnh lại màu sắc cho ảnh.

Công việc 2. Tạo ảnh động

Bước 1. Tạo tệp ảnh mới và mở các ảnh tĩnh dưới dạng các lớp ảnh

Bước 2. Tạo dãy khung hình cho ảnh động

Bước 3. Gắn thời gian cho các khung hình

Bước 4. Xem trước và xuất ảnh động

Bài 2

Tóm tắt các bước thực hiện:

Bước 1. Xây dựng kịch bản phim hoạt hình

Thiết kế chi tiết từng phân cảnh cho mỗi cảnh phim. Trong mỗi cảnh, phác thảo chi tiết cảnh nền và các nhân vật.

Bước 2. Chuẩn bị tư liệu cho phim hoạt hình

- Thiết kế nhân vật cho mỗi phân cảnh
- Thiết kế cảnh nền

Các bước 3, 4, 5, 6 thực hiện như hướng dẫn ở Hoạt động 2.6.

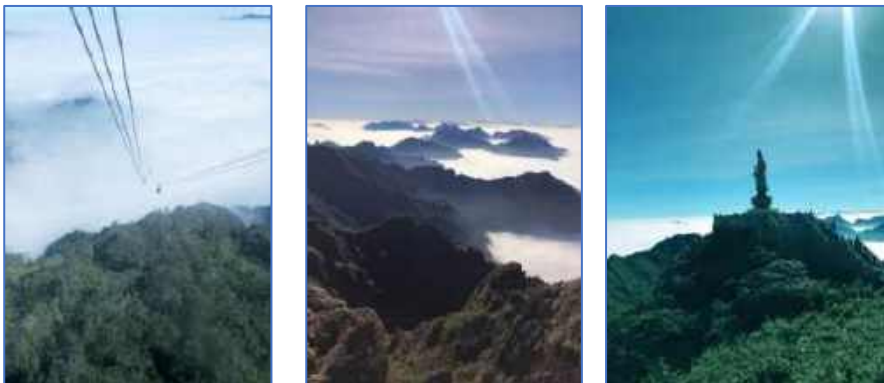
Bước 7. Thêm hội thoại và phụ đề

- Thêm hội thoại
- Thêm phụ đề:

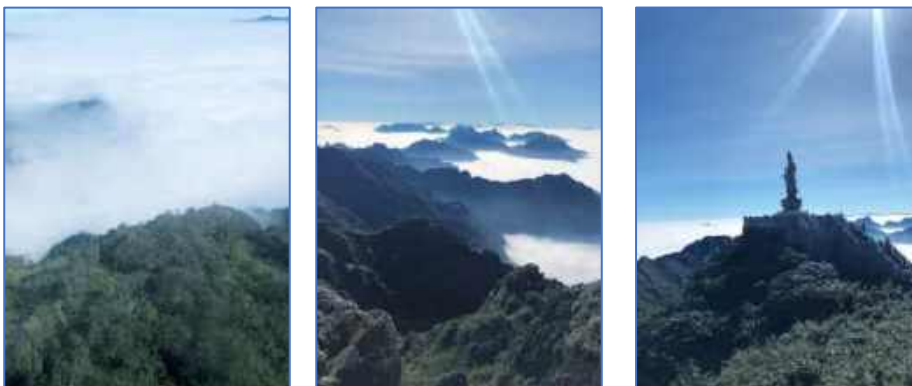
Bước 8. Lưu và xuất bản dự án phim hoạt hình.

V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hình 1 và Hình 2 nêu ở Hoạt động vận dụng



Hình 1. Các ảnh được chụp tại các thời điểm khác



Hình 2. Các ảnh ở Hình 1 được chỉnh lại màu sắc và xóa dây cáp treo

VI. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Trong các câu khẳng định dưới đây, mỗi số thứ tự biểu thị một chỗ trống cần điền. Từng số thứ tự này cần thay bằng từ nào trong các từ sau: Space, Move, Zoom, Fit Canvas to Layers?

- a) Dùng phím (1) hoặc dùng các thanh trượt dọc/ngang để di chuyển ảnh.
- b) Dùng công cụ (2) để di chuyển ảnh trên khung ảnh (canvas).
- c) Sau khi cắt ảnh thường dùng lệnh (3) để khung ảnh khớp với kích thước của ảnh sau khi cắt.
- d) Dùng công cụ (4) kết hợp với phím Ctrl để thu nhỏ hoặc phóng to ảnh

Câu 2. Phát biểu nào sau đây đúng về các công cụ tẩy xóa ảnh trong phần mềm GIMP?

- a) Cả ba công cụ Clone, Perspective Clone và Healing đều có điểm chung là sao chép một vùng ảnh nào đó theo một cách xác định từ vùng mẫu đến vùng đích.
- b) Nếu chỗ tẩy xóa bằng công cụ Clone hoặc Perspective Clone bị lộ rõ thì có thể sử dụng công cụ Healing để khắc phục.
- c) Hai công cụ Clone và Perspective Clone có thể dùng thay thế cho nhau vì chúng có tác dụng như nhau.
- d) Đối tượng được tẩy xóa khỏi ảnh luôn để lại nền ảnh bên dưới tương tự với vùng ảnh lân cận.

Câu 3. Những phát biểu nào sau đây đúng về việc thiết kế ảnh động trong phần mềm GIMP?

- a) Có thể thiết kế ảnh động từ các hiệu ứng có sẵn hoặc tự tạo.
- b) Có thể xem trước và chỉnh sửa ảnh động khi xuất ảnh động với định dạng GIF.
- c) Thứ tự các khung hình của ảnh động được sắp xếp tùy ý.
- d) Thời gian xuất hiện của từng khung hình của ảnh động ảnh hưởng đến tốc độ chuyển động của ảnh động.

Câu 4. Những phát biểu nào sau đây đúng về phần mềm làm phim/video?

- a) Các đối tượng trong video chỉ có ảnh và âm thanh.
- b) Tất cả các ảnh trong video nên xuất hiện trong cùng một khung thời gian.
- c) Các ảnh trong video nên xuất hiện trong các khung thời gian liên tiếp nhau.
- d) Các đối tượng khi đưa vào video sẽ có trong cùng một cảnh nếu không tạo cảnh mới.

Câu 5. Những phát biểu nào sau đây đúng về việc chỉnh sửa video trên phần mềm làm phim?

- a) Có thể tạo hiệu ứng xuất hiện cho âm thanh.
- b) Không thể thay đổi được thứ tự xuất hiện của các ảnh trong một cảnh video.

- c) Vị trí của các phụ đề mặc định ở phía dưới của ảnh và không thể thay đổi.
- d) Tiêu đề của video cũng có hiệu ứng xuất hiện giống

Chủ đề F. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

Chủ đề 11F. GIỚI THIỆU CÁC HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Thời gian thực hiện: 14 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Chủ đề cung cấp các kiến thức sau:

- Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.
- Khái niệm hệ Cơ sở dữ liệu (CSDL), các khái niệm cơ bản trong mô hình CSDL quan hệ như quan hệ (bảng), khoá, khoá ngoài, truy vấn, cập nhật dữ liệu,...
- Khái niệm cơ bản của hệ CSDL, ví dụ minh hoạ.
- Phân biệt hai loại kiến trúc hệ CSDL là tập trung và phân tán.
- Tầm quan trọng và một số biện pháp bảo mật hệ CSDL.

2. Về năng lực

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt là năng lực NLc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính) với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Nhận biết được nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.
- Diễn đạt được khái niệm hệ CSDL, các khái niệm cơ bản trong mô hình CSDL quan hệ như quan hệ (bảng), khoá, khoá ngoài, truy vấn, cập nhật dữ liệu,...
- Nêu được những khái niệm cơ bản của hệ CSDL. Giải thích được các khái niệm đó qua ví dụ minh hoạ.
- Phân biệt được hai loại kiến trúc hệ CSDL là tập trung và phân tán.
- Nêu được tầm quan trọng và một số biện pháp bảo mật hệ CSDL.

3. Về phẩm chất

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như sau:

- *Chăm chỉ*: thực hiện đầy đủ các yêu cầu về tìm hiểu và trình bày các niệm cơ bản của CSDL, nêu được ví dụ minh họa.

- *Trách nhiệm*: hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong quá trình làm bài tập thực hành và bài tập vận dụng về chủ đề CSDL.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX cấp THCS, cấp THPT môn Tin học, SGK Bộ Cánh diều, SGK.

- CSDL mẫu với các bảng, truy vấn và biểu mẫu được tạo sẵn để làm mẫu và giao bài tập thực hành, luyện tập cho HV

- Bài giảng, máy tính, máy chiếu, phòng máy cài đặt hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK Bộ Cánh diều, SBT tương ứng.

- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài : Padlet.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Chủ đề cung cấp nhiều khái niệm cơ bản : Bài toán quản lí, Cơ sở dữ liệu (CSDL), hệ CSDL, CSDL quan hệ, bảng, trường, bản ghi, khóa, khóa chính, khóa ngoài, ràng buộc toàn vẹn dữ liệu, ràng buộc khóa, liên kết, biểu mẫu, truy vấn, báo cáo, CSDL tập trung, CSDL phân tán. Cần phân biệt và hiểu được nội hàm của các khái niệm này và lấy được ví dụ minh họa.

- Chủ đề có đề cập đến tầm quan trọng và một số biện pháp bảo mật hệ CSDL Cần nêu được các biện pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL

- Nội dung luyện tập, thực hành của chủ đề tập trung vào các công việc: tạo bảng, chỉ định khóa, liên kết giữa các bảng, khai thác dữ liệu thông qua truy vấn và biểu mẫu.

- Nội dung vận dụng của chủ đề tập trung vào các thao tác cơ bản đối với bảng, truy vấn và biểu mẫu trong những bài toán quản lí cụ thể.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu : Nêu được ví dụ về bài toán quản lí, nhu cầu lưu trữ và khai thác trong dữ liệu trong bài toán quản lí đó.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Giao nhiệm vụ cho HV*

Đặt vấn đề: Bài toán quản lí thường xuất hiện trong các tổ chức khác nhau, ví dụ: các nhà trường “Quản lí học viên” và “Quản lí thư viện”, các cơ quan “Quản lí nhân sự”. Ngay cả mỗi cá nhân cũng có nhu cầu quản lí của riêng mình, ví dụ mỗi người có thể cần “Quản lí chi tiêu cá nhân”.

Yêu cầu:

- 4) Hãy nêu thêm ví dụ về bài toán quản lí.
- 5) Hãy trình bày ý kiến của mình về những phát biểu sau đây:
 - a) Việc quản lí một tổ chức gắn liền với những dữ liệu phản ánh thông tin về hoạt động của tổ chức đó.
 - b) Dữ liệu của bài toán quản lí cần phải được lưu trữ để khi cần có thể xử lí.
 - c) Thông tin dùng trong bài toán quản lí phải chính xác, kết quả xử lí thông tin phải đáng tin cậy để giúp có được quyết định đúng đắn, hợp lí.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo*

HV được tổ chức trao đổi, thảo luận để thực hiện nhiệm vụ đã nêu. Dưới đây đây là một cách tổ chức dạy học:

- Tổ chức cho HV hoạt động hợp tác để đưa ví dụ về bài toán quản lí và trình bày ý kiến (đồng ý hoặc không đồng ý, phân tích và nêu ví dụ) về các phát biểu đã nêu.

- GV nhận xét và lấy ví dụ giải thích cho HV:

(a) Ví dụ: dựa trên kết quả học tập của lớp mà giáo viên có thể đề xuất với nhà trường danh sách những em tham gia bồi dưỡng học viên giỏi môn Tin học; để khách sạn quyết định có nhận cho khách thuê phòng hay không tùy thuộc vào thông tin về số phòng còn trống chưa ai thuê trong thời gian cụ thể đó.

(b) Rõ ràng cần lưu trữ dữ liệu về kết quả học tập của học viên để đưa ra danh sách học viên giỏi (xử lí thông tin), cần lưu trữ thông tin về các phòng khách để có thể đưa ra quyết định cho thuê phòng (xử lí thông tin).

(c) Trong hai ví dụ đã nêu, dễ thấy rằng nếu thông tin không chính xác sẽ dẫn đến những hậu quả đáng tiếc.

c) **Kết nối vào bài học mới**

Bài toán quản lí liên quan đến lưu trữ và xử lí dữ liệu theo nhu cầu khai thác thông tin của người dùng. Hiểu một cách đơn giản, tập hợp dữ liệu liên quan trong một bài toán quản lí cụ thể được gọi là cơ sở dữ liệu. Chủ đề này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu về những khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu và những vấn đề liên quan.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bài toán quản lí và cơ sở dữ liệu (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.
- Diễn đạt được khái niệm hệ cơ sở dữ liệu, nêu được ví dụ minh họa.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Giao nhiệm vụ cho HV*

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về công việc xử lí thông tin trong bài toán quản lí, cơ sở dữ liệu (CSDL) và phần mềm (hệ) quản trị CSDL. Từ đó hãy trả lời các câu hỏi sau:

- (1) Từ “hồ sơ” trong bài toán quản lí được hiểu như thế nào?
- (2) Xử lí thông tin trong bài toán quản lí gồm những thao tác nào? cho ví dụ minh họa.
- (3) Hãy trình bày 2 khái niệm: CSDL và hệ quản trị CSDL.

Yêu cầu 2 (Thực hành): Hãy hình dung việc quản lí thư viện của một trường học, thảo luận với đồng nghiệp và thực hiện các yêu cầu sau đây:

- (1) Mô tả hoạt động của thư viện.
- (2) Liệt kê những dữ liệu cần có trong CSDL.
- (3) Nêu ví dụ về các công việc cập nhật và khai thác CSDL.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo thảo luận*

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1.

(1) Từ “hồ sơ” được dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu được tổ chức và thể hiện theo những khuôn mẫu nào đó.

(2) *Xử lí thông tin* trong bài toán quản lí bao gồm: *tạo lập hồ sơ, cập nhật và khai thác thông tin.*

(3) Tập hợp hồ sơ dữ liệu làm cơ sở cho việc quản lí các hoạt động của một tổ chức, được số hoá để máy tính truy cập, cập nhật và xử lí, được gọi là một cơ sở dữ liệu (CSDL). Để giúp tạo lập, cập nhật CSDL và khai thác thông tin trong CSDL có loại phần mềm

được gọi là hệ quản trị CSDL (Database Management System – DBMS). Hệ quản trị CSDL là một hệ thống chương trình giúp người dùng tương tác với CSDL qua các giao diện dễ hiểu, dễ dùng (như hệ thống bảng chọn, hộp thoại, các biểu mẫu, báo cáo,...).

Yêu cầu 2.

- HV thảo luận để làm bài tập thực hành. GV có thể gợi ý thực hành như sau:

(1) Cho mượn sách hoặc trả sách như thế nào? Căn cứ vào đâu để biết ai đã mượn, trả sách gì? Căn cứ vào đâu để biết một quyển sách cụ thể đã được cho mượn và chưa được trả lại?...

(2) Những đối tượng cần quản lí là người đọc, sách cho mượn,... Với người đọc, cần quản lí thông tin gì? Với sách cho mượn, cần quản lí thông tin gì?

(3) Ví dụ về các công việc cập nhật và khai thác dữ liệu:

+ Cập nhật dữ liệu (cho CSDL): Khi có thêm một học viên làm thẻ thư viện, cần bổ sung một số thông tin của học viên này vào CSDL.

+ Tìm kiếm dữ liệu: Tìm xem trong thư viện có quyển “Tôi tài giỏi, Bạn cũng thế” không?

+ Thống kê và báo cáo: Xác định trong thư viện có bao nhiêu quyển sách về Tin học (giả sử sách về Tin học sẽ có hai chữ cái đầu trong mã sách là “TH”).

- HV báo cáo kết quả thực hành.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Các tổ chức hoạt động trong xã hội đều có nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.
- Muốn máy tính hỗ trợ đắc lực được cho công tác quản lí, dữ liệu của một đơn vị phải được tổ chức trong một CSDL với tính đầy đủ và đúng đắn.
- Phần mềm quản trị CSDL là loại phần mềm tạo ra môi trường thuận lợi để tạo lập CSDL, cập nhật cho CSDL theo cách đúng đắn, đồng thời kiểm soát được các truy cập đến dữ liệu, đảm bảo tính chính xác và sự an toàn của dữ liệu.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu bảng và khoá chính trong cơ sở dữ liệu quan hệ (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Diễn đạt được khái niệm quan hệ (bảng) và khoá của một quan hệ. Giải thích được các khái niệm đó qua ví dụ minh hoạ.

- Giải thích được ràng buộc khoá là gì.

- Biết được các phần mềm quản trị CSDL có cơ chế kiểm soát các cập nhật dữ liệu để đảm bảo ràng buộc khoá

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về khái niệm CSDL quan hệ, bảng và khóa chính trong CSDL quan hệ và trình bày các vấn đề sau:

- (1) Khái niệm CSDL và cấu trúc của bảng trong CSDL quan hệ.
- (2) Các thao tác trên dữ liệu trong CSDL quan hệ.
- (3) Các ràng buộc toàn vẹn dữ liệu trong CSDL quan hệ.
- (4) Khóa, khóa chính của bảng và ràng buộc khóa.

Yêu cầu 2 (Thực hành): Hãy sử dụng phần mềm Microsoft Access để tạo CSDL mới và đặt tên là “Quản lí sách”, sau đó tạo bảng SÁCH gồm các trường Mã sách, Tên sách, Số trang, Tác giả và chỉ định trường Mã sách làm khoá chính, tiếp theo khoảng 5 bản ghi cho bảng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo thảo luận

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1.

(1) Cơ sở dữ liệu quan hệ là một tập hợp các bảng dữ liệu có liên quan với nhau. Mỗi bảng có cấu trúc gồm các cột (trường) và hàng (bản ghi).

(2) Các thao tác trên dữ liệu trong CSDL quan hệ gồm:

- + Cập nhật dữ liệu: sửa dữ liệu, thêm, xóa bản ghi
- + Truy vấn dữ liệu: tìm kiếm dữ liệu và kết xuất ra thông tin cần tìm từ một hay nhiều bảng

(3) Các ràng buộc toàn vẹn dữ liệu để đảm bảo tính xác định và đúng đắn của dữ liệu, thường bao gồm các ràng buộc dữ liệu sau:

- + Trong một bảng không có hai bản ghi nào giống nhau hoàn toàn.
- + Trong cùng một bảng, mỗi trường có một tên phân biệt với tất cả các trường khác.
- + Mỗi bảng có một tên phân biệt với các bảng khác trong cùng CSDL.
- + Mỗi ô của bảng chỉ chứa một giá trị.

(4) Khoá

+ *Khoá* của một bảng là tập hợp một số trường có tính chất: mỗi bộ giá trị của các trường đó xác định duy nhất một bản ghi trong bảng và không thể bỏ bớt bất cứ trường nào mà tập hợp gồm các trường còn lại vẫn còn tính chất đó.

+ Khi bảng có hơn một khoá, người ta thường chọn (chỉ định) một khoá làm *khoá chính* (Primary Key), ưu tiên chọn khoá gồm ít trường nhất.

+ Việc cập nhật dữ liệu cho một bảng cũng phải thoả mãn yêu cầu không làm xuất hiện hai bản ghi có giá trị khoá giống nhau. Yêu cầu này còn được gọi là *ràng buộc khoá*. Bất cứ hệ quản trị CSDL nào cũng có cơ chế kiểm soát, ngăn chặn những vi phạm ràng buộc khoá đối với việc cập nhật dữ liệu.

Yêu cầu 2.

- HV có thể thực hành theo nhóm để tạo bảng và chỉ định khoá theo các bước được gợi ý như sau:

Bước 1. Khởi động Access và tạo CSDL mới và đặt tên là “Quản lí sách”.

Bước 2. Tạo bảng SÁCH và cấu trúc bảng gồm các trường đã nêu.

Bước 3. Chỉ định khoá chính là *Mã sách*.

Bước 4. Lưu cấu trúc bảng.

Bước 5. Chuyển sang chế độ View để nhập dữ liệu cho bảng.

- HV báo cáo kết quả thực hành để GV kiểm tra và nhận xét, đánh giá.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Một CSDL quan hệ là một tập hợp các bảng dữ liệu (quan hệ) có liên quan với nhau.
- Mỗi bảng trong CSDL đều phải có khoá, đó là tập hợp gồm một hay một số trường cho phép xác định duy nhất một bản ghi trong bảng.
- Dữ liệu trong một bảng phải thoả mãn ràng buộc khoá: Không có hai bản ghi giống nhau ở giá trị khoá. Mọi hệ quản trị CSDL quan hệ đều có cơ chế kiểm soát việc cập nhật dữ liệu để không xảy ra vi phạm ràng buộc khoá đối với mỗi bảng.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu và thiết lập quan hệ giữa các bảng và khoá ngoài trong cơ sở dữ liệu quan hệ (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Diễn đạt được khái niệm khoá ngoài của một bảng và mối liên kết giữa các bảng. Giải thích được các khái niệm đó qua ví dụ minh hoạ.

- Giải thích được ràng buộc khoá ngoài là gì.

- Biết được các phần mềm quản trị CSDL có cơ chế kiểm soát các cập nhật dữ liệu để đảm bảo ràng buộc khoá ngoài.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về quan hệ giữa các bảng và khoá ngoài trong cơ sở dữ liệu quan hệ và trình bày các vấn đề sau:

(1) Tính dư thừa dữ liệu.

(2) Liên kết giữa các bảng và khóa ngoài.

(3) Đảm bảo ràng buộc khóa ngoài của hệ CSDL.

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy mở CSDL Quản lí sách với bảng SÁCH đã tạo. Tạo tiếp hai bảng NGƯỜI ĐỌC và MUỢN – TRẢ để CSDL có cấu trúc các bảng như sau:

- SÁCH (*Mã sách, Tên sách, Số trang, Tác giả*)
- NGƯỜI ĐỌC (*Số thẻ TV, Họ tên, Ngày sinh, Lớp*)
- MUỢN – TRẢ (*Số thẻ TV, Mã sách, ngày mượn, ngày trả*)

Hãy khám phá cách khai báo liên kết giữa các bảng trong môi trường Access và nhận biết các cập nhật vi phạm ràng buộc khoá ngoài.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo thảo luận

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

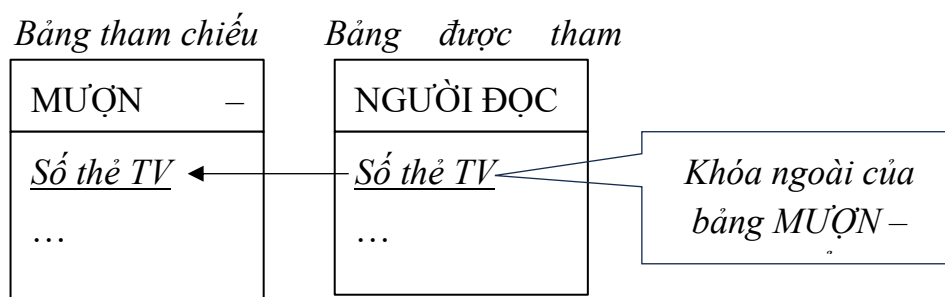
Yêu cầu 1.

(1) Dư thừa dữ liệu

+ Dư thừa dữ liệu có thể dẫn đến dữ liệu không nhất quán khi cập nhật. Ví dụ, giả sử chỉ dùng một bảng NGƯỜI ĐỌC trong CSDL đã nêu, nếu người này mượn sách nhiều lần thì dữ liệu về người đó được cập nhật nhiều lần (dư thừa dữ liệu), hơn nữa dễ dẫn đến sai sót, không nhất quán dữ liệu. Để khắc phục dư thừa dữ liệu và đảm bảo tính nhất quán, cần sử dụng trường khóa chính là *Số thẻ TV* để đại diện hay thay thế các dữ liệu của từng người mượn sách.

+ CSDL cần được thiết kế để tránh dư thừa dữ liệu. Để tránh dư thừa dữ liệu cần tạo các bảng, mỗi bảng chứa dữ liệu về một đối tượng và toàn bộ thông tin của từng đối tượng được đại diện bằng một khóa chính.

(2) Liên kết giữa các bảng và khóa ngoài: Thông tin cần rút trích từ CSDL quan hệ có thể có trong một số bảng, do đó cần liên kết các bảng với nhau. Xét hai bảng được liên kết với nhau qua một khóa (khóa liên kết). Bảng chứa thông tin cần kết xuất được gọi là *bảng tham chiếu*. Bảng còn lại chứa thông tin giải thích cho đối tượng được gọi là *bảng được tham chiếu* và khóa chính của bảng này được gọi là *khóa ngoài* của bảng kia, xem ví dụ minh họa ở Hình 1.



Hình 1. Khóa ngoài để liên kết giữa hai bảng

(3) Đảm bảo ràng buộc khóa ngoài của hệ CSDL

+ Khi hai bảng trong một CSDL có liên kết với nhau, mỗi giá trị khoá ngoài ở bảng tham chiếu sẽ được giải thích chi tiết hơn ở bảng được tham chiếu.

+ Đảm bảo ràng buộc khóa ngoài là yêu cầu mọi giá trị của khoá ngoài trong bảng tham chiếu phải xuất hiện trong giá trị khoá ở bảng được tham chiếu.

+ Các hệ quản trị CSDL đều cho người tạo lập CSDL được khai báo liên kết giữa các bảng. Phần mềm quản trị CSDL sẽ căn cứ vào các liên kết đó để kiểm soát tất cả thao tác cập nhật, không để xảy ra những vi phạm ràng buộc khoá ngoài.

Yêu cầu 2.

- HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

Bước 1. Mở CSDL và tạo thêm hai bảng như đã nêu

Bước 2. Khám phá cách khai báo liên kết giữa các bảng:

- + Chọn lệnh Relationships trong dải lệnh Database Tools.
- + Kéo thả các bảng vào cửa sổ khai báo liên kết.
- + Kéo thả khoá ngoài của bảng tham chiếu thả vào khoá chính của bảng được tham chiếu.
- + Hộp thoại Edit Relationships xuất hiện, đánh dấu hộp kiểm Enforce Referential Integrity và chọn Create.

Bước 3. Khám phá báo lỗi của phần mềm quản trị CSDL khi cập nhật vi phạm ràng buộc khoá ngoài:

- + Thêm một vài bản ghi trong đó có bản ghi vi phạm lỗi ràng buộc khoá ngoài và quan sát báo lỗi của phần mềm.
- + Chọn xoá một bản ghi trong bảng NGƯỜI ĐỌC nếu giá trị Số thẻ TV trong bản ghi này xuất hiện trong bảng MUỠN-TRẢ, quan sát báo lỗi của phần mềm.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- CSDL quan hệ có thể gồm một số bảng, trong đó có những bảng có mối liên kết với nhau. Những liên kết này giúp tìm được những thông tin đúng đắn và đầy đủ.

- Nếu hai bảng có chung một trường và trường này là khoá của một trong hai bảng thì trường đó là khoá ngoài của bảng còn lại. Hai bảng có thể liên kết với nhau thông qua khoá ngoài.
- Dữ liệu trong hai bảng liên kết với nhau qua khoá ngoài cần phải thoả mãn ràng buộc khoá ngoài: Mọi giá trị khoá ngoài đều phải xuất hiện trong trường khoá ở bảng được tham chiếu. Mọi hệ quản trị CSDL quan hệ đều có cơ chế đảm bảo cập nhật dữ liệu không vi phạm ràng buộc khoá ngoài đối với các liên kết giữa các bảng.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu và thiết kế biểu mẫu (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Diễn đạt được khái niệm biểu mẫu trong các CSDL và ứng dụng CSDL.
- Giải thích được những ưu điểm khi người dùng xem, sửa và cập nhật dữ liệu cho CSDL thông qua biểu mẫu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về biểu mẫu và trình bày khái niệm và chức năng của biểu mẫu.

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy mở CSDL Quản lí sách và tạo các biểu mẫu sau đây:

- (1) Biểu mẫu xem các độc giả mượn sách như ở Hình 2.
- (2) Biểu mẫu nhập ngày mượn và ngày trả sách cho độc giả có *Số thẻ TV* được chọn từ danh sách như ở Hình 3.



Số thẻ TV	Họ và tên	Mã sách	Tên sách	Ngày mượn	Ngày trả
HS-002	Lê Bình	TH-01	AI-Trí tuệ nhân tạo	14/10/2022	23/10/2022
HS-003	Trần Văn An	AN-01	Âm nhạc ở quanh ta	02/10/2022	09/10/2022
HS-003	Hà Thu Mỹ	AN-01	Âm nhạc ở quanh ta	14/10/2022	
HS-001	Trần Văn An	TH-02	AI-Trí tuệ nhân tạo	15/10/2022	22/10/2022
HS-003	Hà Thu Mỹ	TD-01	Sáng tạo Toán học	15/10/2022	25/10/2022

Hình 2. Biểu mẫu xem dữ liệu



NHẬP DỮ LIỆU MƯỢN-TRẢ SÁCH

Số thẻ TV:

Mã sách:

Ngày mượn:

Ngày trả:

Mở danh sách để chọn Số thẻ TV

Hình 3. Biểu mẫu nhập dữ liệu

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

+ Biểu mẫu là một dạng giao diện phù hợp để hiển thị dữ liệu hoặc để cập nhập và sửa dữ liệu của các bảng của CSDL. Trong đó, việc cập nhập dữ liệu tránh được vi phạm ràng buộc về dữ liệu. Ngoài ra có thể có các nút lệnh điều hướng hoặc thao tác với dữ liệu.

+ Với khái niệm trên, biểu mẫu có chức năng để xem dữ liệu, cập nhập và sửa dữ liệu. Cũng vì thế, biểu mẫu có 2 dạng: Biểu mẫu xem dữ liệu và Biểu mẫu cập nhập dữ liệu.

Yêu cầu 2

- HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

Bước 1. Mở CSDL và tạo thêm hai bảng như đã nêu

Bước 2. Tạo biểu mẫu xem dữ liệu: Sử dụng lệnh Create, Form Wizard để tạo biểu mẫu dạng Datasheet với thông tin của cả ba bảng.

Bước 2. Tạo biểu mẫu nhập dữ liệu: Sử dụng lệnh trên đây để tạo biểu mẫu nhập dữ liệu cho bảng MUON – TRÁ.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Biểu mẫu là một loại giao diện cho người dùng CSDL tương tác với dữ liệu nguồn trong việc xem và cập nhập dữ liệu.
- Biểu mẫu đem lại sự thuận tiện cho các nhóm người dùng làm việc với CSDL và giúp hạn chế những vi phạm trong cập nhập nhằm tăng cường sự đảm bảo tính đúng đắn của dữ liệu.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu và thiết kết truy vấn trong cơ sở dữ liệu quan hệ (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Diễn đạt được khái niệm truy vấn CSDL.
- Giải thích được cấu trúc cơ bản SELECT...FROM...WHERE... của câu lệnh SQL.
- Nêu được một vài ví dụ minh họa việc dùng truy vấn để tổng hợp, tìm kiếm dữ liệu trên một bảng.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về truy vấn trong cơ sở dữ liệu quan hệ, từ đó trình bày các vấn đề sau:

- (1) Khái niệm truy vấn trong CSDL, nêu ví dụ minh họa.
- (2) Khai thác CSDL bằng câu truy vấn SQL đơn giản, ví dụ minh họa.

(3) Ngôn ngữ truy vấn QBE.

Yêu cầu 2 (Thực hành): Trong CSDL Thư viện được tạo bởi hệ quản trị CSDL Access, hãy thực hiện các truy vấn theo các ví dụ đã nêu khi trả lời câu hỏi (2) trên đây.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Khái niệm về truy vấn trong CSDL

Truy vấn CSDL (Query) là một phát biểu thể hiện yêu cầu khai thác CSDL và hiển thị kết quả theo khuôn dạng thuận lợi cho người dùng, ví dụ: xem, thêm, sửa, xoá bản ghi, rút trích dữ liệu, tính toán trên dữ liệu.

(2) Mỗi hệ quản trị CSDL có ngôn ngữ truy vấn riêng. Các hệ quản trị CSDL quan hệ thường dùng ngôn ngữ SQL (Structured Query Language).

a) Truy vấn từ một bảng

<i>Dạng truy vấn đơn giản</i>	<i>Ví dụ</i>
SELECT <danh sách các trường> FROM <tên bảng> WHERE <điều kiện>	SELECT SÁCH.[Mã sách], SÁCH.[Tên sách], SÁCH.[Số trang], SÁCH.[Tác giả] FROM SÁCH WHERE SÁCH.[Số trang] > 200;

b) Truy vấn từ nhiều bảng

<i>Dạng truy vấn đơn giản</i>	<i>Ví dụ</i>
SELECT <danh sách các trường> FROM <tên bảng 1> INNER JOIN <tên bảng 2> ON <điều kiện về trường khóa>	SELECT [NGƯỜI ĐỌC].[Số thẻ TV], [NGƯỜI ĐỌC].[Họ tên], [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách], [MƯỢN-TRẢ].[Ngày mượn] FROM [NGƯỜI ĐỌC] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [NGƯỜI ĐỌC].[Số thẻ TV] = [MƯỢN-TRẢ].[Số thẻ TV];

(3) Có những hệ quản trị CSDL cho phép truy vấn bằng cách điền vào chỗ trống trong một bảng, như thể hiện một ví dụ về kết quả cần nhận được (nên ngôn ngữ truy vấn này là Query By Example – QBE). Access là một hệ quản trị CSDL cho truy vấn bằng cả SQL và QBE.

Yêu cầu 2

- HV thực hiện các truy vấn theo các ví dụ đã nêu khi trả lời câu hỏi (2) trên đây.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Đối với các hệ CSDL quan hệ, có hai loại truy vấn dữ liệu: truy vấn cập nhật dữ liệu và truy vấn khai thác dữ liệu.
- Ngôn ngữ truy vấn phổ biến nhất trong các hệ quản trị CSDL quan hệ là SQL. Câu truy vấn khai thác dữ liệu của SQL có cấu trúc cơ bản là SELECT... FROM... WHERE...
- Trong một số hệ quản trị CSDL, truy vấn còn có thể được thể hiện bằng ngôn ngữ QBE.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu các loại kiến trúc của hệ cơ sở dữ liệu (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Phân biệt được CSDL tập trung và CSDL phân tán.
- Biết được một số kiến trúc thường gặp của hai loại hệ CSDL tập trung và hệ CSDL phân tán.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: Hãy tìm hiểu các loại kiến trúc của hệ cơ sở dữ liệu, từ đó hãy trình bày các vấn đề sau:

- (1) CSDL tập trung và CSDL phân tán.
- (2) Các loại kiến trúc của các hệ cơ sở dữ liệu.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

(1) CSDL tập trung và CSDL phân tán

a) CSDL tập trung

Một CSDL tập trung được lưu trữ trên một máy tính. Việc quản lí, cập nhật được thực hiện tại máy tính này, tuy nhiên có truy cập và khai thác thông tin bằng chính máy tính đó hoặc qua kết nối mạng (Internet, LAN, WAN, ...).

Hệ CSDL tập trung có ưu điểm là việc truy cập và điều phối dữ liệu dễ dàng nhưng có hạn chế là nếu CSDL tập trung gặp sự cố thì các chương trình ứng dụng CSDL không thể chạy được.

b) CSDL phân tán

Một CSDL phân tán là một tập hợp dữ liệu được lưu trữ phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính (mỗi máy tính như vậy được gọi là một site hay một trạm của mạng) cùng với những đặc điểm sau đây:

+ Mỗi trạm có một CSDL được gọi là CSDL cục bộ của trạm này. Mỗi trạm thực hiện ít nhất một ứng dụng cục bộ, tức là chỉ sử dụng CSDL cục bộ để cho ra kết quả. Khả năng thực hiện ứng dụng cục bộ được gọi là xử lý độc lập.

+ Mỗi trạm phải tham gia thực hiện ít nhất một ứng dụng toàn cục. Ứng dụng toàn cục là ứng dụng chạy tại một trạm và phải sử dụng CSDL của ít nhất hai trạm.

Hệ CSDL phân tán có một số ưu điểm chính như: Phù hợp với các tổ chức, doanh nghiệp lớn hoạt động trải rộng về mặt địa lý; Phù hợp với các dịch vụ phủ rộng trên toàn cầu; Tính sẵn sàng và tính tin cậy của dữ liệu cao và cho phép mở rộng các tổ chức một cách linh hoạt. Tuy nhiên, hệ CSDL phân tán có một số hạn chế so với hệ CSDL tập trung như: chi phí cao; Khó khăn hơn trong đảm bảo tính nhất quán dữ liệu và tính an ninh, đồng thời rất khó cung cấp một cái nhìn thống nhất cho người dùng vì dữ liệu đặt tại nhiều địa điểm khác nhau.

(3) Các loại kiến trúc của các hệ cơ sở dữ liệu.

- Mỗi hệ CSDL bao gồm 3 lớp: CSDL, hệ quản trị CSDL và các ứng dụng CSDL.

- Hệ CSDL tập trung thường có kiến trúc khách – chủ (Client – Server), các thành phần của hệ quản trị CSDL gồm thành phần yêu cầu tài nguyên (dữ liệu) và thành phần cung cấp tài nguyên (dữ liệu) không nhất thiết phải cài đặt trên cùng một máy tính.

- Hệ CSDL phân tán thường có 2 kiểu kiến trúc: ngang hàng (peer to peer) và khách – chủ. Kiến trúc ngang hàng có mỗi máy tính hoạt động như một máy khách và máy chủ để truyền tải các dịch vụ CSDL. Các máy tính ngang hàng với nhau trong khả năng chia sẻ nguồn tài nguyên dữ liệu của nó với các máy khác và cùng ngang hàng trong khả năng điều phối các hoạt động. Kiến trúc khách – chủ cho hệ CSDL cũng là kiến trúc khách – chủ như đã biết, nhưng khác với ở hệ CSDL tập trung, hệ CSDL phân tán có nhiều máy chủ CSDL.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Điểm khác biệt quan trọng giữa CSDL tập trung và CSDL phân tán là: CSDL tập trung có toàn bộ dữ liệu được lưu trữ trên một máy tính, trong khi đó CSDL phân tán có dữ liệu phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính và mỗi máy tính khai thác CSDL đều tham gia ít nhất một ứng dụng toàn cục.
- Kiến trúc khách _ chủ là kiến trúc phổ biến của các hệ CSDL tập trung, tùy theo ứng dụng mà có kiến trúc theo mô hình 1 tầng, 2 tầng hay nhiều tầng hơn.
- Có vài loại mô hình kiến trúc phổ biến của các hệ CSDL phân tán: khách – chủ (cho CSDL phân tán), ngang hàng,....

Hoạt động 2.7. Tìm hiểu về bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Nêu được tầm quan trọng của an toàn và bảo mật hệ CSDL.
- Nêu được một số biện pháp bảo vệ sự an toàn và bảo mật hệ CSDL, ...

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: Hãy tìm hiểu về bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL, từ đó hãy trình bày các vấn đề sau:

- (1) Tầm quan trọng của việc bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL.
- (2) Một số biện pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV trình bày các vấn đề đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với câu trả lời được tóm tắt như dưới đây, HV được yêu cầu lấy ví dụ cho những nhận định được nêu.

(1) Tầm quan trọng của việc bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL

Bảo vệ sự an toàn hệ CSDL là bảo vệ hệ CSDL khỏi các mối đe dọa cố ý hoặc vô tình. Nguy cơ phá vỡ sự an toàn của hệ CSDL có thể đến từ những sự cố, tai họa ngẫu nhiên. Bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL là rất quan trọng đối với bất cứ tổ chức nào vì bất kì một hỏng hóc hay mất mát nào cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động hằng ngày của tổ chức và hiệu suất làm việc của mọi người.

Một CSDL có thể có những dữ liệu cần được bảo mật. Điều này có nghĩa là cần kiểm soát được việc xem dữ liệu, mỗi cá nhân chỉ được phép xem dữ liệu mà họ được quyền xem. Bảo mật được thông tin trong CSDL là bảo vệ được tính bí mật của những thông tin có tính riêng tư của cá nhân hay tổ chức. Bảo mật thông tin trong CSDL cũng rất quan trọng. Các tổ chức không thực hiện được bảo mật thông tin sẽ phải gánh chịu nhiều hậu quả khó giải quyết hoặc tổn thất.

(2) Một số biện pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL

a) Bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL:

- Xác thực người truy cập
- Sử dụng tường lửa

- Sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống

b) Bảo mật thông tin trong CSDL

- Mã hoá dữ liệu

- Nén dữ liệu

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Cần thiết phải bảo vệ hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL khỏi những mối đe dọa: phá hoại hoạt động của hệ thống, thay đổi dữ liệu, lấy cắp dữ liệu, làm lộ bí mật thông tin.
- Một số biện pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL được dùng rất phổ biến là: xác thực người truy cập kiểm soát các truy cập, sử dụng tường lửa, sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống.
- Mã hoá và nén dữ liệu là những biện pháp thường dùng để bảo mật thông tin trong CSDL, ngoài ra các biện pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL cũng giúp ngăn chặn nguy cơ xâm nhập lấy cắp thông tin bí mật.

Hoạt động 3. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải thích được về khoá, khoá chính, khoá ngoài và mối liên kết giữa các bảng.
- Giải thích được về ràng buộc khoá, cơ chế kiểm soát các cập nhật dữ liệu để đảm bảo ràng buộc khoá.
- Hiểu được tác dụng, chức năng của bảng, truy vấn và biểu mẫu trong các CSDL
- Sử dụng được cấu trúc cơ bản SELECT...FROM...WHERE... của câu lệnh SQL.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Bài 1.

Giả sử dùng một bảng để chứa dữ liệu thể hiện thông tin về những người được mượn sách ở thư viện (những người có thẻ thư viện), hãy chỉ ra một vài điều kiện cho dữ liệu trong bảng đó nhằm đảm bảo tính chính xác của thông tin. Nếu dùng một phần mềm bảng tính để tạo lập, lưu trữ bảng dữ liệu đó thì phần mềm bảng tính có tự động kiểm soát các cập nhật dữ liệu để đảm bảo được các điều kiện đã đặt ra hay không?:

Bài 2.

Để tiếp tục xây dựng CSDL quản lý một thư viện, hãy cho biết

- Dự kiến về cấu trúc bảng NGƯỜI ĐỌC, biết rằng bảng này dùng để lưu trữ dữ liệu về những người có thẻ thư viện.
- Trong các trường của bảng NGƯỜI ĐỌC, nên chọn trường nào làm khoá chính? Giải thích vì sao?
- Hãy nêu ví dụ cụ thể về nhập dữ liệu cho bảng NGƯỜI ĐỌC nhưng vi phạm ràng buộc khoá

Bài 3.

Trong việc tạo lập CSDL, sau khi tạo xong cấu trúc cho hai bảng mà ta dự kiến có liên kết với nhau bằng khoá ngoài, ta nên khai báo liên kết trước hay nên nhập dữ liệu cho hai bảng trước? Hãy giải thích vì sao.

Bài 4.

Nếu là người xây dựng một CSDL quản lý học viên khối 11 của trường mình, những biểu mẫu nào cần xây dựng? Mỗi biểu mẫu định thiết kế sẽ có chức năng nào và đem lại thuận lợi gì, cho ai?

Bài 5.

- Hãy nêu một yêu cầu tìm thông tin trong bảng HỌC VIÊN 11 (*Hình 4*) và viết câu truy vấn SQL để có được thông tin cần tìm.

Mã định danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Đoàn viên	Địa chỉ	Toán	Ngữ văn	...	Tin học
13109413	Phan Thuỳ Anh	29/10/2007	Nữ	x	39 Hùng Vương	7.3	7.4	...	8.5
13109735	Lê Minh Đức	05/9/2007	Nam	x	15 Văn Cao	6.4	7.2	...	7.0
13124595	Hoàng Giang	21/12/2007	Nam		27 Lò Sũ	7.7	7.6	...	9.3
13126236	Đặng Phương	21/01/2007	Nam		148 Hàng Gà	8.5	6.8	...	9.0
13146782	Nguyễn Minh Trí	03/12/2007	Nam	x	37 Chu Văn An	9.0	7.0	...	7.5
13169292	Trần Minh Tú	14/11/2007	Nữ	x	18 Quán Thánh	7.8	6.5	...	7.7

Hình 4. Bảng HỌC SINH 11 của CSDL

- Xét CSDL được mô tả như ở *Hình 5*. Nếu cần biết tên cuốn sách đã được mượn với ID = 1 trong bảng MƯỢN-TRẢ, cần viết câu truy vấn như thế nào?



Hình 5. CSDL Quản lí sách

Bài 6.

Dựa vào quy mô và đặc điểm tổ chức của mình mà các doanh nghiệp lựa chọn xây dựng cho mình loại hệ CSDL (tập trung hay phân tán) và mô hình kiến trúc phù hợp. Hãy giải thích và lấy vài ví dụ để minh họa.

Bài 7.

Hãy nêu một trường hợp cụ thể về hệ CSDL không được an toàn hoặc lộ bí mật thông tin. Với trường hợp đó, cần áp dụng biện pháp nào để tăng cường khả năng bảo vệ sự an toàn của của hệ CSDL và bảo mật thông tin trong CSDL.

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV được tổ chức trao đổi, thảo luận để đưa ra cách tổ chức dạy học nhằm giúp HV thực hiện nhiệm vụ đã nêu. Dưới đây đây là một đề xuất:

- HV có thể làm việc cá nhân trước khi trao đổi, chia sẻ theo nhóm.
 - HV được giao giải quyết các bài tập vận dụng trên đây và nên thực sau các hoạt động như sau:

- + Bài 1. có thể thực hiện sau hoạt động 2.1
- + Bài 2. có thể thực hiện sau hoạt động 2.2
- + Bài 3. có thể thực hiện sau hoạt động 2.3
- + Bài 4. có thể thực hiện sau hoạt động 2.4
- + Bài 5. có thể thực hiện sau hoạt động 2.5
- + Bài 6. có thể thực hiện sau hoạt động 2.6
- + Bài 7. có thể thực hiện sau hoạt động 2.7

c) GV tổ chức cho HV báo cáo

GV yêu cầu các đại diện nhóm báo cáo và nhận xét đánh giá.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Các câu hỏi dạng thức 1 (câu hỏi D1) là các câu trắc nghiệm có 4 phương án và một phương án là đáp án. Mỗi câu hỏi đánh giá về một cấp độ tư duy và có thể thuộc phần chung cốt lõi hoặc phần riêng theo định hướng CS hoặc ICT. Do đó, mỗi câu hỏi này được chú thích bởi bộ ba kí hiệu (cấp độ tư duy: B, H, V; C/R: phần chung/phần riêng: C/R, Dạng thức câu hỏi: D1, D2).

Câu 1. (B, C, D1) Phát biểu nào sau đây đúng về cơ sở dữ liệu (CSDL)?

- A. là phần mềm cung cấp một môi trường thuận lợi và hiệu quả để tạo lập, lưu trữ và khai thác thông tin.
- B. là các phần mềm ứng dụng được xây dựng dựa trên các hệ quản trị CSDL để việc khai thác thông tin thuận tiện hơn.
- C. là tập hợp tất cả các văn bản, giấy tờ và cơ sở vật chất của một cơ quan tổ chức, được quản lý bởi các phòng ban của tổ chức đó.
- D. là một tập hợp các dữ liệu có liên quan với nhau, chứa thông tin của một tổ chức nào đó, được lưu trữ trên các thiết bị nhớ để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người dùng với nhiều mục đích khác nhau.

Đáp án: D. Tập hợp dữ liệu làm cơ sở cho việc quản lý các hoạt động của một tổ chức, được số hóa để máy tính có thể lưu trữ, truy cập, cập nhật và xử lý, được gọi là một cơ sở dữ liệu (CSDL). Phương án A, B là 2 thành phần khác trong Hệ cơ sở dữ liệu. Phương án C là các hồ sơ chưa được số hóa để lưu trữ trong máy tính.

Câu 2. (H, C, D1) Phương án sau đây nêu đúng khái niệm về Hệ quản trị CSDL?

- A. Hệ quản trị CSDL phần mềm cung cấp một môi trường thuận lợi và hiệu quả để tạo lập, lưu trữ và khai thác thông tin của cơ sở dữ liệu.
- B. Hệ quản trị CSDL là các phần mềm ứng dụng được xây dựng dựa trên các CSDL để việc khai thác thông tin thuận tiện hơn.
- C. Hệ quản trị CSDL là một tập hợp các dữ liệu có liên quan với nhau, chứa thông tin của một tổ chức nào đó, được lưu trữ trên các thiết bị nhớ để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người dùng với nhiều mục đích khác nhau.
- D. Hệ quản trị CSDL là một thiết bị vật lý để lưu trữ cơ sở dữ liệu.

Đáp án: A. Phương án B, C là 2 thành phần khác trong Hệ cơ sở dữ liệu. Phương án D không đúng vì Hệ quản trị CSDL là một phần mềm không phải một thiết bị vật lý.

Câu 3. (V, C, D1) Cần tiến hành cập nhật hồ sơ học viên của nhà trường trong trường hợp nào sau đây?

- A. Sắp xếp danh sách học viên theo thứ tự tăng dần của tên

B. Một học viên mới chuyển từ trường khác đến; thông tin về ngày sinh của một học viên bị sai.

C. Tìm học viên có điểm môn toán cao nhất khối.

D. Tính tỉ lệ học viên trên trung bình môn Tin của từng lớp.

Đáp án: B. Các phương án A, C, D là các thao tác khai thác thông tin (sắp xếp, tìm kiếm, báo cáo). Phương án B cần thực hiện thao tác sửa bản ghi là một trong các thao tác cập nhật hồ sơ.

Câu 4. (B, C, D1) Trong mô hình quan hệ, về mặt cấu trúc thì dữ liệu được thể hiện trong đối tượng nào sau đây?

A. Cột (Field)

B. Hàng (Record)

C. Bảng (Table)

D. Báo cáo (Report)

Đáp án: C.

Câu 5. (H, C, D1) Phát biểu nào SAI trong các phát biểu sau khi nói về khoá chính?

A. Một bảng có thể có nhiều khoá chính

B. Mỗi bảng có ít nhất một khoá

C. Xác định khoá phụ thuộc vào quan hệ logic của các dữ liệu chứ không phụ thuộc vào giá trị các dữ liệu

D. Nên chọn khoá chính là khoá có ít thuộc tính nhất

Đáp án: A. Mỗi bảng có thể có nhiều khóa nhưng chỉ có một khóa chính.

Câu 6. (V, C, D1) Giả sử một bảng có 2 trường CCCD (Căn cước công dân) và NGAYSINH (Ngày sinh). Nên chọn trường CCCD làm khoá chính vì lí do nào sau đây?

A. Trường CCCD là duy nhất, trong khi đó trường NGAYSINH không phải là duy nhất

B. Trường CCCD là kiểu số, trong khi đó trường NGAYSINH không phải là kiểu số

C. Trường CCCD đứng trước trường NGAYSINH

D. Trường CCCD là trường ngắn hơn

Đáp án: A. Trong dữ liệu mỗi đối tượng (bản ghi) chỉ có 1 số CCCD nhưng ngày sinh thì có thể có nhiều đối tượng trùng nhau.

Chủ đề F. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

Chủ đề 11F-ICT. THỰC HÀNH TẠO VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Thời gian thực hiện: 16 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Tạo và cập nhật Cơ sở dữ liệu
- Khai thác Cơ sở dữ liệu

2. Về năng lực

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt là năng lực NLc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính) với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Thực hiện được việc tạo lập Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là:
 - Tạo được các bảng và chỉ định được khoá cho mỗi bảng, thiết lập được mối quan hệ giữa các bảng qua việc chỉ định khoá ngoài.
 - Thực hiện được việc cập nhật Cơ sở dữ liệu.
 - Nêu được một vài tổ chức cần ứng dụng Cơ sở dữ liệu để quản lí hoạt động của mình.
 - Thể hiện được tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm trong việc lưu trữ và quản lí dữ liệu.
- Thực hiện được việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là:
 - Sử dụng được các truy vấn để tìm kiếm và kết xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu.
 - Nêu được một vài nhận xét so sánh kết quả bài thực hành với một phần mềm quản lí do giáo viên giới thiệu hoặc đã từng biết.
 - Giải thích được tính ưu việt của việc quản lí dữ liệu một cách khoa học nhờ ứng dụng Cơ sở dữ liệu.
 - Tìm hiểu được thêm một vài chức năng của hệ Quản trị cơ sở dữ liệu.

3. Về phẩm chất

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các yêu cầu thực hành tạo, cập nhật và khai thác CSDL.
- Trách nhiệm: hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong quá trình làm bài tập thực hành tạo, cập nhật và khai thác CSDL.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX cấp THCS, THPT môn Tin học, SGK Bộ sách Cánh Diều, SGK.

- CSDL mẫu với các bảng, truy vấn và biểu mẫu được tạo sẵn để làm mẫu và giao bài tập thực hành, luyện tập cho HV

- Bài giảng, máy tính, máy chiếu, phòng máy cài đặt hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK Bộ sách Cánh Diều, SBT tương ứng.

- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài : Padlet.

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Đây là chủ đề 11F-ICT - chủ đề riêng theo định hướng ICT của lớp 11, chiếm tỉ lệ 19% toàn bộ thời lượng. Mặc dù, nội dung chủ đề có trọng tâm là thực hành dựa trên kiến thức nền thuộc phần chung là chủ đề 11F (Giới thiệu các hệ CSDL), nhưng chủ đề vẫn có những nội dung lí thuyết riêng, liên quan trực tiếp đến thao tác trên các đối tượng bảng, truy vấn, biểu mẫu và báo cáo của hệ quản trị CSDL.

- Có thể xem chủ đề gồm 7 nội dung chính sau đây:

+ Khám phá giao diện phần mềm quản trị CSDL (MS Access)

+ Tạo bảng trong CSDL và thực hành

+ Liên kết các bảng trong CSDL và thực hành

+ Thực hành tạo và sử dụng biểu mẫu

+ Thiết kế truy vấn

+ Tạo báo cáo đơn giản

+ Chỉnh sửa các thành phần giao diện (biểu mẫu và báo cáo)

4. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Nêu được các công việc cơ bản khi làm việc với CSDL quan hệ và hiểu được các đối tượng/thành phần cơ bản trong CSDL quan hệ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi sau:

- 6) Hãy nêu các công việc cơ bản khi tạo, cập nhật và khai thác CSDL.
- 7) Hãy trình bày tổng quan về ý nghĩa và chức năng của các đối tượng trong CSDL: bảng, truy vấn, biểu mẫu và báo cáo.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

- HV được tổ chức hoạt động hợp tác để trả lời hai câu hỏi đã nêu.
- GV nhận xét và giải thích cho HV, tóm tắt như sau:
 - (1) Các công việc cơ bản khi tạo, cập nhật và khai thác CSDL:
 - + Tạo CSDL: Tạo CSDL mới và đặt tên, tạo các bảng với cấu trúc phù hợp; Chỉ định khóa cho các bảng; Thiết lập liên kết giữa các bảng; Nhập dữ liệu cho các bảng.
 - + Khai thác CSDL: Chỉnh sửa, cập nhật dữ liệu, tìm kiếm/truy vấn, lập biểu mẫu, báo cáo.
 - (2) CSDL bao gồm các đối tượng chính sau:
 - Bảng: để tổ chức và lưu trữ dữ liệu, mỗi bảng lưu dữ liệu một đối tượng và mỗi đối tượng xác định bởi một khóa chính.
 - Truy vấn: để trích chọn dữ liệu, tính toán hoặc tìm kiếm/trích xuất dữ liệu theo yêu cầu
 - Biểu mẫu: để tạo giao diện thuận lợi trong xem, sửa, cập nhật dữ liệu.
 - Báo cáo: để in ra các thông tin cần khai thác theo dạng thức mong đợi.

c) Kết nối vào bài học mới

Chủ đề này tạo cơ hội cho chúng ta luyện tập, củng cố và vận dụng kiến thức đã học ở chủ đề 11F (Giới thiệu các hệ CSDL) thông qua thực hành sử dụng hệ một QT CSDL (ở đây là MS Access) để tạo lập CSDL cho một bài toán quản lí nhỏ và khai thác thông tin trong CSDL đó.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Làm quen với Microsoft Access (1 tiết)

1. Mục tiêu

- Biết được một số đặc điểm của phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ Microsoft Access và một số thành phần chính trong cửa sổ làm việc của nó.
- Biết được một số kiểu dữ liệu trường của các bản ghi trong Microsoft Access và cách thiết lập kiểu dữ liệu trường.

- Tạo lập được một cơ sở dữ liệu đơn giản từ khuôn mẫu Microsoft Access cho trước và biết cách nhập dữ liệu vào một bảng.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy tìm hiểu về hệ QT CSDL MS Access để trả lời câu hỏi hoặc trình bày các vấn đề sau đây:

- (1) Giới thiệu các vùng: nút lệnh, điều hướng, làm việc.
- (2) Khi làm việc với các đối tượng của CSDL (bảng, truy vấn, biểu mẫu, báo cáo) có những khung nhìn nào? Hãy nêu cách thay đổi khung nhìn
- (3) Hãy mở CSDL mẫu Students.accdb và cho biết có những bảng nào và nêu cấu trúc của bảng Students.

Yêu cầu 2 (Thực hành): Hãy thực hành tạo CSDL theo các yêu cầu sau:

- (1) Tạo một CSDL theo mẫu Students và lưu với tên CSDL là Quản lý học viên.
- (2) Nhập thử dữ liệu cho bảng Studentt từ biểu mẫu Student List rồi mở bảng Students để xem kết quả nhập dữ liệu.
- (3) Khám phá các thao tác thiết kế cột trong khung nhìn thiết kế bảng Students.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

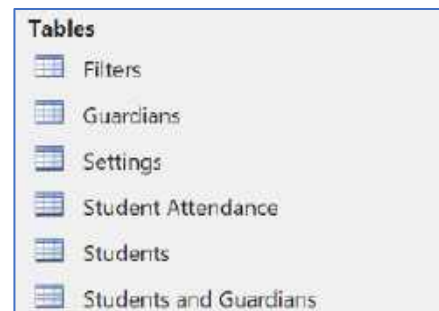
- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

- (1) Giới thiệu các vùng:
 - + Vùng nút lệnh: chứa các nhóm lệnh của từng dải lệnh.
 - + Vùng điều hướng: hiển thị các đối tượng trong một CSDL
 - + Vùng làm việc: hiển thị đối tượng theo khung nhìn đã chọn để có thể tương tác

(2) Thường có 2 khung nhìn: *khung thiết kế (Design View)* và khung nội dung. Khung nội dung có tên gọi tùy theo đối tượng, ví dụ: *Datasheet View, SQL View, Form View, Report View, Layout View*. Chọn một khung nhìn từ nhóm lệnh View của dải lệnh Home. Khung Datasheet View thường được gọi là *khung nhìn bảng dữ liệu* hoặc ngắn gọn là *khung trang tính*.

(3) CSDL mẫu Students.accdb có 5 bảng như ở Hình 1. Bảng Students có rất nhiều trường, chọn khung nhìn thiết kế để xem cấu trúc của bảng này.



Hình 1. Các bảng của CSDL Students

Yêu cầu 2

HV thực hành theo hướng dẫn:

- (1) Chạy MS Access, chọn lệnh File \ New, chọn CSDL mẫu Student, Đặt tên CSDL là Quản lí học viên rồi nháy lệnh Create
- (2) Mở biểu mẫu Student List; chuyển sang khung nhìn Form View. Nhập dữ liệu tùy ý cho vài bản ghi và một vài trường. Mở bảng Students để xem kết quả.
- (3) Mở bảng Students trong khung nhìn thiết kế và khám phá các thao tác thiết kế cột trong khung nhìn thiết kế bảng Students.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Có thể mở một bảng (biểu mẫu, truy vấn, báo cáo) dưới các khung nhìn khác nhau trong vùng làm việc của Access tùy theo việc ta muốn làm.
- Khung nhìn thiết kế bảng chia làm hai phần: nửa trên là danh sách tên trường (Field Name) kèm kiểu dữ liệu (Data Type), nửa dưới hiển thị các thuộc tính chi tiết của trường ta đang thiết kế, chỉnh sửa.

Hoạt động 2.2. Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu và thực hành (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Biết được cách tạo bảng theo thiết kế.
- Biết được sơ bộ cách thiết lập một số thuộc tính kiểu dữ liệu thường dùng.
- Tạo được một số bảng của CSDL.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy thực hiện các yêu cầu sau đây:

- (1) Hãy nêu ý nghĩa của ba bảng SÁCH, BẠN ĐỌC và MƯỢN – TRẢ trong CSDL Quản lí thư viện.
- (2) Cấu trúc của một bảng gồm những thành phần nào? Hãy nêu cấu trúc của ba bảng trên đây.
- (3) Hãy nêu cách tạo bảng và thực hiện tạo hai bảng SÁCH và BẠN ĐỌC theo cấu trúc đã nêu.

Yêu cầu 2 (Thực hành): Hãy thực hành tạo CSDL và tạo bảng theo yêu cầu sau:

Cho CSDL Quản lí thư viện với các bảng sau:

- SÁCH (*Mã sách, Tên sách, Số trang, Tác giả*)
- BẠN ĐỌC (*Số thẻ TV, Họ tên, Ngày sinh, Lớp*)
- MƯỢN – TRẢ (*Số thẻ TV, Mã sách, ngày mượn, ngày trả*)

Yêu cầu:

- (1) Tạo CSDL và lưu với tên đã nêu
- (2) Tạo bảng SÁCH theo thiết kế và thử nhập dữ liệu.
- (3) Tạo bảng BẠN ĐỌC theo thiết kế và thử nhập dữ liệu.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

- (1) CSDL Quản lý thư viện gồm ba bảng SÁCH, BẠN ĐỌC, MƯỢN – TRẢ
 - Bảng SÁCH lưu thông tin về sách trong thư viện
 - Bảng BẠN ĐỌC lưu thông tin về người mượn trả sách
 - Bảng MƯỢN – TRẢ lưu thông tin về các sách, những người mượn các sách đó, ngày mượn, ngày trả.
- (2) Cấu trúc của từng bảng: tên các trường/cột, kiểu dữ liệu, phạm vi. Cấu trúc của từng bảng trong CSDL Quản lý thư viện có thể là:
 - SÁCH (*Mã sách, Tên sách, Số trang, Tác giả, Có sẵn*)
 - BẠN ĐỌC (*Số thẻ TV, Họ tên, Ảnh, Ngày sinh, Lớp*)
 - MƯỢN – TRẢ (*Số thẻ TV, Mã sách, ngày mượn, ngày trả*)
- (3) Cách tạo các bảng SÁCH, BẠN ĐỌC theo thiết kế (theo cấu trúc trên đây)

Bước 1. Giả sử CSDL đang làm việc, chọn **Create\Table** sẽ tạo thêm một bảng mới tên là Table1. Access sẽ yêu cầu đổi tên tạm Table1 thành tên mới.

Bước 2. Thiết lập kiểu dữ liệu cho mỗi trường và các thuộc tính chi tiết

Mở bảng trong khung nhìn thiết kế và nhập lần lượt các tên trường trong cột Field Name.

Nên giữ nguyên cột ID do Access tự động tạo ra. Cột Data Type để chọn kiểu dữ liệu của trường.

Yêu cầu 2

GV nêu cách làm và làm mẫu cho HV quan sát, sau đó HV làm theo mẫu (hoặc GV làm mẫu, HV quan sát, sau đó HV nêu cách làm trước khi thực hành theo cách đã nêu).

Các bước thực hành như sau:

- (1) Tạo cơ sở mới từ CSDL mẫu Students và lưu tệp với tên Quản lý học viên
- (2) Tạo bảng SÁCH và nhập dữ liệu
 - + Mở bảng trong khung nhìn thiết kế, giữ nguyên trường ID, thêm các trường mới và xác định kiểu dữ liệu, thiết lập thuộc tính của trường dữ liệu.
 - + Gõ nhập dữ liệu vào bảng để kiểm tra thiết kế.

+ Sau khi thiết kế xong bảng, ghi lưu và chuyển về khung trang tính để có thể nhập dữ liệu vào bảng.

(3) Tạo bảng **BẠN ĐỌC** và nhập dữ liệu: Tương tự như tạo bảng **SÁCH**

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức: Các việc cần làm sau khi tạo bảng mới:

- Mở khung nhìn thiết kế để nhập các tên cột, chọn kiểu dữ liệu cho cột.
- Xác định một số thuộc tính chi tiết quan trọng của cột trong trường hợp cần thiết: Field Size, Required, Indexed và Yes/No Duplicates,...
- Chọn cột làm khoá chính của bảng.
- Chuyển sang khung trang tính và thử nhập dữ liệu để kiểm tra.

Hoạt động 2.3. Liên kết các bảng trong cơ sở dữ liệu và thực hành (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Biết được cách thiết lập đúng đắn mối quan hệ giữa các bảng trong một CSDL để kết nối dữ liệu giữa hai bản ghi từ hai bảng.

- Tạo được CSDL có nhiều bảng.
- Thiết lập được quan hệ giữa các bảng..

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Các các loại kết nối nào của mối quan hệ 1 – n giữa hai bảng?
- (2) Có các thao tác nào trên mối quan hệ giữa hai bảng trong cửa sổ Relation Ship.
- (3) Hãy nêu cách thực hiện chọn kiểu *dữ liệu tra cứu* (**Lookup Wizard**).
- (4) Hãy nêu cách thiết lập đảm bảo toàn vẹn tham chiếu giữa hai bảng.

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy thực hành tạo bảng và thiết lập mối quan giữa các bảng theo các yêu cầu sau:

Hãy mở CSDL Quản lí thư viện với các bảng **SÁCH** và **BẠN ĐỌC** đã tạo và thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Tạo bảng **MƯỢN-TRẢ** theo thiết kế và thử nhập dữ liệu
- (2) Thiết lập mối quan hệ và xác định thuộc tính kết nối dữ liệu giữa các bảng.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Các loại kết nối của mối quan hệ 1 – n giữa hai bảng: kết nối trong (*Inner Join*), kết nối ngoài bên trái (*Left outer join*), kết nối ngoài bên phải (*Right outer join*)

(2) Có các thao tác: thiết lập, chỉnh sửa, xoá mối quan hệ giữa hai bảng trong cửa sổ Relation Ship.

(3) Cách thực hiện chọn kiểu dữ liệu tra cứu (**Lookup Wizard**): Với bảng (trong quan hệ n – 1 với bảng khác), sửa lại kiểu dữ liệu của trường khóa chính là **Lookup Wizard** rồi chọn bảng được tham chiếu là bảng bên “1” và chọn trường khóa ngoài của bảng bên “n”.

(4) Cách thiết lập đảm bảo toàn vẹn tham chiếu: Nháy chuột phải lên đường liên kết, trong hộp thoại *Edit Relationships* xuất hiện sau đó, đánh dấu hộp kiểm *Enforce Referential Integrity* và chọn **OK**.

Yêu cầu 2

GV nêu cách làm và làm mẫu cho HV quan sát, sau đó HV làm theo mẫu (hoặc GV làm mẫu, HV quan sát, sau đó HV nêu cách làm trước khi thực hành theo cách đã nêu).

Các bước thực hành như sau:

(1) Tạo bảng MUỖN-TRẢ theo thiết kế và thử nhập dữ liệu

Các bước tạo bảng tương tự như trong bài học trước.

Chú ý: Vẫn dùng khoá chính là ID như Access đã chọn mặc định. Các trường Ngày mượn, Ngày Trả nên chọn thuộc tính Format phù hợp, ví dụ Short Date. Nên hạn chế độ dài của các trường Số thẻ, Mã sách giống như ở các bảng BẠN ĐỌC và SÁCH.

(2) Thiết lập mối quan hệ và xác định thuộc tính kết nối dữ liệu giữa các bảng.

+ Thiết lập mối quan hệ 1 – n từ bảng SÁCH và từ bảng BẠN ĐỌC tới bảng MUỖN-TRẢ theo hướng dẫn về “Thao tác thiết lập, chỉnh sửa, xoá mối quan hệ giữa hai bảng”.

(3) Thiết lập trường Số thẻ TV và cột Mã sách thành kiểu dữ liệu tra cứu.

Chú ý: Có thể phải xoá kết quả của yêu cầu 1 và sau đó thiết lập lại thành cột tra cứu.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Các thao tác thiết lập, chỉnh sửa, xoá mối quan hệ giữa hai bảng trong CSDL bắt đầu bằng chọn Database Tools\Relationships để mở vùng làm việc với các mối quan hệ.
- Thiết lập kiểu dữ liệu từ tra cứu sẽ đảm bảo toàn vẹn tham chiếu.
- Kéo thả trường khoá ngoài của bảng con vào trường khoá chính của bảng mẹ để tạo quan hệ giữa hai bảng.

- Chọn thuộc tính cho phép nối dữ liệu trong hộp thoại Join Properties.

Hoạt động 2.4. Thực hành cách tạo và sử dụng biểu mẫu (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Phân biệt được “có kết nối với bảng CSDL” và “không có kết nối với bảng”.
- Tạo được một số loại biểu mẫu thường dùng nhất.
- Sử dụng được biểu mẫu để nhập dữ liệu, ...

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Có những dạng hiển thị và loại biểu mẫu nào?
- (2) Hãy nêu cách tạo biểu mẫu có kết nối với một bảng bằng lệnh Form
- (3) Hãy nêu cách tạo biểu mẫu có kết nối với một bảng bằng lệnh Form Wizard
- (4) Hãy nêu cách tạo biểu mẫu có kết nối với hai bảng bằng lệnh Form Wizard
- (5) Trình bày các thao tác sử dụng biểu mẫu.

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy thực hành về biểu mẫu theo yêu cầu sau:

Mở CSDL Quản lý thư viện và thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu vào bảng MUỖN-TRẢ sách.
- (2) Tạo biểu mẫu để tìm mượn sách.
- (3) Sử dụng biểu mẫu để nhập dữ liệu.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau

Yêu cầu 1

(1) Các dạng hiển thị và loại biểu mẫu

Các dạng hiển thị biểu mẫu

- *Biểu mẫu một bản ghi:* là loại biểu mẫu hiển thị từng bản ghi, thường ở dạng: bên trái là tên trường còn bên phải là ô để nhập, hiển thị dữ liệu. Biểu mẫu này thường dùng để nhập hay hiển thị thông tin về một cá thể, ví dụ: một người, một quyển sách, một mục hàng trong đơn hàng.

- *Biểu mẫu nhiều bản ghi:* là loại biểu mẫu hiển thị nhiều bản ghi cùng một lúc, mỗi bản ghi trên một hàng ngang, các trường là các cột, nhìn tương tự như một phần của bảng dữ liệu.

- *Biểu mẫu tách đôi:* là loại biểu mẫu mà vùng hiển thị biểu mẫu được chia thành hai nửa, theo chiều dọc hoặc chiều ngang. Ví dụ, nửa trên hiển thị các trường của một bản

ghi dưới dạng biểu mẫu từ khai quen thuộc. Nếu dưới hiển thị nội dung của nhiều bản ghi.

Các loại biểu mẫu

- *Biểu mẫu có kết nối (bound)*: Kết nối ở đây là kết nối, ràng buộc với bảng của CSDL. Các mục dữ liệu hiển thị trong biểu mẫu kết nối trực tiếp với các trường trong bảng CSDL và làm thay đổi dữ liệu của trường khi gõ nhập. Phải là biểu mẫu có kết nối thì mới có thể dùng để nhập, chỉnh sửa, xem dữ liệu.

- *Biểu mẫu không có kết nối (unbound)*: Độc lập với biểu mẫu có kết nối bảng, biểu mẫu không kết buộc không dùng để nhập, chỉnh sửa dữ liệu của bảng trong CSDL.

- *Biểu mẫu phân cấp và biểu mẫu đồng bộ hóa*: Trong trường hợp kết nối với hai bảng thì biểu mẫu có kết nối bao gồm biểu mẫu của bảng mẹ và biểu mẫu của bảng con, từ đó có hai dạng: biểu mẫu phân cấp (*Linked forms*) hoặc biểu mẫu đồng bộ hóa (*Form with subform(s)* – đồng bộ dữ liệu với bảng con).

(2) Cách tạo biểu mẫu có kết nối với một bảng bằng lệnh Form

- Tạo biểu mẫu một bản ghi

Bước 1. Chọn một bảng hay truy vấn làm nguồn dữ liệu cho biểu mẫu

Bước 2. Nháy chuột chọn **Create\Form** sẽ tạo biểu mẫu một bản ghi gồm tất cả các trường. Access tự động đặt một tên tạm dựa trên tên bảng.

Bước 3. Sửa lại tên biểu mẫu (nếu cần) trước khi ghi lưu. Nên đặt tên gợi nhớ nội dung biểu mẫu là gì.

Sau khi đặt tên và ghi lưu, biểu tượng biểu mẫu kèm tên sẽ xuất hiện trong vùng điều hướng. Ta có thể mở để chỉnh sửa thiết kế hay sử dụng bất kì lúc nào.

- Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi

Cách thực hiện tương tự tạo biểu mẫu một bản ghi, chỉ khác ở bước 2 như sau:

Bước 2. Nháy chuột chọn **Create\More Forms** sẽ thả xuống một danh sách để chọn một trong ba dạng hiển thị nhiều bản ghi: **Multiples Items**, **DataSheet** và **Split Form**.

(3) Cách tạo biểu mẫu có kết nối với một bảng bằng lệnh Form Wizard

Bước 1. Nháy chuột chọn **Create\Form Wizard**.

Bước 2. Chọn các trường dữ liệu. Hộp thoại đầu tiên mở ra để chọn các trường dữ liệu sẽ hiển thị trên biểu mẫu. Các trường này có thể lấy từ các bảng hoặc truy vấn. Bảng lấy từ vùng bên phải.

Bước 3. Chọn một trong bốn kiểu trình bày biểu mẫu từ hộp thoại tiếp theo: **columnar**, **tabular**; **datasheet**; **justified**.

Bước 4. Chọn **Finish** để kết thúc và ghi lưu.

(4) Cách tạo biểu mẫu có kết nối với hai bảng bằng lệnh **Form Wizard (biểu mẫu phân cấp hoặc biểu mẫu đồng bộ hóa)**

Bước 1. Chọn các trường dữ liệu từ cả hai, bảng mẹ và bảng con, trước khi nháy chọn Next.

Bước 2. Chọn biểu mẫu chính: Nháy chuột chọn tên bảng nguồn dữ liệu chính. Khung hình sẽ đưa ra câu hỏi để chọn tạo biểu mẫu phân cấp (**Linked forms**) hoặc biểu mẫu đồng bộ hóa (**Form with subform(s)** – đồng bộ dữ liệu với bảng con).

Bước 3. Giả sử chọn biểu mẫu đồng bộ hóa, hộp thoại tiếp theo sẽ hỏi cách trình bày biểu mẫu con. Đánh dấu chọn theo mong muốn và thực hiện theo Bước 3 và Bước 4 của cách tạo biểu mẫu bằng **Form Wizard** như mục (4).

(5) Sử dụng biểu mẫu

- *Xem và sửa dữ liệu:* Mở biểu mẫu trong khung nhìn biểu mẫu (**Form View**) để nhập hoặc xem dữ liệu. Trong dạng thức *Form View* có ô cho biết bản ghi hiện thời và tổng số bản ghi, các nút lệnh điều hướng bản ghi và công cụ hộp Search để tìm kiếm.

- *Sắp xếp các bản ghi:* Chọn cột hay ô dữ liệu trong cột đó. Tiếp theo, trong thẻ **Home** chọn nhóm **Sort & Filter** rồi chọn **Ascending** (sắp xếp tăng) hay **Descending** (sắp xếp giảm) rồi quan sát kết quả. Chọn **Save** trong thanh công cụ nhanh nếu muốn lưu kết quả sắp xếp.

- *Lọc các bản ghi:* Mở bảng dưới khung trang tính và thao tác tương tự như trong Excel: Nháy chuột vào dấu trở xuống cạnh tên cột muốn lọc; xuất hiện danh sách thả xuống các hộp đánh dấu chọn. Đánh dấu chọn những gì muốn xuất hiện, sau đó chọn **OK**.

Yêu cầu 2

- HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

(1) Tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu vào bảng MƯỢN-TRẢ sách.

Tạo một biểu mẫu nhiều bản ghi lấy dữ liệu từ bảng MƯỢN-TRẢ; ghi lưu với tên frm MƯỢNTRẢ.

(2) Tạo biểu mẫu để tìm mượn sách.

Biểu mẫu nhiều bản ghi để tìm mượn sách lấy dữ liệu từ bảng SÁCH và cần đáp ứng các yêu cầu:

- + Sắp xếp thứ tự theo Tên sách.
- + Lọc theo cột Sẵn có. Ghi lưu với tên frm SÁCH-MULTI.

(3) Sử dụng biểu mẫu để nhập dữ liệu

Dùng biểu mẫu vừa tạo ở Bài 1, nhập một số bản ghi vào bảng MƯỢN-TRẢ. Chú ý: Dữ liệu nhập vào không được trái với thực tế trong hoạt động của thư viện.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Biểu mẫu dùng để nhập và xem dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng; có thể hiển thị một bản ghi hay nhiều bản ghi; có thể trình bày tách đôi thành hai phần.
- Nút lệnh Form để tạo nhanh biểu mẫu nhưng không cho phép tùy biến.
- Tiện ích tạo biểu mẫu Form Wizard hỗ trợ tạo các loại biểu mẫu tùy biến theo yêu cầu sử dụng.

Hoạt động 2.5. Thiết kế truy vấn (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Tạo và sử dụng được các truy vấn để tìm kiếm và kết xuất thông tin từ CSDL.
- Góp phần giải thích tính ưu việt của việc quản lý dữ liệu một cách khoa học nhờ ứng dụng CSDL.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Truy vấn trong CSDL là gì?
- (2) Trình bày cách thiết kế truy vấn lựa chọn (SELECT)
- (3) Trình bày cách thiết kế truy vấn lựa chọn có điều kiện (SELECT ... WHERE)
- (4) Trình bày cách thiết kế truy vấn có tham số
- (5) Truy vấn hành động (ACTION QUERY) là gì?

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy mở CSDL Quản lý thư viện và thực hiện các yêu cầu sau

- (1) Thiết kế truy vấn dựa trên bảng SÁCH, lấy ra các thông tin phục vụ bạn đọc tìm sách để mượn sao cho thuận tiện nhất:
- (2) Để chuẩn bị thông tin cho thao tác “Cho mượn” hay “Nhận trả” một cuốn sách cụ thể hãy thiết kế truy vấn từ hai bảng MƯỢN-TRẢ và SÁCH.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.

HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau

Yêu cầu 1

(1) Truy vấn

Truy vấn là một mẫu câu hỏi. Nó cho phép chọn từ các bảng đúng những gì ta cần xem. Sau khi thiết kế và ghi lưu, mỗi khi mở lại truy vấn, có câu trả lời dựa trên dữ liệu mới nhất. Đây là tính ưu việt của việc quản lý dữ liệu một cách khoa học nhờ ứng dụng CSDL

(2) Thiết kế truy vấn lựa chọn (SELECT)

Bước 1. Nháy chuột chọn **Create\Query Design.**

Bước 2. Hộp thoại *Show Table* xuất hiện. Chọn tên bảng và chọn **Add**, chọn **Close** khi chọn xong các bảng đưa vào truy vấn.

Bước 3. Vùng làm việc thiết kế truy vấn xuất hiện gồm hai phần: Phần trên hiển thị các bảng với các đường liên kết giữa chúng, phần dưới hiển thị vùng QBE (Query by Example). Tiến hành các việc sau đây:

- 3.1. Nháy đúp chuột lên tên trường cần đưa vào kết quả truy vấn từ các bảng để đưa vào vùng QBE.

- 3.2. Nếu muốn kết quả truy vấn hiển thị các bản ghi được sắp xếp theo một trường nào đó thì trong vùng QBE, trên hàng *Sort* của trường đó chọn **Ascending** hoặc **Descending**. Nếu làm như vậy với nhiều trường thì sẽ nhận được kết quả sắp xếp lồng nhau.

- 3.3. Nếu muốn kết quả truy vấn hiển thị các bản ghi thỏa mãn một điều kiện đối với một số trường nào đó thì trong vùng QBE, trên hàng *Criteria* của các trường đó nhập biểu thức điều kiện (phép so sánh và biểu thức so sánh). Xem thêm phần chú ý dưới đây.

Bước 4. Chọn **Run** hoặc chọn khung trang tính để xem kết quả truy vấn.

Bước 5. Ghi lưu truy vấn và đặt tên gọi nhớ kết quả truy vấn.

(3) Thiết kế truy vấn lựa chọn có điều kiện (SELECT ... WHERE)

Thực hiện 5 bước như đối với thiết kế truy vấn lựa chọn đơn giản, nhưng Bước 3 làm thêm các việc sau:

Chú ý:

- Ví dụ cách viết các biểu thức so sánh trên một trường:

- + Trường kiểu text, ví dụ tại trường [Tên sách], viết: ="Tin 12"
- + Trường kiểu số, ví dụ tại trường [Số trang], viết: >200
- + Trường kiểu logic, ví dụ tại trường [Sẵn có], viết Is Not Null
- + Trường kiểu date, ví dụ tại trường [Ngày mượn], viết: >#01/06/2024#

- Các phép toán:

- + Tất cả các phép so sánh.
- + Kiểm tra thuộc miền giá trị: In, Not In, Between, Not Between, Is Null, Is Not Null.
- + Điều kiện kép: AND, OR, ví dụ: >#10/06/2024# And <=#20/06/2024#

- Nếu điều kiện trên nhiều trường: Viết cùng hàng để thể hiện điều kiện AND, viết ở hàng OR để thể hiện điều kiện OR

(4) Thiết kế truy vấn có tham số

Đây là truy vấn có điều kiện nhưng giá trị của biểu thức so sánh được nhập khi xem truy vấn. Khi đó, ở Bước 3.3, thay vì viết giá trị cụ thể của biểu thức so sánh thì viết lời nhắc nhập giá trị trong ngoặc vuông, ví dụ tại trường [Số trang], viết: [Nhập số trang tối thiểu].

(5) Thiết kế truy vấn hành động (ACTION QUERY)

- Truy vấn hành động là loại truy vấn thực hiện các công việc như tính toán, tạo bảng, nối thêm dữ liệu vào một bảng, cập nhật hay xoá hàng loạt nhiều bản ghi trong bảng (Make Table, Append, Update, Delete).

- Truy vấn hành động làm thay đổi bảng, thay đổi một loạt nhiều bản ghi. Kết quả của truy vấn hành động là không thể đảo ngược, nghĩa là không thể hồi lại trạng thái trước đó (undo). Do đó, nên sao lưu dự phòng các bảng liên quan trước khi thực hiện truy vấn hành động.

Yêu cầu 2

HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

(1) Thiết kế truy vấn dựa trên bảng SÁCH, lấy ra các thông tin phục vụ bạn đọc tìm sách để mượn sao cho thuận tiện nhất:

- Sắp xếp theo trường tên sách.
- Lựa chọn chỉ hiển thị khi sẵn có để mượn. ()

Gợi ý: Bảng SÁCH có thêm trường Sẵn có. Sử dụng <>IsEmpty([Sẵn có]). Ghi lưu với tên “q-TìmSách” .

(2) Để chuẩn bị thông tin cho thao tác “Cho mượn” hay “Nhận trả” một cuốn sách cụ thể cần truy vấn nối hai bảng MUỐN-TRẢ và SÁCH.

- Thao tác từng bước thiết kế truy vấn nối hai bảng nói trên, chạy thử; kiểm tra kết quả; ghi lưu với tên “qr SÁCH MUỐN TRẢ”.

- Thêm tiêu chí lựa chọn theo Mã sách, ví dụ chọn mã sách là “TI-01”.

- Chuyển thành truy vấn có tham số; chạy thử; kiểm tra kết quả và ghi lưu với tên “qr NHẬN TRẢ”.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Trình tiện ích Query Design cho phép chọn các bảng (hay truy vấn khác) và lấy ra các trường dữ liệu cần có; mỗi cột trong lưới QBE ứng với một trường dữ liệu (cột trong bảng) được chọn.
- Hàng Sort trong lưới QBE để sắp xếp thứ tự theo giá trị dữ liệu trường.
- Hàng Criteria để viết biểu thức logic chọn các bản ghi mong muốn; dùng phép toán AND kết hợp điều kiện cho các trường khác nhau.
- Hàng Or để viết biểu thức dùng phép toán OR kết hợp điều kiện cho các trường khác nhau.

Hoạt động 2.6. Tạo báo cáo đơn giản (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Thực hiện được việc kết xuất thông tin từ CSDL.

- Tìm hiểu được thêm một vài chức năng của hệ quản trị CSDL.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Có những loại báo cáo nào trong CSDL?
- (2) Trình bày cách Tạo báo cáo đơn giản bằng lệnh **Report**
- (3) Trình bày cách Thực hiện gộp nhóm, sắp xếp và các tổng con trong báo cáo.

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy mở CSDL Quản lý thư viện và thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Tạo báo cáo từ bảng MUỖN-TRẢ bằng lệnh **Report Wizard**, nhóm và sắp xếp tăng theo trường *Số thẻ TV*.
- (2) Thiết kế truy vấn để chuẩn bị dữ liệu cho báo cáo. Truy vấn từ hai bảng MUỖN-TRẢ và SÁCH với các trường: *Số thẻ TV, Tên sách, Ngày mượn, Tháng*. Trường *Tháng* là một cột mới được tạo trên truy vấn với tên trường viết theo cú pháp: *Tháng: month([Ngày mượn])*. Các bản ghi được sắp xếp theo *Ngày mượn* và nhóm theo từng tháng. Lưu truy vấn với tên là “qr MUỖN TRẢ MONTH”. Tạo báo cáo đơn giản từ truy vấn này.
- (3) Chỉnh sửa báo cáo để gộp nhóm và tính tổng con theo các việc sau:
 - Mở báo cáo “qr MUỖN TRẢ MONTH”.
 - Gộp nhóm theo tháng, tính các tổng con và xác định cách hiển thị. Kiểm tra kết quả. Ghi lưu.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau

Yêu cầu 1

(1) Các loại báo cáo

- *Báo cáo chi tiết:* hiển thị tất cả các bản ghi đã chọn, được phân nhóm và sắp xếp, có thể thêm số liệu tóm tắt mỗi nhóm ví dụ như: tổng con, số đếm, tỉ lệ phần trăm,... Cuối báo cáo thường có các số liệu tổng hợp toàn bộ.

- *Báo cáo tóm tắt:* không liệt kê các bản ghi đã chọn, chỉ trình bày các số liệu tổng hợp nhóm theo một chiều nào đó. Ví dụ, tổng hợp theo tháng, theo quý, theo năm; tổng hợp theo các chi nhánh khác nhau: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

- *Báo cáo tóm tắt phân tích nhiều chiều:* dựa trên một mẫu truy vấn riêng tạo bằng **Crosstab Query Wizard**. Ví dụ, báo cáo phân tích theo cả hai chiều: thời gian (tháng, theo quý, theo năm) và địa điểm (các chi nhánh ở nhiều địa phương khác nhau).

(2) Tạo báo cáo đơn giản bằng lệnh **Report**

Bước 1. Chọn nguồn dữ liệu của báo cáo: bảng hoặc truy vấn.

Bước 2. Chọn lệnh **Create\Report** sẽ tạo một báo cáo.

Bước 3. Ghi lưu và đặt tên báo cáo.

(3) Tạo báo cáo bằng lệnh **Report Wizard**

Bước 1. Chọn lệnh **Create\Report Wizard**.

Bước 2. Chọn bảng hoặc truy vấn làm nguồn dữ liệu cơ sở cho báo cáo.

Bước 3. Chọn các trường dữ liệu cần báo cáo.

Bước 4. Chọn trường cần gộp nhóm.

Bước 5. Chọn một cách bố trí cơ sở cho báo cáo (lựa chọn mặc định là “Tabular”) và chọn **Next**.

Bước 6. Nhập tên báo cáo trước khi chọn **Finish**.

(4) Thực hiện gộp nhóm, sắp xếp và các tổng con trong báo cáo

Bước 1. Mở báo cáo trong khung nhìn thiết kế.

Bước 2. Chọn lệnh **Group & Sort** trong vùng nút lệnh. Cửa sổ *Group, Sort, and Total* xuất hiện ở đáy màn hình. Chọn nút lệnh **Add a group**; nháy chuột vào mũi tên trở xuống cạnh *selected field*; tiếp tục nháy chọn trường để gộp nhóm.

Bước 3. Tùy theo, có thể thực hiện theo gợi ý sắp xếp tăng dần “*from smallest to largest*”. Bỏ qua nếu truy vấn đã sắp xếp theo trường đó.

Bước 4. Nháy chuột vào dấu mũi tên *More* để thấy các lựa chọn tóm tắt dữ liệu (nếu chưa thấy). Access đưa ra gợi ý sẵn, thường là đã phù hợp.

Bước 5. Đánh dấu chọn cách hiển thị, ví dụ **Show Grand Total** và **Show subtotal in group header**.

Bước 6. Ghi lưu và đặt tên báo cáo. Chuyển sang khung nhìn báo cáo để xem kết quả

Yêu cầu 2

HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

(1) Tạo báo cáo từ bảng MUỖN-TRẢ bằng lệnh **Report Wizard**

Bước 1. Chọn lệnh **Create\Report Wizard**.

Bước 2. Chọn bảng MUỖN-TRẢ.

Bước 3. Chọn tất cả các trường.

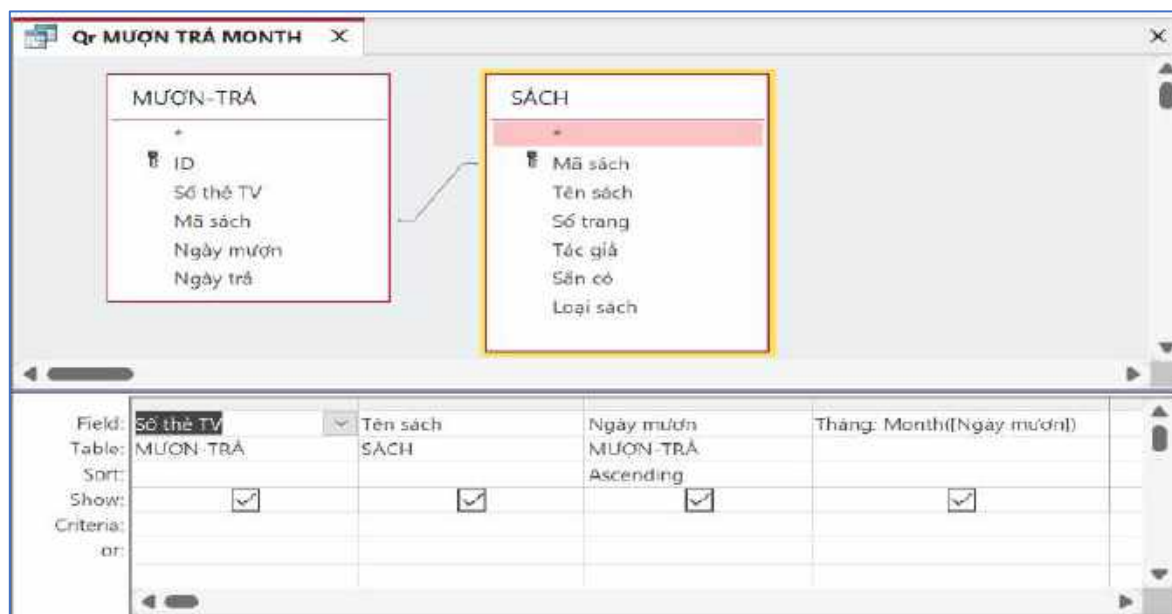
Bước 4. Chọn trường cần gộp nhóm là *Số thẻ TV*.

Bước 5. Chọn một cách bố trí cơ sở cho báo cáo (lựa chọn mặc định là “Tabular”) và chọn **Next**.

Bước 6. Nhập tên báo cáo là “rp MUỖN TRẢ” và chọn **Finish**.

(2) Thiết kế truy vấn “qr MUỖN TRẢ MONTH” và tạo báo cáo từ truy vấn này

Thiết kế truy vấn như Hình 2.



Hình 2. Thiết kế truy vấn “qr MUON TRÁ MONTH”

Tạo báo cáo đơn giản từ truy vấn

Bước 1. Chọn nguồn dữ liệu của báo cáo là truy vấn “qr MUON TRÁ MONTH”

Bước 2. Chọn lệnh **Create\Report** sẽ tạo một báo cáo.

Bước 3. Ghi lưu và đặt tên báo cáo là “rp MUON TRÁ MONTH”

(3) Chỉnh sửa báo cáo để gộp nhóm và tính tổng con

Bước 1. Mở báo cáo rp MUON TRÁ MONTH” trong khung nhìn thiết kế.

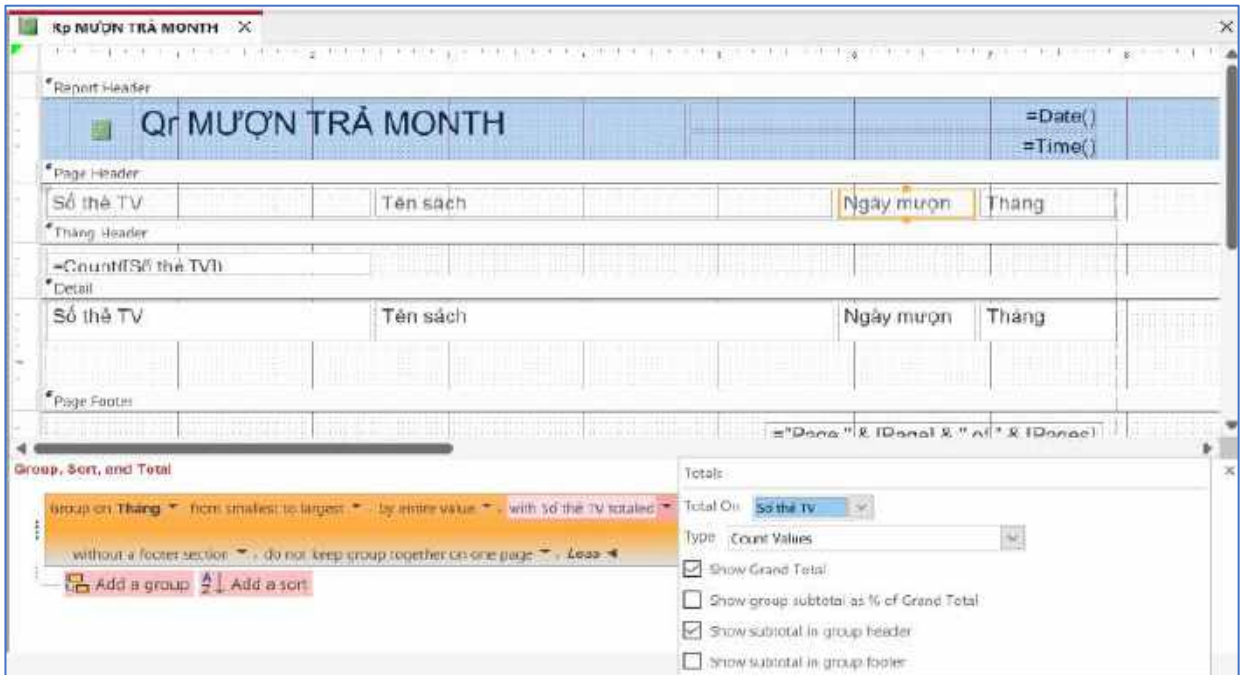
Bước 2. Chọn lệnh **Group & Sort** và chọn nút lệnh **Add a group**.

Bước 3. Chọn mặc định “*from smallest to largest*”.

Bước 4. Chọn mặc định ở phần dấu mũi tên *More*.

Bước 5. Đánh dấu chọn cách hiển thị, ví dụ **Show Grand Total** và **Show subtotal in group header** (xem Hình 3).

Bước 6. Ghi lưu và đặt tên báo cáo là “rp MUON TRÁ MONTH 2”. Chuyển sang khung nhìn báo cáo để xem kết quả



Hình 3. Thiết kế báo cáo gộp nhóm và tính tổng con

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Lệnh Report giúp dễ dàng tạo báo cáo chi tiết có phân nhóm dựa trên truy vấn có sắp xếp kết quả thích hợp.
- Lệnh Report Wizard hỗ trợ tạo báo cáo lấy dữ liệu từ nhiều bảng hay truy vấn, có các tùy chọn sắp xếp và bài trí đa dạng.
- Trong khung nhìn thiết kế báo cáo, nhóm lệnh Group & Sort hỗ trợ phân nhóm, sắp xếp và thêm các loại tổng con.

Hoạt động 2.7. Chỉnh sửa các thành phần giao diện (2 tiết)

1. Mục tiêu

- Chỉnh sửa được bài trí các thành phần trong biểu mẫu, báo cáo.
- Thiết lập được chủ đề màu sắc, phong cách văn bản của giao diện ứng dụng.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Hãy nêu các thành phần và phần tử của biểu mẫu
- (2) Hãy nêu các thành phần và phần tử của báo cáo
- (3) Trình bày cách chỉnh sửa bố cục biểu mẫu, báo cáo

Yêu cầu 2 (thực hành). Hãy nêu mở CSDL Quản lý thư viện và thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi dùng để nhập dữ liệu cho bảng SÁCH và chỉnh sửa lại vị trí, kích thước của các phần tử cho phù hợp.
- (2) Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi dùng để nhập dữ liệu cho bảng BAN ĐỌC và chỉnh sửa vị trí, kích thước của nhiều phần tử cho phù hợp.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Các thành phần và phần tử của biểu mẫu

Dưới khung nhìn thiết kế, biểu mẫu chia thành ba phần:

- Đầu biểu mẫu (Form Header): hiển thị tiêu đề của biểu mẫu. Có thể thêm logo của tổ chức, hình trang trí tiêu đề ở đây.
- Chân biểu mẫu (Form Footer): phần tùy chọn ở cuối trang biểu mẫu, thường có nội dung để in ra, ví dụ là ngày tháng, người thực hiện,...
- Phần chi tiết (Detail) là thân biểu mẫu.

Trong thân biểu mẫu, một trường (cột) biểu thị bằng cặp phần tử: nhãn tên trường và hộp dữ liệu. Dữ liệu gõ nhập vào hộp sẽ được cập nhật vào CSDL và hiển thị trở lại khi xem dữ liệu. Có thể thay đổi nhãn tên trường. Ngoài ra, biểu mẫu còn có các phần tử khác như các điều khiển (control)

(2) Các thành phần và phần tử của báo cáo

Dưới khung nhìn thiết kế, báo cáo gồm 5 phần:

- Đầu báo cáo (Report Header): hiển thị tiêu đề của báo cáo, mặc định là tên bảng hoặc truy vấn (hay bảng) là nguồn dữ liệu của báo cáo.
- Đầu trang (Page Header): dòng nhãn tên trường của các cột
- Phần chi tiết (Detail: là thân báo cáo (các bản ghi) nằm giữa phần đầu trang và chân trang, xác định chi tiết việc hiển thị dữ liệu từ các bản ghi.
- Chân trang (Page Footer): xuất hiện ở đáy mọi trang của báo cáo; hiển thị số thứ tự trang trên tổng số trang và ngày tháng.
- Chân báo cáo (Report Footer): xuất hiện trong trang cuối của báo cáo và hiển thị thông tin tóm tắt.

Mỗi phần Report Header, Page Header, Detail, Page Footer, Report Footer gồm nhiều phần tử nhỏ hơn là các phần tử điều khiển (control) và các cặp phần tử: nhãn tên trường và hộp dữ liệu.

- Các nhãn tên trường có thể thay đổi còn các hộp dữ liệu được gắn kết với các trường dữ liệu từ bảng hay truy vấn cơ sở và được cập nhật bằng dữ liệu mới nhất khi chạy báo cáo. Hộp dữ liệu nằm trong phần Detail của báo cáo.

- Hộp dữ liệu lấy dữ liệu từ trường nào thì tên của trường đó hiển thị bên trong hộp. Không được thay đổi tên này.

(3) Chỉnh sửa bố cục biểu mẫu, báo cáo

- Có thể đổi lại tên cho các tiêu đề biểu mẫu, báo cáo; sửa lại các nhãn tên trường ở đầu mỗi trang biểu mẫu hay báo cáo. Đồng thời có thể kết hợp chọn kiểu dáng, màu sắc văn bản đẹp mắt. Thao tác hoàn toàn giống như soạn thảo văn bản.

- Chỉnh sửa kích thước các phần tử cho hợp lí.

- Di chuyển sắp xếp lại các phần tử để trông quen thuộc, tiện sử dụng hơn.

Yêu cầu 2

HV thực hành, luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

(1) Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi dùng để nhập dữ liệu cho bảng SÁCH và chỉnh sửa vị trí, kích thước của nhiều phần tử cho phù hợp:

- Tạo biểu mẫu “frm NHẬP SÁCH” bằng Form Wizard, lấy nguồn là tất cả các trường của bảng SÁCH và kiểu hiển thị là Tabular

- Chỉnh sửa lại tiêu đề biểu mẫu, vị trí, kích thước các phần tử như *Hình 4*.



Hình 4. Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi để nhập dữ liệu cho bảng SÁCH

(2) Tạo biểu mẫu nhiều bản ghi dùng để nhập dữ liệu cho bảng BẠN ĐỌC và chỉnh sửa vị trí, kích thước của nhiều phần tử cho phù hợp:

Thực hiện tương tự như đối với tạo biểu mẫu để nhập các bản ghi cho bảng SÁCH. Nên thêm trường *Ảnh* và bố trí lại vị trí, kích thước cho hộp dữ liệu của trường *Ảnh*.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Những nhóm việc chính về chỉnh sửa các phần tử biểu mẫu, báo cáo là: Đổi lại tên mới cho các tiêu đề, nhãn tên; Chỉnh sửa kích thước các phần tử cho hợp lí; Di chuyển sắp xếp lại.

- Sử dụng luân phiên ba khung nhìn: Layout View, Design View, Form View/Report View để sắp xếp lại cách bố trí và chỉnh sửa kích thước các thành phần biểu mẫu, báo cáo..

Hoạt động 3. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.
- Diễn đạt được khái niệm hệ CSDL, các khái niệm cơ bản trong mô hình CSDL hệ như quan hệ (bảng), khoá, khoá ngoài, truy vấn, cập nhật dữ liệu,...
- Nêu được những khái niệm cơ bản của hệ CSDL. Giải thích được các khái niệm đó qua ví dụ minh hoạ.
- Phân biệt được hai loại kiến trúc hệ CSDL là tập trung và phân tán.
- Nêu được tầm quan trọng và một số biện pháp bảo mật hệ CSDL.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Bài 1.

Quản lí thư viện cần biết mỗi bạn đọc đã mượn những cuốn sách nào. Em hãy tạo một biểu mẫu cho phép làm việc này.

Bài 2.

Giả sử thư viện có quy định một bạn đọc không được mượn và giữ quá 5 cuốn sách. Hãy thiết kế truy vấn giúp thủ thư kiểm tra điều kiện này khi có một bạn đọc muốn mượn sách.

Bài 3.

Em hãy thiết kế truy vấn làm cơ sở để báo cáo chi tiết từng bạn đọc mượn sách trong năm học.

Gợi ý: Lấy dữ liệu từ hai bảng **BẠN ĐỌC** và bảng **MƯỢN-TRẢ**; sắp xếp theo *Số thẻ TV*.

Bài 4.

Hoàn tất ứng dụng quản lí thư viện theo yêu cầu sử dụng thực tế.

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV có thể làm việc cá nhân trước khi trao đổi, chia sẻ theo nhóm.
- HV được giao giải quyết các bài tập vận dụng trên đây và nên thực sau các hoạt động như sau:

- + Bài 1. có thể thực hiện sau hoạt động 2.4
- + Bài 2. có thể thực hiện sau hoạt động 2.5
- + Bài 3. có thể thực hiện sau hoạt động 2.6
- + Bài 4. có thể thực hiện sau hoạt động 2.7

c) GV tổ chức cho HV báo cáo

GV yêu cầu các đại diện nhóm báo cáo và nhận xét đánh giá.

5. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Các câu hỏi dạng thức 1 (câu hỏi D1) là các câu trắc nghiệm có 4 phương án và một phương án là đáp án. Mỗi câu hỏi đánh giá về một cấp độ tư duy và có thể thuộc phần chung cốt lõi hoặc phần riêng theo định hướng CS hoặc ICT. Do đó, mỗi câu hỏi này được chú thích bởi bộ ba kí hiệu (cấp độ tư duy: B, H, V; C/R: phần chung/phần riêng: C/R, Dạng thức câu hỏi: D1, D2).

Các câu hỏi dạng thức 2 (câu hỏi D2) là tổ hợp của 4 câu trắc nghiệm đúng/sai hỏi về đầy đủ các cấp độ tư duy: B, H, V (Biết, Hiểu, Vận dụng) với tỉ lệ khác nhau, ví dụ: câu dễ (B, B, H, V), câu trung bình (B, H, H, V), câu khó hơn (B, H, V, V). Do đó, câu hỏi dạng thức hai chỉ có chú thích D2.

Câu 1. (B, R, D1) Phát biểu nào sau đây nêu đúng số lượng CSDL trong một hệ CSDL?

- A. Chỉ duy nhất một CSDL.
- B. Không giới hạn số lượng.
- C. Phụ thuộc vào dung lượng của máy tính.
- D. Phụ thuộc vào phần mềm quản trị hệ CSDL.

Đáp án: C. Hệ CSDL cho phép tạo và quản lí nhiều CSDL khác nhau, phần mềm quản trị hệ CSDL hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đó. Số lượng CSDL được tạo phụ thuộc vào dung lượng lưu trữ của máy tính.

Câu 2. (H, R, D1) Khi nhập giá trị có kiểu khác với kiểu dữ liệu của ô dữ liệu, phần mềm sẽ báo lỗi. Phương án nào sau đây nêu đúng chức năng của tình huống?

- A. Quản lí nhiều cơ sở dữ liệu.
- B. Tương tác giao diện đồ họa.
- C. Kiểm tra ràng buộc dữ liệu.
- D. Tổ chức dữ liệu dạng bảng.

Đáp án: C. Kiểm tra ràng buộc dữ liệu đóng vai trò đảm bảo tính đồng nhất giữa dữ liệu trong một trường dữ liệu.

Câu 4 (V, R, D1). Cho một cơ sở dữ liệu về quản lí phòng cho thuê như sau:

khachVan(idKS, TeKS, diachi)
phong(idPhong, idKS, loaiP, giaP)

datphong(idKS, idKH, ngaynhan, ngaytra, idPhong)

khach(idKH, hoten, sdt)

Hãy viết câu lệnh SQL cho các yêu cầu dưới đây.

- Khởi tạo cơ sở dữ liệu dựa trên mô tả.
- Liệt kê các khách ở khách sạn Villa trong ngày 5/4/2024.
- Liệt kê các phòng có mức giá trên 5,000,000 theo từng tên khách sạn.

Đáp án

a) Tạo cơ sở dữ liệu

Bảng dữ liệu	Câu lệnh SQL
khachVan	<pre>CREATE TABLE khachVan (idKS INT PRIMARY KEY, tenKS VARCHAR(255) NOT NULL, diachi VARCHAR(255));</pre>
khach	<pre>CREATE TABLE khach (idKH INT PRIMARY KEY, hoten VARCHAR(255) NOT NULL, sdt VARCHAR(20));</pre>
phong	<pre>CREATE TABLE phong (idPhong INT PRIMARY KEY, idKS INT, loaiP VARCHAR(50), giaP DECIMAL(10, 2), FOREIGN KEY (idKS) REFERENCES khachVan(idKS));</pre>
datphong	<pre>CREATE TABLE datphong (idKS INT, idKH INT, ngaynhan DATE, ngaytra DATE, idPhong INT, FOREIGN KEY (idKS) REFERENCES khachVan(idKS), FOREIGN KEY (idKH) REFERENCES khach(idKH), FOREIGN KEY (idPhong) REFERENCES phong(idPhong), PRIMARY KEY (idKS, idKH, ngaynhan, idPhong));</pre>

b) Liệt kê các khách ở khách sạn Villa trong ngày 5/4/2024.

```
SELECT * FROM khachVan AS ks  
INNER JOIN datphong AS dp ON ks.idKS = dp.idKS  
INNER JOIN khach kh ON dp.idKH = kh.idKH
```

```
WHERE ks.tenKS = 'Villa' AND '2024-05-04' BETWEEN dp.ngaynhan AND  
dp.ngaytra;
```

c) Liệt kê các phòng có mức giá trên 5,000,000 theo từng tên khách sạn.

```
SELECT ks.tenKS, p.giaP FROM phong AS p  
INNER JOIN khachVan AS ks ON p.idKS = ks.idKS  
WHERE p.giaP > 5000000  
ORDER BY ks.tenKS DESC;
```

Chủ đề F. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

Chủ đề 11F-CS. KỸ THUẬT LẬP TRÌNH

Thời gian thực hiện: 30 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Bài toán và thuật toán sắp xếp, tìm kiếm cơ bản.
- Kiểm thử và đánh giá hiệu quả của chương trình.
- Phương pháp làm mịn dần và sử dụng mô đun trong lập trình.
- Tổ chức dữ liệu trong chương trình.

2. Về năng lực

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các thành phần năng lực Tin học, đặc biệt là năng lực NLc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính) với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Viết được chương trình cho một số thuật toán sắp xếp, tìm kiếm cơ bản. Cụ thể là:
 - Phát biểu được bài toán sắp xếp và bài toán tìm kiếm.
 - Viết được chương trình cho một vài thuật toán sắp xếp và tìm kiếm.
 - Vận dụng được các thuật toán đã học để giải quyết một bài toán cụ thể.
- Kiểm thử và đánh giá được hiệu quả của chương trình. Cụ thể là:
 - Biết được việc kiểm thử giúp lập trình viên phát hiện lỗi, làm tăng độ tin cậy của chương trình nhưng chưa chứng minh được tính đúng của chương trình.
 - Trình bày được sơ lược khái niệm độ phức tạp thời gian của thuật toán và phép toán tích cực. Nêu được ví dụ minh họa.
 - Vận dụng được những quy tắc thực hành xác định độ phức tạp thời gian của một số thuật toán, chương trình đã biết.
- Hiểu được phương pháp làm mịn dần và sử dụng được mô đun trong lập trình. Cụ thể là:
 - Giải thích và vận dụng được phương pháp làm mịn dần trong lập trình.
 - Giải thích và vận dụng được phương pháp thiết kế chương trình thành các mô đun cho một bài toán cụ thể.
 - Nhận biết được lợi ích của phương pháp nêu trên: Hỗ trợ làm việc đồng thời, dễ dàng bảo trì, phát triển chương trình và tái sử dụng các mô đun.
- Tổ chức được dữ liệu trong chương trình. Cụ thể là:
 - Trình bày được cấu trúc dữ liệu mảng (một và hai chiều) và danh sách liên kết.
 - Tạo được một thư viện nhỏ và viết được chương trình có sử dụng thư viện vừa tạo ra.

- Viết được chương trình vận dụng những kiến thức tích hợp liên môn để giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

Chủ đề góp phần phát triển cho HV các phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như sau:

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các yêu cầu chiếm lĩnh kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật lập trình.

- Trách nhiệm: hoàn thành các nhiệm vụ được giao và hợp tác với bạn trong các hoạt động học tập: trả lời câu hỏi và làm bài tập thực hành về kỹ thuật lập trình.

Chú ý: HV hiểu và giúp HV đạt được các mục tiêu đã nêu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Chương trình GDTX cấp THCS, THPT môn Tin học, SGK Bộ Cánh Diều, SGK.

- Các thuật toán, chương trình mẫu

- Bài giảng, máy tính, máy chiếu, phòng máy cài đặt Pycharm và Python.

2. Chuẩn bị của học viên

- SGK Bộ Cánh Diều, SBT tương ứng.

- Tìm hiểu trước các công cụ trao đổi, thảo luận trên lớp học : ứng dụng Chat được chỉ định và công cụ nộp bài : Padlet.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Chủ đề F-CS chiếm tỷ lệ thời lượng là 45% nên là chủ đề quan trọng của lớp 11 theo định hướng CS.

- So với lập trình của CT cũ, CT 2018 có nhiều nội dung mới, ví dụ: Thiết kế chương trình theo mô đun, Làm mịn dần từng bước từ thuật toán đến chương trình, Đánh giá độ phức tạp thời gian của thuật toán.

- Có những cách lựa chọn thứ tự bài học khác nhau, Bảng 1 đề xuất các bài học cũng như thứ tự các nội dung kiến thức của chủ đề kỹ thuật lập trình, Tin học 11. Hướng dẫn dạy học chủ đề chỉ nêu tên các bài in đậm, trong đó có nội dung bài thực hành tương ứng

Bảng 1. Các bài học của chủ đề Kỹ thuật lập trình Tin học 11

<i>STT</i>	<i>Tên bài học</i>
1.	Dữ liệu mảng một chiều và hai chiều (1)
2.	Thực hành dữ liệu mảng một chiều và hai chiều
3.	Thiết kế chương trình theo mô đun (2)

4.	Thực hành thiết kế chương trình theo mô đun
5.	Làm mịn dần từng bước từ thuật toán đến chương trình (3)
6.	Thực hành thiết kế chương trình theo tiếp cận làm mịn dần
7.	Đánh giá độ phức tạp thuật toán (4)
8.	Kiểm thử và gỡ lỗi chương trình (5)
9.	Lập trình giải bài toán tìm kiếm (6)
10.	Thực hành bài toán tìm kiếm
11.	Lập trình một số thuật toán sắp xếp (7)
12.	Thực hành các bài toán sắp xếp đơn giản
13.	Thực hành các bài toán sắp xếp nhanh
14.	Thiết lập thư viện cho chương trình (8)
15.	Thực hành thiết lập thư viện chương trình

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu : Tái hiện, hệ thống tóm tắt được những kiến thức về lập trình đã học ở lớp 10.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu: Hãy trả lời các câu hỏi sau:

8) Ở lớp 10 ta đã được học những gì về ngôn ngữ Python?

9) So sánh các cấu trúc điều khiển lặp (thể hiện bằng các câu lệnh) trong Python.

10) Hãy kể về một số bài toán có thể giải quyết được bằng lập trình Python.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

- HV được tổ chức hoạt động phù hợp để trả lời các câu hỏi đã nêu. Ví dụ, sử dụng kỹ thuật tranh biện khi giải quyết đồng thời hai câu hỏi cuối bằng cách cho hai đội so sánh hai cấu trúc lặp: lặp với số lần biết trước và lặp với số lần không biết trước khi giải quyết các bài toán cụ thể.

- GV nhận xét và giải thích cho HV, tóm tắt như sau:

(1) Lập trình cơ bản ở lớp 10 khi sử dụng ngôn ngữ Python có những kiến thức sau đây:

- + Biến, phép gán, biểu thức số học
- + Kiểu dữ liệu số
- + Kiểu dữ liệu và xử lý chuỗi ký tự
- + Kiểu dữ liệu danh sách và xử lý danh sách
- + Các câu lệnh vào/ra
- + Các cấu trúc điều khiển thể hiện qua các câu lệnh: if (rẽ nhánh), for (lặp với số lần biết trước), while (lặp với số lần không biết trước)
- + Hàm và thư viện
- + Kiểm thử và gỡ rối chương trình
- + Giải bài toán trên máy tính sử dụng ngôn ngữ Python

(2) So sánh hai cấu trúc điều khiển lặp for và while:

+ for: điều khiển lặp lại một khối lệnh, số lần lặp biết trước, sử dụng để tính toán trên dãy số hay một đại lượng biết công thức, qui luật tính toán với số lần hữu hạn.

+ while: điều khiển lặp lại một khối lệnh, số lần lặp không biết trước nhưng biết trước điều kiện lặp, sử dụng để tính toán trên dãy số hay một đại lượng biết công thức, qui luật tính toán theo điều kiện cho trước.

(3) Một số bài toán có thể giải quyết bằng lập trình Python:

- + Tính toán theo công thức
- + Tính toán theo công thức và có kiểm tra dữ liệu đầu vào
- + Tính toán có chia trường hợp
- + Tính toán giá trị của một dãy số biết số hạng tổng quát hoặc một đại lượng có qui luật tính toán thể hiện qua công thức tổng quát
- + Xử lý chuỗi, ví dụ đếm từ
- + Xử lý danh sách sử dụng các hàm của danh sách

c) Kết nối vào bài học mới

Chủ đề này tạo cơ hội cho chúng ta nâng cao kỹ thuật lập trình. Một cách cụ thể, ta có thể viết được chương trình cho một số thuật toán sắp xếp, tìm kiếm cơ bản ; Kiểm thử và đánh giá được hiệu quả của chương trình ; Hiểu được phương pháp làm mịn dần và sử dụng được mô đun trong lập trình ; Tổ chức được dữ liệu trong chương trình. Từ đó giải quyết được những bài toán trong khoa học và thực tiễn cuộc sống.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC VÀ LUYỆN TẬP/THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1. Sử dụng mảng một chiều và hai chiều (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Trình bày được cấu trúc dữ liệu mảng một chiều và hai chiều.

- Biết và sử dụng được một số hàm có sẵn trong Python để thao tác với biến kiểu mảng.

- Sử dụng được danh sách để thể hiện mảng một chiều và hai chiều trong Python.

Ôn tập và bổ trợ :

- Sử dụng được lát cắt để xử lý mảng, danh sách theo ý muốn.

- Biết và sử dụng được một số hàm xử lý tệp dữ liệu đầu vào, đầu ra.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Giao nhiệm vụ cho HV*

Yêu cầu 1: Hãy trình bày các vấn đề sau đây:

(1) Cách khai báo, nhập, xuất mảng một chiều trong Python; cho ví dụ về sử dụng danh sách để làm mảng một chiều trong Python.

(2) Cách khai báo, nhập, xuất mảng hai chiều trong Python; cho ví dụ về sử dụng danh sách để làm mảng hai chiều trong Python.

Yêu cầu 2: Hãy trình bày các vấn đề sau đây:

(1) Ví dụ sử dụng một số hàm thống kê trong Python dùng cho dãy số được cài đặt bởi mảng một chiều.

(2) Cú pháp tạo các lát cắt trong danh sách trong Python.

(3) Một số phép toán và phương thức trong danh sách trong Python.

(4) Quy tắc đọc/ghi tệp văn bản trong Python.

Yêu cầu 3 (thực hành): Hãy làm các bài tập về mảng (cho trong phần Phụ lục của hoạt động này).

b) *HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo*

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.

- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Mảng một chiều

- Khai báo mảng một chiều trong Python:

```
//Ví dụ
from array import *
a = array('i', [2, 5, 4, 3, 1])
b = array('f', [7.5, 5.0, 8.5, 4.5, 5.0])
ds1 = [2, 5, 4, 3, 1]
ds2 = [7.5, 5.0, 8.5, 4.5, 5.0]
```

- Nhập/xuất mảng một chiều: Mỗi phần tử một dòng

```
n = int(input('Nhap so phan tu: '))
a = [0] * n
for i in range(n):
    print('Nhap phan tu thu ',i, ':',end='')
    a[i] = int(input())
print('Mang a la:', a)
```

- Nhập/xuất mảng một chiều: Nhập tất cả các phần tử trên một dòng

```
print('Hay nhap mang a tren 1 dong')
a = [int(x) for x in input().split()]
n = len(a)
print('So phan tu cua mang la: ', n)
print('Mang a la:', a)
```

- Dùng danh sách trong Python làm mảng

```
a = []
while True:
    tiep = input("Nhap phần tử tiếp theo (Enter để kết thúc) : ")
    if tiep == "":
        break
    else:
        a.append(int(tiep))
print(a)
```

(2) Mảng hai chiều

- Khai báo và nhập xuất mảng hai chiều trong Python:

```
#Nhap mang
m,n = map(int, input('nhap so hang va so cot cua mang: ').split())
a = [0] * m
for i in range(m):
    a[i] = [0] * n # de tao mang 2 chieu m * n
    for j in range(n):
        print('Nhap a[' ,i, ',' ,j, ']= ', end='')
        a[i][j] = int(input())
#in mang
print('Mang vua nhap la:')
for i in range(m):
    for j in range(n):
        print(a[i][j], ' ',end='')
    print('')
```

- Dùng danh sách trong Python làm mảng

```
//Ví dụ
a = [[2, 5, 3],[4, 5, 9]]
print(a)
```

Yêu cầu 2

(1) Một số hàm thống kê dùng cho một dãy số: mean, median, mode

```
from statistics import *
# Giả sử có mảng a
print(mean(a), median(a), mode(a))
```

(2) Lát cắt trong danh sách

Giả sử có list a, khi đó a[m : n] được gọi là một lát cắt của list a.

- a[m : n] gồm các phần tử của list a từ phần tử ở vị trí m đến vị trí n - 1.
- a[:] gồm tất cả các phần tử của list a, tức là chính a
- a[:n] gồm các phần tử từ vị trí đầu list đến vị trí n - 1
- a[n:] gồm các phần tử từ vị trí n đến vị trí cuối list
- a[p:q:step] gồm các phần tử từ chỉ số p đến chỉ số q-1, với bước nhảy step. Nếu step âm thì sẽ đảo chiều, gồm các phần tử từ phải qua trái, từ chỉ số q-1 đến chỉ số p, tương tự như phương thức reverse()

(3) Các phép toán và phương thức của danh sách

- Danh sách có phép toán: in, not in, min, max
- Một số phương thức trong danh sách cho ở *Bảng 2*

Bảng 2. Một số phương thức trên danh sách

STT	Phương thức	Tác dụng
1.	len(list_name)	Cho biết số phần tử của list a
2.	a.append(giá_trị)	Thêm một giá trị vào cuối list a
3.	a.pop()	Xóa phần tử ở cuối list a
4.	a.remove(giá_trị)	Xóa một giá trị khỏi list a
5.	a.insert(i, giá_trị)	Chèn một giá trị trước vị trí i
6.	a.count(giá_trị)	Cho biết số lượng phần tử có giá trị đã chỉ ra
7.	a.index(giá_trị)	Cho biết vị trí của phần tử đầu tiên có giá trị đã chỉ ra
8.	b = a.copy()	Trả về bản sao của list.
9.	a.reverse()	Đảo ngược thứ tự các phần tử trong list.
10.	a.sort()	Sắp xếp các phần tử trong list theo thứ tự tăng dần.
11.	a.extend(b)	Thêm tất cả phần tử của list b vào list a
12.	a.clear()	Xóa tất cả phần tử của list a

(1) Quy tắc Đọc/Ghi tệp văn bản

	Truy cập tệp để ĐỌC	Truy cập tệp để GHI
	Giả sử tên biến tệp là f s là một biến kiểu string	Giả sử tên biến tệp là fo s là một biến có kiểu dữ liệu nào đó
Mở tệp	Mở tệp để đọc dữ liệu từ file ra biến Cách 1:	Mở file để ghi dữ liệu từ biến vào file Cách 1:

	<pre>fi = open('Tên tệp', 'r') Cách 2: with open('Tên tệp', 'r') as fi</pre>	<pre>fo = open('Tên tệp', 'wt') Cách 2: with open('Tên tệp', 'wt') as fo</pre>
Truy cập tệp	<p>Đọc tất cả dòng của tệp ra biến</p> <pre>s = fi.read()</pre> <p>Đọc dòng hiện tại của tệp ra biến</p> <pre>s = fi.readline()</pre> <p>Đọc dòng hiện tại của tệp ra biến nguyên</p> <pre>n = int(fi.readline())</pre> <p><i>Chú ý:</i> Lệnh đọc file read() và readline() đọc cả kí tự xuống dòng ra biến</p>	<p>Ghi dữ liệu từ biến hoặc biểu thức vào dòng hiện tại của tệp</p> <pre>print(s, file = fo) print(biểu_thức_cụ_thể, file = fo)</pre>
Đóng file	<pre>fi.close()</pre>	<pre>fo.close()</pre>

Yêu cầu 3

Thực hành có thể tiến hành theo nhóm, mỗi nhóm có thể gồm một số máy tính. HV được giao bài tập thực hành (phần phụ lục), được cung cấp hoặc tạo tiền đề về kiến thức, kĩ năng cần vận dụng trước khi làm bài. Trong quá trình HV thực hành, GV có thể gợi ý hoặc hướng dẫn HV.

Sau khi HV thực hành, nếu cần rút ra những chú ý hoặc kết luận cần thiết, GV cho HV báo cáo, chia sẻ kết quả thực hành.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Mảng là một tập hợp các phần tử có cùng kiểu dữ liệu, được lưu trữ thành một khối nhiều ô nhớ liền kề trong bộ nhớ. Các phần tử mảng được đánh chỉ số tuần tự và có thể truy cập ngẫu nhiên với thời gian hằng số.
- Trong Python, mảng và danh sách có nhiều điểm tương tự; có thể dùng danh sách thay cho mảng.
- Mảng hai chiều là bảng hình chữ nhật các phần tử có cùng kiểu dữ liệu, gồm n hàng và m cột.
- Có thể truy cập các phần tử bằng hai chỉ số: chỉ số hàng và chỉ số cột

3. Phụ lục: Bài tập thực hành về mảng

Bài 1. Lát cắt

a) Cho a là mảng (danh sách) các số. Hãy dùng lát cắt tạo danh sách b và dùng vòng lặp for in kết quả ra màn hình để kiểm tra kết quả trong mỗi trường hợp sau:

- + b là nửa cuối của a.
- + b là một phần tử kể từ đầu trái của a.

+ b là các phần tử chỉ số lẻ của a .

b) Cho a là ma trận (bảng số) hình vuông $n \times n$ các số thực. Hãy viết các câu lệnh (dùng lát cắt khi có thể) để in kết quả ra màn hình và kiểm tra kết quả trong mỗi trường hợp sau:

+ Các hàng chỉ số chẵn của a .

+ Hai phần tử đầu tiên của hàng đầu tiên của a .

+ Hai cột đầu tiên của a .

+ Các cột chỉ số lẻ của a .

Bài 2. Vòng lặp

Cho a là mảng hai chiều hình vuông gồm n hàng và n cột các số thực.

Hãy tính:

a) Tổng các phần tử chỉ số chẵn ở hàng i của a .

b) Tổng các phần tử âm; tổng các phần tử không âm ở hàng i của a .

c) In ra chỉ số các phần tử bằng số x cho trước.

Bài 3. Đọc dữ liệu từ tệp đầu vào và viết ra tệp

Cho tệp “bangDiem.txt” gồm nhiều dòng; các mục dữ liệu cách nhau khoảng trống:

- Dòng thứ nhất: Hai số nguyên dương n và m ; với n là số HV, m là số môn học.

- Dòng thứ hai: TênHV Toán Văn Tin Lí... gồm $(m + 1)$ từ.

- n dòng tiếp theo, mỗi dòng có tên HV và điểm các môn học của HV đó.

Hãy viết một hàm nhậpTuTep() để đọc tệp dữ liệu đầu vào “bangDiem.txt” và khởi tạo dữ liệu sẵn sàng để tính toán phân tích kết quả học tập:

- Một mảng hai chiều $n \times m$ các số thực.
- Hai danh sách: danh sách tên HV và danh sách tên môn học.

Hoạt động 2.2. Thiết kế chương trình theo mô đun (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Giải thích được phương pháp thiết kế chương trình thành các mô đun cho một bài toán cụ thể.

- Nhận biết được lợi ích của phương pháp nêu trên: hỗ trợ làm việc đồng thời, dễ dàng bảo trì, phát triển chương trình và tái sử dụng các mô đun.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau:

(1) Thế nào là mô đun hóa trong lập trình là gì? Một tệp mã nguồn hoặc một hàm trong chương trình có phải là một mô đun không?

(2) Hãy nêu các ưu điểm của lập trình theo phương pháp mô đun hóa.

(3) Hãy trình bày các giai đoạn của phương pháp mô đun hóa.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy thiết kế chương trình và lập trình giải quyết vấn đề trong dự án sau theo phương pháp mô đun hoá:

Dự án: So sánh độ phức tạp thuật toán của hai thuật toán tìm kiếm tuần tự và tìm kiếm nhị phân. Cần thực nghiệm bấm giờ thực tế chạy máy tính nhiều lần với các dãy số đầu vào ngẫu nhiên rồi lấy giá trị trung bình.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.

- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Mô đun hóa trong lập trình

- Tên gọi mô đun hàm ý đó là một bộ phận, một phần chương trình phần mềm, nhưng được thiết kế tách thành một khối riêng biệt, có tính độc lập nhất định với những phần còn lại.

- Một chương trình lớn có thể gồm nhiều tệp mã nguồn. Một tệp mã nguồn là một mô đun phần mềm. Một hàm do người lập trình tự viết cũng là một mô đun vì mỗi hàm trong chương trình tách thành một đoạn riêng, tương đối độc lập với những phần còn lại của chương trình.

- Mô đun hoá là phương pháp để làm phần mềm nói chung và lập trình nói riêng trong đó bao gồm việc xây dựng các mô đun.

(2) Các ưu điểm của lập trình theo phương pháp mô đun hoá

Ngắn gọn và dễ hiểu: Chương trình có một số hàm do người lập trình định nghĩa nên sẽ ngắn gọn và dễ hiểu vì chương trình thể hiện rõ ràng các câu lệnh hoặc lời gọi hàm thực hiện các công việc chính: nhập dữ liệu, tính toán, xử lý dữ liệu theo các yêu cầu và xuất dữ liệu. Nếu lập trình kiểu nguyên khối thì chương trình khá dài và khó hiểu.

Phối hợp cùng lập trình: Khi chương trình không nhỏ, cần viết nhiều hàm, sử dụng những thuật toán khác nhau,... thì cần tổ chức thành vài tệp mã nguồn riêng biệt. Do đó, cần phối hợp nhiều người viết.

Dễ kiểm thử và sửa lỗi: Lỗi sẽ được khoanh vùng trong phạm vi một đoạn mã hoặc trong một hàm nào đó nên sẽ dễ tìm ra câu lệnh có lỗi hơn.

Khả năng tái sử dụng: Những hàm do người lập trình tự định nghĩa có thể được dùng không chỉ trong chương trình vừa hoàn thành mà còn ở những chương trình khác sau này. Các môi trường lập trình đều hỗ trợ việc tạo lập thư viện các hàm do người lập trình tự định nghĩa.

(3) Phương pháp mô đun hoá

Áp dụng phương pháp mô đun hoá, người lập trình làm theo các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1. Liệt kê các việc lớn: sử dụng các gạch đầu dòng nhằm cho biết cần làm gì để nhận được kết quả mong muốn, tuân tự từ nhập dữ liệu đến kết quả cuối cùng.

Giai đoạn 2. Thiết kế các hàm: phân chia mỗi bước lớn thành một vài công việc độc lập và thiết kế các hàm thực hiện từng công việc đó, xác định rõ tên hàm, đầu vào, đầu ra.

Giai đoạn 3. Viết các hàm: lập trình từng hàm theo thiết kế; kiểm thử, gỡ lỗi từng hàm để chắc chắn nó làm đúng chức năng.

Giai đoạn 4. Viết chương trình chính: thực hiện các bước theo liệt kê trong Giai đoạn 1 bằng các câu lệnh gọi sử dụng các hàm vừa hoàn thành; chạy thử, kiểm tra tổng thể

Yêu cầu 2

Thiết kế chương trình và lập trình giải quyết vấn đề trong dự án đã cho theo phương pháp mô đun hoá:

Giai đoạn 1. Liệt kê các việc lớn

- Sinh dãy ngẫu nhiên dãy A gồm n số.
- Sắp xếp dãy A theo thứ tự tăng dần (không giảm) và lưu thành dãy B.
- Tìm kiếm một số x bất kì: Cho số x bất kì, tìm kiếm tuần tự số x trong dãy A, tìm kiếm nhị phân số x trong dãy B, bấm giờ tính khoảng thời gian từ lúc bắt đầu tìm kiếm cho đến khi kết thúc tìm kiếm trong cả hai trường hợp.
- Tính trung bình cộng thời gian thực hiện tìm kiếm tuần tự và tìm kiếm nhị phân; xuất kết quả ra cho cả hai trường hợp.

Giai đoạn 2. Thiết kế các hàm

- Hàm *dayngaunhien*(0, M): Sinh dãy ngẫu nhiên n số với giá trị trong khoảng (0, M)
 - + Đầu vào: hai số nguyên n, M;
 - + Đầu ra: một dãy n số được sinh ngẫu nhiên với giá trị trong khoảng (0, M).
- Hàm *sapxep*(A, B): sắp xếp dãy A theo thứ tự tăng dần (không giảm) lưu thành dãy B
 - + Đầu vào: một dãy số;
 - + Đầu ra: dãy số được sắp theo thứ tự tăng dần.
- Hàm *tktuantu*(A): Tìm kiếm tuần tự trên dãy A bất kì
- Hàm *tknhphan*(B): Tìm kiếm nhị phân trên dãy B bất kì
- Hàm *tkbatki*(x, A, B): Tìm số x có mặt trong dãy hay không
 - + Đầu vào: x ngẫu nhiên, hai dãy số A, B.

+ Đầu ra: khoảng thời gian từ lúc bắt đầu tìm kiếm cho đến khi kết thúc tìm kiếm bằng cả hai cách tìm kiếm: kiểm tuần tự trong dãy A và tìm kiếm nhị phân trong dãy B.

- Ghi lại khoảng thời gian tìm kiếm: dùng hàm time hai lần, ngay trước và ngay sau câu lệnh gọi tktuantu và tknhiphan. Không cần viết thành hàm riêng.

- Tính trung bình cộng thời gian thực hiện tìm kiếm tuần tự và tìm kiếm nhị phân; xuất kết quả ra: không cần viết thành hàm riêng.

Người lập trình chỉ bắt đầu viết các chương trình chính sau khi đã thiết kế xong các hàm. Với Giai đoạn 3 và Giai đoạn 4, HV thực hiện dựa vào các kiến thức đã học đồng thời làm theo gợi ý của GV.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Lập trình theo phương pháp mô đun hoá là chia chương trình thành một số hàm (chương trình con) tách biệt để có thể viết mã lệnh, kiểm thử, gỡ lỗi từng hàm.
- Các hàm do người lập trình tự định nghĩa là kết quả của việc lập trình theo mô đun..

Hoạt động 2.3. Làm mịn dần từng bước từ thuật toán đến chương trình máy tính (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Giải thích được sơ bộ phương pháp làm mịn dần trong lập trình.
- Biết được mã giả là gì và sử dụng được mã giả làm mịn dần một số thuật toán đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

(1) Mã giả là gì? Những qui ước nào được sử dụng trong mã giả?

(2) Làm mịn dần các bước của thuật toán là gì? Nêu ví dụ minh họa.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy xây dựng thuật toán giải quyết bài toán sau đây bằng phương pháp làm mịn dần:

Bài toán sàng số nguyên tố: Cho trước số tự nhiên n , hãy sàng lọc chỉ giữ lại những số là số nguyên tố trong dãy $\{0, 1, 2, \dots, n\}$.

- Đầu vào: một số nguyên dương n .

- Đầu ra: in ra các số nguyên tố trong dãy.

Ý tưởng thuật toán: Đọc bỏ dần các số $m > 2$ là bội số của 2, 3, 4, 5, ... cho đến khi hết các bội số thì còn lại các số nguyên tố.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Mã giả và những quy ước viết mã giả

Mã giả (pseudo-code) là hình thức mô tả thuật toán theo cách dễ hiểu nhất bằng ngôn ngữ lai giữa ngôn ngữ tự nhiên (ngôn ngữ quốc gia của người đang viết mã giả) và ngôn ngữ lập trình nào đó.

Tuy mã giả lai với những ngôn ngữ lập trình nhưng mã giả độc lập với ngôn ngữ lập trình và môi trường lập trình thực hiện thuật toán. Điều này cũng khiến cho mã giả có xu hướng giống với một ngôn ngữ lập trình cụ thể và có thể không thuận lợi với những người không thành thạo với ngôn ngữ đó. Tương tự, mã giả cũng không thuận lợi đối với người không có chung ngôn ngữ tự nhiên của người viết mã giả.

Quy ước cụ thể khi viết mã giả trong tài liệu này như sau:

- Lai giữa ngôn ngữ tiếng Việt và các ngôn ngữ Python và C++
- Lời chú thích bắt đầu bằng dấu “#” cho đến hết dòng.
- Phép so sánh là dấu “=”, phép gán là dấu ←

Cấu trúc rẽ nhánh thiếu và đủ dùng hai mẫu câu lệnh sau:

- + if điều kiện: ...
- + if điều kiện: ... else:

Cấu trúc lặp với số lần biết trước và chưa biết trước dùng hai mẫu câu lệnh sau:

- + Số lần lặp biết trước: for biến in { i | i chẵn, $j + 1 \leq i \leq n - 1$ } : ...
- + Số lần lặp chưa biết trước: while điều kiện : ...

Sử dụng các mức thụt lùi đầu dòng để đánh dấu kết thúc dãy lệnh tuần tự trong mỗi nhánh rẽ của phép lựa chọn hay trong thân vòng lặp của phép lặp

(2) Làm mịn dần các bước mô tả thuật toán và ví dụ minh họa

“*Làm mịn dần các bước mô tả thuật toán là để tiến gần hơn đến các câu lệnh của ngôn ngữ lập trình*”. Ở đây lựa chọn sử dụng mã giả để trình bày, vì nó ngắn gọn, dễ hiểu và không phụ thuộc vào ngôn ngữ lập trình. Quá trình làm mịn dần có thể dẫn đến tối ưu dần về mặt thuật toán.

Ví dụ: Thuật toán kiểm tra tính nguyên tố của một số n cho trước.

- Đầu vào: một số nguyên dương n .
- Đầu ra: Nếu n là số nguyên tố trả về True, ngược lại trả về False.

Thuật toán ban đầu (chưa mịn) dưới đây kiểm tra tính nguyên tố của số n theo định nghĩa số nguyên tố. Thuật toán sẽ trả về giá trị True hoặc False tùy theo n là số nguyên tố

hay không là số nguyên tố. Lưu ý thuật toán sẽ kết thúc ngay sau khi thực hiện lệnh “Trả về” một giá trị nào đó.

Bước 1. Nếu $n = 1$: Trả về False;

Bước 2. Nếu $n = 2$: Trả về True;

Bước 3. Kiểm tra tính nguyên tố của n với $n > 2$; Trả về True/False tùy theo kết quả kiểm tra;

Bước 4. Kết thúc.

Nhận thấy Bước 1 và Bước 2 có thể chuyển trực tiếp thành thành câu lệnh Python dễ dàng (không cần mã giả).

```
if n == 1: return False
if n == 2: return True
```

Riêng Bước 3 “Kiểm tra tính nguyên tố của n với $n > 2$ ” cần được chi tiết dần (làm mịn dần). Thay vì viết đầy đủ thuật toán với các bước đã nêu, dưới đây chỉ viết cho riêng bước 3 thể hiện quá trình làm mịn dần:

Lần 1 (chưa mịn)

Kiểm tra tính nguyên tố của số n theo định nghĩa số nguyên tố; Trả về True/False tùy theo kết quả kiểm tra;

Lần 2 (mịn hơn, tương đương lần 1)

Với k nào đó thoả mãn $2 \leq k \leq n - 1$:

Nếu n chia hết cho k : Trả về False;

Ngược lại nếu không có giá trị k nào như trên: Trả về True.

Lần 3 (mịn hơn nữa, tương đương lần 2)

for k in $\{k \mid 2 \leq k \leq n-1\}$

if n chia hết cho k : Trả về False

Trả về True

Lần 4 (mịn nhất, tương đương lần 3)

```
for k in range(2, n):
    if (n % k == 0):
        return False
return True
```

Lần 5 (tối ưu hơn lần 4)

Với k nào đó thoả mãn $3 \leq k < \sqrt{n}$:

Nếu n chia hết cho k : Trả về False;

Ngược lại nếu không có giá trị k nào như trên: Trả về True.

```
for k in {k | 3 ≤ k ≤ √n}
```

```
for k in range(3,
int(math.sqrt(n))+1):
    if (n % k == 0):
```

if n chia hết cho k: Trả về False Trả về True	<code>return False</code> <code>return True</code>
--	---

Lần 6 (tối ưu hơn lần 5)

Nếu n là số lớn hơn 2 và chẵn:

Trả về False

Ngược lại thì

Với k là số lẻ nào đó thoả mãn $3 \leq k < \sqrt{n}$:

Nếu n chia hết cho k: Trả về False;

Ngược lại nếu không có giá trị k nào như trên: Trả về True.

if n > 2 và chẵn: Trả về False else: for k in {k k lẻ, $3 \leq k \leq \sqrt{n}$ } if n chia hết cho k: Trả về False Trả về True	<code>if n > 2 and n % 2 == 0:</code> <code>return False</code> <code>else:</code> <code>for k in range(3, int(math.sqrt(n))+1, 2):</code> <code>if (n % k == 0):</code> <code>return False</code> <code>return True</code>
---	--

Chú ý: Một tiếp cận khác của làm mịn dần trong xây dựng thuật toán

GV có thể hỗ trợ cho HV kiến thức về một cách tiếp cận khác của làm mịn dần trong xây dựng thuật toán, cụ thể như sau:

Một nghiên cứu khác trong dạy học thuật toán gọi các bước 3 ở bốn lần đầu tiên là ***tinh chế tương đương (Refining method)***. Từ “tương đương” thể hiện quá trình mô tả cùng một phiên bản thuật toán (chứ không phải là các phiên bản thuật toán khác nhau) nhưng theo hướng dần dần tiến đến câu lệnh của ngôn ngữ lập trình.

Quá trình tinh chế tương đương lần lượt sử dụng các ngôn ngữ sau: Ngôn ngữ tự nhiên (ngôn ngữ quốc gia của người đang viết thuật toán), Ngôn ngữ toán học (nếu cần), Giả mã và cuối cùng là Ngôn ngữ lập trình. Vì thế, phương pháp tinh chế tương đương được xem là tinh chế dựa trên ngôn ngữ và bản chất của các thuật toán được tạo ra trong quá trình tinh chế là các “phiên bản mô tả thuật toán” khác nhau (chứ không phải là “phiên bản thuật toán” khác nhau).

Bước 3 ở hai lần cuối được gọi là ***tinh chế nâng cấp (Upgrade refining method)*** bởi vì thuật toán ở các lần này được tối ưu dần. Việc tối ưu này có thể làm thay đổi thời gian thực hiện thuật toán hoặc giảm độ phức tạp của thuật toán. Nếu độ phức tạp thuật toán thay đổi thì quá trình tinh chế nâng cấp có thể chuyển từ phiên bản thuật toán này lên phiên bản thuật toán mới.

Làm mịn dần ở đây là làm mịn dần từng bước, từ thuật toán đến chương trình máy tính. Nếu sử dụng hai thuật ngữ trên đây thì phương pháp làm mịn dần ở đây thể hiện kết hợp tinh chế tương đương với tinh chế nâng cấp.

Một cách hiểu khác về phương pháp **làm mịn dần (Smoothness method)** trong xây dựng thuật toán là dựa trên ý tưởng *chia để trị (divide and conquer)*, từ đó đưa ra hai kiểu làm mịn:

- Làm mịn *từ ngoài vào* thể hiện cách tiếp cận giải quyết vấn đề *từ trên xuống - top down* (một ví dụ của cách tiếp cận này là phương pháp mô đun hóa).

- Làm mịn *từ trong ra* thể hiện cách tiếp cận giải quyết vấn đề *từ dưới lên - bottom up* (các ví dụ điển hình của cách tiếp cận này là phương pháp qui hoạch động và phương pháp qui nạp toán học).

Ví dụ: Thuật toán kiểm tra tính nguyên tố của một số n cho trước.

- Đầu vào: một số nguyên dương n .

- Đầu ra: Nếu n là số nguyên tố trả về True, ngược lại trả về False.

Giai đoạn 1. Biểu diễn thuật toán P ở dạng “thô” (“chưa mịn”), trong đó sử dụng thuật toán Q được “đóng gói” với giả sử thuật toán Q đã biết.

Thuật toán P (thô):

Bước 1. Nếu $n = 1$: Trả về False;

Bước 2. Nếu $n = 2$: Trả về True;

Bước 3. Nếu $n > 2$: Thực hiện thuật toán Q (Q là thuật toán kiểm tra tính nguyên tố của số n và trả về giá trị True hoặc False tùy theo n là số nguyên tố hay không là số nguyên tố).

Bước 4. Kết thúc.

Giai đoạn 2. Xây dựng và biểu diễn thuật toán Q.

Nếu n là số lớn hơn 2 và chẵn:

Trả về False

Ngược lại thì

Với k là số lẻ nào đó thoả mãn $3 \leq k < \sqrt{n}$: :

Nếu n chia hết cho k : Trả về False;

Ngược lại nếu không có giá trị k nào như trên: Trả về True.

Giai đoạn 3. Biểu diễn thuật toán P ở dạng “mịn”.

Bước 1. Nếu $n = 1$: Trả về False;

Bước 2. Nếu $n = 2$: Trả về True;

Bước 3. Nếu $n > 2$: Kiểm tra tính nguyên tố của $n > n$ như sau:

Nếu n là số lớn hơn 2 và chẵn:

Trả về False

Ngược lại thì

Với k là số lẻ nào đó thoả mãn $3 \leq k < \sqrt{n}$:

Nếu n chia hết cho k : Trả về False;

Ngược lại nếu không có giá trị k nào như trên: Trả về True.

Bước 4. Kết thúc.

Yêu cầu 2

Nếu cần, GV nêu cách làm và làm mẫu cho HV quan sát, sau đó HV làm theo mẫu (hoặc GV làm mẫu, HV quan sát, sau đó HV nêu cách làm trước khi thực hành theo cách đã nêu).

Cách 1. Làm mịn dần các bước mô tả thuật toán

Dựa trên thuật toán thô giải Bài toán sàng nguyên tố đã cho, hãy mô tả thuật toán lần lượt bằng mã giả, ngôn ngữ Python và cuối cùng viết chương trình Python để giải quyết bài toán.

Thuật toán thô

Bước 1. Tạo danh sách prime gồm $n + 1$ giá trị logic True; (để giả sử tất cả các giá trị là từ 0 đến n là số nguyên tố)

Bước 2. Gán $\text{prime}[0] = \text{False}$; $\text{prime}[1] = \text{False}$; (để khẳng định 0 và 1 không phải là số nguyên tố)

Bước 3. Với mọi số m ($2 < m \leq n$), kiểm tra nếu m là một bội số của số k nào đó ($k < m$) thì gán $\text{prime}[m] = \text{False}$; (để loại dần các bội số của 2, 3, 4, 5,... cho đến khi hết các bội số thì còn lại các số nguyên tố).

Một cách chi tiết Bước 3 như sau:

2.1. Bắt đầu với $m = 3$;

2.2. Lặp khi $m \leq n$:

+ Nếu với số k nào đó ($2 \leq k \leq m - 1$) mà m chia hết cho k thì m không là số nguyên tố;

+ $m \leftarrow m + 1$

Hết lặp

Bước 4. Với mọi i ($2 \leq i \leq n$) in ra i nếu $\text{prime}[i] = \text{True}$.

Đáp án phần chi tiết bước 3

<pre><code>m ← 3 while m ≤ n : for k in { k 2 ≤ k ≤ m - 1 }: if m % k = 0:</code></pre>	<pre><code>m = 3 while (m <= n): for k in range(2, m): if m % k == 0: prime[m] = False m += 1</code></pre>
---	---

prime[m] ← False <i>m ← m+1</i>	
---	--

Cách 2. Làm mịn dần trong xây dựng thuật toán

Dựa trên thuật toán P (thuật toán thô giải Bài toán sàng nguyên tố đã cho), hãy mô tả thuật toán Q bằng hình thức phù hợp và cuối cùng viết chương trình Python để giải quyết bài toán.

Thuật toán P

Bước 1. Tạo danh sách prime gồm $n + 1$ giá trị logic True;

Bước 2. Gán $\text{prime}[0] = \text{False}$; $\text{prime}[1] = \text{False}$;

Bước 3. Thực hiện thuật toán Q (Q là thuật toán loại dần các bội số của 2, 3, 4, 5,... trong mảng prime cho đến khi hết các bội số thì còn lại các số nguyên tố).

Bước 4. Với mọi i ($2 \leq i \leq n$) in ra i nếu $\text{prime}[i] = \text{True}$.

Đáp án

Thuật toán Q: Với mọi số m ($2 < m \leq n$), kiểm tra nếu m là một bội số của số k nào đó ($k < m$) thì gán $\text{prime}[m] = \text{False}$

Bước 1. Khởi tạo $m \leftarrow 3$;

Bước 2. **while** $m \leq n$:

for k **in** $\{ k \mid 2 \leq k \leq m - 1 \}$:

if $m \% k = 0$:

prime[m] ← False

$m \leftarrow m+1$

Chương trình

```
def Eratosthenes(n):
    #Tạo mảng biên Boolean "prime[0..n]"; ban đầu tất cả là True
    #Kết cục prime[i] sẽ là False nếu i không là số nguyên tố
    #Còn lại là số nguyên tố
    prime = [True for i in range(n + 1)]
    p = 2
    while (p * p <= n):
        #Nếu prime[p] không bị sửa, p là nguyên tố
        if prime[p]:
            #Đục bỏ các bội số của p
            for i in range(p * p, n + 1, p):
                prime[i] = False
            p += 1
    prime[0]= False
    prime[1]= False
    return prime

n = int(input('Nhập n: '))
a = Eratosthenes(n)
```

```
for i in range(1, n + 1):
    if a[i]:
        print(i, end = ' ')
```

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Mã giả là một cách mô tả thuật toán độc lập với ngôn ngữ lập trình và tạo thuận lợi cho việc chuyển thuật toán thành chương trình máy tính.
- Từ mô tả thuật toán bằng liệt kê các bước, chuyển dần những cụm từ mô tả một công việc thành mã giả bằng cách làm chi tiết từng bước cách thực hiện công việc đó.
- Chuyển câu lệnh mã giả thành mã lệnh của ngôn ngữ lập trình để có văn bản chương trình..

Hoạt động 2.4. Đánh giá thuật toán (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Trình bày được sơ lược khái niệm độ phức tạp thời gian của thuật toán. Nêu được ví dụ minh họa.

- Biết được kí pháp O lớn và các bậc độ phức tạp thời gian.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Yếu tố nào để xác định thời gian thực hiện chương trình? Tại sao không sử dụng các hàm thực hiện chương trình có sẵn để đánh giá hiệu quả của chương trình?
- (2) Hãy trình bày các khái niệm sau: Độ phức tạp thời gian của thuật toán, Phép toán sơ cấp, Phép lặp, Phép lựa chọn, Độ phức tạp thời gian hằng số, Độ phức tạp thời gian tuyến tính.
- (3) Tại sao cần làm giả thêm khi ước lượng số phép toán của thuật toán? Hãy trình bày về kí pháp O và một số kí hiệu O lớn về thời gian thực hiện thuật toán.
- (4) Hãy trình bày các quy tắc ước lượng thời gian thực hiện thuật toán.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy đánh giá độ phức tạp thời gian thực hiện thuật toán giải bài toán tìm số hạng thứ n của dãy Fibonacci.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau.

Yêu cầu 1

(1) Yếu tố để xác định thời gian thực hiện thuật toán

Tính hiệu quả của thuật toán được đo bởi thời gian thực hiện thuật toán, được tính dựa vào thời gian thực hiện chương trình cài đặt thuật toán đó và do đó được đo bởi thời gian thực hiện chương trình và lượng bộ nhớ mà máy tính cần dùng.

Kích thước đầu vào là yếu tố được dùng để tính thời gian thực hiện chương trình vì rõ ràng với kích thước dữ liệu đầu vào khác nhau thì thời gian thực hiện chương trình là khác nhau. Do đó, thời gian chạy một chương trình với kích thước đầu vào n được tính theo một hàm số $T(n)$ của n .

Các công cụ lập trình thường có hàm tính thời gian thực hiện chương trình, ví dụ Python có lệnh **time()**. Cách tính giờ theo hàm có sẵn không được sử dụng để đánh giá hiệu quả của chương trình khi muốn so sánh hiệu quả giữa các thuật toán cài đặt chương trình vì phải lập trình và chạy thử chương trình của tất cả các thuật toán và thời gian thực hiện chương trình phụ thuộc vào phần cứng máy tính, ngôn ngữ lập trình và chương trình dịch.

(2) Độ phức tạp thời gian thuật toán và các phép toán

- *Độ phức tạp thời gian của thuật toán*: Độ phức tạp thời gian của thuật toán (ngắn gọn là *độ phức tạp thuật toán*) là kết quả ước lượng thời gian thực hiện các chương trình cài đặt thuật toán để xử lý một lượng dữ liệu đầu vào có độ lớn n . Ước lượng này thể hiện số *phép toán* cần thiết để thực hiện thuật toán khi đã biết dữ liệu đầu vào có kích thước n . Các phép toán cần thiết để thực hiện thuật toán gồm hai loại: phép toán sơ cấp và các phép toán còn lại (không sơ cấp).

- *Phép toán sơ cấp*: là phép toán có thời gian thực hiện không lớn hơn một hằng số nào đó, không phụ thuộc kích thước dữ liệu đầu vào n . Các phép toán sơ cấp tiêu biểu là: phép toán số học, phép so sánh, ... với các toán hạng là giá trị cụ thể; Các hàm toán học với đầu vào là giá trị cụ thể không phụ thuộc n .

- *Phép lặp* là phép toán được mô tả bằng cấu trúc lặp.

- *Phép lựa chọn* là phép toán được mô tả bằng cấu trúc rẽ nhánh

- *Độ phức tạp thời gian hằng số*: Thuật toán có độ phức tạp thời gian hằng số khi mà số phép toán cần thực hiện không phụ thuộc kích thước n của dữ liệu đầu vào. Ví dụ xét thuật toán sau đây tính $S = 1 + 2 + \dots + n$:

Bước 1. Nhập n ;

Bước 2. Gán $S = (n*(n+1))/2$;

Bước 3. In ra S .

Thuật toán có 3 phép toán sơ cấp để tính tổng S hay $T(n) = 3$. Vậy thuật toán có độ phức tạp thời gian hằng số.

- *Độ phức tạp thời gian tuyến tính*: Thuật toán có độ phức tạp thời gian tuyến tính nếu số phép toán cần thực hiện là hàm tuyến tính của kích thước dữ liệu đầu vào n . Ví dụ xét thuật toán sau đây tính $S = 1 + 2 + \dots + n$:

Bước 1. Nhập n ;

Bước 2. Khởi tạo $S = 1$;

Bước 3. Với mỗi $i = 2, \dots, n$: gán $S = S + i$;

Bước 4. In ra S .

Thuật toán gồm 03 phép toán sơ cấp (ở các bước 1, 2, 4) và 01 phép lặp ở bước 3. Phép lặp này thực hiện $n - 1$ lần phép toán sơ cấp (câu lệnh gán). Do đó thời gian thực hiện thuật toán là hàm tuyến tính của n : $T(n) = 3 + (n - 1) = n + 2$. Vậy thuật toán có độ phức tạp thời gian tuyến tính.

(3) Ước lượng làm già thêm và kí pháp O

Cách ước lượng làm già thêm

Số phép toán cần thiết để thực hiện thuật toán không chỉ phụ thuộc kích thước n của dữ liệu đầu vào mà còn phụ thuộc vào đặc điểm dữ liệu có thể dẫn đến trường hợp ít nhất hay nhiều nhất phép cần thực hiện. Ví dụ, xét thuật toán tìm số lớn nhất trong dãy số:

- Đầu tiên, tạm gán $\max = a_0$; đọc giá trị tiếp theo, so sánh với \max và gán lại nếu cần.

- Khi phần tử đầu dãy a_0 có giá trị lớn nhất thì số lần phải gán lại giá trị $\max = a_i$ là bằng 0. Số phép toán là ít nhất.

- Khi dãy số ban đầu là dãy tăng chặt, mọi số đều khác nhau, thì số lần phải gán $\max = a$

i là bằng n . Số phép toán là nhiều nhất.

Một cách tổng quát, có thể xét ba trường hợp: trường hợp thuận lợi nhất (số phép toán cần thực hiện ít nhất); trường hợp bất lợi nhất (số phép toán cần thực hiện nhiều nhất) và trường hợp ngẫu nhiên (số phép toán cần thực hiện ở mức trung bình).

Nói chung, ta muốn có một ước lượng trung bình cho tất cả các trường hợp ngẫu nhiên xảy ra. Tuy nhiên, không dễ tìm được ước lượng trung bình này. Người ta chọn cách dễ làm hơn, đó là ước lượng làm già thêm. Cách ước lượng đảm bảo rằng trong thực tế sẽ không có trường hợp nào vượt quá ước lượng đã đưa ra.

Kí pháp O lớn

Theo định nghĩa, nếu số phép toán sơ cấp cần thực hiện không vượt quá một hằng số C , không phụ thuộc n thì thuật toán có độ phức tạp thời gian là hằng số. Kí hiệu $T(n) = O(1)$.

Nếu số phép toán sơ cấp cần thực hiện không vượt quá một hàm tuyến tính của n , $T(n) \leq C_1n + C_2$ (với C_1, C_2 là hằng số) thì độ phức tạp thời gian của thuật toán là tuyến

tính. Viết ngắn gọn $T(n) = O(n)$ nghĩa là độ phức tạp thời gian của thuật toán là tuyến tính. Bảng 3 trình bày một số kí hiệu O lớn về thời gian thực hiện thuật toán thường gặp:

Bảng 3. Một số kí hiệu O lớn về thời gian thực hiện thuật toán

Kí hiệu O lớn	Tên gọi độ phức tạp thời gian thuật toán
$O(1)$	Hằng số
$O(\log_2 n)$	Logarit
$O(n)$	Tuyến tính (linear)
$O(n^2)$	Bậc hai (quadratic)
$O(C^n)$	Hàm mũ (exponential) ($C > 1$)
$O(n!)$	Giai thừa

Một số công thức liên quan:

Công thức 1: áp dụng cho hai cấu trúc điều khiển được thực hiện tuần tự

Nếu $f_1(n) = O(g_1(n))$ và $f_2(n) = O(g_2(n))$ thì $f_1(n) + f_2(n) = O(\max(g_1(n), g_2(n)))$.

Công thức 2: áp dụng cho hai cấu trúc điều khiển lồng nhau

Nếu $f_1(n) = O(g_1(n))$ và $f_2(n) = O(g_2(n))$ thì $f_1(n) \times f_2(n) = O(g_1(n) \times g_2(n))$.

(4) Các quy tắc khi ước lượng thời gian thực hiện thuật toán

Quy tắc chung

- Khi tính đếm số phép toán cần thực hiện, các quy tắc ước lượng cho phép bỏ bớt những phần có bậc lớn thấp hơn, chỉ giữ lại những phần có bậc lớn cao nhất và các hằng số nhân C đều coi là 1.

- Mô tả thuật toán chỉ sử dụng ba cấu trúc: cấu trúc tuần tự, cấu trúc rẽ nhánh, cấu trúc lặp. Cấu trúc tuần tự thực hiện dãy phép toán nối tiếp nhau. Dãy phép toán của một cấu trúc tuần tự gồm các phép toán sơ cấp và có thể có các phép toán không sơ cấp như phép lựa chọn (thực hiện bằng cấu trúc rẽ nhánh) hay phép lặp (thực hiện bằng cấu trúc lặp).

Lồng bên trong các cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp lại là các dãy phép toán tuần tự khác. Cần ước lượng số phép toán từ bên trong trở ra ngoài.

Lời gọi hàm

- Hàm trong chương trình thực chất là một chương trình con, thực hiện một thuật toán cụ thể. Ước lượng độ phức tạp thời gian một lời gọi hàm chia làm hai trường hợp:

+ Lời gọi các hàm toán học sơ cấp, các hàm thư viện,... với đầu vào là giá trị cụ thể không phụ thuộc n . Trường hợp này có độ phức tạp thời gian là $T(n) = O(1)$.

+ Lời gọi hàm trong các trường hợp còn lại sẽ được ước lượng độ phức tạp như với một thuật toán.

Cấu trúc tuần tự và quy tắc lấy max

- Cấu trúc tuần tự là một dãy gồm C phép toán; C là số xác định, không phụ thuộc n.

+ Nếu tất cả C phép toán là sơ cấp, độ phức tạp thời gian là $T(n) = O(1)$.

+ Trái lại, thời gian thực hiện bằng ước lượng lớn nhất trong số các ước lượng của các phép toán có trong dãy.

Cấu trúc rẽ nhánh và quy tắc lấy max

- Máy tính thực thi một cấu trúc rẽ nhánh (hai nhánh hay nhiều nhánh) sẽ phải kiểm tra điều kiện và thực hiện một trong số các nhánh. Thường việc kiểm tra điều kiện là tính giá trị biểu thức logic gồm biểu thức số học và một phép so sánh, độ phức tạp thời gian là $T(n) = O(1)$.

- Độ phức tạp thời gian của cấu trúc rẽ nhánh là độ phức tạp thời gian lớn nhất trong các độ phức tạp thời gian của các nhánh. Nếu trong biểu thức kiểm tra điều kiện có lời gọi hàm thì độ phức tạp thời gian của việc kiểm tra điều kiện trong cấu trúc rẽ nhánh có thể sẽ không còn là $O(1)$.

Yêu cầu 2

Bài toán: Tìm số hạng fibonacci thứ n

- Đầu vào: số nguyên dương n

- Đầu ra: số hạng thứ n của dãy fibonacci: 1, 2, 3, 5, 8, 13, ...n

Thuật toán

Bước 1. Nhập số nguyên dương n;

Bước 2. Khởi gán $f1 = 1$; $f2 = 1$; $d = 2$;

Bước 3. Lặp quá trình sau khi $d \leq n$:

3.1. Tăng một giá trị cho biến đếm: $d = d + 1$;

3.1. Tính $f3 = f1 + f2$;

3.2. Gán lại $f1 = f2$; $f2 = f3$;

Bước 4. In ra $f3$

Đánh giá độ phức tạp thời gian thực hiện thuật toán

- Bước 1, 2, 4 có số phép toán sơ cấp là: 5

- Bước 3 có lần lặp là $n - 2$, mỗi lần lặp thực hiện 3 phép toán sơ cấp

- Vậy thời gian thực hiện thuật toán là $T(n) = n + 3$, do đó độ phức tạp thời gian của thuật toán là $O(n)$ (độ phức tạp tuyến tính).

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Độ phức tạp thời gian của thuật toán thể hiện tổng số phép toán sơ cấp cần thực hiện để hoàn thành thuật toán và được ước lượng xấp xỉ bằng một hàm số phụ thuộc n (n là kích thước dữ liệu đầu vào).
- Để ước lượng độ phức tạp thời gian của thuật toán, phải xác định đúng phép toán sơ cấp và tuân thủ các quy tắc tính số phép toán cho cấu trúc tuần tự, cấu trúc rẽ nhánh, cấu trúc lặp.

Hoạt động 2.5. Kiểm thử và sửa lỗi chương trình (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Biết được việc kiểm thử giúp lập trình viên phát hiện lỗi, làm tăng độ tin cậy của chương trình nhưng chưa chứng minh được chương trình đã hết lỗi.
- Biết được một số kinh nghiệm gỡ lỗi và các thói quen lập trình tốt để dễ gỡ lỗi.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Hãy nêu một số loại lỗi và nguyên nhân gây lỗi. Môi trường lập trình hỗ trợ truy vết và thông báo lỗi như thế nào?
- (2) Tại sao cần chạy thử chương trình?
- (3) Hãy nêu một số cách gỡ lỗi chương trình.

Yêu cầu 2: Hãy liệt kê một số ca kiểm thử cho chương trình:

- (1) Tìm số x trong một dãy số (đã cho cụ thể).
- (2) Sắp xếp một dãy số.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau:

Yêu cầu 1

(1) Nguyên nhân gây lỗi và truy vết lỗi

Các loại lỗi và nguyên nhân

- Lỗi cú pháp là lỗi hay xảy ra trong quá trình soạn thảo chương trình.
- Lỗi thời gian chạy (runtime errors) là lỗi chương trình đã biên dịch đột ngột dừng giữa chừng hoặc chạy mãi không dừng. Nguyên nhân thường do có giá trị không hợp lệ khi thực hiện một tính toán nào đó. Ví dụ: quên gán trị khởi tạo một biến, bỏ qua việc kiểm tra mẫu số khác 0 trước khi chia; chỉ số phần tử của danh sách ngoài phạm vi cho phép; quên tăng giá trị biến đếm để kiểm tra vòng lặp,...

Truy vết lỗi và thông báo lỗi

- Khi phát sinh một lỗi, chức năng gỡ lỗi sẽ truy ngược lùi về phía trên, tìm đến tận gốc, tới dòng lệnh có câu lệnh gây lỗi.

- Thông báo lỗi in ra danh sách các dòng lệnh truy vết được, ghi kèm số thứ tự dòng lệnh trong văn bản chương trình. Người lập trình có thể tìm ra chuỗi dòng lệnh gây lỗi.

(2) Chạy thử chương trình

Chạy thử cho phép người lập trình dễ phát hiện lỗi hơn, qua đó kịp thời đưa ra các biện pháp xử lý lỗi. Mặc dù điều này không đảm bảo tuyệt đối rằng chương trình không còn lỗi nhưng nó cũng hạn chế được rất nhiều rủi ro phát sinh lỗi trong quá trình vận hành.

(3) Một cách gỡ lỗi chương trình

Thực hiện các ca kiểm thử để phát hiện lỗi chương trình: Ca kiểm thử là một trường hợp đã cho các đầu vào cụ thể và dự đoán trước kết quả đầu ra đúng yêu cầu của bài toán.

Chia để trị: Lập trình theo mô đun bằng các hàm để tổ chức tách biệt các phần công việc của chương trình nhằm dễ sửa lỗi nếu xuất hiện.

In ra kết quả trung gian: Có những lỗi logic rất khó phát hiện. Khi đó cần in ra các giá trị trung gian của biến, biểu thức; hoặc theo dõi các giá trị biến, biểu thức bằng trình gỡ rối nếu nó được trang bị sẵn trong IDE.

Yêu cầu 2

(1) Tìm số x trong một dãy số (đã cho cụ thể).

Các ca kiểm thử là các ca ứng với các trường hợp sau:

- Đầu vào: có x trong dãy, không có x trong dãy, x có ở vị trí đặc biệt (vị trí 0 và vị trí $n - 1$)

- Đầu ra: thông báo các trường hợp: tìm thấy x, không tìm thấy x, tìm thấy x (dù nó ở vị trí đầu hay cuối dãy)

(2) Sắp xếp một dãy số

Các ca kiểm thử là các ca có thể tương ứng với các trường hợp sau:

- Đầu vào: Dãy các phần tử phân biệt và ngẫu nhiên, dãy có những phần tử giống nhau, dãy dừng (tất cả các phần tử giống nhau), dãy đã được sắp xếp, dãy được sắp xếp ngược,

- Đầu ra: thuật toán luôn chạy đúng (kết quả là dãy được sắp xếp) với tất cả các trường hợp dữ liệu đầu vào.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Chương trình đã chạy ra kết quả, có thể vẫn còn lỗi tiềm ẩn; kiểm thử để phát hiện lỗi và sửa lỗi nhằm đảm bảo rằng chương trình đáp ứng yêu cầu bài toán đặt ra.

- Cần kiểm thử: đủ các trường hợp của cấu trúc rẽ nhánh, các trường hợp ở đầu mút của một biểu thức điều kiện và các trường hợp của cấu trúc lặp có số lần lặp là 0 lần, 1 lần, nhiều lần.
- Cần tập các thói quen lập trình tốt để chương trình ít lỗi và dễ gỡ lỗi..

Hoạt động 2.6. Lập trình giải bài toán tìm kiếm (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Thực hiện được việc kết xuất thông tin từ CSDL.
- Tìm hiểu được thêm một vài chức năng của hệ quản trị CSDL.

2. Tổ chức hoạt động

a) *Giao nhiệm vụ cho HV*

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Hãy phát biểu bài toán tìm kiếm. Hãy trình bày phương thức `index()` của Python để tìm kiếm một phần tử trong mảng, chuỗi, danh sách.
- (2) Hãy trình bày thuật toán tìm kiếm tuần tự.
- (3) Hãy trình bày thuật toán tìm kiếm nhị phân.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Đánh giá thuật toán tìm kiếm nhị phân:
 - Ước lượng số lần thực hiện vòng lặp trong thuật toán tìm kiếm nhị phân.
 - Ước lượng độ phức tạp thời gian của thuật toán tìm kiếm nhị phân.
- (2) Lập trình cho thuật toán tìm kiếm tuần tự
 - Viết chương trình Python thực hiện thuật toán tìm kiếm tuần tự.
 - Viết phiên bản tìm kiếm tuần tự thứ hai, dùng vòng lặp `while` thay cho vòng lặp `for` (hoặc ngược lại).
 - Viết phiên bản tìm kiếm tuần tự có thêm tham số biểu thị đoạn tìm kiếm
- (3) Hãy viết chương trình trong đó có hàm thực hiện tìm kiếm nhị phân nhận hai tham số đầu vào: dãy số `a` và giá trị `x` cần tìm.

b) *HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo*

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau:

Yêu cầu 1

(1) Bài toán tìm kiếm và phương thức `Index` của Python

Bài toán tìm kiếm: Cho một yêu cầu tìm kiếm và một tập hợp dữ liệu là phạm vi tìm kiếm. Hãy tìm mục (các mục) dữ liệu đáp ứng yêu cầu tìm kiếm đã cho hoặc khẳng định không có mục dữ liệu nào đáp ứng yêu cầu đó.

Phương thức Index của Python:

Cú pháp: `a.index(x, p, q)`, giả sử `a` là mảng, danh sách hoặc chuỗi.

Ý nghĩa: Tìm vị trí của `x` trong đoạn/dãy `[p, q]` của `a`.

Giá trị trả về: Vị trí xuất hiện đầu tiên của `x` trong dãy (nếu có `x`); báo lỗi "ValueError" nếu không tìm thấy.

(2) Thuật toán tìm kiếm tuần tự

Thuật toán:

Số đang xét là số ở đầu dãy

Lặp khi Chưa hết dãy số:

Nếu Số đang xét $\neq x$:

Chuyển đến xét số tiếp theo trong dãy

Trái lại:

Thông báo vị trí tìm thấy `x` và kết thúc

Hết nhánh

Hết lặp

Mã giả

```
i ← 0 # Số đang xét là a0 ở đầu dãy
while (i < n): # (i < n) tức là chưa hết dãy số
    if ai ≠ x :
        i ← i + 1 # Chuyển đến xét số tiếp theo
    else:
        return i # Đã tìm thấy
return không tìm thấy
```

(3) Thuật toán tìm kiếm nhị phân

Thuật toán:

Xuất phát: Phạm vi tìm kiếm là dãy ban đầu, khởi tạo chưa tìm thấy

Lặp khi Vẫn còn Phạm vi tìm kiếm :

Xác định phần tử a_m ở giữa Phạm vi tìm kiếm

Nếu $x = a_m$:

Thông báo tìm thấy `x` ở vị trí `m` và xác nhận tìm thấy

Trái lại :

Loại bỏ nửa dãy chắc chắn không chứa `x`

Phạm vi tìm kiếm là nửa dãy còn lại

Hết nhánh

Hết lặp

Nếu không thấy: Thông báo không tìm thấy `x` và kết thúc

Mã giả

```
d ← 0
c ← n - 1
found ← False
while (d < c) and not found:
    m ← (d + c) / 2
    if x = am:
        Thông báo tìm thấy x ở vị trí m
        found ← True
    else:
        if x > am:
            d ← m + 1
        else:
            c ← m + 1
if not Found: Thông báo không tìm thấy x
```

Yêu cầu 2

HV luyện tập theo yêu cầu 2. GV có thể gợi ý tóm tắt như sau:

(1) Đánh giá thuật toán tìm kiếm nhị phân:

- Các lệnh khởi tạo gồm 4 câu lệnh gán thể hiện 4 phép toán sơ cấp
- Câu lệnh cuối thể hiện 1 phép toán lựa chọn
- Vòng lặp gồm 2 câu lệnh: gán và rẽ nhánh, thể hiện 1 phép toán sơ cấp và 1 phép toán lựa chọn.

- Trường hợp xấu nhất, không tìm thấy x thì vòng lặp sẽ thực hiện số lần lặp tối đa. Vì mỗi lần đi qua vòng lặp độ dài của dãy giảm đi một nửa, nên sau vòng lặp thứ k độ dài của dãy còn là $n/2^k$. Vòng lặp kết thúc tại lần thứ k mà độ dài còn lại của dãy là $n/2^k = 1$ hay $k = \log_2 n$.

- Vậy tổng số phép toán hay thời gian thực hiện thuật toán là: $T(n) = 4 + 1 + 2\log_2 n = 2\log_2 n + 5$. Do đó thuật toán có độ phức tạp thời gian logarit: $O(\log_2 n)$.

(2) Lập trình cài đặt thuật toán tìm kiếm tuần tự

- Chương trình Python thực hiện tìm kiếm tuần tự.

```
#Nhập mảng
n = int(input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
a = [0] * n
print('Hãy nhập ',n,' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end = '')
a = [int(x) for x in input().split()]
x = int(input('Hãy nhập giá trị cần tìm: '))

#Tìm kiếm tuần tự sử dụng for
k = -1
for i in range(n): #ngam hieu i = 0, 1, ..., n-1
    if x == a[i]:
        k = i
        break
if k == -1:
```

```

print('Không có ',x,' trong dãy.')
else:
print('Có ',x,' trong dãy tại vị trí: ', k)

```

- Phiên bản tìm kiếm tuần tự thứ hai, dùng vòng lặp while thay cho vòng lặp for (hoặc ngược lại).

```

#Nhập mảng: Như trên
#Tìm kiếm tuần tự sử dụng while
k = -1
i = 0
while (k==-1 and i <=n): #ngam hieu i = 0, 1, ..., n-1
    if x == a[i]:
        k = i
        i = i + 1
if k == -1:
print('Không có ',x,' trong dãy.')
else:
print('Có ',x,' trong dãy tại vị trí: ', k)

```

- Phiên bản tìm kiếm tuần tự có thêm hai tham số biểu thị đoạn tìm kiếm

```

#Nhập mảng
def nhapMang():
    global n, a
    n = int (input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
    a = [0] * n
    print('Hãy nhập ',n,' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end =
    '')
    a = [int(x) for x in input().split()]

#Tìm kiếm tuần tự
def timKiem(x, d, c):
    k = -1
    i = d
    while (k == -1) and (i <=c):
        if a[i] == x:
            k = i
            i = i + 1
    return k

```

(3) Chương trình có hàm thực hiện tìm kiếm nhị phân nhận hai tham số đầu vào: dãy số a và giá trị x cần tìm.

```

#Nhập mảng
def nhapMang():
    global n, a
    n = int (input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
    a = [0] * n
    print('Hãy nhập ',n,' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end =
    '')
    a = [int(x) for x in input().split()]

#Tìm kiếm nhị phân
def timKiemNP(a, x):
    Found = False
    L = 0

```

```

R = n - 1
while L <= R and not Found:
    m = (L + R)// 2
    if x == a[m]:
        Found = True
    elif x > a[m]:
        L = m + 1
    else:
        R = m - 1
return Found

#Chương trình chính
nhapMang()
x = int(input('Hãy nhập giá trị cần tìm: '))
Found = tìmKiemNP(a, x)
if not Found:
    print('Không có ',x,' trong dãy số đã cho.')
else:
    print('Có ',x,' trong dãy số đã cho.')

```

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Thực hiện tìm kiếm tuần tự bằng phép lặp duyệt từ đầu dãy số với điều kiện dừng khi “tìm thấy” hoặc “đã xét hết dãy số” .
- Phép lặp thực hiện tìm kiếm nhị phân chia đôi dãy số tại điểm “giữa” có chỉ số $(lo + hi)//2$, bỏ bớt nửa dãy cho đến khi “tìm thấy” hoặc hết dãy..

Hoạt động 2.7. Lập trình một số thuật toán sắp xếp (4 tiết)

1. Mục tiêu

- Phát biểu được bài toán sắp xếp.
- Viết được chương trình cho một vài thuật toán sắp xếp.
- Hiểu được ý tưởng của thuật toán sắp xếp nhanh.
- Viết được chương trình thực hiện sắp xếp nhanh một dãy số dựa trên các mã lệnh thuật toán phân đoạn cho trước.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1: Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Hãy phát biểu bài toán tìm kiếm. Hãy trình bày phương thức `index()` của Python để tìm kiếm một phần tử trong mảng, chuỗi, danh sách.
- (2) Hãy trình bày thuật toán tìm kiếm tuần tự.
- (3) Hãy trình bày thuật toán tìm kiếm nhị phân.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy thực hiện các yêu cầu sau:

- (1) Viết chương trình cho thuật toán sắp xếp nổi bọt tối ưu
- (2) Viết chương trình thực hiện sắp xếp nhanh dựa trên cách phân đoạn Lomuto một dãy số và chạy thử kiểm tra.

(3) Viết chương trình thực hiện sắp xếp nhanh dựa trên cách phân đoạn Hoare một dãy số và chạy thử kiểm tra.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV tìm hiểu SGK, từ đó trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau:

Yêu cầu 1

(1) Bài toán sắp xếp

Hãy lập trình sắp xếp một dãy số cho trước với dữ liệu vào và ra cho như sau:

- Đầu vào: Dãy n số a_0, a_1, \dots, a_{n-1} .
- Đầu ra: Dãy được sắp theo thứ tự tăng dần (không giảm).

(2) Thuật toán sắp xếp kiểu chọn (Selection Sort)

Sắp xếp kiểu chọn đơn giản (Simple Selection Sort)

Lưu ý: Qui ước các thuật toán sắp xếp sử dụng câu lệnh/hàm $\text{swap}(x, y)$ để thực hiện hoán đổi giá trị của hai biến x và y . Thường gọi swap là đổi chỗ cho dễ hiểu, mặc dù không chính xác.

Thuật toán

Bước 1: Nhập $n, a_0, a_1, \dots, a_{n-1}$

Bước 2: Khởi tạo : $i = 0$;

Bước 3. Với $j = i + 1, i + 2, \dots, n - 1$

Nếu $a_j < a_i$: $\text{swap}(a_j, a_i)$;

Bước 4. Nếu $i < n - 2$: Tăng $i \leftarrow i + 1$ và Quay lại bước 3;

Bước 5: In ra a_0, a_1, \dots, a_{n-1}

Mã giả

```
input: n, a0, ..., an-1
for i in {i | 0 ≤ i ≤ n - 2}:
    for j in {j | i + 1 ≤ j ≤ n - 1}:
        if aj < ai:
            swap(aj, ai)
output: a
```

Sắp xếp kiểu chọn trực tiếp (Directly Selection sort)

Để giảm số lần đổi chỗ, thuật toán sắp xếp chọn kiểu chọn có thể cải tiến thành thuật toán sắp xếp kiểu chọn trực tiếp như sau:

Thuật toán

Bước 1: Nhập $n, a_0, a_1, \dots, a_{n-1}$

Bước 2: Khởi tạo : $i = 0$;

Bước 3. Giả sử $k = i$;

Bước 4. Với $j = i + 1, i + 2, \dots, n - 1$

Nếu $a_j < a_k$: $k = j$;

Bước 5. Nếu $k \neq i$: swap(a_i, a_k);

Bước 6. Nếu $i < n - 2$: Tăng $i = i + 1$ và Quay lại Bước 3;

Bước 7: In ra a_0, a_1, \dots, a_{n-1}

Mã giả

```
input: n, a1, ..., an-1
for i in {i | 0 ≤ i ≤ n - 2}:
    k ← i
    for j in {j | i + 1 ≤ j ≤ n - 1}:
        if aj < ai: k ← j
    if k ≠ i: swap(ai, ak)
output: a
```

(3) Thuật toán sắp xếp kiểu nổi bọt (Bubble sort)

Sắp xếp kiểu nổi bọt đơn giản (Simple Bubble sort)

Thuật toán

Bước 1: Nhập $n, a_0, a_1, \dots, a_{n-1}$

Bước 2: Khởi tạo : $i = n - 2$;

Bước 3. Với $j = 0, 1, \dots, i$:

Nếu $a_j > a_{j+1}$: swap(a_j, a_{j+1});

Bước 4. Nếu $i > 0$: $i = i - 1$ và Quay lại Bước 3;

Bước 7: In ra a_0, a_1, \dots, a_{n-1}

Mã giả

```
input: n, a1, ..., an-1
for i in {i | n - 2 ≥ i ≥ 0; step = -1}:
    for j in {j | 0 ≤ j ≤ i}:
        if aj > aj+1: swap(aj, aj+1);
output: a
```

Sắp xếp kiểu nổi bọt tối ưu (Optimal Bubble sort)

Trong thuật toán sắp xếp kiểu nổi bọt đơn giản, nếu trong một lần lặp của vòng lặp i , vòng lặp j bên trong không xảy ra sự đổi chỗ nào thì chứng tỏ dãy đã được sắp xếp (không có một trường hợp nào mà $a_j > a_{j+1}$), khi đó có thể kết thúc vòng lặp i . Nếu có một biến ghi nhận có sự đổi chỗ hay không thì không cần thêm biến i để điều khiển vòng lặp bên ngoài. Thuật toán sắp xếp kiểu nổi bọt tối ưu như sau:

Thuật toán

Bước 1: Nhập $n, a_0, a_1, \dots, a_{n-1}$

Bước 2: Khởi tạo : $\text{yesSwap} = \text{True}$

Bước 3. Lặp quá trình sau khi $\text{yesSwap} = \text{True}$

Đặt lại $\text{yesSwap} = \text{False}$

Với $j = 0, 1, \dots, n-1$:

Nếu $a_j > a_{j+1}$: $\text{swap}(a_j, a_{j+1})$;

Ghi nhận $\text{yesSwap} = \text{True}$

Bước 7: In ra a_0, a_1, \dots, a_{n-1}

Mã giả

```

input: n, a1, ..., an-1
yesSwap = True
while yesSwap:
    yesSwap = False
    for j in {j | 0 ≤ j ≤ n-1}:
        if aj > aj+1: swap(aj, aj+1);
        yesSwap = True
output: a

```

(4) Thuật toán sắp xếp kiểu chèn (Insertion sort)

Thuật toán

Bước 1. Nhập $n, a_0, a_1, \dots, a_{n-1}$

Bước 2. Khởi tạo $i = 1$;

//Tìm cách chèn a_i vào dãy trước đó như sau

Bước 3: Gán $x = a_i$;

Bước 4: Với $j = i - 1, \dots, 0$:

Nếu $a_{j+1} > x$:

$a_{j+1} = a_j$;

$j = j-1$;

Bước 5. Gán $a_{j+1} = x$;

Bước 6. Nếu $i < n$: tăng $i = i + 1$ và Quay lại Bước 3;

Bước 7. In ra a_0, a_1, \dots, a_{n-1}

Mã giả

```
input: n, a1, ..., an-1
yesSwap = False
for i in {i | 1 ≤ i ≤ n - 1 }:
    x = ai;
    j = i - 1;
    while (j ≥ 0 and aj+1 > x):
        aj+1 = aj;
        j = j - 1;
    aj+1 = x
output: a
```

(5) Thuật toán sắp xếp nhanh (Quick sort)

- Ý tưởng thuật toán

Thuật toán theo chiến lược chia để trị, lặp lại nhiều lần việc phân đoạn dãy đầu vào thành hai đoạn con. Sau một lần phân đoạn, chỉ cần sắp xếp trong nội bộ hai đoạn con. Bài toán sắp xếp ban đầu được chia thành hai bài toán con nhỏ hơn. Việc phân đoạn lặp lại nhiều lần. Hai đoạn con lại được tiếp tục phân đoạn thành 4 đoạn con, 8 đoạn con,... cho đến khi tất cả các đoạn con đều chỉ còn không quá một phần tử. Dãy ban đầu được sắp xếp xong.

- Ý tưởng thuật toán phân đoạn Lomuto

Chọn pivot là giá trị phần tử đứng cuối dãy số (pivot là vị trí chia dãy còn lại cần sắp xếp thành 2 phân đoạn: bên trái nhỏ hơn và bên phải lớn hơn phần tử tại vị trí pivot).

Duy trì chỉ số i ở vị trí phân tách; duyệt dãy số bằng một chỉ số j khác và đảo giá trị các phần tử sao cho các phần tử ở vị trí từ $i - 1$ về đầu mút trái nhỏ hơn hay bằng pivot; các phần tử từ vị trí $i + 1$ đến j lớn hơn pivot, riêng phần tử ở vị trí i đúng bằng pivot.

- Mã giả của thuật toán Lomuto

```
pivot ← a[hi] # pivot là phần tử cuối dãy số
i ← lo - 1 # i là vị trí phân tách
for j in {j | lo ≤ j ≤ hi}:
    if a[j] ≤ pivot: # kiểm tra yêu cầu phân đoạn
        i ← i + 1 # tiến i một vị trí
        swap(a[i], a[j]) # đổi chỗ a[j] về vị trí phân tách
return i # trả về vị trí
```

- Hàm phân đoạn Lomuto

```

def phandoanLomuto(a, lo, hi):
    i = (lo-1) #i là vị trí phân tách
    pivot = a[hi]
    for j in range(lo, hi ): #Duyệt dãy a[lo...hi]
        if a[j] <= pivot: #Phần tử a[j] <= pivot
            i = i+1 #Tăng i lên,
            a[i], a[j] = a[j], a[i] #Đảo giá trị a[i], a[j]
    a[i+1], a[hi] = a[hi], a[i+1] #Đảo giá trị a[i+1], a[hi]
    return (i+1) #Hết vòng lặp, i là vị trí phân đoạn,
    #a[i] = pivot

```

- Ý tưởng thuật toán phân đoạn Hoare

Ý tưởng chính của thuật toán là đổi chỗ nhảy qua điểm phân tách (pivot), rà soát từ hai phía, trái và phải, cùng tiến dần từng bước vào giữa. Tạm dừng khi phát hiện phần tử vi phạm yêu cầu phân đoạn ở mỗi phía và đổi chỗ chúng cho nhau. Rà soát từ hai điểm tạm dừng đi vào giữa cho đến khi gặp nhau thì kết thúc việc phân đoạn. Điểm gặp nhau là vị trí phân tích dãy thành hai đoạn con.

- Mã giả của thuật toán Hoare

```

Bước 1. pivot ← a[lo]; i ← lo; j ← hi;
Bước 2.
    Tìm từ i qua phải đến khi a[i] >= pivot;
    Tìm từ j qua trái đến khi a[j] <= pivot;
Bước 3.
    if i < j :
        Hoán đổi ai với aj;
        cho i qua phải;
        cho j qua trái;
        đến Bước 2;
    else :
        Trả về j để tiếp tục phân đoạn 2 dãy con: a[lo]...a[j] và a[j + 1]...a[hi]
Kết thúc;

```

- Hàm phân đoạn Hoare

```

def partitionHoare(a, lo, hi):
    pivot = a[lo]
    i, j = lo, hi
    phanDoan = True
    while phanDoan: #Đang phân đoạn
        #i qua phải đến khi a[i] >= pivot
        while a[i] < pivot:
            i = i + 1
        #j qua trái đến khi a[j] <= pivot
        while a[j] > pivot:
            j = j - 1
        if i < j: #i chưa gặp j
            #Hoán đổi a[i] với a[j]
            a[i], a[j] = a[j], a[i]
            i = i + 1 #i qua phải

```

```

        j = j - 1 #j qua trái
    else:
        phanDoan = False #Kết thúc phân đoạn
    return j

```

- Hàm sắp xếp nhanh theo cách phân đoạn Lomuto hoặc Hoare

```

def quickSortHoare(a, lo, hi):
    if lo < hi:
        p = partitionHoare(a, lo, hi)
        quickSortHoare(a, lo, p)
        quickSortHoare(a, p+1, hi)

```

Yêu cầu 2

(1) Chương trình cho thuật toán sắp xếp nổi bọt tối ưu

```

#Nhập mảng
n = int (input('Nhập số phần tử của dãy: '))
a = [0] * n
for i in range(n): #ngam hieu i = 0, 1, ..., n-1
    print('a['+i,']= ', end='')
    a[i]=int(input())
print('Dãy trước khi sắp xếp: ', a)
#Sap xep mang
yesSwap = True
while yesSwap:
    yesSwap = False
    for j in range(0, n-1):
        if a[j] > a[j+1]:
            a[j], a[j+1] = a[j+1], a[j]
            yesSwap = True
print('Dãy sau khi sắp xếp: ', a)

```

(2) Chương trình thực hiện sắp xếp nhanh dựa trên cách phân đoạn Lomuto

```

#Nhập mảng
def nhapMang():
    global n, a
    n = int (input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
    a = [0] * n
    print('Hãy nhập ',n,' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end =
    '')
    a = [int(x) for x in input().split()]

def phandoanLomuto(a, lo, hi):
    //Nhu ở yêu cầu 1

def quickSort(a, lo, hi):
    //Nhu ở yêu cầu 1

#Chương trình chính
nhapMang()
quickSort(a, 0, n-1)
print(a)

```

(3) Chương trình thực hiện sắp xếp nhanh dựa trên cách phân đoạn Hoare

```

#Nhập mảng
def nhapMang():

```

```

global n, a
n = int(input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
a = [0] * n
print('Hãy nhập ',n,' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end =
'' )
a = [int(x) for x in input().split()]

def partitionHoare(a, lo, hi):
//Nhu ở yêu cầu 1

def quickSortHoare(a, lo, hi):
//Nhu ở yêu cầu 1

#Chương trình chính
nhapMang()
quickSortHoare(a, 0, n-1)
print(a)

```

c) GV đánh giá và chôt kiến thức

GV chôt kiến thức:

- Thuật toán sắp xếp chọn có hai vòng lặp lồng nhau: vòng lặp ngoài giới hạn vị trí đầu của dãy còn lại cần sắp xếp, vòng lặp trong thực hiện chọn phần tử nhỏ nhất để đưa về đầu dãy còn lại đó.
- Thuật toán sắp xếp nổi bọt có hai vòng lặp lồng nhau: vòng lặp trong thực hiện đổi chỗ một lượt các cặp phần tử nghịch thế (không trong thứ tự sắp xếp), vòng lặp ngoài kiểm tra điều kiện “không xảy ra đổi chỗ”.
- Việc tìm vị trí chèn đúng chỗ trong thuật toán sắp xếp chèn có thể thực hiện bằng cách dịch dần từng bước.
- Thuật toán sắp xếp nhanh có thể áp dụng một trong hai lược đồ phân đoạn: theo Lomuto hoặc theo Hoare.
- Lược đồ Lomuto thực hiện phân đoạn bằng cách kiểm tra theo một chiều từ trái sang phải, đổi chỗ và dịch chuyển dần vị trí phân tách hai dãy con cho đến khi thoả mãn yêu cầu phân đoạn.
- Lược đồ Hoare thực hiện phân đoạn bằng cách kiểm tra theo hai chiều, từ hai đầu dãy số tiến dần vào giữa, đổi chỗ để thoả mãn yêu cầu phân đoạn; kết thúc khi gặp nhau

Hoạt động 2.8. Thiết lập thư viện các hàm tự định nghĩa (3 tiết)

1. Mục tiêu

- Tạo được một thư viện nhỏ.
- Viết được chương trình sử dụng thư viện vừa tạo ra.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Yêu cầu 1 (thực hành): Hãy thiết lập thư viện các hàm người lập trình tự viết với các hàm cụ thể như sau:

- (1) Hàm tìm kiếm tuần tự
- (2) Hàm tìm kiếm nhị phân.
- (3) Hàm sắp xếp nổi bọt.
- (4) Hàm sắp xếp nhanh.

Yêu cầu 2 (thực hành): Hãy tạo thư viện các hàm thực hiện các phép toán về phân số, sau đó tạo chương trình minh họa việc sử dụng các phép toán này để tính toán trên các phân số, cho kết quả là phân số.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo

- HV trao đổi, thảo luận để thực hiện các yêu cầu đã nêu.
- HV báo cáo, trả lời câu hỏi đã nêu. GV nhận xét và cho HV đối chiếu với một phương án trả lời được tóm tắt như sau:

Yêu cầu 1

(1) Các bước tạo thư viện

- Thư viện các hàm tự định nghĩa còn được gọi là thư viện chương trình (tự định nghĩa). Cách tạo và sử dụng thư viện chương trình dưới đây thực hiện trong môi trường Pycharm.

Bước 1. Tạo dự án mới, giả sử đặt tên là **myPrj**.

Bước 2. Trong dự án mới trên, tạo thư mục mới để lưu các tệp chứa các hàm tự định nghĩa. Đây là thư viện chương trình tự định nghĩa, giả sử thư mục được đặt tên là **myLib**.

Bước 3. Trong thư mục chương trình tự định nghĩa, tệp trống có tên là **_init_.py**. Tệp này báo cho Python biết thư mục này có các tệp mã nguồn (thư mục này là một thư viện).

Bước 4. Trong thư mục chương trình tự định nghĩa, lần lượt tạo các tệp chương trình nhưng chỉ chứa các hàm (không chứa chương trình chính). Mỗi một tệp gồm một số hàm cùng nhóm (cùng một chủ đề). Ví dụ, tạo hai tệp:

- Tệp **mySort.py** chứa hàm **sapXepNoiBot(a, n)**: nhận vào mảng a và kích thước mảng, thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tăng dần mảng a, trả về chính mảng a

- Tệp **mySearch.py** chứa hai hàm **timKiemTT(a, n, x)** và **timKiemVT(a, n, x)**. Cả hai hàm đều nhận vào mảng a, kích thước mảng n, phân tử x và thực hiện thuật toán tìm kiếm tuần tự phần x trong a. Hàm thứ nhất và trả về giá trị True hay False tùy theo có x trong a hay không. Hàm thứ hai trả về vị trí của phân tử x trong a, trả về giá trị -1 nếu không tìm thấy.

mySort.py

```
def sapXepNoiBot(a, n):
    yesSwap = True
    while yesSwap:
        yesSwap = False
        for j in range(0, n - 1):
            if a[j] > a[j + 1]:
                a[j], a[j + 1] = a[j + 1], a[j]
                yesSwap = True
    return a
```

mySearch.py

```
def timKiemTT(a, n, x):
    for i in range(n): #ngam hieu i = 0, 1, ..., n-1
        if x == a[i]:
            return True
    return False

def timKiemVT(a, n, x):
    for i in range(n): #ngam hieu i = 0, 1, ..., n-1
        if x == a[i]:
            return i
    return -1
```

(2) Sử dụng thư viện

Để sử dụng thư viện các hàm tự trong các tệp chứa trong thư viện chương trình tự định nghĩa, ví dụ sử dụng các hàm trong các tệp **mySort.py** và **mySearch.py** trong thư viện chương trình **myLib** trên đây, viết lệnh nhập chúng từ thư viện :

```
from myLib import mySearch
from myLib import mySort
```

Việc sử dụng một hàm nào đó trong các tệp đã tạo được tham chiếu thông qua tên tệp và tên hàm, ví dụ:

```
k = mySearch.timKiemVT(a, n, x)
if k == -1:
    print('Không có ', x, ' trong dãy số đã cho.')
else:
    print('Có ', x, ' ở vị trí ', k, ' trong dãy số đã cho.')
```

Ví dụ: Chương trình demoLib.py

```
from myLib import mySearch
from myLib import mySort

#Nhập mảng
def nhapMang():
    global n, a
    n = int(input('Nhập số phần tử của dãy số: '))
    a = [0] * n
    print('Hãy nhập ', n, ' phần tử của dãy trên cùng một dòng: ', end =
'' )
    a = [int(x) for x in input().split()]
```

```

#Chương trình chính
nhapMang()

x = int(input('Hãy nhập giá trị cần tìm: '))
Found = mySearch.timKiemTT(a, n, x)
if not Found:
    print('Không có ',x,' trong dãy số đã cho.')
else:
    k = mySearch.timKiemVT(a,n, x)
    print('Có ', x, ' ở vị trí ', k, 'trong dãy số đã cho.')

a = mySort.sapXepNoiBot(a, n)
print(a)

```

Yêu cầu 2

(1) Thư viện Fraction

Trong tệp dự án hiện thời, tạo thư mục **Fraction**; trong thư mục này tạo tệp rộng **__init__.py** và tạo tệp **fracLib.py** có nội dung là các hàm sau:

<pre> from math import * #----- def read(ps): ps[0], ps[1] = \ map(int, input('Nhập từ số và mẫu số: ').split()) return ps #----- def write(ps): print(ps[0], '/', ps[1], end = '') #----- def writeln(ps): print(ps[0], '/', ps[1]) #----- def myGCD(a, b): a = abs(a) b = abs(b) while a != b: if a > b: a = a - b else: b = b - a return b #----- def reduce(ps): u = myGCD(ps[0], ps[1]) ps[0] = ps[0] // u ps[1] = ps[1] // u return ps #----- </pre>	<pre> def add(ps1, ps2): ps = [0]*2 ps[0] = ps1[0] * ps2[1] + ps2[0] * ps1[1] ps[1] = ps1[1] * ps2[1] return reduce(ps) #----- def sub(ps1, ps2): ps = [0]*2 ps[0]= ps1[0]*ps2[1]-ps2[0]*ps1[1] ps[1] = ps1[1] * ps2[1] return reduce(ps) #----- def mul(ps1, ps2): ps = [0]*2 ps[0] = ps1[0] * ps2[0] ps[1] = ps1[1] * ps2[1] return reduce(ps) #----- def div(ps1, ps2): ps = [0]*2 ps[0] = ps1[0] * ps2[1] ps[1] = ps1[1] * ps2[0] return reduce(ps) </pre>
---	--

(2) Sử dụng thư viện Fraction

Chương trình **SudungPhanso.py** có nội dung như sau

<pre> from Fraction import fracLib as ps a = [0]*2 b = [0]*2 </pre>	<pre> c = ps.mul(a, b) c = ps.reduce(c) print('a * b = ', end = '') </pre>
---	--

<pre>ps.read(a) ps.read(b) c = ps.add(a, b) c = ps.reduce(c) print('a + b = ', end = '') ps.writeln(c) c = ps.sub(a, b) c = ps.reduce(c) print('a - b = ', end = '') ps.writeln(c)</pre>	<pre>ps.writeln(c) c = ps.div(a, b) c = ps.reduce(c) print('a : b = ', end = '') ps.writeln(c)</pre>
--	---

c) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức:

- Có thể tạo thư viện các hàm tự định nghĩa bằng một thư mục trong tệp dự án và các tệp chương trình nguồn chứa các hàm đó.
- Nhập các tệp chương trình nguồn (gọi tắt là tệp nguồn) từ thư viện chương trình có dạng

```
from tên_thư_mục import tên_tệp_nguồn
```

- Sử dụng một hàm trong một tệp chương trình nguồn thông qua phép truy cập
tên_tệp_nguồn.tên_hàm(tham_số)

Hoạt động 3. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Viết được chương trình cho một số thuật toán sắp xếp, tìm kiếm cơ bản.
- Kiểm thử và đánh giá được hiệu quả của chương trình.
- Hiểu được phương pháp làm mịn dần và sử dụng được mô đun trong lập trình.
- Tổ chức được dữ liệu trong chương trình.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV

Bài 1.a

Cho dãy điểm tổng kết môn Tin học của lớp 11A. Lập trình đưa ra màn hình các phân tích thống kê: điểm cao nhất, điểm thấp nhất, điểm trung bình, trung vị,... và dãy điểm sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Gợi ý: Hàm sorted có lựa chọn sắp thứ tự giảm dần.

Cú pháp: `sorted (biến_mảng, reverse=True)`

Bài 1.b

Hãy lập trình nhập số nguyên dương n và điểm thi môn Toán, Anh và Tin của n HV, sau đó đưa màn hình thứ tự của các HV có điểm trung bình các môn cao nhất.

Bài 2.

Hãy thiết kế chương trình và lập trình giải quyết vấn đề trong dự án sau theo phương pháp mô đun hoá:

Dự án: So sánh độ phức tạp thuật toán của hai thuật toán sắp xếp kiểu chọn trực tiếp và thuật toán sắp xếp nhanh.

Bài 3.

Hãy xây dựng thuật toán giải quyết bài toán sau đây bằng phương pháp làm mịn dần:

Tối giản phân số:

+ Đầu vào: a, b là tử số và mẫu số của một phân số

+ Đầu ra: a, b là tử số và mẫu số của một phân số trên đây sau khi tối giản.

Bài 4.

Hãy đánh giá độ phức tạp thời gian thực hiện các thuật toán sau:

+ Sắp xếp kiểu nổi bọt

+ Sắp xếp nhanh

Bài 5.

Hãy liệt kê một số ca kiểm thử cho chương trình đếm số từ và số câu trong một văn bản (cho bởi một xâu kí tự). Biết rằng từ là dãy kí tự không chứa dấu cách, câu là dãy liên tiếp các từ không chứa dấu chấm.

Bài 6.

Hãy lập trình nhập vào một dãy n số nguyên và đưa ra màn hình các số lượng các số sau đây:

+ Các số chẵn

+ Các số chính phương

Bài 7.

Cho danh sách Bảng điểm là kết quả học tập gồm các cột Họ và tên, điểm Toán, điểm Ngữ văn, điểm Tin học, ... Hãy viết chương trình sắp xếp Bảng điểm theo điểm môn Tin học giảm dần.

Gợi ý: Mỗi phần tử của Bảng điểm là một danh sách con, ứng với một HV. So sánh theo thành phần điểm Tin học của danh sách con để sắp xếp.

Bài 8.

Hãy lập trình tạo và sử dụng thư viện các hàm thực hiện các phép toán cộng và nhân ma trận.

b) HV thực hiện nhiệm vụ

- HV được tổ chức trao đổi, thảo luận để đưa ra cách tổ chức dạy học nhằm giúp HV thực hiện nhiệm vụ đã nêu. Dưới đây đây là một đề xuất:

- HV có thể làm việc cá nhân trước khi trao đổi, chia sẻ theo nhóm.
- HV được giao giải quyết các bài tập vận dụng trên đây và nên thực sau các hoạt động như sau:

- + Bài 1a và Bài 1b. có thể thực hiện sau hoạt động 2.1
- + Bài 2. có thể thực hiện sau hoạt động 2.2
- + Bài 3. có thể thực hiện sau hoạt động 2.3
- + Bài 4. có thể thực hiện sau hoạt động 2.4
- + Bài 5. có thể thực hiện sau hoạt động 2.5
- + Bài 6. có thể thực hiện sau hoạt động 2.6
- + Bài 7. có thể thực hiện sau hoạt động 2.7
- + Bài 8. có thể thực hiện sau hoạt động 2.8
- + Bài 9. có thể thực hiện sau hoạt động 2.8

c) GV tổ chức cho HV báo cáo

GV yêu cầu các đại diện nhóm báo cáo và nhận xét đánh giá.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Các câu hỏi dạng thức 1 (câu hỏi D1) là các câu trắc nghiệm có 4 phương án và một phương án là đáp án. Mỗi câu hỏi đánh giá về một cấp độ tư duy và có thể thuộc phần chung cốt lõi hoặc phần riêng theo định hướng CS hoặc ICT. Do đó, mỗi câu hỏi này được chú thích bởi bộ ba kí hiệu (cấp độ tư duy: B, H, V; C/R: phần chung/phần riêng: C/R, Dạng thức câu hỏi: D1, D2).

Các câu hỏi dạng thức 2 (câu hỏi D2) là tổ hợp của 4 câu trắc nghiệm đúng/sai hỏi về đầy đủ các cấp độ tư duy: B, H, V (Biết, Hiểu, Vận dụng) với tỉ lệ khác nhau, ví dụ: câu dễ (B, B, H, V), câu trung bình (B, H, H, V), câu khó hơn (B, H, V, V). Do đó, câu hỏi dạng thức hai chỉ có chú thích D2.

Câu 1. (B, R, D1) Phát biểu nào dưới đây về kiểu mảng một chiều là phù hợp?

- A. Là một tập hợp các số nguyên.
- B. Độ dài tối đa của mảng là 255.
- C. Là một dãy hữu hạn các phần tử cùng kiểu.
- D. Mảng không thể chứa kí tự.

Đáp án: C. Đáp án A, B, D không đúng vì mảng không giới hạn độ dài tối đa và không chỉ chứa các số nguyên mà có thể chứa các phần tử là số thực, kí tự, xâu kí tự,...

Câu 2. (H, R, D1) Cho khai báo mảng và đoạn chương trình như sau:

```
k = 0
for i in range(1, len(A))
    if A[i] > A[k]:
        k = i
```

Đoạn chương trình trên thực hiện công việc gì dưới đây?

- A. Tìm phần tử nhỏ nhất trong mảng.
- B. Tìm phần tử lớn nhất trong mảng.
- C. Tìm chỉ số của phần tử lớn nhất trong mảng.
- D. Tìm chỉ số của phần tử nhỏ nhất trong mảng.

Đáp án: C. Chương trình duyệt qua các phần tử trong mảng và lưu lại chỉ số của phần tử có giá trị lớn nhất.

Câu 3. (V, R, D1) Chương trình sau nên sửa như thế nào. Hãy chọn phương án đúng nhất trong các phương án cho bên dưới.

```
fruits = ['Banana', 'Apple', 'Lime']
print(fruits[4])
```

- A. Thay đổi kiểu dữ liệu của từng phần tử trong mảng.
- B. Kiểm tra chỉ số của mảng khi thực hiện lệnh.
- C. Thay đổi tên mảng.
- D. Chương trình không có lỗi nên không cần sửa.

Đáp án: B. Lỗi của chương trình là truy cập vượt quá chỉ số trong danh sách.

Câu 4. (D2) Cho đoạn mã giả sau:

```
1  i ← 0
2  while (i < n):
3      if ai ≠ x:
4          i ← i+1
5      else:
6          return i
7  return "Không tìm thấy"
```

Sau khi đọc đoạn mã giả trên, một số bạn HV đã có các nhận xét sau:

- a) Thuật toán duyệt lần lượt các phần tử của dãy để tìm phần tử có giá trị bằng K.
- b) Có thể sử dụng danh sách liên kết để lưu trữ các phần tử trong dãy a.
- c) Với bộ dữ liệu A = [2, 5, 7, 9, 13, 21, 25], K = 13, thuật toán trả lại kết quả là 13.
- d) Với bộ dữ liệu A = [2, 5, 7, 9, 13, 21, 25], K = 15, thuật toán trả lại kết quả không tìm thấy sau 7 bước lặp. Ta có thể cải tiến để thuật toán kết thúc sau 5 bước lặp.

Chủ đề G. HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC

Chủ đề 11G. GIỚI THIỆU NGHỀ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Kiến thức, kỹ năng cần có của nghề quản trị CSDL.
- Các ngành học và nhu cầu nhân lực liên quan đến nghề quản trị CSDL.

2. Năng lực

Bài học góp phần củng cố và phát triển cho HV các năng lực với các biểu hiện sau:

- Nêu được các vấn đề về việc làm trong xã hội hiện nay.
- HV có định hướng được cách lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.
 - Nêu được kiến thức, kỹ năng cần có của nghề quản trị CSDL, các ngành học liên quan và nhu cầu nhân lực của ngành này.
 - Nêu được khả năng của bản thân để định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

3. Về phẩm chất

- Có ý thức trách nhiệm, chăm chỉ, tích cực, hợp tác thảo luận để hoàn thành phiếu học tập và các hoạt động của giáo viên đưa ra.
- Phát triển tình yêu với ngành nghề CNTT, từ đó bồi dưỡng tình yêu với bộ môn Tin học.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HV

1. Giáo viên

- Kế hoạch bài dạy
- Slide bài giảng
- Phiếu học tập
- Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

2. Học viên

SGK Bộ sách Cánh Diều, sách bài tập tương ứng, vở ghi.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG (10 phút)

1. Mục tiêu

- HV chia sẻ được định hướng trong tương lai của bản thân.
- Tạo hứng thú cho giờ học.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HV truy cập vào đường link mà giáo viên gửi để trả lời một số câu hỏi liên quan đến định hướng nghề nghiệp của HV.

Nội dung:

Câu 1: Em đã có định hướng gì cho tương lai của mình chưa? Nếu có thì sau này em định sẽ làm gì?

Câu 2: Điểm mạnh của em là gì? Em có nghĩ điểm mạnh đó sau này sẽ giúp em kiếm ra tiền không?

Câu 3: Sau khi học hết lớp 12 em có định học đại học không? Nếu có thì em muốn học trường nào? Vì sao?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV truy cập vào đường link để trả lời.

c) Báo cáo, thảo luận

- GV mời một vài HV chia sẻ định hướng trong tương lai của mình.

d) Kết luận

- GV đặt vấn đề, dẫn dắt vào bài học: “Hiện nay, có rất nhiều ngành nghề khác nhau, vậy làm thế nào để có thể chọn được một nghề phù hợp với bản thân và phù hợp với nhu cầu của xã hội?”

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thực trạng việc làm hiện nay và cách lựa chọn nghề phù hợp (20 phút)

1. Mục tiêu

- Nắm bắt được các vấn đề về việc làm trong xã hội hiện nay.
- HV có định hướng được cách lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Link video: <https://www.youtube.com/watch?v=g0UDpvD9R-U&t=60s>

- GV chiếu video chia sẻ về việc chọn trường đại học và thực trạng việc làm trong xã hội hiện nay.

- Sau khi xem video xong thì yêu cầu HV suy nghĩ và trả lời câu hỏi sau:

Nội dung:

Nhiệm vụ học tập

Câu 1: Em có nhận xét gì về thực trạng việc làm trong xã hội hiện nay?

Câu 2: Em hãy đưa ra các biện pháp để lựa chọn nghề phù hợp.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV suy nghĩ để trả lời các câu hỏi của GV.

Kết quả:

Câu 1: Nhận xét:

- Còn nhiều người đang chọn ngành nghề chưa phù hợp.
- Còn nhiều người đi làm trái ngành.
-

Câu 2: Các biện pháp để lựa chọn nghề phù hợp:

- Chọn nghề mình thích
- Chọn nghề mình giỏi
- Chọn nghề phù hợp với nhu cầu thị trường

c) Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm lên trả lời các câu hỏi, các HV khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

d) Kết luận

GV chốt đáp án các câu hỏi.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành công nghệ thông tin (15 phút)

1. Mục tiêu: Có được một số hiểu biết về ngành công nghệ thông tin

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt vấn đề: “Chúng ta đang sống trong thời đại công nghệ số 4.0 nên các ngành công nghệ thông tin đang được rất nhiều các bạn trẻ quan tâm.” Để tìm hiểu về ngành công nghệ thông tin thì yêu cầu HV quan sát lên màn chiếu để xem 1 video giới thiệu về ngành công nghệ thông tin.

- Yêu cầu HV xem video, thảo luận theo nhóm 3 người để trả lời các câu hỏi sau:

- Link video:

Nội dung:

Nhiệm vụ học tập

1. Ngành công nghệ thông tin là gì?
2. Ngành công nghệ thông tin có tiềm năng và cơ hội việc làm như thế nào?
3. Khi học ngành công nghệ thông tin xong thì ra trường sẽ bạn sẽ làm gì?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV xem video, thảo luận và trả lời câu hỏi của GV.

Kết quả:

1. Ngành công nghệ thông tin là ngành sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền và thu thập thông tin.
2. Tiềm năng và cơ hội việc làm của ngành công nghệ thông tin:
Do chúng ta đang sống trong thời đại công nghệ số nên con người càng cần đến công nghệ và những sản phẩm công nghệ cao. Dù ở các lĩnh vực như: ngân hàng, hàng không, bưu chính viễn thông, tiêu dùng hay giải trí thì tất cả đều dùng ứng dụng của công nghệ thông tin. Vì thế ngành công nghệ thông tin vẫn luôn thiếu nhân lực và luôn cần một nguồn nhân lực lớn.
3. Khi học ngành công nghệ thông tin xong thì ra trường bạn sẽ:
 - Là lập trình viên
 - Là người kiểm duyệt phần mềm
 - Là người phân tích - Thiết kế
 - Là quản lý kinh doanh
 - Là giảng viên giảng dạy CNTT

c) Báo cáo, thảo luận

- GV mời một số nhóm lên trả lời, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét.

d) Kết luận

- GV chốt lại câu trả lời.
- GV dẫn dắt sang phần tiếp theo: “Vừa rồi thì chúng ta thấy ngành công nghệ thông tin rất là phổ biến trong xã hội hiện này, trong ngành công nghệ thông tin có một nghề cũng rất là phổ biến trong những năm gần đây mà video chưa nói đến đó là nghề “Quản trị cơ sở dữ liệu”: Sang mục 2.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về nghề quản trị cơ sở dữ liệu (90 phút)

1. Mục tiêu: Biết được kiến thức, kỹ năng cần có của nghề quản trị CSDL, các ngành học liên quan và nhu cầu nhân lực của ngành này

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 5 nhóm.
- GV yêu cầu các nhóm tìm hiểu SGK, internet về các nội dung được giao, chuẩn bị powerpoint để trình bày trước lớp. Thời gian thảo luận và chuẩn bị là 45 phút, thời gian trình bày tối đa của mỗi nhóm là 6 phút.
- GV yêu cầu HV: Trong lúc nhóm bạn trình bày, các nhóm khác lắng nghe và đặt ít nhất 2 câu hỏi cho nhóm bạn (hỏi những phần mà nhóm em chưa làm được hoặc còn thắc mắc).

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Nội dung:

1. Giới thiệu về nghề quản trị cơ sở dữ liệu
2. Kiến thức, kỹ năng cần thiết cho nghề quản trị cơ sở dữ liệu
3. Các trường đào tạo ngành quản trị CSDL
4. Tình hình tuyển dụng và thu nhập của ngành quản trị CSDL

- HV hoạt động nhóm để thực hiện yêu cầu.

Kết quả:

1. Nghề quản trị CSDL là một lĩnh vực chuyên về quản lý và điều hành hệ thống cơ

sở dữ liệu trong một tổ chức.

2. Kiến thức, kỹ năng cần thiết cho nghề quản trị cơ sở dữ liệu

- Kiến thức về cơ sở dữ liệu: Bao gồm các khái niệm về hệ quản trị cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, ngôn ngữ truy vấn SQL, các kỹ thuật thiết kế cơ sở dữ liệu, các chuẩn mã hóa và bảo mật dữ liệu.

- Kiến thức về hệ thống máy tính: Bao gồm các kiến thức về phần cứng máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính, phần mềm quản trị CSDL và các công nghệ liên quan đến CSDL.

- Kỹ năng quản lý dự án: Kỹ năng này rất cần thiết trong việc quản trị CSDL để đảm bảo tiến độ, chi phí và chất lượng dự án.

- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Đây là kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề kỹ thuật, bảo mật và quản lý trong quá trình quản trị CSDL.

- Tư duy phân tích và sáng tạo: Nhà quản trị CSDL cần có tư duy phân tích để phát hiện ra những vấn đề tiềm ẩn và đưa ra các giải pháp thích hợp.

- Tinh thần trách nhiệm và chịu trách nhiệm: Quản trị CSDL đảm nhiệm trách nhiệm quan trọng về bảo mật và bảo vệ dữ liệu, đòi hỏi người quản trị phải có trách nhiệm cao và sẵn sàng chịu trách nhiệm với các quyết định của mình.

3. Một số trường đại học đào tạo ngành quản trị CSDL

- Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQG TP.HCM

- Đại học Bách Khoa Hà Nội

- Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG TP.HCM

- Đại học FPT

- Đại học Ngoại thương

-

4. Tình hình tuyển dụng và thu nhập của ngành quản trị CSDL

- Tại Việt Nam, quản trị cơ sở dữ liệu ngày càng giữ vai trò quan trọng và được

ứng dụng trên mọi lĩnh vực, như ngân hàng, tài chính, viễn thông, quân đội, sản xuất, chứng khoán... Chính vì những tiện ích thực tế đó, ngành quản trị CSDL đã trở thành ngành có nhu cầu tuyển dụng cao.

- Mức lương trung bình là 27,5 triệu đồng/tháng và có thu nhập phổ biến từ 17 - 38 triệu đồng/tháng.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- GV điều khiển hoạt động.
- Các nhóm lần lượt báo cáo và đặt câu hỏi cho các nhóm còn lại.
- Sau khi các nhóm báo cáo xong, GV yêu cầu mỗi HV lấy một mẩu giấy nhỏ để viết câu trả lời cho câu hỏi: Em có lựa chọn trở thành nhà quản trị cơ sở dữ liệu trong tương lai không? Vì sao?
- GV mời một số HV trả lời.

Bước 4: Kết luận

Ngành quản trị CSDL là một ngành nghề thú vị, có cơ hội việc làm lớn, thu nhập cao.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP (20 phút)

1. Mục tiêu: Giúp HV nhớ lại được các nội dung vừa học

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HV truy cập vào quiz.com hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm.
- Sau khi hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm xong thì GV yêu cầu HV suy nghĩ và trả lời câu hỏi sau:

Nội dung:

Hãy tìm một số địa chỉ cung cấp các dịch vụ đào tạo để cấp chứng chỉ về CSDL của các công ti như IBM, Oracie, Microsoft

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm các câu hỏi trắc nghiệm trên quiz.com.
- Sau đó, HV suy nghĩ trả lời câu hỏi.

c) Báo cáo thảo luận

- GV nhận xét bài làm của HV.
- GV mời một số HV trả lời câu hỏi.

- HV khác lắng nghe, nhận xét.

d) Kết luận

Cộng điểm cho HV có câu trả lời đúng.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG (20 phút)

1. Mục tiêu: Tìm kiếm được một số địa chỉ tuyển dụng nhà quản trị CSDL.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- Chia 4 HV là một nhóm, yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập trong 6 phút.

- GV hướng dẫn HV cách hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ này như sau:

+ 3 phút đầu tiên các thành viên suy nghĩ độc lập viết câu trả lời của mình vào một tờ giấy nhỏ, sau đó dán góc đã được chia.

+ 3 phút tiếp theo các thành viên chia sẻ, thảo luận và thống nhất các câu trả lời và trình bày câu trả lời vào trung tâm giấy A3 đã chia.

Nội dung:

- Hãy tìm tối thiểu 5 địa chỉ tuyển dụng nhà quản trị CSDL trong ngành ngân hàng.

- Hãy tìm tối thiểu 5 địa chỉ tuyển dụng nhà quản trị CSDL trong các công ti tin học.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- GV quan sát, hỗ trợ HV (nếu cần).

c) Báo cáo thảo luận

- GV mời 4 nhóm lên bảng dán kết quả và trình bày câu trả lời.

- Các nhóm khác quan sát, lắng nghe và nhận xét.

- GV nhận xét.

d) Kết luận

- GV nhận xét, chuẩn đáp án, nhắc nhở HV chuẩn bị nội dung bài học sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Tin học*, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Tin học*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Tin học*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Tin học*.
8. Sách giáo khoa môn Tin học lớp 11 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT Môn: TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370 /QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên, Bộ GDĐT**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn học tiếng Anh:**
 - TS. Nguyễn Thị Hương Lan - Chủ biên**
 - ThS. Trần Thị Thanh Xuân - Thành viên**
 - ThS. Đặng Hiệp Giang - Thành viên**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học, Công nghệ, Tin học và Tiếng Anh.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Tiếng Anh: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Tiếng Anh, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDPT	Giáo dục phổ thông
3.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	NL	Năng lực
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	GDPT	Giáo dục phổ thông
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GD TX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU	7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	7
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	7
2. Yêu cầu về năng lực.....	7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	8
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	15
1. Nội dung giáo dục	15
2. Thời lượng giáo dục.....	17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục	18
2. Hình thức tổ chức dạy học	19
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	19
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	21
II. MỤC TIÊU	21
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	22
IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	22
V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	28
1. Nguyên tắc chủ đạo của đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp.....	28
2. Một số phương pháp giáo dục đặc thù	29
3. Giới thiệu một số kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Tiếng Anh	30
4. Một số kỹ thuật dạy học tích cực sử dụng trong dạy các kỹ năng tiếp nhận (receptive skills): nghe và đọc.....	32
5. Một số kỹ thuật dạy học tích cực sử dụng trong dạy các kỹ năng sản sinh (productive skills): nói và viết	35
6. Dạy kiến thức ngôn ngữ	38
VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	41
VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	42
Chủ đề 1. Healthy lifestyles	44
TIẾT THỨ 1. GETTING STARTED	44
TIẾT THỨ 2. LANGUAGE.....	52

TIẾT THỨ 3. READING	60
TIẾT THỨ 4. WRITING	68
Chủ đề 2. The generation gap	76
TIẾT THỨ 1. READING	76
TIẾT THỨ 2. SPEAKING	84
TIẾT THỨ 3. SPEAKING	90
TIẾT THỨ 4. LISTENING	97
Chủ đề 3. The future of cities	104
TIẾT THỨ 1. LISTENING	104
TIẾT THỨ 2. WRITING	109
Chủ đề 4. Social issues	115
TIẾT THỨ 1. READING	115
TIẾT THỨ 2. SPEAKING	121
Chủ đề 5. Vietnam and ASEAN.....	127
TIẾT THỨ 1. GETTING STARTED	127
TIẾT THỨ 2. LANGUAGE.....	135
Chủ đề 6: Global warming	141
TIẾT THỨ 1. READING	141
TIẾT THỨ 2. SPEAKING	147
Chủ đề 7: Preserving our heritage.....	151
TIẾT THỨ 1. LISTENING	151
TIẾT THỨ 2. WRITING	156
Chủ đề 8: The ecosystem	160
TIẾT THỨ 1. COMMUNICATION AND CULTURE/CLIL	160
TIẾT THỨ 2. PROJECT	166
Chủ đề 9: Education options for school-leavers	170
TIẾT THỨ 1. READING	170
TIẾT THỨ 2. SPEAKING	176
Chủ đề 10: Cities of the future.....	181
TIẾT THỨ 1. LISTENING	181
TIẾT THỨ 2. WRITING	185
TÀI LIỆU THAM KHẢO	189

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.- Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.- Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật.- Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.- Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none">- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.- Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none">- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập.- Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none">- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	

Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

động của bản thân trong nhóm	
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm. <ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	- Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mỹ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ. HV chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban

Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV

những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

- Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN TIẾNG ANH

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Anh là môn học tự chọn trong Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT từ lớp 6 đến lớp 12. Môn Tiếng Anh không chỉ giúp HV hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Môn Tiếng Anh cung cấp cho HV một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học Tiếng Anh và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, HV có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Mục tiêu cơ bản của Chương trình GDTX môn Tiếng Anh là giúp HV hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của HV nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Chương trình môn Tiếng Anh giúp HV có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho HV năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình, HV có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tạo nền tảng cho HV sử dụng tiếng Anh trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập.

- Chương trình môn Tiếng Anh giúp HV có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của một số quốc gia nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và

ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, Chương trình môn Tiếng Anh còn góp phần hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành chương trình, HV có thể:

- Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề quen thuộc liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...

- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá Việt Nam bằng tiếng Anh.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình môn Tiếng Anh góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp THPT, HV có thể đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong Chương trình môn Tiếng Anh được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm: hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề; danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

a) Hệ thống chủ điểm, chủ đề

- Hệ thống chủ điểm

Nội dung Chương trình GDTX môn Tiếng Anh được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học, theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của HV. Các chủ điểm hướng tới đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của HV cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý:

Cuộc sống của chúng ta, Xã hội của chúng ta, Môi trường của chúng ta, Tương lai của chúng ta.

- Hệ thống chủ đề

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 315 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của HV. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hoá, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và GV có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của HV để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh họa mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm.

Chủ điểm	Chủ đề
Cuộc sống của chúng ta	<ul style="list-style-type: none">- Cuộc sống gia đình- Khoảng cách thế hệ- Giải trí- Lối sống lành mạnh- Cuộc sống tự lập- Câu chuyện cuộc sống- Tốt nghiệp và chọn nghề
Xã hội của chúng ta	<ul style="list-style-type: none">- Các vấn đề xã hội- Giáo dục- Phục vụ cộng đồng- Phương tiện truyền thông đại chúng- Bản sắc văn hoá- Việt Nam và các tổ chức quốc tế

Chủ điểm	Chủ đề
Môi trường của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái ...
Tương lai của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc ...

b) Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong Chương trình môn Tiếng Anh, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp:

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Nói về cuộc sống gia đình - Trao đổi ý kiến về công việc nhà và vai trò của các thành viên trong gia đình - Viết về việc làm/việc nhà trong gia đình - Thảo luận về chế độ ăn uống lành mạnh - Thảo luận về các loại hình giải trí ưa thích - Hỏi và đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp - Viết/điền các biểu mẫu đơn giản (biểu mẫu đăng kí khoá học, mẫu đơn xin việc làm,...)...

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
Xã hội của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và diễn đạt ý kiến về các hoạt động cộng đồng - Diễn đạt được quan điểm về các vấn đề xã hội, giáo dục đơn giản - Nói về sự lựa chọn phong cách sống và ảnh hưởng của nó tới sức khỏe - Đọc hiểu một bài viết về bình đẳng giới - Chia sẻ ý kiến về những nghề nghiệp khác nhau - Nói về các hoạt động tình nguyện - Hỏi và trả lời các thông tin cơ bản về đất nước, con người, văn hoá của một đất nước ...
Môi trường của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Nói về các cách thức đơn giản để bảo tồn di sản - Viết giới thiệu để quảng bá du lịch sinh thái - Nói về sự ảnh hưởng đến môi trường từ các hoạt động của con người - Đọc hiểu được một văn bản về các mối đe dọa đối với môi trường tự nhiên - Viết về các vấn đề môi trường và đưa ra giải pháp để bảo vệ môi trường tự nhiên - Đề xuất các địa điểm du lịch sinh thái yêu thích - Viết một đoạn văn đơn giản về một địa danh nổi tiếng - Nói về cách sống thân thiện với môi trường ...
Tương lai của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> - Nói về công nghệ và cuộc sống - Viết về cách thức sử dụng mạng Internet - Diễn đạt các dự đoán về những thành phố trong tương lai - Nói về các lời khuyên chăm sóc sức khỏe - Đọc hiểu một bài báo về các yếu tố làm tăng tuổi thọ

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp
	- Đọc hiểu một bài viết về các cơ hội học đại học - Nói về công việc trong tương lai ...

c) Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình môn Tiếng Anh bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp HV hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:

Ngữ âm	Nội dung dạy học ngữ âm bao gồm: các nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, dạng phát âm mạnh và dạng phát âm yếu, tính lược âm, đồng hoá âm, nối âm, trọng âm câu, ngữ điệu.
Từ vựng	Nội dung dạy học từ vựng bao gồm những từ thông dụng được thể hiện trong hai lĩnh vực ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp THPT khoảng 500 – 700 từ ở Bậc 3 (không bao gồm các từ đã học ở các cấp tiểu học và THCS). Sau khi hoàn thành chương trình phổ thông, số lượng từ vựng HV cần nắm được khoảng 2300 từ.
Ngữ pháp	Nội dung dạy học ngữ pháp tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và cấp THCS, bao gồm các cấu trúc phức vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3 như mệnh đề quan hệ, câu điều kiện (loại 2 và loại 3), câu chủ động, câu bị động, câu trực tiếp, câu gián tiếp, câu ghép, câu phức, thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì quá khứ hoàn thành, thì tương lai đơn, thì tương lai tiếp diễn, thì tương lai gần, liên từ, động từ tình thái, ngữ động từ, thể bị động.

2. Nội dung cụ thể lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
- Cuộc sống của chúng ta - Xã hội của	-Lối sống lành mạnh -Khoảng	NGHE - Nghe hiểu những ý chính của các đoạn hội	Ngữ âm Dạng phát âm mạnh và yếu của từ, các dạng

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
chúng ta	cách thể hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội	thoại, đọc thoại khoảng 170-200 từ về những chủ đề mà cá nhân quan tâm trong phạm vi Chương trình.	viết/phát âm tắt, nối âm giữa phụ âm và nguyên âm, trọng âm câu.
-Môi trường của chúng ta - Tương lai của chúng ta ...	- Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu - Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái	- Nghe hiểu để lấy thông tin trong các cuộc thảo luận, với điều kiện nội dung thảo luận được trình bày rõ ràng. - Nghe hiểu bản tường thuật ngắn về chủ đề trong chương trình.	Ngữ điệu lên và xuống, câu hỏi nghi vấn (Yes/No question) và câu hỏi có từ để hỏi, câu hỏi thay thế, câu hỏi đuôi, câu hỏi thể hiện câu mời, câu gợi ý,...
	- Giáo dục trong tương lai - Sức khoẻ và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố ...	NÓI - Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác trọng âm, nối âm, ngữ điệu, nhịp điệu các câu khác nhau. - Bắt đầu, duy trì và kết thúc một cuộc hội thoại; thảo luận về các chủ đề trong Chương trình. - Đưa ra những chỉ dẫn chi tiết.	Từ vựng Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 11 Ngữ pháp Thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành Động từ tình thái: must vs. have to... Động từ nối (be, seem,...) Động từ trạng thái dùng ở thì tiếp diễn
		ĐỌC - Đọc hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 220-250 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc. - Đọc hiểu các ý chính, nội dung chi tiết các bản	Danh động từ (dùng như chủ ngữ, như tân ngữ,...) Phân từ và mệnh đề với động từ nguyên thể có to Từ nối Cấu tạo từ (danh từ ghép) Câu chẻ: It is/was ... that

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		<p>tin, bài báo,... về các chủ đề hoặc sự kiện mang tính thời sự và hiểu toàn bộ ý nghĩa của văn bản.</p> <p>- Đọc lướt các văn bản ngắn để tìm kiếm các sự kiện và thông tin cần thiết.</p>	+ mệnh đề ...
		<p>VIẾT</p> <p>- Viết văn bản (có mở đầu, thân bài, kết luận) khoảng 120-150 từ về các chủ đề quen thuộc.</p> <p>- Viết thư cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin hoàn chỉnh và chi tiết về sản phẩm hoặc dịch vụ.</p> <p>- Viết để truyền tải những thông tin, sự kiện ngắn gọn, đơn giản tới bạn bè và người thân.</p>	

V. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Chương trình tuân thủ theo hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, trong đó sử dụng nhiều phương pháp giáo dục khác nhau nhằm phát huy vai trò chủ động của người học, lấy việc học làm trung tâm, giúp người học hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ giao tiếp, năng lực tự chủ, và các phẩm chất được xác định trong Chương trình thông qua những tình huống giao tiếp có ý nghĩa với những nguyên tắc chung theo hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, một số nhóm phương pháp chủ đạo, vai trò của người học và người dạy cho phép việc áp dụng phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng và mục đích của người học như sau:

1. Nguyên tắc chủ đạo của đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp

Đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp phát triển năng lực giao tiếp cho người học thông qua sử dụng ngôn ngữ phục vụ mục đích giao tiếp có ý nghĩa với người học. Do đó, đường hướng dạy học này đảm bảo các nguyên tắc chung sau:

- Tập trung vào hoạt động giao tiếp thực trong quá trình học ngôn ngữ.
- Cung cấp cho người học cơ hội thử nghiệm và sử dụng những kiến thức đã biết.
- Tích hợp các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết giống như trong giao tiếp trên thực tế.
- Tạo cơ hội cho người học được tiếp xúc với nhiều tình huống giao tiếp để khám phá kiến thức thực ngữ pháp.
- Kết hợp nhiều phương pháp kĩ thuật dạy học.
- Phát huy tính chủ động sáng tạo, năng lực tự học ở người học.

2. Một số phương pháp giáo dục đặc thù

a) Dạy học cá nhân hoá

Cá nhân hóa hoạt động học tập cho phép người học tham gia lựa chọn nội dung, phương pháp học tập, tạo điều kiện cho người học được học tập theo nhịp độ riêng của mình và theo cách thức học phù hợp với mình nhất, phù hợp với sở thích, năng lực bản thân và mục đích học tập.

Dạy học cá nhân hoá đòi hỏi người dạy sử dụng phương pháp dạy học phân hóa, đa dạng hóa các hoạt động học tập, sử dụng linh hoạt các hoạt động nhóm, cặp phù hợp với trải nghiệm thực tế của người học, với đặc điểm tâm sinh lý và nhận thức ở các lứa tuổi khác nhau.

Dạy học cá nhân hóa còn chú trọng đến các đối tượng người học đặc biệt, có khó khăn trong việc học tập, đòi hỏi người dạy phải thiết kế các giáo án riêng theo lộ trình học tập đặc biệt, phù hợp với sự phát triển nhận thức và thể chất của người học.

b) Dạy học tích hợp

Dạy học tích hợp là nhóm phương pháp giáo dục giúp người học huy động nhiều nhóm năng lực, kỹ năng, kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong đời sống, qua đó phát triển được năng lực ngôn ngữ giao tiếp cần thiết.

Dạy học tích hợp đòi hỏi phát triển đồng thời và kết hợp nhiều nội dung liên môn và nội môn. Ở cấp độ liên môn, việc dạy học tiếng Anh được lồng ghép với các nội dung chuyên môn như khoa học, xã hội, văn hóa,... Ở cấp độ nội môn, đó là sự tích hợp các năng lực cấu thành năng lực ngôn ngữ giao tiếp (bao gồm năng lực ngôn ngữ, năng lực xã hội, năng lực ngữ dụng, và năng lực sử dụng chiến lược giao tiếp), tích hợp các kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết, và tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn hóa xã hội và giao tiếp liên văn hóa.

c) Phát triển năng lực tự học

- Phát huy năng lực tự học, tính tự chủ học tập là một đặc điểm nổi bật trong các phương pháp dạy học cho các đối tượng người học người lớn và người học các chương trình giáo dục thường xuyên. Bồi dưỡng và phát triển phương pháp học, năng lực tự học, quyền tự chủ của người học sẽ giúp người học quản lý học tập tích cực độc lập, giúp người học đặt ra mục tiêu học tập, tự đưa ra các quyết định phù hợp với bản thân, kiểm soát việc học tập, quá trình nhận thức và nội dung học tập.

- Việc đổi mới phương pháp giảng dạy đối với môn tiếng Anh cần được xây dựng trên cơ sở kế thừa, phát huy những yếu tố tích cực trong phương pháp giảng dạy truyền thống để phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng giảng dạy, nhằm giúp cho quá trình dạy và học đạt hiệu quả cao nhất.

- Cần kết hợp một cách linh hoạt các phương pháp giảng dạy thích hợp, kết hợp luyện tập có kiểm soát hướng dẫn (controlled & guided practice) với thực hành ngoại ngữ có ý nghĩa, mang định hướng giao tiếp (meaningful, communicative practice) trong các tình huống gần tự nhiên (naturalistic situations).

- Kết hợp các hoạt động học tập cá nhân với các hoạt động luyện tập ngoại ngữ theo cặp và nhóm nhằm khuyến khích động viên HV tham gia tích cực vào các hoạt động học tập và tăng thời gian luyện tập sử dụng ngoại ngữ cho HV.

- Việc luyện tập các kỹ năng và các thành tố ngoại ngữ cần được thực hiện theo đường hướng theme-based và kết hợp các kỹ năng (integrated skills). Các bài học trong một đơn vị (unit) có liên quan chặt chẽ, có vai trò hỗ trợ và bổ trợ cho nhau về mặt kiến thức ngoại ngữ và văn hóa nền. Các kỹ năng không được luyện tập tách rời mà cần có sự kết hợp với các kỹ năng khác.

- GV và HV cần có thái độ tích cực đối với lỗi ngôn ngữ của HV. Chấp nhận lỗi như một phần tất yếu trong quá trình học ngoại ngữ, giúp HV học tập được từ chính lỗi của bản thân và bạn bè.

3. Giới thiệu một số kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Tiếng Anh

Để phát huy vai trò sáng tạo và tính tích cực của HV trong việc học môn Tiếng Anh, GV có thể sử dụng rất nhiều kỹ thuật dạy học. Phần dưới đây giới thiệu một số mô hình và kỹ thuật dạy học tích cực.

a) Học tập ”dựa trên hứng thú”

Khi thực hiện mô hình học tập “dựa trên hứng thú” (động cơ học tập), GV giúp HV nhận thức được rằng những gì học được là lí thú và hấp dẫn, có lợi cho bản thân các em, học giỏi sẽ tăng thêm tính tự tin từ đó HV sẽ nỗ lực hơn. Kết quả của sự nỗ lực là kỹ năng và khả năng học tập của HV tăng và dẫn đến thành công trong học tập. Các lợi ích chủ yếu của mô hình học tập “dựa trên hứng thú” là: thể hiện sự quan tâm của GV đối với HV, thể hiện tính thực tế, tính hữu dụng của nội dung học tập, tận dụng

được tính sáng tạo và tự biểu đạt của HV, đảm bảo cho HV được chủ động. Mô hình học tập “dựa trên hứng thú” giúp GV thường xuyên thay đổi hoạt động của HV.

Một số kỹ thuật sử dụng để gây hứng thú/ tạo động cơ học tập, sự tự tin cho HV bao gồm:

- Icebreaker (phá băng)
- Fist-to-five (nắm tay nhiều ngón)
- Jigsaw (dịch đố)
- Ghế nóng (Hot Seating)

b) Học qua “làm”

Học qua làm giúp HV nhớ nhanh và nhớ lâu. Học qua làm có thể được tiến hành với các kỹ thuật sau:

- Giải thích (Explanation): HV cần biết tại sao phải làm như vậy.
- Làm chi tiết (Doing-detail): HV được hướng dẫn “làm chi tiết” qua việc được “xem giới thiệu” (presentation) hoặc nghiên cứu tình huống (study-case). Cách này cung cấp mô hình thực hành tốt để HV bắt trước hoặc tiếp thu dễ dàng.
- Sử dụng (Use): HV cần được thực hành sử dụng các kỹ năng vừa học.
- Kiểm tra và sửa chữa (Check and Correct): Việc thực hành của HV cần được tự họ kiểm tra thường xuyên và được GV kiểm tra, sửa chữa kịp thời.
- Hỗ trợ ghi nhớ (Aid Memory): HV có thêm hỗ trợ ghi nhớ. Ví dụ: phiếu học tập, tờ rơi, băng ghi âm, ...
- Ôn lại và sử dụng (Review and Reuse): GV có thể sử dụng kỹ thuật “Memory game” (trò chơi trí nhớ): Đây là hoạt động cần thiết để HV không quên các kiến thức, kỹ năng vừa học.
- Đánh giá (Evaluation): (Nghiên cứu điển hình- Case study): GV cần kiểm tra, đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HV thông qua kỹ thuật “Nghiên cứu điển hình- Case study”.
- Thắc mắc (Questioning): HV luôn được tạo cơ hội để nêu câu hỏi để hiểu rõ bài thông qua kỹ thuật “Hot Seating”.

c) Học hợp tác trong nhóm nhỏ

Bước 1: Làm việc chung cả lớp

- Trước tiên GV làm việc chung với cả lớp. GV nêu vấn đề, xác định nhiệm vụ nhận thức cho cả lớp.

- GV tổ chức các nhóm, giao nhiệm vụ cho từng nhóm.
- GV hướng dẫn cách làm việc của nhóm.

Bước 2: Làm việc theo nhóm

- HV trao đổi, thảo luận trong nhóm.
- Phân công trong nhóm, cá nhân làm việc độc lập rồi trao đổi ý kiến trong nhóm, thư ký của nhóm ghi chép (takes notes) các ý kiến của các thành viên trong nhóm.
- Từng nhóm cử đại diện trình bày kết quả làm việc của nhóm mình ; các nhóm khác lắng nghe.

Bước 3 : Thảo luận tổng kết trước lớp

- Các nhóm lần lượt báo cáo kết quả.
- Thảo luận chung : các nhóm nhận xét, phản hồi. (comment/ feedback)
- GV tổng kết, đặt vấn đề cho bài tiếp theo hoặc vấn đề tiếp theo.

4. Một số kĩ thuật dạy học tích cực sử dụng trong dạy các kĩ năng tiếp nhận (receptive skills): nghe và đọc

Ba giai đoạn trong một bài dạy kĩ năng tiếp nhận thông tin là: trước khi nghe/đọc; trong khi nghe/đọc; sau khi nghe/đọc. Ở mỗi giai đoạn, GV có thể sử dụng những kĩ thuật khác nhau. Có một số thủ thuật có thể sử dụng ở các giai đoạn

Một số kĩ thuật sử dụng trong giai đoạn 1: trước khi nghe/đọc - the pre- stage

Thông thường, các hoạt động trước nghe/đọc được thiết kế nhằm tạo tâm thế nghe/đọc bằng cách cuốn hút HV vào nội dung hoặc chủ đề của bài nghe/đọc; gây hứng thú cho HV đối với bài sắp nghe/đọc; động viên kiến thức có sẵn của HV về chủ đề bài nghe/đọc, giúp họ có thể sử dụng kiến thức đó để nghe/đọc hiểu dễ dàng hơn; tạo điều kiện cho HV giúp đỡ nhau trong bài học.

Đối với HV trung bình, GV cần đặt trọng tâm chính cho giai đoạn này là giải quyết trước một số khó khăn mà HV có thể gặp phải trong bài nghe/đọc như khó khăn về kiến thức văn hoá nền, hoặc về ngôn ngữ như từ, cấu trúc, âm khó, v.v.

GV gợi mở cho HV chia sẻ với nhau hoặc GV cung cấp cho HV một số kiến thức văn hóa nền, dạy trước một số từ, cấu trúc hoặc cách phát âm khó, v.v.

Các kĩ thuật dạy học tích cực sử dụng trong giai đoạn này bao gồm:

- Hoạt động tiên đoán tự do (open prediction): GV chỉ nêu lên chủ đề của bài nghe/đọc và cho HV cả lớp tự do đoán xem nội dung của bài đọc sẽ như thế nào. Thí dụ GV nói “Today you are going to read a text about ways of socializing. Now make some guesses about the text.” và để HV đoán xem họ sẽ được đọc về những cách thức giao tiếp nào, v.v. Để gây hứng thú cho HV, GV có thể giới thiệu chủ đề của bài bằng tranh ảnh, hoặc những vật dụng thực, v.v.

- Đoán xem các nhận định về bài đọc đúng hay sai (true/false statements prediction): GV đưa ra một số nhận định về nội dung chính của của bài, trong đó có

một số câu đúng, một số câu sai. HV đoán xem câu nào đúng, câu nào sai (có thể thảo luận nhóm/cặp, so sánh câu trả lời).

- Sắp đặt trật tự câu, ý hoặc tranh vẽ (ordering): GV cho HV xem một số bức tranh hoặc đọc một số câu và yêu cầu họ sắp xếp chúng theo trật tự đúng. Hoạt động này thường dùng khi bài nghe/đọc là một câu chuyện, hoặc về kết quả và nguyên nhân, hay về một quy trình nào đó, v.v.

- Trả lời câu hỏi (pre-questions): GV đặt một số câu hỏi về chủ đề bài nghe/đọc, HV vận dụng những kiến thức đã có sẵn của mình để trả lời các câu hỏi đó.

- Bài tập từ vựng: Gợi ý cho HV nhớ lại những từ đã học có liên quan đến chủ đề sắp nghe/đọc. Gợi mở để giúp HV xây dựng "mạng lưới" từ vựng liên quan đến chủ đề bài nghe/đọc, trong đó có những từ mới và khó mà họ sẽ gặp trong bài nghe/đọc. Để gây hứng thú cho HV, GV nên sử dụng một số thủ thuật ôn luyện từ vựng như *word square*, *hay noughts and crosses*, *wordstorm*, *cross word*, *puzzle words*, *word chain*: v.v... giúp HV hiểu các khái niệm khó hoặc kiến thức văn hoá (nếu có trong bài).

Chú ý: GV nên có những câu hỏi gợi mở, dẫn dắt giúp HV suy nghĩ và tự tìm ra câu trả lời.

Một số điều GV cần lưu ý:

- Để tạo không khí sôi nổi khi bắt đầu bài học, nên cho HV làm việc theo nhóm/cặp, sau đó so sánh câu trả lời, hoặc dùng hoạt động "động não" (brainstorming) với cả lớp.

- Trong tất cả các hoạt động trước nghe/đọc, GV nên tăng cường khuyến khích, gợi mở cho HV suy đoán và thực hiện yêu cầu bài tập chứ không đưa ra câu trả lời đúng. HV sẽ phải tìm câu trả lời đúng khi nghe/đọc bài.

- Có thể sử dụng một hoặc hai thủ thuật trong một bài học, nên thay đổi các thủ thuật trong các bài khác nhau để cho bài học hấp dẫn hơn, tránh lối mòn, nhàm chán.

Một số kĩ thuật sử dụng trong giai đoạn 2: trong khi nghe/đọc - the while/through- stage

Trong giai đoạn này HV nghe hoặc đọc và thực hiện một số yêu cầu bài tập nhằm luyện tập những kĩ năng nghe/đọc nhất định như nghe/đọc lấy nội dung chính, lấy thông tin chi tiết, hiểu được ý định, thái độ, quan điểm của tác giả, đọc và sử dụng ngữ cảnh đoán nghĩa từ mới, hiểu được cấu trúc bài nghe/đọc, v.v. các bài tập thông thường gồm trả lời câu hỏi, sắp xếp trật tự câu hoặc ý, xác định câu đúng/sai, lựa chọn câu trả lời đúng, v.v.

GV nên hướng dẫn HV cách thức làm các bài tập từ đó phát triển các kĩ năng nghe/đọc chứ không chỉ chú trọng đến kết quả cuối cùng của bài tập nghe/đọc. Cụ thể là GV hướng dẫn HV các bước làm để đạt đến kết quả cuối cùng của bài tập như phân tích yêu cầu bài tập, tìm các từ chính (key words) trong câu hỏi, vận dụng các kiến thức sẵn có để xử lý yêu cầu bài tập, v.v.

Một số dạng bài tập và kĩ thuật dạy học tích cực sử dụng trong giai đoạn 2:

- Đúng/sai(True/ False): GV chuẩn bị các phiếu học tập (hand-outs) bao gồm một số câu có thông tin đúng hoặc sai với thông tin trong bài đọc/ nghe. HV thảo luận theo cặp và xác định câu nào đúng, câu nào sai và sai ở thông tin nào rồi sửa lại cho chính xác.

- Đa lựa chọn (Multiple Choice): GV chuẩn bị câu hỏi với ba hoặc bốn lựa chọn để HV chọn đáp án đúng.

- Điền vào chỗ trống (Gaps-Fill)

- Biểu bảng (Grids)

- Hoàn thành câu (Sentence Completion)

- Tìm ý chính (Main Idea)

- Đặt câu hỏi cho câu trả lời có sẵn (Answers Given)

- Khớp câu hoặc ý (Matching)

- v.v...

Nên để một khoảng thời gian thích hợp để HV hoàn thành bài tập, sau đó có thể cho HV so sánh đáp án. GV đi quanh, nếu thấy đa số HV trả lời đúng thì gọi một vài HV lên kiểm tra và xác định câu trả lời đúng; nếu thấy đa số HV chưa trả lời được thì hướng dẫn họ nghe/đọc lại, tập trung vào những đoạn hoặc câu có chứa câu trả lời, gợi ý cho HV tìm câu trả lời đúng.

Một kĩ thuật đọc quan trọng mà GV cần phải rèn luyện cho HV là kỹ năng đoán nghĩa của từ mới thông qua ngữ cảnh. Muốn làm được như vậy GV cần khuyến khích HV tiếp tục đọc, không dừng lại khi gặp một từ mới mà đọc lui lại một vài câu và đọc tiếp một vài câu để đoán nghĩa, sử dụng một số kiến thức ngữ pháp như tiền tố, hậu tố để xác định loại từ và sau đó bằng lòng với việc chỉ đoán ra nghĩa khái quát của từ đó. Khi soạn bài GV nên chọn ra những từ nhất định để cho HV tập đoán nghĩa, những từ nào quá khó thì nên dạy trước ở giai đoạn 1, nếu bài có nhiều từ mới không nên để HV phải đoán nghĩa tất cả các từ đó, dễ gây hoang mang, lúng túng cho HV.

Đọc khác với nghe ở chỗ từng cá nhân HV có thể điều chỉnh tốc độ đọc của mình: có đoạn nào không hiểu họ có thể đọc chậm lại hoặc quay lại đọc lại đoạn đó. Nhưng

với nghe, HV phụ thuộc hoàn toàn vào tốc độ của băng cassette hoặc GV. Vì vậy, kĩ năng nghe thường được coi là khó hơn. Lần thứ nhất, thứ hai nên cho HV nghe cả bài để họ nắm được ý chung cũng như bố cục cả bài và làm bài tập, sau đó nếu HV thấy khó thì mới cho nghe lại từng đoạn, dừng lại sau những chỗ khó. Nên hạn chế cho HV nghe từng câu một, vì làm như vậy sẽ khiến HV có thói quen không tốt là phải hiểu nghĩa từng từ, từng câu khi nghe.

Một số kĩ thuật sử dụng trong giai đoạn 3: sau khi nghe/đọc - the post- stage

Trong giai đoạn này HV sử dụng những thông tin đã đọc được hoặc nghe được để làm một việc gì đó có nghĩa với thông tin đó. Thông thường giai đoạn này yêu cầu HV phải sử dụng các kĩ năng sản sinh (receptive skills) như nói hoặc viết để đưa ra tóm tắt, tổng kết các thông tin hoặc vấn đề vừa nghe hay đọc được, nêu quan điểm của mình về các vấn đề đó, hoặc kể về những kinh nghiệm bản thân tương tự với những điều vừa nghe hoặc đọc được.

- Tóm tắt bài nghe/đọc (summarizing): Đây là hoạt động phổ biến sau đọc, vừa củng cố việc hiểu nghĩa của bài vừa giúp HV luyện tập sử dụng những kiến thức và ngôn ngữ vừa học được trong bài. GV không nên chỉ đưa ra yêu cầu “Now summarize the text” chung chung mà cần hướng dẫn tỉ mỉ. Có thể đưa ra một số từ gợi ý để HV dùng những từ đó mà viết tóm tắt; hoặc viết các từ đầu câu để HV chỉ việc hoàn thành các câu đó; hoặc cho một số câu hỏi về những ý chính trong bài, HV viết tóm tắt bằng cách trả lời các câu hỏi đó, v.v. Hoạt động tóm tắt cũng có thể thực hiện qua nói.

- Thảo luận (discussing): HV khá hơn thì có thể dùng hình thức thảo luận nhóm, trao đổi về cảm tưởng, ý kiến, nhận định của bản thân về vấn đề vừa nghe/đọc, hoặc yêu cầu HV viết hoặc nói về một vấn đề tương tự nhưng về bản thân hoặc những hoàn cảnh tương tự như trong bài nghe/đọc.

- Đối với HV các lớp yếu, GV nên thiết kế lại các nhiệm vụ bài học cho vừa sức, tăng cường trợ giúp như cung cấp các từ gợi ý, cho trước khung mẫu, đặt câu hỏi gợi mở dạng trả lời có/không (yes/no question), v.v.

5. Một số kĩ thuật dạy học tích cực sử dụng trong dạy các kĩ năng sản sinh (productive skills): nói và viết

Vì đây là hai kĩ năng sản sinh – HV luyện tập để có thể dùng ngoại ngữ để diễn đạt ý của mình nên các bước trong bài dạy kĩ năng nói và viết không giống với bài dạy nghe và đọc. Ở một số khía cạnh, dạy hai kĩ năng này gần giống dạy các kiến thức ngôn ngữ như từ vựng hoặc ngữ pháp: HV phải được cung cấp ngữ liệu, sau đó luyện tập các ngữ liệu đó và cuối cùng là sử dụng các ngữ liệu đó để diễn đạt ý tưởng của mình một cách tự do hơn. Mặt khác vì đây là bài luyện tập kĩ năng nên bài dạy nói/viết cũng có những hoạt động đặc thù.

Có thể chia bài dạy nói/viết thành ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị nói/viết; giai đoạn luyện nói/viết có kiểm soát và cuối cùng là giai đoạn nói/viết tự do.

Để bài luyện nói/viết đạt hiệu quả cao các hoạt động luyện tập cần phải thú vị, hấp dẫn và có ý nghĩa, sát thực với đời sống và hoàn cảnh của HV. Bên cạnh đó cũng nên thiết kế các hoạt động có tính thách thức cao hoặc tạo khí thế thi đua giữa các cá nhân, các cặp hay nhóm HV bằng cách tính điểm, có giải thưởng hay phân thưởng cho những bài nói/viết tốt nhất, v.v.

5.1. Dạy kĩ năng nói

Một số kĩ thuật sử dụng trong giai đoạn chuẩn bị nói:

Giai đoạn này có thể sử dụng một số kĩ thuật sau:

- Wordstorm
- Cross word/ puzzle words
- Word chain
- Guessing games
- Memory game
- Situation response
- Mind map
- Information gaps (Grid)
- Describe and draw/guess (Miêu tả và vẽ/đoán)
- Yes/ no contest
-

- Khai thác bài nói mẫu: tùy theo mục tiêu bài nói mà bài mẫu có thể là những phát ngôn đơn lẻ, một đoạn hội thoại hay một đoạn lời nói ngắn. GV sử dụng một số thủ thuật khi khai thác bài mẫu như:

+ Đọc to bài mẫu một lần, chú ý cách phát âm, trọng âm, ngắt giọng phù hợp, HV lắng nghe.

+ Đọc mẫu lần thứ hai, cho HV đọc theo.

- Dùng câu hỏi gợi mở (open questions) để HV tự rút ra cách sử dụng từ, cấu trúc cũng như ý nghĩa trong bài mẫu.

- Làm việc theo cặp/nhóm (Pair-work/Group-work): Cho HV luyện đọc bài mẫu cho thành thạo theo cặp/nhóm. Trong phần này, GV cần chú trọng nhiều đến độ chính xác trong lời nói của HV và nên kịp thời sửa các lỗi sai về phát âm, ngữ pháp, từ vựng.

- Dạy trước một số từ vựng hoặc ngữ pháp cần thiết cho việc thực hiện bài tập nói (sử dụng các thủ thuật dạy từ vựng/ngữ pháp)

- Gọi mở để HV đóng góp những ý tưởng chung cho bài nói (có thể sử dụng hoạt động “động não” (brainstorming) cho cả lớp hoặc cho HV làm việc theo nhóm, thảo luận và liệt kê các ý tưởng, sau đó đóng góp với cả lớp.

Khi đưa ra yêu cầu và hướng dẫn cách thực hiện yêu cầu bài nói, GV lưu ý một số kỹ thuật như:

- Nếu bài nói có nhiều yêu cầu, nên dùng cách đưa yêu cầu theo từng bước (“step by step instruction”).

- Không chỉ đưa ra yêu cầu mà còn phải làm mẫu cho HV thấy cách làm của từng bài như thế nào. Tuy nhiên, GV không nên trực tiếp làm mẫu mà giúp các HV khá giỏi trong lớp làm mẫu.

- Hỏi một vài câu hỏi để kiểm tra xem HV đã thực sự hiểu cách làm và yêu cầu của bài tập hay không.

GV sử dụng một số kỹ thuật sau đây để giúp HV luyện nói theo yêu cầu và sử dụng những ý hoặc từ vựng, cấu trúc cho trước.

- Kỹ thuật tổ chức luyện tập: nên tổ chức cho HV làm việc theo cặp/nhóm để tiết kiệm thời gian và luyện tập nói được nhiều nhất.

Lưu ý: GV nên cho HV thay đổi thường xuyên các cặp, nhóm để HV có thể luyện được với nhiều đối tượng khác nhau và học được nhiều hơn. Có thể sử dụng các kỹ thuật chia nhóm thật nhanh:

+ Chia theo vần tên A, B, C

+ Chia theo màu áo

+ Chia theo độ dài của tóc, chiều cao...

- Vai trò của GV: Một số GV quan niệm rằng sau khi đã làm mẫu và hướng dẫn đầy đủ cho HV là GV có thể ngồi nghỉ ngơi hoặc làm việc khác. Điều đó hoàn toàn không đúng, ở giai đoạn này GV đóng vai trò là người giám sát, giúp đỡ, điều phối. Trong khi HV làm việc theo cặp/nhóm, GV đi quanh các nhóm giám sát, nhắc nhở sao cho họ không sử dụng quá nhiều tiếng mẹ đẻ trong khi luyện tập ngoại ngữ, không có ai trong nhóm nói quá nhiều hoặc quá ít, nếu HV có vướng mắc gì về ngôn ngữ thì GV giúp HV giải quyết ngay.

- Kỹ thuật sửa lỗi: Ở giai đoạn này GV không nên trực tiếp sửa lỗi cho HV mà nên bỏ qua các lỗi không quan trọng. Đối với các lỗi lặp đi lặp lại và phổ biến thì nên

ghi chép lại, sau đó sửa chung ở trước cả lớp. GV nên chỉ nêu câu có lỗi ra ở trước lớp, sau đó khuyến khích HV tự tìm ra lỗi và tự sửa các lỗi đó.

5.2. Dạy kĩ năng viết

Trong dạy viết ngoại ngữ người ta thường phân biệt ba loại hoạt động luyện viết khác nhau: viết có kiểm soát (controlled writing), viết có hướng dẫn (guided writing) và viết tự do (free writing). Chương trình tiếng Anh 11 tập trung vào các hoạt động viết có hướng dẫn. Loại bài tập này đã đỡ máy móc hơn bài tập viết có kiểm soát nhưng vẫn chưa hoàn toàn là bài luyện kĩ năng viết giao tiếp. HV vẫn thực hiện các nhiệm vụ viết dưới sự hướng dẫn của GV mà chưa thể tự do dùng ngôn ngữ để giao tiếp với độc giả. GV có thể sử dụng một số kĩ thuật dạy viết có hướng dẫn như sau:

- Trả lời câu hỏi (sử dụng kĩ thuật “Five questions”)

GV đặt các câu hỏi, HV trả lời các câu hỏi đó và sau đó ghép vào thành bài viết. Nếu kết hợp luyện cả cấu trúc đoạn thì không để các câu hỏi theo trật tự. HV sẽ trả lời các câu hỏi riêng rẽ, sau đó sắp xếp các câu trả lời theo đúng trật tự một đoạn văn.

- Dùng từ cho sẵn để viết thành câu hoặc bài liên ý (sử dụng kĩ thuật “Ordering”):

Cho trước một số từ cơ bản trong câu, HV phải sử dụng các từ đó để viết thành câu hoàn chỉnh có nghĩa. Bài tập loại này có thể có mức độ khó dễ khác nhau. Để tăng độ khó thì yêu cầu HV phải biến đổi nhiều từ loại trong câu, thêm nhiều từ phụ như mạo từ, giới từ, v.v. và đảo lộn trật tự từ trong câu.

6. Dạy kiến thức ngôn ngữ

6.1. Dạy ngữ âm

Chương trình tiếng Anh THPT đưa phần ngữ âm vào dạy chính thức một cách có hệ thống nhưng thông qua các bài luyện tập thiết thực với HV chứ không đi vào các vấn đề lý thuyết ngữ âm. Sách giáo khoa tiếng Anh 11 tập trung vào các vấn đề chính của ngữ âm như trọng âm từ, nhịp điệu trong câu tiếng Anh, và cách phát âm một số âm/từ ở vị trí đặc biệt. Trong phần luyện âm, vai trò hướng dẫn của GV là rất quan trọng. GV cần tìm hiểu và chuẩn bị kĩ để làm mẫu cho HV.

Một số kĩ thuật sử dụng dạy ngữ âm

- Same or different (đúng hay sai)
- Domino (trò chơi Domino)
- Tongue twist (Trò chơi uốn lưỡi)
- Find the difference (Tìm sự khác biệt)

6.2. Dạy từ vựng

Để làm tốt việc giới thiệu từ mới theo yêu cầu đặt ra, cần phân biệt hai khái niệm cơ bản: ngữ nghĩa và cách sử dụng. Nghĩa của từ và cách chúng được dùng như thế nào là hai vấn đề rất khác biệt. Ví dụ, có rất nhiều trường hợp, nếu tra từ điển có thể hiểu được nghĩa của từ dễ dàng, song không phải như vậy là HV học sẽ biết được cách sử dụng từ đó. Cách sử dụng của một từ phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh, thói quen của người bản ngữ và các mối quan hệ cùng với môi trường văn hoá và xã hội của họ. Cách sử dụng những ngữ liệu này chỉ có thể được hiểu rõ khi chúng được giới thiệu trong ngữ cảnh hay tình huống mà người bản ngữ đã sử dụng.

Thông thường, trong một bài học luôn xuất hiện từ mới nhưng không phải từ mới nào cũng được dạy như nhau. Để lựa chọn từ cần dạy, cần xem xét những từ chủ động và từ bị động (active and passive vocabulary)

- Từ chủ động là những từ HV hiểu, nhận biết và sử dụng được trong giao tiếp nói và viết.

- Từ bị động là những từ HV chỉ hiểu và nhận biết được khi nghe và đọc.

Cách dạy và giới thiệu hai loại từ này khác nhau. Từ chủ động có liên quan đến cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, cần đầu tư thời gian để giới thiệu và luyện tập nhiều hơn, đặc biệt là cách sử dụng. Với từ bị động, có thể chỉ cần dừng lại ở mức nhận biết, không cần thực hiện các hoạt động ứng dụng. GV cần biết lựa chọn và quyết định xem từ nào là từ chủ động và từ nào là từ bị động.

Kỹ thuật dạy nghĩa của từ

- Dùng giáo cụ trực quan (real objects)

GV có thể sử dụng các đồ vật trong lớp hoặc mang tới lớp, sử dụng tranh, ảnh, biểu bảng, sơ đồ hoặc có thể vẽ trực tiếp lên bảng. GV có thể sử dụng các hành động, cử chỉ, điệu bộ. Bản thân GV và HV luôn là nguồn trực quan sinh động mà nếu khéo vận dụng sẽ đem lại hiệu quả tích cực.

- Dùng tình huống (situations)

GV có thể sử dụng các tình huống thực trong lớp hoặc ngoài lớp để chỉ ra nghĩa của từ. Ví dụ: GV có thể chỉ vào một nam HV ngồi giữa hai nữ HV để giới thiệu ý nghĩa của từ *between* bằng cách nói *Tuan is between Lan and Huong*.

- Dùng ngôn ngữ lời nói:

GV có thể sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt để chỉ ra ý nghĩa của từ mới. Có thể thực hiện bằng hình thức định nghĩa, sử dụng ngữ cảnh, sử dụng các từ đồng nghĩa,

trái nghĩa hoặc dịch. Sau khi chỉ ra ý nghĩa của từ mới, GV có thể thực hiện một số các kĩ thuật sau để trình bày hình thức của từ đó.

- Vẽ tranh lên bảng để chỉ ra ý nghĩa của từ.
- Nói 1 hoặc 2 câu có chứa từ đó.
- Yêu cầu cả lớp lặp lại từ và cả câu đồng thanh 2 hoặc 3 lần.
- Viết từ hoặc câu đó lên bảng nếu cần thiết.
- Yêu cầu HV dịch câu đó sang tiếng Việt.
- Đặt thêm ví dụ để củng cố từ.
- Đặt câu hỏi để HV trả lời trong đó có chứa từ vừa học.
- Yêu cầu HV chép từ vào vở.

Một số dạng bài tập và kĩ thuật được dùng khi luyện tập từ mới:

- Matching
- Odd-man-out
- Cross word/ puzzle words
- Domino
- Quizz
- Grouping
- Arranging/ Ordering
- Blank-filling
- Substitution
- Replacement
- Sentence-building.

6.3. Dạy ngữ pháp

Nhìn chung, việc dạy các cấu trúc ngữ pháp có thể được thực hiện theo 2 cách chính: diễn dịch và quy nạp. Theo cách diễn dịch, đầu tiên HV được cung cấp một quy tắc cấu trúc ngữ pháp kèm theo lời giải thích và ví dụ minh họa. Sau đó HV luyện tập cách sử dụng. Theo cách quy nạp, đầu tiên HV được tiếp cận một loạt các ví dụ, từ các ví dụ này HV phải khái quát hoá thành các quy tắc với sự gợi ý của GV. Việc lựa chọn một trong hai cách này tùy thuộc vào độ khó của cấu trúc, năng lực của HV cũng như ý thích của GV.

Một số loại hình bài tập và kỹ thuật sử dụng khi dạy cấu trúc ngữ pháp, việc luyện tập một cấu trúc ngữ pháp mới có thể thực hiện qua các loại hình bài tập sau đây:

- Repetition
- Substitution
- Conversion or transformation
- Matching
- Ordering/ rearranging
- Five questions
- Grid (completion)

VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà HV đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng HV trong quá trình học tập, giúp GV và cơ sở giáo dục đánh giá kết quả học tập của HV, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của HV phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng lớp, hướng tới việc giúp HV đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc cấp học.

Hoạt động KTĐG cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. ĐGTX được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên ĐGTX nhằm giúp HV và GV theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc ĐGĐK được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của GV, đánh giá lẫn nhau của HV và tự đánh giá của HV. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời lượng dạy học

Chương trình môn Tiếng Anh được dạy ở lớp 11 là 105 tiết được dự kiến số tiết như sau: 35 tuần x 3 tiết/tuần = 105 tiết. Trong đó: học kì I: 18 tuần x 3 tiết/ tuần = 54 tiết, học kì II: 17 tuần x 3 tiết/ tuần = 51 tiết.

2. Các điều kiện cơ bản đảm bảo thực hiện chương trình

Để việc thực hiện Chương trình môn Tiếng Anh hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng GV để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học. GV phải đạt chuẩn năng lực tiếng Anh và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ GDĐT.

- GV phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

- GV phải được hướng dẫn đầy đủ về nội dung và cách thức triển khai Chương trình này. Công tác bồi dưỡng năng lực cho GV phải được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá quy định trong Chương trình.

2.2. Cơ sở vật chất

- Về học liệu: Cần đảm bảo đầy đủ học liệu tối thiểu cho GV và người học theo quy định của Bộ GDĐT. Học liệu có thể bao gồm sách giáo khoa, tài liệu dạy học dưới dạng bản giấy hoặc học liệu điện tử.

- Về phòng học: Phòng học cần đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, phù hợp với từng nhóm đối tượng người học cụ thể, đáp ứng các quy định về an toàn và kỹ thuật.

- Về trang thiết bị dạy học: Đảm bảo các trang thiết bị tối thiểu trong một lớp học ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT; tăng cường sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ hỗ trợ việc dạy học của GV, việc học và tự học của người học.

- Những cơ sở giáo dục có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Anh; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Anh.

2.3. Tài liệu hướng dẫn dạy học

Tài liệu hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện chương trình GDTX cấp THPT môn Tiếng Anh được biên soạn dựa trên chương trình GDPT 2018 và độc lập với bất kỳ bộ

sách nào đang được sử dụng. Các bài dạy được biên soạn với đường hướng giao tiếp là đường hướng chủ đạo. Các ví dụ minh họa trong các bài dạy được lấy từ nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau đã được Bộ GDĐT phê duyệt. Dựa vào các hoạt động gợi ý trong mỗi kế hoạch dạy học, GV có thể điều chỉnh số lượng tiết dạy, thời gian cho mỗi hoạt động phù hợp với đặc điểm, trình độ của đối tượng dạy học và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 11

Chủ đề 1. Healthy lifestyles

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 4 nội dung: Getting started, Language, Reading và Writing trong thời gian 4 tiết.

TIẾT THỨ 1. GETTING STARTED

I GETTING STARTED

A healthy lifestyle

1 Listen and read.

Mark: Hi, Nam!

Nam: Hi, Mark! Long time no see. How are you?

Mark: I'm fine, thanks, but you look so fit and healthy!
Have you started working out again?

Nam: Yes, I have. I've also stopped eating fast food and given up bad habits, such as staying up late.

Mark: I can't believe it! I thought you can't live without burgers and chips!

Nam: I know. I ate a lot of fast food, but now I prefer fresh fruits and vegetables.

Mark: So what happened?

Nam: Well, it was my grandfather. I visited him during my last summer holiday and have learnt a lot of important life lessons from him.

Mark: Really?

Nam: Yes. He's a wonderful person. He has just had his 90th birthday, but he's still full of energy!

Mark: Amazing! How does he stay so active?

Nam: Well, he does exercise every morning, goes to bed early, and eats a lot of vegetables. We spent a lot of time together cooking, working in his garden, and walking in the parks. I've learnt from him that taking regular exercise and eating a balanced diet are the key to a long and healthy life.

2 Read the conversation again and decide whether the following statements are true (T) or false (F).

	T	F
1. Nam has always had healthy habits.		
2. He has learnt the importance of exercise and healthy food.		
3. Nam's grandfather goes to sleep early, exercises every day, and eats healthily.		

3 Fill in the blanks to make phrases from 1 with the following meanings.

- full of _____ having the strength and enthusiasm we need for physical or mental activity.
- bad _____ things we often do that are not good for our health.
- _____ physical or mental activity that we do frequently to stay healthy.
- exercise _____
- _____ the correct types and amounts of food that we need to stay healthy.
- diet _____

4 Complete the text based on the conversation in 1. Use the correct forms of the verbs in brackets.

In the past, Nam (1. eat) _____ fast food and often stayed up late. But he (2. start) _____ eating healthy food and (3. give) _____ up bad habits. He has changed his lifestyle since he (4. visit) _____ his grandfather, who (5. just, celebrate) _____ his 90th birthday.

II LANGUAGE

Pronunciation

Strong and weak forms of auxiliary verbs

Remember!

- Auxiliary verbs at the beginning of Yes/No questions do not receive stress and are pronounced in their weak forms.
- At the end of short answers, they often receive stress and are pronounced in their strong forms.

1 Listen and repeat. Pay attention to the strong and weak forms of the auxiliary verbs. Then practise saying them.

Weak forms:	Strong forms:	Weak forms:	Strong forms:
Do you ...? /də/	I do, /du:/	Could we ...? /kəd/	We could, /kəd/
Does she ...? /dəz/	She does, /dɒz/	Were they ...? /wə/	They were, /wə/
Can I ...? /kən/	You can, /kæn/	Has he ...? /həz/	He has, /həz/

Mark: Have you started working out again?
/həv/

Nam: Yes, I have.
/həv/

Mark: Was it your grandfather who taught you?
/wəz/

Nam: Yes, it was.
/wəz/

2 Work in pairs. Read these sentences out loud. Pay attention to the strong and weak forms of the auxiliary verbs. Then listen and check.

- Does she exercise? - Yes, she **does**.
- Were you eating healthily? - Yes, I **was**.
- Do you eat vegetables? - Yes, I **do**.
- Can he get up early? - Yes, he **can**.

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 8-9)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Bước đầu ghi nhớ và sử dụng được các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “A long and healthy life”

- Phân biệt và sử dụng được thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.

2. Năng lực

- Đọc và xác định thông tin chi tiết trong một đoạn hội thoại.

3. Phẩm chất

- Xây dựng và phát triển ý thức về lối sống lành mạnh

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú trước khi vào nội dung bài học.
- Tăng khả năng hợp tác của HV thông qua hoạt động.
- Giúp HV nắm được chủ đề trước khi vào các hoạt động chính.

b. Nội dung

- Trò chơi: Hang man.

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tích cực tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: Các đội chơi lần lượt đoán chữ cái để đoán từ. Đội nào đoán từ chính xác sẽ được điểm, đoán sai thì đội còn lại sẽ được điểm. Đội nhiều điểm hơn sẽ là đội thắng và đội bị “treo cổ” trước sẽ thua.

- GV chiếu từng từ một để cho HV đoán và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ cái.
- GV có thể gợi ý nếu HV cần nhiều thời gian để đoán từ.
- GV tuyên dương nhóm thắng cuộc và cả lớp tích cực tham gia trò chơi.
- GV dẫn dắt cả lớp vào chủ đề thông qua những câu hỏi.
- + Hoạt động nào các em nghĩ là xấu hoặc tốt cho sức khỏe của bản thân?
- + Các em hay làm gì để cải thiện sức khỏe?
- + Vậy một “healthy lifestyle” là gì?

Hôm nay, cả lớp sẽ cùng khám phá chủ đề “A healthy lifestyle”

2. Hoạt động 2: Dạy từ vựng

a. Mục tiêu

- HV nắm được các từ vựng liên quan đến chủ đề để đọc hiểu dễ dàng hơn.

b. Nội dung

- Khám phá từ vựng trong ngữ cảnh cố định.

c. Sản phẩm

- HV hiểu được từ vựng liên quan đến chủ đề trước khi vào đoạn hội thoại.

d. Tổ chức thực hiện

- GV hướng dẫn HV phát âm chính xác các từ mới và xác định từ loại của từ.
- GV phát phiếu bài tập và yêu cầu HV đọc kỹ yêu cầu trước khi làm bài.
- GV yêu cầu HV làm theo cặp và khám phá từ vựng trong vòng 3 phút.
- GV hỗ trợ HV nếu cần thiết.
- GV gọi một số cặp chia sẻ đáp án và yêu cầu giải thích.
- GV chốt đáp án.
- GV giới thiệu bảng từ vựng để khái quát cho HV.

Phiếu bài tập

Name: _____

UNIT 1: A LONG AND HEALTHY LIFESTYLE

Match the underlined words in A with their suitable meanings in B

A	B
1. Her <u>diet</u> is crucial to her lifestyle; it consists of fresh fruits, vegetables, lean proteins, and whole grains.	a. to exercise to improve the strength or appearance of your body
2. She wakes up early every morning to <u>work out</u> at the gym near her house.	b. containing a lot of something
3. She enjoys eating fruits and vegetables which are <u>full of</u> vitamins.	c. the food and drink usually eaten or drunk by a person or group
4. Sarah believes that a <u>fit</u> body needs both physical and mental exercises.	d. a balanced diet combines the correct types and amounts of food.
5. Her dedication to maintaining a <u>balanced</u> lifestyle inspires those around her to make healthier choices too.	e. healthy and strong, especially as a result of exercise

Đáp án gợi ý:

1. c 2. a 3. b 4. e 5. d

Bảng từ tham khảo

Form	Pronunciation	Meaning	Vietnamese equivalent
1. (to) work out	/wɜ:k aʊt/	to exercise to improve the strength or appearance of your body	Tập luyện
2. (be) full of	/fʊl əv/	containing a lot of something	Đầy
3. diet (n)	/'daɪ.ət/	the food and drink usually eaten or drunk by a person or group	Chế độ ăn uống
4. balanced (adj)	/'bælənst/	a balanced diet combines the correct types and amounts of food.	Cân bằng
5. fit (adj)	/fɪt/	healthy and strong, especially as a result of exercise	Cân đối

3. Hoạt động 3: Đọc hội thoại và trả lời câu hỏi

a. Mục tiêu

- Giúp HV làm quen với chủ đề.
- Giới thiệu các từ, cụm từ liên quan đến lối sống lành mạnh.
- Giúp HV nhận biết thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.

b. Nội dung

- Nghe và đọc hội thoại
- Đọc lại đoạn hội thoại và quyết định xem các câu sau đúng (T) hay sai (F).
- Điền vào chỗ trống để tạo thành các cụm từ ở Task 1 với nghĩa sau.
- Hoàn thành đoạn văn dựa vào đoạn hội thoại ở Task 1. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu nội dung văn bản và hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Nghe và đọc.

- GV yêu cầu HV quan sát các bức tranh trong sách cũng như đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

- HV trả lời câu hỏi theo cặp.
- GV bật đoạn ghi âm 2 lần.
- HV nghe và đọc.
- GV kiểm tra dự đoán của HV.
- GV gọi 2 HV đọc to đoạn hội thoại.

Câu hỏi:

- What can you see in each picture?
- Who are the speakers?
- What do you think they are discussing?

Đáp án gợi ý:

- Water, vegetables, tape measure
- Nam and his friend Mark are the speakers.
- They are discussing a healthy lifestyle.

Nhiệm vụ 2. Đọc lại đoạn hội thoại và quyết định xem những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F).

- GV yêu cầu HV đọc lại đoạn hội thoại và làm việc độc lập để tìm câu trả lời.
- GV hướng dẫn HV gạch chân từ khóa và sử dụng kỹ thuật Scanning để làm bài tập.

- GV nhắc HV gạch chân những thông tin sai và sửa lại những câu sai.
- HV làm việc độc lập để tìm câu trả lời.
- GV cho HV so sánh đáp án theo cặp trước khi cho cả lớp kiểm tra.
- Cả lớp kiểm tra đáp án và nhận xét.

Đáp án gợi ý:

1. F (Nam used to eat a lot of fast food and have bad habits.)
2. T
3. T

Nhiệm vụ 3. Điền vào chỗ trống để tạo thành các cụm từ trong Bài tập 1 với ý nghĩa sau.

- GV yêu cầu HV nhìn vào ô 1 đến 4.
- GV giải thích rằng những từ này là một phần của các cụm từ liên quan đến lối sống lành mạnh có trong đoạn hội thoại ở Bài tập 1.
- GV yêu cầu HV đọc định nghĩa và các từ trong khung sao cho cụm từ bên trái khớp với định nghĩa bên phải. Gạch chân các cụm từ trong đoạn hội thoại.
- Cả lớp kiểm tra câu trả lời.

Đáp án gợi ý:

1. energy
2. habits
3. regular
4. balanced

Nhiệm vụ 4. Hoàn thành đoạn văn dựa trên đoạn hội thoại ở Bài tập 1. Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- GV mời một số HV nhắc lại cấu trúc và cách dùng của thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.
- GV yêu cầu HV đọc lướt đoạn văn và chú ý vào các động từ trong ngoặc.
- GV yêu cầu HV hoàn thành câu, sử dụng đúng dạng động từ. Ở các lớp có HV trình độ thấp hơn, GV có thể cho HV tham khảo đoạn hội thoại ở Bài tập 1.
- Cả lớp kiểm tra câu trả lời.
- Viết hai câu (một câu quá khứ đơn và một câu hiện tại hoàn thành) và giới thiệu cho HV những sự khác biệt cơ bản để giúp HV nhận biết và phân biệt hai thì

Đáp án gợi ý:

1. ate
2. has started
3. (has) given
4. visited
5. has just celebrated

4. Hoạt động 4: Thực hành¹

a. Mục tiêu

- HV ghi nhớ những kiến thức cơ bản về giữ gìn sức khỏe;
- HV có thể nói về các phương pháp duy trì lối sống lành mạnh.

b. Nội dung

- Đóng vai.

c. Sản phẩm

- HV có thể nói một đoạn ngắn về những thói quen tốt để giữ gìn sức khỏe.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 5: Đóng vai

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm.
- Trong mỗi nhóm, một HV đóng vai ông cụ đã ngoài 90 tuổi nhưng vẫn còn rất cường tráng và khỏe mạnh. Những người khác là cháu.
- Ông nội đang đưa ra lời khuyên về cách giữ gìn sức khỏe.
- HV có 3 phút để chuẩn bị đóng vai.
- GV mời 1 hoặc 2 nhóm lên sân khấu đóng vai.
- GV yêu cầu các nhóm khác lắng nghe và nhận xét.
- GV nhận xét và cho điểm nhóm tốt nhất.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức đã học trong bài: từ vựng (chủ đề A long and healthy life) và ngữ pháp (thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn)

b. Bài tập về nhà

- Ôn lại từ vựng đã học, cấu trúc và cách dùng của thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.
- Chuẩn bị cho bài Language sẽ học ở tiết tiếp theo.

¹ Hoạt động 4 dành cho lớp có trình độ khá, giỏi và GV còn thời gian để triển khai.

TIẾT THỨ 2. LANGUAGE

II LANGUAGE

Pronunciation

Strong and weak forms of auxiliary verbs

Remember!

- Auxiliary verbs at the beginning of Yes/No questions do not receive stress and are pronounced in their weak forms.
- At the end of short answers, they often receive stress and are pronounced in their strong forms.

- 1 (3) Listen and repeat. Pay attention to the strong and weak forms of the auxiliary verbs. Then practise saying them.

Weak forms	Strong forms	Weak forms	Strong forms
Do you ...? /də/	I do. /du/	Could we ...? /kəd/	We could. /kʊd/
Does she ...? /dɒz/	She does. /dʌz/	Were they ...? /wə/	They were. /wɜː/
Can I ...? /kən/	You can. /kæn/	Has he ...? /həz/	He has. /hæz/

Mark: Have you started working out again?
/həv/

Nam: Yes, I have.
/hæv/

Mark: Was it your grandfather who taught you?
/wəz/

Nam: Yes, it was.
/wɒz/

- 2 (4) Work in pairs. Read these sentences out loud. Pay attention to the strong and weak forms of the auxiliary verbs. Then listen and check.

1. Does she exercise? – Yes, she **does**.
2. Were you eating healthily? – Yes, I **was**.
3. Do you eat vegetables? – Yes, I **do**.
4. Can he get up early? – Yes, he **can**.

Vocabulary

Health and fitness

1 Match each word (1-5) with its meaning (a-e).

1 treatment (n)



2 strength (n)



3 muscles (n)



a pieces of flesh in our body that allow the movement of our arms, legs, etc.

b something that helps to cure an illness or injury

c the quality of being physically strong

d to have a health problem

e to look at someone's body carefully to find out if there is a health problem

4 suffer (from) (v)



5 examine (v)



2 Complete the following sentences using the correct forms of the words in 1.

1. The doctor _____ her carefully, but could not find anything wrong.
2. He is receiving _____ for his health problem.
3. Regular exercise can help you improve your muscle _____.
4. To build your _____, you can try lifting weights.
5. Nam can't sleep well. He is _____ stress.

Grammar

Past simple vs. Present perfect

Remember!

We use the past simple to describe:

- something that started and finished in the past.
*Example: You **did** a great job yesterday.*
- something that was completed in the past (often used with a time phrase).
*Example: We **lived** in Ha Noi when I was little. Now we live in Hai Phong.*

We use the present perfect to describe:

- something that started in the past, and is still happening now (often used with *since, for, so far*).
*Example: You **have done** a great job so far.*
- something that was completed in the very recent past (often used with *just or recently*).
*Example: We **have just moved** to Hai Phong.*

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sử dụng các từ vựng liên quan đến chủ đề “A long and healthy life” (Một cuộc sống lâu dài và lành mạnh).
- Nhận biết và biết cách phát âm các dạng mạnh và yếu của trợ động từ.
- Phân biệt được cách cấu tạo và cách dùng của thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn.

2. Năng lực

- Nói và áp dụng đúng từ vựng, chủ đề ngữ pháp và phát âm vừa được học

3. Phẩm chất

- Nâng cao ý thức về lối sống lành mạnh.
- Hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động làm việc theo cặp và nhóm.
- Tích cực tham gia các hoạt động của lớp.
- Tự rèn luyện kỹ năng tự học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa Global Success 11, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí học tập vui vẻ trước khi bắt đầu bài học chính thức.
- Gợi nhớ kiến thức liên quan đến chủ đề.
- Nâng cao khả năng phối hợp của HV.

b. Nội dung

- Xem video và đếm số trợ động từ được dùng trong video, lưu ý về giọng điệu nhấn mạnh của nhân vật khi sử dụng trợ động từ (nhân vật nhấn mạnh hay chỉ nói lướt qua trợ động từ đó).

- Link video: <https://www.youtube.com/watch?v=YpgZ5Cd78rs> (00:00 - 01:19)

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.
- HV nghe và phát hiện từ video các trợ động từ được sử dụng cùng cách phát âm.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giải thích luật chơi cho HV
- + GV hướng dẫn HV làm việc theo bàn.
- + HV xem video (được phát 1 lần), ghi lại các trợ động từ được sử dụng trong video, và số lần những trợ động từ đó được dùng.
- + Sau khi video kết thúc, các bàn thảo luận và chốt lại đáp án.
- + Đội nào có đáp án gần với đáp án đúng nhất sẽ được nhận phần thưởng.
- GV dẫn vào bài: Trợ động từ là một hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh. Tuy nhiên, trong giao tiếp, chúng được chia ra làm hai dạng phát âm là mạnh và yếu. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu kỹ hơn về hai dạng phát âm của trợ động từ, và trong những trường hợp nào, dạng mạnh hay yếu sẽ được sử dụng.

Đáp án gợi ý:

0:14: Don't you get tired of this?

0:15: What do you mean...

0:18: Doesn't it ever get

0:20: Um I don't know...

0:50: You do?

0:52: I don't understand...

2. Hoạt động 2: Dạy phát âm

a. Mục tiêu

- Giúp HV nhận biết và luyện tập được các dạng mạnh - yếu của trợ động từ.

b. Nội dung

- Nghe và nhắc lại. Chú ý đến cách phát âm dạng mạnh - yếu của trợ động từ. Sau đó, luyện tập phát âm với các dạng mạnh - yếu của trợ động từ đó.

- Làm việc theo nhóm. Đọc thành tiếng các câu đã cho. Chú ý đến cách phát âm dạng mạnh - yếu của trợ động từ.

c. Sản phẩm

- HV nhận biết được và áp dụng phát âm chính xác các dạng mạnh - yếu của trợ động từ trong các câu hỏi "Có - Không"/ câu hỏi dạng đảo.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Nghe và nhắc lại. Chú ý đến cách phát âm dạng mạnh - yếu của trợ động từ. Sau đó, luyện tập phát âm với các dạng mạnh - yếu của trợ động từ đó.

- GV yêu cầu HV nghe và chú ý đến dạng mạnh (màu đỏ) và dạng yếu (màu xanh) của trợ động từ.

- GV yêu cầu HV nghe lại băng và nhắc lại theo băng.
- GV cho HV nhắc lại cấu trúc, cách dùng của trợ động từ ở câu hỏi nghi vấn thì hiện tại đơn, quá khứ đơn ...
- GV yêu cầu HV đọc và ghi nhớ phần ghi chú “Remember!”. GV kiểm tra độ hiểu của HV thông qua hoạt động gọi một vài HV giải thích ngắn gọn về các dạng mạnh yếu của trợ động từ.

Gợi ý:

- Trợ động từ ở đầu câu hỏi dạng đảo không nhận trọng âm, được phát âm ở dạng yếu.
- Trợ động từ ở cuối câu trả lời ngắn thường nhận trọng âm và được phát âm ở dạng nhấn mạnh.

A: Did you sleep early last night?

B: Yes, I did.

Nhiệm vụ 2: Làm việc theo nhóm. Đọc thành tiếng các câu đã cho. Chú ý đến cách phát âm dạng mạnh - yếu của trợ động từ.

- GV hướng dẫn HV đọc lướt qua các câu hỏi và câu trả lời, sau đó đọc to riêng những từ màu đỏ và những từ màu xanh
- GV yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh các câu hội thoại trong bài, chú ý đến dạng mạnh - yếu của trợ động từ.
- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm, lần lượt đọc thành tiếng các câu hội thoại, chú ý đến dạng mạnh - yếu của trợ động từ.
- GV mời một số HV đứng dậy đóng vai hội thoại, yêu cầu các HV khác lắng nghe và nhận xét xem các trợ động từ. được sử dụng đã được phát âm đúng hay chưa.

Đáp án gợi ý:

1. Does she...? - Yes, she does.
2. Were you...? - Yes, I was.
3. Do you ...? - Yes, I do.
4. Can he...? - Yes, he can.

3. Hoạt động 3: Dạy từ vựng

a. Mục tiêu

- Giới thiệu từ và cụm từ liên quan đến chủ đề sức khỏe và việc luyện tập để khỏe mạnh.
- Giúp HV sử dụng được từ vựng liên quan đến chủ đề trong ngữ cảnh.

b. Nội dung

- Nối từ với nghĩa của chúng.
- Dùng những từ đã cho trong nhiệm vụ 1, hoàn thành câu với dạng đúng của từ.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu nội dung của bài đọc và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Nối từ với nghĩa của chúng.

- GV giới thiệu HV những từ vựng trong bài đều là những từ và cụm từ liên quan đến chủ đề bài học.

- GV yêu cầu HV nối các từ với nghĩa của chúng, gợi ý rằng HV có thể nhìn vào các bức tranh và từ việc giải nghĩa bức tranh, HV sẽ đoán được nghĩa của từ/cụm từ một cách độc lập và sâu sắc hơn.

Đáp án gợi ý:

1. b 2. c 3. a 4. d 5. e

Nhiệm vụ 2: Dùng những từ đã cho trong nhiệm vụ 1, hoàn thành câu với dạng đúng của từ.

- GV yêu cầu HV đọc kỹ các câu đã cho trong bài, lựa chọn chính xác các từ cần điền, và thay đổi dạng từ nếu cần thiết.

- GV gọi các HV đọc to câu đã hoàn chỉnh và giải thích.
- GV chốt đáp án.

Đáp án gợi ý:

1. examined
2. treatment
3. strength
4. muscles
5. suffering from

4. Hoạt động 4: Dạy ngữ pháp

a. Mục tiêu

- HV phân biệt và sử dụng được hai thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.

b. Nội dung

- Chia động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.
- Làm việc theo cặp, nói về những việc bạn đã làm để giữ sức khỏe và vóc dáng. Sử dụng thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành trong bài nói.

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để trình bày ý kiến của mình.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Chia động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

- GV yêu cầu HV nhắc lại cấu tạo và cách dùng của thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.
- GV yêu cầu HV đọc hiểu phần ghi chú trong mục “Remember” để phân biệt được rõ hơn sự khác nhau giữa thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.
- GV yêu cầu HV chú ý đến cách sử dụng câu, gạch chân dưới các dấu hiệu nhận biết: *ago, yesterday* của thì quá khứ đơn và *yet, already, for, since* của thì hiện tại hoàn thành
- GV yêu cầu HV hoàn thành nhiệm vụ, sau đó yêu cầu mỗi HV lên bảng viết đáp án của mình và giải thích tại sao chia động từ ở thì đó.
- GV chốt và giải thích đáp án trước lớp.

Đáp án gợi ý:

1. saw
2. suffered
3. have been improved
4. has just examined

Nhiệm vụ 2: Làm việc theo cặp. Nói về những việc bạn đã làm để giữ sức khỏe và vóc dáng. Sử dụng thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành trong bài nói.

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, chia sẻ về những thói quen lành mạnh của mình. HV có thể xây dựng thành một đoạn hội thoại, sử dụng thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành
- GV khuyến khích HV sử dụng các từ và cụm từ đã được học liên quan đến chủ đề của bài và quy tắc phát âm các dạng mạnh - yếu của trợ động từ trong đoạn hội thoại của mình.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV liệt kê lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

TIẾT THỨ 3. READING

1.4

READING

Open-ended questions

I can identify specific information in an article about food waste.

1 Read **VIỆT NAM TODAY** and discuss the questions.

- Which facts do you find most surprising?
- Do you think the situation is similar or different in other countries you know?

VIỆT NAM TODAY

- Việt Nam ranks second in the food waste indicator in the Asia-Pacific region.
- 87% of the surveyed households waste their food on a weekly basis.
- 8 million tons of food is wasted every year, causing a loss of 3,9 billion US dollars.
- 68% of the wasted food are rice and noodles.

(Source: thesaigontimes.vn)

3 Match headings a–c with paragraphs 1–2 in the article. There is one extra heading.

- Everyone is welcome in *The Real Junk Food* cafés.
- Children are taught how to make positive changes at home.
- A mission to end food waste.

EXAM FOCUS Open-ended questions

4 Read the article again and answer questions 1–4.

- How did Adam Smith get the idea to set up *The Real Junk Food* Project?
- How many people in the world do not have sufficient food to eat?
- What is the point of selling meals on a pay-as-you-feel basis?
- What kind of work can volunteers do for *The Real Junk Food* Project?

5 Work in pairs. Imagine there is a café like *The Real Junk Food* in Hà Nội. Discuss if you would consider eating or working there. Give reasons for your choice.

2 Match the photos with the words and phrases given.

A junk food

B agricultural sector

C catering industry

D hunger

E nutritious meals

F food waste



The Real Junk Food Project

1.04

1

Adam Smith is the founder of **THE REAL JUNK FOOD PROJECT**. He is passionate about collecting food that has been discarded by supermarkets, and transforming this wasted food into healthy nutritious meals.

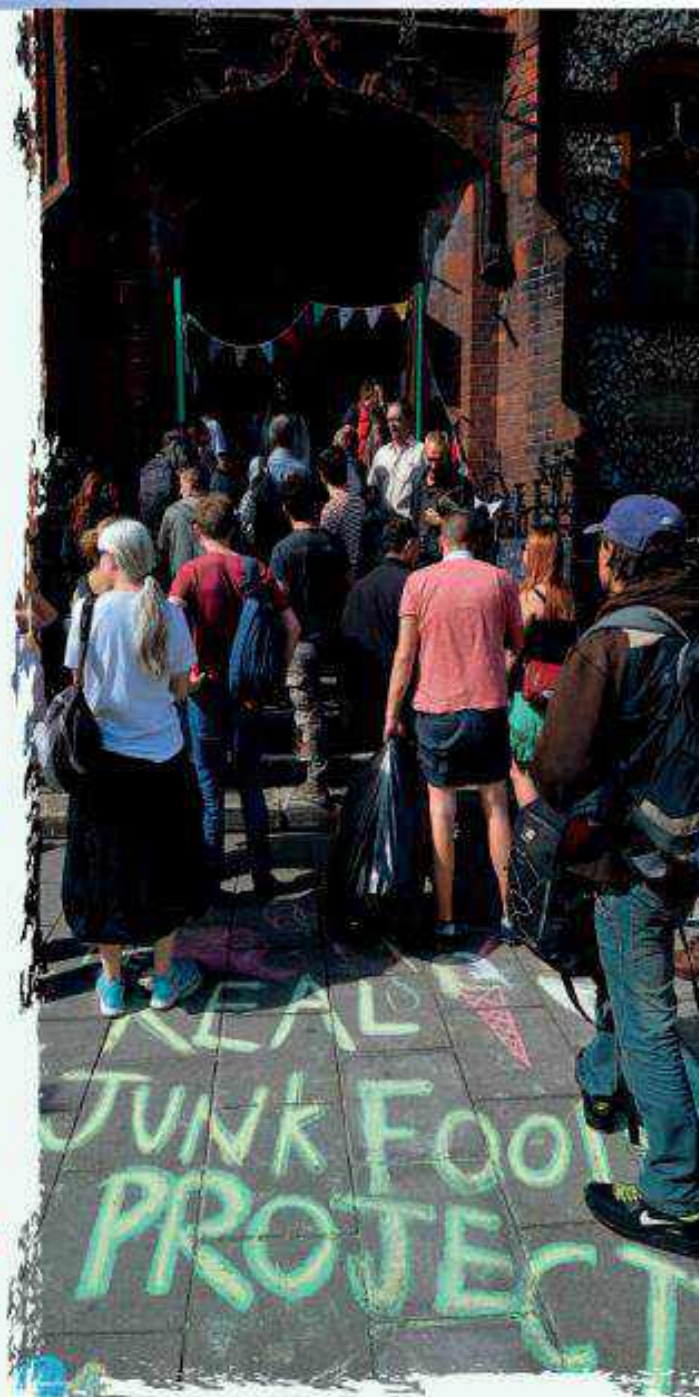
Smith worked as a head chef for ten years and thought of the idea for The Real Junk Food Project when he was travelling in Australia and witnessed the scale of **food waste** in the **agricultural sector** and **catering industry**. The **global statistics** are shocking: roughly one third of food produced in the world for human consumption every year gets lost or wasted. Smith founded The Real Junk Project to fill the gap between hunger and excess food, and to raise awareness about how much food goes to waste.

“Over 800 million people in the world (that’s one in every nine people on Earth) do not have enough food...”

2

Smith started the project and opened the first Real Junk Food café in his hometown Leeds in 2013. Since then, the concept has been exported as far away as Los Angeles and Brazil, Warsaw and Zurich. The idea is simple: volunteers go out and collect food from various sources: farms, restaurants, factories and supermarkets. Meals

are produced and sold in cafés on a ‘pay-as-you-feel’ (PAYF) basis so that nobody is excluded. The cafés are for the community in general, not only for the poor. Those who can afford it pay what they think the meal is worth, while those who can’t afford to buy meals from the café can earn their meals by volunteering – for instance, they can help with the washing up.



(Nguồn: Tiếng Anh 11, English discovery, Sách học sinh tr. 10-11)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Liệt kê và sử dụng được những từ và cụm từ liên quan đến chủ đề bài báo “Food waste” (*Đồ ăn thừa*).

2. Năng lực

- Đọc và xác định thông tin khái quát và thông tin chi tiết của một bài đọc hiểu.
- Thảo luận về chủ đề cụ thể thông qua hoạt động nói của HV.

3. Phẩm chất

- Xây dựng và phát triển ý thức về “*Food waste*”.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí học tập hào hứng trước bài học chính thức.
- Tăng khả năng phối hợp của HV thông qua hoạt động.

b. Nội dung: Trò chơi: Đuổi hình bắt chữ (Catch the words).

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

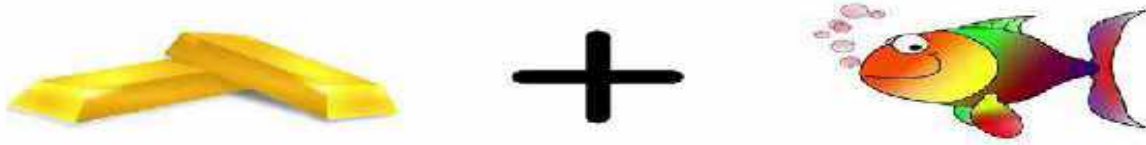
- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: ***Các đội chơi nhìn tranh để đoán từ. Đội nào đoán từ chính xác sẽ được điểm, đoán sai thì không nhận được điểm. Đội nhiều điểm hơn sẽ là đội thắng.***

- GV chiếu từng cặp tranh một để cho HV đoán (có chiếu ví dụ trước) và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ cái.
- GV có thể gợi ý nếu HV cần nhiều thời gian để đoán từ.
- GV chiếu lại bảng tổng hợp từ sau khi kết thúc hoạt động.

Gợi ý:

0. Goldfish (Example)



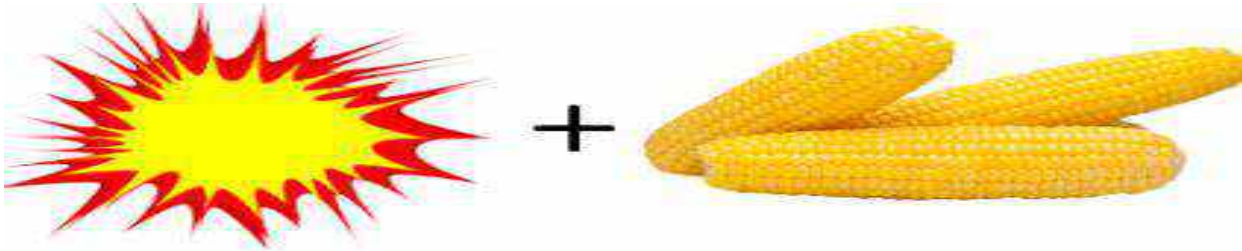
1. Firefox



2. Fast food



4. Popcorn



5. Rockstar



2. Hoạt động 2: Trước khi đọc

a. Mục tiêu

- Bước đầu gợi nhớ kiến thức của HV về chủ đề bài học và tạo ngữ cảnh cho bài đọc.

- Tạo cho HV hứng thú đối với bài tập đọc hiểu.

b. Nội dung

- YES or NO? (Thay đổi dựa trên nhiệm vụ 1, sgk English discovery, trang 10).
- Matching the photos with the words and phrases given.

c. Sản phẩm

- HV có thể bàn luận về các sự thật về đồ ăn quanh thế giới.
- HV ghi nhớ một số từ vựng trước khi đọc.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: YES or NO?

- GV chiếu những câu chứa sự thật và hỏi các em “Which facts do you find most surprising?” và “Do you think the situation is similar or different in other countries you know?”.

- GV tổng kết các câu trả lời và đưa ra câu trả lời mở cho HV.

Gợi ý:

1. Việt Nam ranks third in the food waste indicator in the Asia-Pacific Region. - No (second not third)
2. 87% of the surveyed households waste their food on a weekly basis. - Yes
3. 1 million tons of food is wasted every year, causing a loss of 3.9 billion US dollars. – No (8 million not 1 million)
4. 68% of the wasted food are rice and noodles. – Yes

Nhiệm vụ 2: Ghép tranh với các từ/ cụm từ cho trước

- GV yêu cầu HV làm nhiệm vụ số 2 trang 10 (làm cá nhân).
- GV gọi một số HV lên đưa ra câu trả lời và gọi một số HV khác nếu có đáp án khác.
- GV chữa bài và chiếu bảng tổng kết từ vựng.

Đáp án gợi ý:

1. F 2. A 3. E 4. B 5. C 6. D

3. Hoạt động 3: Trong khi đọc

a. Mục tiêu

HV có thể phát triển và rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông tin chung và thông tin chi tiết.

b. Nội dung

- Ghép đôi (Thay đổi dựa trên nhiệm vụ 3: Đọc lại văn bản và chọn tiêu đề phù hợp nhất với từng đoạn văn).

- Đọc lại văn bản và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi tương ứng .

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu rõ nội dung của bài đọc và hoàn thành các nhiệm vụ một cách xuất sắc.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Ghép đôi

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp

- GV phát cho HV mỗi cặp hai loại phiếu (một em nhận được các phiếu ghi tiêu đề các đoạn văn, em còn lại nhận được các phiếu ghi các đoạn văn bản)

- GV yêu cầu các em ghép đoạn cho đúng tiêu đề phù hợp

- GV đưa ra một số hướng dẫn để giúp HV tìm kiếm ý chính của toàn bộ bài đọc (*Chú ý vào câu chủ đề, tìm từ chìa khóa, tìm câu kết luận*)

- GV gọi một số HV giải thích sự lựa chọn của mình và đưa ra đáp án kết luận

Đáp án gợi ý:

1. C

2. A

Nhiệm vụ 2: Đọc lại văn bản và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi tương ứng

- GV yêu cầu HV đọc phần câu hỏi.

- HV gạch chân những từ khóa.

- GV chiếu những từ khóa cần gạch chân.

- GV yêu cầu HV dự đoán câu trả lời.

- GV nhắc nhở HV chú ý vào phần thông tin được viết lại theo một cách khác hoặc chú ý vào phần từ đồng nghĩa, trái nghĩa được sử dụng trong phần đọc hiểu.

- GV yêu cầu HV làm bài, gạch chân phần thông tin chứa đáp án trong bài đọc hiểu.

- HV trao đổi đáp án theo cặp.

- GV gọi một số HV yêu cầu chia sẻ với lớp.

- GV chữa bài và chốt đáp án cuối cùng.

Đáp án gợi ý:

1. When he was traveling in Australia and saw how much food was wasted
2. Over 800 million people
3. The point is that nobody is excited
4. They can collect food and help with the washing up.

4. Hoạt động 4: Sau khi đọc

a. Mục tiêu

- Kiểm tra sự hiểu bài của HV về đoạn văn đã đọc.
- Giúp một số HV nâng cao kỹ năng thuyết trình.
- Luyện tập kỹ năng làm việc nhóm.
- Cung cấp cho HV cơ hội thực hành sử dụng ngôn ngữ.

b. Nội dung

- Thảo luận “Imagine there is a cafe like **The Real Junk Food** in Hà Nội. Discuss if you would consider eating or working there. Give reasons for your choice.”

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để phản ánh về quan điểm của họ.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV lựa chọn và liệt kê nguyên nhân để giải thích sự lựa chọn của bản thân.
- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, thảo luận về các vấn đề đã được nhắc đến.
- GV nhắc nhở HV tập trung vào chủ đề, tránh lạc đề và những câu sáo rỗng, không có sức thuyết phục.
- GV mời một số nhóm chia sẻ câu trả lời của họ với toàn bộ lớp.
- GV yêu cầu các HV khác lắng nghe và đưa ra nhận xét.
- GV đưa ra phản hồi và đánh giá kết quả của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV chỉ ra những thông tin/ kiến thức mới mà các em đã học trong bài.

- GV tổng hợp lại kiến thức giúp HV hệ thống lại kiến thức đã học và dành những lời nhận xét để khích lệ HV.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

TIẾT THỨ 4. WRITING

1.7

WRITING

A formal email asking for information and clarification.

I can write a formal email to request information.

X Fine Dining
School of Cookery

Dear Nguyễn Thu Hương,

We are delighted to inform you that you have won first prize in our 'Ideal School Meals Competition'. The menu you suggested represents an ideal combination of healthy and exciting food. Your prize is a place on one of our 'Teen Cuisine' weekend cookery courses for teenagers at the Fine Dining School of Cookery. For more information, please contact Diane Walsh at d_walsh@cookeryschool.com and include details of any cookery experience you may have so that we can place you in the correct group.

Yours sincerely,

Diane Walsh



- 1 Read the letter. Think of three questions you would ask about the prize mentioned in the letter.
- 2 Read Hương's reply.

¹Hi Diane,

Thanks for your letter **telling** me that I have won the competition. **I'm** very **happy** and **I can't wait for** the 'Teen Cuisine' experience. I am **getting in touch** to ask for more information about the course. I have **lots of** questions that I **want** to ask.

First, what are the dates and times of the next course? Also, do I need to bring anything with me? I do not have my own special clothing or kitchen **stuff**.

You asked about cookery experience and in fact, I have never done a cookery course before. However, we did have some cookery lessons at school and I do quite a lot of cooking at home. You mentioned placing me in the correct group, but **you didn't say** which levels are available.

Thank you once again for choosing my menu as the winner. **Write back and answer my questions soon.**

Yours sincerely,

Nguyễn Thu Hương

- 2a Parts of Hương's email are too informal. Match the words in purple in the email with the more suitable formal alternatives below.

- 1 equipment – _____
- 2 informing – _____
- 3 would like – _____
- 4 a number of – _____
- 5 Thank you – _____
- 6 pleased – _____

- 2b Replace the underlined phrases in the email with the more formal alternatives below.

- a I hope to hear from you ...
- b I am ...
- c could you clarify ...?
- d Dear Ms. Walsh,
- e contacting you ...
- f I am looking forward to

3 Read the **WRITING FOCUS** and complete it with the phrases in Exercise 2.

WRITING FOCUS

A formal email asking for information and clarification

- Start the email politely.
Dear Sir or Dear Madam
Dear Sir / Madam (if gender is unknown)
Dear Mr., Dear Mrs. or Dear Miss (to a young woman) + surname
Dear Ms. + surname (to an unmarried woman, or if you are not sure) ¹Dear Ms. Walsh
- Don't use:
 - **abbreviations:** *Thanks* = *Thank you*
 - **informal phrases:** *lots of* = *several, a number of*
I can't wait for = ² _____
 - **contractions:** *I'm* = ³ _____
- In the first paragraph, refer to the letter / email / advert you are responding to and say why you are writing.
Thank you for your letter / email informing me that ... / regarding ...
I'm ⁴ _____ to enquire about / ask for ...
- If something is unclear, ask for clarification using indirect questions.
⁵ _____ which levels are available?
Could you confirm / explain when / where / what / how / whether / if ...?
- In the final paragraph, mention that you would like a reply.
I look forward to receiving your reply soon.
⁶ _____ soon.
- Close the email politely.
Yours sincerely (if you know the name of the person you are writing to)
Yours faithfully (if you started the letter with *Dear Sir / Madam* or *Dear Sir or Madam*)

4 Choose the more formal alternative.

- 1 a Hello there,
b Dear Mr. Stein,
- 2 a Thank you for contacting me ...
b Thanks for your email ...
- 3 a I want to know about ...
b I would like to enquire about ...
- 4 a I look forward to hearing from you soon.
b Please write back soon.
- 5 a All the best,
b Yours sincerely,

5 Write indirect questions using the question beginnings in brackets.

- 1 What time do I have to arrive?
(Could you tell me ...)
- 2 Is the school near the station?
(Can you tell me ...)
- 3 How many students are there on the course?
(I would like to know ...)
- 4 Do you offer accommodation on campus?
(Could you tell me ...)
- 5 Do students get a certificate at the end?
(I would like to know ...)

6 Rewrite Hương's email request for further information using indirect questions where possible.



(Nguồn: Tiếng Anh 11, English discovery, Sách HV tr. 10-11)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được những cụm từ và cấu trúc của một lá thư trang trọng.
- Nhớ và sử dụng được những câu hỏi gián tiếp trong thư trang trọng.

2. Năng lực

- Xác định được cấu trúc của một bức thư trang trọng.
- Viết một bức thư với những yêu cầu cụ thể.

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức về sự cần thiết và ý nghĩa một bức thư trang trọng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái và hứng thú trước khi vào nội dung bài học.
- Tăng khả năng phối hợp của HV thông qua hoạt động.
- Bước đầu dẫn HV đến chủ đề bài học.

b. Nội dung

- Xem video và ghi lại những cụm từ khóa trong video.

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và nắm được chủ đề của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV đảo các chữ cái để tạo thành một từ có nghĩa

Gợi ý: ***MALROF RETTLE => FORMAL LETTER***

- GV chiếu từng từ để cho HV đoán
- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ - GV chốt lại đáp án
- GV dẫn HV vào chủ đề bằng cách hỏi câu hỏi “ Can you guess our lesson topic today?”

- HV trả lời câu hỏi.

- GV chốt chủ đề để dẫn HV vào bài học **“So today, we will discover how to write a formal letter”**

2. Hoạt động 2: Trước khi viết

a. Mục tiêu

- Giúp HV làm quen và nắm chắc cấu trúc của một bức thư điện tử trang trọng.
- Giúp HV sử dụng đa dạng các từ và cụm từ trong một bức thư điện tử.

b. Nội dung

- Đọc lá thư và viết ba câu hỏi về giải thưởng được đề cập đến trong lá thư.
- Đọc lá thư trả lời của Hương. Ghép các từ màu tím trong thư của Hương với các từ trang trọng hơn. Thay các cụm từ được gạch chân trong thư của Hương bằng các cụm từ trang trọng và phù hợp hơn.
- Phân biệt các phần của một lá thư trang trọng.
- Phân biệt hai cách viết: trang trọng và thân mật

c. Sản phẩm

- HV có thể nắm được từ và các cụm từ có ích cũng như cấu trúc sử dụng trong một bức thư điện tử.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Đọc lá thư và viết ba câu hỏi về giải thưởng được đề cập đến trong lá thư.

- GV yêu cầu HV đọc lá thư của Diane Walsh và nghĩ ba câu hỏi về giải thưởng mà Diane đã đề cập trong lá thư .
- GV đưa ra các **Question words** để gợi ý cho HV.
- GV gọi một số HV đưa ra câu hỏi.
- GV gọi một số bạn khác nhằm tạo sự đa dạng về câu trả lời.
- GV sửa lại lỗi sai về từ vựng và ngữ pháp nếu có.
- GV dẫn dắt để HV đọc lá thư trả lời ở nhiệm vụ 2. (Lá thư của Hương là lá thư trả lời lá thư của Danie Walsh).

Nhiệm vụ 2: Đọc lá thư trả lời của Hương. Ghép các từ màu tím trong thư của Hương với các từ trang trọng hơn. Thay các cụm từ được gạch chân trong thư của Hương bằng các cụm từ trang trọng và phù hợp hơn.

- GV yêu cầu HV đọc lá thư của Hương và hỏi về tông giọng của Hương trong lá thư là thân thiện hay trang trọng.
- GV yêu cầu HV chỉ ra những cụm từ mà Hương sử dụng thể hiện sự quá thân thiện
- GV hướng dẫn HV làm việc cá nhân, nối các từ màu tím trong thư của Hương với các từ trang trọng hơn, thay các cụm từ được gạch chân trong thư của Hương bằng các cụm từ trang trọng và phù hợp hơn
- GV yêu cầu HV đối chiếu đáp án theo cặp
- GV gọi một số HV chia sẻ đáp án và chốt đáp án đúng cho cả lớp

Đáp án gợi ý:

2a: 1. stuff 2. telling 3. want 4. lots of 5. Thanks 6. happy

2b: a. 6 b. 2 c. 5 d. 1 e. 4 f. 3

Nhiệm vụ 3: Phân biệt các phần của một lá thư trang trọng.

- GV sửa lá thư của Hương bằng cách sửa thành tất cả những từ, cụm từ trang trọng hơn, tuy nhiên GV vẫn giữ khung bài.
- GV chiếu bức thư đã sửa lên bảng trình chiếu.
- GV yêu cầu HV ghép cặp và phát cho mỗi cặp 2 loại phiếu.
- + Các phiếu loại 1: Cấu trúc một bức thư (Start, the first paragraph, the second paragraph, the final paragraph, close).
- + Các phiếu loại 2: Bức thư của Hương nhưng chia ra làm các phần tương ứng.
- GV yêu cầu mỗi cặp ghép phiếu loại 1 và phiếu loại 2 thành các phần tương ứng và sắp xếp theo thứ tự đúng của một bức thư, cặp nào xếp nhanh nhất là đội chiến thắng.
- GV gọi một số HV trình bày câu trả lời.
- GV chốt đáp án.
- GV chiếu phần WRITING FOCUS, yêu cầu HV đọc và hoàn thành bằng cách điền các cụm từ ở nhiệm vụ 2.

Nhiệm vụ 4: Phân biệt hai cách viết: trang trọng và thân mật

- GV phát thẻ ghi có từ FORMAL và INFORMAL ở hai mặt của thẻ.
- GV yêu cầu HV giơ mặt FORMAL nếu cụm từ được chiếu là trang trọng và INFORMAL nếu cụm từ được chiếu là thân mật.

- GV chiếu các cụm từ lên bảng và HV giờ mặt FORMAL hoặc INFORMAL.
- GV chốt đáp án.

Đáp án gợi ý:

Informal

- + Hello
- + Thanks for your email
- + I want to know about
- + Please write back soon
- + All the best

Formal

- + Dear Mr. Stein
- + Thank you for contacting me
- + I would like to enquire about
- + I look forward to hearing from you soon
- + Yours sincerely

3. Hoạt động 3: Trong khi viết

a. Mục tiêu

- Phát triển kỹ năng viết một bức thư trang trọng.
- Luyện tập cấu trúc đã được học trước đó.

b. Nội dung

- Diễn đạt lại các câu hỏi trực tiếp thành các câu hỏi gián tiếp.
- Viết lại lá thư của Hương để hỏi thêm thông tin, sử dụng câu hỏi gián tiếp.

c. Sản phẩm

- HV có thể nắm chắc cấu trúc của bài viết và hoàn thành các nhiệm vụ một cách xuất sắc.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 5: Diễn đạt lại các câu hỏi trực tiếp thành các câu hỏi gián tiếp

- GV yêu cầu HV sử dụng câu hỏi gián tiếp để mở đầu nội dung lá thư.
- GV yêu cầu HV biến đổi câu trong nhiệm vụ 5.
- GV gọi một số HV chia sẻ câu trả lời.
- GV chốt đáp án và giải thích tại sao những câu hỏi gián tiếp có thể được sử dụng để mở đầu bức thư.

Đáp án gợi ý:

1. Could you tell me what time I have to arrive?
2. Can you tell me whether/ if the school is near the station?
3. I would like to know how many students there are on the course.
4. Could you tell me whether/ if you offer accommodation on campus?
5. I would like to know whether/ if students get a certificate at the end.

Nhiệm vụ 6: Viết lại lá thư của Hương để hỏi thêm thông tin, sử dụng câu hỏi gián tiếp

- GV giải thích nhiệm vụ và hướng dẫn HV cách viết bài.
- GV hỏi một số HV về cấu trúc của bài viết (*Mỗi phần bắt đầu từ đâu đến đâu, ở đó cần viết cái gì?*)
- GV nhắc nhở HV tận dụng các cụm từ đã học ở các nhiệm vụ trước.
- GV yêu cầu HV viết vài độc lập.
- GV đi xung quanh lớp và quan sát, ghi lại những lỗi HV thường mắc và có thể giúp đỡ những HV yếu hơn.
- GV khuyến khích HV sử dụng câu hỏi gián tiếp.

4. Hoạt động 4: Sau khi viết

a. Mục tiêu

- Giúp HV nâng cao nhận thức về lỗi sai và những điều mình chưa làm được trong bài viết.

b. Nội dung

- Trao đổi và nhận xét bài theo cặp.

c. Sản phẩm

- HV nhớ lại những phần đã học để quan sát và đánh giá bài của bạn học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV trao đổi bài theo cặp và nhận xét vào phiếu đánh giá cá nhân.
- GV yêu cầu trao đổi bài về để HV có thể thảo luận về lỗi sai của bản thân mình cũng như của bạn học.
- GV chọn một số bài chiếu lên lớp làm mẫu.
- GV nhận xét chung nếu cần thiết.

Phiếu đánh giá

Does your partner's work use the key features of a formal email?	
Does your partner's work include requests for information and clarification?	
Does your partner's work make any vocabulary and grammar mistakes?	

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại nội dung của bài.
- GV yêu cầu HV về hoàn thiện lại bài viết.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo .

Chủ đề 2. The generation gap

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 3 nội dung: Reading, Speaking và Listening trong thời gian 4 tiết.

TIẾT THỨ 1. READING

III READING

Different generations

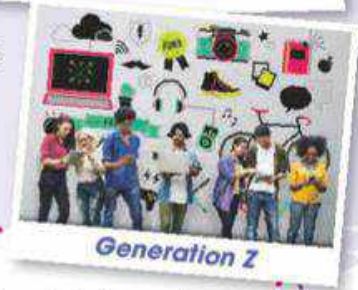


Generation X



Generation Y

- 1 Work in pairs. Look at the photos. Discuss what you know about the generation in each picture (e.g. age, characteristics, interests, life experiences).
- 2 Read the article. Match the highlighted words with their meanings.



Generation Z

Over the past two centuries, different generations were born and given different names. Each generation comes with its characteristics, which are largely influenced by the historical, economic, and social conditions of the country they live in. However, in many countries the following three generations have common characteristics.

Generation X refers to the generation born between 1965 and 1980. When Gen Xers grew up, they **experienced** many social changes and developments in history. As a result, they are always ready for changes and prepared to work through changes. Gen Xers are also known as critical thinkers because they achieved higher levels of education than previous generations.

Generation Y, also known as Millennials, refers to those born between the early 1980s and late 1990s. They are **curious** and ready to accept changes. If there is a faster, better way of doing something, Millennials want to try it out. They also value teamwork. When working in a team, Millennials welcome different points of view and ideas from others.

Generation Z includes people born between the late 1990s and early 2010s, a time of great technological developments and changes. That is why Gen Zers are also called **digital natives**. They grew up online and never knew the world before digital and social media. They are very creative and able to **experiment** with platforms to suit their needs. Many Gen Zers are also interested in starting their own businesses and companies. They saw so many people lose their jobs, so they think it is safer to be your own boss than relying on someone else to **hire** you.

Soon a new generation, labelled Gen Alpha, will be on the scene. Let's wait and see if we will notice the generation gap.

1 experienced

2 curious

3 digital natives

4 experiment

5 hire

a to try or test new ideas or methods

b went through

c to employ

d wanting to know about something

e people born in the era of technology

3 Read the article again and choose the best title.

- A. The study of different generations
- B. Generational differences in different societies
- C. Characteristics of different generations

4 Read the article again. Tick (✓) the characteristics of each generation according to the article.

	Generation X	Generation Y	Generation Z
1. They enjoy working in a team with others.			
2. They can use apps and digital devices in creative ways.			
3. Critical thinking is one of their common characteristics.			
4. Most of them plan to have their own businesses.			
5. They are known for their curiosity.			

5 Work in groups. Discuss the following question.

Do you agree with the descriptions of each generation?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 21-22)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Different generations” (Các thế hệ khác nhau).

2. Năng lực

- Đọc và xác định thông tin tổng quát và thông tin chi tiết của bài đọc hiểu.
- Thảo luận về “the descriptions of each generation” .

3. Phẩm chất

- Nâng cao ý thức tôn trọng sự khác nhau giữa các thế hệ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phân, bảng
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú trước khi vào nội dung bài học.

b. Nội dung: Trò chơi: Scramble words

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: Sắp xếp lại trật tự các chữ cái trong một từ để tạo thành từ có nghĩa. Đội nào trả lời trước sẽ giành được điểm và đội đạt điểm cao hơn sẽ giành chiến thắng.

- GV chiếu từng từ một để cho HV đoán và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- GV có thể gợi ý nếu HV gặp khó khăn.

- GV chiếu lại bảng tổng hợp từ sau khi kết thúc hoạt động.

2. Hoạt động 2: Trước khi đọc

a. Mục tiêu

- Bước đầu khơi gợi kiến thức của HV về chủ đề bài học và tạo ngữ cảnh cho bài đọc.

- Tạo hứng thú với bài tập đọc hiểu.

b. Nội dung

- Nhìn hình và thảo luận nhóm về chủ đề “Different generations”.

c. Sản phẩm

- HV có thể chia sẻ kiến thức, thông tin về với chủ đề trước khi bước vào nội dung bài đọc hiểu.

d. Tổ chức thực hiện

- GV khơi gợi HV hiểu nghĩa của các cụm từ xuất hiện trong wordcloud. GV có thể sử dụng các kỹ thuật dạy từ vựng khác nhau: dùng định nghĩa, giải thích, ví dụ, từ đồng nghĩa/trái nghĩa, dịch ...

- GV hướng dẫn HV làm việc theo cặp, quan sát 3 bức tranh trong sách và ghép các miêu tả trong wordcloud với từng bức tranh, khuyến khích HV sử dụng tiếng Anh.

- GV mời một số HV chia sẻ phần thảo luận trước lớp.

- GV đưa ra đáp án và cung cấp thêm thông tin về các thể hệ cho HV.

- GV giới thiệu chủ đề của bài đọc hiểu.

Wordcloud:



Đáp án gợi ý:

- Generation X:
 - + People born between 1965 and 1980.
 - + This generation is known for being critical thinkers and having higher education levels compared to earlier generations.
- Generation Y:
 - + Another name of this generation is Millennials
 - + This generation refers to those born from the early 1980s to the late 1990s.
 - + People are curious and open to change.
- Generation Z:
 - + individuals born from the late 1990s to the early 2010s
 - + Living in a period of major technological progress and change.

3. Hoạt động 3: Trong khi đọc

a. Mục tiêu

- Giúp HV luyện cách đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh.
- Giúp HV phát triển kỹ năng đọc hiểu thông tin khái quát và thông tin chi tiết.

b. Nội dung

- Đọc văn bản và ghép các từ được tô đậm với nghĩa của chúng.
- Đọc lại văn bản và chọn tiêu đề phù hợp nhất.
- Đọc lại văn bản và đánh dấu (✓) các đặc điểm của mỗi thế hệ theo văn bản.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu nội dung của bài đọc và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập.

- HV phát triển các kỹ năng đọc hiểu.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Đọc văn bản và ghép các từ được tô đậm với nghĩa của chúng.

- GV yêu cầu HV đọc văn bản, chú ý đến ngữ cảnh của từng từ được đánh dấu và tìm kiếm dẫn chứng để đoán nghĩa của từ.

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm để thảo luận và đưa ra câu trả lời.

- HV làm theo hướng dẫn của GV.

- GV kiểm tra chung các câu trả lời của cả lớp, GV gọi ngẫu nhiên các em HV lên viết từ trên bảng và có thể đặt câu với những từ đó.

Đáp án gợi ý:

1. b 2. d 3. e 4. a 5. c

Nhiệm vụ 2: Đọc lại văn bản và chọn tiêu đề phù hợp nhất.

- GV đưa ra một số hướng dẫn để giúp HV tìm kiếm ý chính của toàn bộ bài đọc (Chú ý vào câu chủ đề, tìm từ chìa khóa, tìm câu kết luận).

- GV yêu cầu HV đọc lướt và chọn tiêu đề phù hợp nhất đối với bài đọc.

- GV yêu cầu HV đối chiếu đáp án với bạn bên cạnh.

- GV gọi một số HV giải thích sự lựa chọn của mình và đưa ra đáp án kết luận.

Đáp án gợi ý:

C. Characteristics of different generations

Nhiệm vụ 3: Đọc lại văn bản. Đánh dấu (✓) các đặc điểm của mỗi thế hệ theo văn bản.

- GV yêu cầu HV đọc phần mô tả được đưa ra ở yêu cầu đề bài và gạch chân từ khóa.

- HV gạch chân những từ khóa.

- GV chiếu những từ khóa cần gạch chân.

- GV yêu cầu HV dự đoán câu trả lời.

- GV nhắc nhở HV chú ý vào phần thông tin được viết lại theo một cách khác hoặc chú ý vào phần từ đồng nghĩa, trái nghĩa được sử dụng trong phần đọc hiểu.

- GV yêu cầu HV làm bài, gạch chân phần thông tin chứa đáp án trong bài đọc hiểu.

- HV trao đổi đáp án theo cặp.
- GV gọi một số HV yêu cầu chia sẻ với lớp.
- GV chữa bài và chốt đáp án cuối cùng.

Đáp án gợi ý:

		Generation X	Generation Y	Generation Z
1.	They enjoy working in a team with others.		✓	
2.	They can use apps and digital devices in creative ways.			✓
3.	Critical thinking is one of their characteristics.	✓		
4.	Most if them plan to have their own business			✓
5.	They are known for their curiosity		✓	

4. Hoạt động 4: Sau khi đọc

a. Mục tiêu

- Giúp HV hiểu nội dung của bài đọc .
- Giúp HV nâng cao kỹ năng thuyết trình.
- Giúp HV luyện kỹ năng làm việc nhóm.
- Cung cấp cho HV cơ hội thực hành sử dụng ngôn ngữ.

b. Nội dung

- Thảo luận “Do you agree with the descriptions of each generation?”

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để diễn tả ý kiến của bản thân.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chiếu lại phần mô tả đặc điểm của các thế hệ và cùng HV nhắc lại kết quả của nhiệm vụ 3.

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, đưa ra ý kiến để thảo luận về vấn đề có đồng ý với các mô tả về mỗi thế hệ hay không. Khuyến khích HV giải thích lý do tại sao

đồng ý hoặc không đồng ý.

- GV mời một số nhóm đứng lên chia sẻ ý kiến, các HV khác lắng nghe và đưa ra nhận xét.

- GV đưa ra phản hồi và đánh giá kết quả làm việc của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại bài đọc

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Nói.

Name: _____

UNIT 2

Please unscramble the words below

Created on TheTeachersCorner.net Scramble Maker

1. PGA

2. LMFAYI

3. FRITFEDEN

4. EREMBSM

5. NI>NEAREO

6. EAG

TIẾT THỨ 2. SPEAKING

IV SPEAKING

Talking about different generations

1 Put the sentences (A-D) in order to complete the conversation. Then practise it in pairs.

- A. Yes. My grandparents are over 60 now. They hold very traditional views about everything.
B. I see. What about your parents?
C. Yes, I do. I live with my grandparents, my parents, and my younger sister.
D. That's interesting. Have you noticed any differences between the generations?

Kevin: Ly, do you live with your extended family?

Ly: (1) _____

Kevin: (2) _____

Ly: (3) _____

Kevin: (4) _____

Ly: Well, they're only in their 40s. I think they're quite open to new ways of thinking. I can share lots of things with my parents.

Tips

To start a conversation or discussion, you can:

- present the topic.

Example: Let's talk about ...

- ask your partner for personal information related to the topic.

Example: Ly, do you live with your extended family?/Ly, what kind of family do you have?

- ask for an opinion.

Example: Ly, do you think there are any differences between the generations of your family?/
Ly, what do you think about your generation?

2 Work in pairs. Talk about the different generations of your family. Use the model and tips in 1, and the ideas below to help you.

Suggested ideas:

- be open to new ways of thinking
- have fixed ideas about the world
- want to make their own decisions
- hold traditional views about many issues
- not want big changes in life
- be good at using electronic devices



3 Work in groups. Discuss the following question and then report to the whole class.

What are the most common generation gaps in your families?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 22-23)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Different generations” (Các thế hệ khác nhau).

- Nhớ và vận dụng được cụm từ để bắt đầu một đoạn hội thoại, hỏi thông tin cá nhân về chủ đề nhất định và hỏi ý kiến.

2. Năng lực

- Thảo luận chủ đề “the most common generation gaps in your families” thông qua hoạt động nói của HV.

- Sử dụng các từ và cấu trúc đã học trong bài để viết về chủ đề “How to close generation gap” .

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức về vấn đề “Generation gap”

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng

- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí trước bài học chính thức.
- Tăng khả năng phối hợp của HV thông qua hoạt động.
- Giúp HV nắm được chủ đề bài học.

b. Nội dung

- Trò chơi: Hang Man.

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: Các đội chơi lần lượt đoán chữ cái để đoán từ. Đội nào đoán từ chính xác sẽ được điểm, đoán sai thì đội còn lại sẽ được điểm. Đội nhiều điểm hơn sẽ là đội thắng và đội bị “treo cổ” trước sẽ thua.

- GV chiếu từng từ một để cho HV đoán và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ cái.

- GV có thể gợi ý nếu HV cần nhiều thời gian để đoán từ.

- GV chiếu lại bảng tổng hợp từ sau khi kết thúc hoạt động.

- GV dẫn HV vào chủ đề bằng cách hỏi câu hỏi “ Can you guess our lesson topic today?”

- HV trả lời câu hỏi.

- GV chốt chủ đề để dẫn HV vào bài học “So today, we will discuss about the common generation gaps in your families”

Các từ gợi ý: gap, different, age, argue, family...

2. Hoạt động 2: Trước khi nói

a. Mục tiêu: Chuẩn bị cấu trúc trước khi HV vào phần nói chính

b. Nội dung

- Điền các câu còn thiếu để hoàn thành bài hội thoại và luyện nói theo bài hội thoại .

- Trò chơi: Liệt kê.

- Nói theo cặp về chủ đề “Các thế hệ khác nhau trong gia đình” .

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng những cụm từ dùng để mở đầu cho một cuộc hội thoại.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Điền các câu còn thiếu để hoàn thành bài hội thoại và luyện nói theo bài hội thoại

- GV yêu cầu HV đọc các phương án cần điền vào cuộc hội thoại .

- GV kiểm tra mức độ hiểu biết của HV đối với đoạn hội thoại.

- GV đưa ra một số gợi ý để HV hoàn thành cuộc hội thoại (Lần lượt hỏi đáp, hỏi gì đáp đó, cuộc hội thoại cần đúng chủ đề, có liên kết)

- GV yêu cầu HV làm bài theo cặp.

- HV làm bài theo hướng dẫn.

- GV gọi một số HV và yêu cầu chia sẻ đáp án, giải thích trước lớp học.

- GV chỉ ra lỗi sai nếu có và chốt đáp án.
- GV đưa ra phần TIPS ghi nhớ ở trang 22 và kiểm tra mức độ nhận biết của HV thông qua câu hỏi TRUE/FALSE.

Đáp án gợi ý:

1. C 2. D 3. A 4. B

Nhiệm vụ 2: Chơi trò chơi “Liệt kê”

- GV chia bảng thành 4 ô và chia lớp thành bốn đội.
- GV yêu cầu HV 4 nhóm đứng thành 4 hàng và đưa phần cho người đứng đầu.
- GV phổ biến luật chơi “Các thành viên trong đội sẽ lần lượt lên bảng và liệt kê những sự khác biệt thế hệ trong gia đình. Đội nào liệt kê được nhiều nhất sẽ là đội chiến thắng”.
- HV thực hiện hành động.
- GV chốt các ý kiến đúng và thưởng cho đội thắng cuộc.

Nhiệm vụ 3: Nói theo cặp về chủ đề “Các thế hệ khác nhau trong gia đình”

- GV hướng dẫn phần nhiệm vụ được giao trong SGK.
- GV kiểm tra độ hiểu biết về những ý tưởng có trong nhiệm vụ 2 và tổng hợp những ý tưởng đã có từ trò chơi “liệt kê”.
- GV yêu cầu HV ghép cặp, nghĩ ý tưởng và viết những câu hỏi cho cuộc hội thoại nhắc nhở HV vận dụng cấu trúc mở đầu cuộc hội thoại trong nhiệm vụ 1
- GV đi xung quanh hỗ trợ HV khi cần.
- GV gọi ngẫu nhiên một số cặp để thực hành trước lớp

3. Hoạt động 3: Trong khi nói

a. Mục tiêu: Phát triển kỹ năng nói.

b. Nội dung

- Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi và sau đó trình bày trước cả lớp.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu vận dụng được ý tưởng và cấu trúc câu mở ra cuộc hội thoại vào trong phần nói.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, thảo luận về sự khác biệt giữa các thế hệ trong gia đình.

- GV đưa ra ví dụ mẫu cho HV theo dõi và hỏi về ý tưởng cũng như các cấu trúc câu đã được sử dụng.

- GV nhắc nhở HV sử dụng ý tưởng và cấu trúc câu mở cuộc hội thoại đã nêu ra ở phần trên.

- HV tự điều hành cuộc thảo luận, và lần lượt từng HV trong nhóm nêu lên quan điểm của bản thân (không được chen lượt).

- Thành viên trong nhóm thảo luận và đánh giá lẫn nhau thông qua phiếu đánh giá*.

- GV đi xung quanh để hỗ trợ các nhóm nếu cần thiết.

- GV gọi một số cặp lên trước lớp để trình bày sản phẩm thảo luận của nhóm.

Phiếu đánh giá

Name: _____

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner speak or use suitable vocabulary related to the topic?	
Does your partner speak fluently and clearly enough?	

4. Hoạt động 4: Sau khi nói

a. Mục tiêu

- Giúp HV nâng cao kỹ năng thuyết trình; luyện tập kỹ năng làm việc nhóm
- Thực hành ngôn ngữ một cách thực tế.

b. Nội dung: Thảo luận “Những điểm khác biệt về thế hệ trong gia đình”

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để trình bày ý kiến cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm, thảo luận và ghi chép về những khác biệt giữa các thế hệ trong gia đình của mình.

- GV gợi ý HV sử dụng ý tưởng và cấu trúc câu mở cuộc hội thoại.

- GV mời một số cặp trình bày thảo luận của họ trước lớp, các HV khác theo dõi phần trình bày của các bạn và so sánh với ý tưởng của mình.

- GV đưa ra nhận xét và chấm điểm phần trình bày của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những nội dung đã được học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

TIẾT THỨ 3. SPEAKING

1G

Speaking Role-play

I can role-play a conversation about an exchange programme.

- 1 **SPEAKING** Work in pairs. Look at the advert below. In your opinion, what would be the best and worst things about spending a year with a family abroad? Use the prompts below and your own ideas.

Exchange programmes eating different food
gaining confidence going to a different school
making new friends missing family / friends / home
speaking a foreign language visiting different places



Speaking Strategy

Use your preparation time well. Read the task carefully. Then think of one thing to say about each topic. If you have more time, think of more ideas.

Imagine the following situation: you recently spent a term as an exchange student in England. You are having a video call with a student from Japan who is preparing to take part in the same scheme and you are giving him / her some advice. Discuss the following topics.

- Getting to know your exchange student
- Useful things to take with you
- Going to school in England
- Advice about staying with an English family

- 2 Read the **Speaking Strategy** and the task above. Then match one or two of the ideas below with each topic.

carrying a dictionary doing hobbies together
eating in the canteen helping with housework
keeping your room tidy wearing a uniform

- 3 **1.16** Listen to a student doing the task from exercise 2. Does she discuss all the topics? Which ideas from the exercise does she mention?

LEARN THIS! Advice

- We use *should* and *ought* to give advice.
You should / ought to take a dictionary.
- The negative forms are *shouldn't* and *ought not to*. However, we often use *I don't think you should ...* instead.
I don't think you should carry too much money.
- We use *Should I ... ?* or *Do you think I should / ought to ... ?* to ask for advice.
Should I send a thank-you letter?
Do you think I ought to visit London?

- 4 Read the **Learn this!** box. Then complete sentences 1–3 using the words in brackets. Do not change the words, but add extra words if necessary.

- You _____ (ought / find out) about his hobbies.
- I _____ (think / should / send) him an email.
- You _____ (ought / take) a present for the parents.

- 5 **1.16** Listen again. Check your answers to exercise 4.

- 6 **SPEAKING** Work in pairs. Student A is an English student who is going to stay with Student B's family next month. Ask for and give advice about these topics.

- Suitable presents for the family you're staying with
- How to stay safe when you're out
- Suitable clothing for the season
- How to improve your language skills quickly

What do you think I should buy for your parents?

I think you should get ...

- 7 **SPEAKING** Work in groups. Read the task below. Think of two ideas for each topic and make notes. Then do the task.

Imagine the following situation: you spent three weeks with a host family when you did a language course in England last summer. You are having a video call with a student from Japan who is planning to do the same thing this summer and you are giving him / her some advice. Discuss the following topics.

- Preparing for the visit
- What you can learn by studying in England
- Staying in touch with people back home
- Staying safe abroad

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được những từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “*Exchange programme*” (*Chương trình trao đổi*).

- Ghi nhớ và vận dụng được cách dùng của *should* và *ought to* để đưa lời khuyên.

2. Năng lực

- Thảo luận về chủ đề liên quan đến *Chương trình trao đổi* thông qua hoạt động nói của HV.

- Viết về lợi ích của việc tham gia các *Chương trình trao đổi nước ngoài*.

3. Phẩm chất

- Tích cực tham gia các hoạt động của lớp; tích cực hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động làm việc theo cặp và làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.

- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái, hào hứng trước khi bắt đầu bài học.

- Khởi gợi kiến thức liên quan đến chủ đề.

- Nâng cao khả năng phối hợp của HV.

b. Nội dung

- Trò chơi: Hang Man

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: *Các đội chơi lần lượt đoán chữ cái để đoán từ. Đội nào đoán từ chính xác sẽ được điểm, đoán sai thì đội còn lại sẽ được điểm. Đội nhiều điểm hơn sẽ là đội thắng và đội bị “treo cổ” trước sẽ thua.*

- GV chiếu từng từ một để cho HV đoán và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ cái.

- GV có thể gợi ý nếu HV gặp khó khăn.

- GV chiếu lại bảng tổng hợp từ sau khi kết thúc hoạt động.

- GV dẫn HV vào chủ đề bằng cách hỏi câu hỏi “ Can you guess our lesson topic today?”

- HV trả lời câu hỏi.

- GV chốt chủ đề để dẫn HV vào bài học **“So today, we will discuss about the exchang programme”**.

Gợi ý: study, abroad, home, exchange, oversea

2. Hoạt động 2: Trước khi nói

a. Mục tiêu: Chuẩn bị cấu trúc cho HV trước khi vào phần nói chính.

b. Nội dung

- Sắp xếp các từ liên quan vào hai cột Good/ Bad.

- Ghép các cụm từ với các chủ đề được nêu ra trong tình huống

c. Sản phẩm

- HV có thể nắm chắc và sử dụng những cụm từ dùng để mở đầu cho một cuộc hội thoại.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Sắp xếp các từ vào hai cột Good/ Bad

- GV trình chiếu wordcloud, khơi gợi để HV hiểu nghĩa của các từ/ cụm từ trong wordcloud .

- GV yêu cầu HV chia các từ và cụm từ trong word cloud vào các cột GOOD/ BAD .

- GV yêu cầu HV làm theo cặp và bàn luận “what would be the best and worst things about spending a year with a family abroad?”.

- GV đi xung quanh và hướng dẫn những HV gặp khó khăn.

- GV gọi một số HV chia sẻ câu trả lời và hỏi thêm về lý do.

- GV nhận xét.

Đáp án gợi ý

1. ought to find out 2. think you should send 3. ought to take

3. Hoạt động 3: Trong khi nói

a. Mục tiêu: Phát triển kỹ năng nói

b. Nội dung

- Nói theo cặp và luyện tập cách đưa ra lời khuyên dựa vào tình huống cho sẵn.
- Nói theo nhóm, phân tích tình huống và đưa ra lời khuyên theo mỗi chủ đề được nêu ra trong tình huống cho sẵn.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu vận dụng được ý tưởng và cấu trúc câu mở ra cuộc hội thoại vào trong phần nói.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Nói theo cặp và luyện tập cách đưa ra lời khuyên dựa vào tình huống cho sẵn

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, thảo luận và nghĩ ý tưởng về việc đưa ra lời khuyên trong từng trường hợp cụ thể.
- GV trình chiếu và làm mẫu cho HV.
- GV đi xung quanh lớp để giúp đỡ HV nếu cần thiết.
- GV nhắc nhở HV sử dụng ý tưởng và cấu trúc câu mở cuộc hội thoại.
- GV mời một số cặp trình bày thảo luận của họ trước lớp.
- GV khuyến khích các HV khác theo dõi phần trình bày của các bạn và so sánh với ý tưởng của mình.
- GV đưa ra nhận xét và chấm điểm phần trình bày của HV.

Nhiệm vụ 2: Nói theo nhóm, phân tích tình huống và đưa ra lời khuyên theo mỗi chủ đề được nêu ra trong tình huống cho sẵn

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm 4, thảo luận về một giả tưởng mà ở đó HV thảo luận về chủ đề, nhằm tạo ra lời khen.
- GV đưa ra ví dụ mẫu cho HV theo dõi và hỏi về ý tưởng cũng như các cấu trúc câu đã được sử dụng.
- GV nhắc nhở HV sử dụng ý tưởng và cấu trúc câu mở cuộc hội thoại đã nêu ra ở phần trên.

- HV tự điều hành cuộc thảo luận, và lần lượt từng HV trong nhóm nêu lên quan điểm của bản thân (không được chen lượt).
- Thành viên trong nhóm thảo luận và đánh giá lẫn nhau thông qua phiếu đánh giá.
- GV đi xung quanh để hỗ trợ các nhóm nếu cần thiết.
- GV gọi một số nhóm lên trước lớp để trình bày sản phẩm.

Phiếu đánh giá

Name: _____

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner speak fluently and clearly enough?	

4. Hoạt động 4: Sau khi nói

a. Mục tiêu

- Kiểm tra sự hiểu biết của HV về cách sử dụng ngôn ngữ khi bắt đầu một cuộc trò chuyện hoặc thảo luận.
- Nâng cao kỹ năng thuyết trình.
- Thực hành ngôn ngữ một cách thực tế..

b. Nội dung

- Đưa ra lời khuyên và nêu lý do khuyên cho một bạn chuẩn bị ra nước ngoài để tham gia vào một chương trình trao đổi.

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để nêu lên quan điểm của bản thân.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, thảo luận và nghĩ ý tưởng về việc đưa ra lời khuyên trong từng trường hợp cụ thể.
- GV trình chiếu và làm mẫu cho HV.
- GV mời một số HV thuyết trình cá nhân trước lớp trước lớp.
- GV khuyến khích các HV khác theo dõi phần trình bày của các bạn và so sánh với ý tưởng của mình.
- GV đưa ra nhận xét và chấm điểm phần trình bày của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt nội dung của bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

TIẾT THỨ 4. LISTENING

3C

Listening

The body's limits

I can listen for specific information.



- 1 **SPEAKING** Describe and compare the photos. What are the similarities and differences between the activities? Use the words below to help you.

become dehydrated climber desert
food and water frostbite high altitude oxygen tent

Listening Strategy

Some listening tasks may involve listening out for numbers, dates and measurements. Make sure you know how to pronounce these so that you can identify the information when you hear it.

- 2 **1.31** Read the **Listening Strategy**. Then try to say the numbers and measurements below. Listen and check.

Large numbers: 4,500 100,000 250,000 2.5 million

Small numbers: 0 0.6 0.04 2.08

Years: 1500 1535 2000 2015 2150 the 1980s

Fractions: $\frac{1}{2}$ $\frac{1}{3}$ $\frac{1}{4}$ $\frac{1}{5}$ $\frac{1}{10}$ $\frac{3}{8}$ $1\frac{1}{2}$

Percentages: 50% 57%

Ratios and ranges: 2:1 10:1 aged 18–25

from 0–100 in 3.1 seconds

Temperature: -40°C 0°C 5°C 15°C

- 3 **1.32** Read and listen to the article. Complete the article with numbers and measurements from exercise 2.

There are many amazing stories of human survival, but actually our bodies are very fragile and do not cope well with extremes. Polar explorers can cope with temperatures of ¹____, but only if they keep warm. Most people will collapse if their body temperature drops by only ²____, and if it drops by ³____, they'll die. Heat can be just as dangerous. Temperatures of 35°C are safe, provided humidity is not above ⁴____. High altitudes are dangerous too. We pass out when the pressure falls

- 4 **1.33** Listen to an interview with a scientist. Which of the people he talks about tested the body's limits deliberately?

- 5 **1.33** Read the sentences aloud, paying attention to the numbers. Then listen again and decide whether the sentences are true or false. Write T or F and correct the false sentences.

- 1 When a Russian space capsule had a major problem in 1971, the cosmonauts died in less than 30 seconds.
- 2 In 1966, a scientist passed out after 15 seconds in a vacuum.
- 3 The scientist passed out for 27 seconds.
- 4 In the 1960s, Randy Gardner stayed awake for more than 250 hours.
- 5 After staying awake for so long, Randy Gardner then slept for almost 50 hours.

- 6 **1.34 PRONUNCIATION** Listen and mark the words that are stressed in the sentences from exercise 5. Then practise saying the sentences yourself.

- 7 **SPEAKING** Discuss the questions in pairs.

- 1 Have you ever been awake all night or most of the night? If so, when / where / why?
- 2 Have you ever felt very cold? If so, when / where / why?
- 3 Have you ever experienced high altitude? If so, when / where / why? How did you feel?

below ⁵____ of normal atmospheric pressure. This happens at about ⁶____ metres. Climbers can go higher because their bodies gradually get used to it, but no one survives for long at 8,000 metres. At high altitudes, lack of oxygen is another problem. At ground level, about ⁷____ of the air is oxygen. If that falls below ⁸____, we die.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng những từ vựng liên quan số và phép đo lường.
- Nhớ và sử dụng những cụm từ về chủ đề “*Body’s limits*” (*Giới hạn cơ thể*).
- Biết được cách nhân từ trong một câu cụ thể.

2. Năng lực

- Nghe hiểu được thông tin chung và thông tin chi tiết của bài.
- Bàn luận về một số vấn đề cụ thể thông qua hoạt động nói.

3. Phẩm chất

- Xây dựng và phát triển ý thức về *Giới hạn cơ thể*.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái, hào hứng trước khi bắt đầu bài học.
- Khởi gợi kiến thức liên quan đến chủ đề.
- Nâng cao khả năng phối hợp của HV.

b. Nội dung

Chơi trò chơi: Chuyên bóng

c. Sản phẩm

- HV bước đầu khởi động suy nghĩ và tạo tự tin tham gia các hoạt động của bài học sau đó.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giải thích luật chơi cho HV: *Nhạc được bật lên và HV bắt đầu chuyên bóng sang bạn bên cạnh (không ném); khi nhạc dừng lại, bạn HV nào giữ bóng sẽ đứng lên nói về một hoạt động liên quan đến “Extreme sports”.*

- HV làm theo yêu cầu.
- GV chốt lại những từ vựng đã được nêu và dẫn vào bài.

Gợi ý: boxing, climbing, parachuting, diving, skiing, slacklining

2. Hoạt động 2: Trước khi nghe

a. Mục tiêu

- Giúp HV ghi nhớ các từ vựng liên quan đến chủ đề.
- Giúp HV làm quen với các cụm từ về đo lường trước khi nghe.

b. Nội dung

- Ghép từ vào tranh.
- Đọc và nghe số.
- Nghe và điền các con số vào đoạn văn.
- Nói từ với định nghĩa tương ứng.

c. Sản phẩm

- HV biết cách đọc một số đơn vị đo lường cụ thể và vận dụng được trong một số bài tập cụ thể.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Ghép từ vào tranh

- GV trình chiếu wordcloud, khơi gợi để HV hiểu nghĩa của các từ/ cụm từ trong wordcloud .

- GV giới thiệu hai bức tranh về thể thao và nói qua về tên hai hoạt động trong bức tranh để HV có thể hình dung cụ thể.

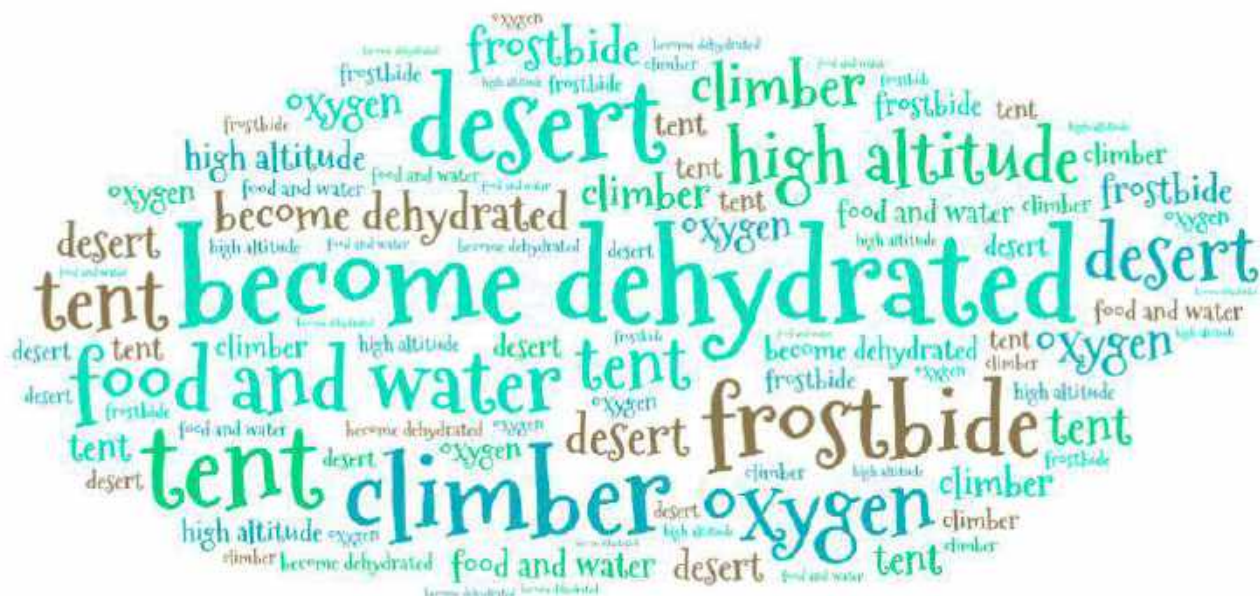
- GV yêu cầu HV sắp xếp các từ xuất hiện trong wordcloud vào từng bức tranh cho phù hợp .

- GV gọi một số HV chia sẻ câu trả lời (trả lời theo dạng câu đầy đủ để HV có thể nói nhiều hơn).

- GV chốt lại đáp án.

- GV gợi mở HV có thể nêu thêm các điểm giống nhau và khác nhau mà không có trong bài (When, How, What, Who, Where,...).

Wordcloud



Đáp án gợi ý

Similarities: become dehydrated, food and water

Differences:

A: desert

B: climber, frostbite, high altitude, oxygen, tent

Nhiệm vụ 2: Đọc và nghe số

- GV giới thiệu một video nghe về các con số ([Link video](#)).
- GV yêu cầu HV nghe và ghi lại những con số đã nghe theo thứ tự.
- GV cho HV đối chiếu đáp án.
- GV hỏi HV dự đoán các con số có thể nói về cái gì (năm, tháng, số điện thoại, cân nặng,...).
- GV giới thiệu về đơn vị đo lường cho HV.
- GV yêu cầu HV đọc qua các con số trong sách và hướng dẫn phần **LISTENING STRATEGY** để HV có thể nắm bắt được cách đọc.
- GV cho HV nghe về các đơn vị đo lường trong sách và yêu cầu nhắc lại sau bài nghe.

Nhiệm vụ 3: Nghe và điền các con số vào đoạn văn

- GV yêu cầu HV đọc lướt qua đoạn văn và dự đoán từ cần điền.
- GV yêu cầu HV đọc hiểu để điền các từ/cụm từ chính xác vào chỗ trống.
- HV làm theo hướng dẫn.
- GV gọi một số HV chia sẻ câu trả lời và yêu cầu giải thích.
- GV chốt lại đáp án.

Đáp án gợi ý:

1 -40°C 2 5°C 3 15°C 4 50%

5 57% 6 4,500 7 1/5 8 1/10

Nhiệm vụ 4: Nối từ với định nghĩa tương ứng

- GV cho một bảng từ và yêu cầu HV nối với định nghĩa tương ứng nhằm đảm bảo HV nắm chắc được từ vựng khi vào bài nghe.
- GV yêu cầu HV làm bài cá nhân
- GV cho HV trao đổi bài theo cặp..
- GV gọi một số HV chia sẻ câu trả lời.
- GV chốt đáp án và tổng kết từ vựng cho HV.

Phiếu từ:

Match the words or phrases in column A with their suitable definitions in column B

A	B
1. Altitude (n) /'æɪ.lɪ.tʃu:d/	a. an astronaut (= a person who travels into space) from Russia
2. Humidity (n) /hju:'mɪd.ə.ti/	b. a space from which most or all of the matter has been removed, or where there is little or no matter
3. Space capsule (n) /'speɪs ,kæp.sju:l/	c. height above sea level
4. Cosmonaut (n) /'kɒz.mə.nɔ:t/	d. a spacecraft, or a part of a spacecraft that contains people or equipment
5. Pressure (n) /'preʃ.ər/	e. the quality of being humid
6. Vacuum (n) /'væk.ju:m/	f. the force you produce when you press something

Đáp án:

1. c 2. e 3. d 4. a 5. F

3. Hoạt động 3: Trong khi nghe

a. Mục tiêu

- Giúp HV luyện tập kỹ năng nghe ý chính và nghe thông tin chi tiết trong bài .
- HV có thể nhận biết cách phát âm chính xác của một số từ vựng liên quan .

b. Nội dung

- Nghe cuộc phỏng vấn và trả lời câu hỏi khái quát.
- Nghe cuộc phỏng vấn và xác định câu TRUE/ FALSE.

c. Sản phẩm

- HV có thể nghe và hiểu được ý chính cũng như các thông tin chi tiết trong bài và hoàn thành nhiệm vụ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 5: Nghe cuộc phỏng vấn và trả lời câu hỏi khái quát

- GV giới thiệu về cuộc phỏng vấn của một nhà khoa học và yêu cầu HV thực hiện theo yêu cầu của đề bài .

- GV bật băng lần một và yêu cầu HV nói qua về những gì HV đã nghe được.
- GV gợi ý vị trí đáp án.
- GV bật băng cho HV nghe lại và nhấn mạnh ở chỗ có đáp án.
- HV thực hiện theo yêu cầu và trả lời câu hỏi.
- GV cho hiện script bài nghe và cho HV nghe lại lần nữa để đối chiếu.
- GV chốt đáp án.

Đáp án gợi ý: Randy Gardner

Nhiệm vụ 6: Nghe và xác định câu TRUE/ FALSE

- GV yêu cầu HV đọc qua các câu trong bài nghe và để HV nắm chắc được nghĩa các câu.

- GV yêu cầu HV đọc hiểu thông tin các câu và yêu cầu gạch chân keywords.
- GV check phần gạch chân keywords và yêu cầu HV dự đoán câu đó là TRUE hay FALSE.

- GV cho HV nghe hai lần.
- GV yêu cầu HV chia sẻ đáp án.
- GV chữa bài và chốt đáp án.

Đáp án gợi ý:

1. F 2. T 3. F 4. T 4. F

4. Hoạt động 4: Sau khi nghe

a. Mục tiêu

- HV nhận biết được cách nhấn câu.
- HV bàn luận về các chủ đề thông qua hoạt động nói.

b. Nội dung

- Nghe và đánh dấu những từ nhận trọng âm trong câu.
- Nói theo cặp theo các câu hỏi gợi ý.

c. Sản phẩm: HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để bàn luận về những vấn đề trong cuộc sống.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 7: Nghe và đánh dấu những từ nhận trọng âm trong câu

- GV yêu cầu HV nghe lại phần băng đã nghe trong nhiệm vụ 5 sgk và yêu cầu đánh dấu vào những chỗ được đánh dấu.

- HV làm theo hướng dẫn.
- GV yêu cầu HV chia sẻ .
- GV cho HV nghe một video về quy tắc nhấn âm trong câu.
- GV cho HV thực hành lại tại phần băng vừa nghe.
- GV chữa bài và chốt đáp án.

Nhiệm vụ 8: Nói theo cặp theo các câu hỏi gợi ý

- GV yêu cầu HV thảo luận theo chủ đề theo cặp.
- GV chiếu mẫu trên slide và khuyến khích HV xây dựng theo hội thoại và các nội dung được liên kết với nhau.

- GV khuyến khích HV sử dụng từ vựng và vận dụng phần nhấn âm trong câu đã học.

- HV thực hành.
- GV quan sát và gọi một số cặp làm mẫu và đưa ra nhận xét chung cho cả lớp.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo .

Chủ đề 3. The future of cities

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Listening và Writing trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. LISTENING

V LISTENING

Living in a smart city

1 Match the words and phrase with their meanings.

- | | |
|----------------------|---|
| 1 interact | a an area of a town |
| 2 privacy | b the feeling of belonging to a group |
| 3 sense of community | c to talk or do things with other people |
| 4 neighbourhood | d the state of being alone and not watched or interrupted by other people |

2 Listen to an interview and choose the correct answers A, B, or C.

- What is the interview mainly about?
A. Advantages of living in a smart city.
B. Problems of living in a smart city.
C. Attractions of urban lifestyles.
- How are cameras and sensors used in a smart city?
A. To collect information about city dwellers and their activities.
B. To collect information about the government and some companies.
C. To improve city dwellers' safety and security.
- Why does Ms Stevens feel lonely?
A. Because she doesn't interact with many people.
B. Because she can't use the smart devices.
C. Because she doesn't like her neighbourhood.

3 Listen to the interview again and complete the table. Use no more than THREE words for each answer.

Situations	Problems
There are cameras and sensors everywhere.	City dwellers may lose their (1) _____ in public areas.
People use (2) _____ to help them with household chores.	It is not easy for some people to get familiar with and use the smart devices.
Some city dwellers (3) _____ with each other face to face less.	There is no (4) _____ in the neighbourhood.

33

4 Work in groups. Discuss the following questions.

Do you agree with Ms Stevens? Which of the disadvantages she mentioned do you think is the most serious? Why?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 33-34)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ghi nhớ và sử dụng các từ vựng liên quan đến chủ đề “cuộc sống ở thành phố thông minh.”

2. Năng lực

- Nghe và hiểu thông tin tổng quát và các thông tin chi tiết của một cuộc phỏng vấn về chủ đề “cuộc sống ở thành phố thông minh.”

- Nâng cao kỹ năng trình bày.

3. Phẩm chất

- Tích cực tham gia các hoạt động của lớp; tích cực hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động làm việc theo cặp và làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.

- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái, hào hứng trước khi bắt đầu bài học.

- Khởi gợi kiến thức liên quan đến chủ đề.

- Nâng cao khả năng phối hợp của HV.

b. Nội dung

- Trò chơi: Truyền bóng

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

- HV nhớ lại kiến thức và từ vựng liên quan đến chủ đề đã được học trong tiết học trước.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giải thích luật chơi cho HV:

+ HV nghe nhạc, truyền bóng.

+ Khi nhạc dừng lại, vị trí cuối cùng của bóng ở đâu, HV ở đó sẽ phải đứng dậy, nói một từ/cụm từ liên quan đến chủ đề thành phố của tương lai và giải thích nghĩa của từ đó.

+ Chú ý: KHÔNG để bóng rơi xuống đất; KHÔNG ném bóng, phải truyền. Ai vi phạm 1 trong 2 điều trên sẽ phải đứng dậy trả lời lập tức.

2. Hoạt động 2: Trước khi nghe

a. Mục tiêu

- Giúp HV học các từ vựng liên quan đến chủ đề.
- Khơi gợi kiến thức của HV về chủ đề của bài nghe
- Giúp HV tập trung chú ý vào bài trước khi nghe.

b. Nội dung

- Nói các từ/cụm từ đã cho với nghĩa của chúng.
- Điền các từ/cụm từ đã cho trong nhiệm vụ 1 vào chỗ trống để hoàn thành một đoạn văn.

c. Sản phẩm

- HV hiểu nghĩa và biết cách phát âm một số từ khó trong đoạn băng mà HV được nghe.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Nói các từ/cụm từ đã cho với nghĩa của chúng.

- GV giới thiệu và giải thích nghĩa của các từ/cụm từ bằng các phương pháp khác nhau, giúp HV dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ.

Đáp án gợi ý:

1. C 2. D 3. B 4. A

Nhiệm vụ 2: Điền các từ/cụm từ đã cho trong nhiệm vụ vào chỗ trống để hoàn thành một đoạn văn.

- GV yêu cầu HV đọc lướt qua đoạn văn và xác định loại từ cần điền.
- GV yêu cầu HV đọc hiểu để điền các từ/cụm từ chính xác vào chỗ trống.
- GV yêu cầu HV hoàn thành nhiệm vụ.
- GV yêu cầu 1 HV đọc to đoạn văn, chỉnh đáp án và phát âm nếu cần thiết.

Đoạn văn

In a smart city, technology shapes how we _____(1), impacting both privacy and community. While innovations offer convenience, concerns about data _____(2) persist. Despite this, _____(3) in smart cities often foster a strong _____(4). Residents collaborate on initiatives, utilizing technology to enhance connectivity and shared experiences, ultimately enriching urban life.

Đáp án gợi ý:

1. interact 2. privacy 3. neighbourhood 4. sense of community

3. Hoạt động 3: Trong khi nghe

a. Mục tiêu

- Giúp HV luyện tập kỹ năng nghe hiểu ý chính và các thông tin chi tiết của bài phỏng vấn về chủ đề “cuộc sống trong thành phố thông minh”.
- Giúp HV nhận biết cách phát âm chính xác của một số từ vựng liên quan đến chủ đề sống trong thành phố thông minh.
- Cung cấp cho HV một số thông tin cơ bản về thành phố thông minh.

b. Nội dung

- Nghe một cuộc phỏng vấn và chọn đáp án đúng.
- Nghe lại cuộc phỏng vấn và hoàn thành bảng. Điền KHÔNG QUÁ 3 TỪ cho mỗi chỗ trống.

c. Sản phẩm

- HV có thể nghe và hiểu được ý chính cũng như các thông tin chi tiết trong bài và hoàn thành nhiệm vụ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 3: Nghe một cuộc phỏng vấn và chọn đáp án đúng.

- GV thông báo với HV rằng bài nghe là đoạn ghi âm một cuộc phỏng vấn Ms. Stevens, một công dân trong thành phố thông minh.
- GV yêu cầu HV đọc hiểu câu hỏi và các câu trả lời, GV giải thích hoặc gợi ý những từ vựng không quen thuộc hoặc các từ vựng khó cho HV.
- GV bật băng, HV làm bài.
- GV đưa ra đáp án đúng, yêu cầu HV kiểm tra và giải thích đáp án. Nếu có câu khó, GV bật lại đoạn băng và giải thích đáp án cho HV.

Đáp án gợi ý :

1. b 2. a 3. a

Nhiệm vụ 4: Nghe lại cuộc phỏng vấn và hoàn thành bảng. Điền KHÔNG QUÁ 3 TỪ cho mỗi chỗ trống.

- GV yêu cầu HV đọc hiểu thông tin trong bảng, đoán xem các từ cần điền thuộc loại từ nào, đoán các từ có thể điền vào chỗ trống.
- GV bật lại phần thu âm để HV so sánh đáp án với các bạn cùng bàn.
- GV đưa ra đáp án đúng, yêu cầu HV kiểm tra lại đáp án của mình, và giải thích đáp án. Nếu có câu khó, GV bật lại đoạn băng và giải thích đáp án cho HV.

Đáp án gợi ý:

1. right to privacy
2. smart technologies
3. interact

4. sense of community

4. Hoạt động 4: Sau khi nghe

a. Mục tiêu

- Kiểm tra mức độ hiểu và ghi nhớ các thông tin trong bài nghe của HV.
- Giúp HV luyện kỹ năng làm việc nhóm.

b. Nội dung

- Thảo luận theo nhóm: Những bất lợi khi sống ở thành phố thông minh.

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để hiểu hơn về cuộc sống ở thành phố thông minh.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 5: Bạn có đồng ý với Ms. Stevens hay không? Trong số những điều không thuận lợi cô ấy đã đề cập, điều nào là bất lợi lớn nhất? Tại sao?

- GV dẫn vào hoạt động bằng một số câu hỏi gợi mở: Những điều không thuận lợi cô Stevens nhắc đến là gì? Những điều bất lợi ấy có thể dẫn đến những hệ quả gì? Với em, điều nào khiến em cảm thấy không thoải mái nhất?

- GV chia nhóm cho HV và yêu cầu HV làm nhiệm vụ.

- GV mời đại diện một số nhóm trình bày trước lớp ý tưởng của nhóm mình, yêu cầu các HV khác nghe để nhận xét và góp ý.

- GV nhận xét và góp ý cuối cùng.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại nội dung đã nghe trong đoạn ghi âm

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo .

TIẾT THỨ 2. WRITING

VI WRITING

An article about the advantages and disadvantages of living in a smart city

- 1 Read the following ideas and decide whether they are advantages or disadvantages of living in a smart city. Tick (✓) the appropriate box.

	Advantages	Disadvantages
1. Smart technologies make people's lives easier by reducing household chores.		
2. Without training, people will not know how to use the technologies in the smart city.		
3. People have limited privacy due to the cameras installed everywhere in the city.		
4. The negative impact on the environment is less.		
5. Smart technologies help the city operate more efficiently.		
6. People become worried because their personal information might not be protected.		


- 2 Read the article below and match its parts with the correct descriptions.

- _____ A. Introduction – A short paragraph stating the issue and what the article will cover
 _____ B. Title – The topic of the article in a few words
 _____ D. Conclusion – A summary of the main points and sometimes the writer's opinion
 _____ C. Body paragraphs – Each presenting a main point for or against the issue, supported by facts, examples, or explanations

September

NEWS WORLD

● ECONOMY
● SOCIETY
● TECHNOLOGY
● CULTURE



LIVING IN A SMART CITY:

GOOD OR BAD?

1

2 If you live in a smart city, you will probably agree with me that life is not all good as some people may think. So what are the pros and cons of living in a smart city?

3 The good thing about smart cities is that they are very modern. Smart technologies make people's lives easier by reducing household chores. Besides, the city infrastructure which includes sensors and cameras collects information about people and their activities, and uses it to provide faster, cheaper, and better services.

4 On the other hand, living in a smart city has some disadvantages. Some smart technologies are difficult to use and without training, city dwellers might find them useless. With cameras everywhere in public spaces, people also have limited privacy. They are worried that their personal information might not be protected, and they might become victims of cybercrime.

5 In conclusion, living in a smart city has both advantages and disadvantages. However, I think these urban areas offer great promise. The issues should be dealt with in the years ahead as the world's population keeps growing, and more people are moving to big cities.

- 3 Write an article (120–150 words) about other advantages and disadvantages of living in a smart city. Use the suggested ideas in 1, the sample in 2, and the outline below to help you.**

THE ADVANTAGES AND DISADVANTAGES OF SMART CITIES

Smart cities are built on new technologies to improve people’s lives. The idea of living in one of them sounds very exciting. But is a life controlled by smart technologies good or bad for us?

Let’s start with the advantages. _____

What about the disadvantages? _____

In conclusion, there are both advantages and disadvantages of living in a smart city. In my opinion, _____

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 34-35)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Living in a smart city” (Cuộc sống ở thành phố thông minh).

2. Năng lực

- Xác định được cấu trúc của một bài báo.
- Viết một bài báo về lợi ích và tác hại của việc sống ở thành phố thông minh.
- Nói về cảm xúc khi sống ở thành phố thông minh .

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức về cuộc sống ở một thành phố thông minh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phân, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái, hào hứng trước khi vào bài học.
- Tăng khả năng phối hợp của HV thông qua hoạt động.
- Bước đầu dẫn HV đến ngữ cảnh hỗ trợ cho HV tạo ý tưởng bài viết.

b. Nội dung

- Xem video và ghi lại những cụm từ khóa trong video.

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học và nắm được nội dung của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giới thiệu video và nhắc nhở HV ghi lại những từ khóa trong video.
- GV chiếu video cho HV ([Link video](#))
- HV ghi lại những từ chìa khóa..
- GV dẫn HV vào chủ đề bằng cách hỏi một số câu hỏi
 - + How many keywords can you note? What are they?
 - + What is the topic of the video?
 - + Does living in a smart city have advantages and disadvantages?
- HV trả lời câu hỏi.
- GV chốt chủ đề để dẫn HV vào bài học” So today, we will learn how to write advantages and disadvantages of living in a smart city”.

2. Hoạt động 2: Trước khi viết

a. Mục tiêu

- Giúp HV xây dựng và phát triển ý tưởng cho bài viết.
- Giúp HV làm quen và nắm chắc cấu trúc của một bài báo.

b. Nội dung

- Đọc các quan điểm và quyết định những quan điểm đó nói về thuận lợi hay bất lợi khi sống ở một thành phố thông minh.
- Đọc bài báo và ghép các phần của bài báo với mô tả.

c. Sản phẩm

- HV có thể nắm được ý tưởng và cấu trúc cho bài viết “Advantages and disadvantages of living in a smart city”.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Đọc các quan điểm và quyết định những quan điểm đó nói về thuận lợi hay bất lợi khi sống ở một thành phố thông minh.

- GV hướng dẫn nhiệm vụ một cho HV và yêu cầu HV làm việc theo cặp.
- HV trao đổi và làm việc theo cặp.
- GV gọi bất kỳ một số HV chia sẻ đáp án và yêu cầu giải thích .
- GV chốt đáp án cho cả lớp.

Đáp án gợi ý:

- Advantages: 1, 4, 5.
- Disadvantages: 2, 3, 6.

Nhiệm vụ 2. Đọc bài báo và ghép từng phần của bài báo với mô tả của phần đó.

- GV yêu cầu HV đọc bài báo mẫu và kiểm tra một số từ vựng để đảm bảo HV có thể nắm vững nội dung của bài báo.
- GV hướng dẫn HV làm nhiệm vụ 2.
- HV làm nhiệm vụ một cách độc lập.
- GV yêu cầu HV đối chiếu đáp án theo cặp.
- GV gọi một số HV chia sẻ đáp án và chốt đáp án đúng cho cả lớp.
- GV chốt cấu trúc của một bài báo và kiểm tra lại kiến thức của HV bằng một số concept checking questions .

Ví dụ:

- + How many parts does an article include? What are they?
- + What does the writer include in the introduction?
- + What kind of question does he/she use to introduce the topic?
- + What expression does he/she use to introduce the disadvantages?

Đáp án gợi ý:

1. B 2. A 3-4. C 5. D

3. Hoạt động 3: Trong khi viết

a. Mục tiêu

- Phát triển kỹ năng viết một bài báo liên quan đến chủ đề của bài.
- Luyện tập cấu trúc đã được học trước đó.

b. Nội dung

- Viết một bài báo (120-150 từ) về các thuận lợi và bất lợi khi sống ở một thành phố thông minh.

c. Sản phẩm

- HV có thể nắm được cấu trúc của bài viết và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giải thích nhiệm vụ và hướng dẫn HV cách viết bài.
- GV hỏi một số HV về cấu trúc của bài viết (Mỗi phần bắt đầu từ đâu đến đâu, ở đó cần viết cái gì?).
- GV nhắc nhở HV tận dụng ý tưởng đã học ở các nhiệm vụ trước.
- GV yêu cầu HV viết bài độc lập, chú ý dùng thì hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành.
- GV đi xung quanh lớp và quan sát, ghi lại những lỗi HV thường mắc và có thể giúp đỡ những HV yếu hơn.
- GV yêu cầu HV trao đổi bài theo cặp và viết nhận xét cho bạn bằng cách sử dụng phiếu đánh giá*.
- GV đưa ra nhận xét chung và sửa một số lỗi phổ biến..

Phiếu đánh giá

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner's work use suitable vocabulary related to the topic?	

4. Hoạt động 4: Sau khi viết

a. Mục tiêu

- Giúp HV diễn tả được cảm xúc khi sống ở thành phố thông minh thông qua hoạt động nói

- Giúp HV nâng cao kỹ năng thuyết trình; Luyện kỹ năng làm việc nhóm.

- Cung cấp cho HV cơ hội thực hành sử dụng ngôn ngữ.

b. Nội dung

- Thảo luận “Imagine and describe the feeling when living in a smart city” .

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để trình bày ý tưởng của mình.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp. Yêu cầu HV thảo luận liệu cảm nhận khi sống ở thành phố thông minh.

- Khuyến khích HV giải thích lý do về cảm nhận của mình.

- GV mời một số nhóm chia sẻ câu trả lời của họ với toàn bộ lớp.

- GV yêu cầu các HV khác lắng nghe và đưa ra nhận xét.

- GV đưa ra phản hồi và đánh giá kết quả của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV viết một đoạn văn về cuộc sống ở thành phố thông minh.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo .

Chủ đề 4. Social issues

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học hai nội dung: Reading và Speaking trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. READING

III READING

Peer pressure

1 Work in pairs. Discuss the question.

Have your friends ever made you do something you do not like? If yes, give an example.

2 Read the article. Match the highlighted words and phrase with their meanings.

TEEN'S LIFE

I DON'T WANT TO BE THE ODD ONE OUT



'My parents don't want me to **hang out** with my friends from school. They think those friends have a bad influence on me. They aren't happy that instead of going home after school, we go to games centres to play video games. But I think it's fun, and I don't want to lose my friends,' Thanh, 17.

'One day I coloured my hair and painted my finger nails. My parents got so angry with me. I know that this is not allowed at school, but all the girls in my group of friends did the same. I don't want to be the **odd one out**,' Van, 16.

[A] The emails we have received from teenagers this week point to the effects of **peer pressure**, which is when you do things because you want to be accepted or valued by your friends. If teens fail to do what their group of friends want them to do, they may not be accepted or may even be bullied.

[B] In many cases, peer pressure can lead to **depression**, low **self-confidence**, distance

from family and poor school performance. It can also lead to bigger social issues. It was reported that 70% of teenage smokers surveyed in the US said that they started smoking because they had friends who were smoking.

[C] It is not always easy to stand up to peer pressure, but sooner or later you need to decide what is best for you. Choose the right friends, learn to say no when you don't feel comfortable and don't hesitate to talk to an adult when the situation looks dangerous. And remember it's sometimes OK to be 'the odd one out'.

1 hang out

2 pressure

3 depression

4 self-confidence

a a belief in your own ability to do things well

b the state of feeling very sad and without hope for the future

c the act of trying to force someone to do something by arguing, persuading, etc.

d to spend a lot of time in a place

3 Read the article again. Which paragraph contains the following information? Write A, B, or C.

1. The definition of 'peer pressure'

2. How peer pressure can cause social issues

3. Dealing with peer pressure

4. The possible problems facing teens if they do not follow their peers

4 Read the article again and choose the correct answers A, B, or C.

1. What is the similarity between Thanh and Van?
 - A. They both changed their appearance.
 - B. They both want to be different from their friends.
 - C. Their parents do not approve of their behaviour.
2. Which is NOT mentioned in the article as a consequence of peer pressure?
 - A. Encouraging someone to fight.
 - B. Lack of a close relationship with family members.
 - C. Lack of confidence about what you can do.
3. What was reported about the effects of peer pressure on teenagers in the US?
 - A. Fifty-five per cent of them started to smoke because of peer influence.
 - B. Seventy per cent of them were drinking alcohol with their friends.
 - C. More than two-thirds of teen smokers started the habit under the influence of their friends.
4. According to the article, what is one way of dealing with peer pressure?
 - A. Going to see the right doctor.
 - B. Not always saying yes to your friends.
 - C. Choosing friends who say no when they feel uncomfortable.

5 Work in pairs. Discuss the following question.

Have you, or has someone you know, experienced any of the problems mentioned in this article?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 103-104)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Peer pressure” (Áp lực đồng trang lứa).

2. Năng lực

- Đọc và xác định thông tin khái quát và thông tin chi tiết của bài đọc hiểu.
- Thảo luận về chủ đề các vấn đề liên quan đến áp lực đồng trang lứa “problems of peer pressure” .

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức về vấn đề áp lực đồng trang lứa “Peer pressure”.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái và hào hứng trước khi bước vào bài học.
- Tăng khả năng phối hợp của HV thông qua hoạt động.

b. Nội dung

- Trò chơi: Hang man.

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm và giải thích luật chơi cho HV: Các đội chơi lần lượt đoán chữ cái để đoán từ. Đội nào đoán từ chính xác sẽ được điểm, đoán sai thì đội còn lại sẽ được điểm. Đội nhiều điểm hơn sẽ là đội thắng và đội bị “treo cổ” trước sẽ thua.

- GV chiếu từng từ một để cho HV đoán và sẽ đưa ra đáp án sau mỗi câu trả lời đúng của HV.

- HV làm theo hướng dẫn và tự do đoán chữ cái.
- GV có thể gợi ý nếu HV cần nhiều thời gian để đoán từ.
- GV chiếu lại bảng tổng hợp từ sau khi kết thúc hoạt động.
- GV dẫn HV vào chủ đề bằng cách hỏi câu hỏi “Can you guess our lesson topic today?”.
- HV trả lời câu hỏi.
- GV chốt chủ đề để dẫn HV vào bài học “So today, we will read an article and discuss more about peer pressure”.

Các từ gợi ý: friend, teenage, stress, jealous, depression

2. Hoạt động 2: Trước khi đọc

a. Mục tiêu

- Khởi gợi kiến thức của HV về chủ đề bài học và tạo ngữ cảnh cho bài đọc.
- Tạo hứng thú đối với bài tập đọc hiểu.

b. Nội dung

- YES/NO question

c. Sản phẩm

- HV có thể đoán và sử dụng những từ phù hợp với chủ đề trước khi bước vào nội dung đọc hiểu.

d. Tổ chức thực hiện

- GV phát hai phiếu Yes/No cho mỗi HV và yêu cầu các em giờ Yes nếu thấy hoạt động chiếu trên bảng là hoạt động em thích ở một người bạn và giờ No nếu thấy ngược lại.

- GV đưa ra một ví dụ giúp HV nắm rõ hơn được yêu cầu.

- GV chiếu từng hoạt động trên bảng trình chiếu.

- HV giờ bảng.

- GV gọi bất kỳ một số HV và yêu cầu đưa ra một số ví dụ khác về hoạt động một người bạn làm với em và em không thích.

- GV tổng kết các hoạt động và giới thiệu qua về Teenage's life.

Gợi ý:

1. Borrowing items without asking - No

2. Constantly bringing up past mistakes - No

3. Sharing hobbies and interests - Yes

4. Being overly competitive in a negative way - No

5. Cooking or sharing meals - Yes

6. Using offensive/ insensitive humor or jokes - No

3. Hoạt động 3: Trong khi đọc

a. Mục tiêu

- Giúp HV luyện đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh.

- Giúp HV phát triển kỹ năng đọc hiểu thông tin khái quát và thông tin chi tiết .

b. Nội dung

- Đọc văn bản. Ghép các từ được tô đậm với nghĩa của chúng.

- Ghép đôi (Biến đổi từ nhiệm vụ đọc lại văn bản và chọn tiêu đề phù hợp cho từng đoạn văn).

- Đọc lại văn bản và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi tương ứng .

c. Sản phẩm

- HV hiểu nội dung của bài đọc và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Đọc văn bản. Ghép các từ được tô đậm với nghĩa của chúng

- GV viết hoặc trình chiếu các từ mới lên bảng, hướng dẫn cách đọc và yêu cầu HV đọc văn bản, chú ý đến ngữ cảnh của từng từ được đánh dấu và tìm kiếm dẫn chứng để đoán nghĩa của từ.

- GV yêu cầu HV làm việc theo nhóm để thảo luận và đưa ra câu trả lời.

- HV làm theo hướng dẫn của GV

- GV kiểm tra chung các câu trả lời của cả lớp, GV gọi ngẫu nhiên các em HV lên viết từ trên bảng và có thể đặt câu với những từ đó

Đáp án gợi ý:

1. d 2. c 3. b 4. a

Nhiệm vụ 2: Ghép đôi (Biến đổi từ nhiệm vụ đọc lại văn bản và chọn tiêu đề phù hợp cho từng đoạn văn)

- GV hướng dẫn HV làm việc theo cặp.

- GV phát cho mỗi cặp hai loại phiếu (một HV nhận được các phiếu ghi tiêu đề các đoạn văn, HV còn lại nhận được các phiếu ghi các đoạn văn bản).

- GV yêu cầu các cặp ghép đoạn cho đúng tiêu đề phù hợp.

- GV đưa ra một số hướng dẫn để giúp HV tìm kiếm ý chính của toàn bộ bài đọc (Chú ý vào câu chủ đề, tìm từ chìa khóa, tìm câu kết luận).

- GV gọi một số HV giải thích sự lựa chọn của mình và đưa ra đáp án kết luận.

Đáp án gợi ý:

1. A 2. B 3. C 4. A

Nhiệm vụ 3: Đọc lại văn bản và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi tương ứng

- GV yêu cầu HV đọc phần câu hỏi và các lựa chọn được đưa ra ở đề bài và gạch chân từ khóa.

- HV gạch chân những từ khóa.

- GV chiếu những từ khóa cần gạch chân.

- GV yêu cầu HV dự đoán câu trả lời.

- GV nhắc nhở HV chú ý vào phần thông tin được viết lại theo một cách khác hoặc chú ý vào phần từ đồng nghĩa, trái nghĩa được sử dụng trong phần đọc hiểu.

- GV yêu cầu HV làm bài, gạch chân phần thông tin chứa đáp án trong bài đọc hiểu.

- HV trao đổi đáp án theo cặp.

- GV gọi một số HV yêu cầu chia sẻ với lớp.

- GV chữa bài và chốt đáp án cuối cùng.

Đáp án gợi ý:

1. C 2. A 3. C 4. B

4. Hoạt động 4: Sau khi đọc

a. Mục tiêu

- Giúp HV nâng cao kỹ năng thuyết trình.
- Giúp HV luyện kỹ năng làm việc nhóm.
- Cung cấp cho HV cơ hội thực hành sử dụng ngôn ngữ.

b. Nội dung

- Thảo luận “Have you, or has someone you know, experienced any of the problems mentioned in this article?”

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để phản ánh về quan điểm của họ.

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV liệt kê ra những vấn đề đã được đưa ra trong bài đọc hoặc có thể liệt kê thêm nhằm đa dạng hóa ý tưởng thảo luận.
- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, thảo luận về các vấn đề đã được nhắc đến
- Khuyến khích HV đưa thêm ý kiến cá nhân của bản thân vào bài nói.
- GV mời một số nhóm chia sẻ câu trả lời của họ với toàn bộ lớp.
- GV yêu cầu các HV khác lắng nghe và đưa ra nhận xét.
- GV đưa ra phản hồi và đánh giá kết quả của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV cho HV chơi game “Golden Chest” trên Blooket nhằm tổng hợp lại kiến thức giúp HV hệ thống lại kiến thức đã học ([Link game](#))

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo

TIẾT THỨ 2. SPEAKING

IV SPEAKING

Experiencing peer pressure

1 Order the examples of peer pressure below from 1 (most powerful) to 6 (least powerful).



A. _____
Peer pressure to get good grades at school



B. _____
Peer pressure to be good at sports



C. _____
Peer pressure to be fashionable



D. _____
Peer pressure to look slim and fit



E. _____
Peer pressure to own the latest device



F. _____
Peer pressure not to obey rules

2 Work in pairs. Talk about your experiences of peer pressure. Use the following guiding questions.

- Which example of peer pressure (A-F) in 1 affects you most? Why?
- Which one affects you the least? Why?
- Which are examples of positive peer pressure?

3 Work in groups. Read the situations below and think of some possible responses. Provide reasons for each answer.

1. Your friend wants to skip a test, so he/she asks you to pretend that you are his/her parent(s) and write a letter to his/her teacher asking permission to be absent from school.

Example: 'No way! I'm not lying. You should try to revise and take the test. Lies can have serious consequences and people will always find out the truth.'

2. Your friend has just got the latest smartphone. He/She makes fun of your old smartphone and says that you should buy a new one.

3. Your friend is getting good grades in English. He/She wants you to join his/her study group so that you can also improve your English.

4. Your friend is skipping classes frequently. He/She says that every teen does it sometimes, and you should do it as well.

4 Report your answers to the whole class. Vote for the most interesting responses.

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 104-105)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Social issues” (Các vấn đề xã hội) trong giao tiếp hằng ngày.

2. Năng lực

- Nói về trải nghiệm và cách giải quyết của mình trong vấn đề áp lực đồng trang lứa.

- Trình bày quan điểm và suy nghĩ một cách rõ ràng trong các cuộc nói chuyện hoặc thảo luận.

3. Phẩm chất

- Nhận biết lí do tại sao áp lực đồng trang lứa có thể dễ dàng ảnh hưởng tới thanh thiếu niên.

- Hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động làm việc theo cặp và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.

- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa Global Success 11, sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái và hào hứng trước khi bắt đầu bài học.

- Dạy một số từ vựng về chủ đề áp lực đồng trang lứa.

b. Nội dung

- Xem video và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

- HV hứng thú hơn với bài học và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

- HV có một số ý tưởng để chuẩn bị cho bài nói.

d. Tổ chức thực hiện

- GV giải thích cho HV cách thực hiện hoạt động:

+ GV hướng dẫn HV làm việc theo tổ.

+ HV xem video, chú ý vì sẽ có một vài câu hỏi xuất hiện sau một số thông tin để kiểm tra mức độ hiểu biết của HV.

+ GV nhắc nhở HV chú ý đến cách sử dụng ngữ pháp và một số cụm từ hữu dụng để áp dụng vào bài nói của mình.

+ Sau khi xem hết video, các tổ thống nhất và nộp lại đáp án.

+ Tổ nào có nhiều câu trả lời đúng nhất sẽ trở thành đội chiến thắng và nhận được phần thưởng.

Video:

<https://edpuzzle.com/playlist/667f86305ff9b7b36d25a4a5/video?mediaId=667f86305ff9b7b36d25a435>

2. Hoạt động 2: Trước khi nói

a. Mục tiêu

- Giúp HV nhớ và sử dụng được các từ vựng liên quan đến chủ đề.
- Khơi gợi những kiến thức và ý tưởng HV sẵn có về chủ đề.

b. Nội dung

- Sắp xếp những ví dụ về áp lực đồng trang lứa theo mức độ từ 1 (áp lực nhất) đến 6 (ít áp lực nhất).

c. Sản phẩm

- HV nhận biết được những hình thức khác nhau về áp lực đồng trang lứa.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ: Sắp xếp những ví dụ về áp lực đồng trang lứa theo mức độ từ 1 (áp lực nhất) đến 6 (ít áp lực nhất).

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, nhìn vào các bức tranh miêu tả các ví dụ của áp lực đồng trang lứa.

- GV yêu cầu HV xếp loại mức độ áp lực của các ví dụ, từ 1-6, từ áp lực nhất - ít áp lực nhất.

- GV giải thích với HV rằng bài tập không có đáp án, chỉ dựa trên cảm nhận và trải nghiệm của từng cá nhân, nhưng HV nên giải thích cho việc sắp xếp của mình.

- GV yêu cầu một số HV đưa ra lí do cho lựa chọn áp lực đồng trang lứa nhất.

- GV đưa ra nhận xét về ngữ âm, cũng như cách phát triển ý của HV, và điều chỉnh nếu cần thiết.

3. Hoạt động 3: Trong khi nói

a. Mục tiêu

- Giúp HV có cơ hội được sử dụng các kiến thức liên quan đến chủ đề để nói và bày tỏ quan điểm của mình trong ngữ cảnh.

b. Nội dung

- Làm việc theo cặp. Nói về trải nghiệm của bạn về vấn đề áp lực đồng trang lứa.
- Làm việc theo nhóm. Đọc miêu tả tình huống và đưa ra một vài câu trả lời hợp lí và lí do cho những câu trả lời đó.

c. Sản phẩm

- HV có thể trình bày ý tưởng của mình một cách rõ ràng và hợp lí.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Làm việc theo cặp. Nói về trải nghiệm của bạn về vấn đề áp lực đồng trang lứa.

- GV hướng dẫn HV sử dụng một số câu hỏi gợi ý sau đây: Đối với bạn, ví dụ nào (A-F) là áp lực nhất, và ít áp lực nhất? Tại sao? Đây là ví dụ tích cực của áp lực đồng trang lứa? Tại sao?

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp, đảm bảo rằng HV nào cũng có cặp để nói cùng, nếu lẻ 1 thì sẽ chia nhóm 3.

- GV kiểm soát lớp học để đảm bảo rằng HV nào cũng phải tham gia vào hoạt động lớp học.

- GV có thể đưa ra gợi ý đối với một số HV yếu hơn, gợi ý tại sao việc làm này lại dẫn đến áp lực đồng trang lứa nhất, trong khi việc kia lại ít gây áp lực đồng trang lứa hơn.

- GV yêu cầu HV sử dụng các từ nối để tăng liên kết cho bài nói của mình.

Câu trả lời gợi ý:

- Good grades: stressed as not having high marks as others, which leads to unconfident and inferior feelings.

- Owning latest devices: not having as good financial background as others gives me the feeling of out of date, and i would get jealous when not possessing a gadget with more functions.

Nhiệm vụ 2: Làm việc theo nhóm. Đọc những tình huống dưới đây và đưa ra một vài câu trả lời hợp lí và lí do cho những câu trả lời đó.

- GV yêu cầu HV đọc kĩ các tình huống đã cho trong bài, kiểm tra mức độ hiểu của HV.

- GV yêu cầu HV chú ý vào phần ví dụ và hỏi xem HV có đồng ý với ý kiến trong bài hay không.

- GV cùng HV đưa ra một số câu trả lời cùng lời giải thích hợp lí cho từng tình huống.

- GV yêu cầu HV hoàn thành nhiệm vụ trong vòng 7 phút, sau đó sẽ gọi mỗi nhóm lên trình bày 1 tình huống bất kì trước lớp để cả lớp cùng nhận xét và đánh giá.

- GV yêu cầu HV sử dụng các từ nối để tăng liên kết cho bài nói của mình.

- GV đưa ra nhận xét chung về phần trình bày của các nhóm, đồng thời khuyến khích để HV tự tin hơn trong việc trình bày suy nghĩ và ý tưởng của bản thân.

Gợi ý:

- Tình huống 2: I satisfied with my beloved phone right now. I'm not an extravagant person and I will use it up until it cannot be used to protect the environment as well.

- Tình huống 3: I really grateful as you are so kind to me. If you need me to help in ... (subject that you're good at), I'm willing to give you a hand. Let's make a progress!

- Tình huống 4: I don't think you have thought thoroughly. We already have enough to relax out of the school time. I think study plays a vital role and I don't want to miss any necessary information.

4. Hoạt động 4: Sau khi nói

a. Mục tiêu

- Giúp HV ôn tập lại một số dấu hiệu và hệ quả của áp lực đồng trang lứa.

- Giúp HV trình bày quan điểm của mình bằng văn viết.

b. Nội dung

- HV làm việc cá nhân, viết một đoạn văn ngắn về 1 tác động tốt và 1 tác động xấu của vấn đề áp lực đồng trang lứa. Đưa ra 1-2 câu giải thích cho mỗi ý của mình.

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để viết về quan điểm của mình.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 3: HV làm việc cá nhân, viết một đoạn văn ngắn hoàn chỉnh về 1 tác động tốt và 1 tác động xấu của vấn đề áp lực đồng trang lứa. Đưa ra 1-2 câu giải thích cho mỗi ý của mình.

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, viết ra 1 kết quả tích cực và 1 hậu quả tiêu cực của vấn đề áp lực đồng trang lứa. Có thể lồng trải nghiệm cá nhân của mình nếu có.

- GV yêu cầu HV sử dụng các từ nối để tăng mạch liên kết cho bài của mình.

- GV thu lại bài làm của HV, chấm, trả và đưa ra nhận xét vào buổi học tiếp theo.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Nghe.

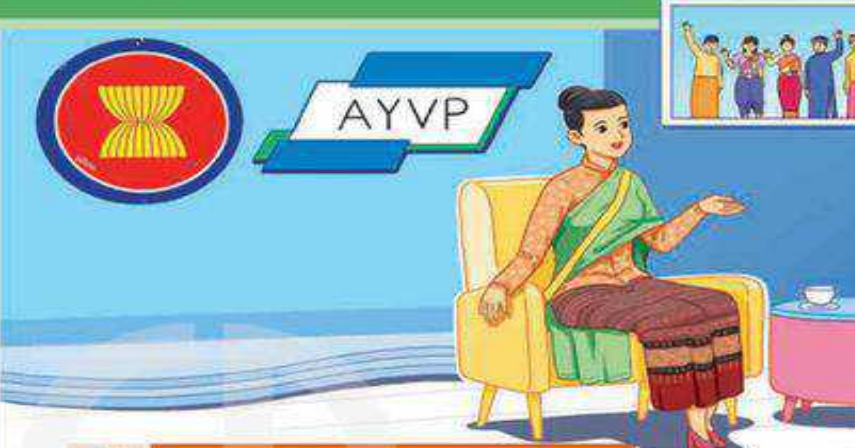
Chủ đề 5. Vietnam and ASEAN

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Getting started và Language trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. GETTING STARTED


Unit 4

ASEAN and Viet Nam



I GETTING STARTED

At the ASEAN Youth Volunteer Programme (AYVP) office

1  Listen and read.

Mai: Good afternoon. My name's Mai Nguyen. Are you Ms Pang? You replied to my email and invited me to visit your office.

Ms Pang: Yes, I'm Ms Pang. It's nice to meet you, Mai. So how did you hear about us?

Mai: My cousin was an AYVP volunteer. He often said taking part in the programme was an experience he would never forget.

Ms Pang: Glad to hear that. The main goals of AYVP are promoting youth volunteering and helping the development of the ASEAN community.

Mai: What can I do to prepare for the programme?

Ms Pang: Well, to become an AYVP volunteer, you must be qualified for the programme, and this depends on the themes for the year.

Mai: What are the areas covered by AYVP?

Ms Pang: There are eight themes. I suggest checking our website to find out this year's themes.

Mai: How are volunteers selected?

Ms Pang: To be selected, you should be over 18. Then you may need to propose a community project related to the theme. And we'll probably interview you to make sure you speak English well and are very keen on participating in the programme.

Mai: That doesn't sound too difficult. Thanks so much for meeting me.

Ms Pang: You're welcome.

This unit includes:

LANGUAGE

Pronunciation
Elision of vowels

Vocabulary
Words and phrases related to ASEAN

Grammar
Gerunds as subjects and objects

SKILLS

Reading: Reading for main ideas and specific information in news items about ASEAN countries.

Speaking:

- Discussing the skills and experience needed for the ASEAN Youth Programme
- Asking for and giving opinions

Listening: Listening for main ideas and specific information in a conversation about an ASEAN school tour programme

Writing: Writing a proposal for a welcome event

COMMUNICATION AND CULTURE / CLIL

Everyday English
Giving and responding to compliments

Culture
New Year Festivals in ASEAN

PROJECT
Doing research about an ASEAN member

42



2 Read the conversation again and decide whether the following statements are true (T) or false (F).

	T	F
1. Mai is a member of the ASEAN Youth Volunteer Programme.		
2. One of the aims of AYVP is to help young people volunteer.		
3. Mai can only find last year's themes on the AYVP's website.		
4. Mai can apply to join the AYVP when she turns 18.		

3 Match each word with its definition.

- | | |
|---------------|--|
| 1 volunteer | a things that you hope to achieve |
| 2 qualified | b the process of becoming bigger and better |
| 3 development | c someone who does a job without payment |
| 4 goals | d having the training or experience to do a particular job |

4 Complete the sentences using words and a phrase from 1.

- _____ in the programme was an unforgettable experience for Mai's cousin.
- The main goals of AYVP are _____ youth volunteering and _____ the development of the ASEAN community.
- Ms Pang suggested _____ their website.
- Mai thanked Ms Pang for _____ her.

II LANGUAGE

Pronunciation

Elision of vowels

Remember!

Elision is the omission of sounds or syllables in fast, informal speech.

Weak vowels, such as the schwa sound /ə/, can be omitted before /l/, /n/, or /r/. As a result, the words have one less syllable than the spelling suggests.

1 Listen and repeat. Pay attention to the elision of the vowels in the words in the second column.

1. history	hist(o)ry
2. different	diff(e)rent
3. tonight	t(o)night
4. correct	c(o)rr(e)ct
5. police	p(o)lice
6. dictionary	diction(a)ry

2 Listen and repeat. Pay attention to the words with elision.

- Let's find the *correct* answer!
- We also provide mobile *library* services in rural areas.
- My family will move to a *different* country.
- Please bring your *dictionary* to the *history* class.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và liệt kê được một số từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “ASEAN and Vietnam”.

- Sử dụng đúng dạng V-ing của động từ .

2. Năng lực

- Nghe hiểu và đọc hiểu các thông tin chi tiết trong một đoạn hội thoại.

3. Phẩm chất

- Tự hào về đất nước và tăng cường hiểu biết về khối ASEAN.

- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.

- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: Slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.

- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa Tiếng Anh 11, Global Success, sách bài tập, kế hoạch bài dạy.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Kết nối thông tin đã biết của HV về tổ chức ASEAN và thông tin mới trong bài.

- Tạo sự hứng thú và quan tâm của HV về chủ đề Việt Nam và ASEAN.

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.

b. Nội dung

- Xem video và chơi trò: memory game.

c. Sản phẩm

- HV cảm thấy thoải mái, hứng thú trước khi bắt đầu vào nội dung chính của bài.

- HV được khơi gợi những hiểu biết sẵn có về nội dung mới của bài

d. Tổ chức thực hiện

- GV trình chiếu biểu tượng của ASEAN và yêu cầu HV đoán đây là biểu tượng của tổ chức nào, biểu tượng này có ý nghĩa gì.



- GV đưa ra đáp án và trình chiếu đoạn video giới thiệu về tổ chức ASEAN, yêu cầu HV không ghi chép, chỉ xem và nhớ tên các nước thuộc ASEAN (<https://www.youtube.com/watch?v=WAnfj8v5acM>: từ đầu-1.30).

- Sau khi xem xong, yêu cầu HV làm việc nhóm và ghi lại tên các nước thuộc tổ chức ASEAN xuất hiện trong video, nhóm nào ghi được nhiều nước và đúng nhất giành chiến thắng.

- Giới thiệu bài học mới.

Gợi ý:

Biểu tượng của ASEAN: lấy cảm hứng từ biểu tượng thân cây lúa trong hình khối tròn vững chắc. Hình ảnh thân cây lúa đại diện cho cộng đồng các nước Đông Nam Á – chủ yếu là các nước nông nghiệp. 10 thân cây lúa trong thiết kế logo Asean đại diện cho 10 nước với ước mơ gắn kết tạo dựng tình bạn và tình đoàn kết. Hình khối tròn bên ngoài logo tượng trưng cho sự thống nhất các nước Đông Nam Á.

Hiện nay, Asean có 10 nước thành viên bao gồm: Singapore, Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia.

2. Hoạt động 2: Dạy từ vựng

a. Mục tiêu

- HV nhớ được từ mới xuất hiện trong đoạn hội thoại: volunteer (n,v), take part in (v), to promote (v) , be qualified for (adj), to propose (v), community (n), goal (n), development (n)

- HV nhận ra cấu trúc ngữ pháp mới xuất hiện trong bài hội thoại.

- HV sẵn sàng cho hoạt động nghe và đọc đoạn hội thoại.

b. Nội dung: Khám phá từ vựng trong ngữ cảnh cố định

c. Sản phẩm

- HV hiểu được từ vựng liên quan đến chủ đề trước khi nghe/đọc đoạn hội thoại.

2. Tổ chức thực hiện

- Sử dụng các kĩ thuật dạy từ vựng để giúp HV khám phá nghĩa các từ loại của từ quan trọng trong đoạn hội thoại: (định nghĩa, ví dụ, tranh ảnh, từ đồng nghĩa, trái nghĩa, giải thích, dịch).

- Kiểm tra nhanh bằng cách cho HV nhìn tranh ảnh, ví dụ, định nghĩa và nhắc lại các từ vừa học.

- Yêu cầu HV đọc lướt đoạn hội thoại và đánh dấu các từ vừa học; đánh dấu các động từ có dạng V+ing

- Trình chiếu đoạn hội thoại và đánh dấu các từ/ cụm từ vừa học, đọc các từ được đánh dấu để HV nhắc lại, nhắc lại nghĩa của các từ/ cụm từ đó trong văn cảnh của bài hội thoại.

Từ mới

volunteer (n,v), take part in (v), to promote (v), be qualified for (adj), to propose (v), community (n), goal (n), development (n)

3. Hoạt động 3: Nghe, đọc hội thoại và trả lời câu hỏi

a. Mục tiêu

- HV nghe, đọc và hiểu đoạn hội thoại.
- HV tóm tắt được nội dung đoạn hội thoại.

b. Nội dung

- Nghe và đọc đoạn hội thoại.
- Đọc lại đoạn hội thoại và quyết định xem các câu đúng (T) hay sai (F).
- Nói từ với định nghĩa.
- Hoàn thành câu sử dụng các từ và cụm từ trong đoạn hội thoại.

c. Sản phẩm

- HV có thể hiểu nội dung đoạn hội thoại và hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Nghe và đọc.

- GV yêu cầu HV quan sát các bức tranh trong sách và trả lời câu hỏi.
- HV trả lời câu hỏi theo cặp.
- HV nghe và đọc đoạn hội thoại lần thứ 1 và kiểm tra các suy đoán:

- GV kiểm tra dự đoán của HV.
- GV gọi 2 HV đọc to đoạn hội thoại.

Câu hỏi:

- Who are the speakers?
- Where are they?
- What do you think they are talking about?

Đáp án gợi ý:

- They are Mai and Ms Pang.
- They are in AYVP's office.
- They are talking about AYVP and how to become a volunteer for AYVP.

Nhiệm vụ 2. Đọc lại đoạn hội thoại và quyết định xem những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F).

- GV hướng dẫn HV cách làm bài: gạch chân các từ/cụm từ chính trong mỗi câu hỏi, đọc lướt bài hội thoại đến chỗ có các thông tin liên quan thì dừng lại đọc kỹ để quyết định thông tin đưa ra trong câu hỏi là đúng (T) hay sai (F).
- HV so sánh câu trả lời với bạn và chữa câu sai theo hướng dẫn của GV.

Đáp án gợi ý:

1. F (It was her cousin.)
2. T
3. F
4. F (She should be over 18.)

Nhiệm vụ 3. Nối từ với định nghĩa

- GV hướng dẫn: đây là những từ có trong đoạn hội thoại ở Bài tập 1.
- GV đọc to các từ bên tay trái, HV đọc theo để chỉnh sửa lỗi phát âm (nếu có).
- Theo cá nhân: GV yêu cầu HV đánh dấu các từ này trong đoạn hội thoại, kiểm tra lại nghĩa, đọc định nghĩa bên tay phải và ghép với từ.
- HV so sánh câu trả lời với bạn.
- GV yêu cầu một số HV báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ số 3. Các HV còn lại nghe, cho ý kiến nhận xét và sửa lỗi cho bạn (nếu có).

- GV chốt câu trả lời đúng. Hoạt động này có thể giao về nhà nếu trên lớp không đủ thời gian.

Đáp án gợi ý:

1. c 2. d 3. b 4. a

Nhiệm vụ 4. Hoàn thành câu sử dụng các từ và cụm từ trong đoạn hội thoại

- GV hướng dẫn HV gạch chân các từ chính trong mỗi câu, đọc lướt bài hội thoại để xác định câu xuất hiện các từ đó, đọc kỹ và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

- GV yêu cầu một số HV báo cáo kết quả và chốt câu trả lời đúng.

- GV hỏi HV nhận xét sự giống nhau của các câu trả lời (đều là V+ing) và qua đó giới thiệu nội dung ngữ pháp sẽ được học ở tiết học sau.

Đáp án gợi ý:

1. Taking part
2. promoting - helping
3. checking
4. meeting

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu: HV thực hành kỹ năng nói thông qua hoạt động đóng vai (role play).

b. Nội dung: Hoạt động đóng vai.

c. Sản phẩm

- HV có thể thực hiện các đoạn hội thoại mô phỏng theo đoạn hội thoại trong bài.

d. Tổ chức thực hiện

- Chia lớp theo nhóm 4-5 HV, yêu cầu mỗi nhóm thảo luận các thông tin và yêu cầu cần có để đăng kí tuyển làm tình nguyện viên cho chương trình AYVP; thảo luận các câu hỏi để tìm hiểu về chương trình AYVP.

- Tổng hợp các yêu cầu và câu hỏi lên bảng theo kết quả thảo luận của các nhóm (Ví dụ: must speak English well, have experience in volunteering, have good scores, can work in a team, ...).

- Phân vai trong mỗi nhóm: 1-2 HV là người của chương trình AYVP, các HV còn lại là người đến hỏi thông tin.

- Đặt thời gian 5 phút để các nhóm làm việc. GV đi quanh lớp để quan sát và hỗ trợ các nhóm yếu hoặc có câu hỏi.

- Nếu có thời gian, mời 1-2 nhóm lên thực hiện lại cuộc hội thoại, các nhóm khác nghe và nhận xét.

- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những kiến thức họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Viết một lá thư hỏi thông tin/ hoặc một lá thư xin làm tình nguyện viên cho chương trình AYVP².

- Chuẩn bị cho Language trong Lesson 2.

² Hoạt động này dành cho HV khá/ giỏi

TIẾT THỨ 2. LANGUAGE

4 Complete the sentences using words and a phrase from 1.

- _____ in the programme was an unforgettable experience for Mai's cousin.
- The main goals of AYVP are _____ youth volunteering and _____ the development of the ASEAN community.
- Ms Pang suggested _____ their website.
- Mai thanked Ms Pang for _____ her.

II LANGUAGE

Pronunciation

Elision of vowels

Remember!

Elision is the omission of sounds or syllables in fast, informal speech.

Weak vowels, such as the schwa sound /ə/, can be omitted before /l/, /n/, or /r/. As a result, the words have one less syllable than the spelling suggests.

1 Listen and repeat. Pay attention to the elision of the vowels in the words in the second column.

1. history	hɪ(ə)ry
2. different	dɪf(ə)rent
3. tonight	tu(ə)naɪt
4. correct	k(ə)rekt
5. police	p(ə)lɪs
6. dictionary	dɪkʃ(ə)n(ə)ri

2 Listen and repeat. Pay attention to the words with elision.

- Let's find the **correct** answer.
- We also provide mobile library services in rural **areas**.
- My family will move to a **different** country.
- Please bring your **dictionary** to the history class.

Vocabulary

ASEAN

1 Match the word and phrases with their meanings.

- | | |
|--------------------------|--|
| 1 cultural exchange (np) | a the abilities to organise other people to reach a common goal |
| 2 current issues (np) | b the act of sharing traditions and knowledge with people from different countries |
| 3 contribution (n) | c important things that are happening now |
| 4 leadership skills (np) | d something that you give or do to help make something successful |

2 Complete the sentences using the word and phrases in 1.

- Communicating with people and managing teamwork well are important _____.
- ASEAN has made a major _____ to peace in the region.
- A _____ is the best way for young people to understand other countries' values and ideas.
- The aim of this meeting is to discuss _____ such as climate change and pollution.

Grammar

Gerunds as subjects and objects

Remember!

A gerund is a verb form that ends in -ing and functions as a noun. It can be used as:

- the subject of a sentence.
Example: Travelling might satisfy your desire for new experiences.
- a complement after the verb *be*.
Example: Her dream job is teaching English.
- an object after some verbs such as *like, enjoy, mind, involve, suggest*, etc., or after prepositions.
*Example: My father's work involves travelling around the region.
He apologised for not attending the meeting.*

1 Rewrite the following sentences using gerunds.

- It is more convenient for students to apply for ASEAN scholarships online.
→ _____ is more convenient for students.
- My sister usually listens to music in her free time.
→ My sister's hobby is _____ in her free time.
- Could you help me translate the documents for the workshop?
→ Do you mind _____ for the workshop?
- They managed to start a youth programme in Southeast Asia.
→ They succeeded in _____ in Southeast Asia.
- Maria can't forget the conference she participated last year.
→ _____ was an unforgettable experience for Maria.

2 Work in pairs. Take turns to make sentences about your partner, using gerunds. He or she should tell you if they are true.

Example: A: You enjoy travelling around the region.

B: Sorry, that's not true. Your dream job is working for the AYVP.

A: You're right! Now it's my turn again. ...

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận ra hiện tượng nuốt âm (elision) và luyện tập phát âm các từ có hiện tượng này.
- Nhớ từ vựng liên quan đến chủ đề Việt Nam và ASEAN: cultural exchange, current issues, contribution, leadership skills.
- Nhớ cấu tạo và cách dùng của V+ing

2. Năng lực

- Trình bày những hiểu biết cơ bản về tổ chức ASEAN áp dụng từ vựng, ngữ pháp và phát âm được học trong bài.
- Nói theo nhóm về chủ đề ASEAN.

3. Phẩm chất

- Tự hào về đất nước và tăng cường hiểu biết về khối ASEAN.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch bài dạy, sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 43-44), sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu/ Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Ôn lại từ vựng đã học của tiết trước.

b. Nội dung

- Đoán tên nước dựa vào lá cờ.

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- Trình chiếu cờ, bản đồ hoặc tên thủ đô của các nước trong khối ASEAN và yêu cầu HV đoán tên nước. Nhóm nào đoán đúng nhiều nhất là nhóm thắng cuộc.
- Trình chiếu một số câu và yêu cầu HV điền từ vào chỗ trống. Từ cần điền là các từ đã học từ bài trước.

Câu hỏi:

1. I am a _____ at the local animal shelter.
2. She _____ to help clean up the park on Saturday.
3. I want to _____ the school play next month.
4. The company wants to _____ their new product with a commercial.
5. She is _____ for the position because of her experience.
6. He _____ a new idea for the science project.
7. Her _____ is to improve her English speaking skills.
8. They are focused on the _____ of sustainable energy sources.

Đáp án:

1. volunteer
2. volunteered
3. take part in
4. promote
5. qualified
6. proposed
7. goal
8. development

2. Hoạt động 2: Dạy phát âm

a. Mục tiêu: HV nhận ra hiện tượng nuốt âm (elision) và luyện tập phát âm các từ có hiện tượng này.

b. Nội dung

- Nghe và nhắc lại. Chú ý đến hiện tượng nuốt âm trong mỗi từ riêng lẻ .
- Nghe và nhắc lại. Chú ý đến hiện tượng nuốt âm trong mỗi câu.

c. Sản phẩm: HV nhận biết và áp dụng hiện tượng nuốt âm.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Nghe và nhắc lại. Chú ý đến hiện tượng nuốt âm trong mỗi từ riêng lẻ.

- GV yêu cầu HV nghe và gạch chân chữ cái bị nuốt âm.
- GV yêu cầu HV nghe và nhắc lại
- GV yêu cầu HV đọc và ghi nhớ phần ghi chú “Remember!”. GV gọi một vài HV trả lời: hiện tượng elision là gì? Khi nào xuất hiện hiện tượng elision?

Gợi ý:

Elision is the omission of sounds or syllables in fast, informal speech. Weak vowels, such as the schwa sound /ə/, can be omitted before /l/, /n/, or /r/. As a result, the words have one less syllable than the spelling suggests.

Nhiệm vụ 2. Nghe và nhắc lại. Chú ý đến hiện tượng nuốt âm trong mỗi câu.

- GV yêu cầu HV nghe và chú ý đến hiện tượng nuốt âm của các từ được đánh dấu trong các câu.

- GV yêu cầu HV nghe và nhắc lại để luyện tập phát âm.

- GV yêu cầu HV đọc lại các câu của bài 2 cho nhau nghe và nhận xét.

Đáp án gợi ý:

1. c(o)rrect

2. libr(a)ry

3. fam(i)ly - diff(e)rent

4. diction(a)ry - hist(o)ry

3. Hoạt động 3: Dạy từ vựng

a. Mục tiêu

- HV nhớ từ vựng liên quan đến chủ đề Việt Nam và ASEAN: cultural exchange, current issues, contribution, leadership skills.

b. Nội dung

- Nói từ với nghĩa.

- Dùng những từ đã cho trong nhiệm vụ 1, hoàn thành câu với dạng đúng của từ.

c. Sản phẩm: HV nhớ được nghĩa, cách đọc và cách dùng của các từ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Nói từ/ cụm từ với nghĩa

- GV giới thiệu: những từ vựng trong bài đều là những từ và cụm từ liên quan đến chủ đề bài học.

- GV khơi gợi để HV đoán nghĩa từ các từ trong cụm từ. Ví dụ: cultural exchange liên quan đến culture (văn hoá), current issue liên quan đến các vấn đề, leadership skills liên quan đến kỹ năng của người lãnh đạo....

- Theo cặp, HV ghép các từ/cụm từ với nghĩa.

- GV yêu cầu một số HV báo cáo kết quả bài làm, các HV khác nhận xét và sửa lỗi (nếu có). Chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. b 2. c 3. d 4. a

Nhiệm vụ 2. Dùng những từ/cụm đã cho trong nhiệm vụ 1, hoàn thành câu với dạng đúng của từ

- GV yêu cầu HV đọc kĩ các câu đã cho trong bài, lựa chọn chính xác các từ cần điền, và thay đổi dạng từ nếu cần thiết.

- Theo cá nhân, HV làm nhiệm vụ 2, sau đó so sánh câu trả lời với bạn và chốt câu trả lời đúng theo hướng dẫn của GV.

Đáp án gợi ý:

1. leadership skills
2. contribution
3. cultural exchange
4. current issues

4. Hoạt động 4: Dạy ngữ pháp

a. Mục tiêu: HV nhớ cấu tạo và cách dùng của V+ing

b. Nội dung

- Viết lại câu sử dụng V_ing.
- Làm việc theo cặp, đặt câu về bạn sử dụng V_ing.

c. Sản phẩm: HV có thể sử dụng chính xác V_ing

d. Tổ chức thực hiện

- Trình chiếu một số câu ví dụ, in đậm các từ có V+ing và yêu cầu HV xác định thành phần câu của các từ in đậm đó.

- Yêu cầu HV đọc ô Remember! và trả lời câu hỏi: V+ing có thể là các thành phần nào trong câu? (Chủ ngữ, bổ ngữ sau động từ to be, tân ngữ sau một số động từ và sau giới từ)

Nhiệm vụ 3. Viết lại câu sử dụng V_ing

- Hướng dẫn HV làm hoạt động 1 (tr.44): rewrite the following sentences using gerund. Làm câu 1 để ví dụ: gạch chân cụm động từ ở đề bài và chuyển sang V+ing (to apply for ... → applying for ...); đặt cụm động từ này vào chỗ trống của câu thứ 2, viết hoa đầu câu.

- Theo cá nhân, HV làm các câu còn lại. Sau đó, so sánh câu trả lời theo nhóm.

- Yêu cầu một số HV đại diện các nhóm lên bảng viết câu trả lời, các HV còn lại quan sát và nhận xét.

- GV khen ngợi các HV có câu trả lời đúng và chữa lỗi sai (nếu có).

Đáp án gợi ý:

1. Applying for ASEAN scholarship online
2. listening to music
3. helping me translate the documents
4. starting a youth programme
5. Participating in the conference last year

Nhiệm vụ 4. Làm việc theo cặp, đặt câu về bạn sử dụng V_ing

- Yêu cầu mỗi HV viết một số câu liên quan đến tổ chức ASEAN (có sử dụng từ vựng trong bài và V+ing). Ví dụ: Being a member of the ASEAN community is very important to Vietnam, I like visiting all ASEAN countries....

- Chia lớp theo nhóm 4-5 HV, yêu cầu lần lượt mỗi HV trong nhóm đọc các câu đã chuẩn bị, các HV còn lại thể hiện quan điểm đồng tình/ phản đối và đặt câu hỏi liên quan.

- Đặt thời gian 5 phút để các nhóm làm việc. GV đi quanh lớp để quan sát và hỗ trợ các nhóm yếu hoặc cần trợ giúp.

- Nếu có thời gian, mời đại diện của 1,2 nhóm lên tóm tắt nội dung nhóm đã trao đổi.

- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động nói vừa qua.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Đọc.

Chủ đề 6: Global warming

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Reading & Speaking trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. READING



Unit 4
Global Warming

LESSON 2

Can you ...?

- talk about solutions to global warming
- use gerund phrases as subjects and objects.

Let's Talk! In pairs: How does the activity in the picture help the environment?
What things do you do that help the environment?

A **New Words** a. Match the underlined words with the definitions. Listen and repeat. 🎧

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Governments should <u>prohibit</u> farmers from destroying forests to stop deforestation. | • | • a. use something, usually in large amounts |
| 2. We can <u>switch</u> from oil to solar power. | • | • b. energy made from living things |
| 3. Governments should increase the <u>tax</u> on gas to make it more expensive. | • | • c. part of the money that we earn or spend, which goes to the government |
| 4. <u>Biofuels</u> are much cleaner than fossil fuels. | • | • d. stop something by using a rule or law |
| 5. If we continue to <u>consume</u> fossil fuels, global warming will get worse. | • | • e. change to something different |
| 6. Wind and solar energy are more <u>sustainable</u> than fossil fuels. | • | • f. using natural products and energy that doesn't damage the environment |

b. In pairs: Talk about things that can be done to help the environment where you live.

We should prohibit motorbikes in our town center.

Reading

a. Read the magazine article and circle the main idea.

1. the effects of global warming

2. ways to stop global warming

The Truth about Global Warming

July 8th, 2021
By James Trần

More and more teenagers are worried about the environment.

Teen World takes a look at the biggest environmental problem facing our world.

Teens everywhere are becoming more interested in protecting our environment. The main issue today is global warming. It's caused by the increase of greenhouse gases, which keep the heat from the sun in the air. Sulfur dioxide (SO₂) is one of the most common greenhouse gases. It's mostly caused by burning fossil fuels. We **consume** fossil fuels to make energy for transportation, and to use in our homes. Deforestation is another human activity that only makes global warming worse. Trees **remove** greenhouse gases from the air, so we need to protect the forests.

What can we do? First of all, in order to reduce greenhouse gases, we should shut down coal and oil power plants. We should switch to more sustainable kinds of energy, such as wind and solar power, even if they cost more. Instead of gas, we could switch to using biofuels, which are made from plants and other living things. Secondly, we should prohibit cars and motorbikes from downtown areas and increase the tax on gas to make it more expensive to use them. Using more electric vehicles, especially electric buses, is another good idea.

Protecting our forests and planting more trees are both very important. It's hard to stop farmers from cutting down trees, so governments have to make strong laws to protect forests.

There are many things we can do at home to help. We can all help save energy at home by turning off the lights and also switching to energy-saving devices.

These are the solutions we can use to stop global warming. We can still save our planet if people act now.



b. Now, read and answer the questions.

According to the article, ...

1. what creates sulfur dioxide?

2. the word consume in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

a. eat

b. use

c. destroy

3. what could we replace gas with?

4. what should we stop using in the busy parts of towns?

5. how can people save energy at home?

c. Listen and read.

d. In pairs: Do you remember to switch off the lights? How else do you save electricity?



(Source: Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr. 40-41)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Global warming”.

2. Năng lực

- Đọc bài để hiểu ý chính và các chi tiết trong bài đọc liên quan đến chủ đề tình trạng nóng lên toàn cầu.

- Nói/viết liên quan đến chủ đề bảo vệ môi trường áp dụng từ vựng được học trong bài.

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức và có trách nhiệm góp phần giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr. 40-41), sách bài tập, Kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Tạo hứng thú và quan tâm của HV về chủ đề nóng lên toàn cầu.
- Kết nối kiến thức đã có của HV và kiến thức mới của bài.

b. Nội dung

- Miêu tả tranh và phán đoán.

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV quan sát bức ảnh trong bài và trả lời các câu hỏi: What are the people in the picture doing? How does this activity help the environment? Have you ever planted a tree?



- Theo nhóm, HV trao đổi những việc thường làm có tác dụng tốt cho môi trường? (What things do you do that help the environment?). Mời 1 vài đại diện trình bày nội dung thảo luận của nhóm.

- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Trước khi đọc

a. Mục tiêu

- HV nhớ được từ vựng liên quan đến chủ đề môi trường và áp dụng vào bài đọc hiểu.

b. Nội dung

- Nói từ và định nghĩa.
- Nói về các biện pháp bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống.

c. Sản phẩm

- HV có thể đoán nghĩa và nhớ một số từ và cụm từ liên quan đến chủ đề sự nóng lên toàn cầu trước khi bước vào nội dung đọc hiểu.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Ghép từ và định nghĩa

- GV đọc to các từ in đậm để HV nghe và nhắc lại.
- Sử dụng các kỹ thuật dạy từ mới để giúp HV khám phá nghĩa của từ mới (dùng văn cảnh, định nghĩa, tranh ảnh, ví dụ, dịch, từ đồng nghĩa/trái nghĩa,...).

Từ mới: to prohibit (v), to switch (v), biofuel (n), to consume (v), tax (n), sustainable (adj)

- Theo cá nhân, HV làm hoạt động nối từ và định nghĩa, so sánh câu trả lời với bạn.
- Chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. d 2. e 3. c 4. b 5. a 6. f

Nhiệm vụ 2. Nói về các biện pháp bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống

- GV yêu cầu HV đọc câu ví dụ, gạch chân cấu trúc. Sau đó, hướng dẫn HV làm việc theo nhóm 4-5 người, nói về những việc nên làm để bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống, khuyến khích sử dụng cấu trúc should và những từ vừa học.

- GV đi quanh lớp quan sát và hỗ trợ HV.

3. Hoạt động 3: Trong khi đọc

a. Mục tiêu: HV đọc hiểu ý chính và các chi tiết của bài đọc: The truth about global warming.

b. Nội dung

- Đọc văn bản và chọn ý chính.
- Đọc lại văn bản và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

- HV hiểu nội dung của bài đọc và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 4. Đọc văn bản và chọn ý chính

- GV hướng dẫn HV kỹ thuật skimming: Yêu cầu HV quan sát hình ảnh minh họa, đọc lướt tiêu đề, dòng in đậm dưới tiêu đề, câu đầu mỗi đoạn để nắm được ý chính của bài đọc.

- GV yêu cầu HV xác định ý chính của bài và chốt đáp án.

- GV hướng dẫn HV kỹ thuật scanning: gạch chân các từ chính trong câu hỏi, đọc lướt bài đọc đến từ khi tìm thấy các từ chính thì dừng lại đọc kỹ và quyết định câu trả lời.

Đáp án gợi ý:

2. ways to stop global warming

Nhiệm vụ 5. Đọc lại văn bản và trả lời câu hỏi

- Theo cá nhân, HV làm nhiệm vụ 2.
- GV yêu cầu một số HV báo cáo kết quả làm bài tập, các HV khác nghe và nhận xét.
- GV chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. b 2. d 3. e 4. a 5. c

- Bật thu âm của bài đọc để HV nghe và đọc theo.

4. Hoạt động 4: Sau khi đọc

a. Mục tiêu

- HV thực hành kỹ năng nói sử dụng từ vựng trong bài và dựa vào nội dung của bài đọc
- Luyện tập kỹ năng làm việc nhóm;
- Cung cấp cho HV cơ hội thực hành sử dụng ngôn ngữ.

- HV biết cách dùng cấu trúc: remember + to infinitive

b. Nội dung

- Thảo luận theo cặp: Do you remember to switch off the lights? How else do you save electricity?

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để phản ánh thảo luận về chủ đề liên quan.

d. Tổ chức thực hiện

- Chia lớp theo nhóm 4-5 HV, yêu cầu mỗi nhóm thảo luận dựa trên câu hỏi: Do you remember to switch off the lights? How else do you save electricity? Design a poster on how to save electricity at home and at school?

- Đặt thời gian 5 phút để các nhóm thảo luận. GV đi quanh lớp quan sát và hỗ trợ (nếu cần thiết).

- Nếu có thời gian, yêu cầu các nhóm thiết kế poster, trưng bày lên bảng và cả lớp bình chọn poster đẹp nhất. Nếu không có thời gian, giao nhiệm vụ này về nhà và các nhóm trưng bày sản phẩm vào tiết học sau.

- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động thảo luận vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những gì họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Nói.

TIẾT THỨ 2. SPEAKING



Pronunciation

Sounds

a. Focus on the /lɪz/ sound.

c. Listen and circle the words you hear.

- | | |
|-------------|----------|
| 1. fossil | fossils |
| 2. recycles | recycled |
| 3. spends | spells |

b. Listen to the words and focus on the underlined letters.

fuels, bicycles

d. Take turns saying the words in *Task c* while your partner points to them.



Practice

a. Practice the conversation. Swap roles and repeat.

Tom: What's the best way to stop global warming?

Liz: Hmm, I'm not sure. Is switching to solar power a good idea?

Tom: I think it would be too expensive.

Liz: OK. Would prohibiting cars in city centers be a better solution?

Tom: I think so. It will reduce CO₂ emissions.

Liz: Maybe you're right. I think using clean public transportation might be a good solution.

Tom: I'm not so sure. Switching to electric buses will be very expensive.



asking people to save electricity	using wind power
difficult to do	too unreliable
increasing tax on fuel	increasing the price of cars and motorbikes
I don't think so. It will make people angry	I don't think so. It won't stop people from buying them
using electric cars	riding bicycles to work
They're too expensive to buy for some people	Riding bicycles is dangerous in some cities

b. Make two more conversations using the ideas on the right.



Speaking

GLOBAL WARMING SOLUTIONS

a. You're a scientist discussing ways that your government can fight global warming. Complete the table with ideas from the reading or your own ideas. In pairs: Discuss and agree on two solutions which you think are the most effective.

Prohibiting deforestation will reduce greenhouse gases. What do you think?

I think it will be difficult to stop farmers from cutting trees.

Solutions	Advantages	Disadvantages
prohibiting deforestation		difficult to stop farmers from cutting trees
switching to wind/solar power	no CO ₂ emissions, sustainable	
investing in sustainable public transportation		expensive to switch to new public transportation
prohibiting cars and motorbikes	less CO ₂ emissions, cleaner air	
increasing tax on fuel		People won't be happy.

b. Join another pair and compare your choices. Did you choose the same solutions? Why (not)?



(Source: Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr. 42-43)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được các từ/ cụm từ đã học về chủ đề môi trường và sự nóng lên toàn cầu.

- Nhớ cấu trúc đưa ra quan điểm cá nhân.

2. Năng lực

- Nói/viết liên quan đến chủ đề bảo vệ môi trường áp dụng từ vựng được học trong bài.

- Thảo luận theo nhóm để tìm ra giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu.

3. Phẩm chất

- Nâng cao nhận thức và có trách nhiệm góp phần giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.

- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.

- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.

- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr.43), sách bài tập, Kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.

- Ôn lại từ vựng đã học ở tiết trước về chủ đề nóng lên toàn cầu.

b. Nội dung: Trò chơi Board racing

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học

d. Tổ chức thực hiện

***Trò chơi Board racing**

- Chia lớp thành các nhóm 4-5 HV, trong vòng 2 phút cả nhóm ghi lại các từ vựng đã học từ buổi trước về chủ đề nóng lên toàn cầu, không được mở sách, vở.

- Đặt thời gian 3 phút, lần lượt thành viên các nhóm đi nhanh lên bảng, ghi lại từ vựng đã học từ buổi trước về chủ đề nóng lên toàn cầu. Sau 3 phút, đội nào ghi được nhiều từ nhất và đúng nhất là đội thắng cuộc.

- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Trước khi nói

a. Mục tiêu

- HV phát âm đúng âm /lʒ/ ở cuối các danh từ số nhiều.
- Chuẩn bị cho HV về từ vựng và ý tưởng trước khi bắt đầu hoạt động nói.

b. Nội dung

- Dạy phát âm: âm /lʒ/
- HV đóng vai đoạn hội thoại về chủ đề: giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu.

c. Sản phẩm: HV phát âm đúng âm /lʒ/ trong từ và trong đoạn hội thoại.

d. Tổ chức thực hiện

Dạy phát âm

- HV nghe và nhắc lại các từ, chú ý đến các chữ cái được gạch chân.
- HV nghe và khoanh tròn các từ có âm /lʒ/, gạch chân các chữ cái được phát âm /lʒ/. Chốt câu trả lời đúng.
- Theo cặp, HV đọc to các từ để luyện tập phát âm.
- GV mời 1-2 cặp đọc đoạn hội thoại mẫu, sửa phát âm (nếu cần thiết).
- Theo cặp, HV luyện bài hội thoại mẫu, đổi vai.
- GV hướng dẫn HV thay các cụm từ ở bên phải vào đoạn hội thoại để tạo thành 2 đoạn hội thoại mới.
- Theo cặp, HV luyện tập các đoạn hội thoại.
- Nếu có thời gian, mời 1-2 cặp HV lên thực hiện hội thoại trước lớp, các HV khác nghe và nhận xét.

3. Hoạt động 3: Trong khi nói

a. Mục tiêu

- HV nói về giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu áp dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm và ý tưởng từ bài đã học.
- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung: Thảo luận về giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu.

c. Sản phẩm: HV có thể vận dụng được ý tưởng, từ vựng và cấu trúc vừa học vào phần thảo luận

d. Tổ chức thực hiện

- GV mời 2 HV đọc câu hội thoại mẫu, hướng dẫn HV đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời theo mẫu. Khuyến khích đưa thêm phần giải thích hoặc ví dụ nếu HV khá, giỏi.
- Theo cặp hoặc theo nhóm, yêu cầu HV thực hành hội thoại trong 5 phút, ghi lại thông tin vào bảng, thảo luận và kết luận về 2 giải pháp hiệu quả nhất.

- Sau 5 phút, kết hợp 3-4 cặp thành một nhóm lớn, hoặc HV di chuyển để tham gia vào các nhóm khác. HV lần lượt thuyết trình nội dung đã thảo luận, ghi chép lại những ý kiến khác với ý kiến của mình.

- Nếu có thời gian, yêu cầu một vài HV xung phong lên bảng thuyết trình.

- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động thảo luận vừa rồi.

4. Hoạt động 4: Sau khi nói

a. Mục tiêu: HV viết về giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu áp dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm và ý tưởng từ bài đã học.

b. Nội dung: HV viết về chủ đề giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu

c. Sản phẩm: HV viết thư cho bạn về chủ đề của bài

d. Tổ chức thực hiện

- Đưa ra tình huống: Viết thư cho bạn để gợi ý các cách giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.

- Hướng dẫn HV về cách viết thư (cấu trúc thư, ngôn ngữ), nhắc HV áp dụng nội dung phần thảo luận, từ và cấu trúc trong bài.

- Nếu không có thời gian có thể giao nhiệm vụ này về nhà.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những gì họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Nghe và đọc.

Chủ đề 7: Preserving our heritage

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Listening và Writing trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. LISTENING

V LISTENING


A trip to Trang An Scenic Landscape Complex

1 Work in pairs. Ask and answer the questions.

What do you know about Trang An? Have you been there? If yes, what did you see or do there?

2  Listen to a talk. What is the talk mainly about?

- A. The tour guide is explaining why Trang An is a mixed World Heritage Site.
- B. The tour guide is talking about the ecosystem of Trang An and efforts to preserve it.
- C. The tour guide is introducing the site's natural beauty.

3  Listen to the talk again and complete each gap in the notes with no more than THREE words and/or a number.

TRANG AN SCENIC LANDSCAPE COMPLEX

Quick facts

- Recognised as the first mixed World Heritage Site in (1) _____
- Famous for its beautiful landscape and long cultural history
- Consists of (2) _____

Natural beauty and biodiversity

- Beautiful limestone mountains, valleys, and rivers
- More than (3) _____ of plants and 200 types of animals

Cultural heritage

- Caves showing how (4) _____ lived over a period of 30,000 years
- Hundreds of temples and historic pagodas

Current condition

- The landscape is not changed or damaged by human activities.
- Most of the site is still kept in its (5) _____, e.g. the original style of architecture.

4 Work in pairs. Make some predictions about what the tour guide will say next.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng từ vựng về chủ đề di sản xuất hiện trong bài.

2. Năng lực

- Nghe để hiểu ý chính và chi tiết của một bài nói chuyện về Di sản Tràng An.
- Nói về kế hoạch đến thăm di sản Tràng An áp dụng từ vựng, ngữ pháp và ý tưởng trong bài.

3. Phẩm chất

- Tự hào về đất nước và có trách nhiệm bảo vệ các di sản.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Kế hoạch dạy học, sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 71), sách bài tập.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Kết nối kiến thức đã có của HV về chủ đề Di sản Tràng An và kiến thức mới chuẩn bị dạy trong bài.
- Dẫn dắt vào bài mới.

b. Nội dung: Xem video hoặc tranh ảnh

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.
- HV nhớ lại kiến thức và từ vựng liên quan đến chủ đề đã được học trong các tiết học trước.

d. Tổ chức thực hiện

- Trình chiếu tranh ảnh về các di sản thế giới ở Việt Nam và yêu cầu HV kể tên các di sản. Hoặc trình chiếu một số tranh ảnh hoặc video clip về di sản Tràng An, yêu cầu HV đoán đây là địa danh nào.
- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Trước khi nghe

a. Mục tiêu: HV chuẩn bị sẵn sàng trước khi bắt đầu nghe

b. Nội dung: Thảo luận theo cặp dựa vào các câu hỏi trong bài

c. Sản phẩm: HV có sự chuẩn bị về ngôn ngữ và nội dung cho bài nghe

d. Tổ chức thực hiện

- **Nhiệm vụ 1. Theo cặp hoặc nhóm, HV thảo luận dựa trên các câu hỏi gợi ý** (What do you know about Trang An? Have you ever been there? If yes, what did you see and do there?)

- GV quan sát và trợ giúp (nếu cần thiết) sau đó chốt câu trả lời cho các câu hỏi.

- Sử dụng các kỹ thuật khác nhau để dạy trước một số từ vựng trong bài nghe: (dùng văn cảnh, định nghĩa, tranh ảnh, ví dụ, dịch, từ đồng nghĩa/trái nghĩa,...)

- Kiểm tra việc học từ vựng bằng cách yêu cầu HV đọc to từ được miêu tả hoặc nói nghĩa của các từ vừa học.

Gợi ý:

- Trang An Scenic Landscape Complex in Ninh Binh Province in Northern Viet Nam is called a “Ha Long Bay on land” with numerous caves, mountains, valleys, trees and historic relics. - It covers an area of 10,000ha in Hoa Lu, Gia Vien and Nho Quan districts and Ninh Binh City.

Từ vựng:

limestone, valley, ecosystem, interact, original, landscape, biodiversity, architecture.

3. Hoạt động 3: Trong khi nghe

a. Mục tiêu

- HV nghe và hiểu ý chính và các chi tiết trong bài nói về Di sản Tràng An.

- HV có thêm thông tin về Di sản Tràng An.

b. Nội dung

- Nghe và chọn câu diễn tả ý chính của bài nghe.

- Nghe và hoàn thành bảng tóm tắt thông tin.

c. Sản phẩm

- HV có thể nghe và hiểu được ý chính cũng như các thông tin chi tiết trong bài và hoàn thành nhiệm vụ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 2. Nghe và chọn câu diễn tả ý chính của bài nghe

- GV giới thiệu: HV chuẩn bị nghe một bài giới thiệu về Di sản Tràng An của một hướng dẫn viên du lịch.

- HV nghe lần 1 để hiểu ý chính của cả đoạn và chọn câu trả lời A, B hoặc C.

- Mời một vài HV đưa ý kiến và chốt câu trả lời đúng.

Đáp án:

B. The tour guide is talking about the ecosystem of Trang An and efforts to preserve it.

Nhiệm vụ 3. Nghe và hoàn thành bảng tóm tắt thông tin

- Yêu cầu HV đọc kỹ yêu cầu của hoạt động 3 và phần điền từ. Hỏi mỗi chỗ trống được điền bao nhiêu từ? Từ loại cần điền ở mỗi chỗ trống là gì?

- HV nghe lần 2 và điền vào chỗ trống.

- HV so sánh câu trả lời với các bạn trong nhóm.

- Mời một số HV đưa ra câu trả lời. Cho HV nghe lại đoạn thu âm có nội dung của câu trả lời để kiểm tra lại và chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. 2014

2. three protected areas

3. 600 types

4. early humans

5. natural state

4. Hoạt động 4: Sau khi nghe

a. Mục tiêu

- HV nói về Di sản Tràng An, áp dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm và thông tin từ bài nghe .

- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung

- Nhiệm vụ: Thảo luận nhóm về chuyến đi thăm Tràng An.

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học thảo luận theo yêu cầu.

d. Tổ chức thực hiện

- Giới thiệu tình huống: Your class is planning a visit to Trang An. You are discussing when to go, how to go, what to bring, what to do there. (Lớp muốn đi thăm quan Tràng An và thảo luận để lên kế hoạch: đi lúc nào, đi bằng phương tiện gì, mang gì theo, các hoạt động của chuyến đi...).

- Theo nhóm, HV thảo luận theo các câu hỏi gợi ý của GV trong 5-10 phút.
- Di chuyển quanh lớp để quan sát và hỗ trợ.
- Nếu có thời gian, yêu cầu một vài HV xung phong trình bày về kế hoạch của nhóm.
- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động thảo luận vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Viết.

TIẾT THỨ 2. WRITING

VI WRITING

A leaflet about ways to preserve Trang An Scenic Landscape Complex

- 1 Work in pairs. Put the problems that Trang An Scenic Landscape Complex may face and the possible solutions in the correct blanks.

- A. educating young people about the importance of heritage
- B. damaging the ecosystem
- C. loss of cultural values
- D. organising eco-tours to natural heritage sites

NATURAL HERITAGE

Problems: Negative effects of mass tourism

- polluting the rivers and valleys
- (1) _____

Solutions:

- (2) _____
- creating a sustainable habitat suitable for local wildlife

CULTURAL HERITAGE

Problems: Young people's lack of knowledge about the cultural heritage

- not able to appreciate traditions
- (3) _____

Solutions:

- (4) _____
- promoting heritage values on social media

- 2 Write a leaflet about the problems that Trang An may face and the possible solutions to them. Use the ideas in 1 and the outline below to help you.

**Preserve our heritage -
Preserve Trang An
Scenic Landscape Complex**

Trang An (Ninh Binh Province) was the first site in Viet Nam to be recognised by UNESCO as a mixed World Heritage Site in 2014. It is famous for _____

Preserving nature

- Trang An may be affected by mass tourism. This kind of tourism can cause/lead to/result in _____
- To preserve Trang An, it is necessary to _____/it is recommended that _____/we should _____

Preserving culture

- Another problem might be young people's lack of knowledge about our cultural heritage. As a result,/As a consequence, _____
- This problem can be solved if _____/To deal with this problem, we should _____

**LET'S PRESERVE
AND BE PROUD OF
OUR HERITAGE!**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng từ vựng và cấu trúc về chủ đề di sản được học trong bài.
- Hiểu về nội dung và mục đích của tờ quảng cáo/ thông tin.

2. Năng lực

- Viết về các vấn đề Di sản Tràng An có thể gặp phải và nêu giải pháp.
- Nói về kế hoạch đến thăm di sản Tràng An áp dụng từ vựng, ngữ pháp và ý tưởng trong bài và trình bày dạng leaflet (tờ thông tin).

3. Phẩm chất

- Tự hào về đất nước và có trách nhiệm bảo vệ các di sản.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 72), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài .
- Ôn lại từ vựng đã học ở tiết trước về Di sản Tràng An.
- Giới thiệu về leaflet.

b. Nội dung: Trò chơi ô chữ hoặc sắp xếp chữ cái thành từ

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và nắm được chủ đề của bài học

d. Tổ chức thực hiện

- Thiết kế trò chơi ô chữ crosswords hoặc jumbled letters để HV ôn tập từ đã học.
- Mang một số leaflet hoặc trình chiếu hình minh họa leaflet và hỏi HV: What is it? What is it for?
- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Trước khi viết

a. Mục tiêu

- Chuẩn bị ý tưởng để thiết kế leaflet.
- Dạy trước từ vựng và cấu trúc để viết nội dung leaflet.

b. Nội dung: Làm việc theo cặp và điền các cụm từ chỉ vấn đề mà khu danh thắng Tràng An có thể gặp phải và giải pháp vào đúng cột.

c. Sản phẩm: HV có thông tin để chuẩn bị cho hoạt động viết

d. Tổ chức thực hiện

- Sử dụng các kỹ thuật khác nhau để dạy trước một số từ vựng quan trọng (định nghĩa, ví dụ, tranh ảnh, dịch ...).

- Hoạt động 1 (tr.72), theo cặp, HV thảo luận và hoàn thành hoạt động.

- Mời một số HV báo cáo kết quả và chốt câu trả lời. Có thể yêu cầu HV đưa thêm vấn đề và giải pháp.

Từ mới: damage, loss, mass tourism, appreciate, social media, preserve

3. Hoạt động 3: Trong khi viết

a. Mục tiêu: HV thiết kế leaflet trên đó viết về các vấn đề Di sản Tràng An có thể gặp phải và đề xuất giải pháp.

b. Nội dung: Viết về vấn đề mà Tràng An có thể gặp phải và đề xuất giải pháp.

c. Sản phẩm: Leaflet về vấn đề và giải pháp liên quan đến di sản Tràng An

d. Tổ chức thực hiện

- Trình chiếu hình ảnh leaflet hoặc yêu cầu HV nhìn vào hình ảnh trong sách, hỏi HV về cấu trúc của một leaflet: Gồm mấy phần, nội dung của từng phần là gì?

- Nêu các yêu cầu về nội dung và hình thức của leaflet, cũng là các tiêu chí để đánh giá sản phẩm cuối cùng.

- Đặt thời gian khoảng 10 phút: theo cặp hoặc nhóm nhỏ 3-4 HV, HV sử dụng giấy trắng, gấp lại và thiết kế hình thức và viết nội dung của của leaflet.

- Di chuyển quanh lớp và hỗ trợ.

Phiếu đánh giá

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner's work use suitable vocabulary related to the topic?	

4. Hoạt động 4: Sau khi viết

a. Mục tiêu

- HV nhận xét các sản phẩm của nhóm khác và bình chọn sản phẩm đẹp nhất.

- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung: Chấm điểm sản phẩm và bình chọn

c. Sản phẩm: Bình chọn được sản phẩm đẹp nhất

d. Tổ chức thực hiện

- HV trao đổi sản phẩm của các nhóm với nhau, nhận xét, chữa lỗi sai (nếu có).
- Các nhóm chỉnh sửa sản phẩm theo nhận xét và góp ý của nhóm bạn.
- Các nhóm trưng bày sản phẩm lên bảng, bình chọn sản phẩm đẹp nhất và hay nhất theo tiêu chí đánh giá .
- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động viết của HV.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói/viết một đoạn văn về một di tích lịch sử.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - CLIL.

Chủ đề 8: The ecosystem


Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Communication and culture/CLIL và Project trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. COMMUNICATION AND CULTURE/CLIL

VII COMMUNICATION AND CULTURE / CLIL

Everyday English

Expressing likes and dislikes

- 1  Listen and complete the conversation with the expressions in the box. Then practise it in pairs.

A. I can't stand B. I really love C. I'm not a fan

Alice: There're so many activities for visitors in this park. Do you fancy going on an elephant ride, Mai?

Mai: No, thanks. (1) _____ of elephant rides.

Alice: Don't you like elephants? They are very gentle creatures.

Mai: That's why we shouldn't ride on them. (2) _____ animal cruelty.

Alice: Yes, you're right. Perhaps we should learn more about the birds in the park.

Mai: Good idea! (3) _____ bird-watching.



- 2 Work in pairs. Use the model in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is Student A, the other is Student B. Use the expressions below to help you.

1. Student A is talking about the activities he/she does on field trips to national parks. Student B expresses likes/dislikes about these activities.
2. Student A and Student B are planning an eco-friendly class party. They talk about the things and activities they like or dislike at a party.

Useful expressions	
Expressing likes	Expressing dislikes
<ul style="list-style-type: none">• I love/adore ...• I'm really into ...• I'm a (big) fan of ...• I'm keen on ...• I'm into ...	<ul style="list-style-type: none">• I hate/don't like ...• I can't bear/stand ...• I'm not really into ...• ... is not my favourite.

CLIL

1 Read the text and tick (✓) the correct project in the table.

PROTECTING ECOSYSTEMS - IDEAS FROM AROUND THE WORLD

The healthier our ecosystems are, the healthier our planet and its people become. Ecosystem restoration can help end poverty, fight climate change, and prevent loss of flora and fauna on every continent and in every ocean. Below are two examples of successful ecological projects.

The Great Green Wall

The goal of this project is to create the largest living structure on the planet. The plan is to restore 100 million hectares of damaged land, limit the amount of carbon dioxide and create 10 million green jobs in Africa. This will provide rich land, food security, and improve the region's ability to deal with climate change. Since its launch in 2007, Ethiopia and Nigeria have restored millions of hectares of land, and Senegal has planted more than 10 million trees.



Belize Barrier Reef

The Belize Barrier Reef was once described as the most amazing reef in the West Indies. It is home to a large diversity of plants and animals. It is Belize's top tourist destination, popular for scuba diving and snorkelling, and a UNESCO Natural World Heritage Site. Between 2009 and 2018, it was declared endangered because of pollution and the destruction of its ecosystems. However, because of conservation efforts, a large part of the reef is now protected. There are seven marine reserves. Belize has also stopped oil drilling near the Barrier Reef, banned plastic products, and created 'no-take zones', where removing plants and animals is not allowed.

	The Great Green Wall	Belize Barrier Reef
1. It is a marine ecosystem of rich biodiversity.		
2. Its aim is to build the world's biggest living structure.		
3. Millions of trees have been planted in several African countries.		
4. The government has taken measures to restore and protect the ecosystem.		

2 Work in groups. Discuss the following questions.

Are there similar projects in Viet Nam? Do you think the ideas in 1 can be applied in Viet Nam?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 116-117)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng cấu trúc và từ vựng diễn tả điều mình thích và không thích.
- Nhớ và sử dụng từ vựng liên quan đến chủ đề giải pháp bảo vệ môi trường.

2. Năng lực

- Nói về điều mình thích và không thích.
- Đọc hiểu bài đọc về các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái trên thế giới.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, p. 116, 117), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Kết nối kiến thức đã có của HV về hệ sinh thái và kiến thức mới trong bài.
- Dẫn dắt vào bài mới.

b. Nội dung: Trò chơi: Truyền bóng

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.
- HV nhớ lại kiến thức và từ vựng liên quan đến chủ đề đã được học trong các tiết học trước.

d. Tổ chức thực hiện

- GV đưa một quả bóng cho HV, bật một bài nhạc, khi nhạc dừng lại, bóng ở vị trí của HV nào thì HV đó phải nói một từ vựng liên quan đến chủ đề và giải thích nghĩa của từ đó.
- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Tiếng Anh giao tiếp hàng ngày

a. Mục tiêu: HV có thể diễn đạt điều thích và không thích trong giao tiếp

b. Nội dung

- Nghe và hoàn thành hội thoại.
- Tạo hội thoại với bạn theo yêu cầu và dựa vào hội thoại ở nhiệm vụ 1.

c. Sản phẩm: HV tạo hội thoại với bạn theo yêu cầu

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Nghe và hoàn thành hội thoại

- Yêu cầu HV đọc lướt đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi: What are Mai and Alice talking about?
- Giải thích nghĩa của 3 câu trong ô, sau đó bật thu âm, HV nghe và hoàn thành hội thoại.
- Mời 2 HV đọc to đoạn hội thoại; nhận xét và chốt câu trả lời đúng.
- Yêu cầu HV gạch chân các cụm từ diễn đạt điều thích và không thích trong đoạn hội thoại (Do you fancy...; Don't you like...; I really love; I can't stand; I'm not a fan of...).
- GV khơi gợi để HV rút ra cấu trúc danh từ/V-ing đứng sau các cách diễn đạt thích và không thích này.
- Trình chiếu các cách diễn đạt thích/ không thích để lẫn lộn, yêu cầu HV sắp xếp vào cột thích/không thích, so sánh với phần *Useful expressions* (tr.117) để kiểm tra.

Đáp án gợi ý:

1. C 2. A 3. B

Nhiệm vụ 2. Tạo hội thoại với bạn theo yêu cầu và dựa vào hội thoại ở nhiệm vụ 1

- Yêu cầu HV sử dụng những hoạt động đã nghĩ từ giai đoạn khởi động, theo cặp, đóng vai và thực hành đoạn hội thoại có sử dụng các cụm từ vừa học.
- Làm mẫu cùng 1 HV khá/ giỏi trong lớp, hoặc mời 2 HV khá/giỏi làm mẫu và hỗ trợ, giúp các HV khác hiểu rõ cách thực hành.
- Di chuyển quanh lớp để quan sát và hỗ trợ.
- Nếu có thời gian, mời 1 vài cặp lên đóng vai và thực hành hội thoại trước lớp, các HV khác nghe và nhận xét.
- Nhận xét chung với cả lớp về điều làm tốt và điều cần rút kinh nghiệm (nếu có)

Gợi ý:

Situation 1.

A: On our field trip to the national park next week, we should collect some insects

for our biology lessons. We should bring some jars to put them in.

B: I'm a big fan of insects. Putting them in jars will kill them. And I don't think we should do that. Insects play an important role in the ecosystem. Why don't we just observe them and take photos of them?

A: Great idea. I love it!

Situation 2.

A: Shall we use paper plates and cups for our class party this Saturday?

B: Yes, I like your idea. They're better for the environment than plastic ones. I'm keen on using eco-friendly products.

A: Then let's ask our classmates to bring their chopsticks or forks.

B: I love your suggestion.

3. Hoạt động 3: CLIL

a. Mục tiêu: HV đọc hiểu bài đọc nói về các cách bảo vệ hệ sinh thái trên toàn thế giới.

b. Nội dung

- Đọc và chọn dự án
- Thảo luận theo nhóm dựa vào câu hỏi trong bài

c. Sản phẩm: HV hiểu bài đọc và thảo luận theo câu hỏi cho sẵn trong bài

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 3. Đọc và chọn dự án

- Dạy trước các từ vựng quan trọng trong bài sử dụng đa dạng các kỹ thuật dạy từ mới giúp HV khám phá nghĩa của các cụm từ (tranh ảnh, định nghĩa, ví dụ, dịch ...)

- Kiểm tra việc học từ vựng của HV bằng hoạt động ghép tranh ảnh/ định nghĩa với từ.

- Yêu cầu HV đọc tiêu đề chính, tiêu đề phụ của bài đọc và đoán bài đọc nói về chủ đề gì.

Theo cá nhân, HV đọc và hoàn thành bảng

- HV so sánh câu trả lời với các bạn trong nhóm.
- Mời một số HV đưa ra câu trả lời và chốt câu trả lời đúng.

Từ vựng: restoration, property, flora and fauna, food security, scuba diving, snorkling, marine reserve

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

- HV nói về các cách bảo vệ hệ sinh thái có thể áp dụng ở Việt Nam.
- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung

Nhiệm vụ 4. Thảo luận theo nhóm dựa vào câu hỏi gợi ý (Are there similar projects in Viet Nam? Do you think the projects in Task 1 can be applied in Viet Nam?)

- HV có thể nghe và hiểu được ý chính cũng như các thông tin chi tiết trong bài và hoàn thành nhiệm vụ.

c. Sản phẩm

- HV thảo luận theo câu hỏi trong bài

d. Tổ chức thực hiện

*** Hoạt động Think – Pair – Share:**

- Theo cá nhân, yêu cầu mỗi HV trả lời hai câu hỏi ở nhiệm vụ 2: Are there similar projects in Viet Nam? Do you think the projects in Task 1 can be applied in Viet Nam?

- HV chia sẻ câu trả lời với 2-3 bạn khác.
- Di chuyển quanh lớp để quan sát và hỗ trợ.
- Mời một vài HV chia sẻ câu trả lời với cả lớp.
- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo

TIẾT THỨ 2. PROJECT

PROJECT

Restore and protect a local ecosystem

Work in groups. Make a poster to illustrate an ecosystem in your local area and suggest ideas to restore and/or protect it.

Give a group presentation. Use these questions as cues.

- What does the ecosystem include?
- What is its current condition? Is it damaged?
- What can we do to restore and/or protect it?



(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 119)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng cấu trúc và từ vựng liên quan đến bài học .

2. Năng lực

- Thảo luận và thiết kế poster để kêu gọi mọi người bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống, áp dụng ngữ pháp, từ vựng, ý tưởng từ các bài đã học.

- Thuyết trình về chủ đề bảo vệ môi trường.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập .
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 119), sách bài tập, kế hoạch dạy học .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài
- Kết nối kiến thức đã có của HV về chủ đề bảo vệ môi trường với nội dung của bài mới.
- Chuẩn bị về ngôn ngữ và ý tưởng cho bài học dự án.
- Dẫn dắt vào bài mới

b. Nội dung: Xem video và ghi lại những cụm từ khóa trong video

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và nắm được chủ đề của bài học

d. Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV nghe và ghi chép những vấn đề về môi trường được đề cập trong bài.
- Trình chiếu bài hát Earth song: <https://www.michaeljackson.com/video/earth-song-video/>
- Tổng hợp ý kiến của của cả lớp.
- Giới thiệu bài học mới

2. Hoạt động 2: Giới thiệu và chuẩn bị dự án

a. Mục tiêu: HV được chuẩn bị về ngôn ngữ và ý tưởng cho dự án.

b. Nội dung: Thảo luận lên ý tưởng

c. Sản phẩm: Dàn ý cho dự án

d. Tổ chức thực hiện

- GV trình chiếu hình các posters và hỏi HV mục đích của poster để làm gì? poster khác gì so với bài báo?

Gợi ý: Posters có nhiều hình ảnh bắt mắt, gây ấn tượng, gây chú ý, có ít hoặc không có chữ, truyền tải nhiều thông điệp

- Chia 3-5 HV một nhóm để thực hiện dự án.
- Theo nhóm, HV thảo luận các câu trả lời cho các câu hỏi trong bài.
- Sau 3 phút, GV mời một số nhóm trình bày nội dung vừa thảo luận.
- GV tổng hợp ý kiến để các nhóm có thể tham khảo.
- GV nêu yêu cầu của dự án và các tiêu chí chấm dự án, yêu cầu HV thảo luận để bổ sung, điều chỉnh các tiêu chí và thống nhất với cả lớp.
- GV cùng các nhóm thống nhất các mốc thời gian thực hiện dự án: thời điểm chốt nội dung, thời điểm hoàn thành thiết kế, thời điểm trưng bày sản phẩm.
- GV hướng dẫn các nhóm phân chia nhiệm vụ thực hiện dự án.

3. Hoạt động 3: Thực hiện dự án

a. Mục tiêu: HV làm việc nhóm và tiến hành các nhiệm vụ được giao theo đúng tiến độ.

b. Nội dung: Thực hiện dự án

c. Sản phẩm: Sản phẩm dự án theo tiến độ và sản phẩm cuối cùng

d. Tổ chức thực hiện

- Hướng dẫn, hỗ trợ các nhóm hoàn thành các nhiệm vụ theo tiến độ.
- Cung cấp tài liệu, trả lời câu hỏi (nếu có).
- Khi đến mốc nào thì đề nghị các nhóm báo cáo tiến độ.

4. Hoạt động 4: Trưng bày và thuyết trình về sản phẩm

a. Mục tiêu

- HV thuyết trình về poster của nhóm mình.
- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung: Hoàn thiện sản phẩm và thuyết trình

c. Sản phẩm: Sản phẩm dự án (posters) và thuyết trình

d. Tổ chức thực hiện

*** Gallery Walk**

- Phát phiếu đánh giá cho từng HV.
- Treo posters của các nhóm quanh lớp, yêu cầu HV di chuyển đến các poster khác nhau và nghe đại diện nhóm tác giả thuyết trình, đặt câu hỏi, chấm điểm/ tick vào phiếu đánh giá.
- Cùng HV bầu chọn poster đẹp nhất và bài thuyết trình tốt nhất
- GV nhận xét từng nhóm và cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua bài học dự án vừa qua.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

Chủ đề 9: Education options for school-leavers

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Reading và Speaking trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. READING

III READING

Options for school-leavers

- 1 Work in pairs. Which of the two options for school-leavers is more common in your town? Can you think of other options?
- 2 Read the article. Match the highlighted words with their meanings.



A vocational school student

A university student



THE EDUCATIONAL JOURNEY FOR SCHOOL-LEAVERS

This month, Teen Talk magazine has received many letters from secondary school students asking about the different options for school-leavers. We've talked to educational experts, and they think that young people should either continue their studies at a college or university or go to a vocational school.

A. _____

Higher education is really for people who want **formal** learning in order to get an academic degree. If you are good at certain subjects and need a degree related to those subjects, then university is the right choice for you. Besides studying, university students also have the opportunity to live independently, make new friends, and join different clubs. Many students still **manage** to work part-time during their university years. In addition, college or university students usually have an advantage over students from vocational schools when it comes to further studies after a degree. They will also have broader career options and an advantage in the job market.

B. _____

If you are not interested in traditional academic subjects and want to work in a specific **trade**, then vocational education is the right choice for you. You will gain the practical skills and knowledge necessary for a specific job. In addition, a vocational school may also offer you an **apprenticeship**. This type of training not only provides students with hands-on experience, but also gives them wages to cover their living costs. Most importantly, vocational training is usually much shorter than a college or university course. After getting their vocational qualifications, graduates can immediately start work and earn a salary.

There are a lot of educational opportunities for school-leavers today. You can choose from hundreds of vocational schools or higher education **institutions** to continue your educational journey.

1 formal

a a job that requires special training and skills

2 manage

b a period of time working for and learning from a skilled person

3 trade

c to succeed in doing something difficult

4 apprenticeship

d important organisations that have a particular purpose

5 institutions

e received in a school, college, or university, with lessons, exams, etc.

3 Read the article again. Match the headings (1–3) with the paragraphs (A–B). There is ONE extra heading.

1. Getting vocational training
2. Earning a salary while studying
3. Going to college or university

4 Read the article again and complete each gap with ONE word.

College or university	Vocational school
<ul style="list-style-type: none">• For students who want (1) _____ learning• Get a (2) _____ related to an academic subject• Join different clubs	<ul style="list-style-type: none">• For students who want to work in a specific (3) _____• Can offer an (4) _____• Finish their (5) _____ quickly and start earning a salary.

5 Work in pairs. Discuss the following questions.

Which of the two options will be appropriate for you after leaving school? Why?

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 79-80)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng các từ và cụm từ liên quan đến chủ đề “Options for school-leavers”.

2. Năng lực

- Đọc hiểu ý chính và các thông tin chi tiết của bài đọc về chủ đề giáo dục.
- Nói về sự lựa chọn con đường học tập phù hợp với bản thân sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học.
- Nói/thuyết trình về các lợi ích của việc học nghề hoặc việc theo đuổi con đường học tập sau khi tốt nghiệp THPT.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm về việc học tập của bản thân.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 79-80), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài
- Tạo sự hứng thú và quan tâm của HV về chủ đề giáo dục

b. Nội dung: Quan sát hai bức ảnh và nói về sự khác nhau

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- Trình chiếu hai bức ảnh trong bài, hỏi HV về sự khác nhau của hai bức ảnh.
- Theo cặp, HV thảo luận câu hỏi: Which of the two options for school-leavers is more common in your town? Can you think of other options?
- Mời một số HV chia sẻ, tổng hợp câu trả lời, gợi ý thêm một số lựa chọn: have a gap year, have a job, ...
- Giới thiệu bài học mới

2. Hoạt động 2: Trước khi đọc

a. Mục tiêu: HV nhớ được từ vựng liên quan đến chủ đề giáo dục và áp dụng vào bài đọc hiểu.

b. Nội dung: Dạy từ vựng

c. Sản phẩm: HV có thể đoán và sử dụng những từ phù hợp với chủ đề trước khi bước vào nội dung đọc hiểu

d. Tổ chức thực hiện

- Sử dụng các kỹ thuật dạy từ mới để giúp HV khám phá nghĩa của từ/ cụm từ quan trọng (định nghĩa, tranh ảnh, ví dụ, dịch, từ đồng nghĩa/trái nghĩa,...)

- Kiểm tra việc học từ mới của HV bằng bài tập nhỏ (nối từ với tranh ảnh/ định nghĩa, điền từ vào câu) hoặc trò chơi ô chữ/sắp xếp chữ cái thành từ.

- GV quan sát và hỗ trợ HV.

Từ vựng: school-leaver, educational expert, vocational school, practical skill, qualification, hands-on, independently

3. Hoạt động 3: Trong khi đọc

a. Mục tiêu:

- HV đọc hiểu ý chính và các chi tiết của bài đọc: The educational journey for school-leavers.

- Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.

b. Nội dung

- Đọc bài báo. Ghép các từ được đánh dấu với nghĩa của chúng.

- Đọc lại bài báo và chọn tiêu đề phù hợp với mỗi đoạn văn .

- Đọc lại bài báo và hoàn thành bảng tóm tắt.

c. Sản phẩm : HV có thể hiểu rõ nội dung của bài đọc và hoàn thành các nhiệm vụ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Đọc bài báo. Ghép các từ được đánh dấu với nghĩa của chúng

- GV yêu cầu HV làm việc các nhân, đọc lướt toàn bài, đọc kỹ những câu có từ in đậm, dựa vào văn cảnh để đoán nghĩa của từ, nối từ với nghĩa, sau đó so sánh câu trả lời với bạn

- Mời một số HV báo cáo kết quả của hoạt động và chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. e 2. c 3. a 4. b 5. d

Nhiệm vụ 2. Đọc lại bài báo và chọn tiêu đề phù hợp với mỗi đoạn văn

- Hướng dẫn HV kỹ thuật skimming: đọc kỹ câu đầu tiên thường là câu chủ đề của đoạn đọc lướt đoạn văn để hiểu ý chính của cả đoạn, chọn câu chủ đề cho mỗi đoạn.

- Yêu cầu HV làm việc cá nhân, đọc và ghép.
- Yêu cầu HV so sánh câu trả lời với bạn.
- Mời một số HV báo cáo kết quả của hoạt động, các HV khác nghe và nhận xét.
- GV chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

A – 3 B – 1

Nhiệm vụ 3: Đọc lại bài báo và hoàn thành bảng tóm tắt

- GV hướng dẫn HV đọc yêu cầu của bài, xác định số lượng từ được điền và từ loại cần điền vào mỗi chỗ trống.
- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân, đọc và hoàn thành bảng, sau đó so sánh câu trả lời với bạn.
- GV mời một số HV báo cáo kết quả của hoạt động, các HV khác nghe và nhận xét.
- GV chốt câu trả lời đúng.

Đáp án gợi ý:

1. formal 2. degree 3. trade 4. apprenticeship 5. training

4. Hoạt động 4: Sau khi đọc

a. Mục tiêu

- HV thực hành kỹ năng nói sử dụng từ vựng vừa học và nội dung của bài đọc
- HV phát triển tư duy phản biện và kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung

- Câu hỏi thảo luận: Which of the two options will be appropriate for you after leaving school? Why?

c. Sản phẩm

- HV có thể sử dụng ngôn ngữ và ý tưởng từ bài học để thảo luận

d. Tổ chức thực hiện

*** Hoạt động Think – Pair – Share**

- Yêu cầu HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: Which of the two options will be appropriate for you after leaving school? Why?
- Yêu cầu HV làm việc theo cặp, HV chia sẻ câu trả lời. (Nếu có thời gian, yêu cầu HV đổi 1,2 bạn khác để nói cặp)
- GV quan sát, hỗ trợ, nói chuyện với HV về câu hỏi trên.
- Sau 5-10 phút, mời một số HV thuyết trình trước dựa vào câu hỏi trên. Các HV khác nghe và đặt câu hỏi.

- GV đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động nói vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những gì họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Nói.

TIẾT THỨ 2. SPEAKING

IV SPEAKING

Vocational training vs. academic study

- 1** Work in pairs. Complete the table below. Use the suggested ideas and/or your own ideas.

Suggested ideas:

- develop critical thinking skills
- develop research skills
- provide shorter duration of study
- develop practical skills

Benefits of vocational training	Benefits of academic study
• cost less	• can earn more
• _____	• _____
• _____	• _____

- 2** Complete the conversation with the sentences in the box. Then practise it in pairs.

- A.** It's the cost. Vocational training is much cheaper than university education.
- B.** I couldn't agree more. So, we've decided on the three main benefits: more practical, shorter, and cheaper.
- C.** Great! We're now ready to report to the class.
- D.** Now, let's think about one more benefit.

Nam: Let's decide on the three main benefits of vocational training. First, I think it will help students develop practical skills.

Lan: I agree. Vocational courses are more practical than university courses.

Nam: What do you think is the second benefit?

Lan: I think it's the short duration of study. Degree programmes at university usually go on for at least three years while vocational courses can last less than two years.

Nam: (1) _____

Lan: (2) _____

Nam: (3) _____

Lan: (4) _____

Tips

We can end a conversation or discussion by:

- summarising it, e.g. *We've decided .../We've agreed to .../We've covered everything/all points.*
- concluding it, e.g. *Bye./Great, we're now ready for .../That's all we have today./It was a very useful discussion/meeting.*

3 Work in pairs. Talk about the benefits of academic study. Use the ideas in 1, the model in 2, and the tips above to help you.

4 Work in groups. Discuss what kind of students/learners each option will be more suitable for. Give reasons for your decision. Report to the whole class.

(Nguồn: Tiếng Anh 11, Global Success, Sách học sinh tr. 80-81)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng được các từ/cụm từ, cấu trúc liên quan đến chủ đề “vocational training and academic study.

2. Năng lực

- Nói/thuyết trình về các lợi ích của việc học nghề hoặc việc theo đuổi con đường học tập sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm về việc học tập của bản thân.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, Global Success, tr. 80-81), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài
- Ôn lại từ vựng đã học ở tiết trước về chủ đề giáo dục

b. Nội dung: Trò chơi Hunter

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- Viết các từ đã học từ tiết trước lên bảng không theo trật tự, khoanh tròn các từ kèm số điểm khác nhau cho mỗi từ.

- Chia lớp thành các nhóm 3-4 nhóm, mỗi nhóm lần lượt cử các đại diện khác nhau ném quả bóng dính bảng hoặc bóng bằng giấy vào các từ trên bảng, ném trúng từ nào phải phát âm đúng và nói được nghĩa của từ đó thì được tính điểm theo số điểm đã ghi trong vòng tròn. Đội nào nhiều điểm nhất thì thắng cuộc.

Từ vựng: school-leaver, educational expert, vocational school, practical skill, qualification, hands-on, independently, formal, degree, trade, apprenticeship, training

2. Hoạt động 2: Trước khi nói

a. Mục tiêu

- HV chuẩn bị ngôn ngữ và ý tưởng cho hoạt động nói .
- HV biết cách mở đầu và kết thúc hội thoại.

b. Nội dung

- Làm việc theo cặp và hoàn thành bảng về lợi ích của học nghề và lợi ích của việc học đại học.

- Hoàn thành đoạn hội thoại và luyện đọc hội thoại.

c. Sản phẩm: HV được chuẩn bị về nội dung và cấu trúc trước khi bước vào hoạt động nói

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Làm việc theo cặp và hoàn thành bảng về lợi ích của học nghề và lợi ích của việc học đại học

- Yêu cầu HV làm việc theo cặp, hoàn thành bảng về lợi ích của việc học nghề và học đại học, khuyến khích đưa thêm ý kiến riêng.

Gợi ý:

Benefits of vocational training: cost less, provide shorter duration of study, develop practical skills, can find jobs quickly, easier admission requirements, flexible programmes and start dates

Benefits of academic study: can earn more, develop critical thinking skills, develop research skills, personal development, career preparation, social experiences

Nhiệm vụ 2. Hoàn thành đoạn hội thoại và luyện đọc hội thoại

- Yêu cầu HV làm việc theo cặp, hoàn thành bài hội thoại và phân vai đọc bài hội thoại và thực hành đọc hội thoại

- Yêu cầu HV gạch chân những cụm từ thể hiện sự đồng tình trong đoạn hội thoại.

- Yêu cầu HV đọc phần Tips để biết cách mở đầu và kết thúc hội thoại

Đáp án

1. D 2. A 3. B 4. C

3. Hoạt động 3: Trong khi nói

a. Mục tiêu: HV nói/ thuyết trình về những lợi ích của việc học nghề và học đại học

b. Nội dung

- Làm việc theo cặp. Thảo luận về lợi ích của việc học đại học.

- Làm việc theo nhóm. Thảo luận về sự phù hợp của việc học nghề và học đại học.

c. Sản phẩm: HV có thể hiểu vận dụng được ý tưởng và cấu trúc vào các hoạt động nói.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 3. Làm việc theo cặp. Thảo luận về lợi ích của việc học đại học

- Yêu cầu HV làm việc theo cặp thảo luận về lợi ích của việc học nghề và học đại học dựa vào đoạn hội thoại và các ý tưởng trong bài.

- GV di chuyển quanh lớp để quan sát và hỗ trợ.

Nhiệm vụ 4. Làm việc theo nhóm. Thảo luận về sự phù hợp của việc học nghề và học đại học

- Yêu cầu HV làm việc theo nhóm thảo luận dựa theo câu hỏi: what kind of students/learners each option will be more suitable for. Give reasons for your decision.

- GV quan sát và hỗ trợ.

- GV mời một số HV báo cáo kết quả thảo luận của nhóm, các HV khác nghe và đặt câu hỏi.

- Đưa nhận xét chung cho cả lớp, điểm tốt và điểm cần rút kinh nghiệm qua các hoạt động nói vừa qua.

Gợi ý:

In our group, we discussed both options and agreed on the following. Academic study is suitable for hard-working students who are highly motivated and want to achieve their goals. Gifted students who have a particular talent, such as a mathHV or music talent can also benefit from university education

Vocational training is more suitable for students who learn through practical experience or by doing. It is also suitable for students who have decided on a specific trade job, such as a restaurant cook, a mechanic, or a hairstylist.

Phiếu đánh giá

Name: _____

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner speak or use suitable vocabulary related to the topic?	
Does your partner speak fluently and clearly enough?	

4. Hoạt động 4: Sau khi nói

a. Mục tiêu: HV viết về lợi ích của việc học nghề và học đại học

b. Nội dung: Viết thư nói về lợi ích của việc học nghề và học đại học

c. Sản phẩm: Bức thư/email về lợi ích của việc học nghề và học đại học

d. Tổ chức thực hiện

- GV đưa ra tình huống: A friend of yours is thinking of different options after high school. She has written an email to you and ask for your advice. Write an email about benefits of each option and tell her which option is better for her. You should write 120-150 words.

- Yêu cầu HV viết outline và về nhà hoàn thiện bài viết.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những gì họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.

- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

Chủ đề 10: Cities of the future

Chủ đề này tập trung hướng dẫn dạy học 2 nội dung: Listening & Writing trong thời gian 2 tiết.

TIẾT THỨ 1. LISTENING

Unit 10

Cities of the Future

LESSON 3

Can you ...?

- talk about problems of cities and things that could improve them
- write a report about a "city of the future"

Writing Skill: Writing more *efficiently* using Perfect Participle clauses

Let's Talk! In pairs: Look at the picture. How is this future city different from cities of the present? What current problems might this city solve?

Listening a. Listen to students in a class. What does the class think is the most important problem to fix?

b. Now, listen and complete the table.

Problems	Solutions
Congestion	<ul style="list-style-type: none"> Ban cars and buses (1) _____
(2) _____	<ul style="list-style-type: none"> More security cameras (3) _____
(4) _____	<ul style="list-style-type: none"> (5) _____ Fewer cars and buses

c. In pairs: Does your town or city have these problems? Which ones? What are some possible solutions?

Reading a. Some students created model "cities of the future" which solve the problems of current cities. Then they wrote a report about how their solutions will help. Read Jessica's report and circle the three main problems Queen's Town has solved.

cheap houses
slow subway trains
dangerous taxis
congestion

use of non-renewable energy
expensive houses
expensive transportation
eco-friendly cities

MY MODEL "CITY OF THE FUTURE"

My model city is called Queen's Town. I wanted to create a town that solved a lot of modern problems. Having spent a long time researching current cities, I understand the problems they have. Queen's Town has solved many of these problems using new technology and ideas.

The first thing that makes Queen's Town better is the housing. Having heard about the high house prices in many cities, I built lots of affordable apartment buildings. They were constructed with a 3D printer. There will be enough for everyone, so there will be no homeless people, and everyone will have more money.

The next improvement is the transportation. Having seen how congested many cities are, I introduced several new transportation systems. There is a subway that takes people anywhere in the city very quickly. In addition, there are self-driving taxis for shorter journeys. They will be used all over the city. They are safer and cheaper than normal taxis. They look really cool, too!

Another thing that makes Queen's Town so good is how clean the air is. There will be very little pollution. Having understood the environmental effects of fossil fuels, I put solar panels on the sides of every building. Using renewable energy is cheaper and much more eco-friendly.

Queen's Town will be a wonderful place to live because of these modern solutions. I think everyone will love it!

b. Now, read and circle *True*, *False*, or *Doesn't say*.

1. House prices will be lower in Queen's Town compared to current cities.	True	False	Doesn't say
2. Jessica made homes with a 3D printer.	True	False	Doesn't say
3. People will use the subway more than the taxis.	True	False	Doesn't say
4. Normal taxis have cheaper fares than self-driving taxis.	True	False	Doesn't say
5. There will be very little water pollution in Queen's Town.	True	False	Doesn't say

c. Listen and read.

d. In pairs: What do you think is the best thing about Queen's Town? Why?

108

(Source: Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr. 108)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ và sử dụng từ vựng liên quan đến chủ đề tương lai của các thành phố.

2. Năng lực

- Nói về chủ đề tương lai của các thành phố.
- Nghe hiểu ý chính và các chi tiết của đoạn hội thoại về vấn đề và giải pháp cho các vấn đề của thành phố.
- Đọc và hiểu các chi tiết của bài báo cáo về chủ đề tương lai của thành phố.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm góp phần giải quyết các vấn đề của thành phố trong tương lai.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr.108-109), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Kết nối kiến thức đã có của HV về chủ đề thành phố với nội dung của bài mới.
- Dẫn dắt vào bài mới.

b. Nội dung: Tả tranh và thảo luận

c. Sản phẩm

- HV trở nên hứng thú với bài học hơn và tự tin tham gia các hoạt động của bài học.
- HV nhớ lại kiến thức và từ vựng liên quan đến chủ đề đã được học trong các tiết học trước.

d. Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV quan sát bức tranh trong sách và trả lời câu hỏi: How is this future city different from the cities of the present? What current problems might this city solve?

- Theo cặp, HV thảo luận dựa vào các câu hỏi trên.
- Mời một vài HV báo cáo kết quả thảo luận.
- Giới thiệu bài học mới.



2. Hoạt động 2: Trước khi nghe

a. Mục tiêu: HV học và nhớ một số từ, cụm từ để chuẩn bị cho bài nghe.

b. Nội dung: Dạy từ vựng

c. Sản phẩm: HV nhớ một số từ, cụm từ sẽ có trong bài nghe

d. Tổ chức thực hiện

- Sử dụng các kỹ thuật khác nhau để dạy từ vựng quan trọng của bài nghe (tranh ảnh, định nghĩa, giải thích, ví dụ, dịch nghĩa, đồng nghĩa/trái nghĩa ...).

- Kiểm tra việc học từ vựng của HV bằng bài tập nối từ và định nghĩa, tranh ảnh hoặc bằng một số trò chơi từ vựng; jumbled letters, crosswords....

Từ vựng: congestion, crime, criminal, fossil fuel, renewable energy

3. Hoạt động 3: Trong khi nghe

a. Mục tiêu: HV nghe và hiểu ý chính và các chi tiết trong đoạn hội thoại về giải pháp cho các vấn đề của thành phố

b. Nội dung

- Nghe và trả lời câu hỏi: vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là gì.
- Nghe và hoàn thành bảng tóm tắt .

c. Sản phẩm: HV có thể nghe và hiểu được ý chính cũng như các thông tin chi tiết trong bài và hoàn thành nhiệm vụ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1. Nghe và trả lời câu hỏi: vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là gì

- HV nghe đoạn hội thoại lần thứ nhất và trả lời câu hỏi: What is the most important problem to fix?

- Mời một số HV trả lời và chốt câu trả lời đúng.

Đáp án: Crime

Nhiệm vụ 2. Nghe và hoàn thành bảng tóm tắt

- GV hướng dẫn HV cách làm bài: đọc yêu cầu của bài, đọc bảng tóm tắt, gạch chân từ quan trọng, nghe và ghi chú.
- HV nghe đoạn hội thoại lần thứ hai và hoàn thành bảng tóm tắt.
- Yêu cầu HV so sánh câu trả lời trong nhóm, mời một số HV báo cáo kết quả làm bài nghe.
- Cho HV nghe lại đoạn thu âm có nội dung của câu trả lời để kiểm tra lại và chốt câu trả lời đúng.

Đáp án

1. build a subway
2. crime
3. more police offices
4. pollution
5. use renewable energy

4. Hoạt động 4: Sau khi nghe

a. Mục tiêu

- HV nói các vấn đề của thành phố mình và đề xuất giải pháp.
- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình.

b. Nội dung: Thảo luận theo cặp/nhóm theo câu hỏi gợi ý trong bài

c. Sản phẩm: HV thảo luận theo cặp/nhóm theo câu hỏi gợi ý: Does your town or city have these problems? Which one? What are some possible solutions?

d. Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV làm việc theo nhóm thảo luận dựa theo câu hỏi: Does your town or city have these problems? Which one? What are some possible solutions?
- GV quan sát và hỗ trợ.
- Yêu cầu một vài HV báo cáo nội dung thảo luận của nhóm
- Đưa ra nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động thảo luận vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV tóm tắt lại những kiến thức vừa học.

b. Bài tập về nhà

- Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị cho bài học tiếp theo - Kỹ năng Viết.

TIẾT THỨ 2. WRITING

Writing

- a. Read about Perfect Participle clauses, then read the report again and underline all the Perfect Participle clauses.

Writing Skill

Writing more efficiently using Perfect Participle clauses

Perfect Participle clauses are used to give more information about something the subject started and completed before the main action of the sentence, in a short and clear way.

Having researched current cities, I built a modern city to fix their mistakes.

Perfect Participle clauses make our writing more interesting and less **repetitive** by avoiding repeated subjects and the need for a **because**, or Past Perfect clauses.

Because they had seen the damage caused by pollution, they banned cars and buses. – Is a bit long and wordy

Having seen the damage caused by pollution, they banned cars and buses. – Is shorter and flows more smoothly

Using the Perfect Participle clauses makes our sentence flow more smoothly and efficiently. Though this is quite common in written English, it is generally only used in spoken English for formal situations.

b. Rewrite the sentences using Perfect Participle clauses.

1. Because I had researched a lot about plastic pollution, I banned single-use plastic.
2. Because she had read lots about crime before, she had some useful ideas.
3. Because the major had learned about energy sources, the major knew exactly what to do.
4. As Joey had heard of robot cleaners, Joey bought several of them for his home.
5. Because Ultratown researched how dangerous they were, Ultratown stopped people driving cars in the city.

Speaking

In pairs: Discuss common problems in cities and potential solutions to these problems. Complete the table below.



What do you think are problems in current cities?

I think congestion is a big problem.

How could it be improved?

I think having more public transportation would help.

Problems	Solutions

Let's Write!

Now, think about three particular problems of big cities. Design a city which can solve these problems. Write a report of your designed city. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 150–180 words.

Feedback

The report follows the model and uses Perfect Participle clauses. ☆☆☆

It is interesting. (Suggest ideas, if not.) ☆☆☆

I can understand everything. (Underline anything you don't understand.) ☆☆☆

(Source: Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr. 109)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được cấu tạo và cách dùng của mệnh đề phân từ hoàn thành.
- Nhớ và sử dụng được từ/ cụm từ đã được học trong bài.

2. Năng lực

- Viết báo cáo về một thành phố được thiết kế để giải quyết các vấn đề của các thành phố hiện tại.

3. Phẩm chất

- Có trách nhiệm góp phần giải quyết các vấn đề của thành phố trong tương lai.
- Hợp tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động học tập.
- Chăm chỉ, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: slides trình chiếu, máy chiếu, máy tính, phấn, bảng.
- Tài liệu dạy học: Sách giáo khoa (Tiếng Anh 11, I-Learn Smart World, tr.109), sách bài tập, kế hoạch dạy học.

III. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo bầu không khí thoải mái trước khi vào nội dung chính của bài.
- Ôn lại từ vựng đã học ở tiết trước về chủ đề thành phố trong tương lai.

b. Nội dung: Xem video và ghi lại những cụm từ khóa trong video

c. Sản phẩm: HV trở nên hứng thú với bài học hơn và nắm được chủ đề của bài học

d. Tổ chức thực hiện

- Thiết kế trò chơi ô chữ crosswords, jumbled letters hoặc hangmanđể HV ôn tập từ đã học.

- Giới thiệu bài học mới.

2. Hoạt động 2: Trước khi viết

a. Mục tiêu

- HV nắm được cách dùng của Perfect participle clauses.
- HV viết câu có sử dụng Perfect participle clauses.
- Nói về vấn đề của thành phố và giải pháp.
- Chuẩn bị về ngữ pháp và ý tưởng cho hoạt động viết.

b. Nội dung

- Đọc phần “Writing skill” với các lưu ý về Perfect participle clauses
- Viết lại câu có sử dụng Perfect participle clauses

c. Sản phẩm: HV nắm được cấu tạo và cách sử dụng của Perfect participle clauses.

d. Tổ chức thực hiện

*** Dạy ngữ pháp**

- Viết hai câu có cùng nội dung lên bảng, một câu đầy đủ, một câu rút gọn sử dụng Perfect participle clauses.

- Yêu cầu HV nhận xét sự giống và khác nhau giữa hai câu.

- Hoạt động a (tr.108): yêu cầu HV đọc Writing Skill Box để kiểm tra câu trả lời và tìm hiểu cách cấu tạo Perfect participle clauses.

- Phân biệt Perfect participle clauses và Perfect gerund.

- Hoạt động b (tr.108): theo cá nhân, HV hoàn thành hoạt động, so sánh câu trả lời với bạn.

- GV mời một số HV lên bảng viết câu trả lời, các HV khác nhận xét và sửa lỗi (nếu có)

- GV Chốt câu trả lời đúng

*** Hoạt động nói**

- GV mời 2 HV đọc đoạn hội thoại mẫu, gạch chân những từ/ cụm từ quan trọng, yêu cầu HV xác định câu nào hỏi và trả lời về vấn đề của thành phố, câu nào hỏi và trả lời về giải pháp.

- Theo cặp hoặc theo nhóm, HV thảo luận về các vấn đề của thành phố và giải pháp áp dụng từ vựng và ngữ pháp đã học, ghi nội dung thảo luận vào bảng tóm tắt.

- GV mời một số HV báo cáo về kết quả thảo luận của nhóm.

- GV nhận xét điểm tốt và điểm cần cải thiện qua hoạt động nói vừa rồi.

3. Hoạt động 3: Trong khi viết

a. Mục tiêu: HV viết báo cáo về một thành phố được thiết kế để giải quyết các vấn đề của các thành phố hiện tại

b. Nội dung: - Let's write

c. Sản phẩm: Bài báo cáo về thiết kế của một thành phố để giải quyết các vấn đề của nó

d. Tổ chức thực hiện

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu yêu cầu của đề bài: nội dung, độ dài, từ vựng, ngữ pháp, hình thức, đọc bảng Feedback để biết các tiêu chí đánh giá bài viết.

- GV yêu cầu HV đọc lại bài đọc tr. 108 để tham khảo cấu trúc và cách viết bài báo cáo, nhắc HV dùng Perfect participle clauses và các từ vựng đã học vào bài viết.
- Đặt thời gian khoảng 10 phút: theo cặp hoặc theo nhóm, HV viết dàn ý và nháp.
- Nếu có thời gian, yêu cầu HV hoàn thành bài viết tại lớp. Nếu không có thời gian, yêu cầu HV về nhà hoàn thiện.

Phiếu đánh giá

Does your partner's work use the given structure?	
Does your partner's work have any creative ideas?	
Does your partner's work use suitable vocabulary related to the topic?	

4. Hoạt động 4: Sau khi viết

a. Mục tiêu

- HV nhận xét bài viết của cặp/nhóm khác.
- HV phát triển kỹ năng tư duy phản biện

b. Nội dung: Nhận xét và hoàn thiện bài

c. Sản phẩm: Một bài viết hoàn thiện về thiết kế của một thành phố

d. Tổ chức thực hiện

- HV trao đổi bài viết (bản hoàn thiện hoặc bản nháp) của các nhóm với nhau, nhận xét, chữa lỗi sai (nếu có) và chấm theo bảng feedback
- GV mời một vài HV có bài được đánh giá tốt đọc to bài để cả lớp nghe, các HV còn lại đặt thêm câu hỏi.
- GV nhận xét cho cả lớp, điều làm tốt và điều cần cải thiện qua hoạt động vừa rồi.

5. Hoạt động 5: Tổng kết

a. Tóm tắt

- GV yêu cầu HV nói về những gì họ đã học trong bài học.

b. Bài tập về nhà

- HV Hoàn thành bài tập trong sách bài tập.
- HV Chuẩn bị cho bài học tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THPT.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THCS và cấp THPT.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Tiếng Anh, Vụ Giáo dục thường xuyên.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Tiếng Anh.
6. Các bộ sách giáo khoa môn Tiếng Anh lớp 11 (Global Success, Ilearn Smart World, Discovery, Friends Global)